

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ  
TOÀ THÁNH TÂY NINH

---

TỪ NGỮ  
&  
ĐIỆN CỎ  
CAO ĐÀI



QUYỂN THƯỢNG

*A - L*

THIÊN VÂN  
HIỀN TÀI QUÁCH VĂN HOÀ

BIÊN SOẠN NĂM 2017

大道三期普度

西寧聖座

---

辭語  
典故

高臺

上卷

A - L

編撰  
賢才郭文和  
2017

天性回元歸正果

雲程達法度群生

*Thiên tính hồi nguyên quy Chánh quả  
Vân trình đạt pháp độ Quần sanh.*

## LỜI GIỚI THIỆU

Đọc sách ai ai cũng vậy, thỉnh thoảng gặp những từ ngữ lạ lạ, không nắm vững nghĩa vì mình ít gặp trong sách, chưa từng nghe ở ngoài đời, học giới gọi đó là từ cổ. Từ cổ ngoài chuyện gây khó hiểu cho người đọc còn có sự biến nghĩa, trại nghĩa, biến hình càng ngày càng trở nên xa lạ với người đọc.

Đó là nói về từ thuần Việt, từ có gốc Hán còn làm cho chúng ta bỡ ngỡ hơn vì phải học, phải có kinh nghiệm về nghĩa của chúng mới biết được nghĩa của đoạn văn.

Thêm vào hai trường hợp này là sự sử dụng điển cố và thành ngữ của người sáng tác, nhứt là những tác giả từ đầu thế kỷ XX trở về trước. Điển tích làm cho bay bướm câu văn, chữ ít mà tư tưởng gợi ý nhiều. Khi cần mô tả những chuyện cụ thể có tính cách dung tục, văn nhân chỉ dùng vài ba chữ trong điển tích liên quan là đủ. Thành ngữ cũng có tác dụng tương tự nhưng sự bóng bẩy nhiều hơn và trong nhiều trường hợp tính cụ thể cũng rất phong phú. Điển tích có tính cách vay mượn từ văn học Trung quốc, thành ngữ đa phần là sản phẩm thuần túy Việt Nam.

Gặp các trường hợp nói trên, muốn hiểu rõ hơn về đoạn văn đương đọc người ta dùng những từ điển như Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Tự điển Việt Nam của Hội Khai Trí Tiến Đức, Tự điển Hán Việt của Thiệu Chửu, Tự điển của Lê Văn Đức, của G. Hue, Thành Ngữ Điển Tích của Trịnh Văn Thanh hay gần đây nhứt là Tự Điển Tiếng Việt Miền Nam của Vương Hồng Sển, Phương Ngữ Nam Bộ của Nam Chi...

Tự điển nhiều như vậy nhưng chỉ giải quyết được phần nào vì còn nhiều từ đã lọt sổ không được đưa vào cho nên lúc nào tự điển cũng được tăng bổ hay cải chính nếu được in lại...

Điều đặc biệt là trong sự giải thích, các tự điển nếu có trích



## LỜI NGƯỜI BIÊN SOẠN

Theo quan niệm của chúng tôi, từ và thành ngữ là kho tàng ngôn ngữ Việt Nam, còn điển tích thuộc về nền văn học chung của dân tộc. Vì vậy, khi soạn quyển “Từ Ngữ Điển Cổ Cao Đài” này, hình thức như một quyển Từ điển, chúng tôi cố gắng sưu tập tất cả những kinh, sách, và nhất là văn thi phẩm của các tác giả là những chức sắc Thiên phong, hoặc những tín đồ tôn giáo, phần đông đều nằm trong nhóm “Đạo Đức Văn Đàn”, để trích dẫn vào trong quyển Từ điển, hầu chứng tỏ từ ngữ và điển tích đó thuộc ngôn ngữ và văn học Cao Đài.

Như vậy, khi chúng tôi soạn quyển Từ điển là thu thập các từ ngữ, thành ngữ và điển tích có trong Kinh sách, Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thi Văn Dạy Đạo, Thuyết đạo Đức Hộ Pháp, Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh, các tác phẩm giáo lý như: Phương Châm Hành Đạo, Thiên Đạo, Giáo Lý, các tác phẩm thi văn như Nữ Trung Tùng Phận, Phương Tu Đại Đạo, Đạo Sử, v.v... Ngoài ra, chúng tôi cũng có trích dẫn những bài văn thi của các chức sắc Thiên phong hoặc các văn thi sĩ là tín đồ trong tôn giáo Cao Đài.

Những tác phẩm được trích dẫn trong quyển Từ điển, mặc dù chưa tìm được đầy đủ lắm, nhưng cũng cung cấp cho chúng tôi một số lượng lớn về từ ngữ và thành ngữ. Ngoài ra, chúng tôi cố gắng đưa vào đầy đủ những điển tích có trong kinh sách, văn thi phẩm Cao Đài, nhất là dẫn giải 91 điển tích được vẽ chung quanh hành lang Báo Ân Từ. Việc sưu tập các tác phẩm Cao Đài còn thiếu nhiều thiếu sót, hy vọng những lần chỉnh sửa sau sẽ được đầy đủ hơn. Nơi đây, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chung đến các tác phẩm, tác giả đã được trích dẫn trong Tác phẩm.

Nội dung trình bày quyển Từ Ngữ Điển Cổ Cao Đài này có những điểm như sau:

- Việc giải nghĩa các đơn vị từ, ngữ trong quyển Tác phẩm được thực hiện như sau: Chú thích từng chữ, nếu là chữ có nghĩa, diễn giải từ ngữ đó, rồi đưa ra những câu thí dụ. Nếu từ đó trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Sanh hoặc trong ca dao, Truyện Kiều hay các tác phẩm Đạo có dùng đến, chúng tôi trích một đoạn để làm dẫn liệu trong Tác phẩm này, vì chúng tôi nghĩ rằng Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thi Văn Dạy Đạo xem như là một Kinh Thánh và Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Sanh, các sách của Chức sắc Đại Thiên phong là những khuôn vàng thước ngọc để người nghiên cứu am tường phần nào giáo lý đạo.

Cuối cùng, chúng tôi trích dẫn một đoạn văn hoặc vài câu thi dẫn chứng nguồn gốc từ ngữ cần phải giải thích có trong Kinh sách Cao Đài. Các dẫn liệu là câu trích thì sẽ chú thích tên tác giả hoặc tác phẩm nằm trong dấu ngoặc đơn và những từ ngữ vừa được giải nghĩa trong câu đều được in đậm.

- Về chính tả trong quyển Từ Điển này, chúng tôi theo đúng các Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt trong các sách giáo khoa, được ban hành theo Quyết định số 240/QĐ ngày 5 tháng 3 năm 1984 của Bộ Giáo Dục.

- Vấn đề sắp xếp các đơn vị mục từ được theo thứ tự chữ cái đơn và kép sau đây: A, Ă, Â, B, C, CH, D, Đ, E, Ê, G, GH, GI, H, I, Y, K, KH, L, M, N, NH, O, Ô, Ơ, PH, QU, R, S, T, TH, TR, U, Ư, V, X.

- Về dấu thanh, chúng tôi theo thứ tự để sắp xếp như sau đây: Ngang (không dấu), sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng.

- Về những từ Nôm có hai hoặc nhiều âm đọc, trong đó có một âm phổ thông như:

Nghìn (âm chính), ngàn.

Bênh (âm chính), binh.  
 Chênh (âm chính), chinh.  
 Mếch (âm chính), mích, v.v...

Nếu trong kinh sách có đủ, chúng tôi trích dẫn cả các âm của từ đó để giải thích, nhưng chữ có âm phụ chúng tôi sẽ đề là Xem: Chữ có âm chánh.

Ví dụ: Chữ Binh, chúng tôi viết: Xem: Bênh.  
 Chữ Ngàn, chúng tôi viết: Xem: Nghìn.  
 Binh vực, chúng tôi viết: Xem: Bênh vực.

- Về những từ Việt Hán có hai hoặc nhiều âm, trong đó có một âm chính, như:

Tính (âm chính), tánh.  
 Huỳnh (âm chính), hoàng.  
 Vũ (âm chính), võ.  
 Phúc (âm chính), phước.  
 Thực (âm chính), thật, thiệt, v.v...

Nếu trong kinh sách có từ nào, chúng tôi đều giải thích từ đó, vì chúng tôi thấy rằng trong kinh sách có lúc viết Tính, có lúc dùng Tánh, có khi dùng Phúc, lại có lúc viết Phước. Ngoài ra, có những danh từ riêng của cơ quan Đạo, mà chúng ta không thể đọc theo từ chính được, ví dụ như “Cơ quan Phước Thiện”, chúng ta không thể viết Cơ quan Phúc Thiện.

Khi viết từ Việt Hán có hai âm, chúng tôi sẽ đính kèm Hán tự theo từ chính như sau:

Ví dụ: Tánh, như chữ “Tính 性”.  
 Phước, như chữ “Phúc 福”.  
 Hạ Võ, như chữ “Hạ Vũ 夏禹”.

- Đối với những từ ngữ có nhiều nghĩa, chúng tôi tìm được trong kinh sách mang nghĩa nào thì dẫn giải nghĩa đó. Mỗi



nghĩa đều có thí dụ hoặc dẫn liệu (nếu có). Các nghĩa đều được đánh theo số thứ tự 1, 2, 3...

- Đối với những từ trong Kinh Thiên Thế Đạo đã in, mặc dù sai nghĩa, sai chánh tả, sai cách phát âm, chúng tôi tôn trọng Hội Thánh xin giữ nguyên, không sửa đổi, nhưng trong phần chú thích thì chúng tôi viết lại cho đúng.

Ví dụ: Trong kinh Tận Độ có từ “Ly tiết”, khi chép lại câu kinh thì chúng tôi giữ nguyên là “Ly tiết”, nhưng trong phần giải thích thì viết “Luy tiết 纒緹” cho đúng nghĩa kinh.

Từ “Di Lạc” trong Di Lạc Chơn Kinh, Hội Thánh in trong “Thiên Đạo và Thế Đạo Kinh” là “Di Lạc”, đáng lý phải viết: “Di Lạc” cho đúng với từ phiên âm của Hán tự “彌勒” và cách xưng gọi bên Phật giáo, nhưng chúng tôi tôn trọng Hội Thánh nên chép lại nguyên văn hoặc giải nghĩa vẫn viết là “Di Lạc”.

Chúng tôi tự biết rằng việc biên soạn quyển “Từ Ngữ Điển Cổ Cao Đài” là một công trình lớn lao mà bản thân lại tài hèn sức mọn, nhưng vì tha thiết mong ước được đóng góp một phần công sức vào sự nghiệp Đạo cho mai sau, nên mạo muội chẳng kể khó khăn, lâu dài, cố gắng hoàn thành công trình theo nguyện ước. Vì vậy, quyển “Từ Ngữ Điển Cổ Cao Đài” này chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong sẽ nhận được nhiều ý kiến phê bình, chỉ giáo của bậc cao minh hay các vị chức sắc Thiên phong của Đạo.

Xin chân thành tri ân quý vị.

**Hiền Tài Quách Văn Hoà.**



## TÁC GIẢ TÁC PHẨM TRÍCH DẪN TRONG TỪ NGỮ ĐIỂN CỔ CAO ĐÀI

- **(Ai Điều Hương Lự)**, trích Bài Ai Điều của Ngài Đầu Sư Thượng Sáng Thanh, Chưởng quản Cửu Trùng Đài Nam phái, đọc trước Liên Đài cổ Nữ Đầu Sư Hàm phong Hương Lự.
- **(Ba Hội Hội Lập Quyền)**, trích trong quyển “Luật Lệ Của Ba Hội Lập Quyền Vạn Linh và Nội Luật Tòa Thánh, Hội Thánh giữ Bản Quyền.
- **(Báo Ân Từ)**, Sự Tích Nội Tâm và Ngoại Diện của thi sĩ Huệ Phong, Bản thảo lưu hành nội bộ, chờ Hội Thánh kiểm duyệt.
- **(Con Đường Thiêng Liêng)**, trích trong tác phẩm “Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống”, Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp, Hội Thánh phát hành và giữ bản quyền.
- **(Cội Đạo Bốn Mùa)**, Tập Thơ của Huệ Phong, do Hội Thánh xuất bản lần thứ nhứt năm Nhâm Tý, 1972.
- **(Chánh Trị Đạo)**, soạn giả Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, in lần thứ nhứt năm Giáp Dần, 1974.
- **(Chiến Sĩ Trận Vong)**, tức bài kinh tụng để tế Chiến Sĩ Trận Vong của Trung Dũng, được Đức Hộ Pháp chỉnh văn và cho Đồng nhi tụng đọc.
- **(Chiêu Hồn Tử Sĩ)**, bài thi tế chiến sĩ được trích trong quyển “Cội Đạo Bốn Mùa, Tập Thơ của Huệ Phong, do Hội Thánh xuất bản lần thứ nhứt năm Nhâm Tý, 1972.
- **(Di Lạc Chơn Kinh)**, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- **(Đại Đạo Truy Nguyên)**, trích trong quyển Đạo Sử Xây Bàn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu.

- (**Đạo Luật Mậu Dân**), tài liệu Hội Thánh xuất bản và giữ Bản quyền.
- (**Đạo Sử**), Quyển I và II, Nữ Đầu Sư Hương Hiếu biên soạn, Hội Thánh giữ bản quyền.
- (**Đặc San Thông Tin**), do Cơ Quan Phổ Thông Phát Thanh Giáo Lý ấn hành.
- (**Điều Văn Đầu Sư**), trích trong “Bài Điều Văn” của Ngài Đầu Sư, Chương quản Cửu Trùng Đài Nam phái, đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh.
- (**Điều Văn Nữ Đầu Sư**), trích trong “Bài Điều Văn” của bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh.
- (**Giảng Đạo Chơn Ngôn**), soạn giả Phối Sư Thái Đến Thánh, Hội Thánh xuất bản.
- (**Giảng Đạo Yếu Ngôn**), soạn giả Nguyễn Văn Kinh, Hội Thánh xuất bản.
- (**Giáo Lý**), soạn giả Tiếp Pháp Trương Văn Tràng, Hội Thánh xuất bản.
- (**Giới Tâm Kinh**), trích từ Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- (**Hiển Pháp Hiệp Thiên Đài**), trích Hiển Pháp chức sắc Hiệp Thiên Đài, từ phẩm Tiếp Dẫn Đạo Nhơn sắp xuống Lục Sự.
- (**Kinh Cúng Chiến Sĩ**), tức là Kinh Cúng Chiến Sĩ Trận Vong, Ban lễ Hội Thánh.
- (**Kinh Cúng Tứ Thời**), gồm các bài kinh cúng tứ thời, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- (**Kinh Cứu Khổ**), trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.

- **(Kinh Sám Hối)**, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- **(Kinh Tận Độ)**, gồm các bài độ tận chơn linh, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- **(Kinh Thế Đạo)**, gồm các bài kinh thế đạo, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- **(Long Hoa Hội)**, Bài thi của Thông Quang, trích trong Văn Thi Hiệp Tuyển quyển thứ nhì của soạn giả Phối Sư Thái Đền Thanh.
- **(Lời Tựa Thuyết Đạo)**, tức Lời Tựa của Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức, đề tựa cho những quyển Thuyết Đạo Hộ Pháp.
- **(Lời Trần Thuyết)**, tức “Lời Trần Thuyết của Ban Tốc Ký”, trích trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp
- **(Lược thuật Toà Thánh)**, thi tập của Võ Thành Lượng, được sự Kiểm duyệt Kinh Sách của Hiến Pháp Hiệp Thiên Đài và Phê kiến của Đức Thượng Sanh.
- **(Mỹ Ngọc Thi Phổ)**, tập thơ chép tay do bút tích của Ngài Bảo Văn Pháp Quân, tủ sách gia đình.
- **(Nữ Trung Tùng Phận)**, giảng cơ của Bà Đoàn Thị Diễm, Hội Thánh Cao Đài xuất bản.
- **(Ngụ Đời)**, giảng cơ của Đức Lý Giáo Tông, trích trong Đạo Sử Xây Bàn, Nữ Đầu Sư Hương Hiếu soạn.
- **(Nghị Tiết Cúng Lễ)**, gồm Nghị Tiết Cúng Đàn và Nghị Tiết Cúng Vong được trích trong Kinh Lễ và quyển Quan Hôn Tang Lễ của Hội Thánh xuất 1975.
- **(Nghị Định Phước Thiện)**, tức Nghị Định Thành lập Cơ quan Phước Thiện, quy định bởi Đạo Nghị Định số 48/ĐNĐ do

Đức Hộ Pháp và Đức Lý Giáo Tông lập ngày 19 tháng 10 năm Mậu Dần (DI 10-12-1938) tại Toà Thánh Tây Ninh.

- **(Pháp Chánh Truyền CG)**, là Chú Giải Pháp Chánh Truyền, Hội Thánh giữ bản quyền và xuất bản.

- **(Phật Mẫu Chơn Kinh)**, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.

- **(Phù Kiều Hận Sử)**, thi phẩm của Hoài Tân Nguyễn Trung Nghĩa, tủ sách gia đình.

- **(Phượng Tu Đại Đạo)**, tác phẩm của Phạm Công Tắc, tự Ái Dân, Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh xuất bản năm 1969.

- **(Quan Hôn Tang Lễ)**, quyển nghi lễ của Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền năm 1975.

- **(Sớ Văn)**, trích “Chú Giải Sớ Văn” của Hiền Tài Quách Văn Hoà, tài liệu lưu hành nội bộ.

- **(Tán Tụng Công Đức)**, viết tắt tựa Kinh Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.

- **(Tìm Hiểu Sự Nghiệp)**, viết tắt tựa tác phẩm “Thử Tìm Hiểu Sự Nghiệp Đời và Đạo của Đức Tôn Sư Hộ Pháp Phạm Công Tắc” của hai tác giả Kim Minh và Hoàng Hồ, sách in tại Hoa Kỳ ngày 5 tháng 5 năm Giáp Ngọ (DI 23-06-2014).

- **(Toà Thánh Tây Ninh)**, tức là “Lược Thuật Toà Thánh Tây Ninh”, của Thiên Giang Phan Văn Tân, Nhà sách Minh Tâm, xuất bản và giữ bản quyền 1963.

- **(Tờ Khai Đạo)**, Nguyên văn bằng Pháp Văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ, trích từ quyển Đạo Sử Xây Bàn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu.

- **(Tuý Sơn Vân Mộng)**, bài phú giáng cơ năm 1930 của một Đấng khuyết danh, trích Cao Đài Tự Điển của Đức Nguyên.

- 
- **(Tuồng Hát Chèo Thuyền)**, trích bản sao y nguyên văn của Đức Hộ Pháp số: 193/HP.HN ngày 29 tháng 11 năm Bính Thân.
  - **(Thánh Giáo Minh Thiện)**, trích trong Thánh Giáo Minh Thiện Đản, Mậu Thìn, Mậu Dần 1938, Làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, do Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng sưu tầm và biên soạn.
  - **(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)**, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
  - **(Thánh Ngôn Sưu Tập)**, Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng sưu tầm và trình bày, tài liệu lưu hành nội bộ.
  - **(Thiên Đạo)**, quyển sách của hai ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh, Nhà xuất bản Tôn Giáo.
  - **(Thiên Liêng Hằng Sống)**, tập thơ của Huệ Phong có tựa đề “Phô Diễn Thiên Liêng Hằng Sống Bằng Thể Thơ”, trích trong Tủ Sách Gia Đình.
  - **(Thơ Chơn Tâm)**, trích trong Chơn Tâm Thi Tập, tập thơ của Lê Hoà Hiệp, tủ sách Gia đình.
  - **(Thơ Hàn Sinh)** trích trong quyển “Ý Thơ”, tập thơ của Hàn Sinh, Nguyễn Trung Nhơn 1950-2003, Tủ sách gia đình.
  - **(Thơ Hoài Tân)** và **(Thơ Hàn Sinh)**, trích trong tập “Duyên Thơ”, thi tập của Hoài Tân và Hàn Sinh, tủ sách Gia đình.
  - **(Thơ Hoàn Nguyên)**, trích trong quyển “Hoàn Nguyên với 44 Năm Thơ Đường 1960-2004”, tập thơ của Nguyễn Văn Nghĩa, tủ sách Gia đình.
  - **(Thơ Huệ Phong)**, trích trong các Thi Liễn Tập I và Tập II và III của nhà thơ Huệ Phong, Tủ Sách Gia Đình.
  - **(Thơ NĐS Hương Thanh)**, trích bài thơ Thán Đạo Ngâm của Bà Nữ Đầu Sư Lâm Ngọc Thanh.
-

- **(Thơ Thành Toại)**, tập thơ của Ngô Thành Toại, tử sách Gia đình.
- **(Thuyết Đạo Hộ Pháp)**, trích trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp I, II, III, IV, V, VI, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền,
- **(Thuyết Đạo Thượng Sanh)**, trích trong những bài Thuyết đạo của Đức Thượng Sanh.
- **(Văn Tế Bảo Đạo)**, tức bài Văn Tế của Đức Phạm Hộ Pháp đọc tại Bửu tháp Bảo Đạo Ca Minh Chương.
- **(Văn Tế Đốc Học)**, tức là Văn Tế Thầy Dạy chữ: Ông Đốc Học Đào Văn Giảng, do Ái Dân Phạm Công Tác viết, trích từ Đại Đạo Danh Nhân Thi Hiệp Tuyển của Hàn Sinh soạn.
- **(Văn Tế Quyền Giáo Tông)**, Bài Văn tế của Đức Hộ Pháp, trích từ Thi Văn Đức Hộ Pháp.
- **(Văn Tế Tiểu Tường)**, tức là Văn Tế Tiểu Tường Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung, do Đức Hộ Pháp đọc tại Đại Đồng Xã ngày 16/10/Ất Hợi.
- **(Văn Tế Thượng Phẩm)**, bài văn tế Đức Cao Thượng Phẩm của Mỹ Ngọc Cao Quỳnh Diêu, trích trong Mỹ Ngọc Thi Phổ.
- **(Văn Tế Thượng Sanh)**, trích bài “Văn Tế Đức Thượng Sanh” của Ngài Đầu Sư, Chưởng quản Cửu Trùng Đài Nam phái.
- **(Văn Thi Hiệp Tuyển)**, Quyển I và II, do Phối Sư Thái Đền Thanh biên soạn, in năm Kỷ Dậu 1969.
- **(Xuân Hương Giáng Bút)**, Bài thi song thất lục bát của Hồ Xuân Hương Giáng bút ngày rằm tháng 7 năm Quý Dậu, 1933 tại Thánh Thất Kim Biên, trích trong Văn Thi Hiệp Tuyển của Phối Sư Thái Đền Thanh..

- (**Xưng Tụng Công Đức**), tức bài Xưng Tụng Công Đức Phật, Tiên, Thánh, Thần, trích từ Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản.

- (**Xưng Tụng Thanh Sơn**), là bài Thài Xưng Tụng Công Đức Victor Hugo, tức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn của Hội Thánh Ngoại Giáo Kim Biên.

Ngoài ra, chúng tôi còn trích một số văn thi phẩm rời rạc của các tác giả là những chức sắc, đạo hữu trong tôn giáo Cao Đài, hoặc các thi sĩ trong nhóm Đạo Đức Văn Đàn.





## SÁCH THAM KHẢO

**Áu Học Quỳnh Lâm**, soạn giả: Trình Doãn Thăng, dịch giả: Huệ Trí, do Việt Nam Văn Hiến, Nguồn Sáng xuất bản.

**Danh Từ Phật Học Thực Dụng**, Tâm Tuệ Hỷ biên soạn, Nhà xuất bản Tôn Giáo.

**Cao Đài Tự Điển**, quyển I, II, III, soạn giả Đức Nguyên, tài liệu lưu hành nội bộ.

**Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống**, Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp, Hội Thánh phát hành và giữ bản quyền.

**Chánh Trị Đạo**, soạn giả Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, tái bản năm Giáp Dần, 1974.

**Đạo Luật Mậu Dần**, tài liệu Hội Thánh xuất bản và giữ Bản quyền, tái bản năm Kỷ Dậu 1969.

**Đạo Sử Xây Bàn**, Quyển I và II, do Nữ Đầu Sư Hương Hiếu biên soạn, Hội Thánh giữ bản quyền.

**Hán Việt Tự Điển**, Biên tập Thiều Chửu, Nhà in Đuốc Tuệ Hà Nội, 1942.

**Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo**, Hội Thánh giữ Bản quyền, ấn hành năm Nhâm Thân, 1992.

**Lịch Sử Đạo Cao Đài**, Quyển I và II, Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo.

**Luật Lệ của Ba Hội Lập Quyền Vạn Linh và Nội Luật Toà Thánh**, Hội Thánh giữ Bản quyền.

**Lược Thuật Toà Thánh Tây Ninh**, của Thiền Giang Phan Văn Tân, Nhà sách Minh Tâm, xuất bản và giữ bản quyền 1963.

**Minh Tâm Bửu Giám Điển Ca**, Dịch giả Lê Phục Thiện, Hội Khổng Học Việt Nam, in lần thứ ba, 1963.

**Nội Quy Tài Liệu Thực Hành, Ban quản Trị Nhà Thuyền Bát Nhã Trung Ương**, tái bản bổ sung 2010.

**Những Quyền Kinh Nhứt Tụng Đầu Tiên Của Đạo Cao Đài**, Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, 2009.

**Tiếng Việt Trong Thư Tịch Cổ Việt Nam**, tác giả Nguyễn Thạch Giang, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội.

**Từ Điển Hán Việt Từ Nguyên**, Giáo Sư Bửu Kế, Nhà Xuất Bản Thuận Hoá.

**Từ Điển Tiếng Việt**, Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, Viện Ngôn Ngữ Học, Trung Tâm Từ Điển Ngôn Ngữ, Hà Nội Việt Nam, 1992.

**Từ Điển Tiếng Việt**, Ngôn Ngữ Học Việt Nam, Nhà Xuất Bản Từ Điển Bách Khoa.

**Từ Điển Từ Ngữ Nam Bộ**, TS Huỳnh Công Tín, Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia.

**Việt Nam Tự Điển**, Ban Văn Học Hội Khai Trí Tiến Đức Khởi Thảo, Mặc Lâm xuất bản 1931.

**Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Quyển I và II**, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.

**Thành Ngữ Điển Tích**, tác giả Diên Hương, Nhà Xuất Bản Khai Trí, in năm 1969.

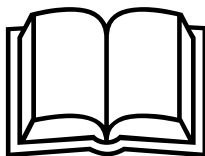
**Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển**, tác giả Trịnh Văn Thanh, phát hành năm 1965.

**Thuyết Đạo Hộ Pháp**, trích trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp gồm quyển I, II, III, IV, V, VI, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền,

**Thuyết Đạo Thượng Sanh**, trích trong những bài Thuyết đạo của Đức Thượng Sanh.

Vần

*A - Ă - Â*



## Mục Lục (A-Ẻ-Ậ)

A | Á | À | Ẻ | Ắc | Ắch | Ai | Ái | Ẻi |  
Am | Ắm | Ắm |  
An | Ắn | Ắng | Anh | Ắnh | Ắnh |  
Ao | Ắo | Ắo | Ắo | Ắp |  
Ắm | Ắm | Ắn |  
Ắt | Ắy |  
Ậm | Ậm | Ậm | Ận | Ận | Ận |  
Ập | Ậu | Ậu |

## Danh mục vần A-Ẻ-Ậ

### A

- A
- A Ẻ Ậ
- A Di Đà
- A Đầu
- A La Hán
- A Nan
- A Nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề
- A Tỳ
- A Tu La

### Á

- Á
- Á phiện

### À

- À

### Ẻ

- Ẻ
- Ẻ Chức chàng Ngưu
- Ẻ đào
- Ẻ Hằng
- Ẻ Tố

### ÁC

- Ác
- Ác cảm
- Ác đạo
- Ác hành
- Ác ý
- Ác khẩu
- Ác khí
- Ác lặn
- Ác lố
- Ác lòng
- Ác ma
- Ác nghiệp
- Ác nghiệt
- Ác phong
- Ác quả
- Ác tà
- Ác tận hiền vinh
- Ác thú

- Ác trị
- Ác vàng

- Ác vàng thỏ bạc
- Ác xế

## ÁCH

- Ách
- Ách đất
- Ách giữa đường
- Ách khổ

- Ách nạn
- Ách nước tai Trời
- Ách nước nạn dân

## AI

- Ai
- Ai ai
- Ai bi
- Ai chẳng chịu lộc nhà Châu
- Ai điều

- Ai đời
- Ai hoài
- Ai nấy
- Ai oán
- Ai tín

## ÁI

- Ái
- Ái ân
- Ái biệt ly khổ
- Ái chủng
- Ái dục
- Ái hà
- Ái kính

- Ái mộ
- Ái nữ
- Ái ngại
- Ái ố tham sân
- Ái quốc
- Ái tuất
- Ái tuất thương sanh

## ẢI

- Ải Nhạn

- Ải quan

## AM

- Am hiểu
- Am mây

- Am tự

**ÁM**

- Ám
- Ám mờ
- Ám muội
- Ám trợ

**ĂM**

- Ăm đạ

**AN**

- An
- An bài
- An bang
- An bang tế thể
- An bản
- An bản lạc đạo
- An cư lạc nghiệp
- An dân
- An định
- Angkor
- An hưởng
- An khang
- An khang thịnh vượng
- An khương
- An lạc
- An mạng
- An ninh
- An ngôi
- An nguy
- An ngữ
- An nghỉ ngàn thu
- An nhàn
- An phận
- An phận thủ thường
- An táng
- An tâm
- An tịnh
- An Thánh Tượng
- An thân
- An thần
- An trí
- An ủi
- An vấn
- An vị
- An vui

**ÁN**

- Án lịnh
- Án tiết
- Án Tử

**ÁNG**

- Áng

**ANH**

- Anh
- Anh dũng
- Anh hài
- Anh hào
- Anh hoa
- Anh hùng
- Anh lạc
- Anh linh
- Anh minh
- Anh nhi
- Anh phong
- Anh quân
- Anh tài
- Anh tuấn
- Anh thư

**ÁNH**

- Ánh
- Ánh sáng
- Ánh Chí Linh
- Ánh Hồng Quân
- Ánh sáng
- Ánh thái dương
- Ánh xá lợi

**ẢNH**

- Ảnh hưởng.

**AO**

- Ao
- Ao nghiên ruộng giấy
- Ao ước
- Ao tù
- Ao Thất Bửu

**ÁO**

- Áo
- Áo bả
- Áo châu
- Áo chế
- Áo dà
- Áo dài



- Áo gám về quê
- Áo giáp
- Áo lụa gửi tình thương
- Áo mảo
- Áo nảo
- Áo ngự hàn
- Áo quần
- Áo tơ

**ÀO**

- Ào

**ẢO**

- Ảo mộng

**ÁP**

- Áp bức
- Áp chế
- Áp dụng
- Áp út

**ẪM**

- Ẫm áp

**ẪM**

- Ẫm
- Ẫm bông

**ẪN**

- Ẫn
- Ẫn bòn
- Ẫn cay uống đắng
- Ẫn chay
- Ẫn chay làm lành
- Ẫn chơi
- Ẫn gian
- Ẫn học
- Ẫn kiệm ở cần
- Ẫn mặc
- Ẫn mật nằm gai
- Ẫn năn
- Ẫn nói
- Ẫn ngay ở thật
- Ẫn oán nuốt hờn
- Ẫn rau chê bệ ngọc

- Ăn thãi uống thừa
- Ăn thua
- Ăn trộm

- Ăn trước ngồi trên
- Ăn uống
- Ăn vụng

## ẮT

- Ắt

## ẦY

- Ầy

## ÂM

- Âm
- Âm cảnh
- Âm công
- Âm cung
- Âm cực dương hồi
- Âm chất
- Âm chất chi điền
- Âm dung
- Âm dung như tại
- Âm Dương
- Âm dương biến thiên
- Âm dương cách bóng
- Âm dương đôi nẻo
- Âm dương hiệp đạo

- Âm dương lưỡng lộ
- Âm đài
- Âm đình
- Âm đức
- Âm hao
- Âm hồn
- Âm hưởng
- Âm khí
- Âm phủ
- Âm quang
- Âm ty
- Âm tinh
- Âm tinh sắc tương
- Âm thâm

## ẪM

- Ẫm
- Ẫm áp
- Ẫm cúng

- Ẫm êm
- Ẫm lạnh
- Ẫm no

**ẪM**

- Ẫm mã đầu tiên
- Ẫm thực tinh khiết

**ÂN**

- Ân
- Ân ái
- Ân cần
- Ân điển
- Ân đức
- Ân đức hoá thân
- Ân hận
- Ân hậu
- Ân hồng
- Ân huệ
- Ân nhà
- Ân oán
- Ân phong
- Ân quang phổ chiếu
- Ân sâu nghĩa nặng
- Ân sinh
- Ân tình
- Ân tứ
- Ân thân
- Ân Thiên
- Ân Trời
- Ân xá

**ẪN**

- Ẫn chứng
- Ẫn hành
- Ẫn quan
- Ẫn quyền
- Ẫn rồng
- Ẫn Tý

**ẪN**

- Ẫn
- Ẫn danh
- Ẫn dật
- Ẫn núp
- Ẫn nhần
- Ẫn sĩ
- Ẫn tàng
- Ẫn thân
- Ẫn trú

**ẤP**

- ấp
- ấp Khảo
- ấp lạnh quạt nồng
- ấp ủ

**ÂU**

- Âu
- Âu ca
- Âu yếm
- Âu Lạc
- Âu lo
- Âu sào

**Ậ**

- Ậ
- Ậ thơ
- Ậ xuân



## A-Ẻ-Ậ

### A

1.- **A** là chữ cái đứng đầu của bảng chữ quốc ngữ.

Như: Chữ **A** viết hoa, chữ **a** viết thường, vần quốc ngữ có 24 chữ cái là a b c d đ...

*Hễ a, b thuộc lâu tới nơi,  
Làm vần ngược vần xuôi ráp lại.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **A** là tiếng chỉ sự sấn vào, xông vào.

Như: Chạy **a** vào nhà, cưỡi ngựa không khéo để ngựa **a** vào bụi rậm.

*Thà chịu khổ a vào lạy không,  
Cùng nhạc thân mềm mỏng cầu duyên.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*Cuộc trần thế, ôi! là đời người mê muội,  
Nẻo công gai tình tội mà sao cứ lằm lũi a vào?*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

### A Ẻ Ậ

**A, Ẻ, Ậ** là ba nguyên âm đầu tiên của vần Quốc ngữ Việt Nam.

Trong đạo Cao Đài, trước khi khai Đạo, Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng điển xuống các buổi xây bàn để tiếp xúc và cảm hoá các bậc tiền khai nền Đại Đạo, Ngài tạm mượn danh xưng là A Ẻ Ậ trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 1925 đến tháng 12 năm 1925.

Trong thời kỳ còn ẩn danh để cảm hoá và diu dẫn các bậc Thiên sứ khai nền Đại Đạo, Đức Chí Tôn lấy ba nguyên âm đầu tiên của vần Quốc ngữ làm danh xưng là để gây sự chú ý, để truyền đạt khi xây bàn và tạo oai linh đối với các môn đồ của Ngài.

Ngoài ra, A Ẻ Ẻ còn thể hiện được triết lý Cao Đài là Thượng Đế có ba ngôi: A là ngôi Thái Cực, khởi đầu của Càn khôn Vũ Trụ, Ẻ là ngôi Dương nắm quyền chưởng quản Dương Quang, Ẻ là ngôi Âm, nắm quyền chưởng quản Âm Quang. Ba ngôi đó gọi là Tam Thiên Vị, cũng là Phật, Pháp và Tăng.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có dạy: Chúng tôi thật không biết Ông A Ẻ Ẻ là Đức Chí Tôn chút nào hết, bây giờ hiểu lại Ngài xưng là Tam, mà Tam là Càn Khôn Vũ Trụ định thể, ba chấm nói rõ là số 3, số thiêng liêng tạo vạn vật vậy.

Đấng A Ẻ Ẻ đến với nhóm xây bàn đầu tiên vào hạ tuần tháng 7 năm 1925 gồm ba ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang và cho bài thi như sau:

Ớt cay cay ớt gặm mà cay,  
Muối mặn ba năm muối mặn dai.  
Túng lúı đi chơi nên tấp lại,  
Ăn bòn chẳng chịu tấp theo ai.

Bài thi có ý tứ rất lạ, khiến Ngài Cao Quỳnh Cư thắc mắc hỏi tên họ thì Ngài xưng là A Ẻ Ẻ. Ông Cư lại hỏi bao nhiêu tuổi, Ngài cứ gõ bàn xây cơ hoàı, đếm tới mấy trăm mà bàn vẫn gõ không chịu ngưng. Ông Cư cho rằng vị này lớn tuổi lắm nên không dám hỏi nữa.

Kể từ đó, Đấng A Ẻ Ẻ thường nhập bàn giảng dạy cho ba ông những thắc mắc khó giải quyết, khiến mọi người đều kính phục.

Mãi đến đêm Noel ngày 24 tháng 12 năm 1925, Thất Nương

Điều Trì Cung giáng cơ truyền cho ba ông phải chỉnh đàn cho nghiêm để tiếp giá.

Liên đó, Đấng A Ẻ Ẻ mới giáng cơ xưng danh là “NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ VIẾT CAO ĐÀI TIÊN ÔNG ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT giáo đạo Nam phương”.

Và cho bài Thánh giáo như sau:

Muôn kiếp có ta nắm chủ quyền,  
Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.  
Đạo màu rưới khắp nơi trần thế,  
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.

Đêm nay, 24 Décembre, phải vui mừng vì là ngày của Ta xuống trần dạy Đạo bên Thái Tây (Europe).

Ta rất vui lòng mà đặng thấy đệ tử kính mến Ta như vậy. Nhà này sẽ đầy ơn Ta.

Giờ ngày gần đến, đợi lệnh nơi Ta. Ta sẽ làm cho thấy huyền diệu đặng kính mến Ta hơn nữa.

Nhờ bài Thánh giáo này mọi người mới biết Đấng A Ẻ Ẻ chính là Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế tạm ẩn danh để dò dặt các vị Tiên khai Đại Đạo.

Dẫn chứng kinh sách:

**A Ẻ Ẻ** *cứ tạm kêu.*  
*Ngày sau sẽ rõ những điều hay hay...*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

**A, Ẻ, Ẻ** *là Phật, Pháp, Tăng,*  
*Chí Tôn tá thế với quyền năng.*  
(Thơ Huệ Phong).

## A DI ĐÀ

### 阿彌陀

Hay “A Di 阿彌”.

**A Di**, bởi chữ “A Di Đà Phật 阿彌陀佛”, là hồng danh của một vị Phật ở Tây Phương, là Giáo chủ của Cực Lạc Thế Giới.

**A Di Đà** là một trong những vị Phật quan trọng trong Phật giáo Đại thừa. Ngài được thờ trong các ngôi chùa của phái Tịnh Độ Tông tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

A Di Đà là một vị Phật làm Giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc. Ngài biểu hiện cho từ bi và trí tuệ. Ngài có phát 48 lời nguyện rộng lớn là cứu độ tất cả chúng sanh, trong đó có lời nguyện sẽ tiếp dẫn vãng sanh về cõi Tịnh độ chúng sanh nào hướng niệm đến Ngài.

Phật A Di Đà tức tự tánh Di Đà, tự tâm thanh tịnh sẵn có, bất sanh bất diệt, nên còn gọi là *Vô Lượng Thọ Phật* 無量壽佛, và tánh giác hằng sáng suốt, nên cũng còn gọi là *Vô Lượng Quang Phật* 無量光佛.

Trong các ngôi chùa thường thờ Ngài ngồi chính giữa, Bồ Tát Thế Chí đứng bên phải, và Bồ Tát Quan Âm đứng bên trái.

#### 1.- A Di:

*Vào Lô Âm, kiến A Di,  
Bộ Công Di Lạc Tam Kỳ độ sanh.  
(Kinh Tận Độ).  
Hậu vận vinh huê thiên lý mộng,  
Bất như nhàn lạc tụng A Di.  
(Đạo Sử).*

#### 2.- A Di Đà:

*Đầu vọng bái Tây Phương Phật Tổ,  
A Di Đà Phật độ chúng dân,  
(Kinh Tận Độ).*



## A ĐẤU

阿斗

**A Đấu** là tiểu tự của Lưu Thiện, con của vua nước Thục là Lưu Bị, đời Tam Quốc.

Trong trận Đương Dương, tướng Thường Sơn Triệu Tử Long đeo A Đấu trước ngực, một mình xung đột giữa rừng tên mũi đạn của địch quân để bảo vệ cho A Đấu được toàn vẹn.

Khi Lưu Bị mất, Lưu Thiện lên nối ngôi, vì tin dùng bọn nịnh thần và hoạn quan, nên không giữ nổi cơ nghiệp nhà Thục.

Về sau, Lưu Thiện phải đầu hàng nước Ngụy và được phong làm An Lạc Công. Do vậy, người ta dùng chữ “A đấu” để chỉ hạng người nhu nhược, bất tài.

*Nhớ thuở Thường Sơn đeo A Đấu,  
Tướng hồi Hồ Địch hận Thiên Tào.  
(Thơ Vạn Năng).*

## A LA HÁN

阿羅漢

Hay “A La Hón”.

**A La Hán** (Hón) do từ chữ Phạn là Arahat có nghĩa Ứng cúng, Sát tặc, Vô sinh.

A La Hán còn gọi La Hán, là quả vị Thánh cao nhất trong bốn quả Thánh (Tứ thánh quả) của Phật giáo Nam Tông: Tu Đà phục hườn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán.

Quả vị A La Hán có ba nghĩa:

- Ứng cúng là bậc xứng đáng được cúng dường.

- Sát tặc là bậc đã diệt hết mọi lậu hoặc, phiền não, tham sân si...

- Vô sinh là bậc không còn phải sinh tử luân hồi nữa. nghĩa là vị đã giải thoát rốt ráo, dứt vòng sinh tử.

Theo quan điểm của Phật giáo Đại thừa, bậc A La Hán chỉ mới chứng ngộ được Nhân không, song còn vướng mắc Pháp không.

*Chư Đại Bồ Tát, ngũ bá A La Hán, cứu hộ đệ tử.....  
nhứt thân ly khổ nạn.*

(Kinh Cứu Khổ).

## A NAN

### 阿難

**A Nan**, còn gọi là “A Nan Đà 阿難陀” (Ananda), dịch nghĩa Khánh Hỷ, là một trong mười đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca.

Ngài sinh ở Ca Tì La Vệ, em họ sinh cùng ngày nhưng nhỏ tuổi hơn Đức Phật. Năm 20 tuổi, Ngài xuất gia theo Phật, và luôn ở cạnh Đức Phật để làm thị giả, nên Ngài được nghe thuyết giảng nhiều kinh và có trí nhớ rất giỏi, vì vậy, trong các đệ tử, Ngài là bậc đa văn (nghe nhiều) nhất. Chính tôn giả Ca Diếp đã nói về Ngài như sau: “Nước trong biển cả Phật pháp rớt hết vào trong tâm A Nan”.

Tên Ngài đôi khi còn được dịch là Vô Nhiễm, vì những khi theo hầu Phật vào Thiên Cung, Long Cung... thuyết pháp, tâm Ngài không hề nhiễm trước nơi sắc cảnh. Nữ giới được Đức Phật chấp nhận cho xuất gia làm ni cũng nhờ Ngài đặc biệt thỉnh cầu. Trong các ni viện Trung Hoa, thường thờ Ngài A Nan tại Tổ đường để tưởng niệm ân đức là vì lẽ đó.

Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, và Ngài chứng được quả A La Hán, Đại Ca Diếp Tôn Giả mới đề cử Ngài đứng ra kết tập Bộ Kinh Tạng.

Sau Ngài được Đại Ca Diếp truyền y bát cho làm tổ thứ nhì bên phái Thiên Tông.

Trong Kinh Cứu Khổ có câu: Phật cáo **A Nan** ngôn, thử kinh Đại Thánh, năng cứu ngục tù, năng cứu trọng bệnh, năng cứu tam tai bá nạn khổ.

*Làm thính tiêu biểu bản tâm,  
A Nan, Ca Diếp chọn cầm Pháp môn.  
(Báo Ân Từ).*

## A NẬU ĐA LA TAM DIỆU TAM BỒ ĐỀ

阿耨多羅三藐三菩提

**A Nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề**, hay còn gọi là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề do Phạn ngữ Anout Tara Samyak Sambodhi, Hán dịch là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác hay sự giác ngộ chân chánh hoàn toàn viên mãn.

**A Nậu** (Anout) là dịch Vô, **Đa La** (Tara) dịch là Thượng, **Tam Miệu** (Samyak) dịch là Chánh Đẳng, **Tam Bồ Đề** (Sambodhi) dịch là Chánh Giác.

Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác là Quả vị tối cao của Đức Phật Thế Tôn, vì Ngài là người có được chân tâm viên mãn, đã giác ngộ toàn triệt về nhân sinh và vũ trụ, đã đạt đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

*Dẫn độ Chơn Linh đắc Pháp, đắc Phật, đắc duyên, đắc vị, đắc A Nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề chứng quả nhập Cực Lạc Quốc...*

(Di Lạc Chơn Kinh).

## A TỖ

### 阿鼻

**A Tỳ**, tiếng Phạn là Avici, nghĩa là “*Vô gián* 無間”, tức không gián đoạn, không ngừng nghỉ.

Vô gián địa ngục là ngục thấp nhất trong tám địa ngục lớn, giam những người phạm tội ngũ nghịch.

Đây là cõi địa ngục chịu tội báo nặng nề nhất, bởi vì các hình khổ nơi đây liên tục triền miên không ngừng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy lấy làm đau đớn hằng thấy gần trót mười ngàn năm, hơn loại phải sa vào nơi tội lỗi, mặt kiếp chốn **A tỳ**.

*Thường ngày tuần khắp xét tra,  
Phạt người hung ác đoạ sa A tỳ.  
(Kinh Sám Hối).*

## A TU LA

### 阿修羅

**A Tu La** là một trong sáu nẻo luân hồi, gọi là Lục đạo: Cõi người, cõi Trời, cõi A Tu La, cõi Địa ngục, cõi Ngạ quỷ, cõi súc sanh.

A Tu La còn là một loài Quỷ, Hán dịch là Phi Thiên, là một loài thần thông phước lực không thua gì chư Thiên, song vì không được thuần thiện, nên gọi là Phi Thiên, nghĩa là không phải là cõi Trời.

*Cũng như Kim Quang Sứ là A Tu La, Thánh giáo gọi là Lucifer phản nghịch náo động Thiên cung.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## Á

1.- **Á** 亞 bậc thứ hai, bậc nhì, thường dùng với tiếng khác như á khôì, Á Thánh, á nguyên.

Trong nghi thức tang lễ đạo Cao Đài, khi dâng điện, Lễ sĩ bước đi theo lời thài của đồng nghi để dâng ba tuần rượu tại bàn linh. Lần dâng rượu thứ nhất gọi là “Sơ hiến lễ”, lần thứ nhì gọi là “Á hiến lễ”, lần thứ ba gọi là “Chung hiến lễ”.

*Á hiến lễ.*

(Nghi Tiết Tang Lễ).

2.- **Á** 亞 là tên gọi tắt Á Châu, một châu trong ngũ đại châu, còn gọi là “Á Tế Á” dịch từ chữ Asia, tức châu Á.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Hoạ Âu tai **Á** sẽ vì Thiên điều mà phạt kẻ bạo tàn tội lỗi.

*Trời Âu biển Á chờ thay sắc,  
Sắc trắng mây lành phủ khắp nơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cõi Á đã gây thành chủng quốc,  
Phương Âu sẽ diệt tận nô lao.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

## Á PHIỆN

**Á phiện** là thuốc phiện, tức một loại cây trồng ở vùng cao, lá mọc so le, khía răng không đều, hoa nhiều màu sắc, thân và quả cho một thứ nhựa dùng để chế morphin, codein hay dùng để hút.

Chất thuốc phiện có tai hại là gây nghiện, làm bạc nhược tinh thần lẫn thể chất của con người, vì vậy, điều thứ hai mươi trong Tân Luật có quy định cấm bán các thứ rượu mạnh và á phiện.

*Không được buôn bán các thứ rượu mạnh và á phiện  
là vật độc làm cho giảm chất con người.  
(Tân Luật).*

## À

1.- **À** là từ biểu thị ý hỏi một cách thân mật để rõ thêm về điều gì đó.

Như: Thế à, vậy là tôi đã hiểu lầm, rứa à ngày mai anh ấy sẽ đi liền, làm thế à, tôi hiểu rồi.

*Vì thương nơn loại cực lòng Ta,  
Ta hỏi nơn sanh có biết à?  
(Đạo Sử).*

*Lấy chơn đem giả tô thiên vị,  
Thắng bại, phạm tâm liệu thế à?  
(Kim Quang Sử).*

2.- **À** là tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc sự nhớ ra điều gì. Như: À đẹp nhỉ, à quên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hại thay! Ôm một đứa con đồ từ vú sữa mớm cơm, nuôi cho nên hình, nên vóc, thật ra không biết bao nhiêu khổ não truân chuyên của cha mẹ, có nhiều khi phải hy sinh cả hạnh phúc của mình, để cả trí não, cả tâm hồn, cả giọt mồ hôi nước mắt để nuôi con, biết bao nhiêu gia đình không phải dỡ, mà nghèo vì con nên khổ, mấy đứa nhỏ có biết điều đó đâu. **À** mà có biết chẳng là khi nào mấy đứa bây có chồng có vợ, tới chừng bây có con đó mới biết cam khổ nuôi con bây như thế nào, bây mới biết ơn cha mẹ là nặng.

*À Đất Trời kia ai Tạo hoá,  
Hoá sanh chung hưởng há quên già.  
(Đạo Sử).*

**Ẻ**

1.- **Ẻ** là tiếng dùng để gọi chung những người đàn bà, hoặc những người con gái.

Như: Đầu lòng hai ẻ tố nga, ẻ chức chàng ngư, ẻ Hằng trên cung nguyệt.

*Dầu mình có thếp hầu trăm ẻ,  
Cũng nhớ nơi chòi lá mẹ ru con.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Đưa duyên đã lắt con may mắn,  
Trước cửa khoe tươi cợt ẻ hồng.*  
(Đạo Sử).

2.- **Ẻ** còn dùng trong đối thoại để chỉ người con gái nào đó với ý coi thường, không có giá trị.

Như: Nguyễn Du có câu: “Bên thì mấy ẻ mày ngài, Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi”.

*Trai ra phường mấy ẻ lầu xanh,  
Ngặt một nỗi không đành vong tiếng đực.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**Ẻ CHỨC CHÀNG NGƯ**

Hay “Ẻ Chức chàng Ngâu”.

**Ẻ**: Tiếng gọi chung đàn bà con gái. **Chức**: Chức nữ. **Chàng**: Tiếng gọi những người trai trẻ. **Ngư** (ngâu): Ngư Lang.

**Ẻ chức chàng ngư** (ngâu) tức là “*Chức nữ Ngư lang* 織女牛郎”, nguyên là hai vì sao ở hai phía nam bắc sông Ngân Hà.

Theo truyền thuyết, Chức nữ và Khiên ngư bị Thiên đế đày ra ở hai bên sông, mỗi năm chỉ gặp nhau một lần vào đêm thất tịch.

Xem: Ngư lang Chức nữ.

### 1.- Ả chúc chàng ngưư:

*Ả Chúc bỡ thờ quên nhiệm vụ,  
Chàng Ngưư lười biếng lộ hành tung.  
(Thơ Thuần Đức).*

### 2.- Ả chúc chàng ngâu:

*Biếng việc cửi canh vướng khổ sầu,  
Đêm buồn ả Chúc gặp chàng Ngâu!  
(Thơ Chơn Tâm).*

## Ả ĐÀO

**Ả:** Tiếng gọi chung đàn bà, con gái. **Đào:** Hoa đào, thường dùng để chỉ phụ nữ.

**Ả đào** là người đàn bà, con gái làm nghề hát xướng, ca trù trong các nhà hát riêng thời trước.

*Thành xưa tuy chẳng so Tây tử,  
Nghiep cũ ghe phen sánh ả đào.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## Ả HẰNG

**Ả:** Tiếng gọi chung những người đàn bà con gái. **Hằng:** “Hằng Nga 恆娥”, hay Thường Nga 嫦娥, theo truyền thuyết là vợ của Hậu Nghệ, lén trộm lấy thuốc trường sinh của bà Tây Vương Mẫu ban cho Hậu Nghệ để uống, rồi thành tiên, bay lên cung trăng làm nguyệt tinh.

### 1.- Ả Hằng dùng để chỉ người con gái đẹp.

*Chờ gặp con hoa cợt đài trắng,  
Bữa lười bắt ả Hằng đem nhốt rọ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*



2.- **Ả Hằng** còn được dùng để chỉ mặt trăng.

*Đừng theo tính nét ả Hằng,  
Đêm khuya bán nguyệt trốn chồng cung trăng.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## Ả TỐ

**Ả:** Tiếng gọi chung những người đàn bà con gái. **Tố:** Do chữ “*Tố nga* 素娥” chỉ nàng con gái đẹp.

**Ả Tố**, hay ả “*Tố nga*”, là chỉ người con gái đẹp.

Trong *Ấu Học Quỳnh Lâm* có câu: *Tố nga tức nguyệt chi hiệu* 素娥即月之號, nghĩa là *Tố nga* thực danh hiệu của mặt trăng. Vì vậy, *Tố nga*, như chữ “*Hằng nga*” còn dùng để chỉ mặt trăng.

*Ả Tố đêm nay lời ướm hỏi,  
Xuân thu âu cũng dưới đôi mươi.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ÁC

1.- **ÁC** là con quạ. Như: *ÁC* tắm thì ráo, *sáo* tắm thì mưa (tục ngữ).

*ÁC* còn là từ chỉ mặt trời, bởi chữ “*Kim ô* 金烏” là *ác vàng*. Như: *ÁC* xế, *thỏ lặn ác* tà.

Trong *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển*, *Thánh giáo Thầy* có câu: *Càn khôn tiêu tụy mà bước tục hỡi chần chờ. Nếu chẳng sớm xét mình, để buổi ác* xế trắng tà, nước đời cạn bực, thuyền *Bát Nhã* đã lướt qua, nhành dương liễu hết rơi giọt từ bi thì ăn năn rất muộn.

*Ngặt còn bóng trời Nam chiếu sáng,  
 Vận mạng chờ ác tấn sương mờ.  
 (Nhàn Âm Đạo Trưởng).*  
*Hoàng hôn ác lặn xế non tây,  
 Cách trở xui chi cảnh thảm này.  
 (Thơ Thượng Sanh).*

**2.- Ác 惡** là người hoặc việc gây ra đau khổ, tai họa cho người khác, trái với thiện. Như: Làm ác, kẻ ác.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Những tục lệ ấy nếu Đạo Cao Đài không xuất hiện đặng chỉnh đốn lại, sợ e cả nhơn loại trên mặt địa cầu này sẽ thành ra ác thú.

*Khánh chuông tiếng khởi giục nhơn sanh,  
 Bỏ ác mà đi đến nẻo lành.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*  
*Sa vào đường tội khó nên hiền,  
 Cái ác xưa từng chiếm bực Tiên.  
 (Đạo Sử).*

## ÁC CẢM

惡感

**Ác:** Hung dữ, không tốt. **Cảm:** Cảm giác.

**Ác cảm** là có cảm giác không ưa thích người nào.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tâm bất chánh ở chỗ xử sự xã giao thì gây **ác cảm**, chác oán thù, tâm bất chánh loạn vào xã hội tạo dây oan nghiệt, đưa đến cảnh tội tù, xô đẩy con người vào vực sâu hang thẳm.

*Chúng nó đã gieo ác cảm lừng đến Tam Giáo Đài, thế  
 thì bước đường sau này Thầy khó cứu rỗi được.  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ÁC ĐẠO

惡道

**ÁC:** Dữ, xấu. **ĐẠO:** Con đường.

**ÁC ĐẠO** là con đường xấu, dữ. Đó là con đường dành cho những người làm điều ác độc trong kiếp sanh, sau khi chết phải chịu trả quả.

Trong Lục đạo luân hồi của Phật có ba đường thiện (thiện đạo) là Nhơn đạo, Thần đạo, Tiên đạo và ba đường ác (ác đạo) là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh.

*Bố hồng oai Hội Thánh gọi nhuần,  
Đất nhơn loại lánh xa vòng ác đạo.  
(Văn Tế Tiểu Tường).*

## ÁC HÀNH

惡行

**ÁC:** Hung dữ, làm hại người, nghịch đạo lý, trái với lành.  
**HÀNH:** Làm.

**ÁC HÀNH** là làm ác, làm hại người khác.

Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Lý Giáo Tông có dạy: Nên nhắc thường rằng: Lão hằng ở bên cạnh chúng nó lo bảo mạng, nhưng tiếc có một điều là phần nhiều tánh tình háo thắng và ác hành.

*Điều lành sẽ gặp nhân hiền báo,  
Thọ những tai ương bởi ác hành.  
(Thơ Thiện Nguyễn).*

## ÁC Ý

惡意

**ÁC:** Dữ, không tốt, trái với thiện. **Ý:** Sự phát ra điều nghĩ của tâm tư.

**ÁC ý** là ý định xấu, muốn gây nhiều điều không hay, ác cho người khác.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có đoạn viết: Lại trong giờ rảnh việc, nhứt là ban đêm thanh vắng là lúc tâm hồn tĩnh táo thơ thới, người đạo còn phải di dưỡng tinh thần cùng tưởng Trời tưởng Phật, tức là dùng tư tưởng mà thông cảm với Trời Phật, hầu tiếp diễn lành mà tẩm tưới tâm hồn ngày được thanh cao, minh mẫn. Trí thức phải xua đuổi những tà niệm và **ác ý** cho tư tưởng mình được nhơn lành, trong sạch.

*Về mặt Đạo, lời nói chẳng lành, bất công hoặc có ác ý, làm cho mình mang nghiệp quả.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ÁC KHẨU

惡口

**ÁC:** Hung dữ, độc ác. **Khẩu:** Miệng, lời nói.

**ÁC khẩu** là miệng độc địa, hay xúi giục kiện thưa, chửi rủa người, huỷ báng thân thánh hoặc tôn giáo, hoặc nói những lời hung ác.

*Cấm ác khẩu, tức là lời nói hung dữ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ÁC KHÍ

惡氣

**ÁC:** Xấu xa. **KHÍ:** Hơi.

**ÁC KHÍ** là hơi xấu xa, tức hơi độc. Ác khí còn dùng để chỉ tình huống đen tối, xấu xa.

Diễn văn Đức Quyền Giáo Tông có câu: Từ ngày **ác khí** nổi lên xông đột, bên bạo tàn trương nanh múa vuốt, thì bên Thánh Đức hiền lương có lắm anh hào đem hết trí thức tinh thần ra công giúp Đạo.

*Một làn ác khí bao ràng rịt,  
Muôn xác tinh ma nhẩy dập diu.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## ÁC LẶN

**ÁC:** Con quạ, chỉ mặt trời. **LẶN:** chìm xuống, mất đi, biến đi.

**ÁC LẶN** là mặt trời lặn, ý chỉ mặt trời chiều khuất sau núi đồi, tức trời sắp tối.

*Rừng chiều ác lặn con trăng ló,  
Chậm rãi đường về bước trở thu.  
(Đạo Sử).*

*ÁC lặn hiên Đoài già nhắc nhòm,  
Nguyệt trằm non Thái trẻ thon von.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Đường đi nhắm không dài chẳng vắng,  
Nhìn non tây ác lặn đã tà.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

## ÁC LỒ

**ÁC:** Con quạ, chỉ mặt trời. **LỒ:** Ló ra, nhô ra, mọc lên.

**ÁC LỒ** có nghĩa là bóng ác đã nhô ra, tức chỉ mặt trời vừa lên, rạng sáng.

*Xuân hé đã hay con ác lồ,  
Đông tàn khá biết lúc Trời chinh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cội Bắc chim về chiều ngả bóng,  
Non Nam ác lồ ánh tan sương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*ÁC LỒ rọi tan làn gió bụi,  
Nguyệt lờ soi gượng bước công khanh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ÁC LÔNG

**ÁC:** Con quạ, chỉ mặt trời. **LÔNG:** Lộ ra, hiện lên.

**ÁC LÔNG** là bóng ác lộ ra, ý chỉ mặt trời vừa mới mọc ra, nhô lên.

*ÁC LÔNG nhựt rạng tan sương mờ,  
Gặp lối đường quanh khó tách rời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ÁC MA

惡魔

**ÁC:** Hung dữ. **MA:** Quỷ ma.

**ÁC MA** là loài quỷ ma độc dữ. Ma là ma ba tuần hiện thân của sự tử vong, kẻ xúi dục làm điều ác.

Trong Tôn giáo, ác ma là biểu hiện cho tất cả những gì ngăn

cản các thiện căn, cản trở chánh pháp, cũng như các thứ phiền não, nghi hoặc làm nhiễm loạn thân tâm, gây chướng ngại cho việc tu hành.

*Mong nhờ lịnh đức Thánh Quan,  
Ra oai tiêu diệt cho tàn ác ma.*  
(Giới Tâm Kinh).

## ÁC NGHIỆP

惡業

**ÁC:** Hung dữ, làm hại người. **Nghiệp:** Những việc làm lành hay dữ của tiền kiếp tạo thành sự báo ứng trong kiếp sống hiện tại, gọi là nghiệp. Có hai thứ nghiệp: Thiện nghiệp và ác nghiệp.

**ÁC nghiệp** là nghiệp do kiếp trước làm việc chẳng lành nên hiện kiếp phải nhận sự ác báo.

*Toà án lương tâm quy định tội,  
Phép tu ác nghiệp khảo trừ công.*  
(Thơ Huệ Phong).

## ÁC NGHIỆT

惡孽

**ÁC:** Dữ, trái với thiện, nghịch đạo lý. **Nghiệt:** Mầm ác, hung dữ, ác độc.

**ÁC nghiệt** là độc ác và cay nghiệt, tức nói người có mang sẵn mầm hung dữ, ác độc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta được ở ngoài vòng phồn ba náo nhiệt là nhờ ơn riêng của Đức Chí Tôn đem chúng ta để nơi thanh tịnh cảnh, có thể dòm ngó xem coi, còn thiên hạ bị đứng trong vòng **ác nghiệt**.

Lại có kẻ hung hoang **ác nghiệt**,  
Cướp giựt rồi chém giết mạng người.  
(Kinh Sám Hối).

Ngó thử đầu hiên xem thấy dạng,  
Hung hăng **ác nghiệt** kẻ người ta.  
(Đạo Sử).

Xúm kiện Long Vương rằng **ác nghiệt**,  
Đều thừa Lôi Chấn ở không ngay.  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ÁC PHONG

握風

**ÁC:** Còn đọc “Ốc 握”, là cầm giữ. **PHONG:** Gió.

**ÁC phong**, bởi thành ngữ “*Ác nguyệt đảm phong* 握月擔風”, nghĩa là cầm trăng gánh gió, chỉ người thích việc trăng gió, tức kẻ háo sắc, dâm dăng.

ÁC phong nghĩa bóng: Tính ưa hoa nguyệt.

*Khách má phán môi son đậm sắc,  
Đặng đem môi trêu mặt ác phong.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ÁC QUẢ

惡果

**ÁC:** Xấu xa, hung dữ. **QUẢ:** Trái, kết quả.

**ÁC quả** là kết quả hung dữ, ý nói kiếp này nhận cái nghiệp quả xấu xa.



Theo luật luân hồi nhân quả, sở dĩ nhận ác quả là bởi vì gieo nhân xấu.

*Vun quén thiện căn vui kiếp sống,  
Gieo trồng ác quả uổng con người.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## ÁC TÀ

**ÁC:** Con quạ. **Tà** 斜: Xiên, xế bóng, buổi chiều.

Tương truyền trong mặt trời có con quạ, nên người ta gọi mặt trời là “Kim ô 金烏”, tức là “Ác vàng” hay “Bóng ác”.

**ÁC tà** là mặt trời xế bóng, tức con quạ (ác) sắp lặn, chỉ trời xế chiều.

Đường Thi có câu: *Nha phi Đông Hải chí Tây Sơn nhứt nhựt trường*. Nghĩa là con chim quạ bay về biển Đông tới núi Tây thì giáp một ngày. Mượn điển văn ấy mà chỉ rằng: Mặt Trời sớm mai mọc tại hướng Đông, chiều lặn về hướng Tây thì qua một ngày. Ác tà tức là bóng mặt Trời ngả về Tây.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Nỗi đau thương bề ấm lạnh, nào tiếng khóc đến câu cười, co duỗi duỗi co, dờ bước đến cảnh sầu, thì thấy chẳng lạ chi hơn là mờ hoang cỏ loạn, đồng trống sương gieo, thỏ lặn ác tà, khách trần nào ai lánh khỏi.

*Qua bao nhiêu bóng ác tà,  
Tà gương chí sĩ nợ nhà còn mang.*  
(Nhàn Âm Đạo Trường).  
*Ra về luyến tiếc tâm ngơ ngẩn,  
Giục giã phương tây bóng ác tà.*  
(Thơ Huệ Nghiêm).

## ÁC TẬN HIỀN VINH

惡盡賢榮

**ÁC tận:** Người ác sẽ bị chấm dứt. **HIỀN vinh:** Người hiền sẽ được vinh hiển.

**ÁC tận hiền vinh** dịch nghĩa từ câu “*Dữ tận hiền vinh*”, là nói người hung dữ thì tiêu hết, người hiền lành thì được vinh hiển.

*Đừng vì quyền thế gây nên tội,  
ÁC tận hiền vinh luật sẵn dành.*  
(Thơ Huệ Phong).

## ÁC THÚ

惡獸

**ÁC:** Độc, hung dữ. **THÚ:** Động vật có xương sống bậc cao, có lông mao, tuyến vú, nuôi con bằng sữa.

**ÁC thú** là loài thú to, hung dữ, có thể làm hại, hoặc ăn thịt con người.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Những tục lệ ấy nếu Đạo Cao Đài không xuất hiện đặng chỉnh đốn lại, sợ e cả nhơn loại trên mặt địa cầu này sẽ thành ra **ÁC thú**.

*Cũng như ác thú nhốt hầm,  
Ăn nhau cho đã nào cần mệnh nhau.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## ÁC TRỊ

惡治

**ÁC:** Hung dữ, làm việc chẳng lành. **TRỊ:** Răn trị, trừng trị, làm cho chữa tội.

**Ác trị** là hung ác thì bị răn trị.

Như: Lành khen ác trị,

*Tam Giáo lành khen cùng ác trị,  
Dạy đời biết trọng lấy ân Thiên.  
(Đạo Sử).*

## ÁC VÀNG

**Ác:** Con chim quạ. **Vàng:** Có màu như màu nghệ.

**Ác vàng**, do chữ “Kim ô 金鳥”, tức con chim quạ vàng. Tương truyền trong mặt trời có con quạ vàng ba chân, nên gọi mặt trời là Kim ô.

Ác vàng tức chỉ mặt trời.

*Ác vàng bãng lảng khuất đầu non,  
Vãng vãng chuông chùa trở tiếng bon.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## ÁC VÀNG THỎ BẠC

**Ác vàng:** Do chữ “Kim ô 金鳥”, chỉ mặt trời. **Thỏ bạc:** Dịch từ chữ “Bạch thố 白兔”, chỉ mặt trăng.

**Ác vàng thỏ bạc** là mặt trời và mặt trăng, ý chỉ hết mặt trời vàng tới mặt trăng bạc, tức nói hết ngày tới đêm.

Ác vàng, do tương truyền trong mặt trời có con quạ vàng, nên gọi mặt trời là kim ô.

Thỏ bạc, do tục truyền trên mặt trăng có con thỏ trắng giã thuốc, nên còn gọi mặt trăng là bạch thỏ hay ngọc thỏ.

*Ác vàng dẫu bóng sau sơn đảnh,  
Thỏ bạc đưa gương mặt thủy triều.  
(Thơ Nguyễn Huệ Hải).*

## ÁC XẾ

**ÁC:** Chỉ mặt trời. **XẾ:** Nghiêng chéch về một bên.

**ÁC XẾ** là bóng ác nghiêng một bên, ý nói mặt trời đã về chiều.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu chẳng sớm xét mình, để buổi **ác xế** trăng tà, nước dòi cạn bực, thuyền Bát Nhã đã lướt qua, nhành dương liễu hết rơi giọt từ bi thì ăn năn rất muộn.

*Bước rẽ ngùi trông cơn ác xế,  
Lời trao buồn nhớ lối trăng thinh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Non chiều ác xế bóng Trời thâu,  
Nẻo chánh may nương buổi đáo đầu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Để thâm xuân đường như ác xế,  
Gieo thương lữ khách nóng tin mai.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## ÁCH

厄

**ÁCH** là tai họa lớn bao trùm nhiều người. Như: Tai ách, Ách giữa đàng mang vào cổ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Đạo Trời mở ra cho một nước tất là **ách** nạn của nước ấy hầu mãi.

*Mê luyến hồng trần mang ách khổ,  
Cơn vui qua khỏi lệ sầu tuôn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hồng Lạc giống nòi dầu thoát ách,  
Là hai mươi triệu kẻ đồng gan.*  
(Nhàn Âm Đạo Trường).

## ÁCH ĐẤT

**Ách:** Cái tai hoạ lớn lao. **Đất:** Chỉ đất đai.

**Ách đất**, bởi chữ “*Địa ách* 地厄”, là những tai ương, khốn khổ do sự biến đổi của đất đai gây ra như núi lửa, sụp đất, động đất...

*Ách đất rấp nhồi trường não nhiệt,  
Cửa Trời kíp mở vớt quần sinh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ÁCH GIỮA ĐƯỜNG

Hay “*Ách giữa đường*”.

**Ách** 厄: Tai nạn khó khăn. **Giữa đường:** Ý chỉ tình không mà chịu lấy.

**Ách giữa đường** (đàng), do tục ngữ ta có câu: “*Ách giữa đàng, mang vào cổ*”, ý nói tình không mà mang lấy tai ách vào mình.

*Rửa tai biến lộng câu đầu lưỡi,  
Ngậm miệng cho qua ách giữa đường.*  
(Thơ Thuần Đức).

## ÁCH KHỔ

阨 苦

**Ách:** Quẫn bách, khốn cùng. **Khổ:** Cực nhọc, đau đớn, vất vả.

**Ách khổ**, do chữ “*Khổ ách* 苦阨”, là khổ sở nhiều bề làm cho khốn đốn, quẫn bách.

Trương Quả Lão trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Nô lệ mình đã đem buộc cho mình, thì khá vui lòng mà mang **ách khổ**.

*Mê luyến hồng trần mang ách khổ,  
Cơn vui qua khỏi lệ sầu tuôn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ÁCH NẠN

厄 難

**Ách:** Quẫn bách, khốn cùng. **Nạn:** Tai nạn.

**Ách nạn** là tiếng chỉ lúc hoạn nạn, khốn cùng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh Giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo Trời mở ra cho một nước tất là **ách nạn** của nước ấy hầu mãi.

*Ở trong nhà sẵn Thầy đưa khó,  
Ách nạn chi chi cũng chảy luân.*  
(Đạo Sử).

*Ách nạn thiên tai ai tránh khỏi,  
Thấy đời thảm khổ chạnh lòng thương.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## ÁCH NƯỚC TAI TRỜI

**Ách:** Quẫn bách, khốn cùng. **Nước:** Chất lỏng, không màu, không mùi, tồn tại ở sông và biển.

Ách nước, do chữ “*Thuỷ ách* 水厄”, là những thứ tai ương, họa hoạn do sông nước mưa lũ gây ra như bão, lũ lụt, sóng thần...

Tai trời, do chữ “*Thiên tai* 天災”, tức là tai nạn xảy đến một cách tự nhiên, như bão lụt, sóng thần...

**Ách nước tai Trời** là tai ách do hiện tượng thiên nhiên tác hại lớn đến đời sống con người.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Than ôi! **Ách nước tai Trời** dồn dập, nào là nắng lửa mưa dầu, đó là cái hoạ chung cả nhơn loại.

*Khắp nơi bệnh chướng lâm điều đứng,  
Ách nước tai Trời thấy thảm kinh!*  
(Thơ Thiên Vân).

## ÁCH NƯỚC NẠN DÂN

**Ách nước:** Tai ách xảy ra trong đất nước. **Nạn dân:** Nạn tai đến với nhân dân.

**Ách nước nạn dân** là tai ách xảy đến trong đất nước làm cho dân chúng phải chịu nạn tai.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Phong hoá chánh trị đường lối mà từ Thượng Cổ đến giờ các quốc dân của toàn thể nhơn loại đã chịu biết bao **ách nước nạn dân**, cũng lắm khi muốn thâm hoạch cho kỳ được nền độc lập ấy.

*Bức tranh đời vẫn còn cho chúng ta thấy bao nhiêu cảnh đau đớn chua cay, thì ách nước nạn dân chưa vội chấm dứt đặng.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## AI

1.- **AI** là tiếng dùng để chỉ người nào đó, hoặc để hỏi khi chưa biết rõ người nào.

Như: Ai nói gì đấy, nhà này ai đứng ra làm chủ, không biết ai đến.

*Khai Thiên lập Địa, ai là chủ?  
Thánh Phật là ai dám đón ngăn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Ai là tiếng nói trống, không chỉ rõ người nào. Như: Ai có thân người ấy lo, không ai vào đây đặng.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con nên tìm sự giàu đức tính của Trời. Chỉ có cách đó mới gọi là vĩnh cửu. Của quý ấy không ai ăn cướp đặng cả.

*Khổ hạnh dầu ai thìn một kiếp,  
Rừng tòng thoát tục sớm đưa chân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Bị đẩy xô hiếp đáp chẳng ai binh,  
Chưn nương đất như hình không có đất.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Ai 哀 là buồn thương, thương xót, thương tiếc.

Như: Câu chuyện rất ai bi, bài hát nghe thiệt ai oán, mối ai hoài.

*Vui là gắng gượng làm vui,  
Cái vui cùng trẻ là hồi ai bi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## AI AI

Ai ai là từ thường đứng trước câu, dùng làm chủ ngữ, có nghĩa tất cả mọi người. Như: Ai ai cũng biết điều đó.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thơ có câu: Con phải khai rộng Thánh Thất cho chúng sanh cầu đạo, đừng phân sang hèn, ai



**ai** đều cũng con Thầy. Con khá khuyên chừ nhu đến Thánh Thất cầu đạo nghe!

*Phải đủ căn sanh mới thấy Trời,*

***Ai ai** đừng tưởng dễ như chơi.*

(Thanh Tâm Tài Nữ).

*Vài trai đến gọi nói chi chi,*

*Vội rước **ai ai** đến tức thì.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## AI BI

哀悲

**Ai:** Sầu đau, than khóc. **Bi:** Buồn thương.

**Ai bi** là buồn rầu thảm thiết.

Thuyết về Khổng Phu Tử, Đức Thượng Sanh có đoạn: Ngài mất rồi, học trò **ai bi** thương khóc, cả thầy để tâm tang ba năm. Có hơn một trăm người làm nhà gần mộ Ngài để giữ mộ cho đến mãn tang. Riêng Thầy Tử Cống ở giữ mộ trọn sáu năm.

*Hồ Tiên vội rớt tức thì,*

*Nước Cam Lồ rửa **ai bi** kiếp người.*

(Kinh Tận Độ).

## AI CHẴNG CHỊU LỘC NHÀ CHÂU

**Ai chẳng chịu lộc:** Người nào không chịu hưởng tài lộc. **Nhà Châu** (Chu): Một triều đại sau nhà Thương.

**Ai chẳng chịu lộc nhà Châu** có nghĩa là người nào chẳng chịu thọ tài lộc, và không hưởng bất kỳ một sản vật gì của triều đại nhà Châu.

Điển tích nói về Bá Di, Thúc Tề, hai người con của vua Cô Trúc, vì can ngăn Võ Vương đừng đánh vua Trụ không được. Sau Võ Vương lập nên nhà Châu, hai anh em không ăn cơm gạo nhà Châu, bỏ lên núi Thú Dương hái rau vi mà nuôi sống. Có người gặp, chê rằng: Không ăn thóc nhà Châu, đi ăn rau để sống. Vậy chớ ngọn rau tấc đất không phải của nhà Châu là gì?

Bá Di, Thúc Tề nghe được câu chuyện đó, bèn nhịn đói mà chết.

**Xem: Di Tề.**

*Thương, ai chẳng chịu lộc nhà Châu,  
Ăn thể ăn vi chịu thảm sầu.  
(Đạo Sĩ).*

## AI ĐIỀU

哀弔

**Ai:** Thương xót. **Điều:** Viếng người chết.

**Ai điều** là viếng thăm người chết để tỏ lòng ngậm ngùi thương tiếc.

*Lòng thành ai điều Bảo văn Quân,  
Sanh tử chẳng qua cũng một lần.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## AI ĐỜI

**Ai đời** có nghĩa là chẳng có ai lại như thế, tức một tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh về điều cho là trái với lẽ thường.

Như: Ai đời chuyện vô lý như vậy mà cũng tin.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: **Ai đời** móc cả cái óc não, cả cái khôn ngoan, cái hay biết ra đặng tìm cái năng lực vô đối tức là

nguyên tử lực, rồi còn tò mò kiếm một cái mạnh hơn nguyên tử lực ấy nữa, mấy thứ bom đương nhiên bây giờ nó giết hại hơn mạng coi như con muỗi, con kiến.

*Chống Trần treo đợi, bại vương đây,  
Ai trách ai đời sống lắt lầy.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## AI HOÀI

哀懷

**Ai:** Thương xót. **Hoài:** Nhớ trong lòng.

**Ai hoài** là nhớ tiếc, hay buồn rầu thương nhớ. Như: Lòng ai hoài kể từ chúng ta ly biệt nhau.

*Một kiếp vì đời tua gắng trả,  
Cho rồi nợ thế khỏi ai hoài.  
(Hộ Pháp Giáng Bút).  
Nỗi bi thảm hơn sanh khôn diễn bằng ngôn ngữ,  
Mối ai hoài Chửc sắc khó gọi hết thi thơ.  
(Điếu Văn Nữ Đầu Sư).*

## AI NẤY

**Ai:** Người nào đó, bất kỳ. **Nấy:** Ấy, người ấy.

**Ai nấy** là người nào cũng vậy, chỉ tất cả, không trừ một người nào.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Mặt nhìn **ai nấy** đều kinh,  
Nàng rằng: Này thật tinh thành chẳng xa.

*Xây trái Đài Thần vừa rúng trở,  
Sấp lưng ai nấy cũng đều day.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## AI OÁN

哀怨

**Ai:** Buồn thương. **Oán:** Giận hờn.

**Ai oán** là buồn thương và oán trách.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Đường tội phước chẳng biết cân, gương dũ lành không để ý. Triền cao vực thẳm, rừng trước non xưa, cảnh vẫn đợi kẻ tìm về, nhưng giọng **ai oán** của khách lạc đường chẳng thể vạch Trời xanh soi thấu.

*Văng vẳng đâu đây điệu ngũ âm,  
Đường tơ ai oán, lệ khôn cầm.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## AI TÍN

哀信

**Ai:** Buồn đau, thương xót. **Tín:** Tin.

**Ai tín** là tin buồn, tức là được tin người thân thuộc, hay bạn bè chết.

Như: Ai tín đã được đăng lên các nhật báo.

*Ai tín xa đưa phút rụng rời,  
Linh Chi thân phụ trút tàn hơi.  
(Thơ Vạn Năng).*

## ÁI

愛

**Ái** là yêu mến, thương tiếc. Như: Ái ân, ái mộ, ái quốc, tình ái, tương ái, thân ái, ưu ái.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo của Đức Cao Đài, Đấng Cao Cả giáng cơ bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Giáo lý ấy đáng lẽ phải đem lại hoà bình và tương ái cho loài người, nhưng trái lại nó gây mầm chia rẽ và chiến tranh.

*Giáo hoá nhơn sanh cầu triết lý,  
Đạo truyền thiên hạ ái đồng bào.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tâm ái nhơn sanh an bốn biển,  
Tâm hoà thiên hạ trị muôn năm.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## ÁI ÂN

愛恩

**Ái:** Thương yêu. **Ân:** Ơn.

1.- **Ái ân** có nghĩa là thương yêu và biết ơn lẫn nhau. Chữ này thường dùng để chỉ tình yêu giữa đôi trái gái.

Trong Truyện Kiều Nguyễn Du có câu: Bây giờ trâm gãy bình tan, Kể làm sao xiết muôn vàn **ái ân**.

*Chiều vui dưới trướng ngoài màn,  
Nhặng lo ngại nỗi phụ phàng **ái ân**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Cá kia chung phận hơi quen,  
**Ái ân** đắm thắm bởi bên nghĩa nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Ái ân** còn dùng để chỉ việc chẵn gối của đôi nam nữ hay vợ chồng.

*Muốn khuyên giảm bớt **ái ân**,  
Lại e giục kẻ Tấn Tần chia phôi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

Đời hằng nói nam trinh nữ tiết,  
Cuộc **ái ân** khí huyết cũng hoà nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ÁI BIỆT LY KHỔ

愛別離苦

**Ái:** Yêu thương. **Biệt ly:** Xa cách, chia lìa. **Khổ:** Đau đớn, khổ sở.

**Ái biệt ly khổ** là một trong “*Bát khổ* 八苦”, tức tám điều khổ của giáo lý Phật giáo. Đó là : Sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, oán tăng hội khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ và ngũ uẩn xí thành khổ.

Ái biệt ly khổ là cái khổ do xa những gì mà mình yêu thích, như: Cha mẹ, vợ con, của cải quý báu...

*Ái biệt ly khổ, nghĩa là sự phải ly biệt những người thân yêu là khổ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ÁI CHỪNG

愛種

**Ái:** Yêu thương. **Chủng:** Giống nòi.

**Ái chủng** là thương yêu nòi giống.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Có điều vua là tượng trưng cho nước, nên trung với vua tức là trung với nước. Mà có trung đẳng là vì quyền năng **ái chủng**, ái quốc nuôi trong tinh thần nhiệt liệt, nên tình ái ấy vì chủ tinh thần, cho nên ta thấy có kẻ vì trung dám hy sinh tánh mạng được là vì vậy.

*Câu văn ái chủng gây dân khí,  
Tiếng sấm ưu hương định quốc hồn.*  
(Bát Nương Giáng Bút).  
**Ái chủng** tìm cơ gây tộc chủng,  
Ưu dân định phép lập tân dân.  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## ÁI DỤC

愛慾

**Ái:** Yêu thương. **Dục:** Ham muốn.

**Ái dục** là lòng khao khát về ngũ dục.

Ái dục là nguyên nhân của đau khổ, là nguồn gốc của sinh tử luân hồi. Tuy con người bị ái dục ràng buộc chặt chẽ, nhưng con người nếu biết tu và có nghị lực vẫn có thể đối trị và thoát ly khỏi ái dục.

Trong Kinh Pháp Cú, bài Kệ số 336 có câu: Ai sống trong đời này, **Ái dục** được hàng phục, Sầu rơi khỏi người ấy, Như giọt nước lá sen.

*Ái dục trói lôi gây tội báo,  
Nào phiền quanh quẩn suốt trăm năm.*  
(Thơ Thiên Vân)

## ÁI HÀ

愛河

**Ái:** Yêu thương. **Hà:** Con sông.

**Ái hà** là chữ của nhà Phật, chỉ dòng sông yêu thương, ví tình ái mênh mông như dòng sông.

Bài Kệ Chuỗi Phật Giáo có câu: *Ái hà thiên xích lãng, Khổ hải vạn trùng ba. Dục thoát luân hồi khổ, Tảo cấp niệm Di Đà.* 愛河千尺浪, 苦海萬重波. 欲脫輪迴苦, 早急念彌陀, tức là sông yêu ngàn thước sóng, biển khổ rộng bao la, muốn thoát luân hồi khổ, mau sớm niệm Di Đà.

Lương Võ Đế có câu: *Đăng trường lạc chi cao sơn, xuất ái hà chi thâm tế* 登長樂之高, 山出愛河之深際, nghĩa là leo lên núi cao trường lạc, ra khỏi sông sâu ái hà.

*Duyên lành hạt giống nguồn âm chất,  
Đức tốt đường phao cõi ái hà.*

(Thơ Huệ Phong).

*Ái hà gió tạt tri tâm lướt,  
Khổ hải sóng xao gặng chí dò.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

*Đàn em ngưỡng mộ trang hiền đức,  
Chỉ lối người tu thoát ái hà.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

## ÁI KÍNH

愛敬

**Ái:** Yêu mến, thương tiếc. **Kính:** Có thái độ rất coi trọng đối với người trên.

**Ái kính** là thương yêu và kính trọng. Như: Học trò tỏ lòng ái kính thầy giáo.

*Thầy rất đẹp lòng đặng môn đệ ái kính như các con  
yêu dấu nơi Thánh địa này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



## ÁI MỘ

愛慕

**Ái:** Thương yêu, ưa thích. **Mộ:** Mến chuộng.

**Ái mộ** là ưa thích, mến chuộng. Như: Tô lòng ái mộ.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Sanh đứng làm người, trót đã mang vào mình một vai tuồng đặc biệt, đã chẳng lo bước hành trình cho xong mà đắp bồi nợ mảnh hình hài, ngọn rau tác đất, lại chác lăm điều phiền não ưu sầu, lấy Thánh đức gọi là chơi, mượn hành tàng vô nghĩa mà làm cho vừa lòng **ái mộ** bất lương.

*Theo Bản Đạo hiểu biết tưởng những người **ái mộ** Đạo Phật nồng nàn hơn hết.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ÁI NỮ

愛女

**Ái:** Yêu thương, mến tiếc. **Nữ:** Chỉ phái nữ.

**Ái nữ** là người con gái yêu thương.

Đây là một từ đặc biệt trong tôn giáo Cao Đài mà Đức Chí Tôn giảng cơ dùng để gọi các tín đồ phái.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Chư **ái nữ** ôi! Các con thường để mắt dòm lên, thấy kẻ cao sang thì các con cho rằng các con vô phước, còn nhìn xuống thấy đồng chủng thấp hèn thì các con lại đem lòng khi bạc.

*Mai xưa trở nhụy đã hai lần,  
Tại **ái nữ** không biết giữ thân.*

(Đạo Sử).

## ÁI NGẠI

**Ái** 愛: Thương yêu. **Ngại**: E, sợ.

**Ái ngại** là trước tình cảnh thương cảm mà không yên lòng, không đành lòng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Vầy Thầy lại thấy một bọn môn đồ, khi đến nói đạo với kẻ nào thì thẹn thường **ái ngại**. Phải nghịch chánh lý chằng?

*Ái ngại lòng trông mong đến thử,  
Coi nền Đạo mới thiết linh thiêng.  
(Đạo Sử).*

*Cực thân ấy, trê đừng ái ngại,  
Muôn việc con Thầy lại sót chia.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Thấy ai thâm lòng đau ái ngại,  
Nghe kẻ sầu như cháy lòng thương.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ÁI Ó THAM SÂN

愛 惡 貪 嗔

**Ái**: Thương, yêu. **Ó**: Ghét. **Tham**: Tham lam. **Sân**: Nóng giận.

**Ái ó tham sân** là thương ghét, tham lam và giận hờn. Đây là những thứ tình thường khuấy rối thân tâm của người tu hành.

*Bao nhiêu ái, ó, tham, sân,  
Bao nhiêu thói xấu rửa lần cho thanh.  
(Thánh Giáo Dạy Đạo).*

## ÁI QUỐC

愛國

**Ái:** Yêu, thương. **Quốc:** Nước nhà.

**Ái quốc** là yêu nước.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Vì muốn tôn thờ cái tinh thần vị quốc ái dân đó, Đức Hộ Pháp mới có sáng kiến xây dựng ngôi Báo Quốc Từ để làm nơi hương hoả phụng tự cho các Đấng Tiên Vương và các nhà tôn thất có dày công với Tổ Quốc Việt Nam.

Cái sáng kiến của Đức Hộ Pháp do nơi lòng **ái quốc** chơn chính của Đức Ngài, đã làm cho toàn Đạo vui lòng và mãn nguyện.

*Tận tâm ái quốc ưu dân,  
Đạo Trời trọn phận, nghĩa nhân vẹn toàn.  
(Bài Chúc Đáo Tuế).*

*Hồ lô ai để ở nơi đâu,  
Ái quốc Việt Nam nhét bể bầu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ÁI TUẤT

愛恤

**Ái:** Yêu, thương. **Tuất:** Thương xót.

**Ái tuất** là thương xót.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông giáng cơ ngày 2-12-1934 (Âi 26-10-Giáp Tuất) có câu: Tôi đã thấy đặng những nỗi đau đớn của tôi ngày nay cũng để tâm **ái tuất** mà tỉnh giấc mộng ảo thường tình, tôi chỉ lo có một điều là sự hay của các mặt

anh hùng sống tại buổi này không biết thừa chí nào tạo thành thời thế.

*Thế lực cầu vinh càng hạ tiện,  
Tinh thần ái tuất mới cao thâm.*

(Thơ Huệ Phong).

## ÁI TUẤT THƯƠNG SANH

愛恤蒼生

Hay “Ái tuất thương sanh”.

**Ái tuất:** Thương xót, cứu giúp. **Thương sanh:** Chỉ dân chúng, thành phần đông đảo trong giới bình dân.

**Ái tuất thương sanh** là thương yêu và cứu giúp đông đảo quần chúng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài còn vì lòng thương cả toàn thể nhơn loại bị giam hãm trong lẽ bất công của Xã hội nhơn quần, Ngài vì công lý, vì **ái tuất thương sanh** nên hy sinh trong một kiếp sống đặng thọ lãnh cây Phướn cứu khổ của Đức Chí Tôn.

*Thật ra nhơn loại không buổi nào đặng hạnh phúc vì cái tình **ái tuất thương sanh** Đức Chí Tôn đã đem để vào tâm não của mỗi đấng, đã tiêu hủy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ÁI NHẠN

隘雁

**Ái:** Chỗ hẹp, hiểm, hay chỗ giáp giới hai ngọn núi, hoặc hai nước. **Nhạn:** Núi Nhạn Môn Sơn.

**Ải Nhạn** là một cái cửa ải trên núi Nhạn Môn Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

Ải này được đặt ở vị trí cao nhất của dải Nhạn Môn Sơn, nhờ thế núi nên ải này rất hiểm trở.

Ải Nhạn, nghĩa bóng: Chỉ chung các cửa ải hiểm yếu.

*Chạnh người ải nhạn ôm tỳ đọi,  
Vì nước đành chia nghĩa mặn nồng.  
(Thơ Huệ Giác).*

*Ải nhạn thanh gươm xin vẹn chí,  
Ngày về mong rạng tiếng chinh phu.  
(Thơ Thanh Thủy).*

*Khói mờ ải nhạn, bôm rền tiếng,  
Gió thổi rừng phong cảnh ủ màu.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## ẢI QUAN

隘關

**Ải:** Chỗ đất hiểm trở nơi biên giới, hoặc trên đường tiến vào một nước hay một cõi. **Quan:** Cửa.

**Ải quan** cửa ải nơi biên giới giữa hai nước.

Ải quan nơi cõi Thiêng liêng là chỉ cái cổng đi vào cõi giới đó. Trong bài Kinh Độ Ngũ Cửu, có một cái “Ải quan” đưa vào từng trời Xích Thiên.

*Ánh hồng chiếu đường mây rờ rờ,  
Cõi Xích Thiên vội mở ải quan.  
(Kinh Tận Độ).*

## AM HIỂU

諳曉

**Am:** Biết rõ. **Hiểu:** Rõ, tức nhận ra ý nghĩa bằng sự vận dụng trí tuệ.

**Am hiểu** là hiểu biết tường tận.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Huống chi con người sanh ra nơi cõi này, Đức Chí Tôn đã ban cho một cái ân đặc biệt hễ khi nào trong lòng mẹ đã xuất hiện ra thì trong cái tinh thần thiên nhiên của ta nó đã có cái quyền năng đạt được cả cái hiểu biết của nhơn loại, dầu cho Thượng Cổ, Trung Cổ nó cũng tự nhiên **am hiểu** cho được mới thôi.

*Nhiều vị chưa **am hiểu** tường tận Luật pháp chơn truyền, nên lúc thi hành nhiệm vụ có lắm điều sơ suất đáng tiếc trong việc đối nội cũng như đối ngoại.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## AM MÂY

**Am** 庵: Cái chùa nhỏ. **Mây:** Những đám trên không do hơi nước bốc lên tạo thành.

**Am mây**, bởi chữ “*Vân am* 雲庵”, tức là cái am nhỏ, ở nơi tĩnh mịch, cách biệt với người đời.

Am mây chỉ ngôi chùa nhỏ.

*Thời gian tôi cách chốn này,  
Tìm nơi thanh vắng **am mây** tu trì.*

(Thơ Hộ Pháp).

***Am mây** trồng giục lay hồn bướm,  
Chùa đá chuông reo tỉnh mộng vàng.*

(Thơ Chơn Tâm).

**AM TỰ**

## 庵寺

**Am:** Cái chùa nhỏ dùng để thờ Trời, Phật. **Tự:** Chùa thờ các vị Phật.

**Am tự** là một cái chùa nhỏ trong có bày trí tượng Phật để thờ phụng.

*Còn am tự, còn chùa mây,  
Mà chàng đâu vắng, chốn nầy lặng trang.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Am tự đóng chặt gài bước tục,  
Nước Cam lồ cho phúc tiêu diêu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**ÁM**

## 暗

**Ám** là thâm giấu, tối tăm, ngằm kín, không dùng một mình. Như: Ám chỉ, ám hại, ám muội, hắc ám.

Thánh giáo Thầy có câu: Con khá hiểu lời Thầy và nên biết rằng, nếu con chẳng dụng quyền lực của Thầy ban cho con mà đương cự, diu dắt các em thì một ngày kia, nó dẫn đi lần hồi hết, rồi còn một mình như chim lẻ bạn, như phụng lạc bầy, gặp cơn giông tố kia, cũng chẳng sức gì đỡ đỡ đương cho khỏi sa nơi hắc **ám**.

*Cặp liễn tang còn câu long ám,  
Hạc quy hồi lãnh đạm trần ai.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*U ám mịt mờ màu thâm đạm,  
Thúi hôi nhor nhóp cảnh điêu hiu.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ÁM MỜ

**Ám** 暗: Che, giấu, kín, ngấm. **Mờ**: Không rõ.

**Ám mờ**, do chữ “Mờ ám” là đen tối, không rõ ràng và có tính cách gian xảo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Quan Thánh Đế Quân có câu: Than ôi! Trời cao minh soi xét mà người vẫn mê muội **ám mờ**, đem mảnh trí còn con kia chống kinh với khuôn linh Tạo hoá.

*Đại Thừa Thánh Đạo lộ huyền cơ,*

*Ngọc báu trưng ra vệt **ám mờ**,*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Kệ kinh gọi món ru hồn,*

*Tánh hay ngạo báng trí khôn **ám mờ**.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## ÁM MUỘI

暗昧

**Ám**: Che. **Muội**: Tối tăm.

**Ám muội** là tối tăm, lén lút, ý muốn nói cử chỉ và hành động không chính đáng, ngay thẳng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy đã vì chúng sanh mà lập Đạo, nhưng kẻ phạm tục còn **ám muội**, tham danh chác lợi, lẩn tước cầu quyền, thì ấy là tự chúng nó gieo mình nơi vực thẳm.

*Đời nhiều kẻ khi Thần, thị Thánh,*

***Ám muội** lòng tánh hạnh gở ganh*

(Kinh Sám Hối).

***Ám muội** thì nhiều mưu trí ít,*

*Đường Tiên chẳng bước đoạ thì đành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).



## ẨM TRỢ

暗助

**Ẩm:** Làm mờ tối, thăm giấu, ngấm kín. **Trợ:** Giúp đỡ.

**Ẩm trợ** là giúp đỡ ngấm.

Ẩm trợ còn dùng để nói các Đấng Thiêng liêng phò trợ hay phụ giúp cho.

Diễn văn Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh trong dịp vía Đức Thích Ca có câu: Thí dụ như đi độ rồi nhơn sanh phải nói Đạo cho người nghe, như phải lập mấy cuộc để giúp thế đang nguy nan, như nhà trường dạy kẻ cô độc học, nhà thương, nhà dưỡng lão cùng các nghề nghiệp cho đạo hữu có phương làm ăn đặng cơm tẻ ngày hai, có áo quần che thân ấm cật... thì chúng ta phải lo hết rồi các Đấng Thiêng Liêng **ẩm trợ** cho thành tựu.

*Ẩm trợ xa thơ mau tiến hoá,  
Đỡ nâng thuyền huệ khỏi chình nghiêng.*  
(Thơ Thông Quang).

*Sự đặng hiển linh xin **ẩm trợ**,  
Đệ nguyện kết chí tạo nên duyên.*  
(Thơ Thiện Tâm).

## ẨM ĐẠM

**Ẩm đạm** là thiếu ánh sáng và màu sắc, gợi lên sự buồn tẻ, như: Buổi chiều ẩm đạm.

Ẩm đạm còn có nghĩa là thiếu vẻ tươi vui trên gương mặt, gợi lên cảm giác rất buồn, như: Mặt mày ẩm đạm.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong dịp này, tôi nhận thấy cái tình thương yêu nhau là quý trọng hơn hết. Với sự thương

yêu nhau, với sự đồng tâm hiệp trí, chúng ta có thể san bằng tất cả những khó khăn, lướt qua những cơn phong vũ bất kỳ tang thương **âm đạm**.

*Xuôi ngược thêm buồn hội nước mây,  
Trời sương **âm đạm** nhận kêu bầy!*  
(Thơ Thuần Đức).

*Sân Lai **âm đạm** lời ca bật,  
Cõi thọ thông dong cánh hạc về.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## AN

### 安

**1.- An**, còn đọc “Yên”, là im lặng, định sẵn, không lo lắng gì nữa. Như: An bài, an phận, an thân, an vui.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Chư hiền hữu, chư hiền muội xem trong năm Khai Đạo, biết bao khổ não truân chuyên. Lão, vì đã thấy rõ, nên không nở ngồi **an** xem cơ thắng bại. Lão nhứt định đứng chung vai đầu cột cùng chư hiền hữu, chư hiền muội, mà chia bớt khổ tâm.

*Dầu đoạt vị ở **an** Thiên cảnh,  
Dầu tái sanh mở cánh siêu phàm.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Gành Nam nêu đặng người tên tuổi,  
Đất Bắc mừng **an** bước lạc loài.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- An** còn có nghĩa là làm sao, ở đâu.

Như: An tại (ở đâu, ở chốn nào), an tri (biết đâu).

*Hạnh phùng bình thủy thân **an** tại,  
Nhược ngộ phong ba phận đảo huyền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## AN BÀI

### 安排

**An:** Yên ổn. **Bài:** Sắp đặt.

1.- **An bài** là sắp đặt một cách yên ổn. Như: Mọi công việc đã được an bài.

*Vùng Nam đất Việt an bài,  
Thung dung là phận đợi ngày rạng danh.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

2.- **An bài** còn có nghĩa sự xếp đặt từ trước, tức chỉ Tạo hoá đã định sẵn.

Theo Mạnh Tử, mạng số con người đã được định đoạt từ trước: *Vạn sự bất do nhân kế giáo, nhất sanh đô thị mệnh an bài* 萬事不由人計較, 一生都是命安排, nghĩa là muôn việc không phải bởi người so thiệt tính hơn mà nên, một đời người đều là có mạng số đã an bài.

*Rủi may cơ tạo đã an bài,  
Oan nghiệt đền bồi, dám trách ai?  
(Thơ Thuần Đức).*

*Tiếc nuối khi đây chưa kiến diện,  
Trễ tràng thì đó mệnh an bài.  
(Thơ Ngọc Cội Thanh).*

## AN BANG

### 安邦

**An:** Bình an, yên ổn. **Bang:** Nước nhà.

**An bang** là tìm cách làm cho nước nhà trong ngoài được yên ổn gọi là an bang.

Xem: An bang tế thể.

*Người trung trực lo âu nợ nước,  
Hưởng lộc vua tìm chước **an bang**.*

(Kinh Sám Hối).

*Lấy chí Thánh diu đời giác ngộ,  
Dụng bạo tàn đâu phải chỗ **an bang**.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## AN BANG TẾ THỂ

安邦濟世

**An bang:** Làm cho nước nhà được yên ổn. **Tế thể:** Giúp đời.

**An bang tế thể** là làm cho đất nước được yên ổn, cứu giúp người đời an lạc.

Nhân ngày vía Jésus Christ, Đức Hộ Pháp có Thuyết Đạo: 1948 năm trước, lúc này có một vị Chí Tôn giáng trần giáo Đạo tại Tây Phương, vị Chí Tôn **an bang tế thể** mang xác phàm lập giáo để một cái nền văn minh vĩ đại cho hơn loại, tính ra được 1948 năm.

*Nếu có kẻ **an bang tế thể**,  
Quy mà nghênh lấy lễ trọng người.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Nấu sôi cái máu anh phong,  
**An bang tế thể** một lòng lo âu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

***An bang tế thể** ai dù hỏi,  
Rằng: Đã nhường cho bậc tướng hầu.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## AN BẦN

### 安貧

**An:** Yên. **Bần:** Nghèo khó.

**An bần** là yên với phận nghèo, tức vui sống với cảnh khó khăn, nghèo hèn.

Xem: An bần lạc đạo.

*An bần dưỡng tánh tùy duyên phận,  
Hơn kém thế tình nghĩ chẳng sao.*  
(Thơ Cao Quỳnh Diêu).

*Lương tâm thơ thói chí an bần,  
Lạc hứng đạo mầu đặng khoẻ thân.*  
(Thơ Mai Ngọc Nhiễu).

## AN BẦN LẠC ĐẠO

### 安貧樂道

**An bần:** Yên với phận nghèo. **Lạc đạo:** Vui với đạo đức, hoặc vui với tôn giáo.

**An bần lạc đạo** là sống yên ổn trong cảnh nghèo nàn, nhưng vui vẻ trong đường đạo đức.

*Thà nương cảnh tịnh non mầu,  
An bần lạc đạo mặc dầu thông dong.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

*An bần lạc đạo vui ngày tháng,  
Mượn nước nhàn dương rửa bụi hồng.*  
(Thơ Chơn Tâm).

*An bần lạc đạo quên trần khổ,  
Lập đức bồi công ở kiếp tu.*  
(Thơ Huệ Phong).

## AN CƯ LẠC NGHIỆP

### 安居樂業

**An cư:** Chỗ ở được yên ổn. **Lạc nghiệp:** Vui sống với nghề nghiệp.

**An cư lạc nghiệp** là đời sống yên ổn và vui vẻ lo làm ăn, tức là yên nơi vui nghiệp. Ý chỉ cảnh thanh bình.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Được như thế thì người cầm quyền đối với dân cũng như cha đối với con. Phải tu thân tích đức, lo cho dân được **an cư lạc nghiệp**, dạy cho được sáng suốt khôn ngoan y như cha lo cho con. Phải thích cái thích của dân, phải ghét cái ghét của dân mới đáng làm cha mẹ dân.

*Từ thuở ta vâng chiếu chỉ đến trấn nhậm nơi đây, ta một tấm lòng lo cho lê thứ đặng **an cư lạc nghiệp**...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

## AN DÂN

### 安民

**An:** Làm cho yên ổn. **Dân:** Dân chúng.

**An dân** là nói chính sách cai trị của nhà nước là làm cho dân chúng được yên ổn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Xin thưa rằng: Trị nước **an dân** thì có nhà cầm quyền Quốc gia, lèo lái con thuyền Đạo thì có nhà lãnh đạo tinh thần của Tôn Giáo. Tôn giáo không có thể xoay chuyển vận nước được, cũng như Chánh quyền không thể điều khiển Tôn giáo.

***An dân** ắt cũng đặng lòng Trời,  
Phàm thế chưa người đó hỡi người.*

(Đạo Sử).

*An nước an dân toan bừa đức,  
Sửa cơn nắng tối lại mưa mai.*  
(Đạo Sử).

*An dân buồn thiếu trang hiền sĩ,  
Bảo quốc vui nhờ Đức Thánh Nhân.*  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

## AN ĐỊNH

安定

**An:** An ổn. **Định:** Yên lặng.

**An định** là yên ổn, không bị rối loạn. Như: Ngồi an định suốt cả đêm.

*Tinh thần an định cơ duyên đạt,  
Tâm trí hồn nhiên khổ nạn qua.*  
(Thơ Huệ Phong).

## ANGKOR

**Angkor** là một từ Miên, chỉ hai đền thờ ở Siam tỉnh Reap: Angkor Vat, Angkor Thom, tiếng Việt gọi là Đế Thiên Đế Thích.

Đây là hai đền thờ cổ của xứ Cao Miên được liệt vào một trong những kỳ quan của Thế giới.

**Xem:** Đế Thiên Đế Thích.

*Để bước Angkor viếng Phật Đài,  
Tang thương tàn phá bởi thiên tai.*  
(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).

## AN HƯỜNG

安享

**An:** Yên ổn. **Hường:** Được nhận một thứ gì.

**An hưởng** là yên vui nhận hưởng mà không có điều gì ngăn trở.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Có vì chúng sanh mà khổ tâm hành đạo, có khó nhọc, có dãi dầu sương mơi nắng xé, mà quên bậc phẩm vô vị ở cõi trần này, có vầy vã nẻo gai chông lằn theo bước đường hạnh đức, mới có ngày vui vẻ bất tận, mới có buổi **an hưởng** địa vị thiêng liêng

*Đã biết Đạo đờng mong an hưởng,  
Cứu sanh linh giúp phươn Truy hồn.  
(Nhị Nương Giáng Bút).  
Đời đạo tương liên gieo Thánh đức,  
Nhơn sanh an hưởng cảnh Thần Tiên.  
(Thơ Thân Dân).*

## AN KHANG

Hay “An khương”.

**An:** Yên ổn. **Khang** (khương): Mạnh khoẻ.

**An kang**, như chữ “An khương 安康”, là yên ổn, vui vẻ và mạnh khoẻ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhơn danh Hội Thánh Hiệp Thiên Đài, tôi xin có lời chúc cho Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu Nam Nữ được **an kang**, gặp nhiều may mắn, mọi sự hanh thông trên đường phục vụ cho Đạo và nhơn sanh.

Xem: An khương.



*An khang* trăm họ vui cùng Địa,  
 Thịnh vượng xóm làng nhộn với lân.  
 (Thơ Minh Phát).

## AN KHANG THỊNH VƯỢNG

Hay “*An khang thịnh vượng*”.

**An khang** (khang): Yên ổn, mạnh khoẻ. **Thịnh vượng**: Giàu có phát đạt.

**An khang thịnh vượng**, như câu “*An khang thịnh vượng* 安康盛旺”, là câu thành ngữ dùng để chúc yên ổn mạnh khoẻ và giàu sang phát đạt.

*Chuẩn bị trong ngoài đôi liễn mới,*  
**An khang thịnh vượng** tết tưng bừng.  
 (Thơ Tử Quy).

## AN KHƯƠNG

安康

**An**: Yên ổn. **Khương** (khang): Mạnh khoẻ.

**An khương** hay an khang có nghĩa là yên ổn, vui vẻ và mạnh khoẻ, thường dùng trong lời chúc.

Như: An khương thịnh vượng.

*Đi an khương, về an khương,*  
 Cõi Thiên, cảnh Tục cũng dường chung nhau.  
 (Kinh Thế Đạo).

*Mến bạn còn chờ ngày hội ngộ,*  
 Vui vầy chốn tịch hưởng **an khương**.  
 (Đạo Sử).

## AN LẠC

安樂

**An:** Yên ổn. **Lạc:** Vui vẻ.

**An lạc** là yên ổn, vui vẻ, tức là yên vui.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo chỉ mong có một điều là toàn thể con cái của Ngài nam, nữ mỗi ngày đều tưởng tượng đến công khó nhọc anh em nó, khó nhọc của đồng bào toàn thể nước nhà nòi giống đã tạo dựng nên nghiệp ấy, lấy cả sự nghiệp này làm môi giới, giữ đạo đức làm bùa hằng tâm, thương yêu với nhau giữ nghĩa với nhau cho đến bảy trăm ngàn năm (Thất ức niên) theo lời của Đức Chí Tôn đã định, dầu Bần Đạo còn ở đây hay về cõi Hư Linh Cung ấy **an lạc** đi nữa, cũng nhớ đến đại nghiệp con cái của Ngài và Bần Đạo dám đại ngôn với Ngài rằng: Con cái của Ngài giữ tâm chí hiếu với Ngài và đối với Phật Mẫu cũng vậy.

*Nghĩa hơn giữ vẹn là **an lạc**,  
Đạo đức gìn xong khỏi đoạ trầm.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

*Ngày Nghiêu tháng Thuần, đời **an lạc**,  
Khỏi bận tranh đua chốn mặt hèn.*

(Thơ Thiên Vân).

## AN MẠNG

Hay “*An mệnh*”.

**An:** Yên ổn. **Mạng** (mệnh): Vận số.

**An mạng**, như chữ “*An mệnh 安命*”, là yên phận với số mạng.

Thành ngữ Việt Hán thường có câu “*An mệnh thủ thường 安命守常*”, có nghĩa là giữ mực thường để yên với số mạng.

*Chi nên **an mạng** gắng tùy thời,  
 Chẳng cánh buồm trương rán sức hơi.  
 (Đạo Sử).*

*Tùng Thiên **an mạng** rán làm lành,  
 Đừng kết oán đời chác lợi danh.  
 (Đạo Sử).*

## AN NINH

安寧

**An:** Yên ổn. **Ninh:** Yên lặng.

**An ninh** là yên ổn, tức về mặt trật tự xã hội, về mặt chính trị đều được bình yên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Năm nay thì thời cuộc bất **an ninh**, khói lửa lan tràn khắp nơi từ đầu năm Mậu Thân, vùng ngoại ô Thánh Địa cũng phải hứng chịu cảnh đau thương tang tóc nên cuộc lễ phải cử hành hết sức đơn giản hầu đỡ phần tổn kém cho nhơn sanh.

*Tứ nguyện: Thiên hạ thái bình.*

*Ngũ nguyện: Thánh thất **an ninh**.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Đạm bạc chung vui tổ thạnh tình,*

*Ông bà thượng lộ đặng **an ninh**.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

## AN NGÔI

**An:** Yên ổn. **Ngôi:** Chỗ ngồi, ngôi vị.

**An ngôi** là ngồi yên vào ngôi vị của mình.

Trong tôn giáo, “An ngôi” dùng để chỉ chơn linh (linh hồn) trở về an ngự nơi ngôi vị cũ.

Đức Chí Tôn dạy Ngài Lê Văn Trung giao quyền chưởng quản nơi Toà Thánh Tây Ninh cho Ngài Thượng Tương Thanh có câu: Con giao nội phần Chưởng Quản nội Tỉnh ấy cho nó đặng ngày sau nó **an ngôi** như Thầy đã nói nghe à!

*Chàng dầu cung Ngọc **an ngôi**,  
Xin thương thân thiếp nợ đời còn mang.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Thiên Tào Thánh ngự **an ngôi**,  
Cầu cho dân chúng khỏi hồi can qua.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đức trước hưởng rồi tua trả đức,  
Ngôi sau gìn ắt đặng **an ngôi**.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## AN NGUY

安危

**An:** Yên ổn. **Nguy:** Nguy nan, hung hiểm.

**An nguy** ý chỉ yên ổn và nguy nan.

Quốc gia an nguy là chỉ đất nước được thanh bình hay lúc loạn lạc.

*Hiển linh là phước Trời cho,  
**An nguy** vận nước chung lo mối giềng.*  
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

*Thương công ngư phủ dầm khơi,  
Đò nơn rước khách, lập đời **an nguy**.*  
(Thất Nương Giang Bút).

## AN NGỰ

安御

**An:** Yên ổn. **Ngự:** Ý nói ngồi lên ngôi vị một cách trang trọng.

**An ngự** là yên ổn mà ngự lên ngôi vị, ý muốn nói được trở về ngự trên ngôi vị cũ một cách trang trọng.

*Toà sen báu vật xin đưa,  
Chơn linh **an ngự** cho vừa quá duyên.  
(Kinh Tận Độ).*

*Ngôi Tiên Ngài đã vui **an ngự**,  
Cõi tục em đây mến tiếc hoài.  
(Thượng Cảnh Thanh).*

*Bồng Lai chị mới về **an ngự**,  
Trần tục anh rày vội thoát ly.  
(Thơ Võ Thành Lượng).*

## AN NGHỈ NGÀN THU

**An nghỉ:** Nghỉ ngơi yên giấc, chỉ sự chết. **Ngàn thu:** Tứ ức ngàn năm, chỉ số nhiều.

**An nghỉ ngàn thu** nghĩa là vĩnh viễn yên nghỉ nơi mộ phần (Chỉ phần xác), hoặc mãi mãi yên giấc nơi cõi thiêng liêng (Chỉ phần hồn).

*Trước linh cửu, các em cùng chị,  
Cúi đưa anh **an nghỉ** giấc **ngàn thu**.  
(Văn Tế Bảo Đạo).*

## AN NHÀN

安閒

**An:** Yên ổn. **Nhàn:** thong thả.

**An nhàn** là thông thả và yên ổn, đời sống không phải khó nhọc, vất vả.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy rất đẹp lòng đặng môn đệ ái kính như các con yêu dấu nơi Thánh địa này. Đường tâm khổ lắm vầy vô, buổi **an nhàn** đâu kẻ hưởng, tuồng thế cũng gay go, mà bước trần càng khốn đốn.

*An nhàn* gió túi với trăng sân,  
Ràng buộc cân đai chịu mạng thân.  
(Đạo Sử).

*Ham mùi chung đỉnh mang oan nghiệt,  
Biết phép an nhàn đến cảnh xuân.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

*Đời vật chất nảy sanh khói lửa,  
Đạo tinh thần thường bữa an nhàn.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## AN PHẬN

### 安分

**An:** Yên ổn. **Phận:** Số mệnh trời đã định trước.

**An phận** là sống yên theo số phận, tức là vui lòng với số mệnh mình mà trời đã dành sẵn cho.

Tô Thức có câu: *Hồ bất an kỳ phận đản thính vật sở dụ?* 胡不安其分, 但聽物所誘?, nghĩa là sao chẳng an lấy phận, để ngoại vật dụ lấy mình?

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Thấy lòng bác ái của Thầy bắt động lòng, vì Thầy đã biết rằng Lễ Sanh phải chịu tùng phục dưới quyền người sai khiến, nên phải có hạnh đức, mới biết **an phận** mình, mà chịu phần lòn cúi, quật hạ đặng.

*Nên thì **an phận** kiếm cung,  
 Hư thì khổ vợ tội chồng chung nhau.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

*Muốn toan xu phụ cho **an phận**,  
 Chôn lý đạo mâu hết phổ thông.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

*Hầm húc muối dưa **an phận** khó,  
 Thung dung ngày tháng đắp nền nhân.  
 (Thơ Thượng Sanh).*

## AN PHẬN THỦ THƯỜNG

### 安分守常

**An phận:** Yên với số phận. **Thủ thường:** Giữ theo mức bình thường.

**An phận thủ thường** là sống yên ổn theo số phận và giữ những việc bình thường.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có nói: Người đã thấy hiểu cái chơn lý ấy vẫn điềm nhiên trước cảnh đua chen náo nức của thiên hạ khi ngày xuân sắp đến, không bắt chước se sua lãng phí, cứ **an phận thủ thường**, tùy hoàn cảnh của mình mà lo liệu ổn thoả việc gia đình.

*Hiểu địa vị của mình đến đặc điểm nào, mới **an phận thủ thường**, mới xử vẹn đời sống của mình đặng.  
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## AN TÁNG

### 安葬

**An:** Yên ổn. **Táng:** Chôn cất.

**An táng** là chôn cất yên ổn.

Khi nói về việc chôn cất Chưởng Pháp Thượng Tương Thanh, Thầy có dạy: Còn việc **an táng** nó, các con cũng nên lưu ý chung với nhau mà lo bề hơn đạo của các con cho toàn.

*Ông đem **an táng** bờ ao gần lộ,  
Tạc bài thơ trong mộ bia xanh.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## AN TÂM

### 安心

**An:** Yên ổn. **Tâm:** Lòng, dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

**An tâm** là yên lòng, an tịnh, tức trong tâm hồn không có sự lo lắng, sợ hãi, không bị xao động của tâm thức.

Theo Phật giáo, Ngài Huệ Khả một hôm đến trước Tổ Bồ Đề Đạt Ma bạch: Tâm con không an, xin Hoà Thượng dạy cho con pháp an tâm. Tổ Đạt Ma bảo: Người đưa tâm đây ta an cho. Ngài Huệ Khả sửng sốt quay lại tìm tâm, tìm mãi mà không thấy tâm đâu cả, bèn bạch: Con tìm tâm không được. Tổ bảo: Vậy ta đã an tâm cho người rồi đó.

Câu chuyện cho ta thấy căn bệnh lo âu truyền kiếp của hầu hết mọi người, mong muốn được an tâm. Khi thực sự biết rõ cội nguồn của tâm là vô tướng, vô tánh thì có gì có thể làm lay động được, tự nhiên tâm an.

Trong Đạo Cao Đài, Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Muốn **an tâm** tinh trí và dè nén lửa lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi bực tức với những trò đã vi mạng lệnh thiêng liêng phô diễn ở nơi thâm hiểm nặng nề này.

*Hoà trên thì dưới mới **an tâm**,  
Minh vốn là anh chấp lỗi lầm.*

(Đạo Sử).



Hằng ngày đạm bạc mùi dưa muối,  
 Vui Đạo **an tâm** với cảnh bản.  
 (Thơ Diệu Tuyền).

## AN TỊNH

安淨

Hay “Yên tịnh”.

**An:** Yên ổn, yên lành. **Tịnh:** Trong sạch.

**An tịnh** hay yên tịnh là yên ổn và trong sạch.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Sự thương yêu là giềng bảo sanh của Càn khôn Thế giới. Có thương yêu, nhưn loại mới hoà bình, Càn khôn mới **an tịnh**. Đặng an tịnh mới không thù nghịch lẫn nhau, mới giữ bền cơ sanh hoá.

*Phải giữ cho chơn thần **an tịnh**, đừng xao xuyến lương tâm.*

(Tân Luật).

## AN THÁNH TƯỢNG

安聖像

**An:** Đặt cho yên. **Thánh Tượng:** Tượng thờ Đức Chí Tôn, còn gọi là Thánh Tượng Thiên Nhân.

**An Thánh Tượng** là An vị Tượng thờ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Thiết đàn lần đầu tiên để an vị ngôi thờ gọi là Thượng Tượng, có dâng sớ lên Chí Tôn; sau đó, mỗi khi có việc dờn đổi Thiên

Bàn thì gia đình phải mời Ban nghi lễ đến thiết đàn an vị lại, không có dâng sớ.

*Kim vì kiết nhật lương thân, thành lập Thiên Bàn thỉnh  
an Thánh tượng chi lễ.*  
(Sớ Văn).

## AN THÂN

安身

Hay “Yên thân”.

**An:** Yên ổn, yên lành. **Thân:** Thân thể.

**An (yên) thân** là thân thể được yên ổn, an lành.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ví dụ cờ bạc gây ra cái quả thiếu hụt, nợ nần, vì thiếu hụt phải lường gạt hay trộm cắp; trộm cắp gây ra cái quả lao tù. Bây giờ bỏ dứt sự cờ bạc, lo làm ăn lương thiện thì tất nhiên phải được **an thân**, khoẻ trí.

*Bình an nhà nội mới an thân,  
Hữu phúc từ gia đã định phần.*  
(Đạo Sử).

*May tiểu thiếp biết hoà biết thuận,  
An thân chồng đẹp xứng nợ duyên.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Mỗi ngày một bữa nợ qua,  
Không lương không bổng cũng là an thân.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## AN THẦN

安神

**An:** Yên, yên ổn. **Thần:** Phần vô hình thiêng liêng sáng láng ở trong con người.

**An thần** là yên ổn về tâm thần, không bị sợ sệt, không lo lắng. An thần có có nghĩa giữ cho thần kinh được yên, không bị kích thích quá độ, thường để cho dễ ngủ.

*Hơn thiệt đua tranh thêm nhọc trí,  
Thọ trì thanh tịnh dưỡng **an thần**.*

(Thơ Thông Quang).

## AN TRÍ

安智

**An:** Yên, yên ổn. **Trí:** Phần hiểu biết, không ngoan trong tinh thần của con người.

**An trí** là trí não yên ổn, không lo lắng việc gì hết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bạch Ngài (Lý Giáo Tông), sự bí mật ấy Ngài có thể cho tôi biết đôi chút đặng tôi mới an tâm, **an trí** được.

*Chúng bạn nhọc tâm cơ chuyển thế,  
Riêng ông **an trí** cảnh Tiên gia.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

## AN ỦI

**An ủi** là làm dịu nỗi đau khổ, buồn phiền.

Huấn từ Đức Thượng Sanh đọc trong buổi lễ Cứu Trợ Việt Kiều Hồi Hương có đoạn: Quý vị nên tự **an ủi**, nên can đảm chiều theo số phận không may của mình, nếu quý vị hiểu Đạo tức là hiểu cuộc đời dinh hư tiêu trường vẫn là dĩ nhiên do Thiên cơ định liệu. Sản nghiệp, của tiền đều là những món phù du, thoát còn thoát mất, cái thân còn tồn tại là điều quý báu, vì còn người tức còn của vậy.

*Các đấng ấy rất may mắn gặp những dịp để **an ủi** tâm hồn chúng sanh, hằng giờ hằng buổi không thiếu tình thương.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## AN VẤN

### 安問

**An:** Bình yên. **Vấn:** Hỏi thăm.

**An vấn**, như chữ “*Vấn an* 問安”, là đến thăm hỏi người lớn hoặc cha mẹ khi vừa mới thức dậy.

Xem: **Vấn an**.

*Gái nời cơm bát nước đói no,  
Trai thang thuốc ngày lo **an vấn**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## AN VỊ

### 安位

**An:** Yên. **Vị:** Ngôi vị.

**1.- An vị** là ở yên trên ngôi vị của mình, ý muốn nói trở về được với ngôi vị cũ nơi cõi thiêng liêng.

*Nên biết trách nhiệm rất nặng nề, nếu chẳng kham thì  
con đường thiêng liêng kia đâu **an vị** được.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**2.- An vị** còn là một từ trong đạo Cao Đài dùng để chỉ một cuộc lễ cúng Đức Chí Tôn, gọi là “Lễ An vị Thánh tượng Thiên Nhân”.

Lễ An vị Thánh tượng Thiên Nhân được tổ chức tại tư gia hay Thánh Thất.

Nhà có thờ Thiên Bàn, khi sửa chữa nhà cửa có dòi qua một

bên, sau đó thiết đặt lại thì phải mời chức việc đến cúng an vị Thánh tượng. Thánh Thất cũng vậy, sau khi tu bỏ xong, cũng phải làm lễ An vị Thánh tượng tại chánh điện của Thánh Thất, sau đó, thiết một đàn cúng một cách trọng thể, trang nghiêm.

*Tạo thành Thất Thất đặng trang hoàng,  
An vị là ngày rất lạc quan.*

(Thơ Ngọc Trương Thanh).

*Lễ mừng An vị chập trong ngoài,  
Thiên Nhân Thầy cung thỉnh Bửu Ngai.*

(Thơ Huệ Phong).

*Gia thất đàng hoàng đáng mấy mươi,  
Mừng nay An vị được nhờ Trời.*

(Thơ Hoài Tân).

## AN VUI

Hay “Yên vui”.

**An** (yên): Yên, được ổn định. **Vui**: Hớn hờ.

**An vui** hay yên vui là yên ổn và vui vẻ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Dầu cho sang vinh trăm mối, tiền của muôn chung, mấy kẻ đặng tìm đến địa vị an nhàn, xử áo phồn hoa, để gương soi hậu thế. Một nhà sau gặp gỡ, ngàn trước vẫn **an vui**. Ấy là nhứt môn hạnh phúc vậy.

*Dữ đoạ hiền thặng ấy luật Trời,  
Lánh đường tà vạy hưởng an vui.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mưu được phần mình thì tổn đức,  
Của tiền dầu chắt há an vui?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chia ly thống thiết nơi trần khổ,  
Quy vị an vui chốn Niết Bàn.*

(Thơ Hiến Pháp).

## ÁN LỆNH

Hay “*Án lệnh*”.

**Án:** Các bản văn ghi việc kiện tụng đã quyết rồi. **Lệnh** (Lệnh): Mệnh lệnh.

**Án lệnh**, như chữ “*Án lệnh 案令*”, là lệnh của Toà án đã phán quyết.

*Mừng gia tộc được phần công thưởng,*

**Án lệnh** đầy ảnh hưởng tội chung.

(Thiên Liêng Hằng Sống).

## ÁN TIẾT

案節

**Án:** Các bản văn ghi việc kiện tụng đã quyết rồi. **Tiết:** Chi tiết, tình tiết.

**Án tiết** là tình tiết của vụ án.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Giờ phút mà xử đoán cuối cùng này, họ phải trả quả kiếp ấy, đặng định phạt họ mới đặng. Tuy chúng ta đã ngó thấy, đừng ngó đâu xa, nước Việt Nam chúng ta đây cũng thế, bởi ngày định xử cuối cùng không sót một **án tiết** nào hết, phải trả mà thôi, trả đặng định phạt cho nhơn loại mới đặng.

*Tiếp Đạo là người tiếp cáo trạng án tiết thì phải quan sát trước coi có oan khức chi chẳng, đấng ra bình vực thì phải dâng lại cho Khai Đạo.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## ÁN TỬ

晏子

Hay “*Yến Tử*”.

**Án Tử** tức Án Anh, người nước Tề đời Xuân Thu, tự là Bình Trọng, làm quan Đại phu, siêng năng lo việc nước.

Án Tử là người nổi tiếng tiết kiệm, bữa ăn ông không hai lần ăn thịt, mặc áo hồ cừu trong suốt ba mươi năm.

Án Tử là người nổi danh khắp thiên hạ. Ông có để lại một quyển sách tựa là “*Án Tử Xuân Thu* 晏子春秋”, do người đời góp nhặt những công việc ông đã làm, cùng những lời can gián hằng ngày của ông.

*Ông Yén Tử tuy là Tể Tướng đầu triều, nhưng con người có tánh cách nho nhã, nề nếp nhà quan, không kiêu hãnh, gương mặt khiêm hoà...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ÁNG

1.- **Áng** là đám, vàng. Như: Một áng mây, một áng cỏ hoang, một áng sao trên bầu trời.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Một luồng thanh phong thổi tới, **áng** mây bị đẩy đi xa, ánh trăng cũng trở lại tỏ rạng khắp bốn phương trời.

*Kìa là ánh bình minh chói rạng,  
Rửa tâm phàm đón **áng** hồng vân.*

(Cửu Nương Giáng bút).

2.- **Áng** có nghĩa là chặn lại, cản lại, che lại.

Như: Áng chân lại, cội cây đại thụ áng mặt trời không để rọi sáng.

*Ngày chờ mây **áng** ngàn dâu khuất,  
Đêm bật đèn khuya một bóng nhìn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trời Tây Ninh, mây **áng** sao mờ,  
Vùng Thánh Địa, hoa sấu cỏ úa.  
(Hiền Đạo, Văn Tế).*

**3.- Áng** còn dùng để chỉ cái nền, cái vẻ đẹp rực rỡ, lộng lẫy. Như: Một áng văn chương, một áng đào nguyên, một áng phong lưu.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Ấy là **áng** văn đầy chơn lý đi thẳng vào tâm hồn của Bần Đạo nó có mãnh lực mạnh mẽ lạ thường. Bần Đạo tưởng, nếu cả thầy đồng thật hành đúng theo lời thuyết văn mới vừa đọc đây thì mỗi đạo sẽ lan tràn tốt tươi vô đối.

*Chinh phụ trước treo nên giá quý,  
**Áng** văn làm nhuệ khí cầu vinh.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Ngoài **áng** Đào Nguyên sấn bước vào,  
Thiên Thai Tiên đánh trước cao cao.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## ANH

**1.- Anh** là người con trai cùng một thế hệ trong gia đình, trong họ, nhưng thuộc hàng trên. Như: Anh ruột, anh rể, anh họ, anh em chú bác.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có đoạn dạy: Còn gia đình chẳng hoà thì cha con mịch nhau, chồng vợ lìa tan, **anh** em ly tán.

*Làm **anh** lớn dạy em nhỏ dại,  
Đạo thờ thân phải trái dặt diu nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Hễ làm **anh** phải nhịn phải nhường,  
Vì em dại trăm đường còn khiếm khuyết.  
(Phương Tu Đại Đạo).*



2.- **Anh** còn là từ dùng để chỉ hoặc gọi người đàn ông còn trẻ, hay là dùng để gọi người đàn ông cùng tuổi hoặc vai anh mình. Như: Anh em cùng Đạo, Anh em kết nghĩa.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nhứt định đến chính mình Thầy độ rỗi các con, chẳng chịu giao Chánh giáo cho tay phạm nữa. Nhưng mà buộc phải lập Chánh thể, có lớn nhỏ đặng dễ thể cho các con dìu dắt lẫn nhau, **anh** trước em sau mà đến nơi Bồng đảo.

*Bạn **anh** em cho bởi tay Trời,  
Chẳng đặng phép trọng người hơn cốt nhục.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Anh** 英 là sáng, đẹp, tài trí hơn người, có tiếng. Như: Anh hoa, anh hào, anh hùng, anh thư, anh kiệt.

*Dựng nước chẳng ai tài tướng lược,  
Liều mình thiếu kẻ đáng hùng **anh**.*  
(Đạo Sử).  
*Trung thành giữ cõi Nam trào,  
Hùng **anh** trước đặng Ngụy Tào khiếp oai.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

4.- **Anh** 嬰 là đứa bé còn nhỏ tuổi, không dùng một mình. Như: Anh hài 嬰孩 (đứa bé con), anh nhi 嬰兒 (con bé còn nhỏ tuổi).

*Xem chừng coi mảnh **anh** nhi,  
Co tay đếm tuổi bấy chầy không cha.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Xuân mai ba bảy đã mòn,  
Cội thu thêm nảy mấy hoàn **anh** nhi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

5.- **Anh** 鵝 là loài chim oanh, tiếng miền Nam thường gọi là anh.

Như: Anh yến (oanh yến), Yến anh (yến oanh), giành én giựt anh.

Xem: Én anh.

*Hơn chi giành én giựt **anh**,  
Thước cưu khuấy bóng dựa cành chung nhau.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Không lẽ nói mển **anh** quên én,  
Không lẽ rằng trộm nén hương thừa.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ANH DŨNG

英勇

**Anh:** Tài trí hơn người. **Dũng:** Có sức mạnh.

**Anh dũng** là người có sức mạnh tinh thần khác thường để dám vượt qua khó khăn nguy hiểm, làm những việc cao đẹp.

*Anh là kẻ bất tài vô dụng,  
Tôi là người **anh dũng** tài ba.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ANH HÀI

嬰孩

**Anh:** Con nít mới sinh. **Hài:** Bé nhỏ.

**Anh hài** là đứa bé còn sơ sinh.

Như: Giáo tử anh hài (dạy con từ thuở còn thơ).

*Chúng ta buổi mới sanh ra còn **anh hài** không đủ trí  
thức xét đoán, chúng ta đã thấy gì?...  
(Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp).*

## ANH HÀO

英豪

**Anh:** Tài trí hơn người. **Hào:** Đứng đầu.

**Anh hào**, do hai từ “Anh hùng” và “Hào kiệt” ghép nên để chỉ kẻ tài giỏi, có sức mạnh hơn người.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có viết: Đường đường một đấng **anh hào**, Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.

*Hay là lạc bước nguồn Đào,  
Để thương cho mặt **anh hào** đeo mang.*

(Kinh Thế Đạo).

*Ngọc ẩn thạch kỳ ngọc tự cao,  
Hoàng thiên bất phụ chí **anh hào**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ANH HOA

英華

**Anh:** Tài trí hơn người. **Hoa:** Rực rỡ.

**Anh hoa** là những gì tốt đẹp biểu lộ ra ngoài. Ý chỉ tốt đẹp rực rỡ.

Nguyễn Du trong Truyện Kiều có câu: **Anh hoa** phát tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa.

*Bó lòng thâm, dệt tâm đau,  
Nâu sồng cậy phép đổi màu **anh hoa**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## ANH HÙNG

英雄

**Anh:** Cái gì tốt đẹp nhất trong các loài hoa. **Hùng:** Vật xuất sắc nhất trong loài thú.

Theo sách Hoài Nam, **Anh hùng** có bốn bậc: Anh trí quá muôn người. Tuấn tài trí hơn ngàn người. Hào tài trí hơn trăm người. Kiệt tài trí hơn mười người.

Thánh Giáo Thầy có câu: Muôn việc chi khởi đầu đều khó, nhưng cái khó mình lướt qua đặng, mới có công, mới **anh hùng**, mới chí sĩ, mới đáng đạo sĩ.

*Phơi gan xử thế nét **anh hùng**,  
Xấu mặt mà lòng thiệt rất trung.*  
(Đạo Sử).

*Con xem từ trước đến chừ,  
Đáng **anh hùng** gặp anh thư mấy người?*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Mặt **anh hùng** ở tại nơi đâu,  
Phải kén chọn gieo cầu cho đáng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ANH LẠC

璵 瑤

**Anh lạc** là râu chuỗi ngọc, lấy ngọc châu râu từng chuỗi đeo vào cổ cho đẹp gọi là Anh lạc.

Tục người phụ nữ sang trọng Ấn Độ thường trang sức bằng râu chuỗi ngọc Anh lạc.

Trong kinh Cứu Khổ, chữ “Anh lạc” chỉ râu chuỗi thần thông của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát.

Kinh “*Quán Vô Lượng Thọ*”, nơi phần quán thân tướng Đức Quan Thế Âm, Phật có nói về râu chuỗi Anh lạc Quan Thế Âm như sau: “*Cánh tay của Bồ Tát như sắc hoa sen hồng, có tám mươi ức tia sáng nhiệm màu dường như chuỗi **Anh lạc**, trong ấy hiện ra tất cả việc trang nghiêm...*”

Trong Kinh Cứu Khổ, Đức Quan Thế Âm Bồ Tát có dạy: Ngài không cần phải lấy râu chuỗi Anh lạc để giải khổ nạn hay bệnh tật... mà chúng sanh chỉ cần siêng năng tụng niệm ngàn muôn biến kinh, ắt được giải thoát.

*Tự ngôn Quan Thế Âm, **Anh lạc** bất tu giải. Cần độc thiên vạn biến tai nạn tự nhiên đắc giải thoát.*

(Kinh Cứu Khổ).

## ANH LINH

英靈

**Anh:** Tốt đẹp. **Linh:** Thiêng liêng.

**Anh linh** là cái khí anh hoa, đẹp đẽ và linh thiêng tự trời sinh cho chung đúc lại.

Chữ “Anh linh” còn có nghĩa là sự thiêng liêng của anh hồn người đã chết. Như: Nghiêng mình trước anh linh các liệt sĩ.

*Hồn định tỉnh đã vừa định tỉnh.*

*Phách **anh linh** ắt phải anh linh.*

(Kinh Tận Độ).

*Nửa mái tóc tơ còn buộc trói,*

*Đem mình toan gởi cửa **anh linh**.*

(Đạo Sử).

*Muôn kiếp **anh linh** trang tuấn kiệt,*

*Ngàn thu hiển hích bậc cao ngời.*

(Thơ Khai Pháp).

## ANH MINH

英明

**Anh:** Tài trí hơn người. **Minh:** Sáng suốt.

**Anh minh** là tài ba, sáng suốt hơn người. Thường dùng để chỉ nhà vua sáng suốt.

Như: Vị lãnh tụ anh minh, đáng anh minh.

*Mưu định quốc **anh minh** trị nước,  
Giúp giống nòi bảo được tự do.  
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).  
Đáng bậc làm người trên cõi thế,  
Đạo đời trọn phận mới **anh minh**.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## ANH NHI

嬰兒

**Anh:** Con nít mới sinh. **Nhi:** Trẻ bé.

**Anh nhi** là đứa bé mới sinh. Đồng nghĩa với “*Anh hài* 嬰孩” hay “*Hài nhi* 孩兒”.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Thể hiện được phép thanh tịnh thì Tâm Đức trở về với vô vi, vô danh, mà hễ Tâm Đức đạt đến chỗ trí hư thì dung mạo trở về chỗ mộc mạc hồn nhiên như **anh nhi** chi vị hài.

*Chiếu nữ linh Từ Huyền thọ sắc,  
Độ **anh nhi** nam, bắc, đông, tây.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).  
Con người đứng phẩm tối linh,  
Nửa người nửa Phật nơi mình **anh nhi**.  
(Kinh Tận Độ).*

## ANH PHONG

### 英風

**Anh:** Tốt đẹp, cao quý. **Phong:** Dáng dấp bên ngoài, hoặc phong tục, tức thói quen lâu đời.

1.- **Anh phong** là dáng dấp, hay phẩm cách cao quý.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trãi thân hữu dụng để phục vụ cho Đạo và nhân sanh hay lấy chí **anh phong** để phụng sự quốc gia, giữ gìn biên cương lãnh thổ, khi nợ trần giữ sạch, nhục thể trả lại cho lòng đất thì dù Đạo hay Đời, những linh hồn bất diệt cũng đều được hưởng sự ban thưởng Thiêng Liêng, quy hồi cựu vị trong cõi Thần Thánh Tiên Phật.

*Hỡi nào kẻ lo lường nghiệp Đạo,  
Hỡi những trang nóng máu **anh phong**.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Nấu sôi cái máu **anh phong**,  
An bang tế thế một lòng lo âu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Non nước điểm tô hồn chí sĩ,  
Cõi bờ đậm vẽ máu **anh phong**.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

2.- **Anh phong** còn dùng để chỉ phong tục tập quán tốt đẹp đã có từ lâu đời.

Như: Làng này từ xưa có tiếng là **anh phong**.

*Nước nhà ta có tiếng **anh phong**,  
Vẻ đẹp trời Đông sắc Lạc Hồng.*  
(Đạo Sử).

*Hồn thiêng đất nước trời noi dấu,  
Đầy nét **anh phong** vẽ hữu thần.*  
(Thơ Hiến Pháp).

*Hiệp Thiên rạng giữ lòng chung thĩ,  
Tạc dấu **anh phong** để quán đời.  
(Thơ Khai Pháp).*

## ANH QUÂN

英君

**Anh:** Tài trí hơn người. **Quân:** Vua.

**Anh quân** tức là vị vua thông minh, sáng suốt, tài trí hơn người, an trị được thiên hạ.

Anh quân đồng nghĩa với chữ “*Minh quân* 明君”.

*Mặc dầu nước Việt Nam của chúng ta đang bị hăm dọa  
bởi nạn xâm lăng, nhưng Đức Cao Hoàng một Đấng  
**anh quân** đã dày công gây dựng san hà...  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## ANH TÀI

英才

**Anh:** Tài trí hơn người. **Tài:** Tài giỏi.

**Anh tài** nói người tài giỏi xuất sắc.

Nữ anh tài là người đàn bà, con gái tài trí xuất sắc hơn mọi người.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Nữ **anh tài** thì không thiếu, nhưng thiếu kẻ có đức đó thôi.

*Hảo tai một gái nữ **anh tài**,  
Mới biết mà tâm Đạo quá hay.  
(Đạo Sử).*



*Khoe tài phải có nét **anh tài**,  
Dưới thế xem tường chẳng đặng hai.*

(Đạo Sử).

*Ngắn bút hoà thi tử phận ai,  
Trời xanh vội lấp nữ **anh tài**.*

(Thơ Hộ Pháp).

## ANH TUẤN

英俊

**Anh:** Tài trí. **Tuấn:** Tài giỏi hơn người.

**Anh tuấn** là người có dáng đẹp đẽ, thông minh và tài giỏi hơn người.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Quân Đội của các con thành lập đặng cũng do toàn thể trụ cả năng lực trên nền tảng nghĩa nhân, đạo đức, ngọn cờ cứu khổ của các con xuất hiện nơi nào thì nhân sanh nơi ấy đều phải đặng các con bảo vệ, cứu hiểm phò nguy mà làm cho rạng danh **anh tuấn** của non sông chủng tộc.

*Trường đời đem thử gan **anh tuấn**,  
Cửa Đạo mới ra bậc Thánh Hiền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Anh tuấn** đất gìn nung khí phách,  
Uy linh Trời giữ tạc đài liên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nam khí hưng suy dân khí phát,  
Nên trang **anh tuấn** mặt tài danh.*

(Đạo Sử).

## ANH THƯ

英姐

**Anh:** người tài trí. **Thư:** Chữ dùng để gọi người đàn bà, con gái.

**Anh thư** dùng để chỉ người đàn bà tài giỏi, anh hùng.

Trong lịch sử Việt Nam, hai bà Trưng, bà Triệu được xưng tụng là “*Anh thư nữ kiệt* 英姐女傑”.

*Tuy mang lấy tiếng hồng quân,  
Cảnh Tiên còn mến, cõi trần **anh thư**.*

(Bài Thài Nhị Nương).

*Con xem từ trước đến chừ,  
Đáng anh hùng gặp **anh thư** mấy người?*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nấn nhò trí huệ thành binh khí,  
Rèn chất **anh thư** đắp lũy đồn.*

(Thất Nương Giáng Bút).

## ÁNH

映

**Ánh** là tia sáng do một vật phát ra hoặc phản chiếu lại. Như: Ánh đèn, ánh trăng, ánh kim loại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Tu hành vẫn trái với thế tục, mà trái với thế tục mới đặng gần **ánh** thiêng liêng.

***Ánh** hồng chiếu đường mây rờ rờ,  
Cõi Xích Thiên vội mở ải quan.*

(Kinh Tận Độ).

Hình Bào lạc cột đồng vôi vọi,  
Đốt lửa hồng **ánh** gội chói loà.

(Kinh Sám Hối).

Cội Bắc chim về chiều ngả bóng,  
Non Nam ác lổ **ánh** tan sương.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ÁNH SÁNG

**Ánh**: Tia sáng do một vật phát ra. **Sáng**: Rạng tỏ.

**Ánh sáng** là cái soi sáng vật chung quanh và giúp cho mình trông thấy mọi vật được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thì con người lúc ấy đã mất hẳn **ánh sáng** thiêng liêng và kiếp sống như thế trở nên nguy hiểm cho xã hội.

Theo bước kịp thì tìm **ánh sáng**,  
Ngửa thuyền ấy lúc lánh dòng sâu.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Bóng mặt trời vừa khuất đầu non,  
Coi **ánh sáng** chiều còn tỏ rõ.

(Phương Tu Đại Đạo).

## ÁNH CHÍ LINH

**Ánh** 映: Tia sáng do một vật phát ra. **Chí Linh** 至靈: Rất linh thiêng, ở đây chỉ Đức Chí Tôn.

**Ánh Chí Linh** là ánh sáng của Đức Chí Tôn, ý nói những lời dạy bảo, dẫn dắt của Ngài theo con đường chánh đạo quang minh.

Xem: Chí Linh.

*Để tâm dưới ánh Chí linh,  
Soi tường chơn lý chỉ rành chánh văn.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ÁNH HỒNG QUÂN

**Ánh** 映: Tia sáng do một vật phát ra. **Hồng Quân** 洪鈞: Khuôn lớn, chỉ Đấng Hoá Công.

**Ánh Hồng Quân** là ánh sáng của Đức Thượng Đế.

Xem: Hồng Quân.

*Kìa Thiên cảnh con đường vợi vợi,  
Ánh Hồng Quân đương chói Ngọc Lầu.  
(Kinh Tận Độ).*

## ÁNH SÁNG

**Ánh:** Tia sáng do vật phát ra hoặc phản chiếu lại. **Sáng:** Tô có thể nhìn thấy được.

**Ánh sáng** là cái soi sáng những vật chung quanh và giúp ta trông thấy được.

Ánh sáng còn có nghĩa sự soi sáng, sự hướng dẫn, như: Ánh sáng Thiêng Liêng, Ánh sáng khoa học.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Một lần sa ngã cũng chưa phải hại lớn, ngặt nỗi cái sa ngã này lồi cuốn cái sa ngã khác, thất tình lục dục thay phiên nhau đưa đẩy ta đi đến mức đường cùng; tối tăm ô trược, tức là ta bị đấm đui giữa vực thẳm hang sâu. Là vì cái sáng suốt thiêng liêng ở nơi mình không khêu lên lại làm cho nó bị lu mờ và bị vùi lấp cho đến chỗ bế tắc. Thì con người lúc ấy đã mất hẳn **ánh sáng** thiêng liêng và kiếp sống như thế trở nên nguy hiểm cho xã hội.

*Theo bước kịp thì tìm **ánh sáng**,  
 Ngựa thuyền ấy lúc lánh dòng sâu.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Bóng mặt trời vừa khuất đầu non,  
 Coi **ánh sáng** chiều còn tỏ rõ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## ÁNH THÁI DƯƠNG

**Ánh** 映: Tia sáng do một vật phát ra. **Thái dương** 太陽: Mặt trời.

**Ánh thái dương** là ánh sáng mặt trời.

Theo sự phân tích về âm dương, mặt trời được người xưa quan niệm là dương, nên gọi là Thái dương; còn mặt trăng là âm nên gọi là Thái âm.

Ánh Thái dương, ánh sáng mặt trời, là nguồn sống của mọi sinh vật và cũng là nguồn sáng phá tan những bóng tối bao trùm trên quả địa cầu này, cũng là Đạo.

Ánh Thái dương mọc ở phương Đông còn được hiểu Đạo đến từ phương Đông (*Đạo xuất ư Đông* 道出於東), đem giáo pháp tiêu trừ, xoá tan những bóng tối khổ đau và tội lỗi của chúng sanh, và mang đến ánh sáng hạnh phúc cho nhơn loại ở cõi trần gian này.

*Biển trần khổ vơi vơi Trời nước  
**Ánh Thái Dương** gội trước phương đông.  
 (Kinh Cúng Tứ Thời).*

## ÁNH XÁ LỢI

**Ánh** 映: Ánh sáng. **Xá lợi** 舍利: Hạt xá lợi, một loại ngọc khi thiêu xác của bậc đức Đạo. Ở đây, xá lợi chỉ Chơn thần của người đức Đạo.

**Ánh xạ lợi** tức là ánh hào quang từ Chơn thần của chư Phật.

*Ánh Xạ lợi sáng ngời Cực Lạc,  
Hiển kim thân Bồ Tát hoá duyên.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

## ẢNH HƯỞNG

影 響

**Ảnh:** Bóng, cái gì có hình tất có bóng. **Hưởng:** Tiếng động gió vang ứng lại.

Có hình thì có bóng, có tiếng thì có vang, cho nên sự gì cảm ứng rõ rệt gọi là ảnh hưởng.

Như vậy **ảnh hưởng** là tác dụng của vật nọ đối với vật kia, làm cho vật thứ hai ít nhiều chịu sự chi phối bởi vật thứ nhất.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy tử thật, cái luật lệ Thầy khiến các con hiệp chung trí mà lập thành đây, nó có **ảnh hưởng** về đạo đức, Tiên phong Phật sắc của các con, nên Thầy buộc mình cam chịu vậy.

*Khá nhớ đạo hơn luân là trượng,  
Phép gia đình có ảnh hưởng đến hơn quần.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Cho đời biết lý Đạo khai,  
Linh hồn ảnh hưởng trần ai lẽ nào.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## AO

**Ao** là chỗ đào sâu xuống đất để giữ nước nuôi cá, thả bèo, trồng rau, sen.

Như: Đào ao nuôi cá, ao rau muống, ao sen.

Thuyết về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp

có câu: Muốn đến Bát-Quái-Đài chúng ta phải qua **ao** Ô tri chúng ta thấy, Bát-Quái-Đài nó thù lù ở dưới trời lên trước mặt chúng ta, chúng ta thấy hình nó giống như cây cột có tám cửa vậy.

*Ao nước nóng sôi thì sục sục,  
Dầm cho người rã rục thịt xương.*  
(Kinh Sám Hối).

## AO NGHIÊN RUỘNG GIẤY

**Ao nghiên:** Nghiên của anh đồ ví như cái ao.

**Ruộng giấy:** Tấm giấy của anh đồ ví như mảnh ruộng.

Đối với người nông dân, ao và ruộng là thứ tạo ra cơm áo để nuôi sống con người.

Riêng đối với người học trò lấy cái nghiên làm ao, lấy giấy hay chữ nghĩa thay ruộng để sau này tạo ra tiền tài có điều kiện để mưu sinh. Vì vậy mới gọi là “Ao nghiên ruộng giấy”.

*Ao nghiên ruộng giấy lo cày mãi,  
Thuyền huệ lần qua lượn sóng đào.*  
(Thơ Vạn Năng).

## AO ƯỚC

**Ước:** Mong mỏi.

**Ao ước,** hay Ước ao là mơ ước một điều gì đó, hoặc thích những điều gì mình chưa có.

Như: Ao ước mình được đi xa, đưa bé ao ước lớn lên gặp lại mẹ nó.

Thánh giáo Lục Nương Diêu Trì Cung có câu: Hèn lâu, Em **ao ước** sao đặng hội hiệp cùng mấy chị cho thân mật tâm tình, nhưng không phương chi đặng.

*Giải tộ màng ông lánh cửa hầu,  
Phỉ tình **ao ước** bấy nhiêu lâu.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Ngày thỉnh thoảng lòng hằng **ao ước**,  
Hiếu đạo tròn trối bước hành tu.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## AO TÙ

**Ao:** Chỗ đào sâu xuống đất để giữ nước nuôi cá, trồng rau.

**Tù:** Nước bị ứ đọng, không chảy thoát được.

**Ao tù** là ao đọng nước dơ bẩn, không có chỗ chảy thoát, nghĩa bóng cùng cực, không có lối thoát.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Con người vì môi danh bả lợi, vì miếng đỉnh chung, vì cảnh xa hoa phù phiếm mà lấm lức phải đem thân vùi dập dưới vực thẳm **ao tù**. Đến lúc hối hận, tỉnh giấc mộng trần thì ôi thôi quá muộn!

*Dấn thân vào chốn **ao tù**,  
Để làm nô lệ vinh phù lấy thân.  
(Nhị Nương Giáng Bút).*

## AO THẮT BỬU

**Ao:** Chỗ đào sâu xuống đất để giữ nước. **Thất bửu** 七寶: Bảy món báu.

**Ao Thất Bửu**, còn gọi là “*Thất Bửu trì* 七寶池”, tức là cái ao làm bằng bảy món báu vật, như Kim 金, ngân 銀, lưu ly 琉璃, pha lê 坡璃, xa cừ 碑礫, xích châu 赤珠, mã não 瑪瑙. Ao này nằm ở cõi Cực Lạc Thế Giới.



Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Ao Thất Bửu chính là nơi thai sen nở để những người tu hành đắc quả Phật được sanh vào Cực Lạc, mà cũng là nơi để người cõi Cực Lạc tắm gội trong ấy.

Nước trong ao Thất Bửu có đủ tám công đức: *Tường tịnh* (lắng trong, tinh khiết), *thanh lãnh* (trong trẻo, mát lạnh), *cam mỹ* (ngon ngọt), *khinh nhuyễn* (nhẹ nhàng, mềm mại), *nhuận trạch* (tươi tắn, thấm nhuần), *an hoà* (êm ả, không chảy xiết, kêu gầm), *trừ cơ khát* (uống hết đói khát), *trưởng dưỡng thiện căn* (tăng trưởng, nảy nở căn lành). Do có tám công đức, nước trong cõi Cực Lạc được xưng tụng là *Công đức thủy*.

Vì nước trong ao Thất Bửu có công đức tường tịnh, trưởng dưỡng thiện căn nên Chơn hồn nào có ân huệ tắm gội nơi ao ấy, uế trược sẽ được tẩy trừ, thiện căn sẽ được tăng trưởng, nảy nở.

Nơi Châu thành Thánh địa, vào năm 1951, tại Đoạn Trần Kiều, gần bên Trí Huệ Cung, Đức Hộ Pháp cho xây một cái ao, gọi là Ao Thất Bửu để người tu đến đó tắm, hầu gội sạch bợn trần. Đây là một thể pháp của nền Đại Đạo.

**Ao Thất Bửu** gội mình sạch tục.

*Ngôi liên đài quả phúc Đà Lam.*

(Kinh Tận Độ).

*Kiến Diện Thiên Thai lòng hớn hờ,*

**Tắm ao Thất Bửu** gội trong nần.

(Thơ Hoàn Nguyên).

## ÁO

**Áo** là đồ mặc che nửa thân trên của con người. Như: Áo đơn, áo kép, áo ấm, áo bông.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đạo là tình thương, người đồng Đạo phải sống trong tình thương vô tận, có khi

phải nhường cơm chia áo cho nhau, tức là lá lành chớ che lá rách, Đạo mới được cao siêu, người Đạo mới thoát tục.

*Nhuộm áo nâu sồng về Cực Lạc,  
Trau gươm trí huệ phủi đai cân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nâu sồng nhuộm áo pha màu khổ,  
Tránh mối oan khiên chớ buộc mình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ÁO BẢ

**Áo:** Đồ mặc che nửa thân trên của con người. **Bả:** Sợi xe bằng tơ gai, dùng để buộc điều, đan lưới.

**Áo bả** là áo may bằng vải thô sơ.

Thành ngữ có câu “Áo bả hài gài” là nói việc ăn mặc tiện tặn, đơn giản như mặc áo bằng vải thô, mang giày cỏ, ý chỉ việc ăn mặc của người tu hành, ẩn dật.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, hài gài áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chời tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng diu người, một mảy không bợn nhớ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng.

*Chẳng kể già áo bả quần manh,  
Để cho trẻ đẹp xinh cùng thế sự.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Vui say mùi Đạo chán tuồng đời,*

**Áo bả** hài gài chí thành thơ.

(Thơ Thái Đển Thanh).

*Hài gài đội nguyệt lòng trong sạch,*

**Áo bả** mang sao, dạ trắng ngần.

(Thơ Phạm Mộc Bồn).

## ÁO CHÀU

**Áo châu**, như chữ “*Triều phục* 朝服”, tức là quần áo của các quan mặc dành để vào cung đình hầu chờ nghe lệnh của vua chúa.

Như: Mỗi khi vào triều, các quan phải mặc áo châu.

*Non sông đượm vẻ màu tươi thắm,  
Hồng lục thay lông đẹp áo châu.*  
(Lý Giáo Tông).

## ÁO CHẾ

**Áo**: Đồ mặc che nửa thân trên của con người. **Chế** 制: Tang chế.

**Áo chế** tức là áo tang. Theo Kinh Lễ, ngày xưa các vị Thánh hiền chế ra các loại quần áo mặc khi có tang để phân biệt cấp bậc của tang chế, như áo trăm thoi, áo tư thoi, do đó mà gọi là “Áo chế”.

Xem: Áo Tang.

*Quả phụ dầu xa mạnh áo chế,  
Tàn y còn giữ mảnh hương nồng.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## ÁO DÀ

**Áo**: Đồ mặc để che kín nửa thân hình trên. **Dà**: Cây nhỡ, vỏ màu nâu đỏ, dùng để nhuộm vải, sợi. Màu dà, tức màu nâu đỏ.

**Áo dà** là áo màu nâu, còn gọi là “Nâu sồng”, dùng cho các tu sĩ Phật giáo, ý chỉ người tu hành.

*Áo dài cũng muốn mặc, giày đạo cũng muốn mang,  
muốn đứng trước cả nhơn sanh để cho họ biết mình là  
hương đạo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ÁO DÀI

**Áo:** Đồ mặc để che kín nửa thân hình trên. **Dài:** Nói về một chiều so với chiều khác nhiều hơn, trái với ngắn.

**Áo dài** là loại áo có vạt dài đến giữa ống chân, khuy cài từ cổ xuống nách và một bên hông.

Đạo phục của tôn giáo Cao Đài là quần và áo dài trắng, khăn đóng đen.

*Ba ông mặc áo dài khăn đóng,  
Sáu mắt nhìn trang trọng uy nghiêm.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## ÁO GẮM VỀ QUÊ

**Áo gắm:** Áo may bằng gấm. **Về quê:** Thi đậu được vua ban phẩm tước về làng.

**Áo gắm về quê**, do câu thành ngữ “*Ý cảm hoàn hương* 衣錦還鄉” tức là mặc áo gấm trở về làng.

Thơ Lý Bạch đời nhà Đường có viết: “*Công thành ý cảm hoàn* 功成衣錦還”, nghĩa là khi được thành công, mặc áo gấm về làng.

Áo gắm về quê do tục lệ khi một sĩ tử đi thi, bằng hồ đã đề danh thì được vinh quy bái tổ, tức là nhà vua sẽ ban cho áo gấm để mặc về làng quê làm vinh hiển Tổ tiên.

Nghĩa thường: Khi được vinh hoa phú quý, ăn mặc rạng rỡ để trở về làng quê.

*Áo gấm về quê thật rõ ràng,  
Đầu Hương mừng bạn nhiệm Từ Quang.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## ÁO GIÁP

Hay “*Thiết giáp* 鐵甲”.

**Áo:** Đồ mặc để che kín nửa thân hình trên. **Giáp:** Áo bằng da, bằng sắt, mặc khi ra trận.

**Áo giáp** là loại áo của các vị tướng ngày xưa mặc có kết vảy sắt để đỡ tên đạn, đao kiếm, còn gọi là bộ “*Thiết giáp* 鐵甲” hay “*Chiến bào* 戰袍” tức áo chiến.

Trong Tôn Giáo Cao Đài, chữ “*Thiết Giáp* 鐵甲” được dùng để chỉ đạo đức của con người, như lời Thánh Giáo Đức Chí Tôn đã dạy: Chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hổ lang ở lộn với các con. Thầy hằng xúi chúng nó thừa dịp mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một bộ **thiết giáp**, chúng nó chẳng hề thấy đặng là đạo đức của các con.

Xem: *Thiết giáp*.

*Áo giáp* Thầy ban quên giữ lấy,  
Thiên điều định tội khó cầu xin.  
(Thơ Huệ Phong).

## ÁO LỤA GỠI TÌNH THƯƠNG

**Áo lụa gởi tình thương** do câu “*Đề bào thủy ái* 緜袍垂愛” trong sách Ấu Học Quỳnh Lâm.

Do tích trong sách Quốc Ngữ ghi: Phạm Huy tự là Thúc Du, thờ nước Ngụy, theo ông Tu Cổ đi sứ nước Tề. Vua Tề nghe

Huy là người có khẩu biện, cho ông vàng. Ông Tu Cổ nghi ông Huy đem việc riêng nước Ngụy cho vua Tề biết. Tu Cổ về tố cáo với quan Tư tướng Quốc là Ngụy Tề. Ngụy Tề giận, nọc đánh ông Huy nát thịt. Huy giả chết, xác bị đem bỏ vào nhà xí, được người nước Ngụy là Trịnh Án Bình cứu thoát.

Ông Huy thay tên đổi họ, cùng với sứ nước Tần là ông Vương Khê trốn qua nước Tần. Ông Khê tiến cử với vua Chiêu Vương, Chiêu Vương dùng Huy làm quan Tư tướng.

Huy nghe sứ nước Ngụy là Tu Cổ đến, Huy bèn lén đi một mình, áo rách chân trần, đến khách xá ra mắt Cổ. Ông Tu Cổ kinh dị hỏi: Phạm Thúc! Ta cho rằng nhà ngươi đã chết rồi, nay nhà ngươi còn đây! Có việc gì? Huy thưa: Tôi làm công cho một người. Ông Cổ thương xót Huy mà rằng: Phạm thúc đối lạnh thế này! Bèn lấy áo lụa tặng cho.

*Đi sứ sang Tề, nghi hại bạn,  
Còn đem áo lụa gửi tình thương.  
(Thơ Thiên Vân).*

## ÁO MÃO

**Áo:** Đồ mặc để che kín nửa thân hình trên. **Mũ:** Mũ đi châu, nói chung mũ đội đầu.

**Áo mào,** bởi chữ “*Y mào* 衣帽” là cái áo và chiếc mào, ý chỉ quyền hành và danh vọng.

Áo mào là đồ triều phục, tức là những phẩm phục dành cho các quan hay các chức sắc của Tôn giáo ăn mặc để châu vua hay triều bái Đức Chí Tôn cùng các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Thánh Giáo Chí Tôn có dạy: Các con nên nhớ, Thầy lấy từ bi phong tịch, nhưng Chức sắc nếu vì **áo mào** hơn đạo đức thì tội chất bằng hai.

*Lợi danh chưa toại đành buông đứt,*

**Áo mào** lở làng biết máng đầu.

(Thơ Hộ Pháp).

**Áo mào** đầy rừng trơ mặt khi,

Cụng đầu tà chánh mới kêu Thiên.

(Thơ Hộ Pháp).

**Áo mào** bày hàng nơi thị trấn,

Chính đồ triều phục hoá đồ chơi.

(Thơ Huệ Phong).

## ÁO NÃO

懊惱

**Áo:** Bực bội, hờn giận. **Não:** Phiền muộn.

**Áo não** là phiền muộn, buồn thảm. Như: Ngồi đợi mà trong lòng áo não.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy nói: Các con, Hội Thánh là vậy các con há? **Áo não!** Thảm thay!

*Nhớ mẹ ngậm ngùi khi vĩnh biệt,*

Sầu cha **áo não** cuộc tồn vong.

(Thơ Cao Hương Cường).

## ÁO NGỰ HÀN

**Áo:** Đồ mặc để che kín nửa thân hình trên. **Ngự** 禦: Chống lại.

**Hàn** 寒: Lạnh.

**Ngự hàn** là chống lại cơn lạnh.

**Áo ngự hàn** là loại áo lạnh, mặc chống lại cơn lạnh từ bên ngoài để cơ thể được ấm áp.

*Đau nhìn thôn dã thương ai đó,  
Nghèo đói thân không áo ngự hàn.*

(Thơ Huệ Phong).

*Trần ai thiếu áo ngự hàn,  
Chợ đời thừa cả muôn ngàn cuộn tơ.*

(Thơ Hàn Sinh).

## ÁO QUẦN

**Áo:** Đồ may bằng vải, lụa, mặc từ cổ xuống che lưng, bụng, ngực. **Quần:** Đồ mặc từ thắt lưng trở xuống, chủ yếu che hông, chân hoặc đùi.

**Áo quần,** như chữ “Quần áo”, là từ dùng chỉ đồ mặc để che thân người.

Diễn văn Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh trong dịp vía Đức Thích Ca có câu: Thí dụ như đi độ rồi nhơn sanh phải nói Đạo cho người nghe, như phải lập mấy cuộc để giúp thế đang nguy nan, như nhà trường dạy kẻ cô độc học, nhà thương, nhà dưỡng lão cùng các nghề nghiệp cho đạo hữu có phương làm ăn đặng cơm tẻ ngày hai, có **áo quần** che thân ấm cật... thì chúng ta phải lo hết rồi các Đấng Thiêng Liêng âm trợ cho thành tựu.

Xem: **Quần áo.**

*Vào bếp núc chõ nhơ không kể,  
Phơi áo quần chẳng nể Tam quan.*

(Kinh Sám Hối).

*Áo quần hàng lụa bóng dờn,  
Năm the bảy thiếp tình nhơn cũng nhiều.*

(Thơ Hộ Pháp).



## ÁO TƠI

**Áo:** Đồ mặc của con người, che lưng ngực và bụng. **Tơ:** Nói tắt của áo tơ, như: *Mang tơ đội nón*.

**Áo tơ** là áo che mưa bằng lá cọ, không có tay.

Ca dao có câu: Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơ.

*Cởi thân ra mảnh áo tơ,  
Che mưa đỡ nắng cho đời nguy nan.  
(Bát Nương Giáng Bút).*  
*Đạp giày cỏ nương cây gậy bá,  
Mặc áo tơ nón lá che thân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ÀO

**Ào** di chuyển một cách nhanh và mạnh, không kể gì trở ngại.

Như: Nước lụt chảy ào vào cánh đồng, gió thổi ào vô cửa sổ, mưa ào tới.

*Hương còn bát ngát chốn Nam giao,  
Thoạt thấy phong ba vụt thổi ào.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## ẢO MỘNG

Hay “*Huyễn mộng*”.

**Ảo** (Huẩn): Không có thực. **Mộng:** Giác chiêm bao.

**Ảo mộng**, như chữ “*Huyễn mộng* 幻夢”, là giác chiêm bao không có thực, dùng để nói những cảnh, những việc trong thế gian không thực, thoạt có thoạt không.

Như: Nuôi ảo mộng, ảo mộng ngông cuồng.

Xem: **Huyễn mộng**.

*Cuộc thế chẳng qua trò **ảo mộng**,  
Ngày về nhắm mắt nắm tay không.  
(Đạo Sử).*

*Đời giả tạm như luồng chớp nhoáng,  
Mọi sự đều **ảo mộng** vô thường.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ÁP BỨC

壓逼

**Áp:** Đè, đè nén, ngăn giữ. **Bức:** Bắt ép.

**Áp bức** là đè nén và tước hết mọi quyền tự do.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có câu: Bần đạo nhớ lại lúc ban sơ bị **áp bức** đủ điều, mà cũng phải cam tâm làm tròn nhiệm vụ. Nếu vì thiếu luyện kỹ thì cũng vì tự ái mà bán đồ nhi phế cũng như ai mà chớ.

*Trò **áp bức** trẻ con quá lễ,  
Quyết vùng lên bút xé buộc ràng.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## ÁP CHẾ

壓制

**Áp:** Đè, đè nén, ngăn giữ. **Chế:** Trị, ngăn giữ.

**Áp chế** là ép buộc, ngăn giữ.

Áp chế còn có nghĩa dùng sức mạnh để ép buộc và chế ngự kẻ yếu hơn mình.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Các con ôi! Các con đã chịu lắm khổ não nơi biển trần này. Từ mười ngàn năm rồi đã ở dưới quyền Tà quái **áp chế**.

*Cửa Sài Gòn tính bán **áp chế** nội hàng,  
Gạo bắp chờ ngoại bang giành phần xuất cảng.  
(Ngụ Đòi).*

## ÁP DỤNG

押用

**Áp:** Đưa đến gần, liền kề, giáp. **Dụng:** Dùng.

**Áp dụng** nghĩa là đem dùng trong thực tế điều đã nhận thức được.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp tại Giáo Tông Đường, ngày 12 tháng 11 năm Ất Tỵ (DL. 4-12-1965) có câu: Nay đã đến lúc phải đem vấn đề này ra bàn định rõ ràng cho các bạn thấy và hiểu rằng thuyết “chánh danh” bất luận ở thế hệ nào và trường hợp nào cũng **áp dụng** hữu hiệu, cho nên trong Nho tông cũng có thuyết ấy làm quan hệ cho việc làm, vì danh có chánh thì ngôn mới thuận.

*Thực hành chữ Nhân tức là **áp dụng** Thiên lý vào đời sống thật tế.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ÁP ÚT

**Áp:** Giáp, sát bên, liền ngay, ở tình trạng kề cạnh, ngay bên nhau. **Út:** Sau cùng, hoặc nhỏ tuổi nhất trong hàng các con.

**Áp út** là chỉ người con hoặc em liền với đứa út.

Như: Cha mẹ sanh ra sáu người con, tôi là đứa áp út.

*Ngao ngán không phân lẽ thiệt không,  
Thấy thẳng **áp út** quá buồn lòng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## Ẻ Ẻ

**Ẻ Ẻ**: Đầy đến mức không còn chứa vào được nữa.

**Ẻ ẻ** là tiếng láy của chữ “Ẻ ẻ”, có nghĩa là đầy không chứa thêm được nữa.

Như: Nước chứa trong lu đầy ẻ ẻ.

*Huệ trí phải lo dưỡng tánh chơn,  
Đừng lo **ẻ ẻ** thiệt cùng hơn.*

(Đạo Sử).

## Ẻ ẻ

**ẻ ẻ** là bế, bồng, ôm bằng hai tay mà nâng lên. Như: Mẹ ẻ ẻ con, ẻ ẻ nách, tay ẻ ẻ tay bồng.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy vì công lý mà khai đạo cho các con, cũng là một phúc hạnh lớn cho các con. Nếu Thầy còn đưa tay bồng **ẻ ẻ** thì các con chẳng còn để ý chịu nhọc vì Đạo.

*Nâng niu lúc **ẻ ẻ** khi bồng,  
Phụ thân thế phận cho chồng dạy khuyển.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dầu mình vinh kẻ cúi người lòn,  
Cũng nhớ thưở cha **ẻ ẻ** con ngồi đợi mẹ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ẨM BÔNG

**Ấm, bông** đều có nghĩa là bế, tức dùng tay đỡ và giữ sát vào lòng.

**Ấm bông**, như chữ “*Bông ấm*”, là dùng hai tay đỡ và giữ lấy, thường là trẻ sơ sinh, hoặc trẻ nhỏ cho sát vào người khi di chuyển.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Lớn lên chút nữa, hiểu rằng nếu không cha và mẹ thì không có ta và cũng không biết tại sao mà biết ông là cha, dầu trí khôn chưa đủ, Ông chạy bữa cho mẹ nuôi thì ta hiểu ngay rằng nếu không ông thì mẹ ta không đẻ ta được. Tự nhiên ta không thấy ông nuôi nắng **ấm bông** và nhiều khi không ngó tới mà ta vẫn biết ông là cha ta cũng trọng cũng thương yêu tự nhiên đó là chơn.

*Mẹ già thôn thức nào an dạ,  
Đổ lụy vì đâu vắng **ấm bông**.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## ĂN

**1.- Ăn** là tự cho vào miệng những thức ăn để nuôi dưỡng cơ thể. Như: Ăn cơm, ăn bánh, ăn quả mận.

Thánh giáo Thầy có câu: Kinh điển giúp đời siêu phàm nhập Thánh, chẳng khác chi đũa **ăn** cơm, chẳng có đũa, kẻ có cơm bốc tay ăn cũng đặng.

*Cha mẹ giàu để con bỏ lúa,  
Cha mẹ nghèo để đũa **ăn** cơm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Ăn** là nói chung về sự ăn uống, sự tiêu pha. Như: Ăn chay, ăn bám, ăn chơi, ăn chực, miếng ăn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Muốn cứu vãn tình thế Tiên Nho buộc cả nhà vua và Triều chánh dĩ chí toàn dân phải **ăn**

chay, nguyện, tế, gọi là lễ Nam Giao.

*Về ai một cái nghiệp nhà tan,  
Chẳng chịu làm ǎn cứ điểm đàng.*

(Đạo Sử).

*Hỏi thử ǎn chay thì ngán miệng,  
Đeo theo thịt rượu với bôn xu.*

(Đạo Sử).

*Chẳng lẽ khó, đem con ra đợ,  
Một miệng ǎn núi lở non mòn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- ǎn** là phải nhận lấy, chịu lấy những cái không hay về mình.

Như: ǎn đạn, nó vừa bị ǎn đòn, ǎn đau nuốt thắm, ǎn cay nuốt đắng.

*Mở lối vườn xưa ong vắng dạng,  
Hại người uống thắm với ǎn đau.*

(Đạo Sử).

*Nào là lúc ǎn cay nuốt đắng,  
Nào là khen rồi mắng bao phen.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**4.- ǎn** là thu nhận hay tìm cách lấy làm của mình một cách không chính đáng. Như: ǎn đút, ǎn hối lộ, ǎn trộm, ǎn cắp, ǎn gian.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con nên tìm sự giàu đức tính của Trời. Chỉ có cách đó mới gọi là vĩnh cửu. Cửa quý ấy không ai ǎn cướp đặng cả.

*Lại sợ ai ǎn trộm ở thềm,  
Coi phải phận trao trâm đừng ái ngại.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**5.- ǎn** là lẩn ra, ruồng vào, lan ra, thấm hay dính vào.

Như: Da ǎn nắng, cỏ ǎn lan ra, rễ ǎn vào đất, giấy không ǎn

hồ, nọc ăn ruồng vào máu.

*Nọc ăn máu nước thúí ruồng,  
Khô khan lạc khí hao mòn hồn tinh.  
(Ngụ Đời).*

**6.- Ăn** là làm tiêu hao, huỷ hoại dần từng phần.

Như: Ăn mòn, sương muối ăn bạc cả lá cây, sơn ăn mặt, cây ăn mòn lõi búa.

*Cây ăn lõi búa đã mòn,  
Rừng cao hết củi nòi còn không cơm.  
(Ngụ Đời).*

## ĂN BÒN

**Ăn**: Nói chung về sự ăn uống, tiêu dùng. **Bòn**: Góp nhặt từng ít một.

**Ăn bòn** là ăn nhờ, ăn bám, tức sống nhờ vào sự giúp đỡ của người khác.

Ăn bòn còn dùng để chỉ xin, ngỏ ý với ai đó để mong người ấy cho mình được một cái gì.

*Túng lúi đi chơi nên tấp lại,  
Ăn bòn chẳng chịu tấp theo ai.  
(Đạo Sử).*

## ĂN CAY UỐNG ĐẮNG

Hay “**Ăn cay nuốt đắng**”.

**Ăn uống** (ăn nuốt): Ý chỉ sự nhận chịu. **Cay đắng**: Bờn chữ “*Tân khổ 莘 苦*” dùng để chỉ sự gian nan, khổ sở.

**Ăn cay uống đắng**, hay “**Ăn cay nuốt đắng**” ý muốn nói chịu mọi nỗi cay đắng, tức là mọi sự đau đớn, khổ cực và vất vả.

**1.- Ăn cay uống đắng:**

*Nào là lúc ăn cay uống đắng,  
Nào là khen rồi mắng bao phen.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**2.- Ăn cay nuốt đắng:**

*Xuống trần làm máy luân hồi,  
Ăn cay nuốt đắng trả rồi nợ duyên.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).  
Đã vô trong cõi trần hoàn,  
Ăn cay nuốt đắng, cơ hàn nuôi thân.  
(Tứ Nương Giáng Bút).*

**ĂN CHAY**

**Ăn:** Nói chung về việc ăn uống. **Chay:** Không ăn thịt hoặc không ăn thức ăn có nguồn gốc từ động vật.

**Ăn chay,** ăn lạt hay ăn tương là ăn những thức ăn trong sạch, nhẹ nhàng, tinh khiết, tức là những thức ăn thuộc loại thảo mộc như hoa quả, rau đậu, tương chao... chứ không ăn thịt những loại động vật như cá thịt, tôm, cua...

Chay dịch từ chữ *Trai* 齋, có nghĩa là ăn lạt, ăn những thức ăn từ thảo mộc, rau đậu. Trong tôn giáo, có ba hạng ăn chay:

**Lục trai** 六齋 là ăn chay sáu ngày trong tháng, theo Âm lịch là Mùng 1, 8, ngày 14, 15, 23 và 30. Nếu tháng thiếu thì ăn vào ngày 29 thế cho ngày 30.

**Thập trai** 十齋 là ăn chay mười ngày, quy định mười ngày chay này theo Âm lịch là Mùng 1, 8, ngày 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29 và 30.

Nếu tháng thiếu không có ngày 30 thì ăn ngày 29, tức là ba ngày cuối tháng ăn vào ngày 27, 28, 29.



**Trường trai** 長齋 là ăn chay quanh năm suốt tháng.

*Thủy triều vận tải biển đông,  
Lòng hằng dường ấy phước đồng **ăn chay**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Khá mau thức tỉnh hồi đầu,  
**Ăn chay** chuộc tội khỏi hầu Phong Đô.*  
(Thất Nương Giáng bút).

## ĂN CHAY LÀM LÀNH

**Ăn chay:** Không ăn thịt loài động vật, chỉ ăn thuần rau quả.

**Làm lành:** Làm những việc thiện.

**Ăn chay làm lành** là ăn chay lạt, làm việc lành, ý chỉ sự giữ giới và thực hành tu tập của người theo Đạo.

Như: Người tu hành phải ăn chay làm lành.

*Nghe lời khuyến thiện rất may,  
Nguyện lòng niệm Phật **ăn chay làm lành**.*  
(Kinh Sám Hối Ngẩn).

## ĂN CHƠI

**Ăn:** Đưa thức ăn vào miệng, ăn uống. **Chơi:** Hoạt động chỉ nhằm cho vui mà thôi.

**Ăn chơi** là thú tiêu khiển, hoặc chỉ các thú vui vật chất, hay các thú chơi bởi truy lạt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta phải thành tâm cầu nguyện cho những bạn trẻ ấy, ngoài ra nếu có dư giả, nên giúp đỡ những quả phụ cô nhi của tử sĩ đang sống trong cảnh cơ hàn vất vả còn có ý nghĩa hơn là phung phí **ăn chơi** trong ngày Tết.

*Nuôi cả đời nuôi đã mòn hơi,  
Còn thêm nỗi **ăn chơi** gây tội báo.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Lựa nên hư trong sự **ăn chơi**,  
Tập vợ đặng nên người lịch sự.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĂN GIAN

**Ăn:** Ăn là thu nhận hay tìm cách lấy làm của mình một cách không chính đáng. **Gian:** Có ý dối trá, lừa lọc để thực hiện hoặc che giấu việc làm bất lương.

**Ăn gian** là cố ý tính sai hoặc làm gian dối để có thể thu lợi về mình.

***Ăn gian** xót bết cho mình,  
Dầu qua dương pháp, luật hình Diêm vương.*  
(Kinh Sám Hối).

## ĂN HỌC

**Ăn:** Nói chung về ăn uống, tiêu dùng. **Học:** Theo lời thầy hoặc sách dạy mà luyện tập cho quen.

**Ăn học** là nói chung về việc học tập.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Về bốn phận của mấy cháu học sinh, tôi xin có mấy lời này: Mấy cháu còn đương niên thiếu, đó là lúc tốt đẹp nhất của đời người. Mấy cháu chỉ biết **ăn học** và chơi giỡn hoàn toàn vô ưu lự của buổi thiếu thời. Nhưng mấy cháu cũng ý thức được phần nào cha mẹ lắm chịu cực khổ lo cho mấy cháu ăn học đặng ngày sau trở nên người xứng đáng.

*Dụ ăn học* đừng cho làm biếng,  
*Lập thân danh* nên tiếng con nhà.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## ĂN KIỆM Ở CẦN

**Ăn kiệm:** Ăn uống tiết tặn. **Ở cần:** Sống phải siêng năng cần mẫn.

**Ăn kiệm ở cần** là chỉ những người biết ăn ở siêng năng cần kiệm.

Xem: Cần kiệm.

*Dầu giàu sang ăn kiệm ở cần,*  
*Nhịn mới áo che thân cho kẻ khó.*  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## ĂN MẶC

**Ăn:** Vừa vặn, thích hợp với nhau, tạo nên hài hoà. **Mặc:** Bận áo quần.

**Ăn mặc** là mặc quần áo để che thân.

Thánh giáo Thầy có câu: Cư! Nghe dạy. Con biểu Tắc tắm rửa sạch sẽ (xông hương cho nó), biểu nó lựa một bộ quần áo tây cho sạch sẽ, **ăn mặc** như thường, đội nón.

*Nhịn ăn mặc* ngừa cơn thiếu thốn,  
*Làm lụng nhiều* nuôi dưỡng sắp con.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

## ĂN MẬT NẪM GAI

**Ăn mật:** Hay ném mật, tức dùng mật đắng để nhắc nhở, chẳng cầu vị ngon lạ. **Nằm gai:** Nằm trên củi gai, rèn luyện ý chí, không dám nghĩ đến sự yên vui.

**Ăn mật nằm gai,** bởi câu “*Thường đảm ngọa tân* 嘗膽臥薪”, là ném mật nằm gai, ý chỉ tự rèn luyện trong khắc khổ, gắng sức mưu việc lớn.

Do tích: Việt Vương Câu Tiễn bị vua Ngô Phù Sai đánh bại, cả hai vợ chồng đều bị bắt đem về nước Ngô cho chăn nuôi mục súc. Sau nhờ kế của Văn Chủng, Câu Tiễn nhẫn nhục ném phân để đoán bệnh của vua Phù Sai, nên được tha về nước Việt.

Việt Vương Câu Tiễn nuôi chí phục thù, thường ép mình mỗi đêm nằm trên gai nhọn, mỗi ngày ném mật đắng để đừng quên cái nhục và luôn nghĩ kế khôi phục nước nhà. Về sau, Việt Vương Câu Tiễn nhờ Phạm Lãi và Văn Chủng giúp diệt vua Ngô Phù Sai, trả được cái hận mất nước.

Nghĩa bóng: Nằm gai ném mật dùng để chỉ chịu sự khổ sở vất vả để nuôi chí rửa hận.

*Bản đạo hỏi bốn hiền hữu có ai đã mang sao đội nguyệt, ăn mật nằm gai, chịu muôn sự khổ hạnh cõi đời để tạo hạnh phúc cho nơn sanh chưa?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĂN NĂN

**Ăn năn** là trong lòng cảm thấy xót xa, ray rứt về những lỗi lầm của mình, tức hối hận những việc đã làm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Cửa Bạch Ngọc Kinh ít kẻ, chớ chốn A Tỳ vốn nhiều

người. Con liệu mà hành đạo. Thầy thương con chừng nào, ngày sau con càng **ăn năn** tiếc chừng nấy.

**Ăn năn** sám hối tội tình,  
Xét câu minh thệ gửi mình cõi thăng.  
(Kinh Tận Độ).

Quấy rồi phải biết **ăn năn**,  
Ở cho nhân hậu chế răn lòng tà.  
(Kinh Sám Hối).

**Ăn năn** khử ám hồi minh,  
Từ bi Trời Phật rộng tình xét cho.  
(Kinh Sám Hối).

## ĂN NÓI

**Ăn nói** là nói năng để bày tỏ ý kiến.

Trong Giáo Lý Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn viết: Lễ nghi dùng để phân định ngôi thứ: Tôn ty, thượng hạ. Giả tử trong đám hội đàm; người lớn cứ số sàng **ăn nói**, số sàng hành động, kẻ nhỏ thì hỗn ẩu không kính nể người lớn. Thế thì làm sao mà hiệp nhau cho được, cho nên nói rằng : thất "Lễ" thì loạn.

Biết con là phận đàn bà,  
Biết lời **ăn nói** thiệt thà hiền lương.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## ĂN NGAY Ở THẬT

**Ăn ngay**: Ăn ở ngay thẳng. **Ở thật**: Cư xử thật tình.

**Ăn ngay ở thật** là ăn ở thật thà, ngay thẳng. tức cư xử với mọi người thực tâm và chánh trực.

Như: Người có đạo phải ăn ngay ở thật.

**Ăn ngay ở thật** đường tu dưỡng,  
Nghĩa trả ơn đền nợ kiếp sinh.  
(Thơ Hiến Đạo).

## ĂN OÁN NUỐT HỜN

**Ăn oán:** Bị oán hận. **Nuốt hờn:** Ngậm hờn giận.

**Ăn oán nuốt hờn** ý nói chịu sự hờn oán.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Không vì công lớn mà tỏ vẻ tự đắc, lập thế chuyên quyền làm điều trái đạo cho kẻ **ăn oán nuốt hờn**, người thờ than đau khổ...

*Trung Thanh Sơn! Nghĩa Thanh Sơn!*  
*Bởi tại đâu **ăn oán nuốt hờn**.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## ĂN RAU CHÈ BỆ NGỌC

Bá Di, Thúc Tề, hai người con vua Cô Trúc thà vào núi Thú Dương hái rau ăn mà sống, chứ không thềm nhận ngôi báu.

Ý nói chịu khổ cực để giữ tròn đạo lý.

Bá Di là anh cả, Thúc Tề em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi, Thúc Tề không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Không ai chịu nhận rồi cả hai trốn vào núi ở ẩn.

Khi Võ Vương đánh thắng Trụ, lên làm vua xưng hiệu nhà Châu, thiên hạ đều thần phục, chỉ Bá Di, Thúc Tề cho hành vi của Võ Vương là không đúng, nên không thờ nhà Châu và giữ

nghĩa khí, chẳng chịu ăn lúa nhà Châu, lên ở ẩn trên núi Thú Dương, hái rau vi mà nuôi sống.

Xem: Di Tề.

*Nhượng vinh huê trong buổi sang giàu,  
Khuyên học khách ăn rau chề bệ ngọc.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĂN THÃI UỐNG THỪA

**Ăn uống:** Ăn và uống. **Thừa thãi:** Có hơn sự cần thiết rất nhiều.

**Ăn thãi uống thừa** là ăn uống thừa thãi, ý nói ăn uống quá hơn sự cần thiết rất nhiều.

*Quốc dân ăn thãi uống thừa,  
Khôn ngăn bán lận, khó ngửa buôn gian.  
(Ngụ Đòì).*

## ĂN THUA

**Ăn:** Giành về mình phần hơn, phần thắng. **Thua:** Bại, kém, hỏng.

**Ăn thua** là tranh phần thắng. Như: Mình chơi để giải trí, không cốt ăn thua với nhau.

Ăn thua còn có nghĩa là đạt được kết quả. Như: Phải cố gắng dữ mới ăn thua.

*Ngày giờ nào mà lời lỗ mình không chịu trách nhiệm chỉ  
sống về nghề nghiệp của mình mà thôi, thì mình ắt  
không ăn thua chi với ai tất cả.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## ĂN TRỘM

**Ăn:** Lấy, tìm cách mà lấy làm của mình, **Trộm:** Lấy đồ vật hay tiền của khi người ta ngủ hay đi vắng.

**Ăn trộm** là đợi lúc đêm hôm hoặc khi vắng người, vào nhà người một cách lén lút để lấy đồ đạc, tiền của.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Học đặng suy đoán về tình thế tâm lý của đời. Ví dụ: Như người **ăn trộm** không phải khi không mà phát hiện tâm lý ấy. Nó có tính trước rồi mới làm.

*Lại sợ ai ăn trộm ở thăm,  
Coi phải phận trao trâm đừng ái ngại.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĂN TRƯỚC NGỒI TRÊN

**Ăn trước:** Ăn uống trước mọi người. **Ngồi trên:** Ngồi phía trên mâm cỗ.

**Ăn trước ngồi trên**, như chữ “*Ăn trên ngồi trốc*”, ý chỉ người sang trọng, có quyền thế, thuộc tầng lớp thống trị trong xã hội.

*Mình dầu sang ăn trước ngồi trên,  
Nhờ vợ khéo mới bền thể thống.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĂN UỐNG

**Ăn:** Cho vào cơ thể thức nuôi sống. **Uống:** Đưa chất lỏng vào miệng rồi nuốt.

**Ăn uống** nói chung chỉ về sự ăn và sự uống.

Khi giảng về giới tửu trong Ngũ Giới Cấm, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Hình chất con người vẫn là thú, phải **ăn uống** mới nuôi sự sống.



*Đến ăn uống cũng mua vật rẻ,  
Cho đặng nhiều lại nhẹ đồng tiền.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Sự ăn uống phát phân từ bữa,  
Đến việc chơi cũng lựa cho chơi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĂN VỤNG

**Ăn:** Nói chung về sự ăn uống, tiêu dùng. **Vụng:** Lén lút, không để người khác biết.

**Ăn vụng** là ăn một cách éo lút, tức khi ăn giấu không cho ai biết.

Như: Mèo hay ăn vụng.

*Thà cầm đèn thủ tiết tàn canh,  
Hơn thụt ló như mèo rình ăn vụng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ẮT

**Ắt** là hẳn, chắc, từ biểu thị ý khẳng định điều cho là chắc chắn sẽ xảy ra với điều kiện đã nói đến.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Các con đủ hiểu rằng: Chi chi hữu sanh cũng do bởi Chơn Linh Thầy mà ra. Hễ có sống ắt có Thầy. Thầy là Cha của sự sống. Vì vậy mà lòng háo sanh của Thầy không cùng tận.

*Đàng Đạo càng đi càng vững bước,  
Cõi Thiên sau ắt hội cùng nhau.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gắng công ắt đặng công mà chớ,  
Buồn bực rồi sau mới có mừng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**Ậ**

1.- **Ậ** là chỉ cái gì, chỗ nào, lúc nào, người nào, không muốn nói rõ ra, hoặc ở trên đã nói rồi.

Ậ thường đứng sau danh từ hoặc loại từ.

Như: Đưa cái Ậ cho tôi, đợi lúc Ậ sẽ hay, ai biết người Ậ thế nào.

Thánh giáo Thầy có dạy: Chẳng phải Thầy còn buộc theo Cựu luật, song luật **Ậ** rất nên quý báu, không giữ chẳng hề thành Tiên Phật đặng.

*Ngu vì đạo đức Ậ ngu hiền,  
Thành dạ thì toan đến cảnh Tiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Sum sê trước cửa quế hòe đưa,  
Tuổi Ậ đi tu gấm cũng vừa.*  
(Đạo Sử).

2.- **Ậ** dùng để thay người, vật hay sự việc, bao giờ cũng đứng đằng trước.

Như: Ậ mới gan, Ậ mới tài, Ậ là ngu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Thầy vui muốn cho các con thuận hoà cùng nhau hoà, **Ậ** là lễ hiến cho Thầy rất trân trọng.

*Nguồn đào lạc lối, Ậ duyên may,  
Gặp đạo nương theo bước dặm dài.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngồi ngai biết phận, Ậ ngồi công,  
Giữa tuyết lạnh đông buộc tưởng nồng.*  
(Đạo Sử).

*Hề là trí, Ậ là ngu,  
Càng say âu yếm càng sầu nhớ thương.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## ÂM

1.- Âm 陰 là một trong hai nguyên lý cơ bản của trời đất, từ đó tạo ra muôn vật, đối với Dương.

Như: Âm thịnh Dương suy, Âm Dương hiệp nhứt phát khởi càn khôn.

Thánh giáo Thầy có dạy: Lạ kẻ sống hai lạ là tại sao? Là nguồn cội của nhơn sanh lưỡng hiệp âm dương mà ra.

*Âm dương hiệp nhứt phát khởi Càn khôn, sanh sanh hoá hoá, tức là Đạo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Âm 陰, nghĩa rộng dùng để chỉ bóng tối, âm thầm.

Như: Bóng quang âm nhật thúc, tạo âm chất, âm đức, âm hiểm.

*Nhật thúc quang âm xuân đã lụn,  
Liệu qua cho khỏi cuộc tang đau.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Âm 音 là tiếng, giọng. Như: Quốc âm, tri âm, âm dung, âm nhạc, âm điệu.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Hiền hữu lúc này chuyên về văn chương quốc âm nhiều lắm há? Nhiều đạo hữu khác đã từng được Thánh giáo và học hỏi đã thông.

*Mấy ngón tri âm thừa thốt bạn,  
Mà trong ngựa bạc cửa sơn vàng.*

(Đạo Sử).

## ÂM CẢNH

陰境

**Âm:** Cõi Âm. **Cảnh:** Cõi giới.

**Âm cảnh** là cảnh giới của người ở cõi Âm, tức cõi người chết.

Âm cảnh đồng nghĩa với những từ: Âm cung, Âm đài, Âm phủ, Âm ty...

Trong Thiên Đạo, Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Sự sung sướng và sự đau khổ ấy, tức là phần thưởng phạt thiêng liêng cho hồn người tại Trung giới, tức là miền **Âm cảnh** mà người ta quen gọi là Địa ngục (Enfer), tiếng Phạn là Kama Loca.

Xem: Âm phủ.

*Cứu khổ nàn Thái Ất Thiên Tôn.  
Miền **Âm cảnh** ngục môn khai giải,  
(Kinh Tận Độ).  
Miền **Âm cảnh** nhiều thay hình lạ,  
Cõi dương trần tội quá dấy đầy.  
(Kinh Sám Hối).*

## ÂM CÔNG

陰 功

**Âm:** Ngâm, kín. **Công:** Nỗ vất vả làm nên công việc.

**Âm công** là công đức không hiển hiện ra, tức là mình làm điều phúc đức cho người mà người ta không thấy được, chỉ có Thần linh mới biết, về sau có báo ứng.

Âm công cũng dùng để nói những việc làm phúc đức mà ông cha truyền lại cho con cháu về sau.

Âm công còn dùng để chỉ những công việc lo cho người đã chết.

*Trong việc tống chung, không nên xa xí, không nên để  
lâu ngày, không nên dùng đồ **âm công** có màu sắc lòe  
lẹt, chỉ dùng toàn đồ trắng.  
(Tân Luật).*

## ÂM CUNG

陰宮

**Âm:** Cõi Âm. **Cung:** Đền đài, cung điện.

**Âm cung** là chỉ cung điện, đền đài dưới Âm Phủ của Thập Điện Diêm Vương, nơi ở của người đã chết.

Âm cung đồng nghĩa với những chữ: Âm cảnh, Âm phủ, Âm ty...

*Tánh độc ác tội dư tích trữ,  
Chón **Âm cung** luật xử nặng nề.*  
(Kinh Sám Hối).

*Hành rồi giam lại **Âm cung**,  
Ngày đêm đánh khảo trắng cùm xiềng gông.*  
(Kinh Sám Hối).

*Ôi thôi trời động đất nghiêng!  
Chết chàng hồn thiếp chơi miền **Âm cung**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ÂM CỰC DƯƠNG HỒI

陰極陽回

**Âm cực:** Khí âm xuống đến cực điểm. **Dương hồi:** Khí dương trở lại.

Theo Dịch học, âm dương là hai nguyên lý tác dụng hỗ tương nhau mà sinh ra vạn vật và tạo ra hiện tượng trong trời đất. Âm Dương biến đổi một cách tuần hoàn, nhưng thường trái nghịch nhau: Âm cực thì Dương hồi, Dương cực thì Âm hồi.

**Âm cực dương hồi** là khí Âm đến hồi cực thịnh thì khí Dương đến, ý muốn nói hết hồi suy đến hồi thịnh, hết khổ tới sướng.

Nghĩa rộng: Hết suy đến thịnh, hết khổ đến sướng.

**Âm cực dương hồi cơ tạo chuyển,**  
*Còn thân còn phận vẫn còn ngày.*  
 (Thơ Thuần Đức).

## ÂM CHẤT

陰騭

**Âm:** Ngâm, kín. **Chất:** Định.

**Âm chất** là những điều cát hung, họa phúc do trời định một cách âm thầm.

Người làm âm chất cốt tạo phước đức nơi cõi vô hình để được hưởng quả phúc về sau.

Thánh Giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vậy muốn đắc quả thì chỉ có một điều phổ độ chúng sanh mà thôi. Như không làm đặng thể này thì tìm cách khác mà làm **âm chất**, thì cái công tu luyện chẳng bao nhiêu cũng có thể đạt địa vị tối cao.

*Theo làm âm chất may bồi đắp,  
 Thì sẽ trở về chỗ vị xưa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhuần gọi ơn Trời âm chất vẹn,  
 Mau chơn ngày tháng đã qua đông.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhờ âm chất đủ mẹ cha xưa,  
 Nên hưởng giàu sang cũng đã thừa.*

(Đạo Sử).

## ÂM CHẤT CHI ĐIỀN

陰騭之田

**Âm chất:** Những điều cát hung, họa phúc do trời định một cách âm thầm. **Chi:** Chung. **Điền:** Ruộng.

**Âm chất chi điền** là mảnh ruộng âm chất.

Người ta thường ví việc làm công quả để tạo âm chất như mảnh ruộng phì nhiêu, bởi vì ruộng đất càng màu mỡ thì hoa màu càng tươi tốt, càng sinh sôi bông trái; còn con người có nhiều âm chất thì tự thân và con cháu an vui và được hưởng nhiều phước đức. Nếu tâm chẳng dồi mài thì tỷ như ruộng đất bị bỏ hoang, cỏ cây sẽ mọc um tùm.

Mạnh Tử có bảo Cao Tử rằng: *Sơn kính chi khe gian, giới nhiên dụng chi nhi thành lộ; vi nhàn bất dụng, tắc mao tắc chi hỹ. Kim mao tắc Tử chi tâm hỹ* 山徑之蹊間，介然用之而成路；為閒不用，則茅塞之矣。今茅塞子之心矣， nghĩa là đường mòn ở trên núi được người ta đi lại luôn, thì thành ngay đường lớn, bỗng chốc không được dùng để qua lại nữa, thì bị cỏ tranh mọc lấp ngay. Nay cỏ tranh mọc lấp lòng anh rồi đấy.

Trong câu trên, ý Mạnh Tử muốn dạy, lòng đạo lý của con người không thể gián đoạn một phút giây nào được.

*Bá thiên vạn hoá,  
bồi quế thọ ư âm chất chi điền.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ÂM DUNG

### 音容

**Âm:** Tiếng nói. **Dung:** Dáng người.

**Âm dung** là tiếng nói và dung mạo của người vắng mặt, chúng ta chỉ tưởng tượng hình dung và giọng nói mà thôi, chỉ người chết.

Người xưa thường hay viết câu: “Âm dung như tại” 音容如在”, nghĩa là tiếng nói và hình bóng như còn đâu đó để thờ người chết.

*Sựt sùi nhìn bức âm dung,  
Thần hôn con trẻ lạnh lòng lấm ru.  
(Thơ Thái Phong).*

## ÂM DUNG NHƯ TẠI

音容如在

**Âm dung:** Tiếng nói và dung mạo của người chết. **Như tại:** Dường như còn ở đó.

**Âm dung như tại** nghĩa là tiếng nói và hình bóng người đã chết dường như còn đâu đó.

*Âm dung như tại nhân hà tại,  
Trọng nghĩa sự tồn thể sự vong.  
(Thơ Thông Quang).*

## ÂM DƯƠNG

陰陽

**Âm:** Một thứ khí trong trời đất, đối với dương, nghĩa rộng là giống cái, là dưới, là tĩnh, là tối tăm.

**Dương:** Một khí trong trời đất, trái với âm, nghĩa rộng giống đực, là động, là trên, là sáng sủa.

1.- Theo nguyên lý của Dịch học: Thái Cực sinh ra lưỡng Nghi, tức là hai khí Âm, khí Dương.

Khí Dương thuộc đàn ông, ánh sáng, động... khí Âm thuộc đàn bà, bóng tối, tĩnh... Hai thứ khí này giao nhau và biến hoá thành muôn vật.

*Cơ sanh hoá Càn Khôn đào tạo,  
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.  
(Kinh Thế Đạo).*



*Những vạn vật Âm Dương tạo hoá,  
Dầu cỏ cây hoa quả biến sanh.  
(Kinh Tận Độ).*

2.- Âm dương còn dùng để chỉ đất Trời, vợ chồng, Địa phủ và Dương gian.

*Âm Dương đôi nẻo như nhau,  
Cửu Huyền Thất Tổ giữ câu thọ trì.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Âm Dương tuy cách cũng Trời chung,  
Thấy trái nên đây mới tỏ cùng.  
(Đạo Sử).*

*Nhớ buổi đưa nhau mấy dặm đường,  
Âm Dương lưỡng lộ biệt đôi phang.  
(Thơ Tiếp Pháp).*

## ÂM DƯƠNG BIẾN THIÊN

### 陰陽變遷

**Âm dương:** Chỉ Trời đất hay vợ chồng. **Biến thiên:** Sự biến hoá thay đổi.

Âm dương chính là cơ động tịnh mâu nhiệm của Trời đất. Nếu không có Âm dương, muôn vật sẽ không thể hoá sanh. Nhờ có Âm dương tác động lẫn nhau nên mới tạo ra mọi cuộc biến hoá trên đời, Trời đất và vạn vật cũng nhờ đó mà sinh thành. Nếu chỉ có Âm mà không có Dương, hay ngược lại, có Dương mà không có Âm thì cuộc biến hoá cũng không thành hình, một Âm ấy rồi cũng tiêu, một Dương ấy rồi cũng diệt, vì “*Cô Dương bất sinh, độc Âm bất trưởng* 孤陽不生, 獨陰不長”.

Vậy Âm dương là hai yếu tố đi đôi với nhau, dung hoà nhau, tương phản nhau, bổ túc cho nhau. Chính nhờ sự tương hoà, tương phản nhau như nóng, lạnh, sáng tối, cứng mềm, ngày đêm... mà vạn vật biến chuyển không ngừng. Hệ Từ Thượng

viết: *Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hoá* 剛柔相摧, 而生變化, nghĩa là cứng mềm đùn đẩy nhau mà sinh ra biến hoá.

*Cơ sanh hoá Càn Khôn đào tạo,  
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.*  
(Kinh Thế Đạo).

## ÂM DƯƠNG CÁCH BÓNG

**Âm Dương:** Âm phủ, Dương gian. **Cách bóng:** Cách nhau hình bóng.

**Âm Dương cách bóng** ý nói kẻ nơi Âm phủ, người ở Dương gian, hình bóng cách trở nhau, vĩnh viễn không bao giờ thấy mặt nhau được.

*Âm Dương cách bóng sớm trưa,  
Thon von phận bạc không vừa hiếu thân.*  
(Kinh Thế Đạo).

## ÂM DƯƠNG ĐÔI NẸO

**Âm Dương:** Âm cảnh và Dương gian, là nơi ở của người chết và kẻ còn sống. **Đôi nẻo:** Hai đường.

**Âm dương đôi nẻo** là hai con đường Âm cảnh và Dương gian của kẻ chết và người sống cách trở nhau.

Âm dương đôi nẻo đồng nghĩa với chữ “Âm dương lưỡng lộ”.

Xem: Âm dương lưỡng lộ.

*Âm dương đôi nẻo chia phân,  
Tuý sơn vân mộng mới gần đặng nhau.*  
(Kinh Thế Đạo).

## ÂM DƯƠNG HIỆP ĐẠO

陰陽合道

**Âm dương:** Chỉ Trời đất hay vợ chồng. **Hiệp Đạo:** Hợp hai con đường làm một.

**Âm dương hiệp đạo** là hợp Âm dương lại làm một, tức là phối hợp Trời đất hay vợ chồng nhau để có sự biến thiên mà sinh ra Càn khôn vũ trụ hay con người.

*Cơ sanh hoá Càn Khôn đào tạo,  
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.  
(Kinh Thái Đạo).*

## ÂM DƯƠNG LƯƠNG LỘ

陰陽兩路

**Âm Dương:** Âm cảnh và Dương gian, là nơi ở của người chết và kẻ còn sống. **Lương lộ** (đôi nẻo): Hai con đường, hai nẻo đi.

**Âm dương lương lộ** là hai con đường Âm cảnh và Dương gian của người chết và kẻ còn sống.

*Nhớ buổi đưa nhau mấy dặm đàng,  
Âm Dương lương lộ biệt đôi phang.  
(Thơ Tiếp Pháp).*

## ÂM ĐÀI

陰臺

**Âm:** Cõi Âm, thuộc về người chết. **Đài:** Lâu đài.

**Âm đài** tức là lâu đài dưới Âm phủ. Đồng nghĩa với Âm cung, chỉ cõi Địa ngục.

Xem: Địa ngục.

**Âm đài** gông tróng sẵn sàng,  
Chờ khi thác xuống cổ mang hành hình.  
(Kinh Sám Hối).

## ÂM ĐÌNH

陰廷

**Âm:** Cõi Âm, thuộc về người chết. **Đình:** Cung đình dưới Âm phủ.

**Âm đình** là cung đình dưới Âm phủ, tức chỉ cõi Địa ngục, Diêm đình.

Âm đình đồng nghĩa với Âm cung, Âm đài, Âm ty...

*Mình biết ngô phải tua dẫn ngô,  
Cầm đèn soi khêu tổ giữa **Âm đình**,  
(Thái Bạch Giáng Bút).*

## ÂM ĐỨC

陰德

**Âm:** Thuộc về cõi vô hình. **Đức:** Phước đức.

**Âm đức**, còn gọi là Âm chất, là những việc làm lành tạo thành phước đức, tuy người ở thế gian không thấy rõ, nhưng quỷ thần đều chứng biết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phần thưởng về hữu hình có khi không tương xứng với **âm đức** và công nghiệp, nhưng ân huệ thiêng liêng thì chắc hẳn là không thể mất mát được.

*Người phú túc vun nền âm đức,  
Lấy lòng hơn giúp sức trợ nghèo.*

(Kinh Sám Hối).

*May mắn đã sanh chồi quế đủ,  
Chứa đầy âm đức lữ con nhờ.*

(Đạo Sử).

## ÂM HAO

音耗

**Âm:** Tiếng, giọng mà tai nghe được. **Hao:** Tin tức.

**Âm hao** là chỉ về tin tức.

Như: Từ khi anh ấy qua Mỹ thì thừa thớt âm hao, Không thường trao đổi coi như tuyệt âm hao.

*Nương cảnh cũ nép cây đọt thỏ,  
Ngọn nguồn ai rõ nổi âm hao.*

(Đạo Sử).

*Đất Việt ai vui chung lữ thứ,  
Đài Tần kẻ chạnh nổi âm hao.*

(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).

## ÂM HỒN

陰魂

**Âm:** Chỉ Âm phủ, cõi của người chết. **Hồn:** Vong hồn, là thể mà tôn giáo cho là độc lập với thể xác, và nhập vào thể xác tạo ra sự sống.

**Âm hồn** là hồn của người chết nơi cõi Âm phủ. Như: Miếu âm hồn.

*Tam Kỳ vận chuyển kim quang hiện,  
Sám hối âm hồn xuất u đồ.*  
(Kệ Chuông).

*Trên hầu chúa quỷ người ba mặt,  
Dưới quở âm hồn tướng bốn lưng.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ÂM HƯỞNG

音響

**Âm:** Âm thanh. **Hưởng:** Tiếng dội lại.

Âm thanh và tiếng vang dội lại của âm thanh gọi là “**Âm hưởng**”.

Như: Âm hưởng của Đại Hồng chung dội lại, âm hưởng của câu thơ.

*Hoàng hôn chậm chậm chìm âm hưởng,  
Tinh lúa hương quê quyện ngút ngàn.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## ÂM KHÍ

陰氣

**Âm:** Thuộc về người chết. **Khí:** Hơi.

**Âm khí** là hơi âm, tức là hơi từ cõi Âm giới đưa lại, chỉ cõi Âm.

Khi giải về cõi Âm Quang, Bát Nương có nói: Âm quang là khí chất hỗn độn sơ khai khi Chí Tôn chưa tạo hoá. Lần **Âm khí** ấy là Diêu Trì Cung chứa để tinh vi vạn vật, tỳ như cái Âm quang của phụ nữ có trứng cho loài người.

Ngoài ra, ở vùng nghĩa địa người ta thường có cảm giác khí lạnh lẽo, nặng nề, đó gọi là âm khí.

*Mở nét huỳnh cân tựa sửa thế,  
Đóng đường âm khí sắp trao nguyên.*  
(Thượng Phẩm Giang Cơ).

## ÂM PHỦ

陰府

**Âm:** Thuộc về người chết. **Phủ:** Dinh thự.

**Âm phủ** là ty phủ dưới âm cảnh, tức là nơi Thập Điện Diêm Vương cùng các phán quan làm việc.

Theo triết lý tôn giáo, những người lúc sanh tiền làm điều ác thì khi chết, linh hồn phải bị đọa cõi ấy để chịu hình phạt.

Âm phủ có nhiều từ để gọi: Địa ngục, Âm cung, Âm Ty, Âm cảnh, Âm đài, Diêm cung, Diêm đình...

*Hiện giờ, cả chúng sanh đang tìm hiểu, vấn đề dẫu hỏi  
mãi, hỏi có Âm Phủ hay không?*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ÂM QUANG

陰光

**Âm:** Một trong hai chất khí nguyên thủy do Thái cực sinh ra.  
**Quang:** Ánh sáng.

**1.- Âm quang** là một khí do Thái Cực sinh ra, có năng lực sinh hoá, mang tính Âm nên mờ mịt, tối tăm, lạnh lẽo, do Đức Phật Mẫu chưởng quản (Dương quang do Đức Chí Tôn chưởng quản).

Như ta đã biết, thời Hỗn độn là thời kỳ mà Trời đất chưa phân định, tức là còn trong thời kỳ hỗn mang, trong ấy khí Hư vô là

khí vô cùng nhẹ nhàng, tinh khiết bằng bạc khắp Càn khôn Vũ trụ, kết tụ muôn đời nhiều kiếp, rồi hoá sinh ngôi Thái Cực, đó là Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế. Thái Cực mới phân hoá Âm Dương, Âm quang thì do Đức Phật Mẫu chưởng quản, Dương quang thì do Chí Tôn làm chủ. Hai khí Âm Dương mới phối hợp nhau, mới hoá sinh Tiên Phật.

*Chủ Âm quang thường tòng Thiên mạng,*

*Độ chơn thần nhứt vắng nhứt lai.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Lấy Âm quang tạo phách tặng đồ,*

*Muôn vật cả lo cho sanh chúng.*

(Điều Trì Kim Mẫu).

**2.- Âm Quang** còn là tên một cõi giới, nơi đó tối tăm lạnh lẽo mà người xưa gọi là Âm Phủ hay Âm Cảnh.

**Thất Nương Điều Trì Cung** có giải thích về cõi Âm Quang như sau: Nơi nào ánh linh quang của Chí Tôn chưa chiếu giám đến thì phải còn tối tăm mịt mờ, chẳng sanh chẳng hoá.

Vậy thì nơi khiếm ánh thiêng liêng là **Âm quang**, nghĩa là Âm cảnh hay là Địa ngục, Diêm đình của chư Thánh lúc xưa đặt hiệu.

Vậy thì chính lời nhiều tôn giáo, nơi ấy là những chốn phạt tù những hồn vô căn vô kiếp, nhưn quả buộc ràng, luân hồi chuyển thế, nên gọi là Âm quang, đặng sửa chữ Phong Đô Địa phủ của mê tín gieo truyền, chớ kỳ thật là nơi để cho các Chơn hồn giải thân định trí (một nơi trung gian giữa Thiên đường và Địa ngục hay là mờ mờ mịt mịt).

Ấy là một cái quan ải, các Chơn hồn khi quy Thiên, phải đi ngang qua đó.

*Âm Quang nhiệm vụ độ hồn,*

*Tái sanh nương Đạo Chí Tôn siêu phàm.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).



## ÂM TY

陰司

**Âm:** Thuộc về người chết. **Ty:** Nơi làm việc của quan.

**Âm ty** là ty phủ nơi Âm Cảnh, nghĩa là nơi Diêm Vương và các quan chức làm việc, chỉ nơi giam cầm và trừng trị các tội hồn gây nhiều ác nghiệp lúc còn sống nơi thế gian.

Theo Cao Đài, Bà Bát Nương Diêu Trì Cung giảng về cõi Âm quang có nói rằng: “*khiếm khuyết ánh sáng thiêng liêng là Âm quang, nghĩa là Âm cảnh hay là Địa ngục, Diêm đình của chư Thánh lúc xưa đặt hiệu.*”

Vậy thì chính lời nhiều tôn giáo, nơi ấy là những chốn phạt tù những hồn vô căn vô kiếp, như quả buộc ràng, luân hồi chuyển thế, nên gọi là Âm quang, đặt sửa chữ Phong đô, Địa phủ của mê tín gieo truyền, chớ kỳ thật là nơi để các Chơn hồn giải thân định trí”.

Bà Thất Nương lại dạy rằng: “*Vậy thì nơi ấy là nơi xét mình. Chớ chi cả như sanh biết xét mình trước khi thoát xác thì tự nhiên tránh khỏi Âm quang.*”

Xem: Âm phủ.

Ngày sau đoạ chốn **Âm ty**,  
Gông kèm khảo kẹp ích gì rên la.  
(Kinh Sám Hối).  
Thấy người hiền đức khinh khi,  
Ngày sau đoạ xuống **Âm ty** cũng đành.  
(Thơ Thông Quang).

## ÂM THINH

Hay “Âm thanh”.

**Âm:** Tiếng. **Thinh** (Thanh): Giọng, tiếng.

**Âm thanh**, như chữ “Âm thanh 音聲” là tiếng động, hoặc tiếng rung của một vật phát ra.

*E khi vách có âm thanh,  
Để gương lỗi đạo, lỗi tình phu thê.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ÂM THINH SẮC TƯỢNG

Hay “Sắc tướng âm thanh”.

**Âm thanh** (thanh): Tiếng, giọng, chỉ tiếng tụng kinh, tiếng mõ chuông hay âm nhạc. **Sắc tướng**: Hình dáng bề ngoài, chỉ Thất Thất, tượng thờ, hình thức lễ nghi.

**Âm thanh sắc tướng**, như chữ “Âm thanh sắc tướng 音聲色相”, là chỉ chung những thứ âm thanh và hình tướng trong tôn giáo, tức là những hình thức hữu hình như: Chuông, trống, mõ, âm nhạc, nghi lễ cúng tế, hình tượng để thờ phượng...

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có đoạn dạy về Âm thanh sắc tướng như sau: Còn Đạo Thầy lại trái hẳn với Tam giáo là bắt đầu truyền Đạo thì dụng hữu hình, lấy **sắc tướng, âm thanh** mà độ đời một cách lạ lùng, mau chóng. Vả lại Đạo Thầy bắt đầu do chỗ hữu hình mà truyền bá, rồi lần lần mới dẹp hết chỗ hữu hình mà đi đến chỗ vô vi, là cơ siêu phàm nhập thánh. Vậy thà trước dụng cơ hữu hình để phổ hóa cho cơ Đạo dễ lưu thông; rồi cứ đó mà dắt dẫn cho nó tấn - hóa mãi trên đường cao thượng, riết đến chỗ không-hư tức là vô-vi thì Đạo pháp mới phát minh, cơ diệu-lý huệ-tâm ứng lộ; thế là Đạo Thầy không hư hoại đặng. Mà không hư hoại đặng là nhờ ở chỗ hữu hình đi lên riết đến tận vô vi. Còn Tam giáo xưa lại từ vô vi mà lần lần sa sút xuống hữu hình mới thành đạo bé, rồi sai lầm ra ngoại giáo bàng môn.

*Từ thử ai cũng cho **âm thính**, **sắc tướng** là tà mị, mà  
căn bản của Đạo Nho là Lễ Nhạc...*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ÂM THÂM

**Âm:** Giọng, tiếng. **Thâm:** Không lộ ra ngoài.

**Âm thâm** là lặng lẽ trong hoạt động, không tỏ cho người khác biết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mấy em nhơn viên nhà thuyền đã ra công phục vụ mà không so hơn thiệt, cứ làm việc **âm thâm**, không cầu cạnh, không đòi hỏi, lấy chủ nghĩa vị tha làm chủ đích, chính là mấy em dành phúc quả cho mình đó.

*Kìa ai đã gọi âm thâm,  
Hơn niềm chồng vợ **âm thâm** giúp nhau.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

***Âm thâm** tự sự ai hay biết,  
Lật bật đồng phong tối thổi vào.*  
(Thơ Huệ Giác).

***Âm thâm** tạm sống trong cô quạnh,  
Vui thú qua ngày: Rượu, sách, thi.*  
(Thơ Thuần Đức).

## ẤM

1.- **Ấm** là nóng, tức có nhiệt độ cao hơn mức bình thường một ít.

Như: Khí hậu miền Nam **ấm**, ly nước còn **ấm**, mùa xuân nắng **ấm**.

*Mặc **ấm** ăn cao bằng ý muốn,  
Lão khuyên nghe Đạo một đôi lời.*  
(Đạo Sử).

*Phải phủ che cho ắm tay chơn,  
Nơi mô ác tốt hơn thường đắp ắm.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Ắm** là ổn thoả, êm thắm. Như: Êm ắm, trong ắm ngoài êm.

Trong cửa Đạo nhưn sanh đã lằm thống khổ, chúng ta hãy quên mình chia sót cái thống khổ ấy, trong khi chúng ta tận tâm diu bước Đạo và trông mong đi đến con đường êm ắm hơn, toàn diện hơn.

*Làm cho trong vui ngoài đẹp, cơ Đạo mới được êm ắm  
điều hoà, tiến triển vững vàng, nêu cao ngọn cờ cứu  
khổ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

**3.- Ắm** là đầy đủ, dư dật. Như: No cơm ắm áo, no thân ắm cật.

Phủ dụ các tội phạm được ân xá, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Về đến gia đình, các anh em nên lo làm ăn hằng ngày để nuôi lấy vợ con các anh em được ắm no.

*Áo cơm no ắm hằng ngày,  
Của người châu cấp ơn dày nghĩa sâu.  
(Kinh Sám Hối).*

## ẮM ẤP

**Ắm:** Có nhiệt độ cao hơn mức trung bình một ít.

**Ắm ấp** là ắm, tức không nóng không lạnh, gây cảm giác dễ chịu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có dạy: Khi Chí Tôn đem Dương quang **ắm ấp** mà làm cho hoá sanh, thì cái khoảnh Âm quang phải thối trầm làm tinh đầu, là cơ quan sanh hoá vạn linh.

Nào khi đổ mây mưa đảnh giáp,  
 Nào khi lo **ấm áp** cung thiêm.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).  
 Cần trong **ấm áp** ngoài êm thắm,  
 Địa vị ngày sau có chỗ dùng.  
 (Hộ Pháp Giác Bút).

## ẤM CỨNG

**Ấm:** Không lạnh, hơi nóng nóng.

**Ấm cứng** là không lạnh, có tác dụng gây cảm giác dễ chịu, thân mật.

Như: Gian phòng **ấm cứng**, cảnh gia đình **ấm cứng**.

*Ấy là không làm mà no, không đắp mà **ấm cứng** đó.*  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ẤM ÊM

**Ấm:** Ổn thoả, êm thắm. **Êm:** Yên ổn.

**Ấm êm**, như chữ “*Êm ấm*”. là có quan hệ, thường là trong gia đình, tốt đẹp, gây cảm giác thân mật, dễ chịu.

Ca dao ta có câu: Sao cho trong **ấm** ngoài **êm**, Như thuyền có bến, như chim có bầy.

*Ba sinh gắn bó duyên cầm sắt,  
 Một cửa **ấm êm** đạo xướng tuỳ.*  
 (Thơ Chơn Tâm).

## ẤM LẠNH

**Ấm:** Hơi nóng nóng dễ chịu. **Lạnh:** Lạnh lẽo.

1.- **Ấm lạnh** là lạnh và ấm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: nhưng trước cảnh từ biệt kẻ mất người còn, chúng tôi không khỏi ngậm ngùi, mền tiếc khi nhớ đến bạn đồng thuyền đã cùng chúng tôi chia sớt **ấm lạnh**, mặn nồng và chung lưng đầu cật trót hơn mấy mươi năm để mưu cầu hạnh phúc của nhơn loại.

**Ấm lạnh** chờ người đưa mảnh áo,  
Chùa tranh giữ sẵn Phật bằng vàng.

(Đạo Sử).

Tấn thối mắng lo đời **ấm lạnh**,  
Chập chồng đã trải mấy thương đau.

(Thơ Thượng Sanh).

2.- **Ấm lạnh**, bởi chữ “Hàn huyên 寒暄”, để chỉ việc trò chuyện, thăm hỏi nhau.

Người ta gặp nhau thường hay hỏi thăm **ấm lạnh** thế nào, nên chữ “**Ấm lạnh**” dùng để chỉ sự trò chuyện, thăm hỏi nhau.

Buổi họp chưa cùng lời **ấm lạnh**,  
Cơn lìa khó nín lụy hoà chan.

(Thiên Thai Kiến Diện).

Dưới màn **ấm lạnh** âm hao,  
Sớm thăm tối viếng biết bao dăm ròi.

(Thơ NĐS Hương Thanh).

3.- **Ấm lạnh** còn dùng để chỉ thói đời hay thay đổi.

Như câu: Tình đời **ấm lạnh**.

Có bền chí mới đạt phẩm vị thanh cao, có khổ tâm mới rõ tuồng đời **ấm lạnh**.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ẤM NO

**Ấm**: Không nóng không lạnh, có cảm giác dễ chịu. **No**: Ăn uống đầy đủ, trái với đói.

**Ấm no** là đầy đủ về mặt vật chất, như đủ ăn, đủ mặc.

Đức Hộ Pháp phủ dụ khách phạm được ân xá có đoạn: Hôm nay là ngày được tự do của các anh em để về với gia đình, các anh em phải hiểu biết bổn phận công dân của mình đối với xứ sở. Về đến gia đình, các anh em nên lo làm ăn hằng ngày để nuôi lầy vợ con các anh em được **ấm no**.

*Giàu sang ấy Ông Trên giúp sức,  
Phước **ấm no** túc thực túc y.  
(Kinh Sám Hối).*

*Bớt những lễ giựt giành bái phước,  
Lấy Vu Lan đặng được **ấm no**.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Phước Thiện nuôi nấng **ấm no**,  
Phước Thiện vào đặng khỏi lo rách lành.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## ẤM MÃ ĐẦU TIÊN

飲馬投錢

**Ấm mã**: Cho ngựa uống nước. **Đầu tiên**: Ném tiền.

**Ấm mã đầu tiên** tức là cho ngựa uống dưới dòng nước, ném tiền xuống sông để trả, ý chỉ người có tính thanh liêm trong sạch.

Sách xưa có câu: *Hạng Trọng sơn khiết kỷ ẩm mã đầu tiên* 項仲山潔己飲馬投錢, nghĩa là Hạng Trọng Sơn là người trong sạch đến nỗi cho ngựa uống nước dưới sông cũng ném tiền để trả.

***Ấm mã đầu tiên** Hạng Trọng Sơn,  
Chung quy hữu phúc hạnh tao phùng.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

*Hơn Lưu Khoan trách dân bỏ tiên thị nhục,  
Hạng Trọng Sơn khiết kỷ ẩm mã đầu tiên.  
(Thanh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ẨM THỰC TINH KHIẾT

飲食精潔

**Ẩm thực:** Uống và ăn. **Tinh khiết:** Sạch sẽ, trong sạch.

**Ẩm thực tinh khiết** là ăn uống trong sạch.

Khi dạy về luyện thân và trí để người tu bước vào đường thứ ba Đại Đạo, Đức Hộ Pháp có dạy ẩm thực tinh khiết, tức là phải ăn chay trường, trong đó thức ăn và thức uống là những thực phẩm nhẹ nhàng, trong sạch, và bổ dưỡng, không dùng những chất kích thích như bia rượu, cà phê, thuốc lá...

*Ẩm thực tinh khiết. Tư tưởng tinh khiết. Tín ngưỡng mạnh mẽ nơi Chí Tôn và Phật Mẫu.  
(Đức Hộ Pháp).*

## ÂN

1.- **Ân** 恩 là ơn, chỉ cái công đức giúp người hoặc cho người hưởng nhờ.

Như: Ân ban, ân tứ, ân thưởng tội trừng.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Ôi! Tuy vân, hồng ân của Đại Từ Phụ như thế mà vẫn thấy các chơn hồn sa đọa hằng hà, mỗi ngày xem chẳng ngót, là tại thiếu đức tin và lòng trông cậy nơi Thầy. Đó là mấy đạo hữu tín đồ bị thất thế.

*Đau khổ rán gìn nhơn nghĩa vẹn,  
Tang thương chờ hưởng huệ ân riêng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*



*Nay đà gặp lúc Thiên ân rười,  
Gắng bước đường tu hưởng phước đời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Ân 恩** là nhiều lắm. Như: Ân cần, ân hận.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Hại thay, có nhiều chơn hồn **ân** hận đau khổ khi giải thể mới nhận thấy tranh đấu nhau trên mặt thế này là một điều rất vô lý và khổ não đáo đẽ, khi về cõi Hư Linh.

Xem: Ân cần.

*Bát Nương thật đáng chí linh,  
Cùng chung giáo hoá ân cần lo âu.  
(Tán Tụng Công Đức).  
Cơn bệnh hoạn ân cần thang thuốc,  
Khi rầu buồn dịu ngọt khuyên lơn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ÂN ÁI

恩愛

**Ân:** Ơn. **Ái:** Thương yêu.

**Ân ái** có nghĩa là biết ơn rồi dẫn đến thương yêu lẫn nhau. Chữ này thường dùng để chỉ sự chẵn gối, tình yêu giữa đôi trai gái, hay vợ chồng.

Xem: Ái ân.

*Niềm ân ái thân hoà làm một,  
Nghĩa sơ giao khắc cốt ghi xương.  
(Kinh Thế Đạo).  
Ái ân, ân ái là sao?  
Đày thân lắm khách má đào gian truân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ÂN CẦN

懇 勤

**Ân:** Lòng lo lắng. **Cần:** Siêng năng, chịu khó.

**Ân cần** là siêng năng lo lắng một cách chu đáo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con ví biết Đạo là quý thì phải **ân cần** thận trọng, đợi đến ngày thành tựu, các con mới thấy rõ Thiên cơ, thì chừng ấy các con muốn lập công bằng buổi này saoặng, vì mỗi việc khó khăn trắc trở là lúc sơ khai.

*Quan Thế Âm lân mẫn **ân cần**,  
Vớt lê thứ khổ trần đọa lạc.*

(Kinh Tận Độ).

*Lừa dịp đình chơn viếng cổ nhân,  
Cảm tình trông đợi dạ **ân cần**.*

(Thất Nương GiángBút).

## ÂN ĐIỂN

恩 典

**Ân:** Ơn. **Điển:** Phép tắc.

Ngày xưa, theo phép tắc đã định sẵn, cứ hễ gặp dịp vui mừng thì nhà vua ban ơn cho bề tôi và dân chúng, đó gọi là “**Ân điển**”.

**Ân điển** còn dùng để chỉ ân của Đức Thượng Đế ban cho loài người.

Thánh Giáo Thầy có dạy: Thầy đã cho kẻ thù Thầy đặng hưởng **ân điển** của Thầy, lẽ nào truat bỏ phần của các con, song tại các con từ chối, đáng thương mà cũng đáng ghét!

*Giác mơ trên bảo thành tâm hứa,  
**Ân điển** nay nhuần triết lý hay.*

(Thơ Huệ Phong).

*Trước Đền phủ phục cầu ân điển,  
Trên Điện phước ban phát Thánh điều.  
(Thơ Thanh Hương).*

## ÂN ĐỨC

恩德

**Ân:** Ơn. **Đức:** Đức độ.

**Ân đức** là công ơn và đức độ. Như: Như: ân đức của Trời đất mà con người được che chở.

Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân có dạy: Muốn học mùi Đạo mà lại kẻo nài giao kết thì dầu cho bậc phẩm nào đi nữa, cái **ân đức** từ bi cũng khó chiều theo được.

*Vững chí thương đời ân đức bủa,  
Thìn lòng tế chúng nghĩa hơn trau.  
(Thơ Hương Cường).*

*Vì tình hơn loại kêu Chung sống,  
Ân đức Tôn sư rạng Tổ đình.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ÂN ĐỨC HOÁ THÂM

恩德化深

**Ân đức:** Đức lành hay làm ơn cho kẻ khác. **Hoá thâm:** Giáo hoá sâu đậm.

**Ân đức hoá thâm** là ơn đức giáo hoá sâu đậm.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ chuông U minh, lời nguyện thứ năm có câu: *Ân đức hoá thâm cao thắng Thiên vị* 恩德化深

高升天位, nghĩa là ơn đức giáo hoá sâu nặng làm cho phẩm vị được tăng cao.

**Ân đức hoá thâm cao thăng Thiên vị.**  
(Kệ U Minh).

## ÂN HẬN

慳恨

**Ân:** Nhiều lắm. **Hận:** Buồn tức đến day dứt vì đã không làm được như mong muốn.

**Ân hận** là băn khoăn, day dứt và tự trách mình trước việc không hay đã để xảy ra.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày qua thật đáng tiếc, nhất là khi sức đã mòn, tâm trí đã cần cỗi mà công nghiệp đối với Đạo và nhơn sanh vẫn còn là một con số không thì dầu có **ân hận** bao nhiêu cũng chỉ vô ích mà thôi.

*Thương ai chớ có hững hờ,  
Rồi đây **ân hận** một giờ gió trắng.  
(Ngũ Nương Giáng Bút).  
Lỗi làm một phút đờ **ân hận**,  
Hành phạt bao lâu mới tận cùng?  
(Thơ Thuần Đức).*

## ÂN HẬU

恩厚

**Ân:** Ơn. **Hậu:** Sâu dày.

**Ân hậu** là ơn sâu dày, ơn nặng, đồng nghĩa với chữ “Thâm ân 深恩”.

Ân hậu còn có nghĩa là nhiều đức độ.

Trong Phương Luyện Kỹ của Đức Hộ Pháp có câu: Phải **ân hậu** và khoan hồng.

*Thi **ân hậu** bạc ngàn khó sánh,  
Rán tập thành sửa tánh từ hoà.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nhà **ân hậu** bực tài danh,  
Buồn lúc phong quang chẳng đắc thành.*  
(Đạo Sử).

## ÂN HỒNG

恩 洪

**Ân:** Ơn. **Hồng:** To, lớn.

**Ân hồng**, như chữ “*Hồng ân* 洪恩”, ơn đức to lớn, chỉ ơn đức của Trời, theo đạo Cao Đài là ân đức vô biên của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế ban cho.

Xem: **Hồng ân**.

*Xin có tướng ruột rà màu mỡ,  
Cõi Hư linh bao phủ **ân hồng**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Cảnh tịnh an nhân dạ những mong,  
Trường Tiên vui hứng giọt **ân hồng**.*  
(Cao Tiếp Đạo).

## ÂN HUỆ

恩 惠

**Ân:** Ơn. **Huệ:** Cũng có nghĩa là ơn.

**Ân huệ** là ơn của người trên hoặc ơn các đấng thiêng liêng ban cho.

Thánh giáo Thầy có dạy: Hai con phải biết chỗ nhược của Đạo nơi đó mà kiếm phương tìm chước, lấy cộng hoà hiệp nhơn ý mà điều đình sửa cải cho chóng, làm sao cho mỗi đạo hữu các con đều ngó về Toà Thánh mà xưng tụng **ân huệ** của mỗi con có trách nhiệm xứng đáng.

***Ân huệ** nhuần chan Hồng Lạc hưởng,  
Biển cương vững định giữa trời đông.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

***Ân huệ** rộng ban người hữu đức,  
Chường quyền trừng trị kẻ vô nhân.  
(Thơ Thông Quang).*

## ÂN NHÀ

Hay “Ơn nhà”.

**Ân** (ơn): Chỉ ơn nghĩa. **Nhà**: Chỉ những người cùng có quan hệ trong gia đình.

**Ân nhà** là ơn của gia đình, tức ơn của ông bà, cha mẹ, anh em đối với mình, trái với ơn nước.

*Nợ nước **ơn nhà** đôi gánh nặng,  
Một lòng son sắt khá cho bền.  
(Đạo Sử).*

## ÂN OÁN

恩怨

**Ân**: Ơn nghĩa. **Oán**: Thù hận.

**Ân oán** là ơn nghĩa và oán hận.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Người Hàn Tín xưa, nếu chẳng trở lòng nạp bạn thì chẳng bị thác vô cớ. Còn người Trương Tử Phòng, nếu chẳng Phạm

Tăng cải Trời làm lều thì **ân oán** đền trả chẳng mấy hồi.

*Ghét người nhọc trí chẳng bằng thương,*

**Ân oán** thiệt hư khá liệu lường.

(Thơ Thái Đển Thanh).

## ÂN PHONG

恩封

**Ân:** Ơn. **Phong:** Vua ban phẩm tước cho bề tôi.

**Ân phong** là chỉ vua ban phẩm tước cho người có công nghiệp.

Trong Tôn Giáo Cao Đài, ân phong là sự ban ơn của Đức Chí Tôn, Đức Lý Giáo Tông phong phẩm tước chức sắc cho những vị có công nghiệp hành Đạo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo cho biết trước trong kỳ xin **ân phong** này, có người được tuyển chọn xuất dương mà Giáo Đạo. Ấy đừng nói đó là việc tình cờ.

*Trường thiên thảo luận một bài,*

*Để làm kỷ niệm hơn ngày "**ân phong**".*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## ÂN QUANG PHỔ CHIẾU

恩光普照

**Ân quang:** Ân điển như làn ánh sáng soi chiếu. **Phổ chiếu:** Chiếu rọi khắp nơi.

**Ân quang phổ chiếu** là ân điển của Trời, Đức Chí Tôn ban cho toàn chúng sanh như những tia sáng soi chiếu khắp mọi nơi.

**Ân quang phổ chiếu** toàn hơn loại,  
Sớm biết hồi tâm ngộ chánh truyền.  
(Thơ Huệ Phong).

**Ân quang phổ chiếu** Tam Kỳ độ,  
Sứ mệnh lưu tồn thất ức niên.  
(Thơ Huệ Phong).

## ÂN SÂU NGHĨA NẶNG

**Ân sâu:** Ơn huệ thâm sâu. **Nghĩa nặng:** Đạo nghĩa, tức việc theo đường lối phải sâu nặng.

**Ân sâu nghĩa nặng**, dịch từ chữ “*Trọng nghĩa thâm ân* 重義深恩” là nói ơn nghĩa sâu nặng, ý chỉ ơn sinh thành dưỡng dục.

**Ân sâu nghĩa nặng** biết sao đây?  
Trời nở gáy chi thăm cảnh này!  
(Thơ Thuần Đức).

## ÂN SINH

恩生

**Ân:** Ơn. **Sinh:** Sống, sinh ra.

**Ân sinh** là ơn ban cho sự sống, hoặc có thể hiểu là ơn sinh hoá ra, ý chỉ ơn của Tạo Hoá, tức Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Ân Sinh ở đây là tiếng được dùng để chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Lạc húng khấu cung giai miễn lễ,  
Thoát tai bá tánh ngưỡng **Ân sinh**.  
(Bài Dâng Rượu).



*Nhờ Đức Chí Tôn ban huệ trạch,  
Cho tình đồng loại ngưỡng **Ân sinh**.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ÂN TÌNH

恩情

**Ân:** Ơn. **Tình:** Sự yêu mến, gắn bó giữa người với người, sự yêu thương giữa nam nữ.

**Ân tình** là đầy tình thấm thiết, tức do có ơn sâu nặng đối với nhau, nên mối tình cảm càng thêm nồng nàn.

Như: Mang nặng ân tình.

*Nếu thiếp trước biết hoà biết thuận,  
Nhẫn ghen tương nhịn lẫn **ân tình**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Thấy lắm người vì nặng **ân tình**,  
Chẳng hiểu rõ khuôn linh đâu khác mực.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ÂN TỨ

恩賜

**Ân:** Ơn. **Tứ:** Người trên cho người dưới, vua hay Đức Chí Tôn ban cho.

**Ân tứ** là vua ban cho một vật gì. Ngày xưa, khi vinh quy bái tổ, mỗi ông Nghè được vua ban cho một tấm biển sơn son thếp vàng đề bốn chữ “**Ân tứ vinh quy** 恩賜榮歸”.

Trong Tôn giáo, chữ “**Ân tứ**” còn dùng để chỉ Trời Phật ban xuống cho sanh chúng.

Thánh Giáo Chí Tôn có câu: Xưa sanh linh lấm lèn hy sinh vì Đạo, song chẳng đặng **ân tứ** cho bằng các môn đệ Thầy ngày nay, các con còn chi hơn nữa mà ngán lòng dừng bước.

*Thành tâm tu niệm đắc Thiên ân,  
Ân tứ hiển nhân dữ thiện nhân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ÂN THÂM

恩深

Hay “*Ân thâm trọng*”.

**Ân:** Ơn. **Thâm:** Sâu. Trọng: Nặng.

**Ân thâm** hay “*Ân thâm trọng* 恩深重”, như chữ “*Thâm ân* 深恩”, là ơn nghĩa sâu nặng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái **ơn thâm trọng** đó là nhờ nơi đức háo sanh của Đức Phật Mẫu chúng ta mới có hình hài tại thế và nhờ nơi Người ban cho khí Sanh Quang, chúng ta mới có kiếp sống nơi cõi trần này để lập thân hành Đạo hầu diệt tiêu quả nghiệp tiền khiên trở về Thiên Liêng vị.

*Phổ Đà có Phật Quan Âm,  
Ra công cứu thế, **ân thâm** đức dày.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

*Kìa ai đã gọi **ân thâm**,  
Hơn niềm chồng vợ âm thầm giúp nhau.  
(Nữ Trung Tòng Phật).*

## ÂN THIÊN

恩天

**Ân:** Ơn nghĩa. **Thiên:** Trời.

**Ân Thiên** cũng như “*Thiên ân* 天恩”, đều có nghĩa là ơn của Trời, tức ơn Chí Tôn.

Như: Ân Thiên ban bố cho cả chúng sanh.

*Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền,  
Vui lòng tu niệm hưởng **Ân Thiên**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Vui vớt sanh linh nơi bể khổ,  
Vui Trời rưới khắp đủ **Ân Thiên**.*  
(Đạo Sử).

## ÂN TRỜI

**Ân:** Ơn, điều làm cho người khác mang lại lợi ích, được người ấy nhận thức như là phải đền đáp. **Trời:** Chỉ Đấng Tạo Hoá.

**Ân Trời**, như chữ “*Thiên ân*”, là chỉ ơn của Đức Chí Tôn, có công sinh thành và dưỡng dục nên con người.

*Ân Trời nhuần gội gắng công phu,  
Cầu nguyện năm nơi bớt hận thù.*  
(Thơ Huệ Phong).

## ÂN XÁ

恩赦

**Ân:** Ơn. **Xá:** Tha.

**Ân xá** là ban bố ơn tha thứ cho tất cả những người phạm tội lỗi nơi thế gian, không hạn định.

Mỗi thời kỳ Khai Đạo, Đức Chí Tôn đều có Đại ân xá cho toàn thể vạn linh. Khi Đức Chí Tôn giáng cơ truyền mở Đạo Cao Đài thì cũng ban ơn Đại xá cho toàn chúng sanh.

Chính vì vậy, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được gọi là “Đại ân xá

kỳ ba của Thượng Đế ở Phương Đông”, do Hội Thánh dịch ra Pháp văn là “Troisième Amnistie de Dieu en Orient”.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Theo triết lý ấy, ngày nay là ngày các chơn hồn đặng quyền Chí Tôn **ân xá**, nếu không nói rằng hưởng được một đặc ân tiến hoá hơn nữa.

**Xem: Đại xá.**

*Lôi thôi buổi trước nhiều **ân xá**,  
Lấp lừng đùng làm tội bữa nay.  
(Đạo Sử).*

*Nay Chí Tôn rộng quyền **ân xá**,  
Chắc phen này Mẹ đã gặp con.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## ẤN CHỨNG

### 印證

**Ấn:** Dấu đóng vào giấy để làm tin. **Chứng:** Làm bằng cứ, biết cho, chứng nhận.

**Ấn chứng** là dấu in để làm chứng.

Ấn chứng trong Tôn giáo là những dấu hiệu xác nhận kết quả đã đạt đến mức giác ngộ sau một thời gian tu hành hay công phu luyện Đạo.

Thuật ngữ của Thiên tông dùng cho sự chứng nhận của một vị Thầy cho rằng môn đệ của mình đã hoàn tất việc tu tập dưới sự hướng dẫn của mình. Tuy nhiên, việc tu tập Thiên chưa phải là chấm dứt, mà còn phải tiếp tục thêm nhiều nữa.

*Nếu như các con còn ăn mặn, luyện đạo rũi có **ấn chứng** thì làm sao mà giải tán cho đặng.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ẤN HÀNH

印行

**Ấn:** In. **Hành:** Phát hành, tức đem sách ra lưu hành.

**Ấn hành** là in ấn kinh sách và phát hành.

Trong Tân Luật, Điều thứ hai mươi về phần Thế luật có câu: Kể từ ngày ban hành luật này, người bổn đạo chẳng nên chuyên gì làm cho sát sanh, hại vật; chẳng được làm nghề gì mà tội phong bại tục; chẳng được soạn hay **ấn hành** những truyện phong tình huê nguyệt, không được buôn bán các thứ rượu mạnh và á phiện là vật độc làm cho giảm chất con người.

*Lánh nên xa mã thị thành,  
Nơi gương Tiên, Phật **ấn hành** sử kinh.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ẤN QUAN

印官

**Ấn:** Con dấu. **Quan:** Người có chức vị, làm việc cho nhà nước.

**Ấn quan** là cái ấn của các vị quan, tức con dấu để các quan đóng vào chiếu chỉ tấu trình vua, hoặc đóng vào văn thư cho dân chúng thi hành.

*Chẳng kể công khanh bỏ **ấn quan**,  
Bồng Lai vui đạo hưởng an nhàn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ẤN QUYỀN

印權

**Ấn:** Con dấu của quan hoặc vua. **Quyền:** Những điều do địa vị hay chức vụ mà được làm.

**Ấn quyền** là quyền hành được xác định bởi con dấu của bậc quan, hoặc vua chúa.

Ngày xưa, các quan được vua ban cho ấn quyền để thực thi quyền hành của mình, còn vua muốn được toàn dân nhìn nhận thì phải chấp chưởng ngọc tỷ.

*Thăng Long bao thuở nâng hùng khí,  
Gia Định tự nhiên chấp **ấn quyền**.*  
(Đạo Sử).

## ẤN RỒNG

**Ấn:** Con dấu. **Rồng:** biểu tượng cho vua, chỉ nhà vua.

**Ấn rồng**, do chữ “Long ấn 龍印”, tức là con dấu của nhà vua, còn gọi là ngọc tỷ, ý chỉ thể hiện cái quyền hành của một vị vua.

*Nay con nắm **ấn rồng** Thượng Phụ,  
Ngậm phù linh đặng giữ lòng con.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## ẤN TÝ

印子

**Ấn:** Ấn quyết, một dấu hiệu thể hiện trên bàn tay, có tác dụng huyền diệu. **Tý:** Chi đứng đầu trong mười hai địa chi. Theo phép tính tuổi, Tý ở vị trí chân ngón tay áp út, Sửu chân ngón tay giữa, Dần chân ngón tay trở...

Trong Đạo Cao Đài, khi cúng lạy Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu hay các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật, người tín đồ, bàn tay trái phải bắt ấn Tý.

**Ấn Tý** là một cái ấn đặc biệt của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức là bấm ngón cái của tay trái vào chi Tý, rồi nắm tay lại. Bàn tay mặt bao bên ngoài cái nắm tay trái tạo thành một khối tròn, ngón cái tay mặt bấm vào chi Dần của tay trái.

*Khi bái lễ, hai tay con chấp lại, song phải để tay trái **ấn Tý**, tay mặt ngửa ra nằm dưới, tay trái chụp lên trên.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## Ẫ

### 隱

**Ẫ** là giấu kín, lánh mình vào nơi kín đáo cho không bị lộ ra, cho khó thấy.

Như: Hòn đảo **ẫ** trong sương mù, lánh mình **ẫ** chốn am mây, máy bay địch khi **ẫ** khi hiện.

*Chọc người ghẹo chúng sợ kinh,  
Nương theo mây gió **ẫ** mình lánh tai.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Tâm **ẫ** ái giúp Chí Linh,  
Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## Ẫ DANH

### 隱名

**Ẫ**: Giấu kín. **Danh**: Tên.

**Ẫ danh** là giấu tên, ý chỉ những kẻ muốn che giấu tên họ của mình không cho ai biết, người sống **ẫ** dật.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Ngày nay nước Việt Nam có nhiều Thánh, Hiền xuất thế, nhưng còn **Ẩn danh** trong các hang thẳm để lo lập nghiệp sau này.

*Sánh vai Sào Phủ **Ẩn danh** xưa,  
Vì nẻo lợi danh cũng đã thừa.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## ẨN DẬT

隱逸

**Ẩn:** Giấu, núp. **Dật:** Rảnh rang.

**Ẩn dật** tức là người thích nhàn nhã nên ở ẩn, không chịu ra làm quan.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu không gặp thời thì chịu mai một, sống đời **Ẩn dật**, vui thú lâm tuyền bạn với gió trăng, thi gan cùng tuế nguyệt, chớ không màng đến danh lợi đen tối.

*Toan cõi lao **Ẩn dật** chốn non xanh,  
Thương chúng tộc lao đao vòng tử xích.*  
(Văn Tế Tiểu Trường).

*Ông thì sớm thức thời **Ẩn dật**,  
Ông còn ưa mũ ngọc đai vàng.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## ẨN NÚP

Hay “**Ẩn nấp**”.

**Ẩn:** Giấu mình vào nơi kín đáo để không lộ ra, cho khó thấy.  
**Núp** (nấp): Ẩn, trốn.



**Ẩn núp**, như chữ “*Ẩn nấp*”, là giấu mình vào nơi kín đáo hoặc nơi có vật che chở.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Còn như biết khôn thì **ẩn núp** tại thế mà làm một bậc Nhân Tiên thì kiếp đoạ trần cũng còn chưa mãn.

*Tuy nền Đạo mấy lần nghiêng sụp,  
Bát nhã còn **ẩn núp** bến trần.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

## ẨN NHẪN

隱忍

**Ẩn:** Núp, giấu mình không cho ai biết. **Nhẫn:** Nhẫn nại, bền chí.

**Ẩn nhẫn** là nhẫn nại giấu mình vào một nơi nào đó, không làm việc gì và không để cho người biết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy như sau: Thầy ban ân cho các con. T. chi chi cũng **ẩn nhẫn** đợi lệnh Thầy, nghe con!

*Thìn lòng **ẩn nhẫn** đợi đôi năm,  
Con khá từ đây biết kiệm cần.*

(Đạo Sử).

*Chưa phải thời lai con **ẩn nhẫn**,  
Dầu sao làng xóm cũng ngồi trên.*

(Đạo Sử).

***Ẩn nhẫn** âu đành trong chốc lát,  
Thuyền qua rồi cũng chở sang cho.*

(Thơ Thuần Đức).

## ẨN SĨ

隱士

**Ẩn:** Núp, giấu mình không cho ai biết. **Sĩ:** Học trò, người có tài trí.

**Ẩn sĩ** là người trí thức, tài ba không ra làm quan mà lui về ở ẩn hưởng cảnh nhàn.

Như: Thời này còn nhiều ẩn sĩ chưa ra giúp đời.

*Khi kẹt đá vại câu hứng chí,  
Giải lòng ẩn sĩ một chung chè.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ẨN TÀNG

隱藏

**Ẩn:** Núp, giấu không cho ai biết. **Tàng:** Che dấu.

**Ẩn tàng** là che dấu kín không cho ai biết, ý chỉ có tài lỗi lạc không thể hiện ra ngoài.

Như: Ẩn tàng kinh luân.

*Cõi thọ là đâu khó độ chừng,  
Ẩn tàng lỗi lạc bạc kinh luân.  
(Đạo Sử).*

*Tử Nha ngồi chốn thạch bàn,  
Thả câu sông Vị ẩn tàng Thiên cơ.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ẨN THÂN

隱身

**Ẩn:** Giấu kín. **Thân:** Thân mình.

**Ẩn thân** là giấu kín thân mình, tức tìm một nơi vắng vẻ mà nương thân, chẳng để lộ ra ngoài.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ông Dalai Lama là Phật vương của xứ Tây tạng, mấy em dễ biết chẳng phải ở xứ Tây Tạng đặng **ẩn thân** mà thôi, mà ông còn bảo vệ nuôi dưỡng nữa.

*Nên chúng nó ngày đêm mơ tưởng có một điều rất thấp  
thỏi là vào một chỗ u nhàn mà **ẩn thân** luyện đạo.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ẨN TRÚ

隱住

**Ẩn:** Núp, giấu không cho ai biết. **Trú:** Ở, ngụ.

**Ẩn trú** là giấu mình ở ẩn. Ẩn trú còn có nghĩa là ẩn núp, tức giấu mình nơi kín đáo, hoặc nơi có vạt che chở.

Thánh giáo của Thanh Tâm có câu: Ruộng đây là tỷ với Tâm, Tâm không ai dò trau. Đạo nơi Tâm, thì Tâm ví như Điền, có Điền mà chẳng cày bừa đặng đem hạt lúa gieo vào cho đặng trở bông đơm hạt thì ruộng tất phải bỏ hoang, bỏ hoang thì sâu bọ rần rít xen vào **ẩn trú**.

*Kìa những kẻ sơn lâm **ẩn trú**,  
Một chữ nhàn vui thú thanh cao.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## ẤP

1.- **ẤP** là ôm lấy hoặc áp sát vào trên cả bề mặt. Như: Ôm áp, áp yêu, bé áp đầu vào lòng mẹ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta ngày nay trên đường tu tiến, đắc Đạo hay không cũng do bà Mẹ Thiên Liêng ấy nâng đỡ **ấp** yêu, vì không có ai cứng con hơn là Phật Mẫu.

*Khi đầu ấp cùng khi tay gói,  
Thân thiết nhau sớm tối quen hơi.*

(Nữ Trung Tùng Phật).

2.- **ẤP** là nói loài chim nằm phủ lên trứng cho ấm để làm nở ra con.

Như: Chim áp trứng ở tổ, gà mái áp, vịt áp trứng nở ra năm con.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có câu: Chiêu đã hữu căn hữu kiếp; Thầy đã dùng huyền diệu mà thâm phục độ rồi nó trước các con, biết bao phen Thầy gom các Môn Đệ lại, Thầy sờ cật nó **ấp** yêu dùm cho Thầy dưỡng như gà mẹ áp con, song nó chẳng vâng mạng lệnh Thầy, lại đành lòng cắn mổ xô đuổi dường ấy, thì làm sao cho xứng đáng cái trách nhiệm rất lớn của Thầy toan phú thác cho nó.

*Trứng gà, nếu có trống khi ấp lại nở ra con, cái sống đó là gì?*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ẤP KHẢO

**ẤP Khảo**, hay Bá Ấp Khảo, là con của Tây Bá Hầu Cơ Xương, tức vua Văn Vương.

Văn Vương khi còn là chư hầu của nhà Ân, bị Sùng Hầu Hồ gièm pha, nên vua Trụ bắt giam tại ngục Dũ Lý bảy năm.

Tán Nghi Sanh, một vị đại thần của Cơ Xương đem gái đẹp, ngọc ngà châu báu, sai người con của Cơ Xương là Bá Ấp Khảo dâng cho vua Trụ để xin tha cho Văn Vương. Thấy Bá Ấp Khảo đẹp trai, đàn giỏi, sanh lòng tà, Đát Kỷ tâu vua cho Ấp Khảo dạy nàng đàn. Nhưng bị Ấp Khảo phản đối, Đát Kỷ sàm tấu với vua Trụ, nên Bá Ấp Khảo bị giết, lấy thịt làm nhân bánh bao cho vua Văn Vương ăn để thử tài toán quẻ của vua Văn Vương.

*Ả ác phụ vu oan Ấp Khảo,  
Bọn gian thần gieo hoạ Văn Vương.  
(Vô Danh Cư Sĩ).*

## ẤP LẠNH QUẠT NỒNG

**ẤP lạnh:** Khi trời lạnh áp chiếu giường cho ấm. **Quạt nóng:** Lúc trời nóng, quạt cho mát mẻ.

**ẤP lạnh quạt nóng** là nói việc chăm sóc cha mẹ của người con hiếu thảo: Lúc tiết lạnh, thì áp chiếu giường cho ấm, khi trời nóng thì quạt đỡ nóng.

*Minh tâm hằng đốc báo mười ân,  
ẤP lạnh quạt nóng trọn hiếu thân.  
(Thơ Thuần Đức).*

*ẤP lạnh quạt nóng đành bỏ dỡ,  
Dâng trà mời nước phải buông trôi.  
(Thơ Hoài Tân).*

## ẤP Ủ

**ẤP:** Ôm lấy hoặc áp sát vào trên cả bề mặt. **Ủ:** Phủ kín cho ấm, cho nóng.

**ẤP ủ** là ôm trong lòng và giữ cho được ấm.

Ấp ủ còn có nghĩa là nuôi giữ trong lòng một cách trân trọng.

Như: Ấp ủ những hy vọng từ lâu.

*Lòng con **ấp ủ** ngôn từ,  
Nỗi thương nỗi nhớ dậy như sóng triều.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## ÂU

1.- **Âu** có nghĩa thà là, có lẽ (như thế chẳng).

Như: Âu đành quả kiếp nhân duyên, âu cũng là một dịp hiếm có.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thảm thay! mà cũng tiếc thay! Gió khuất thuyền đưa, nhận về rừng cũ. Con đường đạo hạnh đợi buổi khuất dẫu, mờ mịt nét rêu phong, mới sửa soạn lần chơn, **âu** để biết vô phần hay hữu phúc.

*Làm lành sau cũng lành vay trả,  
Chác dữ **âu** hay dữ vốn lời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Gồng gánh hai vai nặng nợ trần,  
Có thân **âu** hẳn khổ cho thân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Kế cao **âu** rõ phép Trời cao,  
May đặng đường Tiên chẳng bước vào.  
(Đạo Sử).*

2.- **Âu**, do chữ “Ưu 憂” đọc trại ra, có nghĩa là lo, lo lắng. Như: Âu lo, âu sầu, chuyện người thì mặc người âu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Càng nghĩ nỗi khó khăn gay cấp mà Hội Thánh phải gánh chịu nơi Trung ương trong giai đoạn hiện tại, Hội Thánh càng thông cảm nỗi lo **âu**

ngần ngại của quý vị nơi chốn xa xôi trong khi thi hành phận sự.

*Lục lạc khoa ran cả Ngũ châu,  
Nương chi vật chất phải âu sầu.*

(Lục Nương Giáng Bút).

**3.- Âu 歐** là tên một châu trong ngũ đại, ở về phía Tây châu Á. Như: Nước Pháp là một nước thuộc châu Âu.

Thánh giáo Thầy có câu: hoạ **Âu** tai Á sẽ lần lần thay phiên nhau, dụng luật Thiên đình mà diệt phạt người vô đạo. Càn khôn cũng vì đó mà phải điên đảo.

*Trời Âu biển Á chờ thay sắc,  
Sắc trắng mây lành phủ khắp nơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhị kiếp Tây Âu cầm máy tạo,  
Hữu duyên Đông Á nắm thiên thơ.*

(Giáo Tông Giáng Bút).

## ÂU CA

謳歌

**Âu:** Nhiều người cùng hát. **Ca:** Ca hát.

**Âu ca** tức là cùng nhau hát để ca tụng công đức một người nào hay một việc gì.

Mạnh Tử có câu: *Bất âu ca Nghiêu chi tử, nhi âu ca Thuấn* 不謳歌堯之子而謳歌舜, nghĩa là không âu ca con vua Nghiêu mà âu ca Thuấn.

*Trách nhiệm thiết hành cho vẹn phận,  
Hồng ân chung hưởng buổi âu ca.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thánh chí biến sanh Nam Quốc vương,  
Thần oai hội hiệp tụng **âu ca**.*  
(Đạo Sử).

*Khắp cả chúng sanh đồng chung sống,  
Lập đời thượng cổ hưởng **âu ca**.*  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

## ÂU YẾM

**Âu yếm** là biểu lộ tình thương yêu, triu mến bằng dáng điệu, cử chỉ hay giọng nói.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có viết: Sóng tình dường đã xiêu xiêu, Xem trong **âu yếm** có chiều lả lơi.

*Lừa lọc nỗi thân cùng nỗi nợ,  
Tưởng tình **âu yếm** dạ thêm đau.*  
(Đạo Sử).

*Đảnh nợ chia buồn còn có kẻ,  
Bớt lo **âu yếm** mới an thân.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

*Niềm **âu yếm** ai đâu rõ giá,  
Vui trăng hoa đối trá là thường.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## ÂU LẠC

甌 貉

**Âu Lạc** là tên nước Việt Nam ta thời vua Thục Phán vào năm 214 trước công nguyên.

Theo bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư thì vua Thục Phán (thủ lĩnh bộ tộc Âu Việt), thống nhất hai bộ tộc Âu Việt và Lạc Việt với nhau thành nước Âu Lạc, sau khi đánh bại vị vua Hùng thứ 18



của nước Văn Lang, ông lên ngôi lấy hiệu là An Dương Vương.

Kinh đô của Âu Lạc đặt tại Cổ Loa, ngày nay thuộc huyện Cổ Loa Đông Anh, Hà Nội.

Xem: **Trọng Thủy Mỹ Châu**.

*Đất đai **Âu Lạc** nam liền bắc,  
Sông núi **Rồng Tiên** gấm dệt hoa.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## ÂU LO

**Âu:** Lo lắng. **Lo:** E ngại, áy náy trong lòng.

**Âu lo**, như chữ “*Lo âu*”, là ở trạng thái áy náy, suy nghĩ nhiều, lo lắng.

Thánh giáo Đức quyền Giáo Tông có câu: Ôi! Đã nặng mang nghĩa vụ với đời thì chất khí sanh phải mong đáp đền tròn nghĩa vụ, vì vậy mà các đấng nguyên nhân, mỗi phen xuống thế là mỗi lần **âu lo**, nhưng mấy em hiểu rằng: Nếu không xuống cõi trần đây mà thi thố cả tài hùng biện để lập vị thiêng liêng thì mong mỗi gì đoạt phẩm.

*Bên mình sâu vướng khá **âu lo**,  
Bước nhọc đường gay gắng chí dò.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Thường ngày cay đắng phải **âu lo**,  
Độ dẫn nhằm nơi phải gặng dò.  
(Đạo Sử).*

## ÂU SÀU

**Âu:** Lo âu, lo lắng. **Sầu:** Buồn rầu.

**Âu sầu** là có vẻ lo buồn.

Giải về cách trả quả, Đức Lý Giáo Tông có đoạn: Có hai cách Trả quả: Một là quả báo về tinh thần ở phạm vi tư tưởng, buồn thảm **âu sầu**. Hai là quả báo về xác thịt, tật bệnh, đói rét, khốn nàn.

*Lục lạc khua ran cả Ngũ châu,  
Nương chi vật chất phải **âu sầu**.*  
(Đạo Sử).

## Ậ

### 幼

**Ậ** là con trẻ từ mười tuổi trở lại gọi là Ậ, non nớt, đối với trưởng.

Như: Ậ nhi, Ậ học, Ậ trĩ, đồng Ậ, thơ Ậ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Thừa cùng Hội Thánh, mấy em Nam, Nữ lưỡng phái. Nhứt là đám thanh niên, đồng **Ậ**, những lời của Bàn Đạo nói ra đây cốt yếu để vào óc các em hơn hết.

*Còn con may đặng giữ tình,  
Khối chung tình ở nơi mình **Ậ nhi**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## Ậ THƠ

**Ậ 幼**: Trẻ con, ít tuổi. **Thơ**: Còn nhỏ, còn bé dại.

**Ậ thơ**, như chữ “*Thơ Ậ*”, đưa bé còn ít tuổi, còn bé dại. Như: Thời thơ Ậ, những ngày Ậ thơ.

*Con người từ buổi **Ậ thơ** đã biết ăn, biết nói thì biết  
thương cha mẹ anh em.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ẤU XUÂN

幼春

**Ấu:** Trẻ nhỏ, bé nhỏ. **Xuân:** Thời niên thiếu.

**Ấu xuân** là thời tuổi trẻ, còn nhỏ bé, còn đi học.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Kẻ phàm dầu ly hương thuở **ấu xuân** đi nữa, lòng hằng hoài vọng. Chí Thánh dầu bị đọa trần, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn dám ượng thuận hạ thế cứu đời?

*Đẹp mình với vẻ cân đai,  
Công thầy tô điểm từ ngày **ấu xuân**.*  
(Kinh Thế Đạo).

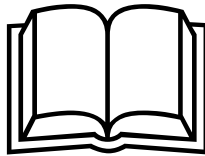
*Mắt mờ thêm nổi lẳng tai,  
Thất tuần đã quá từ ngày **ấu xuân**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).





Vân

*B*



## Mục Lục (Ba... Bi)

Ba | Bá | Bà | Bả | Bã | Bạ |  
Bác | Bạc | Bách | Bạch |  
Bái | Bài | Bã | Bại | Bay | Bày | Bầy |  
Bám | Ban | Bán | Bàn | Bản | Bạ |  
Bàng | Bạng | Bánh | Bành | Bảnh |  
Bao | Báo | Bào | Bảo | Bão | Bạo |  
Bát | Bạt | Báu | Bàu |  
  
Bắc | Bằ | Bắ | Bẳ | Bẵ | Bằ | Bắ | Bẵ |  
Bấp | Bắ | Bặ |  
  
Bạc | Bằ | Bắ | Bằ | Bắ | Bằ | Bắ |  
Bắ | Bằ | Bắ |  
Bằ | Bắ | Bằ | Bằ |  
Bằ | Bắ | Bằ | Bằ | Bằ |  
  
Bé | Bè | Bẻ | Bẽ | Bén | Bèn | Béo | Bèo | Bẹo |  
  
Bê | Bế | Bề | Bể | Bễ | Bệ |  
Bên | Bén | Bèn | Bệnh | Bép | Bêu |  
  
Bi | Bí | Bì | Bĩ | Bĩ | Bị | Bia | Bích |  
Biém | Biên | Bién | Biền | Biển | Biện | Biếng |  
Biét | Biệt | Biểu |  
Bị | Bì | Bính | Bìn | Bính | Bính |  
Bít | Bịt |

## Mục Lục (Bo... Bư)

Bo | Bó | Bò | Bỏ | Bóc | Bọc | Bói |  
 Bom | Bon | Bòn | Bọn | Bóng | Bóp | Bọt |  
 Bô | Bó | Bò | Bỏ | Bọ | Bốc | Bộc |  
 Bôi | Bối | Bồi | Bối | Bội |  
 Bôn | Bón | Bòn | Bỏn | Bộn | Bông | Bồng | Bổng |  
 Bơ | Bớ | Bờ | Bở | Bợ | Bời | Bời |  
 Bơm | Bỡn | Bợn | Bớt | Brahma |  
 Bu | Bú | Bù | Búa | Bùa | Bũa | Bụi | Bụi |  
 Bùn | Búng | Bùng | Bụng |  
 Buộc | Buồi | Buồm | Buôn | Buồn |  
 Buông | Buồng | Bút |  
 Bừa | Bữa | Bức | Bực |  
 Bưng | Bùng | Bửng |  
 Bước | Bưởi | Bưởi | Bướm | Bướn | Bướng |  
 Bút | Bửu |





## Danh mục vần B

### BA

- Ba
- Ba cung sáu viện
- Ba chi
- Ba chìm bầy nổi
- Ba đào
- Ba đông
- Ba giềng
- Ba kỳ
- Ba La Mật
- Ba làn dăng dếp
- Ba lơn
- Ba lược sau thao
- Ba mối
- Ba mươi sáu cõi
- Ba nhánh
- Ba quân
- Ba Sắc Đạo
- Ba sanh
- Ba sanh hương lửa
- Ba tắc hơi
- Ba ton
- Ba Thần phẩm
- Ba thu
- Ba Trấn
- Ba trọn
- Ba vạn sáu ngàn ngày
- Ba vòng vô vi

### BÁ

- Bá
- Bá Di
- Bá Di Thúc Tề
- Bá Đào Giác Ai
- Bá đạo
- Bá huê viên
- Bá Lý Hề
- Bá nạp
- Bá nạp quang
- Bá Nha
- Bá Nha Chung Tử
- Bá Tử
- Bá quan
- Bá tánh
- Bá tông
- Bá tuế nhân
- Bá tùng
- Bá tước
- Bá thiên vạn kiếp nan tao  
ngộ
- Bá trạo
- Bá vợ
- Bá Vương
- Bá xàm

**BÀ**

- Bà
- Bà chẵn
- Bà Nguyệt

**BẢ**

- Bả
- Bả vinh hoa

**BÃ**

- Bã

**BẠ**

- Bạ

**BÁC**

- Bác
- Bác ái
- Bác lăm
- Bác luật

**BẠC**

- Bạc
- Bạc bẽo
- Bạc chứa vàng chôn
- Bạc đãi
- Bạc đầu
- Bạc mệnh
- Bạc phần
- Bạc phận
- Bạc phước
- Bạc phước vô duyên
- Bạc tình
- Bạc tình bội nghĩa
- Bạc tóc da mồi
- Bạc vàng

**BÁCH**

- Bách niên

**BẠCH**

- Bạch
- Bạch Đằng Giang

- Bạch đầu
- Bạch Khí
- Bạch khỉ tìm đường sơn khê
- Bạch ngọc
- Bạch Ngọc chung
- Bạch Ngọc Chung Đài
- Bạch Ngọc Kinh
- Bạch phát
- Bạch tuyết thân quang
- Bạch thổ
- Bạch thủ thành gia
- Bạch Vân Động
- Bạch Vương Đại Hội

**BÁI**

- Bái
- Bái Công
- Bái kính
- Bái mạng
- Bái phục

**BÀI**

- Bài
- Bài bác
- Bài bạc
- Bài trừ
- Bài vị
- Bài xích

**BÃI**

- Bãi
- Bãi buôi
- Bãi cát

**BẠI**

- Bại
- Bại hoại
- Bại lộ

**BAY**

- Bay
- Bay bướm
- Bay hơi
- Bay nhảy

**BÀY**

- Bày
- Bày biện

- Bày đặt
- Bày trò

- Bày vẽ

## BÃY

- Bãy
- Bãy bước
- Bãy chiếc ngại
- Bãy dây oan nghiệt
- Bãy hai địa cầu

- Bãy Lão
- Bãy năm Dũ Lý
- Bãy nổi ba chìm
- Bãy thiếp
- Bãy ức

## BÁM

- Bám

## BAN

- Ban
- Ban bố
- Ban Đạo Sử
- Ban hành
- Ban Kỳ Lão
- Ban Kiến Trúc
- Ban khen
- Ban Nhà Thuyền Bát Nhã

- Ban Phép Lành
- Ban quyền
- Ban sắc
- Ban sơ
- Ban Tổng Trạo
- Ban Thế Đạo
- Ban thưởng

## BÁN

- Bán
- Bán đồ nhi phế
- Bán lặn buôn gian
- Bán mình

- Bán nài
- Bán nguyệt mua hoa
- Bán tín bán nghi

## BÀN

- Bàn
- Bàn bạc
- Bàn Cai Quản Phước Thiện

- Bàn Cổ
- Bàn công
- Bàn đào

- Bàn Đào Hội Yến
- Bàn hoàn
- Bàn Khê
- Bàn linh
- Bàn luận
- Bàn tính
- Bàn Trị Sự
- Bàn viết

## BẢN

- Bản chân
- Bản chất
- Bản lĩnh
- Bản ngã
- Bản thân
- Bản xứ

## BẠN

- Bạn
- Bạn bè
- Bạn hàng
- Bạn hữu
- Bạn tác
- Bạn trăm tuổi
- Bạn vàng

## BÀNG

- Bàng Cử
- Bàng môn
- Bàng quan
- Bàng Quyên Tôn Tẫn

## BẰNG

- Bằng
- Bằng hồ
- Bằng lăng
- Bằng ngọc
- Bằng Phong thần
- Bằng vàng

## BÁNH

- Bánh
- Bánh ếch đi, bánh quy lại
- Bánh lái
- Bánh trái
- Bánh vẽ

## BÀNH

- Bành Thành
- Bành trướng

**BẢNH**

- Bảnh

**BAO**

- Bao
- Bao biếm
- Bao Công chần bản
- Bao Chửng
- Bao dung
- Bao đành
- Bao đồng
- Bao giờ
- Bao hàm
- Bao Hắc Tử
- Bao la
- Bao lăm
- Bao lâu
- Bao lơn
- Bao nả
- Bao nhiêu
- Bao nhiêu công quả bấy nhiêu phần
- Bao phen
- Bao phủ
- Bao quản
- Bao quát
- Bao Tỹ
- Bao tóc
- Bao thuở
- Bao trùn

**BÁO**

- Báo
- Báo Ân Từ
- Báo bổ
- Báo đáp
- Báo hiệu
- Báo quốc
- Báo Quốc Từ
- Báo ứng
- Báo ứng nhĩn tiền

**BÀO**

- Bào
- Bào ảnh
- Bào chữa
- Bào huynh
- Bào lạc

**BẢO**

- Bảo
- Bảo an
- Bảo bọc
- Bảo cô

- Bảo dưỡng
- Bảo đảm
- Bảo Đạo
- Bảo Học Quân
- Bảo hộ
- Bảo lãnh
- Bảo Pháp
- Bảo quốc
- Bảo sanh
- Bảo Sanh Quân
- Bảo tinh
- Bảo toàn
- Bảo tồn
- Bảo tồn quy cổ
- Bảo tồn chúng sanh
- Bảo tồn vạn linh
- Bảo Thế
- Bảo Thể
- Bảo thủ
- Bảo thủ Chơn Truyền
- Bảo trọng
- Bảo Văn Pháp Quân

## BÃO

- Bão
- Bão bùng
- Bão tố

## BẠO

- Bạo
- Bạo hành
- Bạo ngược
- Bạo tàn
- Bạo Tàn

## BÁT

- Bát
- Bát âm
- Bát bửu
- Bát bửu nang
- Bát Cảnh Cung
- Bát chánh đạo
- Bát Đạo Nghị Định
- Bát hồn
- Bát hồn nhạc khí
- Bát hồn vận chuyển
- Bát Nương Diêu Trì Cung
- Bát ngát
- Bát nhã
- Bát quái
- Bát Quái Đài
- Bát quái đài là hồn
- Bát Quái Mạo
- Bát Tiên
- Bát vu

**BẠT**

- Bạt
- Bạt tiến
- Bạt tụy siêu quần

**BÁU**

- Báu
- Báu vật

**BÀU**

- Bàu Cà Na

**BẮC**

- Bắc
- Bắc cầu
- Bắc cầu bồi lộ
- Bắc du
- Bắc đầu
- Bắc Đẩu Bội Tinh
- Bắc Đẩu Nam Tào
- Bắc khuyết
- Bắc Nam
- Bắc Tông

**BẦM**

- Bầm

**BẶN**

- Bặn khoán

**BẮN**

- Bắn
- Bắn bình
- Bắn sẻ

**BẶNG**

- Băng
- Băng ngàn
- Băng tuyết
- Băng thanh



**BẰNG**

- Bằng
- Bằng chứng
- Bằng địa
- Bằng hữu

**BẰNG**

- Bằg

**BẮP**

- Bắp

**BẮT**

- Bắ
- Bắ ấn
- Bắ bén
- Bắ chước
- Bắ gió nắn hình

**BẶT**

- Bặ
- Bặ tằm
- Bặ tằm hơi

**BẶC**

- Bặ
- Bặ phẩm

**BÂY**

- Bây giờ

**BẤY**

- Bấ
- Bấ chầy
- Bấ chừ
- Bấ lâu
- Bấ nay
- Bấ nhiều

**BẦY**

- Bầy
- Bầy trâu đốt đất

**BẪY**

- Bẫy
- Bẫy dò
- Bẫy vô thường

**BẬY**

- Bậy
- Bậy bạ

**BẮM**

- Bắm

**BẦM**

- Bầm gan

**BẪM**

- Bắm
- Bắm tính

**BẦN**

- Bần
- Bần bạc
- Bần cùng
- Bần dúng
- Bần hàn
- Bần khổ
- Bần tiện

**BẢN**

- Bản
- Bản thiủ

**BẶN**

- Bận
- Bận bịu
- Bận lòng

**BÂNG**

- Bâng khuâng

**BẶP**

- Bặp bẹ
- Bặp bông

**BẮT**

- Bắt
- Bắt bình
- Bắt cập
- Bắt công
- Bắt chánh
- Bắt di bắt dịch
- Bắt diệt
- Bắt định
- Bắt đồng
- Bắt đức
- Bắt giáo nhi thiện
- Bắt hạnh
- Bắt hiểu
- Bắt hiểu hữu tam
- Bắt hoà
- Bắt hoặc
- Bắt hủ
- Bắt kỳ
- Bắt luận
- Bắt lược
- Bắt lương
- Bắt mẫn
- Bắt minh
- Bắt mục
- Bắt ngôn nhi mặc tuyên đại hoá
- Bắt nghĩa
- Bắt nhơn
- Bắt phân
- Bắt sanh bắt diệt
- Bắt tài
- Bắt tài vô dụng
- Bắt tận
- Bắt thân
- Bắt thường
- Bắt trác
- Bắt tri thể sự
- Bắt trung
- Bắt Vi

**BÂU**

- Bâu

**BÀU**

- Bàu
- Bàu bạn

- Bàu linh
- Bàu linh gậy sắt
- Bàu nước đai cơm
- Bàu Nhan

- Bàu nhiệt huyết
- Bàu phong nguyệt
- Bàu tiên

**BẬU**

- Bậu

**BÉ**

- Bé
- Bé bỏng
- Bé thơ

**BÈ**

- Bè

**BẺ**

- Bẻ
- Bẻ bai
- Bẻ gãy chữ đồng
- Bẻ liễu

**BỄ**

- Bễ bàng

**BÉN**

- Bén

**BÈN**

- Bèn

**BÉO**

- Béo

**BÈO**

- Bèo
- Bèo bọt
- Bèo tạt
- Bèo mây
- Bèo nước
- Bèo nước tái ngộ
- Bèo nước tan hiệp
- Bèo trôi

**BỆO**

- Bẹo

**BÊ**

- Bê tha
- Bê trĩ
- Bê trĩ phận sự

**BẾ**

- Bế
- Bế địch trợ hoang
- Bế ngũ quan
- Bế tắc

**BỀ**

- Bề
- Bề thế

**BỄ**

- Bễ
- Bễ ái
- Bễ bình Lý Uyên
- Bễ dâu
- Bễ hện
- Bễ hoạn
- Bễ khô
- Bễ hện non thề
- Bễ Thánh
- Bễ tràn

**BỄ**

- Bễ

**BỆ**

- Bệ
- Bệ ngọc

**BÊN**

- Bên

**BẾN**

- Bến
- Bến giác
- Bến khỏ
- Bến khỏ đường mê
- Bến mê
- Bến nước
- Bến Phạm
- Bến tục
- Bến Tương
- Bến Thánh
- Bến trần

**BÈN**

- Bền
- Bền bỉ
- Bền công
- Bền chặt
- Bền chí
- Bền dạ
- Bền gan
- Bền giữ
- Bền lòng
- Bền sức
- Bền tâm
- Bền vững

**BỆNH**

- Bệnh
- Bệnh viện

**BẾP**

- Bếp
- Bếp núc

**BÊU**

- Bêu

**BI**

- Bi
- Bi đất
- Bi hoan
- Bi kịch
- Bi thương
- Bi trí dũng

**BÍ**

- Bí
- Bí mật
- Bí pháp
- Bí pháp tâm truyền
- Bí tích

**BÌ**

- Bì

**BỈ**

- Bỉ
- Bỉ ngạn
- Bỉ ối

**BĨ**

- Bĩ cực
- Bĩ thời

**BỊ**

- Bị
- Bị đè dưới núi Ngũ Hành
- Bị cáo

**BIA**

- Bia danh
- Bia tạc

**BÍCH**

- Bích Cung
- Bích Du

**BIẾM**

- Biếm
- Biếm nhẽ

**BIÊN**

- Biên ải
- Biên cương
- Biên chép
- Biên đình
- Biên soạn
- Biên tái
- Biên thành
- Biên thủy

**BIẾN**

- Biến
- Biến cố
- Biến chuyển
- Biến dịch
- Biến đổi
- Biến hình
- Biến hoá
- Biến hoá vô cùng
- Biến loạn
- Biến quyền
- Biến sanh
- Biến tạo Chơn thần
- Biến tướng
- Biến thân
- Biến thể
- Biến thiên

**BIỆN**

- Biệch
- Biệch biệt

**BIỂN**

- Biểch
- Biểch ái
- Biểch cạn non mòn
- Biểch đổi non dời
- Biểch hao núi lở
- Biểch hẹch non thề
- Biểch hoá vườn dâu
- Biểch hoạch
- Biểch mê
- Biểch mê chèo chiếc thuyền tình
- Biểch Thánh
- Biểch Thánh rừng Nho
- Biểch thề non hẹch
- Biểch Thước
- Biểch trần
- Biểch trí non nhân



**BIỆN**

- Biện
- Biện phân

**BIẾNG**

- Biếng
- Biếng nhạc

**BIẾT**

- Biết
- Biết bao
- Biết đâu
- Biết mấy
- Biết người biết mặt lòng đâu biết

**BIỆT**

- Biệt
- Biệt dạng
- Biệt điện
- Biệt ly
- Biệt nghiệp
- Biệt phân
- Biệt phu

**BIỂU**

- Biểu
- Biểu dương
- Biểu hiệu
- Biểu lộ
- Biểu tượng
- Biểu thị

**BỊN**

- Bịn
- Bịn rịn

**BINH**

- Binh
- Binh biến
- Binh cách
- Binh cô tướng quả
- Binh đao
- Binh khí
- Binh lính
- Binh lửa
- Binh nhung
- Binh thư
- Binh vực

**BÍNH**

- Bính ngọc Tương Như

**BÌNH**

- Bình
- Bình an
- Bình bát
- Bình bông
- Bình đẳng
- Bình địa
- Bình địa phong ba
- Bình yên
- Bình minh
- Bình Ngô đại cáo
- Bình phong
- Bình quyền
- Bình sanh
- Bình tĩnh
- Bình thân
- Bình thủy
- Bình thủy tương phùng

**BỈNH**

- Bỉnh chánh

**BỊNH**

- Bịnh
- Bịnh chương
- Bịnh hoạn
- Bịnh liến

**BÍT**

- Bít
- Bít chặt

**BỊT**

- Bịt

**BO**

- Bo bo

**BÓ**

- Bó
- Bó buộc
- Bó đũa
- Bó gối

**BÒ**

- Bò
- Bò lét

**BỔ**

- Bỏ
- Bỏ con lo cháu
- Bỏ dở
- Bỏ giả tầm chơn
- Bỏ hoang
- Bỏ phé
- Bỏ thừa

**BÓC**

- Bóc
- Bóc lột

**BỌC**

- Bọc
- Bọc thây

**BÓI**

- Bói
- Bói phượng

**BOM**

- Bom đạn
- Bom nguyên tử

**BON**

- Bon chen

**BÒN**

- Bòn
- Bòn công chuộc quả
- Bòn mót

**BỌN**

- Bọn

**BÓNG**

- Bóng
- Bóng ác
- Bóng bọt
- Bóng câu
- Bóng cu
- Bóng chim tăm cá
- Bóng dâu
- Bóng đòn
- Bóng dương
- Bóng hình
- Bóng hồng
- Bóng khuấy
- Bóng mát cội tòng
- Bóng ngà nữ dung
- Bóng ngân
- Bóng ngọc
- Bóng nguyệt
- Bóng nhật
- Bóng quạ
- Bóng quang âm
- Bóng quế
- Bóng sắc
- Bóng tang du
- Bóng tối
- Bóng tùng
- Bóng thiềm
- Bóng thiều
- Bóng thỏ

**BÓP**

- Bóp méo

**BỌT**

- Bọt
- Bọt bèo
- Bọt nước

**BÔ**

- Bô vải

**BỐ**

- Bố
- Bố cáo
- Bố đức
- Bố đức thi ân

- Bồ hoá
- Bồ kinh

- Bồ thí
- Bồ trí

**BỒ**

- Bồ
- Bồ bạc
- Bồ đề
- Bồ Đề Dạ
- Bồ đoàn

- Bồ liễu
- Bồ Tát
- Bồ tiên
- Bồ tiên thị nhục

**BỔ**

- Bồ
- Bồ báo
- Bồ ích

- Bồ khuyết
- Bồ nhiệm

**BỘ**

- Bộ
- Bộ công Di Lạc
- Bộ dạng
- Bộ hạ

- Bộ Nhạc
- Bộ Pháp Chánh
- Bộ tịch
- Bộ từ khí

**BỐC**

- Bốc

- Bốc rời

**BỘC**

- Bộc
- Bộc dâu
- Bộc khởi

- Bộc lại
- Bộc lộ
- Bộc tính

**BÔI**

- Bôi
- Bôi dơ

- Bôi xoa

**BỐI**

- Bối

**BÒI**

- Bòi
- Bòi bổ
- Bòi công lập đức
- Bòi đắp
- Bòi hòi
- Bòi tửu
- Bòi thường

**BỎI**

- Bỏi

**BỘI**

- Bội
- Bội ân
- Bội công
- Bội nghĩa
- Bội nghĩa ân
- Bội phản sanh dưỡng giáo hoá
- Bội phần
- Bội sư
- Bội tín
- Bội Tinh

**BÔN**

- Bôn
- Bôn ba
- Bôn chôn
- Bôn xu

**BỐN**

- Bốn
- Bốn bề
- Bốn biển
- Bốn biển năm hồ
- Bốn Điều Quy
- Bốn đức
- Bốn mùa
- Bốn mùa tám tiết
- Bốn ngàn năm
- Bốn Ngọc nữ
- Bốn phang
- Bốn phương
- Bốn vách

**BỒN**

- Bồn
- Bồn chồn

**BỔN**

- Bỗn
- Bỗn đạo
- Bỗn lai diện mục
- Bỗn nguyên
- Bỗn phạt
- Bỗn phạt làm dân
- Bỗn tánh
- Bỗn tâm Thầy ngự

**BỘN**

- Bộn
- Bộn bàng
- Bộn bề

**BÔNG**

- Bông
- Bông gòn

**BÔNG**

- Bồng
- Bồng ăm
- Bồng bé
- Bồng bột
- Bồng con trông chông
- Bồng Dinh
- Bồng Doanh
- Bồng Đảo
- Bồng Lai
- Bồng sơn

**BỔNG**

- Bổng trầm

**BƠ**

- Bơ ngơ
- Bơ phờ
- Bơ thờ
- Bơ vơ

**BỚ**

- Bớ

**BỜ**

- Bờ
- Bờ bến
- Bờ dương
- Bờ dương bóng phụng
- Bờ giác

**BỞ**

- Bở

**BỢ**

- Bợ
- Bợ đỡ
- Bợ ngợ

**BỜÌ**

- Bờì bờì

**BỜÌ**

- Bờì

**BỢM**

- Bợm

**BỔN**

- Bổn
- Bổn cọt

**BỢN**

- Bợn
- Bợn nơ
- Bợn sâu
- Bợn tục
- Bợn thể
- Bợn trần
- Bợn trọc

**BỚT**

- Bớt



**BRAHMA**

- Brahma

**BU**

- Bu

**BÚ**

- Bú

**BÙ**

- Bù
- Bù chì
- Bù nhìn

**BÚA**

- Búa
- Búa Lỗ Ban
- Búa rìu
- Búa việt
- Búa việt cờ mao

**BÙA**

- Bùa

**BỬA**

- Bửa
- Bửa đức
- Bửa giảng

**BÙI**

- Búi
- Búi Ái Thoại
- Búi ngùi

**BỤI**

- Bụi
- Bụi bặm
- Bụi hồng
- Bụi thề
- Bụi trần

**BÙN**

- Bùn
- Bùn lầy
- Bùn than

**BÚNG**

- Búng
- Búng rảy

**BÙNG**

- Bùng

**BỤNG**

- Bụng
- Bụng trống hạc nội

**BUỘC**

- Buộc
- Buộc ràng
- Buộc trói

**BUỔI**

- Buổi

**BUỒM**

- Buồm
- Buồm hạnh

**BUÔN**

- Buôn
- Buôn bán
- Buôn hương
- Buôn hương bán phần
- Buôn tảo bán tần

**BUỒN**

- Buồn
- Buồn bã
- Buồn bực
- Buồn cười

- Buồn chia thăm sốt
- Buồn hiu
- Buồn ngủ
- Buồn rầu
- Buồn tanh
- Buồn teo
- Buồn tênh
- Buồn tình
- Buồn tủi
- Buồn thảm

**BUÔNG**

- Buông
- Buông lòng
- Buông lời
- Buông trôi

**BUỒNG**

- Buồng
- Buồng hương
- Buồng the

**BÚT**

- Bút
- Bút pháp
- Bút hoa
- Bút Thánh
- Bút mực
- Bút Thần
- Bút ngọc
- Bút trở hoa
- Bút nghiên

**BỪA**

- Bừa

**BỮA**

- Bữa
- Bữa cày ruộng bữa giỗ

**BỨC**

- Bức
- Bức sách
- Bức tranh vân cẩu
- Bức nghèo

**BỰC**

- Bực
- Bực bội
- Bực tức

**BƯNG**

- Bưng
- Bưng biền

**BỪNG**

- Bùng

**BỬNG**

- Bửng tưng

**BƯỚC**

- Bước
- Bước đầu
- Bước ngoặt
- Bước Sa Bà
- Bước tục

**BƯƠI**

- Bơi
- Bơi móc

**BỬỚI**

- Bưởi bồng

**BƯỚM**

- Bướm
- Bướm cũ lia huê
- Bướm hoa
- Bướm ong
- Bướm ong xao xuyên giỡn
- Bướm tối mền đèn

**BƯƠN**

- Bươn
- Bươn bả
- Bươn chải

**BƯỚNG**

- Bướng

**BÚT**

- Bút
- Bút rút
- Bút xé

**BỮU**

- Bữu
- Bữu ảnh
- Bữu bối
- Bữu châu
- Bữu điện
- Bữu đình
- Bữu pháp
- Bữu toà
- Bữu tương
- Bữu tháp





## B

### BA

1.- **Ba** là tiếng dùng để chỉ số đếm, đứng sau số hai. Như: Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Đạo Trời khai **ba** lượt, người tục lỗi muôn phần.

*Đò đưa phút chịu vùi **ba** tấc,  
Tay trắng phủi rồi một tuổi xuân.*  
(Đạo Sử).

*Trước Điện lai rai **ba** chú Đạo,  
Sau hiên meo mốc mấy pho Kinh.*  
(Thơ Thượng Phẩm).

2.- **Ba** dùng để chỉ về thứ tự. Như: Anh ba, canh ba, hàng thứ ba, kỳ ba, lần ba.

Thánh giáo Thầy dạy về cách lạy có đoạn: Thầy lấy đức háo sanh mở Đạo lần **ba** mà vớt kẻ hữu phần, tránh khỏi nơi buộc ràng khổ phạt.

*Phước gặp Kỳ **ba** Trời dẫn độ,  
Mau chơn rón lướt tới rừng thiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Này lúc Kỳ **ba** Phở Độ trần,  
Mau chơn thoát khỏi chốn mê tân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- **Ba** 波 là sóng, không dùng một mình.

Như: Ba đào sóng dậy, phong ba bão táp, chạy bốn ba khắp xứ.

a.- Ba là sóng to, đào là sóng nhỏ, ba đào dùng để chỉ về sự nguy hiểm.

*Thành dạ tu tâm Thầy sửa số,  
Đem qua biển khổ chẳng **ba** đào.*  
(Đạo Sử).

b.- Phong ba là sóng và gió, chỉ những sự khó khăn, hiểm nghèo:

*Phong **ba** mấy độ đà qua khỏi,  
Ném thử Giáng Ma đóng Cửu tuyền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

c.- Bôn ba dùng hình ảnh sóng nước chảy dập dồn để chỉ người di chuyển từ chỗ này đến chỗ nọ một cách khổ sở, vất vả.

*Đã ngán bôn **ba** theo giả cuộc,  
Âu đành mai một giữa thâm san.*  
(Thơ Thuần Đức).

4.- Ba 葩, như chữ “Hoa 花” là bông, chỉ sự tốt đẹp.

Tinh ba (hay tinh hoa) là chỗ thuần túy tốt đẹp nhất của vật.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Hộ Pháp khi còn tại thế đã thường nhắc nhở cho Đạo hữu phải giữ cho nguyên vẹn cái tinh thần tốt đẹp của phong hoá nước nhà, cái tinh **ba** của nền triết lý trong Đạo Nhơn luân trót bốn ngàn năm do tổ tiên lưu lại.

*Nâng đỡ Càn khôn há gọi già,  
Thay quyền Nhựt nguyệt tạo tinh **ba**.*  
(Thơ Tiếp Đạo).



## BA CUNG SÁU VIỆN

**Ba cung sáu viện**, bởi chữ “*Tam cung lục viện* 三宮六院”, dùng để chỉ: Ba cung là ba toà nội cung dành cho Hoàng hậu và các Thứ phi, vợ của vua ở. Còn Lục viện, là nơi các cung nhân hầu hạ vua ở.

Ba cung sáu viện là những toà nhà ở nội cung dành cho vợ và các nàng hầu của vua ở.

*Rèm lặng lẽ ba cung sáu viện,  
Ánh đèn soi bến lễn qua sông.  
(Phù Kiều Hận Sử).*

## BA CHI

**Ba:** Tiếng dùng để chỉ số đếm, đứng sau số hai. **Chi** 支: Nhánh, ngành.

1.- **Ba chi** đồng nghĩa với ba nhánh, chỉ về Tam Giáo: Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo.

Xem: Ba nhánh.

*Thầy nhập ba chi lại làm một là chủ ý quy tụ các con  
trong Đạo Thầy lại một nhà, Thầy làm Cha chưởng  
quản, hiểu à!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Ba chi** còn dùng để chỉ ba phái của chức sắc Cửu Trùng Đài nam phái:

- Ngọc, mặc đạo phục màu đỏ, mào đỏ, còn gọi là phái Nho, phái Thánh.
- Thượng, mặc đạo phục màu xanh, mào xanh, còn gọi là phái Lão, phái Tiên.

- Thái, mặc đạo phục màu vàng, mào vàng, còn gọi là phái Thích, phái Phật.

*Ba chi tuy khác chớ quyền lực như nhau.*  
(Pháp Chánh Truyền),

## BA CHÌM BẢY NỔI

**Ba bảy:** Hai số đếm, chỉ nhiều lần. **Chìm nổi:** Ở sâu dưới hoặc nổi lên trên mặt nước.

**Ba chìm bảy nổi** là câu thành ngữ dùng để chỉ hoàn cảnh không may, gặp nhiều chuyện gian truân, vất vả phải chịu cực khổ như vật trôi lênh đênh trên mặt nước, khi chìm khi nổi bao phen.

Xem: Bảy nổi ba chìm.

*Ba chìm bảy nổi, câu thành ngữ,  
Chín được mười thua, chuyện tối thường.*  
(Thơ Thuần Đức).

## BA ĐÀO

波濤

**Ba:** Sóng nhỏ. **Đào:** Sóng lớn.

**Ba đào** là sóng nhỏ và sóng lớn. Nghĩa bóng: Chỉ cảnh cực khổ, vất vả.

Điều văn của Ngài Hiến Đạo, Đại diện Hội Thánh Hiệp Thiên Đài đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh có câu: Đạo gặp phải cơn kháo đảo trầm trọng, khuynh nguy như con thuyền chơi voi mặt biển, giữa sóng **ba đào**.

*Rõ nổi nhà thung gìn đức cả,  
Nên toan tiếp trẻ khỏi **ba đào**.*  
(Đạo Sử).

*Thành dạ tu tầm Thầy sửa số,  
Đem qua biển khổ chẳng **ba đào**.  
(Đạo Sử).*

## BA ĐÔNG

**Ba:** Số tiếp theo của số hai trong số đếm. **Đông** 冬: Mùa cuối cùng trong bốn mùa.

**Ba đông** là ba mùa đông, ý chỉ ba năm, nghĩa giống như chữ ba xuân, ba thu.

*Chín hạ chờ sương khô héo liễu,  
**Ba đông** gọi tuyết lạnh lùng mai.  
(Thơ Thuần Đức).*

## BA GIÈNG

**Ba:** Số tiếp theo của số hai trong số đếm. **Giềng:** Dây cái của lưới buộc phao hoặc chì, chỉ giềng mối.

**Ba giềng**, bởi chữ “*Tam cương* 三綱”, tức ba giềng mối quan hệ của đạo làm người, đó là: Đạo vua tôi, đạo cha con, đạo chồng vợ, gọi là Tam cương (tam cang).

Xem: **Tam cương**.

*Tu tâm sửa tánh ăn năn,  
**Ba giềng** nắm chặt, nắm hằng chớ rời.  
(Kinh Sám Hối).*

***Ba giềng** với nắm hằng khá đoán,  
Hư nên đừng xao lãng chí nam nhi.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Bủa lưới bao trùm gồm bốn biển,  
Giăng câu định hướng nắm **ba giềng**.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## BA KỲ

1.- **Ba**: Số đếm, đứng trước bốn và sau hai. **Kỳ** 圻: Cõi, miền, hay vùng của một nước.

**Ba kỳ**, như chữ “Tam kỳ”, là ba cõi, ba miền của nước Việt Nam. Đó là Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ.

*Ba kỳ con cháu Rồng Tiên ấy,  
Nâng đỡ, thương nhau một tấc thành.*  
(Thơ Thuần Đức).

2.- **Ba**: Số đếm, đứng trước bốn và sau hai. **Kỳ** 期: Hạn, chỉ khoảng thời gian nhất định nào đó.

Như: Mỗi tháng lãnh lương hai kỳ, Đại Hội Nhơn Sanh mỗi ba năm hội một kỳ.

*Rung chuông tỉnh thế ba kỳ thức,  
Hồi trống truy hồn bá tánh khôn.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## BA LA MẬT

波羅密

**Ba La Mật**, phiên âm từ tiếng Phạn Pāramitā, còn gọi là Ba la mật đa.

Ba La Mật, Hán dịch “Độ 渡” là vượt qua, từ bờ vô minh qua bờ giác ngộ, hoặc “Đáo bỉ ngạn 到彼岸” là đi qua bờ bên kia.

Bờ bên kia là bờ Niết Bàn giải thoát, không sinh diệt, còn bờ bên này là mê lầm, sanh tử và khổ đau.

*Nhiệm màu diệu pháp, Ba la mật,  
Hơn cả muôn vàn ức triệu thoi.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

*Tim câu Bát nhã **Ba La Mật**,  
Ngắm cảnh Vô ưu Tứ Diệu Đế.  
(Thơ Vạn Năng).*

## BA LẦN DÂNG DÉP

**Ba lần:** Ba lượt. **Dâng dép:** Lượm dép dâng lên.

**Ba lần dâng dép**, ý chỉ Trương Lương ba lần lượm dép rút xuống cầu Hạ Bì, đem lên dâng cho Hoàng Thạch Công, nên được ông này tặng cho bộ Binh pháp.

Sau nhờ đó mà lập nhiều công trận và được Hán Bái Công phong Hầu.

Xem: Trương Lương dâng dép.

***Ba lần dâng dép** chí không xiêu,  
Thao lược Trương Lương nhắm rất nhiều.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## BA LỢN

**Ba lợn**, như chữ “*Bông lợn*”, là nói đùa cợt một cách thiếu đứng đắn.

Như: Tính thẳng bé hay ba lợn, nói chuyện ba lợn.

*Bản Đạo cũng là còn giữ tật,  
Quen **ba lợn** lác khác gheo đời.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BA LƯỢC SÁU THAO

Ba lược sáu thao, dịch từ câu “*Tam lược lục thao* 三略六韜”.

**Ba lược:** Tức sách Tam lược do Hoàng Thạch Công soạn. Sách này theo Sử Ký chép, Hoàng Thạch Công đã trao cho Thương Lương ở cầu Hạ Bì.

**Sáu thao:** Tức Lục thao, tên cuốn sách của Thái Công Vọng, tức Lữ Vọng là hiệu Khương Thượng, tự là Tử Nha đời Châu Võ Vương soạn, chia thành Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao và Khuyển thao.

**Ba lược sáu thao** tức là lược thao dùng để chỉ người giỏi về mưu kế binh pháp.

Xem: Tam lược lục thao.

*Cờ gà... khó thắng người ba lược,  
Thơ cóc... xin nhường kẻ sáu thao.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## BA MỐI

**Ba:** Số tiếp theo của số hai trong số đếm. **Mối:** Mối giềng, chỉ khuôn phép, kỷ cương.

**Ba mối,** như chữ “*Ba giềng*”, tức là ba giềng mối trong đạo Nho dạy về sự quan hệ giữa vua tôi, cha con, chồng vợ cư xử nhau cho có đạo lý, gọi là Tam cương.

Xem: Ba giềng.

*Trai trung hiếu sửa trau ba mối,  
Đừng buông lung làm lỗi năm hàng.*  
(Kinh Sám Hối).

## BA MƯƠI SÁU CỠI

Hay “*Ba mươi sáu cỗi Thiên Tào*”.

**Ba mươi sáu cỗi:** Ba mươi sáu cỗi giới. **Thiên Tào** 天曹: Những cơ quan làm việc trên Thiên Đình.

Theo trong kinh sách Cao Đài, ba mươi sáu cỗi hay ba mươi sáu cỗi Thiên Tào, tức là ba mươi sáu tầng Trời, đó là Tam Thập Lục Thiên.

Xem: Tam Thập Lục Thiên.

### 1.- Ba mươi sáu cõi:

*Xác tại thế, đã nên Thần,  
Ba mươi sáu cõi đặng gần Linh Thiên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### 2.- Ba mươi sáu cõi Thiên Tào:

*Ba mươi sáu cõi Thiên Tào,  
Nhập trong Bát Quái mới vào Ngọc Hư.  
(Kính Tận Độ).*

*Ba sáu cõi Thiên Tào diệu vợ,  
Và ba ngàn Thế Giới tinh tinh.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## BA NHÁNH

**Ba:** Số tiếp theo của số hai trong số đếm. **Nhánh:** Chồi, cành, chi.

**Ba nhánh** là ba chồi hay ba cành, ý chỉ Tam Giáo, tức là Phật Giáo, Lão Giáo, Nho Giáo.

Theo triết lý Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Ngài làm Giáo Chủ, nên Đạo của Ngài là gốc, còn Tam Giáo Phật, Tiên, Nho do hoá thân của Ngài lập ra vào thời Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ, đó là nhánh. Vì vậy, Đạo Cao Đài có tôn chỉ Quy nguyên Tam Giáo, tức gom ba nhánh làm một.

Xem: Cội sanh ba nhánh.

*Phép Tiên Đạo: Tu chơn dưỡng tánh,  
Một cội sanh ba nhánh in nhau.  
(Kính Cúng Tứ Thời).*

*Vì thương sanh chúng độ Kỳ Ba,  
Ba nhánh Thầy đem lại một nhà.  
(Thơ Thuần Đức).*

## BA QUÂN

**Ba:** Số tiếp theo của số hai trong số đếm. **Quân:** Binh lính, quân lính.

**Ba quân**, bởi chữ “*Tam quân 三軍*”, là ba đạo binh lính thời xưa.

Trong chế độ quân chủ, vua thì có lục quân, chư hầu thì có tam quân. Về sau, chữ “Tam quân” dùng để gọi chung quân đội.

Sách Luận ngữ có câu: *Tam quân khả đoạt soái giả 三軍可奪帥者*, nghĩa là giữa chốn ba quân có thể bắt được viên chủ soái.

*Chính giữa ba quân không lảng trí,  
Việc nhà lại chịu nổi tầm phào.*  
(Đạo Sử).

*Nghĩa khí đã từng trên chín bệ,  
Ân uy còn tạc dưới ba quân.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

## BA SẮC ĐẠO

Hay “*Tam sắc Đạo*”.

**Ba sắc** (tam sắc): Ba màu sắc. Đó là vàng, xanh, đỏ, biểu tượng cho Phật, Tiên, Thánh. **Đạo:** Tôn giáo.

**Ba Sắc Đạo**, còn gọi là “*Tam Sắc Đạo 三色道*”, là miếng vải nhỏ kết lại thành ba màu: Vàng, xanh, đỏ, tượng cho Tam Giáo: Phật Giáo, Lão Giáo và Nho Giáo.

Ba Sắc Đạo được dùng để đeo bên tay trái trên áo Đại phục của Chánh Trị Sự có chiều ngang là 0m06, chiều dài 0m10.



Ba Sắc Đạo của Phó Trị Sự bằng phân nửa của Chánh Trị Sự, tức chiều ngang là 0m03, chiều dài 0m05.

*Áo Đạo cổ trịt viên chỉ kim tuyến vàng, nơi tay trái có*  
**Ba Sắc Đạo.**

(Pháp Chánh Truyền CG).

## BA SANH

**Ba:** Số tiếp theo của số hai trong số đếm. **Sanh:** Sống.

**Ba sanh**, như chữ “*Tam sinh* 三生”, tức là ba kiếp sống luân hồi.

Nợ ba sanh là duyên nợ tình ái gắn bó với nhau giữa người nam và nữ trong ba kiếp luân hồi phải gặp nhau.

Xem: **Ba sinh hương lửa.**

*Đường tổ nghiệp nữ nam hương lửa,  
Đốt cho nòng từ bữa **ba sanh**.*

(Kinh Thế Đạo).

***Ba sanh** dầu toại thừa nguyên,  
Hoạ trong giấc mộng giải phiền giao hoan.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## BA SANH HƯƠNG LỬA

**Ba sanh:** Ba kiếp sống. **Hương lửa:** nhang đèn, chỉ hai người trai gái thề nguyện kết thành vợ chồng.

**Ba sanh hương lửa** là ba kiếp sống luân hồi nên duyên gắn bó với nhau.

Theo Cam Trạch Dao: Lý Nguyên đời Đường kết bạn thân với một vị sư chùa Huê Lâm là Viên Trạch. Một hôm hai người cùng đi chơi núi Tam Giáp, gặp một người đàn bà gánh đôi vò

đi lấy nước giếng. Viên Trạch nói: Bà đó là nơi thác thân của tôi. Mười hai năm sau, tôi sẽ gặp lại ông tại mé ngoài chùa Thiên Trúc ở Hàng Châu. Đêm hôm đó Viên Trạch mất.

Mười hai năm sau, Lý Nguyên tìm đến nơi đã hẹn, gặp một đứa trẻ chăn trâu nghêu ngao hát rằng: “*Tam sinh thạch thượng cựu tinh hồn, Thường nguyệt ngâm phong bất yếu luận, Tàn quý tình nhân viễn tương phỏng, Thử thân tuy dị tính trường tồn* 三生石上舊精魂, 賞月吟風不要論, 慚愧情人遠相訪, 此身雖異性長存”, nghĩa là Tình hồn cũ gửi đá ba sinh, Thường trăng ngâm gió không bàn định. Thẹn với bạn tình xa đến thăm, Thân tuy khác tính vẫn xưa in.

Hát xong liền từ biệt Lý Nguyên. Lý Nguyên biết rằng đứa trẻ chăn trâu đó chính là Viên Trạch.

Xem: Tam sinh.

*Dầu phải nợ ba sanh hương lửa,  
Kết bạn nhau phải lựa khách tâm đầu.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BA TẮC HƠI

**Ba tắc hơi**, do chữ “*Tam thốn khí* 三寸氣” trong câu: *Tam thốn khí tại thiên ban dụng, nhất đán vô thường vạn sự hưu* 三寸氣在千般用, 一旦無常萬事休, nghĩa là ba tắc hơi còn thì ngàn việc dùng, một sáng vô thường (tức chết) thì muôn việc điều buông bỏ.

Xem: Dứt ba tắc hơi.

*Sống còn ba tắc hơi róng giọng líu lằng,  
Hồn khô xác, nghĩa Kim bằng đành phải đẹp.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

## BA TON

**Ba ton** là tiếng đọc âm từ chữ Pháp “baton”, là gậy, thanh gỗ dài, tròn nhỏ, dùng để đánh hoặc chống lại.

Như: Ông chủ điền một tay cầm điều thuốc, một tay cầm cây ba ton đi thăm ruộng.

*Sấn tay cầm lấy cán **ba ton**,  
Vẽ một chữ cho tròn cho lớn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BA THẦN PHẨM

**Ba:** Số tiếp theo của số hai trong số đếm. **Thần phẩm** 神品: là phẩm vị Thiêng Liêng.

**Ba Thần phẩm** là ba phẩm cấp Thiêng Liêng, còn gọi thừa phẩm, đó là phẩm Thần, phẩm Thánh, phẩm Tiên.

Ba Thần phẩm này mỗi phẩm lại chia ra làm ba phẩm cấp tạo thành chín phẩm cấp gọi là “*Cửu phẩm Thần Tiên* 九品神仙”.

Cửu Phẩm Thần Tiên gồm: Địa Thần, Nhơn Thần, Thiên Thần, Địa Thánh, Nhơn Thánh, Thiên Thánh, Địa Tiên, Nhơn Tiên, Thiên Tiên.

*Cung Thiềm gắng bước cho mau,  
Thoát ba **Thần phẩm** đứng Tam Thiên.*

(Kinh Tận Độ).

## BA THU

**Ba:** Số tiếp theo của số hai trong số đếm. **Thu:** Mùa thứ ba trong bốn mùa.

**Ba thu**, là ba mùa thu, tức ba năm.

Trong Kinh Thi có câu: *Nhất nhật bất kiến như tam thu hề* 一日不見如三秋兮, tức là một ngày không trông thấy mặt nhau lâu bằng ba mùa thu. Ý muốn nói thời quá dài lâu.

*Ngóng mưa đã đợi **ba thu** mẫn,  
Cứu chúng hờn ai chẳng trở tài.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Gió mưa đành phận **ba thu** lụn,  
Vàng đá vì ai một kiếp chờ.*  
(Thơ Thuần Đức).

## BA TRẤN

**Ba:** Số tiếp theo của số hai trong số đếm. **Trấn** 鎮: Giữ, giữ cho yên.

**Ba Trấn**, dịch từ chữ “*Tam Trấn* 三鎮威嚴”, ý chỉ Tam Trấn Oai Nghiêm trong Đạo Cao Đài.

Ba Trấn hay Tam Trấn Oai Nghiêm là chỉ ba Đấng thay mặt ba vị Giáo Chủ Tam Giáo để cầm quyền Tam Giáo trong thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Thầy chẳng để thử thất, **Ba Trấn** trách Thầy vì yêu  
mến quá lẽ mà làm mất hết công bình, nhứt là Lý Thái  
Bạch kêu nài hơn hết.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BA TRỌN

**Ba trọn** là chỉ những hạng người có tính tình dở hơi, không đúng đắn, không đàng hoàng.

Như: Nó ăn nói ba trọn lắm, gặp thằng ba trọn biết gì phải quấy mà mầy trách.

*Ấy là khi chưa đắc thế, thiên hạ kêu là **ba trọn** ba  
nháng đó...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BA VẠN SÁU NGÀN NGÀY

**Ba vạn sáu ngàn:** Ba muôn sáu, tức ba mươi sáu ngàn.

**Ngày:** Khoảng thời gian từ sáng hôm trước đến sáng hôm sau.

**Ba vạn sáu ngàn ngày** tức một trăm năm.

Một trăm năm là tuổi thọ một đời người, do câu trong Kinh Lễ: “*Nhân thọ dĩ bách niên vi kỳ* 人壽以百年為期”, nghĩa là đời sống của con người lấy trăm tuổi làm kỳ hạn.

Ba vạn sáu ngàn ngày là một trăm năm, dùng để chỉ một đời người.

*Có thân giữa chốn đoạ đày,  
Đếm ba vạn sáu ngàn ngày khó khăn.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đếm ba vạn sáu ngàn ngày,  
Cõi Dương gian với cõi Tuyền đài gần nhau.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## BA VÒNG VÔ VI

**Ba vòng vô vi**, còn gọi là Diệu Quang Tam Giáo, là ba vòng tròn có màu vàng, xanh, đỏ được liên kết và cắt với nhau, tượng trưng cho Tam giáo: Phật giáo màu vàng (phái Thái), Tiên giáo màu xanh (phái Thượng) và Thánh giáo màu đỏ (phái ngọc). Có ba loại vòng vô vi:

1.- Ba vòng vô vi được nối tiếp nhau theo hàng dọc, tạo thành một xâu dài. Ba vòng vô vi này thường được đặt trên các cổng Tam quan.

2.- Ba vòng vô vi được liên kết theo hình tam giác. Loại ba vòng vô vi này thường được đặt ở giữa cửa sổ trong các Thánh Thất địa phương.

3.- Ba vòng vô vi là ba vòng tròn có hình lớn nhỏ nằm đồng tâm với nhau.

Đức Hộ Pháp dùng Ba vòng vô vi cùng với hai món bí pháp là Long Tu Phiến và cây Kim Tiên đem trấn pháp nơi Trí Huệ Cung Thiên Hỷ Động. Trong Thuyết Đạo, Ngài có nói: Hôm nay là ngày mở cửa Thiêng Liêng và đưa nơi tay các Đấng Nguyên Nhân ấy là một quyền năng đặng tự giải thoát lấy mình hai món Bí Pháp ấy là:

- Long Tu Phiến của Đức Cao Thượng Phẩm để lại.

- Kim Tiên của Bản Đạo.

Hiệp với ba vòng Vô Vi, tức nhiên Diệu Quang Tam Giáo hay là hình trạng Càn Khôn Võ Trụ, mà đó cũng là tượng ảnh Huệ Quang Khiếu của chúng ta đó vậy.

Và Ngài kết luận: Ấy là Bí Pháp trấn tại Thiên Hỷ Động Trí Huệ Cung. Toàn thể nó thấy không có gì hết, mà trong đó có quyền pháp vô biên, vô giới. Giải thoát đặng cùng chăng là do bao nhiêu đó.

Trên áo Đại Phục của các vị Đầu Sư nam, nữ, trước ngực và sau lưng đều có thêu ba vòng vô vi bao quanh sáu chữ Nho là “大道三期普度” (Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ). Ngoài ra trên Ngưỡng Thiên Mạo của các Giáo Hữu ba phái, phía trước có thêu một Thiên Nhân bao quanh ba vòng vô vi.

*Hiệp với ba vòng Vô Vi, tức nhiên Diệu Quang Tam Giáo hay là hình trạng Càn Khôn Võ Trụ, mà đó cũng là tượng ảnh Huệ Quang Khiếu của chúng ta đó vậy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BÁ

1.- **Bá** 伯 là tên một tước thứ ba trong năm tước quan: Công, hầu, bá, tử, nam.

Như: Bá tước, công hầu vương bá.

*Trăm đấng ngàn cay đành một kiếp,*

*Công Hầu Vương Bá dám đầu hơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Bá 霸** là những người hay dụng quyền mưu trí thuật. Như: Bá chủ, bá đạo, bá quyền, định bá đồ vương.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Kẻ tính làm **bá** chủ hoàn cầu để lập thành một lực lượng với cái phương pháp tàn sát đã kết liễu thế nào, chúng ta thấy rõ.

*Sống thì định bá đồ vương,*  
*Quy Thiên dựng lại miếu đường thuở xưa.*  
(Kinh Thế Đạo).

3.- **Bá 百**, còn đọc “*Bách*” là trăm. Như: Bá tánh, bá quan, bá thiên vạn ức Phật.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lại khuyên nhủ các con rằng: Thầy đã đến chung cùng với các con, các con duy có tu mà đắc đạo, phải đoái lại **bá** thiên vạn ức nhơn sanh còn phải trầm luân nơi khổ hải, chưa thoát khỏi luân hồi, để lòng từ bi mà độ rồi.

*Nắng hạ héo khô vườn bá tánh,*  
*Dắt nhau tìm núp bóng Cao Đài.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- **Bá 柏**, còn đọc “*Bách*”, là cây trắc.

Như: Tòng bá xum xuê, thuyền bá, gậy bá.

*Hoa tươi, tòng bá, khác nhau xa,*  
*Tòng bá xơ rơ kém sắc hoa.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Đạp giày cỏ nương cây gậy bá,*  
*Mặc áo toi nón lá che thân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**5.- Bá 播** nghĩa chính là gieo lúa. Nghĩa bóng là rải, rắc ra cho rộng khắp.

Như: Truyền bá, quảng bá.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lẽ dĩ nhiên là Chức Sắc Hội Thánh phải tích cực thi hành theo giáo lý trước khi phổ biến nó đi khắp nơi để giáo hoá tín hữu và truyền **bá** Đạo Trời.

*Các con truyền bá đạo Người, nhưng chính các con cũng không hiểu chi cả.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÁ DI

伯夷

**Bá Di** là tên của một người Hiền ở thời nhà Thương.

Bá Di là anh Thúc Tề, con của vua nước Cô Trúc, không chịu làm vua nhường ngôi cho em, em cũng không muốn làm vua, rồi sau cả hai vào ẩn dật ở núi Thú Dương, hái rau vi ăn mà sống.

Xem: Di Tề.

*Cơ duyên mong được ngày tương hội,  
Nhắc chuyện Thúc Tề với **Bá Di**.*

(Thơ Chơn Tâm).

## BÁ DI THỨC TỀ

伯夷叔齊

Trong quyển Đạo Sử Xây Bàn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Đức Chí Tôn trong Đàn cơ ngày 02/11/Bính Dần (06-12-1926) có ban cho ông Đoàn Văn Thương một bài thi tứ tuyệt như sau:



Thương, ai chẳng chịu lộc nhà Châu,  
Ăn thể ăn vi chịu thám sâu.  
Con vốn như người Thầy nói đó,  
Biết ai con trả lại đôi câu.

Thông thường trong một bài thơ, khi nói đến điển tích thường hài tên nhân vật ra thì dễ hiểu, nhưng nếu không biết nội dung điển tích thì cũng khó hiểu được nghĩa. Ở đây, bài thi nói đến tích Bá Di và Thúc Tề, nhưng Đức Chí Tôn không nêu tên ra, rồi bảo Ông Đoàn Văn Thương cho biết là người nào.

Đại ý hai câu (1) và (2) Đức Chí Tôn nói đến hai vị hiền thần đời nhà Thương là Bá Di, Thúc Tề. Hai người không chịu hưởng lộc nhà Châu, thà chịu khổ cực, hái rau vi mà sống qua ngày trên núi Thú Dương.

Câu (3) và (4) Đức Chí Tôn cho rằng Ông Đoàn Văn Thương giống như người mà Ngài vừa nhắc đến và bảo ông trả lời xem người ấy là ai?

Không biết Ông Đoàn Văn Thương trả lời như thế nào, mà Đức Chí Tôn lại rầy ông và những người đã tham dự trong đàn cơ hôm đó như sau: Biểu nó nói.... nhà Thương ai chẳng chịu lộc nhà Châu. Lũ bây cũng chưa hiểu thơ há? Cho nữa vô ích.

Sau đó, Đức Chí Tôn lại giảng tiếp: Thầy nói Thương là nhà Thương, các con hiểu thương là thương, ngu ngu ngu....

Rồi Đức Chí Tôn lại rầy Ngài Cao Thượng Phẩm như sau: Cụ, con đọc già đời cũng vậy há. Thằng Thương nó giống như Bá Di, Thúc Tề, nó mới chịu khổ vậy đó các con.

Như vậy, câu (1) chữ “Thương” không phải là thương xót mà có nghĩa là triều đại nhà Thương. Theo ý đó, Thầy nói là triều đại nhà Thương (bên Trung Hoa), người nào không chịu hưởng lộc của nhà Châu.

Để hiểu được đại ý bài thi này, chúng ta phải biết điển tích Bá Di, Thúc Tề.

Bá Di, Thúc Tề là hai người con của vua Cô Trúc ở cuối đời nhà Thương, đầu đời Châu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ (vì Bá Di là anh). Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Không ai chịu nhận rồi cả hai sau đó trốn vào núi Thú Dương ở ẩn, quốc dân phải lập người con giữa.

Lúc đó Bá Di và Thúc Tề nghe tiếng Ông Tây Bá Xương khéo nuôi người già, muốn tới quy phục. Tới nơi thì Tây Bá đã mất. Vua Võ Vương chở thần chủ (Linh vị) của Tây Bá đem quân qua đông phạt vua Trụ.

Bá Di, Thúc Tề dập đầu trước ngựa mà can rằng: Cha mới chết (Tây Bá Xương chết) mà dấy động can qua thì có đáng gọi là hiếu không? Làm tôi đánh vua có đáng gọi là trung không?

Kẻ tả hữu của nhà vua muốn giết, ông Thái Công Vọng bảo: Hai người đó là hiền sĩ, bèn đỡ dậy, rồi thả cho đi.

Khi Võ Vương đánh Trụ thắng, lên ngôi làm vua xưng hiệu nhà Châu, thiên hạ đều thần phục, chỉ Bá Di, Thúc Tề cho hành vi của Võ Vương là đáng xấu hổ, nên không chịu thờ nhà Châu và giữ nghĩa khí, chẳng ăn lúa nhà Châu, lên ở ẩn trên núi Thú Dương, hái rau vi mà nuôi sống.

Có người thấy Bá Di, Thúc Tề không chịu ăn lúa nhà Châu, mà hái rau vi để sống, bèn chê rằng: Không ăn thóc nhà Châu, đi ăn rau để sống. Vậy chớ ngọn rau tác đất không phải của nhà Châu là gì? Bá Di, Thúc Tề nghe được câu chuyện đó, bèn nhịn đói mà chết.

*Kìa Bá Di, Thúc Tề*

*mượn cảnh không dứt rồi mỗi tề,  
Nọ Thạch Sùng, Vương Khải  
cũng danh tiếng ai có kể ra gì?*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

## BÁ ĐÀO GIÁC AI

**Bá Đào** họ Tả, là một hiền sĩ ở núi Tích Thạch, xứ Tây Khương. Cha mẹ đều mất sớm, ông rất siêng năng, có chí học hành, nhưng gặp thời hung bạo, loạn lạc, ông không muốn ra làm quan.

**Giác Ai** họ Dương là người xứ Ung Châu, tính ham đọc sách, cha mẹ đều mất sớm.

**Bá Đào** và **Giác Ai** là hai hiền sĩ đời chiến quốc, cùng kết làm anh em với nhau, cả hai nghe tin vua nước Sở cầu hiền, định đi đầu vua nước Sở. Đọc đường Bá Đào vì chịu không nổi đói lạnh mà chết, Giác Ai tạm chôn cất bạn bên đường, rồi tìm đến ra mắt vua Sở, được trọng dụng. Giác Ai xin phép vua về chôn cất Bá Đào cho tử tế. Một hôm Giác Ai nằm mộng, thấy Bá Đào về cảm ơn, và xin dùi mã mình đi nơi khác, vì nơi ấy gần mã của Kinh Kha, bị Kinh Kha về hành hung. Sáng ngày Giác Ai đến miếu Kinh Kha mắng chửi và nếu còn quấy phá Bá Đào nữa thì sẽ đào mồ phá miếu Kinh Kha. Đêm ấy Bá Đào cũng hiện về đòi xin dùi mã, vì vẫn còn bị Kinh Kha và bọn thuộc hạ hiếp đáp.

Giác Ai bèn viết biểu tâu cho vua hay, rồi phân chứng cùng làng xóm rằng: Kinh Kha hiếp đáp bạn ta, nên ta quyết xuống âm phủ để đánh nó, nói rồi rút gươm tự vận. Đêm ấy, mưa gió sấm sét tung bừng, đến sáng người ta thấy mồ mã Kinh Kha bể nát, cây cối gần mộ tróc gốc như bị đào xới.

Sở Vương thấy tình nghĩa kim bằng của hai người quá thắm thiết, đáng nêu gương cho hậu thế, bèn sai quan quân lập miếu thờ hai người.

Bên ngoài hành lang Báo Ân từ về phía nữ phái có một khuôn hình lấy tích “*Bá Đào Giác Ai*”, để nêu gương bậc anh hùng nghĩa khí.

*Lâm tuyền nghĩa nọ cũng là cao,  
Thua chuyện **Giác Ai** với **Bá Đào**.*

(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Kìa gương **Bá Đào** còn bia nào đối giả,  
Bạn **Giác Ai** lời hẹn đã chẳng phai mòn.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

*Bước ứng thí, bạn vong niên kết,  
**Giác Ai** già lạnh chết táng an.*

*Kinh Kha đuổi, hồn anh than,*

***Bá Đào** nguyện thác đánh tan quỷ quyền.*

(Báo Ân Từ).

## BÁ ĐẠO

### 1.- **BÁ ĐẠO** 霸道

**Bá:** Dùng sức mạnh để ép người khác phải phục. **Đạo:** Đường lối chính sách phải theo.

**Bá đạo**, trái với Vương đạo, là sắp đặt, lo tính gây dựng nghiệp bá, tức là đánh dẹp và thần phục các nước chư hầu để làm bá chủ.

Nghiệp bá thì dùng bá đạo để trị nước. Bá đạo trọng về hình pháp, binh quyền, tín thuật. Trong thời Xuân Thu đã có năm vị vua dùng bá đạo mà hùng cường một thời, làm minh chủ các nước chư hầu khác, gọi là ngũ bá: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Tống Tương Công, và Sở Trang Vương. Những vị vua này không phải là bậc tài đức cao, mà chỉ nhờ biết tin dùng người hiền, có chính sách khéo léo làm cho dân giàu, binh mạnh và làm chủ được những chư hầu khác.

Mạnh Tử đã định nghĩa Vương đạo và Bá đạo như sau: *Dĩ lực giả nhân giả bá; bá tất hữu đại quốc. Dĩ đức hành nhân giả vương; vương bất đãi đại* 以力假仁者霸, 霸必有大国。以德行仁者王, 王不待大, nghĩa là người dùng sức mạnh mà mượn tiếng làm điều nhân, là bá; người làm bá tất phải có nước lớn. Người lấy đức làm điều nhân là vương; người làm vương không đợi có nước lớn.

Tóm lại, Vương đạo và Bá đạo của thời xưa cũng thể hiện hai loại quyền: Quyền hành được xây dựng trên nhơn nghĩa, đạo đức và quyền hành được tạo lập bởi sức mạnh binh quyền.

*Vả chẳng cái Thiên đạo khác với Vương đạo, cũng như Đế đạo khác với Bá đạo.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## 2.- BÁ ĐẠO 伯道

**Bá Đạo** là tên tự của Đặng Nho, người đời Tấn, có nuôi đứa con của người anh đã mất.

Khi có biến, vợ chồng Bá Đạo phải bỏ con để bảo toàn đứa cháu (con người anh).

Xem: Đặng Nho.

*Bá Đạo nuôi cháu bỏ con,  
Hy sinh núp ruột, giữ tròn đệ huynh.*  
(Thơ Thiên Vân).

## BÁ HUÊ VIÊN

百花園

**Bá** (Bách): Trăm, chỉ số nhiều. **Huê viên** (hoa viên): Vườn hoa kiểng.

Theo nghĩa từ ngữ, Bá huê viên là vườn trồng trăm thứ bông hoa.

**Bá huê viên** là tên một vườn hoa trong nội ô Toà Thánh, do Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước đề nghị lập vào năm 1963 tại một vuông đất trước Báo Ân Từ, rộng khoảng một mẫu rưỡi tây. Đây là một thắng cảnh có trồng nhiều loại bông hoa, cây kiểng đẹp đẽ, dành cho du khách khắp mọi nơi đến đây thưởng ngoạn và lưu hình kỷ niệm.

*Này **Bá Huê Viên** đẹp tuyệt trần,  
Trước đền Phật Mẫu hãy dừng chân.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

*Cội Âm Chất hiện tại môn trung,  
Cảnh **Bá Huê Viên** chiếm một vùng.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## BÁ LÝ HỀ

伯里奚

**Bá Lý Hề** là người đời Xuân Thu, tự là Tỉnh Bá, lúc nhỏ nghèo khó trôi nổi, ba mươi ngoài tuổi mới cưới Đỗ Thị làm vợ, sinh được một người con trai.

Sinh trưởng và lớn lên tại nước Ngu, không có người tiến cử, lại chưa gặp được thời, ông định châu lưu thiên hạ đăng kiếm chỗ làm quan, nhưng thấy nhà nghèo, vợ con không nơi nương tựa, nên còn chần chờ, chưa dám quyết định.

Đỗ Thị là một người đàn bà thông minh, hiền đức, biết được ý của chồng, mới khuyên ông nên ra đi, chớ vì bận bịu vợ con mà bỏ việc công danh, rồi bắt gà làm bữa tiệc đãi chồng trước khi lên đường.

Trước nhứt, Bá Lý Hề qua Tề, định ra mắt Tương công, nhưng không người tiến dẫn, túi lại không tiền nên đành đi xin ăn nơi đất Chát.

Lúc ấy Bá Lý Hề đã được bốn mươi tuổi, kết nghĩa anh em với một người hiền ở Chát là Kiển Thúc và tạm ngụ tại nhà người ấy, hằng ngày phải đi giữ trâu cho Thúc để kiếm tiền độ nhật.

Sau nghe bên nhà Châu có vị công tử tên là Vương Tử Đồi, tánh thích trâu và hậu đãi cho những kẻ nuôi trâu, Bá Lý Hề mới xin Kiển Thúc và từ giã để qua tìm Vương Tử Đồi. Kiển Thúc thấy Hề gặp cảnh khó, sợ gặp người không đáng thờ mà theo, nên dặn rằng: Phạm người trượng phu không nên vì vật chất mà đầu người, nhưng lỡ theo mà sau bỏ đi là người bất trung, còn cứ theo hoài để bị nạn là người bất trí. Vì vậy, em nên thận trọng lấy mình, sau anh em sẽ gặp lại.

Kiển Thúc sau này có qua Châu để gặp Vương Tử Đồi và thăm Bá Lý Hề, ông thấy Đồi là một người có chí lớn nhưng tài kém, dưới trướng là một bọn sàm nịnh, nên cho Đồi không làm được chuyện lớn, bèn khuyên Bá Lý Hề bỏ ra đi.

Bá Lý Hề nhân xa nhà lâu, muốn về đất Ngu để thăm lại vợ con. Kiển Thúc đồng ý cũng theo Hề đi cho có bạn. Khi đến nhà mới hay Đỗ Thị vì làm không đủ ăn nên đã lưu lạc xứ nào không ai biết. Còn Kiển Thúc nhờ người bạn là Cung Chi Kỳ giới thiệu Bá Lý Hề với Ngu Công, Hề được phong làm chức Trung Đại Phu. Kiển Thúc muốn về Tống, nên đến từ giã Hề và dặn rằng: Ngu Công là người hẹp kiến thức, không đáng phò, nhưng thấy em cùng khốn đã lâu, muốn tìm chỗ nương thân tạm. Sau này, em muốn tìm anh thì đến làng Minh Lộc nước Tống sẽ gặp lại.

Ngu Công vì không nghe lời can của Cung Chi Kỳ để cho nước Tấn mượn đất qua đánh Quắc, thắng Quắc rồi Tấn lại đánh Ngu, Ngu đành mất nước. Bá Lý Hề tự cho mình là người không trí há lại để mất trung nĩa sao, nên ông vẫn theo hầu Ngu Công bị bắt về với nước Tấn.

Ở Tấn, Bá Lý Hề có lần mắng vị Đại Phu là Chu Chi Kiêu, khiến hấn sinh tâm hãm hại. Nhân Tấn Công gả con cho Tấn,

Chu Chi Kiều mới tiến dẫn Bá Lý Hề làm người đưa dâu về Tần. Giữa đường, thừa lúc vắng người Bá Lý Hề mới trốn, lên qua đầu Sở.

Mới tới Uyển Thành ông bị bọn thợ săn bắt về để chần trâu. Ở đây, Hề nuôi trâu mập lại sinh sản nhiều, chẳng bao lâu chuyện thấu tai đến Sở Vương. Sở Vương cho đòi Bá Lý Hề về chần ngựa cho nhà vua ở Nam Hải.

Trong thư Tấn Hầu báo có Bá Lý Hề đưa dâu sang Tần, nhưng Tần Mục Công không thấy đến bèn hỏi Công Tử Chấp. Chấp nói: Bá Lý Hề là người kinh bang tế thế, chắc Hề trốn qua Sở vì nghe đâu vợ Hề cũng đang ở Sở.

Tần Mục Công sai người qua Sở dò la mới hay Bá Lý Hề chần ngựa cho Sở Hầu ở Nam Hải, bèn sai Công Tôn Chi dùng hậu lễ rước về. Công Tôn Chi can rằng: Sở Vương để Bá Lý Hề chần ngựa là không biết người, nếu sai đem hậu lễ rước thì hoá ra ta cho Sở biết Bá Lý Hề là người hiền, chắc gì Sở cho Bá Lý Hề đi. Chi bằng mượn cơ trốn đưa dâu để bắt tội Bá Lý Hề mà chuộc về mới được. Quả nhiên rước được Bá Lý Hề về Tần để phong làm Thừa Tướng.

Vợ Bá Lý Hề may vá không đủ sống phải ra đi trôi nổi bồng bóng nhiều năm mới sang Tần thì hay được Bá Lý Hề làm Thừa Tướng. Đổ Thị thừa dịp trong phủ cần người may vá, mới xin vào làm. Ngày kia, trong phủ có đờn ca, Đổ Thị xin nhạc công theo lên nhà khách để đàn ca giúp.

Bài của Đổ Thị ca trong phủ như sau:

*“Bá Lý Hề, ngũ dương bì, ức biệt thì, phanh phục thụ, xuân huỳnh phỉ, xuy diễm di. Kim nhựt phú quý, vong ngã vi?”*

*Bá Lý Hề, ngũ dương bì, phụ lương nhục, tử đề ky, phu văn tú, thê hoãn y, ta hồ phú quý, vong ngã vi?”*

*Bá Lý Hề, ngũ dương bì, tích chi nhựt quân hành nhi ngã đề, kim chi nhựt, quân toạ nhi ngã lý, ta hồ phú quý, vong ngã vi?”*



**Nghĩa là:**

Bá Lý Hề, năm bộ da dê! Nhớ ngày nào cùng nhau ly biệt: Mổ gà mái ấp, chẻ cánh cửa làm củi, thổi nồi cơm gạo vàng... Ngày nay giàu sang, quên ta hay sao?

Bá Lý Hề, năm bộ da dê! Cha ăn thịt cá, con đói khóc dài, chồng mặc áo gấm, vợ giặt thuê... Ngày nay giàu sang, quên ta hay sao?

Bá Lý Hề, năm bộ da dê! Nhớ ngày xưa, tiễn chàng ra đi, thiếp nước mắt chứa chan, tới bây giờ thấy chàng ngồi đó, thiếp đứt ruột

Bá Lý Hề nghe ca thốt nhiên sửng sốt, cho kêu người đàn bà lại gần mà hỏi, thì quả nhiên là vợ mình, bèn ôm nhau khóc rống lên. Từ đó Bá Lý Hề mới sum hợp được vợ con và cùng hưởng phú quý.

Bên ngoài hành lang Báo Ân Từ về phía nam phải có vẽ khuôn hình lấy tích “*Bá Lý Hề*”.

*Lập thân đừng để danh lưu,  
Cũng như **Bá Lý Hề** âu bạc tình.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Chưa gặp thời **Lý Hề** dày dạn,  
Bắt đưa dâu bắt mẫn trốn đi.  
Thoát nạn nhờ ngũ dương bì,  
Sau làm Thừa tướng phát huy nước Tần.  
(Báo Ân Từ).*

**BÁ NẠP**

百衲

**Bá** (Bách): Trăm. **Nạp**: Vá lại.

**Bá nạp** tức là một loại áo của các tu sĩ Phật giáo.

Sở dĩ gọi là bá nạp là vì áo ấy do hàng trăm miếng vải kết lại mà thành. Theo luật của nhà Phật, các vị tu sĩ phải lượm vải để góp lại thành cái áo mà mặc, chứ không được mặc áo do một mảnh vải tạo thành.

Áo bá nạp ngụ ý chiếc áo do bá tách mỗi người một mảnh vải kết lại thành để tăng sĩ mặc.

Xem *Ca sa*, *áo ca sa*.

*Rửa lòng ăn những muối dưa,  
Mượn y **bá nạp** mà chừa dục tâm.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Cây trăm thược đổi hương tàn,  
Treo y **bá nạp** làm màn phòng the.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## BÁ NẠP QUANG

百衲紵

**Bá nạp:** Trăm miếng vải kết lại, chỉ áo của người tu theo Phật.

**Quang:** Cái choàng.

**Bá nạp quang** hay Bá nạp y là một chiếc áo choàng bằng hàng trăm mảnh vải kết lại thành.

Trong Đạo Cao Đài, các chức sắc phái Thái từ Giáo Sư trở lên, khi mặc Đại phục bên ngoài đều có choàng áo Bá nạp quang màu đỏ (còn gọi là Khậu). Đại bá nạp quang và Tiểu Bá nạp quang.

*Ngoài (Đầu Sư) choàng **Bá nạp quang** màu đỏ, y như của Thái Chưởng Pháp.  
(Pháp Chánh Truyền CG).*

## BÁ NHA

伯牙

**Bá Nha** là một người rất giỏi đàn, làm quan đến chức Thượng Đại Phu, đời nhà Tống, kết bạn tri âm với Tử Kỳ là một tiểu phu sành về âm luật, phân biệt được tiếng đàn.

Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha cho rằng không còn người tri âm nữa, nên đập vỡ cây đàn, thề không đàn nữa.

Xem: **Bá Nha Tử Kỳ**.

*Gượng gào lên dây trỗi khúc cầm,  
Bá Nha viếng mộ khóc tri âm.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## BÁ NHA CHUNG TỬ

伯牙終子

**Bá Nha Chung Tử** là Bá Nha và Chung tử Kỳ.

Bá Nha là người đời Tống, làm quan đến chức Thượng Đại Phu, biết đàn rất giỏi.

Một hôm đi sứ nước Sở về, gặp đêm trăng thanh gió mát, cập thuyền ở bờ sông Hàm Dương, cao hứng lấy đàn ra khảy. Lúc ấy có Tử Kỳ là một tiểu phu đi đốn củi về, dừng chân lại nghe lén. Bá Nha đang đờn bỗng đứt dây, bèn sai người lên bờ bắt được Tử Kỳ đang đứng rình nghe. Chàng hỏi xuất xứ, Tử Kỳ trả lời: Nhân đi đốn củi, nghe tiếng đàn hay, đứng thưởng thức. Bá Nha không tin một gã tiểu phu lại hiểu về âm nhạc, nên đàn một bản rồi hỏi Tử Kỳ biết được bản đó không. Tử Kỳ đáp: Bài Đức Khổng Tử thương tiếc Nhan Hồi.

Bá Nha bèn mời Tử Kỳ xuống thuyền, rồi nghĩ mình đang ở chốn non cao mà khảy một bản. Chung Tử Kỳ nghe xong khen

rằng: Thật là hay. Chí của Ngài vọi vọi ở non cao! Bá Nha lại khảy thêm một bản nữa, nghĩ mình đang ở trên nước. Chung Tử Kỳ lại khen: Hay! Chí của Ngài cuộn cuộn như nước chảy!.

Đêm đó hai người trò chuyện với nhau rất tâm đắc và trở thành đôi bạn tri âm. Bá Nha mời Tử Kỳ theo mình về Kinh đô sống chung, Tử Kỳ từ chối vì còn bà mẹ già đang phụng dưỡng, nhưng hẹn ngày nầy năm sau sẽ gặp lại nơi này, rồi hai người biệt nhau.

Năm sau, Bá Nha đúng hẹn, nhưng đến nơi không thấy Tử Kỳ đâu, lấy đàn ra khảy, âm thanh nghe sầu buồn ai oán, Bá Nha sinh nghi, đợi sáng đi tìm mới hay Tử Kỳ đã chết rồi. Bá Nha đến mộ Tử Kỳ đàn một bài điệu hết sức bi thảm, rồi khóc mà đập vỡ cây đàn, thề không bao giờ đàn nữa.

*Khúc nhạc **Bá Nha** hoà nghĩa đệ,  
Tấm lòng **Chung Tử** tạ phương huynh.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

*Kể đây hình **Bá Nha**, **Chung Tử**,  
Gốc hai người viễn xứ giao thâm.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## BÁ TỬ

伯子

**Bá Tử** tức là Bá Nha thời Xuân Thu, là người giỏi đàn gập và chơi thân với Chung Tử Kỳ là người sanh nghe tiếng đàn. Khi Chung Tử Kỳ Mất, Bá Nha đập đàn không gảy nữa, vì cho đời không ai hiểu tiếng đàn của mình.

Xem: **Bá Nha Chung Tử**.

*Thảo nào **Bá Tử** ôm đờn đập,  
Chớ trách Trần Phồn xếp chõng treo.*

(Thơ Thuần Đức).

## BÁ QUAN

**Bá** (Bách): Trăm. **Quan**: Người đảm nhận chức vụ trong triều đình.

**Bá quan**, như chữ “*Bách quan* 百官”, là chỉ tất cả các quan trong triều đình.

Tuân Tử có câu: *Cổ giả, thiên tử thiên quan, chư hầu bách quan* 古者,天子千官,諸侯百官, nghĩa là ngày xưa, vua có ngàn ông quan, còn chư hầu có trăm ông quan.

*Tin bay đến lệnh cứu trùng,  
Bá quan lũ lượt tập trung vào châu.*  
(Phù Kiềm Hận Sử).

## BÁ TÁNH

**Bá** (Bách): Trăm. **Tánh** (Hay tính): Họ.

**Bá tánh**, như chữ “*Bách tính* 百姓”, là trăm họ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài đã thấy phép trị thế, dầu cho dân sanh phản kháng thế nào, cũng tùy theo một chủ quyền chính thế, hoặc do nơi đồng tay xúm nhau đào tạo hay là do ở một người đã đặng mạng Trời làm chúa Đời, cầm luật pháp trị **bá tánh**.

*Lạc hứng khẩu cung giai miễn lễ,  
Thoát tai bá tánh ngưỡng Ân sinh.*  
(Bài Dâng Rượu).  
*Nắng hạ héo khô vườn bá tánh,  
Dắt nhau tìm núp bóng Cao Đài.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BÁ TÒNG

柏松

**Bá:** Cây bá, tức cây trắc. **Tòng** (Tùng): Cây tùng, còn gọi cây thông.

**Bá tòng**, như chữ “Bách tùng”, là cây bá và cây tùng, hai loại cây sống lâu năm, gặp mùa Đông giá rét vẫn xanh tươi, thường được trồng nơi sân chùa.

Vì vậy, bá tòng (bá tùng), rừng tòng được dùng để chỉ cảnh chùa.

*Đường về chớ nệ bước non sông,  
Lần đến tìm nơi cảnh **bá tòng**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## BÁ TUẾ NHÂN

Hay “*Bách tuế nhân*”.

**Bá** (bách): Trăm. **Tuế:** Tuổi. **Nhân:** Người.

**Bá tuế nhân**, như chữ “*Bách tuế nhân* 百歲人”, là người trăm tuổi.

Cổ thi có câu: *Sơn trung tự hữu thiên niên thụ, Thế thượng nan phùng bách tuế nhân* 山中自有千年樹, 世上難逢百歲人, nghĩa là cây trong rừng tự có ngàn năm sống, kẻ ở đời khó kiếm người trăm tuổi.

*Thế thượng hề vô **bá tuế nhân**,  
Thất tuần dĩ định vấn thời quân.  
(Thánh Ngôn Chép Tay).*

## BÁ TÙNG

**Bá** (bách): Cây bá, tức cây trắc. **Tùng** (tòng): Cây tùng, còn gọi cây thông.

**Bá tùng**, như chữ “*Bách tùng* 柏松”, là cây bá và cây tòng, tức cây trắc, cây thông, hai loại cây sống lâu năm, gặp mùa Đông giá rét vẫn xanh tươi, thường được trồng nơi sân chùa.

Vì vậy, bá tùng, rừng tòng được dùng để chỉ cảnh chùa, ngôi chùa.

*Rừng thiền trở gót mới thung dung,  
Nhàn hạ riêng vui cảnh **bá tùng**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BÁ TƯỚC

伯爵

**Bá**: Một trong năm tước: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. **Tước**: Một danh vị do vua phong.

**Bá tước** là tước của vua phong cho các ông hoàng trong hoàng tộc, hay những người có công trạng.

Bá tước đứng vào hàng thứ ba, sau Công tước, Hầu tước và tước Tử tước, Nam tước.

***Bá tước** công khanh ý vị gì?  
Mà đời dám đổi kiếp sầu bi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Mượn bút nghiên khuấy khoa vẽ thắm,  
Những là **Bá Tước** gánh đồ thơ.*  
(Đạo Sử).

## BÁ THIÊN VẠN KIẾP NAN TAO NGỘ

百千萬劫難遭遇

**Bá thiên vạn kiếp:** Trăm ngàn muôn kiếp. **Nan tao ngộ:** Khó gặp gỡ nhau.

**Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ** có nghĩa là trăm ngàn muôn kiếp rất khó khăn mới gặp đặng Đức Phật.

Thật vậy, con người trong vòng luân hồi sinh tử, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp mà không có duyên phần thì cũng khó mà gặp đặng Đức Phật ra đời.

Trong kinh Pháp Cú Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật có dạy như sau: “*Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời lại càng khó hơn*”.

Cổ nhân cũng thường nói rằng: *Hữu duyên thiên lý năng tao ngộ, Vô duyên đối diện bất tương phùng* 有緣千里能遭遇, 無緣對面不相逢. Nghĩa là có duyên phần thì dù xa ngàn dặm cũng có thể thấy nhau, không duyên phần thì đối mặt nhau cũng khó gặp gỡ.

Ở đây, chúng sanh luân hồi trong nhiều kiếp và trải qua nhiều nguơn hội, từ Thượng nguơn, đến Trung nguơn, rồi nay đến Hạ nguơn hầu mãn, lại may duyên lắm mới được gặp thời kỳ Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, vì thương sanh chúng, mà giáng cơ khai nền Đại Đạo, như lời Thánh giáo dạy: “*Đạo Trời diu bước nhơn sanh, đường Thánh dẫn người phàm tục. Sanh nhằm lối may mắn đặng gặp một Đạo Chánh, nếu chẳng lo dưỡng tánh trau mình, để bước vào đường Cực Lạc, thoát đoạ Tam Đồ, một mai cảnh ử bông tàn, rồi lại ăn năn vô ích*”.

Đức Lý Giáo Tông cũng có dạy như sau: “*Mở một mối đạo chẳng phải là sự thương tình, mà sanh nhằm đời đặng gặp một mối đạo cũng chẳng phải dễ*”.



Chúng ta muốn thoát lìa sinh tử, lại may duyên được sinh ra kiếp con người, đặc biệt lại gặp được thời Tam Kỳ Phổ Độ, Chí Tôn Đại Ân xá, khai nền Đại Đạo mở cơ tận độ cho toàn thể chúng sanh chung hưởng.

Người ta thường nói: “*Nhân thân nan đắc, Phật pháp nan văn*” (人 身 難 得, 佛 法 難 聞), nghĩa là thân người khó được, pháp Phật khó nghe. Thế mà hôm nay chúng ta đều có được cả, đó là nhờ vô lượng kiếp chúng ta tu hành, lập nhiều phước đức để tạo được duyên phần trong kiếp hôm nay.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “*Thầy lấy đức háo sanh mở Đạo lần ba mà vớt kẻ hữu phần, tránh khỏi nơi buộc ràng khổ phạt. Ai hữu phước đặt để chân vào, kẻ vô phần phải bị tà yêu cám dỗ*”.

Chính Thanh Tâm Tài Nữ, theo lời thuật lại của Chức sắc tiền bối thì Cô là một vị Nữ Tiên, có đầu kiếp tại Việt Nam, nhưng Cô mất sớm lúc 18 tuổi do chết đuối nơi bãi biển Vũng Tàu. Cô được linh Đức Phật Mẫu, hiệp cùng Cửu Vị Tiên Nương, giáng cơ dạy Đạo.

Cô cho rằng những người sinh vào thời Tam Kỳ Phổ Độ này là có duyên phần, gặp được Đức Chí Tôn giáng huyền cơ mở Đạo Cao Đài, nhứt là được thọ truyền bí tích của nền Đại Đạo, và được hưởng đại ân xá kỳ ba này. Nên Cô khuyên hãy cố gắng lập công bồi đức để sau này về hội hiệp cùng Thầy.

Trong một Đoàn cơ lúc 21 giờ đêm ngày 12 tháng 1 năm Quý Dậu (dl 6-2-1933), giáng dạy như sau:

Em đã nói trước với quý anh rồi, có lạ chi dòng luân luân chuyển chuyển mà da dúi bận lòng. Em đến giúp nên cơ Đạo đặng báo nghĩa cho Chí Tôn.

Em nghe Chí Tôn nơi này, chạy theo nơi này không gặp. Em nghe nói nơi khác, chạy nơi khác, cũng không gặp.

Hỏi ra thì em khiêm khổ hạnh nên khó phép thấy Người, nên quyết luân hồi chịu khổ hạnh hầu gặp cho đặng, kéo ức. Thương quá đỗi thương mà chưa từng thấy mặt.

Thưa mấy chị,

Đã may duyên gần gũi hình bóng của Người, ráng đặng gặp Người, kéo sau ăn năn uổng lắm!

Cái oan nghiệt kiếp sanh đáng ghê sợ chưa bằng không gặp mặt Chí Tôn, vì lẽ ấy mà biết bao nhiêu Tiên, Phật hạ trần chịu khổ. Xin mấy chị nghe:

“Phải đủ căn sanh mới thấy Trời, Ai ai đừng tưởng dễ như chơi. Nghe danh như chất chồng bên gối, Cổ Phật không duyên khó gặp Người”.

*Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,*

***Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.***

(Di Lạc Chơn Kinh).

## BÁ TRẠO

柏棹

**Bá:** Hay Bách, là loại cây gỗ sử dụng tốt dưới nước, nên thường dùng để đóng thuyền, gọi là thuyền bách. **Trạo:** Chèo.

**Bá trạo** là người chèo thuyền.

Trong Tuồng Hát Chèo Thuyền của Ban Tổng Trạo Toà Thánh, Bá trạo là người chèo thuyền Bát nhã, gồm 12 em nhỏ, tay cầm mái chèo, mặc đồ như thủy thủ, tượng trưng cho Thập Nhị Thời Quân Hiệp Thiên Đài.

*Truyền Nhị đệ tuân theo,*

*Hô **Bá trạo** tiến thuyền lai tốc nhập.*

(Tuồng Hát Chèo Thuyền).

## BÁ VỢ

**Bá vợ** là không đúng, không chứng cứ, không có nguồn gốc.

Bá vợ còn có nghĩa là không vào đâu cả, không đúng, không phù hợp với yêu cầu, tính chất nội dung vụ việc.

Thánh giáo Đức chí tôn có dạy: Cũng như các con bè trong cầu xé, tâm một nơi đức một ngã, mà ham đi diu dất người ngoài, biểu hiệp đồng sao được. Trong chưa thành, ngoài dầu có làm chi cũng chuyện **bá vợ** thêm hại.

*Lại đây Ta hỏi hết lòng thờ,  
Hay đến cầu xin hỏi **bá vợ**.  
(Đạo Sử).*

## BÁ VƯƠNG

霸王

**Bá:** Nước lớn nhất trong các nước chư Hầu. **Vương:** Vua, cai trị cả thiên hạ.

1.- **Bá Vương**, như chữ “*Vương Bá*”, là hai cách cai trị dân của người xưa. Nghiệp Bá thường lấy sức mạnh để củng cố uy quyền, như các chư hầu, còn Vương dùng nhân nghĩa để cai trị, như các vua Hạ Võ, Thương Thang, Văn vương...

*Thạnh trị **bá vương** toan ngành mặt,  
Khuyh nguy dân chúng thầy oản vai.  
(Thơ Cao Mỹ Ngọc).*

2.- **Bá Vương**, còn là một xưng hiệu của Hạng Võ nước Sở, nên thường gọi là Sở Bá Vương Hạng Võ.

***Bá Vương** mãi giữ tánh ngang tàng,  
Chẳng khúng nghe lời Phạm gián can.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## BÁ XÀM

**Xàm:** Nói nhảm, nói không thiết thực, không ích lợi cho người nghe.

**Bá xàm** là chuyện tầm bậy, không xác thực, nhảm nhí, thiếu căn cứ, không ích lợi gì.

Thí dụ: Anh ta nói chuyện bá xàm mà mầy cũng nghe và tin được à?

*Công là hay học chuyện **bá xàm**,  
Trăm bánh trái, bao hàm nhà cửa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BÀ

**1.- Bà** là người đàn bà thuộc thế hệ sinh ra cha hay mẹ mình, hoặc nói chung sinh ra ông bà mình.

Như: Bà nội, bà ngoại, ông bà tổ tiên.

*Lòng thành thương tưởng ông **bà**,  
Nước nguồn cây cội mới là tu my.*  
(Kinh Sám Hối).

*Ông **bà** cha mẹ đương còn,  
Phải lo báo đáp cho tròn hiếu trung.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

**2.- Bà** là tiếng gọi chung người vợ, trái với ông là gọi người chồng.

Như: Cửa ông công bà, ông ăn chả bà ăn nem.

*Hễ là vào đạo vợ chồng,  
Hư nên đều có cửa ông công **bà**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Rủi để bước cửa công là khó,  
Phần nhiều xem dễ khó tại nơi **bà**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Bà** là tiếng gọi chung những người đàn bà Thần Thánh anh linh, hoặc những người có phẩm vị, đạo đức, đáng được tôn kính.

Như: Bà Thiên Hậu, Bà Chúa Xứ, Chín Bà (tức Cửu Vị Tiên Nương Diêu Trì Cung).

*Thu cúc hứng sương khách kiếm mùi,  
Chín **Bà** cùng Mẹ đến chung vui.*  
(Đạo Sử).

## BÀ CHẼN

**Bà:** Chỉ người đàn bà lớn tuổi. **Chằn:** Một loài yêu quái trong truyện cổ tích.

**1.- Bà chằn** là chằn tinh, một loại yêu quái trong truyện cổ tích thường nói đến.

Như: Bà chằn trong Thạch Sanh Lý Thông là một loài yêu quái.

*Hễ trừ yêu thì triệu **bà chằn**,  
Trị chồng dữ bằng hăng méc mẹ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Bà chằn** còn có nghĩa là người đàn bà hung dữ, độc ác và tâm địa xấu xa.

Bà chằn còn dùng để chỉ kẻ có gương mặt lem luốc, xấu xí.  
Như: Bà ấy là mẹ bà chằn.

*Dung chớ lán chồng làm mẹ chị,  
Hạnh đừng hiếp trẻ giống **bà chằn**.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## BÀ NGUYỆT

**Bà:** Tiếng gọi chung những người đàn bà Thần Thánh anh linh. **Nguyệt:** Mặt trăng.

**Bà Nguyệt,** do chữ “*Ông tơ Bà nguyệt*”, dùng để chỉ vị Thần có nhiệm vụ kết hợp việc hôn nhân.

*Ông tơ bà nguyệt khéo xe duyên,  
Buộc chặt hai người nặng kiếp khiên.*  
(Thơ Thiên Vân).

## BẢ

1.- **Bả** là hỗn hợp thức ăn với thuốc độc dùng làm mồi để lừa giết thú vật nhỏ. Như: Bả chuột, bả chó.

Bả, nghĩa bóng dùng để nói vật gì có thể đánh lừa, cám dỗ hoặc lôi kéo vào chỗ nguy hiểm, xấu xa, hư hỏng. Như: Bả vinh hoa, bả lợi danh, bả công khanh.

Thánh giáo Thầy có câu: Xôn xao gió bụi, mờ mệt tuồng đời, mồi phú quý **bả** công khanh, mấy kẻ biết nhuộm nét nâu sồng, lánh cả muôn sự nảo phiền mà khách trần đều gọi là vinh diệu.

*Hứng giọt nhành dương lau tục lự,  
Hay chi thua được **bả** công khanh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mùi chua ngọt **bả** sang hèn,  
Đời chác một điều vụ tiếng khen.*  
(Đạo Sử).

2.- **Bả** còn có nghĩa là sợi xe bằng tơ, gai, dùng để may áo, buộc điều, đan lưới. Như: Áo bả hài gai, đánh bả.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đời chuộng sang vinh, Đạo chuộng khổ hạnh, Đời ham trước phú, Đạo giữ thanh bần, lên xe xuống ngựa chốn phồn hoa là cảnh áo **bả** hài gai nơi

tịnh xá, tương đưa thanh đạm chốn thiền môn, để mặc miếng mỹ vị cao lương ngoài quán tục.

*Để cho con đặt tấm thân lành,  
Chẳng kể già áo **bả** quần manh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Bả** còn là tiếng dùng để chỉ bà ấy.

Như: Mẹ anh ấy đang ở nhà, bả là người rất hiền hậu, Vợ tôi đi chợ, chút xíu bả sẽ về.

*Chồng đổ dấm một lời nạnh hẹ,  
Chọc bà già **bả** chưởi mẹ cha.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Sợ **bả** gan chưởi tới ông bà,  
Lấy trốn chưởi cả nhà ông vải.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## **BẢ VINH HOA**

Hay “*Bả vinh huê*”.

**Bả**: Chỉ cái có sức cám dỗ, hay lừa người ta rơi vào nơi xấu xa nguy hiểm. **Vinh hoa** (vinh huê): Vẻ vang đẹp đẽ.

**Bả vinh hoa** hay “**Bả vinh huê**”, là tiếng dùng để chỉ món mồi giàu sang vinh hiển.

Thánh Giáo Đức Chí Tôn có dạy: Mùi chung đỉnh, **bả vinh hoa** có khác chi ngọn cỏ phơi sương, vừng mây giữa gió. Nét hạnh đức là phương hay để dìu dắt các con bước lên con đường Cực Lạc, tránh khỏi đoạ tam đồ.

**1.- Bả vinh hoa:**

*Hùng suy đã lắm thăm buồn vui,  
Cái **bả** **vinh hoa** hưởng đủ mùi.*

(Đạo Sử).

## 2.- Bã vinh huê:

*Cái **bã vinh huê** đời rồi rã,  
Nguồn đào thông thả đã là đâu?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## BÃ

**Bã** là nói vật gì đã lấy hết nước cốt chỉ còn lại phần xác khô. Như: Bã mía, bã trầu, bã chè, cặn bã.

Bã, nghĩa rộng dùng để chỉ cái cách khô khan, nhạt nhẽo, rời rạc. Như: Người bã, miệng bã.

*Lời khen miệng thế quý chi đâu,  
Bất quá như son lộn **bã** trầu.  
(Đạo Sử).*

## BẠ

**Bạ** có nghĩa gặp là bậy, làm không chọn lựa, không cân nhắc kỹ là nên hay chẳng nên làm.

Như: Bạ đâu ngồi đấy, bạ việc gì cũng bắt chước, bạ đâu nói đó, bạ đâu nằm đó.

*Phàm quý lạ thì là trọng giá,  
Vì có nào ném **bạ** bỏ thừa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BÁC

1.- **Bác** là anh của cha hoặc chị dâu của cha.

Như: Bác gái, ông này là bác ruột, người này là bà bác họ, con chú con bác.



*Thuận cùng chú **bác** cậu cô,  
Bà con chòm xóm ra vô khiêm nhường.  
(Kinh Sám Hối).*

*Cô **bác** gái mất ăn xúm chười,  
Bị khô mồm miệng lưỡi đều khua.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Bác** là tiếng gọi người dưng, ngang vai hay bạn thân, hoặc người là một nghề gì.

Như: Tôi và bác đồng tuổi nhau, bác nông phu, phu xa, bác kỹ sư.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thử hỏi nếu **bác** nông phu, người thợ dệt vải, kẻ trồng rẫy, nhà kỹ nghệ, giới thợ thuyền đều ngưng hẳn hoạt động thì đồng tiền của ta còn có ích gì cho ta nữa không, và đời sống của ta sẽ ra thế nào?

*Đào non liễu thắm thuyền êm bến,  
Cá nước duyên lành **bác** tặng thi.  
(Thơ Chơn Tâm).*

**3.- Bác 駝** là không ưng, không y, bỏ đi, bắt bẻ.

Như: Ngọc Hư cung bác luật, bộ hình bác cái án của tỉnh đã xử, bác bỏ điều đã biểu quyết, bài bác.

Thánh giáo Thầy có câu: Than ôi! Điều vui sướng lao trần chẳng ai buộc mà nhiều kẻ tìm tới, mối đạo đức trau thân là phương châm thoát tục mà lắm kẻ trốn lánh, bài **bác** mối Đạo Trời, khua môi uốn lưỡi, mà tưởng cho mình hơn đặng các phẩm hơn sanh, chớ chẳng dè là một hình phạt rất nặng nề đã chực chúng nó nơi chốn A Tỳ.

*Nhưng có một điều là Ngọc Hư Cung **bác** luật, Lôi Âm  
Tự phá cổ, nên tu nhiều mà thành ít.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

**4.- Bác 博** là rộng, không dùng một mình. Như: Bác ái, uyên bác, bác lãm quần thi, nhà bác học.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Một người thì đem tài bách chiến và khí phách anh hùng để phò vua vực nước, một người thì dụng văn chương **bác** lãm để giúp cho nước trị dân an, hai Đấng ấy chẳng phải vì tu hành mà chỉ nhờ nơi tâm chí cao siêu nên thủ đắc Thiên vị.

*Tính cha đã thông minh mẫn đạt,*

*Con chắc là **bác** lãm quần thi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**5.- Bác** 博 là cờ bạc, đánh bạc. Như: Đổ bác.

Xem: Đổ bác.

*Trường đổ **bác** cũng đừng léo tới,*

*Phường trắng hoa hát bội khá từ.*

(Kinh Sám Hối).

*Vui nơi đổ **bác** là vui khổ,*

*Vui thói tà gian lụy trọn đời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BÁC ÁI

博愛

**Bác:** Rộng rãi. **Ái:** Yêu thương.

**Bác ái** là tình yêu trải rộng không những đối với bà con thân thích mà với cả mọi người.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: **Bác ái** là hay thương xót sanh linh hơn thân mình. Cho nên kẻ có lòng bác ái coi mình nhẹ hơn mây lông, mà coi thiên hạ trọng bằng Trời Đất.

*Câu tư dục biến ra **bác ái**,*

*Nghiệp oan khiên đổi lại hồng ân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

Sửa **bác ái** ra nên câu kệ,  
Chế từ bi như thể bài kinh.  
(Thơ Hộ Pháp).

## BÁC LÃM

博覽

**Bác:** Rộng rãi. **Lãm:** Xem.

**Bác lãm**, đồng nghĩa với “*Triển lãm* 展覽”, là cuộc trưng bày các thứ nông sản, hoá phẩm và hoặc các thứ đồ về công kỹ nghệ để công chúng xem.

**Bác lãm quần thi** (Thư) 博覽群書 là chỉ người tài giỏi đã hết xem các loại kinh sách.

Tính cha đã thông minh mẫn đạt,  
Con chắc là **bác lãm quần thi**.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BÁC LUẬT

駁律

**Bác:** Không chấp nhận. **Luật:** Luật lệ.

**Bác luật** là bác bỏ luật pháp đã cũ kỹ thời xưa vì không còn thích hợp.

Thánh giáo Đức Chí tôn có câu: Nguyên từ buổi bế đạo, tuy Chánh pháp ra cũ mặc dầu, chớ kỳ trung thọ đắc kỳ truyền. Luật lệ tuy cũ chớ đạo vẫn như nhiên. Do công đức mà đắc đạo cùng chẳng. Nhưng có một điều là Ngọc Hư Cung **bác luật**, Lôi Âm Tự phá cổ, nên tu nhiều mà thành ít.

*Ngọc Hư Cung **bác luật**, Lô Âm Tự phá cổ; áy vậy  
Cựu Luật thì Ngọc Hư Cung đã biếm bác, còn Cổ Pháp  
thì Lô Âm Tự đã phá tiêu...*

(Pháp Chánh Truyền).

## BẠC

1.- **Bạc** là một thứ kim loại quý, sắc trắng, lảy ở mỏ, người ta dùng làm đồ trang sức. Như: Vàng bạc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Theo thể thường thì giàu đổi bạn sang đổi vợ, con người khi gặp nơi đắc dụng được kẻ biết trọng đãi kính nể mình, ban cho vàng **bạc** đủ đầy gái tốt hầu hạ sớm khuya, yến tiệc linh đình, tước cao lộc quý thì cho anh em ruột cũng quên được, vợ mình tám mẫn cũng dứt tình, chúa cũ cũng không màng hưởng chi là kết nghĩa giao bằng hữu.

*Lọc lừa chó để đen pha trắng,  
Lui tới đừng cho **bạc** lộn chì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Để mặc đời thị thị phi phi,  
Chưa ai rõ trong chì có **bạc**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Bạc** là kim loại bạc, dùng làm tiền tệ. Như: Tiền bạc, bạc đồng, bạc giấy, bạc lạng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn dạy: Thầy chẳng khi nào dùng những kẻ ấy vào nền Đạo bao giờ. Than ôi! Tiền lớn **bạc** nhiều, món ngon vật quý, hay xiêu lòng phàm phu. Cửa bất nghĩa kẻ trần còn chẳng chịu dùng thay!

*Thi ân hậu **bạc** ngàn khó sánh,  
Rán tập thành sửa tánh từ hoà.*

(Kinh Sám Hối).

*Không **bạc** túi, dầu tròn cũng méo,  
Sẵn tiền lưng, thật dờ ra hay.  
(Thơ Huệ Giác).*

**3.- Bạc** là chỉ sắc trắng, giống như màu kim loại bạc. Như: Bạc đầu, tóc bạc, da mồi tóc bạc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đã hai mươi sáu năm họ (chỉ người trong Phạm Môn) chịu khổ nhọc đã nhiều. Hy sinh từ tóc xanh đến **bạc** đầu, lao tâm lao lực.

*Khuôn đời chưa dễ tạo nên hình,  
Tóc **bạc** còn mờ lối nhục vinh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Tranh khoe nguyệt rọi lâu sông Vị,  
Mây toả sương phơi **bạc** đánh Tần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**4.- Bạc 薄** là mỏng, ít, tẻ, trái nghĩa với hậu. Như: Mệnh bạc, bạc béo, bạc đứ, bạc nhược, bạc như vôi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn dạy: Hại thay! Loài người **bạc** nhược thiếu đức tin mà phải chịu muôn lỗi ngàn tội đối với Đức Chí Tôn.

*Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai,  
Mạng **bạc** còn xuân uổng sắc tài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Nhiều cơn sóng dập gió thêm dồi,  
Cái kiếp gì xem **bạc** quá vôi.  
(Đạo Sử).*

## **BẠC BẼO**

**Bạc:** Mỏng manh, tẻ, hèn kém.

**Bạc béo** là tẻ bạc, không trung thành.

Thánh giáo bằng Pháp Văn của Đức Chí Tôn được Hội Thánh dịch ra Việt Ngữ có câu: Thầy chỉ định con lãnh một vai trò **bạc bẽ** mà nhân đạo. Con vì tâm tình cao thượng mà cứu vãn sự sụp đổ của một dân tộc đã hấp thụ một nền văn minh tối cổ.

*Phải nào **bạc bẽ** hỡi em ôi!*

*Vì phận nghĩa kia xử khó rồi.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Thiên hạ diễn bao tuồng **bạc bẽ**,*

*Thế nhân được mấy thuở vàng son.*

(Thơ Hoài Tân).

## BẠC CHỨA VÀNG CHÔN

**Bạc chứa:** Ky còm để tích chứa bạc. **Vàng chôn:** Nhịn ăn mà chôn giấu vàng.

**Bạc chứa vàng chôn** ý muốn nói không dám tiêu xài để tiền và vàng bạc đem chôn giấu.

*Cơm ngày hai bữa vừa no dạ,*

***Bạc chứa vàng chôn*** chẳng ích gì.

(Đạo Sử).

## BẠC ĐÃI

薄待

**Bạc:** Mỏng, trái với hậu là dày. **Đãi:** Đối xử.

**Bạc đãi** là đối xử tồi tệ, có ý khinh để rẻ rúng. Phản nghĩa của bạc đãi là hậu đãi.

Thánh Giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Làm đạo có khổ mới có công, công do khổ hạnh thì mới xứng với cõi hư vô.

Như Phật Quan Âm buổi nọ, có bị đời **bạc đãi** mới đắc vị được.

*Quyết bỏ ngôi Chí Tôn xuống lập Đạo, lại bị các con  
**bạc đãi**, biếm nhẽ, xua đuổi, bắt buộc đến đổi phải chịu  
cho các con giết chết!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BẠC ĐẦU

**Bạc:** Màu trắng, đã chuyển thành màu trắng vì tuổi già. **Đầu:** Phần trên hết trong thân thể người.

**Bạc đầu** là mái tóc bạc trắng cả.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đã hai mươi sáu năm họ chịu khổ nhọc đã nhiều. Hy sinh từ tóc xanh đến **bạc đầu**, lao tâm lao lực.

***Bạc đầu** non chịu lẫn sương nhuộm,  
Nhãn mặt nước chờ trận gió qua.  
(Đạo Sử).*

*Nhặng là đeo thâm chác sầu,  
Tóc xanh cho tới **bạc đầu** cũng in.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## BẠC MỆNH

薄命

**Bạc:** Mỏng, mong manh. **Mệnh:** Số mệnh.

**Bạc mệnh** là mạng số mỏng manh, bạc bẽo.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Đau đớn thay phận đàn bà! Lời rằng **bạc mệnh** cũng là lời chung.

Tô Thức có nói rằng: *Tự cổ giai nhân đa bạc mệnh* 自古佳人多薄命, nghĩa là tự nghìn xưa giai nhân đều bạc mệnh.

*Chừng cơn phấn lợt hương tàn,  
Núm mồ **bạc mệnh** bên đàng cổ chôn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## BẠC PHẦN

Hay “*Bạc phận*”.

**Bạc:** Mỏng, mỏng mảnh. **Phần** (phận): Số phần, chỉ về số mạng dành cho mình.

**Bạc phần**, như chữ “*Bạc phận* 薄分”, là số mạng mỏng mảnh, hẩm hiu.

Xem: *Bạc phận*.

*Trai thì chinh chiến đời phiêu bạt,  
Gái lại tòng phu kiếp **bạc phần**.  
(Thơ Thanh Hương).*

## BẠC PHẦN

薄分

**Bạc:** Mỏng mảnh. **Phần:** Phần số, những gì số mệnh đã dành cho mình.

**Bạc phận** là phận mỏng, tức là số phần gặp những điều không may.

Như: Hồng nhan bạc phận.

*Sở hồng phấn ghi câu **bạc phận**,  
Giá ngàn vàng thử trận hơn thua.  
(Phù Kiềm Hận Sử).*



## BẠC PHƯỚC

### 薄福

**Bạc:** Mỏng, xấu. **Phước** (phúc): Những điều tốt đẹp do trời ban cho.

**Bạc phước**, như chữ “*Bạc phúc* 薄福”, là phước mỏng, tức thiếu về phước đức, thiếu về may mắn.

Trong Thuyết Đạo của Đức Thượng Sanh có câu: Vùng Thánh Địa Tây Ninh này là nhà chung của nhơn sanh, là nơi được Đấng Chí Tôn che chở dưới bóng tử bi, hợp tất cả những tâm hồn biết tin cậy nơi lượng háo sanh của Đức Ngài, để gieo rắc tình thương yêu vô lượng, xoa dịu nỗi đau khổ của kẻ vô cùng **bạc phước**, dù ở trong cảnh ngộ nào, cũng là con cái chung của Đại gia đình mà Đức Ngài là Đại Từ Phụ.

*Càng **bạc phước** càng than con dại,  
Lo tảo tần mảy may dưỡng nuôi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Hỏi đơn thử lời nguyên buổi trước,  
Gấm thân nàng **bạc phước** như ta.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## BẠC PHƯỚC VÔ DUYÊN

### 薄福無緣

Hay “*Vô duyên bạc phước*”.

**Bạc phước** (phúc): Phước mỏng, thiếu phước đức. **Vô duyên:** Không có duyên phần, xấu số.

**Bạc phước vô duyên** là người thiếu phước và không duyên phần nên số phận dành cho toàn những chuyện không may mắn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Hộ Pháp có câu: Tắc! Con nghe Thầy dạy: Con ngày nay đã cầm sanh mạng của Đạo nơi tay, con lại đủ quyền năng đạo đức với nghị lực tinh thần, con phải có dạ yêu thương những người **vô duyên bạc phước**.

*Tôi nay **bạc phước vô duyên**,  
Không nhà không cửa gạo tiền cũng không.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## BẠC TÌNH

薄情

**Bạc:** Mỏng. **Tình:** Lòng yêu mến.

**Bạc tình** cũng như chữ “*Bạc nghĩa* 薄義”, tức là nói người ăn ở bạc bẽo, không có tình nghĩa.

Xem: **Bạc nghĩa**.

*Trời hằng thương mến lũ nhơn sanh,  
Giận nổi cựu cựu ở **bạc tình**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**Bạc tình** chi lắm hỡi ai ơi!  
Bảy tháng chung vui đã mất rồi.  
(Đạo Sử).

*Chuốt trau đẹp dạng tốt hình,  
Ngữ ngôn dụng thói **bạc tình** gọi khôn.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## BẠC TÌNH BỘI NGHĨA

薄情背義

**Bạc tình:** Ăn ở bạc bẽo, không có tình cảm. **Bội nghĩa:** Phản bội lại ơn nghĩa.

**Bạc tình bội nghĩa** là nói thái độ của kẻ ăn ở bạc bẽo, phản bội lại tình nghĩa của người.

*Dập liễu vùi hoa không chút then,  
Bạc tình bội nghĩa có ra chi.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## BẠC TÓC DA MÔI

**Bạc tóc:** Mái tóc bạc trắng, chỉ tuổi đã già. **Da môi:** Da người già trở lốm đốm những chấm màu nâu nhạt như mai con đồi mồi.

**Bạc tóc da môi**, như câu “Tóc bạc da môi” chỉ người già, đầu đã bạc, da đã trở lốm đốm như da đồi mồi.

*Thương bạc tóc hỡi còn thương đại,  
Thương da môi còn phải thương ngu.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## BẠC VÀNG

**Bạc:** Kim loại màu trắng, thường dùng để mạ hay làm đồ trang sức. **Vàng:** Kim loại quý, có màu vàng, làm đồ trang sức.

**Bạc vàng**, như chữ “Vàng bạc”. là bạc và vàng, thường dùng để chỉ những thứ quý giá.

*Xin khá nhớ Tiên phàm khác tánh,  
Đá đất nào dám sánh bạc vàng.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## BÁCH NIÊN

百年

**Bách** (Bá): Trăm. **Niên:** Năm.

**Bách niên**, bởi chữ “*Bách niên giai lão* 百年皆老”, tức là lời chúc vợ chồng ăn ở với nhau hoà hợp, sống lâu đến trăm tuổi.

*Bỏ cuộc **bách niên** tròn bách sự,  
Lên xe thiên cổ hưởng thiên phần.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

*Vàng son tô điểm màu song hỷ,  
Tài sắt vun bồi chữ **bách niên**.*  
(Thơ Hoài Tân).

## BẠCH

**1.- Bạch** là bày tỏ, nói, thưa.

Như: Ăn chưa sạch bạch chưa thông, bạch Thầy con có lỗi, xin Thầy tha thứ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: **Bạch** Ngài (Lý Giáo Tông), sự bí mật ấy Ngài có thể cho tôi biết đôi chút đặng tôi mới an tâm, an trí được.

*Mong tâm Tiên học phép hườn hồn,  
song sợ học phép màu, Tiên chẳng bảo,  
Muốn **bạch** Phật hỏi phương hiện thế,  
lại e phương cấm, Phật không truyền.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

**2.- Bạch** 白 là màu trắng. Như: Hắc bạch, bạch câu quá khích, bạch chủng (Giống người da trắng).

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: **Bạch** chủng giờ phút này, đương làm chúa thiên hạ vì văn minh của họ đến mức cao thượng, cũng như các chủng tộc kia vậy, đã đạt đến một nền văn minh khoa học tối yếu, tối trọng, huyền vi vô biên.

***Bạch** Y Quan mở đàng rước khách,  
Cõi Kim Thiên nệ tách Tiên xa.*  
(Kinh Tận Độ).

*Hắc **bạch** phú cho vàng nhứt nguyệt,  
Thị phi chờ thoát bóng quang âm.*

(Thơ Huệ Giác).

**3.- Bạch 白** là sạch sẽ. Như: Thanh bạch, tất lòng trinh bạch, tuyết bạch giá trong.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cũng hoan tâm nắm máy huyền vi, mong rằng các con sẽ tận lực tận tâm đắp vững nền Đạo đặng hoàn toàn mà diu sanh chúng thoát khỏi tội tình, cùng nhau đỡ nâng đem lên con đường Cực Lạc, vệt ngút mây xanh, trông vào lối thanh **bạch** thiêng liêng là chỗ từ xưa các Chí Thánh đã tổn lấm công phu mà chưa mong để mình đến được.

*Thanh **bạch** một lòng vì đạo hạnh,  
Có khi lòng đục bởi nhờ phèn.  
(Đạo Sử).*

**4.- Bạch 白** là rõ ràng, sáng sủa. Như: Minh bạch, thanh thiên bạch nhật.

Thánh giáo Thầy có câu: Lặn tang thương gần khởi, đường đạo đức chớ dần dà, công vệt ngút mây xanh của các con sẽ làm cho sáng sủa **bạch** minh, cho bước đàng sau này do theo dấu ấy mà lần đến cõi vô ưu, để bước khỏi lối nhọc nhằn ban sơ khai dẫn.

*Ấy vậy nên người làm Quan, lúc nào cũng phải trau dồi  
đức thanh liêm cho được rõ ràng minh **bạch** để nêu  
gương lành cho dân bắt chước.  
(Giáo Lý).*

## **BẠCH ĐĂNG GIANG**

白簾江

**Bạch Đăng Giang** là sông Bạch Đăng, một con sông thuộc huyện Thụy Nguyên, tỉnh Kiến An bây giờ.

Hưng Đạo Vương sai Nguyễn Khoái lên dẫn binh lên mé thượng lưu sông Bạch Đằng, dùng gỗ đẽo nhọn có bịt sắt đóng khắp giữa giòng sông, rồi phục binh chờ thủy triều lên thì đem binh ra khiêu chiến. Chiến thuyền của quân Nguyên do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp xông vào đánh, quân Nguyễn Khoái quay thuyền chạy, nỡ cho thuyền giặc qua khỏi chỗ đóng cọc.

Đến lúc thấy thủy triều xuống thì quay binh lại hết sức mà đánh, kế có đại quân Trần Hưng Đạo tiếp đến. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp thấy quân thế nhà Trần quá mạnh, bèn quay thuyền chạy trở lại. Khi chạy đến khúc sông có đóng cọc thì thủy triều đã rút xuống, thuyền của quân Nguyên vướng mắc phải cọc, đổ nghiêng đổ ngửa, đắm vỡ mất nhiều. Quan quân nhà Trần thừa thắng đánh cực hăng, quân Nguyên chết như rạ, máu loang đỏ cả khúc sông, tướng Nguyên là Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đều bị bắt.

*Dưới Hưng Đạo kiếm trăm đầu rụng,  
Trên **Bạch Đằng Giang** vạn xác sinh.  
(Thơ Thành Toại).*

## BẠCH ĐẦU

白頭

**Bạch:** Bạc, trắng. **Đầu:** Phần trên hết của thân thể người hoặc vật.

**Bạch đầu** là đầu bạc, chỉ người già.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng viết: Cổ nho có câu: Thanh sơn nguyên bất lão, vị tuyết **bạch đầu**, Lục thủy bản vô sàu, nhơn phong sô diện. Nghĩa là: Núi kia chẳng phải già mà bị tuyết đóng nên bạc đầu, Nước kia chẳng phải sàu mà bị gió thổi nên nhăn mặt.

*Trường xuân quạnh quẽ đưa ngưi đầu,  
Nẻo hoạn nghinh ngang điểm **bạch đầu**.  
(Quyền Giáo Tông Giáng).*

## BẠCH KHỈ

Hay “*Bạch Khởi*”.

**Bạch Khỉ**, còn đọc là *Bạch Khởi* 白起, là người đời Chiến Quốc, làm đại tướng cho Chiêu Tương Vương nước Tần, có tài dụng binh, đã từng đánh lấy 70 thành, được phong làm Võ An Quân.

Bạch Khởi là người hiếu sát, khi đánh thắng Triệu Quát tại Trường Bình, quân Triệu đầu hàng hơn 40 vạn. Bạch Khởi sợ hàng binh nổi loạn, bày mưu cho binh Tần đội vải trắng, nửa đêm đánh vào hàng binh của Triệu, thấy ai không đội vải trắng giết sạch hơn 40 vạn quân trong một đêm.

Sau Bạch Khởi bị gièm pha, phải chịu tam ban triều điển chết một cách thảm thiết.

*Thạnh bỏ suy dương lao khổ phạt,  
Cũng như **Bạch Khỉ** đến hôn mê.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## BẠCH KHỈ TÌM ĐƯỜNG SƠN KHÊ

Do điển nhà Châu, vua Châu Vương có nuôi một con khỉ trắng (Bạch khỉ) rất khôn ngoan, nghe được tiếng người, làm trò khiến vua tức cười mà quên buồn.

Trong triều có quan Thừa tướng là Chu Ôn có tham vọng, nhiều mưu lược, lại được vua Châu Vương tin dùng. Thừa Tướng cấu kết với một số gian thần âm mưu thí vua chiếm đoạt ngôi báu.

Khi Tân vương lên ngôi bèn truyền lệnh đem Bạch khí đến làm trò để giúp vui, nhưng con Bạch khí không chịu nhảy múa, đứng trơ trơ nhìn Tân vương. Tân vương tức giận định truyền quân sĩ đánh, nhưng thành linh Bạch khí nhảy đến quào quấu Tân vương đến đổ nằm lặn dưới gạch. Bạch khí thừa dịp chạy thoát nhanh về chốn sơn khê.

Để nêu gương loài vật biết việc chánh tà, tỏ lòng trung nịnh, nên Đức Hộ Pháp dạy cho vẽ một bức tranh trên hành lang Báo Ân Từ về phía nam phái lấy tích “*Bạch khí đến sơn khê*”.

*Châu Vương đã khéo nuôi **Bạch khí**,  
Lúc Chu Ôn tiếm vị xưng vương.  
Bảo múa, nhảy cần trọng thương,  
Vật vì chủ cũ, **tim đường sơn khê**.*  
(Báo Ân Từ)

## BẠCH NGỌC

白玉

**Bạch:** Màu trắng. **Ngọc:** Loại đá quý báu có màu sắc sáng bóng rất đẹp.

1.- **Bạch ngọc** là loại ngọc màu sáng trắng, một loại ngọc quý báu.

Như: Đôi bông tai cấn bạch ngọc.

*Cao Đài tá thế đến phạm gian,  
**Bạch Ngọc** Huỳnh Kim cũng chẳng màng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- **Bạch Ngọc**, nói tắt của “Bạch Ngọc Kinh”, một toà Thiên các của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế ngự, làm bằng ngọc màu trắng, sáng loà rực rỡ.



Xem: Bạch Ngọc Kinh.

*Trên **Bạch Ngọc** Chí Tôn cao ngự,  
Giữa Tây phương nắm giữ Thiên điều.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nguyện các Đấng đương châu **Bạch Ngọc**,  
Giúp thông minh lâu thuộc văn từ.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đạo hạnh khuyên con gìn tánh đức,  
Cửa Cung **Bạch Ngọc** đã gần khai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BẠCH NGỌC CHUNG

白玉鐘

**Bạch Ngọc:** Ngọc trắng. **Chung:** Chuông.

**Bạch ngọc chung** là chuông Bạch Ngọc.

Bạch Ngọc chung là một cái chuông lớn, bên Phật giáo gọi là Hồng chung, một loại chuông lớn, có lòng rỗng, thành cao, miệng loa tròn, thường có quai để treo trên giá, tiếng chuông phát ra trong và ngân dài.

Trong đạo Cao Đài nơi Toà Thánh Tây Ninh hay các Thánh Thất địa phương đã hoàn chỉnh, Đại Hồng Chung được treo trên giá chuông, miệng úp xuống và đặt tại lầu chuông, gọi là Bạch Ngọc Chung Đài 白玉鐘臺, nên người trong Đạo còn gọi **Đại Hồng Chung** là "**Bạch Ngọc Chung** 白玉鐘" (hay chuông Bạch Ngọc).

Đại Hồng Chung là một pháp bảo thiêng liêng, khi dựng âm thanh vang xa, có sức lan toả rất lớn đến đời sống tâm linh của con người chung quanh và mọi cảnh giới. Tiếng chuông, theo kinh điển, có thể thấu đến cõi Phong đô, chúng sanh nào bị đọa nơi địa ngục nhờ nghe tiếng chuông này mà sám hối,

liền được giải thoát. Vì thế Đại Hồng Chung còn được gọi là “U Minh chung 幽冥鐘” (hay chuông U Minh).

Chính vì vậy, trong đạo Cao Đài bài Kệ Chuông Đại, Tiểu Đàn có câu:

Thần chung thình hướng phóng phong đô,  
 Địa Tạng khai môn phóng xá cô.  
 Tam Kỳ vận chuyển kim quang hiện,  
 Sám hối âm hồn xuất u đồ.

神鐘聲向放豐都  
 地藏開門放赦辜  
 三期運轉金光現  
 懺悔陰魂出幽途

### Giải nghĩa:

Tiếng chuông thiêng liêng hướng đến cõi Phong đô.  
 Đức Địa Tạng Vương mở cửa phóng thích các tội hồn.  
 Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ vận chuyển làm hiện ra lần Kim quang.  
 Lần Kim quang đó làm con đường để những âm hồn ở Phong đô sám hối được ra khỏi cõi tối tăm (U đồ)

Trên quai và thành bất kỳ một quả Hồng Chung nào đều được đúc những hình ảnh hoặc trang trí hoa văn tượng trưng cho nhiều ý nghĩa sâu sắc. Người đúc chuông ngày xưa có quan niệm rằng muốn đúc chuông kêu to, thì phải đúc hình con bò lao trên chóp chuông để làm cái quai.

Bò lao 蒲牢 theo một số tài liệu, còn gọi là “Đồ lao 徒勞”, là một giống rỗng và là một trong số chín con rỗng (Long sinh cửu tử). Theo truyền thuyết, bò lao thích âm thanh lớn và thích "gầm rống", và vì thế theo truyền thống được đúc trên quai chuông đặt ở nhiều nơi, như tại Trung Quốc, Việt Nam, và nó được sử dụng như là một cái quai treo chuông.

Lời chú trong bài phú của Ban Cố có chép rằng: Giữa biển có một loại cá, gọi là cá kinh rất lớn, trong bờ gần biển có một loại thú gọi là bò lao. Con bò lao rất sợ cá kinh. Mỗi lần cá kinh lội vào bờ để đánh bò lao thì bò lao kêu rống to lên. Vì thế, muốn làm chuông kêu to thì người ta đúc con bò lao ở trên đỉnh chuông và chày đánh chuông được chạm hình cá kinh, gọi là chày kinh.

**Bạch Ngọc Chung** chấn động cỡi Trần ai,  
Rước khách đến nhập cung Bạch Ngọc.  
(Hiền Nhơn Lê Văn Trung).

Lôi Âm Cổ khởi Tam Kỳ Hội,  
**Bạch Ngọc Chung** khai thất ước niên.  
(Thơ Huệ Phong).

## BẠCH NGỌC CHUNG ĐÀI

白玉鐘臺

**Bạch Ngọc chung:** Chuông Bạch Ngọc, tức Đại Hồng chung.  
**Đài:** Cái đài cao.

**Bạch Ngọc Chung Đài** là cái đài cao nằm trước Đền Thánh, bên phía nam phái, trên đó đặt một cái giá treo chuông Bạch Ngọc (Đại Hồng Chung).

Hai bên Hiệp Thiên Đài, bên mặt thì có Lôi Âm Cổ Đài,  
bên tả thì **Bạch Ngọc Chung Đài**.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BẠCH NGỌC KINH

白玉京

**Bạch Ngọc:** Ngọc trắng. **Kinh:** Toà nhà lớn, là nơi thường ngự của Đức Thượng Đế.

**Bạch Ngọc Kinh** là một toà kinh thành ở cõi thiêng liêng là nơi thường ngự của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, làm bằng ngọc màu trắng, sáng loà rực rỡ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, có bài thi mô tả về Bạch Ngọc Kinh như sau:

Một toà Thiên Các ngọc lầu lầu,  
 Liền bắc cầu qua nhấp nhóá sao.  
 Vạn trượng then gài ngăn Bắc Đẩu,  
 Muôn trùng nhiếp khảm hiệp Nam Tào.  
 Chư Thần choá mắt màu thường đổi,  
 Liệt Thánh kinh tâm phép vẫn cao.  
 Dời đổi chóp giăng đoanh đở nổi,  
 Vững bền muôn kiếp chẳng hề xao.

Ở thế gian những lâu đài được xây dựng bằng vật chất thường bị hư sập, bị hủy hoại theo thời gian, nhưng tại sao Bạch Ngọc Kinh, bằng những loại ngọc quý báu nơi thiêng lại có thể tồn tại vĩnh viễn?

Theo Kinh A Di Đà, Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật thuyết pháp cũng cho rằng tất cả lầu các nơi Cực Lạc Quốc đều được trang sức cũng bằng bảy thứ báu. Ngài nói: “*Tứ biên giai đạo kim, ngân, lưu ly, pha lê hiệp thành. Thượng hữu lâu các, diệp dĩ kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu mã não nhi nghiêm sức chi* 四邊階道, 金, 銀, 琉璃, 玻璃合成。上有樓閣, 亦以金, 銀, 琉璃, 玻璃, 磲磬, 赤珠, 瑪瑙而嚴飾之”, nghĩa là bốn phía có thêm bậc, đường đi do vàng bạc, lưu ly, pha lê hợp thành. Phía trên lại có lầu gác cũng dùng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não để trang hoàng.

Đức Phật tả bảy thứ báu kể trên chỉ là mượn danh hiệu những vật quý giá nhất ở cõi thế gian này để tạm diễn tả nơi cõi Phật trang nghiêm rực rỡ, chứ mỗi thứ báu nơi Phật quốc đều thù thắng, siêu việt hơn các thứ báu là vật chất trong cõi trần của chúng ta gấp trăm vạn lần.

Theo Cao Đài, Toà Bạch Ngọc Kinh được Đức Hộ Pháp giải thích trong Thiêng Liêng Hằng Sống như sau: “Lại gần tới, còn thấy một vật khác thường quái lạ, nhưng nó là một toà Thiên các đẹp đẽ lắm, màu sắc thay đổi sáng rõ, mà cả thoại khí bao quanh, làm như thể vận chuyển hình trạng của nó vậy. Lâu đài chón chờ mà nó là con vật sống chứ không như gạch đá chúng ta làm đây, nó vận hành như con vật sống vậy, thay đổi màu sắc vô cùng vô biên. Bí pháp ấy không thể gì tả đặng, nó thấy đặc sắc lắm.

Nhà cửa ở thế gian này là con vật chết, Bạch Ngọc Kinh là con vật sống, biến hoá thay đổi như thể vận hành, xung quanh thoại khí bao trùm, từ nam chí bắc, từ đông qua tây. Khối lửa ánh sáng ấy, chúng ta ngó thấy như mặt trời vậy, mà ánh sáng mặt trời thì nóng nực bức bội, còn ánh sáng nơi Toà Bạch Ngọc Kinh lại dịu dàng và huyền bí lắm, sung sướng khoái lạc lắm!

Tại sao Đài các là con tử vật mà nó sống? Sống là do nơi đâu? Nếu biết thì không lạ gì.

Bạch Ngọc Kinh là do Hỗn Nguơn khí biến hình ra. Hỗn Nguơn khí là khí Sanh Quang của chúng ta đã thờ, đã hô hấp, khí để nuôi các sanh vật sống. Ta sống cũng do nơi nó xuất hiện, mà biểu nó làm sao không sống?”.

Tóm lại, Bạch Ngọc Kinh là Toà Thiên các ở cõi thiêng liêng, là triều nghi của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Người tu hành khi đắc Đạo thì chơn hồn đều phải đến Bạch Ngọc Kinh bái lễ Đức Chí Tôn.

Toà Thánh Tây Ninh do Đức Lý Giáo Tông giáng cơ chỉ cho Hộ Pháp xây cất mô phỏng theo kiểu vở hình ảnh của Bạch Ngọc Kinh nơi cõi thiêng liêng. Vì vậy, Toà Thánh Tây Ninh được coi là Bạch Ngọc Kinh tại thế.

*Diệu diệu Huỳnh Kim Khuyết,*

Nguy nguy **Bạch Ngọc Kinh**.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

Thời thường phụng hiến Huỳnh Kim Khuyết,

Đàn lệ thẳng triều **Bạch Ngọc Kinh**.

(Thơ Huệ Phong).

## BẠCH PHÁT

白髮

**Bạch:** Trắng, bạc. **Phát:** Tóc.

**Bạch phát** là tóc bạc, chỉ tuổi già.

Người xưa cho rằng “*Tâm sâu bạch phát*” tức là lòng sâu muộn sinh ra đầu bạc. Do điển Ngũ Tử Tư vì buồn phiền và lo nghĩ việc báo thù, nên suốt đêm không ngủ, sáng hôm sau đầu tóc bạc hết.

**Duyên bạch phát** là chỉ duyên nợ keo sơn, bền chặt cho đến tuổi già.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh đọc trong buổi lễ Cứu Trọ Việt Kiều Hồi Hương có dạy: Trên cõi tạm này, những nỗi buồn, vui, đau khổ, nhục vinh, là những đoạn trường mà khách trần, ai cũng phải trải qua từ thanh my chí **bạch phát** để nung đúc tâm hồn cho tới mức siêu nhiên và những ai đã vượt qua những cảnh bất thường ấy mà lòng vẫn minh chánh, chí vẫn thanh cao đó là những người biết sống, đáng sống và đã tìm ra con đường trở về với Đấng Chí Tôn Thượng Đế.

*Bước thế chịu đày khơi **bạch phát**,*

*Nguồn Tiên ráng lướt rạng thanh my.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tiệc ngọc vui vầy trang **bạch phát**,*

*Xe hoa mừng đón lúa thanh my.*

(Thơ Thuần Đức).

## BẠCH TUYẾT THẦN QUANG

白雪神光

**Bạch tuyết:** Tuyết trắng. **Thần quang:** Ánh sáng thần.

**Bạch tuyết thần quang** là ánh sáng thần, trắng như màu tuyết.

Trong đạo Cao Đài, Bạch tuyết thần quang là một sợi dây bằng hàng trắng dài ba thước, ba tấc, ba phân (3m33) và bề ngang rộng ba tấc ba phân ba ly (0m333) dùng để Bảo Văn Pháp Quân làm đai lưng.

Khi đai dây Bạch tuyết thần quang phải buộc mỗi chừa ra trước thế nào đủ thắt một bông sen năm cánh.

*Lưng (Bảo Văn Pháp Quân) đai Bạch Tuyết Thần Quang bằng hàng trắng...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## BẠCH THỎ

白兔

**Bạch:** Trắng. **Thỏ:** Con thỏ.

**Bạch thỏ** là thỏ bạc, chỉ mặt trắng.

Bạch thỏ do tục truyền trên mặt trăng có con thỏ trắng già thuốc, nên còn gọi mặt trăng là bạch thỏ.

Xem: Thỏ bạc ác vàng.

*Tuyển kim đưa khách chưa hoà,  
Mượn gương **bạch thỏ** rọi nhà tri âm.  
(Tam Nương Giáng Bút).*

*Trông gương **bạch thỏ** gìn ngôi trước,  
Ngó bóng kim ô giữ nghĩa sau.  
(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).*

## BẠCH THỦ THÀNH GIA

白手成家

**Bạch thủ:** Tay trắng, chỉ hai bàn tay không. **Thành gia:** Thành nhà, chỉ nên sự nghiệp.

**Bạch thủ thành gia** ý muốn nói người tài giỏi, chỉ có hai bàn tay trắng mà lập nên sự nghiệp.

*Bạch thủ thành gia ít kẻ tài,  
Cũng như Huệ Mạng thế không hai.  
(Đạo Sử).*

## BẠCH VÂN ĐỘNG

白雲洞

Hay “*Bạch Vân Am* 白雲庵”.

**Bạch Vân:** Mây trắng, đây là tên một cái Động Thánh nơi cõi Thiêng liêng. **Động:** Cái hang động.

**Bạch Vân Động**, hay **Bạch Vân Am**, theo Đức Hộ Pháp là tên một cái Động hay Am ở Quảng Hàn Cung, tức Nguyệt cầu, do Bạch Vân Hoà Thượng làm giáo chủ mà kiếp giáng trần chính là Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm có Thánh danh là Thanh Sơn Chơn Nhơn.

Trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, chư Thánh Bạch Vân Động là Thanh Sơn Chơn Nhơn, Nguyệt Tâm Chơn Nhơn và Trung Sơn Chơn Nhơn lãnh lĩnh Đức Chí Tôn làm trung gian ký kết một hoà ước giữa Trời và người, gọi là đệ tam Thiên nhân hoà ước.

Xem: Tam Thánh.

### 1.- Bạch Vân Động:



**Bạch Vân Động** trước có công tu,  
Yên xã tắc nam cứ vận trừ.  
(Thanh Sơn Giáng Bút).

## 2.- Bạch Vân Am:

Hình Tam Thánh tạc rành trên vách,  
Tiền căn đều ở **Bạch Vân Am**.  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## BẠCH VƯƠNG ĐẠI HỘI

白王大會

**Bạch Vương Đại Hội** là một Đại Hội trong ba thời kỳ khai Hội Long Hoa để phổ độ chúng sanh. Đó là Thanh Vương Đại Hội, Hồng Vương Đại Hội và Bạch Vương Đại Hội.

Bạch Vương Đại Hội là một Đại Hội được mở ra trong thời kỳ phổ độ lần thứ ba, do Đức Di Lạc Cổ Phật làm Chưởng Giáo, và Chủ khảo trong thời kỳ này.

Sở dĩ gọi “Bạch Vương Đại Hội” là vì Hội Long Hoa kỳ thứ ba, ví như mùa thu, chủ về kim, thuộc màu trắng, nên gọi là Bạch Vương.

*Nam Mô Tam Hội Long Hoa **Bạch Vương Đại Hội**, Di Lạc Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn.*  
(Kê U Minh).

## BÁI

拜

**Bái** là lễ, lạy, cách cung kính đối với người trên. Như: Bái tạ, bái lễ, cúc cung bái.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Khi **bái**

lễ, hai tay con chắp lại, song phải để tay trái ấn Tý, tay mặt ngửa ra nằm dưới, tay trái chụp lên trên.

*Bớt những lễ giựt giành **bái** phước,  
Lấy Vu Lan đặng được ấm no.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Hễ bé thơ tập vào **bái** ra chào,  
Quyền cha mẹ, Trời cao kia dám sánh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BÁI CÔNG

沛公

**Bái Công** là của Lưu Bang, vị vua Cao Tổ nhà Hán.

Lúc đầu, Lưu Bang tụ họp hơn ba ngàn người, khởi binh dựng nghiệp ở huyện Bái (Đất Bái) để đánh Tần, được dân chúng tôn là Bái Công.

Đất Bái là một huyện của nước Tần đặt ra. Thời Hán thuộc Bái Quận, nay thuộc tỉnh Giang Tô, ở phía đông Bái Huyện.

Xem: Lưu Bang.

*Xưa Hón **Bái Công** chưa phải là chánh đáng một vị  
minh quân, mà cơ Trời vẫn để cho nghiệp Hón ba trăm  
năm quyền bính.*

(Thánh Giáo Thái Thượng).

## BÁI KÍNH

Hay “*Bái kính*”.

**Bái:** Lễ, lạy, cách cung kính đối với người trên. **Kính** (kính): Lòng kính trọng.

**Bái kính**, như chữ “*Bái kính* 拜敬”, là làm lễ lạy để tỏ lòng kính trọng.

*Vọng Thượng Đế chứng lòng thành tín,  
Chúng sanh đồng **bái kính** khẩn nguyện.*  
(Giới Tâm Kinh).

## BÁI MẠNG

**Bái**: Lễ, lạy, cách cung kính đối với người trên. **Mạng** (mệnh): Mệnh lệnh.

**Bái mạng**, như chữ “*Bái mệnh* 拜命”, là lạy vua hoặc các Đấng Thiêng Liêng và vâng mệnh sai khiến.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp dạy về lễ Tấn phong như sau: Còn lễ toàn đạo hiệp lại tổ chức cuộc lễ cho có vẻ tôn nghiêm rồi toàn thể Chức sắc Thiên phong đến hành lễ **bái mạng** cho vị Tân phong đủ uy quyền với toàn Đạo.

*Phổ biến Cao Đài tròn trách nhiệm,  
Ngọc Hư **bái mạng** hưởng tiền duyên.*  
(Thơ Nguyệt Quang).

## BÁI PHỤC

拜服

**Bái**: Lạy, vái, kính cẩn. **Phục**: Cho là tài giỏi, là đáng tôn kính mà theo.

**Bái phục**, như chữ “*Kính phục* 敬服”, tức chịu phục hoàn toàn, một cách kính cẩn.

*Xưa Võ Vương nhà Châu nghe một lời nói phải thì **bái phục**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BÀI

1.- **Bài** là một thiên, một khúc về văn chương hay âm nhạc. Như: Bài thơ, bài luận, bài học, bài nhạc, bài thi.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Cuộc đời khó khăn tỹ như **bài** thi, nếu dễ thì ai thi cũng đặng, cuộc thi có ý vị gì đâu? Hễ bài càng khó thì đậu càng cao, đậu cao mới ra có giá.

*Khi thông thả đặt **bài** trẻ học,  
Lấy gương già gọi chọc sắp con.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Con lo **bài** biết sợ biết rầu,  
Theo dụ ngọt khuyên cầu con học hỏi.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Bài** là những tấm giấy nhỏ cứng có ghi hình hoặc nút, dùng làm quân trong vài môn cờ bạc.

Như: Đánh bài, bài bạc, bộ bài, quân bài.

*Cũng đừng ham kết bạn kết bè,  
Theo cờ bạc **bài** me phá cửa.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Chẳng phải giỏi ra tài đánh lú,  
Không phải hay bong vụ đánh **bài**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- **Bài** 排 là bẻ bắt, chê bai, đui trừ, không dùng một mình.

Như: Anh ta bài bác người có đạo, cơ quan bài tiết, cô ấy hay bài trừ thuốc lá.

*Vậy chớ quân chúng phải làm thế nào để **bài** trừ cái  
chế độ chánh trị tàn bạo kia hầu áp dụng chế độ dân  
quyền.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

4.- **Bài** 牌 là một tấm làm bằng ngà, bằng gỗ hoặc bằng giấy, dùng để viết chữ vào đó. Như: Bài ngà, bài chỉ, bài vị, lệnh bài.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Ngay chỗ bàn ngự của

Thầy, phải để một cái ghế trước ngôi ba vị Đầu Sư, vọng một **bài** vị, biểu Lịch viết như vậy: Cửu Thiên Cảm Ứng Lôi Thịnh Phổ Hoá Thiên Tôn, lại vẽ thêm một lá bùa "Kim Quang Tiên" để thông ngay giữa, ai ai ngó vào cũng đều thấy đặng.

*Hương thè để trước vị bài,  
Châm đề thấy rõ những ngày biệt phu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## BÀI BÁC

排駁

**Bài:** Gạt bỏ. **Bác:** Không chấp nhận.

**Bài bác** tức là chê bai, công kích nhằm mục đích gạt bỏ ra ngoài.

Thánh Giáo Thầy đã dạy: Than ôi! Điều vui sướng lao trần chẳng ai buộc mà nhiều kẻ tìm tới, mỗi đạo đức trau thân là phương châm thoát tục mà lắm kẻ trốn lánh, **bài bác** mỗi Đạo Trời, khua môi uốn lưỡi, mà tưởng cho mình hơn đặng các phẩm hơn sanh, chớ chẳng dè là một hình phạt rất nặng nề đã chực chúng nó nơi chốn A Tỳ.

*Lễ Nhạc chẳng hoàn toàn, nhiều đũa cậy tài học giỏi,  
lượm lặt sách vở rác hủ nho, mong bài bác đặng vinh  
mặt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÀI BẠC

**Bài:** Tấm giấy cứng có ghi hình hoặc nút dùng làm quân trong vài môn cờ bạc. **Bạc:** Tiền bạc.

**Bài bạc** là đánh bài đánh bạc để ăn tiền, nói chung về bộ môn cờ bạc.

Như: Bài bạc là bác thằng bần.

Xem: Cờ bạc.

*Cũng đừng bài bạc lộn nhau,  
Rũ ren rù quến, lấy xâu ăn đầu.  
(Kinh Sám Hối).*

## BÀI TRỪ

排除

**Bài:** Đuổi trừ. **Trừ:** Bỏ đi.

**Bài trừ** là trừ bỏ đi, làm cho mất đi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nơi xứ này, dân tình rất thuần hậu và ôn hoà, nên Thầy đến cũng như Chúa Cứu Thế đã đến với chúng con để **bài trừ** tà thuyết và truyền bá Chơn đạo trên toàn cầu.

*Nếu đã có tinh thần chế độ chánh trị dân quyền rồi, thì quần chúng coi đó là một chủ nghĩa phải theo đuổi để **bài trừ** một chế độ không hợp lòng dân.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## BÀI VỊ

牌位

**Bài:** Tám bảng. **Vị:** Chỗ ngồi.

**Bài vị** còn gọi là Thần vị, Linh vị, Thần chủ, hay Mộc chủ, là một tấm giấy hoặc gỗ dày, có để đặt đứng được. Trên mặt giấy hoặc gỗ có viết tên họ, ngày sinh, ngày mất của người chết...

Bài vị được người xưa quan niệm là đặt trên bàn thờ để linh hồn người quá cố nương tựa vào đó.

Trong Đạo Cao Đài, Bài vị còn dùng viết Thánh danh các Đấng để thờ. Đó còn được gọi là Long Vị.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Trung nghe! Con dời **bài vị** của Lý Bạch để dưới tượng Thầy, con dọn dẹp trong hết, để một cái ghế kế một bên tran thờ, rồi để lên một cái ghế lớn đặt làm ngôi Giáo Tông, ba cái nữa để sắp hàng theo ở dưới đặt làm ngôi cho ba vị Đầu Sư.

*Bài vị lờ mờ nhang toả khói,  
Ánh đèn mòn mỏi, nến rơi châu.*  
(Thơ Hoài Tân).

## BÀI XÍCH

排斥

**Bài:** Bất bẻ, chê bai, đưa đẩy. **Xích:** Đuổi ra.

**Bài xích**, như chữ “*Bài bác* 排駁”, là chê bai, công kích nhằm mục đích loại ra ngoài.

Bài xích còn có nghĩa bài trừ, ruồng đuổi.

*Thiếu hoà ái ấy tâm bài xích,  
Đủ đức tin là phúc vĩnh tồn.*  
(Thơ Huệ Phong).

## BÃI

1.- **Bãi** là vùng đất ăn ra ven sông, ven biển, hoặc nổi lên ở giữa mặt nước.

Như: Bãi sông, bãi biển, bãi sa mạc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phải có một bàn tay từ thiện giúp đỡ cứu nguy cho họ bằng không họ chẳng khác chi những khách lữ hành vì thiếu nước mà phải phơi thân giữa **bãi** sa mạc.

*Bãi biển đưa chơn chưa đáng buổi,  
Trần hoàn trả vẹn nợ tiền khiên.  
(Đạo Sử).*

*Dường như biển thăm không cầu,  
Kẻ thì cuối **bãi**, người đầu gành khơi.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

**2.- Bãi** khoảng đất trống, rộng rãi, bằng phẳng có một đặc điểm nào đó.

Như: Bãi sa mạc, bãi chiến trường, bãi tha ma, bãi mìn, bãi cỏ non.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Những kẻ đau khổ chán chường, đó là những vết đen tối của bức tranh xã hội, những vai tuồng bần thiủ của sân khấu đời. Phải có một bàn tay từ thiện giúp đỡ cứu nguy cho họ bằng không họ chẳng khác chi những khách lữ hành vì thiếu nước mà phải phơi thân giữa **bãi** sa mạc.

*Thương gái kiên trinh mùa chiến trận,  
Thương trai nhiệt huyết **bãi** sa trường.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

**3.- Bãi** 罷 là bỏ đi, thôi không làm nữa. Như: Bãi binh, bãi chức, bãi công, bãi khoá.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Lý Giáo Tông giảng cơ tại Cung Đạo Đền Thánh, đêm 6 tháng 5 năm Tân Hợi có câu: Vạy từ đây Lão **bãi** bỏ lệnh trướat cầu thăng, rồi đây Hội Thánh Cửu Trùng Đài phải tái lập Sở cầu phong và cầu thăng.

*Sở buộc cống ngọc ngà báu nứt,  
Báu của Hàn đạo đức nghĩa nhân.  
Sở Vương nghe sứ phân trần,  
Báu xưa vui trả, xưng thần **bãi** đi.  
(Báo Ân Từ).*



## BÃI BUÔI

**Bãi buôi** là chỉ người có vẻ ân cần, vồn vã với kẻ khác, nhưng trong lòng có thể không thật.

Ca dao có câu: “Thương em, thương dạng, thương hình, Thương lời ăn tiếng nói thiệt tình không **bãi buôi**”.

*Gặp lắm đũa du côn tánh nóng,  
Mình **bãi buôi** trở giọng hiền từ.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Dù đang ray rứt niềm chua chát,  
Cũng tạm **bãi buôi** ý ngọt ngào.  
(Thơ Hoài Tân).*

## BÃI CÁT

**Bãi**: Khoảng đất trống, rộng rãi, bằng phẳng có một đặc điểm nào đó. **Cát**: Đá vụn thành hạt nhỏ ở bờ sông hoặc bờ biển.

**Bãi cát** là những vùng đất toàn là cát ở ven sông hay ven biển, hoặc khoảng đất nào đó.

Như: Du khách tắm biển nằm phơi mình trên bãi cát.

*Mơ hồn hồ điệp đêm trăng lạnh,  
Thương cái dã tràng **bãi cát** xây!  
(Thơ Thuần Đức).*

## BẠI

敗

1.- **Bại** là ở tình trạng bị suy yếu, giảm hoặc mất khả năng cử động, do tổn thương thân kinh.

Như: Chân tay bị bại, do thất chí khiến tinh thần anh ấy lụn bại.

*Rượu thết hằng ngày hại tâm thân,  
Say sưa vất vả, **bại** tâm thần.  
(Thơ Thiên Vân).*

**2.- Bại** là không đạt được kết quả dự định. Như: Thành bại, thắng bại, bại trận, bại danh.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão, vì đã thấy rõ, nên không nỡ ngồi an xem cơ thắng **bại**. Lão nhứt định đứng chung vai đầu cột cùng chư hiền hữu, chư hiền muội, mà chia bớt khổ tâm.

*Thành **bại** lẽ thường lo cũng uổng,  
Để công dạy kẻ biết nguồn lành.  
(Đạo Sử).*

*Là vì biết chữ **bại** thành,  
Say mê chung đỉnh tử sanh quay cuồng.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## BẠI HOẠI

敗壞

**Bại**: Liệt, suy yếu, hư hỏng. **Hoại**: Phá nát.

**Bại hoại** là tồi tàn, hư hỏng, tức suy đồi đến mức mất hết phẩm chất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trời đã không nương ai, không làm tôi tớ ai, thì con cái của Đức Chí Tôn cũng chỉ có phận sự giúp đỡ thiên lương của con cái Ngài, vì thiên lương ấy là căn bản tạo quyền cho thiên hạ, là con cái của Ngài, lẽ đương nhiên chúng ta phải biết phận sự đối với quốc gia xã hội, chúng ta đang ở trong tình thế **bại hoại**.

*Mê hồn là đưa nịnh trần,  
Làm cho **bại hoại** triều thần ngựa-ngiên.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## BẠI LỘ

敗露

**Bại:** Hư hỏng, thua. **Lộ:** Bày ra, bị người khác biết.

**Bại lộ** là vỡ lở, không còn giấu giếm được nữa, tức công việc định giữ kín mà bị người phát giác.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì làm giàu với những hành động bất chánh nên họ vẫn cứ phập phồng lo sợ không biết cơ mưu sẽ **bại lộ** ngày nào.

*Nhiều kẻ dụng thế để cầu Thầy, chớ kỳ thật là chúng nó muốn tìm cách dòm hành mong các con lầm mà **bại lộ** cơ quan mật yếu mà thôi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BAY

1.- **Bay** là di chuyển trên không gian.

Như: Phụng hoàng bay, máy bay trực thăng, mây bay lơ lửng trên bầu trời.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Còn con hạc nội, tuy bữa đói bữa no, nhưng Trời Đất rộng thênh, mặc tình cao **bay** xa liệng.

***Bay** đến Hồ Dương phụng gáy chiều,  
Thần Tiên giáng thế biết bao nhiêu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tịch mịch mây **bay** cuốn bóng chiều,  
Trời thu ướm át cảnh buồn hiu.*

(Thơ Huệ Giác).

2.- **Bay** là di chuyển trong không khí, hoặc cuốn trôi theo làn gió thổi.

Như: Hương bay nực nồng, khói bay mờ mịt, lá cờ bay trước gió.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì có đoạn: Xin quý anh quý chị ráng nắm gốc cây cho chắc, kéo gió lớn thổi **bay** đi! Ví dầu có thổi thể nào thì em xin quý anh quý chị ráng bịn gốc lại nghe.

*Hương bay rùng trước nực mùi thung,  
Đạo đức đem về một nẻo chung.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**3.- Bay** là phai mất, biến mất, trốn đi.

Như: Áo quần đã bay màu, nước hoa đã bay mùi, cao bay xa chạy.

*Bủa lưới Càn Khôn lừa lọc khách,  
Chờ trời chẳng kể thoát cao bay.*  
(Đạo Sử).

## BAY BƯỚM

**Bay:** Di chuyển trên không gian. **Bướm:** Tên một loại côn trùng cánh có phần.

**Bay bướm** là có hình thức trau chuốt, bóng bẩy, hơi kiêu cách.

Như: Lời văn rất chảy chuốt và bay bướm.

*Giọt rơi thánh thót: lời bay bướm,  
Đèn lụn tờ mờ, gió vuốt ve.*  
(Thơ Thuần Đức).

## BAY HƠI

**Bay:** Bốc lên trên không. **Hơi:** khí, mùi.

**Bay hơi**, như chữ “Bay mùi”, là hơi bốc lên trong có lẫn mùi thơm tho hoặc hôi thúi.

Bay hơi còn có nghĩa là chất lỏng chuyển thành hơi ở lớp bề mặt.

Như: Nồi cơm nếp bay hơi mùi lá dứa.

*Trong núi lửa bay hơi tanh khét,  
Linh hồn người đầy nghệt trong ngoài!  
(Kinh Sám Hối).*

## BAY NHẢY

**Bay:** Di chuyển trên không, dùng biểu thị hành động diễn ra nhanh lẹ. **Nhảy:** Co chân cất mình lên.

**Bay nhảy** là khi bay khi nhảy, ý chỉ người năng động, thường tham gia công việc này, công việc nọ, không chịu ở yên một chỗ.

Như: Anh ấy bay nhảy suốt mấy năm nay giờ mới chịu ngưng nghỉ.

*Còn hơi hóp tranh đua bay nhảy,  
Nhắm mắt rồi phủi tẩy lợi danh.  
(Kinh Sám Hối).*

## BÀY

1.- **Bày** là xếp đặt, phô trương. Như: Bày quả phẩm để cúng tế, bày hương án để nghinh tiếp.

Thánh giáo Thầy có câu: Phẩm tước là sự tổng hợp các chức tước đã **bày** ra để quyến rũ người hoặc ít hoặc nhiều. Những chức tước ấy do người đời tạo ra phong thường kẻ khác.

*Khi vận thói lung lảng chẳng kể,  
Lúc suy vi bày lễ khẩn cầu.  
(Kinh Sám Hối).*

*Chín tầng cửa đóng then cài,  
Ra ngoài nghiêm nghị, trong bày đoan trang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**2.- Bày** là lập ra, làm ra. Như: Ai Bày luật lệ làm chi, bày cách làm ăn, bày kế thừa kiện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bồn Cảnh có dạy: Bởi thế nên ai dùng vật thực mà cúng, tốt hơn nên dùng trái cây. Ai có lòng thì tế lễ chi chi ta cũng chẳng trách đặng, vì cữ lệ **bày** đến ngày nay.

*Gặp thầy nuốt sống ăn tươi,  
Vì **bày** thừa kiện móc bươi xúi lời.  
(Kinh Sám Hối).  
Xem thường dưới mắt đỡ cùng hay,  
Ngặt độ cho ra chẳng kể **bày**.  
(Đạo Sử).*

**3.- Bày** là nói ra những điều thầm kín ở trong lòng.

Như: Bày tỏ quan điểm, cạn bày những điều đã suy nghĩ trong tâm, giải bày việc oan ức.

*Bước chân ra nghĩ ngậm ngùi thay,  
Nỗi ước nhiều phen khó cạn **bày**.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

## **BÀY BIỆN**

**Bày:** Phô trương, bày đặt.

**Bày biện** là đặt ra những cái không cần thiết, không thích hợp.

Bày biện còn là không ngăn nắp, trật tự, để đồ đạc phơi bày ra ngoài không theo hiện trạng ban đầu.

Về nhạc lễ trong Đàn cúng, Đức Chơn Cực Lão Sư có dạy: Nhạc còn chưa đủ thể cách, đờn để rước chư Tiên, Thánh,

không phải vậy là đủ. Người nhạc công phải ăn mặc tinh khiết, sắp đặt vào khởi Nhạc phải có thứ lớp phân minh, chớ chẳng phải muốn đờn bài chi cũng dựng. Ấy là trái Thánh ý đó. Phải sắp đặt lại, nghe à! Nơi đàn nào mà khác hơn Thánh giáo và **bày biện** nhiều trái cách thì đạo hữu không phép tham dự.

*Nếu chẳng giữ theo lẽ chánh mà hành đạo và **bày biện** nhiều sự vô lối thì trong ít năm sau đây, sẽ trở nên một mối Tả đạo, mà các con đã từng thấy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÀY ĐẶT

**Bày:** Sắp đặt để tạo ra cho có. **Đặt:** Bịa ra, tức nghĩ cách để tạo dựng ra.

**Bày đặt** là đặt để ra, hoặc đặt ra cái không cần thiết.

Bày đặt còn có nghĩa là bịa chuyện không có.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo đã nói chúc Đại Hương Cả hay Kế Hiền là mới **bày đặt** sau này, chớ Nho Giáo chỉ định tới Hương Chủ là hết.

*Làm thinh thì thiếu nói ra cũng ngắt,  
Sợ chê rằng **bày đặt** nên trò.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Xin đừng tưởng lời tôi **bày đặt**,  
Mẹ cung dẫu trước mắt thấy thường.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BÀY TRÒ

**Bày:** Đặt ra, làm ra. **Trò:** Cuộc diễn ra để mà chơi.

**Bày trò** là đặt ra một cuộc để vui đùa.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì

Cung có câu: Ôi! Câu hòn giọng thắm ai khéo **bày trò**. Ôi! Tánh hoài tình ai gây nên mối? Cái đời đã gọi là vô vị mà ai dè cho tới bậc Thần Tiên thoát trông đến cũng phải nghiêm nhiên yêu trọng.

*Ham miếng cao lương thường hại mạng,  
Mê mỗi danh lợi luống **bày trò**.*

(Thơ Thuần Đức).

*Chung đỉnh **bày trò** không quyến luyến,  
Công danh trước mắt chả xô xao.*

(Thơ Cao Quỳnh Diêu).

*Cuộc thế **bày trò** toàn ảo mộng,  
Công danh phú quý gấm bao lâu.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

## BÀY VẼ

**Bày:** Sắp đặt để tạo ra cho có. **Vẽ:** Chỉ, bày cho, hoặc bày đặt thêm cái không cần thiết.

**Bày vẽ** là giúp đỡ cho biết cách làm, cách giải quyết.

Bày vẽ còn có nghĩa là đặt ra cái không thiết thực hoặc không thật cần thiết, làm cho thêm phiền phức.

Đức Quyền Giáo Tông giải nghĩa về “Chí thành” có câu: Anh lớn chỉ biểu cho em nhỏ, người rõ Đạo **bày vẽ** cho kẻ chưa thông. Người này lầm lỗi kẻ kia chỉ giùm, dưới vui tuân lời trên dạy, trên không hở cho dưới bày, lấy lễ hoà nhau, trên khuyên dưới kính vui về chung nhau, buồn thắm sốt nhau, giao lưng đầu cật mà bồi đắp mối Đạo Trời cho rõ là con một cha, chung thờ một chủ nghĩa.

*Hành lễ do Thánh giáo lúc nơi đàn Cầu Kho, chẳng nên  
**bày vẽ** nhiều.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



*Sang hèn bọt nước hay bày vẽ,  
Vinh nhục đám mây khéo cợt trò.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## BẦY

**Bầy** là một số đếm đứng sau số sáu và trước số tám. Như: Lên bảy, được bảy tuổi, bảy mươi, ba chìm bảy nổi.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Giáo Hữu Thượng Kiệt Thanh có câu: Con phải giúp Thơ trong việc lập Thánh Thất. Thầy giao cho con phải săn sóc, mướn thợ làm **bầy** cái ngai: Một cái trọng hơn cho Giáo Tông, ba cái cho ba vị Chưởng Pháp, ba cái cho ba vị Đầu Sư, nhất là cái ngai của Giáo Tông phải làm cho kỹ lưỡng, chạm trổ Tứ Linh, nhưng chỗ hai tay dựa phải chạm hai con Rồng, còn của Chưởng Pháp chạm hai con Phụng, của Đầu Sư chạm hai con Lân. Nghe à!

*Trước lâm chứa đựng **Bầy** Ông Hiền,  
Vì bỏ tục trần mền cảnh Tiên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Bầy** mươi chưa biết trọn mình lành,  
Đừng thị khi đòi ý miệng lành.  
(Đạo Sử).*

## BẦY BƯỚC

Hay “*Bầy bước thành thơ*”.

**Bầy bước** hay “**Bầy bước thành thơ**”, bởi câu “*Thất bộ thành thi* 七步成詩” nghĩa là bảy bước thành bài thơ.

Do tích từ sách Thế Thuyết: Tào Phi, con của Tào Tháo, muốn hại em ruột của mình là Tào Thục, biểu trong bảy bước phải làm một bài thi, không làm xong, sẽ bị giết chết. Tào Thục liền

ứng khẩu ngâm, Tào Phi xem xong bài rất nên cảm động, bèn tha cho em mình là Tào Thực.

**Xem: Cùi đậu nấu đậu.**

Bảy bước hay bảy bước thành thơ ý chỉ người có tài về thơ ca.

### 1.- Bảy bước:

***Bảy bước** chưa nên tài xạ kích,  
Công danh đâu lại đợi người mời.  
(Đạo Sử).*

*Lánh mặt vùi chôn tài **bảy bước**,  
Phủ tay đeo đuổi giấc ngàn năm.  
(Thơ Hoài Tân).*

### 2.- Bảy bước thành thơ:

*Tài hay **bảy bước thành thơ**,  
Diễn xưa lưu dấu bây giờ còn ghi.  
(Thơ Thiên Vân).*

## BẢY CHIẾC NGAI

Hay “*Bảy cái ngai*”.

**Bảy chiếc ngai** là bảy chiếc ghế chạm hình tứ linh Long, Lân, Phụng, sơn son thếp vàng, được đặt nơi bậc thứ 9 của Cửa Trùng Đài, hai bên có hai hàng Tàn, Lọng và dàn Bát bửu.

Bảy chiếc ngai này từ dưới thấp kể lên theo thứ tự như sau:

- Ba ngai dưới cùng dành cho ba vị Đầu Sư phái Thái, phái Thượng, phái Ngọc.
- Ba ngai kể trên dành cho ba vị Chưởng Pháp cũng thuộc ba phái: Thái, Thượng, Ngọc.
- Ngai sau hết lớn nhất, đẹp nhất dành cho Đức Giáo Tông.

Trong Thánh Ngôn, Đức Chí Tôn dạy ông Kiệt, vị chức sắc tạo ra bảy chiếc ngai đó như sau: Kiệt! Con phải giúp Thơ trong việc lập Thánh Thất. Thầy giao cho con phải săn sóc, mướn thợ làm **bảy cái ngai**: Một cái trọng hơn cho Giáo Tông, ba cái cho ba vị Chưởng Pháp, ba cái cho ba vị Đầu Sư, nhứt là cái ngai của Giáo Tông phải làm cho kỹ lưỡng, chạm trổ Tứ Linh, nhưng chỗ hai tay dựa phải chạm hai con Rồng, còn của Chưởng Pháp chạm hai con Phụng, của Đầu Sư chạm hai con Lân.

*Trước thì có **bảy chiếc ngai**,  
Giữa tám pho tượng phò bày ngũ chi.*  
(Quang Cảnh Tòa Thánh).

*Trong có **bảy chiếc ngai** vàng ánh,  
Chạm Tứ linh vi cánh đẹp thay.*  
(Lược Thuật Tòa Thánh).

## BẢY DÂY OAN NGHIỆT

**Dây oan nghiệt** tức những điều oan nghiệt và mầm ác mà con người sống ở thế gian đã gây ra, tạo thành những sợi dây vô hình ràng buộc lẫn nhau, có khả năng lôi kéo các chơn linh phải chìm đắm vào luân hồi sinh tử.

Vì sự thù giận mà con người gây ra những hành vi hung dữ, rồi tạo thành những mầm ác. Những mầm ác đó mới tạo nên căn nghiệp ác mà tự thân phải đền trả ngay trong kiếp hiện tại hay kiếp lai sinh. Cứ thế, những oan nghiệt trong nhiều kiếp chồng chất lên nhau mà tạo thành những chuỗi dây oan nghiệt.

Kinh Giải Oan có câu:

*Bước đường sanh tử đã chôn,  
Oan oan nghiệt nghiệt dập dồn trái căn.*

Như vậy, tức là con người luôn tự mình xe dây để tự trói chặt vào mình mà không hay. Sợi dây oan nghiệt đó xây chuyển từ

muôn đời ngàn kiếp trong cái vòng lẩn quẩn không bao giờ thoát ra nổi.

Chúng sanh may duyên gặp thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn và Phật Mẫu khai nền Đại Đạo hầu mở cơ tận độ, nên giao cho những bài kinh Tận Độ và “Bí tích hành phép Đoạn căn” để giải thoát Chơn thần ra khỏi những sợi dây oan nghiệt đó.

Trong quyển Bí Truyền Chơn Pháp, Ngài Đầu Sư Thượng Sáng Thanh có giải thích như sau: Sự sống của con người do nơi khí Sanh quang nuôi nấng, khí sanh quang nơi mình chúng ta tụ tại bảy khiếu làm nên điển lực, gọi là Thất khiếu sanh quang, phạm gọi là bảy dây oan nghiệt hay bảy sợi từ khí.

**Bảy dây oan nghiệt** là bảy dòng điển lực nối liền giữa Chơn thần và thể xác, hệ điển lực còn thì thi hài còn vận chuyển, sanh hoạt, điển lực dứt thì thi hài phải chết. Khi sắp sửa chết thì thi hài phải chịu một phen khổ sở, đau đớn, vì bảy dây oan nghiệt này vẫn còn ràng buộc thể xác và Chơn thần, không dứt rời ra được.

Còn theo hai Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển “Thiên Đạo” thì thể xác con người và Chơn thần liền nhau bởi sợi từ khí. Ngài nói: Có bốn thể là: Vật thể, Khí thể, Thần thể, Thánh thể.

Vật thể (Corps physique: Rupa) là xác thịt, thể thứ nhất của con người. Nó do bốn nguyên tố lớn hiệp thành (Tứ đại giả hiệp). Bốn cái nguyên tố ấy là: đất, nước, lửa, gió.

Vật thể bị bao bọc bởi một lớp tinh khí (éther), gọi là Khí thể (Double étherique: linga-sharira), cũng gọi là cái Phách (Chơn thần), kêu nôm là cái Vía, thuật âm phù gọi Tượng tinh. Khí thể dùng rút sanh lực vào Vật thể đặng giữ cho Vật thể được sanh tồn. Nhờ có Khí thể chở che bao bọc, Vật thể mới không tan rã.

Khí thể dính với Vật thể bởi một sợi từ khí (lienmagnétique). Khi nào Khí thể đứt sợi dây ấy mà lia khỏi Vật thể, thì con người phải chết. Lúc bấy giờ, Vật thể mất sự che chở của Khí thể, nên lần lần tiêu rã.

Theo hai Ngài, có khi sợi từ khí khó đứt làm cho kẻ hấp hối phải nhiều đau đớn. Cho nên tôn giáo dùng kinh “độ hồn” đọc trong khi người bệnh sắp tắt hơi, là để giúp cho sợi từ khí nhờ sức rung động của những tiếng màu nhiệm trong câu kinh mà được đứt ra dễ dàng.

Người tu hành đầy đủ đạo đức thì Khí thể của họ nhẹ nhàng trong sạch, sợi từ khí ấy lại được tinh vi, nên khi thoát xác phàm, sợi từ khí đứt ra rất dễ, nên liễu trần một cách êm ái.

Chúng sanh trong thời Tam Kỳ Phổ Độ được may duyên gặp đạo, chính Đức Chí Tôn vì lòng Đại từ bi, mở đạo Cao Đài và ân xá, ban cho những bài kinh Tận Độ và bí tích Cắt Dây Oan Nghiệt, tức là dùng tiếng kinh kệ màu nhiệm hay những diệu pháp cắt bẫy cái mối năng lực (bẫy dây oan nghiệt hay bẫy sợi từ khí) đặng cho Chơn thần xa lìa xác tục, rồi cũng dùng diệu pháp mà đưa vào cõi Hư linh.

Vì vậy, chúng ta thấy khi hành phép đoạ căn cho người chết, vị hành pháp dùng kéo đi vòng quanh quan tài để cắt đứt bẫy sợi dây oan nghiệt đó.

Theo Ngài Đầu Sư Thượng Sáng Thanh, bẫy dây oan nghiệt ở các vị trí sau của thân người:

- Ngay mỏ ác.
- Ngay trán.
- Ngay cổ.
- Ngay tim.
- Ngay hông bên trái.
- Ngay dạ dười.
- Ngay xương khu.

Khi người hành pháp đoạn căn, người hành pháp phải định Thần cho thấy được xác mới cất đúng vị trí của bảy lần khí còn vương bận với xác thân. Nghĩa là đi từ phải qua trái giáp vòng quan tài về vị trí giữa như lúc mới đứng ban đầu.

Ấy vậy, làm phép xác cốt yếu là tẩm gội xác tục và hôn với giọt nước Cam Lồ, cắt đứt bảy dây oan nghiệt cho Chơn thần lìa khỏi xác rồi đưa Chơn thần vào cũi Hư linh, nghĩa là Thanh Tịnh Đại Hải Chúng, Tứ Đại Bộ Châu và Tam Thập Lục Thiên.

**Bảy dây oan nghiệt hết ràng,**  
*Bợn trần rửa sạch muôn ngàn đau thương.*  
 (Kinh Tận Độ).

*Khép kín bờ my giã cuộc đời,*  
**Bảy dây oan nghiệt hết ràng thôi.**  
 (Thơ Hoàn Nguyên).

## BẢY HAI ĐỊA CẦU

**Bảy hai địa cầu**, như chữ “*Thất thập nhị Địa Cầu* 七十二地球”.

Theo Thánh giáo, trong bảy mươi hai Địa Cầu, con người chúng ta đang ở trên Địa cầu 68, trên chúng ta nữa là Địa cầu 67, 66... rồi đến Địa cầu thứ nhứt, tức là được sắp xếp theo thứ tự từ trọng trước đến khinh thành.

Như thế, dưới Địa cầu 68 là bốn Địa cầu u tối nặng nề nữa, ấy là u minh giới.

**Xem: Thất thập nhị Địa.**

*Trên đường sứ mạng bằng nay,*  
*Thông công khắp cả **bảy hai Địa Cầu.***  
 (Lược Thuật Toà Thánh).

## BẢY LÃO

**Bảy:** Một số trên sáu dưới tám. **Lão:** Ông già.

**Bảy Lão** tức là bảy ông lão đời nhà Tấn, thường vui chơi ở nơi rừng Trúc Lâm, mà người đời xưng tụng là Trúc Lâm Thất Hiền.

Xem: Trúc Lâm Thất Hiền.

*Bảy Lão nhắc tình già giẹo cẳng,  
Ba bà hỏi việc mụ ham thi.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## BẢY NĂM DŨ LÝ

**Bảy:** Số đếm, trên sáu dưới tám. **Năm:** Chỉ thời gian 12 tháng.

**Dũ Lý:** Tên nhà giam thời vua Trụ Vương.

**Bảy năm Dũ Lý** ý chỉ Tây Bá Hầu Cơ Xương bị vua Trụ nghe lời tên gian thần là Bí Trọng không để cho Cơ Xương về nước, mà bắt giam ở thành Dũ Lý hết bảy năm.

*Bảy năm Dũ lý nhọc nhằn,  
Hà Đồ Bát Quái dịch thành Lạc Thơ.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## BẢY NỔI BA CHÌM

**Bảy ba:** Số dùng để chỉ nhiều phen, nhiều lần. **Nổi chìm:** Vật trôi trên dòng nước, lúc nổi, lúc chìm.

**Bảy nổi ba chìm** chỉ hoàn cảnh không may, gặp chuyện gian truân, vất vả phải chịu cực khổ như vật trôi lênh đênh trên mặt nước, khi chìm khi nổi bao phen.

*Khiến trần gian **bảy nổi ba chìm**,  
Người mê mẩn khó tìm đường chánh đạo.  
(Giác Mê Khải Ngộ).*

## BẢY THIẾP

**Bảy:** Số tiếp theo số sáu trong dãy số tự nhiên. **Thiếp** 妾: Vợ kế, vợ bé trong các gia đình quyền quý, giàu sang thời xưa.

**Bảy thiếp**, do tục ngữ có câu: “Trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng”, dùng để chỉ người đàn ông ngày xưa có quyền lấy nhiều vợ (tục đa thê), nhưng đàn bà chỉ lấy một chồng.

*Trai bảy thiếp cũng cho chẳng hại,  
Gái lộn chồng đã hoại tánh danh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## BẢY ỨC

**Bảy:** Số tiếp theo số sáu trong dãy số tự nhiên. **Ức** 億: Mười vạn, hay một trăm ngàn năm.

**Bảy ức** do chữ “*Thất ức niên* 七億年” là bảy chục vạn năm, hay bảy trăm ngàn năm (Thất bá thiên niên).

Thánh giáo Đức Chí Tôn khi ban Tịch đạo chức sắc Cửu Trùng Đài Nam phái có câu: *Thanh đạo tam khai thất ức niên* 清道三開七億年, nghĩa là nền Đạo trong sạch của Đức Chí Tôn mở ra lần thứ ba được bảy trăm ngàn năm.

Ngoài ra, cặp liễn trong ngày lễ khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ vào ngày 15- 10- năm Bính Dần, 1926 tại chùa Gò Kén như sau: *Di Lạc thất bá thiên niên quảng khai Đại Đạo, Thích Ca nhị thập ngũ thế chung lập thiền môn* 彌勒七百年廣開大道, 釋迦二十五世終立禪門, nghĩa là Đức Phật Di Lạc mở rộng nền Đại Đạo trong bảy trăm ngàn năm, Đức Phật Thích Ca lập Phật giáo trong hai mươi lăm thế kỷ thì chấm dứt.

**Xem:** Thất ức niên.



*Mở lối quy nguyên truyền **bảy ước**,*

*Phát cờ cứu khổ nắm hai đài.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

*Tàn cao **bảy ước** xuân chen trở,*

*Cảnh tịnh bốn mùa khách viếng thăm.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

## BÁM

1.- **Bám** là tự giữ chặt vào, tự giữ cho không rời ra khỏi vật gì đó.

Như: Bám thân cây để leo lên, đĩa bám vào mình, bụi bám đầy quần áo.

*Chơn **bám** địa cầu cứng biết bao,*

*Cả vườn đều thấp có ta cao.*

(Quyền Giáo Tông Giảng).

*Năm tháng cỏ loang vùng cổ mộ,*

*Mai chiều bụi **bám** bức chân dung.*

(Thơ Hoài Tân).

2.- **Bám** còn có nghĩa là dựa vào, không rời khỏi người khác để được tồn tại.

Như: Sống bám vào cha mẹ, ăn bám xã hội, không lao động nuôi thân chỉ ăn bám vào của vợ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đặng chúng ta mới có phương thể giúp ích cho họ, nếu không đủ trí tài thì chúng ta sẽ làm một con vật mà thôi, làm một vật ăn **bám** của xã hội như quần không có hữu ích gì hết.

*Quý đời giục lòng tham Đạo chích,*

*Ma nghèo lờn mặt **bám** thi gia.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

## BAN

1.- **Ban** là từ Nôm chỉ khoảng thời gian không xác định rõ, nhưng tương đối ngắn. Như: Ban mai, ban trưa,...

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Lăn tang thương gần khởi, đường đạo đức chớ dần dà, công vệt ngút mây xanh của các con sẽ làm cho sáng sửa bạch minh, cho bước đàng sau này do theo dấu ấy mà lần đến cõi vô ưu, để bước khỏi lối nhọc nhằn **ban** sơ khai dẫn.

*Ban mai ai đẩy mặt trời lên,  
Không đặng cao sang chí kém bền.  
(Đạo Sử).*

2.- **Ban** 頒 là người trên cho kẻ dưới, hoặc truyền cho mọi người biết. Như: Vua ban sắc.

Thánh giáo Thầy có câu: Cái quyền hành lớn lao ấy do Thầy **ban** cho nó, nên đặng quyền cảm dỗ các con, xúi biểu các con, giành giật các con mà làm tay chơn bộ hạ trong vòng tội tứ nó.

*Từ Bi ngũ cốc đã **ban**,  
Dưỡng nuôi con trẻ châu toàn mảnh thân.  
(Kinh Thế Đạo).*

3.- **Ban** 班 là nhóm quan lại được chia theo văn, võ, hoặc tả, hữu và phân theo hạng bậc.

Ban còn là một tổ chức gồm tập thể được lập ra để cùng làm một công việc.

Thánh giáo Thầy dạy ông Marcel Martin, 135 rue Catinat, Saigon, có đoạn: Sau này, con sẽ là một trong các môn đồ trung thành của Thầy để đi truyền bá hoà bình và tương ái trên khắp hoàn cầu. **Ban** Truyền giáo Pháp sẽ được thành lập gần đây.

*Giúp dân hưởng chữ thái bình,  
Vấn **ban** võ bá triều đình đặc an.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nơi Diêu điện, lưỡng **ban** châu chực,  
Nhớ đến con bút rút lòng già.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## BAN BỐ

### 頒布

**Ban:** Vua hoặc các Đấng Thiêng Liêng cho, cấp cho người dưới. **Bố:** Khấp mọi nơi.

**Ban bố** là ban hành và công bố cho mọi người biết. Như: Ban bố một đạo luật.

Ban bố còn có thể hiểu là ban và bố hoá cho.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tâm là một nguồn sáng Thiêng Liêng, một điểm linh quang của Đức Chí Tôn **ban bố** cho con người để khuyên lơn diu dắt và soi sáng bước đường đời cũng như bước đường Đạo của mỗi cá nhân trong kiếp sanh, hầu lúc rời bỏ xác phàm, mỗi nguyên nhân hay hoá nhơn được hoặc quy hồi cựu vị, hoặc thăng đẳng cấp, hoặc bị trừng trị theo Luật Thiên Điều.

*May đặng Chí Tôn **ban bố** phúc,  
Trở nên phú quý hưởng ân hồng.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## BAN ĐẠO SỬ

**Ban:** Một tổ chức nhiều người có nhiệm vụ được quy định.  
**Đạo sử:** Lịch sử của tôn giáo.

**Ban Đạo sử** là một tổ chức nhằm sưu tầm, nghiên cứu, lưu trữ các tài liệu lịch sử của đạo Cao Đài từ hồi khai đạo trở về sau.

Để lưu giữ lại những tài liệu lịch sử của Đạo, Hội Thánh Cao Đài có thành lập một Ban Đạo Sử theo vi bằng số 02/VB ngày 26-10- Mậu Thân (ĐL. 15-12-1968) do phiên họp của Hội Thánh Hiệp Thiên, Cửu Trùng và Phước Thiện, dưới sự chủ tọa của Đức Thượng Sanh.

Ban Đạo Sử có nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu lịch sử của đạo Cao Đài.

Đôi liền Ban Đạo Sử đã được Ngài Phối Sư Thượng Cảnh Thanh soạn và dâng Hội Thánh:

道脈開成教理搜尋今驗古

*Đạo mạch khai thành giáo lý sưu tầm kim nghiệm cổ.*

史綱編撰真經藏貯本追源

*Sử cương biên soạn chơn kinh tàng trữ bản truy nguyên.*

**Nghĩa là:**

Đạo mạch đã khai mở, sưu tầm giáo lý, xem việc nay nghiệm lại việc xưa.

Sử cương được biên soạn, tàng trữ chơn kinh, tìm hiểu tận nguồn gốc.

**Đạo sử** phòng văn lễ khánh thành,

*Một toà đồ sộ đẹp như tranh.*

(Thơ Chơn Tâm).

## BAN HÀNH

頒行

**Ban:** Ban cho, công bố. **Hành:** Làm, đi, thi hành.

**Ban hành** là tuyên bố để thi hành.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Trước khi ngưng cơ, Thầy đã cho lệnh dùng cơ bút thế nào? Thầy tưởng mỗi Thiên phong đều đặn Thánh Ngôn của con đã ban hành, sao còn có ra việc bất minh ấy, là con chẳng nói tắt cho mỗi Thiên phong rõ và **ban hành** Thánh ý, để cho chúng nó chác lấy vào mình, thì con cũng không khỏi chia một phần trong ấy.

*Đầu Sư Nữ phải chịu công cử theo luật Hội Thánh **ban hành**, theo luật lệ Hội Thánh phân xử về đường đời và đường đạo.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

*Đạo Cao nay đã lập thành,*

*Đạo khai pháp luật **ban hành** thế gian.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BAN KỲ LÃO

**Ban** 班: Một tổ chức gồm nhiều người có phận sự đặc biệt. **Kỳ lão** 耆老: Những người già trên sáu mươi tuổi.

**Ban Kỳ Lão** là một đoàn thể gồm những người già trên sáu mươi tuổi nằm trong Hội Thánh Phước Thiện.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nên nhớ, Hội Thánh Phước Thiện không có hàm chức như Hành Chánh, phải đi theo lên cho tới tột phẩm Phật Tử. Những Chức Sắc hàm chức ngày nay Bần Đạo sẽ kiểm thế đưa qua **Ban Kỳ Lão** hết.

*Hiện hữu hiệp với **Ban Kỳ Lão** mà tính việc ấy.*

(Thánh Giáo Hộ Pháp).

## BAN KIẾN TRÚC

**Ban** 班: Tổ chức gồm một tập thể người được lập ra để cùng làm một công việc. **Kiến trúc** 建築: Xây dựng.

**Ban Kiến Trúc** là một Ban công thợ có nhiệm vụ lo việc thiết kế, xây dựng, trang trí các Thánh Thất, hay các Điện thờ Mẫu, cùng các cơ quan khác ở trung ương Tòa Thánh hay các địa phương của Đạo Cao Đài.

Đứng đầu Ban Kiến Trúc là một vị Tổng Giám, nhiều vị Phó Tổng Giám và Tá Lý giúp việc.

Như ta biết, từ ngày mới Khai Đạo nứt là trong giai đoạn Hội Thánh trả chùa Gò Kén cho Hòa Thượng Như Nhân để về làng Long Thành Tây Ninh khai phá rừng cất ngôi thờ Đức Chí Tôn đều nhờ sự hy sinh của nhân viên công quả, không nệ hiểm nguy của thú dữ, lam sơn chướng khí của núi rừng để theo tiếng gọi thiêng liêng của Hội Thánh mà làm tròn một chức sắc, một nhân viên công quả. Chính Đức Thượng Sanh, trong một bài Thuyết đạo trước đông đủ chức sắc, chức việc Phước Thiện đã nhắc lại công lao vĩ đại đó như sau:

*Hồi tưởng lại cách đây bốn mươi một năm, vùng nội ô và ngoại ô Thánh địa toàn là những khu rừng rậm chứa đầy thú dữ. Biết bao điều nguy hiểm trong sự phá rừng và sự khai thác: nào lam sơn chướng khí, nào nước độc muối mòng, nào thú dữ chực chờ... lại thêm thiếu người công quả. Nếu chức sắc lúc ban sơ không có chí hy sinh và sệt sè vì những trở ngại, nếu Đức Thượng Phẩm không có chí cương quyết điều khiển công quả, phần nhiều là người Tần Nhon thì ngày nay đâu có vùng Nội ô Thánh Địa, đâu có một đô thị tôn giáo trang hoàng và xinh đẹp nứt trong nước Việt Nam.*

Đó chỉ giải đoạn đầu phá rừng cất ngôi chúa lá bằng cây ván, còn những công trình sau này như ngôi Đền Thánh hiện nay, Báo Ân Từ, các cơ quan Đạo, vòng rào chung quanh và cổng

trong Nội Ô Tòa Thánh đều nhờ công sức của mọi thành phần trong Đạo đóng góp, nhứt là công lao khổ nhọc của các nhân viên công quả trong Ban Kiến Trúc trực tiếp xây dựng nên. Điều này Đức Thượng Sanh, trong cuộc lễ Khánh Thánh Nhà Hội Vạn Linh cũng đã cho biết như sau:

*Thưa toàn thể chư Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu, hoàn thành được công trình xây dựng này, Hội Thánh nhờ nơi tấm nhiệt thành của toàn Đạo Chức sắc, Chức việc, cùng Đạo hữu nam nữ nơi trung ương cũng như ở các địa phương vui lòng chung đậu kẻ ít người nhiều, nhứt là nhờ nơi công quả của **BAN KIẾN TRÚC** và thợ chuyên môn toàn là người hiến thân cho Đạo.*

### **Vậy Ban Kiến Trúc được thành lập trên cơ sở pháp lý nào?**

Trước đây, Ban Kiến Trúc, Ban Nhà Thuyền và Ban Mỹ Thuật là ba bộ phận trực thuộc Cơ Quan Công Thợ, do Đức Hộ Pháp ban hành Thánh Lệnh Số: 231/TL ngày 9 tháng 7 năm Canh Dần (DL. 22/18/1950) lập thành gồm có các chức danh và quy định nhiệm vụ như sau:

- a.- Tá Lý** coi về một Sở, đối hàm với Chánh Trị Sự hay Hành Thiện.
- b.- Phó Tổng Giám** làm đầu một hay nhiều Sở, dưới quyền của Tổng Giám, đối hàm Lễ Sanh.
- c.- Tổng Giám** kiểm soát toàn thể các cơ sở, đối hàm Giáo Hữu.

Các chức vụ trên cũng phải hành sự trong Đạo đủ 5 năm công nghiệp mới được cầu thăng và tới bậc Tổng Giám thì được Hội Thánh đem ra quyền Vạn Linh công nhận vào hàng Giáo Sư, sau khi đầy đủ công nghiệp.

Theo Thánh Lệnh trên:

Các phẩm trong Cơ Quan Công Thợ như Tá Lý, Phó Tổng Giám, Tổng Giám không có đạo phục riêng khi châu lễ Đức Chí Tôn. Mỗi khi các vị này vào cúng Đàn thì mặc áo dài trắng như Đạo Hữu và đứng vào vị trí Đạo Hữu. Nhưng khi quy lễ thì được hành lễ tang theo nghi thức tương đương, nghĩa là:

**Tá Lý** hành lễ tang theo Chánh Trị Sự.

**Phó Tổng Giám** hành lễ tang theo Lễ Sanh.

**Tổng Giám** hành lễ tang theo Giáo Hữu.

Cơ Quan Công Thợ, theo Thánh Lệnh số: 231/TL chịu dưới quyền của Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức là không trực thuộc riêng của Hội Thánh Cửu Trùng Đài hay Hội Thánh Phước Thiện.

Chính sự kiện pháp lý này đã xảy ra trước đây giữa Ban Kiến Trúc và Hội Thánh Phước Thiện khi xây dựng cổng Chánh Môn vào năm 1965.

Theo thông lệ từ trước, khi xây dựng một công trình nào của Hội Thánh cũng đều do bản vẽ của Đạo, tức do Ban Kiến Trúc vẽ.

Bản vẽ cổng Chánh Môn được Đức Hộ Pháp chỉ dẫn Ban Kiến Trúc vẽ vào năm Đinh Hợi có “Bề cao 36 thước, bề ngang 60 thước, cổ kín tam quan, trên nóc đắp mái ngói có hình cổ pháp tam giáo”.

Ngoài ra sau này Thiếu Tướng Lê Văn Tấn, con Ngài Đạo Nhơn Lê Văn Trung được Chánh phủ bổ nhiệm làm Tỉnh trưởng Tây Ninh, có nhờ Ty Kiến Thiết tỉnh Tây Ninh vẽ một họa đồ khác về cổng Chánh môn, chỉ cao có 9 thước, ngang 54 thước, trên ngói đắp hai rồng phò Cổ pháp.

Bản thiết kế này được Ngài Bảo Thế, Quyền Chương Quản Hiệp Thiên Đài chấp thuận lấy để xây cổng Chánh Môn.



Trong lúc đó, Tổng Giám Ban Kiến Trúc là ông Lê Văn Thế phản đối, không bỏ công thợ đến xây dựng, viện lý do rằng không dùng họa đồ của Ban Kiến Trúc vẽ theo sự chỉ dạy của Đức Hộ Pháp.

Ngài Bảo Thế bèn ra lệnh cho ông Chưởng Quản Cơ Quan Phước Thiện là Chơn Nhơn Lê Văn Trung ban Huấn lệnh số 31/HL ngày 10 tháng 5 năm Ất Tỵ thu quyền chức Tổng Giám của Lê Văn Thế và cử ông Phó Tổng Giám Trần Văn Lành lên thay quyền Cai quản Ban Kiến Trúc, bỏ công thợ để xây dựng cổng Chánh Môn.

Sau đó, Tổng Giám Lê Văn Thế đem tất cả nội vụ trình lên Đức Thượng Sanh. Thượng Sanh yêu cầu Bộ Pháp Chánh minh tra rồi dựa theo phúc trình của Bộ Pháp Chánh, Ngài ra văn bản giải quyết như sau:

**Hiệp Thiên Đài**

Văn Phòng

**Thượng Sanh**

Số: 072/TS

Kính gửi: - Hiền huynh Bảo Thế.  
- Hiền huynh Đầu Sư.

**ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ**

(Tứ thập niên)

**Tòa Thánh Tây Ninh**

**Tham chiếu:** V/v Chưởng Quản Phước Thiện ra Huấn Lệnh thu hồi nhiệm vụ của vị Tổng Giám Ban Kiến Trúc Lê Văn Thế.

Kính Quý Hiền huynh,

Theo Phúc Trình minh tra số: 157/PC của Hiền huynh Hiến Pháp, Chưởng Quản Bộ Pháp Chánh thì vị Chưởng Quản Phước Thiện không có thẩm quyền thu hồi nhiệm vụ của vị Tổng Giám Ban Kiến Trúc Lê Văn Thế, vì chức vụ Tổng Giám ngang hàng với Giáo Hữu Cửu Trùng Đài.

Ngoài ra chiếu theo Thánh Lịnh Số: 231/TL ngày 20 tháng 8 năm 1950 của Đức Hộ Pháp, Ban Kiến Trúc là một Cơ Quan Công Thợ biệt lập, chịu dưới quyền điều khiển của vị Tổng Giám và đặt dưới hệ thống của Cửu Trùng Đài và Phước Thiện đặng tạo tác hoặc tu bổ các cơ sở trong châu vi Tòa Thánh.

Nếu Tổng Giám cơ quan này không làm tròn phận sự hoặc không tuân lịnh thượng cấp, thì tùy trường hợp, bên Hành Chánh hay bên Phước Thiện phúc báo lên Hội Thánh Hiệp Thiên Đài để nội vụ được giao qua Bộ Pháp Chánh minh tra đủ lẽ rồi Hội Hiệp Thiên Đài mới quyết định sau.

Vậy quý Hiền huynh ra lịnh cho các cơ quan dưới quyền trực thuộc của mình thi hành theo đề nghị của Bộ Pháp Chánh gồm hai khoản sau đây:

- 1.- Quyền chức của vị Tổng Giám Lê Văn Thế vẫn giữ như cũ.
- 2.- Ngưng công cuộc tạo tác những Thánh Thất và Điện Thờ Phật Mẫu trong các Phận Đạo chiếu theo lời phê của Đức Hộ Pháp và quyết nghị của Hội Nhơn Sanh năm Giáp Thìn. Những Thánh Thất và Điện Thờ Phật Mẫu cất lờ rồi, Hội Thánh sẽ tùy nghi sửa đổi cho hợp thời và hợp lệ.

Nay kính,

Tòa Thánh, ngày 25 tháng 8

năm Ất Ty

(ĐI. 20/9/1965).

(Ấn ký)

THƯỢNG SANH

Số: 221/SL: Sao y bốn chánh.

Tư cho Quyền Ngọc Chánh Phối Sư, lịnh cho Khâm Thành thi hành khoản 2 trong chỉ thị này.

Tòa Thánh, ngày 28 tháng 8 năm Ất Ty  
Đầu Sư  
(Ấn ký)  
Thượng Sáng Thanh

Tóm lại, Ban Kiến Trúc không trực thuộc riêng của Cửu Trùng Đài hay Phước Thiện, mà đặt dưới quyền của Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Trước đây, có nhiều người tưởng lầm Ban Kiến Trúc đặt dưới quyền Công Viện Phước Thiện, nên qua sự việc trên, vị Chủởng Quản Phước Thiện là Chơn Nhơn Lê Văn Trung mới lập Huấn lệnh thu hồi chức Tổng Giám của Lê Văn Thế và cử Phó Tổng Giám Trần Văn Lành lên thay. Nhưng theo theo Đức Thượng Sanh, qua văn bản số: 072/ TS, cho rằng Ban Kiến Trúc do Thánh Lịnh số: 231/TL của Đức Hộ Pháp thành lập ngày 10 tháng 5 năm Ất Ty, là bộ phận của Cơ Quan Công Thọ, một cơ quan biệt lập, đặt dưới hệ thống của Cửu Trùng Đài và Phước Thiện đặng tạo tác hoặc tu bổ các cơ sở trong châu vi Tòa Thánh.

*Nhứt là nhờ nơi công quả của **Ban Kiến Trúc** và thợ chuyên môn toàn là người hiến thân cho Đạo.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## BAN KHEN

**Ban** 頒: Trên cấp cho kẻ dưới. **Khen**: Nói lên sự đánh giá tốt về người nào với ý vừa lòng.

**Ban khen** là cấp trên khen ngợi cho kẻ dưới.

Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy Ngài Ngọc Trang Thanh có đoạn: Lão để lời **ban khen** đó. Nên hư của Đạo đều nơi tay hiền hữu, hiền hữu khá liệu lấy mà giữ gìn.

*Ví biết ăn năn đền tội trước,  
Sửa răn sửa mạng Lão ban khen.*  
(Đạo Sử).

## BAN NHÀ THUYỀN BÁT NHÃ

**Ban 班:** Tổ chức gồm một tập thể người được lập ra để cùng làm một công việc.

**Nhà Thuyền Bát Nhã:** Cơ quan quản lý Thuyền Bát Nhã và Đạo Tỳ.

Theo Thẻ pháp, Thuyền Bát Nhã trong đạo Cao Đài do lệnh của Đức Hộ Pháp cho tạo ra, được làm bằng gỗ, có hình dáng là một con rồng vàng, có bánh xe di chuyển được để chuyên chở quan tài của người ngộ Đạo trong buổi lâm chung, vào Nghĩa địa chôn cất.

**Ban Nhà Thuyền Bát Nhã** là một Ban quản lý Thuyền Bát Nhã và hơn viên công quả, được Hội Thánh Cao Đài thành lập vào năm Ất Hợi (1935), có nhiệm vụ tấn liệm, di chuyển quan tài và cất táng thể xác cho hơn sanh quy liễu về mặt thể đạo.

Trước đây, Ban Nhà Thuyền, Ban Mỹ Thuật và Ban Kiến Trúc, là ba bộ phận trực thuộc Cơ Quan Công Thợ, do Đức Hộ Pháp ban hành Thánh Lệnh Số: 231/TL ngày 9 tháng 7 năm Canh Dần (ĐL. 22/18/1950) lập thành gồm có các chức danh và quy định nhiệm vụ như sau:

- a.- **Tá Lý** coi về một Sở, đối hàm với Chánh Trị Sự hay Hành Thiện.
- b.- **Phó Tổng Giám** làm đầu một hay nhiều Sở, dưới quyền của Tổng Giám, đối hàm Lễ Sanh.
- c.- **Tổng Giám** kiểm soát toàn thể các cơ sở, đối hàm Giáo Hữu.

Các chức vụ trên cũng phải hành sự trong Đạo đủ 5 năm công nghiệp mới được cầu thăng và tới bậc Tổng Giám thì được Hội Thánh đem ra quyền Vạn Linh công nhận vào hàng Giáo Sư, sau khi đầy đủ công nghiệp.

Theo Thánh Lệnh trên:

Các phẩm trong Cơ Quan Công Thợ như Tá Lý, Phó Tổng Giám, Tổng Giám không có đạo phục riêng khi chào lễ Đức Chí Tôn. Mỗi khi các vị này vào cúng Đàn thì mặc áo dài trắng như Đạo Hữu và đứng vào vị trí Đạo Hữu. Nhưng khi quy lễ thì được hành lễ tang theo nghi thức tương đương, nghĩa là:

**Tá Lý** hành lễ tang theo Chánh Trị Sự.

**Phó Tổng Giám** hành lễ tang theo Lễ Sanh.

**Tổng Giám** hành lễ tang theo Giáo Hữu.

Đến ngày 26 tháng 11 năm Giáp Dần (DI. 8/1/1975) Ngài Hiến Đạo Phạm Văn Tươi và Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa ký ban hành Bản Nội Quy riêng cho Ban Thuyền Bát Nhã Và Đạo Tỳ có sự phê kiến của Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức, Chương Quản Hiệp Thiên Đài.

### **Bản Nội Quy Thuyền Bát Nhã Và Đạo Tỳ có nội dung như sau:**

#### **I.- Danh hiệu, địa điểm:**

Ban Thuyền Bát Nhã Và Đạo Tỳ được Hội Thánh thành lập vào năm Ất Hợi (1935) vì sự nhu cầu cần thiết cất táng thể xác của nhơn sanh về mặt Thế đạo nhơn luân cũng như phần Đòi do cơ Đạo gầy nên.

Địa điểm Ban Ban Thuyền Bát Nhã Và Đạo Tỳ Trung Ương đặt tại Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh.

Ban Thuyền Bát Nhã Và Đạo Tỳ thành lập do Thánh ý của Đức Hộ Pháp, Chưởng Quán Nhị Hữu Hình Đài với mục đích:

- Tẩn liệm thi hài người quy liễu.
- Giúp tang gia người hữu công cùng Đạo và người may duyên mới gặp Đạo.
- Đưa linh cữu bằng Thuyền Bát Nhã đến nghĩa địa để an táng theo phép Đạo.

## II.- Thành phần Ban Nhà Thuyền Bát Nhã Và Đạo Tỳ:

**1. Ban Nhà Thuyền Bát Nhã Và Đạo Tỳ Trung Ương**, văn phòng đặt tại Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh gồm có:

- Một Chưởng Quán (hai phó).
- Một Tổng Thơ Ký (hai Thơ Ký).
- Một Trưởng Ban Kiểm Soát và Trật Tự (một phó).
- Một Trưởng Ban Tổ Chức và Liên Lạc (một phó).
- Một Trưởng Ban Huấn Luyện (hai phó).
- Một Trưởng Ban Tẩn Liệm (một phó).
- Một Trưởng Ban Khai Huyệ (một phó).
- Một Trưởng Ban Đạo Tỳ (hai phó).
- Một Trưởng Ban Tài Sản và Tu Bỏ (một phó).
- Một Trưởng Ban Vận Tải và Ẩm Thực (một phó).

Ban Nhà Thuyền Bát Nhã Và Đạo Tỳ Trung Ương có thể hợp bất thường do vị Chưởng Quán triệu tập, hoặc số nhơn viên quá bán phần trong Ban yêu cầu.

**2. Ban Nhà Thuyền Bát Nhã Và Đạo Tỳ địa phương** gồm có:

- Một Trưởng Ban (một phó).

- Một Thơ Ký.
- Một Tiểu Ban Kiểm Soát (một phó).
- Một Tiểu Ban Tẩn Liêm (một phó).
- Một Tiểu Ban Khai Huyệ (một phó).
- Một Tiểu Ban Hướng Dẫn Quan (một phó).

Ban Nhà Thuyền địa phương cần họp ít nhất mỗi tháng 1 lần có sự hiện diện của chức sắc Hành Chánh, Phước Thiện nơi địa phương để bàn định công việc.

Tổng kê mọi hoạt động trong tháng đã qua và hoạch định chương trình cho tháng tới cùng phúc trình về cho Ban Trung Ương.

**III.- Đồng phục cho nhơn viên Ban Nhà Thuyền Bát Nhã Và Đạo Tỳ** may bằng vải dày hay là kaki màu đen có viền trắng theo kiểu Á Đông (võ phục).

**1.- Đồng phục cấp điều hành:**

- Áo đen cổ viền trắng 3 phân rưỡi xếp.
- Tay viền trắng 6 phân.
- Áo đơm 6 nút trắng, đường kính 2 phân rưỡi.
- Viền hai miệng túi trên 4 phân.
- Viền hai miệng túi dưới 5 phân.
- Viền tròn áo 1 phân rưỡi gắn tụi bằng kim tuyến trắng 3 phân.
- Dây nịch lưng trắng 6 phân
- Đâu đội mũ Đồng Tử Quân (trước cao sau thấp).
- Quần đen ống hai mươi viền hai sọc trắng, mỗi sọc 2 phân rưỡi cách nhau 1 phân.

- Chân đi giày bố trắng.
- Các cấp Trưởng Ban nơi địa phương cũng đồng phục như cấp điều hành Trung Ương.

## **2.- Đồng phục của Đạo Tỳ:**

- Đầu đội mũ Đồng Tử Quân màu trắng.
- Áo cổ viền trắng 3 phân rưỡi xếp.
- Tay viền trắng 6 phân.
- Hai túi trên viền trắng 4 phân.
- Trôn áo viền trắng 2 phân.
- Năm nút trắng đường kính 1 phân rưỡi.
- Quần đen ống 20 viền một sọc trắng 1 phân, hai bên ống viền trắng 2 phân có dây rút.
- Giày bố đen cổ cao.

Đồng phục của các cấp điều hành địa phương cũng như đồng phục của các cấp điều hành Trung Ương, nhưng chỉ có vị Trưởng Ban Nhà Thuyền và Trưởng Ban Đạo Tỳ mà thôi.

Đồng phục của Đạo Tỳ địa phương cũng như đồng phục của Đạo Tỳ Trung Ương.

Y phục của các Trưởng Ban điều hành cũng như nhơn viên Đạo Tỳ từ Trung Ương đến địa phương chỉ mặc trong khi thừa hành phận sự và tuyệt đối không được mặc đi rong ngoài đường hoặc vào nhà người hay quán, lều. Ngoài ra khi nghỉ việc được mặc Đạo phục thường.

## **VI.- Thường Phục:**

Nhơn viên Ban Nhà Thuyền Bát Nhã và Đạo Tỳ tại Trung Ương, có hạnh đức tốt, có tinh thần phục vụ, hành sự liên tục

---



từ 5 năm trở lên tròn nhiệm vụ, do đề nghị Chương quả Nhà Thuyền sẽ được Hội Thánh cứu xét cho vào hàng Tá Lý.

Tá lý hành sự liên tục từ 5 năm trở lên, không bị án tiết, sau khi minh tra đủ lẽ, sẽ được Hội Thánh phong vào hàng Phó Tổng giám.

Phó Tổng Giám hành sự liên tục từ 5 năm trở lên, hạnh đức tốt được tín nhiệm trong Ban, sau khi minh tra đủ lẽ, sẽ được Hội Thánh phong vào hàng Tổng Giám.

Nhơn viên thuộc Ban Nhà Thuyền Bát Nhã và Đạo Tỳ, nếu vị nào không tuân luật pháp Đạo, phạm vào các điều răn cấm của Hội Thánh đã quy định sẽ bị vị Chương Quản Nhà Thuyền phạt quỳ hương về các tội nhẹ, nếu tái phạm hoặc trọng tội sẽ bị đưa ra Ban Kỷ Luật của Hội Thánh xét xử.

Từ ngày thành lập Ban Thuyền Bát Nhã năm 1935 cho đến năm 1953, Đức Hộ Pháp đã thấy được cái công lao khó nhọc của hơn viên Ban Nhà Thuyền, nhất là sự hy sinh to lớn của hơn viên tận liệm, không nề sự thối tha, sự truyền nhiễm của dịch bệnh từ thân xác người mất, nên Đức Ngài cho tổ chức một bữa tiệc tại Báo Ân Từ ngày 12 tháng 6 năm Quý Tỵ (1953) để thết đãi hơn viên Ban Thuyền Bát Nhã.

**Câu chuyện được Thừa Sứ Phan Hữu Phước thuật lại như sau:**

Đức Hộ Pháp mời Bà Phối Sư Hương Nhiều, Chương Quản Phước Thiện Nữ phái và Ban Nấu Chay giao cho 5000đ để sắm một tiệc đặng đãi thượng khách chừng một trăm người, định hai giờ chiều ngày 12 tới đây tại Hậu Điện Báo Ân Từ. Bà Phối Sư Hương Nhiều xin giúp thêm 3000 đ.

Đúng hẹn, tiệc làm xong chờ đợi 3 giờ rưỡi chưa thấy thượng khách đến, Đức Ngài mặc tiểu phục đến Báo Ân Từ. Kế 4 giờ thấy Giáo Hữu Thái Hồ Thanh, Chương Quản Ban Nhà Thuyền cùng đi với hơn viên mặc đồ Đạo Tỳ. Bà Tám bạch

Ngài: Sao không thấy thượng khách? Đức Hộ Pháp nói: Đây là thượng khách. Cả thầy đồng cười lên. Đức Ngài mời ngồi theo mỗi ghế có ghi tên vào mỗi ly rượu. Đức Ngài dạy người khui rượu rót vào ly cho đều đủ.

Ngài nói: Bữa nay Qua mời mấy em đến cùng với Qua một tiệc, đây có Hội Thánh chứng kiến, mấy em nâng ly cùng Qua, chứng tỏ rằng: Ly rượu này chính tay Qua đãi mấy em và cùng chung với mấy em trong nhiệm vụ Ban Nhà Thuyền để cấp táng thi hài người quy liễu, khi về thiêng liêng mấy em làm chứng rằng việc này làm có Qua cùng chung sức với mấy em, theo lẽ Qua muốn cởi áo Hộ Pháp dâng hiệp với mấy em mới phải, nhưng vì không ai cho.

Bởi cố mà ngày nay thiết tiệc để chứng tỏ việc làm này có Hộ Pháp nhúng tay làm trong đó.

Qua chẳng cần luận thuyết, trước mắt mấy em đã thấy thiên hạ ở thế này mãi tranh với sự sống nhàn rồi, tức là danh lợi để toại hưởng mảnh thân phàm, nếu có muốn tạo âm chất hay giúp ích xã hội thì họ cũng tìm cái nhẹ nhàng vừa theo sự dục tấn của xác phàm, chớ ít ai ra gánh vác mọi nỗi thống khổ đau thảm của người.

Cũng như việc mấy em đã đang làm, Qua thấy cái hy sinh vô bờ bến của mấy em, nhưt là sự tận liệm thi hài của xác chết, có nhiều khi gặp phải cái mùi trước khí có thể gây ra bệnh truyền nhiễm, nhưt là bệnh dịch hạch, trái giống, v.v... Điều mà thiên hạ tránh xa chẳng ai dám lại gần, ai cũng muốn bảo trọng sự sống mà mấy em ra lãnh với mọi khó khăn chẳng sợ cái bệnh truyền nhiễm có hại mạng sanh của kiếp con người, có khi phải lưu truyền lại cho con cháu (nhưt là bệnh lao).

Đừng nói chi trong thân tộc người nhà của gia quyến đó, rủi gặp trường hợp bệnh chứng dầu tốn hao bao nhiêu tiền bạc cũng mướn, nếu có quyền là bắt buộc dân làng hèn hạ ra làm, còn những việc mướn người đứng ra làm việc đó chỉ là một số

tiền làm mượn chẳng kể xác thân phàm, làm đại làm đùa để lấy số bạc mà thôi. Còn mấy em nếu gặp các bệnh chương độc nhiễm ấy cũng cố làm. Với phận sự, chẳng kể cái truyền nhiễm, mấy em xét lại coi trong cả thầy mấy em làm từ thuở đến giờ, nhứt là Giáo Hữu Hồ đã chịu nhiều hơn hết, mà có em nào vướng lấy bệnh truyền nhiễm ấy chẳng? Nếu không có quyền năng thiêng liêng giúp mấy em làm sao tránh khỏi độc nhiễm.

Còn việc âm chất phi thường nữa, nhứt là các bậc chân tu, các nhà từ thiện hay tìm điều lành điều phải mà tạo âm chất, họ đang tìm thế nào đặng gặp một vị Phật sống ở thế này, đặng họ cho bát cơm, hoặc mảnh áo đặng tạo hạnh phúc trong việc âm chất.

Với sức phàm làm sao tìm đặng, nên các nguyên linh thánh chất ấy xuất hiện ra việc bố thí, tu cầu, bồi lộ làm chay, thí tế, cất chùa miếu, am tự, v.v... vì sự mơ vọng cầu may coi có gặp Phật không. Còn phần mấy em đã trọn hiến thân trong cửa Đạo làm gì có của cải mà thi hành việc nghĩa ấy được. Nếu có được chẳng, chỉ có Cơ Quan Phước Thiện của nền Đại Đạo do Đức Chí Tôn lập ra mà thôi.

Điều này mấy em Phước Thiện nên chú ý cố gắng với nhiệm vụ đầu sớm với muộn cũng có thể gặp được.

*Dự buổi lễ Khánh Thành **Ban Nhà Thuyền Bát Nhã** hôm nay tôi để lời chia vui với Hội Thánh Phước Thiện và mong ước quý chức sắc Phước Thiện hiệp đồng tâm chí để xây dựng nhiều cơ sở khác hầu có đủ phương tiện thật hành nhiệm vụ cao quý của cơ quan cứu khổ trong cửa Đại Đạo.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BAN PHÉP LÀNH

**Ban** 頒: Trên ban tặng cho. **Phép lành**: Những điển quang huyền diệu của Thiêng Liêng giúp con người nhẹ nhàng, sáng suốt.

**Ban Phép Lành** là một bí tích thiêng liêng huyền diệu của Đức Chí Tôn hay Đức Hộ Pháp để ban phát những điển quang lành, hầu hoá giải các điển quang ô trược, giúp cho chơn thần người tín đồ được sáng suốt, nhẹ nhàng, tránh được mọi phiền não vô minh, bước yên trên đường đạo đức.

Thánh Giáo Đức Chí Tôn vào đêm 1 tháng 1 năm Đinh Mão (Đl. 2-2-1927), sau khi khen thưởng các cao đồ, rồi Ngài giờ cơ lên để Ban Phép Lành cho chư chúng sanh. Ngài nói: "Nhiều đũa khác nữa, ngày mùng 9, Thầy biểu đòi về cho Thái Bạch phong thưởng. Thầy ban ơn trọn cả các con, dầu không có mặt tại đây cũng vậy. Thầy giờ cơ lên, các con đều chun ngang qua cho Thầy "**Ban phép lành**".

**Đức Hộ Pháp Thuyết Đạo tại Kim Biên có thuật lại bí tích "Ban phép lành" mà Ngài đã học hỏi nơi Đức Chí Tôn như sau:**

"Bàn đạo và anh Cao Thượng Phẩm phò loan cho Đức Chí Tôn đến. Đến rồi, vừa ký tên của Ngài (ký đặc biệt) cho chúng tôi hiểu. Ngài xách hai đũa đứng dậy hết, không biết làm gì, xô ra chính giữa, rồi viết trên không vậy, đoạn biểu cả con cái của Ngài đều chun ngang dưới cơ đó hết đặn Ngài "**Ban phép lành**". Khi xong, hai đũa đứng dậy, mỗi người đều chun dưới cơ vậy hết. Hết chun qua, Ngài vẽ gì đó không biết trên đầu mỗi người. Đó là cái huyền bí của Đại Từ Phụ, mình không hiểu gì hết. Tới chừng rồi lại kêu: "Tất, con coi đó đặn bắt chước Thầy nghe".

Thiệt, Bàn đạo không hiểu gì hết, bắt chước nhưng làm sao giáng cơ như Ngài, rồi cũng vẽ như vậy sao? Không biết mà

không dám hỏi. Lâu quá rồi khi đó giáng cơ nữa, dạy nữa. Bàn đạo hỏi: Dạ thưa Thầy, hôm Tết Thầy ban Phép lành cho cả con cái của Thầy mà Thầy biểu con coi đó đặng bắt chước, nhưng bắt chước làm sao mới được chớ? Con có thể giáng cơ như Thầy được đâu mà bắt chước?.

Đức Chí Tôn cười, Ngài mới chỉ cái bí pháp Ban Phép lành là làm như vậy, và giải nghĩa. Ngài nói: Cái ấn tạo Càn Khôn Vũ Trụ là cái ấn Thái Cực với Lưỡng Nghi, nó thuộc về vô hình thể, tức nhiên về khí chất nên không hữu hình tướng, duy có cái ấn Tứ Tượng với Bát Quái, hễ hiển xuất ra rồi thì vạn linh mới xuất hiện ra. Ấy vậy, con đưa cái ấn Tứ Tượng với Bát Quái ra, con trụ cả cái nguyên khí của Càn Khôn Vũ Trụ rồi con phân phát lên đầu mỗi đứa, vậy là Ban Phép lành đó.

Nếu không nói rằng: Hễ con đưa nó lên đó, rồi ngươn pháp của con đó nó hiệp lại với huyền khí tối linh của Thầy tức nhiên là cái quyền Chí Tôn của Thầy đó, thì cả con cái của Thầy mới được hưởng cái hồng ân đặc biệt về hồn về phách và xác thịt của nó.

Nghe nói vậy, Bàn đạo mới hỏi: Bây giờ ấn Tứ Tượng ra sao? ấn Bát Quái ra sao?

Thầy trả lời: Tay này để trên tay kia thành chữ thập là Tứ Tượng, rồi cái này có 8 cái cung của nó, tức nhiên là Bát Quái đó vậy. (Đức Hộ Pháp đưa hai tay ra làm kiểu mẫu) Rồi biểu để vậy đưa ra.

Bàn đạo cũng đưa ra mà không hiểu biết, nên đưa tay ra trợ trợ mà không làm gì trong đó hết.

Ngài nói cái pháp thủ để như vậy, nhưng Bàn đạo không biết làm sao. Vì tự thuở trước, Bàn đạo theo đạo Thiên chúa, đâu có tin gì thứ đó. Đạo Gia Tô mà tin thứ đó đâu có được, từ nhỏ chí lớn là đại kỵ đó mà. Ngài bắt làm cái vụ này, Bàn đạo cũng đưa ra, rồi không làm gì hết.

Sau bữa đó, Ngài thấy mỗi khi làm trật rồi Ngài lại rầy, Ngài nói: Con đưa ra cũng như không, cũng như khúc củi thối.

- Dạ thưa Thầy, vậy chớ làm sao, con có biết đâu.

Ngài nói: Ờ, Thầy dặn con để pháp thủ như vậy.

- Đưa ra thì con cũng đưa ra chớ biết sao giờ.

Ngài nói: Con không trụ cái điển lực của con vô trong đó, trong pháp thủ của con, tức nhiên truyền thần vô đó, thì nó làm sao huy động trong Càn Khôn Vũ Trụ đặng? Không hành chơn pháp thì có gì hy vọng đâu? Giả tử như máy truyền thanh thanh của con hát đó chớ gì, hễ đưa nó ra, nó phải rung động mới được, là xao động cả Càn Khôn Vũ Trụ chớ. Đàng này con đưa ra như khúc củi, có làm gì đâu?

Bần đạo hỏi: Truyền thần có phải như thể con phò loan phò loan hôm nọ, phải truyền thần, cơ mới lên phải không?

Ngài nói: Thì vậy chớ sao!

Hôm trước Thầy không có nói, Thầy nói chỉ có một lần thối, dặn ban phép tới kẻ cùng đình.

Bần đạo mới tò mò hỏi: Cái đó là sao?

Ngài nói: Không có gì. Con ngó thấy máy truyền thanh, máy thanh thanh bây giờ trước mắt đó là cho máy con dễ hiểu. Con nói tiếng là nó có thể thanh được. Bây giờ con có thể đứng ra huy động thì cả Càn Khôn này nó linh động chớ gì, mà khi nào cái pháp thủ của con nó linh động thì cái chơn pháp của Thầy thiết hiện cho cái pháp thủ của con, rồi cả khối sanh lực Càn Khôn Vũ Trụ trụ lại đó, rồi mới đưa tay ra như vậy, con rải trên đầu của mỗi đứa thì mỗi đứa hưởng, chớ có gì đâu.

Tại Bần đạo chưa hiểu tới chỗ đó, khi hiểu được điều đó mới có làm bây giờ đây, không thối đâu có biết đâu mà làm. Hạng nhưt là những ấn khuyết thì lúc đó là đại kỵ với Bần đạo, vì Bần đạo không ưa thứ đó. Bần đạo đâu có phải thầy phù thầy pháp gì mà ưa. Gốc là Gia Tô giáo nên Bần đạo đâu có ưa thứ đó, nhưng biểu làm thì làm.

---

Nhưng cái ần mà Đức Chí Tôn đưa cho đặng Ban Phép lành cho con cái của Ngài đến nay là trọng yếu hơn hết mà mai sáng đây, thì mấy người sẽ đến mừng tuổi, Bàn đạo sẽ ban Phép lành cho, để tề tựu lại cho đồng thiên hạ. Không biết chừng có người ngoài họ đi đâu lối đó, rồi làm bất tử, họ cũng hưởng được, cũng đỡ lắm chớ. Mình làm chuyện phước đức bất ngờ phải vậy không?

Thôi để mai rồi ban Phép lành, đêm nay nghỉ, sáng mai tựu lại cho có mặt đầy đủ rồi sẽ ban Phép lành. Nhớ à! Ai không có mặt không được hưởng thì chịu à!" (trích trong *Bán Nguyệt San Thông Tin xuân Quý Sửu 1973*).

Đức Hộ Pháp khi trấn thần chợ Long Hoa, rồi sau đó có Ban Phép Lành, Ngài nói: "Ngày giờ này, tuy là nhìn thấy cái chợ thô sơ, nhưng rồi đây nó sẽ bành trướng rộng rãi hơn, long trọng hơn mà chắc chắn con cái Đức Chí Tôn không bao giờ ngờ như thế, nhưng Bàn Đạo dám quả quyết nó phải có và nhứt định có, vì cái chợ chuyển thế và huyền diệu Thiên Liêng của Đức Chí Tôn đã định vậy".

Sau hai năm trấn thần và Ban Phép Lành ngôi chợ Long Hoa, Đức Hộ Pháp lại nói: "Khi Qua ra khỏi nhà Tịnh Trí Huệ Cung, về nơi đây Qua **Ban Phép Lành** nơi Chợ Long Hoa là ngày mùng 2 tháng 5 năm Tân Mão khởi sự làm Chợ Long Hoa thì tháng 7 năm Tân Mão cho tới tháng 7 này thật ra chỉ có 2 năm mà thôi. Mấy em coi cái đức tin của con người, nếu mà hơn loại trụ cả đức tin lại làm một khối thì không có gì mấy em làm không làm đặng, Qua vẫn biết cả cái sự nghiệp kinh dinh do tinh thần hoạt bát của mấy em, làm cho Qua được hưởng hạnh phúc trước mắt, cái đền ơn rất trọng hậu của mấy em đối với Qua đó vậy".

***Ban Phép Lành** hơn loại biết yêu thương,  
Ngưng chém giết biểu dương tình huynh đệ.  
(Thơ Huệ Phong).*

## BAN QUYỀN

### 頒權

**Ban:** Cho, cấp trên cho người dưới. **Quyền:** Điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho được hưởng, được làm.

**Ban quyền** là ban cho quyền hành.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã lập hình thể hữu vi của Thầy, nghĩa là Hội Thánh của Đại Đạo ngày nay, rồi thì Thầy cũng phải **ban quyền** hành trọn vẹn của Thầy cho hình thể ấy đặng đủ phương tận độ chúng sanh; còn các con cả thầy đều đứng vào hàng sanh chúng, dưới quyền hành chuyển thế của Đòi, nghĩa là toàn hơn loại đồng quyền cùng Thầy, mà tạo hoá vạn linh vốn là con cái của Thầy.

*Nhờ Ngài mới đặng phục nguyên,  
Ngài xin chính phủ **ban quyền** tự do.  
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).*

## BAN SẮC

### 頒敕

**Ban:** Tặng, cấp cho. **Sắc:** Tờ lệnh của vua.

**Ban sắc** là Vua ban lệnh truyền xuống thi hành.

Trong Đạo Cao Đài, ban sắc là nói Đức Chí Tôn hay Hội Thánh ban lệnh truyền xuống sắc phong phẩm tước hoặc truyền lệnh buộc phải thi hành.

*Thầy đã **ban sắc** cho Thần Hoàng Long Thành thăng  
lên chức Văn Xương, vào trấn nhậm làng Hiệp Ninh,  
dạy dỗ dân về Đạo...  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*



## BAN SƠ

**Ban:** Đương lúc, chỉ khoảng thời gian không xác định rõ, nhưng tương đối ngắn. **Sơ:** Mới đầu.

**Ban sơ** là lúc đầu, tức là đang buổi khởi đầu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ba con đã lãnh mạng lệnh lớn lao vệt đường tăm tối trong buổi **ban sơ**, Thầy lại khiến cả ba đứa phải liên hiệp nhau mới có thể xây đắp nền Đạo cho đến cùng.

*Di tích lịch sử ban sơ,  
Thượng Phẩm quỳ tại ngôi thờ cung nghinh.  
(Báo Ân Từ).  
Để di tích ban sơ khai Đạo,  
Nhờ Ngọc cơ thấu đạo huyền vi.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## BAN TỔNG TRẠO

**Ban** 班: Một nhóm gồm nhiều người. **Tổng trạo** 總棹: Người cai quản và huấn luyện các bá trạo của thuyền Bát nhã.

**Ban Tổng trạo** là một cơ quan huấn luyện và quản lý các Bá trạo của thuyền Bát nhã thuộc đạo Cao Đài.

Trước Văn phòng của Ban Tổng trạo Trung ương Toà Thánh có hai câu liên như sau:

*Tổng đăng giác ngạn bạc long thuyền huy tương chấp  
đà siêu khổ hải.*

總登覺岸泊龍船揮槳執柁超苦海

*Trạo tổng nguyên nhân hồi cựu vị đương phong bột  
lãng hướng thiên đường.*

棹送元人回舊位當風勃浪向天堂

**Nghĩa là:**

Tổng (hết thầy) lên bờ giác, thuyền rồng cặp bến, quơ chèo giữ lái, vượt qua biển khổ.

Trạo (mái chèo) đưa nguyên nhân, ngôi xưa trở về, lướt gió vượt sóng, hướng đến Thiên đường.

**Ban Tổng Trạo** thuyền Bát nhã chèo hầu, ban ngày có làm lễ triêu tịch, đêm có nhạc hoà tấu...

(Quan Hôn Tang Lễ).

**BAN THẾ ĐẠO**

**Ban** 班: Một nhóm gồm nhiều người. **Thế Đạo** 世道: Thuộc chi Thế của Đạo.

Theo Quy Điều Ban Thế Đạo, Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Toà Thánh Tây Ninh thành lập Ban Thế Đạo cốt yếu mở rộng trường công quả, tiếp đón những bậc nhơn tài văn võ có khả năng phụng sự cho Đạo mà không phé đời hành Đạo.

Chức sắc trong Ban Thế Đạo có nhiệm vụ độ đời nâng Đạo, hành sự trực tiếp với Cửu Trùng Đài về mặt chuyên môn trong xã hội, trực thuộc chi Thế của Hiệp Thiên Đài về mặt chơn truyền và luật pháp.

Ban Thế Đạo gồm bốn phẩm chức sắc: Hiền Tài, Quốc Sĩ, Đại Phu và Phu Tử.

Phẩm Hiền Tài do Đức Hộ Pháp lập ra, sau trong Đoàn cơ tại Giáo Tông Đường ngày 3 tháng 12 năm Quý Tỵ (Đl. 7/1/1954), Đức Lý Giáo Tông giáng cơ ban cho ba phẩm chức sắc nữa là Quốc Sĩ, Đại Phu, Phu Tử.

Quy điều Ban Thế Đạo được Hội Thánh Hiệp Thiên Đài lập và Đức Thượng Sanh ban hành ngày 28 tháng 2 năm Ất Tỵ (Đl. 30/3/1965) và sau đó Nội Luật Ban Thế Đạo được Đức

Thượng Sanh ban hành ngày 28 tháng 2 năm Ất Tỵ (Đi. 30/3/1965).

Trụ sở Văn Phòng Ban Thế Đạo được đặt tại lộ Oai Linh Tiên, sau lưng của Y Viện Hành chánh.

**Ban Thế Đạo** đang xây bên tả,  
 Những Hiền Tài nay đã thọ phong.  
 (Quang Cảnh Toà Thánh).

## BAN THƯỜNG

### 頒賞

**Ban:** Người trên cấp cho người dưới. **Thường:** Khen ngợi, trả công cho người có công.

**Ban thường** là nói người trên ban tặng tiền của, chức tước cho người có công.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy đã lập Đạo nơi cõi Nam này là cốt để **ban thường** một nước từ thuở đến giờ hàng bị lăm cơn thạnh nộ của Thầy. Thầy lại tha thứ, lại còn đến ban thường một cách vinh diệu.

*Thiên ý đã xoay chuyển, đã sắp đặt cơ hội, đã tạo thành dịp tốt và tốt cuộc sự **ban thường** đã đến bất ngờ, dầu muốn dầu không cũng phải đành chịu nhận lãnh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BÁN

1.- **Bán** là đổi vật, đổi mỗi lợi hoặc đổi sức lực để lấy tiền, hay lấy một vật khác.

Như: Bán hàng, bán nước, bán tiếng, bán công sức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy Ngài Thượng Trung Nhật có đoạn: Hiền hữu rõ chưa? Đã làm nhiều rồi đó. Danh Đạo đã **bán** một lần rồi, ráng mà chuộc lại.

*Chờ khi lúa phát giá cao,  
Khai ra bán mắc Trời nào dung cho.*  
(Kinhn Sám Hối).

*Mua bán chọn lựa như buổi chợ,  
Về nhà chưa tối đã qua đời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Bán** 半 là nửa, một nửa, một phần hai. Như: Bán đảo, bán thân, bán tín bán nghi.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Mỗi kẻ phàm dưới thế này đều có hai xác thân: Một phàm gọi là Corporel, còn một thiêng liêng gọi là Spirituel, mà cái thiêng liêng do nơi cái phàm mà ra nên gọi nó là **bán** hữu hình, vì có thể thấy đặng mà cũng có thể không thấy đặng.

*Khải tịch nhược hoài thiên tứ cổ,  
Chung minh bán điểm khấn Từ Bi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Chua cay đã chịu lẩm mùi đời,  
Bán thế gỡ chưa khỏi vận thời.*  
(Đạo Sử).

## BÁN ĐỒ NHI PHÉ

半途而廢

**Bán đồ:** Nửa đường. **Nhi phé:** Mà phé bỏ.

**Bán đồ nhi phé** là nửa đường lại bỏ, ý nói công việc tiến hành làm đến nửa chừng lại bỏ phé.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn đạo nhớ lại lúc ban sơ bị áp bức đủ điều, mà cũng phải cam tâm làm tròn nhiệm vụ. Nếu vì thiếu luyện kỹ thì cũng vì tự ái mà **bán đồ nhi phế** cũng như ai mà chớ.

*Vì ở trong cảnh ngộ đó cũng chưa phải là quá thất vọng chán nản đưa đến chỗ **bán đồ nhi phế**, bỏ dở hành trình.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BÁN LẬN BUÔN GIAN

**Bán lận:** Bịp hay lừa gạt để bán ra. **Buôn gian:** Buôn bán có tính gian manh, xảo trá.

**Bán lận buôn gian**, như câu “*Buôn gian bán lận*”, có nghĩa là buôn bán không ngay thẳng, chỉ dùng sự gian lận để gạt người trong sự mua bán.

Như: Kẻ gian thương thường thường bán lận buôn gian mà làm giàu.

*Quốc dân ăn thối uống thừa,  
Khôn ngăn **bán lận**, khó ngừa **buôn gian**.*  
(Ngụ Đòì).

## BÁN MÌNH

**Bán:** Đổi vật để lấy tiền. **Mình:** Thân mình.

**Bán mình**, như chữ “*Bán thân*”, tức là lấy thân mình đem bán, ý chỉ hy sinh bản thân để chuộc tội cho cha mẹ.

Do tích: Nàng Đề Oanh, con gái của Thuần Vu Ý, đòì vua Hán Văn Đế đem thân bán vào cung để chuộc tội cho cha.

Thuần Vu Ý bị tội nhục hình nhưng vì ông không có con trai để hậu tự, nàng con gái thứ năm là Đề Oanh dâng thơ cho vua Hán Văn Đế, xin bán mình vào cung để chuộc tội cho cha.

Vua cảm lòng chí hiếu, bèn tha tội cho cha nàng.

*Giữ đạo mong chờ ngày độc tịch,  
Bán mình quyết cứu độ song thân.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## BÁN NÀI

**Bán:** Đổi vật mà lấy tiền, lấy lợi. **Nài:** Cố mời, khẩn khoản xin, yêu cầu.

**Bán nài** là vừa bán vừa nài xin người mua, ý nói vật mất giá trị nên phải yêu cầu nài ép để bán.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Đạo là quý, của quý chẳng **bán nài**, các con đừng thói chí.

*Trên chẳng đặt nường vin khúc giữa,  
Đừng cho sứt giá bán nài hàng.*  
(Đạo Sử).

*Hiếu trung đã đủ đôi thân trả,  
Mua phẩm Thần Tiên sẽ bán nài.*  
(Đạo Sử).

## BÁN NGUYỆT MUA HOA

**Bán mua:** Mua và bán. **Nguyệt hoa:** Trăng hoa, chỉ sự tự tình giữa trai gái, sự ăn chơi đàn điếm.

**Bán nguyệt mua hoa** là nói hạng gái lầu xanh, chuyên đem việc trăng hoa ra mua bán.

Xem: *Buôn hương*.

*Chỉ những phường bán nguyệt mua hoa,  
Đưa hơi quyến ngâm nga trên sắc gái.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BÁN TÍN BÁN NGHỊ

半信半疑

**Bán tín:** Một nửa thì tin tưởng. **Bán nghị:** Một nửa lại nghi ngờ, không tin.

**Bán tín bán nghị** là nửa tin nửa ngờ, tức chưa tin tưởng hoàn toàn, còn một nửa ngờ vực.

Như: Lời nói của nó khiến tôi bán tín bán nghị.

*Nghe chi tiếng vô nhân đạo thính,  
Mà để lòng bán tín bán nghị.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## BÀN

1.- **Bàn** là bày tỏ trước nhiều người điều phải trái, hay dở để quyết định một việc gì. Như: Bàn việc Đạo, bàn hơn tính thiệt.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu dạy: Nên khá dè chừng, đừng vội luận nhảm **bàn** khùng mà mang tội thiêng liêng rất uổng, nghe!

*Bàn qua thế sự lắm buồn cười,  
Nếu cả non sanh phải giống người.  
(Đạo Sử).  
Lẽ nhục vinh tính tính bàn bàn,  
Em làm phải vội vàng khen hết tiếng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Bàn** là đồ dùng bằng gỗ, hình tròn, vuông hay chữ nhật, dưới có chân, mặt trên phẳng. Như: Bàn ăn, bàn viết, bàn thờ, bàn cầu cơ.

Thánh giáo Thầy có câu: Bàn Thầy giảng cơ thì để trước **bàn** vọng Ngũ Lô, khi giảng cơ rồi thì dời đi cho trống chỗ, đặng nhị Đầu Sư quỳ mà thề.

*Anh xây lưng làm mặt ông hoành,  
Lên **bàn** viết vẽ hình đầy sách vở.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Năng chùi lau, tử, kiếng, ghé, **bàn**,  
Đừng để đóng làng khan bụi nhện.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Bàn** 蟠 tức là “*Bàn đào* 蟠桃” một thứ đào ở nơi Diêu Trì Cung, Đức Phật Mẫu thường dùng để hội yến, gọi là Hội Yến Bàn Đào.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng tôi tưởng tượng một ngày kia, khi tu đắc Đạo, về cảnh Thiên Liêng Hằng Sống, tức nhiên về cảnh Tiên, mới có hạnh phúc, mới có thể Hội Yến Diêu Trì hưởng Tiên Tửu, hưởng **Bàn** Đào, chớ đâu có ngờ Hội Yến Diêu Trì là hội ngộ các vị Tiên Nương tại mặt thể gian này.

*Rượu cúc **Bàn Đào** chờ hội ẩm,  
Thuốc Tiên lò tạo giữ sanh tồn.*  
(Lục Nương Giảng Bút).

## BÀN BẠC

**Bàn:** Bàn tỏ điều phải trái, hay dở để quyết định một việc gì, hoặc vấn đề gì.

**Bàn bạc,** như chữ “*Bàn luận*”, là cùng thảo luận, trao đổi ý kiến qua lại với nhau để có sự phân tích lý lẽ.



Như: Trước khi làm, phải bàn bạc cho chắc chắn.

*Đang lúc quốc dân bồng bột giành giựt vì sanh kế, mà đem vấn đề Tu Thân ra **bàn bạc** thiết tưởng cũng một sự rất hợp thời.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BÀN CAI QUẢN PHƯỚC THIỆN

**Bàn Cai Quản Phước Thiện** là một ban có nhiệm vụ cai quản, điều hành về hoạt động phước thiện trong một quận Đạo của Đạo Cao Đài.

Theo Đạo Luật năm Mậu Dần, mỗi nhà Sở Phước Thiện trong một Quận Đạo bầu ra một Bàn Cai Quản để điều hành Nhà Sở ấy. Mỗi Bàn Cai Quản có ít nhất 12 người Chức việc: 1 Chủ Trưởng, 1 Phó Chủ Trưởng, 1 Thủ Bổn, 1 Phó Thủ Bổn, 1 Từ Hàn, 1 Phó Từ Hàn và 6 Nghị Viên. Trong 6 Nghị Viên, cử ra 2 vị Kiểm Soát.

Các Chức việc này, buộc phải hiến thân trọn đời vào Sở Phước Thiện. Vị Chủ Trưởng phải lựa chọn công cử trong hàng Chủ Sở Lương Điền Công Nghệ.

Bàn Cai Quản Phước Thiện có nhiệm vụ:

- Chăm lo các cơ sở Lương điền, Công nghệ thuộc Sở Phước Thiện mình đang cai quản.
- Mỗi tháng họp ít nhất 2 kỳ.
- Nếu xa Thánh Thất thì được nhóm tại nhà sở Phước Thiện.

*Mỗi Nhà Sở Phước Thiện trong Quận Đạo phải cử ra một **Bàn Cai Quản** để lãnh trách nhiệm Chủ Trưởng Nhà Sở ấy.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

## BÀN CỔ

盤古

Theo truyền thuyết Trung Hoa, **Bàn Cổ** là tên một ông vua thủy tổ của loài người và của cả muôn loài khác, cũng như A đam trong thần thoại Cơ Đốc giáo.

Tương truyền, khi trời đất đã định vị thì vua Bàn Cổ đã xuất hiện trị đời.

*Miền Đông Á, vẫn từ đời Bàn Cổ, xưa đã bao phen  
Đạo Thánh dẫn nhơn sanh,  
Đất Việt Nam, khai những thuở Hồng Bàng, nay mới  
gặp lúc thuyền linh đưa bến khổ.*  
(Văn Tế Thượng Phẩm).

## BÀN CHÔNG

**Bàn:** Vật bằng gỗ hay sắt có mặt phẳng, như Bàn ủi, bàn chải.

**Chông:** Những vật có đầu nhọn, sắc bén.

**Bàn chông** là một mảnh gỗ, tre hoặc sắt làm đế, trên có cắm các mũi chông nhọn, dùng để làm bẫy, làm vật chướng ngại, hoặc làm hình cụ tra khảo.

*Bàn chông nhọn liềm liềm đánh khảo,  
Tra tội nhơn, gian giảo ngược ngang.*  
(Kinh Sám Hối).

## BÀN ĐÀO

蟠桃

Hay “*Hội Bàn Đào*”.

**Bàn đào** là tên một loại đào Tiên của bà Tây Vương Mẫu, ba nghìn năm mới kết quả.

Theo sách Hán cổ sử: Vua Hán Võ Đế cầu bà Tây Vương Mẫu, được ban cho bốn quả đào Tiên và cho biết rằng: Cây bàn đào ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm nữa mới kết quả, ăn được một quả thì sống đời đời.

Theo Đạo Cao Đài, Hội Bàn Đào gọi là Hội Yến Diêu Trì Cung được tổ chức hằng năm tại Tòa Thánh vào ngày rằm tháng tám để hiến lễ Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng tôi tưởng tượng một ngày kia, khi tu đắc Đạo, về cảnh Thiên Liêng Hằng Sống, tức nhiên về cảnh Tiên, mới có hạnh phúc, mới có thể Hội Yến Diêu Trì hưởng Tiên Tửu, hưởng **Bàn Đào**, chớ đâu có ngờ Hội Yến Diêu Trì là hội ngộ các vị Tiên Nương tại mặt thể gian này.

Xem: **Hội Yến Diêu Trì Cung**.

*Hội Bàn Đào, Diêu Trì Cung,  
Phục sinh đào hạnh rượu hồng thưởng ban.  
(Kính Tận Độ).  
Rượu cúc Bàn Đào chờ hội ẩm,  
Thuốc Tiên lò tạo giữ sanh tồn.  
(Đạo Sử).*

## BÀN ĐÀO HỘI YẾN

蟠桃會宴

**Bàn đào:** Tên một loại đào Tiên của bà Tây Vương Mẫu (hay Diêu Trì Kim Mẫu). **Hội yến:** Tham dự vào tiệc rượu.

**Bàn Đào Hội Yến**, như chữ “*Hội Yến Diêu Trì 會宴瑤池*”, là một yến tiệc long trọng của toàn tín đồ đạo Cao Đài tổ chức vào ngày rằm tháng 8 hằng năm để thết đãi Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương.

Xem: Hội Yến Diêu Trì.

**Bàn Đào Hội Yến** nghinh Kim Mẫu,  
Bửu Điện linh quang phủ đỉnh trâm.  
(Thơ Huệ Phong).

## BÀN HOÀN

盤桓

**Bàn hoàn** có nghĩa là băn khoăn, loanh quanh, bịn rịn, hay do dự không dứt khoát, không quyết định.

Như: Nghe tin lòng bỗng nhiên bàn hoàn, nổi riêng riêng những bàn hoàn.

Vó ký ngàn dâu khuất dặm đường,  
**Bàn hoàn** lòng khách giục quay cương.  
(Thơ Cao Quỳnh Cư).

## BÀN KHÊ

Khương Tử Nha lúc còn hàn vi ngồi câu cá ở sông Vị tại Bàn Khê. Sau vua Văn Vương nhà Châu đi săn bắn, gặp ông rước về tôn làm thầy. Ông đã giúp cho vua Văn Vương và Võ Vương dựng nên nghiệp nhà Châu.

Ông Khương Thượng một lòng nhẫn nại,  
Câu vắn thời ngồi tại **Bàn Khê**.  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## BÀN LINH

**Bàn:** Bàn thờ. **Linh:** Thuộc người chết, Linh vị.

**Bàn linh** hay Bàn vong là một cái bàn thờ tang, đặt trước linh

cửu người chết trên đó có thiết đặt một Linh vị và trước Bàn vong có treo một tấm vải trắng có viết chữ Nho, gọi là tấm Phủ nghi.

Trước nhứt đặt một cái bàn nhỏ, gọi là bàn độc trước Linh cửu để dọn cơm canh cúng tế cho người chết. Kế đó, đặt trước bàn độc một cái ghế nghi, gọi là Bàn linh hay Bàn vong. Trên **Bàn linh** ở giữa phía bên trong đặt một tấm *Linh vị*, bên trái Bàn linh là bình hoa, và bên phải là đĩa quả. Hàng kế, ở giữa để một cây đèn vọng. Hàng tiếp theo, ở giữa có một ly nước trà và một ly rượu. Hàng ngoài cùng ở giữa đặt một lư hương và hai bên là cặp chân đèn.

*Ngùi trông đỉnh hộ mây u ám,  
Chạnh ngắm **bàn linh** ảnh rụng rời.*  
(Thơ Vạn Năng).

## BÀN LUẬN

**Bàn:** Bàn tỏ điều phải trái, hay dở để quyết định một vấn đề.

**Luận:** Bàn bạc, biện luận.

**Bàn luận** là bàn bạc và thảo luận, tức là đưa ra một vấn đề trao đổi qua lại với nhau để có sự phân tích lý lẽ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tâm hay là Lương Tâm là một vấn đề mà về mặt Đạo người ta đã có nhiều **bàn luận** đến, nhưng lý thuyết thì vẫn có mà thực hành ít ai để ý đến.

*Bàn Đạo cứ không nên **bàn luận**,  
E quá lời sanh giận lòng nhau.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

***Bàn luận** sử kinh từng thoả thích,  
Xương hoà thơ phú mặc vui say.*  
(Thơ Võ Thành Lương).

## BÀN TÍNH

**Bàn:** Bàn bạc, là bày tỏ điều phải trái hay dở để quyết định.  
**Tính:** Toán tính.

**Bàn tính** là bàn bạc và tính toán, tức cân nhắc các mặt lợi hại, nên hay không nên làm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Từ đây, mỗi lần nhóm Bàn Chủ Sự đặng liệu tính việc chi thì con phải có mặt và y theo lời Thầy dạy, phải có ba Chức sắc Hiệp Thiên Đài có trách nhiệm xứng đáng, thì những việc **bàn tính** mới tiện thi hành.

*Thầy đã có lời dặn con về việc phổ độ tha phương thì con cứ đó mà làm. Nhưng trước hết phải hiệp nhau mà bàn tính.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÀN TRỊ SỰ

Trong đạo Cao Đài, **Bàn Trị Sự** là một ban gồm các Chức Việc, có nhiệm vụ quản lý và điều hành công việc Đạo tại một Hương, tức là một Xã Đạo.

Bàn Trị Sự Hương Đạo gồm có một vị Chánh Trị Sự, được gọi là Đầu Sự Em, làm Đầu Hương Đạo. Dưới Chánh Trị Sự gồm nhiều Phó Trị Sự và Thông Sự. Thường mỗi Ấp Đạo chọn cử ra một Phó Trị Sự và một Thông Sự.

Phó Trị Sự được gọi là Giáo Tông Em, thay mặt Chánh Trị Sự về hành chánh trong một Ấp Đạo, còn Thông Sự được gọi là Hộ Pháp Em, có nhiệm vụ trông coi về luật pháp của một Ấp Đạo. Tất cả những Chức việc Bàn Trị Sự được gọi chung là Hội Thánh Em.

***Bàn Trị Sự** nên chọn cử hạng người tài đức, bất luận là thanh niên hay là bậc trưởng lão, miễn vị ấy đặng phần đông tín nhiệm là đủ.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

## BÀN VIẾT

**Bàn:** Đồ dùng bằng gỗ có mặt phẳng và chân đứng, để ngồi viết hoặc bày thức ăn, hay đồ đạc. **Viết:** Kẻ, vạch ra chữ.

**Bàn viết**, như chữ “Bàn giấy”, là cái bàn dùng để ngồi viết chữ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khi nọ, Chí Tôn biểu Bàn Đạo lại kẻ “**bàn viết**” có sắp một dãy nhựt trình dạng rút ra hai tờ.

*Anh xây lưng làm mặt ông hoành,  
Lên **bàn viết** vẽ hình đầy sách vở.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BẢN CHÂN

本真

**Bản** (Bổn): Cái gốc, cội rễ. **Chân** (Chơn): Chơn như, trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ.

**Bản chân**, hay Bổn chơn là bản thể chân thật thường trụ của vạn pháp. Thực tại tuyệt đối của vạn hữu, trái với thế giới hiện tượng, hư vọng biến đổi vô thường.

Bản chân chỉ cội Hằng Sống.

*Nhưng đời chưa tỉnh giấc mê,  
Tìm phương giải thoát trở về **bản chân**.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## BẢN CHẤT

本質

**Bản** (Bổn): Cái gốc, cội rễ. **Chất:** Bản thể của sự vật.

**Bản chất** là chất gốc, tức chất chính của một vật có từ lúc mới sinh, chưa bị ảnh hưởng bên ngoài.

Nói về sự luân hồi của phàm thể, quyển Giáo Lý của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn: Cả Cơ chuyển sanh, biến kiếp đều do khí Âm Dương, Ngũ Hành diệp hợp mà nên thể chất và trưởng thành, nghĩa là từ buổi thành hình trong bào thai đến khi ra đời và nên vai nên vóc, lúc nào cũng nhờ khí Âm Dương, Ngũ Hành sanh dục, trưởng dưỡng đến mãn kỳ sanh thọ thì thể xác tiêu tan. Lúc bấy giờ, Tứ Đại (Địa, Thủy, hoả, Phong) phục hườn nguyên về **bản chất** tự nhiên của nó, để rồi chuyển hoá hình hài khác nữa.

*Các con lại làm sai lạc bản chất, tôn chỉ của nền Thánh giáo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BẢN LĨNH

### 本領

**Bản:** Gốc, vốn sẵn có. **Lĩnh** (lãnh): Cổ áo, trông coi khắp cả.

**Bản lĩnh**, hay “*Bản lãnh*”, nghĩa đen là cái gốc và cái cổ áo, nghĩa là cái cốt, tức đức tính tự quyết định bằng tài sức hay khả năng của một người, không vì áp lực bên ngoài mà thay đổi quan điểm.

Như: Việc này phải giao cho người có bản lĩnh mới giải quyết được.

*May cũng già tay tràn né dịch,  
Bằng không bản lĩnh chết nhãn toi.*

(Thơ Huệ Ngàn).



## BẢN NGÃ

### 本我

**Bản:** Gốc, vốn. **Ngã:** Ta, cái ta.

**Bản ngã** 本我 là cái làm nên tính cách riêng của mỗi con người, tức cái ta hay cái tôi.

Đạo Phật chủ trương thuyết vô ngã, vì con người chỉ là tập hợp của ngũ uẩn, năm uẩn này đều thay đổi từng giây từng phút, ở trong năm uẩn đó không có cái gì gọi là Ta, hay của Ta thường còn bất biến cả. Chính vì chúng sanh chấp cái thân ngũ uẩn này là bản ngã, tức Ta hay của Ta mà phải chịu cảnh luân hồi sinh tử.

Diệt được cái Ta (diệt ngã) là đoạn được cái tư tâm ngã kiến, trừ được vị kỷ mà quay về vị tha., quên mình để làm lợi cho người.

Người tu hành nếu không lo diệt bản ngã thì chẳng thể nào bỏ vọng về chơn, đoạn mê theo giác, mà thoát ra khỏi vòng luân hồi sinh tử được.

Trong Thuyết Đạo, Đức Thượng Sanh có đoạn dạy: “Nơi cửa Đạo, người hành đạo phải làm gương mẫu cho nhơn sanh và muốn lập chữ tâm phải quên được cái “**Bản ngã**” thường tình. Trừ bỏ được bịnh chỉ biết có mình, hành vi nào cũng được trong sạch, khỏi bận tâm lo mất còn thiếu đủ. Trong cảnh hèn sang, vui khổ, phải chia sẻ với tất cả bạn đồng hành, sự tương thân, tương ái mới được trọn vẹn.

Lưu Hướng Liệt Nữ truyện Trung Hoa có chép một truyện như sau đây: “Lúc Xuân Thu, nước Tề cử binh phạt nước Lỗ. Khi đến chỗ giáp giới, viên tướng chỉ huy binh Tề trông thấy một người đàn bà một tay bồng đứa bé, tay kia dắt một đứa bé nữa. Quân tràn tới, người đàn bà vội bỏ đứa bé đang bồng trên tay xuống, xốc đứa bé đang dắt, rồi hơ hải chạy trốn vào

rừng. Đứa bé bị bỏ, chạy theo la khóc, người đàn bà cứ lo chạy không ngó lại.

Viên tướng Tề sai quân bắt lại và hỏi: “Đứa bé nằng bồng chạy là con ai, đứa bé bỏ lại là con ai?”.

- Thưa, đứa tôi bế chạy là con của anh cả tôi, đứa tôi bỏ lại là con tôi. Vì không thể bảo toàn cả hai đứa, nên tôi phải bỏ con tôi.

- Tướng Tề nói: “Tình mẹ con không đau xót sao? Ai nỡ bỏ con mình để cứu lấy con của anh là thế nào?”.

- Con của tôi là tình riêng, con của anh tôi là “nghĩa công”, bỏ con để tuy đau xót, nhưng muốn làm tròn nghĩa công, tôi phải lìa nó mà cứu con anh tôi. Tôi không thể nào mang tiếng “vô nghĩa” mà sống ở nước tôi được.

Viên tướng Tề dừng binh lại, đợi vua Tề đi tới quỳ tâu: “Nước Lỗ chưa thể đánh được. Quân ta mới tới biên giới, đã thấy một kẻ phụ nơn ở xó rừng góc núi còn biết chẳng vì tình riêng mà hại nghĩa công hưởng chi là những bậc quan lại sĩ phu trong nước. Vậy xin kéo binh về là hay hơn.”

Vua Tề cho là phải.

Nhờ vậy người đàn bà bảo toàn cả hai đứa bé và sau được Vua nước Lỗ thưởng một trăm tấm lụa và tặng hai chữ “nghĩa cô”.

Đó là tâm lý xử nghĩa của một người đàn bà ở tận góc núi ven rừng nơi trường đời.

Khi người ta bỏ được thuyết “**Bản ngã**” ra ngoài hành động trông ra chánh đáng và cao thượng làm sao!

Nơi cửa Đạo, chủ nghĩa giác thế độ đời lại cao cả hơn nữa. Nếu tâm vẫn còn chịu khổ để lo cái “của mình” còn hay mất, được hay thua, thêm hay bớt thì phận sự Đạo làm sao cho trọn?”.

*Diệt bản ngã bỏ quyền dụng lý,  
Khử tư tâm hiệp ý Đại-Đồng.  
Làm cho thế giới lưu thông,  
Dân quyền xướng dậy đời hồng âu ca.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BẢN THÂN

本身

**Bản:** Gốc, thuộc về phần mình. **Thân:** Thân mình.

**Bản thân** là tiếng dùng để chỉ chính cá nhân, chính ngay sự vật nào đó.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chức Sắc đã hiển thân cho Đạo, quyết xả thân để phụng sự nhơn loại thì **bản thân** không còn là của mình nữa, phải chết về mặt đời, sống về mặt Đạo, tận tụy với nhiệm vụ, không nề khó khăn lao nhọc thì mới đúng với sự hiển thân của mình.

*Cầu tiến bản thân đời hữu dụng,  
Dinh hư tạo hoá lẽ xoay vần.*  
(Thơ Thành Đức).

*Bản thân thường chuộng theo đường chánh,  
Bẩm tính hằng ghi tránh nẻo tà.*  
(Thơ Thái Minh).

## BẢN XỨ

本處

**Bản:** Gốc, thuộc về phần mình. **Xứ:** Chốn, nơi, miền.

**Bản xứ** là bản thân đất nước (thuộc địa) được nói đến, thường hàm ý coi khinh.

Như: Vào thời Pháp thuộc, nơi vùng mất an ninh, người bản xứ thường bị nghi ngờ.

*Cùng là các nước thân yêu,  
Và dân **bản xứ** thấy đều chung lo.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BẠN

**Bạn** là người thân thiết với mình tuy không phải trong vòng bà con. Như: Bạn bè, bạn học, bạn hàng, giàu đổi bạn sang đổi vợ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Lão mang nặng tình nghĩa cùng một **bạn** thiêng liêng vì đời lãnh mạng, tạo Đạo đặng cứu chúng sanh mà phải chịu xông trần vào cảnh đọa.

*Coi gương trước Thánh Hiền ghi lại,  
Kết **bạn** nhau đạo ngãi làm sao.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Gái lớn lên giữ chữ phụ tùng,  
Trai chớ khá buông lung theo chúng **bạn**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BẠN BÈ

**Bạn:** Người thân với mình nhưng không phải là bà con. **Bè:** Phe, đảng.

**Bạn bè** là những người cùng kết thân với nhau.

Nói về ý nghĩa của ngày Xuân, Đức Thượng Sanh có dạy: Ngoài ra, người ta chúc lành cho thân quyến, **bạn bè** và đi đến Chùa, Miếu, Đền thờ để cầu phúc cho gia tộc, rồi thì tính toán

đường lối xoay trở trong nghề nghiệp để thi thố cho có kết quả tốt đẹp, khi bắt tay vào công việc sẽ tới.

*Rằng quyền thay đổi căn nhân sự,  
Gia đạo hưng suy nghĩa **bạn bè**.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## BẠN HÀNG

**Bạn:** Người quen có quan hệ với nhau việc mua bán. **Hàng:** Sản phẩm để bán, nơi bán hàng.

**Bạn hàng** là người cùng buôn bán.

Bạn hàng còn dùng để chỉ khách hàng quen, trong quan hệ với người bán hàng.

Như: Chị ta là bạn hàng ở chợ.

*Mất tinh đời độ khách dân, quan,  
Hèn sang cũng **bạn hàng** đồng thể.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Nhiều **bạn hàng** làm bánh nói hơn,  
Mình vui vẻ đừng hờn lại trọng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BẠN LỮ

伴侶

**Bạn:** Người quen biết và có quan hệ gần gũi, coi nhau ngang hàng. **Lữ:** Bạn bè.

**Bạn lữ** tức là cùng trang lứa làm bạn bè với nhau.

*Mãn kiếp những nỗi mình, mình xử,  
Nào mong chi **bạn lữ** giúp nên.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Dầu kén chọn vào hàng **bạn lữ**,  
Nên cho em hạng thứ trên người.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BẠN TÁC

**Bạn:** Người quen biết và có quan hệ gần gũi, coi nhau ngang hàng. **Tác:** Tuổi tác.

**Bạn tác** tức là bạn bè cùng tuổi tác, cùng trang lứa với nhau.

Bia kỷ niệm Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Ô hô! Thiên cơ tiền định người dễ thấu đầu, những ngõ tay rường cột sum vầy cùng **bạn tác**, chung lo đắp nền Đạo giữa trời Nam, nào hay đâu số mạng bốn tuần dư dăng Thánh chỉ trở về Kinh Bạch Ngọc.

*Tánh ngoan ngạnh không vì cô bác,  
Thói lẳng loàn **bạn tác** khinh khi.  
(Kinh Sám Hối).*

*Anh em **bạn tác** vầy đồng,  
Xô thành cũng ngã, lấp sông cũng bằng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Mình dầu đồng **bạn tác** cùng quan,  
Đừng hổ phận bần hàn cha mẹ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BẠN TRĂM TUỔI

**Bạn:** Người thân ngang hàng, hợp tình ý nhau. **Trăm tuổi:** Như chữ Trăm năm, chỉ trọn đời người.

**Bạn trăm tuổi**, như chữ "*Bạn trăm năm*", là chỉ vợ hoặc chồng, trong quan hệ gắn bó trọn đời.

*Bạn trăm tuổi thân hoà làm một,  
Dầu sang hèn xấu tốt cũng duyên.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BẠN VÀNG

**Bạn:** Bè bạn, người có quan hệ gần gũi, ngang hàng nhau, hợp tình ý. **Vàng:** Chỉ sự quý báu.

**Bạn vàng,** do chữ “*Kim bằng* 金朋”, dùng để chỉ người bạn quý và thân thiết.

*Thủ túc tình thâm ấy bạn vàng,  
Đừng phân anh tiện với em sang.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*Mừng gặp bạn vàng tay siết chặt,  
Mé hồi tiệc ngọc khách chưa rồi.*  
(Thơ Vạn Năng).

## BÀNG CỬ

旁舉

**Bàng Cử** là hiệu của Nhạc Phi.

Nhạc Phi là một danh tướng đời nhà Tống, sanh ở huyện Thang Âm, làm đến chức Đại Nguyên Soái đời vua Cao Tông. Ông một lòng tận trung báo quốc, đem quân đi đánh thắng nước Liêu, bảo vệ bờ cõi, nhưng vua Cao Tông hôn ám, dùng kẻ gian thần là Tần Cối làm Tể Tướng, để Tần Cối gièm pha hãm hại giết chết Nhạc Phi.

Xem: Nhạc Phi.

*Tam ưu Bàng Cử trắng đầu non,  
Mua lấy chức quan đức phải mòn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BÀNG MÔN

傍門

**Bàng:** Một bên. **Môn:** Cửa.

**Bàng môn** là cửa bên hông, chớ không phải cửa chánh. Ý nói không phải Đạo Chánh.

Bàng môn là chỉ các tôn giáo không chọn chánh, đưa người tu đến chỗ làm lạc, không thành Chánh quả, không giải thoát khỏi luân hồi.

Thánh Giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: Phép hành đạo Phật giáo dường như ra sái hết, tương tự như gần biển Tả Đạo **Bàng Môn**. Kỳ truyền đã thất, chư sơn chưa hề biết cái sai ấy do tại nơi nào, cứ ôm theo luật Thần Tú, thì đương mong mỏi về Tây phương mà cửa Tây phương vẫn cứ bị đóng, thì cơ thành Chánh quả do nơi nào mà biết chắc vậy.

*Phước Thiện nuôi nấng tinh thần,  
Phước Thiện cứu kẻ lạc gần **bàng môn**.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Phá cho Thánh giáo nát tan,  
Dẫn người lương thiện vào đàng **bàng môn**.*  
(Nguyễn Trung Trực Giáng).

*Chọn thành đạo đức vô tinh sắc,  
Giả tướng **bàng môn** trọng hữu hình.*  
(Thơ Thông Quang).

## BÀNG QUAN

旁觀

**Bàng:** Bên cạnh, bên ngoài. **Quan:** Xem, xem xét.

**Bàng quan** là đứng ngoài cuộc mà nhìn, tức chỉ người đứng bên ngoài mà xem, coi là không dính líu tới mình, không dự gì tới.



Như: Có thái độ bàng quan với thời cuộc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bởi họ hiểu thấu huyền vi màu nhiệm sống chết còn mắt của họ, nếu lấy đạo đức làm căn bản bảo sanh cho họ, thì chúng ta bất quá giống như kẻ **bàng quan** kia vì thấy một nhơn vật họ không biết cái sống của họ, họ chưa định giá trị kiếp sống của họ hay là phương sống của họ.

*Người **bàng quan** còn phải xử trí như thế, huống chi ông bà là ruột thịt của cha mẹ mà chúng ta không tôn kính sao?*

(Giáo Lý).

## BÀNG QUYÊN TÔN TẤN

龐絹孫儘

**Bàng Quyên** là người nước Ngụy đời Chiến Quốc, cùng **Tôn Tấn** học một thầy là Quỷ Cốc Tiên Sinh, nhưng thua tài Tôn Tấn, nên thường tìm cách hãm hại.

Bàng Quyên giả mạo chứng cứ, cáo buộc Tôn Tấn tư thông nước Tề để hại nước Ngụy. Huệ Vương nghe lời sàm tấu của Bàng Quyên, bắt Tôn Tấn chặt chân và thịch vào trán bốn chữ “Tư thông ngoại quốc”.

Bàng Quyên làm quân sư cho Ngụy Huệ Vương, cầm quân đánh đầu thắng đó nên sinh ra kiêu căng ngạo mạn. Sau Tôn Tấn giúp Tề, đem quân dụ Bàng Quyên tới Mã Lăng rồi cho phục binh bắn chết theo lời thề.

Xem: **Tôn Tấn**.

***Bàng Quyên** nỡ chặt chân **Tôn Tấn**,  
Đã nhờ người tiến dẫn Ngụy Vương.  
(Báo Ân Từ).*

## BẢNG

榜

**Bảng** là vật có mặt phẳng, làm bằng ván mỏng, hay bện bằng tre, dùng để viết chữ hoặc dán những gì cần nêu cho mọi người xem.

Như: Bảng viết, bảng yết thị, bảng vàng, kim bảng.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Thầy vì mấy chục ức nguyên nhân, không nở để cho ngôi phẩm tan tành, chớ lấy luật Thiên thơ thì không một ai dựa vào kim **bảng**.

*Linh Tiêu Điện, **bảng** danh nêu,  
Nguyên căn đẹp vẽ mỹ miều cao thẳng.*

(Kinh Tận Độ).

*Dùng kiếng vật đá cây làm **bảng**,  
Dạy đếm cho biết đặt đến mười.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BẢNG HỔ

**Bảng**: Vật bằng ván mỏng dùng để viết tên những người thi đỗ. **Hổ**: Cọp.

**Bảng hổ**, do chữ “**Hổ bảng** 虎榜”, là bảng có vẽ hình con hổ, dùng để ghi tên hay niêm yết những người thi đỗ.

Đời nhà Mãn Thanh nước Trung Hoa chỉ võ khoa là hổ bảng.

Ở Việt Nam, Long bảng (Trên bảng có vẽ rồng) đề tên những người đậu Tiến sĩ; Hổ bảng (Vẽ cọp) đề tên những người đậu Cử nhân; Mai bảng (Vẽ cây mai) đề tên những người đậu Tú tài.

*Đội niếp Tô Chương nêu **bảng hổ**,  
Mang bầu Nhan Tử chiếm khoa tràng.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

*Mong thấy vinh quy trường khở hạnh,  
Chờ xem **bảng hổ** hội lương tài.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## BẢNG LÃNG

**Bảng lảng** là lạnh nhạt, lơ là, thờ ơ, không để tâm chú ý tới. Như: Nó bảng lảng như người không quen biết.

Bảng lảng còn có nghĩa là lơ mờ, không rõ nét, hoặc bát ngát, buồn bâng khuâng.

*Trời chiều **bảng lảng** bóng thiếu quang,  
Tiếng trống thu không giục khách nhàn.  
(Thơ Tiếp Pháp).*

## BẢNG NGỌC

**Bảng**: Tấm bảng dùng để yết thị danh tánh người thi đỗ, hay người có công. **Ngọc**: Tiếng tôn xưng, quý báu.

**Bảng ngọc**, như chữ “*Ngọc bảng* 玉榜”, dùng để chỉ bảng niêm yết tên những người đỗ khoa thi, hoặc những người tu đắc đạo.

*Phong tước Thiên Tiên **bảng ngọc** đề,  
Giác rồi trở lại độ người Mê.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## BẢNG PHONG THẦN

**Bảng Phong thần**, như chữ “*Phong thần bảng* 封神榜”, là một bảng danh sách ghi tên họ những người tu hành, thiếu

phẩm hạnh, thiêu công đức để vào hàng Thánh, Tiên và Phật vị, mà phải chịu vào hàng phẩm Thiên Thần.

Bảng Phong thần do Đức Ngươn Thi Thiên Tôn lập ra vào thời Nhị Kỳ Phổ Độ thuộc nhà Châu bên Trung Hoa. Khương Tử Nha thay mặt cho thầy là Ngươn Thi Thiên Tôn, chiếu theo danh sách trong Bảng Phong thần mà sắc phong cho chư chơn linh các tướng sĩ hoặc các vị Đạo sĩ đã chết vào hàng phẩm Thần vị.

*Lập **bảng Phong Thần** ta chủ khảo,  
Càn Khôn biết mặt gậy cùng nai.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Đường tu ví chẳng dày công đức,  
Nhập **bảng Phong thần** khó nổi binh.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

## BẢNG VÀNG

**Bảng:** Tám bảng dùng để yết thị danh tánh người thi đỗ, hay người có công. **Vàng:** Thếp vàng.

**Bảng vàng,** như chữ “*Kim bảng* 金榜”, tức là bảng có thếp vàng, đề tên những vị tân khoa đỗ Tiến sĩ trong thời khoa cử ngày xưa của Việt Nam.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sanh ra nơi trần thế, người hữu học có công thập niên đăng hoả thì ai cũng muốn chen vào trường ốc, mong chiếm **bảng vàng** hầu lập nên sự nghiệp vẻ vang, làm đẹp mặt nở mày cho cha mẹ.

Xem: Kim bảng.

*Nông nả Long vân chờ gặp hội,  
**Bảng vàng** tên tạc thoả tình thâm.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

*Bảng vàng tên tuổi đề vang dội,  
Trường đạo công phu gắng miệt mài.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## BÁNH

1.- **Bánh** là món ăn chế biến bằng các thứ bột, thường có chất ngọt, mặn, béo.

Như: Bánh chưng, bánh bao, bánh bèo, nhân bánh, gói bánh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Cũng như đứa con trong nhà thấy cha có **bánh** nhiều hơn tức phải bỏ má. Ông cha họ có đủ tài đức đủ quyền bảo vệ họ, họ bỏ đờ nương theo đảng sống. Làm mẹ bất tài thì chúng phải nương sống theo cha, có gì là lạ.

*Chị làm **bánh** cậy nhờ mớ bột,  
Trộn một hồi thành lấy cốt trùng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Bánh** là bộ phận của xe hoặc máy có dạng đĩa tròn lắp nan hoa, quay quanh một trục để chuyển động.

Như: Bánh xe, bánh trón, bánh lái tàu thuyền.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tự cổ chí kim, vì không giữ mình được trong sạch cho nên con người phải chịu làm nô lệ cho xác thịt để cho dục vọng lôi cuốn gây thành tam nghiệp tức là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, phải bị chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi, chẳng khác chi tự mình trói buộc vào một cái **bánh** xe, cứ quay cuồng mãi mãi không biết bao giờ tháo mở được.

*Dấy xe trâu Côn Lôn trỗi **bánh**,  
Lý Lão Quân mong lánh phong trần.  
(Kinh Thế Đạo).*

## BÁNH ÉCH ĐI BÁNH QUY LẠI

**Bánh éch đi:** Bánh éch cho đi. **Bánh quy lại:** Bánh quy trả lại.

**Bánh éch đi, bánh quy lại** là một câu tục ngữ Việt Nam, khuyên người ta nên giữ sự công bằng, hễ tặng bánh éch đi thì phải gởi bánh quy trả lại.

*Bánh éch mãi đi... càng khó nghĩ,  
Bánh quy không lại... cũng hơi phiền.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## BÁNH LÁI

**Bánh:** Bộ phận có thể điều khiển chuyển động xoay tròn trên một trục. **Lái:** Bộ phận dùng để điều khiển các phương tiện vận tải, như xe, tàu.

**Bánh lái** là bộ phận xoay được dùng để đổi hướng di động của phương tiện vận tải như xe, tàu, thuyền...

*Tại ngôi Bắc Đẩu, con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ  
và sao Bắc Đẩu cho rõ ràng.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÁNH TRÁI

**Bánh:** Món ăn chế biến bằng bột, có hình khối, thường là ngọt hay mặn béo. **Trái:** Quả.

**Bánh trái** là nói chung là các loại bánh để ăn.

Như: Cửa hàng có bán nhiều loại bánh trái.

*Công là hay học chuyện bá xàm,  
Trăm bánh trái, bao hàm nhà cửa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BÁNH VẼ

**Bánh:** Món ăn chế biến bằng bột, có hình khối, thường là ngọt hay mặn béo. **Vẽ:** Dùng bút mà tả hình trạng các vật như thực.

**Bánh vẽ** là hình vẽ của chiếc bánh, thấy mà ăn không được, thường dùng để ví cái trông có vẻ tốt đẹp, nhưng là cái không có thật, lừa bịp.

*Đạo trẽ một ngày thì hại cho chúng sanh một ngày, mà mỗi đũa đều gây ác cảm, làm cho mỗi Đạo thành ra **bánh vẽ**, thì chừng nào Đạo trọn thành nơi đây?*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÀNH THÀNH

彭城

**Bành Thành** là tên đất ngày xưa của nước Tào.

Vào đời Xuân Thu, Bành Thành là một ấp của nước Tống. Sau nước Tần đặt thành huyện, nay là Từ Châu Thị, thuộc tỉnh Giang Tô.

*Thiên cao chưa đủ đỡ muôn linh,  
Như thuở Hạng Vương ở **Bành Thành**.*  
(Đạo Sử).

## BÀNH TRƯƠNG

澎漲

**Bành:** Nước chảy mạnh. **Trương:** Nước dưới sông rạch lớn lên, đầy dẫy lên.

**Bành trương** là phồng to ra.

Bành trương còn có nghĩa là dương rộng ra, hay mở rộng khu vực tác động ra.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong lúc khói lửa chiến tranh còn bao trùm đất nước, nền Đại Đạo tuy không được **bành trướng** khả quan nhưng nhờ sự trung thành và sự tận tâm phục vụ của phần đại đa số Chức sắc nơi Trung ương và Địa phương, nên phương diện tinh thần của Đại Đạo vững mức cao siêu, cái danh liêm khiết của Hội Thánh cũng như chí hy sinh của Chức sắc được các giới trí thức ngoài mặt đời ngợi khen và kính nể.

*Bần Đạo hôm nay mới đặng cái quyền và năng lực  
bành trướng như thế này.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BẢNH

**Bảnh** là sang, đẹp, tài giỏi có khả năng hoàn hảo, vượt trội hơn người.

Như: Anh ta ăn diện rất bảnh, tay lao động bảnh, làm mặt bảnh.

*Nhiều bạn hàng làm **bảnh** nói hơn,  
Mình vui vẻ đừng hờn lại trọng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Bởi gà là đũa vô suy,  
Tưởng đâu mình **bảnh** nên thì tự cao.*

(Thơ Hộ Pháp).

## BAO

1.- **Bao** là ít hay nhiều, lâu hay chóng. Như: Biết bao mà kể, xiết bao thâm sâu, bao điều tội lỗi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Xưa các Thánh làm cho nên mối Đạo biết **bao** là công trình ngày tháng!



*Lợi danh đã đoạ biết bao người,  
Nhiều kẻ nay còn ý dễ người.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Bỏ đức bỏ nhân bao kiếp đoạ,  
Khuyên con giữ Đạo đến cùng Thầy.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Bao 包** là bọc ở ngoài, cho chứa được các vật, tóm quát cả. Như: bao bọc, bao phủ, bao quanh, bao dung.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tôi cầu xin cho trong Cửa Đạo chúng ta thắt chặt dải đồng tâm càng ngày thêm khăng khít, xoá bỏ những hờn nghịch nhỏ nhen, nên coi Đại nghiệp của Đạo là quý trọng để cùng nắm tay dìu dắt nhau vệt ngút mây mù cứ vẫn **bao** phủ quanh vùng Thánh địa hầu đi đến một giai đoạn vui vẻ hơn.

*Một làn ác khí bao ràng rịt,  
Muôn xác tinh ma nhảy dập diu.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

**3.- Bao 褒** là khen, không dùng một mình. Như: Bao biếm (khen chê), Bao thưởng (khen và ban thưởng).

Xem: Bao biếm.

*Tán tụng công đức hiển nhân,  
Bao biếm thiện ác, cân phân rõ ràng.*  
(Báo Ân Từ).

## BAO BIẾM

褒貶

**Bao:** Khen. **Biếm:** Chê.

**Bao biếm** là khen và chê.

Người đời sau, khi nói về quyền kinh Xuân Thu của Đức

Không Từ có câu như sau: *Nhất tự chi bao, vinh ư hoa cổn; nhất tự chi biếm, nhục ư phủ việt* 一字之褒, 榮於華衰, 一字之貶, 辱於斧鉞, nghĩa là một chữ khen, thì vinh hơn cái áo hoa cổn của vua ban cho, một chữ chê thì nhục hơn là tội bị rìu búa.

*Hơn thua trời mặc đời **bao biếm**,  
Nửa kiếp dầu qua hết lán chen.*

(Đạo Sĩ).

*Xuân Thu **bao biếm** rõ ràng,  
Trung Dung luận thuyết bảo toàn thánh tâm.*

(Thơ Huệ Phong).

## BAO CÔNG CHẴN BÀN

### 包公賑貧

**Bao Công** còn có tên là Bao Chửng, tên tự là Văn Chính, người đất Hiệp Phi, phủ Lư Châu, tỉnh Giang Nam Trung Quốc, con của ông viên ngoại Bao Hoàì, và bà Châu Viện Quân.

Lúc nhỏ Bao Công là đứa trẻ thông minh tốt bụng, học đâu biết đó, nổi tiếng là thần đồng. Ông đậu Tiếng sĩ được vua Tống Nhân Tông bổ làm Tri Huyện Định Viễn, thuộc phủ Phụng Dương, sau vua triệu về kinh phong chức Lệnh Doãn Khai Phong phủ, rồi thăng lên chức Long Đồ Các Đại Học Sĩ.

Bao Công là người thanh liêm chính trực, giữ gìn luật pháp rất nghiêm minh, nên được vua ban cho Ngự Trát Tam đao là: Long đao, Hồ đao, Cầu đao, để trị tội những hoàng thân quốc thích hay các đại thần, các nhà quyền quý phạm tội và sai Ông đi tra xét vụ tham những việc phát chẩn ở xứ Thần Châu.

Nguyên đất Thần Châu bị hạn ba năm, vua bèn sai An Lạc Hầu Bàng Dực là con Thái Sư Bàng Hồng, đến xứ ấy chẩn

bản. Bàng Dực đến nơi không phát chẩn mà lại còn húng hiếp dân chúng và cưỡng bức gái lành, làm cho dân tình điên đảo.

Xứ Thần Châu đã bị hạn hán nhiều năm, dân tình điêu đứng, sứ thần của triều đình đến chẳng những không cứu giúp, trái lại còn tham nhũng, hạch sách, cưỡng bức gái lành, làm cho dân tình nơi đó càng thêm khốn đốn. Bao Công đến nơi thấy tội của Bàng Dực rõ ràng, bèn bắt hán, lấy Long đao xử trảm. Rồi ông thay mặt cho nhà vua chẩn bản và an dân, nên dân chúng nơi đó cảm cái ơn đức của Bao Công vô hạn.

Bên ngoài hành lang Báo Ân Từ về phía nữ phái có bức tranh vẽ hình “*Bao Công chẩn bản* 包公賑貧”.

### 1.- Bao Công:

*Nhờ có Bao Công tài phá án,  
Cầu đầu đao chém hạng dân thường.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

### 2.- Bao Công chẩn bản:

*Thần Châu hạn hán khổ dân,  
Bao Công được phái chẩn bản cứu nguy.  
(Thơ Thái Huệ).*

## BAO CHỨNG

### 包拯

**Bao Chứng**, tên gọi là “*Bao Công* 包公”, tự là Hy Nhon, người ở đất Hiệp Phì đời nhà Tống. Ông là người có tiếng xét án giỏi, vụ án đầu bí mật và bao lâu, ông đều xử ra manh mối.

Bao Chứng là người rất ngay thẳng, giữ gìn luật pháp rất nghiêm minh, nên những kẻ quyền quý hay hoạn quan đều rất nể sợ.

Bao Chửng làm đến chức Khu Mật Phó Sứ, từng xử nhiều vụ án ly kỳ được chép ở sách “*Bao Công Kỳ Án* 包公奇案”.

Xem: Bao Công.

*Ví gặp Quách Hoè bày quỷ kế,  
Há thua Bao Chửng trở thiên tài.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## BAO DUNG

包容

**Bao:** Trùm lên, che chở, bênh vực. **Dung** (dong): Tha thứ, không chấp.

**Bao dung** hay “*Bao dong*” là chỉ người có lòng rộng lượng với mọi người, hay tha thứ bảo bọc kẻ khác.

Như: Đức Chí Tôn là một người cha có lòng rộng lượng bao dung.

*Tập tánh con quảng đại bao dung,  
Hay thương mến thuận cùng bạn tác.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BAO ĐÀNH

**Bao:** Ít hay nhiều, lâu hay chóng. **Đành:** Bất đắc dĩ mà phải chịu vậy.

**Bao đành** có nghĩa là sao đành, đành lòng nào, nở lòng nào.

Như: Thấy đứa con hư lòng cha bao đành từ bỏ.

*Người phụ nơn trí hoá hẹp hòi,  
Mình quân tử bao đành ngổi ngó đại.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Bao đành sớm tách miền Tiên cảnh,  
Nỡ để nhơn sanh chốn Nguyệt đài.  
(Thơ Thượng Trí Thanh).*

## BAO ĐỒNG

**Bao đồng** là đông dài, linh tinh, lung tung, không đi vào trọng tâm cái cần nói, hoặc việc cần làm.

Thí dụ: Thôi đi làm đi ở đó mà nói chuyện bao đồng.

Bao đồng còn nghĩa khác là có tính chất khái quát, chung nhất.

*Hay lo những chuyện gọi **bao đồng**,  
Một tánh mạng mình tính chẳng xong.  
(Đạo Sử).*

## BAO GIỜ

**Bao**: Từ dùng để chỉ một mức độ, số lượng, hoặc khoảng thời gian nào đó không rõ. **Giờ**: Chỉ thời gian.

**Bao giờ** là khi nào. Bao giờ là tiếng dùng để hỏi một khoảng thời gian nào đó không rõ.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Đấng Chí Tôn, vì thương dân tình nơi đây, đã khổ tâm gieo Đạo, đem chiếc thuyền cặn bến để diu dắt vào chỗ bình địa dựng tự tại thung dung, mà vì chưa hiểu thấu căn nguyên, khổ **bao giờ** trông thoát?

*Trái oan nào khác mối tơ,  
Rối rồi không gỡ, **bao giờ** cho ra.  
(Kinh Sám Hối).*

## BAO HÀM

### 包含

**Bao:** Trùm ra ngoài. **Hàm:** Chứa đựng.

**Bao hàm** là bao trùm, tức chứa đựng bên trong, mang bên trong (nói về cái nội dung trừu tượng).

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hai chữ “Tu thân” không phải chỉ có một ý nghĩa tiêu cực là sửa trị nét xấu mà là **bao hàm** một chương trình rộng rãi trau dồi tài đức.

*Thập Thiên can bao hàm vạn tượng,  
Tùng Địa Chi hoá trưởng Càn Khôn.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).  
Công là hay học chuyện bá xà,  
Trăm bánh trái, bao hàm nhà cửa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BAO HẮC TỬ

### 包黑子

**Bao Hắc Tử** là tục danh của Bao Công, một ông quan cương trực, thanh liêm, nổi tiếng xử nhiều vụ án lý kỳ được chép ở sách “*Bao Công Kỳ Án* 包公奇案”.

Ông chẳng những xử các vụ án do người thế gian đầu cáo, mà còn được các vong hồn ở Diêm Cung nhờ tra xét. Điển hình là vụ án của Y Thị.

Y Thị tên thật là Trịnh Nương, vợ của quan Ngự sử Trần Quốc Thanh. Y Thị là người thẳng thắn, cương trực, hay ghét kẻ gian thần, thường khuyên can chồng đừng nên theo phe bọn gian thần là Thái Sư Bàng Hồng để mưu hại hai tướng trung thần là Dương Tôn Bảo và Địch Thanh.

Một hôm, vì khuyên mãi không được, Y Thị nặng lời khiến chồng tát tai, quá uất ức nàng thất vọng tự tử. Trần Quốc Thanh chẳng thương tiếc, lại sai gia nhân khiêng xác Y Thị vùi vào chỗ bùn lầy, rồi chọn một đũa a hoàn có nhan sắc lên thế nàng để làm phu nhân. Hồn Y Thị xuống Diêm đình đầu cáo, Diêm Vương dạy Y Thị về kiện nơi Khai Phong phủ của Bao Công.

Bao Công đi chẩn bần nơi xứ Thần Châu trở về, dọc đường hồn Y Thị hoá luồng khí lạnh chặn lại, rồi đến đêm báo mộng cho Bao Công biết.

Hồn Y Thị quỳ trước Bao Công cáo rằng: Thiếp thác là tại thiếp, nhưng chồng thiếp không nghĩ đến tình nghĩa, không nghĩ đến phẩm mạng phụ phu nhân của triều đình, đem vùi thân thiếp nơi bùn lầy nước đọng, còn đem một con tỳ tất lên thay thiếp. Chồng thiếp theo bọn gian thần là Thái Sư Bàng Hồng mưu hại hai tướng trung can là Dương Tôn Bảo và Địch Thanh, nếu Lão gia không về triều ngay thì hai vị tột thân lương đồng sẽ không còn. Nghe xong, Bao Công ra lệnh về triều ngay trong đêm đó. Sáng hôm sau, Bao Công tâu hết mọi việc cho vua nghe, rồi mượn ba món bửu bối đem đến nơi vùi thân Y Thị để cứu sống nàng.

Y Thị sống lại, Bao Công lập hình án xử trảm Trần Quốc Thanh và trưng nhiều bằng cứ để minh oan cho hai tướng Dương Tôn Bảo và Địch Thanh.

***Bao Hắc Tử tiếp hồn Y Thị,  
Cáo đưa gian hại vị trung thần.  
Trừ gian cứu nước hại dân,  
Đáng danh hiền triết phu nhân liệt vào.***  
(Báo Ân Từ).

## BAO LA

包羅

**Bao:** Trùm ra ngoài. **La:** Cái lưới.

**Bao la** là rộng lớn đến mức như vô cùng tận.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cây “giác ngộ” chỉ mọc giữa đám đất đau khổ (vì bị đục vọng lôi cuốn) lấy chúng sanh làm gốc, lấy lòng thương **bao la** làm nước tưới mới có hoa giữa trí tuệ.

*Nước non chớ nỡ **bao la**,  
Quyết tim một gậy một già viếng con.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## BAO LẪM

**Bao:** Nói tắt của “Bao nhiêu”, chỉ một số lượng nào đó, nhưng không xác định.

**Bao lăm** là bao nhiêu, từ dùng để chỉ một lượng rất ít, không đáng kể.

Bao lăm còn có nghĩa chẳng đáng bao nhiêu, chẳng được bao nhiêu.

*Ngọc lành đáng giá biết **bao lăm**,  
Để mẹ thì ai chẳng tiếc thắm.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
*Làm lụng té **bao lăm** của cải,  
Để cho con là ngãi cùng con.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).



## BAO LÂU

**Bao:** Ít hay nhiều, lâu hay chóng. **Lâu:** Phải nhiều thời giờ, trái với mau (chóng).

**Bao lâu** là bao nhiêu lâu, tức bao nhiêu thời gian.

Thánh giáo Thầy có câu: Đạo Trời soi gương rạng, khá biết tỉnh mộng hồn, kiếp sanh chẳng **bao lâu**, đừng đợi đến ngày cùng tận.

*Trần khổ dầu ai chơn muốn lánh,  
Ngày thành Chánh quả có **bao lâu**?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Có thuở mạng Trời đưa sắc đến,  
Nên giềng Đạo cả chẳng **bao lâu**.  
(Đạo Sử).*

## BAO LỢN

Hay “*Bao Lợn Đài*”.

**Bao lợn:** Phần nhô ra ngoài hiên, hoặc ngoài sàn gác, xung quanh có lan can. **Đài:** Cái đài.

**Bao Lợn Đài** là một cái đài xây theo hình bán nguyệt, có lan can, đưa ra mặt tiền của Toà Thánh Tây Ninh.

Trước thành bao lợn có đắp các tượng hình: Sĩ, Nông, Công, Thương, Ngư, Tiều, Canh, Mục, tượng trưng sự sinh hoạt con người với ý nghĩa nơi Toà Thánh là nơi tập trung các chơn linh trên cõi thế, dù sinh tiền làm nghề gì cũng vậy, phút cuối cùng phải về đây xem tội phước.

### 1.- Bao lợn:

*Khi bước vào trước sân Toà Thánh,  
Hãy trông lên trên cánh **bao lợn**.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## 2.- Bao Lợn Đài:

*Du khách thấy xây hình bán nguyệt, gọi là **Bao Lợn Đài**.*

(Toà Thánh Tây Ninh).

## BAO NẢ

**Bao nả** là tiếng dùng dùng trong câu hỏi, có nghĩa là bao nhiêu, chừng nào.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm trong Thánh Ngôn Sư Tập có đoạn: Nên nhớ rằng, chơn lý vẫn là nguồn khai thác cho U Minh Giới mà cửa Hiệp Thiên Đài vốn phải lắm công lao. Vì có cả mấy em dầu cho Phước Thiện cũng là Hội Thánh cứu khổ của Hiệp Thiên Đài, thì thử hỏi trọng trách **bao nả**.

*Ví bằng ai hỏi sao **bao nả**?*

*Rằng trẻ noi sau biến hoá già.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lời phiên đổi lại tiếng than,*

*Thương kia **bao nả** lại càng thêm thương.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nghĩ cõi Bồng Lai xưa mấy mặt,*

*Còn tôi **bao nả** dám làm hơi?*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## BAO NHIÊU

**Bao:** Tiếng dùng để chỉ mức độ, số lượng hoặc khoảng thời gian nào đó không rõ.

**Bao nhiêu** là không biết nhiều hay ít, tức số lượng nào đó không rõ chính xác.

Bao nhiêu còn có nghĩa là không biết chừng nào.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Vậy muốn đắc quả thì chỉ có một điều phổ độ chúng sanh mà thôi. Như không làm đặng thể này thì tìm cách khác mà làm âm chất, thì cái công tu luyện chẳng **bao nhiêu** cũng có thể đạt địa vị tối cao.

*Dưới Ngọc Hư, kể **bao nhiêu**,  
Thiên Lương các Đấng lập triều trị dân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Mang câu thất hiếu đã đành,  
**Bao nhiêu** công quả biển gành rã tan.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Xuân một mờ **bao nhiêu** cảnh ử,  
Cụm rừng tòng lá xử tranh sấu.*  
(Thanh Tâm Tài Nữ).

## BAO NHIÊU CÔNG QUẢ BẤY NHIÊU PHẦN

**Bao nhiêu công quả:** Lập công quả được bao nhiêu. **Bấy nhiêu phần:** Được hưởng tương ứng với phần công quả đã làm.

**Bao nhiêu công quả bấy nhiêu phần** ý muốn nói máy Trời rất chí công, nếu mình làm công quả ở cõi thế gian được bao nhiêu thì ngày sau về cõi Thiên lương mình sẽ được hưởng bấy nhiêu, tức là tương ứng với số công quả do mình tạo nơi thế gian.

*Muôn đức ngàn lành không sót một,  
**Bao nhiêu công quả** bấy nhiêu phần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BAO PHEN

**Bao:** Từ kết hợp để chỉ mức độ, số lượng hoặc khoảng thời gian nào đó. **Phen:** Lần, lượt.

**Bao phen** là bao lần, bao lượt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Ôi! Thầy cực nhọc **bao phen**, mà nay con đường ngộ lại còn dài thăm thẳm. Thầy chỉ mong mỗi con tỉnh hồn thức trí, ngộ lại bước đường sai trước kia mà lập tâm làm việc chánh đáng, theo lần Thầy, thì sự may mắn ấy không còn chi cho Thầy vui hơn nữa.

*Trượng tài khinh nghĩa đã **bao phen**,  
Làm mất số sang chịu khó hèn.*  
(Đạo Sử).

*Nào là lúc ăn cay uống đắng,  
Nào là khen rồi mắng **bao phen**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## BAO PHỦ

**Bao:** Bọc ở bên ngoài. **Phủ:** Che đậy lại.

**Bao phủ** là bao bọc và phủ kín ở bên ngoài.

Trong Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Ấy vậy, ta có một tinh thần, một phương pháp duy nhất của Đức Chí Tôn đã để trong mình ta, nó là bộ Thiết giáp đang **bao phủ** lấy ta, ta mang bộ Thiết giáp ấy vô, mấy em cố gắng mỗi em đều sắm bộ Thiết giáp ấy tức nhiên là đạo đức của mấy em đó vậy.

*Kìa lối bóng hồng ân **bao phủ**,  
Cả thế gian đây đủ đạo mầu.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Xin có tường ruột rà máu mủ,*

*Cối Hư linh **bao phủ** ân hồng.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cao sang chẳng mượn của thường tình,*

**Bao phủ** mình con chút khí linh.

(Đạo Sử).

## BAO QUẢN

**Bao:** Lâu mau, xa gần. **Quản:** Ngại.

**Bao quản** là một từ Nôm, có nghĩa là không quản ngại, hay không nề hà.

Như: Làm việc thiện bao quản gian lao khổ nhọc.

*Lòng lành là vốn có căn xưa,*

**Bao quản** lợi danh chẳng dám chừa.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Biển bắc mặc dầu cơn sóng bủa,*

Non nam **bao quản** đám mây vùn.

(Thơ Hộ Pháp).

*Thanh bạch quyết gìn ra sức lái,*

Sắt son **bao quản** nhọc công dò.

(Thơ Thượng Sanh).

## BAO QUÁT

包括

**Bao:** Bọc ở ngoài, cho chứa đựng các vật. **Quát:** Thu tóm lại.

**Bao quát** là bao gồm rộng rãi, toàn bộ.

Như: Làm những công việc bao quát của công ty chứ không cụ thể.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Tiếng tu nó **bao quát** như thế, thiên kinh vạn điển tiếng của các Tôn Giáo đã để lại duy chỉ trong một chữ đầy mà thôi; thành thử chẳng phải đứng trên giảng đài mà giảng chữ tu ấy cho cùng lý được, nhứt là Bàn Đạo có thể lấy cái tinh túy của nó để ra, dầu không trọn vẹn, nhưng cả thể toàn thể con cái của Đức Chí Tôn để ý, định trí cho lắng nghe và hiểu.

*Đạo dưỡng dục vận hành **bao quát**,  
Đạo độ người hay sát hay sanh,  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## BAO TỶ

褒姒

**Bao Tỹ**, con gọi là Bao Tự là một nàng con gái đẹp được tiến vào cung cho Châu U Vương.

Theo Sử ký Tư Mã Thiên, Chu bản kỉ có chép:

Thời nhà Hạ suy vi, có hai con rồng thần vào sân đình của vua tự xưng là vua nước Bao. Triều đình bèn tế lễ, rồng thần nhả lại dải và được lưu vào hộp gỗ.

Từ đời nhà Hạ qua đời nhà Thương không ai dám mở hộp dải rồng. Đến thời Chu Lệ Vương mở hộp ra xem, nước dải biến thành con thần lằn đen chạy vào hậu cung, làm một cung nữ mang thai. Sau đó người cung nữ sinh ra một bé gái, sợ là vật tai dị nên vứt đứa trẻ đi.

Thời Chu Tuyên Vương, có một đôi vợ chồng không hay có lệnh cấm bán gỗ dâu và gỗ cơ, mang ra chợ bán liền bị triều đình truy bắt. Họ chạy trốn giữa đường thì gặp đứa trẻ bị bỏ rơi, bèn mang theo chạy đến nước Bao.

Cô bé lớn lên chính là Bao Tỷ 褒姒, hay Bao Tự là một người con gái đẹp đời Chiến Quốc, do Bao Hồng Đức xuất vải lụa mua để tiến vào cung cho Châu U Vương dâng xin tội cho cha là Bao Quýnh.

Bao Tỷ vào cung được vua U Vương sủng ái, phế Thân Hoàng hậu và Thái Tử Nghi Cửu để lập Bao Tỷ làm Chánh cung Hoàng hậu và con là Bá Phục làm Thái Tử.

Bao Tỷ có gương mặt rất đẹp, nhưng luôn luôn buồn ủ dột, không khi nào có một nụ cười. Biết nàng thích nghe tiếng lụa xé, U Vương truyền xuất cả trăm cây lụa trong kho để xé cho Bao Tỷ nghe. Nghe qua mặt nàng chỉ tươi một chút mà không cười.

Tại Ly Sơn thời ấy có đắp một cái đài gọi là Phong Hoả Đài, khi nào Kinh thành có loạn thì đốt lửa trên ấy để báo cho các chư hầu biết mà đem binh về cứu viện. Để làm vừa lòng U Vương, Quách Thạch Phủ bèn dâng kế cho đốt lửa Phong Hoả Đài, đánh lừa chư hầu mà làm trò cười cho Bao Tự.

Vua U Vương nghe theo, truyền đốt Phong Hoả Đài, lửa bốc lên cao, chư hầu vội vàng kéo quân đến nườm nượp. Khi tới nơi thấy không có giặc giã, chỉ có U Vương và Chánh hậu bày tiệc uống rượu, chư hầu xên lên cuốn cờ xếp giáo, kéo nhau ai về xứ nấy. Chừng đó Bao Tỷ thích chí đứng dựa lan can mà cười ngất.

Sau đó, Thân hầu kéo binh đánh kinh đô, U Vương truyền đốt Phong Hoả Đài, nhưng chư hầu sợ bị lừa lần nữa, nên không ai đem binh tiếp cứu. Kết quả, Châu U Vương và Bao Tỷ đều bị giết chết.

*Trà my kém sắc hơn hường,  
Tiếng cười Bao Tỷ hơn hờn Phan Vương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## BAO TÓC

**Bao:** Bọc lại. **Tóc:** Lông mọc ở phần trên và sau của đầu người.

**Bao tóc,** bởi chữ “*Đối phu phong phát* 對夫封髮”, tức là bao tóc đợi chồng.

Đường Thư chép: Ông Giả Trực Ngôn là một vị quan, vì có công việc mà phạm tội bị đày đi Lĩnh Nam, bèn từ biệt cùng vợ là bà Đồng Thị rằng: Sự sống chết không thể hẹn kỳ, nay tôi bị tội đày 20 năm, ra đi không biết sống chết thế nào, nàng ở lại nên tái giá để nương tựa tấm thân! Vợ khóc mà không đáp lại, chỉ lấy dây buộc tóc, bao ngoài bằng vải lụa, nhờ Trực Ngôn viết lên rằng: *Phi quân thủ bất giải* 非君手不解, có nghĩa là chẳng phải tay chàng, không mở.

Sau đó, Trực Ngôn bị đi đày, Hai mươi năm sau mới được trở về, chữ và lụa trên đầu vợ còn rành rạnh, đến khi đem nước nóng gội tóc, tóc rụng tất cả. Thật là “trinh tiết” đáng khen!

Người đời sau khen rằng: *Đồng Thị đối phu phong phát, trinh tiết kham khoa* 董氏對夫封髮, 貞節堪誇, nghĩa là bà Đồng Thị đợi chồng bao tóc, trinh tiết thật đáng khen.

*Dưới trăng bóng ngọc còn nguyên,  
Ôm bình, bao tóc sang hèn cũng cam.*

(Kinh Thế Đạo).

*Thiếp cam bao tóc thờ chàng,  
Rót chung ly biệt đợi hàng lụy sa!*

(Kinh Thế Đạo).

## BAO THUỜ

**Bao:** Từ kết hợp để chỉ mức độ, số lượng hoặc khoảng thời gian nào đó. **Thuờ:** Khoảng thời gian không xác định của thời quá khứ hay tương lai xa.



**Bao thuở** là chừng lúc nào, thời nào. Như: Vật quý báu mà mất đi, bao thuở tìm lại được.

***Bao thuở** đầu non chim vắng dạng,  
Thị thiêng càng thấy bất buồn tanh.*

(Đạo Sử).

***Bao thuở** nằm nhà cơm tới miệng,  
Của công thường thế phải cân đồng.*

(Đạo Sử).

*Rường cột Đạo mẫu **bao thuở** dựng,  
Sụt sùi để bước khó làm thinh.*

(Thơ Thượng Sanh).

## BAO TRÙM

**Bao:** Bọc ở bên ngoài. **Trùm:** Bao phủ lên trên.

**Bao trùm** là bao bọc và trùm lên khắp cả một khoảng không gian nhất định nào đó.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lễ và Nhạc cùng hợp nhau và nếu giữ đúng nề nếp thì đàn cúng mới nghiêm chỉnh, được **bao trùm** một bầu không khí huyền diệu, Thiêng liêng khiến cho chúng ta cảm tưởng là có Đức Chí Tôn và Chư Tiên Phật giáng ngự để ban ơn cho toàn Đạo.

*Lược sách binh thư dâng bữa bói,*

***Bao trùm** hậu khí giúp nhà Nam.*

(Liễu Nhứt Chơn Nhơn).

*Than ôi! Đất Tây Ninh giăng phủ mây sầu,*

*Vùng Thánh Địa **bao trùm** gió thảm.*

(Thượng Sáng Thanh).

## BÁO

1.- **Báo** là mách báo. đưa tin, đưa giấy, hoặc hiển nhiên cho biết trước. Như: Báo tin, báo tử, báo quan, nhận báo tin xuân.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã sai Allan Kardec, Flammarion, cũng như Élie và Thánh Jean Baptiste, là những bực tiền Thánh **báo** tin ngày giáng sinh chấn động của Chúa Cứu Thế Jésus Christ, nhưng chúng nó, đưa thì bị hành hạ, đưa khác bị giết chết.

*Thanh thoát rùng thung tiếng gió ngàn,  
Muôn hồng ngàn tía **báo** Xuân sang.*  
(Thơ Thượng Sanh).

2.- **Báo** là làm nhiều, làm phiền, làm hại. Như: Báo vợ con, báo hại người, báo đời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hễ Đạo có hành tàng thì lấy từ bi làm căn bản, còn hung tàn thì đi theo cái hung, tức **báo** đời chớ không phải cứu đời.

*Toan kiếm con, kiếm cũng không ra,  
**Báo** vợ lớn, mẹ già, sầu thảm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Báo** 報 là trả, đền lại. Như: Báo ân, báo oán, báo ứng, báo hiếu, nghiệp báo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Nếu ai giết mạng sống, đều chịu quả **báo** không sai, biết đâu là cái kiếp sanh ấy chẳng phải là Tiên, Phật bị đọa luân hồi mà ra đến đời ấy.

*Làm cho chồng vợ lìa xa,  
Cả đời nghiệp **báo** oan gia chẳng rời.*  
(Kinh Sám Hối).

## BÁO ÂN TỪ

報恩祠

**Báo ân:** Đền ơn, báo đáp ân đức. **Từ:** Đền thờ, nhà để thờ phượng.

**Báo Ân Từ** là một cái Đền dùng để phụng thờ các bậc vĩ nhân có công với nhân loại, hoặc các bậc tiền bối có đại công với Đạo.

### Sau đây là lịch sử kiến tạo Báo Ân Từ tại Nội Ô Toà Thánh Tây Ninh.

Nguyên vào năm 1928, tại làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, Đức Diêu Trì Kim Mẫu có giáng cơ ban cho một bài thi và dạy phải lập Đền thờ Phật Mẫu và cất một ngôi Thảo Đường trong ruộng đất đó.

Bài thi Thảo Đường như sau:

**Thảo Đường** phước địa ngộ tùng hoa,  
Lục ức dư niên vũ trụ hoà.  
Cộng hưởng phàm gian an lạc nghiệp,  
Thế đăng Bồng đảo định âu ca.

**Nghĩa là:**

Ngôi Thảo Đường cất nơi phước địa, gặp mối Đạo trời mới mở ra.  
Hơn sáu trăm ngàn năm, vũ trụ được yên ổn và hoà bình.  
Nơi phàm gian nhơn loại cùng nhau hưởng cảnh an cư lạc nghiệp.  
Cõi thế như cõi Tiên, con người đều được sống thanh bình thịnh vượng.

Sau đó, Đức Lý Giáo Tông giáng cơ ban cho đôi liễn tại Thảo Đường:

草上霜飛便是天波之勝景

*Thảo thượng sương phi tiện thị thiên ba chi thắng cảnh.*

堂前月照甚光地泰是登仙

*Đường tiền nguyệt chiếu thậm quang địa thái thị đăng tiên.*

### **Nghĩa là:**

Trên cỏ sương bay tựa như sóng trời, ấy là cảnh đẹp.  
Trước nhà trăng chiếu sáng trên đất thái, nơi lên Tiên cảnh.

Vào thời ấy, ông Đinh Công Trứ là chủ trường Minh Thiện Đàn tại làng Phú Mỹ do Đức Lý Giáo Tông thành lập năm 1928. Đến năm 1929, Đức Lý Giáo Tông dạy bàn giao Minh Thiện Đàn cho Đức Hộ Pháp cai quản.

Theo lời dạy của Đức Phật Mẫu, tại làng Phú Mỹ phải lập một Thánh Thất, gọi là Thánh Thất Khổ Hiền Trang, một Sở Thảo Đường trong đó cất một Đền Thờ Phật Mẫu. Do đó, Đức Hộ Pháp bèn giao cho ông Đinh Công Trứ lập Bàn thờ Phật Mẫu nơi sở Thảo Đường.

Do chiến tranh, giặc giã khắp nơi, trong khoảng thời gian 1943 đến năm 1945, ông Trứ cùng các bạn Đạo trong Minh Thiện Đàn, phải rời khỏi làng Phú Mỹ tản cư về Tây Ninh lập ra Trường Quy Thiện, Trí Giác Cung, rồi xây dựng Đền Thờ Phật Mẫu trong đó. Đây là nơi thờ Đức Phật Mẫu đầu tiên hết.

Như chúng ta biết, từ khi mới khai Đạo 1926 cho đến năm 1946, Nội Toà Thánh chưa có Đền Thờ Phật Mẫu, Đức Hộ Pháp mới mượn ngôi Báo Ân Từ để tạm thờ Đức Phật Mẫu.

Nguyên ngôi Báo Ân Từ trước đây là một Đền thờ do Đức Hộ Pháp cho xây dựng tại Nội Ô Toà Thánh để thờ các bậc Tiên

bồi có đại công với Đạo và các bậc vĩ nhân có công với đất nước hay nhân loại.

Đền thờ này Đức Hộ Pháp nhờ công quả Phạm Môn dời ba căn nhà sở là Sở Dưỡng Lão, Sở Nữ Công Nghệ và Sở Trường Hoà làm bằng cây ván, đem cất thành một ngôi thờ cạnh Hộ Pháp Đường, dùng làm Báo Ân Từ.

Phía trước ngôi thờ có dựng một cái cổng lớn, hai bên có đôi liễn khoán thủ hai chữ “Báo Ân”, giải thích ý nghĩa của Báo Ân Từ:

報得聖名香火千秋奉祀

***Báo đắc thánh danh hương hoả thiên thu phụng tự.***

恩遺世代威靈萬古留存

***Ân di thế đại uy linh vạn cổ lưu tồn.***

### **Nghĩa là:**

Báo đáp các bậc Thánh, lửa hương ngàn năm thờ phụng.

Ân sâu lưu lại đời đời, oai linh muôn thuở tồn tại.

Vào năm 1933, Hội Thánh khởi công xây dựng ngôi Đền Thánh bằng vật liệu nặng với bê tông cốt sắt, nên ngôi thờ cũ bằng cây ván được dời bỏ và quả Càn Khôn dời về tạm thờ tại Báo Ân Từ.

Đến năm 1946, Đức Hộ Pháp từ Hải đảo Madagascar trở về, Ngài mới tổ chức cuộc lễ long trọng, có sự tham dự của Chức sắc lưỡng đài cùng toàn thể chức sắc và tín đồ để rước Linh vị Phật Mẫu từ Trí Giác Cung về Toà Thánh.

Lộ trình đưa Linh vị Đức Phật Mẫu từ Trí Giác Cung Địa Linh Động theo đường Bàu Sen qua Sân Cu rồi vô Toà Thánh.

Linh vị của Đức Phật Mẫu rước về được thờ tạm tại “Khách Thiện Từ”, một ngôi nhà do Hộ Pháp cho làm bằng cây ván lợp tranh nằm trên khoảng đất trống sau cơ quan Hiệp Thiên Đài hiện nay.

Đến năm 1947, sau khi Hội Thánh xây dựng xong ngôi Đền Thánh và dời Quả Càn Khôn tại Báo Ân Từ về Đền Thánh thờ tại Bát Quái Đài, thì Linh vị của Đức Phật Mẫu một lần nữa được làm lễ long trọng, có Hội Thánh lưỡng đài và chức sắc tín đồ tham dự đông đảo để rước từ “Khách Thiện Từ” về Báo Ân Từ thờ cho đến ngày nay.

Vì thế, Đền Thờ Phật Mẫu tại Nội Ô Toà Thánh, được Đức Hộ Pháp dùng ngôi Báo Ân Từ tạm thờ Đức Phật Mẫu, nên Đền Thờ này còn gọi là “Báo Ân Từ”.

*Dầu Thánh Thất không gân cũng tới,*

**Báo Ân Từ** diêu vợi đừng lời.

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

**Báo Ân Từ** đắp hình Kim Mẫu,

Toà Thánh nghi thờ nhĩn Chí Tôn.

(Thơ Huệ Phong).

## BÁO BỔ

報 補

**Báo:** Đáp trả lại. **Bổ:** Làm việc có ích cho người.

**Báo bổ** là báo đáp ơn nghĩa bằng cách giúp ích cho người, tức là đền bù những lúc người ta vì mình mà chịu cực nhọc.

Trong Bài Văn tế Đức Cao Thương Phẩm của Chức Sắc Hiệp Thiên Đài có câu: Ngảnh lại, bóng tang du cha khuất, mẹ còn già ngồi lên khóc trẻ, nghĩ cũng lạ thường, thất chữ hiếu phải cam là vậy đó. Nhưng... nhưng cũng nghĩ rằng tình chồng vợ

cũng đủ dạ yêu thương, nghĩa mẹ con cũng đã dày công **báo bổ**...

*Nguyện lấy sức đền ơn cương thổ,  
Đốc lòng lo **báo bổ** ơn nhà.*

(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

*Ơn nước mong tìm phương **báo bổ**,  
Đạo nhà nay gặp cảnh khang an.*

(Thơ Thuần Đức).

## BÁO ĐÁP

報 答

**Báo:** Đáp trả lại. **Đáp:** Đền lại.

**Báo đáp** là đền đáp ơn nghĩa.

Nói về Giới Tử Thôi, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Một người trung thần là Giới Tử Thôi cắt thịt vế trái mình, nấu một tô đem dâng cho Trùng Nhĩ. Trùng Nhĩ thấy thịt nóng, ăn ngon lắm, mới hỏi: Chỗ này làm sao có thịt?, Tử Thôi thưa rằng: “Tôi thường nghe con thảo hết mình thờ cha, tôi ngay liền mình thờ chúa, nay Chúa công đói lòng nên hạ thần cắt thịt trái vế mà dâng cho Chúa công đỡ dạ. Trùng Nhĩ rơi nước mắt mà than rằng: “Kẻ nạn nhân này làm hại cho người biết bao, ta lấy chi **báo đáp** ơn người cho xứng”.

*Thương lùm má ủ thân ma,  
Cốt cần **báo đáp** sơn hà gầy nên.*

(Thất Nương Giáng Bút).

## BÁO HIẾU

報 孝

**Báo:** Trả lại, đền đáp. **Hiếu:** Thảo, có lòng kính yêu, và biết ơn cha mẹ.

**Báo hiếu** là đền đáp công ơn của cha mẹ.

Báo hiếu còn có nghĩa là lo việc tang lễ chu đáo khi cha mẹ đã qua đời.

*Muốn hiển tở vinh tông **báo hiếu**,  
Học cho hay trọng yếu miếu đường.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÁO QUỐC

報國

**Báo:** Trả lại. **Quốc:** Nước.

**Báo quốc** là trả nợ nước.

Con người được sinh ra và lớn lên, trước nhứt là thọ ơn của đất nước, vì vậy khi đất nước cần, làm người dân ai cũng phải lo trả nợ cho đất nước.

Như: Tận trung báo quốc.

*An dân buồn thiếu trang hiền sĩ,  
**Báo quốc** vui nhờ Đức Thánh Nhân.*  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

## BÁO QUỐC TỪ

報國祠

**Báo Quốc:** Báo đáp công đức của đất nước và dân tộc. **Từ:** Đền thờ.



**Báo Quốc Từ** 報國祠 là Đền thờ những vị có công lớn với Quốc gia và dân tộc Việt Nam.

**Báo Quốc Từ** được Đức Hộ Pháp cho xây dựng vào ngày 01 tháng 01 năm 1955 cách cửa Bắc Chợ Long Hoa hơn hai trăm thước, nằm giữa Đại lộ từ Toà Thánh đến chợ Long Hoa. Nếu du khách viếng Toà Thánh muốn đến Chợ Long Hoa thì phải đi ngang Báo Quốc Từ, một ngôi Đền uy nghiêm và lộng lẫy nằm trên trục giao thông được gọi là “Lộ Báo Quốc Từ”.

Ngôi Báo Quốc Từ này được xây dựng theo hình lục giác đều, hai mặt trước sau có cổng, quay dọc theo chiều lộ, trước mỗi cổng đều có đắp nổi bằng chữ Nho vào hai trụ cổng đôi liền như sau:

保守基圖英雄揚氣魄

*Bảo thủ cơ đồ anh hùng dương khí phách.*

護持國運志士顯威靈

*Hộ trì Quốc vận chí sĩ hiển uy linh.*

### Dịch nghĩa:

Bảo thủ cơ đồ, người anh hùng nêu cao khí phách.

Hộ trì vận nước, người chí sĩ hiển lộ oai linh.

Đôi liền trên do Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức thuộc chức sắc Hiệp Thiên Đài chi Pháp đặt ra.

Bên trong Báo Quốc Từ, nơi chánh điện có một bài vị viết bằng chữ Nho ở giữa hàng chữ lớn: “**Hùng Vương Quân Chi Thủy** 雄王君之始” để thờ Quốc Tổ Hùng Vương.

Hàng bên phải “**Cứu Quốc Công Thần** 救國功臣”, để tôn vinh những bậc có công với Đất nước.

Và hàng bên trái là “**Chiến Sĩ Trận Vong** 戰士陣亡” để thờ các chiến sĩ tử trận vì quốc gia dân tộc.

Ngoài ra, nơi Bàn thờ còn có các linh vị sơn son thếp vàng đề tên của các vị vua nhà Nguyễn có tinh thần yêu nước, chống Pháp đô hộ như: Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân và nhà cách mạng Cường Để. Hai bên Chánh điện có trang trí lồng bộ và lọng tàn. Phía sau bàn thờ có đề tám chữ Nho: “救國功臣戰士陣亡 **Cứu Quốc Công Thần Chiến Sĩ Trận Vong**”.

Hàng năm cứ đến ngày 10 tháng 3 Âm lịch, ngày Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, Hội Thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh cùng toàn Đạo có thiết tại Báo Quốc Từ “Lễ Kỷ Niệm Quốc Tổ Hùng Vương”.

Trong buổi Lễ Khánh Thành Báo Quốc Từ ngày 16 tháng 8 năm Ất Mùi (DI. 01/10/1955), Đức Hộ Pháp có nói: “Nơi Đền Thờ này, các Ngài đã thấy Linh Vị của mấy vị Cựu Hoàng và Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, xin các Ngài đừng làm tưởng rằng: Đạo đã xu hướng theo thuyết “Bảo Hoàng” mà kỳ thật các Đấng ấy, chỉ liệt vào hàng trung quân ái quốc của xã hội Việt Nam mà thôi.

Vì công nghiệp của họ tranh đấu giải ách lệ thuộc cũng đồng cùng các chiến sĩ cách mạng khác kia vậy.

Tưởng niệm tới Lễ ấy, nên Hội Thánh mới quyết định lập Báo Quốc Từ thờ trọn cả các Vong Linh của các Anh Hùng Chiến Sĩ, Cứu Quốc Công Thần cùng là Trận Vong Chiến Sĩ”...

“Hôm nay các anh linh chư vị anh hùng tiền bối và hậu bối đang ngự trị trong khối Quốc hồn của ta và đang vợ vẫn bên ta.

Giờ phút Thiêng Liêng này. Bàn Đạo xin cả các Ngài hiệp tâm làm một cùng Bàn Đạo thành một khối tưởng niệm duy nhứt đặng cầu xin các Đấng ấy giúp cho nòi giống ta khỏi cơn ly loạn, cốt nhục tương tàn đặng đem hạnh phúc hoà bình lại cho nước nhà và cho toàn thiên hạ”.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh trong Lễ Khánh Thành “Vuông Rào Báo Quốc Từ” có nói: Trên vùng Thánh Địa này, hôm nay Đồi và Đạo đã gặp nhau và thông cảm nhau trong dịp tỏ lòng tôn kính và sùng bái những nhơn vật trong hàng vương giả, đã lấy chủ nghĩa quốc gia dân tộc làm chuẩn đích, đem thân thể điểm tô cho non sông Việt chủng được vững bền trên cõi Á Đông, lắm khi phải trọn đời hy sinh vì giống nòi Hồng Lạc.

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là một nền Quốc Đạo được sáng trên đất Nam Phần Việt Nam, nơi mà tinh ba của đất nước đã nung đúc biết bao bậc anh phong chí sĩ, lẽ tất nhiên là Đại Đạo có phận sự bảo tồn quốc túy, giữ cho còn mãi những cái hay, cái đẹp riêng biệt của nước nhà hầu lưu truyền cho đời sau rồi.

Trong những cái hay, cái đẹp đó đáng treo gương nhất là tinh thần vị quốc xả thân dầu đến thác cũng không đổi dời tiết tháo. Vì muốn tôn thờ cái tinh thần vị quốc ái dân đó, Đức Hộ Pháp mới có sáng kiến xây dựng ngôi Báo Quốc Từ để làm nơi hương hoả phụng tự cho các Đấng Tiên Vương và các nhà tôn thất có dày công với Tổ Quốc Việt Nam. Cái sáng kiến của Đức Hộ Pháp do nơi lòng ái quốc chơn chính của Đức Ngài, đã làm cho toàn Đạo vui lòng và mãn nguyện.

Ngày nay Hội Thánh tiếp tục gìn giữ dấu tích của Đức Ngài và tô điểm cho nó còn vẻ uy nghiêm mãi mãi. Tuy nói rằng ngôi Báo Quốc Từ để tôn thờ những bậc vương giả hữu công với đất nước, nhưng nước Việt Nam đã thoát vòng lệ thuộc và chính thể hiện tại là chính thể Cộng Hoà thì từ đây ngôi miếu này sẽ dành chung để chiêm bái những vị lãnh đạo Quốc gia như Quốc Trưởng, Thủ Tướng chẳng hạn, đã hy sinh vì Tổ Quốc, đã có công đổi loạn ra trị, xây dựng thái bình cho nhơn sanh được hưởng an cư lạc nghiệp. Đó là những đấng Phụ Mẫu chi dân thật xứng đáng những ân nhân ngàn đời của dân tộc Việt Nam vậy.

Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước trong dịp trùng tu xây hàng rào ngôi Báo Quốc Từ ngày 20 tháng 10 năm Bình Ngọ (Đl. 01/12/1966) có đọc bài Diễn Văn và được trích một đoạn như sau:

Để tô điểm cho Báo Quốc Từ được thêm vẻ tôn nghiêm, nhiều phần tử ưu tú trong vùng Long Hoa đã hoan hỷ chung lo xây dựng bức rào chung quanh ngôi thờ Tiên Nhân Vị Quốc Vong Thân. Ấy là một hành tàng đáng khen ngợi về phần vật chất và đáng chú ý về mặt tinh thần là ngộ khi quốc biến gia vong, chẳng luận là người thuộc giới Đạo hay Đời, phải đồng tình làm tròn bổn phận công dân đặng giải nguy cho dân tộc, cho thủy thổ. Chúng ta nên lưu ý rằng không phương mầu nào hơn phương pháp áp dụng đạo đức, nghĩa nhân để thức tỉnh thiên hạ quy về chánh pháp của Thiên Thượng thì dầu muốn dầu không khi “Thời lai vận khứ”, thanh bình sẽ phục hưng tạo lại một đời mới với dân mới trong an cư lạc nghiệp.

Mong thay!

*Báo Quốc Từ* ngui ngút khói hương,  
 Nghi thờ trên hết Tổ Hùng Vương.  
 (Thơ Huệ Phong).

## BÁO ỨNG

報應

**Báo:** Trả lại. **Ứng:** Đáp lại.

**Báo ứng** là được đền trả lại những gì do chính mình đã gây tạo, như làm lành trả lành, làm ác trả ác.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Vì làm giàu với những hành động bất chánh nên họ vẫn cứ phập phồng lo sợ không biết cơ mưu sẽ bại lộ ngày nào. Đó thiệt là “Thanh bản thường lạc,

trước phú đa ưu”. Lại có câu “Hoạnh tài bất phú”, ham dụng của phi nghĩa rốt cuộc cũng không hưởng được bền lâu, phép nước dầu không trừng trị thì luật Trời cũng không thứ tha, thiện ác đều có sự **báo ứng**.

*Lễ báo ứng cao thâm huyền diệu,  
Cho chúng sanh đặng hiểu răn mình.*

(Giới Tâm Kinh).

*Nếu chẳng định tâm lo xét quấy,  
Nhãn tiền báo ứng dễ đâu sai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BÁO ỨNG NHÃN TIỀN

報應眼前

**Báo ứng:** Báo đáp trả lại. **Nhãn tiền:** Xảy ra trước mắt, xảy ra liền.

**Báo ứng nhãn tiền** là sự báo đáp trở lại liền trước mắt, không phải chờ đợi lâu.

*Đó là báo ứng nhãn tiền,  
Mau thì mình chịu lâu truyền cháu con.*

(Kinh Sám Hối).

## BÀO

1.- **Bào** là lấy cái bào (dụng cụ của thợ mộc) để làm cho phẳng, cho trơn tấm gỗ.

Như: Bào cây cột cho bóng, trơn, lưỡi bào bén, bộ ván ngựa bào thật phẳng.

*Thợ hay dầu đủ sức tài,  
Giữa đêm chẳng đủ, bào ngày không kham.*

(Ngụ Đời).

**2.- Bào 胞** là cái nhau ở trong bụng người đàn bà khi tượng thai, không dùng một mình.

Như: Bào thai, bào huynh, bào đệ, đồng bào.

*Dầu lớn khôn tước cả quyền cao,  
Cũng nhớ thuở thai **bào** công chín tháng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Bào 泡** là cái bọt nước, hoặc cái bóng sáng, ý chỉ sự ngắn ngủi, hư ảo, không tồn tại bao lâu.

Như: mộng huyễn bào ảnh.

**Xem: Bào ảnh.**

*Mộng huyễn **bào ảnh** đồ vi thị xuân,  
Không sắc sắc không hà tu thậm dã.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

**4.- Bào 袍** là áo dài, tay rộng. Như: Cẩm bào, Chiến bào, người lên ngựa kẻ chia bào.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Anh (chỉ Quyền Giáo Tông) đã chán biết mỗi một sanh mạng của nó trong quân sĩ, nó phải cỡi áo cà sa mặc chiến **bào** đặng chuyển thế, gieo bảo sanh như nghĩa đại đồng cho toàn nhơn loại.

*Nghèo hèn đừng đổi lòng thành thật,  
Mới đặng khi may mặc cẩm **bào**.  
(Đạo Sử).*

## BÀO ẢNH

泡影

**Bào:** Bọt nước, **Ảnh:** Cái bóng, cái hình.

**Bào ảnh** là cái bọt nước và cái bóng, là hai vật rất mong manh, dùng để chỉ sự hư ảo.

Kinh Kim Cang có câu: *Nhất thiết hữu vi pháp như mộng huyễn, bào, ảnh như lộ diệc như điện ưng tác như thị quan* 一切有為法如夢幻泡影, 如露亦如電, 應作如是觀, nghĩa là các pháp hữu vi tức là việc đời như giấc chiêm bao, bọt nước và cái bóng, như giọt móc cũng như ánh sáng của chớp nhoáng thì hết thấy nên xem như vậy cả. Ý nói những sự hiện hữu trên cuộc đời này đều không được lâu bền.

*Biết đời **bào ảnh** gìn thân sắc,  
Biết kiếp vô thường giữ khí tinh.*  
(Thơ Cao Tiếp Đạo).

## BÀO CHỮA

**Bào chữa** là dùng lý lẽ và chứng cứ để bênh vực cho việc gì đó đang bị lên án, hoặc cho một người nào đó phạm tội hình sự hay dân sự trước toà án.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thầy có dạy về việc Ngài Ngô Minh Chiêu như sau: Rủi thay! Đau đớn thay! Buổi khảo nó phải bị tà quái áp chế nên phải mất ngôi, song Ta cũng còn thương yêu chẳng nở, nhưng mà có mặt chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, thì khó bề **bào chữa** đặng.

*Như phải đáng **bào chữa** thì Khai Đạo phân giải giữa hội cho ra lẽ oan ưng, Hiệp Thiên Đài cho lệnh thì mới dâng nộ vụ lên cho Hiến Đạo.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## BÀO HUYNH

胞兄

**Bào:** Bọc nằm trong bụng của người đàn bà, chỉ sự ruột thịt.  
**Huynh:** Anh.

**Bào huynh** là anh ruột, tức người cùng nằm trong bụng bà mẹ như mình.

*Bào huynh nay đã về quê cũ,  
Một giấc nghìn thu đứt nợ trần.*  
(Thơ Hương Cường).

## BÀO LẠC

炮烙

**Bào lạc** là một thứ dụng cụ dùng để tra tấn tội nhân rất ghê gớm. Sách Liệt Nữ Truyện chép: Một cột đồng dựng đứng có bôi mỡ, bên trong đốt than cháy đỏ rực. Tội nhân bị cột vào trụ đồng cho đến chết cháy như quay.

Hình phạt này có vào thời nhà Thương do Trụ Vương nghĩ ra. Lúc ấy, Trụ vương nghe lời Đắc Kỷ bày ra hình Bào lạc để giết hại người tội trung. Hình bào lạc này được chế ra để xử Bà Khương Hoàng Hậu.

Trong bài kinh Sám Hối cho biết, dưới Diêm Đình cũng có dùng hình phạt “*Bào lạc*” để xử những tội hồn khi còn ở nơi dương thế tánh tình hung bạo đốt nhà người hay săn bắn loài chim thú.

*Hình Bào lạc cột đồng vùi vùi,  
Đốt lửa hồng ánh giới chói lò.*  
(Kinh Sám Hối).

## BẢO

**1.- Bảo**, có khi đọc “*Biểu*”, là chỉ truyền, tức nói với người dưới hay người ngang hàng. Như: Bảo sao nghe vậy, Ai không đi thì bảo, ai bảo anh thế?



Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Thầy đã có sai chư Thần mách **bảo** với con đã lâu, trí thiêng liêng đem đàng dất bước con đặng độ dẫn sanh linh cho kịp thì giờ trong buổi chung cuộc của con.

*Rồi lựa thứ vật chơi con hảo,  
Giả như tuồng khuyên **bảo** đem cho.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Bảo 保** là giữ gìn, không dùng một mình. Như: Bảo dưỡng, bảo chứng, bảo hộ, bảo sanh.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cần nhứt là chúng ta nên lưu tâm sự nhận định tình thế của Đạo chẳng căn cứ theo bề ngoài mà phải căn cứ theo tinh thần thiết mật của Đạo là cái căn bản của Đạo Đức Vô Hình đã được un đúc từ buổi ban sơ, và nhờ thế Thánh Thể nơi mặt thể của Đức Chí Tôn mới cảm hoá nhơn tâm và **bảo** tồn nghiệp Đạo.

*Thiện tâm minh đạo đắc chơn truyền,  
**Bảo** mạng trì thiên tắc đắc viên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Chánh giáo **bảo** tồn thất ức niên,  
Nhờ nơi luật pháp hiệp chơn truyền.  
(Thơ Huệ Giác).*

**3.- Bảo 寶**, còn đọc là “Bửu”, là quý báu. Như: Tam bảo, bảo kiếm, bảo vật.

Theo Phật giáo, tất cả các vị Phật là Phật bảo, Giáo pháp của Phật là Pháp bảo, những người theo Phật tu là Tăng bảo.

Đối với Cao Đài, Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng như lời Thánh giáo của Đức Chí Tôn đã dạy: Thầy khai Bát Quái Đài mà tác thành Càn Khôn Thế Giới, nên gọi là Pháp, Pháp có mới sanh ra Càn Khôn Vạn Vật rồi mới có người nên gọi là Tăng.

Thầy là Phật chủ tể cả Pháp và Tăng, lập thành các Đạo mà phục hồi các con hiệp một cùng Thầy ".

Xem: Bửu.

*Quy y Tam bảo lòng thanh tịnh,  
Chứng ngộ nhiệm mầu cảnh giới phăng.  
(Thơ Thanh Hương).*

## BẢO AN

保安

**Bảo:** Giữ gìn, che chở. **An:** Yên ổn.

**Bảo an** là giữ gìn cho yên ổn, an toàn.

Thánh giáo Quyền Giáo Tông có câu: Mấy em lấy chánh sách ôn nhu mà đối đãi với kẻ nghịch thù thì quyết thắng họ đặng. Qua cậy mấy em tha thứ lỗi của kẻ nghịch Qua, nhưng liệu phương **bảo an** Hội Thánh mà thôi.

*Đắc truyền Khai Đạo Tam Kỳ,  
Bảo an Toà Thánh đến kỳ cứu niên.  
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).  
Đạo Cao Đài Nho Tông chuyển thế,  
Giữ chơn truyền làm kế bảo an.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## BẢO BỘC

**Bảo:** Gìn giữ cho đừng hư, mất. **Bộc:** Đùm kín, gói kín, bao kín để che giấu.

**Bảo bộc** là che chở, bao bọc, nuôi nấng, tức có những việc làm hỗ trợ người già, nhỏ, yếu đuối, hay tật nguyền.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong nước trên thương dưới, dưới kính trên, vắng trộm cướp, khỏi luật hình, vì quốc dân đặng **bảo bọc** giúp đỡ cho có nghề sanh nhai.

*Xúm nhau **bảo bọc** cầu sinh,  
Nhưng rồi chết hết để mình bơ vơ...*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BẢO CÔ

保孤

**Bảo:** Giữ gìn, che chở. **Cô:** Mồ côi.

**Bảo cô** giữ gìn trẻ mồ côi, hay giúp đỡ, bảo dưỡng người neo đơn.

*Từ ái biến thành cơ cứu khổ,  
**Bảo cô** an định pháp sanh tồn.*  
(Thơ Huệ Phong).

## BẢO DƯỠNG

保養

**Bảo:** Giữ gìn, che chở. **Dưỡng:** Nuôi nấng.

**Bảo dưỡng** là chăm nom và nuôi nấng cha mẹ hay người già cả, tàn tật.

Bảo dưỡng còn có nghĩa là trông nom, giữ gìn và sửa chữa thường xuyên, như bảo dưỡng xe cộ, máy móc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Tuy vân, lúc nọ mấy em có phương thế lắm mà mấy em chỉ có tâm vị kỷ, trót năm năm, Qua đi vắng đến khi Qua trở về, Qua còn thấy có kẻ đói không ai nuôi, rách rưới không ai **bảo dưỡng**, thất lạc nơi này nơi

khác, đoàn em Qua gởi gắm đã xiêu lạc, thủ phạm Đạo không được, nên phải tìm đôi bạn sống theo Đời, vì nếu ở thủ phạm theo Đạo thì cũng chẳng ai nuôi.

*Phước Thiện bảo dưỡng khắp nơi,  
Phước Thiện lập để cứu đời chúng sanh.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## BẢO ĐẢM

保擔

**Bảo:** Giữ gìn, gánh trách nhiệm. **Đảm:** Nhận gánh lấy trách nhiệm.

**Bảo đảm** là nhận gánh vác một việc gì. Bảo đảm còn có nghĩa là bảo lãnh và đảm nhận.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Còn mạng lấy xác thân là còn trách nhiệm cho đến ngày thở hơi cuối cùng. Phải tự nuôi tâm chí cho cao thượng, tự **bảo đảm** cái trách nhiệm ấy đặng tự tạo con đường “sống còn” hầu giải thoát cho những kẻ đương “sống mất”.

*Tự tin là gì? Là mình tin nơi sở sanh của mình có thể  
bảo đảm được sanh mạng cho mình.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## BẢO ĐẠO

保道

Hay “*Bảo Đạo Chơn Quân*”

**Bảo Đạo** là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Thời Quân, thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài, dưới quyền trực tiếp của Đức Thượng Phẩm.

**Bảo Đạo Chơn Quân** 保道真君 là một vị chức sắc Đại Thiên phong thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Ca Minh Chương.

Theo Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, Bảo Đạo là người có trách nhiệm bảo tồn luật Đạo, bảo hộ những điều cần ích cho Đạo đã ra mặt luật.

Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: Khi tiếp cáo trạng các vụ án do Hiến Đạo dâng lên, Bảo Đạo phải gìn giữ bí mật ấy cho kín nhiệm, làm tờ lý đoán bình vực chiếu y luật Đạo rồi dâng lên cho Thượng Phẩm, đặng người lo phương bào chữa. Bảo Đạo là Đầu Phòng Văn của Thượng Phẩm.

**Đạo phục của Ngài Bảo Đạo Chơn Quân** theo Pháp Chánh Truyền quy định gồm có hai bộ:

**Bộ Đại phục** của Bảo Đạo toàn trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mào Nhứt Nguyệt mạo màu trắng, lưng đeo dây sắc lệnh, thả mối bên hong mặt (thuộc Đạo), chân đi giày vô ưu trắng.

**Bộ Tiểu phục** cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Hồn Ngươn mạo, trên mào có Long Tu Phiến và Phát Chủ (Cổ pháp Thượng Phẩm), chân đi giày vô ưu màu trắng.

**Bảo Đạo Hiệp Thiên Đài** được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Ca Minh Chương trong đàn cơ ngày 13 tháng 02 năm 1927 tại chùa Gò Kén.

**Ngài Ca Minh Chương** sinh năm 1850 (Canh Tuất), tại ấp Thanh Ba, làng Mỹ Lộc Tây, tổng Phước Điền Trung, quận Cần Giuộc, trong một gia đình theo Nho giáo. Hiền nội của Ngài là bà Phạm Thị Kế, sinh 1860, ông bà chỉ sinh được đứa con gái là Ca Thị Thế.

Ngài được dân làng cử lên làm chức Hương Bộ làng Mỹ Lộc, sau một thời gian làm việc, Ngài xin nghỉ để theo nghề dạy học.

Vào ngày 21 tháng 2 năm Bính Dần (ĐL. 3/4/1926), Ngài Ca Minh Chương được người giới thiệu đến hầu đàn tại Vĩnh Nguyên Tự, Đức Chí Tôn ban cho Ngài một bài thi và thâu nhận làm môn đệ.

Thế thượng hề vô bá tuế nhân,  
Thất tuần dĩ định vấn thời quân.  
Ưu tư mạc vọng thường vô lộ,  
Nghiệp trái tùy căn định số phần.

Khi ngộ Đạo rồi, Ngài Ca Minh Chương cùng với Ngài Phạm Văn Tươi được phân công phò loan tại đàn cơ ở Tân Kim quận Cần Giuộc, thuộc nhà ông Cựu Hội Đồng Nguyễn Văn Lai, để dân chúng đến hầu đàn nhập môn cầu Đạo.

Theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đàn cơ lập Tịch đạo Nữ phái tại Chùa Gò Kén ngày 14 tháng 10 năm Bính Dần (ĐL. 18/11/1926), Đức Chí Tôn giáng cơ cho bài thi tịch đạo rồi phong cho các vị nữ phái đầu tiên sau đây:

“Lâm thị: phong vi Giáo Sư, lấy Thiên ân Hương Thanh.

Ca thị: phong vi Phó Giáo Sư, lấy Thiên ân Hương Thế.

Đường thị: đã thọ mạng Thiên sai, cứ giữ địa vị mình.

Còn cả chư ái nữ, Thầy sẽ lập đại hội cho đủ mấy vị rồi sẽ phong sắc một lần”.

Như vậy, trong đàn cơ này Đức Chí Tôn đã phong cho con gái Ngài Ca Minh Chương là Bà Ca Thị Thế vào phẩm Phó Giáo Sư (tức Giáo Hữu), thiên ân là Hương Thế cùng lượt với Bà Lâm Thị Thanh phẩm Giáo Sư.

Ngài Ca Minh Chương được Đức Chí Tôn phong vào chức Bảo Đạo Hiệp Thiên Đài trong đàn cơ lập Pháp Chánh Truyền

Hiệp Thiên Đài vào ngày 12 tháng 1 năm Đinh Mão (Đl. 13/2/1927).

Trong thời gian hành Đạo, hoàn cảnh gia đình Ngài lâm vào cảnh bi đát: Ngài thì bị bệnh, vợ cũng mang bệnh, và con Ngài bị bệnh điên nên Đức Chí Tôn có giáng cơ cho bài thi an ủi Ngài như sau:

Thấy con gia đạo tợ tở cuồn,  
 Chạnh đến lòng Thầy dạ ước tuồn.  
 Ngặt nỗi vợ nhà đau dã dưội,  
 Khật khùng con trẻ nói lông tuồng.  
 Khiến nên mai đánh khơi màu trắng,  
 Cho đến tòng lâm trở sắc buồn.  
 Công quả đã đành công quả đủ,  
 Nay đem ba kiếp dập dồn luôn.

Theo ý nghĩa bài thi trên, Đức Chí Tôn cho biết vì thương tình người có căn tu, nên cho Ngài nhờ ba kiếp để Ngài trả hết nợ tiền khiên trong một kiếp này.

Ngài Ca Minh Chương là một vị Thời Quân lớn tuổi nhứt trong Thập Nhị Thời Quân. Vì vậy, Ngài chỉ hành Đạo gần ba năm thì mất vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thìn (Đl. 30/11/1928), hưởng thọ 79 tuổi.

Lễ tang của Ngài được Đức Chí Tôn giáng cơ vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thìn, dạy Hộ Pháp phải làm trọng thể giống như đám tang của Ngài Chưởng Pháp Trần Văn Thụ. Đoạn Thánh giáo dạy như sau:

Tác! Phải biểu Cư xuống cho kịp đặng làm lễ y như lời Thầy dạy đám táng của Thụ, nhớ đừng bỏ nữa nghe!

Thầy cũng nhắc lại với con rằng: Đủ ba năm phải thiêu hài cốt, lên tượng đặng đem nó vào Bát Quái Đài nghe!

Nơi mộ nó phải để quan tài khỏi mặt đất một tấc mà đắp xây tháp y như lời Thầy đã dặn. Trên mặt tháp để chữ vàng: "**Bảo Đạo Chơn Quân**" nhớ à!

### 1.- Bảo Đạo:

*Cảnh trần ai đã tạo Thiên đàng,  
**Bảo Đạo** Minh Chương tiếp lấy phan.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Kỷ niệm hôm nay cảm mấy vần,  
Xưa Ca **Bảo Đạo** đắc Thiên ân.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

### 2.- Bảo Đạo Chơn Quân:

***Bảo** người ở thế gắng công tu,  
**Đạo** đức cao thâm vệt ngút mù.  
**Chơn** chất thành tâm thì biện bạch,  
**Quân** năng ưu Đạo lập công phu.*

(Thánh Giáo Minh Thiện).

## BẢO HỌC QUÂN

保學君

**Bảo Học Quân**, là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Bảo Quân của Hiệp Thiên Đài, có nhiệm vụ lo về việc tổ chức, xây dựng nền giáo dục trong tôn giáo, như giáo dục về giáo lý, đạo đức, giáo dục về văn hoá, xã hội, giáo dục về khoa học lịch sử...

Bảo Học Quân đối phẩm với Phối Sư bên Cửu Trùng Đài, theo tài liệu huấn luyện Giáo Hữu 1972, Thập Nhị Bảo Quân là hội đồng khoa học thuộc chi Thế Hiệp Thiên Đài.

Theo Đức Hộ Pháp, toàn thể Bảo Quân là Hàn Lâm Viện. Mỗi vị có sở thức sở năng, ấy là điều khác nhau đặc biệt, tỷ như



Bảo Huyền Linh Quân, nghĩa là Thần linh hồn, khác với Bảo Học Quân thuộc về khoa học hay là thực tế học.

Như vậy, Hàn Lâm Viện Cao Đài là một cơ quan đặc biệt nằm ngoài Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài, gồm mười hai Viện sĩ gọi là Thập Nhị Bảo Quân, mỗi vị chuyên môn một ngành, được kể theo Lời Phê Đức Hộ Pháp như sau:

- |                          |                         |
|--------------------------|-------------------------|
| 1.- Bảo Huyền Linh Quân. | 2.- Bảo Thiên Văn Quân. |
| 3.- Bảo Địa Lý Quân.     | 4.- Bảo Học Quân.       |
| 5.- Bảo Cô Quân.         | 6.- Bảo Sanh Quân.      |
| 7.- Bảo Phong Hoá Quân.  | 8.- Bảo Văn Pháp Quân.  |
| 9.- Bảo Y Quân.          | 10.- Bảo Nông Quân.     |
| 11.- Bảo Công Quân.      | 12.- Bảo Thương Quân.   |

Nhưng theo Ngài Khai Pháp, trong quyển Chánh Trị Đạo, thì vị Bảo Phong Hoá Quân được thế là Bảo Sĩ Quân.

Vậy Bảo Học Quân là một trong Thập Nhị Bảo Quân dưới quyền chỉ huy của Giáo Tông và Hộ Pháp, được Đức Hộ Pháp phong cho Ngài Nguyễn Văn Lộc trong Đàn cơ vào năm 1972.

Nguyễn Văn Lộc sinh năm 1922 tại làng Long Châu, quận Châu Thành, Vĩnh Long, hiện nay là Thành Phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Hồi năm 1945, Ngài đã tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp. Sau đó, Ngài từ bỏ kháng chiến, trở về Sài Gòn hành nghề xuất bản và ấn loát. Vào những năm 1948- 1949, Ngài làm giám đốc nhà xuất bản Sống Chung và cũng trong những năm này, Ngài lấy bút danh là Sơn Khanh, Nguyễn Tử Việt, Ngài có viết và xuất bản nhiều tác phẩm như Giai Cấp (1949), Tàn Binh (1949), Loạn (1949), và tuyển tập thơ "Mùa giải phóng" có nội dung chống thực dân Pháp. trong vùng kháng chiến.

Đến năm 1950, được dịp sang Pháp du học, Ngài Nguyễn Văn Lộc đỗ cử nhân Luật tại Đại Học Montpellier (Pháp) vào năm 1954 và cao học hình luật tại Đại học Paris (Pháp) năm 1964.

Khi trở về nước Ngài tham gia làm luật sư nhiều năm tại Tòa thượng thẩm Sài Gòn. Cho đến năm 1964, Ngài được bầu làm Chủ tịch Hội Đồng Dân Quân, là cơ quan lập pháp.

Đến Tháng 11 năm 1967, Ngài được Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu chỉ định vào chức Thủ tướng đầu tiên của nền đệ nhị Việt Nam Cộng Hoà. Sau biến cố tết Mậu Thân 1968, Ngài bị buộc phải từ nhiệm chức Thủ tướng.

Kể từ đây, Ngài không tham gia làm chính trị nữa mà chuyển sang dạy học. Trong khoảng thời gian từ năm 1969 đến năm 1970, Ngài là giáo sư Đại Học Hoà Hảo ở An Giang.

Khi đạo Cao Đài thành lập Viện Đại Học ngày 17 tháng 4 năm 1973, Ngài được Hội Thánh Cao Đài bổ nhiệm làm Viện trưởng Viện Đại Học Cao Đài Tây Ninh trong hai năm liền từ 1971-1972.

Ngài Nguyễn Văn Lộc nhập môn vào đạo Cao Đài và xin tình nguyện phục vụ cho Đạo.

Trong Đàn cơ tại Giáo Tông Đường, ngày 23 tháng 9 năm Tân Hợi (ĐL. 10/11/1971). Phò loan: Hiến Pháp - Khai Đạo. Hồi 20 giờ. Hầu đàn: Bảo Đạo, Đầu Sư, chư Chức sắc Hiệp Thiên Đài. Hầu bút: Truyền Trạng Lê Minh Khuyên.

Ngài Bảo Đạo bạch với Đức Hộ Pháp: Vị Cựu Thủ Tướng Nguyễn Văn Lộc hiện là Trạng Sư Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn có dâng tờ tình nguyện phục vụ cho Đạo. Hội Thánh Hiệp Thiên Đài cầu xin Đức Ngài thẩm định.

Hộ Pháp giảng dạy: Một điều đáng mừng cho Đạo. Người ấy đáng mặt làm nha traỏ sẽ giúp hay nhiều việc. Bản đạo có ý định cho vào Thập Nhị Bảo Quân như Bảo Sanh Quân vậy,

nhưng vai trò phải khác, chừng ra Cung Đạo sẽ phong chức trước sự hiện diện của Hội Thánh. Nhớ đưa hồ sơ ra Cung Đạo và phải có mặt vị nguyên thủ Lộc. Có thể mời trước để kiến diện Bàn đạo và có lời khuyến khích, nhất là cho có đủ ngày giờ sắm Đạo phục Bảo Quân như của Bảo Sanh Quân.

Đến đêm 15 tháng 11 năm Tân Hợi (ĐL. 1/1/1972), hồi 20 giờ, tại Cung Đạo Đền Thánh, phò loan: Hiến Pháp - Khai Đạo. Hầu đàn: Bảo Đạo, Hiến Đạo, Đầu Sư, chư Chức sắc Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài, Phước Thiện và toàn đạo nam nữ. Hầu bút: Truyền Trạng Lê Minh Khuyến, Giáo Hữu Thượng Tám Thanh.

Ngài Hiến Đạo bạch: Cầu xin Đức Ngài phong vị chính thức cho 3 vị Bảo Quân.

Đọc danh sách:

- Trương Kế An, đặc phong Bảo Y Quân.
- NGUYỄN VĂN LỘC, đặc phong BẢO HỌC QUÂN.
- Đặng Văn Dẫn, đặc phong Bảo Nông Quân.

Ngài Hiến Đạo bạch: Cầu xin Đức Ngài chỉ giáo về sự đối phẩm và tiểu phục của chư vị Bảo Quân.

Đối phẩm Phối Sư. Tiểu phục cũng sửa lại còn một Thiên Nhãn như Hộ Đàn.

Ngài Hiến Đạo bạch: Xin Đức Ngài chỉ định chư vị Bảo Quân đứng cúng chỗ nào?

Bảo Quân đứng hai bên tả hữu dưới cấp bực của Hiệp Thiên, như có một thì đứng bên chi Thế.

Như vậy, **Đạo phục của Bảo Học Quân** vẫn có hai bộ:

**Đại phục:** Áo tràng trắng như Thời Quân, đội Nhựt Nguyệt Mạo, giống như các chức sắc Hiệp Thiên Đài, ngay giữa mào, có thêm một Thiên nhãn Thầy.

**Tiểu phục** như Hộ Đàn Pháp Quân, nghĩa là áo tràng trắng, đầu đội mào Tam Quang không có thêu, nhưng có một Thiên nhân ngay giữa.

Chơn đi giày Vô ưu cũng bằng hàng trắng.

Năm 1984, Ngài Bảo Học Quân Nguyễn Văn Lộc sang định cư tại Houston, nước Mỹ, sau đó Ngài quyết định sang Pháp an dưỡng tuổi già. Cho đến ngày 31 tháng 05 năm 1992 (Nhâm Thân) Ngài đăng Tiên tại Thành Phố PARI Pháp. Hưởng Thọ 70 tuổi.

Nói về công nghiệp của Bảo Học Quân Nguyễn Văn Lộc, nhân ngày bác sĩ Lê Văn Hoạch, Bảo Sanh Quân Hiệp Thiên Đài nhận chức viện trưởng, Ngài Thời Quân Khai Đạo, Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị Viện Đại Học Cao Đài đã cho biết như sau:

Suốt gần hai niên khoá 1971 - 1972 và 1972-1973 với tư cách quyền viện trưởng tôi xin xác nhận thành quả tốt đẹp của viện, **một phần lớn công do Luật Sư Nguyễn Văn Lộc, Bảo Học Quân**, nhị vị khoa trưởng là tiến sĩ Lê Trọng Vinh và kỹ sư Đoàn Minh Quang đảm nhiệm điều hành giảng huấn....

*Bảo Sanh Quân cũng có công việc từ thiện Phạm Môn.  
Bảo Y Quân cũng có nhiệm vụ từ thiện. **Bảo Học Quân**  
thì trùm hết. Bảo Nông Quân thì vai chánh về lương  
điền công nghệ và luôn cả công thương, nên mới có sự  
liên hệ với nhau.*

(Thánh Giáo Hộ Pháp).

## BẢO HỘ

### 保護

**Bảo:** Giữ gìn. **Hộ:** Giúp đỡ.

1.- **Bảo hộ** là nước mạnh đánh chiếm nước yếu, lấy cớ là để bảo hộ.

Như: Việt Nam chịu ách bảo hộ của Pháp.

*Vậy Thầy nhờ con truyền bá Giáo lý này cho dân tộc  
đặt dưới quyền **bảo hộ** của con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Ngoài ra, **Bảo hộ** còn có nghĩa là che chở, giữ gìn giúp đỡ không để bị hư hỏng, tổn thất.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Đức Chi Tôn có câu: Lo **bảo hộ** Luật đời và Luật Đạo, chẳng ai qua Luật mà Hiệp Thiên Đài chẳng biết.

*Ở ngay thẳng Thần minh **bảo hộ**,  
Nét xéo xiên gập chỗ rạc tù.*

(Kinh Sám Hối).

*Phước Thiện **bảo hộ** người cùng,  
Việt Nam làm chủ vậy vùng tự do.*

(Thất Nương Giáng Bút).

## BẢO LÃNH

Hay “*Bảo lĩnh*”.

**Bảo**: Gánh trách nhiệm. **Lãnh** (lĩnh): Nhận lấy.

**Bảo lĩnh**, như chữ “*Bảo lĩnh* 保領”, là bảo đảm người khác thực hiện một nghĩa vụ và chịu trách nhiệm nếu người đó không thực hiện.

Bảo lĩnh đồng nghĩa với chữ “*Bảo đảm* 保贍”.

*Thầy **bảo lĩnh** các con, un đúc chí Thánh của các con,  
đã mãn kỳ, phải giao lại cho Toà Tam Giáo được phép  
lấy mực công bình mà chuẩn phê các cử chỉ của mỗi  
đứa.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BẢO PHÁP

### 保法

Hay “*Bảo Pháp Chơn Quân*”.

**Bảo Pháp** là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Thời Quân, thuộc chi Pháp Hiệp Thiên Đài, dưới quyền trực tiếp của Đức Hộ Pháp.

**Bảo Pháp Chơn Quân** 保法真君 là một vị chức sắc Đại Thiên phong thuộc Chi Pháp Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Nguyễn Trung Hậu.

Theo Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, Bảo Pháp là người có trách nhiệm bảo tồn luật pháp của Đạo, bảo hộ không cho ai phạm đến những điều luật nào đã thành mặt luật. Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: Khi tiếp nhận giấy tờ do Hiến Pháp dâng lên, Bảo Pháp phải gìn giữ bí mật, kín nhiệm, làm tờ xét và định án chiếu y theo luật Đạo, rồi dâng lên cho Hộ Pháp đăng Người phân xử.

**Đạo phục của Ngài Bảo Pháp Chơn Quân** theo Pháp Chánh Truyền quy định gồm có hai bộ:

**Áo Đại phục** của Bảo Pháp toàn hàng trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mũ Nhựt Nguyệt mạo màu trắng, lưng đeo dây sắc lệnh, thả mỗi ngay giữa bụng (Thuộc Pháp), chân đi giày vô ưu trắng.

**Áo Tiểu phục** cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Hồn Nguơn mạo, trên mũ có đề cổ pháp Hộ Pháp (Xuân Thu, Phát chủ, và Bát Vu), chân đi giày vô ưu màu trắng.

Bảo Pháp Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Nguyễn Trung Hậu trong đàn cơ ngày 12 tháng 01 năm Đinh Mão (DI. 13-2 1927) tại chùa Gò Kén.

Ngài Nguyễn Trung Hậu, tên thật là Nguyễn Văn Hậu, sanh ngày 05 tháng 03 năm Nhâm Thìn (DL. 01-4- 1892) tại làng Bình Hoà, tỉnh Gia Định. Thân phụ là cụ Nguyễn Phục Lễ, là Đông Y Sĩ và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Cơ, người thuộc tỉnh Bình Định.

Hiền nội của Ngài Nguyễn Trung Hậu là bà Diệp Thị Ngụy, quy vị vào cuối năm Nhâm Thìn, 1953. Hai Ông Bà có tám người con, gồm 5 trai 3 gái.

Ngài tốt nghiệp trường Sư Phạm Gia Định, được bổ làm giáo viên tại một trường Tiểu Học ở đường Tabert, khi trường này bị bãi bỏ, sau đổi Ngài về dạy trường Tiểu Học ở đường Richaud.

Năm 1919, Ngài làm thư ký cho ông Giám Đốc các trường Tiểu Học Sài gòn.

Năm 1922, Ngài xin nghỉ làm thư ký để làm Giám Đốc Tư Thục Internat de Dakao ở đường D'Ariès, nay là Huỳnh Khương Ninh.

Ngài Nguyễn Trung Hậu là một thi sĩ có tiếng tăm đã tham gia vào Ngưu Giang Thi Xã vào các năm 1918-1920. Ngài lấy bút hiệu là Thuần Đức.

Năm 1925, Nguyễn Trung Hậu nghe đồn tại nhà Cao Quỳnh Cư ở số 134 Bourdais (nay là đường Calmette), có một nhóm người xây bàn thỉnh vong, trong đó có các Đấng Thiêng liêng thường về cho thi hay lắm, Ngài bèn tìm tới ý muốn thử xem thiệt giả.

Đến nơi Ngài xin hầu Đàn, Đấng A Ồ Ồ bèn gõ Bàn cho bài thi tứ tuyệt nói về Ngài như sau:

**Thuần** văn chất **Đức** tài cao,  
Tên tuổi làng thơ đã đứng vào.  
Non nước muốn nêu danh tuấn kiệt,

Đến hồi búa Việt giục cờ Mao.

Khi tiếp nhận được bài thi, Ngài Nguyễn Trung Hậu rất thán phục và tin tưởng, vì ở đây không ai biết bút hiệu của Ngài là Thuần Đức, cho nên sau đó Ngài xin nhập môn cầu Đạo.

Đến năm 1926, Ngài giao trường Internat de Dakao lại cho ông Huỳnh Khương Ninh, rồi gia nhập vào đạo Cao Đài.

Kể từ đó Ngài dạy Pháp văn cho các trường Hưng Việt, Nguyễn Anh Bồn, Nguyễn Du và tham gia viết cho các báo như Đuốc Nhà Nam, Hoàn Cầu, Tân Văn, rồi sau đó làm chủ bút tạp chí La Revue Caodaiste để truyền bá giáo lý của Đạo Cao Đài cho người ngoại quốc.

Ngài Nguyễn Trung Hậu được Đức Chí Tôn nhận làm một trong mười hai vị môn đệ đầu tiên, có nêu tên trong một bài thi tứ tuyệt như sau:

Chiêu Kỳ Trung độ dẫn Hoài sanh,  
Bản đạo khai Sang Quý Giảng thành.  
**Hậu** Đức Tắc Cư Thiên Địa cảnh,  
Hườn Minh Mân đáo thủ đài danh.

Đến đêm 30 tháng chạp năm Ất Sửu (dl 12-2-1926), Đấng Thượng Đế giáng cơ cho mỗi người đệ tử đầu tiên một bài thi, trong đó bài thi của Ngài Bảo Pháp Chơn Quân như sau:

**Thuần** phong mỹ tục giáo nhơn sanh,  
**Đức** hóa thường lao mạc vị danh.  
Hậu thể lưu truyền gia pháp quý,  
Giáo dân bất lậu, tán thời manh.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, trong Đàn cơ ngày 24 tháng 6 năm 1926, Đức Chí Tôn có ban cho Ngài một bài thi sau:

Đã có căn phần dựa cảnh Tiên,  
Bước đời chớ quản bậc sang hèn.



Mưa mai nắng xé chờ qua khỏi,  
Đêm tối lần ra gặp ánh đèn.

Ngày 15 tháng 3 năm Bính Dần (DI. 26/04/1926), Đức Chí Tôn phong Ngài Nguyễn Trung Hậu làm Tiên Đạo Phò Cơ Đạo Sĩ.

Đến ngày 12 tháng 01 năm Đinh Mão (DI. 13-02-1927), Đức Chí Tôn lập Pháp Chánh Truyền Hiệp Thiên Đài và phong Ngài Nguyễn Trung Hậu vào phẩm Bảo Pháp Hiệp Thiên Đài.

Ngày 07 tháng 03 năm Quý Dậu (DI. 01-04-1933), Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu được cử tạm quyền Thái Chưởng Pháp, Bảo Thế Lê Thiện Phước cử tạm quyền Thượng Chưởng Pháp và Hiến Đạo Phạm Văn Tươi cử tạm quyền Ngọc Chưởng Pháp do Châu Trí số 1 của Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung và Đức Hộ Pháp kỷ.

Ngày 15 tháng 4 năm Đinh Dậu (DI. 14-05-1957), Ngài được Hội Thánh cử làm Giám Đốc Hạnh Đường, huấn luyện chức sắc.

Ngài Bảo Pháp có cảm tác bài thi để kỷ niệm:

Hội Thánh giao cai quản Hạnh đường,  
Ân cần lo lập kỷ trần cương.  
Giúp người tâm chí hành Thiên mạng,  
Tuyển bực nhân hiền trấn tứ phương.  
Học hỏi khép vào khuôn Đạo lý,  
Lọc lừa mở rộng cửa khoa trường.  
Góp phần xây dựng trong muôn một,  
Khó vẫn không nao, nhọc chả màng.

Trong Đàn cơ tại Giáo Tông Đường, lúc 20 giờ, ngày 29 tháng 9 năm Đinh Dậu (DI. 20/11/1957), phò loan: Thượng Sanh và Bảo Pháp, Đức Quyền Giáo Tông giảng cơ họa lại bài của Ngài Bảo Pháp như sau:

Học vấn từ đây Đạo mở đường,

Luyện trau Chúc sắc kỹ hoà cương.  
 Quyền đời hóa chúng còn phô đức,  
 Cửa Thánh độ người há kém phương.  
 Giáo lý dồi dào nung khách trí,  
 Nho phong nhuần gội vũng can trường.  
 Lập công đem đổi nên Thiên vị,  
 Đèn sách bền theo nhọc chớ màng.

Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu có viết và xuất bản nhiều sách Đạo như: Luận Đạo Vấn Đáp (1927), Tiên Thiên Tiểu Học (1927), Châu Thân Giải, Ăn Chay, Đức Tin, Chơn Lý (1928), Đại Đạo Căn Nguyên (1930), Thiên Đạo (Viết chung với Phan Trường Mạnh 1955), Luân Hồi Quả Báo (Viết chung với Ngài Khai Đạo Phạm Tấn Đãi 1956)...

Do viết rất nhiều sách, Ngài sợ có khuyết điểm gì chẳng, nên trong một Đàn cơ ngày 10 tháng 4 năm Đinh Mão (Đl. 10/5/1927) Ngài cầu hỏi Đức Chí Tôn.

Đức Chí Tôn giáng cơ đáp: Hậu, sách con làm ra đều có giá trị là nhờ có Thầy giáng tâm con. Con sợ sai lầm cũng phải, nhưng về sự sai siển, dầu bậc Thánh xưa làm sách cũng còn nhiều chỗ khuyết điểm.

Vậy con cứ an lòng mà làm ích thêm nữa. Thầy hằng ở bên con mà dìu dắt cho trí hóa rộng thêm, nghe con.

Ngoài việc làm thi và soạn sách giáo lý, Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu tuy tự học về chữ Nho, nhưng Ngài còn có tài về soạn liễn đối, chính Ngài đã đặt ra đôi liễn trên Thuyền Bát Nhã như sau:

Vạn sự viết vô, nhục thể ký quy Tam xích thổ.

萬事曰無肉體既歸三尺土

Thiên niên tự hữu, linh hồn trực đáo Cửu trùng thiên.

千年自有靈魂直到九重天

**Nghĩa là:**

Muôn việc đều không, xác thể đã về ba tấc đất.  
Ngàn năm tự có, linh hồn vượt thẳng chín tầng trời.

Hai câu liền của Ngài được Hội Thánh dâng lên Đức Lý Giáo Tông thì Đức Lý chỉnh lại phần cuối câu như sau:

Vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh hoàn tại thổ.

萬事曰無肉體土生還在土

Thiên niên tự hữu, linh hồn thiên tứ phản hồi thiên.

千年自有靈魂天賜反回天

**Nghĩa là:**

Muôn việc đều không, xác thể đất sanh hườn lại đất.  
Ngàn năm tự có, linh hồn trời ban trở về trời.

Ngài Bảo Pháp hành Đạo tại Toà Thánh cho đến cuối năm 1958, do tuổi già sức khỏe yếu dần, lại thường hay bị áp huyết cao, Ngài Bảo Pháp phải xin phép lui về dưỡng bệnh tại tư gia ở đường Ngô Tùng Châu, Gia Định.

Đến ngày 7 tháng 9 năm Tân Sửu (Đl. 16/10/1961), Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu đăng Tiên lúc 16 giờ 50 phút, hưởng thọ 70 tuổi. Linh cữu được an táng tại nghĩa trang gia đình ở Gia Định.

Vào năm 1974, tức là 13 năm sau, các con Ngài làm đơn dâng lên Hội Thánh xin cải táng hài cốt Ngài về nơi Thánh Địa Tây Ninh. Quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài lúc ấy là Ngài Hiến Pháp chấp thuận. Cuộc Lễ cải táng Ngài Bảo Pháp do Hiến Pháp, Chưởng Hiệp Thiên Đài đích thân tổ chức vào ngày 4 tháng 9 năm Giáp Dần (1974).

Theo lời thuật lại của gia đình, mặc dù đã mười ba năm qua nhưng hài cốt của Ngài Bảo Pháp vẫn còn nguyên vẹn, chưa

tiêu hủy hay khô cứng, vì thế Đạo tỳ chỉ dùng rượu chính sửa hài cốt của Ngài theo thể ngồi bất ấn Tý để liệm vào Liên đài.

Liên đài của Ngài được quàn tại tư gia một đêm, sau đó Hội Thánh rước Liên Đài kỵ Long mã về Báo Ân Từ rồi thiết lễ tế điện và cầu siêu.

Qua ngày 7 tháng 9 năm Giáp Dần Hội Thánh di Liên đài Ngài Bảo Pháp đến Đền Thánh, thỉnh Bửu ảnh vào kính lễ Đức Chí Tôn, rồi di Liên đài nhập bửu tháp tại đất Ao Hồ.

Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu có để lại một tài liệu mà Ngài đã cầu hỏi Đức Chí Tôn trong Đàn cơ ngày 3 tháng 7 năm Đinh Mão (DI. 31/7/1927), thì Ôn trên cho biết nguyên căn của Đức Ngài chính là Xích Tinh Tử, một vị Tiên trong mười hai vị Đệ tử của Nguơn Thủy Thiên Tôn, Giáo chủ Xiển giáo.

Bài Thái tế lễ Ngài Bảo Pháp Chơn Quân như sau:

Nhà Phật hôm nay giữ Đạo màu,  
Phiền ba ngành lại có vui đâu.  
Tế đường phi thị, noi đường tịnh,  
Tìm cửa từ bi, lánh cửa hầu.  
Xác thịt trải qua miền gió bụi,  
Nắm xương nhờ gửi bóng tang du.  
Lửa lòng vụt tắt từ đây vẫn,  
Giọt nước nhánh dương gọi tấm sầu.

### 1.- Bảo Pháp:

*Phần của Hộ Pháp chưởng quản về Pháp thi: Hậu là Bảo Pháp, Đức là Hiến Pháp, Nghĩa là Khai Pháp, Tràng là Tiếp Pháp.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

### 2.- Bảo Pháp Chơn Quân:

***Bảo Pháp Chơn Quân đã lánh trần,***

*Nương về cựa vị cảnh đời vân.*

(Thơ Thượng Sanh).

**Bảo Pháp Chơn Quân** khuất bóng rồi,

*Từ đây thui thủi một mình tôi.*

(Thơ Hiến Pháp).

## BẢO QUỐC

保國

**Bảo:** Gìn giữ. **Quốc:** Nước, đất nước.

**Bảo quốc** là bảo vệ quốc gia, ý muốn nói là gìn giữ bảo vệ đất nước.

Như: Bảo quốc an dân.

Xem: **Bảo quốc hộ dân.**

*An dân buồn thiếu trang hiền sĩ,*

**Bảo quốc** vui nhờ Đức Thánh nhân.

(Thanh Sơn Chơn Nhơn).

## BẢO SANH

Hay “*Bảo sinh*”.

**Bảo:** Giữ gìn. **Sanh** (Sinh): Sanh mạng, mạng sống.

**Bảo sanh**, hay “*Bảo sinh* 保生” là giữ gìn sinh mạng, bảo toàn sự sống.

Đức lớn của Trời đất là sự sinh. Người là một phần nhỏ của muôn vật, cho nên cũng phải theo lẽ Trời mà sinh hoá. Khổng giáo lấy sự sinh làm gốc cho hành vi thiện ác: Việc gì hợp với đức sinh là thiện, trái với đức sinh là ác. Như vậy, cái tông chỉ

của Đạo Khổng là theo Thiên lý mà bồi bổ cho sự sinh của vạn vật, hay nói cách khác, là phải bảo sanh vạn vật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Sự thương yêu là giềng **bảo sanh** của Càn khôn Thế giới. Có thương yêu, nhưn loại mới hoà bình, Càn khôn mới an tịnh. Đặng an tịnh mới không thù nghịch lẫn nhau, mới giữ bền cơ sanh hoá.

*Tạo đời cái dữ ra hiền,  
**Bảo sanh** nắm giữ diệu huyền Chí Tôn.  
(Kinh Tận Độ).*

***Bảo sanh** bủa khắp năm châu,  
Toàn cầu chung hưởng phép mầu Chí Linh.  
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).*

## BẢO SANH QUÂN

**Bảo Sanh** (sinh) **Quân** 保生君, là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Bảo Quân của Hiệp Thiên Đài, có nhiệm vụ bảo tồn sự sống cho nhưn loại và cứu tế cho người nghèo, giúp đỡ cho kẻ hoạn nạn.

Bảo Sanh Quân đối phẩm với Phối Sư bên Cửu Trùng Đài, theo tài liệu huấn luyện Giáo Hữu 1972, Thập Nhị Bảo Quân là hội đồng khoa học thuộc chi Thế Hiệp Thiên Đài.

Theo Đức Hộ Pháp, toàn thể Bảo Quân là Hàn Lâm Viện. Mỗi vị có sở thức sở năng, ấy là điều khác nhau đặc biệt, tỷ như Bảo Huyền Linh Quân, nghĩa là Thần linh hồn, khác với Bảo Học Quân thuộc về khoa học hay là thực tế học.

Như vậy, Hàn Lâm Viện Cao Đài là một cơ quan đặc biệt nằm ngoài Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài, gồm mười hai Viện sĩ gọi là Thập Nhị Bảo Quân, mỗi vị chuyên môn một ngành, được kể theo Lời Phê Đức Hộ Pháp như sau:

- |                          |                         |
|--------------------------|-------------------------|
| 1.- Bảo Huyền Linh Quân. | 2.- Bảo Thiên Văn Quân. |
| 3.- Bảo Địa Lý Quân.     | 4.- Bảo Học Quân.       |
| 5.- Bảo Cô Quân.         | 6.- Bảo Sanh Quân.      |
| 7.- Bảo Phong Hoá Quân.  | 8.- Bảo Văn Pháp Quân.  |
| 9.- Bảo Y Quân.          | 10.- Bảo Nông Quân.     |
| 11.- Bảo Công Quân.      | 12.- Bảo Thương Quân.   |

Nhưng theo Ngài Khai Pháp, trong quyển Chánh Trị Đạo, thì vị Bảo Phong Hoá Quân được thế là Bảo Sĩ Quân.

Vậy Bảo Sanh Quân là một trong Thập Nhị Bảo Quân dưới quyền chỉ huy của Giáo Tông và Hộ Pháp, được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Lê Văn Hoạch.

Trong Đàn cơ ngày 15 tháng 12 năm Đinh Mão (DI. 7/1/1928), Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy Ngài Lê Văn Hoạch sắm Bộ Đại phục như sau:

Hỷ chư Đạo hữu,

Hoạch, nên may Thiên phục theo lời dạy sau đây: Áo trắng y theo của Thập Nhị Thời Quân và các Chức sắc khác nơi Hiệp Thiên Đài. Mão trắng theo của Mỹ Ngọc, nhưng không có bông sen, ngay giữa mão thêu một Thiên Nhãn, chỉ bìa dưới mão lên cho đủ chỗ thêu Thiên Nhãn, chừa 4 phân, hai bên tả hữu mão, hai Thiên Nhãn, hết thảy là ba. Một sợi dây Tiên thẳng buộc vòng bìa mão, bề ngang 5 phân, bề dài 2 thước, buộc thế nào chừa Thiên Nhãn ngay giữa mão ra, cho hai mỗi thòng xuống hai bên vai.

May cho kịp đặn mừng 1 hoặc mừng 2 tới đây hầu Đức Từ Bi. Sẻ dâng cho Lão coi khi may rồi nghe.

Như vậy, bộ Đại Phục của Bảo Sanh Quân toàn bằng hàng trắng, đầu đội Nhựt Nguyệt Mạo giống như các chức sắc Hiệp Thiên Đài, ngay giữa mão, từ bìa lên bốn phân thêu một Thiên nhãn, hai bên mão thêu hai Thiên nhãn nữa, cả thảy là ba.

Vòng theo vành mao cột một sợi dây Tiên Thằng (bề ngang 8 phân, bề dài hai thước) buộc thế nào chừa Thiên nhân ngay giữa mao ra, cho hai mối thông xuống hai bên vai. Lưng đai Song Quang Thần Thông, nghĩa là một đường lụa trắng, kết hai bên hai vòng vô vi.

Chơn đi giày Vô ưu cũng bằng hàng trắng.

Ngài Lê Văn Hoạch sinh năm 1896 tại Phong Điền, tỉnh Cần Thơ, Ngài tốt nghiệp Y khoa Bác sĩ tại Pháp năm 1923.

Ngài nhập môn vào đạo Cao Đài và được Đức Chí Tôn phong làm Bảo Sanh Quân trong Đàn cơ năm 1930.

Vào ngày 10 tháng 11 năm 1946, Thủ tướng Cộng hoà tự trị Nam Kỳ lúc đó là ông Nguyễn Văn Thỉnh (Bác sĩ) đã chết. Hội đồng tư vấn Nam Kỳ nhóm họp để bầu người lên thay. Dưới sự chủ tọa của chủ tịch Béziat, hội đồng tư vấn chọn Ngài Lê Văn Hoạch lên làm Thủ tướng.

Khi nhận chức Thủ tướng Ngài Lê Văn Hoạch chủ trương "Nam kỳ tự trị" phân ly nên gặp sự phản đối quyết liệt của quần chúng, do vậy chính phủ của Ngài chỉ tồn tại 10 tháng, cho đến tháng 9 năm 1947 thì sụp đổ.

Kể từ đó, Ngài không tham gia chính trị nữa, lui về đường đạo đức, nên Ngài thường xuyên có mặt trong những đàn cơ do Hội Thánh tổ chức. Đức Chí Tôn và các Đấng có giáng cơ dạy bảo Ngài, sau đây là Đàn cơ tại Báo Ân Từ, ngày 26 tháng 8 năm Đinh Hợi (DL. 10/10/1947). Phò loan: Hộ Pháp - Khai Pháp, Đức Chí Tôn giáng dạy như sau:

Các con, Đợi Thầy một chút nghe.

Tắc, Nghĩa, đứng dậy hai con.

Cười... Thầy để dấu lại khi Diêu Trì Kim Mẫu giáng lâm biết Thầy có đến.



Hoạch!, con hiểu trước Thánh ý Thầy rồi, cây phước chiêu hồn của nhơn loại chưa đặng trọn linh diệu hầu quy tụ thiên lương nên phản trắc nhơn tâm, phi ân vô đạo là thường tình, chẳng chi lạ mà con ái ngại. Thầy đã hứa rằng, quốc gia các con sẽ phục hoàn, các con tin nơi Thầy mong lòng giúp sức.

Con Hoạch, trọng trách con, Thầy đã phó thác thì tức nhiên Thiên mạng nơi con đã sẵn, an lòng đợi mạng lệnh Thầy, con nghe. Trung, Cư, Hương Thanh thường ở bên con hằng lo giúp đỡ, con khá thường kêu chúng nó nghe. Thầy sẽ dạy Trung đến thường hội hiệp cùng các con đặng chung lo cho tổ quốc các con. Ấy Thầy mới trọn hứa cùng các con đó.

Thầy ban ơn cho các con nam và nữ.

Và trong Đàn cơ đêm 22 tháng 12 năm Kỷ Sửu (Đl. 8/2/1950), Đức Cao Thượng Phẩm giảng cơ dạy Ngài Bảo Sanh Quân như sau:

Bảo Sanh Quân là một phần trọng yếu với danh từ của Chí Tôn đặt để. Vậy Hiền hữu khá trọn tâm làm thế nào cho được sự hạnh phúc cho dân, thì các Đấng sẽ sẵn sàng ám trợ mỗi việc đều được thành công. Vai tuồng của Hiền hữu còn dài, nhơn sanh còn đương mong mỗi thì phải để cho một chí hướng cao siêu tầm phương hay làm đời thoát khổ và bảo tồn sự sống của nhơn loại. Ấy là sở định trách nhiệm của Hiền hữu đó."

Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung cũng có giảng cơ giải thích cho Ngài Bảo Sanh Quân về chuyện Đạo Đời như sau:

Nay có sự hiện diện của Bảo Sanh Quân, Qua rất vui mừng và khuyên Hiền đệ nên để trọn tâm chí với Đạo, vì Hiền đệ đã chán hiểu tuồng đời ra thế nào rồi mà còn đeo đuổi làm gì cho nhọc thể xác lẫn tâm hồn. Hiền đệ nên nhớ rằng khi xưa Qua có tài cán gì đâu, bất quá là một học trò khó, chỉ có mảnh văn bằng trung học mà cũng nhờ thời thế tạo anh hùng mà Qua đi

đến nơi đến chốn, dám nói rằng đi tới Trời; huống gì Hiền đệ có đủ khả năng mà nữ nào bỏ trôi cho đành. Lại nữa, Hiền đệ đang mang sứ mạng Bảo Sanh đâu phải tầm thường. Một điều cần lưu ý là lấy đạo đức thắng hung bạo, dùng nghĩa nhân quy phục lòng dân, ấy là phương lập quốc trường cửu đó."

Sau này Ngài Lê Văn Hoạch nhiều lần giữ chức vụ Quốc Vụ Khanh trong nhiều chính phủ với tư cách là nhân sĩ Cao Đài trong cả hai thời kỳ Quốc Gia Việt Nam và Việt Nam Cộng Hoà.

Khi đạo Cao Đài thành lập Viện Đại Học ngày 17 tháng 4 năm 1973, Ngài được Hội Thánh cử giữ chức Viện trưởng đầu tiên. Vì tuổi già sức yếu, Ngài chỉ giữ chức vụ một thời gian rồi từ chức và trở về quê nhà ở Cần Thơ để an dưỡng.

Sau một cơn bệnh, Ngài Lê Văn Hoạch mất vào năm 1978 tại tư gia, hưởng thọ 83 tuổi.

Về công nghiệp đối với Đạo, Đức Hộ Pháp trong một đoạn Thuyết đạo có tán tụng Ngài Bảo Sanh Quân đã tận tình vận động giúp cho Đạo có được viên ngọc Xá lợi và cây Bồ đề của Phật giáo Tích Lan:

Ngài nói: "Ba cây Bồ Đề cho Tiểu Thừa một cây, cho Tiểu Thừa Phật Giáo Miên Quốc một cây, còn một cây của Đại Thừa đem về Toà Thánh. Hột Ngọc Xá Lợi đem về Toà Thánh hôm nay là đặc biệt của Đại Đức Narada Théra, Phó Giáo Tông của Đạo Giáo Tích Lan, lấy của tư của Ngài hiến cho Toà Thánh. Chúng ta thấy cả hành tàng cả sự khó khăn đem Ngọc Xá Lợi về Toà Thánh đều do nơi công nghiệp vĩ đại của Ngài Bảo Sanh Quân Hiệp Thiên Đài, tức nhiên Phó Thủ Tướng Việt Nam đương giờ này là Ông Bảo Sanh Quân Lê Văn Hoạch, ông đã chịu nhọc nhằn cả thầy con cái Đức Chí Tôn đều ngó thấy. Ngài hạ mình xin choặng Ngọc Xá Lợi ấy thế nào? Nên hôm Ngài trở về Sài Gòn, Bản Đạo nhân danh toàn thể con cái Đức Chí Tôn và Hội Thánh nam nữ lưỡng

phái để lời cảm ơn ông Bảo Sanh Quân rồi, và Bàn Đạo sẽ cho các cơ quan Chánh Trị Đạo làm một tờ chúc thơ cảm tạ công nghiệp của Ngài”.

*May thay Tân Chánh Phủ tức nhiên Tân Nội Các toàn quốc lại thấu đáo điều ấy, nên khi Bàn Đạo ở Sài Thành, chính mình Thủ Tướng Xuân đến nhà **Bảo Sanh Quân** cầu Bàn Đạo xin hành lễ khấn nguyện Đức Chí Tôn ban ân lành cho quốc dân Việt Nam.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BẢO TINH

### 保精

**Bảo:** Giữ gìn. **Tinh:** Một chất nước rất tinh anh của nhục thể. Nhờ có tinh, con người mới có sức lực, tạo ra nòi giống, và nhứt là người tu nếu biết bảo tinh thì có thể tạo ra đệ nhị xác thân hay tượng hình Linh thể đặc Đạo.

**Bảo tinh** là giữ gìn chất tinh, một chất dùng để nuôi dưỡng sức khỏe và tinh thần của con người. Do đó, người xưa coi việc bế tinh, gìn giữ chất tinh, không để cho hao phí chất tinh trong sắc dục.

Trong phép luyện đạo trong Tịnh thất, là luyện Tam bửu Tinh, Khí, Thần hiệp nhứt. Muốn luyện Tinh hoá Khí, luyện Khí, luyện Khí hiệp Thần, luyện Thần hườn Hư thì chúng ta trước tiên phải “Bào Tinh”.

***Bảo tinh, dưỡng khí, tồn thần,**  
Theo đường trung Đạo thoát thân luân-hồi.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## BẢO TOÀN

### 保全

**Bảo:** Gìn giữ. **Toàn:** Nguyên vẹn.

**Bảo toàn** là giữ cho được nguyên vẹn, không để suy suyển, mất mát.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu thế gian dữ thì thế nào đặng **bảo toàn**, còn mong mỗi gì đặng bền vững. Cá nhân dữ thì thế nào bảo toàn tánh mạng.

*Nguyễn Khổng Thánh **bảo toàn** Nho giáo,  
Lấy nghĩa hơn Đại Đạo truyền ra.  
(Giới Tâm Kinh).*

*Phước Thiện để rước ngoài bang,  
Phước Thiện sản nghiệp **bảo toàn** thế gian.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## BẢO TỒN

### 保存

**Bảo:** Gìn giữ. **Tồn:** Còn.

**Bảo tồn** là gìn giữ cho còn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Ấy vậy, các con phải lưu tâm mà chấn hưng mới Đạo, ấy là kế **bảo tồn** quốc túy, lại là phương thoát tục.

*Vẹn toàn đủ xác đủ hồn,  
Xây cơ chuyển thế **bảo tồn** vạn linh.  
(Kinh Tận Độ).*

*Phước Thiện nắm luật **bảo tồn**,  
Phước Thiện để rước chơn hồn nguyên nhân.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## BẢO TỒN QUY CỔ

### 保存歸古

**Bảo Tồn:** Nguơn Bảo Tồn, còn gọi là nguơn Tái Tạo. **Quy cổ:** Trở về như đời Thượng cổ.

Vào thời Hạ nguơn, sự tranh đấu càng ngày càng ác liệt, khiến nhơn loại chịu nạn tiêu diệt hầu kè, nên còn gọi là Nguơn điều tàn.

Nhưng hễ loạn tới trị, do vậy Nguơn tiêu diệt sẽ bước sang Nguơn Bảo Tồn là Nguơn đạo đức phục hưng, để trở lại như đời Thượng cổ, đó gọi là Bảo Tồn quy cổ.

*Hạ nguơn nay đã mất rồi,  
Bảo tồn quy cổ cơ trời chuyển luân.*

(Thơ Thông Quang).

## BẢO TỒN CHÚNG SANH

### 保存衆生

**Bảo tồn:** Giữ cho còn. **Chúng sanh:** Tất cả các loài vật có sự sống

**Bảo tồn chúng sanh,** đồng nghĩa với “Bảo tồn vạn linh”, là giữ gìn cho còn mạng sống của muôn sinh linh (chúng sanh) trong Càn khôn Vũ trụ.

Mạng sống của vạn linh được Thánh giáo dạy như sau: Chi chi hữu sanh cũng do bởi Chơn Linh Thầy mà ra. Hễ có sống ắt có Thầy. Thầy là Cha của sự sống. Vì vậy mà lòng háo sanh của Thầy không cùng tận.

Cái sống của cả chúng sanh, Thầy phân phát khắp Càn khôn Thế giới, chẳng khác nào như một nhành hoa trong cội, nó phải đủ ngày giờ Thầy nhứt định mới trở bông và sanh trái

đặng trồng nữa, biến hoá ra thêm. Nếu như ai bẻ hoa ấy nữa chừng thì là sát một kiếp sanh không cho biến hoá.

Vì lòng háo sanh nên Thánh chất của Chí Tôn là Bảo sanh, tức là có sự thương yêu để bảo toàn sự sống của chúng sanh. Thánh giáo dạy: “Sự thương yêu là giếng Bảo sanh của Càn khôn Thế giới. Có thương yêu hơn loại mới hoà bình, Càn khôn mới an tịnh. Đặng an tịnh mới không thù nghịch lẫn nhau, mới giữ bền cơ sanh hoá”.

*Chơn thần đã nhập Càn khôn,  
Thâu quyền độ thế **bảo tồn chúng sanh**.*  
(Kinh Tận Độ).

## BẢO TỒN VẠN LINH

保存萬靈

**Bảo tồn:** Giữ cho còn. **Vạn linh:** Muôn sanh linh, tất cả các chơn linh trong Càn khôn Vũ trụ gồm đủ bát hần.

**Bảo tồn vạn linh** là giữ gìn cho còn mạng sống của muôn sinh linh trong Càn khôn Vũ trụ.

Xem: **Bảo tồn chúng sanh**.

*Vạn toàn đủ xác đủ hồn,  
Xây cơ chuyển thế **bảo tồn vạn linh**.*  
(Kinh Tận Độ).

## BẢO THẾ

保世

Hay “*Bảo Thế Chơn Quân*”.

**Bảo Thế** là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Thời Quân, thuộc chi Thế Hiệp Thiên Đài, dưới quyền trực tiếp của Đức Thượng Sanh.

**Bảo Thế Chơn Quân** 保世真君 là một vị chức sắc Đại Thiên phong thuộc chi Thế Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Lê Thiện Phước.

Theo Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, Bảo Thế là người có trách nhiệm bảo tồn luật Thế, bảo hộ những điều cần ích cho Đạo đã ra mặt luật. Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: Khi tiếp nhận giấy tờ do Hiến Thế dâng lên, Bảo Thế phải gìn giữ bí mật, kín nhiệm, rồi chiếu y Đạo luật và Thế luật mà làm tờ buộc án, kể dâng lên Thượng Sanh đặng Người đến Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài, Hiệp Thiên Đài hay Bát Quái Đài mà buộc tội.

Bảo Thế là Đầu Phòng Văn của Thượng Sanh.

**Đạo phục của Ngài Bảo Thế Chơn Quân** theo Pháp Chánh Truyền quy định gồm có hai bộ:

**Bộ Đại phục** toàn hàng trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mũo Nhựt Nguyệt mạo màu trắng, lưng đeo dây sắc lệnh, thả mối bên hong trái (thuộc chi Thế), chân đi giày vô ưu trắng.

**Bộ Tiểu phục** cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Hồn Nguơn mạo, trên mũo có để cổ pháp Thượng Sanh (Thư Hùng Kiếm, Phất chủ), chân đi giày vô ưu màu trắng.

**Bảo Thế Hiệp Thiên Đài** được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Lê Thiện Phước trong đàn cơ ngày 12 tháng 01 năm Đinh Mão (DL. 13-2 1927) tại chùa Gò Kén.

Ngài Bảo Thế sinh ngày 4 tháng 6 năm 1985 (Ất Mùi) tại Sài Gòn. Thân phụ là Lê Văn Dương, giám đốc trường Tiểu Học Dakao, thân mẫu là Trần Thị Chơn đã nhập môn vào Đạo Cao Đài.

Năm 1912, Ngài đậu bằng Thành Chung trường Chasseloup Laubat tại Sài Gòn. Năm 1915, tốt nghiệp trường luật Đông

Dương, sau đó đậu vào ngạch Thơ Ký Thượng Thơ (Dinh Hiệp Lý Sài Gòn) đời Pháp Thuộc.

Năm 1927 nghỉ làm việc cho nhà nước, ra giúp xã hội, đắc cử Hộ Trưởng Quận Tân Định và Hoà Hưng. Năm 1944, làm Huyện danh dự, rồi làm chủ hai nhà máy xay gạo ở Dakao và Chợ Lớn.

Bảo Thế được Đức Chí Tôn giáng cơ tại nhà Ngài Thái Thơ Thanh, ban cho một bài thi khuyên lo tu hành, Ngài nhập môn và Thượng Tượng có mời các Đức Quyền Giáo Tông, Đức Cao Thượng Phẩm và Đức Hộ Pháp đến dự. Cho đến năm 1946, Đức Ngài mới chánh thức trọn phước đời hành Đạo.

Đức Hộ Pháp vừa rời hải đảo Madagascar trở về Việt Nam, liền tái thủ quyền hành, giao Ngài Bảo Thế trách vụ “Thừa quyền Hộ Pháp”, sau đó ngày 21 tháng 01 năm 1950, nhận chức vụ “Tổng Thư Ký Chánh Trị Đạo”. Do Thánh lệnh ngày 01 tháng 9 năm Ất Mùi, 1955, Ngài đại diện chi Thế, đứng trong Tam Đầu Chế Hiệp Thiên Đài. Đến năm 1956, Ngài Đại diện Hội Thánh lập Thoả Ước năm Bình Thân.

Ngài Bảo Thế lúc về già bị bệnh bán thân, sức khoẻ yếu dần, rồi đăng Tiên vào lúc 6 giờ 30 phút sáng ngày 17 tháng 3 năm Ất Mão (Đl. 27- 4-1975) hưởng thọ 81 tuổi.

*Bảo trọng vạn linh hiệp chí linh,  
Thế nguy chuyển loạn lập hoà bình.  
Cứu đời mở đạo kinh luân sẵn,  
Nước Việt trong chờ sách cứu tinh.*  
(Bài Thài Bảo Thế).

## BẢO THẾ

保體

**Bảo:** Bảo hộ, giữ gìn. **Thế:** Hình thể.



**Bảo Thể**, còn gọi là Bảo Thể Quân, là bảo vệ, che chở Thánh thể Đức Chí Tôn tại thế, tức là che chở cho toàn Hội Thánh.

Trong Nội ô Tòa Thánh, nếu Thánh Vệ giữ gìn trật tự an ninh ngoài đường phố của Nội ô thì Bảo Thể gìn giữ trật tự trong các Dinh thự, các cơ quan hành chánh, cùng các buổi cúng đàn trong Đền Thánh.

Cơ Bảo Thể (Cơ Quan Bảo Thể) và Cơ Thánh Vệ được đặt dưới quyền Thống Quản của Hộ Đàn Pháp Quân.

Khi cúng Đức Chí Tôn, Bảo Thể Quân mặc áo trường y sáu nút, lưng buộc dây thắt lưng trắng, tay mang Tam Sắc Đạo, đầu đội mào giống như cái calot màu trắng, tay cầm cây Tam Thanh. Nếu là Chánh Bato Thể thì trên mào có cờ pháp của Hộ Pháp.

Chánh Bảo Thể có đủ năm năm công nghiệp và có đủ hạnh đức thì được cầu phong lên Lễ Sanh.

Còn Bảo Thể Quân (nhân viên Bảo Thể) thì đủ 10 năm công nghiệp và đủ hạnh đức cũng được cầu phong lên phẩm Lễ Sanh.

*Hộ Đàn kiêm luôn Thánh Vệ và **Bảo Thể** vì hai cơ quan này chịu dưới quyền thống quản của Hộ Đàn.  
(Thánh Giáo Hộ Pháp).*

## BẢO THỦ

保守

**Bảo:** Giữ gìn. **Thủ:** Giữ.

**Bảo thủ** là gìn giữ, hay cố giữ những cái sẵn có, ý không muốn thay đổi.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Có công thì không phụ, có chánh thì không tà, không chối cái điều chơn thật được,

còn có từ bi thì có khoan hồng dung thứ, có bác ái mới có thể **bảo thủ** và thân mến toàn thiên hạ...

*Ấy phương **bảo thủ** thành trì,  
Đường khai đã sẵn gặng đi cho cùng.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

*Lạc Hồng thuở dựng giang san,  
Dày công **bảo thủ** bốn ngàn năm xưa.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## BẢO THỦ CHƠN TRUYỀN

保守真傳

**Bảo thủ:** Gìn giữ. **Chơn truyền:** Những giáo pháp chơn thật để truyền lại cho người sau.

**Bảo thủ Chơn Truyền** là gìn giữ những giáo pháp chơn thật để truyền lại cho người sau.

Khi thuyết về Lễ Đấng Tiên của Hộ Pháp, Đức Thượng Sanh có câu: Biết tôn thờ Đức Ngài, Biết ghi nhớ ơn của Đức Ngài, chúng ta phải noi theo gương sáng của Đức Ngài, cái gương nhẫn nại và vị tha, luôn luôn quên mình, sẵn sàng hy sinh để **bảo thủ chơn truyền** và giữ trọn hiếu trung đối với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Thừa kế đại chí, **bảo thủ chơn truyền**, thật hành như  
nghĩa, tế độ chúng sanh.  
(Sớ Văn).*

## BẢO TRỌNG

保重

**Bảo:** Giữ gìn. **Trọng:** Xem nặng, quý trọng.

**Bảo trọng** là chủ ý giữ gìn và quý trọng thân thể hoặc danh giá của mình.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Diển Văn Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934) có câu: Phận sự **bảo trọng** lấy mình là dễ; còn phận sự bảo Đạo vốn khó vô cùng.

*Quyền năng của chơn linh không giới hạn, nó là quyền năng **bảo trọng** đường sống của vạn loại, của xác hình.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BẢO VĂN PHÁP QUÂN

保文法君

Hay “*Bảo Văn Quân*”.

**Bảo Văn Quân**, tức là **Bảo Văn Pháp Quân**, một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Bảo Quân của Hiệp Thiên Đài, có nhiệm vụ chính đón Lễ Nhạc trong đạo Cao Đài được hoàn toàn cho đến ngày thành Đạo.

Bảo Văn Pháp Quân là một trong mười hai vị chức sắc thuộc Thập Nhị Bảo Quân, do Đức Chí Tôn lập nên tạo thành Hàn Lâm Viện của đạo Cao Đài.

Theo Đức Hộ Pháp, Toàn thể Bảo Quân là Hàn Lâm Viện. Mỗi vị có sở thức sở năng, ấy là điều khác nhau đặc biệt, tỷ như Bảo Huyền Linh Quân, nghĩa là Thần linh hồn, khác với Bảo Học Quân thuộc về khoa học hay là thực tế học.

Như vậy, Hàn Lâm Viện Cao Đài là một cơ quan đặc biệt nằm ngoài Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài, gồm mười hai Viện sĩ gọi là Thập Nhị Bảo Quân, mỗi vị chuyên môn một ngành, được kể theo Lời Phê Đức Hộ Pháp như sau:

- |                          |                         |
|--------------------------|-------------------------|
| 1.- Bảo Huyền Linh Quân. | 2.- Bảo Thiên Văn Quân. |
| 3.- Bảo Địa Lý Quân.     | 4.- Bảo Học Quân.       |
| 5.- Bảo Cô Quân.         | 6.- Bảo Sanh Quân.      |
| 7.- Bảo Phong Hoá Quân.  | 8.- Bảo Văn Pháp Quân.  |
| 9.- Bảo Y Quân.          | 10.- Bảo Nông Quân.     |
| 11.- Bảo Công Quân.      | 12.- Bảo Thương Quân.   |

Nhưng theo Ngài Khai Pháp, trong quyển Chánh Trị Đạo, thì vị Bảo Phong Hoá Quân được thế là Bảo Sĩ Quân.

Thập Nhị Bảo Quân dưới quyền chỉ huy của Giáo Tông và Hộ Pháp.

Bộ Đại phục của Bảo Văn Pháp Quân toàn bằng hàng trắng, đầu đội Nhựt Nguyệt Mạo, hai bên ngay chính giữa có kết một bông sen năm cánh, trên mỗi bông sen có thêu Thiên Nhãn, ngay đường giữa trước mào cũng kết một bông sen nhưng không thêu Thiên Nhãn, cả thảy ba bông sen trên mào. Lưng đai Bạch Tuyết Thần Quang bằng hàng trắng, buộc mỗi chừa ra trước thế nào đủ thắt một bông sen năm cánh. Chơn đi giày Vô Ưu cũng bằng hàng trắng, trước mũi mỗi chiếc có một bông sen nhỏ.

Bạch Tuyết Thần Quang là một sợi dây bằng hàng trắng dài ba thước, ba tấc, ba phân (3m33) và bề ngang rộng ba tấc ba phân ba ly (0m333) dùng để vị Bảo Văn Pháp Quân làm đai lưng.

Khi đai dây Bạch tuyết thần quang phải buộc mỗi chừa ra trước thế nào đủ thắt một bông sen năm cánh.

**Bảo Văn Pháp Quân được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Cao Quỳnh Diêu trong một Đàn cơ năm 1930.**

Cao Quỳnh Diêu hiệu là Mỹ Ngọc, Đạo hiệu là Cao Liên Tử, sinh năm Giáp Thân 1884 tại làng Hiệp Ninh, tổng Hàm Ninh Thượng, tỉnh Tây Ninh.

Thân phụ là Cao Quỳnh Tuân, làm Cai tổng Hàm Ninh Thượng, mất lúc Ngài Cao Quỳnh Diêu được 14 tuổi, thân mẫu là Bà Trịnh Thị Huệ, sau đắc phong Nữ Giáo Sư trong Đàn cơ phong Thánh Nữ phái lần I vào ngày 14 tháng 1 năm Đinh Mão (Đl. 15/2/1927).

Người em ruột thứ tư của Ngài Diêu là Cao Quỳnh Cư, sau đắc phong Thượng Phẩm Hiệp Thiên Đài, cầm quyền chi Đạo.

Hiện thân Ngài Cao Quỳnh Diêu là Bà Trần Thị Lựu, đắc phong Nữ Giáo Hữu trong kỳ phong Thánh Nữ phái lần I, và được Đức Chí Tôn trong Đàn cơ ngày 5 tháng 8 năm Bính Dần (Đl. 11/9/1926) giao cho nhiệm vụ cùng với Bà Nữ Giáo Sư Hương Hiếu (Hiện nội Ngài Cao Quỳnh Cư) tập một tốp đồng nhi gồm 36 đứa đặng tụng kinh khi cúng lễ.

Như chúng ta biết, Ngài Cao Quỳnh Diêu là một trong bốn vị tiền khai nền Đại Đạo. Chính Ngài cùng với quý vị Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang khởi sự xây bàn đầu tiên tại nhà Ngài Sang cạnh chợ Thái Bình dãy phố hàng Dừa Sài Gòn.

Từ đó, Ngài Cao Quỳnh Diêu hợp với Ngài Cao Hoài Sang thành một cặp phò loan để Đức Chí Tôn giảng cơ dạy Đạo. Đến tháng 5 năm 1926 Đức Chí Tôn lập thành sáu đàn cơ phổ độ, trong đó có Đàn cơ ở Chợ Lớn là nhà của Ngài Lê Văn Trung, do hai Ngài Cao Hoài Sang và Cao Quỳnh Diêu phò loan, còn Ngài Trung và Ngài Lê Bá Trang thay phiên nhau chứng đàn.

Theo lời dạy của Đức Chí Tôn, thân phụ của hai Ngài Diêu và Cư là Cao Quỳnh Tuân chính là Xuất Bộ Tinh Quân giảng trần, nên trong Đàn cơ ngày 6 tháng 8 năm Bính Dần (Đl. 12/9/1926) Xuất Bộ Tinh quân giảng cơ dạy như sau:

Mừng mấy con và mấy cháu,

Diêu! Từ đây thầy lấy làm vui mà thấy con đặng để bước vào đường Thánh đạo. Vậy hãy ráng tu hạnh hầu phục hồi cựu vị.

Thầy rất vui mà thấy Cư và con đã đem tấm nhiệt thành cứu độ nhơn sanh khỏi dòng khổ hải. Ấy cũng số phần rất may mắn của linh Ngọc Hoàng đã định cho con và Cư, Tắc, Sang.

Vậy thầy có mấy lời thiết yếu cùng con sau đây:

Cựu vị ngày xưa đã có rồi,  
 Đường về chớ bỏ há con ôi!  
 Công trình chớ nệ xây nền Đạo,  
 Phước mỏng đâu hay bởi tứ Trời.  
 Đức trước hưởng rồi tua trả đức,  
 Ngôi sau gìn ắt đặng an ngôi.  
 Từ đây son sắt vì sanh chúng,  
 Cảnh tịnh mai sau cũng đặng ngồi.

Năm Đinh Mão, 1927, Ngài Cao Quỳnh Diêu đặc phong Tiếp Lễ Nhạc Quân, có phận sự sắp đặt Lễ nghi và âm nhạc trong việc cúng tế của đạo Cao Đài. Chính Ngài vâng lệnh Hội Thánh vào đầu năm 1929 đặt ra ba bài Dâng Tam Bửu (hoa, rượu, trà) hiện nay, được Bát Nương giáng cơ chỉnh văn lại.

Ngoài ra, Ngài Cao Quỳnh Diêu có soạn quyển “Nghi Tiết Đại Đàn Tiểu Đàn” dâng lên Đức Chí Tôn duyệt, Đức Hộ Pháp và Hội Thánh xem xét, rồi Đức Quyền Giáo Tông ban hành vào ngày 17 tháng 6 năm Canh Ngọ (1930) nhằm mục đích chỉnh đốn lễ nhạc trong các đàn cúng Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng cho được thống nhất và trang nghiêm.

Đầu năm Canh Ngọ 1930, Ngài Cao Quỳnh Diêu được thăng lên phẩm Bảo Văn Pháp Quân. Đến năm 1932, Ngài viết bài Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu, được Bát Nương giáng cơ chỉnh văn lại để dùng làm kinh cúng Tứ Thời nơi Điện Thờ Phật Mẫu.

Vào năm Giáp Tuất (1934) nội bộ nền Đạo Cao Đài bị chia rẽ, hai Ngài Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh (Nguyễn Ngọc Tương) và Quyền Đầu Sư Ngọc Trang Thanh (Lê Bá Trang) lập chi phái, tách rời khỏi Toà Thánh Tây Ninh lôi kéo theo một số chức sắc.

Ngài Bảo Văn Pháp Quân cũng bị Chi phái tác động, khiến Ngài phân vân, lưỡng ước, không biết theo ai. Nhờ Đức Thái Thượng Đạo Tổ giảng cơ ngày 16 tháng 7 năm Giáp Tuất (ĐL. 25/8/1934) trình bày điều hơn lẽ thiệt, khuyên Ngài ở lại mà phụng sự Đạo nơi Toà Thánh Tây Ninh. Bài Thánh giáo của Đức Thái Thượng Đạo Tổ có đoạn như sau:

Nền Đạo đã chia ba, theo lời Bàn Đạo đã nói, Mỹ Ngọc Hiền hữu muốn lập công nơi nào? Toà Thánh Trung Ương, Hậu Giang?

Mỹ Ngọc bạch: Nơi Toà Thánh.

Toà Thánh là gốc cội của Đạo, nếu muốn lập công nơi đó, vì Thầy đã dạy, thì nên làm đi, cách xây đổi phương lược tùy cơ ứng biến, ấy là cơ nghiệp riêng của mỗi Đạo hữu, Bàn đạo không dám dạy, nếu chờ thì phải trễ chẳng? Hiền hữu nên xét, Đời khác Đạo khác, những sự lỗi lầm của mình tạo khổ cho mình mà nguyên nhân vẫn cứ huyền bí, mất thịt tâm phàm chưa dễ độặng, nên xét cho xa."

Ngài Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu ngoạ bệnh trong mấy ngày rồi đăng Tiên vào ngày 4 tháng 9 năm Mậu Tuất (ĐL. 16/10/1958), tại Văn Phòng Trung Tông Đạo, trong Nội Ô Toà Thánh, hưởng thọ 75 tuổi.

Đàn cơ đêm 26 tháng 11 năm Mậu Tuất (ĐL. 5/1/1959) tại Giáo Tông Đường, phò loan Thượng Sanh và Tiếp Pháp, Ngài Cao Quỳnh Diêu giảng dạy như sau:

Chào hai em Thượng Sanh, Tiếp Pháp và mấy em.

Cười... Tiếp Pháp! Bây giờ Bàn đạo hết rệu rồi nghe không. Nhớ lại buổi trước còn nằm dầm tại Trung Tông thì chán quá! Đi, ở cũng là sự thường, đi rồi gánh lại thương mấy bạn còn ở phải chịu bao nhiêu nhọc nhằn tâm trí, nhưng đó là nhiệm vụ của mỗi bạn do Đức Chí Tôn sắp đặt. Bàn đạo nhờ từ tâm của Phật Mẫu và Cửu vị Phật Nương Diêu Trì Cung, nên cũng đặng phần ân huệ thiêng liêng.

Hiện giờ Bàn đạo hiệp với mấy bạn của chúng ta nơi thiêng liêng tiếp tục làm công quả phổ độ Á Châu. Bàn đạo có mấy lời hiến chư quý bạn:

Đau khổ ném xong cái gánh trần,  
Nhẹ nhàng mới toại chí thanh vân.  
Đường mây vừa thoát tầm sông lệ,  
Cánh hạc vui qua tận đánh thần.  
Công lớn chưa ghi trang sử Đạo,  
Nghệp hồng còn tiếp dựng nền nhân.  
Giữt mình hối tiếc bao tâm sự,  
Nhấn bạn trường tu gắng vẹn phần.

Thượng Sanh cùng cả mấy bạn, Bàn đạo để lời cảm ơn. Thôi, xin kiếu.

Nói về sự nghiệp của Ngài Bảo Văn Pháp Quân, Đức Thượng Sanh Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài có đoạn trong bài ai điều như sau:

Ngài là một vị trong Chức sắc Hiệp Thiên Đài mà buổi Đạo mới khai, Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng liêng đã đến diu dắt trước nhứt để giao phó sứ mạng thiêng liêng sử dụng cơ bút đặng độ nhơn sanh nhập vào cửa Đại Đạo.

Đầu năm 1926, tức là năm Bính Dần, một lượt với chư vị Chức sắc cao cấp Hiệp Thiên Đài, Ngài đăc lệnh nâng loan, hiệp với Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt, lúc đương phẩm Đầu Sư, và các vị Đại Thiên phong Cửu Trùng



Đài đi phổ độ khắp các tỉnh, nhất là các tỉnh trung ương và miền Tây Nam Việt.

Mặc dầu còn giúp việc cho một hãng tư, Ngài không nệ cực nhọc gắng làm tròn nhiệm vụ trong hai năm Bính Dần và Đinh Mão (1926 và 1927), là hai năm mà Đức Chí Tôn cho huyền diệu cơ bút, thâm nhập môn gần một triệu tín đồ, đem lại cho nền Đạo một thắng lợi vẻ vang về mặt tinh thần cũng như về mặt phổ thông Chơn đạo.

Ngài thọ phong Tiếp Lễ Nhạc Quân năm Đinh Mão (1927), qua năm Kỷ Tỵ (1929) lối tháng 10, mặc dầu hưởng lương bổng trọng hậu, Ngài phé đời về Toà Thánh hiến thân lo Đạo, giúp Hội Thánh sắp đặt nội bộ, nhất là góp công trong việc nâng loan cho Đức Chí Tôn và các Đấng dạy truyền Đạo lý.

Đầu năm Canh Ngũ (1930), được đặc phẩm vị Bảo Văn Pháp Quân, Ngài cố tâm chấn chỉnh Lễ Nhạc, ra công dạy Nhạc cho ban Nhạc sĩ tại Toà Thánh, từ điệu nghệ cầm roi trống cho tới bài bản Âm nhạc.

Đến cuối năm Canh Ngũ (1930), Ngài rủi bị nạn hỏa tai, cả nhà cửa sự nghiệp bị thiêu hủy, nên vì sinh kế Ngài trở về Phú Nhuận (Gia Định).

Kể một thời gian qua, Ngài hiệp với mấy bạn Thập nhị Thời quân Hiệp Thiên Đài để gầy dựng cơ quan tái lập tại Thánh Thất Từ Vân nơi Phú Nhuận, lo chú giải Tân Luật, Pháp Chánh Truyền và lập Luật điều phụ thuộc, để sau này giúp cho Chức sắc dễ thi hành phận sự.

Mãi đến năm Canh Dần (1950), Ngài trở về Toà Thánh, quyết lòng cộng tác với Chức sắc cao cấp Hiệp Thiên Đài lo làm phận sự.

Nhưng từ ấy đến sau, vì tuổi cao sức yếu, Ngài không thể đảm đương nhiệm vụ chung lo với Hội Thánh, hơn nữa Ngài đã

phé cả sự nghiệp vì chủ nghĩa của Đạo và bởi đó, Ngài chịu lắm vất vả về vật chất, xác thân càng tiêu tụy hao mòn.

Vừa rồi Ngài ngộ bệnh không mấy ngày, bỗng phút vĩnh biệt cố thân, xa miền dương thế.

Thuở sinh tiền Ngài Bảo Văn Pháp Quân, có bút hiệu Mỹ Ngọc, Đạo hiệu Cao Liên Tử, là một thi sĩ danh tiếng trong thời bấy giờ. Ngài có sáng tác rất nhiều bài thơ và kết thành “Mỹ Ngọc Thi Phổ”.

### 1.- Bảo Văn Pháp Quân:

*Ngài **Bảo Văn Pháp Quân** sanh trưởng tại làng Hiệp Ninh, Tổng Hàm Ninh Thượng thuộc tỉnh Tây Ninh.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

### 2.- Bảo Văn Quân:

*Lòng thành ai điếu **Bảo Văn Quân**,  
Sanh tử chẳng qua cũng một lần.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## BÃO

1.- **Bão** là gió xoáy trong phạm vi rộng, có sức phá hoại dữ dội do gió lớn mưa to. Như: Phong ba bão táp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trước cảnh máu xương chông chất gây nên bởi chiến cuộc, trước cảnh chiếu đất màn trời, của mấy trăm nạn nhân **bão** lụt miền Trung đang vất vả khóc than, vì đói rách cơ hàn, chúng ta những người đã xả thân cầu đạo, có vui sướng gì mà hỉ hạ chơi Xuân, hoang phí đồng tiền để làm khách phong lưu trong buổi trà dư tửu hậu.

*Trong ngày mười tám vẫn an khương,  
Tối lại **bão** to rất lạ thường.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

*Bão tới, sao đưa về lũ lụt?  
Nắng thiêu, nỡ héo hết cây mầm!*  
(Thơ Thanh Hương).

2.- **Bão** 飽 là no, không đói.

Như: Bão noãn (no ấm), bão mãn (đầy đủ), cư bắt cầu an thực bắt cầu bão.

*Nhưng chưa nghèo phải học nghèo, chưa khổ phải học khổ, kẻ chí quân tử, cư bắt cầu an, thực bắt cầu **bão**...*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÃO BÙNG

**Bão**: Cơn gió to thổi. **Bùng**: Bốc, phát lên mạnh.

**Bão bùng** là bão lớn bốc lên mãnh liệt và dữ dội.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Ngày nay về đảm đương việc Đạo, chúng tôi quyết tôn trọng tinh thần tập thể, nghĩa là sẽ chung trí mà lái con thuyền Đạo giữa cơn sóng gió **bão bùng**. Phàm một sắc lệnh hay một quyết nghị nào sẽ đem ra ban hành là khi đã được phần đông chức sắc Hiệp Thiên Đài chấp thuận.

*Phú quý ấy là nơi Thiên định,  
**Bão bùng** hết lúc đến hồi an.*  
(Đạo Sử).

*Chờ cho nước lặng đến chơn,  
Chơn mau khó thoát mấy cơn **bão bùng**.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## BÃO TỐ

**Bão**: Cơn gió to thổi. **Tố**: Cơn dông.

**Bão tố**, đồng nghĩa với chữ “Bão táp”, là nói một cơn bão lớn, dữ dội, thường dùng để ví với cảnh gian nan đầy thử thách,

hoặc việc xảy ra dữ dội, mãnh liệt. Như nói: Cuộc đời đầy bão tố.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy trong Thánh Ngôn Sưu Tập như sau: Mẹ mừng đến nỗi rơi nước mắt, vì thấy các con hãy còn trong vòng cương tỏa của thế tình. Tuy nhiên nhờ tánh đức của các con đã rèn luyện bấy lâu nên cũng lướt qua nhiều bão tố.

*Đảnh Việt chờ qua cơn **bão tố**,  
Muôn năm tỏ rạng mỗi chơn thuyền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cơn **bão tố** thuyền con thủ phận,  
Để chờ con tan trận phong ba.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

*Đảnh Việt chờ qua cơn **bão tố**,  
Muôn năm tỏ rạng mỗi chơn thuyền.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## BẠO

暴

**1.- Bạo** là không nhút nhát, không sợ hãi. Như: Bạo ăn, bạo nói, bạo gan, bạo tính.

Thánh giáo Thầy trong Đạo Sử có dạy: Các con cũng nên **bạo** gan mà nói trước mặt Vạn Quốc cùng Chánh Phủ rằng: Các con là người Đạo biết giúp đỡ nhơn sanh, dạy dỗ nhơn sanh, chớ chẳng biết chánh trị là gì?

*Đường đạo vững bền, chớ nên **bạo** tính mà cũng  
chẳng nên giải đãi bần dùn, gắng công trì chí, liệu  
chùng với nhau mà vệt cho sạch mấy lối chông gai để  
cho dễ bước đường sau tấn bộ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Bạo** là hung dữ, không kể gì đến nhơn nghĩa, đạo đức. Như: Hung tàn bạo ngược, bạo thiên nghịch địa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: hoạ Âu tai Á sẽ vì Thiên điều mà phạt kẻ **bạo** tàn tội lỗi.

*Trói người vào đó xát chà,  
Vì chưng hung **bạo** đốt nhà bắn sắn.*

(Kinh Sám Hối).

*Chê tà trừ **bạo** lẽ như nhiên,  
Song lưới gươm chưa sánh dạ hiền.*  
(Đạo Sử).

## BẠO HÀNH

暴行

**Bạo:** Hung tợn. **Hành:** Việc làm, hành động.

**Bạo hành** là dùng lối hung dữ và ngang ngược trong khi hành động.

Như: Kẻ tham quan mới bạo hành với người dân.

*Vui chánh nghĩa vui hoài không thẹn,  
Vui **bạo hành** là kẻ dã tâm.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Gây trường não loạn kinh hồn,  
Đế quyền xúi giục du côn **bạo hành**.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BẠO NGƯỢC

暴虐

**Bạo:** Hung tợn. **Ngược:** Ngang ngược, độc ác.

**Bạo ngược** là tàn bạo ngang ngược, tức kẻ hung tợn độc ác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bởi vì đời quá hung tàn **bạo ngược** vô nhơn luân, tinh thần đạo đức không quy định, tâm lý loài người không tương quan cùng nhau, mất cả luật đồng sanh làm căn bản của loài người, luật đồng sanh gần như bị huỷ bỏ.

*Hiền ngỗ rũi sanh đời **bạo ngược**,  
Dầu trong Thánh đức cũng ra thường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Đừng học thói của quân **bạo ngược**,  
Xử mẹ cha tội phước quá hơn toà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BẠO TÀN

### 暴殘

**Bạo:** Hung dữ, dữ dội. **Tàn:** Ác, xấu lắm.

**Bạo tàn**, như chữ “*Tàn bạo 殘暴*”, là độc ác, hung bạo, tàn ngược.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn có một hạng người cũng có tánh thiêng liêng ấy, nhưng lại không để trí khôn vào lối cao thượng, mà cứ quen thói hung hăng, nghĩ những việc **bạo tàn**, làm điều tội lỗi, ấy là những kẻ nghịch Thiên, không biết luân hồi là chi cả.

*Lấy chí Thánh diu đời giác ngộ,  
Dụng **bạo tàn** đâu phải chỗ an bang.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).  
Sâu dân một nước **bạo tàn**,  
Mua quan bán chức nhộn nhàng cân đai.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Người hiền cứu sống theo phò chúa,  
Kẻ dữ **bạo tàn** xác quạ tha.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## BẠO TẦN

暴秦

**Bạo:** Hung dữ ngược ngạo. **Tần:** Nhà Tần.

**Bạo Tần** chỉ nhà Tần bạo ngược, đốt sách chôn Nho, bắt dân xây Vạn Lý Trường Thành, khiến lòng người không phục, đó là dọn đường cho Lưu Bang lập nên nhà Hán sau này.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Luận xa hơn nữa, thiên hạ tưởng cái võ lực của họ là hơn hết, nếu võ lực quả nhiên bảo thủ cái sống của họ còn tồn tại, thì Sở Bá Vương kia, nào **bạo Tần** nọ, hỏi cái nghiệp của họ còn bền bỉ hay chẳng, nếu không có thượng cờ nhơn nghĩa thì cái nghiệp Hớn không còn tồn tại tới 800 năm, không có thượng cờ nhơn nghĩa thì nhà Châu chưa hề cướp đặng cái Đế vị của nhà Trụ.

*Các con, nền Đạo bề ngoài coi diêm dà sung túc, mà chẳng thấy rõ cái mạch bệnh trong tâm, chẳng khác chi thế Sở chế **bạo Tần**,...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÁT

1.- **Bát** là thứ đồ làm bằng sành, sứ hay gỗ, dùng để chứa đựng các thức ăn uống hoặc các thức khác.

Như: Chén bát, bát đĩa, bình bát vu, bát nước trà.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cơ hội ngàn năm một thuở, ví như Đấng Chí Tôn không khai mỗi Đạo Trời, cái đà sống của mỗi người chúng ta trong thời loạn là cần cù mưa nắng vì manh áo **bát** cơm, nay di cư chỗ này, mai dời dờn chỗ khác, phải chịu cảnh lầu Tần quán Sở, cay đắng trăm bề, trong lúc loạn ly thì vàng thau chung chạ, ngọc đá bất phân, ngoài ra còn bận bịu gánh thê nhi, nã nề tình ấm lạnh, rồi đến khi

Thiên số nan đào, thân cát bụi không còn để lại một dấu vết chi cho người đời nhắc nhớ.

*Thương đồng loại cũng hơn thí bạc,  
Thấy trên đường miếng **bát**, miếng chai.*  
(Kinh Sám Hối).

*Gái nôi cơm **bát** nước đói no,  
Trai thang thuốc ngày lo an vấn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Bát** 八 là tám, con số đếm đứng trước số chín và sau số bảy.

Như: Bát quái đồ thư, bát phẩm chơn hồn, thuyền bát nhã, bát trận đồ.

*Xa trông cảnh vật đã xây tròn,  
**Bát** hướng Đài ngừng thấy nước non.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## BÁT ÂM

八音

**Bát:** Tám, con số đếm đứng trước số chín và sau số bảy. **Âm:** Âm thanh, tiếng.

**Bát âm** là tám loại âm thanh.

Trong âm nhạc, người ta chia ra tám thứ tiếng:

- |                           |                             |
|---------------------------|-----------------------------|
| 1.-Bào: Tiếng sênh.       | 2.-Thổ: Tiếng trống đất.    |
| 3.-Cách: Tiếng trống da.  | 4.-Mộc: Tiếng mõ gỗ.        |
| 5.-Thạch: Tiếng khánh đá. | 6.-Kim: Tiếng chuông đồng.  |
| 7.-Ty: Tiếng dây đàn.     | 8.-Trúc: Tiếng ống sáo tre. |

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bởi cơ nên dùng đến những vật **bát âm**, nó đã chết đi rồi như cái trống chẳng hạn, tấm da



trâu ấy đã chết, mà với sự khôn ngoan loài người mà nó có tiếng kêu được, tức là làm cho nó sống lại được,

Nghĩa bóng: Chỉ chung về âm nhạc.

*Nơi Á Đông có câu: “Biều, thổ, cách, mộc, thạch, kim, dữ tư trước, nãi **bát âm**”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BÁT BỮU

### 八寶

**Bát:** Tám, số đếm. **Bữu:** Báu, bữu bối.

**Bát bữu** là tám món báu của Bát Tiên, tức là bữu bối của tám vị tu luyện thành Tiên ở núi Bồng Lai. Đó là:

- |                              |                               |
|------------------------------|-------------------------------|
| 1- Bàu của Lý Thiết Quả.     | 2- Quạt của Hớn Chung Ly.     |
| 3- Gươm của Lữ Đồng Tân.     | 4- Sanh của Tào Quốc Cựu.     |
| 5- Hoa Lam của Lâm Thái Hoà. | 6- Ống Tiêu của Hàn Tương Tử. |
| 7- Gậy của Trương Quả Lão.   | 8- Bông Sen của Hà Tiên Cô.   |

Nơi Toà Thánh Tây Ninh của Đạo Cao Đài, có đặt hai dàn Bát bữu ở hai bên song song và đối xứng nhau trước Chánh Điện thờ Đức Chí Tôn.

***Bát bữu** còn ai chẳng quý mà,  
Nương đời dạy Đạo lẫm công ta.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Kìa trước Điện hai hàng **Bát bữu**,  
Đã phô bày tả hữu hiển nhiên.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## BÁT BỬU NANG

### 八寶囊

**Bát bửu:** Tám món báu. **Nang:** Cái túi.

**Bát bửu nang** là cái túi đựng tám món báu. Tám món báu ấy là: Hiếu, đễ, trung, tín, lễ nghĩa, liêm, sĩ.

Theo Ngọc Lộ Kim Bàn, Đức Phật Mẫu lấy ra trong hộp Cửu Hoàn ở trước đài Thất Bửu một cái túi đựng tám món báu là: Hiếu, đễ, trung, tín, lễ nghĩa, liêm, sĩ, rồi dặn các chơn linh xuống thế phải giữ gìn tám món báu đó. Nếu bỏ mất món nào thì khó trở về ngôi toà sen được.

*Luyện thần kết tụ Tam huê đảnh,  
Ngộ đạo thực hành **Bát bửu nang**.*

(Thơ Huệ Phong),

## BÁT CẢNH CUNG

### 八境宮

**Bát Cảnh Cung** là một toà cung điện nơi cõi Thiêng liêng có tám cảnh mà Đức Phật Mẫu dùng để vận chuyển bát hồn hoá thành chúng sanh.

Vì vậy, nơi Báo Ân Từ tạm thờ Đức Phật Mẫu, Đức Hộ Pháp cho chia ra làm tám căn, mỗi căn đều treo cờ trên một tấm bảng nhỏ có đề “*Bát Cảnh Cung kỳ* 八境宮旗”, nghĩa là cờ Bát Cảnh Cung.

***Bát Cảnh Cung** quỳ xinh áo trắng,  
Tam Quan Cửa mở lộng mây xanh.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

***Bát Cảnh Cung**, tầm phương bát tử,  
Cửu Trùng Thiên, mở lối hằng sanh.*

(Thơ Hàn Sinh).

Một sớm về thăm **Bát Cảnh Cung**,  
 Trước đèn Phật Mẫu ngắm hoa tùng.  
 (Thơ Chơn Tâm).

## BÁT CHÁNH ĐẠO

Hay “*Bát chánh*”.

**Bát chánh** (chính): Tám thứ hoàn toàn, ngay thẳng, đúng với sự thật. **Đạo**: Con đường, tôn giáo.

**Bát chính đạo** 八正道 hay Bát chánh, là con đường của sự hành trì chân chánh, tức là tám phương tiện hành động đưa chúng sanh đến một đời sống an lạc, dẫn đến mọi giải thoát khổ đau.

Bát chánh đạo, còn gọi là “*Bát Thánh đạo*” thuộc nội dung của Đạo đế, tức phần thứ tư của Tứ Diệu Đế, gồm:

1. **Chánh kiến**: Thấy biết rõ sự thật khổ đau và con đường tu tập đạt đến an lạc hạnh phúc.
2. **Chánh tư duy**: Suy nghĩ đúng với chơn tánh của mọi sự vật.
3. **Chánh ngữ**: Nói lời chơn thật, không nói láo, nói ác, nói hai lưỡi, nói phù phiếm.
4. **Chánh nghiệp**: Hành động, việc làm không phạm giới, đúng với lẽ phải, có lợi ích cho mình, cho mọi người.
5. **Chánh mạng**: Nuôi sống sanh mạng bằng nghề nghiệp lương thiện, trong sạch, tránh làm các nghề như đồ tể, thợ săn...
6. **Chánh tinh tấn**: Siêng năng cố gắng kiên trì tu tập thân tâm, nên làm việc thiện, tránh làm ác.
7. **Chánh niệm**: Sống tỉnh thức, có ý thức về thân thể, cảm thọ, tâm hành...

**8. Chánh định:** Giữ tâm ý an trụ tĩnh lặng, tâm không tán loạn, lắng đọng mọi vọng tưởng.

*Trong **Bát chánh đạo** có hai Pháp môn quan trọng hơn hết là: Chánh kiến và Chánh định.*

(Giáo Lý).

## **BÁT ĐẠO NGHỊ ĐỊNH**

### 八道議定

**Bát đạo:** Tám điều trong tôn giáo. **Nghị định:** Lời quyết nghị trở thành luật.

**Bát Đạo Nghị Định** là tám nghị định quan trọng của Đức Lý Giáo Tông hiệp cùng Đức Hộ Pháp ký tên ban hành trong Đạo Cao Đài Tây Ninh, nhằm chỉnh đốn lại các cơ quan và cách hành Đạo.

Bát Đạo Nghị Định được xem như là Thiên điều, không bao giờ thay đổi, bởi vì nó do Giáo Tông và Hộ Pháp, tức là quyền Chí Tôn tại thế lập ra.

Bát Đạo Nghị Định được Lý Giáo Tông và Hộ Pháp lập ra vào hai thời kỳ:

- Ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ (DL. 22-11-1930), đàn cơ tại Cung Đạo Toà Thánh Tây Ninh, do Hộ Pháp, Bảo Văn Pháp Quân phò loan, Sĩ Tải Phạm Văn Ngọ từ hàn: Đức Lý Giáo Tông giáng cơ lập ra sáu Đạo Nghị Định, trong đó nhằm mục đích lập lại trật tự nền Đạo, phân quyền cho các phẩm chức sắc, đưa Đầu Sư Thượng Trung Nhật lên làm Quyền Giáo Tông tại thế và giao cho Đức Hộ Pháp chú giải Pháp Chánh Truyền.

- Ngày 16 tháng 7 năm Giáp Tuất (DL. 25-8-1934), đàn cơ tại Cung Đạo Toà Thánh, do Hộ Pháp, Tiếp Đạo phò loan, có Đức Thượng Phẩm trợ diễn, Đức Lý Giáo Tông giáng cơ lập

thêm hai Đạo Nghị Định số 7 và số 8. Trong đó Đạo Nghị Định số 8 là quan trọng nhất. Đạo Nghị Định số 8 nhằm mục đích tiêu diệt và ngăn ngừa các chi phái lồng vào nội bộ của Đạo.

*Bản Đạo chưa ngó thấy Đức Lý ra **Bát Đạo Nghị Định** mà Ngài lập trọn vẹn hết, chúng ta cũng nên tôn sùng đáng kính, đáng sợ quá đỗi Đấng cứu Đạo như thế, Bản Đạo cũng khen kính Người ấy cho đến ngày tận thế.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BÁT HỒN

八魂

Hay “*Bát phẩm chơn hồn*”.

**Bát phẩm:** Tám phẩm cấp. **Chơn** (chân) **hồn:** Linh hồn hay chơn linh.

**Bát hồn** hay “*Bát phẩm chơn hồn* 八品真魂”, là tám đẳng cấp tiến hoá của linh hồn.

Theo Phật Mẫu Chơn Kinh, tất cả các chơn linh trong Càn khôn vạn vật được chia thành tám bậc tùy theo sự tiến hoá cao thấp khác nhau. Thấp nhất là Kim thạch hồn là loài kim loại đá; kế là Thảo mộc hồn là loài cây cối; Thú cầm hồn là loài chim thú; Nhơn hồn là con người, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn, Phật hồn.

Tám đẳng cấp chơn hồn này được gọi là bát phẩm chơn hồn, theo Đức Hộ Pháp là do trong Kim Bàn của Phật Mẫu mà hoá sanh ra, được gọi chung là vạn linh hay chúng sanh.

Tám phẩm chơn hồn này được Đức Phật Mẫu cho đầu kiếp xuống trần, phải tu hành nhiều kiếp để tiến hoá lên, từ phẩm này lên phẩm kia, cho đến nhơn hồn, rồi nhơn hồn vẫn tiếp tục tu mãi để lên đến hàng Thần, Thánh, Tiên, và Phật hồn.

**1.- Bát hồn:**

Vùng thoại khí **bát hồn** vận chuyển,  
Tạo Hoá Thiên sanh biến vô cùng.  
(Kinh Tận Độ).

**2.- Bát phẩm chơn hồn:**

Cứu nguy độ khổ là thường,  
Vì rằng **bát phẩm chơn hồn** Mụ sanh.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

**BÁT HỒN NHẠC KHÍ**

## 八魂樂器

**Bát hồn:** Tám loại hồn do bát âm vận chuyển. **Nhạc khí:** Dụng cụ âm nhạc.

**Bát hồn nhạc khí** tức là những dụng cụ âm nhạc dùng đến âm thanh của tám loại, gọi là Bát âm: Bào (tiếng sênh, kèn), thổ (tiếng trống đất), cách (tiếng trống da), mộc (tiếng mõ cây), thạch (tiếng khánh đá), kim (tiếng chuông), ty (tiếng dây tơ), trúc (tiếng sáo tre).

Tám loại vật đó đã chết đi rồi, ví như cái trống, tấm da trâu của mặt trống đã khô chết, đánh lên cho nó kêu, như cái mộc, cây đã khô cứng, gõ cho nó kêu, tức làm cho nó sống lại được, nghĩa là Bát hồn ấy vận chuyển sống lại mà đánh lễ Đức Chí Tôn trong lễ “Nhạc Tấu Huân Thiên”.

Xem: Nhạc Tấu Huân Thiên.

Cửu phẩm liên hoa tu đạt vị,  
**Bát hồn nhạc khí** tấu huân Thiên.  
(Thơ Huệ Phong).

## BÁT HỒN VẬN CHUYỂN

### 八魂運轉

**Bát hồn:** Hay còn gọi là *Bát phẩm chơn hồn* 八品真魂 do Đức Phật Mẫu tạo hoá ra. Đó là Kim thạch hồn, Thảo mộc hồn, Thú cầm hồn, Nhơn hồn, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn, Phật hồn. **Vận chuyển:** Dời động một vòng xoay.

**Bát hồn vận chuyển** là tám phẩm chơn hồn được Đức Phật Mẫu tạo ra và cho đầu kiếp xuống trần tạo thành chúng sanh để tiến hoá.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bởi có nên dùng đến những vật bất âm, nó đã chết đi rồi như cái trống chẳng hạn, tấm da trâu ấy đã chết, mà với sự khôn ngoan loài người mà nó có tiếng kêu được, tức là làm cho nó sống lại được, nghĩa là Bát Hồn ấy vận chuyển sống lại mà đánh lễ Đức Chí Tôn, vì có nên khi nghe Nhạc Tấu Huân Thiên là có âm thanh sắc tướng, song hiểu xác lý: Khi dâng lễ Chí Tôn quy pháp định, thấy và nghe cả **Bát Hồn vận chuyển** dâng cái sống cho Ngài.

*Cần Khôn sản xuất hữu hình,*

**Bát hồn vận chuyển** hoá thành chúng sinh.

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Vùng thoại khí **bát hồn vận chuyển**,*

Tạo Hoá Thiên sanh biến vô cùng.

(Kinh Tận Độ).

## BÁT NƯƠNG ĐIỀU TRỊ CUNG

### 八娘瑤池宮

Hay “*Bát Nương*”.

**Bát Nương**, hay **Bát Nương Điều Trị Cung** là vị Tiên Nương

đứng vào hàng thứ tám trong Cửu Vị Tiên Nương hay Cửu Vị Nữ Phật.

Nơi Chánh Điện thờ tại Báo Ân Từ, Bát Nương mặc áo màu vàng, ngồi bên mặt Đức Phật Mẫu, tay cầm bửu pháp là Giỏ Hoa Lam.

Bát Nương có nhiệm vụ tiếp rước các Chơn hồn lên tầng Phi Tường Thiên, là tầng Trời thứ tám của Cửu Trùng Thiên, rồi đưa Chơn hồn vào Cung Tận Thức, qua núi Phổ Đà nhờ Từ Hàng Bồ Tát cho cỡi Kim hầu bay lên núi Tịch San để vào Cung Diệt Bửu.

Vào giữa năm Ất Sửu (1925), ba ông Cao Quỳnh Diêu, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang họp nhau tại nhà ông Sang để mở cuộc xây bàn, Bà Thất Nương mượn danh là Đoàn Ngọc Quế giảng bàn cho thi, ba ông đều có làm thi hoạ lại. Sau đó, lối cuối tháng 7 năm Ất Sửu (1925) ba ông hỏi Bà Đoàn Ngọc Quế rằng: Em còn có chị em nào nữa biết làm thi em mời giùm, nói ba anh em qua có lòng ngưỡng mộ học làm thi, xin cầu khẩn quý cô đến dạy ba anh em qua làm thi. Cô Đoàn Ngọc Quế trả lời: Có chị Hớn Liên Bạch, Lục Nương, với Nhứt Nương làm thi hay lắm.

Cho đến ngày 5 tháng 7 năm Ất Sửu (DL. 22/8/1925) ông Cao Hoài Sang ra đề: "Tiễn biệt tình lang", Bà Hớn Liên Bạch (tức Bát Nương) giảng làm bài thi như sau:

Chia gương căn dặn buổi trường đình,  
 Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.  
 Bước rẽ ngùi trông cơn ác xế,  
 Lờ trao buồn nhớ lối trăng thanh.  
 Ngày chờ mây áng ngàn dâu khuất,  
 Đêm bật đèn khuya một bóng nhìn.  
 Làn lựa cô phòng xuân thỏ mỏn,  
 Xa xuôi ai thấu nỗi đình ninh.



Bà Hớn Liên Bạch tức là Bát Nương Diêu Trì Cung có một kiếp giáng trần vào thời Tiền Hớn tại Trung Hoa tên là Liên Bạch (hoa sen trắng), nên Bà thường giáng cơ xưng là Hớn Liên Bạch (tức hoa sen trắng đời Hớn).

Bài thái hiến lễ Bát Nương trong Lễ Hội Yến Diêu Trì Cung có từ “Hớn hoa sen trắng” (Hớn Liên Bạch):

Hồ Hớn Hoa Sen Trắng nở ngày,  
Càng gần hơi đẹp lại càng say.  
Trêu trắng hàng thoi dẫu mây,  
Cợt mây tranh chức Phật đài thêm hoa.

Bà Bát Nương Diêu Trì Cung, cũng như Bà Thất Nương là người có công rất lớn trong việc dẫn dắt các vị tiên khai Đại Đạo như Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh và Đức Quyền Giáo Tông... cho nên trong bài Kinh Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu có hai câu khen tặng Bà như sau:

Bát Nương thật Đáng chí linh,  
Cùng chung giáo hoá ân cần lo âu.

Bát Nương là một trong Cửu Vị Tiên Nương thường giáng cơ cho thi và văn để giáo hoá cho các môn đệ của Đức Chí Tôn, nhất là Nữ phái. Bà là vị Tiên Nương có tài văn chương xuất chúng, có thể nói Bà là một triết lý gia của Đạo Cao Đài, chính Bà đã giáng cơ cho bài “Phật Mẫu Chơn Kinh” do Đức Hộ Pháp và Tiếp Đạo phò loan tại Báo Ân Đường ở Nam Vang.

Có thể nói bài Phật Mẫu Chơn Kinh là một bài kinh rất quan trọng, gồm đủ mọi quan niệm: Quan niệm về Vũ trụ, quan niệm về nhân sinh, triết lý Tôn giáo, và con đường cứu rỗi của Cao Đài.

Ngoài những bài dạy về luân lý, đạo đức, có những bài Thánh giáo Bà dạy về vũ trụ quan hay nhân sinh quan của đạo Cao Đài rất nhiều, như bài dạy về Âm quang hoặc Luật Tam Thể mà Bà cùng với Cao Thượng Phẩm giáng cơ ban cho.

**Bát Nương** thật đáng chí linh,  
Cùng chung giáo hoá ân cần lo âu.  
(Tán Tụng Công Đức).

Cô **Bát Nương** Hoa Lam tay xách,  
Nhiệm vụ còn độ khách hồng trần.  
(Quang Cảnh Tòa Thánh).

## BÁT NGÁT

1.- **Bát ngát** là rộng lớn bao la không biết đâu là cùng, tầm mắt không sao bao quát hết được.

Như: Bốn bề bát ngát xa trông, đại dương bát ngát, cánh đồng bát ngát.

Xa nhà **bát ngát** lòng trông mãi,  
Quạnh cảnh xơ rơ trí nghĩ nhiều.  
(Thơ Thượng Sanh).

2.- **Bát ngát** cũng dùng để chỉ mùi hương lan toả rộng ra khắp nơi.

Như: Nhang thơm toả khói bát ngát, hương hoa huệ bay bát ngát.

**Bát ngát** mùi hương thấu chín trùng,  
Nương làn bạch hạc viếng đàn trung.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Hương còn **bát ngát** chốn Nam giao,  
Thoạt thấy phong ba vụt thổi ào.  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## BÁT NHÃ

般若

**Bát nhã** là tiếng của nhà Phật, dịch âm từ chữ Phạn Prajna, dùng để gọi trí huệ,

Trí Bát nhã được ví như con thuyền chở chúng sanh vượt qua biển luân hồi sinh tử sang đến bờ giác ngộ (Niết Bàn) giải thoát.

**Xem: Thuyền Bát nhã.**

*Nam Mô Tam Giáo diệu huyền,  
Tuyệt luân **Bát Nhã** đưa thuyền độ vong.*

(Kinh Tận Độ).

*Ngân Kiều **Bát Nhã** qua bờ,  
Đưa duyên để bước kịp giờ siêu thăng.*

(Kinh Thế Đạo).

*Trương thẳng cánh con thuyền **Bát nhã**,  
Cổ đau thương giải quả trừ khiên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÁT QUÁI

八卦

**Bát:** Tám. **Quái:** Quẻ, dấu hiệu trong dịch, bói toán.

**Bát quái** là tám quẻ.

Nguyên vua Thánh Phục Hy đời Thượng cổ, bắt chước theo Hà Đồ mà vạch ra tám quẻ gọi là Bát quái, gồm có: 1.- Càn, tượng cho trời. 2.- Khôn, tượng cho đất. 3.- Ly, tượng cho mặt trời. 4.- Khảm, tượng mặt trăng. 5.- Chấn, tượng cho sấm. 6.- Tốn, tượng cho gió. 7.- Cấn, tượng cho núi. 8.- Đoài, tượng cho chằm.

Trong đạo Cao Đài, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Khi chưa có chi trong Càn khôn Thế giới thì Khí Hư Vô sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là Thái Cực.

Thầy phân Thái Cực ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi phân ra Tứ Tượng, Tứ Tượng biến **Bát Quái**, Bát Quái biến hoá vô cùng mới lập ra Càn khôn Thế giới.”

Ở đây, **Bát Quái** là từ nói tắt của “*Bát Quái Đài*”, nơi ngự của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Xem: **Bát Quái Đài**.

### 1.- Chỉ **Bát Quái Đài** nơi cõi **Thiên Tào**:

*Ba mươi sáu cõi Thiên Tào,  
Nhập trong **Bát Quái** mới vào Ngọc Hư.  
(Kính Tận Độ).  
Hay là hờn thế sự dại khôn,  
Vào **Bát Quái** bảo tồn tri giác.  
(Văn Tế Tiểu Trường).*

### 2.- Chỉ **Bát Quái Đài** nơi **Toà Thánh**:

*Cửu Trùng, **Bát Quái**, Hiệp Thiên,  
Ba Đài hiệp một dưới quyền Chí Tôn.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## **BÁT QUÁI ĐÀI**

八卦臺

**Bát Quái**: Tám quẻ. **Đài**: Toà nhà cao.

**Bát Quái Đài** là một cái đài cao có tám cạnh đều nhau, nằm phía sau Toà Thánh, là nơi ngự của Đức Chí Tôn và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Đức Chí Tôn lập đạo Cao Đài với hình thể ba đài: Cửu Trùng Đài, Hiệp Thiên Đài và Bát Quái Đài.

Bát Quái Đài là phần vô hình thuộc về Đạo, tức là hồn của Đạo, do Đức Chí Tôn làm chủ lo phần siêu rỗi.

Tại Toà Thánh Tây Ninh, nơi Bát Quái Đài có đặt một Quả Càn Khôn hình cầu màu xanh da trời, có đường kính 3 thước 3 tấc, trên đó có khắc 3072 ngôi sao, tượng trưng cho vũ trụ gồm

Tam thiên thế giới và Thất thập nhị địa. Phía trước Quả Càn Khôn vẽ Thiên Nhân trên ngôi sao Bắc Đẩu.

Dưới Quả Càn Khôn có đặt ba Long vị của Tam Vị Giáo Chủ: Thích Ca Mâu Ni ở giữa, Thái Thượng Đạo Tổ bên hữu (trong nhìn ra), Khổng Thánh Tiên Sư bên tả.

Hàng kế dưới có ba Long vị của Tam Trấn Oai Nghiêm: Lý Đại Tiên Trưởng ở giữa, Quan Âm Bồ Tát bên hữu, Quan Thánh Đế Quân bên tả.

Nhìn theo hàng dọc từ trên xuống, ở giữa Thích Ca Mâu Ni là Phật Đạo, Lý Đại Tiên Trưởng là Tiên Đạo, kế tiếp đặt Long vị Gia Tô Giáo Chủ là Thánh Đạo, dưới nữa Long vị Khương Thượng Tử Nha là Thần Đạo. Ngoài ra, còn thờ các Long vị Thánh Tử Đạo.

Bên trên nóc Bát Quái Đài có đắp tượng Tam Thế Phật là:

Brahma Phật đứng trên lưng Thiên nga, tay mặt về Tây, tay mặt bắt ấn, tay trái cầm bửu châu.

Civa Phật đứng trên lưng giao long, mặt nhìn hướng Nam, tay mặt cầm kiếm chống xuống, tay trái chống nạnh.

Christna Phật đứng trên Thất đầu xà, mặt nhìn hướng Bắc, cầm ống sáo thổi.

Trên đây là Bát Quái Đài nơi Toà Thánh, còn Bát Quái Đài nơi cõi Thiêng liêng, được Đức Hộ Pháp cho biết trong Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống là có tám góc, rất huyền bí và biến hoá vô cùng. Trong tám góc ấy có tám cây cầu bắc bằng tám đạo hào quang, dưới cầu là dòng Bích Hải, nước xao sóng dợn.

Người tu đạt được Thiên vị thì vào Bát Quái Đài, còn nếu vì tội tình oan gia nghiệt chướng thì bị lọt xuống dòng Bích Hải.

***Bát Quái Đài*** *sững cao vòi vọi,*  
*Nghinh Phong Đài chan chói huyền cơ.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BÁT QUÁI ĐÀI LÀ HỒN

**Bát quái đài là hồn** ý chỉ Bát quái đài nơi thờ Đức Chí Tôn biểu tượng cho linh hồn của Đạo.

Đức Chí Tôn khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ lần này không giáng trần, mà dùng huyền diệu cơ bút, nên Đạo Cao Đài chẳng có hình tượng Chí Tôn tại thế, chỉ mượn ba đài là Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài của Đạo làm hình thể Chí Tôn.

Bát Quái Đài là hồn, Hiệp Thiên Đài là Chơn thần và Cửu Trùng Đài là xác thân của Đạo. Cả ba đài đó do chính Đức Chí Tôn làm chủ, và thể hiện sự giáng trần của Đức Chí Tôn trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

*Bát Quái Đài là Hồn tinh khiết,  
Hiệp Thiên Đài vốn thiệt Chơn Thần.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## BÁT QUÁI MẠO

八卦帽

**Bát quái:** Tám quẻ của Dịch. **Mạo:** Cái mũ.

**Bát Quái Mạo** là một cái mũ hình bát quái, có tám cạnh đều nhau, trong đó có thêu tám chữ Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài bằng chữ Hán. Mỗi cạnh của Bát Quái Mạo, phía đầu trên hình tròn và ngả ra ngoài.

Pháp Chánh Truyền quy định phẩm Đầu Sư, Chánh Phối Sư và Phối Sư Cửu Trùng Đài Nam phái đều đội Bát Quái Mạo khi hành lễ cúng Đức Chí Tôn. Màu sắc của Bát Quái Mạo tùy theo phái: Màu vàng phái Thái, màu xanh phái Thượng và màu đỏ phái Ngọc.

*Đầu (Thái Đầu Sư) đội **Bát Quái Mạo** màu vàng, có thêu đủ tám cung chung quanh.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## BÁT TIÊN

八仙

**Bát:** Tám. **Tiên:** Bậc Tiên.

**Bát Tiên** là tám vị Tiên tu luyện đắc đạo ở núi Bồng Lai, gồm có: 1- Lý Thiết Quả. 2-Hớn Chung Ly. 3-Lữ Đồng Tân. 4-Hàn Tương Tử. 5-Trương Quả Lão. 6-Lâm Thái Hoà. 7-Tào Quốc Cựu. 8-Hà Tiên Cô.

Trong Toà Thánh Tây Ninh, Đức Hộ Pháp dạy đắp hình Bát Tiên trên những đám mây lành ngũ sắc ở tám diềm phía bên nữ phái của Bát Quái Đài.

*Các Đấng Thiêng Liêng đã làm bạn với các sắc dân, nhưt là Huỳnh Tộc của chúng ta, tưởng cả thầy con cái Đức Chí Tôn đều biết danh giá của **Bát Tiên** là thế nào?*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BÁT VU

鉢盂

**Bát:** Cái bát đựng đồ ăn. **Vu:** Cái chén.

**Bát vu** là cái bình đựng đồ ăn và nước uống của các vị tăng ni phái khất sĩ bên Phật giáo.

Bình bát và chiếc áo Ca sa tượng trưng cho Phật pháp, cho nên các tông đồ bên Phật giáo vị nào được thầy truyền lại hai món báu này (Y và bát) tức là coi như làm tổ của tông phái đó: Bên Phật, gọi là truyền y bát.

Trong đạo Cao Đài, bình bát vu được tượng trưng cho Phật giáo.

*Xuân Thu, Phát Chủ, **Bát Vu**,  
Hiệp quy Tam Giáo hữu cầu chí chơn.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

***Bát Vu** hành khát bữa mời chiêu,  
Nương tưởng mình to giống kẻ thiêu.  
(Bát Nương Giáng bút).*

## BẠT

1.- **Bạt** là tiếng Nôm, có nghĩa làm cho bị dạt đi một nơi khác.

Như: Chiếc thuyền bị sóng đánh bạt đi, mỗi người bị bạt đi mỗi nơi, chim trời bạt gió.

*Thuyền sớm ra khơi quày lại bến,  
Chim chiều **bạt** gió hướng về non.  
(Thơ Thuần Đức).*

2.- **Bạt** 拔 là nhổ lên, cất lên, rút ra.

Như: Bạt kiếm (rút gươm), đề bạt (chọn đề đề cử lên), bạt tiền (cất nhắc lên).

*Đại Thánh Địa Tạng Vương Bồ Tát,  
Bồ từ bi tế **bạt** vong hồn.  
(Kinh Tận Độ).*

## BẠT TIẾN

拔薦

**Bạt**: Cất lên, đề cử. **Tiến**: Giới thiệu dâng lên.

**Bạt tiến** là đề cử những chơn linh dâng lên các Đấng Thiêng liêng cứu giúp cho được siêu thăng tịnh độ.



Những tín đồ Cao Đài nhập môn rồi, mỗi tháng ăn chay không đủ 10 ngày, hoặc không gìn giới luật của đạo, hoặc bị sa ngã, hay những người chưa nhập môn cầu đạo, khi chết muốn hành theo nghi thức đạo thì Chức việc Bàn Trị Sự tại địa phương đến hành theo nghi “Bạt tiến”.

Khi hành nghi Bạt tiến thì:

Không đọc bài kinh Khi Đã Chết Rồi.

Không làm Phép xác và Phép Đoạn căn.

Không làm Tuần cửu và Tiểu, Đại tởng.

*Hành lễ **Bạt tiến**, không làm phép xác, tụng kinh cầu siêu...*

(Quan Hôn Tang Lễ).

## BẠT TUY SIÊU QUẦN

拔萃超群

**Bạt Tuy:** Trội hơn quần chúng. **Siêu quần:** Vượt lên trên mọi người.

**Bạt tuy siêu quần** là người vượt hẳn đám quần chúng, tức là tài giỏi hơn mọi người.

*Văn là thượng sĩ danh thần,*

*Võ thì **bạt tuy siêu quần** quân trung.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÁU

**Báu** là quý giá, tức những vật gì hiếm có mà người ta lấy làm quý trọng thì gọi là của báu.

Như: Vật báu, món hàng quý báu.

Nói về Quả Càn Khôn, Thánh giáo Thầy có dạy: Đáng lẽ Trái ấy phải bằng chai, đứt trong một ngọn đèn cho nó thường

sáng, ấy là lời cầu nguyện rất quý **báu** cho cả nhơn loại Càn khôn Thế giới đó.

*Báu nhà chữ hiếu đứng làm đầu,  
Biết Đạo thì con biết nghĩa sâu.  
(Đạo Sử).*

*Giá kia nào kể nên chẳng,  
Tay chân chàng để cũng bằng **báu** châu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## BÁU VẬT

**Báu:** Quý giá. **Vật:** Từ chỉ chung các loài, các thứ trong trời đất.

**Báu vật** là vật quý giá.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tìm được mỗi Đạo màu tức là chúng ta đã nắm vào tay một **báu vật** vô giá. Cái báu vật đó không hề mất được vì nó vô hình vô ảnh và chúng ta có thể chia nó ra làm muôn ngàn phần mà không hề sút mẻ. Ta lại có bổn phận đem nó trao lại cho tất cả mọi người...

*Toà sen **báu vật** xin đưa,  
Chơn linh an ngự cho vừa quả duyên.  
(Kinh Tận Độ).*

## BÀU CÀ NA

**Bầu Cà Na** là tên một cái bầu thiên nhiên ở khoảng đất trước cửa Chánh Môn, Toà Thánh Tây Ninh.

Khi vẽ hoạ đồ cất Toà Thánh trên miếng đất do Hội Thánh vừa mới mua được, Đức Lý Giáo Tông lấy Bầu Cà Na làm điểm để định vị trí của ngôi Toà Thánh. Ngài dạy như sau: *Ngoài **Bầu Cà Na** đo chừng 50 thước, đóng một cây nọc, ấy là khuôn viên Toà Thánh.*

Ngoài ra, Đức Lý còn dạy Hội Thánh mua khoảng đất Bàu Cà Na để làm Động Đình Hồ, làm tăng vẻ đẹp nơi Toà Thánh. Ngài dạy: *Phải mua khoảng đất **Bàu Cà Na** làm Động Đình Hồ, nghe à!*

*Lộ Chánh Môn bên trái rõ ràng,  
**Bàu Cà Na** trũng giữa khang trang.  
(Thơ Huệ Phong).*

## BẮC

1.- **Bắc** là để lên, gác lên, làm cho bên nọ tiếp liền với bên kia. Như: Bắc ván, bắc thang, bắc cầu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã nói đạo đức cũng như một cái thang vô ngần, **bắc** cho các con leo đến phẩm vị tối cao tối trọng là ngang bực cùng Thầy, hay là Thầy còn hạ mình cho các con cao hơn nữa.

*Cầu Nại Hà **bắc** giăng sông lớn,  
Tội nhờn qua ốc rờn dùn mình.  
(Kinh Sám Hối).  
Cây trăm thước **bắc** thang bến khổ,  
Hoa bốn mùa thơm chỗ nhớp nhờn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Bắc** 北 là tên một phương trong bốn phương, đối với hướng Nam. Như: Phương bắc, Sao Bắc Đẩu.

Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân: Từ Nam chí **Bắc**, khắp Đông qua Tây, thỉnh thoảng trường náo nhiệt khởi động, diệt tàn kẻ vô đạo.

*Gành Nam nêu đặng người tên tuổi,  
Đất **Bắc** mừng an bước lạc loài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cội Bắc chim về chiều ngả bóng,  
Non Nam ác lổ ánh tan sương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## BẮC CẦU

**Bắc:** Đặt, gác qua một khoảng cách. **Cầu:** Công trình xây dựng trên các mương hay sông rạch.

**Bắc cầu** là nối tiếp bằng cây ván, bê tông vào giữa mương hoặc sông rạch để hai bên bờ có thể thông thương với nhau được.

*Bắc cầu đắp sửa đường liền,  
Kẻ qua người lại bước yên gọn gàng.  
(Kinh Sám Hối).*

*Còn con ô thước bắc cầu,  
Mát con là cửa vô lậu lãnh cung.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## BẮC CẦU BỒI LỘ

**Bắc cầu:** Nối tiếp bằng cây ván vào giữa mương hoặc sông rạch để hai bên có thể thông thương với nhau được. **Bồi lộ:** Bồi đắp đường lộ.

**Bắc cầu bồi lộ** ý nói làm những việc phước đức, như nối cầu để người qua lại kên, mương dễ dàng và đắp sửa đường đi cho liền lạc.

*...bắc cầu bồi lộ cho hành khách tiện bề qua lại; in thí kinh điển, thiên thơ cho mọi người coi theo hầu cải tà quy chánh,...*

(Phương Châm Hành Đạo).

## BẮC DU

### 北遊

**Bắc:** Phương Bắc, ở đây chỉ miền Bắc. **Du:** Đi chơi.

**Bắc du** là nói Đức Hộ Pháp đi ra miền Bắc Việt Nam.

Tháng mười năm Canh Dần 1950, Đức Hộ Pháp mở chuyến Bắc du, Ngài cùng phái đoàn đến tại Hà Nội thăm bốn đạo Cao Đài. Mặc dầu vào độ tiết Đông lạnh lẽo, nhưng bốn đạo nơi xứ Bắc Hà nhận được tình ấm áp nơi Đức Hộ Pháp đã sưởi ấm tinh thần trong mỗi tín đồ.

Lúc ấy trong tình cảnh đất nước khó khăn, được Đức Hộ Pháp không nề Bắc Hà xa xôi, thân hành đến để lời phủ giáo về tình hình quốc nội và vai trò của tôn giáo Cao Đài đang trong xứ mạng thực hiện cơ cứu khổ và cứu thế của Đức Chí Tôn giao phó.

Trong chuyến Bắc du này, Đức Hộ Pháp có tiếp xúc với các nhân sĩ, trí thức, các giới nhân dân và đồng Đạo. Ngài có lời tuyên bố: Nền độc lập của nước nhà không ai có giữ mà ta phải đòi, hỏi xin. Trái lại, ta phải đoàn kết cùng nhau để tạo thành, vì độc lập chính là sở hữu của ta.

Nhiệm vụ của người công dân khi quốc gia hữu sự, một điều quan trọng là tất cả các thanh niên, học sinh cần biết là Quốc thể của một dân tộc, nhưng Quốc thể của một nước tức là sự tập hợp một khối của những cá nhân nước ấy. Vậy thì mỗi công dân một nước phải có một cá thể đã, cá thể của một người là nhân cách và nhân phẩm của người đó vậy, mà muốn cho cá thể xứng đáng thì ông cha chúng ta đã để lại hai chữ vô cùng quý báu, ấy là “*Tu Nhân*” vậy.

Trong chuyến Bắc du này, Ngài có làm bài thi ở Hà Nội: “*Non nước hồn thiêng đã tỉnh dần, Xuân thu xưa nay đổi thu xuân. Nam phong đở vững xa thơ Hán, Bắc tục xô nghiêng đảnh nghiệp Tần. Bác ái là đề thi tiến hoá, Nghĩa nhân ấy mục định*”

duy tâm. Thiên thời địa lợi đôi điều sẵn, Chỉ thiếu hoà nhân để hiệp quần”.

Hồi hương hơn bốn năm qua,  
**Bắc du** nhớ lúc Ngài ra Hải Phòng.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

Bao phen giáo hoá Âu, Phi, Á,  
Còn tạc danh thơm chuyến **Bắc du**.  
(Thơ Lan Chi).

## BẮC ĐẪU

北斗

**Bắc:** Hướng bắc. **Đẩu:** Tên ngôi sao.

**Bắc đẩu** là một ngôi sao sáng nằm ở phương bắc. Sao Bắc đẩu là một định tinh gồm bảy ngôi sao, gọi là Thất tinh. Bốn vì sao hình cái đầu, ba sao hình cái cán hay cái chuỗi.

Theo truyền thuyết, Bắc Đẩu còn là vị thần giữ bộ tử của loài người.

Trong Đạo Cao Đài, ngôi Bắc Đẩu là nơi ngự của Đức Chí Tôn, nên Thánh giáo Thầy có dạy Ngài Thái Bính Thanh như sau: Tại ngôi **Bắc Đẩu**, con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ và sao Bắc Đẩu cho rõ ràng. Trên vì sao Bắc Đẩu, vẽ Con Mắt Thầy, hiểu chăng?

Kìa chiếu diệu bóng hồng **Bắc Đẩu**,  
Kìa im đim phúc hậu Nam Tào.  
(Kinh Tận Độ).

## BẮC ĐẪU BỘI TINH

北斗佩星

**Bắc Đẩu:** Ngôi sao Bắc Đẩu. **Bội tinh:** Một thứ huy chương hình ngôi sao, đeo ở trước ngực.

**Bắc Đẩu Bội Tinh** là một loại huy chương dưới thời Pháp thuộc dành ban thưởng cho người có công trạng. Ngài Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung khi còn làm việc cho chính phủ Pháp đã được ban tặng Bắc Đẩu Bội Tinh Độ Ngũ Đẳng vào ngày 18- 05-1912.

Khi Ngài được Đức Lý Giáo Tông giáng cơ ban cho quyền Giáo Tông hữu hình thì một số ít chức sắc Thiên phong sinh lòng đố kỵ, tìm cách buộc tội, công kích, hãm hại Ngài.

Ngài đã bị Toà án tỉnh Tây Ninh kết tội: Cho công quả đánh xe bò ban đêm, không thắp đèn hiệu, bò thiếu dây buộc ách và một số người đạo công quả thiếu thuế, nên bị phạt giam 2 ngày.

Ngài khăn áo chỉnh tề, mình đeo Bắc Đẩu Bội Tinh đến khám đường Tây Ninh để chịu giam hai ngày rưỡi, rồi sau đó Ngài viết một bức thư gửi trả Bắc Đẩu Bội Tinh cho chính phủ Pháp.

*Tây Ninh Thánh Địa mong khai sáng,  
Bắc Đẩu Bội Tinh chẳng đoái hoài.*  
(Thơ Chơn Tâm).

*Phước địa Tây Ninh nguyên mở Đạo,  
Bội Tinh Bắc Đẩu trả cho Đời.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## BẮC ĐẤU NAM TÀO

北斗南曹

**Bắc Đẩu, Nam Tào** là tên hai vì sao mọc đối nhau ở hai hướng bắc và nam.

Theo truyền thuyết trong dân gian, Bắc Đẩu Nam Tào còn là tên hai vị thần giữ bộ sinh và bộ tử của loài người nơi cõi trần.

Xem: **Nam Tào Bắc Đẩu**.

*Cỏ vấn khó trương lên **Bắc Đẩu**,  
Hơi dài không thấu đến **Nam Tào**.  
(Thơ Đức Hộ Pháp).  
Đài thượng đồng xem qua **Bắc Đẩu**,  
Ngôi sao sáng chói thấu **Nam Tào**.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## BẮC KHUYẾT

北闕

**Bắc:** Phía bắc. **Khuyết:** Cái cổng, trên cổng có xây lầu để quan sát.

**Bắc khuyết** là chỗ vua ngự. Ngày xưa người ta bao giờ cũng dựng cái khuyết nằm về phía bắc để hướng về đó lạy vua, vì vua day mặt về nam.

Trong Tôn giáo Cao Đài, Bắc Khuyết là Huỳnh Kim khuyết ở về hướng Bắc, đó là một cái cổng bằng vàng ròng nơi cõi Thiêng Liêng.

Bắc Khuyết dẫn vào Ngọc Hư Cung, Linh Tiêu Điện là nơi họp triều nghi của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Đôi liễn bên Minh Sư có câu: *Cao như Bắc Khuyết nhân chiêm ngưỡng, Đài tại Nam phương Đạo thống truyền* 高如北闕人瞻仰, 臺在南方道統傳, nghĩa là Cao như Huỳnh Kim Khuyết ở hướng Bắc, nhân sanh đều chiêm ngưỡng, Đài cao tại phương Nam là mối Đạo lớn thống quản tất cả và truyền khắp nơi.

### 1.- Chỉ cổng thành dẫn vào chỗ vua ngự:

*Cô thành khí liệt theo làn gió,  
**Bắc khuyết** lòng trung lẫn bóng sương.  
(Thơ Đào Công).*



## 2.- Chỉ Cồng Huỳnh Kim Khuyết:

*Nay gác bút hoa về Bắc khuyết,  
Anh linh xin hộ khách trần ai.*

(Thượng Cảnh Thanh).

## BẮC NAM

北南

**Bắc Nam** là phương bắc và phương nam. Vì hai hướng đó nằm đối nhau nên được dùng để chỉ sự xa cách hoặc để diễn tả sự gặp gỡ khó khăn.

Trong Hoa Tiên Truyện có câu: **Bắc nam** muôn dặm đường chim, *Vì ai bèo nổi mây chìm bấy lâu.*

Bắc Nam còn dùng để chỉ miền Bắc và miền Nam nước Việt Nam.

Lời hỏi Đức Hộ Pháp của Ngài Thượng Sanh trong Đoàn cơ ngày 9 tháng 7 năm Bính Ngọ (Đl. 24-8-1966) tại Giáo Tông Đường có câu: Hội Thánh xin Đức Ngài cho dời liên đài của Đức Ngài về nơi Thánh địa, vì nếu đợi cho **Bắc Nam** thống nhất theo Di ngôn của Đức Ngài thì không biết đến ngày nào mới thực hiện được.

*Hiềm đang tranh chấp chia bờ cõi,  
Cầu nguyện Bắc Nam hiệp nhất phương.*

(Thơ Huệ Giác).

**Bắc Nam** hiệp Tổ Hùng Vương,  
*Xúm nhau nâng nổi miếu đường Việt Nam.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## BẮC TÔNG

北宗

**Bắc:** Hướng bắc. **Tông đạo:** Tất cả các tín đồ Cao đài trong

một nước, một vùng hay một dân tộc hợp lại mà thành. Như: Tông đạo bắc phần, Tông đạo Đường nhơn.

**Bắc Tông** hay *Bắc Tông Đạo* là khu vực đạo Cao Đài ở xứ Bắc, tức gồm những tín đồ trong các tỉnh Đạo thuộc Bắc phần Việt Nam.

*Vui lòng kẻ ở miền Nam bộ,  
Phấn chí người đi xứ **Bắc tông**.*  
(Thơ Thông Quang).

## BĂM

**Băm**, như chữ “*Băm*”, là vằm, chặt, bỏ liên tiếp bằng vật sắc cho nát, cho vụn ra.

Như: Thịt băm, dùng cuốc băm đất cho kỹ để gieo hạt, đồ chét băm.

*Nhớ khi dao khứa máu trào,  
Nhớ khi **băm** xắt nấu xào hầm kho.*  
(Thơ Hộ Pháp).  
*Chặt **băm** trăm đoạ như vậy,  
Có công giúp ích mà nay khổ hình.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BẢN KHOẢN

**Bản khoản** là không yên lòng vì đang có những điều bắt phải nghĩ ngợi.

Như: Còn đang bản khoản vì chưa biết phải làm như thế nào, tâm trạng rất băng khoản ray rứt.

*Nỗi nhớ **bản khoản** lòng chín khúc,  
Tình thương chồng chập núi bao tầng.*  
(Thơ Thuần Đức).

## BẮN

**Bắn** là phóng tên hay đạn bằng tác dụng của một lực đẩy mạnh và xa. Như: Bắn súng, bắn cung, bắn tên.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Cái quyền của Đạo, quỳ hương, tụng Kinh Sám Hối, đáo để trục xuất Nội Thành nơi Thánh Địa, rồi còn dữ hơn nữa trục xuất ra khỏi Đạo chớ chưa có giết ai, chưa có tù tội ngục hình, cũng chưa có đem ai mà **bắn**, mà giết bao giờ, ấy là Luật của Đạo.

*Trói người vào đó xát chà,  
Vì chưng hung bạo đốt nhà **bắn** sấn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Cây, cỏ, thú, người đều trở ngược,  
Gươm đâm, tên **bắn** chết trùng trùng.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## BẮN BÌNH

**Bắn**: Dùng cung để phóng tên đi. **Bình** 屏: Bức bình phong.

**Bắn bình** là bắn vào mắt hình con chim sẻ trong bức bình phong, chỉ sự kén rể.

Do tích Lý Uyên, tức Đường Cao Tổ, bắn trúng mắt chim sẻ ở bức bình phong, được Đậu Nghị gả con gái cho. Âu Học có câu: *Xạ tước bình nhi trúng mục, Đường Cao đắc thê* 射雀屏而中目, 唐高得妻, nghĩa là bắn trúng mắt chim sẻ ở bình phong, ông Đường Cao Tổ được vợ.

Xem: Bể bình Lý Uyên.

*Mãng trong thắm nghĩa nặng tình,  
Để công bề liễu, **bắn bình** trượng phu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BẮN SẺ

**Bắn:** Dùng cung để phóng tên đi. **Sẻ:** Chim sẻ.

**Bắn sẻ,** bởi chữ “*Xạ tước bình* 射雀屏”, tức là bắn chim sẻ trong bức bình phong.

Do tích Lý Uyên (sau là vua Đường Cao Tổ) bắn trúng ngay mắt chim sẻ trên bức bình phong, được Đậu Nghị chọn làm rể. Bắn sẻ chỉ sự kén vợ,

**Xem:** *Tước bình.*

*Tài **bắn sẻ** trai dầu chẳng thiếu,  
Thì phép hoà tiêu gái liễu cho vừa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BĂNG

**1.- Băng** là vượt ngang qua băng con đường ngắn hơn, không theo lối đi sẵn có.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người hành Đạo mà thiếu chí thành cũng chẳng khác chi người **băng** rừng lúc ban đêm mà trong tay không có ngọn đuốc để chỉ đường dẫn hướng, vì chí thành là căn bản của con người thuần tuý.

*Biết căn tâm lối **băng** về,  
Đoạn dây oan nghiệt đặng kẻ Ngọc Kinh.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Nặng mang xác thịt hiểm nghèo,  
Mà còn lợi সুৌ, **băng** đèo khổ tâm.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

**2.- Băng** 冰 là nước đông cứng thành khối ở những nơi có khí hậu lạnh.

Như: Băng tuyết, ở miền Bắc nước ta mùa đông nước lạnh đóng thành băng.

*Băng tuyết tắm gương gìn vẹn vẽ,  
Liên đài chín phẩm tiếng còn khen.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## BĂNG NGÀN

**Băng:** Đi ngang qua băng con đường ngắn hơn, không theo lối đi sẵn có. **Ngàn:** Rừng.

**Băng ngàn** là vượt qua rừng, ý chỉ đường đi gian nan, vất vả. Thí dụ như thành ngữ: Vượt núi băng ngàn.

*Chẳng từ ô trước dương gian,  
Vì thương trẻ mới băng ngàn viếng thăm.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).  
Thương Mạnh Quang băng ngàn xe đẩy,  
Tùng bước chồng chẳng thấy truân chuyên.  
(Thất Nương Giang Bút).*

## BĂNG TUYẾT

冰雪

**Băng:** Nước lạnh đông cứng lại. **Tuyết:** Hơi nước trên không gặp lạnh đông lại và rơi xuống.

**Băng tuyết** là băng và tuyết, dùng để ví sự trong sạch, hoặc lòng trong trắng của người đàn bà.

Xem: Băng hồ.

*Khí trong treo dường như băng tuyết,  
Thần im đim dường nét thiếu quang.  
(Kinh Tận Độ).*

*Mượn men sườni mãi hồn **băng tuyết**,  
 Dem ngọc giấu vào vỏ ốc bươu.*  
 (Thơ Hoàn Nguyên).

## BĂNG THANH

冰清

**Băng:** Nước gặp lạnh đông lại. **Thanh:** Trong sạch.

**Băng thanh** là trong sạch như băng giá, chỉ hành vi trong trắng. Người xưa thường dùng chữ “Băng thanh” như chữ “băng ngọc” để ví với đức hạnh.

Như: Băng thanh ngọc khiết, nhứt phiến băng thanh tại ngọc hồ.

*Lời hẹn thuỷ chung gìn tín nghĩa,  
 Nghìn thu rục rỡ tấm **băng thanh**.*  
 (Thơ Thuần Đức).

***Băng thanh** thề trọn với tình lang,  
 Thấm thoát rừng phong lá trở vàng.*  
 (Thơ Thuần Đức).

## BẰNG

1.- **Bằng** là giống nhau, ngang nhau, có ý so sánh. Như: Giá tiền bằng nhau, hai đũa cao bằng nhau.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Hạnh khiêm nhường là hạnh của mỗi đũa con, phải noi theo gương Thầy mới độ rồi thiên hạ đặng. Các con phải khiêm nhường sao cho **bằng** Thầy.

*Mình biết phận mình an thú vị,  
 Chẳng phen **bằng** Phật cũng là Tiên.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Vàng chứa đầy kho chẳng ích chi,  
Sao **bằng** chứa đức cháu con ghi.  
(Đạo Sử).

2.- **Bằng** cũng như chữ “*Bình*”, là phẳng, không chéch lệch, trên đó có các điểm ở cùng một độ cao.

Như: San đất cho bằng, ngồi xếp bằng, một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng (Ca dao).

Anh em bạn tác vầy đông,  
Xô thành cũng ngã, lếp sông cũng **bằng**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Bằng** còn có nghĩa là nếu, ví như, coi như.

Như: Ví bằng nó không trả tiền thì tôi cũng đành lòng, cầm bằng, bằng nay bốn bề không nhà.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão cũng hết lòng chiều theo tánh từ bi của Đức Thượng Đế, **bằng** chẳng thì Lão xuống tay bôi xóa hết trường công quả Đại Đạo, thì chúng sanh hết trông mong, mà kẻ chác tội lỗi cũng khó bề lấy sức phàm phu để gây nên rối rắm nữa.

Ví **bằng** ai hỏi sao bao nả?  
Rằng trẻ noi sau biến hoá già.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

4.- **Bằng** là bởi cái gì mà làm ra.

Như: Quả chuông đúc bằng đồng, cái áo này bằng hàng mỏng, cán bút này bằng sừng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đáng lẽ Trái ấy phải **bằng** chai, đứt trong một ngọn đèn cho nó thường sáng, ấy là lời cầu nguyện rất quý báu cho cả nhơn loại Càn khôn Thế giới đó.

Đời Hón, người Lưu Khoan làm quan, hễ dân có tội thì  
đánh **bằng** roi lát cho biết nhục vậy thôi;  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

5.- **Bằng** 憑 là căn cứ vào, dựa vào đấy để làm tin, chứng cứ.

Như: Anh lấy gì làm bằng, có đủ giấy tờ làm bằng không?, tờ giấy này dùng làm bằng, bằng chứng.

*Các con có đủ bằng chứng để tự biết mình do sự  
thắng phẩm vị thiêng liêng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**6.- Bằng** 鵬 là chim bằng, hay còn gọi chim đại bàng, là một loài chim có đôi cánh lớn, gặp gió thì bay cao. Thường ví với sự vẫy vùng của kẻ có tài mà gặp thời.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Thật vậy, sau 5 năm mấy tháng lưu đày. Đức Ngài hồi hương với một tinh thần cao siêu hơn, một tâm linh cao đẹp hơn, một chí thành cứng rắn hơn. Chim **bằng** đã dưỡng sức từ bấy lâu nay chợp cánh bay tận bốn phương trời, mặc sức vẫy vùng giữa chốn ngàn mây dậm gió.

*Bể hoạn trong theo làn sóng bạc,  
Cánh bằng cao lướt dậm mây xanh.*

(Thơ Thuần Đức).

*Trời Âu thuận gió bằng tung cánh,  
Đất Việt thừa cơ sáo sổ lồng.*

(Thơ Vạn Năng).

## BẰNG CHỨNG

### 憑證

**Bằng:** Nương vào, dựa vào. **Chứng:** Làm bằng có.

**Bằng chứng** là vật hoặc việc dùng làm bằng để chứng tỏ sự việc là có thật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo nhắc lại, Đức Chí Tôn đã hứa với con cái của Ngài những gì ngày nay chúng ta đã thấy, Ngài cho chúng ta y theo lời hứa, Bần Đạo đứng tại



toà giảng đây chúng chắc như thế, bởi những công nghiệp phi thường tạo thành trong thời gian qua để làm **bằng chứng**.

*Các con có đủ **bằng chứng** để tự biết mình do sự  
thăng phẩm vị thiêng liêng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BẰNG ĐỊA

Hay “*Bình địa*”.

**Bằng** (bình): Bằng phẳng. **Địa**: Đất.

**Bằng địa**, như chữ “*Bình địa* 平地”, là đất bằng, ý nói vùng đất yên ổn.

Bằng địa còn có nghĩa là đất bằng, thường dùng để chỉ cảnh cả một vùng đất bị tai biến, không còn nhà cửa, cây cối. Như: Đất bằng nổi phong ba, đất bằng dậy sóng.

*Công trình gầy dựng Thất Tây Ninh,  
**Bằng địa** sóng xao khiến rập rình.*

(Đạo Sử).

## BẰNG HỮU

朋友

**Bằng**: Bè bạn. **Hữu**: Anh em bạn.

**Bằng hữu** là bạn bè.

Người xưa quan niệm rằng: *Nữ vô minh kính, bất tri diện  
thượng tinh thô; sĩ vô lương hữu, bất tri hành bộ khuy du* 女無  
明鏡, 不知面上精粗; 士無良友, 不知行步虧踰, nghĩa là  
người đàn bà nếu chẳng có gương trong để soi mặt thì làm  
sao biết mặt mình dơ, hay sạch. Kẻ sĩ nếu chẳng có bạn hiền,  
thì ai mách cho mình những lỗi lầm.

Như vậy việc kết bằng hữu rất cần thiết, nhưng muốn giao thiệp bạn bè, phải chọn người hiền lương, tin cẩn. Cách chọn bạn của cổ nhân thường rất kỹ lưỡng, bởi họ cho rằng: “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*”.

Khi bạn bè đã kết nguyên với nhau rồi, ta phải có lòng thành thật đối đãi với nhau, phải tin cậy và kính nhường để giữ niềm hoà ái, tương trợ tương thân. Anh em phải khuyên bảo nhau, giúp đỡ lẫn nhau, nếu có lỗi lầm, phải sửa đổi lẫn nhau, nghèo nàn phải thương yêu nhau, hoạn nạn phải cứu giúp nhau.

*Anh em bằng hữu kết nguyên,  
Một lòng tin cậy phải kiêng phải vì.*  
(Kinh Sám Hối).

*Đối cùng bằng hữu hết tình quảng đại.  
Xử với gia đình trọn nghĩa từ hoà,*  
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).

## BẰNG

1.- **Bằng**, bởi chữ “*Bằng*”, vì nằm trong một câu thơ, do luật bằng trắc mà đọc thành, có nghĩa là ngang nhau, giống nhau.

Như: Chi bằng (chi bằng), so bằng (so bằng), đầu bằng (đầu bằng).

*Chi bằng một bầu đầy như nguyệt,  
Thông minh miệng thế mặc dò đơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ở hay đầu bằng cách ăn hay,  
Dầu chẳng thiệt may cũng đủ may.*  
(Đạo Sử).

*Sự nên hư định liệu phải thừa,  
Quyền thầy dạy cũng chưa so bằng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Bằng** tức là chữ “*Bằng*”, có nghĩa là nếu, ví như.

Sở dĩ đọc “*Bằng*” là vì nằm trong câu thơ nên chịu luật bằng trắc mà đọc thành. Như: Ví bằng, sao bằng.

*Đường tu ví bằng không lo trước,  
Đền điện Lương Vương phải cháy tiêu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Thà xưa ví bằng nay gìn vậy,  
Lòng Mẹ ngại ngừng, con hỏi con!*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## BẮP

**Bắp** còn gọi là ngô, một loại cây có trái bằng bắp tay, có nhiều hạt bọc quanh cùi.

Hột bắp có thể chế lương thực như gạo, nếp để nấu ăn đỡ đói. Như: Bắp nếp, bắp ngọt, gạo bắp.

*Cửa Sài Gòn tính bán áp chế nội hàng,  
Gạo **bắp** chở ngoại bang giành phần xuất cảng.*  
(Ngụ Đòì).

## BẮT

1.- **Bắt**: Nắm lấy, vớ lấy, giữ lấy, theo đến nơi mà giữ lại. Như: Bắt cướp, bắt trộm, bắt chim.

Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni Phật viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát chuyển Phật Giáo Nam phương có dạy: Khi lập đạo Thánh thì đặng mười hai môn đệ, song đến khi bị **bắt** và hành hình thì chúng nó đều trốn hết, lại còn bán xác Thầy nữa.

*Chờ gặp con hoa cọt đài trắng,  
Bủa lưới **bắt** ở Hằng đem nhốt rọ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Bắt** có nghĩa rộng là dùng trí khôn mà tìm xét được những sự ẩn vi.

Như: Bắt ấn, bắt quyết. Nghĩa rộng nữa là noi theo, như bắt chước.

*Bắt ấn trừ yêu đã tới kỳ,  
Ngọc Hư định sửa mối Thiên thi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Bắt** có nghĩa là phát hiện sự việc đáng chê trách của người khác, ép buộc phải chịu trách nhiệm.

Như: Bắt bí, bắt lỗi, bắt phạt, bắt tức cười.

*Thay đời chẳng phải một tên người,  
Thấy phách lối kia bắt nực cười.*  
(Đạo Sĩ).  
*Bao thuở đầu non chim vắng dạng,  
Thị thiêng càng thấy bắt buồn tanh.*  
(Đạo Sĩ).

**4.- Bắt** là làm cho liên lạc với hoặc nối thêm vào.

Như: Bắt hơi men, bắt thềm, bắt điện vào nhà, bắt vôi dẫn nước, bắt đài ngoại quốc.

*Cũng như người ghiền rượu đã quen,  
Hễ vừa bắt hơi men thì ngáp vắn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*Đừng sanh con đời thấy bắt nhòm,  
Tránh nòi dữ bằng hơn tránh rắn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BẮT ẤN

**Bắt:** Nắm lấy, giữ lấy. **Ấn:** Ấn quyết, là pháp thuật của chư Tiên Phật, hay bộn phù thủy dùng tay làm phép để trấn ếm, trừ ma quỷ.

**Bắt ấn** là chư vị Thiêng Liêng hoặc thầy phù thủy dùng mười ngón tay đan chéo vào nhau làm ấn quyết để làm phép trấn áp ma quỷ.

Trong Đạo Sử của bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Lý Giáo Tông dạy Hộ Pháp, Thượng Phẩm có câu: Nhị vị Hiền Hữu lên bàn đứng theo phẩm mình đợi Luật đến, bái tiếp rồi Hộ Pháp **bắt ấn** tay mặt của Hộ Pháp mà để trên chông Luật ấy.

***Bắt ấn** trừ yêu đã tới kỳ,  
Ngọc Hư định sửa mối Thiên thi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## BẮT BÉN

**Bắt:** Bám chặt, cái này tác động vào cái kia. **Bén:** Chạm tới và bắt đầu tác động.

**Bắt bén** là bắt đầu bén lửa. Như: Củi ở bếp mới vừa bắt bén, coi chừng tắt ngấm.

Bắt bén còn có nghĩa là được nước mà làm tới, hay quen thói. Như: Nay cho nó mượn tiền, lần sau nó bắt bén đến mượn nữa.

*Cửa Đạo lặng trang lời quyến rũ,  
Mùi thiền **bắt bén** thú tương đưa.  
(Thơ Thuận Đức).*

## BẮT CHƯỚC

**Bắt:** Nắm lấy, vớ lấy, giữ lấy. **Chước:** Cách khôn khéo trong việc xử lý một công việc, mưu chước.

**Bắt chước** là làm theo kiểu của người khác một cách máy móc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Giáo Sư Thái Bình Thanh làm Quả Càn Khôn có câu như sau: Con giờ sách Thiên văn tây ra coi mà **bất chước**. Tại ngôi Bắc Đẩu, con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ và sao Bắc Đẩu cho rõ ràng. Trên vì sao Bắc Đẩu, vẽ Con Mắt Thầy, hiểu chăng?

*Khá **bất chước** nhần lo độ chúng,  
Dầu nên thành Phậ cũng Bồng Lai.*

(Đạo Sử).

*Coi anh chị nét hay **bất chước**,  
Đừng nhỏ mà lẩn lướt muốn khôn qua.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BẮT GIÓ NẢN HÌNH

**Bắt gió:** Chận bắt ngọn gió, ý chỉ việc từ cái không. **Nản hình:** Tạo ra hình, ý chỉ làm ra có.

**Bắt gió nản hình** ý nói làm việc từ cái không làm ra cái có, như không tiền của, vật liệu mà xây dựng nên nhà cửa kang trang.

***Bắt gió nản hình** nên thể pháp,  
Đổi không ra sắc rõ huyền linh.*

(Thơ Vạn Năng).

## BẶT

**Bặt** là dứt, im lặng, tức không để lại dư âm hoặc tin tức gì cả.

Như: Lờ ca cát lên rồi bặt đi, vắng bặt, bặt vô âm tín, tiếng súng im bặt.

*Lòng sượng gió thoảng **bặt** hơi xuân,  
Để bước tìm nơi Đạo gọi nhần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Ngày chờ mây áng ngàn dâu khuất,  
Đêm **bật** đèn khuya một bóng nhìn.  
(Bát Nương Giáng bút).  
Chừ sao chẵn chiếu lạnh lòng,  
Phím loan nín **bật**, tranh tòng đứt dây.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## BẬT TĂM

**Bật:** Im lặng, tức không để lại dư âm hoặc tin tức gì. **Tăm:** Dấu vết, hay hình dáng của người hoặc cái đang tìm.

**Bật tăm,** như chữ “*Biệt tăm*”, là hoàn toàn không còn thấy dạng, hoặc không biết được tin tức.

Như: Mấy năm nay anh ấy đi đâu mà bật tăm.

*Tiếc thay một gánh cơ đồ,  
Xa thơ khuất dấu ngọn cờ **bật tăm**.  
(Ngụ Đồi).*

## BẬT TĂM HƠI

**Bật:** Im lặng, tức không để lại dư âm hoặc tin tức gì. **Tăm hơi:** Dấu hiệu nhờ đó có thể biết về sự có mặt của người nào hoặc cái gì đang tìm kiếm.

**Bật tăm hơi,** như chữ “*Bật tăm*”, là hoàn toàn không thấy tăm hơi nào cả.

Xem: **Bật tăm.**

*Tưởng khúc Nghê thường mơ bóng dáng,  
Chờ người cung Quảng **bật tăm hơi**.  
(Thơ Hoàng Nguyễn).*

## BẬC

1.- **Bậc** là tầng, nấc, từ bậc dưới lên bậc trên.

Như: Bậc thang, bậc cung cầm, bậc phẩm, giới vào bậc nhất, tiến bộ vượt bậc.

Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi **bậc** phẩm đều đặn một vai tuồng của Đấng cầm quyền thế giới ban cho, dầu thanh cao, dầu hèn hạ, cũng phải gắng làm cho rồi trách nhiệm, hầu buổi chung cuộc, hồn lìa cõi trần, đặn đến nơi khởi hành mà phục hồi công cán.

*Nào khi đứng lúc ngời đủ mặt,  
Qua tường đông lóng **bậc** tơ đồng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Ta than lỗi **bậc** cung cầm,  
Nàng sấu lạc nhận ngư trầm biển mê.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Bậc** là từ dùng để chỉ người thuộc hàng đáng tôn kính.  
Như: Bậc anh hùng, bậc cha mẹ.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Thưởng phạt tuy chẳng phải hữu hình, nhưng là một sự mừng vui, chưa có **bậc** cao thượng ở thế nào bằng, và một sự buồn bã nào sánh đặng.

*Say Đạo là say **bậc** Thánh Hiền,  
Hiền xưa sớm để bước tâm Tiên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## BẬC PHẨM

**Bậc**: Hạng, thứ xếp theo trình độ cao thấp, trên dưới. **Phẩm**: Bực quan hay bực chức sắc tôn giáo.

**Bậc phẩm**, như chữ “Phẩm bậc”, là cấp bậc của quan lại hay các chức sắc tôn giáo.

Đồng nghĩa với chữ “*Phẩm trật* 品秩”.



Bạc phẩm còn có nghĩa là thứ bạc về phẩm chất của hàng hoá hay phẩm cách con người.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Thầy tưởng để cho các con lo liệu, giành giật, đương cự với chúng nó, nhưng dòm Thiên thơ, thì tám phần mười đã sa ngay vào chơn của Quý vương vầy đạp, mà lại phần đông các con là **bạc phẩm** cao, chức trách trọng hậu.

*Thầy đã nói, đả cả môn đệ Thầy đồng một mực, bất luận **bạc phẩm**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÂY GIỜ

**Giờ**: Thời điểm đang nói hay đang làm.

**Bây giờ** chỉ khoảng thời gian hiện đang nói, hiện đang làm, tức lúc này.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy chẳng biết **bây giờ** đây, Thầy phải bỏ Đạo, liều đoạ với các con, hay là đợi cho Đạo bỏ Thầy đó các con?

*Ngắm coi cái nhỏ **bây giờ**,  
Nhớ trong cái lớn mịt mờ chiêm bao.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tài hay bầy bước thành thơ,  
Điển xưa lưu dấu **bây giờ** còn ghi.*

(Thơ Thiên Vân).

## BẦY

1.- **Bầy** là từ dùng để chỉ số lượng hoặc khoảng thời gian được xác định và đã nói đến. Như: Từ bầy đến nay.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Vậy các đạo hữu khá hết lòng lo lắng vun đắp nền đạo cho vững vàng, hiệp ý với Thiên

cơ mà bước lần lên địa vị cao thượng, chớ sứt sè ôm thói mờ hồ thì đã uống công trình cực nhọc từ **bấy** lâu nay, lại thêm chẳng đặng theo Thánh ý của Thầy, là bậc Chí Tôn đã hết sức nhọc nhằn cùng sanh chúng.

*Thầy đã cho phép con và các môn đệ có trách nhiệm xứng đáng đặng tự liệu chung lo mà làm cho hoàn toàn nền Đạo của Thầy đã vun đắp từ **bấy** nay.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**2.- Bấy** là bao nhiêu, dường nào, chỉ ý than tiếc, khen ngợi, lạ lùng.

Như: Giỏi **bấy**, chán **bấy**, dường **bấy**, lắm **bấy**, đau đớn **bấy**, khéo vô duyên **bấy**.

*Câu chọc ruột còn đau đớn **bấy**,  
Huống âm dương hết thấy mặt nhau.*

(Kinh Thế Đạo).

*Chán **bấy** những phường xu cách mạng,  
Dựa thân công tử giữ nổi xôi.*

(Thơ Hộ Pháp).

## BẤY CHẦY

**Bấy**: Từ dùng để chỉ số lượng hoặc khoảng thời gian được xác định. Như: Từ **bấy** đến nay. **Chầy**: Muộn, chậm, lâu, dài.

**Bấy chầy** là bao lâu nay, hay **bấy** lâu nay. Như: Ăn chay **bấy chầy**, hôm nay công tình đổ sông đổ biển hết.

*Xuyên dương trăm bộ đáng nên tài,  
Vùi lấp **bấy chầy** chí khí trai.*

(Đạo Sử).

*Xem chừng coi mảnh anh nhi,  
Co tay đếm tuổi **bấy chầy** không cha.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## BẤY CHỪ

**Bấy:** Từ dùng để chỉ số lượng hoặc khoảng thời gian được xác định và đã nói đến. **Chừ:** Giờ, bây giờ.

**Bấy chừ,** đồng nghĩa với chữ “*Bấy giờ*”, chỉ khoảng thời gian được nói đến trong quá khứ hoặc trong tương lai, có nghĩa khi ấy, lúc đó.

*Quê xưa trở, cõi đọa từ,  
Đoạt cơ thoát tục **bấy chừ** tuyệt luân.*  
(Kính Tận Độ).

*Nương quyền gian dưỡng trung trừ,  
Nát nhà hại Đạo **bấy chừ** mới an.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Mảnh thân xin gửi **bấy chừ**,  
Nương theo thuyền huệ vào bờ Tương giang.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BẤY LÂU

**Bấy:** Từ dùng để chỉ khoảng thời gian đã nói đến. **Lâu:** Mất nhiều thời giờ.

**Bấy lâu** là bao lâu nay, tức chỉ khoảng thời gian dài từ lúc đã nói đến cho tới bây giờ.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vì lấy từ bi mà dịu dặt các con, nên tạm sửa chút máy huyền vi, là để cho các con lấy chí thành của Thầy un đúc **bấy lâu** mà đối đãi với kẻ nghịch cho đến ngày mãn công quả.

*Riêng thương Kim Mẫu khóc thầm,  
Biển trần thấy trẻ lạc làm **bấy lâu**.*  
(Tán Tụng Công Đức).

*Ta dặn về nhà lo cúng tế,  
Tổ tông hoang phế **bấy lâu** rồi.*  
(Đạo Sử).

## BẤY NAY

**Bấy:** Từ dùng chỉ khoảng thời gian được xác định và đã nói đến. **Nay:** Hiện tại, bây giờ.

**Bấy nay** là chỉ khoảng thời gian từ lúc đã nói đến cho đến ngày hôm nay.

Nói về cái chết của Chưởng Pháp Thượng Tương Thanh, Thánh giáo Thầy có dạy: Điểm Chơn thần của nó còn phải đến hầu trước Toà Tam Giáo mà đợi lệnh phát lạc tùy theo công quả, tội tình của nó **bấy nay**. Ấy là Thánh ý của Thầy đã lập luật riêng cho mỗi đứa trong các con đó. Chư môn đệ cũng nên hiểu biết.

*Thầy đã cho phép con và các môn đệ có trách nhiệm xứng đáng đặng tự liệu chung lo mà làm cho hoàn toàn nền Đạo của Thầy đã vun đắp từ **bấy nay**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BẤY NHIÊU

**Bấy:** Từ dùng để chỉ số lượng đã nói đến. **Nhiều:** Tiếng bao nhiêu, bấy nhiêu nói tắt.

**Bấy nhiều** chỉ số lượng đã nói đến, tức là bao nhiêu đó, ngần ấy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Thầy nói cho các con hiểu rằng, muốn xứng đáng làm môn đệ Thầy là khổ hạnh lắm. Hễ càng thương bao nhiêu thì Thầy lại càng hành **bấy nhiều**. Như đáng làm môn đệ Thầy thì là Bạch Ngọc Kinh mới chịu rước; còn ngã thì cửa Địa Ngục lại mời. Thương thương, ghét ghét, ai thấu đáo vậy ôi!

*Muôn đức ngàn lành không sót một,  
Bao nhiêu công quả **bấy nhiều** phần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dầu cho biển cạn non mòn,  
Tơ duyên khăng khít chỉ còn **bấy nhiêu**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận)

*Rộn rục tuồng đời vẫn **bấy nhiêu**,  
Công danh quyền tước ngược Thiên điều.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## BẦY

**Bầy** là đàn, lũ, tức đám đông người hay động vật cùng loài sống với nhau, hoặc tập hợp tại một chỗ.

Như: Bọn du côn kéo đến cả bầy, bầy thú dữ, chim lạc bầy còn thương cây nhớ cội.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Thầy đã lắm nhọc nhằn vì **bầy** con dại, muốn ra tay tế độ, vớt trọn cả chúng sanh thoát vòng khổ hải, nhưng chúng nó nhiễm luyến đã đầy mùi trần thế, tâm chí chẳng vững bền, thấy khó đã ngã lòng, mới đạp chông toan trở bước.

***Bầy** chó dữ mang xiềng chạy dại,  
Thấy tội hơn xúm lại phân thân.*  
(Kinh Sám Hối).

***Bầy** gà mất mẹ kiếm bơ vơ,  
Yếu đuối biết ai để cậy nhờ.*  
(Đạo Sử).

## BẦY TRÊU ĐỐT ĐÍT

**Bầy trâu**: Đàn trâu, hay nhiều con trâu. **Đốt đít**: Đốt lửa rồi buộc sau đuôi trâu.

**Bầy trâu đốt đít** là dùng trâu, đốt cỏ khô sau đuôi cho trâu nóng xung vào trận công thành.

Do tích Điền Đan 田單 là người nước Tề đời Chiến Quốc. Khi nước Yên đánh chiếm hơn 70 thành của nước Tề, Điền Đan mới bầy mưu dùng một ngàn con trâu cho mặc vải đỏ, vẽ rồng

năm sắc, buộc sắt nhọn vào sừng trâu và bó cỏ khô tẩm dầu buộc vào đuôi trâu. Khi công thành, Điền Đan cho đốt cỏ khô sau đuôi trâu, trâu bị nóng nhảy lồng lên và chạy thẳng qua thành địch. Quân Tề theo sau lưng trâu, đột nhập vào thành địch và chém giết quân Yên vô số kể.

Nhờ vậy, quân Tề dần dần lấy lại được 70 thành đã mất, công lao của Điền Đan rất lớn, nên được vua Tề phong làm An Bình Quân.

*Bầy trâu đốt đít để gương xưa,  
Nhơn lý khuyên con gắng lọc lừa.  
(Đạo Sử).*

## BÃY

**Bẫy** là đồ dùng để đánh lừa loài vật cho nó mắc vào, bị giam hoặc bị hại.

Như: Chim sa vào bẫy, gài bẫy ở rừng bắt nai, nó bị thương vì bẫy chông.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thói vạy tà của nhiều đứa, ấy chẳng qua là những **bẫy** của Toà Tam Giáo để cho các con hư hỏng mà phải vướng chơn lúc hành trình đó.

*Thuận đường Thiên lý vào Tiên cảnh,  
Nhơn dục khiến sai vương **bẫy** tà.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## BÃY DÒ

**Bẫy**: Vật dùng để đánh lừa loài vật cho nó mắc vào, bị giam hoặc bị hại. **Dò**: Bẫy thường làm dây thông lọng để bắt chim.

**Bẫy dò** nói chung những vật dùng để dụ chim thú mắc vào để bắt.

*Đã mê đắm tục quen chường,  
Lạc xiêu ngoại đạo máng chùn **bầy dò**.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

***Bầy dò** nhiều lắm coi chường,  
Lầm mưu vô ý sía chùn sụp giò.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BẦY VÔ THƯỜNG

**Bầy**: Cạm bẫy, dùng để lừa bắt thú và người. **Vô thường**: Không thường, tức là luôn biến đổi.

**Bầy vô thường** là cái bầy luôn luôn thay đổi, biến hoá để người ta không biết, nên dễ mắc lừa vào bầy. Khi bị mắc vào bầy rồi thì không thể thoát khỏi được.

*Đời mộng ảo này, sự còn mất như bọt nước mây bay,  
khá quy chánh cải tà, nắm giữ lòng thiện niệm thì một  
mai mới tránh khỏi **bầy vô thường** của Quỷ vương  
đương giành xé.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BẬY

**Bậy** càn, nhảm, sai trái, không kể gì lẽ lối, khuôn phép. Như: Nói bậy, vẽ bậy lên tường.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nói đây cả thầy con cái của Đức Chí Tôn ngó thấy một người ngờ ngờ không đủ trí, ngu xuẩn thì bao giờ họ cũng chỉ làm **bậy** làm quấy, không thể gì biểu họ làm điều phải với hay cho đặng.

*Người giàu sang biết lẽ thì không bạo ngược, kiêu  
căng; người bần tiện biết lẽ thì không nản chí, không  
làm **bậy**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BẬY BẠ

**Bậy:** Sai trái, không kể gì lẽ lối, khuôn phép.

**Bậy bạ** là làm những việc quá sức sai trái, đáng nhục nhã, xấu hổ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Địa cầu này nếu không mặt luật đạo đức thì sanh ra **bậy bạ** con người không chắc sống.

*Mấy chị mình đạo đức phần hơn,  
Nên chẳng kể chẳng sờn lời **bậy bạ**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Coi đũa ở hay tham **bậy bạ**,  
Thấy nhà quê nói giá thêm cao.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BẮM

**Bắm** là ấn ngón tay hoặc móng tay, hay đầu ngón chân xuống vật gì.

Như: Bắm nút điện, bấm phiếm đàn, bấm dây chuyền, đi đường nhớ bấm chân cho khỏi trượt.

*Bồng tang hồ hải nợ kẻ vai,  
**Bấm** đốt thời gian kẻ khá dài.*  
(Thơ Thành Đức).

## BẦM GAN

**Bầm:** Thâm tím và hơi đen. **Gan:** Gan con người, biểu tượng cho tinh thần dám đương đầu với nguy hiểm, dám chịu đựng.

**Bầm gan**, như câu thành ngữ “Bầm gan tím ruột”, là gan ruột bị thâm tím, ý chỉ hết sức khổ sở, hoặc hết sức căm giận, phẫn uất.



*Nát mặt khó xem nhà vắng chủ,  
**Bầm gan** há chịu nước không qờn.  
 (Bát Nương Giáng Bút).*

## BẦM

### 稟

1.- **Bầm** là tiếng thừa, gửi, đặt đầu câu để nói với bậc đáng kính trọng. Như: Thừa bầm, bầm báo.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Về phần quan lại Phụ mẫu chi dân quyền hành rất rộng rãi, một tay sanh sát, ra có kẻ **bầm**, người trình, đối với dân đen là bậc thánh thần bất khả xâm phạm, nếu chẳng giữ tâm chánh, để dục vọng lôi cuốn, thì trăm họ làm than muôn dân khổ sở.

*Nghĩa là: Trong chùa có quan chức gì đâu mà ràng buộc người ta phải thừa **bầm** mình là Bà Lớn.  
 (Bát Nương Giáng Bút).*

2.- **Bầm** là tự trời phú cho mà sinh ra, không dùng một mình. Như: Bệnh của nó là bệnh bầm sinh, bầm tính của hắn là như thế.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn Nữ phái nên coi tánh đức của Mẹ mà làm gương tu tỉnh, lạ gì những tánh thường tình thế gian, đàn bà ăn hiếp chồng, thất kính với chồng, bỏ con trẻ bơ vơ, chẳng qua là họ không thọ **bầm** cái tình thương yêu nồng nàn của Mẹ vậy.

*Hễ thân mình thiếu khí loạn thân,  
 Thọ khí **bầm** nhâm thân con đại đột.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## BẨM TÍNH

稟性

**Bẩm:** Tự Trời phú cho, nói về tư chất. **Tính** (tánh): Cái bản nguyên về tinh thần của người, bản chất của người, vật.

**Bẩm tính** là tính vốn có, do tự nhiên, hoặc có quan điểm cho rằng bẩm tính là tính trời đã phú cho.

Như: Bẩm tính cô ấy hiền lành.

*Bản thân thường chuộng theo đường chánh,*

**Bẩm tính** hằng ghi tránh nẻo tà.

(Thơ Thái Minh).

## BẦN

貧

**Bần** 貧 là nghèo khó. Như: Bần hàn, bần khổ, cờ bạc là bác thàng bần.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hiện giờ cùng chung chịu cảnh thanh **bần** của Đạo, chúng tôi phải tiết kiệm đồng tiền của Đạo hết sức cân phân lợi hại trước khi tiêu phí, vì đó là huyết mạch của nhơn sanh, chúng ta không có quyền phung phí vô lối.

*Đừng quá so đo việc phú **bần**,*

*Bần hàn trong sạch mới nên thân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BẦN BẠC

貧薄

**Bần:** Nghèo khó, như cờ bạc là bác thàng bần. **Bạc:** Mỏng manh, yếu, nghèo, tẻ, hèn kém.

**Bần bạc** là nhà nghèo hèn, của cải không được mấy.

Như: Cảnh nhà bần bạc.

*Thâm nghĩ kẻ sang no ấm phận,  
Cảm người **bần bạc** chạnh lòng thương.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## BẦN CÙNG

貧窮

**Bần:** Nghèo. **Cùng:** Cuối hết, khôn khổ.

**Bần cùng** là nghèo khổ đến cùng cực.

Bần cùng còn có nghĩa là ở vào thế cùng, thế bí, không có cách nào khác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lúc Đạo còn khổ não, nghèo nàn, hèn hạ, thiên hạ đã khinh rẽ thế nào, có lạ chi theo thói tục thường tình của thiên hạ, họ thấy kẻ nghèo, kẻ khổ, kẻ rách rưới **bần cùng** họ miệt sát khi rẽ. Trước kia chơn tướng của Đạo cũng bị như thế.

*Hế **bần cùng** thì vay mượn,  
Phải phận vương nợ nần.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BẦN DỪNG

**Dùng:** Dùng dằng, lưỡng lự không quyết định.

**Bần dùng** là chần chừ, dự dự, không có thái độ quyết định, hay dứt khoát.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đường đạo vững bền, chớ nên bạo tính mà cũng chẳng nên giải đãi **bần dùng**, gắng

công trì chí, liệu chừng với nhau mà vệt cho sạch mấy lồi chông gai để cho dễ bước đường sau tấn bộ.

*Môn đệ nhiều đưa lòng vẫn nhẹ tợ lông, thấy sự chi khó thì đã muốn **bản dùng** thối bước.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BẢN HÀN

貧寒

**Bản:** Nghèo. **Hàn:** Lạnh lẽo.

**Bản hàn** là nghèo lạnh. Vì nghèo không tiền sắm quần áo nên phải khổ do lạnh. Bản hàn chỉ cảnh nghèo nàn khổ sở.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Bị hàng phẩm Nhơn tước phải phù hợp với hàng phẩm Thiên tước, đáng lẽ Thầy cũng nên cho các con chịu số phận **bản hàn** mà không nữa, nên ngày nay mới có kẻ như vậy.

*Thương cửa **bản hàn** mà xuất Thánh,  
Nếu thấu tức khắc hiềm người cười.*

(Đạo Sử).

*Ngãi nhân cam phận chịu **bản hàn**,  
Mình biết trọng mình mặc kẻ sang.*

(Đạo Sử).

*Đã vợ chồng đừng kể hèn sang,  
Dẫu chồng kẻ **bản hàn** cũng chúa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BẢN KHỔ

貧苦

**Bản:** Nghèo. **Khổ:** quá khó khăn, thiếu thốn về vật chất, hoặc bị giày vò, đau đớn về tinh thần.

**Bản khổ** là nghèo nàn và khổ sở.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Theo sách Lễ Ký, lòng người ta lúc nào cũng có muốn sự ăn uống, sự trai gái và sợ cái nạn tử vong, **bần khổ**.

*Thương người bần khổ tiết trời đông,  
Sanh hoạt bao phen lợi giữa đồng.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## BẦN TIỆN

貧賤

**Bần:** Nghèo. **Tiện:** Hèn.

**Bần tiện** là nghèo hèn. Như: Cảnh nhà bần tiện.

Khi nói về người trượng phu, Mạnh Tử cho rằng: *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị đại trượng phu* 富貴不能淫, 貧賤不能移, 威武不能屈, 此之謂大丈夫, nghĩa là giàu sang không làm cho say đắm, nghèo hèn không làm cho thay đổi, oai vũ không làm cho khiếp sợ, ấy mới gọi là đại trượng phu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phú quý thì hành động theo phú quý, **bần tiện** thì hành động theo bần tiện, tùy theo thời thế và cảnh ngộ mà đối đãi với mọi người; giàu chẳng bợ, khó chẳng khinh, người quân tử lúc nào cũng an phận mà vui thú.

*Phú cường xa xỉ không phòng bị,  
Bần tiện cần cù giữ kỷ cương.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## BẦN

**Bần** là có nhiều bụi bặm, cáu ghét hoặc bị dơ dáy, trái với sạch.

Như: Đổng rác trước nhà trông rất bản, moi đất làm cho tay bản, mực lem luốc làm cho bản vở.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thánh Thể của Đức Chí Tôn hồi buổi đó không giá trị, không trật tự, họ chia phe phân phái, họ còn phe đảng dữ lắm, mạnh đặng yếu thua, thể lực dữ lắm không có cái gì thiếu, làm cho Thánh Thể Đức Chí Tôn buổi nọ dơ **bản** làm sao đâu, không thể tưởng tượng được.

*Thiên hạ cúi mình bò lết trong chỗ nơ **bản** vì chút ít lợi quyền, chúng ta phải vươn mình lên cao để đón hứng mùi hương thanh thoát...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BẢN THỈU

**Bản:** Dơ dáy, xấu xa, đê tiện.

**Bản thỉu** là dơ dáy, nơ nhóp.

Bản thỉu còn có nghĩa là hẹp hòi, ty tiện, xấu xa đến mức đáng khinh ghét.

Huấn từ Thượng Sanh trong dịp Hội Thánh đãi tiệc chư Chức sắc và Nhân viên công quả tại Hạnh Đường ngày 18 tháng Giêng năm Tân Hợi (DL.13/2/1971) có đoạn: Người đã khép mình trong cảnh giới tu hành đã xả thân cầu Đạo, thấy diễn những lớp tuồng **bản thỉu** như vậy cũng đã bất bình, chán ngán. Không lẽ còn mê luyến hồng trần, ham mùi chung đỉnh để rồi phải chịu lỗ dờ công phu trên đường lập vị.

*Những kẻ đau khổ chán chường, đó là những vết đen tối của bức tranh xã hội những vai tuồng **bản thỉu** của sân khấu đời.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BẬN

1.- **Bận** là có việc đang phải làm, không còn có thể làm gì khác được. Như: Bận dọn dẹp, bận làm bài.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nơi cửa Đạo, người hành đạo phải làm gương mẫu cho nhơn sanh và muốn lập chữ tâm phải quên được cái “bản ngã” thường tình. Trừ bỏ được bịnh chỉ biết có mình, hành vi nào cũng được trong sạch, khỏi **bận** tâm lo mất còn thiếu đủ.

*Trừ ra đũa nào phải vắng mặt **bận** việc thì chế đặng.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

2.- **Bận** là mặc, vận, khoác vào người. Như: Bận áo quần, ăn bận đẹp đẽ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Có câu chuyện tức cười, bằng có hiển nhiên như Đức Trạng Trình là Nguyễn Bình Khiêm buổi nọ hồi còn bé đi học, có Quan Huyện đến xét trường hay là thăm trường chi đó, nghe nói Ngài nổi danh Thần Đồng khi thấy Ngài nhỏ người, thân không cao lớn hơn ai, lại **bận** áo rộng xùng xính, vì bận bính của ai đó lết bết dưới đất tức cười lắm nên gheo chơi.

*Đũa cầm dùi đục, thẳng nghiên mực,  
Cậu **bận** áo nâu, chú khó hồng.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

*Lỡ tay làm ra áo lộn hò,  
Mà bị chúng phạt cho **bận** trái.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BẬN BỊU

**Bận:** Mắc, không rảnh, hay vướng vít.

**Bận biu** là vướng bận, tức là ràng buộc, hay vướng mắc nhiều thứ công việc.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có dạy: Thầy đã có nói với tất cả các con lớn nhỏ rằng, thầy không buộc mỗi đứa phải ở lại cho đến ngày thầy về với cái liên đài, chỉ trừ chú Đốc và Cao, cùng đứa nào không **bận bịu** gia đình và hiếu đạo.

*Nghiep nước nổi nhà còn **bận bịu**,  
Thanh nhàn chưa phải buổi xem mai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chưa rảnh nợ đời còn **bận bịu**,  
Muốn toan thoát tục tính sao xong.*  
(Đạo Sử).

*Bởi mển cảnh đôi cảnh đài liễu,  
Bởi ưa hoa **bận bịu** đài hoa.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BẬN LÒNG

**Bận:** Mắc, không rảnh, hay vướng vít. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

**Bận lòng** là để tâm lo lắng, suy nghĩ đến mức không thể yên lòng được.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thanh Tâm Tài Nữ có câu: Em đã nói trước với quý anh rồi, có lạ chi dòng luân luân chuyển chuyển mà da dúi **bận lòng**. Em đến giúp nên cơ Đạo đặng báo nghĩa cho Chí Tôn.

*Ngàn dâu ngó ngày chầy thăm thăm,  
**Bận lòng** con lại vấn nô y.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÂNG KHUÂNG

**Bâng khuâng** là có những cảm xúc luyến tiếc, nhớ thương xen lẫn nhau, gây ra trạng thái như hơi ngẩn ngơ.



Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nạn hơn sống sót phải chịu vất vả điêu linh, màn trời chiếu đất, lại còn phải **bâng khuâng** lo sợ không biết số phận mình ngày mai sẽ ra thế nào?

*Phận liễu mai phải mang kiếp hồng trần,  
Thầy lẩm lúc **bâng khuâng** thương trẻ dại.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Từ già các con ở lại trần,  
Mẹ về Tiên cảnh dạ **bâng khuâng**.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Nhấn mưa gởi gió **bâng khuâng** để,  
Một tấm tơ duyên đứt đoạn gìn.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## BẬP BỆ

**Bập bệ** là chỉ cách nói hoặc đọc một cách khó khăn và chưa rõ ràng, vì mới học nói, mới biết một ít, tức lời nói khó nghe, chưa được rõ ràng.

Như: Bập bệ như trẻ lên ba, con bé bập bệ nói, nó mới biết đánh vần bập bệ.

*Rủi gặp trẻ tranh lời lẩn lẽ,  
Phải nhớ em **bập bệ** nói từ lời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BẬP BÔNG

**Bập bông**, như chữ “*Bập bành*”, là từ gọi tả dáng chuyển động lên xuống, nhấp nhô theo làn sóng, làn gió.

Bập bông còn có nghĩa không chắc, bấp bành, nổi lên dẹp xuống, đi bước cao bước thấp không đều.

**Bập bồng** Tàn quốc tan hoang,  
Hoàng cung không chúa, ngai vàng không vua.

(Nguyễn Trung Trực Giáng).

Một bầu trời nước rộng mênh mông,  
Ngôi chiếc thuyền câu thả **bập bồng**.

(Thơ Thông Quang).

Co ro bến vắng chiều quan tái,  
Đò lẻ sang sông bến **bập bồng**.

(Thơ Hoàn Nguyễn).

## BẮT

不

**Bắt** là không, chẳng, không dùng một mình. Như: Bắt bình, bắt đắc dĩ, bắt mẫn, bắt tiêu bắt diệt.

Thánh giáo Thầy có dạy: Còn chấp bút, khi Thầy đến thì làm cho thần con **bắt** định một lát, cho thần xuất ra nghe Thầy dạy, còn tay con tuân theo mà viết. Ấy là một phần của con, một phần của Thầy hiệp nhứt, mới thấu đáo Càn khôn, tinh thông vạn vật đặng.

Ngọc ẩn thạch kỳ ngọc tự cao,  
Hoàng Thiên **bắt** phụ chí anh hào.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Lời khen miệng thế quý chi đâu,  
**Bắt** quá như son lộn bã trâu.

(Đạo Sử).

## BẮT BÌNH

不平

**Bắt**: Chẳng. **Bình**: Công bình, bằng lòng.

**Bất bình** là chẳng có bình đẳng, hoặc có nghĩa là không bằng lòng.

Thánh Giáo Chí Tôn dạy: Thầy lại còn nói rằng, ngày nào các con còn trông thấy một điều **bất bình** ở đời này thì Đạo chưa thành vậy.

*Một nhà gia pháp xưa đầu mắt,*

*Để lũ con hoang rất **bất bình**.*

(Đạo Sử).

*Lỡ **bất bình** con chẳng giống cha,*

*Làm leu giống chà và ma ní.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BẤT CẬP

不及

**Bất:** Chẳng. **Cập:** Kịp.

**Bất cập** là không ngang tời, không bằng, tức là chưa đúng mức.

Thái quá và bất cập là hai thái độ mà các Nho gia thời xưa thường khuyên người ta nên tránh, mà phải giữ mức trung dung.

*Chớ thái quá đừng lòng **bất cập**,*

*Phép tu hành luyện tập nhiều ngày.*

(Kinh Sám Hối).

*Không thái quá, không dùng **bất cập**,*

*Giữ bực thường bồi đắp thiện căn,*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BẤT CÔNG

不公

**Bất:** Chẳng, không. **Công:** Ngay thẳng, không tư vị.

**Bất công** là ngay thẳng, không công bằng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Từ bốn mươi năm nay, trải qua bao nhiêu thăng trầm biến chuyển, chịu biết bao sự **bất công** và áp bức của bạo quyền, mặc dù có lúc trực tiếp nhận lấy phần hy sinh để thể hiện sứ mạng Đạo cứu Đời, Đạo Cao-Đài hôm nay mới chính thức nở mặt với các tôn giáo miền Âu Á để đem giọt bác ái, từ bi chan rưới cho đồng bào chủng tộc.

*Chẳng lẽ ngôi Tiên phẩm Phật là địa vị tối trọng của các chơn linh mà Thầy lại đành **bất công**, tự nhiên đem các con mà để trên đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BẤT CHÁNH

Hay “*Bất chính*”.

**Bất:** Chẳng, không. **Chánh** (chính): Ngay thẳng.

**Bất chánh**, như chữ “*Bất chính 不正*”, là không ngay thẳng, không chính đáng, trái với đạo đức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy đã lấy lòng từ bi và đức háo sanh mà diu dắt các con của Thầy, chẳng dụng sự khinh trọng mà làm cho chình lòng các con, chẳng lấy hành tàng **bất chánh** mà làm cho mất điều hoà nhã.

*Vô vi chưa dễ bày chân tướng,  
**Bất chánh** thường hay lộ giả hình.*

(Thơ Thuần Đức).

*Đời rày hung bạo ngỗ ngang,  
Lòng người **bất chánh**, dạ càng bất nơn.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BẤT DI BẤT DỊCH

不 移 不 易

**Bất di:** Chẳng dời. **Bất dịch:** Không đổi.

**Bất di bất dịch** là không dời không đổi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Ta đã hiểu được cái chơn linh của chúng ta nó **bất di bất dịch**, nó tồn tại mãi mãi nơi cõi Hằng Sống, biết được cái sống ấy là hằng sống thì ta phải tô điểm nó, gìn giữ nó cho được trường tồn đẹp đẽ.

*Dòng đời xuôi ngược cứ thay đổi theo thế hệ trào lưu,  
chỉ có chơn lý là **bất di bất dịch**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BẤT DIỆT

不 滅

**Bất:** Chẳng, không. **Diệt:** Tiêu diệt, mất.

**Bất diệt** là chẳng bao giờ mất.

Trong lễ Kỷ niệm Đức Hộ Pháp, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Sau nữa, nhớ công ơn Đức Ngài, chúng ta phải thành thật thương yêu nhau, không vì một lẽ nào mà chia rẽ nhau, thù nghịch lẫn nhau, vì Đức Ngài cũng vì thương yêu, nên đã phí cả một kiếp sanh để gắng công lưu lại cho đời một tinh thần **bất diệt**.

*Huệ đấng **bất diệt**,  
chiếu Tam thập lục Thiên chi quang minh.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Thân tục hoá làm thân **bất diệt**,  
Phước phàm đổi lấy phước thiêng liêng.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## BẤT ĐỊNH

不定

**Bất:** Chẳng, không. **Định:** Yên lặng, ổn định.

**Bất định** là ở trạng thái không ổn định, hay thay đổi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trái lại nếu Lễ không nghiêm, Nhạc không hoà thì đàn cúng có cái trạng thái hỗn loạn khiến cho người đến Lễ bái có một tâm trạng xao xuyến, tinh thần **bất định**. Đó là một sự thất Lễ đối với các Đấng Thiêng liêng và như vậy Đức Chí Tôn không khi nào giáng Đàn, tà quái có thể thừa dịp xung nhập gây nên điều rắc rối.

*Còn chấp bút, khi Thầy đến thì làm cho thần con **bất định** một lát, cho thần xuất ra nghe Thầy dạy, còn tay con tuân theo mà viết.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BẤT ĐỒNG

不同

**Bất:** Chẳng, không. **Đồng:** Cùng, giống như.

**Bất đồng** là không cùng nhau, không đều nhau, hay không giống nhau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy đạo một người Pháp là Latapie có câu: Tại sao các con lại chia rẽ nhau vì sự **bất đồng** Đạo lý, mà chính tất cả các con đều phải chung chịu đau khổ để rửa tội của các con ở cõi thế gian này?

*Tôn Giáo cũng **bất đồng** tư tưởng,  
Đạo Hồi dùng tín ngưỡng cực nghiêm.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

## BẤT ĐỨC

不德

**Bất:** Chẳng, không. **Đức:** Tính tốt, hợp với đạo lý.

**Bất đức** là không có đạo đức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Sanh nhằm thời buổi nhơn sanh dụng gương **bất đức** mà gieo hoạ cho bước trần, khiến cho sai sót nẻo luân thường.

*Dạy cho ghê bán dạng thuyền quyên,  
Đường đem xác chở chuyên trai **bất đức**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BẤT GIÁO NHI THIỆN

不教而善

**Bất:** Không. **Giáo:** Dạy. **Nhi:** Mà. **Thiện:** Lành.

**Bất giáo nhi thiện** là chẳng cần nghe lời dạy mà tánh vẫn lành, ý chỉ vào hàng thượng phẩm, thuộc bậc Thánh.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Thượng phẩm chi nhân bất giáo nhi thiện, trung phẩm chi nhân, giáo nhi hậu thiện, hạ phẩm chi nhân, giáo diệc bất thiện. Bất giáo nhi thiện, phi Thánh nhi hà? Giáo nhi hậu thiện, phi Hiền nhi hà? Giáo diệc bất thiện, phi ngu nhi hà?* 上品之人, 不教而善, 中品之人, 教而後善, 下品之人, 教亦不善. 不教而善, 非聖而何? 教而後善, 非賢而何? 教亦不善, 非愚而何?, nghĩa là bậc thượng phẩm, chẳng cần ai dạy cũng lành, bậc trung phẩm nhờ có người dạy mới lành, bậc hạ phẩm, dù có người dạy cũng chẳng lành. Không dạy mà lành, chẳng phải bậc Thánh là gì? Dạy rồi mới lành, chẳng phải bậc hiền là gì? Dạy cũng chẳng lành, chẳng phải người ngu là gì?

*Thánh nơn đã có nói: "Thánh" bất giáo nhi thiện,  
"Hiền" giáo nhi hậu thiện, "Ngu" giáo diệc bất thiện...  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## BẤT HẠNH

不幸

**Bất:** Không. **Hạnh:** May mắn.

**Bất hạnh** là không may gặp phải, làm đau khổ.

Bất hạnh chỉ người gặp phải đang gặp phải điều bất hạnh.  
Như: Kẻ bất hạnh đang chịu nhiều sự đau khổ.

*Nhìn **bất hạnh** ân cần cứu rỗi,  
Thấy lâm nguy mở lối đưa đường.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## BẤT HIẾU

不孝

**Bất:** Chẳng, không. **Hiếu:** Có lòng kính yêu và chăm sóc cha mẹ.

**Bất hiếu** là không hiếu thảo, tức chỉ người làm con không có lòng biết ơn, không kính yêu và không lo chăm sóc cha mẹ, ông bà.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Các em thử xét, ở đời nếu cha phàm mà rũi có một đứa con **bất hiếu** thì có phiền chăng?

*Con **bất hiếu** xay cưa đốt giã,  
Mổ bụng ra phanh rã tìm gan.  
(Kinh Sám Hối).*



## BẤT HIẾU HỮU TAM

不孝有三

**Bất:** Chẳng, không. **Hiếu:** Thảo với cha mẹ. **Hữu:** Có. **Tam:** Ba.

**Bất hiếu hữu tam**, do câu: *Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại* 不孝有三, 無後為大, nghĩa là có ba điều bất hiếu, không con là tội nặng.

Xuất xứ câu này là của Mạnh Tử.

Trong Tứ Thư Tập Chú, Chu Hy chú giải về ba điều bất hiếu rằng: Nhà nghèo, cha mẹ già yếu, mình không mưu tính việc làm để nuôi mẹ, ấy là một bất hiếu. Hùa theo ý muốn chẳng hay để hãm cha mẹ vào việc bất nghĩa, ấy là hai bất hiếu. Không lấy vợ đẻ con, làm tuyệt nòi giống của cha mẹ, ấy là ba bất hiếu.

*"Bất hiếu hữu tam vô hậu kế đại" luật thiên nhiên đã định vậy, vì lo nhơn luân tối trọng là thế nào, Qua nói cho mấy em thấu đáo.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BẤT HOÀ

不和

**Bất:** Chẳng, không. **Hoà:** Hoà hợp, hoà thuận.

**Bất hoà** là không hoà hợp hay hoà thuận với nhau.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có dạy: Còn gia đình chẳng hoà thì cha con mịch nhau, chồng vợ lìa tan, anh em ly tán. Còn trong lân lý chẳng hoà thì dân cư bất mục. Nước chẳng hoà thì sanh ly loạn. Còn cả thế giới **bất hoà** thì nhơn loại đấu tranh. Vì vậy, Thiếp khuyên các em dĩ hoà vi tiên.

*Thiên căn chánh kiếp chỉ tâm hành,  
Thán thế **bất hoà** chỉ cạnh tranh.*  
(Đạo Sử).

*Chánh sách **bất hoà** không hội hiệp,  
Hoàn đồ chia xẻ khó chung đồng.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## BẤT HOẶC

不惑

**Bất:** Chẳng, không. **Hoặc:** Nghi ngờ.

**Bất hoặc** là không còn nghi ngờ gì nữa, ý chỉ ngoài bốn mươi tuổi.

Do câu nói của Đức Khổng Tử: *Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mạng* 三十而立, 四十而不惑, 五十知天命, nghĩa là con người, ba mươi tuổi thì lập, bốn mươi tuổi thì không còn nghi ngờ, lăm lăm nữa, năm mươi tuổi thì biết mệnh trời.

*Nhơn gian **bất hoặc** là gì,  
Biết thân lập chí ắt thì thành công.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BẤT HỦ

不朽

**Bất:** Chẳng, không. **Hủ:** Mực nát.

**Bất hủ** là chẳng mực nát.

Tả Truyện có câu: *Thượng hữu lập đức, kỳ thứ hữu lập công, kỳ thứ hữu lập ngôn. Tuy cửu bất phế, thử chi vị bất hủ* 上有立德, 其次有立功, 其次有立言. 雖久不廢, 此之謂不朽,

nghĩa là trên có lập đức, tiếp đến là lập công, sau nữa là lập ngôn. Tuy lâu mà không hư hỏng, nên gọi là bất hủ (Không mục nát).

Như vậy, tánh đức, công nghiệp và ngôn từ lưu lại về sau thì mãi mãi không mất.

Nghĩa bóng: Bất hủ là không mất, còn mãi mãi.

*Tiêu lão muôn đời danh **bất hủ**,  
Cầu chi quyền thế chạy thi đua.*

(Thơ Thông Quang).

*Chạm thanh sử cho đời danh **bất hủ**,  
Gội hồng ân nhờ đạo phước vô biên.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

*Diệt mị trừ gian danh **bất hủ**,  
Xuân Thu lập chí nguyện lâu gương.*

(Thơ Huệ Phong).

## BẤT KỶ

不期

**Bất:** Chẳng, không. **Kỳ:** Hạn, hẹn.

**Bất kỳ** là không có kỳ hẹn, thỉnh thoảng.

Bất kỳ còn có nghĩa như chữ “Bất cứ”, là không loại trừ trường hợp cụ thể nào cả.

Thánh giáo Thầy có dạy: Chẳng luận là Nam hay Nữ, **bất kỳ** là nước nào, nó muốn biết đạo lý, con phải độ, biểu chúng nó đến nghe Thầy dạy mới có thể nó tu hành đặng, trước con không nên buộc chúng nó lắm.

*Thương đấm hơn sanh Trời trở mặt,  
Trả lời như vậy **bất kỳ** ai.*

(Đạo Sử).

## BẤT LUẬN

不 論

**Bất:** Chẳng, không. **Luận:** Bàn.

**Bất luận** là không kể, không suy đến.

Đạo Luật Mậu Dần có câu: Bàn Trị Sự nên chọn cử hạng người tài đức, **bất luận** là thanh niên hay là bậc trưởng lão, miễn vị ấy đặng phần đồng tín nhiệm là đủ.

*Thầy đã nói, đãi cả môn đệ Thầy đồng một mực, bất luận bậc phẩm.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Xuân về én luyện khắp mây ngàn,  
Bất luận người nghèo với kẻ sang.*

(Thơ Hiến Pháp).

## BẤT LỰC

不 力

**Bất:** Không, chẳng. **Lực:** Sức, khả năng.

**Bất lực** là không làm gì được, tức không có hoặc không đủ sức làm việc.

Thánh giáo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bàn đạo đã chán thấy kẻ **bất lực** rất nhiều. Vậy Bàn đạo để lệnh cho mỗi vị Thiên phong xét mình, khai tội cùng Giáo Tông và Hộ Pháp, rồi sau mới định rõ điều thưởng phạt.

*Việc đào tạo Chức Sắc là quyền sở hữu của Vạn Linh, nếu Chức Sắc trong Thánh Thể Đức Chí Tôn thiếu thì Bàn Đạo có thể đổ cho quyền Vạn Linh bất lực.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BẤT LƯƠNG

不良

**Bất:** Chẳng. **Lương:** Lương thiện, lành.

**Bất lương** là không lương thiện, không lành.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Trong các con, nhiều đứa muốn chửi Thần, Thánh hành phạt những tánh **bất lương** của bọn vô đạo kia đặng làm cho đường đạo vững bền, nền Đạo mau thành tựu.

*Phật Trời hơn vật đồng thương,  
Có đâu hưởng của **bất lương** mà mời.  
(Kinh Sám Hối).*

## BẤT MÃN

不滿

**Bất:** Không, chẳng. **Mãn:** Đầy, tự cho là đủ.

**Bất mãn** là không được thoả mãn điều mong muốn và có sự phản ứng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn như những kẻ không biết hạ mình hiu hiu tự đắc, tự cao, tự đại, thành ra cái giá trị của nó đối với thiên hạ vì kiêu một chút mà người ta **bất mãn**, vì nó tự cao, tự tôn, tự đại, xấu xược đối trá không đáng giá gì hết,

*Chưa gặp thời Lý Hề dày dạn,  
Bất đưa râu **bất mãn** trốn đi.  
(Báo Ân Từ).*

*Đã **bất mãn** khó cảm thông,  
Tự định vị để thoát vòng chuyển luân.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## BẤT MINH

不明

**Bất:** Không, chẳng. **Minh:** Sáng suốt, rõ ràng.

**Bất minh** là không sáng suốt, không rõ ràng, có chỗ mờ ám đáng nghi ngờ.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Quyền Giáo Tông có câu: Trước khi ngưng cơ, Thầy đã cho lệnh dùng cơ bút thế nào? Thầy tưởng mỗi Thiên phong đều đặn Thánh Ngôn của con đã ban hành, sao còn có ra việc **bất minh** ấy, là con chẳng nói tắt cho mỗi Thiên phong rõ và ban hành Thánh ý, để cho chúng nó chác lầy vào mình, thì con cũng không khỏi chia một phần trong ấy.

*Thường phạt ra **bất minh**, ắt phải trút bỏ cơ luân hồi chuyển kiếp.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## BẤT MỤC

不睦

**Bất:** Chẳng, không. **Mục:** Hoà thuận.

**Bất mục** là không hoà thuận nhau.

Lời của sách Ích Trí dạy như sau: *Quân thần bất tín, quốc bất an; phụ tử bất tín, gia bất mục; Huynh đệ bất tín, tình bất thân; bằng hữu bất tín, giao dị sơ* 君臣不信, 國不安; 父子不信, 家不睦; 兄弟不信, 情不親; 朋友不信, 交易疏, nghĩa là vua tôi chẳng tin nhau, nước chẳng yên ổn; cha con chẳng tin nhau, nhà chẳng hoà thuận; anh em chẳng tin nhau, tình chẳng thân; bạn bè chẳng tin nhau, giao kết sơ.

Thánh Giáo Đức Quan Âm Bồ Tát dạy: Còn gia đình chẳng

hoà thì cha con mích nhau, chồng vợ lia tan, anh em ly tán. Còn trong lân lý chẳng hoà thì dân cư **bất mục**. Nước chẳng hoà thì sanh ly loạn. Còn cả thế giới bất hoà thì nhơn loại đấu tranh.

*Cũng vì lòng dạ vô lương,  
Đệ huynh **bất mục** chẳng thương đồng bào.*  
(Kinh Sám Hối).

## BẤT NGÔN NHI MẶC TUYÊN ĐẠI HOÁ

不言而默宣大化

**Bất ngôn:** Không nói. **Nhi:** Mà. **Mặc:** Nín lặng. **Tuyên:** Làm cho rõ rệt. **Đại hoá:** Sinh hoá lớn.

**Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hoá** là trong sự tĩnh lặng, Trời đất cứ vận hành sinh hoá cả Càn khôn Vũ trụ. Không thấy có Trời đất, nhưng không đâu là chẳng có trời đất. Trong Trời đất không có cái gì là không biến đổi luôn.

Đức Khổng Phu Tử có lần đứng trên bờ sông, ngắm dòng nước chảy mà than rằng: “*Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ!* 逝者如斯夫, 不舍晝夜!”: Đêm ngày cứ chảy luôn như thế mãi! Ý của Phu tử muốn nói Đạo của Trời đất cứ lưu hành như nước chảy, không lúc nào ngừng nghỉ, chẳng nơi đâu mà không lưu hành và lưu hành trong tĩnh lặng.

Luận Ngữ cũng có câu: “*Thiên hà ngôn tai! Tứ thời hành yên, vạn vật sanh yên? Thiên hà ngôn tai!* 天何言哉! 四時行焉, 萬物生焉, 天何言哉!” nghĩa là Trời có nói gì đâu! mà bốn mùa đổi thay, muôn vật sinh thành, Trời có nói gì đâu!.

*Nhược thiết nhược hư,  
**Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hoá.***  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## BẤT NGHĨA

不義

**Bất:** Chẳng, không. **Nghĩa:** Đạo lý, việc theo đường lối phải,.

**Bất nghĩa** là không hợp đạo lý, hoặc không nhớ đến ơn nghĩa.

Trong Luận ngữ có câu: *Bất nghĩa nhi phú thả quý ư ngã như phù vân* 不義而富且貴於我如浮雲, nghĩa là bất nghĩa mà giàu và sang, đối với ta như đám mây nổi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cười! Thầy chẳng khi nào dụng những kẻ ấy vào nền Đạo bao giờ. Than ôi! Tiền lớn bạc nhiều, món ngon vật quý, hay xiêu lòng phạm phu. Của **bất nghĩa** kẻ trần còn chẳng chịu dùng thay!

*Anh chẳng nên anh em bất nghĩa,  
Mừng xưa nay ví giặc tương hồ.  
(Đạo Sử).*

## BẤT NHƠN

**Bất:** Chẳng, không. **Nhơn** (nhân): Đức tính hay thương người.

**Bất nhơn**, như chữ "*Bất nhân* 不仁", là không có tình cảm con người, không có lòng nhân, độc ác.

Trong Phương Châm Hành Đạo, Đức Quyền Giáo Tông có viết: Có người thuở nay không làm điều chi **bất nhơn** thất đức, cứ một lòng ở thật ăn ngay; như vậy có đủ gọi là làm lành lánh dữ không?

*Hồn nào làm bất nhơn phi nghĩa,  
Chịu đọa đầy nhiều phía góm ghê.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Đời rày hung bạo ngõ ngang,  
Lòng người bất chánh, dạ càng bất nhơn.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*



## BẤT PHÂN

不分

**Bất:** Không, chẳng. **Phân:** Phân biệt, phân bày.

**Bất phân** là không phân biệt, hoặc không phân trần.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nói cho cùng nữa nếu an ninh trật tự không có trong gia đình thượng hạ **bất phân**, tôi tưởng trong gia pháp loạn hàng thất thứ thì không thể nào bảo trọng nhau được.

*Nhơn phẩm **bất phân** Tiên Phật vị,  
Đào trang thỉnh nhập cứu quyền nhiên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Vàng thau lẫn lộn không người thổi,  
Ngọc thạch **bất phân** thiếu kẻ tra.  
(Thơ Đức Hộ Pháp).*

## BẤT SANH BẤT DIỆT

Hay “*Bất sinh bất diệt*”.

**Bất sanh** (sinh): Không sinh ra, hay không được sinh ra. **Bất diệt:** Không bị mất, không chết.

**Bất sanh bất diệt**, như chữ “*Bất sinh bất diệt* 不生不滅”, là một thuật ngữ chỉ về thế giới của cái Tuyệt đối, chân thực tại, gọi là “Chân như”, trong đó không có sanh không có diệt (tử), không thành, không hoại, không trước, không sau...

Trong quyển Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Phật Giáo gọi Đạo là Chơn Như. Có câu nói rằng: "Chơn Như giả Vũ Trụ chi bản thể, nãi **bất sanh, bất diệt**, vô thủy, vô chung, bất tăng, bất giảm". Nghĩa là Chơn Như là bản thể của Vũ Trụ, chẳng sanh, chẳng diệt, không trước, không sau,

chẳng thêm, chẳng bớt. Tĩnh thì gọi là Chơn Như, Động thì hoá đục vụn vạt (chư pháp).

*Coi sự đời là mộng ảo, đoạn tuyệt sự ham muốn, trừ khử vô minh để về với chân như bất sanh **bất diệt**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BẤT TÀI

不才

**Bất:** Chẳng, không. **Tài:** Hay, giỏi, làm được việc mà người khác không làm được.

**Bất tài** là không có tài năng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Kẻ có tài chúng ta nhìn thật quả là tài, nhưng tinh tuý tài tinh kia chúng ta còn để dẫu mơ hồ, chúng ta không lựa chọn người đó được. Còn người có dù **bất tài**, nhưng không biết chúng ta có thể nói rằng: Họ gây được nhiều cái phải, cái phải ấy chúng ta có đủ chủ quyền chuyên cho được, người ấy đã cùng sống với chúng ta, cũng chia khổ với chúng ta, gieo nơi tâm não chúng ta nhiều tình cảm, ta có thể chọn lựa được hơn người kia.

*Trách kẻ **bất tài** mua địa vị,  
Căm loài vô hạnh bán thiên lương.*

(Thơ Thuần Đức).

## BẤT TÀI VÔ DỤNG

不才無用

**Bất tài:** Không có tài năng. **Vô dụng:** Không dùng vào đâu được.

**Bất tài vô dụng** là nói người không có tài ba gì, lại chẳng dùng vào đâu được.

Như: Những kẻ bất tài vô dụng không làm lợi ích gì cho chúng sanh.

*Anh là kẻ **bất tài vô dụng**,  
Tôi là người anh dũng tài ba.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## BẤT TẬN

不盡

**Bất:** Chẳng. **Tận:** Dứt, hết.

**Bất tận** là không dứt, còn mãi mãi.

Thánh Giáo dạy: Có vì chúng sanh mà khổ tâm hành đạo, có khó nhọc, có dãi dầu sương mơi nắng xé, mà quên bậc phẩm vô vị ở cõi trần này, có vầy vãi nẻo gai chông lằn theo bước đường hạnh đức, mới có ngày vui về **bất tận**...

*Đời vui tạm sống thừa,  
Đạo thiêng liêng **bất tận**.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BẤT THÂN

不親

**Bất:** Chẳng, không. **Thân:** Thân cận, gần gũi.

**Bất thân** là không gần gũi, tức không thân thiết, chẳng họ hàng với nhau.

Bất thân còn có nghĩa không được tiếp xúc, gần gũi với nhau.

Sách Nho có câu: “*Nam nữ thọ thọ bất thân* 男女授受不親”, nghĩa là con trai, con gái trao và nhận vật gì, không được đụng chạm tay lẫn nhau một cách thân mật.

*Nam Nữ bất thân. Nam ở Đông hiên, Nữ ở Tây hiên.  
Hai bên không lân cận nhau.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## BẤT THƯỜNG

不常

**Bất:** Chẳng, không. **Thường:** Luôn luôn, hằng, không biến, không đổi.

**Bất thường** là không theo lệ thường, đặc biệt.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trên cõi tạm này, những nỗi buồn, vui, đau khổ, nhục vinh, là những đoạn trường mà khách trần, ai cũng phải trải qua từ thanh mi chí bạch phát để nung đúc tâm hồn cho tới mức siêu nhiên và những ai đã vượt qua những cảnh **bất thường** ấy mà lòng vẫn minh chánh, chí vẫn thanh cao đó là những người biết sống, đáng sống và đã tìm ra con đường trở về với Đấng Chí Tôn Thượng Đế.

*Đương cơn thiên hạ được ninh khương,  
Một trận cuồng phong đến bất thường.  
(Thơ Huỳnh Văn Hưởng).*

## BẤT TRẮC

不測

**Bất:** Chẳng, không. **Trắc:** Liệu lường, đo sâu cạn.

**Bất trắc** là không liệu trước được. Bất trắc còn chỉ biến cố xảy đến một cách thình lình.

Huân từ Thượng Sanh có câu: Để khi gặp cơn **bất trắc**, quý vị có đủ cơn sáng suốt mà đối phó với mọi trường hợp, nhứt là gìn giữ thân danh được toàn vẹn.

*Vận rủi đành mang cơn **bất trắc**,  
Năm xui phải gặp nạn thình lình.*  
(Thơ Thiên Vân).

## BẤT TRI THẾ SỰ

不知世事

**Bất tri:** Không biết. **Thế sự:** Việc đời.

**Bất tri thế sự** là không biết đến việc đời, ý chỉ người tu hành không màng đến thế sự.

*Niên ngoạ nhứt thời hữu định phân,  
**Bất tri thế sự** thủy phong vân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BẤT TRUNG

不忠

**Bất:** Chẳng, không. **Trung:** Ngay, tức hết lòng với vua, với nước.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Bàn Đạo kết luận: Trung, Hiếu, Nghĩa là ba tánh chất của một vị Thánh, vì có nên Tiên Nho buổi trước tầm hiền thì duy lựa trong ba tánh đức đó mà tìm thì ắt tìm đặng không lầm. Tại mặt thế này, thẳng ta có gặp người như thế tức ta quyết đoán chắc hẳn là chơn linh cao trọng, chớ không phải người hèn hạ phàm phu, trái lại, kẻ nào phi ân, bạc nghĩa, bất hiếu, **bất trung**, là chơn linh hạ tiện đi lần đến hoàn cảnh thú hình và thú tính mà chớ.

*Phạt những kẻ sửa ngay ra vạy,  
Tớ phẫn thầy, quan lại **bất trung**.*  
(Kinh Sám Hối).

## BẤT VI

不韋

**Lữ Bất Vi** tên chữ là Lữ Hồng, người Dương Địch thuộc nước Tần, là một phú thương lại coi tướng giỏi, có vợ tên Châu Cơ, người nhan sắc, đang có thai ba tháng. Khi cháu của vua Tần là Dị Nhân còn làm con tin ở nước Triệu, Bất Vi thấy tướng biết sau này làm vua, về mưu với vợ, đem gả cho Dị Nhân, sau sinh ra một trai tên là Chính.

Nhờ mưu kế của Bất Vi, Dị Nhân được trở về Tần và sau nói ngôi vua là Trang Tương Vương, phong Bất Vi làm Thừa tướng.

Đến khi Tương Vương chết, Chính lên ngôi là vua Tần Thủy Hoàng Đế, tôn Bất Vi làm Tướng quốc, gọi là Trọng Phụ.

Sau Bất Vi tư thông với Thái Hậu, sợ bị tội bèn tự vẫn chết. Lúc còn làm Thừa tướng, Lữ Bất Vi có sai các môn khách soạn bộ Lã Thị Xuân Thu, còn truyền cho đến ngày nay.

*Phạm Lãi gặp châu buôn bán nước,  
Bất Vi dựng buổi đổi mua duyên.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## BÂU

**Bâu** là ve áo, cổ áo, phần được may dư ra ở cổ áo để gấp xuống, mỗi khi mặc.

Ca dao ta có câu: Nhìn nhau lệ ứa thắm **bâu**, Nỗi thương chưa dứt, nỗi sầu lại vương.

*Thấy lối lành đưa qua mặt thế,  
Nỗi lưu ly phận chẳng riêng **bâu**.  
(Đạo Sĩ).*

## BẦU

1.- **Bầu** là một loại dây leo lá mềm rộng có lông mịn, quả tròn dài hay thắt eo ở giữa, dùng để nấu canh ăn.

Như: Canh bầu, bầu bí chung giàn, bầu ọi thương lấy bí cùng.

Ca dao Việt Nam có câu: **Bầu** ọi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn.

***Bầu** bí chưa ai bỏ lộn giàn,  
Mình quê chưa ắt biết cao sang.*

(Đạo Sử).

*Vô phúc chịu trồng **bầu** ra bí,  
Chẳng khác nào mua khỉ làm chồn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Quả bầu** già phơi khô, nạo hết ruột dùng để đựng nước, đựng rượu, hay đựng thuốc, cũng gọi là bầu.

Như: Đai cơm bầu nước.

*Rượu cúc một **bầu** trắng gió hửng,  
Non sông dạo khắp lối đêm xuân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- **Quả bầu** khô cũng được các vị Thần Tiên dùng để đựng thuốc linh đơn hay luyện thành pháp thuật, nên còn gọi là bầu linh, bầu phép hoặc hồ lô.

Như: Bầu linh đơn, bầu hồ lô.

***Bầu** linh khỏ hải đưa thiêu cạn,  
Gậy sắt nhọn sanh chống đất diu.*

(Quyền Giáo Tông).

4.- **Bầu** nghĩa rộng dùng để chỉ những thứ gì giống như cái bầu dùng để chứa đựng.

Như: Bầu trời, bầu phong nguyệt, bầu nhựt nguyệt.

*Hạc reo bay khắp dạo cùng,  
Càn Khôn Thế Giới cũng chung một **bầu**.*  
(Bàì Mừng Thay).

*Nhìn non chỉ nước làm hơn,  
Mượn **bầu** tuế nguyệt giải hờn căn sanh.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BẦU BẠN

**Bạn:** Người không phải là thân thuộc mà giao tiếp thân thiết với nhau.

**Bầu bạn,** như chữ “*Bè bạn*”, là hai hoặc nhiều người cùng đi lại chơi thân với nhau. Như: Đi đâu anh ấy cũng có bầu có bạn, anh em bầu bạn xa gần.

Văn tế Đức Cao Thượng Phẩm của Chức Sắc Hiệp Thiên Đài có câu: Giọt sương gieo vì trăm họ khát khao, vưng Thánh chỉ rưới ban ân vô lộ, hiến thân cho Đạo sơn sắc một lòng, nung bít thủ cơ tuyết sương mấy độ, đã nhiều cơn tân khổ chẳng quản đến tình nhà, diu sanh linh từ thành thị chí thôn quê, dư mấy lúc gian truân, lần lữa theo mạch Đạo, dẫn **bầu bạn** vạch đường về cội cũ.

***Bầu bạn** lỗi câu tín nghĩa, vợ chồng quên đạo tào khương; mắng vạ chữ kim thời mà phong dời tục đổi.*  
(Lời Tựa Thánh Ngôn).

## BẦU LINH

**Bầu:** Quả bầu phơi khô dùng để đựng thuốc linh đơn hay được các vị Thần Tiên luyện thành pháp thuật. **Linh:** Thiêng liêng, màu nhiệm.

**Bầu linh,** còn gọi bầu Hồ lô, là một trái bầu phơi khô, dùng để đựng thuốc linh đơn, hoặc được các vị Thần Tiên luyện thành pháp thuật.



Như: Bầu linh của Lý Ngưng Dương, tục gọi Lý Thiết Quả ở núi Bồng Lai.

*Gương huệ chặt rời dây nghiệt chường,*

**Bầu linh** chất chứa lớp sầu than.

(Bát Nương Giáng Bút).

*Trút bầu linh đổ Cam lồ rưới nơi nơi,*

*Đưa gậy sắt dẹp sầu than cùng chốn chốn.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

*Riêng che đảnh Việt bầu linh đổ,*

*Gặp hội phong vân đã thuận chiều.*

(Thơ Cao Tiếp Đạo).

## BẦU LINH GẬY SẮT

**Bầu linh:** Hồ lô, bầu phép thuật. **Gậy sắt:** Cây gậy phép của Lý Ngưng Vương.

**Bầu linh gậy sắt** là hai thứ pháp thuật của Lý Ngưng Dương, tục gọi là Lý Thiết Quả, một vị đại tiên trong Bát tiên ở núi Bồng Lai.

Theo Đức Hộ Pháp, Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung là chơn linh của Lý Ngưng Dương, nên **Bầu linh, gậy sắt** cũng là pháp bửu của Đức Quyền Giáo Tông.

**Bầu linh** khổ hải đưa thiêu cạn,

**Gậy sắt** nhọn sanh chống dất diu.

(Thài Quyền Giáo Tông).

**Bầu linh gậy sắt** quây du Nam,

Nương bóng Từ bi đến cõi phàm.

(Thơ Đức Hộ Pháp).

**Bầu linh gậy sắt** ông an thế,

Chày Giác Xử Ma tứ giúp đời.

(Thơ Hộ Pháp).

## BẦU NƯỚC ĐAI CƠM

**Bầu nước:** Cái bầu đựng nước. **Đai cơm:** Cái giỏ đựng cơm.

**Bầu nước đai cơm**, bởi chữ “*Đan tự biểu ẩm* 簞食瓢飲”, tức là giỏ cơm bầu nước, ý nói đơn giản, đạm bạc trong sự ăn uống.

Bầu nước đai cơm chỉ về Nhan Uyên, người học trò giỏi của Đức Khổng Tử là người chỉ thích sống cuộc đời giản dị, không sợ khổ cực. Một giỏ cơm, một bầu nước cũng đủ làm cho Nhan Hối vui với Đạo.

Xem: **Đai cơm bầu nước.**

*Bầu nước đai cơm nằm chiếu đất,  
Co tay làm gối đắp màn Trời.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

*Bầu nước đai cơm vui thú vị,  
Thung dung nhàn lạc cảnh Đào nguyên.*

(Thơ Thái Quốc Thanh).

## BẦU NHAN

**Bầu:** Quả bầu già phơi khô, nạo hết ruột dùng để đựng nước, đựng rượu, hay đựng thuốc. **Nhan:** Nhan Uyên, học trò giỏi của Đức Khổng tử.

**Bầu Nhan**, hay “*Bầu Nhan Uyên*”, là bầu nước của Nhan Uyên, dùng để chỉ cảnh nghèo.

Do tích Nhan Uyên là người nước Lỗ, đời Xuân Thu, tự là Tử Uyên, còn gọi là Nhan Hối 顏回, học trò giỏi của Đức Khổng Tử.

Nhan Uyên là người thông minh, học một biết mười, lại siêng năng, cần mẫn. Nhan Uyên không ngại nghèo khổ, sống trong cảnh hàn vi mà bao giờ cũng vui với “Giỏ cơm bầu nước”.

Trong Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu có câu: Quản bao thân trẻ dãi dầu, Mang đai Tử Lộ, quảy bầu Nhan Uyên.

*Vui quảy **bầu Nhan** đai Tử Lộ,  
Gió trắng quen thú, cảnh non Bồng.*  
(Thơ Cao Quỳnh Cư).

## BẦU NHIỆT HUYẾT

**Bầu:** Dùng để chỉ những thứ gì giống như cái bầu dùng để chứa đựng. **Nhiệt huyết** 熱血: Chỉ người có lòng hăng hái, thích làm việc nghĩa.

**Bầu nhiệt huyết** là chỉ tấm lòng hăng say thích làm những việc nghĩa.

*Nặng **bầu nhiệt huyết** cứu mang,  
Dở dang lý tưởng lỡ làng giấc mơ!*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BẦU PHONG NGUYỆT

**Bầu:** Những cái gì giống như trái bầu dùng để chứa đựng. **Phong nguyệt** 風月: Trăng và gió.

**Bầu phong nguyệt**, do câu thơ La Hồng Tiên viết: *Thanh phong minh nguyệt nhất thi nang* 清風明月一詩囊, nghĩa là gió mát trăng thanh thơ một túi.

Bầu phong nguyệt hay túi phong nguyệt (túi gió trăng), dùng để tả người phong lưu tài tử, chỉ mang theo người gió mát trăng thanh để làm chất liệu cho thi hứng.

*Một **bầu phong nguyệt** say ngơ ngáo,  
Đầy túi thơ văn đồ chứa chan.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Một **bầu phong nguyệt** say mùi thú,  
Ngàn dặm quan san nhật tiếng riu.  
(Thơ Thuần Đức).

Một **bầu phong nguyệt** chừ vui thú,  
Hứng giọt Ma ha rải phép lành.  
(Thơ Tiếp Đạo).

## BẦU TIÊN

**Bầu:** Quả bầu tròn, dùng để chứa đựng các vật khác. **Tiên:** Thần Tiên.

**Bầu tiên** là cái bầu của các vị Tiên dùng để chứa rượu Tiên, thuốc linh đơn hay nước cam lộ. Ở đây, bầu Tiên dùng để chỉ bầu phép của các vị Tiên.

Cao Đài đứng chủ cả sanh linh,  
Bén khổ **bầu Tiên** rưới thể tình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BẬU

**Bậu** là tiếng gọi người tiếp chuyện với mình, khác giới tính, tỏ ý thân mật, thương mến.

Người xưa thường tự xưng là “qua”, kêu người đối thoại là “Bậu”, trong quan hệ vợ chồng hay người yêu.

Ca dao có câu: Bần gieo đóm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại **bậu**, trách Trời sao nên.

Nghèo hèn xin **bậu** chớ than,  
Rảnh đồng công mối nợ, anh mua lụa hàng may cho.  
(Trích Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BÉ

**Bé** là nhỏ, kém, ít tuổi. Như: Quả bé, chữ bé như kiến, cá lớn nuốt cá bé, thỡ bé thơ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Từ **bé** Người (chỉ Nữ Đầu Sư Hương Thanh) đã để tâm ham mộ Đạo Phật không biết có quyền năng lạ lùng của Đức Chí Tôn tiền định hay chăng, mỗi khi niệm câu chú của Phật để tồn tại, thì Đức Chí Tôn Ngài đứng trong nhà Phật, gọi là Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới, Đức Chí Tôn là Phật vị nên Bà đã thương lắm, thương một cách nồng nàn.

*Lừa đôi từ **bé** hiệp công lo,  
Phải ở sao cho trọn thiệp trò.  
(Đạo Sử).*

*Buổi **bé** thơ dầu buổi vui cười,  
Đừng quên miệng thốt lời tục tĩu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BÉ BÔNG

**Bé:** Rất ít tuổi, non trẻ.

**Bé bông** là nhỏ dạy, ý chỉ bé và còn non yếu.

Như: Bàn tay còn bé bông, sang năm đã thêm một tuổi thì còn bé bông gì nữa.

*Còn **bé bông** nghề nông thừa thớt,  
Lại ngây ngô hời hợt việc nhà.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## BÉ THƠ

**Bé:** Non trẻ, rất ít tuổi. **Thơ:** Non, nhỏ.

**Bé thơ** chỉ đứa bé còn nhỏ và thơ dại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đứa **bé thơ** kia học ai trước hết? Học cha mẹ nó. Trí óc non nớt của nó chưa có hình trạng gì, bởi lúc sơ sanh không có điều gì ô trược dính vào chung quanh nó, hỏi nó trông vào ai, dòm ai. Dòm cha bắt chước cha, dòm mẹ bắt chước mẹ, dòm anh em bắt chước anh em.

*Hễ **bé thơ** tập vào bái ra chào,  
Quyền cha mẹ, Trời cao kia dám sánh.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Buổi **bé thơ** đầu buổi vui cười,  
Đừng quen miệng thốt lời tục tĩu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BÈ

1.- **Bè** là tre, nứa, cây gỗ ghép lại thả trôi trên mặt nước, hoặc đám cây cỏ kết lại chảy theo dòng sông.

Như: Bè gỗ, thả bè tre theo dòng nước, bè rau muống, bè lục bình tấp vào bờ.

*Lúc giăng lưới khi đóng nò,  
Mảng lo tàu chặn, nhặng dò **bè** trôi.  
(Ngụ Đồi).  
Nhiều cây mới kết nên **bè**,  
Anh em chung trí đồng hè nhau tu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

2.- **Bè** là lũ, phe đảng, tức một nhóm người kết với nhau. Chữ “Bè” thường dùng để chỉ một nhóm người làm việc không chính đáng.

Như: Bè lũ, bè đảng, bè du côn, bè nịnh bợ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chúng ta thấy một gia đình kéo cả **bè** về Toà Thánh là sống được. Ấy là nhờ sự chăm

nom nuôi dưỡng của Hội Thánh vì khi mới về Toà Thánh có người không có một cái chén ăn cơm, làm lụng ít lâu rồi cũng sống được.

*Đừng kể nể kẻ hơn người hiếm,  
Xúm xích nhau chung hiệp làm bè.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

## BÈ

**Bè** là dùng sức bằng tay làm cho rời ra, cho gãy. Như: Bè đôi chiếc đũa, tuổi mười bảy bè gãy sừng trâu.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu như ai **bè** hoa ấy nửa chừng thì là sát một kiếp sanh không cho biến hoá.

*Kìa cầm điều **bè** cành kết ổ,  
Nọ thú trùng moi lỗ làm hang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
E ra nhiều thiếp nhiều hầu,  
Rời tham **bè** lựu, bỏ đào bơ vợ.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## BÈ BAI

**Bè:** Bác đi, cãi lại cho là không phải.

**Bè bai** là một từ xưa, có nghĩa là lướt, ngã nghiêng, du dương, réo rất.

Bè bai còn có nghĩa là vừa chê bai vừa bắt bè.

*Chon thật **bè bai** ra xảo quyết,  
Trên đời kẻ dữ hoá làm lành.  
(Đạo Sử).*

## BÈ GÃY CHỮ ĐỒNG

**Bè gãy:** Làm cho đứt lìa. **Chữ Đồng:** Do câu “*Đồng tâm kết* 同心結” là một sợi dây thắt lưng có hai dải lụa buộc lại với nhau, dùng để ghi chép lời thề ước. Sau thường dùng để nói hai vợ chồng kết hợp cùng một lòng với nhau.

**Bè gãy chữ đồng** ý nói vợ chồng bị gãy gánh, tức một trong hai có người chết.

*Đã đành **bè gãy chữ đồng**,  
Hiển linh chứng chiếu tấm lòng tiết trinh.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đã đành **bè gãy chữ đồng**,  
Chia đôi thiếp xóm chàng đồng không hay.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÈ LIỄU

**Bè:** Dùng tay làm cho rời ra, cho gãy. **Liễu:** Loại cây có cành mềm, lá rủ xuống thướt tha.

**Bè liễu**, do chữ “*Chiết liễu* 折柳”, tức là bè cành liễu.

1.- Liễu là loại cây mềm yếu, thướt tha nên thường được ví với người phụ nữ.

Bè liễu ý nói lấy người con gái làm vợ.

*Mãng trong thắm nghĩa nặng tình,  
Để công **bè liễu**, bấn bình trượng phu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Theo sách Tam Phụ Hoàn Đồ chép: Nơi Bá kiều, một chiếc cầu gàn Kinh đô Tràng An, người ta đưa tiễn nhau thường đến đó bè liễu tặng làm roi ngựa.

Cho nên sau dùng chữ “*Bè liễu*” (chiết liễu) để chỉ sự tiễn biệt.



*Đàn Văn khắng khít tự bao ngày,  
Bẻ liễu bụi ngùi tiến bước nay.*  
(Thơ Chơn Tâm).

*Trường đình bẻ liễu đau từng đoạn,  
Tâm sự vò tơ cuộn một nùi.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## BẼ BÀNG

**Bẻ:** Thường nói bẻ mặt, tức là thẹn, ngượng, vì cảm thấy bị người ta cười chê.

**Bẻ bàng** là đáng phải lấy làm xấu hổ, thẹn thùng vì cảm thấy bị người ta chê cười.

*E sương, ngại gió thân mòn mõi,  
Úa nhị, xàu hoa chịu bẻ bàng.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Đối thế bẻ bàng cơ nghiệp kém,  
Theo thời ẩn nhẫn thảng ngày qua.*  
(Thơ Hoài Tân).

## BÉN

1.- **Bén** là sắc, dễ cắt, như gươm bén, dao bén.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhờ lẽ chơn thật của nó, không có lưỡi gươm **bén** nào trị tinh thần đặng, thì không có lực lượng nào đè nén đặng.

*Giáo gươm bén nhọn tự bề,  
Chém đâm máu chảy tràn trề ngục môn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Đừng hờn cha mạnh cú nặng đòn,  
Ấy tài diệu cha trui con ra bén.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## 2.- Bén là bắt lửa, cháy.

Như: Bén lửa, bén hương lửa, cơm bén, lửa gần rơm lâu ngày cũng bén.

*Lửa hương đã bén công Như Tử,  
Quyền quý thêm xuê phận Khổng Trinh.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## 3.- Bén còn có nghĩa là ưa nhau, hợp nhau, dính bắt lấy nhau.

Như: Cây đã bén rễ, vợ chồng bén hơi, đã bén mùi mắm tôm, bén duyên.

*Nghĩa keo sơn thoát bén thoát ưa,  
Duyên kim cỏi càng quen càng thắm.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).  
Riêng đây đã bén mùi dưa muối,  
Ai đó còn nuôi chí học hồng.  
(Thơ Thuần Đức).*

## BÈN

1.- Bèn là mới, liền ngay sau một việc nào đó, nhằm đáp ứng một yêu cầu.

Như: Tôi giận quá bèn bỏ đi, nhìn thấy cái dáng ửng ngay bèn mua một cặp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo không ngần ngại để trọn đức tin nơi quyền năng Thiêng Liêng, bèn tỏ hết công việc Đạo thì Đức Ngài (Khai Pháp) hứa và nguyện cố một đời là huỷ cái đời giàu sang vinh hiển để nạp mình tìm nơi cửa Đạo.

*Chừ lâu ta mới hỏi chừng,  
Sau trước nàng bèn bày tỏ.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

**2.- Bền** là tai đài, vành cánh của bông hoa.

Như: Chưng bông sen không đổ nước vào bình chùng một đêm là rã bền.

*Thơm tho là Chín phẩm Toà sen,  
Sao đặng về sau núp dưới **bền**.*  
(Thơ Bảo Pháp).

## BÉO

**Béo** là nhiều mỡ, to mập, trái với gầy.

Như: Dưỡng lợn cho béo, thừa chất béo trong cơ thể, đục nước béo cò.

*Vợ tốt rượu ngon và thịt **béo**,  
Ham ưa vật chất chẳng hề kiêng.*  
(Đạo Sử).

*Khiến trăm mưu toan đục nước **béo** cò,  
Lòng muôn thế đả đọa sanh chước đục.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

## BÈO

**Bèo** là một loại cây sống nổi trên mặt nước, thường làm thức ăn cho lợn, cá, hoặc làm phân xanh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chỗ phải Đạo thì tới, nơi vô đạo thì lánh xa, xem công danh như dế rách, nhắm phú quý tựa **bèo** trôi, sắc đẹp chẳng động được lòng, cảnh nguy không thay được chí.

*Dòng Tương chảy thân **bèo** trôi nổi,  
Chẳng ai thương chữa lỗi bình lời.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ngược gió thuyền đầy cơn gió dập,  
Xuôi dòng nước lớn giạt **bèo trôi**.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## BÈO BỌT

**Bèo:** Một loại cây sống nổi trên mặt nước. **Bọt:** Những đóm bong bóng nhỏ kết lại nổi trên mặt nước.

**Bèo bọt** là cánh bèo và bọt nước.

Bèo là loại cây trôi nổi lên đênh trên mặt nước, không bén không bờ. Bọt nước cũng trôi trên sông, dễ tan vỡ. Vì vậy, chữ bèo bọt dùng để chỉ sự lưu lạc không định nơi và không bền bỉ.

*Đòi phen lúc biển khi dời,  
Thân như **bèo bọt** giữa vời linh đĩnh.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Mảng đeo đai hai chữ vận thời,  
Như **bèo bọt** nổi trôi giòng khổ thủy.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Mảnh thi phàm đã dễ chi từ,  
Trong cuộc thế thân như **bèo bọt**.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## BÈO TẠT

**Bèo:** Loại cây nổi và trôi trên mặt nước. **Tạt:** Giạt, trôi nổi lênh bênh.

**Bèo tạt** là cánh bèo bị dòng nước giạt, hình ảnh này dùng để chỉ con người bị cảnh đời đưa đẩy phải chịu số phận lênh đênh không nơi nương tựa.

Xem: Hoa trôi bèo giạt.

*Hỏi khách đường xưa ai lấp ngõ,  
Nên thân **bèo tạt** vịnh sông Ngâu.  
(Đạo Sĩ).*

## BÈO MÂY

**Bèo:** Loại cây nổi và trôi trên mặt nước. **Mây:** Hơi nước bốc lên trời thành từng đám.

**Bèo mây** là bèo trôi nổi lênh đênh trên mặt nước, không bờ bến, còn mây lang thang bay trên bầu trời, chẳng bao giờ dừng lại.

Do vậy, chữ “Bèo mây” dùng để chỉ thân phận con người như cánh bèo, đám mây trôi nổi, lưu lạc, không nơi nương tựa.

*Đợi buổi **bèo mây** vẫy một hội,  
Tương phùng vui cạm chén liên hoan.  
(Thơ Thuần Đức).*

## BÈO NƯỚC

**Bèo:** Loại cây nổi và trôi trên mặt nước. **Nước:** Vật thể lỏng, ở dưới sông, suối.

**Bèo nước**, ý nói bèo nổi lênh đênh, nước chảy không ngừng, dùng để chỉ thân phận con người trôi nổi, bênh bồng, khi hợp khi tan như cánh bèo, dòng nước.

*Trời già đành đoạ nợ ba sinh,  
**Bèo nước** xẻ hai một gánh tình.  
(Đạo Sĩ).*

## BÈO NƯỚC TÁI NGỘ

**Bèo nước tái ngộ.** do câu “*Bình thủy tương phùng* 萍水相逢”, dùng để chỉ việc không hẹn tình cờ mà gặp.

Thơ Vương Bột có câu: *Quan san nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân? Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách* 關山難越，誰悲失路之人。萍水相逢，盡是他鄉之客，nghĩa là quan san khó vượt, ai xót cho người bất đắc chí. Bèo nước gặp nhau, toàn là do mỗi người một nơi.

Xem: *Bình thủy tương phùng*.

*Bèo nước biết chẳng còn tái ngộ...?  
Bồi hồi đêm nhớ với ngày thương.  
(Thơ Thuần Đức).*

## BÈO NƯỚC TAN HIỆP

**Bèo nước:** Cánh bèo và dòng nước. **Tan hiệp** (hợp): Khi tan ra lúc hiệp lại.

**Bèo nước tan hiệp** là nói cánh bèo và dòng nước khi hiệp lại, lúc tan ra, hay khi tan ra lúc hiệp lại, dùng để chỉ sự bành bồng, linh đình, không có ngừng nghỉ.

Bèo nước tan hiệp ý muốn nói thân phận trôi nổi khi hợp khi tan như cánh bèo dòng nước.

*Bèo nước lạ gì tan với hiệp,  
Anh em nào khỏi nhớ rồi mong.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## BÈO TRÔI

**Bèo:** Một loại cây sống nổi trên mặt nước. **Trôi:** Bị nước đưa đi.

**Bèo trôi** là bèo bị cuốn trôi theo dòng nước, chỉ sự bấp bênh, trôi nổi, không có nơi định hướng.

Xem: **Thân bèo trôi nổi**.

*Ngược sóng thuyền đầy cơn gió dập,  
Xuôi dòng nước lớn giạt **bèo trôi**.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## BỆO

**Bẹo** là chưng ra, đưa ra để kêu gọi, kích thích lòng ham muốn của người khác.

Như: Ăn mặc hở hang để bẹo mắt con trai, nó còn đứng lăm bằm để bẹo gan mày.

*Hình ma bóng quỷ trên cay mắt,  
Cổ quái trí tà **bẹo** xốn người.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## BÊ THA

**Bê**: Bê bết, kém đến mức tòi tệ, đình đốn, không tiến lên được. **Tha**: Thối tha, tức hư hỏng, truy lạc.

**Bê tha** là ham mê chơi bời, sống một cách phóng đãng, không cần thiết đến công việc, mất nhân cách.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo trào lưu tiến bộ của văn minh vật chất hiện tại, nhứt là trước hiểm họa của lần sóng vô thần quá khích, con người dù là hạng trí thức dễ bị lôi cuốn vào cảnh **bê tha** truy lạc, hoặc bị đưa đẩy vào vòng lợi danh đen tối, làm tôi tớ cho thế lực kim tiền, bán rẻ lương tâm, không còn kể nhơn nghĩa và lẽ phải nữa.

*Ví được lang quân chiều chuộng lắm,  
Chữ tòng khuyên gắng chớ **bê tha**.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## **BÊ TRỄ**

**Bê:** Bê bộn, không dứt khoát. **Trễ:** Chậm, muộn, không kịp kỳ hẹn.

**Bê trễ** là công việc bị chậm trễ, ứ đọng lại, do không trông nom gì đến.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Phải, như các Giáo Hữu nào **bê trễ** về phận sự và không quản đến lời Thầy thì con hội chừ Thánh dâng sớ lên cho Lý Bạch phán đoán, nghe!

*Mùi đạo đức chớ ơ hờ mà **bê trễ**,  
Cuộc thế tàn lóng nghe tiếng đế cất giọng nam ai.  
(Giác Mê Khải Ngộ).*

## **BÊ TRỄ PHẬN SỰ**

**Bê trễ:** Công việc bị chậm trễ, ứ đọng lại, do không trông nom gì đến. **Phận sự:** Phần việc thuộc trách nhiệm của một người.

**Bê trễ phận sự** là làm những việc thuộc trách nhiệm của mình bị trễ nãi, ứ đọng.

Theo Thập Hình của Đức Lý Giáo Tông, những chức sắc bê trễ phận sự bị phạm Đệ bát hình thì buộc về Toà Thánh để gần Giáo Tông và Hộ Pháp cầu học Đạo.

**Đệ bát hình:**

1. **Bê trễ phận sự.**
2. **Biếng nhác.**

(Thập Hình Lý Giáo Tông).



**BẾ**

1.- **Bế** là ôm, ẵm, tức dùng tay đỡ và giữ người hay vật sát vào thân mình.

Như: Bồng bế, mẹ bế con vào lòng, thương mẹ thì bế lấy con.

Trong Phương Tu Đại Đạo có câu: Nâng niu con từ bé, mắt ngó chẳng môi tròn; dầu con đã nên mụn nên ông, cũng còn nhớ **bế** bồng khi bé tíu.

*Đây còn nỗi **bế** bồng thêm trẻ,  
Hễ giao tình chẳng lẽ không con.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Bế** 閉 là đóng lại. Như: Bế môn tạ khách, bế quan toả cảng, bế môn tu trai.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lại kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có dạy: Vốn từ Lục Tổ thì Phật giáo đã bị **bế** lại, cho nên tu hữu công mà thành thì bất thành.

*Bế ngũ quan, không kiên tục tánh,  
Diệt lục trần, xa lánh phạm tâm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**BẾ ĐỊCH TRỢ HOANG**

閉糶助荒

**Bế**: Bế là đóng cửa. **Địch**: Mua thóc ở xứ ngoài mang về xứ mình (nhập cảng). **Bế địch**: Đồng nghĩa với bế quan, đóng ải quan, không để cho lúa gạo nhập cảng. **Hoang** là thất mùa lúa. **Trợ hoang**: Trợ giúp nạn thất mùa.

**Bế địch trợ hoang** ý nói dân chúng bị thiên tai mất mùa, không có đủ lúa gạo để ăn, cần phải mua lúa gạo từ nước ngoài để cứu đói, nhưng có những người có thân thể lớn làm

cho việc nhập cảng gạo bị ngưng trệ để đầu cơ tích trữ, giá lúa gạo cao lên, độc quyền bán ra hầu thu lợi.

**Hành người bé địch, trợ hoang,**  
*Thừa năm hạn đói mưu toan bức nghèo.*  
 (Kinh Sám Hối).

## BÉ NGŨ QUAN

閉五關

**Bé:** Khép, đóng lại. **Ngũ quan:** Năm giác quan.

**Bé ngũ quan** tức là khép lại năm giác quan của con người. Năm giác quan đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, da thịt của thân con người.

Theo Phật, năm giác quan này cùng với ý của con người thì thành lục tặc, tức sáu con giặc thường quấy rối tâm con người.

Bé ngũ quan tức khép năm giác quan lại không cho năm trần cảnh là sắc đẹp, âm thanh, mùi thơm, đồ ngon, mềm mại của da thịt cám dỗ tâm con người.

**Bé ngũ quan, không kiêng tục tánh,**  
*Diệt lục trần, xa lánh phạm tâm.*  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

## BÉ TẮC

閉塞

**Bé:** Đóng lại, lấp tắc lại. **Tắc:** Lấp, không thông.

**Bé tắc** là ngăn trở không được thông. Nghĩa rộng: Gặp trở ngại lớn, không có lối thoát.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Là vì cái sáng suốt thiêng liêng ở nơi mình không khêu lên lại làm cho nó lu mờ và bị vùi lấp cho đến chỗ **bế tắc**.

*Thời cơ đang rối rắm, cuộc cờ nước nhà đã lâm vào lối  
bế tắc không thể thắng được.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BỀ

1.- **Bề** là bên, chiều, tức chỉ một trong các phía chung quanh, giới hạn phạm vi của một vật, bề dài, bề dưới.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, dạy về cách lạy, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Lạy là gì? Là tỏ ra **bề** ngoài lễ kính trong lòng.

*Giáo gương bén nhọn tư bề,  
Chém đâm máu chảy tràn trề ngục môn.*  
(Kinh Sám Hối).  
*Bề trong ngay thẳng tỏ bề ngoài,  
Miệng chánh thì đời vốn trái tai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Bề** còn dùng để chỉ khía cạnh, phương diện của sự việc. Như: Khổ cực trăm bề, lo bề hơn đạo.

Dạy về tang lễ cho Ngài Chưởng Pháp Nguyễn Văn Tương, Thánh giáo Thầy có câu: Còn việc an táng nó, các con cũng nên lưu ý chung với nhau mà lo **bề** hơn đạo của các con cho toàn.

*Xong bề hơn đạo tua gìn trước,  
Trước cửa không rồi mới đạo thông.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Làm bên gái mẹ cha nghi bụng,  
Sợ khó bề lấy thúng úp voi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BỀ THẾ

**Bề:** Khía cạnh, hay phương diện của sự việc. **Thế:** Sức mạnh ảnh hưởng, quyền lực.

**Bề thế** là quy mô, có phạm vi rộng lớn. Bề thế còn nghĩa là có thế mạnh, tức thế lực do địa vị mà có.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Thật không có chơn linh nào dưới thế gian này không muốn tu. Có kẻ đổ thừa tại đời sống đa đoan, nào vợ, nào con, nào cửa cải, nào tiền bạc, nào ruộng nương, đổ thừa thôi đủ thứ, cả đến chức tước quyền hành. Muốn tu ngặt không có **bề thế** tu đặng. Sự thật cũng có nhiều chơn linh muốn tu; thật tâm muốn mà không làm được.

*Hễ nghèo ngặt tính ra **bề thế**,  
Ngồi đầu đường quạt trà quế kiếm tiền.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BỂ

1.- **Bể** là vỡ ra, rơi ra từng mảnh. Như: Bể đầu vỡ sọ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mỗi cái gì mình làm được dầu nó là vật vô tri vô giác, nếu có ai đập **bể** hoặc làm hư hao mình còn giận, còn đau đớn thay, huống chi với tình mẹ con biết bao nhiêu giá trị!

*Nhàn trung kiếm điểm sự bình sanh,  
Gương **bể** chưa ai kết đặng lành.  
(Đạo Sử).*

*Già răng rụng cắn cơm không **bể**,  
Dâu kiếm phương nhai thế dứt mối.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Bể**, cũng gọi là “*Biển*”, là một khoảng rộng có nước mặn trên bề mặt trái đất.

Như: Bờ bể, vẫy vùng bốn bể.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chớ có cái hình thức rườm rà, nhảy múa lăng xăng, có khi được tiền rừng bạc **bể** mà hành động quá nông nổi, tinh thần lại quá kém suy, không có một phương hướng nhất định làm chuẩn đích, thử hỏi một nền Đạo như thế có được vinh diệu và có đủ uy tín đối với đại chúng không?

*Dòm lại nổi nắng mưa sự thế,  
Cảm giống nòi giữa **bể** sóng xao.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## BỂ ÁI

**Bể** (biển): Một khoảng rộng có nước mặn trên bề mặt trái đất.  
**Ái**: Yêu, thương.

**Bể ái** hay biển ái, do chữ “*Ái hải* 愛海”, hoặc “*Ái hà* 愛河”, là chữ của nhà Phật, dùng để chỉ tình yêu mênh mông như sông biển, làm cho người trần thế bị chìm đắm không thoát được.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Người minh triết là người đã đạt được Tâm hư không. Tâm hư không là dứt bỏ được phàm phu tục tánh, nguồn ân **bể ái**, diệt hết thất tình lục dục, được tánh Phật lòng Tiên, cư trần bất nhiễm trần, lòng trung như vàng nhựt nguyệt, dốc chí dấn thân vào sông mê bể khổ cứu vớt người ra khỏi mê tân, chẳng quản gian truân, coi sự sanh tử nhẹ như mảy lông, miễn giải thoát chúng sanh khỏi vòng hắc ám, dầu phải muôn cay ngàn đắng cũng không thối chí ngã lòng.

*Nghiệt cay khéo diễn trò nhân sự,  
**Bể ái** xui nên chẳng thuận dòng.*  
(Thơ Tiếp Đạo).  
*Nguồn ân để dẫu thương nồng đượm,  
**Bể ái** nêu gương hạnh chuốt trau.*  
(Thơ Thượng Tuy Thanh).

## BỀ BÌNH LÝ UYÊN

**Bề bình:** Bức bình phong của Đậu Nghị có vẽ hình chim sẻ để tuyển lựa chồng cho người con gái bị bề nát. **Lý Uyên:** Tên của vua Cao Tổ đời nhà Đường bên Trung Quốc.

**Bề bình Lý Uyên** ý muốn nói mối tình duyên của vợ chồng bị gãy đổ.

Do tích Đậu Nghị muốn kén chọn một chàng rể, bèn vẽ chim sẻ nơi bức bình phong, nếu ai bắn trúng vào mắt chim sẻ thì được gả con gái cho. Lý Uyên tìm đến bắn trúng đích và được vợ là nàng Đậu thị. Sau Lý Uyên lập nên nhà Đường, được tôn là Đường Cao Tổ, phong Đậu thị làm Hoàng hậu.

*Cũng như thiệp nặng khối tình,  
Gãy trâm Lương Ngọc, **bề bình Lý Uyên**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## BỀ DÂU

**Bề** (biển): Một khoảng rộng có nước mặn trên bề mặt trái đất.

**Dâu:** Một loài cây trồng bằng cành, lá hình tim, dùng để nuôi tằm.

**Bề dâu** hay biển xanh, do câu: “*Thương hải tang điền* 蒼海桑田”, tức là biển xanh hoá thành ruộng dâu, chỉ việc thay đổi lớn lao.

Theo Thần Tiên Truyện, cứ ba mươi năm thì có một cuộc thay đổi, biển xanh hoá thành ruộng dâu.

Xem: **Tang Hải** hoặc **Thương hải tang điền**.

*Thấm thoát đời qua cuộc **bề dâu**,  
Ham vui chỉ chác cuộc mua sấu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Buộc ràng túng tít cõi Nam Châu,  
Trị loạn vẫn xây cuộc **bể dâu**.  
(Đạo Sử).*

## **BỂ HẸN**

**Bể** (biển): Vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất. **Hẹn**: Thề hẹn, ước hẹn.

**Bể** (biển) **hẹn**, do câu “*Non thể bể hẹn*”, ý chỉ việc thề hẹn của đôi trai gái hay vợ chồng trước sự chứng giám của núi non và sông biển.

*Khối thâm chất tràn trề **bể hẹn**,  
Giọt đau thương quá chén hiệp phu.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## **BỂ HOẠN**

**Bể** (biển): Vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất. **Hoạn** 宦: Làm quan.

**Bể hoạn**, bởi chữ “*Hoạn hải* 宦海”, chỉ chốn quan trường, hay chỉ con đường làm quan.

Người xưa thường ví cuộc đời ra làm quan cũng như chiếc đồ đi giữa biển cả mênh mông, gặp nhiều sóng gió gian truân. Vì thế, người ta gọi đường ra làm quan là “Biển hoạn”.

***Bể hoạn** trong theo làn sóng bạc,  
Cánh bằng cao lướt dậm mây xanh.  
(Thơ Thuần Đức).*

## BỀ KHỔ

**Bề** (biển): Vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất. **Khổ**: Đau đớn, vất vả.

**Bề khổ**, do chữ “*Khổ hải* 苦海”, của nhà Phật cho rằng đời sống của con người ở thế gian do dục vọng, tham ái mà làm cho khổ não vô cùng tận, không có giới hạn nào cả, mệnh mông như bề.

Kinh Pháp Hoa có câu: *Ngã kiến chư chúng sinh, một tại ư khổ hải* 我見諸眾生, 沒在於苦海, nghĩa là ta thấy các chúng sanh chìm ngập nơi bề khổ.

Xem: **Khổ hải**.

*Khá từ bỏ xa dòng bề khổ,  
Diệt trần tình Cam Lộ tẩy nhơ.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Mấy kẻ xét mình tâm tự cải,  
Thân danh bề khổ mặc buông trôi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vui vớt sanh linh nơi bề khổ,  
Vui Trời rưới khắp đũ ân Thiên.*  
(Đạo Sử).

## BỀ HẸN NON THỀ

**Bề hẹn**: Chỉ biển mà hẹn ước. **Non thề**: Chỉ núi mà thề nguyện.

**Bề hẹn non thề**, bởi chữ “*Hải thệ sơn minh* 海誓山盟”, tức là chỉ bề mà hẹn ước, chỉ núi mà thề nguyện.

Nói việc trai gái thề nguyện, hẹn ước nhau trước núi và biển giữ mối duyên keo sơn, bền chặt.

Xem: **Hải thệ sơn minh**.



*Sáng trưng **bể hẹn** tình lai láng,  
Rực rỡ **non thê** vẻ tốt tươi.*  
(Thơ Thuần Đức).

## BỂ THÁNH

**Bể** (biển): Vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất.  
**Thánh**: Thánh Hiền.

**Bể Thánh**, do câu “*Rừng Nho bể Thánh*” là chỉ cái học của Thánh Hiền ngày xưa rộng lớn như biển cả.

Ca dao ta có câu: Rừng Nho **bể thánh** khôn dò, Nhỏ mà không học lớn mò sao ra.

*Khuyên lòng khá niệm vài câu kệ,  
**Bể Thánh** nghiêng tai lắng tiếng đờn.*  
(Đạo Sử).

## BỂ TRẦN

**Bể** (biển): Vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất. **Trần**: Cõi trần, tức cõi thế gian.

**Bể trần**, theo như lời Phật dạy cõi trần như một cái bể khổ mênh mông mà con người bị đắm chìm trong ấy.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đáng kính phục là, mặc dù bực tức, nhưng nghĩ lại thương nền Đạo, thương bao nhiêu hơn sanh còn chịu khổ nơi **bể trần**, Ngài (Tiếp Pháp) cũng dần dần khuây lãng, để hết tâm trí, gắng công lo phận sự.

Xem: **Biển trần**.

***Bể trần** chua chát không nên đắm,  
Mùi đạo ngọt ngào khá nếm say.*  
(Thơ Thông Quang).

**BỄ**

**Bễ** là ống thụt dẫn không khí vào làm cho lửa lò rèn cháy rực lên, đồ dùng của thợ rèn.

Như: Thợ rèn ngồi thụt bễ, anh thợ rèn kéo bễ thổi lò, bễ lò rèn.

*Chông có tài theo phía thợ rèn,  
Vợ phải tập cho quen thổi bễ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**BỆ**

陛

**Bệ** là bậc thềm cao lót bằng gỗ, xây bằng gạch hay bằng đá, dùng đặt tượng Phật, bàn thờ hay để ngai vua.

Như: Bệ thờ Phật, vua ngự trên bệ ngọc, bệ rồng, bệ hạ, bệ kiến, chín bệ.

*Biên cương buổi nọ Tàu lui gót,  
Chín bệ ngày nay quý nhậy đầm.*  
(Đạo Sử).

*Nghĩa khí đã lừng trên chín bệ,  
Ân uy còn tạc dưới ba quân.*  
(Thơ Đào Công).

**BỆ NGỌC**

**Bệ:** Chỗ cao để thờ, để tượng, hoặc để ngai vua ngồi. **Ngọc:** Châu ngọc.

**Bệ ngọc,** bởi chữ “*Ngọc giai* 玉階” tức bậc thềm cao bằng ngọc, chỉ ngôi vua ngự.

Trong Tôn giáo Cao Đài, bệ ngọc dùng để chỉ ngôi Chí Tôn hoặc chỉ nơi cao quý và sang trọng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Người tại sao sanh ra nằm trên đồng vàng, giàu có sang trọng, thông dong, còn người để ra trong cảnh hàn vi cơm không đủ bữa, còn người để ra ngồi trên ngai vàng **bệ ngọc**, người lại để ra nơi xó bếp chuồng gà.

*Hai lẽ văn tài đồng đức tánh,  
Chẳng ngồi **bệ ngọc** cũng lầu son.*  
(Đạo Sử).

*Nhượng vinh huê trong buổi sang giàu,  
Khuyên học khách ăn rau ché **bệ ngọc**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BÊN

1.- **Bên** là cạnh, gần, kề. Như: Đứng bên nhau, hấn ngồi kề bên tôi, nhà gần bên.

Thánh giáo Thầy dạy Bà Đường Thị (Đái Thị Huệ) có đoạn: Vậy, con phải tuân lệnh Thầy mà lập thành Nữ phái. Nghe và tuân, Thầy hằng ở **bên** con, lo chung cùng con. Con chớ ngại.

***Bên** mình sâu vướng khá âu lo,  
Bước nhọc đường gay gắng chí dò.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nếu ôm ấp một **bên** thương nhớ,  
Bịnh tương tư khó gỡ cho kham.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Bên** là phía, nói đàng nọ đối với đàng kia. Như: Bên tả bên hữu, bên Phật bên Tiên, hai bên đều có lợi.

Thánh giáo Thầy có câu: Như kẻ **bên** Phật giáo hay tặng Nhiên Đăng là Chưởng giáo, Nhiên Đăng vốn sanh ra đời Hiên Viên Huỳnh Đế.

Hai lẽ một đàng tà với chánh,  
**Bên** thì làm dữ phía làm lành.  
 (Đạo Sử).

Làm **bên** gái mẹ cha nghi bụng,  
 Sợ khó bề lấy thúng úp voi.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## BẾN

**1.- Bến** là chỗ bờ sông, thường có bậc lên xuống để lấy nước hoặc tắm giặt.

Như: Giặt quần áo dưới bến sông, làm thân con gái mười hai bến nước.

Mùi thè xưa còn lẫn bụi trước,  
 Mạch sấu nay rửa **bến** sông hương.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Bến** là chỗ quy định cho tàu thuyền, xe cộ dừng lại để hành khách lên xuống hay xếp dỡ hàng hoá.

Như: bến tàu, bến xe, bến đò ngang.

Triết lý tôn giáo cho rằng đời là sông mê bể khổ, nên đời còn được gọi là bến tục, bến khổ, bến mê, trái với đời thì có bến phạm, bến giác.

Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có câu: Đấng Chí Tôn, vì thương dân tình nơi đây, đã khổ tâm gieo Đạo, đem chiếc thuyền cật **bến** để diu dắt vào chỗ bình địa dựng tự tại thung dung, mà vì chưa hiểu thấu căn nguyên, khổ bao giờ trông thoát?

Chờ cho trễ bước thuyền xa **bến**,  
 Bến tục thoát vòng hết ước mơ.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đuốc huệ rạng soi đường tấn hoá,  
Thuyền từ nhẹ tách bến luân hồi.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## BẾN GIÁC

**Bến:** Chỗ bờ sông, nơi đậu của tàu thuyền. **Giác** 覺: Biết rõ, không mê muội.

**Bến giác**, bởi chữ “*Giác ngạn* 覺岸” là bờ giác.

Theo Phật, hai bên bờ biển khổ, bên này là bờ mê, bên kia bến giác. Bến giác, cũng như bờ giác, là nơi đi đến của những người giác ngộ hay đắc Đạo, chỉ cõi Thiêng liêng Hằng Sống.

*Chú trọng sanh linh gìn Thánh thể,  
Nhắm ngay bến giác gắng lần mò.  
(Thơ Võ Thành Lượng).*

*Nền nhân đã đặt nhiều viên gạch,  
Bến giác từng xây lấm nhịp cầu.  
(Thơ Huệ Ngàn).*

## BẾN KHỔ

**Bến:** Chỗ bờ sông, nơi đậu của tàu thuyền. **Khổ:** Cực, đau đớn, vất vả.

**Bến khổ** là cái bến của “*Biển khổ*” (Khổ hải 苦海), nơi có đầy dẫy những sự phiền não, khổ đau, dùng để chỉ cõi trần, cõi của nhơn loại đang sống.

Theo Phật, muốn thoát khỏi bến khổ phải lấy trí tuệ (Bát nhã) làm con thuyền đưa sang bờ giác.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Công chỉ dẫn của Thầy phải lững đững theo giọt thủy triều, mà rồi rớt cuộc lại, **bến khổ** cũng chưa xa, ngôi xưa còn lánh mãi. Thảm thay! Tiếc thay!

*Cao Đài đứng chủ cả sanh linh,*

**Bén khổ** bầu Tiên rười thế tình.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**Bén khổ** trương buồm thuyền đợi khách,

Non Tiên trở cánh hạc chờ xuân.

(Thanh Tâm Tài Nữ).

*Những vợ vẫn vào ra **bén khổ**,*

*Trước mặt xem những chỗ sấu than.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÉN KHỔ ĐƯỜNG MÊ

**Bén khổ:** Bờ bến của biển khổ, chỉ thế gian. **Đường mê:** Con đường dẫn đến nơi mê muội, lầm lạc, chỉ cõi trần.

**Bén khổ đường mê** là một thành ngữ chỉ cõi trần, nơi đầy dẫy sự khổ đau và lầm lạc.

***Bén khổ đường mê** vẫn cứ tìm vào mà làm cho biển  
trần chẳng biết bao nhiêu chìm đắm.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÉN MÊ

**Bén:** Chỗ bờ sông, nơi đậu của tàu thuyền. **Mê:** Mờ ám, mất trí khôn.

**Bén mê**, dịch nghĩa từ chữ “*Mê tân* 迷津”, là tiếng nhà Phật, chỉ cảnh giới lầm lạc, mê muội của chúng sanh.

Thánh Giáo Thầy có câu: Trời Nam may dựng một yếng sáng của Đấng Đại Từ Đại Bi dẫn khách trần bước lần ra con đường hắc ám, để tránh khỏi **bén mê**, dụng nâu sồng thế cân đai, mượn khổ tâm thay chung đỉnh, lấy hạnh đức làm nấc thang bước lên tột lừng Trời, vệt ngút mây xanh, trông vào cảnh thiên nhiên, biết rõ cơ màu nhiệm mà làm khách u nhân thanh nhã, núi thăm rừng xanh.

Xem: Mê tân.

*Đừng gìn thân ái nghĩa nhân,  
Xôn xao thoát khổ xa lằn **bến mê**.*  
(Kinh Tận Độ).

***Bến mê** rước khách thuyền đờng đọi,  
Đưa đến đào nguyên hưởng phúc lành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Còn sống đâu quên nhiệm vụ còn,  
**Bến mê** độ khách tạc lòng son.*  
(Thơ Huệ Giác).

## BẾN NƯỚC

**Bến:** Chỗ bờ sông, thường có bậc lên xuống để lấy nước hoặc tắm giặt. **Nước:** Chỉ dòng sông.

**Bến nước,** do tục ngữ có câu: “Gái mười hai bến nước, trong nhờ đục chịu” để ví thân phận người con gái như con thuyền, nổi lên đênh giữa biển xã hội mệnh mông, đang tìm những bến nước ghé đậu.

Nếu may gặp bến nước trong thì hưởng sự tốt đẹp, nếu rủi gặp bến nước đục thì phải chịu lắm điều nhọc nhằn khổ cực.

Xem: Mười hai bến nước.

***Bến nước** gái mơ màng trong đục,  
Đếm mười hai hoạ phúc khó lừa.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

***Bến nước** khéo dò cơn sóng lượn,  
Lòng thuyền may chọn cánh buồm trương.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## BẾN PHẠM

**Bến:** Nơi thuyền bè, xe cộ đậu, dừng lại để hành khách lên xuống xếp dỡ hàng hoá. **Phạm:** Phật.

**Bến Phạm** là bến vào cửa Phật, ý chỉ cửa chùa, hoặc dùng để chỉ nơi tu hành.

*Chiếc bá linh đình thả giữa vời,  
Thôi tìm **bến Phạm** đậu an nơi.  
(Thất Nương Giáng Bút).  
Ngán thay cái kiếp con người,  
Thôi đành **bến Phạm** kiếm lời Phật răn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## BẾN TỤC

**Bến:** Nơi thuyền bè, xe cộ đậu, hay dừng lại để hành khách lên xuống xếp dỡ hàng hoá. **Tục:** Chỉ thế gian.

**Bến tục** là bến vào cõi tục, chỉ cõi thế gian.

Theo triết lý Phật giáo, cõi trần tục là một biển khổ, bên này bờ là “Bến tục” hay bến mê. Muốn thoát khỏi biển khổ, con người phải có trí tuệ. Trí tuệ được xem như con thuyền Bát nhã, đưa con người từ bến tục sang qua bên kia là bờ giác ngộ.

Bến tục, bến trần hay bến mê đều dùng để chỉ cõi trần tục.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo Trời qua **bến tục**, đường Thánh dẫn khách trần, nếu chẳng biết thế thời, giọt nhành dương hết chờ khi rười khổ đặng.

Xem: **Bến mê**.

*Chờ cho trẽ bước thuyền xa bến,  
**Bến tục** thoát vòng hết ước mơ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*



*Thuyền chờ **bến tục** buồm trương sẵn,  
Đưa đến nguồn trong rửa bọt sầu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BẾN TƯƠNG

**Bến:** Chỗ bờ sông, nơi đậu của tàu thuyền. **Tương:** Sông Tương.

**Bến Tương** tức bến sông Tương.

Bến Tương, bởi chữ “Tương Giang 湘江”, chỉ sự thương nhớ giữa trai và gái, hay sự ly biệt giữa đôi lứa.

Do tích trong “Tình Sử” đời nhà Châu, Lương Ý yêu chàng Lý Sinh, sau phải xa nhau, nên có làm bài thơ “Tương Giang” (Sông Tương).

Xem: Sông Tương.

*Chim lìa đảnh hạc bay ngợ ngáo,  
Chiếc nhạn kêu thu đến **bến Tương**.*  
(Đạo Sử).

## BẾN THÁNH

**Bến:** Chỗ bờ sông, nơi đậu của tàu thuyền. **Thánh:** Tiếng tôn xưng hàng Thánh.

**Bến Thánh** như chữ “*Bến giác*”, là bến của các chơn linh giác ngộ, đạt vào hàng Thánh.

Phật ví bên này biển khổ là bờ mê, thuyền Bát nhã (Trí tuệ) đưa qua bên kia là bến giác hay “Bến Thánh”.

*Lần lựa cho đò xa **bến Thánh**,  
Thánh tâm mấy kẻ vện trau thân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BẾN TRẦN

**Bến:** Chỗ bờ sông, hoặc nơi đậu tàu thuyền xe cộ. **Trần:** Cõi trần, tức cõi của người sống đang ở.

**Bến trần** là cõi trần, tức cõi thế gian.

Phật giáo cho rằng con người sống nơi trần gian phải chịu vòng tứ khổ sinh, lão, bệnh, tử và nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước bốn biển, nên cõi trần được ví với biển khổ. Muốn qua khỏi biển khổ thì chúng sanh phải nhờ thuyền Bát nhã (trí tuệ) đưa từ **bến trần** còn gọi là bến mê, qua bờ giác (bến giác).

Nghĩa bóng: Bến trần chỉ cõi trần, cõi thế gian.

*Gặp chiều nhận trở về rừng trước,  
Đợi lúc thuyền nương lánh **bến trần**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thuyền khơi đợi gió lướt dòng ngân,  
Dẫn khách Nam qua khỏi **bến trần**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đừng dính thuyền sen ghé **bến trần**,  
Cam lồ để mái giong cao ngân.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## BỀN

**Bền** là vững chắc, có thể giữ nguyên được lâu, không biến đổi, không suy yếu.

Thánh giáo đức Tiêu Sơn Đạo Sĩ có câu: Hiệp Thiên Đài là gốc Đạo mà chẳng trọn phần cho chụ chúng sanh tin cậy thì Đạo một ngày kia thế cũng chẳng **bền** ở nơi tâm trí của cả người hành đạo, mạnh được yếu thua, khác nào một trò đời vô vị. Nên khéo tính cho lắm.

Vòng trần chìm nổi từ đây dứt,  
 Công quả tua **bền** độ chúng sinh.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BỀN BỈ

**Bền:** Vững chắc, dùng được lâu ngày.

**Bền bỉ** là chịu đựng được mọi nặng nhọc, khó khăn và được lâu dài.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy có thể dùng hai con đặng đắp vun nền Đạo, cứu vớt sanh linh, nhưng đức tín ngưỡng biết có đặng tròn, sự dày công chịu khó vì nhơn sanh biết có đặng **bền bỉ** chăng?

*Chỉ có cách đó mới có thể kèm giữ nhơn loại trong tình yêu sanh chúng và đem lại cho con một cuộc đời hoà bình **bền bỉ**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BỀN CÔNG

**Bền:** Vững chắc, kéo dài lâu, sức bền. **Công:** Nỗ lực vất vả, làm nên công việc.

**Bền công** là ra công một cách bền bỉ, tức làm việc không bỏ dở, không chán nản.

Như: Tu hành phải bền công rèn tập tâm hạnh.

**Bền công** kinh sách xem coi,  
 Vô can sát mạng thiệt thòi rất oan.

(Kinh Sám Hối).

Trong giá trắng ngần, khá chuốt trau,

**Bền công** chặt giữ mới anh hào.

(Thơ Thiên Vân).

## BỀN CHẶT

**Bền:** Vững chắc, dùng được lâu ngày. **Chặt:** Không rời nhau, khó tách nhau.

**Bền chặt** là chặt chẽ và bền lâu, không thể tách rời, không thể phá vỡ.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Luân hồi chuyển kiếp là cơ màu nhiệm để cho các chơn hồn đặng cứu chuộc và tấn hoá, nếu trướat bỏ cơ màu nhiệm ấy đi, thì Đạo nơi nào mà **bền chặt**?

*Keo sơn gắn bó luôn **bền chặt**,  
Duyên phận an vui mãi trọn lành.  
(Thơ Hoài Tân).*

## BỀN CHÍ

**Bền:** Vững chắc, kéo dài lâu, sức bền. **Chí:** Ý quyết làm một việc gì.

**Bền chí** là giữ vững được ý chí, không thay đổi, không nao núng trước những khó khăn, trở ngại.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lẽ tự nhiên là ngọc có giồi thì ngọc mới sáng, người có học mới rõ thông Đạo lý. Trên đường Đồi cũng như trong cửa Đạo, nhờ có sự **bền chí** kiên tâm, người hiếu học mới đi đến mức thành công mỹ mãn.

*Ai ai **bền chí** mà tu,  
Phước đem đổi tội cho phu để gì?  
(Giới Tâm Kinh).*

*Hữu duyên độ thấu nguồn chơn đạo,  
Tu niệm khuyên **bền chí** chớ lay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Gìn lòng tu niệm cho **bền chí**,  
Bồng đảo ngày nay đặng hiệp vậy.  
(Đạo Sử.).*

## BÈN DẠ

**Bền:** Vững chắc, kéo dài được lâu. **Dạ:** Lòng dạ.

**Bền dạ**, cũng như “Bền lòng”, là giữ vững được tinh thần, ý chí, trước sau như một, không thay đổi.

Điều văn của Ngài Hiến Đạo, Đại diện Hội Thánh Hiệp Thiên Đài đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh có câu: Trải bao nhiều năm dài dằng dẳng, Đạo có những lúc thăng trầm, những hồi biến cố, những cơ thử thách, Đức Ngài vẫn giữ một niềm tin tưởng mãnh liệt, **bền dạ** sắt son, trước sau như một.

*Bền dạ tua thìn trau đạo Thánh,  
Ra công khá gắng đắp nền nhân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BÈN GAN

**Bền:** Vững chắc, kéo dài được lâu ngày. **Gan:** Một bộ phận trong ngũ tạng, chỉ lòng dạ, sự bạo dạn.

**Bền gan**, như chữ “*Bền dạ*”, là giữ vững được lòng dạ, không nao núng, không đổi thay trước việc khó khăn, trở ngại.

Đồng nghĩa với chữ “Kiên gan”.

*Gắng chí tập lần thân cực nhọc,  
Bền gan tu luyện mới là nên.*  
(Đạo Sử).  
*Hay tánh giúp cô đôi lúc chịu,  
Nhọc thân chẳng quản cứ bền gan.*  
(Đạo Sử).

## BÈN GIỮ

**Bền:** Vững chắc, kéo dài lâu. **Giữ:** Không để cho mất, cho hư, cho hỏng.

**Bền giữ**, như chữ “*Chặt giữ*”, là gìn giữ cho bền chặt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ta sống một trăm tuổi có nghĩa gì đâu? Ví như mỗi phen có một đám xác đi qua, thì dường như người quá cố nhắc nhở ta một điều gì? Người chết ấy nói với ta rằng: Tôi đi đây là đến cảnh thiệt, còn quý ngài ở lại đó là cảnh giả đa nghe! Phải sáng suốt đặng phân thiệt giả, mới **bền giữ** cơ nghiệp thiêng liêng, chớ đời sống phàm gian là một khổ hải đa nghe!

*Viết thử Thiên thơ với nét trần,  
Hầu sau **bền giữ** nghiệp Hồng Quân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tình chung **bền giữ** một đời,  
Chia cơm cắn muối không đời lòng thương.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## BỀN LÒNG

**Bền**: Vững chắc, kéo dài được lâu. **Lòng**: Lòng, dạ.

**Bền lòng** là lòng bền bỉ, tức giữ vững được tinh thần, ý chí, trước sau như một, không hề thay đổi.

Thánh giáo Thầy có câu: Nhà nghèo, hạnh tốt, ấy là gương treo dạy đời, các con khá **bền lòng** son sắt, cái hạnh tốt là thang vạch ngút mây xanh, tâm thành là để giới trau tách tục, lòng đạo đức quý hơn là miếng đỉnh chung, tổ bản hàn tuy mình mà hành đạo thì công quả ấy trởi hơn hạng thượng lưu đó các con.

***Bền lòng** thiện niệm bồi căn trước,  
Trễ bước thuyền e bị ngược dòng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Út eo nhưng hiểu giữ **bền lòng**,  
Trinh liệt thờ chồng đã gắng công.  
(Đạo Sử).*

*Khuyên **bền lòng** từng thế tùy thời,  
Phải quyền biến với đời gầy sự nghiệp.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BỀN SỨC

**Bền:** Vững chắc, có thể kéo dài lâu. **Sức:** Khả năng hoạt động, làm việc, tác động hay chịu tác động đến đâu.

**Bền sức** là sức lực có thể chịu đựng được bền bỉ, lâu dài trong lúc hoạt động hay làm việc.

*Đường dài vó ngựa tua **bền sức**,  
Sức yếu lòng người khéo để gương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BỀN TÂM

**Bền:** Chắc, kéo dài được lâu ngày. **Tâm:** Lòng.

**Bền tâm**, như chữ “*Bền lòng*” là không ngã lòng, không sờn lòng, trước sau như một, không thay đổi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đã trải qua con đường thử thách, quý vị nên **bền tâm** ẩn nhẫn chờ qua khỏi khúc quanh nguy hiểm tức nhiên con đường sẽ trở nên ngay thẳng thuận tiện hơn.

*Gắng chí tập lần thân cực nhọc,  
**Bền tâm** tu luyện mới là nên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cửa Phạm **bền tâm** tìm xá lợi,  
Đường trần quyết chí phải đai cân.*  
(Thơ Phạm Mộc Bồn).

## BỀN VỮNG

**Bền:** Chắc, kéo dài được lâu ngày. **Vững:** Chắc chắn, khó lay chuyển.

**Bền vững** là chắc chắn không lay chuyển được.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu thế gian dữ thì thế nào đặng bảo toàn, còn mong mọi gì đặng **bền vững**. Cá nhân dữ thì thế nào bảo toàn tánh mạng.

*Biển đổi, non dời đời phải tuyệt,  
Đức cao **bền vững** khó cân lường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Chứa đức kia **bền vững** không ngần,  
Con cháu hưởng lâu bằng Trời Đất.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BỆNH

病

**Bệnh** hay “*Bịnh*” là đau ốm, tức cơ thể hoặc các bộ phận trong cơ thể hoạt động không bình thường, như bệnh thương hàn, bệnh tương tự.

Như: Bệnh nặng, bệnh truyền nhiễm, bệnh hay lây, bệnh lâu ngày người ốm yếu.

*Khổ **bệnh** thấy trên người đã quá,  
Buổi vắng sanh giục già kêu hồn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## BỆNH VIỆN

病院

**Bệnh:** Đau ốm, tức cơ thể hoạt động không bình thường.  
**Viện:** Nơi, cơ sở.



**Bệnh viện** là cơ sở khám bệnh và nhận người đau ốm nằm điều trị.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: **Bệnh viện** này dùng cho chư thiện tín, phần nhiều ở giai cấp vô sản, khi lâm bệnh có nơi chỗ nằm điều trị khỏi tốn kém. Công việc kiến thiết này sắp được thực hiện và toàn thể Đạo hữu sẽ được chung hưởng cái đặc ân của Quốc Trưởng trong ngày gần đây.

*Than ôi! Ngài vào **bệnh viện** lần này là lần chót trong đời của Ngài.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BẾP

**Bếp** là dụng cụ để đun nấu, hay chỗ đặt lò lửa để đun nấu. Như: Bếp than, nhóm bếp, nhà bếp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta được sống trong vòng đạo đức nghĩa hơn dưới bóng yêu thương của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, một đời sống của kẻ lánh giả tầm chơn, tuy đậm bạc trong bữa muối dưa nhưng nồng nhuộm nét trong sạch thanh cao, chúng ta thử ngó lại ngoài mặt xã hội còn biết bao nhiêu người xấu số cơ cực bần hàn, **bếp** trưa vắng khói, áo mỏng đêm đông, vất vả làm than, mưa chiều nắng sớm, không được một lời an ủi, không một ý nghĩa về kiếp sống thừa, thì cái đau khổ về hình thể lẫn tinh thần của hạng người ấy mới thật là đáng thương xót.

*Học hỏi chưa thông ngoài chái **bếp**,  
Nhặng lo cõi phụng với đua tranh.*

(Đạo Sử).

*Nỗi nhà, nỗi **bếp**, nỗi lân,  
Nỗi trong thân tộc, nỗi gần, nỗi xa.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Cơm sẵn sanh **bếp** lửa nôi xông,  
Nuôi con dại, vợ bông, chồng đất.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BẾP NÚC

**Bếp:** Lò, dụng cụ để đun nấu, gian nhà làm nơi đặt bếp để nấu ăn.

**Bếp núc** là lò, bếp, tức chỉ nơi nấu ăn. Bếp núc còn dùng để nói chung về việc nấu nướng.

Như: Nơi bếp núc phải giữ gìn sạch sẽ, việc bếp núc là bổn phận của đàn bà.

*Vào **bếp núc** chỗ như không kể,  
Phơi áo quần chẳng nề Tam quan.  
(Kinh Sám Hối).*

*Nhà vệ van giữ sạch nơi nơi,  
Trong **bếp núc** trách nôi đậy điệm.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BÊU

**Bêu** là nêu lên cho mọi người trông thấy.

Như: Tội phạm bị chêm bêu đầu trước ải, anh ấy đi bêu xấu bạn bè với mọi người.

*Lục Nương chị ngựa **bêu** cứu nước,  
Quân nghịch thù mua được thiêu thân.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Nét gia phong cửa Khổng để **bêu** gương,  
Phương hoá chủng học đường ra huấn giáo.  
(Văn Tế Bảo Đạo).*

**BI**

## 悲

**Bi** 悲 là thương, không dùng một mình.

Như: Ai bi, lòng từ bi của Đức Phật, hoàn cảnh anh ấy thật là bi đát, xem dung nhan cô ấy quá bi thảm.

*Đại bi chẳng quản một phần riêng,  
Thấp thỏi phàm tâm chác dạ phiền.*  
(Đạo Sử).

**BI ĐÁT**

## 悲怛

**Bi:** Buồn thảm, thương xót, đáng thương. **Đát:** Thương xót (không dùng một mình).

**Bi đát** là thương xót, tức ở trong tình trạng hết sức đau khổ, đáng thương tâm.

Bài Tuyên dương công nghiệp Bà Hương Hiếu trong cuộc lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư, Đức Thượng Sanh có câu: Bà chỉ còn một mảnh thân bơ vơ cô độc trong tình cảnh náo nùng **bi đát**, để rồi khi nắng sớm mưa chiều, lúc canh tàn đêm lụn, Bà không thể ngăn được giọt thảm đầm đìa để khóc chồng, khóc con và khóc mẹ.

*Cảnh nhà bi đát trăm bề,  
Chắc là khó giữ lời thề với nhau.*  
(Thơ Thiên Vân).

## BI HOAN

### 悲歡

**Bi:** Thương xót, đau đớn. **Hoan:** Vui vẻ.

**Bi hoan** là đau đớn và vui vẻ lẫn lộn, tức nói cảnh buồn vui thay đổi.

Như: Kiếp sống của con người ai cũng từng trải qua những nỗi bi hoan trong đời.

*Tuy đã hiểu mạng căn hữu số,  
Cuộc bi hoan ly hiệp nỗi đau lòng.  
(Văn Tế Đốc Học).*

## BI KỊCH

### 悲劇

**Bi:** Buồn thương, đau đớn, xót xa. **Kịch:** Trò diễn ra trên sân khấu.

**Bi kịch** là vở kịch kết thúc bằng sự đau thương. Bi kịch còn có nghĩa là cảnh éo le, trắc trở, đau thương.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đền Thanh có câu: Than ôi, phong hoá suy tồi, nhơn-luân điên đảo, lòng người quỷ quái ngậm xương nòi giống, xé thịt lẫn nhau, hằng ngày xảy ra những tấn tuồng thâm thương **bi kịch** xem thối mỗi mắt, nghe đã nhảm tai, những người có tấm lòng bác-ái từ-bi, cũng phải ngậm-ngùi khổ tâm than trách.

*Hằng ngày diễn ra nhiều tấn tuồng thâm thương, bi kịch, xem thối mỗi mắt, nghe đã nhảm tai, khiến cho giọt lụy thương tâm của khách ưu thời mẫn thế không thể nào ngưng được.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## BI THƯƠNG

### 悲傷

**Bi:** Thương, không dùng một mình. **Thương:** Đau đớn xót xa.

**Bi thương** là thương xót đau đớn. Như: Lời hát rất bi thương, nỗi bi thương thể hiện trên vẻ mặt.

*Trải dài nỗi nhớ mênh mông,  
Niềm đau héo hắt tiếng lòng **bi thương**...!  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## BI TRÍ DŨNG

### 悲智勇

**Bi:** Lòng thương xót của các Đấng Thiêng Liêng. **Trí:** Sự sáng suốt, thông hiểu rõ ráo cái lý của sự vật để không còn mê muội, lầm lẫn nữa. **Dũng:** Có tinh thần mạnh mẽ, dám vượt qua những khó khăn, nguy hiểm, hoặc chiến thắng những cám dỗ của dục vọng.

**Bi trí dũng** là ba thể tánh của Đức Chí Tôn hay các Đấng Phật, Tiên, Thánh.

Trong các chùa bên Phật giáo, thường thờ ba pho tượng, gọi là Di Đà Tâm Tôn (hay Tam Thể Phật):

Đức Phật A Di Đà ngồi chính giữa, tượng trưng cho sự sáng suốt, tức là Trí.

Đức Quan Âm Bồ Tát ngồi bên mặt, tượng trưng cho sự thương yêu, tức là Bi.

Đức Đại Thế Chí Bồ Tát ngồi bên trái, tượng trưng cho ý lực, tức thể Dũng.

Trong Đạo Cao Đài, thờ Đức Tam Trấn Oai Nghiêm cũng là thờ Bi, Trí, Dũng:

Đức Quan Âm Như Lai tượng trưng thể Bi.

Đức Lý Đại Tiên Trưởng tượng trưng cho Trí.

Đức Quan Thánh Đế Quân tượng trưng cho Dũng.

*Là **Bi**, **Trí**, **Dũng** đưa người sáng,  
Hà tất đeo vòng mệnh cúc cung.  
(Thơ Thanh Hương).*

## BÍ

1.- **Bí** là một loại cây mọc leo hay bò, cùng họ với bầu, quả dùng để nấu canh ăn.

Như: Nấu canh bí đao, trà bí đao, bầu bí chung giàn.

Ca dao Việt Nam có câu: Bầu ơi thương lấy **bí** cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn.

*Bầu **bí** chưa ai bỏ lộn giàn,  
Mình quê chưa ắt biết cao sang.  
(Đạo Sĩ).  
Vô phước chịu trông bầu ra **bí**,  
Chẳng khác nào mua khí làm chôn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Bí** 秘 là giấu kín, không để cho ai biết.

Như: Bí pháp, bí tích, bí mật, bí truyền chơn pháp, thế giới huyền bí.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đáng lẽ theo cổ truyền **Bí** Pháp là huyền bí không thể gì truyền một cách rõ ràng được.

*Dời đổi nhiệm màu do máy Tạo,  
Hiệp tan huyền **bí** tại Khuôn linh.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## BÍ MẬT

### 秘密

**Bí:** Kín đáo, không để cho ai hay biết. **Mật:** Chẳng để lộ ra ngoài.

**Bí mật** là những điều giữ rất kín, không để lộ ra ngoài, hoặc vật được giữ kín.

Thánh Giáo Thầy có câu: Hại thay! Nếu chẳng có cơ màu nhiệm **bí mật** ấy thì chẳng thành Luật. Nếu chẳng thành Luật. Thế nào thành Đạo? Cười.

*Màn bí mật tay kia đã nắm,  
Lợi danh hay ngăn cấm bước đường tu.*

(Thái Bạch Giáng Bút).

*Rằng muốn tỏ tường cơ bí mật,  
Phương nào rõ thấu phép tiên tri.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## BÍ PHÁP

### 秘法

**Bí:** Giấu kín, không hé ra cho ai biết, Thần bí, huyền bí. **Pháp:** Pháp luật, giáo lý, phương thức.

**Bí pháp** là những phương pháp bí mật, những pháp thuật bí ẩn hay những định luật vô hình làm chi phối sự tiến hoá của các chơn linh trong Càn khôn Vũ trụ, hay nói khác đi là những sự màu nhiệm ẩn dấu ở trong, không ai biết được cả.

Như vậy, bí pháp là cơ quan giải thoát chúng sanh, tức những phương thức luyện đạo của một tôn giáo, để thoát khỏi vòng luân hồi khổ não, cứu giúp linh hồn mà mục đích cuối cùng là

đắc đạo, đạt được phẩm vị Thần Thánh Tiên Phật nơi cõi thiêng liêng.

Bí pháp là những phương pháp luyện đạo không được phổ biến ra ngoài, chỉ được bí truyền cho đệ tử có hạnh đức. Các phương pháp ấy được truyền trực tiếp từ thầy sang trò, nên gọi là khẩu thọ tâm truyền hay tâm pháp bí truyền.

*Bản đạo vâng lệnh Đức Chí Tôn xuống trần mở đạo thì Đức Chí Tôn có hỏi rằng: Con phục lệnh xuống thế mở đạo, con mở **bí pháp** hay là mở **thể pháp** trước?*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BÍ PHÁP TÂM TRUYỀN

### 秘法心傳

**Bí pháp:** Những phương pháp bí mật, những pháp thuật bí ẩn hay những định luật vô hình làm chi phối sự tiến hoá của các chơn linh trong Càn khôn Vũ trụ, hay nói khác đi là những sự màu nhiệm ẩn dấu ở trong, không ai biết được cả. **Tâm truyền:** Truyền thẳng vào tâm.

Do Bí pháp là những phương pháp luyện đạo giấu kín không được phổ biến ra ngoài, chỉ được bí truyền cho đệ tử có hạnh đức mà thôi. Các phương pháp ấy được các vị Tổ truyền trực tiếp từ tâm thầy sang tâm trò, nên gọi là “**Bí pháp tâm truyền**” hoặc “*Tâm pháp bí truyền*”.

Xem: Tâm pháp.

*Luận qua **bí pháp tâm truyền**,  
Cho đời rõ thấy Đạo Huyền cao siêu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*



## BÍ TÍCH

### 秘跡

**Bí:** Giấu kín, không hé ra cho ai biết, Thần bí, huyền bí. **Tích:** Dấu vết.

**Bí tích** là dấu tích bí mật.

Bí tích, đồng nghĩa với chữ “Bí pháp”, là những pháp thuật nhiệm mầu, khi thi hành sẽ có những hiệu quả huyền diệu mà ta không thể dùng trí phàm hiểu biết được.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Hộ Pháp có truyền cho các vị chức sắc Cửu Trùng Đài, Hiệp Thiên Đài, hay Phước Thiện bầy phép Bí tích để cứu độ nhơn sanh về phần xác và phần hồn tại các địa phương.

Bầy Bí tích đó là: 1.- Phép Tắm Thánh. 2.- Phép Giải Oan. 3.- Phép Hôn Phối. 4.- Phép Giải Bệnh. 5.- Phép Xác. 6.- Phép Đoạn Căn. 7.- Phép Độ Thăng.

*Thầy có cho phép con cầu đạo và mọi phép **bí tích** chi chi cho mẹ T. chăng?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÌ

**1.- Bì** là ví, sánh, có thể bằng được. Như: Học giỏi không ai bì, bì sao được với anh ấy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu phận còn nét chưa rồi, lương tâm chưa đặng yên tịnh thì phải biết cải quá, rán sức chuộc lấy lỗi đã làm, thì các con có lo chi chẳng **bì** bực Chí Thánh.

*Tử sanh, sanh tử là chi?*

*Gãm trong giấc mộng cũng **bì** như nhau.*

(Kinh Thế Đạo).

*Tôn kính thầy cũng bì cha trẻ,  
Mới đắc truyền mọi lẽ cao sâu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Lời sai khiến lòng đừng sanh nạnh,  
Lịnh mẹ cha Thần Thánh cũng không bì.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Bì 皮** là da, chỉ lớp ngoài, ý muốn nói việc phụ thuộc, không đáng quan trọng.

Như: Phần cốt chúng ta phải lo trước, còn phần bì thì từ từ sẽ làm sau.

*Chức Sắc chọn quyền hơn chọn Đạo,  
Nơn sanh lo cốt chẳng lo bì.*  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

## BỈ

**1.- Bỉ 彼** là bên kia, kẻ kia, vật kia, trái với thử 此 là bên này, người này, vật này.

Như: Không phân biệt bỉ thử, bỉ sắc tư phong, thuyền từ vượt qua bỉ ngạn.

*Sông sâu nước chảy gặng dò,  
Đường qua bỉ ngạn sẵn đồ chực đưa.*  
(Thơ Thông Quang).

**2.- Bỉ 鄙** là quê mùa, hủ lậu, thô tục.

Như: Bỉ tiện, kẻ nghèo hèn thường bị xem là bỉ lậu, con người anh ấy thật là thô bỉ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bởi biết nó là chúa cả hình ảnh của quyền trị thế tương lai, nó là thầy thiên hạ đặng trị thế, nếu không trọn vẹn, nó lưu lại kiểu vở thô bỉ như nhớp, thì không thể gì làm thầy thiên hạ đặng.

*Giữa cơn náo loạn trời cảm,  
Lấy hơi hoà nhã đẹp lần **bỉ** thô.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## BỈ NGẠN

彼岸

**Bỉ:** Bên kia. **Ngạn:** Bờ.

**Bỉ ngạn** là bờ bên kia, là cái chỗ thoát ly hẳn được phiền não của đời mà được chính quả của đạo.

Phật thường ví bên này sông là bến mê, bên kia sông là bờ giác. Thuyền bát nhã chính là trí tuệ của con người có thể đưa người từ bến mê qua bờ bỉ ngạn.

*Bát nhã đưa người qua **bỉ ngạn**,  
Phước linh rước khách đến Thiên liêng.  
(Thơ Thông Quang).*

*Biển khổ khách trần bơi ngược nước,  
Thuyền từ **bỉ ngạn** lướt xuôi dòng.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## BỈ ỖI

**Bỉ 鄙:** Quê mùa, hủ lậu, thô tục hèn hạ.

**Bỉ 鄙** là xấu xa, hèn hạ, có tư cách đáng khinh.

Như: Bộ mặt trông bỉ ỗi, hành động bỉ ỗi, tâm địa anh ấy rất bỉ ỗi.

*Trái lại, một Chức sắc có hành động **bỉ ỗi**, không phải riêng đương sự bị tiếng xấu, mà tất cả Chức sắc đều chung chịu lời chê biếm nhẽ.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## BĨ CỰC

否極

**Bĩ:** Thời vận xấu, hay hoàn cảnh gặp lúc rủi ro. **Cực:** Cùng cực.

**Bĩ cực** là vận hết sức xấu, tức cái rủi ro, long đong xảy đến một cách cùng cực.

Điều văn Ngài Hiến Đạo đọc trước Liên Đài Đức Thượng Sanh có đoạn: Rất may thay! Khi nên Trời cũng chịu người, Đức Ngài mạnh dạn đứng ra cứu vãn tình thế rối ren, vệt lồi chông gai, đánh tan đám mây mù, chuyển hoạ vi cường, Đạo mới qua khỏi cơn **bĩ cực**.

*Nín nấp chờ qua cơn **bĩ cực**,  
Thìn lòng chúng có lượng đôi thoi.*  
(Cao Hoài Ân Giáng).

## BĨ THỐI

Hay “*Bĩ thái*”.

**Bĩ thối**, như chữ “*Bĩ thái* 否泰”, là quẻ bĩ và quẻ thái.

Theo nguyên lý Dịch học, trời đất giao hoà thông suốt với nhau gọi là thái, nếu không giao thông được như thường gọi là bĩ.

Vận số con người bị xấu gọi là bĩ, vận số tốt gọi là thái. Hai chữ “*Bĩ thái*” dùng để nói về vận số khi cùng khi thông, lúc suy lúc thịnh.

*Tác hiệp sẵn nhờ xây **bĩ thối**,  
Thành song trước định gặp thu hùng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển)

*Nhơn vật đổi thay hồi **bĩ thối**,  
Nước non qua khỏi lối khuynh nguy.*  
(Thơ Cao Liên Tử).

**Bị**

被

**Bị** 被 là mắc phải. Như: Bị mất cắp, bị tai nạn.

Thánh giáo Thầy có câu: Chơn thần là gì? Là nhị xác thân (périsprit), là xác thân thiêng liêng. Khi còn ở nơi xác phàm thì rất khó xuất riêng ra đặng, **bị** xác phàm kéo níu.

*Ấy vì lòng dạ chẳng ngay,  
Giết người lấy của **bị** nay hình này.*

(Kính Sám Hối).

*Bền lòng thiện niệm bồi căn trước,  
Trễ bước thuyên e **bị** ngược dòng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**BỊ ĐÈ DƯỚI NÚI NGŨ HÀNH**

**Bị đè dưới núi Ngũ Hành**, ý chỉ Tề Thiên Đại Thánh bị Ngũ Hành Sơn đè kẹt dưới hốc đá.

Theo truyện Tây Du Ký, con Thạch hầu nhờ có phép thất thập nhị huyền công nên lộng hành nơi Đông Hải Long Vương và dưới Âm Phủ. Để chiêu dụ Đức Thượng Đế tạm phong cho chức Bậc Mã Ô, nhưng Thạch Hầu không chịu, tự xưng là Tề Thiên Đại Thánh.

Thượng Đế cũng chấp thuận, sai Thiên sứ phong cho chức Tề Thiên Đại Thánh. Kể từ nhận được chức Đại Thánh, Tề Thiên càng ngày càng lộng hành, nào là hái đào tiên, trộm linh đơn, chống lại với Thiên binh Thiên tướng, khiến cho Đức Thượng Đế phải nhờ Phật Tổ ở cõi Tây Phương dùng thần thông mà đè Tề Thiên Đại Thánh dưới núi Ngũ Hành Sơn.

Trên hành lang nơi Báo Ân Từ có vẽ một khuôn hình ghi sự tích: “Núi Ngũ Hành đè Tề Thiên”.

*Bị đè dưới núi Ngũ Hành,  
Chứng nghe tiếng nổ tạo thành Ngũ Lô.  
(Báo Ân Từ).*

## BỊ CÁO

被告

**Bị:** Mắc phải, phía bị người khác kiện. **Cáo:** Báo, trình, tố giác.

**Bị cáo** là người bị thưa ra Toà án và bị Toà quyết định đưa ra xét xử.

Bị cáo, đối với người Nguyên cáo 原告 là người đi thưa trước Toà.

*Khi nào có Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài xử đoán rồi  
mà người **bị cáo** còn uất ức, hàm oan thì mới kêu nài  
đến Toà Tam Giáo Hiệp Thiên Đài.  
(Pháp Chánh Truyền CG).*

## BIA DANH

**Bia:** Tấm đá, khắc tên. **Danh:** Tên.

**Bia danh** là người chết đi, tên tuổi còn truyền lại mãi mãi cho đời sau gọi là bia danh.

Thời xưa có những lối văn như bi ký 碑記 hay bi minh 碑銘 dùng để khắc vào bia để kỷ niệm hoặc nói đến tiểu sử hay công nghiệp lưu lại cho đời sau, đó gọi là văn bia là một hình thức lưu truyền tiếng tăm về sau.

*Hơn trào Quan Thánh **bia danh**,  
Trung can nghĩa khí háo sanh giúp đời.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

*Đã toan lãnh phạt kiếm cung,  
Đường tên mũi đạn để dùng **bia danh**.  
(Xuân Hương Giáng Bút).*

## BIA TẠC

**Bia:** Tấm đá khắc tên. **Tạc:** Xoi, đục vào gỗ đá.

**Bia tạc** là tên tuổi được khắc sâu vào tấm bia đá để ghi công nghiệp. Nghĩa bóng lưu truyền lại tên tuổi.

Đức Chí Tôn dạy về **bia tạc** trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: Điều cần nhất là mỗi đứa đều lưu tâm ráng lo việc Thánh Thất cho hoàn toàn, mỗi đứa để chút ít gan tấc vào đó. Ấy là nơi bia tạc tên tuổi của các con về sau, để soi gương dù đang hậu tấn.

*Hạnh đức điểm tô non nước Việt,  
Muôn năm **bia tạc** tiếng còn ghi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hiếu trung tròn vẹn đời **bia tạc**,  
Nhân nghĩa gồm xong bậc chí thành.  
(Lý Đại Tiên Giáng).*

## BÍCH CUNG

碧宮

Hay “*Bích Dư*”.

**Bích Cung** hay “*Bích Dư*” là một cái cung của Thông Thiên Giáo Chủ, cầm đầu phái Triệt giáo.

Vào thời Phong Thần các vị Thần Tiên xuống núi để lập bảng Phong thần gồm có hai phái: Xiển giáo là những người đầy đủ

đức hạnh đều thành chánh quả, là chánh Đạo, Triệt giáo là tà Đạo, gồm các vị đệ tử của Thông Thiên Giáo Chủ, là những bậc hoá nhân, thiếu hạnh đức nên phần nhiều đắc vị Thần.

Do vậy Bích Cung, Bích Du, hay Động Bích dùng để chỉ Triệt giáo hay chỉ Tà Đạo.

*Thương người lạc bước lỡ đường,  
Tìm chon Cung Tốt, lạc đường **Bích Cung**.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## BÍCH DU

**Bích Du** là tên một cái cung của Thông Thiên Giáo Chủ, cầm đầu phái Triệt giáo trong thời phong thần.

Bích Du dùng để chỉ Triệt giáo là tà Đạo, gồm các vị đệ tử của Thông Thiên Giáo Chủ, là những bậc hoá nhân, thiếu hạnh đức nên phần nhiều đắc vị Thần.

Xem: **Bích cung**.

***Bích Du** ví đã ra gây loạn,  
Đầu Tốt phải toan đứng trị bình.*  
(Đức Quyền Giáo Tông).

## BIẾM

貶

**1.- Biếm** là chê bai. Như: Bao biếm (khen chê).

Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Lão phạt cả Chức Sắc Nữ phái một tuần cấm phòng, còn Hiền Muội thì Lão **biếm** quả, vì không lo dạy dỗ điều đình, song cho thăng lên Chánh Phối Sư cho có quyền sửa trị Nữ phái, nhưng mà buộc còn phải tùng lịnh Đầu Sư.



*Hơn thua trời mặc đời bao **biếm**,  
Nửa kiếp dầu qua hết lán chen.*  
(Đạo Sử).

*Xuân Thu bao **biếm** rõ ràng,  
Trung Dung luận thuyết bảo toàn thánh tâm.*  
(Thơ Huệ Phong).

**2.- Biếm** là bị giáng chức hoặc đuổi ra cho làm quan một nơi, truất ngôi.

Như: Biếm trích (Giáng chức và đuổi ra làm quan một nơi xa), biếm truất (Cách chức và đày đi), bị biếm ra cõi ngoài.

*Không biết vì cớ gì Đức Chí Tôn đã định cho Ngô Văn Chiêu làm Giáo Tông của Đạo, Đức Chí Tôn biểu may Thiên Phục Giáo Tông và may rồi trong 10 ngày lại thôi, Ngô Văn Chiêu bị **biếm** vậy.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

**3.- Biếm** là đè xuống, đè ép.

*Đưa thì mê tài, đưa thì ham cận sắc, đưa bị **biếm** vào lối lợi quyền, đưa bị xô vào nơi thất đức.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BIẾM NHỀ

**Biếm**: Chê bai. **Nhề**: Nói xỏ xiên nhau.

**Biếm nhề** là châm biếm, mỉa mai, nhạo báng, có lời lẽ gây khó chịu nhằm vào nhược điểm của người khác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy lại thấy nhiều đứa chưa hiểu thấu huyền diệu là gì, bị người chê, rồi về còn **biếm nhề** nữa. Phải nghịch chánh lý chăng?

*Mặc kẻ thường tình ngu **biếm nhề**,  
Phải coi nên chỗ để nên lời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phi thị dầu ai lời **biếm nhẽ**,  
 Những mong đem oán đổi làm ân.*  
 (Thơ Thuần Đức).

## BIÊN ẨM

### 邊隘

**Biên:** Chỗ giáp giới giữa hai nước. **Ẩi:** Cửa ải.

**Biên ải** là ải quan ở nơi biên giới, tức là chỗ đất hiểm trở giáp giới giữa hai nước.

Như: Đan áo gửi ra biên ải cho chồng.

*Thương người giá lạnh ngoài **biên ải**,  
 Chinh phụ ngồi đan áo gửi chồng.*  
 (Thơ Chơn Tâm).

*Súng rền **biên ải** trời xơ xác,  
 Hoa lộng thành đò, nét mỹ miều.*  
 (Thơ Hoài Tân).

## BIÊN CƯƠNG

### 邊疆

**Biên:** Chỗ giáp giới giữa hai nước. **Cương:** Đất đai được giới hạn của hai quốc gia.

**Biên cương** là chỉ đất đai giáp nhau giữa hai nước.

Biên cương đồng nghĩa với các từ: *Biên cảnh* 邊境, *Biên thủy* 邊陲, hay *Biên giới* 邊界.

*Kìa Chí Tôn Cao Đai đương ngự,  
 Rưới hồng ân chặt giữ **biên cương**.*  
 (Kinh Thế Đạo).

**Biên cương** buổi nọ Tàu lui gót,  
Chín bệ ngày nay quỳ nhảy đấm.  
(Đạo Sử).

Trước quốc chánh chia hai tộc chủng,  
Núi Hoành sơn định phỏng **biên cương**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## BIÊN CHÉP

**Biên**: Ghi vào sổ sách. **Chép**: Sao lại, ghi lại.

**Biên chép** là ghi chép vào sổ sách.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cũng ghe phen muốn phạt những kẻ lấy bực phẩm của phàm mà gây nên rối rắm trong Đạo, nhưng chẳng nỡ. Chúng nó đã bị Thần Thánh **biên chép**, ngày chung cuộc sẽ liệu tội phát lạc mà thôi.

*Mỗi việc nghị định đều **biên chép** để lại dành rành, sau khỏi điều dị nghị.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BIÊN ĐÌNH

邊廷

**Biên**: Nơi giáp giữa hai nước, như biên giới. **Đình** 廷: Triều đình.

**Biên đình** là đất của triều đình, nơi đó là chỗ giáp giới giữa triều đình với một quốc gia khác.

*Dặm vó Ký kỳ xông gió buộc,  
Đài mây cù cá thoát **biên đình**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Xem đường cuồng khấu **biên đình**,  
Cung dâu tên cỏ, nước mình chấn hưng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## BIÊN SOẠN

編撰

**Biên:** Ghi chép vào sổ sách. **Soạn:** Làm ra, như soạn một vở tuồng, một tác phẩm...

**Biên soạn** là viết hay soạn thành một tác phẩm, một vở tuồng hay một bản nhạc.

Như: Biên soạn giáo lý cho nề Đại Đạo.

*Giáo Lý Cao Đài thất ức niên,  
Trương Quân **biên soạn** để lưu truyền.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Biết bao khó nhọc công **biên soạn**,  
Lưu dấu ngàn năm chí nhiệt thành.*  
(Thơ Huệ Giác).

## BIÊN TÁI

邊塞

**Biên:** Nơi giáp giới giữa hai nước, như biên giới. **Tái:** Cửa ải, như quan tái.

**Biên tái** là cửa ải ở nơi biên giới. Như: Phóng ngựa chạy thẳng ra biên tái.

*Lạnh **biên tái** sương rơi tuyết đổ,  
Lực rợ Phiên hùng hổ chiến cơ.*  
(Phù Kiêu Hận Sử).

## BIÊN THÀNH

### 邊城

**Biên:** Chỗ giáp giới giữa hai quốc gia. **Thành:** Bức tường cao xây bao bọc để phòng thủ một đô thị.

**Biên thành** là thành trì nơi biên giới, tức là chỗ đất hiểm trở giáp giới giữa hai nước.

Xem: Biên ải.

*Dập dìu khói nhạt phủ biên thành,  
Sương dật trời thu lựa mỏng manh.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## BIÊN THUY

### 邊陲

**Biên:** Chỗ giáp giữa hai nước. **Thùy:** Biên giới.

**Biên thùy** là chỗ đất biên giới giữa hai nước.

Nói về Đại Minh Hồng Vó, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ông Đại Minh Hùng Võ nghe tin đó cấp thời gửi ra ngoài biên thùy đòi Trấn Bắc Tướng Quân về, rồi bị tội nó xâm tấu không biết chừng đòi cấp thời đây, đòi về đêm ngày sợ gian thần sủng nịnh nó tâu vô tâu ra sợ về mang hại nó mới đồ mưu làm để ông nằm trong cái hòm rồi đệ tờ sớ nói ông chết, nó dặn ông nếu nhợc bằng như yên thì Ngài sống lại, không yên chúng tôi chở Ngài về **biên thùy**.

*Biên thùy binh cách còn đe dọa,  
Quốc nội chủ quyền lăm đổi thay.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Trận tuyến danh lừng vang bách tướng,  
Biên thùy tiếng hý giục tòng quân.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## BIẾN

變

**Biến** có nghĩa là vụt mất đi, hoá đi, có hoá không, không hoá có, hoặc việc xảy ra trái với sự thường.

Như: Chạy biến đầu mất, nước biến thành hơi, bình tĩnh khi gặp biến.

Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni Phật có câu: Chư sơn đắc đạo cùng chăng là do nơi mình hành đạo. Phép hành đạo Phật giáo dường như ra sái hết, tương tự như gần **biến** Tả Đạo Bàng Môn.

*Tang thương đã **biến** cuộc hầu gần,  
Bắc Hải rồi sau lại hoá sân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Bởi kiếp hơn sanh bày **biến** dữ,  
Nên Trời xuống phước vớt con hư.*

(Đạo Sử).

## BIẾN CỐ

變故

**Biến**: Những việc xảy ra trái với lẽ thường. **Cố**: Cố.

**Biến cố** là những việc xảy ra có tác động đến đời sống con người.

Lời Trần Thuyết của Ban Tốc Ký có viết: Nhìn vào lịch sử, những vụ “Phản Thụ”, những vụ chiếm đoạt thư tịch đã xảy ra như một hệ luận trước những **biến cố**.

*Trải bao nhiêu năm dài đặng đặng, Đạo có những lúc  
thăng trầm, những hồi **biến cố**, những cơ thử thất.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BIẾN CHUYỂN

變轉

**Biến:** Thay đổi, hoá đi. **Chuyển:** Lay động từ chỗ này đến nơi khác.

**Biến chuyển** là thay đổi, tức là biến đổi sang một trạng thái khác.

Thánh Giáo Lý Giáo Tông dạy Hộ Pháp có câu: Hèn lâu Lão không đến chuyện vãn cùng nhau đặng, một là vì không cơ bút, hai là vì Thiên thơ **biến chuyển**, Lão có đến cũng chẳng ích gì.

***Biến chuyển** Trời Nam cuộc đảo huyền,  
Trả vay cho sạch vết oan khiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Quyền do đức giáo dân quy thiện,  
Mặt huyền linh **biến chuyển** đạo mầu.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

## BIẾN DỊCH

變易

**Biến:** Thay. **Dịch:** Đổi.

**Biến dịch** là sự thay đổi.

Dịch lý có câu: *Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu* 易窮則變, 變則通, 通則久, nghĩa là biến dịch đến cùng thì biến, biến ắt thông, thông thì dài lâu. Nhờ sự biến dịch mới có Đạo.

Đạo là Trời đất cứ xoay vần mãi mãi, hết xuân đến hạ, dứt thu qua đông, trăng tròn rồi khuyết, hết ngày tới đêm, ấy là sự biến

dịch của âm dương, có biến dịch, âm dương mới có sinh hoá, có sinh hoá mới có Đạo. Đạo pháp mới lưu hành mãi không bao giờ dứt, đem ánh sáng soi tỏ rặng khắp nơi, tựa như nhật, nguyệt chiếu ngời vạn vật.

*Vạn sự chung quy đều **biến dịch**,  
Thiên nhiên đào thải luật do Trời.  
(Thơ Huệ Ngàn).*

## BIẾN ĐỔI

**Biến:** Thay đổi. **Đổi:** Thay thế cái này cho cái kia.

**Biến đổi** là thay đổi thành khác với trước đây.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Con khá giữ mực thẳng mà đi cho cùng bước Đạo. Ấy là tri Thiên mạng đó. Cuộc **biến đổi** đau đớn ở thế tình, chẳng qua là do Thiên thơ định đoạt.

*Nỗi phận, nỗi nhà còn **biến đổi**,  
Thương mình khá nghĩ phận mình xưa.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Sang hèn **biến đổi** mây năm sắc,  
Vinh nhục đầy vơi nước một dòng.  
(Thơ Thuần Đức).*

## BIẾN HÌNH

變形

**Biến:** Thay đổi. **Hình:** Hình ảnh, hình thức.

**Biến hình** là thay hình dạng, hoặc thay đổi hình thức.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Người hay sợ ma là tại sao? Vì họ thấy hình ảnh của khí chất **biến hình**, năng minh năng ẩn, mà sự ẩn hiện ấy lấy làm lạ và trái với mắt phàm thường thấy, nên làm cho họ sợ.



Nguyện lời nói **biến hình** bác ái,  
Nguyện chí thành sửa máy tà gian.

(Kinh Thế Đạo).

Kìa lòng non Kỳ reo tiếng phụng,  
Này xem nước Lỗ **biến hình** lân.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BIẾN HOÁ

變化

**Biến:** Thay đổi. **Hoá:** Thay đổi, trở thành.

**Biến hoá** là biến đổi thành ra cái khác, tức là sang một trạng thái hoặc một hình thức khác.

Biến hoá còn dùng để chỉ có thành không, không thành có.

Thánh giáo Thầy có câu: Cái sống của cả chúng sanh, Thầy phân phát khắp Càn khôn Thế giới, chẳng khác nào như một nhành hoa trong cội, nó phải đủ ngày giờ Thầy nhứt định mới trở bông và sanh trái đặng trồng nữa, **biến hoá** ra thêm.

Ví bằng ai hỏi sao bao nả?

Rằng trẻ noi sau **biến hoá** già.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

Thánh đức còn mong ngày **biến hoá**,

Chon thành hồn thượng há phai mòn.

(Đạo Sử).

## BIẾN HOÁ VÔ CÙNG

變化無窮

**Biến hoá:** Biến đổi thành ra cái khác, tức là sang một trạng thái hoặc một hình thức khác. **Vô cùng:** Không dứt.

**Biến hoá vô cùng** là nói Đạo Trời thiên biến vạn hoá, không cùng không tận.

Theo Lão Tử, Đạo sinh ra trước Trời đất và là nguồn gốc sinh ra muôn vật (Đạo giả vạn vật chi áo). Chính vì thế, Đạo lúc nào cũng phải biến hoá và biến hoá mãi mãi.

Theo Chu Liêm Khê, “*Nhi khí giao cảm, hoá sinh vạn vật, vạn vật sinh sinh nhi biến hoá vô cùng yên*. 二氣交感, 化生萬物, 萬物生生而變化無窮焉”, nghĩa là sự vật trong thế giới lúc nào cũng biến đổi, vũ trụ chẳng khác gì một dòng sông lớn, những lượn sóng cứ xê dịch trôi mãi mãi. Đạo Trời theo sự vật cũng phải biến hoá vô cùng vô tận. Sở dĩ Đạo có biến hoá là do hai khí âm dương giao cảm nhau mà hoá sinh muôn vật, muôn vật sinh rồi lại tiếp tục sinh nữa, cho nên cuộc biến hoá trở nên vô cùng.

***Biến hoá vô cùng,***

*Lũ truyền bửu kinh.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## BIẾN LOẠN

變亂

***Biến***: Biến hoá, thay đổi. ***Loạn***: Loạn lạc.

**Biến loạn** là sự rối loạn không thường xảy ra trong xã hội, tức là biến đổi đột ngột có tính bạo động xảy ra trong xã hội.

Thánh giáo của Đức Tôn Sơn Chơn Nhơn trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Bàn tăng thường đến gần các em, còn nổi **biến loạn** nước nhà là do nơi tình thế biến chuyển, cũng bởi Thiên thơ đó thôi.

*Đời càng biến loạn, nhiệm vụ người hành Đạo càng nặng nhọc.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BIẾN QUYỀN

### 變權

**Biến:** Biến hoá, thay đổi. **Quyền:** Phương tiện dùng trong lúc biến.

**Biến quyền,** do chữ “*Quyền biến* 權變”, tức là ứng phó linh hoạt khi có biến, khi có việc bất thường xảy ra.

*Dầu gập cơn lạt mắt tèm hem,  
Phải biết chước biến quyền khi túng tịu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Vợ dữ nên gắng chí cho bền,  
Tìm phương thế biến quyền dạy dỗ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Đời Đạo muợn vẹn nét hồn nhiên,  
Chung sức vì dân lúc biến quyền.*

(Thơ Huệ Giác).

## BIẾN SANH

### 變生

Hay “*Biến sinh*”.

**Biến sanh** hay “*Biến sinh*”, là biến hoá mà sinh ra.

Trong Càn khôn Vũ trụ, không có một vật nào mà không biến sanh. Sự chuyển sanh, biến kiếp đều do khí Âm Dương, Ngũ hành hợp lại mà nên thể chất và trưởng thành. Tức là muôn vật hay con người từ lúc hình thành trong thai bào, cho đến khi ra đời tạo nên thân xác, thể chất, lúc nào cũng đều nhờ Âm Dương, Ngũ hành mà sinh hoá. Mãi đến khi hình hài mãn kỳ sinh thọ thì thể xác là vật chất sẽ tiêu tan, các yếu tố đó lại trở về với bản chất tự nhiên của nó, để rồi lại chuyển hoá ra một hình thể khác nữa. Tóm lại mọi vật lúc nào cũng phải **biến sanh**.

*Những vạn vật Âm Dương tạo hoá,  
Dầu cỏ cây hoa quả **biến sanh**.*  
(Kinh Tận Độ).

*Thiên cung xuất Vạn linh từng pháp,  
Hiệp Âm Dương hữu hạp **biến sanh**.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

## BIẾN TẠO CHƠN THẦN

Hay “Biến tạo chân thần”.

**Biến tạo:** Biến hoá mà tạo ra. **Chơn** (chân) **thần:** Một thể do Phật Mẫu tạo ra, được gọi là Đệ nhị xác thân.

**Biến tạo Chơn thần,** như chữ “*Biến tạo Chân thần* 變造真神”, ý nói Đức Phật Mẫu dùng Âm dương nơi lò hoá sanh tạo ra Chơn thần.

Chơn Linh do Chí Tôn ban cho và Chơn thần được Phật Mẫu tạo ra mới phối hợp với nhục thân, tức là thân hình hài xác thịt của cha mẹ nơi cõi trần sinh ra để thành một con người ở phàm gian.

Khi chết, Chơn linh, Chơn thần mới xuất ra khỏi thân xác, con người chỉ còn lại cái cái xác chết, tức là thân tứ đại, chờ ngày tan rã.

*Âm Dương **biến tạo Chơn thần**,  
Lo cho nhơn vật về phần hữu vi.*  
(Tán Tụng Công Đức).

## BIẾN TƯỢNG

變相

**Biến:** Thay đổi, không thường. **Tượng:** Trạng mạo.

**Biến tượng** là hình trạng không thường, tức hình dạng có sự thay đổi.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy: Ấy Lão ngồi đợi chư hiền hữu chư hiền muội thành công rồi chờ Thiên thơ **biến tướng** mà định phẩm cho mỗi người.

*Ít hiện tượng vào phần tướng tượng,  
Phép hồi quang **biến tướng** hữu hình.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## BIẾN THÂN

變身

**Biến:** Thay đổi, không thường. **Thân:** Thân thể.

**Biến thân** là biến hoá xác thân khác.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Người gọi Quan Âm là Nữ Phật tông, mà Quan Âm vốn là Từ Hàng Đạo Nhân **biến thân**. Từ Hàng lại sanh ra lúc Phong Thần đời nhà Thương.

*Tinh Quân thọ sắc thưở Phong Thần,  
Cho đến Đường Triều mới **biến thân**.  
(Đạo Sử).*

## BIẾN THỂ

變體

**Biến:** Thay đổi, không thường. **Thể:** Hình thái, hoặc hình thức.

**Biến thể** là hình thể đã biến đổi đi ít nhiều so với hình thể gốc trước kia.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dưới tiềm lực yêu thương, những gì đắng cay đều biến thành dịu ngọt, những sự đau khổ sẽ **biến thể** thành nguồn lạc hoan.

*Nhân loại phải chịu đau khổ vì sự **biến thể** của các Thánh Tông đồ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BIẾN THIÊN

變遷

**Biến:** Thay đổi. **Thiên:** Thay đổi, dời đi nơi khác.

**Biến thiên** là sự vật biến hoá mà thay đổi.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Vả chẳng Chí Tôn đến lập Đạo Cao Đài, chẳng cần nhắc đi nhắc lại mấy Anh mấy Chị cũng hiểu nghĩa là Ngài đến lập Đền Thờ cao trọng của Ngài tại mặt thế này, mấy anh mấy chị đã thấy tấn tuồng bi kịch của Đờn nó đã **biến thiên** đảo ngược, cái sống của toàn cầu là sống trong đường danh nẻo lợi, chẳng phải như nghĩa là gì, chỉ có đạo, chẳng phải là Ngài biểu chúng ta làm cho cả loài người phải hiểu Thánh hiền Thần, mà trái lại chỉ thay thế cho Ngài giáo hoá như luân, chỉ đạo cho họ là đủ, rồi do cái công nghiệp ấy để tự Ngài định vị cho mình.

*Cơ sanh hoá Càn Khôn đào tạo,  
Do Âm Dương hiệp đạo **biến thiên**.  
(Kinh Thế Đạo).*

## BIÊN

1.- **Biên** là bãi lầy ở ven sông, khi thủy triều lên thì toàn bộ bị ngập nước.

Như: Đi kháng chiến vào vùng bưng biên, ruộng bưng ruộng biên.

*Đạo Cao Đài giờ phút này nó bị 12 phái ở Hậu Giang  
hiệp nhưt, ở bưng **biển** kháng chiến vì Quốc Sự đó.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

**2.- Biển** 駢 hay “*Biển ngẫu 駢 偶*”, là một lối văn gồm những cặp câu có hai hoặc nhiều vế đối nhau, như phú, chiếu, biểu...

Biển theo cận thể tức là lối “Tứ lục”.

*Văn chương vẫn gói bao tâm huyết,  
Sự nghiệp còn lưu mấy thể **biển**.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## BIÊN BIỆT

**Biệt:** Không để lại dấu vết, hoặc tin tức gì.

**Biên biệt** là không thấy hình bóng, hoặc không để lại tin tức gì cả.

Như: Đi biên biệt, tin tức cứ biên biệt.

*Lòng thiếp bần khoản từng khắc lậu,  
Tin chàng **biên biệt** ở phương nao.*  
(Thơ Thuần Đức).

## BIỂN

**1.- Biển**, như chữ “**Bể**”, là vùng rất rộng trên mặt địa cầu có chứa nước mặn.

Như: Nước biển, tàu thuyền vượt biển, công ơn cha mẹ như trời biển.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: **Biển** đương lặng, Trời đương thanh, để chi sóng khoả nước nhăn, mây ùn non bạc.

Xem: **Bể**.

*Biển đổi, non dời, đời phải tuyệt,  
Đức cao bền vững khó cân lường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phong Thần đừng tưởng chuyện mờ hồ,  
Giữa **biển** ai từng gặp Lão Tô?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Biển** 扁 là một khuôn gổ hình chữ nhật, hay ván đóng khung, dùng để nhúng câu gì do vua ban cho hoặc tự làm ra để treo giữa nhà, trước bàn thờ hay trước cửa hàng.

Như: Biển đề chữ ở các Đền miếu, biển treo ngoài cửa hàng, tranh biển.

*Nhớ lại, khi Bản Đạo đi ngoài Quy Nhơn, gặp một ông già tên là ông Sáu Chèo, vì ông bán chèo nên mọi người kêu như vậy, vô nhà nhìn thấy bàn thờ ông bà không có treo tranh **biển** gì hết...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BIỂN ÁI

Hay “*Bể ái*”.

**Biển ái**, do chữ “*Ái hà* 愛河”, là chữ của nhà Phật, dùng để chỉ tình yêu mênh mông như sông biển, làm cho người trần thế bị chìm đắm không thoát được.

Bài kệ chuỗi bên Phật có câu: *Ái hà thiên xích lãng, Khổ hải vạn trùng ba. Dục thoát luân hồi khổ, Tảo cấp niệm Di Đà* 愛河千尺浪, 苦海萬重波. 欲脫輪迴苦, 早急念彌陀. Dịch văn: Sông yêu ngàn thước sóng, Biển khổ muôn lượn qua. Luân hồi mong vượt thoát, Mau sớm niệm Di Đà.

*Lòng trần nung nấu trăm mùi khổ,*

***Biển ái** đầy vơi một chiếc thuyền.*

(Đạo Sử).



*Bởi thuyền bá sóng xao **biển ái**,  
Bởi non thê sương trái lạnh lòng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

***Biển ái** kia bờ lở khó bồi,  
Non thê nọ đảnh trôi khôn lấp.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BIỂN CẠN NON MÒN

Hay “*Bể cạn non mòn*”.

**Biển** (Bể) **cạn**: Nước biển bị khô cạn. **Non mòn**: Núi non bị tiêu mòn.

**Biển** (bể) **cạn non mòn** chỉ thời gian trôi qua dài lâu đến nỗi sông biển phải cạn, núi non phải mòn, ý nói cuộc đời thay đổi.

*Dầu cho **biển cạn non mòn**,  
Mấy lời Mẹ dặn giữ tròn chớ sai.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Dầu cho **biển cạn non mòn**,  
Tơ duyên khắng khít chỉ còn bấy nhiêu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## BIỂN ĐỔI NON DÒI

Hay “*Bể đổi non dòi*”.

**Biển** (bể) **đổi**: Sông biển thay đổi. **Non dòi**: Núi non đổi dời, chỉ sự đổi dời.

**Biển đổi non dòi** là non núi và sông biển đều bị dời đổi, ý chỉ việc biến thiên, thay đổi trong trời đất.

***Biển đổi, non dòi** đời phải tuyệt,  
Đức cao bền vững khó cân lường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BIỂN HAO NÚI LỖ

Hay “*Bể hao núi lỗ*”.

**Biển** (bể) **hao**: Bể hao mòn, ý chỉ bể cạn. **Núi lỗ**: Núi bị sạt lở, ý như non mòn.

**Biển hao núi lỗ**, đồng nghĩa với câu “Biển cạn non mòn”, chỉ thời gian lâu dài hay trời đất thay đổi.

*Sớm muộn ắt biển hao núi lỗ,  
Đáng Hoá công chẳng nở ngồi yên.  
(Thơ Bảo Pháp).*

## BIỂN HẸN NON THÈ

**Biển hẹn**: Hứa hẹn trước biển, ý nói chỉ biển mà nguyên. **Non thề**: Chỉ núi mà thề.

**Biển hẹn non thề**, do thành ngữ Việt Hán “*Hải thệ sơn minh* 海誓山盟”, chỉ biển núi mà thề hẹn với nhau. Ngụ ý lời thề bền chặt như có biển và núi ghi tạc.

Xem: **Thệ hải minh sơn**.

*Kìa biển hẹn non thề phải dứt,  
Dây buộc mình cắt đứt chớ vương,  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## BIỂN HOÁ VƯỜN DÂU

Hay “*Bể hoá vườn dâu*”.

**Biển** (bể) **hoá**: Biển có sự thay đổi. **Vườn dâu**: Vườn trồng cây dâu xanh.

**Biển hoá vườn dâu**, bởi câu thành ngữ “*Thương hải biến vi tang điền* 蒼海變為桑田”, nghĩa là biển xanh hoá thành ruộng dâu, ý chỉ một cuộc thay đổi lớn.

Xem: Bể dâu.

*Phòng cơn biển nọ hoá vườn dâu,  
Chưa hết quan viên há hết châu.  
(Đạo Sử).*

## BIỂN HOẠN

Hay “Bể hoạn”.

**Bể** (biển): Vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất.  
**Hoạn**: Làm quan.

**Biển** (bể) **hoạn**, bởi chữ “*Hoạn hải* 宦海”, chỉ chốn quan trường.

Người xưa thường ví cuộc đời ra làm quan cũng như chiếc đò đi giữa biển cả mệnh mông, gặp nhiều sóng gió gian truân. Vì thế, người ta gọi đường ra làm quan là “Biển (bể) hoạn”.

*Biển hoạn dập dề thương bấy trẻ,  
Thành sầu chất chứa cảm cho gia.  
(Đạo Sử).*

*Ruộng dâu, giáo đóng dầy hơn rạo,  
Biển hoạn, nước xao dấy quá bờ.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## BIỂN MÊ

Hay “Bể mê”.

**Biển** (bể): Khoảng thiên nhiên rộng có nước mặn. **Mê**: Không tỉnh, làm lạc.

**Biển** (Bể) **mê** là một cảnh giới làm lạc của chúng sanh, chỉ cõi trần.

Theo Phật, chúng sanh bị nghiệp quả đoạ xuống cõi trần chịu nhiều phiền não, khổ đau. Vì thế, pháp của Phật như một

chiếc bè từ đũa chúng sanh vượt qua khỏi biển mê (hay sông mê) để đến bờ giác ngộ.

Xem: Mê Tân.

***Biển mê** lắc lẻo con thuyền,  
Chở che khách tục, cứu tuyền ngăn sông.  
(Bài Thài Tam Nương).  
Ta than lỗi bậc cung cầm,  
Nàng sâu lạc nhận ngư trảm **biển mê**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## BIỂN MÊ CHÈO CHIẾC THUYỀN TÌNH

Hay “*Bể mê chèo chiếc thuyền tình*”.

**Biển mê**: Chỉ cõi thế gian. **Thuyền tình**: Chiếc thuyền của tình thương, tức lòng từ bi.

**Biển mê chèo chiếc thuyền tình** ý muốn nói chèo chiếc thuyền từ bi, bác ái để cứu vớt những người đang bị chìm đắm trong sông mê biển khổ.

*Tâm ẩn ái giúp Chí Linh,  
**Biển mê chèo chiếc thuyền tình** độ nhân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## BIỂN THÁNH

Hay “*Bể Thánh*”.

**Biển** (bể): Vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất.  
**Thánh**: Thánh Hiền.

**Biển** (bể) **Thánh** là biển học của Thánh hiền. Ngày xưa các Nho sĩ ca tụng đạo Nho, coi đạo học của các Thánh hiền rộng lớn như biển cả.

Xem: Bể Thánh rừng Nho.

*Buổi già ước đặng đem thân gởi,  
Biển Thánh rán dò lúc tuổi xuân.  
(Đạo Sử).*

*Biển Thánh xa khơi thuyền Bát Nhã,  
Rừng Nho còn đượm nét anh phong.  
(Thơ Tiếp Pháp).*

## BIỂN THÁNH RỪNG NHO

Hay “*Bể Thánh rừng Nho*”.

**Biển** (bể) **Thánh**: Nền học của Thánh hiền như biển cả. **Rừng Nho**: Kinh sách Nho gia như cây trong rừng.

**Biển Thánh rừng Nho**, lấy ý từ câu “*Nho lâm học hải 儒林學海*”, tức chữ Nho và kinh sách của Thánh hiền nhiều như cây lá trên rừng, nền học sâu rộng như biển cả.

Bể Thánh rừng Nho ý nói kinh sách như rừng, việc học như biển, mà người xưa nghĩ rằng không biết bao giờ mới học cho hết được.

Xem: *Rừng Nho biển Thánh*.

*Biển Thánh xa khơi thuyền Bát Nhã,  
Rừng Nho còn đượm nét anh phong.  
(Thơ Tiếp Pháp).*

## BIỂN THỀ NON HẸN

Hay “*Bể thề non hẹn*”.

**Biển thề**: Chỉ biển mà thề nguyện. **Non hẹn**: Chỉ núi mà hứa hẹn.

**Biển thề non hẹn**, bởi chữ “*Hải thệ sơn minh 海誓山盟*”, do tích ngày xưa, mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, thường bày bàn hương án giữa trời, chỉ biển và núi mà thề

hẹn với nhau. Ngụ ý lời thề bền chặt như có biển và núi ghi tạc.

*Sóng dập **biển thề** mờ mịt cảnh,  
Mây che **non hẹn** lở làng hoa.  
(Thơ Đào Công).*

## BIỂN THUỐC

扁鵲

**Biển Thuốc** là tên một danh y thời thượng cổ.

Tương truyền vào đời vua Hiên Viên, Huỳnh Đế, Biển Thuốc là một thầy thuốc giỏi, nổi tiếng thời bấy giờ, có thể cải tử hoàn sinh, được người đương thời tặng cho hiệu là Thuốc Vương.

*Những tường giữ đặng bia **Biển Thuốc**,  
Nào hay đâu ngựa khước đem điếm.  
(Văn Tế Đốc Học).  
Khéo khéo đả tình vương chứng nghịch,  
Đầu thang **Biển Thuốc** cũng vô phang.  
(Thơ Thuận Đức).*

## BIỂN TRẦN

Hay “*Biển trần khổ*”.

**Biển** (Bể) **trần** hay “**Biển trần khổ**” là trần gian như một cái biển khổ mênh mông.

Theo Đạo Phật, nơi cõi trần gian này, sự đau khổ của con người đầy đầy như nước biển mênh mông, lai láng, không bờ, không bến. Bài kệ chuỗi bên Phật có câu: *Khổ hải vạn trùng ba*. 苦海萬重波 nghĩa là biển khổ muôn lượn sóng nhồi cho người chìm đắm.

Trong Huyền Môn Nhựt Tụng có câu: *Trần hải man man nhựt  
thuy đông* 塵海茫茫水日東, nghĩa là biển trần mênh mông  
nước, Mặt trời chiếu trước Đông.

### 1.- Biển trần:

*Biển trần* mặc sức sóng nổi,  
Từ thuyền tuông lướt giữa đời cứu dân.  
(Lục Nương Giáng Bút).

*Biển trần* dấm khách nhiều trôi nổi,  
Đường Đạo thương ai bước lạ lòng.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).

### 2.- Biển trần khổ:

*Biển trần khổ* vơi vơi Trời nước,  
Ánh Thái Dương gội trước phương đông.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## BIỂN TRÍ NON NHÂN

Hay “*Bể trí non nhân*”.

**Biển trí:** Ý chỉ sự hiểu biết rộng lớn như biển. **Non nhân:**  
Lòng thương người cao lớn như núi.

Biển trí là trí huệ rộng lớn. Người có trí huệ là người giác ngộ,  
đắc thành Tiên, Phật. Trí huệ chỉ cõi Tiên.

Non nhân là lòng từ bi, bác ái của Phật. Non nhân chỉ cảnh  
Phật.

**Biển trí non nhân** tức là chỉ cõi tiên cảnh Phật.

*Trừ trần cấu, xử phát trần,  
Quen bờ biển trí, dựa gành non nhân.*  
(Nữ Trung Tụng Phật).

## BIỆN

1.- **Biện** 辯 là bày ra mà nói, nói cho rõ điều phải điều trái. Như: Biện bác, biện luận, biện thuyết, sàm biện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có đoạn dạy: Đó là bước Đạo, đó là Thiên cơ. Các con hiểu sao được, nhưng Thầy buồn vì nổi có nhiều đũa sàm **biện** về việc ấy. Thầy cũng muốn phạt chúng nó một cách nặng nề, nhưng Thầy nghĩ lại mà thương đó chút.

*Lời kệ sám di truyền khuyến thiện,  
Câu văn từ luận **biện** thật thà.  
(Kinh Sám Hối).*

2.- **Biện** 辦 là định liệu, sửa soạn, cáng đáng các công việc. Như: Liệu biện, biện lý, biện sự.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có đoạn dạy: Người Đạo đã bơ thờ như gái mới về nhà chồng ban sơ, ruột trống lồng như thùng không, trí não chưa thấy xa hơn gối. Nhóm lại nghịch lẫn nhau, gièm siểm nhau, lo đứng trên người khác nhưng lại không tài liệu **biện** cho có ích chi cả.

*Các đường nẻo mà các con sẽ đi đến, Thầy đã liệu **biện**.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## BIỆN PHÂN

辨分

**Biện**: Giảng giải, bày tỏ phải trái, tức xét cho rõ. **Phân**: Chia ra.

**Biện phân**, như chữ “*Phân biện* 分 辨”, là chia ra để xét một cách rõ ràng.



Như: Nờu biện phân mà biết đợc hoàn cảnh anh ấy.

*Nơi nhàn đầu đến đoạ hồng trần,  
Lành dữ vì chưng chẳng **biện phân**.*

(Đạo Sử).

***Biện phân** cho hiểu chút thân sau,  
Nhơn trước Thiên môn chữa biết vào.*

(Đạo Sử).

## BIẾNG

**Biếng** là lười, trễ nhác, không thiết làm việc. Như: Trẻ biếng ăn, biếng chơi, ăn hay biếng làm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nền Đạo chưa lập thành mà bên trong thì người **biếng** trau Thánh chất, nơi ngoài người lại muốn kêu nài so đo với các Đấng Thiêng liêng, đặng làm cho rõ mình là thấy xa hiểu rộng.

*Vùng trăng xẻ nửa lưng tròn ngó,  
Một mảnh gương treo **biếng** mắt nhìn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Động cũ vườn tòng sâu **biếng** trở,  
Non xưa rừng bá thẳm buông manh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BIẾNG NHÁC

**Biếng**: Ở trong trạng thái không thiết làm việc. **Nhác**: Làm biếng, lười.

**Biếng nhác** là lười biếng, không muốn làm việc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy đã nói rõ ràng: Thượng Phẩm phải về Thầy trước các con, nhưng mà hại thay vì **biếng nhác**, các con không đọc Thánh Ngôn của Thầy mà kiếm hiểu.

Đừng gặp việc câu mâu **biếng nhác**,  
Mà quên lời phú thác dặn dò.  
(Kinh Sám Hối).

Lòng chừa **biếng nhác** kiêu căng,  
Của tiền lương phí không ngần phải tiêu.  
(Kinh Sám Hối).

Dạy trẻ bỏ tánh tình **biếng nhác**,  
Cần lập thân mới thoát phận tôi đòi.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BIẾT

**Biết** là hay được, hiểu được lẽ chính, hiểu được manh mối đầu đuôi một cái gì, vật gì.

Như: Biết rõ tình hình, biết đạo làm người.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ta nói cho chúng sanh **biết** rằng: Gặp Tam Kỳ Phổ Độ này mà không tu thì không còn trông mong siêu rỗi.

Mũi kim chẳng lọt xưa nay hẳn,  
**Biết** sợ xin khuyên cẩn thận mình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Thơ trang đưa rước khách tài ba,  
Nên nghiệp bởi con **biết** chữ hoà.  
(Đạo Sử).

## BIẾT BAO

Hay “*Biết bao nhiêu*”.

**Biết bao**, như chữ “**Biết bao nhiêu**”, là tổ hợp biểu thị một số lượng hoặc mức độ không biết chính xác, nhưng nghĩ là nhiều lắm, cao lắm.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con hiểu, Thầy buồn, nhưng ấy là máy Trời đã định, chạy sao cho khỏi. Thầy **biết bao** lần vì các con mà chịu nhục nhằn.

### 1.- Biết bao:

*Lợi danh đã đoạ **biết bao** người,  
Nhiều kẻ nay còn ý dễ người.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Sanh dưỡng đã **biết bao** căn kiếp,  
Rồi dắt dìu cho hiệp với cha.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

### 2.- Biết bao nhiêu:

*Thưa nhật thoi đưa cái bóng thiều,  
Anh hùng xuất thế **biết bao** nhiêu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## BIẾT ĐÂU

**Biết:** Hiểu được, hay được. **Đâu:** Chỗ nào, chốn nào.

### 1.- Biết đâu là có thể, có lẽ lắm.

Như: Trời đang nắng, nhưng biết đâu chiều lại mưa, rán tìm chút nữa biết đâu sẽ kiếm được.

*Nếu ai giết mạng sống, đều chịu quả báo không sai,  
**biết đâu** là cái kiếp sanh ấy chẳng phải là Tiên, Phật bị  
đoạ luân hồi mà ra đến đời ấy.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

### 2.- Biết đâu còn có nghĩa là không biết rõ. Như: Anh dạy thế, chứ nào tôi có biết đâu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Thắm thoát ngày tháng thoi đưa, bóng thiều quang nhật thúc, sen tàn cúc rữ, đồng

mãn xuân về, bước sanh ly đã lấm nhuộm màu sầu, mà con đường đục vọng chẳng còn **biết đâu** là nơi cùng tận.

*Ôm ấp tình chung trời một góc,  
Hỏi mưa nhẩn gió **biết đâu** theo.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Nên biết căn sanh để biết mình,  
**Biết đâu** tà chánh lựa mà tin.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Mù mịt **biết đâu** là hoạ phúc?  
Bảy mươi chưa dám gọi rằng may.*  
(Thơ Thuần Đức).

## BIẾT MÁY

**Biết:** Hiểu được. **Máy:** Bao nhiêu.

**Biết máy** là nhiều, nhiều lắm. Như: Vui biết máy.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp viết: Có một điều làm cho chúng ta ngạc nhiên hơn hết là từ thử đến giờ như sanh đã hiểu quyền năng vô đối của quyền lực thương yêu nhưng họ chưa hiểu biết thống nhất cả khối thương yêu ấy dựng làm phương cứu thế độ đời, hay là làm phương châm tạo hạnh phúc cho kiếp sanh của họ trái ngược lại họ chỉ thống hiệp tinh thần thù hận, oán ghét làm cho mặt địa cầu này **biết máy** phen đẫm máu, như loại tương tàn tương sát với nhau là vì họ bội tín của họ, biết thù hận hơn là thống hiệp thương yêu.

*Chia đôi lờ ở, lờ khi về,  
Cách trở một mình **biết máy** quê.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trọn đời nhẩn chịu nhọc nhẩn thân,  
Một gánh mà mang **biết máy** lần.*  
(Đạo Sử).

## BIẾT NGƯỜI BIẾT MẶT LÒNG ĐÂU BIẾT

**Biết người biết mặt:** Ý chỉ hiểu biết người qua bề ngoài.  
**Lòng đâu biết:** Chẳng rõ được lòng dạ bên trong.

**Biết người biết mặt lòng đâu biết** ý muốn nói có thể biết được ngoại diện, nhưng trong lòng thì không thể hiểu thấu được.

Do câu Hán văn: “*Hoạ hổ hoạ bì nan hoạ cốt, Tri nhân tri diện bất tri tâm* 畫虎畫皮難畫骨, 知人知面不知心”, nghĩa là Vẽ cọp vẽ da khó vẽ xương, biết người biết mặt không biết lòng.

**Biết người biết mặt lòng đâu biết,**  
*Đừng cứ đeo đai nổi sắc tài.*  
 (Đạo Sĩ).

## BIỆT

1.- **Biệt 別** là rời, lìa người hoặc nơi nào đó có quan hệ gắn bó, thân thiết để bắt đầu sống xa nhau.

Như: Ra đi biệt xóm làng, tạm biệt chồng con, chịu cảnh sầu ly biệt.

*Hương thê để trước vịn bài,*  
*Châm đề thấy rõ những ngày biệt phu.*  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Biệt 別** là khác với nhau, không giống. Như: Phân biệt, khác biệt, biệt hiệu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu không có thiệt thì làm sao **biết** đặng đối; còn không có đối, làm sao phân biệt cho có thiệt.

*Phải phân biệt hay hay, dở dở,*  
*Đặng toan phương thế đỡ nâng người.*  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## BIỆT DẠNG

**Biệt:** Mất. **Dạng:** Hình thể trông bên ngoài.

**Biệt dạng** là mất tiêu hình dạng.

Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có đoạn: Than ôi! Ngài vào bệnh viện lần này là lần chót trong đời của Ngài.

Hôm nay, văn phòng Tiếp Pháp nơi Hiệp Thiên Đài còn đó mà người chủ đã ngàn thu **biệt dạng**. Mây bay hạc lánh, ngọc nát vàng chìm. Chúng tôi không còn gặp Ngài được nữa, để cùng nhau thổ lộ tâm tình, chia vui sót nhọc.

*Từ độ ấy bóng hình **biệt dạng**,  
Hạc với gà đôi bạn đồng tâm.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## BIỆT ĐIỆN

別殿

**Biệt:** Riêng, khác nhau. **Điện:** Nhà ở hoặc nơi làm việc của vua quan, hoặc các chức sắc tôn giáo.

Trong đạo Cao Đài, **Biệt điện** là nơi ở hoặc văn phòng làm việc riêng của chức sắc cao cấp.

Tùy theo Hiệp Thiên Đài hay Cửu Trùng Đài, chúng ta thấy có các Biệt điện như sau:

Hộ Pháp thì có Hộ Pháp Đường, Giáo Tông thì có Giáo Tông Đường, Đầu Sư Nam phái thì Đầu Sư Đường, Đầu Sư Nữ phái thì có Nữ Đầu Sư Đường.

*Liên đài được quàn tại **Biệt điện** của mỗi vị một đêm,  
Báo Ân Từ một đêm...  
(Quan Hôn Tang Lễ).*

## BIỆT LY

別離

**Biệt:** Chia ra, riêng biệt. **Ly:** Lìa.

**Biệt ly** là từ giả đề lên đường, hai người đành phải chia lìa, xa cách nhau, không còn bên nhau nữa.

Như: Hai người biệt ly đôi ngả, trước cảnh biệt ly ai lại không đau lòng.

*Ve kêu hạ như dường trên thảm,  
Mưa sầu tuôn mấy dậm **biệt ly**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Trời! Chinh chiến lại thêm chinh chiến,  
Ôi! **Biệt ly** rồi đến biệt ly.  
(Thơ Hoài Tân).*

## BIỆT NGHIỆP

別業

**Biệt:** Chia ra, riêng. **Nghiệp:** Những việc làm những ý nghĩ thiện hay ác được lập đi lập lại, tạo nên sức mạnh chi phối tự thân và hoàn cảnh.

**Biệt nghiệp** là nghiệp nhân riêng biệt của mỗi người, tạo ra quả báo riêng (biệt báo).

Thí dụ: Mỗi người đều có những sự giàu nghèo, thọ yểu, hạnh phúc, đau khổ khác nhau, đó là biệt nghiệp.

***Biệt nghiệp** là quả báo riêng từng người, ai tạo nơn là nấy thọ quá.  
(Thiên Đạo).*

## BIỆT PHÂN

### 別分

**Biệt:** Chia ra, riêng. **Phân:** Tách ra thành từng phần riêng biệt.

**Biệt phân**, như chữ “*Phân biệt* 分別”, là chia riêng nhau ra, hay coi là khác nhau để có sự đối xử không giống như nhau.

Biệt phân còn có nghĩa là nhận, biết được sự khác nhau căn cứ vào đặc điểm, tính chất.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Nói một cách giản dị hơn: nhờ học hỏi sâu tầm chúng ta được mở mang trí thức mà lâu thông đạo lý, biết **biệt phân** phán đoán, biết nói đạo lưu loát rạch ròi.

*Lương tâm biết hổ người chừa lỗi,  
Mới **biệt phân** sừng đội lông mang.*  
(Kinh Sám Hối).

*Thương chẳng biết **biệt phân** phải trái,  
Dầu khôn ngoan ngu dại cũng là thương.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BIỆT PHU

### 別夫

**Biệt:** Cách biệt. **Phu:** Chồng.

**Biệt phu** là xa cách với chồng, ý chỉ người vợ sống cách biệt với người chồng.

Như: Sau những ngày biệt phu nàng phải lo cho con một cách vất vả.

*Hương thè để trước vị bài,  
Châm đề thấy rõ những ngày **biệt phu**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).



## BIỂU

1.- **Biểu**, thường đọc là “*Bảo*”, nói điều gì với người ngang hàng hay người dưới. Như: Biểu sao nghe vậy, biểu một đảng đi làm một nẻo.

Thánh giáo Thầy có câu: Chẳng luận là Nam hay Nữ, bất kỳ là nước nào, nó muốn biết đạo lý, con phải độ, **biểu** chúng nó đến nghe Thầy dạy mới có thể nó tu hành đặng, trước con không nên buộc chúng nó lắm.

Xem: **Bảo**.

*Bởi trước chẳng dẫn lòng khéo liệu,*

*Vợ ghen rồi khó **biểu** đừng ghen.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Đổ tiếng chuông khua muôn tiếng **biểu**,*

*Lên lần không khí lướt xăm xăm.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Ngồi lì mà đợi Lý Ngưng Vương,*

***Biểu** xuống thuyền Tiên nói chệt lườn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Biểu** 表 là nêu, bày ra ngoài, làm đầu, tờ tấu cho vua. Như: Tiêu biểu, đại biểu, tộc biểu, dâng biểu về triều.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hôm nay đoàn tụ trong bầu êm ấm vui tươi dưới mái gia đình của nền Đại Đạo, sự đoàn kết chặt chẽ này tiêu **biểu** một sức mạnh phi thường có thể dời non lấp bể, nếu những quả tim của tất cả các bạn Đạo đều cùng đập một nhịp yêu đương và cương quyết làm tròn nhiệm vụ.

*Làm thinh tiêu **biểu** bản tâm,*

*A Nan, Ca Diếp chọn cầm Pháp môn.*

(Báo Ân Từ).

## BIỂU DƯƠNG

表揚

**Biểu:** Nêu lên. **Dương:** Đưa lên cao.

**Biểu dương** là bày tỏ, nêu cao lên cho mọi người trông thấy.

Biểu dương còn có nghĩa là khen ngợi.

Như: Biểu dương lực lượng, biểu dương thành tích.

*Đạo nghiệp **biểu dương** nền Chánh Giáo,  
Cơ Đồ chiêu tập sức nhọn công.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Bà Đầu Sư đắc Đạo quy Tiên,  
Đền Thánh **biểu dương** đứng mặt tiền.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

***Biểu dương** Bạch Ngọc nơi trần thế,  
Tồn tại nghìn thu rạng ánh hồng.  
(Thơ Võ Thành Lượng).*

## BIỂU HIỆU

表號

**Biểu:** Bày ra ngoài. **Hiệu:** Tên hiệu.

**Biểu hiệu** là dấu hiệu để hình tượng ra ngoài, tức dấu hiệu bày tỏ một ý gì cho một việc gì.

Biểu hiệu là một thứ danh hiệu đối với người ngoài.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão đã nói, Đạo đã lập thành, vậy cây cờ chơn chánh đã vững gốc đặng làm **biểu hiệu** cho cả chúng sanh dòm lấy đó mà đến nơi Bạch Ngọc Kinh.

*Có chi tài dạy trẻ đặng hay,  
Chẳng nở lấy cân đai làm **biểu hiệu**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BIỂU LỘ

表露

**Biểu:** Bên ngoài. **Lộ:** Bày ra.

**Biểu lộ** là bày ra ngoài cho mọi người thấy.

Trong Đạo Sử, bài diễn văn của Đức Quyền Giáo Tông có câu: Trong đường giao thiệp ta cần phải lấy hết tấm lòng bác ái, đem hết dạ chí thành mà đối đãi nhau thì Đạo tâm ta mới **biểu lộ** ra tới gương chơn chánh.

*Lại **biểu lộ** Tứ linh trên nóc,  
Cột hai hàng ngấm dọc rồng xanh.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## BIỂU TƯỢNG

表象

**Biểu:** Bên ngoài. **Tượng:** Hình trạng hiện ra.

**Biểu tượng** là hình ảnh tượng trưng.

Biểu tượng còn có nghĩa là cái ẩn tượng đã qua mà làm cho nó hiện lại.

Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Tôn chỉ của Đại Đạo vốn là Tam giáo quy nguyên, Ngũ chi hiệp nhất, cho nên cách thờ phượng nơi Bát Quái Đài phải **biểu tượng** sự quy hiệp ấy.

*Đạo **biểu tượng** tinh thần tồn cổ,  
Làm phương châm giác ngộ trần gian.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## BIỂU THỊ

表示

**Biểu:** Nêu, tỏ ra bề ngoài, làm đầu. **Thị:** Bảo cho mọi người cùng biết.

**Biểu thị** là tuyên bố ra, hay tỏ ra cho thấy, cho biết.

Như: Biểu thị quyết tâm, Anh ấy biểu thị thái độ bất đồng ý kiến, bất hợp tác.

*Sự hội hiệp trong đại gia đình của chúng ta lúc đầu năm Quý Mão đã **biểu thị** tinh thần đoàn kết và tình tương thân tương ái của chúng ta trong cửa Đạo.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## BỊN

**Bịn** là vịn, nắm chặt, dùng hai bàn tay bám chặt vào một vật gì, buộc chặt.

Như: Ngồi bịn vào gốc cây kéo té, xuống chạy nhanh nhớ ngồi bịn vào be cho vững.

*Cơn gió vụt thuyền bong hải ngoại,  
Phải lẹ tay **bịn** lấy dây lèo.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

## BỊN RỊN

**Bịn:** Vịn, nắm chặt, dùng tay bám chặt một vật gì.

**Bịn rịn** là đi không khỏi.

Bịn rịn còn có nghĩa là lưu luyến, quán quít, không muốn rời nhau ra khi cần phải chia tay.

Như: Ngày lên đường vợ con bịn rịn.

*Người lói xóm lèo nhèo bợc tính,  
Kẻ thân quen **bịn rịn** lo toan.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## BINH

1.- **Binh**, cũng như chữ “*Bên*”, là đứng về cùng phía để che chở, hoặc chống chế.

Như: Mẹ hay binh con, binh một cách thiên lệch, che chở binh vực quyền lợi cho nó.

Thuyết về Con Đường Thiêng Liêng Hàng Sống, Đức Hộ Pháp có câu: Người ta để cho mình làm toà xử lấy mình thì còn ai **binh** cho mình nữa. Không thể gì mình chối cãi tội, cãi án của mình đặng, vì chính mình định cho mình, nếu cãi đặng là qua Chơn Thần sao? Không chối cãi gì được hết cả.

*Công của đôi bên trao mức đủ,  
Đừng như kẻ yếu đợi người **binh**.  
(Đạo Sử).*

*Đồng gan mới biết đặng đồng tình,  
Biết máu thịt mình mới biết **binh**.  
(Nhàn Âm Đạo Trượng).*

*Dòng Tương chảy thân bèo trôi nổi,  
Chẳng ai thương chữa lỗi **binh** lời.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Binh** 兵 là quân lính để đánh giặc, canh giữ các dinh thự, châu chực chỗ vua ngự, hay hầu hạ các quan.

Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Hiền hữu biết rằng trong trận trí **binh** này, nếu không đủ tài tình oai dũng thì chẳng hề thắng đặng.

Một viết với thân giữa diển đàn,  
Bằng xưa trước giặc vạn **binh** lang.  
(Đạo Sử).

Tầng quen cõi ngựa cầm cương,  
Trận trung quyết thắng chiến trường đoạt **binh**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BINH BIẾN

兵變

**Binh**: Quân lính. **Biến**: Sự thay đổi.

**Binh biến** là những sự thay đổi do giặc giã gây ra, tức những điều tai hoạ bởi chiến tranh, loạn lạc mà sinh ra.

Như: Cuộc binh biến năm Mậu Thân người dân hầu hết bị nghèo khổ.

Chín năm **binh biến** phải tân toan,  
Cứu cánh buồn trông việc bất toàn.  
(Thơ Thuần Đức).

## BINH CÁCH

兵革

**Binh**: Quân lính. **Cách**: Áo giáp bằng da loài thú, chỉ việc binh.

**Binh cách** là tiếng dùng để chỉ binh khí và áo giáp. Nghĩa bóng: Chỉ chiến tranh, giặc giã.

Như: Sau binh cách người dân kiến thiết nhà cửa lại.

Biên thù **binh cách** còn đe dọa,  
Quốc nội chủ quyền lăm đổi thay.  
(Thơ Hộ Pháp).

*Khiến huynh đệ dứt đường **binh cách**,  
Phò Bắc Nam chung khối tiên long.  
(Chiêu Hồn Tử Sĩ).*

## BINH CÔ TƯỚNG QUẢ

兵孤將寡

**Binh cô:** Binh lính bị cô thế, không được viện binh đến.  
**Tướng quả:** Tướng ít.

**Binh cô tướng quả** là binh cô tướng ít, ý chỉ binh tướng suy yếu vì thiếu nơi viện binh.

*Khi Đức Ngài thất thủ thành Hạ Bì vì **binh cô tướng quả**,  
bị Tào Tháo vây tại hòn Thổ Sơn...  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## BINH ĐAO

兵刀

**Binh:** Quân binh. **Đao:** Gươm giáo.

**Binh đao** là binh lính và đao kiếm, tức là quân đội và khí giới.

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh chiến tranh, giặc giã.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn có dạy là dân tộc Việt Thường đang ở trong vòng vay trả oan nghiệp, nhưng hơn 20 năm qua đã hứng chịu nạn **binh đao** thảm khốc, sự đau khổ đã chập chồng trên đất nước, dù là nơi an tịnh tu hành cũng không tránh khỏi thảm họa chết chóc, sự nghiệp tiêu tàn, cửa nhà đổ vỡ.

*Quần xoa đỡ ngọn **binh đao**,  
Xây hình thực nữ giảm màu nước non.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Đầu giai phải chịu nạn **binh đao**,  
 Người dữ xem ra chẳng khác nào.  
 (Đạo Sử).*

## BINH KHÍ

### 兵器

**Binh:** Quân lính, quân đội, **Khí:** Đồ dùng, khí giới đánh giặc, dụng cụ chiến tranh.

**Binh khí** chỉ chung các loại vật dụng do quân lính dùng để chiến tranh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Lý Giáo Tông có lời dạy: Nếu hiền hữu để tai vào lời dối trá thì là làm **binh khí** cho chúng nó hại Đạo đa nghe!

*Nấn nhờ trí huệ thành **binh khí**,  
 Rèn chất anh thư đắp lũy đồn.  
 (Thất Nương Giáng Bút).  
 Đoạt gươm Điển Mẫu làm **binh khí**,  
 Múa búa Lỗ ban lập chiến tràng.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

## BINH LÍNH

**Binh:** Quân lính, quân đội. **Lính:** Người trong quân đội, không có cấp bậc.

**Binh lính** là người trong quân đội ở cấp thấp nhất, không phải là cấp chỉ huy.

Như: Nhiều binh lính không có tinh thần chiến đấu.

*Kìa Quan viên Chúc sắc bôn chôn,*



*cũng lữ đại học khôn,  
 Nợ **binh lính** Tổng làng chọn rộn,  
 cũng lữ ngu ăn hõn.*  
 (Ngụ Đòi).

## BINH LỬA

**Binh lửa**, bởi chữ “*Binh hoả* 兵火”, là quân lính và khói lửa, dùng để chỉ cảnh chiến tranh, giặc giã.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Điều đáng cho toàn đạo ghi nhớ là trong lúc thời cuộc còn khó khăn, đất nước đang bị khép trong vòng **binh lửa**, Hội Thánh phải thận trọng với nhiệm vụ và hết sức cẩn thận về mọi trường hợp để có thể lần hồi xây dựng Đại Nghiệp của Chí Tôn tại thế.

*Nhơn sanh đồ thán cơn **binh lửa**,  
 Thế giới thương đau nỗi lực quyền.*  
 (Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

*Xuân còn nung đậm ngòi **binh lửa**,  
 Xuân chẳng quét thanh đám bụi trần.*  
 (Thơ Thượng Sanh).

*Nén hương cầu sớm tan **binh lửa**,  
 Đòi đạo thanh bình chóng phục hưng.*  
 (Thơ Huệ Giác).

## BINH NHUNG

兵戎

**Binh**: Quân lính, quân đội. **Nhung**: Chỉ về binh khí, hay quân lính.

**Binh nhung** là tiếng dùng để chỉ về binh lính và khí giới. Nghĩa bóng: chỉ quân lính.

Như: Phen này động việc binh nhung.

*Ngoài khua tiếng giặc trong khua nịnh,  
Võ thiếu **binh nhung** quốc thiếu cờ.*

(Đạo Sử).

*Khách nghĩ tài trai vùi luyến tiếc,  
Chờ bao giờ hết hận **binh nhung**.*

(Thơ Hàn Sinh).

## BINH THƯ

兵書

Hay “*Binh thơ*”.

**Binh**: Quân lính, thuộc về chiến tranh. **Thư**: Sách.

**Binh thư** hay **binh thơ** là sách viết về binh pháp, tức phương pháp dùng binh.

Như: Tam lược lục thao là một quyển binh thư.

### 1.- Binh thư:

*Lược sách **binh thư** dâng bửu bối,  
Bao trùm hậu khí giúp nhà Nam.*

(Liễu Nhứt Chơn Nhơn).

### 2.- Binh thơ:

*Về đông hét kế Tử Phòng,  
Đoạt **binh thơ** chẳng Trương Tông mưu mô.*

(Ngụ Đồi).

## BINH VỤC

Hay “*Bênh vực*”.

**Binh** (bênh): Đứng về cùng phía để che chở hoặc chống chế.

**Vực**: Nâng đỡ cho ngồi dậy, đứng dậy.

Đứng về cùng phía một người nào đó để che chở, bảo vệ cho họ, gọi là Binh (bênh) vực.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Con cần phải về Pháp trong năm 1928 để **binh vực** Giáo lý của Thầy tại Hội Nghị Đại Đồng Tôn giáo. Con sẽ trọng đại và đủ quyền năng do Thiên ý.

*Siêng lo cho kẻ chẳng lo mình,  
**Binh vực** đặng người kẻ chẳng binh.  
(Đạo Sử).*

*Lời lỗi không người **binh vực** đỡ,  
Than ôi! cô quạnh phận hồng nhan.  
(Đạo Sử).*

## BÍNH NGỌC TƯƠNG NHƯ

柄玉相如

**Bính ngọc:** Cầm giữ ngọc. **Tương Như:** Lạn Tương Như, một nhân vật đời Chiến Quốc.

Lạn Tương Như, người nước Triệu đời Chiến Quốc, làm xá nhân cho viên Thái giám trưởng là Mậu Hiền. Vua Tần hứa đem mười lăm thành để đổi viên ngọc họ Hoà của nước Triệu. Lạn Tương Như được Thái giám Mậu Hiền tiến dẫn để đem ngọc bích đi đổi mười lăm thành của Tần.

Vua Tần nhận ngọc nhưng không có ý giao thành, Tương Như đánh lừa lấy lại được ngọc bích đem về trả cho Triệu. Nhờ thế, Lạn Tương Như được thăng chức Thượng khanh.

***Bính ngọc Tương Như** mấy được dành,  
Chưa ra giá đáng xót oai danh.  
(Đạo Sử).*

## BÌNH

1.- **Bình** 平 là ngang bằng, không chéch lệch, đều nhau. Như: Công bình, bình đẳng, bình địa, bình quân.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thành giáo Thầy có câu: Các con coi kinh điển lại, rồi thử nghĩ lại sự công **bình** thiêng liêng mà suy gẫm cho hay lẽ phải.

*Chánh trực kinh oai loài giả dối,  
Công **bình** vừa sức kẻ chơn thành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Bình** 平 là yên ổn, phẳng lặng, không có gì lo sợ, trái với loạn.

Như: Mọi người bình an, sức khoẻ bình phục, tinh thần rất bình tĩnh, hoà bình.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Bởi thế nên nay chính Thầy phải đến để đem lại cho các con nền hoà **bình** đã từng hứa hẹn.

*Cao bay xa chạy đã hay chi,  
Chưa biết loạn **bình** lúc trợ nguy.*  
(Đạo Sử).

3.- **Bình** 萍 là bèo, một loài cây sống lênh đênh trên mặt nước.

Như Bình thủy tương phùng, bình bồng.

*Lã chã giọt châu sa trước mặt,  
Nào ngờ **bình** thủy duyên xưa.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

4.- **Bình** 屏 là bức che ở trước cửa hay ở trong nhà. Như: Bình phong, bình thiên, tước bình, bắn bình.

Xem: **Bắn bình**.

*Mãng trong thám nghĩa nặng tình,  
Để công bẻ liễu, bắn **bình** trượng phu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÌNH AN

平安

**Bình:** Yên, không có chiến tranh, không có loạn lạc. **An** (yên): Yên ổn.

**Bình an** hay “*Bình yên*” là yên ổn, không có tai nạn hay điều hoặc rủi ro.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh có câu: Trước khi dứt lời, riêng về Chúc sắc Chúc việc Nam Nữ ở Địa phương, tôi cầu chúc mỗi vị thượng lộ **bình an**, trong năm tất cả công việc Đạo đều được tiến triển khả quan dưới sự che chở của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Cầu xin trăm họ bình an,  
Nước giàu dân mạnh thanh nhàn muôn năm.  
(Kinh Sám Hối Ngẩn).  
Cứ níu theo phan Đức Thượng Hoàng,  
Tự nhiên tu tánh đặng bình an.  
(Kinh Sám Hối Ngẩn).*

## BÌNH BÁT

**Bình bát** là một thứ dụng cụ của người tu theo Phật, để đựng vật thực của thí chủ cúng dường cho.

Trước kia bình bát làm bằng vỏ trái cây phơi khô hoặc bằng đất. Hiện nay, bình bát thường được làm bằng thau hoặc đồng.

Người tu theo phái khất sĩ rất trọng bình bát, bởi hằng ngày đều bụng bình bát đi hành khất.

*Thích Ca bình bát thể tâm tu,  
Bửu pháp Tam Tông lý vạn thù.  
(Thơ Huệ Phong).*

## BÌNH BÔNG

萍蓬

**Bình:** Bèo, một loài cây sinh trưởng và lớn lên trên mặt nước.

**Bông:** Cỏ bông, một loại cỏ dùng làm tên bắn.

**Bình bông** là cánh bèo và cỏ bông, hai loài cỏ trôi lênh đênh trên mặt nước, dùng để ví với người lưu lạc.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Bình bông còn chút xa xôi,  
Đình chung sao nỡ ăn ngồi cho an!

*Đời sống của Ngài là một đời hy sinh, chịu lắm vất vả,  
**bình bông** chỉ vì một mục đích là làm cho đời loạn ra  
trị...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BÌNH ĐẰNG

平等

**Bình:** Bằng phẳng, đều nhau. **Đẳng:** Thứ bậc.

**Bình đẳng** là ngang bằng nhau.

Trong Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Đối đãi với người không phân giai cấp, không phân quốc tịch; chẳng so đo phú bần quý tiện; lấy đức làm trọng, lấy đạo làm cao; không cậy thế ý quyền, không xu phụ người thế lực; xem ta như người; xem người như ta. Đó là **bình đẳng**.

*Hướng chi người cầm quyền **bình đẳng**, một nước dầu  
là của nước Quân Chủ, hay là Tổng Thống, nước Cộng  
Hoà Dân Chủ cũng đều có chịu mạng Trời thể Thiên  
hành đạo.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BÌNH ĐỊA

平地

**Bình:** Bằng phẳng. **Địa:** Đất.

**Bình địa** là đất bằng, thường dùng để chỉ cảnh cả một vùng bị tai biến, không còn nhà cửa cây cối.

Ở đây, Bình địa là đất yên ổn, ý chỉ chỗ an lạc không còn phiền não, đau khổ.

*Đấng Chí Tôn, vì thương dân tình nơi đây, đã khổ tâm gieo Đạo, đem chiếc thuyền cập bến để dìu dắt vào chỗ **bình địa** đặng tự tại thung dung...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÌNH ĐỊA PHONG BA

平地風波

**Bình địa:** Đất bằng, thường dùng để chỉ cảnh cả một vùng bị tai biến, không còn nhà cửa, cây cối. **Phong ba:** Sóng gió.

**Bình địa phong ba** là đất bằng phẳng nổi sóng gió.

Đồng nghĩa với câu “*Bình địa ba đào* 平地波濤” là đất bằng dậy sóng, dùng để chỉ sự việc đang yên ổn bỗng nhiên những hoạn nạn, những biến cố xảy đến một cách bất thình lình.

*Phòng cơn **bình địa** nổi **phong ba**,*

*Con nhớ ngày nay đã có nhà.*

(Đạo Sử).

## BÌNH YÊN

Hay “*Bình an*”.

**Bình:** Yên, không có chiến tranh, không có loạn lạc. **Yên (an):** Yên ổn.

**Bình yên**, như chữ “*Bình an* 平安”, là yên lành, không gặp điều gì tai hại, rủi ro.

Như: Xóm làng bình yên, cầu chúc mọi người lên đường đều được bình yên.

Xem: **Bình an**.

*Nguyên cho trăm họ **bình yên**,  
Nhà nhà no ấm khỏi phiền khỏi than.*  
(Giới Tâm Kinh).

## BÌNH MINH

平明

**Bình**: Ngang bằng, yên ổn. **Minh**: Sáng sủa.

**Bình minh** chỉ khoảng thời gian hừng sáng, trước khi mặt trời mọc.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có đoạn: Khi mặt Trời ló mọc, phương Đông rọi ánh **bình minh**. Người ta không cần đèn đuốc cũng nhận thấy Thái dương. Lần lần ánh dương quang rọi sáng từ thành thị đến thôn quê đến hang cùng ngõ tẽ.

*Kìa là ánh **bình minh** chói rạng,  
Rửa tâm phàm đón ánh hồng vân.*  
(Cửu Nương Giáng Bút).

*Còn đợi **bình minh** trời hé nắng,  
Khoa trương tranh cạnh khắp hoàn cầu.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Phòng sương thốn mỏng đêm sương lạnh,  
Đợi buổi **bình minh** vệt ngút mù.*  
(Thơ Thuần Đức).



## BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

平吳大誥

**Bình:** Làm cho yên ổn. **Ngô:** Vừa là tước hiệu của Chu Nguyên Chương (Ngô Quốc Công), vừa là nguồn gốc, quê cha đất tổ của Chu Nguyên Chương, Thái Tổ nhà Minh. **Đại cáo:** Bài tuyên cáo lớn.

**Bình Ngô đại cáo** là bài cáo do Nguyễn Trãi soạn thảo bằng chữ Hán vào mùa xuân năm 1428, thay cho lời Bình Định Vương Lê Lợi để tuyên cáo độc lập của nước Đại Việt trong cuộc chiến thắng với nhà Minh.

Bình Ngô đại cáo là tác phẩm văn học chức năng hành chính quan trọng không chỉ đối với lịch sử dân tộc Việt Nam mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với tiến trình phát triển văn học sử Việt Nam.

*Bình Ngô Đại Cáo* bia danh Nguyễn,  
Sát Đát Bình thư dựng nghiệp Trần.  
(Thơ Tiếp Đạo).

## BÌNH PHONG

屏風

**Bình:** Bức ngăn che. **Phong:** Gió.

**Bình phong** là vật để chắn gió được xây gạch trước sân, hoặc bằng những khung gỗ, sắt căng vải có thể di chuyển trong nhà.

Như: Bức bình phong che trước Thiên bàn.

*Tám cảnh vầy mở bức bình phong,  
Bốn cõi khắp xây nền vân thủy.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

## BÌNH QUYỀN

平權

**Bình:** Ngang nhau. **Quyền:** Điều mà pháp luật hay xã hội công nhận cho được hưởng, được làm.

**Bình quyền** là có quyền ngang nhau về quyền lợi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hại thay! Xã hội **bình quyền** tức nhiên mặt địa cầu ngày nay bị một quyền năng vật chất ấy nương với quyền năng tinh thần mà loài người đạt đến địa vị cao trọng và đạt cơ màu nhiệm của tạo đoan...

*Công vĩ đại lưu truyền hơn loại,  
Cả nữ nam lưỡng phái **bình quyền**.*  
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).

## BÌNH SANH

Hay “*Bình sinh*”.

**Bình:** Thường lúc, bình thường. **Sanh** (sinh): sống.

**Bình sanh**, như chữ “*Bình sinh* 平生”, là suốt cả cuộc đời mình, tức chỉ đời mình trong lúc ngày còn sống.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: “*Nhàn trung kiểm điểm bình sanh sự, tĩnh lý tư lương nhứt sở vi* 閒中檢點平生事, 靖裏思量日所為, nghĩa là trong lúc nhàn rãi mình kiểm điểm việc bình sanh, lúc thanh tịnh nghĩ đến việc làm trong ngày.

*Bình sanh tâm địa não trung can,  
Nhược thể nan tri thể đạo tàn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Viết thâm thì ất hoá văn hay,  
Có chí **bình sanh** ất có tài.*  
(Đạo Sử).

## BÌNH TĨNH

平 靜

**Bình:** Không có gì đáng lo sợ. **Tĩnh:** Yên ổn.

**Bình tĩnh** là làm chủ được hành động của mình, không bị bối rối.

Trong Phương Luyện Kỹ để vào Con Đường Thứ Ba Đại Đạo có câu: Phải **bình tĩnh** nghĩa là đừng chịu ảnh hưởng của hoạ phước, buồn, vui (tập tánh không không đừng nhiễm, vui cũng vui, buồn cũng buồn, nhưng đừng để nọc buồn vui thấm vào chơn tánh).

*Phận sự làm xong, lương tâm được **bình tĩnh** an vui,  
đó là phần thưởng êm dịu của chúng ta đó.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BÌNH THÂN

平 身

**Bình:** Ngay, bằng, không chéch lệch, đều nhau. **Thân:** Thân mình.

**Bình thân** là ngay mình, đứng yên thẳng mình.

Bình thân là một tiếng xướng trong nghi tiết cúng lễ, như “*Hưng bình thân*” là đứng dậy.

*Hỷ chư đạo hữu. Thiên phong **bình thân**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÌNH THUY

萍 水

**Bình:** Cây bèo, một loại cây mọc trên mặt nước. **Thủy:** Dòng nước.

**Bình thủy** là nước bè, do câu “*Bình thủy tương phùng* 萍水相逢” chỉ sự tình cờ mà gặp nhau.

Bèo trôi không biết đi đâu, nước chảy chẳng biết về đâu, cả hai không định sở, thế mà có duyên gặp gỡ.

Xem: **Bình thủy tương phùng**.

*Hạnh phùng bình thủy thân an tại,  
Nhuộc ngộ phong ba phận đảo huyên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Yên hà bút họa tranh trăm thức,  
Bình thủy duyên trao mộng bốn phương.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## BÌNH THỦY TƯƠNG PHÙNG

萍水相逢

**Bình thủy:** Bèo và nước. **Tương phùng:** Gặp gỡ nhau.

**Bình thủy tương phùng** là bèo nước gặp nhau, ý chỉ sự tình cờ mà gặp nhau.

Thơ Vương Bột đời nhà Đường có câu: *Quan san nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân? Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách* 關山難越, 誰悲失路之人. 萍水相逢, 盡是他鄉之客, nghĩa là quan san khó vượt, ai xót cho người bất đắc chí. Bèo nước gặp nhau, toàn là do mỗi người một nơi.

*Có câu: Bình thủy tương phùng,  
Thuyền lòng hội ngộ bến lòng hôm nay.  
(Thơ Hoài Tân).*

## BÌNH CHÁNH

Hay “*Bình chính*”.

**Bình:** Cái cán, cầm. **Chánh** (chính): Việc của nhà nước, quy tắc để làm việc.

**Bình chánh**, như chữ “*Bình chính* 柄政”, là nắm chánh quyền, tức cầm quyền hành chánh.

*Đã có sẵn một quyền bình chánh,  
Cứ phận mình lại nạnh chi ai.*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

## BỊNH

Hay “*Bệnh*”.

1.- **Bịnh** còn đọc là “*Bệnh*”, có nghĩa là đau ốm. Như: Đau bịnh, bịnh tim, phòng bịnh hơn chữa bịnh.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đạo hiện giờ cũng chẳng khác chi người **bịnh** mà lương y coi chưa ra chứng. Bề ngoài coi chẳng có vẻ chi trầm trọng, nhưng một ngày kia nếu chẳng rõ mà chế cái thì xuất tại trong mà loạn ra ngoài, thể mạnh như núi đê cây, biển tràn bờ, chẳng thể chi ngăn chống nổi.

*Nếu ôm áp một bên thương nhớ,  
Bịnh tương tư khó gỡ cho kham.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Ghen sợ chồng thân thể hao mòn,  
Ghen sợ bịnh không tròn đạo cả.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Bịnh** hay “*Bệnh*” còn dùng để chỉ thói quen, nét xấu của con người.

Như: Bịnh (bệnh) hiếu thắng, bịnh tham của, bịnh liến, bịnh lười biếng.

*Muốn sửa **bịnh** các em làm biếng,  
Thì toan bẻ sai khiến lượng phương làm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BÍNH CHƯỚNG

病 嶂

Hay “*Bệnh chướng*”.

**Bịnh** (Bệnh): Đau ốm. **Chướng**: Khí ẩm thấp của rừng núi kết lại.

**Bịnh** (Bệnh) **chướng** là do chướng khí, tức hơi độc trong trời đất gây thành bịnh.

Thánh giáo Đức Lý Đại Tiên có câu: Nạn tiêu diệt hầu gần, hết chém giết lẫn nhau tới buổi **bịnh chướng** sát hại. Lão thấy hình phạt phải châu mày, nhưng ôm lòng ráng chịu, lạy lỵ khẩn cầu.

*Thiên tai địa ách do oan nghiệt,  
**Bệnh chướng** đao binh tại sở hành.*  
(Thơ Huệ Phong).

## BÍNH HOẠN

病 患

Hay “*Bệnh hoạn*”.

**Bịnh** (bệnh): Đau ốm, tức cơ thể hoạt động không bình thường. **Hoạn**: Tai hại, sinh bịnh.

**Bịnh hoạn** hay “*Bệnh hoạn*”, là nói chung về bệnh tật và hoạn nạn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tôi nhận thấy Hội Thánh Phước Thiện có nhiều thiện chí xây dựng, nhứt là vị

chường quản Phước Thiện từ mấy năm nay đã gắng sức thực hành công tác từ thiện để giúp ích cho người già cả và cho Đạo hữu trong lúc ương yếu **bịnh hoạn**.

*Cứu **bịnh hoạn** giúp người nghèo khổ,  
Thế cho chồng cứu độ muôn dân.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Cơn **bịnh hoạn** ân cần thang thuốc,  
Khi rầu buồn dịu ngọt khuyên lời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BỊNH LIẾN

**Bịnh**: Còn đọc “*Bệnh* 病”, dùng để chỉ thói quen, nét xấu của con người. **Liến**: Lanh lẹ, hoạt bát trong nói năng, đối đáp, hoặc thích đùa nghịch, chọc phá, giỡn hớt.

**Bịnh liến** là có tật hay quậy, hay đùa nghịch, chọc phá, táy máy luôn tay.

*Thiệt **bịnh liến** của tôi cũng quá,  
Vẽ thật tình mấy ả chên lòng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BÍT

**Bít** là làm cho chỗ hở hoặc lối thông với bên ngoài bị kín, bị tắc nghẽn đi.

Như: Dán giấy bít khe hở nơi vách, anh ấy rào bít đường đi.

*Mờ mịt biết đâu tầm trở lại,  
Chung quanh bao chặt **bít** đường đi.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BÍT CHỊT

**Bít:** Che kín, làm cho lối thông với bên ngoài bị tắt nghẽn đi.

**Chịt:** Làm cho tắc, không thông.

**Bít chịt**, như chữ “*Bít bùng*”, là chặt cứng, kín mít, không có chỗ nào xen vào được.

Như: Cây cỏ mọc bít chịt khu vườn.

*Đường ngắn ngắn mà đường bít chịt,*

*Sậy lè tè khít rịt rậm ri.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BỊT

1.- **Bịt** là làm cho chỗ có lỗ hổng hoặc chỗ khe hở được che kín lại.

Như: Lấy vải bịt miệng hủ, trò chơi bịt mắt bắt dê, bịt tai bịt miệng lại.

*Lỗ tai bịt đừng nghe lời bợ,*

*Hễ dữ hung sách vở vẫn nằm lòng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Bịt** còn có nghĩa là che kín, bọc quanh, vắn quanh. Như: Bịt hết đầu mối, bịt răng, khăn bịt đầu.

Nói về bộ Đại phục Thượng Sanh, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng trong quyển Giáo Lý có viết: Đại Phục cũng y như Thượng Phẩm, đầu **bịt** Thanh Cân, tức bao đảnh xanh, lưng mang dây Thần Thông, tức một đường lụa đỏ và nịt giây Lịnh Sắc, y như Hộ Pháp và Thượng Phẩm, song thả mối bên tả, nơi lưng giắt Thư Hùng Kiếm.

*Vô tới giữa điện thờ, con cháu đem bộ áo của ông cố  
hay ông sơ gì đó mặc vô cho ông, bịt khăn và trao cho  
cây gậy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).



## BO BO

**Bo:** Keo kiệt, giữ chặt lấy cho mình.

**Bo bo** là nhứt thiết không chịu rời bỏ ra, mà giữ chặt lấy với mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hại thay! Ngài phải chịu một trường hợp khó khăn đã chịu một điều oan khức tình cờ không thể gì tự bào chữa lấy mình cho đặng, đằng sau Anh cả chúng ta buổi nọ, cả Chúc Sắc Thiên Phong nam, nữ cả tín đồ đều phân phân bất nhứt, đằng sau Anh cả chúng ta buổi nọ không có cái hậu thuẫn chi hết, cả thầy đều **bo bo** chết anh, anh chịu, chết em, em chịu, không biết binh vực lẫn nhau, không có một hậu thuẫn biểu sao cường quyền không áp chế bắt cầm tù đặng thị nhục.

*Bởi bo bo chuộng nét yêu đào,  
Chẳng đếm bực thư hào đồng phẩm vị.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Còn anh mãi bo bo chác khổ,  
Giám cuộc đời vào chỗ quạnh hiu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## BÓ

1.- **Bó** là dùng lạt, dây để buộc những vật rời được kết lại với nhau.

Như: Bó củi, bó đũa, bó lúa.

*Mây che nào khuấy ngôi sao thắm,  
Ai bẻ cho rời bó đũa con.  
(Thơ Võ Thành Lượng).*

2.- **Bó** là kèm lại, giữ lại, không cho bộc phát ra hay không cho hoạt động được.

Như: Bó lòng thắm, cái khó bó cái khôn, bó mình, bó căng, bó gối. bó tay, bó dờ.

*Bó lòng thắm, dệt tâm đau,  
Nâu sồng cậy phép đổi màu anh hoa.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## BÓ BUỘC

**Bó:** Dùng dây, lạt để buộc những vật rời được kết lại với nhau.

**Buộc:** Lấy dây quấn lại và thắt cho chặt.

**Bó buộc** là kim giữ trong phạm vi nhất định, không cho tự do hành động.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Tóm lại mà nói, ngoại trừ những phương pháp tu dưỡng cao siêu dành riêng cho bậc thượng thừa, còn thì những quy tắc vừa kể ra đây rất hợp với người ta tu tại gia không điều chi **bó buộc** khó khăn, và cũng không may mắn nào gọi là yếm thế, là dị đoan, là mê tín.

*Vì cơ nên, thời giờ này, thấy Bàn Đạo bó buộc nghiêm  
khắc có lẽ những kẻ biếng nhác cũng phân nản lên lút.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## BÓ ĐŨA

**Bó:** Chỉ toàn bộ những vật rời được kết lại với nhau, như bó đước, bó hoa. **Đũa:** Đồ bằng tre dùng để gấp.

**Bó đũa** là nhiều chiếc đũa ăn cơm được buộc chặt lại với nhau thành một lọn.

Bó đũa còn dùng để biểu tượng cho sự đoàn kết gây sức mạnh.

Do tích một người cha đưa từng chiếc đũa cho các con bẻ, tất cả đều bẻ gãy hết. Nhưng khi ông cột lại thành một bó thì các con không bẻ gãy được. Vì vậy ông cho rằng đoàn kết tạo nên sức mạnh.

Xem: *Gương cột đũa*.

*Mây che nào khuất ngôi sao thắm,  
Ai bẻ cho rời **bó đũa** con.*  
(Thơ Võ Thành Lượng).

## BÓ GỐI

**Bó:** Giữ lại, kèm lại, không cho bộc phát ra hay không cho hoạt động được. **Gối:** Đầu gối.

**Bó gối** là ngồi chòng qua đầu gối.

Bó gối, như chữ “Bó cẳng”, là chịu cảnh ngồi một chỗ, không đi đâu được.

Như: Trời mưa phải ngồi bó gối ở nhà.

*Xoa tay tính nhẩm tuồng luân chuyển,  
**Bó gối** ngồi mơ chuyện hảo huyền.*  
(Thơ Hoài Tân).

## BÒ

1.- **Bò** là động vật thuộc loài nhai lại, chân hai móng, sừng rỗng và ngắn, lông thường màu vàng, nuôi để lấy sức kéo, ăn thịt hoặc lấy sữa.

Như: Trâu, bò cày ruộng, nuôi bò lấy sữa, trâu bò hút nhau ruồi muỗi chết.

*Lại cũng thấy người ta mà để,  
Đưa con đầu giống nghe giống **bò**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Tại mẹ thường hay sợ hay lo,  
Gặp trâu chém **bò** xô, nên để giống.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Bò** là di chuyển bằng hai tay và hai đầu gối.

Như: Bé bò lết suốt ngày, bò qua rào kẽm gai, chưa tập bò đã lo tập chạy.

*Khi vừa mới biết **bò** biết mách,  
Đừng cho người chọc cách dữ dẫn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BÒ LẾT

**Bò:** Di chuyển bằng hai tay, hai đầu gối, hoặc di sát bụng xuống đất. **Lết:** Kéo lê đôi chân mà di chuyển.

**Bò lết** là nói di chuyển vừa bò vừa lết, chứ không đi bằng hai chân, ý chỉ người đê tiện, cúi mình vì lợi quyền.

Như: Nó bò lết, đội những người có địa vị, quyền lợi để kiếm chác.

*Thiên hạ cúi mình **bò lết** trong chỗ nhờ bản vì chút ít lợi quyền, chúng ta phải vươn mình lên cao để đón hứng mùi hương thanh thoát...  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## BỎ

**1.- Bỏ** là để hoặc cất một vật gì vào một nơi, một vị trí nào đó nhằm mục đích nhất định.

Như: Bỏ phân xuống ruộng, bỏ hột trên luống cày, bỏ tiền vào túi, muối bỏ biển.

*Kìa những gái lấy lòng hạnh xấu,  
Bỏ vạc đồng đốt nấu thâm kinh.  
(Kinh Sám Hối).*

*Bầu bí chưa ai bỏ lộn giàn,  
Mình qué chưa ắt biết cao sang.  
(Đạo Sử).*

*Phân mắc rẽ lòng đừng sợ tổn,  
Bỏ cho nhiều ruộng trộn cho đều.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Bỏ** là không dùng nữa, không nhìn nhận đến. Như: Bỏ nhà đi mãi, nhà nước năm tới bỏ khoa thi.

Thánh giáo Thầy có câu: Ấy vậy, Đạo là vật rất hữu ích, như giáp hữu ích cho thân các con. Nếu các con **bỏ** giáp thì thân các con ra trần lổ, còn bỏ Đạo thì các con ở dưới phép tà thần.

*Vinh hoa phẩm cũ ngôi xưa đó,  
Khổ cực các con chớ bỏ trường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chẳng kể công khanh bỏ ấn quan,  
Bồng Lai vui đạo hưởng an nhàn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Áo rũi rách cõi đi mà bỏ,  
Muốn cho lành chỉ xử tròn kim.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BỎ CON LO CHÁU

**Bỏ con:** Vì nghĩa mà dứt bỏ con. **Lo cháu:** Giữ gìn đứa cháu theo lời hứa.

**Bỏ con lo cháu,** bởi chữ “*Tồn diệt phé nhi 存姪廢兒*”, nghĩa là bỏ con để giữ cháu cho còn.

Sách Tấn Thư chép: Đặng Nho tự là Bá Đạo, người đời Tấn, tính tình chánh trực, hoà hiếu. Người anh và chị dâu của Đặng

Nho chết đi để lại một đứa con trai, cùng trang lứa với con mình, Đặng Nho đem về nuôi dưỡng cả con lẫn cháu.

Khi Đặng Nho giữ chức Thái thú đất Hà Đông, gặp năm có giặc Triệu Thạch Lạc nổi lên làm loạn, Đặng Nho phải cùng vợ con và đứa cháu chạy lánh nạn. Giữa đường gặp giặc rượt đuổi phải chạy sang sông, ông liệu không thể nào bảo toàn cả con lẫn cháu, mới bàn với vợ: Anh ta chỉ có một đứa con trai để lại ta nuôi dưỡng bấy lâu nay, không thể để tuyệt giống, còn đứa con chúng ta có mất đi, ta có thể sinh đứa con khác được, vậy ta phải bỏ con lại và đem cháu theo.

Về sau ông được cử làm Thái thú Ngô Quận, nổi tiếng thanh liêm, rất được lòng dân, nhưng vợ ông hết đường sinh sản nữa. người xưa than rằng: “*Thiên Đạo vô tri, sử Bá Đạo vô nhi* 天道無知,使伯道無兒” nghĩa là Đạo Trời không biết người nghĩa, khiến cho ông Bá Đạo không con.

Khi hai vợ chồng Đặng Nho già yếu, người cháu rất có hiếu, phụng dưỡng ông bà lúc sống như cha mẹ ruột khi chết để tang ba năm, nên sách Nho có câu: “*Đặng thị điệt tam tải tri tang, Bá Đạo vô hám* 鄧氏姪三載持喪,伯道無憾”, nghĩa là cháu của họ Đặng ba năm cư tang, ông Bá Đạo chẳng hề hối hận.

Bên ngoài về phía sau hành lang Báo Ân Từ có một khuôn hình lấy tích “*Tồn điệt phế nhi* 存姪廢兒”.

**Xem: Đặng Nho.**

*Vì thương cháu, chị anh đã khoản,  
Hết lương khô chạy nạn bé con.  
Bỏ con lo cháu cho tròn,  
Đặng Nho khuyên vợ ta còn tương lai.  
(Báo Ân Từ).*

## BỎ DỜ

**Bỏ:** Thôi không tiếp tục nữa. **Dỡ:** Ở tình trạng chưa xong, chưa kết thúc.

**Bỏ dỡ** là để dỡ dang, tức không bỏ hẳn, nhưng cũng không tiếp tục.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chẳng nên thấy sự khó khăn mà **bỏ dỡ** nửa chừng, hoặc ham lợi nhiều mà làm việc cầu thả, khiến công chuyện bất thành rồi đổ thừa cho điều này lẽ nọ.

*Áp lạnh quạt nồng đành bỏ dỡ,  
Dâng trà mời nước phải buông trôi.  
(Thơ Hoài Tân).*

## BỎ GIẢ TÂM CHƠN

**Bỏ giả:** Phế bỏ những cái giả tạo. **Tâm chơn:** Tìm kiếm cái chơn thật.

Cái giả là những cái hữu hình ở thế gian, dễ huỷ diệt, cái chơn là cái vô vi, thường tồn vĩnh cửu.

**Bỏ giả tâm chơn** là bỏ những cái giả tạm ở cõi thế gian để tìm những cái chơn thật ở cõi thiêng liêng.

*Bỏ giả tâm chơn mau giác ngộ,  
Đường tu lần bước gọi ơn Trời.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## BỎ HOANG

**Bỏ:** Thôi không tiếp tục nữa. **Hoang:** Không được con người chăm sóc, sử dụng đến.

**Bỏ hoang** là bỏ đất trống, không trồng trọt, hay bỏ vật gì không sử dụng, lo lắng đến trong một thời gian dài.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Thanh Tâm có câu: Ruộng đây là tỷ với Tâm, Tâm không ai giỏi trau. Đạo nơi Tâm, thì Tâm ví như Điền, có Điền mà chẳng cày bừa cấy trồng đem hạt lúa gieo vào cho cấy trồng trở bông đơm hạt thì ruộng tất phải **bỏ hoang**, bỏ hoang thì sâu bọ rấn rít xen vào ẩn trú.

*Quốc gia nghèo nàn, dân khó mở mang,  
Lãng điện phá hoại, Văn miếu **bỏ hoang**.*  
(Ngụ Đòi).

## BỎ PHÉ

**Bỏ**: Không chăm nom, không chú tâm đến. **Phé**: Truất bỏ, không dùng nữa.

**Bỏ phé** là bỏ qua không trông nom, không quan tâm hay chú ý đến nữa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Con người cũng vậy, nếu quá lo cho hình thức mà, **bỏ phé** tinh thần thì con người sẽ trở nên xa hoa lãng mạn, vô đạo đức, vô nghĩa nhân và sẽ là một mối tai hại cho gia đình và xã hội.

*Thương luân lý xem thường **bỏ phé**,  
Thương kẻ nản hoà lệ chia ưu.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## BỎ THỪA

**Bỏ**: Bỏ là không dùng nữa, không nhìn nhận đến. **Thừa**: Dư ra, không thiếu, không dùng đến nữa.

**Bỏ thừa** là bỏ hẳn những phần còn lại ra, không muốn dùng đến nữa.

Như: Ăn thì ăn cho hết đừng có bỏ thừa phí lắm.



*Chuộng danh đã đặng gặp danh chưa,  
Hay nổi ở ăn của **bỏ thừa**.*

(Đạo Sử).

*Phàm quý lạ thì là trọng giá,  
Vi cơ nào ném bạ **bỏ thừa**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BÓC

**Bóc** là cổi ra, lột lần vỏ bên ngoài. Như: Bóc vỏ bỏ hạt, địa chủ bóc lột, những phường cướp bóc.

Đức Lê Văn Duyệt giáng cơ trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Ngày nay có hai khối cầm vận mạng toàn cả nhơn loại, là khối Vô Sản và khối Tư Bản, nhưng khối nào cũng dùng quyền độc đoán cướp **bóc** chúng sanh, nên cần có một tôn giáo đứng làm trọng tài cho hai khối, thế sau này mới gây hoà bình được.

*Thêm nữa Đấng chịu khổ nhục đi ăn xin từ bữa, chịu hèn hạ ấy lại còn bị chúng bắt đóng đinh trên cây Thập Tự Giá “Lên án là kẻ côn đồ” kẻ hung bạo, cướp **bóc**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BÓC LỘT

**Bóc:** Lột dần vỏ bên ngoài, cổi ra. **Lột:** Bóc tuột ra.

**Bóc lột** là chiếm đoạt thành quả lao động của người khác bằng cách dựa vào quyền tư hữu về tư liệu sản xuất, hoặc vào quyền thế chính trị.

Bóc lột còn dùng để chỉ ăn lãi quá đáng, hoặc lợi dụng quá đáng.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Coi dân như con đờ, làng như cha mẹ dân thay thế cho triều đình, mà muốn nên phận cha mẹ dân thì vị chủ quyền đó không tư tâm, tư kỷ, hễ tư tâm tư kỷ tức **bóc lột** dân, trộm cướp của dân, hiếp bức dân.

*Một phần đồng bào chúng ta, lớp bị tàn sát dã man, không phương trốn lánh, lớp bị **bóc lột** sản nghiệp, của tiền, chỉ còn mảnh áo che thân.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BỘC

**Bộc** là gói lại, bao kín chung quanh. Như: Bọc quần áo, da bọc xương, da ngựa bọc thây.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nói cái chơn thần là nhị xác thân các con, là khí chất (le sperme évaporé). Nó bao **bọc** thân thể các con như khuôn bọc vậ.

*Con vốn thật là tay chơn Lão,  
Phái nữ nhi **bọc** bảo giúp công Thầy.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Thi nhau cật lực một hồi,  
Gặp hòm **bọc** kín xúm lồi lên liền...*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BỘC THÂY

**Bọc thây**, bởi chữ “*Da ngựa bọc thây*” dịch từ thành ngữ Hán là “*Mã cách loã thi* 馬革裸尸”.

Bọc thây nói nghĩa vụ làm trai xông pha chết nơi chiến địa, lấy da ngựa bọc thây.

Do câu nói của Mã Viện trong Hán Thư: *Nam nhi yếu đương tử ư biên dã, dĩ mã cách loã thi hoàn táng nhĩ, hà năng ngoạ*

*sàng thượng tại nhi nữ thủ trung da!* 男兒要當於邊野以馬革裸尸還葬耳何能臥床上在兒女手中耶, nghĩa là làm trai nên chết ở chốn biên thủy, lấy da ngựa bọc mà chôn mới là đáng trọng, chứ sao lại nằm ở xó nhà, chết ở trong tay bọn đàn bà thì có hay gì.

***Bọc thây** dù phải đền ơn nước,  
Nâng vạc chi còn tiếc mảnh thân.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## BÓI

1.- **Bói** là đoán việc may rủi hay sống chết đã qua hay sắp tới. Như: Thầy bói, bói ra ma quét nhà ra rác.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Dầu nơi Cực Lạc cũ, hay đất mới cùng là Nghĩa Địa; đất 50 mẫu ở Long Thành cũng vậy, Bàn Đạo đã biết bên nước Tàu; hễ ông, bà, cha, mẹ họ có qui, họ quàng lại để chọn ngày hoặc chỗ đất tốt có hàm rồng, dầu phải 5, 3, năm họ cũng đợi kiếm được mới làm lễ an táng, vì bên nước Tàu có nhiều nhà biết thiên văn, hay khoa coi **bói** họ giỏi.

*Đôi lứa chung vầy duyên **bói** phượng,  
Năm cung nhạc trở khúc cầm loan.*  
(Thơ Thuần Đức).

2.- **Bói** nói tắt của từ “*Xoi bói*”, có nghĩa là chú ý tìm và moi móc những sai sót, lỗi lầm nhỏ của người khác.

Như: Bói đầu ra tiền, anh ấy hay xoi với bói những chuyện của người khác.

*Mọi việc nên dạy biết học đời,  
Sự như nhóp để lời xoi với **bói**.*  
(Phượng Tu Đại Đạo).

## BÓI PHƯỢNG

Hay “*Bói phụng*”

**Bói:** Gieo quẻ xem sự kết, hung. **Phượng** (phụng): Chim phụng hoàng.

**Bói phượng** tức là bói được quẻ chim phượng, chim hoàng sánh đôi, chỉ việc kết duyên vợ chồng.

Do tích trong Tả Truyện: Quan Đại phu nước Trần là Ý Thị muốn gả con gái cho Kính Trọng, bèn bảo vợ đi bói xem một quẻ, quẻ có câu rằng: *Thị vị phượng hoàng vu phi, hoà minh tương tương...* 是謂鳳凰于飛, 和鳴鑾鑾, nghĩa là hai trẻ sánh duyên như chim phượng chim hoàng sánh bay, tiếng hót vang vang.

*Đôi lứa chung vầy duyên bói phượng,  
Năm cung nhạc trở khúc cầm loan.  
(Thơ Thuần Đức).*

## BOM ĐẠN

**Bom:** Một thứ vũ khí vỏ bằng kim loại, ở trong chứa thuốc nổ, có sức công phá lớn, do máy bay thả xuống. **Đạn:** Khối kim loại tròn, nhọn được bắn đi bằng súng để phá hoại mục tiêu, hoặc sát thương.

**Bom đạn** là bom và đạn, những thứ vũ khí giết người, hoặc dùng trong chiến tranh hiện đại.

*Bom đạn nổ đến chùa sụp đổ,  
Xác thây người chật lộ đầy sông.  
(Nguyễn Trung Trực Giáng).*

## BOM NGUYÊN TỬ

**Bom:** Một thứ vũ khí vỏ bằng kim loại, ở trong chứa thuốc nổ, có sức công phá lớn, do máy bay thả xuống. **Nguyên tử:** Phần tử nhỏ nhất của nguyên tố hoá học, gồm hạt nhân ở giữa, một hay nhiều electron xung quanh.

**Bom nguyên tử** là loại bom dùng nguyên lý phản ứng tan vỡ của hạt nhân nguyên tử nặng, phóng ra năng lượng lớn, có sức giết người rộng và phá hoại mạnh gấp nhiều lần bom thông thường.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Loài người quá xảo quyệt khôn khéo tiềm tàng sự sung sướng xác thịt này, tại do đó mà gây nên biết bao nhiêu thần sầu quỷ khóc, chiến tranh không ngớt, là do nơi lòng tham lam tiến triển văn minh, cơ khí tối tân như là **bom nguyên tử** để giết người.

*Bom nguyên tử đến hồi tung nổ,  
Biến cảnh trần như chỗ hoang vu.*  
(Nguyễn Trung Trực Giáng).

## BON CHEN

**Bon:** Lăn đi, chạy nhanh. **Chen:** Len, lẫn vào giữa.

**Bon chen** là tranh cạnh và giành giật để cố cầu danh hoặc mưu lợi.

Như: Người tu hành không nên bon chen vào đường danh nẻo lợi.

*Vui lòng hai buổi có tương đưa,  
Không phải **bon chen**, khỏi mắc lừa!*  
(Thơ Hàn Sinh).

## BÒN

**Bòn** là thu, góp nhặt từng ít một. Như: Bòn từng đồng từng cắc, bòn tro đãi trâu.

Như: Vùng đất bị hạn hán phải bòn từng gáo nước để uống, bòn từng đồng từng cắc.

*Túng lúi đi chơi nên tấp lại,  
Ăn **bòn** chẳng chịu tấp theo ai.*  
(Đạo Sĩ).

*Dầu mình giàu rộng thế xa hoa,  
Cũng nhớ mẹ ở nhà **bòn** cắc nhỏ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BÒN CÔNG CHUỘC QUẢ

**Bòn công:** Đóng góp công quả từng ít một. **Chuộc quả:** Lấy công để chuộc lại nghiệp quả.

**Bòn công chuộc quả** ý muốn nói đóng góp công quả từng ít một để chuộc lại những quả nghiệp đã gây ra.

*Thầy lập cho các con một trường tại thế hầu chen lán  
với nhau **bòn công chuộc quả** mà chờ ngày quy vị.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## BÒN MÓT

**Bòn:** Thu nhặt từng ít một. **Mót:** Nhặt nhanh của để rơi vãi hoặc bỏ sót.

**Bòn mót** là bòn từng ly từng tí, không để sót hoặc rơi vãi phí phạm.

Như: Bòn mót từng hạt lúa để dành.

*Một người ăn mày cầm Bình Bát đi xin cơm đặng nuôi kẻ khó kẻ đói, đi **bòn mót** từ miếng vải rách đặng chằm khăn mặc cho lành, tức là Đức Phật Thích Ca.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BỌN

**Bọn** là một đoàn, một lũ. Như: Bọn học trò, đi thành bọn năm bảy người, bọn trẻ chơi nghịch ngoài đường.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vạy Thầy lại thấy một **bọn** môn đồ, khi đến nói đạo với kẻ nào thì thẹn thường ái ngại. Phải nghịch chánh lý chằng?

*Chuyên gìn Tứ đức với Tam tùng,  
Làm hiệu dạy lần **bọn** nữ trung.*

(Đạo Sử).

*Tránh những **bọn** tay dơ miệng xấu,  
Hễ trị người phải biết thấu tánh tâm người.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BÓNG

**1.- Bóng** là vùng không được ánh sáng chiếu tới do bị một vật che khuất, hoặc hình của vật ấy chiếu trên nền.

Như: Bóng cây trên đường, thả mồi bắt bóng, cây cao bóng cả, nàng về chiếc bóng song the.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Con lầy làm hữu hạnh gặp đặng Thầy diu bước trong nẻo Đạo nhiệm màu lúc non chiều **bóng** xế.

***Bóng** trải diềm dà xuân đọi chúa,  
Tiết nồng thơ thới hạ khoe sen.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Chờ trưa e nỡ **bóng** Trời nghiêng,  
Lỡ bước e đưa chẳng gặp thuyền.  
(Đạo Sĩ).

Ngày chờ mây áng ngàn dâu khuất,  
Đêm bật đèn khuya một **bóng** nhìn.  
(Đạo Sĩ).

**2.- Bóng** là tia sáng, ánh sáng.

Như: Bóng nắng xuống thềm, bóng trăng mờ ảo, bóng ác, bóng nguyệt, bóng thờ.

Vườn trước ngõ trông cây liễu rũ,  
Non xưa chạnh nhớ **bóng** trăng tà.  
(Đạo Sĩ).

**3.- Bóng** là cái hình soi vào nước hoặc mặt phẳng hay gương mà phản chiếu ra.

Như: Soi bóng trong gương, bóng cây in xuống nước.

Soi **bóng** nước đặng nhìn thấy dạng,  
Thấy nghi dung hết mặt nét ngài.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**4.- Bóng** là hình dạng nhìn không rõ nét, hoặc có hình thấp thoáng.

Như: Bóng núi trong sương mù, bóng dáng mặt mờ.

Ngộ chưa thấy **bóng** ké Mùi sang,  
Trông đặng vinh huê hưởng chữ nhàn.  
(Đạo Sĩ).

**5.- Bóng** là bóng của người có thế lực, quyền uy, dùng để ví sự đùm bọc, che chở.

Như: Núp bóng tùng quân, nương bóng từ bi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong bước đường tu, dưới **bóng** từ bi bác ái của Đức Chí Tôn, ước mong những lời



dạy bảo ấy sẽ giúp ích mảy may cho những đạo hữu ham tìm ánh sáng của chơn lý.

*Xử áo trần hoàn đã rảnh tay,  
Thung dung nhờ núp bóng Cao Đài.*

(Đạo Sử).

*Vui bóng Cao Đài che khắp chốn,  
Vui gương Ngọc Đế thấy như nhiên.*

(Đạo Sử).

**6.- Bóng** chỉ một vật có bề mặt đánh nhẵn, láng, có thể soi được.

Như: Sáng bóng, bào trơn đánh bóng.

*Dưới mắt thấy lảm tay đánh bóng,  
Theo gái giàu như bóng theo chàng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**7.- Bóng** là hồn vía của người chết nhập vào xác người nào đó, gọi là bóng, đồng.

Như: Ngồi bóng, bóng cô, bóng cậu, bóng chàng.

*Bóng chàng, đồng cốt gạt đời,  
Xưng hô Thần Thánh dối lời giả mang.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Dưới mắt thấy lảm tay đánh bóng,  
Theo gái giàu như bóng theo chàng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**8.- Bóng** là màng nước hình cầu nhỏ do không khí làm phồng lên, nổi trên mặt nước.

Như Bóng bọt, bóng nước trôi trên sông.

*Chàng thì biển cả vơi vơi,  
Thiếp như bóng bọt giữa vời linh đình.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÓNG ÁC

**Bóng:** Ánh sáng do mặt trời, mặt trăng rọi xuống. **Ác:** Chim quạ.

**Bóng ác**, đồng nghĩa với “*Bóng ô*”, là bóng con chim quạ, dùng để chỉ bóng mặt trời.

Tương truyền trên mặt trời có con quạ, nên người ta gọi mặt trời là bóng ác, bóng ô, hay ác vàng.

*Bóng ác hừng trời đêm sắp dứt,*

*Tiếng gà dậy đất cảnh hầu thay.*

(Thơ Thuần Đức).

*Châu về hớn hờ màu xuân đến,*

*Lan nở tươi cười bóng ác xây.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

## BÓNG BỌT

**Bóng:** Những bọt do hạt mưa xuống tạo thành, nổi trên mặt nước. **Bọt:** Bong bóng nhỏ.

**Bóng bọt** tức là cái bọt bong bóng nổi trên mặt nước, trôi giạt lênhên đênh, dễ tan vỡ, ví thân phận người phụ nữ.

*Chàng thì biến cả vơi vơi,*

*Thiếp như bóng bọt giữa vời linh đình.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÓNG CÂU

**Bóng:** Hình dạng nhìn không rõ nét, hoặc có hình thấp thoáng. **Câu** 駒 (cu): Loài ngựa tốt.

**Bóng câu** do chữ “*Bạch Câu quá khích* 白駒過隙” tức là bóng ngựa trắng qua khe hở, dùng để chỉ thời gian trôi qua nhanh.

Sách Sử Ký chép lời Trương Lương nói: *Nhân sinh nhất thế gian như bạch câu quá khích, hà chí tự khổ như thử* 人生一世間如白駒過隙，何至自苦如此，nghĩa là người ta sinh ra trong đời như bóng bạch câu qua khe hở, cần gì phải làm khổ mình đến như vậy?

*Nào dè Tiên cảnh rẽ phân,  
Khác gì cửa sổ thoạt lần **bóng câu**.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

***Bóng câu** vừa khuát nơi trần thế,  
Hồn phách đã lên chốn cõi Bồng.*

(Thơ Thuần Khiết),

## BÓNG CU

**Bóng**: Hình dạng nhìn không rõ nét, hoặc có hình thấp thoáng. **Cu** 駒 (câu): Loài ngựa tốt.

**Bóng cu**, như chữ “*Bóng câu*”, do thành ngữ “*Bạch Câu quá khích*” 白駒過隙, tức là bóng ngựa trắng qua khe hở, dùng để chỉ thời gian trôi qua nhanh.

Xem: **Bóng câu**.

*Đoái xem lại trần dường thể tuyết mù,  
Nhìn cuộc thế tợ **bóng cu** vó ngựa.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

## BÓNG CHIM TĂM CÁ

**Bóng chim**: Bóng của chim (nhận), do điển “tin nhận”, chỉ tin tức. **Tăm cá**: Tăm tích của cá, lấy điển từ tin cá, ý nói về thư từ, tin tức.

**Bóng chim tắm cá** là một thành ngữ dùng để chỉ hình bóng của chim, tắm dạng của cá, có ý nói thư từ, tin tức do chim nhận, hồng, hay cá mang đến.

Bóng chim tắm cá cùng nghĩa với “Tin chim thư cá”. Xem: Tin chim thư cá.

*Cách trở ngàn trùng khôn giáp mặt,  
Bóng chim tắm cá bật từ lâu.*  
(Thơ Thiên Vân).

## BÓNG DÂU

**Bóng dâu**, do chữ “*Tang du* 桑榆”, dùng để nói cảnh về chiều hay chỉ tuổi già.

Tương truyền ở biển tây có cây “*Tang du* 桑榆”, mặt trời đến đó thì lặn, nên người ta dùng chữ “*Tang du*” để chỉ cảnh mặt trời chiều hay chỉ tuổi già gọi là “*Tang du vãn ảnh* 桑榆晚影”.

*Tang du* còn có nghĩa là phương tây, nên câu “*Nhật lạc tang du* 日落桑榆” là mặt trời lặn về hướng tây, nói cảnh người già.

*Vùn vụt thời gian đã xế tà,  
Bóng dâu vừa ngã, tóc sương pha.*  
(Thơ Thiên Vân).

## BÓNG DÒN

**Bóng:** Có bề mặt nhẵn, láng đến mức phản chiếu được ánh sáng.

**Bóng dòn**, như chữ “*Bóng láng*”, “*Bóng lộn*”, là bóng đến mức nhìn thấy cả sự trơn láng, mượt mà.

Như: Mặt bộ ván bóng dờn.

*Áo quần hàng lụa **bóng dờn**,  
Năm thê bảy thiếp tình hơn cũng nhiều.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## BÓNG DƯƠNG

**Bóng:** Ánh sáng do mặt trời, mặt trăng rọi xuống. **Dương:** Thái dương, chỉ mặt trời.

**Bóng dương** là chỉ bóng mặt trời.

Vàng thái dương (Mặt trời) tượng trưng cho vua, nên bóng dương cũng dùng để chỉ nhà vua.

***Bóng dương** tỏ rạng lối chơn mây,  
Đầm ám hơi xuân nở mặt mày.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BÓNG HÌNH

**Bóng:** Hình ảnh không rõ nét. **Hình:** Dung mạo của một vật bày ra ngoài.

**Bóng hình**, như chữ “*Hình bóng*”, là chỉ cái hình ảnh không rõ nét, hoặc thấp thoáng.

Điếu văn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Chưởng Quản Nữ phái, đọc trước Liên đài của Đức Thượng Sanh có câu: Đức Ngài đấng Tiên lễ dĩ nhiên nơi cửa Đạo từ đây vắng **bóng hình**, sao khỏi ngậm ngùi thương xót đau buồn, ấy là thường tình thế sự.

*Vói nhấn khách Dạ đài có tưởng,  
Vậy **bóng hình** để tướng nơi nao?*  
(Kinh Thế Đạo).

*Từ độ ấy bóng hình biệt dạng,  
Hạc với gà đôi bạn đồng tâm.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## BÓNG HỒNG

**Bóng:** Hình dạng nhìn không rõ nét, hoặc có hình thấp thoáng. **Hồng 紅:** Màu hồng.

1.- **Bóng hồng**, bởi chữ “*Mỹ nhân hồng ảnh 美人紅影*”, tức là bóng hồng của người đẹp, ý muốn diễn tả dáng điệu, hình bóng của người phụ nữ đẹp.

*Nhị châu Chơn võ nhớ cùng không,  
Nương cõi Thiên cung gọi bóng hồng.  
(Nhị Nương Giáng Bút).  
Ngôi Thiên để dựa bóng hồng,  
Phục hưng gây nghiệp con Rồng cháu Tiên.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

2.- **Hồng 鴻:** Một thứ chim thuộc về loài ngỗng.

**Bóng hồng**, chỉ bóng con chim hồng, hay hồng tín, dùng để nói về thư từ tin tức.

Xem: Tin nọ.

*Một chiếc quạnh bóng hồng nháng ngọn,  
Mây đoanh non tuyết đóng nhành thông.  
Về nam đổ cánh rừng tòng,  
Ngút xem tủa án cây đông khoả rềm.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

3.- **Bóng hồng** còn dùng để chỉ ánh sáng màu đỏ, hoặc bóng mặt trời.

Như: Chiều tà bóng hồng đã khuất núi.

*Kìa chiếu diệu bóng hồng Bắc Đẩu,  
Kìa im lìm phúc hậu Nam Tào.  
(Kinh Tận Độ).*

*Bóng hồng ló cánh thoàn thơ thới,  
Thiện niệm chờ cạm gởi nỗi đau.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

## BÓNG KHUẤT

**Bóng:** Ánh sáng mặt trời, hình bóng. **Khuất:** Che khuất hay mất đi, chỉ sự chết.

**1.- Bóng khuất** là bóng mặt trời bị núi non, cây cối che khuất, chỉ mặt trời về chiều.

*Cúc rải đường qua vang tiếng nhạn,  
Rừng tà bóng khuất vắng hơi thung.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Bóng khuất**, đồng nghĩa với “*Khuất bóng*”, nghĩa là hình bóng đã khuất, ý muốn nói đã chết rồi.

*Việc lành, việc dữ đồn vang,  
Tuy là bóng khuất xương tan tiếng còn.  
(Kinh Sám Hối).*

*Lịch sử lưu đời dầu để dấu,  
Muôn năm bóng khuất tiếng thơm còn.  
(Thơ Chánh Đức).*

## BÓNG MÁT CỘI TÒNG

**Bóng mát:** Nơi được che mát, ánh nắng không soi tới. **Cội tòng (tùng):** Gốc cây thông.

**Bóng mát cội tòng (tùng),** ý chỉ người chồng, là nơi che chở và nương cậy của người đàn bà theo chồng.

Bóng mát cội tòng (tùng) đồng nghĩa với câu núp bóng tùng quân.

*Phải dòm coi **bóng mát cội tòng**,  
Biết lựa mặt anh hùng trao tằm phận.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BÓNG NGÀ NỮ DUNG

**Bóng nga:** Cũng như chữ “*Bóng ngọc*”, chỉ người con gái đẹp.

**Nữ dung:** Hình dáng người con gái đẹp.

**Bóng nga nữ dung** chỉ dáng vẻ hay hình bóng người phụ nữ đẹp.

*Vợ con thay phận mẹ già,  
Nuôi con mẹ cậy **bóng nga nữ dung**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÓNG NGÂN

**Bóng:** Ánh sáng mặt trời, mặt trăng rọi xuống. **Ngân** 銀: Bạc, màu bạc.

Ánh sáng mặt trời soi xuống màu sáng bạc, mà bạc là ngân, nên người xưa gọi bóng mặt trời là “*Bóng ngân*”.

*Ba đào qua, ló **bóng ngân**,  
Toàn cầu cả thấy nhân quần đắp xây.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).

## BÓNG NGỌC

**Bóng:** Ánh sáng mặt trời, mặt trăng rọi xuống. **Ngọc:** Châu ngọc, ngà ngọc.

**Bóng ngọc**, nói tắt của “*Bóng thỏ ngọc*”, chỉ bóng mặt trăng.



Giả Đảo có câu: *Ngọc thỏ đầm để một* 玉兔潭底沒, nghĩa là ngọc thỏ ở dưới đáy đầm lặn mất.

Bóng ngọc còn dùng để chỉ bóng dáng người ngọc, tức bóng dáng người con gái đẹp đẽ.

*Dưới trăng bóng ngọc còn nguyên,  
Ôm bình, bao tóc sang hèn cũng cam.*

(Kinh Thế Đạo).

## BÓNG NGUYỆT

**Bóng:** Ánh sáng mặt trời, mặt trăng rọi xuống. **Nguyệt** 月: Mặt trăng.

**Bóng nguyệt** tức là bóng mặt trăng.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du Tiên sinh có câu: Chênh chênh **bóng nguyệt** xế mảnh, Tựa nương bên triện một mình thiu thiu.

*Thử sánh ngọn đèn cùng bóng nguyệt,  
Gió lay đèn tắt, nguyệt lâu lâu.*

(Giới Tâm Kinh).

*Đường về muốn vẹn để công trình,  
Bóng nguyệt tua dò nẻo rạng thình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BÓNG NHẬT

Hay “*Bóng nhật*”.

**Bóng:** Ánh sáng mặt trời, mặt trăng rọi xuống. **Nhật** (Nhật): Mặt trời.

**Bóng nhật** (Nhật), đồng nghĩa với bóng dương, là chỉ bóng mặt trời.

*Rừng thung bóng nhựt đã hầu chinh,  
Tổ rặng gần nơi bước vện gìn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đạo đức gắng theo đỡ ít nhiều,  
Ngày thâu bóng nhựt đã hầu xiêu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## BÓNG QUẠ

**Bóng:** Ánh sáng mặt trời, mặt trăng rọi xuống. **Quạ:** Đồng nghĩa với chữ “Ô, ác”, chỉ con quạ.

**Bóng quạ,** như chữ “Bóng ố”, là bóng con chim quạ, dùng để chỉ bóng mặt trời.

Xem: Bóng ác.

*Kiếp sống thác cuộc trần mau như bóng quạ,  
chốn phù sanh trăm thu như lửa đá nháng nào lâu.  
(Giác Mê Khải Ngộ).*

## BÓNG QUANG ÂM

**Bóng:** Ánh sáng. **Quang** 光: Sáng, chỉ ngày. **Âm** 陰: Bóng tối, chỉ đêm. **Quang âm:** Ngày đêm, chỉ thời gian.

**Bóng quang âm** là bóng của ánh sáng và bóng tối, ở đây chỉ ngày đêm thay đổi với nhau, hay nói cách khác là thời gian trôi qua đi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Ngày qua thấm thoát, nhật thúc **bóng quang âm**, xuân mãn kế xuân về, nước non màu cũng vẫn như xưa mà tâm hạnh nhơn tình biết bao thay đổi.

*Việc sanh tử như dường chớp nháng,  
Bóng quang âm ngày tháng dập dờn.  
(Kinh Sám Hối).*

## BÓNG QUẾ

**Bóng:** Ánh sáng mặt trời, mặt trăng rọi xuống. **Quế** 桂: Cây quế.

Tục truyền trên mặt trăng có cây quế, nên “*Bóng quế*” được dùng để chỉ mặt trăng.

Theo Dậu Dương Tạt Trờ, có người họ Ngô tên Cương ở đất Tây Hà, học được phép Tiên, có lỗi bị phạt chặt cây quế cao năm trăm trượng ở cung trăng, nhưng khi đốn xong, cây quế lại liền như cũ.

*Hồn ma bóng quế cũng lên ngòi, mà ngọc quý vô thường cũng xấn bản, đó là phương đem đường cho Quý vương, chẳng một ai tránh được.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BÓNG SẮC

**Bóng:** Hình bóng. **Sắc:** Nhan sắc, chỉ vẻ đẹp của người phụ nữ.

**Bóng sắc** là hình bóng và nhan sắc, tức chỉ chung sắc đẹp của người đàn bà, con gái.

*Bởi ham bóng sắc hơn chì,  
Mỹ nhân thấy dạng kẻ gì đến duyên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Chẳng chịu chồng thương kẻ hơn mình,  
Giận sao có để khinh bóng sắc.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BÓNG TANG DU

**Bóng:** Ánh sáng mặt trời, mặt trăng rọi xuống. **Tang du:** Một loại cây ở biển Tây, dùng để nói cảnh về chiều hay chỉ tuổi già.

**Bóng tang du**, bởi chữ “*Nhật lạc tang du* 日落桑榆”, là mặt trời lặn xuống ở gốc cây dâu, cây du, có nghĩa bóng nắng buổi chiều, ý chỉ cảnh già.

Nhân đó, người ta nói cảnh tượng người già gần chết thì nói: “*Tang du vãn ảnh* 桑榆晚境”.

*Xác thịt trải qua miền gió bụi,  
Năm xương nhờ gọi bóng tang du.*  
(Thơ Thuần Đức).

## BÓNG TỐI

**Bóng**: Vùng không được ánh sáng chiếu tới do bị một vật che khuất. **Tối**: Không có ánh sáng.

**Bóng tối** là phần không gian không có ánh sáng rọi tới nơi đó.

Khi giải thích về Đạo, Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có đoạn viết: Cái bản thể ấy phía trên không phản chiếu ánh sáng, phía dưới không ẩn khuất **bóng tối**, vắng vặc mà chẳng có tên, rồi lại trở về chỗ không vật. Thật Đạo là hình trạng của cái vô hình, là tượng của cái vô vật.

*Mãng sấu muộn ngổn ngang trăm mối,  
Chùa thu không bóng tối mịt mờ.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÓNG TÙNG

**Bóng**: Vùng không được ánh sáng chiếu tới do bị một vật che khuất. **Tùng** 松 (tòng): Cây tòng, cây thông, một loài cây thẳng, cao to, cành lá xum xuê suốt bốn mùa, được người xưa ví với người quân tử.

**Bóng tùng** chỉ bóng của người chồng, nơi che chở và nương cây của người vợ, vì thế, người đàn bà theo chồng gọi là núp bóng tùng quân.

*Dù nhau trở bước lại rừng thung,  
Đằng cát may đưa dựa **bóng tùng**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tại nơi chích mát **bóng tùng**,  
Trần hoàn vì nỗi đau lòng hồng nhan.*  
(Đạo Sử).

## BÓNG THIỀM

**Bóng:** Ánh sáng mặt trời, mặt trăng rọi xuống. **Thiềm:** Con thiềm thừ ở trên cung trăng.

**Bóng thiềm**, bởi chữ “*Thiềm ảnh* 蟾影”, nghĩa là bóng của con thiềm thừ.

Do tích Hằng Nga sau khi trộm thuốc tiên của chồng là Hậu Nghệ, uống vào thành tiên lên ở cung trăng và hoá thành con thiềm thừ. Nên mặt trăng được gọi là “Bóng Thiềm” hay “Thiềm cung”, “Cung thiềm”.

Xem: **Cung thiềm**.

*Khêu ngọn hoa đăng tỏ **bóng thiềm**,  
Trắng ba canh sáng động cành chim.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## BÓNG THIỀU

**Bóng:** Ánh sáng. **Thiều:** Mùa xuân.

**Bóng thiều**, bởi chữ “*Thiều quang* 韶光” là ánh sáng đẹp chỉ mùa xuân, hoặc thời gian.

Thánh Giáo có câu: Đạo Trời khai dẫn bước lối làm, đem kẻ hữu căn lánh vòng phiền não. Nếu chẳng bả bươn nhật thức **bóng thiều**, kiếp phù sinh qua đường nháy mắt.

*Hương huê đã nực **bóng thiều** qua,  
Tưởng chút nghĩa xưa thất ruột rà.  
(Đạo Sử).*

*Thưa nhật thoi đưa cái **bóng thiều**,  
Anh hùng xuất thế biết bao nhiêu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Mịt mịt mây bay cuộn **bóng thiều**,  
Trời thu ướm át cảnh buồn hiu.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## BÓNG THỎ

**Bóng**: Ánh sáng mặt trời, mặt trăng rọi xuống. **Thỏ**: Giống thú thuộc loài gặm, ăn cỏ, lấy lông làm bút.

**Bóng thỏ**, bởi chữ “*Thổ ảnh* 兔影”, tức là bóng con thỏ, chỉ bóng mặt trăng.

Tương truyền, trên mặt trăng có một con thỏ bạch. Vì vậy, trong văn chương người ta thường dùng chữ “Bóng thỏ”, “Thỏ bạc” để chỉ mặt trăng.

*Xào xạc sân ngô rơi chiếc lá,  
Tròn vo **bóng thỏ** lộng ngàn phương.  
(Thơ Thuần Đức).*

## BÓP MÉO

**Bóp**: Lấy tay nắm chặt và siết mạnh một vật gì trong lòng bàn tay. **Méo**: Đồ vật gì sai hẳn cái hình nhất định.

**Bóp méo** là do dụng ý không tốt, nên làm cho hay trình bày cho sai lệch sự thật.

*Cúi ngửa giữ cho lòng khỏi thẹn,  
Mặc ai toan **bóp méo** ra tròn.  
(Thơ Thuần Đức).*

## BỘT

**Bọt** là những bong bóng do nước tạo thành, nổi trôi trên ngọn sóng ở ngoài ghềnh, dễ tan vỡ.

Như: Bọt nước, bọt bia tràn đầy ly, bọt xà phòng đầy thau quần áo.

*Mãng đeo đai hai chữ vận thời,  
Như bèo **bọt** nổi trôi giòng khổ thủy.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Phú quý dường mây treo dưới gió,  
Lợi danh như **bọt** nổi trên dòng.  
(Thơ Cao Liên Tử).*

## BỘT BÈO

**Bọt**: Những bong bóng do nước tạo thành, nổi trôi trên ngọn sóng ở ngoài ghềnh, dễ tan vỡ. **Bèo**: Cây sống trên mặt nước.

**Bọt bèo**, như chữ “*Bèo bọt*”, là bèo và bọt nước, dùng để ví thân phận hèn mọn, không nơi nương tựa.

Như: Thân phận bèo gian truân.

*Đời gấm suy coi tựa **bọt bèo**,  
Nhơn tình say đắm họa liền theo,  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## BỘT NƯỚC

**Bọt:** Những bong bóng nhỏ do nước tạo thành, nổi trôi trên ngọn sóng ở ngoài ghềnh, dễ tan vỡ. **Nước:** Chất lỏng không màu, không mùi và trong suốt.

**Bọt nước** được dùng để chỉ sự trôi nổi, linh đình, không có định sở, hay mỏng manh tạm bợ dễ tan vỡ như bọt nước.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đồi mộng ảo này, sự còn mất như **bọt nước** mây bay, khá quy chánh cải tà, nắm giữ lòng thiện niệm thì một mai mới tránh khỏi bầy vô thường của Quý vương đương giành xé.

*Sang hèn bọt nước hay vày vể,  
Vinh nhục đám mây khéo cợt trò.  
(Thơ Chánh Đức).*

## BÔ VẢI

**Bô:** Một loại cây trồng, dùng để dệt vải. **Vải:** Đồ dệt bằng sợi bông.

**Bô vải** là vải dệt bằng sợi bô, một loại vải thô, kẻ ẩn dật hay người tu thường dùng để tạm che thân.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Vì tại sao Thầy muốn các con mặc đồ **bô vải** chăng? Vì bô vải là tấm gương đạo đức, các con đã rõ đạo thì biết đức cần kiệm là đức hạnh đầu trong lúc các con còn ở thế gian này.

*Lục chu may trộn giống màu thanh,  
Bô vải mà che một tác thành.  
(Đạo Sử).*

*Bô vải bốn mùa che ấm lạnh,  
Nghèo mà cho sạch, rách cho thơm.  
(Thơ Thuần Đức).*



**BỐ**

1.- **Bố** tức là cha, tiếng thời xưa dùng để xưng, gọi cha là “**Bố**”, mẹ là “**Cái**”.

Như: **Bố** chồng, **bố** vợ, con giống **bố**, **bố** mẹ giàu con có **bố** mẹ khó con không.

*Thuở mà nòi giống này còn kêu cha là **bố** và mẹ là **cái**,  
kẻ nào đạt được vị **Bố** **Cái** hương đẳng, tức là cha mẹ  
của hương đẳng,...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Bố** 布 là vải, đồ dệt bằng sợi bông để may quần áo mặc, không dùng một mình.

Như: **Bố** kinh (quần bằng vải, trâm bằng gai), **bố** quần kinh thoa.

*Cùng nhau giữ trọn hương nguyên,  
Cái duyên kinh **bố** là duyên Châu Trần.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Bố** 布, còn đọc là “**Bá**”, là chia bày ra, truyền rộng ra, không dùng một mình.

Như: Dán **bố** cáo cho mọi người biết, đem tiền **bố** thí cho người khuyết tật.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Vì vậy mà nhiều sự xảy ra đều do nơi tâm chí của nhiều đũa. Thầy hằng dùng tâm chí của các con mà **bố** mọi điều thiết yếu trong việc đạo đức.

*Đại Thánh Địa Tạng Vương Bồ Tát.*

***Bố** từ bi té bạt vong hồn,*

(Kinh Tận Độ).

*Tiền nhân **bố** đức khai cơ nghiệp,*

*Hậu đại nhớ ơn dựng thờ cương.*

(Thơ Huệ Giác).

## BỐ CÁO

### 布告

**Bố:** Tuyên cáo rộng ra, chia bày ra. **Cáo:** Báo cho biết, xin phép, trình thưa.

**Bố cáo**, như chữ “*Bá cáo* 播告”, là phổ biến hoặc truyền rộng ra cho ai nấy đều biết.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng giải thích việc hôn về phần Thế Luật có viết: Trước lễ thành hôn tám ngày, chủ hôn trai phải dán **bố cáo** tại Thánh Thất sở tại, gọi là Bát Nhựt. Ấy là ngừa sự trắc trở về sau. Lễ hôn phối cần cầu chứng nơi Thánh Thất sở tại.

*Tám ngày trước lễ sính, chủ hôn trai phải dán bố cáo nơi Thánh Thất sở tại cho trong bốn đạo hay, sau khỏi điều trắc trở.*

(Tân Luật).

## BỐ ĐỨC

### 布德

**Bố:** Bày ra khắp nơi. **Đức:** Những điều nhân đức.

**Bố đức** là ban bố điều nhân đức rộng khắp cho tất cả mọi người.

Như: Thi ân bố đức, Đức Chí Tôn khai đạo Cao Đài là bố đức cho toàn thể sanh chúng.

*Tiền nhân bố đức khai cơ nghiệp,  
Hậu đại nhớ ơn dựng thờ cương.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Bố đức độ đời ơn Phật thưởng,  
Thi nhân tế chúng phước Trời ban.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

## BỐ ĐỨC THI ÂN

布德施恩

**Bố đức:** Ban bố điều nhân đức khắp nơi. **Thi ân:** Thi hành ơn huệ.

**Bố đức thi ân** hoặc thi ân bố đức, là nói người thường hay làm ơn, tạo phước đức rộng khắp nơi.

Xem: Thi ân bố đức.

*Biết lo **bố đức thi ân**,  
Luân hồi trở lại hưởng phần cao sang.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## BỐ HOÁ

布化

**Bố:** Truyền khắp, truyền rộng. **Hoá:** Thay đổi, dạy dỗ để thay đổi từ xấu nát ra hiểu biết, từ xấu ra tốt.

Dem những điều hiểu biết ra dạy dỗ khắp hết mọi người để sửa đổi từ xấu thành tốt, từ ác trở nên lành, đó gọi là **Bố hoá**.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Trung! đã thọ mạng nơi Thầy, con đi đâu Thầy theo đó. Lời đạo đức trong miệng con nói ra, ấy là lời Thầy **bố hoá** tâm trí con đặng đi truyền đạo, tùy cơ mà dạy kẻ, một mình con đâu đủ sức phục người.

***Bố hoá** người đời gây mối Đạo,  
Gia ân đồ đệ dựng nền nhân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đạo Thánh mở, phú một tay truyền bá, lãnh mạng Trời  
**bố hoá** khắp hoàn cầu,  
Giọt sương gieo, vì trăm họ khát khao, vung Thánh  
giáo rưới nhuần vô lộ.  
(Văn Tế Thượng Phẩm).*

## BỐ KINH

### 布 荊

**Bố:** Vải, hàng dệt bằng sợi bông, thường thô. **Kinh:** Một thứ cây gai, dùng dệt vải.

**Bố kinh**, do thành ngữ “*Bố quần kinh thoa* 布裙荊釵”, nghĩa là quần bằng vải thô, trâm cài đầu bằng gai, dùng để chỉ người vợ giản dị, hiền đức.

Bố kinh, lấy điển tích nàng Mạnh Quang khi về nhà chồng lột bỏ hết đồ gấm lụa, trang sức quý giá để mặc áo vải thô, dùng gai làm thoa giắt tóc (Kinh thoa bố quần), rồi theo chồng làm việc.

Chữ “Bố kinh” và các từ kinh nhơn, kinh phụ, sơn kinh, chuyết kinh cũng dùng để chỉ người vợ hiền thực.

*Nếu gặp phước bố kinh đáng khách,  
Biết yêu hoa dưới ngạch phòng thu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Vì chàng thiếp kết bố kinh,  
Giữ câu thệ hải sơn minh với nàng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## BỐ THÍ

### 布 施

**Bố:** Truyền khắp, truyền rộng ra. **Thí:** Cho, tặng để cầu phước.

**Bố thí** là giúp đỡ rộng rãi, trao tặng những vật chất và tinh thần của mình cho người, làm lợi ích người.

Bố thí là cho, giúp đỡ, trao tặng vật chất hoặc tinh thần của mình cho người nghèo khổ, thiếu đói. Bố thí là do phát khởi lòng thương đối với người mà làm lợi ích cho họ.

Trong Kinh Sám Hối có câu:

Thí tiền, thí bạc, chẩn bần,  
 Người đau thí thuốc, Thánh, Thần phước ban.

### Có ba cách bố thí:

- **Tài thí** là bố thí bằng cách giúp đỡ người nghèo đói, thiếu thốn, đau yếu bằng những phương tiện vật chất như tiền của, đồ đạc thức ăn, thuốc men và cúng dường cho người tu hành. Người thực hành tài thí sẽ được hưởng quả báo lành.

- **Pháp thí** là bố thí bằng cách thuyết pháp, giảng dạy giáo lý và các hình thức truyền bá chánh pháp như viết, dịch, ấn tống kinh sách để độ cho người tu sửa thân tâm. Đem giáo pháp của Đức Chí Tôn ra chỉ dạy cho người tu tập, chỉ rõ con đường sống hợp với đạo lý, dẫn đến hạnh phúc an lạc, hướng về giác ngộ giải thoát.

- **Vô úy thí** là phép bố thí làm cho người khác hết sợ hãi, trấn an, khuyên nhủ người bị lo lắng, sợ sệt để được an tâm, có sự bình tĩnh, yên ổn về tinh thần.

Bố thí là hành động vừa biểu lộ và nuôi dưỡng lòng từ bi, xả bỏ tâm tham ái keo kiệt, đem lại cho mình và mọi người được an vui, hạnh phúc, vừa tạo được phước đức. Như vậy, bố thí vừa độ người mà vừa độ mình.. Bố thí trước hết được coi là phương tiện đối trị lòng ham muốn, tánh ích kỷ, lòng keo kiệt và để tránh được đau khổ ở đời sau.

Theo Phật pháp đúng nghĩa bố thí phải có ba điều dưới đây:

Không nghĩ mình là người năng thí (thi ân).

Không nghĩ người nhận là kẻ thọ thí (thọ ân).

Không nghĩ vật ban cho là vật sở thí.

*Chánh Phủ bị lo lắng điều gay trở khó khăn nên chỉ **bố thí** một số tiền vậy thôi, chớ nào có thì giờ rảnh dặng để tâm lo lắng đến sự sống cho thiên hạ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BỐ TRÍ

### 布置

**Bố:** Tuyên cáo ra, chia bày ra. **Trí:** Đặt để.

**Bố trí** là xếp đặt, tức là sắp xếp theo một trật tự và theo một dụng ý nhất định.

Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh có câu: Nếu Linh Bà (Quan Âm Bồ Tát) lấy lòng từ bi thương tình diu dắt Nữ phái thì đệ tử cũng nhứt nguyện lo lắng với mấy anh cho hoàn toàn, nhưng xin Linh Bà **bố trí** cho đệ tử hành sự đặng trọn.

***Bố trí** cho chư Đạo hữu con hiểu rõ. Nguồn cội Tiên Phật do yếu nhiệm là tại đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BỒ

1.- **Bồ** là vật đan thành tấm bằng tre hoặc nứa, dùng khoanh tròn lại để chứa, đựng.

Như: Bồ lúa, miệng Nam mô đựng bồ dao găm.

Ca dao có câu: Dốc **bồ** thương kẻ ăn đong, Vắng chông thương kẻ nằm không một mình.

*Cha mẹ giàu để con **bồ** lúa,  
Cha mẹ nghèo để đứa ăn cơm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Bồ** 蒲 là tên một thứ cỏ có thân mềm yếu, nên người xưa thường ví với người con gái.

Như: Bồ liễu, phận bồ, bồ tiên.

*Hễ người mạnh thì hay cậy sức,  
Phận liễu **bồ** lấy lực mưu mô.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Bồ 菩**, viết tắt của chữ “*Bồ đề 菩提*”, là tên một thứ cây có hạt dùng để xâu chuỗi, thuộc về Phật.

Ngày xưa, dưới gốc cây bồ đề là nơi Đức Phật tu hành đắc Đạo. Vì vậy từ “Cửa bồ đề” dùng để chỉ cửa Phật hay cửa chùa. Như: Cửa bồ, chuỗi bồ.

*Chuỗi bồ trừu nguyệt gió trăng,  
Linh đơn cứu kẻ khổ phần liễu hoa.  
(Nữ Trung Tùng Phật).*

## BỒ BẠC

匍匐

**Bồ bặc** là bò đi hay đi một cách khúm núm.

Bồ bặc còn một nghĩa là giúp đỡ trong việc tang ma.

Sách xưa có câu: “*Bồ bặc bốn tang 匍匐奔喪*”, tức bò lết xấp về chịu tang, bởi thương quá không đi được phải chống tay mà bò về.

*Cảm nghĩa chi lan hoà nổi thảm,  
Tưởng câu **bồ bặc** khẩn hương nồng.  
(Thơ Huệ Ngàn).*

## BỒ ĐỀ

菩提

**1.- Bồ đề** là cây Bồ đề, một loại cây cao, to lá bầu tròn, hạt dùng xỏ xâu làm chuỗi để niệm Phật.

Chính Đức Thích Ca Mâu Ni đã ngồi thiền dưới gốc cây Bồ đề này mà đắc Đạo.

*Đứng trước Tổ đình dọn sắc lam,  
**Bồ Đề** khác hẳn mọi cây phàm.  
(Thơ Chơn Tâm).*

**2.- Bò đề**, theo giáo lý Phật, còn dùng để chỉ sự tỉnh thức, hay giác ngộ.

Như: Chứng quả bò đề, bò đề tâm.

*Mượn Bò đề quày quả thế thôi,  
Chẳng phải kệ với kinh năng đức Phật.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).  
Quán tục răn lòng rời sắc giới,  
Bò đề vọng niệm nhập đài vân.  
(Thơ Bạch Nhạn).*

## BÒ ĐỀ DẠ

菩提夜

**Bò Đề Dạ**, Hán dịch từ Phạn ngữ Buddhaya, là một vị Bồ Tát do Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hoá thân.

Theo Kinh “Đại Bi Tâm Đà Ra Ni Xuất Tượng”, Tổ Văn Thê Đại Sư đem 84 câu của Chú Đại Bi hoá ra thành những bức tượng: Hoặc hình Phật, hình Bồ Tát, hình các Thánh nhị thừa, hoặc hình Phạm Thiên Đế Thích, hoặc các hình Thần tướng Kim Cang... Những hình tượng đó đều có nhiều bộ dạng khác nhau, hoặc từ bi, hoặc Thánh dung, hoặc hung tợn, hoặc phàm tướng. Tất cả đều từ nơi Thánh trí, lòng đại bi của Đức Quán Thế Âm hoá hiện ra để cứu giúp chúng sanh.

Câu Chú Đại Bi số 46 là tượng Bò Đề Dạ Bồ Đề Dạ 菩提夜 菩提夜 (Buddhaya Buddhaya), tức là Quán Âm hiện tướng diện mạo từ bi, thân cận trẻ con giáo hoá lợi ích chúng sanh.

*Bò Đề Dạ dẫn hồn thượng tán,  
Cực Lạc Quan đệp phận Tây Quy.  
(Kinh Tận Độ).*



## BỒ ĐOÀN

### 蒲團

**Bồ:** Cỏ bồ, lá già dùng để dệt chiếu, đưng đệm, hay làm túi đưng đồ vậy. **Đoàn:** Hình tròn.

**Bồ đoàn** là một tấm chiếu hình tròn được kết bằng cỏ bồ, dùng để các nhà sư ngồi thiền hay quỳ lạy, lễ bái.

Âu Dương Chiêm có câu: *Thảo tịch bồ đoàn bất tảo trần* 草席蒲團不掃塵, nghĩa là chiếu cỏ bồ đoàn không quét bụi.

*Bồ đoàn mạc hám liên huê thất,  
Tác thế tâm ưu khởi đạo tông.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Bồ đoàn tưởng niệm tâm an lạc,  
Chí ở bốn phương chẳng đổi dời.*  
(Prasey Prakhet).

## BỒ LIỄU

### 蒲柳

**Bồ:** Một thứ cỏ có thân mềm yếu, nên người xưa thường ví với người con gái. **Liểu:** Cây dương liễu.

**Bồ liễu** là một loại cây dương mọc bên bờ nước, còn có tên thủy dương. Thân cây bồ liễu có thể chất mềm yếu, nên người ta thường ví với thân người phụ nữ yếu đuối.

Cổ Quân Thục đời Tấn, cùng tuổi với vua Giản Văn Đế mà đầu bạc sớm, vua hỏi thì nói: *Bồ liễu chi tư vọng thu nhi lạc* 蒲柳之姿望秋而落, tức là cái tư chất loài bồ liễu, hễ thấy mùa thu là rụng.

Xem: Liễu bồ.

*Thương người nặng nghĩa hơn phiền,  
Đem thân **bồ liễu** làm thuyền độ phụ.  
(Thất Nương Giang Bút).*

*Thiếp hổ thân **bồ liễu**,  
Ngày dựa cửa trâm anh.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

*Cô thân chịu phải xa ngàn dặm,  
**Bồ liễu** giữ an phận mối giềng.  
(Thơ Chánh Đức).*

## BỒ TÁT

菩薩

**Bồ Tát**, do chữ Phạn bodhi sattva, phiên âm Hán là Bồ Đề Tát Đoa, dịch nghĩa là giác hữu tình, hay giác ngộ chúng sinh.

Bồ Tát là bậc đã giác ngộ, nhưng không an hưởng Niết Bàn, mà lo cứu độ chúng sanh tự giác giác tha, tự độ độ tha.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Các con coi bậc Chí Tôn như Thầy mà hạ mình đặng độ rồi như sanh là thế nào, phải xưng là một vị Tiên Ông và **Bồ Tát** là hai phẩm chót của Tiên, Phật.

*Ánh Xá lợi sáng ngời Cực Lạc,  
Hiện kim thân **Bồ Tát** hoá duyên.  
(Xưng tụng Công Đức).  
Công cả các con là đáng nhưt,  
Vì con **Bồ Tát** hết cư trần.  
(Đạo Sử).*

## BỒ TIÊN

蒲鞭

**Bồ**: Tên một thứ cỏ mềm. **Tiên**: Cây roi.

**Bồ tiên** là cây roi bằng cỏ bồ. Ý nói dùng roi bồ làm hình phạt để dân biết nhục mà thôi.

Xem: **Bồ tiên thị nhục**.

*Quoi bồ tiên mượn quyền thị nhục,  
Cải tai ương ra phúc vĩnh tồn.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## BỒ TIÊN THỊ NHỤC

蒲鞭示辱

**Bồ tiên:** Cây roi được kết bằng cỏ bồ. **Thị nhục:** Nêu lên để biết nhục.

**Bồ tiên thị nhục** ý nói Lưu Khoan phạt dân bằng roi bồ để biết nhục mà sửa cải lỗi lầm.

Theo Hán thư: Lưu Khoan là vị thái thú ở Nam Dương, tánh khoan dung, độ lượng và lại hay thương dân nghèo khổ. Mỗi khi trong hạt có người phạm lỗi, ông chỉ dùng roi bồ mà đánh, ý không muốn dân chịu hình phạt đau đớn, cốt để người chịu đòn nhục mà ăn năn chữa lỗi.

Nên sách có câu: “*Hán Lưu Khoan trách dân bồ tiên thị nhục*” 漢劉寬責民蒲鞭示辱, nghĩa là ông Lưu Khoan nhà Hán trị dân chỉ lấy roi bồ đánh để làm nhục cho sửa lỗi mà thôi.

*Hán Lưu Khoan trách dân bồ tiên thị nhục,  
Hạng Trọng Sơn khiết kỷ ẩm mã đầu tiên.*  
(Thanh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BỔ

1.- **Bổ** là lao mạnh toàn thân, đập mạnh vào vật gì.

Như: Sóng bổ vào gành đá, thằng bé nhảy bổ vào người, máy bay nhào lên bổ xuống.

*Lượn thăm **bổ** gành tình ột ạt,  
Gió sâu xô đánh ái toi bời.  
(Thơ Nặc Danh).*

2.- **Bổ** 補 là bù bào chỗ thiếu.

Như: Uống thuốc bổ gan, bồi bổ dinh dưỡng, ăn uống thêm chất bổ, báo bổ.

*Nguyện lấy sức đền ơn cương thổ,  
Đốc lòng lo báo **bổ** ơn nhà.  
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).*

3.- **Bổ** 補 là dùng một người để sung vào chức vị hay phẩm tước nào đó.

Như: Bổ chức sắc về các huyện, thi đậu được bổ làm giáo học, bổ nhiệm.

*Bao Chức sắc phục tùng Thánh lệnh,  
**Bổ** địa phương thức tỉnh nhơn sanh.  
(Quang Cảnh Tòa Thánh).*

## BỔ BÁO

補報

**Bổ**: Giúp đỡ. **Báo**: Đáp lại.

**Bổ báo** là báo đáp lại lời cầu xin.

Bổ báo, cũng như chữ “**Báo bổ** 報補”, còn có nghĩa là đền đáp công ơn.

Như: Phận làm con phải lo bổ báo công ơn cha mẹ.

Xem: **Báo bổ**.

*Lòng sở vọng gắn ghi đảo cáo,  
Nhờ Ông Trên **bổ báo** phước lành.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

*Ngài Hộ Pháp say ngậy **bổ báo**,  
Hiệp Thiên Đài rớt ráo chu toàn.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## BỔ ÍCH

補益

**Bổ:** Bù vào chỗ thiếu. **Ích:** Thêm nhiều lên, lợi ích.

**Bổ ích** là bù thêm, hoặc có lợi ích, có tác dụng tốt.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy ước sao các con biết tự lập thì Thầy mới vui lòng, chớ các con nhập môn cho đông, lãnh Thiên phong cho nhiều mà không đủ tư cách thì các con phải tự hỏi mình coi có **bổ ích** vào đâu chăng?

*Nhiều Giáo Hữu không biết một nét chi về việc đạo,  
chư tín đồ không trông học hỏi đến đặng, thì Chưc sắc  
còn có **bổ ích** chi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BỔ KHUYẾT

補缺

**Bổ:** Bù vào chỗ thiếu. **Khuyết:** Thiếu, chỗ thiếu.

**Bổ khuyết** là thêm vào chỗ thiếu sót.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Sư Tập có dạy: Em phân cho đại tỷ biết từ mấy chục năm nay, những người diu Đạo vẫn sơ sót về phần dạy Đạo, nhưng nay cần phải **bổ khuyết**.

*Bản đạo khuyên Thượng Sanh nên mềm dẻo để việc  
làm sẽ trả lời và nhơn việc làm sẽ thấy chỗ nào nên **bổ  
khuyết**.*

(Thánh Giáo Hộ Pháp).

## BỔ NHIỆM

補任

**Bổ:** Điền vào chức quan. **Nhiệm:** Gánh vác.

**Bổ nhiệm** là bổ dụng quan lại, tức cử giữ một chức vụ trong bộ máy của nhà nước.

Trong đạo Cao Đài, các chức sắc được bổ nhiệm đi hành Đạo ở các cơ quan hay ở địa phương.

Hội Thánh dâng danh sách các Chơn Nhơn cầu thăng lên Hiền Nhơn, Đức Hộ Pháp giảng cơ dạy: Bần đạo đã nói rồi, tuy nhiên sẽ có hai vị được thăng thưởng, đó là Chơn Nhơn Trung và Phú, nhưng chỉ được **bổ nhiệm** chức vụ Cố Vấn cho Hiệp Thiên Đài mà thôi. Sau có cơ hội, Bần đạo sẽ chỉ thêm.

*Khâm Thành **bổ nhiệm** đúng vai tuồng,  
Ngọc Nhuận tài lành đủ đảm đương.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## BỘ

1.- **Bộ** là hình dáng hiện ra bên ngoài qua cử chỉ, cách đi đứng, dáng vẻ.

Như: Trông bộ rất quen, làm ra bộ chưa hiểu, chẳng ra gì lại hay làm bộ.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Năm mới, chùa mới, vạn sự đều mới, vậy em đến cầu chúc cho quý anh quý chị đừng những điều mới mẻ may mắn. Tân Xuân đây, quý anh quý chị coi **bộ** rắng nông trang hành đạo.

*Ghét có người làm **bộ** giả đồ,  
Ra giễu cợt làm trò thương hết ghét.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Khi chữa ghen tình thương đeo đẳng,  
Nhớ hình đi tướng đứng **bộ** ngồi.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Bộ 部** là thống thuộc, khi dùng để chỉ những vật gì cùng một hạng mà phải theo với nhau. Như: Bộ bài, bộ ván, bộ thiết giáp, bộ Thiên phục.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hổ lang ở lộn với các con. Thầy hằng xúi chúng nó thừa dịp mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một **bộ** thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấy đặng là đạo đức của các con.

*...con phải may riêng **bộ** áo lễ tay rộng, cổ trịch như áo  
đạo, nhưng dải gài chín mối, màu xanh da trời.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

**3.- Bộ 部** dùng để chỉ một toà có các viên chức coi riêng về một việc gì. Như: Bộ hình, bộ lễ, bộ lời công, bộ nhạc, bộ pháp chánh.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nghĩ đến công cuộc kiến tạo mà **Bộ** Nhạc Trung Ương phải tự túc để hoàn thành, tôi ý thức đến nỗi khó khăn cũng như sự nỗ lực của toàn thể Chức sắc Bộ Nhạc đã đồng tâm nhứt trí mới đi đến thành công mỹ mãn.

*Trừ quái khí roi thần chớp nhoáng,  
**Bộ** Lôi Công giải tán trước quang.  
(Kinh Tận Độ).*

*Côn trùng còn đoạt được nhọn duyên,  
Ngũ **bộ** Lôi công định sát liền.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

**4.- Bộ 簿** là sổ sách. Như: Bộ đình, bộ điền, sổ bộ.

Thánh giáo Thầy có câu: Giáo Sư là người để dạy dỗ chư môn

đệ trong đường Đạo với đường Đồi. Buộc chúng nó lo lắng cho các con như anh ruột lo cho em. Chúng nó cầm sổ **bộ** của cả tín đồ. Chúng nó phải chăm nom về sự tang, hôn của mỗi đứa.

*Còn sổ **bộ** của Tín Đồ phải làm cho hoàn toàn. Các nơi phong thêm Trị Sự và Chức Việc chư Hương Đạo đặng tiện lo cho chư Môn Đệ của Thầy.*

(Đạo Sử).

### 5.- Bộ 哺 là bú.

Như: Tam niên nhũ bộ (ba năm bú mớm).

Thành ngữ Hán Việt có câu: *Thập nguyệt hoài thai, tam niên nhũ bộ* 十月懷胎, 三年乳哺, nghĩa là mười tháng mang thai ba năm bú mớm, chỉ công lao của bà mẹ.

*Cù lao chín chữ ơn chưa trả,  
Nhũ **bộ** ba năm nghĩa chưa bồi.*

(Thơ Thiên Vân).

### 6.- Bộ 步 là bước chân đi, coi là phương thức đi lại.

Như: Đi bộ, lính bộ, đường bộ, bộ hành, bộ binh.

*Đức tánh tàng thơ vô vị bản,  
Lộ hành an **bộ** Đạo tùy thân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Xuyên dương trăm **bộ** đáng nên tài,  
Vùi lấp bấy chầy chí khí trai.*

(Đạo Sử).

## BỘ CÔNG DI LẠC

**Bộ công** 部 工: Sách ghi chép công quả. **Di Lạc** (Di Lạc) 彌勒: Một vị Phật làm chủ và khai mở hội Long Hoa.



**Bộ công Di Lạc** là sách ghi chép công quả của mỗi người ở thế gian trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, do Đức Di Lạc Vương Phật làm chủ khảo và căn cứ công quả đó để định ngôi thứ nơi cõi thiêng liêng cho mỗi người.

Vào Lô Âm, kiến A Di,  
**Bộ Công Di Lạc** Tam Kỳ độ sanh.  
 (Kinh Tận Độ).

## BỘ DẠNG

**Bộ:** Dáng cách, dáng vẻ. **Dạng:** Hình thể hiện ra khác nhau của một vật hay sự vật.

**Bộ dạng** là cử chỉ và dáng người, tức dáng vẻ bề ngoài. Như: Bộ dạng cao lớn, bộ dạng hung dữ.

Anh thời **bộ dạng** xấu xa,  
 Tôi thì như một đoá hoa vẹn mười.  
 (Thơ Hộ Pháp).

## BỘ HẠ

部下

**Bộ:** Thống suất. **Hạ:** Dưới.

**Bộ hạ** là đầy tớ, quân lính hoặc viên chức thuộc về một chức quan nào cai quản.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo chỉ cho ngó thấy, nếu một tướng cướp muốn làm chúa thiên hạ, thân thiên hạ trong tay, phải lấy tình đức đối đãi với kẻ **bộ hạ** mới thân cả xương máu của họ đặng tô điểm địa vị của nó.

*Cái quyền hành lớn lao ấy do Thầy ban cho nó, nên đặng quyền cảm dỗ các con, xúi biểu các con, giành giật các con mà làm tay chơn **bộ hạ** trong vòng tôi tớ nó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BỘ NHẠC

**Bộ** 部: Tiếng dùng để chỉ một ngành chuyên môn của Đạo Cao Đài. **Nhạc** 樂: Âm nhạc.

**Bộ nhạc** là một cơ quan chuyên môn của Đạo Cao Đài, có nhiệm vụ tổ chức các ban nhạc cúng tế và đào tạo các nhạc sĩ của Đạo.

Bộ nhạc được thành lập theo Thánh Lệnh số 25 của Đức Hộ Pháp ký ngày 29/3/Tân Mão (ĐL. 4-5-1951), có 9 phẩm như sau:

- 1/ Nhạc Sĩ.    2/ Bếp Nhạc.    3/ Cai Nhạc.  
4/ Đội Nhạc.    5/ Quản Nhạc.    6/ Lãnh Nhạc.  
7/ Đền Nhạc.    8/ Đốc Nhạc.    9/ Nhạc Sư.

Nhạc Sĩ	đổi phẩm	Chánh Trị Sự.
Bếp Nhạc, Cai Nhạc	đổi phẩm	Lễ Sanh.
Đội Nhạc, Quản Nhạc, Lãnh Nhạc	đổi phẩm	Giáo Hữu.
Đền Nhạc, Đốc Nhạc, Nhạc Sư	đổi phẩm	Giáo Sư.

Nhạc Sư khi đủ 5 năm công nghiệp thì có thể thăng lên Phối Sư, hay Tiếp Lễ Nhạc Quân, nếu phẩm này khuyết.

**Đại phục: Chức sắc Bộ Nhạc** là áo cụt khởi tròn, màu đỏ, quần trắng có viền kim tuyến nơi cổ tay, ngay ngực có mang ba màu đạo (Tam Sắc Đạo), chính giữa thêu hình cây đờn tỳ bà. Dưới cây đờn thì để chức tước của vị chức sắc ấy. Từ Nhạc Sĩ trở lên tới Quản Nhạc viền kim tuyến bạc, từ Đền Nhạc đổ lên viền kim tuyến vàng. Đầu đội Hồn Nguơn Mạo, giống

hình Ngưỡng Thiên Mạo của Giáo Hữu Phái Ngọc, nhưng thấp hơn một chút, cao khoảng 12 cm, giữa mào ngay trước trán có tam Sắc Đạo, góc xéo một cây đờn tỳ bà.

**Tiểu phục:** Từ Nhạc Sư trở xuống Nhạc Sĩ đều mặc áo tràng trắng, có thắt ngang lưng một sợi dây nịt trắng, đầu đội Bán Nguyệt Mạo như cái Ca lô trắng (Giống Mào Đầu Phòng Vắn), ngay giữa trán có huy hiệu hình chữ nhật bằng kim khí, trên có Tam Sắc Đạo và cây đờn tỳ bà góc xéo.

*Học Đường của **Bộ Nhạc** đã hoàn thành, đó là một công quả đáng ghi của Chức sắc Bộ Nhạc.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BỘ PHÁP CHÁNH

法正部

**Bộ:** Một ngành. **Pháp:** Pháp luật, **Chánh:** Sửa lại cho đúng, ngay thẳng.

**Bộ Pháp Chánh** là một cơ quan trực thuộc Hiệp Thiên Đài có nhiệm vụ trông coi pháp luật trong các cơ quan của Đạo.

Khi chưa thành lập Bộ Pháp Chánh, Đạo Luật năm Mậu Dần (1938) có lập ra Toà Đạo.

Toà Đạo là toà án của Đạo do Hiệp Thiên Đài lập ra để xét xử những chức sắc và tín đồ phạm pháp luật của Đạo, tức là một cơ quan bảo thủ chơn truyền, gìn giữ luật pháp, chăm nom chư chức sắc, chức việc và đạo hữu thi hành phận sự, chở che những kẻ yếu tha, binh vực những người cô thế, hoặc tiếp cả sự uất ức bất công của toàn sanh chúng, tức giữ nét công bình trên mặt đạo, lại cũng là một cơ quan giúp cho Hành chánh, Phước thiện và Phổ Tế thêm oai quyền mạnh mẽ, tôn nghiêm đặc sắc.

Ngày 27 tháng 11 năm 1947, Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa đảm nhận chức chủ quản Toà Đạo. Ngài đứng ra tổ chức và lập nội luật của một cơ quan trung ương thuộc Hiệp Thiên Tài coi về quyền Tư pháp của Đạo, gọi là Bộ Pháp Chánh.

Từ đó, danh từ Bộ Pháp Chánh mới được dùng để chỉ một “cơ quan trung ương bảo thủ chơn truyền, giữ gìn luật pháp, dìu dắt và lập vị cho con cái Đức Chí Tôn trong khuôn viên luật pháp của Đạo đã thành lập, giữ cân công bình thể Thiên hành hoá, có trách vụ nặng nề để bình vực kẻ cô thế, yếu hèn bị áp chế, để sửa răn những kẻ phạm pháp luật, hầu tránh khỏi Thiên Điều trừng trị, nếu bị thể trị thì mới mong giảm tội thiêng liêng, bằng không bị thể trị thì Thiên Điều không mong gì cầu rỗi.

Như vậy, Bộ Pháp Chánh là một cơ quan do Hiệp Thiên Đài lập ra để thi hành quyền Tư pháp, tức có nhiệm vụ giữ gìn luật pháp của Đạo cho thật ngay chánh, nghiêm minh để bảo thủ được chơn truyền theo đúng hai câu liễn ngoài cổng của Bộ Pháp Chánh như sau:

*Pháp luật vô tư đạo giáo từ uy tòng lý.*

法律無私道教慈威從理

*Chánh tông bất dịch chơn truyền thiện ác tùy hình.*

正宗不易真傳善惡隨刑

### **Nghĩa là:**

Pháp luật không thiên vị ai nhưng hình phạt của tôn giáo thì hiền lành, thường theo lẽ phải.

Đạo chánh không có thay đổi chơn truyền nhưng việc thiện ác tùy theo hình phạt mà áp dụng.

Bộ Pháp Chánh được đặt dưới quyền chủ quản của một vị Thời Quân Chi Pháp Hiệp Thiên Đài, dưới có một vị Trưởng Phòng trông coi ba phòng sau đây:

- Phòng Minh Tra (minh tra công nghiệp đạo của chức sắc).
- Phòng Thẩm Vấn.
- Phòng Nhân Viên.

Ngoài ra, dưới vị Trưởng Phòng, Bộ Pháp Chánh còn có một vị Quản Văn Phòng để phụ giúp công việc cho vị Chưởng Quản có Bí Thư và nhiều Phụ Trách.

### **Nhiệm vụ của Bộ Pháp Chánh được tóm tắt như sau:**

1.- Bảo thủ luật pháp chơn truyền của Đạo.

Bộ Pháp Chánh sẽ kiểm soát hành vi hạnh kiểm của các chức sắc đi hành đạo để thu phục nhân tâm và để cho công việc phổ độ được tốt đẹp.

2.- Lập các Toà Đạo để xử trị những người từ đạo hữu đến chức sắc Cửu Trùng Đài hay Phước Thiện vi phạm pháp luật Đạo. Riêng chức sắc Hiệp Thiên Đài vi phạm luật pháp thì có Ban Kỷ Luật Hiệp Thiên Đài sửa trị.

Thẩm quyền của cơ quan này rất rộng lớn vì có thể nghị án, cảnh cáo hoặc trục xuất một chức sắc tùy theo phạm tội nặng hay nhẹ.

3.- Minh tra công nghiệp của chức sắc Cửu Trùng Đài và Phước Thiện.

Một chức sắc được thăng cấp hay không, chậm hay mau là tùy theo kết quả minh tra công nghiệp của cơ quan này.

4.- Phòng Kiểm duyệt Kinh luật.

Những kinh luật nào có tính cách làm tổn thương tinh thần đạo đức, Pháp Chánh Hiệp Thiên Đài cũng được phép đề nghị hủy bỏ.

Bộ Pháp Chánh là cơ quan ở Trung ương, ngoài ra còn có các ty Pháp Chánh ở mỗi Địa phương tại Trấn Đạo, Châu Đạo và Tộc Đạo.

Bộ Pháp Chánh sẽ bổ nhiệm các Chức sắc Hiệp Thiên Đài tiểu cấp để đảm nhiệm Pháp Chánh tại địa phương, như sau:

Pháp Chánh tại Trấn Đạo do một vị Truyền Trạng Hiệp Thiên Đài (đối phẩm Giáo Hữu) đảm nhiệm.

Pháp Chánh tại Châu Đạo do một vị Sĩ Tải Hiệp Thiên Đài (đối phẩm với Lễ Sanh) đảm nhiệm.

Pháp Chánh tại Tộc Đạo do một vị Luật Sự Hiệp Thiên Đài (đối phẩm với Chánh Trị Sự) đảm nhiệm.

*Được quyền thay mặt **Bộ Pháp Chánh** bảo thủ luật pháp nơi các phiên Đại Hội Hội Thánh Cứu Trùng Đài và Đại hội Hội Thánh Phước Thiện.*

(Hiển Pháp Hiệp Thiên Đài)

## **BỘ TỊCH**

**Bộ:** Dáng vẻ bên ngoài của một người qua cử chỉ, cách đi đứng.

**Bộ tịch** là bộ điệu, chỉ chung sự thể hiện hình dạng qua cử chỉ, nói năng, hành động. Từ dùng có hàm ý tốt, một đôi khi lại có hàm ý chê.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã ngó thấy các vị Thầy tu nhà Phật, cạo đầu bận đồ vàng, **bộ tịch** của họ dù cho đi, đứng, nằm, ngồi, cử chỉ cái sống của họ đều trong khuôn khổ do nơi Đạo Giáo mà xuất hiện đặc biệt.

*Dạy đi đứng nghiêm trang **bộ tịch**,  
Dạy nói năng cho lịch cho ngoan.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BỘ TỪ KHÍ

**Bộ:** Sổ sách. **Từ** 瓷: Đồ gốm sứ. **Khí** 器: Đồ dùng.

**Bộ từ khí** là một cuốn sổ (sách) ghi chép tất cả các thứ đồ thờ cúng và tài sản của Đạo như lư, chân đèn, chén bát, bàn ghế,...

Bộ từ khí của mỗi Thánh Thất hay Điện Thờ dùng để ghi chép tài sản của Đạo hầu để kiểm tra và gìn giữ, không cho thất thoát.

*Mỗi Thánh Thất phải lập một cuốn **Bộ từ khí** biên các vật dụng của Đạo.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

## BỐC

**Bốc** là dùng ngón tay hay bàn tay nắm lấy vật gì lên. Như: Bốc bằng tay, ăn cơm bốc, bốc hốt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Thầy có câu dạy: Kinh điển giúp đời siêu phàm nhập Thánh, chẳng khác chi đũa ăn cơm, chẳng có đũa, kẻ có cơm **bốc** tay ăn cũng đặng.

*Ăn bốc chưa hay dơ ngón **bốc**,  
Ham phàm ắt phải lụy cùng phàm.*

(Đạo Sử).

*Chị vắng mặt vô rờ ông táo,  
**Bốc** tay dơ trã cháo trách canh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BỐC RỜI

**Bốc:** Hăng lên một cách quá mức trong chốc lát. **Rời:** Tách lìa khỏi.

**Bốc rời** là chỉ cái tánh tiêu tiền, dùng của hết sức hoang phí, xa xỉ.

*Cơm ngày hai bữa dư chi uống,  
Mặc thế đua chen thói **bốc rời**.*

(Đạo Sử).

*Phải chi đặng để lòng khéo tính,  
Noi gương cha nhịn tánh **bốc rời**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BỘC

1.- **Bộc** 僕 là người đầy tớ, kẻ ở. Như: Bộc lại, nô bộc, nội bộc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bàn Đạo đã quan sát cả lịch sử loài người ở Á Đông thấy như thế, mà Á Châu cũng thế, tự quyền hành bán mọi là đặc sắc hơn hết của Đế quyền Romain, coi con người không có giá trị bằng con vật, được trọn quyền sanh sát mà người chủ đã mua lại mạng sống của kẻ tôi mọi coi kẻ ấy như con vật. Đến nay cường quyền Romain phải chịu huỷ bỏ việc làm tôi đòi nô **bộc**.

*Tiếng đời ví dâu là nội **bộc**,*

*Lại gọi rằng ngoại tộc nữ sanh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Bộc** 濮 là tên một con sông ở tỉnh Sơn Đông, nước Trung Hoa, xưa thuộc địa phận nước Trịnh, là một nơi trai gái hẹn hò nhau.

Như: Bộc dâu, trên Bộc trong Dâu.

*Tại nơi mình dưới **bộc** trong dâu,*

*Ra đến thế nài cầu sao đáng giá.*

(Phương Tu Đại Đạo).



## BỘC DÂU

**Bộc** 濮: Tên con sông ngày xưa ở nước Tâu, hiện nay ở tỉnh Sơn Đông. **Dâu**: Cây dâu.

**Bộc dâu**, bởi câu “*Trên Bộc trong dâu*” tức là trong nương dâu bên bờ sông Bộc. Chỉ thói tà dâm.

Lễ Ký có câu: *Tang gian Bộc thượng chi âm, vong quốc chi âm dã* 桑間濮上之音, 亡國之音也, nghĩa là tiếng nhạc trong bãi dâu trên sông Bộc là tiếng nhạc làm mất nước.

Xem: **Trên Bộc trong dâu**.

*Tình si hai chị đối bao sầu,  
Trở trách anh chưa thói **Bộc dâu**.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## BỘC KHỞI

暴起

**Bộc**: Còn đọc là “Bạo”, là vội, chợt đến. **Khởi**: Dậy, dấy lên, bắt đầu.

**Bộc khởi**, như chữ “*Bộ khởi*”, là nổi lên thành linh và mạnh mẽ.

Như: Phong trào yêu nước của sinh viên học sinh đã **bộc khởi** trở lại.

*Sau khi tứ môn xuất du, Ngài trông thấy những cảnh  
đau khổ của chúng sanh như: Già, bệnh, chết làm cho  
lòng xuất gia tu hành **bộc khởi**.  
(Giáo Lý).*

## BỘC LẠI

僕吏

**Bộc:** Đầy tớ, người giúp việc. **Lại:** Một chức quan nhỏ trong các nha, sở.

**Bộc lại** là một chức quan nhỏ trong nha, dùng để sai khiến như đầy tớ của quan.

*Danh lợi ru hồn quên thổ vớ,  
Thẹn loài **bộc lại** mộ đại cân.*  
(Đạo Sử).

*Bởi phường **bộc lại** thân đây đũ,  
Bởi đám nô dân phận khát khao.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

*Lương bổng hẹp hòi thân **bộc lại**,  
Thuế sưu oằn oại phận tôi đòi.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phở).

## BỘC LỘ

暴路

**Bộc:** Tô bày, giải bày. **Lộ:** Phô bày ra.

**Bộc lộ** là làm cho lộ rõ, hiện rõ ra. Như: Thi hài bộc lộ, bộc lộ vết thương.

Bộc lộ là nói ra cho biết rõ điều sâu kín riêng. Như: Bộc lộ tâm sự, bộc lộ tình cảm.

*Những lời cảm khái của chức sắc trong các cơ quan  
Đạo vừa mới bày tỏ, chứa đầy sự thương tiếc, **bộc lộ**  
xiết bao nỗi tri ân nồng hậu...*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BỘC TÍNH

**Bộc:** Tổ bày, giải bày.

**Bộc tính** là tính bộc trực, tức có tính nghĩ sao nói vậy một cách thẳng thắn.

Như: Người dân quê rất hiền lành, hầu hết họ là người bộc tính.

*Người lối xóm lèo nhèo **bộc tính**,  
Kẻ thân quen bịn rịn lo toan.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BÔI

**Bôi** là chùi, lau, xoa. Như: Bôi tên, bôi chữ, bôi sỗ.

Trong Đạo Sử của bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có câu: Nhiều đứa đã bị Thái Bạch dĩ sỗ **bôi** tên nơi chốn Thiên Thơ mà Thầy không phương chi giải cứu cho đặng; phải chi Thầy không sợ mất phép công bình thường phạt thiêng liêng dầu cho chúng nó phải chết đi nữa Thầy cũng mừng thầm, song chẳng đặng vậy, con coi cái bệnh con đó, nó ra giá quý báu cho con đường nào.

*Cượng lý tu hành cho thoát tục,  
Tiền vay nợ hỏi, sỗ ai **bôi**.*  
(Lý Giáo Tông Giáo).

## BÔI DƠ

**Bôi:** Dùng một chất gì thoa lên một chỗ nào cho dính vào. **Dơ:** Nhơ, bẩn, nhớp, không sạch.

**Bôi dơ** là làm cho nhơ bẩn, xấu xa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cái phong hoá tốt đẹp đó đã bị **bôi dơ**, bị chà đạp: nào tình phụ tử, nào nghĩa phu thê,

tình huynh đệ, mỗi mỗi đều mất hẳn tính cách thiêng liêng của nó.

*Phong hoá tốt đẹp bị **bôi dơ**, hỏi vậy chúng ta ngày nay đây, ai dẫn đạo tinh thần mà đã biết như vậy thì nên bỏ hay là phải cố thủ?*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BÔI XOÁ

**Bôi:** Chùi, lau xoá. **Xoá:** Gạch bỏ, bôi.

**Bôi xoá** là xoá bỏ hết, không để lại dấu tích.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão cũng hết lòng chiều theo tánh từ bi của Đức Thượng Đế, bằng chẳng thì Lão xuống tay **bôi xoá** hết trường công quả Đại Đạo, thì chúng sanh hết trông mong, mà kẻ chác tội lỗi cũng khó bề lấy sức phàm phu để gây nên rối rắm nữa.

*Dầu Thầy có khoan dung cách mấy đi nữa, Thầy cũng không thể **bôi xoá** được những tội lỗi của các con đã làm từ lúc tạo thành nhơn loại.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BỒI

1.- **Bồi** 貝 là lá cây bồi đa, nói tắt là lá bồi.

Ngày xưa ở bên xứ Ấn Độ khi chưa có giấy viết, kinh điển của Phật giáo được ghi chép trên lá bồi.

Do vậy, lá bồi được dùng để chỉ kinh sách, ngoài ra còn gọi là “Bồi kinh”, “Bồi văn” hay “Bồi điệp”.

*Nắng gội tờ mờ kinh Lá **bồi**,  
Mưa sa ướt át cốt Thần tiên.*

(Thơ Chơn Tâm).

2.- **Bối** 輩 là từng lũ, từng bọn, từng lớp người.

Như: Hậu bối, ông ấy là vị tiền bối giàu kinh nghiệm của chúng tôi trong ngành y dược.

*Sản Tất Viên, Phương Sóc chi **bối**,  
Đơn tích vi mang.*

(Kính Cúng Tứ Thời).

## BỒI

1.- **Bồi** là đất cát, bùn lắng đọng lại và nâng cao thêm lòng sông, lòng hồ hoặc làm rộng thêm bờ sông bờ hồ.

Như: Đất bồi, khúc sông bên lở bên bồi.

Ca dao ta có câu: Khúc sông khi lở khi **bồi**, Làm người có nhục thì rồi có vinh.

*Coi như có lở thì **bồi**,  
Cho đầy đủ lại phục hồi cựu nguyên.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Biển ái kia bờ lở khó **bồi**,  
Non thê nọ đánh trôi khôn lấp.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Bồi** 培 là vun bón, bù thêm vào. Như: Bồi bổ, bồi dưỡng, bồi đắp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Sanh đứng làm người, trót đã mang vào mình một vai tuồng đặc biệt, đã chẳng lo bước hành trình cho xong mà đắp **bồi** nợ mảnh hình hài, ngọn rau tấc đất, lại chác lăm điều phiền não ưu sầu, lấy Thánh đức gọi là chơi, mượn hành tàng vô nghĩa mà làm cho vừa lòng ái mộ bất lương.

*Bền lòng thiện niệm **bồi** căn trước,*

*Trễ bước thuyền e bị ngược dòng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Theo làm âm chất may **bồi đắp**,*

*Thì sẽ trở về chỗ vị xưa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Bồi 賠** là đền trả lại, hoặc bù lại những cái đã mất mát, hư hỏng.

Như: Bồi thường, đền bồi ơn cha mẹ.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì cái tình của Chí Tôn đối với dân tộc Việt Nam nên tôi thí thân phải chết mới đền **bồi** xứng đáng.

*Phải nhớ hiếu đút mỗi loài ô thược,*

*Đặng đền **bồi** cho được nghĩa cù lao.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BỒI BỔ

培補

**Bồi:** Lấy đất vun cây, bổ dưỡng. **Bổ:** Vá, bù vào.

**Bồi bổ** là vun thêm vào, vá vào chỗ thiếu, tức là làm cho nhiều thêm hoặc mạnh thêm.

Giải thích về lòng bác ái, Đức Quyền Giáo Tông có câu: Ăn thịt một con sanh vật là lấy huyết nhục nó để **bồi bổ** cho huyết nhục mình tức là quý trọng sanh mạng mình mà không quý trọng sanh mạng nó vậy.

*Chúng tôi đã có dịp để lời khuyên nhủ không biết bao nhiêu lần, thấy sơ sót muốn **bồi bổ**...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BỒI CÔNG LẬP ĐỨC

### 培功立德

**Bồi công:** Vun bồi những việc công quả. **Lập đức:** Tạo lập phước đức.

**Bồi công lập đức** là tạo lập công quả và vun bồi phước đức.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trước thềm Tân Xuân Tân Hợi và nhơn buổi cúng lễ Chung niên hôm nay tôi có đôi lời nhắc nhở bạn đạo trong việc **bồi công lập đức**, với ước nguyện mỗi vị nên lưu ý xét mình lo trau dồi đạo hạnh được ngày càng cao siêu thoát tục, để làm những bậc Thánh nhân trong hàng Thánh thể của Đức Chí Tôn tại thế.

Xem: **Lập công bồi đức**.

*Trả nghiệt đến oan ngăn Địa ngục,*

**Bồi công lập đức** mở Thiên môn.

(Thơ Huệ Phong).

*An phận **bồi công**, ơn Phật giúp,*

*Thủ thường **lập đức**, phước Trời ban.*

(Thơ Thiên Vân).

## BỒI ĐẤP

**Bồi:** Thêm vào. **Đấp:** Vun đất lên.

**Bồi đấp** là đấp thêm cho dày hơn, vững hơn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Từ mấy chục năm qua, đại nghiệp của Đức Chí Tôn tại thế vẫn được **bồi đấp** lần hồi do nơi lòng trung thành và chí hy sinh của toàn Đạo, tức là của Chức sắc và Thiện tín.

*Bốn ngàn năm quốc gia đã lập,*

*Cõi Nam Châu **bồi đấp** giang sơn.*

(Kinh Thế Đạo).

*Rưới chan tịnh thủy an lê thứ,  
**Bồi đắp** sơn hà thuận nghĩa nhân.  
 (Bát Nương Giáng Bút).*

*Xưa lối nghiêng nghèo đã trải qua,  
 Ghe phen **bồi đắp** vững san hà.  
 (Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## BỒI HỒI

### 徘徊

**Bồi hồi** là bồn chồn, băn khoăn, tức có những cảm xúc, hay ý nghĩ trở đi trở lại làm xao xuyến không yên.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Nhớ đến cảnh đau buồn của Đạo trong những giai đoạn đen tối mấy năm qua, Hội Thánh không khỏi **bồi hồi** cảm xúc khi chứng nhận sự an ủi do nơi Chức sắc Khâm Châu, Đầu Tộc, Đầu Phận và Đạo hữu nơi tứ phương thành tâm đem đến.

*Mùi trần khi đã xa khơi,  
 Say sưa bầu khí **bồi hồi** chung phong.  
 (Kinh Tận Độ).*

*Còn cha con tử như côi,  
 Chít chiu trẻ khó, **bồi hồi** mẹ đơn.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

***Bồi hồi** ngược mặt trông người hỏi,  
 Dịu ngọt khuyên mình có tiếng kêu.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

## BỒI TỬU

### 陪酒

**Bồi:** Theo một bên để giúp đỡ. **Tửu:** Rượu.



**Bồi tửu** là theo hầu một bên để rót rượu.

Theo nghi lễ Hội Yến Diêu Trì Cung tại Báo Ân Từ, Toà Thánh Tây Ninh, các chức sắc Hiệp Thiên Đài là người đứng ra bồi tửu dâng lên Đức Phật Mẫu, Cửu Vị Tiên Nương, Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm và Đức Thượng Sanh.

*Bồi tửu lễ dâng chung Hội Yến,  
Đề đầu tâm nguyện cảnh trần gian.*  
(Thơ Huệ Phong).

## BỒI THƯỜNG

賠償

**Bồi:** Thường tiền, đền trả lại. **Thường:** Đền trả.

**Bồi thường** là đền bù bằng tiền những thiệt hại về vật chất mà mình phải nhận lãnh trách nhiệm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu Thầy không thường món nợ ấy thì Hộ Pháp hứa sẽ tái kiếp luân hồi **bồi thường** cho đủ.

*Hội Thánh có quyền buộc bồi thường những cửa cái  
của Đạo bị hao hụt và trộm cắp...*  
(Đạo Luật Mậu Dần).

## BỒI

**Bồi** là chỉ những vật như cành lá, cỏ rác lẫn lộn, thường dùng để đun.

Như: Đống bồi đã phơi khô, dùng bồi thể rơm để đốt lò nấu ăn.

*Lửa trần đốt cháy biết bao,  
Đại thay lửa cháy liêng nhầu bồi vô.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

**BỘI**

背

**Bội** 背 là phản, lường, trái đạo. Như: Bội nghĩa vong ân, bội lời cam kết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì cố cho nên Đức Chúa Jésus Christ thương hơn loại một cách nồng nàn thâm thúy, Ngài đã ngó thấy Nhứt Kỳ Phổ Độ hơn loại ký hoà ước với Chí Tôn mà đã **bội** ước, nên phạm Thiên Điều, hơn quả hơn loại gớm ghiết, do hơn quả ấy mà tội tình hơn loại lưu trữ đến ngày nay.

*Hễ biết nghĩa thọ ơn chẳng **bội**,*

*Giúp cho người chớ vội khoe ra.*

(Kinh Sám Hối).

*Đáng làm môn đệ mới lưu truyền,*

*Những kẻ **bội** sự uổng kiếp duyên.*

(Thơ Hộ Pháp).

**BỘI ÂN**

背恩

**Bội:** Quay lưng lại, phản lại, làm trái ngược lại với cái đã theo, đã hứa. **Ân:** Ơn nghĩa.

**Bội ân** là quay lưng lại với người làm ơn, ý nói phản bội lại kẻ mình thọ ơn.

*Khi nào con vợ mền yêu,*

*Thì anh phòng lúc gặp điều **bội ân**.*

(Thơ Hộ Pháp).

## BỘI CÔNG

背功

**Bội:** Quay lưng lại. **Công:** Công lao.

**Bội công** là phản bội lại công ơn của cha mẹ, hay công của người thi ơn.

*Làm con đâu nỡ **bội công**,  
Thành Tiên tác Phật trước xong đạo nhà.  
(Thiên Lương Hằng Sống).*

## BỘI NGHĨA

背義

**Bội:** Xây lưng lại. **Nghĩa:** Việc theo đường lối phải.

**Bội nghĩa** ý chỉ người có cách cư xử, hành động trái với đạo nghĩa.

Thành ngữ có câu: “*Vong ân bội nghĩa* 背義忘恩” bội nghĩa quên ơn.

Trong Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp có dạy: Trái lại, nếu ta vô tình lãnh đạm để cho họ phải chịu mai một thân thể lẫn tâm hồn, thì cái tội của ta **vong ân** bội nghĩa không cải hối.

*Trọn niềm trung hiếu chẳng phai,  
Mặc người **bội nghĩa**, mặc ai bạc tình.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

**Bội nghĩa** vong ân khinh đạo đức,  
Tham danh trục lợi loạn luân thường.  
(Võ Thành Lượng).

## BỘI NGHĨA ÂN

義 恩

**Bội:** Xây lưng lại. **Nghĩa:** Việc theo đường lối phải. **Ân:** Mối ơn.

**Bội nghĩa ân** tức là chỉ kẻ có tính phản lại người làm ân nghĩa cho mình.

*Chớ oán chạ tham lam ngược ngạo,  
Bội nghĩa ân trở tráo chước sâu.*  
(Kinh Sám Hối).

## BỘI PHẢN SANH DƯỠNG GIÁO HOÁ

**Bội phản:** Như chữ “*Phản bội*”, là chống lại với người mà nghĩa vụ bắt buộc phải trung thành, bảo vệ. **Sanh dưỡng:** Sanh ra, nuôi dưỡng. **Giáo hoá:** Dạy dỗ.

Ân sinh dưỡng và công giáo hoá ở cõi thế gian là thiên chức của cha mẹ và ông thầy dạy học. Đó là công lao hữu hình tạo ra hình hài xác thịt, và khai hoá nhơn tâm.

Đối với đạo Cao Đài, công đức lớn lao hơn nữa là hồng ân của Đức Chí Tôn. Ngài đã tạo hoá ra Càn khôn Vũ Trụ và con người, tức là nắn đúc nên tám thân phàm ở cõi thế gian và đào tạo cả khối tâm linh để được tiến hoá. Ngài chính là cha (Đại Từ Phụ), là thầy của vạn linh. Hơn nữa trong thời kỳ thứ ba, Ngài đến mở Đạo bằng huyền diệu cơ bút để dẫn dắt và giác ngộ người đời, Ngài thường xưng là Thầy, coi chúng sanh là trò để đem giáo lý mà dạy dỗ, hầu sau này các trò có thể trở về hội hiệp cùng Thầy.

Chính vì vậy, nơi hành lang Báo Ân Từ Đức Hộ Pháp cho vẽ một khuôn hình lấy tích là “*Huyền sử Ông Thầy không tên*” để nói về Đức Thượng Đế.

Bức tranh “*Huyền sử Ông Thầy không tên*” vẽ hình một người

đàn ông (tượng trưng Thượng Đế) bị bắn một mũi tên vào bả vai rơi máu, để chỉ rằng: Ngài đã bị những kẻ phản bội gây đổ máu, mặc dù toàn cả nhân loại đều là con cái hay đồ đệ của Ngài. Nhưng Ngài vẫn thương yêu hết thầy, kể cả những đứa đại khờ, hung dữ, Ngài chỉ ước mong sao một ngày nào đó, bọn chúng ăn năn, hối hận mà trở về cùng Ngài. Trong Thánh Ngôn, Ngài đã từng nói: Mỗi phen Thầy đau thảm khóc lóc các con, phải lên hạ trần, quyết bỏ ngôi Chí Tôn xuống lập Đạo, lại bị các con bạc đãi, biếm nhẽ, xua đuổi, bắt buộc đến nỗi phải chịu cho các con giết chết!

*Ân sanh dưỡng công vừa giáo hoá,  
Từ thân phạm đến cả tâm linh.  
Nên danh **bội phản** đức tin,  
Mũi tên oan nghiệt tượng hình trên vai.*  
(Báo Ân Từ).

## BỘI PHẢN

倍分

**Bội:** Gấp lên nhiều lần. **Phản:** Một phần, tức một góc ở trong toàn thể.

**Bội phản** là gấp bội, tức là hơn rất nhiều, so với một mức nào đó.

Thuyết về “Lòng Nhân Ái”, Đức Thượng Sanh có câu: Nếu ai ai cũng quan niệm con người sanh ra nơi cõi thế đều cùng một nguồn gốc siêu hình mà ra và Đấng Thượng Đế là Cha Thiên Liêng chung của nhơn loại thì sự xử kỷ tiếp vật của mỗi cá nhân chắc hẳn sẽ được tốt đẹp hơn hiện tại **bội phản**.

*Bởi có, nơi Âm quang, Nữ hồn còn bị luyện tội nhiều hơn Nam phái **bội phản**.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BỘI SƯ

### 背師

**Bội:** Phản lại, tức làm trái ngược với cái đã theo hay đã hứa.

**Sư:** Thầy, người đã dạy dỗ.

**Bội sư** là phản lại thầy, tức chẳng những không biết ơn với thầy đã dạy dỗ mình, mà còn xử tệ hay phản lại với người ấy.

*Đáng làm môn đệ mới lưu truyền,  
Những kẻ **bội sư** uổng kiếp duyên.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## BỘI TÍN

### 背信

**Bội:** Quay lưng lại với nhau, trái ngược. **Tín:** Lòng tin, lòng tin tưởng.

**Bội tín** là phụ lại lòng tin cậy, lường gạt hoặc chiếm đoạt trái phép của người khác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ngài (Đức Chí Tôn) lấy trong một số ít của Thánh Đức Ngài tạo cho thành tướng một khối thương yêu vô tận, có một điều làm cho chúng ta ngạc nhiên hơn hết là từ thử đến giờ như sanh đã hiểu quyền năng vô đối của quyền lực thương yêu nhưng họ chưa hiểu biết thống nhất cả khối thương yêu ấy đặng làm phương cứu thế độ đời, hay là làm phương châm tạo hạnh phúc cho kiếp sanh của họ trái ngược lại họ chỉ thống hiệp tinh thần thù hận, oán ghét làm cho mặt địa cầu này biết mấy phen đẫm máu, như loại tương tàn tương sát với nhau là vì họ **bội tín** của họ, biết thù hận hơn là thống hiệp thương yêu.

*Trăm năm con cứ giữ tròn,  
Nếu con **bội tín**, thân con tan tành.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## BỘI TINH

佩星

**Bội:** Đeo. **Tinh:** Ngôi sao.

**Bội Tinh**, như chữ “Huân chương”, là một thứ huy chương hình ngôi sao đeo trước ngực.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Họ nhốt trong khám mấy bữa vì nạn không có tiền đóng thuế thân cho bản đạo, chúng bắt bỏ tù luôn Ngũ Đẳng **Bội Tinh** trong mình Ngài nữa, chừng ra rồi Ngài gỡ trả Ngũ Đẳng Bội Tinh lại, vì nó không có giá trị gì hết, nếu có giá trị thì không thị nhục đường ấy.

Xem: **Bắc Đầu Bội Tinh**.

*Tiếp tay Thượng Phẩm xong Chùa mới,  
Phản đối cường quyền trả **Bội Tinh**.*  
(Thơ Huệ Phong).

## BÔN

奔

**Bôn** là chạy, đi nhanh. Lại có nghĩa là trai gái tư tình với nhau.

Như: Bôn đào, quân giặc đã bôn tẩu, bôn ba khắp chốn, dâm bôn.

*Bỏ ngũ tàn quân người mất vía,  
**Bôn** đào bại tướng kẻ hồn kinh.*  
(Thơ Thành Toại).

## BÔN BA

奔波

**Bôn:** Chạy. **Ba:** Sóng.

Hình ảnh sóng nước chảy dập dồn dùng để chỉ người đi chỗ này đến chỗ nọ một cách khổ sở, vất vả.

**Bôn ba** còn có nghĩa là công việc không hở tay.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người chức sắc **bôn ba** giữa chốn phồn hoa để chọn khách may duyên đưa vào cửa Đạo, nhưng vẫn giữ vẹn thân danh không vướng vào tục lụy, sa ngã theo lượn sóng trần đó là đạt tới mức trí dừng của Thánh hiền thời xưa vậy.

*Đã ngán **bôn ba** theo giả cuộc,  
Âu đành mai một giữa thâm san.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Non nước còn mong cậy trí già,  
Sức tài đâu kém dặm **bôn ba**.*  
(Thơ Thượng Tuy Thanh).

## BÔN CHÔN

1.- **Bôn chôn**, như chữ “*Bôn chôn*”, là ở trạng thái nôn nao, thấp thỏm, lo lắng, không yên lòng.

Như: Anh ấy thường hay **bôn chôn** sợ sệt.

*Kiếp trần bước những **bôn chôn**,  
Bóng quang âm đã dập dồn tuổi cao.*  
(Nhân Âm Đạo Trường).

2.- **Bôn chôn** còn có nghĩa là lảng xãng, rối rít, có những hành động cử chỉ vội vàng, hấp tấp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Nếu đạp vào nẻo Đạo mà còn **bôn chôn** tranh lướt theo thói thường tình thì dầu có bao nhiêu đạo hữu, bao nhiêu công quả đi nữa, mỗi Đạo chẳng qua là một trường ngôn luận của thế gian đó thôi, chớ công quả đạo đức mong chi thấy sự kết quả xứng đáng đặng.



*Kìa Quan viên Chức sắc **bôn chôn**,  
cũng lữ đại học khôn,  
Nọ binh lính Tổng làng chộn rộn,  
cũng lữ ngu ăn hõn.*

(Ngụ Đời).

*Còn giống còn nói còn có lúc,  
Xa xuôi chí đó phải **bôn chôn**.*

(Thơ Hộ Pháp).

## BÔN XU

奔趨

**Bôn**: Chạy. **Xu**: Chạy mau.

**Bôn xu** là chạy mau, hay chạy nhảy.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Tưởng khi đầu cho nhà chánh trị đại tài nào **bôn xu** trên con đường vật chất, mong mỗi cho thiên hạ hoà bình thì tỷ chẳng khác đem cung trăng thay mặt đất...

*Hỏi thử ăn chay thì ngán miệng,  
Đeo theo thịt rượu với **bôn xu**.*

(Đạo Sử).

## BỐN

**Bốn** là số đếm, một số đứng hàng thứ tư trong dải số tự nhiên, tức trước số năm, sau số ba.

Như: Một năm có bốn mùa, bốn biển năm hồ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Các con mà có sức chống chỏi thì lũ ấy phải xa và Toà Thánh hôm nay đã thành một nơi đô hội, mà các con cũng dựng sum vầy một cửa, anh lớn em nhỏ một lòng một dạ, lấy Đạo làm gốc

mà lập nên một Tiểu Thiên Địa, há chẳng hơn giàu sang **bốn** biển sao?

*Động đình chạnh lúc tạm chia đường,  
Bốn giọt nhìn nhau ló lẽ cương.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## BỐN BỀ

**Bốn:** Số tiếp theo số ba trong dãy số tự nhiên. **Bề** (biển): Vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất.

**Bốn bề,** như chữ “Bốn biển”, là tất cả mọi vùng trên thế giới, chỉ toàn thế giới.

Xem: Bốn biển.

*Nay tôi đã thoát ly sự thế,  
Khắp năm châu **bốn bề** là nhà.*

(Thơ Hộ Pháp).

## BỐN BIỂN

**Bốn:** Số tiếp theo số ba trong dãy số tự nhiên. **Biển:** Vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất.

**Bốn biển,** như chữ “*Tứ hải* 四海”, là bốn vùng biển trên thế giới. Bốn biển dùng để chỉ khắp mọi nơi, khắp thế giới. Đồng nghĩa với Bốn biển năm hồ.

Xem: Bốn biển năm hồ.

*Tâm ái hơn sanh an **bốn biển**,  
Tâm hoà thiên hạ trị muôn năm.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Anh hùng chí khí từng chơn đạo,  
**Bốn biển** xa gần phải hiến thân.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## BỐN BIỂN NĂM HỒ

**Bốn biển:** Tất cả mọi vùng trên thế giới. **Năm hồ:** Do chữ Ngũ hồ là năm cái hồ có tiếng ở Trung Quốc.

**Bốn biển** (bể) **năm hồ**, bởi chữ “*Tứ hải ngũ hồ* 四海五湖”, đồng nghĩa với chữ “Năm châu bốn biển”, dùng để nói khắp mọi nơi, khắp thế giới.

Xem: **Tứ hải ngũ hồ**.

*Duyên dáng thuận gió đã êm thuyền,  
Bốn biển năm hồ đã đậu yên.*  
(Đạo Sĩ).

*Trai bốn biển năm hồ là xứ,  
Rõ dạy khôn cư xử cùng đời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BỐN ĐIỀU QUY

**Bốn:** Số đếm, một số đứng hàng thứ tư trong dải số tự nhiên, tức trước số năm, sau số ba.

**Điều quy** 條規: Những điều quy định về phép tắc.

**Bốn Điều Quy**, bởi chữ “*Tứ Đại Điều Quy* 四大條規”, là bốn phép tắc lớn được ghi trong Tân Luật, mà người Tín đồ đạo Cao Đài phải tuân giữ.

Xem: **Tứ Đại Điều Quy**.

*Độ chúng hãy gìn năm giới cấm,  
Giáo dân tua vẹn bốn điều quy.*  
(Thơ Tuấn Anh).

## BỐN ĐỨC

**Bốn:** Số đếm, một số đứng hàng thứ tư trong dải số tự nhiên, tức trước số năm, sau số ba. **Đức:** Đức tính tốt.

**Bốn đức**, bởi chữ “*Tứ đức* 四德”, là bốn đức hạnh của người phụ nữ ngày xưa phải gìn giữ.

Bốn đức đó là công, dung, ngôn, hạnh.

Xem: *Tứ đức*.

*Hành trang hạnh phúc khởi duyên hài,*

***Bốn đức***, ba giềng gánh một vai.

(Thơ Hoàn Nguyên).

*Phấn son bốn đức gìn gương rạng,*

*Huỳnh Phạm đôi nhà kết nghĩa thân.*

(Thơ Chơn Tâm).

## BỐN MÙA

**Bốn**: Số tiếp theo số ba trong dãy số tự nhiên. **Mùa**: Thời tiết trong một năm gồm ba tháng.

**Bốn mùa**, do chữ “*Tứ quý*”, là chỉ bốn mùa tiết trong một năm. Đó là: Xuân, Hạ, Thu và Đông.

Bốn mùa hay thành ngữ “Bốn mùa tám tiết” dùng để chỉ một năm.

Khi nói về Đức Quan Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đến sau Đức Ngài thường hiển Thánh nơi Ngọc Tuyền Sơn mà bảo hộ nhơn dân. Người trong làng cảm đức lập miếu trên núi mà thờ Đức Ngài, **bốn mùa** hương khói không dứt.

*Tám tiết chống Trời lòng chẳng mỏi,*

***Bốn mùa*** cản gió chí không nao.

(Quyền Giáo Tông).

## BỐN MÙA TÁM TIẾT

**Bốn mùa**: Bốn mùa tiết trong một năm. Đó là: Xuân, Hạ, Thu và Đông. **Tám tiết**: Tám mùa tiết trong một năm, gồm: Xuân

phân, thu phân, hạ chí, đông chí, lập xuân, lập hạ, lập thu và lập đông.

**Bốn mùa tám tiết** là mùa tiết trong một năm, ý chỉ thời gian một năm.

Như: Hoa này có bông suốt bốn mùa tám tiết.

*Trời Đất chuyển xây tạo thế trần,*

***Bốn mùa tám tiết cứ vẫn lần.***

(Đại Thừa Chơn Giáo).

***Bốn mùa no dạ nhờ dưa muối,***

***Tám tiết che mình với vải bô.***

(Thơ Thượng Sanh).

## BỐN NGÀN NĂM

Hay “*Bốn nghìn năm*”.

**Bốn ngàn năm**, như chữ “*Bốn nghìn năm*”, là chỉ khoảng thời gian kể từ ngày lập quốc của nước Việt Nam.

Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, nước Việt Nam về đời Hồng Bàng, gọi là Văn Lang 文郎, lập quốc vào năm 2897 trước Tây lịch, trải đến ngày nay thì hơn 4000 năm dựng nước và thay đổi nhiều quốc hiệu, đến đời vua Gia long thống nhất được cả Nam Bắc (1802), lấy lễ rằng Nam là An Nam 安南, Việt là Việt Thường 越裳, nên mới đặt quốc hiệu là Việt Nam.

***Bốn ngàn năm quốc gia đã lập,***

***Cõi Nam Châu bồi đắp giang sơn.***

(Kinh Thế Đạo).

***Giang san bốn ngàn năm tổ nghiệp,***

***Văn hoá so cũng kịp tha bang.***

(Nữ Trung Tùng Phận).

## BỐN NGỌC NỮ

**Bốn:** Số đếm, một số đứng hàng thứ tư trong dải số tự nhiên, tức trước số năm, sau số ba. **Ngọc nữ:** Theo truyền thần tiên, nơi Thượng giới các vị tiên trưởng thường có các vị tiểu đồng hầu hạ, gái thì được gọi là Ngọc nữ, trai thì được gọi là Kim đồng.

**Bốn Ngọc nữ** hay bốn Nữ nhạc (hay Tiên đồng nữ nhạc) là bốn vị thị nữ theo hầu Đức Phật Mẫu, đó là:

- 1.- Hứa Phi Yến.
- 2.- An Phát Trinh.
- 3.- Đồng Song Thành.
- 4.- Vương Tử Phá.

Tượng thờ nơi Chánh Điện Báo Ân Từ, là chân dung Đức Diêu Trì Kim Mẫu cùng với Cửu Vị Tiên Nương ngự trên chim Thanh loan bay đến Hoa Điện và bốn Ngọc nữ.

### 1.- Bốn Ngọc nữ:

*Bốn Ngọc Nữ sau hầu Đức Mẹ,  
Cảnh tôn thờ rạng vẻ uy linh.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

### 2.- Bốn Nữ nhạc:

*Bốn Nữ nhạc canh thân chực sẵn,  
Cửu Tiên Nương chơ đặt nhập triều.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BỐN PHANG

Hay “*Bốn phương*”.

**Bốn:** Một số trong số đếm, trên ba dưới năm. **Phang** (phương): Hướng, phía.

**Bốn phang**, như chữ “*Bốn phương*”, là bốn hướng, bốn phía, gồm Đông, Tây, Nam, Bắc.

Xem: **Bốn phương**:

*Rèn lòng giữ chặt tròn năm mối,  
Phấn chí vẫy vùng khắp **bốn phang**.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## BỐN PHƯƠNG

**Bốn**: Một số trong số đếm, trên ba dưới năm. **Phương**: Hướng, phía.

**Bốn phương** là bốn hướng, bốn phía, gồm Đông, Tây, Nam, Bắc.

Bốn phương dùng để chỉ tất cả các phương trời, hay tất cả mọi nơi.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Vàng trắng đương soi sáng vũ trụ, bỗng nhiên một thoáng mây đen thoáng qua, tuy là làm cho lu mờ cảnh vật, nhưng đó chỉ là trong chốc lát. Một luồng thanh phong thổi tới, áng mây bị đẩy đi xa, ánh trăng cũng trở lại tỏ rạng khắp **bốn phương** trời.

*Bờ dương chừ đặt phong trần rảnh,  
Quả gánh thơ đàn đạo **bốn phương**.*  
(Đạo Sĩ).

*Giang san gắm vóc bề chơn vạc,  
Đảnh tộ Việt Thường vững **bốn phương**.*  
(Thơ Thân Dân).

## BỐN VÁCH

**Bốn**: Số đếm, một số đứng hàng thứ tư trong dải số tự nhiên, tức trước số năm, sau số ba. **Vách**: Bức làm bằng vật liệu, hay lá, tre, gỗ để che chắn hoặc ngăn cách trong nhà.

**Bốn vách**, bởi chữ “*Từ đở tường* 四堵牆”, là bốn bức vách, dùng để ví với bốn món ăn chơi ở đời như là bốn bức tường vây chặt con người không thể thoát ra được.

Bốn vách của đời là sắc, tài, tửu, khí, mà người tu nếu hể mang vào thì thôi có mong chi siêu rỗi đặng.

Sắc hể gần rồi thì thân hồn hôn muội.

Tài hể máng đến thì tâm chí lo ra.

Tửu hể sai mê thì kim đơn hư hỏng.

Khí hể còn vướng thì xá lợi tiêu tan.

Xem: *Tứ đở tường*.

*Còn **bốn vách** của đời là sắc, tài, tửu, khí, mà người tu nếu hể mang vào thì thôi có mong chi siêu rỗi nữa.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BỒN

**Bồn** 盆 là cái chậu, vật dùng để chứa nước hoặc để trồng cây cảnh.

Như: Bồn nước, dời bồn kiếng ra sân trước, Trang Tử vỗ bồn ca.

*Sân ngô giao cánh loan vờn phượng,*

*Vườn hạnh chung **bồn** trúc tựa mai.*

(Thơ Chơn Tâm).

## BỒN CHỒN

**Bồn chồn**, như chữ “*Bôn chôn*”, là bối rối, nôn nóng trong lòng.

Bồn chồn còn có nghĩa ở trạng thái nôn nao, thấp thỏm, thường vì một việc gì chưa đến, chưa biết ra sao.



Như: Bồn chồn lo lắng, bồn chồn đợi phút giây gặp gỡ nhau.

*Hồn mộng **bồn chồn** mơ cửa Đạo,  
Đợi ngày xa lánh bụi phồn hoa.  
(Thơ Thuần Đức).*

## BỒN

1.- **Bồn**, còn đọc “*Bản* 本”, là cái gốc, thuộc về phần gốc, cội nguồn.

Như: Mộc bồn thủy nguyên (Cây cội nước nguồn), những kẻ vong bồn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chí Tôn đến mới nói đại đồng thế giới đã làm rồi, nhưng không thành, Chí Tôn đến làm cho thành, đem Nhơn loại quy một **bồn** nên mở Đạo Cao Đài làm nguồn cội.

*Thảo căn mộc **bồn** thanh tương cầu,  
Ngự hám công khanh nhưt thế ưu.  
(Đạo Sử).*

2.- **Bồn**, còn đọc “*Bản*”, là thuộc về phần mình.

Như: Người bồn quốc, dân bồn thôn, công việc này là bồn phận, bồn tánh nó gian tham.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng tôi vẫn lưu tâm lo tìm phương chước đem lại cho đời sống của **bồn** Đạo một sự an ủi thiết thực, cần yếu và chúng tôi tin chắc rằng trong sự cộng tác thành thật của lưỡng đài Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài, chúng ta hy vọng một tương lai vui tươi tốt đẹp hơn.

*Sương bay sáu tháng bởi người oan,  
**Bồn** tánh phàm nhân ít hiểu nhân.  
(Đạo Sử).*

3.- **Bồn**, cũng đọc “*Bản* 本”, là tờ, tập, cuốn.

Như: Một bản truyện Tàu, bản sao khai sanh, nộp bản sao lưu lại bản chính.

Xem: Bản.

*Viết thành một bản hiển Thiên Thơ,  
Đã trước muôn năm để tới giờ.  
(Đạo Sử).*

## BẢN ĐẠO

本道

**Bản:** Còn đọc “Bản”, là thuộc về phần mình. **Đạo:** Tôn giáo.

**Bản đạo** là những người cùng một đạo với mình, tức những tín đồ của tôn giáo mình.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hội Thánh đã từng nhắc cho bản đạo ghi nhớ mấy lời nghiêm huấn này và mặc dầu ở trong hoàn cảnh bất túc, Hội Thánh chỉ nhờ nơi lòng trung hậu và sự hảo tâm của **bản đạo** gần xa ra tay vừa giúp đỡ nâng.

***Bản đạo** trong Họ phải tuân mạng lệnh của chức sắc làm đầu trong Họ.  
(Tân Luật).*

## BẢN LAI DIỆN MỤC

Hay “Bản lai diện mục”.

**Bản lai diện mục**, như chữ “Bản lai diện mục 本來面目”, là mặt mũi xưa nay, tức là bộ mặt thật xưa nay vốn có của con người. Đây là một ẩn dụ thường dùng trong Thiên tông để chỉ Đạo, Chân tánh hay Phật tánh của chúng sinh.

Câu hỏi “Gương mặt xưa nay của người là gì?” hoặc là “Gương mặt của người trước khi cha mẹ sanh ra là gì?”, đó là

điểm mấu chốt của một công án thường sử dụng trong phái Thiền tông.

Thấy được gương mặt xưa nay có nghĩa là “Kiến tánh”, thấy được tự tánh của mình, tự tánh mà mỗi chúng sanh đều sẵn có, chỉ hiển hiện khi thân tâm thanh tịnh. Cái bản lai diện mục này vốn hư không nên vô cùng linh hoạt và huyền diệu, châu lưu biến hoá khắp cả pháp giới. Cái thể của nó bất sanh bất diệt, trải qua vô lượng kiếp mà không hư hoại.

Theo Giáo lý Cao Đài, cái **bản lai diện mục** ấy chính là Thiên tánh, hay Tiểu Linh quang chiết ra từ khối Đại Linh quang của Thượng Đế, nên có đầy đủ các đặc tính mẫu nhiệm của Thượng Đế.

*Đoạt thấu chỗ **bản lai diện mục**,  
Luyện cho thành cửu khúc minh châu.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BẢN NGUYÊN

Hay “Bản nguyên”.

**Bản** (Bản): Gốc. **Nguyên**: Nguồn.

**1.- Bản nguyên**, như chữ “Bản nguyên 本源”, là cái gốc, cái căn cội của sự việc.

Thánh Giáo Đức Chí Tôn dạy: Nó phải có **bản nguyên** chí Thánh, chí Tiên, chí Phật, mới xuất Thánh, Tiên, Phật đặng.

*Đạo cao nhờ luật pháp chơn truyền,  
Quy củ chuẩn thẳng thị **bản nguyên**.*  
(Thơ Thông Quang).

*Nhớ câu hiếu thảo bền sơn hải,  
Xét chữ cù lao cảm **bản nguyên**.*  
(Thơ Thái Phong).

**2.- Bản nguyên** còn dùng để chỉ nguồn gốc, lai lịch của con người.

Như: Tu hành là mong muốn khi quy vị chơn linh được hiệp nhứt với bản nguyên.

*Tấn hoá mãi trên đường Đạo đức,  
Bỏ xác về hiệp nhứt **bản nguyên**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BỔN PHẬN

Hay “Bản phận”.

**Bổn** (Bản): Gốc đầu của mọi việc. **Phận**: Phần riêng thuộc về nơi nào hoặc người nào.

**Bổn phận**, hay “Bản phận 本分”, là chức phận của mình, tức là phần việc mà mình phải lo liệu, phải làm, theo đạo lý thông thường.

Thánh giáo Thầy có dạy: Vậy thì các con nên hiểu lấy mà làm **bổn phận**. Nếu Thầy quá thương dìu dẫn cho các con khỏi chốn khó khăn ấy, thì các con phải đem mình trở xuống mấy lần như vậy nữa mới được công quả hoàn toàn, hầu trở về ngôi vị đặng.

*Nhân duyên cho trẻ lo hoàn tất,  
**Bổn phận** làm cha cũng vẹn toàn.*

(Thơ Thuần Đức).

*Dưỡng tánh tu tâm an **bổn phận**,  
Non Tiên động Thánh bước ta bà.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

## BỔN PHẬN LÀM DÂN

**Bổn phận**: Chức phận của mình, tức là phần việc mà mình phải lo liệu, phải làm, theo đạo lý thông thường. **Làm dân**: Làm một người công dân.

**Bổn phận làm dân** có nghĩa là làm một công dân phải chịu dưới quyền của vua và luật pháp của nước đó. Nhưng đối với

bạc Thần, Tiên tu trên núi đã đắc quả rồi có phải là người dân trong nước không? Có chịu dưới quyền của nhà vua không?

Câu chuyện sau cho ta biết về điều đó:

Hán Văn Đế là người rất mộ đạo, nghe tiếng Quảng Thành Tử tu trên núi đã đắc quả thành Tiên, bèn sai sứ đến rước về triều kiến.

Quảng Thành Tử nói với sứ giả rằng: Nếu trọng người, lẽ nào vua không đích thân tới rước, mà lại sai sứ tới rước?

Sứ giả về tâu lại nhà vua. Sau Hán Văn Đế gặp lại Quảng Thành Tử, nhà vua mới nói: Ở trong nước là bề tôi của vua, Thầy tuy có đạo mặc dầu, song cũng là dân của trẫm, sao không chịu hạ mình xuống một chút mà lại kiêu như vậy? Hay trẫm không làm được hoạ phước cho Thầy chăng?

Quảng Thành Tử nghe vua nói như vậy, liền cất mình bay lên cao một trăm thước, ngồi trên thình không nói với Văn Đế rằng: Nay, trên chẳng tới trời, dưới chẳng tới đất, Bệ hạ làm hoạ phước cho ta sao đặng.

Vua Hán Văn Đế biết lỗi, liền xuống xe làm lễ xin thọ giáo.

***Bổn phận làm Dân** là một phần tử trong nước, người Công dân phải giữ tròn bổn phận của mình.*  
(Giáo Lý).

## **BỔN TÍNH**

Hay “*Bản tính*”.

**Bổn** (bản): Vốn, gốc. **Tính** (tính): Bản nhiên của trời phú cho.

**Bổn tính**, như chữ “*Bản tính* 本性”, là tính chất hay tính tình vốn có.

Như: Tham ăn là bổn tính của loài vật, ghen tuông là bổn tính của đàn bà.

*Bởi chưng chẳng biết trau giồi,  
Đặng cho **bổn tánh** phục hồi cội căn.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## **BỔN TÂM THẦY NGỰ**

Hay “Bản tâm Thầy ngự”.

**Bổn** (bản) **tâm Thầy ngự** ý nói tâm là nơi ngự của Đức Chí Tôn.

Thật vậy, tâm là một điểm Thiên lương do Đức Chí Tôn ban cho con người, nên nơi đó Chí Tôn thường ngự. Vì vậy, trong Thi Văn Dạy Đạo Ngài có dạy: “Nơi lòng Thầy ngự, động Thầy hay” hoặc “Bản sang trời mặc tâm là quý, Tâm ấy toà sen của Lão ngài”.

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng bản tâm là nơi ngự của Đức Chí Tôn và chư Phật, Tiên, Thánh, Thần.

**Xem: Nơi lòng Tày ngự.**

*Bổn tâm **Thầy ngự** người trau hạnh,  
Nguyên lý đạo khai nước lãng phen.  
(Thơ Huệ Phong).*

## **BỘN**

**Bộ**n là nhiều. Như: Bộn tiền, làm bộn thức ăn, ngoài ruộng bộn chuyện cần làm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nòi giống Việt Nam cũng có **bộ**n người tạo thành một nhóm tự xưng là trí thức tinh thần có lực lượng mạnh mẽ mong giết hại đồng chủng của mình mà độc tài lập vị.

*Tính lời lớn mà ra lỗ vổn,  
Nhắm đoàn buôn còn **bộ**n bạn hàng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BỘN BÀNG

**Bộn:** Nhiều, ngổn ngang.

**Bộn bàng**, như chữ “*Bộn bề*”, là nhiều và có phần ngổn ngang làm không xuể.

Như: Mấy bữa nay mắc học thi, công việc nhà bộn bàng hết sức.

*Anh lắm lúc **bộn bàng** thế sự,  
Em đôi khi nháp như khuyển lợn.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BỘN BỀ

**Bộn:** Nhiều, ngổn ngang. **Bề:** Nói về hình trạng không gọn ghẽ, như: Bề bộn.

**Bộn bề** là nhiều lắm và có vẻ ngổn ngang.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Năm cũ sắp tàn, thời gian trôi qua thắm thoát, tuổi chẳng chờ người mà phận sự còn **bộn bề** chưa biết đâu là cứu cánh.

*Tâm đường giác, tránh đường mê,  
Phượng thờ chi lắm **bộn bề** tưởng tin.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
*Chạy lạt nguyện cầu siêu thoát được,  
**Bộn bề** sanh kế thanh thoi đâu?*  
(Thơ Vạn Năng)

## BÔNG

1.- **Bông** là nụ hoa, hoặc chỉ cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín, thường có màu sắc và hương thơm. Như: Bông lau, bông tàn nhụy rửa, sinh bông trở trái.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Tà mị cũng như một hạt lúa bị hẩm mà thúì thì thế nào mọc đặng mà sanh **bông** trở trái.

*Cao mấy từng mây lố mặt Trời,  
Đài sen vui nở nhánh **bông** tươi.*  
(Đạo Sử).

***Bông** dầu đẹp, khá gìn hương,  
Quý chi liễu ngõ hoa tường trao duyên.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**2.- Bông** là loại cây thân cỏ, lá hình chân vịt, hoa màu vàng, lông xơ trắng bám quanh hạt, được dùng để kéo thành sợi vải.

Như: Mền bông, áo bông, nệm bông. chăn bông.

*Chăn **bông** áp ủ ai màn gấm,  
Gối đất co ro kẻ chiến trường.*  
(Thơ Huệ Giác).

**3.- Bông** là loại bông gồm những sợi trắng rất mỏng và mịn, được lấy ra từ trái khô của cây gòn, cây gạo dùng để làm nệm, gối, hoặc dùng để chỉ vật nhẹ.

Như: Nệm bông, gối độn bông, nhẹ như bông.

*Khuôn thuyền Bát Nhã chẳng hề chìm,  
Nổi quá như **bông**, nặng quá kim.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**4.- Bông** là hoa văn, tức dùng hình bông hoa để trang trí trên một số sản phẩm.

Như: Đôi chiếu bông (tức chiếu có vẽ hoa văn), giấy bông, khăn thêu bông.

Dạy về Đại phục Đầu Sư Nữ phái, Thánh giáo Thầy có câu: Đầu Sư Nữ phái mặc một Đạo phục y như Đạo phục Đầu Sư Nam phái, phải đội một Ni Kim Cô như các vĩ chùa, toàn hàng trắng, chín dải, áo có thêu **bông** sen.



*Tuyển đẹp về thêu **bông** nổi mặt,  
Đoạt kinh luân nặng thắt túi thơ.  
(Tam Nương Giáng Bút).*

## BÔNG GÒN

**Bông:** Những sợi trắng mỏng và mịn dùng trong y tế. **Gòn:** Cây to, vỏ màu xanh tươi, lá kép hình chân vịt, quả khô chứa nhiều sợi bông.

**Bông gòn** là bông lấy từ quả khô của cây gòn, cây gạo, thường dùng để dồn gói, nệm.

Bông gòn còn là vật dùng trong y tế để lót hoặc băng bó vết thương.

*Tắm và lau thì dụng **bông gòn**,  
Trẻ mới để da non đừng động mạnh.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BÔNG

1.- **Bông** là ôm, bế, ẵm trên tay. Như: Bông em, bông trẻ dắt già, tay bông tay mang.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy vì công lý mà khai đạo cho các con, cũng là một phúc hạnh lớn cho các con. Nếu Thầy còn đưa tay **bông** ẵm thì các con chẳng còn để ý chịu nhọc vì Đạo.

*Nâng niu lúc ẵm khi **bông**,  
Phụ thân thế phận cho chồng dạy khuyển.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Con sản sanh bếp lửa nổi xông,  
Nuôi con đại, vợ **bông**, chồng dắt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Bồng** 蓬 là tên một ngọn núi, nơi có Tiên ở, thường gọi là “Bồng Lai”.

Như: Nước Nhục non Bồng, Bồng đảo, bồng doanh.

*Thương ai nên giữ lấy thân,  
Hỏi về Tiên cảnh non **Bồng** ngao du.  
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

3.- **Bồng** 蓬 là tên một thứ cỏ dùng làm cây tên, do tích “Tang bồng” là cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bồng, dùng để chỉ người có chí vẫy vùng.

Như: Tang hồ bồng thi.

*Đại quân tử tang **bồng** gánh nợ,  
Nhờ vợ hiền mới đỡ đôi vai.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BỒNG ẨM

**Bồng**: Bé. **ẨM**: Dùng tay bọ vào thân mình.

**Bồng ẩm**, cùng nghĩa với chữ “**Bồng bé**”, tức dùng hai tay đỡ và giữ lấy, thường là trẻ nhỏ, cho sát vào người khi di chuyển.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy đã nói cho các con hay trước rằng, nếu các con không tự lập ở cõi thế này, là cái đời tạm của các con, thì Thầy cũng không **bồng ẩm** các con mà đỡ lên cho đặng.

*Già yếu lưng khó nổi đứng ngồi,  
Dâu mạnh mẽ rán hơi **bồng ẩm**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Từ sáu tháng khá thường **bồng ẩm**,  
Moi bưng tưng, chiều sấm mặt trời.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BÔNG BÉ

**Bông:** Ôm, bế trên tay. **Bế:** Ấm.

**Bông bế** là dùng hai tay đỡ và ôm sát vào lòng khi di chuyển đi. Như: Bông bế trên tay.

Ca dao Việt Nam có câu: Thiếp toan **bông bế** con sang, Thấy chàng bạc bẽo thiếp mang con về.

*Chạnh nỗi thế tao tân vì thế,  
Giữa lười trần **bông bế** cái sầu,  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## BÔNG BỘT

蓬勃

**Bông bột** là hăng hái một cách nông nổi, tức có khí thế mạnh mẽ, sôi nổi, nhưng thiếu chính chắn, không được lâu bền. Như: Tính khí bông bột.

Trong bài Tu Thân của Đức Thượng Sanh đăng trên báo Duy Tâm số ba ngày 18 tháng 5 năm 1948 có câu: Giữa lúc thế giới cạnh tranh, bốn phương loạn lạc, mạnh vì thế, khôn vì tiền, đang lúc quốc dân **bông bột** giành giật vì sanh kế, mà đem vấn đề Tu Thân ra bàn bạc thiết tưởng cũng một sự rất hạ thời.

*Nam Việt lấy lừng xe pháo ngựa,  
Tân bang **bông bột** tướng binh voi.  
(Quyền Giáo Tông Giảng).*

## BÔNG CON TRÔNG CHỒNG

**Bông con:** Ấm con. **Trông chồng:** Mong mỗi chồng.

**Bông con trông chồng**, do tích “Hòn Vọng Phu”, là người vợ

thương chồng, bỗng con thơ lên núi trông, rồi hoá thành đá, gọi là đá “vọng phu”.

Tương truyền ngày xưa có hai anh em ruột với nhau, lúc nhỏ khi giỡn chơi, người anh vô tình chém nhầm đầu người em gái một nhát dao, sợ quá trốn đi biệt dạng tông tích.

Về sau, cả hai lớn lên gặp gỡ lại mà không biết, nên làm kết duyên vợ chồng với nhau. Một hôm, người chồng chải tóc cho vợ, phát hiện vợ mình có vết sẹo nơi đầu, hỏi rõ căn nguyên, mới biết vợ là em ruột mình. Người chồng cảm thấy tội lỗi vô cùng, bỏ đi biệt tích.

Người vợ không biết gì, cứ bỗng con lên đỉnh núi trông chồng. Lâu ngày hai mẹ con đều hoá đá. Người đời bèn gọi tượng đá đó là hòn Vọng phu. Hiện ở Bình Định, Thanh Hoá đều có núi Vọng phu.

*Thương cho kẻ ôm thuyền bể ái,  
Bỗng con thơ ngẩn ngại trông chồng.  
Tắm trinh đối mặt non sông,  
Đành đem thân đá hẹn cùng tuyết sương.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## BÔNG DINH

Hay “*Bông Doanh*”.

**Bông Dinh**, như chữ “*Bông Doanh* 蓬瀛”, là Bông Lai và Doanh Châu, chỉ cảnh Tiên.

Xem: **Bông dinh**:

*Ơn nhờ hồng phúc Chí Linh,  
Lôi Âm tự tại, Bông Dinh hưởng nhàn.*  
(Kinh Tận Độ).

## BÔNG DOANH

蓬瀛

**Bông Doanh**, do hai từ *Bông Lai* 蓬萊 và *Doanh Châu* 瀛洲, là hai hòn núi ở biển Bột Hải ghép lại với nhau, để chỉ cõi Tiên.

Ở trong bể Bột Hải tục truyền có ba núi tên là Bông lai, Phương trượng và Doanh châu, người tiên và thuốc tiên đều ở ba núi ấy, loài vật toàn sắc trắng, cung điện toàn làm bằng châu báu bạc vàng.

*Bông doanh đã được an ngôi vị,  
Âm tuế vì chưng sẵn miếng vườn.*  
(Thơ Thành Toại).

## BÔNG ĐẢO

蓬島

**Bông Đảo** là một hòn đảo nơi biển Bột Hải, trên có núi Bông Lai hay Bông Sơn, có các vị tiên ở.

Tương truyền Biển Bột Hải có nước rất yếu ớt, không đỡ nổi một hạt cải, nên được gọi là Nhược thủy. Biển này có ba hòn đảo: Bông Đảo, Doanh Đảo (Doanh Châu), Phương Đảo (Phương Châu).

Bông Đảo chỉ cõi Tiên.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Nhưng mà buộc phải lập Chánh thể, có lớn nhỏ dặng để thế cho các con dìu dắt lẫn nhau, anh trước em sau mà đến nơi **Bông đảo**.

Xem: Bông Lai.

*Cõi Thanh Thiên lên miền Bông Đảo,  
Động Thiên Thai bầy Lão đón đường.*  
(Kinh Tận Độ).

Gìn lòng tu niệm cho bền chí,  
**Bồng đảo** ngày nay đặng hiệp vầy.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Gìn lòng tu niệm cho bền chí,  
**Bồng đảo** ngày nay đặng hiệp vầy.  
 (Đạo Sử).

## BỒNG LAI

蓬萊

**Bồng Lai**, còn gọi là Bồng Hồ, là tên một ngọn núi có Tiên ở, chỉ cảnh Tiên.

Theo Sơn Hải Kinh, Bồng Lai, Phương Trượng, và Doanh Châu là ba hòn núi nằm giữa biển Bột Hải. Ở đây cung khuyết toàn bằng vàng bạc, các vị Tiên luyện thuốc trường sinh đều ở cả ba ngọn núi này.

**Bồng Lai** Cực Lạc chỉ chừng,  
 Đây đưa xác tục dựa gần cõi linh.  
 (Kinh Thế Đạo).  
 Chẳng kể công khanh bỏ ấn quan,  
**Bồng Lai** vui Đạo hưởng an nhàn.  
 (Đạo Sử).  
 Phận làm con thảo há nài,  
 Biết thương Tiên, Phận, **Bồng Lai** mà tìm.  
 (Đạo Sử).

## BỒNG SƠN

蓬山

**Bồng**: Núi Bồng Lai, nơi cõi Tiên. **Sơn**: Núi.

**Bồng sơn** là non Bồng, tức núi Bồng Lai. Chỉ Tiên Cảnh, hay cõi Tiên.

Bồng Sơn đồng nghĩa với chữ “*Bồng Lai* 蓬萊” hoặc “*Bồng Đảo* 蓬島”, chỉ cõi Tiên

Xem: *Bồng Lai*.

*Sấm nghiệp trần gian còn phải khó,  
Lựa là nghi trường tại **Bồng Sơn**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BỔNG TRẦM

**Bổng:** Âm thanh có tiếng cao và trong. **Trầm:** Tiếng hay giọng thấp và âm.

**Bổng trầm**, như chữ “*Trầm bổng*”, là chỉ âm thanh khi cao lúc thấp (trầm bổng), nghe rất êm tai.

*Từ đây phím ngọc năm cung dứt,  
Đàn có ai nghe giọng **bổng trầm**.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## BƠ NGƠ

**Bơ:** Ngớ ngẩn, quê mùa, chẳng biết gì cả. **Ngơ:** Khờ, không để ý đến.

**Bơ ngơ** là trơ trọi, bơ vơ, tức có cảm giác lẻ loi, cô độc. Như: Anh ấy bơ ngơ nơi xứ lạ quê người.

Bơ ngơ là ngơ ngác, bỡ ngỡ, tức có tâm trạng cảm thấy cái gì cũng lạ, không hiểu biết gì cả.

*Anh chị chê mình đũa khật khờ,  
Vì mình thiệt **bơ ngơ** không trí thức.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BƠ PHỜ

**Bơ:** Có vẻ không mảy may để ý đến, không có mảy may cảm xúc. **Phờ:** Ở trạng thái rất mệt mỏi, đờ đẫn cả người.

**Bơ phờ** có nghĩa là rối.

Bơ phờ còn dùng để chỉ bên ngoài lộ trạng thái rất mệt mỏi trên gương mặt.

Như: Thức đêm nhiều mặt mũi bơ phờ.

*Cơn bệnh nặng bao nhiêu thuốc đắng,*

*Vóc hình teo dai dẳng **bơ phờ**.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Cố tâm chèo chống đều an toại,*

*Ngõ ý **bơ phờ** kém tự do.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

## BƠ THỜ

**Bơ:** Ngơ ngẩn, chẳng biết gì cả. **Thờ:** Thờ ơ, không có sự quan tâm, chú ý.

**Bơ thờ** là không quan tâm, để ý tới công việc nhiều.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy chưa hề bắt tội con, song chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đã hiểu rõ rằng: Thầy trao nơi tay con một quyền hành thường phạt, cũng như Thầy trao cho Tắc một cây cân công bình thiêng liêng nơi cõi tục này; mà cả hai, một đũa bạc nhọc, một đũa **bơ thờ**.

*Nửa chiếu không rời thân phận tục,*

*Đường Tiên ngẩn ngại bước **bơ thờ**.*

(Đạo Sử).

*Ả Chức **bơ thờ** quên nhiệm vụ,*

*Chàng Ngưu lười biếng lộ hành tung.*

(Thơ Thuần Đức).



**BƠ VỢ**

**Bơ vợ** là trơ trọi, không có nơi nương tựa. Như: Một thân bơ vợ nơi xứ lạ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Tiêu Sơn Đạo Sĩ có câu: Lao nhao, lổ nhổ, cũng thì một con đường, cũng thì về một chỗ, mà kẻ đi xe ép người đi bộ, người thông hiểu nẻo lộ gạt gẫm đưa khạo khờ, kẻ côi thể chịu **bơ vợ**, người quá ham đi mà sa hố, rốt lại cũng quạnh quẽ con đường. Mấy ai hiểu thấu?

*Bầy gà mất mẹ kiếm **bơ vợ**,*

*Yếu đuối biết ai để cậy nhờ.*

(Đạo Sĩ).

*E ra nhiều thiếp nhiều hầu,*

*Rồi tham bê lựu, bỏ đào **bơ vợ**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Không cha mẹ như người đi cảnh lạ.*

*Thân cô đơn lạc ngả **bơ vợ**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**BỚ**

**Bớ** là tiếng dùng để gọi chung chung người ngang hàng hoặc người dưới ở đằng xa.

Như: Bớ lái đò, bớ các em học sinh.

Ca dao có câu: **Bớ** chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kèo giông khói đèn bờ bụi tối tăm.

*Còn đời chìm nổi lắm gay go,*

*Tuặng đầu tua hỏi **bớ** trò.*

(Đạo Sĩ).

*Lang thang lưới thưới bắt đau lòng,*

*Kêu Đấng Phước Thần hỏi **bớ** Ông!*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Bớ bớ ai ôi, có phải điên,  
Đạo không đoái đến cứ bu tiền.  
(Cao Liên Tử).*

## BỜ

**Bờ** là dải đất đắp cao lên làm giới hạn một vùng nước, hoặc chỗ phân giới hai bên.

Như: Bờ kinh, bờ ruộng, bờ tường, bờ hè, bờ rào, bờ biển, tuông bờ lướt bụi.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy khuyên các con theo sau Thầy mà đến phẩm vị mình thì hay hơn tuông **bờ** lướt bụi, đi quanh kiếm quất, nghe à.

*Nước dương rưới sạch trần ai cũ,  
Bờ giác nương theo nguyệt rọi lâu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Đất vò nên lộn xây thành lở,  
Nước đập tuông **bờ** lở giậu dâu.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

## BỜ BẾN

**Bờ**: Dải đất làm giới hạn cho một vùng nước. **Bến**: Chỗ bờ sông, nơi tàu bè neo đậu.

1.- **Bờ bến** là bờ và bến, nơi giới hạn, tiếp giáp giữa sông, biển, hồ với đất liền.

*Trôi nổi mãi không tầm vào **bờ bến**,  
Sóng gió nhờ đành chịu lấp chôn.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

2.- **Bờ bến** còn dùng để chỉ sự giới hạn, như: Tình yêu không bờ bến.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đạo là tình thương, một tình thương bao la không bờ bến.

*Cái nạn nhơn sanh nơi đây tự nước Việt tạo thành, chưa biết đâu là bờ bến.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## BỜ DƯƠNG

Hay “*Bờ dương liễu*”.

**Bờ:** Đường nổi hay đắp đất cao lên, chỗ phân giới hai bên.

**Dương:** Cây dương liễu.

**Bờ dương**, bởi chữ “*Dương bạn* 楊畔” trong câu “*Phụng hàm đơn chiếu để dương bạn*” tức là chim phụng ngậm chiếc chiếu về bờ dương.

Dương hay dương liễu là cây đại thụ. Đạo Đức Chơn Kinh có câu: *Dương vô trần nhiễm, đạo giả như dương* 楊無塵染, 道者如楊, nghĩa là cây dương không nhiễm trần, đạo là cây dương.

Như vậy “*Bờ dương*” (dương bạn) là chỉ nền đạo đức, hay bờ giải thoát.

**Xem:** *Bờ dương bóng phụng*.

### 1.- Bờ dương:

*Bờ dương* chừ đặng phong trần rảnh,

*Quây gánh thơ đàn đạo bốn phương.*

(Đạo Sử).

### 2.- Bờ dương liễu:

*Kính đem đến tận bờ dương liễu,*

*Tặng nghĩa đài sơn kẻ chực châu.*

(Thất Nương Giáng Bút).

## BỜ DƯƠNG BÓNG PHỤNG

**Bờ dương:** Chỉ bờ giác ngộ. **Bóng phụng:** Bóng chim phụng hoàng.

**Bờ dương bóng phụng**, bởi câu “*Phụng hàm đơn chiếu đề dương bần* 鳳含丹詔提楊畔” tức là chim phụng ngậm chiếu chỉ của vua bay về bờ dương. Ý muốn nói theo chim phụng dẫn đường sẽ tìm đến bờ giải thoát.

*Tiêu thiếu lấp tiếng đục tình,*

**Bờ dương bóng phụng** đưa mình nâng thân.

(Kinh Tận Độ).

**Bờ dương bóng phụng** buông tay trắng,

Nước Nhược non Bồng nhớ tuổi xanh.

(Thơ Vạn Năng).

## BỜ GIÁC

**Bờ:** Bờ sông, bờ biển. **Giác:** Giác ngộ.

**Bờ giác**, bởi chữ “*Giác ngạn* 覺岸”, trái với bến mê, là bờ mà chúng sanh tìm đến, sau khi giác ngộ, vượt qua bể khổ bằng con thuyền Bát nhã.

Bờ giác chỉ cõi của người đắc Đạo.

Đức Chí Tôn có dạy: Các con phải chịu thiệt mình để đặng cho kẻ khác vui cười, tức nhiên con đường đau khổ là con đường độc nhất của người tu hành phải trải qua mới bước đến tận nơi **bờ giác**.

*Nước dương rưới sạch trần ai cũ,*

**Bờ giác** nương theo nguyệt rọi lâu.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nương thuyền độ khách qua **bờ giác**,*

Luyện tánh tâm chơn dứt mộng trần.

(Thơ Thượng Sanh).

**BỎ**

**Bỏ** là ở tình trạng dễ rời ra từng mảnh khi chịu tác động của một lực, dễ vụn, dễ đứt, hay dễ rách ra.

Như: Đất bỏ như vậy mà làm sao đắp lò được, day nhợ này bỏ lăm không cột được.

*Khảo cho biết **bỏ** hay bền,  
Năm ba độ khảo tuổi tên bằng đề.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

**BỘ**

**Bộ** là nâng đỡ lên, nịnh nọt.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Không vì công lớn mà tỏ vẻ tự đắc, lập thế chuyên quyền làm điều trái đạo cho kẻ ăn oán nuốt hờn, người thờ than đau khổ, biết lo chung cho sanh chúng, không cần tiếng **bộ** lời khen, tự khép mình vào khuôn viên đạo đức, treo tấm gương thanh bạch quyết thực hành tôn chỉ vì Đạo cứu đời.

*Lỗi tai bịt đừng nghe lời **bộ**,  
Hễ dữ hung sách vở vẫn nằm lòng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**BỘ ĐỖ**

**Bộ**: Nâng lên từ phía dưới của vật bằng tay. **Đỗ**: Hứng, cầm cho khỏi rơi khỏi ngã.

1.- **Bộ đỗ**, như chữ “*Nâng đỡ*”, là đỡ lên cho khỏi ngã, khỏi chìm. Như: Phụ bộ đỗ cái bàn ra trước sân.

*Biển khổ lỡ đã chơi vui,  
Nắm tay **bộ đỗ** kịp thời quy nguyên.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

**2.- Bợ đỡ** còn dùng với nghĩa là nịnh hót, luồn cúi để mưu lợi. Như: Thấy giàu thì bợ đỡ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người có đức chí thành không hề biết dối trá gạt gẫm ai, không biết a dua, **bợ đỡ**, không vì lợi bỏ nghĩa, không vì mình hại người, cứ thẳng thắn đường ngay tiến bước, thà là chịu thất bại còn hơn là dụng mưu mô bất chánh để dối người, lừa bạn.

*Sang cả mặc người đừng bợ đỡ,  
Hoạch tài trợ mắt khỏi tai ương.*

(Giới Tâm Kinh).

*Có người sợ có người bợ đỡ,  
Ai đoán phân hay dở lòng người.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Xa những phường trục lợi xu danh,  
Đến bợ đỡ đặng dành đi ngõ hậu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## **BỢ NGỢ**

**Ngợ:** Hơi ngờ, tức chưa dám tin hẳn vào điều đã nghe, đã thấy.

**Bợ ngợ** là ngập ngừng vì còn ngờ vực chưa biết phải xử sự ra sao.

Bợ ngợ còn có nghĩa là bỡ ngỡ, ngợ ngác, lúng túng vì chưa từng quen thuộc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão là người đã đứng ngoài vòng thế sự hèn lâu, nên đôi phen **bợ ngợ**, phải tìm tàng lượng tri lý mỗi người, ôi! nghĩ nên rất khó!

*Sự tìm hiểu hầu chúng ta đi đến mục đích và phải biết cho chắc rồi mới vững bước không bợ ngợ thất tâm, vì biết sự chơn thật.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BỜÌ BỜÌ

**Bờì bờì** là nhiều đến mức lộn xộn, hoặc ở trạng thái ngổn ngang, bối rối.

Như: lúa tốt bờì bờì, lòng rối bờì bờì.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Một mình lặng ngẫm bóng nga, Rộn đường gần với nỗi xa **bờì bờì**.

***Bờì bờì** lòng những luống lo toan,  
Lo đến Tổ tông chốn suối vàng.  
(Đạo Sĩ).*

## BỜÌ

**Bờì** là vì, có gì, tại đâu. Như: Bờì vì đâu, bờì tại ai.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ngôi vị Bạch Ngọc Kinh chẳng ưa chứa kẻ hung hăng, mà lạ một điều là kẻ hung hăng đạo đức thường phá cửa lúng đặng vào, địa vị phần nhiều đoạt **bờì** kẻ ấy.

*Mừng thay gặp gỡ Đạo Cao Đài,  
**Bờì** đức ngày xưa có buổi nay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Cũng con cũng cái đồng môn đệ,  
Bụng muốn phân chia, hỏi **bờì** ai?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## BỘM

**Bộm** là kẻ chuyên lừa bịp, trộm cắp, có nhiều mảnh khoé táo tợn, gian manh.

Như: Thằng bộm, nó gặp phải thằng bộm chuyên lường gạt, anh ấy là tên bộm già.

*E con đến lớn nên người,  
Gương cha để thẹn những lời **bõm** hoang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Vợ chồng khó muối dưa tối sớm,  
Còn thương nhau hơn **bõm** sang giàu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BỔN

**Bổn** là cọt, giỡn, trêu ghẹo, tức đùa một cách không nghiêm chỉnh.

Như: Bổn cọt, dễ như bổn, người tu không nói bổn, không phải chuyện bổn.

*Chỉ cho rõ tiếng muông giọng lợn,  
Đờn nỉ non cọt **bổn** đờn bà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BỔN CỌT

**Bổn**: Trêu, đùa một cách không nghiêm chỉnh. **Cọt**: Trêu đùa, ghẹo chọc.

**Bổn cọt** là trêu ghẹo một cách không nghiêm chỉnh, để đùa vui.

Như: Anh ấy tính hay bổn cọt.

*Phú quý lợi danh thường **bổn cọt**,  
Công hầu khanh tướng cũng trêu chơi.  
(Thơ Thạnh Đức).*

## BỌN

**Bọn** là bụi, cái bẩn, vẫn đục. Như: Lau sạch bọn trên tủ, quét sạch bọn rác, bọn trần.



Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Đã chẳng biết tự cải lại **bợn** thêm tánh tối tục mà để cho cả muôn người phải chịu khổ tâm, thế thì hành đạo như vậy có giúp đặng ai chẳng?

*Nghèo cùng mà chẳng **bợn** của ai,  
Thân cũng yên thân, tánh chẳng nài.*  
(Đạo Sử).

*Mày xanh khá nhớ cơn đầu bạc,  
Ngọc trắng đừng cho nhiễm **bợn** bùn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## BỢN NHƠ

**Bợn**: Không trong, đục. **Nhơ**: Dơ, không sạch.

**Bợn nhơ** là dơ bẩn, không trong sạch.

Thánh giáo Thầy có câu: Ai là khách hữu phần, ai là người vô quả, tánh thiêng liêng đã vì công lý mà ra tay tế độ, vớt kẻ giữa bến trần, khá biết thời thế lần vào nương dựa bóng thái dương, để bước vào con đường minh huệ, tìm suối lặng non Thần, rửa chút **bợn nhơ** đã vì phong trào mê muội mà cam chịu lấp kín gót trần.

*Gót ngọc đài vân còn rõ dấu,  
Hương đưa chẳng chút **bợn nhơ** sầu.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## BỢN SẦU

**Bợn**: Không trong, đục. **Sầu**: Buồn rầu.

**Bợn sầu** là những thứ sầu não, buồn đau chất chứa trong tâm hồn như chất nhơ bợn, làm cho tâm hồn con người nặng nề ô trược.

Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Đời đời đổi, Đạo chờ người, khách tục nương thuyền độ, non Tiên tiếng khánh đưa, gắng

nhọc thể lọc lừa, tìm đường ngay thẳng thẳng rắng. Nguồn Đạo rửa **bợn sâu**, nhiều đường cay đắng, bước nâu sông dậm lấm gay go, liệu sao khỏi trĩ con đờ, mới thoát vòng khổ hải.

*Thuyền chòu bến tục buồm trương sấn,  
Đưa đến nguồn trong rửa **bợn sâu**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Soi gương hạnh đức trau lòng tục,  
Hứng giọt Từ Bi rửa **bợn sâu**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BỢN TỤC

**Bợn**: Không trong, đục. **Tục**: Cõi tục, cõi trần.

**Bợn tục**, cũng như bợn trần, là những thứ dơ bẩn, ô trược nơi cõi thế tục.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Các bậc Thần, Thánh, nếu chẳng biết mỗi đạo là phương châm tìm nguồn trong rửa **bợn tục**, thì biển trần khổ này cũng khó mong thoát đặng.

Xem: **Bợn trần**.

*Xạo xự tuồng đời lừng **bợn tục**,  
Trau tria nét đạo nức mùi hương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lánh **bợn tục** tình thâm cũng tránh,  
Trốn đau thương xa cảnh trần gian.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nẻo Tiên lối cũ thân dầu toại,  
**Bợn tục** đường xưa bước đã nhàm.*  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

## BỌN THẾ

**Bọn:** Dơ bẩn. **Thế** 世: Thế gian, chỉ cõi đời.

**Bọn thế** là những thứ dơ bẩn trong cõi thế gian, khiến cho thân tâm người tu hành bị uế trược.

Bọn thế đồng nghĩa với bọn tục, bọn trần.

*Lọt điểm Thánh tâm trần tục khảo,  
Về tươi bọn thế nét dò đơn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Kìa những kẻ mơ màng bọn thế,  
Mãi đua chen tầm kế hại nhau.*

(Cửu Nương Giáng Bút).

*Đến trước ngọc thêm Trời điểm mực,  
Rảo lần bọn thế đất in chân.*

(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

## BỌN TRẦN

**Bọn:** Không trong, đục. **Trần:** Cõi trần, cõi tục.

**Bọn trần** là những thứ dơ bẩn nơi cõi trần, làm thân tâm con người bị uế trược.

Trần gian tánh vốn không trược (dơ bẩn), vì bị ngũ trược ô nhiễm, trở nên ô uế, không khiết tịnh. Tỷ như nước, tánh vốn sạch, trong trẻo, bị ô nhiễm đất, bùn vào sẽ trở thành đục, bẩn thỉu, nhưng khi lắng, gạn hết bụi đất, tánh trong của nước hiện ra.

Nước ví như chân tánh, đất bụi ví như phiền não. Bản tánh con người luôn trong sạch, do vọng niệm, tham dục, mê mờ che lấp, khiến tánh thuần nhiên thanh tịnh không hiển hiện được, nên cứ chìm sâu vào luân hồi sanh tử.

Nếu muốn trở lại chân tánh thì phải giống như lóng nước đục: Gạn sạch hết bụi đất đi rồi thì chỉ còn nước trong, sạch. Ở đây, chúng ta gạn hết những phiền não ra khỏi bản tâm thì lúc ấy ta đã đoạn trừ được vô minh, màn của luân hồi sanh tử.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngày này năm trước, các con vẫn còn mơ màng trong giấc mộng trần, đường co duỗi vẫn đã lấp kín chút **bợn trần**, mà màn thể tục cũng chưa trông khoả vén.

*Trau tâm hiệp sức vun nền Thánh,  
Dưỡng tánh chờ khi sạch **bợn trần**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Hứng lắng gió huệ tan niêm tục,  
Mượn giọt cành dương rửa **bợn trần**.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Huỳnh Đình mấy cuốn hằng ngâm đọc,  
Ngõ họa thân sau khỏi **bợn trần**.*  
(Thơ Ca Bảo Đạo).

## BỘN TRƯỚC

**Bợn:** Vẩn, bụi, cẩu bẩn. **Trước:** Còn đục là *trọc* 濁, là đục, không trong.

**Bợn trước** là dơ bẩn, không trong sạch. Như: Nơi bãi rác đầy bợn trước.

*Tranh thế bớt pha lẫn **bợn trước**,  
Cuộc đời thêm rạng vẻ thanh bai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## BÓT

**Bớt** là giảm đi, lấy một ít, làm kém đi ít nhiều. Như: Bệnh đã bớt, ăn bớt của dân, bù đi bớt lại.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy giao Nữ phái cho con rộng quyền dạy dỗ, làm chủ, chờ Thầy thấu đến mà giao cho con. Trách nhiệm con, Thầy chia **bớt** với.

*Phải chừa thói loài ong tay áo,*

**Bớt** học đòi khi dạo dòm nhà.

(Kinh Sám Hối).

*Dọn mình cho sạch **bớt** phạm tâm,*

*Lễ chánh tà kia phải xét thăm.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BRAHMA

**Brahma Phật**, Hán dịch Phạm Ma Phật 梵摩佛, là vị Phật giáng trần trong thời kỳ Thượng nguơn hay nguơn Thánh đức tức là nguơn vô tội.

Brama Phật là một trong ba vị Phật được gọi là Tam Thế Phật thờ trên nóc Bát Quái Đài, Toà Thánh Tây Ninh. Ngài đứng trên mình con Huyền Nga, tay mặt bắt ấn khai nguơn, tay trái nắm bửu châu, mặt nhìn về phía Tây, tức hướng mặt trời lặn, biểu tượng cho sự lo lắng của Ngài khi cõi trần sắp chìm sâu trong nguơn tranh đấu điêu tàn.

Brahma Phật thuộc ngôi thứ nhất, điều khiển Thượng nguơn Thánh đức, chủ về cơ sanh hoá.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: Thượng Thiên Hổ Nguơn hữu: **Brahma Phật**, Civa Phật, Christna Phật, Thanh Tịnh Trí Phật, Diệu Minh Lý Phật...

*Nóc Bát Quái có Tam thế phật,*

*Phật **Brahma** day mặt Tây Phang.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

**BU**

**Bu** là bầu, đậu, bám xúm xít vào.

Bu còn có nghĩa xúm xít lại, vây lấy, tụ tập lại một nơi với số lượng lớn.

Như: Ruồi bu kiến đậu, bọn nó nghe tin phát tiền vội bu xung quanh bàn đồng như kiến.

*Bớ bớ ai ôi, có phải điên,  
Đạo không đoái đến cứ **bu** tiền.*  
(Cao Liên Tử).

**BÚ**

**Bú** là ngậm vú mà hút sữa. Như: Con khóc mẹ mới cho bú, bé chưa bỏ bú.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chúng ta quan sát đầu anh em một nhà, đứa út còn **bú** chưa biết tôn sùng anh cả thế nào, nó chỉ biết mày tao, mi tớ với nhau mà thôi. Kỳ dư chúng ta biết chút đỉnh khôn ngoan, chúng ta biết lễ phép.

*Đừng thấy lẫn rầy la mà phụ,  
Phải nhớ hồi còn **bú** tới thôi nói.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**BÙ**

**Bù** là thêm vào cho đầy đủ, do có phần mất mát, thiếu hụt. Như: Bù lỗ, bù tiền, làm bù, hơn bù kém.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nói không nợ tình nợ nào đối với Ngài mà bị mất không được đền **bù** lại, trong 24 năm chúng ta làm tội làm môn đệ cho Ngài, chúng ta chỉ có

một điều duy nhứt là hiến dâng cả thi hài ta làm con tế vật cho Ngài, đặng Ngài dùng từ tâm ân xá cho toàn nhân loại đã gây tội tình với Ngài từ buổi tạo thiên lập địa tới giờ ta sẽ đạt được hồng ân của Ngài là ân xá lần thứ hai, trên mặt địa cầu này vậy.

*Hằng ngày dâng miếng ngọt mùi lành,  
Đền **bù** thuở nhọc nhằn già lúc trước.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BÙ CHÌ

**Bù:** Thêm vào cho đủ, do có chỗ mất mát, thiếu hụt. **Chì:** Một thứ kim loại màu xám, mềm, dễ nóng chảy.

**Bù chì** là chăm lo che chở, nuôi nấng hoặc giúp đỡ một cách ân cần.

Thuyết Đạo Hộ Pháp, nói về tích “Bù chì” như sau: Có một bà mẹ đó nhiều con, rồi họ xúm lại với nhau thay phiên đặng nuôi mẹ. Hễ khi anh cả nuôi rồi thì cân được bao nhiêu, tới em thứ nuôi, rồi cân phải hơn ra hay như số đầy mới đặng. Nhưng trong đám con ấy rũi thay người nghèo mà là út, kẻ nghèo ấy lại được bà mẹ yêu ái bênh vược hơn, phần nghèo khó có phương gì nuôi mẹ cho đầy đủ đặng, nên hễ khi trao đổi đến nơi tay cái người út ấy, thì bả ốm o gầy mòn. Ăn không đủ thế nào cũng ốm, bây giờ đến phiên ngày cân, đây thì bà phải làm sao, bà lặn lưng thêm chì cho nặng để cân, không thì tội nghiệp cho đứa nhỏ nghèo. Cho nên lời tục họ gọi là “Bà mẹ thương con phải **bù chì**” là lẽ ấy.

*Đừng so sự **bù chì** nặng nhẹ,  
Mẹ đã cân con để đứa nào hèn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BÙ NHÌN

**Bù nhìn** là vật bằng giấy, rơm giả hình người dùng để dọa chim thú, hoặc dùng để diễn tập chiến đấu.

Bù nhìn là một hình nộm, không làm gì, nên người ta thường dùng để chỉ kẻ có chức vụ mà không có quyền hành, chỉ làm theo lệnh của người khác.

Như: Chính phủ bù nhìn.

*Vắng dạng nhưng trong đầu chẳng có,  
Mảnh thân phàm tục vốn **bù nhìn**.*

(Đạo Sử).

*Tỷ như một đám **bù nhìn**,  
Cân đai một vẻ thân hình một nơi.*

(Ngụ Đời).

*Thấy đi ngang mắt chẳng dám nhìn,  
Sợ làm tưởng **bù nhìn** ghé gớm mắt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BÚA

**Búa** là dụng cụ bằng sắt có lưỡi hoặc không có lưỡi, dùng để đập, đóng, nện hay bõ.

Như: Búa rìu, búa bở củi, múa búa trước Lỗ Ban, nện một búa thật mạnh.

*Cây ăn lưỡi **búa** đã mòn,  
Rừng cao hết củi nòi còn không còm.*

(Ngụ Đời)

## BÚA LỖ BAN

**Lỗ Ban**: Một người thợ mộc giỏi có danh tiếng thời Xuân Thu.

**Búa Lỗ Ban**, như câu “*Ban môn lộng phủ* 班門弄斧”, là múa



búa trước cửa nhà của Lỗ Ban, ví trường hợp làm việc mình không thạo trước mặt người rất thành thạo.

Búa Lỗ Ban đồng nghĩa với câu tục ngữ “*Múa rìu qua mắt thợ*”.

Xem: **Lỗ Ban**.

*Xách **búa Lỗ Ban** đương chỉ vẽ,  
Xây thành cảnh đẹp rất nên hay.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## BÚA RÌU

**Búa:** Đồ dùng bằng sắt có lưỡi để bõ, hoặc không có lưỡi để đóng. **Rìu:** Dụng cụ để đẽo và chặt, gồm một lưỡi hình thang được tra vào cán.

**Búa rìu** là búa và rìu, dùng để ví sự phê phán nặng nề, nghiêm khắc.

Như: Búa rìu dư luận.

*Máy ai buồn ít vui nhiều,  
Vui thân nô lệ **búa rìu** cũng cam.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BÚA VIỆT

**Búa:** Cây rìu, cây búa. **Việt 鉞:** Cái búa lớn.

**Búa việt**, bởi chữ “*Phủ việt 斧鉞*”, là một vật dùng để xử tử kẻ phạm tội trong quân đội ngày xưa, nên trên lưỡi của búa việt có khắc bốn chữ “*Việt sát phản thần 鉞殺反臣*” nghĩa là búa việt giết tội phản thần.

Xem: **Búa việt cò mao**.

*Đỡ nâng vạc cả dành tay Đạo,  
Búa Việt phải toan gắng giữ gìn.  
(Quyền Giáo Tông).*

## BÚA VIỆT CỜ MAO

**Búa việt, Cờ mao** là vật thể hiện binh quyền của vua Hiên Viên Huỳnh Đế ban cho các Trấn chư Hầu đặng quyền chinh phạt. Đáng giết thì ban búa việt, đáng phạt thì phát cờ Mao, nên trên lưỡi của búa việt có khắc bốn chữ: “*Việt sát phản thần* 鉞殺反臣”, trên lá cờ mao có đề bốn chữ “*Mao trừ loạn tặc* 旄除亂賊”. Đến thời Ngũ đế, Thương, Châu cũng còn dùng búa Việt, cờ Mao.

Xem: **Mao việt**.

*Non nước muốn nêu danh tấu kiệt,  
Đến hồi búa Việt giục cờ Mao.  
(Đạo Sử).*

*Búa Việt cờ Mao vâng sắc chỉ,  
Điều binh khiển tướng dẹp can qua.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## BÙA

**Bùa** là vật bằng giấy hay vải mà người ta cho là có phép thiêng trừ ma quỷ, tránh được tai nạn hay mê hoặc được người khác.

Như: Bùa mê thuốc lú, cổ đeo bùa, ém bùa trước sân, bùa trừ ma quỷ.

*Danh vốn là bùa mê muội thế,  
Thế không đạo đức thế không thành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## BỦA

**Bủa** là vây bọc khắp nơi, tức làm cho phân ra để bao lấy một phạm vi rộng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Mấy em thí nghiệm coi rồi để tâm cả thầy, nếu muốn cho Bà (Phật Mẫu) thương yêu, mình có cái Bí pháp hay hơn hết, mấy em thương yêu những kẻ tật nguyền, đau khổ, ngu hèn, khốn nạn, mấy em thử nghiệm lấy cái huyền linh của Bà. Qua cầu chúc ân Thiêng liêng của Bà chan rưới **bủa** khắp toàn thể con cái của Đức Chí Tôn Nam cũng vậy, Nữ cũng vậy, nhứt là mấy đứa thơ sinh, mấy đứa trẻ nhỏ cô cút.

*Gặp tiết đông thiên sương tuyết **bủa**,  
Chỉ còn tòng bá chẳng còn hoa.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Tuyết sương **bủa** giá đâu nài,  
Vì đâu sanh chúng ra ngoài phòng khuê.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Chờ gặp cơn hoa cợt đài trắng,  
**Bủa** lưới bắt ả Hằng đem nhốt rọ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BỦA ĐỨC

**Bủa**: Vây bọc khắp nơi. **Đức**: Cách cư xử, thái độ tốt đẹp hợp với đạo lý, nhưn đức.

**Bủa đức** là thi hành nhưn đức khắp mọi nơi đối với dân chúng.

Bủa đức đồng nghĩa với từ “*Bố đức* 布德”.

*An nước an dân toan **bủa đức**,  
Sửa cơn nắng tối lại mưa mai.*  
(Đạo Sử).

*Lập quyền vẹn giữ gương từ ái,  
Bủa đức bền trau chí Thánh hiền.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## BUÀ GIẢNG

**Buà:** Vây bọc khắp mọi nơi. **Giảng:** Trương, tức căng thẳng ra theo bề dài hoặc theo mọi hướng trên bề mặt.

**Buà giảng** là buà ra khắp mọi nơi, tựa như giảng lưới, ý chỉ bao phủ khắp mọi nơi.

Như: Buà giảng cả khu rừng để bắt chim.

*Trên đầu có **buà giảng** Thần, Thánh,  
Xét xem người tánh hạnh dữ hiền.  
(Kinh Sám Hối).*

## BÙI

**Bùi** là có vị ngon, hơi béo như vị của hạt lạc, hạt vừng, hay hạt dẻ.

Như: Hạt lạc càng nhai càng bùi, yêu con cho roi cho vọt ghét con cho ngọt cho bùi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chơn lý của Đạo những luống mờ hồ nên Chí Tôn buộc lòng phải đến tạo nền Đạo Cao Đài, chủ trương cho loài người một đại nghiệp, hiệp một hoàn cảnh, chung sống nhau một tinh thần, một căn bản, quy tụ cho toàn sắc dân, hầu bảo trọng cái sống của nhau, sót ngọt chia **bùi**, bảo tồn nhau cho qua sự khảo đảo đau đớn nơi khổ cảnh này từ trước.

*Kiến thân viếng sớm thăm hôm,  
Chua cay rõ miếng cơm ngon cá **bùi**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Hết ham danh, chẳng mến công,  
 Xem hình lẫn lộ, **bùi** nông thế gian.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## **BÙI ÁI THOẠI**

**Bùi Ái Thoại** tên thật là Bùi Văn Dậu, sanh năm Mậu Thân 1908 (Số Cầu Đạo ghi sanh năm Quý Sửu 1913), tại làng Hậu Thành, quận Cái Bè Mỹ Tho. Nghề nghiệp thợ vẽ. Thân phụ là Bùi Văn Hên, thân mẫu là Huỳnh Thị Ngà.

Ngài Bùi Ái Thoại nhập môn vào đạo Cao Đài ngày 7 tháng 10 năm Đinh Mão (Đl. 1-11-1927) tại Hậu Thành, Cái Bè. Ban đầu, Ngài vào làm công quả nơi Sở Lương Điền Công Nghệ ở tộc đạo Cái Bè.

Năm 1933, Ngài Bùi Ái Thoại lập gia đình, sanh được một đứa con gái rồi vì lâm trọng bệnh mà chết theo mẹ. Năm 1935, Ngài xin phép cha mẹ vợ để về Tòa Thánh hiến thân làm công quả. Ngài trình diện Đức Hộ Pháp, được bổ vào sở Phước Thiện Bò Cạp. Năm 1936 khởi công cất Tòa Thánh, Ngài Bùi Ái Thoại được giao trách nhiệm Tá Lý Sở Đắp Vẽ.

Năm 1941, sau khi Đức Hộ Pháp bị Pháp bắt lưu đày, Ngài Bùi Ái Thoại không về nguyên quán, ở lại hiệp với Chí Thiện Lê Văn Gám tạo lập lò chén thuộc Sở Công Nghiệp Giang Tân. Năm 1945, sau khi Pháp bị quân đội Nhật đảo chánh, Hội Thánh hoạt động xây dựng trở lại, Ngài xin tái thủ phận sự Tá Lý Sở Đắp Vẽ để tiếp tục công trình của Đức Hộ Pháp giao lại. Nhờ ân điển thiêng liêng, Ngài đã đắp hầu hết các bức tượng các vị Giáo chủ Tam Giáo và chư Phật Tiên Thánh Hiền nơi Tòa Thánh.

Ngài liễu đạo vì lâm bệnh nặng vào ngày 29 tháng giêng năm Bính Tuất (Đl. 2-3-1946), hưởng dương 38 tuổi, phụng sự cho Đạo được 19 năm.

Năm 1947, trong một đàn cơ, Bát Nương cho Hội Thánh biết Ngài Tá Lý Bùi Ái Thoại đã đắc đạo vào hàng Phối Thánh.

*Phối Thánh từng nghe **Bùi Ái Thoại**,  
Bút Thần còn tạc bức tranh phơi.*  
(Thơ Thông Quang).

*Danh **Bùi Ái Thoại** đẹp muôn vàn,  
Đắc Thánh nhờ công rất vẻ vang.*  
(Cội Đạo Bốn Mùa).

## BÙI NGÙI

**Bùi ngùi** là vì thương cảm, nhớ tiếc mà có cảm giác buồn đến mức gần như muốn khóc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nhớ lại khi Đại Từ Phụ mới đến, Ngài gọi con cái của Ngài với sứ mạng thiêng liêng đến thế gian này cùng Ngài, đến chung hiệp làm một cùng nhau dựng lập thành thánh thể của Ngài. Hai mươi mấy năm, chúng ta tưởng lại sự khổ tâm nhọc trí của Ngài, chúng ta phải **bùi ngùi** cảm động.

*Lách tách mưa thưa đêm bút rứt,  
**Bùi ngùi** trống gióng tiếng đìu hiu.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Thi xã **bùi ngùi** duyên nợ chữ,  
Nỉ non đêm quạnh nhận kêu đàn.*  
(Thơ Thuần Đức).

## BỤI

1.- **Bụi** là những chất li ti bay lơ lửng trong không khí hoặc bám trên bề mặt các vật, như gió bụi, bụi cát.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Xôn xao gió **bụi**, mờ mịt tuồng đời, mỗi phú quý bả công khanh, mấy kẻ biết nhuộm nét

nâu sồng, lánh cả muôn sự não phiền mà khách trần đều gọi là vinh diệu.

*Mùi thế xưa còn lẫn **bụi** trước,  
Mạch sầu nay rửa bến sông hương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Bụi** đất của trần là của tục,  
Chưa ai đem đổi cảnh an nhàn.*  
(Đạo Sử).

**2.- Bụi** là đám cây cỏ mọc sát nhau, cành lá chen chúc chằng chịt, rậm rạp.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy khuyên các con theo sau Thầy mà đến phẩm vị mình thì hay hơn tung bờ lướt **bụi**, đi quanh kiếm quất, nghe à.

*Từ chùa Gò Kén đổ đường,  
Băng rừng lướt **bụi** đêi trường bình yên.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## BỤI BẶM

**Bụi:** Những chất li ti bay lơ lửng trong không khí hoặc bám trên bề mặt các vật.

**Bụi bặm** là bụi bay lơ lửng trong không khí hay bụi bám trên bề mặt các vật, làm cho bẩn.

Như: Nhà cửa, bàn ghế đầy bụi bặm.

*Nay đắc thế vui cười cho lắm,  
Sau này thời **bụi bặm** lấp thân.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## BỤI HỒNG

**Bụi:** Theo Phật, chữ bụi trong từ “Bụi hồng”, không có nghĩa là đất cát, mà chỉ cho những việc rối rắm, phiền não làm cho con người ô nhiễm. **Hồng:** Đỏ, màu đỏ.

**Bụi hồng**, như chữ “*Hồng trần*”, là bụi đỏ, dùng để chỉ chốn trần gian thế tục, nơi nhiều cám dỗ, tranh giành danh lợi, tài sắc và do đó nhiều đau khổ.

Bụi hồng còn dùng để nói về cảnh phồn hoa náo nhiệt ở cõi trần.

*Phủi sạch **bụi hồng** cho rảnh kiếp,  
Thân còn chẳng kể, kể chi duyên.*  
(Đạo Sĩ).

*Khua chuông cảnh tỉnh vang khuya sớm,  
Giục khách phồn hoa lánh **bụi hồng**.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Tưởng đời mộng ảo có chi mong,  
Giành giựt càng thêm lắm **bụi hồng**.*  
(Cao Liên Tử).

## BỤI THẾ

**Bụi:** Những chất vụn nhỏ li ti bay lẫn trong không khí hay bám trên bề mặt các vật. **Thế** 世: Chỉ cõi thế gian.

**Bụi Thế**, như chữ “*Bụi trần*”, chỉ cõi thế gian đầy sự rối rắm, phiền não.

Bụi thế chỉ cõi người đang sống.

*Giữa **bụi thế** giữ sao khỏi vấy,  
Biết ăn năn xét lấy sửa lòng.*  
(Kinh Sám Hối).



## BỤI TRẦN

**Bụi:** Cát bụi. **Trần:** Có nghĩa là bụi bặm, chỉ cõi thế gian, nơi con người đang sống.

**Bụi trần,** như chữ “*Trần cấu* 塵垢”, tức là bụi bặm của cõi trần gian, chỉ cõi con người đang sống.

*Cuộc thế lạnh lùng làn gió lọt,  
Đường đời ngán ngẩm **bụi trần** lòng.*

(Đạo Sử).

*Càng xa càng lánh đạo Trời,  
Đem thân vùi lấp vào nơi **bụi trần**.*

(Thất Nương Giáng Bút).

## BÙN

**Bùn** là đất lầy, do đất nhão hoà lẫn trong nước. Như: Gân bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có đoạn: Đổ đường đen vào một cái hũ, thọc lủng đít, rồi định chùng cho vừa hai phần hũ đường, còn một phần hũ thì đổ **bùn** non cho tới miệng, đem phơi nắng chùng một tuần thì đường trở nên trắng, gạt lớp bùn đi thì con đặng một thứ đường trắng phau phau rất ngon, rất đẹp đó con.

*Mày xanh khá nhớ cơn đầu bạc,  
Ngọc trắng đừng cho nhiễm bợn **bùn**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## BÙN LẦY

**Bùn:** Đất nhão do hoà lẫn trong nước. **Lầy:** Do đất thường xuyên ngập nước có nhiều chất bùn.

**Bùn lầy** là bùn nhiều trên một diện tích rộng, làm cho lầy lội, như bùn lầy nước đọng.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có dạy: Nhơn sanh chưa từng hưởng mà đã từng chịu bao nhiêu nhọc nhằn đau đớn. Đồi đã thị chúng như cỏ rác, Đạo nên vớt chúng khỏi **bùn lầy**, chớ coi chúng như gỗ lẩn tròn thì dựng thái bình nơi đâu, mấy bạn?

*Cũng như hoa sen mọc nơi **bùn lầy** nước đọng mà không nhiễm chút mùi bùn...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BÙN THAN

**Bùn**: Đất bị lầy, do đất nhão hoà lẫn trong nước. **Than**: Nung gỗ cháy thành đen, dùng để đốt.

**Bùn than**, dịch từ chữ “*Đồ than* 塗炭”, tức là bùn lầy và than nóng, dùng để ví cảnh đau khổ, vất vả của nhân dân như bị sa xuống cảnh bùn lầy, rơi vào than lửa.

*Chớ nệ thân vùi nơi lửa nước,  
Miễn dìu người khỏi lối **bùn than**.*

(Thơ Cao Liên Tử).

## BÚNG

**Búng** là chỉ lượng chứa đầy trong miệng.

Như: Ngậm một **búng** cơm, miệng nhai một **búng** cá, ăn **búng** thịt với nem nướng.

***Búng** cơm nắm thật tình nên thắm,  
Giọt sữa gầy xương nghĩa quá dài.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BÚNG RÂY

**Búng rây** là tỏ ý trẻ nhún, khinh thường.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì

Cung có câu: Các em nhớ điều ấy, đừng xem thường, đừng hy sinh vô lối, đừng **búng rây**, đừng để thất vọng rồi xa Thầy xa Đạo thì công quả của các em mới trọn vẹn, bằng chẳng thì chỉ đi ngược chiều với Thánh ý Đại Từ Phụ đó đã.

*Đừng cậy sắc dọc ngang **búng rây**,  
Dầu ngu si cũng ngãi vợ chồng.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## BÙNG

**Bùng** là phát sinh đột ngột với sức tác động tăng lên mạnh mẽ.

Như: Ngọn lửa đang âm ỉ bỗng cháy bùng lên, gió thổi mạnh làm bùng tẩm mạnh dậy lửa.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Giá trị thiệt hay không là ngọn lửa thiêng ấy làm cho **bùng** dậy Quốc hồn nước Việt Nam, tinh thần tối cổ và văn minh tối cổ của nòi giống, cái đó là trọng hệ hơn hết.

*Nhấn khách bùng the nên cẩn thận,  
Ém đầu ra đấy chớ cho **bùng**.*

(Thơ Thuần Đức).

## BỤNG

1.- **Bụng** là bộ phận chứa ruột, gan trong thân thể con người hay thú vật. Như: Bụng trên, bụng dưới, đau bụng, bụng cá đầy trứng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Muốn cho nhà thiệt cao, áo thiệt tốt, mượn lột cạp dọa cáo bầy, **bụng** trống lỗng, túi thâu đầy toan làm thầy lũ đại.

**Bụng** trống thành thoi con hạc nội,  
 Lúa đầy túng tíu phận gà lồng.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Mỏ **bụng** độn vàng, quăng phổi ruột,  
 Xẻ đầu nhét sách, ốm hình thù.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).

**2.- Bụng** là biểu tượng cho tình cảm, ý nghĩ sâu kín đối với người với việc. Như: Suy bụng ta ra bụng người.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy giữ Nữ phái lại cũng vì con. Thầy kêu nó không đến, Thầy dạy nó không nghe, muốn phạt cho đáng kiếp mà **bụng** cũng chẳng đành.

Đừng **bụng** nghi nghi rồi hoặc hoặc,  
 Tự nhiên rõ thấu Đạo cao thâm.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Hương huê quá giấc chẳng lui chơn,  
 Chẳng phải khó thân để **bụng** hờn.  
 (Đạo Sử).

## BỤNG TRỐNG HẠC NỘI

**Bụng trống:** Bụng không có thức ăn, ý chỉ đói. **Hạc nội:** Con hạc ở đồng nội.

Tuy là bụng trống, nhưng hạc ngoài đồng nội rất thành thoi, tự tại.

Do câu thơ của Lý Bạch viết: *Lung kê hữu mễ thang oa cận, Dã hạc vô lương Thiên Địa khoan* 籠雞有米湯塢近, 野鶴無糧天地寬, nghĩa là gà lồng có lúa đầy bụng hằng ngày mà nồi nước sôi hằng cận bên, không biết phải bị giết ngày nào. Còn con hạc nội, tuy bữa đói bữa no, nhưng Trời Đất rộng thênh, mặc tình cao bay xa liệng.

Ý nói thà cực mà được thông thả, còn hơn sướng mà phải chịu nguy hiểm.

***Bụng trống** thành thoi con **hạc nội**,  
Lúa đầy tưng tít phận gà lồng.  
(Nhân Âm Đạo Trường).*

## BUỘC

**1.- Buộc** là trói, làm cho giữ chặt ở một vị trí bằng sợi dây cột lại.

Như: Buộc dây, chuốt lạt buộc, buộc trâu vào chuồng, buộc vết đau.

*Ham **buộc** nhiều ngoai thêm khó mở,  
Đến nhiều phận phải mất hao phần.  
(Đạo Sử).*

**2.- Buộc** là gán ghép, tức làm cho hoặc bị lâm vào thế nhất thiết phải làm điều gì đó trái với ý muốn. Như: Buộc thôi việc, buộc phải ăn, buộc lòng, buộc phải tự vệ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con phải hiểu rằng: Thầy là huyền diệu thế nào! Cách dạy, Thầy **buộc** tùy thông minh của mỗi đứa mà dạy. Dầu cho thầy phàm tục cũng phải vậy, nếu đứa dở mà dạy cao kỳ, nó biết đâu mà hiểu đặng.

***Buộc** yêu thương bạn đồng môn,  
Nghĩa nhân vẹn giữ xác hồn trăm năm.  
(Kinh Thế Đạo).  
Đã chẳng phải duyên không phải nợ,  
Can chi con **buộc** tấm tình riêng.  
(Đạo Sử).*

## BUỘC RÀNG

**Buộc:** Lấy dây quấn, thắt lại. **Ràng:** Trói chặt bằng nhiều vòng dây.

**Buộc ràng,** như chữ “*Ràng buộc*”, là trói buộc lại, không để cho được tự do.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy lấy đức háo sanh mở Đạo lần ba mà vớt kẻ hữu phần, tránh khỏi nơi **buộc ràng** khổ phạt.

*Dầu trọn kiếp sống không nên Đạo,  
Dầu oan gia tội báo **buộc ràng**.*  
(Kinh Tận Độ).

*Tan tành nhớ đến gánh giang san,  
Lòn cúi thương dân lắm **buộc ràng**.*  
(Đạo Sử).

*Cửa Thiên đâu có chức quan,  
Xưng danh Bà Lớn **buộc ràng** người thừa.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## BUỘC TRÓI

**Buộc:** Lấy dây quấn, thắt lại. **Trói:** Ràng, buộc lại.

**Buộc trói,** cũng như “*Trói buộc*”, là bị buộc bị trói. Nghĩa bóng: chỉ sự ràng buộc, không để cho tự do.

Giải về “Bát du đạo”, Thầy có câu: Quyền, Thầy cũng ban cho các con in như Thầy đã ban cho chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, hầu cho đủ thể kèm thúc lấy nhau đặng giữ vẹn Thánh chất yêu sanh của Thầy, mà quyền ấy trở nên một cơ thể **buộc trói** nhưn sanh trong vòng tội mọi.

*Nửa mái tóc tơ còn **buộc trói**,  
Đem mình toan gỡi cửa anh linh.*  
(Đạo Sử).

*Nếu phải nợ tránh đầu cho khỏi,  
 Phòng dụng tình **buộc trối** lấy nhau!  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

*Đại cân **buộc trối** khôn ra đại,  
 Trí huệ trau dồi tục ấy Tiên.  
 (Thơ Thượng Sanh).*

## BUỔI

**1.- Buổi** chỉ khoảng thời gian trong một phần của ngày. Như: Buổi sáng, buổi khuya, ngày hai buổi đi làm, đi mất một buổi đường.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển. Thầy có dạy: Phải thường hỏi lấy mình, khi đem mình vào lạy Thầy **buổi** tối, coi phạm sự ngày ấy đã xong chưa, mà lương tâm có điều chi cần rút chằng?

*Lần thân ái sương tan **buổi** sớm,  
 Giác mộng hồn chưa dạn tỉnh hồn.  
 (Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

*Cửa ngươi cửa đoạ cửa đây,  
 Ghét ngươi ta dứt từ ngày **buổi** ni.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

*Mùng màn phải quạt giăng **buổi** tối,  
 Đừng bỏ quên để muỗi chun vào.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Buổi** là lúc, hồi, tức khoảng thời gian nhất định mà sự việc nói tới xảy ra, như buổi ra đi, buổi giao thời.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đã bị tội cùng Thiên đình thì bị hành phạt. Nơi kiếp sống này, nếu không biết tu, **buổi** chung quy sẽ mắc tội nơi Thiên đình.

*Mừng thay gặp gỡ Đạo Cao Đài,*

*Bởi đức ngày xưa có **buổi** nay.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Đường Tâm cửa Thánh dầu chưa vẹn,*  
*Có **buổi** hoài công bước Đạo tầm.*  
 (Diêu Trì Kim Mẫu).

## BUỒM

**Buồm** là vật bằng vải hay cói căng ra ở cột thuyền để hứng gió, dùng sức gió đưa thuyền đi, chỉ thuyền buồm.

Trong thi văn Đại Đạo, các Đấng Thiêng liêng hoặc các thi nhân thường dùng “Thuyền buồm” ví với nền Đạo, để đưa chúng sanh thoát khỏi sông lệ, con sông đau khổ.

*Màn Trời mây khoả muôn sao lổ,*  
*Thuyền Đạo **buồm** treo một sắc phơi.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
***Buồm** trương lái vững chờ sông lệ,*  
*Đưa chiếc thuyền sen đến đảnh Thần.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BUỒM HẠNH

Hay “*Buồm hạnh đức*”.

**Buồm**: Vật căng ở cột thuyền, lấy sức gió đẩy thuyền đi. **Hạnh** (hạnh đức): Có đạo đức.

Theo Phật, Đạo được ví như một chiếc thuyền, có phận sự cứu vớt tất cả chúng sinh bị chìm đắm trong sông mê bể khổ để đưa sang bờ giác ngộ.

**Buồm hạnh** là buồm có hạnh đức, ý muốn chỉ con thuyền đạo hạnh.



**1.- Buồm hạnh:**

*Xôn xao bến huệ trương **buồm hạnh**,  
Mượn sức huyền linh đến bến Thần.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Gặp cơn bão tố trương **buồm hạnh**,  
Vớt kẻ trầm luân hưởng phúc riêng.*  
(Thơ Thái Phong).

**2.- Buồm hạnh đức:**

*Trương **buồm hạnh đức** xuôi chiều gió,  
Đưa khách phồn hoa lánh nẻo phiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**BUÔN**

**Buôn** là mua hàng hoá để bán ra lấy lãi.

Như: Buôn chuyến, buôn hàng, buôn gánh bán bưng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Người đời chẳng khác con **buôn** trong buổi chợ, cả sức lực, trí não, tinh thần đều bị tiêu tán nơi ấy, vì vậy mới hoại chơn linh, thất ngôi diệt vị.

*Quốc dân ăn thối uống thừa,  
Khôn ngăn bán lận khó ngừa **buôn** gian.*  
(Ngụ Đòi).

**BUÔN BÁN**

**Buôn**: Mua hàng vô để bán lại kiếm lời. **Bán**: Lấy hàng hoá đổi lấy tiền.

**Buôn bán**, như chữ “*Mua bán*”, là mua và bán, tức mua hàng hoá vào rồi bán ra để kiếm tiền lời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Máy bà nào đó không biết giảng ngang qua hết thầy vậy, đem trại thiết giảng ngang chặn đường mà năn nỉ biểu dòi, đặng cho sắp nhỏ có chỗ vô nhà lòng **buôn bán** với, ngăn ngang qua đó, đáo để đuổi cũng không đi.

*Rán chung lo **buôn bán** cùng chồng,  
Đờn bà bán đờn ông coi tính toán.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BUÔN HƯƠNG

**Buôn:** Mua để bán lấy lãi. **Hương:** Mùi thơm, chỉ về đàn bà. Như: Hương sắc, buồng hương.

**Buôn hương** là chỉ gái điếm, gái làng chơi. Như: Buôn hương bán phấn.

Xem: **buôn hương bán phấn**.

*Bởi hoa chạ bên đường để hái,  
Bởi **buôn hương** nặng ngãi nhiều nhơn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BUÔN HƯƠNG BÁN PHẤN

**Buôn bán:** Mua hàng vô để bán lại kiếm lời. **Hương phấn:** Hương tức là hương sắc, Phấn là phấn son, như vậy Hương phấn chỉ người đàn bà con gái.

**Buôn hương bán phấn** là chỉ việc bán thân của hạng gái điếm, hoặc chỉ nơi chứa điếm.

*Xa những kẻ **buôn hương bán phấn**,  
Ý chồng thương xô lẩn dọc ngang.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## BUÔN TẢO BÁN TẦN

**Buôn bán:** Mua hàng vô để bán lại kiếm lời. **Tảo tần:** Ý nói người phụ nữ làm lụng vất vả, đảm đang việc nhà trong cảnh sống khó khăn.

**Buôn tảo bán tần** là buôn bán một cách khó khăn vất vả, ý nói người phụ nữ phải lo cuộc sống gia đình một cách khổ nhọc.

Như: Bà ấy là người đàn bà đảm đang, hằng ngày phải buôn tảo bán tần để lo cho ba đứa con còn thơ dại.

*Có thân thiệt khổ cho thân,  
Sớm khuya **buôn tảo bán tần** đủ đầu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## BUỒN

1.- **Buồn** là không vui, rầu rĩ. Như: Đau buồn, cảnh buồn, tin buồn, đi chơi cho đỡ buồn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Nếu các con hiểu rõ cơ huyền diệu của kiếp luân hồi con người, chẳng phải như thói thường tình định liệu, thì con không **buồn** và cũng không oán trách Thầy.

*Bồng Lai vắng mặt Tiên **buồn** nhớ,  
Dinh đảo nghiêng tai Thánh khảy đàn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Bước rẽ ngùi trông con ác xé,  
Lời trao **buồn** nhớ lối trắng tinh.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

2.- **Buồn** còn có nghĩa là muốn, không nhịn được.

Như: Buồn cười, mới đốt đèn đã buồn ngủ rồi, chán quá chẳng buồn làm việc.

Ca dao có câu: Nhớ ai cơm chẳng **buồn** ăn, Đã bụng lầy bát lại dần xuống mâm.

*Đêm ít ngủ ngày chẳng **buồn** ăn, những tìm phương cứu nước, giúp dân, lòng mong mỗi giải nạn sanh chúng.*

(Điều Văn Đầu Sư).

## BUỒN BÃ

**Buồn:** Không vui, rầu rĩ.

**Buồn bã** là tâm trạng và tính chất buồn bực lộ trên nét mặt, như đang tiếc xót một cái gì hay điều gì đó.

Trong Thánh Ngôn Hiệp, Lý Giáo Tông có dạy: Thưởng phạt tuy chẳng phải hữu hình, nhưng là một sự mừng vui, chưa có bậc cao thượng ở thế nào bằng, và một sự **buồn bã** nào sánh đặng.

*Vắng trống thu không hồi nhật thúc,  
Cảnh trời **buồn bã** nhớ về đầu.*

(Thơ Huệ Giác).

## BUỒN BỰC

**Buồn:** Không vui, rầu rĩ. **Bực:** Khó chịu về điều gì.

**Buồn bực** là buồn và khó chịu, bứt rứt trong lòng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mang xác thịt phải chịu một phen thống khổ, đầu óc tính toán, tại sao mình tài tình hoạt động có hơn thiên hạ, mà làm thì thất bại, tục gọi không thời **buồn bực**, tức tối đủ thứ, rồi đành an ủi lấy mình bằng câu: "Tài mạng tương đối" mà thật ra không biết quyền năng do đâu mình phải chịu thống khổ như thế.

*Gắng công ắt đặng công mà chớ,  
**Buồn bực** rồi sau mới có mừng.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Bởi ham nguyệt rạng lánh nhà,  
 Đền chong **buồn bực** lập loà rèm thu.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

*Giả **buồn bực** đương khi chơi giỡn,  
 Con dẫu theo mơn trớn cũng đứng vui.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## BUỒN CƯỜI

**Buồn:** Muốn, không nhịn được. **Cười:** Nhếch môi hoặc há miệng lộ vẻ vui hay có ý tứ gì khác.

**Buồn cười** là khó mà nhịn được cười, làm cho không nhịn được cười.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp Có câu: Một điều Bản Đạo **buồn cười** hơn hết, ở ngoài đời dùng cường lực nào là bom nguyên tử, nào là gươm đao, súng đồng mọi thứ để tàn sát thiên hạ đặng làm bá chủ, đặng giành bá chủ không phải dễ làm.

*Trông lui chưa toại công tí tí,  
 Nghĩ tới **buồn cười** chuyện cởn con.  
 (Thơ Thuận Đức).*

## BUỒN CHIA THẨM SÓT

**Buồn chia:** Như chữ chia buồn, là cùng chịu một phần cái buồn. **Thẩm sót:** Như chữ sót thẩm, là san sót một phần cái sầu thẩm.

**Buồn chia thẩm sót**, như thành ngữ “Chia buồn sót thẩm”, ý chỉ san sẻ một phần những cái buồn thẩm của người khác.

*Buồn chia thăm sốt chẳng nên hỏi,  
Vinh hiển nay mình đã đặt ngôi.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## BUỒN HIU

**Buồn:** Không vui, rầu rĩ. **Hiu:** Quạnh quẽ, vắng lạnh.

**Buồn hiu** buồn ở tâm trạng hay cảm giác vắng lạnh, quạnh quẽ.

Buồn hiu là buồn vì thất vọng, mất hứng thú. Như: Có gì đâu anh đứng buồn hiu như vậy, thua keo này bày keo khác, lo gì anh?.

*Mịt mịt mây bay cuộn bóng thiêu,  
Trời thu ướm át cảnh **buồn hiu**.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## BUỒN NGỦ

**Buồn:** Do cơ thể đòi hỏi nên cảm thấy cần phải làm điều gì đó, khó nén hay nhịn được. **Ngủ:** Nhắm mắt lại để tinh thần và thể chất yên nghỉ, không hay biết.

**Buồn ngủ** là ở trạng thái sinh lý con người cảm thấy muốn ngủ. Như: Mới sáng mà lại buồn ngủ.

*Bản Đạo viết tới đây **buồn ngủ**,  
Để mấy cô ví dụ xét lẽ nào.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BUỒN RẦU

**Buồn:** Không vui, rầu rĩ. **Rầu:** Buồn trong lòng.

**Buồn rầu** là có vẻ bên ngoài lộ rõ tâm trạng buồn bã.

Trong Phương Châm Hành Đạo, Đức Quyền Giáo Tông có dạy: Cứu nhân độ thế là cứu cấp những người đương hồi khốn cùng, hoạn nạn; ai đói mình cho ăn, ai khát mình cho uống, ai đau mình giúp thuốc, ai thác mình thí hòm, ai lạc nẻo mình chỉ đường, ai **buồn rầu** mình an ủi, ai kiện thưa tranh đấu mình kiếm chước giải hoà; bắc cầu bồi lộ cho hành khách tiện bề qua lại; in thí kinh điển, thiên thơ cho mọi người coi theo hầu cải tà quy chánh...

*Lỡ làng duyên phận chớ **buồn rầu**,  
Phải có cực nên mới tước cao.*  
(Đạo Sử).

## BUỒN TANH

Hay “*Buồn tênh*”.

**Buồn:** Có tâm trạng tiêu cực, không thích thú của người đang gặp việc đau thương.

**Buồn tanh**, như chữ “*Buồn tênh*”, là buồn vì cảm thấy thiếu vắng một cái gì đó không rõ rệt.

Như: Buồn tanh như cảnh chợ chiều.

Xem: **Buồn tênh**.

*Thu về ngắm cảnh dạ **buồn tanh**,  
Nhớ đạo nghĩa nhau T... xúc tình.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Bao thuở đầu non chim vắng dạng,  
Thị thiềng càng thấy bắt **buồn tanh**.*  
(Đạo Sử).

## BUỒN TEO

**Buồn:** Có tâm trạng tiêu cực, không thích thú của người đang gặp việc đau thương.

**Buồn teo** là buồn vì cảm thấy vắng lặng, hoặc xót xa một cái gì đó không rõ rệt.

Như: Nhìn cảnh rừng núi vắng vẻ thấy buồn teo.

*Chỉ nghe vượn hú chim kêu,  
**Buồn teo** vắng vẻ sớm chiều thân cô.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## **BUỒN TÊNH**

**Buồn:** Có tâm trạng tiêu cực, không thích thú của người đang gặp việc đau thương.

**Buồn tênh** là tê ngắt, không có hứng thú gì.

Buồn tênh còn có nghĩa là buồn vì cảm thấy thiếu vắng một cái gì đó không rõ rệt.

*Cớ sao biển biệt bạn chi lan,  
Sóc vọng **buồn tênh** lẽ cúng đàn.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## **BUỒN TÌNH**

**Buồn:** Có tâm trạng tiêu cực, không thích thú của người đang gặp việc đau thương. **Tình:** Tình cảnh.

**Buồn tình** là buồn vì ở trong tình trạng không biết làm gì, hay không có việc làm.

Như: Ngồi không buồn tình bỏ đi chơi.

***Buồn tình** lóng nam mô câu tụng,  
Nhìn tượng cây rồi khứng cho thân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*



## BUỒN TỬ

**Buồn:** Không vui, rầu rĩ. **Tử:** Tự cảm thấy buồn và thương xót cho mình.

**Buồn tử** là buồn và tử thân, tức là rầu rĩ và xót thương cho thân phận mình.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đặng một việc chi chớ vội mừng, thất một việc chi chớ vội buồn, vì sự mừng vui và **buồn tử** thường pha lẫn kể cận nhau.

*Chạnh niềm cốt nhục thêm **buồn tử**,  
Thương nỗi từ thân luống thở than.*  
(Thơ Hương Cường).

*Kẻ còn dương thế đang **buồn tử**,  
Người đến Bồng Lai khỏi rộn phiền.*  
(Thơ Vạn Năng).

## BUỒN THẨM

**Buồn:** Không vui, rầu rĩ. **Thảm:** Thảm đạm.

**Buồn thảm** là buồn đau, thảm đạm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta ngó thấy hiện tượng trước mắt nhiều lẽ bất công, kiếp sống chúng ta sanh ra trong xã hội nhưn quần này, ta thấy cái tương quan nó làm cho chúng ta nhiều nỗi khổ não, **buồn thảm** hơn là ngày vui của hạnh phúc.

*Chác điều **buồn thảm** dấy đầy lòng,  
Hết kiếp phận mình cứ long đong.*  
(Đạo Sử).

## BUÔNG

**1.- Buông** là thả ra, bỏ xuống. Như: Buông mạnh, buông cần, buông câu, buông khơi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Gặp đặng mỗi Đạo Trời như cầm trong tay một khối ngọc còn đang ẩn đá. Phải cố tâm mài giũa, gắng công tháng lặn năm chầy thì một ngày kia mới thấy lộ hình ngọc quý. Ví bằng mới mài được nửa chừng lại thôi chí ngả lòng, vội **buông** mỗi bất bóng bỏ chạy theo mỗi lợi khác vô giá trị thì có phải là công phu lỡ dở, mình chịu thiệt thòi chăng?

*Động cũ vườn tòng sâu biếng trở,  
Non xưa rừng bá thắm **buông** mảnh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
Hễ đặng bữa cây, **buông** bữa giỏ,  
Phân thân đâu đặng hưởng hai bên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

**2.- Buông** là phát ra những lời nói, những âm thanh.

Như: Buông lời trêu ghẹo, buông lửng mấy câu, tiếng chuông đồng hồ buông ra mấy tiếng.

Như: Buông tiếng hát.

***Buông** những câu tục tĩu cộc cằn,  
Con bắt chước khó răn khi lớn tuổi.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## **BUÔNG LỜI**

**Buông:** Phát ra những lời nói, những âm thanh. **Lời:** Câu nói, lời nói.

**Buông lời** là thả lời nói, tức nói lời trêu hoa ghẹo nguyệt, hoặc nói ra một cách hồ đồ, cầu thả, không cẩn thận từ lời nói.

Như: Buông lời thị phi, hôm qua vì hờn giận nó buông lời mắng nhiếc.

*Phải cho biết kính vì trên trước,  
Đừng **buông lời** lẩn lớt hồ đồ.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đừng **buông** lời lỗ mãng hài tên,  
Nhà gia pháp dưới trên cho phải mặt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BUÔNG LUNG

**Buông:** Để cho rời ra khỏi người, không còn giữ lại nữa.

**Lung:** Hung dữ, bướng, có tánh khí ương ngạnh.

**Buông lung** là buông tuồng, buông thả, không còn giữ nề nếp, kỷ cương gì cả.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Quan Thừa Tướng đã hết phương rồi, nên giao cho ông bạn dạy dỗ cũng không được gì hết, cậu công tử vẫn còn **buông lung** điếm đàng hơn nữa, nên ông định dùng oai quyền mà trị, mới cho quan Thừa Tướng hay: "Tôi phải dụng quyền đối với lĩnh lang mà đối với Ngài nữa, việc làm của tôi thế là nhẹ thể Ngài, nếu Ngài vui lòng như vậy, tôi mới sửa lĩnh lang đặng".

*Trai trung hiếu sửa trau ba mối,  
Đừng **buông lung** làm lỗi năm hằng.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đã đem hổ vào chôn cửa Đạo,  
Còn **buông lung** trở tráo đối đời.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Gái lớn lên giữ chữ phụ tùng,  
Trai chớ khá **buông lung** theo chúng bạn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BUÔNG TRÔI

**Buông:** Thả ra, bỏ xuống. **Trôi:** Vật di chuyển theo dòng nước chảy.

**Buông trôi** là bỏ mặc không quan tâm tác động đến, để cho sự vật phát triển thế nào cũng được, tức là bỏ cuộc không muốn làm gì nữa.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Đức Cao Thượng Phẩm có đoạn: Bần đạo sẵn sàng giúp mấy em. Có Đạo cao tức phải có khảo nặng. Người đã sa ngã vì khảo đảo đã đành **buông trôi** cả công linh, đối với thiêng liêng không còn ân hận gì nữa. Đó là do nơi tâm mà thôi, mấy em nên để ý.

*Mấy kẻ xét mình tâm tự cái,  
Thân danh bề khổ mặc **buông trôi**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Buông trôi** ví chẳng tròn như đạo,  
Còn có mong chi đến đạo Trời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tòng bá rạng soi gương trí huệ,  
Nghĩa nhân bền giữ chớ **buông trôi**.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

## BUỒNG

1.- **Buồng** là một phần trong nhà được ngăn kín. Như: Buồng ăn, buồng học, buồng tắm.

Truyện Kiều nguyên Du có câu: **Buồng** văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan.

*Dầu đến điều chung chiếu chung **buồng**,  
Hình sè sệt ra tuồng người khác sợ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Hễ lấp ló vào **buồng** làm ngãi,  
Thì làm tuồng gà mái, nằm nơi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Buồng** là tập hợp hai hoặc nhiều cái cùng loại xếp thành chòm trong cơ thể.

Như: Buồng phổi, buồng gan, buồng tim.

*Vững trần suối lệ đầy vơi,  
Khóc cha thương mẹ rẽ rời **buồng** tim.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BUỒNG HƯƠNG

**Buồng:** Một phần trong nhà được ngăn ra để xử dụng là việc gì. **Hương:** Thơm.

**Buồng hương** là buồng thơm, như chữ “*Hương khuê* 香闈”, tức là cái khuê phòng có mùi thơm.

Buồng hương là phòng của con gái ở thường có xông hương thơm. Nghĩa bóng: Phòng con gái.

Xem: **Hương khuê**.

*Sân ngô thi lá con vừa đỡ,  
Giấu cúc **buồng hương** lối ép chiều.*  
(Lục Nương Giáng bút).

***Buồng hương** quạnh quẽ khơi tâm sự,  
Gối lạnh đình ninh trọn tấc thành.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## BUỒNG THE

**Buồng:** Một phần trong nhà được ngăn kín. **The:** Thứ hàng dệt bằng tơ, không có bông.

**Buồng the** là buồng treo màn bằng vải the, dùng để chỉ buồng riêng của đàn bà con gái.

Như: Phòng của con gái ngày xưa ở thường gọi là buồng the.

***Buồng the** chích bóng sầu chinh phụ,  
Biết gửi về đâu nỗi đoạn trường.*  
(Thơ Huệ Giác).

*Nhấn khách **buồng the** nên cẩn thận,  
Ém đầu ra đấy chớ cho bùng.*  
(Thơ Thuần Đức).

## BÚT

### 筆

**Bút** là đồ dùng để viết, vẽ thành nét. Như: Ngòi bút, bút lông, bút chì, bút sắt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thường thức một bài đờn hay như nghe một bài thim sắc sảo, một câu đờn tao nhã có điều luyện như một câu thi tuyệt **bút** có mãnh lực gợi cảm làm cho xúc động tâm hồn.

*Bút nở mùa hoa đã có chùng,  
Chẳng như củi mục hót mà bung.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh,  
Trừ diệt tà gian múa **bút** Thần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BÚT HOA

### 筆花

**Bút:** Cây viết. **Hoa:** Bông hoa.

**Bút hoa** chỉ cây bút viết chữ đẹp như hoa.

Bút hoa còn dùng để chỉ cây bút viết ra văn chương đẹp như hoa.

Do tích Lý Bạch, một nhà thơ đời Đường nằm chiêm bao thấy cây viết mình trở ra hoa rất đẹp. Từ đó thơ văn của ông càng ngày càng xuất sắc, tiếng tăm lừng lẫy.

*Tả nổi thâm thêm đau máy đoan,  
Mượn **bút hoa** đắp cạn thành sầu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## BÚT MỰC

**Bút:** Cây viết. **Mực:** Nước có màu đen, hoặc xanh, dùng để viết chữ.

**Bút mực** là cây viết và mực viết, dùng để chỉ học trò hoặc những văn nghệ sĩ.

*Má phấn dựa kê trang bút mực,  
Mắt xanh khéo chọn khách quần thoa.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## BÚT NGỌC

筆玉

**Bút:** Đồ dùng để viết, vẽ thành nét. **Ngọc:** Hạt ngọc, chỉ sự quý giá.

Trong văn chương, người ta thường dùng chữ ngọc ghép vào một vật để tăng thêm giá trị vật đó.

**Bút ngọc** là cây viết quý như ngọc.

*Cầm bút ngọc để thi tự thuật,  
Một kiếp sanh của bậc văn tài.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## BÚT NGHIÊN

筆研

**Bút:** Cây viết. **Nghiên:** Cái nghiên mực.

**Bút nghiên** là cây viết và nghiên mực, dùng để chỉ về chữ nghĩa và văn chương.

Như: Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung.

Nấu Kinh sử ra mùi son phấn,  
 Cầm **bút nghiên** đặng thắm má đào.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).  
**Bút nghiên** mượn thú làm khuấy khuấy,  
 Khuấy khuấy làm sao mối nợ đầu?  
 (Thơ Thuần Đức).  
 Trường đời dầu chẳng tròn ân nghĩa,  
 Nợ Đạo rồi xong gác **bút nghiên**.  
 (Tiếp Đạo Giáng Bút).

## BÚT PHÁP

### 筆法

**Bút:** Cây viết. **Pháp:** Phép.

**Bút pháp** là phương pháp viết, lối viết như thế nào cho chữ đẹp và bay bướm, văn hay mà điều luyện.

Như: Bút pháp bài viết này rất già dặn.

Mừng em **bút pháp** đầy hương sắc,  
 Dệt gấm thừa hoa nét nét thần.  
 (Thơ Thuần Đức).

## BÚT THÁNH

**Bút:** Cây viết. **Thánh:** Hàng Thánh, thiêng liêng huyền diệu.

**Bút Thánh**, bởi chữ “*Thánh bút* 聖筆” là cây bút thiêng liêng, huyền diệu.

Thánh bút như chữ bút Thần, còn dùng để chỉ cây bút của các Đấng thiêng liêng giáng cơ để dạy đạo.

Gương chói Hiệp Thiên loà **bút Thánh**,  
 Ân chan Phước Thiện tạo nhơn hiền.  
 (Thơ Võ Thành Lượng).



## BÚT THẦN

**Bút:** Cây viết. **Thần:** Thiêng liêng, huyền diệu.

**Bút Thần**, như chữ “*Thần bút* 神筆”, là cây bút thần kỳ, hay cây bút huyền diệu, thiêng liêng.

Đối với đạo Cao Đài, bút Thần còn chỉ cây bút của các Đấng thiêng liêng sử dụng để giảng đàn dạy Đạo cho chúng sanh.

Xem: Thần bút.

*Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh,  
Trừ diệt tà gian múa **bút Thần**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhớ khi tại thế kêu đèn Huệ,  
Chạnh lúc về Tiên giáng **bút Thần**.*  
(Thơ Phạm Mộc Bồn).

## BÚT TRỞ HOA

**Bút:** Cây viết. **Trở:** Nảy ra, nhú lên từ thân cây, cành cây.

**Hoa:** Bông hoa.

**Bút trở hoa** là cây viết nảy ra bông hoa, ý chỉ cây bút viết ra văn chương đẹp như hoa.

Xem: Bút hoa.

*Khơi nguồn thanh khí thơ tràn mộng,  
Kết nghĩa quỳnh dao **bút trở hoa**.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## BỪA

1.- **Bừa** là tên một loại nông cụ, có răng bằng sắt, dùng sức kéo để làm nhỏ, nhuyễn đất hay sạch cỏ.

Như: Trâu kéo bừa, bừa cải tiến.

*Dạy trẻ tờ sự nhà tiêm tất,  
Cước, cày, **bừa** còn mất phải coi chừng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Bừa** là làm nhỏ, làm nhuyễn đất, san bằng ruộng, hay làm sạch cỏ bằng cái bừa.

Như: Cày bừa, cày sâu bừa kỹ, chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa.

Đức Thanh Tâm có dạy: Đạo nơi Tâm, thì Tâm ví như Điền, có Điền mà chẳng cày **bừa** đặng đem hạt lúa gieo vào cho đặng trở bông đơm hạt thì ruộng tất phải bỏ hoang, bỏ hoang thì sâu bọ rần rít xen vào ẩn trú.

*Chịu cực khổ đặng cày biết mấy,  
Cước, cày, **bừa**, gieo, cấy, gặt, đong.  
(Kinh Sám Hối).*

## BỮA

**1.- Bữa** là buổi ăn. Như: Ngày ăn hai bữa, bữa cơm bữa cháo, bữa giỗ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hôm nay, ngày toàn thể chức sắc, chức việc hiện diện đông đủ trong **bữa** tiệc thanh đạm này là bữa tiệc của Hội Thánh cố ý nhóm họp tất cả anh chị em trong đại gia đình chức sắc, chức việc cũng như nhưn viên các ban bộ, trước để ủy lạo, sau để tỏ tình cảm mến đối với những bạn Đạo cùng chung chí hướng hầu thắt chặt dây thân ái, quyết hứa hẹn nắm tay nhau đi tận con đường giải khổ.

*Ao rộng sâu chứa đầy giới tửa,  
Hơi tanh hôi thường **bữa** lấy lừng.  
(Kinh Sám Hối).*  
*Cơm ngày hai **bữa** vừa no dạ,  
Bạc chứa vàng chôn chẳng ích gì.  
(Đạo Sử).*

**2.- Bữa** là chỉ một ngày hay một phần ngày. Như: Bữa tối bạn học bài, bữa chiều đi chơi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Phải gội lòng trong sạch, lấy sự nhẫn nại làm gương soi mình hằng **bữa**, phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau dường như con một nhà, rồi cái thương yêu, sự giúp lẫn ấy sẽ diu chung các con vào tận chốn Cực Lạc thiêng liêng, để tránh khỏi nơi khổ cùng tiều tụy.

*Gắng công đạo đức trau hằng **bữa**,  
Chiu chít đừng quên giống Lạc Hồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Dầu khó bữa moi lo **bữa** tối,  
Nghĩa gìn trọn Đạo ấy giang san.*  
(Đạo Sử).

## BỮA CÀY BUÔNG BỮA GIỖ

**Bữa cày:** Một ngày cày hay một phần ngày cày ruộng.  
**Buông:** Bỏ. **Bữa giỗ:** Một ngày hay buổi giỗ.

**Bữa cày buông bữa giỗ**, do câu tục ngữ “*Hễ đặt bữa cày buông bữa giỗ*” để nói phải chọn một trong hai việc, không thể làm cùng một lúc được, tức là không thể bắt cá hai tay.

*Hễ đặt **bữa cày buông bữa giỗ**,  
Phân thân đâu đặt hưởng hai bên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BỨC

**1.- Bức** 幅 là một mảnh, một lá, một tấm hình vuông hay hình chữ nhật. Như: Bức ảnh, bức tranh, bức tường.

Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Nếu bỏ Tâm kia ra ngoài mà rèn hình thể thì chẳng khác chi quý độc kinh, đèn đốt đồ hừng, mà thiếu **bức** Thiên Nhãn trên điện vậy.

*Tròn nền đạo đức nghèo là quý,  
 Quý gặp hồng đem điểm **bức** son.  
 (Đạo Sử).*

*Tám cảnh vầy mở **bức** bình phong,  
 Bốn cõi khắp xây nền văn thủy.  
 (Tuý Sơn Vân Mộng).*

**2.- Bức 逼** là bắt ép. Như: Bức hiếp, bức bách, bức tử.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Như kẻ làm quan ý quyền hiếp **bức** dân lành, đưa ngu nghịch cha phản bạn, làm rối luân thường, các con có biết vì tại sao chăng? Tại vô đạo.

*Thả tôi tứ thôn lân húng hiếp,  
**Bức** gái lành, ép thiếp đòi hầu.  
 (Kinh Sám Hối).*

*Dầu có của dạy đừng ý sức,  
 Đừng cậy tiền ép **bức** kẻ cô thân.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## BỨC NGHÈO

**Bức 逼**: Ép buộc, làm cho bị dồn vào thế khó khăn bắt buộc phải chịu đựng. **Nghèo**: Thiếu nhu cầu tối thiểu của đời sống vật chất.

**Bức nghèo** là áp bức kẻ nghèo khổ.

*Hành người bé địch, trợ hoang,  
 Thừa năm hạn đói mưu toan **bức** nghèo.  
 (Kinh Sám Hối).*

## BỨC SÁCH

逼索

**Bức**: Làm cho dồn vào thế bắt buộc phải làm điều hoàn toàn trái với ý mình muốn. **Sách**: Tim, đòi, bức hiếp mà lấy.

**Bức sách** là hiếp đáp và sách nhiễu, tức làm khó dễ người để đòi tiền, đòi ăn.

*Thiếu thốn chi con còn **bức sách**,  
Thương nhau đồng loại cội và nhành.*  
(Đạo Sử).

## BỨC TRANH VÂN CẦU

**Bức tranh:** Bức hoạ, bức hình. **Vân Cầu:** Mây và chó.

**Bức tranh vân cầu**, do câu “*Bạch vân thương cầu* 白雲蒼狗”, mây trắng chó xanh, chỉ cuộc đời biến đổi.

Theo câu thơ của Đỗ Phủ: *Thiên thượng phù vân như bạch y, tu du hốt biến vi thương cầu* 天上浮雲如白衣, 須臾忽變為蒼狗, nghĩa là mây nổi trên trời như áo trắng, chốc lát rồi lại hoá chó xanh.

Xem: **Bạch vân thương cầu**.

***Bức tranh vân cầu** không liền có,  
Giác mộng huỳnh lương thiết hoá chơi.*  
(Thơ Chơn Tâm).

*Câu chuyện tang điền trông quá hãi!  
**Bức tranh vân cầu** hợp rồi tan.*  
(Thơ Minh Phát).

## BỰC

1.- **Bực** là khó chịu vì không được như ý. Như: Bực bội, bực tức, chờ lâu phát bực.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hai đảng bất đồng với nhau làm cho Bàn Đạo ngồi giữa **bực** mình làm sao đâu!

*Gắng công ắt đặng công mà chớ,  
Buồn **bực** rồi sau mới có mừng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trẻ dại đôi khi lo **bực** trí,  
Nghĩ càng phát giận lại buồn cười.  
(Đạo Sử).*

**2.- Bực**, như chữ “*Bặc*”, là thứ tự, chỉ về hạng thứ xếp theo trình độ cao thấp, trên dưới.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy đã nói đạo đức cũng như một cái thang vô ngần, bắc cho các con leo đến phẩm vị tối cao tối trọng là ngang **bực** cùng Thầy, hay là Thầy còn hạ mình cho các con cao hơn nữa.

*Thành tín nhứt tâm cũng đáng khen,  
Không sang tốt **bực** cũng không hèn.  
(Đạo Sử).*

*Hễ muốn cho hoà tiếng tranh kim,  
Kim sửa phím tranh lên cho đúng **bực**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Bực** hay “*Bặc*” là tiếng dùng để chỉ người thuộc hàng đáng tôn kính.

Như: Bực anh hùng, bực tiền bối, bực Thần Thánh.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Còn **bực** chơn tu, tỉ như một hạt giống tốt, hễ gieo xuống thì cây lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng tăng số.

*Luật Nhơn quả để răn Thánh đức,  
Cửa Luân hồi nhắc **bực** cao siêu.  
(Kinh Tận Độ).*

*Sa vào đường tội khó nên hiền,  
Cải ác xưa từng chiếm **bực** Tiên.  
(Đạo Sử).*

*Trí cao thượng nhiễm từ trong bụng,  
Con đẻ ra chắc đúng **bực** thông minh.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BỰC BỘI

**Bực:** Khó chịu vì không được như ý.

**Bực bội** là khó chịu về một vấn đề gì, như nóng bức, chật hẹp, tối tăm...

Thuyết Đạo Hộ Pháp về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống có câu: Nhà cửa ở thế-gian này là con vật chết, nơi Bạch Ngọc Kinh là con vật sống, biến hoá thay đổi như thể vận hành, xung quanh thoạt khí bao trùm từ Nam chí Bắc, từ Đông qua Tây. Khối lửa ánh sáng ấy chúng ta ngó thấy như mặt trời vậy, mà ánh sáng mặt trời thì nóng nực, **bực bội**, còn ánh sáng nơi Toà Bạch Ngọc Kinh lại dịu dàng và huyền bí lắm, sung sướng khoái lạc lắm.

*Nhà tối tăm **bực bội** gọi phiền,  
Còn sáng láng tự nhiên vui vẻ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BỰC TỨC

**Bực:** Khó chịu vì không được như ý muốn. **Tức:** Cảm giác khó chịu khi có điều sai trái, vô lý nào đó tác động đến mình mà mình thấy đành chịu.

**Bực tức** là có thái độ bực bội và tức giận.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Muốn an tâm tĩnh trí và đè nén lửa lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi **bực tức** với những trò đã vì mạng lệnh thiêng liêng phổ diễn ở nơi thâm hiểm nặng nề này.

*Giữa xã hội người ta thấy bao nhiêu sự bất bình **bực tức**, mạnh lấn yếu, chúng hiếp cô, vì lẽ thế lực kim tiền được tôn thờ sùng kính.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## BỤNG

1.- **Bụng** là cầm bằng hai tay mà đưa lên, nâng lên.

Như: Bụng khay chén vào bếp, bụng thau nước nóng, bụng cơm rót nước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta thấy hình thể một vị Phật Mahâsarouth là một vị Chí Phật như Đức Cakya Mouni đến thế gian **bụng** bình Bát vu để xin cơm dâng nuôi kẻ khổ.

*Bút nở mùa hoa đã có chùng,  
Chẳng như củi mục hốt mà **bụng**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một gánh một **bụng** chi tưởng dễ,  
Đeo mình cho nặng lét lang thang.*  
(Đạo Sử).

2.- **Bụng** là che, bịt kín bằng bàn tay hoặc bằng một lớp mỏng vải.

Như: Bụng bít, bụng mặt khóc, bụng mắt, bụng miệng cười, kín như bụng.

*Ngài đi xem trông thấy quá cảm động, **bụng** mặt mà  
khóc, khi trở về Ngài than: “Ngô Đạo Cùng Hỷ”.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

3.- **Bụng** là vùng đồng lầy rộng lớn ngập nước, mọc nhiều cỏ lác.

Như: Đất bụng, bụng biên, ruộng bụng, triền bụng, lội qua bụng.

*Kìa nhíp cầu bên đầu khe nhỏ,  
Đông chòm cây, Tây có triền **bụng**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).



## BƯNG BIÊN

**Bưng:** Vùng đầm lầy ngập nước, mọc nhiều cỏ lác. **Biên:** Bãi lầy ở ven sông, khi triều lên thì ngập nước.

**Bưng biên** là vùng đất có bưng, có biên, tức vùng có đồng nước lầy rộng lớn, có nhiều cỏ lác.

Bưng biên còn dùng để chỉ nơi tổ chức các cuộc kháng chiến chống xâm lăng.

*Đạo Cao Đài giờ phút này nó bị 12 phái ở Hậu Giang  
hiệp nhứt, ở **bưng biên** kháng chiến vì Quốc Sự đờ.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BỪNG

1.- **Bừng** là bốc lên mạnh mẽ.

Như: Ngọn lửa bừng cháy mạnh mẽ, người bừng nóng, mặt đỏ bừng.

*Giây oan trăm mối cột xiềng,  
Lửa lòng **bừng** cháy hận phiền muội mê.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Bừng** còn dùng để chỉ chợt mở con mắt ra.

Như: Chị ấy vừa bừng tỉnh, bừng con mắt dậy thấy mình tay không (Cung Oán).

*Rẽ lối non sông thấy Động đào,  
**Bừng** con mắt tỉnh giấc chiêm bao.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BỪNG TƯỢNG

**Bừng:** Hửng sáng, mới vừa sáng, như sớm bừng.

**Bừng tượng** là sáng hửng lên, tức mặt trời lộ ra bừng lên tia sáng.

Như: Trời đã sáng bừng tượng.

Hễ tiếng còi vừa túc **bừng tung**,  
 Phải thức sớm theo chân công cấy.  
 (Phương Tu Đại Đạo).  
 Từ sáu tháng khá thường bông ẵm,  
 Mọi **bừng tung**, chiều sẩm mặt trời.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## BƯỚC

1.- **Bước** là dời chân, tức đặt chân để di chuyển thân thể đi đến nơi nào đó, Như: Bước vào nhà, rảo bước.

Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy: Phần nhiều các đạo hữu dày công mà xây đắp nền đạo, nhưng sự ham muốn còn bôn chôn theo tình thế. Công đã nhiều mà **bước** tới nữa dường như ngán bước, gặp sự gay go đã mỏng lòng. Than thay! Tiếc thay!

Quyết chí Thiên đường men **bước** tới,  
 Phải nhiều máu thịt mới đồng bào.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Ngoài áng Đào Nguyên sấn **bước** vào,  
 Thiên Thai Tiên đánh trước cao cao.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Bước** còn có nghĩa là khoảng cách giữa hai chân khi bước.

Như: Một bước đường đã đi qua, sân rộng khoảng hai mươi bước.

Theo đặng bước nào gìn **bước** này,  
 Trở lui e vướng lúc nghiêng nghèo.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- **Bước** là nói một cảnh ngộ, tức chỉ hoàn cảnh gặp phải, coi như một giai đoạn nhỏ trong cuộc đời.

Như: Bước đường gian truân, lâm vào bước khó khăn, bước lồi lõm, bước gian truân.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đạo Trời khai dẫn **bước** lồi lõm, đem kẻ hữu căn lánh vòng phiền não. Nếu chẳng bỏ bươn nhặt thúc bóng thiều, kiếp phù sinh qua đường nháy mắt.

*Đã nhiều danh lợi **bước** đua tranh,  
Nhọc xác lao tâm hỏi có thành?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## BƯỚC ĐẦU

**Bước:** dãi chân, khoảng cách giữa hai chân khi bước. **Đầu:** Trước hết.

**Bước đầu** là chỉ giai đoạn của một quá trình nào đó còn chưa kết thúc.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ôi có khác gì **bước đầu** đâu, công quả gì, trách nhiệm gì, tại nơi con muốn bảo thủ lấy một mình. Lúc lập Thiên thơ, nếu chẳng trọn hành trình, chớ trách sao Thầy chẳng bình vực.

*Mấy điều ấy làm cho con người tự tỉnh, đi tìm nguyên do của sự sống ấy, đó là khởi **bước đầu** sự tầm Đạo.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BƯỚC NGOẶT

**Bước:** dãi chân, khoảng cách giữa hai chân khi bước. **Ngoặt:** Chuyển đột ngột sang hướng khác.

**Bước ngoặt** là sự thay đổi quan trọng, căn bản, đôi khi đến một cách đột ngột.

*Bước ngoặt lưu đày nung khí phách,  
Đền thiêng kiến trúc vượt phi thường.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## BƯỚC SA BÀ

Hay “*Bước Ta Bà*”.

**Bước:** Bước đi. **Sa Bà** (Ta Bà 娑婆): Một cõi giới đầy ác độc và ô trược nên con người sống nơi đó phải chịu đựng sự nhẫn nhục.

**Bước Sa Bà** (Ta Bà) là bước chân xuống cõi trần gian, ý muốn nói đầu thai xuống làm người nơi cõi trần.

*Con nguyện xin khuôn linh giúp sức,  
Bước Ta Bà giục thức huệ quang.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Cần khôn để bước Ta Bà,  
Đoạt cơ thoát tục tạo nhà cõi Thiên.  
(Kinh Thế Đạo).*

## BƯỚC TỤC

**Bước:** Dời chân, đi. **Tục:** Tâm thường, cõi trần.

**Bước tục** là bước chân vào cõi tục.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thấy vậy chẳng đành, Thầy phải sửa cái Thiên thơ mà để cho mỗi đứa được có ngày giờ và thế lực mà diu dắt nhau cho tròn phận sự, nhưng rút lại, tà quyền cũng lẩn lướt chất Thánh, **bước tục** dẫn chơn phạm, Thầy rất đau lòng mà dòm thấy con cái lú xú bị làm vào đường tà quái.

*Công quả ngày xưa thiệt chẳng hèn,  
Nợ trần bước tục phải đưa chen.  
(Đạo Sử).*

*Há đem tác nguyện làm công quả,  
**Bước tục** nhờ may bước khỏi vòng.  
 (Đạo Sử).*

*Am tự đóng chặt gài **bước tục**,  
 Nước Cam lồ cho phúc tiêu diêu.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

## BƯƠI

1.- **Bươi** là bới, vạch ra, lật xáo lên, gạt đi những gì phủ lên trên.

Như: Gà bươi đồng rạ, bươi đồng rác tìm vật bị mất.

*Ó ré đầu nhà hờn giữa mỏ,  
 Gà **bươi** xó bếp đói chui đầu.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

2.- **Bươi** là moi, móc ra, khơi chuyện cũ.

Như: Bươi móc chuyện người khác, bươi chuyện cũ ra nói xấu người.

*Gặp thầy nuốt sống ăn tươi,  
 Vì bày thưa kiện móc **bươi** xúi lời.  
 (Kinh Sám Hối).*

## BƯƠI MÓC

**Bươi**: Bới, moi ra, gạt đi những gì phủ lên. **Móc**: Cố tình nói điều không hay của người khác nhằm làm khó chịu.

**Bươi móc** là moi móc, bới móc những điều không tốt của người khác với dụng ý xấu, để nói, hoặc để cười.

*Hại thay! Tinh thần của nhơn tinh thế thái, không ai tìm  
 tòi, không ai **bươi móc** đem chơn lý cho chúng ta ngó  
 thấy...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## BƯỞI BÒNG

**Bưởi:** Loại cây ăn quả, hoa màu trắng thơm, quả tròn và to, nhiều múi có tép mọng nước. **Bòng:** Cây cùng họ với bưởi, quả to, cùi dày, vị chua.

**Bưởi bòng** là trái bưởi và trái bòng, dùng để chỉ đua đòi, ăn diện.

*Trọn lo cho mảnh quần hồng,  
Cơm ăn no dạ, **bưởi bòng** làm chi!*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

*Ai đời thất dạ mà lường,  
**Bưởi bòng** bụng gái vẫn thường giống nhau.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BƯỚM

**Bướm** là loài bọ có bốn cánh mỏng, phủ một lớp phấn, thường gồm nhiều màu, có vòi để hút mật hoa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thấy cả vạn vật ấy đối với ta rất có cảm tình, bởi lẽ đồng sanh, như đứa con nít thấy con **bướm** đẹp đẽ thì mê lắm, tìm bắt, đến khi gặp con ong chích thì sợ sệt, mấy điều ấy làm cho con người tự tình, đi tìm nguyên do của sự sống ấy, đó là khởi bước đầu sự tầm Đạo.

*Sáng đèn cánh **bướm** liệng xôn xao,  
Lánh hoạ tua gìn hạnh đức trau.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Anh hùng gặp thế rán đua chen,  
Con giống như con **bướm** mền đèn.*  
(Đạo Sử).

## BƯỚM CŨ LÌA HUÊ

**Bướm cũ:** Con bướm xưa, chỉ người đàn ông trước, hay người chồng. **Lìa huê:** Lìa hoa, tức lìa khỏi người đàn bà, hay lìa người vợ.

**Bướm cũ lìa huê,** nói người con trai xa lìa người con gái, hay người chồng bỏ người vợ.

*Chừ sao bướm cũ lìa huê,  
Vườn thu vắng khách, ủ ê canh tàn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## BƯỚM HOA

**Bướm:** Loài con trùng tìm hoa để hút mật, tượng trưng cho người con trai.

**Hoa:** Bông, Loài cây tỏa hương, khoe sắc, tượng trưng cho người con gái.

Bướm vờn hoa cũng như những chàng trai hay tìm những cô gái để tỏ tình, chọc ghẹo. **Bướm hoa** còn dùng để chỉ sự tình tự.

*Giây phút vui đùa câu hứa hão,  
Bướm hoa trên cột tấm tình si.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## BƯỚM ONG

**Bướm ong** là hai loại sinh vật thích hút mật nhụy của bông hoa.

Bướm ong gặp hoa liền đáp vào để hút mật. Hoa ví với người con gái, ong ví với những chàng trai. Trai gặp gái thường hay trêu ghẹo tỏ tình.

Bướm ong dùng để chỉ kẻ chơi bời, ve vãn phụ nữ.

Xem: Ong bướm.

*Nỗi mày liễu hình mai dục khách,  
Hàng che duyên cho sạch **bướm ong**.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Còn gặp thưở xanh mày lịch sắc,  
Dâng hình hoa treo mắt **bướm ong**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## BƯỚM ONG XAO XUYẾN GIỖN

**Bướm ong** chỉ việc trai gái tư tình.

**Bướm ong xao xuyến giỡn** ý nói lòng vương vấn chuyện trai gái với nhau.

*Dạy kẻ hay đào lý ngăn rào,  
Đừng để trống **bướm ong xao xuyến giỡn**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## BƯỚM TỐI MẾN ĐÈN

**Bướm tối**: Bướm ban đêm. **Mến đèn**: Ưa ánh sáng.

**Bướm tối mến đèn** tức là bướm đêm bu vào ánh sáng đèn, được ví với những kẻ tầm thường, nơi nào có mỗi danh bả lợi thì giống như những con thiêu thân hay bướm bu vào đèn mà chết.

*Tuồng đời trọng trọng hèn hèn,  
Chẳng qua **bướm tối mến đèn** xông xao.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*



## BƯƠN

**Bươn** là tiếng Nam bộ, có nghĩa là nhanh chóng, vội vàng, lật đật. Như: , bươn bả, nó ăn bươn ba hột cơm rồi lật đật ra đồng.

Bươn còn dùng để chỉ đi nhanh, đi vội, phóng chạy, di chuyển với tốc độ nhanh.

Ca dao có câu: “Lên xe, xe gãy ngựa **bươn**, trách lòng quân tử cầm cương không đều”.

*Long Hoa sắp soạn khai trường,  
Thì tài chọn đức, con **bươn** kịp giờ.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## BƯƠN BẢ

Hay “*Bả bươn*”.

**Bươn**: Nhanh chóng, vội vã, đi nhanh, đi vội.

**Bươn bả** (bả bươn) là vội vàng, hối hả, tức ở trạng thái khẩn trương nên có biểu hiện bơ phờ, xốc xếch.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đạo Trời khai dẫn bước lối làm, đem kẻ hữu căn lánh vòng phiền não. Nếu chẳng **bả bươn** nhứt thúc bóng thiền, kiếp phù sinh qua đường nháy mắt.

*Trống đã giục con nào lời dạ,  
Thúc hối mau **bươn bả** kịp kỳ.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Mười bảy tuổi cả làng rộn rã,  
Những bao năm **bươn bả** học hành.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Ngài Hộ Pháp ủ ê trong dạ,  
Khổ Hiền Trang **bươn bả** đến nơi.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BƯƠN CHẢI

**Bươn**: Nhanh chóng, vội vàng.

**Bươn chải** là xông xáo, xốc vác đua tranh hay lăn lộn để vươn lên trong cuộc sống.

Trong Ca dao Việt Nam có câu: “Hãy lo **bươn chải** với đời, Sao mai ló dạng chân trời rồi kia”.

*Đặng bậc Chí Tôn cầm quyền thế giới diu dất, rửa lỗi,  
mà chẳng **bươn chải** cho kịp thì, để đua nhau nghĩ tính  
về miếng đĩnh chung, nếu Thầy chẳng đại từ đại bi thì  
công quả đã chảy theo dòng nước.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## BƯỚNG

**Bướng** là khó bảo, không chịu nghe theo người khác, cứ theo ý mình.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nếu không đủ biệt tài cầm cái khối báu do Chí Tôn để lại mà trau giồi làm cho có giá trị cứ do theo điều mới mẻ ấy thì chỉ có làm cha làm chủ **bướng** vậy thôi, nên cần phải biết sửa đương lại thì xã hội này sẽ đứng đầu hơn hết.

*Mỗi bước đường đi cũng theo rình,  
Ghen nói **bướng** người khinh thêm khó chịu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Trí Bản Đạo ngày nay sanh chướng,  
Viết tầm khảo nói **bướng** chọc hờn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## BÚT

1.- **Bút** là rút cho đứt, tức làm cho đứt lìa khỏi bằng cách giật mạnh.

Như: Bứt tóc, bứt hoa, bò bứt dây chạy mất.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu Thầy có xác thịt như các con thì biết bao phen Thầy đã ném cây Cân Thiêng liêng và **bứt** đứt trái tim yêu dấu của Thầy mà quăng đi luôn thể.

*Đoạn tình ái đem quăng bể khổ,  
Bứt hồng duyên tính bỏ non thề.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Gặp vợ ghen ông táo có râu,  
Bứt đem đổi cọng râu râu bánh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Đừng ý thế cậy tài dụng sức,  
Rối tơ duyên toan bứt cho rồi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Bứt** là tách lìa hẳn, rời xa ra. Như: Bứt tình tương thân tương ái, bứt ra khỏi hàng ngũ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy trông mong nơi các con, chớ nên vì chuyện nhỏ mọn phạm tục mà **bứt** hẳn mối tương thân tương ái, thì chẳng phải là đức tánh của tu hành đó.

*Nên khi thoát xác phạm, sợi từ khí bứt ra rất dễ, nên liểu trần một cách êm ái.*  
(Thiên Đạo).

## BỨT RÚT

**Bứt:** Ngắt, cắt, dùng tay nhỏ mạnh. **Rút:** Giật mạnh cho rời ra, đứt ra.

**Bứt rút** chỉ những cảm giác hoặc ý nghĩ làm cho trong người, trong lòng thấy khó chịu không yên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đêm nay Bàn Đạo giảng đạo buổi bất thường, cũng như mấy kỳ trước, bất kỳ đi đâu về cũng vậy, ngó thấy toàn cả con cái Đức Chí Tôn nhao nhao

trông ngóng để nghe tin tức, muốn hiểu hành tàng của Đạo, cho nên mỗi phen đi đâu về cũng thuật lại cho nghe, nhưng hôm qua bị mệt nghỉ một ngày, ngày kể đây thế nào cũng nói cho nghe, không thì trong lương tâm **bứt rứt** lắm.

*Nơi Diêu điện, lưỡng ban châu chực,  
Nhớ đến con **bứt rứt** lòng già.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Lách tách mưa thưa đêm **bứt rứt**,  
Bùi ngùi trống gióng tiếng ùu hiu.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Khiến Nữ phái leo nheo than tức,  
Khấp xa gần **bứt rứt** hỏi thăm.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

## BỨT XÉ

**Bứt:** Tách lìa hẳn, rời xa ra. **Xé:** Làm cho rách, chia ra từng mảnh.

**Bứt xé** là tách lìa, rời ra hẳn để không còn bị liên hệ, ràng buộc gì nữa cả.

*Trò áp bức trẻ con quá lẽ,  
Quyết vùng lên **bứt xé** buộc ràng.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## BỬU

寶

**Bửu**, còn đọc là “**Bảo**” là quý báu. Như: Bửu toà, bửu điện, bửu ngại, tam bửu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thần là khiếm khuyết của cơ mầu nhiệm từ ngày Đạo bị bé. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp Tinh,

Khí đặng hiệp đủ Tam **bửu** là cơ màu nhiệm siêu phàm nhập Thánh.

*Chí bửu hơn sanh vô giá định,  
Năng tri giác thể sắc cao ban.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bửu toà thơ thới trở thêm hoa,  
Mấy nhánh rồi sau cũng một nhà.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## BỬU ẢNH

寶影

**Bửu:** Quý báu, tiếng dùng để tôn xưng. **Ảnh:** Hình.

**Bửu ảnh** là hình ảnh hay khuôn hình của người đã chết, dùng để thờ phượng.

Trong Đạo Cao Đài, các vị chức sắc Đại Thiên phong đều có thờ bửu ảnh tại các biệt điện, nên mỗi khi đến ngày vía của vị Chức sắc ấy, Hội Thánh đều có nghi lễ rước Bửu ảnh.

Bửu ảnh Đức Hộ Pháp được thờ tại Hộ Pháp Đường, Đức Quyền Giáo Tông được thờ tại Giáo Tông Đường...

*Ngắm vật nhớ người đà vắng bóng,  
Nhìn pho bửu ảnh vẫn mơ hình.*  
(Thơ Hiến Pháp).

*Hàng năm kỷ niệm lễ triều Thiên,  
Bửu ảnh cung nghinh tế điện tiên.*  
(Thơ Huệ Phong).

## BỬU BỐI

寶貝

**Bửu:** Tiếng tôn xưng, chỉ sự quý báu. **Bối:** Vật quý.

**Bửu bối** (Bảo bối), là đồ vật quý hiếm.

Bửu bối còn là những đồ vật có tác dụng sinh ra phép thuật của các Đấng Thần Tiên hay yêu quỷ.

Trong Toà Thánh Tây Ninh, dàn Bát Bửu là tượng hình tám món Bửu Bối của Bát Tiên.

*Lược sách binh thư dâng bửu bối,  
Bao trùm hậu khí giúp nhà Nam.  
(Liễu Nhứt Chơn Nhơn).*

## BỬU CHÂU

寶珠

**Bửu** (Bảo): Tiếng dùng để tôn xưng, chỉ sự quý báu. **Châu**: Ngọc.

**Bửu châu** là châu ngọc quý giá, dùng để chỉ vật quý báu như châu ngọc.

Bửu châu hay Mâu Ni Bửu Châu, Đạo gia gọi là Cửu Khúc Minh Châu do sự luyện tinh nghịch chuyển lên hoá thành Khí, rồi đem Khí ấy hiệp với Thần để tạo thành Thánh thai. Trong phép luyện đạo gọi Thánh thai, tức là Chơn thần huyền diệu.

*Thiên lương của quý buổi ban đầu,  
Trau luyện đắc thành vật bửu châu.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## BỬU ĐIỆN

寶殿

**Bửu** (Bảo): Tiếng tôn xưng, chỉ sự quý báu. **Điện**: Nơi dùng để thờ Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng.

**Bửu** (Bảo) **điện** là nơi dùng để thờ Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng.

Thánh Giáo Thầy dạy: Trước khi thủ cơ hay là chấp bút, thì phải thay y phục cho sạch sẽ, trang hoàng, tắm gội cho tinh khiết, rồi mới đặt đến trước **bửu điện** mà hành sự, chớ nên thiếu sót mà thất lễ.

*Lịch xinh **Bửu Điện** tầng cao ngất,  
Trụ khối đức tin sánh nhật hồng.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

*Bàn Đào Hội Yến nghinh Kim Mẫu,  
**Bửu Điện** linh quang phủ đỉnh trâm.*

(Thơ Huệ Phong).

## BỬU ĐÌNH

寶亭

Hay “*Bảo đình*”.

**Bửu** (Bảo): Tiếng tôn xưng, chỉ sự quý báu. **Đình**: Nơi dùng để hội họp hoặc thờ phượng.

**Bửu đình**, như chữ “*Bửu điện*”, dùng để chỉ nơi thờ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Xưa Toà Thánh dập diu lai vắng,  
Nay **Bửu Đình** hieu quạnh lỵ nhìn.*

(Thơ Thượng Phẩm).

## BỬU PHÁP

寶法

**Bửu** (Bảo): Tiếng tôn xưng, chỉ sự quý báu.

1. **Pháp:** phép bí tích.

**Bửu pháp** là những phép bí tích thiêng liêng và huyền diệu trong Đạo Cao Đài.

*Muốn trọn hai chữ Phổ Độ, phải làm thế nào? Thầy hỏi? Phải bày **Bửu pháp** chớ không đặng giấu nữa.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.).

2. **Pháp:** Phương pháp luyện Đạo.

**Bửu pháp** có nghĩa là các pháp môn tu Thiền, Tịnh luyện, tức là những bí pháp luyện Đạo quý báu.

*Trong hàng Hạ thừa, ai giữ trai kỳ 10 ngày trở lên được thọ truyền **Bửu pháp**, vào Tịnh Thất có người chỉ luyện Đạo.*  
(Tân Luật).

3. **Pháp:** Pháp thuật.

**Bửu pháp**, đồng nghĩa với Bửu bối, là những vật màu nhiệm của các Đấng Thiêng Liêng, như Bửu pháp Giáng Ma Xử, Kim Tiên của Hộ Pháp...

*Bát Quái Đài xây đầy **bửu pháp**,  
Đứng trên điều khiển có Lôi Công.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## BỬU TOÀ

Hay “*Bửu toạ* (Bảo toạ) 寶座”.

**Bửu toà** do chữ “*Bửu toạ*” là chỗ ngồi hay cái ngai quý báu, chỉ nơi ngự của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Bửu Toà còn có nghĩa là Toà sen của chư Phật, và chư Bồ Tát.



**1.- Bửu toà:**

*Bửu toà* thơ thới trở thêm hoa,  
 Mấy nhánh rồi sau cũng một nhà.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Tam Kỳ Phổ Độ* từng Thiên lệnh,  
 Nhị Trấn Oai Linh ngự **Bửu toà**.  
 (Thơ Huệ Phong).

**2.- Bảo toạ:**

*Giữa chốn danh sơn* tòng có bá,  
 Bên ngôi **bảo toạ** hạc kê quy.  
 (Thơ Hoàng Nguyên).

**BỬU TƯƠNG****寶漿**

**Bửu:** Quý báu, quý giá. **Tương:** Chất nước. Hoặc dùng để gọi trà hoặc rượu.

**Bửu tương,** ở đây chỉ nước trà thơm tho, quý báu.

*Mai xuân nguyệt cúc* vị trà hương,  
 Kính lễ thành tâm hiến **bửu tương**.  
 (Bài Dâng Trà).

**BỬU THÁP****寶塔**

**Bửu (Bảo):** Quý báu. **Tháp:** Cái tháp nhiều tầng.

**Bửu tháp** là một công trình xây dựng bằng vôi gạch, dưới to trên cao thì nhỏ dần, có nhiều tầng.

Ban đầu tháp được xây ở Tây Vực, sau truyền sang Trung Quốc, rồi đến nước ta.

Bửu tháp dùng để thờ Phật, có khi tàng trữ Kinh sách, hoặc dùng để chôn cất các vị cao tăng. Bửu tháp còn được gọi là “Phù đồ”.

Trong đạo Cao Đài, Bửu tháp được dùng để an táng Liên đài của các Chức sắc Đại Thiên phong như bên Hiệp Thiên Đài: Ba vị Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh và Thập Nhị Thờ Quân. Bên Cửa Trùng Đài hay Phước Thiện: Đầu Sư hay phẩm tương đương trở lên.

*Liên đài khói toả trông ngùi dạ,  
**Bửu tháp** mây che ngấm chạnh lòng.*  
(Thơ Chơn Tâm).

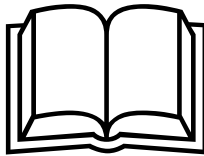
*Chánh Môn nhìn lại uy linh chiếu,  
**Bửu tháp** trông lên triết lý bày.*  
(Thơ Huệ Phong).

*Hồn thiêng tách dặm nương Long mã,  
**Bửu tháp** hoàn thi thể nắm mồ.*  
(Thơ Vạn Năng).



**Vần**

*e*



## Mục Lục (Ca... Ci)

---

**Ca** | **Cá** | **Cà** | **Cả** | **Các** | **Cách** |  
**Cai** | **Cái** | **Cài** | **Cải** | **Cãi** | **Cay** | **Cày** |  
**Cam** | **Cám** | **Cảm** | **Cạm** |  
**Can** | **Cán** | **Càn** | **Cản** | **Cạn** |  
**Cang** | **Càng** | **Canh** | **Cánh** | **Cành** | **Cảnh** | **Cạnh** |  
**Cao** | **Cáo** | **Cào** | **Cạo** | **Cát** |  
  
**Cắc** | **Cắm** | **Cấm** | **Cặ** |  
**Căn** | **Cẩn** | **Cần** | **Cản** | **Cạn** | **Cảng** |  
**Cặp** | **Cắt** |  
  
**Cây** | **Cáy** | **Cậy** |  
**Câm** | **Cám** | **Cảm** | **Cầm** |  
**Cân** | **Cán** | **Càn** | **Cản** | **Cạn** |  
**Cáp** | **Cập** | **Cát** | **Cật** |  
**Câu** | **Cầu** | **Càu** | **Cẩu** | **Cậu** |  
  
**Civa** |

---

## Mục Lục (Co... Cự)

Co | Có | Cò | Cỏ | Coi | Còi | Côi |  
 Con | Còn | Cỏn | Còng | Cọng | Cọp |  
 Cô | Có | Cỏ | Cộ | Cốc | Cộc |  
 Côi | Cối | Cối | Cối | Cội |  
 Côn | Cồn | Công | Cống | Cồng | Cọng |  
 Cốt | Cột |  
 Cơ | Có | Cờ | Cờ | Cỡ | Cơm | Cơn | Cột |  
 Cú | Cù | Củ | Cũ | Cự | Cua | Cửa | Cúc | Cục |  
 Cúi | Cùi | Cùi |  
 Cúm | Cùm | Cùm |  
 Cung | Cúng | Củng | Củng | Củng | Cụng |  
 Cuộc | Cuộc | Cuối |  
 Cuốn | Cuồn | Cuộn | Cuống | Cuồng |  
 Cút |  
 Cự | Cự | Cự | Cự | Cự | Cự | Cự | Cự | Cự |  
 Cưng | Cưng | Cưng | Cưng |  
 Cương | Cương | Cương | Cương |  
 Cước | Cứt |  
 Cựu | Cựu | Cựu | Cựu | Cựu |



## Danh mục vần C

### CA

- Ca
- Ca dao
- Ca Diếp
- Ca ngâm
- Ca sa
- Ca tụng
- Ca xang

### CÁ

- Cá
- Cá ao ngại lửa
- Cá chậu chim lồng
- Cá chậu gà chuồng
- Cá hoá cù
- Cá hoá long
- Cá hoá rồng
- Cá kia chung chậu hơi quen
- Cá nước
- Cá nhân
- Cá tánh

### CÀ

- Cà nanh
- Cà sa

### CẢ

- Cả
- Cả gan
- Cả thầy

### CÁC

- Các Đẳng
- Các lân
- Các tía
- Các tư kỳ sự
- Các trần thần linh

### CÁCH

- Cách
- Cách ăn
- Cách ăn thối ở
- Cách biệt

- Cách mạng
- Cách thức
- Cách trí

- Cách trở
- Cách vật trí trí

## CAI

- Cai
- Cai quản

- Cai trị

## CÁI

- Cái
- Cái thể

- Cái Thiên

## CÀI

- Cài

- Cài trâm sửa áo

## CẢI

- Cải
- Cải ác
- Cải ác từng lương
- Cải chính
- Cải dẫn
- Cải dữ
- Cải dữ ra hiền
- Cải hạnh
- Cải hoá

- Cải kim
- Cải quá
- Cải số
- Cải sửa
- Cải tà quy chánh
- Cải tạo
- Cải tổ
- Cải tử hoàn sanh
- Cải Trời

## CÃI

- Cãi
- Cãi lẽ

- Cãi lệnh
- Cãi luật



**CAY**

- Cay
- Cay chua
- Cay đắng
- Cay nghiệt

**CÀY**

- Cày
- Cày cấy
- Cày mây
- Cày mây cuốc nguyệt

**CAM**

- Cam
- Cam chịu
- Cam đành
- Cam đoan
- Cam go
- Cam kết
- Cam khổ
- Cam La
- Cam lòng
- Cam lộ
- Cam phận
- Cam tâm

**CÁM**

- Cám
- Cám cảnh
- Cám dõ
- Cám ợn

**CẢM**

- Cảm
- Cảm động
- Cảm đức cao sâu
- Cảm hoá
- Cảm hoài
- Cảm hứng
- Cảm kích
- Cảm khái
- Cảm mến
- Cảm quang
- Cảm tạ
- Cảm tình
- Cảm thông
- Cảm thương
- Cảm ứng
- Cảm xót
- Cảm xúc

**CẠM**

- Cạm bẫy

**CAN**

- Can
- Can đảm
- Can gián
- Can qua
- Can thiệp
- Can trường

**CÁN**

- Cán
- Cán cân

**CÀN**

- Càn
- Càn kiện cao minh
- Càn khôn
- Càn khôn chủ tử
- Càn khôn dĩ tận thức
- Càn khôn đại thống
- Càn khôn đào tạo
- Càn khôn oát vận
- Càn khôn thế giới
- Càn khôn Vũ trụ
- Càn Khôn xuất hữu hình
- Càn Ngươn
- Càn vô đắc khán

**CẢN**

- Cản ngăn

**CẠM**

- Cạm
- Cạm bày
- Cạm lễ
- Cạm lý
- Cạm lời
- Cạm phân

**CANG**

- Cang
- Cang cường

- Cang lệ
- Cang tam
- Cang tâm

- Cang thường
- Cang trực

## CÀNG

- Càng

## CANH

- Canh
- Canh cải
- Canh củi
- Canh điền
- Canh gà
- Canh khuya

- Canh lụn
- Canh tàn
- Canh tân
- Canh tràng
- Canh trường

## CÁNH

- Cánh
- Cánh bằng
- Cánh học
- Cánh học hồng

- Cánh hồng
- Cánh lông
- Cánh nhọn
- Cánh vi

## CÀNH

- Cành

- Cành xuân nhụy nở

## CẢNH

- Cảnh
- Cảnh cáo
- Cảnh duyên
- Cảnh đoạ
- Cảnh giới
- Cảnh hưởng
- Cảnh lạc

- Cảnh ngộ
- Cảnh nghịch
- Cảnh nhân
- Cảnh phạm
- Cảnh Tiên
- Cảnh tình
- Cảnh tịnh

- Cảnh tục
- Cảnh thẳng
- Cảnh Thần
- Cảnh Thiên

- Cảnh trí
- Cảnh ủ bông tàn
- Cảnh vật

## CẠNH

- Cạnh
- Cạnh tranh

## CAO

- Cao
- Cao bay
- Cao bay xa chạy
- Cao cường
- Cao Đài
- Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát
- Cao đẹp
- Cao đồ
- Cao hoang
- Cao kiến
- Cao kỳ
- Cao khiết
- Cao lương
- Cao lương mỹ vị
- Cao niên
- Cao ngạo
- Cao ngô
- Cao ngôn
- Cao ngự
- Cao Quân đời Phật
- Cao quý
- Cao quyền
- Cao sang
- Cao sắc
- Cao sâu
- Cao sĩ
- Cao siêu
- Cao thẳng
- Cao thâm
- Cao thấp
- Cao thượng
- Cao thượng Chí Tôn
- Cao Thượng Phẩm
- Cao trọng
- Cao xanh

## CÁO

- Cáo
- Cáo chung
- Cáo luật
- Cáo Từ Tổ
- Cáo trạng

**CẢO**

- Cảo thơm

**CẠO**

- Cạo

**CÁT**

- Cát
- Cát ái ly gia
- Cát bụi
- Cát bụi lằm
- Cát đặng
- Cát lằm
- Cát lữ
- Cát nhựt
- Cát tường

**CẮC**

- Cắc
- Cắc có

**CĂM**

- Căm
- Căm gan
- Căm hờn

**CẨM**

- Cẩm
- Cẩm cổ
- Cẩm đầu

**CẶM**

- Cặm cụi

**CĂN**

- Căn
- Căn bản
- Căn bệnh
- Căn cội

- Cấn cơ
- Cấn cú
- Cấn dận
- Cấn duyên
- Cấn do
- Cấn kiếp
- Cấn mạng
- Cấn nợ
- Cấn nguyên
- Cấn nghiệp
- Cấn nghịet
- Cấn phần
- Cấn quả
- Cấn quả số
- Cấn quả tiền khiên
- Cấn sanh
- Cấn sinh
- Cấn số
- Cấn Ta Ca
- Cấn tội
- Cấn tu
- Cấn xưa quả cũ
- Cấn xưa quả kiếp

**CẮN**

- CắN
- CắN răng
- CắN rút
- CắN xé

**CẶN**

- CặN cỏi
- CặN nhằn
- CặN rằn

**CẶN**

- CặN nhằn

**CẶN**

- CặN kễ

**CẶNG**

- CặNG

**CẶP**

- Cặp
- Cặp đèn
- Cặp kè
- Cặp liễn tang

**CẮT**

- Cắt

**CÂY**

- Cây
- Cây có cội nước có nguồn
- Cây cỏ
- Cây cối
- Cây cội nước nguồn
- Cây đa
- Cây liễn cảnh
- Cây muốn lặng
- Cây ngô
- Cây rừng trăm tuổi
- Cây trăm thước
- Cây trăm thước bắc thang  
bến khở

**CẤY**

- Cấy

**CẬY**

- Cậy
- Cậy mình tài
- Cậy nương
- Cậy nhờ
- Cậy sức
- Cậy tài
- Cậy thế
- Cậy thế ý quyền
- Cậy thế ý thời

**CÂM**

- Câm

**CẮM**

- Cặ́m
- Cặ́m đ̣inh
- Cặ́m nhặ́t

**CẦM**

- Cậ̀m
- Cậ̀m bặ̀ng
- Cậ̀m cậ̀n
- Cậ̀m cậ̀n nặ́y mự̣c
- Cậ̀m điệ̀u
- Cậ̀m đượ̀ng
- Cậ̀m hặ́c
- Cậ̀m kỳ thi tự̉u
- Cậ̀m loạ̃n
- Cậ̀m nguyệ̣t
- Cậ̀m quyệ̀n
- Cậ̀m sặ́t
- Cậ̀m thi
- Cậ̀m thụ́

**CẪM**

- Cậ̉m
- Cậ̉m bậ̀o
- Cậ̉m đôṇ
- Cậ̉m nặ̀ng
- Cậ̉m tụ́
- Cậ̉m tụ́ giạ̃ng sạ̃n

**CÂN**

- Cậ̀n
- Cậ̀n công bìṇh
- Cậ̀n công lỵ́
- Cậ̀n đạ̣i
- Cậ̀n lượ̀ng
- Cậ̀n nhặ́c
- Cậ̀n phậ̀n
- Cậ̀n Tặ̣o hoặ̣
- Cậ̀n Thậ̀n

**CẮN**

- Cặ́n

**CẦN**

- Cậ̀n
- Cậ̀n cậ̀u Lự̃
- Cậ̀n cộ̀
- Cậ̀n cụ̀



- Cầ chuyên
- Cầ ích
- Cầ yếu
- Cầ kiệm
- Cầ lao
- Cầ mẫn
- Cầ vương

**CĂN**

- Cầ
- Cầ ngôn cầ hạnh
- Cầ số thượng tầu
- Cầ thận

**CẶN**

- Cặ
- Cặ hiền như dựa chi lan
- Cặ kê
- Cặ lợi

**CẤP**

- Cấp bằng
- Cấp Cô Độc
- Cấp tế
- Cấp thời

**CẶP**

- Cặ kê

**CẮT**

- Cắ
- Cắ nhà côi Thiên
- Cắ nhắc

**CẶT**

- Cặ
- Cặ lực
- Cặ ruột
- Cặ vấn

**CÂU**

- Câu
- Câu kinh tiếng kệ
- Câu mâu
- Câu sanh Tịnh độ

- Câu Tích kim
- Câu Tiễn
- Câu tùng

## CẤU

- Cấu
- Cấu kết
- Cấu thành
- Cấu xé

## CẦU

- Cầu
- Cầu bát đắc khổ
- Cầu bịnh
- Cầu cạnh
- Cầu cao
- Cầu cơ
- Cầu danh
- Cầu danh chác lợi
- Cầu duyên
- Cầu đảo
- Cầu đảo Chí Tôn
- Cầu Đạo
- Cầu hôn
- Cầu hôn
- Cầu Kho
- Cầu khẩn
- Cầu Lam
- Cầu Lam chường ngọc
- Cầu lợi
- Cầu may
- Cầu Nại Hà
- Cầu nguyện
- Cầu Ô
- Cầu phong
- Cầu quạ
- Cầu rối
- Cầu siêu
- Cầu tiến
- Cầu thăng
- Cầu thỉnh
- Cầu vận thời tại Bàn Khê
- Cầu vinh
- Cầu vui
- Cầu xin

## CẦU

- Cầu thả

## CẬU

- Cậu

**CIVA**

- Civa Phật

**CO**

- Co
- Co củm
- Co duỗi
- Co đắp chung mền

**CÓ**

- Có
- Có ăn có mặc
- Có công mài sắt
- Có lẽ
- Có mùi
- Có thân khổ cho thân
- Có thể

**CÒ**

- Cò
- Cò ngao

**CỎ**

- Cỏ
- Cỏ cây
- Cỏ đeo châu

**COI**

- Coi
- Coi bộ
- Coi chừng
- Coi dèo
- Coi khinh
- Coi mùi
- Coi nhẹ
- Coi thường

**CÒI**

- Còi

**CỐI**

- Cối
- Cối Bồng
- Cối bờ
- Cối dương gian
- Cối Dương trần
- Cối Đào Nguyên
- Cối đoạ
- Cối Hư linh
- Cối Hư vô
- Cối không
- Cối linh
- Cối lòng
- Cối phạm
- Cối tạm
- Cối Tây Phang
- Cối Tiên nước Phật
- Cối tục
- Cối Thánh
- Cối thẳng
- Cối thể
- Cối Thiên
- Cối Thiêng liêng Hằng sống
- Cối thọ
- Cối trần
- Cối vĩnh hằng

**CON**

- Con
- Con buôn
- Con cái
- Con đẽ
- Con đỏ
- Con giặc tôi loạn
- Con Hồng
- Con Hồng cháu Lạc
- Con nít
- Con người
- Con người tối linh
- Con nhờ thầy
- Con quốc quốc
- Con rỗng
- Con Rỗng cháu Tiên
- Con thơ
- Con trẻ
- Con vịt mẹ gà

**CÒN**

- Còn

**CỎN**

- Cỏn con

**CÒNG**

- Còng

**CỌNG**

- Cọng
- Cọng lúa chín bông

**CỌP**

- Cọp

**CÔ**

- Cô
- Cô bác
- Cô đăng
- Cô độc
- Cô đơn
- Cô hồn
- Cô lập
- Cô lậu
- Cô liêu
- Cô miên
- Cô Nhi Viện
- Cô nhi quả phụ
- Cô phần
- Cô phòng
- Cô quả
- Cô quạnh
- Cô tịch
- Cô thân
- Cô thể
- Cô thôn

**CỐ**

- Cố
- Cố cựu
- Cố chấp
- Cố giao
- Cố hương
- Cố hữu
- Cố ý
- Cố lân
- Cố lý
- Cố nhân
- Cố quốc
- Cố tâm
- Cố vấn

**CỔ**

- Cổ
- Cổ động
- Cổ lai hy
- Cổ học
- Cổ kim
- Cổ kim hy hữu
- Cổ kính tàn y
- Cổ lai chinh chiến
- Cổ Loa
- Cổ luật
- Cổ mộ
- Cổ hơn hình tợ thú
- Cổ pháp
- Cổ Phật
- Cổ quái
- Cổ Tẩu
- Cổ tục
- Cổ truyền
- Cổ vãng kim lai

**CỘ**

- Cộ

**CỐC**

- Cốc

**CỘC**

- Cộc cần

**CÔI**

- Côi
- Côi cút
- Côi quạnh
- Côi thể

**CỐI**

- Cối

**CỎI**

- Cỏi

**CỐI**

- Cối

**CỘI**

- Cội
- Cội ái
- Cội ái nguồn nhân
- Cội Âm Chất
- Cội bá cội tùng
- Cội Bồ Đề
- Cội cả
- Cội Đạo
- Cội huyện
- Cội lý ruộng dưa
- Cội nguồn
- Cội hành
- Cội nhân
- Cội phúc
- Cội rễ
- Cội sanh ba nhánh
- Cội tử
- Cội thung
- Cội xuân

**CÔN**

- Côn
- Côn Lôn
- Côn quờn
- Côn trùng

**CỒN**

- Cồn
- Cồn dâu hoá bể

**CÔNG**

- Công
- Công bất khả nghị
- Công bình
- Công cán
- Công cô
- Công cử
- Công chánh
- Công chúa
- Công chúng
- Công dã tràng
- Công danh
- Công danh phú quý
- Công dung ngôn hạnh
- Công đầy quả mẫn
- Công đèn sách
- Công đức
- Công đường
- Công hầu

- Công hầu khanh tướng
- Công hầu vương bá
- Công hiệu
- Công ích
- Công kích
- Công Kỹ nghệ
- Công khanh
- Công lao
- Công lao khổ
- Công lao sanh dưỡng
- Công linh
- Công lý
- Công minh
- Công môn
- Công nghệ
- Công nghiệp
- Công nho
- Công phu
- Công quả
- Công quả trường thi
- Công sai
- Công tâm
- Công tội
- Công tử
- Công tham Thái cực
- Công thành danh toại
- Công thành thân thoái
- Công thần
- Công thưởng
- Công thưởng tội trùng
- Công trạng
- Công trình
- Công tròn quả mãn
- Công truyền
- Công Trứ
- Công viên quả mãn
- Công Viễn
- Công Viện

## CỔNG

- Cổng
- Cổng Hồ

## CỔNG

- Cổng kính tường cao

## CỘNG

- Cộng
- Cộng đồng
- Cộng đồng quyền lợi
- Cộng hoà
- Cộng hưởng
- Cộng nghiệp
- Cộng sự viên
- Cộng tác



**CỐT**

- Cốt
- Cốt cách
- Cốt yếu
- Cốt hài
- Cốt yếu
- Cốt nhục
- Cốt nhục đồng bào
- Cốt nhục tương tàn
- Cốt tuỷ

**CỘT**

- Cột
- Cột mai cột mối
- Cột phươn

**CƠ**

- Cơ
- Cơ bút
- Cơ cần
- Cơ cấu
- Cơ cầu
- Cơ chuyển thể
- Cơ diệt thể
- Cơ duyên
- Cơ Đạo
- Cơ đồ
- Cơ đời
- Cơ giải thoát
- Cơ hàn
- Cơ hội
- Cơ huyền diệu
- Cơ khảo
- Cơ mâu
- Cơ ngời
- Cơ ngẫu
- Cơ nghiệp
- Cơ phong Thánh
- Cơ quan
- Cơ Quan Phát Thanh
- Cơ Quan Phước Thiện
- Cơ sanh hoá
- Cơ sở
- Cơ tạo
- Cơ tận độ
- Cơ Thánh lâm phạm
- Cơ thể
- Cơ thoát tục
- Cơ thử thách
- Cơ thưởng phạt
- Cơ Trời
- Cơ trời huyền diệu

**CỚ**

- Cớ
- Cớ sao

**CỜ**

- Cờ
- Cờ bạc
- Cờ Đạo
- Cờ mao
- Cờ rử

**CỞI**

- Cởi
- Cởi mở

**CỠI**

- Cởi
- Cởi hạch
- Cởi phụng ngữ a loan
- Cởi rỗng

**CƠM**

- CƠm
- CƠm áo

**CƠN**

- Cơn

**CỢT**

- Cợt
- Cợt bốn

**CÚ**

- Cú

**CÙ**

- Cù
- Cù cưa
- Cù lao
- Cù lao chín chữ

**CỦ**

- Củ

**CŨ**

- Cũ

**CỤ**

- Cụ
- Cụ Lưu

**CUA**

- Cua

**CỦA**

- Cửa
- Cửa cái
- Cửa không phải nghĩa
- Cửa ông công bà
- Cửa phù du
- Cửa tiền
- Cửa thập phương

**CÚC**

- Cúc
- Cúc cung
- Cúc cung bá
- Cúc dục
- Cúc dục cù lao
- Cúc nở
- Cúc xử sương tan

**CỤC**

- Cục

**CÚI**

- Cúi
- Cúi lạy
- Cúi lòn
- Cúi ngửa
- Cúi vâng
- Cúi xin

**CÙI**

- Cùi
- Cùi đày

**CỦI**

- Củi
- Củi đậu
- Củi quế gạo châu

**CÚM**

- Cúm nóm

**CÙM**

- Cùm gông

**CỤM**

- Cùm

**CUNG**

- Cung
- Cung âm
- Cung cầm
- Cung Chưởng Pháp
- Cung dẫu tên cỏ
- Cung Diêu
- Cung đàn
- Cung Đạo
- Cung Đẩu
- Cung hiến
- Cung hiến Tiên hoa
- Cung hiến Tiên Tửu
- Cung hiến Tiên Trà
- Cung kiếm
- Cung loan
- Cung nga

- Cung Ngọc
- Cung nguyệt
- Cung Nghê
- Cung nghinh
- Cung Như Ý
- Cung phần
- Cung phụng
- Cung Quảng
- Cung quế
- Cung tiên
- Cung Tốt
- Cung thiềm
- Cung thỉnh
- Cung thương
- Cung xanh

## CÚNG

- Cúng
- Cúng kiếng
- Cúng tế
- Cúng Tứ thời
- Cúng vong

## CÙNG

- Cùng
- Cùng cực
- Cùng đồ
- Cùng đường
- Cùng lý
- Cùng thông

## CỦNG

- Củng cố

## CŨNG

- Cũng

## CỤNG

- Cụng

## CUỐC

- Cuốc

**CUỘC**

- Cuộc
- Cuộc bể dâu
- Cuộc cờ
- Cuộc đời
- Cuộc sống
- Cuộc thế
- Cuộc trăm năm

**CUỐI**

- Cuối
- Cuối cùng

**CUỐN**

- Cuốn

**CUỒN**

- Cuồn cuộn

**CUỘN**

- Cuộn

**CUỐNG**

- Cuống

**CUÔNG**

- Cuồng
- Cuồng khấu
- Cuồng phong

**CÚT**

- Cút côi

**CƯ**

- Cư
- Cư bắt cầu an
- Cư ngụ
- Cư tang
- Cư Thái Cực chi tiên
- Cư trần bất nhiễm
- Cư xử

**CỨ**

- Cứ

**CỬ**

- Cử án tề my
- Cử chỉ
- Cử động

**CỮ**

- Cữ

**CỰ**

- Cự
- Cự tuyệt

**CƯA**

- Cưa

**CỬA**

- Cửa
- Cửa công
- Cửa Công khanh
- Cửa Cực Lạc
- Cửa chiến
- Cửa Đạo
- Cửa hấp gà tiến phu
- Cửa hầu
- Cửa Hoà Viện
- Cửa Không
- Cửa Khổng
- Cửa Khổng sơn Trình

- Cửa Khuyết
- Cửa nát nhà tan
- Cửa ngục
- Cửa nhà
- Cửa nhà xiềng gông
- Cửa Phạm
- Cửa Phật
- Cửa quyền
- Cửa sắc không
- Cửa sổ
- Cửa sổ thoát vó câu
- Cửa tía
- Cửa tịnh
- Cửa tuyết
- Cửa từ bi
- Cửa Thánh
- Cửa Thánh miếu
- Cửa Thiên
- Cửa Trình
- Cửa Võ

## CỤC

- Cục
- Cục điểm
- Cục khổ
- Cục Lạc
- Cục Lạc quan
- Cục lòng
- Cục nhọc
- Cục sướng

## CỬI

- CửI

## CỰNG

- Cựng

## CỨNG

- Cứng
- Cứng bền
- Cứng cát
- Cứng cỏi
- Cứng cổ
- Cứng mềm
- Cứng rắn

## CƯỚI

- Cưới
- Cưới gả



**CƯỜI**

- Cười
- Cười cợt
- Cười giỡn
- Cười mơn

**CƯƠNG**

- Cương
- Cương lĩnh
- Cương quyết
- Cương toả
- Cương thổ
- Cương trực

**CƯỜNG**

- Cường
- Cường khai
- Cường ngạnh
- Cường quyền
- Cường tráng

**CỮNG**

- Cứng bức

**CƯỢNG**

- Cượng cầu
- Cượng lý

**CƯỚP**

- Cướp
- Cướp bóc
- Cướp giật

**CỨT**

- Cút đá

**CƯU**

- Cưu
- Cưu cưu
- Cưu hờn
- Cưu mang
- Cưu tâm
- Cưu thước

**CỨU**

- Cứu
- Cứu an
- Cứu cánh
- Cứu cấp
- Cứu chúng
- Cứu chuộc
- Cứu chữa
- Cứu độ
- Cứu đời
- Cứu hộ
- Cứu khổ
- Cứu khổn
- Cứu khổn phò nguy
- Cứu nạn
- Cứu nước
- Cứu nguy
- Cứu nhơn độ thể
- Cứu nhơn tai
- Cứu quốc
- Cứu rối
- Cứu tế
- Cứu tinh
- Cứu tử hườn sanh
- Cứu thế
- Cứu thế độ nhân
- Cứu thế quyết ngưng quyền  
Địa phủ
- Cứu ương
- Cứu vãn
- Cứu vớt

**CỪU**

- Cừu
- Cừu hận
- Cừu y

**CỬU**

- Cửu
- Cửu hoàng
- Cửu huyền
- Cửu khiếu
- Cửu Long Đài
- Cửu lưu
- Cửu Nương Diêu Trì Cung
- Cửu nguyên
- Cửu nhị Nguyên nhân
- Cửu Phẩm

- Cữu phẩm liên hoa
- Cữu phẩm Thần Tiên
- Cữu Tiên
- Cữu Tiên chưởng âm
- Cữu tiêu
- Cữu tuyền
- Cữu tự cù lao
- Cữu thập ngũ hồi
- Cữu thập nhị tào chi mê  
mười
- Cữu Thiên
- Cữu Thiên Huyền Nữ
- Cữu Thiên Khai Hoá
- Cữu trùng
- Cữu Trùng Chư Thánh
- Cữu Trùng tức xác thân
- Cữu Trùng Thiên
- Cữu U
- Cữu Vị Tiên Nương
- Cữu Viện

## CỰU

- Cựu
- Cựu lệ
- Cựu luật
- Cựu ngôi
- Cựu nguyên
- Cựu nghiệp
- Cựu phẩm
- Cựu vị





## C

## CA

1.- **Ca** 歌 là hát. Như: Ca bài vọng cổ, ca cải lương, ca khúc khai hoàn, ca sĩ.

Huấn từ Thượng Sanh đọc trong buổi lễ Khánh thành Cơ Quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý có câu: Các bạn Đạo nhạc sĩ và **ca** sĩ đã sẵn lòng đem hết khả năng và thiện chí hiến dâng công quả từ buổi ban sơ đến nay, giúp cho phần văn nghệ của mỗi buổi phát thanh được hào hứng.

*Ca hay quên hẳn giọng đờn,  
Một đêm tuý mộng sánh hơn gập vàng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Ca** 哥 là anh. Như: Đại ca, nhị ca.

Trong tôn giáo Cao Đài, lúc mới xây bàn, Thất Nương giáng thi văn với quý Ông: Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang. Ông Cư xin kết nghĩa anh em với Cô. Thất Nương bằng lòng và gọi: Ông Cư là Đại ca, Ông Tắc là Nhị ca và Ông Sang là Tam ca, còn Cô là Tứ muội. Do đó, Cửu vị Tiên Nương Diêu Trì Cung cũng theo Thất Nương mà gọi ba Ông như thế.

*Nhị ca ôi! Bài thi làm cho cả Cung Diêu Trì đổ lụy.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CA DAO

歌謠

Hay “Ca diêu”.

**Ca:** Những bài dùng để hát. **Dao:** Câu ca, lời ca không theo nhạc khí.

**Ca dao,** hay “*Ca diêu*” là những bài hát phổ thông được truyền tụng trong dân gian.

*Ca diêu* đã ví giấc Nam Kha,  
Kiếp sống dữ rằn nét vạ tà.  
(Đạo Sử).

*Ca diêu* thường ví sự đời như,  
Một giấc Nam Kha tỉnh sật sừ.  
(Đạo Sử).

## CA DIẾP

**Ca Diếp,** do tiếng Phạn Kasyapa, Hán dịch nghĩa là Âm Quang (tức là uống ánh sáng), có hai nghĩa:

1.- **Ca Diếp** là tên một vị Phật của kiếp vừa qua, trước kiếp hiện tại.

2.- **Ca Diếp** còn gọi là Ma Ha Ca Diếp (Maha Kasyapa) là tên một vị đệ tử xuất sắc nhất của Đức Phật Thích Ca.

Ma Ha Ca Diếp đã đắc quả A La Hán, là vị Tổ Sư thứ nhất của Phật giáo.

*Làm thinh tiêu biểu bản tâm,  
A Nan, Ca Diếp chọn cầm Pháp môn.  
(Báo Ân Từ).*

## CA NGÂM

歌吟

**Ca:** Những bài dùng để hát. **Ngâm:** Đọc có giọng lên xuống và kéo dài ra.

**Ca ngâm** là ca hát và ngâm thơ.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Thông minh vốn sẵn tư trời, Pha nghề thi hoạ, đủ mùi **ca ngâm**.

*Buổi lâm chung đã sẵn Quỳ phục Thần khâm.  
Chốn thanh nhàn bạn cùng Tiên Thánh, cờ rượu **ca  
ngâm**,  
Nơi thanh nhã muôn năm còn mãi mãi.  
(Giác Mê Khải Ngộ).*

## CA SA

袈裟

Hay “Cà sa”.

**Ca sa** dịch âm từ tiếng Phạn Kasaya, một loại y phục của tăng sĩ Phật giáo, áo ca sa. Còn gọi là Pháp y, Giải thoát y, Phước điền y hay Điều phục y.

Các sư theo Nam Tông mặc áo ca sa màu vàng nhạt hoặc thắm. Còn các sư Bắc Tông thường mặc áo màu nâu hoặc đen nhạt.

Áo ca sa cũng có loại do nhiều mảnh vải hình chữ nhật kết lại với nhau thành chiếc áo như những thửa ruộng, nên còn gọi là bá nạp y, hay cát tiết y (Áo cắt vụn).

*Nước đục lóng trong toan lánh bọt,  
Cừu y đành giới mảnh **ca sa**.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
*Buông câu danh lợi xa mùi tục,  
Khoác áo **cà sa** mặc phú bản.  
(Thơ Hiến Pháp).**

## CA TỤNG

### 歌頌

**Ca:** Hát. **Tụng:** Khen ngợi, chúc mừng.

**Ca tụng** là làm thi ca mà khen ngợi.

Ca tụng còn có nghĩa là nêu lên để tỏ lòng biết ơn hoặc kính phục.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Đạo chia ra ba Chi: Thế, Pháp, Đạo. Minh tu cho đúng theo luật, hành theo pháp thì chúng sanh nơi thế **ca tụng** công đức mình, trọng kính mình, ấy là mình đắc thế.

*Và gương Trung, Can, Nghĩa, Khí há chẳng còn được  
**ca tụng** đến nay đó sao?*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CA XANG

**Ca:** Hát. **Xang:** Cung thứ ba của gam năm cung giọng hồ: Hồ, xự, xang, xê, cồng.

**Ca xang**, như chữ “*Ca hát*”, lafng dùng giọng theo giai điệu, nhịp điệu để biểu hiện tình cảm tư tưởng.

Như: Ca xang múa hát.

*Đờn hay vắn lăm trọc lờn,  
Đổi hơi cầm sắt ra trường **ca xang**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CÁ

**Cá** là một loại động vật ở dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vi. Như: Cá lóc, cá rô, cá voi.

Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có đoạn: Chư đạo hữu phải biết rằng, Đạo trước khi gieo truyền cho ngoại quốc, phải diu dất



kết chặt dân sanh nơi vùng Nam này, đặng cùng nhau chung hợp trên con đường hoà bình, chậm rãi lần ra khỏi lối khốn khổ lao lung nơi cõi trần này, rồi tự tại ngâm câu thái bình. Chừng ấy, chim về cội, **cá** về sông, hớn hờ trau lòng thiện niệm mà bước lên nấc thang thiêng liêng mới đặng.

*Một miếng mồi ngon câu cá lớn,  
Mình nên con khá giúp nên người.*  
(Đạo Sĩ).

*Như lúc Tử Nha đưa cán trúc,  
Câu thời câu vận cá nào ăn?*  
(Đạo Sĩ).

*Nấu trách canh đổ nước nổi thuyền,  
Kho trã mắm nát nghiền xương cá.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CÁ AO NGẠI LỬA

**Cá ao ngại lửa**, bởi câu “Thành môn thất hoả, hoạ cập trì ngư” 城門失火, 禍及池魚”, nghĩa là lửa cháy cửa thành vạ lây đến cá dưới ao. Do điển tích sau:

Sách Quảng Văn chép: Ngày xưa có người tên là Trì Trọng Ngư, gọi tắt là Trì Ngư, ở gần cửa thành.

Khi thành bị hoả hoạn, làm cho Trì Ngư bị chết thiêu, nên ngôn ngữ Trung Hoa mới có câu: Cửa thành lửa cháy, hoạ đến cả Trì Ngư.

Nếu chữ “Trì ngư 池魚” là **cá ao**, thì có thể hiểu điển tích theo nghĩa sau: Thành bị hoả thiêu, người ta múc nước ao để chữa lửa, khiến nước ao bị cạn, cá trong ao vì thế phải chết theo.

*Ròng nằm bãi cạn nhìn mây ử,  
Cá ở ao sâu ngại lửa tràn.*  
(Thuần Đức).

## CÁ CHẬU CHIM LỒNG

**Cá chậu:** Cá nhốt trong chậu. **Chim lồng:** Chim bị giam vào lồng.

**Cá chậu chim lồng** là cá chim bị kẹt ở chậu lồng.

Ca dao ta có câu: “Cá cắn câu biết đâu mà gỡ, chim vào lồng biết thuở nào ra”.

Vì vậy, “**Cá chậu chim lồng**” được dùng để chỉ người bị giam giữ hay bị ràng buộc, không được thông thả.

**Cá chậu chim lồng** chi dễ chịu,  
Rừng xưa bến cũ thành thoi đâu?  
(Đạo Sĩ).

Mạnh yếu hai ngôi cam chịu vậy,  
Hay chi **cá chậu** với **chim lồng**.  
(Thanh Sơn Chơn Nhơn).

Nô lệ buổi nào đặt trả xong,  
Bận tuồng **cá chậu** với **chim lồng**.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## CÁ CHẬU GÀ CHUỒNG

**Cá chậu:** Cá nuôi trong chậu. **Gà chuồng:** Gà nhốt trong chuồng.

**Cá chậu gà chuồng**, đồng nghĩa với “**Cá chậu chim lồng**”. Ý muốn nói người bị ràng buộc, thân bị giam giữ mất tự do, như cá rọng ở chậu, gà nhốt trong chuồng.

Xem: **Cá chậu chim lồng**.

Dân như **cá chậu gà chuồng**,  
Tiếng oan trăm họ trêu buồn ngậm than.  
(Ngụ Đời).

## CÁ HOÁ CÙ

**Cá:** Một loại động vật có xương sống ở nước, thở bằng mang.

**Hoá:** Biến thành. **Cù** (long, rồng): Một loại vật theo truyền thuyết mình dài có vẩy, có chân, biết bay được coi là cao quý nhất trong loài vật.

**Cá hoá cù**, như thành ngữ “*Cá hoá long*”, là chỉ sự thi cử, đỗ đạt. Còn trong tôn giáo, dùng để chỉ sự đắc Đạo.

Xem: **Cá hoá long**.

*Làm lành lánh dữ ấy phương tu,  
Khổ hạnh dày công cá hoá cù.*

(Thơ Thuần Đức).

*Muối dưa khổ hạnh rèn tâm chí,  
Chờ buổi dài vân cá hoá cù.*

(Thơ Thiên Vân).

## CÁ HOÁ LONG

**Cá:** Một loại động vật có xương sống ở nước, thở bằng mang.

**Hoá:** Biến thành. **Long:** Rồng.

**Cá hoá long**, tương truyền Võ môn là khúc núi ở Thượng du Trường Giang bên Trung Hoa có vực sâu, cứ mùa thu nước lụt, cá đua nhau nhảy qua, con nào nhảy khỏi thì hoá long (rồng), dùng để chỉ sự đỗ đạt.

Trong tôn giáo, cá hoá long chỉ sự đắc Đạo.

*Ngũ trong Thánh đức vẽ nên rồng,  
Nương bóng từ bi cá hoá long.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

## CÁ HOÁ RỒNG

**Cá:** Một loại động vật có xương sống ở nước, thở bằng mang.

**Hoá:** Biến thành. **Rồng:** Loài đứng đầu trong tứ linh.

**Cá hoá rồng**, như chữ “Cá hoá long”, ý chỉ sự đỗ đạt, thành tựu hay đắc Đạo.

Xem: **Cá hoá long**.

*Đội ân các Đấng quyền xây chuyển,  
Vượt khỏi võ môn cá hoá rồng.  
(Thơ Thông Quang).*

## CÁ KIA CHUNG CHẬU HƠI QUEN

Cá kia chung chậu quen hơi, lấy ý từ câu ca dao “*Chim quỳên hái trái nhĩn lồng, thĩa thĩa quen chậu, vợ chồng quen hơi*”.

**Cá kia chung chậu hơi quen** có ý nói vợ chồng chung sống, cùng chiếu cùng giường lâu ngày quen hơi.

*Cá kia chung chậu hơi quen,  
Ái ân đắm thắm bởi bền nghĩa nhân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CÁ NƯỚC

**Cá nước**, như chữ “*Ngư thủy* 魚 水”, là cá và nước được ví như vợ chồng yêu thương nhau, hoặc vua tôi tin cậy nhau.

### 1.- Vua tôi tương đắc:

Do điển: Khi Lưu Bị cùng Khổng Minh thân mật, thì Quan Công và Trương Phi không bằng lòng. Lưu Bị nói: Cô đắc Khổng Minh do ngư chi đắc thủy, nghĩa là ta có Khổng Minh như cá gặp nước.

Nghĩa bóng: Vua tôi tin cậy nhau.

Trong Truyện Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu có viết: Bao giờ **cá nước** gặp duyên, Đặng cho con thảo phỉ nguyên tôi ngay.

## 2.- Vợ chồng yêu thương:

Kinh Thi có câu: Hạo hạo giả thủy, dục dục giả ngư, nghĩa là mệnh mang kìa nước, nhơn nhơn kìa cá. Ý nói nhơn duyên vợ chồng tương đắc cùng nhau.

*Đào non liễu thắm thuyền êm bến,  
Cá nước duyên lành bác tặng thi.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CÁ NHÂN

個人

**Cá:** Cái, một cái. **Nhân:** Người.

**Cá nhân** là tư kỷ, tức người riêng lẻ, phân biệt với tập thể và xã hội.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức chí Tôn có dạy: Nếu cá thể gian nầy biết tu thì thể gian có lẽ cải lý Thiên đình mà làm cho tiêu tai tiêu nạn đặng, hưởng lựa mỗi **cá nhân** biết tu thì Thiên đình cảm bộ Nam Tào cũng chẳng ích chi.

*Cá nhân cũng như xã hội loài người đều đặt dưới Luật Quả Báo.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CÁ TÍNH

Hay “*Cá tính*”.

**Cá:** Từng cái một. **Tính** (tính): Bản nhiên của trời phú cho, thói nết.

**Cá tánh**, như chữ “*Cá tính* 個性”, là tính cách riêng làm phân biệt với những người khác.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Các Đấng Thiên Liêng còn ở trong Hữu Tử Thiên họ cũng như ta vậy, cũng có quân tử tiểu nơn, cũng cá nhân **cá tánh** như ta vậy.

*Thời tuổi trẻ Thiên ban cá tánh,  
Đã vân du viếng cảnh ngôi xưa.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CÀ NANH

**Cà nanh** là ganh tỵ, tỵ nạnh, so thiệt tính hơn từng chút một trong tình cảm.

Như: Bé hay cà nanh lắm, thương nó quá sợ con mình nó cà nanh.

*Đừng cà nanh những tiếng chê khen,  
Chê khen vốn nhiều phen mưu chước khéo.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÀ SA

袈裟

**Cà sa** như “*Ca sa*”, dịch âm từ Phạn ngữ Kasaya là áo Cà sa, một loại y phục của tăng sĩ Phật giáo. Áo Cà sa còn gọi là Pháp y, Giải thoát y, Phước điền y, Điều phục y,...

Phật giáo Nam tông thường mặc áo Cà sa màu vàng nhạt hoặc thẫm, còn Bắc tông mặc áo Cá sa màu nâu hoặc màu đen nhạt.

Kinh Pháp Cú có câu: Ai mặc áo Cà sa, Tâm chưa rời ướ trước, Không tự chế, không thực, Không xứng áo Cà sa.

*Buông câu danh lợi xa mùi tục,  
Khoát áo **Cà sa** mặc phú bản.*

(Thơ Hiến Pháp).

*Di Lạc Vương ngôi vọi Thánh Toà,  
Thề hình Hộ Pháp mặc **Cà sa**.*

(Thơ Huệ Phong).

## CẢ

1.- **Cả** là to, lớn. Như: Anh cả, cây cao bóng cả, ruộng cả ao liền, cả thuyền to sóng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, dạy về phẩm Giáo Tông, Thánh giáo Thầy có câu: Giáo Tông nghĩa là Anh **Cả** các con, có quyền thay mặt Thầy mà dìu dắt các con trong đường Đạo và đường Đời.

*Người sang **cả** là vì duyên trước,  
Kẻ không phần luống ước cầu may.*

(Kinh Sám Hối).

*Suy thời dầu quý cũng ra hèn,  
Nghiệp **cả** khuyên con lựa nhúm nhen.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trí để chẳng toan gánh vác đời,  
Chẳng nên quan **cả** đặng cao ngôi.*

(Đạo Sử).

2.- **Cả** là lắm, quá, nhiều, mạnh. Như: Cả gan, cả cười, cả giận, cả mừng.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con đã đặng thông dong rồi, rảnh chẳng lo tu đức mà sửa mình, lại còn **cả** gan trước mặt Thần, Thánh, Tiên, Phật, gây thêm tội lỗi nữa, thiệt là đáng giận!

*Bày đờn ai khéo sắm đờn đây,  
Để quỷ để ma ở **cả** bày.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cười khan mà khóc bởi thương bầy,  
 Chẳng mất một con, nghiệt **cả** bầy.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Cả** là gồm hết, tóm hết. Như: Cả nước, cả làng, cả đời, nhưn loại gồm cả các nước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Chúng sanh là toàn **cả** nhưn loại chớ không phải lựa chọn một phần người, như ý phạm tục các con tính rồi.

*Cao Đài đứng chủ **cả** sanh linh,  
 Bến khổ bầu Tiên rười thế tình.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vong xu trọn **cả** một Càn Khôn,  
 Hết kiếp thịt xương tới kiếp hồn.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mẹ cả đời chịu phạt cửi canh,  
 Cha mẫn kiếp lao thân, thuê mướn.*  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## CẢ GAN

**Cả**: To, lớn. **Gan**: Một bộ phận nằm trong ngũ tạng.

**Cả gan** là liều lĩnh, tức có gan to để làm một việc gì.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con đã đặng thông dong rồi, rảnh chẳng lo tu đức mà sửa mình, lại còn **cả gan** trước mặt Thần, Thánh, Tiên, Phật, gây thêm tội lỗi nữa, thiệt là đáng giận!

*Có một điều đáng trách là một phái yêu dẫu của Chí  
 Tôn dám **cả gan** nghịch Thiên mà phải đoạ trầm luân  
 muôn kiếp.*

(Đạo Sử).



## CẢ THẦY

**Cả:** Gồm hết, tóm hết. **Thầy:** Tất cả.

**Cả thầy** là tất cả, tức số lượng tính gộp lại toàn bộ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: **Cả thầy** đều con của Thầy, trừ ra tôn tythượng hạ nơi việc hành chánh, thì đồng một bậc cả, chẳng ai đặng vì quyền mà lán lướt, chẳng ai đặng vì mạng lịnh mà dè ép xua đuổi ai.

*Dạy cả thầy nhưn sanh tỉnh tánh,  
Lấy từ bi mà lánh sân si.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## CÁC ĐẰNG

閣 滕

**Các:** Cái gác. **Đặng:** Viết tắt của Đàng Vương Lý Nguyên Anh.

**Các Đặng** hay Đàng vương Các, là cái toà lâu đài của Đàng Vương Lý Nguyên Anh, con của Đường Cao Tổ Lý Uyên, làm Thứ sử Hàng Châu.

Đây là một công trình kiến trúc nổi tiếng đẹp đẽ, xây dựng bên cửa sông Chương Giang, quận Nam Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc.

Xem: “Đàng Vương Các”.

*May duyên gặp hội Long vân,  
Thuyền thơ ngọn gió Các Đặng xuôi đưa.*  
(Kinh Thế Đạo).

## CÁC LÂN

閣 麟

**Các:** Nhà lầu, nhà gác. **Lân:** Kỳ lân, một loài vật trong tứ linh.

**Các lân** là cái lầu cao trên đó có chạm hình con Kỳ lân, do vua Hán Tuyên Đế lập nên để thờ 11 vị Khai quốc Công Thần của nhà Hán.

Đây là đài vinh quang của kẻ bề tôi có công trạng, còn đối với người tu thì “Các lân” ý nói là nơi đắc đạo.

**Xem: Gác lân.**

*Ví xưa biết chút đường tu niệm,  
Thì chắc nay đã ngự **các lân**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Sang như Tần Thi lúc đương hưng,  
Chừng quá ba đời hết **các lân**.*  
(Đạo Sử).  
*Cuộc mơ màng nọ lầu Phụng, **các lân**,  
Nơi phú quý như mây gần rã nước.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

## CÁC TÍA

**Các** 闈: Cái lầu, cái gác. **Tía**: Màu tím đỏ, giống như màu mặt chín, một loại màu mà người quyền quý thời xưa thường sơn lầu gác.

**Các tía** là “*Gác tía*”, bởi chữ “*Tử các* 紫闈”, là cái lầu, cái gác của nhà quyền quý, dùng để chỉ nhà cao sang, quyền quý.

*Đai vàng khôn đổi gian lầu cổ,  
**Các tía** sao bằng chốn cửa không.*  
(Thơ Bồng Dinh).

## CÁC TƯ KỶ SỰ

各司其事

**Các tư**: Mỗi người giữ công việc gì. **Kỷ sự**: Công việc của người ấy.

**Các tư kỳ sự** có nghĩa là việc ai nấy làm, tức là người nào giữ công việc của người ấy mà làm.

Trong nghi tiết cúng Đại đàn Đức Chí Tôn nơi Đền Thánh có câu: *Chấp sự giả các tư kỳ sự* 執事者,各司其事, nghĩa là người chấp sự trong cuộc tế lễ giữ công việc nào thì lo làm công việc của người ấy.

*Chấp sự giả các tư kỳ sự.*  
(Nghi Tiết Đại Đàn).

## CÁC TRẦN THẦN LINH

**Các trấn:** các khu vực hành chánh ở địa phương. **Thần Linh:** Vị thần thiêng liêng màu nhiệm.

**Các trần thần linh** là các vị Thần thiêng liêng trấn nhậm ở địa phương.

Theo quan niệm của tôn giáo, ở mỗi địa phương đều có các Đấng Thần linh trấn nhậm, như Thần Hoàng Bổn Cảnh, Thổ Thần, Hậu Thổ.

*Cầu các Trấn Thần linh trợ lịnh,  
Giữ Chơn hồn xa lánh xác trần.*  
(Kinh Tận Độ).

## CÁCH

**1.- Cách** 格 là lối, lẽ lối, phương pháp, tức hình thức diễn ra một hoạt động. Như: Cách ăn ở, cách đi đứng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu trí các con chẳng lanh lẹ, hạnh các con chẳng hoàn toàn, cách cư xử các con chưa hoà hiệp, đường Đạo các con chưa liệu chung, nét khiêm cung các con chưa trọn vẹn, **cách** đối đãi các con chưa ôn hoà, thì nền Đạo sau này e khi phải vì đó mà để một trò cười, dầu đức từ bi của Thầy cũng khó gỡ rối fắm được.

*Bè ăn cách ở đã an nơi,  
Cuộc thế đường ni đủ toại rồi.  
(Đạo Sử).*

**2.- Cách** 格 là suy xét cho cùng, cho thấu suốt, không dùng một mình.

Như: Cách trí, cách vật trí tri là suy xét cái biết của mình cho đến nơi đến chốn.

*Mình phải người cách vật trí tri,  
Nhớ tình nghĩa trong khi lựa rẽ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Cách** là ngăn ra, phân ra, bên nọ không liên tiếp với bên kia, tức là ở giữa có một vật, hoặc một khoảng thời gian, không gian nào đó. Như: Cách mặt, cách biệt, cách lòng, cách đây khoảng năm năm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hồi tưởng lại **cách đây** 41 năm, vùng nội ô và ngoại ô Thánh địa toàn là những khu rừng rậm chứa đầy thú dữ.

*Âm dương tuy cách cũng Trời chung,  
Thấy trái nên đây mới tỏ cùng.  
(Đạo Sử).*

*Chích mát oan gia đôi lứa cách,  
Chẳng lo tu tánh đặng từ hoà.  
(Đạo Sử).*

## CÁCH ĂN

**Cách:** Lễ lối, phương pháp, cung cách. **Ăn:** Dùng miệng nhai, nuốt, ăn uống.

**Cách ăn** là cung cách ngồi ăn uống, tức là cách thức nhìn thấy cái hay đẹp về việc ăn uống bên ngoài xã hội mà bắt chước, nói khác đi, là lịch sự trong vấn đề ăn uống.

Người xưa thường quan niệm việc ăn uống cũng phải biết cách lịch sự, như câu tục ngữ: Ăn coi nòi, ngồi coi hướng.

*Ở hay đâu bằng cách ăn hay,  
Dầu chẳng thiệt may cũng đủ may.*  
(Đạo Sử).

## CÁCH ĂN THÓI Ở

**Cách ăn thối ở** là nói cái cách thức mình ăn ở với mọi người, với xã hội, tức là cách đối nhân xử thế.

Con người sống ở thế gian là một cộng đồng tập thể có quy củ, có luật pháp, nhỏ nhứt là gia đình, rồi đến quốc gia, xã hội.

Do vậy, việc ăn ở phải liên hệ đến mọi người chung quanh, nếu ăn ở xấu xa tồi tệ thì ảnh hưởng đến bản thân gia đình và xã hội.

*Do cách ăn thối ở của mình, người ta đánh giá mình cao hay thấp.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÁCH BIỆT

隔別

**Cách:** Ngăn cách ra, lìa xa ra. **Biệt:** Chia ra, riêng.

**Cách biệt** là cách xa nhau hoàn toàn, không liên lạc gì được với nhau.

Cách biệt còn có nghĩa là có sự phân biệt, sự ngăn cách do khác nhau quá xa.

Nói về triết lý của Lão Tử, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người lý tưởng của Ngài là người sống trong cảnh tịch

mịch, **cách biệt** với người đời, đóng cửa, rập ngõ không giao thiệp với ai, để rèn luyện tâm tánh, trụ vững tinh thần như thế mới gần gũi được với thiên nhiên, quan năng trực giác mới được sáng suốt, tuy không ra khỏi ngõ cũng hiểu được thiên hạ, không ngó qua cửa sổ cũng biết được thiên đạo.

*Này là chỗ lờn hơn tiếng thiệt,*

*Này là nơi **cách biệt** sanh ly.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**Cách biệt** bầy chầy những đọi nhau,

*Lâm cung ủ dột nét hoa đào.*

(Trần Thị Hương Giáng).

## CÁCH MẠNG

### 革命

Hay “*Cách mệnh*”.

**Cách:** Đổi, đổi cũ ra mới. **Mạng** (mệnh): Mệnh trời.

Ngày xưa vua chịu mệnh nơi Trời, nên thay đổi một vị vua khác được gọi là “*Cách mạng*”.

**Cách mạng** (mệnh) là quyền lực mà thay đổi việc chính trị.

Ngày nay chữ cách mạng được dùng với nghĩa rộng rãi hơn là thay đổi cái tệ thành cái tốt.

Ví dụ: Cách mạng kinh tế, cách mạng giáo dục, cách mạng văn học,...

*Chán bầy những phường xu **cách mạng**,*

*Dựa thân công tử giữ nổi xôi.*

(Thơ Hộ Pháp).

## CÁCH THỨC

格式

**Cách:** Lễ lối, phương thức. **Thức:** Hình thức.

**Cách thức** là cái dạng thức, tức hình thức diễn ra của một hành động.

Thánh giáo Đức Lý dạy Quyền Giáo Tông có câu: Hiền hữu có mang trách nhiệm lớn lao của Đại Từ Bi đặng phổ thông điều đình mối Đạo, hiệp với Hội Thánh mà trừ nghĩ suy tính **cách thức** hành động về bước đường của chư Thiên phong và đạo hữu trong buổi này.

*Con có lẽ hiểu **cách thức** của Thầy dùng mà lập Đại Đạo Tam Kỳ, sao con lại sai lầm mà chẳng hiểu sự cảm dỗ của Tà quái?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CÁCH TRÍ

格致

**Cách:** Tìm hiểu. Vật: Sự vật. **Trí:** Đến. Tri: Biết.

**Cách trí**, do câu: “*Cách vật trí tri* 格物致知”, nói tắt lại, tức là lấy cái lẽ sâu xa của sự vật mà suy ra cái trí thức cùng cực thì chẳng có gì là không thấu đáo.

Hiện nay chữ “Cách trí” dùng để chỉ các môn học về vật lý và hoá học, vạn vật học.

*Tập quen vui ngắm nguyệt xem hoa,  
Gheo tính toán cho ra **cách trí**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Nơi người vốn văn minh **cách trí**,  
Tấn hoá hồn phép quý không ngừng.*

(Thơ Hộ Pháp dịch).

## CÁCH TRỞ

隔阻

**Cách:** Phân, ngăn xa nhau. **Trở:** Ngăn cản.

**Cách trở** là ngăn cách và gây trở ngại trong việc đi lại liên lạc với nhau.

Do sự xa cách nhau và do việc gì hoặc vật gì ngăn cản không thể gần gũi nhau được gọi là cách trở.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày Xuân là ngày chung vui đoàn tụ của mỗi gia đình trong cửa Đại Đạo, một số Chức sắc Hội Thánh tản mát nơi bốn phương vì nhiệm vụ, dù là nơi **cách trở** xa xôi cũng tề tựu đông đủ về Tổ Đình để trình diện với Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu. Lòng hiếu kính cũng như tình đoàn kết của quý vị thật nên quý báu, nếu ngoài hai bốn phận ấy, mỗi Chức sắc có thêm lòng nhân ái và chí vị tha thì quý vị toàn là Thánh hơn tại thế.

*Chia đôi lờ ở, lờ khi về,*

**Cách trở** một mình biết mấy quê.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bỏ hời cách trở nước non,*

*Bao nhiêu miếng ngọt miếng ngon để dành.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## CÁCH VẬT TRÍ TRI

格物致知

**Cách vật:** Tìm hiểu sự vật. **Trí Tri:** Đến sự biết.

**Cách vật trí tri** nghĩa là lấy cái lẽ sâu xa của sự vật mà suy ra cái trí thức cùng cực thì thấu đáo được tất cả.



Theo sách Đại Học, có cách vật mới trí tri, có trí tri mới thành ý, có thành ý mới chánh tâm...

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: chẳng hề khi nào chúng ta lấy trí khôn định quyết định, định nó chỉ có chúng ta tìm hiểu lấy trí thức mình, định định cái chơn tương của vạn vật hữu hình, tức nhiên chúng ta chỉ học phương pháp **cách vật trí tri**.

Xem: **Cách trí**.

*Phải trang **cách vật trí tri**,  
Tửu, trà, thực phẩm, lễ nghi chúc mừng.  
(Bài Chúc Đáo Tuế).  
Thần mẹ thêm **cách vật trí tri**,  
Con ắt đặng quảng tri thế sự.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CAI

該

**Cai** là gồm cả, đứng đầu.

Như: Cai bộ, cai quản, cai trị, cai tổng, cai thập tứ danh (gồm cả mười bốn tên).

*Khấp trong Vũ Trụ Càn Khôn,  
Một ngôi Chúa Cả Chí Tôn nắm quyền.  
Trên **cai** tam thập lục Thiên,  
Cả trong chư Phật, Thánh, Tiên phục tùng.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CAI QUẢN

該管

**Cai**: Trông coi, điều khiển. **Quản**: Trông nom.

**Cai quản** là người đứng ra quán xuyến việc trong nhà, hoặc người đứng đầu cơ quan, coi sóc tất cả mọi công việc của trong cơ quan.

Thánh Giáo Chí Tôn dạy: Còn chùa chiền thì ngày sau e cho con không đủ sức **cai quản** cho hết. Ấy vậy, đừng lo lắng đến nữa. Nghe và tuân theo.

*Tánh hiền đức một lời chẳng phạm,*

*Thủ hiếu thân **cai quản** gia tề.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Hội Thánh giao **cai quản** Hạnh Đường,*

*Ân cần lo lập kỷ trần cương.*

(Thơ Thuần Đức).

## CAI TRỊ

該治

**Cai:** Trông coi, điều khiển. **Trị:** Sắp đặt công việc.

**Cai trị** là sắp đặt sửa sang cho yên ổn và tốt đẹp các công việc trong phạm vi nhiệm vụ của mình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Xưa dưới triều đại của những đấng minh quân thì dân được giáo hoá trong tinh thần Nho giáo, nên phần nhiều là người có đức hạnh và hơn phẩm cao quý, trừ ra một phần ít là hạng người thất học, mới có những tánh xấu, tham lam hèn hạ mà thôi. Còn những quan **cai trị** là những bậc liêm chính, giữ mình thật trong sạch để làm gương cho đoàn hậu tấn.

*Đầu Sư có quyền **cai trị** phần Đạo và phần Đời của  
chư Môn Đệ Chí Tôn.*

(Pháp Chánh Truyền).

## CÁI

1.- **Cái** là từ dùng đứng trước một tiếng khác để chỉ rõ một việc hay một vật gì.

Như: Cái da bọc cái xương, cái khó bó cái khôn, cái nết đánh chết cái đẹp.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có câu: Phép hành đạo Phật giáo dường như ra sái hết, tương tự như gần biển Tả Đạo Bàng Môn. Kỳ truyền đã thất, chư sơn chưa hề biết **cái** sai ấy do tại nơi nào, cứ ôm theo luật Thần Tú, thì đương mong mỏi về Tây phương mà cửa Tây phương vẫn cứ bị đóng, thì cơ thành Chánh quả do nơi nào mà biết chắc vậy.

*Dạy trẻ con toan trước dạy mình,  
Cái công giáo hoá cũng đồng sinh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cái kiếp hồng nhan kiếp đọa đày,  
Phải làm cho gái hoá ra trai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cái khổ của đời mình ước vọng,  
Cái chê của chúng lại nài cầu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Cái**, như chữ con, chỉ những người thế hệ sau, thuộc hàng con cháu.

Như: Sinh con đẻ cái, việc giáo dục con cái.

*Cũng con cũng cái đồng môn đệ,  
Bụng muốn phân chia, hỏi bởi ai?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chia chồng vì dạ sắt son,  
Nhịn chồng bởi chút sấp con cái nhà.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Cái** là chỉ một vật to lớn hơn những vật cùng loại, hay đứng đầu, cốt thiết hơn cả.

Như: Cột cái, rễ cái, sông cái, chữ cái.

*Miễn là con gặng sức gia công,  
Học thuộc mặt hăm lăm chữ **cái**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

4.- **Cái** là một từ cổ, dùng để chỉ người mẹ.

Như: Bó cái (tức cha mẹ), con dại cái mang, Bó Cái Đại Vương.

Ca dao ta có câu: Nàng về nuôi **cái** cùng con, Để anh đi trải nước non Cao Bằng.

*Thuở mà nòi giống này còn kêu cha là bó và mẹ là **cái**,  
kẻ nào đạt được vị Bó Cái hương đấng, tức là cha mẹ  
của hương đấng,...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CÁI THẾ

蓋世

**Cái:** Che trùm. **Thế:** Đời.

**Cái thế** là tài năng hơn hẳn mọi người trong cõi thế gian, tức là suốt trong cõi đời không ai địch nổi.

Do điển Hạng Võ có tiếng sức mạnh và võ nghệ cao cường hơn thiên hạ, không ai đương cự nổi, nên sách có câu: *Lực bạt sơn hề, khí cái thế* 力拔山兮, 氣蓋世, nghĩa là sức nhỏ núi hề, khí trùm đời.

*Văn chương **cái thế** mãi đời còn,  
Đức hạnh vững bền sánh nước non.*

(Đạo Sử).

***Cái thế** công danh thế quý oai,  
Thiên Tào kim phụng lịnh Cao Đài.*

(Quan Thánh Giáng Bút).

## CÁI THIÊN

蓋天

Hay “*Cái Thiên Cổ Phật* 蓋天古佛”.

**Cái Thiên** hay **Cái Thiên Cổ Phật** là vị Phật do Đức Quan Thánh Đế Quân đúc quả thành.

Do tích Quan Vân Trường là tướng của Lưu Bị nhà Thục đời Tam Quốc, bị làm kế Lữ Mông nên bị bắt chém đầu.

Nhờ sanh tiền là một người chính trực và trung can nghĩa khí, nên Chơn linh của Ngài được thành Thần, nhưng chưa giác ngộ, khi đi ngang ngôi chùa kêu vị trụ trì là Phổ Tịnh Thiền Sư đòi trả cái đầu lại, Phổ Tịnh tụng cho ba biến vãng sanh, và cười mà nói rằng: “Ông đòi đầu ta, vậy Nhan Lương, Văn Xú kia đòi đầu ai đây? Ấy là tiền căn báo hậu kiếp thôi”.

Lúc đó, Quan Thánh Đế Quân mới tỉnh ngộ, xin ông Phổ Tịnh cho Ngài ở đó đặng tu hành, Chơn linh của Ngài nhờ ở nơi chùa đó mà hiển Thánh.

Khi hiển Thánh rồi, nhờ công Ngài trừ tà diệt quỷ, cứu độ sanh linh, làm cho oai linh ngày càng thêm hiển hách và từ đó vạn linh mới tôn Ngài vào hàng Phật vị, ấy là **Cái Thiên Cổ Phật**.

### 1.- Cái Thiên:

*Sanh nhưt Hà hoa vía **Cái Thiên**,  
Cung nghinh hương Phật ngát đàn tiền.*  
(Thơ Huệ Phong).

### 2.- Cái Thiên Cổ Phật:

*Với quyền thiêng liêng ấy mà Ngài lập được Phật vị là  
**Cái Thiên Cổ Phật**, nhờ vạn linh tôn trọng Ngài lên.*  
(Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp).

## CÀI

**Cài** là giắt, ghim vào, tức là làm cho một vật nhỏ nào đó mắc vào một vật khác.

Như: Cài huy hiệu, cửa đóng then cài.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du Tiên Sinh có câu: Nàng thì chiếc bóng song mai, Đêm thâu đặng đặng, nhật **cài** then mây.

*Thương vợ nhà dạy dỗ cũng như em,  
Dầu **cài** trâm sửa tráp cũng nên xem.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÀI TRÂM SỬA ÁO

Hay “Cài trâm sửa tráp”.

**Cài trâm**: Lấy trâm cài tóc. **Sửa áo**: Chỉnh sửa áo.

**Cài trâm sửa áo** hoặc “**Cài trâm sửa tráp**” đồng nghĩa với câu “*Nâng khăn sửa túi*”, tức là lo khăn lược, mũ áo cho chồng, ý chỉ bổn phận của người đàn bà thời xưa, lo lắng, sẵn sóc cho chồng.

Xem: **Nâng khăn sửa túi**.

### 1.- Cài trâm sửa áo:

*Cửa Võ bên trau nếp hạnh dung,  
**Cài trâm sửa áo** đẹp duyên cùng...  
(Thơ Hoàn Nguyễn).*

### 2.- Cài trâm sửa tráp:

*Dầu **cài trâm sửa tráp** cũng nên xem,  
Suy từ việc dạy thêm từ tiếng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CẢI

1.- **Cải** là tên một thứ rau có hoa gồm bốn cánh, xếp thành hình chữ thập, thường trồng làm rau ăn.

Như: Cải củ, cải bắp, hạt cải, bát canh cải, kim cải (cây kim và hạt cải).

Xem: Kim cải.

*Kim rời **cải** rụng lòng ngao oán,  
Đá nát vàng phai dạ ngậm ngùi.  
(Đoàn Ngọc Quế).*

*Hễ thất nghĩa rẽ khinh kim **cải**,  
Khó tươi hoa trở lại thanh tươi.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Cải** 改 là đổi, sửa đổi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Nếu cả thế gian này biết tu thì thế gian có lẽ **cải** lý Thiên đình mà làm cho tiêu tai tiêu nạn đặng, hướng lựa mỗi cá nhân biết tu thì Thiên đình cảm bộ Nam Tào cũng chẳng ích chi.

***Cải** hạnh đổ người về tập thử,  
Tháng sau sẽ đến trước trình Ta.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Trau tánh ôn hoà chừa **cải** trước,  
Dựa hơi rùng quế cũng thơm tho.  
(Đạo Sử).*

## CẢI ÁC

改 惡

**Cải:** Sửa đổi, đổi khác đi. **Ác:** Hung dữ, tức những việc gây đau khổ, tai họa cho người khác.

**Cải ác** là sửa đổi không làm những điều hung ác nữa.

Thành ngữ Việt Hán có câu “*Cải ác quy thiện* 改惡歸善”, tức là sửa đổi không làm những điều ác để trở về làm những điều thiện.

*Thanh thế con người toan **cải ác**,  
Tùng theo nơn cách đặng phong Thần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đại công khá lập độ nơn sanh,  
**Cải ác** mà theo mỗi Đạo lành.*  
(Đạo Sử).

*Sa vào đường tội khó nên hiền,  
**Cải ác** xưa từng chiếm bực Tiên.*  
(Đạo Sử).

## CẢI ÁC TÙNG LƯƠNG

改惡從良

**Cải ác:** Sửa đổi điều hung dữ. **Tùng lương:** Theo những việc hiền lành.

**Cải ác tùng lương**, đồng nghĩa với cải ác tùng thiện là bỏ điều hung ác để theo việc hiền lành.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Ngài Phối Sư Thái Đền Thanh có câu: Tu là trau dồi đức hạnh, sửa bổn tâm chơn tánh, **cải ác tùng lương**, khử tà quy chánh.

***Cải ác tùng lương** tẩy nghiệp trần,  
Hồi đầu trước hết phép tu thân.*  
(Thơ Huệ Phong).

## CẢI CHÍNH

改正

Hay “*Cải chánh*”.



**Cải:** Sửa, đổi khác đi. **Chính** (chánh): Ngay thẳng, đúng đắn về mặt đạo đức.

**Cải chính** (chánh) là chữa lại cho đúng với sự thật, hoặc sửa để đi theo đường ngay thẳng.

*Nào dè phép quỷ toan **cải chánh**,  
Mượn quyền yêu so sánh Chí Linh.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## CẢI DẪN

### 改引

**Cải:** Đổi, tức sửa từ xấu ra tốt, từ ác ra thiện. **Dẫn:** Cùng đi để đưa đến nơi nào đó.

**Cải dẫn** là sửa đổi và dìu dẫn, tức làm cho con người từ xấu xa, khổ sở để dẫn dắt đến tốt lành và hạnh phúc.

*Thầy vì đó mà **cải dẫn** bước đường của các con, nã  
phiền thành vui vẻ, đường gai góc hoá ra nẻo êm đềm,  
lo lắng phải ra tươi cười, mỗi mòn thành phấn chấn.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CẢI DỮ

**Cải:** Đổi khác đi, sửa đổi. **Dữ:** Hung bạo, tỏ ra sẵn sàng làm hại người khác.

**Cải dữ**, như chữ “**Cải ác** 改惡”, là sửa đổi tánh hung dữ để trở thành hiền lương, đạo đức.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Nên để ý là người hành Đạo cần phải có chí nhẫn nại, phải cố gắng theo dõi mục đích mà mình đã đạt lấy không lúc nào chểnh mảng. Cái mục đích

ấy là giúp đời tế chúng, đem ánh sáng vào cõi tối tăm, **cải dữ** nên lành, lấy chơn thay giả.

*Tim hiền lắm lúc gieo nguồn đạo,*

**Cải dữ** đời phen cõi mạch sâu.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thấy sửa hiền **cải dữ** lần lần,*

*Mình càng mển càng gần cơn sớm tối.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CẢI DỮ RA HIỀN

Hay “*Cải dữ nên lành*”.

**Cải dữ:** Sửa đổi những việc làm hung dữ. **Ra hiền:** Như chữ “Nên lành” là thành điều hiền lành.

**Cải dữ ra hiền** hay “**Cải dữ nên lành**” là sửa những việc làm hung dữ ra việc làm hiền lành.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nên để ý là người hành Đạo cần phải có chí nhẫn nại, phải cố gắng theo dõi mục đích mà mình đã đạt lấy không lúc nào chệnh mảng. Cái mục đích ấy là giúp đời tế chúng, đem ánh sáng vào cõi tối tăm, **cải dữ nên lành**, lấy chơn thay giả.

*Tạo đời **cải dữ ra hiền**,*

*Bảo sanh nắm giữ diệu huyền Chí Tôn.*

(Kinh Tận Độ).

## CẢI HẠNH

改行

**Cải:** Sửa đổi. **Hạnh:** Tánh nét.

**Cải hạnh** là sửa đổi tánh nết, tức tập cho nết hạnh từ xấu xa, hung dữ ra tốt đẹp, hiền lành.

*Cải hạnh* đố người về tập thử,  
Tháng sau sẽ đến trước trình Ta.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CẢI HOÁ

改化

**Cải:** Đổi, sửa đổi. **Hoá:** Biến hoá, thay đổi.

**Cải hoá** là lấy cảm tình mà hoá người ta theo mình, hoặc hai bên cảm thụ nhau mà sinh biến hoá.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Chí Tôn có câu: Kẻ nào gieo sự chia phân, tương tàn cho các con là kẻ nghịch đường Chánh Giáo. Nếu chẳng biết **cải hoá** thì lòng từ bi của Thầy khó dung tình nữa đặng.

*Hồ người đừng cố tội khi xưa,  
Cải hoá ăn năn lỗi cũ chừa.*  
(Đạo Sử).

## CẢI KIM

**Cải:** Hạt cải. **Kim:** Cây kim.

**Cải kim** là chỉ tính tình hoà hợp nhau mà tìm đến nhau, tình vợ chồng hoà thuận.

Trong Kinh Dịch có nói: Không phải chỉ có những vật đồng loại mới có sự tương cảm, mà cũng có những sự tương cảm của các vật khác loại, như hổ phách hút hạt cải, từ thạch dẫn kim loại.

Cải kim dùng để chỉ sự hoà hợp tìm đến với nhau, như tình duyên, tình vợ chồng.

*Cải kim đã vẹn mảnh gương thề,  
Chẳng biết trọng mình để chúng chê.*  
(Đạo Sử).

## CẢI QUÁ

改過

**Cải:** Đổi, sửa đổi. **Quá:** Làm lỗi, tội lỗi.

**Cải quá** là sửa lỗi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Nếu phận còn nét chưa rồi, lương tâm chưa đặt yên tịnh thì phải biết **cải quá**, ráng sức chuộc lấy lỗi đã làm, thì các con có lo chi chẳng bị bực Chí Thánh.

*Thành tâm sám hối một đôi ngày,  
Cải quá những lời chú nói sai.*  
(Đạo Sử).

*Khổ như thế mà người không cải quá,  
Coi giống nòi tợ thịt cá mỗi ngon.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CẢI SỐ

改數

**Cải:** Đổi, sửa đổi. **Số:** Mạng vận hay số phận đã được định từ trước.

**Cải số** là sửa đổi lại số mạng.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu cả thế gian này biết tu, thì thế gian có lẽ **cải số** tiêu diệt đặng, lại còn có thể

cải lý Thiên Đình mà làm cho tiêu tai nạn nặng, hưởng lựa là mỗi cá nhân nếu biết tu thì là Thiên Đình cảm bộ Nam Tào cũng vô ích vậy.

*Thầy dạy biết tu Thầy **cải số**,  
Nghèo hèn có thườ dựa cao ngô.  
(Đạo Sử).*

*Hữu phước sẵn Thầy năng **cải số**,  
Kỷ cương liệu để tánh ôn hoà.  
(Đạo Sử).*

## CẢI SỬA

**Cải:** Đổi, sửa đổi. **Sửa:** Chữa lại cho đúng, cho hay, cho đẹp.

**Cải sửa** là sửa đổi những điều không đúng lại cho thật đúng hoàn toàn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy trông mong nơi con, khá **cải sửa** chút ít phàm tâm, thì đức tánh mới nặng trọn vẹn.

*Mỗi tiếng nào con nói ngang tàng,  
Thì để ý vội vàng **cải sửa**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CẢI TÀ QUY CHÍNH

Hay “*Cải tà quy chính*”.

**Cải tà:** Sửa đổi điều tà vậy. **Quy chính** (Chính): Trở về ngay thẳng, hay đúng đắn.

**Cải tà quy chính** (chánh) 改邪歸正 là sửa đổi điều không đúng đắn để trở về con đường ngay thẳng tốt đẹp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn có dạy: Từ khai Thiên lập Địa, Thầy cũng vì yêu mến các con mà trải bao nhiêu điều

khổ hạnh, mấy lần lao lý, mấy lúc vang mào, nuôi nấng các con hầu lập nền Đạo, cũng tưởng cho các con lấy đó làm đuốc soi mình đặng **cải tà quy chánh**.

*Phải lo khử ám tỵu minh,*

**Cải tà quy chánh** lập thành chơn tu.

(Thơ NĐS Hương Thanh).

*Sớm biết ăn năn toan hối lỗi,*

**Cải tà quy chánh** phúc trời dành.

(Thơ Huệ Phong).

## CẢI TẠO

改造

**Cải:** Đổi, sửa đổi. **Tạo:** Làm ra.

**Cải tạo** là làm cho chất lượng thay đổi về căn bản, theo hướng tốt.

Cải tạo còn dùng để chỉ giáo dục làm cho thay đổi trở thành người tốt, người lương thiện.

*...khiêm nhượng, khoan hồng, cần mẫn, quảng đại, thi ân huệ cho người, thương yêu mọi người và mong **cải tạo** xã hội.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CẢI TỔ

改組

**Cải:** Đổi, sửa đổi. **Tổ:** Nói liền lại, kết hợp lại.

**Cải tổ** là tổ chức lại cho khác hẳn với lúc trước. Hoặc thay đổi căn bản và toàn diện về tổ chức, thể chế, cơ chế...trong mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhằm khắc phục hậu quả sai lầm trong quá khứ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bần Đạo đã quan sát ở Đài Loan, ở Nhật, ở Triều Tiên rồi mới cân coi phương pháp họ đã **cải tổ** cả nền văn minh của họ thế nào, và họ đã dìu đường cho hạng thanh niên của họ về phương học thức thế nào.

*Nội bộ cần phải được **cải tổ**, trong lúc hành chánh Đạo cần phải chấn chỉnh để cho nền chánh giáo được thuần tuý hơn...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CẢI TỬ HOÀN SANH

改死還生

Hay “*Cải tử hườn sanh*”.

**Cải tử hoàn** (hườn) **sanh** là nói người sắp chết mà được cứu sống trở lại.

Có hai nghĩa đen và nghĩa bóng.

Nghĩa đen: Anh ấy bị bệnh sắp chết, nhờ thuốc mà anh ấy được cải tử hoàn sanh.

Nghĩa bóng: Anh ấy nhờ ông thầy giáo hoá mà được cải tử hoàn sanh, nếu không thân sẽ bị tù tội.

### 1.- Cải tử hoàn sanh:

*Người đau nào khác mình đau vậy,  
**Cải tử hoàn sanh** phước hải hà!*  
(Thơ Chơn Tâm).

### 2.- Cải tử hườn sanh:

*“Lương y từ mẫu” ơn như biển,  
**“Cải tử hườn sanh”** nghĩa sánh trời.*  
(Thơ Thành Toại).

## CẢI TRỜI

**Cải:** Đổi, sửa đổi. **Trời:** Chỉ Tạo Hoá, số Trời.

**Cải Trời** là sửa đổi lại số Trời đã định.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Chí Tôn có câu: Người Hàn Tín xưa, nếu chẳng trở lòng nạp bạn thì chẳng bị thác vô cớ. Còn người Trương Tử Phòng, nếu chẳng Phạm Tăng **cải Trời** làm lều thì ân oán đền trả chẳng mấy hồi.

*Mình muốn **cải Trời** là tưởng mộng,  
Để xem cơ Tạo sẽ làm sao.  
(Đạo Sử).*

## CÃI

**1.- Cãi** là dùng lời lẽ chống lại ý kiến người khác nhằm bảo vệ ý kiến hoặc việc làm của mình. Như: Cãi bướng, cãi lẽ, cãi vã.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo của Đức Chí Tôn có dạy: Làm một việc phải tức là do nơi ý Trời, phạm một nét vạy tà là **cãi** nơi Thiên luật.

*Hiếu thương ghét giả cam phạm đại,  
Biết nên hư chẳng **cãi** cho cùng.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**2.- Cãi** còn có nghĩa là biện hộ, bào chữa cho một bên đương sự nào đó trước Toà án, hay một cơ quan xét xử của Đạo. Như: Cãi án, cãi luật.

*Không thể gì mình chối **cãi** tội, cãi án của mình đặng,  
vì chính mình định cho mình, nếu cãi đặng là qua  
Chơn-Thần sao?  
(Con Đường Thiêng Liêng).*



## CÃI LỄ

**Cãi:** Dùng lời nói chống lại ý kiến của người khác. **Lễ:** Lời lẽ, lý lẽ.

**Cãi lễ** là dùng lý lẽ chống lại ý kiến của người khác, nhằm bảo vệ ý kiến, hoặc việc làm của mình.

*Đừng cãi lễ những điều phải chẳng,  
Tấm thân già hiểu đặng cuộc đời hơn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CÃI LỆNH

Hay “*Cãi lệnh*”.

**Cãi:** Dùng lời lẽ chống lại ý kiến người khác nhằm bảo vệ ý kiến hoặc việc làm của mình. **Lệnh:** Mệnh lệnh của cấp trên truyền xuống để thi hành.

**Cãi lệnh** (Lệnh) là chống lại lệnh của cấp trên.

*Chánh Phối Sư đã là người thay mặt cho nhơn sanh chỉ  
biết tuân lệnh mà thôi, chớ không phép cãi lệnh...*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## CÃI LUẬT

**Cãi:** Dùng lời lẽ để bào chữa. **Luật:** Pháp luật.

**Cãi luật** là dùng những điều trong luật pháp đã ấn định để bào chữa, bênh vực cho bị cáo trước Toà án.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Người nắm luật Đạo trong tay, mà binh vực cả chư chức sắc Thiên phong và các tín đồ, chẳng cho ai phạm luật, vừa lo cho người Đạo hạnh lên

cho tốt phẩm vị của mình. Thượng Phẩm là chủ phòng **cãi luật**, làm Trạng sư của tín đồ.

*Ngài lại là Trạng sư **cãi Luật**,  
Cả Tông đồ binh vực đỡ nâng.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## CAY

**Cay** là có vị hăng nồng như ớt, làm cho tái tê đầu lưỡi, dùng để chỉ sự đau xót hay tức tối.

Như: Gừng cay, rượu cay, trăm đắng ngàn cay.

Thánh giáo có câu: Con đã để dạ ưu tư về mối Đạo, đã lấm làn trau **cay** ngậm đắng mà nhuộm nét nâu sồng, mong trau rạng mảnh gương để soi chung bước đường sau mà lần đến cảnh tự tại thung dung, tránh bớt muôn điều phiền não.

*Trăm đắng ngàn **cay** đành một kiếp,  
Công Hầu Vương Bá dăm đầu hơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Khổ hạnh để lòng công quả gắng,  
Lánh trần chi nệ nỗi **cay** chua.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CAY CHUA

**Cay**: Vị của ớt. **Chua**: Vị của dấm, chanh.

**Cay chua**, bởi chữ “*Tân toan* 莘酸” là vị cay và vị chua, dùng để chỉ sự gian nan, vất vả, hay khổ cực.

Cay chua đồng nghĩa với chữ “Cay đắng”.

Xem: Cay đắng.

*Rừng tòng tìm đến lánh cay chua,  
Đêm lặng lắng nghe tiếng khánh chùa.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Hạnh tu đã chịu lắm cay chua,  
Đạo thế cho xong mới đến chùa.  
(Đạo Sử).*

## CAY ĐẮNG

**Cay:** Vị cay xé họng của ớt. **Đắng:** Vị làm khó chịu như mướp đắng.

**Cay đắng**, bởi chữ “*Tân khổ* 辛苦” là vị cay, vị đắng, hai trong ngũ vị ăn vào khó khăn, gây khổ sở cho người chưa quen dùng, nên người ta thường dùng hai vị “Cay đắng” để chỉ sự khổ sở, gian nan hay vất vả.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Ngũ Nương Điều Trì Cung có dạy: Tội nghiệp lắm là phần nữ lưu phải chịu thiệt hơn, nhưng kỳ Hạ nguơn này, lại khá nhiều lắm, nếu được như vậy hết thì cửa Bạch Ngọc Kinh và Cung Điều Trì sẽ chật hết, vì đó là một phần được thôi, còn bao nhiêu sẽ chịu trăm chiều **cay đắng** về nạn...

Xem: **Tân khổ**.

*Cay đắng lần soi gương trí huệ,  
Chia phui chờ trải lối tang thương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Thường ngày cay đắng phải âu lo,  
Độ dẫn nhằm nơi phải gắng dò.  
(Đạo Sử).*

*Con dầu gặp trăm lần cay đắng,  
Nguyện với Thầy dìu dẫn giùm con.  
(Điều Trì Kim Mẫu).*

## CAY NGHIỆT

**Cay:** Có vị hăng nồng như ớt, làm cho tái tê đầu lưỡi, dùng để chỉ sự đau xót hay tức tối. **Nghiệt:** Khất khe, riết róng.

**Cay nghiệt** là khắc khe, nghiệt ngã quá đáng, làm cho người khác phải khổ sở.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có câu: Cũng lắm đũa miệng niệm Nam mô mà lòng **cay nghiệt** đè ép kẻ yếu thể cô, đương thân của bá gia về tấn cúng, lòng ham tường chúng khen ngợi mà không kiểm hiểu câu tội phước công bình kia.

*Đại Từ Phụ lại sợ cơ thử thách quá **cay nghiệt**, nên có dạy rằng: “Ngày nào Đạo đã khai tức là tà khởi.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÀY

1.- **Cày** là nông cụ có lưỡi bằng sắt, dùng sức kéo để lật đất và làm vỡ lớp đất trồng trọt.

Như: Trâu bò kéo cày, lưỡi cày đã mòn.

*Dạy trẻ tờ sự nhà tiêm tăt,  
Cuốc, **cày**, bừa còn mất phải coi chừng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Cày** là dùng lưỡi cày để lật đất lên. Như: Cày sâu cuốc bẫm, cày ải, cày đất khô,

Đức Thanh Tâm có câu: Đạo nơi Tâm, thì Tâm ví như Điền, có Điền mà chẳng **cày** bừa đặng đem hạt lúa gieo vào cho đặng trở bông đơm hạt thì ruộng tăt phải bỏ hoang, bỏ hoang thì sâu bọ rần rít xen vào ẩn trú.

*Hễ đặng bừa **cày**, buông bừa giổ,  
Phân thân đâu đặng hưởng hai bên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Hiếu con dẫu ví kẻ cày voi,  
Không đạo hạnh đừng coi là trọng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÀY CÂY

**Cày:** Dùng耩 cày, một loại nông cụ để lật đất lên. **Cáy:** Cắm cây con xuống đất cho cây tiếp tục tăng trưởng.

**Cày cày** là nói chung chỉ về việc làm ruộng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Điền là tâm điền, chỉ nghĩa tâm người ta như miếng ruộng, cần phải **cày cày**, gieo giống tốt mới nở bông sanh trái, bằng để u trệ không lo săn sóc, ruộng sẽ bị cỏ chạ cây rừng loạn mọc, thành đất hoang vu, chứa những độc trùng hiểm nguy không ít.

*Trâu cày cày bớt điều đòn bọng,  
Nuôi kỹ càng nó sống mình giàu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÀY MÂY

**Cày:** Lật đất lên bằng耩 cày. **Mây:** Hơi nước bốc lên đọng lại thành từng đám.

**Cày mây** là cày cuốc trong mây núi, dùng để chỉ thú hưởng nhàn thanh cao của những bậc ẩn giả.

**Xem:** Cày mây cuốc nguyệt.

*Cày mây Y Phó nêu gương trí,  
Lánh tục Hứa Sào thích thú ghê.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CÀY MÂY CUỐC NGUYỆT

**Cày mây cuốc nguyệt**, lấy ý từ chữ “*Canh vân điếu nguyệt* 耕雲釣月” tức là cày ruộng trong mây núi, câu cá dưới trăng.

Cày mây cuốc nguyệt dùng để nói cảnh sống thơ mộng, thanh cao nhàn nhã của người ẩn dật.

*Cày mây cuốc nguyệt* chờ Thang Võ,  
Ràng biết cho dân chịu buộc ràng.  
(Đạo Sử).

## CAM

甘

1.- **Cam** là ngọt. Nghĩa bóng chỉ sự sung sướng.

Như: Trân cam, khổ tận cam lai là hết hồi khổ sở, đến hồi sung sướng.

*Cầm phong nhụy* đào thơ nở bóng,  
Về trân **cam** lồng lộng mùi thơm.  
(Nhị Nương Giáng Bút).

2.- **Cam** còn có nghĩa là chịu, đành, xin bằng lòng.

Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni kim viết Cao Đài Tiên Ông Đạo Bồ Tát ma Ha Tát có câu: Ta vì luật lệnh Thiên mạng đã ra cho nên **cam** để vậy, làm cho Phật tông thất chánh có trên ba ngàn năm nay.

*Thà cam* chết sống với tình,  
Chia tay chẳng chịu sớm đành phụ nhau.  
(Thất Nương Giáng Bút).

**Cam** day hướng Bắc xét cho cùng,  
Thấy lửa lầy lừng trận khói un.  
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Nghịch cảnh **cam** bề xa cửa Đạo,  
Ngược chiều đưa bước đến nhà giam.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CAM CHỊU

**Cam** 甘: Đành, xin bằng lòng. **Chịu**: Nhận lấy, không thể làm được.

**Cam chịu** là bằng lòng chịu vì cho là không thể nào khác được.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy tỏ thật, cái luật lệ Thầy khiến các con hiệp chung trí mà lập thành đây, nó có ảnh hưởng về đạo đức, Tiên phong Phật sắc của các con, nên Thầy buộc mình **cam chịu** vậy.

*Xông pha ra chốn chiến tràng,  
Đắng cay **cam chịu** gian nan không sờn.  
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).*

*Thiệt thòi **cam chịu** mình đau xót,  
Tranh cạnh để chi kẻ hiểu lầm.  
(Thơ Huệ Giác).*

## CAM ĐÀNH

**Cam**: Cảm thấy có thể bằng lòng làm việc gì đó, hoặc trước một việc gì đó. **Đành**: Vừa lòng, ở tình trạng có tâm lý thích và muốn tiếp nhận vì hợp với ý mình.

**Cam đành**, như chữ “Cam chịu”, là bằng lòng vì cho rằng không thể nào khác được.

*Nơi phòng khuê phận gái **cam đành**,  
Dạy cho biết cạnh tranh đường thế sự.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CAM ĐOAN

甘端

**Cam:** Cam tâm, cam chịu, đành. **Đoan:** Cam kết.

**Cam đoan** là nói chắc và hứa chịu trách nhiệm về lời nói của mình để cho người khác tin.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con phải hiểu rằng, mỗi đứa có trách nhiệm lớn lao về Đạo. Trước khi lãnh mạng Tam Giáo Toà xuống chịu mình với chúng sanh lúc Tam Kỳ Phổ Độ này, đều có **cam đoan** hứa làm tròn phận sự.

*Mỗi phen Thầy đến lập Đạo thì là phải **cam đoan** và lãnh các con, chẳng khác nào kẻ nghèo lãnh nợ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CAM GO

**Cam go** là gay go, gian khổ.

Như: Tu hành thì phải chịu đựng nhiều nỗi cam go, thử thách.

Trong Đàn cơ ngày 22 tháng 1 năm Kỷ Ty (3/3/1929 Phò loan: Hộ Pháp - Thượng Phẩm, Đức Tôn Sơn Chơn Nhơn có câu: Bần đạo như Hộ Pháp, vì đa lo mà đã quên lời hứa. Tỷ như Tiếp Đạo một mình cô cút tại xứ người, hành chánh **cam go** chẳng xiết.

*Nhớ khi còn ở dưới trần,  
Tu-hành phải chịu lắm phần **cam go**.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CAM KẾT

甘結

**Cam:** Cam tâm, cam chịu, đành. **Kết:** Buộc, thắt lại.



**Cam kết** là chính thức cam đoan làm đúng những điều đã hứa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Quyền; Chúng ta thấy quyền thế nào? Giờ chúng ta kể lại sự tích của Tàu; Như Hạng Võ khi vô Bao Trung đã có lời **cam kết**, kẻ nào đã vô Bao Trung trước thì được làm Chúa.

*Ra gánh vác việc xã hội, tùy theo địa vị, phải ráng lập công cho đúng với nhiệm vụ mình đã nhận lãnh, hoặc y theo lời **cam kết** của mình.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CAM KHỔ

甘苦

**Cam:** Tự nguyện. **Khổ:** Cực nhọc, vất vả.

**Cam khổ** tức là tự nguyện chịu sự nhọc nhằn, lo lắng, vất vả.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Qua nhớ lại năm nào, Thượng Phẩm, Hộ Pháp cùng Em Tư Hương Hiếu đã chịu nhiều **cam khổ** mới tếm dẹp lần hồi cho ra vẻ. Đó chẳng qua là vì Đạo mà hăng say quên hết khó nhọc.

*Mấy phen **cam khổ** cùng thân phận,  
Phải trách mình quê, chớ trách Trời.*  
(Đạo Sử).

*Sợ đàn em dại u ơ,  
Khổ thà **cam khổ** cũng thờ dưỡng nghi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CAM LA

甘羅

**Cam La** là người nước Tần, từ nhỏ rất thông minh, làm môn hạ của Lữ Bất Vi.

Lữ Bất Vi muốn giúp nước Yên, nên sai Trương Đường sang làm tướng. Trương Đường không chịu đi, Lữ Bất Vi phải nhờ Cam La thuyết phục, nên Trương Đường mới nhận lời.

Vua Tần biết Cam La là người tuổi trẻ tài cao nên ban cho năm mươi cỗ xe, một trăm người theo hầu để đi sứ sang nước Triệu.

Cam La khuyên Triệu nên liên kết với Tần bằng cách cắt năm thành chia cho Tần để Tần tuyệt giao với Yên. Triệu nghe lời, dâng năm thành cho Tần. Vua Tần triệu Trương Đường về nước, không giúp cho nước Yên nữa.

Triệu biết Tần tuyệt giao với Yên, nên đem quân qua đánh nước này, lấy được ba mươi thành, chia cho Tần mười một, còn giữ lấy mười chín thành.

Nhờ công lao lớn, vua Tần mới phong cho Cam La là Thượng Khanh, là một vị quan trẻ nhất bấy giờ. Chẳng may, Cam La lại mất sớm.

***Cam La** trước trẻ đã công hầu,  
Bảy chục Khương Công nhấn nhấp câu.  
(Đạo Sử).*

***Cam La** sớm phận đã nên quan,  
Mình thiệt thời thôi cứ việc làng.  
(Đạo Sử).*

## CAM LÒNG

**Cam:** Đành, chịu. **Lòng:** Bụng dạ, tâm tính người.

**Cam lòng** là thoả lòng, tự cảm thấy bằng lòng trước một việc gì.

Cam lòng còn có nghĩa là “Cam tâm”, tức tự bằng lòng khi làm điều thừa biết là xấu xa, nhục nhã.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Bởi vậy cho nên, nhiều bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật **cam lòng** thủ phận, chẳng dám vọng cầu đem thân vào cảnh đọa, nhưng mà chẳng tái kiếp thì như nhu sĩ trốn thi, thế nào giữ vững địa vị cao thượng?

*Ôi! Con phải **cam lòng** gánh vác sự khó khăn, nhứt là trong lúc này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Về thu chạnh dạ nhớ hồi xưa,  
Xưa đã **cam lòng** đã rõ chưa.  
(Đạo Sử).*

## CAM LỘ

甘露

Hay “Cam lồ”.

**Cam:** Ngọt. **Lộ (lò):** Sương, mốc.

**Cam lộ** hay **Cam lồ**, tức *Cam lộ thủy* 甘露水, là nước sương ngọt, còn gọi là nước hành dương, bởi vì nước Cam lộ là một thứ nước thiêng liêng được đựng trong cái Tịnh bình của Phật Quan Âm, và dùng hành dương liểu nhúng vào nước Cam lộ rải vào người hay vật để trừ oan khiên, tiêu nghiệp chướng hay tiêu tai giải nạn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mấy em cũng dư biết Đạo Cao Đài sản xuất có một Chơn Lý tối cao, tối trọng nên đời buổi này khao khát đợi chờ như hạn trông mưa, những kẻ tội tình trong bể khổ khát khao đợi giọt **Cam Lộ** của Đức Chí Tôn chan rưới cho bớt sự đau thảm.

### 1.- Cam lộ:

*Khá từ bỏ xa dòng bể khổ,  
Diệt trần tình **Cam lộ** tẩy nhơ.*  
(Kinh Thế Đạo).

**Cam lộ** kì ai dành để sẵn,  
Cầm dương rửa sạch nét phù vân.  
(Thơ Hộ Pháp).

*Sông Tương đổ ngọc làm **Cam lộ**,  
Đảnh giáp trao châu cất Phụng lầu.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

### 2.- Cam lồ:

**Cam Lộ** rưới giọt lành dương,  
Thất tình lục dục như đường tiêu tan,  
(Kinh Tận Độ).

*Am tự đóng chặt gài bước tục,  
Nước **Cam lồ** cho phúc tiêu diêu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Mượn nước **Cam lồ** lau tục trái,  
Đường Tiên nẻo Phật sớm đưa chơn.*  
(Đạo Sử).

## CAM PHẬN

甘分

**Cam:** Đành, chịu, tức có thể bằng lòng trước một việc gì đó.

**Phận:** Thân phận, số phận.

**Cam phận** là cam chịu với cảnh sống của mình vì cho rằng không thể nào thay đổi được.

Thuyết về Đức Khổng Tử, Hộ Pháp có câu: Thương thay một Đấng Chí Thánh như Ngài mà cũng phải chịu bẽ thất vọng, bởi gặp buổi đời quá bạo tàn, nên cây quạt và mảnh mền là đạo nhưn nghĩa của Ngài không đủ thể quạt nồng đắp lạnh, Ngài phải thối bước về quê, cam phận thiệt thòi trọn đời ngồi dạy học.

*Ngãi nhân **cam phận** chịu bản hàn,  
Mình biết trọn mình mặc kẻ sang.*  
(Đạo Sử).

*Hiếu thương ghét giả **cam phận** đại,  
Biết nên hư chẳng cãi cho cùng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thà **cam phận** mơ cơm chiều cháo,  
Nhờ vợ đời khi gạo đã nhiều lời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CAM TÂM

甘心

**Cam:** Cảm thấy có thể bằng lòng. **Tâm:** Lòng.

**Cam tâm** là đành lòng, cam lòng chịu vậy, tức cảm thấy khi bị thiệt thòi hay làm điều thừa biết là xấu xa, nhục nhã, vẫn phải tự bằng lòng, cam chịu.

Cam tâm còn dùng để chỉ sự thoả lòng, cảm thấy tự bằng lòng với việc gì.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì vậy Hội Thánh phải **cam tâm** chịu thiệt thòi về mặt hình thức, nhưng Hội Thánh đã tự hào là được hoàn toàn trong sạch, không một mảy bợn như về tiền tài dầu là ở đâu đưa đến.

Xưa coi nhẹ lời răn đạo đức,  
 Nay **cam tâm** ngậm ức nuốt oan.  
 (Ngũ Nương Giáng Bút).

**Cam tâm** nín nấp gia đàn,  
 Vì con chưa giữ vững vàng quy mô.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

## CÁM

**Cám** do chữ “*Cảm*” đọc trại đi, có nghĩa từ ngoài mà thâm nhập vào.

Như: Cám ơn anh đã giúp đỡ, thấy nó khổ lòng tôi cảm cảnh, lấy sắc đẹp cám dỗ anh ấy.

*Biển hoạn dập dồn thương bấy trẻ,  
 Thành sầu chất chứa **cám** cho gia.*  
 (Đạo Sĩ).

## CÁM CẢNH

**Cám**: Do tiếng cảm đọc trại, có nghĩa động lòng. **Cảnh**: Việc bày trước mắt.

**Cám cảnh** là động lòng thương cảm trước một hoàn cảnh hay một cảnh ngộ.

Trong Đạo Sĩ của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh Giáo Thầy có câu: Bính, Thầy thương công con, cho lên chức Phối Sư. Thầy **cám cảnh** lòng yêu mến của con, Thầy cảm ơn lòng đạo đức của con. Sanh linh còn nhờ công con mà thoát qua khổ hải.

*Dệt thảm lê dân Trời **cám cảnh**,  
 Thêu sầu xã tắc đất kinh hồn.*  
 (Thất Nương Giáng Bút).

*Tái kiếp lao đao Thầy **cám cảnh**,  
Đến cho con một Đạo linh phù.*  
(Thanh Sơn Giáng Bút).

## CÁM DỠ

**Cám:** Do tiếng cảm 惑 đọc trại, có nghĩa xúc động tình cảm. **Dỗ:** Dụ dỗ, vỗ về.

**Cám dỗ** là kêu gọi lòng ham muốn đến nỗi có thể làm cho sa ngã.

Theo Đệ ngũ hình thuộc Phạm pháp, trong Thập Hình Đức Lý Giáo Tông, những kẻ mê hoặc chúng sanh hay cám dỗ người sẽ bị hình phạt ngưng quyền từ 1 tới 3 năm và phạt vào tịnh thất.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Cái quyền hành lớn lao ấy do Thầy ban cho nó, nên đừng quyền **cám dỗ** các con, xúi biếu các con, giành giật các con mà làm tay chơn bộ hạ trong vòng tôi tớ nó.

*Lấn bản cứ theo toan **cám dỗ**,  
Làm cho nên nỗi Đạo xa Thầy.*  
(Đạo Sử).

*Chúng đủ thuốc mê hồn **cám dỗ**,  
Sắc tài quyền tứ đồ đưa ra.*  
(Nguyễn Trung Trực Giáng).

## CÁM ƠN

**Cám:** Do tiếng cảm 感 đọc trại, có nghĩa xúc động tình cảm.

**Ơn** (ân): Điều làm lợi ích cho người, được người mnghĩ phải đền trả.

**Cám ơn**, như chữ: “*Cảm ân*”, là tỏ lòng biết điều tốt mà người khác đã làm cho mình.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Lý Giáo Tông có đoạn: Nay vì Lễ Đạo Triều, nên đến chúc mừng chư hiền hữu. Lão đề lời **cám ơn** Hộ Pháp đã chịu lấm phen nhọc nhằn khổ não làm cho Đạo ngày nay đặng ra thiết tướng.

*Thê nhau trọn kết dải đồng,  
Cám ơn chàng giúp mận nồng nghĩa nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CẢM

感

1.- **Cảm** là từ bên ngoài mà xúc phạm vào trong.

Như: Cảm sương, bệnh cảm nặng, đi nắng gió làm dễ bị cảm sương.

*Trung, con nhớ nói với em rằng Thầy cảm nó uống  
rượu nghe. Nó cảm nặng là vì rượu đó nghe.*  
(Đạo Sử).

2.- **Cảm** là làm cho rung động trong lòng khi tiếp xúc với một việc gì.

Như: Điệu hát cảm được người nghe, việc làm của anh đã cảm động lòng người, sầu cảm ác cảm.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đạo trễ một ngày thì hại cho chúng sanh một ngày, mà mỗi đũa đều gây ác **cảm**, làm cho mỗi Đạo thành ra bánh vẽ, thì chừng nào Đạo trọn thành nơi đây? Chừng nào cho Đạo truyền ra ngoại quốc?

*Xem cây cỏ như màu thảm đạm,  
Ngó thú cảm dường cảm đau thương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).



## CẢM ĐỘNG

感動

**Cảm:** Làm cho rung động trong lòng khi tiếp xúc với một việc gì.

**Cảm động** là cảm thấy tình cảm bị tác động trước sự việc, làm rung động trong lòng.

Như: Cảm động đến rơi nước mắt, nhìn thấy đứa bé ăn xin thật quá cảm động.

*Ơn dưỡng dục đất trời cao rộng,  
Ngại đền bồi cảm động lòng con.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

## CẢM ĐỨC CAO SÂU

**Cảm:** Ngoại vật tác động lên tâm khiến xúc động. **Đức cao sâu:** Ân đức cao dày và thâm sâu.

**Cảm đức cao sâu** ý chỉ chúng sanh cảm cái ơn đức cao sâu của các Đấng Thiêng liêng đã cứu khổ giải nạn.

*Chúng sanh cảm đức cao sâu,  
Rèn lòng, sửa nét, lo âu làm lành.*

(Xưng Tụng Công Đức).

## CẢM HOÁ

感化

**Cảm:** Ngoại vật tác động lên tâm khiến xúc động. **Hoá:** Biến đổi.

**Cảm hoá** là nhờ cảm động mà thay đổi.

Thánh Giáo Thầy có đoạn: Cái tình **cảm hoá** của con người là tình thường ứng hiệp Trời Đất. Cho nên khi tâm tịnh thường cảm hoà, hằng tìm nơi u huyền mà nghĩ nghị trong trí khôn, ấy là kẻ có sẵn tình ý thiên nhiên Tạo hoá.

*Cảm hoá môn sinh từng luật pháp,  
Khuyên lớn chức sắc trọng uy quyền.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## CẢM HOÀI

感懷

**Cảm:** Làm cho rung động trong lòng khi tiếp xúc với một việc gì. **Hoài:** Mang trong lòng.

Do tình hay cảnh gây mối xúc động mang trong lòng gọi là cảm hoài.

Thánh Giáo Thầy dạy: Cái tình cảm hoá của con người là tình thường ứng hiệp Trời Đất. Cho nên khi tâm tịnh thường **cảm hoà**, hằng tìm nơi u huyền mà nghĩ nghị trong trí khôn, ấy là kẻ có sẵn tình ý thiên nhiên Tạo hoá.

*Con xin nương bóng Cao Đài,  
Bước ra một bước cảm hoài căn tu.  
(Kinh Thế Đạo).  
Rèn tâm khá nắm dây thân ái,  
Giữ dạ đừng quên mối cảm hoài.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

## CẢM HỨNG

感興

**Cảm:** Mối cảm xúc trong lòng. **Hứng:** Hứng thú.

**Cảm hứng** là cảm xúc vì tình hoặc cảnh mà sinh ra hứng thú.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lễ Tết Trung Thu và cũng là Lễ Hội Yên Diêu Trì Cung năm Ất Tỵ nơi Toà Thánh đã kết thúc trong sự vui đẹp và trong niềm **cảm hứng** của toàn thể chức sắc, chức việc và đạo hữu nam nữ. Điều đó chứng tỏ một tinh thần đoàn kết mật thiết giữa Hội Thánh và toàn thể chức sắc, chức việc nơi trung ương cũng như ở địa phương.

*Trần ngập muôn sao nguồn cảm hứng,  
Cửa lòng rộng mở đón hương xuân.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CẢM KÍCH

感激

**Cảm:** Mối cảm xúc trong lòng. **Kích:** Kích thích.

**Cảm kích** là trong lòng cảm động và được kích thích tinh thần trước hành vi tốt đẹp của người khác.

Như: Trước sự săn sóc ân cần của mọi người tôi và gia đình rất cảm kích.

*Tang quyến sầu thương làn vĩnh biệt,  
Đàn văn cảm kích mối tương thông.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## CẢM KHÁI

感慨

**Cảm:** Mối cảm xúc trong lòng. **Khái:** Thương xót.

**Cảm khái** là thương cảm ngậm ngùi, tức nhân cảm xúc mà động lòng thương.

Như: Người có chí khí lỗi thời thường hay phát những lời văn cảm khái.

*Sầu cuộn theo dòng thơ cảm khái,  
Tinh thương qua nét bút quan hoài.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CẢM MẾN

**Cảm:** Mọi cảm xúc trong lòng. **Mến:** Có cảm tình, thích gần gũi vì thấy hợp ý.

**Cảm mến** là có lòng thương mến.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đồi có Đạo, tức là có kỷ cương trật tự, người quân tử đều ra ứng dụng, đem cái hay cái biết của mình mà thật hành cho đời nhờ. Vì đó mà được chúa Thánh tôn Hiền, muôn dân **cảm mến**, nên cần mẫn chơn chánh, biết lo nghĩa vụ giữ liêm sỉ. Trong nước trên thương dưới, dưới kính trên, vắng trộm cướp, khỏi luật hình, vì quốc dân đặng bảo bọc giúp đỡ cho có nghề sanh nhai.

*Triều thần cảm mến ân ba,  
Mừng ngày chứng quả, ông bà thừa long.*  
(Báo Ân Từ).

*Văn tài chi mấy khách lưu tâm,  
Tiếp mảnh hoa tiên cảm mến thâm.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## CẢM QUANG

感光

**Cảm:** Mọi cảm xúc trong lòng. **Quang:** Ánh sáng, hào quang, hay điển lực của chư vị Thiêng liêng.

**Cảm quang** là ánh sáng hào quang, hay những điển lực của chư Thiên Liêng gây cảm xúc cho con người, nói cách khác tác động đến con người.

*Cảm quang điều động tâm tu,  
Khai cơ giải thoát mở tù Phong Đô.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CẢM TẠ

感謝

**Cảm:** Mọi cảm xúc trong lòng. **Tạ:** Tỏ lòng biết ơn hay xin lỗi một cách trân trọng.

**Cảm tạ** là cảm kích và tạ ơn, tức tỏ lòng biết ơn bằng lời cảm ơn.

Nói về Đức Quyền Giáo Tông, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Một nền Chơn giáo cao thâm tinh thần đường này sẽ bất tiêu, bất diệt. Nhờ ơn đầu tiên của Ngài khai mở, chúng ta hãy cúi đầu cầu nguyện và **cảm tạ** ơn Ngài.

*Cảm tạ ơn Trên đầu diu đỡ,  
Từ khi đi khi trở lộn về.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CẢM TÌNH

感情

**Cảm:** Mọi cảm xúc trong lòng. **Tình:** Sự yêu mến gắn bó giữa người với người.

**Cảm tình** là vì ngoại giới kích thích mà khơi động đến mỗi tình.

Cảm tình còn dùng để chỉ tình cảm tốt đối với người, với việc nào đó.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão đã mang một **cảm tình** rất nặng cùng chư hiền hữu, hiền muội rồi đó.

*Từ khi hiệp mặt buổi Trung Thu,  
Cảm tình nhìn biết đưa em ngu.  
(Lục Nương Giáng Bút).  
Lừa dịp đình chơn viếng cố nhân,  
Cảm tình trông đợi dạ ân cần.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## CẢM THÔNG

感通

**Cảm:** Mối cảm xúc trong lòng. **Thông:** Suốt.

**Cảm thông**, như chữ “*Thông cảm 通感*”, là nhân cảm động mà tình ý liên lạc với nhau, hay hiểu nhau được nhờ cảm xúc tương đồng.

Như: Mình cảm thông với sự cực nhọc, vất vả của người lao động.

*Kìa Ô thước là loài phi điều,  
Mà vẫn còn đa thiếu cảm thông.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CẢM THƯƠNG

感傷

**Cảm:** Mối cảm xúc trong lòng. **Thương:** Cảm thấy đau đớn xót xa trong lòng trước cảnh không may.

**Cảm thương**, như chữ “*Thương cảm* 傷感”, là mối tình cảm bi thương, tức thương xót sâu xa trước tình cảnh nào đó.

Ca dao ta có câu: **Cảm thương** con hạc ở chùa, Muốn bay da diết, có rùa giữ chân.

*Cảm thương con cũng lắm công phu,  
Thầy phải liệu vận trù chước thế.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## CẢM ỨNG

### 感應

**Cảm**: Những việc làm của mình có sức mạnh ảnh hưởng đến chung quanh. **Ứng**: Chung quanh ngoại cảnh ứng đối, đáp lại sức mạnh ấy.

1.- **Cảm ứng**. Như tiếng nói là cảm, vang dội lại là ứng.

Cảm ứng là chúng sanh có lòng thành cầu nguyện sẽ được chư thiên liêng ứng hiện để gia hộ cứu giúp cho.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: **Cảm ứng** nghĩa là có sự hành động trước rồi mới có cái sức dội lại hay là sự phản động sau.

*Thầy không bao giờ không cảm ứng với những lời cầu nguyện chơn thành.*

(Thanh Ngôn Hiệp Tuyền).

2. **Cảm Ứng** còn là tựa một bản Kinh của Đức Thái Thượng Đạo Quân, đó là “Kinh Cảm Ứng”.

Đức Thượng Sanh cũng dạy: Theo Kinh **Cảm Ứng**, con người thở ra thở vô, hơi thở đều có thông đồng với khí hư vô của Trời, cho nên niệm tưởng vừa phát động tuy người phàm không hay chớ Trời đã rõ thấu.

*Dị đoan chẳng có toàn chơn pháp,  
Cảm Ứng còn thêm Đạo Đức Kinh.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## CẢM XÓT

**Cảm:** Những việc làm của mình có sức mạnh ảnh hưởng đến chung quanh. **Xót:** Thương hại nhiều.

**Cảm xót** là cảm động và xót thương.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có dạy: Qua vì thương các em nên mỗi khi các em bận lo rộn trí việc Đạo việc đời thì Qua cần **cảm xót** mà dạy dẫn lối đi và sở hành cho các em vững chí.

*Lòng cảm xót dương trần lặn đặng.  
Ra oai linh tiếp dẫn nhưn cảm.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

## CẢM XÚC

感觸

**Cảm:** Động lòng, xúc động tình cảm. **Xúc:** Tiếp với, cảm động.

**Cảm xúc** là do tiếp xúc mà cảm động, tức lòng rung động bởi tiếp xúc với sự việc gì.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Thượng Trung Nhựt có câu: Ấy vậy dân nơi đó là con yêu dấu của Thầy, nhưng phần đông chưa biết Đạo là gì? Thầy rất **cảm xúc**, con tính sao Trung?

*Nguồn cảm xúc đương nhiên phát khởi,  
Cảnh cố hữu nhủ gọi chân tình.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*



## CẠM BÃY

**Cạm:** Dụng cụ thô sơ để lừa bắt thú vật. **Bẫy:** Đồ để lừa người hay lừa thú vào để bắt.

**Cạm bẫy** là cạm và bẫy là những thứ dụng cụ dùng để lừa người hay thú mắc kẹt vào đó để bắt.

Thánh giáo Lục Nương Diêu Trì Cung có dạy: Cả thế gian đang phải chịu bao trùm bởi nét phù vân mà từ người tu đến kẻ thế đành thâm lụy vào **cạm bẫy** lợi danh mới ra nông nổi.

*Đại Từ Phụ bản khoả lo sợ cho bầy con cái thất bại trên đường lập vị mà phải sa ngã vào **cạm bẫy** quỷ vương...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CAN

1.- **Can** là khuyên ngăn những sự làm lỗi hay sự tranh cạnh của người khác. Như: Can hai người đánh nhau, can em trai đừng đi đánh bạc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Thượng Trung Nhật có đoạn: Con ráng khuyên **can** bạn con và ráng mà tuân lời Lý Bạch. Ấy là hai chuyện Thầy cậy con.

*Dạy không nghe chẳng đặng làm thinh,  
**Can** chẳng đặng nài xin em phải thuận.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Can** 干 là phạm vào, mắc vào vụ phạm pháp.

Như: Hấn đã can tội giết người, thả can phạm về đoàn tụ gia đình.

*Biết bao người phải tiêu mòn tinh lực vì sắc dục và để cho nó thâm ngăn đời sống của mình! Biết bao người làm điều **can** danh phạm nghĩa vì sắc dục!*

(Thiên Đạo).

3.- **Can** 干 là dự vào, có quan hệ đến.

Như: Can dự, can thiệp, việc ấy chẳng can gì đến anh, việc phải nói thì nói can chi mà sợ.

*Bên công kinh sách xem coi,  
Vô **can** sát mạng thiệt thòi rất oan.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đã chẳng phải duyên không phải nợ,  
**Can** chi con buộc tấm tình riêng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

4.- **Can** 干 là cái mộc, một loại binh khí thời xưa, thường kết hợp với từ Qua 戈: cây giáo, cây mác, là can qua, dùng để chỉ chiến tranh, giặc giã.

Như: Can qua, can thành.

*Kết khối hoà bình ngăn giặc loạn,  
Mở trường giáo hội chặn **can** qua.  
(Thơ Đức Hộ Pháp).*

5.- **Can** 干 là tên mười chữ: “Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý”, gọi là Thập Thiên can hợp với mười hai chi, gọi Thập nhị Địa chi trong phép tính giờ, ngày, tháng, năm theo Âm lịch.

*Thập Thiên **can** bao hàm vạn tượng,  
Tùng Địa Chi hoá trường Càn Khôn.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

6.- **Can** 肝 là buồng gan, chỉ sự ngay thẳng, gan dạ.

Như: Ngài là bậc trung can nghĩa khí, hết sức can đảm, can trường.

*Tiết nghĩa trung **can** Hớn đảnh xây,  
Phò Lưu dụng Thục một lòng ngay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CAN ĐẢM

肝膽

**Can:** Lá gan. **Đảm:** Mật.

**Can đảm** là gan và mật, chỉ sự dũng cảm, không sợ nguy hiểm, dám làm việc liên tục.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thảng không đủ **can đảm** cương quyết thiết dụng quyền năng của Ngài thì dầu cho Chức Sắc Thiên Phong, Chức Việc Đạo Hữu cho đến mấy con nhỏ cũng vậy, cái hoạ tương lai không thể tránh thì không lấy gì làm lạ, hết giặc giả đao binh đến bịnh chướng sát hại.

*Chí hy sinh và lòng **can đảm** phục vụ của mấy em sẽ được sự ban thưởng của Hội Thánh và các em sẽ được hưởng ân huệ xứng đáng về mặt thiêng liêng.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CAN GIÁN

干諫

**Can:** Dự vào. **Gián:** Ngăn cản, khuyên can.

**Can gián** là khuyên can những sự lầm lỗi hay sự cạnh tranh của người khác.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Đức Lý Giáo Tông có lời dạy: Trong đám Thiên Phong nhiều kẻ e còn bị trục xuất thay. Thầy vì lòng từ bi **can gián** Lão, bằng chẳng Lão đã dụng hình phạt mà răn những kẻ giả dối ấy.

*Chưởng Pháp phải **can gián** sửa lỗi của Giáo Tông; nếu cả ba thấy lẽ vô đạo của Giáo Tông, có quyền đem đơn kiện nơi Tòa Thánh.*

(Tân Luật).

## CAN QUA

干戈

**Can:** Cái mộc, một loại binh khí làm bằng da để che thân.

**Qua:** Cây giáo hay cây mác.

Ngày xưa nơi nào có các loại binh khí như can qua là nơi đó có loạn lạc, giặc giã.

Vì thế, hai chữ can qua được dùng để chỉ chiến tranh, giặc giã.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bây giờ đến Khổng Phu Tử, nếu Ngài không có khổ về Nhơn đạo của Ngài và xã hội của Ngài giặc giã **can qua**, bởi Ngài sanh ra gặp buổi loạn ly đời Đông Châu Liệt Quốc...

*Thiên Tào Thánh ngự an ngôi,  
Cầu cho dân chúng khỏi hồi **can qua**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Chước quỷ hồi ai gây khói lửa,  
Mưu thần nào kẻ dẹp **can qua**.*

(Thơ Hộ Pháp).

## CAN THIỆP

干涉

**Can:** Dụ vào. **Thiệp:** Dính dáng vào.

**Can thiệp** là ở ngoài mà dụ vào việc người khác. Như: Không can thiệp vào việc người khác.

Trong cuộc khai mạc Hội Nhơn Sanh 1951, Đức Hộ Pháp có nói: Chúng ta giữ sao đừng cho nó ra khỏi cái văn hiến bốn ngàn năm tối cổ của nó. Cần gì phải **can thiệp** vào đó mà làm chi?

*Đâu xúm lại cầu nguyện Đức Phật Mẫu **can thiệp** giúp  
cho, sau thờ ơ quá vậy!  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## CAN TRƯỜNG

肝腸

Hay “*Can tràng*”.

**Can:** Bồng gan. **Trường** (tràng): Ruột.

1.- **Can trường**, hay “*Can tràng*”, là gan ruột, dùng để chỉ những người có khí phách anh hùng.

Như: Những chiến sĩ can trường (tràng).

*Giáo lý đời dào nung khách trí,  
Nho phong nhuần gội vũng **can trường**.  
(Quyền Giáo Tông).*

*Cái cảnh từ bi ai khéo vẽ,  
Lặng trông thơ thới tẩm **can trường**.  
(Thơ Thuần Đức).*

2.- **Can trường** còn dùng để chỉ những tâm sự thầm kín từ trong gan ruột.

Như: Cô ấy thố lộ hết can trường (tràng).

*Những mong bốn bề dựng nên nhà,  
Một tẩm **can tràng** ta biết ta.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CÁN

1.- **Cán** là bộ phận để cầm của một số đồ dùng, thường có hình tròn và dài.

Như: Cán gáo, cán dao, cán quạt, tra lưỡi cuốc vào cán, dốt đặc cán mai.

*Bà rút roi giả bộ theo ôm,  
Đưa **cán** quạt cho bà đơm ít phát.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Sẵn tay cầm lấy **cán** ba ton,  
Vẽ một chữ cho tròn cho lớn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Cán 幹** là chống đỡ, gánh vác, không dùng một mình. Như: Cán đáng, Cán sự, công cán.

Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi bậc phẩm đều đặng một vai tuồng của Đấng cầm quyền thế giới ban cho, dầu thanh cao, dầu hèn hạ, cũng phải gắng làm cho rồi trách nhiệm, hầu buổi chung cuộc, hồn lìa cõi trần, đặng đến nơi khởi hành mà phục hồi công **cán**.

*Công Dã Tràng công **cán** để đầu,  
Muốn ngăn sóng cả khoả ngang đầu.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

## CÁN CÂN

**Cán:** Phần để cầm, nắm. **Cân:** Dụng cụ dùng để đo lường sức nặng.

**Cán cân** là chỉ cây cân, ý muốn nói thực hiện công lý một cách công bình tuyệt đối.

Để thể hiện sự công bình tuyệt đối của Thiên liêng, nơi Toà Thánh Tây Ninh, trên cửa bước vào có đắp một bàn tay sơn màu trắng nắm cán cân, tượng trưng bàn tay Chí Tôn cầm cân công bình đo tội phước của chúng sanh.

***Cán cân** chánh lý không nghiêng lệch,  
Thường phạt công bình chẳng lạc sai.  
(Thơ Xích Quang).*

## CÀN

1.- **Càn** là hành động đại, không kể gì phải trái, nên hay không nên.

Như: Cây thế làm càn, nó nói càn không lựa lời để nói, chớ đại gặp ai cũng càn càn.

*Chàng vui thiếp cũng vui càn,  
Chàng buồn thiếp tựa bên màn khóc theo.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Càn** 乾, có khi đọc “Kiên”, là tên một quẻ đầu trong bát quái, tượng cho dương, Trời, cha, trái với quẻ Khôn, tượng cho âm, đất, mẹ.

Thánh giáo Thầy có câu: Ấy là một phần của con, một phần của Thầy hiệp nhứt, mới thấu đáo **Càn** khôn, tinh thông vạn vật đặng.

*Chuyển nỗi Càn khôn xây võ trụ,  
Nhẹ nâng nhứt nguyệt chiếu Đài Vân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
*Vong xu trọn cả một Càn khôn,  
Hết kiếp thịt xương tới kiếp hồn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## CÀN KIẾN CAO MINH

乾 健 高 明

**Càn kiến:** Cung Càn (tượng trưng cho Trời) mạnh mẽ. **Cao minh:** Cao vọi sáng tỏ, sáng suốt.

**Càn kiến cao minh** tức là ngôi Càn mạnh mẽ, cao và sáng rõ.

Trong tám quẻ của bát quái, thì ngôi Càn cứng mạnh nhứt, sáng tỏ nhứt, cao vọi nhứt. Càn tượng trưng cho Trời, cho

Thượng Đế, là ngôi độc tôn làm chúa tể Vũ trụ vạn vật, khôn tượng trung cho đất.

**Càn kiện cao minh,**  
*Vạn loại thiện ác tất kiến.*  
 (Kinh Cúng Tứ Thời).

## CÀN KHÔN

乾坤

1.- **Càn khôn** là tên hai quẻ trong Bát Quái.

**Càn** là dương, tượng cho trời hay người cha; **khôn** là âm, tượng cho đất hay người mẹ.

**Càn khôn** là hai quẻ dùng để chỉ Âm dương, trời đất hay cha mẹ.

*Đại Từ Phụ từ bi tạo hoá,*  
*Tượng mãnh thân giống cả **Càn Khôn**.*  
 (Kinh Tận Độ).

*Chưởng quyền cực lạc phân ngôi vị,*  
*Quản xuất **Càn Khôn** định cõi bờ.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hạc reo bay khắp đạo cùng,*  
**Càn Khôn** Thế Giới cũng chung một bầu.  
 (Đạo Sử).

2.- **Càn Khôn** hay quả Càn Khôn là một quả cầu, trên đó có vẽ Thiên Nhân và gồm 3072 ngôi sao để thờ Đức Chí Tôn và chư Thần Thánh Tiên Phật tại Bát Quái Đài Toà Thánh Tây Ninh.

Xem: Quả Càn Khôn.

*Bính! Thầy giao cho con lo một Trái **Càn Khôn**, con hiểu nghĩa gì không?*  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



## CÀN KHÔN CHỦ TỂ

### 乾坤主宰

**Càn khôn:** Trời đất, chỉ toàn thể Vũ trụ. **Chủ thể:** Người làm chủ hết thảy, tức là chúa tể.

**Càn khôn chủ thể** là câu trong bài “Phật Giáo Tâm Kinh”, ý nói Đức Nhiên Đăng Cổ Phật là Đấng làm chúa tể Càn khôn Thế giới.

Ta đã biết, Ngọc Hoàng Thượng Đế là vị Thiên Đế, làm chúa tể Càn khôn Thế giới, mà tại sao theo ý nghĩa câu kinh này, Nhiên Đăng Cổ Phật lại có quyền đó?

Theo thuyết Tam thân của Phật, Pháp thân là cái thể sở chứng của Phật, còn Báo thân và Hoá thân chỉ cái dụng, tức là nhờ Pháp thân mà có được Báo thân và Hoá thân. Như vậy, chỉ có một Phật (Pháp thân), nhờ minh giác linh diệu lưu chuyển thành Báo thân và Hoá thân của Phật.

Theo Thánh giáo, Đức Chí Tôn sinh ra chư Tiên Phật, Như vậy Đức Chí Tôn là vị Phật lớn trong các vị Phật. Hay nói cách khác, Đức Chí Tôn là Pháp thân, còn chư Phật chư Tiên là Hoá thân của Đức Chí Tôn.

Nhiên Đăng Cổ Phật được hoá sanh trong thời kỳ hỗn độn, như vậy Pháp thân của Ngài là Đức Chí Tôn. Điều này, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có dạy: “*Nhiên Đăng Cổ Phật thị Ngã 燃燈古佛是我*” tức là Nhiên Đăng Cổ Phật là Ta. Hay có thể nói cách khác, Ngài là hoá thân của Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Hỗn Độn Tôn Sư,  
Càn Khôn chủ thể.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## CÀN KHÔN DĨ TẬN THỨC

乾坤已盡識

**Càn Khôn:** Trời đất. **Dĩ tận thức:** Đã biết hoàn toàn, biết hết.

**Càn khôn dĩ tận thức** có nghĩa là tất cả các sự vật trong Càn khôn Thế giới, con người đều biết rõ tất cả.

Do nền văn minh hiện đại, con người đã thu hẹp không gian coi thế giới là nhà, vì vậy chỉ cần mở một nền Đại Đạo duy nhất tại Việt Nam thì có thể truyền thông khắp thế giới.

*Còn nay thì hơn loại đã hiệp đồng, Càn Khôn dĩ tận thức, thì lại bị phần nhiều đạo áy mà hơn loại nghịch lẫn nhau, nên Thầy mới rút định quy nguyên phục nhất.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CÀN KHÔN ĐẠI THỐNG

乾坤大統

**Càn khôn:** Trời đất. **Đại thống:** Thống quản tất cả.

**Càn khôn đại thống** là thống quản tất cả Càn khôn Thế giới.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ chuông U Minh, lời nguyện thứ tư có câu: **Càn khôn đại thống, phổ cập ngũ châu** 乾坤大統普及五洲, nghĩa là thống quản tất cả Càn khôn Thế giới và phổ cập khắp năm châu.

*Càn khôn đại thống, phổ cập ngũ châu.*  
(Kệ U Minh).

## CÀN KHÔN ĐÀO TẠO

### 乾坤陶造

**Càn khôn:** Trời đất, Âm dương hay vợ chồng. **Đào tạo:** Nặn đúc cho thành hình, nhồi nắn tạo ra.

**Càn khôn đào tạo** ý nói Trời đất, Âm dương, hay Vợ chồng sinh hoá ra vạn vật và con người.

Theo triết lý Nho giáo, Trời đất có âm dương, con người có vợ chồng.

Sách Lễ Ký viết: *Cô âm tắc bất sinh, độc dương tắc bất trưởng, cố thiên địa phối dĩ âm dương, nam dĩ nữ vi thất, nữ dĩ nam vi gia, cố nhân sinh ngẫu dĩ phu phụ* 孤陰則不生, 獨陽則不長, 故天地配以陰陽; 男以女為室, 女以男為家, 故人生偶以夫婦, nghĩa là một âm thì không sinh, một dương thì không lớn, cho nên Trời đất phối hợp âm dương; nam dùng nữ lập gia thất, nữ dùng nam tạo gia đình, cho nên nhân sinh sánh đôi bởi vợ chồng.

Phàm âm hoặc dương cái gì lẻ một là không sinh được. Phải có cái chẳng đôi để tương đối, tương điều hoà với nhau thì mới có sự sinh hoá. Cơ 奇 là lẻ, ngẫu 偶 là chẵn: Một cái cơ phối hợp với một cái cơ khác để thành ngẫu thì mới sinh được.

Vì thế Trời đất lấy âm dương phối hợp cơ ngẫu để sinh hoá ra vạn vật, gọi là “Càn khôn đào tạo”.

*Cơ sinh hoá **Càn Khôn đào tạo**,  
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CÀN KHÔN OÁT VẬN

乾坤幹運

**Càn khôn** 乾坤: Trời đất, hay Âm Dương. **Oát** 幹: Xoay chuyển ra. **Vận** 運: Xoay vần.

**Càn khôn oát vận** là Trời đất xoay chuyển vận hành không ngừng nghỉ, hay dài lâu.

Càn khôn là Trời đất, cũng có thể hiểu là Âm dương, mà hễ Âm dương thì nguyên lý của nó phải xoay chuyển, vận hành để tác động đùn đẩy lẫn nhau mà biến hoá. Sách Dịch có câu: *Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu* 易窮則變, 變則通, 通則久. nghĩa là Dịch cùng thì có biến, có biến hoá mới thông, có thông mới có dài lâu:

**Càn khôn oát vận,**

*Nhật nguyệt chi quang.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## CÀN KHÔN THẾ GIỚI

乾坤世界

Hay “Càn Khôn Thế Giới”.

**Càn khôn:** Chỉ Trời đất hay vũ trụ. **Thế giới:** Chỉ cõi nọn gian, cõi đời.

**Càn khôn thế giới** là chỉ tất cả các Địa cầu trong vũ trụ. Đồng nghĩa với Càn khôn Vũ trụ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh Giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã nói với các con rằng: Khi chưa có chi trong **Càn khôn Thế giới** thì Khí Hư Vô sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là Thái Cực.

*Quyền năng dâng thừa Thiên Triều,  
Càn Khôn Thế Giới dấy diu Tinh Quân.*

(Lý Giao Tông Giáng).

*Hạc reo bay khắp đạo cùng,*

*Càn Khôn Thế Giới cũng chung một bầu.*

(Bài Mừng Thay)

## CÀN KHÔN VŨ TRỤ

乾坤宇宙

**Càn khôn:** Trời đất. **Vũ trụ:** Khắp cả không gian và thời gian.

**Càn khôn Vũ trụ** là khoảng không gian bao la trong đó có nhiều tinh tú chuyển động không ngừng, Địa cầu là một hành tinh xoay quanh Mặt trời đều nằm trong Càn khôn Vũ trụ đó.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Bát Quái Đài là nơi của Đức Chí Tôn ngự đặng ban bố quyền năng, còn Ngọc Hư Cung là nơi của Đức Chí Tôn nắm chủ quyền cả **Càn khôn Vũ trụ**.

*Đạo là cơ quan bí mật làm cho Trời Người hiệp một  
trong sự sống của **Càn khôn Vũ trụ**...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CÀN KHÔN XUẤT HỮU HÌNH

乾坤出有形

Càn Khôn hay Dương Âm, thuộc về phần hình nhi thượng, tức là vô vi, không có hình sắc. Hai nguyên lý huyền vi màu nhiệm của Âm Dương là phần vô hình mới phối hiệp nhau lại mà sinh hoá ra vạn vật là vật loại có hình thể.

Chính Đức Lão Tử trong Đạo Đức Kinh cũng có viết: *Thiên địa vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô* 天地萬物生於有, 有生

於無, Nghĩa là Trời đất vạn vật từ cái “Có” mà sinh ra, cái “Có” ấy được sinh ra từ cái “Không”, tức vật hữu hình được sinh ra từ Càn Khôn.

**Càn Khôn sản xuất hữu hình,**  
*Bát hồn vận chuyển hoá thành chúng sinh.*  
 (Phật Mẫu Chơn Kinh).

## CÀN NGUƠN

Hay “Càn nguyên”.

**Càn:** Tên một quẻ trong Kinh Dịch tượng Trời. **Nguơn** (nguyên): Hay Nguơn là đầu, đức đầu tiên của quẻ càn như: Nguyên, hanh, lợi, trinh.

**Càn Nguơn**, như chữ “Càn nguyên 乾元”, là to lớn khởi đầu của đức Trời, chỉ Thượng Đế.

Kinh Dịch có câu: *Đại tai Càn nguyên, vạn vật tư thuỷ* 大哉乾元, 萬物資始, nghĩa là lớn thay Càn nguyên, vạn vật nhờ đó để bắt đầu phát sinh.

*Ngưỡng Vọng Vô Trung Từ Phụ Phát hạ hồng ân Càn Nguơn Đại Đức bố hoá Chu Đệ tử Thánh thể tinh anh, tăng long đắc thọ...*  
 (Sớ Văn).

## CÀN VÔ ĐẮC KHÁN

乾無得看

**Càn:** Trời. **Vô đắc khán:** Không thể thấy được.

**Càn vô đắc khán** là không thể thấy hết được Trời, ý chỉ trí thức con người còn lạc hậu, do tầm mắt chưa được thấy xa rộng.

Ngày xưa nhân loại còn trong thời kỳ lạc hậu, chưa có phương tiện đi lại, và việc thông tin liên lạc còn bị hạn chế, nên con người chỉ biết chung quanh địa phương mình ở mà thôi. Vì thế, Đức Chí Tôn phải mở nhiều mối đạo tùy theo phong tục, địa phương, như đạo Phật được mở ở Ấn Độ, đạo Tiên mở ở Trung Hoa, đạo Thánh Gia Tô mở ở Do Thái...

*Tùy theo phong hoá của nơn loại mà gầy Chánh giáo, là vì khi trước **Càn vô đắc khán**, Khôn vô đắc duyệt, thì nơn loại duy có hành đạo nội tư phương mình mà thôi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CẢN NGĂN

**Cản:** Chặn lại, cản trở. **Ngăn:** Chấn riêng ra.

**Cản ngăn**, như chữ “Ngăn cản”, là chặn lại, giữ lại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Một đũa vun quén, mười đũa **cản ngăn**, lớn nhỏ chẳng phân minh, xem Thiên tước của Thầy ban dường như một chúc vô vị ở cõi trần, lấy thế lớn lực to mà ép đè hạnh nhiều đũa.

*Tua giữ dạ **cản ngăn** lối quẹo,  
Giữ chơn thần **ngăn** nẻo từ bi.*

(Nhị Nương Giáng Bút).

## CẠN

1.- **Cạn** là ở tình trạng đã hết nước, hoặc nông, khô nước. Như: Nước ruộng đã cạn, cạn ly.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu chẳng sớm xét mình, để buổi ác xé trắng tà, nước đời **cạn** bực, thuyền Bát Nhã đã lướt qua, nhành dương liễu hết rơi giọt từ bi thì ăn năn rất muộn.

*Dầu nghèo hèn chồng của vợ công,  
Hiệp sức tát biển đông cũng **cạn**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nâng ly vừa **cạn** hạc reo vang,  
Rằng chiếu đòi ông đến điện vàng.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

**2.- Cạn** nghĩa bóng là hết. Như: Cạn lương, cạn vốn, cạn lời, trút cạn tâm tư.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Ngày nào tiếng trống giác mê, hồi chuông cảnh tỉnh có đủ mãnh lực dìu dắt bước đường của phần đông theo bước đường đạo đức; ngày nào trên con đường thống nhất giang sơn, quốc dân Nam những kẻ có trách nhiệm lớn nhỏ trong xã hội thấy lợi nghĩ đến nghĩa, thấy nguy nghĩ đến dân, tận tụy vì bổn phận, bỏ hẳn nhơn cách đáng khinh, theo Thiên lương sáng suốt, đồng một lòng làm cho **cạn** nguồn đau khổ của giống nòi, trụ lại một quốc hồn mạnh mẽ, thì ngày ấy chủ nghĩa dân chủ mới rạng soi, hạnh phúc quốc dân mới mong mỏi!

*Tả nỗi thảm thêm đau mấy đoạn,  
Mượn bút hoa đắp **cạn** thành sầu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nếu để ý xét suy cho **cạn**,  
Cả sự thương, sự sợ, giảm tinh thần.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Cạn**, như chữ “Nông cạn”, là hời hợt, nông nổi, không sâu sắc.

Như: Cạn suy, cạn nghĩ, nông cạn.

*Mặc dầu vậy, nhưng sở học của chúng tôi rất nông  
**cạn**.*  
(Giáo Lý).



## CẠN BÀY

**Cạn:** Ở tình trạng đã hết hoặc gần hết. **Bày:** Nói ra điều thầm kín.

**Cạn bày** là bày tỏ hết, tức trình bày hết những điều thầm kín đã mang trong lòng.

Như: Những điều thầm kín tôi đã **cạn bày** cho anh.

*Bước chân ra nghĩ ngậm ngùi thay,  
Nỗi ước nhiều phen khó **cạn bày**.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

## CẠN LỄ

**Cạn:** Ở tình trạng đã hết hoặc gần hết. **Lễ:** Điều được coi là hợp lẽ phải, lý lẽ, lý do.

**Cạn lễ**, như chữ “**Cạn lý**”, là nói hết lý lẽ, hoặc bày tỏ, suy xét, tìm tòi hết lý lẽ, hay nguyên lý của sự vật.

Như: Tôi đã phân trần **cạn lễ** với anh rồi đó.

Xem: **Cạn lý**.

*Thành thời thế lòng nên định thế,  
Phải ráng xem **cạn lễ** hư nên.  
(Tứ Nương Giáng Bút).*

## CẠN LÝ

Hay “**Cạn lễ**”.

**Cạn:** Ở tình trạng đã hết hoặc gần hết. **Lý (lễ):** Điều được coi là hợp lẽ phải, lý lẽ, lý do.

**Cạn lý**, như nghĩa chữ “**Cùng lý 窮理**”, là nói hết lý lẽ, hoặc

bày tỏ, suy xét, tìm tòi hết lý lẽ, hay nguyên lý của sự vật.

*Muốn suy nghĩ ra cho **cạn lý**,  
Hễ sanh chồng tức thị sanh mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CẠN LỜI

**Cạn:** Đã hết, không còn nữa. **Lời:** Câu nói.

**Cạn lời** là đã nói hết, bày tỏ hết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nơi trường thi công quả, Ông Thầy đã tận tụy với chức vụ, đã **cạn lời** giảng dạy, nhưng học trò không có thiện chí làm theo thì Ông Thầy cũng phải buồn lòng chán nản, mà học trò dầu học bao nhiêu năm cũng chỉ là hoài công mà thôi.

*Nơi trần khổ bớt lần đeo đẳng,  
Vì lấm thương mới dặn **cạn lời**.  
(Thái Bạch Giáng Bút).*

*Đã **cạn lời** khuyên tự buổi nào,  
Rằng đừng buộc nợ cõi thương đau.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## CẠN PHÂN

**Cạn:** Ở tình trạng đã hết hoặc gần hết. **Phân:** Bày tỏ, tách bạch. Như: Phân trần, phân giải.

**Cạn phân**, như chữ “Cạn lời”, là nói hết, bày tỏ hết. Như: Tôi đã cạn phân mà anh ấy vẫn thù hằn, giận dữ.

*Thấy đời tiêu diệt đến nơi,  
Xót thương nên mới để lời **cạn phân**.  
(Nguyễn Trung Trực Giáng).*

## CANG

1.- **Cang**, như chữ “*Cương* 剛”, là cứng, trái với nhu. Như: Cang cường, cang tâm, cang nghị.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thế tục là nét dịu dặt cho mất tánh thiêng liêng, phải lấy nghị lực **cang** tâm mà kèm chế thì cái lỗi diệt vong, mới chẳng làm uổng công phu hành đạo cho.

Xem: *Cương*.

*Cang* cường quen tánh hiệp dân nghèo,  
Nghe Đạo Phật Trời cũng muốn theo.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Cang**, như chữ “*Cương* 綱”, là giềng mối.

Như: Rối loạn kỷ cang, cang thường điên đảo, tam cang ngũ thường.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Ngài nói: Vì xu hướng Việt Nam theo văn minh vật chất, chuộng cái tinh xảo bề ngoài của ngoại chủng nên ngày nay phong hoá suy đồi, **cang** thường đảo ngược.

Xem: *Cương*.

Hữu phước sẵn Thầy năng cải số,  
Kỷ **cang** liệu để tánh ôn hoà.  
(Đạo Sử).

## CANG CƯỜNG

Hay “*Cương cường*”.

**Cang** (*Cương*): Cứng. **Cường**: Mạnh.

**Cang cường**, như chữ “*Cương cường* 剛強” nghĩa là cứng và mạnh.

*Cang cường quen tánh hiệp dân nghèo,  
Nghe Đạo Phật Trời cũng muốn theo.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CANG LỆ

亢儷

Hay “Kháng lệ”.

**Cang** (kháng): Đối đãi, giao tiếp. **Lệ**: Đôi.

**Cang lệ**, còn đọc là “Kháng lệ”, là kết đôi hay sánh đôi với nhau, tức chỉ trai gái kết duyên thành vợ chồng. Thường người ta đọc là cang lệ.

Xem: Duyên cang lệ.

*Gầy niêm **cang lệ** gìn hương lửa,  
Nêu chữ vinh hài rỡ tiếng tăm.  
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

*Tùng khuôn lẽ giáo vầy **cang lệ**,  
Đẹp phận xướng tùy vẹn kỷ cương.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CANG TAM

Hay “Cương tam”.

**Cang** (cương): Giềng mối. **Tam**: Ba.

**Cang tam**, bởi chữ “Tam cương 三綱” là ba giềng mối, rất trọng hệ trong đạo nhân luân, đó là quân thần (Vua tôi), Phụ tử (Cha con), Phu phụ (Vợ chồng).

Xem: Tam cương.

***Cang tam** thử giống, cân nào nhẹ,  
Thường ngữ kê vai, lượng cũng bằng.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## CANG TÂM

Hay “*Cương tâm*”.

**Cang** (cương 剛): Cứng, cứng cõi. **Tâm**: Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm.

**Cang tâm**, như chữ “*Cương tâm 剛心*” là lòng dạ cứng cõi, bền chặt, không khiếp sợ hay không bao giờ thay đổi ý chí.

*Thế tục là nét diu dặt cho mất tánh thiêng liêng, phải lấy nghị lực **cang tâm** mà kềm chế thì cái lỗi diệt vong, mới chẳng làm uổng công phu hành đạo cho.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CANG THƯỜNG

綱常

Hay “*Cương thường*”.

**Cang** (Cương 綱): Sợi dây lớn ở cái lưới, chỉ điều cốt yếu.

**Thường** 常: Đức tính thông thường, quen thuộc của con người.

**Cang thường** hay cương thường, do câu: “*Tam cương ngũ thường 三綱五常*”, là chỉ ba giềng: Vua tôi, cha con, vợ chồng, và năm hằng: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

*Nên lo cho đặng mối **cang thường**,  
Thường bữa trau dồi cái tánh cương.*

(Đạo Sử).

*Sửa sang cho vẹn đạo **cang thường**,  
Phải giữ cho toàn tánh thiện lương.*

(Đạo Sử).

## CANG TRỰC

Hay “*Cương trực*”.

**Cang** (cương): Cứng cõi. **Trực**: Ngay thẳng.

**Cang trực**, như chữ “*Cương trực* 剛直”, là cứng cõi và ngay thẳng, tức là người có tinh thần dám giữ và nói thẳng ý kiến theo lẽ phải của mình.

Xem: *Cương trực*.

**Cang trực** lòng trong cũng đáng khen,  
Tuy vân nghèo khó đức không hèn.  
(Đạo Sử).

## CÀNG

**Càng** là thêm ra, là tiếng biểu thị mức độ tăng thêm do nguyên nhân nhất định nào đó.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Chư đạo hữu đâu rõ thấu, ngo ngo ngáo ngáo như kẻ không hồn, thấy **càng** thảm thiết!

**Càng** nhớ đến những ngày hội ngộ,  
Càng ngổn ngang mối nợ tình chung.  
(Kinh Thế Đạo).

Đàng Đạo càng đi **càng** vững bước,  
Cõi Thiên sau ắt hội cùng nhau.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Thiệt vàng gặp lửa tuổi **càng** cao,  
Dầu gọi mình khờ cũng chẳng nao.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**CANH**

1.- **Canh** là sợi ngang trên khung cửa, nên nghề dệt thủ công gọi là canh cửa.

Như: Canh cửa, canh tơ chỉ vải (ngang tơ dọc vải).

Xem: Canh cửa.

*Mẹ cả đời chịu phận cửa **canh**,  
Cha mãn kiếp lao thân, thuê mướn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Canh** 羹 là một món thức ăn, nấu bằng rau cải có nhiều nước để chan cơm hoặc húp.

Như: Canh rau, con sâu làm rầu nồi canh.

*Nấu trách **canh** đổ nước nổi thuyền,  
Kho trã mắm nát nghiền xương cá.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- **Canh** 更 là một phần năm thời giờ trong ban đêm.

Như: Đêm năm canh ngày sáu khắc, canh thâu, canh lụn, canh khuya, canh tàn.

*Oanh về tổ, dế reo tơ,  
Đường về vắng bước như tờ **canh** khuya.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Hễ chê ngu vì học chẳng hành,  
Không cố học đầu **canh** lo chúí ngủ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

***Canh** thâu rúc rắc mưa tuôn nhật,  
Ngày vắng xơ rơ gió thổi vèo.  
(Thơ Huệ Giác).*

4.- **Canh** 耕 là cày ruộng.

Như: Canh điền, hằng ngày canh tác ruộng nương, làm nghề canh nông.

*Nguyện nhớ ơn nông **canh** nhàn nhọc,  
Nguyện ơn người lúa thóc già xay.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Xưa Nga Hoàng lại với Nữ Anh,  
Theo vào chốn điền **canh** cùng ông Thuấn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**5.- Canh** 庚 là chữ thứ bảy trong Thập can, còn có nghĩa là tuổi.

Như: Đồng canh (Cùng một tuổi).

*Bính niên **canh** hạn đã gần qua,  
Hết buổi lưu linh tới có nhà.  
(Đạo Sử).*

*Niên **canh** chẳng hiệp mạng nghèo hèn,  
Bởi đạo đức nhiều mới lán chen.  
(Đạo Sử).*

## CANH CẢI

更改

**Canh:** Thay đổi. **Cải:** Sửa.

**Canh cải** là sửa đổi cho khác đi.

Điều thứ ba mươi hai, khoản hai trong Tân Luật có quy định: Những chức sắc chưa trường trai được kỳ hạn hai năm phải tập cho kịp.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giari có câu: Mọi điều **canh cải** là phạm Pháp Chánh Truyền, ắt bị giải ra Toà Tam Giáo.

*Cuộc biến đổi tang thương **canh cải**,  
Ôi là đời khôn dại, dại khôn.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*



## CANH CỬI

**Canh:** Sợi dọc trên khung cửi hay máy dệt đã luồn qua go và khổ, phân biệt với sợi ngang, gọi là chỉ. **Cửi:** Dệt vải lụa theo lối thủ công.

**Canh cửi** là nghề dệt vải lụa theo lối thủ công.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bao nhiêu gương để chỉnh đốn đạo Nhơn luân, cốt yếu làm con người biết đạo vợ chồng là trọng, đặng sửa đương cho nhau lập mình lên bực chí Thánh. Như thời xưa vợ ông Châu Công, Ngài là Tể Tướng đầu triều mà bà vợ vẫn lo **canh cửi** làm ăn nuôi mẹ chồng, một vị mạng phụ phu Nhơn mà cư xử được như vậy thật đáng quý.

*Chồng thì triều nội cao sang,  
Vợ thì **canh cửi** cơ hàn tấm thân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CANH ĐIỀN

耕田

**Canh:** Cày ruộng. **Điền:** Ruộng, đất ruộng.

**Canh điền** là cày ruộng, do bài “Khang Cù” có câu: **Canh điền nhi thực, tạc tỉnh nhi ẩm** 耕田而食 鑿井而飲, nghĩa là cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống.

Ý nói đời thái bình an lạc, sống tự tại an nhàn, nên tự cày ruộng mà ăn, tự đào giếng mà uống.

Xem: Tạc canh.

*Công Thần Nông hoá dân buổi trước,  
Dạy khôn ngoan học chước **canh điền**.*  
(Kinh Thế Đạo).

## CANH GÀ

**Canh:** Chỉ khoảng thời gian bằng một phần năm của đêm. **Gà:** Một vật trong lục súc, thuộc loài cầm.

**Canh gà** tức canh năm khi gà vừa mới gáy.

Người xưa chia ban đêm làm năm canh, nên canh năm là trời sắp sáng.

Canh gà là tiếng dưng để chỉ khoảng thời gian về cuối nửa đêm đến gần sáng, khi gà vừa gáy báo sang canh.

Xem: Canh lụn, canh tàn.

*Già yên giấc điệp đem lòng mến,  
Trẻ dại **canh gà** đuổi cảnh tung.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CANH KHUYA

**Canh:** Chỉ khoảng thời gian bằng một phần năm của đêm.

**Khuya:** Sâu vào trong đêm.

**Canh khuya** là canh đã về khuya, tức đêm khuya.

*Thành tâm, Mẹ phải chứng đàn,  
**Canh khuya** dạy bảo con toàn thủy chung.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Thương ai đau đớn cùng chồng,  
Chia phui hồn trí não nồng **canh khuya**.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

***Canh khuya**, phòng vắng trơ thân Cuội,  
Cổng kín, tường cao, ánh chị Hằng.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CANH LỤN

**Canh:** Chỉ khoảng thời gian bằng một phần năm của đêm.

**Lụn:** Lụi, yếu dần, tàn dần đi.

Một đêm chia làm năm canh. **Canh lụn**, tức là canh sắp tàn dần, ý nói đêm sắp hết, gần sáng.

Xem: Canh tàn.

*Nào khi tựa bên màn **canh lụn**,  
Nào khi ngòi ngó bóng Hằng nga.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CANH TÀN

更殘

Hay “*Canh tàn lụn*”.

Ngày xưa chia thời gian ban đêm ra làm năm canh, nên gọi là đêm năm canh.

**Canh tàn** hay “**Canh tàn lụn**” có nghĩa là thời gian đã trôi qua gần hết năm canh, tức là trời bắt đầu sáng.

Bài Tuyên dương công nghiệp Bà Hương Hiếu trong cuộc lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư, Đức Thượng Sanh có câu: Bà chỉ còn một mảnh thân bơ vơ cô độc trong tình cảnh náo nùng bi đát, để rồi khi nắng sớm mưa chiều, lúc **canh tàn** đêm lụn, Bà không thể ngăn được giọt thảm đầm đìa để khóc chồng, khóc con và khóc mẹ.

### 1.- Canh tàn:

*Chừ sao bướm cũ lia huê,  
Vườn thu vắng khách, ử ê **canh tàn**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Trống giục lâu hồng cơn gió thoảng,  
Sầu theo tiếng nhạc lúc **canh tàn**.*  
(Thơ Thuần Đức).

## 2.- Canh tàn lụn:

*Trời khuya chưa rõ **canh tàn lụn**,  
Não oán trí lo ruột nát bầm.*  
(Đạo Sĩ).

## CANH TÂN

更新

**Canh:** Thay đổi. **Tân:** Mới.

**Canh tân** là thay đổi để trở thành mới mẻ. Như: Chính phủ ban hành kế hoạch canh tân đất nước.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Xuân Canh Tuất đã đến với chúng ta trong khi khói lửa còn lan tràn, vòm trời Việt Nam còn những ánh mây đen mịt mờ bao phủ. Nhưng mùa Xuân là mùa sinh hoá đem đến nguồn sống cho vạn vật, con người trước cái hiện tượng hoán cựu **canh tân** thiên nhiên cũng tạm dẹp nỗi lo âu thường ngày đón rước Xuân về với hy vọng ngày Xuân sẽ đem đến cho mình những gì vui tươi tốt đẹp theo như ý muốn.

*Tồn tâm tự giác nhi tha giác,  
Dưỡng tánh **canh tân** hựu nhựt tân.*  
(Thơ Thân Dân).

*Lối cũ vẫn còn lẻ lối cũ,  
Canh tân nào thấy bóng **canh tân**.*  
(Thơ Hiến Đạo).

## CANH TRÀNG

Hay “*Canh trường*”.

**Canh:** Một canh, tức là một phần năm của đêm. **Tràng** (trường): Dài, kéo dài.

**Canh tràng**, như chữ “*Canh trường 更長*”, là canh dài, ý chỉ sự trông chờ một canh dài trôi qua dằng dặc.

Xem: *Canh trường*.

*Thương ai thôn thức **canh tràng**,  
Dở phòng phòng vắng, vén màn màn cõi.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## CANH TRƯỜNG

更長

**Canh:** Một canh, tức là một phần năm của đêm. **Trường:** Dài, kéo dài.

**Canh trường** là canh dài, ý chỉ sự trông chờ một canh dài trôi qua dằng dặc.

Như: Đêm qua thức suốt canh trường.

*Tiếng dế **canh trường** buồn goá phụ,  
Giọng ve ác xé khổ huyên thung.*  
(Thơ Thành Toại).  
*Thao thức **canh trường** khó ngủ yên,  
Cô đơn đê nặng giấc sầu miên.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## CÁNH

1.- **Cánh** là bộ phận của loài chim, dơi, hay côn trùng, dùng để bay.

Như: Chim vỗ cánh, cánh hồng bay bổng, ruộng bạt ngàn cò bay thẳng cánh.

Thánh giáo Thầy có câu: Trường công quả đã hầu mãn, các con lại phải đến cảnh gay go, vó ký ướm ngập ngừng mà **cánh** hồng toan lướt gió.

*Chích **cánh** riêng vui con hạc lánh,  
Ngựa thuyền còn đợi nhánh tùng rơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đường mây thẳng gió hồng trương **cánh**,  
Bước Đạ êm chơn nguyệt rọi mây.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**2.- Cánh** là một vật có hình tấm mỏng, dài hoặc có thể duỗi ra co vào, mở ra sụp xuống được.

Như: Cánh cửa khép hờ, cánh tay co duỗi, cánh buồm theo gió, cánh hoa rơi trước sân.

*Thuyền khơi gặp gió **cánh** buồm trương,  
Dù dất đạ mầu nẻo chánh nương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## CÁNH BẰNG

**Cánh:** Bộ phận của loài chim, dơi, hay côn trùng, dùng để bay.

**Bằng:** Loài chim rất lớn, bay xa, hay ở ngoài bể cả.

**Cánh bằng** là cánh con chim bằng, một loại chim bay cao và xa, chỉ sự tung hoành của người có chí lớn, nói về công danh. Nếu gặp gió nổi, tức là gặp được thời thuận lợi thì làm nên việc cả.

Sách Tề Hải của Trang Tử viết: Khi chim bằng dờn sang biển nam, nước sóng sánh ba ngàn dặm. Nó liệng theo gió lốc mà bay lên là chín vạn dặm. Đi liền sáu tháng mới nghỉ.

*Bể hoạn trong theo làn sóng bạc,  
Cánh bằng cao lướt dậm mây xanh.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Chia việc gia đình thân liễu gánh,  
Chen trường công quả cánh bằng tung.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## CÁNH HỘC

**Cánh:** Bộ phận của loài chim, dơi, hay côn trùng, dùng để bay.

**Hộc:** Một giống chim như con ngỗng, cùng loại chim hồng, nên người ta gọi chung là “*Hồng hộc* 鴻鵠” bay cao và xa, dùng để chỉ người có chí lớn.

**Cánh hộc,** đồng nghĩa với cánh hồng chỉ người anh hùng có chí lớn.

Xem: **Cánh hồng.**

*Lấy lừng cánh hộc xông trường võ,  
Đầm ám duyên loan để chí thành.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Vó kỳ từng trải đường nguy hiểm,  
Cánh hộc quen chiều gió ngược xuôi.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Tang thương biến cuộc dầu khe khắt,  
Cánh hộc bao nài gió ngược sao.*  
(Thơ Hương Ánh).

## CÁNH HỘC HỒNG

**Cánh:** Bộ phận của loài chim, dơi, hay côn trùng, dùng để bay.

**Hộc hồng:** Hay *hồng hộc* 鴻鵠, là hai loài chim giống nhau, tựa như loài ngỗng, bay cao và xa.

**Cánh hộc hồng** là cánh chim hộc và cánh chim hồng (hồng hộc), dùng để chỉ người có chí lớn.

*Dài đường chớ ngán con Kỳ Ký,  
Ngược gió đừng nao **cánh Hộc Hồng**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CÁNH HỒNG

**1.- Cánh hồng** ví với người anh hùng có chí lớn như cánh chim hồng hộc bay cao.

Sử Ký chép: Trần Thiệp thời hàn vi đi cày thuê cho người ta, lúc ngồi nghỉ, nói với các bạn cày: Nếu được phú quý không bao giờ quên nhau. Những người cày khác cười mà nói: *Nếu còn cày thuê thì làm sao giàu sang được?* Trần Thiệp thở dài nói: *Ta hồ, yến tước an tri hồng hộc chi chí tai* 嗟乎, 燕雀安知鴻鵠之志哉!, nghĩa là than ôi, loài chim én chim sẻ sao biết được chí chim hồng chim hộc.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Trường công quả đã hầu mần, các con lại phải đến cảnh gay go, vó ký ướm ngập ngừng mà **cánh hồng** toan lướt gió.

***Cánh hồng** quen với cuồng phong,  
Nước non thế giới vẫy vùng tinh trắng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Khổ thế đeo đai chờ dứt nợ,  
**Cánh hồng** thông thả dạo non cao.*  
(Thơ Thanh Thủy).

*Chậu lồng ràng buộc lối thung dung,  
Vùng vẫy đòi phen chớp **cánh hồng**.*  
(Thơ Mỹ Ngọc).

**2.- Cánh hồng** còn dùng để ví như tấm thân nhẹ nhàng uyển chuyển của người đàn bà đẹp.



Bài phú Tào Thục có câu: *Phiên nhược kinh hồng, uyển nhược du long* 翩若驚鴻, 宛若游龍, nghĩa là nhẹ nhàng bay vút như chim hồng khi kinh sợ, uyển chuyển như con rồng khi lượn chơi.

*Nương mây như thả **cánh hồng**,  
Tiêu diêu phát phước, cõi tòng đưa Tiên.*  
(Bài Thái Lục Nương).

## CÁNH LÔNG

**Cánh:** Bộ phận trong cơ thể loài chim và loài côn trùng, dùng để bay. **Lông:** Bộ phận như sợi mọc ở thân mình người hoặc loài thú.

**Cánh lông,** bởi chữ “*Mao dực* 毛翼”, có nghĩa là lông và cánh, để chỉ sự thay đổi về bề thế, như thành ngữ “Thay lông đổi cánh”, “Cánh thêm lông”.

Cánh lông còn dùng để chỉ cái thế lực, quyền uy, hay vây cánh.

*Phong vân phải thế buổi bay rồng,  
Nanh vuốt bầy chừ đủ **cánh lông**.*  
(Bát Nương Giáng Bút).  
*Sống kiếp cu môi uống **cánh lông**,  
Ăn càng hao thóc, uống như sông.*  
(Thơ Hoài Tân).

## CÁNH NHẠN

**Cánh:** Bộ phận của loài chim, dơi, hay côn trùng, dùng để bay. **Nhạn:** Loài du cầm, cánh dài nhọn, đuôi chẻ đôi, mỏ ngắn, thường bay thành hàng có trật tự.

**Cánh nhạn** là chim nhạn. Do điển Tô Vĩ nhà Hán, nên chim Nhạn còn dùng để chỉ thư từ, tin tức.

Cánh nhọn, cũng như cánh én, báo hiệu tin xuân sắp đến. Cánh nhọn về non là đem tin trời sắp tối, đàn chim nhọn lữ lượt bay về núi để tìm về tổ ấm.

*Chiều thu nhắc ủ ê cảnh hạn,  
Nhấp nhô xem **cánh nhọn** về non.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thương trời rặng lao xao **cánh nhọn**,  
Đến đưa tin cửa Hán Chiêu Quân.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## CÁNH VI

Hay “Cánh vây”.

**Cánh:** Bộ phận trong thân thể loài chim, dùng để bay. **Vi** (vây): Bộ phận loài cá dùng để bơi lội.

**Cánh vi**, bởi chữ “Vi (Vây) *cánh*”, là vây và cánh, dùng để nói anh em thân thiết đoàn kết nhau.

Vây cánh nghĩa rộng dùng để chỉ sức mạnh, sự đoàn kết hay tay chơn bộ hạ.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Khờ lắm thay! dại lắm thay! Đã sanh đứng làm người là chúa của muôn vật, sao chẳng biết tầm cái máy bí nhiệm ấy tu hành thoát ra khỏi cái phạm vi chật hẹp, để chi chịu mãi tội tình đầy đoạ luân hồi chuyển kiếp, lúc thì mang **vi cánh**, hồi lại sừng lông. Ôi! Thảm! Ôi Thảm!...

*Ai là trí phân minh lẽ chánh,  
Văn chương đem làm **cánh** làm **vi**.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

*Trời thương ngó xuống ban châu ngọc,  
Đất cảm đùn lên giúp **cánh vi**.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CÀNH

**Cành** hay “*Nhành*”, là nhánh mọc ở thân cây ra. Như: Cành cây quít, cành hoa lan.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chim kết cánh, cây liền **cành**; rất đổi là con vật mà cũng có tình ái thay, nên luật thiên nhiên lấy tình ái làm căn bản hoá sanh cả vạn loại.

*Cành mai thơ thới đượm hơi xuân,  
Dìu dặt đem nhau lại đảnh Thần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Sương phủ rừng thiền **cành** lá đổ,  
Gương mờ cung quế mảnh trăng treo.  
(Thơ Huệ Giác).*

## CÀNH XUÂN NHUY NỞ

**Cành xuân**: Cây mùa xuân, ví với con gái trẻ tuổi. **Nhụy nở**: Chỉ gái sinh con.

**Cành xuân nhụy nở** là nói người con gái trẻ tuổi đã sinh ra con.

*Kìa máu huyết, **cành xuân nhụy nở**,  
Khối ái ân đành ở nơi con.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CẢNH

1.- **Cảnh** 境 là cõi. Như: Cảnh giới, cảnh vắng, cảnh rạng, cảnh Thiên Liêng Hằng Sống.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Ai đặng phước thêm cao trọng, ai vô phần thì trí não vẫn mờ hồ, nét hạnh đời càng mê muội, biết biết không không, luật Trời đã định, phần công quả trả cho rồi thì **cảnh** u nhàn là nơi rước khách tục trong lúc chung quy đó.

Đường gai gổc gắng lần qua khỏi,  
**Cảnh** rặng ngàn tua rán bước vào.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Cõi Tiên mở rộng cung Đâu Suất,  
 Nước Phật sửa an **cảnh** Niết Bàn.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Võ đài chờ trả rồi oan trái,  
 Xủ áo phồn hoa lại **cảnh** Thiên.  
 (Lục Nương Giáng Bút).

**2.- Cảnh 境**, nghĩa bóng chỉ cái bước đường mà người ta gặp ở trong đời.

Như: Cảnh thuận, nghịch cảnh, cảnh vui buồn, cảnh ngộ trái ngang, cảnh oan trái.

Thần thông trói chặt Ma vương quái,  
 Dìu bước vạn linh đến **cảnh** nhàn.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Một **cảnh** đôi quê thân chẳng thuận,  
 Làm cho sắc nợ phải xa tài.  
 (Đạo Sử).

**3.- Cảnh**, còn đọc “Kính 鏡”, là cái gương soi.

Như: Minh cảnh (kính) đài, đài nghịet cảnh.

Đài Chiếu giám **cảnh** minh nhẹ bước,  
 Xem rõ ràng tội phước căn sinh.  
 (Kinh Tận Độ).

**4.- Cảnh 景** là hình sắc bày ra trước mắt. Như: cảnh sắc, cảnh núi non, phong cảnh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Sanh nhằm lối may mắn đặng gặp một Đạo Chánh, nếu chẳng lo dưỡng tánh trau mình, để bước vào con đường Cực Lạc, thoát đoạ Tam đồ, một mai **cảnh** ủ bông tàn, rồi cuộc lại ăn năn vô ích.

Đông tàn **cảnh** ướm trở nên xuân,  
Xuân nở vườn mai há mấy lần?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Non nước đìu hiu xuân vắng chúa,  
Nhìn quê **cảnh** úa giục cơn sầu.  
(Lục Nương Giáng Bút).

### 5.- Cảnh 警 là phòng giữ.

Như: Tiếng chuông chùa cảnh tỉnh chúng sanh, lúc nào cũng phải cảnh giác đề phòng.

Xem: Cảnh tỉnh.

Chuông **cảnh** tỉnh rán khua đêm tịch tịch,  
Trống chiều già gượng khích bóng trời mờ.  
(Văn Tế Tiểu Tường).

## CẢNH CÁO

### 警告

**Cảnh:** Răn đe. **Cáo:** Báo, trình cho biết.

**Cảnh cáo** là khiển trách nghiêm khắc, cho biết nếu không sửa chữa khuyết điểm thì sẽ bị xử lý nặng hơn.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp giảng cơ tại Cung Đạo Đền Thánh, đêm mừng 1 tháng 12 năm Nhâm Tý (DI. 4/1/1973) có đoạn: Mầm tạo loạn nơi pháp luật là điều đáng tiếc, các em không làm gương đạo hạnh lại dùng áp lực đối với bề trên. Bàn đạo cấm hẳn tự hậu không đặng làm như vậy. Nếu tái phạm sẽ có hình phạt. Đó là lời **cảnh cáo** của Bàn đạo, nghe à!

Đòn này **cảnh cáo** người Mông Cổ,  
Thống trị Á Âu mộng bất thành.  
(Thơ Thành Toại).

## CẢNH DUYÊN

**Cảnh:** Cõi. **Duyên:** Sự ràng buộc có từ kiếp trước.

**Cảnh duyên**, như chữ “*Duyên cảnh* 緣境”, là cái hoàn cảnh bị ràng buộc với nó từ tiền kiếp, tức có duyên phần với cảnh ấy.

Ví dụ: Sự tu hành ở kiếp này là do cảnh duyên từ kiếp trước.

*Cao ngôi chung đạo chẳng cao quyền,  
Mở lối dắt người đến cảnh duyên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đưa bầu nhứt nguyệt soi đường tục,  
Phát ngọn chổi Tiên mở cảnh duyên.*

(Đoàn Thị Diễm Giáng).

## CẢNH ĐỌA

**Cảnh:** Cảnh giới, chỉ cõi. **Đọa:** Rớt.

**Cảnh đọa**, do chữ “*Đọa cảnh* 墮境”, là cõi đọa đày, ý chỉ cõi trần hay cõi thế gian, bởi vì cõi trần là cõi khổ, cõi trược, nơi đọa của những bậc Thánh, Tiên hay các chơn linh tội lỗi.

Cảnh đọa đồng nghĩa với cõi đọa.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão mang nặng tình nghĩa cùng một bạn thiêng liêng vì đời lãnh mạng, tạo Đạo đặng cứu chúng sanh mà phải chịu mông trần vào **cảnh đọa**.

Xem: Cõi đọa.

*Bởi vậy cho nên, nhiều bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật  
cam lòng thủ phận, chẳng dám vọng cầu đem thân vào  
cảnh đọa...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

## CẢNH GIỚI

境界

**Cảnh:** Bờ cõi. **Giới:** Chỗ hai miền giáp nhau.

**Cảnh giới** là bờ cõi, hay ranh giới của bờ cõi.

Nói về Quan Thánh, Đức Hộ Pháp có thuyết rằng: Kể từ Đào Viên kết tình bằng hữu cùng nhau, từ thuở bần hàn cho đến khi vinh huê phú quý sang trọng Ngài vẫn một mực không hề thay đổi tâm đức bao giờ. Tinh thần của người ấy là tinh thần đứng riêng biệt một mình một **cảnh giới** mà thôi.

***Cảnh giới** Hư linh chế lại có,  
Thời kỳ nguyên tử sợ rồi chơi.*

(Thơ Thái Phong).

*Dở hay đáp nghĩa người trong mộng,  
U hiển chưa từng **cảnh giới** riêng.*

(Thơ Chơn Tâm).

## CẢNH HUỐNG

境況

**Cảnh:** Cái bước người ta gặp phải ở trong đời. **Huống:** Trạng thái, tình cảnh.

**Cảnh huống** là cái tình trạng mà người ta gặp phải lúc buồn, lúc khổ hay lúc vui trong cuộc sống.

Như: Tôi đã trải qua nhiều cảnh huống.

*Chạnh nhớ nghĩa xưa đồng **cảnh huống**,  
Xót thương bạn cũ tự tình thân.*

(Thơ Hiến Pháp).

## CẢNH LẠC

境樂

**Cảnh:** Cõi giới. **Lạc:** Vui.

**Cảnh lạc**, như chữ “*Lạc cảnh* 樂境”, là cõi vui sướng, còn gọi là “*Cực Lạc cảnh* 極樂境”, tức chỉ cõi Phật.

Xem: **Cực Lạc cảnh**.

*Thung dung cảnh lạc* dường mưa hạ,  
*Bận bịu hồng trần* tợ nắng xuân.  
(Thơ Thông Quang).

## CẢNH NGỘ

境遇

**Cảnh:** Tình trạng xảy ra. **Ngộ:** Gặp phải.

**Cảnh ngộ** là tình trạng, thường là không hay, đang gặp phải trong cuộc sống.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cả thầy đến thăm Bàn Đạo, mà Bàn Đạo đi thăm lại không đặng, theo đạo pháp cho là thất lễ. Xin cả thầy nên biết cái **cảnh ngộ** và tha thứ giùm cho.

*Li bì cảnh ngộ* dạ hằng lo,  
*Lo chẳng đặng* mà cũng rán lo.  
(Đạo Sử).

*Đêm vắng* khiến ai đồng **cảnh ngộ**,  
*Động niệm tâm sự* khó phiê pha.  
(Thơ Thuần Đức).



## CẢNH NGHỊCH

**Cảnh:** Hoàn cảnh, chỉ trạng huống người ta gặp ở đời.

**Nghịch:** Phản lại, không thuận.

**Cảnh nghịch**, như chữ “*Nghịch cảnh* 逆境”, để chỉ tình cảnh éo le, trắc trở.

Xem: **Nghịch cảnh**.

*Nguồn Đạo xưa trông đôi cảnh nghịch,  
Thuyền từ nay lướt một dòng xuôi.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## CẢNH NHÀN

**Cảnh:** Lúc, trạng huống người ta gặp ở đời, cõi. **Nhàn:** Thong thả, nhàn nhã.

**Cảnh nhàn**, hay “*Nhàn cảnh* 閒境”, là lúc gặp cảnh thong thả nhàn nhã. Cảnh nhàn còn dùng để chỉ cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về “Cảnh nhàn” như sau: Thầy khuyên các con phải chung lưng đấu cật mà bước đến **cảnh nhàn**. Cảnh ấy, tuy các con không thể thấy đặng, nhưng mà các con có thể đến đặng, là ngày nào các con rõ đặng lẽ Đạo mà Thầy đã đem chỉ cho tận nơi, nếu các con phấn chí về Đạo thì ngày đạt mục đích ấy cũng chẳng xa chi.

*Thần thông trói chặt Ma vương quái,  
Dìu bước vạm linh đến cảnh nhàn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*  
*Trời Nam vừa thọ ánh dương quang,  
Cương tỏ tiêu tan thấy cảnh nhàn.  
(Đạo Sử).*

## CẢNH PHẠM

**Cảnh:** Cõi, chỉ một khu, một miền hay một vùng. **Phạm:** Do chữ Brahma là thanh tịnh, là Phật.

**Cảnh phạm**, như chữ “*Phạm cảnh* 梵境”, tức chỉ cảnh Phật, hay cảnh chùa.

Cảnh Phạm đồng nghĩa với cửa Phạm.

Xem: Cõi Phạm.

*Đã quen cảnh Phạm lánh mình,  
Nên phương nhờ bởi đoạn tình ái yêu.  
(Nữ Trung Tòng Phạm).*

## CẢNH TIÊN

**Cảnh:** Cõi, cảnh giới. **Tiên:** Người tu để được trường sanh, có pháp thuật.

**Cảnh Tiên**, như chữ “*Tiên cảnh* 仙境”, là cảnh giới của các vị Tiên. Đồng nghĩa với cõi Tiên.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng tôi tưởng tượng một ngày kia, khi tu đắc Đạo, về cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống, tức nhiên về **cảnh Tiên**, mới có hạnh phúc, mới có thể Hội Yến Diêu Trì hưởng Tiên Tửu, hưởng Bàn Đào, chớ đâu có ngờ Hội Yến Diêu Trì là hội ngộ các vị Tiên Nương tại mặt thể gian này.

Xem: Tiên cảnh.

*Ngu vì đạo đức ấy ngu hiền,  
Thành dạ thì toan đến cảnh Tiên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*  
*Ngọn khí hư vô âm mấy tấc,  
Cảnh Tiên huyền diệu đủ vài phân.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Thương đời dẫn lối về non Thánh,  
Cứu chúng đưa đường đến cảnh Tiên.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## CẢNH TỈNH

警醒

**Cảnh:** Đánh thức. **Tỉnh:** Thức dậy.

**Cảnh tỉnh** là đánh thức dậy, làm tỉnh ngộ. Nghĩa bóng: Đánh thức người thoát khỏi cảnh mê muội, sai lầm.

Như: Tiếng chuông chùa cảnh tỉnh những người còn mê tục trần.

*Hồi chuông cảnh tỉnh vang rừng Thánh,  
Tiếng trống giác mê nhất đỉnh Thần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Khua chuông cảnh tỉnh vang khuya sớm,  
Giục khách phồn hoa lánh bụi hồng.  
(Thơ Đức Thượng Sanh).*

## CẢNH TỊNH

**Cảnh:** Cõi, cảnh giới. **Tịnh:** Trong sạch.

**Cảnh tịnh**, như chữ “*Tịnh cảnh* 淨境”, là cảnh trong sạch và thanh tịnh.

1.- **Cảnh tịnh** thường được dùng để chỉ ngôi chùa, nơi tu hành.

Như: Vào cảnh tịnh để rửa sạch mọi phiền não.

*Mừng thiết là khi nương cảnh tịnh,  
Khen chê giận ghét lẽ đời thường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Trước biết sửa mình tâm trí vẹn,  
Sau nương **cảnh tịnh** mới nên hay.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bước **cảnh tịnh** đã đành để vắng,  
Tóc quy y nửa trắng nửa vàng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Cảnh tịnh** còn dùng để chỉ cõi Thiêng liêng Hằng sống, tức cõi Tiên.

Như: Tu hành là mong cho chơn linh sau này được nương về cảnh tịnh.

*Đâu bằng **cảnh tịnh** cõi Bồng Lai,  
Thế thượng không ai biết giá nài.*  
(Đạo Sử).

*Nương phước Tây Thiên về **cảnh tịnh**,  
Bỏ nơi phiền não chịu ai bi.*  
(Đạo Sử).

*Nơi **cảnh tịnh** âm thầm vui thú,  
Đem tấm tình để ngụ đài sen.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CẢNH TỤC

### 境俗

Hay “*Cảnh tục trần*”.

**Cảnh:** Cõi giới. **Tục** (tục trần): Tầm thường, trần tục, chỉ cõi thế gian.

**Cảnh tục** hay cảnh tục trần, như chữ “*Tục cảnh 俗境*”, là cảnh nơi cõi phàm tục, tức cõi thế gian.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thầy có dạy: Vàng thau dầu lộn phải cây lửa trui phân. Thầy đã đến nơi **cảnh tục**

trần này mà đem các con ra khỏi vòng tôi đòi xác thịt đồng thể với quỷ nhơn và hoá nhơn thì chính mình Thầy đây còn bị nhiễm nhằm trược khí thay, hưởng lựa là các con.

*Đi an khương, về an khương,  
Cõi Thiên, **cảnh tục** cũng đường chung nhau.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Cái nghĩa nhơn luân vốn luật Trời,  
Chẳng vì **cảnh tục** phải lạng với.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## CẢNH THĂNG

境 升

**Cảnh:** Cõi giới. **Thăng:** Đi lên, bay lên.

**Cảnh thăng**, như chữ “*Thăng cảnh* 升境”, là cảnh của các chơn linh được siêu thăng, cảnh Thiên Liêng Hằng Sống. Ý chỉ con đường đắc Đạo.

Thăng và đoạ là hai đường đi của các Chơn linh. Nếu lần theo thăng cảnh thì được vào cõi Thiên Liêng Hằng Sống, là nơi Cực Lạc, Vĩnh hằng; còn rơi vào đường đoạ thì bị cõi phong đồ kèm thúc.

Xem: Cõi thăng.

*Phong trần quen thú cung âm,  
**Cảnh thăng** ngo ngẩn lạc lằm Phong đồ.  
(Kinh Tận Độ).*

***Cảnh thăng** trở gót cho mau,  
Xa vòng tục lự đặng châu Chí Linh.  
(Kinh Tận Độ).*

*Cam lồ rửa sạch phong trần,  
Gương xưa để bước đi lần **cảnh thăng**.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

## CẢNH THẦN

境神

**Cảnh:** Cõi giới. **Thần:** Bậc Thần, thiêng liêng.

1.- **Cảnh Thần**, như chữ “*Thần cảnh* 神境”, là chỉ cõi Thiêng Liêng Hằng Sống, tức cõi của chư vị Thần Tiên.

*Chàng đầu vinh hiển cảnh Thần,  
Gởi trong giấc mộng đặng gần cùng nhau.  
(Kinh Thế Đạo).*

2.- **Cảnh Thần**, như chữ “*Cảnh tịnh*”, dùng để chỉ nhà chùa, nơi tu hành.

*Tìm đâu đặng kẻ tri âm,  
Ôm thương đem gởi cảnh Thần cửa không.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CẢNH THIÊN

境天

Hay “*Cảnh Thiên đàng*”.

**Cảnh:** Cõi giới. **Thiên:** Trời.

**Cảnh Thiên**, như chữ “*Thiên cảnh* 天境”, là chỉ cõi Trời. Đồng nghĩa với cảnh Thiên đàng.

Theo giáo lý Đạo Cao Đài, Cảnh Thiên tức cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Các Đấng Thiêng liêng có dạy chúng ta phải chung lưng đấu cật, hiệp thể cõi thành sức mạnh, kết chặt dây thân ái một như mười, mười như trăm, như ngàn thì có lo chi không tạo được một **cảnh Thiên** đàng tại thế.

Xem: Thiên cảnh.

**Cảnh Thiên** noi bước Hoá Công,  
Nắm phan Tiếp Dẫn vào vòng Như Lai.  
(Kinh Thế Đạo).

Rễ phân cốt nhục đồng bào,  
**Cảnh Thiên** cỡi tục lễ nào không thương.  
(Kinh Thế Đạo).

**Cảnh Thiên** trở gót hồi ngôi vị,  
Tuồng thế may duyên dứt nợ nần.  
(Thơ Thượng Sanh).

## CẢNH TRÍ

**Cảnh:** Cõi giới. **Trí:** Phần khôn, phần thông hiểu.

**Cảnh trí**, như chữ “*Trí cảnh* 智境”, là cảnh của những bậc đạt được sự sáng suốt, trí tuệ.

Cảnh trí là chỉ cõi sáng suốt, cõi của những người đắc Đạo, đó là cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống, hay cảnh Thiên đường.

Chàng dầu đặng thành thoi **cảnh trí**,  
Hộ dẫu con giữ kỹ nhơn luân.  
(Kinh Thế Đạo).

Thuyền từ sông lệ buồm trương cánh,  
**Cảnh trí** rừng thung khách lướt đường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Lần gọi tâm phàm vui **cảnh trí**,  
Đường trần lưu luyến nhọc tranh đua.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CẢNH Ủ BÔNG TÀN

**Cảnh ủ:** Cảnh tượng cây cỏ héo ủ. **Bông tàn:** Bông hoa héo úa tàn tạ.

**Cảnh ử bông tàn** là nói cảnh vật bị khô héo, tàn tạ, ý chỉ cảnh người lúc già nua như cảnh cây khô héo, nhụy bông úa tàn.

*Sanh nhằm lối may mắn đặng gặp một Đạo Chánh,  
nếu chẳng lo dưỡng tánh trau mình, để bước vào con  
đường Cực Lạc, thoát đọa Tam đồ, một mai **cảnh ử  
bông tàn**, rút cuộc lại ăn năn vô ích.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CẢNH VẬT

### 景物

**Cảnh:** Phong cảnh, sự vật, hiện tượng diễn ra trước mắt ở một thời điểm nào đó. **Vật:** Muôn vật.

**Cảnh vật** là phong cảnh và sự vật, nhân vật, tức là cảnh thiên nhiên bày ra trước mắt.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Vàng trắng đương soi sáng vũ trụ, bỗng nhiên một thoáng mây đen thoáng qua, tuy là làm cho lu mờ **cảnh vật**, nhưng đó chỉ là trong chốc lát.

*Đẹp xinh **cảnh vật** đòi ngàn,  
Hào quang chiếu diệu khai đàng thẳng Thiên.*

(Kinh Tận Độ).

*Đất nhà **cảnh vật** ruộng vườn,  
Hình chàng như gấn nẻo đường vô ra.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CẠNH

1.- **Cạnh** là giáp bên, sát liền bên. Như: Người ngồi bên cạnh, nhà ở cạnh đường.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tâm ở nơi con người cũng như một vị quốc sư ở **cạnh** một đấng cầm quyền thống trị thiên hạ.



*Trước thêm có lão ư nương gậy,  
Bên **cạnh** thêm người đứng vuốt râu.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

**2.- Cạnh** 競 là giành nhau, đua nhau, không dùng một mình.  
Như: Cạnh tranh, tranh cạnh, cầu cạnh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Kiếp trần ai lắm nỗi vầy vò, các con ở nhằm thời đại này, đặng lắm cuộc tân toan, nên mới để ý vào đường đạo đức. Nếu chẳng vậy thì các con cũng đã như ai, đem thân vui dập trong chốn lợi quyền, tranh tranh **cạnh** cạnh, biết ngày nào rồi?

*Thiệt thòi cam chịu mình đau xót,  
Tranh **cạnh** để chi kẻ hiểu lầm.  
(Thơ Huệ Giác).*

## CẠNH TRANH

競爭

**Cạnh:** Tranh nhau. **Tranh:** Giành giật.

**Cạnh tranh** là đua nhau, giành giật.

Cạnh tranh còn là cố gắng giành phần hơn, phần thắng về mình giữa những người, những tổ chức hoạt động nhằm những lợi ích như nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Quốc dân Việt Nam có một phần người thiếu đức tin về Đạo Cao Đài, họ chẳng tin rằng Trời khai Đạo để tạo Đồi, lập Minh Đức Tân Dân, tức là một Cơ Quan Cứu Thế, làm cho vạn loại hoà bình càn khôn an tịnh, tránh khỏi sự **cạnh tranh** giết hại lẫn nhau.

*Tiếng đời hằng nói phước do lành,  
Con chẳng biết tu cứ **cạnh tranh**.  
(Đạo Sử).*

*Bao lần chuyển tiêu hao nhọc thế,  
 Bước **cạnh tranh** chưa dễ ai hơn.  
 (Nhàn Âm Đạo Trường).*

*Nơi phòng khuê phận gái cam đành,  
 Dạy cho biết **cạnh tranh** đường thế sự.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## CAO

### 高

1.- **Cao** là ở trên mức thường, trỗi lên, nổi gò lên, trái với thấp.  
 Như: Nhà cao, quyền cao chức trọng.

Thánh giáo Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu:  
 Các con liệu phương thế mà nâng đỡ đức tin của môn đệ **cao**  
 lên hằng ngày, ấy là công quả đầu hết.

***Cao** đê thế sự khá đĩnh ninh,  
 Một dặm xa xuôi nhọc lộ trình.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Phú quý lớn là giành với giựt,  
 Lợi danh **cao** bởi mượn và xin.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Non Thái dầu cao, **cao** hoá thấp,  
 Chậu kia dầu kín thấy thông thương.  
 (Đạo Sử).*

2.- **Cao** chỉ nơi cùng tốt ở trên đầu người, không có vật gì cao hơn.

Như: Trời cao, cao xanh, cao dày, trời cao đất dày.

*Tính chi những việc tới đâu đâu,  
 Đâu cũng Trời **cao** ở khởi đầu.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cao xanh nào có phụ chi con,  
Mà chẳng giữ cho đức vẹn còn.  
(Đạo Sử).*

**3.- Cao** có nghĩa là lên mặt, kiêu. Như: Làm cao, tự cao, giữ giá làm cao, cao ngạo.

Thánh giáo Thầy có dạy: Người hành đạo chẳng đủ quyền chế cải, kẻ tự **cao** muốn chiếm vị cầu danh, nghịch tư cách đối đãi với thế tình, gây ác cảm mà tạo thù oán.

*Mình không **cao** nếu muốn làm cao,  
Gặp gió ái đừng xao đầu tử trước.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**4.- Cao** còn dùng để chỉ giỏi hơn người.

Như: Cao tay ấn, cao cơ, võ nghệ cao cường, tánh cao kỳ, người cao kiến.

*Người tài gặp kẻ **cao** tài,  
Ý tài phải chịu mang tai liền liền.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CAO BAY

**Cao**: Trái với thấp, ở trên mức thường. **Bay**: Đi hay cử động trên không.

**Cao bay** là bay lên cao, ý chỉ người mang chí lớn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Còn con hạc nội, tuy bữa đói bữa no, nhưng Trời Đất rộng thênh, mặc tình **cao bay** xa liệng.

*Bữa lười Càn Khôn lừa lọc khách,  
Chơn trời chẳng kẻ thoát **cao bay**.  
(Đạo Sử).*

*Lượn sóng xu danh khi đã lặn,  
 Câu tiên độ thế đã **cao bay**.  
 (Lục Nương Giáng Bút).*

## CAO BAY XA CHẠY

**Cao bay:** Bay lên cao. **Xa chạy:** Chạy đi xa.

**Cao bay xa chạy**, cũng như câu thành ngữ “*Cao chạy xa bay*”, có nghĩa là lánh đi thật nhanh, thật xa, để không tìm thấy được.

Như: Nghe tin người ta đến đòi nợ, nó liền cao bay xa chạy rồi.

***Cao bay xa chạy** đã hay chi,  
 Chưa biết loạn bình lúc trợ nguy.  
 (Đạo Sĩ).*

## CAO CƯỜNG

高強

**Cao:** Dùng để chỉ giỏi hơn người. **Cường:** Mạnh mẽ, phần hơn người.

**Cao cường** là tài giỏi hơn những người khác.

Như: Võ nghệ cao cường, Pháp thuật cao cường.

*Linh oai chiếu diệu mình pha ngọc,  
 Pháp lực **cao cường** gót phún châu.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

## CAO ĐÀI

### 高臺

Chữ Cao Đài có nhiều nghĩa:

**1. Cao Đài** là một cái đài cao nơi Linh Tiêu Điện trong Ngọc Hư Cung, nơi ngự triều của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Do bài thi Đức Chí Tôn giáng cơ năm 1927 tại Cần Thơ có nghĩa như sau: Linh Tiêu Điện có một tháp gọi Cao Đài. Đại hội các Tiên họp tại nơi bệ ngọc này. Muôn trượng hào quang từ nơi ấy mà chiếu ra. Tên khi xưa, cảnh báu đó gọi Lạc Thiên Thai.

*Linh tiêu nhất tháp thị **Cao Đài**,  
Đại hội quần Tiên thử ngọc giai.  
Vạn trượng hào quang từng thử xuất,  
Cổ danh bửu cảnh Lạc Thiên Thai.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

**2. Cao Đài** còn là một danh xưng của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế. Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Ngài dạy: *Niên Đẳng Cổ Phật thị Ngã, Thích Ca Mâu Ni thị Ngã, Thái Thượng Nguơn Thi thị Ngã, Kim viết **Cao Đài** 燃燈古佛是我, 釋迦牟尼是我, 太上元始是我, 今日高臺*, nghĩa là Niên Đẳng Cổ Phật là ta, Thích Ca Mâu Ni Phật là ta, Thái Thượng Nguơn Thi là ta, Nay gọi là Đấng Cao Đài.

***Cao Đài** tá thế xuống phạm gian,  
Bạch ngọc huỳnh kim cũng chẳng màng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thiên đàng giữ cửa góc Trời tây,  
Truyền Đạo cho dân biết mặt Thầy.  
Cứu chuộc đã gần hai ngàn tuổi,  
**Cao Đài** phú thác đất diu bây.  
(Đạo sử).*

**3. Cao Đài** còn được dùng để chỉ nền Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, do Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng lập tại miền Nam nước Việt Nam.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khi Đức Chí Tôn mở Đạo **Cao Đài** tức nhiên Phật Giáo chấn hưng đó vậy.

*Thây phơi chật đất chật đàng,  
Cao Đài xuất hiện cứu an dân trời.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## CAO ĐÀI TIÊN ÔNG ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT

高臺仙翁大菩薩摩訶薩

Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế đến lập Đạo tại miền Nam Việt Nam lấy danh hiệu là “Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”. Danh hiệu này, lần đầu tiên Ngài giáng vào đêm Noel 1925 và ban cho bài thi như sau:

**NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ  
VIẾT: CAO ĐÀI TIÊN ÔNG ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT  
GIÁO ĐẠO NAM PHƯƠNG.**

Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền,  
Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.  
Đạo màu rưới khắp nơi trần thế,  
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.

Nhưng khi niệm danh hiệu Ngài, chúng ta phải thêm hai chữ Nam Mô trước Thánh danh của Ngài mới trọn đủ.

Vậy chúng ta thử tìm hiểu câu Thánh danh của Đức chí Tôn như sau: **Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát**  
南無高臺仙翁大菩薩摩訶薩.

### Nam Mô

Nam Mô phiên âm từ tiếng Phạn Namah, nghĩa là Kính lễ, đánh lễ: cúi đầu làm lễ. Tiếng Nam Mô thường được dùng đặt trước hồng danh chư Phật, Bồ Tát, hay đặt trước câu của lời nguyện.

## Cao Đài

Hai chữ Cao Đài chúng ta chưa được thấy Đức Chí Tôn giảng nghĩa mà chỉ được Hội Thánh, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, dịch sang tiếng Pháp là “*Le tres Haut*” (tối cao, cao nhất).

Trong Nho giáo, quyển Ấu Học Quỳnh Lâm có câu: “*Đầu thượng viết Cao Đài*” nghĩa là trên hết là Cao Đài.

Và trong lời tiên tri trăm năm trước đây của chi Minh Sư có câu:

**Cao** như Bắc khuyết nhân chiêm ngưỡng,

高如北闕人瞻仰

**Đài** tại Nam phương Đạo thống truyền.

臺在南方道統傳

Đàn cơ tại Cần Thơ vào năm 1927, Đức Chí Tôn có ban cho một bài thi, trong đó có hai chữ Cao Đài:

Linh Tiêu nhứt tháp thị Cao Đài,	靈霄一塔是高臺
Đại hội quần Tiên thử ngọc giai.	大會群仙此玉階
Vạn trượng hào quang tùng thử xuất,	萬丈毫光從此出
Cổ danh bửu cảnh Lạc Thiên Thai.	古名寶境樂天台

### Bài thi trên có nghĩa như sau:

- Nơi Linh Tiêu Điện ở Thiên đình, nơi mà Đức Chí Tôn thường ngự, có một ngọn tháp gọi là Cao Đài.
- Chư Tiên thường mở Đại hội trước bệ ngọc ấy.
- Từ nơi đó, hào quang muôn trượng chiếu toả ra xa.
- Tên khi xưa, cảnh báu này gọi là Lạc Thiên Thai.

Vậy hai chữ Cao Đài có thể hiểu là “Đấng tối cao”, hay “Đấng Cao cả”, ở trên hết các Đấng Thiên Liêng. Hai chữ đó chính là tá danh (tên mượn tạm, chứ không phải là xưng danh) của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

### **Tiên Ông**

Tiên Ông là một phẩm chót của đạo Tiên.

### **Đại Bồ Tát**

Đại Bồ Tát là một vị Bồ Tát lớn.

Bồ Tát do từ tiếng Phạn Bodhisattva tức là Bồ Đề Tát Đóa. Bồ Đề (Bodhi) có nghĩa là chánh giác, còn Tát Đóa (Sattva) có nghĩa là chúng sinh.

Bồ Đề Tát Đóa gọi tắt là Bồ Tát để chỉ bậc đã giác ngộ, đã đắc quả Bồ Đề, nhưng không an hưởng Niết Bàn, mà cứ lặn lội trong tam đồ lục đạo (ba cõi sáu đường) để cứu độ chúng sinh.

Chính Đức Phật Thích Ca cũng đã từng làm Bồ Tát ở kiếp trước, đến kiếp cuối cùng mới ngồi nơi cội Bồ Đề sáu năm rồi thành Phật.

### **Ma Ha Tát**

Ma Ha Tát là tiếng Phạn Mahasattva dịch là Ma Ha Tát Đóa. Ma Ha Tát có nghĩa là bậc chúng sinh (sattva) lớn, có lòng dạ quảng đại luôn thương xót và tế độ (Maha) tất cả nhân loại.

Vậy Đại Bồ Tát Ma Ha Tát là bậc Bồ Tát trên hết các bậc Bồ Tát, đáng lẽ đã thành Phật nhưng vì lòng thương chúng sinh nên nguyện ở lại tế độ mọi người và khi nào không còn ai khổ sở nữa mới thành Phật.

Danh hiệu này có hai từ Tiên Ông và Bồ Tát là hai phẩm thấp trong Tiên và Phật giáo, nên Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Đức Chí

---



Tôn có dạy: “Các con coi bậc Chí Tôn như Thầy mà hạ mình đặng độ rồi hơn sanh là thế nào, phải xưng là một vị Tiên Ông và Bồ Tát là hai phẩm chót của Tiên, Phật. Đáng lẽ thế thường phải để mình vào phẩm tối cao tối trọng, còn Thầy thì khiêm nhường là thế nào! Vì vậy mà nhiều kẻ môn đệ cho Thầy là nhỏ”.

**Tóm lại danh hiệu Đấng Cao Đài, hay câu chú Thầy, ta thấy rõ sự tổng hợp của ba nền tôn giáo là Nho, Lão và Phật, vì:**

**Cao Đài** thuộc Nho giáo.

**Tiên Ông** thuộc Lão giáo.

**Đại Bồ Tát Ma Ha Tát** thuộc Phật giáo.

Ngoài ra khi chúng ta niệm: “*Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát*” thì tổng số các chữ trong câu chú ấy là mười hai chữ mà số mười hai là số riêng của Đức Thượng Đế, nên câu chú ấy cũng tượng trưng cho Đức Chí Tôn

*Ông Ngô Quang Chiêu là một vị Phủ, Đốc Phủ Sứ buổi nọ, ở tại Hà Tiên do nơi Cơ Bút, Đức Chí Tôn đến với Người và thân Người làm Môn Đệ đầu tiên hết, là người được Đức Chí Tôn xưng là **Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CAO ĐẸP

**Cao:** Ở trên mực thường. **Đẹp:** Có hình thức đẹp hoặc phẩm chất tốt, khiến người kính phục.

**Cao đẹp** là cao quý và đẹp đẽ.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh nhân bữa tiệc Hội Thánh Cửu Trùng Đài uỷ lạo chức sắc và nhân viên công quả lúc đầu năm

Canh Tuất, 1970 có câu: Làm được một sự **cao đẹp**, không phải một vị Chức sắc được tiếng khen riêng cho mình mà toàn thể Chức sắc đều được chia hưởng tiếng khen ấy.

*Đó là gương **cao đẹp** nhứt của những đấng anh hùng  
vị quốc vong thân đáng để cho muôn đời ca tụng.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## CAO ĐỒ

高徒

**Cao:** Chỉ đạo Cao Đài. **Đồ:** Học trò.

**Cao đồ**, trước hết có nghĩa là những vị học trò lớn, giỏi. Như: Nhan Uyên là một cao đồ Đức Khổng Tử.

Cao đồ còn dùng để chỉ những môn đồ của đạo Cao Đài, tức là những người học trò của đấng Cao Đài Ngọc Đế. Những người được nhập môn vào đạo Cao Đài và tụng thị Pháp điều Tam Kỳ Phổ Độ đều là môn đồ của Đức Chí Tôn.

*Nam Mô Tam Trấn Hư Vô,  
Oai Nghiêm độ rỗi **Cao đồ** quy nguyên.  
(Kinh Tận Độ).*

## CAO HOANG

膏肓

**Cao:** Bộ phận dưới trái tim. **Hoang:** Trên trái tim.

**Cao hoang** là chỗ dưới trái tim và trên hoành cách mô là bộ phận rất trọng yếu, theo Đông y hễ bệnh đến nơi đó thì thuốc không thể cứu chữa được nữa.

Cao hoang, nghĩa bóng bệnh rất nặng.

*Ấy là lúc bệnh xung trong ngũ tạng lục phủ, nhập đến **cao hoang**, thì người bệnh dầu số Trời cứu cũng không qua đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CAO KIẾN

高見

**Cao:** Trái với thấp, hơn người. **Kiến:** Thấy, ý thức.

**Cao kiến** là kiến thức cao xa, sâu rộng hơn người.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Cơ Trời mầu nhiệm đối với Đòi, mà máy Thiên cơ đối với Đạo, lại càng huyền vi thâm trọng hơn nữa, có lẽ tâm phàm dầu **cao kiến** đến đâu cũng chưa đạt thấu được.

*Thiên chơn thẹn với hàng **cao kiến**,  
Địa vị xin nhường bậc quảng văn.*

(Thơ Thuần Đức).

## CAO KỶ

高奇

**Cao:** Trên cao. **Kỳ:** Lạ lùng.

**Cao kỳ**, như chữ “*Kiêu kỳ*”, tức tư tưởng hoặc hành động có làm ra vẻ hơn người, khác người một cách giả tạo.

Cao kỳ còn có nghĩa là cao và lạ, khác thường.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Sự **cao kỳ** của Lục Nương, con có đặng mấy mún gì chưa? Học sự cao kỳ ấy.

*Dầu cho thầy phàm tục cũng phải vậy, nếu đũa dờ mà dạy **cao kỳ**, nó biết đâu mà hiểu đặng.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CAO KHIẾT

高潔

**Cao:** Hơn người. **Khiết:** Trong sạch.

**Cao khiết** là nói trong sạch hơn người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn dạy: Phú quý thì hành động theo phú quý, bần tiện thì hành động theo bần tiện, tùy theo thời thế và cảnh ngộ mà đối đãi với mọi người; giàu chẳng bợ, khó chẳng khinh, người quân tử lúc nào cũng an phận mà vui thú. Lên cao xuống thấp tự mình điều khiển lấy thân, người quân tử chẳng để một mảy chi như-bợn đến tinh thần **cao khiết** của mình đặng.

*Cao khiết đề danh lâu thượng uyển,  
Tinh anh thọ sắc Đấng Hồng Quân.*  
(Quyển Hoa Tiên Nữ).

## CAO LƯƠNG

膏粱

**Cao:** Thịt mỡ. **Lương:** Kê, một loại cóc ngon.

**Cao lương** là tiếng dùng để chỉ thức ăn ngon của kẻ giàu sang, phú quý.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đòi chuộng vinh sang, Đạo chuộng khổ hạnh, đòi ham trước phú, Đạo giữ thanh bần, lên xe xuống ngựa chốn phồn hoa đổi lại cảnh lê hoắc nâu sồng,

nơi cửa Đạo tương đưa thanh đạm tháng ngày, để mặc miếng mỹ vị **cao lương** ngoài quán tục.

*Nếu muốn an vui theo lẽ đạo,*

*Từ từ đừng vọng vị **cao lương**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ham miếng **cao lương** thường hại mạng,*

*Mê mỗi danh lợi lúống bày trò.*

(Thơ Thuần Đức).

## CAO LƯƠNG MỸ VỊ

膏粱美味

**Cao lương:** Thịt béo, gạo ngon. **Mỹ vị:** Thức ăn ngon và quý.

**Cao lương mỹ vị** là gạo thơm thịt béo, nói chung là món ăn ngon và sang quý.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Về phần xác thịt thì các con nuôi nó bằng vật thực, như các loại ngũ cốc, cùng những món **cao lương mỹ vị** cho nó có sức lực và khí phách để hoạt động theo ý muốn của các con.

***Cao lương mỹ vị** hại thân phàm,*

*Hỏi thử thế đời mấy món tham?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CAO NIÊN

高年

**Cao:** Hơn hẳn mức trung bình về số lượng, thời gian. **Niên:** Năm, tuổi.

**Cao niên** chỉ người lớn, trái với ấu niên.

Cao niên còn có nghĩa là người đã nhiều tuổi, cao tuổi, chỉ người tuổi đã già.

*Cao niên biết tuyển hiền đáng mặt,  
Khởi làm mưu kẻ giặc phong tình.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CAO NGẠO

高傲

**Cao:** Tự cho mình cao. **Ngạo:** Xem thường, bất chấp, phách lối ngạo mạn.

**Cao ngạo** là tự cho mình là cao, nên phách lối, kênh kiệu và ngạo mạn.

Như: Được sinh ra trong một gia đình quyền quý nên tánh tình anh ấy rất cao ngạo.

*Chớ khoe khoan, đừng cao ngạo. Quên mình mà làm  
nên cho người.*  
(Tân Luật).

## CAO NGÔI

**Cao:** Trên cao. **Ngôi:** Chỗ ngồi, ngôi vị.

**Cao ngôi** tức ngôi cao, là chỉ ngôi vị to, lớn.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Hộ Pháp dạy: Bàn đạo chuyển pháp, nên thi để, hư thi bỏ, không lẽ **cao ngôi** lớn vị mà không đoái hoài đến chúng sanh, ai chết mặc ai, như thế Hội Thánh có ích gì!

*Cao quyền khó kiếm đặng cao ngôi,  
Đạo đức gây nên đã phải hỏi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cao ngời chung Đạo chẳng cao quyền,  
Mở lối dắt người đến cảnh duyên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bạch Ngọc từ xưa đã ngự rồi,  
Chẳng cần hạ giới vọng cao ngời.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## CAO NGÔN

高言

**Cao:** Vượt khỏi người, hơn người. **Ngôn:** Lời nói.

**Cao ngôn** là lời nói ra lúc nào cũng muốn hơn người, ý chỉ lời nói cầu cao.

*Đừng thềm dụng cao ngôn xảo ngữ,  
Với vợ nhà cứ giữ thật tình.*

(Phượng Tu Đại Đạo).

## CAO NGỰ

高御

**Cao:** Ở trên cao. **Ngự:** Chỉ vua hay Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế ngồi.

**Cao ngự** là ngồi trên ngời cao, ý nói Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế ngự trên cao.

*Trên Bạch Ngọc Chí Tôn cao ngự,  
Giữa Tây phương nắm giữ Thiên điều.*

(Kinh Thế Đạo).

## CAO QUÂN DỜI PHẬT

**Cao Quân** 高君: Cao Quỳnh Cư, thọ phong Thượng Phẩm Hiệp Thiên Đài. **Dời Phật**: Di chuyển cốt Phật.

**Cao Quân dời Phật** tức là Đức Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư di dời tượng Phật Thích Ca từ chùa Gò Kén về Chùa mới ở làng Long Thành, Tây Ninh.

Nguyên Giác Hải là Hoà thượng Thích Từ Phong tên thật là Nguyễn Văn Tường, trụ trì chùa Giác Hải ở Phú Lâm Chợ Lớn. Sau Hoà thượng cùng với một số bôn Đạo Phật giáo quyên góp số tiền mua miếng đất, toạ lạc cạnh quốc lộ 22, cách tỉnh lỵ Tây Ninh chừng năm cây số. Trên miếng đất ấy, có một cái gò toàn là cây kén, nên sau Hoà thượng Giác Hải xây dựng lên gò đó một kiếng chùa thờ Phật là Từ Lâm Tự, người chung quanh gọi là chùa Gò Kén. Khi về trụ trì chùa Chùa Gò Kén, Hoà thượng Giác Hải đổi pháp danh là Như Nhãn.

Hoà Thượng Như Nhãn được ông Nguyễn Ngọc Thơ, và bà Lâm Hương Thanh là hai vị quyên góp nhiều nhất cho ngôi chùa Gò Kén giới thiệu về Đạo Cao Đài. Hoà thượng Như Nhãn đồng ý nhập môn, rồi được Thiên phong là Thái Chưởng Pháp. Sau đó, ông hứa cho Hội Thánh Đạo Cao Đài mượn ngôi Từ Lâm Tự (tức chùa Gò Kén) để làm Đại lễ khai Đạo Cao Đài.

Trước khi Đạo Cao Đài chuẩn bị làm lễ khai Đạo thì ngôi chùa này vừa mới xây xong, chưa sơn phết, chung quanh chùa còn cây cối um tùm. Khi Hoà Thượng Như Nhãn cho Hội Thánh làm Đại lễ khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Hội Thánh mới vận động người dọn dẹp và xây dựng thêm những cơ sở cần thiết để chuẩn bị ngày Khai Đạo.

Sau cuộc biến trong ngày lễ khai Đạo, Như Nhãn đòi chùa lại và hẹn trong vòng ba tháng phải dời đi.



Lúc 6 giờ chiều, ngày 13 tháng 2 năm Đinh Mão (Đl. 26-3-1927), Đức Cao Thượng Phẩm thỉnh cốt Thái Tử Sĩ Đạt Ta cõi ngựa Kiền trắc và ông Sa Nặc từ chùa Gò Kén về chùa mới ở làng Long Thành bằng hai chiếc xe bò.

Trong cuốn Đạo Sử Xây Bàn, bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có kể lại như sau: Cốt Phật Tổ vì nặng quá, bởi con ngựa Kiền Trắc của Đức Phật Tổ cõi lớn và dài nên Đức Thượng Phẩm phải kết hai chiếc xe bò lại để thỉnh cốt Phật lên.

Trong lúc sửa soạn thỉnh cốt Phật thì ông Chánh Tham Biện người Pháp cho một toán lính mặc đồ thâm núp dưới đường mương ngoài chong súng lên đặng bắn Đức Thượng Phẩm. Tới chừng thấy rõ là thỉnh cốt Phật mới rút lui. Hội Thánh từ từ di cốt Phật về đất mới mua.

Đức Thượng Phẩm đứng trên xe bò vịn Đức Phật Tổ, thấy nghiêng bên nào thì hô lên để sửa lại ngay; đi từ 6 giờ chiều tới 2 giờ khuya mới đến Thánh Địa (ngay cửa Hoà Viện bây giờ). Trước cửa Hoà Viện có cây vên vên, đến đây di cốt Phật Tổ vào không được vì bị một cái đường mương lớn quá; Đức Thượng Phẩm phải lập kế kiếm ván đặng lót xe vô mới được. Khi xe qua đường mương rồi thì tạm để cốt Phật Tổ nơi đây, vì Đức Thượng Phẩm mệt đuối, nhào xuống đồng lá khô trong rừng nằm nghỉ; tất cả Chức Sắc cũng nằm xuống đó nghỉ theo.

*Giác Hải đòi chùa kỳ mãn hạn,  
Cao Quân đòi Phật bước truân chuyên.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## CAO QUÝ

高貴

**Cao:** Trên cao, trái với thấp. **Quý:** Sang, báu.

**Cao quý** là tôn quý, tức có giá trị lớn về mặt tinh thần rất đáng quý trọng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xưa dưới triều đại của những đấng minh quân thì dân được giáo hoá trong tinh thần Nho giáo, nên phần nhiều là người có đức hạnh và hơn phẩm **cao quý**, trừ ra một phần ít là hạng người thất học, mới có những tánh xấu, tham lam hèn hạ mà thôi.

*Tiền trang với lễ tiền **cao quý**,  
Tiền khó trao ra ít kẻ hiền.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## CAO QUYỀN

高權

**Cao:** Trên cao, to. **Quyền:** Quyền hành, tức cái thế lực có thể định đoạt mọi việc.

**Cao quyền** là quyền hành to lớn, tức quyền hành của những vị quan cao, nên có quyền thế lớn.

*Cao ngói chung Đạo chẳng **cao quyền**,  
Mở lối dắt người đến cảnh duyên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Thử để hỏi tâm, tâm sẽ dạy,  
Rằng trong thế giới Lão **cao quyền**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CAO SANG

**Cao:** Cao quý. **Sang:** Vinh hiển, sang trọng.

**Cao sang** là ở bậc cao quý và sang trọng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Chư ái nữ ôi! Các con thường để mắt dòm lên, thấy kẻ **cao sang** thì các con cho

rằng các con vô phước, còn nhìn xuống thấy đồng chũng thấp hèn thì các con lại đem lòng khi bạc. Ấy là một điều vô đạo.

*Bầu bí chưa ai bỏ lộn giàn,  
Mình quê chưa ắt biết **cao sang**.*  
(Đạo Sử).

***Cao sang** chẳng mượn của thường tình,  
Bao phủ mình con chút khí linh.*  
(Đạo Sử).

*Nỗi trông hương hoả giữ bền,  
Giúp cho chồng có phẩm quyền **cao sang**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CAO SẮC

高敕

**Cao:** Ở trên cao.  **Sắc:** Giấy do vua hay Đức Thượng Đế ban xuống.

**Cao sắc** là lệnh ban ra của vua hay của Thượng Đế.

Trong Đạo Cao Đài, Cao sắc là sắc chỉ của Đức Chí Tôn, Cao Đài Ngọc Đế.

*Trung thành một dạ thờ **Cao sắc**,  
Sống có Ta, thác cũng có Ta.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CAO SÂU

**Cao:** Ở trên cao.  **Sâu:** Lõm xuống ở dưới, cách xa trên mặt đất, nghĩa bóng tận ngọn ngành.

**Cao sâu**, như chữ “*Cao thâm* 高深” nghĩa là cao và sâu, dùng để chỉ những gì không thể hiểu thấu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, lời Thầy có dạy: Sao con không dùng tiếng chết mà tỏ lý **cao sâu**? Vì có ghét nhau, vạ loại mới khi nhau, khi lẫn nhau mới tàn hại hại nhau, mà tàn hại lẫn nhau là cơ diệt thế.

**Cao sâu** máy Tạo khó đong lường,  
Thiệt bực mới vào cửa niệm hương.  
(Đạo Sử).

**Cao sâu** đã hiểu cuộc trần hoàn,  
Có nợ trả rồi chớ thở than.  
(Đạo Sử).

Tôn kính thầy cũng bì cha trẻ,  
Mới đặc truyền mọi lẽ **cao sâu**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CAO SĨ

高士

**Cao:** Vượt trội hơn người. **Sĩ:** Người có học thức và đạo đức.

**Cao sĩ** là người có học, có phẩm hạnh tốt, đạo đức hơn người.

Cầu danh thẹn lẫn hàng **cao sĩ**,  
Xả phú vui thăm phận hạ bô.  
(Thơ Tiếp Đạo).

## CAO SIÊU

高超

**Cao:** Cao. **Siêu:** Vượt lên trên.

**Cao siêu** là người hiền đức và tài giỏi vượt lên trên nhiều người khác.

Thuyết Đạo Thượng Sanh dạy: Những ông Hiền được đời kính nể mến phục vì những đáng ấy có tư tưởng **cao siêu**,

hành vi xuất chúng, lúc nào cũng cứ ngay thẳng mà làm điều lành, điều phải, không vì tư tâm tư lợi mà hại đạo lý.

*Luật Nhơn quả để răn Thánh đức,  
Cửa Luân hồi nhắc bực **cao siêu**.*

(Kinh Tận Độ).

*Thiếu kẻ thi đề câu xướng hoạ,  
Còn ai tâm đạt tứ **cao siêu**!*

(Thơ Thuần Đức).

## CAO THĂNG

高升

**Cao:** Ở trên cao. **Thăng:** Bay lên.

**Cao thăng** là bay lên cao, ý nói linh hồn nhờ tu hành nên nhẹ nhàng bay lên cõi giới cao hơn.

Bản Tuyên dương công nghiệp của Ngài Hiến Pháp, Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài đọc trước Liên Đài Đức Thượng Sanh có câu: Trước khi dứt lời, tôi xin thành tâm cầu nguyện Ông Trên ban phước lành cho toàn thể quý vị và quý quyến, tôi xin nghiêng mình trước Liên Đài của Đức Thượng Sanh, và thành tâm cầu nguyện cho Anh linh Đức Ngài được **cao thăng**, sau nữa xin chơn thành phân ưu cùng tang quyến

*Chuyển luân định phẩm **cao thăng**,  
Hư vô Bát quái trị thân quy nguyên.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Trăm năm thọ khảo vĩnh trường,  
Thuận căn thuận mạng đôi đường **cao thăng**.*

(Kinh Tận Độ).

*Linh Tiêu Điện, bảng danh nêu,  
Nguyên căn đẹp vẻ mỹ miều **cao thăng**.*

(Kinh Tận Độ).

## CAO THÂM

高深

**Cao:** Cao, trái với thấp. **Thâm:** Sâu.

**Cao thâm** là cao sâu, dùng để chỉ những gì không thể hiểu thấu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có dạy: Nền Đạo **cao thâm** là máy, trí phàm không thấu lý sâu, nếu các con chẳng ra khỏi vòng trần tục thì các con chẳng là luống công theo Thầy kể đã đầy năm.

*Lễ báo ứng **cao thâm** huyền diệu,  
Cho chúng sanh đặng hiểu răn mình.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Đừng bụng nghi nghi rồi hoặc hoặc,  
Tự nhiên rõ thấu Đạo **cao thâm**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CAO THẤP

**Cao:** Ở trên mức thường. **Thấp:** Kém bề cao.

**Cao thấp** là trên cao và dưới thấp, hoặc chỉ bậc hạng của người, việc.

Thánh giáo Thầy có dạy: Chư ái nữ, Thầy vì Tam Kỳ Phổ Độ, chẳng phân **cao thấp**, sang hèn. Thầy chỉ khuyên một điều là đạo hạnh các con phải giữ hằng ngày cho nhằm phương pháp Nhơn đạo, tức là Tứ Đức đó vậy. Các con hiểu à!

*Trong tám tiếng phân tường giai cấp,  
Giọng Cung Thương **cao thấp** tùy nhau.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Tinh thần **cao thấp** nhờ thi,  
Dục tài nữ sĩ sánh bì cùng nam.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CAO THƯỢNG

高上

**Cao:** Cao, trái với thấp. **Thượng:** Ở trên.

**Cao thượng** là cao vượt hẳn lên trên những cái tầm thường, nhỏ nhen về phẩm chất hay tinh thần.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Mỗi Đạo Thầy đưa cho các con phăng đầu hết, thì các con phải biết trách nhiệm các con lớn lao, **cao thượng** là chừng nào! Nếu các con không biết nghĩa vụ của Đạo thì sao cho xứng đáng?

*Biết tâm **cao thượng** là Tiên Thánh,  
Biết sắc yêu kiều ấy quái tinh.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## CAO THƯỢNG CHÍ TÔN

高上至尊

**Cao thượng:** Trên cao. **Chí Tôn:** Rất tôn quý, trong Cao Đài chỉ Đức Thượng Đế.

**Cao thượng Chí Tôn** là Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế ở trên ngôi cao.

Hai câu liễn ngoài cổng của đạo Cao Đài viết: **Cao thượng Chí Tôn Đại Đạo hoà bình dân chủ mục, Đài tiền sùng bái Tam Kỳ cộng hưởng tự do quyền** 高上至尊大道和平民主目, 臺前崇拜三期共享自由權, nghĩa là Đấng Chí Tôn ở

trên cao hơn hết, mở ra một nền Đại Đạo, nhắm tới hoà bình và dân chủ; Sùng bái trước Đấng Cao Đài thời Tam Kỳ Phổ Độ, nhơn sanh cùng chung hưởng quyền tự do.

***Cao thượng Chí Tôn** quyền chủ tọa,  
Đài tiền sùng bái giữ nầu sống.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CAO THƯỢNG PHẨM

高上品

**Cao:** Họ Cao. **Thượng Phẩm:** Một phẩm chức sắc Hiệp Thiên Đài, chưởng quản chi Đạo.

**Cao Thượng Phẩm** là Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư.

Theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thượng Phẩm được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Cao Quỳnh Cư vào ngày 18 tháng 5 Bính Dần (DL. 27-6-1926).

Xem: Cao Quỳnh Cư.

*Một tháng ba **Cao Thượng Phẩm** quy,  
Công ân chiêm ngưỡng nghĩ thương vì...  
(Thơ Huệ Phong).*

## CAO TRỌNG

高重

**Cao:** Trái với thấp, ở trên mức thường. **Trọng:** Tôn trọng, quý trọng.

**Cao trọng** là cao quý và được trọng vọng.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Từ đây, Lão hằng gìn giữ chư hiền hữu hơn nữa. Nếu Lão ép lòng cầm quyền



thường phạt phân minh là có ý muốn giá trị của chư hiền hữu thêm **cao trọng** nữa

*Còn cái địa vị **cao trọng**, nó làm cho nhơn tâm ganh gổ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Nữ hễ khôn đào lý ngăn rào,  
Càng chặt giữ càng **cao trọng** giá.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CAO XANH

**Cao**: Trái với thấp, có khoảng cách từ đầu dưới đến đầu trên theo chiều thẳng đứng. **Xanh**: Màu xanh.

**Cao xanh**, dịch từ chữ “*Cao thương* 高蒼”, tức là vòm trời cao và xanh xanh.

Trong văn chương, Cao xanh thường dùng để chỉ ông Trời, hay Đấng Tạo hoá.

*Tay rạch đất con ôi trẻ nhớ,  
Ngước mặt lên phú có **cao xanh**.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

***Cao xanh** nào có phụ chi con,  
Mà chẳng giữ cho đức vẹn còn.*

(Đạo Sử).

*Vương mang đoạ thâm rối lòng tơ,  
Trộm trách **cao xanh** khéo phỉnh phờ.*

(Thơ Thuần Đức).

## CÁO

1.- **Cáo** là tên một loài thú hay bắt gà ăn thịt, thuộc loài chó. Như: Chồn cáo, cáo mượn oai hùm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Muốn cho nhà thiết cao, áo thiết tốt, mượn lột cạp

doạ **cáo** bày, bụng trống lỗng, túi thâu đầy toan làm thầy lỗ đại.

*Nam Thiên đã rặng danh đạo giáo,  
Cõi Trung châu lỗ **cáo** chia phần.  
Đôi đường vật chất tinh thần,  
Rồi đây sẽ rõ một phân một quyền.*  
(Nhân Âm Đạo Trưởng).

**2.- Cáo 告** là báo, trình, Như: Cáo phó, cáo thị, cáo trạng, cáo gian, cảnh cáo.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Còn Đạo Cao Đài chúng ta đã ngó thấy, nền Chơn Giáo của Đức Chí Tôn, hồi buổi phôi thai thế nào, họ đã dụng quyền lực mưu chước, quỷ quyết xảo trá, **cáo** gian, cái tâm vô nhơn đạo họ đã đối với ta, tức nhiên họ muốn liệu phương thế nào tiêu diệt Đạo Cao Đài trong buổi mới phôi thai cho rồi.

*Đòn này cảnh **cáo** người Mông Cổ,  
Thống trị Á Âu mộng bất thành.*  
(Thơ Thành Toại).

## CÁO CHUNG

告終

**Cáo:** Báo, trình. **Chung:** Kết, hết.

**Cáo chung** là có dấu hiệu cho biết là đã kết liễu, chấm dứt. Như: Chủ nghĩa thực dân đã cáo chung.

Bài giảng đạo của Tiếp Pháp Trương Văn Tràng vào đêm 30 rặng mừng 1 tháng 3 năm Nhâm Dần (1962) trong dịp Vía Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Cầu Đạo rồi Đức Chí Tôn dạy phải dùng Ngọc Cơ để tiếp xúc với Đức Chí Tôn, thì cái giai đoạn xây bàn đến đây là **cáo chung**.

*Ngày tháng thoát qua chẳng khác chi nước chảy dưới  
gầm cầu, lật bật năm Kỷ Dậu sắp **cáo chung**, trăm họ  
nô nức đón chào Xuân mới.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÁO LUẬT

告律

**Cáo:** Buộc tội. **Luật:** Pháp luật.

**Cáo luật** là dựa theo pháp luật mà buộc tội can phạm trước toà án.

Theo Pháp Chánh Truyền Chú Giải, Đức Thượng Sanh làm chủ phòng cáo luật.

*Chủ phòng **cáo luật** Toà Tam Giáo,  
Tuyên án tội danh phẩm Cửu Trùng.  
(Thơ Huệ Phong).*

*Vì lo Thế Đạo tạo thời,  
Chủ phòng **Cáo luật** giúp Đời kỳ ba.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## CÁO TỪ TỔ

**Cáo** 告: Trình thưa. **Từ Tổ** 祠祖: Từ đường tổ phụ.

**Cáo Từ Tổ** là cáo trình với Từ đường Tổ phụ, hay nói cho dễ hiểu tức là trình thưa với Ông bà Tổ tiên vậy.

**Tại sao nghi thức tang lễ trong đạo Cao Đài phải có lễ Cáo Từ tổ?**

Nghi “Cáo từ tổ” là thể hiện nền Nho Tông chuyển thế. Theo lời chú thích trong sách Lễ Ký có nói rằng: *Vật bản hồ Thiên,*

*nhân bản hồ Tổ* 物本乎天, 人本乎祖, nghĩa là toàn thể vạn vật nương nhờ căn bản nơi Trời là Đấng tạo Thiên lập Địa, còn toàn thể Nhơn loại nương nhờ căn bản nơi Tổ tiên là bậc khai sáng ra dòng giống.

Triết lý Cao Đài cũng cho rằng nguồn cội của con người gồm hai phần, phần hữu hình, gần gũi nhất là cha mẹ, ông bà đã sinh ra hình hài xác thịt; phần vô vi, không thấy được, phải suy luận mới nhận biết, đó là Đức Thượng Đế đã ban cho một Chơn linh để con người có sự sống, sự hiểu biết và sự khôn ngoan.

Người bình dân Việt Nam cũng tôn trọng Cửu huyền, nên tưởng nhớ đến ông bà qua câu ca dao sau đây:

Con người có tổ có tông,  
Như cây có cội, như sông có nguồn.

Khi nhớ đến công ơn sanh thành dưỡng dục rộng lớn như trời biển của ông bà, cha mẹ, người tu hành phải chăm lo phụng dưỡng khi các người còn sanh tiền, và lễ bái hoặc bố thí hành thiện để hồi hướng công đức đến người khi đã quá vãng.

Do vậy, thờ cúng Tổ tiên hay Tổ phụ là nhằm thể hiện lòng tưởng cây cội nước nguồn, nhớ đến ân sâu nghĩa nặng, tức là tỏ lòng biết ơn và thương kính đối với những Chơn linh người thân đã đào tạo nên cơ thể hữu vi cho con cháu ngày nay.

Sự thờ kính Tổ tiên Ông bà cũng là một cách để duy trì nền luân lý đạo đức, nhất là trong những ngày kỳ lạ, tế lễ để con cháu có dịp quy tụ về hầu nhắc nhở cho nhau sự tưởng nhớ nguồn cội, công đức của Ông bà, cha mẹ.

Vì thế, bất cứ một nghi lễ nào trong Cao Đài về phần thể đạo như: Thành phục phát tang, chánh tế, di quan hay tiểu đại tường đều phải có Cáo Từ tổ trước. Đó là cái lễ kính Tổ tiên theo Nho giáo.

Thực hiện lễ cáo Tù tử con cháu hay tang gia hiếu quyền quý tế Tổ tiên, phải có lòng thành kính để tưởng nhớ đến Ông bà Tổ phụ như lời Đức Khổng Phu Tử dạy: *Sự tử như sự sanh, sự vong như sự tồn, hiếu chi chí dã* 事死如事生, 事亡如事存, 孝之至也, nghĩa là thờ cha mẹ mới chết dường như sống, thờ Ông bà tuy mất cũng như còn, mới gọi rằng chí hiếu vậy.

Ngoài ra, sự thành tâm của con cháu để tụng đọc ba biến Kinh Cửu Khổ cũng nhằm để cầu nguyện cho Chơn linh Cửu Huyền Thất Tổ được siêu thăng Tịnh độ.

*Phải hành lễ Đức Chí Tôn, **Cáo Tù tử**, Tế điện, đọc Ai chúc (vợ tế chồng, con tế cha...), nếu có thân bằng cố hữu tế lễ, thì làm nghi châm chước.*

(Quan Hôn Tang Lễ).

## CÁO TRẠNG

### 告狀

**Cáo:** Báo cho biết, tố giác. **Trạng:** Tờ bày tỏ tình ý của mình, hoặc kêu xin việc gì.

**Cáo trạng** là bản nêu những tội trạng, hoặc lời tuyên bố tội trạng.

Như: Tòa đọc bản cáo trạng.

*Tiếp Đạo là người tiếp **cáo trạng** án tiết thì phải quan sát trước coi có oan khức chi chẳng...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## CẢO THƠM

**Cảo** 稿, cũng đọc “kiểu”, là bản thảo, hay tài liệu văn chương.

**Thơm:** Hương thơm.

**Cảo thơm** là bản thảo hay tài liệu nhà văn. Nghĩa bóng chỉ chỉ pho sách hay.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: **Cảo thơm** lần giờ trước đèn, Phong tình có lục còn truyền sử xanh.

Xem: **Phương thảo**.

*Nguyên thi đạo Trời ai muốn biết,*

**Cảo thơm** lần giờ đọc từng câu.

(Thơ Chơn Tâm).

*Bóng xế qua ngang thời tuổi mộng,*

**Cảo thơm** chép rạng sử ngày xanh.

(Thơ Hoàn Nguyên).

## CẠO

**Cạo** là dùng dao. lưỡi lam bén đưa sát vào mặt da làm cho đứt lông, tóc hoặc râu.

Như: Cạo đầu đi tu, cạo râu cho sạch sẽ, cạo lông da bò để bịt trống.

*Tu không biểu mặc đồ dà,*

**Cạo** râu thí phát bỏ nhà lìa con.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CÁT

1.- **Cát** là đá vụn nhỏ thành hạt ở bờ sông hoặc ở bờ biển. Như: Bãi cát, đãi cát lầy vàng, dĩa tràng xe cát.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cơ hội ngàn năm một thuở, ví như Đấng Chí Tôn không khai mồi Đạo Trời, cái đà sống của mỗi người chúng ta trong thời loạn là cần cù mưa nắng vì manh áo bát cơm, nay di cư chỗ này, mai đổi dời chỗ khác, phải chịu cảnh lầu Tần quán Sở, cay đắng trăm bề, trong lúc loạn ly thì vàng thau chung chạ, ngọc đá bất phân, ngoài ra

còn bận bịu gánh thê nhi, nảo nề tình ấm lạnh, rồi đến khi Thiên số nan đào, thân **cát** bụi không còn để lại một dấu vết chi cho người đời nhắc nhở.

*Dã Tràng ai dễ xét công đâu?  
Bãi biển thường xe **cát** lấp đầu.  
(Đạo Sĩ).*

*Trước sân quét một nơi cho sạch,  
**Cát** trắng dùng làm sách dạy con.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Cát** là chỉ những hạt nhỏ vụn. Như: Đường cát.

Thánh giáo Thầy Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Con nghe Thầy nói chuyện làm đường **cát** trắng. Thầy đổ con biết làm sao cho đường đen ra trắng?

*Hột cơm tẻ nhai ra như **cát**,  
Gan còn nguyên như nát bao chừ.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**3.- Cát**, còn đọc là “*Kiết 吉*”, là lành, tốt.

Như: Cát hung, điềm chiêm bao cát tường, cát nhựt lương thần.

*Mãn hạn trăm thôi mừng **cát** nhựt,  
Đúng kỳ hiếu quyển xả hung tang.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

**3.- Cát 葛** là tiếng gọi chung các loại dây sắn, dùng để chỉ thân phận đàn bà nương dựa chồng,

Như: Cát đằng, cát lữ.

*Đi nhau trở bước lại rừng thung,  
Đằng **cát** may đưa dựa bóng tùng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CÁT ÁI LY GIA

### 割愛離家

**Cát ái:** Cắt đứt tình thương yêu. **Ly gia:** Rời khỏi nhà cửa, gia đình.

**Cát ái ly gia** là cắt đứt tình thương yêu, rời khỏi gia đình, ý muốn nói dẹp bỏ những thứ tình cảm hẹp hòi của gia đình để phụng sự cho nhơn loại.

Nhàn Âm Đạo Trương đã dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: Vào nơi đạo đức rồi, dầu cho phải **cát ái ly gia**, chia tình xẻ nghĩa, máu thịt đoạn ly, mà làm cho tròn trách nhiệm xứng đáng của mình, để hiến thân chuộc sanh mạng cho muôn ngàn kẻ đồng bào, thì cái đau đớn thường tình, sự khổ tâm ở thế kia, đau khổ nào có tiếc.

Xem: Ly gia cát ái.

*Trách nhiệm Thiên phong đành **cát ái**,  
Quyền hành chức sắc phải **ly gia**.  
(Thơ Thông Quang).*

## CÁT BỤI

**Cát:** Đá vụn nhỏ thành hạt ở bờ sông hoặc ở bờ biển. **Bụi:** Những hạt nhỏ li ti bay lẫn vào không khí.

**Cát bụi** là hạt cát và hạt bụi, ý chỉ vật thể tầm thường ở cõi thế gian.

Huấn từ Đức Thượng Sanh đọc ngày 4 tháng 6 năm Canh Tuất (Đl. 8/7/1970) tại Hạnh Đường có đoạn: Tiền tài châu báu có nhiều giá trị ở đời, nhưng đức tốt tánh lành có giá trị hơn nữa. Tiền tài châu báu có thể bị chúng cướp giựt chớ đức tốt tánh lành không thể nào mất được và khi xác thân ta trở về với



**cát bụi**, những đức tốt tánh lành sẽ theo linh hồn ta để nâng cao địa vị ta nơi cõi Thiêng liêng.

*Thân **cát bụi** không còn để lại một dấu vết chi cho người đời nhắc nhớ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÁT BỤI LẦM

**Cát bụi:** Hạt cát và hạt bụi. **Lầm:** Vẩn đục lên.

**Cát bụi lầm** ý nói bị cát bụi, bùn đất làm cho dơ bẩn, làm cho vẩn đục.

Cát bụi lầm được ví như thân phận con người ta bị cuộc đời làm đau đớn, khổ nhục.

*Giữ gìn thanh giá mấy mươi năm,  
Một đoạn đường qua **cát bụi lầm**.*

(Thơ Thuần Đức).

## CÁT ĐẰNG

葛藤

**Cát:** Gọi chung các loại dây sắn. **Đằng:** Một loại cây có thân dạng hình sợi như loài mây, sắn.

**Cát đằng** là dây sắn bìm và dây mây, là hai loại dây leo chuyên sống bám nhờ vào gốc cây khác. Chữ cát đằng còn có nghĩa là vương vấn, vấn vít.

Trong Diêu Kinh có nói rằng: Chúng sinh nếu sa vào lưới tình thì cũng như dây cát đằng vương vấn vào cây khô.

Cát đằng có nghĩa rộng là nương nhờ vào kẻ khác.

Hễ **cát đăng** nhảy lá xanh chồi,  
 Thân tòng bá càng tươi thêm vẻ đẹp.  
 (Phương Tu Đại Đạo).  
 Dây **cát đăng** tỉ phận mỏng manh,  
 Cội tòng bá đã đành nương gởi phận.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## CÁT LÀM

**Cát:** Chát đá vụn nhỏ, ở bờ sông hay bãi biển. **Lâm:** Vắn đục lên.

**Cát làm** là bị cát sông, bùn đất làm cho vắn đục, làm cho nhơ bẩn.

Cát làm được ví như thân phận con người ta bị cuộc đời làm đau đớn, khổ nhục.

Xem: **Cát bụi làm:**

*Chung vậy sức mạnh non sông vững,  
 Chia rẽ lòng dân ngọc **cát làm**.*  
 (Thơ Tiếp Đạo).

## CÁT LỮ

葛 藟

**Cát:** Dây sắn bìm. **Lữ:** Dây mây.

Dây sắn bìm là giống dây mộc lan ra hay leo lên một cây khác. Chỉ phận vợ tựa bóng chồng. Ngoài ra, còn có ý chỉ người vợ bé nương nhờ vào vợ lớn.

Kinh Thi có câu: *Nam hữu cù mộc, cát lữ luy chi* 南有 樛木, 葛藟 累之, nghĩa là phương nam có cây cù mộc, dây sắn dây bìm leo vào đó.

Xem: Cát leo cù mộc.

Sân nguyệt úa Tàn dây **cát lữ**,  
Thềm thu trơ trọi bóng tùng quân.  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## CÁT NHỰT

Hay “*Kiết nhật*”.

**Cát** (kiết): Tốt, lành. **Nhựt** (nhật): Ngày.

**Cát nhựt**, như chữ “*Kiết nhật* 吉日”, là ngày lành, ngày tốt.  
Như: Cát nhựt lương thần.

Mãn hạn trăm thôi mừng **cát nhựt**,  
Đúng kỳ hiếu quyển xả hung tang.  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## CÁT TƯỜNG

Hay “*Kiết tường*”.

**Cát** (kiết): Điều tốt. **Tường**: Việc lành.

**Cát tường**, như chữ “*Kiết tường* 吉祥”, là điềm lành, điều tốt đẹp.

Như: Giác mộng hôm nay ứng điềm cát tường.

Lòng tu quả quyết bền tin tường,  
Người đạo đương nhiên hưởng **cát tường**.  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## CẮC

**Cắc** là hào, giác, đơn vị tiền tệ của ta, tương đương với một phần mười của đồng.

Như: Ngày để dành năm ba cắc, kiếm từng đồng từng cắc, tiền giấy đổi bạc cắc.

*Dầu mình giàu rộng thế xa hoa,  
Cũng nhớ mẹ ở nhà bòn **cắc** nhỏ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CẮC CỐ

**Cắc cố** là từ biểu thị sự việc diễn ra đột ngột, thỉnh lình, hơi ngược đời, hơi oái oăm.

Như: Anh hỏi cắc cố như vậy ai có mà mang theo để cho anh mượn, duyên tình cắc cố làm sao đâu.

*Thiệt Lão thấy vậy nên **cắc cố**,  
Người nay vào để thử tài trò.*

(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Trớ trêu cơ tạo xui nên cảnh,  
**Cắc cố** ai đang bẻ chữ đồng.*

(Thơ Vạn Năng).

## CĂM

**Căm** là tức giận người nào đó lắm, nhưng cố nén trong lòng không nói ra.

Như: Căm kẻ thù, càng nghĩ càng thêm căm.

Trong Truyện Thủy Kiều, Tố Như Nguyễn Tiên Sinh có câu: Giọt riêng tầm tã tuôn mưa, Phần **căm** nổi khách phần dơ nổi mình.

*Trách kẻ bắt tài mua địa vị,  
**Căm** loài vô hạnh bán thiên lương.*

(Thơ Thuần Đức).

## CẨM GAN

**Căm:** Tức giận ngậm trong lòng không nói ra. **Gan:** Biểu tượng của tinh thần con người, dám chịu đựng, dám đương đầu với nguy hiểm.

**Căm gan** là giận lắm mà phải nén lại trong lòng, không để bộc lộ ra ngoài.

*Trái cật phòng loan che kín đáo,  
Căm gan đoàn muỗi hết buông lung.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CẨM HỜN

**Căm:** Tức giận ngậm trong lòng không nói ra. **Hờn:** Dối, tỏ thái độ không bằng lòng.

**Căm hờn** là căm giận và hờn oán (oán hờn).

Như: Ai cũng căm hờn bọn giặc xâm lăng. Toàn dân tộc căm hờn quân bán nước, nổi căm hờn thể hiện qua nét mặt.

*Căm hờn ai oán chạ thù vợ,  
Dụng chức hoà Phiên chức khó ngờ.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Căm hờn độc lập nổi da xáo,  
Tức tối hoàn đồ đấm máu xương.*  
(Thượng Trí Thanh).

*Muôn dân thất quốc căm hờn,  
Định an nước cũ chi sờn lòng trai.*  
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

*Nổi mất nước căm hờn lở đất,  
Nổi tù đày u uất tim gan.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CẮM

**Cắm** là ấn sâu một vật gì xuống.

Như: Cắm sào đố thuyền lại, không có một tấc đất cắm dùi, cắm cọc hàng rào.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Hộ Pháp, Thượng Phẩm, nội trưa này phải **cắm** một cây viết vào đầu cơ, lấy một miếng giấy lớn vào Điện phò loan cho Lão vẽ.

*Cỏ huyền **cắm** kèn kèn đầu tuyết,  
Con gậy lê mòn khuyết nửa cây.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CẮM CỔ

**Cắm**: Chúc xuống, cúi hẳn đầu xuống. **Cổ**: Bộ phận cơ thể, nối liền đầu với thân.

**Cắm cổ** là cúi đầu xuống để làm động tác gì một cách mãi miết, không để ý đến chung quanh.

Như: Cắm cổ chạy một mạch, kêu hoài nó không đến cứ cắm cổ ngồi chép bài.

*Người thế thường chác những hèn-ngu,  
**Cắm cổ** chết trong ngục tù tội lỗi.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CẮM ĐẦU

**Cắm**: Chúc xuống, cúi hẳn đầu xuống. **Đầu**: Phần trên cùng của thân thể con người.

**Cắm đầu** là cúi đầu xuống làm việc một cách mãi miết, không để ý với chung quanh.

Cắm đầu còn dùng để chỉ mù quáng, thiếu suy nghĩ mà nghe theo người khác.

Như: Cắm đầu đọc sách, ai bảo gì nó cũng cắm đầu làm theo.

*Mắt phàm trông thấy sắc màu,  
Dục lòng tham chạ, **cắm đầu** chết nguy.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CẶM CỤI

**Cặm cụi** là chăm chú và mãi miết làm việc gì. Như: Hằng ngày lo cặm cụi học hành.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì cung có dạy: Quý anh quý chị đều ăn mặc sung sướng, ngày nay đổi lại chịu phận nâu sồng, cũng khá thương đó, nhưng chưa nghèo phải học nghèo, chưa khổ phải học khổ, kế chí quân tử, cư bất cầu an, thực bất cầu bảo, chỉ **cặm cụi** quanh năm lo cho xã hội được no ấm thôi, biết người quên mình, đó là phận sự kẻ tu hành, đến bực tối thượng thừa cũng phải như thế, mới tròn nghĩa vụ.

***Cặm cụi** sanh nhai không thất nghiệp,  
Cần cù hoạt động chẳng khoe tài.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

*Sơn lâm **cặm cụi** noi đường trước,  
Mao ốc thanh nhàn nhắc chuyện xưa.  
(Thơ Thông Quang).*

*Cặp phò loan lo làm túi bụi,  
Hầu cận Thầy **cặm cụi** ngày đêm.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CĂN

1.- **Căn** là gian nhà, tức từ chỉ từng đơn vị nhà ở không lớn lắm.

Như: Căn nhà có hai phòng, nhà rộng gồm ba căn.

*Ruộng cày sáu mẫu lo vun quén,  
Nhà ở bảy **căn** rán vẹn gìn.  
(Cao Thượng Phẩm).*

**2.- Căn 根** là rễ, gốc gác, không dùng một mình. Như: Căn bản, căn cội, căn cơ, căn nguyên.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có câu: Chư tăng, chư chúng sanh hữu **căn** hữu kiếp, đặng gặp kỳ Phổ Độ này là lần chót, phải rón sức tu hành, đừng mơ mộng hoài trông giả luật.

*Biết số biết **căn** tua biết phận,  
Đường xưa để bước lại Thiên đình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
Đắc công đắc quả bởi **căn** xưa,  
Nét dữ từ đây gắng phải chừa.  
(Đạo Sử).*

## CĂN BẢN

根本

**Căn:** Rễ. **Bản:** Gốc.

**Căn bản** là gốc và rễ, ý muốn nói gốc rễ là nền tảng của mọi việc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cản nứt là chúng ta nên lưu tâm sự nhận định tinh thể của Đạo chẳng căn cứ theo bề ngoài mà phải căn cứ theo tinh thần thiết mật của Đạo là cái **căn bản** của Đạo Đức Vô Hình đã được un đúc từ buổi ban sơ, và nhờ thể Thánh Thể nơi mặt thể của Đức Chí Tôn mới cảm hoá nhơn tâm và bảo tồn nghiệp Đạo.

*Ái hoà đạo dụng làm **căn bản**,  
Nhân nghĩa đời toan giúp phổ truyền.  
(Thơ Thân Dân).*



## CĂN BỆNH

Hay “Căn bệnh”.

**Căn:** Gốc rễ. **Bệnh** (Bệnh): Đau ốm.

**Căn bệnh**, như chữ “Căn bệnh”, là căn nguyên, nguyên do của bệnh.

**Căn bệnh** (bệnh), do chữ “*Bệnh căn* 病根”, còn được gọi là bệnh nghiệp, là bệnh do những hành vi hung ác từ kiếp trước, tạo nên căn nghiệp mà báo ứng trong hiện kiếp. Bệnh này làm cho người thọ lãnh phải chịu đau khổ triền miên để trả nghiệp, nên không có thuốc nào điều trị được, chỉ khi nào hết nghiệp là mới hết bệnh.

Tử Đồng Đế Quân có đề lời dạy như sau: *Diệu dược nan y oan trái bệnh, hoạnh tài bất phú mệnh cùng nhân* 妙藥難醫冤債病, 橫財不富命窮人, nghĩa là cái bệnh oan nghiệt thì thuốc hay khó chữa cho lành, của hoạnh tài không có thể làm cho người mạng cùng giàu sang được.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy phải ép lòng chịu tư vị với các con mà thổ lộ chút ít. Vậy nên biết mà kèm sửa bước đường đặng cứu chữa **căn bệnh** cho nhau và ngăn ngừa bước đường cho những đũa sẽ đến.

*Sống dương thế hành thì căn bệnh,  
Xui tai nản dập dính theo mình.  
(Kinh Sám Hối).*

## CĂN CỘI

**Căn:** Rễ, gốc gác. **Cội:** Hay cỗi là gốc.

**Căn cội** là gốc rễ, chỉ cái nguồn cội.

Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Chỗ Hằng sống là nơi **căn cội**

của các con. Vậy các con cũng chẳng nên quỵ lụy thế đời mà quên vị nghe!

*Đắc lệnh Hư cung châu Bạch ngọc,  
Mới tường căn cội vị mình đâu.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Dạy cho biết những điều hàm hội,  
Đặng cho tường căn cội lợi danh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CĂN CỐ

**Căn:** Gốc, rễ. **Cố:** Cái duyên do.

**Căn cố**, như chữ “Căn do”, là cái nguyên nhân một việc bởi đâu mà ra.

Như: Những sự khổ não của đời này căn cố do mình gây tạo trong kiếp trước.

*Dạy căn cố làm thân cực sướng,  
Người ngồi ăn người làm mướn bởi nơi nào.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CĂN CỨ

根據

**Căn:** Gốc rễ. **Cứ:** Bằng dựa vào, chiếm giữ.

**Căn cứ** là dựa vào, do chỗ nào.

Căn cứ còn có nghĩa là chỗ dùng để đặt một cơ quan, để xuất phát hoặc tụ tập.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cần nhưt là chúng ta nên lưu tâm sự nhận định tinh thể của Đạo chẳng **căn cứ** theo bề ngoài mà phải căn cứ theo tinh thần thiết mặt của Đạo là cái căn bản của Đạo đức Vô hình đã được un đúc từ buổi ban

sơ, và nhờ thể Thánh Thể nơi mặt thể của Đức Chí Tôn mới cảm hoá nhơn tâm và bảo tồn nghiệp Đạo...

*Trà mi khi đã dựa cung đài,  
Căn cứ chi nên phải lạc loài.  
(Đạo Sử).*

*Nước mạnh nguyên do là địa lợi,  
Dân giàu căn cứ bởi nhơn hoà.  
(Thơ Thông Quang).*

## CĂN DẶN

**Căn dặn** là dặn đi dặn lại cẩn thận, nhiều lần thường với người dưới mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lời Bần Đạo **căn dặn**: Mặc ai sang trọng ở trường đời, ta cứ quyết theo Chí Tôn thì đại nghiệp không mất, quả quyết đưa con nào của Ngài trọn trung, trọn hiếu với Người và với Hội Thánh là hình thể của Người tại thế gian này, thì không bao giờ thất nghiệp và thất phận.

*Tổng mến lời khuyên bền mộ chép,  
Tình thương căn dặn gắng tâm đời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chia gương căn dặn buổi trường đình,  
Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.  
(Đạo Sử).*

*Lòng son căn dặn niềm chung thủy,  
Dạ sắt dôi dào chữ tín trung.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CĂN DUYÊN

根緣

**Căn**: Gốc rễ của sự việc. **Duyên**: Lý do, hoặc mối dây ràng buộc định sẵn từ trước.

**Căn duyên** có nghĩa lý do vì sao.

Căn duyên còn nghĩa là duyên từ gốc rễ kiếp trước, hay nói cách khác là mối dây ràng buộc từ cái nghiệp của mỗi người.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vả chẳng con người chỉ có quý ở cái Tâm và hạ sanh tại đây ít nữa phải có **căn duyên** sao đó mà mình không biết đó thôi. Bần Đạo dám chắc dầu một vị chí Phật đến tại thế gian này mang thi hài xác thịt cũng quên hết tiền kiếp, cửa huệ quang bị bí lối, không tự biết mình, không tự hiểu phẩm vị mình, vì mang xác phàm thì cái gì cũng phàm hết.

*Trước có căn duyên ở ngọc cung,  
Cầu con nên phải đến phân cùng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Hương lửa ba sanh Trời đã định,  
Căn duyên phải phận giữ cho cùng.  
(Đạo Sử).*

## CĂN DO

### 根由

**Căn:** Rễ, gốc gác. **Do:** Bởi, theo, noi, tùy ở, căn cứ ở, tức từ biểu thị quan hệ nguyên nhân, nguồn gốc và kết quả, hậu quả.

Căn do, như chữ “Nguyên do 原由”, là gốc tích, nguyên nhân sâu xa.

Như: Gặp trở ngại bất cứ một công việc gì phải tìm căn do xảy ra.

*Phong cảnh hỏi qua xin khá tỏ,  
Căn do hiểu thấu nói cho tàng.  
(Thiên Thai Kiến Diện).  
Bĩ nạn gần xa tường cội rễ,  
Lôi âm cao thấp thấu căn do.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## CĂN KIẾP

根劫

**Căn:** Cái gốc, rễ. **Kiếp:** Khoảng thời gian dài của một đời người.

**Căn kiếp** là cội rễ hay gốc của số kiếp.

Khi giảng về Bài Phật Mẫu Chơn Kinh, Đức Hộ Pháp có câu: Sự luân hồi chuyển kiếp của chúng ta, nẻo sanh tử là con đường đạt vị cao thăng: Sinh ra đặng trả **căn kiếp** ở thế gian theo luật nhơn quả, sanh đặng lập nghiệp đạt vị cũng có, mượn kiếp hữu sanh này lập vị cao thăng cũng có.

*Sanh dưỡng đã biết bao căn kiếp,  
Rời đất diu cho hiệp với cha.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## CĂN MẠNG

Hay “*Căn mệnh*”.

**Căn:** Cái gốc, rễ. **Mạng** (mệnh): Mạng, hay vận số của con người, nghĩa bóng sự sống.

**Căn mạng** như chữ “*Căn mệnh* 根命”, là gốc của sự sống con người.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chưa ai hiểu đặng một người tài tình quán chúng, trí não cao sâu phải hạ mình làm người ngu dốt. Chưa có quyền năng nào mà đem một đứa ngu dốt lên làm ông Tể Tướng triều đình. Hàng phẩm **căn mạng** đều do Chí Tôn sở định.

*Bao nhiêu lỗi trước tua kèm sửa,  
Căn mạng nên Ta phải để lời.  
(Đạo Sử).*

## CĂN NỢ

**Căn** 根: Góc, gốc rễ. **Nợ**: Cái vay phải trả mà chưa trả được.

**Căn nợ**, bởi chữ Hán “*Trái căn* 債根”, tức là món nợ có gốc rễ từ kiếp trước, kiếp hiện tại phải trả.

Căn nợ khiến cho hai người phải vay trả cho nhau. Người xưa quan niệm vợ chồng có duyên có nợ, tức là có nhân duyên, có căn nợ với nhau.

*Phải căn nợ cách non cũng gặp,  
Lỡ trái duyên vội gấp ra hư.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## CĂN NGUYÊN

根源

**Căn**: Rễ. **Nguyên**: Nguồn nước.

**Căn nguyên** là nguồn gốc, tức là cái gốc tích, hay cái duyên do.

Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có dạy: Đấng Chí Tôn, vì thương dân tình nơi đây, đã khổ tâm gieo Đạo, đem chiếc thuyền cặn bến để diu dắt vào chỗ bình địa đặng tự tại thung dung, mà vì chưa hiểu thấu **căn nguyên**, khổ bao giờ trông thoát?

*Kính lập công to quy cựu vị,  
Tặng tiền phát khởi lập căn nguyên.*

(Cửu Nương Giáng Bút).

*Dương thế căn nguyên tại thâm sâu,  
Đường vinh hoa ấy tại Thiên lâu.*

(Quyền Giáo Tông Giáng).

## CĂN NGHIỆP

根業

**Căn:** Gốc rễ. **Nghiệp:** Điều mình gây ra làm cái nhân để sau chịu quả báo.

**Căn nghiệp**, cũng như căn nghiệp, là những việc ác gây tạo ra từ kiếp trước làm gốc rễ cho việc báo ứng trong hiện kiếp.

*Đã hay căn nghiệp là tên độc,  
Mà cũng liên hoa thoát tục trần.  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).*

*Lều tranh nương nấu sồng qua ngày,  
Căn nghiệp còn vương chút nạn tai.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Níu phan Tiếp Dẫn lia căn nghiệp,  
Thoát khỏi mê đồ đắc quả duyên.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## CĂN NGHIỆP

根孽

**Căn:** Gốc rễ. **Nghiệp:** Mầm ác.

**Căn nghiệp** là những việc ác gây ra từ kiếp trước (nghiệp) làm gốc rễ (căn) của các tai ương, họa họa xảy đến trong kiếp này.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Lũ con hoang, hễ ra khỏi nhà thì toan gây tội: **Căn nghiệp**. Căn nghiệp là do tại nơi các con chớ không phải của Thầy dành để; vay trả phải cho rồi mới dựng quy hồi cựu vị.

*Cương toả đương thời đã giải vây,  
Đừng mơ căn nghiệp một đời này.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CĂN PHẦN

**Căn:** Rễ, gốc gác. **Phần:** Phần số

**Căn phần** là gốc của phần số, tức phần số đã được định từ kiếp trước.

Mãn căn phần, đồng nghĩa với mãn phần là chết.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy cũng đau lòng, nhưng **căn phần** về sau của mỗi đứa đều định. Các con khá biết thương nhau mới chẳng uổng công trình đã bấy lâu cực khổ. Kẻ nào gieo sự chia phân, tương tàn cho các con là kẻ nghịch đường Chánh Giáo.

*Đã có **căn phần** dựa cảnh Tiên,  
Bước đời chớ quân bạc sang hèn.  
(Đạo Sử).*

*Hễ muốn trọn **căn phần** hữu phước,  
Rán làm tề để được một chòm râu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CĂN QUẢ

根果

**Căn:** Cái gốc rễ. **Quả:** Trái, kết quả.

**Căn quả** là những việc làm thiện hay ác trong kiếp trước báo ứng trong kiếp này.

Thánh Giáo Thầy dạy: Thầy vì thương **căn quả** của các con mà lấy đức từ bi đặng Thiên phong cho các con là cố ý để cho các con hành đạo cho hoàn toàn, để bề tương công chiết tội tiền khiên, hầu nâng mình vào nơi cực vị.

*Nuôi nắng lấy xác thân hoà hoả,  
Thuận Âm Dương **căn quả** hữu vi.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*



*Căn quả nhân luân trả khó cùng,  
Đừng vì hiếu nghĩa phé tâm trung.  
(Huyền Hạo Chơn Quân).*

## CĂN QUẢ SỐ

根果數

**Căn quả:** Những việc làm thiện hay ác trong kiếp trước báo ứng trong kiếp này. **Số:** Mệnh số.

**Căn quả số** là mệnh số của mỗi con người do căn quả tạo nên, tức là những hành vi thiện ác nơi cõi trần trong kiếp trước đã gây ra báo ứng trong hiện kiếp.

*Cung Bắc Đẩu xem căn quả số,  
Học triều nghi vào ở Linh Tiêu.  
(Kinh Tận Độ).*

## CĂN QUẢ TIỀN KHIÊN

根果前愆

**Căn quả:** Gốc và kết quả, tức là những việc làm thiện ác của kiếp trước hiện ra trong kiếp sống hiện tại. **Tiền khiên:** Những tội lỗi đã gây ra trong kiếp trước.

**Căn quả tiền khiên** là những tội lỗi đã gây ra trong kiếp sống trước đã tạo thành căn quả (hay nghiệp quả) trong kiếp sống hiện tại.

*Nhiều Thánh, Tiên, Phật, xuống phàm, nếu căn quả tiền khiên không mấy trọng hệ, nghĩa là kiếp trần duyên không chi phải như bọn nhiều thì dầu không Thiên phong, hễ gắng tâm thiện niệm thì địa vị cũng đạt hời đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CĂN SANH

**Căn:** Gốc rễ. **Sanh** (sinh): Kiếp sống.

**Căn sanh**, như chữ “*Căn sinh* 根生”, là cái gốc rễ của cuộc sống, nghĩa là do cái nhân của kiếp sống trước làm kết quả cho kiếp sống hiện tại.

Căn sanh đồng nghĩa với “Kiếp căn”.

Xem: Căn sinh.

*Phải đủ căn sanh mới thấy Trời,  
Ai ai đừng tưởng dễ như chơi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhìn non chỉ nước làm hơn,  
Mượn bầu tuế nguyệt giải hờn căn sanh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nên biết căn sanh để biết mình,  
Biết đâu tà chánh lựa mà tin.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## CĂN SINH

根生

Hay “Căn sanh”.

**Căn:** Gốc rễ. **Sinh** (sanh): Kiếp sống.

**Căn sinh** (sanh) là cái gốc rễ của cuộc sống, tức là những việc làm thiện hay ác của kiếp trước làm ảnh hưởng cái số phận của kiếp sống này.

Do cái gốc rễ đó mà kiếp sống này được sung sướng hay khổ sở, giàu sang hay nghèo hèn.

Xem: Kiếp căn.

*Đài Chiếu giám cảnh minh nhẹ bước,  
Xem rõ ràng tội phước **căn sinh**.  
(Kinh Tận Độ).*

## CĂN SỐ

根數

**Căn:** Cái gốc rễ của sự việc. **Số:** Mạng vận đã được định trước.

**Căn số** là cái số mệnh đã được định trước.

Theo luật nhân quả, căn số tùy thuộc vào hành vi của kiếp trước, nếu kiếp trước làm những điều thiện thì kiếp này mạng số thọ hay tốt đẹp, nếu tiền kiếp gây những điều ác thì số mạng hiện tại phải chịu xấu xa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bản Đạo đã nhiều lo ngại cho **căn số** con cái của Chí Tôn trong buổi phiêu lưu nơi hải ngoại, e ra vì nhẹ dạ của đôi phần tử Thánh Thể của Thầy, nên vừa để gót về đất Tổ Đình thì đã quên hẳn mảnh thân tiêu tuy hao mòn...

*Trăm năm chưa hẳn ngoài **căn số**,  
Địa vị đỉnh chung chớ giựt giành.  
(Đạo Sử).*

*Bảy chục xuân qua **căn số** mãn,  
Phục hồi cựa vị hưởng Thiên ân.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## CĂN TA CA

**Căn Ta Ca**, hay “*Gãn Ta Ca*”, là phiên âm từ Phạn ngữ Kantaka, Hán dịch là *Càn Trắc* 乾陟 (hay Kiền Trắc), là con ngựa của Thái tử Tất Đạt Đa (Sĩ Đạt Ta).

Căn Ta Ca lúc nửa đêm chở Ngài cùng với quan giữ ngựa là Xa Nặc, bỏ cung vàng điện ngọc để đi đến nơi thâm sơn cùng cốc mà tu hành.

Sau đó, Ngài bảo ông Xa Nặc dẫn con ngựa Kiền Trắc trở về hoàng thành. Về đến thành, con Kiền Trắc liền bỏ ăn rồi chết.

*Căn Ta Ca đỡ bước đi,  
Ra thành Phật Tổ gặp kỳ ly cung.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CĂN TỘI

**Căn:** Góc rễ. **Tội:** Làm điều phạm pháp.

**Căn tội**, như chữ “*Tội căn* 罪根”, tức là những tội lỗi gây ra từ kiếp trước, làm gốc rễ cho kiếp sống hiện tại.

Như: Bây giờ phải đáp trả những căn tội đã gây ra.

**Xem:** Tội căn.

*Biết mình căn tội rửa chưa xong,  
Chi dám tuông pha giữa bụi hồng.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## CĂN TU

**Căn:** Rễ, gốc. **Tu:** Sửa, tu hành.

**Căn tu**, do chữ “*Tu căn* 修根” là chỉ gốc tu hành.

Thuyết về tiểu sử Đấng Jésus Christ, Đức Hộ Pháp có câu: Đêm lễ Noel trong Đền Thánh làm lễ long trọng như chúng ta làm lễ hôm nay vậy, hai vợ chồng đi lại từ làng Nazareth vô Đền Thánh làm lễ.

Khi đó bà đã có thai gần ngày sanh, nghĩ mình đã có **căn tu**, đến ngày Đại Lễ không thể ở nhà được, bụng mang dạ chửa, cũng rán đi đến châu lễ thường lệ.

*Con xin nương bóng Cao Đài,  
Bước ra một bước cảm hoài **căn tu**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Dần dà những hẹn với **căn tu**,  
Đau mắt không lo để đọi mù.*  
(Đạo Sử).

## CĂN XƯA QUẢ CŨ

Hay “Căn xưa quả trước”.

**Căn xưa:** Những việc làm thiện hay ác của tiền kiếp. **Quả cũ** (Quả trước): Nghiệp quả gây ra từ kiếp trước.

**Căn xưa quả cũ**, đồng nghĩa với “Căn xưa quả trước”, là căn quả của kiếp sống trước.

Đức Chí Tôn có dạy: Nhơn loại dùng thế lực mà cắn xé nhau, giành giật nhau, quên lũng côi trần này, nhơn sanh lãnh mỗi đũa một vai tuồng đặc biệt mà trả cho xong **căn xưa quả cũ**.

### 1.- Căn xưa quả cũ:

*Căn xưa quả cũ đã trả vẹn thì con đường đạo đức tất  
là nấc thang dìu đến phẩm cũ ngôi xưa.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

### 2.- Căn xưa quả trước:

*Căn xưa quả trước chẳng chịu lo đền bồi, lại tự dẫn  
mình vào nơi hang thẳm, sau kết cuộc ra thế nào sẽ  
thấy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CĂN XƯA QUẢ KIẾP

**Căn xưa:** Những việc làm thiện hay ác của tiền kiếp. **Quả kiếp:** Cái nghiệp quả gây ra từ kiếp trước.

**Căn xưa quả kiếp** là căn quả của kiếp sống trước, đồng nghĩa với căn xưa quả cũ và căn xưa quả trước.

*Chốn Hư linh chờ ngày hội hiệp,  
Dầu **căn xưa quả kiếp** dường bao.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CĂN

**Căn** là lấy răng nghiền vào. Như: Chó cắn, cắn miếng bánh mì, cắn chặt môi lại, cá cắn câu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo tưởng mảnh thân này có phương thể đồng sống chung với mấy em trong cảnh gia đình ấm lạnh để cùng hiểu nhau nhưng nổi tâm khổ sầu buồn thì Bàn Đạo rất hữu hạnh mà được chia mảy mún cũng đặng, dầu **căn** hột muối hay ăn hột cơm rơi với mấy em, thì tưởng trọn kiếp sống của Bàn Đạo không có cảnh vinh quang phú quý nào trên thế gian này đối đặng.

*Già răng rụng **căn** cơm không bẻ,  
Dâu kiếm phương nhai thể dứt mối.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CĂN RĂNG

**Căn:** Lấy răng nghiền vào. **Răng:** Phần xương cứng, màu trắng mọc trên hàm, dùng để nhai, cắn.

**Căn răng** là nghiền hai hàm răng lại để cố chịu đựng nổi phiền muộn, nổi đau đớn, không để bộc lộ ra ngoài.

Như: Cấn răng chịu đựng, cấn răng không nói.

*Thà thấy dạng còn hơn hiu quạnh,  
Nên **cấn răng** nhịn nhín tình thương.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CẤN RÚT

**Cấn:** Lấy răng nghiến. **Rút:** Giật mạnh cho đứt rời.

**Cấn rút** là dùng miệng cấn cho đứt rời.

Cấn rút còn có nghĩa là giày vò, ray rứt, lòng xốn xang không được yên.

Thánh giáo Thầy có câu: Hại nữa là các con lại bị nó tàng ẩn, xô cho dang nhau, bứt nghiến tình đoàn thể, chặt lìa dây liên lạc, giành xé **cấn rút** nhau như kẻ khác nhà, gà riêng ổ, cho đừng có thể lực chi mà kinh chống với chúng nó, rồi rớt cuộc lại thì các con phải lần lần bị manh mún phân chia, sa vào hang sâu vực thẳm.

*Phải thường hỏi lấy mình, khi đem mình vào lạy Thầy  
buổi tối, coi phận sự ngày ấy đã xong chưa, mà lương  
tâm có điều chi **cấn rút** chăng?  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CẤN XÉ

**Cấn:** Lấy răng nghiến vào. **Xé:** Làm cho rách, hay làm rách ra từng mảnh.

**Cấn xé** là cấn và xé, làm cho rách nát, đau đớn.

Thánh giáo Thầy có câu: Nhơn loại dùng thể lực mà **cấn xé** nhau, giành giật nhau, quên lửng cõi trần này, nhơn sanh lãnh

mỗi đũa một vai tuồng đặc biệt mà trả cho xong căn xưa quá cũ.

*Luồng gió cạnh tranh, người thầy mắc mưu,  
 Khiến **căn xé** hận cừu, dụng thâm mưu, mà hại đồng  
 lưu trong màng chung đỉnh.  
 (Giác Mê Khải Ngộ).*

## CẦN CỎI

**Cần:** Còi, không lớn lên, mọc lên được. **Cối:** Hết màu, không nảy nở được nữa.

**Cần cối** chỉ đất trồng trọt thiếu dinh dưỡng, bị cần quá, không có chút màu mỡ.

Cần cối còn có nghĩa là không đủ sức lớn và sớm trở nên già cối, do thiếu điều kiện dinh dưỡng.

Giảng về lương tâm, Thượng Sanh có câu: Thường ta thấy nơi trường đời người ta mượn cái lót bề ngoài để lòn quần chúng để che khuất cái tâm khô khan **cần cối** bên trong, đặng chờ dịp lừa phỉnh nhau và sát hại nhau.

*Ngày qua thật đáng tiếc, nhất là khi sức đã mòn, tâm trí đã **cần cối** mà công nghiệp đối với Đạo và Nhơn sanh vẫn còn là một con số không...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CẦN NHẪN

**Nhẫn** (nhẫn): Nói một cách dai dẳng để bộc lộ sự bực tức, giận hờn.

**Cần nhẫn**, là nói lảm bảm như có ý phàn nàn, bực tức hay giận dỗi.



Như: Nó cần nhân vì giấc ngủ bị phá khuấy.

*Đừng giận mẹ **cần nhân** mắng nhiếc,  
Vì lo con chẳng biết thế gian hùng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CẦN RẪN

**Cần rằn**, như chữ “*Cần nhân*”, là nói lảm bảm như có ý bực tức, phàn nàn.

Như: Có gì không chịu thì em nói đi, ở đó mà cứ cần rằn hoài vậy.

Xem: Cần nhân.

*Đừng giận lấy **cần rằn** tính bỏ,  
Các nguyên nhân hỏi ngõ cùng ai.*  
(Tứ Nương Giáng Bút).

## CẦN NHÂN

**Nhẫn**: Như chữ nhân, là nói dai dẳng để bộc lộ sự bực tức, giận hờn.

**Cần nhân**, như chữ “*Cần nhân*”, là nói lảm bảm như có ý bực tức, phàn nàn.

Như: Có gì không thích thì nói, đừng có ở đó cần nhân hoài ghen.

Xem: Cần nhân.

*Nếu anh dạy cháu mà bằng bằng,  
Tiếng thấp cao **cần nhân** mắng trả thù.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CẶN KẼ

**Cặn:** Tạp chất trong nước, lắng xuống đáy. **Kẻ:** Khe nhỏ, chỗ hở.

**Cặn kẽ** là kỹ lưỡng, đầy đủ mọi khía cạnh.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Mặc dầu Đức Chí Tôn có để lời khuyên dạy **cặn kẽ**, Lão nhận thấy Chức sắc Hiệp Thiên và Cửu Trùng cũng còn hững hờ phận sự, chưa đem hết tiếng nói của Đại Từ Phụ vào não cân.

*Vậy thì từ đây, hễ có mạng lệnh chi đã đủ hai đũa nó hạ truyền thì các con phải hội đủ Nhơn sanh, Hội Thánh và Thượng Hội mà xét nét cho **cặn kẽ** phân minh, đặng thi hành phận sự.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CẰNG

**Cẳng** là chân người hay chân súc vật. Như: Co cẳng chạy, ba chân bốn cẳng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con chim ở trên Trời, loài người đã khôn ngoan bắt một con bọ của nó cột **cẳng** hay xoắn mũi cho dính trong bẫy dặng gài, nó nhảy nha nhảy nhót, những con kia thấy cảnh thương tâm, nó xuống chịu khổ với bạn, nên mới bị bắt.

*Kế cao âu rõ phép Trời cao,  
May dặng đường Tiên **cẳng** bước vào.*  
(Đạo Sử).

*Bảy Lão nhắc tình già vẹo **cẳng**,  
Ba Bà hỏi việc mụ ham thi.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Co **cẳng** muốn vào rồi lại thụt,  
Biểu thương sao dặng buộc người thương?*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## CẶP

**Cặp** là một đôi, tức tập hợp gồm hai cá thể, hai vật cùng loại đi đôi với nhau.

Như: Cặp mắt, cặp môi, cặp đèn cầy, cặp vợ chồng.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão nghĩ như thế nên nhứt định tái thủ quyền hành, đem **cặp** nhãn thiêng liêng thay vì cặp nhãn của Thầy, đặng thấy giùm mọi điều cho chư hiền hữu, chư hiền muội, đặng quyết thắng chúng sanh trong kỳ Khai Đạo này, thì Lão tưởng khi Lão chưa phải là người vô dụng vậy.

*Cặp liễn tang còn câu long ám,*

*Hạc quy hồi lãnh đạm trần ai.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chồng biết vợ muốn toan hót nịnh,*

*Cặp mắt nhìn tôn kính sắc vợ nhà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CẶP ĐÈN

**Cặp:** Một đôi, tức tập hợp gồm hai cá thể, hai vật cùng loại đi đôi với nhau. **Đèn:** Đồ dùng để soi sáng.

**Cặp đèn** trên Chánh Điện thờ Đức Chí Tôn được gọi là đèn Lương nghi, tượng trưng cho mặt trời, mặt trăng hay Dương Âm.

Trong vũ trụ mặt trời, mặt trăng đã thay nhau soi sáng khắp cả Càn khôn, hết đêm đến ngày, hết ngày đến đêm, từ tháng này qua tháng nọ, hết năm nọ đến năm kia, cứ tuần hoàn mãi mãi không bao giờ dứt. Mặt trời soi sáng ban ngày nên tượng cho Dương, còn mặt trăng chiếu rọi ban đêm nên tượng cho Âm.

Vậy cặp đèn cũng tượng trưng cho Âm Dương, cây đèn bên tả thuộc Dương (thấp trước), cây đèn bên hữu thuộc Âm (thấp sau).

**Cặp đèn** là tiểu âm dương,  
*Tức là Nhật, Nguyệt chiếu chường đêm ngày.*  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).

## CẶP KÈ

**Cặp:** Một đôi, tức là hai cá thể hoặc hai vật cùng loại. **Kè:** Theo sát bên cạnh.

**Cặp kè** là theo liền bên cạnh, không rời nhau.

Như: Hai đũa cặp kè nhau tựa hình với bóng.

*Hai đàng cặp kè với nhau mà đi dẫu chậm cũng phải đi  
 từ từ nhi tiến.*  
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CẶP LIỄN TANG

**Cặp:** Song, đôi. **Liễn tang:** Hai câu đối về ý nghĩa tang lễ được đặt trước bàn thờ.

**Cặp liễn tang** tức là một cặp đối được viết để hai bên bàn thờ tang.

Nội dung cặp đối này được viết theo hoàn cảnh người chết. Ví dụ như nói về ý nghĩa liễn thờ cha, thờ mẹ, thờ vợ, hay thờ chồng,...

**Cặp liễn tang** còn câu long âm,,  
*Hạc quy hồi lãnh đạm trần ai.*  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

## CẮT

1.- **Cắt** là dùng vật sắc bén mà cứa đứt một vật gì. Như: Lấy dao cắt dây, cắt quần áo, ruột đau như cắt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: **Cắt** ruột, ai lại không đau, nếu Thầy không cầu khẩn Thái Bạch đình hình phạt lại cho tới ngày lập thành Tòa Thánh, các con lấy công mà chuộc tội, thì trong các con chẳngặng còn lại một phần mười, các con nên lấy lời răn Thầy đây làm vị thuốc khử tội của các con.

*Con khổ mà cha sướng đặng nào,  
Ai từng **cắt** ruột lại không đau.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Phải cho khéo mới ra tài khéo,  
Liệu vụng đừng nắm kéo **cắt** đồ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Cắt** là chia, sắp đặt hoặc sai khiến.

Như: Cắt người canh gác, cắt phiên, cắt cử, cắt trực.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Một ban 4 đứa đái bọn Thượng lưu và Lang Sa; một ban đái bọn Trung lưu; một ban đái bọn Hạ lưu; song phải **cắt** ba vị Phó phụ sự ra ba ban đặng cai quản.

*Mặc dù không **cắt** người canh giữ, nhưng tội hơn  
không khi nào dám bước ra khỏi cái vòng vẽ đó và đợi  
đến mãn giờ phạt, có lệnh cho đi mới dám đi.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÂY

1.- **Cây** là tiếng gọi chung các loại thực vật. Như: Cây cau, cây cam, cây cội nước nguồn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Còn bực chơn tu, tỉ như một hạt giống tốt, hễ gieo xuống

thì **cây** lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng tăng số.

*Tu như cỏ úa gặp mù sương,  
Đạo vốn **cây** che mát mẽ đường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Cây** muốn tịnh nhành rung vì gió,  
Trắng ánh mờ mát tổ vì mây.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

2.- **Cây** chỉ đơn vị riêng lẻ của vật gì có hình dài như thân cây. Như: Cây cột, cây nọc, cây nén, cây gậy.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Đạo hữu phải khai phá đám rừng trước miếng đất ấy. Như vậy, ngay trung tim rừng, cách miếng đất trống chừng 3 thước rưỡi, đóng một cây nọc, đo Hiệp Thiên Đài như vậy: Ngoài Bàu Cà Na đo chừng 50 thước, đóng một **cây** nọc, ấy là khuôn viên Toà Thánh.

*Đạp giày cỏ nương **cây** gậy bá,  
Mặc áo tơ nón lá che thân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CÂY CÓ CỘI NƯỚC CÓ NGUỒN

**Cây có cội:** Cây có gốc, ý chỉ cây từ gốc sinh ra. **Nước có nguồn:** Nước từ nguồn chảy ra.

**Cây có cội nước có nguồn**, nói tắt là “*Cây cội nước nguồn*”, do câu “*Mộc bản thủy nguyên* 木本水源”, ý nói con người có nguồn cội là ông bà, cha mẹ.

Cây có cội nước có nguồn ý muốn nói phải nhớ đến nguồn gốc của mình.

Xem: **Cây cội nước nguồn**.

***Cây có cội, nước có nguồn,**  
Mông mười giỗ Tổ Đức Hùng Vương.*  
(Thơ Thân Dân).

## CÂY CỎ

**Cây:** Loại thực vật có thân lá rõ rệt. **Cỏ:** Loại cây nhỏ thân mềm, dùng làm thức ăn cho trâu bò.

**Cây cỏ,** như chữ “Cỏ cây”, là cỏ và cây, chỉ chung các loại cây trong thiên nhiên.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy nói một lần từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt đá **cỏ cây**, mà nghe đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng hoan nghinh, hướng lựa là người. Con nhớ và an lòng.

*Nguồn Đạo thể như là **cây cỏ**,  
Hễ gặp sương phối phở đâm chồi,  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Im lìm **cây cỏ** vẫn in màu,  
Mờ một vườn xuân điểm sắc thu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Xem **cây cỏ** như màu thâm đậm,  
Ngó thú cảm dường cảm đau thương.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CÂY CỐI

**Cây:** Loài thực vật có thân, lá rõ rệt.

**Cây cối** nói chung là các loại cây thuộc về thực vật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Qua mơ ước tâm hồn của cả thầy trong một năm già cõi, trong lúc xuân đến, **cây cối** nở lá nở bông, tốt tươi trở lại, tức nhiên là được phục sinh lại thì cả tâm hồn của chúng ta cũng phục sinh như thế.

*Kiểm vật thường tưới nước cho tươi,  
Có **cây cối** thở hơi tinh khiết.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÂY CỘI NƯỚC NGUỒN

**Cây cội:** Cây có gốc. **Nước nguồn:** Nước có nguồn.

**Cây cội nước nguồn**, bởi chữ “Mộc bản thủy nguyên 木本水源”, là cây có cội, nước có nguồn, nghĩa bóng nói con người có nguồn cội là ông bà, cha mẹ. Ý chỉ phải nhớ đến nguồn gốc của mình.

Xem: **Nước nguồn cây cội**.

*Cây cội nước nguồn toan vẹn phận,  
Kiếp tu nhân cách đức cơ duyên.  
(Thơ Huệ Phong).*

## CÂY ĐA

**Cây đa** là một loại cây lâu năm, có thân cao, to, thường được trồng ở các đình, miếu, có nhiều cây sống cả mấy trăm năm.

Truyện cổ tích trong dân gian tương truyền rằng trên mặt trăng có cây đa và chú cuội. Do vậy cây đa chú cuội cũng dùng để chỉ mặt trăng.

*Phải chi lên được cây đa ngắm,  
Cả một trời trăng sáng tợ trăng.  
(Thơ Hoàng Nguyễn).*

## CÂY LIỀN CÀNH

**Cây:** Loài thực vật có thân, lá rõ rệt. **Liên cành:** Cành liền với nhau.

**Cây liền cành** tức là hai cây có cành liền với nhau.

Do điển: Vợ Hàn Bằng tên là Hà Thị, là người đàn bà đẹp người đẹp nét, đến đời Tống Khang Vương thấy rồi mê thích. Nhưng biết Hà Thị là người tiết hạnh, khó mà ép uổng cho được, bèn ra lệnh giết Hàn Bằng.



Vậy mà Hà Thị vẫn cương quyết không chịu thất thân với Khang Vương, cắn lưỡi tự tử và để lại một bức thư xin được chôn chung với chồng.

Tổng Khang Vương tức giận, chôn hai mộ song song nhưng cách xa nhau. Sau người ta thấy mỗi ngôi mộ mọc lên một cây to, trên thì có cành giao nhau, còn dưới thì rễ ăn liền với nhau.

Trong bài Trường hận Ca của Bạch Cư Dị có câu: *Tại địa nguyện vi liên lý chi*, 在地願為連裏枝, nghĩa là dưới đất nguyện làm cây liền cành.

Nghĩa bóng: Chỉ vợ chồng gắn bó không rời nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chim kết cánh, **cây liền cành**; rất đời là con vật mà cũng có tình ái thay, nên luật thiên nhiên lấy tình ái làm căn bản hoá sanh cả vạn loại.

*Chim kết cánh, **cây liền cành**,  
Còn thân thiếp chịu một mình đơn cô.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CÂY MUỐN LẶNG

**Cây**: Loài thực vật có thân, lá rõ rệt. **Muốn lặng**: Muốn yên tĩnh, không bị xao động.

**Cây muốn lặng**, bởi câu cổ ngữ “*Mộc (Thụ) dục tĩnh nhi phong bất tức, tử dục dưỡng nhi thân bất tồn*” 樹欲靜而風不息, 子欲養而親不存, nghĩa là cây muốn lặng mà gió chẳng dừng, con muốn phụng dưỡng mà cha mẹ không còn. Ý nói người con than tiếc cha mẹ đã mất, không kịp chăm lo, phụng dưỡng.

*Cây kia **muốn lặng**, không dừng gió,  
Từ khổ ai làm cảnh ngộ này.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

*Tha mỗi thấy quạ lòng đau đớn,  
Muốn lặng nhìn cây gió xót xa.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CÂY NGÔ

**Cây:** Loài thực vật có thân, lá rõ rệt. **Ngô:** Ngô đồng.

**Cây ngô** tức cây ngô đồng, một loại cây mùa thu đến thường hay rụng lá.

Cảnh cây ngô đồng là nơi chim phượng hoàng thường hay đậu, vì thế thơ Đỗ Phủ có câu: *Bích ngô thê lão phụng hoàng chi* 碧梧棲老鳳凰枝, tức là cảnh ngô biếc là cảnh chim phượng hoàng đậu đã già rồi.

**Xem:** Ngô đồng.

*Cây ngô rụng cánh lá vàng,  
Đâu đây trâm mặc đôi hàng quỳnh hoa.  
(Phù Kiều Hận Sử).*

## CÂY RỪNG TRĂM TUỔI

**Cây rừng:** Cây trong rừng. **Trăm tuổi:** Trăm năm.

**Cây rừng trăm tuổi** ý nói cây sống trong rừng sâu hằng trăm năm.

Cây rừng trăm tuổi, do câu thi cổ nhân đã than về tuổi thọ con người ngắn ngủi: *Sơn trung tự hữu thiên niên thụ, Thế thượng nan phùng bách tuế nhân* 山中自有千年樹, 世上難逢百歲人, nghĩa là cây trong rừng tự có ngàn năm sống, kẻ ở đời khó kiếm người trăm tuổi.

*Cây rừng đã có dư trăm tuổi,  
Người sống bao lâu luận phú bần.  
(Thơ Thông Quang).*

## CÂY TRĂM THUỐC

**Cây:** Loài thực vật có thân, lá rõ rệt. **Trăm thuốc:** Ý nói thân cây dài cả trăm thuốc.

**Cây trăm thuốc** tức cây Bồ đề, ý chỉ sự tu hành.

Trong Kinh Phật có câu: Bồ đề bách xích thụ, liên toạ tứ thời hoa 菩提百尺樹,蓮座四時花, nghĩa là bồ đề cây trăm thuốc, toà sen hoa bốn mùa.

Chính Thái Tử Sĩ Đạt Ta ngồi thiền định dưới cội cây Bồ Đề này mà thành đạo.

Vì thế, chữ cây trăm thuốc dùng để chỉ sự tu hành.

*Cây trăm thuốc* đổi hương tàn,  
Treo y bá nạp làm màn phòng the.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Cây trăm thuốc* trông qua sân Điện,  
Rừng Thiên Nhiên đối diện trung cung.  
(Thơ Tuệ Nhật).

## CÂY TRĂM THUỐC BẮC THANG BẾN KHỔ

**Cây trăm thuốc:** Cây bồ đề, chỉ sự tu hành. **Bến khổ:** Cũng như biển khổ, chỉ cõi tục.

**Cây trăm thuốc bắc thang bến khổ** ý nói sự tu hành như một cái thang đưa người tu vượt qua bể khổ, để đến bờ Cực Lạc.

*Cây trăm thuốc bắc thang bến khổ,*  
*Hoa bốn mùa thơm chổ nhóp nhơ.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CÂY

**Cây** là cắm cây con xuống đất cho cây tiếp tục sinh trưởng. Như: Cây lúa, cây rau, cây hái, chông cây vọt cây.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Vật hữu sanh, chúng ta thấy cây lúa mới **cây** nó nằm nghiêng, sau khi sống nó đứng thẳng đầu lên. Hỏi nó tìm ai? Tìm Đấng Tạo Đao.

*Chịu cực khổ đấng cay biết mấy,  
Cuốc, cày, bừa, gieo, **cây**, gặt, đong.  
(Kinh Sám Hồi).*

*Phải chăm nom **cây**, gặt, đập, dè,  
Nuôi công đủ mọi bề đừng thiếu thốn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CẬY

**1.- Cậy** là nhờ vào, nhờ giúp việc gì, nhờ giúp đỡ. Như: Cậy giữ nhà giùm, cậy mai cậy mối.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Quyền Giáo Tông có câu: Trung, con ráng khuyên can bạn con và ráng mà tuân lời Lý Bạch. Ấy là hai chuyện Thầy **cậy** con.

***Cậy** kẻ dạy con cũng lẽ thường,  
Cho roi cho vọt mới là thương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thương gìn lúc ốm khi đau,  
Sợ chê xấu phận, **cậy** màu phấn son.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**2.- Cậy** còn có nghĩa ỷ vào ưu thế nào đó của mình.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Lễ Nhạc chẳng hoàn toàn, nhiều đứa **cậy** tài học giỏi, lượm lật sách xả rác hủ nho, mong

bài bác đặng vinh mặt. Thầy bây giờ chĩnh để phú Thiên điều hành luật

*Quanh đường chó **cậy** chơn Kỳ Ký,  
Ngược gió tài chi sức Hộc Hồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CẬY MÌNH TÀI

**Cậy:** Ý vào ưu thế nào đó của mình. **Minh:** Chỉ về bản thân.  
**Tài:** Có khả năng làm được việc.

**Cậy mình tài**, như câu thành ngữ “*Tài bất khả ỷ 才不可倚*”, có nghĩa là có tài đừng nên cậy tài.

*Đừng lòng kiêu hãnh **cậy mình tài**,  
Nên nhớ chữ tài cận chữ tai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CẬY NƯƠNG

**Cậy:** Nhờ làm giúp việc gì, nhờ giúp đỡ. **Nương:** Dựa vào để có sự che chở, giúp đỡ.

**Cậy nương**, như chữ “*Nương cậy*”, là dựa vào sự giúp đỡ của người khác.

Cậy nương đồng nghĩa với Nương nhờ.

Xem: **Nương cậy**.

*Đạo vợ chồng là đạo tào kương,  
Mình đi nhờ **cậy nương** ai lập sẵn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CẬY NHỜ

**Cậy:** Nhờ làm giúp việc gì, nhờ giúp đỡ. **Nhờ:** Yêu cầu người khác giúp đỡ.

**Cậy nhờ,** như chữ “*Nhờ cậy*”, là dựa vào sự giúp đỡ của người khác.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Vây Bần Đạo **cậy nhờ** cả toàn thể con cái Đức Chí Tôn thành tâm cầu nguyện đặng nạn chia đôi Hoàng Đồ của chúng ta thống nhứt lại.

*Hình hài Thánh thể chừ nên tướng,*

*Đài trọng hồng ân gắng **cậy nhờ**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bầy gà mất mẹ kiếm bơ vơ,*

*Yếu đuối biết ai để **cậy nhờ**.*

(Đạo Sử).

## CẬY SỨC

**Cậy:** Nhờ giúp đỡ, y vào ưu thế nào đó của mình. **Sức:** Sức lực, tài sức.

**Cậy sức** là dựa vào sức lực, hay y thế vào tài sức của chính mình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dũng cảm đối với Đức Khổng Tử không phải là **cậy sức** làm liều mạng, mà Dũng là giữ niềm hoà khí, lúc nào cũng sống với đạo lý của mình, ý chí không thể bị lay chuyển dù là lúc bình thường hay trong hồi nguy biến.

*Mùi đời đã nếm biết chua cay,*

*Giành giật còn mong **cậy sức** tài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hễ người mạnh thì hay **cậy sức**,*

*Phận liễu bở lầy lực mưu mô.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CẬY TÀI

**Cậy:** Ý vào ưu thế nào đó của mình. **Tài:** Khả năng đặc biệt làm một việc gì đó.

**Cậy tài** là ý vào tài năng, sức lực của mình.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Lễ Nhạc chẳng hoàn toàn, nhiều đũa **cậy tài** học giỏi, lượm lặt sách vở rác hủ nho, mong bài bác đặng vinh mặt.

*Đừng ý thế **cậy tài** dụng sức,  
Rối tơ duyên toan bút cho rồi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CẬY THẾ

**Cậy:** Ý vào ưu thế nào của mình hay người khác. **Thế:** Thế lực, quyền thế.

**Cậy thế** là ý vào thế lực (quyền thế) của mình hay của người khác.

Thuyết về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có câu: Vợ tốt hơn mình thì nó ăn hiếp mình, nó cậy sang, nó biết nó đẹp hơn mình, vì mình thương nó quá nên nó **cậy thế** nó đè đầu mình xuống nó dọi đầu mình.

*Tình chung đặng **cậy thế** người sang,  
Mượn tiếng khua môi với xóm làng.*

(Giới Tâm Kinh).

*Đừng **cậy thế** làm chồng lán lướt,  
Chẳng đoái thương chất nhược liễu bỏ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CẬY THẾ Ý QUYỀN

**Cậy thế:** Nhờ cậy vào thế lực của mình hay của người khác. **Ý quyền** 倚權: Dựa vào quyền lực của mình hay của người khác.

**Cậy thế ỷ quyền** là nhờ cậy vào quyền thế.

Trong Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Đối đãi với người không phân giai cấp, không phân quốc tịch; chẳng so đo phú bần quý tiện; lấy đức làm trọng, lấy đạo làm cao; không **cậy thế ỷ quyền**, không xu phụ người thế lực; xem ta như người; xem người như ta. Đó là bình đẳng.

*Người nghèo khổ biết sao than kể,  
Kẻ lẽ nhiều **cậy thế ỷ quyền**,  
(Kinh Sám Hối).*

## CẬY THẾ Ỡ THỜI

**Cậy thế:** Nhờ cậy vào thế lực của mình hay của người. **Ỡ thời:** Dựa vào thời, lúc.

**Cậy thế ỷ thời** là cậy dựa vào thời thế.

Như: Bây giờ anh nó làm quan lớn, nên nó hay cậy thế ỷ thời lắm.

*Rủi gặp em **cậy thế ỷ thời**,  
Khá nhớ bé tập chơi đi lững dững.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÂM

**Câm** là không nói ra tiếng, hoặc mất khả năng nói do bị bệnh tật. Như: Bé vừa câm vừa điếc.

Câm còn có nghĩa là im lặng chẳng nói, chẳng phát ra tiếng nữa. Như: Ngồi câm lặng không nói.

*Dám hỏi giang sơn đây mấy chủ,  
Dân nào có mệnh chịu làm **câm**.  
(Bát Nương Giáng Bút).*



*Chát mới sầu tư ruột nát bầm,  
 Thời thôi đành phải giả làm **câm**.  
 (Thơ Thượng Sanh).*

*Ai biết ta chẳng? Ta tự biết,  
 Riêng hiểm có miệng cũng như **câm**.  
 (Thơ Thuần Đức).*

## CẤM

禁

**Cấm** là không cho phép làm việc gì đó, hoặc đi qua một khu vực nào đó.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy **cấm** không cho dị nghị việc người, nhưt là đạo hữu của các con thì đừng phạm đến kẻ tội nghiệp. Chi chi cũng phải nhớ quyết rằng có Thầy trong đó.

*Nào khi cửa then gài mấy lớp,  
**Cấm** vườn xuân nướm nượp én anh.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

*Nẻo danh lợi vào ra ai **cấm**,  
 Mắt sáng soi cái dậm quan hà.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## CẤM ĐÌNH

禁庭

**Cấm**: không cho phép làm việc gì đó, hoặc đi qua một khu vực nào đó. **Đình**: Cái sân.

**Cấm đình** là sân cấm người lui tới, chỉ sân trước cung điện của vua.

*Nửa đêm lạc bước đường trần,  
Tinh cờ đưa đẩy dừng chân **cấm đình**.*  
(Phù Kiêu Hận Sử).

## CẤM NHẬT

**Cấm:** Không cho phép. **Nhật:** Nghiêm ngặt.

**Cấm nhật** là cấm gặt gao, không được phép làm.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo Thầy dạy Ngài Trung có đoạn dạy: Xuống đó không phải cầu Thầy, chỉ nói Đạo và khuyên nhủ chư Đạo Hữu là đủ. **Cấm nhật** Cơ Bút, chúng nó có tự chuyên thì để Lý Thái Bạch trọn quyền định đoạt.

***Cấm nhật** không cho Hiến Thế thông đồng cùng Hiến Pháp và Hiến Đạo.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## CẦM

1.- **Cầm** là dùng tay để giữ lấy một vật gì. Như: Cầm tiền, cầm bút viết, cầm tay nhau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy nói cho các con hiểu, bực Chơn Thánh mà phải đoạ trần, nếu không đủ tánh chất để dìu dẫn nhơn sanh thì cũng chưa xứng đáng **cầm** bút cho Thầy truyền Đạo.

***Cầm** mối Thiên Thơ lo cứu chúng,  
Đạo người vịn vể mới thành Tiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nấu kinh sử ra mùi sơn phấn,  
**Cầm** bút nghiên đặng thẩm má đào.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**2.- Cầm** là vay hay cho vay tiền, nhưng phải thế đồ vật để làm tin.

Như: Cầm đồ vật, cầm thế nhà cửa, cầm ruộng đất cho địa chủ, cầm cố.

*Làm mặt phải bạc ngàn cúng Phật,  
Ép kẻ nghèo cố đất **cầm** vườn.  
(Kinh Sám Hối).*

**3.- Cầm** 琴 là tên một thứ đàn, gảy đàn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhạc là món ăn tinh thần đứng đầu trong bốn thú phong lưu của Thánh hiền thời xưa là **cầm**, kỳ, thi, hoạ và các bậc Thánh hiền đã dùng Nhạc để đạt đến lý tưởng cao siêu, giúp ích cho sự kinh bang tế thế, xây dựng nước nhà.

*Phòng đào giữ rúi rơi trâm,  
Sợ hơi sắt, tiếng **cầm** lạc cung.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Tiếng **cầm** áp lỗ dương êm ái,  
Ngọn bút thần cơ đã đoạn phân.  
(Thơ Huệ Giác).*

**4.- Cầm** 禽 là loài chim. Như: Cầm thú, gia cầm.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Lại sự sống ấy còn hàm dưỡng một giác tánh biểu lộ từ cây cỏ thú **cầm** cho đến loài người thì chuyển thành cái trí khôn linh diệu lạ lùng.

*Kìa **cầm** điểu bẻ cành kết ổ,  
Nọ thú trùng moi lỗ làm hang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Thú **cầm** mập mập bầy thông thả,  
Non nước trong veo trái dấy đầy.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

**5.- Cầm** 擒 bắt, giữ, không dùng một mình. Như: Cầm tù, cầm ngục, giam cầm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đàng sau Anh cả chúng ta buổi nọ không có cái hậu thuẫn chi hết, cả thầy đều bo bo chết anh, anh chịu, chết em, em chịu, không biết binh vực lẫn nhau, không có một hậu thuẫn biểu sao cường quyền không áp chế bắt **cầm** tù đặng thị nhục.

*Ngục đao kiếm **cầm** giam phạm ác,  
Tánh gian dâm hành phạt gớm ghê.  
(Kinh Sám Hối).*

*Thành Uổng tử cheo leo gớm ghiếc,  
**Cầm** hồn oan rên xiết khóc than.  
(Kinh Sám Hối).*

## CẦM BẰNG

**Cầm bằng** là cứ xem như, cứ kể như là, tức dùng để nêu một giả thiết, coi đó là trường hợp xấu nhất đành phải chấp nhận. Như: Cầm bằng như không sinh nó ra.

Ca dao Việt Nam có câu: “Lòng ta đã quyết thì liều, **Cầm bằng** con trẻ chơi điều đứt dây”.

***Cầm bằng** Chúc nữ biệt Ngưu lang,  
Vĩnh viễn tơ duyên hết bảo toàn.  
(Thơ Nguyễn Trung Nhơn).*

## CẦM CÂN

**Cầm:** Nắm giữ. **Cân:** Đồ dùng để đo về sức nặng.

**Cầm cân** là nói người đứng ra cân đo, ý muốn nói phải giữ sự công bằng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật còn phàn nàn trách cứ Thầy thay! Các con

ôi! Đã gọi là Đấng **cầm cân**, lẽ công bình thiêng liêng đâu mà Thầy đặng phép tư vị.

*Mạnh yếu rồi đây yếu được phần,  
Được phần máy Tạo khéo **cầm cân**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Cầm cân** thắng thưởng răn người thế,  
Người thế sao cho hạnh chói ngàn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CẦM CÂN NẢY MỰC

**Cầm cân:** Đứng ra cân lường. **Nảy mực:** Búng đường mực để ghi đường thẳng.

**Cầm cân nảy mực** là có vai trò gìn giữ cho mọi việc đều đúng đắn và công bằng, ý chỉ người làm quan cầm cân công lý phải giữ sự công bằng.

*Sẻ áo chia cơm còn khiếu nại,  
**Cầm cân nảy mực** khó tri căn.*  
(Thơ Huệ Phong).

## CẦM ĐIỀU

禽鳥

**Cầm:** Tiếng gọi chung các giống vật biết bay. **Điều:** Chỉ loài chim.

**Cầm điều** là nói chung các loại chim.

Như: Cầm điều, thú trùng đều do tạo hoá sinh ra.

*Kìa **cầm điều** bề cảnh kết ổ,  
Nọ thú trùng moi lỗ làm hang.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CẦM ĐƯỜNG

琴堂

**Cầm:** Cây đàn. **Đường:** Ngôi nhà.

**Cầm đường** chỉ nơi làm việc của quan huyện.

Do tích chép từ sách Lã Thị Xuân Thu như sau: Học trò của Đức Khổng Phu Tử là Mật Tử Tiện làm Tri huyện Đan Phụ. Thường ngày, nơi huyện đường, ông chỉ đàn hát, vậy mà dân trong hạt đều an cư lạc nghiệp. Sau đó triều đình có phái Vu Mã Tử Kỳ đến thay thế Tử Tiện.

Tử Kỳ đến làm việc suốt cả ngày, không lúc nào rỗi rảnh, như vậy trong hạt mới được yên ổn. Gặp Tử Tiện, Tử Kỳ mới hỏi: Công việc ở huyện tôi phải làm một cách cực lực, dân tình mới được yên ổn, còn ông, tôi thấy chỉ đánh đàn mà thôi, sao mọi việc lại chu tất hết? Tử Tiện mỉm cười đáp: Tôi không làm nhưng điều hành thuộc hạ làm, còn ông tự làm lấy. Ai biết dùng người thì người đó khoẻ, ai không biết dùng người thì tự làm lấy, ắt phải mệt.

Do câu chuyện trên người sau mới gọi nơi làm việc của quan huyện là “Cầm đường”.

*Lộc Hồn từ vinh Trương học chương,  
Cầm đường tiếng hạc phủ muôn chung.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CẦM HẠC

琴鶴

**Cầm:** Cây đàn. **Hạc:** Chim hạc.

**Cầm hạc** nghĩa là một cây đàn và một con chim hạc.

Do tích Triệu Thanh Hiến đời nhà Tống được triều đình cho trấn giữ đất Thục.

Khi đi phó nhậm, ông không đem theo vợ con hay đầy tớ chi cả, mà chỉ đi một mình cùng với một cây đàn và một con chim hạc.

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh phong lưu nhàn hạ.

**Cầm hạc** ngao du dưới bóng hồng,  
Mắt xanh để ngó máy thanh không.  
(Bát Nương Giáng Bút).

Gắng đề phòng bả lợi đũa tranh,  
**Cầm hạc** giữ đạm thanh khi sớm tối.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

Chi bằng riêng vui **cầm hạc** thú,  
Sớm nương Tuý Lãnh, tối Kỳ San.  
(Thơ Hộ Pháp).

## CẦM KỲ THI TỬU

### 琴棋詩酒

Hay “**Cầm kỳ thi họa** 琴棋詩畫”.

**Cầm:** Gảy đàn. **Kỳ:** Đánh cờ. **Thi:** Ngâm thơ. **Hoạ:** Hội họa.  
**Tửu:** Uống rượu.

**Cầm kỳ thi tửu** hay **cầm kỳ thi họa** là bốn thú tiêu khiển của người nho phong, tao nhã.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhạc là món ăn tinh thần đứng đầu trong bốn thú phong lưu của Thánh hiền thời xưa là **Cầm, Kỳ, Thi, Hoạ** và các bậc Thánh hiền đã dùng Nhạc để đạt đến lý tưởng cao siêu, giúp ích cho sự kinh bang tế thế, xây dựng nước nhà.

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh phong lưu.

**Cầm, kỳ, thi, tửu** khuây tưởng thế,  
Phú, quý, công, danh luống đoạn trường.  
(Mỹ Ngọc Thi Phở).

## CẦM LOAN

琴鸞

**Cầm:** Cây đàn. **Loan:** Chim loan, là một loài chim với chim phụng, con trống gọi là phụng, con mái gọi là loan.

Sách Ngoại Truyện chép: Xứ Tây Tạng có một loại keo được chế bằng máu con chim loan. Keo chim loan gắn phím đàn rất tốt.

**Cầm loan** là thứ đàn cầm gắn phím bằng keo con chim loan, chỉ vợ chồng gắn bó, khăng khít nhau.

Xem: Giao loan 膠鸞.

Khúc trởi **cầm loan** dây Túc đế,  
Nhịp xây cầu quạ, bến Ngân hà.  
(Thơ Thuần Đức).  
Phận bạc **cầm loan** dây sớm đứt,  
Khen không nói lại mối tơ đồng.  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## CẦM NGUYỆT

琴月

**Cầm:** Cây đàn. **Nguyệt:** Mặt trăng.

**Cầm nguyệt**, bởi chữ “*Nguyệt cầm* 月琴”, là tên một loại đàn tỳ bà, đó là đàn nguyệt, hay hồ cầm.



Theo sách Văn hiến thông khảo thì cầm nguyệt (Nguyệt cầm) chính là hồ cầm, hay đàn Tỳ bà.

Xem: Nguyệt cầm.

*Tri âm ví đáng dây **cầm nguyệt**,  
Đừng đem tình chí thiết giao hoan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

***Cầm nguyệt** lên dây tuôn luy đổ,  
Cúi đầu nhìn nước chảy hoa trôi.*  
(Thơ Thượng Phẩm).

## CẦM QUYỀN

**Cầm:** Nắm lấy, giữ lấy. **Quyền:** Quyền hành.

**Cầm quyền** là nắm giữ chánh quyền. Nhà cầm quyền là chỉ chánh quyền.

Cầm quyền còn là nắm lấy quyền hành.

Trong bài Tuyên dương Bà Hương Hiếu trong cuộc lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư, Đức Sanh có dạy: Phải sợ Đức Chí Tôn và Phật Mẫu hơn sợ mịch lòng người thì mới hẳn là vô tư, còn vị nể cá nhân hơn tôn trọng luật Đạo thì chẳng phải là tư cách của người **cầm quyền**.

*Nắm phước từ bi diu chủng tộc,  
**Cầm quyền** bác ái định chơn tông.*  
(Đức Lý Đại Tiên).

*Hiệp Tạo hoá **cầm quyền** chuyển thế,  
Dạy vạn linh dụng thế từ bi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Vốn Đấng **cầm quyền** gieo Đạo cả,  
Dầu cho nhứt nguyệt cũng kiêng oai.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## CẦM SẮT

琴瑟

**Cầm sắt** là đàn cầm và đàn sắt, là hai loại đàn âm thanh thường hoà hợp nhau, dùng để chỉ đôi vợ chồng hoà hợp với nhau.

Trong Kinh Thi có câu: *Yếu điệu thực nữ, cầm sắt hữu chi* 窈窕淑女, 琴瑟友之 (Vợ chồng hoà hợp nhau như gảy đàn sắt đàn cầm). Người ta thường dùng hai câu sau để chúc tụng đôi vợ chồng thương yêu, hoà hợp: Loạn phượng hoà minh, sắt cầm hảo hiệp 鸞鳳和鳴, 瑟琴好合.

Nghĩa bóng: Chỉ vợ chồng hoà hợp.

*Thà cho đáng mặt thuyền quyên,  
Đừng làm **cầm sắt** ra duyên dĩ bàng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

***Cầm sắt** năm cung đầu xứng nhịp,  
Keo loan thử chấp mối tơ lành.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CẦM THI

琴詩

**Cầm**: Gảy đàn, đàn. **Thi**: Làm thơ.

**Cầm thi** là gảy đàn và ngâm thơ.

Cổ thư viết về phong cách tao nhã của vua Thuấn như sau: “*Thuấn đàn ngũ huyền chi cầm, ca nam phong chi thi* 舜彈五絃之琴, 歌南風之詩”, nghĩa là Thuấn gảy đàn cầm năm dây và hát bài thơ nam phong.

Cầm thi nghĩa bóng: Chỉ sự phong lưu.

*Lầu thường nguyệt **cầm thi** những buổi,  
Mái Tây cung sẵn lối vào ra.*

(Phù Kiều Hận Sử).

## CẦM THÚ

禽獸

**Cầm:** Loài chim. **Thú:** Loài muông, tức loài động vật có vú, có bốn chân.

**Cầm thú** là loài chim và loài muông, tức là loài vật có lông cánh, bay được và loài vật đi trên đất, chỉ chung loài súc vật.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nhờ Chí Tôn phân tánh là bí pháp lập thành xã hội đó, chúng ta đã hằng tưởng hiểu cả, loài **cầm thú** phải có hiệp lại mà biến sanh được, giải rõ là trống mái, đực cái hay nam nữ vậy.

*Thành Thang muôn mặt lưới trường,  
Biết khôn **cầm thú** kiếm đường cao sâu.*

(Ngụ Đòi).

## CẨM

錦

**Cẩm** là gấm, vóc, loại hàng dệt, bằng tơ, có nhiều màu, thuộc sang, quý.

Như: Áo cẩm bào, cẩm nang, cẩm tâm tú khẩu, giang san cẩm tú, cẩm thạch.

*Tâm trung **cẩm** đắc phù vô giá,  
 Khải chiết mai chi hữu diệt trần.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tú **cẩm** chưa khoe đặng rỡ màu,  
 Rán theo đạo hạnh lập thân sau.*  
 (Đạo Sử).

## CẨM BÀO

錦袍

**Cẩm:** Gấm. **Bào:** Áo.

1.- **Cẩm bào** là áo gấm, một loại áo do vua ban cho các quan lại thời quân chủ và những người thi đỗ tiến sĩ.

Cẩm bào, nghĩa bóng: Chỉ áo của các quan.

*Về quan viên tuy chẳng áo **cẩm bào**,  
 Bề đạo đức đáng vào Toà Bát Quái.*  
 (Văn Tế Bảo Đạo).

2.- **Cẩm bào**, trong tôn giáo, mặc áo cẩm bào ý muốn nói người tu hành đạt được quả vị.

*Nghèo hèn đừng đổi lòng thành thật,  
 Mới đặng khi may mặc **cẩm bào**.*  
 (Đạo Sử).

## CẨM ĐÔN

**Cẩm:** Hoa văn đẹp đẽ. **Đôn:** Vật như cái ghế ngồi, thường làm bằng sành sứ.

**Cẩm đôn** là cái ghế đôn dùng làm cái ngai cho các vị chức sắc Đại Thiên Phong.

Nơi Hiệp Thiên Đài, ba cái cẩm đôn được quán quanh bởi thất đầu xà dành cho ba vị Chức sắc Đại Thiên Phong Chưởng

quần ba chi của Hiệp Thiên Đài là Hộ Pháp, Thượng Phẩm Thượng Sanh.

Ngoài ra, nơi Cửu Trùng Đài bên Nữ Phái còn có một cái **cầm đôn**, trên chỗ ngồi có bọc gấm đẹp, và gắn hai bông sen nở nhụy dành cho bà Nữ Đầu Sư. (Hiện nay, chưa có chiếc Cầm đôn này).

Trong Pháp Chánh Tuyên Chú Giải, Đức Hộ Pháp hỏi về cái ngai của bà Nữ Đầu Sư, thì Thầy dạy: Giống y như cái ngai của Quan Thế Âm Bồ Tát, nghĩa là một cái **Cầm đôn** để trong vườn Trước Tử bên Nam Hải, dưới chơn đạp hai bông sen nở nhụy.

*Xem xuống Thất Đầu Xà trượng vậy,  
Quần vòng quanh ba cái **cầm đôn**.  
(Lược Thuật Tòa Thánh).*

## CẦM NANG

錦囊

**Cầm:** Gấm. **Nang:** Cái túi.

**Cầm nang** là cái túi bằng gấm, dùng chứa mật kế để đến khi gặp những việc rắc rối, khó khăn thì mở ra xem mà có cách đối phó.

Ngày xưa, Khổng Minh sai Triệu Tử Long phò Lưu Bị sang nước Ngô, có trao cho ba cái cầm nang (Sách Tam Quốc Chí gọi là cầm nang kỳ kế), dặn khi gặp việc chẳng lành thì mở ra xem, sẽ có kế hay để đối phó. Nhờ vậy mà Triệu Tử Long phò Lưu Bị về nước một cách an lành.

*Ganh tài hại bạn khôn lường,  
**Cầm nang** Quỷ Cốc xem tường giả điển.  
(Báo Ân Từ).*

*Thuốc dân tộc sẵn vườn dân tộc,  
Túi **cắm nang** còn sách **cắm nang**.  
(Thơ Hoàn Nguyễn).*

## CẨM TÚ

錦繡

**Cắm:** Gắm. **Tú:** Thêu.

**Cắm tú** là gắn thêu, thường dùng để ví cảnh thiên nhiên đẹp đẽ, như “Non sông **cắm tú**”.

Cắm tú còn dùng để ca tụng lời nói hoa mỹ, văn chương đẹp đẽ.

Cắm tú đồng nghĩa với câu thành ngữ “**Cắm tâm tú khẩu** 錦心繡口”.

***Cắm tú** thêu oan thành khí giới,  
Văn chương khảo tội hoá côn quờn.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Chan rưới hồng ân trời đối sắc,  
Phô trương **cắm tú** đất thay màn.  
(Thơ Thượng Sanh).*

*Sự nghiệp văn chương là **cắm tú**,  
Công trình học vấn vốn **thơ hương**.  
(Thơ Thân Dân).*

## CẨM TÚ GIANG SAN

Hay “**Cắm tú giang sơn**”.

**Cắm tú:** Gắm vóc, gắn thêu. **Giang san** (sơn): Sông núi, chỉ đất nước.

Cắm tú giang san, như câu “**Cắm tú giang sơn** 錦繡江山”, là nói núi sông đẹp đẽ như gắn thêu, ý chỉ giang san, đất nước tráng lệ.

*Cảm tú giang san một gánh nâng,  
Đường xưa nẻo cũ đã quen chường.  
(Đạo Sử).*

*Ôi ! Thương thay cho cảm tú giang san.  
Đầy sông ngui ngút khói thuyền,  
Đầu non sừng giữ, cuối triền gương đoanh.  
(Ngụ Đồi).*

## CÂN

1.- **Cân** là đồ dùng để biết sức nặng của một vật gì. Như: Cầm cân, Cân thiêng liêng, lường cân tráo đấu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Thầy đã nói, bày hỏ lang, lữ quỷ mị đã sẵn bên mình của mỗi đứa, mà con lớn nhỏ gì cũng chẳng để ý đến. Thầy nắm **cân** thiêng liêng, há để để tay sửa nét công bình sao?

*Ấy là phạt kẻ lường cân,  
Đo gian, đong thiếu, Thánh Thần chẳng kiêng.  
(Kinh Sám Hối).*

*Cầm cân thăng thường răn người thế,  
Người thế sao cho hạnh chói ngân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Cân** là dùng cái cân để biết sức nặng của một vật gì. Như: Cân gạo, cân cá, cân tội, cân nhắc, cân sức.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Thầy dạy các con một điều là biết tranh đấu cùng Thầy. Hễ nó tấn thì mình chống, **cân** sức cho bằng hay là trở hơn mới đắc thắng. Các con chịu nổi thì Đạo thành, còn các con ngã thì Đạo suy. Liệu lấy!

*Cân đường tội phước đắp nên nhân,  
Chớ lấy giữ riêng để dạ hờn.  
(Đạo Sử).*

*Chông đạo đức biết **cân** tội phước,  
Đừng sanh tâm gian ngược đối lường.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Cân** là ngang nhau, tương đương với nhau.

Như: Đồng cân, lực lượng hai bên cân nhau, cuộc chiến đấu không cân sức.

*Dạy cho hiểu nữ nam đồng bực,  
Trí khôn ngoan **cân** sức vốn như nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**4.- Cân** 巾 là cái khăn. Như: Đai cân, Huỳnh cân.

Ngày xưa người đàn ông để tóc dài, nên khi làm quan, mặc triều phục, đầu phải bịt khăn, đội mũ, lưng phải buộc sợi dây đai. Nên chữ Cân đai dùng để chỉ quan lại.

Thánh giáo có câu: Lằn lựa cúc xử sương tan, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thế thái như tình biết bao thay đổi! Kia đai **cân** nhuộm nước màu thiên, nọ danh lợi xử lằn trí huệ!

*Đai **cân** mảng luyến chưa nên phận,  
Danh lợi ham giành khó vẹn ngôi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dạy trọn thờ hai chữ quân thần,  
Rán nên mặt đai **cân** cùng thế sự.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÂN CÔNG BÌNH

**Cân**: Đò dùng để biết sức nặng của một vật gì. **Công bình**: Không thiên vị, theo đúng lẽ phải.

**Cân công bình** là cây cân Thiêng Liêng dùng để cân tội phước của nhân loại.



Nơi Toà Thánh Tây Ninh, vừa bước vào cửa có đắp một bàn tay sơn màu trắng nắm cán cân, tượng trưng bàn tay Chí Tôn cầm cân công bình đo tội phước chúng sanh. Nguyên con người sau khi chết đi, xác thân sẽ tan rã nhưng linh hồn vẫn tồn tại và chịu sự thưởng phạt theo luật công bình của Đức Chí Tôn, không ai thoát khỏi được. Vì thế mới gọi là luật công bình thiêng liêng và cái cân gọi là cân công bình để cân tội phước của nhân loại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Các con chẳng chịu vầy hiệp nhau cho đặng bền, cho thân ái, đặng tiến bước đường, thì Thầy cũng lắm nỗi thương đau mà nắm **cân công bình** ngó xem một phần trong các con sa nơi u hiểm.

*Xin ghé mắt môn tiên cho hẳn,*

**Cân công bình** nắm cán do Thiên.

(Lược Thuật Toà Thánh).

## CÂN CÔNG LÝ

**Cân:** Đồ dùng để biết sức nặng của một vật gì. **Công lý:** Đạo lý rất công bằng, không thiên lệch về mặt nào.

**Cân công lý**, cũng như “*Cân công bình*”, là cây cân thiêng liêng dùng để cân đường tội phước của chúng sanh.

Nơi Toà Thánh Tây Ninh, khi bước lên năm bậc thềm, ngay phía trên cửa có đắp một bàn tay tượng cho bàn tay Đức Thượng Đế nắm chặt cây cân công bình thiêng liêng.

Nguyên con người sau khi chết, xác thân sẽ tan rã nhưng linh hồn vẫn tồn tại để chịu sự thưởng phạt theo luật công bình của Đức Chí Tôn. Bất cứ ai cũng phải chịu luật công bình này cả, không người nào thoát khỏi được. Vì thế mới gọi là luật công bình thiêng liêng và cây cân gọi là “Cân công lý” để cân tội, phước của nhân loại.

*Nắm pháp thiêng liêng diu Thánh vị,  
Cầm **cân công lý** giữ ngôi Trời.  
(Bài Thài Khai Pháp).*

***Cân Công lý** mới giềng định sẵn,  
Đức Chí Tôn đã tặng nơi phàm.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CÂN ĐAI

**Cân:** Cài khăn bịt đầu. **Đai:** Cái vòng choàng ngang bụng bên ngoài áo của quan đại thần.

**Cân đai**, bởi chữ “*Cân đái* 巾帶”, là cái khăn và sợi dây đai, chỉ phẩm phục của các quan nơi triều đình.

Ngày xưa người đàn ông để tóc dài, nên khi làm quan, mặc triều phục, đầu phải bịt khăn, lưng phải buộc sợi dây đai. Do vậy, từ “Cân đai” dùng để chỉ quan lại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Lãng xãng xạ xạ mùi chung đỉnh, về **cân đai**, rớt cuộc cũng chẳng khác chi một giấc huỳnh lương mộng.

*Đẹp mình với vẻ **cân đai**,  
Công thầy tô điểm từ ngày ấu xuân.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Nương chơn chưa biết chơn nào vững,  
Níu thử **cân đai** thấy nặng trì.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hồ thỉ vẫy vùng đáng phận trai,  
Trời chiều nay đã rạng **cân đai**.  
(Đạo Sử).*

## CÂN LƯỜNG

**Cân:** Đo lường sức nặng. **Lường:** Lượm, đo, đong.

**Cân lường** là cân đo cho biết sức nặng, hay dài ngắn của một vật. Như: Khó cân lường được phước đức.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo là một vị Giáo Chủ tướng chảnh cần minh bạch nói thẳng thắn ra cho toàn thể điều biết cái khối thương tâm của Bàn Đạo thế nào, mỗi người đã **cân lường** nó.

*Biển đổi, non dời, đời phải tuyệt,  
Đức cao bền vững khó **cân lường**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CÂN NHẮC

**Cân:** Dùng cân để biết sức nặng của một vật. **Nhắc:** Nâng lên, so sánh.

**Cân nhắc** là so sánh cho biết nặng nhẹ thế nào. Nghĩa rộng: So sánh, suy xét để lựa chọn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì chảnh hay xét mình, chảnh cần tính sổ cuối năm như những nhà thương mãi tính lời hay lỗ, người Chức sắc không tiến triển trên đường đạo đức; bởi lẽ, mình không biết lấy mình, thì thế nào **cân nhắc** được sự học vấn của mình tấn hay thoái, tác động và giá trị của đạo hạnh của mình thấp hay cao.

*Nhờ đức trầm tĩnh tùy thời của Ngài trấn an được nhân tâm và uyển chuyển tùy cơ bảo thủ nghiệp Đạo, mỗi mỗi đều **cân nhắc** lợi hại nên hư.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÂN PHÂN

**Cân:** Bằng nhau, đều nhau. **Phân:** Chia đều.

**Cân phân** là chia bằng, chia đều nhau. Cân phân còn có nghĩa suy tính cho kỹ lưỡng.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Vậy thì Quy Thiện Đường là nơi quy tụ những người đã nhận thức sự thiệt về giá

trị và sở hành của mình, đã có sẵn một tâm hồn cao thượng nên biết rõ cái mất cái còn, hoặc biết **cân phân** điều hơn lẽ thiệt.

*Sóng khoả thuyền về còn lắc lờ,  
Rừng chờ khách trở buổi **cân phân**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Nghiêng triền hiếu nghĩa gánh đôi vai,  
Phải xử **cân phân** nét gái tài.*  
(Đạo Sử).  
*Nhớ tiếc đức tài trau vẹn đủ,  
Chạnh thương tà chánh định **cân phân**.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## CÂN TẠO HOÁ

**Cân:** Vật dùng để lượng xem được nhiều hay ít. **Tạo Hoá:** Đấng sinh thành ra vạn vật, chỉ Trời.

**Cân Tạo hoá** là cây cân của Trời, ý chỉ cây cân rất công bình, tức là công bình một cách tuyệt đối.

Mọi việc nơi thế gian đều có tính cách tương đối: Từ luật pháp, luân lý đạo đức, sự ứng xử của con người đối với nhau cũng chỉ có công bình một cách tương đối, vì mọi quan niệm, mọi phán xét đều bị thiên kiến, bị giới hạn của thời gian và không gian.

Còn sự công bình nơi Thiên Liêng thì tuyệt đối, không bị giới hạn bởi thời gian hay không gian, không bị thiên lệch, không bị khuất lấp... Để biểu tượng cây “Cân Tạo Hoá”, nơi Tòa Thánh Tây Ninh, trên cửa bước vào có đắp một bàn tay sơn màu trắng nắm cán cân, tượng trưng bàn tay Chí Tôn cầm cân công bình đo tội phước của chúng sanh.

*Khuyên em biết cây **cân Tạo Hoá**,  
Chẳng chê nghèo, sang cả chẳng vì.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## CÂN THẦN

**Cân:** Lượng xem được nhiều hay ít. **Thần:** Chơn thần của con người.

**Cân Thần** là một từ bên Phạm Môn do Đức Hộ Pháp hành pháp, trực chơn thần của vị công quả xin vào Phạm Môn để Ngài xét xem người đó có đủ Hạnh, Đức, Trí, Lực không, nếu thiếu thì phải tiếp tục lập công đức thêm, còn đủ thì Đức Hộ Pháp mới cho thọ Đào Viên Pháp và lập Hồng thế Phạm Môn.

*Phương Luyện Kỹ gần hiền lánh tục,  
Phép **Cân Thần** hồi phục anh linh.*  
(Thơ Huệ Nhật).

## CẢN

1.- **Cản** là lấy một vật để trừ vào số nợ, hoặc lấy số nợ người này trừ vào số nợ của người kia.

Như: Đừng có cản nợ lời thôi lắm, nợ ai nấy trả không nên trừ cản phiền phức lắm.

*Mới giao kèo đổi chữ với xu,  
Thuộc thì thưởng hể ngu trừ **cản**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Cản** là vướng cái gì có cạnh, vướng mắc.

Như: Gay cản, ván kê không bằng nằm cản lưng, cản móc áo nên không đặt tử sát tường được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Rồi đây, Chư vị Khâm Châu và Đầu tộc phải lên đường trở về với phận sự, để bắt tay vào những công việc nhiều khi khó khăn, gay **cản**, nhất là trong thời buổi hiện tại.

*Tu là thật sự mà vui,  
Chuyện chi gay **cản** cũng xuôi cho rồi.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo)

## CẦN

1.- **Cần** là thiết đến, phải có mới được. Như: Cần kíp, cần tiền tiêu, cần sách đọc, cần ngủ sớm.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Con không **cần** nặng lòng lo lắng. Đạo cốt để cho kẻ hữu duyên. Những kẻ nào đã làm môn đệ của Tà Thần Tinh Quái thì không thể gì làm môn đệ Thầy đặng.

*Cần lo học Đạo chí đừng lơ,  
Phú quý sương tan ló bóng Trời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
Dò theo đường chánh chớ sai lầm,  
Biết đạo **cần** trau một chữ tâm.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

2.- **Cần** là một cây cán tròn, dài, nhỏ và cứng, một đầu có thể bật lên bật xuống được.

Như: Cần câu, cần cối, cần vọt.

*Nhấp **cần** thao lược dò sâu cạn,  
Nương sọt kinh luân sửa mối giếng.  
(Thơ Huệ Giác).*

3.- **Cần 勤** là siêng năng, chịu khó.

Như: Cần cù nhẫn nại, làm ăn cần kiệm, siêng năng cần mẫn học tập.

*Dầu giàu sang ăn kiệm ở **cần**,  
Nhịn mớ áo che thân cho kẻ khó.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CẦN CÂU LỮ

**Cần câu:** Cây cần có buộc dây và lưỡi câu. **Lữ 呂**: Viết tắt của Lữ Vọng, tức Khương Tử Nha.

**Cần câu Lữ** tức là cần câu của Lữ Vọng, một vị hiền thần ngồi câu trên sông Vị chờ thời vận, sau được Tây Bá Hầu Cơ

Xương (tức Văn Vương) rước về làm Tưượng quốc, và trở thành vị khai quốc công thần cho nhà Châu.

Sử Ký chép rằng: Lữ Vọng họ Khương tên Thượng, tự là Tử Nha. Tổ tiên ông có công được phong ở đất Lữ (có khi đọc Lã), nên lấy họ là Lữ, gọi là Lữ Thượng.

Ông sống trong cảnh nghèo khổn cho đến lúc già hơn 70 tuổi, ông làm nhiều nghề nhưng vẫn không đủ sống, phải ngồi câu trên sông Vị để chờ thời. Trong một bài thi Đức Chí Tôn cho ông Dương Văn Ngọc có câu:

Ngọc chưa thấy bóng kể Mùi sang,  
 Trông đặng vinh huê hưởng chữ nhàn.  
 Như lúc Tử Nha đưa cán trúc,  
 Câu thời câu vận cá nào ăn?

Sau đó, Châu Văn Văn Vương đi săn về phía đông và gặp Lữ Vọng câu ở mé bắc sông Vị. Hai người bàn luận với nhau, Văn Vương lấy làm hợp lắm. Vua nói: Tự ngô tiên quân Thái công viết: Đương hữu thánh nhân thích Châu, Châu dĩ hưng, tử chân thị gia! Ngô Thái công vọng tử cứu hỷ 自吾先君太公曰: 當有聖人適周, 周以興, 子真是耶! 吾太公望子久矣, nghĩa là từ Thái công tiên quân của ta đã nói: Hiện có Thánh nhân đến giúp nhà Châu, nhà Châu sẽ hưng thịnh. Chính ngài là Thánh nhân đó chăng? Vua cha ta trông mong ngài đã lâu lắm rồi đó.

Do câu nói trên, mà đặt tên hiệu cho ông là “Thái Công Vọng” (người mà vua cha trông mong). Văn Vương mời Lữ Vọng lên ngồi chung xe rước về kinh phong làm bậc thầy.

Lữ Vọng giúp cho vua Văn Vương và con là vua Võ Vương dựng nghiệp lớn cho nhà Châu.

*Đợi thời toan mượn **cần câu Lữ**,  
 Dựng nghiệp tua chờ mặt lưới Thang.*  
 (Đạo Sử).

## CẦN CỔ

**Cổ:** Một phần trong thân thể, nối đầu và thân.

**Cần cổ** là một bộ phận của con người, nối liền giữa đầu và thân, có nhiệm vụ ngửa lên, cúi xuống, hay quay qua quay lại.

Như: Người cúi lòn thường hay mỏi cần cổ.

*Già run en nói chẳng ra điều,  
Đâu nhái tiếng cho kêu **cần cổ**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CẦN CÙ

勤 劬

**Cần:** Nhọc lòng hết sức. **Cù:** Siêng năng.

**Cần cù** là chỉ sự chuyên cần, chăm chỉ chịu khó nhọc một cách thường xuyên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cha mẹ thì ngày tháng **cần cù** lo cho có tiền nuôi mấy cháu, thầy dạy thì lao tâm tiêu tứ để nung đúc trí não của mấy cháu, cố gắng sao cho mấy cháu trở nên người khôn ngoan hữu dụng. Cái công ơn của thầy không kém gì cái công ơn của cha mẹ.

*Tròn năm luống phận **cần cù**,  
Không nuôi thế tử không bù thân sanh.*  
(Ngụ Đời).

**Cần cù** dấu của trong khuôn sọ,  
Lấn bản tô nhà với bột xương.  
(Thiên Thai Kiến Diện).



## CẦN CHUYÊN

勤專

**Cần:** Siêng năng, cần mẫn. **Chuyên:** Để tâm vào một công việc gì đó.

Như vậy, cần mẫn siêng năng để lo một việc gì gọi là cần chuyên.

Như: Muốn thành công phải cần chuyên học tập.

*Đạo đức dồi trau thân mẫn huệ,  
Nghĩa nhân vẹn giữ chí cần chuyên.*  
(Thơ Vạn Năng).

## CẦN ÍCH

**Cần:** Tha thiết đến một thứ gì. **Ích:** Lợi ích.

**Cần ích** là việc cần thiết và ích lợi. Làm việc gì cũng phải cần ích cho xã hội.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão chỉ sợ một điều là Lão không phương gần kẻ tà tâm toan dạy dỗ; còn như gần kẻ đạo đức chơn thành thì rất dễ, song chẳng cần ích.

*Ngọn rau tác đất là ân,  
Một dòng một giếng lo cần ích chung.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Phận nuôi dưỡng tuy vẫn cần ích,  
Phải dạy răn kẻ nghịch lòng Trời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CẦN YẾU

**Cần:** Tha thiết đến một thứ gì. **Yếu:** Quan trọng.

**Cần yếu** là cần thiết và quan trọng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con nghe lời dặn **cần yếu** này mà làm phận sự các con cho vẹn vẽ cùng Thái Bạch.

*Lời **cần yếu** Mẹ than cho trót,  
Muốn dạy em, con khá xót xa chừng.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## CẦN KIÊM

勤儉

**Cần:** Siêng năng. **Kiểm:** Tằn tiện, không tiêu xài hoang phí.

**Cần kiệm** có nghĩa là siêng năng cần mẫn và tiện tặn, không phung phí.

Thánh giáo Thầy dạy: Vì bô vải là tấm gương đạo đức, các con đã rõ đạo thì biết đức **cần kiệm** là đức hạnh đầu trong lúc các con còn ở thế gian này. Như sự lãng phí se sua ở đời này, Thầy cũng cho là một việc tổn đức vậy.

*Vợ **cần kiệm** không cần giỏi dờ,  
Dầu dờ hay cũng đỡ cho chồng.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

## CẦN LAO

勤勞

**Cần:** Siêng năng. **Lao:** Nhọc nhằn.

**Cần lao** là siêng năng khó nhọc.

Thuyết về tiểu sử Đức Cao Thượng Phẩm, Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Nói tóm lại, đời của Đức Cao Thượng Phẩm lúc tuổi xuân là một vị công chức của Chánh Phủ Pháp, khi vào Đạo là một vị Đại Thiên Phong nơi Đài Hiệp Thiên,

ngày công viên quả mẫn đặc vị "Kim Tiên" thật công trình **cần lao** khó nhọc không uống.

*Sức bò miệng chén tuy không mấy,  
Mà chí **cần lao** đến tuyệt vời.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CẦN MÃN

勤敏

**Cần:** Siêng năng chăm chỉ. **Mẫn:** Mau mẫn, thông minh, ứng phó nhanh.

**Cần mẫn** là siêng năng và lanh lợi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đời có Đạo, tức là có kỷ cương trật tự, người quân tử đều ra ứng dụng, đem cái hay cái biết của mình mà thật hành cho đời nhờ. Vì đó mà được chúa Thánh tôi Hiền, muôn dân cảm mến, nên **cần mẫn** chơn chánh, biết lo nghĩa vụ giữ liêm sỉ.

*Điều chi chúng nó xin, thì buộc Giáo Tông phải **cần mẫn** hơn hết.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## CẦN VƯƠNG

勤王

**Cần:** Siêng năng. **Vương:** Vua.

**Cần vương** là hết lòng siêng năng vì công việc của vua. Vua gặp tai biến, hoạn nạn, kéo quân về giúp vua thì gọi là Cần vương.

Thời nhà Nguyễn ở nước ta, vua Hàm Nghi cùng Tôn Thất Thuyết đứng lên chống Pháp, ban hịch "Cần vương" và gửi đi

cho các sĩ phu và dân chúng khắp nơi.

*Dầu rũi phạm nợ thân chẳng vẹn,  
Đạo **Cần vương** nêu tiếng thanh cao.  
(Nữ Trung Tòng Phạm).*

*Dấy binh theo tiếng gọi **Cần vương**,  
Thiên Hộ... nghiêng vai đỡ miếu đường.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## CẦN

1.- **Cần 謹** là giữ gìn, kỹ càng, trân trọng, kín đáo.

Như: Cần thận, cần ngôn, cần hạnh, đêm hôm phải cần bếp núc.

*Khá nên làm việc **cần** lời,  
Nên chăng cũng có cơ Trời quyền năng.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

2.- **Cần 罇** là lấy quả bầu làm chén uống rượu trong lễ cưới gọi là chén cần. Như: Hiệp cần giao bôi.

Theo phong tục ngày xưa, Hiệp cần là lễ hai vợ chồng uống chung một chén rượu trong đêm tân hôn.

Xem: Hiệp cần.

*Hỏi ai thoả chí ai ơi?  
Tra phòng hiệp **cần**, bao hồi khóc riêng.  
(Nữ Trung Tòng Phạm).*

## CẦN NGÔN CẦN HẠNH

謹言謹行

**Cần ngôn:** Cần thận về lời nói. **Cần hạnh:** Cần thận về tánh nết.

**Cẩn ngôn cẩn hạnh** tức là cẩn thận về lời nói và gìn giữ về tính nết, tức là nói năng phải minh chánh, tính nết phải đoan trang.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Nơi Toà Phán Xét, chẳng một lời nói vô ích mà bỏ, nên Thầy dạy các con phải **cẩn ngôn cẩn hạnh**, thà là các con làm tội mà chịu tội cho đàng, hơn là các con nói tội mà phải mang trọng hình đồng thể.

*Cẩn ngôn cẩn hạnh* khá gìn hoài,  
*Đừng phụ ai cũng chẳng khinh ai.*  
(Đạo Sử).

## CẢN SỚ THƯỢNG TÁU

謹疏上奏

**Cẩn:** Kính cẩn, tôn kính. **Sớ:** Tờ Sớ, viết những lời tâu trình lên nhà vua hay dâng lên Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế. **Thượng tấu:** Tâu lên.

**Cẩn sớ thượng tấu** kính cẩn dâng sớ tâu lên Đức Chí Tôn hay Đức Phật Mẫu.

*Chư đệ tử đồng thành tâm khấu bái, cẩn sớ thượng tấu. DĨ VĂN.*  
(Sớ văn).

## CẢN THẬN

謹慎

**Cẩn:** Thận trọng. **Thận:** Không sơ suất.

Cử chỉ và hành động một cách thận trọng, không để cho có sự sơ suất, gọi là cẩn thận.

Cổ ngữ có câu: “*Cẩn vi vô giá bửu, thận thị hộ thân phù*” 勤 為 無 價 寶, 慎 是 護 身 符, nghĩa là siêng năng là của báu vô giá, cẩn thận là bùa hộ thân. Vì thế, thận trọng trong mọi việc thì chuyện lo buồn không có thể xảy ra.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Thầy lại nhắc cho con nhớ rằng, trong Thập nhị Thời Quân đó đều có sắp đặt. Nếu không phải mấy đũa phò loan của Thầy đã định thì cơ bút do nơi khác mà ra đều là không phải lời của Thầy nói. Con phải đề phòng, **cẩn thận**, nghe à!

*Mũi kim chẳng lọt xưa nay hẳn,  
Biết sợ xin khuyên **cẩn thận** mình.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CẬN

### 近

**Cận** là gần. Như: Kề cận, cận đại, cận thị, nhứt cận thân nhì cận lân.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngày vui vẻ của sanh linh đã mòn, hoạ Thiên điều đã **cận**, Càn khôn Thế giới còn đeo đuổi, dụng thất đức vô nhân mà gieo thảm chất sầu trong nhân loại.

*Lung kê hữu mễ than oa **cận**,  
Dã hạc vô lương Thiên Địa khoan.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Đường tu nổi bước cho quen,  
Xa trần tắm tối **cận** đèn Thiêng Liêng.*  
(Ngụ Đời).

*Để chuông mõ dựa kê son phấn,  
Chất nhờn tình chồng **cận** kệ kinh.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CẬN HIỀN NHƯ DỰA CHI LAN

Hay “*Cận hiền như lộn chi lan*”.

**Cận hiền** 近賢: Gần kẻ hiền lương. **Dựa chi lan**: Tựa vào cỏ chi và cỏ lan, hai loại hoa thơm.

**Cận hiền như dựa chi lan**, cũng như câu cận hiền như lộn chi lan đều có nghĩa là gần người hiền như vào nhà trồng cỏ chi cỏ lan.

Khổng Tử Gia Ngữ có câu: *Dữ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất, cửu bất văn kỳ hương, tức dữ chi lan hoá* 與善人居，如入芝蘭之室，久不聞其香，即與之俱化, nghĩa là cùng ở với người hiền, như vào nhà trồng chi lan, lâu ngày không thấy mùi thơm, đã cùng hoá theo mà không biết.

### 1.- Cận hiền như dựa chi lan:

*Cận hiền như thể dựa chi lan,  
Chẳng nhiễm mùi hương cũng phẩm hàm.*  
(Đạo Sử).

### 2.- Cận hiền như lộn chi lan:

*Cận hiền như ở lộn chi lan,  
Chọn lựa người ngay kết nghĩa vàng.*  
(Đạo Sử).

## CẬN KÈ

**Cận**: Gần. **Kè**: Ở vào hoặc làm cho ở vào vị trí rất gần, không còn có khoảng cách.

**Cận kè**, như chữ “*Kè cận*”, là ở gần bên cạnh, tức sát liền với nhau.

Lời Tựa quyển Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Sự nghiên cứu Giáo lý thời xưa và phối hợp với Thánh

ngôn của các Đấng Thiêng liêng lập thành một học lý đối với chúng tôi, lúc ban đầu không phải dễ dàng như lấy đồ trong túi, nhưng, may thay Đức Chí Tôn hằng **cận kê** dạy bảo : Đức Ngài dạy phải bớt điều không thích hợp, phải thêm những điều cần thiết, cắt nghĩa những câu văn khó hiểu, chung quy, những bài học góp nhặt thành lập giáo lý này, chúng tôi đã cố gắng hiến cho các bạn đồng môn hồi năm 1950 và được tái bản hai lần nữa.

*Tức thì bờ giác **cận kê**,  
Tức nhiên nghiệp chướng làm mê chẳng còn.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CẬN LỢI

近利

**Cận:** Gần. **Lợi:** Những thứ được hưởng, như tiền bạc, lợi lộc.

**Cận lợi** là gần điều lợi, tức là thấy những điều lợi trước mắt.

Người xưa thường nói “Lợi cận viễn ưu 利近遠憂” nghĩa là lợi gần lo xa.

*...mà cũng vì hơn loại không chịu khó tìm tòi cho ra lẽ thiên nhiên, cứ thấy những điều **cận lợi** mà quên hẳn lương tâm, chẳng hay thương mà hay chém giết lẫn nhau...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CẤP BẰNG

給憑

**Cấp:** Cho, giúp. **Bằng:** Văn bằng, tức tờ giấy chứng chỉ học lực của một thí sinh đã trúng tuyển.



**Cấp bằng**, như chữ “*Bằng cấp* 憑給”, là văn bằng cấp cho người đã thi đỗ trong khoa cử.

Huấn dụ của Thượng Sanh nhân Lễ Bế Mạc Khoá Huấn Luyện Lễ Sanh tại Hạnh Đường năm Bính Ngọ (Ngày 25 tháng 10 năm 1966) có đoạn: Khoá Huấn luyện Lễ Sanh nơi Hạnh Đường đã chấm dứt. Hôm nay là buổi lễ Bế Mạc niên học Bính Ngọ để rồi một ngày gần đây các sinh viên sẽ dự cuộc thi lãnh **cấp bằng** Hạnh Đường.

*Phải có **cấp bằng** Lễ Sanh mới vào hàng Giáo Hữu đặng, kỳ dư Thầy giảng cơ phong thường riêng...*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## CẤP CÔ ĐỘC

**Cấp Cô Độc** là một trưởng giả ở thành Xá Vệ. Ông là người mộ đạo và là vị thí chủ lớn, cúng dường nhiệt thành nhất vào thời Đức Phật còn tại thế.

Ông mua đất xây cất Kỳ Viên và xây cất Kỳ Hoàn để cúng dường Đức Phật và tăng chúng. Đức Phật thường lưu trú nơi đó. Ông cũng là người mỗi ngày cúng dường thực phẩm cho năm trăm tỷ kheo, ngoài ra ông còn bố thí cho những kẻ cô độc, bệnh tật, và nghèo khổ. Ông được nghe Đức Phật giảng rất nhiều kinh và chứng được quả Dự Lưu. Người sau gọi Kỳ Viên là vườn Cấp Cô Độc.

Trong một Đàn cơ Đức Hộ Pháp giảng, Ngài Hiến Đạo bạch: Ban Kỳ Lão đang xây dựng Viện Bảo Cô, xin Đức Ngài có điều chi chỉ bảo. Thỉnh tôn ý của Đức Ngài.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có dạy: Bàn đạo đã định lập **Cấp Cô Độc** Viện nơi ấy, chư hiền hữu tiếp tục phát triển cho thành một cơ sở Phước Thiện vĩ đại sau này.

Ôi! **Cấp Cô Độc** vườn thiên quạnh quẽ,  
 Hội Thanh Vương chợ thế điều hiu.  
 (Văn Tế Bảo Đạo).

## CẤP TẾ

給濟

**Cấp:** Cho. **Tế:** Cứu giúp.

**Cấp tế** là cứu giúp cho người nghèo khổ, gặp thiên tai, hoạn nạn, bằng cách giúp đỡ vật thực, quần áo, hay thuốc men.

Trong Đạo Luật Năm Mậu Dần có điều: Về khoản **cấp tế** của Phước Thiện, chẳng nên phân biệt người trong đạo hay người ngoài đời.

Nào Dưỡng Lão Dưỡng Đường xây cất,  
**Cấp tế** người tàn tật cô nhi.  
 (Quang Cảnh Toà Thánh).

## CẤP THỜI

急時

**Cấp:** Mau gấp, cấp bách. **Thời:** Thời giờ.

**Cấp thời** chỉ ngay lúc đó, tức thời, tức khắc.

Thánh Ngôn Thầy có câu: Các con, nên Đạo bề ngoài coi diêm dà sung túc, mà chẳng thấy rõ cái mạch bệnh trong tâm, chẳng khác chi thế Sở chế bạo Tần, ham cái mạnh bề ngoài, biết sợ cái mặt chớ chẳng rõ lòng người ra sao, mà không độ cái mạnh **cấp thời** đó sẽ dần dần tan như giá mà đổi ra yếu hèn thấp như ợc.

Nghệp nghề đợi lỗ trao cơ thể,  
 Lợi lộc phương Nam hưởng **cấp thời**.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).

## CẬP KÊ

及笄

**Cập:** Kịp, theo tới nơi, không dùng một mình. **Kê:** Cây trâm cài đầu của con gái.

**Cập kê** là nói con gái đến tuổi cài trâm.

Ngày xưa bên Trung Hoa, con gái khi đến tuổi 16 thì làm lễ cài trâm, gọi là lễ “Cập kê”.

*Luật của Đền Thánh buộc hễ con gái đến tuổi **cập kê** cho ra xuất giá.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CẮT

**1.- Cắt** là dựng lên. Như: Cắt nhà, cắt kho lương thực, cắt trường học, cắt Tòa Thánh.

Thánh giáo Thầy có dạy: Có nhiều đạo, cũng như cái nhà, phải có nhờ nào là cột cái, nào là cột con, đòn tay, kèo, rui. Rui là nhỏ, mỏng mảnh hơn hết, mà cũng phải nhờ nó. Tuy kể cho nhiều tên, chớ **cắt** rồi thì có một chủ mà thôi.

*Phòng tía **cắt** thành hình thổ võ,  
Cung loan lập giống dạng Cao Đài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đạp đất thành vàng làm cửa báu,  
Thổi tro **cắt** lữ sửa nhà an.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

**2.- Cắt** là nhắc lên, đưa lên.

Như: Cắt cao đầu, cắt gánh lên vai, cắt bước ra đi, ngựa cắt vó chạy.

*Gánh đời đã tự **cất** lên vai,  
Trau chuốt cho sao đủ trí tài.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

**3.- Cất** là làm vang lên.

Như: Cất tiếng hát vang, thằng bé cất tiếng gọi, con vượn cất tiếng hú, cất giọng ca.

*Đưa tay lau lụy đời đau khổ,  
**Cất** tiếng kêu thương Đạo nắm giềng.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Mùi Đạo Đức chớ ơ hờ mà bê trễ,  
Cuộc thế tàn nghe tiếng đế **cất** giọng Nam Ai,  
(Giác Mê Khải Ngộ).*

**4.- Cất** là tước bỏ, không giao cho làm việc gì, không cho nắm giữ nữa.

Như: Cất quyền cai quản, cất chức Giáo Hữu.

*Hoặc là xin trục xuất **cất** chức ngưng quyền hay đuổi đi  
nơi khác, tùy theo tội nặng nhẹ,...  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## CẤT NHÀ CÔI THIÊN

**Cất nhà:** Xây dựng ngôi nhà, ý chỉ tạo lập ngôi vị nơi cõi thiêng liêng. **Côi thiên:** Côi Thiêng Liêng Hằng Sống.

**Cất nhà côi Thiên** là xây dựng toà nhà ở miền Thiên cảnh. Ý muốn nói tạo lập ngôi vị cho chơn linh nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Cửa Địa ngục, chóng lánh xa,  
Mượn hình Thánh thể **cất nhà côi Thiên**.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CẤT NHẮC

**Cất:** Nhắc lên, đưa lên. **Nhắc:** Nâng lên.

**Cất nhắc** là cử động nhẹ một cách yếu ớt, khó khăn.

Như: Mệt muốn lả người, không thể cất nhắc tay chân nổi.

Cất nhắc còn dùng để chỉ nâng đỡ lên, tức đưa lên một chức vụ cao hơn.

*Người trong nước không kể sang hèn, hễ ai có tài có đức là được **cất nhắc** lên làm quan giúp nước trị dân.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CẬT

1.- **Cật** là thận, bầu dục, nằm ở hai bên xương sống.

Như: Quả cật, cật lợn, cật ruột là quả thận và ruột, nghĩa rộng nói người cùng máu mủ ruột thịt.

*Trái **cật** phòng loan che kín đáo,  
Cắm gan đoàn muối hết buồng lung.*

(Thơ Thuần Đức).

2.- **Cật** là phần lưng ở chỗ ngang bụng. Như: No thân ảm cật, chung lưng đầu cật.

Trong bài Diển Văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh nhân vía Đức Phật Thích Ca mừng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất có câu: Ít ai ngó xuống thương đồng loại cực khổ biết bao! Kể không xiết số người thất nghiệp truân chuyên, còm tẻ ngày hai không có, mảnh toi che **cật** chẳng lành.

*Ham Chiêu Quân trọn nghĩa phụ thân,  
Hơn giúp Hơn Tôn Phu Nhân gươm **cật** ngựa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CẬT LỰC

**Cật:** Như chữ “*Kiệt*”, có nghĩa là hết. **Lực:** Sức.

**Cật lực** là làm việc hết sức lực. Như: Những anh em lao động cật lực, thi công cật lực để sớm hoàn thành.

*Thi nhau cật lực một hồi,  
Gặp hòm bọc kín xúm lối lên liền...*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CẬT RUỘT

**Cật:** Thận, trái cật nằm ở hai bên xương sống. **Ruột:** Phần của ống tiêu hoá từ cuối dạ dày đến hậu môn.

**Cật ruột** là quả thận và ruột, nghĩa rộng chỉ người cùng máu mủ, ruột thịt.

*...tạo nghiệp cho mỗi gia đình phải có bằng chứng là  
ngoại nhân chớ không phải đem bà con cật ruột thì  
truất bỏ chẳng kể công nghe vậy chưa?*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CẬT VẤN

詰問

**Cật:** Hỏi vặn, hỏi gặng. **Vấn:** Hỏi.

**Cật vấn** là hỏi vặn, hỏi một một cách nghiêm nhặt, cặn kẽ, tức hỏi để cố tìm cho ra những điều mà kẻ khác muốn giấu.

*Cật vấn cho ra lẽ ức oan,  
Thôi con bớt thăm lụy tuôn tràn.*  
(Đạo Sử).

## CÂU

1.- **Câu** là sự kết hợp của nhiều tiếng, nhiều chữ liên tiếp với nhau mà có nghĩa trọn. Như: Câu thơ, câu văn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Có **câu** này nữa: Mọi sự khó khăn Thầy gánh vác, chỉ cậy các con thương yêu, gắng công độ rỗi.

*Một **câu** thất đức thiên niên đọa,  
Nhiều nỗi trầm luân bởi ngọn ngành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Sách dầu muôn cuốn dạy **câu** lành,  
Nào kẻ học cao thế gọi lành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đem **câu** hơn nghĩa khoe ngoài miệng,  
Xảo trá hung hăng ít kẻ bằng.*  
(Đạo Sử).

2.- **Câu** là bắt cá, tôm bằng móc sắt nhỏ (gọi là lưỡi câu) có móc mồi. Như: Câu cắm, câu rê, câu nhử.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nếu có hạnh phúc hay chẳng thì như Bần Đạo đã nói, làm người phải biết yêu ái với nhau, biết tôn trọng nhau, biết bảo vệ sự sống còn cho nhau ấy mới là hạnh phúc. Ngoài ra thì cũng như **câu** cá trên ngọn cây không hạnh phúc gì hết.

*Một miếng mồi ngon **câu** cá lớn,  
Mình nên con khá giúp nên người.*  
(Đạo Sử).

*Như lúc Tử Nha đưa cán trúc,  
**Câu** thời câu vện cá nào ăn?*  
(Đạo Sử).

*Trời nước ngâu ngao một chiếc thuyền,  
Thú **câu** găm lại thú thân tiên.*  
(Thơ Huệ Giác).

3.- **Câu 鉤** là cái móc cong như cây câu liềm.

Như: Mông một lưỡi trai, mông hai lưỡi liềm, mông ba câu liềm (hình vòng câu, chỉ hình mặt trăng mọc đêm đầu tháng).

*Đây hồ như nguyệt tại đầu non,  
Một nửa vòng **câu**, một nửa tròn.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CÂU KINH TIẾNG KỆ

**Kinh 經**: Là nền tảng của một triết thuyết hay giáo lý một Tôn giáo. Ví dụ như: Ngũ kinh trong Nho giáo, Đạo Đức kinh trong Lão giáo, Tam Tạng kinh trong Phật giáo và Kinh Thánh của Công giáo.

**Kệ 偈**: Những bài thơ ngắn hay dài để tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp hay một đoạn kinh, hoặc để ca ngợi công đức Phật, hoặc để cầu nguyện, hoặc là một bài dùng để kệ chuông, kệ trống...

**Câu kinh tiếng kệ** là tiếng kinh và câu kệ trong thời công phu vang lên.

*Câu kinh tiếng kệ gọi hồn,  
Kêu thương khách tục, giải lòng người nhân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Câu kinh cửa Khổng đường non Thái,  
Tiếng kệ đời Nghiêu giống đảnh Kỳ.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## CÂU MÂU

**Câu mâu** là bắt bẻ, xét nét, tức chú ý bắt lỗi từ những việc nhỏ nhặt.

Câu mâu còn có nghĩa là hay gây gổ, cãi lộn, bực bội trước những việc không đầu.



Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Lục Nương Diêu Trì Cung có câu: Mấy em ra lãnh Thiên mạng nơi mình, tức là thay hình thể của Phật Mẫu tại thế, thì phải dè dặt từ chút mới được, điều cốt yếu là mấy em phải giữ sự chung hoà, đừng **câu mâu** hay bắt bẻ từng việc nhỏ mà e cho nữ phái khó tu nghe.

*Đừng gặp việc **câu mâu** biếng nhác,  
Mà quên lời phú thác dặn dò.  
(Kinh Sám Hối).*

## CÂU SINH TỊNH THỔ

俱生淨土

**Câu** (Cu) **sinh**: Đều được sanh về. **Tịnh độ**: Hay Tịnh thổ là cõi đất trong sạch của Đức Phật, tức cõi Cực Lạc Thế giới.

**Câu sanh Tịnh độ** là đều được sanh về cõi Cực Lạc Thế Giới.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện 11 có câu: *Trận bại thương vong **Câu sanh Tịnh độ** 陣敗傷亡俱生淨土*, nghĩa là những người thương tích hay chết vì bại trận đều được sanh về cõi Tịnh độ (Cõi Cực Lạc Thế giới).

*Trận bại thương vong **Câu sanh Tịnh độ**.  
(Kệ U Minh).*

## CÂU TÍCH KIM

**Câu**: Sự kết hợp của nhiều tiếng, nhiều chữ liên tiếp với nhau mà có nghĩa trọn. **Tích kim** 積金: Chứa vàng, dựa vàng.

**Câu “Tích kim 積金”** là câu “Chứa vàng”, ý nói chứa vàng để lại con cháu, chắc gì con cháu giữ được.

Do trong sách Gia Huấn của Tư Mã Ôn Công có nói: *Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ; tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc; bất như tích âm đức minh minh chi trung, dĩ vi tử tôn trường cửu chi kế* 積金以遺子孫, 子孫未必能守; 積書以遺子孫, 子孫未必能讀; 不如積陰德於冥冥之中, 以為子孫長久之計, nghĩa là chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã giữ được; chứa sách để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã học được; Cách để lại cho con cháu lâu dài không gì bằng chứa âm đức ở trong chỗ minh minh.

Xem: **Chứa vàng để lại cho con.**

*Câu tích kim lời đã đáng lời,  
Cơ nan thủ phép Trời đã định.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CÂU TIẾN

句踐

**Câu Tiến** là tên vua nước Việt đời Đông Châu.

Phụ thân của Việt vương Câu Tiến thường bị vua nước Ngô là Hạp Lư đánh bại. Câu Tiến rửa nhục cho cha, bằng cách đánh thắng được Ngô Hạp Lư.

Con của Hạp Lư là Ngô Phù Sai trả thù cho cha, bắt Câu Tiến cầm tù ở Thạch Thất để chặn ngựa cho vua Ngô. Nhờ lo lót và giả ngu khờ để nếm phần của vua Ngô, nên Phù Sai không nghi ngờ mà tha cho Câu Tiến về nước.

Nhớ mối thù xưa, Câu Tiến miệng thường ném mật đắng, thân thường nằm trên gai (ngoạ tân thường đảm) để nhắc nhở mối hận ở Cối Kê, mà cố gắng chiêu binh mãi mã, tích thảo đồn

lượng hầu sau đó đánh thắng được vua Ngô Phù Sai, báo được mối hận.

Xem: Việt Vương.

*Nền nhân **Câu Tiễn** đà chen bước,  
Cửa ải Phù Tang đã bước vào.  
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).*

## CÂU TÙNG

**Câu:** Sự kết hợp của nhiều tiếng, nhiều chữ. **Tùng** (tòng): Theo, đi theo.

**Câu tùng** ý muốn nói câu “*Xuất giá tùng phu 出嫁從夫*” nghĩa là lấy chồng phải theo chồng.

Đây là một trong đạo tam tùng của người phụ nữ ngày xưa.

Xem: Chữ tùng.

*Nếu trăm năm thề vẹn **câu tùng**,  
Dầu sống thác chữ đồng hàng nắm chặt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

***Câu tùng** phận gái nên dày vắn,  
Chữ nghĩa đoàn trai bởi vẹn toàn.  
(Thơ Hương Phụng).*

***Câu tùng** gắng giữ bền tơ tóc,  
Chữ hiếu lo tròn đẹp mẹ cha.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CÁU

1.- **Cấu** 垢 là bụi bặm, dơ bẩn.

Như: Hồng cấu, trần cấu, thân hình cấu trược, bao nhiêu cấu ứ đã nhiễm vào tâm.

Hồng **cấu** đã chui thân phải vấy,  
 Hơn thua cười kẻ biết nơi tiền.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Nhặng lo trọng tước cao quyền,  
 Đem thân trần **cấu** gieo miễn trâm luân.  
 (Ngụ Đòì)/  
 Chánh trực Thần Tiên còn nể mặt,  
 Huống hồ trần **cấu** động vào mình.  
 (Đạo Sử).

2.- **Cấu** 構 là gây nên, dựng lên.

Như: Cấu kết, cấu tạo, cấu trúc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lớn lên nữa, thấy mẹ đẻ em ra, cũng nhờ có ông cha ta kia, ta chia nhau một mảnh chiếu, đắp nhau một mảnh mền, nhịn nhau từ hột muối, từ ngọn rau, tình cảnh ấy không cần tả, có điều ta thấy hẳn nó kết **cấu** khối tình ái thiên nhiên.

*Bởi đó, mọi sự sanh ra trong đời của chúng ta đều phải có một nguyên nhân kết **cấu** mà ra.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CẤU KẾT

### 構 結

**Cấu:** Kết lại, dựng lên. **Kết:** Thất buộc lại với nhau.

**Cấu kết**, bởi chữ “**Kết cấu** 結構”, là kết tụ lại với nhau, gây dựng nên.

Cấu kết còn có nghĩa như chữ “**Câu kết**”, là hợp thành phe cánh để cùng thực hiện âm mưu xấu xa.

Thánh giáo dạy về Bất tà dâm có câu: Những sanh vật ấy **cấu kết** nhau mà thành khối vật chất có tánh linh, vì vật chất nuôi

nắng nó cũng đều là sanh vật, tỷ như: rau cỏ, cây trái, lúa gạo, mọi lương vật đều cũng có chất sanh.

*Thân thể con người là một khối chơn linh **cấu kết**.  
Những chơn linh ấy đều là hằng sống.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CẤU THÀNH

構成

**Cấu:** Xây dựng, kết lại, gây ra chuyện. **Thành:** Nên.

**Cấu thành** là làm thành, tạo nên.

Trong sách Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn viết: Tóm lại, thân thể người ta gồm đủ mọi lẽ Huyền diệu của Trời Đất và mọi Khí chất của Vũ trụ (Thái Cực, Âm Dương, Ngũ hành Khí) **cấu thành** cho nên sách Nho nói rằng: "Nhơn giả kỳ Thiên địa chi đức, Âm Dương chi giao, Quỷ thần chi hội, Ngũ hành chi tú Khí dã". Nghĩa là người ta là cái đức của Trời Đất, chỗ giao hợp của âm dương, tụ hợp của Quỷ thần và Khí tinh anh của Ngũ hành.

*Vàng bạc chỉ là loại kim khí tầm thường. Hồng là một chất màu. Còn lụa là chất do loài vật **cấu thành** ra.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CẤU XÉ

**Cấu:** Cào cấu, tức lấy móng tay cào mạnh. **Xé:** Làm cho rách, làm rách ra từng mảnh.

**Cấu xé** là cào cấu, bứt xé nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên đường đời đầy dẫy những chông gai hiểm trở trong lúc thiên hạ đua nhau tôn thờ tiền tài danh vọng để mặc tâm hồn dật dờ trong vòng tối

tăm tội lỗi. Trong lúc người ta chực chờ **cầu xé** nhau, giết hại nhau để tranh giành lợi lộc, chúng ta lại may mắn được che chở dưới bóng từ bi, được sống một đời an vui thanh đạm.

*Cần chi phải đánh ghen **cầu xé**,  
Muốn trừng heo dưng kể treo hèm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Vì ép buộc nên rời tổ mẹ,  
Bởi ham danh **cầu xé** đồng môn.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CẦU

1.- **Cầu** là công trình nối liền hai bên sông, hồ hay mương rạch.

Như: Cầu ao, cầu dừa, nhịp cầu, bắc cầu qua sông, xe lửa qua cầu.

*Đừng đợi đến ôm **cầu** mà khóc,  
Nước ngập mình tơ tóc đều trôi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Sông Ngân hà sóng gió coi êm,  
Cậy quạ bắc **cầu** thêm cho dễ gập.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Cầu** 求 là tìm, kiếm, xin, mong, cậy, mượn. Như: Cầu cạnh, bán nước cầu vinh, cầu vui.

Thánh giáo Thầy có câu: Đạo chẳng phải một món hàng mà nay đem **cầu** người này, mai đem nài kẻ kia cho họ biết mà nhìn nhận, thật nên nhục thể Đạo quá!

*Dặm khổ qua rồi ngôi vị sẵn,  
Hay chi thế tục chước **cầu** vinh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chỉn **cầu** con gắng chí cho bền,  
Lập danh phận cho thể vinh tử ấm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Cầu 球** là hình quả tròn. Như: Địa cầu, hình cầu.

Thánh giáo Thầy có câu: Nơi xứ này, dân tình rất thuần hậu và ôn hoà, nên Thầy đến cũng như Chúa Cứu Thế đã đến với chúng con để bài trừ tà thuyết và truyền bá Chơn đạo trên toàn **cầu**.

*Điều đáng chú ý là Đức Hộ Pháp được Đấng Chí Tôn ban cho một ân huệ đặc biệt chưa từng có trong các lịch sử Đạo Giáo trên toàn **cầu**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

**4.- Cầu 球** do chữ tú cầu là trái cầu thù, mà ngày xưa những danh gia vọng tộc thường dùng để kén chọn chồng cho con gái.

Như: Gieo cầu.

*Mặt anh hùng ở tại nơi đâu,  
Phải kén chọn gieo **cầu** cho đáng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CẦU BẤT ĐẮC KHỔ

求不得苦

**Cầu bất đắc:** Mong cầu nhưng không được. **Khổ:** Đau đớn khổ sở.

**Cầu bất đắc khổ** là một trong “**Bát khổ** 八苦”, tức tám cái khổ trong giáo lý Phật giáo.

Cầu bất đắc khổ là cái khổ do sự ước ao, mong cầu nhưng không đạt được, nên sinh ra khổ.

***Cầu bất đắc khổ**, tức là muốn mà không được là khổ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CẦU BỊNH

求病

Hay “*Cầu giải bệnh*”.

**Cầu:** Cầu xin. **Bệnh** (bệnh): Ốm đau, bệnh hoạn.

**Cầu bệnh**, như chữ “*Cầu giải bệnh*”, là nghi lễ do Bàn Trị Sự cùng gia quyến người bệnh thiết lễ cúng Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng để cầu xin tha thứ cho oan khiên nghiệp chướng để người bệnh được bình phục sức khỏe trở lại.

Theo tài liệu Hạnh Đường, Bàn Trị Sự đến gia đình người bệnh lập đàn cầu giải bệnh trong ba đêm:

Đêm thứ nhất, thiết lễ cúng Chí Tôn, có thượng sớ, xông thỉnh rượu và nước âm dương để người bệnh cầu nguyện rồi dùng rượu để rửa mặt, nước âm dương để uống. Tiếp tụng Di Lạc Chơn Kinh và Kinh Cứu Khổ.

Đêm thứ nhì, thứ ba thiết lễ cúng Chí Tôn và tụng kinh như đêm thứ nhất, nhưng không thượng sớ, xông thỉnh rượu, nước âm dương cho bệnh nhân cầu nguyện rồi dùng. Riêng vào đêm thứ ba, Bàn Trị Sự buộc gia đình và người bệnh trai giới trọn ngày đêm để tụng Kinh Sám Hối.

*Nghi lễ lập đàn **cầu bệnh** cho bốn đạo.*  
(Hạnh Đường).

## CẦU CẠNH

**Cầu:** Tìm, xin, cậy.

**Cầu cạnh** là xin xỏ, nhờ vả, hay cậy nhờ người có quyền thế.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng đời này cũng có lắm kẻ hay **cầu cạnh** lấy hư danh và bả lợi, cũng có những



hành động đê tiện để tủi nhục đến vợ con chẳng khác chi người nước Tề kia vậy.

*Thương kẻ nhờn sanh hơn xác thịt,  
Chẳng lo **cầu cạnh** cũng ngồi ngai.  
(Đạo Sử).*

## CẦU CAO

求高

**Cầu:** Xin, mong muốn cho mình. **Cao:** Trên người.

**Cầu cao** là chỉ người mong cầu cảnh cao sang.

Cầu cao còn dùng để chỉ người có thái độ trịch thượng, xem mình cao trọng hơn kẻ khác.

*Đừng học khách lâu hồng đánh bóng,  
Nói với chồng dùng giọng **cầu cao**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Sạch lòng lê hoác hằng no ấm,  
Mặc kẻ **cầu cao** thế sự đua.  
(Thơ Huệ Giác).*

## CẦU CƠ

求乩

**Cầu:** Xin. **Cơ:** Cây cơ, một dụng cụ dùng để thông công với các Đấng Thiêng liêng.

Cây cơ gồm một cái giỏ đan bằng tre hay mây, bọc vải vàng, nơi miệng giỏ có một cái cán dài bằng gỗ, đầu cán chạm hình đầu chim loan, gắn vào cán một cọng mây, dùng để viết chữ. Cây cơ được người trong Đạo gọi một cách trịnh trọng là “Ngọc cơ”. Nếu cây cơ có kích thước nhỏ thì gọi là Tiểu ngọc cơ, nếu cây cơ có kích thước lớn thì gọi là Đại ngọc. Khi cầu Đức Chí Tôn hay Đức Phật Mẫu thì phải dùng Đại ngọc cơ.

Trong đàn cầu cơ phải có vị đứng làm chủ đàn để cầu nguyện, hai vị đồng tử tức hai vị chức sắc Hiệp Thiên Đài, một vị hầu bút làm độc giả để đọc do cơ viết ra, một vị Điền ký để ghi chép bài giảng cơ, và nhiều vị hầu đàn.

*Thầy cấm từ đây chẳng nên lấp lửng **cầu cơ** hay chấp bút chi, vì là một sự hại lớn lao cho Đạo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CẦU DANH

### 求名

**Cầu:** Tìm, cầu xin. **Danh:** Tiếng tăm.

**Cầu danh** là cầu được tiếng tăm ở đời.

Muốn có tiếng tăm, phải là người có tài, có đức, có địa vị trong xã hội và nhứt là có công làm lợi ích cho quốc gia dân tộc.

Người cầu danh là người làm việc chỉ chỉ vụ vào tiếng tăm mà thôi.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con ôi! Thầy thương đến tâm thành chánh trực đạo đức khiêm cung, cũng như Thầy xoá kẻ xảo trá gian tà **cầu danh** chắc lợi.

Xem: Cầu danh chắc lợi.

*Đức tánh khen con có chí thành,  
Lần đường Đạo chẳng chút **cầu danh**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Diệt cho sạch xác ma thịt quỷ,  
Trừ những phường hồ mị **cầu danh**.*  
(Bát Nương Giảng Bút).

**Cầu danh** thẹn lẫn hàng cao sĩ,  
Xả phú vui thăm phận hạ bô.  
(Thơ Cao Tiếp Đạo).

## CẦU DANH CHÁC LỢI

**Cầu danh:** Mong cầu tiếng tăm. **Chác lợi:** Mua kiếm lợi lộc.

**Cầu danh chác lợi** là tìm cầu danh tiếng và kiếm chác lợi lộc. Người thiếu tài đức làm việc chỉ chỉ vụ tiếng tăm và lợi lộc cho riêng mình, đó gọi là người “Cầu danh chác lợi”.

Thánh Giáo Thầy có câu: Các con ôi! Thầy thương đến tâm thành chánh trực đạo đức khiêm cung, cũng như Thầy xoá kẻ xảo trá gian tà **cầu danh chác lợi**.

*Cầu danh chác lợi mờ tai mắt,  
Mua chức bán quyền nám phổi gan.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## CẦU DUYÊN

求緣

1.- **Cầu:** Tìm, xin ban những điều mong muốn. **Duyên:** điều kiện phụ để cho một sự vật thành hình, tức giúp cho nhân phát sinh ra kết quả, như nghiệp duyên, căn duyên.

**Cầu duyên** là tìm cái duyên lành với Phật.

*Gia nghiệp đã an con cái đủ,  
Khá tua cửa Phạm đến **cầu duyên**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

***Cầu duyên** Phật khử oan gia,  
Trái chủ đừng khinh gánh đến già.  
(Đạo Sử).*

2.- **Cầu:** Tìm, xin ban những điều mong muốn. **Duyên:** Khả năng quan hệ tình cảm, gắn bó giữa nam nữ với nhau.

**Cầu duyên** tìm kiếm cái hôn duyên để kết hợp thành vợ thành chồng.

*Thà chịu khổ a vào lạy không,  
Cùng nhạc thân mềm mỏng **cầu duyên**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CẦU ĐẢO

### 求 禱

**Cầu:** Xin, mong. **Đảo:** Cúng tế để cầu xin.

**Cầu đảo** là bày lễ cúng tế để cầu xin các Đấng Thiêng Liêng một điều gì.

Tương truyền, Đức Khổng Tử bị đau nặng, học trò là Tử Lộ xin Thầy bày lễ cầu nguyện để mau được khỏi bệnh. Ngài nói rằng: *Khâu chi đảo cửu hỹ* 丘之禱久矣, nghĩa là Khâu này cầu nguyện đã lâu rồi.

Ý Ngài muốn nói chung thân Ngài làm điều hơn nghĩa, như vậy lúc nào Ngài cũng cầu xin rồi vậy. Theo Ngài, nếu ai bất nhân bất nghĩa, làm điều trái đạo, mắc tội với Trời, dù có cầu xin cũng không ích gì: *Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã* 獲罪於天, 無所禱也: Phải tội với Trời còn cầu xin vào đâu được.

*Dầu nguyệt chường số căn quả báo,  
Đừng hãi kinh, **cầu đảo** Chí Tôn.  
(Kinh Tận Độ).*

*Giờ tý đến thay xiêm đổi áo,  
Các ông quỳ **cầu đảo** Thần linh.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CẦU ĐẢO CHÍ TÔN

**Cầu đảo:** Bày lễ cúng tế để cầu xin các Đấng Thiêng Liêng một điều gì. **Chí Tôn:** Từ xưng tụng Ngọc Hoàng Thượng Đế.

**Cầu đảo Chí Tôn** ý muốn nói đầu cho số phận bị căn nghiệp gây thành quả báo đến mình đi nữa, thì phút lâm chung cũng đừng kinh sợ mà phải thành tâm cầu khẩn Đức Chí Tôn.

Thật vậy, chúng ta biết thế gian là nơi chứa nhiều tội lỗi, bởi con người bị vô minh che mờ chân tánh, và bị thất tình, lục dục sai sử, khiến làm những hành vi hung ác, mà gây ra nhiều tội lỗi.

**Con người tuy có tội lỗi, nhưng biết sám hối ăn năn thì có thể tha thứ được.**

Điều tốt hơn hết là trong phút lâm chung, người đang hấp hối, bị đau đớn, mê loạn, giựt giành từng tấc hơi, sự sống, mà vẫn có lòng thành khẩn sám hối ăn năn những tội lỗi của mình đã gây ra trong kiếp sanh và còn biết thành tâm cầu nguyện Trời Phật tha thứ tội tình, ấy là người có duyên phần, ắt được Chí Tôn xá tội và độ rỗi cho.

Người xưa, khi phạm tội thường hay bày lễ để cầu đảo. Tương truyền, Đức Khổng Tử bị đau nặng, học trò là Tử Lộ xin Thầy bày lễ cầu nguyện để mau được khỏi bệnh. Ngài nói rằng: *Khâu chi đảo cứu hỷ* 丘之禱久矣, nghĩa là Khâu này cầu nguyện đã lâu rồi. Ý Ngài muốn nói chung thân Ngài làm điều nhơn nghĩa, như vậy lúc nào Ngài cũng cầu xin rồi vậy. Theo Ngài, nếu ai bất nhơn bất nghĩa, làm điều trái đạo, mắc tội với Trời, dù có cầu xin cũng không ích gì: *Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã* 獲罪於天,無所禱也: Phải tội với Trời còn cầu xin vào đâu được.

Nhưng theo như hai câu kinh trên, một người đã làm lỗi đến phút cuối cùng (lúc hấp hối) mới ăn năn, sám hối và cầu đảo thì Đức Chí Tôn thì có tha thứ tội tình mà cứu độ cho hay không?

Chúng ta nên biết Đức Chí Tôn là Đấng Đại Từ Đại Bi có lòng thương xót tất cả chúng sanh, nhất là những chúng sanh có

nhiều tội lỗi. Thánh giáo Thầy có dạy: Buổi lập Thánh đạo, Thầy đến độ rồi kẻ có tội lỗi. Nếu đời không có tội lỗi, đâu nhọc đến công Thầy.

Ấy vậy, các con rán độ kẻ tội lỗi là công lớn làm cho Thầy vui hơn hết”.

Như vậy, thật là may duyên cho chúng sanh gặp được Tam Kỳ Phổ Độ, Chí Tôn khai nền Đại Đạo, mở ra một thời kỳ Đại khai Ân Xá cho vạn linh và đóng Địa ngục mở từng Thiên, là để các Chơn linh có tội lỗi, nếu biết tu sửa, ăn năn sám hối thì được Chí Tôn tha thứ tội tình mà trở về ngôi xưa vị cũ, còn các tội hồn không chịu cải quá thì phải ở lại cõi Âm Quang chờ ngày học đạo để được siêu thăng thoát hoá.

Chính Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có dạy như sau: “Nói cho cùng, nếu trọn kiếp, dẫu gây lắm tội tình, mà phút chót biết ăn năn tự hối, cầu khẩn Chí Tôn độ rồi thì cũng lánh xa cửa Âm quang, lại còn hưởng đặng nhiều ân huệ của Chí Tôn, là các chơn hồn đặng tự hối hay là đặng giáo hoá mà hiểu trọn chơn truyền lập phương tự độ, hay là con cái của Chơn hồn cầu rồi”.

Nói như vậy, chỉ cần phút lâm chung cầu nguyện Đức Chí Tôn là xong. Cần gì lúc sanh tiền lo bồi công lập đức, hay tưởng Trời niệm Phật!

Chúng ta cũng cần phải nghĩ điều này: Có được một lời cầu nguyện lúc lâm chung toàn là nhờ lúc bình thường chí tâm tưởng niệm Chí Tôn để tạo duyên phần cho phút cuối. Nếu không, bệnh tật hôn mê, đau đớn bức bách làm cho tâm thần mê loạn. Lại thêm gặp cảnh vợ gào con khóc, anh em thương tiếc, chẳng thể dứt được nghĩa tình, hoặc bị nghiệp lực lôi kéo, nhiễu loạn thân tâm khiến cho thần trí hôn mê. Lúc bấy giờ muốn ăn năn tự hối, hướng niệm Chí Tôn cũng không xong.

Vì vậy, lúc bình thời chúng ta tu trì, tạo phước chính là dự bị

cho lúc lâm chung để mang theo làm hành trang thiện quả trong phút trở về cõi thiêng liêng hằng sống.

*Dầu nguyệt chường số căn quả báo,  
Đừng hỡi kinh **cầu đảo Chí Tôn**.  
(Kinh Tận Độ).*

## CẦU ĐẠO

### 求道

**Cầu:** Tìm, xin. **Đạo:** Tôn giáo, chỉ Đạo Cao Đài.

**Cầu Đạo** là xin theo mỗi Đạo để lo việc tu hành.

Trong quyển Phương Châm Hành Đạo, Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt có câu dạy: Nhập môn **cầu Đạo** là để làm lành lánh dữ, dưỡng tánh tu tâm, lập công bồi đức, cứu độ nhơn sanh; chớ không phải vào đạo để lấy phần đông, rồi kết phe lập đảng mà ý chúng hiệp cô cùng là xúi mưu làm loạn.

*Con phải khai rộng Thánh Thất cho chúng sanh **cầu**  
**đạo**, đừng phân sang hèn ai ai đều cũng con Thầy.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CẦU HÔN

### 求婚

**Cầu:** Mong muốn cho mình. **Hôn:** Hôn nhân, lấy vợ gả chồng.

**Cầu hôn** là nhờ mai mối đến nhà người con gái mình yêu thương, hỏi xin lấy làm vợ.

*Đừng để thi lá thơ chim,  
**Cầu hôn** để phụng đến tim cung loan.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CẦU HỒN

### 求魂

**Cầu:** Xin Đấng Thiêng Liêng ban cho những điều mong muốn.

**Hồn:** Linh hồn.

**Cầu hồn** tức là cầu hồn khi hấp hối, là một nghi thức do Bàn Trị Sự thiết lễ cúng Đức Chí Tôn để cầu nguyện cho linh hồn vị đạo hữu đang hấp hối được nhẹ nhàng siêu thăng thoát hoá.

### A.- Nghi thức cầu hồn khi hấp hối.

Phương pháp cầu hồn khi hấp hối được quyển Hạnh Đường dạy như sau:

- 1.- Bàn Trị Sự thiết lễ cúng Chí Tôn trước, nếu ngoài thời cúng, thì dâng đủ Tam bửu.
- 2.- Nếu đúng thời cúng, tùy thời nào dâng bửu nấy, mặc dầu dâng một bửu nhưng phải bày Tam bửu trên Thiên Bàn.

Cúng Thầy xong, vị Chánh Trị Sự và hai vị Phó Trị Sự hay Thông Sự vào lạy Chí Tôn để cầu nguyện. Nguyện xong vị Chánh Trị Sự cầm hai cây đèn sáp, đốt cháy xá Đức Chí Tôn rồi trao cho hai vị chức việc hầu hai bên. Vị chánh Trị Sự nhìn ngay Thiên Nhân, bắt ấn tý để vào ngực, cùng với hai vị chức việc cầm đèn đến trước đầu bệnh nhân, ngó ngay mở ác người hấp hối, kêu tên nói rằng: Tôi vâng lệnh Đức Chí Tôn đến tụng kinh cho vong hồn Đạo hữu nhẹ nhàng siêu thăng. Vậy Đạo hữu phải tịnh tâm mà nghe và phải cầu nguyện với Đức Chí Tôn ban ân lành cho.

Đồng nhi khởi tụng bài Cầu hồn khi hấp hối, 3 lần.

Đoạn vị Chánh Trị Sự cùng hai vị chức việc trở lại Thiên Bàn, xá Đức Chí Tôn ba xá, rồi mới tắt đèn và vị Chánh Trị Sự mới được xả ấn tý.



## B.- Ý nghĩa cầu hồn khi hấp hối.

Theo triết lý Đạo Cao Đài, con người có tam thể xác thân: Đó là Thể xác, Chơn thần và Chơn linh. Khi một người chết, Thể xác là vật chất hữu hình do đất sinh ra sẽ theo đất mà hư hoại, nhưng Chơn linh là một Tiểu Linh quang của Thượng Đế ban cho, là thể bất tiêu bất diệt và tồn tại mãi, nghiệp lực sẽ dẫn dắt luân hồi trở lại, hoặc ở cõi Âm quang, hoặc lên một cõi giới khác nhẹ nhàng hơn, hay trở về Thiên cảnh như kinh Tản Liệm đã viết:

Hồn Trời hoá trở về Thiên cảnh,  
Xác đất sanh đến lịnh phục hồi.

Bởi quan niệm như vậy nên khi một người còn đang hấp hối nếu biết khởi nghĩ điều lành liền có chư Thần đến rước vào chỗ an vui, nếu khởi niệm việc ác thì thấy ma vương đến dẫn vào đường ác, biết nhứt tâm bất loạn hướng niệm Chí Tôn và ăn năn, sám hối thì có thể trở về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống được. Nên theo Đạo Cao Đài, giai đoạn hấp hối là thời khắc cực kỳ quan trọng, là việc trọng đại nhứt của một đời người.

Do vậy, trong thời gian người bệnh đang hấp hối cần phải thỉnh toàn Đạo và thân bằng quyến thuộc đến thiết lễ cúng Đức Chí Tôn để cầu nguyện, hộ niệm và tụng kinh cho người hấp hối nghe trong lúc họ còn tỉnh táo để giúp họ biết khởi niệm điều thiện và nhờ Chí Tôn độ rỗi cho Linh hồn được thanh tịnh, nhẹ nhàng.

Trường hợp này, theo thiện ý, chúng ta chỉ nên cầu cho người hấp hối thoát khỏi các oan nghiệt để mau được siêu thăng. Vì cầu cho hết bệnh trong lúc thọ mạng đã hết thì những oan nghiệt vẫn hoành hành cơ thể người hấp hối, làm cho họ đau đớn, không tỉnh tâm hướng niệm Chí Tôn, như vậy sẽ làm mất cơ hội siêu sanh. Trái lại, chỉ lo cầu vãng sanh, nếu thọ mạng còn thì bệnh sẽ nhanh chóng tự khỏi.

Thói thường người bình dân ta thường quan niệm “Còn nước còn tát”, nghĩa là bình nhân trong phút nguy nan, thuốc men không còn tác dụng cho bệnh nữa, nhưng thân nhân người bệnh vẫn cố xin để lại bệnh viện cho đến phút cuối cùng, mặc dù lúc này chỉ còn sử dụng thuốc trợ tim để kéo dài sự sống cho bệnh nhân mà thôi. Làm như vậy họ cho là thực hiện lòng hiếu thảo, mặc dầu chẳng có lợi ích chi, trái lại còn gây thêm sự đau đớn, bức dọc cho người bệnh mà thôi. Một khi xác thân người bệnh bị đau đớn thì dễ khiến cho thần thức sanh tâm sân hận, và tâm bị sân hận thì khó siêu sanh về cảnh giới Cực Lạc được.

Chúng ta cần nên biết, lúc hấp hối con người mất hẳn phần cảm giác thuộc về trí tuệ, nghĩa là lúc đó, sự thông minh sáng láng bị đoạn tuyệt: Mà hết thấy căn bản trong các cơ quan thuộc về thân thể đều ở trong trạng thái điên đảo, vẫn mơ và mê ngất, lúc ấy người ta thường gọi là mất thần. Chính vì vậy, quyết định của gia đình là sáng suốt nhất.

Cách tốt nhất là gia đình nên đem bệnh nhân về nhà để cho Đạo đến thực hiện nghi cầu hồn khi hấp hối, như vậy mới mong giúp người bệnh trong phút giây thần thức từ từ tách lìa khỏi thân xác mà biết định tâm hướng niệm Chí Tôn và sám hối tội tình trước khi trút hơi thở cuối cùng để được chư Thần dẫn dắt về quê xưa cảnh cũ.

Biết được tầm quan trọng của việc cầu hồn khi hấp hối, nên phần đông tín đồ Cao Đài ở Châu thành Thánh Địa hay các địa phương gần nơi Tòa Thánh, đều có thực hiện nghi này cho người thân trước phút lâm chung. Còn phần đông ở các địa phương, nhất là những địa phương ít Đạo Cao Đài, mặc dù nhiều gia đình là Đạo gốc, họ vẫn ngại ngùng không muốn mời Ban Nghi Lễ đến cầu hồn cho người thân đang hấp hối. Có lẽ họ sợ tụng hấp hối rồi người bệnh sẽ chết chẳng? (tâm lý họ muốn cầu người thân sống thêm) hoặc nếu mời Đạo đến để cầu hồn khi hấp hối, theo họ, ngại sự chú ý của mọi người

xóm giềng chung quanh. Nên họ thường đợi người hấp hối chết rồi mới nhờ Đạo đến thực hành hai nghi cùng một lúc: Cầu hồn khi hấp hối và cầu hồn khi đã chết rồi.

Muốn cuộc cầu hồn khi hấp hối được hiệu quả, điều cần nhứt thân nhân của người bệnh phải làm sao tạo được một môi trường yên tĩnh, đừng nên khóc lóc, kéo níu thân thể người bệnh, và khéo léo đừng để bạn bè, họ hàng đến thăm hỏi vì lúc ấy cơ thể người đang hấp hối vô cùng đau đớn, trí não mịt mờ, tinh thần bán loạn. Có như vậy, người bệnh mới giữ được sự tỉnh táo để nhiếp tâm hướng về Chí Tôn mà ăn năn, sám hối và cầu nguyện ban cho Linh hồn được nhẹ nhàng, dễ siêu thoát.

Trong thời khắc đang hấp hối nếu người bệnh vì quá mệt mỏi, hôn trầm thì thân nhân nên nhắc nhở vào bên tai người bệnh bằng cách niệm câu chú Thầy giúp họ tỉnh lại để cùng nhứt tâm niệm chú Chí Tôn. Nếu như người bệnh vì tình cảm luyến ái gia đình hay nuôi tiếc tài sản thế gian thì thân nhân nên khéo léo khuyên người đang hấp hối phải buông bỏ tất cả mới có thể liễu sanh thoát tử được. Còn như lưu luyến cảnh thế gian thì sẽ mãi mãi đi vào đường khổ não, không bao giờ thoát ra được.

Đây là phút giây quan trọng và khẩn cấp nhứt của cuộc đời. Có được siêu thoát hay không? Chính là do người đang hấp hối biết chí thành tin tưởng Đức Chí Tôn mà hướng niệm để được tiếp dẫn về cõi Thiêng Liêng hay không?

*HẤP HỐI.*- Tụng bài Kinh **Cầu Hồn Khi Hấp Hối** (*Ráp nhập cảnh...*).

(Quan Hôn Tang Lễ).

## CẦU KHO

**Cầu Kho** là một nơi có trường Tiểu học, gọi là Tiểu học Cầu Kho, rồi sau đó Đạo Cao Đài mượn lập đàn Cầu cơ và trở thành Thánh Thất Cầu Kho.

Theo lịch sử Đạo, Ông Đoàn Văn Bản làm Đốc học (tức Hiệu trưởng) trường Tiểu Học Cầu Kho, nay là trường Tiểu học Trần Hưng Đạo.

Tư gia của Ông khá rộng, ở cạnh trường, số nhà 42 Général Lemán (nay là đường Cao Bá Nhạ và Trần Đình Xu), được Đạo mượn lập đàn cầu cơ, và làm Thánh Thất thờ Đức Chí Tôn, để thâm nhập môn đệ.

Đàn Cầu Kho do hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức phò loan.

Thánh giáo Thầy có dạy: Môn đệ nơi đây mắng buộc rằng hơn sự mà hiệp chẳng đủ nghe Thánh ý. Vì vậy mà Lý Thái Bạch định cho làm đại lễ nơi Thánh Thất **Cầu Kho** cho các môn đệ đó có thể hầu đàn đủ mặt.

*M. N, hành lễ do Thánh giáo lúc nơi đàn **Cầu Kho**, chẳng nên bày vẽ nhiều.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CẦU KHẨN

求懇

**Cầu:** Xin, mong. **Khẩn:** Tha thiết.

**Cầu khẩn** là cầu xin một cách khẩn thiết, khẩn khoản, tha thiết để cầu xin.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Lý Thái Bạch có dạy: Lão tâu cùng Đại Từ Đại Bi, xin thêm vào Luật những điều bí mật

yếu trọng áy. Vậy chư hiền hữu cũng phải **cầu khẩn** với Lão, nội hạ tuần tháng này thì khởi nguyện, dặn các Thánh Thất, các đạo hữu phải để lòng thành khẩn, hiệp sức làm một với Lão mà nài xin Thánh luật, nghe à!

**Cầu khẩn** Đấng Chơn Linh nhập thể,  
 Đủ thông minh học lễ học văn.  
 (Kinh Thế Đạo).

Nếu trẻ biết quyền **cầu khẩn** thử,  
 Sang năm đổi số lạnh ra ôn.  
 (Đạo Sử).

Thấy con trần thế có lòng,  
 Thành tâm **cầu khẩn** Mẹ hòng vãng lai.  
 (Diêu Trì Kim Mẫu).

## CẦU LAM

**Cầu:** Công trình xây dựng trên sông, hồ, chỗ trũng để tiện qua lại. **Lam:** Địa danh.

**Cầu Lam**, do chữ “*Lam Kiều* 藍橋”, là cây cầu bắc ngang sông Lam, thuộc huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây.

Đời nhà Đường có Bùi Hàng thi hỏng, trở về nhà tình cờ gặp phu nhân Vân Kiều tặng cho bài thơ: *Nhất ẩm quỳnh tương bách cảm sanh, Huyền sương đảo tận kiến Vân Anh. Lam Kiều bản thị thần tiên lộ, Hà tất khi khu thượng Ngọc kinh.* 一飲瓊漿百感生, 玄霜擣盡見雲英. 藍橋本是神仙路, 何悉崎嶇上玉京. Dịch: Một chén quỳnh tương trăm cảm sanh, Sương mù vệt hết thấy Vân Anh. Cầu Lam là ngõ thần tiên đấy, Hà tất nhọc nhằn đến Ngọc kinh.

Hôm sau, Bùi Hàng bèn đi tìm, ngang qua một cây cầu tên là Lam Kiều, rồi vào một quán uống nước. Bà chủ quán bảo người con gái trông rất xinh đẹp, tên là Vân Anh, bung nước

ra cho chàng. Bùi Hàng thấy người đẹp, nhớ lại bài thơ của Vân Kiều, liền nghĩ ý cầu hôn nàng Vân Anh. Bà chủ quán giao hẹn: Hiện bà có cái cối bằng ngọc, nếu Bùi Hàng kiếm được cái chày cũng bằng ngọc đem đến giã thuốc cho bà thì bà sẽ gả con gái cho.

Bùi Hàng may mắn tìm mua được chày ngọc, nên mới cưới được nàng Vân Anh. Bùi Hàng và Vân Anh sau đều thành tiên.

Nghĩa bóng: Nơi gặp duyên nợ.

*Lỡ lối cũ động đào lạc bước,  
Khó cảm duyên đợi ngọc **cầu Lam**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Mộng điệp tầm phương xây tuý giá,  
**Cầu Lam** đổi nghiệp sửa Ngân cầu.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Thương nước chảy như sầu nhả mặt,  
Thương gành khuya như bắc **cầu Lam**.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## CẦU LAM CHƯỜNG NGỌC

**Cầu Lam:** Tức Lam kiều, nơi Bùi Hàng gặp được Vân Anh.  
**Chường ngọc** 掌玉: Cầm cây chày ngọc.

**Cầu Lam chường ngọc** tức là nơi Lam kiều, Bùi Hàng lấy chày ngọc giã thuốc trường sanh để được kết duyên cùng nàng Vân Anh.

Xem: Bùi Hàng.

*Nào khi đến **cầu Lam chường ngọc**,  
Nào khi lo giã thuốc trường sanh.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CẦU LỢI

**Cầu:** Mong muốn cho mình. **Lợi:** Lợi lộc.

**Cầu lợi** là tìm cầu lợi lộc.

Thánh giáo Thầy dạy về Ngũ Giới Cấm, điều Bất du đạo có câu: Ôi! Thầy sanh ra các con thì phải yêu trọng các con chẳng cùng, mà Thầy cho các con đến thế giới này với một Thánh thể thiêng liêng, y như hình ảnh của Thầy, không ăn mà sống, không mặc mà lành, các con lại không chịu, nghe điều cấm dỗ, mê luyến hồng trần, ăn cho phải bị đọa, dâm cho phải bị đày, nên chịu nạn áo cơm, dục quyền **cầu lợi**.

*Dầu trong con cầu lợi mua danh,  
Cũng chớ khá đua tranh hao kém của.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CẦU MAY

**Cầu:** Xin, mong muốn. **May:** May mắn, dịp tốt.

**Cầu may** chỉ trông mong vào sự may mắn, mà không có sự đảm bảo tin chắc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Nước Thiên đường thì ít kẻ, cửa Địa ngục vẫn nhiều người, chưa từng thấy hạng nhơn sanh nào mà tự trọng thân hình, chẳng hữu ích chi cho cả cơ Tạo, mà đoạt vị Thần, Thánh, Tiên, Phật. Ngôi vị thiêng liêng chẳng phải do nơi sự **cầu may** mà đoạt đặng.

*Người sang cả là vì duyên trước,  
Kẻ không phần luống ước cầu may.  
(Kinh Sám Hối).*

*Cầu may đâu dễ đặng gần Trời,  
Biết Đạo mới tìm đặng trúng nơi.  
(Đạo Sử).*

## CẦU NẠI HÀ

**Cầu Nại Hà**, do chữ “*Nại Hà kiều* 奈河橋”.

Theo Phật giáo và Kinh Sám Hối của đạo Cao Đài, ở cõi Âm phủ có con sông lớn, gọi là Nại Hà, trong ấy có các loại thủy tộc như rắn, cua, kình rất dữ tợn.

Trên sông có bắc một cây cầu, gọi là cầu Nại Hà, Tội nhờn đến đó không thể nào qua sông đặng, chỉ những người có đầy đủ phước đức mới đi qua cầu Nại Hà được, còn những kẻ hung dữ đều bị té nhào xuống sông để cho cua kình rĩa thây.

Xem: **Nại Hà kiều**.

*Cầu Nại Hà bắc giăng sông lớn,  
Tội nhờn qua ốc rờn dùn mình.  
(Kinh Sám Hối).*

## CẦU NGUYỆN

求願

**Cầu:** Xin, mong. **Nguyện:** Điều hăng ước muốn.

**Cầu nguyện** là cầu xin và nguyện vái.

Trong các thời cúng đều có nghi thức cầu nguyện. Cầu nguyện phải có lòng thành, có đức tin và có lòng bác ái, tức là nên dùng cái nguyện lực của chúng ta để độ sanh và độ tử cho toàn vạn linh.

Chúng ta trong một ngày phải có ít nhất một lần cầu nguyện như lời Đức Chí Tôn dạy: Việc chi dầu quá cần cù, Cũng nhờn vài khắc tập tu nguyện cầu.

Thánh Giáo Thầy dạy: Con ráng tiếp tục đi trên con đường vạch sẵn ấy để theo đuổi đến mức cuối cùng. Nhiều Đấng Anh



linh sẽ dìu bước cho con. Các lời **cầu nguyện** của con sẽ được chuẩn nhận.

*Mùi hương lư ngọc bay xa,  
Kính thành **cầu nguyện** Tiên gia chứng lòng.*  
(Kính Cúng Tứ Thời).

*Chẳng mắc đưa lời vào dạ trẻ,  
Thường ngày **cầu nguyện** dạ đừng khuây.*  
(Đạo Sử).

## CẦU Ô

**Cầu:** Công trình xây dựng trên sông, hồ, chỗ trũng để tiện qua lại. **Ô** 烏: Con quạ.

**Cầu ô**, bởi chữ “**Ô kiều** 烏橋”, hay “**Thước kiều** 鵲橋”, tức là cầu do chim ô thước bắc qua sông Ngân Hà để Chức Nữ sang gặp Ngưu Lang trong đêm thất tịch (Mồng bảy tháng bảy).

Tương truyền, vào tháng bảy đầu chim ô thước bị trụi cả lông, nên người ta cho rằng vì đội làm cầu cho Chức nữ Ngưu lang qua lại.

*Xôn xao cánh thước nhọn nhàng,  
**Cầu Ô** chẳng chịu hiệp đàng kết đôi.*  
(Thất Nương Giang Bút).

*Nào khi hỏi thăm hang Từ Thức,  
Nào khi dò mấy bực **cầu Ô**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CẦU PHONG

求封

**Cầu:** Xin giúp. **Phong:** Phong chức, tức là Chí Tôn hoặc Lý Giáo Tông, hoặc quyền vạn linh phong chức cho tín đồ.

**Cầu phong** là hàng chức việc Bàn Trị Sự có đủ công nghiệp

hoặc các tín đồ có đại công với đạo cầu xin Hội Thánh phong cho phẩm Lễ Sanh.

Theo Đạo luật năm Mậu Dần, vị Chánh Trị Sự phải có đầy đủ 5 năm công nghiệp, phải có tờ Kiết Chứng Công Nghiệp, tờ Tánh Hạnh và trường chay mới đem vào sổ Cầu phong.

Ngoài ra, nếu người nào có đại công đầy đủ bằng có và được tín nhiệm của chúng sanh thì cũng đăng dự vào sổ cầu phong, nhưng buộc phải người trong đạo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Đến đây Qua xin mở Hội, để trọn quyền Hội Thánh Phước Thiện đủ sáng suốt làm việc và Bản Đạo để trọn tín nhiệm về việc **cầu phong**, thăng thưởng một cách chánh đáng và công bằng.

*Phải tái lập Sổ **cầu phong** và cầu thăng. Sau khi lập xong, gửi hết hồ sơ cho Hiệp Thiên Đài minh tra công nghiệp.*

(Thánh giáo Lý Giáo Tông).

## CẦU QUẠ

**Cầu:** Công trình xây dựng trên sông, hồ, chỗ trống để tiện qua lại. **Quạ:** Chim quạ.

**Cầu quạ**, bởi chữ “*Ô kiêu* 烏橋” hay “*Thước kiêu* 鵲橋”, là cây cầu do chim ô và chim thước bắc qua sông Ngân vào đêm thất tịch để hai vợ chồng Ngưu Lang Chức Nữ gặp lại nhau.

Xem: Cầu Ô thước.

*Khúc trởi cảm loan dây Túc đế,  
Nhịp xây **cầu quạ**, bến Ngân hà.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Tình cuộn sông Ngân tinh đầu rạng,  
Nhịp xây **cầu quạ** ái ân đầy.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CẦU RỐI

**Cầu:** Xin, mong. **Rối:** Cứu thoát hay cứu vớt linh hồn khỏi bị tội lỗi.

**Cầu rối** là cầu xin cứu thoát, hoặc cầu xin Đức Chí Tôn hay các Đấng thiêng liêng cứu vớt linh hồn khỏi bị tội lỗi, và được siêu thoát.

Trong Thanh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn đã dạy: Vậy từ đây, quyền thưởng phạt đã giao vào tay Lý Thái Bạch. Các con liệu mình mà **cầu rối** nơi Ngườì.

*Liên quan các cảnh vô hình,  
Đặng mà **cầu rối** vong linh siêu phàm.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

*Phải chờ phút chung quy **cầu rối**,  
Đấng Thiêng Liêng chỉ lối đi đường.  
(Thiêng Liêng Hằng Sống).*

## CẦU SIÊU

求 超

**Cầu:** Cầu xin. **Siêu:** Vượt lên cao.

Cầu siêu là cầu xin các Đấng Thiêng Liêng cứu giúp cho vong hồn người chết được thoát khỏi Âm Quang, để siêu thăng lên cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Chúng ta thử tìm hiểu về “Nghĩ thức” và “Ý nghĩa” cầu siêu trong đạo Cao Đài.

### Nghĩ thức:

Tất cả tang quyến của người chết (Vợ hoặc chồng, con, dâu, rể và các cháu), càng đông càng tốt, đều đến trước Bàn vong quỳ thẳng, lớn trước nhỏ sau, tay bắt Ấn Tý để làm lễ cầu siêu cho Chơn linh người mất.

Chức Sắc, Chức Việc, đồng nhi và toàn Đạo nam nữ đến dự lễ cầu siêu cho vị Đạo hữu (Ăn chay 10) đều đứng hai bên, tay cũng bắt Ấn Tý cùng đọc bài Kinh Cầu Siêu (Đầu vọng bái Tây Phương Phật Tổ), đọc xen với bài Kinh Khi Đã Chết Rồi (Ba mươi sáu cõi Thiên tào). Đọc ba lần, khi dứt niệm câu chú Thầy ba lần.

Theo lời chú giải của Hội Thánh, sở dĩ tụng bài Kinh Cầu Siêu rồi còn phải tụng xen bài Kinh Khi Đã Chết là vì sợ e cho vong hồn hoặc là người không tu mà Hội Thánh mới độ hồn, hoặc Đạo hữu mới phạm thệ mà đi xuống cõi Phong đô, nên trước phải tụng bài Kinh Cầu Siêu hầu cho vong hồn hồi dương đặng rồi tụng tiếp bài Kinh Khi Đã Chết Rồi đặng vong hồn được hưởng phép siêu thăng Tịnh độ.

### Ý nghĩa:

Nghi lễ Cầu Siêu của Đạo Cao Đài cần rất nhiều người Đạo càng đông càng tốt, có lòng tự nguyện và chí thành cùng với Tang gia hiếu quyến (con cháu) nhứt tâm cùng tụng đọc bài Kinh Cầu Siêu nhằm để cầu xin Chí Tôn, Phật Mẫu và các Đấng Thiêng liêng Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thất Nương Diêu Trì Cung ân xá cho vong hồn người chết được siêu thăng thoát hoá.

Ngày xưa, khi Đức Hộ Pháp dự đám tang, dự lễ Cầu siêu, Ngài thấy có nhiều người không đọc Kinh. Sau đó Ngài giảng giải ý nghĩa Kinh Cầu Siêu, sự mầu nhiệm của bài Kinh Cầu Siêu và sự huyền diệu của việc Cầu siêu. Và dặn mọi người phải đọc một cách thành tâm khi dự đám.

Đức Hộ Pháp dạy: “Mỗi khi Kinh được đọc thì âm thanh sẽ vang ra, mỗi người một âm thanh, tức một người phát ra một điển lực. Nhờ đó Chơn linh người chết, nếu hợp với điển lực đó, họ sẽ nương nhờ vào mà giải trừ oan nghiệt và tội lỗi vì người chết và tất cả những người có mặt nơi đám, biết đâu trong vô lượng kiếp trước, giữa họ và ta đã từng là người chí

thân hoặc đầy dẫy oan nghiệt, tội tình, mà người chết và ta chưa từng gặp mặt nhau.

Nơi cửa Đạo Cao Đài này, ta không biết họ là ai, ta thành tâm cầu nguyện Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng ân xá và tha thứ tội tình cho họ được siêu thăng thoát hoá. Còn đối với riêng ta, ta cũng tha thứ cho họ nữa. Được như thế, lần hồi cái nợ nần, oan nghiệt, trái chủ của ta, của họ và của mọi người sẽ tự tiêu tan, kết thúc. Cho đến một ngày nào, đến khi ta thoát xác, các bạn của ta cũng tha thứ cho ta, như ta đã làm hôm nay cho những người đã quy liễu. Cái ý nghĩa này, mọi người nên biết, để khi dự lễ Cầu siêu lại đừng quên đọc Kinh với lòng cầu nguyện chân thành cho người thân yêu mong đợi”.

Đức Ngài còn cho biết thêm: “Người chết, chơn hồn còn vấn vương, lảng vảng nơi đây. Nếu trong số người dự lễ Cầu siêu có được những bậc chơn tu, đạo đức đến cầu nguyện hoặc những bậc có cấp bậc trong Tôn giáo đến cầu nguyện càng có lợi cho người chết, vì lời cầu nguyện ấy sẽ nâng đỡ linh hồn họ. Còn riêng những người Đạo, cũng có người đức độ lớn, giữ Đạo tốt đến cầu nguyện tất ảnh hưởng tới vong linh người mất”.

Vong linh người chết được những tư tưởng, điển lành của mọi người đến dự lễ Cầu siêu phát ra ắt sẽ hưởng được ân huệ. Vì vậy mà Đức Hộ Pháp khuyên chúng ta nên siêng năng đi đám vừa có lợi cho người, vừa có lợi cho mình.

**Cầu siêu** thoát kiếp luân hồi,  
Nguyện xin phước Phật ơn Trời ban cho.

(Thơ Thông Quang).

Tâm tang khẩn lạy Phật Trời,  
**Cầu siêu** cha mẹ về nơi Thiên đường.  
(Thơ Thái Phong).

## CẦU TIẾN

求進

**Cầu:** Tìm, mong mỏi. **Tiến:** Tấn lên, tiến nhanh.

**Cầu tiến** là mong cầu được tiến nhanh, tiến bộ.

Cầu tiến còn dùng để chỉ những người mong cầu được thăng quan tiến chức.

Thánh giáo Thầy có dạy: Mỗi đứa đều lấy sự háo danh **cầu tiến** mà quên cả nghĩa vụ xứng đáng của Thầy đã làm phen phú thác.

*Cầu tiến bản thân đời hữu dụng,  
Dinh hư tạo hoá lẽ xoay vần.  
(Thơ Thành Đức).*

## CẦU THĂNG

求升

**Cầu:** Xin giúp. **Thăng:** Cho lên chức.

**Cầu thăng** là hàng chức sắc có đủ công nghiệp cầu xin Đức Chí Tôn hay Đức Lý Giáo Tông thăng cho lên phẩm tước.

Theo luật cầu thăng trong buổi ban đầu của đạo để Hội Thánh có đủ chức sắc cần thiết cho việc xây dựng nền đạo được mau chóng và rộng rãi.

Mỗi vị chức sắc đủ năm năm công nghiệp và xứng đáng với chức trách của mình, mới đặt đệ ra quyền vạ linh công nhận.

Nếu những vị chức sắc nào dưới năm năm mà có lập đại công, toàn công chúng đều hoan nghinh và Toà Đạo minh tra đủ lẽ thì sẽ đặt đệ lên quyền Chí Tôn cầu xin thăng thưởng.

Hiện nay, việc cầu thăng của chức sắc Cửu Trùng Đài nam nữ phải chiếu y Tân Luật và Pháp Chánh Truyền mà áp dụng.

Chức sắc Hiệp Thiên Đài thì do Đức Hộ Pháp trọn quyền quyết định.

Còn chức chức sắc thuộc Cơ Quan Phước Thiện thì có Đại Hội Phước Thiện quyết định và Đức Hộ Pháp chuẩn y.

*Phải tái lập Sở cầu phong và **cầu thăng**. Sau khi lập xong, gửi hết hồ sơ cho Hiệp Thiên Đài minh tra công nghiệp.*

(Thánh giáo Lý Giáo Tông).

## CẦU THỈNH

求請

**Cầu:** Xin giúp. **Thỉnh:** Xin, mời, hỏi.

**Cầu thỉnh**, như chữ “*Thỉnh cầu* 請求”, là xin điều gì với người bề trên hay người có quyền thế.

Như: Cầu thỉnh Thầy đến nhà dạy chữ Nho.

*Toà Thánh là cội nguồn, ngày nào được sùng sượng đứng vững nêu trên miền Tây Vực này, ấy là ngày họ **cầu thỉnh** các đạo hữu đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CẦU VẬN THỜI TẠI BÀN KHÊ

**Cầu:** Tìm, mong mỏi. **Vận thời:** Thời vận, vận may rủi trong một thời gian nào đó. **Bàn Khê:** Tên sông ở phía Đông nam huyện Bảo Khê tỉnh Thiểm Tây, Thái Công Vọng, tức Lã Vọng trước khi giúp nhà Chu, từng ngồi câu tại đây.

**Cầu vận thời tại Bàn Khê**, ý nói việc Khương Tử Nha lúc còn hàn vi ngồi câu chờ thời tại Bàn Khê trên sông Vị.

Sau vua Văn Vương nghe tiếng, bèn làm lễ rước Tử Nha về phong làm Thừa Tướng để giúp nhà Châu.

Xem: Lữ Vọng.

*Ông Khương Thượng một lòng nhẫn nại,  
Cầu vận thời ngồi tại Bàn Khê.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## CẦU VINH

求 榮

**Cầu:** Tìm. xin. **Vinh:** Vinh hiển.

**Cầu vinh** là tìm cầu sự vinh hiển.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Học là cốt để mở mang tinh thần trí hoá đặng trau dồi cho tận thiện, tận mỹ cái cơ hữu hình, chớ học mà để **cầu vinh** hay là mong mỏi đến quyền cao chức cả, ấy là người tiểu hơn hạ trí, không biết cầu lấy cái cao siêu quý trọng, nhứt là Thiên chức mà Trời đã nấy trao cho.

*Dặm khổ qua rồi ngôi vị sẵn,  
Hay chi thế tục chước **cầu vinh**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Chinh phụ trước treo nên quý giá,  
Áng văn làm nhuệ khí **cầu vinh**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CẦU VUI

**Cầu:** Tìm kiếm, xin, mong, cậy. **Vui:** Có tâm trạng thích thú vì gặp việc hợp nguyện vọng, hài lòng.

**Cầu vui** là tìm chuyện vui, chuyện tiêu khiển chứ không có ý gì khác.



Thánh giáo Thầy có câu: Còn Nữ phái, chưa có về gì gọi là Đạo, một hai đũa hành đạo, cả trăm đũa **cầu vui**, thế nào Đạo thành, con? Thầy đã nói, giao hết chúng nó nơi đây cho con, thì mỗi mỗi đều ghé mắt đến mà cải sửa cho kịp giờ mới khỏi sơ thất lớn lao.

*Nghe đồng đảnh lời con nói ngộ,  
Đừng **cầu vui** giả bộ nói chơi.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CẦU XIN

**Cầu:** Tìm, mong, cậy. **Xin:** Kêu nài để cầu được việc gì, tiếng van xin.

**Cầu xin** là xin điều gì với một cách khẩn khoản, thiết tha, nhẫn nhục.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tôi **cầu xin** cho trong Cửa Đạo chúng ta thắt chặt dải đồng tâm càng ngày thêm khắng khít, xoá bỏ những hờn nghịch nhỏ nhen, nên coi Đại nghiệp của Đạo là quý trọng để cùng nắm tay dìu dắt nhau vệt ngút mây mù cứ vẫn bao phủ quanh vùng Thánh địa hầu đi đến một giai đoạn vui vẻ hơn.

***Cầu xin** trăm họ bình an,  
Nước giàu dân mạnh thanh nhàn muôn năm.  
(Kinh Sám Hối Ngẩn).*

*Con **cầu xin** mãnh hình tráng kiện,  
Giúp nên công xây chuyển cơ Đời.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Lại đây Ta hỏi hết lòng thờ,  
Hay đến **cầu xin** hỏi bá vợ.  
(Đạo Sử).*

## CẦU THẢ

苟且

**Cầu:** Làm bừa. **Thả:** Luộm thuộm, bừa bãi.

**Cầu thả** là không hợp đạo nghĩa.

Cầu thả còn là không cẩn thận, chỉ cốt làm cho xong chuyện, hoặc chỉ cốt nhất thời.

Như: Thằng bé viết chữ quá cầu thả.

*Chẳng nên thấy sự khó khăn mà bỏ dở nửa chừng, hoặc ham lợi nhiều mà làm việc **cầu thả**, khiến công chuyện bất thành rồi đổ thừa cho điều này lẽ nọ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CẬU

1.- **Cậu** là anh hay em trai của mẹ. Như: Cậu ruột, tôi và anh ấy bà con cô cậu.

Ca dao có câu: Con cô con **cậu** thì xa, Con chú con bác thật là anh em.

*Thuận cùng chú bác **cậu** cô,  
Bà con chòm xóm ra vô khiêm nhường.*

(Kinh Sám Hối).

2.- **Cậu** là từ dùng để gọi con các quan, hoặc gọi chung những người con trai ít tuổi.

Như: Cậu ấm, cậu cả, cậu bé, cậu học trò.

*Đưa cầm dùi đục, thằng nghiên mực,  
**Cậu** bạn áo nâu, chú khổ hồng.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## CIVA PHẬT

**Civa Phật**, Hán phiên âm Tháp Bà Phật 濕婆佛, là vị Phật điều khiển Trung Nguơn, tức nguơn Tranh Đấu. Vị Phật này được giáng trần trong nguơn tranh đấu của nhơn loại. Civa Phật trên nóc Bát Quái Đài mặt nhìn về phương Bắc, mình đứng trên lưng rắn bảy đầu, ấy là tượng trưng Phật diệt thấtt tình cho nhơn loại khỏi bị mê muội ở trần gian tục lụy mà tranh đấu, huỷ diệt lẫn nhau, miệng Ngài thổi sáo để thức tỉnh nhơn sanh hồi tâm hướng thiện. Civa Phật có bộ tinh nhũ trước ngực, là ngôi thứ hai trong tam thế Phật.

Nói về Đức Phật Mẫu, Đức Hộ Pháp có thuyết như sau: “Bàn đạo cũng nên chỉ rõ Đức Phật Mẫu đến tại mặt thế gian này, đã tượng trưng bên Ấn Độ. Phật giáo Ấn Độ gọi Ngài là Civa Phật, là cái hình ở trên Bát Quái Đài, chúng ta để trên nóc đó, thấy có tinh nhũ nơi ngực Ngài.

Hồi buổi Chí Tôn phân định, phân tánh của Ngài, lấy khí, tức nhiên là Ngài dùng cái linh pháp của Ngài biến tướng ra Phật Mẫu. Phật Mẫu thuộc về Âm, Chí Tôn thuộc về Dương, Âm Dương hiệp lại mới biến hoá ra Càn khôn Vũ trụ và sanh ra vạn vật.

Đức Civa Phật, Ấn Độ làm một cái hình phân nửa giống đàn bà, còn cái tướng thì đàn ông, bởi hồi đó con người chưa phân rõ chắc chắn nam nữ, Âm Dương. Đức Civa trong huyết khí, tức là huyết, còn chơn linh đào tạo là do Đức Chí Tôn.

Đức Chí Tôn là Phật, Đức Phật Mẫu là pháp, pháp mới sanh ra Càn khôn Vũ trụ và vạn vật, vạn vật ấy do nơi tinh mà ra, tức là Tạng. Thần tức nhiên là Đức Chí Tôn, Thần phân định Khí, Khí mới sanh ra Tinh. Phật là Chí Tôn, Pháp là Civa tức Phật Mẫu, Tạng là vật loại trên Càn khôn Vũ trụ này”.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: Thượng Thiên Hồn Nguơn

hữu: Brahma Phật, **Civa Phật**, Christna Phật, Thanh Tịnh Trí Phật, Diệu Minh Lý Phật...

***Phật Civa** dạy về hướng Bắc,  
Thổi ống tiêu đập Thất Đầu Xà.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## CO

**Co** là rút lại, kéo lại, hoặc gập tay, chân vào, tự thu gọn thân hình lại. Như: Co tay, co chân, khéo ăn thì no khéo co thì ốm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nổi đau thương bề ẩm lạnh, nào tiếng khóc đến câu cười, **co** duỗi duỗi co, dõ bước đến cảnh sầu, thì thấy chẳng lạ chi hơn là mờ hoang cỏ loạn, đồng trống sương gieo, thỏ lặn ác tà, khách trần nào ai lánh khỏi.

*Xem chừng coi mảnh anh nhi,  
**Co** tay đếm tuổi bấy chầy không cha.  
(Nữ Trung Tòng Phật).*  
***Co** căng muốn vào rồi lại thụt,  
Biểu thương sao đặng buộc người thương?  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## CO CỎM

**Co**: Rút lại, kéo lại.

**Co cỏm**, như chữ “*Ki cỏm*”, là nhạt nhẽo từng chút một để dành về sau.

Co cỏm đồng nghĩa với chữ “*Co cóp*”.

Như: Mẹ là người đàn bà co cỏm hơn mười năm nay để lại một số tiền cho con cái.

*Hướng gia tài cha mẹ sẵn dành,  
Công **co còm** tám manh vành sắt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CO DUỖI

**Co:** Rút lại, kéo lại. **Duỗi:** Thẳng ra, trái với co.

**Co duỗi**, bởi chữ “*Khuất thân* 屈伸”, có nghĩa là co lại và duỗi ra.

Co duỗi là nói hai trạng thái: co rút lại hay duỗi dài ra. Ý muốn nói người thức thời phải biết thu gọn hoạt động lại khi gặp thời thế khó khăn, và khuếch trương hoạt động lúc gặp thời cơ thuận tiện.

Co duỗi còn có nghĩa khi sướng, lúc cực, khi đắc chí lúc thất chí.

Ngày xưa, đối với quân tử, khi chưa gặp thời thì ẩn mình lo tu thân, lúc đắc thời thì đem tài năng ra kinh bang tế thế.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Ngày này năm trước, các con vẫn còn mơ màng trong giấc mộng trần, đường **co duỗi** vẫn đã lấp kín chút bọt trần, mà màn thế tục cũng chưa trông khoả vén.

*Tranh thế đổi thay ngàn cảnh khác,  
Nghiệp trần **co duỗi** bấy nhiêu hơi?  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## CO ĐÁP CHUNG MÈN

**Co:** Gập tay, chân vào, tự thu gọn thân hình lại. **Đáp:** Phủ vật gì lên. **Chung mền:** Cùng chung một cái mền.

**Co đắp chung mền** tức anh em nằm ngủ co lại, đắp chung một cái mền.

Do điển tích trong Hán Thư chép: Khương Quảng cùng hai em là Trọng Hải, Quý Giang rất nên hoà thuận, cùng thương yêu nhau chí thiết. Tuy mỗi người đều có vợ, nhưng tình cảm anh em không đành ngủ riêng, bèn sắm một cái mền to, khi ngủ cùng chung nhau đắp.

Vì vậy sách Âu học có câu: “*Khương gia đại bị dĩ đồng miên* 姜家大被以同眠” nghĩa là nhà họ Khương sắm mền rộng để anh em cùng nhau đắp chung.

*Thương những thuở huyên đường ôm ấp,  
Thương những khi **co đắp chung mền**.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CÓ

**Có** là nói về cái gì đã hiển hiện ra hay thuộc về của ai, trái với không. Như: Có mới nói cũ, có tật giật mình.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Sự thương yêu là giềng bảo sanh của Càn khôn Thế giới. **Có** thương yêu, hơn loại mới hoà bình, Càn khôn mới an tịnh. Đặng an tịnh mới không thù nghịch lẫn nhau, mới giữ bền cơ sanh hoá.

*Muôn kiếp **có** Ta nắm chủ quyền,  
Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Mừng thay gặp gỡ Đạo Cao Đài,  
Bởi đức ngày xưa **có** buổi nay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CÓ ĂN CÓ MẶC

**Có ăn:** Đủ lương thực và thực phẩm để ăn. **Có mặc:** Đủ quần áo để mặc.

**Có ăn có mặc** là đủ ăn đủ mặc, ý nói không giàu lắm, nhưng cũng không thiếu hụt.

*Vật thực đủ mùi không khí hừng,  
Cố ăn có mặc rất thông dong.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CÓ CÔNG MÀI SẮT

**Có công:** Dem công sức ra để làm việc gì. **Mài sắt:** Dem sắt ra mài để thành vật dụng.

**Có công mài sắt**, do câu thành ngữ “Có công mài sắt có ngày nên kim”, ý muốn nói có ý chí kiên nhẫn sẽ đạt thành kết quả.

Có công mài sắt đồng nghĩa với thành ngữ “*Ma chử thành châm* 磨杵成針”, là giữa mài nên kim.

*Thành công nhờ có chí bền,  
Cố công mài sắt nên kim có ngày.*  
(Thơ Thiên Vân).

## CÓ LỄ

**Có:** Trái với không. **Lễ:** Lý, ý nêu lên, đưa ra.

**Có lễ**, như chữ “*Có nhễ*”, là ý phỏng đoán hoặc khẳng định một cách dè dặt. Như: Có lễ anh ta bận bịu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu cả thế gian này biết tu thì thế gian **có lễ** cải lý Thiên đình mà làm cho tiêu tai tiêu nạn

đặng, hướng lựa mỗi cá nhân biết tu thì Thiên đình cảm bộ Nam Tào cũng chẳng ích chi.

*Mười trắng có lẽ phận không yên,  
Năm tới hoạ may hết lúc phiền.*

(Đạo Sử).

*Bần Đạo chắc dầu chồng ông kẻ,  
Bị vài lần có lẽ cũng nhẫn rằng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CÓ MÒI

**Có:** Trái với không. **Mòi:** Cơ, triệu, dấu hiệu nhờ đó mà có thể biết được.

**Có mòi** là có dấu hiệu, có triệu chứng, có biểu hiện ra bên ngoài có thể nhìn thấy. Như: Nhà có mòi hưng thịnh.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Ngày tháng vẫn mỗi mòn, mà đường Đạo nhảm còn dài đặng đặng. Một xuân qua là một dặm đường phải bước tới, mà Thầy ngừng lại bước đường của môn đệ, Thầy vẫn thấy sực sè chớ chưa thấy chi **có mòi** tấn phát.

*Rồi đây Khâm Trấn bước lên voi,  
Đáo nhậm Biên Hoà thấy có mòi.*

(Thơ Hiến Pháp).

## CÓ THÂN KHỔ CHO THÂN

Hay “*Có thân khổ vì thân*”.

**Có thân:** Có thân hình, có hình thể. **Khổ cho thân:** Thân phải chịu khổ sở.

**Có thân khổ cho thân**, do câu “*Hữu thân hữu khổ 有身有苦*”.



Theo triết lý của nhà Phật, con người sở dĩ bị khổ là vì mang xác thân phàm. Bởi có thân xác nên con người phải chịu đọa cõi trần, phải vất vả vì miếng ăn, phải đờn đau vì thân bệnh, nên có thân phải khổ vì thân.

### 1.- Có thân khổ cho thân

*Gồng gánh hai vai nặng nợ trần,  
Cố thân âu hấn khổ cho thân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### 2.- Có thân khổ vì thân:

*Gặp nạn cũng mừng qua khỏi nạn,  
Cố thân mới thấy khổ vì thân.*  
(Thơ Hoài Tân).

## CÓ THỂ

**Có:** Trái với không. **Thể:** Sức làm được.

**Có thể** là có khả năng hoặc điều kiện để làm một việc gì. Như: Tự mình có thể đảm đương công việc.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Cái Chơn thần ấy của các Thánh, Tiên, Phật là huyền diệu vô cùng, bất tiêu bất diệt. Bạc chơn tu khi còn xác phàm nơi mình, như đắc đạo, **có thể** xuất ra trước buổi chết mà vân du Thiên ngoại. Cái Chơn thần ấy mới đặng phép đến trước mặt Thầy.

*Kìa ong kiến tha mỗi dành để,  
Cơn khốn cùng cố thể nuôi thân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tuy cho rằng tục cũ lẽ quen,  
Mình cố thể sửa hèn ra trọng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CÒ

**Cò** là một loài chim chân cao, cổ dài, mỏ nhọn, thường sống gần nước và ăn các động vật ở nước.

Như: Đục nước béo cò, lò dò như cò bắt tép.

Ca dao ta có câu: Con **cò** lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng tiếng hát nỉ non.

*Bầy hồng nhận lao xao vịnh liễu,  
Đám cò ngà bận bịu gành khơi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Đường thiêng liêng ví còn xa vắng,  
Ngựa chạy chưa hay cậy cánh cò.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## CÒ NGOAO

**Cò:** Chim có chân cao, cổ dài, mỏ nhọn, ăn loài động vật ở nước. **Ngao:** Hén to, sống ở bãi cát ven biển.

**Cò ngao**, bởi chữ “*Bạng duật tương trì* 蚌鷸相持”, nghĩa là ngao (hay trai) và cò níu kéo nhau.

Con trai há mồm phoi nấng, con cò mổ vào ruột trai, trai liền ngậm lại, kẹp mỏ cò. Hai đàng trì níu với nhau, cò bảo: Hôm nay mày không há miệng ra, ngày mai mày không há miệng ra, thì mày sẽ chết đói. Con trai đáp: Hôm nay mày không rút mỏ ra được, ngày mai mày cũng không rút mỏ ra được, thì mày sẽ chết đói. Hai con tiếp tục giằng co nhau thì có ông câu đến được lợi, bắt cả trai lẫn cò.

Nho có câu: *Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi* 蚌鷸相持, 漁翁得利, nghĩa là con trai, con cò giằng co, ông câu được lợi.

Bên trong hành lang Báo Ân Từ có vẽ bức tranh lấy tích “*Bạng duật tương trì* 蚌鷸相持”.

Xem: Bạng duật.

*Cò ngao* mãi để dành phân thắng,  
Cò hãm ngao trời nắng ba ngày.  
Ngao rằng tao khép miệng hoài,  
Cả hai tranh luận, ông chài lợi to.  
(Báo Ân Từ).

## CỎ

**Cỏ** là một thứ cây thấp nhỏ mọc hoang trên mặt đất, thân mềm, dùng làm thức ăn cho trâu bò. Như: Cỏ may, cỏ mực, bãi cỏ, cánh đồng cỏ.

Thánh giáo Thầy có câu: Mùi chung đỉnh, bả vinh hoa có khác chi ngon **cỏ** phơi sương, vừng mây giữa gió.

*Tu như cỏ úa gặp mù sương,  
Đạo vốn cây che mát mẽ đường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Chi lan mọc lẫn cỏ hoa thường,  
Chẳng để mũi gần chẳng biết hương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## CỎ CÂY

**Cỏ:** Loại cây nhỏ, thân mềm dùng làm thức ăn trâu bò. **Cây:** Loài thực vật, có thân, lá rõ rệt.

**Cỏ cây** là loài cỏ và loài cây, chỉ chung các loài thực vật trong thiên nhiên.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nói một lần từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt đá **cỏ cây**, mà nghe đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng hoan nghinh, hướng lựa là người. Con nhớ và an lòng.

*Những vạt vật Âm Dương tạo hoá,  
Dầu **cỏ cây** hoa quả biến sanh.  
(Kinh Tận Độ).*

*Hung hoang tội báo nghiệt căn,  
Kẻ chê người thị không bằng **cỏ cây**.  
(Kinh Sám Hối).*

## CỎ ĐEO CHÂU

**Cỏ**: Loại cây nhỏ, thân mềm dùng làm thức ăn trâu bò. **Đeo**: Dính vào. **Châu**: Hạt châu.

**Cỏ đeo châu** ý nói cây cỏ dính những giọt sương đêm lóng lánh như hạt châu.

*Thơ thối cảnh hôm hoa động ngọc,  
Im lìm giọt tối **cỏ đeo châu**.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## COI

**Coi** là nom, trông, xem sóc. Như: Coi hát, coi nhà, coi thợ làm việc, coi cháu nội.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Thầy đến chuyển đạo, lập lại vô vi. Các con **coi** thử bên nào chánh lý: Hữu hình thì bị diệt đặng, chớ vô vi chẳng thể nào diệt đặng.

*Rừng tòng ngày tháng thú quen chùng,  
Nương mắt dòm **coi** thể chuyển luân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mặc kẻ thường tình ngu biếm nhẽ,  
Phải **coi** nên chớ để nên lời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## COI BỘ

**Coi:** Thấy có dáng vẻ. **Bộ:** Những cái lộ ra bên ngoài của một người qua dáng vẻ, cử chỉ, đi đứng.

**Coi bộ** là có cái vẻ, có cái dáng như.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Năm mới, chùa mới, vạn sự đều mới, vậy em đến cầu chúc cho quý anh quý chị đặng những điều mới mẻ may mắn. Tân Xuân đây, quý anh quý chị **coi bộ** ráng nông trang hành đạo.

*Mỗi gia tộc đều có tay cứng cổ,  
Anh ruột thường coi bộ ít hay ưa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## COI CHỪNG

**Coi:** Xem, trông nom. **Chừng:** Chỉ tình hình sự việc nào đó có thể xảy ra.

**Coi chừng** là chú ý gìn giữ, đề phòng điều không hay có thể tình hình xảy ra.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cũng đại lụy mà ngó xem một phần môn đệ xứng đáng của Thầy phải sa vào vực thẳm. Các con nên ghi nhớ mà **coi chừng** đường lối sau này.

*Lo dòm sắc coi chừng khoẻ mệt,  
Coi miếng ăn, ăn hết ăn còn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## COI DÈO

**Coi:** Xem, trông nom. **Dèo:** Tình hình, tình thế.

**Coi dèo** là căn cứ vào tình thế, tức dựa vào những biểu hiện bên ngoài để giúp nhận biết sự việc.

Như: Coi dèo như trời sắp có bão.

*Giữ công bình xử đoán **coi dèo**,  
Quyền toà án bì theo cũng không kíp.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## COI KHINH

**Coi:** Có ý kiến đánh giá và thái độ đối xử như thế nào đó.

**Khinh:** Nhẹ, rẻ.

**Coi khinh** là xem nhẹ, ý chỉ có thái độ không coi trọng, xem thường, khinh dể.

*Cuộc trăm năm phải gởi thân mình,  
Đừng nhẹ tánh **coi khinh** điều kén chọn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## COI MÒI

**Coi** là nom, trông, xem sóc. **Mòi:** Tăm cá, dấu hiệu nhờ đó có thể đoán biết được.

**Coi mòi** có nghĩa là chừng như, dường như, xem ra, có vẻ như.

*Chừng **coi mòi** đã đến gần nơi,  
Thường chọc vợ vui cười hằng bữa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## COI NHỆ

**Coi:** Có ý kiến đánh giá và thái độ đối xử như thế nào đó.

**Nhệ:** Không tôn trọng, khinh.

**Coi nhẹ**, như chữ “*Coi thường*”, có nghĩa là xem như không quan trọng và không chú ý đúng mức.

*Lựa đến của đã đành coi nhẹ,  
Minh là trai chẳng lẽ chẳng suy tầm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## COI THƯỜNG

**Coi:** Có ý kiến đánh giá và thái độ đối xử như thế nào đó.  
**Thường:** Tầm thường.

**Coi thường** cho là không quan trọng gì, là không đáng kể, không đáng phải chú ý, phải coi trọng.

Như: Coi thường việc nguy hiểm, đừng thấy anh ta ốm yếu mà coi thường.

*Đức Lão Tử thì coi thường mọi việc thế tình, cho công danh phú quý là phù vân, nên chủ trương cái thái độ hờ hững lãnh đạm với ngoại giới.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÒI

**1.- Còi** là ống thổi để phát ra âm thanh báo hiệu, làm bằng sừng hoặc làm bằng loài kim khí.

Như: Thổi còi tập hợp, đường cấm bóp còi ô tô, tiếng còi báo động.

*Trị an thiên hạ quyền vi chủ,  
Cả thầy tuân theo một tiếng còi.*  
(Quyền Giáo Tông).

*Hễ đuổi dê thì cậy con roi,  
Muốn rượt thịt thổi còi khiến chó.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Còi** là nhỏ yếu, không lớn lên được như bình thường do bệnh hay do suy dinh dưỡng.

Như: Còi cọc, đứa bé còi, đám cỏ còi.

*Người lành tỏ rạng như vàng ánh,  
Kẻ dữ xơ rơ tựa cỏ còi.*

(Thánh Giáo Minh Thiện).

## CÔI

**Cõi** là một khu, một miền, một vùng. Như: Cõi nhơn gian, cõi vô hình, cõi Tiên, cõi Phật.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Tại sao các con lại chia rẽ nhau vì sự bất đồng Đạo lý, mà chính tất cả các con đều phải chung chịu đau khổ để rửa tội của các con ở **cõi** thế gian này?

*Miền Âm cảnh nhiều thay hình lạ,  
Cõi dương trần tội quá đầy đầy.*

(Kinh Sám Hối).

*Nhàn dương nước rưới tan lòng tục,  
Nguồn Thánh đạo dìu lại cõi Tiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CÔI BÔNG

Hay “**Cõi Bông Lai**”.

**Cõi**: Một khu, một miền, một vùng. **Bông**: Viết tắt của chữ Bông Lai.

**Cõi Bông** hay cõi Bông Lai 蓬萊, là tên một cái núi ở biển Bột Hải, chỉ cõi Tiên, còn gọi là “*Bông Lai Tiên cảnh* 蓬萊仙境”.

### 1.- Cõi Bông:



*Bóng câu vừa khuất nơi trần thế,  
Hồn phách đã lên chốn **cõi Bồng**.  
(Thơ Thuần Khiết).*

## 2.- Cõi Bồng Lai:

*Nghĩ **cõi Bồng Lai** xưa mấy mặt,  
Còn tôi bao nả dám làm hơi.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## CÔI BỜ

**Cõi:** Vùng đất rộng lớn. **Bờ:** Đường đắp cao để phân ranh giới hai bên, chỗ phân giới.

**Cõi bờ,** bởi chữ “*Bờ cõi*”, chỉ đất đai của một quốc gia, tức là chỗ đất phân chia nước mình với nước bạn.

Như: Con cháu phải biết giữ gìn cõi bờ của đất nước.

*Chưởng quyền cực lạc phân ngôi vị,  
Quản xuất cân khôn định **cõi bờ**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Non nước điểm tô hồn chí sĩ,  
**Cõi bờ** đậm vẻ máu anh phong.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## CÔI DƯƠNG GIAN

Hay “*Dương trần*”.

**Cõi:** Một khu, một miền, một vùng. **Dương gian:** Chỉ cõi của người đang sống ở.

**Cõi dương gian,** đồng nghĩa với cõi Dương trần là chỉ cõi Thế, nơi ở của con người còn sống.

*Đếm ba vạn sáu ngàn ngày,  
Cõi Dương gian với cõi Tuyền đài gần nhau.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CỐI DƯƠNG TRẦN

**Cối:** Một khu, một miền, một vùng. **Dương trần:** Cũng như Dương gian, chỉ cõi của người đang sống ở.

**Cối Dương trần,** như chữ “Cối Dương gian”, là chỉ cõi thế gian, nơi ở của người còn sống.

**Xem:** Cối Dương gian.

*Miền Âm cảnh nhiều thay hình lạ,  
Cối dương trần tội quá dấy đầy.  
(Kinh Sám Hối).*

## CỐI ĐÀO NGUYÊN

**Cối:** Một khu, một miền, một vùng. **Đào nguyên** 桃源: Suối hoa đào, tên một bài ký của Đào Tiềm.

**Cối Đào Nguyên** tức chỉ cõi tiên.

Do tích từ bài “Đào hoa nguyên ký 桃花源記” của Đào Tiềm, đời nhà Tấn, kể lại một người quê ở Võ Lăng làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động trồng đầy hoa Đào.

Trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tần, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi.

Sau người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng không tìm được lối vào nữa.

Xem: Đào Nguyên.

*Trụ nguyên tánh hồn linh nhàn lạc,  
Cõi Đào nguyên cõi hạc thừa long.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CỐI ĐOẠ

**Cối:** Một khu, một miền, một vùng. **Đọa:** Rơi xuống, sa xuống.

**Cối đọa** là nơi bị đọa. Ở đây chỉ cõi trần gian của con người, vì nơi này là cõi thấp kém, tối tăm, chứa đầy những tội lỗi, ô trược, và khổ não...

Cối đọa là nơi để trừng phạt những linh hồn có tội hay các bậc Thánh, Tiên có làm lỗi thì bị đọa xuống cõi trần để lập công chuộc tội.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Trần là **cối** khổ để **đọa** bậc Thánh, Tiên có làm lỗi. Ấy là cảnh sâu để trả xong quả, hoặc về ngôi cũ, hoặc trả không xong quả phải mất cả Chơn linh là luân hồi”.

*Quê xưa trở, cõi đọa từ,  
Đọa cơ thoát tục bấy chừ tuyệt luân.  
(Kinh Tận Độ).*

## CỐI HƯ LINH

**Cối:** Khu, miền, vùng, cảnh giới. **Hư linh** 虛靈: Hư không và linh hiển.

**Cối Hư linh**, bởi chữ “*Hư Linh cảnh* 虛靈境”, là cảnh giới trống không huyền diệu.

Cối Hư linh, cũng như chữ “Cối Hư vô”, một cõi giới trống không, vắng lặng mà thiêng liêng huyền diệu. Đó là cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Xem: cõi Hư vô.

*Xin có tướng ruột rà máu mủ,  
Cõi Hư linh bao phủ ân hồng.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CỐI HƯ VÔ

**Cõi:** Khu, miền, vùng, cảnh giới. **Hư vô** 虛無: Trống không vắng lặng, bao quát vô cùng tận, thường còn và không biến đổi.

**Cõi Hư vô**, đồng nghĩa với “Cõi không”, là cõi không thực thể, nhưng là điều kiện căn bản sinh ra mọi pháp, chỉ cõi Thiêng liêng.

Xem: Cõi Không.

*Cõi hư vô nay gần phước Thánh,  
Xin châu toàn đường hạnh môn sinh.  
(Kinh Thế Đạo).  
Vụ xác chỉ xem trường hữu tướng,  
Vong hồn nào nghĩ cõi hư vô.  
(Cao Tiếp Đạo).*

## CỐI KHÔNG

**Cõi:** Miền, khu, vùng, chỉ cảnh giới. **Không:** Trống không, chẳng có gì cả.

Đối với mắt phàm thì cõi Không chẳng thấy gì cả, chỉ trống không, nhưng chính đó là gốc của cái có, tức là điều kiện căn bản sinh ra mọi pháp hữu hình.

**Cõi Không** cũng như cõi Hư vô, cõi Hư linh, là một cõi chư của chư Tiên Phật, tức cõi Trời, cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Tiếp Đạo sớm về ngự **Cõi không**,  
Thung dung vui thú chốn non Bồng.*  
(Thượng Tý Thanh).

## CỐI LINH

**Cối:** Miền, chỉ cảnh giới. **Linh:** Thiêng liêng.

**Cối linh** là cõi Thiêng liêng, tức chỉ Thiên cảnh, hay theo triết lý Cao Đài, là cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Bồng Lai Cực Lạc chỉ chừng,  
Đầy đưa xác tục dựa gần **cối linh**.*  
(Kinh Thế Đạo).

## CỐI LÒNG

**Cối:** Khoảng rộng lớn thuộc phạm vi tồn tại của một cái gì.  
**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm.

**Cối lòng** là chỉ trong lòng, trong tâm tưởng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Bạc đã được kiến tánh, giữ **cối lòng** thật thanh tịnh trở lại với bản tánh thiên nhiên tức là lúc mắt tuy thấy thiên hình vạn trạng trí tưởng nghìn muôn pháp, nhưng tâm vẫn yên tịnh dường như không gì xao xuyến.

*Ăn năn hối hận **cối lòng**,  
Thì là quá muộn vào vòng tai ương.*  
(Thơ Thông Quang).

## CỐI PHÀM

Hay “*Cối phàm tục*”.

**Cối:** Vùng, miền. **Phàm:** Tục, phàm gian.

**Cõi phàm**, hay cõi phàm tục là cõi của người sống đang ở, tức chỉ cõi thế gian, hay cõi phàm gian.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hội Thánh Hiệp Thiên Đài đã thực hành phận sự đúng theo thiên ý của Đức Chí Tôn là lập vị cho Chức sắc Cửu Trùng Đài thăng đến phẩm vị tối cao, tức là góp phần tạo lập con đường cho mỗi môn đệ Đức Chí Tôn đi từ **cõi phàm** tục đến cõi Thiêng liêng, đạt đến ngôi xưa phẩm cũ của mình nơi cảnh vô vi hằng sống.

*Bầu linh gậy sắt quấy du Nam,  
Nương bóng từ bi đến **cõi phàm**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## CỐI TẠM

**Cối**: Vùng, miền. **Tạm**: Không bền, chỉ đời sống tạm bợ trong vòng trăm năm.

**Cối tạm** chỉ cõi thế gian là nơi tạm bợ của con người không quá một trăm năm.

Thánh giáo Thầy có dạy: Vậy nên, Thầy khuyên các con trước hết phải ở sao cho ra vẻ Đạo, đừng để ý gì về việc công quả mà nêu danh nơi **cối tạm** này. Các con phải mở rộng tâm chí ra mà hành đạo mới nên cho, chớ đừng mờ hồ rằng, Đạo thành thì mình được làm đặng một vị xứng đáng và đại ích trong Đạo.

*Hồng trần **cối tạm** chớ mê,  
Sao bằng Tiên cảnh là quê hương mình.*  
(Điều Trì Kim Mẫu).

## CỐI TÂY PHANG

Hay “*Cối Tây phương*”.

**Cối**: Vùng, miền. **Tây Phang**: Hướng tây, chỉ Cực Lạc Quốc hay Cực Lạc Thế Giới của A Di Đà Phật.

**Cõi Tây Phang**, như chữ “*Cõi Tây phương*”, là chỉ cõi Tây phương Cực Lạc, hoặc Cực Lạc Thế Giới của Đức A Di Đà Phật.

*Hội Long Hoa tuyển phong Phật vị,  
Cõi Tây Phang đuổi quỷ trừ ma.*  
(Kinh Tận Độ).

## CỐI TIÊN NƯỚC PHẬT

**Cõi Tiên:** Do chữ Tiên cảnh, chỉ cõi của chư Tiên. **Nước Phật:** Do chư Phật quốc, chỉ cõi của chư Phật, tức là cõi Niết Bàn hay cõi Cực Lạc Thế Giới.

**Cõi Tiên nước Phật**, như chữ “*Tiên cảnh Phật quốc* 仙境佛國”, là chỉ chung cõi của chư Tiên và chư Phật, nơi chứng đắc của những người tu hành.

*Cõi Tiên mở rộng cung Đâu Suất,  
Nước Phật sửa an cảnh Niết Bàn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CỐI TỤC

**Cối:** Vùng rộng lớn, hoặc vùng đất có ranh giới. **Tục:** Phàm tục, tầm thường.

**Cối tục**, bởi chữ “*Tục cảnh* 俗境”, tức là cõi của người trần tục, dùng để chỉ cõi thế gian mà con người đang sinh sống.

*Rẽ phân cốt nhục đồng bào,  
Cảnh Thiên cõi tục lẽ nào không thương.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Mau bước lui lần qua cõi tục,  
Cười than vui khóc, thấy hay chưa?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**Cõi tục** can qua dầu phải rửa,  
Xử thân tai ách có vậy sao?  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CÔI THÁNH

**Cõi:** Cõi giới. **Thánh 聖:** Bậc Thánh, hoặc tiếng để tôn xưng.

**Cõi Thánh** là cõi của các bậc Thánh.

Cõi Thánh còn dùng để chỉ chung cõi Thiêng Liêng của những bậc đắc Đạo trở về như thành ngữ “Siêu phàm nhập Thánh”, nghĩa là vượt lên khỏi cõi phàm trần, đi vào cõi Thánh, đắc đạo thành bậc Thánh, Tiên.

*Bước thơ sanh đã gần cõi Thánh,  
Vệt gai chông dựng lánh bụi hồng.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).

**Cõi Thánh** nhàn xem tranh ảnh tuyết,  
Chơn mây ngẩn chạnh bạn rừng thiền.  
(Tiếp Đạo Giáng Bút).

## CÔI THĂNG

**Cõi:** Cõi giới. **Thăng:** Siêu thăng.

**Cõi thăng**, do chữ “*Cảnh thăng* 境升”, tức là cõi của các chơn linh trong lúc sinh tiền ở Dương trần lập nhiều công đức, nên được đắc quả siêu thăng lên đó, cõi ấy đạo Cao Đài gọi là cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Cõi thăng là một cõi giới nhẹ nhàng, trong sáng và hạnh phúc.

Đồng nghĩa với Thiên đường, hay Cực lạc.

*Ăn năn sám hối tội tình,  
Xét câu minh thệ gửi mình cõi thăng.*  
(Kính Tận Độ).



## CÔI THẾ

**Côi:** Vùng rộng lớn, hoặc vùng đất có ranh giới. **Thế:** Thế gian, đời.

**Côi thế** là côi thế gian, côi đời, côi của con người đang sống.

Thánh giáo Thầy có dạy: Than ôi! Đường Thánh ít kẻ tìm, mà nẻo Tà nhiều người đến. Trò đời lằng xằng, **côi thế** biết bao người chìm đắm vào biển khổ, mang nặng xác phàm, miếng đỉnh chung, mỗi danh lợi, giành giật phân chia, mà chẳng kể đạo lý, luân thường, khiến cho mỗi Đạo quý báu ngàn năm, đã thành nấc thang để dắt người xuống hang sâu vực thẳm.

*Côi thế tìm nơi đạo đức vào,  
Lòng thành Thần Thánh chứng công lao.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Côi thế chờ qua đường mấy dặm,  
Non Thần đợi lóng nhạc năm cung.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CÔI THIÊN

**Côi:** Vùng rộng lớn, hoặc vùng đất có ranh giới. **Thiên:** Thiên cảnh, Thiên đình, chỉ côi Trời.

**Côi Thiên**, bởi chữ “*Thiên cảnh* 天境” là côi Trời, ý chỉ các cảnh giới trên Thiên đình mà đạo Cao Đài gọi chung là cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống.

Xem: **Thiên cảnh**.

*Ngó chi khổ hải sóng xao,  
Đoạn tình yếm dục đặng vào côi Thiên.*  
(Kinh Tận Độ).

*Đi an khương, về an khương,  
Côi Thiên, cảnh Tục cũng dường chung nhau.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Cõi Thiên xin gởi chút tình,  
Rót chung ly hận gặt mình đưa thương.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CỐI THIÊN LIÊNG HẰNG SỐNG

**Cối:** Cõi giới. **Thiên liêng:** Màu nhiệm, trí phàm không thể hiểu biết được. **Hằng sống:** Sống vĩnh viễn.

**Cõi Thiên liêng Hằng sống** là cõi của những người đắc Đạo, tức cõi của các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật, nơi đó không có sự chết, cõi hoàn toàn an vui.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tinh thần vẫn một, sự phân biệt đó là tại tâm lý phàm phân chia, chớ tinh thần không phân màu sắc dân tộc nào hết, chỉ có một quê hương chung là **cõi Thiên liêng Hằng sống**, có một Đấng Chúa Tể là Trời.

*Sự nhọc nhằn và khổ hạnh là những nấc thang đưa chúng ta lên **cõi Thiên Liêng Hằng Sống** để cùng hội hiệp với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ vậy.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## CỐI THỌ

**Cối:** Chỉ cảnh giới. **Thọ:** Sống lâu.

**Cối thọ**, như chữ “Thọ vực 壽域”, là chỉ cõi có sự sống lâu dài, hay cõi sống của chư Chơn linh đắc đạo, tức là chỉ cõi Thiên Liêng Hằng Sống.

Xem: **Cõi Thiên Liêng Hằng Sống**.

*Bên màn đời lúc trêu hồn phách,  
**Cối thọ** nhiều phenặng thánh thoi.  
(Đạo Sử).*

*Hay sợ đời lắm sự đại khôn,  
Về **cõi thọ** bảo tồn câu chánh lý.  
(Văn Tế Bảo Đạo).*

***Cõi thọ** anh nương theo huệ bóng,  
Thân phàm em trẻ chịu chia bầy.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CỐI TRẦN

**Cối:** Miền, vùng. **Trần:** Bụi bặm.

**Cối trần** là cối hồng trần, một cối đầy bụi bặm, ô trược, chỉ cối của nhơn loại đang sống.

Thánh Giáo Thầy có câu: Có vì chúng sanh mà khổ tâm hành đạo, có khó nhọc, có dãi dầu sương mơi nắng xé, mà quên bậc phẩm vô vị ở **cối trần** này...

*Ham phương cứu thế độ nhân,  
Giải mê khách tục, **cối trần** lánh xa.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Trên sáu mươi năm giữa **cối trần**,  
Một lòng yêu Đạo với thương dân.  
(Thơ Hiến Pháp).*

***Cối trần** là khổ hải muôn phiền,  
Xong cơ thoát tục ấy thuyền Bát nhã.  
(Văn Tế Bảo Đạo).*

## CỐI VĨNH HẰNG

**Cối:** Miền, vùng. **Vĩnh:** Lâu dài, mãi mãi. **Hằng:** Luôn luôn.

**Cối vĩnh hằng** là cối tồn tại mãi mãi, không bao giờ mất, đó là cối Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Chơn linh về cỏi vĩnh hằng,  
Cũng nhờ định số kiếp căn rồi trình.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CON

**1.- Con** là người mà cha mẹ sinh ra. Như: Con ruột, con cái, con so, con mọn, con hơn cha nhà có phúc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Có nhiều hạng trẻ thơ phải chịu đốt nát chỉ vì cha mẹ quá nghèo cực, không có tiền cho **con** ăn học.

*Còn con nòi giống chồng còn,  
Mãnh thân đành chịu hao mòn với ai?  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Nghe trẻ khóc như chì dầm dĩa,  
Thấy con đau như đá đập đầu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**2.- Con** là tiếng gọi chung vạn linh của Đức Chí Tôn trong tôn giáo Cao Đài, vì Ngài có công sinh hoá và là cha chung của muôn vật.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vui vì các con thuận hoà cùng nhau; Thầy muốn cho các **con** như vậy hoà, ấy là một lễ hiến cho Thầy rất trân trọng.

*Cũng con cũng cái đồng môn đệ,  
Bụng muốn phân chia, hỏi bởi ai?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Đài sen vui nhánh trở thêm hoa,  
Một Đạo như con ở một nhà.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**3.- Con** là tiếng dùng để chỉ chung các loài vật hay các loài côn trùng. Như: Con trâu, con mèo, con chim, con ong, con ruồi, con trùng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con hạc lạc hời quê, nhìn không nhớ tổ, xem nước non đổi về thay màu, thăm thiết nơi lòng tuôn châu đổ ngọc, sắp muốn kêu cùng cuối một tiếng nỉ non giục kẻ tri âm hồi đáp.

*Nhụy dương nở mùi thơm ngào ngạt,  
Dâng hình hoa lo lót **con** ong.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**4.- Con** là tiếng gọi chung tất cả các loài mà có ý gay gắt, mai mỉa, không coi trọng. Như: Con buôn, con mụ, con tạo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày nay người ta dùng Âm Nhạc làm công cụ cho chủ nghĩa **con** buôn trên sân khấu, khiến nên nhà nhạc sĩ vì kế sinh nhai phải bán rẻ tài nghệ làm cho cái giá trị của Quốc nhạc phải bị hạ thấp đến cực điểm.

*Sa môn chánh pháp đổi đời,  
**Con** buôn cửa Phạm gạt người thiện tâm.*

(Lục Nương Giáng Bút).

**5.- Con** là tiếng gọi chung các vật bất động nhỏ mà ta làm cho động dậy được. Như: Con quây, con mắt, con tim, con đội, con đường, con sông uốn khúc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu dạy: Các **con** nhớ nói vì cơ nào thờ Con Mắt Thầy cho chư Đạo hữu nghe.

*Đi **con** đường thế gai chông,  
Lớn gan hiu quạnh thì lòng cũng nao.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Thương chi thật **con** đồ đưa khách,  
Nghĩa chi nồng những cách bán duyên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nương **con** gậy ra vào lụm cụm,  
Lưng gối dù lưng thửng bước đi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CON BUÔN

**Con:** Dùng để chỉ người, kẻ, hàm ý coi khinh. **Buôn:** Mua để đem bán lấy lời lãi.

**Con buôn** là kẻ chuyên làm nghề buôn bán. Từ này dùng với ý coi khinh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Người đời chẳng khác **con buôn** trong buổi chợ, cả sức lực, trí não, tinh thần đều bị tiêu tán nơi ấy, vì vậy mới hoại chơn linh, thất ngôi diệt vị.

*Ngôi Tiên đã lấm gót phàm,  
Kẻ chần dân lại ra làm **con buôn**.*  
(Ngụ Đời).

## CON CÁI

**Con cái** là tiếng dùng để chỉ chung những người thuộc thế hệ con.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Thầy buộc phải nói rõ cho các con đừng làm mà trách Thầy. Cha hiền chả biết hành hạ **con cái** bao giờ. Thầy đã đến mà diu đất từ đũa thì lẽ nào lại đành lòng xô đuổi.

*Cũng **con** cũng **cái** đồng môn đệ,  
Bụng muốn phân chia hỏi bởi ai?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Gia nghiệp đã an **con cái** đủ,  
Khá tua cửa Phạm đến cầu duyên.*  
(Đạo Sử).

## CON ĐẼ

**Con:** Người mà cha mẹ đẻ ra. **Đẻ:** Sinh ra.

**Con đẻ**, đồng nghĩa với con ruột, con do chính mình đã sinh ra, không phải con riêng của vợ hay chồng, hoặc con nuôi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bây giờ không phải thi hài này siêu thoát được, thú là thú, sanh ra tại Thổ hườn tại thổ, còn người cõi nó là Phật cho nên không có quyền năng nào giam hãm hay trói lại được, Phật ấy mới thật là con cái của Đức Chí Tôn, chính mình con thú vật lý học đã nói, con thú có người cõi, mà người cõi ấy là Phật là **con đẽ** của Đức Chí Tôn.

*Làm cha mẹ thì cưng con đẽ,  
Mình đừng lòng khi rẻ hiếp không nên.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CON ĐỎ

**Con:** Tiếng đẽ chỉ kẻ nhỏ đối với người lớn xem như bậc cha mẹ. **Đỏ:** Màu đỏ.

**Con đỏ** chỉ trẻ mới sinh, hoặc chỉ dân thường không có địa vị trong xã hội.

Trong Kinh Thư có câu: *Nhược bảo xích tử* 若保赤子, tức là thương dân như bảo vệ con đỏ. Vì vậy, ngày xưa người ta coi nhân dân như là “Con đỏ”, tức là đứa con mới sinh còn đỏ hồng, tâm còn hồn nhiên, vô tội gọi là *Xích tử chi tâm* 赤子之心.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những đáng mình quân đời trước thương dân như **con đỏ**, hằng chịu lao tâm tiêu tứ để lo hạnh phúc cho dân.

**Xem:** Xích tử.

*Mình vợ quan đáng phận mẹ cha,  
Phải yêu mến trăm nhà như con đỏ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CON GIẶC TÔI LOÀN

**Con giặc:** Chỉ bọn giặc. **Tôi loạn:** Kẻ bề tôi làm loạn.

**Con giặc tôi loạn**, bởi chữ “*Loạn thần tặc tử* 亂臣賊子”, tức là làm bề tôi thì tạo phản loạn, còn làm người con thì sinh giặc cướp.

Con giặc tôi loạn là nói người bất hiếu bất trung, chỉ làm hại nhà hại nước.

Xem: **Tôi loạn con giặc.**

*Chớ làm con giặc tôi loạn,  
Thuế sưu đóng đủ đừng toan kế tà.  
(Kinh Sám Hối).*

## CON HỒNG

**Con:** Người mà cha mẹ sinh ra. **Hồng** 鴻: Chỉ họ Hồng Bàng.

**Con Hồng** tức con cháu của họ Hồng Bàng.

Họ Hồng Bàng gồm 18 đời vua Hùng Vương, làm vua nước Văn Lang. Hùng Vương là tổ của dân tộc Việt.

Xem: **Con Hồng cháu Lạc.**

*Tiền chớ phù sa bồi đất Lạc,  
Hậu mang thủy tộc đãi con Hồng.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## CON HỒNG CHÁU LẠC

**Con Hồng:** Con cháu của họ Hồng Bàng. **Cháu Lạc:** Con cháu của Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ, sinh ra một trăm người con, là tổ tiên của dân tộc Việt.

**Con Hồng cháu Lạc** là con cháu của họ Hồng Bàng và Lạc Long Quân.



Vì vậy, dân tộc Việt Nam được gọi là “con Hồng cháu Lạc”.

Xem: Con Rồng cháu Tiên.

**Con Hồng cháu Lạc** bao nhiêu,  
Thiếu tài kiếm đức, định triều an bang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CON NÍT

**Con nít** là chỉ bọn trẻ con.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thấy cả vạn vật ấy đối với ta rất có cảm tình, bởi lẽ đồng sanh, như đứa **con nít** con bướm đẹp để thì mê lắm, tìm bắt, đến khi gặp con ong chích thì sợ sệt, mấy điều ấy làm cho con người tự tỉnh, đi tìm nguyên do của sự sống ấy, đó là khởi bước đầu sự tầm Đạo.

*Phép dạy trẻ dạy điều cần ích,  
Từ khi còn **con nít** tới nên người.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Tánh **con nít** thì hay láo táo,  
Hễ nghe cha chế nhạo nổi hành hung.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CON NGƯỜI

**Con:** Từ gọi chung người và vật. **Người:** Động vật thông minh hơn các loài khác.

**Con người** là người, về mặt những đặc trưng bản chất nào đó.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Cái tình cảm hoá của **con người** là tình thương ứng hiệp Trời Đất. Cho nên khi tâm tịnh thường cảm hoài, hằng tìm nơi u huyền mà nghĩ nghị trong trí khôn, ấy là kẻ có sẵn tình ý thiên nhiên Tạo hoá.

*Mê tân là chốn đoạ con người,  
Vương bá công hầu lụy mấy mươi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CON NGƯỜI TỐI LINH

**Con người:** Chỉ loài người. **Tối linh:** Rất linh.

Con người là loài linh hơn các loài vật là bởi vì: Thứ nhất con người phải qua muôn nghìn kiếp tiến hoá, từ vật chất, thảo mộc, thú cầm, rồi mới chuyển hoá đến Nhơn loại. Thứ nhì con người có ba phần hồn: Sanh hồn, giác hồn, linh hồn, mà loài vật chất thấp nhưt kim thạch, là loài vô tri vô giác, kim thạch tiến lên thảo mộc thì có một hồn là sanh hồn, thảo mộc tiến lên thú cầm thì có được hai hồn là sanh hồn, giác hồn, thú cầm tiến lên con người thì có đủ ba hồn: Sanh hồn, giác hồn và linh hồn.

Con người nhờ Sanh hồn mới có được sự sống, Giác hồn mới có cảm giác, biết đau đớn khổ sở và Linh hồn mới khôn ngoan, biết đạo lý, suy xét đủ điều, nên con người đứng vào hàng phẩm tối linh.

*Con người đứng phẩm **tối linh**,  
Nửa người nửa Phật nơi mình anh nhi.  
(Kinh Tận Độ).*

## CON NHỜ THẦY

**Con nhờ thầy** là con người nhờ Thầy dạy dỗ mới thành người hữu dụng trong xã hội.

Thật vậy, được sinh ra làm con người nơi cõi thế gian này, ai cũng phải học, dù đó là học nghề nghiệp, học chữ nghĩa hay học đạo lý. Mạnh Tử nói rằng: *Nhân chi hữu đạo dã, bão thực noãn y, dật cư nhi vô giáo, tắc cận ư cầm thú* 人之有道也, 飽

食煖衣, 逸居而無教, 則近於禽獸, nghĩa là người ta tuy có đạo lý, nhưng cứ ăn no mặc ấm, ngồi rồi mà không dạy dỗ, thì gần như giống cầm thú. Thánh nhân đời trước lấy làm lo điều đó, nên xem việc giáo hoá là hàng đầu cho con người. Do vậy, Thầy dạy học được coi là người có ơn nghĩa rất lớn đối với học trò. Ơn nghĩa của thầy được Nho giáo xếp đứng vào hàng thứ nhì sau ơn của vua và trước ơn của cha mẹ (Quân, sư, phụ).

**Tại sao ơn của thầy được coi trọng như vậy?** Bởi vì, việc học của cổ nhân không phải như sự học của bao nhiêu người ngày nay vẫn hiểu. Cổ nhân học là cốt học đạo của Thánh hiền để hiểu nghĩa lý, biết phải trái mà sửa mình cho thành người có đức hạnh. Chính thầy Tử Lộ đã xác định điều đó: *Quân tử học dĩ trí kỳ đạo* 君子學以致其道, tức là người quân tử học để hiểu rõ cái đạo, để biết cách cư xử cho phải phép, để có cái phẩm hạnh đạo đức hơn người thường.

Trái lại, trong xã hội hiện thời, thầy được xem như là một nghề để truyền thụ kiến thức lại cho con em, do vậy tình thầy trò không thấy gì thấm thiết. Ơn thầy xem như ơn hướng dẫn kiến thức, chứ không như ông thầy học ngày xưa có trách nhiệm khai tâm, khai hoá nên một con người.

Theo quan niệm xưa, công ơn của cha mẹ đào tạo ra hình hài thể xác thì to lớn như trời biển, song đã có tấm thân mà không có thầy khai hoá thì con người chỉ như một khối thịt tùng theo vật dục mà hành động, không có tri giác, không hiểu lễ giáo như người xưa đã gọi “Thầy đi thịt chạy”, tức là một khối thịt, không trọn bản phận là một con người sống trong gia đình và xã hội. Đức Hộ trong Phương Tu Đại Đạo có dạy phận làm trai như sau:

Đêm thanh khá xét suy mọi việc,  
Hỏi coi mình có biết phận làm trai.  
Đừng cố lo hai chữ sắc tài,

Không biết đạo dầu trai cũng hoá gái.  
 Đừng chịu phận “thầy đi thịt chạy”,  
 Uổng hột cơm tấm vải của đời.

Vì vậy người xưa cho rằng công lao thầy đào tạo nên người bằng công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, nên lập thành cái đạo: Đạo thầy trò, và xếp trước đạo cha con, sau đạo vua tôi, ấy là đạo: Quân, sư, phụ.

Đạo “*Quân Sư Phụ*” là ơn cha mẹ tạo ra hình hài xác thịt, ơn của thầy giáo hoá cho nên người và ơn ngọn rau tấc đất là ba cái công ơn rất sâu dày: Một đàng tạo cái hình chất, một đàng khai hoá tinh thần và một đàng có vật thực để nuôi dưỡng cho con người. Chính vì thế, Loan Cung Tử mới nói rằng: Người ta ở đời có ba người phải thờ kính như một là cha sinh, thầy dạy, vua nuôi; không có cha thì không có ai sinh, không có nuôi thì không có lớn được, không có dạy thì không thể nên được người vậy (*Dân sinh ư tam sự chi như nhất, phụ sanh chi, sư giáo chi, quân tự chi; phi phụ bất sanh, phi tự bất trưởng, phi giáo bất tri, sanh chi tộc dã* 民生於三事之如一,父生之,師教之,君食之,非父不生,非食不長,非教不知,生之族也).

Đời Tống một triết gia Trung Quốc là Chu Đôn Di mới lập Sư đạo (Đạo của thầy trò), ông cho rằng: Cái đạo của Thánh nhân rất quý, nhưng phải có thầy dạy mới biết được. Ông đặt vấn đề: Làm sao khiến cho thiên hạ đều thiện cả? Rằng phải có thầy dạy, tức là kẻ tiên giác dạy kẻ hậu giác, kẻ mờ tối học kẻ sáng suốt, như thế thì đạo thầy được thành lập vậy.

Chính vì người xưa xem đạo thầy trò cao trọng như vậy, nên khi Khổng Tử mất, các môn đồ của Ngài phải để tâm tang ba năm (Bằng tang cha mẹ), mãn tang họ họp nhau lần cuối cùng ở trước mộ để khóc Ngài, rồi mới chia tay nhau mỗi người đi mỗi nơi. Riêng Tử Cống còn ở lại trong một căn nhà lá để giữ mộ cho thầy thêm ba năm nữa.

*Con nhờ thầy công danh mới toại,  
 Như nhờ cha mới giới hình dung.  
 Hai ơn ấy găm so đồng,  
 Nghĩa kia như hiếu, mặn nồng cả hai.*  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

## CON QUỐC QUỐC

**Con quốc quốc** tức là con chim đỗ quyên, còn gọi là đỗ vũ, hay tử quy, là một giống chim có tiếng kêu “quốc quốc” nghe thật buồn thảm, nên cũng được gọi là chim quốc quốc.

Do điển tích Thục Đế bị cướp ngôi và chết trong rừng hoá ra chim, ngày đêm nhớ nước kêu rất não nuột, nên người đời gọi là chim quốc.

Xem: Đỗ quyên.

*Con quốc quốc chưa âu đổi bạn,  
 Máu đỗ quyên đợi mãi kiếp sanh.*  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

## CON RỒNG

**Con:** Từ dùng chỉ từng đơn vị những cá thể động vật. **Rồng:** Loài đứng đầu trong tứ linh.

**Con rồng** là con cháu của giống rồng.

Do truyền sử nước ta cho rằng vua Lạc Long Quân là thuộc giống rồng, nên dân tộc ta được gọi là “Con rồng”.

Xem: Con Rồng cháu Tiên.

*Lắm lúc ngậm ngùi bày trẻ dại,  
 Đòi phen nhắc nhở đám con Rồng.*  
 (Diêu Trì Kim Mẫu).

## CON RỒNG CHÁU TIÊN

**Con Rồng:** Con cháu loài rồng. **Cháu Tiên:** Con cháu giống Tiên.

**Con rồng cháu Tiên**, như chữ “*Long phụ tiên mẫu* 龍父仙母”, tức là cha rồng mẹ tiên.

Theo Việt sử, Lạc Long Quân là loài Rồng, lấy bà Âu Cơ là con tiên, đẻ được trăm cái trứng nở ra trăm người con trai, là tổ tiên nòi giống của dân tộc ta, nên dân tộc Việt Nam được gọi là “Con rồng cháu tiên”.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hại thay! Dân 25 triệu, đã tự xưng là **con Rồng cháu Tiên**, tự biết giống nòi do một căn nguyên chí Thánh cao trọng, có máu Tiên Rồng, mà cái đức tin lại không bằng hột mè hay sao? Nếu mỗi người Việt Nam ta đều có một cái đức tin bằng hột mè mà thôi, cũng đủ dời non vét bể được.

*Gươm thư giúp sức gươm gươm hùng,  
Điểm tô nghiệp cả **con rồng cháu tiên**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ngọc lìa Hiệp Phố hồi đông,  
Báu xưa hườn trả **con rồng cháu tiên**.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

*Gương kim cổ để soi chung,  
Ngàn năm rõ mặt **con rồng cháu tiên**.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

## CON THƠ

**Con:** Người thuộc thế hệ sau, trong quan hệ với người trực tiếp sinh ra. **Thơ:** Còn nhỏ tuổi, còn bé dại.

**Con thơ** là đứa con còn thơ dại.

Trong bài Điếu Cao Thượng Phẩm của Đầu Sư Thượng Trung Nhựt có câu: Ôi! Chiếc nạn kêu thu cũng là một cảnh sầu bi nơi trâm luân khổ hải này, một **con thơ** còn bơ vơ nơi đất khách, sau dầu bước đặng thang mây, vinh quy bái tổ, ôm cái tháp này khóc than, chớ cha hiền đã cõi hạc quy Tiên.

*Thương những kẻ chờ thuyền biển ái,  
Bồng **con thơ** ngần ngại trông chồng.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Bóng hải đường ta ngồi buổi nọ,  
Bồng **con thơ** tìm ngõ nhà thầy.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Cõi ngoại reo vang quân dị quốc,  
Trong thành ong óng tiếng **con thơ**.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CON TRẺ

**Con:** Người thuộc thế hệ sau, trong quan hệ với người trực tiếp sinh ra. **Trẻ:** Đứa bé, đứa, đứa nhỏ.

**Con trẻ,** như chữ “*Trẻ con*”, chỉ những đứa trẻ.

Con trẻ còn dùng để chỉ những người còn tính chất của trẻ con.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn Nữ phái nên coi tánh đức của Mẹ mà làm gương tu tỉnh, lạ gì những tánh thường tình thế gian, đàn bà ăn hiếp chồng, thất kính với chồng, bỏ **con trẻ** bơ vơ, chẳng qua là họ không thọ bả cái tình thương yêu nồng nàn của Mẹ vậy.

*Từ Bi ngũ cốc đã ban,  
Dưỡng nuôi **con trẻ** châu toàn mảnh thân.*  
(Kinh Thế Đạo).

## CON VỊT MẸ GÀ

**Con vịt:** Con do mẹ là loài vịt sinh ra. **Mẹ gà:** Con do mẹ là giống gà đẻ ra.

**Con vịt mẹ gà**, như chữ “*Mẹ gà con vịt*”, thường dùng để ví quan hệ mẹ con hình thức, không cùng máu mủ ruột thịt, không có tình cảm thật sự.

*Dường như con vịt mẹ gà,  
Trẻ thơ vội phản, mẹ già kinh tâm.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CÒN

**1.- Còn** là chưa hết, chưa thôi, đối với mất, với hết. Như: Còn nước còn tát, người còn thì cửa hãy còn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Những kẻ đã hưởng hết phúc hậu từ mấy đời trước, nay lại **còn** phạm Thiên điều, thì tội tình ấy thế chi giải nổi.

*Hạnh đức điểm tô non nước Việt,  
Muôn năm bia tạc tiếng còn ghi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Còn** là chỉ ý thêm nữa, mạnh hơn, mang ý so sánh (thường có chữ hơn theo sau).

Như: Đức hạnh còn hơn vàng bạc, hôm qua còn nắng nhiều hơn hôm nay, thà như thế còn hơn.

Thánh giáo của Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Tóm lại, thà cực mà được thông thả, **còn** hơn sướng mà phải chịu nguy hiểm.

*Trữ đức còn hơn muốn trữ vàng,  
Giàu sang chẳng chuộc gánh giang san.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).



*Tiếng đức còn hơn lẽ tiếng tài,  
Mấy trang hằng giữ một lòng hay.  
(Đạo Sử).*

## CỒN CON

**Con:** Tí, nhỏ bé. Như: Ly con, bàn con, ghế con.

**Cồn con** là chỉ một lượng quá bé nhỏ, không đáng kể.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân có câu: Than ôi! Trời cao minh soi xét mà người vẫn mê muội ám mờ, đem mảnh trí **cồn con** kia chống kình với khuôn linh Tạo hoá.

*Cồn con sự nghiệp cũng bồng tang,  
Lợi lộc tí ti cũng nhận nhân.  
(Đạo Sử).*

*Trông lui chưa toại công tí tí,  
Nghĩ tới buồn cười chuyện **cồn con**.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CÒNG

**Còng** là một loài cua nhỏ sống ở ven biển, có cuống mắt rất dài.

Như: Đói thì bắt cá bắt **còng**, thờ chồng vện đạo tam tông là hơn (ca dao).

*Về sau hậu học bắt thông,  
Đem ra họa vẽ cua **còng** lòi thối.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CỌNG

**Cọng** là thân cành các loài lúa, đậu, rau cỏ. Như: Cọng rơm, ngắt cọng rau, nhỏ cọng cỏ.

Cọng còn là từ dùng để chỉ chung những vật dài, nhỏ và mảnh.

Như: Cọng dây chuối, cọng đũa tre, cọng râu mép, cọng lông chân.

*Gặp vợ ghen ông táo có râu,  
Bút đem đôi **cọng** râu xâu bánh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CỌNG LÚA CHÍN BÔNG

**Cọng lúa:** Tép lúa. **Chín bông:** Trổ chín chùm hạt.

**Cọng lúa chín bông**, bởi câu “*Nhứt hoà cửu tuệ 一禾九穗*”, tức là một tép lúa sau trổ ra chín bông.

Sách xưa có câu: *Thung Lăng thành Thánh triết đĩnh sinh, nhất hoà cửu tuệ 春陵城聖哲挺生, 一禾九穗*, nghĩa là thành Thung Lăng Thánh triết ra đời, một cọng lúa có chín bông.

Theo sách Đông Quan Hán Ký chép: Khi vua Vũ Đế được sinh ra ở đất Thung Lăng, năm ấy người dân vùng đất đó thấy được một cọng lúa trổ được chín bông. Cha của vua Võ Đế là ông Khâm lấy làm lạ, cho nên đặt tên cho vua Vũ Đế là “Tú 秀” tức là bông tốt.

***Cọng lúa chín bông** ứng việc lành,  
Thánh quân xuất hiện cứu nhơn sanh.*  
(Thơ Thiên Vân).

## CỌP

**Cọp** là hổ, hùm, một loại thú dữ sống trong rừng hay ăn thịt. Như: Cọp beo, leo lưng cọp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Muốn cho nhà thiệt cao, áo thiệt tốt, mượn lột cọp doạ cáo bày, bụng trống lồng, túi râu đầy toan làm thầy lũ dại.

*Có **cọp** dữ nhả răng đưa vấu,  
Gặp tội nhọn quào quấu xé thân.*  
(Kinh Sám Hối).

*Đội mào khỉ ngời non hớn hờ,  
Lìa rừng **cọp** ngóng biển thon von.*  
(Nhàn Âm Đạo Trường).

## CÔ

**1.- Cô** là chỉ em gái hay chị gái của cha, có khi dùng để gọi những bậc xem ngang hàng với cha, với ý yêu mến kính trọng. Như: Cô ruột, cô giáo, cô bác.

Cô còn là từ dùng để chỉ, gọi người phụ nữ trẻ tuổi, thường chưa có chồng. Như: Cô thợ trẻ, cô bán hàng.

*Bản Đạo viết tới đây buồn ngủ,  
Để mấy **cô** ví dụ xét lẽ nào.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Gặp mấy **cô** nghiêm chỉnh ít cười,  
E lờ tiếng chọc cười trở quạu.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Cô** 辜 là có tội. Như: Vô cô, phóng xá cô.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con vật mà ta thấy bị giết được là vì nó vô **cô** không phương bảo vệ, ngày nay giết nó mà ăn thịt, biết đâu sau này các bạn lạc hậu ấy tiến hoá

đến phẩm người trở lên, rồi chúng ta sẽ gặp nó bên mình, khi ấy nó ngó ta mà cười và hỏi: "Xưa kia Đức Phật có ăn tôi một lần". Nghĩ tưởng chẳng gì si hồ thẹn thường bằng.

*Thần chung thính hướng phóng phong đờ,  
Địa Tạng khai môn phóng xá cồ.  
(Kệ Chuông).*

**3.- Cồ 孤** là lẻ loi một mình. Như: Thân cồ, thế cồ, đơn cồ, cồ quạnh, binh cồ tướng quǎ.

Nói về Quan Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Khi Đức Ngài thất thủ thành Hạ Bì vì binh **cồ** tướng quǎ, bị Tào Tháo vây tại hòn Thổ Sơn thì có tướng Tào là Trương Liêu đến dụ hàng.

*Hay tánh giúp cồ đôi lúc chịu,  
Nhọc thân chẳng quǎn cứ bền gan.  
(Đạo Sử).  
Đừng để vào hạng trẻ tỹ nô,  
Đày phạt gái đơn cồ không chổ dựa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÔ BÁC

**Cô:** Tiếng gọi chị hay em của cha, tiếng để gọi người con gái trẻ tuổi. **Bác:** Anh của cha mình, kẻ lớn tuổi hay bạn của cha mình.

**Cô bác** là cô và bác ruột của mình, hoặc tiếng dùng để gọi thân mật những người cao tuổi coi như cùng thế hệ với cha mẹ mình.

Như: Bà con cô bác.

*Tánh ngoan nạng không vì cồ bác,  
Thói lẳng loàn bạn tác khinh khi.  
(Kinh Sám Hối).*

*Cô bác gái mắt ăn xúm chười,  
Bị khô mồm miệng lưỡi đều khua.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÔ ĐĂNG

孤燈

**Cô:** Lẻ loi, đơn độc một mình. **Đăng:** Ngọn đèn.

**Cô đăng** là ngọn đèn đơn độc, chỉ người ngồi cô đơn bên cạnh ngọn đèn leo lét, lẻ loi.

*Chừ sao chong ngọn đèn ngời,  
Cô đăng giỡn bóng, gheo người thương tâm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Ngàn trùng biên nhận chàng ôi thấu!  
Dựa bóng cô đăng thiếp nảo nồng.  
(Thơ Cao Liên Tử).*

## CÔ ĐỘC

孤獨

**Cô:** Lẻ loi một mình. **Độc:** Riêng, một mình.

**Cô độc** là chỉ có một mình, vì tách khỏi mọi liên hệ với xung quanh.

Tuyên dương công nghiệp của Bà Hương Hiếu trong cuộc lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư, Đức Thượng Sanh có câu: Bà chỉ còn một mảnh thân bơ vơ **cô độc** trong tình cảnh nảo nùng bi đát, để rồi khi nắng sớm mưa chiều, lúc canh tàn đêm lụn, Bà không thể ngăn được giọt thấm đầm đĩa để khóc chồng, khóc con và khóc mẹ.

Hễ có tiền thì mới có quyền,  
 Nghèo dẫu ở thị thiêng thân **cô độc**.  
 (Phương Tu Đại Đạo).  
 Cảnh than phiền nhiều nỗi chịu đắng cay,  
 Chốn chốn **cô độc** chịu bi ai, luống than dài thở vắn.  
 (Giác Mê Khải Ngộ).

## CÔ ĐƠN

孤單

**Cô:** Lẻ loi. **Đơn:** Một mình.

Người không có bạn bè thân thích, chỉ lẻ loi một mình gọi là cô đơn.

Như: Chị ấy sống cô đơn có một mình.

Không cha mẹ như người đi cảnh lạ,  
 Thân **cô đơn** lạc ngã bơ vơ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).  
 Thao thức canh trường khó ngủ yên,  
**Cô đơn** đè nặng giấc sầu miên.  
 (Thơ Hoàng Nguyễn).

## CÔ HỒN

孤魂

**Cô:** Lẻ loi, mồ côi. **Hồn:** Phần tinh thần của con người, sau khi chết rời khỏi thể xác vẫn tồn tại mãi.

**Cô hồn** là hồn của người chết đơn độc, bay vất vương, không nơi nương tựa, không có người cúng kính.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo lập lại lần nữa không có đám **cô hồn** đâu, nếu vị nào đạt được nhưn phẩm ở

thế gian này dầu cho cô quạnh thế nào, nơi cảnh thiêng liêng  
hằng sống kia họ cũng có anh em bạn tác gia đình của họ...

*Oan quỷ chạy theo đòi trả mạng,  
Cô hồn níu lại hỏi xin thân.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CÔ LẬP

孤立

**Cô:** Lẻ loi, một mình. **Lập:** Đứng.

**Cô lập** là đứng riêng một mình.

Cô lập còn có thể hiểu là làm cho tách riêng ra khỏi mối liên hệ  
với những cái khác. Như: Tính cách cô lập của một chính  
sách.

*Trừ phi mình tự tách riêng ra khỏi cửa Đạo, sống đời  
cô lập, không có liên hệ gì với Hội Thánh.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÔ LẬU

孤陋

**Cô:** Lẻ loi, một mình. **Lậu:** Quê mùa, dốt nát.

**Cô lậu** là chỉ nơi ở vắng vẻ, quê mùa, hoặc chỉ người học thức  
hẹp hòi.

Như: Cô lậu quả văn.

*Đã đủ thế sửa đời tốt xấu,  
Mà hổ hang cô lậu tại nơi nào.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CÔ LIÊU

孤 遼

**Cô:** Lẻ loi, một mình. **Liêu:** Xa xôi.

**Cô liêu** là lẻ loi, hoang vắng hay xa xôi, hẻo lánh.

Như: Cảnh quạnh quẽ, cô liêu, chồng chết con lại vắng nhà đành sống cảnh cô liêu một mình.

*Thôi vĩnh biệt cha về nước Chúa,  
Mẹ còn đây goá bụa **cô liêu**.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Chim nói đuôi chim chiều nói chiều,  
Ven đồi nắng rụng giữa **cô liêu**.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

## CÔ MIÊN

孤 眠

**Cô:** Lẻ loi, một mình. **Miên:** Ngủ.

**Cô miên** tức là ngủ một mình, giấc ngủ cô đơn.

Như: giấc cô miên.

*Thung dung trướng gác, màn hiên,  
Bỏ khi độc chắm, **cô miên** lạnh lũng.*

(Phù Kiều Hận Sử).

## CÔ NHI VIỆN

孤 兒 院

Hay “*Cô nhi*”.



**Cô:** Lẻ loi, mồ côi cha mẹ. **Nhi:** Trẻ nhỏ. Viện: Một cái nhà lớn.

**Cô nhi** là những đứa trẻ mồ côi.

**Cô Nhi Viện** là một nhà nuôi trẻ mồ côi cha mẹ, trong tôn giáo Cao Đài đây cũng là công việc thuộc nhiệm vụ của Cơ Quan Phước Thiện.

Cô Nhi Viện tại Toà Thánh trước kia được thành lập tại Nhà Du Khách Sạn ở Đường Ca Bảo Đạo, nay Hội Thánh dời về Cửa số 3 Nội Ô Toà Thánh.

*Cô nhi dưỡng lão lo nâng đỡ,  
Sống ở thác về lý tạo đoan.*

(Thơ Huệ Phong).

*Nào Dưỡng Lão, Dưỡng Đường xây cất,  
Cấp tế người tàn tật **Cô Nhi**.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

## CÔ NHI QUẢ PHỤ

孤兒寡婦

**Cô nhi:** Đứa trẻ mồ côi. **Quả phụ:** Chỉ người đàn bà có chồng chết.

**Cô nhi quả phụ** là chỉ những hạng người đơn độc, lẻ loi như những trẻ mồ côi hay những đàn bà góa.

Như: Cô nhi quả phụ là những người sống thiếu thốn về tình cảm và vật chất.

*Những kẻ cô độc tận nguyên, những **cô nhi quả phụ**,  
những kẻ thất vận nhứt thời phải chịu vất vả lang thang  
bị mọi người ruồng bỏ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÔ PHẦN

孤墳

**Cô:** Lẻ loi, một mình. **Phần:** Mồ mả.

**Cô phần** là cái mồ lẻ loi quạnh quẽ, tức cai mồ không ai thăm viếng chăm sóc, gọi là mồ hoang.

Đức Thích Ca Mâu Ni có nói: *Mạc đãi lão lai phương học Đạo, Cô phần tận thị thị thiếu niên nhân* 莫待老來方學道, 孤墳盡是少年人, nghĩa là đừng đợi tuổi già đến mới học Đạo, các mồ hoang đó đều là người trẻ tuổi.

*Cô phần* ngảnh lại đà bao tuổi?  
*Sô diện* xem qua nước mấy dòng.  
 (Nhân Âm Đạo Trường).

## CÔ PHÒNG

孤房

**Cô:** Một mình. **Phòng:** Cái buồng.

**Cô phòng** là sống trọ một mình trong phòng.

Trong văn chương, người ta thường hay dùng chữ “Cô phòng” tức “Phòng không chiếc bóng” để nói về người đàn bà vắng chồng.

*Lần lựa cô phòng* xuân thỏn mỏn,  
*Xa xuôi ai thấu nỗi* đing ninh.  
 (Đạo Sử).

*Dặm tuyết* vời trông tin chiến sĩ,  
*Phòng sương* riêng chạnh khách *cô phòng*.  
 (Thơ Thanh Thủy).

## CÔ QUẢ

### 孤寡

**Cô:** Một mình, đơn độc. **Quả:** Đàn bà goá, lời tự khiêm là ít đức.

**Cô quả,** bởi chữ “*Cô nhi quả phụ* 孤兒寡婦” để chỉ chung người cô đơn goá bụa.

Diễn văn Đức Thượng Sanh có câu: Tánh tình hoà nhã, lời nói khiêm cung, giàu chẳng bợ, khó chẳng khinh, thương kẻ bần hàn, giúp người **cô quả**.

*Phải vững chí tu thân, lập công bồi đức, diu dắt kẻ lạc lăm, đỡ nâng người **cô quả**...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÔ QUẠNH

**Cô:** Một mình. **Quạnh:** Hiu quạnh.

**Cô quạnh** là lẻ loi và hiu quạnh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo lập lại lần nữa không có đám cô hồn đâu, nếu vị nào đạt được hơn phẩm ở thế gian này dầu cho **cô quạnh** thế nào, nơi cảnh thiêng liêng hắng sống kia họ cũng có anh em bạn tác gia đình của họ, chúng ta không có người nào cô quả hết chỉ sợ có một điều là bạn tác, anh em chị em đồng sống với chúng ta mà họ không tu, khi về cảnh thiêng liêng hằng sống không thể gì mà gặp nhau được.

*Lời lữ không người binh vực đỡ,  
Than ôi! **cô quạnh** phận hồng nhan.*

(Đạo Sử).

*Âm thầm tạm sống trong **cô quạnh**,  
Vui thú qua ngày: Rượu, sách, thi.*

(Thơ Thuần Đức).

## CÔ TỊCH

孤寂

**Cô:** Lẻ loi, một mình. **Tịch:** Lặng lẽ.

**Cô tịch** là quạnh hiu, tức lẻ loi hoang vắng. Như: Cảnh vật buổi chiều cô tịch.

*Ngày vương đêm vấn sầu **cô tịch**,  
Gối chiếc chăn đơn cảnh đoạn tràng.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Khuya **cô tịch** buồn rơi chậm chậm,  
Màu sáng soi đăm đăm nội cung.*  
(Phù Kiều Hận Sử).

## CÔ THÂN

孤身

**Cô:** Lẻ loi. **Thân:** Thân mình.

**Cô thân** là chỉ kẻ cô độc, trợ trợ một mình, hoặc không có thân thế.

Trong bài Diển Văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934) nhân vía Đức Phật Thích Ca có câu: Một mảnh thân phàm này, **cô thân** bạc nhược này, yếu ớt hèn mọn này, có đủ tài đức chi mà Đại Từ Phụ lại tin giao một cái giang san sự nghiệp của toàn nhơn loại hoàn cầu đặt cho gánh vác.

*Phú hữu thiên gia bất thoát trần,  
Vinh thê ám tử độ **cô thân**.*  
(Đạo Sử).

*Dầu có cửa dạy đừng ý sức,  
Đừng cậy tiền ép bức kẻ **cô thân**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Cô thân chịu phải xa ngàn dặm,  
Bồ liễu giữ an phận mỗi giếng.  
(Thơ Chánh Đức).*

## CÔ THẾ

孤勢

**Cô:** Lẻ loi. **Thế:** Sức mạnh ảnh hưởng, quyền lực.

**Cô thế** là ít thế lực, không có ai giúp, tức là người không có nơi nhờ cậy.

Thánh giáo Đức Tôn Sơn Chơn Nhơn có câu: Khi mở Đạo nơi ấy thì Hộ Pháp có lòng chiếu cố, hằng hứa rằng về Toà Thánh thì liệu lượng cùng Hội Thánh mà giúp kẻ **cô thế** truyền Đạo tha phương. Lại bị cường quyền áp chế từ thử.

*Sầu chàng cô thế vơi lưng ngựa,  
Ngẩn thiếp khôn phương tận mặt rồng.  
(Thơ Cao Liên Tử).*

## CÔ THÔN

孤村

**Cô:** Lẻ loi. **Thôn:** Làng xóm.

1.- **Cô thôn** là xóm ở nơi hẻo lánh, lẻ loi một mình.

Như: Mặt trời vừa sụp xuống giữa cảnh cô thôn.

*Cô thôn nhắm hướng ngóng trời Tây,  
Mới biết đời nay mới thiệt ngày.  
(Đạo Sử).*

*Chiều xuống cô thôn, ngả nắng vàng,  
Giọng buồn ai khéo... khéo đưa sang!  
(Thơ Thuần Đức).*

2.- **Cô thôn** trong Tôn giáo Cao Đài, còn dùng để chỉ quê xưa cảnh cũ của các chơn linh, tức chỉ cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Ví biết trần gian là biển khổ,  
Đạo mẫu khá giữ lại **cô thôn**.*  
(Đạo Sử).

## CỔ

1.- **Cổ** là gắng sức. Như: Cổ làm cho xong việc, cố học thuộc lòng, cố nhớ lại việc đã qua.

Điếu Văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên Đài Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu có câu: Đầu năm Canh Ngọ (1930), được đặc phẩm Bảo Văn Pháp Quân, Ngài **cổ** tâm chấn chỉnh lễ nhạc, ra công dạy nhạc cho Ban Nhạc sĩ tại Toà Thánh, từ điệu nghệ cầm roi trống cho tới bài bản âm nhạc.

*Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ,  
Độ đời **cổ** tạo phước Nhơn gian.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Cổ** 故 là cũ, xưa.

Như: Cổ cụu, cố giao, gặp lại cố nhân, hai đưa nó là bạn cố tri, trở về cố hương.

*Ngày nay đặc chí phỉ nguyên,  
Để lời nhắc nhở bạn hiền **cổ** giao.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

3.- **Cổ** 固 là bền. Như: Cổ chí, cố cùng, cố thủ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hôm nay chúng tôi về đây để gánh lấy cực nhọc khổ tâm để phụng sự Đạo, phụng sự Nhơn sanh chớ chẳng phải để tranh quyền **cổ** vị.

*Phong hoá tốt đẹp bị bôi dơ, hỏi vậy chúng ta ngày nay  
đây, ai dẫn đạo tinh thần mà đã biết như vậy thì nên bỏ  
hay là phải **CỐ** thủ?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**4.- Cố 雇** là thuê, mượn, cầm, đợ.

Như: Đem nhà đi cầm cố, cố đất cầm vườn.

*Làm mặt phải bạc ngàn cúng Phật,  
Ép kẻ nghèo **CỐ** đất cầm vườn.*

(Kinh Sám Hối).

## CỐ CỰU

故舊

**Cố:** Cũ. **Cựu:** Xưa.

**Cố cựu** là cũ, xưa.

Cố cựu còn dùng để chỉ bằng hữu cũ, bạn bè xưa, như cố cựu chi giao.

*Cái nghĩa đệ huynh là nghĩa trọng,  
Thâm tình **Cố Cựu** mấy thu đông.*

(Đạo Sử).

*Xin người gắng gượng vui tươi,  
Vì tình **Cố Cựu** có lời cậy trông...*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CỐ CHẤP

固執

**Cố:** Bền vững. **Chấp:** Cầm.

**Cố chấp** là nắm bền chặt, tức cứ một mực giữ nguyên ý kiến theo những quan niệm cứng nhắc sẵn có.

Trong Kinh Lễ có câu: *Trạch thiện nhi cố chấp chi giả dã* 擇善而固執之者也, nghĩa là lựa chọn điều thiện giữ vững mãi không thôi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Các Ngài đã nói thấy rằng luôn luôn Bần Đạo không **cố chấp** một điều chi về mặt tư tưởng thì người ấy rộng mở hành tàng, trong hành tàng nên hư cũng thế, duy có thời gian mới định cái nên hư, trọng khinh cho nó mà thôi.

*Gọi duyên nợ đừng lòng cố chấp,  
Sự rủi may cao thấp cam đành.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CỐ GIAO

固交

**Cố:** Bền chặt. **Giao:** Giao kết, giao thiệp.

**Cố giao** là nói tình bạn giao thân với nhau mãi mãi bền chặt, không bao giờ lọt phai.

Như: Hai người là bạn cố giáo với nhau.

*Văn chương tôi kém lời tân mỹ,  
Chung thủy anh gìn nghĩa cố giao.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## CỐ HƯƠNG

故鄉

**Cố:** Cũ. **Hương:** Làng.

**Cố hương** là làng cũ, đồng nghĩa với quê xưa.



Thơ của Lý Bạch có câu: *Cử đầu vọng minh nguyệt, Đê đầu tư cố hương* 舉頭望明月, 低頭思故鄉, nghĩa là ngửng đầu trông trăng sáng, cúi đầu nhớ làng xưa.

*Cố hương* cách khoảng kinh kỳ,  
*Hết mong năm thuở mười thì... Hết mong.*  
(Phù Kiêu Hận Sử).

## CỐ HỮU

**Cố:** Xưa, cũ. **Hữu** 有: Có. **Hữu** 友: Bạn bè.

1.- **Cố hữu** 故有 là có sẵn hay có từ lâu. Như: Mấy năm nay bệnh cố hữu của anh ta tái phát.

*May thay cho nòi giống Lạc Hồng là không đến nỗi phải  
chịu mất tinh thần cố hữu ấy.*  
(Thánh Giáo Thượng Phẩm)

2.- **Cố hữu** 故友 là bạn bè thời xưa, hay bạn cũ. Như: Tình cố hữu vẫn như xưa.

*Thật quả tri âm cười chúm chím,  
Vội nhìn cố hữu hỏi lia lia.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).  
*Tưởng nghĩa đồng môn xin chiếu giám,  
Niệm tình cố hữu ứng phò trì.*  
(Thơ Thái Đển Thanh).

## CỐ Ý

故意

**Cố:** Định bụng. **Ý:** Sự phát hiện ra của tâm tư.

**Cố ý** là có ý định làm việc gì và thực hiện ý định đó.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vì thương căn quả của các con mà lấy đức từ bi đặng Thiên phong cho các con là **cố ý** để cho các con hành đạo cho hoàn toàn, dễ bề tương công chiết tội tiền khiên, hầu nâng mình vào nơi cựu vị, song nhiều đũa vẫn còn thế tục đeo đai, bước trần chưa trở nẻo, còn chất chứa gánh trần ai, ngổn ngang lẫn gió bụi, chẳng hiểu sự khổ hạnh trau mình là nấc thang để bước khỏi chốn luân hồi ràng buộc.

*...nên Chí Tôn đến khai Đạo là **cố ý** giáo hoá cho loài người biết rõ câu tội phước, giới luyện cho con người tận thiện đến hiệp cùng Ngài.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CỔ LÂN

故鄰

**Cố:** Cũ. **Lân:** Xóm làng.

**Cổ lân**, như chữ “*Cổ hương 故鄉*”, “*Cổ lý 故里*”, là xóm cũ, hay làng xưa.

*Chông gai đường Đạo mằng dò lân,  
Từ bước ta bà trở **cổ lân**.*

(Thơ Hộ Pháp).

## CỔ LÝ

故里

**Cố:** Cũ, xưa. **Lý:** Xóm làng.

**Cổ lý**, như chữ “*Cổ lân 故鄰*”, hay “*Cổ hương 故鄉*”, là chỉ xóm cũ hay làng xưa.

*Nắng gắt như khơi niêm **cố lý**,  
 Gió lùa thêm cảm nổi ly hương.*  
 (Thơ Hoàng Nguyên).  
*Trở về **cố lý** dạ láng láng,  
 Vui cảnh đoàn viên chẳng ngại ngần.*  
 (Thơ Vạn Năng).

## CỐ NHÂN

故人

**Cố:** Cũ. **Nhân:** Người.

**Cố nhân** là người quen biết cũ, người xưa.

Thơ Mạnh Hạo Nhiên đời Đường có câu: *Bất tài minh chủ khí, Đa bệnh cố nhân sơ* 不才明主棄, 多病故人疏, nghĩa là tài năng kém cỏi, vua chê bỏ, Bệnh tật mang nhiều bạn cũ xa.

*Lừa dịp đình chơn viếng **cố nhân**,  
 Cảm tình trông đợi dạ ân cần.*  
 (Thất Nương GiángBút).  
*Trường đời tuy vắng hình tri kỷ,  
 Cửa Thánh còn mơ dạng **cố nhân**.*  
 (Thơ Huệ Giác).  
*Chừ gặp **cố nhân** lời dám hỏi,  
 Hỏi ra cho biết vận cùng thông.*  
 (Thơ Thuận Đức).

## CỐ QUỐC

故國

**Cố:** Xưa cũ. **Quốc:** Nước.

Người đi xa nước nhà đã lâu, khi gọi về nước của mình là cố quốc.

Mạnh Tử nói: *Sở vị cố quốc giả, phi vô kiều mộc chi vị dã, hữu thế thân chi vị dã* 所謂故國者，非無喬木之謂也，有替臣之謂也, nghĩa là bảo rằng nước cũ, chẳng phải có cây cao, có những bề tôi thế từ đời này qua đời khác mới gọi là nước cũ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ôi! Biết bao nhiêu hy sinh, nhứt là buổi sau này, khi đã bị đồ lưu hải ngoại quy hồi **CỐ QUỐC** thì một trường chiến tranh đã nổi dậy, con cái yêu dấu của Đức Chí Tôn đã hy sinh biết bao xương máu để làm cho xong cái sứ mạng thiêng liêng của mình.

*Một phần đồng bào chúng ta, lớp bị tàn sát dã man, không phương trốn lánh, lớp bị bóc lột sản nghiệp, của tiền, chỉ còn mảnh áo che thân, may mắn lắm mới vượt qua khỏi tay của lũ bạo tàn trở về **CỐ QUỐC**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CỐ TÂM

**Cố:** Đưa sức ra nhiều hơn bình thường để làm một việc gì cho kỳ được. **Tâm:** Lòng.

**Cố tâm** là cố gắng làm một việc gì với sự bền bỉ và quyết tâm cao.

Đọc trước Liên Đài của Ngài Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu, Diếu Văn Đức Thượng Sanh có câu: Đầu năm Canh Ngọ (1930), được đặc phẩm Bảo Văn Pháp Quân, Ngài **cố tâm** chấn chỉnh lễ nhạc, ra công dạy nhạc cho Ban Nhạc sĩ tại Toà Thánh, từ điệu nghệ cầm roi trống cho tới bài bản âm nhạc.

*Nguyện vọng như Anh đã thoả rồi,*

**Cố tâm** kế chí có thẳng tôi.

(Thơ Hộ Pháp).

*Cố tâm chèo chống đều an toại,  
Ngỗ ý bơ phờ kém tự do.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

## CỐ VẤN

### 顧問

**Cố:** Đoái đến, quay nhìn. **Vấn:** Hỏi.

**Cố vấn** là người thường xuyên được bàn hỏi ý kiến để tham khảo khi cần giải quyết công việc, người không có chức chủ định riêng, chỉ để bày tỏ ý kiến mà thôi.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có câu: Vì đó Hội Thánh Hiệp Thiên Đài đề cử ông Bảo Thế đảm nhiệm quyền Đầu Sư với thẩm quyền rộng hơn chức **Cố vấn** để cho công việc Cử Trùng Đài được tiến triển tới chỗ hoàn hảo.

*Ngài mời vị **Cố vấn** tối cao của Ngài đến hiệp cùng  
Ngài dâng liểu phương về hạnh phúc cho Tổ Quốc cho  
giống nòi của Việt Nam đó vậy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CỔ

1.- **Cổ** là bộ phận trong thân thể, nối đầu với thân. Như: Khăn quàng cổ, cứng đầu cứng cổ. hươu cao cổ.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Từ đây, con phải may riêng bộ áo lễ tay rộng, **cổ** trịch như áo đạo, nhưng dải gài chín mối, màu xanh da trời. Con nhớ mang giày gai dặng hầu Thầy, còn nhứt nhứt đều để chơn không hết.

*Mỗi gia tộc đều **có** tay cứng cổ,  
Anh ruột thường coi bộ ít hay ưa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Già run en nói chẳng ra điều,  
Dâu nhái tiếng cho kêu cần cổ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Cổ 古** là cũ, thuộc về một thời xa xưa trong lịch sử. Như: Đồi cổ, tháp cổ, chơi đồ cổ, nền văn học cổ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Chỉ có xứ Việt Nam còn duy trì được sự tôn sùng tổ phụ theo tục lệ **cổ** truyền, mặc dầu xứ ấy chỉ biết chịu ở dưới quyền lệ thuộc từ ngày tạo lập đến giờ. Ý Thầy muốn nó được giữ nguyên thể như vậy mãi.

*Luật điều Cổ Phật không chừa tội,  
Hình phạt Chí Tôn chẳng vị tình.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Cổ 鼓** là cái trống. Nghĩa rộng là làm cho vang động, không dùng một mình.

Như: Chung cổ, Lôi Âm cổ, cổ động, cổ vũ, cổ xúy.

*Lôi Âm Cổ vang rền nơi Thánh điện,  
Giục người về kịp buổi triều Thiên.*  
(Chơn Nhơn Lê Văn Trung).

*Lôi Âm Cổ khởi Tam Kỳ Hội,  
Bạch Ngọc Chung khai thất ức niên.*  
(Thơ Huệ Phong).

**4.- Cổ 賈** là bán, chứa hàng trong nhà để khách đến mua. (trái lại, đem hàng đi bán gọi là thương 商).

Cổ còn dùng để chỉ nghề mua bán. Như: Thương cổ, sĩ nông công cổ.

*Sĩ, nông, công, cổ sanh nhai,  
Ngư, tiều, canh, mục làm bài bảo thân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CỔ ĐỘNG

### 鼓動

**Cổ:** Cái trống. **Động:** Làm, phát khởi, lay chuyển.

**Cổ động** là khoa động, hoặc dùng lời nói, báo chí, tranh ảnh tác động đến tư tưởng, tình cảm số đông nhằm lôi cuốn tham gia.

Như: Cổ động việc học tập, cổ động cho việc tranh cử Quốc Hội.

*Trống **cổ động** âm âm réo rất,  
Chuông hô hào nhật nhật vang rân.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## CỔ LAI HY

### 古來稀

**Cổ:** Xưa. **Lai:** Đến. **Hy:** Ít.

**Cổ lai hy** nghĩa đen là xưa nay ít, dùng để chỉ người vào tuổi bảy mươi.

Thơ Đỗ Phủ có câu: *Nhơn sinh thất thập cổ lai hy* 人生七十古來稀, nghĩa là đời người sống bảy mươi tuổi, xưa nay ít.

**Xem:** Thất thập cổ lai hy.

*Chơi xuân, tuổi hạc cũng vừa cao,  
Hàng **cổ lai hy** đã đứng vào.  
(Thơ Hàn Sinh).*

*Tuổi trời sắp đến **cổ lai hy**,  
Ngẫm lại trong tay chẳng có gì.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## CỔ HỌC

古學

**Cổ:** Xưa. **Học:** Học.

**Cổ học**, trái với tân học, là một nền học vấn của lúc chưa bị ảnh hưởng của người Pháp.

Nền cổ học lấy Đạo Khổng Mạnh làm căn bản.

*Chung sức tài bồi nền cổ học,  
Ra công nâng đỡ bạn tao đàn.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## CỔ KIM

古今

**Cổ:** Xưa. **Kim:** Nay.

**Cổ kim** là xưa nay, tức từ xưa đến nay.

Trong Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Một giang san gấm vóc như thế, nên buộc chúng ta hy sinh xương máu, từ **cổ kim** vẫn vậy...

*Xem qua xét lại cổ kim,  
Một bầu Trời đất thanh liêm chín mươi.*  
(Bài Trời Còn).

## CỔ KIM HY HỮU

古今稀有

**Cổ kim:** Từ xưa đến nay, từ trước đến bây giờ. **Hy hữu:** Ít có, hiếm có.



**Cổ kim hy hữu** là xưa nay hiếm có, nghĩa là từ xưa đến bây giờ, ít có trường hợp như vậy.

*Vậy thì Chuồng Pháp là người thay mặt Hiệp Thiên Đài nơi Cửu Trùng Đài. Ấy là cơ Đạo cổ kim hy hữu.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## CỔ KÍNH TÀN Y

古鏡殘衣

**Cổ kính:** Tám kính (gương) của ngày xưa. **Tàn y:** Áo người chết còn sót lại.

**Cổ kính tàn y** là gương trang điểm ngày xưa và áo quần còn sót lại, ý chỉ những kỷ vật người yêu hay người vợ chết đi còn lưu dấu lại khiến lòng cảm thấy đau thương.

*Cổ kính luôn soi tìm chiếc bóng,  
Tàn y còn thoảng chút làn hơi.*  
(Thơ Thành Toại).

## CỔ LAI CHINH CHIẾN

古來征戰

**Cổ lai:** Từ xưa đến nay. **Chinh chiến:** Đánh giặc.

**Cổ lai chinh chiến** là xưa nay đi đánh giặc, ý muốn nói nơi chiến trường gian nan, nguy hiểm, khó trở về.

Do câu trong Đường Thi: *Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi* 古來征戰幾人回, nghĩa là từ xưa đến giờ người ra đi chinh chiến có mấy người trở về đâu.

*Lòng ơi, còn mất mặc dầu,  
Cổ lai chinh chiến còn đâu mấy người.*  
(Phù Kiêu Hận Sử).

## CỔ LOA

古螺

**Cổ:** Xưa, cũ. **Loa:** Một loại ốc to.

**Cổ Loa** là một cái thành có hình xoắn ốc, tọa lạc nơi Kinh đô của An Dương Vương Thục Phán.

Thành Cổ Loa được pháp thuật của thần Kim Quy giúp xây dựng nên.

Sau Thần Kim Quy tặng cho An Dương Vương Thục Phán cái móng chân để làm một cái nỏ thần, giúp giữ yên thành trì Cổ Loa.

*Đắp lũy **Cổ Loa** chưa mấy mặt,  
Lấp Hồ Hoàn Kiếm bấy nhiêu tên.  
(Đạo Sĩ).*

## CỔ LUẬT

古律

**Cổ:** Xưa. **Luật:** Pháp luật.

**Cổ luật** là luật pháp thời xưa.

Trong nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ có Tân luật, tức là luật lệ của tôn giáo được áp dụng cho thời Tam kỳ này. Như vậy, luật pháp thời nhứt kỳ và nhị kỳ được gọi là cổ luật hay cựu luật.

*Bởi có ấy nên Chí Tôn đã cấm Ngũ chi phái Ngọc,  
dùng **Cổ Luật** mà mê hoặc nhơn sanh nữa.  
(Pháp Chánh Truyền CG).*

## CỔ MỘ

古墓

**Cổ:** Xưa, cũ. **Mộ:** Mả mò.

**Cổ mộ** là ngôi mộ xưa.

Sách Giáo Lý của Tiếp Pháp có câu: Các nhà khảo cổ đã khai quật tại Thanh Hoá và Bắc Ninh hai di tích văn minh là văn minh Đông Cổ và văn minh **Cổ Mộ**. Đông Cổ tượng trưng cho tín ngưỡng Hồn nước linh thiêng và Cổ Mộ đại diện cho sùng bái hang động thiêng liêng.

*Năm tháng cỏ loang vùng cổ mộ,  
Mai chiều bụi bám bức chân dung.  
(Thơ Hoài Tân).*

## CỔ NHƠN HÌNH TỰ THÚ

Hay “Cổ nhân hình tự thú”.

**Cổ nhơn** (nhân): Người xưa. **Hình tự** (tự) **thú:** Hình dạng giống như loài thú.

**Cổ nhơn hình tự thú**, như câu “Cổ nhân hình tự thú 古人形似獸”, nghĩa là người xưa, khi còn ăn lông ở lỗ, nên hình dạng như thú, ý nói người xưa tuy chưa được khai hoá, nhưng có tâm của bậc Thánh đức.

Do câu trong sách Nho: Cổ nhơn hình tự thú, tâm hữu đại Thánh đức, kim nhơn biểu tự nhơn, thú tâm an khả trắc 古人形似獸, 心有大聖德, 今人表似人, 獸心安可測, nghĩa là người xưa có hình dạng như thú, nhưng có tâm thánh đức, người nay có bề ngoài là con người, nhưng lòng thú không lường được.

*Chúng ta có thể nói theo Tiên Nho rằng: “Cổ nhơn hình tự thú, tâm hữu đại Thánh đức...”  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## CỔ PHÁP

### 古法

**Cổ:** Xưa. **Pháp:** Phép nhiệm màu, ở đây tượng trưng cho sự linh diệu nhiệm màu.

**Cổ pháp** là vật hữu hình tượng trưng cho quyền năng linh diệu của Tam giáo: Phật, Tiên và Thánh.

- Bình Bát vu là bình dùng để khát thực của các Tăng Ni phái Khất sĩ, tượng trưng Phật giáo.

- Phát chủ là cây chổi quét sạch tất cả những chất ô trược, tượng trưng cho Tiên giáo (Đạo Lão).

- Bộ Xuân Thu là bộ kinh của Đức Khổng tử soạn ra, nên tượng trưng cho Đạo Khổng hay Thánh giáo.

Đức Chí Tôn dùng Cổ pháp Tam giáo hiệp với Long Tu phiến và Thư Hùng kiếm làm thành Cổ pháp của đạo Cao Đài.

### Đạo Cao Đài có bốn loại Cổ pháp:

**1.- Cổ pháp Hộ Pháp:** Gồm bình Bát vu, cây Phát chủ và bộ Xuân Thu.

**2.- Cổ pháp Thượng Phẩm:** Gồm cây Phát chủ và cây Long Tu Phiến đặt chồng lên nhau.

**3.- Cổ pháp Thượng Sanh:** Gồm cây Phát chủ và cây Thư Hùng Kiếm gác chéo lên nhau.

**4.- Cổ pháp Giáo Tông:** Gồm cây Long Tu Phiến nằm ở giữa, cây Thư Hùng kiếm và cây Phát chủ gác chéo hai bên, tức là gồm hai Cổ pháp của Thượng Phẩm và Thượng Sanh.

Trong Phật Mẫu Chơn Kinh có câu:

*Xuân Thu, Phát Chủ, Bát Vu,                      春秋拂塵鉢盂*  
*Hiệp quy Tam Giáo hữu cầu chí chơn.      協歸三教有求至真*

Đại ý hai câu kinh trên có nghĩa là Kinh Xuân Thu, Cây Phất Chủ, Bình Bát Vu, Quy hiệp Tam giáo lại thành một nền Chơn Đạo của Đức Chí Tôn.

Kinh Xuân Thu tượng trưng cho Nho giáo, Phất chủ tượng trưng cho Tiên giáo, Bát vu tượng trưng cho Phật giáo, ba bửu pháp này hiệp lại tạo thành tạo thành cổ pháp của Tam giáo gồm: Bình Bát vu ở giữa, quyển Kinh Xuân thu bên phải bình Bát vu (trong nhìn ra), và Phất chủ nằm bên trái bình Bát vu (trong nhìn ra).

### **Chúng ta xét ý nghĩa của mỗi pháp bửu:**

\* **Xuân thu** 春秋: Kinh Xuân Thu, là một bộ sử của Đức Khổng Tử chép truyện của nước Lỗ, các việc nhà Chu và việc các nước chư hầu từ thời Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công.

Hình thức là bộ sử biên niên, vắn tắt, nhưng nếu xét về tinh thần thì bộ kinh Xuân Thu là sách để tâm truyền cái đại nghĩa danh và phận, đường luân lý đạo đức và chánh trị của Đức Khổng Tử.

Mạnh Tử có nói: “*Kinh Xuân Thu, việc thì chép những việc như của vua Hoàn Công nước Tề, vua Văn Công nước Tấn, văn thì là lời của quan chép sử. Khổng tử có bảo rằng: Về nghĩa lý thì Khuru này trộm lấy để khen việc thiện, chê việc ác*” (Kỳ sự tặc Tề Hoàn, Tấn Văn, kỳ văn tặc sử. Khổng Tử viết: Kỳ nghĩa tặc Khuru thiết thủ chi hỹ 其事則齊桓, 晉文, 其文則史. 孔子曰: 其義則丘竊取之矣).

Do vậy, Kinh Xuân Thu có chủ đích như sau:

- Chính danh tự: Cách dùng chữ của Ngài trong kinh Xuân Thu đều có mang ý nghĩa chính danh, tức là định rõ người chánh kẻ tà, người hiền kẻ ác...

Ví như chữ “Chết” được chép trong kinh, Ngài dùng cho Thiên tử là băng 崩, vua các chư hầu là hoǎng 薨, ông vua soán ngôi

là tồ 殂, người làm quan ngay chính là tốt 卒, quan gian nịnh là tử 死.

- Định danh phận: Những người có danh phận chính đáng thì Ngài chép phẩm tước và tên tự rõ ràng; kẻ nào danh phận không chính đáng, dù có chức phẩm gì, Ngài chỉ chép có tên tục mà thôi.

- Ngụ bao biếm: Một tiếng chê của Ngài trong kinh có thể làm cho người ta mang tiếng xấu muôn đời, một lời khen của Ngài có thể thành tiếng thơm muôn thuở.

Người đời sau nói về kinh Xuân Thu như sau: Một chữ khen, thì vinh hơn cái áo hoa cổn của vua ban cho, một chữ chê thì nhục hơn là tội bị rìu búa (*Nhất tự chi bao, vinh ư hoa cổn; nhất tự chi biếm, nhục ư phủ việt* 一字之褒, 榮於華袞, 一字之貶, 辱於斧鉞).

Xem thế, quyển kinh Xuân Thu nói lên chí của Đức Khổng Tử là định rõ việc ngay thẳng, việc gian tà, để làm khuôn phép lớn lao cho các vua đời sau. Vì đó, Đạo Cao mới mượn quyển kinh Xuân Thu để làm biểu tượng cổ pháp của Nho giáo.

\* **Phát chủ** 拂塵: Còn gọi phát trần là một thứ vật dụng gồm có cây cán ở đầu có chùm đuôi lông dùng để phủ bụi hoặc đuổi ruồi muỗi. Cũng là một vật của các Tiên gia.

Theo Tự điển Thiệu Chửu, chủ 塵 là một giống thú thuộc loài nai, như con hươu mà to, lúc đi đàn hươu theo sau, đuôi nó phẩy sạch bụi, ngày xưa thường dùng làm cái phát trần; vì thế nên có khi gọi cái phát trần là chủ vĩ 塵尾.

Cây phát trần là bửu vật, có phép thuật rất huyền diệu của Thái Thượng Lão Quân, nên các Tiên gia thường có cầm cây phát chủ. Chính vì vậy, đạo Cao Đài mượn cây Phát chủ làm cổ pháp để chỉ Tiên giáo.

\* **Bát vu** 鉢盂: Cái bình đựng đồ ăn và nước uống của các vị tăng ni phái khất sĩ bên Phật giáo. Bình bát và chiếc áo Ca sa

tượng trưng cho Phật pháp, cho nên các tông đồ bên Phật giáo vị nào được thầy truyền lại hai món báu này (Y và bát) tức là coi như làm tổ của tông phái đó: Bên Phật, gọi là truyền y bát.

Đạo Cao Đài mượn bình bát vu làm cổ pháp để chỉ Phật Giáo. Như vậy, Cổ pháp Tam giáo và Cổ pháp Hộ Pháp giống nhau, thường Cổ pháp Tam giáo, nơi bình Bát vu vẽ chữ “卍”, còn Cổ pháp Hộ Pháp vẽ chữ “法”.

Lấy Cổ pháp Tam giáo đặt trước Thiên Bàn (thường các Bàn Tam cấp có vẽ Cổ pháp Tam giáo phía trên), ta thấy quyền Kinh Xuân Thu nằm phía vị trí Đức Thái Thượng và cây Phất Chủ nằm phía vị trí Đức Khổng Thánh, tức Cổ pháp Thánh giáo và Tiên giáo nằm nghịch với vị trí của hai vị Giáo Chủ. Có lẽ vì vậy mà nơi Địa Linh Động tạo Cổ pháp nghịch với Cổ pháp Tòa Thánh.

Nên trong đàn cơ cầu tại cung Đạo Đền Thánh, hồi 20 giờ 15 phút, đêm 25 tháng 6 năm Nhâm Tý (Đi. 04-08-1972), Ngài Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa có hỏi Đức Hộ Pháp như sau: “Cổ pháp ở Tòa Thánh và các nơi để bình Bát vu ở giữa, Phất chủ bên mặt và Xuân thu bên trái; còn ở Địa Linh Động thì để phất chủ bên trái, Xuân thu bên mặt. Xin Đức Ngài dạy lẽ nào?”.

Đức Hộ Pháp giảng cơ dạy: Tùng nhất luật. Có nghĩa là phải tùng theo Cổ pháp của Tòa Thánh, vì nếu chẳng vậy thì loạn Đạo (Lời dạy của Đức Hộ Pháp).

*Liễn đối Cao Đài hoà Thế giới,  
Rồng châu **Cổ pháp** hiệp Càn khôn.*  
(Quang Cảnh Tòa Thánh).

*Cửu Trùng độ thế tân kinh chuyển,  
Tam Giáo quy nguyên **Cổ pháp** bày.*  
(Thơ Huệ Phong).

## CỔ PHẬT

古佛

**Cổ:** Xưa, cũ. **Phật:** Người tu hành đã giác ngộ, có đức từ bi, cứu độ chúng sinh.

**Cổ Phật** là vị Phật của thời kỳ xa xưa.

Theo Phật, Nhiên Đăng Cổ Phật đã sống vô lượng kiếp trước thời đại chúng ta, nên đó là một vị Cổ Phật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh Giáo Thầy dạy: Phật Thích Ca chưa ra đời thì đã có Nhiên Đăng **Cổ Phật** và Brahma truyền đạo.

*Luật điều **Cổ Phật** không chừa tội,  
Hình phạt Chí Tôn chẳng vị tình.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nghe danh như chất chồng bên gối,  
**Cổ Phật** không duyên khó gặp Người.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CỔ QUÁI

古怪

**Cổ:** Đồi xưa, cũ. **Quái:** Lạ lùng, yêu quái.

**Cổ quái** là kỳ quái, không hợp với thời nghi.

Thành ngữ có câu: “Hình dung cổ quái 形容古怪”, tức là hình dạng quái dị.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Kẻ hung bạo thì hình dung **cổ quái**.

*Hình ma bóng quỷ trên cay mắt,  
**Cổ quái** trí tà bọ xốn người.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).



## CỔ TÀU

瞽叟

**Cổ Tầu** nghĩa đen là một ông già mù loà, nhưng đây là một danh hiệu mà người đương thời tặng cho cha của vua Thuần, lấy cớ ông có mắt như mù, bởi vì ông không phân biệt được người thiện kẻ ác, hiếu thảo hay ngỗ nghịch.

Cổ Tầu tánh độc ác, nghe theo lời vợ kế có ý hại vua Thuần, nhưng Thuần là con chí hiếu, chẳng bao giờ oán giận cha mẹ. Lòng chí hiếu của vua Thuần đã cảm hoá được cha và mẹ ghê.

Xem: Ngu Thuần.

*Ngu Thuần khổ vì cha **Cổ Tầu**,  
Nơi Lịch Sơn ruộng xấu đem đày.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## CỔ TỤC

古俗

**Cổ**: Xưa, cũ. **Tục**: Phong tục, tục lệ.

**Cổ tục** là phong tục thời xưa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày giờ này các nước ngoại quốc kia nói nhà Nam ta bảo thủ **cổ tục** ấy, hỏi có ai làm đặng vậy chưa?

*Bởi chuộng hư danh, chê **cổ tục**,  
Bởi thương vật chất mến tân trào.  
(Thơ Tiệp Đạo).*

*Gám nhiều kim thời khoe mỹ lệ,  
Vải bô **cổ tục** lựa phô trang.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## CỔ TRUYỀN

古傳

**Cổ:** Xưa. **Truyền:** Truyền lại.

**Cổ truyền** là từ xưa truyền lại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Chỉ có xứ Việt Nam còn duy trì được sự tôn sùng tổ phụ theo tục lệ **cổ truyền**, mặc dầu xứ ấy chỉ biết chịu ở dưới quyền lệ thuộc từ ngày tạo lập đến giờ. Ý Thầy muốn nó được giữ nguyên thể như vậy mãi.

*Tánh đức cổ truyền trừ giặc loạn,  
Nghĩa nhân pháp bửu đẹp can qua.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CỔ VĂNG KIM LAI

古往今來

**Cổ:** Xưa, thời xưa. **Văng:** Đi, qua, đã qua. **Kim:** Nay. **Lai:** Đến.

**Cổ văng kim lai** là từ xưa đến nay.

Cổ văng kim lai còn có nghĩa là đời xưa đã qua, đời nay còn lại.

*Tùy tùng cổ văng kim lai,  
Định hồn quốc chủng đức tài phô trương.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CỘ

**Cộ** là xe. Như: Xe cộ.

Cộ, hay “Cộ bông”, là chiếc xe được trang trí đèn, hoa hoặc hình tượng nhân vật lịch sử để nói về chủ đích giáo lý của Đạo, và làm gương cho người đời.

Trong tôn giáo Cao Đài, cộ bông thường được diễn hành vào hai ngày lễ lớn: Đó là Đại lễ Đức Chí Tôn và lễ vía Đức Phật Mẫu.

Cộ đèn tức là lễ diễn hành lồng đèn của các em học trong đêm Trung thu để dâng lễ vía Đức Phật Mẫu.

*Thời gian trước lễ toàn chưng cộ,  
Múa rồng nhang điệu bộ rất hay.  
(Cộ Đạo Bốn Mùa).*

## CỐC

1.- **Cốc** 谷 là cái hang núi.

Như: Vùng núi Sam thường có nhiều am cốc, thâm sơn cùng cốc, sơn cốc.

*Tu chẳng luận sơn xuyên am cốc,  
Tu cũng đừng tịch cốc hành thân.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

2.- **Cốc** 穀 là lúa, thóc. Như: Ngũ cốc, Thánh cốc, tuyệt cốc, tịch cốc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Ấy vậy, Lão đến mà gieo hạt Thánh **cốc** nơi lòng kẻ tà tâm, mong cho đơm bông kết quả, đặng liệu thể hồi tâm, chớ chẳng phải đến rước người hiền ngộ.

*Từ Bi ngũ cốc đã ban,  
Dưỡng nuôi con trẻ châu toàn mảnh thân.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Tu chẳng luận sơn xuyên am cốc,  
Tu cũng đừng tịch cốc hành thân.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CỘC CẦN

**Cộc:** Nóng, dễ phát cáu, dễ nổi nóng.

**Cộc cần,** như chữ “*Cục cần*”, là tánh thô lỗ, không dịu dàng.

Cộc cần còn có nghĩa dễ nóng giận, dễ phát cáu.

Như: Tính nét cộc cần, ăn nói cộc cần.

*Công làm vật dụng đừng thô kệch,  
Ngôn thốt lời ra chớ **cộc cần**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Buông những câu tục tĩu **cộc cần**,  
Con bắt chước khó răn khi lớn tuổi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CÔI

**Côi,** như chữ “*Cô 孤*”, là mồ côi, lẻ loi, cô độc. Như: Thuyền côi, thân côi cút một mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Các con cũng như Thầy, Thầy hồi nhớ lại khi mới mở Đạo, một thân **côi** quanh bị cường quyền áp bức.

*Ơn cúc dục cù lao mang nặng,  
Lỡ thân **côi** mưa nắng khôn ngừa.*

(Kinh Thế Đạo).

*Dòng là ánh nguyệt chiếu trong veo,  
Lặng lẽ thuyền **côi** lỡ nhịp chèo.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Còn cha con tỷ như **côi**,  
Chít chiu trẻ khó, bồi hồi mẹ đơn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CÔI CÚT

**Côi:** Mồ côi, một mình.

**Côi cút** là đơn độc, không nơi nương tựa. Côi cút cùng nghĩa với chữ lẻ loi, trơ trọi.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thầy có dạy: Thảm! Từ thử chỉ có một mình Bảo Đạo là niên cao kỹ trưởng hơn các con hết mà buộc Thầy phải đem về, thì tưởng các con đã biết mình là **côi cút** về đường đời, không ai đủ trí thức hoàn toàn mà bình vực các con nữa, thì mới biết lập mình có đủ khôn ngoan tài tình đạo đức thì địa vị các con mới trở nên cao đặng.

*Mình **côi cút** còn đời như mắt,  
Chẳng có ai gang tấc đỡ nâng mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Em chị gái nặng tình hơn đôi chút,  
Nhớ lớn khôn **côi cút** lụy nhà người.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CÔI QUẠNH

**Côi:** Mồ côi, người con mất cha, như mẹ goá con côi. **Quạnh:** Vắng vẻ.

**Côi quạnh**, đồng nghĩa với chữ “*Cô quạnh*”, là lẻ loi và hiu quạnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì đó, chúng ta không sợ Đạo nghèo về tiền bạc mà chỉ sợ Đạo nghèo về tình thương yêu, cái tình thương yêu quý báu mẫu nhiệm rất cần thiết cho tâm hồn của người tu sĩ cũng như cơm gạo cần thiết cho mảnh xác thân và nếu thiếu hẳn đi thì dầu chúng ta có được con số đồng đúc bao nhiêu, chúng ta cũng như bị lẻ loi

**côi quạnh** và cơ phở độ không còn biết dựa vào đâu mà thực hiện được.

*Các con cũng như Thầy, Thầy hồi nhớ lại khi mới mở Đạo, một thân **côi quạnh** bị cường quyền áp bức.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CÔI THẾ

**Côi:** Mồ côi, lẻ loi, đơn độc. **Thế:** Sức mạnh ảnh hưởng, quyền lực.

**Côi thế**, như chữ “*Cô thế 孤勢*”, là ít thế lực, không có ai quan tâm giúp đỡ, không nương cậy vào ai được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Bởi thiếu sự thương yêu lẫn nhau trong đời sống tập thể của Tôn giáo, thiếu sự nương nhờ nhau để chung lo cho cơ nghiệp Đạo, người Chức sắc phải chịu **côi thế** khi thi hành nhiệm vụ và như vậy không trông gì thu thập được thành quả tốt đẹp.

Xem: **Cô thế**.

*Người thông hiểu nẻo lộ gạt gẫm đũa khạo khờ, kẻ **côi thế** chịu bơ vơ, người quá ham đi mà sa hố, rốt lại cũng quạnh quẽ con đường.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CỐI

**Cối** là dụng cụ để đâm, giã, xay, hay nghiền thức ăn.

Như: Cối xay lúa, cối giã gạo, cối xay tiêu, hột cà phê đưa vào cối xay thành bột.

*Móc nhọn vắt treo mình nhông nhảnh.*  
**Cối đập đồng rất mạnh giã dần.**  
(Kinh Sám Hối).

**CỎI**

**Cỏi**, như chữ “Cởi”, là gỡ, tháo chỗ buộc ra, hoặc tháo bỏ ra khỏi người cái đang mang, đang mặc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Nhơn loại đã thâm nhiễm vào tình luyến ái tà mị trên mười ngàn năm, thì thế nào **cỏi** Thánh đức trong một lúc chẳng tới một năm cho trọn lành đặng.

*Tim hiền lắm lúc gieo nguồn đạo,  
Cải dữ đòi phen **cỏi** mạch sâu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Già hay sợ, thế nên hiền,  
Khuyên đau giải thảm **cỏi** phiền của ai?*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Áo rui rách **cỏi** đi mà bỏ,  
Muốn cho lành chỉ xỏ trôn kim.*

(Phượng Tu Đại Đạo).

**CỔI**

**Cổi**, như chữ “Cội”, là gốc, gốc cây to. Như: Cối Xuân (chỉ về cha).

Cối còn dùng để chỉ cây cối đã già, không còn sức phát triển nữa. Như: Cây cối già cối.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Qua mơ ước tâm hồn của cả thầy trong một năm già **cối**, trong lúc xuân đến, cây cối nở lá nở bông, tốt tươi trở lại, tức nhiên là được phục sinh lại thì cả tâm hồn của chúng ta cũng phục sinh như thế.

*Kìa đào lý tàn già đã **cối**,  
Nhắc tượng chàng dựa cội trông hoa.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Trong e trúc cỗi, từng xơ xác,  
Ngoài ngại mai gầy, liễu ốm o.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CỘI

**Cội**, còn có âm “Cối”, là gốc, gốc cây to, lâu năm, nguồn gốc.

Như: Ca dao Việt Nam có câu: Chim lạc bầy còn thương cây nhớ **cội**, người xa người tội lắm, người ơi.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cái sống của cả chúng sanh, Thầy phân phát khắp Càn khôn Thế giới, chẳng khác nào như một nhánh hoa trong **cội**, nó phải đủ ngày giờ Thầy nứt định mới trở bông và sanh trái đặng trồng nữa, biến hoá ra thêm.

*Phép Tiên Đạo: Tu chơn dưỡng tánh,  
Một **cội** sanh ba nhánh in nhau.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

***Cội** Bắc chim về chiều ngã bóng,  
Non Nam ác lộ ánh tan sương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CỘI ÁI

**Cội ái**: Gốc, nguồn gốc. **Ái**: Yêu thương.

**Cội ái** cùng một nghĩa với “Nguồn nhân”, là chỉ cái nguồn gốc của sự thương yêu.

Xem: Nguồn nhân.

***Cội ái** rưới chan đời lẫn đạo,  
Cõi tâm vun quén nghĩa hoà nhân.  
(Thơ Thượng Sanh).*



*Vun bồi **cội ái**, đời hưng thịnh,  
Xây đắp nền nhân, đạo thống truyền.*  
(Thơ Huệ Giác).

## CỘI ÁI NGUỒN NHÂN

**Cội ái:** Gốc thương yêu. **Nguồn nhân:** Nguồn thương người mền vật, thương khắp chúng sinh.

**Cội ái** cùng nghĩa với **nguồn nhân** là cái nguồn gốc của sự thương yêu.

*Linh dược đầy bầu là **cội ái**,  
Kinh luân nặng túi ấy **nguồn nhân**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Dẫn lối nhơn sanh về **cội ái**,  
Diu đường thế tục đến **nguồn nhân**.*  
(Thơ Trần Châu).

## CỘI ÂM CHẤT

**Cội:** Gốc cây. **Âm chất:** Hiến tiền bạc, hay làm việc phước đức để được hưởng quả phúc về sau.

Trong Bá Huệ Viên, tức là vườn hoa kiểng của Đạo Cao Đài nơi Nội Ô Tòa Thánh, có xây một gốc (cội) cây bằng xi măng bọng ruột, ngay giữa cổng ra vào vườn hoa, gọi là “Cội Âm Chất”.

**Cội Âm Chất** dùng như một tủ hành hương để các thiện tín hoặc các du khách hiến tiền bỏ vào đó. Số tiền này dùng trang trải hay xây dựng Bá Huệ Viên.

*Ngàn hồng muôn tía khoe vun,  
**Cội Âm Chất** tại đôi khung cửa vào.*  
(Quang Cảnh Tòa Thánh).

**Cội Âm Chát** hiện tại môn trung,  
Cảnh Bá Huê Viên chiếm một vùng.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## CỘI BÁ CỘI TÙNG

**Cội:** Gốc cây. **Bá:** Cây trắc. **Tùng:** Cây thông.

Tùng bá là cây trắc và cây thông, hai loại cây to, sống lâu năm, luôn luôn xanh tốt, chịu được lạnh, cho nên người ta thường trồng nơi các sân chùa, chỗ tu hành.

**Cội bá**, hay "**Cội tùng**" được dùng để chỉ cảnh chùa, nơi tu hành.

**Cội bá** chờ khi về Cực Lạc,  
Nhật bước đường hoa đến **cội tùng**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CỘI BỒ ĐỀ

Hay "**Bồ Đề**".

**Bồ Đề** là một loại cỏ thụ, có thân cây cao to, tàn lớn, có trái, trong trái có hạt, hạt già phơi khô làm thành xâu chuỗi gọi là chuỗi Bồ Đề. Cây Bồ Đề thường có ở rừng bên xứ Ấn Độ, sau này trở thành cây quý, thiêng liêng là bởi vì trước kia Đức Phật Thích Ca ngồi thiền thành Phật dưới cội cây ấy.

Ở Toà Thánh Tây Ninh, trước sân Đại Đồng Xã có trồng một cây Bồ Đề, nguồn gốc từ bên Phật giáo Tích Lan, do Đại Đức Narada Thera tặng cho một cây con cùng với một cái hộp đựng Ngọc Xá Lợi của Đức Phật vào ngày 15- 05- Quý Ty, 1953.

Hiện thời cội Bồ Đề trải qua gần sáu mươi năm, thân cây to lớn, tàn lá xum xuê, là một dấu tích tốt đẹp giữa Phật giáo Tích Lan và Đạo Cao Đài tại Việt Nam.

*Danh rạng trường tu ngắm rất xuê,  
Che sân Đồng Xã **cội Bồ Đề**.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## CỘI CẢ

**Cội:** Cái gốc, nguồn gốc. **Cả:** To, lớn.

**Cội cả,** nghĩa đen là gốc cây to, ý chỉ người cha. Như: Cội cả nơi quê nhà đã héo rữa.

*Con tưởng phiêu lưu nơi xứ lạ,  
Về quê hương nhìn **cội cả** nhớ thung đường.  
(Văn Tế Đốc Học).*

## CỘI ĐẠO

**Cội:** Cái gốc, nguồn gốc. **Đạo:** Nền Tôn giáo.

**Cội Đạo** là cái gốc của nền Đạo.

Cây có thể sinh nhiều nhánh, nhưng chỉ có một gốc, Đạo có thể sinh ra nhiều chi, nhưng duy nhất chỉ một gốc mà thôi.

*Có hiệp đem đường nẻo mới thông,  
Phân chia **cội Đạo** ửng vun trồng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Nhớ tiếc sức phàm thừa chống chỏi,  
Buồn nhìn **cội Đạo** luống chơi vơi.  
(Bài Thài Hộ Pháp).**

## CỘI HUYÊN

**Cội** (hay cỗi): Gốc, chỉ sự già. **Huyền**: Cỏ huyền, dùng để chỉ người mẹ.

**Cội huyền**, như chữ “*Huyền đường*”, chỉ bà mẹ già.

Xem: **Huyền đường**.

*Cội huyền sương án trời thu lạnh,  
Núi Hộ mây che gió bắc lồng.*

(Thơ Cao Hương Cường).

## CỘI LÝ RUỘNG DƯA

**Cội lý**: Dưới gốc cây lý. **Ruộng dưa**: Ruộng trồng dưa.

**Cội lý ruộng dưa** ý muốn nói đến câu tục ngữ Trung Hoa: *Qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan* 瓜田不納履, 李下不整冠, nghĩa là trên ruộng dưa không mang giày, dưới cây mận không sửa mũ.

Cội lý ruộng dưa ý dạy người nên cẩn trọng để tránh sự hiềm nghi.

*Cội lý nâng khăn mang tiếng cắp,  
Ruộng dưa rút dép chịu lời oan.*

(Thơ Vạn Năng).

## CỘI NGUỒN

**Cội** (cỗi) **nguồn** là cội cây và nguồn nước, chỉ nguồn gốc của mỗi con người.

Xưa nay, cây có cội, nước có nguồn, con người cũng vậy, cũng từ tổ tiên ông bà mà sinh ra.

Thánh giáo Thầy có câu: “Các con phải chung hiệp nhau mà lo cho hoàn toàn Toà Thánh, chi chi cũng tại Tây Ninh đây mà thôi.” Vì vậy, Toà Thánh Tây Ninh được coi là nguồn cội của Đạo Cao Đài, nên Lý Giáo Tông có dạy: Toà Thánh là cội nguồn, ngày nào được sùng sụng đứng vững nêu trên miền Tây Vực này, ấy là ngày họ cầu thỉnh các đạo hữu đó.

*Vật còn biết mến ngày thông thả,  
Mình há đâu quên chỗ **cội nguồn**.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

*Viết chùng vì chùng rõ **cội nguồn**,  
Đua nhau lễ giỗ Tổ Hùng Vương.*  
(Thơ Huệ Giác).

*Vì chùng trần tục đắm sa,  
Một ngày một nhiệm một xa **cội nguồn**.*  
(Thơ Bảo Pháp).

## CỘI NHÀNH

**Cội nhánh** là gốc cây và nhánh của cây. Ý muốn nói đầu đuôi gốc ngọn.

Cội nhánh đồng nghĩa với ngọn nguồn của sự việc.

Người xưa thường quan niệm người biết đạo lý, tu hành cần phải biết nguồn gốc hay cội nhánh, Nho có câu: “*Vật hữu bản末, sự hữu chung thủy, tri sở tiền hậu, tắc cận Đạo hỹ* 物有本末, 事有終始, 知所前後, 則近道矣” nghĩa là vật có gốc ngọn, việc có trước sau, nếu mình biết được gốc ngọn trước sau thì gần Đạo vậy. Câu này có ý dạy chúng ta phải biết nguồn gốc ơn nghĩa để ta lo đền đáp công ơn ấy.

*Xưa con không thấu **cội nhánh**,  
Vì đường Đạo bé biệt cành hoa rơi.*  
(Tán Tụng Công Đức).

## CỘI NHÂN

**Cội:** Nguồn gốc. **Nhân:** Lòng thương người.

**Cội nhân** là cái cội gốc của sự thương người mến vật, thương khắp cả chúng sanh.

Đồng nghĩa với nguồn nhân, cội ái.

*Giữ cốt cách muôn năm chẳng thẹn,  
Kiếp quần thoa vun quén **cội nhân**.  
(Huỳnh Hoa Tiên Nữ).*

## CỘI PHÚC

**Cội (cối):** Nguồn gốc. **Phúc:** Điều hay, điều tốt, điều phúc đức.

**Cội phúc** là nguồn gốc điều phúc đức. Người tu hành tạo âm chất làm cái nhân, hay nói cách khác làm điều lành cái cội gốc để hưởng cái quả lành về sau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dừng ruổi trên đường tục lụy, người ta chạy theo danh vọng tiền tài, chúng ta chạy theo nghĩa nhân đạo đức, người ta đập đổ lầu đài tinh thần trong sự tranh giành quyền lợi, mưu hại lẫn nhau, chúng ta củng cố đạo tâm, vun trồng **cội phúc**.

*Đường tu ví sớm nơi gương rạng,  
**Cội phúc** mai sau hưởng quả lành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Vun trồng **cội phúc** ơn chan thấm,  
Giống ruổi đường Tiên nghĩa tạc gìn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Xông lướt sông mê thuyền độ chúng,  
Vun trồng **cội phúc** kẻ ra công.  
(Thơ Đức Thượng Sanh).*

## CỘI RỄ

**Cội:** Gốc, nguồn gốc. **Rễ:** Phần của cây ở dưới đất hút chất màu mỡ để nuôi thân cây.

**Cội rễ** là gốc, rễ, nghĩa bóng chỉ nguồn gốc. Đồng nghĩa với chữ “*Cội nguồn*”.

Thánh giáo Thầy có dạy: Mỗi Giáo Hữu ít nữa phải thông **cội rễ** nền Đạo, chúng nó phải năng tìm biết Thánh Ngôn của Thầy đã dạy, và thay phiên nhau mà nói đạo cho chư thiện nam tín nữ hiểu.

*Bỉ ngạn gần xa tường cội rễ,*

*Lôi âm cao thấp thấu căn do.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

*Đừng moi cội rễ chia ly,*

*Anh em một gốc chẳng gì vui hơn.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CỘI SINH BA NHÁNH

Hay “*Cội sanh ba nhánh*”.

**Cội:** Gốc, nguồn gốc. **Sinh ba nhánh:** Sinh ra ba chia, hay ba cành, ý chỉ Tam giáo.

**Cội sanh ba nhánh** tức là một gốc mà sinh ra ba nhánh, ý nói từ một nguồn cội mà phát sinh ra Tam giáo. Như ta biết, gốc là Đạo, mà Đạo sinh ra ngôi Thái Cực hay Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế, rồi lại sinh ra Tam giáo là Phật giáo, Tiên giáo và Nho giáo.

Thực vậy, Đức Chí Tôn tùy theo thời kỳ, ngươn hội hay căn cơ chúng sinh mà mở ra các nền Tôn giáo ở mỗi xứ có giáo lý khác nhau, nhưng tựu trung mục đích vẫn là giáo hoá chúng sinh, đưa chúng sinh trở về với cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Tam Giáo có những giáo điều, phương pháp khác nhau nhưng vẫn lấy Tâm và Tánh làm gốc để dạy chúng sinh tu hành: Phật dạy Minh Tâm kiến Tánh, Tiên dạy: Tu Tâm luyện Tánh, Nho dạy Tồn Tâm dưỡng Tánh.

*Phép Tiên Đạo: Tu chơn dưỡng tánh,  
Một **cội sanh ba nhánh** in nhau.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## CỘI TỬ

**Cội:** Gốc cây. **Tử:** Cây thị.

**Cội tử** là gốc cây thị, dùng để chỉ làng xóm, quê hương nơi cha mẹ ở.

Cội tử, bởi trong Kinh Thi có câu: *Duy tang dữ tử, tất cung kính chi* 維桑與梓, 必躬敬之, nghĩa là nơi có cây dâu và cây tử, tất phải cung kính.

Bởi vì cây dâu và cây thị này do cha mẹ trồng, nay cha mẹ qua đời, thấy nó thì cung kính và tưởng nhớ đến cha mẹ.

*Phép xưa tòng phụ đã rằng,  
Dựa thân **cội tử** đọi hàng trượng phu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CỘI THUNG

**Cội:** Gốc cây. **Thung** (xuân): Một loại cây, theo Trang Tử, sống rất lâu, người ta thường ví với ông cha để mong được nhiều tuổi thọ.

**Cội thung** là gốc cây thung, chỉ người cha. Cội thung đồng nghĩa với chữ “*Thung đường* 椿堂”.



**Cội thung** thấy càng cao tuổi hạc,  
 Nhớ liễu mai chéch mác mà đau.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).  
 Đông về thêm một cái tang,  
**Cội thung** gió gãy đoạn tràng hồi ôi!  
 (Thơ Thái Phong).

## CỘI XUÂN

Hay “*Cội thung*”.

**Cội**: Gốc cây. **Xuân** (thung) 椿: Một loại cây, theo Trang Tử, sống rất lâu, người ta thường ví với ông cha để mong được nhiều tuổi thọ.

**Cội xuân**, như chữ “*Cội thung*”, là gốc cây xuân (thung), chỉ người cha.

Xem: **Cối xuân**.

*Đau đớn chia buồn bạn Thái Phong,*  
**Cội xuân** bỗng gãy ở trong vòng.  
 (Thơ Huệ Ngàn).

## CÔN

**Côn** 崑, nói tắt của tên ngọn núi “Côn Lôn”, là một dãy núi rất lớn ở đất Tân Cương thuộc nước Trung Quốc. Như: Côn sơn, non Côn, non Côn động Bích.

Xem: **Côn Lôn**.

*Ngọc sáng non Côn* đà gập nẻo,  
 Lối mòn động Bích chớ lằm đường.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CÔN LÔN

崑崙

**Côn Lôn** là một ngọn núi cao, là nơi ngụ xứ của Đức Lão Tử và Ngươn Thủy Thiên Tôn, hai vị giáo chủ phái Xiển Giáo.

Vì vậy núi Côn Lôn được dùng để chỉ Đức Lão Tử, Ngươn Thủy, hay chỉ về Xiển Giáo.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Noi một chí khí hùng dũng về tinh thần của Đức Lão Tử. Từ hồi ở nơi Thơ Viện nhà Châu bị đuổi, lên xe trâu mà về **Côn Lôn** sơn, đi thì có một manh áo, một con trâu ra khỏi dinh nhà Châu.

*Nâu sông ngấm nẻo **Côn Lôn**,  
 Tìm phương vớt kẻ dập dồn trái căn.  
 (Nhị Nương Giáng Bút).  
 Tài ba Động Bích bao nhiêu sức,  
 Quyền phép **Côn Lôn** sẵn mấy bầu.  
 (Quyền Giáo Tông).*

## CÔN QUỖN

Hay “Côn Quyền”.

**Côn**: Gậy, cây gậy. **Quồn** (quyền): Nắm tay lại.

**Côn quồn**, như chữ “Côn quyền 棍拳” là những môn võ đánh bằng côn, gậy hoặc bằng tay không.

Côn quyền dùng để chỉ người có võ nghệ.

*Cầm tú thêu oan thành khí giới,  
 Văn chương khảo tội hoá **côn quồn**.  
 (Lục Nương Giáng Bút).*

## CÔN TRÙNG

昆蟲

**Côn:** Đông đúc. **Trùng:** Sâu bọ.

**Côn trùng** là loài sâu đông đúc, một danh từ dùng để chỉ chung các loại sâu bọ.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy lại phân Tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là: Vật chất, Thảo mộc, **Côn trùng**, Thú cầm, gọi là Chúng sanh.

*Thượng cầm hạ thú lao xao,*

**Côn trùng** thảo mộc loài nào chẳng linh.

(Kinh Sám Hối).

**Côn trùng** giết chết còn ngăn cấm,

Nhơn loại hại nhau há nở đàn.

(Thiên Thai Kiến Diện).

## CỒN

**Cồn** là gò, đồng nổi lên ở bờ sông, bờ biển. Như: Cồn đất, cồn cát.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Lúc trước thế giới mới chưa có, xung quanh vòng xích đạo (Equateur) lúc bấy giờ là toàn biển cả hoá **cồn** như vùng sa mạc Sahara ngày nay, nơi dân Atlantéenné tối cổ.

*Phòng cơn biển nọ hoá **cồn** dâu,*

Chưa hết quan viên há hết châu.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CỒN DÂU HOÁ BỀ

Hay “Cồn dâu hoá bề”.

**Cồn dâu:** Trồng dâu nơi chỗ đất nổi lên cao, gò dâu. **Hoá bề** (hoá biển): Thay đổi thành biển.

**Cồn dâu hoá bể** (biển), do câu “*Tang điền biến vi thương hải* 桑田變為蒼海” là ruộng dâu biến thành bể xanh, ý nói sự biến hoá, thay đổi của vạn vật.

### 1.- Cồn dâu hoá bể:

*Cồn dâu hoá bể nghĩ mà kinh,  
Tang tóc nhọn sanh chịu lụy mình.*  
(Thơ Thiên Vân).

### 2.- Cồn dâu hoá biển:

*Cồn dâu hoá biển nghĩ kinh hoàng,  
Phàm thể dụng quyền chủ tạo đơan.*  
(Thơ Huệ Phong).

## CÔNG

**1.- Công** là đơn vị dân gian đo diện tích ruộng đất ở Nam bộ, bằng khoảng 1/10 hecta.

Như: Một mẫu ruộng bằng mười công, thu hoạch một công hơn mười gạ lúa.

*Làm sao ra mười gạ một công,  
Vợ cứ chống chồng mộng cấy gặt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Công** 功 là sự khó nhọc, hiệu quả của một việc gì. Như: Công lao, công quả, công cán, công dụng, thưởng người có công, công hiệu.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: Vốn từ Lục Tổ thì Phật giáo đã bị bế lại, cho nên tu hữu **công** mà thành thì bất thành.

*Lộc nước gặng đềm công chín thán,  
Nợ nhà tua vện gánh hai vai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cơn hỏi tội đừng mưu che ém,  
**Công** dưỡng sanh quyền chém vốn không.  
 (Phương Tu Đại Đạo).  
 Gắng **công** ắt đặng công mà chớ,  
 Buồn bực rồi sau mới có mừng.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**3.- Công** 公 là chung cho mọi người. Như: Của công, ruộng công, công chúng, công ích, công phần.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Than ôi! Thầy đã là Đấng lập khổ hình, chiếu theo phép **công** bình của Tạo hoá, nhưng thấy nhơn sanh càng ngày càng bước vào con đường hắc ám, để đem số phận buộc vào đó, thì Thầy cũng bắt đầu lòng, nhưng chẳng lẽ bỏ phép công vì sanh chúng.

*Tinh thần đầy xác mới tinh anh,  
 Đừng vướng nẻo **công** với mối danh.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Ví biết phép **công** cơ thường phạt,  
 Đường tu sớm bước chí thông dong.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**4.- Công** 公 là không thiên lệch, không tư riêng. Như: Công bình, công luận, công lý, công minh, công môn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Ai là khách hữu phần, ai là người vô quả, tánh thiêng liêng đã vì **công** lý mà ra tay tế độ, vớt kẻ giữa bến trần, khá biết thời thế lần vào nương dựa bóng thái dương, để bước vào con đường minh huệ, tìm suối lặng non Thần, rửa chút bợn nhơ đã vì phong trào mê muội mà cam chịu lấp kín gót trần.

*Chánh trực kinh oai loài giả dối,  
**Công** bình vừa sức kẻ chơn thành.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

5.- **Công** 公 là tước đứng đầu trong năm tước: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Như: Công hầu, công khanh.

*Trăm đấng ngàn cay đành một kiếp,  
**Công** hầu vương bá dám đâu hơn.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CÔNG BẤT KHẢ NGHỊ

功不可議

**Công:** Công đức, công ơn với chúng sanh. **Bất khả:** Chẳng có thể. **Nghị:** Bàn luận.

**Công bất khả nghị** là không thể nào luận bàn hết công đức lớn lao được.

Theo bài kinh Tiên Giáo, công nghiệp của Thái Thượng Đạo Quân không chỉ có một kiếp là Ngài giáng sinh xuống trần làm Lão Tử mà thôi đâu, từ lúc sơ khai cho đến bây giờ, Ngài còn giáng sinh nhiều kiếp khác nữa để ban kinh sách giáo hoá và cứu độ chúng sanh thì công đức của Ngài sâu dày không thể nghĩ bàn được.

Oai linh và công đức của Ngài bao trùm khắp Vũ trụ, Ngài đem nền Đạo Giáo phổ truyền cho con người, với mục đích đưa loài người trở lại lối sống thuần lương chất phác, không tranh giành cầu xé vì lợi danh, tức là trừ hết dục vọng, hướng con người về với Đạo là thuận lẽ thiên nhiên vô vi tự tại.

*Tiên Thiên khí hoá, Thái Thượng Đạo Quân,  
 Thánh bất khả tri, **công bất khả nghị**.  
 (Kinh Cúng Tứ Thời).*

## CÔNG BÌNH

公平

**Công:** Không thiên vị. **Bình** (bằng): Bình đẳng, tức đồng đều nhau.

**Công bình** hay công bằng là nói người có tính ngay thẳng, không thiên vị một bên nào.

Thánh Giáo Chí Tôn dạy: Các con coi kinh điển lại, rồi thử nghĩ lại sự **công bình** thiêng liêng mà suy gẫm cho hay lẽ phải.

*Vạn linh đã hiệp Chí Linh,  
Hội xong cậy sức **công bình** Thiêng Liêng.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Cho hay Trời Phật chí **công bình**,  
Trước mắt ai ngờ thấy phép linh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CÔNG CÁN

功幹

**Công:** Vất vả làm nên công việc. **Cán:** Gánh vác.

**Công cán** là công sức đứng ra đảm đương một công việc gì.

Thánh Giáo Thầy dạy: Mỗi bậc phẩm đều đặt một vai tuồng của Đấng cầm quyền thế giới ban cho, dầu thanh cao, dầu hèn hạ, cũng phải gắng làm cho rồi trách nhiệm, hầu buổi chung cuộc, hồn lìa cõi trần, đặt đến nơi khởi hành mà phục hồi **công cán**.

*Công Dã trảng **công cán** để đâu,  
Muôn ngàn sóng cả khoả ngang đầu.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Độ đời khổ hạnh bền công cán,  
Diu Đạo thân tâm gắng chuốt mài.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## CÔNG CÔ

公姑

**Công:** Cha chồng, cha vợ. **Cô:** Mẹ chồng hay mẹ vợ.

**Công cô** là tiếng dùng để chỉ cha mẹ của chồng hay cha mẹ của vợ.

Trong Tân Luật, điều thứ mười của Thế Luật có dạy: Trừ ra có ngoại tình hay là thất hiếu với công cô, vợ chồng người Đạo, không được để bỏ nhau.

*Đừng có cậy giàu sang chẳng nề,  
Không kiêng chồng khi để công cô.  
(Kinh Sám Hối).*

*Giữ công cô trọn phận dâu con,  
Đừng để đến hao mòn thân thể.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÔNG CỬ

公舉

**Công:** Công cộng, chung, không thiên vị. **Cử:** Đề cử.

Trong phiên nhóm họp gồm nhiều người, chọn lựa kẻ có tài đức để bầu lên phụ trách một công việc gì, gọi là “Công cử”.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậy sau này có ai đáng thì do Tân Luật mà **công cử**, còn về phong tịch thì có Lý Giáo Tông tiến cử, Thầy mới nhậm phong, nghe!



*Phối Sư muốn lên Đầu Sư thì nhờ ba mươi sáu vị kia  
công cử.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)

## CÔNG CHÁNH

Hay “*Công chính*”.

**Công:** Ngay thẳng, không thiên vị. **Chánh** (chính): Không tà vạy.

**Công chánh**, như chữ “*Công chính 公正*”, là công bình và chánh trực.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái khuôn luật thương yêu nó làm mực thước cho chúng ta đặt định quyền **công chánh** trong một gia đình, nếu vợ không công chánh với chồng, chồng không công chánh với vợ, thì gia đình không thể gì hoà đặng.

*Luật thương yêu quyền là công chánh,  
Gần thiện căn xa lánh phạm tâm.*

(Thơ Hộ Pháp Dịch).

## CÔNG CHÚA

公主

**Công:** Trước chữ Hầu thứ nhất ngày xưa. **Chúa** (chủ): Chủ nhân, người cốt yếu.

**Công chúa** là con gái của nhà vua, vị lãnh tụ của một nước trong chế độ Quân chủ.

Sở dĩ gọi con gái nhà vua là Công chúa, tại vì khi xuất giá thì có các quan Công, Hầu thay mặt vua để làm chủ (chúa) hôn.

*Từ duyên công chúa giao thân,  
Đút cơm vợ quáng ân cần dưỡng nuôi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CÔNG CHÚNG

公衆

**Công:** Chung. **Chúng:** Đông, nhiều người.

**Công chúng** chỉ tất cả mọi người trong một vùng, một nước, hay xã hội.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong mấy ngày Bần Đạo ra đi, toàn thể ở nhà đã để tâm cầu nguyện cùng Đức Đại Từ Phụ cho Bần Đạo đi kỳ này đặng kết quả, mà kỳ này có điều trọng yếu hơn hết là ta đã đạt vọng đặng, vị Đại diện nước Pháp là Quan Thượng Sứ Bollaert đứng giữa **công chúng** tuyên bố rằng: Nước Việt Nam độc lập.

*Họ nói gì công chúng kêu gọi đại đa số nhân dân  
cướp chánh quyền lập lại chánh trị.  
(Con Đường Thiêng Liêng).*

## CÔNG DÃ TRÀNG

### 1.- CÔNG DÃ TRÀNG

**Công 功:** Công lao. **Dã tràng:** Một loại giáp xác nhỏ sống ở bãi biển, thường đào lỗ dưới cát và xe cát thành những viên tròn ở chỗ nước triều lên xuống.

**Công dã tràng** là nói công khó nhọc mà vô ích, ví như việc con dã tràng xe cát.

Ca Dao Việt Nam có câu: Dã tràng xe cát biển đông, nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.

*Công Dã tràng công cán để đâu,  
Muôn ngàn sóng cả khoả ngang đầu.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## 2.- CÔNG DÃ TRÀNG

**Công Dã Tràng** là tên một người nước Lỗ đời Xuân Thu, học trò của Đức Khổng Tử.

Ông là người có tài nghe được tiếng loài vật.

Một hôm ông theo dõi đôi vợ chồng rắn ở dưới hang, biết được con rắn đực đang lột xác, con rắn cái đi tư tình với một con rắn đực khác. Dã Tràng tức giận, giương cung bắn chết con rắn cái lang chạ. Khi con rắn đực mạnh, đi tìm vợ thì thấy vợ mình bị chết vì mũi tên, phía đuôi có chữ Dã Tràng.

Rắn đực bèn đi tìm Dã Tràng để báo thù, nằm ẩn trên trần nhà, tình cờ nghe Dã Tràng kể cho vợ việc rắn cái phản chồng, nên khiến ông tức giận, bắn một mũi tên chết tốt. Rắn đực mới vỡ lẽ, biết Dã Tràng là người chánh trực, sau đó, nó trở lại tìm Dã Tràng và nhả cho một viên ngọc quý, ngọc có thể nghe hết tiếng nói của các loài sinh vật.

Dã Tràng được ngọc, ngậm vào bèn nghe được tiếng một con quạ cho biết có con nai tơ bị thương nặng. Dã Tràng tìm đến quả nhiên con nai vừa chết, chàng liền xẻ lấy thịt. Con quạ bay đến kể công đòi chia bộ đồ lòng. Dã Tràng bèn lấy bộ đồ lòng của nai treo lên cây cho quạ ăn. Từ đó cả hai trở thành thân nhau.

Một ngày kia, Dã Tràng lại được quạ chỉ đi lấy thịt và đòi bộ đồ lòng như trước, chàng đi lấy và cũng treo trên cây, nhưng lần này thì bộ đồ lòng bị con chó sói rình ăn hết. Quạ đến không thấy mồi, giận bèn chửi Dã Tràng thậm tệ, chàng tức lấy cung

bắn con quạ, quạ lẹ làng né được, rồi dùng mỏ gắp mũi tên bay đi.

Một thời gian sau, có trát của quan Huyện bắt Dã Tràng giam vào ngục vì tội giết người. Quan Huyện trưng bằng cứ là một tử thi trôi sông, có mũi tên của Dã Tràng ghim vào bụng. Dã Tràng biết quạ trả thù, nhưng chứng cứ rõ ràng, đành phải chịu tù một cách oan uổng.

Ngồi trong ngục buồn, Dã Tràng bèn lấy ngọc ngậm vào, nghe bầy chim nói với nhau là nhiều kho lúa của triều đình bị chim ăn sạch. Chàng liền nhờ viên cai ngục báo cho quan Huyện biết, quan không tin, nhưng mấy hôm sau có giấy vua ban ra cho biết kho thóc nơi hoàng cung bị chim ăn hết.

Lần khác, Dã Tràng thấy bầy kiến chạy lăng xăng, bảo nhau sắp có bão lụt to lắm. Dã Tràng liền đem việc đó cho quan Huyện hay, nhờ phi báo về triều đình mà phòng bị. Quả thật mấy hôm sau mưa giông dữ dội, ngập lụt nhiều nơi, nhưng nhờ biết trước để phòng bị nên thiệt hại nhẹ.

Vua đòi quan Huyện đưa Dã Tràng về châu, chàng kể hết mọi việc và trình viên ngọc lên cho vua. Vua bèn tha Dã Tràng và phong tước cho chàng để hầu cận bên nhà vua. Một hôm, Dã Tràng cùng vua đi trên du thuyền, vua mượn viên ngọc ngậm vào để nghe loài thủy tộc nói chuyện, nhưng chẳng may bị rơi xuống biển. Vua huy động hết thợ lặn để tìm kiếm ngọc nhưng không tìm được.

Riêng Dã Tràng buồn rầu tiếc viên ngọc quý, định lấp biển để tìm ngọc, nên hằng ngày chàng xe cát đổ xuống biển. Lâu ngày, ngọc vẫn chưa tìm thấy, mà sức lực của Dã Tràng đã kiệt dần, đến nỗi chàng chết trong uất ức. Tương truyền hồn của Dã Tràng biến thành một loài vật nhỏ ở biển, ngày đêm đào và xe cát thành viên, bị sóng tràn vào lấp hết. Thế mà nó vẫn tiếp tục đào và xe cát... để cho sóng biển chôn vùi. Loài

vật đó được đặt tên là “Dã tràng” và công trình làm việc của nó được gọi là “Công dã tràng”.

Nơi hành lang Báo Ân Từ về phía ngoài bên nữ phái, có vẽ một khuôn hình lấy tích “*Công dã tràng*”.

*Khí thiêng un đức bậc hiền non,  
Đáng mặt Nho phong **Công Dã Trường**.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CÔNG DANH

功名

**Công:** Hiệu quả của việc. **Danh:** Có tiếng tăm.

**Công danh** là có tiếng tăm do kết quả của sự nghiệp tạo ra.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu Ngài (chỉ Đức Khổng Tử) không có khổ về **công danh** của Ngài cho đến đời và nếu Ngài không khổ về tinh thần của Ngài vì hiếu, thì chắc tinh thần của Ngài chưa ngó toàn thể các sắc dân, tức nhiên đồng chủng đồng bào của Ngài, thì tôi tưởng Đạo Nho của Ngài chưa xuất hiện.

*Đường **công danh** càng nhìn quảng đại,  
Nghĩa thầy trò nghĩ lại khó quên.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Đã chán **công danh** dưới phép người,  
Đem thân cửa Phạm để nên nơi.  
(Bài Thài Khai Pháp).*

*Chung đỉnh bày trò không quyến luyến,  
**Công danh** trước mắt chả xôn xao.  
(Thơ Cao Quỳnh Diêu).*

## CÔNG DANH PHÚ QUÝ

功名富貴

**Công danh:** Công nghiệp và tiếng tăm. **Phú quý:** Giàu sang.

**Công danh phú quý** là nói người có tiếng tăm vì lập nên sự nghiệp và giàu sang.

Như: Công danh phú quý là món mồi của thế nhân.

*Thương hải tang điền xem lắm lúc,  
Công danh phú quý nhắm trò chơi.  
(Đạo Sử).*

## CÔNG DUNG NGÔN HẠNH

工容言行

**Công:** Công việc của phụ nữ. **Dung:** Diện mạo và vóc dáng. **Ngôn:** Lời nói. **Hạnh** (hay đức): Nết na.

**Công dung ngôn hạnh** tức là bốn nết hạnh, gọi là “*Tứ đức* 四德” của người phụ nữ ngày xưa.

Như: Người đàn bà phải trau dồi đầy đủ công dung ngôn hạnh.

*Công làm vật dụng đừng thô kệch,  
Ngôn thốt lời ra chớ cộc cằn.  
Dung chớ lấn chồng làm mụ chị,  
Hạnh đừng hiếp trẻ giống bà chằn.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## CÔNG ĐẦY QUẢ MÃN

**Công đầy:** Lập công quả đầy đủ, hay công đức được tròn vẹn.

**Quả mãn:** Kết quả đầy đủ.

**Công đầy quả mãn**, đồng nghĩa với câu “*Công viên quả mãn* 功圓果滿”, là công quả do mình tạo ra trọn một kiếp sinh đã tròn vẹn, đầy đủ.

Xem: **Công viên quả mãn**.

*Công đầy quả mãn* trở về Tiên,  
 Nghiệp đạo góp công tạo mỗi giếng.  
 (Thơ Thượng Sanh).

## CÔNG ĐÈN SÁCH

**Công**: Công lao, công phu. **Đèn sách**: Cây đèn và quyển sách, dùng để chỉ việc học tập.

**Công đèn sách** ý muốn nói công phu học tập, hay công đòi mài kinh sách.

*Sớm khuya chăm chỉ công đèn sách,*  
*Đức hạnh vẹn gìn dạ sắt son.*  
 (Thơ Chơn Tâm).

## CÔNG ĐỨC

功德

**Công**: Nỗ lực lao nhọc làm nên việc. **Đức**: Những việc làm thuận lòng trời, hợp với lòng người.

**Công đức** là công phu và đức hạnh, tức là chỉ những việc làm có tính cách giúp đời, giúp người mà không cần cầu danh lợi. Công việc phước đức kết quả của những việc làm thiện. Những việc như bố thí, lễ Phật, tụng kinh, ủng hộ những người tu hành chân chính là những việc tạo ra công đức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh Giáo Chí Tôn dạy: Thầy đến độ rồi các con là thành lập một trường **công đức**

cho các con nên đạo. Vậy đấng đạo cùng chẳng, tại nơi các con muốn cùng chẳng muốn.

*Đưa nên ai lại nữ làm hư,  
Con cũng có công đức đến chừ.  
(Đạo Sử).*

*Công đức phi thường nêu Đạo sử,  
Thánh danh muôn thuở vẫn lưu truyền.  
(Thơ Võ Thành Lượng).*

## CÔNG ĐƯỜNG

公堂

**Công:** Chung, nơi công cộng. **Đường:** Nhà.

**Công đường** là nhà làm việc của quan.

Như: Hôm nay quan huyện ra công đường để xử án, Công đường là nơi mà người dân lương thiện rất ngại đến.

*Nghĩ con chút phận phần hương,  
Dám đâu ra chốn công đường to gan.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## CÔNG HẦU

公侯

**Công:** Quan đứng đầu trong năm tước. **Hầu:** Quan đứng thứ nhì trong năm tước phẩm.

**Công hầu** là hai trong năm tước phẩm quan của triều đình thời phong kiến.

Công hầu dùng để chỉ những người có quan chức lớn trong triều đình gồm có năm tước theo thứ tự như sau: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.



*Nghệp cả nhà cao không phải phận,  
Điềm may sau cũng hội công hầu.*

(Đạo Sử).

*Công hầu trước cửa còn trông mặt,  
Đài các đường xưa để tắc gan.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Anh được hưởng phúc hồng sang cả,  
Anh là người vương giả công hầu.*

(Thơ Hộ Pháp).

## CÔNG HẦU KHANH TƯỚNG

公侯卿相

**Công hầu:** Hai trong năm chức quan lớn trong triều đình: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. **Khanh tướng:** Chỉ chung hàng quan lớn nắm quyền hành trong triều đình, giúp vua cai trị nhân dân.

**Công hầu khanh tướng** chỉ chung các quan lớn trong triều đình thời xưa.

*Phú Quý lợi danh thường bốn cột,  
Công hầu khanh tướng cũng trên chơi.*

(Thơ Thạnh Đức).

## CÔNG HẦU VƯƠNG BÁ

公侯王伯

**Công, Hầu, Bá:** Ba trong năm chức quan lớn trong triều đình, đó là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. **Vương:** Vua.

**Công hầu vương bá** là chỉ chung những phẩm tước vua chúa đầy uy quyền, danh vọng.

Xem: Vương bá công hầu.

*Trăm đấng ngàn cay đành một kiếp,  
**Công hầu vương bá** dấm đầu hơn.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CÔNG HIỆU

功效

**Công:** Sự khó nhọc, hiệu quả của một việc gì. **Hiệu:** Có kết quả ngay.

**Công hiệu** là kết quả của việc làm, hoặc tác dụng thấy rõ ngay, tức có hiệu nghiệm.

Như: Công hiệu của thuốc, làm theo phương pháp này rất công hiệu.

*Các con sẽ không còn chối cãi được trước Toà Phán Xét Chung rằng Thầy không cứu vớt nhơn loại bằng những phương pháp **công hiệu**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CÔNG ÍCH

公益

**Công:** Việc chung cho mọi người. **Ích:** Thêm, lợi, trái với chữ tổn.

**Công ích** là lợi ích chung, lợi ích công cộng.

Công ích còn có nghĩa là ngày lao dịch cho nhà nước vì lợi ích công cộng cho địa phương.

Như: Làm việc công ích cho xóm giềng.

*Mưu điều công ích trai là phận,  
Nặng chữ cần lao nhẹ chữ nhân.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CÔNG KÍCH

攻 擊

**Công:** Đánh, phá. **Kích:** Đánh, bài bác.

**Công kích** là tấn công bằng sự bài bác chê bai.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo không phải đứng trên toà giảng này để **công kích**, không lẽ mấy em không thấy, mấy em thấy phần nhiều hạng niên thiếu họ vô chùa miếu, đốt giấy vàng bạc đặng họ mua chuộc tài lợi, họ đến lo lót như lo lót một Ông Quan đời kia vậy.

**Đệ nhứt hình:**

1. Không tuân tân luật và các luật lệ Hội Thánh.
2. **Công kích** Hội Thánh.

(Thập Hình Lý Giáo Tông).

## CÔNG KỸ NGHỆ

工 技 藝

**Công:** Thợ, khéo giỏi. **Kỹ:** Nghệ thuật, tài năng. **Nghệ:** Nghề nghiệp.

**Công Kỹ nghệ** là các ngành sản xuất vật dụng nghệ thuật khéo léo bằng thủ công hay máy móc.

Như: Làm cho phát triển công kỹ nghệ.

*Kìa Toại Nhân, Hữu Sào mẫn thế,  
Tạo các **Công Kỹ nghệ** đầu tiên.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## CÔNG KHANH

公卿

**Công khanh** là “*Tam công cửu khanh* 三公九卿”.

Ngày xưa vào đời nhà Châu ở Trung Quốc, chế độ quan chức có “Tam công cửu khanh”.

Tam công gồm: Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

Cửu khanh gồm: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trung tể, Tư đồ, Tôn bá, Tư mã, Tư khấu, Tư không.

Chữ “công khanh” là tiếng chung dùng để gọi người có chức vị cao trong triều đình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nói dầu cho bực **Công Khanh**, Vương Hầu, Khanh Tể giá như phú hữu tứ hải thế nào đi nữa nội trong một kiếp sanh là hết, chúng ta ngó thấy trường đời nào là Đai Tàn Đảnh Hớn, ngày nay danh thế có còn tồn tại chăng?

*Đường trào hạ thế hưởng tam quan,  
Chẳng vị công khanh chỉ hưởng nhàn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ác lố rọi tan lần gió bụi,  
Nguyệt lờ soi gương bước công khanh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chẳng kể công khanh bỏ ấn quan,  
Bồng Lai vui Đạo hưởng an nhàn.*  
(Đạo Sử).

## CÔNG LAO

功勞

**Công:** Kết quả sự việc. **Lao:** Khó nhọc.

**Công lao** là công đóng góp vì sự nghiệp chung.

Công lao còn có nghĩa là công khó nhọc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Thầy biết có những chơn linh, vì lãnh mạng tá phàm, mà điu dắt các con của Thầy, nên chẳng nại **công lao** khó nhọc, yêu cầu cùng Tam Giáo nói tay cho Thầy cứu rỗi các con.

*Cõi thế tìm nơi đạo đức vào,  
Lòng thành Thần Thánh chứng **công lao**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Chưa thành tua gắng chút **công lao**,  
Lao lực đem nhau cảnh tịnh vào.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

## CÔNG LAO KHỔ

功勞苦

**Công:** Kết quả sự việc. **Lao khổ:** Khổ nhọc.

**Công lao khổ** ý muốn nói khó nhọc mới đạt được kết quả, chỉ thành tích bỏ hết sức mình vào công việc.

Như: Có con mới biết công lao khổ của cha mẹ.

***Công lao khổ** nhờ có mấy anh,  
Sao chẳng hiểu lại tranh giành lớn nhỏ.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## CÔNG LAO SANH DƯỠNG

Hay “**Công lao sinh dưỡng**”.

**Công lao:** Chỉ đem hết sức vào công việc. **Sanh** (sinh) **dưỡng:** Sanh thành dưỡng dục.

**Công lao sanh dưỡng**, như chữ “**Công lao sinh dưỡng** 功勞

生養”, là nói sự vất vả, đau đớn và cực nhọc của cha mẹ trong việc sanh thành nuôi dưỡng con cái cho nên người.

Như: Công lao sanh dưỡng của cha mẹ như trời cao bể rộng.

**Công lao sanh dưỡng nặng nề thay,**  
**Ruộng biển, cao non chẳng sánh tày.**  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CÔNG LINH

**Công linh**, đồng nghĩa với chữ “*Công linh*”, “*Công lao*”, là công sức bỏ ra để làm việc gì, tức nỗi vất vả làm nên công việc.

Thánh giáo Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Hiền hữu chỉ biết hành động của người mà chưa biết đến Thiên thơ của Đức Chí Tôn. Có biết thanh suy mà chưa chịu biết để **công linh** đào tạo thời thế, đặng diu dắt chúng sanh cho kịp buổi.

*Chia phui một vẻ cảnh đời,*  
**Công linh** buổi trước chia tay nặng lời.  
(Tứ Nương Giáng Bút).

## CÔNG LÝ

公理

**Công:** Vô tư. **Lý:** Lễ.

**Công lý** là lấy việc vô tư, ngay thẳng làm chủ đích, không thiên vị ai khác, có nghĩa là thực hành theo lẽ phải chung cho tất cả mọi người.

Thánh giáo Thầy dạy: Nếu các con vì Đạo Thầy là Đạo gìn **công lý** mà biết mấy sự đó tránh đi, và rủ nhau hiệp làm mỗi

Đại đồng, thì chẳng những thuận lòng Trời mà nhân loại đang gội nhuần ân huệ.

*Nắm pháp thiêng liêng diu Thánh vị,  
Cầm cân **công lý** giữ ngôi Trời.*

(Thài Khai Pháp).

*Dân tộc sống văn minh **công lý**,  
Những người tu chánh vị sẵn dành.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CÔNG MINH

公明

**Công:** Vô tư, tức công bằng. **Minh:** Sáng suốt.

**Công minh** là công bằng và sáng suốt.

Trong cuộc lễ Tấn phong Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Bài Tuyên dương Công Nghiệp của Đức Thượng Sanh có câu: Đức Lý Đại Tiên ban ân huệ cho Bà Nguyễn Hương Hiếu, thật là một sự thăng thưởng **công minh** và một khích lệ lớn lao cho toàn thể nữ phái.

*Ấy vậy, chúng ta đã học Đạo thì phải tin Luật Trời rất **công minh**, lành dữ báo ứng một mảy không sai chạy.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÔNG MÔN

公門

**Công:** Việc chung. **Môn:** Cửa.

**Công môn** là cửa công, ngày xưa dùng để chỉ cửa của nhà vua. Trong Luận ngữ có câu: *Nhập công môn cúc cung dã 入*

公門鞠躬也, nghĩa là vào công môn phải cúi mình khúm núm vậy.

Sau chữ công môn được dùng để chỉ nơi làm việc quan, và hiện nay công môn dùng chỉ cơ quan làm việc của nhà nước.

*Gặp việc nói lòng đừng ái ngại,  
Giữa công môn phải trái cứ phân lời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CÔNG NGHỆ

工藝

**Công:** Thợ, khéo giỏi. **Nghệ:** Nghề nghiệp.

**Công nghệ**, như chữ “*Công nghiệp* 工業”, là tất cả ngành sản xuất vật dụng hay hàng hoá bằng thủ công hay cơ khí.

Đạo Luật Mậu Dần có câu: Mỗi Quận Đạo nào có lập cơ sở lương điền **công nghệ**, thương mãi thuộc về Phước Thiện, thì cả Chủ Sở nơi ấy và Chức việc Bàn Cai Quản hiệp nhau công cử Nghị Viên.

*Làm vua, làm thầy, làm công nghệ, làm đạo sĩ, cũng cần phải có cái chí lớn mới mong thành tựu đặng.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CÔNG NGHIỆP

功業

**Công:** Nỗ vất vả làm việc. **Nghiệp:** Sự nghiệp.

**Công nghiệp** 功業 là công lao và sự nghiệp.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Con tự hy sinh để đem lại cho dân tộc ấy một nền đạo lý chơn chánh. Đó là **công nghiệp** dành sẵn cho con.



*Độ chúng cứu đời công nghiệp để,  
Thiên ân hưởng trọn khá lo lường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Triệu triệu nam nhi một gánh đời,  
Chưa rồi công nghiệp đã mòn hơi.  
(Đạo Sử).*

## CÔNG NHO

**Công:** Việc chung. **Nho** (nhu): Cần dùng, nhu yếu.

**Công nho**, như chữ “*Công nhu* 公需”, là chỉ tiền dùng để chi tiêu về việc công của làng, xã.

Như: Tiền phạt người trong làng được đưa vào công nho của xã.

*Hai phần ba để vào công nho làng, một phần ba nạp cho triều chánh của nhà Vua, nên không có lấy thuế bằng tiền bạc.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CÔNG PHU

功夫

**Công:** Kết quả của sự làm việc. **Phu:** Một người, hay làm việc vất vả.

1.- **Công phu** tức công sức của một người đem ra làm thành tựu sự việc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Muốn đạt đến cái mục đích ấy thì phải lấy chí vị tha, dụng **công phu** mà sáng tạo ra những sự vật có sức linh hoạt khả dĩ giúp ích cho đời về mặt tinh thần hay vật chất.

*Việc lành chẳng khá bỏ qua,  
Tuy là nhỏ nhít cũng là **công phu**.*

(Kinh Sám Hối).

*Rồi chưa Nhơn đạo đến cầu tu,  
Tu ấy nặng nề lắm **công phu**.*

(Đạo Sử).

**2.- Công phu**, theo Phật giáo, là một trong Tam công: Công phu, công quả, công trình.

Ở nghĩa công phu này, hành giả phải làm hai việc:

- Học tập kinh sách để thông hiểu giáo lý và luật pháp tôn giáo.
- Lễ Phật hoặc cúng Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu vào tứ thời mỗi ngày.

Công phu thể hiện đức “Trí”.

Tam công (Công phu, Công quả, Công trình) liên hệ mật thiết với nhau, quan trọng như nhau, giống như bi, trí, dũng, không thể tách rời hay bỏ qua được, mà phải hành song song nhau thì sự phát triển tâm linh mới nhanh chóng và mau đặc quả.

*Những tháng mắng tháng thâu năm lụn,  
Sớm **công phu**, tối tụng Vãng sanh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Sớm chiều hai buổi **công phu**,  
Lánh xa cuộc sống võng dù đưa bơi.*

(Thơ Hộ Pháp).

## CÔNG QUẢ

### 功果

**Công:** Nỗ vất vả làm nên công việc. **Quả:** Trái, kết quả của việc làm.

**Công quả** là cái kết quả tốt đẹp được hưởng, khi làm những việc thiện, lành để giúp đỡ cho đời hoặc Đạo.

Theo luật tự nhiên, hễ có công thì ắt phải có quả.

Người nào giúp đỡ kẻ tàn tật, người nghèo khổ hoặc đến Chùa Thất làm công việc với lòng tự nguyện, tự giác, thì đó là công việc mang lại kết quả tốt cho mình, cho người, nên được gọi là công quả. Vì vậy, công quả thể hiện đức “Bi”.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Vậy thì các con nên hiểu lấy mà làm bổn phận. Nếu Thầy quá thương diu dẫn cho các con khỏi chốn khó khăn ấy, thì các con phải đem mình trở xuống mấy lần như vậy nữa mới được **công quả** hoàn toàn, hầu trở về ngôi vị đặng.

*Dắt hồn đến chốn Âm ty,  
Xét xem **công quả** chẳng ly mây hào.  
(Kinh Sám Hối).*

*Muôn đức ngàn lành không sót một,  
Bao nhiêu **công quả** bấy nhiêu phần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Há đem tác nguyện làm **công quả**,  
Bước tục nhờ may bước khỏi vòng.  
(Đạo Sử).*

## CÔNG QUẢ TRƯỜNG THI

**Công quả**: Tất cả những việc làm giúp người giúp đời, phụng sự đạo pháp. **Trường thi**: Nơi diễn ra một cuộc thi cử, để chấm đậu hay rớt hầu chọn lựa được người xứng đáng.

**Công quả trường thi** tức là “*Trường thi công quả*”, là một trường thi lấy công quả để tuyển chọn sự đậu rớt, cũng như để phân định việc đậu cao thấp.

Xem: Trường thi công quả.

*Công quả trường thi Đại Đạo khai,  
Thiên ân đệ tử niệm Cao Đài.  
(Thơ Huệ Phong).*

## CÔNG SAI

### 公差

**Công:** Chung, chỉ những thứ thuộc về nhà nước. **Sai:** Khiến, bảo đi, bảo làm.

**Công sai** là sai phách về việc công, những việc thuộc cơ quan nhà nước phải làm.

*Thôi châu Thiên sứ,  
Rảnh việc công sai.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

## CÔNG TÂM

### 公心

**Công:** Việc chung, ngay thẳng, không có tư vị. **Tâm:** Lòng dạ.

**Công tâm** là lòng công bình, ngay thẳng vì việc chung, không thiên vị.

Diễn từ Đức Thượng Sanh có câu: Tự hỏi lấy mình rồi, nếu là người biết phục thiện, có **công tâm** đối với nghĩa vụ, tất nhiên phải xung xãng bước tới trên đường lập vị, không còn chần chờ nữa, vì ngày tháng sẽ thoát qua và sẽ bỏ rơi ta lại với một mớ tuổi chập chồng với một thân hình gầy yếu và một sự rên xiết đau thương.

*Thấy đã nhiều phen để lời khuyên nhủ các môn đệ về việc dùng công tâm, hoà thuận mà hành đạo cho vương tròn phận sự.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CÔNG TỘI

功罪

**Công:** Công lao. **Tội:** Tội lỗi.

**Công tội** là công lao và tội lỗi, tức là hai cái kết quả của việc làm lành hay làm ác.

Thành ngữ có câu: Công thưởng tội trừng, nghĩa là người có công thì được ban thưởng, kẻ có tội thì bị trừng trị. Đối với tôn giáo, người lập được công quả thì siêu thăng, kẻ gây thành tội lỗi thì đọa lạc.

*Lỡ buổi trước kia chưa thấy Phật,  
Còn nay **công tội** có người biên.  
(Đạo Sử).*

***Công tội** đương nhiên bởi sở hành,  
Hiển vinh ác tận luật Cao xanh.  
(Thơ Huệ Phong).*

## CÔNG TỬ

公子

**Công:** Tước quan thời xưa. **Tử:** Con.

**Công tử** là gọi con trai các bậc công hầu, nhà quyền quý thời xưa.

Công tử còn là tiếng tôn xưng con của người khác.

Trong Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có đoạn: Quan Thừa Tướng đã niên cao kỹ trưởng mà có một đứa con trai thì nỗi mừng vui đó không thể luận được. Người Nam mình hay ví trướng mỏng cũng không ví bằng cậu **công tử** đó nữa.

*Chán bấy những phường xu cách mạng,  
Dựa thân **công tử** giữ nổi xô.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CÔNG THAM THÁI CỰC

功參太極

**Công:** Công lao, công đức. **Tham:** Tham dự, còn có nghĩa là “ngang bằng”, ví dụ như tham thiên là cao ngất Trời, ngang bằng Trời. **Thái cực:** Ngôi Thái cực, chỉ Đức Chí Tôn.

**Công tham Thái cực** là câu trong “Phật Giáo Tâm Kinh”, có nghĩa công đức sánh bằng Thái cực, ý muốn nói công đức của Nhiên Đăng Cổ Phật sánh bằng với Trời đất.

**Công tham Thái cực,**  
*phá nhứt khiêu chi huyền quang.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## CÔNG THÀNH DANH TOẠI

功成名遂

**Công thành:** Công phu đã được kết quả. **Danh toại:** Danh tiếng đã được thoả lòng.

**Công thành danh toại** tức là công phu đã được thành tựu, tiếng tăm đã toại nguyện.

*Đợi ngày đoạt công thành danh toại,*  
*Mới tỏ tường trái phải Thiên cơ.*  
(Tứ Nương Giáng Bút).  
*Bốn biển như nhà quân tử chí,*  
**Công thành danh toại** đáng vàng thoi.  
(Thơ Hiến Pháp).

## CÔNG THÀNH THÂN THOÁI

Hay “*Công thành thân thối*”.

**Công thành:** Công phu đã được kết quả. **Thân thối** (thân

thối): Thân lui về ẩn dật, tức là không ở lại để hưởng vinh hoa phú quý.

**Công thành thân thoái**, như chữ “*Công thành thân thoái* 功成身退”, do ảnh hưởng của triết lý Đạo gia là khi công đã thành tựu rồi, không ở lại hưởng phú quý mà xin lui về ẩn dật.

Lịch sử thường nói về Trương Lương, một người có công rất lớn với Hán Bái Công, nhưng khi Bái Công diệt được Hạng Vũ rồi lên ngôi xưng là Hán Cao Tổ thì Trương Lương trả ấn Hâu, xin từ quan về ẩn dật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng **công thành thì thân thối**; cái thích của họ là sự gầy dựng của mình đã được hoàn thành lấy sự vui của muôn dân làm phần thưởng cho mình, chớ không cần phú quý vinh hoa của người đền đáp.

### 1.- Công thành thân thoái:

*Trong đời Chiến Quốc gương pho,  
Công thành thân thoái ngữ hồ thông dong.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

### 2.- Công thành thân thối:

*Khen bầy công thành thân tự thối,  
Non xanh nước biếc thú tiêu diêu.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## CÔNG THẦN

功臣

**Công:** Sức lao động bỏ ra để làm một việc gì. **Thần:** Người bề tôi của vua trong chế độ quân chủ.

**Công thần** là người bề tôi có công nghiệp to lớn.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Võ Tắc Thiên

hoang dâm thái thậm, Tuỳ Dương Đé lỗi đạo muôn phần, khi Sở Hạng bạo ngược vô biên, Tần Thuỷ Hoàng hôn quân cực điểm, nhưng than ôi! máy Thiên cơ buổi nợ, nếu phải chiều chuộng một ít vị công thần bị khép vào vòng những kẻ đã chịu sở bức, thì phải thay đổi, bôi xoá sự nghiệp non sông của những chúa tể ngu muội ấy chăng?

*Nên danh khai quốc công thần,  
Nêu tên hậu thế xa gần tặng phong.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CÔNG THƯỜNG

功賞

**Công:** Kết quả của công việc **Thưởng:** Ban tiền của chức tước cho người có công.

**Công thưởng** là có công thì ban thưởng.

Như: Công thưởng, tội trừng là nguyên tắc áp dụng cho Đạo lẫn Đời.

Xem: Công thưởng tội trừng.

*Buổi nhọc đã qua trong lúc sướng,  
Từ xưa công thưởng trả vay đồng.*  
(Đạo Sử).

## CÔNG THƯỜNG TỘI TRỪNG

功賞罪懲

**Công thưởng:** Có công thì ban thưởng. **Tội trừng:** Có tội lỗi thì trừng phạt.

**Công thưởng tội trừng** là có công thì ban thưởng, có tội thì trừng phạt.



Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Dầu đương sanh tiền hay buổi chung quy cũng có Thầy trước mắt, **công thường tội trừng**, tu thì thành, dữ thì đoạ, chỉ rõ Niết Bàn Địa ngục đôi đàng...

*Công thường tội trừng phương nhiệm nhứt,  
Hiền thẳng ác đoạ pháp tinh anh.*  
(Thơ Huệ Phong).

## CÔNG TRẠNG

功狀

**Công:** Kết quả của công việc. **Trạng:** Hình trạng.

**Công trạng** chỉ thành tích rõ ràng về công việc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Được vậy, chúng ta mới có đủ minh mẫn, đầy chí vị tha để đưa người từ chỗ tối ra chỗ sáng, từ chỗ dữ tới chỗ hiền, và nhờ đó chúng ta mới đạt thủ **công trạng** phi thường trên trường thi công quả.

*Công trạng diu đòi ơn vĩ đại,  
Nay về quê cũ hưởng hồng ân.*  
(Thơ Võ Thành Lượng).

## CÔNG TRÌNH

工程

**Công:** Nỗ vất vả làm nên công việc. **Trình:** Lề lối, quy tắc, cách thức làm việc.

1.- **Công trình** là công tác lớn đòi hỏi nhiều công phu, thời giờ và tiền bạc. Như: Công trình xây dựng đường xá.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những lợi lộc chính đáng nơi **công trình** lao lực, nếu ta biết tri túc, có thể đem lại cho ta một thư thái an vui nên cũng cho là được phần nào hạnh phúc.

*Trời lo đâu nệ nhọc công trình,  
Nhọc sức vì thương đấm chúng sanh.*

(Đạo Sử).

*Công trình gây dựng Thất Tây Ninh,  
Bằng địa sóng xao khiến rập rình.*

(Thơ Thượng Phẩm)

**2.- Công trình** còn là một trong Tam công của người tu tập: Công phu, công quả, công trình.

Công trình là việc lập hạnh của người tu, bao gồm việc giữ giới luật như ăn chay, giữ Ngũ giới cấm, Tứ đại điều quy, Tân luật, Pháp Chánh Truyền...

Việc lập hạnh yêu cầu người tu phải có hùng tâm, tức có ý chí mạnh mẽ mới chiến thắng nổi những sự ham muốn, thèm khát của thể xác, do thất tình, lục dục xúi giục gây ra. Vì vậy, công trình này thể hiện đức “Dũng”.

*Công trình, công quả, công phu,  
Đạo mầu hiển đạt thanh u để vời.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CÔNG TRÒN QUẢ MÃN

**Công tròn:** Công đức được tròn vẹn. **Quả mãn:** Kết quả được đầy đủ.

**Công tròn quả mãn**, đồng nghĩa với câu “*Công viên quả mãn* 功圓果滿”, là công quả do mình tạo ra trọn một kiếp sinh đã tròn vẹn, và đầy đủ.

Xem: Công viên quả mẫn.

*Xây nấc thang hồng nêu bác ái,  
**Công tròn quả mẫn mới là nên.**  
 (Thơ Tiếp Đạo).*

## CÔNG TRUYỀN

公傳

**Công:** Chung, công khai. **Truyền:** Đưa đi xa, trao lại cho người khác.

**Công truyền** là truyền bá một cách công khai, rộng rãi cho mọi người. Công truyền là thuộc về phần thể pháp của Đạo.

Bất cứ một tôn giáo nào cũng đều có hai phần: Công truyền và tâm truyền, tức là Thể pháp và Bí pháp.

Phần Công truyền là phổ thông giáo lý độ người vào Đạo, nên phải dùng âm thanh, sắc tướng, như : Phổ trương nghi tiết, phượng thờ tế tự, dùng văn chương ngôn ngữ giảng Đạo đức, thuyết nhân nghĩa để cảm hoá người nghe hướng về đạo đức. Tu theo công truyền thì kẻ hành giả nên thí tài, hoặc thí pháp và thực hành tam lập: Lập đức, Lập công, Lập ngôn.

Trong quyển Giáo Lý, hai Ngài Phan Trường Mạnh và Nguyễn Trung Hậu có dạy: Sự Phổ độ có hai lối: **Công truyền** và Tâm truyền.

Xem: Ngoại Giáo Công Truyền.

*Tâm Truyền thứ lớp công phu,  
**Công Truyền trật tự chơn nhu hoàn toàn.**  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CÔNG TRÚ

**Công Trú** tức là **Nguyễn Công Trú** 阮公著 là tên là một nhà quân sự, một nhà kinh tế, và một nhà thơ lỗi lạc trong lịch sử cận đại của Việt Nam.

Nguyễn Công Trú, tự Tồn Chất, hiệu Ngô Trai, biệt hiệu Hy Văn, là con quan Đức Ngạn hầu Nguyễn Công Tấn quê ở làng Uy Viễn, nay là xã Xuân Giang huyện Nghi xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngay từ thuở còn hàn vi ông đã nuôi lý tưởng giúp đời, lập công danh, sự nghiệp, đến năm 41 tuổi, ông mới đỗ Giải Nguyên ở trường thi hương Trấn Nghệ An. Từ đây bắt đầu thời kỳ làm quan đầy sóng gió của ông. Ông hoạt động trong nhiều lĩnh vực từ quân sự, kinh tế tới thi ca.

*Nỗi chìm bể hoạn thương Công Trú,  
Cao vút hồn thơ nhắc Tấn Đà.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CÔNG VIÊN QUẢ MÃN

功圓果滿

**Công viên:** Công đức được tròn vẹn. **Quả mãn:** Kết quả đầy đủ.

**Công viên quả mãn** là công quả được viên mãn, tức là công quả do mình tạo ra trọn một kiếp sinh đã tròn vẹn, đầy đủ.

Huấn vụ của Đức Thượng Sanh nhưn buổi tiệc uỷ lạo Chức sắc, Chức việc có câu: Có nhiều khó nhọc mới có sự thành công trong vinh hạnh mới xứng đáng vui hưởng ân huệ thiêng liêng ngày **công viên quả mãn**.

*Bà Chánh Phối Sư cõi xác trần,  
Công viên quả mãn ngự đài vân.  
(Thơ Thượng Sanh).*

*Công viên quả mẫn hỏi Tiên cảnh,  
Thế sự từ đây rãnh nợ nần.  
(Thơ Thông Quang).*

## CÔNG VIỄN

**Công Viễn** tức La Công Viễn, là một vị Đạo sĩ đời nhà Đường đã dùng pháp thuật huyền diệu đưa vua Đường Minh Hoàng du nguyệt điện.

Nguyên một đêm Trung Thu, niên hiệu Khai Nguyên đời nhà Đường (713-741), có đạo sĩ tên La Công Viễn (có sách chép là Diệp Pháp Thiện), người có phép tiên mới dùng giải lụa trắng, hoá thành một chiếc cầu đưa vua Đường Minh Hoàng lên Cung Trăng.

Nhà vua thấy những nàng tiên nữ trong xiêm y xinh tươi, lộng lẫy, uyển chuyển múa hát như đàn bươm bướm đủ màu tha thướt, bay lượn bên hoa. Nhờ ghi nhớ cách điệu nên khi trở về triều, Đường Minh Hoàng chế thành khúc "Nghê Thường vũ y" để tập cung nữ múa hát.

Rồi cứ đến đêm rằm tháng tám, Đường Minh Hoàng cùng với Dương Quý Phi uống rượu dưới trăng, ngắm đoàn cung nữ xiêm y rực rỡ, uyển chuyển múa khúc Nghê Thường để tưởng như sống trong Nguyệt điện.

*Tìm Công Viễn là tay diệu pháp,  
Đưa đường phàm cho rập cung thiềm.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÔNG VIỆN

工院

**Công:** Thợ. **Viện:** Toà Sở lớn.

**Công Viện** là một trong Cửu Viện thuộc Cửu Trùng Đài, có nhiệm vụ quản lý công thợ, lo tạo tác, tu bổ hoặc kiến trúc các dinh thự cho các cơ quan Đạo trong Nội Ô Toà Thánh.

Cầm đầu Công Viện là một vị chức sắc phẩm Phối Sư phái Thái làm Thượng Thống, các Phụ Thống, Quản Văn Phòng và Thư ký giúp việc. Công Viện thuộc quyền vị Thái Chánh Phối Sư.

*Dưới quyền Chánh Phối Sư phái Thái cũng có ba viện:  
a)- Hộ Viện, b)- Lương Viện, c)- **Công Viện**.  
(Toà Thánh Tây Ninh).*

## CỔNG

**1.- Cổng** là công trình ngầm hoặc lộ thiên để cho nước tự chảy qua.

Như: Xây cổng ngầm dưới đất, nước chảy vào ruộng đầy miệng cổng.

*Đốt nhà, tháo **cổng**, phá mương,  
Nước tràn lụt ngập ruộng vườn tan hoang.  
(Kinh Sám Hối).*

*Được chấp thuận lo toan đúc **cổng**,  
Mạnh Thường Quân tự động kê vai.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

**2.- Cổng** là cung thứ năm của gam cung giọng hồ cổ nhạc: Hồ, xự, xang, xê cổng.

Như: Xang xê cổng, cổng xê công.

*Đàn đêu trỗi giọng **cổng** xê **cổng**,  
Dường ngạo chày kinh gióng cửa không.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## CỔNG HỒ

貢胡

**Cống:** Dâng biếu, tức đem người đẹp hoặc vật phẩm dâng cho vua chúa nước mà mình phải tùng phục. **Hồ:** Tiếng dùng để chỉ các dân tộc hay nước ở phương bắc Trung Quốc.

**Cống Hồ** tức là đem phẩm vật hay người đẹp (mỹ nữ) dâng nạp cho bộ tộc rợ Hồ.

Như: Chiêu Quân cống Hồ, Nguyệt Nga cống Hồ.

*Chiêu Quân chịu gĩa từ đất Hôn,  
Thân **cống Hồ** ngát ngưỡng tha bang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CỔNG KÍN TƯỜNG CAO

**Cổng kín:** Cửa cổng đóng kín. **Tường cao:** Tường rào cao vây bọc chung quanh nhà.

**Cổng kính tường cao** là cửa cổng đóng kín và tường rào xây quanh nhà rất cao, ý chỉ nhà cao sang quyền quý.

*Canh khuya, phòng vắng trở thân Cuội,  
**Cổng kín, tường cao, ánh chạ Hằng.**  
(Thơ Thuần Đức).*

## CỘNG

1.- **Cộng** là gộp vào, thêm vào, tức tính gộp từng số nhỏ thành số lớn. Như: Cuối năm cộng sổ.

Thánh giáo Thầy dạy về phẩm Phối Sư có đoạn: Phối Sư mỗi phái là mười hai người, **cộng** là ba mươi sáu người. Trong 36 vị ấy có ba Chánh Phối Sư.

Hễ học **cộng** con nhờ có má,  
Hai với ba **cộng** cả bao nhiêu.

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Cộng** là cùng nhau, chung nhau, không dùng một mình. Như: Cộng đồng, cộng hoà, cộng hưởng, đồng cam cộng khổ, cộng sự viên.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hội Thánh hằng để tâm lo lắng, muốn cho quý vị trở nên những nhơn vật xứng đáng đối với mặt Đạo cũng như mặt Trời, vì quý vị là những **cộng** sự viên cần yếu của Hội Thánh, đại diện cho Hội Thánh nơi địa phận mình trấn nhậm, tuy ở vào địa vị hạ cấp của guồng máy Hành Chánh Đạo, nhưng quý vị có nhiệm vụ trọng yếu không kém gì các Chức Sắc cao cấp của Hội Thánh.

Thương Đạo mến Thầy xin sớm liệu,  
**Cộng** tâm chung trí chớ làm thinh.

(Đạo Sử).

## CỘNG ĐỒNG

共同

**Cộng:** Hiệp lại. **Đồng:** Cùng chung.

**Cộng đồng** là cùng chung hiệp với nhau.

Cộng đồng còn có nghĩa là toàn thể những người sống thành một xã hội, có những điểm giống nhau, gắn bó thành một khối.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Hẳn nhiên con đã thành tâm thật ý muốn gây tại xứ này tình liên lạc tinh thần giữa hai dân tộc Pháp Việt mà Thầy chí quyết cho họ được chung sống trong **cộng đồng** quyền lợi và sinh hoạt.

**Cộng đồng** chư Chức sắc, hiệp dữ Chưc việc, Đạo hữu nam nữ đẳng, quỳ tại Điện tiền...

(Sớ Văn).



## CỘNG ĐỒNG QUYỀN LỢI

### 共同權利

**Cộng đồng:** Cùng chung hiệp với nhau. **Quyền lợi:** Quyền được hưởng những lợi ích về vật chất và tinh thần.

**Cộng đồng quyền lợi** là cùng chung làm việc với nhau và cùng phân chia quyền lợi đồng đều như nhau.

Như: Xã viên cùng sinh hoạt và cộng đồng quyền lợi trong Hợp tác xã.

*Giáo lý của Thầy có mục đích dạy dỗ các con hoà hợp nhau trong sự sống chung **cộng đồng quyền lợi** và sinh hoạt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CỘNG HOÀ

### 共和

**Cộng:** Chung, cùng nhau. **Hoà:** Êm ái, thoả thuận, không sinh sự.

**Cộng hoà** là cùng nhau hoà hợp.

Cộng hoà chủ nghĩa là một quốc gia chủ trương chính thể cộng hoà.

Thánh giáo Thầy có câu: Hai con phải biết chỗ nhược của Đạo nơi đó mà kiếm phương tìm chước, lấy **cộng hoà** hiệp như ý mà điều đình sửa cải cho chóng, làm sao cho mỗi đạo hữu các con đều ngó về Toà Thánh mà xưng tụng ân huệ của mỗi con có trách nhiệm xứng đáng.

*Chư hầu bốn trấn đều quy thuận,  
Thiên ý nhân tâm hiệp **cộng hoà**.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

*Nhơn loại **cộng hoà** cơ thoát khổ,  
Thế trần chung hưởng đức nhiều sinh.  
(Thơ Huệ Phong).*

## CỘNG HƯỞNG

共享

**Cộng:** Chung nhau, cùng nhau. **Hưởng:** Được nhận, được ăn.

**Cộng hưởng** là cùng hưởng lợi ích với nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên bước đường hành sự, chúng ta phải làm thế nào cho Đạo đời tương đắc, nhất là giúp ích cho quê hương xứ sở về mặt tinh thần, lo giáo hoá nhơn sanh tiến tới đường đạo đức, làm lành lánh dữ, mền chuộng công lý, biết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau đặng cùng xây dựng hạnh phúc chung cho đồng bào, chúng ta mới **cộng hưởng** cảnh thái bình an cư lạc nghiệp.

*Sản vật lộc Trời đồng **cộng hưởng**,  
Sao mà gieo hoạ khắp cùng nơi.  
(Thơ Thượng Trí Thanh).  
Thập phương **cộng hưởng** cơ bình trị,  
Tam Giáo hoà khai hội Niết Bàn.  
(Thơ Huệ Phong).*

## CỘNG NGHIỆP

共業

**Cộng:** Cùng chung. **Nghiệp:** Điều do mình tạo ra làm cái nhân để sau chịu quả báo, gọi là nghiệp.

**Cộng nghiệp** là nghiệp chung của nhiều người và họ sẽ chịu

chung quả báo tùy theo thiện hay ác. Như: Cộng nghiệp của một gia đình, một quốc gia.

Ngoài ra mỗi người còn có nghiệp riêng của mình, gọi là biệt nghiệp 別業.

Quả báo chung của cộng nghiệp mà nhiều người cùng thọ lãnh gọi là cộng báo.

*Nhân sanh **cộng nghiệp** luật tuần hườn,  
Đại Đạo hoàng khai chuyển thượng nguồn.*

(Thơ Huệ Phong).

*Tội ác kiếp khiến cơ **cộng nghiệp**,  
Thiên tai địa ách luật trừ oan.*

(Thơ Huệ Phong).

## CỘNG SỰ VIÊN

共事員

**Cộng:** Cùng nhau, chung nhau. **Sự:** Việc, công việc. **Viên:** Chỉ người giữ một chức vụ nhỏ.

**Cộng sự** là cùng làm chung một nhiệm vụ trong một văn phòng hay một cơ quan.

Như vậy, "**Cộng sự viên**" là người cùng cộng tác trong một công việc, hay một nhiệm vụ.

*Vì quý vị là những **cộng sự viên** cần yếu của Hội Thánh, đại diện cho Hội Thánh nơi địa phận mình...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CỘNG TÁC

共作

**Cộng:** Cùng chung. **Tác:** Làm, làm việc.

**Cộng tác** là cùng chung nhau làm việc. Như: Anh ấy là người cộng tác đắc lực của gia đình tôi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng tôi tin chắc rằng trong sự **cộng tác** thành thật của lưỡng đài Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài, chúng ta hy vọng một tương lai vui tươi tốt đẹp hơn.

*Kết nhau sau một như mười,  
Dạy nhau **cộng tác** lỡ lời chớ than.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## CỐT

1.- **Cốt** là tiếng gọi những người chuyên về nghề đồng bóng. Như: Ông đồng bà cốt.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có viết: Đà đào lập sẵn chước dùng, Lạ gì một **cốt** một đồng xưa nay!

*Tin đồng sợ thầy đồng tráo chác,  
Nhắm cốt e mụ **cốt** mơ màng.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

2.- **Cốt** dùng để chỉ hình, tượng để thờ phụng. Như: Cốt Phật, cốt Ngọc Hoàng, cốt Phật Di Đà.

Trong quyển Đạo Sử, Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu kể lại việc Đức Thượng Phẩm di dời tượng Phật về chùa mới có viết: **Cốt** Phật Tổ vì nặng quá, bởi con ngựa Kiên Trắc của Đức Phật Tổ cỡi lớn và dài nên Đức Thượng Phẩm phải kết hai chiếc xe bò lại để thỉnh cốt Phật lên.

*Đã có Thánh Tượng Thầy thì là **cốt** Ngọc Hoàng con  
để lại chẳng nghĩa chi hết.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**3.- Cốt** 杙 là đốn, chặt, hạ cây gỗ bằng rìu, búa hoặc vật dụng nào đó.

Như: Anh ấy cốt gốc cây ở giữa đường cho sát đất sợ người ta vấp té, cây cỏ thụ cốt hết nhánh.

*Cây cỏ còn chờ ngày rựa cốt,  
Chẳng qua báo ứng chậm cùng mau.*  
(Đạo Sử).

**4.- Cốt** 骨 là xương, thường dùng nói xương người chết. Như: Hài cốt (chỉ thân thể người sống hoặc thi hài người chết), khắc cốt, lấy cốt cải táng nơi khác.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Làm quan thế ấy là lấy cốt lê thứ xây đài các, lo túi cho đầy, thân cho sang, mặc ai đau đớn! Vậy mà cũng tự cho là vinh diệu!

*Cử hoa nguyệt bót đi thi tốt,  
Tinh khí đầy hài cốt trẻ tráng cường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Bảy tháng gắm thêu lời nhỏ nhẹ,  
Ghi tâm khắc cốt trọn đời thôi.*  
(Thơ Thượng Phẩm).

**5.- Cốt** 骨 do chữ “Cốt cách”, dùng để chỉ phong thái, dáng dấp của một con người. Như: Tiên phong Đạo cốt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì có nên Ông cha ta trở nên phàm tục không còn vẻ Tiên phong Đạo cốt nữa nên phải chịu Luật Luân Hồi là vậy.

*Tiên phong Phật cốt mỹ miều,  
Vào Kinh Bạch Ngọc lễ triều Chí Linh.*  
(Kinh Tận Độ).  
*Rỡ ràng Phật cốt Tiên duyên,  
Nước Cam Lồ rửa sạch thuyền độ nhân.*  
(Kinh Tận Độ).

**6.- Cốt** 骨 tức xương, là bộ phận chính cho cơ thể, nên chỉ cái gì cần thiết, chủ yếu nhất. Như: Tôi đến nhà cốt để thăm anh, nó làm cốt để cho xong việc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đức Chí Tôn lập nên Thánh thể của Người **cốt** để giữ gìn cái kỷ luật ấy được trường tồn mãi. Nó là khuôn vàng thước ngọc để cho chúng ta tùng theo cho khỏi sai bước lạc đường, nên Đại Đạo mới lưu truyền đến thất ức niên trên võ trụ, xin chư đạo hữu lưu ý.

*Con không cần nặng lòng lo lắng. Đạo cốt để cho kẻ hữu duyên.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Chức Sắc chọn quyền hơn chọn Đạo,  
Nhơn sanh lo cốt chẳng lo bì.*

(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

## CỐT CÁCH

骨格

**Cốt:** Xương. **Cách:** Hình dáng.

**Cốt cách** tức chỉ về hình tướng, dáng dấp của một con người. Như: Cốt cách yếu điệu.

Trong Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có câu: Nếu chúng ta quan sát trong cái bí mật huyền vi của Thiêng liêng Tạo hoá từ trong phẩm Tiểu hồi đến Đại hồi, tới phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật, thì con đường ấy đi không biết bao nhiêu thời gian mà nói, thật sự từ hồi mới tạo trái địa cầu này, tức nhiên mỗi địa hoàn mới phôi thai, chúng ta có thể tính nó là 700 triệu năm. Tiểu hồi đã đến tại mặt thể gian này tạo hình ảnh vật loại thú cầm, cho nên **cốt cách** nhơn phẩm, từ trong giác hồn đi cho đến linh hồn, tính ít nữa cũng 100 triệu năm.

*Mai là cốt cách liễu tình thần,  
Thi thiệt hồn mai tuyết áy trần.  
(Đạo Sử).*

*Giữ cốt cách muôn năm chẳng thẹn,  
Kiếp quần thoa vun quén cội nhân.  
(Huỳnh Hoa Tiên Nữ).*

## CỐT YẾU

骨要

**Cốt:** Coi là chủ yếu, mục đích chính. **Yếu:** Chính, quan trọng.

**Cốt yếu** là phần chính và quan trọng nhất. Như: Bộ phận cốt yếu của cơ quan.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Từ xưa đến nay các nhà Tôn Giáo đem chữ từ bi bác ái phổ hoá nhơn sanh, **cốt yếu** là để bảo tồn sanh mạng của quần chúng, gây lại sự hạnh phúc cho đời chung hưởng.

*Các bậc ấy, trước khi đem thân làm việc có ích cho đời  
đều có học, mà cốt yếu sự học là ở nơi sự sửa mình.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## CỐT HÀI

骨骸

**Cốt:** Xương. **Hài:** Nói chung về hình thể.

**Cốt hài**, cũng như “*Hài cốt 骸骨*”, là bộ xương con người còn sống.

Cốt hài còn dùng để chỉ bộ xương khô người chết.

Lời căn dặn của Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nay dân tộc Việt Nam có phước Chí Tôn đã tiên định cho Lạc Hồng sẽ hưởng điều phúc hậu tương lai, ai có duyên mà về đây gởi **cốt hài** là có phước lắm vậy.

*Nếu để được **cốt hài** nơi đây rồi thì rất hạnh phúc cho tương lai con cháu.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CỐT YẾU

骨要

**Cốt:** Xương, coi là chủ yếu, là mục đích chính. **Yếu:** Quan trọng.

**Cốt yếu** là chính và quan trọng nhất.

Như: Phòng xuất nhập khẩu là bộ phận cốt yếu của công ty, vấn đề cốt yếu là phải tuyển nhân tài.

*Đạo truyền đại trở nên khôn,  
Đạo ra **cốt yếu** bảo tồn chúng-sanh.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CỐT NHỤC

骨肉

**Cốt:** Xương. **Nhục:** Thịt.

**Cốt nhục** là xương thịt. Xương đỡ lấy thịt, thịt bọc lấy xương, cả hai gắn bó nhau để tạo thành hình thể con người. Ý chỉ tình thâm của ruột thịt.

Nghĩa bóng: Cốt nhục chỉ mối tình hết sức thân thiết nhau, như xương dính với thịt.



Trong sách Lã Thị Xuân Thu có nói cha mẹ đối với con, con đối với cha mẹ là tình thâm cốt nhục.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hiện nay nhờn loại thiếu sự từ bi bác ái cho nên tạo ra trường tranh đấu, quyết chiến với nhau, sát hại đồng bào tương tàn **cốt nhục**.

*Rễ phân **cốt nhục** đồng bào,  
Cảnh Thiên cỡi tục lễ nào không thương.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Thương vợ cũng đồng em út vậy,  
Một bên **cốt nhục** nợ tình thâm.*  
(Đạo Sử).

*Phải so đo tình trọng của khinh,  
Đừng vị của không nhìn tình **cốt nhục**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CỐT NHỤC ĐỒNG BÀO

骨肉同胞

**Cốt nhục:** Xương và thịt, chỉ anh em ruột thịt với nhau, tức cùng cha cùng mẹ. **Đồng bào:** Cùng một bọc sinh ra, chỉ con cùng một cha một mẹ.

**Cốt nhục đồng bào** tức chỉ anh em ruột thịt.

*Rễ phân **cốt nhục** đồng bào,  
Cảnh Thiên cỡi tục lễ nào không thương.*  
(Kinh Thế Đạo).

## CỐT NHỤC TƯƠNG TÀN

骨肉相殘

**Cốt nhục:** Xương thịt. **Tương tàn:** Tàn hại lẫn nhau.

**Cốt nhục tương tàn** là xương thịt hại nhau, ý nói anh em một nhà, nhân dân một nước sát hại lẫn nhau.

Xương và thịt là hai thứ tạo nên cơ thể con người, cần gắn bó nhau, thế mà cả hai lại đối chọi nhau chẳng khác gì anh em tàn sát lẫn nhau.

*Người đời cũng không tránh khỏi lâm vào **cảnh cốt nhục tương tàn** chỉ vì phân tranh quyền lợi.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CỐT TUY

**Cốt:** Xương. **Tủy:** Một chất lỏng ở trong xương, chỉ phần tinh hoa của sự vật.

**Cốt tủy**, theo y học, là một chất mềm, sắc vàng đỏ, ở giữa xương, là một bộ phận chánh, rất cần thiết cho sự sống của con người.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Thiếp rui quy Tiên trước cha mẹ. Thiếp nhớ mơ màng lại thì chính bởi thương cha nhớ mẹ mà khổ lúc xuất hồn, còn các bậc Thần Tiên thì cũng nguì nguì nhớ kiếp sanh chịu khổ mới đoạt vị cao thăng. Nhớ nỗi khổ ấy lại mạn nồng bằng mười nhớ tình sinh dục. Vì cố nên hoàn thuốc nhiễm trần đã thấm vào **cốt tủy** như ghiền thuốc ghiền trà, hễ mùi nó vừa bay ngang qua mũi thì đã nhắc nhở những kiếp luân hồi chịu thảm sâu cùng thế sự.

*Mỗi khối ăn nhằm phải bệnh, một ngày thêm một chút, hết cường tráng, **cốt tủy** lần lần phải chết thì thân thể các con bị chết theo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CỘT

1.- **Cột** là trụ dựng đứng bằng đá, bê tông, sắt, hay gỗ, dùng để chống đỡ vật nặng.

Như: Cột đồng, cột nhà, cột buồm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Có nhiều đạo, cũng như cái nhà, phải có nhờ nào là **cột** cái, nào là cột con, đòn tay, kèo, rui. Rui là nhỏ, mỏng mảnh hơn hết, mà cũng phải nhờ nó.

*Hình Bào lạc **cột** đồng vôi vôi,  
Đốt lửa hồng ánh giọt chói loà.*

(Kinh Sám Hối).

*Dựng đứng **cột** đồng ai đã xướng,  
Đánh Nam sừng sừng vững bền trào.*

(Đạo Sử).

2.- **Cột** là trói lại, buộc giữ lại. Như: Cột trâu bò, cột mai cột mối.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển dạy về đại phục của Lễ Sanh Nữ phái có câu: Lễ Sanh Nữ phái mặc như Giáo Hữu, nhưng choàng ngang trên đầu một đoạn vải mỏng, **cột** ra sau ót, thả một mí dài một mí vắn, ngay đầu tóc có giắt một Bông sen.

*Biết tình nghĩa biết mùi ân ái,  
Chia đau thương **cột** dải đồng tâm.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CỘT MAI CỘT MỐI

**Cột**: Trói buộc, ràng rịt. **Mai mối**: Làm mối (trung gian) trong việc hôn nhân.

**Cột mai cột mối** là làm mai mối cột buộc duyên nợ cho người để lấy tiền bạc, vì vậy thường bào chuốt những lời ngon ngọt

với hai người con trai và con gái cho nên vợ nên chồng với nhau.

*Kẻ tham lợi **cột mai cột mối**,  
Chuốt trau lời giả dối ngọt ngon.  
(Kinh Sám Hối).*

## CỘT PHƯỚC

**Cột:** Trụ dựng đứng bằng đá, bê tông, sắt, gỗ, dùng để treo cờ, phước. **Phước:** Thứ cờ riêng cvho tôn giáo.

**Cột phước** là cột để treo lá phước.

Tại Toà Thánh, Báo Ân Từ, hay các Thánh Thất, Điện Thờ Phật Mẫu địa phương ở phía trước đều có xây cột phước, mỗi khi có vía lễ, lá phước được treo lên.

Nơi phía trước Toà Thánh, cách độ khoảng 30 thước, có xây một cây cột phước vuông, hình rỗng, cao độ ba mươi thước. Dưới chân có chạm hoa sen và hình bốn con Kim Mao Hẩu.

***Cột phước**, cội Bồ, Trời mát mẽ,  
Mái hiên, sân gạch, Đất thanh thang.  
(Thơ Chơn Tâm).*

*Đắp hình sứ điệu nóc Đền,  
Trước sân **cột phước** trông lên rõ ràng.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## CƠ

1.- **Cơ** 機 là máy móc, hay cái làm cho sự vật biến hoá, làm cho sự việc có thể phát sinh.

Như: Cơ khí, cơ cấu, cơ đời, cơ đạo, các cơ quan.

*Dân trí có hơn nhà nước trị,  
Nước nhà hơn thiệt một cơ quan.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Cơ 機**, nghĩa bóng chỉ sự vận động, biến hoá theo lẽ màu nhiệm. Như: Cơ Trời, Thiên cơ, cơ Tạo, cơ màu nhiệm, cơ huyền diệu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thần là khiếm khuyết của cơ màu nhiệm từ ngày Đạo bị bế. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp Tinh, Khí đặng hiệp đủ Tam Bửu là cơ màu nhiệm siêu phàm nhập Thánh.

*Cơ Trời đến buổi đời thay đổi,  
Đạo Thánh nhằm khi khách gọi nhuần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đầu nhà xem rõ cơ Trời Đất,  
Trời Đất không sai một mảy hào.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Cơ 機** là dịp. Như: Cơ duyên, cơ hội, thời cơ, thừa cơ, tùy cơ ứng phó.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Lời đạo đức trong miệng con nói ra, ấy là lời Thầy hoá tâm trí con đặng đi truyền đạo, tùy cơ mà dạy kẻ, một mình con đâu đủ sức phục người.

*Kiến cơ thì khá biết dùng cơ,  
Tu luyện nay xem đã phải giờ.*  
(Đạo Sử).

*Giữ cho thương đừng để giận hờn,  
Đặng để thế lừa cơ dạy biểu.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**4.- Cơ 基** là cái nền. Như: Cơ đồ, cơ nghiệp.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đó là chí hy sinh tuyệt đối của con cái Đức Chí Tôn đối với cơ nghiệp Đạo.

*Tiền nhân bố đức khai cơ nghiệp,  
Hậu đại nhớ ơn dựng thờ cương.*  
(Thơ Huệ Giác).

**5.- Cơ**, còn đọc “*Kê 𠄎*”, là một thứ vật dùng để thông công với các Đấng vô hình. Như: Cầu cơ, cơ bút, phò cơ chấp bút.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy cảm từ đây chẳng nên lấp lửng cầu **cơ** hay chấp bút chi, vì là một sự hại lớn lao cho Đạo. Đã phá đức tín ngưỡng của chúng sanh, lại làm cho nhơn sanh bị nhớ trước.

Xem: **Cơ bút**.

*Giáng cơ chỉ dẫn điều hư thiệt,  
Giải thoát mê đồ khách thiện duyên.*  
(Thơ Hiến Pháp).

## CƠ BÚT

𠄎 筆

**Cơ** (kê): Dụng cụ dùng để thông công với các Đấng vô hình.

**Bút**: Viết, cây viết.

**Cơ bút** là một dụng cụ để cầu chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, có hai loại: Đại Ngọc Cơ và Tiểu Ngọc Cơ.

Cơ bút còn có nghĩa là phò cơ chấp bút. Phò cơ là ngồi cầu các Đấng Thiêng liêng giáng điển làm chuyển động ngọc cơ để viết ra chữ. Phò cơ thì cần phải hai vị đồng tử. Còn chấp bút thì chỉ có một vị đồng tử ngồi trước bàn viết, các Đấng Thiêng liêng giáng điển xuống tay cầm bút của vị đồng tử mà viết ra chữ.

Thánh Giáo Chí Tôn dạy về cơ bút như sau: Nếu không phải máy đưa phò loan của Thầy đã định thì **cơ bút** do nơi khác mà

ra đầu là không phải lời của Thầy nói. Con phải đề phòng, cẩn thận, nghe à!

*Dùng huyền diệu Tiên gia **cơ bút**,  
Lập chơn truyền quy phục ngũ chi.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## CƠ CẢN

饑饉

**Cơ:** Đói, tức mất mùa về ngũ cốc. **Cản:** Mất mùa về rau cải.

**Cơ cản** là thiếu đói về lúa thóc và rau cũ. Nghĩa bóng: Chỉ năm mất mùa.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 8 có câu: *Ngũ phong thập vũ miễn tạo **cơ cản** chi tai* 五風免造饑饉之災, nghĩa là năm gió mười mưa xin thoát khỏi tai nạn mất mùa.

*Ngũ phong thập vũ miễn tạo **cơ cản** chi tai.*  
(Kệ U Minh).

## CƠ CẤU

機搆

**Cơ:** Máy móc. **Cấu:** Gây nên, dựng nên, hợp lại.

**Cơ cấu** là một bộ phận hoàn chỉnh trong máy, gồm nhiều vật tiếp xúc với nhau từng đôi một và truyền chuyển động cho nhau theo quy luật nhất định.

Cơ cấu còn dùng để chỉ cách tổ chức các thành phần nhằm thực hiện chức năng của chỉnh thể.

Thánh giáo Hộ Pháp nói về quyền hành của Hộ Đàn Pháp Quân có đoạn: Hộ Đàn kiêm luôn Thánh Vệ và Bảo Thể vì hai cơ quan này chịu dưới quyền thống quản của Hộ Đàn. Từ đây, quyền hành của Hộ Đàn được nới rộng thêm để có đủ thẩm quyền tổ chức các **cơ cầu** gìn giữ an ninh trật tự trong vùng Nội ô và Ngoại ô Thánh địa.

*Sự công dụng của các **cơ cầu** trong Đạo đều khác nhau, nhưng tất cả các cơ cầu đều có sự liên quan mật thiết với nhau.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CƠ CẦU

1.- **Cơ cầu** là một từ Nôm, chỉ sự khổ cực, lao đao. Như: Anh ấy phải chịu bao nỗi cơ cầu.

Cơ cầu còn có nghĩa là nghiệt ngã, hiểm độc, như: Ăn ở cơ cầu.

*Danh lợi đem đường xuống hố sâu,*

*Lợi danh tráo chác lắm **cơ cầu**.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế.)

*Hay nỗi **cơ cầu** cần Tạo hoá,*

*Phải cho lũ quỷ thử Thần Tiên.*

(Đạo Sử).

*Xưa luyến thế nay gìn Đạo cả,*

*Quán trần gian chớ khá **cơ cầu**.*

(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

2.- **Cơ** 箕: Thúng. **Cầu** (Cừu 裘): Áo cầu.

**Cơ cầu**, như chữ “**Cơ cừu** 箕裘”, là con cháu theo nghề nghiệp của ông cha để lại.

Kinh Lễ có câu: “*Lương cung chi tử tất học vi cơ, lương dạ chi tử tất học vi cầu*” 良弓之子必學為箕, 良之子必學為裘,



nghĩa là con nhà thợ làm cung giỏi, con không khéo nghề nghiệp bằng cha, nhưng cũng học được cách uốn tre để làm nên vành thúng, con nhà thợ hàn giỏi, tuy không khéo bằng cha, nhưng cũng chấp vá loài da để làm nên áo cầu.

Cơ cầu chỉ con cháu nối nghiệp cha ông.

*Mừng duyên kim cải vui lòng trẻ,  
Mừng nghiệp cơ cầu sẵn tợ non.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CO CHUYỂN THẾ

### 機轉世

**Co:** Sự xoay chuyển như cái máy. **Chuyển thế:** Thay đổi, xoay chuyển lại đời.

**Co chuyển thế** là một thời kỳ hay một cơ quan làm thay đổi cuộc đời, từ loạn lạc ra thanh trị, từ xấu xa ra tốt đẹp, từ đời phong bại tục ra thuần phong mỹ tục.

Thời Tam Kỳ Phổ Độ là thời Hạ nguơn mặt Pháp, con người vì danh lợi mà đua tranh giành giựt, tương tàn tương sát lẫn nhau, tội ác đầy đày không kể luân thường đạo lý. Đạo Cao Đài khai mở, đem công bằng và thương yêu ban rải khắp mọi nơi và lấy tôn chỉ Nho tông chuyển thế để đem những tinh hoa của Nho giáo xây dựng một cảnh đời đạo đức, thanh bình và an lạc. Đó là thực hiện cơ chuyển thế của Đức Chí Tôn.

*Co chuyển thế khó khăn lắm nối,  
Mượn Thánh ân xây đổi cơ Đời.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Co chuyển thế nơi tay đã quả,  
Thay mặt cho Tạo Hoá dựng đời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CƠ DIỆT THẾ

機滅世

**Cơ:** Sự xoay chuyển như cái máy. **Diệt thế:** Tiêu diệt, trừ tuyệt cõi đời.

**Cơ diệt thế** là cái then máy làm cho đời tận diệt, tức là những cái hung tàn bạo ngược của con người, là nguyên nhân gây ra chiến tranh, khiến con người tàn hại lẫn nhau mà sinh ra cơ diệt thế.

Như: Hận thù, oán ghét của con người là cơ diệt thế.

*Khi lẫn nhau mới tàn hại hại nhau, mà tàn hại lẫn nhau là cơ diệt thế.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CƠ DUYÊN

機緣

**Cơ:** Sự xoay chuyển như cái máy. **Duyên:** Mỗi dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước.

**Cơ duyên** tức là vì có cái nhân lành nên phát động mà gặp quả tốt như thế.

Theo Phật, những người có căn cơ tốt mới phát động để có cái duyên gặp được giáo pháp Phật.

*Cơ duyên thoát hoá chèo thuyền hội,  
Thần khí phiêu diêu hưởng cảnh nhân.*

(Thơ Huệ Phong).

*Mừng nay bằng hữu được liên gia,  
Hai chữ cơ duyên khiến vậy mà.*

(Thơ Hoài Tân).

## CƠ ĐẠO

**Cơ:** Sự xoay chuyển như cái máy. **Đạo:** Tôn giáo.

**Cơ Đạo** là bộ máy của Đạo, tức là tổ chức guồng máy tôn giáo để hoạt động về việc Đạo cho có hiệu quả. Như: Cơ Đạo đến hồi chinh nghiêng.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: **Cơ Đạo** của Đức Chí Tôn đến lập buổi Hạ nguơn Tam Kỳ Phổ Độ này duy lấy một chữ hoà làm tôn chỉ.

*Cơ Đạo ngày nay đã biến hình,  
Sửa đời đã sẵn phép huyền linh.  
(Đức Quyền Giáo Tông).*

## CƠ ĐỒ

### 基圖

**Cơ:** Nền móng. **Đồ:** Mưu tính.

Muốn lập một sự nghiệp, trước hết phải mưu tính xây dựng từ nền móng cho vững chắc.

**Cơ đồ** chỉ những việc mà mình mưu tính xây dựng từ nền móng vững chắc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong việc trị nước, các vị vua chúa thời xưa thường nghe lời sàm tấu của đám nịnh thần mà quốc gia phải khuyhng nguy, **cơ đồ** nghiêng ngửa.

*Tiếc thay một gánh cơ đồ,  
Xa thơ khuất dấu bóng cờ bật tằm.  
(Ngụ Đò).*

*Bốn ngàn năm một gánh cơ đồ,  
Chia rẽ mãi mà điếm tô không kịp bước.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

**Cơ đồ** nếu muốn ngày vinh hiển,  
 Cứu nước toàn dân phải trở tài.  
 (Thơ Đức Hộ Pháp).

## CƠ ĐÒI

**Cơ:** Sự xoay chuyển như cái máy. **Đời:** Cuộc đời.

1.- **Cơ đời** là những diễn biến (đau khổ hay hạnh phúc) của con người xảy ra nơi cõi đời.

*Những là khổ nhọc chịu **cơ đời**,  
 Hạnh phúc thử nhìn đặng mây mười.*  
 (Bát Nương Giáng Bút).

2.- **Cơ đời** là bộ máy của đời, tức là tất cả những hoạt động của con người trong cuộc sống nơi thế gian.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Lý Giáo Tông có dạy: Lão đây cũng vậy, mà chư hiền hữu cũng vậy, chúng ta đã đến tạo thế sửa đời, vẫn là phận sự của chúng ta đã hần, hãy biết phận mình mới an tâm liệu thế chuyển xoay, đã có khó ắt có hay, đã có gay thì có thuận, bèn chí xem mảy mún **cơ đời**.

*Cơ chuyển thế khó khăn lắm nỗi,  
 Mượn Thánh ân xoay đổi **cơ Đời**.*  
 (Kinh Thế Đạo).

## CƠ GIẢI THOÁT

機 解 脫

**Cơ:** Sự xoay chuyển như cái máy. **Giải thoát:** không còn bị cầm giữ.

**Cơ giải thoát** tức là cơ quan giải thoát, là một bộ máy cởi bỏ những điều khổ sở, phiền não của con người nơi thế gian, hay

nói một cách khác, là cơ quan phá bỏ vô minh, mê muội để được giác ngộ, hoặc dứt tục trần để về cõi Cực Lạc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Từ ngày Đạo bế thì cơ siêu thoát đã mất tại mặt thế này, chính mình Đức Chí Tôn biết rằng không thể gì các nguyên nhân tự mình đạt **cơ giải thoát** đặng.

*Cảm quang diêu động tâm tu,  
Khai **cơ giải thoát** mở từ Phong Đô.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Mừng **cơ giải thoát** mở rồi,  
Phương tu ba cách phục hồi bốn nguyên.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## CƠ HÀN

饑寒

**Cơ:** Đói. **Hàn:** Lạnh, rét.

**Cơ hàn** là đói và lạnh, dùng để chỉ những nỗi gian truân, khổ cực ở trên đời. Như: Chịu cảnh cơ hàn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có viết: Chòi tranh vách lá, áo mỏng đêm đông, ăn bữa sớm lo bữa chiều, ai cũng lạnh, nhưng nếu chẳng do theo Đạo mà cho khỏi, thì người quân tử thà cam trong cảnh **cơ hàn**.

*Khi hồn lìa khỏi trần gian,  
Hoá ra ngạ quỷ **cơ hàn** khổ thân.  
(Kinh Sám Hối).*

*Chông thì triều nội cao sang,  
Vợ thì canh cử **cơ hàn** táng thân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Vui bề phục sức lo đầy đủ,  
Xót kẻ **cơ hàn** thiếu đổi thay!  
(Thơ Thuần Đức).*

## CƠ HỘI

機會

**Cơ:** Dịp, lúc. **Hội:** Buổi, lúc, thời.

**Cơ hội** là hoàn cảnh thuận tiện gặp được để làm việc gì thường mong ước. Như: Cơ hội may mắn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nả Phá Luân đã được **cơ hội** làm nên nghiệp đế, hồi buổi đó làm cho cả toàn dân Âu Châu, các nước chư hầu đều cúi đầu hết thầy, đến chừng chết, chết trong ngục Le Saint Hélène.

*Hội Thánh để cho quý vị thử thả liệu định, tùy **cơ hội**, tùy dịp may mà thực hành.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CƠ HUYỀN DIỆU

機玄妙

**Cơ:** Sự xoay chuyển như cái máy. **Huyền diệu:** Mầu nhiệm thiêng liêng.

**Cơ huyền diệu**, bởi chữ “*Thiên cơ huyền diệu* 天玄妙機” là máy trời mầu nhiệm.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu các con hiểu rõ **cơ huyền diệu** của kiếp luân hồi con người, chẳng phải như thói thường tình định liệu, thì con không buồn và cũng không oán trách Thầy.

***Cơ huyền diệu** Đạo cao minh chánh,  
Hiển phép mầu ma lánh quỷ kiêng.*

(Xưng Tụng Công Đức).

## CƠ KHẢO

機考

**Cơ:** Sự xoay chuyển như cái máy. **Khảo:** Tra xét.

**Cơ khảo**, cũng như “*Cơ khảo thí* 機考試”, là một cuộc thử thách để chọn lựa người xứng đáng về đức hạnh và tài năng.

Theo sự công bình thiêng liêng, hễ có trường thi công quả thì phải có cơ khảo thí để chọn lựa người có công lao và người có phẩm hạnh.

Vàng quý là nhờ lửa thử, người xứng đáng là nhờ cơ khảo thí. Người xưa thường nói: “Lửa thử vàng, gian nan thử Đạo”.

Vậy người tu hành luôn phải chịu cơ khảo thí, nhờ sự khảo người tu phải chịu nhẫn nhục, kiên trì mà vượt qua mọi thử thách để khỏi bị sa ngã, mới xứng đáng ghi tên vào Tiên tịch.

*Lợi danh nẻo đọa bày cơ khảo,  
Khổ hạnh trường thi giải tội khiên.  
(Thơ Huệ Phong).*

*Tâm tu giữ vững vui cơ khảo,  
Nhơn nghĩa đương nhiên thắng bạo tàn.  
(Thơ Huệ Phong).*

## CƠ MÀU

**Cơ:** Sự xoay chuyển như cái máy. **Màu:** Hay màu nhiệm là huyền diệu.

1.- **Cơ màu** là tình hình đang có chiều hướng diễn biến không thuận lợi.

Như: Nhân cơ màu này phải làm kéo rồi hồng mất.

*Thừa **cơ mẫu** khuyên trẻ răn mình,  
Tự nhiên trẻ kính tinh đạo hạnh.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Cơ mẫu** tức “**Cơ mẫu nhiệm**” đồng nghĩa với “*Máy nhiệm*”, ý chỉ máy trời huyền diệu, nhiệm mẫu.

Thánh Giáo Thầy có dạy: Thầy đã nói, Thiên cơ phải do nơi tâm hạnh của các con mà xây đổi máy huyền vi. Vì vậy, Thầy phải đổi **cơ mẫu**, dụng sự hoà bình yên tịnh để dẫn các con cho vện bước đường đạo đức.

**Xem: Máy nhiệm.**

**a.- Cơ mẫu:**

*Phép Phật nào ai tường máy nhiệm,  
Quyền trời máy kẻ hiểu **cơ mẫu**.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

**b.- Cơ mẫu nhiệm:**

*Con nào thấu đáo **cơ mẫu nhiệm**,  
Thấy vậy không lo lại biếng lờn.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
**Tri cơ mẫu nhiệm** Đạo không người,  
Ham rượu cho ngon miếng thịt tươi.  
(Đạo Sử).*

## CƠ NGÔI

**Cơ ngôi** là toàn bộ nói chung nhà cửa, vườn tược, ruộng đất và những tài sản khác, chứng tỏ sự làm ăn có cơ sở vững chắc.

Như: Cơ ngôi nó mỗi ngày một khá, xây dựng cơ ngôi vững chắc.



*Tâm nhãn quyết **cơ** ngại gầy dựng,  
Ý không sờn bước vững vùng lên.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CƠ NGÃU

奇偶

**Cơ:** Chiếu, lẻ, trái với chẵn. **Ngẫu:** Đôi, cặp, là chẵn.

**Cơ ngẫu** là chiếu và đôi hay số lẻ, số chẵn.

Luận về Cơ ngẫu, Đại Thừa Chơn Giáo có giải thích như sau: Đối với Vũ trụ thì Cơ là Tiên thiên, thuộc dương, còn Ngẫu là Hậu thiên, thuộc âm.

Vậy thì Thái cực là Cơ, âm dương là Ngẫu. Còn đối với người thì phần hồn là Cơ còn phần xác là Ngẫu, là vì phần hồn là nhưt điểm linh quang của ngôi Thái cực, còn phần xác lại do bởi âm dương cấu tạo mà hoá sanh, cho nên Cơ Ngẫu phải hợp thành mới luyện phan trở nên Tiên, Thánh, Phật đặng.

*Tiên Thiên **Cơ Ngẫu** pháp tâm truyền,  
Chỉ giáo diệu huyền hoá Thánh, Tiên.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CƠ NGHIỆP

基業

**Cơ:** Nền móng. **Nghiệp:** Sự nghiệp.

**Cơ nghiệp** là chỉ của cải tài sản tạo lập được để làm nền móng cho gia đình. Cơ nghiệp của một nước tức là đất đai bờ cõi và tài nguyên của nước đó.

Cơ nghiệp trong tôn giáo là sự nghiệp tạo lập được bằng tinh thần của con người.

Huân từ Đức Thượng Sanh có dạy: Chúng ta phải cố gắng giữ gìn cái sức mạnh tinh thần đó còn nguyên mãi vẹn mãi, để làm nền tảng kiên cố cho cơ quan phổ độ tồn tại đến thất ức niên và tạo nên nhiều phương tiện trên đường lối xây dựng **cơ nghiệp** Đạo.

*Nói Tông Tổ biết bao nghĩa trọng,  
**Cơ nghiệp** còn lưu mộng tang du.*

(Kinh Thế Đạo).

*Non sông chẳng đổi theo lời nói,  
**Cơ nghiệp** dầu thay bởi sức làm.*

(Đạo Sử).

*Lòn tròn Hàn Tín nên **cơ nghiệp**,  
Dâng dếp Trương Lương dựng miếu đường.*

(Nhân Âm Đạo Trường).

## CƠ PHONG THÁNH

**Cơ**: Vật dùng để thông công với các Đấng vô hình. **Phong Thánh**: Phong Thánh tức là Đức Chí Tôn hay Đức Lý Giáo Tông phong phẩm chức sắc vào hàng Thánh.

**Cơ phong Thánh** là nói cặp phò loan đặc biệt được Ông Trên chọn lựa để giáng cơ phong những người hữu công vào hàng Thánh.

Cặp cơ phong Thánh khi mới khai Đạo được Chí Tôn chọn Đức Hộ Pháp và Đức Cao Thượng Phẩm.

Nói về Cao Thượng Phẩm, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, có câu: Còn cây **Cơ Phong Thánh** hiển nhiên giờ phút này không còn tồn tại, cái tiếc của Bần Đạo hay chẳng là điều đó.

***Cơ Phong Thánh** hai người đắc thủ,  
Tắc, Cơ do Thầy phú mạng rồi.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Cơ phong Thánh đàn anh toàn hảo,  
Tấm trung can lo Đạo phổ truyền.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## CƠ QUAN

機關

**Cơ:** Máy móc. **Quan:** Then cửa.

**Cơ quan** là bộ phận của cơ thể, thực hiện một chức năng nhất định.

Cơ quan còn là đơn vị trong bộ máy nhà nước hoặc đoàn thể, tôn giáo, thường làm những nhiệm vụ về hành chính sự nghiệp.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Nơi trần này, thiếu chi bực giả dối. Các con có tin ai cho bằng tin cây nơi các con? Nhiều kẻ dụng thế để cầu Thầy, chớ kỳ thật là chúng nó muốn tìm cách dòm hành mong các con lầm mà bại lộ **cơ quan** mật yếu mà thôi.

*Điu đời với sức không kham,  
Mượn quyền thuyết pháp đặng làm **cơ quan**.  
(Kính Thế Đạo).*

## CƠ QUAN PHÁT THANH

機關發聲

**Cơ Quan Phát Thanh** tức là “*Cơ Quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý*” có nhiệm vụ phổ biến giáo lý của nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đến các tầng lớp nhân dân trong nước hay trên thế giới bằng các phương tiện truyền thanh hoặc phát thanh trên làn sóng điện.

Giám Đốc Cơ Quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý được Hội Thánh giao cho Ngài Khai Đạo Hiệp Thiên Đài trong một phiên đại hội giữa Hội Thánh Hiệp Thiên, Cửu Trùng và Phước Thiện vào ngày 23 tháng 11 năm Ất Tỵ (ĐL. 15-12-1965).

Lúc ban đầu cơ quan phải mượn tạm vài căn phòng Hiệp Thiên Đài làm nơi thu thanh và tập dượt văn nghệ. Đến ngày 17 tháng 11 năm Đinh Mùi (ĐL. 18-12-1967), Hội Thánh theo bức hoạ đồ của Đức Hộ Pháp cho Cơ Quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý xây dựng cơ sở tại khoảng đất toạ lạc gần cửa số 8, dùng làm nơi Phát thanh.

**Đôi liễn của Cơ Quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý như sau:**

機關傳信總合五湖天下事

*Cơ quan truyền tín tổng hợp ngũ hồ thiên hạ sự.*

發聲教理共和四海世間情

*Phát Thanh giáo lý cộng hoà tứ hải thế gian tình.*

### **Giải nghĩa:**

Cơ quan để truyền bá các tin tức tổng hợp, sự việc của con người khắp mọi nơi.

Phát thanh ra những giáo lý làm cho tình cảm con người trên thế gian được hiệp hoà cùng nhau.

Cơ Quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được phát thanh lần đầu tiên vào ngày mùng 5 tháng 5 năm Đinh Mùi (ĐL. 12-6- 1967) gồm ba tiết mục: Phần giáo lý, Phần tin tức và Phần văn nghệ cổ nhạc. Mỗi tuần một lần Cơ Quan Phát Thanh truyền qua hệ thống Đài Sài Gòn và hằng ngày còn phải phát thanh nơi các vùng trong Thánh địa. Ngoài ra, hằng tháng hai kỳ Cơ Quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý còn ra bản Thông Tin, góp nhặt những lời Thánh huấn

của các vị tiền bối, cũng như tin tức để làm sử liệu cho thế hệ mai sau nghiên cứu và sưu tầm.

*Giáo Lý đã được **Cơ Quan Phát Thanh** phổ truyền sâu rộng từ quốc nội đến hải ngoại mà tiếng nói đó là tiếng nói của Hội Thánh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CƠ QUAN PHƯỚC THIỆN

### 機關福善

**Cơ quan:** Đơn vị trong một bộ máy hành chánh. **Phước Thiện:** Làm phước, làm lành.

**Cơ Quan Phước Thiện** là một tổ chức của đạo Cao Đài, có nhiệm vụ làm những việc phước, những việc thiện để giúp cho những người đang bị nghèo đói hay khổ sở trong cuộc sống.

Trước đây, vào ngày 14 tháng 10 năm Đinh Mão (ĐL 8/11/1927), Đức Lý Giáo Tông giáng cơ tại nhà ông Đinh Công Trứ dạy phải lập Minh Thiện Đoàn, một nhóm tu chơn tại làng Phú Mỹ tỉnh Mỹ Tho. Sau đó, Đức Lý giáng cơ giao lại cho Đức Hộ Pháp làm Chưởng quản.

Đức Hộ Pháp cho mời tất cả những người gia nhập Minh Thiện Đoàn đến Thánh Thất Khổ Hiền Trang, Ngài cân thần trong hai lượt chọn lựa được 72 vị rồi cho gia nhập vào Phạm Môn.

Tại Toà Thánh Tây Ninh, trong thời gian này Đức Hộ Pháp khởi lập Phạm Môn vào năm Canh Ngọ (1930) mà cơ sở Phạm Môn đầu tiên là Phạm Nghiệp. Từ đó, các cơ sở Phạm Môn lần lượt được mở ra nhiều nơi.

Hồi mới lập Phạm Môn, các Sở Lương điền, Công nghệ, Thương mại, Bệnh viện, Dưỡng lão, Cô nhi, v.v... đều do Phạm Môn coi giữ.

Đến năm 1933, nhà cầm quyền Pháp ra lệnh đóng cửa tất cả các cơ sở Phạm Môn. Đến ngày 4 tháng 8 năm Bính Tuất (DL. 30/8/1946), Đức Ngài từ mã đảo trở về Toà Thánh, liền tái thủ đạo quyền, chấn chỉnh lại các cơ sở hành chánh đạo. Sau đó, Đức Ngài sai hai ông Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh và ông Lê Văn Trung xuống Sài Gòn để tìm hiểu về vấn đề Từ thiện, xã hội bên Thiên Chúa giáo, đồng thời gần gũi với với các Cha Xứ, Linh Mục, Con Chiên để hỏi han về cách tổ chức, sinh hoạt về Từ thiện.

Hai ông Tiếp Thế và ông Trung đem những điều mắt thấy tai nghe, thực tế và những điều cốt lõi của việc tổ chức Từ thiện của giáo hội Thiên chúa giáo trình bày cho Đức Ngài biết.

Đức Hộ Pháp cho rằng: Phạm Môn họ làm tướng nên họ đánh đổ, bây giờ Qua đặt tên cho việc làm thiện có tổ chức, nội quy, chức năng hành tàng, hệ thống, luật lệ rõ ràng là “Cơ Quan Phước Thiện”, khác hơn người ta từ thiện là trúng; không ai đánh đổ vì nó là cơ quan cần phải có. Hơn nữa việc Phước, việc Thiện là nằm trong Phạm Môn. Vậy phước thiện nằm trong Phạm Môn, do Phạm Môn mà có.

Vì vậy, Ngài mới thành lập Cơ Quan Phước Thiện. Về sau cơ quan này càng ngày càng lớn lên, có chức sắc, đầy đủ pháp lý, có đủ chín viện, rồi Ngài lại nâng lên thành Hội Thánh Phước Thiện vào ngày 15 tháng 10 năm Bính Tuất.

Cơ Quan Phước Thiện được chính thức khai sanh trong cuộc Đại Hội Nhơn Sanh vào năm 1938, do Đạo Nghị Định số 48/PT ngày 19 tháng 10 năm Mậu Dần (DL. 10/12/1938), được quyền Vạn linh công nhận. Đạo Nghị Định này do Đức Lý Giáo và Đức Hộ Pháp đồng ký tên.

Theo Đạo Nghị Định trên, Cơ Quan Phước Thiện gồm Thập nhị Đẳng cấp thiêng liêng chia ra làm hai bậc:

1.- Từ phẩm: Minh Đức, Tân Dân, Thính Thiện, Hành Thiện,

Giáo Thiện, Chí Thiện, Đạo Nhơn và Chơn Nhơn thì thuộc Cơ Quan Phước Thiện, lo việc cứu khổ ban vui.

2.- Từ phẩm: Hiền Nhơn, Thánh Nhơn, Tiên Tử và Phật Tử thuộc Hiệp Thiên Đài để bảo tồn chơn pháp.

Hội Thánh Phước Thiện trực thuộc Chi Đạo Hiệp Thiên Đài, do một vị Thời Quân chi Đạo làm Thống Quản cả nam phái và nữ phái, Nam phái và nữ phái Phước Thiện được biệt lập, mỗi phái có một vị Chưởng quản đứng đầu là phẩm Chơn Nhơn. Dưới Chưởng quản có hai vị Phó Chưởng quản, gọi là Đệ nhất và Đệ nhị Phó Chưởng quản.

Cơ Quan Phước Thiện nam và nữ phái đều có tổ chức cứu viện riêng biệt, quyền hành cũng riêng biệt. Giống như cứu viện bên Cửu Trùng Đài, mỗi viện có một vị Thượng Thống đứng đầu.

Dưới Cửu viện Phước Thiện còn có Trấn Đạo Phước Thiện, Châu Đạo Phước Thiện, Tộc Đạo Phước Thiện. Mỗi Tộc Đạo Phước Thiện có lập một nhà Sở Phước Thiện chánh với một Bàn Cai Quan Phước Thiện gồm 12 thành viên, đứng đầu là Chủ trưởng Bàn Cai Quản Phước Thiện dưới quyền của vị Giáo Thiện Quản Tộc Đạo Phước Thiện. Dưới Bàn Cai Quản Phước Thiện là các Sở Lương Điền, Công Nghệ, Thương Mãi trong các Hương Đạo. Mỗi Sở Phước Thiện có một vị Chủ Sở, phẩm Hành Thiện đứng đầu, có nhiều nhân viên công quả gọi là Đạo Sở.

**Hai câu Liễn của Cơ Quan Phước Thiện:**

福德天頒萬物眾生離苦劫

*Phước đức Thiên ban vạn vật chúng sanh ly khổ kiếp.*

善緣地貯十方諸佛合元人

*Thiện duyên địa trữ thập phương chư Phật hiệp nguyên nhân.*

**Nghĩa là:**

Trời ban phước đức cho vạn vật và chúng sanh lìa khỏi kiếp sống khổ.

Đất chứa duyên lành, chư Phật mười phương hiệp các nguyên nhân trở về.

Dạy về mục đích của Cơ Quan Phước Thiện, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp khi Khai mạc Đại Hội Phước Thiện ngày 30 tháng 8 năm Tân mùi (DL. 30/9/1951) có đoạn viết: Bây giờ cơ quan cứu khổ, dầu không nói mấy người cũng đã biết, ấy là trách vụ của người Phước Thiện đó vậy.

Đức Chí Tôn đến, có điều thiết yếu hơn hết, Ngài đến là vì con cái của Ngài quá khổ, Ngài đến với cái sở định của Ngài, là đến cứu khổ cho toàn thể con cái của Ngài. Cơ cứu khổ ấy trong lúc ban sơ, Đức Chí Tôn đã đưa trong tay Hiệp Thiên Đài. Bàn Đạo không biết làm sao thiết hành ra được. Hội đó Hội Thánh Phước Thiện chưa thành lập, giao cơ cứu khổ, Bàn Đạo không biết phải làm thế nào, nhưng chẳng bao lâu Ngài lập thành Hội Thánh Phước Thiện, chừng đó Bàn Đạo mới biết cơ cứu khổ là đây.

Ấy vậy, Hội Thánh Cửu Trùng Đài là Hội Thánh của Giáo Tông, còn Hội Thánh Phước Thiện là của Hộ Pháp. Hội Thánh bên kia bảo vệ văn hiến Tôn Giáo. Hội Thánh bên này cứu khổ, còn có chỗ nào hay ho hơn nữa.

*Có người cho rằng việc cứu khổ giúp đời là một việc quá lớn lao thì **Cơ Quan Phước Thiện** thế nào lo kham được?*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

**CƠ SANH HOÁ**

Hay “*Cơ sinh hoá*”.

**Cơ:** Máy móc. **Sanh hoá:** Sanh và biến hoá.



**Cơ sanh hoá**, như chữ “*Sinh hoá cơ* 生化機”, là bộ máy sinh hoá, chỉ bộ máy sinh hoá của Trời, tức là sinh thành, biến hoá ra vạn vật.

Thánh Giáo Thầy dạy: Sự thương yêu là giếng bảo sanh của Càn khôn Thế giới. Có thương yêu, như loại mới hoà bình, Càn khôn mới an tịnh. Đặng an tịnh mới không thù nghịch lẫn nhau, mới giữ bền **cơ sanh hoá**.

*Cơ sanh hoá Càn Khôn đào tạo,  
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CƠ SỞ

### 基礎

**Cơ**: Nền nhà, gốc. **Sở**: Hòn đá dưới cây cột.

**Cơ sở** là cái làm nền tảng, trong quan hệ với những cái xây dựng trên đó hoặc dựa trên đó mà tồn tại, phát triển. Như: Nhận định y có cơ sở.

Cơ sở còn có nghĩa là đơn vị ở cấp dưới cùng, nơi trực tiếp thực hiện các hoạt động như sản xuất, công tác.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Vớ tinh thần phục vụ đó, tôi tin chắc Hội Thánh Phước Thiện sẽ tiến tới sự thành lập các **cơ sở** kinh tế hầu có phương tiện cứu khổ nhưn sanh nhưt là trong thời kỳ chiến tranh loạn lạc này.

*Phàm Pháp luật lập thành đều tùy sở dụng, buộc kẻ chung công hiệp trí tác thành một cơ sở vĩ đại, đồng tâm tương thân tương ái.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CƠ TẠO

機造

**Cơ:** Máy móc. **Tạo:** Làm ra, chỉ Tạo hoá.

**Cơ tạo** là then máy của Đấng Tạo hoá. Đồng nghĩa với chữ Thiên cơ.

Thánh Giáo Thầy dạy: Nước Thiên đường thì ít kẻ, cửa Địa ngục vẫn nhiều người, chưa từng thấy hạng nhơn sanh nào mà tự trọng thân hình, chẳng hữu ích chi cho cả **cơ Tạo**, mà đoạt vị Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Tim vào nẻo Đạo mới tri cơ,*

**Cơ Tạo** huyền vi chớ hững hờ.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Âm cực dương hồi **cơ Tạo** chuyển,*

*Còn thân còn phận vẫn còn ngày.*

(Thơ Thuần Đức).

*Trở dạy **cơ Tạo** đương mong buổi,*

*Cứu cấp lương sanh bổng gặp thì.*

(Thơ Cao Liên Tử).

## CƠ TẬN ĐỘ

機盡度

**Cơ:** Cái máy, sự xoay chuyển như cái máy. **Tận độ:** Cứu giúp để độ hết chúng sanh.

**Cơ tận độ** là một cơ quan cứu giúp tất cả nhơn sanh, không bỏ sót một người nào.

Từ ngày tạo lập nên Càn khôn Vũ trụ, Đức Thượng Đế đã sanh hoá ra vạn linh, trong đó con người đứng đầu muôn vật và ban một Thiên tánh, là để con người nương theo đó mà

trau dồi cho trong sáng thêm lên, hầu tấn hoá lần lần đến bực Thánh triết.

Tự nguyên sơ, con người còn trong vòng Thánh đức, có cuộc sống hiền lương, chất phác, thuận tòng theo Thiên lý, nên nhân tánh huyền đồng cùng Thượng Đế, tiểu thể hoà đồng cùng đại thể.

Đến thời trung nguơn, như tâm bất nhứt, tập nhiễm theo thói đời, ham mê danh lợi, vật chất, mới đánh mất điểm thiên lương, rồi tranh đấu, giựt giành lẫn nhau, tương tàn tương sát vì chén cơm manh áo, vì quyền tước lợi danh, không kể tình máu thịt, nghĩa đồng bào, không nương đồng loại, đồng chủng mà xâu xé, tàn hại lẫn nhau.

Sang tới thời Hạ nguơn này, nhưn loại sống trong dầu sôi lửa bỏng, chiến tranh khốc liệt, thiên tai tàn phá, bệnh chướng hoành hành... làm cho con người phải chịu nhiều điều linh, khổ sở.

Vì thương sanh chúng bị mê mờ, mãi chìm trong luân hồi biển khổ, nên Đức Thượng Đế đã nhiều phen đem Đạo dạy Đời để cứu nhưn loại. Ngài tùy thời kỳ nguơn hội, tùy phong tục tập quán, tùy trình độ hiểu biết của con người, tá danh khai Tam giáo: Phật, Tiên, Thánh mà cứu vớt chúng sanh qua hai thời kỳ phổ độ.

Đến thời mạt Pháp, một lần nữa, Đức Chí Tôn dùng huyền diệu cơ bút khai sáng Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, lập nền chánh pháp Cao Đài, có tôn chỉ quy Tam Giáo, hiệp Ngũ Chi, tức là nhìn nhận các Tôn giáo từ một nguồn gốc mà sinh ra: Đó là Đấng Thượng Đế.

Vì vậy, sau ngày khai Đạo, Hội Thánh được lệnh Ông Trên dạy thỉnh Kinh nơi Phật giáo hay các chi Minh Sư, Minh Lý về tụng niệm, nhưng trong đó không có Kinh Tận Độ. Mười năm sau,

Hội Thánh mới ban hành quyển Tận Độ Kinh (Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo), mở ra Cơ Tận Độ.

Điều này, chính Hội Thánh đã nói rõ trong lời tựa Kinh Thiên, Thế Đạo như sau: “Từ khi mở Đạo, Chí Tôn duy giáng cơ truyền cho Phật giáo, Minh Sư, Minh Đường, Minh Lý dạy dân Kinh cho Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, song Kinh Tận Độ vong linh chưa hề giáng cơ cho nơi nào tất cả.

Đức Quyền Giáo Tông (khi còn tại thế) và Đức Hộ Pháp, trót mười năm trường nghĩa là từ ngày mở Đạo, đã nhiều phen dâng sớ cho Đại Từ Phụ và các Đấng Thiêng Liêng đặng xin Kinh Tận Độ, nhưng mà Chí Tôn cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật vẫn chưa định ban ân cho toàn sanh chúng.

Mãi đến ngày 23 tháng 7 tới mùng 4 tháng 8 Ất Hợi (DL. 21 đến 31-8-1935) mới giáng cho Tân Kinh. Ấy là một giọt nước Cam Lộ của Đức Từ Bi rưới chan đặng gội nhuần cho các đấng linh hồn của toàn Thế giới.

Chúng ta thâm xét thì đủ hiểu rằng: Đã trải qua mười năm Chí Tôn mới mở cơ tận độ. Cơ Tận Độ nơn sanh duy kể từ ngày ban Tân Kinh này mà thôi”.

*Nam Mô Thượng Đế Ngọc Hoàng,  
Mở cơ tận độ nhẹ nhàng chơn linh.  
(Kinh Tận Độ).*

## CƠ THÁNH LÂM PHẠM

機聖臨凡

**Cơ:** Thiên cơ. **Thánh lâm phàm:** Thánh hạ phàm.

**Cơ Thánh lâm phàm** là Thiên cơ ứng điềm chim hạc chở Thánh lâm phàm.

Thế thường, một tôn giáo được khai mở là có mục đích đem phàm nhập vào cõi Thánh, tức là Đạo có nhiệm vụ phổ truyền giáo lý để dạy dỗ chúng sanh nhằm đưa chúng sanh đắc quả mà trở vào cõi Thánh.

Nhưng có những trường hợp do sự tiền định của các Đấng thiêng liêng mà kết quả ngược lại. Câu chuyện sau là “Cơ Thánh lâm phạm 機聖臨凡”, tức là Thiên cơ ứng điềm chim hạc chở Thánh xuống phạm.

**Cơ Thánh lâm phạm do câu chuyện ngày xưa được kể lại khi xây dựng Đoạn Trần Kiều, tại Trí Huệ Cung như sau:**

Đức Hộ Pháp dạy Tá Lý Trần Văn Lành và một nhóm công thợ đắp một con chim hạc thật lớn bằng xi măng cốt sắt, trên lưng chở hai thầy trò Tân Dân Tử và Tôn Võ Tử. Chim hạc này, Đức Ngài dạy đắp ở nóc nhà mát nằm trên Đoạn Trần Kiều, đầu chim hạc phải ngó ngay về Thiên Hỷ Động tức Trí Huệ Cung, những Ngài không giải thích lý do.

Tá Lý Lành quên lời dặn của Đức Ngài, nên đắp chim hạc quay đầu ngược lại. Đến khi Đức Hộ Pháp đi Nhứt trở về, Ngài đến xem công trình nhà mát trên Đoạn Trần Kiều, thấy vậy Ngài mới than rằng: Đây là thể pháp, Thầy dặn đầu chim hạc quay về Trí Huệ Cung là tượng trưng rước khách phạm nhập cõi Thánh. Còn mấy con đắp chim hạc trở đầu ra, như vậy là chở Thánh lâm phạm.

Tá lý Lành đề nghị Đức Ngài sửa lại, Đức Ngài nói rằng: Mấy em làm lỡ rồi, việc này cũng do thiêng liêng khiến vậy, cũng là phương pháp tượng trưng bậc tu chơn, dầu có lâm phạm mà thắng nổi cái phạm thì mới là Thánh, bằng chẳng thắng được phạm thì vẫn là phạm. Lẽ ra nhà mát và cây cầu Đoạn Trần Kiều phải đúc cho thật chắc, vì thiếu khả năng nên tạm làm bằng cây, sợ e ngày sau có kẻ cố tâm phá hoại hư sập, tức nhiên kẻ ấy cắt đứt con đường phạm Thánh thì tai hại cho kẻ phá hoại ấy.

Vậy cái nhà mát và cây cầu này giao cho Ban Kỳ Lão Phạm Môn và Hội Thánh Phước Thiện bảo thủ thế nào cho tồn tại để nối liền cho khách phàm nhập Thánh.

Rồi Đức Hộ Pháp giải thích hai vị ngồi trên lưng hạc như sau:

Tân Dân Tử dạy Tôn Võ Tử học Đạo Thần Tiên. Ngày nọ, hai Thầy trò cỡi hạc vân du, Tân Dân Tử dặn Tôn Võ Tử rằng: Thầy dặn con một điều, nếu lòng con còn mền tiếc việc phàm, nhưt là khi hạc bay qua chợ Thiên Vương là quê hương của con, nếu lòng con tưởng trần thì chim bay không nổi, sẽ đáp xuống, con phải ở lại cỡi trần, không về cùng Thầy được.

Tôn Võ Tử tu chỉ đạt phẩm Nhơn Tiên, mà tránh không khỏi nét phàm, nên khi hạc bay ngang chợ Thiên Vương, thấy quê cũ lòng bắt ngậm ngùi, mền tiếc, chim hạc liền đáp xuống.

Tôn Võ Tử không theo Thầy đặng, phải ở lại chợ Thiên Vương, lòng buồn bã, tìm lại người vợ xưa thì đã quá 70 tuổi rồi. Ông nghĩ muốn trở lại đường tu thì đã muộn, muốn tái lập đạo Nhơn luân thì vợ đã già.

Ông ngồi ngẫm nghĩ mà than rằng: Ta đã theo Thầy học đạo Tiên trên 30 năm, nếu bây giờ ở luôn tại đây thì ổng công tu luyện, muốn theo Thầy thì chim hạc không cất cánh nổi. Ôi! Lỡ Đạo lỡ Đời, ấy cũng vì ta không nghe lời Thầy, mà không nên Đạo.

Nhà thơ Huệ Phong đã cảm xúc câu chuyện nên có bài thi rằng:

*Thầy trò kỵ hạc quá Dương Châu,  
Cờ Thánh Lâm Phàm thể hiện lâu.  
Nóc Đoạn Trường Kiều nơi tạc tượng,  
Bước An Nhân lộ bước quay đầu.  
(Huệ Phong).*

## CƠ THỂ

肌體

**Cơ:** Da. **Thể:** Hình, thân mình.

**Cơ thể**, như chữ “*Thân thể* 身體”, chỉ hình thể của con người.

Thánh giáo Thầy có câu: Quyền, Thầy cũng ban cho các con in như Thầy đã ban cho chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, hầu cho đủ thể kèm thúc lầy nhau đặng giữ vẹn Thánh chất yêu sanh của Thầy, mà quyền ấy trở nên một **cơ thể** buộc trói nhưn sanh trong vòng tội mọi. Ôi! Thảm thay! Cái thất vọng của Thầy nên ghê gớm!

*Các con là cơ thể của sự thương yêu, mà các con không còn hiểu sự thương yêu là gì, bởi nơi nào đó?*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CƠ THOÁT TỤC

機脫俗

**Cơ:** Then máy, điều báo trước, bí mật. **Thoát tục:** Vượt lên trên, thoát khỏi cõi tục.

**Cơ thoát tục** là những điều bí mật của các tôn giáo có nhiệm vụ đưa con người vượt lên trên cõi tục, ý nói giáo pháp chỉ lẽ huyền diệu, nhiệm màu để dẫn dắt người tu thoát khỏi cảnh tục.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đức Lý Lão Đam (Lão Tử) là Thái Thượng Lão Quân, vì lòng nhân phổ độ thế gian nên tìm đặng chơn lý tinh thần vi chủ, trừ khử phương dĩ vật lụy hình, định tự chủ kỳ tâm là diệu pháp, lại lấy phép an nhàn làm **cơ thoát tục**.

*Cối trần là khổ hải muôn phiền,  
Xong **cơ thoát tục** ấy thuyền Bát Nhã.*

(Văn Tế Bảo Đạo).

*Nương bóng từ bi diu chũng tộc,  
Nương **cơ thoát tục** thức con nhà.*

(Thài ĐS Hương Lự).

## CƠ THỬ THÁCH

**Cơ:** Then máy, điều báo trước, bí mật. **Thử thách:** Đưa vào tình huống khó khăn, nguy hiểm để thấy rõ tinh thần, khả năng của con người.

**Cơ thử thách** là những điều bí mật tạo ra hoàn cảnh khó khăn nguy hiểm để xem xét khả năng hay đức độ của người hành Đạo.

Đức Chí Tôn Giáng huyền cơ khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là mở ra một trường thi công quả cho chúng sanh tu học thời kỳ thứ ba này. Có trường thi công quả, thì lẽ dĩ nhiên có cơ “khảo thí” theo phép công bình Thiên đạo. Cơ khảo thí trong đạo giáo còn gọi là cơ “Thử thách”.

Phàm muốn đoạt thủ ngôi vị nơi trường thi ấy, người hành đạo trước hết phải có công lao xứng đáng và phải chịu đựng được cơ thử thách, không bị sa ngã thì mới đạt được phẩm hạnh hoàn toàn, mới xứng đáng đoạt thủ địa vị nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Muốn thi đậu, người tu hành phải vượt qua biết bao trở lực, như những điều gian lao, nguy hiểm xảy đến để ngăn chặn bước đường tu; hoặc những cơn thử thách về tham dục như nữ sắc, cao lương mỹ vị, phú quý lợi quyền, toàn là cạm bẫy mà người hành đạo phải tránh xa.



Vì lẽ công bình của Tạo hoá, Đức Chí Tôn buộc phải để cho Quỷ vương rù quên, cảm dỗ, người nào kém đạo hạnh, thiếu nhẫn nhục thì phải sa vào chạm bẫy.

Thử thách là tạo ra một hoàn cảnh khó khăn, nguy hiểm hoặc có nhiều cảm dỗ để xem xét khả năng giải quyết và tinh thần đạo đức của người tu có vượt qua nổi không.

Thánh giáo Đức Chí Tôn cho biết trước: “Chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hổ lang ở lộn với các con. Thầy hằng xúi chúng nó thừa dịp mà cắn xé các con, song trước, Thầy đã cho các con một bộ thiết giáp chúng nó chẳng hề thấyặng, là đạo đức của các con.

Ấy vậy, rán gìn giữ bộ thiết giáp đó hoài cho đến ngày các con hội hiệp cùng Thầy. Nghe và rán tuân theo”.

Và Đức Chí Tôn lại cho biết thêm: “Thầy cho các con mặc một bộ thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấyặng, là đạo đức các con”.

Như vậy, người tu hành khi công quả được viên mãn rồi ơn Trên còn phải thử thách về hạnh đức xem người ấy có xứng đáng đăng tên vào Tiên tịch chẳng? Câu chuyện sau đây cho thấy Đức Thái Thượng Lão thử thách người học trò về Đạo hạnh, mặc dù đã theo Ngài hơn hai trăm năm.

**Từ Giáp là người đánh xe và chăn con thanh ngưu (tức con trâu xanh) cho Đức Lão Tử.**

Theo lời thuyết đạo của Đức Hộ Pháp, khi Từ Giáp đánh xe cho Lão Tử đi về hướng tây, đến ải Hàm Cốc, Lão Tử bảo Từ Giáp: Người theo ta đã lâu, đánh xe cho ta đi mà ta chưa thưởng tiền. Nay đến ải Hàm Cốc, ta sẽ thưởng cho người 30 muôn tiền điều. Từ Giáp lấy làm thích chí lắm.

Vừa đến ải, Từ Giáp hỏi Lão Tử lấy tiền như đã hứa. Lão Tử đáp rằng: Nay mới tới ải Hàm Cốc ta chưa có tiền, đợi ta đi

đến các nước, ta sẽ thưởng tiền thêm cho ngươi. Từ Giáp nghe lời, dẫn thanh ngư ra đồng cho ăn cỏ.

Đức Lão Tử bẻ một nhánh hoa, biến thành một cô gái xinh đẹp để thử Từ Giáp. Cô gái đẹp la cà đến Từ Giáp trên gheo, Từ Giáp vui vẻ mới cùng nàng hứa hẹn kết duyên. Do vậy, Từ Giáp không muốn theo Lão Tử nữa, định bụng ở lại cưới người con gái làm vợ.

Đến chiều Từ Giáp dẫn thanh ngư về, đòi tiền Lão Tử cho bằng được. Lão Tử hẹn sau sẽ trả, nhưng Từ Giáp không chịu đòi đi quan sở tại kiện Lão Tử để đòi tiền. Lão Tử giận nói: Ngươi theo ta hơn hai trăm năm nay, đáng lẽ phải đầu thai ba kiếp, may nhờ ta cho uống lá bùa Thái huyền mà ngươi được sống đến ngày nay, sao không biết mang ơn mà lại kiện ta?

Lão Tử nói dứt thì lá bùa Thái huyền từ trong miệng Từ Giáp bay ra. Từ Giáp ngã xuống, rủ thành một đống xương.

Doãn Hỷ thấy vậy thất kinh, bèn xin Lão Tử tha tội cho Từ Giáp. Đức Lão Tử liền quăng lá bùa trở lại đống xương thì Từ Giáp hườn hình sống lại. Doãn Hỷ thay Lão Tử lấy số tiền trả cho Từ Giáp. Từ Giáp được tiền liền ra đồng đi tìm cô gái nọ, tìm mãi không thấy, vào làng hỏi thăm cũng không ai biết cô gái ấy. Loanh quanh tìm kiếm cả ngày, quá ư mệt mỏi, Từ Giáp bèn ngồi xuống nghỉ, bỗng chợt tỉnh ra, biết Lão Tử hoá phép thử mình. Chàng ăn năn hối ngộ, cầu xin Lão Tử tha tội, nguyện quyết chí theo hầu Đức Lão Tử.

Từ đó, Lão Tử truyền đạo cho Từ Giáp tu thành tiên, giữ nhiệm vụ chặn con thanh ngư và đánh xe cho Đức Lão Tử.

Sự tích này được vẽ trong một khuôn hình bên trong hành lang thuộc Nam phái Báo Ân Từ lấy tích “Từ Giáp chặn thanh ngư”.

*Các con nên gắng tâm khổ hạnh, quyết chí tu hành thế nào cho được lòng trắng như băng, thanh như giá,*

*không bợn một mảy lợi quyền bất chánh, thì cái ý chí  
cứng rắn của các con mới thắng nổi mọi **cơ thử thách**.  
(Thánh Giáo Phật Mẫu).*

## CƠ THƯỜNG PHẠT

**Cơ:** Then máy. **Thưởng phạt:** Khen thưởng người có công và xử phạt người có tội.

**Cơ thường phạt** là nói cái then máy của Trời đất rất thiêng liêng, mầu nhiệm, người làm lành thì được ban thưởng, kẻ hung dữ, bạo tàn thì bị trừng phạt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Tuy luật lệ siêu phàm nhập Thánh thì vậy mặc dầu, chớ cũng do **cơ thường phạt** của Thiên đĩnh mới đạt phẩm vị ấy đặng.

*Ví biết phép công **cơ thường phạt**,  
Đường tu sớm bước chí thông dong.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CƠ TRỜI

**Cơ Trời** do chữ “*Thiên cơ* 天機” là máy Trời.

Người xưa cho rằng: Trời sắp đặt mọi việc như có cả một guồng máy lớn, nhưng lại là guồng máy bí mật mà người ta không biết được những gì sẽ xảy ra, nên gọi là cơ Trời (Thiên cơ).

Thánh Giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy cũng phải đau lòng mà nắm máy huyền vi để **cơ Trời** xây đổi, các con nên liệu lấy.

**Cơ Trời** đến buổi đời thay đổi,  
Đạo Thánh nhằm khi khách gọi nhuần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**Cơ Trời** xây đổi lập Tân Dân,  
Cái hủ tộ xưa phải bỏ lần.  
(Đạo Sử).

**Cơ Trời** đã định đời thay xác,  
Phép tục đã toan đá hoá vàng.  
(Thơ Tiếp Đạo).

## CƠ TRỜI HUYỀN DIỆU

**Cơ Trời:** Phép huyền bí, màu nhiệm của Trời, sắp đặt mọi việc trong trời đất. **Huyền diệu:** Màu nhiệm.

**Cơ trời huyền diệu**, bởi câu “*Thiên cơ huyền diệu* 天機玄妙”, là nói then máy của Trời đất rất linh thiêng và màu nhiệm, trí phàm con người không thể nào hiểu thấu cho đặng.

Đời đâu rõ **cơ Trời huyền diệu**,  
Đạo khuyên đời kiếm hiểu ít nhiều.  
(Thơ Hộ Pháp).

## CỐ

**Cố** là cái duyên do, tức lý do trực tiếp của sự việc. Như: Viện cố, lấy cố, vô cố, duyên cố.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Môn đệ của Thầy nhiều đưa muốn bỏ đạo y, ném dép cỏ, lột khăn tu mà mong hồi tục thế. Bởi bước Đạo gặp ghình khó tới nên mới ra **cố** đổi. Bởi còn vương bụi trần, ham mỗi phú quý, mê chữ vinh sang mà ngán đạo.

*Nguyệt tà bóng lặn ngã Tây hiên,  
Hỏi **cớ** gì đâu chịu nỗi phiền.  
(Đạo Sĩ).*

## CỚ SAO

**Cớ:** Cái duyên do, tức lý do trực tiếp của sự việc. **Sao:** Tiếng dùng để hỏi, nghĩa là thế nào, vì cớ gì.

**Cớ sao** là tại sao, vì lý do gì.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì cớ, nên việc hôn nhân nơi nước ta có vẻ nghiêm khắc, truyền lại làm căn bản Tôn giáo trong nước, dùng khuôn khổ trọng nghiêm ấy dựng định luật, thì ta chẳng còn ngạc nhiên, hỏi bởi **cớ sao** luật như luân lại gắt gao như vậy?

***Cớ sao** chẳng giải thoát tình,  
Một phen lửa dấy, chẳng nhìn cao ngời.  
(Tứ Nương Giáng Bút).*

*Tầng nghe giá tuyết trong ngần,  
**Cớ sao** bị nhiễm phong trần bởi đâu?  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CỜ

1.- **Cờ** là mảnh vải hay lụa có kích thước, màu sắc nhất định, có hình tượng trưng, dùng làm hiệu cho một nước, một tổ chức, hoặc dùng làm hiệu lệnh.

Như: Lá cờ tổ quốc, cờ đến tay ai người nấy phát, áo vải cờ đào.

**a. Chỉ cờ của một nước:**

*Ngoài khoa tiếng giặc trong khoa nịnh,  
Võ thiếu binh nhưng quốc thiếu cờ.*

(Đạo Sử).

*Bình Dương lập trận sờ sờ,  
Cả chư vạn quốc dựng cờ chiến tranh.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## b. Chỉ cờ lệnh:

*Tánh trung can đó chưa nên mặt,  
Vì thuở cờ Mao chẳng phải hồi.*  
(Đạo Sử).

**2.- Cờ** là cuộc chơi có quân bày thành ra thế để hai người đánh với nhau. Như: Cờ bạc, cờ tướng, cờ gánh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Nào nhân xưa, nào đức trước, nào sách Thánh, nào lời Hiền, trải qua chưa trăm năm mà cuộc **cờ** đời đã rửa phai hạnh đạo.

*Mời ngủ, tối cờ, khuya lại rượu,  
Cân đai mang mền lẩm điều khi.*  
(Đạo Sử).

*Cờ thần nhớ buổi vầy đôi bạn,  
Tiệc ngọc nào khi hội nhứt trường.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## CỜ BẠC

**Cờ:** Trò chơi, hai bên đi các quân trên một bàn kẻ ô theo theo những quy tắc nhứt định. **Bạc:** Tiền bạc.

**Cờ bạc** là các trò chơi ăn thua bằng tiền.

Cờ bạc là môn chơi rất tai hại, vì nó có thể làm táng gia bại sản, làm mất hạnh phúc gia đình, làm cho con người sa đọa, trộm cướp, giết người, mang thân tù tội.

Chính vì thế, người bình dân thường khuyên dạy câu: Cờ bạc là bác thẳng bản, Ruộng vườn bán hết, chôn chân vào cùm.

Ông Bàn Đức Công cũng có bài thi dạy răn con về cờ bạc như sau: *Phàm nhơn bá nghệ hảo tùy thân, Đổ bác môn trung mặc khứ thân*, 凡人百藝好隨身, 賭博門中莫去親, nghĩa là hãy biết nghề nào cũng ám thân, Mấy nơi cờ bạc chẳng nên gần.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Là người tu hành, chúng ta không nên so sánh với mặt đời, không nên se sua lãng phí, kiêu xa, **cờ bạc**. Phải vui Xuân với ý nghĩa thanh bai trong tinh thần Đạo đức và trong mặc tưởng hướng về Tổ quốc đang lâm nguy và nhơn sanh đang quần quại khổ đau khắp trên đất nước.

*Cũng đừng ham kết bạn kết bè,*

*Theo **cờ bạc** bài me phá cửa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CỜ ĐẠO

**Cờ:** Mảnh vải hay lụa có kích thước, màu sắc nhất định, dùng làm hiệu cho một nước, một tôn giáo. **Đạo:** Tôn giáo.

**Cờ Đạo**, như chữ “**Đạo kỳ** 道旗”, là lá cờ của Đạo, tượng trưng cho một nền tôn giáo.

Cờ Đạo của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là lá cờ Tam Thanh, tức gồm ba màu vàng, xanh, đỏ, thể hiện sự quy cả ba nền tôn giáo lớn là Phật giáo, Tiên giáo và Khổng giáo. Màu vàng là Thái Thanh, thuộc phái Phật, cổ pháp là bình Bát Vu, màu xanh là Thượng Thanh, thuộc phái Tiên, cổ pháp Phát Chủ, màu đỏ là Ngọc Thanh thuộc phái Thánh, cổ pháp là bộ Xuân Thu.

*Mấy em nên cầm cờ Đạo đi khắp mọi nơi, rồi làm như Quan Phương Bá nhà Châu để dựng nền nhân nghĩa cho đời rõ thêm.*

(Thánh Giáo Thượng Phẩm).

## CỜ MAO

**Cờ:** Mảnh vải hay lụa có kích thước, màu sắc nhất định, có hình tượng trưng, dùng làm hiệu lệnh. **Mao** 旄: Loại cờ tượng trưng cho quân quyền.

**Cờ mao**, bõ chữ “*Mao tiết* 旄節”, là một lá cờ dùng để tượng trưng cho quân quyền, gồm một cây cán đầu uốn cong, có chín đốt, đầu cán cột một sợi dây bõ thòng xuống, có kết những chùm lông bằng tơ. Trên lá cờ có đề bốn chữ “*Mao trừ loạn tặc* 旄除亂賊”.

Cờ mao cắm vào một cái giá. Trong những buổi lễ quan trọng, người ta thường đem cờ mao theo để thay thế cho sự hiện diện của nhà vua, hoặc ban lệnh thay vua đặng quyền chinh phạt.

**Xem:** Mao việt.

*Tánh trung can đó chưa nên mặt,  
Vì thuở cờ mao chẳng phải hồi.*

(Đạo Sử).

## CỜ RỦ

**Cờ:** Mảnh vải hay lụa có kích thước, màu sắc nhất định, dùng làm hiệu cho một nước, một tôn giáo. **Rủ:** Buông thòng trên cao.

**Cờ rủ** là lá cờ được treo lên ở vị trí nửa chiều cao của cột cờ thay vì kéo cờ lên đến đỉnh cột.



Tục lệ này là nghi lễ áp dụng ở nhiều quốc gia hoặc nhiều tôn giáo khi có quốc tang, hoặc tang lễ của vị lãnh đạo tôn giáo, dùng để tỏ lòng tôn kính của toàn dân hay toàn tín đồ.

*Tại Đền Thánh, Đền Thờ Phật Mẫu, các Thánh Thất, Điện Thờ Phật Mẫu, các dinh thự, các tư gia của toàn Đạo, đều treo cờ rủ từ bữa vào lễ đến ngày Liên đài nhập bửu tháp.*

(Quan Hôn Tang Lễ).

## CỜ

**Cờ**, như chữ “*Cổ*”, là lột, bỏ ra, tháo ra, gỡ ra.

Như: Cờ áo, cờ trói, cờ sàu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mỗi người đều phải tự liệu đảm nhiệm sự cứu rỗi chính mình đã tự trói buộc gây ra nghiệp nên chỉ chính mình mới **cờ** trói giải thoát cho mình mà thôi.

*Hiền lương đặng gặp cảnh lo âu,  
Biết tỏ cùng ai **cờ** mạch sàu.*

(Thơ Hộ Pháp).

## CỜ MỞ

**Cờ**: Gỡ, tháo chỗ buộc ra. **Mở**: Làm cho không còn đóng kín, không còn bị mắc buộc.

**Cờ mở** là sự giải toả ra khỏi sự ràng buộc.

Cờ mở còn có nghĩa bày tỏ tâm tình một cách dễ dàng và hồn nhiên.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có câu: Thời nào theo nấy, khi Bàn đạo còn mang phàm thể thì cũng oán ghét như ai nên mới có ngày Đạo Hận, nhưng khi về thiêng liêng vị thì **cởi mở** tất cả, chớ để hận thù làm gì trong cửa Đạo.

*Cho ai **cởi mở** vòng tơ rối,  
Cho mối u sầu hết vấn vương.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CỠI

**Cởi** là cởi, ngồi lên lưng hoặc vai con vật gì mà đi.

Như: Cởi ngựa cầm cương, bà Triệu cởi voi đánh giặc, người sống vùng sa mạc thường cởi lừa đi.

*Xin Thần, Thánh ruổi dong **cởi** hạc,  
Xuống phàm trần vội gác xe tiên.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

*Tặng quen **cởi** ngựa cầm cương,  
Trận trung quyết thắng chiến trường đoạt binh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CỠI HẠC

**Cởi**: Leo lên ngòi. **Hạc**: Chim hạc.

**Cởi hạc**, như chữ “*Khoá hạc* 跨鶴”, là cởi chim hạc.

Hạc là một loài chim có chân cao, cổ dài, da đỏ, lông trắng. Hạc là loại chim sống lâu, có thể sống ngoài ngàn năm. Theo Hàn thi ngoại truyện, thì loại hạc vàng có thể bay rất xa, mỗi lần cất cánh thì có thể bay hàng muôn dặm, vì thế những linh hạc được các vị Thần Tiên dùng để cởi hay kéo xe vân du trong các cõi giới.

1.- **Cối hạc** là ngòi lên chim hạc:

*Xin Thân, Thánh ruổi dong **cối hạc**,  
Xuống phàm trần vội gác xe tiên.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

2.- **Cối hạc** còn dùng để nói người chết đi vĩnh viễn. Ý chỉ sự mất, chết.

*Trụ nguyên tánh hồn linh nhàn lạc,  
Cối Đào nguyên **cối hạc** thừa long.*  
(Kinh Thế Đạo).  
**Cối hạc** anh đà tách cối Tây,  
Từ nhau oằn oại gánh tình này.  
(Thơ Hộ Pháp).

## CỐI PHỤNG NGỪA LOAN

**Phụng loan** chỉ hai vợ chồng. Phụng là chim trống chỉ người chồng, loan là chim mái chỉ người vợ, ngựa là một tiếng cổ có nghĩa là bỏ.

**Cối phụng ngựa loan** là cối chim phụng bay đi, bỏ chim loan ở lại, ý muốn nói người chồng ham mê bóng sắc người đàn bà khác, phụ bạc vợ con.

Nghĩa bóng: Chồng phụ bạc vợ.

*Hỡi người **cối phụng ngựa loan**,  
Phải chi vợ dám phụ phàng mới sao?*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CỐI RỒNG

Hay “*Cưới rồng*”.

**Cối** (cưới): Ngồi trên lưng con vật để đi. **Rồng**: Rồng có đầu giống đầu đà, sừng giống sừng nai, cổ giống cổ rắn, bụng

giống bụng giao long, mắt giống mắt thỏ, tai giống tai bò, chân giống chân cọp, móng giống móng chim ưng và vảy giống vảy cá ly. Rồng có thể sống dưới nước, ở đáy sông đáy biển (có cả một giang sơn riêng gọi là long cung) và cũng có thể bay khắp các tầng Trời, do đó thường được chư Tiên dùng làm vật để cỡi.

1.- **Cỡi rồng**, như chữ “*Cưỡi rồng*”, là chỉ các Đấng Thiêng liêng dùng rồng làm phương tiện vân du các cõi.

*Hào quang chiếu chín tầng mây bạc,  
Thần, Thánh, Tiên thừa hạc cỡi rồng.*  
(Xưng Tụng Công Đức).

2.- **Cỡi rồng**, bởi chữ “*Thừa long* 乘龍”, chỉ sự chọn lựa được người chồng quý.

Sở Quốc Tiền Hiền Truyện chép: Hai người con gái của Thái úy Hoàng Yên gả cho Hoàng Hiến và Lý Ứng, là hai danh sĩ đời Hậu Hán, người đương thời gọi hai cô gái ấy đã cưỡi rồng, tức lấy được người chồng xứng đáng.

*Cưỡi rồng đẹp phận duyên đằm thắm,  
Nâng án gìn gương nghĩa mặn mà.*  
(Thơ Chơn Tâm).

3.- Ngoài ra, chữ “**Cỡi rồng**” còn có nghĩa chỉ vua chết, sau này chỉ chung người chết.

Như: Cỡi rồng quy Tiên.

*Chưa nguôi lệ thảm đoanh tròn,  
Trọng đồng cha lại cỡi rồng đấng Tiên.*  
(Thơ Thượng Thời Thanh).

## CƠM

**Cơm** là gạo nấu chín, để ráo nước dùng làm món chính trong bữa ăn hằng ngày.

Thánh giáo Thầy có câu: Kinh điển giúp đời siêu phàm nhập Thánh, chẳng khác chi đũa ăn **cơm**, chẳng có đũa, kẻ có cơm bốc tay ăn cũng đặng.

*Gạo **cơm** huỷ hoại quen chường,  
Phạt ăn dơ dáy mới ưng tội hình.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nỗi đói **cơm** khát nước đứng chờ,  
Chẳng thấy kẻ cậy nhờ con túng ngặt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CƠM ÁO

**Cơm**: Gạo nấu chín, để ráo nước dùng làm món chính trong bữa ăn hằng ngày. **Áo**: Đồ mặc che nửa thân trên.

**Cơm áo** là cơm ăn áo mặc, những thứ cần thiết nhất cho đời sống vật chất của con người.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lập trường tranh đấu thâm hoạch cho kỳ đặng hạnh phúc tự do **cơm áo** của nòi giống sau 80 năm đô hộ, đã khiến cho lòng ái quốc nồng nàn của mỗi công dân Việt Nam để tâm vào một chí hướng là Độc Lập và Thống Nhất nông sông.

*Nắm chặt quyền phân phát **cơm áo** thì chưa ai đã chịu  
thọ sanh nơi thế này lánh khỏi.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CƠN

**Cơn** là một trận hay một hồi, tức quá trình diễn ra một hiện tượng tự nhiên, hoặc hiện tượng sinh lý, tâm lý thường không có lợi cho con người, tăng lên rồi giảm xuống và kết thúc trong khoảng thời gian ngắn. Như: Cơn mưa, cơn phiền, cơn giận.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy đã lập Đạo nơi cõi Nam này là cốt để ban thưởng một nước từ thuở đến giờ hằng bị lấm **cơn** thạnh nộ của Thầy. Thầy lại tha thứ, lại còn đến ban thưởng một cách vinh diệu.

*Non nước đìu hiu xuân vắng chúa,  
Nhìn quê cảnh úa giục **cơn** sầu.*  
(Lục Nương Giáng Bút).  
*Rủ ro gặp gái bán thuyền,  
Loạn gia phải chịu thảm phiền lấm **cơn**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CỢT

**Cợt** là trêu ghẹo, đùa bỡn. Như: Bỡn cợt, đùa cợt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Nam Nữ bất thân. Nam ở Đông hiên, Nữ ở Tây hiên. Hai bên không lân cận nhau. Nam theo Nam, Nữ theo Nữ. Cấm cười **cợt** trượng giỡn với nhau.

*Cợt người ra dạ dễ duôi,  
Sanh điều chích mích đầu nguôi dạ hờn.*  
(Kinh Sám Hối).  
*Đưa duyên đã lấm cơn may mắn,  
Trước cửa khoe tươi **cợt** ả hồng.*  
(Đạo Sử).  
*Chờ gặp cơn hoa **cợt** đài trắng,  
Bữa lười bắt ả Hằng đem nhốt rọ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CỢT BỜN

**Cợt**: Trêu đùa. **Bờn** (giỡn): Chơi đùa một cách không nghiêm chỉnh.

**Cột bốn** (giỡn), như chữ “Bốn (giỡn) cột”, là trêu cột để đùa vui.

Cột bốn còn có nghĩa đùa theo thói trăng hoa, không nghiêm chỉnh.

*Chỉ cho rõ tiếng muông giọng lợn,  
Đòn nỉ non **cột bốn** đòn bà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CÚ

1.- **Cú** là tên một loài chim đi ăn đêm, bay ăn thịt giống khác, có đôi mắt lớn ở phía trước đầu. Như: Chim cú, xâu như cú.

Ca dao có câu: Nếu mà cú đậu cành mai, Thì công trang điếm chẳng hoài lắm ru?

*Két kêu chẳng sánh **cú** dòi thân,  
Mấy lúc con không biết kính Thần.*

(Đạo Sử).

*Khoan khoái năm canh quyên nhớ cõi,  
Bơ vơ ngàn dặm **cú** trông chùng.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

2.- **Cú** tiếng dùng để chỉ đòn đấm, đá hoặc đánh, thường nhanh và mạnh.

Như: Đánh những cú hiểm vào ót, đá cú phạt đền, giáng cho hấn một cú nên thân.

*Đừng hờn cha mạnh **cú** nặng đòn,  
Ấy tài diệu cha trui con ra bén.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CÙ

1.- **Cù** là một loại rồng nhỏ, mình dài có vẩy, có chân, biết bay, được coi là vật cao quý nhất trong tứ linh: Long lân, quy, phụng.

Như: Cá hoá cù, cù dật, sáu tu cù tu thần lẫn rắn mối khỏi tu.

*Tới khi cù đủ gạc vi rồng,  
Còn đợi một ngày tiếp sắc phong.*  
(Đạo Sử).

*Làm lành, lánh dữ ấy phương tu,  
Khổ hạnh dày công cá hoá cù.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Muối dưa đậm bạc rèn tâm trí,  
Chờ buổi Đài vân cá hoá cù.*  
(Thơ Thiên Vân).

2.- **Cù** 劬 là khó nhọc, như cù lao 劬勞 chỉ công trình nhọc nhằn, vất vả của cha mẹ nuôi con.

Như: Cù lao chín chữ, cùc dục cù lao.

*Phải nhớ hiếu đức mỗi loài ô thược,  
Đặng đền bồi cho được nghĩa cù lao.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CÙ CỬA

**Cù cửa** là giằng co một cách kéo dài, không dứt khoát, hoặc nhắc tới nhắc lui một chuyện gì đó.

Như: Chưa bên nào thua bên nào, hai bên còn cù cửa.

Thành ngữ thường có câu: **Cù cửa** cù nhằng, dùng để chỉ sự giằng dai, không dứt khoát.

*Lại đừng giận cha hay rầy nói cù cửa,  
Vì sợ trẻ mắc lừa đời xảo quyết.*  
(Phương Tu Đại Đạo).



## CÙ LAO

### 劬勞

**Cù:** Siêng năng nhọc nhằn. **Lao:** Khó nhọc.

**Cù lao** là tiếng dùng để nói công đức khó nhọc của cha mẹ nuôi dạy con cái.

Kinh Thi có câu: *Ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao dục báo thâm ân, hạo thiên võng cực* 哀哀父母, 生我劬勞. 欲報深恩, 昊天罔網極, nghĩa là thương thay cha mẹ, công sinh ra ta khó nhọc dường nào! muốn báo ân sâu, trời cao chẳng dứt.

Xem: Cù lao chín chữ.

*Ơn cùc dục cù lao mang nặng,  
Lỡ thân cô mưa nắng khôn ngừa.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Phải nhớ hiếu đút môi loài ô thược,  
Đặng đền bồi cho được nghĩa cù lao.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÙ LAO CHÍN CHỮ

**Cù lao:** Siêng năng khó nhọc để nuôi dưỡng con cái. **Chín chữ:** Chín điều cha mẹ chăm sóc nuôi dưỡng.

**Cù lao chín chữ**, do thành ngữ Hán “*Cửu tự cù lao* 九字劬勞”, nghĩa là cù lao chín chữ.

Đó cũng là chín điều khổ nhọc của cha mẹ:

- |                    |                           |                   |
|--------------------|---------------------------|-------------------|
| 1.- Sinh: Đẻ con.  | 2.- Cúc: Nâng niu.        | 3.- Phủ: Vuốt ve. |
| 4.- Xúc: Cho bú.   | 5.- Trưởng: Nuôi cho lớn. | 6.- Dục: Dạy dỗ.  |
| 7.- Cố: Trông nom. | 8.- Phục: Săn sóc dạy dỗ. | 9.- Phúc: Che đỡ. |

Xem: “*Cửu tự cù lao*”.

*Cảm nghĩa từ huyền lánh cõi trần,*

**Cù lao** chín chữ khó đền ân.

(Thơ Thái Phong).

**Cù lao** chín chữ ơn chưa trả,

Nhũ bộ ba năm nghĩa chữa bồi.

(Thơ Thiên Vân).

## CỦ

**1.- Củ** là phần của cây, ở dưới gốc có rễ to phình ra tạo thành chất cứng, dòn nằm dưới đất. Như: Củ cải, củ cải đường, củ hành, củ khoai, củ sắn.

Trong Huấn Từ Lễ Mãn Khoá Hạnh Đường, Hộ Pháp có câu: Từ hai mươi ba năm Đạo mà Qua trông cậy hơn hết, là thấy mấy em tấn hoá về đạo đức tinh thần thì không có mùi vị nào ngon hơn tưởng như mình đương thềm thường món ăn, dầu rau dầu **củ** mà khi thềm ăn cũng ngon lành mà chớ.

*Mấy em than nghèo, mấy em chưa ăn **củ** sừng, củ  
nàng mới ăn khoai thôi.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

**2.- Củ 糾** là xem xét, sắp đặt lại.

Như: Củ chính, củ sát cúng phẩm, củ sát viên.

**Củ sát cúng phẩm.**

(Nghị Tiết Cúng Đại Đàn).

**3.- Củ 矩** là một dụng cụ (cây thước) dùng để vẽ hình vuông, phép tắc. Như: Quy củ (khuôn tròn, thước vuông, tức chỉ khuôn phép), củ tắc.

Trong Giáo Lý Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Tóm lại Ngũ thường là năm mối hằng tâm để cho người ta noi theo mà hành động, hầu trở nên người có Đạo hạnh. Ngũ Thường để

sửa hành động của người cũng như thước quy để làm hình tròn, thước **củ** để làm hình vuông.

Xem: Quy củ.

*Phải hiểu rõ hai điều vinh xú,  
Hiển tông môn quy củ nghiệp nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CỦ

**Củ** là nói đã lâu rồi và không còn mới nữa.

Như: Ăn cơm mới nói chuyện cũ, quê xưa cảnh cũ, cửa hàng bán những loại sách cũ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Nguyên từ buổi bé đạo, tuy Chánh pháp ra **củ** mặc dầu, chớ kỳ trung thọ đắc kỳ truyền. Luật lệ tục cũ chớ đạo vẫn như nhiên.

*Động củ vườn tòng sâu biếng trở,  
Non xưa rừng bá thẳm buông manh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
Dò đơn hỏi bước rừng thiên củ,  
Rằng Phật còn ngụ ở Lô Âm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CỤ

**Cụ** 具 đồ đạc. Như: Dụng cụ, khí cụ, nhạc cụ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu vì một lẽ nào mà quý vị “bán đồ nhi phế” hoặc chịu làm dụng **cụ** cho kẻ khác phá Đạo, tức là quý vị sẽ thất thế và sự thất thế là một trọng tội vô phương cứu chữa “Hoạch tội ư thiên vô khả đảo dã”.

*Còn luận chi hai chữ ân tình,  
 Ân tình giống như hình khí cụ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

*Lý quang minh bao trùm Võ trụ,  
 Tạo Càn khôn khí cụ sắp bày.  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CỤ LƯU

**Cụ:** Tiếng dùng để gọi người già cả với ý tôn kính. **Lưu** 劉: Họ Lưu, chỉ Lưu Linh.

**Cụ Lưu** ý chỉ *Lưu Linh* 劉伶, tự Bá Luân, người đời Tấn, là một người trong Trúc Lâm Thất Hiền.

Lưu Linh là người nổi tiếng hay uống rượu, tính tình phóng khoáng, có làm bài “Tửu đức tụng 酒德頌” để ca ngợi những đức tánh của rượu.

**Xem:** Lưu Linh.

*Quỷ túi châu hầu, ông Lý chịu,  
 Mang bầu thọ giáo, cụ Lưu chê.  
 (Thơ Hoàng Nguyễn).*

## CUA

**Cua** là loài giáp xác có phần đầu và ngực ẩn trong mai cứng, phần bụng gập dưới mai gọi là yếm, có tám chân, hai càng và thường bò ngang.

Như: Cua bể, cua đồng, cua lột, nói ngang như cua.

*Hựt chơn ván lại gập ghình,  
 Nhào đầu xuống đó **cua** kinh rửa thây.  
 (Kinh Sám Hối).*

*Trước mặt thì làm bộ sứt sè,  
Sau lưng vốn **của** ngoe đi ngược.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CỦA

1.- **Của** là nói chung về tiền bạc, tài sản mà mình có, mình tạo được. Như: Cửa cái, cửa thiên trả địa, cửa chìm cửa nổi, cửa hối lộ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí tôn có câu: Phẩm vị Tiên, Phật để thưởng cho kẻ lành mới đáng phẩm vị, chớ chẳng phải của để treo tham cho thế gian phòng toan đạt đặng.

***Của** nhiều ít đức sương trên cỏ,  
Giành giựt mà chi phải lụy mình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nắm chặt trăm năm một chữ đồng,  
Hễ chồng thì **của** vợ thì công.  
(Đạo Sử).*

2.- **Của** là thuộc về. Như: Sách của anh, tiền của nó, cái nhà này của tôi.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cấm không cho dị nghị việc người, nhưt là đạo hữu **của** các con thì đừng phạm đến kẻ tội nghiệp. Chi chi cũng phải nhớ quyết rằng có Thầy trong đó.

*Cái khổ **của** đời mình ước vọng,  
Cái chê của chúng lại nài cầu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lửa hương ví bằng ngày sao đượm,  
Phải nhớ công ơn **của** Đất Trời.  
(Đạo Sử).*

## CỬA CẢI

**Cửa:** Các thứ vật mình có, do mình tạo được, như tiền bạc, tài sản.

**Cửa cải** là các thứ tài sản, tiền bạc của mình, do mình tạo được.

Thánh giáo Thầy bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch sang Việt ngữ có câu: Còn tài sản là tổng quát các vật quý giá của con người đã thu nhặt trên thế gian này. **Cửa cải** ấy gồm những gì? Vàng bạc chỉ là loại kim khí tầm thường. Hồng là một chất màu. Còn lụa là chất do loài vật cấu thành ra.

*Đào hoa mang mặt chịu đông trời,*

**Cửa cải** thế gian có một điều.

(Đạo Sử).

**Cửa cải** đầy đồng không biết hết,

Cứ ngồi xó rọ kiếm phân bì.

(Đạo Sử).

Làm lụng té bao lăm **cửa cải**,

Để cho con là ngãi cùng con.

(Nữ Trung Tòng Phận).

## CỬA KHÔNG PHẢI NGHĨA

**Cửa:** Các thứ vật mình có, do mình tạo được, như tiền bạc, tài sản. **Không phải nghĩa:** Không hợp với đạo lý.

**Cửa không phải nghĩa**, dịch từ chữ “*Vật phi nghĩa* 物非義”, là cửa không chính đáng, hay cửa phi nghĩa.

Sách Cảnh Hành chép rằng: *Nhân phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ* 人非賢不交, 物非義不守: Người không hiền thì đừng làm bạn, vật không phải nghĩa thì không nên giữ.

*Lương tâm thường xét cho rành,  
Của không phải nghĩa chớ sanh lòng tà.  
(Kinh Sám Hối).*

## CỦA ÔNG CÔNG BÀ

**Của ông:** Tài sản thuộc ông. **Công bà:** Công cán do bà tạo dựng.

**Của ông công bà** ý muốn nói tài sản trong gia đình, chồng có công làm ra của cải vật chất, vợ có công gìn giữ, hai công ấy đều bằng nhau, vì vậy tục ngữ mới có câu “Của chồng công vợ”.

Xem: **Chồng của vợ công.**

*Hễ là vào đạo vợ chồng,  
Hư nên đều có của ông công bà.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CỦA PHÙ DU

**Của:** Của cải, tức là tài sản vật chất của con người ở thế gian. **Phù du:** Một loại côn trùng nhỏ, hay bay ở gần nước, tối thường bay quanh đèn, chỉ sống trong chốc lát.

**Của phù du** ý chỉ tài sản (của cải) không bền vững, có đó rồi mất đó.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có dạy Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh: Một ngôi con, Thầy sắm sẵn gia tài, Thầy gìn giữ để trọn quyền con làm thế nào **của phù du** ấy ra âm chất thì con làm.

*Nào tranh đấu thắng rồi lại thất,  
Của phù du chứa chất gọi giàu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Thân tục lự gây hoàn xá lợi,  
Của phù du đổi bữa thiêng liêng.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## CỦA TIỀN

**Của:** Cửa cái, là những vật do sức người làm ra. **Tiền:** Giấy bạc hay tiền đồng do nhà nước phát hành.

**Của tiền**, như chữ “*Tiền cửa*”, tức là cửa cái và tiền bạc, chỉ tất cả tài sản trong nhà.

Trong cuộc lễ Cứu Trợ Việt Kiều Hồi Hương, Đức Thượng Sanh có câu: Một phần đồng bào chúng ta, lớp bị tàn sát dã man, không phương trốn lánh, lớp bị bóc lột sản nghiệp, của tiền, chỉ còn mảnh áo che thân, may mắn lắm mới vượt qua khỏi tay của lũ bạo tàn trở về cố quốc.

*Lòng chừa biếng nhác kiêu căng,  
Của tiền lãng phí không ngần phải tiêu.  
(Kinh Sám Hối).*

*Mưu được phần mình thì tổn đức,  
Của tiền dầu chất há an vui?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*May cha mẹ của tiền đặng khá,  
Rán kiếm dâng miếng lạ mùi ngon.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CỦA THẬP PHƯƠNG

**Của:** Cửa cái, tức là tiền bạc, vật chất. **Thập phương:** Mười phương, ý nói khắp nơi.

**Của thập phương** là cửa cái, tiền bạc người đạo ở khắp mọi nơi đem đến dâng cúng cho chùa.



Của thập phương thường dùng vào việc chung như mua hương cúng Phật, cất chùa, đúc tượng Phật, ấn tống kinh sách...

*Thêm những sãi giả nương cửa Phật,  
Của thập phương châu cấp thế nhi.  
(Kinh Sám Hối).*

## CÚC

1,- **Cúc** 菊 là tên một thứ hoa có nhiều cánh, thường nở về mùa thu. Như: Sen tàn cúc nở, xuân lan thu cúc.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Làn lụa **cúc** xử sương tan, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thế thái như tình biết bao thay đổi!

*Rượu **cúc** một bầu trăng gió húng,  
Non sông dạo khắp lối đêm xuân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Cúc** rải đường qua vang tiếng nhạc,  
Rừng tà bóng khuất vắng hơi thung.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Sen tàn **cúc** nở qua ngày tháng,  
Nhật bước đường hoa đến cội tùng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Cúc** 鞠 là cú, nuôi nắng.

Như: Cúc cung bách, cúc cung tận tụy, ơn cúc dục cù lao mang nặng.

*Đừng học đòi lũ đại học khôn,  
Phân thương ghét quên ơn **cúc** dục.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÚC CUNG

鞠躬

**Cúc:** Cúi xuống. **Cung:** Thân thể.

**Cúc cung** là cúi mình xuống làm lễ.

Thành ngữ “*Cúc cung tận tụy* 鞠躬盡瘁” là dốc hết lòng hết sức làm tròn bổn phận.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Người hành đạo mà chí thành, không bao giờ hành động riêng tư, chỉ lo chung cho sanh chúng, tuyệt nhiên chẳng quản lợi danh; chỉ biết đem cả hình hài trí thức hy sinh cho tôn chỉ, cho danh thể Đạo; cứ một lòng **cúc cung** tận tụy với chủ nghĩa mình luôn luôn theo đuổi, chẳng vì tư tâm, ngã kiến mà dặt đồng đạo qua con đường tà ám.

*Muốn dạy biểu ông chông quý gói,  
Chịu **cúc cung** đặng dọi mới vừa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÚC CUNG BÁI

鞠躬拜

**Cúc cung:** Cúi mình xuống làm lễ. **Bái:** Lạy.

**Cúc cung bái** là cúi mình kính cẩn lạy.

Đây là câu trong nghi tiết cúng đàn, hoặc trong nghi tiết cúng tế vong.

Khi Lễ Sĩ xướng lên thì mọi người trong đàn cúng tế đều lạy xuống.

**Cúc cung bái.**  
(Nghi Tiết Cúng Lễ).

## CÚC DỤC

鞠育

**Cúc:** Nuôi dưỡng. **Dục:** Nuôi dạy.

**Cúc dục** là nuôi nấng, dạy dỗ từ nhỏ bé.

Cúc dục là nói về ơn đùm bọc nuôi dạy của cha mẹ đối với con cái.

Như: Ơn cha ba năm cúc dục, nghĩa mẹ chín tháng cưu mang.

Xem: Cù lao cúc dục.

*Ơn **cúc dục** cù lao mang nặng,  
Lỡ thân cô mưa nắng khôn ngừa.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nhìn thung đường đền ơn **cúc dục**,  
Nhớ công sanh giữ chút hình hài.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CÚC DỤC CÙ LAO

鞠育劬勞

**Cúc dục:** Bồng bế nuôi nấng, chỉ công ơn của cha mẹ đối với con cái. **Cù lao:** Cù là siêng năng, lao là khó nhọc, chỉ công cha mẹ nuôi dưỡng con cái khó khăn nhọc nhằn.

**Cúc dục cù lao** chỉ ơn đùm bọc, dưỡng nuôi của cha mẹ đối với con cái.

*Ơn **cúc dục cù lao** mang nặng,  
Lỡ thân cô mưa nắng khôn ngừa.*  
(Kinh Thế Đạo).

***Cúc dục** đem thương hoà ngọt dịu,  
**Cù lao** mới nhắc cảm bụi ngùi.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## CÚC NỞ

**Cúc** 菊: Một loại hoa có nhiều cánh nhỏ, nở về mùa thu. **Nở**: Xòe mở ra một cách tự nhiên.

Như ta biết hoa cúc nở vào mùa thu, nên tượng trưng cho mùa thu.

**Cúc nở** là hoa cúc đã nở đều, ý chỉ đang lúc mùa thu.

Truyện Kiều Nguyễn du có câu: Sen tàn cúc lại nở hoa, Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân.

*Sen tàn **cúc nở** qua ngày tháng,  
Nhật bước đường hoa đến cội tùng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## CÚC XỬ SƯƠNG TÀN

**Cúc xử**: Hoa cúc rũ xuống, chỉ bông héo tàn. **Sương tàn**: Hết tiết sương.

Cúc nở vào đầu mùa thu, hoa cúc sắp tàn, tức là chỉ cuối thu. Đầu mùa Đông có tiết sương giáng, sương tàn là chỉ cuối mùa Đông.

**Cúc xử sương tàn** là ý nói mùa thu đã qua đi, mùa đông lại sắp tàn, chỉ ngày tháng trôi qua nhanh.

*Lần lựa **cúc xử sương tàn**, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thế thái hơn tình biết bao thay đổi!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

## CỤC

**Cục** là một khối nhỏ, không có hình dáng nhất định. Như: Cục đất, cục phấn, cục than.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thấy vật vô tri vô giác như đá, sắt là bất động vật, rõ ràng không âm thanh chỉ có sắc tướng ta thấy chắc trí giác đã thế nào, Bàn Đạo xin hỏi đá tìm ai, kiếm ai mà **cục** này chồng chất lên cục kia, leo trên nhau mà thành ra hòn núi?

*Một cục máu chia phân mấy mảnh,  
Hình hài em tượng ảnh thân con.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Chừng ấy muốn biết ai khôn dại,  
Tra cho chồng cục ngãi cứng mềm.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÚI

**Cúi** là khom xuống, tức hạ thấp đầu hoặc thân mình xuống về phía trước. Như: Cúi chào, cúi lòn, cúi rạp đầu xuống, cúi mặt làm thình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lúc nào bậc Hiền nhân cũng không tự dối với mình và dối với thiên hạ, cho nên gương đầu lên không xấu với Trời, **cúi** xuống không thẹn với người, cùng khổ không mất nghĩa, hiền đạt không lia Đạo.

*Cúi đầu đành chịu thân trăm tuổi,  
Ngược mặt ngo trông bật chín từng.  
(Đạo Sử).  
Rón rén trước Phật ngồi **cúi** gật,  
Mấy lạy trình mấy nấc tương tư.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Đầu mình vinh kẻ **cúi** người lòn,  
Cũng nhớ thuở cha ẵm con ngồi đợi mẹ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CÚI LẠY

**Cúi:** Hạ thấp đầu hoặc thân mình xuống về phía trước. **Lạy:** Chắp tay, quỳ gối và cúi gập mình để lạy.

**Cúi lạy** là cúi đầu và lạy xuống để tỏ lòng cung kính với các Đấng Thiêng liêng, hoặc ông bà cha mẹ.

Như: Cúi lạy ông bà trong lễ công cô,

*Vừa mở mắt giựt mình thức dậy,  
Con mang ơn **cúi lạy** Từ Bi.  
(Kính Thế Đạo).*

*Sấp mình **cúi lạy** Từ Bi,  
Tiền khiên phụ mẫu Tam Kỳ xá ân.  
(Kính Thế Đạo).*

***Cúi lạy** thân sinh thứ lỗi con,  
Âm dương tuy cách, hiếu tâm còn.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## CÚI LÒN

**Cúi:** Khom đầu hoặc khòm lưng mà đi về phía trước. **Lòn:** Từ bên này xuyên bên kia, qua những chỗ nhỏ, hẹp.

**Cúi lòn**, như chữ “*Lòn cúi*”, là chịu thấp kém hay nhục nhã mà len lỏi vào nơi quyền quý.

Do điển tích: Đào Tiềm tự Nguyên Lương khi làm huyện lệnh Bành Trạch, trên quận có sai viên Đốc Bưu (Một chức lại nhỏ đi thu thuế) đến huyện, nha lại trình với ông nên chỉnh áo mũ ra tiếp đón, ông than: Ta vì Đấu gạo mà phải cúi lòn ư? Rồi trả áo mũ cho triều đình mà về vườn, viết bài “Quy khứ lai từ” rất nổi tiếng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hạng tiểu hơn thì trời nào cũng phải, chúa nào cũng nên, khéo nịnh hót, giỏi **cúi lòn**

miễn lộc cả quyền cao, ngoài ra chẳng kể đến vận nước thịnh suy, lòng dân thương ghét.

*Quần thân mắng những cú lòn hoai,  
Chẳng nở mặt cùng đối với ai.*

(Đạo Sử).

*Cửa công huyện mãi nha còn,  
Dạ thừa lưỡi mồi, cú lòn lưng cong.*

(Ngụ Đòi).

*Nào khi đất Việt trời ngang dọc,  
Chừ lúc vùng Nam phận cú lòn.*

(Nhân Âm Đạo Trường).

## CÚI NGŨA

**Cúi:** Khom xuống, tức hạ thấp đầu hoặc thân mình xuống về phía trước. **Ngửa:** Ngửa, phơi mặt lên trên.

**Cúi ngửa,** bởi chữ “*Phủ ngưỡng* 俯仰” là cúi xuống đất và ngửa lên trời, ý nói không thẹn với Trời đất.

Sách Mạnh Tử có viết: *Ngưỡng bất quý ư thiên, phủ bất tạc ư địa* 仰不愧於天, 俯不怍於地, nghĩa là ngửa lên không thẹn với trời, cúi xuống không thẹn cùng đất.

*Cúi ngửa giữ cho lòng khỏi thẹn,  
Mặc ai toan bóp méo ra tròn.*

(Thơ Thuần Đức).

*Tuổi ngoài thất thập, đường tu vẹn,  
Cúi ngửa riêng lòng chẳng hổ người.*

(Thơ Huệ Phong).

## CÚI VÂNG

**Cúi:** Khom xuống, tức hạ thấp đầu hoặc thân mình xuống về phía trước. **Vâng:** Nghe theo, tuân theo lời sai bảo, dạy bảo.

**Cúi vâng** là cúi đầu mà vâng theo, ý nói ngoan ngoãn mà vâng theo mệnh lệnh.

*Nghe từ lệnh, **cúi vâng** từ mạng,*

*Nhọc lòng chi nào dám dĩ hơi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## CÚI XIN

**Cúi:** Hạ thấp đầu hoặc thân mình xuống về phía trước. **Xin:** Kêu nài để cầu được việc gì.

**Cúi xin** là cúi đầu cầu xin, hoặc cúi lạy cầu xin.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu thân ắt hữu tội chỉ đề đầu **cúi xin** Đức Chí Tôn giảm bớt cái nạn ấy trong buổi Bàn Đạo đang đảm nhiệm thì quốc dân Việt Nam đã bị thúc phược muốn làm cũng không được, muốn nói cũng không ai nghe, vì nòi giống của chúng ta thiếu tâm đức, thiếu quyền hành chánh trị.

*Môn sanh thiện niệm hằng ngày,*

**Cúi xin** Kim Mẫu muôn loài cứu ương.

(Tán Tụng Công Đức).

## CÙI

**Cùi** là bệnh phong, bệnh hủi, bệnh gây lở loét và cụt dần từng đốt ngón tay, ngón chân.

Như: Phong cùi, cùi tay cụt chân, bệnh nhân cùi phải chịu sự lở loét, đau đớn.

*Cũng như người cổ xạ tay **cùi**,*

*Đã hoá cọt thấy ruồi còn muốn chụp.*

(Phương Tu Đại Đạo).



## CÙI ĐÀY

**Cùi:** Bệnh hủi, bệnh gây lở loét và cụt dần từng đốt ngón tay, ngón chân. **Đày:** Đưa đi giam giữ một nơi xa.

**Cùi đày** là chỉ những người bệnh hủi thường phải sống cách biệt ở một nơi riêng chẳng khác gì bị đi đày, ý chỉ xa lánh, ghê tởm.

Thí dụ: Làng xóm coi thẳng đó như kẻ cùi đày.

*Qua không nói ai, vì trước mỗi buổi đều tắm rửa, vô đó, dầu hình thể của mấy em có như nhóp, thúi hôi, **cùi đày** mà cái tâm của mấy em trong sạch đó là tâm vô tội.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CỦI

**Củi** là tiếng gọi cho các loại như thân, cành hoặc gốc cây, dùng làm chất đốt để nấu nướng.

Như: Vào rừng đốn củi, gầy như que củi, củi quế gạo châu, chở củi về rừng.

*Người ta giàu cái quần cũng đũi, cái áo cũng đũi,  
Đôi đũa mình nghèo đốn **củi**, đốt than.  
Nghèo hèn xin bậu chớ than,  
Rảnh đồng công mỗi nợ, anh mua lựa hàng may cho.*

(Trích Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CỦI ĐẬU

**Củi:** Các loại như thân, cành, gốc của cây, dùng làm chất đốt để nấu nướng. **Đậu** 荳: Thuộc loại ngũ cốc, quả dài có hạt.

**Củ đậu**, bởi chữ “*Cơ đậu tương tiễn* 萁荳相煎”, là cảnh cây đậu nấu trái đậu, hay nói cách khác “Củ đậu nấu đậu”, chẳng khác gì anh em không thương yêu nhau mà còn muốn hại nhau như câu chuyện sau được trích từ sách Thế Thuyết:

Tào Phi, con của Tào Tháo, muốn hại em ruột của mình là Tào Thực, biểu trong bầy bước phải làm một bài thi, không làm xong, sẽ bị xử tử.

Tào Thực liền ngâm bài thi rằng: *Chử đậu nhiên đậu ky, Đậu tại phủ trung khắp. Bồn thị đồng căn sanh, Tương tiễn hà thái cấp!* 煮豆燃豆萁, 豆在釜中泣。本是同根生, 相煎何太急, nghĩa là nấu đậu chụm cây đậu, Hạt đậu trong nồi khóc, Vốn cùng một gốc sanh, Đốt nhau chi quá gấp?!

Tào Phi xem xong bài thi, rất nên cảm động, bèn tha cho em mình là Tào Thực.

*Gương trước “nồi da” sao chẳng nhớ,  
Tuồng này “củ đậu” thật không ngờ.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## CỦ QUẾ GẠO CHÂU

**Củ quế:** Củ mắc như cây quế. **Gạo châu:** Gạo quý như hạt châu.

**Củ quế gạo châu**, như chữ “*Mễ châu tân quế* 米珠薪桂”. tức là củ hiếm như cành quế, gạo đắt như châu ngọc.

Quốc Sách có chép: *Tân như quế, thực như ngọc, ngôn tân mễ chi đằng quý* 薪如桂, 食如玉, 言薪米之騰貴, tức là củ như quế, đồ ăn như ngọc, nói sự quá mắc của củ gạo.

Tô Tần đến nước Sở ba ngày, mới ra mắt vua Tần, rồi lật đật giã từ đi. Vua nói: Sao chẳng ở lại ít hôm nữa? Tô Tần đáp:

Nước Sở món ăn quý như ngọc, củi quý như quế! Nghĩa bóng:  
Ý chỉ vật giá đắt đỏ.

*Ôi! Nạn củi quế gạo châu,  
Thiên sầu Địa thảm...*  
(Ngụ Đời).

## CÚM NÚM

**Cúm nùm**, như chữ “*Khúm nùm*”, là cúm rúm, tức co rút người đến mức thân hình thu lại thật nhỏ.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày gai áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chòi tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng diu người, một mảy không bợn nhớ, mới có thể lập ngôi cho mình dựng; có đầu lấy của lẩn nhân, mượn quyền xua đức, kẻ chân thành lánh mặt, đưa tà mị áp vào, rồi **cúm nùm** mang hơi tà, lại đưa nói rằng thờ Chánh giáo.

*Còn ngôn là biết gởi biết trình,  
Đi **cúm nùm** như hình sợ té.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*Dạy em nên đáng mặt tài ba,  
Đừng **cúm nùm** gọi là hạnh gái.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CÙM GÔNG

**Cùm**: Một loại hình cụ dùng để kèm kẹp. **Gông**: Vật mang vào cổ để kẹp cổ và hai tay.

**Cùm gông**, như chữ “Gông cùm”, là cùm và gông, những dụng cụ dùng để trói buộc, tra khảo các tội phạm ở nơi Dương thế, và cũng là những hình cụ dùng cho các tội hồn ở Âm phủ.

Xem: **Gông cùm**.

*Sâu mát nước ai bi thống thiết,  
Hận **cùm gông** chi xiết khóc than.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CỤM

**Cụm** là một đám cây mọc liền với nhau.

Cụm còn dùng để chỉ tập hợp gồm một số đơn vị cùng loại ở gần nhau cùng một nơi, như: Cụm dân cư.

Giải thích về miếng đất được chọn làm Thánh địa, Đức Lý Giáo Tông có câu: Sâu hơn ba trăm thước như con sông, giữa trung tim đất giáp lại trùng giữa sáu nguồn làm như 6 con Rồng đoanh nhau. Nguồn nước ấy trùng ngay đỉnh núi gọi là Lục Long Phò Ấn. Ngay miếng đất đó đặng ba đầu; một đầu ra Giếng Mạch Ao Hồ; hai đầu nữa bên **cùm** rừng bên kia.

*Trời thăm mây giăng muôn **cùm** ủ,  
Biển sâu nước nhuộm một màu thương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Kìa **cùm** liễu gió đêm xao xác,  
Đám chim chiều tìm mát nghỉ ngơi.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CUNG

1.- **Cung** 宮 là ngôi nhà to đẹp, dùng để các vua, chúa, các vị hoàng thân quốc thích ở.

Như: Hoàng cung, hậu cung, lãnh cung, cung Hoàng hậu, cung Thái tử.

*Cần Ta Ca đỡ bước đi,  
Ra thành Phật Tổ gặp kỳ ly **cung**.  
(Kinh Thế Đạo).*

**2.- Cung** 宮 là toà nhà dùng làm cơ quan, hoặc nơi thờ tôn nghiêm nhất trong đền, miếu.

Như: Cung văn hoá, cung thiếu niên, cung đạo, cung ngọc, cung đầu suất.

*Cõi Tiên mở rộng **cung** Đầu Suất,  
Nước Phật sửa an cảnh Niết Bàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Cung** 宮 là tiếng trong ngũ âm, nghĩa rộng chỉ điệu đàn, hay một điệu hát.

Như: Cung, thương, giốc, chủ, vũ, cung đàn, cung bậc, lạc cung.

***Cung** đàn chờ khách cận song thu,  
Năng mến Đạo màu chí trượng phu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cõi thế chờ qua đường mấy dặm,  
Non Thần đợi lóng nhạc năm **cung**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**4.- Cung** 弓 là một loại binh khí thời xưa, làm bằng gỗ, hoặc tre, uốn thành hình bán nguyệt, căng ngang một sợi dây để bắn tên hoặc đạn.

Như: Cung tên, cưỡi ngựa bắn cung, trương cung.

***Cung** trương chim đỡ thế nào đang,  
Mất phước ôn nhu ấy mất nhàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nên thì an phận kiếm **cung**,  
Hư thì khổ vợ tội chồng chung nhau.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**5.- Cung** 躬 là thân thể, thân mình.

Như: Cúc cung là cúi mình làm lễ, cúc cung tận tụy là hết sức mình.

*Muốn dạy biểu ông chông quỳ gối,  
Chịu cúc **cung** đặng đợi mới vừa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**6.- Cung 恭** là kính, không dùng một mình. Như: Cung hỷ, cung kính, cung thỉnh, khiêm cung.

Nói về tiểu sử của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng, Điều văn Đức Thượng Sanh có câu: Tánh tình hoà nhã, lời nói khiêm **cung**, giàu chẳng bạo, khó chẳng khinh, thương kẻ bần hàn, giúp người cô quả.

*Cùng trên với dưới giữ khiêm **cung**,  
Kẻ nghịch con toan kế phục tùng.*

(Đạo Sử).

## CUNG ÂM

宮音

**Cung:** Thứ bậc âm thanh được phân chia trên cây đàn. **Âm:** Tiếng, âm thanh.

**Cung âm** là cung bậc của âm nhạc, ý chỉ sự đàn ca xướng hát, vui chơi trác táng.

Tiếng hát lời ca tạo nên những cung âm du dương, thanh từ dâm dật, khiến cho con người bị rung cảm, lung lạc lòng ham muốn, lần hồi sinh ra mê đắm. Từ say mê đưa đến nghiệp thức, nghiệp thức lôi kéo con người vào vòng cảm thụ rồi dẫn đến mê luyến xác thân, là mầm của luân hồi sinh tử

*Phong trần quen thú **cung âm**,  
Cảnh thẳng ngơ ngẩn lạc làm Phong đồ.*

(Kinh Tận Độ).

## CUNG CẦM

宮琴

**Cung:** Thứ bậc âm thanh được phân chia trên cây đàn. **Cầm:** Cây đàn.

**Cung cầm** là tiếng đàn, chỉ về âm nhạc, mà nhạc thì phải hoà nên cung cầm được ví với tình yêu giữa trai gái hoặc vợ chồng hoà thuận yên vui.

*Nên toan đập nát **cung cầm**,  
Vô duyên đành phận, sống làm chi đây?  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Ta than lỗi bậc **cung cầm**,  
Nàng sầu lạc nhận ngư trầm biển mê.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Mãng lóng **cung cầm** xen tiếng sắt,  
Ngùi thương người ngọc xót gan vàng.  
(Thơ Mỹ Ngọc).*

## CUNG CHƯỜNG PHÁP

**Cung:** Tiếng dùng để chỉ chỗ ngụ của các Đấng nơi cõi thiêng liêng. **Chường pháp:** Nắm về pháp luật.

**Cung Chường Pháp** là một cái cung chường quản về pháp luật trong từng trời Hạo Nhiên Thiên.

Vì thế, trong Di Lạc Chơn Kinh mới gọi tầng Trời này là Hạo Nhiên Pháp Thiên, thuộc quyền của Đức Chuẩn Đề Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát chường quản.

***Cung Chường Pháp** xây quyền Tạo hoá,  
Kiến Chuẩn Đề thạch xá giải thi.  
(Kinh Tận Độ).*

## CUNG DÂU TÊN CỎ

**Cung dâu:** Lấy gỗ dâu làm cây cung. **Tên cỏ:** Lấy cỏ bông bện làm tên.

**Cung dâu tên cỏ**, bởi thành ngữ Hán “*Tang hồ bông thi* 桑弧蓬矢”, là cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bông.

Ngày xưa, khi sinh được con trai, người ta thường lấy cung gỗ dâu, tên cỏ bông để bắn ra bốn phương và trên dưới, ngụ ý nói đứa trẻ sau này có chí tung hoành ở bốn phương trời đất.

Xem: Tang bông, hồ thi.

*Xem đường cuồng khấu biên đình,  
Cung dâu tên cỏ, nước mình chấn hưng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CUNG ĐIỀU

Hay “*Dao cung*”.

**Cung:** Tiếng dùng để chỉ chỗ ngụ của các Đấng nơi cõi thiêng liêng. **Điều** (dao 瑤): Một thứ ngọc rất quý.

**Cung Điều**, như chữ “*Dao Cung* 瑤宮”, tức là Điều Trì Cung, một cung ngụ nơi Tạo Hoá Thiên của Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương.

Xem: Điều Trì Cung.

*Cung Điều ghé mắt thư hùng,  
Reo tơ may gặp hội cùng tương tri.*  
(Nhứt Nương Giáng Bút).

## CUNG ĐÀN

**Cung:** Tính cách về giọng điệu của bài ca, bản nhạc cổ truyền. **Đàn:** Đờn.



1.- **Cung đàn**, hay “*Cung đờn*”, là giọng điệu của bản nhạc hay âm thanh của cây đàn, ý chỉ về âm nhạc, hay tiếng đàn.

*Lỡ dỡ cung đàn, quỳn nhấn bạn,  
Ngập ngừng chung rượu, nhạu kêu sương.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

2.- **Cung đàn**, như chữ “*Cung đờn*”, còn dùng để chỉ tình yêu hoà hiệp giữa trai gái hay vợ chồng.

Xem: **Cung cầm**.

*Cung đờn đợi khách còn đang khảy,  
Cánh thước về non bóng xế chiều.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## CUNG ĐẠO

宮道

**Cung Đạo** là khoảng thứ mười trước chánh Điện thờ Đức Chí Tôn, giữa Bát Quái Đài và Cửa Trùng Đài trong Toà Thánh. Cung Đạo ở phía sau ngai Giáo Tông và trước bàn nội nghi.

Trên nóc trần nơi Cung Đạo có vẽ tượng Đức Hồng Quân Lão Tổ, tức là Đức Chí Tôn, quỳn Xuân Thu, cây Phất Chủ, bình Bát Vu và Đại Ngọc Cơ. Cung Đạo còn gọi là Thượng Thiên Hồn Nguơn Cung.

Đạo Cao Đài nhờ Đại Ngọc Cơ mà Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng giáng cơ khai sáng nền Đại Đạo, truyền bá cả khắp năm Châu, dìu dắt cả chúng sanh biết thương yêu và hoà bình với nhau.

Vì thế, Cung Đạo là chỗ rất uy nghiêm mà Hội Thánh thường dùng để làm nơi Cầu cơ chánh thức.

*Trước Bát Quái một cung hoàn hảo,*

Đài Thượng Thiên **Cung Đạo** cũng loà.  
 (Lược Thuật Toà Thánh).  
 Đến **Cung Đạo** đảnh lễ Thầy,  
 Xong rồi chẫm rãi gót quày tại nghi.  
 (Cội Đạo Bốn Mùa).

## CUNG ĐẦU

**Cung:** Tiếng dùng để chỉ chỗ ngự của các Đấng nơi cõi thiêng liêng. **Đầu:** Còn đọc Đầu 兜, đó là Đầu Suất.

**Cung Đầu** là cung “Đầu Suất 兜率” hay “Đầu Suất Thiên Cung 兜率天宮”, là cung của Đức Thái Thượng Lão Quân nơi cõi thiêng liêng.

**Cung Đầu** vút xa gươm xích quỳ,  
 Thiêm cung mở rộng cửa Hà Ngân.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CUNG HIẾN

供獻

**Cung:** Cấp cho. **Hiến:** Dâng phẩm vật cho người trên.

**Cung hiến** là trình lên kẻ trên. Cung hiến là hiến dâng lên cho các Đấng Thiêng liêng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chúng ta đã ngó thấy từ thử tinh thần của loài người tiến triển tới mức văn minh của họ, thì cái vật phụng thờ, **cung hiến** dâng lễ vật cho Đức Chí Tôn vẫn khác. Ngày hôm nay Đức Chí Tôn đến, Ngài biểu chúng ta dâng cho Ngài ba món gọi là Tam Bửu là: Tinh, Khí, Thần.

*Tửu vị hương hề, tửu vị hương,  
Khẩu đầu **cung hiến** chước hồ tương.*

(Bài Dâng Rượu).

*Quả hoa đã vẹn phần **cung hiến**,  
Chay lạt xin mời bữa đạm thanh.*

(Thơ Hàn Sinh).

## CUNG HIẾN TIÊN HOA

供獻仙花

**Cung hiến:** Hiến dâng phẩm vật lên bề trên. **Tiên:** Tiếng tôn xưng. **Hoa:** Hoa, bông.

**Cung hiến Tiên hoa** là kính cẩn hiến dâng “Hoa” báu lên Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng.

Trong đạo Cao Đài, Hoa là một phẩm trong Tam bửu: Hoa thuộc Tinh, rượu thuộc Khí, trà thuộc Thần.

Hiến Tiên hoa, tức biểu tượng cho sự dâng hiến mảnh hình hài của chúng sanh để làm tô tở cho Đức Chí Tôn phụng sự vạn linh.

Vì vậy, khi dâng “Hoa” lên cúng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu, Hộ Pháp có dạy lời nguyện như sau: “Con xin dâng mảnh hình hài của con cho Chí Tôn dùng phương nào thì dùng”.

**Cung hiến Tiên Hoa.**

(Nghị Tiết Cúng Lễ).

## CUNG HIẾN TIÊN TỬU

供獻仙酒

**Cung hiến:** Hiến dâng phẩm vật lên bề trên. **Tiên:** Tiếng tôn xưng. **Tửu:** Rượu.

**Cung hiến Tiên Tửu** là kính cẩn hiến dâng “Rượu” quý lên Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng.

Tửu là một phẩm trong Tam bửu dành để dâng hiến cho Đức Chí Tôn, rượu thuộc Khí.

Hiến Tiên Tửu, tức biểu tượng cho sự dâng hiến trí thức tinh thần của chúng sanh để làm tô tở cho Đức Chí Tôn phụng sự vạn linh.

Vì vậy, khi dâng “Rượu” lên cúng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu, Hộ Pháp có dạy lời nguyện như sau: “Con xin dâng cả trí thức tinh thần của con cho Chí Tôn dùng phương nào thì dùng”.

### ***Cung hiến Tiên Tửu.***

(Nghị Tiết Cúng Lễ).

## **CUNG HIẾN TIÊN TRÀ**

### 供獻仙茶

**Cung hiến:** Hiến dâng phẩm vật lên bề trên. **Tiên:** Tiếng tôn xưng. **Trà:** Nước trà.

**Cung hiến Tiên Trà** là kính cẩn hiến dâng “Trà” quý lên Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng.

Trong đạo Cao Đài, Trà là một phẩm trong Tam bửu Tinh, Khí, Thần. Trà thuộc Thần.

Hiến Tiên Trà, tức biểu tượng cho sự dâng linh hồn của cả chúng sanh để làm tô tở cho Đức Chí Tôn phụng sự vạn linh.

Vì vậy, khi dâng “Trà” lên cúng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu, Hộ Pháp có dạy lời nguyện như sau: “Con xin dâng cả linh hồn con cho Chí Tôn dùng phương nào thì dùng”.

Ở câu nguyện này, ta có thể gộp chung nguyện một lần như vậy: “Cả Linh hồn, cả Trí não, cả Hình hài, Thầy đào tạo, đó là của Thầy thì do quyền hành độc đoán của Thầy định”.

### **Cung hiến Tiên Trà.**

(Nghĩ Tiết Cúng Lễ).

## **CUNG KIẾM**

弓劍

**Cung:** Một loại binh khí thời xưa, làm bằng gỗ, hoặc tre, uốn thành hình bán nguyệt, căng ngang một sợi dây để bắn tên hoặc đạn. **Kiểm:** Cây gươm.

**Cung kiếm** là cây cung và cây kiếm, là loại binh khí thời xưa, dùng để chỉ việc binh nhung, hay các vị quan võ.

Như: Việc cung kiếm.sa

*Nợ **cung kiếm**, chiến tranh là nghiệp,*

*Giúp quốc dân sánh kịp tha bang.*

(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

*Nam giao vắng vẻ đường **cung kiếm**,*

*Văn Hiến khô khan ngọn bút thần.*

(Đạo Sử).

## **CUNG LOAN**

宮鸞

**Cung:** Toà nhà lớn. **Loan:** Chim loan, một loài như chim phụng.

Người xưa thường dùng loan phụng để ví với vợ chồng. Chim loan chỉ người vợ, phụng chỉ người chồng.

**Cung loan** ở đây dùng để chỉ phòng của người vợ, hay nơi ở của người đàn bà con gái.

*Phòng tía cất thành hình thổ võ,  
Cung loan lập giống dạng Cao Đài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*  
*Đừng đề thi lá thơ chim,  
Cầu hôn để phụng đến tìm cung loan.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CUNG NGA

宮娥

**Cung:** Toà nhà lớn. **Nga:** Nói tắt chữ Hằng nga

**Cung nga**, là cung của Hằng Nga 嫦娥, một vị Tiên nữ ở trên cung nguyệt, chỉ mặt trăng.

Như: Cung nga chênh chéch vòm song.

*Trông động cũ màu trời biến sắc,  
Trông cung nga thiếu bạc từ quân.  
(Nhị Nương Giáng Bút).*

## CUNG NGỌC

宮玉

**Cung:** Cung điện, nơi vua quan ở. **Ngọc:** Châu ngọc.

**Cung Ngọc**, như chữ “Ngọc Cung 玉宮”, là nơi cung điện làm bằng ngọc, chỉ cung Tiên hay cõi Tiên.

Theo giáo lý Cao Đài, Cung Ngọc là cung Bạch Ngọc, tức Bạch Ngọc Kinh, nơi ngự của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Nơi **cung Ngọc** học thông Đạo cả,  
Chốn Hư vô Tạo Hoá tìm cơ.  
(Kinh Thế Đạo).

Chàng dầu **cung Ngọc** an ngôi,  
Xin thương thân thiếp nợ đời còn mang.  
(Kinh Thế Đạo).

## CUNG NGUYỆT

宮月

**Cung:** Cung điện. **Nguyệt:** Mặt trăng.

1.- **Cung nguyệt**, như chữ “*Nguyệt cung* 月宮”, tức là cung trăng, nơi ở của Hằng Nga, chỉ mặt trăng.

Xuống khe rồng, lên đảnh hạc,  
Mơ màng **cung Nguyệt** bóng Hằng Nga.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

2.- Ngoài ra, **cung nguyệt** còn dùng để chỉ nơi ở của người con gái đẹp.

Chàng vui **cung nguyệt** trao duyên,  
Thiếp sầu sợ nén hương nguyệt bớt thơm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

Chòm mây vô ý loà **cung nguyệt**,  
Giọt nước đa tình đượm sắc hoa.  
(Thơ Thuần Đức).

## CUNG NGHÊ

**Cung:** Cung điện. **Nghê:** Nói tắt của nghề thường, cái xiêm sắc rắng.

**Cung Nghê** tức là cung có khúc “*Nghê thường vũ y* 霓裳舞衣”, chỉ Cung trăng.

Do sách Đường Dật Sử chép: La Công Viễn đưa vua Đường Minh Hoàng lên chơi Nguyệt điện. Vua thấy cung nữ đều mặc áo nghề thường nhảy múa giữa sân điện. Đó là khúc “Nghề thường Vũ Y”.

Xem: *Nghề thường*.

*Mắt phương đã say miền ngọc thỏ,  
Cung Nghề nữ phụ khúc cảm loan.*  
(Hằng Nga, Khuyết Danh).

## CUNG NGHINH

恭迎

**Cung:** Kính cẩn. **Nghinh:** Tiếp rước.

**Cung nghinh** là tiếp rước một cách kính cẩn.

Thuyết Đạo vào ngày rằm tháng giêng năm Ất Mùi (DI. 07-02-1955) của Đức Hộ Pháp có câu: Kẻ nào hiếp các con tức là hiếp Thầy, mà hiếp được Thầy là một việc không dễ dàng gì vậy. Ngày kia, khi Đạo Cao Đài đã mạnh mẽ tràn lan khắp năm châu. Lúc ấy thế giới sẽ đua nhau về đây thỉnh Ngọc Xá Lợi của Liệt Thánh về chiêm ngưỡng cũng sẽ không kém gì cuộc **cung nghinh** xá lợi Phật của thế giới ngày nay vậy.

*Sanh nhật Hà hoa vía Cái Thiên,  
Cung nghinh hương Phật ngát đàn tiên.*  
(Thơ Huệ Phong).

## CUNG NHƯ Ý

**Cung Như Ý** tức là “*Như Ý Thiên Cung* 如意天宮”, một cái cung của Đức Thái Thượng Lão Quân.



Như: Như Ý Thiên Cung của Đức Thái Thượng.

**Cung Như Ý** Lão Quân tiếp khách,  
Hội Thánh Minh giao sách Trường xuân.  
(Kính Tận Độ).

## CUNG PHẦN

恭 焚

**Cung:** Kính cẩn. **Phân:** Đốt cháy.

**Cung phần** có nghĩa là kính cẩn mà đốt.

Cung phần sớ văn là kính cẩn đốt lá sớ.

Trong lễ cúng Đàn của đạo Cao Đài, khi xưng tụng công đức Ngọc Hoàng Thượng Đế và tam vị Giáo chủ xong, kế tiếp dâng tam bửu rồi dâng Sớ lên Đức Chí Tôn.

Lễ sĩ xướng: Thành đọc Sớ văn 誠讀疏文, nghĩa là thành tâm mà đọc bài Sớ văn. Sau đó, khi Lễ sĩ xướng: “Cung phần Sớ văn” thì lá sớ được vị chứng đàn đốt trong cái lư rồi dâng lên Đức Chí Tôn.

**Cung phần Sớ văn.**  
(Nghỉ Tiết Cúng Lễ).

## CUNG PHỤNG

恭 奉

**Cung:** Kính cẩn. **Phụng:** Hầu hạ, chăm sóc.

**Cung phụng** là hầu hạ và chăm sóc mọi thứ cần thiết cho những người trên như ông bà hoặc cha mẹ.

Như: Cung phụng cha mẹ già.

*Gởi Tổ Phụ (Anh, chị) hiền **cung phụng**,  
Gởi sắp em còn sống nơi đời.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Cha mẹ chồng tuy gọi tiếng rằng,  
Phải **cung phụng** cũng bằng ruột thịt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CUNG QUẢNG

### 宮廣

**Cung:** Cung điện. **Quảng:** Nói tắt của chữ “*Quảng Hàn*”, chỉ mặt trăng.

**Cung Quảng** hay **Quảng Hàn cung** là chỉ mặt trăng.

Do tích: Vua Đường Minh Hoàng, một đêm rằm tháng tám nhờ một vị đạo sĩ tên Thần Tiên Chủ dùng phép thuật đưa lên chơi trên cung trăng, thấy có một tấm biển treo “*Quảng Hàn Cung 廣寒宮*” và “*Thanh Hư Phủ 清虛府*”, rồi lại được xem tiên nữ mặc đủ sắc áo múa hát dưới gốc cây quế.

Xem: **Quảng Hàn**.

*Thương **cung Quảng**, Hằng ngòì nóg thế,  
Đợi tin chàng Hậu Nghệ đến thăm.  
(Thất Nương Giang Bút).*

*Bởi **cung Quảng** bóng Hằng nhấp nhoá,  
Bởi đèn Ngõ nghe gã Tây Thi.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CUNG QUẾ

**Cung:** Cung điện. **Quế 桂:** Cây quế, một loại cây thân và cành có mùi thơm.

**Cung quế**, như chữ “*Quế cung 桂宮*”, là tiếng dùng để chỉ

mặt trăng. Theo tích Đường Minh Hoàng du nguyệt điện thì nơi cung trăng có một cây quế rất to, nên Cung quế cũng dùng để chỉ mặt trăng.

Xưa Hán Võ Đế có xây một cái cung gọi là Quế Cung cho nàng Trương Lệ Hoa ở. Cửa cung tròn như mặt trăng. Sân sau dựng một bức tường vôi, tô phấn trắng, giữa sân trồng một cây quế, có ý xây dựng theo như lời tục truyền trên cung trăng.

*Sương phủ rừng thiên cảnh lá đổ,  
Gương mờ **cung quế** mảnh trăng treo.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Mây thăm bao giăng **cung quế** lạnh,  
Lệ sâu dứt nối ruột tằm xe.*

(Thơ Thuần Đức).

## CUNG TIÊN

### 宮仙

**Cung:** Cung điện. **Tiên:** Thần Tiên, chỉ người đắc quả nơi cõi Tiên.

**Cung tiên**, như chữ “*Tiên cung* 仙宮”, là cung điện ở cõi Tiên, dành cho các vị Tiên.

Cung Tiên đồng nghĩa với “*Tiên cảnh* 仙境”, chỉ cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Lánh xa trọc chất bụi hồng,  
**Cung Tiên** sớm tối vui vòng thung dung.*

(Kinh Thế Đạo).

*Chuông mai dập thức mê hồn,  
**Cung Tiên** mới đặng rửa hờn kiếp sanh.*

(Cửu Nương Giáng Bút).

## CUNG TỐT

**Cung:** Tiếng dùng để chỉ chỗ ngự của các Đấng nơi cõi thiêng liêng. **Tốt:** Nói tắt chữ *Đẩu Tốt* 斗 率.

**Cung Tốt** là cung Đẩu Tốt (còn đọc là Đâu Suất), một cái cung của Đức Thái Thượng Lão Quân, Giáo Chủ phái Xiển Giáo.

Vào thời Phong Thần các vị Thần Tiên xuống núi để lập bảng Phong thần gồm có hai phái: Xiển giáo là chánh Đạo, gồm các vị học trò của Đức Lão Tử và Nguơn Thi Thiên Tôn, là những người đầy đủ đức hạnh đều thành chánh quả; Triệt giáo là tả Đạo, gồm các vị đệ tử của Thông Thiên Giáo Chủ, là những bậc hoá nhân, thiếu hạnh đức nên phần nhiều đắc vị Thần.

Do vậy Cung Tốt, hay Đẩu Tốt dùng để chỉ Xiển giáo hay chỉ Chánh Đạo.

Xem: **Đẩu Tốt**.

*Thương người lạc bước lỡ đường,  
Tìm chơn **Cung Tốt**, lạc đường Bích Cung.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## CUNG THIỀM

**Cung:** Cung điện. **Thiềm:** con thiềm thừ.

Sách Ấu Học có nói trong mặt trăng có con thiềm thừ, một loại với cóc, lưng đen, sống ba ngàn tuổi, đầu có sừng thịt, dưới cổ có tám chữ son đỏ.

**Cung thiềm** nghĩa bóng chỉ mặt trăng.

Xem: **Thiềm cung**.

***Cung thiềm** gắng bước cho mau,  
Thoát ba Thần phẩm đứng Tam Thiên.  
(Kinh Tận Độ).*

*Đừng đứng dựa sông Tương nhìn khách,  
Đừng trông trăng hỏi ngạch **Cung thiêm**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CUNG THỈNH

恭請

**Cung:** Kính cẩn. **Thỉnh:** Mời.

**Cung thỉnh** là kính mời, ý chỉ cung kính mà mời đến.

Trong tôn giáo hoặc các thầy cúng thường dùng làm tiếng để kêu mời các Đấng thiêng liêng.

Hoặc khi viết tượng thờ bằng chữ Nho đều có đề bốn chữ “Cung thỉnh chi vị 恭請之位”.

*Giờ nhập tiệc linh đình **cung thỉnh**,  
Gọi ba ông an định chung ngòi.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CUNG THƯƠNG

宮商

**Cung, thương** là hai âm trong năm âm của nhạc cổ Trung Quốc thời xưa, gọi là nhạc Ngũ âm.

Ngũ âm gồm: Cung, Thương, Giốc, Chuỷ, Vũ. Như vậy, Cung thương cũng là hai âm chính của nhạc: Âm Cung là quân, tiếng nghe trầm và chậm, âm thương là thần, tiếng nghe cao và nhanh.

**Xem:** Ngũ âm.

*Trong tám tiếng phân tòng giai cấp,*

*Giọng cung thương cao thấp tùy nhau.*  
 (Ngọc Hoàng Thượng Đế).  
*Mượn bức cung thương mở nổi lòng,*  
*Dạ đàn khuây khoả dựa thơ song.*  
 (Thơ Huệ Giác).

## CUNG XANH

**Cung:** Cung điện. **Xanh:** Màu xanh.

**Cung xanh**, bởi chữ “*Thanh cung* 青宮”, tức cung điện sơn màu xanh.

Sách Thần Di Kinh chép: Ở ngoài biển Đông Hải, núi Đông Minh có một cung điện vách tường bằng đá xanh, ngoài cửa có tấm bảng bằng bạc đề: *Thiên địa trưởng nam chi cung* 天地長男之宮, tức là cung con trai trưởng của trời đất.

Nhân đó người ta gọi nơi ở của Thái tử là Đông cung (Cung ở Đông Hải), hoặc “*Thanh cung* 青宮” hay cung xanh.

Cung xanh còn dùng để chỉ Cung nguyệt, hay Cung các Đấng Thiêng Liêng.

*Nhớ Mẹ già cung xanh đợi trẻ,*  
*Tả tâm thơ thỏ thẻ bên con.*  
 (Diêu Trì Kim Mẫu).

## CÚNG

1.- **Cúng**, như chữ “*Cung* 供”, là dâng lễ vật cho các Đấng Thiêng liêng Thần, Thánh, Tiên, Phật và cho ông bà Tổ tiên.

Như: Cúng Đức Chí Tôn, cúng ông bà, cúng cơm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bản Cảnh có đoạn dạy: **Cúng** là lấy có lễ đó, gọi là kính trọng, chớ Thần Thánh, nào ăn của ai. Bởi thế nên ai dùng vật thực mà cúng, tốt hơn nên dùng trái cây.

*Kính tổ hiền nối thờ nối phụng,  
Tế tông đường lo **cúng** lo đơm.*

(Nữ Trung Tòng Phật).

**2.- Cúng** là đem tiền bạc, vật chất hoặc đất đai hiến vào chùa chiền, hay quyên vào chuyên từ thiện.

Như: Giúp tiền cúng chùa, đem hoa quả cúng Phật,

*Trong đời rất hiếm võ phu,  
Lường cân, tráo đấu, dối tu **cúng** chùa.*

(Kinh Sám Hối).

*Làm mặt phải bạc ngàn **cúng** Phật,  
Ép kẻ nghèo cổ đất cầm vườn.*

(Kinh Sám Hối).

## CÚNG KIẾNG

**Cúng:** Bày tỏ, dâng lễ vật cho Thần Thánh hay Ông bà Tổ tiên. **Kiếng:** Do chữ “Kính” đọc trại ra.

Trong Đạo Sử của Bà Đầu Sư Hương Hiếu, Thầy có dạy: Lịch xin cúng cơm cho ông Lão. Đặng... Cười. Nếu Thầy định thì Thầy sẽ dạy con đừng **cúng kiếng** chi hết vì chơn nơn chẳng còn hưởng của phàm bao giờ. Con làm tiệc đãi chớ chẳng nên gọi cúng.

*Các em phải lo **cúng kiếng** thường.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CÚNG TẾ

**Cúng:** Bày tỏ, dâng lễ vật cho Thần Thánh hay Ông bà Tổ tiên. **Tế:** Làm lễ cúng theo nghi tiết long trọng.

**Cúng tế** là cúng bái và tế lễ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về phẩm Giáo Sư có câu: Như tại Châu thành lớn thì mỗi đũa đặng quyền cai quản **cúng tế** Thầy như thể Đầu Sư và Phối Sư.

*Ta dặn về nhà lo **cúng tế**,  
Tổ tông hoang phế bấy lâu rồi.  
(Đạo Sử).*

## CÚNG TỨ THỜI

**Cúng:** Bày tỏ, dâng lễ vật cho Thần Thánh hay Ông bà Tổ tiên. **Tứ thời:** Bốn thời trong ngày.

**Cúng Tứ thời** là làm lễ cúng Đức Chí Tôn vào bốn thời kỳ trong ngày.

Khi lập thế nhập môn vào Đạo rồi, hằng ngày người tín hữu Cao Đài còn phải “Cúng Tứ Thời”, tức dâng lễ cúng Thầy theo bốn thời là Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu.

Việc cúng bái có mục đích xưng tụng công đức Chí Tôn, Phật Mẫu, Tam giáo, Tam Trấn và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật. Cúng Tứ thời cũng nhằm nuôi dưỡng phần hồn ngày một tinh tấn, sáng suốt hơn và để Chơn linh do Thượng Đế ban cho chúng sanh, mỗi ngày được giao cảm cùng Thần của Đức Chí Tôn đang ngự tại Thiên nhãn mỗi ngày được gọi nhuần ơn Thánh hoá.

Đức Hộ Pháp có dạy như sau: “Ta nuôi linh hồn bằng gì? Vật thực nuôi sống bằng xác thịt, còn linh hồn sống đặng là nhờ đạo đức tinh thần đó vậy. Ta tu tức là ta tìm phương bảo trọng



cho tồn tại đạo đức tinh thần đặng nuôi linh hồn hầu đạt vị Thần, Thánh, Tiên, Phật diu dẫn bảo trọng lấy nó để có đủ lực lượng quyền năng giông ruổi trên con đường Thiêng Liêng Hằng Sống.

Đạo đức tìm nơi đâu mà có đặng? Tức nhiên tìm nơi cửa Thiêng Liêng Hằng Sống mới có, mà tìm nơi cửa Thiêng Liêng tức là cửa Đạo. Buổi ăn của linh hồn là buổi ta vô Đền thờ cúng đấng”.

*Vui hành tam lập Thầy diu đở,  
Siêng **cúng tứ thời** đạo mở mang.*  
(Thơ Huệ Phong).

## CÚNG VONG

**Cúng:** Bày tỏ, dâng lễ vật cho Thần Thánh, Ông bà Tổ tiên hay các vong linh. **Vong:** Hồn, vong hồn.

**Cúng vong** tức là cúng vong linh cho người chết. chúng ta thử tìm hiểu ý nghĩa của sự cúng vong.

Khác với Phật giáo, Đạo Cao Đài chủ trương “Nho Tông Chuyển Thế” nên khi gia đình có người thân chết thì thiết lễ “cúng vong”. Nghi cúng vong là lễ dành cho con cái tể cha mẹ, vợ tể chồng, chồng tể vợ, hoặc em ruột tể anh chị.

Chúng ta cần nên biết rằng theo Nho giáo, những mối quan hệ ruột thịt về thân tộc đều có mối ân nghĩa ràng buộc lẫn nhau, tạo nên một giềng mối nhơn luân. Do vậy, khi có người thân trong mối quan hệ đó mất, chúng ta phải sắm lễ phẩm để phúng tế.

Ngoài ra, người sống phải cúng tế người đã chết là bởi quan niệm của người xưa: “*Sự tử như sự sanh, sự vong như sự tồn*” 事死如事生, 事亡如事存”, nghĩa là thờ phụng người chết

như người còn sống, thờ phụng người đã mất như người còn đó.

Như vậy, con cái cúng tế cha mẹ bởi chữ hiếu, khi cha mẹ còn sống thì hết sức phụng dưỡng cha mẹ, đến khi cha mẹ qua đời thì thành tâm mà tế lễ.

Theo Tăng Tử, có ba loại hiếu mà con người phải thực hiện: Hiếu to tát nhất là người có đại công, đại đức đem lại hạnh phúc cho mọi người, được mọi người tôn kính và cũng làm rạng rỡ tên tuổi cha mẹ cho hậu thế. Một loại hiếu khác là khi lập thân trong xã hội lấy phẩm đức làm đầu, suốt đời không bị ai chỉ trích, phê bình điểm xấu nào và cũng không mang lại tiếng xấu cho cha mẹ. Sau cùng là loại hiếu thấp nhất, đó chỉ là hết sức mình để phụng dưỡng cha mẹ mà thôi.

Như vậy, theo lời Tăng Tử, ngoài việc phụng dưỡng và thờ kính song thân ra, còn có nhiều việc quan trọng mà người con hiếu cần phải làm như: Tu thân, lập công, lập đức, tức là có thành tích mưu phúc lợi cho mọi người thì đó là sự mở rộng và vươn lên của lòng hiếu thảo đối với cha mẹ còn sống hay cha mẹ đã chết rồi. Nếu cha mẹ còn sống, con cái lập công, lập đức cho hơn quần xã hội thì đó làm rạng danh cho ông bà cha mẹ, nếu cha mẹ đã qua đời thì việc lập công bởi đức của con cái có thể hồi hướng những công đức đó để cầu siêu cho Chơn linh cha hay mẹ.

Muốn báo hiếu công sanh thành dưỡng dục cho cha mẹ, dù cha mẹ còn sống hay cha mẹ đã qua đời, người con hiếu thảo cũng phải thực hiện theo giáo lý Cao Đài, đó là anh em hoà thuận, tu thân và lập công bởi đức. Nhất là phải hết lòng thành kính để cúng tế Chơn linh cha hoặc mẹ.

**Đức Cao Thượng Phẩm có giáng cơ vào năm 1931 cho Đức Quyền Giáo Tông và Đức Hộ Pháp giải thích về sự sống chết** và cho rằng cúng tế phải có lòng thành và phải tạo lập công đức để hồi hướng cho Chơn linh người quá cố, Ngài

nói: “Hễ chết tại thể thì sanh tại Thiêng Liêng, chết tại Thiêng Liêng thì sanh tại thể, vì hai đường khác nhau, nghĩa là ở vô vi thì phải khuất hữu hình, mà ở hữu hình phải khuất vô vi.

Bản Đạo tĩ cho dễ hiểu là như mấy người giờ này tại Tây Ninh thì không thể nào có mặt tại Sài Gòn cho đặng, mà muốn có mặt tại Sài Gòn thì chắc không thể ở tại Tây Ninh. Vậy thì cả nhơn sanh chỉ có biết sanh, không biết tử.

Tám, Em nhớ Thầy đã nói cùng Em rằng: Tri sanh bất tri tử, mãn sanh vị chi tử 知生不知死, 滿生謂之死, nghĩa là biết sự sống, không biết sự chết, mãn kiếp sống gọi là chết”.

Như vậy, người sống chỉ biết được sự sống chứ không biết được sự chết mà phải chờ mãn kiếp sống, lúc đó gọi là chết mới biết được sự chết. Thế mà tại sao người ta thường hay lầy vật thực để cúng tế người chết? Người chết có hưởng dùng không? Điều này Đức Thượng Phẩm có giảng như sau: “Em phải biết rằng, âm thực cốt để làm phương bảo thủ thi hài, mà khi quy vào nguồn khí thì vật thực còn bỏ ích vào đâu mà cúng tế, duy có điều hữu dụng của sự cúng tế là lòng thành, cảm động tình ái lấy lừng, làm cho nguồn khí của Chơn thần trở nên thơm tho đẹp đẽ, cả những Đấng Thiêng Liêng lấy đó làm báu vật.

Vậy Em nên nhớ lời Thầy dạy rằng: Các con cái Thầy ví biết thương yêu hoà thuận cùng nhau là lễ hiến cho Thầy rất nên long trọng. Lời ấy ngày nay Bản Đạo mới hiểu rằng thật vậy.

Cái tình thương nhau hơn hết là biết làm lành vì nhau, của báu thiêng liêng thì coi hành thiện như ngọc ngà châu báu vậy”.

Qua lời giải thích trên của Đức Cao Thượng Phẩm, chúng ta mới hiểu rằng, hoa quả, vật thực chỉ là phương tiện mà chúng ta mượn để thể hiện lòng thành kính mà thôi.

Chính lòng thành kính (vô vi) mới là một cúng phẩm thiêng liêng cho các Chơn linh hưởng dùng.

Như vậy, không riêng gì lòng thành kính mà tất cả những tấm lòng cao thượng khác như lòng từ bi, lòng nhân ái, lòng từ thiện... đều có thể làm món quà thiêng liêng dâng lên cho các Chơn linh Ông Bà Cha Mẹ thụ hưởng.

*Hành lễ tế diện theo nghi **cúng vong** thường.  
(Quan Hôn Tang Lễ).*

## CÙNG

1.- **Cùng** là và, với, từ biểu thị quan hệ liên hợp. Như: Anh cùng em, phái nam cùng phái nữ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy thả một lũ hổ lang ở lộn **cùng** các con, nó hằng thừa dịp mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một bộ thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấy đặng là đạo đức của các con.

*Tinh thần cao thấp nhờ thi,  
Dục tài nữ sĩ sánh bì **cùng** nam.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Chung hiệp rán vun nền đạo đức,  
Bền lòng son sắt đến **cùng** Ta.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Cùng** là chung với nhau, tức có sự đồng nhất, hoặc sự giống nhau về cái gì hay hoạt động nào đó.

Như: Hai người cùng ở một nhà, cùng cha khác mẹ, cùng một lúc.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Ngày nay đã mất hết một người môn đệ của Thầy, lại là một đạo hữu của các con, đã **cùng** các con nghiêng vai gánh vác một trách nhiệm trong Đại Đạo Tam Kỳ.

*Chẳng quản đồng tông mới một nhà,  
**Cùng** nhau một Đạo tức một Cha.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Đã thấy ven mây lối mặt dương,  
**Cùng nhau** xúm xít dẫn lên đường.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### 3.- Cùng là khắp cả trong giới hạn của cái gì.

Như: Đi nông cùng đàng, tìm khắp chợ cùng quê, đi cùng làng khắp xóm.

*Viết diển văn đem dán **cùng** đàng,  
 Trông có mặt người sang giúp sức.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

### 4.- Cùng 窮 là cuối hết, không còn gì nữa. Như: Phía trong cùng, hang cùng ngõ hẻm, năm cùng tháng tận.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy chưa giảng cơ lập đạo tại nước Nam, chớ chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, dùng huyền diệu này mà truyền đạo **cùng** vạn quốc.

*Nam, Bắc **cùng** rồi ra ngoại quốc,  
 Chủ quyền Chơn đạo một mình Ta.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Cam dạy hướng Bắc xét cho **cùng**,  
 Thấy lửa lấy lừng trận khói un.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).  
 Về nhà chọc cho con luận lý,  
 Mở trí con xét kỹ hiểu **cùng**.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

### 5.- Cùng 窮 là túng quẫn, nghèo khó. Như: Cùng khổ, cùng quẫn, cùng quá hoá liều.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Phải giới lòng trong sạch, lấy sự nhẫn nhịn làm gương soi mình hằng bữa, phải

thương yêu nhau, giúp đỡ nhau dường như con một nhà, rồi cái thương yêu, sự giúp lẫn ấy sẽ diu chung các con vào tận chốn Cực Lạc thiêng liêng, để tránh khỏi nơi khổ **cùng** tiều tụy.

*Túng **cùng** vay mượn của người,  
Vui lòng tính trả vốn lời cho kham.*

(Kinh Sám Hối).

*Chờ gặp cố nhân lời dấm hỏi,  
Hỏi ra cho biết vận **cùng** thông?*

(Thơ Thuần Đức).

## CÙNG CỰC

窮極

**Cùng**: Cuối hết, khôn khổ. **Cực**: Rất, lắm, cuối cùng.

**Cùng cực** là đến cuối cùng.

Cùng cực còn có nghĩa nghèo khổ lắm.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn có câu: Tiên Vương chế lễ nhạc giả, phi dĩ cực khẩu, phúc nhĩ, mục chi dục giả, tương dĩ giáo dân binh hảo ó, nhi phản nhơn đạo chi chánh dã. Tiên Vương chế ra Lễ Nhạc, chẳng phải để làm cho **cùng cực** cái sở dục của miệng, bụng, tai, mắt, nhưng để dạy dân giữ lòng hảo ó cho vừa phải mà sửa lại cái nhơn đạo cho chánh vậy.

*Nhạc dù là môn nào, phải cố gắng học đến chỗ **cùng cực** yên thâm, năng luyện tập trau dồi để càng ngày càng thêm tiến triển mới đáng gọi là biết yêu Nghệ thuật.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CÙNG ĐỒ

窮途

**Cùng:** Hết, dứt. **Đồ:** Con đường.

**Cùng đồ** là hết đường, không thể đi tới được nữa.

Nghĩa bóng: Chỉ sự khốn khổ cùng cực, không biết cách giải quyết cách nào.

*Sanh tồn cụ pháp vô công trác,  
Tử hậu cùng đồ ướng lộ diên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## CÙNG ĐƯỜNG

**Cùng:** Cùng chung, hoặc cuối hết, không còn gì nữa. **Đường:** Lối đi, con lộ.

1.- **Cùng đường** là cùng chung một con đường.

Như: Hai người từ công ty về nhà cùng đường nên đi chung một chiếc xe.

*...còn quý hồn cũng được thăng, được đi cùng đường  
với Thần, Thánh, Tiên, Phật mà tạo kiếp.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Cùng đường**, cũng như chữ “Cùng đồ 窮途”, là đường cùng, không còn lối thoát, hoặc chỉ hết lối, hết phương tiện.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thế thì nhơn loại, nếu chẳng có mỗi huyền vi để nhắc chừng tâm tánh, sẽ vì mỗi danh lợi, miếng đĩnh chung mà cắn xé giựt giành, giết hại lẫn nhau cho đến buổi **cùng đường**, rồi vì hung bạo ấy mà cõi dinh hoàn này chẳng còn sót dấu chi của nhân vật cả.

Sân hoạn **cùng đường** gương ngọc rạng,  
 Nguồn đào để bước mảnh xuân thưa.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Bình thường chẳng chịu kiếm lo lường,  
 Để đến **cùng đường** phải hết lương.

(Đạo Sử).

## CÙNG LÝ

### 窮理

**Cùng:** Cuối hết, tức đến mức bị giới hạn. **Lý:** Điều được coi là hợp với lẽ phải.

**Cùng lý** là nói hết lý lẽ, tức không còn lý lẽ gì để nói hay giải thích nữa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đêm nay Bàn Đạo giảng về cái vận mạng của nhân loại quốc tế, tiếc rằng mỗi khi lên giảng đài, không có đủ ngày giờ để giảng, bất kỳ cái đề nào cũng phải thúc nhật lại, lấy cái tinh túy của nó mà thôi, thành thử các đề đã giảng từ thử đến giờ, chưa có một cái đề nào để thuyết cho nó **cùng lý**.

Luận **cùng lý** dầu cho mạng sống,  
 Nhờ vợ hiền dạng bóng mới còn bền.

(Phương Tu Đại Đạo).

## CÙNG THÔNG

### 窮通

**Cùng:** Chỉ lúc bế tắc. **Thông:** Chỉ lúc hiển đạt.

**Cùng thông** là nói lúc bế tắc lúc hanh thông. Nghĩa rộng: Lúc khổ cực, lúc thanh thoi.



Như: Vận cùng thông, ai cũng phải từng trải qua.

*Chờ gặp cố nhân lời dăm hỏi,  
Hỏi ra cho biết vận **cùng thông**?*

(Đạo Sử).

*Chừ gặp cố nhân lời dăm hỏi,  
Hỏi ra cho biết vận **cùng thông**.*

(Thơ Thuần Đức).

## CÙNG CỐ

鞏固

**Củng:** Bền chặt. **Cố:** Vững chắc.

**Củng cố** là làm cho trở thành vững chắc hơn.

Xây dựng một việc gì cho bền và vững chắc, thì đó gọi là củng cố.

Ví dụ: Củng cố địa vị 鞏固地位, nghĩa là tạo địa vị bền vững.

*Người ta đọ đỏi lâu dài tinh thần trong sự tranh giành quyền lợi, mưu hại lẫn nhau, chúng ta **củng cố** đạo tâm, vun trồng cội phúc.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CŨNG

**Cũng** là tiếng trợ ngữ dùng để chỉ giống như, cùng là. Như: Ở đời ai cũng như ai, sống chết cũng liều.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Lại để lời tiên tri mà dặn trước, nào dè Thánh Ngôn, các con không đọc, lời Thầy nói **cũng** như không, mới ra tội lỗi các con phạm thượng thế ấy.

*Trước vốn thương sau cũng thương,  
 Một lòng nhơn đức giữ cho thường.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Sum sê trước cửa quế hòe đưa,  
 Tuổi ấy đi tu gấm cũng vừa.  
 (Đạo Sử).*

## CỤNG

**Cụng** là đụng, húc, chạm khi đang di chuyển.

Như: Đầu cụng vào tường, hai con trâu cụng nhau ở ngoài đồng, trên đường có hai xe cụng nhau.

*Áo mảo đầy rừng trơ mặt khỉ,  
**Cụng** đầu tà chánh mới kêu Thiên.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

## CUỐC

**1.- Cuốc** là một thứ nông cụ dùng trong nông nghiệp, có lưỡi bằng sắt để bới đất lên.

Như: Cuốc xẻng, sáng sớm nó đã vác cuốc ra đồng, đào ao nuôi cá bằng cuốc.

*Dạy trẻ tở sự nhà tiêm tất,  
**Cuốc**, cày, bừa còn mất phải coi chừng.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Cuốc** là dùng cái cuốc, một loại nông cụ để đào, bới đất lên.

Như: Cuốc bờ ruộng, cuốc rẫy trồng khoai, cày sâu cuốc bẫm.

*Chịu cực khổ đắng cay biết mấy,  
**Cuốc**, cày, bừa, gieo, cấy, gặt, đong.  
 (Kinh Sám Hối).*

## CUỘC

**Cuộc** là việc bày ra có manh mối. Như: Cuộc đời, cuộc cờ, cuộc danh lợi.

Thánh giáo Thầy có câu: Đời cũng thế, Đạo cũng thế, chẳng Đạo chẳng nên Đời, Đời Đạo chẳng trọn, lấy Đạo trau Đời, mượn Đời giới Đạo. Đạo nên Đời rạng, giữ áo phồn hoa nường bóng khổ trăm năm mãi **cuộc** tự thanh cao, nếm mùi tự toại, dưỡng chí thanh nhàn, thì có chi hơn. Vậy là mầu, vậy là trí.

***Cuộc** danh lợi là phần thưởng quý,  
Đấng Hoá Công xét kỹ ban ơn.  
(Kinh Sám Hồi).*

*Nhiệm mầu Tạo hoá **cuộc** vẫn xây,  
Thưởng phạt cũng do một buổi nầy.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mua **cuộc** danh phàm đời lắm nhọc,  
Huống hồ đường Đạo bước cao sâu.  
(Đạo Sử).*

## CUỘC BỂ DÂU

**Cuộc**: Việc bày ra có manh mối. **Bể dâu**: Bể xanh hoá thành ruộng dâu, nói tắt.

**Cuộc bể dâu** do thành ngữ “*Thương hải biến vi tang điền* 滄海變為桑田”, chỉ sự thay đổi.

Cuộc bể dâu ý muốn nói cuộc đời biến đổi.

**Xem:** Thương hải tang điền.

*Thấm thoát đời qua **cuộc bể dâu**,  
Ham vui chỉ chác cuộc mua sầu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Buộc ràng túng tít cõi Nam Châu,  
Trị loạn vẫn xây **cuộc bể dâu**.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

## CUỘC CỜ

**Cuộc:** Việc bày ra có manh mối. **Cờ:** Cuộc chơi có quân bày thành ra thế, để hai người đánh với nhau.

**Cuộc cờ** là thế cờ bày ra giữa hai bên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nào nhân xưa, nào đức trước, nào sách Thánh, nào lời Hiền, trải qua chưa trăm năm mà **cuộc cờ** đời đã rửa phai hạnh đạo.

***Cuộc cờ** chung hứng nơi rừng thẳm,  
Bầu rượu riêng vui dưới cội tàn.  
(Lam Thế Hoà Giáng).*

***Cuộc cờ** thế sự không bao lát,  
Chi bằng tu thân hưởng phúc trời.  
(Thơ Võ Thành Lượng).*

## CUỘC ĐỜI

**Cuộc:** Sự việc gồm nhiều người, diễn ra theo một quá trình nhất định. **Đời:** Thời gian từ lúc sống đến lúc chết.

**Cuộc đời** là quá trình sống của một người nhìn một cách toàn bộ từ lúc sinh ra cho đến lúc chết.

Cuộc đời còn có nghĩa đời sống xã hội với toàn bộ những hoạt động, những sự kiện xảy ra trong đó.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: **Cuộc đời** khó khăn tỷ như bài thi, nếu dễ thì ai thi cũng đặng, cuộc thi có ý vị gì đâu? Hễ bài càng khó thì đậu càng cao, đậu cao mới ra có giá.

Vĩnh viễn chi chi cái **cuộc đời**,  
Mà lo gánh vác đã mòn hơi.  
(Đạo Sử).

Tre tàn măng mọc **cuộc đời** in,  
Đánh lặn mưu sâu khá giữ mình.  
(Đạo Sử).

Ngành lại **cuộc đời** chỉ quạnh hiu,  
Cả kêu nhơn loại sớm xoay chiều.  
(Thơ Hộ Pháp).

## CUỘC SỐNG

**Cuộc:** Việc bày ra có manh mối. **Sống:** Có sinh khí và hoạt động.

**Cuộc sống** là hiện thực đời sống, tổng thể nói chung những hoạt động trong đời sống của một con người hay một xã hội.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Người đủ biết đặc điểm địa vị chơn linh của mình đứng vào phẩm vị nào thì thủ thường tự an, tự lạc, dầu **cuộc sống** có đảo lộn thế nào đi nữa, đủ chủ định tinh thần mình, không ai làm cho ngã nổi, ấy là các chơn linh biết tự chủ một cách đặc sắc vậy.

Sớm chiều hai buổi công phu,  
Lánh xa **cuộc sống** võng dù đưa bơi.  
(Thơ Hộ Pháp).

## CUỘC THẾ

**Cuộc:** Sự việc gồm nhiều người, diễn ra theo một quá trình nhất định. **Thế:** Đời.

**Cuộc thế**, bởi chữ “*Thế cục* 世局” là cuộc đời, tức quá trình sống của một con người, một cá thể sinh vật, nhìn một cách toàn bộ từ lúc sinh cho đến lúc chết.

Xem: Cuộc đời.

Nên hư **cuộc thế** gấm thường tình,  
Đừng mỗi muôn điều đổ Chí Linh.  
(Thánh Thi Hiệp Thuyền).

Bê ăn cách ở đã an nơi,  
**Cuộc thế** dường ni đủ toại rồi.  
(Đạo Sử).

**Cuộc thế** trăm năm gấm rất gần,  
Cái thân phàm tục chả là thân.  
(Thơ Hộ Pháp).

## CUỘC TRĂM NĂM

**Cuộc**: Sự việc gồm nhiều người, diễn ra theo một quá trình nhất định. **Trăm năm**: Chỉ một đời người.

Trăm năm, lấy ý nghĩa từ câu “*Bách niên giai lão* 百年皆老” là nói vợ chồng cùng sống với nhau đến trăm tuổi già.

**Cuộc trăm năm** ý chỉ cuộc sống vợ chồng đến trăm tuổi già.

Đạo chồng vợ cũng là đạo trượng,  
**Cuộc trăm năm** cực sướng gửi thân nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CUỐI

**Cuối** là sau cùng, tức là gần điểm giới hạn, chỗ sắp hết, chỗ chấm dứt.

Như: Cuối cùng, nhà ở cuối làng, đầu năm sương muối cuối năm gió nồm (tục ngữ).

Kìa **cuối** xóm mấy hàng trước tử,  
Nọ đầu làng chày lữ phơi sương.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tia nắng **cuối** lòng xinh bóng nguyệt,  
Ánh hồng lên điểm tuyết cành mai.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CUỐI CÙNG

**Cuối:** Phần sắp hết, sắp chấm dứt. **Cùng:** Chót hết, không còn gì nữa.

**Cuối cùng** là ở hẳn về cuối, chót, sau đó là hết, là chấm dứt.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Latapie, một người Pháp có đoạn: Con ráng tiếp tục đi trên con đường vạch sẵn ấy để theo đuổi đến mức **cuối cùng**. Nhiều Đấng Anh linh sẽ dìu bước cho con. Các lời cầu nguyện của con sẽ được chuẩn nhận.

*Ba ngươn cũng sắp **cuối cùng**,  
Đất, Trời, Nhơn, Vật phải tùng Thiên cơ.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Việc chung thân lằm não nùng,  
Hoa trôi bèo gặt **cuối cùng** tả toi.  
(Phù Kiêu Hận Sử).*

## CUỐN

1.- **Cuốn** là từ chỉ từng đơn vị sách vở đóng thành tập, hay từng đơn vị tác phẩm văn học, nghệ thuật.

Như: Cuốn nhật ký, vài cuốn tiểu thuyết, tác phẩm được in ra hơn hai ngàn cuốn.

*Ký thành một **cuốn** gọi Thiên thơ,  
Khai Đạo muôn năm trước định giờ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Sách dầu muôn **cuốn** dạy câu lành,  
Nào kẻ học cao thế gọi lanh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Cuốn** là xoáy tròn mang đi theo đà chuyển động nhanh và mạnh.

Như: Nước lũ cuốn trôi đồ đạc, hai bên đường bụi cuốn mịt mù.

*Gió dậy xao trời mây cuốn ngọc,  
Sương lồng ướt đất liễu đeo châu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Tịch mịch mây bay cuốn bóng thiêu,  
Trời thu ướt át cảnh buồn hiu.*  
(Thơ Huệ Giác).

## CUỒN CUỘN

**Cuốn:** Chuyển động lớp này tiếp lớp khác, dồn dập không ngừng.

**Cuồn cuộn** là tiếng gọi tả dáng chuyển động như cuộn lớp này tiến đến lớp khác, dồn dập và mạnh mẽ.

Như: Sóng cuồn cuộn xô vào bờ biển, Khói cuồn cuộn bốc lên cao.

*Tân trào cuốn cuộn sóng vẫn minh,  
Bủa khắp nền nhân đã gặp ghình,*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CUỘN

**Cuộn** là chuyển động lớp này tiếp lớp khác, dồn dập không ngừng. Đồng nghĩa với chữ “Cuốn”.

Như: Khói cuộn lên mù mịt, gốc cây bị sóng cuộn trôi đi, trong tâm trí cuộn lên nhiều ý nghĩ.



Cuộn trôi là cuốn theo dòng nước trôi đi.

*Thiệt thời cam phận thuyền quỳên,  
Chứa chan giọt lệ cửu tuyền **cuộn** trôi.*

(Kinh Thế Đạo).

*Mây bay rửa mặt mưa tuôn đổ,  
Ngựa chạy vùng mình nước **cuộn** trôi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## CUỐNG

**Cuống** là bộ phận của cây, thường hình que, trực tiếp mang lá, hoa, hoặc quả.

Như: Ra vườn chơi đừng ngắt cuống hoa, những trái bầu trái bí lòng thông như cái cuống dài.

*Rồi đến trụ thân lại bao trùm cả trái đất này như vòng  
bao một trái cây gì vậy, để cái **cuống** lên trên, đem  
dâng cho Chí Tôn ngự.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CUỒNG

狂

1.- **Cuồng** là ngông nghênh, ngậy dại. Như: Cuồng ngông, cuồng ngôn, cuồng sĩ.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì lẽ cái tâm hay lừa đảo, hay làm cho con người sa ngã nên theo phép tu thân của Lão giáo, ta phải dứt bỏ những điều ham muốn, những tư tưởng ngông **cuồng** có thể hại đến tâm tính.

*Mài miệt trần gian mê muội trí,  
Trí **cuồng** mấy thuở gặp Như Lai!*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Rượu nhiễm vào thân dễ bị ghiền,  
Mê tâm **cuồng** trí tợ người điên.  
(Thơ Thiên Vân).*

**2.- Cuồng** là mạnh, dữ dội. Như: Cuồng phong, cuồng bạo, quay cuồng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tụ cổ chí kim, vì không giữ mình được trong sạch cho nên con người phải chịu làm nô lệ cho xác thịt để cho dục vọng lôi cuốn gây thành tam nghiệp tức là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, phải bị chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi, chẳng khác chi tụ mình trói buộc vào một cái bánh xe, cứ quay **cuồng** mãi mãi không biết bao giờ tháo mở được.

*Là vì biết chữ bại thành,  
Say mê chung đỉnh tử sanh quay **cuồng**.  
(Thơ Hộ Pháp).  
Thuyền hạc đưa người xa bão tố,  
Buồm vân rước khách khỏi **cuồng** đông.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## CUỒNG KHẨU

狂寇

**Cuồng:** Ngông cuồng, tức không tự chủ về lý trí và tinh thần.

**Khẩu:** Giặc cướp.

**Cuồng khẩu** là bọn giặc cướp tàn ác hung tợn.

*Xem đường **cuồng khẩu** biên đình,  
Cung dâu tên cỏ, nước mình chấn hưng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CUÔNG PHONG

狂風

**Cuông:** Mạnh mẽ, dữ dội. **Phong:** Gió.

**Cuông phong** là cơn gió thổi rất mạnh, có sức cuốn xoáy dữ dội.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm trong Thánh Ngôn Sư Tập có đoạn: Đến nay, cuộc diện mới thay đổi đôi phần, chớ sự thật, các em có nhận định nó đã thay đổi từ lâu rồi chớ! Chẳng lẽ cứ trầm lặng như mặt nước mùa thu sao? Có gió thổi thì mặt nước mới xao động. Từ gió đến **cuông phong** thổi mạnh, nước dậy lên, khi mặt hồ nổi phong ba, thuyền Đạo tròn thành, chẳng những người chèo lái người giữ lái phải một phen cực nhọc nữa mới qua được bờ bỉ ngạn.

*Cánh hồng quen với **cuông phong**,  
Nước non thế giới vẫy vùng tinh trắng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Tức nước bề bờ tuôn thẳng trớn,  
**Cuông phong** lôi cuốn chảy càng hung.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CÚT CÔI

**Côi:** Cô đơn, lẻ loi, chỉ có một mình.

**Cút côi**, như chữ “*Côi cút*”, là lẻ loi một mình.

Cút côi còn có thể hiểu là trợ trợ, không nhà không cửa, chẳng nơi nương tựa.

Trong quyển Thánh Ngôn Sư Tập, Phối Thánh Phạm Văn Màng có đoạn: Chỉ có tội phạm thương tình, rơi châu đổ lệ, rồi

lui bước cho khuây khoả lòng sầu. Thương nhứt là người không thể nào xem máy đũa nhỏ **cút côi** mà chịu nổi.

*Còn thân thiếp chịu cút côi,  
Đèn khuya nhắc thăm, gió mơi gheo sầu.  
(Nữ Trung Tòng Phật).*

## CƯ

### 居

**Cư** là ở, không dùng một mình. Như: Cư dân, cư sĩ, cư tang, cư trú, an cư lạc nghiệp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Thầy đến đặng hườn nguyên Chơn thần cho các con đắc đạo. Con hiểu "Thần **cư** tại Nhãn". Bố trí cho chư Đạo hữu con hiểu rõ. Nguồn cội Tiên Phật do yếu nhiệm là tại đó.

*Công cả các con là đáng nhứt,  
Vì con Bờ Tát hết **cư** trần.  
(Đạo Sử).*

*Chi bằng lê hoắc say sưa đạo,  
**Cư** chốn trần ai chẳng chịu trần.  
(Thơ Thượng Phẩm).*

## CƯ BẤT CẦU AN

### 居不求安

**Cư: Ở. Bất cầu an:** Không mong được yên.

**Cư bất cầu an** là ở chẳng cầu mong được yên, ý nói không cần phải có đầy đủ những tiện nghi vật chất.

Do câu nói trong sách Luận Ngữ: *Quân tử thực vô cầu bảo, cư vô cầu an, mẫn ư sự nhi thận ư ngôn, tựu hữu đạo nhi chánh*

*yên, khả vị hiếu học giả dĩ* 子食無求飽, 居無求安, 敏於事而慎於言, 就有道而正焉, 可謂好學者已, nghĩa là người quân tử ăn không cầu no, ở không cầu yên, làm việc thì cần mẫn, nói điều gì thì cẩn thận, tìm người có đạo mà theo học, để làm cho chánh đáng ngôn ngữ và hành vi của mình. Được như vậy mới có thể gọi là người hiếu học.

*Nhưng chưa nghèo phải học nghèo, chưa khổ phải học khổ, kẻ chí quân tử, **cư bất cầu an**, thực bất cầu bảo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CƯ NGỰ

居寓

**Cư:** Ở (không dùng một mình). **Ngự:** Ở nhờ.

**Cư ngụ**, như chữ “*Ngự cư* 寓居”, là ở nhờ, tức sinh sống ở một địa phương không phải quê hương, xứ sở của chính mình đã sinh ra.

Như: Sanh tại Tiền Giang lại cư ngụ tại Thánh phố.

*Được biết quý Đồng bào từ Miền quốc hồi hương, được Chánh quyền Tỉnh, Chánh quyền Quận, tạm cho **cư ngụ** nơi vùng này...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CƯ TANG

居喪

**Cư:** Ở. **Tang:** Làm lễ khi có người chết.

**Cư tang** là trong thời kỳ tang chế, tức chỉ khoảng thời gian thọ tang cho người thân mất.

Như: Người con hiếu thảo, trong lúc cư tang cho cha mẹ thì không nên đờn ca xướng hát.

*Thi hữu Thái Phong giọt lệ tràn,  
Mẹ hiền quy liễu phục **cư tang**.*  
(Thơ Phạm Mộc Bôn).

*Rễ quý **cư tang** tròn đạo nghĩa,  
Con hiền tựa cửa nhớ dung nghi.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## CƯ THÁI CỰC CHI TIỀN

居太極之前

**Cư:** Ở. **Thái cực:** Ngôi Thái cực. **Tiền:** Trước.

**Cư Thái Cực chi tiền** là ở trước ngôi Thái Cực, ý nói Đạo có trước ngôi Thái Cực.

Theo bài kinh Tiên Giáo, “*Vô vi cư Thái cực chi tiền* 無為居太極之前”, nghĩa là Đạo Vô vi của Đức Thái Thượng Lão Quân có trước Trời đất (Thái cực).

Đạo Vô vi của Lão Tử là Thiên Đạo, là cái tổng nguyên hay cái bản căn mà muôn vật sinh ra. Đạo cũng là đường lối để muôn vật noi theo. là cái tổng quy luật chi phối sự sinh thành, biến hoá của Trời đất và vạn vật.

Theo Nguyễn Hiến Lê, (Đại cương triết học Trung Quốc, nhà xb Cảo Thơm), “Xưa kia, ai cũng nghĩ rằng Trời sinh ra muôn vật, làm chủ cả muôn vật, và cái sinh ra trước hết thấy là Trời. Khổng Tử không chối cải điều đó, Mặc Tử xác tín điều đó, Mạnh Tử, sau này, cũng một phần thừa nhận điều đó. Lão Tử thì khác hẳn, Lão tử không thừa nhận Trời sinh ra trước hết thấy, trong Đạo Đức Kinh có nói: “*Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh... Ngô bất tri kỳ danh, tự chi viết Đạo, cương vi*

*chi danh viết Đại* 有物混成, 先天地生... 吾不知其名, 字之曰: 道, 強為之名曰: 大”, nghĩa là có một vật trộn lộn mà thành, sinh ra trước Trời đất... Ta không biết tên nó là gì, nên mới cho nó cái tên riêng là Đạo, gượng gọi nó là Đại”.

Đạo của Lão Tử là Đạo không hình thể, tức là Đạo Vô vi, mà muôn vật có hình sắc lại do Đạo sinh ra, như vậy về thể, Đạo vốn không, không hình tướng, về mặt dụng, thì Đạo là có, vì là nguồn gốc sinh ra muôn vật. Hay nói khác đi, khi Đạo còn ở trạng thái hư vô, thanh tĩnh thì Đạo là không, khi Đạo đã sinh ra vạn vật thì Đạo là có. Trong Đạo Đức kinh có câu: *Vô danh thiên địa chi thủy; hữu danh vạn vật chi mẫu* 無名天地之始, 有名萬物之母, nghĩa là không, là tên cái đầu tiên của Trời đất, có là tên gọi mẹ muôn vật.

***Vô vi cư Thái cực chi tiên,  
Hữu tử siêu quần chơn chi thượng.***  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## CƯ TRẦN BẤT NHIỄM

居塵不染

**Cư trần:** Sống ở cõi trần. **Bất nhiễm:** Không bị những thứ độc hại bên ngoài xâm nhập.

**Cư trần bất nhiễm** trần nghĩa là sống ở cõi trần mà không bị nhiễm mùi trần.

Cư trần bất nhiễm biểu trưng cho con đường nhập thế của Đạo Phật, ví như hoa sen gần bùn mà không hôi tanh mùi bùn.

***Cư trần bất nhiễm*** là *Quân tử,*  
*Ngọc chẳng lấm bùn đáng giá cao.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## CƯ XỬ

### 居處

**Cư:** Ở. **Xử:** Đối đãi với người.

**Cư xử** là đối xử trong quan hệ đời sống hằng ngày.

Thánh Ngôn có dạy: Nếu trí các con chẳng lanh lẹ, hạnh các con chẳng hoàn toàn, cách **cư xử** các con chưa hoà hiệp, đường Đạo các con chưa liệu chung, nét khiêm cung các con chưa trọn vẹn, cách đối đãi các con chưa ôn hoà, thì nền Đạo sau này e khi phải vì đó mà để một trò cười, dầu đức từ bi của Thầy cũng khó gỡ rối rắm được.

*Thân vận động trong trường thế sự,  
Đạo nhơn luân **cư xử** cùng đời.*

(Kinh Thế Đạo).

*Người tai mắt đạo nhà khá giữ,  
Nghĩa anh em **cư xử** thuận hoà.*

(Kinh Sám Hối).

*Lão khuyên hãy hồi tâm **cư xử**,  
Để lòng công mới dự Thần Tiên.*

(Lý Giáo Tông).

## CỨ

1.- **Cứ** là từ Nôm, có nghĩa là liền, luôn, không thôi.

Như: Cứ việc làm, cứ khoe khoang, cứ ăn chơi.

Thánh giáo Thầy đoạn có dạy: Nếu Thầy dùng quyền pháp Chí Tôn thì mất lẽ công bình thiêng liêng Tạo hoá. Con **cứ** lo lập luật, để công phổ độ cho chư đạo hữu con hưởng chút ít.

***Cứ** nương bóng Chí Linh soi bước,  
Gọi mê đồ tắm nước Ma Ha.*

(Kinh Tận Độ).



*Nào hơn vui thú đức tài lo,  
Sẵn gối sẵn chăn **CỨ** xuống đờ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- CỨ 據** là theo, giữ, căn cứ, làm bằng chứng.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con đều có Chức sắc chẳng lớn thì nhỏ, đều thọ Thiên phong nơi Thầy. **CỨ** giữ phẩm vị các con, nhưng Thầy có một điều yếu thiết là cầu các con lập nhiều công quả nơi trường Thầy sáng tạo cho khỏi phé huỷ nửa chừng.

*Lời dạy Thần, Tiên không kể đếm,  
Đạo mầu chẳng cứ, **CỨ** khoe khoang.  
(Giới Tâm Kinh).*

## CỬ ÁN TỀ MY

舉案齊眉

**Cử án:** Dâng bát lên. **Tề my:** Ngang mày.

**Cử án tề my** có nghĩa là nâng bát ngang mày.

Do tích nàng Mạnh Quang đời nhà Hán, là người đàn bà hiền thực, khéo léo, mỗi khi dâng cơm cho chồng, nàng bưng chén đặt ngang mày, người đương thời gọi là “**Cử án tề my** 舉案齊眉”.

Xem: **Mạnh Quang**.

*Vòng vàng gắm nhiều cát đi,  
Hầu cơm **cử án tề my** gương loà.  
(Báo Ân Từ).*

## CỬ CHỈ

舉止

**Cử:** Cất lên, làm. **Chỉ:** Đứng, thôi.

**Cử chỉ** là cử động, nhúc nhích, hay nói về cách làm lụng, cách đi đứng.

Cử chỉ còn dùng để chỉ việc làm biểu lộ một thái độ, một trạng thái tinh thần nào đó.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có dạy: Chức sắc phải tự giữ phẩm giá thể nào cho người trông vào tư cách và **cử chỉ** của mình mà đem lòng kính phục thì mới có thể gieo hạt Thánh cốc khắp nơi để Nhơn sanh được thấm nhuần đạo đức.

*Tu hành Thầy dạy khá đĩnh ninh,  
Cử chỉ sao cho nghịch thế tình.  
(Thơ Thiên Vân).*

## CỬ ĐỘNG

舉動

**Cử:** Cất lên, làm. **Động:** Hoạt động.

**Cử động** là động đậy, nhúc nhích, hoặc chỉ việc đi đứng làm lụng, không chịu ngồi yên.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Tay chơn chưa **cử động**, hình thể còn tiêu mòn, mắt chưa muốn thấy, tai chưa muốn nghe, ngũ tạng lục phủ chưa thông đồng mà muốn vẫy vùng, lẩn lướt thế nào đặng.

*Đã khó trở tay từng cử động,  
Còn thêm thận trọng mọi hành vi.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CỮ

1.- **Cữ** là độ, thời kỳ, lần, tức chỉ một khoảng thời gian làm giới hạn. Như: Ngày hút hai cữ, mỗi cữ chích vào buổi chiều, bạc cữ tiền ngày.

Bạc cữ là bạc cho vay trong một khoảng thời gian nào đó phải trả.

*Nhiều đũa dại muốn sang đủ thứ,  
Chẳng kể cha bạc cữ tiền ngày.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Cữ** là kiêng, nhịn, không làm.

Như: Cữ ăn mặc đồ đen, cữ nói điều càn rỡ, cữ gió, cữ hoa nguyệt, nằm cữ.

*Bần Đạo cữ không nên bàn luận,  
E quá lời sanh giận lòng nhau.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Cữ hoa nguyệt bớt đi thì tốt,  
Tinh khí đầy hài cốt trẻ tráng cường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CỰ

1.- **Cự** 巨 là to, lớn, không dùng một mình. Như: Cự phú, cự Nho, cự phách, cự tộc.

Cự phú còn nghĩa là nhà giàu có lớn.

*Mình dầu trọng nghiệp nhà cự phú,  
Nhờ vợ hiền chí thú mới nên.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Cự** 拒 là chống lại, không chịu. Như: Sức yếu cự lại không nổi, kẻ cướp dùng dao cự lại.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy tưởng để cho các con lo liệu, giành giật, đương **cự** với chúng nó, nhưng dòm Thiên thơ, thì tám phần mười đã sa ngay vào chơn của Quỷ vương vầy đập, mà lại phần đông các con là bậc phẩm cao, chức trách trọng hậu.

*Tà đã thắng Chánh thì con làm thế nào đương **cự** cho kham.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CỰ TUYỆT

拒絕

**Cự:** Phản đối, chống lại. **Tuyệt:** Đứt, cắt đứt.

**Cự tuyệt** là không thừa nhận, không hoan nghinh, tức là từ chối hẳn hay từ chối để dứt khoát.

Như: Phản đối để cự tuyệt mọi yêu sách, nó cự tuyệt không chịu đi học.

*Thị dục càng bức bách, họ càng cương quyết **cự tuyệt**, trước cái trực giác của tâm linh...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CƯA

**Cưa** là loại dụng cụ của thợ mộc, có lưỡi làm bằng sắt, nhiều răng để cắt, sẽ cây gỗ.

Cưa còn có nghĩa là dùng lưỡi cưa để cắt, sẽ.

Như: Lưỡi cưa bằng thép, sớm rửa cưa trưa mài đục, Cưa cây làm củi, cưa mạch nào đứt mạch nấy.

*Con bắt hiểu xay cửa đốt giã,  
Mổ bụng ra phanh rã tim gan.  
(Kinh Sám Hối).*

*Cột trói ngược quá kinh rất lạ,  
Quý Dạ xoa đánh vả kẹp cửa.  
(Kinh Sám Hối).*

## CỬA

**1.- Cửa** là chỗ mở để ra vào, tức là khoảng trống được chừa làm lối thông với bên ngoài của một nơi đã được ngăn kín. Như: Cửa đóng then cài, cửa cao nhà rộng.

Cửa còn là bộ phận lắp vào nơi khoảng trống để đóng, mở, cánh cửa, đập cửa.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngôi vị Bạch Ngọc Kinh chẳng ưa chứa kẻ hung hăng, mà lạ một điều là kẻ hung hăng đạo đức thường phá **cửa** lủng đặng vào, địa vị phần nhiều đoạt bởi kẻ ấy.

*Ghe phen cửa rách hiên nhà lủng,  
Không quản lao đao giữ tiếng lành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mây lành phủ động ra khuôn cửa,  
Tông rậm bao cung giống mặt rào.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

**2.- Cửa** là tiếng dùng để chỉ nơi, chốn.

Như: Cửa quyền, cửa lòng, cửa Phật, cửa Phạm, cửa Địa ngục, cửa Luân hồi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Vì vậy mà Thầy hằng nói cùng các con rằng: Một trường thi công quả, các con muốn đến đặng nơi Cực Lạc thì phải đi tại **cửa** này mà thôi.

*Luyện đặng tinh thông muôn tuổi thọ,  
**Cửa** Thiên xuất nhập cũng như nhà.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ách đất rấp nhồi trường não nhiệt,  
**Cửa** Trời kịp mở vớt quần sinh.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cửa Thánh miếu hỡi còn thiếu gái,  
 Chốn quyền môn nữ lại vẫn không.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## CỬA CÔNG

**Cửa:** Nơi, chỗ để ra vào. **Công:** Chỉ nơi quan trường.

**Cửa công,** bởi chữ “*Công môn* 公 門” tức cửa vào công đường của các quan lại.

Như vậy, cửa công là chỉ nơi làm việc của quan lại thời xưa, tức cửa quan.

Xem: **Công môn.**

***Cửa công** huyện mã nha còn,  
 Dạ thừa lưỡi mỗi, cúi lòn lưng cong.  
 (Ngụ Đồi).*

*Ngoài mặt phép, chàng sao thiếp vậy,  
 Giữa **cửa công**, phải quấy đồng thân.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

*Rủ để bước **cửa công** là khó,  
 Phần nhiều xem dễ khó tại nơi bà.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## CỬA CÔNG KHANH

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Công khanh:** Công hầu khanh tướng, ý chỉ đường làm quan.

**Cửa Công khanh** là cửa dẫn vào nẻo công hầu khanh tướng, ý chỉ đường làm quan.

*Ôm ấp mãi lấy phần nhi nữ,  
Cửa công khanh đoán thử bao người.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## CỬA CỰC LẠC

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Cực Lạc:** Rất vui sướng, là một cõi của Đức Phật A Di Đà, gọi là Cực Lạc Thế Giới.

**Cửa Cực Lạc,** bởi chữ “*Cực Lạc Quan* 極樂關”, là cái cổng dẫn vào cõi Cực Lạc Thế Giới của Phật A Di Đà.

Xem: **Cực Lạc Quan.**

*Cửa Cực Lạc thình thình rộng mở,  
Rước vong hồn lui trở ngôi xưa.*  
(Kinh Tận Độ).

## CỬA CHIÊN

**Cửa:** Chỗ ra vào. **Chiên:** Chùa chiên, nơi thờ Phật.

**Cửa chiên,** như chữ “*Cửa chùa*”, “*Cửa Phật*”, dùng để chỉ am tự, nơi thờ Phật, nơi tu hành.

Như: Quyết tâm gửi thân vào cửa chiên.

*An nhàn từ đấy giữ khuôn viên,  
Đã trót đem thân gởi cửa chiên.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Tim thành toan bỏ cửa chiên,  
Cũng vì bị nạn ông tiền ghét Tiên.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## CỬA ĐẠO

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Đạo:** Đạo đức hoặc tôn giáo.

**Cửa Đạo** là cửa đạo đức, hay cửa tôn giáo.

Cửa đạo đức hay cửa tôn giáo đều lo về mặt tinh thần, tức theo những giáo pháp chủ trương về việc tu tâm sửa tánh, để hoàn thiện con người.

Như: Xuất thân từ cửa đạo nên anh rất hiền lành.

*Trường đời đem thử gan anh tuấn,  
Cửa Đạo mới ra mặt Thánh hiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cửa Đạo muốn mà đời cũng chuông,  
Chức sắc ưa mà ruộng cũng ưa.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Cửa Đạo gay go trường khổ hạnh,  
Đường Tiên nhàn rãi bước thông dong.*  
(Đầu Sư Hương Hiếu)

## CỬA HẤP GÀ TIỀN PHU

**Cửa:** Cánh cửa, tức vật đóng bít nơi thông ra ngoài. **Hấp gà:** Đặt gà vào nồi, đậy kín, đun cho chín, mềm. **Tiền phu:** Đưa tiền chông.

**Cửa hấp gà tiền phu** ý nói chẻ cửa làm củi để hấp gà làm tiệc tiền chông.

Do tích vợ Bá Lý Hề là nàng Đỗ Thị, người hiền đức, thà ở nhà chịu cực khổ, khuyên chồng đi lập công danh. Nhà nghèo, chỉ có một con gà, lại không củi phải lấy tấm cửa gỗ chẻ làm củi để nấu gà làm tiệc tiền chông đi tìm công danh.

Xem: Bá Lý Hề.



*Áo trâu đắp đông sương lạnh lẽo,  
Cửa hấp gà mở néo tiến phu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CỬA HẦU

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Hầu** 侯: Tước thứ hai trong năm tước, chỉ quan quyền.

**Cửa hầu,** bởi chữ “*Hầu môn* 侯門”, tức là cửa của các bậc vương hầu, như ta nói cửa quan quyền.

Do điển Thôi Giao đời Đường bán một người hầu thiếp vào nhà một vị vương hầu. Sau đó ông hết sức thương nhớ mà thăm không được, mới làm hai câu thơ: *Hầu môn nhất nhập thâm như hải, Tòng thử tiêu lang thị lộ nhân* 侯門一入深如海, 從此蕭郎是路人, nghĩa là một khi vào cửa hầu thì sâu như bể, mà từ nay chàng ta như khách qua đường.

Xem: **Hầu môn.**

*Tế đường phi thị, noi đường tịnh,  
Tìm cửa từ bi lánh cửa hầu.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Giải tộ mạng ông lánh cửa hầu,  
Phỉ tình ao ước bấy nhiêu lâu.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CỬA HOÀ VIỆN

**Cửa Hoà Viện** là cổng số 1, một cái cửa chánh đi vào Nội ô Tòa Thánh, được người trong Đạo quen gọi là “Cửa Hoà Viện”. Cửa này kiến trúc theo hình Tam quan: Chính giữa rộng hơn hai bên, bên tả riêng cho nam phái, bên hữu dành để nữ phái. Cửa Hoà viện được chạm trổ hình rồng và hoa sen, màu

sắc rực rỡ. Trên nóc của gian giữa có gắn hình Cổ pháp Tam giáo: Xuân Thu (Nho giáo), Phát chủ (Tiên giáo), Bát vu (Phật).

Hai cây cột của gian cửa giữa có chạm hai câu liễn bằng Hán tự: 高上至尊大道和平民主目, 臺前崇拜三期共享自由權 *Cao thượng Chí Tôn Đại Đạo hoà bình dân chủ mục, Đài tiền sùng bái Tam Kỳ cộng hưởng tự do quyền.*

*Du khách đến cửa vô Hoà viện,  
La Ta bi (Latapie) lộ hiện mé rào.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## CỬA KHÔNG

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Không:** Trống, chẳng có gì cả.

**Cửa Không**, do chữ “*Không môn* 空門”, là chỉ cửa chùa, cửa Phật.

Cửa không là từ gọi chung Phật Giáo, bởi vì Phật chủ trương “*Vạn pháp giai không* 萬法皆空”, tức là muôn sự vật đều không có tự thể riêng biệt, không có tự tánh, không có tính chất thường tại và bất biến.

Vì vậy, người đời gọi Phật Giáo là “Không môn” hay “Cửa không”.

*Khá hiểu nghĩa Thiên lâm cho rõ,  
Các thanh âm chẳng có cửa không.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Một tiếng U Minh giống cửa không,  
Phồn hoa giục tỉnh giấc đương nồng.  
(Đạo Sử).*

*Đai vàng khôn đổi gian lầu cổ,  
Các tía sao bằng chốn cửa không.  
(Thơ Bồng Dinh).*

## CỬA KHỔNG

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Khổng** 孔: Họ Khổng, chỉ Thầy Khổng Tử.

**Cửa Khổng**, bởi chữ “*Khổng môn* 孔門”, là cửa dạy học của Đức Khổng Tử, dùng để chỉ trường học nhà Nho.

**Xem:** Cửa Khổng sân Trình.

*Thương cửa Khổng chẳng bền mới Đạo,  
Thương nhà văn khó bảo cơ văn.  
(Thất Nương Giang Bút).*

*Nét gia phong cửa Khổng để nêu gương,  
Phương hoá chúng, học đường ra huấn giáo.  
(Văn Tế Bảo Đạo).*

## CỬA KHỔNG SÂN TRÌNH

Hay “*Cửa Khổng Trình*”.

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Khổng:** Chỉ Đức Khổng Tử. **Sân:** Khoảng đất trước nhà. **Trình:** Chỉ Trình Di.

**Cửa Khổng sân Trình**, hay “**cửa Khổng Trình**”, là cửa và sân của Khổng Phu Tử và thầy Trình Di, dùng để chỉ chỗ dạy học trò (trường học), hay dạy đạo lý của Nho gia.

### 1.- Cửa Khổng sân Trình.

*Đây là cửa Khổng sân Trình,  
Đề thi Bảo Pháp còn in khoa trường.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

### 2.- Cửa Khổng Trình:

*Đưa chân đến cửa Khổng Trình xưa,  
Nét hạnh muốn nên phải gắng ngừa.  
(Đạo Sử).*

## CỬA KHUYẾT

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Khuyết:** Bờ chữ “Huỳnh Kim Khuyết 黃金闕” là một cái cổng nơi Bạch Ngọc Kinh.

**Cửa Khuyết** là cửa cổng Huỳnh Kim Khuyết, chỉ nơi ngự của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế, hay chỉ nơi ngự Đức Phật Mẫu.

Cửa khuyết còn dùng để chỉ cõi Thiêng Liêng.

1.- **Cửa Khuyết:** Chỉ nơi ngự Đức Chí Tôn:

*Bến đời khuấy lạp mùi tân khổ,  
Cửa Khuyết gọi nhuần giọt Thánh ân.  
(Thơ Thượng Sanh).*

2.- **Cửa Khuyết:** Chỉ nơi ngự Đức Phật Mẫu:

*Đường về các trẻ xin ghi nhớ,  
Cửa Khuyết hằng ngày Mẹ ngóng trông.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

3.- **Cửa Khuyết:** Chỉ Cõi Thiêng liêng:

*Đài liên rạng rỡ sen năm cánh,  
Cửa khuyết vầy vui bạn một trường.  
(Thơ Vạn Năng).*

## CỬA NÁT NHÀ TAN

**Cửa nát:** Cửa hư nát. **Nhà tan:** Nhà tiêu tan.

**Cửa nát nhà tan** là nói nhà cửa sụp đổ, tan nát hết.

Như: Nước nào có chiến tranh thì nhân dân nước đó phải chịu cảnh cửa nát nhà tan.

*An nơi Tây lại trở xem Đông,  
Cửa nát nhà tan đã chấp chồng.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## CỬA NGỤC

**Cửa:** Chỗ để ra vào. **Ngục** 獄: Nơi giam giữ tội phạm.

**Cửa ngục**, như chữ “*Ngục môn* 獄門”, dùng để chỉ tù ngục, nơi giam cầm.

Trong tôn giáo Cao Đài, cửa ngục thường dùng để chỉ cửa Địa ngục hay cửa Diêm đình.

*Cần cầu tội phước sửa mình lành,  
Cửa ngục Diêm Đình chẳng kể danh.  
(Đạo Sử).*

## CỬA NHÀ

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Nhà:** Chỗ ở dựng lên có tường, có mái che.

**Cửa nhà**, như chữ “*Nhà cửa*”, là chỉ chung về nhà ở.

Cửa nhà còn có nghĩa là nhà cửa, đồ đạc và nói chung những gì thuộc về đời sống riêng của một gia đình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn có dạy là dân tộc Việt Thường đang ở trong vòng vay trả oan nghiệp, nhưng hơn 20 năm qua đã hứng chịu nạn binh đao thảm khốc, sự đau khổ đã chập chồng trên đất nước, dù là nơi an tịnh tu hành cũng không tránh khỏi thảm họa chết chóc, sự nghiệp tiêu tàn, **cửa nhà** đổ vỡ.

*Có ngày hư nát cửa nhà,  
Xa gần đồn tiếng thú tha vô cùng.  
(Giới Tâm Kinh).*

## CỬA NHÀ XIỀNG GÔNG

**Cửa nhà:** Nói chung là nhà cửa, đồ đạc, tức những gì thuộc về đời sống riêng của một gia đình. **Xiềng gông:** Dây xiềng và cái gông, là những hình cụ trói buộc phạm nhân.

**Cửa nhà xiềng gông** ý nói theo triết lý tôn giáo, nhà cửa hoặc những thứ vật chất cần cho đời sống con người đều là dây xiềng, hay gông cùm trói buộc con người lại, không để cho tự do.

*Vui theo nẻo vạy đường tà,  
Vợ con khám ngục, **cửa nhà xiềng gông.***  
(Thơ Hộ Pháp).

## CỬA PHẠM

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Phạm:** Do từ Phạn ngữ là “Brahma” có nghĩa là thanh tịnh, Phật.

**Cửa Phạm** là cửa thanh tịnh hay cửa Phật, cũng có nghĩa là cửa chùa.

Trong đạo Cao Đài, Cửa Phạm là “Phạm môn 梵門”, một cơ quan do Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc lập ra dành cho những tín đồ muốn tu chơn, không thọ phẩm tước, áo mũ như những chức sắc bên Cửu Trùng Đài hay Hiệp Thiên Đài, chỉ chuyên lo lập công bồi đức mà thôi. Đó là con đường thứ ba của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hội Thánh Phước Thiện là thay thế cho Hiệp Thiên Đài lo cứu khổ để giải khổ cho toàn cả nhơn loại, mà Hiệp Thiên Đài chỉ có lãnh lĩnh bốn, năm vị làm sao lập thành cơ cứu khổ được cái Bí Pháp, chi Pháp Chí Tôn đưa ra biểu phải làm mà trong Pháp Chánh Truyền không có định, Bần Đạo chỉ lấy bài Thi văn của Đức Chí Tôn dạy mà lập thành dầu cho cả chơn hồn đã siêu lạc nơi nào sau này cũng phải nơi **cửa Phạm** về cùng Ngài.

*Trước muốn đưa chơn vào **cửa Phạm**,  
Hỏi mình có trọn tâm lòng thành?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tiếng u minh tía lia gọi thăm,  
Giọng kinh khua **cửa Phạm** dập dồn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Gia nghiệp đã an con cái đủ,  
Khá tua **cửa Phạm** đến cầu duyên.  
(Đạo Sử).*

## CỬA PHẬT

**Cửa:** Chỗ mở để ra vào, lối dẫn đến. **Phật:** Đức Phật.

**Cửa Phật,** đồng nghĩa với “*Cửa phạm*”, “*Cửa không*” hay “*Cửa thiền*”, là chỉ nơi tu hành, tức Chùa chiền hay Thánh thất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hôm nay mấy em biết chưa? Có lẽ phần nhiều mấy em đã biết, Phạm ấy là Phật, Phạm Môn là **cửa Phật**, nói rõ hơn nữa là cửa Tu Chơn của Đạo, cửa Bảo Thủ Chơn Pháp của Chí Tôn. Còn Quy Thiện thế nào Qua chưa nói ra cho thiệt tướng.

*Thêm những sãi giả nương **cửa Phật**,  
Cửa thập phương châu cấp the nhi.  
(Kinh Sám Hối).  
Mấy ai thấu đặng tâm tình,  
Để nương **cửa Phật** biết mình vị lai.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## CỬA QUYỀN

**Cửa:** Chỗ mở để ra vào, lối dẫn đến. **Quyền:** Cái thế lực có thể định đoạt việc này việc khác.

**Cửa quyền,** như chữ “*Quyền môn* 權門”, dùng để chỉ nơi làm việc của các quan lại.

Cửa quyền hay “Quyền môn” chỉ giới quan lại cầm quyền cai trị dân chúng.

Xem: Quyền môn.

*Dầu hoạn lộ chưa vừa sở nguyện,  
Dầu **cửa quyền** trọng tiếng chần dân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đừng ngần ngại **cửa quyền** sấm chớp,  
Giữ nghĩa non đặng hạp giống nòi.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).

## CỬA SẮC KHÔNG

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào, **Sắc:** Hết thấy những cái có hình tướng, hiện rõ ra ngoài. **Không:** Hư không, chẳng có gì cả.

Sắc không, do Kinh Bát nhã có câu: “*Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc* 色即是空, 空即是色. 色不異空, 空不異色”, nghĩa là sắc là không, không là sắc, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc.

**Cửa sắc không**, cũng như “cửa không”, dùng để chỉ cửa Phật, cửa chùa, hoặc nơi tu hành.

*Đã dấn thân vào **cửa sắc không**,  
Nữ nhi cực nhọc há nao lòng.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## CỬA SỔ

**Cửa:** Khoảng trống được chừa làm lối thông với bên ngoài của một nơi đã được ngăn kín. **Sổ:** Thoát ra hay chỗ thoát ra nơi bị giam, nhốt, như sổ lồng, cửa sổ.



**Cửa sổ** là cửa ở lưng chừng tường, vách, để lấy ánh sáng và làm thoáng khí.

*Mộng ảo trò đời đâu mấy chốc,  
Ngựa qua cửa sổ cuộc tan tành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## CỬA SỔ THOÁT VÓ CÂU

**Cửa sổ:** Bên song cửa. **Thoát vó câu:** Bóng ngựa chạy thoát qua mau.

**Cửa sổ thoát vó câu**, do chữ “*Bạch câu quá khích* 白駒過隙”, nghĩa là bóng ngựa trắng chạy qua kẽ hở, là một thành ngữ dùng để chỉ thời gian trôi qua mau.

*Đời người qua thắm thoát như cửa sổ thoát vó câu,  
như ngọn đèn treo trước gió.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CỬA TÍA

**Cửa:** Chỗ để ra vào. **Tía:** Màu đỏ thẫm.

**Cửa tía**, như chữ “*Tử khuyết* 紫闕”, là cửa sơn màu tía, chỉ cửa vào cung vua.

Cửa tía còn dùng để chỉ nhà cửa hạng quan lại hoặc người quyền quý cao sang.

*Lễ kinh để máy chương tiết nghĩa,  
Vô tự để cửa tía chứa hoan.*  
(Lục Nương Giáng Bút).  
*Thương những kẻ ôm giành cả nghĩa,  
Thương cho người cửa tía cầu ô.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## CỬA TỊNH

**Cửa:** Chỗ để ra vào. **Tịnh:** Yên tịnh.

**Cửa tịnh** là cửa yên tịnh (yên tĩnh), chỉ cửa chùa, hay chỗ ở của người tu hành.

*Phát trần đưa sẵn bên tay núa,  
Cửa tịnh đã đành phận nấu nương.  
(Đạo Sử).*

## CỬA TUYẾT

**Cửa:** Chỗ để ra vào. **Tuyết:** Nước trên không do lạnh đọng lại mà rơi xuống.

**Cửa tuyết**, đồng nghĩa với “*Sân tuyết*”, dùng để chỉ nhà của Trình Di, tức là trường học của Nho gia (Cửa Trình).

Do điển tích hai người học trò của Trình Di đến thăm, thấy ông ngồi nghĩ ngợi, đôi mắt lim nhim, nên không dám động, đứng yên chờ. Đến khi Trình Di mở mắt thì tuyết bên ngoài cửa đóng dày một thước.

Xem: Cửa Trình.

*Vung theo số lượng của Thiên Công,  
Cửa tuyết chen chơn lánh khỏi vòng.  
(Đạo Sử).*

## CỬA TỪ BI

**Cửa:** Chỗ để ra vào. **Từ bi:** Lòng yêu thương người, chỉ Đức Phật.

**Cửa từ bi** là cửa vào nơi người có lòng từ bi, tức cửa Phật, chỉ chùa chiền, am tự.

*Tế đường phi thị, noi đường tịnh,  
 Tim cửa từ bi lánh cửa hầu.  
 (Thơ Thuần Đức).*

## CỬA THÁNH

**Cửa:** Chỗ để ra vào. **Thánh** 聖: Tiếng tôn xưng, hàng Thánh, bậc Thánh.

**Cửa Thánh** theo Phật là cửa chùa.

Theo Cao Đài, cửa Thánh là cửa Thánh Thất, tức chỉ ngôi thờ Đức Chí Tôn.

Ngoài ra cửa Thánh còn dùng để chỉ cửa Đạo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hỡi, Đức Chí Tôn đã đến chung hiệp cùng ta đem nền chơn giáo của Ngài để trong Thánh Thể của Ngài, để trong **cửa Thánh** bây giờ đây, ta để dấu hỡi, Ngài muốn tìm gì? Thật sự Ngài tìm lành, Ngài muốn cho con cái của Ngài lành, sự hung bạo của thế gian đã quá lắm rồi.

*Đường Tâm cửa Thánh dầu chưa vẹn,  
 Có buổi hoài công bước Đạo tâm.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Quyền đời hoá chúng còn phô đức,  
 Cửa Thánh độ người há kém phùng.  
 (Quyền Giáo Tông).*

*Hiển thân cửa Thánh đã bao ngày,  
 Viễn trấn mừng em gặp hội nay.  
 (Thơ Thượng Sanh).*

## CỬA THÁNH MIẾU

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Thánh miếu** 聖廟: Miếu thờ Đức Khổng Tử và các vị Thánh hiền của Nho giáo.

**Cửa Thánh miếu** là chỉ giới Nho sĩ, tức là giới trí thức khoa bảng thời xưa.

*Cửa Thánh miếu* hỡi còn thiếu gái,  
Chốn quyền môn nữ lại vẫn không.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CỬA THIỀN

**Cửa:** Ngõ vào nhà. **Thiền** 禪: Do tiếng Phạn là Thiền na chỉ sự thanh tịnh.

**Cửa Thiền**, do chữ “*Thiền môn* 禪門”, là tiếng nhà Phật dùng để chỉ nơi chùa chiền, am tự.

Xem: *Thiền môn*.

*Đừng ngần ngại cửa thiền* sớm chớp,  
Giữ nghĩa nhân đặng hợp giống nòi.  
(Xuân Hương Giáng Bút).

*Rừng trước khách hiền* dầu trở đức,  
**Cửa thiền** chí Thánh nhặng kinh tài.  
(Thơ Tây Sơn Đạo).

*Mặn lạt tương dưa* mển **cửa thiền**,  
Ngoài vòng tục lự mảnh thân yên.  
(Thơ Thuần Đức).

## CỬA TRÌNH

**Cửa:** Ngõ vào nhà. **Trình** 程: Chỉ Trình Y Xuyên.

**Cửa Trình**, bởi chữ “*Trình môn* 程門”, tức là cửa nhà họ Trình, chỉ trường học của Nho gia.

Trình Di hiệu là Y Xuyên, một bực danh Nho đời Tống bên Tàu, học trò là Du Thù và Dương Thi mới đến học, thấy Trình Di lim nim mắt ngồi im, hai người cứ đứng chờ không dám động. Khi Trình biết đến thì ngoài cửa tuyết dày đến ba thước.

Nhân sự tích này, người ta dùng chữ “*Trình môn lập tuyết* 程門立雪” là đứng trong tuyết trước nhà họ Trình để ví với người học trò theo thầy chăm học.

*Cửa Trình* dẫu đôi nên no Đạo,  
Đáy biển lòng người khó nổi soi.  
(Đạo Sử).

## CỬA VÕ

Hay “*Cửa Vũ*”.

**Cửa:** Nơi, chỗ ra vào. **Võ** (vũ 禹): Họ Võ, chỉ vua Hạ Võ (vũ).

**Cửa Võ**, như chữ “*Võ môn* 禹門”, là một cái cửa do vua Võ đào đất để trị thủy, nên gọi là Võ môn.

Hàng năm vào tháng 7, mưa đổ xuống, cá gáy sắp thành hàng, nhảy lên núi cao. Con nào nhảy được hoá thành rồng.

Cửa Võ được người ta dùng để ví với việc thi cử hay việc đỗ đạt.

**Xem: Võ môn.**

*Trường công quả ấy không thường gặp,  
Cửa võ thiêng liêng gặng vầy vùng.*  
(Huyền Hạo Chơn Quân).

*Cửa Võ vầy vùng ngày hiện tại,  
Khoa trường chờ đón bước vinh quang.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## CỰC

極

1.- **Cực** là rất mực, đến thế là cùng. Như: Cực đại, cực đẹp, cực điểm, Cực Lạc, cùng cực, vô cực.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu học Nhạc dù là môn nào, phải cố gắng học đến chỗ cùng **cực** uyên thâm, năng luyện tập trau dồi để càng ngày càng thêm tiến triển mới đáng gọi là biết yêu Nghệ thuật.

*Cội bá chờ khi về **Cực Lạc**,  
Màu thiền ấy buổi nhuộm đai cân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Ngồi mà lóng tiếng đờn vô **cực**,  
Phước siêu thăng đặng thất nơi ta.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Cực** là khổ sở, nhọc nhằn. Như: Cực khổ, cực nhọc, cực lòng, cực thân.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Trái lụng lại dầu cho Đại Nghiệp Thiêng Liêng của Đức Chí Tôn sang trọng thế nào, mà mấy em bị nghèo hèn đói khó, khổ **cực** thì giàu sang bóng dáng mà thôi chớ không nghĩa lý gì hết, giả tướng mà thôi.

*Vinh hoa phẩm cũ ngôi xưa đó,  
Khổ **cực** các con chớ bỏ trường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Nếu khổ **cực** chung cùng chia sót,  
Dầu sang vinh đưng bớt tình nồng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Sự sướng **cực** đưng cho thiếu sót,  
Miễn mọi điều đưng lột tay mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CỰC ĐIỂM

極點

**Cực:** Rất, lắm, cuối cùng. **Điểm:** Cái chấm nhỏ.

**Cực điểm**, đồng nghĩa với chữ “**Cực độ** 極度”, là điểm rất cao, tức ở mức cao nhất của một trạng thái.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết trong quyển Thiên Đạo như sau: Lòng từ bi của Thượng Đế không nở để chúng sanh không rõ Thiên điều mà phạm tội, nên từ Thượng cổ, Ngài đã phân tánh giáng trần lập Đạo, dạy dỗ chúng sanh biết điều thiện mà làm, điều ác mà lánh, mà dìu dẫn bát phẩm chơn hồn tiến hoá lên đến chỗ **cực điểm**.

*Khi Sở Hạng bạo ngược vô biên, Tần Thủy Hoàng hôn quân cực điểm...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Đời mạt pháp hầu tàn, sự hung bạo của con người đã lên đến cực điểm.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CỰC KHỔ

極苦

**Cực:** Hết sức. **Khổ:** Vất vả, lo âu.

**Cực khổ** là hết sức gian nan, vất vả.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: buổi đó Thầy trò chịu **cực khổ** tâm phương để tạo nghiệp mà bị chúng sanh đánh đổ đến đổi vận lương thực lục tinh đem về Toà Thánh mà cũng bị ngăn cản quyết bỏ đời cho chết, mà tội nghiệp thay họ không

thối chí ngã lòng, cứ cương quyết theo Bàn Đạo cho đến ngày lập thành Hội Thánh Phước Thiện.

*Chịu cực khổ đắng cay biết mấy,  
Cuốc, cày, bừa, gieo, cấy, gặt, đong.*  
(Kinh Sám Hối).

## CỰC LẠC

極樂

**Cực:** Rất, rất mực. **Lạc:** Vui.

Theo Kinh Di Đà của Phật, Cực Lạc tức “*Cực Lạc Thế Giới* 極樂世界”, là Cực Lạc Quốc, một nước của A Di Đà Phật, ở về phương tây, nên còn gọi Tây Phương Cực Lạc, nơi đó không có những điều khổ, chỉ toàn những điều vui sướng mà thôi.

Trong A Di Đà Kinh, Phật có thuyết: “*Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc* 彼度何故名為極樂? 其國眾生無有眾苦, 但受諸樂, 故名極樂”, nghĩa là cõi ấy vì sao tên là Cực Lạc? Chúng sanh trong cõi ấy không có các sự khổ, chỉ hưởng các sự vui, nên gọi là Cực Lạc.

*Cửa Cực Lạc đơn đường thẳng tới,  
Tâm không mônặng đợi Như Lai.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Hay nàngặng nhập miền Cực Lạc,  
Đoái tưởng người chưa thoát trầm luân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nhuộm áo nâu sồng về Cực Lạc,  
Trau gươm trí huệ phủ đại cân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).



## CỰC LẠC QUAN

極樂關

**Cực Lạc:** Rất vui sướng, chỉ cõi Tây Phương Phật. **Quan:** Cái cổng, hay cái cửa.

**Cực Lạc quan** là cái cửa hay cái cổng dẫn vào cõi Cực Lạc Thế Giới. Ý muốn nói chơn linh vừa vào đến cõi Cực Lạc Thế Giới của Phật A Di Đà.

Xem: Cửa Cực Lạc.

*Bồ Đề Dạ dẫn hồn thượng tán,  
Cực Lạc Quan đẹp phận Tây Quy.  
(Kinh Tận Độ).*

## CỰC LÒNG

**Cực:** Phải chịu nhiều vất vả khổ nhục. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

**Cực lòng**, như chữ “*Nhọc lòng*”, tức ở trạng thái phải lo lắng, suy nghĩ nhiều về việc gì.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Các con chó phiền hà chuyện Thánh Thất, chuyện xảy ra ấy cũng là một bước trắc trở trong đường Đạo của Thầy. Thầy còn phải đau lòng thay, nhưng cũng là nơi Thiên cơ vậy, Thầy hằng biết công của các con, nhưng Thầy phải **cực lòng** chiều theo ý của mỗi đứa mà vun đắp nền Đạo.

*Vì thương nơn loại cực lòng Ta,  
Ta hỏi nơn sanh có biết à?  
(Đạo Sử).*

## CỰC NHỌC

**Cực:** Vất vả khổ sở. **Nhọc:** Mệt nhọc.

**Cực nhọc** là vất vả, nặng nhọc.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Từ đây Thầy đã giao quyền thưởng phạt về nơi tay Bần đạo. Vậy các đạo hữu khá hết lòng lo lắng nền đạo cho vững vàng, hiệp ý với Thiên cơ mà bước lên địa vị cao thượng, chớ sứt sè ôm thói mờ hồ thì đã uổng công trình **cực nhọc** từ bấy lâu nay, lại thêm chẳng đặng theo Thánh ý của Thầy, là bậc Chí Tôn đã hết sức nhọc nhằn cùng sanh chúng.

*Sắc Trời đã đến tận nơi tay,  
**Cực nhọc** khuyên con chớ dạ nài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đã dán thân vào cửa sắc không,  
Nữ nhi **cực nhọc** há nao lòng.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Hồng trần là biển khổ con ôi,  
**Cực nhọc** đời kia quá ngán đời.  
(Đạo Sử).*

## CỰC SƯỚNG

**Cực:** Phải chịu đựng nhiều nỗi vất vả, khổ nhọc. **Sướng:** Được đầy đủ, thoả mãn như ý muốn về đời sống.

**Cực sướng** là cực khổ và sung sướng, ý chỉ đời sống của con người khi thì vất vả, thiếu thốn, lúc thì nhàn nhã, đầy đủ về vật chất.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Thành thử tự ta tạo đời sống của ta chứ không có một Đấng Thiêng Liêng nào định mạng cho ta cả. Buồn vui, **cực sướng** là do hành vi của mình

tạo ra, hễ gây nhân lành thì trả lại quả vui, gây nhân ác thì trả lại quả dữ, trồng hoa được hoa, trồng đậu được đậu, chính ta định vận mạng cho ta mà thôi.

*Đạo chồng vợ cũng là đạo trượng,  
Cuộc trăm năm **CỰC SƯỚNG** gởi thân nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Dạy căn cơ làm thân **CỰC SƯỚNG**,  
Người ngổ ăn người làm mướn bởi nơi nào.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CỬI

**Cửi** là khung dệt vải.

Cửi còn dùng để chỉ dệt vải hoặc dệt lụa theo lối thủ công.  
Như: Canh **cửi**, làm **cửi**.

Ca dao ta có câu: “Anh về đi học cho ngoan, Để em **cửi** vải kiếm quan tiền dài”.

**Xem:** Canh **cửi**.

*Mẹ cả đời chịu phạt **cửi** canh,  
Cha mãi kiếp lao thân, thuê mướn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CƯƠNG

**Cương** là chiều chuộng, nâng niu, chăm sóc từng ly từng tý do hết sức yêu quý.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy tưởng như nơi thế gian này, có đứa con nào Thầy **cương** trọng hơn hết thì là các con, nhưng mà chẳng lẽ Thầy làm Giám khảo lại cấp nấp bài thi lên cho mỗi đứa, thì cái đậu của các con có ra chi?

*Đừng phiền rằng: lỗi, phải, oan, ưng,  
Nhớ buổi nhỏ cha **cưng** không đánh đập.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Xin đừng tưởng lời tôi bày đặt,  
Mẹ **cưng** dâu trước mắt thấy thường.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CỨNG

1.- **Cứng** là rắn, không gãy, không bẻ được, trái với mềm. Như: Cứng như sắt, Tường xây đã cứng.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái ấy định mạng sanh của con người nó là trung tâm điểm của cả cơ thể, khôn ngoan hiền hách của kiếp sống con người, mà là nó ở ngay Nê hoàn cung, tức nhiên nó ở ngay mỏ ác đưa con nít, cho nên con nít đầu nó mới sơ sanh đã mềm, lớn lên mới **cứng**.

*Nhu thẳng cang, nhược thẳng cường,  
Mềm còn, **cứng** bề, thấy thường xưa nay.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Cứng** còn dùng để chỉ lòng rắn rỏi, cương quyết. Như: Thái độ cứng, cứng khối tinh thần.

Nền Đạo thung dung được đứng vững trên cõi Việt mà đùm bọc che chở những kẻ hữu phước hữu phần, nếu dần dà chẳng tỉnh ngộ mà un đúc cho cứng khối tinh thần, để nay trở bước, mai đổi đường, thì mảnh xác phàm tục kia tránh sao khỏi lồi tan tành ra tro bụi.

*Phong trần càng trải gan thêm **cứng**,  
Khổ hạnh xem thường trí chẳng nao.*

(Thơ Cao Liên Tử).

## CỨNG BỀN

**Cứng:** Có khả năng chịu tác động bất lợi từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên, không bị yếu đi. **Bền:** Có thể giữ nguyên được lâu, không biến đổi.

**Cứng bền** là cứng cõi và bền chặt, ý chỉ lòng dạ, ý chí hay tinh thần con người phải cứng như đá, bền như sắt.

Như: Xi măng này nếu đổ cột thì rất cứng bền.

*Học gan sắt đá **cứng bền**,  
Học cho đủ chước xây nền Nam phong.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CỨNG CÁT

**Cứng:** Có khả năng chịu tác động bất lợi từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên, không bị yếu đi.

**Cứng cát**, như chữ “*Cứng cấp*”, là có khả năng chịu đựng những tác động từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng thái, tính chất.

Như: Đưa trẻ bắt đầu đi cứng cát, bón phân vài ngày sau cây lúa trở nên cứng cát.

*Đức tin để giúp cho mình,  
Đức tin **cứng cát** giữ gìn đường chơn.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Người lo xây móng đắp nền,  
Móng nền **cứng cát** vững bền muôn thu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CỨNG CỎI

**Cứng:** Rắn, không gãy được, không dẹt dẹt. **Cỏi:** Cứng cỏi, kém cỏi.

**Cứng cỏi** là cứng rắn, ý chỉ không vì yếu mà chịu khuất phục, thay đổi thái độ của mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thượng Hoàng (chỉ Thành Thái) dạy lại nói với tôi một cách quả quyết **cứng cỏi** rằng: Ngài đừng tưởng tôi già mà Ngài bỏ, Ngài cho tôi con ngựa cây gươm tôi chiến Ngài coi, dẫu cho một vị anh hùng hay anh quân cũng thế, tuổi đã già mà chí khí vẫn còn mãi chẳng hề khi nào thay đổi.

*Tâm **cứng cỏi**, Đạo điều hoà thì cứ bước tới Thầy; tâm trí bất định, đạo hạnh không hoàn toàn thì con đường hám lợi xu danh tới hang sâu vực thẳm đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CỨNG CỔ

**Cứng:** Rắn, không dẹt dẹt, cương quyết, rắn rỏi. **Cổ:** Phần nối đầu với thân thể, biểu tượng sự nhân thức.

**Cứng cổ** là bướng, khó bảo, tỏ ra không dễ tuân theo người mà mình phải phục tùng, thường hay làm trái lại.

Như: Thằng bé này cứng cổ lắm, khó dạy bảo.

*Mỗi gia tộc đều có tay **cứng cổ**,  
Anh ruột thường coi bộ ít hay ư.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Có chi hèn hơn tiếng vợ chề,  
Dầu **cứng cổ** cũng ghê miệng vợ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CỨNG MỒM

**Cứng:** Ở vào tình trạng mất khả năng cử động. **Mồm:** Miệng các loài động vật.

**Cứng mồm,** như chữ “*Cứng miệng*”, “*Cứng họng*”, là ở trong tình thế đành chịu im, không cãi vào đâu được.

Như: Chứng có rành rành phải cứng mồm.

*Chứng ấy muốn biết ai khôn dại,  
Tra cho chồng cục ngải cứng mồm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CỨNG RẮN

**Cứng:** Không mềm, không gãy, cương quyết. **Rắn:** Cứng, chắc.

**Cứng rắn** là cứng và rắn, tức chắc cứng.

Cứng rắn còn có nghĩa là cương quyết, tức không dễ dàng có sự nhân nhượng, giữ một mực như đã định trong cách đối xử.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Nương Nương trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Các con nên gắng tâm khổ hạnh, quyết chí tu hành thế nào cho được lòng trắng như băng, thanh như giá, không bợn một mảy lợi quyền bất chánh, thì cái ý chí **cứng rắn** của các con mới thắng nổi mọi cơ thử thách.

*Phép lập công gồm có hai mặt là: Sức khoẻ đầy đủ và tinh thần **cứng rắn**, để nghị lực điều khiển nhục thân tuân hành mạng lệnh của trí não.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CƯỚI

**Cưới** là làm lễ chính thức lấy nhau làm vợ chồng. Như: Lễ cưới, cưới vợ cho con, cưới chạy tang.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Cha mẹ là bậc cao kỳ trí thức, đáng kính, đáng tôn, khi **cưới** vợ cho con dâu cho chúng ta chưa có tình thương nồng nàn đi nữa, nhưng thời gian qua chừng nào, nhứt là khi cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng đã khuất, thì vợ nhận thấy ở chồng là hình ảnh người cha của mình, còn chồng nhận thấy ở vợ là hình ảnh mẹ của mình, nên được khuây khoả tấm lòng và khắng khít không lìa nhau là vì lẽ ấy.

*Nghèo dầu lễ **cưới** nhau sơ sạ,  
Miếng trầu thô chung rượu lụt cũng nên tình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Nỗi sợ con giá ngọc chẳng gìn,  
Sợ nỗi rẽ đoạn tình chẳng **cưới**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CƯỚI GẢ

**Cưới**: Làm lễ chính thức lấy nhau làm vợ chồng. **Gả**: Bằng lòng cho con gái mình lấy người con trai nào đó làm chồng.

**Cưới gả** là cưới vợ gả chồng, ý chỉ hai cuộc lễ chính thức cho người con trai cưới vợ và cho người con gái lấy chồng, tức lễ thành hôn và lễ vu quy.

Như: Hai người lấy nhau có cưới gả gì đâu.

*Phải đợi lệnh mẹ cha **cưới gả**,  
Đừng học đòi mèo mả gà đồng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Tục che miệng tiếng rằng **cưới gả**,  
Chớ kỳ trung thiệt quá bán heo.*

(Phương Tu Đại Đạo).



## CƯỜI

**Cười** là nhếch môi hoặc há miệng lộ vẻ vui hay có một ý tứ gì khác.

Như: Chưa nói đã cười, cười gằn, cười mím chi.

Thánh giáo Đức Nhàm Âm Đạo Trưởng có câu: Thầy vì thương chúng sanh, tưởng công lao của mỗi đứa nên chẳng nỡ để cho mỗi Đạo điều tàn, nhưng nếu trong các con chẳng có đứa nào lãnh phần chế biến làm cho hoà thuận chung vui, để cho đến đối hiềm thù oán ghét nhau, mà để trò **cười** muôn thuở, uổng công diu dặt của Thầy bấy lâu, thì biển khổ sông mê là nơi các con chịu đời đời kiếp kiếp đó.

*Mau bước lui lần qua cõi tục,  
Cười than vui khóc, thấy hay chưa?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Hồng cầu đã chui thân phải vậy,  
Hơn thua cười kẻ biết nơi tiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## CƯỜI CỘT

**Cười:** Nhếch môi, miệng để biểu lộ tâm trạng vui, thích thú.

**Cột:** Đùa cợt, trêu đùa.

**Cười cợt** là cười để đùa cợt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyền, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Nam Nữ bất thân. Nam ở Đông hiên, Nữ ở Tây hiên. Hai bên không lân cận nhau. Nam theo Nam, Nữ theo Nữ. Cấm **cười cợt** trừng giỡn với nhau.

*Mím miệng đào thơ cười cợt gió,  
Nghiêng mình liễu yếu đón chào trăng.*  
(Thơ Tiếp Pháp).

## CƯỜI GIỖN

**Cười:** Nhếch môi, miệng để biểu lộ tâm trạng vui, thích thú.

**Cười giỡn**, như chữ “*Cười đùa*”, là cười cợt và giỡn hớt, tức là cười đùa một cách không trang nghiêm.

Như: Nơi chùa chiền không nên cười giỡn um xùm.

*Phải ráng hết lòng mà tín ngưỡng,  
Chớ đừng cười giỡn chạy lảnh xăng.*  
(Thánh Giáo Minh Thiện).

## CƯỜI MƠN

**Cười:** Nhếch môi, miệng để biểu lộ tâm trạng vui, thích thú.

**Mơn:** Xoa, vuốt rất nhẹ, gây cảm giác dễ chịu.

**Cười mơn** là cười một cách tình tứ để tỏ vẻ mơn trớn người mình yêu thương.

Như: Thấy vợ giận, anh ta đến cười mơn với cô ấy.

*Này là buổi hiệp rồi ly,  
Này là khi khóc khi thì cười mơn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Giận có kẻ cười mơn cho giảm,  
Lo có người ra dám chung lo.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CƯƠNG

1.- **Cương** 綱 là giềng mối, không dùng một mình. Như: Kỹ cương, cương thường.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đời có Đạo, tức là có kỹ **cương** trật tự, người quân tử đều ra ứng dụng, đem cái hay cái biết của mình mà thật hành cho đời nhờ.

*Gầy dựng cho con có thất gia,  
Để lo nối nắm kỷ **cương** nhà.  
(Thơ Thuần Đức).*

**2.- Cương 疆** là bờ cõi, không dùng một mình. Như: Cương giới, cương thổ, cương vực, biên cương.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trãi thân hữu dụng để phục vụ cho Đạo và nhân sanh hay lấy chí anh phong để phụng sự quốc gia, giữ gìn biên **cương** lãnh thổ, khi nợ trần giữ sạch, nhục thể trả lại cho lòng đất thì dù Đạo hay Đời, những linh hồn bất diệt cũng đều được hưởng sự ban thưởng Thiêng Liêng, quy hồi cựu vị trong cõi Thần Thánh Tiên Phật.

*Tiền nhân bố đức khai cơ nghiệp,  
Hậu đại nhớ ơn dựng thổ **cương**.  
(Thơ Huệ Giác).*

*Một trăm trứng nở gậy nòi giống,  
Mười tám đời truyền mở thổ **cương**.  
(Thơ Chơn Tâm).*

**3.- Cương 韁** là dây bằng da dùng buộc vào mồm để điều khiển ngựa.

Như: Thắt dây cương, cầm cương, buông cương cho ngựa chạy.

*Buông **cương** đẩy núi xưa Hạng Võ,  
Một kiếp chưa rồi hết lối tranh.  
(Đạo Sử).*

## CƯƠNG LĨNH

綱領

**Cương:** Giềng mối, hay dây lớn của cái lưới. **Lĩnh** (lãnh): Cổ áo.

**Cương lĩnh**, hay cương lĩnh, là dây lưới và cổ áo, tức là những bộ phận rất quan trọng của lưới và áo.

Cương lĩnh dùng để chỉ những điều gì hay vật gì quan trọng, cốt yếu hơn cả.

Như: Văn kiện có tính chất cương lĩnh.

*Hoà bình **cương lĩnh** kêu chung sống,  
Thế chiến hạt nhân chịu nạn đành.*  
(Thơ Huệ Phong).

## CƯƠNG QUYẾT

剛決

**Cương:** Cứng. **Quyết:** Nhứt định, quyết định.

**Cương quyết** là cứng cỏi quyết đoán, tức là có tinh thần, quyết không để cho ý định của mình bị lung lay dù gặp trở lực.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sứ mạng cần phải làm tròn và muốn làm tròn, phải **cương quyết**, trong sạch và vô tư, trong ba đức tính đó nếu thiếu một cũng không đạt được thành công mỹ mãn.

*Thương tô điểm anh thư khí tiết,  
Thương học đòi **cương quyết** liễu bờ.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Lòng Đức Ngài **cương quyết** chọn đường đi,  
Theo nẻo Đạo, quên thế đời vật chất.*  
(Điếu Văn Đầu Sư).

## CƯƠNG TOẢ

韁鎖

**Cương:** Sợi dây dàm buộc ngựa. **Toả:** Cái khoá mồm của ngựa.

**Cương toả** là dây cương và cái khoá mồm ngựa.

Ngựa là vật hay chững, nên sợi dây dầm hay khoá miệng bắt buộc ngựa phải theo người cỡi, không thể tự do rong ruổi được. Nghĩa bóng: Bị ràng buộc.

Sách có câu: “*Danh cương lợi toả* 名韁利鎖”, có nghĩa danh lợi ràng buộc con người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta được sống một đời thanh đạm an vui, thoát vòng **cương toả**, đem thân giúp ích cho Đạo cho Đời.

Xem: **Danh cương lợi toả**.

*Cương toả* đương thời đã giải vây,  
Đừng mơ căn nghiệp một đời này.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Trời Nam vừa thọ ánh dương quang,*  
*Cương toả* tiêu tan thấy cảnh nhàn.  
(Đạo Sử).

## CƯƠNG THỔ

疆土

**Cương**: Bờ cõi. **Thổ**: Đất đai.

**Cương thổ**, như chữ “*Lãnh thổ*”, là đất đai, sông biển của một quốc gia.

Như: Nước nào cũng phải rèn luyện binh lực hùng mạnh để bảo vệ cương thổ.

*Nguyện lấy sức đền ơn cương thổ,*  
*Dốc lòng lo báo bổ ơn nhà.*  
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).  
*Vẽ tươi Quốc sử loà cương thổ,*  
*Đánh tỉnh hồn dân dựng miếu đàng.*  
(Thơ Chánh Đức).

## CƯƠNG TRỰC

剛直

**Cương** (cang): Cứng cỏi. **Trực**: Ngay thẳng.

**Cương trực**, hay Cang trực, là cứng cỏi và ngay thẳng, tức là người có tinh thần dám giữ và nói thẳng ý kiến theo lẽ phải của mình trong bất cứ trường hợp nào.

Trong Bài Tuyên dương Bà Hương Hiếu trong cuộc lễ Tấn phong Nữ Đầu Sự, Đức Thượng Sanh có câu: Nếu không lấy Đạo làm trọng, lấy đức làm căn bản, lấy lẽ công bằng làm chuẩn thẳng, lấy **cương trực** làm đường lối, thì không thể thực hành đúng đắn phận sự.

*Cương trực lòng như người Thánh trước,  
Trước làm quân tử tánh phi thường.  
(Đạo Sử).*

## CƯỜNG

強

**Cường** là khoẻ mạnh. Như: Cường bạo, cường gian, cường quốc, cường quyền, cường thịnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sự giải thoát cho ta, ta phải tự lo lấy, không có quyền lực Thiêng liêng nào giúp sức cho ta, cũng như một chiến sĩ xông pha ngoài tiền tuyến, ta phải tự lực tự **cường** mới có thể chống ngăn kẻ địch.

*Cang cường quen tánh hiếp dân nghèo,  
Nghe Đạo Phật Trời cũng muốn theo.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CƯỜNG KHAI

強開

**Cường:** Mạnh, mạnh mẽ. **Khai:** Mở ra.

**Cường khai** là mở ra một cách mạnh mẽ.

*Kỳ khai tạo nứt linh đài,  
Diệt hình tà pháp **cường khai** đại đồng.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## CƯỜNG NGẠNH

強硬

**Cường:** Mạnh, mạnh mẽ. **Ngạnh:** Cứng, mạnh.

**Cường ngạnh** là mạnh mẽ ngang ngạnh, không chịu khuất phục, thói nhượng một ai.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Từ đây tới sau dặn đừng có kỳ kèo đối với cha mẹ. Hễ còn thanh xuân chưa lịch lãm thế tình, hãy nương nơi cái hay cái biết của cha mẹ. **Cường ngạnh** tới chừng sau rồi có một trăm tuổi già ngồi khóc lên khóc xuống cũng không ích, ăn năn tự hối như Bàn Đạo đây có nhiều khi ngồi nơi nào nhớ, moi óc nhớ coi cha nói gì, mẹ nói gì, tìm gần trời chết, tìm đặng nhớ.

Trong Thập Hình của Lý Giáo Tông, những người cường ngạnh bị khép vào Đệ lục hình phạt vào tịnh thất từ 1 tháng tới 1 năm mà còn phải hành chánh như thường.

*Những kẻ nào mà Thông sự nhiều phen trách cứ về tánh **cường ngạnh**, không chịu giúp sức người trong cơn gấp rút đã đủ chứng cứ thì Hiệp Thiên Đài sẽ xin Hội Thánh trừng trị.  
(Pháp Chánh Truyền CG).*

## CƯỜNG QUYỀN

強權

**Cường:** Mạnh mẽ. **Quyền:** Được phép làm một việc gì, quyền hành, thế lực.

**Cường quyền** là chỉ thế lực mạnh mẽ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Các con vì Đạo là việc công lý, mà công lý đánh đổ **cường quyền**, thì Đạo mới phải Đạo.

*Than sao cho đặng với **cường quyền**,  
Ý mạnh thế nhiều phật chẳng kiêng.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Vây hiệp đồng tâm liên ái kết,*

**Cường quyền** sức mọn dễ chi sòn.

(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## CƯỜNG TRÁNG

強壯

**Cường:** Mạnh mẽ. **Tráng:** Lớn, khoẻ mạnh.

**Cường tráng** là khoẻ mạnh và dồi dào sức lực.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhứt là phái nữ, tâm hồn thường phải nương theo Phật Mẫu một cách mạnh mẽ hơn nữa, hoặc sanh con cũng được mạnh giỏi hoặc chính thân thể mình không được **cường tráng**, hoặc đức tin còn yếu ớt sao không đến xin Mẹ, chỉ có Mẹ mới đủ quyền năng ban ơn ấy cho.

*Mỗi khối ăn nhằm phải bịnh, một ngày thêm một chút,  
hết **cường tráng**, cốt tuỷ lần lần phải chết thì thân thể  
các con bị chết theo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



## CƯỠNG BỨC

強 逼

**Cưỡng:** Dùng sức mạnh bắt ép phải nghe theo. **Bức:** Ép buộc.

**Cưỡng bức** là dùng sức mạnh hay quyền thế ép buộc người khác phải làm theo ý mình.

Như: Nó không muốn làm bị cưỡng bức phải làm.

*Chúng ta chỉ lấy đạo đức hơn nghĩa làm quyền, còn ngoài kia họ lấy quyền lực **cưỡng bức**, hai cái so nhau khác hẳn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CƯỢNG CẦU

Hay “Cưỡng cầu”.

**Cượng** (Cưỡng): Chống lại, gượng gằng sức làm việc gì.

**Cầu:** Xin, mong.

**Cượng cầu**, như chữ “Cưỡng cầu 強求”, là cố cãi một cách ngang bướng, gượng gạo.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Nếu Qua **cượng cầu** thì chẳng khác nào hầu chuyện với một người điên, chọc thêm loạn trí.

*Còn sự gì phải đến cho con, ấy là tại nó phải vậy. Chớ **cượng cầu** mà nghịch Thánh ý Thầy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CƯỢNG LÝ

Hay “Cưỡng lý”.

**Cượng** (cưỡng): Không tự nhiên, gượng gạo, bắt ép. **Lý:** Điều được coi là là hợp lẽ phải.

**Cượng lý**, như chữ “*Cưỡng lý* 強理”, là cố cãi, cố làm một cách gượng gạo, ngang bướng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bạn muốn tu mà không tu được tại kiếp sanh này, xác thịt bị lên án tử hình hữu định, tu không được nguyên do tại bạn đã làm, bạn phải chịu, không còn **cượng lý** gì nữa, ấy là cái nợ của buổi sanh tiền.

*Cượng lý tu hành cho thoát tục,*

*Tiền vay nợ hỏi, số ai bồi.*

(Lý Giáo Tông Giảng).

## CƯỚP

**Cướp** là dùng sức mạnh mà chiếm đoạt của người khác. Như: Cướp bóc, cướp đoạt, cướp giết.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nó không bền, thường thường bị hư hỏng và tiêu tan ngay sau khi người đã được nó tặng bị **cướp** mất sự sống.

*Chịu mất trẻ cũng vì Tà mị,*

**Cướp** con thương bỏ vị quên ngôi,

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## CƯỚP BÓC

**Cướp:** Dùng sức mạnh mà chiếm đoạt của người. **Bóc:** Lộet lần vỏ ngoài.

**Cướp bóc** là cướp của người.

Đức Lê Văn Duyệt giảng cơ trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Ngày nay có hai khối cầm vận mạng toàn cả nhơn loại, là khối Vô Sản và khối Tư Bản, nhưng khối nào cũng dùng quyền độc đoán **cướp bóc** chúng sanh, nên cần có một tôn giáo

đứng làm trọng tài cho hai khối, thế sau này mới gầy hoà bình được.

*Thêm nữa Đấng chịu khổ nhục đi ăn xin từ bữa, chịu hèn hạ ấy lại còn bị chúng bắt đóng đinh trên cây Thập Tự Giá “Lên án là kẻ côn đồ” kẻ hung bạo, **cuớp bóc**.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## CƯỚP GIỰT

Hay “*Cướp giật*”.

**Cướp:** Lấy của người khác bằng vũ lực. **Giật** (giật): Giành lấy, cướp lấy.

**Cướp giựt**, như chữ “*Cướp giật*”, là ngang nhiên đến cướp của người khác.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Tiền tài châu báu có nhiều giá trị ở đời, nhưng đức tốt tánh lành có giá trị hơn nữa. Tiền tài châu báu có thể bị chúng **cuớp giựt** chớ đức tốt tánh lành không thể nào mất được và khi xác thân ta trở về với cát bụi, những đức tốt tánh lành sẽ theo linh hồn ta để nâng cao địa vị ta nơi cõi Thiêng liêng.

*Lại có kẻ hung hoang ác nghiệt,  
**Cướp giựt** rồi chém giết mạng người.  
(Kinh Sám Hối).*

## CỨT ĐÁI

**Cứt:** Phân của người hoặc phân của loài động vật. **Đái:** Chỉ nước tiểu.

**Cứt đái** là nói chung phân và nước tiểu. Ý nói về mùi hôi của phân và nước tiểu.

*Đừng để dơ **CỨT ĐÁI** thúì òm,  
Quần áo trẻ thắm lom coi giặt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CƯU

1.- **CƯU** là mang thai, mang giữ trong lòng, đùm bọc giúp đỡ. Như: Cưu hờn, cưu mang.

Trong bài Thánh giáo chép tay của Ngài Bảo Pháp, Đức Chí Tôn có dạy: Tùy ý, tính vậy cũng đặng, nhưng các con phải coi mình là trên kẻ khờ dại, để lòng từ bi mà hiệp nhau dìu dẫn chúng sanh, nếu **CƯU** hờn thì hư Đạo.

*Ai chưa rõ thấu tác lòng đơn,  
Chớ vội **CƯU** chi những tiếng hờn.  
(Thơ Hộ Pháp).*

2.- **CƯU** 鳩 là con chim tu hú. Như: Chim cưu, cưu chuyết, cưu thước.

Cưu chuyết 鳩拙 có nghĩa là chim cưu vụng về.

Nguyên chim cưu không làm tổ, đợi chim khác làm tổ rồi đến ở. Vì vậy trong “Cầm Thư” có viết: *Cưu chuyết nhi an* 鳩拙而安, tức là chim cưu tuy vụng về nhưng vẫn sống yên ổn, vì sống nhờ tổ các con chim khác.

*Hơn chi giành én giựt anh,  
Thước **CƯU** khuấy bóng dựa cành chung nhau.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Nổi tông môn dài đến cứu lưu,  
Nếu chẳng giữ thước **CƯU** pha lẫn giống.  
(Phương Tu Đại Đạo)*

## CƯU CƯU

鳩鳩

**Cưu cưu** là chim Tu hú, một loài chim rất vụng về không làm được tổ, chỉ đến giành tổ con chim thước (Chim khách).

Kinh Thi có câu: *Duy thước hữu sào, duy cưu cưu chi* 唯 鵲 有 巢, 唯 鳩 居 之, nghĩa là chim thước có tổ, chim cưu đến ở.

Chim Cưu (Tu hú) đẻ trứng vào tổ, chim khách ấp nở ra con và tha mồi nuôi cho đến lớn, chim tu hú con bay đi không đoái hoài đến chim khách mẹ.

Do vậy người đời cho loài tu hú là giống chim bạc tình. Nghĩa bóng: Chỉ sự ở đậu, hoặc bạc tình.

*Trời hằng thương mến lũ non sanh,  
Giận nổi cưu cưu ở bạc tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CƯU HỜN

**Cưu:** Nuôi, mang. **Hờn:** Oán giận.

**Cưu hờn** là mang lấy sự hờn giận, ý chỉ khư khư mang lấy oán hờn trong lòng.

Thánh Giáo Thầy có đoạn: Các con khá thương hại cho lũ vô tâm ấy mà chẳng nên cưu hờn. Thầy vì lấy từ bi mà diu dắt các con, nên tạm sửa chút máy huyền vi, là để cho các con lấy chí thành của Thầy un đúc bấy lâu mà đối đãi với kẻ nghịch cho đến ngày mãn công quả.

*Đừng quen tánh tôi loạn con giặc,  
Cưu hờn xưa mà khúc mắc vắng hờn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CƯU MANG

**Cưu:** Nuôi, giúp đỡ. **Mang:** Có thai, có chữa.

**Cưu mang** là có chữa, tức mang và giữ gìn cái thai trong bụng.

Cưu mang còn có nghĩa là đùm bọc giúp đỡ, trong cuộc sống khi gặp cảnh khó khăn.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Ôi! Công sanh thành dưỡng dục, kể sao cho hết, nào là mười tháng **cưu mang**, ba năm bú mớm, ẵm bồng, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

*Nặng bầu nhiệt huyết cưu mang,  
Dở dang lý tưởng lữ làng giấc mơ!  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CƯU TÂM

**Cưu:** Nuôi, mang. **Tâm:** Lòng.

**Cưu tâm** là mang lấy trong lòng, hay nói cách khác là khư khư trong lòng.

Như: Từ nhỏ nó cưu tâm bỏ nhà để ra đi.

*Kẻ nào cưu tâm chia phe phân phái là đũa thù nghịch  
của Thầy. Con hiểu à!  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CƯU THƯỚC

鳩鵲

**Cưu thước** tức là chim thư cưu.

Thư cưu một loài chim ở nước, luôn luôn sống từng đôi trống

mái không rời với nhau, mà không có vẻ là lời, thường ví với vợ chồng hoà hợp và khăng khít nhau.

*Kìa cá giỡn vẫn vợ đáy nước,  
Nọ kết đôi **cưu thước** ven trời.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CỨU

1.- **Cứu 救** là giúp cho khỏi bệnh hay thoát nạn. Như: Cứu chữa bệnh nhân, cứu người trong lúc hoạn nạn.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vì thương nhơn loại, muốn **CỨU** hết nên thường thâu thập nhiều đũa vô tâm, cũng muốn cho chúng nó ăn năn chừa lỗi, ngõ hầu hưởng phước, mà chúng nó không biết tự hối thì làm sao mong rỗi đặng.

*Độ chúng **CỨU** đời công nghiệp để,  
Thiên ân hưởng trọn khá lo lường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- **Cứu 究** là tra xét. Như: Khảo cứu, nghiên cứu, cứu xét, cứu cánh, vụ án toà còn đang tra cứu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Năm cũ sắp tàn, thời gian trôi qua thắm thoát, tuổi chẳng chờ người mà phận sự còn bộn bề chưa biết đâu là **CỨU** cánh.

*Chỉ sau nhiều cuộc khảo **CỨU** và sưu tầm về Thần Linh  
Học mà Thầy đem truyền nền Đạo lý mới mẻ này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

## CỨU AN

救安

**Cứu:** Giúp cho thoát nạn. **An:** Yên ổn.

**Cứu an** là cứu giúp cho được yên ổn, bình an.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có dạy: Rồi lại cũng nên nhớ là nghiệp quả trong sự cấp dưỡng của đồng loại về cái ăn, đồ mặc, chỗ ở, thì chẳng nên lấy của mà nói rằng trừ công, mà phải lấy Thiên ý chơn chánh để phụng sự hầu **cứu an** cho người khổ. Đó là lẽ Đạo vậy.

*Lòng Trời cảm **cứu an** lê thứ,  
Độ chúng sanh muôn xứ gọi ơn.*  
(Xưng Tụng Công Đức).

*Thây phơi chật đất đầy đàng,  
Cao Đài xuất hiện **cứu an** dân Trời.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Nương thần bút **cứu an** lê thứ,  
Năm từ bi gìn giữ trong ngoài.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## CỨU CẢNH

究竟

**Cứu:** Cùng tận. **Cánh:** Trọn, hết.

**Cứu cánh** là cuối cùng hết, kết quả cuối cùng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có nói: Cho hay “Hữu chí cánh thành”, sở nguyện và cương quyết của chư chức sắc Bộ Nhạc đã nung đúc thành khối kiên tâm, cứng rắn thì dù khó khăn bao nhiêu cũng có thể san bằng để đi tới chỗ **cứu cánh**.

*Truy điệu vốn làm phương **cứu cánh**,  
Chèo thuyền là mở nẻo siêu thăng.*  
(Chiêu Hồn Tử Sĩ).

*Chín năm binh biến phải tân toan,  
**Cứu cánh** buồn trông việc bất toàn.*  
(Thơ Thuần Đức).



## CỨU CẤP

救急

**Cứu:** Giúp cho thoát nạn. **Cấp:** Gấp.

**Cứu cấp** là giúp đỡ trong lúc nguy cấp.

Cứu cấp còn có nghĩa như “*Cấp cứu* 急救” là cứu chữa gấp để khỏi nguy đến tính mạng.

Trong Phương Châm Hành Đạo, Đức Quyền Giáo Tông có dạy: Cứu nhân độ thế là **cứu cấp** những người đương hồi khốn cùng, hoạn nạn; ai đói mình cho ăn, ai khát mình cho uống, ai đau mình giúp thuốc, ai thác mình thí hòm, ai lạc nẻo mình chỉ đường, ai buồn rầu mình an ủi, ai kiện thưa tranh-đấu mình kiếm chước giải-hoà; bắt cầu bồi lộ cho hành khách tiện bề qua lại; in thí kinh điển, thiên thơ cho mọi người coi theo hầu cải tà quy chánh...

*Phước Thiện cứu cấp đơn cô,  
Phước Thiện lựa những tặng đồ Chí Tôn.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Trở dạy cơ Tạo đương mong buổi,  
Cứu cấp lương sanh bổng gặt thì.  
(Thơ Cao Liên Tử).*

## CỨU CHÚNG

救眾

Hay “Cứu chúng sanh”.

**Cứu:** Giúp cho thoát nạn. **Chúng:** Hay chúng sanh, chỉ chung tất cả các loài.

**Cứu chúng** hay Cứu chúng sanh là đem giáo pháp của tôn giáo ra mà cứu giúp toàn thể loài người hay loài vật vượt thoát khỏi khổ đau, để về cõi an nhàn cực lạc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão mang nặng tình nghĩa cùng một bạn thiêng liêng vì đời lãnh mạng, tạo Đạo đặng **cứu chúng** sanh mà phải chịu xông trần vào cảnh đọa.

*Hành pháp dìu đời qua nẻo khổ,  
Ra tay **cứu chúng** thoát cơn nguy.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cầm mối Thiên thơ lo **cứu chúng**,  
Đạo người vẹn vẻ mới thành Tiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nếu đặng thật lòng lo **cứu chúng**,  
Thầy đành giao đứt một Tiên chu.*  
(Đạo Sử).

## CỨU CHUỘC

**Cứu:** Giúp cho thoát nạn. **Chuộc:** Chuộc tội, tức là lập công để trừ bớt tội.

**Cứu chuộc** là cứu giúp những người có tội lỗi để khuyên họ ăn năn sám hối những lỗi lầm đã gây ra.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Luân hồi chuyển kiếp là cơ mầu nhiệm để cho các chơn hồn đặng **cứu chuộc** và tấn hoá, nếu trướat bỏ cơ mầu nhiệm ấy đi, thì Đạo nơi nào mà bền chặt?

*Rộng mở cửa răn năng **cứu chuộc**,  
Gìn lòng tu tánh chớ đơn sai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Cứu chuộc** đã gần hai ngàn tuổi,  
Cao Đài phú thác dắt dìu bây.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Cứu chuộc** lấm gương Tiên Thánh để,  
Liều thân độ chúng dạ khẩn thìn.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CỨU CHỮA

**Cứu:** Giúp cho thoát nạn. **Chữa:** Làm cho hết bệnh tật, hoặc hết hư hỏng để trở lại bình thường.

**Cứu chữa** là chữa cho thoát khỏi cơn nguy kịch.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Quý vị đã thọ lãnh sứ mạng Thể Thiên Hành Hoá thì mỗi việc làm của Quý vị đều có Thánh Thần chứng kiến sự tận trung với Đạo sẽ đem đến cho quý vị một phần thưởng Thiên Liêng xứng đáng. Nếu vì một lẽ nào mà quý vị “ bán đồ nhi phế” hoặc chịu làm dụng cụ cho kẻ khác phá Đạo, tức là quý vị sẽ thất thế và sự thất thế là một trọng tội vô phương **cứu chữa** “ hoạch tội ư thiên vô khả đảo giã”.

*Vậy nên biết mà kèm sửa bước đường đặng **cứu chữa** căn bệnh cho nhau và ngăn ngừa bước đường cho những đũa sẽ đến.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CỨU ĐỘ

救渡

**Cứu:** Giúp cho thoát nạn. **Độ:** Đưa qua sông.

**Cứu độ** là cứu giúp cho người như con đò đưa qua sông mê bể khổ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Biết rằng Thánh Thể của Chí Tôn là nền Đạo Cao Đài, có sứ mạng thiêng liêng đến tại thế này để **cứu độ** toàn nhơn sanh đang lầm than khổ sở vì nạn đao binh.

*Xin Từ Phụ ra ơn **cứu độ**,  
Tăng huyền linh giác ngộ chí thành.*

(Kinh Thể Đạo).

*Phước gặp Tam Kỳ Trời cứu độ,  
Gắng tu kịp buổi lướt Đài Vân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Theo Đạo Cao Đài ơn cứu độ,  
Muôn năm hưởng phước trở về sau.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CỨU ĐÒI

**Cứu:** Làm cho thoát khỏi mối đe dọa sự an toàn, sự sống còn.

**Đòi:** Xã hội loài người.

**Cứu đời,** như chữ “*Cứu thế* 救世”, là cứu giúp người đời thoát khỏi cảnh khổ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Kẻ phạm dầu ly hương thuở ấu xuân đi nữa, lòng hằng hoài vọng. Chí Thánh dầu bị đoạ trần, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn dám ưng thuận hạ thế **cứu đời**?

*Đạo Quân đức hoá háo sinh,  
Rộng quyền máy nhiệm an linh cứu đời.  
(Giới Tâm Kinh).  
Nay gần đặng Ngọc Hoàng Thượng Đế,  
Tìm Chí Linh trị thế cứu đời.  
(Kinh Thế Đạo).  
Kỳ Ba mở đạo cứu đời,  
Chiêu an thế giới khắp nơi hoà bình.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## CỨU HỘ

救護

**Cứu:** Giúp cho thoát nạn. **Hộ:** Giữ gìn, che chở.

**Cứu hộ** là cứu giúp và che chở cho khỏi tai nạn.

Như: Cứu hộ những người bị thiên tai, bão lụt, cứu hộ người tàn tật neo đơn.

*Ngũ bá A La Hán, cứu hộ đệ tử..... nhứt thân ly khổ nạn.*

(Kinh Cứu Khổ).

## CỨU KHỔ

救苦

**Cứu:** Giúp đỡ. **Khổ:** Lo âu, vất vả.

**Cứu khổ** là giúp đỡ người lâm cảnh khổ, thoát qua khỏi cảnh vất vả, cực nhọc.

Thánh giáo Thầy có dạy: Con đường vô tư để tìm **cứu khổ** cho chúng sanh là con đường đạo đức, ngọn đèn thiêng liêng sẽ chực soi tỏ bước của các con, khác với con đường ấy là đường của Quỷ Vương đem lối.

*Muốn cho thiên hạ đại đồng,  
Lấy câu cứu khổ dụ lòng thương sanh.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Lòn thân dưới phép sàu than,  
Tìm phương cứu khổ mở đàng giải căn.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Lần chuỗi hạt từ bi cứu khổ,  
Nương gió thanh trăng tỏ là nhà.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CỨU KHỔN

救困

**Cứu:** Giúp đỡ. **Khổn:** Hết sức khó khăn.

**Cứu khốn** là cứu giúp kẻ gặp cảnh khó khăn. Như: Cứu khốn phò nguy.

*Người đem rải tình thương khắp chốn,  
Thấy mặt trời cứu khốn trần gian.*

(Nguyễn Trung Trực Giáng).

## CỨU KHỐN PHÒ NGUY

Hay “*Cứu khốn phò nguy*”.

**Cứu khốn:** Cứu giúp kẻ gặp cảnh khó khăn. **Phò** (phù) **nguy:** Che chở, điu dắt cho hết nguy nan.

**Cứu khốn phò nguy**, như chữ “*Cứu khốn phò nguy 救困扶危*”, là cứu giúp những kẻ khốn khó, phò trợ những người hiểm nguy.

*Cứu khốn phò nguy hưng chánh khí,  
Trừ gian diệt nịnh hộ chọn truyền.*

(Thơ Huệ Phong).

## CỨU NẠN

Hay “*Cứu nạn*”.

**Cứu:** Làm cho thoát khỏi mối đe dọa sự an toàn, sự sống còn.

**Nạn:** Do chữ “*Nạn 難*” đọc trại ra, là tai nạn.

**Cứu nạn**, như chữ “*Cứu nạn 救難*”, là cứu giúp những kẻ bị tai nạn nguy hiểm.

Trong Kinh Cứu Khổ có câu: Nam mô cứu khổ, **cứu nạn** Quan Thế Âm Bồ Tát, bá thiên vạn ức Phật, hằng hà sa số Phật, vô lượng công đức Phật.

*Dầu mang xác tục hay hồn,  
Nhớ câu Từ Phụ Chí Tôn **cứu nàn**.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Xa thơ nay gãy giữa đàng,  
Con tua giữ dạ **cứu nàn** giúp nguy.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CỨU NƯỚC

**Cứu:** Làm cho thoát khỏi mối đe dọa sự an toàn, sự sống còn.

**Nước:** Chỉ quốc gia.

**Cứu nước**, đồng nghĩa với chữ “*Cứu quốc* 救國”, là cứu nguy cho đất nước, hoặc giải thoát đất nước ra khỏi nạn xâm lược của ngoại bang.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Quốc dân Việt Nam làm đặng thì toàn cầu mới làm đặng. Ai cầm huệ kiếm ấy đặng, thì họ **cứu nước** họ đặng, cũng như Việt Nam đã cứu nước Việt Nam vậy.

Xem: **Cứu quốc**.

*Lục Nương chị ngựa bêu **cứu nước**,  
Quân nghịch thù mua được thiêu thân.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

***Cứu nước** không ai ra gánh vác,  
Phong quan chưa định đã giành rồi.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CỨU NGUY

救危

**Cứu:** Làm cho thoát khỏi mối đe dọa, sự an toàn, sự sống còn. **Nguy:** Ngặt nghèo, có thể hại tánh mạng.

**Cứu nguy** là cứu giúp để thoát khỏi cơn nguy hiểm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Những kẻ đau khổ chán chường, đó là những vết đen tối của bức tranh xã hội những vai tuồng bần thiêu của sân khấu đời. Phải có một bàn tay từ thiện giúp đỡ **cứu nguy** cho họ bằng không họ chẳng khác chi những khách lữ hành vì thiếu nước mà phải phơi thây giữa bãi sa mạc.

*Cả kêu thức tỉnh hỡi ai,  
Thành tâm hồi ngộ Cao Đài cứu nguy.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## CỨU NHƠN ĐỘ THẾ

Hay “*Cứu nhân độ thế*”.

**Cứu nhơn** (nhân): Cứu giúp cho, nhơn loại (con người). **Độ Thế**: Giúp đời.

**Cứu nhơn độ thế**, như chữ “*Cứu nhân độ thế 救人度世*”, là cứu người giúp đời.

Trong Phương Châm Hành Đạo, Đức Quyền Giáo Tông có viết: Kinh Phật dạy **cứu nhân độ thế** mà không giải rành là sao, thành ra nhiều vị tu hành không để ý đến, chỉ biết có một phép từ bi thanh tịnh là gốc.

*Lâng lâng giữ sạch bụi trần,  
Cứu nhân độ thế phước phần hậu lai.  
(Cửu Nương Giáng Bút).*  
*Lòng thương đời như bể rộng, ái vật tợ sâu sâu,  
Nuôi chí lớn nguyện bắc cầu cứu nhân độ thế.  
(Điều Văn Đầu Sư).*



## CỨU NHƠN TAI

**Cứu:** Làm cho thoát khỏi mối đe dọa, sự an toàn, sự sống còn. **Nhơn** (nhân): Người. **Tai:** Hoạ, nạn.

**Cứu nhơn tai**, như câu “*Cứu nhân tai 救人災*”, là cứu giúp thoát khỏi tai nạn cho người.

Câu trên được trích trong câu thành ngữ “Thực nhơn tài, **CỨU NHƠN TAI**”, có nghĩa là ăn tiền người phải cứu giúp người, ý muốn nói thợ ơn người phải đáp trả lại.

*Theo thể thường người ta nói: “Thực nhơn tài phải **CỨU NHƠN TAI**”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CỨU QUỐC

救國

**Cứu:** Làm cho thoát khỏi mối đe dọa, sự an toàn, sự sống còn. **Quốc:** Nước.

**Cứu quốc** là giúp đất nước thoát khỏi cảnh nguy nan, hoặc thoát ách nô lệ, ngoại xâm.

Như: Nhân dân đứng lên cứu quốc.

***Cứu quốc** khó trông mong gặp Thuần,  
An bang hết sở cậy nhờ Nghiêu.*

(Thơ Hộ Pháp).

## CỨU RỖI

**Cứu:** Giúp cho thoát nạn. **Rỗi:** Giúp cho giảm bớt hình phạt.

**Cứu rỗi** là giúp cho linh hồn thoát khỏi chốn đọa đày khổ sở. Đây là một từ dùng trong Tôn Giáo.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Than ôi! Xa Thầy chưa bao lâu mà vì lợi lộc ham muốn của thế tình, nhiều đứa phải chịu để xác cho Tà quái xung nhập. Thầy cũng thương hại mà khó thể **cứu rỗi** được.

*Đùm bọc em, con ráng bước một đàng,  
Đặng cho Mẹ dễ dàng **cứu rỗi**.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Nhìn bất hạnh ân cần **cứu rỗi**,  
Thấy lâm nguy mở lối đưa đàng.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CỨU TẾ

救濟

**Cứu:** Cứu giúp. **Tế:** Vượt qua.

**Cứu tế** là giúp đỡ người vượt qua sự nghèo khổ hay hiểm nguy, tai nạn.

Cứu tế cho những người đói khổ, hoạn nạn là nhiệm vụ của Cơ Quan Phước Thiện trong đạo Cao Đài.

*Nỗ chí khí anh hùng giúp thế,  
Trương cánh vây **cứu tế** vạn dân.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CỨU TINH

救星

**Cứu:** Giúp đỡ. **Tinh:** Ngôi sao.

**Cứu tinh** là ngôi sao giải cứu chiếu mạng.

Khi người ta bị tai nạn, gặp ngôi sao tốt chiếu mệnh thì có thể thoát nạn được, vì thế cứu tinh dùng để chỉ người đến cứu mạng.

Như: Cứu tinh của dân tộc.

*Chiêu an tả đạo, trừ tà khí,  
Độ tận quần sanh, chiếu **cứu tinh**.*  
(Lý Giáo Tông Giảng).

*Lâu cuối năm, chầy cho đôi tháng,  
Trông Bắc phương thấy dạng **cứu tinh**.*  
(Xuân Hương Giảng Bút).

## CỨU TỬ HUỒN SANH

Hay “*Cứu tử hoàn sinh*”.

**Cứu tử**: Cứu cho thoát khỏi sự chết. **Huồn sanh** (hoàn sinh): Sống trở lại.

**Cứu tử huồn sanh**, như chữ “*Cứu tử hoàn sinh* 救死還生”, là cứu người thoát khỏi chết để sống trở lại.

*Năm mùi mặn ngọt chua cay đắng,  
**Cứu tử huồn sanh** cảm nghĩa ân.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## CỨU THẾ

救世

**Cứu**: Cứu giúp. **Thế**: Đời.

**Cứu thế** là cứu đời, cứu giúp người đời.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Ngài (Chỉ Đức Chí Tôn) muốn Việt Nam này là Thánh Địa cho Nhơn loại biết rằng: Nhờ đây mà giải quyết **cứu thế** bảo tồn Nhơn loại là do con cái của

Ngài, do nơi chúng ta. Nếu bất lực chúng ta có phần lỗi đó vậy.

Cứu thế hay Chúa cứu thế còn dùng để chỉ Đức Gia Tô Giáo Chủ (Jésus).

Xem: **Cứu thế độ nhân.**

*Phổ Đà có Phật Quan Âm,  
Ra công cứu thế, ân thâm đức dày.  
(Xưng tụng Công Đức).*  
**Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ,  
Độ đời cố tạo phước Nhơn gian.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).**

## CỨU THẾ ĐỘ NHÂN

救世度人

**Cứu thế:** Cứu đời. **Độ nhân** (nhơn): Con người.

**Cứu thế độ nhân**, cũng như chữ: “*Cứu nhân độ thế* 救人度世”, là cứu đời giúp người, ý chỉ những người vì nhơn quần xã hội lo cứu giúp cho người đời.

Xem: **Cứu nhân độ thế.**

*Ham phương cứu thế độ nhân,  
Giải mê khách tục, cõi trần lánh xa.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CỨU THẾ QUYẾT NGƯNG QUYỀN ĐỊA PHỦ

**Cứu thế:** Cứu giúp người đời. **Quyết:** Nhứt định. **Ngưng quyền:** Chấm dứt quyền hành. **Địa phủ:** Hay Địa ngục, Diêm cung, chỉ nơi đầy đọa linh hồn người có tội ở dưới Âm phủ.

**Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ** là đạo Cao Đài được mở ra để cứu giúp người đời trong thời kỳ Hạ nguơn mặt Pháp, Đức Chí Tôn quyết định ngưng quyền hành của các Diêm vương ở cõi Địa phủ, ý muốn nói đóng cửa Địa ngục, không còn Địa ngục nữa.

Điều này chính trong bài Phật Mẫu Chơn Kinh có cho biết:

Vô Địa ngục, vô Quỷ quan,  
Chí Tôn Đại xá nhứt trường quy nguyên.

Vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn khai nền Đại Đạo để cứu thế, cũng là mở kỳ Đại ân xá lần ba, nên ra lệnh đóng cửa các cõi Địa ngục và mở rộng cửa Thiên đường để cho tất cả chúng sanh được giải hết oan nghiệt, tu một kiếp mà có thể quy nguyên, tức là trở về nguồn cội. Mà nguồn cội là cái gốc ban đầu của con người là khối Đại linh quang của Đức Chí Tôn. Con người xuất phát từ nguồn cội đó, luân hồi sanh tử hằng hà sa số kiếp nơi cõi thế gian, nếu mê mờ thì mãi bị chìm sâu vào khổ não, còn nếu giác ngộ chịu học hỏi, tu hành thì có thể đoạt được phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật tùy theo công đức. Đến ngôi Phật vị con người còn phải tu nữa để được quy nguyên, tức là trở về cùng Khối Đại Linh Quang của Đức Thượng Đế. Còn các vong hồn có tội tình thì vào cõi Âm quang, chờ ngày thoát hoá.

### **Tại sao lại đóng địa ngục, mở tầng Thiên?**

Chúng ta biết, Đức Chí Tôn mở nền Đại Đạo Cao Đài ở phương Đông, ban ân huệ lớn lao là Đại ân xá cho tất cả chúng sanh và các đẳng linh hồn. Vì thế, khi mới khai Đạo, Hội Thánh thường gọi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là nền đạo “Đại ân xá kỳ ba của Thượng Đế ở Phương Đông” và dịch ra pháp văn như sau: Troisième Amnistie de Dieu en Orient.

Theo các kinh sách của Đạo Cao Đài, kỳ Đại ân xá này Chí Tôn cho chúng sanh được hưởng những đặc ân như:

1- **Tha thứ các tội lỗi và oan khiên kiếp trước** của những người biết hồi đầu hướng thiện, nhập môn cầu đạo, lập minh thệ với Đức Chí Tôn để nhứt tâm tu niệm.

Kinh Giải Oan có viết:

May đặng gặp hồng ân chan rưới,  
Giải trái oan sạch tội Tiền khiên.

Trong Kinh Cầu Bà Con Thân Bằng Cố Hữu Đã Quy Liễu có câu:

Ơn Tạo hoá tha tiền khiên trước,  
Đưa linh phan tiếp rước nguyên nhân.

Và Kinh Cầu Hồn Khi Hấp Hối viết:

Chí Tôn xá tội giải oan,  
Thánh, Thần, Tiên, Phật cứu nần độ vong.

Hay

Ăn năn sám hối tội tình,  
Xét câu minh thệ gởi mình cõi thẳng.

2- **Đóng Địa ngục, Phong đô và mở cửa Thiên đường** để các con cái Chí Tôn được về hội hiệp cùng Ngài. Những vong hồn có tội được đưa đến cõi Âm quang để giải thân định trí, chờ ngày thoát hoá. Trong Kinh Giải Oan có câu:

Đóng Địa ngục, mở tầng Thiên,  
Khai đường Cực Lạc, dẫn miền Tây Phương.

3- **Tu một kiếp có thể đắc Đạo mà trở về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống**. Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “ Nên Thầy cho một quyền rộng rãi cho cả nhơn loại trong Càn Khôn Vũ Trụ, nếu biết ngộ kiếp một đời tu, đủ trở về cùng Thầy đặng”.

Tóm lại, điều đại hạnh cho chúng sanh ngày nay là chúng sanh được hưởng ân Đại xá và khi giáng huyền cơ khai mở nền Đại Đạo, thì chính Đức Chí Tôn ra lệnh ngưng quyền Địa

phủ, tức không còn Địa ngục phong đô nữa để chúng sanh, người nào quyết chí tu hành, thì trong một kiếp có thể đắc Đạo được.

**Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ.**  
*Độ đời cổ tạo phước hơn gian.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CỨU ƯƠNG

救殃

**Cứu:** Làm cho thoát khỏi mối đe dọa, sự an toàn, sự sống còn. **Ương:** Tai nạn, vạ, làm hại.

**Cứu ương**, như chữ “*Cứu tai* 救災”, là cứu giúp thoát khỏi những tai ương xảy đến.

*Môn sanh thiện niệm hằng ngày,  
 Cúi xin Kim Mẫu muôn loài cứu ương.*  
 (Tán Tụng Công Đức).

## CỨU VÃN

救挽

**Cứu:** Làm cho thoát khỏi mối đe dọa, sự an toàn, sự sống còn. **Vãn:** Kéo lại.

**Cứu vãn**, như chữ “*Vãn cứu* 挽救”, là làm cho tránh khỏi thất bại, suy vong, cho chuyển biến theo hướng trở lại như trước. Như: Cứu vãn tình thế.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Con vì tâm tình cao thượng mà **cứu vãn** sự sụp đổ của một dân tộc đã hấp thụ một nền văn minh tối cổ.

*Muốn cứu vãn chương trình định quyết,  
Ai đến về riêng biệt cân lường.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## CỨU VỚT

**Cứu:** Cứu giúp. **Vớt:** Lấy vật bị chìm dưới nước.

**Cứu vớt** giúp cho thoát khỏi tình trạng nguy ngập đến mức gần như tuyệt vọng. (Thường nói về mặt tinh thần).

Theo triết lý tôn giáo, con người sống nơi cõi trần tức bị chìm sâu trong biển khổ, Giáo pháp ví như con thuyền cứu vớt kẻ trầm luân vượt qua bến giác.

Thánh giáo Đức Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có dạy: Các con sẽ không còn chối cãi được trước Tòa Phán Xét Chung rằng Thầy không **cứu vớt** hơn loại bằng những phương pháp công hiệu.

*Nhờ lương sanh mà cứu vớt quần sanh,  
Con cũng hiểu rõ tình Tà Chánh.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Cuộc nên hư nào tránh đặng vận thời,  
Nếu không mẹ ai hơi đâu lo cứu vớt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CỪU

1.- **Cừu** 仇 là thù hằn, giận hờn, ít dùng một mình.

Như: Cừu hận, cừu thù, quốc cừu, mối oan cừu đã lâu, hai đứa là cừu địch của nhau.

*Giúp người nên Đạo. Đừng nhớ cừu riêng. Chớ che lấp người hiền.*

(Tân Luật).



**2.- Cừu** 裘 là con cừu, tên một loài thú giống như dê, có lông làm áo được.

Cừu còn dùng để chỉ áo cừu, một loại áo làm bằng lông cừu, mặc trong mùa rét lạnh.

Như: Hiền như cừu non, cừu y, áo lông cừu.

*Nước đục lóng trong toan lánh bọt,*

*Cừu y đành đổi mảnh cà sa.*

(Bát Nương Giáng Bút).

**3.- Cừu**, còn đọc “Cầu 逑”, là kết đôi. Như: Quân tử hảo cừu (đẹp đôi cùng người quân tử).

Do trong Kinh Thi có câu: Yếu điệu thực nữ, Quân tử hảo cầu. Nghĩa là người con gái dịu dàng đẹp đôi với người quân tử.

Vì vậy, Hảo cừu chỉ vợ chồng đẹp đôi.

*Thân yếu điệu chịu danh thực nữ,*

*Để cho ai rộng chữ hảo cừu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CỪU HẬN

仇恨

**Cừu:** Thù hằn, giận hờn. **Hận:** Giận.

**Cừu hận**, như chữ “Thù hận”, là căm giận, oán hờn sâu sắc đến mức thôi thúc phải trả thù.

Trong Phương Luyện Kỹ của Đức Hộ Pháp có câu: Sự **cừu hận** là mối thâm khổ đệ nhất của nhơn sanh, nên người hiền thì không biết đến y là từ bỏ cừu hận oán ghét.

*Bước công danh quen lẽ nghịch thù,*

*Bả quyền lộc nhuộm màu cừu hận.*

(Thơ Hộ Pháp).

## CỪU Y

裘衣

Hay “*Cầu y*”.

**Cừu** (còn đọc cầu): Áo bằng da. **Y**: Áo.

**Cừu y** là một loại áo làm bằng da thú (da con cừu), chỉ người giàu sang.

Như: Mùa đông đến chuẩn bị cừu y để mặc.

*Nước đục lóng trong toan lánh bọt,  
Cừu y đành đổi mảnh Cà sa.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## CỬU

1.- **Cửu** 久 là lâu dài, không dùng một mình.

Như: Cửu biệt, cửu hạn phùng cam vũ, cửu lưu 久留 là lưu lại một thời gian lâu dài.

*Cửu tử kim triều đắc phục hườn,  
Hạnh phùng Thiên mạng đảo khai nguơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Cửu** 九 là số chín. Như: Cửu ngũ, Cửu Nương, Cửu Trùng Đài, Cửu Trùng Thiên, Cửu Thiên Khai Hoá.

Theo Thánh giáo, Cửu Nương là chín vị Tiên Nương nơi Diêu Trì Cung, gọi chung là Cửu Vị Tiên Nương.

*Đắc truyền khai mồi Tam Kỳ,  
Dưới tay cây có Diêu Trì **Cửu** Nương.*  
(Tán Tụng Công Đức).

3.- **Cửu** 九 là nghi tiết làm tuần do quyền thuộc cúng cho người mất sau tang lễ trong đạo Cao Đài.

Kể từ sau ngày mất một ngày, đếm tới chín ngày làm tuần nhưt cửu, tới tám mươi một ngày thì làm tuần cửu cửu, hay chung cửu (mãn cửu).

*Thọ phục mẫu từ chưa mãn cửu,  
Cư tang thân phụ tiếp lên đầu.  
(Thơ Phước Huệ).*

## CỬU HOÀNG

九皇

**Cửu:** Chín. **Hoàng:** Vua.

**Cửu hoàng** là chín vị vua thời Thái cổ, nối nhau làm vua, có công khai hoá cho con người.

Theo quyển “Trung Quốc Đại Từ Điển” của Vương Vân Ngũ, thì Cửu Hoàng là chín vị vua, từ vua Thần Nông trở về trước.

Theo sách Tam Hoàng Thiên Kinh thì “Cửu Hoàng” gồm có:

- Tam Hoàng: Ba vị vua thời thái cổ là Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhơn Hoàng.
- Tam Vương: Ba vị vua kế là Ngũ Long, Hữu Sào, Toại Nhân.
- Tam Đế là Phục Hy, Thần Nông, Huỳnh Đế.

Công Đức của Cửu Hoàng đối với nhơn loại thật là to lớn, đưa con người thoát khỏi tình trạng ăn lông ở lỗ.

Trong sách cổ có viết: Hữu Sào dạy dân biết kết cành làm tổ để trú ẩn; Toại Nhân bày cho dân chùng khoang gỗ lấy lửa để nấu chín đồ ăn; Phục Hy dạy dân nuôi thú vật để sai khiến, làm lưới để săn và đánh cá, nuôi tằm, vẽ bát quái chỉ cái lẽ âm dương biến hoá của muôn vật, chế đàn cầm, đàn sắt, dạy dân phép cưới vợ gã chồng, từ đó mới có danh từ gia tộc, Thần Nông chế tạo cày bừa, dạy dân cày cấy, tìm các loại ngũ cốc

để thể thịt thú cầm, Huỳnh Đế có công nếm cây cỏ tìm vị thuốc để giúp dân trị bệnh.

*Càn khôn hoát vận. Nhựt nguyệt chi quang.  
Đạo pháp bao la, **Cửu hoàng** tử tổ.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## CỬU HUYỀN

九玄

Hay “*Cửu Huyền Thất Tổ* 九玄七祖”.

### 1.- Cửu huyền:

Có thuyết cho rằng Cửu huyền cũng là Cửu tộc, kể từ Cao Tổ nhỏ xuống đến cháu huyền tôn là chín đời: *Cao, Tăng, Tổ, Khảo, Kỳ thân, Tử, Tôn, Tăng, Huyền* 高, 曾, 祖, 考, 己身, 子, 孫, 曾, 玄”, nghĩa là Ông sơ, ông cố, ông nội, cha, bản thân, con, cháu, chắt, chít, tức là từ bản thân kể lên bốn đời, và đếm xuống bốn đời, cộng chung lại là chín đời, gọi là Cửu tộc:

Nếu thờ Cửu huyền mà lấy Cửu tộc ra thờ thì chỉ thờ được bốn đời trên bản thân mình, tức từ phụ thân đến cao tổ, còn bốn đời sau là con cháu thì sao lại thờ được?

Theo thiên ý, chữ Huyền chỉ về đời, chữ cửu chỉ số nhiều. Như vậy, Cửu huyền chỉ là một từ dùng để chỉ Ông bà Tổ tiên. Thờ Cửu huyền tức thờ cúng Ông bà Tổ tiên, cũng như nhiều gia đình xưa thờ *Tiên Linh* 先靈, hay *Truy viễn* 追遠.

### 2.- Thất tổ:

Theo bản đồ Thất tổ Miếu thì Thất tổ gồm:

7.Thất Tổ: Thủy Tổ 始祖	Tỷ khảo
6.Lục Tổ: Viễn Tổ 遠祖	Tỷ khảo

- 5.Ngũ Tổ: Tiên Tổ 先祖                      Tỷ khảo  
 4.Tứ Tổ: Cao Tổ 高祖                      Tỷ khảo  
 3.Tam Tổ: Tăng Tổ 曾祖                      Tỷ khảo  
 2.Nhị Tổ: Hiển Tổ 顯祖                      Tỷ khảo  
 1.Nhứt Tổ: Hiển Tỷ khảo 顯妣考 (Cha mẹ).

Nhưng theo các nhà thờ họ ngày xưa chỉ thờ bốn đời tổ, đến đời thứ năm, thần chủ sẽ được chôn đi nên gọi là “Ngũ đại mai thần chủ 五代理神主”.

Chữ thất trong từ Thất tổ cũng dùng chỉ về số nhiều. Như vậy, thờ Cửu huyền Thất tổ có nghĩa là thờ Ông bà Tổ tiên nhiều đời mà thôi.

### 1.- Cửu huyền:

*Giọt lụy của **Cửu huyền** dầu đổ,  
 Chớ đau lòng thuận nợ trăm luân.  
 (Kinh Tận Độ).*

### 2.- Cửu huyền Thất tổ:

*Âm Dương đôi nẻo như nhau,  
**Cửu Huyền Thất Tổ** giữ câu thọ trì.  
 (Kinh Thế Đạo).  
 Tu đặng cứu **Cửu Huyền Thất Tổ**,  
 Tu phòng sau rồi độ tử tôn.  
 (Thơ Bảo Pháp).*

## CỬU KHIẾU

九竅

**Cửu:** Chín. **Khiếu:** Cái lỗ.

Trước nhất ta phải biết Thất khiếu. Thất khiếu là bảy cái lỗ trên mặt: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, và miệng.

Còn Cửu khiếu là thất khiếu với hai khiếu là lỗ sinh thực khí và hậu môn, tức hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, miệng, sinh thực khí và hậu môn.

Theo Đào Duy Anh, Hồn là cái linh phụ vào phần khí của người, là phần khinh thanh, người ta chết thì bay lên không; còn phách là cái linh phụ vào phần hình của người, là phần trọng trọc, khi người ta chết thì tiêu xuống đất. Đàn ông có ba hồn phụ vào tam tiêu và bảy phách (vía) phụ vào thất khiếu, đàn bà thì có chín phách (vía) phụ vào cửu khiếu.

Ngoài thất tình lục dục ra, người tu luyện lại còn có Tam thi, Cửu khiếu là mối hại cho người.

Tam thi là ba con quỷ trấn ba cửa ải là Thượng tiêu, Trung tiêu, Hạ tiêu, không cho thần, khí giao thông với Càn Khôn thăng giáng.

Cửu khiếu ấy là chín con ma giữ chín lỗ khiếu không cho khí Tiên Thiên tiếp ứng với khí Hậu Thiên, thành thử con người phải chịu trầm luân mãi mãi.

Vậy người luyện Đạo, tu đơn là phải khử trừ bao nhiêu trở lực ấy cho tiêu tan thì tam thi, cửu khiếu mới có thể xung thông Trời, Đất được.

*Luyện tu thoát tục lẽ hằng,  
Tu cho **cửu khiếu** đường trăng đêm rằm.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Luyện sao **cửu khiếu** phát khai,  
Thiên môn rộng mở Linh đài quy nguyên.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CỬU LONG ĐÀI

九龍臺

**Cửu:** Chín. **Long:** Rồng. **Đài:** Nền cao để trông xa.

**Cửu Long Đài** là một cái đài đặt trước Báo Ân Từ, dùng để các vị Chức sắc Đại Thiên Phong lên đó thuyết giảng giáo lý.

Chính tại nơi Cửu Long Đài này, Đức Hộ Pháp giải nghĩa về bài Phật Mẫu Chơn Kinh vào lúc 4 giờ chiều ngày rằm tháng 8 năm Đinh Hợi (1947).

*Nghe như gọi nhớ tâm can,  
Cửu Long Đài lễ xưa tràn đức tin.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## CỬU LƯU

久留

**Cửu:** Lâu dài, không dùng một mình. **Lưu:** Để lại, ở lại, giữ lại.

**Cửu lưu** 久留 là lưu lại một thời gian lâu dài, tức kéo dài một thời gian lâu dài.

*Nói tông môn dài đến cửu lưu,  
Nếu chẳng giữ thức cựu pha lẫn giống.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CỬU NƯƠNG ĐIỀU TRÌ CUNG

九娘瑤池宮

Hay “**Cửu Nương**”.

Cửu Nương 九娘, hay Cửu Nương Điều Trì Cung có hai nghĩa:

**A.- Cửu Nương** hay Cửu Nương Điều Trì Cung là chỉ chung chín vị Tiên Nương dưới quyền của Đức Phật Mẫu, từ Nhứt Nương cho đến Cửu Nương.

**Cửu Nương** vốn nhọc nhằn chẳng tiếc,  
Chỉ trách con chưa biết lập Trường.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

**B.- Cửu Nương** riêng chỉ vị Tiên Nương đứng vào hàng thứ chín trong Cửu Vị Tiên Nương Diêu Trì Cung.

Nơi Chánh Điện thờ tại Báo Ân Từ, Cửu Nương mặc áo màu xanh, ngồi bên mặt Đức Phật Mẫu, tay cầm Ống Tiêu.

Cửu Nương có nhiệm vụ tiếp dẫn Chơn hồn đến tầng Tạo Hoá Thiên, là tầng Trời thứ chín trong Cửu Trùng Thiên để vào Diêu Trì Cung bái kiến Đức Phật Mẫu. Chơn hồn được Đức Phật Mẫu ban thưởng Đào hạnh và tiên tửu, rồi học triều nghi để vào Ngọc Hư Cung bái kiến Đức Thượng Đế.

Trong kiếp giáng trần tại Việt Nam, Bà Cửu Nương có tên là Khiết, nên bài Thái hiến lễ Cửu Nương trong Hội Yến Diêu Trì Cung tại Báo Ân Từ khởi đầu bằng chữ “Khiết” như sau:

**Khiết** sạch duyên trần vẹn giữ,  
Bạc Liêu ngôi cũ còn lời.  
Chính chuyên buồn chẳng trọn đời,  
Thương người noi Đạo Phật Trời cũng thương.

Kiếp giáng trần này Bà có tên là Cao Thị Khiết, (tên trong họ tịch là Cao Thị Kiết), sinh ngày 16 tháng 01 năm Bính Thân (1895) tại Bạc Liêu, thân phụ là ông Đốc Phủ Sứ Cao Minh Thạnh và thân mẫu là bà Tào Thị Xúc.

Bà Cao Thị Khiết là con gái út thứ chín trong gia đình, có người anh ruột thứ sáu là ông Cao Triều Phát, người đứng đầu phái Minh Chơn Đạo, chi Phái Cao Đài ở tỉnh Bạc Liêu.

Đức Bà đã được cha mẹ hứa hôn với ông Nguyễn Bá Tính, con ông Nguyễn Bá Phước làm Đốc Phủ Sứ vào thời đó, nhưng chưa kịp đám cưới, thì Bà bị bệnh và mất ngày 27 tháng 6 năm Canh Thân (1920) hưởng dương được 25 tuổi.



Phần mộ của Bà làm bằng đá xanh, rất hùng vĩ, rất kiên cố, có xây cổng và thành chung quanh, trong một khu đất dành làm nghĩa trang của dòng họ Cao, nằm giữa cánh đồng ruộng mênh mông, cách thị xã Bạc Liêu chừng hơn 2 cây số về hướng đi Vĩnh Châu. Dân chúng quanh vùng gọi ngôi mộ của Bà là “mộ Cô Tiên”, hay mộ Cô Chín.

Hàng năm đến ngày quy Tiên của Bà có một số tín đồ đạo Cao Đài hoặc những người tín ngưỡng nơi Bà (không theo Đạo Cao Đài) thường sắm lễ vật như hoa, quả đến phần mộ cúng tế.

Vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn khai mở đạo Cao Đài với mục đích tận độ các nguyên nhân và chúng sanh còn mê muội trong kỳ Hạ nguơn mặt pháp này, nên “Dưới quyền của Đức Phật Mẫu có Cửu Vị Tiên Nương trông nom về cơ giáo hoá cho vạn linh”. Ngoài ra, Đức Chí Tôn còn lấy tánh đức của các Tiên Nương làm mẫu mực cho chúng sanh noi theo. Điều này trong Đàn cơ ngày 16 tháng 11 năm Ất Sửu (ĐL. 31/12/1925), Đấng A Ằ Ằ (tức Đức Chí Tôn) có lời dạy như sau:

“Sự nhỏ nhẹ của Thất Nương đó, con bằng mấy mún gì chưa? Học hỏi sự nhỏ nhẹ ấy.

Sự cao kỳ của Lục Nương, con cóặng mấy mún gì chưa? Học sự cao kỳ ấy.

Sự nhân đức của Nhất Nương, con có chút đỉnh gì chưa? Phải học nhân đức của Nhất Nương.

Tình nghĩa yêu mến của con có bằng Bát Nương không? Phải học.

Sự kính nhượng, ba con bằng Cửu Nương chẳng? Phải học.

Phải học tình nhơn ái, trung tín, cứu giúp.

Ba con có đặng như Cửu Thiên Nương Nương chẳng? Phải học gương”.

Qua bài Thánh giáo trên, ta thấy Bà Cửu Nương Diêu Trì Cung được Đức Chí Tôn khen tặng là bậc có tánh đức “Kính nhượng” và dạy toàn chúng sanh phải học lấy gương ấy của Bà.

Trong Đàn cơ tại Giáo Tông Đường ngày 4 tháng 8 năm Ất Hợi (DI. 1/9/1935). Hộ Pháp và Tiếp Thế phò loan:

**Khiết** tính nét thanh liêm là trọng,  
 Phép tu thân nhớ bóng là hơn.  
 Chuông mai dập thức mê hồn,  
 Cung Tiên mới đặng rửa hờn kiếp sanh.

Ngày 15 tháng 8 năm Nhâm Ngũ (DI. 2/9/1942). Phò Loan: Khai Đạo và Hiến Đạo, Đức Diêu Trì Kim Mẫu dạy "Minh tu cho chúng sanh, mình lập vị cho chúng sanh tức là mình lập vị cho mình..." và chín bài thi Kính tặng của Cửu Vị Tiên Nương, trong đó bài thi của Cửu Nương như sau:

**Cửu** Thiên mở cửa rước người hiền,  
**Nương** chí dặt dìu khách hữu duyên.  
**Kính** lập công to quy tựu vị,  
**Tặng** tiền phát khởi lập căn nguyên.

Đàn cơ Tý thời tại Toà Thánh Tây Ninh, ngày 15 tháng 8 Năm Bính Tuất (DI. 10/9/1946), Phò loan Hộ Pháp - Bảo Văn PQ. Hầu bút: Sĩ Tải Phạm Văn Ngộ.

Bài thi của Bà Cửu Nương như sau:

Gầy sự nghiệp tổ tiên ngày trước,  
 Dựng miếu đường hưởng phước tự do.  
 Mảng trông bến cũ đưa đò,  
 Chơn quân lương tể gây trò vinh phong.

Bà Cửu Nương ít khi giảng cơ dạy riêng cho nữ phái, trên đây là những bài thi của Bà ban chung cùng Cửu Vị Tiên Nương, mỗi vị một bài. Chúng tôi chỉ trích lại những bài thi riêng của Bà mà thôi.

*Cô Cửu Nương Ông Tiêu giục trở,  
Giác ngộ hồn cải hối tu thân.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## CỬU NGUYÊN

九源

**Cửu:** Chín. **Nguyên:** Nguồn suối.

**Cửu nguyên**, cũng như “*Cửu tuyền* 九泉”, là Chín suối, chỉ cõi Địa ngục hay Âm phủ.

*Chạnh lòng nhận lạc gương loan vỡ,  
Khán nguyện hồn người nhẹ cửu nguyên.  
(Thơ Minh Phát).*

## CỬU NHỊ NGUYÊN NHÂN

九二元人

Hay “*Cửu nhị ức Nguyên nhân*”.

**Cửu nhị:** Chín hai, tức là chín mươi hai ức. **Nguyên nhân:** Những người mà Chơn linh được Đức Thượng Đế chiết ra từ lúc khai thiên, tức là mới tạo dựng trời đất.

**Cửu nhị Nguyên nhân** tức là chín mươi hai ức Nguyên nhân. Theo quyển Ngọc Lộ Kim Bàn, nguyên nhân là những linh căn chơn tánh mà Đức Kim Bàn Phật Mẫu cho xuống thế gian để dạy dỗ chúng sanh. Nhưng khi xuống trần bị nhiễm mùi tục luy, mất hết bửu nang, nên không trở về ngôi cũ được. Sau

nhứt và nhị kỳ phổ độ, các bậc nguyên nhân vì chìm sâu trong mê muội còn lại 92 ức (tức là chín triệu hai trăm ngàn).

Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu vì lòng Đại từ Đại bi, giáng cơ khai Đạo kỳ ba này với tôn chỉ Đại ân xá để tận độ toàn chúng sanh và 92 ức nguyên nhân được trở lại ngôi xưa vị cũ như lời dạy trong Phật Mẫu Chơn Kinh: *Phục nguyên nhân huồn tồn Phật tánh, Giáo hoá hồn hữu hạnh hữu duyên* 復元人還存佛性, 教化魂有幸有緣, nghĩa là Đức Phật Mẫu hoàn trả Phật tánh lại cho các nguyên nhân và dạy dỗ, diu dẫn các linh hồn có duyên phần gặp được mối Đạo để lo tu hành mà về ngôi xưa vị cũ.

Xem: Khai cứu thập nhị tào chi mê muội.

*Cửa linh cảm phước Chiêu hồn,  
Độ trong cứu nhị nguyên nhân nhập trường.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Đó hội thay cứu nhị nguyên nhân,  
Muôn kiếp chưa đem hiệp một lần.*

(Đạo Sử).

## CỬU PHẨM

九品

**Cửu:** Chín, số chín. **Phẩm:** Bậc, phẩm cấp.

**Cửu Phẩm**, như chữ “Cửu phẩm Thần Tiên 九品神仙”, là chín bậc phẩm từ Thần đến Tiên, trong đó gồm ba bậc Thần, ba bậc Thánh, và ba bậc Tiên.

Cửu phẩm được kể ra như sau: Địa Thần, Nhơn Thần, Thiên Thần, Địa Thánh, Nhơn Thánh, Thiên Thánh, Địa Tiên, Nhơn Tiên, Thiên Tiên.

Xem: Cửu phẩm Thần Tiên.

*Tam quy ngũ giới răn người tục,  
**Cửu Phẩm Tam Thừa** chứng cõi Tiên.  
 (Thơ Nguơn Hạnh).  
 Tượng trưng **Cửu phẩm** giữa đền,  
 Chia thành đẳng cấp đôi bên phò bày.  
 (Cội Đạo Bốn Mùa).*

## CỬU PHẨM LIÊN HOA

九品蓮花

**Cửu phẩm:** Chín phẩm, chín bậc. **Liên hoa:** Hoa sen.

**Cửu phẩm liên hoa** là chín phẩm hoa sen.

Theo Phật, người tu pháp môn Tịnh độ tuỳ theo tịnh nghiệp nhiều ít được vãng sanh về cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Chúng sanh ở cõi Tịnh độ này được hoá sanh từ hoa sen.

Về cõi giới này, ở một trong chín bậc hoa sen cao thấp khác nhau, chia làm ba cấp: Thượng, trung, hạ và mỗi cấp lại chia làm ba bậc: Cao, vừa, thấp, cộng chung chín bậc, gọi là “Cửu phẩm liên hoa”

***Cửu phẩm liên hoa** tu đạt vị,  
 Bát hồn nhạc khí tấu huân Thiên.  
 (Thơ Huệ Phong).*

## CỬU PHẨM THẦN TIÊN

九品神仙

**Cửu phẩm:** Chín phẩm bậc. **Thần Tiên:** Các Đấng Thiêng Liêng từ phẩm Thần đến phẩm Tiên.

**Cửu phẩm Thần Tiên** là chín phẩm bậc từ bậc Thần đến bậc Tiên.

Cửu phẩm Thần Tiên gồm:

Ba bậc Thần: Địa Thần, Nhơn Thần, Thiên Thần.

Ba bậc Thánh: Địa Thánh, Nhơn Thánh, Thiên Thánh.

Ba bậc Tiên: Địa Tiên, Nhơn Tiên, Thiên Tiên.

Cộng chung lại có chín phẩm từ Thần đến Tiên.

*Pháp tu Đại Đạo có ba đường,*

**Cửu phẩm Thần Tiên** tới Phật hương.

(Thơ Thượng Sanh).

*Dưới phân chín cấp nối liền,*

Tượng trưng **Cửu Phẩm Thần Tiên** Thánh hình.

(Lược Thuật Toà Thánh).

## CỬU TIÊN

九仙

**Cửu:** Chín. **Tiên:** Vị Tiên, bậc Tiên.

**Cửu Tiên** là chín vị Tiên.

Trong tôn giáo Cao Đài, khi nói về “Cửu Tiên” tức là chỉ “Cửu vị Tiên Nương” nơi Diêu Trì Cung theo hộ giá Đức Phật Mẫu.

Xem: **Cửu Vị Tiên Nương**.

*Hườn hồn chuyển đọa vi thăng,*

**Cửu Tiên** hồi phục Kim Bàn Chưởng Âm.

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

## CỬU TIÊN CHƯỜNG ÂM

九仙掌陰

**Cửu Tiên:** Cửu vị Tiên Nương. **Chưởng âm:** Chưởng quản các âm linh hay âm hồn.

**Cửu Tiên chưởng âm** là Cửu vị Tiên Nương thay mặt Phật Mẫu chưởng quản Âm linh.

Vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đạo Cao Đài được khai mở mục đích tận độ các nguyên nhân và chúng sanh còn mê muội trong kỳ Hạ nguơn mặt pháp này, nên “Dưới quyền của Phật Mẫu có Cửu Vị Tiên Nương trông nom về cơ giáo hoá cho vạn linh” (Trích Luật Tam Thế).

Ngoài ra căn cứ theo những bài Kinh tụng Cửu, mỗi vị Tiên Nương còn có nhiệm vụ dẫn dắt các Chơn linh giác ngộ, khi quy vị ở thế gian được đưa lên từng cõi của Cửu Trùng Thiên. Như vậy, Cửu Vị Tiên Nương thay Phật Mẫu nơi Diêu Trì Cung chưởng quản các âm linh.

*Hườn hồn chuyển đọa vi thăng,  
Cửu Tiên hồi phục Kim Bàn **Chưởng Âm**.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## CỬU TIÊU

九霄

**Cửu:** Chín. **Tiêu:** Bầu trời, mây xanh.

**Cửu tiêu** chín tầng mây cao hay chín tầng trời.

Theo kinh sách đạo Tiên, Cửu tiêu gồm: *Thần tiêu* 辰霄, *Thanh tiêu* 青霄, *Bích tiêu* 碧霄, *Linh tiêu* 靈霄, *Đan tiêu* 丹霄, *Cảnh tiêu* 景霄, *Ngân tiêu* 銀霄, *Tử tiêu* 紫霄, *Vân tiêu* 雲霄.

Tô Thức có câu: *Tự cố anh trần do vị trạc, cửu tiêu chung nhật tiển minh hồng* 自顧纓塵猶未濯, 九霄終日羨鳴鴻, nghĩa là tự nhìn lại bụi trần nơi dải mũ còn chưa giặt sạch, trông chín tầng cao thẳm mà cả ngày nhớ tiếng chim hồng bay.

Theo Cao Đài, Cửu tiêu là chín tầng Trời, tức Cửu Trùng Thiên.

Xem: Cửu Trùng Thiên.

Vậy mấy em tạm vài lời thiết thạch,  
Chúc hương hồn nhẹ tách **Cửu Tiêu**.  
(Thơ Hộ Pháp).

## CỬU TUYỀN

九泉

**Cửu:** Chín. **Tuyền:** Suối.

**Cửu tuyền** là “*Chín suối*”, chỉ cõi Âm phủ.

Người xưa có quan niệm rằng ở dưới suối vàng hay Âm phủ có chín ngọn suối màu vàng, nên mới gọi là “Cửu tuyền” hay “Chín suối”.

Thơ Nguyễn Vũ có câu: *Minh minh Cửu tuyền thắt, man man trường Dạ đài* 冥冥九泉室, 漫漫長夜臺, nghĩa là mờ mịt nơi chín suối, âm áp chốn Dạ đài.

Xem: Hoàng tuyền.

Thiết thòi cam phận thuyền quyên,  
Chứa chan giọt lệ **Cửu tuyền** cuộn trôi.  
(Kinh Thế Đạo).

Vui ngàn thế tải ngàn nhơn sự,  
Vui một màu thiên đống **Cửu tuyền**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## CỬU TỰ CÙ LAO

九字劬勞

**Cửu tự:** Chín chữ. **Cù lao:** Công trình khó nhọc của cha mẹ nuôi con.

**Cửu tự cù lao** là cù lao chín chữ, tức là chín điều khổ cực mà cha mẹ sanh thành dưỡng dục cho con cái.



Chín công việc đó là:

- |                    |                           |                   |
|--------------------|---------------------------|-------------------|
| 1.- Sinh: Đẻ con.  | 2.- Cúc: Nâng niu.        | 3.- Phủ: Vuốt ve. |
| 4.- Xúc: Cho bú.   | 5.- Trưỡng: Nuôi cho lớn. | 6.- Dục: Dạy dỗ.  |
| 7.- Cố: Trông nom. | 8.- Phục: Săn sóc dạy dỗ. | 9.- Phúc: Che đỡ. |

*Cửu tỵ cù lao ân cao thăm,  
Tam niên nữ bộ nghĩa sâu dày.  
(Thơ Thiên Vân).*

## CỬU THẬP NGŨ HỒI

九 十 五 回

**Cửu thập ngũ hồi** là chín mươi lăm lần trở về.

Theo kinh Nho Giáo, Đức Khổng Tử đã chín mươi lăm lần lên xuống cõi trần, tức là nhiều lần giáng sinh xuống trần.

Theo bài Kinh Nho giáo, Đức Khổng Phu Tử vốn là sao Văn Xương ở nơi thượng giới, Ngài đã rất nhiều lần (chín mươi lăm lần) thác sinh xuống cõi trần để dạy dỗ nhơn sanh trong đường nhân nghĩa, đạo đức.

*Cửu thập ngũ hồi,  
chưởng thiện quả ư thi thơ chi phố,  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## CỬU THẬP NHỊ TÀO CHI MÊ MUỘI

九 十 二 曹 之 迷 昧

**Cửu thập nhị:** Chín mươi hai. Ý chỉ chín mươi hai (92) ức nguyên nhân. **Tào:** Bọn, đám, chỉ số nhiều. **Mê muội:** U mê, tối tăm.

**Cửu thập nhị tào chi mê muội** là chín mươi hai ức nguyên nhân còn đang mê muội.

Nguyên nhân là các Chơn linh do Chí Tôn, Phật Mẫu sai xuống có nhiệm vụ độ rỗi chúng sanh, nhưng vì mê luyến hồng trần, nên 100 ức nguyên nhân xuống đầu kiếp, Phật giáo và Tiên giáo chỉ độ được 8 ức, còn 92 ức đang mê muội nơi cõi trần này.

Theo quyển Ngọc Lộ Kim Bàn, nguyên nhân là những linh căn chơn tánh mà Đức Kim Bàn Phật Mẫu cho xuống thế gian để dạy dỗ chúng sanh. Nhưng khi xuống trần bị nhiễm mùi tục lụy, mất hết bửu nang, nên không trở về ngôi cũ được. Sau nhứt và nhị kỳ phổ độ, các bậc nguyên nhân vì chìm sâu trong mê muội còn lại 92 ức (tức là chín triệu hai trăm ngàn).

Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu vì lòng Đại từ Đại bi, giáng cơ khai Đạo kỳ ba này với tôn chỉ Đại ân xá để tận độ toàn chúng sanh và 92 ức nguyên nhân được trở lại ngôi xưa vị cũ.

*Đạo Pháp trường lưu,*

***Khai cứu thập nhị tà chi mê muội.***

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## CỬU THIÊN

九天

**Cửu:** Chín. **Thiên:** Trời.

**Cửu Thiên** hay Đấng Cửu Thiên dùng để chỉ Cửu Thiên Huyền Nữ. (Xem: **Cửu Thiên Huyền Nữ**).

Cửu Thiên, theo tôn giáo Cao Đài, còn có nghĩa là chín tầng Trời, còn gọi là “Cửu Trùng Thiên 九重天”.

*Ghé dành đặc biệt **Cửu Thiên**,*

*Còn bao thỉnh Đấng Cửu Tiên toạ dùng.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Nơi Cửu Trùng tạo ra nhiều cánh,*

*Trên sao giăng chói ánh **Cửu Thiên**.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## CỬU THIÊN HUYỀN NỮ

九天玄女

**Cửu Thiên** hay “**Cửu Thiên Huyền Nữ**” là vị Nữ Tiên đời thượng cổ nước Trung Quốc.

Tương truyền rằng khi vua Hoàng Đế đánh với Xy Vụ, bà Cửu Thiên Huyền Nữ dạy binh pháp cho. Ngày nay còn truyền rằng những sách lục nhâm, độn giáp là do Cửu Thiên Huyền Nữ truyền thụ.

Theo Cao Đài, Cửu Thiên Huyền Nữ hay Cửu Thiên Nương Nương tức là Đức Điều Trì Kim Mẫu hay Kim Bàn Phật Mẫu nơi Điều Trì Cung. Chính bài thài Đức Phật Mẫu có khoản thủ bốn chữ “Cửu Thiên Huyền Nữ”.

### 1.- Cửu Thiên:

*Chống nạnh sơ đồ Đấng Cửu Thiên,  
Ba ngôi Thánh Tổ tiếp ban truyền.  
(Thơ Huệ Phong).*

### 2.- Cửu Thiên Huyền Nữ:

*Cửu kiếp Hiên Viên thọ sắc Thiên,  
Thiên thiên cứu phẩm đức cao huyền.  
Huyền hư tác thể Thần Tiên Nữ,  
Nữ hảo thiện căn đoạt cửu thiên.  
(Bài Thài Phật Mẫu).*

## CỬU THIÊN KHAI HOÁ

九天開化

**Cửu Thiên:** Chín tầng Trời. **Khai hoá:** Mở ra giáo hoá cho nhơn sanh.

**Cửu Thiên Khai Hoá** là chỉ các Đấng Thiêng Liêng trong Cửu

phẩm Thần Tiên có nhiệm vụ giáo hoá tất cả nhơn sanh.

Các Đấng Thiêng Liêng trong Cửu Thiên Khai Hoá gồm: Địa Thần, Nhơn Thần, Thiên Thần, Địa Thánh, Nhơn Thánh, Thiên Thánh, Địa Tiên, Nhơn Tiên, Thiên Tiên. Chín bậc này còn được gọi là Cửu phẩm Thần Tiên.

Trong đạo Cao Đài, có chín phẩm tước đối phẩm với các Đấng Cửu Thiên Khai Hoá như sau:

### CỬU TRÙNG ĐÀI

- 1.- Đạo hữu
- 2.- Chức Việc
- 3.- Lễ Sanh
- 4.- Giáo Hữu
- 5.- Giáo Sư
- 6.- Phối Sư, Chánh PS
- 7.- Đầu Sư
- 8.- Chưởng Pháp
- 9.- Giáo Tông

### CỬU THIÊN KHAI HOÁ

- |          |              |
|----------|--------------|
| đối phẩm | Địa Thần.    |
| đối phẩm | Nhơn Thần.   |
| đối phẩm | Thiên Thần.  |
| đối phẩm | Địa Thánh.   |
| đối phẩm | Nhơn Thánh.  |
| đối phẩm | Thiên Thánh. |
| đối phẩm | Địa Tiên.    |
| đối phẩm | Nhơn Tiên.   |
| đối phẩm | Thiên Tiên.  |

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong cửa Đạo Cao Đài có hai Đền Thờ: Một Đền Thờ, ta ngó thấy trật tự hàng ngũ, bởi từ nguyên căn tâm hồn của chơn linh chúng ta đều có trong hàng phẩm **Cửu Thiên Khai Hoá** cả. Quý phái như thế! Còn một Đền Thờ nữa, thờ Phật Mẫu tức là Mẹ của chúng ta, thì cái quý phái của chúng ta không còn giá trị gì nữa. Đến Phật Mẫu không muốn cả Chức Sắc Thiên Phong đi đến Đền Thờ của Người và Người nhứt định không chịu điều ấy, vậy phẩm tước và giai cấp đối với Phật Mẫu không có giá trị, vì Phật Mẫu không muốn đưa nào áp bức đưa nào cả, hành tàng như vậy bị tiêu diệt.

*Vạn loại lưu tồn cơ hữu hạp,*

**Cửu Thiên Khai Hoá pháp vô hình.**

(Thơ Huệ Phong).

## CỬU TRÙNG

九重

**Cửu:** Chín. **Trùng:** Lớp.

1.- **Cửu trùng** là chữ dùng để chỉ chỗ vua ngự, nơi đó thâm nghiêm qua chín lớp cửa mới đến nơi được. Sở Từ có câu: *Quân môn hề cửu trùng* 君門兮九重, tức là cửa vua ở chín tầng.

Lại có người cho rằng: Phẩm cấp triều đình có chín bậc, đứng theo thềm điện trước sân châu, bên trên chín bậc ấy là ngôi vua, nên người ta gọi vua là Cửu trùng.

*Tin bay đến lịnh cửu trùng,  
Bá quan lũ lượt tập trung vào châu.*  
(Phù Kiêu Hận Sử).

2.- **Cửu Trùng** còn có nghĩa là Cửu Trùng Đài, một trong ba đài của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Cửu Trùng Đài là toà ngự của chư Chức sắc Thiên phong, thay mặt Đức Chí Tôn phổ độ và giáo hoá nhơn sanh. Cửu Trùng Đài thuộc hữu hình, là hình thể của Đạo Cao Đài. Ngoài ra, Cửu Trùng còn là Cửu Trùng Thiên tức là chín tầng Trời.

**Xem:** Cửu Trùng Thiên.

Trong kinh sách Cao Đài có câu:

*Cửu Trùng không kế an thiên hạ,  
Phải để Hiệp Thiên đứng trị vì.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cửu Trùng tức thị xác thân,  
Thể hình Từ Phụ giáng trần kỳ ba.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## CỬU TRÙNG CHƯ THÁNH

### 九重諸聖

**Cửu Trùng:** Cửu Trùng Đài. **Chư Thánh:** Chỉ các vị chức sắc đối phẩm hàng Thánh.

**Cửu Trùng Chư Thánh** tức là Chư Thánh Cửu Trùng Đài, chỉ những vị chức sắc Cửu Trùng Đài đối phẩm với hàng Thánh vị.

Hội Thánh Cao Đài chọn ngày đấng Tiên của Đức Quyền Giáo Tông là ngày 13 tháng 10 hằng năm để làm ngày kỷ niệm chung chư Thánh Cửu Trùng Đài.

Chư Thánh Cửu Trùng Đài là những vị chức sắc quy vị đối phẩm với hàng Thánh, nghĩa là từ phẩm Giáo Hữu đến Phối Sư.

*Kỷ niệm chung Anh cả Giáo Tông,  
Cửu Trùng chư Thánh phẩm Thiên phong.  
(Thơ Huệ Phong).*

## CỬU TRÙNG TỨC XÁC THÂN

**Cửu Trùng:** Cửu Trùng Đài. **Tức:** Liên, ngay, nghĩa là. **Xác thân:** Hình thể.

**Cửu Trùng tức xác thân** ý nói Cửu Trùng Đài là hình thể (xác thân) của Đạo.

Đức Chí Tôn khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ lần này không giáng trần, mà dùng huyền diệu cơ bút, nên Đạo Cao Đài chẳng có hình tượng Chí Tôn tại thế, chỉ mượn ba đài là Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài của Đạo làm hình thể Chí Tôn.

Cửu Trùng Đài là xác thân, Bát Quái Đài là hồn và Hiệp Thiên Đài là Chơn thần của Đạo. Cả ba đài đó do chính do Đức Chí

Tôn làm chủ, và thể hiện sự giáng trần của Đức Chí Tôn trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

**Cửu Trùng tức thị xác thân,**  
*Thể hình Từ-Phụ giáng trần kỳ ba.*  
 (Lược Thuật Tòa Thánh).

## CỬU TRÙNG THIÊN

### 九重天

Cửu Trùng Thiên có hai nghĩa:

**A.- Cửu Trùng Thiên** là cái đài hình bát giác có chín tầng, xây tại Đại Đòng Xã trước Đền Thánh, dùng để đặt Liên đài của các chức sắc Đại Thiên phong Cửu Trùng Đài từ phẩm Đầu Sự trở lên, hoặc Hiệp Thiên Đài từ phẩm Thập Nhị Thời Quân trở lên.

Đài Cửu Trùng Thiên còn dùng để làm nơi thiêu hài cốt của chư vị chức sắc Đại Thiên phong.

**Cửu Trùng Thiên nền xây vững chắc,**  
*Hình chấp tay Xa Nặc bốn ba.*  
 (Quang Cảnh Tòa Thánh).

**B.-** Ngoài ra, **Cửu Trùng Thiên** còn dùng để chỉ chín tầng Trời nơi cõi thiêng liêng. Chín tầng Trời này theo tài liệu các sách vở hiện hành, chúng ta thấy có hai quan niệm giải thích:

**1.- Quan niệm thứ nhất**, cho rằng chín bài kinh Cửu là chín tầng Trời, tức là mỗi vị Tiên Nương trong Cửu Vị Tiên Nương cai quản một tầng Trời, kể ra từ thấp lên cao như sau:

Tầng Trời thứ 1: Tầng Trời có vườn Ngạn Uyển, do Nhứt Nương Diêu Trì Cung cai quản.

Tầng Trời thứ 2: Tầng Trời có Vườn Đào của Phật Mẫu do Nhị Nương cai quản.

Tầng Trời thứ 3: Tầng Trời Thanh Thiên, do Tam Nương cai quản.

Tầng Trời thứ 4: Tầng Trời Huỳnh Thiên, do Tứ Nương cai quản.

Tầng Trời thứ 5: Tầng Trời Xích Thiên, do Ngũ Nương cai quản.

Tầng Trời thứ 6: Tầng Trời Kim Thiên, do Lục Nương cai quản.

Tầng Trời thứ 7: Tầng Trời Hạo Nhiên Thiên, do Thất cai quản.

Tầng Trời thứ 8: Tầng Trời Phi Tường Thiên, do Bát Nương cai quản.

Tầng Trời thứ 9: Tầng Trời Tạo Hoá Thiên, do Cửu Nương cai quản.

**2.- Quan niệm thứ nhì**, có lẽ quan niệm này căn cứ vào chữ “Thiên” (Trời) trong mấy bài kinh Cửu, Tiểu, Đại tường và Di Lạc Chơn Kinh mà giải thích Cửu Trùng Thiên (chín tầng Trời) là: Thanh Thiên, Huỳnh Thiên, Xích Thiên,... cho đến Hỗn Nguơn Thiên. Như vậy, theo quan niệm này Tầng Thanh Thiên trong bài kinh Tam Cửu được kể là tầng Trời thứ nhất, cho đến tầng Tạo Hoá Thiên thuộc bài kinh Cửu Cửu mới là tầng Trời thứ bảy, rồi tiếp tục dựa vào Di Lạc Chơn Kinh mà xếp vào hai tầng Trời nữa là Hư Vô Thiên và Hỗn Nguơn Thiên mới đủ là Cửu Trùng Thiên. Chúng tôi xin tóm lược lại Chín tầng Trời theo quan niệm thứ nhì như sau:

Tầng Trời thứ 1: Tầng Trời Thanh Thiên.

Tầng Trời thứ 2: Tầng Trời Huỳnh Thiên.

Tầng Trời thứ 3: Tầng Trời Xích Thiên.

Tầng Trời thứ 4: Tầng Trời Kim Thiên.



Tầng Trời thứ 5: Tầng Trời Hạo Nhiên Thiên.

Tầng Trời thứ 6: Tầng Trời Phi Tướng Thiên.

Tầng Trời thứ 7: Tầng Trời Tạo Hoá Thiên.

Tầng Trời thứ 8: Tầng Trời Hư Vô Thiên.

Tầng Trời thứ 9: Tầng Trời Hỗn Nguơn Thiên.

**Chúng ta thấy sự giải thích về Cửu Trùng Thiên theo quan niệm này có vấn đề trái với hai điều sau đây:**

- Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp, ngày rằm tháng 8 năm Đinh Hợi (1947), khi Ngài giải thích bài “Phật Mẫu Chơn Kinh”, Ngài có nói: “TỪNG TRỜI THỨ CHÍN gọi là Tạo Hoá Thiên, có vị cầm quyền năng tạo đoan gọi là Thiên Hậu, nắm cả Kim Bàn tức là nắm đẳng cấp thiêng liêng điều khiển chơn linh gọi là Phật Mẫu Diêu Trì...”.

- Ta thấy, nếu tầng Tạo Hoá Thiên là tầng Trời thứ Chín (Đệ Cửu Cửu), thì theo quan niệm thứ nhất là đúng, tức là bài kinh Nhứt Cửu, hay tầng có vườn Ngạn Uyển là tầng Trời thứ nhứt của Cửu Trùng Thiên.

- Căn cứ theo Quan Hôn Tang Lễ năm 1976, chức sắc Đại Thiên Phong bên Cửu Trùng Đài từ phẩm Đầu Sư trở lên, hay bên Hiệp Thiên Đài từ phẩm Thập Nhị Thời Quân trở lên, khi dâng Tiên, thể xác liệm vào Liên đài, và được quàn tại biệt điện của mỗi vị một đêm, Báo Ân Từ một đêm, Đền Thánh một đêm và cửu Trùng Thiên một đêm. Sau đó Hội Thánh sẽ cử hành lễ Tiểu tường, Đại tường, kỷ niệm hằng năm và xây tháp. Không làm tuần Cửu và hành pháp độ thăng.

Ta thấy, nếu Liên đài được đặt tại Cửu Trùng Thiên, không làm tuần cửu, không hành pháp độ thăng, chỉ làm Tiểu tường, Đại tường chứng tỏ rằng chức sắc hàng Tiên vị, đã đầy đủ công đức để vượt lên khỏi Cửu Trùng Thiên, nên Liên đài mới

được an vị trên đài Cửu Trùng Thiên tại Đại Đồng Xã và không cần phải làm tuần cửu hay hành pháp độ thẳng.

Làm lễ Tiểu tường cho vị chức sắc Đại Thiên phong tức là đưa chơn linh lên tầng Hư Vô Thiên, và tầng Trời này phải là tầng Trời thứ mười, ở trên Cửu Trùng Thiên, chứ không thể ở trong Cửu Trùng Thiên được.

Đây là hai quan niệm về Cửu Trùng Thiên hiện nay trong đạo Cao Đài. Chúng tôi nêu lên và đưa ra những ý nhận định là để mọi người cùng biết rõ, chớ ngày sau Hội Thánh có điều kiện cầu các Đấng về giải thích Cửu Trùng Thiên cho hợp với chân lý hơn.

*Ngó Cực Lạc theo hườn Xá Lợi,  
Cửu Trùng Thiên mở lối quy nguyên,  
(Kinh Tận Độ).*

## CỬU U

九幽

**Cửu:** Chín. **U:** Tối tăm, chỉ cõi U minh, Địa ngục.

**Cửu U** là chín cửa Địa ngục.

Theo các Kinh sách dưới Địa ngục có mười Điện Diêm Vương, trong đó có Thập Điện là Chuyển Luân Vương có nhiệm vụ cho các vong đi đầu thai, vì vậy xem như có chín Địa ngục xét xử các tội hồn, nên gọi là Cửu U.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U minh, lời nguyện thứ 7 có câu: *Cửu u thập loại chi trung tất ly khổ hải* 九幽十類之中必離苦海, nghĩa là mười loại chơn hồn trong chín cửa Địa ngục ắt được lìa khỏi biển khổ.

*Cửu U thập loại chi trung tất ly khổ hải.  
(Kệ U Minh).*

## CỬU VỊ TIÊN NƯƠNG

九位仙娘

Hay “*Cửu Vị Nữ Phật* 九位女佛”.

**Cửu Vị Tiên Nương** là chín vị Nữ Tiên nơi Diêu Trì Cung, có công dìu dẫn các vị Thiên Sứ mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và có công tiếp độ các Chơn linh trong thời Hạ Nguơn về các cõi Cửu Thiên Khai Hoá, nên được phong làm Phật vị, trong Di Lạc Chơn Kinh xưng tụng là Cửu Vị Nữ Phật.

Vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, ngoài nhiệm vụ giáo hoá chúng sanh, Cửu Vị Nữ Phật còn có nhiệm vụ siêu độ các Chơn linh vượt qua Cửu Trùng Thiên để vào Hỗn Nguơn Thiên, qua bí pháp tụng Cửu, Tiểu, Đại Tường.

Ngoài ra vì muốn độ tận các Nữ hồn, nên Thất Nương tình nguyện xuống cõi Âm Quang để cứu giúp, giáo hoá các nữ hồn ở nơi ấy được siêu thăng thoát hoá.

### 1.- Cửu Vị Tiên Nương:

*Cửu Vị Tiên Nương* dìu nẻo Thánh,  
*Tam Kỳ Phật Mẫu* bố ân dày.  
(Thơ Hàn Sinh).

Do *Cửu Vị Tiên Nương* trợ tá,  
Em Thất nương tất tả chung lo.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

### 2.- Cửu Vị Nữ Phật:

*Tạo Hoá Huyền Thiên hữu: Quảng Sanh Phật, Dưỡng Dục Phật, Chưởng Hậu Phật, Thủ Luân Phật, Cửu Vị Nữ Phật...*

(Di Lạc Chơn Kinh).

## CỬU VIỆN

九院

**Cửu:** Chín. **Viện:** Chỉ cơ quan của Đạo Cao Đài.

**Cửu Viện** là chín cơ quan trong tổ chức hành chánh trung ương để điều hành tất cả công việc của Đạo Cao Đài. Cửu Viện thuộc Cửu Trùng Đài ba phái: Thái, Thượng, Ngọc.

Thái Chánh Phối Sư chưởng quản ba viện: Hộ viện, Lương viện, Công viện.

Thượng Chánh Phối Sư chưởng quản ba viện: Học viện, Y viện, Nông viện.

Ngọc Chánh Phối Sư chưởng quản ba viện: Hoà viện, Lại viện, Lễ viện.

Mỗi viện có một vị Thượng Thống và hai vị Phụ Thống điều khiển.

*Ngọc Hoà, Lại, Lễ, quyền cai quản,  
Cửu Viện phân qua khả khán tường.  
(Lý Giáo Tông Giảng).*

*Tam Kỳ dựng lại nền Tam Giáo,  
Cửu Viện gồm trong Phẩm Cửu Trùng.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## CỰU

舊

**Cựu** là cũ, lâu năm hoặc thuộc về thời trước.

Như: Cựu học, cựu luật, cựu lệ, cựu quân nhân, cựu lý trưởng, cựu chánh tổng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Ngài Chưởng Pháp Thượng Tương Thanh có đoạn: Tương đây, công cán chẳng chi mà còn đặng địa vị này, hưởng lựa là mấy anh độ rồi toàn cả Cửu

nhị Nguyên nhân, thì phẩm **CỰU** sẽ đặng trở thêm thế nào! Xét lấy đủ vui lòng mà hành đạo.

*Vào cung Vạn Pháp xem qua,  
Cho tường **CỰU** nghiệp mấy toà Thiên nhiên.  
(Kinh Tận Độ).  
Cái nghĩa đệ huynh là nghĩa trọng,  
Thâm tình cố **CỰU** mấy thu đông.  
(Đạo Sử).*

## CỰU LỆ

### 舊例

**CỰU**: Xưa, cũ. **LỆ**: Những quy định hay lề lối có từ lâu trở thành nền nếp.

**CỰU LỆ** là những lề lối do người xưa đặt ra hoặc đã làm thành nền nếp để người sau theo.

Như: Những nghi lễ trong các Đình Thần đều theo cựu lệ.

*Ai có lòng thì tế lễ chi chi ta cũng chẳng trách đặng, vì  
**CỰU LỆ** bày đến ngày nay.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CỰU LUẬT

### 舊律

**CỰU**: Xưa, cũ. **LUẬT**: Luật lệ.

**CỰU LUẬT** là luật tu hành của thời kỳ trước, tức là luật pháp của Nhứt kỳ và Nhị kỳ Phổ Độ.

Đến khi Đạo Cao Đài khai mở, mới có Tân luật để làm phương châm hành Đạo cho thích hợp với trình độ tiến hoá của nhơn loại hiện nay.

Tân luật cũng dựa theo những điều căn bản của Cựu luật, chỉ loại bỏ những điều không phù hợp với đà tiến hoá của nhơn sanh mà thôi.

Thánh Giáo Chí Tôn có dạy: Chẳng phải Thầy còn buộc theo **Cựu luật**, song luật ấy rất nên quý báu, không giữ chẳng hề thành Tiên Phật đặng.

*Vì vậy Thầy buộc các con tòng **Cựu Luật** đặng quy phục Tam Giáo làm một.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CỰU NGÔI

**Cựu** 舊: Xưa, cũ. **Ngôi**: Chỗ ngôi, chỉ ngôi vị nơi cõi thiêng liêng.

**Cựu ngôi**, đồng nghĩa với chữ “*Cựu vị* 舊位”, là ngôi vị cũ nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Xem: **Cựu vị**.

*Vì thương thế, xuống trần dạy bảo,  
Dẫn các con hườn đáo **cựu ngôi**.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## CỰU NGUYÊN

舊源

**Cựu**: Xưa, cũ. **Nguyên**: Nguồn, gốc.

**Cựu nguyên** là nguồn gốc cũ, ở đây nói về ngôi vị cũ của chơn linh nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Như: Nhờ tu hành nên chơn linh các Đấng cao trọng đều được trở về cựu nguyên.

*Coi như có lỗi thì bồi,  
Cho đầy đủ lại phục hồi **cựu nguyên**.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CỰU NGHIỆP

舊業

**Cựu:** Xưa, cũ. **Nghiệp:** Công nghiệp.

**Cựu nghiệp** là sự nghiệp do mình gây dựng từ trước, tức là những việc làm tạo ra công đức từ kiếp sống trước còn lưu giữ lại trong cõi thiêng liêng.

*Vào cung Vạn Pháp xem qua,  
Cho tường **cựu nghiệp** mấy toà Thiên nhiên.*  
(Kinh Tận Độ).

## CỰU PHẨM

舊品

**Cựu:** Xưa, cũ. **Phẩm:** Phẩm tước.

**Cựu phẩm** là phẩm tước cũ, tức là hàm phẩm khi xưa còn ở nơi cõi Thiêng Liêng.

Đức Quyền Giáo Tông dạy chức sắc về đức chí thành và lòng bác ái, có câu: Chẳng nên tự cao, tự phụ mình may nhờ tiền căn **cựu phẩm**, hoặc là công cả quả dày, nên mới được chức Thiên Phong, biết đâu trong hàng Tín Đồ lại không có lắm người tài cao đức trọng hơn mình.

*Thiên phong là để cho bậc Thánh, Tiên, Phật, lia trần  
phải lấm dày công cùng sanh chúng mới trông mong  
hồi **cựu phẩm** đặng.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CỰU VỊ

### 舊位

**Cựu:** Xưa, cũ. **Vị:** Ngôi, chỗ ngồi.

**Cựu vị**, như chữ “Cựu ngôi”, là ngôi vị cũ nơi cõi Thiêng Liêng.

Mỗi chúng sanh đều là một Tiểu linh quang của Đức Chí Tôn, nên ngôi vị cũ chính là cõi Thiêng Liêng. Theo luật tiến hoá, các chơn hồn phải đầu kiếp xuống phàm trần là vật chất, từ tinh hoa của vật chất, mới tiến lên đến kim thạch, thảo mộc, thú cầm, Nhơn loại, rồi còn phải tu nhiều kiếp nữa mới tiến lên ngôi Thần, Thánh, Tiên, Phật và cuối cùng trở về ngôi vị cũ là khối Đại Linh quang của Thượng Đế.

Thánh Giáo Thầy dạy: Thầy lập nên Đạo này ra, do nơi Thiên thơ, lại cũng có lòng từ bi, để vớt cả mấy chục triệu nguyên nhân lớn lao trở hồi **cựu vị**.

*Nhập Thánh thể dò đường **cựu vị**,  
Nơi Chơn truyền khứ quỷ trừ ma.  
(Kinh Tận Độ).*

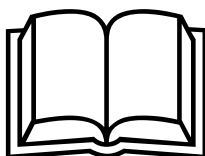
*Lướt khổ đã mong hồi **cựu vị**,  
Gieo nhân há để vướng tà quyền.  
(Thơ Huệ Giác).*





Vần

*Ch*



## Mục Lục (Cha... Chi)

Cha | Chà | Chà | Chạ | Chác |  
 Chai | Chải |  
 Chay | Cháy | Chày | Chảy | Chạy |  
 Chàm | Chan | Chán | Chàng | Chanh | Chánh | Chạnh |  
 Chao | Cháo | Chào | Chảo | Chát | Chau | Cháu |  
 Chắc | Chăm | Chằm | Chặ |  
 Chăn | Chần | Chấn | Chặn | Chằng | Chẳ |  
 Chấp | Chắt | Chật |  
 Chày | Châm | Chám | Chằm | Chẩ | Chậ |  
 Chân | Chán | Chàn | Chấn | Chận |  
 Cháp | Chậ | Chát | Chật |  
 Châu | Chầu | Chậu |  
 Che | Chè | Chém | Chen | Chén |  
 Cheo | Chéo | Chèo | Chép | Chệt |  
 Chê | Chê | Chẽ | Chên | Chết |  
 Chi | Chí | Chì | Chĩ | Chị | Chia | Chia | Chích |  
 Chiếc | Chiêm | Chiếm | Chiến |  
 Chiếp | Chiết | Chiêu | Chiếu | Chiều |  
 Chim | Chìm |  
 Chín | Chìn | Chình | Chính | Chĩnh |  
 Chít | Chiu | Chịu |

## Mục Lục (Cho... Chư)

Cho | Chó | Choán | Choàng |

Chọc | Chói | Chòi |

Chòm | Chộn | Chong | Chóng | Chống |

Chóp | Chót |

Chỗ | Chốc | Chối | Chòi |

Chôn | Chốn | Chồn | Chộn |

Chông | Chống | Chồng | Chổng |

Chớ | Chờ | Chờ | Chợ | Chơi | Chới |

Chơm | Chờm | Chợn | Chợn | Chớp | Chọt |

Christna |

Chu | Chú | Chủ | Chua | Chúa | Chù | Chuẩn |

Chục | Chui | Chùi | Chuyên | Chuyển | Chuyện |

Chúm | Chùm |

Chun | Chung | Chúng | Chùng | Chủng |

Chuốc | Chuộc | Chuối | Chuông | Chuồng | Chuộng |

Chuốt | Chụp | Chút |

Chư | Chừ | Chử | Chưạ | Chừa | Chừa | Chữa | Chữa |

Chúc | Chực | Chử | Chười |

Chưn | Chưng | Chúng | Chùng |

Chước | Chười |

Chương | Chương | Chường | Chường |



## Danh mục vần CH

### CHA

- Cha
- Cha chả
- Cha mẹ
- Cha mẹ đỡ đầu
- Cha thầy con bán sách
- Cha Trời

### CHÀ

- Chà
- Chà chà
- Chà đạp
- Chà Và
- Chà xát

### CHẺ

- Chẻ
- Chẻ phụng khô lân

### CHẠ

- Chạ

### CHÁC

- Chác
- Chác buộc
- Chác khổ
- Chác lợi
- Chác lợi danh
- Chác oán

### CHAI

- Chai

### CHẢI

- Chải chuốt

**CHAY**

- Chay lạt

**CHÁY**

- Cháy
- Cháy mà
- Cháy nhà ra mặt chuột

**CHÀY**

- Chày
- Chày kinh

**CHẪY**

- Chảy

**CHẠY**

- Chạy
- Chạy chữa

**CHÀM**

- Chàm

**CHAN**

- Chan
- Chan chữa
- Chan hoà
- Chan rười

**CHÁN**

- Chán
- Chán chường
- Chán đời
- Chán ngán

**CHÀNG**

- Chàng dù lọng thiếp đai cân
- Chàng Hồ

- Chàng mảo thiếp cân
- Chàng ngư
- Chàng ràng

## CHANH

- Chanh ranh

## CHÁNH

- Chánh
- Chánh chơn
- Chánh danh
- Chánh đại quang minh
- Chánh đáng
- Chánh đạo
- Chánh định
- Chánh giác
- Chánh giáo
- Chánh kỹ
- Chánh khí
- Chánh lý
- Chánh môn
- Chánh niệm
- Chánh nghĩa
- Chánh pháp
- Chánh Phối Sư
- Chánh phủ
- Chánh quả
- Chánh sách
- Chánh tà
- Chánh tâm
- Chánh tế
- Chánh tín
- Chánh tự
- Chánh thất
- Chánh thể
- Chánh thể
- Chánh thiếp
- Chánh trị
- Chánh trị Đạo
- Chánh Trị Sự
- Chánh truyền
- Chánh trực
- Chánh văn
- Chánh vị

## CHẠNH

- Chạnh

## CHAO

- Chao ôi

**CHÁO**

- Cháo
- Cháo rau

**CHÀO**

- Chào

**CHẢO**

- Chảo

**CHÁT**

- Chát
- Chát ngứa
- Chát chứa

**CHAU**

- Chau mày

**CHÁU**

- Cháu
- Cháu con

**CHẮC**

- Chắc
- Chắc hẳn
- Chắc mềm

**CHĂM**

- Chăm
- Chăm chỉ
- Chăm chú
- Chăm lo
- Chăm nom
- Chăm sóc

**CHẼM**

- Chẽm
- Chẽm khíu



**CHẶM**

- Chặ̣m

**CHẶN**

- Chặ̣n
- Chặ̣n cù
- Chặ̣n chiếu lạnh
- Chặ̣n dân
- Chặ̣n dê
- Chặ̣n gối
- Chặ̣n loan gối phượng

**CHẶN**

- Chặ̣n

**CHẶN**

- Chặ̣n

**CHẶN**

- Chặ̣n

**CHẶNG**

- Chặ̣ng
- Chặ̣ng mắt

**CHẶNG**

- Chặ̣ng
- Chặ̣ng dê
- Chặ̣ng đoái
- Chặ̣ng hề
- Chặ̣ng khụ́ng
- Chặ̣ng lể
- Chặ̣ng lượ̣m của rơi

**CHẤP**

- Chặ̣p cánh
- Chặ̣p cánh liền cành
- Chặ̣p nổi

**CHẮT**

- Chắ<sup>h</sup> chiu

**CHẶT**

- Chặ<sup>t</sup>
- Chặ<sup>t</sup> chễ
- Chặ<sup>t</sup> giữ

**CHẦY**

- Chầ<sup>y</sup>

**CHÂM**

- Châm
- Châm biếm
- Châm chế
- Châm chước

**CHẮM**

- Chắ<sup>m</sup>
- Chắ<sup>m</sup> dứt

**CHẦM**

- Chầ<sup>m</sup> chậ<sup>m</sup>

**CHẪM**

- Chẩ<sup>m</sup> rã<sup>i</sup>

**CHẬM**

- Chậ<sup>m</sup>
- Chậ<sup>m</sup> rã<sup>i</sup>
- Chậ<sup>m</sup> trể

**CHÂN**

- Châ<sup>n</sup>
- Châ<sup>n</sup> dung

- Chân lý
- Chân tài

- Chân tướng

**CHẤ**

- Chấn chỉnh
- Chấn động

- Chấn hưng
- Chấn Tử

**CHẪ**

- Chấn chờ

**CHẺ**

- Chẻ

- Chẻ bản

**CHỆ**

- Chệ

**CHẾ**

- Chế
- Chế bút
- Chế chánh
- Chế chường
- Chế kinh
- Chế nề
- Chế nhưt

- Chế sự giả các tư kỳ sự
- Chế thủ
- Chế thuận
- Chế trách
- Chế trung
- Chế trước

**CHỆ**

- Chế
- Chế chông

- Chế chờn

**CHẮ**

- Chắt

- Chắt chông

- Chất chứa
- Chất ngát
- Chất nhược liễu bồ

- Chất phác
- Chất Thánh

## CHẬT

- Chật
- Chật cứng
- Chật hẹp

- Chật nich
- Chật vật

## CHÂU

- Châu
- Châu cấp
- Châu Công
- Châu Công Cẩn
- Châu chấu đá xe
- Châu du liệt quốc
- Châu du thiên hạ
- Châu Đạo
- Châu hoàn Hiệp Phố
- Châu lưu
- Châu Mãi Thần

- Châu mà
- Châu nhi phục thi
- Châu rơi ngọc trầm
- Châu sa
- Châu toàn
- Châu thành
- Châu Thành Thánh Địa
- Châu Thọ Xương
- Châu Trần
- Châu tri
- Châu về Hiệp Phố

## CHẦU

- Chầu
- Chầu chực

## CHẬU

- Chậu

## CHE

- Che
- Che chở
- Che đậy
- Che lấp

**CHÈ**

- Chè

**CHÉM**

- Chém
- Chém vợ cầu vinh

**CHEN**

- Chen
- Chen vai

**CHÉN**

- Chén
- Chén nguyệt
- Chén cúc
- Chén quỳnh
- Chén đồng
- Chén thề

**CHEO**

- Cheo
- Cheo leo

**CHÉO**

- Chéo
- Chéo áo

**CHÈO**

- Chèo
- Chèo quế
- Chèo chống
- Chèo thuyền

**CHÉP**

- Chép biên
- Chép miệng
- Chép nhiều thơ vụn đại truyền ra

**CHỆT**

- Chệt

**CHÊ**

- Chê
- Chê bai
- Chê khen
- Chê rẻ khinh khi
- Chê thể Trang ca

**CHẾ**

- Chế
- Chế cải
- Chế giảm
- Chế ngự
- Chế nhạt
- Chế răn
- Chế sửa

**CHẼM**

- Chẽm chệ

**CHÊNH**

- Chênh
- Chênh lệch
- Chênh vênh

**CHẾT**

- Chết
- Chết sống
- Chết sống trọn nghi

**CHI**

- Chi
- Chi bằng
- Chi Đạo
- Chi lan
- Chi phái
- Chi Pháp
- Chi phổi
- Chi Thế

**CHÍ**

- Chí
- Chí cả
- Chí cao
- Chí công

- Chí chánh
- Chí chơn
- Chí đức
- Chí hồng
- Chí học hồng
- Chí hướng
- Chí khí
- Chí linh
- Chí nam nhi
- Chí nguyện
- Chí nhân
- Chí phạm
- Chí quyết
- Chí sĩ
- Chí tang bồng
- Chí Tôn
- Chí Thánh
- Chí thành
- Chí thân
- Chí thiện
- Chí thiết
- Chí thú
- Chí ư

**CHÌ**

- Chì
- Chì dần dạ

**CHỈ**

- Chỉ
- Chỉ bóng
- Chỉ dẫn
- Chỉ định
- Chỉ giáo
- Chỉ hồng
- Chỉ huy
- Chỉ kim
- Chỉ mảnh
- Chỉ thẩm
- Chỉ trích
- Chỉ vẽ

**CHỊ**

- Chị
- Chị Hằng

**CHIA**

- Chia
- Chia cách
- Chia cơm cần muối
- Chia cơm nhịn muối
- Chia đau sót thảm
- Chia gương
- Chia lao sót nhọc
- Chia ly

- Chia phân
- Chia phe phân phái
- Chia phôi
- Chia phui
- Chia rẽ
- Chia sẻ
- Chia sót
- Chia tay
- Chia tình xẻ nghĩa
- Chia vui sót nhọc
- Chia xẻ

## CHÌA

- Chìa
- Chìa khoá

## CHÍCH

- Chích
- Chích bạn lia đôi
- Chích bóng
- Chích cánh
- Chích lẻ
- Chích mát
- Chích mích

## CHIẾC

- Chiếc bá
- Chiếc bách
- Chiếc lá chàng Vu

## CHIÊM

- Chiêm bá
- Chiêm bao
- Chiêm ngưỡng
- Chiêm nghiệm

## CHIẾM

- Chiếm
- Chiếm đoạt

## CHIẾN

- Chiến bào
- Chiến công
- Chiến chinh
- Chiến địa
- Chiến mã
- Chiến Quốc
- Chiến sĩ
- Chiến sĩ trận vong



- Chiến tướng
- Chiến tràng
- Chiến tranh
- Chiến trận
- Chiến trường

## CHIẾP

- Chiếp miệng

## CHIẾT

- Chiết liễu
- Chiết quả

## CHIÊU

- Chiêu
- Chiêu an
- Chiêu hiền
- Chiêu hồn
- Chiêu mộ
- Chiêu phước họa
- Chiêu Quân
- Chiêu Quân cống Hồ
- Chiêu tập

## CHIẾU

- Chiếu
- Chiếu cổ
- Chiếu chắn
- Chiếu chỉ
- Chiếu diệu
- Chiếu dụ
- Chiếu đất màn trời
- Chiếu giám
- Chiếu y
- Chiếu minh
- Chiếu Nhữ lệnh

## CHIỀU

- Chiều
- Chiều chuộng
- Chiều hôm
- Chiều lòn
- Chiều luy

## CHIM

- Chim
- Chim cây voi cày
- Chim chóc
- Chim hồng vĩ cánh

- Chim hướng về non
- Chim kết cánh
- Chim liền cánh
- Chim khôn đậu cây lành

- Chim lồng
- Chim Việt cảnh Nam
- Chim xanh

## CHÌM

- Chìm
- Chìm đắm
- Chìm nổi
- Chìm xuống

## CHÍN

- Chín
- Chín bộ
- Chín cô
- Chín chữ
- Chín chữ cù lao
- Chín được mười thua
- Chín khúc
- Chín lớp
- Chín phẩm toà sen
- Chín phẩm Thần Tiên
- Chín tuổi
- Chín tầng
- Chín Trời mười Phật
- Chín trùng

## CHỈN

- Chỉn
- Chỉn có

## CHINH

- Chinh
- Chinh chiến
- Chinh chuyên
- Chinh khách
- Chinh lòng
- Chinh nghiêng
- Chinh phu
- Chinh phụ

## CHÍNH

- Chính
- Chính chuyên
- Chính giữ
- Chính phủ
- Chính trị hà khắc

**CHỈNH**

- Chỉnh
- Chỉnh đàn
- Chỉnh đốn
- Chỉnh sát cúng phẩm
- Chỉnh tề
- Chỉnh Tiên hoa
- Chỉnh túc
- Chỉnh trang

**CHÍT**

- Chít chiu

**CHIU**

- Chiu chít

**CHỊU**

- Chịu
- Chịu cực
- Chịu khổ

**CHO**

- Cho
- Cho roi cho vọt

**CHÓ**

- Chó

**CHOÁN**

- Choán

**CHOÀNG**

- Choàng

**CHỌC**

- Chọc
- Chọc ruột

**CHÓI**

- Chóit
- Chóit chang
- Chóit loà
- Chóit ngắn
- Chóit rặng
- Chóit rục

**CHÒI**

- Chòi
- Chòi tranh

**CHÒM**

- Chòm
- Chòm mây bạc
- Chòm xóm

**CHỌN**

- Chọn
- Chọn đá thử vàng
- Chọn lọc
- Chọn lựa
- Chọn xóm

**CHONG**

- Chong

**CHÓNG**

- Chóng

**CHÕNG**

- Chõng Trần treo đợi

**CHÓP**

- Chóp

**CHÓT**

- Chót

**CHỖ**

- Chỗ

**CHỐC**

- Chốc lát

**CHỐI**

- Chối
- Chối cãi
- Chối công
- Chối tội
- Chối từ

**CHÒI**

- Chòi
- Chòi huyền
- Chòi quế

**CHÔN**

- Chôn
- Chôn chân
- Chôn vùi

**CHỐN**

- Chốn
- Chốn đoạ đày
- Chốn Hư linh
- Chốn quyền môn

**CHỒN**

- Chồn

**CHỘN**

- Chộn rộn

**CHÔNG**

- Chông
- Chông chinh
- Chông gai

**CHỔNG**

- Chổng
- Chổng cụ
- Chổng chèo
- Chổng chỏi
- Chổng gậy
- Chổng ngăn

**CHỒNG**

- Chồng
- Chồng của vợ công
- Chồng chập
- Chồng chất
- Chồng là chúa
- Chồng hay trọn nghĩa
- Chồng tế vợ

**CHỔNG**

- Chổng

**CHỚ**

- Chớ

**CHỜ**

- Chờ
- Chờ con lập đức
- Chờ đợi

**CHỠ**

- Chỗ
- Chỗ che
- Chỗ chuyên

**CHỢ**

- Chợ
- Chợ búa
- Chợ Long Hoa

**CHƠI**

- Chơi
- Chơi bời
- Chơi giỡn
- Chơi vơi

**CHỚI**

- ChớI với

**CHƠM**

- Chơm chỡm

**CHỜM**

- Chờm hờm

**CHƠN**

- Chơn
- Chơn chánh
- Chơn chúa
- Chơn dung
- Chơn Đạo
- Chơn giả
- Chơn giáo
- Chơn hồn
- Chơn linh
- Chơn linh phối nhất thân vi Thánh hình
- Chơn linh Thiết Quả
- Chơn lý
- Chơn mây
- Chơn mạng
- Chơn nữ
- Chơn ngôn
- Chơn nhơn
- Chơn như
- Chơn pháp
- Chơn quân
- Chơn tâm
- Chơn tu
- Chơn tục
- Chơn tướng
- Chơn thành
- Chơn thân
- Chơn thần
- Chơn thật
- Chơn thiệt nghĩa
- Chơn trị
- Chơn trời
- Chơn trời góc bể
- Chơn truyền
- Chơn vạc

**CHỚN**

- ChớN chỡ

**CHỚP**

- Chớp
- Chớp nháng
- Chớp nhoáng

**CHỢT**

- Chợ

**CHRISTNA**

- Christna

**CHU**

- Chu đáo
- Chu phục
- Chu toàn

**CHÚ**

- Chú
- Chú giải
- Chú ý
- Chú trọng
- Chú Vãng sanh

**CHỦ**

- Chủ
- Chủ Âm quang
- Chủ đích
- Chủ gia
- Chủ ý
- Chủ khảo
- Chủ nghĩa
- Chủ phòng Cáo Luật
- Chủ quan
- Chủ quản
- Chủ quyền
- Chủ tể
- Chủ tọa
- Chủ tướng
- Chủ trung
- Chủ trương

**CHUA**

- Chua
- Chua cay



- Chua chát
- Chua lè

- Chua xót

## CHÚA

- Chúa
- Chúa Cứu Thế
- Chúa đóng đinh
- Chúa Đông

- Chúa quý
- Chúa tể
- Chúa thánh tôi hiền

## CHÙA

- Chùa
- Chùa chiền
- Chùa Gò Kén
- Chùa mây

- Chùa mới
- Chùa rách Phật vàng
- Chùa tranh Phật vàng

## CHUẨN

- Chuẩn bị
- Chuẩn Đề Bồ Tát
- Chuẩn đích

- Chuẩn nhận
- Chuẩn phê
- Chuẩn thẳng

## CHỤC

- Chục

## CHUI

- Chui

## CHÙI

- Chùi
- Chùi lau

## CHUYÊN

- Chuyên
- Chuyên cần

- Chuyên môn
- Chuyên quyền

**CHUYỂN**

- Chuyển
- Chuyển đọa vi thăng
- Chuyển hoạ vi phước
- Chuyển kiếp
- Chuyển lay
- Chuyển luân
- Chuyển pháp
- Chuyển tinh hoá khí
- Chuyển thân
- Chuyển thể
- Chuyển vắn
- Chuyển vận
- Chuyển xây

**CHUYỆN**

- Chuyện
- Chuyện vắn

**CHÚM**

- Chùm chím

**CHÙM**

- Chùm nho

**CHUN**

- Chun

**CHUNG**

- Chung
- Chung cuộc
- Chung chạ
- Chung chần gối
- Chung đỉnh
- Chung hiến lễ
- Chung Kỳ
- Chung ly biệt
- Chung lo
- Chung lượng
- Chung lượng đầu cật
- Chung mạng
- Chung niên
- Chung quanh
- Chung quy
- Chung sống
- Chung tinh
- Chung tự
- Chung Tử
- Chung thân

- Chung thủy
- Chung trí

- Chung vai đầu cột

## CHÚNG

- Chúng
- Chúng sanh

- Chúng sinh

## CHÙNG

- Chùng

## CHỦNG

- Chủng
- Chủng loại

- Chủng tộc
- Chủng tử

## CHUỐC

- Chuốc

## CHUỘC

- Chuộc

- Chuộc tội

## CHUỐI

- Chuối
- Chuối bồ đề

- Chuối Từ bi

## CHUÔNG

- Chuông
- Chuông Bạch Ngọc

- Chuông mõ
- Chuông tinh thể

## CHUÔNG

- Chuông

**CHUỘNG**

- Chuộng
- Chuộng quới cầu vinh

**CHUỐT**

- Chuốt
- Chuốt trau

**CHỤP**

- Chụp
- Chụp hình
- Chụp giựt

**CHÚT**

- Chút
- Chút ít
- Chút đỉnh

**CHỰ**

- Chự hầu
- Chự Nhu
- Chự Hiền
- Chự sơn
- Chự linh
- Chự tăng

**CHỪ**

- Chừ
- Chừ bự

**CHỮ**

- Chữ
- Chữ nhẫ
- Chữ Đồng
- Chữ tài cận chữ tai
- Chữ Khí
- Chữ tòng
- Chữ nghĩa
- Chữ tùng

**CHỰA**

- Chựa

**CHỨA**

- Chứa
- Chứa chan
- Chứa đức
- Chứa đức muôn năm hưởng
- Chứa sách cho con sau học
- Chứa vàng để lại cho con

**CHỪA**

- Chừa
- Chừa cái
- Chừa lỗi
- Chừa thói

**CHỬA**

- Chử
- Chử để

**CHỮA**

- Chử

**CHỨC**

- Chức
- Chức Nữ Ngưu Lang
- Chức phận
- Chức sắc
- Chức tước
- Chức trách
- Chức trọng
- Chức việc
- Chức vụ

**CHỰC**

- Chự
- Chự châu

**CHỬI**

- Chử
- Chử rửa

**CHƯỜI**

- Chười rửa

**CHỰN**

- Chựn

**CHỰNG**

- Chựng
- Chựng cộ

**CHỨNG**

- Chứng
- Chứng cớ
- Chứng chiếu
- Chứng đàn
- Chứng giám
- Chứng hôn
- Chứng kiến
- Chứng lòng
- Chứng minh
- Chứng quả
- Chứng sự
- Chứng tỏ
- Chứng tri

**CHỪNG**

- Chừng
- Chừng mực
- Chừng nào

**CHƯỚC**

- Chước
- Chước hiểm
- Chước hiểm sâu
- Chước màu
- Chước mưu
- Chước quỷ mưu thần
- Chước sâu
- Chước tửu

**CHƯỜI**

- Chười

**CHƯƠNG**

- Chương đài
- Chương phủ
- Chương trình

**CHƯƠNG**

- Chương
- Chương ngại

**CHƯƠNG**

- Chương

**CHƯƠNG**

- Chương âm
- Chương ấn
- Chương Đạo Kim Biên
- Chương Đạo Nguyệt Tâm
- Chương giáo
- Chương Pháp
- Chương quản
- Chương thiện quả ư thi thơ  
chi phổ







## CH

### CHA

1.- **Cha** là người đàn ông đã sinh ra mình. Như: Con có cha như nhà có nóc.

Theo triết lý đạo Cao Đài, con người có một cha mẹ xác thịt sinh ra, nhưng có chung một cha mẹ linh hồn như lời Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy: Người sống trên thế gian này, dầu thuộc giống dân nào, cũng chỉ có một **Cha** chung mà thôi, ấy là Trời đang chế ngự số mạng của các con. Tại sao các con lại chia rẽ nhau vì sự bất đồng Đạo lý, mà chính tất cả các con đều phải chịu đau khổ để rửa tội của các con ở cõi thế gian này?

*Nhơn nghĩa gắng gìn dạ sắt son,  
Thờ **cha** kính mẹ hiếu lo tròn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Khiêm cung từ thờ tuổi thơ sanh,  
Thương mẹ hiếu **cha** lắm nhọc nhằn.  
(Đạo Sử).*

2.- **Cha**, như chữ “*Từ Phụ*”, còn là tiếng rất thân thiết mà các tín đồ Đạo Cao Đài dùng để gọi Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Sở dĩ gọi Đức Chí Tôn bằng cha bởi vì chơn linh mọi người là điểm Linh Quang do Ngài chiết ra từ khối Đại Linh Quang ban cho, nên Ngài là Đấng cha thiêng liêng.

*Người cũng vẫn **Cha**, Thầy luôn một,  
Cả chơn linh, hài cốt tay Người.  
(Thơ Dịch Hộ Pháp).*

## CHA CHẢ

**Cha chả** là tiếng thốt ra biểu lộ ý ngạc nhiên, tán thưởng hoặc sự bức tức cao độ.

Như: Cha chả ngôi nhà này đẹp nhỉ, cha chả tức ời là tức, cha chả hôm nay mặc áo sang trọng quá.

*Cha chả hèn lâu chẳng viếng thăm,  
E chư huynh trưởng trách em thăm.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## CHA MẸ

**Cha:** Tiếng gọi người đàn ông sinh ra mình. **Mẹ:** Tiếng gọi người đàn bà sinh ra mình.

**Cha mẹ** là ông cha, bà mẹ, chỉ hai đấng sinh thành và dưỡng dục ra thân mình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Mấy cháu chỉ biết ăn học và chơi giỡn hoàn toàn vô ưu lự của buổi thiếu thời. Nhưng mấy cháu cũng ý thức được phần nào **cha mẹ** lắm chịu cực khổ lo cho mấy cháu ăn học đặng ngày sau trở nên người xứng đáng.

*Đặt ra có họ, có dòng,  
Vua, thầy, cha mẹ, vợ chồng, cháu con.*

(Giới Tâm Kinh).

## CHA MẸ ĐỠ ĐẦU

**Cha mẹ:** Tiếng gọi người không trực tiếp sinh ra, nhưng xem như con đẻ. **Đỡ đầu:** Nhận trách nhiệm quan tâm, giúp đỡ.

**Cha mẹ đỡ đầu** của một đứa bé là người đứng ra lãnh trách nhiệm như một người cha hay người mẹ của đứa bé, nhằm quan tâm lo lắng nó, khi nói gặp cảnh cô cút.

*Con nít mới sanh phải chọn **cha mẹ đỡ đầu** cho nó, phòng sau bảo hộ nó lúc rủi phải thân côi.*  
(Tân Luật).

## CHA THẦY CON BÁN SÁCH

**Cha thầy:** Ý nói cha làm thầy dạy học. **Con bán sách:** Con đem sách của cha bán hết.

Tục ngữ Việt Nam có câu: “*Cha làm thầy, con bán sách*”, ý nói con không nối được nghiệp cha, cha hay chữ mà con dốt nát.

Nghĩa bóng: Chỉ con kém tài đức hơn cha.

*Ai nói **cha thầy con bán sách**,  
Nên danh đọi thưở huyết kia đào.*  
(Đạo Sử).

## CHA TRỜI

**Cha:** Người đàn ông sinh ra mình. **Trời:** Đấng làm chủ tế muôn vật trong thế gian.

Người xưa thường quan niệm rằng: Cha Trời mẹ Đất.

Theo giáo lý Cao Đài, Đức Chí Tôn (Trời) giáng cơ xưng là Đại từ Phụ, xem chúng sanh như là con, Thánh giáo Ngài đã dạy: “Các con ôi! Thầy lấy đức háo sanh mà dìu dắt các con, chẳng khác nào như kẻ làm cha nưng niu dạy dỗ một trẻ bé trông cho mau trưởng thành, hầu lưu danh truyền nghiệp cho có tên tuổi với đời”.

*Quyền năng của Đấng **Cha Trời**,  
Cần Khôn thế giải vạn loài hữu sinh?*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CHÀ

**Chà** là xát, cọ vào, xát mạnh cho tróc vỏ hoặc nát ra.

Như: Chà bộ ván cho sạch đất, chà nát khoai mì, chà tróc vỏ đậu xanh.

*Trói người vào đó xát chà,  
Vì chưng hung bạo đốt nhà bắn sấn.  
(Kinh Sám Hối).*

## CHÀ CHÀ

**Chà chà** là tiết thốt ra, biểu tỏ ý ngạc nhiên, than phiền hoặc tán thưởng.

Ý, chà chà! Quên nữa, phải ở lại vài hôm để gặp nó chớ, sắp tết rồi, chà chà lại mệt nữa.

*Ý, chà chà,  
Trí Bản Đạo ngày nay sanh chướng,  
Viết tầm khảo nói bướng chọc hờn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHÀ ĐẠP

**Chà:** Xát, cọ, nghiền, đập nát. **Đạp:** Lấy chân để giẫm mạnh xuống, hoặc tổng mạnh ra.

**Chà đạp** là giẫm lên làm cho nát, thường dùng để ví hành động vi phạm một cách hết sức thô bạo cái đáng lẽ phải được tôn trọng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái phong hoá tốt đẹp đó đã bị bôi dơ, bị **chà đạp**: nào tình phụ tử, nào nghĩa phu

thê, tình huynh đệ, mỗi mỗi đều mất hẳn tính cách thiêng liêng của nó.

*Nơi bụi thế đảo điên chánh pháp,  
Chón hồng trần **chà đạp** đức tin.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CHÀ VÀ

**Chà Và**, theo Việt Nam Tự Điển của Hội Khai Trí Tiến Đức, là tiếng người đàng trong (miền Nam) gọi người Ấn Độ, vì dân tộc Ấn có nước da đen.

Cũng có sách khác cho rằng Chà Và là tiếng dùng để gọi người Mã Lai.

Như: Trước đây người Chà và thường hay bán vải.

*Lỡ bắt bình con chẳng giống cha,  
Làm lếu giống **chà và** ma ní.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHÀ XÁT

**Chà:** Áp mạnh bàn tay, bàn chân, hoặc vật gì có mặt phẳng xuống và đưa đi đưa lại nhiều lần để làm cho tróc, hoặc nát ra.

**Xát:** Chà, cọ, đánh đi đánh lại.

**Chà xát** là chà đi chà lại nhiều lần. Như: Con trâu chà xát gốc cây bên bờ ruộng.

*Chúng ta sẽ **chà xát** họ như con vật, chừng đó mới biết  
ăn năn sám hối thì đã rồi.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## CHẢ

1.- **Chả**, như chữ “*Chǎng*”, là từ biểu thị ý phủ định. Như: Chả hiểu, chả làm, chả biết làm sao.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy buộc phải nói rõ cho các con đừng làm mà trách Thầy. Cha hiền **chả** biết hành hạ con cái bao giờ.

*Trăm tuổi áo là còn gắng điếu,  
Công trình cửa phạm **chả** hề quen.*

(Đạo Sử).

*Khô hạnh đâu long lòng sắt đá?  
Nhục vinh **chả** hổ phận râu mày.*

(Thơ Thuần Đức).

*Chung đỉnh bày trò không quyến luyến,  
Công danh trước mắt **chả** xô xao.*

(Thơ Cao Quỳnh Diêu).

2.- **Chả** là món ăn bằng thịt hoặc cá tôm bằm hay giã nhỏ, ướp gia vị, gói ép lại và nấu chín.

Như: Chả cá, chả chay, chồng ăn chả vợ ăn nem, nem công chả phụng.

*Bần Đạo tưởng không chi rằng lạ,  
Với vợ nhà đủ **chả** đủ nem.*

(Phượng Tu Đại Đạo).

## CHẢ PHỤNG KHÔ LÂN

**Chả phụng** (phượng): Lấy thịt chim phụng làm chả. **Khô lân**: Lấy thịt lân làm khô.

Chim phụng (phượng) và kỳ lân là hai con vật rất nên quý hiếm, thuộc loài tứ linh: Long, Lân, Quy, Phượng.

Vì vậy, người ta thường mượn phụng, lân để chỉ những vật quý báu.

**Chả phụng** (phụng) **khô lân**, như chữ “*Chả phụng nem lân*”, ý muốn nói những thức ăn trân quý, sang trọng.

*Trái Phan Đào  
mời khách nên xa lánh **chả Phụng khô Lân**,  
Ném một miếng  
rửa cội trần cho người nguyên nhân muôn kiếp.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

*Thủ giới trì trai niệm chuỗi lần,  
Quên mùi **chả phụng** với **khô lân**.*  
(Thơ Phạm Mộc Bản).

## CHẠ

1.- **Chạ** là hỗn tạp, lẫn lộn, bừa bãi. Như: Oán chạ thù vợ, làm chạ, cổ chạ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Loại thảo mộc cũng thế: Sanh ra như cây bá cây tùng, những cây danh mộc, hoặc kỳ hoa dị thảo mới thật có ích trên thế gian, dù ở chốn non cao rừng thẳm cũng có kẻ lặn lội đi tìm, chớ giống cỏ **chạ** lan mọc bên đường, ví có bị bước tục vầy bừa cũng không ai màng ngó tới.

*Chớ oán **chạ** tham lam ngược ngạo,  
Bội nghĩa ân trở tráo chước sâu.*  
(Kinh Sám Hối).

*Lan chung cỏ **chạ** ít ai tường,  
Bởi kẻ hiền lương chác nổi thương.*  
(Đạo Sử).

2.- **Chạ** là tiếng gọi chung hạng bình dân trong làng.

Chạ còn dùng để chỉ một phần trong làng, xóm. Như: Phường chạ, làng trên chạ dưới.

*Lộc xưa chẳng đức giữ cho bền,  
Phường **chạ** nay đành gởi tuổi tên.*  
(Đạo Sử).

## CHÁC

**Chác** là chuốc lấy, mua lấy, cầu lấy. Như: Công đâu chác lấy sự đời, gây sầu chác oán.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Bền khổ đường mê vẫn cứ tìm vào mà làm cho biển trần chẳng biết bao nhiêu chìm đắm. Đạo đức chẳng rèn lòng mà tội tình càng **chác** lấy.

*Khổ đời muốn lánh gắng tìm phương,  
Giành giựt đừng mong **chác** thế thường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Làm lành sau cũng lành vay trả,  
**Chác** dữ âu hay dữ vốn lời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHÁC BUỘC

**Chác**: Chuốc lấy. **Buộc**: Trói buộc.

**Chác buộc** có nghĩa là tự chuốc lấy để trói buộc vào mình, không còn được tự do, nhàn hạ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Chung đỉnh mắng tranh giành, lợi danh thường **chác buộc**, kiếp phù sanh không mấy lát, đời giả dối chẳng là bao.

*Danh lợi mãi mê **chác buộc** vào,  
Tâm thần khó vượt sóng lao xao.*  
(Thơ Thiên Vân).



## CHÁC KHỔ

**Chác:** Chuốc lấy. **Khổ:** Vất vả, đau đớn.

**Chác khổ** là chuốc lấy sự đau đớn, khổ sở.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Ngũ Nương Diêu Trì Cung có đoạn dạy: Nên ráng mà lo cho rồi kiếp trả vay, rồi nên cái hồi, đừng nhiễm của trần nữa mà **chác khổ**.

*Đời thường **chác khổ** chớ mê,  
Đạo là cội phúc khá kẻ nương thân.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Còn anh mãi bo bo **chác khổ**,  
Giám cuộc đời vào chỗ quạnh hiu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHÁC LỢI

**Chác:** Chuốc lấy, mua lấy, cầu lấy. **Lợi** 利: Lợi lộc.

**Chác lợi** là cầu lấy điều lợi lộc.

Như: Cầu danh chác lợi.

*Thầy đã vì chúng sanh mà lập Đạo, nhưng kẻ phạm tục  
còn ám muội, tham danh **chác lợi**, lán tước cầu quyền,  
thì ấy là tục chúng nó gieo mình nơi vực thẳm.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CHÁC LỢI DANH

**Chác:** Mua, đổi, cầu vào mình. **Lợi danh** 利名: Tiếng tăm và lợi lộc.

**Chác lợi danh** là tìm kiếm những gì để có tiếng tăm và lợi lộc.

Như: Người tu hành nếu còn chác lợi danh thì sẽ bị mê đắm, không giải thoát được.

*Tùng Thiên an mạng rán làm lành,  
Đừng kết oán đời **chác lợi danh**.*

(Đạo Sử).

*Kiếp khiên khảo chẳng bòn âm chất,  
Đời khổ tu còn **chác lợi danh**.*

(Thơ Huệ Phong).

## CHÁC OÁN

Hay “*Chác oán thù*”.

**Chác:** Chuốc lấy. **Oán:** Oán giận, hờn oán.

**Chác oán,** hay “*Chác oán thù*”, là chuốc lấy những điều thù oán.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tâm bất chánh trong phạm vi eo hẹp thì làm rối loạn gia đình, tâm bất chánh ở chỗ xử sự xã giao thì gây ác cảm, **chác oán thù**, tâm bất chánh loán vào xã hội tạo giây oan nghiệt, đưa đến cảnh tội tù, xô đẩy con người vào vực sâu hang thẳm.

*Những lo **chác oán** mua hờn,  
Hại nhau chẳng biết nghĩa hơn thế nào.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHAI

1.- **Chai** là chỗ da bị dày và cứng lại vì bị tiếp xúc, cọ xát nhiều.

Như: Bàn tay bị chai, mang dép hoài làm cho ngón chân chai cứng.

*Chưa kinh sợ cú họa gây hoài,  
Khuyên bảo đường như nó đã **chai**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

**2.- Chai** là lọ, đồ đựng bằng thủy tinh có cổ nhỏ và dài, thường dùng để đựng chất lỏng.

Như: Chai lọ, chai đựng rượu, chai chứa hơn một lít nước, miếng bát miếng chai.

*Thương đồng loại cũng hơn thí bạc,  
Thấy trên đường miếng bát, miếng **chai**.*

(Kinh Sám Hối).

## CHẢI CHUỐT

**Chải:** Làm cho sạch mượt bằng lược hoặc bàn chải. **Chuốt:** Sửa chữa một cách công phu, bóng bẩy.

**Chải chuốt** là sửa sang, tô điểm mất nhiều công phu cho hình thức bên ngoài của con người cho đẹp đẽ, óng ả.

Như: Suốt ngày ngồi trước gương chải chuốt.

*Trình môn đã muốn ít câu văn,  
**Chải chuốt** mép môi cũng gọi rằng.*

(Đạo Sử).

*Lời thơ **chải chuốt** tình man mác,  
Ngòi bút lung linh bạn xã giao.*

(Thơ Vạn Năng).

## CHAY LẠT

**Chay:** Dùng thức ăn không cá thịt. **Lạt:** Không mặn, ý chỉ không dùng thịt, cá, mắm, nước mắm.

**Chay lạt**, nói chung về việc ăn chay, tức là dùng những món thuộc rau cải, thực vật, không có cá thịt.

*Nhơn đạo rày đã suy vi,  
**Chay lạt** đời đời còn chi tu hành.  
 (Thất Nương Giáng Bút).*

***Chay lạt** đặng ngừa lằn khí độc,  
 Mê man bất tỉnh trận kỳ ba.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

*Từng quen nửa kiếp mùi **chay lạt**,  
 Chi lạ đôi tuần vị đắng cay.  
 (Thơ Thuần Đức).*

## CHÁY

**Cháy** là bén lửa, hay bốc lửa lên. Như: Tàn thuốc cháy áo, đồng trấu cháy âm ỉ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn: Đạo tuy cao, song nên biết sức Quỷ cũng chẳng hèn. Nếu không ngăn ngừa, dẫn lửa nóng trong tâm thì lửa Tam muội của Quỷ vương đốt **cháy**.

*Đường tu ví bằng không lo trước,  
 Đèn điện Lương vương phải **cháy** tiêu.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thấy ai thăm lòng đau ái ngại,  
 Nghe kể sầu như **cháy** lòng thương.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## CHÁY MÀY

**Cháy**: Bén lửa, hay bốc lửa lên. **Mày**: Hàng lông mọc trên con mắt.

**Cháy mày** tức là lửa cháy lông mày, ý nói những việc sắp xảy đến rất gần.

Cháy mà chỉ chuyện khẩn cấp, gấp rút như lửa cháy lông mày.

*Thương lấy cõi trần gian chịu cơn **cháy mà** mà nhãn nhỏ,  
Bước lạc lằm sao chưa suy độ thẹn hổ với lương tâm.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

## CHÁY NHÀ RA MẶT CHUỘT

**Cháy nhà:** Nhà bị lửa bốc cháy. **Ra mặt chuột:** Chuột bị lộ mặt ra.

**Cháy nhà ra mặt chuột** là câu tục ngữ ví trường hợp việc xảy ra mới lộ rõ ra bộ mặt thật xấu xa.

*Đội buổi **cháy nhà ra mặt chuột**,  
Mấy phường đều giả hết khoa trương.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CHÀY

1.- **Chày** là dụng cụ dùng để giã vào cối, thường bằng gỗ hoặc bằng thép chất kim và nặng.

Như: Chày giã gạo, cây chày giã thuốc, vắt cổ chày ra nước (chỉ sự hà tiện).

*Kìa cuối xóm máy hàng trước tử,  
Nọ đầu làng **chày** lữ phơi sương.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Chày** còn đồng nghĩa với “Dùi”, dùng chỉ vật để đánh, hoặc để gõ chuông.

Như: Chày Giáng Ma Xử, chày kinh.

*Bầu linh gậy sắt Ông an thế,  
Chày Giáng Ma Xứ tứ giúp đời.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHÀY KINH

**Chày:** Dụng cụ dùng để giã, dộng, thường bằng gỗ hoặc bằng thỏi chất kim. **Kinh:** Cá kinh, loại cá ở biển

**Chày kinh** là cây chày dộng đại hồng chung có chạm hình con cá kinh.

Lời chú bài phú của Ban Cổ có chép: Trong biển có một loại cá, gọi là cá kinh rất lớn, bờ gần biển có một loại thú gọi là bồ lao. Con bồ lao rất sợ cá kinh. Mỗi lần cá kinh lội vào bờ để đánh bồ lao thì bồ lao kêu rống to lên.

Cho nên người xưa muốn đúc chuông lớn kêu to, thì đúc hình con bồ lao trên chóp chuông, và chạm cá kinh nơi chày dộng chuông. Khi chày kinh dộng vào chuông bồ lao thì chuông kêu to lên.

*Hòn ngọc khó đem trau Thánh chất,  
Cân vàng khôn lấy nện **chày kinh**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nghe **chày kinh** khua tiếng chồn đèn thờ,  
Giục nhớ khách đổi khai đường tận độ.  
(Văn Tế Tiểu Tường).*

## CHẢY

1.- **Chảy** là trôi đi, tuôn ra, tức di chuyển thành dòng.

Như: Nước chảy đá mòn, nước sông chảy xiết.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Đặng bậc Chí Tôn cảm quyền thế giới diu dất, rửa lỗi, mà chẳng bươn chải cho kịp thì,

để đua nhau nghĩ tính về miếng đỉnh chung, nếu Thầy chẳng đại từ đại bi thì công quả đã **chảy** theo dòng nước.

*Suối lành **chảy** nước hoá sông thanh,  
Trăm hạnh chưa phen một nét lành.*  
(Đạo Sử).

*Dòng Tương **chảy** thân bèo trôi nổi,  
Chẳng ai thương chữa lỗi bình lời.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Chảy** là thoát ra ngoài thành giọt, thành dòng.

Như: Nước mắt chảy như mưa, máu chảy ruột mềm, nôi chảy hết nước.

*Giáo gương bén nhọn tư bề,  
Chém đâm máu **chảy** tràn trề ngực môn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Giọt lệ thiếp vì phiền mà **chảy**,  
Gã thương người chia dải đồng tâm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHẠY

**1.- Chạy** là phóng mình đi mau, gót chân không bám xuống đất, như chạy nhảy, ngựa chạy đường dài.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hiền hay ngu là do người ta giữ cho còn cái Tâm hay là để cho mất cái Tâm, giữ cho còn cái Tâm là sánh được với bậc Thánh Hiền, bỏ mất cái Tâm, con người chỉ là một cây thịt biết đi, biết **chạy** mà thôi.

*Cao bay xa **chạy** đã hay chi,  
Chưa biết loạn bình lúc trợn nguy.*  
(Đạo Sử).

*Mây bay rửa mặt mưa tuôn đổ,  
Ngựa **chạy** vùng mình nước cuộn trôi.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

**2.- Chạy** là ở chỗ này dời ra chỗ khác.

Như máu chạy không đều, nhọt chạy, rượu chạy vào ngũ tạng lục phủ.

Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trừ sự sống...

**3.- Chạy** là vì mê đắm mà mãi miết theo đuổi một mục đích gì, như chạy theo tiền tài, chạy theo nữ sắc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Gặp đặng mối Đạo Trời như cầm trong tay một khối ngọc còn đang ẩn đá. Phải cố tâm mài giũa, gắng công tháng lặn năm chầy thì một ngày kia mới thấy lộ hình ngọc quý. Ví bằng mới mài được nửa chừng lại thối chí ngã lòng, vội buông mồi bắt bóng bỏ **chạy** theo mối lợi khác vô giá trị thì có phải là công phu lỡ dở, mình chịu thiệt thòi chẳng?

*Dạy đừng tựa nay chòm mai khóm,  
Thấy con người la lỏm **chạy** theo ve.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**4.- Chạy** là di chuyển chỗ này dời ra chỗ khác để tránh, trốn những điều không hay xảy tới, như chạy giặc, chạy nạn, chạy loạn.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con hiểu, Thầy buồn, nhưng ấy là máy Trời đã định, **chạy** sao cho khỏi. Thầy biết bao lần vì các con mà chịu nhọc nhằn.

***Chạy** Trời trốn nắng ít ai lo,  
Còn mảnh phàm tâm khổ nổi trò.  
(Đạo Sử).  
Giao Ngọc ẩn tôi lên chấp chánh,  
Văn nghe qua **chạy** lánh thiên môn.  
(Lược Thuật Tòa Thánh).*



**5.- Chạy** là nói về máy móc chuyển động, hoạt động, xe chạy, tàu chạy, xe chạy dầu, xe hết hư, còn chạy được.

*Một chiếc xuồng con không **chạy** biển,  
Thảm lo chi hiệp giống nòi còn.*  
(Đạo Sử).

**6.- Chạy** là xoay xở tìm kiếm trong hoàn cảnh cấp bách, hay cần kíp, như chạy gạo, chạy ăn, chạy thầy, chạy chữa, chạy quan.

*Nhỏ **chạy** manh quần tằm áo,  
Lớn khôn lo học lo hành.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**7.- Chạy** còn dùng để chỉ hàng hoá có nhiều người mua, tức là đắc hàng.

Như: Hàng mỹ phẩm bán chạy, công ty khuyến mãi cho tiệm buôn nào bán chạy hàng hoá.

*Miến bán nhiều hàng **chạy** đặng mau,  
Dầu lời ít, lời cao hơn mắc giá.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHẠY CHỮA

**Chạy:** Xoay xở tìm kiếm trong hoàn cảnh cấp bách, hay cần kíp. **Chữa:** Làm cho hết bệnh tật hoặc hết hư hỏng.

**Chạy chữa** là nói riêng về xoay xở để chữa bệnh, tức tìm thầy, tìm thuốc để chữa cho người mắc bệnh khỏi nguy kịch.

Như: Anh ấy bệnh, gia đình đã hết lòng chạy chữa.

*Nhưng nhờ sự **chạy chữa** tận tình nên Đức Ngài  
(Thượng Sanh) đã dần dần bình phục.*  
(Đặc San Thông Tin).

## CHÀM

**Chàm** là một thứ cây nhỏ, thuộc họ đậu, lá cho một chất màu xanh sẫm, người ta dùng để nhuộm, in.

Như: Tay đã nhúng chàm.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Trót vì tay đã nhúng **chàm**, Đại rồi còn biết khôn làm sao đây.

*Lỡ tay nên chịu nhúng **chàm**,  
Rủi ro mang lấy vóc phàm bấy lâu.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CHAN

1.- **Chan** là rưới nước vào, hoặc rưới nước canh vào cơm và thức ăn.

Như: Cơm chan máu, cơm nấu quá khô nên phải chan canh ăn.

Ca dao có câu: Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng **chan** vợ húp, gặt đầu khen ngon.

*Thương mưa đổ giọt châu ria,  
Cỏ cây nhờ nước **chan** bìa dầm xuân.*  
(Thất Nương Giáng Bút).  
*Buổi hạp chưa cùng lời ấm lạnh,  
Cơn lia khó nín lụy hoà **chan**.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Chan** là đầy dẫy, tràn đầy, lênh láng.

Như: Chan hoà tinh cốt nhục, chan chứa niềm khổ đau, bão dập mưa chan.

*Vun trồng cội phúc ơn **chan** thấm,  
Dong ruối đường Tiên nghĩa tạc gìn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Buổi họp chưa cùng lời ấm lạnh,  
Cơn lia khó nín lụy hoà **chan**.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CHAN CHỨA

**Chan:** Đầy dẫy, tràn đầy, lênh láng. **Chứa:** Giữ, tích trữ ở bên trong.

**Chan chứa** là đầy, lênh láng. Như: Nước mắt chan chứa, hay Tình thương chan chứa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phải có những người giàu lòng bác ái, đầy đầy huyết quản thương đời, **chan chứa** tính vị tha, nồng nàn tình đồng loại thì kẻ xấu số mới được gội nhuần ân huệ.

***Chan chứa** lòng lo cứu thế thời,  
Tang thương biến cải các con ơi!*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
*Đời mạt kiếp, nhắm xem sơn thủy Trời càng **chan**  
**chứa**,  
Nhìn cỏ cây đồng xào úa, dường như lụy ứa cõi mộng  
trường.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

## CHAN HOÀ

**Chan:** Rưới nước. **Hoà:** Điều khắp.

**Chan hoà** là tràn đầy đều khắp mọi nơi.

Chan hoà còn dùng để chỉ tình cảm hay lối sống hoà vào với nhau, không có sự xa lạ, cách biệt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bao nhiêu xương máu con cái yêu dấu của Đức Chí Tôn tức nhiên bao nhiêu sanh mạng

anh hùng Liệt Sĩ Cao Đài. Mỗi một giọt máu là một giọt huyết lệ **chan hoà** trong ấy.

*Nhìn thấy trẻ **chan hoà** giọt lệ,  
Bởi quá thương con trẻ chẳng lo.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## CHAN RƯỚI

**Chan:** Rưới nước. **Rưới:** Đổ nước từng giọt cho thấm đều bề mặt.

**Chan rưới** là tiếng dùng để nói ân hồng của Đức Chí Tôn hay các Đấng Thiêng Liêng bủa khắp cả chúng sanh ví như những hạt mưa móc rưới xuống thấm nhuần cho cây cỏ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn lập Đạo cốt yếu là đem tình thương vô lượng **chan rưới** cho nhân loại, làm cho nhơn loại nhìn nhau cùng một nguồn cội Thiêng Liêng để cùng nhau hoà hợp trong tình huynh đệ Đại Đồng hầu tạo hoà bình cho thế giới.

*May đặng gặp hồng ân **chan rưới**,  
Giải trái oan sạch tội tiền khiên.  
(Kinh Tận Độ).*

*Lãnh phước khá toan **chan rưới** phước,  
Làm cho sanh chúng hưởng Thiên ân.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

***Chan rưới** hồng ân Trời đổi sắc,  
Phô trương cảm tú đất thay màn.  
(Thơ Huệ Giác).*

## CHÁN

**Chán** là không thích, không ưa, tức ở trạng thái không còn ham thích, không thiết tới nữa. Như: Học không chán, ngủ lắm cũng chán.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã **chán** mắt thấy phái Nữ hành đạo thế nào, biết bao phen Thầy buồn, mà buồn rồi lại giận, muốn chẳng lập Nữ phái mà làm gì, nhưng trai gái cũng đồng con, Thầy không nỡ đành lòng từ bỏ.

*Thanh cao tập chí mắt xem thời,  
Đời thấy đã nhiều **chán** nữa thôi.*

(Đạo Sử).

*Dạy cho **chán** thân hầu phận kiếp,  
Kiếp chia chồng là kiếp vô duyên.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÁN CHƯỜNG

**Chán:** Không thích nữa vì có nhiều quá. **Chường:** Phô bày, để lộ cho mọi người thấy.

**Chán chường** là chán lắm, không còn thiết gì nữa, vì đã thất vọng nhiều.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Đức Thái Bạch có dạy Ngọc Trang Thanh như sau: Hiền Hữu đã **chán chường** mắt thấy một nơi tội lỗi là nội thành Chợ Lớn, Sài Gòn, Gia Định, mà một mình Hiền Hữu hết lòng hành Đạo độ rỗi chưa ắt trọn cả chúng sanh nơi đó cho đặng. Hiền Hữu rất nên vô phước.

*Thôi mắt **chán chường** về định liệu,  
Mau chơn theo dõi kịp cùng Thầy.*

(Đạo Sử).

*Mạnh đề yếu thiệt **chán chường**,  
Biển sâu khó biết lo lường giải oan.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Mùi ché dưới mắt **chán chường**,  
Còn duyên chi mộng đến đường tái hôn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHÁN ĐÒI

**Chán:** Không thích, không ưa, không thèm, buồn bực, ngã lòng. **Đời:** Chỉ cõi thế gian, cuộc đời, việc đời.

**Chán đời** là không thiết gì đến việc đời nữa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Những bậc hiền thời xưa là những người tài kinh bang tế thế và có một tiết tháo đáng kính. Phần nhiều là những trang **chán đời**, có chí ẩn dật, nhưng nếu gặp vận hội được ra gánh vác việc đời thì làm nên sự việc phi thường, đổi loạn ra trị, đổi nguy thành an, như Trương Tử Phòng đời Hán, Kiển Thúc, Phạm Lãi đời Xuân Thu, Địch Nhơn Kiệt đời Đường, Châu Công Đán đời Châu, Triệu Phổ đời Tống..

*Người tu phải biết **chán đời**,  
Một niềm theo Đạo, Phật, Trời thoát mê.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CHÁN NGÁN

**Chán:** Không thích nữa. **Ngán:** Chán nản.

**Chán ngán** là rất chán, không còn thấy thích thú, tha thiết gì đến nữa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người đã khép mình trong cảnh giới tu hành đã xả thân cầu Đạo, thấy diễn những tuồng rất bản thủ như vậy cũng đã bất bình, **chán ngán**.

*Oan khúc nổi đời thôi **chán ngán**,  
Tư bề nào biết cậy ai bình.  
(Đạo Sử).*

*Thấy nẻo công danh thêm **chán ngán**,  
Dòm gương phú quý bắt buồn cười.  
(Thơ Cao Liên Tử).*

## CHÀNG DÙ LỌNG THIẾP ĐAI CÂN

**Chàng dù lọng:** Chồng được ban dù lọng để vinh quy. **Thiếp đai cân:** Vợ cũng được ban áo mào.

**Chàng dù lọng, thiếp đai cân** ý muốn nói chồng được vinh hiển thì vợ cũng hưởng giàu sang.

Ngày xưa, các quan được thọ tước phong thì vợ con được triều đình cho hưởng tập ấm.

Chàng dù lọng thiếp đai cân đồng nghĩa với câu: Chàng mào thiếp cân.

Xem: Chàng mào thiếp cân.

*Lo lắng chung cùng lo lập nghiệp,  
Lo **chàng dù lọng thiếp đai cân**.  
(Đạo Sử).*

## CHÀNG HỒ

**Chàng:** Chỉ chung về người đàn ông. **Hồ:** Tên một vị sử quan đời Xuân Thu.

**Chàng Hồ** tức là chàng Đồng Hồ.

Đồng Hồ là một vị sử quan nước Tấn đời Xuân Thu. Vua Tấn Linh Công bị Triệu Xuyên giết, trong lúc Triệu Thuần cầm quyền chính trong nước lại chạy trốn định qua nước khác, nhưng vừa qua khỏi thành thì nghe tin vua chết, bèn trở về triều.

Đồng Hồ bèn chép vào sử: Triệu Thuần giết vua. Thuần xin Đồng Hồ sửa lại, Đồng Hồ không chịu, Thuần dùng quyền lực cưỡng bức, Đồng Hồ nói: Giết tôi thì được nhưng sửa bút tôi không được. Khổng Tử khen Đồng Hồ là một sử gia giỏi.

Xem: Đồng Hồ.

*Mượn thể đặng toan phương giác thể,  
Cũng như nương viết của **chàng Hồ**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHÀNG MÃO THIẾP CÂN

**Chàng mảo:** Người chồng được ban mảo quan. **Thiếp cân:** Người vợ cũng được ban đai cân.

**Chàng mảo thiếp cân** là chồng làm quan, mặc áo mảo triều đình, thì vợ cũng được đội khăn, ý nói khi chồng vinh hiển thì vợ cũng về vang, tức là vợ chồng cùng chung hưởng phú quý.

Xem: **Chàng dù lọng thiếp đai cân.**

*Vinh thì **chàng mảo thiếp cân**,  
Hèn thì chàng váy thiếp quần đổi thay.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CHÀNG NGƯU

**Chàng:** Tiếng dùng để chỉ người đàn ông. **Ngưu:** Ngưu lang, người chăn trâu bên sông Ngân.

**Chàng ngưu**, tức là một người chăn trâu trên thiên đình, gọi là Ngưu Lang, kết duyên với người con gái dệt vải, gọi là Chức nữ.

Hai người bị đày ở hai bên sông Ngân Hà, mỗi năm nhờ chim quạ bắc cầu, mới gặp nhau vào đêm thất tịch.

Xem: **Ngưu lang, Chức nữ.**

*Ả Chức bơ thờ quên nhiệm vụ,  
**Chàng Ngưu** lười biếng lộ hành tung.  
(Thơ Thuần Đức).*



## CHÀNG RÀNG

**Chàng ràng** là quanh quẩn ở bên, không rời, đeo bám theo xung quanh đối tượng mà mình thích, gây sự vướng bận cho người khác.

Ca dao ta có câu: Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh **chàng ràng**.

*Rộn rục Nam giao bấy chúa quý,  
**Chàng ràng** Văn miếu lữ thương ma.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHANH RANH

**Chanh ranh** là lảng xảng, lộn xộn, rối rít, đứng ngồi không yên.

Như: Tụi nhỏ chanh ranh quanh bàn chẳng ai ngồi ăn uống gì được.

Thánh giáo Đức Chí tôn tại Thảo Xá Hiên Cung ngày Ngày 12 Tháng 12 năm Kỷ Ty, 1930 có câu: Dòm các nơi thì chỗ **chanh ranh** tụi lập, nơi lừng lẫy độc quyền. Trung, hỏi có vậy chẳng?

***Chanh ranh** làm rộn đến người mời,  
Chẳng biết phận mình chịu tả tơi.  
(Đạo Sử).*

## CHÁNH

1.- **Chánh**, như chữ “*Chính 正*” là ngay thẳng, đúng đắn. Như: Chánh trực, chánh lý, chánh đáng.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy đến chuyên đạo, lập lại vô vi. Các con coi thử bên nào **chánh** lý: Hữu hình thì bị diệt đặng, chớ vô vi chẳng thể nào diệt đặng.

*Tâm **chánh** nương nhau diu lồi chánh,  
Lòng thành nhờ lẫn lóng hơi thanh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bề trong ngay thẳng tỏ bề ngoài,  
Miệng **chánh** thì đời vốn trái tai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Chánh**, như chữ “*Chính 正*” là ngay, ở giữa. Như: Chánh điện, chánh toạ, chánh tâm, chánh ngộ.

*Kế nữa là **Chánh Điện**, bề dài 81 thước, bề ngang 27 thước. Lão phải vẽ mới dựng.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**3.- Chánh**, như chữ “*Chính 正*”, là trái với tà, nguy. Như: Chánh giáo, chánh pháp, chánh tà, chánh truyền.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy thường than rằng: Đạo phát triển một ngày là một ngày hại hơn sanh, nên Thầy nôn nóng nhưng Thiên cơ chẳng nghịch dạng. Ma quỷ hằng phá **Chánh** mà giữ Tà, chư Tiên Phật trước chưa hề tránh khỏi.

*Lẽ **Chánh** tự nhiên có lẽ Tà,  
Chánh Tà hai lẽ đoán sao ra.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thuyền khơi gặp gió cánh buồm trương,  
Dù dất đạo màu nẻo **chánh** nương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**4.- Chánh**, như chữ “*Chính 政*”, là việc chính trị. Như: Chánh phủ, chánh sách, hành chánh, chánh thể.

Thánh giáo có câu: Nếu Thầy không vì Tam Kỳ Phổ Độ này thì Thầy đã y tấu lời xin của Giáo Tông mà huỷ trường công quả của các con hết thầy. Vậy nay Thầy cũng lấy lòng hơn mà để vào trí não các con ít lời thêm cho rõ việc thi hành **chánh** sách của Đạo.

*Con gắng công thêm và liệu cách đối đãi với **chánh phủ**, có chư Thần giúp sức, khá an tâm.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CHÁNH CHƠN

Hay “*Chính chân* 正真”.

**Chánh** (Chính): Ngay thẳng. **Chơn** (chân): Thật.

**Chánh chơn**, như chữ “*Chân chính* 真正”, là đúng thực, ngay thật.

Thánh giáo Ngũ Nương Diêu Trì Cung có dạy: Vì Đạo là lẽ **chánh chơn** để hướng dẫn quần linh sau này yên ngôi vị cũ.

Xem: **Chơn chánh**.

*Đức **chánh chơn**, thuật xử thế thuần lương,  
Hạnh liêm khiết, ôn hoà điều khắc kỷ.  
(Ai Điều Hương Lự).*

## CHÁNH DANH

Hay “*Chính danh*”.

**Chánh** (chính): Ngay, đúng. **Danh**: Tên.

**Chánh danh**, như chữ “*Chính danh* 正名”, là tên gọi phải đúng theo nghĩa của nó.

Đức Khổng Tử trong Nho Giáo có đề ra thuyết “Chính danh định phận” có nghĩa là tên gọi phải đúng với bổn phận, ví dụ như tên gọi là vua, hay cha thì phải làm tròn chức vụ của vua, hay cha, như vậy mới gọi là chính danh. Còn như làm không tròn thiên chức của tên gọi thì gọi là bất chính danh. Hễ “*Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành*”

名不正則言不順, 言不順則事不成”, nghĩa là danh không chánh thì lời nói không xuôi, lời nói không xuôi thì việc không thành. Do vậy người quân tử không bao giờ dám bừa bãi về lời nói.

Thuyết chính danh của Khổng Tử nhằm về chánh trị có mục đích ổn định trật tự xã hội để biến cải đời loạn ra đời bình trị.

*Kim Bàn Ngọc Lộ thân linh tại,  
Tiên tịch **chánh danh** chữ rạng đề.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CHÁNH ĐẠI QUANG MINH

Hay “*Chính đại quang minh*”.

**Chánh** (chính) **đại**: Thật ngay thẳng. **Quang minh**: Sáng, sáng rõ.

**Chánh đại quang minh**, như chữ “*Chính đại quang minh* 正大光明”, tức là làm bất cứ điều gì cũng phải rõ ràng, sáng sủa, không được mờ ám.

Người chính đại quang minh là người làm điều gì cũng rõ ràng, trong sáng, không khuất lấp, không trái đạo lý. Đây là tánh đức căn bản của người tu hành.

*Khuyên khắp cả Hoàn Cầu Thế Giới, Đứng trong trần  
người người phải có lý **chánh đại quang minh**.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

## CHÁNH ĐÁNG

Hay “*Chính đáng*”.

**Chánh** (chính): Thích đáng, phải đúng. **Đáng**: Hay Đương là thích hợp.

**Chánh đáng**, như chữ “*Chính đáng* 正當”, là đúng hợp với lẽ phải, với luật pháp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những lời cảm khái của chức sắc trong các cơ quan Đạo vừa mới bày tỏ, chứa đầy sự thương tiếc, bộc lộ xiết bao nỗi tri ân nồng hậu đối với một Đấng vĩ nhân mà cuộc đời phải trải qua biết bao sóng gió nguy nan, đòi phen thất thổ ly hương, lắm lúc ôm sầu nuốt hận cũng vì chủ nghĩa thương đời. Sự thương tiếc và sự tri ân đó thật **chánh đáng**.

*Thầy muốn dạy con, phải ở và dạy nội gia quyến con cho **chánh đáng**, phải lấy lòng trong sạch đối đãi với người, dầu việc nhỏ mọn cũng vậy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHÁNH ĐẠO

Hay “*Chính đạo*”.

**Chánh** (chính): Ngay thẳng. **Đạo**: Đạo lý.

**Chánh đạo**, như chữ “*Chính đạo* 正道”, tức là cái đạo lý theo đúng chính nghĩa.

Sách Trung Dung cho rằng: *Trung giả thiên hạ chi chính đạo* 中者天下之正道, nghĩa là trung là chính đạo trong thiên hạ.

Chánh đạo còn là một nền đạo chơn chánh, còn gọi là Chánh giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy lại thường nói rằng, sự sang trọng vinh hiển của các con chẳng phải nơi thế giới này. Thầy lại đến lập trong nước các con một nền **chánh Đạo** đủ tư cách độ rỗi chúng sanh.

*Thánh đức chưa ai sanh đủ sẵn,  
 Dừng xa **chánh Đạo** mất oai linh.  
 (Đạo Sử).*

*Ngưỡng vọng Chí Tôn nguồn **chánh Đạo**,  
 Kính thờ Phật Mẫu khỏi chơn Thần.  
 (Thơ Huệ Phong).*

## CHÁNH ĐỊNH

Hay “*Chính định*”.

**Chánh** (chính): Ngay. **Định**: Dừng đứng, ngăn bật mọi thứ loạn động. Định là sự tập trung tâm ý.

**Chánh định**, hay “*Chính định 正定*”, là trạng thái tâm tập trung vững chắc, giống như ngọn đèn không chao động, ở một nơi không có gió.

Chánh định là sự kèm giữ tâm ngay ngắn và ở yên một điểm, không lay chuyển và chẳng xao xuyến.

Con người thường bị hoàn cảnh và vọng niệm sai sử, tâm ý phân tán, cho nên sống trong quên lãng, thất niệm. Chánh định giúp cho người tu tập có thể thấp sáng chánh niệm và sống tỉnh thức, tâm không còn đeo đuổi vọng niệm.

*Chánh định phương tu diệt ý tà,  
 Trau tâm Thánh đức, tỉnh phồn hoa.  
 (Thơ Huệ Phong).*

## CHÁNH GIÁC

Hay “*Chính giác*”.

**Chánh** (chính): Ngay. **Giác**: Thức tỉnh, biết.

**Chánh giác**, như chữ “*Chính giác* 正覺”, Hán dịch âm là “*Tam Bồ đề* 三菩提”, là sự giác ngộ hoàn toàn viên mãn, tức là sự giác ngộ thành đạo (đắc quả thành Phật).

Chánh giác còn gọi là “*Viên giác* 圓覺”, “*Toàn giác* 全覺”, hay “*Đại giác* 大覺”.

*Muốn tu thì phải đi tầm,  
Tầm đường **chánh giác** cao thâm mới tài!  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Đưa đường **chánh giác** khêu đèn huệ,  
Diu khách phồn hoa trở tiếng kinh.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CHÁNH GIÁO

Hay “*Chính giáo*”.

**Chánh** (chính): Hay chánh là chơn chánh, ngay thật. **Giáo**: Tôn giáo.

**Chánh giáo**, như chữ “*Chính giáo* 正教”, là một nền tôn giáo chơn chánh, độ dẫn những người tu hành đến chỗ đắc đạo. Trái với Tà giáo là một nền tôn giáo đưa người tu hành vào đường sai lầm, tà vạy.

***Chánh giáo** bảo tồn thất ức niên,  
Nhờ nơi luật pháp hiệp chơn truyền.  
(Thơ Huệ Giác).  
Lập đạo xiển dương nền **Chánh giáo**,  
Khai nguơn an định mối chơn truyền.  
(Thơ Huệ Phong).*

## CHÁNH KỸ

Hay “*Chính kỹ*”.

**Chánh** (chính): Ngay thẳng. **Kỹ**: Minh, chính mình.

**Chánh kỹ**, như chữ “*Chính kỹ* 正 己”, là giữ cho mình được chánh trực và lấy chính mình làm trước, nghĩa là luôn luôn ăn ở đời, phải biết giữ lời cho ngay thẳng, chính chắn trước, phải biết vui nghe lời phải, vui thấy điều phải, vui nói lời phải và vui làm việc phải.

Trong sách Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Chỉ ư Chí thiện là việc làm ấy nhắm đến mục đích chí Thiện. Học tập theo Tam tạng lãnh là thực hành phép **chánh kỹ** hoá nhơn vậy.

*Chánh kỹ trước rồi mới hoá nhân,  
Đạo mẫu rèn luyện khá chuyên cần.  
(Thơ Thân Dân).*

*Tề gia trị quốc kế dài lâu,  
Chánh kỹ hoá nhân chước nhiệm mẫu.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CHÁNH KHÍ

Hay “*Chính khí*”.

**Chánh** (chính): Ngay thẳng. **Khí**: Sự phát hiện ra bên ngoài của tinh thần.

**Chánh khí**, như chữ “*Chính khí* 正 氣”, là cái khí tiết ngay thẳng của người trung liệt, nghĩa tiết.

Người xưa cho rằng người anh hùng, có tiết nghĩa thường thọ Hạo nhiên chi khí, còn gọi là Chánh khí, là cái khí lớn lao, mạnh mẽ có trong trời đất.



*Phò Lưu Huyền Đức lấm công lao,  
Chánh khí gương nêu vạn cổ lâu.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

*Cứu khổn phò nguy hưng chánh khí,  
Trừ gian diệt nịnh hộ chơn truyền.  
(Thơ Huệ Phong).*

## CHÁNH LÝ

Hay “Chính lý”.

**Chánh** (chính): Ngay thẳng. **Lý**: Lý lẽ.

**Chánh lý**, như chữ “Chính lý 正理”, là lý lẽ đúng đắn, ngay thẳng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đến chuyển đạo, lập lại vô vi. Các con coi thử bên nào **chánh lý**: Hữu hình thì bị diệt đặng, chớ vô vi chẳng thể nào diệt đặng.

*Thầy phân chánh lý cho con hiểu,  
Kẻ vụ thâu đả chẳng thoát phạm.  
(Đạo Sử).*

*Hay sợ đời lấm sự đại khôn,  
Về cõi thọ bảo tồn câu chánh lý.  
(Văn Tế Bảo Đạo).*

## CHÁNH MÔN

Hay “Chính môn”.

**Chánh** (chính): Ngay giữa. **Môn**: Cửa.

**Chánh môn**, như chữ “Chính môn 正門”, là cửa chánh vào nhà hay vào đình chùa, cơ quan.

Chánh Môn còn là một cái cửa cổng lớn nhất trong mười hai cửa ra vào Nội Ô Toà Thánh, nằm ngay phía trước Đền Thánh

là một đại lộ có bề ngang 60 thước, chạy về hướng tây. Con lộ này được khởi công mở rộng ngày 25 tháng 3 năm Giáp Dần (DL. 17/4/1974), Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức có nhắc lại một bài thi của Đức Hộ Pháp sáng tác năm Mậu Tý (1948) như sau:

Đại đồng thiên hạ đó đi đây,  
 Tiệm mới lưu thông mở lộ này.  
 Trước mặt Cao Đài xuyên Đất Việt,  
 Sau lưng tháp ngọc tận Trời Tây.  
 Ngang bằng mặt rộng hai bên rãnh,  
 Lưng thẳng thân to một lối ngay,  
 Trên lộ dưới thuyền du khách ngoạn,  
 Đường về tầm Đạo, động Thiên Thai.

Việc xây dựng công trình cổng Chánh môn được bắt đầu từ ngày 12 tháng 6 năm Ất Tỵ (DL. 10/7/1965). Theo thông lệ từ trước, khi xây dựng một công trình nào của Hội Thánh cũng đều do bản vẽ của Đạo, tức do Ban Kiến Trúc vẽ.

Bản vẽ cổng Chánh môn được Đức Hộ Pháp chỉ dẫn Ban Kiến Trúc vẽ vào năm Đinh Hợi có “Bề cao 36 thước, bề ngang 60 thước, cổ kính tam quan, trên nóc đắp mái ngói có hình cổ pháp tam giáo”.

Cổng Chánh Môn hiện tại không phải là họa đồ của của Ban Kiến Trúc do Đức Hộ Pháp chỉ dẫn, mà là bản vẽ sau này của Ty Kiến Thiết tỉnh Tây Ninh thiết kế, được Hội Thánh chọn để thi công.

Nguyên vào năm Ất Tỵ (1965), Thiếu Tướng Lê Văn Tấn, con Ngài Đạo Nhơn Lê Văn Trung được Chánh phủ bổ nhiệm làm Tỉnh trưởng Tây Ninh, trong lúc đó Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước, cầm quyền Chương quản Hiệp Thiên Đài. Ông Tỉnh trưởng xin hợp tác với Đạo để xây dựng cổng Chánh môn, Ngài Bảo Thế chấp thuận, giao cho bên Đời lo vật liệu xây cất, còn phần nhân công do công quả thợ hồ Ban Kiến trúc của

Đạo. Ông Tỉnh trưởng vận động các mạnh thường quân quanh vùng chợ Long Hoa thì đủ tiền mua vật liệu,

Bản hoạ đồ Chánh môn của Ban Kiến Trúc do Đức Hộ Pháp chỉ dẫn vẽ có nhiều ý kiến cho rằng quá cao nên đề nghị Ty Kiến Thiết Tây Ninh vẽ lại hoạ đồ khác. Bản đồ do Ty Kiến Thiết vẽ cổng Chánh môn chỉ cao có 9 thước, ngang 54 thước, trên ngói đắp hai rồng phò Cổ pháp. Bản thiết kế này được Ngài Bảo Thế chấp thuận.

Đến khi điều công thợ để xây dựng Chánh môn, Tổng Giám Ban Kiến Trúc lúc bây giờ là ông Lê Văn Thế không đồng ý xây dựng theo hoạ đồ của Ty Kiến Thiết với lý do là không làm theo Bản đồ Đức Hộ Pháp đã dạy trước năm 1947 đến nay, nên ông không chịu bỏ công thợ đến làm. Ngài Bảo Thế ra lệnh cho ông Chương quản Cơ Quan Phước Thiện là Chơn Nhơn Lê Văn Trung ban Huấn lệnh số 31/HL ngày 10 tháng 5 năm Ất Tỵ thu quyền chức Tổng Giám của Lê Văn Thế và cử ông Phó Tổng Giám Trần Văn Lành lên thay quyền Cai quản Ban Kiến Trúc, bỏ công thợ để xây dựng cổng Chánh môn.

Từ đó vị tân Tổng Giám Ban Kiến trúc là Trần Văn Lành đứng ra điều hành công thợ đến xây dựng cổng Chánh môn cho đến khi khánh thành.

Sau đây là Huấn từ của Đức Thượng Sanh đọc trong buổi “Lễ Đặt Viên Gạch Đầu Tiên” có đoạn như sau: Đã bao lâu rồi Hội Thánh có ý định xây cất Chánh môn Toà Thánh theo sự trù hoạch của Đức Hộ Pháp từ trước. Nhưng vì tài chánh eo hẹp, lại nữa trong vùng nội ô có nhiều sự kiến trúc và tu bổ cấp bách cần phải lo trước, nên không thể thực hành ý định sớm hơn được. Mãi cho đến ngày hôm nay mới có thể khởi công xây dựng. Theo sự thoả thuận trước đây giữa Hội Thánh và ông cựu Tỉnh Trưởng thì công cuộc vận động cho có đủ tài chánh mua vật liệu về phần ông cựu Tỉnh Trưởng đảm nhiệm, còn Hội Thánh thì lo về chi phí công thợ.

Nhưng ngày 12 tháng sáu Ất Ty (nhằm 10/07/1965) thì chánh phủ bổ nhiệm ông Tỉnh Trưởng mới đến thay thế cho ông Lê Văn Tấn được lãnh nhiệm vụ khác.

Lẽ dĩ nhiên, ông cựu Tỉnh Trưởng không còn lo nhiệm vụ kể trên nữa, và công cuộc xây dựng Chánh môn Tòa Thánh hiện nay đã chính thức trọn vẹn phần Hội Thánh đảm nhiệm về phương diện tài chánh cũng như về phương diện kiến thiết.

Từ mấy chục năm qua, đại nghiệp của Đức Chí Tôn tại thế vẫn được bồi đắp lần hồi do nơi lòng trung thành và chí hy sinh của toàn Đạo, tức là của Chức sắc và Thiện tín. Đạo trải qua bao nhiêu nổi thăng trầm, lướt qua bao phen bão bùng, giông tố gây nên bởi lòng tham hiểm của thế tình, nhưng chánh khí trung can của con cái Đức Chí Tôn không bao giờ sờn mẻ. Trong những giờ phút khó khăn, điên đảo; trong những hồi đen tối khuyh nguy, nếu vạn đắc dĩ, Hội Thánh phải để lời kêu gọi thì nhân sanh trong cửa Đạo sẵn sàng hưởng ứng kể của người công xúm nhau đem khối nhiệt thành điem tô cho cơ nghiệp Đạo.

Đó chính là một tinh thần phục vụ cao siêu mà cũng là cái năng lực hữu hiệu của Thiêng Liêng đã mầu nhiệm dành sẵn cho Thánh Thể Đức Chí Tôn tại thế. Cái tinh thần đó bất diệt cũng như cái năng lực đó vẫn mãi trường tồn và luôn luôn chực sẵn để phụng sự cho chánh nghĩa, nâng đỡ cho lẽ phải và giúp nên cho những bậc lãnh đạo chơn chánh, thiết tha hoài bão xây dựng cho nền Chánh giáo.

**Chánh Môn** qua lại ngấm trong ngoài,

*Đôi liễn thắm khen chữ gấm ai!*

(Thơ Chơn Tâm).

**Chánh Môn** nhìn lại uy linh chiếu,

*Bửu tháp trông lên triết lý bày.*

(Thơ Huệ Phong).

## CHÁNH NIỆM

Hay “*Chính Niệm*”.

**Chánh** (chính): Đứng đắn, ngay thẳng. **Niệm**: Nhớ, sự tưởng nghĩ.

**Chánh niệm**, như chữ “*Chính niệm 正念*”, là sự tưởng nghĩ những điều chơn chánh, ngay thẳng.

Chánh niệm là sự tỉnh giác, nên thường để tâm tưởng nghĩ đến những điều chơn chánh, không để cho tâm vọng niệm, lang thang từ đối tượng này đến đối tượng khác, do đó sự đau khổ, phiền não, hoặc chán chường không thể xảy ra.

Chánh niệm còn có thể hiểu là ý thức được cái gì đang xảy ra trong giây phút hiện tại, sống với giờ phút hiện tại.

Trong đời sống hằng ngày, nhiều khi chúng ta không có mặt, không thực sự sống trong giây phút hiện tại, tức là thân ta có mặt, nhưng tâm chúng ta không có mặt. Tâm ta có thể nhớ tưởng, lo lắng hoặc mơ tưởng về quá khứ hay vị lai. Chánh niệm là sự tu tập để chính mình có mặt, đưa tâm về với thân, hầu có thể tiếp xúc với những nhiệm màu của sự sống trong ta và chung quanh ta. Như vậy, ta không để tâm rơi vào thế giới mộng tưởng, cũng không đưa tâm về với quá khứ hay tương lai.

**Chánh niệm:** *Tưởng nhớ ngay thẳng.*  
(Giáo Lý).

## CHÁNH NGHĨA

Hay “*Chính nghĩa*”.

**Chánh** (chính): Ngay thẳng. **Nghĩa**: Đạo lý.

**Chánh nghĩa**, như chữ “*Chính nghĩa 正義*”, là lẽ chánh đáng

của những hành động chống áp bức, bất công, bảo vệ quyền lợi cơ bản của con người.

Chánh nghĩa còn là con đường ngay thẳng, đồng nghĩa với chính đạo, là con đường đạo lý.

Người không chánh nghĩa là kẻ tà gian.

Đức Hộ Pháp có nói: Tiếp tục công trình vì dân vì nước ấy, chúng tộc đồng bào ta cùng con đường đấu tranh **chánh nghĩa** duy có một, nhưng phương pháp tranh đấu bất đồng mới khiến gây nạn nổi da xáo thịt.

*Tạo dựng cơ đồ cho **chánh nghĩa**,  
Rưới chan hạnh phúc bởi lòng tin.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Trinh trung phục quốc đương tranh đấu,  
**Chánh nghĩa** hưng ban khó giảng hoà.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## CHÁNH PHÁP

Hay “*Chính pháp*”.

**Chánh** (chính): Ngay thẳng. **Pháp**: Luật pháp.

**Chánh pháp**, như chữ “*Chính pháp* 正法”, là chữ dùng để chỉ việc xử án đúng theo luật pháp, như tử hình một người nào thì gọi là chánh pháp.

Theo Tôn giáo, chánh pháp còn có nghĩa là Giáo pháp chơn chánh. Kinh Pháp Cú có câu: Các người hãy tự thấp đuốc lên mà đi, thấp với chánh pháp.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Vốn từ Lục Tổ thì Phật giáo đã bị bẻ lại, cho nên tu hữu công mà thành thì bất thành. **Chánh pháp** bị nơi Thần Tú làm cho ra mất Chánh giáo, lập riêng pháp luật buộc mối đạo Thiên.

Trong Kinh sách Cao Đài, chánh pháp là giáo pháp chơn chánh:

*Sa môn **chánh pháp** đổi dời,  
Con buôn cửa Phạm gạt người thiện tâm.  
(Lục Nương Giáng Bút).  
Lâm phạm khai hoá Đạo Cao,  
Ban truyền **chánh pháp**, luyện trau tinh thần.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CHÁNH PHỐI SƯ

**Chánh** (chính): Đứng đầu. **Phối Sư**: Phẩm Chức sắc Cửu Trùng Đài, đối phẩm với hàng Thiên Thánh.

**Chánh** (chính) **Phối Sư** 正配師, là vị Chức sắc đứng đầu các vị Phối Sư. Theo Pháp Chánh Truyền, Phối Sư nam phái gồm có 36 vị, mỗi phái có mười hai vị, trong đó chọn ra một vị để làm Chánh Phối Sư. Như vậy, ba phái có ba vị Chánh Phối Sư, đó là Thái Chánh Phối Sư, Thượng Chánh Phối Sư và Ngọc Chánh Phối Sư.

Quyền hành và Đạo phục của ba vị Chánh Phối Sư được ấn định trong Pháp Chánh Truyền.

Chánh Phối Sư Nữ phái chỉ chưỡng quản bên Nữ phái mà thôi.

***Chánh Phối Sư** có ba đũa số,  
Phái Thái thì giữ Hộ, Lương, Công.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).  
Bà **Chánh Phối Sư** cổ xác trần,  
Công viên quả mãn ngự đài vân.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## CHÁNH PHỦ

**Chánh** (chính): Việc làm của nhà nước, quy tắc làm việc. **Phủ**: Dinh thự, nha môn, nhà to.

**Chánh phủ**, như chữ “*Chính phủ* 政府”, là cơ quan cầm quyền chính trị trong một nước.

Hiện nay Chánh phủ là cơ quan hành pháp, quyền lực cao nhất của một nước, thực hiện công việc quản lý của nhà nước ở cấp trung ương.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Lê Văn Trung có câu: Con gắng công thêm và liệu cách đối đãi với **chánh phủ**, có chư Thần giúp sức, khá an tâm.

*Khá kiểm thế đặng gần **chánh phủ**,  
Tìm biết danh trọn lũ gian manh.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## CHÁNH QUẢ

Hay “*Chính quả*”.

**Chánh** (chính): Đúng đắn, không tà vạy. **Quả**: Cái kết quả.

Người tu hành theo chơn pháp Đạo, khi chứng đắc được một quả vị cao nhất, gọi là thành “Chánh quả”.

**Chánh quả**, như chữ “*Chính quả* 正果”, tức là quả vị chánh đẳng chánh giác, đó là ngôi vị Phật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Nơi trần khổ này, dầu cho bậc Chí Thánh cũng khó tránh sự lỗi lầm đặng, nhưng sự ăn năn tự hối là quý báu vô giá. Các Tiên, Phật xưa cũng nhiều bậc đứng đặng địa vị cao thượng thiêng liêng là nhờ có sự cải quả mà nên **Chánh quả**.



*Trần khổ dầu ai chơn muốn lánh,  
 Ngày thành **chánh quả** có bao lâu?  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Huyền vi đóng mở do cơ tạo,  
**Chánh quả** mừng anh đạt vững vàng.  
 (Thơ Tiếp Pháp).*

## CHÁNH SÁCH

Hay “*Chính sách*”.

**Chánh** (Chính): Chính trị. **Sách**: Mưu lược, kế hoạch.

**Chánh sách**, như chữ “*Chính sách 政策*”, là kế hoạch, đường lối chủ trương về chính trị.

Thánh giáo Thầy có nói: Vậy nay Thầy cũng lấy lòng nhơn mà để vào trí não các con ít lời thêm cho rõ việc thi hành **chánh sách** của Đạo.

***Chánh sách** bất hoà không hội hiệp,  
 Hoàn đồ chia xẻ khó chung đồng.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

## CHÁNH TÀ

Hay “*Chính tà*”.

**Chánh** (chính): Ngay thẳng, chơn thật. **Tà**: Cong queo, tà vạy.

**Chánh tà**, như chữ “*Chính tà 正邪*”, là hai con đường mà người tu phải chọn lựa, để trau dồi đức tánh mà tiến hoá.

Chánh là ngay thẳng, chơn thật, đúng đắn, hợp với luân lý đạo đức. Tà là cong queo, tà vạy, không hợp với luân thường đạo lý. Chánh tà luôn luôn lúc nào cũng xung khắc nhau, đối chọi

nhau. Nhưng vì luật đối đãi nơi thế gian hễ có chánh tự nhiên có tà, có thiện là phải có ác, cũng như có ngày thì phải có đêm.

Người tu hành muốn phân biệt được tà chánh thì phải có trí huệ. Trí huệ là cây đuốc soi rọi cho người tu lần đi theo con đường chơn chánh, bằng phẳng và ngắn nhứt.

*Việc chi cũng có **chánh tà**,  
Làm điều phải nghĩa lánh xa vậy vô.  
(Kinh Sám Hối).  
Huệ quang chiếu thấu **chánh tà**,  
Chèo thuyền Bát Nhã Ngân hà độ sanh.  
(Kinh Tận Độ).*

## CHÁNH TÂM

Hay “*Chính tâm*”.

**Chánh tâm**, như chữ “*Chính tâm* 正心”, là cái tâm ngay thẳng, không tà vạy. Chánh tâm cũng còn gọi là Chân tâm.

Trau dồi đức hạnh để lòng được ngay thẳng đó gọi là chánh tâm.

Theo sách Đại học, chánh tâm là một trong tám điều: Cách vật, Trí tri, Thành ý, Chính tâm, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, và Bình thiên hạ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Để hoàn thành những công việc đó, Đức Khổng Tử khuyên phải triệt để thực hiện tuần tự những điều mục: Thành ý, **Chánh tâm**, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ.

*Thảo chi sang lược với danh mua,  
Chẳng hiểu **chánh tâm** cứ nói đùa.  
(Đạo Sử).*

*Dạy con giữ tấm lòng chất phác,  
Có **chánh tâm** không lạc bước đời.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHÁNH TẾ

Hay “*Chính tế*”.

**Chánh** (chính): Đứng đầu, lớn nhất. **Tế**: Dâng cúng phẩm vật cho người chết.

**Chánh tế** (*Chính tế* 正祭) là nghi tiết tế lễ chánh thức cho người quy liễu một cách long trọng.

Đối với tang lễ của chức sắc Đại Thiên phong, khi hành lễ tại Biệt điện thì tang quyển chánh tế, khi di Liên đài đến Báo Ân Từ, Cửu Trùng Thiên hành lễ thì Hội Thánh chánh tế, còn tang quyển và thân bằng cố hữu phụ tế.

Đối với tang lễ của chức sắc Thiên phong, chức việc và đạo hữu, chánh tế là phần tế lễ của vợ (hoặc con), còn phụ tế là phần tế lễ dành cho những bà con thân tộc đứng tế, không có lễ sĩ dâng điện.

*HÀNH LỄ TẾ ĐIỆN: Hội Thánh **chánh tế**. Tang quyển và Thân bằng bằng cố hữu phụ tế.  
(Quan Hôn Tang Lễ).*

## CHÁNH TÍN

Hay “*Chính tín*”.

**Chánh** (chính): Ngay, đúng. **Tín**: Tin, đức tin.

**Chánh tín**, như chữ “*Chính tín* 正信”, là sự tin tưởng đúng đắn chơn chánh, trái với mê tín là sự tin tưởng mù quáng, sai lầm.

*Đó là lúc nên bắt đầu ung đức đức tin của chúng về đường **chánh tín**.*

(Thiên Đạo).

## CHÁNH TỰ

Hay “*Chính tự*”.

**Chánh** (chính): Đứng trên. **Tự**: Chữ viết.

**Chánh tự**, như chữ “*Chính tự* 正字”, là chữ viết chánh thức dùng trong tôn giáo để chép kinh và dạy Đạo.

Đức Chí Tôn giáng lập Đạo Cao Đài tại Việt Nam, nên chọn chữ Quốc ngữ làm “Chánh tự” tức là phương tiện chánh để truyền bá giáo lý, chép kinh sách và sử dụng trong văn thư hành chánh của Đạo.

*Thầy không muốn nói với con bằng tiếng Hồn ngôn, vì tiếng An nam từ đây Thầy cho là **chánh tự** đặng lập Đạo của Thầy, nên buộc phải nói rõ ràng với con.*

(Đạo Sử).

## CHÁNH THẤT

Hay “*Chính thất*”.

**Chánh** (chính): Đứng trên, đứng trước, có quan hệ trước.

**Thất**: Nhà, phòng.

**Chánh thất**, như chữ “*Chính thất* 正室”, tức là vợ chánh thức, vợ lớn.

Ngày xưa “Phòng” hay “Thất” chính là nơi dành cho người vợ đích (Vợ lớn) nắm quyền trong nhà. Vì vậy, chánh thất là tiếng dùng để chỉ người vợ cả.

*Quá lừa lượ nơi thừa thất nguyện,  
Phẩm hàng **chánh thất** liệu cân phân.*  
(Đạo Sử).

## CHÁNH THÊ

Hay “*Chính thê*”.

**Chánh** (chính): Phải, thích đáng. **Thê** (thiếp): Vợ.

**Chánh thê**, như chữ “*Chính thê 正妻*”, là người vợ chánh thức, tức vợ lớn, còn vợ nhỏ gọi là thứ thê hay thứ thiếp.

Xem: **Chánh thất**.

*Con coi phận mẹ mỏng mảnh,  
**Chánh thê** nay lại sánh mình thứ thê.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHÁNH THỂ

Hay “*Chính thể*”.

**Chánh** (chính): Việc chánh trị, việc tổ chức trị an trong nước.

**Thể**: Hình thể, hình thức tổ chức.

1.- **Chánh thể**, như chữ “*Chính thể 政體*”, là hình thể tổ chức các cơ quan cầm quyền chính trị trong một nước.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mặc dầu trong nước được có một *chánh thể* hay đến đâu mà giao về người cầm quyền thất nhân bất đức, cái **chính thể** ấy cũng hoá ra uơn dở.

*Bắc Nam một gốc ai chia xẻ,  
**Chánh thể** hoà nhân dựng thánh triều.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

**2.- Chánh thể** của đạo Cao Đài là hình thức tổ chức các cơ quan cầm quyền nền Đạo. Chánh thể này được xác định bởi Tân Luật và Pháp Chánh Truyền của Đạo.

Trong Diển Văn của Đức Quyền Giáo Tông có câu: Trước đây, Tệ Huynh có nói Thầy lập Đạo kỳ này phù hợp với dân trí ngày nay đã tăng tiến khỏi Nguơn Tấn Hoá đến địa vị tối cao, cho nên chủ nghĩa Cựu Luật của các Tôn Giáo hiện thời không đủ sức kèm chế đức tin của toàn nhơn loại. Theo **chánh thể** của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ thì có ba Hội, đã định quyền hành đặc biệt.

*Nhưng mà buộc phải lập **Chánh thể**, có lớn nhỏ đặng  
 để thể cho các con dìu dắt lẫn nhau, anh trước em sau  
 mà đến nơi Bồng đảo.  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CHÁNH THIẾP

Hay “*Chính thiếp*”.

**Chánh** (chính): Phải, thích đáng, chánh thức. **Thiếp**: Vợ, hoặc vợ lẽ.

**Chánh thiếp**, như chữ “*Chính thiếp 正 妾*”, là vợ chánh thức. Chánh thiếp đồng nghĩa với Chánh thê.

*Chia thương ơn ấy đã đành,  
 Thứ thê **chánh thiếp** giựt giành chi duyên.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

## CHÁNH TRỊ

Hay “*Chính trị*”.

**Chánh** (chính): Việc của nhà nước, quy tắc để làm việc. **Trị**: Sửa sang công việc.

**Chánh trị**, như chữ “*Chính trị 政治*”, là tiếng gọi chung những việc sắp đặt và thi hành để sửa trị một nước.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xưa những người có trách nhiệm trị nước trị dân lúc nào cũng phải kính cẩn, hằng lo sửa mình cho ngay chính để được có kẻ hiền tài theo giúp mình, rồi lấy nhân mà trị, lấy đức mà hoá, cái kết quả trong việc **chánh trị** mới tốt đẹp.

*Cái quyền tinh thần ấy biến ra một nền **chánh trị** đặc biệt riêng của nó như Đền Thánh Vatican ở La Mã là một nước trong vạn quốc...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CHÁNH TRỊ ĐẠO

Hay “*Chính trị Đạo*”.

**Chánh** (chính): Quy tắc trị nước để đưa dân cho ngay thật, trung chính. **Trị**: Sửa sang, chỉnh đốn công việc. **Đạo**: Tôn giáo.

**Chánh trị Đạo**, như chữ “*Chính trị Đạo 政治道*”, là điều hành, sửa sang, chỉnh đốn công việc trong Đạo cho trật tự, yên ổn, từ trung ương cho đến địa phương. Chánh trị Đạo phải là nền chính trị công bình chánh trực, chánh đại quang minh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong thời buổi ba tháng Bần Đạo nhập tịnh vào Trí Huệ Cung, cả tinh thần hồn phách của Bần Đạo tương liên với Đức Chí Tôn mà thôi, ngoài ra

không còn biết điều chi nữa hết, điều đó là trọng yếu nên Bàn Đạo định cho các cơ quan **Chánh trị Đạo**, mỗi cơ quan đều có chủ quyền sở hữu của mình giữ gìn đừng để mất.

*Kỳ dư xảy ra với các cơ quan trong nền **Chánh Trị Đạo**, thì buộc phải giải ra Tòa Đạo phân xử.  
(Đạo Luật Mậu Dần).*

## CHÁNH TRỊ SỰ

**Chánh** (chính) **Trị Sự** 正 治 事 là một phẩm Chức Việc đứng làm đầu Hương Đạo (Xã Đạo) do Đức Lý Giáo Tông lập ra, có nhiệm vụ về hành chánh và luật pháp.

Trong Pháp Chánh Truyền cho rằng: **Chánh Trị Sự** là Đầu Sư em, vì nắm cả hai quyền hành chánh và pháp luật trong một Hương Đạo (Xã đạo), giống như Đầu Sư cầm quyền hành chánh và luật pháp Cửu Trùng Đài.

Trong mỗi Hương đạo chỉ có một vị Chánh Trị Sự làm Đầu Hương Đạo, nhưng có nhiều Phó Trị Sự và Thông Sự, tùy theo ấp đạo.

***Chánh Trị Sự** là Chức Sắc của Đức Lý Giáo Tông lập thành, phải tòng quyền Lễ Sanh mà hành sự.  
(Pháp Chánh Truyền CG).*

## CHÁNH TRUYỀN

Hay “*Chính truyền*”.

**Chánh** (chính): Hay chánh là đúng đắn, không tà vạy. **Truyền**: Trao lại, truyền đi.

**Chánh truyền**, như chữ “*Chính truyền* 正 傳”, là giáo lý chơn chánh của một tôn giáo được truyền lại.



Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Thích Ca Mâu Ni có dạy: Từ trước, Ta giáng sanh lập Phật giáo gần sáu ngàn năm thì Phật đạo **chánh truyền** gần thay đổi.

*Toà Tam Giáo có ngày định lập,  
Quyền phân minh đẳng cấp **chánh truyền**.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Giải bày giáo lý thông chơn pháp,  
Dìu dắt nhơn sanh đắc **chánh truyền**.*  
(Thơ Thông Quang).

## CHÁNH TRỰC

Hay “*Chính trực*”.

**Chánh** (chính): Ngay. **Trực**: Thẳng.

**Chánh trực**, như chữ “*Chính trực 正直*”, có nghĩa là ngay thẳng.

Thánh giáo Chí Tôn dạy về chánh trực như sau: Vậy Thầy lại dặn các con: Nếu kẻ không tu, làm đủ phận người, công bình **chánh trực**, khi hồn xuất ra khỏi xác thì cứ theo đẳng cấp gần trên mà luân hồi lại nữa, thì biết chừng nào đặng hội hiệp cùng Thầy.

***Chánh trực** kinh oai loài giả dối,  
Công bình vừa sức kẻ chơn thành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Chánh trực** Thần Tiên còn nể mặt,  
Hướng hồ trần cấu động vào mình.*  
(Đạo Sử).

## CHÁNH VĂN

Hay “*Chính văn*”.

**Chánh** (chính): Ngay thẳng. **Văn**: Văn chương.

**Chánh văn**, như chữ “*Chính văn* 正文”, là văn chương, nghĩa lý ngay thẳng, đúng đắn và chơn thật.

*Để tâm dưới ánh Chí linh,  
Soi tường chơn lý chỉ rành **chánh văn**.*  
(Kinh Thế Đạo).

## CHÁNH VỊ

Hay “*Chính vị*”.

**Chánh** (chính): Đứng bực trên, chánh thức. **Vị**: Chỗ ngồi, ngôi vị.

**Chánh vị**, như chữ “*Chính vị*”, là phẩm vị chánh thức được Hội Thánh nhìn nhận.

Ví dụ như: Trong Hiến Pháp Hiệp Thiên Đài quy định, Luật Sự do khoa mục tuyển chọn, nhưng đã thi đậu rồi phải hành Đạo và tập sự trong một thời gian là một năm thì Hội Thánh Hiệp Thiên Đài mới nhìn nhận vào hàng Luật Sự chánh vị.

Chánh vị còn có nghĩa là phẩm vị thiết thọ, chứ không phải là quyền tạm.

Ví dụ như: Quyền Chánh Phối Sự, Quyền Đầu Sự là những chức sắc Cửu Trùng Đài chưa vào chánh vị, nên trước phẩm vị có đặt chữ “Quyền”. Khi được phong vào chánh vị rồi thì không có chữ Quyền ở phía trước nữa.

*Đây là một sự quyền biến cho có Chức sắc cao cấp hành sự hầu sắp đặt trật tự cho Cửu Trùng Đài, nên hiền hữu chỉ giữ nhiệm vụ Quyền Đầu Sự, nghe. Tuy nhiên hiền hữu cũng đủ quyền hành như Đầu Sự **chánh vị**.*

(Lý Giáo Tông)

## CHẠNH

**Chạnh** là cảm động, tức do cảm xúc mà thấy thoáng gọi lên trong lòng một tình cảm, một ý nghĩ buồn nào đó.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Ngày nay Mẹ rất hân hạnh vui mừng thấy các con níu nhau hồi về với Mẹ, **chạnh** nhớ nỗi niềm từ lúc nọ, nung lò bảo sanh, đùm bọc các con cho đến nay đã sáu triệu niên dư, có lúc Mẹ chi tiết nỗi mừng, Mẹ tưởng nhớ rằng các con thân mến đã dắt nhau hồi về với Mẹ.

*Động đình **chạnh** lúc tạm chia đường,  
Bốn giọt nhìn nhau lối rẽ cương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Nước non càng ngắm càng thêm **chạnh**,  
Chạnh thăm khi mang mảnh xác trần.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Lầu gần đêm vắng hồi chuông thúc,  
**Chạnh** nỗi niềm riêng ruột chín chiều.*

(Thơ Thượng Sanh).

## CHAO ÔI

**Chao:** Tiếng thốt ra khi xúc động đột ngột. **Ôi:** Tiếng than, tiếng kêu.

**Chao ôi** là tiếng thốt ra khi xúc động mạnh, thường để than thở.

Như: Chao ôi! Nàng có ngàn ấy tuổi mà phải ra đi vĩnh viễn.

***Chao ôi** binh cách xưa binh cách,  
Tang tóc lan tràn biết mấy phương!*

(Thơ Hàn Sinh).

## CHÁO

**Cháo** là thức ăn bằng gạo hoặc bột, nấu loãng và nhừ, có thể thêm rau, hay cá thịt. Như: Cháo cá, cháo thịt.

Nói về tình ruột thịt giữa anh, chị và em, trong sách Giáo Lý, Ngài Tiệp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Đồi xưa ông Lý Tịch làm quan to, ông đã già mà cung kính bà chị một cách lạ thường. Một hôm bà chị đau ông thân hành đi nấu **cháo** cho chị ăn, thổi lửa rụi bị cháy hết râu, người chị thấy em như vậy thì hết lòng thương xót.

*Đôi phen chịu cơm mọi chiều **cháo**,  
Mới còn dư để gạo lại cho con.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Chị gái lại dễ bề dạy bảo,  
Dạy đến nghề nấu **cháo** luộc rau.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÁO RAU

**Cháo:** Thức phẩm bằng gạo hoặc bột nấu loãng và nhừ. **Rau:** Các loại cây thuộc thân cỏ, có thể ăn được.

**Cháo rau** là cháo và rau, hai món ăn đơn giản và tiện tặn, dùng để chỉ sự đạm bạc.

Như: Cháo rau đạm bạc qua ngày.

*Dầu **cháo rau** cũng nhịn miệng nuôi con,  
Đề một trẻ lại thon von thêm phận mẹ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Thà **cháo rau** trợn đạo tào khương,  
Hơn sang cả người thương đành phụ rầy.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÀO

**Chào** là tỏ ý lễ phép hoặc thân tình khi tiếp xúc, gặp gỡ nhau.  
Như: Tiếng chào cao hơn cổ, chào đón, chào mời, chào xuân.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thần Hoàng Bản Cảnh có câu: Thôi ta **chào** chư Thiên phong và các đạo hữu, các đẳng chúng sanh nơi bốn thôn. Ta lui.

*Xuân có tuyết mai xuân hiệp tuyết,  
Tuyết mai vậy bạn xúm **chào** xuân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lạ nghe lời vật thể nào,  
Mà ra như tiếng chàng **chào** buổi xưa.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Hễ bé thơ tập vào bái ra **chào**,  
Quyền cha mẹ, Trời cao kia dám sánh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHẢO

**Chảo** là đồ dùng để rang, chiên, xào thức ăn, thường làm bằng gang, có lòng dốc thoải, miệng loa rộng và có hai cái quai.

Như: Chảo gang và chảo nhôm, kiến bò miệng chảo, miếng ruộng có lòng chảo.

*Khi anh được phi thân mạnh bạo,  
Thì anh nên ngừa **chảo** nước sôi.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## CHÁT

**Chát** là có vị như vị chuối còn xanh.

Như: Chuối chát, chua chát, chát ngắt chua lè, khế chua sung chát.

Ca dao ta có câu: Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung **chát** lè.

*Cùng thuở ấy có con bạch hạc,  
Thấy sự đời chua **chát** đau thương.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Ồi! là người chịu nhục chê vinh,  
Vinh nhục gấm sự tình chua **chát** lắm.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CHÁT CHỨA

**Chát:** Âm thanh to phát ra và vang dội mạnh, gây cảm giác khó chịu.

**Chát chứa** là âm thanh phát ra to và vang dội, nghe rất chói tai. Như: Tiếng trời sét chát chứa bên tai.

*Thanh thao nhạc phụng trên dương liễu,  
**Chát chứa** kèn nai dưới bá tòng.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CHÁT NGẮT

**Chát:** Có vị như vị của trái chuối còn xanh. **Ngắt:** Quá lắm, như: Lạnh ngắt, nguội ngắt, chát ngắt.

**Chát ngắt** là rất chát, tức là có vị chát đến mức không thể ăn được.

Chua chát, đắng cay là những vị thường dùng để chỉ những sự gian gian, đau khổ.

*Mùi đời **chát ngắt** chua lè,  
Mùi Tiên ném đặng, không the, ngọt bùi.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CHAU MÀY

**Chau:** Còn đọc “*Châu*” là hơi nhú lông mày lại thường vì đau buồn, hay nghĩ ngợi. **Mày:** Lông mày, hàng lông mọc trên hai mắt.

**Chau mày** là nhăn mày hay nhú mày vì sợ sệt, suy nghĩ hoặc vì đau buồn.

*Nhơn vật mười phần hao chín tám,  
Thần Tiên thấy vậy cũng **chau mày**.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).  
*Nếu anh dạy **chau mày** bằng hăng,  
Tiếng thấp cao cần hẳn mắng trả thù.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÁU

**1.- Cháu** là con của con mình, hoặc con của anh chị em mình. Như: Ông cháu, chú cháu, bác cháu.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Một gia đình nào rân rát, sanh sản con **cháu** đông đảo và có phương sống đầy đủ gia đình, đó là vui vẻ.

*Con thương con **cháu** là thương Đạo,  
Đạo chẳng ở xa, ở tại con.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Nghèo mà trong sạch danh thơm rạng,  
Phúc hậu Trời ban để **cháu** con.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Cháu** là tiếng xưng hô của người lớn tuổi đối với con cháu người khác, hoặc đại từ của người ít tuổi dùng đối với người lớn vì lễ phép.

Như: Cháu có đi học không, thừa cháu có đi học.

Về bốn phận của mấy **cháu** học sinh, tôi xin có mấy lời này: Mấy cháu còn đương niên thiếu, đó là lúc tốt đẹp nhất của đời người.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHÁU CON

**Cháu:** Con của con mình, hoặc con của những thế hệ sau.

**Con:** Người mà do cha mẹ sinh ra.

**Cháu con**, như chữ “*Con cháu*”, là chỉ cháu và con, tức những người thuộc các thế hệ sau.

Nói về Đức Cao Hoàng, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nhắc tới những sự nghiệp của Đức Cao Hoàng thì Bàn Đạo thấy rằng Ngài cũng vì quyền lợi tổ quốc vì không muốn bản đồ của nước Việt Nam phải vì thời gian mà bị xoá nhoà trong trí nhớ của hậu thế, mới ra công nằm gai nếm mật khôi phục sơn hà lưu cho **cháu con** ngày nay một dãy non sông như dệt gấm thêu hoa.

*Đó là báo ứng nhĩn tiền,  
Mau thì mình chịu lâu truyền **cháu con**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Đặt ra có họ, có dòng,  
Vua, thầy, cha mẹ, vợ chồng, **cháu con**.*  
(Giới Tâm Kinh).

## CHẮC

1.- **Chắc** có nghĩa là vững vàng. Như: Vững chắc, cái bàn đóng không chắc, cột chỏi căn nhà thiệt chắc, chắc dạ.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Chư đạo hữu biết trước, muốn rèn lòng đạo đức phải khởi nơi đâu cho **chắc** bước đường chẳng?



*Chắc* trí chẳng ai đặng chắc lòng,  
Cứ tham lợi lớn với dày công.  
(Đạo Sử).

**2.- Chắc** là đích thực, tức có tính chất khẳng định, có thể tin được là sẽ đúng như thế. Như: Hứa chắc, việc ấy chắc đâu mà tin, chưa lấy gì làm chắc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu gặp thuyền Bát Nhã mà không xuống không theo thì **chắc** thế nào cũng chơi vơi nơi mé biển.

*Ví xưa biết chút đường tu niệm,  
Thì **chắc** nay đà ngự các lân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Sau Thầy hứa **chắc** đỡ nâng con,  
Thiên Ân Thái Sơn cũng chẳng mòn.*  
(Đạo Sử).

## CHẮC HẸN

**Chắc:** Đích xác, đích thực. **Hẹn:** Khẳng định là như vậy, không có gì nghi ngờ nữa.

**Chắc hẹn** là từ biểu thị ý khẳng định, có nghĩa tin chắc là như thế.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Công cuộc kiến tạo đã thành đạt, những bạn đạo đã giúp về vật chất cũng như về tinh thần và có mặt trong buổi lễ hôm nay **chắc hẹn** cũng lấy làm hân hoan khi nhìn thấy kết quả hữu hình mà trong đó mình có đóng góp một phần tô điểm và xây dựng.

*Hại người, tính kế càng sâu độc,  
**Chắc hẹn** “Mưu thâm họa diệc thâm”.*  
(Thơ Thiên Vân).

## CHẮC MỀM

**Chắc:** Đích xác, đích thực.

**Chắc mềm** là từ Nam bộ, có nghĩa tin chắc, không có gì sai chạy, chắc chắn như vậy.

Như: Năm nay nếu có đi thi thì nó chắc mềm là đậu.

*Giáo Nhi mừng đã đúng năm năm,  
Thánh linh Lễ Sanh **chắc mềm** cầm.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CHĂM

1.- **Chăm** là siêng năng và hàng chú ý đến việc làm. Như: Chăm học, chăm làm, chăm chỉ, chăm lo.

Nói về Đức Hộ Pháp, Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Về đến vùng Thánh địa, điều lo nghĩ trước nhứt của Đức Ngài là tiếp tục công cuộc kiến thiết Đền Thánh. Khích lệ đám nhân viên công thợ của Đạo, Đức Ngài **chăm** lo tiện tận tài chánh, lo tô điểm ngôi Đền thờ cho đến khi hoàn thành mỹ mãn.

*Sao cho thành kính Phật Trời thương,  
Đạo đức **chăm** lo vững mối đường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Chăm** là bền vững, chắc chắn. Như: Vững chăm.

Ca dao ta có câu: Ngó lên sở Thượng thêm buồn, Muốn **chăm** cội rễ, ngắt đường xa xôi.

*Lập thành Hội Thánh nơi Tần quốc,  
Hạt giống Cao Đài gốc vững **chăm**.  
(Thơ Huệ Phong).*

## CHĂM CHỈ

**Chăm:** Siêng năng, không trễ nhác, hằng chú ý đến việc làm.

**Chăm chỉ** là siêng năng, cần mẫn, hằng chú ý, lo lắng đến công việc.

Như: Mặc dù bị khuyết tật nhưng anh ấy rất chăm chỉ làm ăn.

*Sớm khuya **chăm chỉ** công đèn sách,  
Đức hạnh vẹn gìn dạ sắt son.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CHĂM CHÚ

**Chăm:** Siêng năng, không trễ nhác, hằng chú ý đến việc làm.

**Chú** 注: Chú ý, để ý chăm chăm vào.

**Chăm chú** là nói làm việc gì đều có sự tập trung về tâm trí công việc.

Như: Học sinh phải chăm chú nghe thầy giảng bài.

*Chơn truyền lớp học, lo **chăm chú**,  
Công quả trường thi, cố vượt thắng.  
(Thơ Huệ Ngàn).*

## CHĂM LO

**Chăm:** Siêng năng, hằng chú ý đến việc làm. **Lo:** E ngại, áy náy trong lòng.

**Chăm lo** là thường xuyên lo lắng để làm cho tốt hơn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Có nhiều hạng trẻ thơ phải chịu đốt nát chỉ vì cha mẹ quá nghèo cực, không có tiền cho con ăn học. Mấy cháu được có phước hơn những trẻ ấy,

vì mấy cháu được cấp sách đến trường, lại nữa mấy cháu quá may mắn là được ở trong vùng đạo đức, sự học tập được dễ dàng, có Hội Thánh **chăm lo**, có thầy siêng năng dìu dắt chỉ dạy.

*Khổ ấy về sau danh phận xứng,  
Chăm lo trách nhiệm mới gìn kham.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHĂM NOM

**Chăm:** Siêng năng và hằng chú ý đến việc làm. **Nom:** Để mắt đến.

**Chăm nom** là thường xuyên trông nom.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Quyền Giáo Tông có câu: Phận sự của con nơi đó chẳng ít, phải **chăm nom** mà liệu chừng với các đạo hữu, nghe!

*Mình dầu khéo đến điều dạy dỗ,  
Cũng **chăm nom** đặng độ từ người.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Hễ vợ ghen cặp mắt lom lom,  
Công đi đứng **chăm nom** từ bước.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHĂM SÓC

**Chăm:** Siêng năng và hằng chú ý đến việc làm.

**Chăm sóc** là thường xuyên săn sóc.

Điều văn Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Cũng tưởng nhờ sức Thiêng

liêng ủng hộ, nhờ sự **chăm sóc** chu đáo của Hội Thánh, Ngài sẽ qua khỏi cơn nguy, sức khoẻ lần hồi bình phục.

*Đồ y phục cần lo **chăm sóc**,  
Dưỡng song thân khó nhọc đừng sờn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHĂM

**Chăm** là khâu từng mũi một bằng sợi chỉ to, hoặc bằng dây lạt những vật bằng lá.

Như: Chăm nón, chăm áo toại, chăm khίου, chăm lá, quần chăm áo vá.

*Dầu mình sang ngự điện ngồi ngai,  
Cũng nhớ thuở mẹ **chăm** gai cha kết lá.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Gặp vợ hiền đã đủ kiếp may,  
Dầu đương rớ **chăm** gai cũng đặng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHĂM KHÍU

**Chăm**: Khâu từng mũi kim một bằng sợi, như chăm nón.

**Khίου**: kết hai mép vào nhau để làm liền chỗ rách.

**Chăm khίου** là khâu vá, đắp, nối nhiều mảnh trên quần áo lại cho lành.

Chăm khίου nghĩa bóng là từ cái vụn vặt, nhỏ nhặt kết lại thành cái to tát quan trọng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Một người ăn mày cầm Bình Bát đi xin cơm đặng nuôi kẻ khó kẻ đói, đi bòn mót từ miếng

vải rách đặng **chằm khịu** mặc cho lành, tức là Đức Phật Thích Ca.

*Thánh xưa dạy từ câu nói hiếu,  
Đạo thờ thân **chằm khịu** nên kinh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CHẶM

**Chặm** là một từ Nam Bộ, có nghĩa là thắm từng ít cho ráo. Như: Chặm mực cho ráo, giấy chặm.

Chặm còn là lau chùi cho khô, như chặm mồ hôi, chặm nước mắt.

Chặm còn có nghĩa dụi cho tắt, như chặm bó đuốc.

*Trông ra nước mắt bao phen **chặm**,  
Nhớ lại xuân về mấy độ xây.  
(Thơ Tòng Bá).*

## CHĂN

1.- **Chăn** là đồ làm bằng vải, len, dạ, dùng để đắp cho ấm trong mùa lạnh.

Như: Chiếu chăn, chăn loan gối phụng, chăn gối.

*Nào hơn vui thú đức tài lo,  
Sẵn gối sẵn **chăn** cứ xuống đờ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Còn ta luống những đoạn trường,  
Gối **chăn** tê tái, chiếu giường lạnh tanh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**2.- Chăn** là đưa hoặc dắt gia súc đi kiếm ăn ngoài đồng. Nghĩa rộng nuôi nấng, trông nom. Như: Chăn bò dê, chăn tằm, chăn dân, chăn thảng cháu nội.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Khổng Tử xưa châu du thiên hạ cho tới già, vì không gặp được chúa biết dùng để sửa đời trị nước, Khương Thái Công là ông câu nơi sông Vị, Ninh Thích **chăn** trâu ở Ngao Sơn, Bá Lý Hề xin ăn nơi đất Chát, đều là những bậc cao sĩ, sẵn ôm tài tế thể trong mình, nhưng chưa gặp thời nên cam vất vả.

*Phải dặn chừng con vú đưa **chăn**,*

*Chơi vui về nói năng đảm thắm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Để là uốn lúc còn măng,*

*Sớm khuya đào luyện giữ **chăn** chớ lia.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CHĂN CÙ

Hay “*Chăn cừu*”.

**Chăn:** Cái mền dùng để đắp. **Cù** (cừu): Một loại thú cùng họ với dê, nuôi để ăn thịt và lấy lông làm len.

**Chăn cù** (cừu) là cái chăn (mền) làm bằng lông con cừu, một loại lông mịn làm mền rất tốt, vào mùa đông giá rét đắp ấm.

*Vừa mới **chăn cù** chung gối điệp,*

*Chi cho gối phượng lẽ phòng tiêu.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

***Chăn cù** nệm Tuý hoà hơi thở,*

*Giác bướm hồn Trang dạo đỉnh Tùng.*

(Thơ Chơn Tâm).

## CHẶN CHIẾU LẠNH

Hay “*Chặn chiếu lạnh lòng*”.

**Chặn:** Mềm, dùng để đắp. **Chiếu:** Đồ dệt bằng cói, tre, mây, dùng để trải mà ngồi, nằm. **Lạnh:** Hay lạnh lòng là không có hơi nóng.

**Chặn chiếu lạnh,** hay “**Chặn chiếu lạnh lòng**”, là ý nói nằm ngủ một mình đơn chiếc, do vợ chồng xa nhau, để người ở lại lạnh lòng.

### 1.- Chặn chiếu lạnh:

*Trưởng gấm hết lo **chặn chiếu lạnh**,  
Phòng đào đã có phụng loan kẻ.*  
(Thơ Chơn Tâm).

### 2.- Chặn chiếu lạnh lòng:

*Chừ sao **chặn chiếu lạnh lòng**,  
Phím loan nín bật, tranh tòng đứt dây.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHẶN DÂN

**Chặn:** Chặn dất súc vật, nghĩa rộng nuôi nấng, chăm nom.  
**Dân:** Dân chúng.

**Chặn dân,** do chữ Hán “*Mục dân* 牧民”.

Người xưa quan niệm rằng vua, quan cai trị dân chúng chẳng khác gì mục đồng chăn gia súc.

Do vậy người ta thường dùng chữ chặn dân nghĩa là chặn dất dân chúng để chỉ việc cai trị nhân dân.

*Dầu hoạn lộ chưa vừa sở nguyện,  
Dầu cửa quyền trọng tiếng **chặn dân**.*  
(Kinh Thế Đạo).



*Ngôi Tiên đã lấm gót phàm,  
Kẻ **chăn dân** lại ra làm con buôn.  
(Ngụ Đời).*

*Vợ không tham những kim tiền,  
Chồng lo trọn đạo nắm quyền **chăn dân**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CHĂN DÊ

**Chăn:** Chăn dắt súc vật, nghĩa rộng nuôi nấng. **Dê:** Loài vật có vú, có sừng, có râu, thường nuôi để lấy sữa, lấy thịt.

**Chăn dê** ý chỉ Tô Vĩ chăn dê.

Do tích Tô Vĩ đời Hán Võ Đế bị chúa Hung Nô ép hàng phục, nhưng Tô Vĩ không chịu. Chúa Hung Nô giận, bắt Tô Vĩ bỏ võ hang ba ngày không cho ăn uống. Song Tô Vĩ nhờ uống nước giọt sương trên ngù cờ thấm giọng, nên không chết. Chúa Hung Nô cho Tô Vĩ là thần, không dám hại, chỉ đày ra ải bắc chăn dê, chờ chừng nào dê đực để mới cho về xứ.

Mười chín năm sau, chừng Hung Nô giải hoà với nhà Hán, Tô Vĩ mới được tha về.

*Tô Vĩ còn sống **chăn dê**,  
Không đầu quân giặc, trọn bề tôi trung.  
(Báo Ân Từ).*

## CHĂN GỐI

**Chăn:** Vật làm bằng vải, len, dạ, dùng để đắp cho ấm trong mùa lạnh. **Gối:** Đồ dùng để kê đầu khi nằm.

**Chăn gối** là cái chăn, cái gối, dùng để chỉ tình yêu hoà hợp và việc ân ái giữa vợ chồng.

*Máu ghen **chăn gói** dấy tràn,  
 Hình mai ủ dột, sắc càng héo don.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).  
 Phiền gan **ngắt chạnh** tình **chăn gói**,  
 Ưa lệ buồn trông bước Hôn Hồ.  
 (Thơ Huệ Giác).*

## CHĂN LOAN GỐI PHƯỢNG

**Chăn loan:** Chăn làm bằng lông chim loan, hoặc có thêu hình chim loan. **Gối phượng:** Gối có thêu hình chim phượng.

Loan là chim mái, phượng là chim trống, cho nên chăn được thêu hình chim loan, gối thêu hình chim phượng để ví với vợ chồng hoà thuận, khăng khít nhau.

**Chăn loan gối phượng** là tiếng dùng để chỉ chăn, gối của đôi vợ chồng trẻ.

*Đuốc ngọc tiệp hoa xuê nét liễu,  
**Chăn loan gối phượng** ấm giường ngà.  
 (Thơ Chơn Tâm).*

## CHẼN

**Chẻn** là tiếng Nam Bộ, dùng để chỉ loài yêu quái trong truyện cổ tích thần thoại.

Như: Chẻn tinh, bà chẻn, Thạch Sanh chém chẻn.

Xem: Bà chẻn.

*Mặt yêu vằn vện dường Tiêu Diện Sĩ le lười trần Tây  
 phương,  
 Mày **chẻn** nhả nhúu tợ Quỷ Dạ Xoa đẩy xe vào Âm  
 phủ.  
 (Bát Nương Giáng Bút).*

## CHẼN

**Chẻn** là nguyên, trọn, không có phần lẻ.

Như: Vừa chẻn hai nghìn đồng, một trăm đồng chẻn, bên chẻn bên lẻ.

*Mười ngàn **chẻn** năm nay đủ số,  
Luật Ngọc Kinh chưng trợ Lô Âm.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## CHẶN

**Chặn** là giữ chặt lại hoặc dè xuống, không cho tự do di động.

Chặn còn có nghĩa là ngăn lại, cản lại.

Như: Láy ghé chặn cửa, chặn giấy khỏi bay, thủ môn chặn tại khung thành.

*Lúc giăng lưới khi đóng nò,  
Mãng lo tàu **chặn**, nhấn dò bè trôi.  
(Ngụ Đồi).*

## CHẰNG

**Chằng** là buộc từ bên nọ sang bên kia nhiều lần, không theo hàng lối nhất định, chỉ cốt cho thật chặt.

Như: Cột chằng, kéo chằng, chằng cột buồm, chằng gói hàng sau xe.

*Hễ chị biểu xắm giùm miếng mút,  
Ngồi kéo **chằng** xé đứt làm hai.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHẰNG MẮT

**Chằ**ng: Như chữ chằ chằ là nhìn không nháy mắt. **Mắ**t: Cơ quan để nhìn.

**Chằ**ng mắ

Như: Chằ

*Chằ*ng mắ

## CHẰ

**Chằ**ng là từ biểu thị ý phủ định được nhấn mạnh dứt khoát hơn “không”.

Như: Chằ

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Bởi vậy cho nên, Thầy **chằ**ng vì ghét mà không lời khuyên dụ; cũng chằ

*Ám* muội thì nhiều, mưu trí ít,  
Đường Tiên **chằ**ng bước, đoạ thì đành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chi* lan mọc lẫn cỏ hoa thường,  
**Chằ**ng để mũi gài chằ

*Thừa* ưa đến buổi đặng chơi Tiên,  
**Chằ**ng mắ công phu chằ

## CHẰ

**Chằ**ng: Không, tiếng biểu thị ý phủ định. **Dè**: Tưởng, đoán biết để liệu trước. Như: Ai dè, dè đầu.

**Chẳng dè** là không phòng trước điều không bình thường hoặc không hay.

Như: Tưởng đến trường học sớm chẳng dè giữa đường xe bị hỏng.

*Lừa lọc cho cùng rồi nhứt định,  
Đừng quen tính một **chẳng dè** hai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHẲNG ĐOÁI

**Chẳng**: Không. **Đoái**: Ngoảnh lại, nghĩ tới.

**Chẳng đoái** là chẳng có ý nghĩ tới, hay không quan tâm tới.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Càng thường diên đảo, phong hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, giành xé nhau, mối tôn giáo phân chia, đạo nước nhà **chẳng đoái**, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút hơi thờ ở cõi trần mà tính tình dục ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trời

*Đi lương tuồng chẳng định hồi về,  
Niềm tình nghĩa phu thê **chẳng đoái**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHẲNG HỀ

**Chẳng**: Không. **Hề**: Từ dùng để khẳng định về việc không bao giờ xảy ra, hoặc để xảy ra.

**Chẳng hề** là chẳng bao giờ, hay chưa bao giờ khác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Triết lý nhà Phật từ tạo thiên lập địa đến giờ đã tạo ra biết bao nhiêu Đấng đã thừa hành

mạng lịnh Phật Giáo, đang hành hoá chúng sanh nơi mặt thể gian này, nếu không có tánh đức ấy **chẳng hề** khi nào lập giáo đặng.

*Kẻ nào ghét sự thương yêu thì **chẳng hề** qua khỏi cửa luân hồi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHẲNG KHỨNG

**Chẳng:** Không. **Khứng:** Ưng, thuận.

**Chẳng khứng** là không chịu, không ưng thuận.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu Thầy chẳng vì thương tâm thì các Tiên Phật đã ghi lỗi rất trọng hệ của các con mà **chẳng khứng** cho lập công chiết tội.

*Mưa nắng bao nhiêu cuộc dãi dầu,  
Thân bèo **chẳng khứng** dựa vào đâu.*

(Thơ Thuần Đức).

*Lòng **chẳng khứng** thờ Trời kính Phật,  
Tánh cũng ưa vật chất kim tiền.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## CHẲNG LỄ

**Chẳng:** Không. **Lễ:** Điều coi là lý do giải thích, nguyên nhân của sự việc.

**Chẳng lễ** có nghĩa là không có lý nào, lễ nào. Như: Chẳng lễ làm thỉnh.

Thánh giáo Thầy có câu: **Chẳng lễ** ngôi Tiên phẩm Phật là địa vị tối trọng của các chơn linh mà Thầy lại đành bắt công, tự nhiên đem các con mà để trên đó.

*Giống rồng lại gặp hội mây rồng,  
Xuân đến vận thời **chẳng lẽ** không.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Đây còn nổi bể bồng thêm trẻ,  
Hễ giao tình **chẳng lẽ** không con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

***Chẳng lẽ** khó, đem con ra đợ,  
Một miệng ăn núi lở non mòn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHẲNG LƯỢM CỦA RƠI

**Chẳng lượm**: Không nhặt. **Của rơi**: Cửa cải bị rơi rớt.

**Chẳng lượm của rơi**, bởi câu “*Lộ bất thập di* 路不拾遺”, tức là cửa rơi rớt giữa đường không có ai lượm, ý chỉ đời thái bình thịnh trị, dân chúng được sung túc, không tham lam.

Do truyện Khổng Tử khi giết chết tên gian thần Thiếu Chính Mão, giúp vua Định Công nước Lỗ sửa sang việc trị nước. Được ba tháng, thì phong tục biến đổi, nhà không đóng cửa, đường không ai lượm của rơi

*Trong nhà không đóng cửa, ngoài đường **chẳng lượm**  
**của rơi**,*

*Người ngậm cơm vỡ bụng, rất thanh thoi Trời Nghiêu  
cùng Đất Thuấn.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

## CHẤP CÁNH

**Chấp**: Nói, làm cho liền lại. **Cánh**: Bộ phận loài chim và loài côn trùng, dùng để bay.

**Chấp cánh** là hai cánh của loài côn trùng hay loài chim quạt lên xuống để bay. Như: Chấp cánh bay.

Chấp cánh còn dùng để ví việc tạo điều kiện tốt nhất để đạt tới đỉnh cao. Như: Chấp cánh ước mơ.

*Đợi chừng gió bắc thổi lao rao,  
Em **chấp cánh** bay đến nước Tàu.  
(Quyền Giáo Tông).*

## CHẤP CÁNH LIÊN CÀNH

**Chấp cánh liên cành**, dịch từ câu “*Tỷ dực liên chi* 比翼連枝”, tức là chim chấp cánh, cây liên cành, dùng để chỉ vợ chồng không rời xa nhau.

Do điển lấy trong bài “Trường Hận Ca” của Đỗ Phủ có câu: *Tại thiên nguyện tác tỷ dực điểu, tại địa nguyện vi liên lý chi* 在天願作比翼鳥, 在地願為連理枝, nghĩa là ở trên trời thì làm con chim liên cánh, ở dưới đất thì làm cây liên cành.

***Chấp cánh** uyên ương tròn ước vọng,  
**Liên cành** đào lý vững căn nguyên.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CHẤP NÓI

**Chấp**: Làm cho liền lại bằng cách ghép vào nhau. **Nói**: Làm cho cái bị đứt đoạn hoặc những phần tách rời liền lại với nhau.

**Chấp nói** là chấp và nói lại cho liền.

Chấp nói, đồng nghĩa với tục huyền, dùng để chỉ người đàn ông hoặc người đàn bà bị gãy gánh (tức có vợ hoặc chồng đã chết), đi cưới vợ hoặc chồng khác.

*Rủi có chích lẻ giữa đường thì được **chấp nói**.  
(Tân Luật).*



## CHẮT CHIU

**Chắt chiu** có nghĩa coi là quý và chăm chút, nâng niu, tức chăm sóc một cách quý trọng.

Chắt chiu còn dùng để chỉ xem là quý và dành dụm cẩn thận từng chút một.

Như: Ít chắt chiu hơn nhiều vung phí, chắt chiu từng bông hoa.

*Xét vì hơn vật lẽ đồng,  
Chắt chiu hằng để trọn lòng chung thương.  
(Tán Tụng Công Đức).  
Huống tạo Thiên đùm bọc chắt chiu,  
Sanh một đũa liều ngàn thế kỷ.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## CHẶT

1.- **Chặt** là dùng dao hoặc các vật có lưỡi sắc chém mạnh cho đứt ra.

Như: Chặt cành cây, chặt xương heo, chặt tre chẻ lạt, chặt sắt như chặt bùn.

Thánh giáo Thầy có dạy: Hại nữa là các con lại bị nó tàng ẩn, xô cho dang nhau, bứt nghiền tình đoàn thể, **chặt** lìa dây liên lạc, giành xé cắn rút nhau như kẻ khác nhà, gà riêng ổ, cho đưng có thể lực chi mà kinh chống với chúng nó, rồi rớt cuộc lại thì các con phải lần lần bị manh mún phân chia, sa vào hang sâu vực thẳm.

*Dâng gươm huệ kiếm xin cầm,  
Chặt lìa trái chủ đặng tầm ngôi Thiên.  
(Kinh Thế Đạo).  
Xúm nhau kẻ chặt người ghì,  
Đôi chân bước lệch lối đi gập ghình...  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

**2.- Chặt** là nói cái gì vững chắc, bám sát vào nhau không rời, khó tách nhau hay khó gỡ.

Thánh giáo Đức Tiêu Sơn Đạo Sĩ trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chư đạo hữu phải biết rằng, Đạo trước khi gieo truyền cho ngoại quốc, phải điu đất kết **chặt** dân sanh nơi vùng Nam này, đặng cùng nhau chung hợp trên con đường hoà bình, chậm rãi lần ra khỏi lối khốn khổ lao lung nơi cõi trần này, rồi tự tại ngâm câu thái bình.

*Thân ái mỗi dây tua nắm chặt,  
Chít chiu ấy cũng một bầy gà.  
(Đạo Sử).*

*Am tự đóng chặt gài bước tục,  
Hoạ Nước Cam lồ cho phúc tiêu diêu.  
(Nữ Trung Tòng Phật).*

## CHẶT CHẼ

**Chặt:** Vững chắc, không lung lay được.

**Chặt chẽ** là gắt, không dễ rời khỏi sự theo dõi, không buông lỏng.

Chặt chẽ còn có nghĩa gắn với nhau rất chặt.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Nương Nương có câu: Vậy cần trau chũ Tâm cho lấm. Cái thất bại của Đạo và Đời vừa qua là nơi kẻ cầm quyền không trọn Tâm đức và nếu được hoà hiệp thành một khối **chặt chẽ**, thì các con mới điu đất nhưn sanh khỏi lo lầm lạc.

*Hôm nay trong việc xây dựng ngôi thờ Đức Phật Mẫu,  
Hội Thánh vui thấy tình cảm đoàn kết của quý bạn Đạo  
nơi đây được chặt chẽ.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## CHẶT GIỮ

**Chặt:** Vững chắc, không lung lay được. **Giữ:** Nắm giữ, gìn giữ.

**Chặt giữ** là gìn giữ hay nắm giữ một cách chặt chẽ, không để cho rơi rớt, cho mất mát, cho hư hỏng.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Qua lấy làm vui là còn một số con chiên của Đại Từ Phụ trung thành cùng Hội Thánh và **chặt giữ** chơn truyền.

*Kìa Chí Tôn Cao Đài đương ngự,  
Rưới hồng ân **chặt giữ** biên cương.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Trong giá trắng ngần, khá chuốt trau,  
Bền công **chặt giữ** mới anh hào.  
(Thơ Thiên Vân).*

## CHẦY

1.- **Chầy** là chậm, muộn. Như: Không chóng thì chầy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Đạo thế chẳng kịp thì **chầy** sẽ thành ra một mối hàng mà mỗi người trong Đạo, sau khi giành giật cầu xé nhau, thì sẽ phân chia tan tành manh mún, để trò cười về sau.

*Duyên dầu đặng tâm đầu ý hiệp,  
Cũng ngại lo **chầy** kịp phụ phàng nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Chầy** còn có nghĩa là lâu, dài.

Như: Đêm chầy, năm canh chầy.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Gặp đặng mối Đạo Trời như cầm trong tay một khối ngọc còn đang ẩn đá. Phải cố tâm mài giũa, gắng công thánh lụn năm **chầy** thì một ngày kia mới thấy lộ hình ngọc quý.

Mới tám thu bao **chầy** mà vội,  
Đạo huyền linh sớm tối cũng thành.  
(Xuân Hương Giáng Bút).

Năm **chầy** đã vẹn giữa ngày vận,  
Đặng chỗ nên trao hết nợ đời.  
(Đạo Sử).

**Chầy** ngày tuy chẳng thăm nhau đặng,  
Mà tám lòng kia vẫn luống gån.  
(Đạo Sử).

## CHÂM

1.- **Châm** là đâm nhẹ bằng một vật có mũi nhọn nhỏ.

Như: Lấy kim châm chích vào thịt, ong châm vào lưng thẳng bé đau buốt.

Các con bị chứng bệnh tê,  
Chích **châm** cho lảm chẳng hề than ôi!  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Châm** 箴 là bài châm, viết chữ vào giấy hay khắc vào gỗ treo chung quanh chỗ ở để trông làm gương.

Ở đây, bài châm được viết lên một tấm vải trắng, còn gọi là tấm phủ nghi để treo trước Bàn thờ người đã chết.

Thường bài châm được viết theo hoàn cảnh của người chết, và tâm ý của kẻ thờ phụng.

Hương thè để trước vị bài,  
**Châm** để thấy rõ những ngày biệt phụ.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Châm** 斟 là rót chất lỏng (như rượu, trà, dầu...) vào vật gì đó.

Như: Châm rượu cúng, mỗi sáng đều phải châm trà vào bình, châm dầu vào đèn Thái cực.

*Hương thấp, trà **châm** xin đậm bạc,  
Thủy chung vẹn giữ một lòng thôi.*  
(Thơ Thượng Phẩm)

## CHÂM BIẾM

針砭

**Châm:** Cây kim. **Biế**m: Cục đá nhọn.

Dùng cây kim và cục đá nhọn để lễ trị bệnh, cũng vậy dùng lời nói để chỉ trích lỗi lầm của người khác một cách mỉa mai gọi là “**Châm biế**m”.

Như; Anh ấy thường hay châm biế

*Khá chịu khó nương nhau chớ đừng lời qua tiếng lại mà  
để cho những em nữ phái còn ở mặt đời đem lời **châm  
biế**m...*

(Lục Nương Giáng Bút).

## CHÂM CHẾ

斟制

**Châm:** Rót rượu, thêm vào. **Chế:** Bớt ra.

**Châm chế** là thêm bớt cho vừa. Châm chế còn có nghĩa là tha thứ.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Đức Chí Tôn đã lấy từ bi mà **châm chế**, mong ngày Đạo được hoà bình.

Vậy khá chung trí hiệp tâm mà tái diu mối Đạo. Ấy là phương chuộc lỗi sửa mình mà trở về ngôi cũ đó. Phải khá lo xa

*Còn sự tự hối của mỗi đũa, sau này ra sao, thì cân tội phước cũng vì đó mà **châm ché**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHÂM CHƯỚC

斟酌

**Châm:** Rót chén rượu qua một lần. **Chước:** Rót chén rượu lại một lần nữa.

**Châm chước** là làm việc phải thương lượng, tính toán thêm đi bớt lại cho đúng, tức là lấy chỗ này bớt chỗ kia, thêm bớt cho vừa phải.

Châm chước còn có nghĩa là chiếu cố mà tha thứ cho.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Mẹ cũng để lời khuyên những con cái của Mẹ nên thắt chặt tình đoàn kết thương yêu nâng đỡ nhau, tha thứ cho nhau, để làm vui lòng Chí Tôn và cho Lý Bạch giảm cơn thịnh nộ, thì Người mới **châm chước** mà lập vị cho các con.

*Tiểu muội nhắc nhở mấy lời, mong chư hiền huynh Hiệp Thiên Đài để ý hầu **châm chước** giúp công cho nơn sanh nơi cửa Đạo nhờ với,*

(Bát Nương Giáng Bút).

## CHẤM

1.- **Chấm**, như chữ “Điểm 點” là vẽ.

Như: Bức tranh chấm thủy mặc, chấm nốt ruồi vào hình người đẹp.

*Chiêu Quân được chọn vào cung cấm,  
 Hình mỹ nhân, Thọ **chấm** nốt ruồi.  
 Cống Hồ tính chuyện êm xuôi,  
 Mà dòng Bích Thủy chưa vui tám trinh.*  
 (Báo Ân Từ).

**2.- Chấm** là chạm vừa tới một điểm nào đó.

Như: Quần dài chấm gót, tóc chấm ngang vai, ngòi thòng chân chấm đất.

*Cư, giỏi con, phải vậy, như con muốn cho ra bộ lịch sự  
 thì khi **chấm** gót, con nhún bộ xuống một chút.*  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**3.- Chấm** là đánh giá và cho điểm để chọn lựa.

Như: Giáo viên chấm bài, chấm công lao động, chấm đậu trạng nguyên.

*Đến khi triều đình mở khoa mục, cậu nhờ trí thông  
 minh sáng suốt lạ thường lại học giỏi nên được **chấm**  
 đậu Trạng Nguyên.*  
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CHẤM DỨT

**Chấm:** Dấu chấm, điểm. **Dứt:** Dừng hẳn lại, kết thúc.

**Chấm dứt** là làm cho ngừng hẳn lại, kết thúc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn dạy: Thế thì cái vui vẫn đi liền với cái khổ chỉ khi nào bỏ gánh xuống thì mới **chấm dứt** hẳn được vui sướng và khổ đau. Bỏ gánh xuống nghĩa là diệt dục, tức là giải thoát vậy.

*Thầy muốn thế nào mau **chấm dứt** nạn chiến tranh  
 đặng đem lại hạnh phúc hoà bình cho Tổ Quốc và  
 chúng tộc các con...*  
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CHẬM CHẬM

**Chậm:** Không mau, lâu lác, trễ nải.

**Chậm chậm** là chậm chạp, không được nhanh, có tốc độ, nhịp độ dưới mức bình thường.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Đức Cao Thượng Phẩm có đoạn: Bần Đạo ngày này năm rồi chịu đau thảm khó khăn cùng tột, cái đau đớn ấy vẫn còn trong chơn linh Bần Đạo. Cô Tư có nhớ đêm nay là đêm Bần Đạo nằm trên một cái xe đi **chậm chậm** trong nhà tịnh về hay chẳng hử?

*Khuya cô tịch buồn rơi **chậm chậm**,  
Màu sáng soi dăm dăm nội cung.*

(Phù Kiêu Hận Sử).

*Hoàng hôn **chậm chậm** chìm âm hưởng,  
Tình lúa hương quê quyện ngút ngàn.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

## CHẼM RẼI

**Chẽm rãi**, như chữ “*Chậm rãi*”, là chậm chậm, không đi một cách vội vàng.

Như: Người ta có chuyện gấp mà nó vẫn đi **chẽm rãi**, cô ấy ăn nói rất **chẽm rãi**, dẹt dẹt.

**Xem:** Chậm rãi.

***Chẽm rãi** bước đường xa chớ vội,  
Góp ý hay mở lối cang thường.*

(Nhàn Âm Đạo Trưởng).



## CHẬM

**Chậm** là có tốc độ nhịp độ dưới mức bình thường, trái với nhanh. Như: Đi quá chậm, máy chạy chậm.

Thánh giáo Thầy có câu: Có mau lắm cũng chẳng tới trước, mà **chậm** lắm cũng không trễ bước đường. Hành tàng do nơi Thầy mà thôi.

*Cây cả còn chờ ngày rựa cắt,  
Chẳng qua báo ứng **chậm** cùng mau.*

(Đạo Sử).

*Quen xa mã chèo thuyền là **chậm**,  
Đã mùi chàm gọi thắm là hơn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHẬM RÃI

**Chậm**: Lâu lác, không mau, trễ nải.

**Chậm rãi** là chậm chậm, không vội vàng.

Thánh giáo của Chơn Cực Lão Sư có câu: Chư đạo hữu phải biết rằng, Đạo trước khi gieo truyền cho ngoại quốc, phải dìu dắt kết chặt dân sanh nơi vùng Nam này, đặng cùng nhau chung hợp trên con đường hoà bình, **chậm rãi** lần ra khỏi lối khốn khổ lao lung nơi cõi trần này, rồi tự tại ngâm câu thái bình.

*Rừng chiều ác lặn con trăng ló,  
**Chậm rãi** đường về bước trở thu.*

(Đạo Sử).

*Nhàn đạo vẫn vợ theo Nhựt Nguyệt,  
Rảnh ngời **chậm rãi** tụng Huỳnh Đình.*

(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## CHẬM TRỄ

**Chậm:** Không mau, lâu lác. **Trễ:** Chậm, muộn, không kịp kỳ hẹn.

**Chậm trễ** nghĩa là chậm chạp so với yêu cầu hoặc giới hạn đã định.

Thánh giáo Thầy có câu: Sự xảy ra nơi Thánh Thất, tuy là nơi mới Đạo **chậm trễ**, nhưng cũng do nơi lòng tà vạy của nhiều đũa mà ra, vì tâm trung chánh đáng thì làm cốt cho Tiên Thánh, còn tâm chí vạy tà là chỗ của Tà quái xung nhập.

*Nếu các con thật lòng vì Đạo thì đâu có **chậm trễ** như vậy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHÂN

1.- **Chân**, còn gọi “*Chon*”, hay “*Chun*”, là một bộ phận trong thân thể người và vật, dùng để đi, đứng.

Như: Bước chân đi, nước đến chân mới nhảy.

Thánh giáo Thầy có câu: Ai hữu phước đặng để **chân** vào, kẻ vô phần phải bị Tà yêu cám dỗ.

*Lui **chân** kiếm con đường nhà nội,*

*Lửa đóm nhen dẫn lối thâm trang.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chí nam nhi dầu đặng lấy lừng,*

*Cũng nhờ cậy dưới **chân** nâng bởi vợ.*

(Phượng Tu Đại Đạo).

2.- **Chân** 真, còn đọc “*Chon*”, là thực, không dối. Như: Chân thực, chân chính, chân dung, chân thần.

Nói về phẩm Hiền Tài, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Cái giá trị của người Hiền Tài lại thiên về đức tính nhiều hơn là về **chân** tài.

*Nghe hạc tỏ bày lời **chân** lý,  
Gà thấy mình ích kỷ tối tăm.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHÂN DUNG

真容

**Chân** (Chơn): Thật. **Dung**: Hình dáng.

**Chân dung**, còn đọc “*Chơn dung*”, là hình vẽ hay hình chụp của một người giống như thật.

Như: Bức chân dung người chết.

*Năm tháng cỏ loang vùng cỏ mộ,  
Mai chiều bụi bám **bức chân** dung.  
(Thơ Hoài Tân).*

## CHÂN LÝ

真理

**Chân** (chơn): Thật. **Lý**: Lẽ phải.

**Chân lý**, còn đọc “*Chơn lý*”, là một danh từ triết học, liên quan giữa tri thức và thực tế.

Tri thức và thực tế phù hợp hoặc không trái với phương pháp luận lý đều gọi là chân lý.

Tất cả những thứ vật chất và tình cảm ở thế gian không phải là chân lý vì nó có thể mất và biến đổi theo thời gian, chỉ có

những nguyên lý tạo dựng nên Càn khôn Vũ trụ và sinh thành vạn vật, tức là Đức Thượng Đế, Đấng Tạo hoá mới thật sự là chân lý tuyệt đối.

Tóm lại ở thế gian là tương đối, có tính cách đối đãi, nên mọi vật, mọi sự việc đều không phải là chân lý tuyệt đối.

*Long Hoa hội lập nền **chân lý**,  
Sửa cho đời thiện mỹ thuần phong.*  
(Long Hoa Hội).

## CHÂN TÀI

真才

**Chân** (chơn): Thực, không dối. **Tài**: tài năng, có khả năng đặc biệt làm một việc gì đó.

**Chân tài** là tài giỏi thực, tức chỉ những người có tài năng thực sự.

Như: Anh ấy là một hoạ sĩ chân tài.

*Cái giá trị của người Hiền Tài lại thiên về đức tính nhiều hơn là về **chân tài**.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHÂN TƯỚNG

真相

Hay “Chơn tướng”.

**Chân** (chơn): Thật. **Tướng**: Hình dáng, trạng mạo.

**Chân tướng**, còn đọc “Chơn tướng”, là hình trạng hay tính tình đích thực của một con người.

Như: Vạch trần chân tướng của kẻ ấy.

*Vô vi chưa để bày **chân tướng**,  
Bất chánh thường hay lộ giả hình.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CHẤN CHÍNH

振整

**Chấn:** Sửa sang lại. **Chính:** Làm cho ngay thẳng tốt đẹp, sửa lại.

**Chấn chỉnh** là sửa sang lại cho được tốt đẹp.

Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy: Lão khuyên hai Đài Hiệp Thiên và Cửu Trùng nên chung tâm nhứt trí **chấn chỉnh** nền chánh giáo cho được thuần túy hơn, nghiêm trang hơn, để đối phó với sự tiến triển của các tôn giáo, làm cho rạng danh Đạo, và mới có đủ chuẩn thẳng độ rồi nhơn sanh trong thời kỳ mạt kiếp này.

*Vững chí gieo thuyền câu Thánh Đức,  
Dần lòng **chấn chỉnh** đạo nhơn luân.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

*Bao trở ngại đang cần **chấn chỉnh**,  
Pháp bày trò siểm nịnh trùng trùng.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp)

## CHẤN ĐỘNG

震動

**Chấn:** Vang động. **Động:** Chuyển động.

**Chấn động** là rung động mạnh, làm vang động lên. Chấn động còn dùng chỉ làm cho lòng người lay động.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã sai Allan Kardec, Flammarion, cũng như Élie và Thánh Jean Baptiste, là những bực tiền Thánh báo tin ngày giáng sinh **chấn động** của Chúa Cứu Thế Jésus Christ, nhưng chúng nó, đưa thì bị hành hạ, đưa khác bị giết chết.

*Phong ba **chấn động** góc trời nghiêng,  
Bát nhã tuông khơi rắp đắm thuyền.*

(Thơ Bảo Văn Pháp Quân).

***Chấn động** Thần Tiên xem héo mặt,  
Hai nhà xiển triệt lộ nguyên hình.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

## CHẤN HƯNG

振興

**Chấn:** kéo lên. **Hưng:** Nổi dậy.

**Chấn hưng** là những cái gì đang còn yếu đuối, suy sụp làm cho mạnh mẽ, thịnh vượng lên.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo phát trể một ngày thì nhưn sanh tội lỗi cả muôn ngàn. Vì vậy mà Thầy muốn cho mỗi đứa đều để lòng lo liệu **chấn hưng** nên Thánh giáo.

*Xem dường cuồng khấu biên đình,  
Cung dâu tên cỏ, nước mình **chấn hưng**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tiền định công đồng quy nhứt bản,  
**Chấn hưng** Tam giáo Thích, Tiên, Nho.*

(Thơ Thông Quang).

## CHẤN TỬ

振子

**Chấn Tử**, tức là *Lôi Chấn Tử* 雷振子, con nuôi của Tây Bá

Hầu Cơ Xương, lượm được lúc mới sinh khi ông trên đường về triều, đến núi Yên Sơn.

Lôi Chấn Tử được Vân Trung Tử ở núi Chung Nam, động Ngọc Trụ thuê nhận về núi nuôi dưỡng và làm đệ tử.

Về sau, Lôi Chấn Tử được thầy cho xuống núi phò Khương Tử Nha giúp nhà Châu đánh Trụ, lập nên công lớn. Lôi Chấn Tử là một trong Thất Thánh.

Xem: Thất Thánh.

*Kim Tra, Mộc tra, Na Tra,  
Chấn Tử, Vi Hộ, cùng là họ Dương.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## CHÂN CHỜ

**Chân chờ**, như chữ “*Chân chờ*”, là do dự, đắn đo suy nghĩ, chưa có ý định làm ngay.

Thánh giáo Thầy có câu: Hoạ Âu tai Á sẽ vì Thiên điều mà phạt kẻ bạo tàn tội lỗi. Càn khôn tiều tụy mà bước tục hời **chân chờ**. Nếu chẳng sớm xét mình, để buổi ác xé trắng tà, nước dòi cạn bực, thuyền Bát Nhã đã lướt qua, ngành dương liễu hết rơi giọt từ bi thì ăn năn rất muộn.

*Đường Đạo tìm vào mới rõ cơ,  
Cơ mâu giải khổ, chớ **chân chờ**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHẴN

賑

**ChẴn** là cứu giúp, đem tiền gạo, áo quần phát cho người nghèo.

Như: ChẴn bần, người ta tụ tập đông như phát chẴn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thảng như rũi năm nào thất bát, dân đói khó, thì lập tức mở kho ấy phát cho dân gọi là **chấn bản**, mà đầu tiên đứng ra tế chấn là ông Hương Chủ, khởi phát ở kho lúa của làng trước, khi nào thiếu mới lấy thêm ở kho quốc gia.

*Gặp người đói rách khổn nàn,  
Ra tay **chấn** cứu cho toàn nghĩa nhơn.  
(Giới Tâm Kinh).*

## CHẤN BẢN

賑貧

**Chấn:** Cứu giúp. **Bản:** Người nghèo.

**Chấn bản** là dùng tiền bạc, vật thực hay thuốc men cứu giúp cho người nghèo khó.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thảng như rũi năm nào thất bát, dân đói khó, thì lập tức mở kho ấy phát cho dân gọi là **chấn bản**, mà đầu tiên đứng ra tế chấn là ông Hương Chủ, khởi phát ở kho lúa của làng trước, khi nào thiếu mới lấy thêm ở kho quốc gia.

*Thí tiền, thí bạc, **chấn bản**,  
Người đau thí thuốc, Thánh, Thần phước ban.  
(Kinh Sám Hối).*

## CHẶN

**Chặn** là chặn, ngăn lại, đè xuống.

Như: Chặn đầu chặn đuôi, chặn họng chặn hầu, nó chặn đứng âm mưu của quân địch.



Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mấy bà nào đó không biết giăng ngang qua hết thấy vậy, đem trại thiết giăng ngang **chận** đường mà năn nỉ biểu dời, đặng cho sắp nhỏ có chỗ vô nhà lòng buôn bán với, ngăn ngang qua đó, đáo để đuổi cũng không đi.

***Chận** kế đót thơ khêu Mạnh Đức,  
Nghiêng mình ai ví gã Châu Công.*

(Đạo Sử).

*Kết khối hoà bình ngăn giặc loạn,  
Mở trường giáo hội **chận** can qua.*

(Thơ Hộ Pháp)

## CHẤP

1.- **Chấp** 執 là cầm, nắm, giữ. Như: Chấp bút, chấp ấn quyền, chấp trung, tranh chấp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhắc lại lời dạy của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ nêu lại cái tình tương thân, tương ái giữa bạn đồng Đạo, tôi chỉ ước nguyện các bạn chức sắc nơi Trung ương cũng như địa phương cùng nhau thắt chặt giải đồng, đừng vì một tranh **chấp**, hoặc một tự ái nhỏ nhen mà làm cho mất niềm hoà khí, phạm nghĩa đồng môn.

*Thăng Long bao thưởng nâng hùng khí,  
Gia Định từ nhiên **chấp** ấn quyền.*

(Đạo Sử).

***Chấp** phươn tiêu diêu toan cứu khổ,  
Chúng ta từ thử bạn đồng tâm.*

(Thơ Hộ Pháp).

2.- **Chấp** 執 là câu nệ, để ý ghi nhớ lỗi lầm của người. Như: Cố chấp, chấp nê, chấp trách, xin ông đừng chấp.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Hành sự cho tròn là đủ, chớ nên **chấp** lẫn nhau mà mất niềm đồng Đạo chẳng tốt.

*Hoà trên thì dưới mới an tâm,  
Mình vốn là anh **chấp** lỗi lầm.*  
(Đạo Sử).

*Gọi duyên nợ đừng lòng cố **chấp**,  
Sự rủi may cao thấp cam đành.*  
(Phượng Tu Đại Đạo).

## CHẤP BÚT

執筆

**Chấp:** Cầm giữ. **Bút:** Viết.

**Chấp bút** là tiếng dùng để chỉ một hình thức thông công với các Đấng thiêng liêng, nhờ Thánh điển giáng vào tay vị đồng tử cầm bút viết ra.

Theo Thánh giáo, người phò cơ chấp bút là vị tướng soái của Đức Chí Tôn để truyền Đạo trong thiên hạ, nên vị đồng tử phò cơ chấp bút phải là chức sắc thiên phong do Đức Chí Tôn chọn lựa trong những người đạo hạnh cao, trường chay tuyệt dục.

Thánh giáo Thầy dạy về chấp bút như sau: Còn **chấp bút**, khi Thầy đến thì làm cho thần con bất định một lát, cho thần xuất ra nghe Thầy dạy, còn tay con tuân theo mà viết. Ấy là một phần của con, một phần của Thầy hiệp nhứt, mới thấu đáo Càn khôn, tinh thông vạn vật đặng.

*Cao Đài Thượng Đế lập ra,  
Do Ngài **chấp bút** xây toà Thiên lương.*  
(Thiên Liêng Hằng Sống).

## CHẤP CHÁNH

Hay “*Chấp chính*”.

**Chấp:** Cầm giữ. **Chánh** (chính): Công việc cai trị.

**Chấp chánh**, như chữ “*Chấp chính 執政*”, là giữ việc chính trị, tức nắm quyền hành trong tay để điều hành việc cai trị.

Diễn Văn Đức Quyền Giáo Tông đọc trong ngày vía Đức Phật Thích Ca Mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất 1934 có câu: Ấy vậy, dầu cho sự xung đột của quyền Đạo với quyền Đời thoảng đã làm cho lao tâm tiêu tử của những trang **chấp chánh** Đạo quyền đi nữa, là phương chước tô điểm vẽ vời cho lịch xinh mặt Đạo.

*Tóm quyền thế một tay **chấp chánh**,  
Bắt chồng hầu như lính hầu quan.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Giao Ngọc ấn tôi lên **chấp chánh**,  
Văn nghe qua chạy lánh thiên môn.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## CHẤP CHƯỞNG

執掌

**Chấp:** Cầm giữ. **Chưởng:** Lòng bàn tay.

**Chấp chưởng** là tay nắm giữ, ý nói người cầm quyền chưởng quản hết mọi việc.

Như: Chấp chưởng quyền hành trong tôn giáo.

*Oai linh mầu nhiệm Đấng cầm cân,  
**Chấp chưởng** Phật Tiên lẫn Thánh Thần.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## CHẤP KINH

執經

**Chấp:** Cầm giữ, nắm lấy. **Kinh:** Đạo thường.

**Chấp kinh** là nói giữ theo đạo thường, lẽ thường, tức hành động một cách bình thường.

Như: Chấp kinh phải tùng quyền.

Xem: Kinh quyền.

*Biết tùng quyền hiểu chấp kinh,  
Tìm phương hay gọi lấy mình cửa tu.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CHẤP NÊ

**Chấp:** Câu nệ, không độ lượng.

**Chấp nê**, như chữ “*Chấp nhặt*”, cố chấp, câu nệ, tức để bụng trách móc về những sai sót nhỏ nhặt.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Thì cũng do lòng từ bi vô tận của Đại Từ Phụ lo cho con cái của Người, chỉ sợ cái oai của Lão, vì còn cầm quyền thiêng liêng mối Đạo quá **chấp nê**, tánh không dung thứ tội tình con cái của Người nên phú giao cho hiền hữu, là bạn đồng sanh biết đau đớn, biết khổ cực với mảnh thi phàm mà rộng dung cho họ.

*Hàng nhớ đến vợ nhà nhỏ dại,  
Đừng chấp nê quấy phải để lòng hờn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHẤP NHỨT

Hay “*Chấp nhất*”.

**Chấp:** Nắm chặt. **Nhứt** (nhất): Một.

**Chấp nhứt**, như chữ “*Chấp nhất* 執一”, tức là chỉ chấp khu khu một mực những định kiến, quan niệm đã có mà không chịu thay đổi. Dùng để chỉ sự cố chấp.

Trong tác phẩm Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu có viết: Làm người **chấp nhất** sao đành, Hễ là lịch sự có kinh có quyền.

*Thời đã đổi dời không ngừng nghĩ như thế thì người ta cũng không thể chấp nhứt được; cho nên nói rằng kẻ học Dịch phải biết “Thời Trung” vậy.*

(Giáo Lý).

## CHẤP SỰ GIẢ CÁC TƯ KỶ SỰ

執事者各司其事

**Chấp:** Cầm giữ, nắm lấy. **Sự:** Việc. **Giả:** Người. **Các:** Mỗi người. **Tư:** Coi giữ. **Kỷ:** Cái ấy.

**Chấp sự giả các tư kỷ sự** là người được phân công làm việc gì thì đến giữ làm việc ấy.

Khi cúng đàn, Lễ Sĩ xướng đến câu này thì những người có phận sự trong đàn cúng đều chuẩn bị đến chỗ thi nhiệm vụ của mình.

**Chấp sự giả các tư kỷ sự.**

(Nghị Tiết Cúng Lễ).

## CHẤP THỦ

執手

**Chấp:** Cầm giữ. **Thủ:** Nắm bằng tay.

**Chấp thủ** là nói tóm tắt hai từ ngữ là “*Thủ cơ*” và “*Chấp bút*”.

Như vậy, chấp thủ có nghĩa là phò cơ, chấp bút, là hai cách thông công với các Đấng Thiêng Liêng của Đạo Cao Đài.

Xem: Phò cơ, chấp bút.

*Khi chấp thủ thì tay tuân theo Chơn thần nói lại mà viết ra, mừng tượng như con đặt đẽ, con hiểu đặng vậy.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHẤP THUẬN

執順

**Chấp:** Nhận, như: Chấp đơn. **Thuận:** Vui lòng theo.

**Chấp thuận** là chấp nhận điều yêu cầu hoặc điều đã được đề nghị. Như: Đề nghị đã được cấp trên chấp thuận.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Như thế đủ chứng tỏ cho con tin rằng Thầy là Đức Jehovah của dân Hébreux, vị chủ tể của quân lực dân Israel, vị Thánh vô danh của dân Do Thái, vị Đại Từ Phụ của Chúa Jésus Cứu Thế, con chỉ cần cầu nguyện Thầy với danh hiệu Cao Đài thì sẽ có sự cảm ứng **chấp thuận**.

*Được chấp thuận lo toan đúc cống,  
Mạnh Thường Quân tự động kể vai.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CHẤP TRÁCH

執責

**Chấp:** Câu nệ, tức cứ một mực theo cái định sẵn, không biết xử lý linh hoạt theo hoàn cảnh. **Trách:** Quở, bắt tội.

**Chấp trách** là câu nệ một điều gì mà trách móc.

*Thầy chẳng buổi nào **chấp trách** các con, bởi lòng thương yêu hơn chấp trách rất nhiều...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHẤP TRUNG

執中

**Chấp:** Cầm giữ. **Trung:** Ở giữa.

**Chấp trung** là nói người biết giữ sự quân bình, không có thái độ bất cập và không làm điều thái quá. Đây là cái đạo Trung Dung của Đức Khổng Tử.

Người xưa thường chủ trương: *Chấp trung quán nhất* 執中貫一, nghĩa là giữ đạo Trung Dung xuyên suốt từ đầu cho đến cuối.

*Khuyên con con biết nghe lời,  
Dạy con con biết tùy thời **chấp trung**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CHẤP TRƯỚC

執著

**Chấp:** Giữ vững. **Trước:** Dính gắn vào.

**Chấp trước** là bám chặt vào sự vật không chịu buông thả. Bệnh lớn của con người là bệnh cố chấp, chấp càng nặng thì khổ càng nhiều.

Con người chấp theo cái thấy, cái hiểu biết của mình. Nếu người khác thấy khác cái thấy, biết của mình thì sinh thù ghét. Vì vậy, con người do chấp trước mà sinh ra tham ái, sân hận, khổ đau.

*Không **chấp trước**, thì Tâm (Hồn) không duyên theo ngoại cảnh.*

(Thiên Đạo).

## CHẬP

1.- **Chập** là đặt liền bên nhau nhiều vật cùng loại và gộp lại làm một.

Như: Chồng chập, chập hai sợi dây làm một, hai sợi điện chập vào nhau, roi chập làm đôi.

*Bằng chẳng biết sửa mình thì luật Thiên điều chồng **chập**, khổ A Tỳ phải vướng muôn muôn đời đời mà đền tội ác.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Chập** còn dùng để chỉ hồi, đoạn, hay tiểu phẩm trong một tuồng hát.

Như: Dọc đường đến Thành Phố phải nghỉ từng chập, thường hát một hai chập thì nghỉ xả hơi.

*Móc môi Nghiêm Lữ gieo từng **chập**,  
Đón gió Cơ Liêm hứng một bầu.*

(Thơ Thuần Đức).

## CHẬP CHỒNG

**Chập**: Đặt liền bên nhau và gộp làm một. **Chồng**: Để nằm nhiều cái đè lên nhau.

**Chập chồng**, như chữ “*Chập chồng*”, là chỉ từng lớp nọ chồng lên lớp kia.



Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn có dạy là dân tộc Việt Thường đang ở trong vòng vay trả oan nghiệp, nhưng hơn 20 năm qua đã hứng chịu nạn binh đao thảm khốc, sự đau khổ đã **chập chồng** trên đất nước, dù là nơi an tịnh tu hành cũng không tránh khỏi thảm họa chết chóc, sự nghiệp tiêu tàn, cửa nhà đổ vỡ.

*Thương con khổ nã **chập chồng**,  
Đau lòng Mẹ xuống quyết bồng con lên.*  
(Điều Trì Kim Mẫu).

*Gióng dấy lia nhận sâu nghiêng ngựa,  
Dở ngón rơi loan thảm **chập chồng**.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Tấn thối mắng lo đời ẩm lạnh,  
**Chập chồng** đã trải mấy thương đau.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## CHẬP CHỜN

**Chập chờn** là ở trạng thái nửa ngủ nửa thức, nửa tỉnh nửa mê. Như: Giác ngủ chập chờn.

Chập chờn còn có nghĩa là khi ẩn khi hiện, khi tỏ khi mờ, khi rõ khi không. Như: Ánh lửa chập chờn.

*Khói toả **chập chờn** gương khí phách,  
Tượng thờ lẫm liệt nét dung nhan.*  
(Thơ Hoài Tân).

*Bao tháng phép **chập chờn** ngăn ngủi,  
Mấy tuần xoay lụi hụi qua mau.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CHẤT

1.- **Chất** là xếp cái nọ chồng lên cái kia. Như: Củi chất thành đống, chất hàng lên xe, đem hàng chất vào kho.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con nên nhớ, Thầy lấy từ bi phong tịch, nhưng Chúc sắc nếu vì áo mao hơn đạo đức thì tội **chất** bằng hai.

*Được vàng chớ khá gọi là may,  
Vàng hết tội kia **chất** dẫy đầy.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Chất** mới sâu tư ruột nát bầm,  
Thời trôi đành phải giả làm câm.  
(Thơ Huệ Giác).*

**2.- Chất 質** là bản thể của các vật. Chất nóng, chất lạnh, chất rắn, cải tạo chất đất, chất thánh, chất phàm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nó vẫn là **chất** tức hiệp với không khí Tiên Thiên, mà trong khí Tiên Thiên thì hằng có điển quang. Cái Chơn thần buộc phải tinh tấn trong sạch mới nhẹ hơn không khí, ra khỏi ngoài Càn khôn đặng.

*Lánh xa trước **chất** bụi hồng,  
Cung Tiên sớm tối vui vòng thung dung.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Dặm dài bước lạ nẻo chưa quen,  
Thánh **chất** dầu trau gấm chẳng hèn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**3.- Chất 質** là chỉ về tính khí và tư cách.

Như: Chất nhược liễu bồ, thói nhà băng tuyết chất hằng phi phong, chất nhờn tình.

*Để chuông mõ dựa kê sơn phấn,  
**Chất** nhờn tình chổng cận kệ kinh.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Đừng cậy thế làm chổng lán lướt,  
Chẳng đoái thương **chất** nhược liễu bồ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHẤT CHỒNG

**Chát:** Đặt vật này chồng lên vật kia. **Chồng:** Để nhiều vật đè lên nhau.

**Chát chồng,** do chữ “*Chồng chát*”, là chồng lên nhau thành nhiều tầng, nhiều lớp ngổ ngang. Chát chồng còn có nghĩa là đầy dẫy, nhiều.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chí Tôn sai các vị Giáo Chủ đại diện Ngài đến lập Đạo do danh thể của Ngài, vâng mạng lệnh nơi Ngài, đến thay thế giáo hoá con cái của Ngài. Chưa vị nào an ủi được sự đau thảm cho trọn vẹn cái khổ của đời. Khó đau thảm ấy từ buổi có loài người **chát chồng** vô số kể.

*Giựt giành rớt cuộc cũng tay không,  
Nhân quả đeo mang tội **chát chồng**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nghe danh như **chát chồng** bên gối,  
Cổ Phật không duyên khó gặp Người.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lợi danh ví muốn cho đầy đủ,  
Tội lỗi càng thêm nổi **chát chồng**.*  
(Thài Hương Hiếu).

## CHẤT CHỨA

**Chát:** Đem một vật chồng lên một vật khác. **Chứa:** Giữ, cất giấu.

**Chát chứa** là để lại nhiều, cái nọ chồng lên cái kia.

Chát chứa, như chữ “*Chứa chát*”, còn dùng để chỉ tích trữ đã lâu và nhiều.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy vì thương căn quả của các con mà lấy đức từ bi đặt Thiên phong cho các con là cố ý để cho các con hành đạo cho hoàn toàn, để bề tương công chiết tội tiền khiên, hầu nâng mình vào nơi cựu vị, song nhiều

đưa vắn còn thế tục đeo đai, bước trần chưa trở nẻo, còn **chất chứa** gánh trần ai, ngổn ngang lẫn gió bụi, chẳng hiểu sự khổ hạnh trau mình là nấc thang để bước khỏi chốn luân hồi ràng buộc.

*Biển hoạn dập dòn thương báy trẻ,  
Thành sầu **chất chứa** cảm cho gia.*  
(Đạo Sử).

*Trong lòng **chất chứa** điều ê tiện,  
Ngoài miệng hô hào chí đởm đương.*  
(Thơ Võ Thành Lượng).

## CHẤT NGẮT

**Chất:** Đem một vật chồng lên một vật khác. **Ngắt:** Cao vút.

**Chất ngắt** là cao ngắt, có nhiều lớp, nhiều tầng chồng chất lên nhau.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Ôi! đời đã đến thế thì đời chỉ là một trường tranh đấu kịch liệt, một cuộc tàn sát gớm ghê, nạn khổ đầy đầy, đao binh **chất ngắt**, đao tặc lung tung cho đến đổi cùng chung một bọc, cùng chung một nòi, mà cũng tương tàn, tương sát lẫn nhau cho vừa lòng dục, thì còn chi phong tục, kỷ cương, tình nghĩa!

*Xấn bản trời mơی kэ xé chiều,  
Sầu đâu **chất ngắt** cứ đeo theo.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Thánh Toà **chất ngắt** chiếu muôn trùng,  
Hùng vĩ vượn mình giữa cõi đông.*  
(Thơ Hiến Pháp).

## CHẤT NHƯỢC LIỄU BỒ

質弱柳蒲

**Chất nhược:** Chất mềm yếu. **Liễu bồ:** Dương liễu và cỏ bồ,

hai loại cây có thể chất yếu ớt, nên người ta thường ví với người phụ nữ yếu đuối.

**Chất nhược liễu bồ** chỉ thân phận người đàn bà chân yếu tay mềm như cây bồ liễu.

*Đừng cậy thế làm chồng lán lướt,  
Chẳng đoái thương **chất nhược liễu bồ**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHẤT PHÁC

質樸

**Chất:** Thật thà. **Phác:** Thành thật.

**Chất phác** là người có tính thật thà, mộc mạc.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu có câu: Ngoài những bực hiền thân vào cửa đạo cần phé hết phạm trần tục sự thì chẳng nói, kỳ dư những người tu tại gia vẫn làm ăn **chất phác** như thường, và cũng kè vai gánh vác một phần trong công việc xây đắp nền thịnh vượng về kinh tế cho quốc gia xã hội; có điều khác hơn người thường là, ngoài giờ làm lụng thay vì rong chơi vô ích, họ nhơn lúc rảnh rang mà lập công bồi đức, hoặc dạy dỗ lẫn nhau cùng trau sửa tánh tình bằng cách quan sát hành động mỗi ngày.

*Dạy con giữ tấm lòng **chất phác**,  
Có chánh tâm không lạc bước đời.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHẤT THÁNH

**Chất:** Tính cách, phẩm chất. **Thánh:** Bậc Thánh, thiêng liêng, tốt đẹp hoàn toàn.

**Chất Thánh**, do chữ “*Thánh chất* 聖質” là phẩm chất của bậc Thánh, chỉ phẩm chất tốt đẹp hoàn toàn.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thấy vậy chẳng đành, Thầy phải sửa cái Thiên thơ mà để cho mỗi đứa được có ngày giờ và thế lực mà diu dắt nhau cho tròn phận sự, nhưng rồi lại, tà quyền cũng lẩn lút **chặt Thánh**, bước tục dẫn chơn phạm, Thầy rất đau lòng mà dòm thấy con cái lú xú bị lầm vào đường tà quái.

Xem: **Thánh chặt**.

*Tà mị phạm rung rinh **chặt Thánh**,  
Mùa màng sâu phá hoại hồn kinh.*  
(Đạo Sử).

## CHẶT

**Chặt** là hẹp, trái với rộng.

Như: Chặt chội, chặt hẹp, người đông nhà chặt, quần áo nhét chặt tú, người xem đứng chặt hai bên đường.

Nói về Đức Chúa Jésus Christ, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ở Châu Thành nhà cửa bị thiên hạ mướn **chặt** hết, kiếm không ra chỗ ngụ, không lẽ ở ngoài trời, mới vô năn nỉ chúng cho ở trong chuồng chiên tạm trú.

*Biết tấn thối đời thì ít kẻ,  
Những người hủ miệng **chặt** đầy nhà.*  
(Đạo Sử).

*Thây phơi **chặt** đất chặt đàng,  
Cao Đài xuất hiện cứu an dân trời.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## CHẶT CỨNG

**Chặt**: Có kích thước nhỏ hẹp, đông, đầy sát với nhau. **Cứng**: Không lỏng lẻo.

**Chặt cứng** là chặt ních, chặt đến mức không còn chỗ trống để nhét thêm vào được nữa.

Như: Tủ chật cứng mền gối, không thể nhét thêm quần áo nữa được.

*Người tấp nập không thừa chỗ đứng,  
Khách đông ken **chật cứng** nơi ngồi.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CHẬT HẸP

**Chật:** Có kích thước nhỏ hẹp, đông, đầy sát với nhau. **Hẹp:** Chật, không rộng rãi.

1.- **Chật hẹp** là vừa chật vừa hẹp, ý chỉ khoảng không gian chẳng rộng lớn.

Như: Nhà cửa chật hẹp, đất đai chật hẹp.

*Đông hải mênh mông còn phải cạn,  
Tây hồ **chật hẹp** độ bao sâu.  
(Quyền Giáo Tông).*

2.- **Chật hẹp** còn có nghĩa chỉ cái tình cảm chật hẹp tức những cái khó khăn, vất vả.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Theo tình cảm, trước hết ta phải thương những người thân cận như là cha, mẹ, anh, em và gia tộc, thứ nữa ta phải nở rộng tình thương tới cả nhơn loại, vì đức Nhân là tiêu chuẩn của lòng từ ái và tánh vị tha, không thể khép vào một chỗ **chật hẹp** được.

*Chàng dầu hưởng Thiên Tào quyền phép,  
Đờ đường trần **chật hẹp** thân cô.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CHẬT NÍCH

**Chật:** Có kích thước nhỏ hẹp, đông, đầy sát với nhau.

**Chật nich** là chật đến mức không thể chứa, đựng thêm được nữa.

Như: Rạp hát chật ních những người, nhét vải vụn chật ních bao bố.

*Sao khuya loe loe ánh hồng,  
Người chen **chật ních** pháo bông rợp trời...*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CHẬT VẬT

**Chật:** Hẹp, có nhiều quá mức trong phạm vi nhất định nào đó.

**Vật:** Vật đi vật lại, vật lộn.

**Chật vật** là khó nhọc vất vả, tức làm việc mất nhiều công sức vì gặp nhiều khó khăn.

Chật vật còn dùng để chỉ có nhiều khó khăn về vật chất, khiến phải vất vả nhiều.

Diễn văn của Đức Thượng Sanh đọc trong cuộc lễ Đặt viên gạch đầu tiên kiến thiết Chánh môn tại Toà Thánh Tây Ninh có câu: Mặc dù cuộc sinh hoạt đương hồi khó khăn, đời sống của nhơn sanh quá **chật vật**, nhưng lòng háo nghĩa của bỗn Đạo quá nồng nàn, thật Hội Thánh lấy làm cảm động.

*Nhiều vị phải tốn kém tiền nhà, trong lúc cuộc sanh hoạt hằng ngày trở nên khó khăn **chật vật**.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHÂU

1.- **Châu**, như chữ “Chau”, là hơi nhú lông mày, thường vì sợ sệt, đau buồn hay nghĩ ngợi.

Như: Nhấn mặt châu mày.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Lão thấy hình phạt phải **châu** mày, nhưng ôi lòng ráng chịu, lạy lức khẩn cầu.

Xem: Chau.



*Nếu anh dạy **châu** mài bằng hăng,  
Tiếng tháp cao cần nhẫn mắng trả thù.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Châu 珠** là trai, một loại động vật thân mềm, sống ở đáy nước, có vỏ cứng gồm hai mảnh.

Như: Ngọc châu, đi tìm châu báu, xuống biển mò châu, châu về Hiệp Phố.

*Thìn dạ chờ **châu** về hiệp phố,  
Nơi mình sự nghiệp mới tan tàn.  
(Đạo Sử).*

**3.- Châu 珠** là ngọc châu, trân châu, nghĩa bóng chỉ vật hiếm có và quý giá.

Như: Châu báu, gạo châu củi quế.

*Gió dậy xao trời mây cuốn ngọc,  
Sương lòng ướt đất liểu đeo **châu**.  
(Đạo Sử).*

*Giá kia nào kể nên chẳng,  
Tay chân chàng để cũng bằng báu **châu**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**4.- Châu 珠** là giọt nước mắt.

Như: Đôi dòng lệ châu, hai hàng châu rơi là tả, đầm đĩa giọt châu.

*Sợ viết nữa đờn bà lại khóc,  
Mình nhẹ lòng họ chọc rơi **châu**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHÂU CẤP

Hay “Chu cấp”.

**Châu** (chu): Giúp đỡ. **Cấp**: Cho.

**Châu cấp**, như chữ “Chu cấp 周給”, là đem tiền bạc, hoặc vật dụng ra để giúp đỡ người được đầy đủ.

Trong Kinh Thi có câu: Mỹ nhân bất chu 靡人不周, nghĩa là không người nào là không giúp đỡ.

*Áo com no ấm hằng ngày,  
Của người **châu cấp** ơn dày nghĩa sâu.*

(Kinh Sám Hối).

*Thêm những sãi giả nương cửa Phật,  
Của thập phương **châu cấp** ân nhi.*

(Kinh Sám Hối).

## CHÂU CÔNG

Hay “Chu Công”.

**Châu Công**, như chữ “Chu Công 周公”, tức là Châu Công Đán, con của vua Văn Vương đời nhà Châu, em của vua Võ Vương và chú của Thành Vương.

Khi vua Thành Vương lên ngôi còn rất nhỏ tuổi, Châu Công Đán làm nhiếp chính, điều hành mọi việc trong nước.

Châu Công là người chế ra lễ nhạc, về quan hôn tang tế, truyền cho đến bây giờ.

Quản Thúc là em của Châu Công muốn làm phản, gièm pha với vua là Châu Công muốn cướp ngôi, rồi nổi lên làm loạn. Châu Công đem quân đi đánh dẹp, một lòng vì vua vì nước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có lời dạy: Chẳng khác nào khi trước, Nhơn đạo chưa mở thì đã có **Châu Công** truyền trước.

***Châu Công** đưa nghiệp nối Nho phong,  
Thánh đức còn nêu trí hoá phòng.*

(Đạo Sử).

*Bực Thánh **Châu Công** xưa vẹn đức,  
Nếu kiêu đời chẳng gọi nên người.*

(Đạo Sử).

Vợ **Châu Công** đình thần mạng phụ,  
 Ở thôn quê lam lũ làm ăn.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

## CHÂU CÔNG CẢN

Hay “*Chu Công Cản*”.

**Châu Công Cản**, như chữ “*Chu Công Cản* 周公瑾”, là một tướng tài của nước Ngô đời Tam Quốc, họ Châu, tên Du (hay Do), tự là Công Cản.

Châu Công Cản lập kế dùng hoả công đánh thắng một trận lớn binh Tào Tháo ở sông Xích Bích.

Châu Công Cản có tài kiêm văn võ, nhiều mưu lược, nhưng lại chết sớm.

*Khổng Minh thắng Châu Công Cản cũng nhờ giả dối,  
 đó là Á Đông.*  
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CHÂU CHẤU ĐÁ XE

**Châu chấu**: Bọ cánh thẳng, đầu tròn, thân mập, màu nâu và vàng, ăn hại lúa. **Đá xe**: Tức là chống lại với xe.

**Châu chấu đá xe**, lấy từ câu ca dao: Nực cười châu chấu đá xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.

Châu chấu đá xe ý nói: Châu chấu là loài vật bé nhỏ không thể nào đương cự lại chiếc xe to lớn, có nghĩa nhỏ không chọi được to.

*Nếu chống cự cho dù quyết đấu,  
 Cầm bằng như châu chấu đá xe.*  
 (Phù Kiền Hận Sử).

## CHÂU DU LIỆT QUỐC

Hay “*Chu du liệt quốc*”.

**Châu** (chu) **du**: Đi giáp khắp vòng. **Liệt quốc**: Các nước, ý nói các nước chư hầu.

**Châu du liệt quốc**, như chữ “*Chu du liệt quốc* 週遊列國”, là nói Đức Khổng Tử cùng với những người học trò của Ngài đi qua các nước như Vệ, Khuông, Trần, Tống, Thái, và Sở... để mong thuyết phục các vua chư hầu đem cái “Vương Đạo” của Ngài ra thi hành hầu mang lại nền thái bình thịnh trị cho dân chúng.

Nhưng cái Vương Đạo của Ngài chủ trương đi ngược lại với chính sách “Bá Đạo” của các nước chư hầu thời bấy giờ. Vì vậy, sau 14 năm châu du các nước không thành công, Đức Khổng Tử đành phải trở về nước Lỗ để soạn sách và dạy học.

*Khổng Thánh thời xưa đã lắm lần,*

*Châu du liệt quốc tạo nền nhân.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

## CHÂU DU THIÊN HẠ

Hay “*Chu du thiên hạ*”.

**Châu** (chu) **du**: Đi giáp vòng, đi mọi nơi. **Thiên hạ**: Dưới trời, chỉ toàn thế giới.

**Châu du thiên hạ**, như chữ “*Chu du thiên hạ* 週遊天下”, là đi giáp vòng khắp nơi.

Đây là câu thành ngữ nói về Đức Khổng Tử đi khắp các nước chư hầu trong thời Xuân Thu để Ngài truyền bá Đạo Nho.

*Từ đó Ngài châu du khắp thiên hạ, Ngài sang nước Vệ, đến nước Khuông, nước Trần...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHÂU ĐẠO

州道

**Châu:** Chỉ một khu vực hành chính, ngang hàng cấp tỉnh.

**Đạo:** Tôn giáo.

**Châu Đạo** là một khu vực hành chính của Đạo Cao Đài, tương đương với cấp tỉnh, nghĩa là có tín đồ cư ngụ trong một tỉnh.

Vị Chức sắc được Hội Thánh bổ đến cầm đầu một Châu Đạo thường là phẩm Giáo Hữu, được gọi là Khâm Châu Đạo.

*Châu Đạo miền tây Hội Thánh truyền,  
Cúi đầu đãi mạng linh thăng thuyền.  
(Thơ Trúc Bạch).*

## CHÂU HOÀN HIỆP PHỐ

Hay “Châu hoàn Hợp Phố”.

**Châu:** Hạt châu. **Hoàn:** Trở về. **Hiệp Phố:** Hay Hợp Phố là tên đất.

**Châu hoàn Hiệp (Hợp) Phố** 珠還合浦, như chữ “Châu về Hợp Phố”, ý nói hạt châu trai rời bỏ đất Hợp Phố ra đi, rồi sau lại trở về đất xưa.

Do điển đời Hậu Hán, ở miền biển đất Hợp Phố có nhiều hạt trai. Quan lại nơi đó hà khắc, bắt dân đi mò ngọc. Trai bỏ đi nơi khác hết. Sau Mạnh Thường người nhơn đức, được về làm Thái Thú, trai lại lần lần trở về.

Xem: Châu Về Hiệp Phố.

*Châu hoàn Hiệp Phố, lòng ray rức,  
Bạc hỏi ngân hàng, nợ vấn vương.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CHÂU LƯU

Hay “*Chu lưu*”.

**Châu** (chu): Vòng quanh, một tinh kỳ là 7 ngày. **Lưu**: Nước chảy, chuyển động.

**Châu lưu**, như chữ “*Chu lưu 週流*”, là chảy vòng quanh, chảy khắp mọi nơi, hay đi khắp cả bốn phương.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đức Khổng Phu Tử đã **châu lưu** lục quốc bất kỳ nơi nào cũng bị thiên hạ biếm nhẽ, chê bai, bắt dọa cho đến khúc trở về nước Lỗ, khi về Ngài còn cần cù dạy học trò.

*Châu lưu tứ hải ngũ hồ,*

*Thơ hương đắc vận cậ nhờ dân sinh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Khi Ngài châu lưu khắp thiên hạ thì bên mình không khi nào rời cây đàn Ngũ Huyền Cầm.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHÂU MÃI THẦN

Hay “*Chu Mã Thần*”.

**Châu Mã Thần**, còn đọc “*Chu Mã Thần 周買臣*”, là người đời Hán, nhà nghèo nhưng rất chăm học, vừa gánh củi đi bán, vừa mang theo sách để học. Vợ chê nghèo, bỏ ông để đi lấy chồng khác. Ông nài nỉ: Nay tôi 49 tuổi rồi, đến 50 tuổi tôi thế nào cũng lập được công danh. Lâu nay mình chịu cực khổ, ráng thêm một thời gian nữa đi. Người vợ không nghe, bỏ ông đi lấy một người làm ruộng.

Sau Châu Mã Thần được người tiến cử lên vua Hán Võ Đế, vua phong làm quan to, người vợ muốn trở lại, nhưng Mã Thần bảo người vợ cũ đổ tô nước xuống đất nếu hót lại đầy như cũ thì ông cho nàng về. Tuy vậy, để đền đáp tình nghĩa

trước kia, ông cấp cho vợ chồng người vợ cũ một số tài sản, người vợ lấy làm xấu hổ, bèn tự vận chết.

Châu Mãi Thần bèn chôn vợ gần nơi ao, dọc theo bờ lộ và cho khắc một bài thơ trên mộ bia như sau:

Thanh thảo tri biên mộ nhứt khu, 青草池邊墓一丘,  
 Thiên niên mai cốt bất mai tu. 千年埋骨不埋羞.  
 Đinh ninh ký ngữ nhơn gian phụ, 丁寧寄語人間婦,  
 Tự cổ tào kang đẩu bạch đầu. 自古糟糠到白頭.

**Nghĩa là:**

Một nắm mồ xanh cỏ bên bờ ao,  
 Ngàn năm chôn xương chớ tiếng không mất.  
 Đinh đinh nhắn gửi những đàn bà ở thế gian,  
 Từ xưa nghĩa tào kang cho đến đầu bạc.

**Châu Mãi Thần** là ông Nho sĩ,  
 Con thất thời lại bị vợ khinh.

(Lược Thuật Toà Thánh).

## CHÂU MÀY

**Châu:** Như chữ “Chau”, là hơi nhú lông mày, thường vì sợ sệt, đau buồn hay nghĩ ngợi. **Mày:** Hàng lông mọc phía trên con mắt.

**Châu mày,** như chữ “Chau mày”, là nhăn mắt, hơi nhú lông mày.

Thánh giáo Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Nạn tiêu diệt hầu gần, hết chém giết lẫn nhau tới buổi bịnh chướng sát hại. Lão thấy hình phạt phải **châu mày,** nhưng ôm lòng ráng chịu, lạy lục khẩn cầu.

Xem: Chau mày:

*Thần Tiên xem thấy **châu mà**,  
Đói cơm ai giúp, thi hài ai chôn.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Quả như chàng có chốn này,  
Tưởng khi đổ lụy **châu mà** với duyên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CHÂU NHI PHỤC THỈ

Hay “*Chu nhi phục thủy*”.

**Châu** (chu): Vòng quanh, đi vòng quanh. **Nhi**: Mà. **Phục**: Trở lại. **Thỉ** (thủy): Đầu, bắt đầu, mỗi khởi đầu.

**Châu nhi phục thỉ**, như chữ “*Chu nhi phục thủy 週而復始*”, là đi giáp một vòng thì trở lại mỗi đầu tiên, tức là đúng một chu kỳ thì trở lại.

Ý chỉ việc đời cứ biến chuyển xoay vần và tái diễn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đền Thánh hoàn toàn là triệu chứng **châu nhi phục thỉ**, từ đây sắp vô cùng, vạn linh sanh chúng sẽ được hưởng muôn điều hạnh phúc.

*Tam Kỳ Đạo chuyển tuần hườn,  
**Châu nhi phục thỉ**, Đạo chơn chánh truyên.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CHÂU RƠI NGỌC TRẦM

**Châu ngọc**: Dùng để chỉ vật quý báu, ở đây chỉ mạng sống con người. **Rơi trầm**: Rơi và chìm xuống.

**Châu rơi ngọc trầm** ý chỉ mạng sống con người đã hết, ví như châu ngọc đã rơi và chìm mất.



*Cõi trần kiếp sống mấy hơi,  
Phủ tay phút đã **châu rơi ngọc trâm**.  
(Đại Đạo Truy Nguyên).*

## CHÂU SA

**Châu:** Hạt ngọc, hạt châu, ở đây dùng để chỉ nước mắt. **Sa:** Rơi xuống.

**Châu sa** là giọt nước mắt rơi xuống từng giọt, long lanh như hạt ngọc.

Do tích: Xưa có loài giao long hoá thành người, gọi là giao nhân 蛟人, sống trên thế gian lấy vợ, lấy chồng và buôn bán với loài người. Nhưng đến cuối năm lại phải về thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hoá thành những hạt châu bấy nhiêu. Nên có câu: “*Sái giao nhân chi châu lệ* 洒蛟人之珠淚”, nghĩa là người giao nhân khóc, nước mắt sa xuống thành hạt châu.

*Đôi lúc nhớ nhung tha thiết lắm,  
Nhưng lòng cố nén giọt **châu sa**.  
(Thơ Chơn Tâm).*

*Lã chã giọt **châu sa** trước mặt,  
nào ngờ bình thủy duyên xưa,  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

## CHÂU TOÀN

Hay “*Chu toàn*”.

**Châu** (chu): Khấp. **Toàn:** Trọn vẹn.

**Châu toàn**, như chữ “*Chu toàn* 周全”, là làm trọn vẹn hết mọi điều, không thiếu sót chỗ nào.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Vây chia làm ba người (Phàm thân, thân thể khí chất là pháp thân, linh hồn tức linh thân) trong ta nuôi nấng xác hài hữu hình này. Pháp thân một mặt gìn giữ xác thân **châu toàn** kiếp sống, một mặt tương liên với quyền năng sở định của các Đấng Thiêng Liêng với Chí Tôn

*Cối hư vô nay gần phước Thánh,  
Xin **châu toàn** đường hạnh môn sinh.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Từ Bi ngũ cốc đã ban,  
Dưỡng nuôi con trẻ **châu toàn** mảnh thân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đức lập Quyền, dân được **châu toàn**,  
Quyền lập Đức, hơn gian thống khổ.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).

## CHÂU THÀNH

州城

**Châu:** Một hạt cai trị, lớn nhỏ tùy lúc chia địa phận. **Thành:** Một đô thị.

**Châu thành** là thành phố, tức một khu đất rộng đã lập ra phố phường, dân cư đông đúc.

*Như tại **Châu thành** lớn thì mỗi đũa đặng quyền cai  
quản cúng tế Thầy như thế Đầu Sư và Phối Sư.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHÂU THÀNH THÁNH ĐỊA

州城聖地

**Châu Thành Thánh Địa** là một vùng đất ngoại ô rộng lớn của

Toà Thánh Tây Ninh, hầu hết là tín đồ Cao Đài từ khắp nơi trong nước về Thánh Địa lập nghiệp sinh sống.

Theo tổ chức hành chánh đạo trước năm 1975, đứng đầu Châu Thành Thánh Địa là một vị Khâm Thành, phẩm Giáo Sư, do Hội Thánh bổ nhiệm.

Dưới Khâm Thành có ba vị Phó Khâm Thành, phẩm Giáo Hữu, mỗi vị phụ trách một khu vực Khâm Thành Bắc, Khâm Thành Trung, Khâm Thành Nam.

Châu Thành Thánh Địa gồm nhiều Phận Đạo, đứng đầu mỗi Phận Đạo là một vị Lễ Sanh.

*Cái tình đoàn kết đó chẳng nên có giới hạn trong khuôn khổ địa phương. Nó phải được lan rộng cùng khắp trong **Châu Thành Thánh Địa**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHÂU THỌ XƯƠNG

Hay “*Chu Thọ Xương*”.

**Châu Thọ Xương**, còn đọc “*Chu Thọ Xương*”, người Tống, là con của người vợ thứ. Năm ông vừa lên 7 tuổi, người vợ cả đuổi mẹ ông đi. Về sau ông được làm quan nghĩ đến công sinh thành tác tạo của mẹ đang sống lưu lạc khổ sở, ông cảm thấy chua xót trong lòng. Ông liền xin từ quan chức để đi tìm mẹ đẻ. Trước khi đi, ông thề rằng: Nếu không tìm được mẹ chết cũng đành. Tìm kiếm khắp nơi, may đến đất Đồng Châu mẹ con lại được trùng phùng. Tuy xa cách nhau đến năm mươi năm, mẫu tử được đoàn viên, ông lấy làm vui mừng. Ông liền rước mẹ về ở chung và phụng dưỡng tận tình.

Chu Thọ Xương được xếp vào một gương hiếu trong Nhị thập tứ hiếu và được Đức Hộ Pháp dạy vẽ hình bên ngoài mặt tiền Báo Ân Từ.

**Châu Thọ Xương** từ quan tìm mẹ,  
 Nhờ công ơn sanh đẻ dãi dầu.  
 (Quang Cảnh Toà Thánh).

**Châu Thọ Xương** từ quan trởi bước,  
 Tổng sang Tần, tìm được mẹ già.  
 (Báo Ân Từ).

## CHÂU TRẦN

朱陳

**Châu Trần** là hai họ thời xưa ở Trung Quốc đời đời kết hôn với nhau, chỉ việc kết duyên vợ chồng.

Do trong sách Tào viết: *Châu Trần nhị tính, thế thế hôn nhân, nhân danh Châu Trần Thôn* 朱陳二姓, 世世婚姻. 因名朱陳村, nghĩa là họ Châu họ Trần đời đời lấy nhau, về sau nhân đó mà gọi thôn Châu Trần.

Châu Trần dùng để nói hai bên lấy nhau xứng đáng.

*Cùng nhau giữ trọn hương nguyên,  
 Cái duyên kinh bố là duyên **Châu Trần**.*  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

## CHÂU TRI

週知

**Châu:** Vòng quanh, quanh khắp. **Tri:** Biết.

**Châu tri** là một bản văn thuộc hành chánh đạo Cao Đài, được gửi đi khắp nơi để thông báo cho toàn thể bỗn đạo biết và theo đó mà thi hành.

Châu tri còn được gọi là Thông tri.

Trong Đạo Luật Năm Mậu Dần có dạy: Mỗi kỳ sóc vọng tại Thánh Thất hoặc các Đàn lễ khác, vị chức sắc đương quyền phải thuyết đạo, hoặc đọc **Châu tri**, Bối cáo, hay là dẫn giải những điều khuyết điểm, cùng là khuyến khích và nhắc nhở chư Đạo hữu trong đường đạo đức.

*Tắc! Con phải ký tên tờ **Châu tri** với anh con nghe à.  
(Đạo Sử).*

## CHÂU VỀ HIỆP PHỐ

Hay “*Châu về Hợp Phố*”.

**Châu về Hiệp (Hợp) Phố** là hạt châu trai ở đất Hiệp Phố trở về.

Do điển: Con trai (Ngọc trai) ở đất Hiệp Phố, thuộc Giao Chỉ bỏ đi xứ khác, bởi quan cai trị lúc đó hà khắc, bắt dân đi mò ngọc trai, khiến dân tình khổ sở.

Đến sau, Mạnh Thường làm Thái thú, là người nhơn đức, lo cho dân lành, nên ngọc trai lại trở về nhiều như cũ.

Châu hoàn Hợp Phố dùng để chỉ những vật đã mất mà tìm lại được.

*Thìn dạ chờ **châu về hiệp phố**,  
Nơi mình sự nghiệp mới tan tàn.  
(Đạo Sử).*

***Châu về hiệp phố** để ai hay,  
Có đức tiếc cho chẳng có tài.  
(Đạo Sử).*

***Châu về hiệp phố** nâng hồn nước,  
Nhuần gọi ân hồng đẹp đảnh vân.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## CHÀU

**1.- Châu**, như chữ “Triều 朝”, là vào hầu trong cung để chờ nghe lệnh của vua hoặc chúa.

Như: Vào châu vua, ngoài sân châu các quan đã tụ tập đông đảo.

*Phòng cơn biển nọ hoá cò dâu,  
Chưa hết quan viên há hết **châu**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Non sông nhuộm một màu sầu,  
Nền giao cỏ láng sân **châu** sương phong.*

(Ngụ Đòi).

**2.- Châu**, trong tôn giáo Cao Đài, dùng để chỉ việc “Triều bái 朝拜” Đức Chí Tôn, hoặc Đức Phật Mẫu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Hội Tam Giáo đương **châu** Đức Từ Bi định khai đạo cho khắp nơi đặng hiệp theo lẽ Trời cuối kỳ Hạ nguơn này.

*Nguyện các Đấng đương **châu** Bạch Ngọc,  
Giúp thông minh lâu thuộc văn từ.*

(Kinh Thế Đạo).

*Trăm năm rồi có gì đâu,  
Chỉ hai tay trắng về **châu** Diêm Vương.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Diu đòi cửa Thánh đương mong đợi,  
Thoát tục non Tiên vội đến **châu**.*

(Thơ Thượng Sanh).

**3.- Châu** là một buổi, một hồi, một dịp.

Như: Châu này trời hay mưa, mắng cho một châu, dẫn đi xem một châu hát.

*Phạm Lãi gặp **châu** buôn bán nước,  
Bất Vi đặng buổi đổi mua duyên.*

(Thơ Hộ Pháp).

## CHÀU CHỰC

**Châu:** Hàu, chờ lịnh. **Chực:** Chờ sẵn để làm việc gì.

**Châu chực** là ở bên cạnh để chờ đợi sự sai khiến.

Châu chực còn dùng để chỉ chờ đợi mất nhiều thì giờ để đạt một yêu cầu gì.

Nói Ngôi sao Bắc Đẩu, quyển Thiên Đạo của hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Sao Bắc Đẩu (étoile polaire) là vì sao lớn ở thẳng về miền Bắc Cực. Kế bên sao Bắc Đẩu, có hai chòm sao (mỗi chòm 6 cái) gọi là hai bánh lái (grande Ourse et petite Ourse). Hai chòm sao này hình như châu sao Bắc Đẩu, cho nên trong “Luận Ngữ” có câu: “Vi chánh dĩ đức thí như Bắc Đẩu cư kỳ sở nhi chúng tinh cung chi” (Lấy đức làm chánh tỳ như sao Bắc Đẩu ở một nơi mà các vì sao khác đều **châu chực**).

*Nơi Diêu điện, lưỡng ban **châu chực**,  
Nhớ đến con bút rút lòng già.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## CHẬU

**Chậu** là đồ bằng đất, sành, sứ, đồng... dùng để rửa, giặt hay trồng cây.

Như: Chậu nuôi cá, chậu trồng bông, chậu giặt đồ, chậu rửa mặt.

*Non Thái dầu cao, cao hoá thấp,  
**Chậu** kia dầu kín thấy thông thương.  
(Đạo Sử).  
Ngạc kinh đầu để đem nuôi **chậu**,  
Hồng học không ưa để nhốt lông.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHE

**Che** là làm cho khuất, cho kín. Như: Che mưa, che nắng, tốt khoe xấu che, trướng rủ màn che.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu dạy: Chẳng khác nào ngồi nhà thấy kẻ mắc mưa ướt mình, nhảy ra **che** cho ướt, lại khen rằng mát thì muội lấm đó.

*Cởi thân ra mảnh áo toi,  
**Che** mưa đỡ nắng cho đời nguy nan.  
 (Bát Nương Giáng Bút).  
 Vui bóng Cao Đài **che** khắp chốn,  
 Vui gương Ngọc Đế thấy như nhiên.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHE CHỖ

**Che**: Ngăn trở cho khỏi bị tác động vào. **Chỗ**: Đỡ, mang, tải.

**Che chỗ** là ngăn trở để bảo vệ, chống sự xâm phạm.

Che chỗ, bởi từ Hán Việt là “*Phú tái* 賦載” là che và chỗ, ý muốn nói “Trời che đất chỗ” (tức là Thiên phú địa tái 天賦地載), dùng để chỉ ơn bảo dưỡng, ơn hộ trì của Trời đất.

Thánh giáo Thầy có câu: Nền Đạo thung dung được đứng vững trên cõi Việt mà đùm bọc **che chỗ** những kẻ hữu phước hữu phần, nếu dần dà chẳng tỉnh ngộ mà un đúc cho cứng khối tinh thần, để nay trở bước, mai đổi đường, thì mảnh xác phàm tục kia tránh sao khỏi lồi tan tành ra tro bụi.

*Trên nhờ có Chí Tôn **che chỗ**,  
 Thần, Thánh, Tiên, Phật hộ thân hèn.  
 (Kinh Thế Đạo).  
 Nào có ai thấu đặng tâm tình,  
 Như cha mẹ để tin **che chỗ**.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*



## CHE ĐẬY

**Che:** Làm cho khuất, cho kín. **Đậy:** Úp hay phủ vật gì lên trên.

**Che đậy** là phủ lên, đậy lên, giữ cho kín đáo không để khỏi bị hại.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tựu trung cái tâm lý chung của người đời là sợ đau khổ và sợ cả sự nghĩ đến đau khổ, luôn luôn có thái độ lẩn tránh, **che đậy** hay muốn quên đi bằng cách ẩn mình trong những vui thú nhất thời.

*Che đậy kín tường đồng ong bướm,  
Giấu nhật nghiêm nhụy tướng hương hình.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHE LẤP

**Che:** Làm cho khuất, cho kín. **Lấp:** Phủ kín, làm cho người ta không thấy.

**Che lấp** là phủ kín làm cho người ta không còn nhìn thấy được nữa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tâm được sáng suốt thêm hay trở nên mờ tối là do nơi con người biết nuôi nấng, nâng cao nó lên hay là đàn áp làm cho nó bị **che lấp** mất.

*Màn Trời che lấp dấu trần, đạo Thánh dặt diu bước tục.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).  
*Giúp người nên Đạo. Đừng nhớ cừu riêng. Chớ che lấp người hiền.*  
(Tân Luật).

## CHÈ

**Chè** là cây nhỡ, loại cây được trồng để lấy lá, búp nụ pha nước uống.

Như: Công nhân hái chè, đây sản phẩm chè của xứ Huế, mỗi buổi sáng đều pha chè uống.

*Khi kẹt đá vôi câu hứng chí,  
Giải lòng ẩn sĩ một chung chè.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Chung chè sớm tối cuộc cờ trưa,  
Vinh nhục công danh nhắm đã thừa.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## CHÉM

**Chém** là dùng gươm hay đao mà chặt, bổ cho đứt. Như: Chém đâm, chém tre, chém đầu.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Nạn tiêu diệt hầu gần, hết **chém** giết lẫn nhau tới buổi bình chương sát hại. Lão thấy hình phạt phải châu mày, nhưng ôm lòng ráng chịu, lạy lục khẩn cầu.

*Lại có kẻ hung hoang ác nghiệt,  
Cướp giựt rồi chém giết mạng người.*  
(Kinh Sám Hối).

*Cơn hỏi tội đừng mưu che ém,  
Công dưỡng sanh quyền chém vốn không vừa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÉM VỢ CẦU VINH

**Chém vợ cầu vinh**, bởi câu “Sát thê cầu tướng 殺妻求將”, tức giết vợ để cầu làm tướng.

Sử Ký chép: Ngô Khởi làm quan nước Lỗ. Khi Tề đánh Lỗ, Lỗ Hầu muốn phong Ngô Khởi làm tướng, nhưng vợ Ngô Khởi lại

là Công chúa nước Tề, vua Lỗ nghi ngờ, không dám dùng Khởi.

Biết vậy, Ngô Khởi bèn tự tay giết vợ mình, để chứng tỏ lòng vô tư, không theo Tề mà cầu xin Lỗ Hầu phong làm tướng.

***Chém vợ để cầu vinh** thuở trước,  
Ngô Khởi còn gian ngược chi danh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHEN

**Chen** là len, lẫn vào giữa, tức lách giữa đám đông để chiếm chỗ, chiếm lối đi. Như: Chen vào đám đông.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Lợi danh xạo xự, chung đỉnh mơ màng, cuộc vui vẻ chẳng là bao, mà chốn đoạ đầy **chen** chẳng mẫn.

*Noi dẫu đường ngay Trời tế độ,  
**Chen** chơn nguồn Thánh bước lẫn vào.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Miệng ngọt lòng chua ai dễ thấu,  
**Chen** vào tội chướng mắt an nhân.*  
(Đạo Sử).

## CHEN VAI

**Chen:** Len, lẫn vào giữa. **Vai:** Vai của con người, biểu tượng cho sức lực.

**Chen vai** là chen vào để gánh vác, hoặc ý chỉ đem hết sức với nhau để cùng làm một việc gì.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Kiếp phù sinh không mấy chốc, đời mộng ảo chẳng là bao, sanh đứng nên người **chen**

**vai** vào vòng thế cuộc, có khác chi kẻ bị đày vào biển khổ, để làm xong nhân sự đặng chuộc thừa tội tiền khiên.

*Phẩm hàng cũng nhận với người đời,  
Tính đến **chen vai** với Đạo chơi.  
(Đạo Sử).*

## CHÉN

**Chén** là đồ dùng bằng sành, bằng sứ, để đựng đồ uống, hoặc đồ ăn. Như: Chén ăn cơm, chén chè đậu, mời cạn chén rượu.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tới giờ chúng đem **chén** thuốc độc đưa trong tay của Ngài (Socrate) biểu Ngài uống.

*Thân nhau từ buổi lọt lòng,  
**Chén** cơm miếng cá cũng đồng chia nhau.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Nữ đem **chén** ngọc đựng màu chàm,  
Chẳng biết phận mình thế cuộc ham.  
(Đạo Sử).*

*Khối thâm chất trần trề bề hện,  
Giọt đau thương quá **chén** hiệp phu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CHÉN CÚC

**Chén:** Đồ bằng sành, sứ, dùng để uống nước, uống rượu.

**Cúc:** Hoa cúc

**Chén cúc**, do chữ “*Cúc tửu* 菊酒”, là chén rượu cất bằng hoa cúc, một loại rượu quý, thơm ngon dành cho bậc văn nhân tài tử hay hạng khách hào hoa phong nhã thưởng thức.

*Quén rử đôi ba thầy tụng,  
Rập rình tiếng quyển rập tiếng tiêu.  
Trù trì năm bảy ông sư,  
Thù tạc chén thung đưa **chén cúc**.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

*Ngửa nghiêng **chén cúc** hơi ngào ngọt,  
Yếu điệu nàng nga sắc điểm trang.*

(Thơ Thuần Đức).

## CHÉN ĐỒNG

**Chén:** Đồ bằng sành, sứ, dùng để uống nước, uống rượu.

**Đồng** 同: Do chữ “*Đồng tâm* 同心” tức là cùng một lòng với nhau.

**Chén đồng** là chén rượu thề nguyện suốt đời một dạ một lòng cùng nhau.

Chén đồng được dùng để ví sự hoà hợp thương yêu giữa đôi trai gái hay vợ chồng.

*Hoà minh loan phượng dâng lời nhạc,  
Giao bá con dâu cạn **chén đồng**.*

(Thơ Thuần Đức).

## CHÉN NGUYỆT

**Chén:** Đồ bằng sành, sứ, dùng để uống nước, uống rượu.

**Nguyệt:** Mặt trăng.

**Chén nguyệt** là chén rượu dưới bóng trăng.

Chén nguyệt dùng để chỉ những bậc tao nhân mặc khách, hay văn nhân tài tử ngồi uống rượu đêm trăng để thưởng thức ánh nguyệt.

Chén nguyệt còn có thể hiểu là chén rượu thề dưới hai vầng nhật nguyệt.

*Đình ninh chén nguyệt lời sơn hải,  
Ấm áp phòng xuân gối phượng hoàng.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CHÉN QUỲNH

**Chén:** Đồ bằng sành, sứ, dùng để uống nước, uống rượu.

**Quỳnh:** Rượu quỳnh, tức rượu quỳnh tương, là một loại rượu ngon và quý.

**Chén quỳnh** là chén rượu quỳnh tương.

Đường thi có câu: *Nhất ẩm quỳnh tương bách cảm sinh* — 飲瓊漿百感生, nghĩa là uống một chén rượu quỳnh tương thì sinh trăm điều nhớ nhung.

Chén quỳnh còn là chén làm bằng ngọc quỳnh, một loại ngọc đẹp và quý giá.

*Thu về hứng cảnh đôi bầu cúc,  
Hạ đến vui sen mấy chén quỳnh.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

**Chén quỳnh** tiễn bạn trước long cu,  
Giục vó từng chinh báo quốc thù.  
(Thơ Cao Liên Tử).

## CHÉN THỀ

**Chén:** Đồ bằng sành, sứ, dùng để uống nước, uống rượu.

**Thề:** Thề nguyện.

**Chén thề** tức là chén rượu thề nguyện.

Ngày xưa trai gái yêu nhau thường bày lễ giữa trời để thề non hẹn biển với nhau.

*Khen cô dụng ý đề thi hạ,  
Mừng cháu thành thân cạn **ché**n thề.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CHEO

**Cheo** là khoản tiền mà người con gái, theo tục cưới gả thời xưa, phải nộp cho làng khi đi lấy chồng nơi khác.

Như: Tiền nộp **cheo** cưới xin, lễ nộp **cheo** bằng tiền hay bằng đồ vật.

*Coi lại coi lễ nộp tiền **cheo**,  
Giống chẳng khác hàng heo theo nhóng giá.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHEO LEO

**Cheo leo** là cao và không có chỗ bấu víu, không vững gây cảm giác nguy hiểm, dễ bị rơi ngã.

Như: Đường lên núi vách đá **cheo leo**.

Ca dao có câu: Phụng hoàng đậu chốn **cheo leo**, Đến khi thất thế phải theo đàn gà.

*Thành Uông tử **cheo leo** góm ghiếc,  
Cầm hồn oan rên xiết khóc than.*  
(Kinh Sám Hối).

*Lựa đèo tầm ngọc ẩn non Côn,  
Triền đá **cheo leo** gặng bước dồn.*  
(Nhàn Âm Đạo Trường).

## CHÉO

**Chéo** là một góc, một mảnh nhỏ không vuông vắn.

Như: Nó cầm chéo khăn giữ mạnh, níu chéo áo để theo mẹ đi chợ, mảnh ruộng chéo.

*Sẩy chơn lọt tuốt hang sâu thăm,  
Níu **chéo** vượt qua kéo lặc Thầy.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CHÉO ÁO

**Chéo**: Một góc, một mảnh nhỏ không vuông vắn. **Áo**: Đồ mặc che kín nửa thân hình trên.

**Chéo áo** là một mảnh vải nhỏ hình tam giác may liền vào hai bên vạt áo để cho vạt áo rộng thêm ra ở phía dưới, theo kiểu góc dưới của vạt áo.

***Chéo áo** phát phơ đường thăm mỹ,  
Hồ sen lóng lánh khoé thu ba.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CHÈO

1.- **Chèo** là dụng cụ để bơi thuyền, làm bằng thanh gỗ dài đầu trên tròn để tay cầm, đầu dưới dẹp và rộng bản.

Như: Buông dầm cầm chèo, khua động mái chèo.

*Bát Nhã xin con trở mái **chèo**,  
Thìn lòng thương lấy chúng sanh eo.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Buồm trương dậm Bắc con **chèo** lững,  
Mặt ngoảnh non Tây bóng ác tà.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*



**2.- Chèo** còn có nghĩa là bơi, tức gạt nước bằng cây chèo làm cho thuyền di chuyển.

Như: Chèo thuyền vượt sóng, chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

*Cười như Lữ Vọng lúc suy thời,  
Chẳng lái chẳng chèo khó nổi bơi.*

(Đạo Sĩ).

*Tâm ẩn ái giúp Chí Linh,  
Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHÈO CHỐNG

**Chèo:** Dùng cây chèo để bơi thuyền. **Chống:** Dùng sào để đẩy thuyền đi.

**Chèo chống** là nói dùng cây chèo và sào để đưa đẩy thuyền đi. Nghĩa bóng là tìm phương cách để đối phó với những tình huống khó khăn, nguy hiểm.

Trong kinh sách Cao Đài, thường ví Đạo như một con thuyền, nên “Chèo chống” là tìm cách lèo lái con thuyền Đạo qua khỏi cơn phong ba bão táp để đưa chúng sanh vào êm nơi bờ giác.

Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên Đài Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Nhưng nền Đạo đương hồi biến chuyển, bề khổ sóng chập chờn mà con thuyền tế độ lắm lúc ngửa nghiêng, đương thiếu tay **chèo chống**.

*Hát lường chèo chống cũng đưa bơi,  
Cầu Phật cầu Tiên cũng đợi mời.*

(Đạo Sĩ).

## CHÈO QUẾ

**Chèo:** Vật làm bằng gỗ dẹp, dài, dùng để bơi cho thuyền đi.

**Quế:** Cây quế.

**Chèo quế,** bởi câu “*Quế trạo lan tương* 桂棹蘭漿” tức là mái chèo bằng cây quế, cây lan.

Chèo quế chỉ mái chèo bằng cây quế.

*Thinh thinh một chiếc thuyền lan, nơi dòng Xích Bích,  
Nhẹ nhẹ đôi con **chèo quế**, dục bến Thương Lang.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

*Bạn lan đẹp hừng khoang tiền hội,*

**Chèo quế** vui đùa sóng bạc trôi.

(Thơ Chơn Tâm).

## CHÈO THUYỀN

**Chèo:** Bơi, tức gạt nước bằng cây chèo làm cho thuyền di chuyển. **Thuyền:** Đồ dùng để chuyên chở trên mặt nước.

**A.- Chèo thuyền** là dùng chèo mà bơi thuyền đi.

Trong đạo Cao Đài, thuyền ở đây là chỉ con thuyền Đạo hay Thuyền Bát Nhã, tượng trưng cho trí tuệ dùng để đưa các chơn linh đắc Đạo lên bờ giác.

***Chèo thuyền** tế độ sang bờ giác,*

*Đưa khách phồn hoa với tấc thành.*

(Thơ Phong).

**B.- Chèo thuyền** còn là một nghi lễ trong đám tang chức sắc đạo Cao Đài.

Về hữu vi, thuyền Bát Nhã được đóng bằng gỗ, hình con rồng vàng, nơi giữa có một nhà vàng, đặt quan tài người chết trên đó để đưa đến nghĩa địa chôn cất. Về nhiệm mầu vô vi là cơ Tận độ cứu rỗi cứu nhị ức nguyên nhân quy hồi cứu vi.

Lễ chèo thuyền được Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa giải thích vào ngày 13 tháng 10 năm Ất Hợi (DL. 08-11- 1935) trong buổi lễ Khai Thuyền Bát Nhã như sau: Nhân viên thuyền Bát Nhã gồm có:

- Tổng Lái là Chơn linh Hắc Sát Tinh ở thượng giới theo thể pháp, còn bí pháp là chơn khí của Đức Hộ Pháp. Tổng Lái tượng trưng Bát Quái Đài.

- Tổng Thương là chơn linh Huỳnh Long Tinh ở Thượng giới theo thể pháp, còn bí pháp là chơn khí của Thượng Sanh. Tổng Thương tượng trưng cho Cửu Trùng Đài.

- Tổng Mũi là chơn linh của Bạch Hồ Tinh ở Thượng giới theo thể pháp, còn bí pháp là chơn khí của Thượng phẩm. Tổng Mũi tượng trưng cho Hiệp Thiên Đài.

- Tổng Khẩu tượng trưng cho nhơn sanh, tức là chơn hồn của chúng ta, thấy tánh tình của Tổng Khẩu vô chừng, vui buồn chẳng định, vả chẳng trong thời biến chuyển loạn lạc, phải chịu dưới phép sai khiến của lực dục thất tình, vì danh lợi tự đem mình đến chỗ truy lạc, vì vật chất xa hoa quyến rũ.

- Mười hai Bả Trạo tức là mười hai người cầm chèo. Con số 12 là bí pháp, số riêng của Đức Chí Tôn. Ngài nắm Thập nhị Khai Thiên nơi tay, tức là Thập nhị Thời Thần nơi Bạch Ngọc kinh. Còn thể pháp là Thập nhị Thời Quân Hiệp Thiên Đài mà chúng ta đã biết trong cửa Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Vậy 12 Bả trạo tượng trưng cho Thập nhị Địa chỉ.

Theo Ngài Khai Pháp, Đức Chí Tôn là chúa tể Càn khôn Vũ trụ, hoá sanh vạn vật, cầm quyền thiêng liêng cũng như hữu hình, với lòng đại từ đại bi, chẳng nở ngồi nhìn con cái của Ngài phải chịu trầm luân khổ hải, nên Ngài dùng bí pháp định cho Tam vị Thần xuống thể tượng trưng Thể pháp là Tổng Lái, Tổng Mũi, Tổng Thương, lái vững khuôn thuyền Bát Nhã để độ dẫn các chơn linh nguyên nhân, hoá nhân, quỷ nhân và các

chơn hồn tức là trong chúng sanh, dầu xiêu lạc nơi nào cũng tìm rước về hội ngộ cùng Thầy.

*Mười sáu lễ hội **Chèo thuyền**,  
Đưa hồn hạ giới thoát miền trầm luân.*

(Thơ Huệ Phong).

*Truy điệu vốn làm phương cứu cánh,  
**Chèo thuyền** là mở nẻo siêu thăng.*

(Chiêu Hồn Tử Sĩ).

## CHÉP BIÊN

**Chép:** Viết lại theo bản có sẵn. **Biên:** Viết lại trên một vài trang giấy.

**Chép biên**, như chữ “*Biên chép*”, là viết lại thành bài, hoặc ghi chép thành ít chữ, ít dòng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Phải quấy, Thần, Thánh chửi **chép biên**, thường phạt duy đọi ngày chung cuộc. Khá biết lấy!

*Dầu cho chẳng đặng cũng hiền,  
Này lời của Mẹ **chép biên** để lòng.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Lịch sử **chép biên** bao vẻ đẹp,  
Ai từng đem nhục đổi làm vinh.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

## CHÉP MIỆNG

**Chép:** Hai môi chặp lại phát thành tiếng. **Miệng:** Bộ phận dùng để ăn của người hoặc vật.

**Chép miệng** là miệng phát ra tiếng khê để tỏ ý tiếc hoặc than phiền điều gì.

Như: Bà ấy chép miệng than dài thở vắn.

*Đong đầy đức cả hoá kho vàng,  
Đừng thấy phận nghèo chép miệng than.*  
(Đạo Sử).

## CHÉP NHIỀU THƠ VẠN ĐẠI TRUYỀN RA

**Chép nhiều thơ:** Viết lại nhiều sách. **Vạn đại:** Muôn đời.  
**Truyền ra:** Trao lại cho người sau.

**Chép nhiều thơ, vạn đại truyền ra** ý nói ghi chép và san định nhiều kinh sách để truyền ra muôn đời sau.

Đây nói về Đức Khổng Tử, Ngài soạn ra sáu bộ kinh, đời sau gọi Lục kinh. Sau khi Ngài mất rồi, những sách của Ngài bị mất mát theo và nhứt là bị đời nhà Tần đốt đi nên bị mất nhiều. Sau này hậu Nho góp nhặt và phụ hoạ vào thành ra Ngũ kinh 五經: Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu.

Ngoài ra, học trò của Ngài và người đời sau còn viết để lại nhiều sách khác, trong đó có Tứ thư: Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử...

Sau khi Đức Khổng Tử mất, một số môn sinh của Ngài như Tăng Sâm, Tử Hạ, Tử Trương, Trọng Cung... theo gót Ngài mở trường dạy học, do đó mà tư tưởng trong lục kinh lần lần truyền bá và đi sâu vào tâm hồn của dân chúng, trong số đệ tử đó có Tăng Sâm, là người có công đem cái lý nhứt quán của Ngài viết trong quyển Đại Học để vạch ra mục đích của Khổng giáo.

Còn một số môn sinh khác ra làm quan để thi hành đạo của thầy và chủ trương lấy đức trị dân thành một lý tưởng chính trị, gọi là nhân trị hay vương đạo.

Một số môn đệ khác ghi chép lại những lời đàm đạo, hay dạy khuyên của Khổng Tử để truyền lại cho học trò hay con cháu.

Rồi sau này có người gom những lời châm ngôn đó lại thành bộ Luận ngữ.

Kể từ khi Đức Khổng Tử mất, bốn trăm năm sau Sử gia nhà Hán là Tư Mã Thiên đã xuy tụng công đức Ngài như sau: Các quân vương, hiền nhân trong thiên hạ không phải là ít, còn sống thì vinh quang, chết rồi là hết. Duy có Khổng Tử là người áo vải, tới nay đã trên mười đời, vẫn được các Nho gia tôn sùng. Ở Trung Quốc, từ bậc thiên tử vương hầu trở xuống, hễ bàn tới lục nghệ đều lấy Ngài làm tiêu chuẩn. Ngài thật là bậc Chí Thánh.

Xem: **Khổng Thánh**.

*Ghi các sách ngàn lời để lại,  
Chép nhiều thơ vịnh đại truyền ra.*  
(Xưng Tụng Công Đức).

## CHỆT

**Chệt** là chật, nghệt, làm cho tắc nghẽn hay bó sát lại. Như: Chệt lối đi, bóp chệt, quần chệt ống.

Ca dao Nam Bộ có câu: Nhớ ai em những khóc thầm, Hai tay áo **chệt** ướt đầm cả hai.

*Ngồi lì mà đợi Lý Ngưng Vương,  
Biểu xuống thuyền Tiên nói **chệt** lườn.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CHÊ

**Chê** là không cho là phải, là đúng, hoặc tỏ ra không ưa, không thích, không vừa ý, vừa miệng, trái với khen. Như: Chê áo không đẹp, chê cơm khét, chê sách cũ.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu Thầy làm đặng vậy, đạo phổ thông rất lạ, ngặt gia tài mỗi đứa đều có phần, Thầy không

phép lấy cho kẻ khác, trừ ra đũa nào **chê** bỏ thì mới đặt tuy ý Thầy định đoạt mà thôi.

*Cái khổ của đời mình ước vọng,*

*Cái **chê** của chúng lại nài cầu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đặng ngọc mà **chê** ngọc chẳng lành,*

*Đường Tiên chẳng lựa, lựa đường danh.*

(Đạo Sử).

## CHÊ BAI

**Chê**: Không cho là phải, là đúng. Chê còn có nghĩa không ưa, không vừa ý.

**Chê bai** là chỉ trích, không cho là phải là đúng.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con, dầu bên nào cũng thương nhau như con một nhà, chớ khá ganh gổ **chê bai** nhau.

*Kẻ lỗ mãng **chê bai** khinh dể,*

*Rằng thác rồi còn kể ra chi.*

(Kinh Sám Hối).

*Dư luận **chê bai** mặc tiếng đời,*

*Miễn con biết đặt gập Thầy Trời.*

(Đạo Sử).

*Gà nghe nói chẳng cần suy nghĩ,*

*Mim môi cười ngỏ ý **chê bai**.*

(Thơ Hộ Pháp).

## CHÊ KHEN

**Chê**: Không cho là phải, là đúng, là vừa ý. **Khen**: Đánh giá tốt về người, vật, hay việc vừa ý, vừa lòng.

**Chê khen**, như chữ “*Khen chê*”, là chỉ sự phê bình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Luận tới loài người, chúng ta thấy toàn thể xã hội sự **chê khen**, nào là từ bỏ vương quyền, để quyền, thì hơn loại cũng phải chịu dưới quyền thống trị nào mới tồn tại được.

*Đòi lúc phân vân đời vãn thế,  
Màng chi miệng độc để **chê khen**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cao thanh miệng thế mặc **chê khen**,  
Thượng trí màng chi tiếng thấp hèn.  
(Đạo Sử).*

## CHÊ RẺ KHINH KHI

**Chê rẻ:** Không thích và thường hay coi nhẹ người khác.  
**Khinh khi:** Không coi ra gì.

**Chê rẻ khinh khi** là chê bai rẻ rúng và khinh khi những người thấp kém nghèo khó.

Như: Anh ấy là người cao ngạo thường tỏ ra chê rẻ khinh khi kẻ khác.

*Nhưng đối với Bản Đạo, Bản Đạo thấy mỗi phen Đạo  
chịu khổ nhục chịu khó khăn hay bị **chê rẻ khinh khi**  
thì Bản Đạo lại vui mừng mới chướng chó!  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## CHÊ THẾ TRANG CA

**Chê thế:** Chê đời. **Trang ca:** Trang Tử vỗ bần ca hát.

**Chê thế Trang ca** ý muốn nói: Chê người thế gian quá bội bạc, ông Trang Tử vỗ bần mà ca hát.

Theo sách Kim Cổ Kỳ Quan, Trang Tử dạo chơi, thấy người đàn bà ngồi quạt mỏ. Trang tử thắc mắc hỏi, người đàn bà cho biết, bà quạt mỏ của chồng, đến khi mỏ chồng khô thì được phép tái giá.



Về nhà Trang Tử đem câu chuyện kể cho vợ nghe. Vợ nghe xong, giận cho rằng người đàn bà quá bội bạc. Trang Tử bèn nghĩ cách thử vợ. Năm ngày sau ông bị ốm nặng, lúc hấp hối ông khuyên vợ nên tái giá, vợ thề quyết thủ tiết thờ chồng.

Trang Tử chết, nàng khóc suốt ngày đêm, chẳng ăn uống gì cả, mặc đồ tang khâm liệm cho chồng, rồi đem quan tạm ở nhà trong.

Được bảy ngày, có một thiếu niên tuấn tú tìm đến, tự xưng là cháu vua Sở, nghe tiếng Trang Tử đến xin học, nay gặp cảnh đau buồn, xin ở lại chịu tang một trăm ngày cho Trang Tử.

Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, vợ Trang Tử và người thiếu niên phải lòng nhau, rồi thề thốt kết thành vợ chồng.

Một ngày kia thành linh chàng thiếu niên lăn ra kêu đau bụng sắp chết, đòi óc người chết chưa quá năm mươi ngày để làm thuốc. Vợ Trang Tử bèn cạy nắp quan tài của chồng, định đập đầu lấy óc cho người tình uống, thì chợt Trang Tử ngồi nhòm dậy, nàng thấy dậy, xấu hổ bèn thắt cổ chết. Trang Tử bỏ xác vợ vào cỗ quan tài của mình, đem mai táng xong, gõ chậu sành (Bồn) mà hát. Hát dứt đập nát chậu sành, đốt sạch nhà cửa rồi ra đi biệt tích.

*Hòn đời Lam hát tay khoa ngọc,  
Chê thế Trang ca phép võ bông.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## CHẾ

1.- **Chế** là nhạo, dùng lời nói trêu chọc làm cho người ta thẹn, xấu hổ.

Như: Bị các bạn chế, bài thơ chế người thi rớt, bị người chế nhạo.

*Tánh con nít thì hay láo táo,  
Hễ nghe cha **ché** nhạo nổi hành hung.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Ché 制** là làm ra một chất mới nào đó, hoặc dựng lên, đặt ra một việc gì.

Như: Ché ra một loại thuốc, ché ra chiếc máy, máy cày ché thành máy phóng lúa.

*Định tâm **ché** luyện tinh ba,  
Biết phương sót lại sang qua thì thành.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

**3.- Ché 制** là trị, ngăn giữ bằng phép tắc, không dùng một mình. Như: Áp ché, hạn ché, kèm ché.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Các con ôi! Các con đã chịu lắm khổ não nơi biển trần này. Từ mười ngàn năm rồi đã ở dưới quyền Tà quái áp **ché**.

*Cửa Sài Gòn tính bán áp **ché** nội hàng,  
Gạo bắp chở ngoại bang giành phần xuất cảng.  
(Ngụ Đòi).*

*Phải có một Giáo lý mới mẻ đủ khả năng kèm **ché**  
nhân loại trong sự thương xót chúng sanh.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CHÉ CẢI

制 改

**Ché:** Mệnh lệnh của vua. **Cải:** Sửa đổi.

**Ché cải** chỉ mệnh lệnh của vua hay Các Đấng Thiêng liêng ban xuống sửa tội lại cho phạm nhân.

Từ đó, “Ché cải” có nghĩa sửa đổi cái cũ và làm ra cái mới.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đạo hiện giờ cũng chẳng khác chi người bệnh mà lương y coi chưa ra chứng. Bề ngoài coi chẳng có vẻ chi trầm trọng, nhưng một ngày kia nếu chẳng rõ mà **chế cải** thì xuất tại trong mà loán ra ngoài, thể mạnh như núi đè cây, biển tràn bờ, chẳng thể chi ngăn chống nổi.

*Ơn Đông Nhạc Đế Quân quảng đại,*

*Độ kẻ lành **chế cải** tai ương.*

(Kính Tận Độ).

## CHẾ GIẢM

**Chế:** Châm chước, giảm nhẹ. **Giảm:** Bớt.

**Chế giảm** là châm chước mà giảm bớt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Được, nhưng còn sơ sót, món nào liệu chẳng có ích thì nên **chế giảm**, trừ ra Nhạc phải giữ cho toàn, đi lễ cho có vẻ nghiêm nghị. Ấy là 2 món đại khái đó.

*Vợ nơn từ lễ thứ đều bình,*

*Dấu tội trọng cầu xin chòng **chế giảm**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHẾ NGỰ

制禦

**Chế:** Ngăn cấm, ràng buộc. **Ngự:** Ngăn ngừa.

**Chế ngự** là dụng quyền lực buộc phải tuân theo.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Quý vị cũng thấy rõ là ách nước nạn dân do Thiên điều **chế ngự**, kẻ bạo tàn phải chịu diệt vong, người chơn chánh được hưởng ân huệ.

*Người sống trên thế gian này, dầu thuộc giống dân nào, cũng chỉ có một Cha chung mà thôi, ấy là Trời đang **ché ngạ** số mạng của các con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHÉ NHẠO

**Ché:** Trêu chọc. **Nhạo:** Ché giễu.

**Ché nhạo** là nêu lên thành trò cười để tỏ ý mỉa mai, khinh dể.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hồi Đạo mới phôi thai thiên hạ khinh khi **ché nhạo** hết sức, nên Bàn Đạo nói rằng: Họ đã dùng cường quyền họ làm cho hai người ấy (Chỉ Đức Thượng Phẩm và Đức Quyền Giáo Tông) phải chịu thống khổ một cách không thể tả.

*Phải nhớ sang hèn con cái Lão,  
Đừng quen **ché nhạo** chánh cùng tà.*

(Đạo Sử).

## CHÉ RĂN

**Ché:** Kềm giữ, ngăn cấm, ràng buộc. **Răn:** Dạy bảo để ngăn cản việc làm quấy.

**Ché răn** là kềm ché và răn dạy, tức tự kềm ché để không làm những điều sai quấy và răn cấm lòng tà vạy.

*Quấy rồi phải biết ăn năn,  
Ở cho nhân hậu **ché răn** lòng tà.*

(Kinh Sám Hối).

## CHÉ SỬA

**Ché:** Kềm giữ, ngăn cấm, ràng buộc. **Sửa:** Chữa lại cho ngay ngắn, tốt đẹp.

**Chế sửa** là kèm giữ để không làm những chuyện quấy và chữa lại những điều xấu xa.

*Hễ biết dở thường ngày **chế sửa**,  
Nghề hay làm thường bữa mới rành nghề.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Phép truyền thần dầu chẳng đặt linh,  
Việc dạy dỗ vợ mình còn **chế sửa**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHẼM CHỆ

**Chẽm chệ** là từ gọi tả dáng ngồi nghiêm trang, oai vệ.

Như: Anh ấy ngồi xếp bằng chẽm chệ trên bộ ván, vua ngồi chẽm chệ trên ngai vàng.

*Tiểu nhân **chẽm chệ** trên cao,  
Gây bao tội ác cách nào trừng răn...?*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CHÊNH

**Chênh** là xiên, nghiêng lệch.

Chênh, như chữ “*Chinh*”, nghĩa rộng nói vật gì cao thấp khác nhau, không bằng nhau.

Như: Giá gạo hai miền chênh nhau lắm, hai gia đình chênh lệch nhau, chênh lòng.

*Cứ tựa cửa phòng đào giấu dạng,  
Ngoài nước non nào hẳn voi **chênh**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thiệt bịnh liến của tôi cũng quá,  
Vẽ thật tình mấy ả **chênh** lòng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÊNH LỆCH

**Chênh:** Xiên, không cân, không bằng nhau. **Lệch:** Không được đúng đắn, thiên về một phía, một mặt.

**Chênh lệch** là không bằng nhau, không ngang nhau, cao thấp khác nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhờ lấy lý soi dẫn cái tâm cho chánh, cái khí cho thanh, nên vật ở ngoài không làm **chênh lệch**, đủ định được điều phải quấy, quyết được việc hiem nghi, vả lại tâm là cửa hình thể, chỉ ra lệnh khiến chớ không chịu lệnh sai.

*Đòn cân pháp lý mà **chênh lệch**,  
Câu chuyện nơn tình khó lấp nguôi.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CHÊNH VÊNH

**Chênh**, còn đọc “*Chinh*”, là xiên, nghiêng lệch.

**Chênh vênh** là ở thế không có chỗ dựa chắc chắn, gây cảm giác trơ trọi, thiếu vững chãi.

Như: Nhà chênh vênh cất trên sườn núi.

*Sân ngô vắng vẻ tình lưu luyến,  
Bóng thỏ **chênh vênh** ý buộc ràng.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## CHẾT

1.- **Chết** là mất khả năng sống, không còn có biểu hiện sự sống. Như: Chết chóc, chết đuối, chết huyệt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con đã sanh ra tại thế này, ở tại thế này, chịu khổ não tại thế này, rồi **chết** cũng tại thế này.

*Ngành lại hỏi người là chắc đó,  
Trăm năm là tuổi **chết** rồi chôn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ơi hỡi mình nay tuổi đã già,  
**Chết** đây ắt sẽ trở ra ma.  
(Đạo Sử).*

**2.- Chết** là tiếng dùng để nói cho mạnh nghĩa. Như: Sướng chết, cười chết được, chết thèm chết khát.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nội Bí Pháp không, Đại Từ Phụ đã truyền giáo, Ngài mở Đạo tại Từ Lâm Tự, đến ngày khai đàn Bần Đạo cười **chết**, cười sống, cười lộn mặt, cười quên đầu quên đuôi hết ráo.

*Nào phải người nghèo ngặt **chết** thèm,  
Phòng hưởng chút hơi hèm cho đỡ đói.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHẾT SỐNG

**Chết**: Không còn biểu hiện sự sống. **Sống**: Có sinh khí và hoạt động.

**1.- Chết sống** là sự chết và sự sống. Như: Anh em kết nghĩa chết sống có nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đêm ngày 24 giờ, thấy **chết sống** trước mắt, thiệt tởm. Chẳng phải ở cái sống này mà ở trong buổi chết, biết bao nhiêu kẻ khi khổ não cực nhọc thì hài quá lẽ, chạy theo phương cứu khổ, tìm không được phải thống khổ tinh thần.

*Lưu, Quan, Trương giữ còn nghiệp Hôn,  
Gìn trọn thể **chết sống** có nhau.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**2.- Chết sống**, như chữ “*Sống má*”, là đấu tranh một mất một còn, tức có thái độ tranh đấu quyết liệt, một là sống hay một là chết.

Như: Lều chết sống với nó một phen, quyết chết sống với kẻ thù.

*Thà cam **chết sống** với tình,  
Chia tay chẳng chịu sớm đành phụ nhau.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## CHẾT SỐNG TRỌN NGHĨ

**Chết sống**: Sự chết và sự sống. **Trọn nghĩ**: Vẹn nghĩa, trọn vẹn đạo nghĩa.

**Chết sống trọn nghĩ** là dù chết dù sống cũng giữ trọn đạo nghĩa, tức là dù bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải giữ gìn cho vẹn nghĩa với nhau.

*Nổi hương lửa hơn luân đạo trọn,  
Con gìn câu **chết sống trọn nghĩ**.*  
(Kinh Thế Đạo).

## CHI

**1.- Chi** đồng nghĩa với chữ “*g*”. Như: Cái chi, cần chi, chi bằng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã hằng ngày nói với con rằng: Muôn việc **chi** Thầy đã bố hoá vào lòng con, như con tính điều chi, tức Thầy đã định rồi.

*Nhơn tình ví chẳng mưu thâm phục,  
Thế giới mong **chi** phép độ lường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).



*Kinh sách đầy đầu chưa thoát tục,  
Đơn tâm khó định lấy **chi** mong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Chi 之** là đi, đẩy, ấy, làm, chừng. Như: Nhân nghĩa chi tâm, vị chi âm dương, gian ngược chi danh.

Thánh giáo Chí Tôn có đoạn: Chắp hai tay lạ là tại sao? Tả là nhứt, hữu là nguyệt, vị **chi** âm dương. Âm dương hiệp nhứt phát khởi Càn khôn, sanh sanh hoá hoá, tức là Đạo.

*Chém vợ để cầu vinh thưở trước,  
Ngô Khởi còn gian ngược **chi** danh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**3.- Chi 支** là ngành, nhánh. Như: Chi phái, Ngũ chi, Hiệp Thiên Đài có ba chi, họ này có nhiều chi.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy nhập ba **chi** lại làm một là chủ ý quy tụ các con trong Đạo Thầy lại một nhà, Thầy làm Cha chưởng quản, hiểu à!

*Hiệp hoà Tam giáo Ngũ **chi**,  
Ngôi Hai tái thế từ bi không lường.*

(Nguyễn Trung Trực Giáng).

**4.- Chi 枝** là cành cây, nhánh cây, nhánh.

Như: Liên chi (liền cành), mai chi (cành mai), kim chi ngọc điệp.

*Tâm trung cảm đắc phù vô giá,  
Khải chiết mai **chi** hữu diệt trần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**5.- Chi 芝** là một loài cỏ có mùi thơm, thường ví với người có tài năng đức hạnh, người quân tử.

Như: Cỏ chi cỏ lan, chi lan hương tòng bá mậu.

Xem: Chi lan.

*Chi lan mọc lẫn cỏ hoa thường,  
Chẳng để mũi gần chẳng biết hương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cận hiền như thể dựa chi lan,  
Chẳng nhiễm mùi hương cũng phẩm hàm.*  
(Đạo Sử).

## CHI BẰNG

**Chi:** Gì. **Bằng:** Giống nhau, ngang nhau.

**Chi bằng** là không gì bằng, tức một tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là việc nên làm hơn cả.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có dạy: Con ôi! Cái bả vinh hoa, con đã thấy tường tận rồi, nào có ra chi, **chi bằng** biết Đạo hết lòng độ vớt chúng sanh, trẻ thơ trông cậy nơi con nhiều đó con à!

*Chi bằng lê hoắc say sưa đạo,  
Cư chốn trần ai chẳng chịu trần.*  
(Thơ Thượng Phẩm).

*Kết cuộc ăn năn than đã muộn,  
Chi bằng hướng thiện sớm hồi đầu.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## CHI ĐẠO

支道

**Chi:** Ngành, nhánh. **Đạo:** Tôn Giáo.

**Chi Đạo** là ngành (nhánh) thuộc về Đạo.

Theo Pháp Chánh Truyền, chức sắc Hiệp Thiên Đài gồm có ba chi: Chi Pháp, Chi Đạo và Chi Thế.

Chi Đạo Hiệp Thiên Đài do Đức Thượng Phẩm chưởng quản, dưới có bốn vị Thời Quân: Bảo Đạo, Hiến Đạo, Khai Đạo, Tiếp

Đạo. Ba chi này đều có phận sự về tư pháp, tức là bảo thủ luật pháp chơn truyền của Đức Chí Tôn, và gìn giữ các cơ quan Hành Chánh Đạo đi vào khuôn viên Đạo Pháp.

Chi Thế Hiệp Thiên Đài có phận sự là buộc tội. Chi Đạo Hiệp Thiên Đài có phận sự là cãi án, binh vực.

Cơ Quan Phước Thiện với Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng, trực thuộc Chi Đạo, do một vị Thời Quân Chi Đạo Hiệp Thiên Đài làm Thống Quân.

Ngoài ra, các Tịnh Thất như Trí Huệ Cung, Thiên Hỷ Động, Trí Giác Cung Địa Linh Động và Vạn Pháp Cung Nhơn Hoà Động cũng trực thuộc Chi Đạo, do một vị Thời Quân Chi Đạo Hiệp Thiên Đài làm Thống Quân.

*Đức Thượng Phẩm về phần **Chi Đạo**,  
Nắm trọn quyền truyền giáo Thiên Phong.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## CHI LAN

### 芝蘭

**Chi:** Một thứ cỏ có hoa thơm. **Lan:** Hoa lan.

**Chi lan** là cỏ chi cỏ lan, hai loại cỏ có hoa rất thơm, hương hoà hợp nhau, thường được ví với người có tài năng đức hạnh, người quân tử.

Nghĩa bóng: Chỉ anh em bạn tốt.

***Chi lan** mọc lẫn cỏ hoa thường,  
Chẳng để mũi gần chẳng biết hương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Chi lan** tự hữu có mùi hương,  
Phải thế tay ai hết gọi thường.*  
(Đạo Sử).

## CHI PHÁI

### 支派

**Chi:** Ngành, nhánh. **Phái:** Nhóm gồm nhiều người.

**Chi phái** là nói những chi nhánh do các Chức sắc đạo Cao Đài thuộc Toà Thánh Tây Ninh tách ra, lập thành một chi phái Cao Đài, không còn nằm trong hệ thống của Hội Thánh Toà Thánh Tây Ninh.

Từ khi đạo Cao Đài làm lễ Khai Đạo tại chùa Gò Kén vào ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần, 1926, thì Hội Thánh chia ra nhiều đàn cơ phổ độ khắp nơi. Từ năm 1928 cho đến năm 1934, có nhiều chi phái được tách ra khỏi Toà Thánh Tây Ninh.

Sau đây là những chi phái có tầm hoạt động đáng kể như:

Phái Chiêu Minh do Ngài Ngô Văn Chiêu lập cơ tuyển độ Chiêu Minh Tam Thanh Vô Vi vào năm 1927.

Phái Cầu Kho do Giáo Sư Thượng Kỳ Thanh, tức Vương Quan Kỳ lập phái Cầu Kho vào năm 1930 tại Thánh Thất Cầu Kho.

Phái Minh Chơn Lý do Ngài Thái Ca Thanh, tức là Đốc phủ Nguyễn Văn Ca lập chi phái Minh Chơn Lý năm 1931 ở Mỹ Tho.

Phái Tiên Thiên do Giáo Hữu Ngọc Chính Thanh, tức Nguyễn Văn Chính lập phái Tiên Thiên tại Cai Lậy vào năm 1932.

Phái Ban Chỉnh Đạo do hai vị Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh, tức Đốc phủ Nguyễn Văn Tương và Ngọc Trang Thanh, tức Đốc phủ Lê Bá Trang tách khỏi Toà Thánh Tây Ninh lập Ban Chỉnh Đạo tại Bến Tre vào đầu năm 1934.

Những phái này sau lại tự tách ra thêm nhiều chi phái nhỏ khác nữa, nên người ta đếm thêm cho đủ và gọi là mười hai chi phái.

*Phước Thiện báu quý càn khôn,  
Độ các **Chi Phái** nhập môn hồi đầu.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Phước Thiện cứu kẻ ngỗ ngang,  
Độ **Chi Phái** nghịch để dàng cảnh tu.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## CHI PHÁP

### 支法

**Chi:** Ngành, nhánh. **Pháp:** Luật pháp.

**Chi Pháp** là ngành (nhánh) thuộc về luật pháp.

Theo Pháp Chánh Truyền, chức sắc Hiệp Thiên Đài gồm có ba chi: Chi Pháp, Chi Đạo và Chi Thế. Ba chi này đều có phận sự về tư pháp, tức là bảo thủ luật pháp chơn truyền của Đức Chí Tôn, và gìn giữ các cơ quan Hành Chánh Đạo đi vào khuôn viên Đạo Pháp.

Đức Hộ Pháp Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài và nắm giữ Chi Pháp, dưới quyền có bốn vị Thời Quân: Bảo Pháp, Hiến Pháp, Khai Pháp, Tiếp Pháp.

Quyền tư pháp của Chi Pháp có phận sự tổ chức các phiên Toà xét xử, định án để xử trị các Chức sắc hay tín đồ vi phạm luật pháp của Đạo. Theo Đạo Luật năm Mậu Dần (1938), cơ quan được gọi là Toà Đạo, nhưng sau này được Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa đổi tên là Bộ Pháp Chánh. Bộ Pháp Chánh trực thuộc Chi Pháp và do một vị Thời Quân Chi Pháp Hiệp Thiên Đài làm Chưởng Quản.

*Chừng nào **Chi Pháp** đã ra đi,  
Là lúc Đạo Trời gặp vận suy.  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).*

## CHI PHỐI

支配

**Chi:** Chia rẽ ra. **Phối:** Hợp với, phân phối.

**Chi phối** là chia ra, phân phối.

Chi phối còn có nghĩa chỉ huy, cầm giữ, có tác dụng điều khiển quyết định đối với cái gì.

Huấn từ Thượng Sanh có câu: Phần đông chức sắc có đức tin vững chắc, có quan niệm rõ rệt về sứ mạng thiêng liêng của mình nên nhất quyết không để cho ai **chi phối**, mặc dù giọng kèn tiếng quyển vẫn luôn luôn to nhỏ bên tai để chực cuốn theo đường lối bất hảo.

*Đồng bào **chi phối** phân trăm mảnh,  
Xã hội lộn ngầu ngả tứ tung.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHI THẾ

支世

**Chi:** Ngành, nhánh. **Thế:** Đồi.

**Chi Thế** là ngành (nhánh) thuộc về Đồi.

Theo Pháp Chánh Truyền, chức sắc Hiệp Thiên Đài gồm có ba chi: Chi Pháp, Chi Đạo và Chi Thế.

Chi Thế Hiệp Thiên Đài do Đức Thượng Sanh chưởng quản, dưới quyền có bốn vị Thời Quân: Bảo Thế, Hiến Thế, Khai Thế, Tiếp Thế. Ba chi này đều có phận sự về tư pháp, tức là bảo thủ luật pháp chơn truyền của Đức Chí Tôn, và gìn giữ các cơ quan Hành Chánh Đạo đi vào khuôn viên Đạo Pháp. Chi Thế Hiệp Thiên Đài có phận sự là buộc tội.

Ban Thế Đạo là một cơ quan độ dẫn các vị quan chức hay người trí thức đang làm việc tại các cơ quan đời, đi vào cửa Đạo. Ban Thế Đạo trực thuộc Chi Thế, do một vị Thời Quân Chi Thế làm Chủởng Quản.

Ngoài ra, cơ quan Đại Đạo Thanh Niên Hội nhằm đào tạo đức dục, trí dục và thể dục cho lớp thanh niên có đạo đức và tài năng để hữu dụng cho đời và Đạo mai sau. Cơ quan này trực thuộc Chi Thế Hiệp Thiên Đài.

*Đây là Ngài Thượng Sanh liền kể,  
Ngài cầm quyền **Chi Thế** định phân.  
(Lược Thuật Tòa Thánh).*

## CHÍ

**1.- Chí 志** là lòng quyết định làm việc gì. Như: Chí nam nhi, có chí thì nên, chí tang bồng.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy hằng rõ **chí** hành tàng chơn đạo của các con, nhưng nhơn lực khó lướt qua Thiên cơ, các con cứ đường ngay bước tới, đợi ngày sẽ lập chút công trình để lướt khỏi lối gai chông, vệt ngút mây xanh, tìm vào cảnh thiêng liêng mà rửa sạch bụi hồng.

*Quy điền có lúc phong trần rảnh,  
Định sắt một lòng, **chí** chớ lay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ngày chầy dậm thẳng găng đưa qua,  
Chịu khổ trau tâm **chí** mới già.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nguồn Đạo tìm vào đã tận nơi,  
Rán đưa chơn tục **chí** đừng dời.  
(Đạo Sử).*

**2.- Chí 至** là rất. Như: Chí tinh, chí thân, Chí Tôn, Chí Linh, chí bửu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy đã lấy từ bi mà dìu dắt từ bước đường, hôm nay các con đang lấy **chí** thành của Thầy đã un đúc mà dìu dắt lại sanh linh, lớn nhỏ phải cần tương thân tương ái nhau, kính yêu chỉ dẫn nhau, đem tác lòng thanh bạch để làm mảnh gương soi sáng bước đường hậu tấn.

*Cho hay Trời Phật **chí** công bình,  
Trước mắt ngờ ngờ thấy phép linh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đức tánh khen con có **chí** thành,  
Lần đường đạo đức chẳng cầu danh.*  
(Đạo Sử).

**3.- Chí 至** là đến. Như: Làm việc từ đầu chí cuối, giúp cho từ a chí z.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy nói cho các con rõ, vì có nào trước từ Nhứt Tổ **chí** Lục Tổ thì thờ Thầy ngồi trước, vì trước là lớn phải vậy.

*Nhẹ phơ phới dồi dào không khí,  
Hạ Nhiên Thiên đã **chí** môn quan.*  
(Kinh Tận Độ).

## CHÍ CẢ

**Chí 志**: Lòng quyết định, hướng đến để làm một việc gì. **Cả**: To, lớn.

**Chí cả** là chí lớn, tức ý muốn to lớn và bền bỉ theo đuổi một việc gì tốt đẹp.

Như: Nuôi chí cả, cương quyết thực hiện chí cả của mình đang ấp ủ trong lòng.

*Người tuy mất, nhưng phương danh không mất,  
Xác dù tan, nhưng **chí cả** không tan.*  
(Điều Văn Đầu Sư).



## CHÍ CAO

志高

Hay “*Chí Cao thượng*”.

**Chí:** Điều mà trong lòng muốn hướng đến. **Cao** (cao thượng): Vượt hẳn lên trên những cái tầm thường.

**Chí cao** hay “*Chí cao thượng* 志高上” là nói kẻ có chí hướng hơn người khác.

Thánh giáo Thầy có dạy: Bấy lâu vì lẽ công bình Thiên đạo, nên các con chịu lắm điều đau đớn, mà cũng vì không biết tu luyện cái **chí cao thượng** của Thầy ban cho, cứ một lối thấp hèn quanh quẩn, chẳng cho trí não ra khỏi vòng mờ tối, cho nên bước đường hoá nên trở ngại mà lâu tấn bộ.

*Đường quan lắm nỗi điều gay trở,  
Chước lánh nhàn tìm mới chí cao.*

(Đạo Sử).

*Chí cao sâu đáy biển lòng Trời,  
Trí thức để đổi đời xây thế cuộc.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÍ CÔNG

**Chí 至:** Rất. **Công 功:** Sự khó nhọc, hiệu quả của một việc gì.

**Công 公:** Công bình, không thiên lệch.

1.- **Chí công 至 功** là gắng sức ra công.

Như: Chí công mài sắt có ngày nên kim, chí công giữ gìn vật báu.

*Chí công gắng sức độ đời,  
Nước Nam có thưở đổi đời nêu tên.*

(Lục Nương Giáng Bút)

2.- **Chí công** 至公 có nghĩa là rất công bình.

Như: Vị Toà án phải chí công mà thi hành luật pháp, Thiên địa chí công.

*Ba lo trị thế thái bình,  
Cộng chung Pháp luật Thiên Đình **chí công**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Phép linh thiết rất **chí công**,  
Hoá sanh muôn vật, ngưỡng trông phước đời.*  
(Xưng Tụng Công Đức).

3.- **Chí Công** 至公: Trời là Đấng công bình tuyệt đối, cho nên trong tôn giáo Đấng “*Chí Công* 至公” được dùng để chỉ ông Trời, hay Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Nghiệp hồng vận tử hồi môn,  
**Chí Công** định vị vĩnh tồn Thiên cung.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Thượng Hoàng sánh đức **Chí Công**,  
Mặc phò lê thứ khỏi vòng lao lung.*  
(Kinh Thế Đạo).

## CHÍ CHÁNH

Hay “*Chí chính*”.

**Chí:** Rất. **Chánh** (Chính): Ngay thẳng.

**Chí chánh**, như chữ “*Chí chính* 至正”, là rất đúng đắn, ngay thẳng.

*Hoà là **chí chánh** chí chơn,  
Hiệp lòng bác ái độ nhơn thoát nàn.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CHÍ CHƠN

Hay “*Chí chân*”.

**Chí:** Rất. **Chơn** (chân): Thật.

**Chí chơn**, như chữ “*Chí chân 至真*”, là rất chơn thật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đêm nay Bản Đạo giảng về năng lực phi thường của đức tin trên con đường **chí chơn** chí Thánh, chí là khối thương yêu, Bản Đạo đã giảng về đức tin nhiều lần rồi, và cũng đã giảng cái năng lực của khối thương yêu như thế nào rồi.

*Xuân Thu, Phát Chủ, Bát Vu,  
Hiệp quy Tam Giáo hữu cầu chí chơn.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## CHÍ ĐỨC

至德

**Chí:** Rất. **Đức:** Đạo đức.

**Chí đức** là lòng rất đạo đức, lòng đạo đức cao cả.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Toà Tam Giáo đã xin ngưng phổ độ nơi đây nhiều lần, song vì Thầy thấy lòng **chí đức** của các con mà chẳng nở. Lý Bạch và Quan Thánh cũng xin hành phạt lữ vô đạo, Thầy chẳng khứng là vì muốn để các con chịu dày thêm chút ít hạnh khổ đó.

*Đạo Cao Đài độ khách Nam Bang,  
Thuyền Bát Nhã rước trang chí đức.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CHÍ HỒNG

志鴻

**Chí** 志: Ý muốn bền bỉ theo đuổi một việc gì to lớn, tốt đẹp.

**Hồng**: Ngõng trời, mình xám cánh đen, tính dũng mãnh, bay cao, thường dùng để chỉ người có chí lớn.

**Chí hồng** ý chỉ người có chí cả, mưu việc lớn như con chim hồng bay cao.

Xem: **Chí học hồng**.

*Dầu không bị được **chí** chim **hồng**,  
Thuyền rộng buồm to mặc sức dong.  
(Thơ Hoài Tân).*

## CHÍ HỌC HỒNG

**Chí** 志: Lòng quyết định, hướng đến để làm một việc gì. **Học**

**hồng**: Chim học và chim hồng, hai loại chim bay cao và xa.

**Chí học hồng** là chí con chim học, và chim hồng được ví với người anh hùng có chí lớn, mưu việc cao xa.

Sử Ký chép: Trần Thiệp thời hàn vi đi cày thuê cho người, lúc ngồi nghỉ, nói với các bạn cày rằng: Nếu được phú quý không bao giờ quên nhau. Những người cày khác cười mà nói: Nếu còn cày thuê thì làm sao giàu sang được? Trần Thiệp thở dài nói: *Ta hồ, yển tước an tri hồng học chi chí tai* 嗟乎, 燕雀安知鴻鵠之志哉!, nghĩa là than ôi, loài chim én chim sẻ kia sao biết được chí chim hồng chim học.

*Riêng đây đã bén mùi dưa muối,  
Ai đó còn nuôi **chí học hồng**.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Tuy già mà khoẻ rèn con cháu,  
Khôn lớn không thua **chí học hồng**.*  
(Thơ Huệ Phong).

## CHÍ HƯƠNG

志向

**Chí:** Những điều trong lòng mong hướng đến. **Hương:** Phương hướng, nghiêng về.

**Chí hướng** là ý chí quyết định theo đuổi một công việc gì để đạt tới một mục tiêu cao đẹp trong cuộc sống.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đối với bạn đồng hành cùng chung **chí hướng**, phận sự chúng ta, dù trên hay dưới là phải thương yêu nhau và dạy bảo lẫn nhau.

*Kiến thiết quốc gia đời **chí hướng**,  
Hoà bình thế giới đạo tâm nguyên.*  
(Thơ Thông Quang).

## CHÍ KHÍ

志氣

**Chí:** Cái lòng mong muốn. **Khí:** Sức, hay cái tư cách thiên bẩm.

**Chí khí** là ý muốn bền bỉ, mạnh mẽ, quyết khắc phục mọi trở ngại để thực hiện mục đích cao đẹp của cuộc sống.

Nói về Đức Quan Thánh Đế Quân, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nói đến **chí khí** của Ngài, Bản Đạo tưởng luận không hết: Ngài bất sát hạ mã chi nhơn. Truyện sách lưu lại rằng

Ngài suýt bị Hạ Hầu Đôn giết vì nó biết cái sở yếu của Ngài mà lợi dụng, nếu không Trương Liêu đến cứu.

*Đầu xanh chí khí lập danh cao,  
Phải ở sao ra mặt khí hào.  
(Đạo Sử).*

*Xuyên dương trăm bộ đấng nên tài,  
Vùi lấp bấy chầy chí khí trai.  
(Đạo Sử).*

## CHÍ LINH

至靈

**Chí:** Rất, hết sức. **Linh:** Thiêng liêng.

1.- **Chí linh** là rất thiêng liêng, hoặc rất linh thiêng. Như: Phật pháp chí linh, phép màu chí linh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta đến làm người, cốt yếu đạt cho được cơ tạo đoan trở nên **Chí linh** chí Thánh, một kiếp học thêm một bậc, để ngày kia mong mỗi làm Trời.

*Ngày đêm đưa rước chực châu,  
Công bình Thiên Đạo phép màu chí linh.  
(Kinh Sám Hối).*

*Bát Nương thật đấng chí linh,  
Cùng chung giáo hoá ân cần lo âu.  
(Tán Tụng Công Đức).*

2.- **Chí Linh**, cũng như chữ “Chí Công 至公”, hay “Chí Tôn 至尊”, là một từ riêng trong Tôn giáo Cao Đài dùng để chỉ Đấng rất công bình, rất tôn kính, đó là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, hay Đức Phật Mẫu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng quyền năng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu vẫn vô biên. Cái tinh thần của

con cái hai Đấng **Chí Linh** ấy dầu bị xao xuyên đôi phen song còn đủ sáng suốt nhận định để kịp hưởng về chánh nghĩa của Đạo.

*Ơn nhờ hồng phước **Chí Linh**,  
Lỗi Âm tự toại, Bồng Dinh hưởng nhàn.*  
(Kinh Tận Độ).

*Đem mình nương bóng **Chí Linh**,  
Định tâm chí Thánh mới gìn ngôi xưa.*  
(Kinh Tận Độ).

*Để tâm dưới ánh **Chí Linh**,  
Soi tường chơn lý chỉ rành chánh văn.*  
(Kinh Thế Đạo).

## CHÍ NAM NHI

**Chí** 志: Lòng quyết định, hướng đến để làm một việc gì. **Nam nhi**: Người con trai.

**Chí nam nhi**, bởi chữ “*Nam nhi chí* 男兒志” tức là chí làm trai.

Theo người xưa, khi sinh con trai mộng ước người cha là mong con sau này có một cái chí lớn, đó là phải sống một cuộc đời ngang dọc, vẫy vùng, làm nên sự nghiệp hiển hách để lưu danh thiên cổ.

***Chí nam nhi** dầu dựng lũy lừng,  
Cũng nhờ cậy dưới chân nâng bởi vợ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Trải mấy mươi năm cùng thế sự,  
**Chí nam nhi** đủ sức vẫy vùng.*  
(Văn Tế Thượng Phẩm).

*Thế nào rồi rảnh **chí nam nhi**,  
Lần lựa tuổi xuân rất uổng thì.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## CHÍ NGUYỆT

志願

**Chí:** Cái ý muốn mạnh mẽ hướng dẫn hành động để đạt mục đích. **Nguyện:** Tự mình làm, không ai ép.

**Chí nguyện** là điều hằng mong mỏi để đạt được. Như: Thoả được chí nguyện.

*Dở hay thời cuộc dầu thay đổi,  
Chí nguyện dân Nam hưởng thái bình.*  
(Thơ Hộ Pháp).  
*Chí nguyện phục hưng nền Tổ quốc,  
Tâm thành tô điểm Việt Nam bang.*  
(Thơ Thái Đển Thanh).

## CHÍ NHÂN

1.- Chí nhân 至人:

**Chí:** Rất. **Nhân:** Người

**Chí nhân** 至人 là người có đức độ.

Trang Tử định nghĩa: Chí nhân là người không xa lìa chân tính.

*Giao lưu học hỏi trang tài đức,  
Thăm lặng nhắc hoài bậc chí nhân.*  
(Thơ Huệ Nhân).

2.- Chí nhân 至仁:

**Chí:** Rất. **Nhân:** Ngon đức.

**Chí nhân** 至仁 là người rất có ngon đức.



*...chúng ta phải chịu ảnh hưởng trọng hệ hơn hết của hai nền Tôn giáo Trung Hoa thọ giáo Ấn Độ dạy chúng ta tu cho được chí thiện, **chí nhơn**...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CHÍ PHÀM

**Chí:** Cái ý muốn mạnh mẽ hướng dẫn hành động để đạt mục đích. **Phàm:** Chỉ con người nơi cõi trần.

**Chí phàm,** như chữ “*Phàm chí* 志凡”, là cái ý chí thấp kém của người phàm.

*Nền Đạo cao thâm là mấy, **chí phàm** không thấu lý sâu, nếu các con chẳng ra khỏi vòng trần tục thì các con chẳng là luống công theo Thầy kể đã đầy năm.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHÍ QUYẾT

**Chí:** Cái ý muốn mạnh mẽ hướng dẫn hành động để đạt mục đích. **Quyết:** Định chắc.

**Chí quyết,** như chữ “*Quyết chí* 決志”, là định chắc ý chí để làm việc gì, quyết không thay đổi.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Hẳn nhiên con đã thành tâm thật ý muốn gầy tại xứ này tình liên lạc tinh thần giữa hai dân tộc Pháp Việt mà Thầy **chí quyết** cho họ được chung sống trong cộng đồng quyền lợi và sinh hoạt.

***Chí quyết** tìm chàng cho thấy mặt,  
Trèo non lội suối dạ bao nài.*

(Thơ Thuần Đức).

## CHÍ SĨ

志士

**Chí:** Cái ý muốn mạnh mẽ hướng dẫn hành động để đạt mục đích, chí khí. **Sĩ:** Người học thức.

**Chí sĩ** là một kẻ sĩ có tiết tháo, chí khí hơn người.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Muôn việc chi khởi đầu đều khó, nhưng cái khó mình lướt qua đặng, mới có công, mới anh hùng, mới **chí sĩ**, mới đáng đạo sĩ.

*Giục lòng chí sĩ chưa vừa sức,  
Múa viết thần tiên đủ chấp quờn.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Qua bao nhiêu bóng ác tà,  
Tà gương chí sĩ nợ nhà còn mang.*  
(Nhân Âm Đạo Trưởng).

*Hồn Linh điện đeo sấu trang chí sĩ,  
Toà Cao Đài chưa lụy mặt anh hùng.*  
(Văn Tế Tiểu Tường).

## CHÍ TANG BÔNG

**Chí 志:** Lòng quyết định làm việc gì. **Tang:** Dâu, chỉ cung.

**Bông:** Cỏ bông, chỉ mũi tên.

**Chí tang bông**, hay “*Tang bông chí 蓬桑志*”, là chí hướng theo cung dâu tên cỏ, tức chỉ chí vẫy vùng.

Ngày xưa có tục lệ khi sanh ra con trai thì thường lấy cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bông bắn bốn phương và trên dưới để cầu cho đứa con sau này lớn lên có chí hướng cung tên, vẫy vùng, ngang dọc bốn bề hầu lập công danh, sự nghiệp hiển hách.

Chí bồng tang là có chí vẫy vùng ngang dọc.

*Cho duyên cầm sắt hoà muôn điệu,  
Cho **chí tang bồng** toại bốn phương.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CHÍ TÔN

至尊

**Chí:** Rất. **Tôn:** Lớn hay tôn quý.

**Chí Tôn** là người lớn nhất hay tôn quý nhất trong một nước, đó là vị thiên tử hay vua.

Theo Đạo Cao Đài, bậc đáng tôn kính nhất trong cõi Thiêng liêng là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, nên Ngài được vạn linh xưng tụng là Đấng Chí Tôn.

Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi phen Thầy đau thảm khóc lóc các con, phải lén hạ trần, quyết bỏ ngôi **Chí Tôn** xuống lập Đạo, lại bị các con bạc đãi, biếm nhẽ, xua đuổi, bắt buộc đến đổi phải chịu cho các con giết chết!

***Chí Tôn** xá tội giải oan,  
Thánh, Thần Tiên, Phật cứu nạn độ căn.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Luật điều Cổ Phật không chừa tội,  
Hình phạt **Chí Tôn** chẳng vị tình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Vâng lệnh **Chí Tôn** đà chỉ dạy,  
Chủ quyền chơn đạo một mình Thầy.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHÍ THÁNH

至聖

**Chí:** Rất, hết sức. **Thánh:** Bậc học thức và đạo đức hơn người.

**Chí Thánh** là bậc Thánh hết sức cao. Ngày xưa người ta tôn đức Khổng Tử là bậc Chí Thánh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nếu phạm còn nét chưa rồi, lương tâm chưa đặt yên tịnh thì phải biết cải quá, ráng sức chuộc lấy lỗi đã làm, thì các con có lo chi chẳng bị bực **Chí Thánh**.

*Đem mình nương bóng Chí Linh,  
Định tâm **Chí Thánh** mới gìn ngôi xưa.*

(Kinh Tận Độ).

*Biết coi thế giới như nhà,  
Sống nên **Chí Thánh**, thác là Thần Tiên.*

(Nữ Trung Tòng Phạm).

*Rừng trước khách hiền dầu trữ đức,  
Cửa thiền **Chí Thánh** chẳng khinh tài.*

(Thơ Tây Sơn Đạo).

## CHÍ THÀNH

至誠

**Chí:** Rất, hết sức. **Thành:** Thành thật.

**Chí thành** là hết lòng thành thật.

Trong việc xử thế của con người điều trước tiên phải có lòng chí thành. Chí thành là thể hiện sự hết sức thành thật của chính cá nhân mình đối với mọi người trong xã hội. Người chí thành luôn luôn phải sửa mình, không bỏ một giờ phút nào, lúc

nào cũng lo sợ có điều dở mà không sửa đổi, làm việc công khai, không lén lút, không mờ ám.

Mạnh Tử nói về đức Chí thành như sau: *Thành giả, thiên chi đạo dã, tư thành giả, nhân chi đạo dã. Chí thành nhi bất động giả, vị chi hữu dã; bất thành vị hữu năng động giả dã* 誠者, 天之道也, 思誠者, 人之道也, 至誠而不動者, 未之有也, 不誠未有能動者也. Nghĩa là thành thực là cái Đạo của Trời, luyện tập để nên thành thực là cái Đạo của người. Hễ chí thành mà không cảm được thiên hạ, thì chưa hề có; không thành thực thì chẳng cảm động được ai cả.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn dạy về lòng chí thành như sau: **Chí thành** là mỗi việc lấy lòng thành thật mà đối đãi trong đời và trong Đạo.

*Nguyện lời nói biến hình bác ái,  
Nguyện **chí thành** sửa máy tà gian.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Đức tánh khen con có **chí thành**,  
Lần đường Đạo chẳng chút cầu danh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hiếu trung tròn vẹn đời bia tạc,  
Nhân nghĩa gồm xong bậc **chí thành**.  
(Lý Đại Tiên Giảng).*

## CHÍ THÂN

至親

**Chí:** Rất. **Thân:** Gần gũi, thương yêu.

**Chí thân** là rất gần gũi thân thiết.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hộ Pháp đến kỳ Long Hoa này cốt để rước Cửu nhị ức Nguyên Nhân là bạn chí thân của

Người đã bị đoạ lạc nơi hồng trần không phương giải thoát, muốn rước các bạn **chí thân** của Bàn Đạo, Đức Chí Tôn buộc phải lấy Pháp Giới tận độ chúng sanh.

*Dầu chi cũng nghĩa chí thân,  
Khối tình còn có một lần đẩy thôi.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Bởi rẽ rúng thuyền quyên thiếu học,  
Dầu chí thân tơ tóc cũng khi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHÍ THIỆN

至善

**Chí:** Rất. **Thiện:** Lành.

1.- **Chí thiện** là rất hiền lành, rất tốt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những nhơn vật trong hàng trí thức nếu đã thâm nhiễm triết lý của Thánh Hiền và hiểu bổn phận làm người thì ai cũng cố gắng trau giồi học vấn và đức tính để kịp tiến hoá cho đến **chí thiện**, chí mỹ.

*Trăm phúc chưa hay lòng chí thiện,  
Lựa là trên gió mảnh hương hoe.*  
(Đạo Sử).

2.- **Chí Thiện** còn là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng thuộc Cơ Quan Phước Thiện của Đạo Cao Đài.

Chí Thiện đứng trên phẩm Giáo Thiện, dưới phẩm Đạo Nhơn, đối phẩm với Giáo Hữu bên Cửu Trùng Đài. Bộ đạo phục của Chí Thiện là một chiếc áo tràng trắng, choàng qua vai một dây sắc lịnh màu xanh, bỏ mối qua bên mặt (Thế Đạo), trên sắc

lệnh có gắn khuê bài đề chữ Chí Thiện, đầu đội khăn đóng đen 7 lớp.

*Phước Thiện mất rồi trang **Chí Thiện**,  
Nguyện về Cực Lạc thoát mê tân.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## CHÍ THIẾT

至切

**Chí:** Rất, to lớn. **Thiết:** Thân thiết, cần thiết.

**Chí thiết** là rất thân thiết, hoặc rất cần thiết.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có đoạn dạy: Ngày nay đã đúng kỳ sở định, Thiếp mới đặng quyền nhìn nhận con cái của Thiếp. Vậy từ đây, Thiếp chỉ dụng lời **chí thiết** yêu đương, là Mẹ con tương hội.

*Tri âm ví đáng dây cảm nguyệt,  
Đừng đem tình **chí thiết** giao hoan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHÍ THÚ

至趣

**Chí:** Rất. **Thú:** Ý vị, thích thú, điều vui thích.

**Chí thú** là rất thú vị, rất thích thú.

Chí thú là chăm chỉ một cách thích thú, thường là trong công việc vì lợi ích cho riêng mình.

Ví dụ như: Chí thú làm ăn.

*Mình dầu trọng nghiệp nhà cự phú,  
Nhờ vợ hiền **chí thú** mới nên.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÍ 𠄎

至於

**Chí:** Đến, rất. **𠄎:** Ở tại, chỗ ấy, và với, vậy thì.

**Chí 𠄎** là đến như, nói đến.

Thánh giáo Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Bần đạo khuyên khá hết dạ kính thành mà vọng ngưỡng nơi Đấng Chí Tôn, thì con đường được thung dung đầm ấm, **chí 𠄎** đem họa còn con biển đổi trong gia đình mà so sánh thành tròn với đức háo sanh của Tạo hoá, thì đường đạo đức minh quang thế nào trông trở bước tới nữa, mà vệt ngút mây xanh, trông vào cảnh tự tại.

*Chí 𠄎 gọi là khó rồi bỏ qua, không gắng công phu kèm chế cái vọng tâm, không vững chí sửa mình.*

(Thuyết Đạo Thuợng Sanh).

## CHÌ

**Chì** là kim loại nặng màu xám xanh, mềm dễ nóng chảy, khó bị ăn mòn, dùng để chế hợp kim, đúc chữ in...

Nói về người mẹ bù chì, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ăn không đủ thế nào cũng ốm, bây giờ đến phiên ngày cân, đây thì bà phải làm sao, bà lặn lưng thêm **chì** cho nặng để cân, không thì tội nghiệp cho đứa nhỏ nghèo.

*Lọc lừa chó để đen pha trắng,*

*Lui tới đừng cho bạc lộn **chì**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Để mặc đời thị thị phi phi,*

*Chưa ai rõ trong **chì** có bạc.*

(Phương Tu Đại Đạo).



## CHÌ DẦN DẠ

**Chì:** Một thứ kim loại nặng. **Dần dạ:** Đánh đập, hay động trong bụng dạ.

**Chì dần dạ** là chỉ sự đau đớn cũng như cục chì đập vào dạ, ý muốn nói cõi lòng tan nát.

*Nghe trẻ khóc như **chì dần dạ**,  
Thấy con đau như đá đập đầu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CHỈ

1.- **Chì** là tơ hay sợi xe lại thành dây nhỏ, hay kim loại kéo thành sợi nhỏ, dùng để may để thêu.

Như: Chỉ khâu, chỉ kim, chỉ hồng xe dây, kéo vàng thành sợi chỉ.

*Lần lựa **chỉ** sàu tay gỡ rói,  
Trời tây bóng nhựt đã hầu chinh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Thêu phụng nên xinh **chỉ** nhuộm màu,  
Mình không đạo hạnh mới ra sao.  
(Đạo Sử).*

2.- **Chị** là tiếng nói tắt, dùng với nghĩa là chị ấy.

Như: Chị tôi rất chăm học, chỉ thường thức đến khuya để ôn bài.

*Mấy **chị** thường muốn một mình no,  
Mặc ai đói nấy lo không chịu nhịn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- **Chỉ** 指 là lấy ngón tay mà trở.

Như: Chỉ mặt trăng trên trời, chỉ mặt đặt tên, chỉ núi chỉ biển mà thề.

*Bồng Lai Cực Lạc **chỉ** chùng,  
Đầy đưa xác tục dựa gần cõi linh.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Nhìn non **chỉ** nước làm hơn,  
Mượn bầu tuế nguyệt giải hờn căn sanh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Già mập mờ đôi mắt có làng,  
Dâu rán **chỉ** rõ ràng cho thấy thiệt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**4.- Chỉ 指** là bảo cho người ta biết. Như: Chỉ dạy, chỉ đường, chỉ nẻo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã **chỉ** rõ hai nẻo Tà Chánh, sang hèn rồi, vậy Thầy cũng chỉ phương hướng cho các con đi cho khỏi lầm lạc.

*Về tập ăn chay cùng kiếm phước,  
Lại đây Lão sẽ **chỉ** nên phương.  
(Đạo Sử).*

*Mãng gượng vui cùng đàn cháu dại,  
**Chỉ** lời hay sự phải khuyên răn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**5.- Chỉ 旨** là quyết định của nhà vua, của Đức Thượng Đế. Như: Thánh chỉ, phụng chỉ, chỉ dụ.

Thánh giáo của Thần Hoàng Bổn Cảnh đình Mỹ Lộc có câu: Từ thuở ta vâng chiếu **chỉ** đến trần nhậm nơi đây, ta một tấm lòng lo cho lê thứ đặng an cư lạc nghiệp, thanh vượng mùa màng, mỗi mỗi đều hàng lo lắng cho chúng sanh nơi phần trách nhậm.

*Nơi Ngọc Hư còn đang định án,  
Chiếu **chỉ** phân cho hân tội tình.  
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

**6.- Chỉ** 只 là có thể thôi, tức từ biểu thị phạm vi được hạn định, không có gì thêm, không có ai khác. Như: Chỉ lo làm tròn nghĩa vụ, chỉ một mình anh ấy ở nhà.

Thánh giáo Thầy có lời dạy: Con **chỉ** có tu mà đắc đạo. Phải ngó đến hàng ức thiên vạn kẻ nhơn sanh chưa đặng khỏi luân hồi, để lòng từ bi độ rỗi, kéo tội nghiệp.

*Thấm thoát đời qua cuộc bể dâu,  
Ham vui **chỉ** chác cuộc mua sầu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lén xem sự thế ngậm ngùi,  
Nguyên trông **chỉ** đợi phép trời dạy khuyên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHỈ BÓNG

**Chỉ**: Lấy ngón tay mà trỏ. **Bóng**: Hình do ánh sáng gọi ra thành.

**Chỉ bóng** là chỉ vào cái bóng hiện trên vách. Do điển tích: Thiếu phụ Nam Xương.

Người thiếu phụ là Võ Thị Thiết, ở quận Nam Xương, tỉnh Hà Nam nước ta, có chồng là Trương Sinh. Gặp phải thời loạn lạc, Trương Sinh phải tòng quân nhập ngũ, trong khi nàng Thiết đã có thai gần đến ngày sinh nở.

Đến khi chàng Trương ca khúc khải hoàn trở lại quê hương thì đưa con tên Đản vừa mới biết nói. Đản bảo Trương Sinh không phải là cha nó, vì cha nó về trong lúc ban đêm, thường theo bên mẹ nó.

Vốn là người hay nóng giận, lại ghen tương, không hỏi cặn kẽ, Trương Sinh chửi mắng vợ và đuổi đi. Nàng Thiết quá tuyệt vọng, bèn nhảy xuống sông Hoàng Giang thuộc huyện Nam Xương tự tử.

Đêm đến, trong cảnh phòng không chiếc bóng, chàng đốt đèn lên, chợt đưa con liền nói: Cha Đản đã về. Từ đó, chàng mới biết vợ ở nhà chỉ bóng dạy con gọi là cha, thì than ôi! Nàng đã ra đi trở thành người thiên cổ.

*Dỗ con **chỉ bóng** giải sầu,  
Rằng khuya đèn thấp cha hầu về thăm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CHỈ DẪN

### 指引

**Chỉ:** Lấy ngón tay mà trỏ. **Dẫn:** Đưa, đem đi.

**Chỉ dẫn** là chỉ bảo, bày vẽ cho, hoặc chỉ đường mà dẫn dắt đi. Thánh giáo Thầy có dạy: Công **chỉ dẫn** của Thầy phải lững đứng theo giọt thủy triều, mà rời rớt cuộc lại, bển khổ cũng chưa xa, ngời xưa còn lánh mãi.

*Năm năm công quả tua bền chí,  
**Chỉ dẫn** nhọn sanh bước lạc loài.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).  
Giáng cơ **chỉ dẫn** điều hư thiệt,  
Giải thoát mê đồ khách thiện duyên.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## CHỈ ĐỊNH

### 指定

**Chỉ:** Quyết định về một việc gì. **Định:** Định đoạt.

**Chỉ định** có nghĩa là (cấp trên) quyết định chọn, cử ra để làm một việc gì.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn, dạy viên Đại Úy Paul Monet người Pháp, có đoạn: Thầy **chỉ định** con lãnh một vai

trò bạc bẽo mà nhân đạo. Con vì tâm tình cao thượng mà cứu vãn sự sụp đổ của một dân tộc đã hấp thụ một nền văn minh tối cổ.

*Lừa lọc nên hư do phép Tạo,  
Hưng suy **chỉ định** bởi đời câu.*

(Đức Quyền Giáo Tông).

*Các Chức sắc trần nhậm mấy Thánh Thất phải do nơi quyền Người (Thượng Phẩm) tuyên bố, liệu lượng tài sức mỗi người mà **chỉ định** phận sự.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## CHỈ GIÁO

指教

**Chỉ:** Dùng ngón tay để chỉ. **Giáo:** Dạy bảo.

**Chỉ giáo** tức là bày vẽ ra để chỉ dạy người.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Các con xa Thánh giáo của Thầy đã lâu, tưởng lòng hằng ước mơ hoài vọng, mà Thầy lâu đến để lời tâm huyết **chỉ giáo** cho các con, Thầy cũng buồn lòng mà thấy bày con lao nhao lổ nhố lặn hụp chìm đắm giữa cõi hư sanh này.

*Vãng vắng bên tai lời **chỉ giáo**,  
Mơ màng trong mộng Đấng uy nghi.*

(Thơ Thuần Đức).

## CHỈ HỒNG

**Chỉ:** Tơ hay sợi xe lại thành dây nhỏ, dùng để may để thêu.

**Hồng:** Màu đỏ.

**Chỉ hồng**, như chữ “*Tơ hồng*”, lấy tích từ “*Hồng ty 紅絲*” hay “*Xích thằng 赤繩*”, dùng để biểu trưng cho tình duyên do trời định phận.

Xem: Tơ Hồng.

*Nguyệt lão đem xe mới **chỉ hồng**,  
Cho duyên bè nước một nguồn thông.*

(Thơ Thuần Đức).

*Dưới mái trường quê kết **chỉ hồng**,  
Nguyễn Lê hai họ đẹp gia phong.*

(Thơ Chơn Tâm).

## CHỈ HUY

指揮

**Chỉ:** Làm cho người ta nhận ra cái gì bằng tay hoặc vật dùng làm hiệu. **Huy:** Phát tay.

**Chỉ huy** là sai khiến, tức điều khiển sự hoạt động của một lực lượng hay một tập thể có tổ chức.

Trong Huấn từ Thượng Sanh đọc trong buổi lễ nhậm chức Quyền Đầu Sư của Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước có câu: Cái quyền **chỉ huy** ấy phải được triệt để ủng hộ, kính nể, trật tự mới phân minh, mối giềng mới chặt chẽ, người cầm quyền mới có thể bảo thủ uy danh của Đạo, trụ vững tinh thần để điều khiển dìu dắt con cái của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ đi trọn vẹn trên đường Thánh Đức.

*Tánh cách **chỉ huy** toàn liệt địa,  
Đạo màu khô phục khắp đông kiên.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## CHỈ KIM

**Chỉ:** Dây bằng sợi dài và mảnh, chuyên dùng để khâu, thêu, may vá. **Kim:** Vật dùng để may vá thêu thùa.

**Chỉ kim**, như chữ “*Kim chỉ*”, là cọng chỉ cây kim, vật dụng của đàn bà con gái dùng để thêu thùa, may vá.

Chỉ kim còn dùng để nói về tính siêng năng tỉ mỉ của người phụ nữ.

*Gặp cơn rảnh nhà lan vắng khách,  
Công **chỉ kim** đèn sách học hay.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CHỈ MÀNH

**Chỉ:** Dây bằng sợi dài và mảnh, chuyên dùng để khâu, thêu, may vá, hoặc treo vật nhẹ. **Mảnh:** Mảnh, nhỏ để đứt.

**Chỉ mảnh** là sợi chỉ nhuộm để đứt. Như: Chỉ mảnh treo chuông.

***Chỉ mảnh** rối khá lo âu,  
Liệu chơn thoát khỏi vực sâu sau này.  
(Thanh Tâm Tài Nữ).*

## CHỈ THẮM

**Chỉ:** Tơ hay sợi xe lại thành dây nhỏ, dùng để may để thêu. **Thắm:** Màu đỏ.

**Chỉ thắm**, như chữ “*Chỉ hồng*” hay “*Tơ hồng*”, lấy tích từ “*Hồng ty* 紅絲” hay “*Xích thằng* 赤繩”, dùng để biểu trưng cho tình duyên do trời định phận.

Xem: **Tơ Hồng**.

*Hoà ái xe sắn đường **chỉ thắm**,  
Thuỷ chung rạng rỡ tấm son vàng.  
(Thơ Chơn Tâm).  
Nguyệt Lão đã xe dòng **chỉ thắm**,  
Lòng già nay cậy tấm tình son.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## CHỈ TRÍCH

### 指摘

**Chỉ:** Lấy ngón tay mà chỉ, trách. **Trích:** Lựa chọn, cáo giác tội lỗi của người khác.

**Chỉ trích** xoi mói những chỗ khuyết điểm của người, hoặc vạch cái sai, tìm cái xấu, nhằm mục đích chê trách, phản đối.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta thường mục kích người chức sắc hay có cái tự ái không đúng chỗ, ưa tiếng khen mà ghét lời **chỉ trích**.

*Chỉ trích thành tự kiêu tự đại,*

*Tu đừng cho vấp phải điều này.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

## CHỈ VẼ

**Chỉ:** Làm cho biết, cho thấy được điều cần biết để làm việc gì.

**Vẽ:** Chỉ, bày cho biết.

**Chỉ vẽ**, như chữ "*Chỉ bảo*", là bày vẽ để dạy cho biết một cách cụ thể.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Con nên để ý nhiều vào lời Thầy dạy dỗ, và cũng có nhiều Thánh Ngôn của chư Tiên vì thương con **chỉ vẽ** mà con chẳng để ý vào đó.

*Hễ ra tiền thì trẻ ắt ham,*

*Dầu thế khéo đừng tham không **chỉ vẽ**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỊ

1.- **Chị** là vai lớn hơn mình về hàng gái trong nhà, trong họ.

Như: Chị gái, chị dâu, chị họ, chị ngã em nâng.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển,



có câu: Trừ ra vợ chồng hay là **chị** em ruột, anh em ruột đặng chuyện vãn nhau nơi Tịnh đàn. Còn kỳ dư, như hai đảng muốn chuyện vãn nhau, phải có hai người chứng, một bên Nam, một bên Nữ.

*Nỗi em **chị** bởi đâu chẳng thuận,*

*Nỗi nhi tôn lẫn bản bên lưng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Em **chị** gái nặng tình hơn đôi chút,*

*Nhớ lớn khôn côی cút lụy nhà người.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Chị** là tiếng chỉ người đàn bà nào đó trên tuổi, hoặc ngang hàng với mình. Như: Chị chèo đò, chị đàn bà.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cần thiết là buổi hội diện giữa những bạn đạo cùng chung một chí hướng thương đời, buổi hội diện giữa anh lớn, **chị** lớn, em nhỏ trong đại gia đình để cho mọi người được cõi lòng sưởi ấm hầu trong năm mới cùng nhau bắt tay vào công việc với một tinh thần vững chắc.

*Đường xúm xít **chị** em ruỗi bước,*

*Dắt dìu nhau kẻ trước người sau.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Chọc cho có dịp suy, dịp nghĩ,*

*Đừng cho gằn máy **chị** đàn bà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỊ HẰNG

**Chị:** Tiếng chỉ người đàn bà nào đó trên tuổi, hoặc ngang hàng với mình. **Hằng:** “Hằng Nga 嫦娥”.

Tục truyền Hằng Nga là vợ của Hậu Nghệ. Khi Hậu Nghệ xin được thuốc trường sinh của bà Tây Vương Mẫu, Hằng Nga

trộm uống, bay lên cung trăng, biến thành vị tiên nữ rất đẹp và trẻ mãi không già.

**Chị Hằng** là tiếng dùng để chỉ người con gái đẹp, hoặc chỉ mặt trăng.

*Đổ ngọc **chị Hằng** cười ngả ngón,  
Trông hoa di gió ngủ thiu thiu.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## CHIA

**Chia** là san sẻ ra, phân ra, tức làm ra thành từng phần từ một chỉnh thể. Như: Chia tổ thành nhóm, chia đôi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Từ đây, các con sẽ cực nhọc hơn, vì Thầy phân phát phận sự cho mỗi đứa vì chẳng vậy, các con sanh nạnh nhau, tựa hồ **chia** phe phân phái, là điều đại tội trước mắt Thầy vậy, nghe à!

*Chín Trời mười Phật cũng là Ta,  
Truyền Đạo **chia** ra nhánh nhóc ba.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Từ đây nòi giống chẳng **chia** ba,  
Thầy hiệp các con lại một nhà.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHIA CÁCH

**Chia:** Làm ra thành từng phần, tách ra. **Cách:** Phân, ngăn xa nhau.

**Chia cách** là xa nhau vì cách trở, chỉ hai người hoặc hai vật bị phân cách chia lìa nhau.

Như: Núi non chia cách.

*Đã bày ra đủ trò **chia cách**,  
Lại vẽ thêm chi cánh mắt còn.*  
(Thơ Hoài Tân).

*Mưa chiều **chia cách** đường Ngưu Chửc,  
Nắng sớm khuấy dần dậm vó câu.*  
(Thơ Minh Phát).

## CHIA CƠM CẮN MUỐI

**Chia cơm:** Chia sót hạt cơm. **Cắn muối:** Hạt muối cắn nhường.

**Chia cơm cắn muối** ý muốn nói anh em hay vợ chồng sống chung, thương yêu nhau, phải biết nhường cơm chia muối cho nhau.

*Tình chung bền giữ một đời,  
**Chia cơm cắn muối** không dòi lòng thương.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHIA CƠM NHỊN MUỐI

**Chia cơm:** Chia sót hạt cơm. **Nhịn muối:** Nhịn muối để nhường người ăn.

**Chia cơm nhịn muối** là nhịn ăn để chia sót từng miếng cơm, từng hạt muối, ý muốn nói hết lòng giúp đỡ cho nhau lúc khó khăn.

*Lau giọt lệ, giải tai ương,  
**Chia cơm nhịn muối** đỡ đường khó khăn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHIA ĐAU SÓT THÂM

**Chia sót:** Cùng chia sẻ với nhau để cùng hưởng hoặc cùng chịu. **Đau thâm:** Đau đớn sâu thẳm.

**Chia đau sót thâm** là cùng chia sẻ với nhau về nỗi đau đớn và sâu thẳm.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Bà Đoàn Thị Điểm có giảng cơ dạy: Thiếp hơi còn lo lắng điều, nên chưa định chắc phải khởi dạy Chức sắc hay tín đồ, nhưng sở vọng để hết tâm giáo hoá nữ nhi bốn quốc, ấy là **chia đau sót thâm** cùng bạn đồng thuyền. Thiếp chỉ e không kham phận sự.

*Ngoài những người chẳng phải đồng bào,  
Vợ là bạn **chia đau sót thâm**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHIA GƯƠNG

**Chia:** Làm ra thành từng phần, tách ra. **Gương:** Mặt phẳng bằng thuỷ tinh, sau lưng có tráng thuỷ ngân dùng để soi.

**Chia gương** là nói khi từ biệt, lấy gương chia làm hai, mỗi người giữ một nửa, chỉ sự ly biệt.

Do tích: Từ Đức Ngôn và vợ là Lạc Xương Công Chúa gặp lúc loạn lạc, hai vợ chồng bèn hẹn nhau mỗi người giữ nửa mảnh gương soi, sau này hai mảnh gương ráp lại vợ chồng mới sum họp nhau.

Xem: **Gương vỡ lại lành.**

***Chia gương** căn dặn buổi trường đình,  
Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## CHIA LAO SỐT NHỌC

**Chia lao:** Lao khổ cùng san sẻ. **Sốt nhọc:** Nhọc mệt cùng sốt chia.

**Chia lao sốt nhọc** là chia sốt với nhau để cùng chịu những nỗi lao khổ và nhọc mệt.

Như: Tình vợ chồng phải biết chia lao sốt nhọc.

*Cơn nghèo khó chia lao sốt nhọc,  
Cuộc tử sanh kết tóc chẳng rời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHIA LY

**Chia:** Chia cắt. **Ly:** Lìa nhau.

**Chia ly** là chia lìa, cách biệt nhau.

Khi nói về cô hồn, ngạ quỷ, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Ngày cúng ấy là ngày chúng ta nhắc lại sự đau thảm **chia ly** với nhau trong kiếp sống. Còn kiếp chết của chúng ta sẽ được tương ngộ trên cảnh hư linh hằng sống kia, cái cảm tình của chúng ta ngày đó dầu cho dựa muối mà chúng ta nhớ cái thâm tình ấy là quý trọng.

*Chia ly thống thiết nơi trần khổ,  
Quy vị an vui chốn Niết Bàn.*  
(Thơ Hiến Pháp).

## CHIA PHẦN

**Chia:** Chia cách. **Phần:** Phần lìa.

**1.- Chia phần**, như chữ “*Phần chia*”, là một khối chia thành nhiều phần, nhiều mảnh.

Như: Đất nước bị chia phần trăm mảnh.

*Một cục máu **chia phân** mấy mảnh,  
Hình hài em tượng ảnh thân con.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**2.- Chia phân** có nghĩa là chia cắt, ý nói hai người, hai vật bị chia cách phân lìa với nhau.

Như: Chiến tranh đã chia phân hai vợ chồng, mỗi người mỗi ngã.

*Âm dương đôi nẻo **chia phân**,  
Tuý Sơn Vân Mộng mới gần đặng nhau.*

(Kính Thế Đạo).

## CHIA PHE PHÂN PHÁI

**Chia phe:** Chia, hay tách ra phe nhóm. **Phân phái:** Chia ra làm nhiều nhánh.

**Chia phe phân phái** là phân chia hoặc tách ra nhiều phe, nhiều nhánh khác, có ý muốn chống lại nhau.

Chia phe phân phái và lập tả đạo Bàng môn thuộc khoản 3, Đệ nhất hình trong Thập Hình của Lý Giáo Tông. Ai vi phạm sẽ bị trục xuất.

Thánh giáo Thầy có dạy: Từ đây, các con sẽ cực nhọc hơn, vì Thầy phân phát phận sự cho mỗi đứa vì chẳng vậy, các con sanh nạnh nhau, tựa hồ **chia phe phân phái**, là điều đại tội trước mắt Thầy vậy, nghe à!

*Kẻ nào cựu tâm **chia phe phân phái** là đứa thù nghịch của Thầy. Con hiểu à!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHIA PHÔI

**Chia:** Chia cách, chia lìa.

**Chia phôi**, như chữ “*Chia ly*”, là nói hai người chia lìa, xa cách nhau. Như: Nổi sầu chia phôi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Loài người do một nguyên căn mà thôi, bởi do tâm lý và tập quán của các nước, của các sắc dân, vì cái khác ấy mà **chia phôi** nhau, nghịch lẫn nhau, thù địch nhau, mà tranh tranh đấu đấu không ngừng.

*Ình ình trống giục thăm trường đình,*

*Đau nỗi **chia phôi** một chữ tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Muốn khuyên giảm bớt ái ân,*

*Lại e giục kẻ Tấn Tần **chia phôi**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHIA PHUI

Hay “*Chia phôi*”.

**Chia:** Chia cách, chia lìa.

**Chia phui**, như chữ “*Chia phôi*”, dùng để chỉ hai người rẽ chia nhau, mỗi người mỗi nơi.

Xem: Chia phôi.

*Cay đắng lần soi gương trí huệ,*

***Chia phui** chờ trải lối tang thương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thương ai đau đớn cùng chồng,*

***Chia phui** hồn trí não nồng canh khuya.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Tạm gác **chia phui**, vui gập gỡ,*

*Cùng nhau đan dứ suốt canh chầy.*

(Thơ Thuần Đức).

## CHIA RẼ

**Chia:** Chia cách, chia lìa. **Rẽ:** Chia tách ra.

**Chia rẽ** là chia cắt nhau, phân rẽ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nhân loại tàn sát lẫn nhau bởi không biết dùng khoa học vào việc phải, nên nó mới biến thành **chia rẽ** và chiến tranh.

*Bốn ngàn năm một gánh cơ đồ,  
Chia rẽ mãi mà điếm tô không kịp bước.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).  
Chung vầy sức mạnh non sông vững,  
Chia rẽ lòng dân ngọc cát lằm.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## CHIA SẼ

**Chia:** Sớt chia, tức cùng chịu hoặc cùng hưởng cái buồn vui của người khác. **Sẻ:** San sẻ, chia sớt.

**Chia sẻ** là cùng chung chịu những điều buồn khổ, hay cùng chung hưởng những điều yên vui để tỏ sự thông cảm với nhau.

Như: Gặp hoạn nạn cùng chia sẻ nhau từng chén cơm manh áo.

*Đắng cay ngọt béo cùng chia sẻ,  
Lá rách nhờ thương cũng đừng lành.  
(Thơ Thiên Vân).*

## CHIA SỚT

**Chia:** Sớt chia, tức cùng chịu hoặc cùng hưởng cái buồn vui của người khác. **Sớt:** Sẻ, chia bớt ra, lấy bớt ra một phần.



**Chia sớt** là cùng san sẻ cho nhau để cùng hưởng hoặc cùng chịu, tức no cùng nhau no, đói cùng nhau đói.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Giúp đỡ một người nghèo đói, cứu vớt một kẻ té sông, **chia sớt** thống khổ của người già cả tật bệnh, đó là làm điều nghĩa.

*Nếu khổ cực chung cùng **chia sớt**,  
Dầu sang vinh đờng bớt tình nồng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHIA TAY

**Chia:** Chia cách. **Tay:** Bộ phận nối liền với vai.

**Chia tay** là chào để rời nhau, xa nhau.

Trong bữa tiệc Hội Thánh uỷ lạo Chúc sắc, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cuộc hội hiệp vui vẻ này đã biến thành cái lệ bất di bất dịch, in sâu vào trí não của mọi người trong chúng ta, vì đó là một cuộc hội hiệp đầy thiện cảm chân thành, nồng đượm bao nhiêu vẻ thân mật khắng khít và sẽ ghi lại một kỷ niệm êm dịu trong tâm hồn của những người đến dự khi mà mỗi vị đều ý thức trong một vài ngày nữa đây sẽ có cuộc **chia tay**, kẻ ở lại nơi đại gia đình, người tản mát nơi tứ phương, để làm phận sự của người con thảo đối với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Chia phui một vẻ cảnh đài,  
Công linh buổi trước **chia tay** nặng lời.*  
(Tứ Nương Giáng Bút).  
*Thà cam chết sống với tình,  
**Chia tay** chẳng chịu sớm đành phụ nhau.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## CHIA TÌNH XẼ NGHĨA

**Chia tình:** Chia cắt mối thâm tình. **Xẻ nghĩa:** Chia cắt niềm đạo nghĩa.

**Chia tình xẻ nghĩa** là chia xẻ mối tình nghĩa, ý nói tình nghĩa vợ chồng thắm thiết, mặn nồng, giờ đây đành phải xa cách, ly biệt nhau.

*Vào nơi đạo đức rồi, dầu cho phải cát ái ly gia, **chia tình xẻ nghĩa**, máu thịt đoạn ly...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHIA VUI SÓT NHỌC

**Chia vui:** Vui mừng cùng san sẻ. **Sốt nhọc:** Khổ nhọc cùng sốt chia.

**Chia vui sốt nhọc** là chia sót, san sẻ cho nhau, vui cùng hưởng, nhọc cùng chịu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hơn nữa, quý vị là những người thân cận hằng ngày với tín đồ, hoà mình với nhơn sanh **chia vui sốt nhọc** với Bản Đạo trong mọi trường hợp thì quý vị chẳng nên khinh thường cái trách vụ cao đẹp của mình.

*Các con thương mến nhau, dìu dắt nhau, **chia vui sốt nhọc** nhau, ấy là các con hiến cho Thầy một sự vui vẻ đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHIA XẼ

**Chia:** Làm ra thành từng phần nhỏ. **Xẻ:** Chia dọc.

**Chia xẻ** là chia thành nhiều mảnh, làm cho không còn nguyên một khối nữa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Quý Vương lại thừa dịp hành tàng bất chánh của nhiều đấng trong Đạo mà giật giành, **chia xẻ** các con với Thầy.

*Chánh sách bất hoà không hội hiệp,  
Hoàn đồ **chia xẻ** khó chung đồng.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Bắc Nam một gốc ai **chia xẻ**,  
Chánh thể hoà nhân dựng thánh triều.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHÌA

**Chìa** là vật để mở khoá.

Như: Khi về nhà nhớ lấy chìa để mở khoá, khoá cũ bị sét mở hoài nên chìa bị gãy.

*Đặng vậy thanh sử tạc bia,  
Ôi con! khoá chặt không **chìa** thì sao?  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

***Chìa** đây Thầy sẽ sắp trao,  
Trao mà chọn lựa con nào chí tâm.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CHÌA KHOÁ

**Chìa:** Một vật để mở khoá. **Khoá:** Vật bằng kim loại dùng để đóng chặt cửa lại.

**Chìa khoá** là cái vật để mở khoá.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có nói: Sự khổ đau vì chúng sanh, vì Đạo, chính là **chìa khoá** mở cửa Bạch Ngọc Kinh để bước vào cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Sự thương yêu là **chìa khoá** mở Tam thập lục Thiên,  
Cực Lạc Thế Giới và Bạch Ngọc Kinh.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CHÍCH

1.- **Chích** là lấy mũi nhọn mà đâm vào da thịt, như chích thuốc, muỗi chích, ong chích.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ta thấy cả vạn vật ấy đối với ta rất có cảm tình, bởi lẽ đồng sanh, như đứa con nít con bướm đẹp đẽ thì mê lắm, tìm bắt, đến khi gặp con ong **chích** thì sợ sệt, mấy điều ấy làm cho con người tự tỉnh, đi tìm nguyên do của sự sống ấy, đó là khởi bước đầu sự tầm Đạo.

*Các con bị chứng bệnh tề,  
**Chích** châm cho lắm chẳng hề than ôi!  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

2.- **Chích** 隻 là chiếc, tức là mất một, không còn có đôi, có cặp nữa.

Như: Chích thân, chích cánh, phòng the chích bóng, chích bạn lia đôi.

*Học đạo thiếu văn thuyên **chích** lái,  
Cũng nên tìm kiếm một đôi pho.  
(Nhan Hồi-Tử Tư Giáng).  
Rêu phong ngõ hạnh sầu hoa cỏ,  
Nhạn **chích** phương trời quạnh nước non.  
(Thơ Tùng Chơn).*

## CHÍCH BẠN LÌA ĐÔI

**Chích bạn:** Lẻ bạn. **Lìa đôi:** Đôi bạn chia lìa nhau, mỗi người một phía.

**Chích bạn lia đôi** ý nói hai người yêu nhau hoặc vợ chồng đang sum họp, vui vẻ, giờ thì chia lìa, sống lẻ loi, cô độc một mình.

*Càng đeo đẳng nỗi phiền nỗi thảm,  
Càng thương thân **chích bạn lia đôi**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CHÍCH BÓNG

**Chích:** Chiếc, lẻ, mất một, không còn có đôi, có cặp. **Bóng:** Hình bóng.

**Chích bóng**, như chữ “*Chiếc bóng*”, là lẻ bóng, ý nói chỉ còn một mình khi phải xa cách người tình, hay người vợ hoặc chồng.

*Buồng the **chích bóng** sầu chinh phụ,  
Biết gửi về đâu nỗi đoạ trường.  
(Thơ Huệ Giác).*

## CHÍCH CÁNH

**Chích:** Chiếc, lẻ, mất một, không còn có đôi, có cặp. **Cánh:** Cánh chim.

**Chích cánh** là chỉ còn có một cánh.

Trong văn học, vợ chồng được ví như chim liền cánh, nếu người vợ hoặc chồng mất đi thì giống như chim bị chích cánh, không bao giờ bay được.

***Chích cánh** riêng vui con hạc lánh,  
Ngựa thuyền còn đợi nhánh tùng rơi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Sóng dậy tang thương hồng **chích cánh**,  
Trời diu thường phạt hoạ đồng cân.  
(Thanh Tâm Tài Nữ).*

## CHÍCH LẺ

**Chích:** Chiếc, lẻ, mất một, không còn có đôi, có cặp. **Lẻ:** Lẻ loi, chỉ có một mình.

**Chích lẻ** là đơn chiếc, lẻ loi có một mình, ý muốn nói đôi vợ chồng nếu có người mất đi, người còn lại phải sống trong cảnh chích lẻ.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Người tín đồ Đại Đạo không nên có hầu thiếp, trừ ra, khi đã bị **chích lẻ** giữa đường, cần chấp nối. Hoặc giả vợ chánh không con nối hậu, thì đăng phép cưới thiếp, song phải có vợ chánh ưng thuận mới đăng.

*Rủi có **chích lẻ** giữa đường thì được chấp nối.  
(Tân Luật).*

## CHÍCH MÁT

**Chích:** Chiếc, lẻ, mất một, không còn có đôi, có cặp. **Mát:** Hơi thiếu hụt, hơi non.

**Chích mát**, như chữ “Goá *bụa*”, là vợ hoặc chồng đã chết, sống đơn lẻ, không có đôi, có cặp.

*Tại nơi **chích mát** bóng tùng,  
Trần hoàn vì nỗi đau lòng hồng nhan.  
(Đạo Sử).*

*Điểu mai mấy lúc đẹp duyên hài,  
**Chích mát** là vì bởi tại ai.  
(Đạo Sử).*

*Tủi phận hờn duyên, duyên **chích mát**,  
Canh trâu hồn mộng dỗi theo chàng.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CHÍCH MÍCH

**Mích** (méch): Làm người khác không hài lòng.

**Chích mích**, như chữ “*Xích mích*”, là có sự va chạm nhỏ nhặt, lật vạt trong quan hệ với nhau mà sinh ra phiền hà hờn giận.

Xem: Xích mích.

*Cột người ra dạ dễ duôi,  
Sanh điều **chích mích** đâu nguôi dạ hờn.  
(Kinh Sám Hối).*

## CHIẾC BÁ

**Chiếc**: Một cái, một chiếc. **Bá** (bách): Cây bách hay cây bá, một loại cây dùng để đóng thuyền.

**Chiếc bá**, như chữ “*Chiếc bách*”, là chiếc thuyền gỗ bách, ví thân phận người phụ nữ trôi nổi trên mặt nước như chiếc thuyền gỗ bách.

Xem: Chiếc bách.

***Chiếc bá** linh đình thả giữa vời,  
Thôi tìm bến Phạm đậu an nơi.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## CHIẾC BÁCH

**Chiếc**: Một cái, một chiếc. **Bách** (bá): Cây bách hay cây bá, một loại cây dùng để đóng thuyền.

**Chiếc bách**, còn đọc “*Chiếc bá*”, là chiếc thuyền bằng gỗ cây bách (cây bá).

Do Kinh Thi có câu: *Phiếm bĩ bách chu tại bĩ trung hà* 泛彼柏舟, 在彼中河, nghĩa là chiếc thuyền gỗ bách trôi nổi giữa dòng sông kia.

Chiếc bách dùng để chỉ thân phận người đàn bà linh đình như chiếc thuyền gỗ bách nổi trôi trên mặt nước.

**Chiếc bách dập dồn dòng Bích Thủy,  
Phồn hoa mờ một giấc Huỳnh Lương.**  
(Đạo Sử).

## CHIẾC LÁ CHÀNG VU

**Chiếc lá của chàng Vu Hựu.**

Do tích Vu Hựu bắt được chiếc lá hồng có bài thơ của nàng cung nữ Hàn Thị thả trên dòng ngự cầu. Vu Hựu bèn đề hai câu thơ vào chiếc lá khác, rồi thả nơi đầu ngòi nước cho chảy vào cung. Cung nữ Hàn Thị, bắt được.

Sau Cung nữ Hàn Thị được thả và tình cờ kết duyên với Vu Hựu. Hai người sau khi thành hôn mới biết chiếc lá hồng đó làm mối.

*Cung đàn họ Bá may nên bạn,  
Chiếc lá chàng Vu chỉ cậy dòng.*  
(Thơ Hoài Tân).

## CHIÊM BÁI

瞻拜

**Chiêm:** Ngẩng mặt lên trông. **Bái:** Lạy.

**Chiêm bái** là đến không lạy, xem người khác lạy.

Ngày xưa trong các cuộc lễ tế, vua phái các hoàng thân hay đại thần thay mặt vua để lạy, vua không lạy, tức chỉ chiêm bái.

*Tôn nghiêm một cõi đời chiêm bái,  
Soi rạng đường tu ngọn đuốc hồng.*  
(Thơ Thuần Đức).



*Trẻ già nam nữ đồng **chiêm bái**,  
Vớ tấc lòng thành quyện khói hương.*  
(Thơ Huệ Phong).

## CHIÊM BAO

**Chiêm bao** là thấy những việc hay những hình ảnh hiện ra trong giấc ngủ.

Trong Đạo Sử, Đức Chí Tôn dạy Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung có câu như sau: Con nên thức lần giấc **chiêm bao** của chúng nó mà chớ nên đem mình buộc vào chỗ tối tăm ấy.

*Rẽ lối non sông thấy Động đào,  
Bừng con mắt tỉnh giấc **chiêm bao**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Ngắm coi cái nhỏ bây giờ,  
Nhớ trong cái lớn mịt mờ **chiêm bao**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Việc đã diễn ra ngoài tường tượng,  
Chuyện rồi nghĩ lại ngỡ **chiêm bao**!*  
(Thơ Thuận Đức).

## CHIÊM NGƯỠNG

瞻仰

**Chiêm**: Xem. **Ngưỡng**: Ngẩng mặt lên.

**Chiêm ngưỡng** là ngửa mặt nhìn lên, tức là nhìn một người, một bức tượng hay một nơi nào đó mà trong lòng mình rất tôn kính.

Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Em rất vui lòng mà đặng thấy quý anh và các bạn hội họp nơi đây đồng một dạ **chiêm ngưỡng** các Đấng đến đàn Tiên chỉ

bảo đôi lời đạo hạnh, khuyên răn tánh đức và các bạn cùng nhau lo bồi đắp nền tôn giáo, là cũng một phần lo bồi bổ giang sơn, từ mỗi vị lo thi hành nhiệm vụ của mình.

*Thần Tiên vốn chẳng xa chi,  
Có lòng **chiêm ngưỡng** nhưt thì giáng linh.*  
(Bài Trời Còn).

*Nghìn thu **chiêm ngưỡng** ai đâu tá?  
Cổ loạn hơi sương gió thổi dài.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## CHIÊM NGHIỆM

占驗

**Chiêm:** Xem xét. **Nghiệm:** Suy ngẫm, chứng thực.

**Chiêm nghiệm** là nhờ từng trải sự đời mà xem xét và đoán biết được.

Thánh giáo Thầy dạy Đức Quyền Giáo Tông có câu: Thầy hỏi sao con không **chiêm nghiệm** Thánh đức của Thái Bạch? Sao con không xét nét cho cùng lý lời vàng tiếng ngọc của vị Giáo Tông thiêng liêng mà noi gương theo đó.

*Vậy nên nhớ mấy lời Thầy, chẳng phải đọc sơ qua mà coi làm chơi, cần **chiêm nghiệm** kỹ lưỡng mà hiểu, nghe!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHIẾM

占

**Chiếm** là lán cướp của người để làm của mình.

Như: Như giành dân chiếm đất, chiếm của công làm của riêng, vùng bị địch chiếm đóng.

Thánh giáo Thầy có câu: Người hành đạo chẳng đủ quyền chế cái, kẻ tự cao muốn **chiếm** vị cầu danh, nghịch tư cách đối đãi với thế tình, gây ác cảm mà tạo thù oán.

*Núp phước tiêu điều làm chủ quỷ,  
Chiếm quyền bốn hướng một mình cam.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CHIẾM ĐOẠT

占奪

**Chiếm:** Giữ lấy làm của mình. **Đoạt:** Cướp lấy.

**Chiếm đoạt** là cướp lấy của người làm của mình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Con người khổ vì ham muốn cuộc đời, ham muốn hưởng thụ, ham muốn **chiếm đoạt**, ham muốn chế ngự, ham muốn phô trương, ham muốn khoái lạc về vật chất lẫn tinh thần.

*Nhìn vào lịch sử, những vụ “Phản Thu”, những vụ **chiếm đoạt** thu tịch đã xảy ra như một hệ luận trước những biến cố.*

(Lời Trần Thuyết).

## CHIẾN BÀO

戰袍

**Chiến:** Đánh giặc với nhau. **Bào:** Chiếc áo.

**Chiến bào** là áo của quân lính ngày xưa mặc để đánh trận, có kết vảy thép như vảy cá để đỡ tên đạn.

Chiến bào còn gọi là nhung y hay Giáp y (Áo giáp).

Như: Mặc chiến bào xông ra trận tiền.

*Chúc thêm bước tiến qua non Phật,  
Chiếm được chiến bào cứu nạn tai.*  
(Bạch Vân Giáng Bút).

## CHIẾN CÔNG

戰功

**Chiến:** Đánh nhau. **Công:** Công lao.

**Chiến công** là có công đi đánh thắng giặc. Công lao này còn được gọi là võ công.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Về sự diệt dục, Đức Phật có nói: “Chiến thắng mười vạn quân còn dễ hơn chiến thắng lòng mình, mình tự thắng được mình là **chiến công** oanh liệt nhất”.

*Hùng khí còn nêu thưởng chiến công,  
Uy linh để xây nền tự chủ.*  
(Cội Đạo Bốn Mùa).

## CHIẾN CHINH

戰征

**Chiến:** Đánh nhau. **Chinh:** Đem quân đi đánh giặc.

**Chiến chinh**, như chữ “*Chinh chiến* 征戰”, là chỉ sự đánh giặc, hay giặc giã.

Như: Nước nhà nguy biến, bốn phận kẻ nam nhi phải sẵn sàng chiến chinh.

Xem: Chinh chiến.

*Nợ cung kiếm **chiến chinh** là nghiệp,  
Giúp quốc dân sánh kịp tha bang.*

(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

*Sinh thời cộng hưởng vui sâu thúế,  
Kích nhường nhi ca khỏi **chiến chinh**.*

(Thơ Huệ Phong).

## CHIẾN ĐỊA

戰地

**Chiến:** Đánh nhau. **Địa:** Đất.

**Chiến địa**, như chữ “*Trận địa*”, là chỉ nơi mà hai bên dàn trận đánh nhau tại đó.

Ngày xưa, khi có chiến tranh, hai bên thường chọn một khu đất để làm bãi chiến trường, tức là nơi hai bên đánh trận với nhau, gọi là chiến địa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xương máu của đồng bào đã hao nhiều vì chiếc cuộc, hồn thiêng sông núi đang chờ đợi những đứa con thân yêu của quê hương đang xông pha ngoài **chiến địa** để cứu nguy cho dân tộc mà không biết ngày nào được trở về.

*Trường đình rẽ bước trong doanh bóng,*

**Chiến địa** tùy cơ kế vận trù.

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## CHIẾN MÃ

戰馬

**Chiến:** Chiến trận. **Mã:** Ngựa

**Chiến mã** là ngựa cỡi khi ra đánh giặc ở chiến trường, còn có nghĩa là ngựa chiến, ngựa giỏi.

*Gác bút, mài gương, lưng chiến mã,  
Lửa binh ngàn ngọn bốn phương trời.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## CHIẾN QUỐC

戰國

**Chiến Quốc** là tên một thời kỳ trong lịch sử Trung Quốc, cuối đời Xuân Thu, trước đời Tần, tức là từ Châu Uy Liệt Vương thứ 23 cho đến Tần Thủy Hoàng.

Thời Chiến Quốc có bảy nước mạnh: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy và Tần gọi là thất hùng, đánh nhau từ năm 403 đến 221 trước kỷ nguyên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Có khi lại dám liều cả tánh mạng để cho đời biết chí cao thượng của mình như Giới Tử Thôi đời **chiến quốc**!

*Trong đời Chiến Quốc gương phôi,  
Công thành thân thối ngũ hồ thong dong.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## CHIẾN SĨ

戰士

**Chiến:** Đánh giặc. **Sĩ:** Quân lính.

**Chiến sĩ** là quân lính đi đánh giặc, hoặc chỉ những người tranh đấu về chính trị.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có câu: **Chiến sĩ** tiếp tục ăn gan uống huyết lẫn nhau vì mỗi danh lợi ảo huyền. Ấy là Thiên cơ đã định.

*Dậm tuyệt vời trông tin **chiến sĩ**,  
Phòng sương riêng chạnh khách cô phòng.*  
(Thơ Thanh Thủy).

## CHIẾN SĨ TRẬN VONG

戰士陣亡

**Chiến sĩ**: Quân lính đi đánh giặc, hoặc chỉ những người tranh đấu về chính trị. **Trận vong**: Chết nơi mặt trận.

**Chiến sĩ trận vong** là chỉ chung các sĩ quan và binh lính bị tử trận nơi chiến trường khi đánh nhau.

Tại Toà Thánh, các Thánh Thất ở Tây Ninh, hằng năm vào ngày 15 hoặc 16 tháng giêng, tháng bảy, tháng mười đều có tổ chức cúng tế và cầu siêu cho các chiến sĩ trận vong.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nay là ngày kỷ niệm các **chiến sĩ trận vong**, các chiến sĩ ấy hy sinh cho quốc gia, vì nước nhà, vì nòi giống, vì nhơn loại họ không tiếc mạng sống...

Trong đạo Cao Đài bài “Kinh Cúng Chiến Sĩ” của Trung Đỗng, tức Trung tướng Nguyễn Văn Thành được Đức Hộ Pháp chỉnh văn lại và cho phép đồng nhi tụng đọc trong nghi lễ cúng tế Chiến Sĩ Trận Vong.

*Truy điệu **chiến sĩ trận vong**,  
Mấy vẫn siêu độ tỏ lòng tiếc thương.*  
(Cội Đạo Bốn Mùa).

## CHIẾN TƯỚNG

### 戰將

**Chiến:** Đánh nhau. **Tướng:** Tướng quân.

**Chiến tướng** là một ông tướng đi đánh trận, hoặc còn dùng với nghĩa bóng để chỉ người tài giỏi về một môn gì.

Như: Hưng Đạo Vương là một chiến tướng của nhà Trần, anh ta là một cầu thủ chiến tướng.

*Chiến tướng xưa đề danh cửa Á,  
Tùng quân nay dậy tiếng vùng Âu.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## CHIẾN TRÀNG

Hay “*Chiến trường*”.

**Chiến:** Đánh nhau. **Tràng** (trường): Khoảng đất rộng.

**Chiến tràng**, như chữ “*Chiến trường* 戰場”, là chỉ khoảng đất rộng để hai bên đánh giặc với nhau, tức chỉ nơi diễn ra các cuộc chiến tranh.

Xem: *Chiến trường*.

*Xông pha ra chốn chiến tràng,  
Đắng cay cam chịu gian nan không sờn.  
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).*

## CHIẾN TRANH

### 戰爭

**Chiến:** Đánh nhau. **Tranh:** Giành giật.

**Chiến tranh** là hai nước hay hai phe dùng võ lực đánh nhau để tranh giành đất đai hay quyền lợi.



Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hiện thời Đạo mới ra đời hơn bốn mươi năm, trong nước lại đương hồi bị nạn **chiến tranh** liên tiếp, chức sắc Phước Thiện vì thời cuộc mà chưa thực thi chính sách kinh doanh, khai thác kỹ nghệ, mở mang nông nghiệp sản điền.

*Hễ tướng soái **chiến tranh** là nghiệp,  
Đạo đức sao cho hiệp Thiên đài.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

***Chiến tranh** đất nước còn đau khổ,  
Tang tóc nhơn sanh vẫn hãi hùng.*

(Thơ Huệ Giác).

## CHIẾN TRẬN

### 戰陣

**Chiến:** Đánh nhau. **Trận:** Hình thể quân đội trong khi đánh nhau, một lần đánh.

**Chiến trận** là phép sắp trận để đánh nhau.

Chiến trận còn chỉ trận địa lúc đánh nhau, tức trận đánh nhau giữa quân đội hai bên.

*Ai cũng thủ thân nơi hỗn độn,  
Đời là **chiến trận** lúc đua tranh.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Thương gái kiên trinh mùa **chiến trận**,  
Thương trai nhiệt huyết bãi sa trường.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

## CHIẾN TRƯỜNG

### 戰場

**Chiến:** Đánh nhau. **Trường:** Khoảng đất rộng.

**Chiến trường** đồng nghĩa với “*Chiến địa* 戰地”, chỉ nơi hai bên đánh giặc với nhau, tức chỉ nơi diễn ra các cuộc chiến tranh.

Như: Liều thân nơi bãi chiến trường.

*Lưu hồng bạch cốt phơi sương,  
Hoàn cầu sôi nổi, **chiến trường** từ đây.*

(Đoàn Thị Diễm Giáng).

*Chăn bông áp ủ ai màn gấm,  
Gối đất co ro kẻ **chiến trường**.*

(Thơ Huệ Giác).

## CHIẾP MIỆNG

**Chiếp** (chép): Hai môi chặp lại phát thành tiếng. **Miếng**: Bộ phận dùng để ăn, nói.

**Chiếp miếng** là chặp môi và mở miệng cho kêu thành tiếng trước hay sau khi ăn uống.

Như: Chiếp miếng khen ngon.

**Chiếp miếng**, đồng nghĩa với chữ “*Chép miếng*”, còn là ngậm miếng lại rồi mở ra, tạo thành tiếng kêu khe khẽ để tỏ ý tiếc hoặc than phiền điều gì. Như: chiếp miếng thở dài, chiếp miếng than vắn.

*Đong đầy đức cả hoá kho vàng,  
Đừng thấy phận nghèo **chiếp miếng** than.*

(Đạo Sĩ).

*Mang tiền cỡi hạc đến Dương Châu,  
**Chiếp miếng** còn than nổi buổi đầu.*

(Đạo Sĩ).

## CHIẾT LIỄU

折柳

**Chiết:** Bẻ. **Liểu:** Dương liễu.

**Chiết liễu** là bẻ cành liễu.

Theo sách Tam Phụ Hoàng Đồ, Bá kiêu là một cây cầu nằm về hướng đông của Trường An.

Đời Hán, khi tiễn bạn tới cầu Bá Kiêu, người ta thường bẻ một cành liễu để tặng bạn làm cây roi ngựa. Cầu này về sau thành tên cầu “Chiết liễu”.

Nghĩa bóng: Tiễn đưa, tổng biệt nhau.

Xem: Bẻ liễu.

*Chiết liễu mén trao thi Bạch thoại,  
Trường đình kính tặng chén quỳnh tương.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CHIẾT QUẢ

折果

**Chiết:** Bẻ, hái, làm giảm bớt. **Quả:** Kết quả.

**Chiết quả** là làm tiêu mòn cái kết quả xấu của kiếp trước, tức là giảm nghiệp quả.

Trong thành ngữ Việt Hán có câu: “*Tương công chiết quả* 將功折果” là lấy công quả mình tạo lập mà giảm trừ quả nghiệp tiền khiên.

*Ai mau bước đặng gặp mới chánh dẫn truyền mà lần  
lập công **chiết quả**, để lánh cả muôn điều phiền não về  
sau.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHIÊU

### 招

**Chiêu** là vờ, mời, gọi đến.

Như: Chiêu an, chiêu bài, chiêu tài tấn bửu, chiêu hiền nạp sĩ, chiêu oán chuốt hờn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ấy vậy, biết mình làm lạc, tự chữa cái ăn năn, đó là điều quý báu, chứ biết lỗi mà cứ ngoan cố đi vào chỗ sai lầm, đó là tự **chiêu** kỳ hoạ.

*Lành dữ nơi mình **chiêu** phước hoạ,  
Thành tâm ắt thấy hết thân mình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Chiêu** mỗi hàng dặng kẻ yêu đương,  
Ắt có thưở khai trương tiệm lớn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHIÊU AN

### 招安

**Chiêu**: Kêu gọi về với mình. **An**: Yên ổn.

**Chiêu an** tức là kêu gọi kẻ phản loạn, bọn giặc cướp hàng phục, bãi binh, để đất nước được yên ổn.

Kê Lạc Biên chép: Đời Tống Kiến Viêm thường hay chiêu an giặc cướp, nên sau đó ngoài dân gian có câu hát: *Dục đắc quan, sát nhân phóng hoả thọ chiêu an* 欲得官, 殺人放火受招安, nghĩa là muốn được làm quan thì giết người đốt nhà rồi để triều đình chiêu an.

*Kỳ ba mở Đạo cứu đời,  
**Chiêu an** thế giới khắp nơi hoà bình.*

(Thất Nương Giáng bút).

*Chiêu an tả đạo, trừ tà khí,  
Độ tận quần sanh, chiếu cứu tinh.  
(Lý Giáo Tông Giảng).*

## CHIÊU HIỀN

### 招賢

**Chiêu:** Vẫy, kêu gọi về với mình. **Hiền:** Người có tài năng và hiền đức.

Ngày xưa, những vị minh quân ưa chuộng kẻ hiền tài, thường dâng bằng kết nạp hiền tài, thân dụng danh sĩ để giúp vua trị nước, đó gọi là chiêu hiền hay nạp sĩ.

*Bóng người tri kỷ mòn đôi mắt,  
Tấm bằng chiêu hiền nhạt nét sơn.  
(Thơ Hoài Tân).*

## CHIÊU HỒN

### 招魂

**Chiêu:** Vẫy, kêu gọi. **Hồn:** Một thực thể vô hình trong con người.

**Chiêu hồn** là dùng pháp thuật mà kêu gọi người chết trở về nói chuyện.

Đối với Phật giáo, Chiêu hồn là kêu gọi hồn người chết trở về để thiết lễ cúng tế cầu siêu.

Trong tôn giáo Cao Đài, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có nói rằng: Chức Sắc Thiên Phong là người cầm phướn **chiêu hồn** dìu dắt chúng sanh thoát khổ, mà đi đến đâu đều bị họ chê bai, biếm nhẽ, kích bác, hân hủi đủ thứ...

**Xem:** Phướn chiêu hồn.

*Hay thắng chẳng đặng đời, anh phải nhịn,  
Về cõi Tiên toan tính phép **chiêu hồn**.*

(Văn Tế Bảo Đạo).

*Phát phước **chiêu hồn** quy lối cũ,  
Vén màn mờ ám cứu nhơn sanh.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## CHIÊU MỘ

### 招募

**Chiêu:** Kêu gọi. **Mộ:** Cầu tìm khắp nơi.

**Chiêu mộ** là kêu gọi người đến làm việc hoặc đi lính.

Chiêu mộ binh là chiêu tập binh lính tình nguyện, rồi trả tiền thuê cho họ, khác với chế độ trưng binh là những người lính ứng mộ.

Như: Chiêu mộ binh lính.

*Dối sai Tỳ Vũ ân cần,  
Ra đi **chiêu mộ** tôi thân Hàn Châu.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## CHIÊU PHƯỚC HOẠ

**Chiêu:** Vời, vẫy gọi đến với mình. **Phước** (phúc) **hoạ:** Phước đức và tai hoạ.

**Chiêu phước hoạ**, như chữ “*Chiêu phúc hoạ* 招福禍”, là mời cái phước và cái hoạ tới.

Thật vậy, Nho có câu: *Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo* 善有善報, 惡有惡報, nghĩa là lành có lành báo, ác có ác báo,

như vậy mình làm lành tức mời điều lành sang, làm điều ác thì rước điều ác đến.

*Lành dữ nơi mình **chiêu phước họa**,  
Thành tâm ắt thấy hết thần minh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHIÊU QUÂN

昭君

**Chiêu Quân** là tên một cung nhân đời nhà Hán, có sắc đẹp, được phong làm Tây Phi.

Khi Hung Nô đem binh sang đánh Trung nguyên, vua nhà Hán buộc phải đem nàng Chiêu Quân cống Hồ để xin cầu hoà, bãi việc binh đao.

Xem: Hán Chiêu Quân.

*Thương trời rặng lao xao cánh nhận,  
Đến đưa tin cửa Hán **Chiêu Quân**.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Hàm **Chiêu Quân** trọn nghĩa phụ thần,  
Hơn giúp Hơn Tôn Phu Nhân gươm cật ngựa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHIÊU QUÂN CỐNG HỒ

昭君貢胡

**Chiêu Quân**: Tên một cung nhân đời nhà Hán. **Cống**: Dâng nộp, thường dùng chỉ nước Phiên thuộc đem vật quý dâng cho vua nước lớn. **Hồ**: Rợ Hung Nô.

Chiêu Quân tên thật là Vương Tường, một giai nhân ở đất Việt Châu được vua Hán Nguyên Đế nằm mộng thấy, bèn sai Mao

Diên Thọ đến phủ Việt Châu tìm kiếm. Diên Thọ đến đó chọn được hai mỹ nữ: Chiêu Quân và Lỗ Kim Định.

Gia đình Kim Định lấy vàng hối lộ cho Mao Diên Thọ, còn Chiêu Quân thì không có, nên Thọ cho vẽ hình Chiêu Quân có một nốt ruồi đen dưới khoé mắt, còn Kim Định thì người đẹp hoàn toàn. Do vậy, vua Nguyên Đế bèn chọn Lỗ Kim Định làm ái phi. Còn Chiêu Quân thì bị chiếu giả của Mao Diên Thọ và Kim Định đày vào Lãnh cung.

Lâm Hoàng Hậu biết được oan tình của Chiêu Quân, bèn tâu với Nguyên Đế. Vua Hán tức giận, truyền bắt Diên Thọ xử trảm, cho đày Lỗ Kim Định vào lãnh cung và triệu nàng Chiêu Quân vào cung phong cho chức Tây Phi.

Mao Diên Thọ chạy thoát, trốn sang đầu vua Hung Nô, rồi bày mưu cho Hung chúa cử đại binh sang đánh Trung nguyên, uy hiếp vua Hán. Hán Nguyên Đế buộc phải đem nàng Chiêu Quân cống Hồ để xin cầu hoà, bãi việc binh đao.

Lúc thuyền đi đến ải Nhạn Môn quan, Chiêu Quân buồn thảm, ngòi gầy đàn tỳ bà để tỏ nỗi lòng thương chúa và nhớ nhà.

Đến nước Hồ, Chiêu Quân ra mắt Hung Chúa, được nhà vua hết sức quý trọng. Nhờ vậy, nàng mới tâu xin vua Hung Nô bắt Mao Diên Thọ là một tên phản thần đem ra chém đầu. Và sau đó nàng mượn tiếng đi dâng hương trên cầu Bạch Dương Hà, rồi gieo mình xuống dòng sông đang chảy xiết.

Ở ngoài hành lang Báo Ân Từ về phía Nữ phái cũng có vẽ một bức tranh lấy tích “*Chiêu Quân cống Hồ* 昭君貢胡” để nói lên tấm gương trung trinh tiết liệt của một nàng nhi nữ.

**Chiêu Quân** chịu giã từ đất Hớn,  
 Thân **cống Hồ** ngất ngưỡng tha bang.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

**Chiêu Quân** được chọn vào cung cấm,  
 Hình mỹ nhân, Thọ chấm nốt ruồi.



*Cống Hồ tính chuyện êm xuôi,  
Mà dòng Bích Thủy chưa vui tấm trinh.  
(Báo Ân Từ).*

## CHIÊU TẬP

### 招集

**Chiêu:** Vẫy, mời gọi. **Tập:** Tụ họp lại.

**Chiêu tập** là vờ về nhóm lại, tức là kêu gọi nhiều nơi tập họp lại, như: Chiêu tập binh mã.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Thịt cá giúp cho sức tiêu hoá rất mạnh, làm cho người ta ăn uống quá độ, chuyển động kích thích cả phần huyết nhục trong châu thân mà **chiêu tập** những tình dục xấu xa, lôi cuốn con người vào vòng tội lỗi.

*Chiêu tập hồn thi bước Đạo diu,  
Non xưa chớp cánh nhận trông theo.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

*Đạo nghiệp biểu dương nền Chánh Giáo,  
Cơ Đồ **chiêu tập** sức nhơn công.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CHIẾU

1.- **Chiếu** là đồ dệt bằng cối, tre, mây, dùng để trải ra ngồi, nằm. Như: Trãi chiếu, chiếu bông, chiếu chần.

Nói về Giới Tử Thôi, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Số là trước ngày phong thưởng, Tử Thôi lóng nghe bọn quần thần nhóm nhau, giành lộc tranh công, lấy làm hổ-thẹn chung, nên vào trào cung hạ có một lần, rồi từ đó về sau cáo bệnh ở nhà, dệt **chiếu** mà nuôi mẹ già.

*Chừ sao chẵn **chiếu** lạnh lòng,  
Phím loan nín bật, tranh tòng đứt dây.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Biết bót cơn chung **chiếu** chung mừng,  
Cứ giữ tánh thông dung ché nữ sắc.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Chiếu 照** là soi vào, rọi đến, tức hướng luồng sáng phát ra đến một nơi nào đó.

Như: Mặt trời chiếu trước thềm nhà, ngọn đèn chiếu khắp phòng, chiếu x quang.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Bàn đạo chĩnh để lời cho các đạo hữu rõ đặng lưu tâm mà hành sự, chớ con đường tuy chón chỡ, triền núi vẫn khó qua, song ngọn đèn Trời đã **chiếu** tỏ mà diu dắt các đạo hữu, thì nhiều ít gì rồi sau cũng đến chốn được.

*Sắc huỳnh **chiếu** roi vàng đường hạc,  
Cõi Huỳnh Thiên nhẹ thoát chơn Tiên.  
(Kinh Tận Độ).  
Lòng thành một tấm Trời soi xét,  
Gương rạng nghìn thu nguyệt **chiếu** minh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**3.- Chiếu 照** là dựa vào, căn cứ theo điều đã được quy định thành văn bản. Như: Chiếu luật, chiếu y.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đại Đạo Tam Kỳ hồng khai tại cõi Nam, đã **chiếu** theo Thiên thơ, Hội Tam giáo, mà vớt chúng sanh thoát vòng ly khổ, thiệt thiệt, hư hư, một mảy chi, cũng chẳng qua là máy Thiên cơ mà thôi.

***Chiếu** nữ lịnh Từ Huyền thọ sắc,  
Độ anh nhi nam, bắc, đông, tây.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

**4.- Chiếu 詔** là tờ của vua hoặc Đức Chí Tôn ban bố xuống. Như: Chiếu chỉ, mật chiếu, chiếu dời Đô.

Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có dạy: Vì Tam Kỳ Phổ Độ, Thiên Địa hoàng khai, nơi Tây Phương Cực Lạc và Ngọc Hư Cung mật **chiếu** đã truyền siêu rỗi chúng sanh.

*Nâng ly vừa cạn hạc reo vang,  
Rằng **chiếu** đòi ông đến điện vàng.  
(Thiên Thai Kiến Dện).*

## CHIẾU CỐ

照顧

**Chiếu:** Soi rọi đến. **Cố:** Quay đầu lại để nhìn.

**Chiếu cố** là xem đến, đoái đến.

Thánh giáo Đức Tôn Sơn Chơn Nhơn có câu: Khi mở Đạo nơi ấy thì Hộ Pháp có lòng **chiếu cố**, hằng hứa rằng về Toà Thánh thì liệu lượng cùng Hội Thánh mà giúp kẻ cô thế truyền Đạo tha phương. Lại bị cường quyền áp chế từ thử.

*Phước trạch nhà ta trên **chiếu cố**,  
Lấy gương đức hạnh để soi mình.  
(Thơ Hoài Tân).*

## CHIẾU CHẴN

**Chiếu:** Đò dẹt bằng cối, dùng trải ra để ngồi, nằm. **Chẵn:** Mền, vật dùng bằng vải, len để đắp cho ấm.

**Chiếu chẵn** tức chiếu và mền.

Chiếu chặn dùm để nói tình nghĩa vợ chồng thắm thiết, vì cùng nằm chung chiếu, cùng đắp chung mền.

*Dầu một đêm cũng nghĩa **chiếu chặn**,  
Hương chi bạn khó khăn bao nữ phụ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHIẾU CHỈ

詔旨

**Chiếu:** Một bản văn của vua ban hành công bố cho dân biết.

**Chỉ:** Lệnh bằng văn bản của vua, chúa.

**Chiếu chỉ** là tờ giấy ghi chép mệnh lệnh của nhà vua ban xuống cho triều thần và dân chúng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bản Cảnh có câu: Từ thuở ta vâng **chiếu chỉ** đến trấn nhậm nơi đây, ta một tấm lòng lo cho lê thứ dựng an cư lạc nghiệp, thanh vượng mùa màng, mỗi mỗi đều hàng lo lắng cho chúng sanh nơi phần trách nhậm.

*Diêu Trì Cung nội nghị vừa an,  
Ngọc Đế lệnh truyền **chiếu chỉ** sang.*  
(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Nơi Ngọc Hư còn đang định án,  
**Chiếu chỉ** phân cho hãn tội tình.*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

## CHIẾU DIỆU

照耀

**Chiếu:** Soi sáng. **Diệu:** Rực rỡ.

**Chiếu diệu** là chiếu sáng rực rỡ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đến khi tất cả niệm ngũ nguyên cũng vậy, Bản Đạo định tâm, dồn cả đức tin biến thành một huệ quang **chiếu diệu** đem vào Bát Quái Đài rồi, đợi cho Bát Quái Đài trả lời khi ấy ở trong đó ánh sáng tỏa ra, Bản Đạo cúi đầu niệm thể cho cả thầy.

*Đẹp xinh cảnh vật đời ngàn,  
Hào quang **chiếu diệu** khai đàng thẳng Thiên.*

(Kinh Tận Độ).

*Hào quang **chiếu diệu** Cao Đài,  
May duyên nay đã gặp ngày siêu sanh.*

(Kinh Thế Đạo).

## CHIẾU DỤ

### 詔諭

**Chiếu:** Văn bản của vua hay Thượng Đế ban xuống cho dân.

**Dụ:** Lời truyền của vua cho bề tôi hay dân chúng.

**Chiếu dụ** là chiếu chỉ hay lời huấn dụ của vua hay Đức Chí Tôn ban xuống cho dân hoặc chúng sanh biết.

*Tuy quyền Thầy chí Thánh mà rằng,  
Không hạ thế, xác thân đâu **chiếu dụ**.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## CHIẾU ĐẤT MÀN TRỜI

**Chiếu đất:** Lấy đất làm chiếu ngủ. **Màn Trời:** Lấy trời là mùng hay màn.

**Chiếu đất màn trời** là tả cảnh sống ăn ngủ ngoài trời, lấy đất làm chiếu lấy trời làm màn, không nhà không cửa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trước cảnh máu xương chồng chất gây nên bởi chiến cuộc, trước cảnh **chiếu đất màn trời**, của mấy trăm nạn nhân bão lụt miền Trung đang vất vả khóc than, vì đói rách cơ hàn, chúng ta những người đã xả thân cầu đạo, có vui sướng gì mà hỉ hạ chơi Xuân, hoang phí đồng tiền để làm khách phong lưu trong buổi trà dư tửu hậu.

*Bầu nước đai cơm nằm **chiếu đất**,  
Co tay làm gối đắp **màn trời**.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

## CHIẾU GIÁM

### 1. CHIẾU GIÁM 照監

**Chiếu:** Soi sáng, tức hướng luồng ánh sáng phát ra đến một nơi nào đó. **Giám:** Xem xét.

**Chiếu giám** là soi rọi và xem xét.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Song lần Âm quang ấy có giới hạn, nghĩa là nơi nào ánh linh quang của Chí Tôn chưa **chiếu giám** đến thì phải còn tối tăm mịt mờ, chẳng sanh chẳng hoá.

*Tưởng nghĩa đồng môn xin **chiếu giám**,  
Niệm tình cố hữu ứng phò trì.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

*Thành nguyện Chí Tôn ân **chiếu giám**,  
Một ngày ngục thất ngoại ngàn thu.*

(Thơ Thái Bộ Thanh).

### 2. CHIẾU GIÁM 照鑑

**Chiếu:** Soi sáng, tức hướng luồng ánh sáng phát ra đến một nơi nào đó. **Giám:** Tắm gương.

**Chiếu giám** là một tấm gương sáng, được đặt trong một cái đài, gọi là “*Chiếu giám đài* 照鑑臺”, hoặc “*Minh cảnh đài* 明鏡臺”, dùng để soi rọi các Chơn hồn khi thác xuống thấy đặng những hành vi thiện ác trong kiếp sống nơi cõi thế gian.

Trong Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp nói về Minh Cảnh Đài như sau: “Trước mặt chúng ta, chúng ta thấy khi trước chúng ta làm những việc gì, nay nó sẽ chiếu lại cho xem chẳng khác gì mình xem tuồng hát bóng vậy. Mỗi khi mình hành động gì trong kiếp sanh khi xưa, hôm nay đều ngó thấy trước mặt, và cây cân công bình ấy tùy theo nên hư, tội phước mà hiện tượng ra hết thảy, quyết đoán một cách công bình, không sai chút nào hết. Phải chăng đó là huyền bí của Toà Thiêng Liêng ấy”.

*Đài **Chiếu giám** cảnh minh nhẹ bước,  
Xem rõ ràng tội phước căn sinh.  
(Kinh Tận Độ).*

## CHIẾU Y

照依

**Chiếu:** Dựa theo, căn cứ. **Y:** Theo.

**Chiếu y** là căn cứ theo.

Trong đạo Cao Đài, từ “Chiếu y” thường được dùng đặt ở phần đầu của một Thánh Lịnh, Đạo Lịnh, hay Đạo Nghị Định.

Trong Đạo Nghị Định Thứ Bảy có câu: **Chiếu y** Đạo Nghị Định số ba và số bốn ban quyền hành cho Hội Thánh Cửu Trùng Đài Nam Nữ lưỡng phái.

*Vậy phải **chiếu y** Bạch Ngọc Kinh, chư Thánh lập họ mình.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHIẾU MINH

照明

**Chiếu:** Soi tỏ. **Minh:** Sáng, rõ ràng.

**Chiếu minh** là rọi sáng, soi tỏ, tức chiếu sáng những chỗ tối tăm, hoặc soi tỏ nơi lòng ám muội.

*Tuy là Trời Đất rộng thênh,  
Mắt đường sao nháy **chiếu minh** lòng người.  
(Kinh Sám Hối).*

*Lòng thành một tấm Trời soi xét,  
Gương rạn nghìn thu nguyệt **chiếu minh**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

## CHIẾU NHŨ LỊNH

照乳令

**Chiếu:** Căn cứ theo. **Nhũ:** Vú, chỉ người đàn bà, Đức Mẹ. **Lịnh (Lệnh):** Mệnh lệnh.

**Chiếu Nhũ lịnh** là căn cứ theo lịnh của Mẹ, tức là theo mệnh lịnh của Đức Phật Mẫu.

***Chiếu nhũ lịnh** Từ Huyền thọ sắc,  
Độ anh nhi nam, bắc, đông, tây.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## CHIỀU

**1.- Chiều** chỉ khoảng thời gian từ sau buổi trưa đến trước trời tối. Như: Trời chiều, bữa cơm chiều, mưa chiều.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Đạo Trời soi gương rạn, khá biết tình mộng hồn, kiếp sanh chẳng bao lâu, đừng đợi đến ngày cùng tận. Nơi trường



thi công quả, nên cân lấy phước phần, chẳng sớm trau thân, rùng **chiều** ác xế.

***Chiều** thu nhắc ủ ê cảnh hạn,  
Nhấp nhô xem cánh nhận về non.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Những áo quần rán sẫm nhiều nhiều,  
Giữ tinh sạch mọi **chiều** thay đổi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Chiều** còn có nghĩa là làm theo hoặc đồng ý cho làm theo ý thích để được vừa lòng.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Lão cũng hết lòng **chiều** theo tánh từ bi của Đức Thượng Đế, bằng chẳng thì Lão xuống tay bôi xóa hết trường công quả Đại Đạo, thì chúng sanh hết trông mong, mà kẻ chác tội lỗi cũng khó bề lấy sức phàm phu để gây nên rối rắm nữa.

*Trăm cay ngàn đắng cũng **chiều**,  
Quý thân quân tử, dám liều với thân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Phải **chiều** tánh trí con lanh lẹ,  
Hay tối tăm giải lẽ cho vừa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Chiều** là phía, bề, hướng đi trên một đường, hướng quay chung quanh một điểm.

Như: Chiều bên phải, chiều gió, thuyền xuôi theo chiều gió.

*Trương buồm hạnh đức xuôi **chiều** gió,  
Đưa khách phồn hoa lánh nẻo phiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Buông khơi đợi lúc đường xa lướt,  
Núp gió theo **chiều** nẻo tắt do.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## CHIỀU CHUỘNG

**Chiều:** Làm theo ý muốn người khác. **Chuộng:** Thường quý và thích hơn những cái khác.

**Chiều chuộng** là hết sức chiều để làm vừa lòng vì yêu, hay vì coi trọng.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Võ Tắc Thiên hoang dâm thái thậm, Tuỳ Dương Đế lỗi đạo muôn phần, khi Sở Hạng bạo ngược vô biên, Tần Thủy Hoàng hôn quân cực điểm, nhưng than ôi! máy Thiên cơ buổi nọ, nếu phải **chiều chuộng** một ít vị công thần bị khép vào vòng những kẻ đã chịu sở bức, thì phải thay đổi, bôi xoá sự nghiệp non sông của những chúa tể ngu muội ấy chăng?

*Ví được lang quân **chiều chuộng** lắm,  
Chữ tòng khuyên gặng chớ bê tha.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## CHIỀU HÔM

**Chiều:** Khoảng thời gian từ sau trưa đến trước tối. **Hôm:** Thời gian buổi tối.

**Chiều hôm** là chỉ lúc mặt trời sắp lặn, khuất dưới rặng cây, ngọn núi.

Như: Nắng quái chiều hôm.

*Đờn nhấn khách năm cung nhật trở,  
Vệt mây đen gió thổi **chiều hôm**.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## CHIỀU LÒN

**Chiều:** Làm theo ý muốn người khác. **Lòn:** Khúm núm, xu phụ người.

**Chiều lòn** là chiều chuộng, lòn cúi, hạ mình cho vừa lòng người khác.

Ca dao có câu: Phải chi nhan sắc em còn, Anh lặn vô đó chiều lòn cũng ưng.

*Tâm sự học Đạo bao nhiêu khổ,  
Nhưng cũng **chiều lòn** mới trừ danh.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Cảnh chùa Gò kén thon von,  
Tạm nơi cửa Phật **chiều lòn** người ta.*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

*Vòng nô lệ, phải **chiều lòn**,  
Càng nghĩ thẹn thường với nước non.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## CHIỀU LUY

**Chiều:** Theo ý muốn người khác. **Luy:** Nhấn nhục chiều theo ý người, vì mình cần đến người.

**Chiều luy**, như chữ “*Chiều lòn*”, là nhấn nhục lòn cúi, hạ mình cho vừa lòng với người khác.

***Chiều luy** đòi phen xem quá tục,  
Nghĩ không đỡ luy phải cười khan.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tập biết khôn **chiều luy** nhà chồng,  
Tập cho hiểu đạo tòng là đạo cả.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHIM

**Chim** là loài vật có lông, có cánh bay được. Như: Chim sa cá lặn, bóng chim tắm cá.

Thánh giáo Thầy có dạy: **Chim** về cội, nước tách nguồn, từ xưa kiếp con người giữa thế chẳng qua là khách đi đường. Phận sự muốn cho hoàn toàn cần phải có bền chí và khổ tâm. Có bền chí mới đạt phẩm vị thanh cao, có khổ tâm mới rõ tuồng đời âm lạnh.

*Chiu chít như **chim** con khuấy bóng,  
Mới vui rồi tới chịu đeo sầu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cội Bắc **chim** về chiều ngã bóng,  
Non Nam ác ló ánh tan sương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cung trượng **chim** đỡ thế nào đang,  
Mắt phước ôn nhu ấy mắt nhàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHIM CÂY VOI CÀY

**Chim cày:** Chim phụ Thuấn cày lúa. **Voi cày:** Voi giúp cày ruộng.

**Chim cày voi cày** nói việc Ngu Thuấn bị cha và mẹ ghen bắt ông đi cày cấy một mình ở núi Lịch Sơn có nhiều thú dữ để hại ông.

Nhưng nhờ lòng hiếu thảo, nên Trời khiến voi đến cày, chim đến nhặt cỏ.

Xem: Lịch Sơn.

*Trời xui **chim cày voi cày**,  
Lòng thương cha mẹ đêm ngày vái van.*  
(Quang Cảnh Tòa Thánh).

## CHIM CHÓC

**Chim:** Loài vật có lông, có cánh bay.

**Chim chóc** là tiếng nói chung về các loài chim. Như: Chim chóc bay vô rừng.

*Dưới ánh nắng chói chang nóng bức,  
Trên tàn cây **chim chóc** lặng im.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CHIM HỒNG VỖ CÁNH

**Chim hồng:** Ngõng trời, một giống chim như con ngõng bay cao và xa. **Vỗ cánh:** Đập cánh để bay.

**Chim hồng vỗ cánh** là chim hồng bay cao, ý chỉ người có chí cao xa.

Xem: Hồng học chí.

*Thoả tình cá lý tung mình vọt,  
Thích chí **chim hồng vỗ cánh** bay.  
(Thơ Hoài Dương).*

## CHIM HƯỚNG VỀ NON

**Chim:** Loài vật có lông, có cánh bay được. **Hướng về non:** Quay lại phía núi.

Sáng chim từ núi bay đi khắp nơi, đến chiều đàn chim phải hướng về non để tìm tổ ấm.

**Chim hướng về non** ý nói người tìm về nguồn cội.

Xem: Thuyền quày lại bến.

*Thuyền sớm ra khơi quày lại bến,  
**Chim** chiều bạt gió **hướng về non**.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CHIM KẾT CÁNH

**Chim kết cánh** ý nói vợ chồng khăng khít, gắn bó không rời nhau.

Do điển tích “*Tỷ dực điểu* 比翼鳥”, tức là một loài chim chỉ có một bên cánh, nên lúc nào con trống và con mái cũng phải kết cánh lại thì mới bay được, gọi là chim kết cánh.

Trong bài Trường Hận Ca của Đỗ Phủ có câu: *Tại thiên nguyện tác tỷ dực điểu* 在天願作比翼鳥, nghĩa là trên trời nguyện làm chim liền cánh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: **Chim kết cánh**, cây liền cành; rất đổi là con vật mà cũng có tình ái thay, nên luật thiên nhiên lấy tình ái làm căn bản hoá sanh cả vạn loại.

*Chim kết cánh, cây liền cành,  
Còn thân thiếp chịu một mình đơn cô.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CHIM LIỀN CÁNH

**Chim:** Loài vật có lông, có cánh bay được. **Liền cánh:** Cánh hai con chim phải kết liền lại với nhau.

**Chim liền cánh**, như chữ “*Chim kết cánh*”, ý nói đôi chim bay phải kết cánh liền với nhau. Chỉ tình nghĩa vợ chồng gắn bó đời đời.

Xem: **Chim kết cánh**.

*Nguyễn phủ Huỳnh gia tác hợp thành,  
Đôi chim liền cánh yén hoà anh.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## CHIM KHÔN ĐẬU CÂY LÀNH

**Chim khôn:** Chim khôn ngoan, ý chỉ người hiểu thời thế. **Đậu cây lành:** Tìm đậu nhánh cây tốt.

**Chim khôn đậu cây lành,** bởi tục ngữ Việt Nam có câu “*Chim khôn chọn cây lành mà đậu*”, ý nói người thức thời tìm đất lành mà sống.

Chim khôn đậu cây lành còn có nghĩa bóng là tìm hiền tìm chúa Thánh mà thờ.

*Chim khôn biết kiếm đậu cây lành,  
Người thiện phải ngừa đức háo sanh.  
(Đạo Sử).*

## CHIM LỒNG

**Chim:** Động vật có cánh, lông, có thể bay được, đẻ trứng.  
**Lồng:** Đồ đan bằng tre, nứa, dùng để nhốt chim gà.

**Chim lồng** tức chim bị bẫy đem nhốt vào lồng, khó thoát ra được.

Ca dao ta có câu: “Cá cần câu biết đâu mà gỡ, chim vào lồng biết thõ nào ra”.

Chim lồng dùng để ví thân phận người bị giam giữ, ràng buộc.

*Bởi mền mùi thơm thân cá chậu,  
Vì ganh tiếng gáy phận chim lồng.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Lợi danh ví thể chim lồng,  
Sắc tài như cá giữa vòng mắc câu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHIM VIỆT CÀNH NAM

**Chim Việt:** Chim ở đất Việt. **Cành nam:** Cành cây ở hướng nam.

**Chim Việt cành nam**, bởi câu “*Việt điều sào Nam chi* 越鳥巢南枝”, tức là chim Việt đậu cành nam.

Do tích vua Hùng đem cống con chim bạch trĩ cho nước Tàu, chim này chỉ lựa cây ngô đồng ở hướng nam mà đậu.

Chim Việt cành nam dùng để chỉ việc nhớ quê hương đất nước.

Xem: **Chim Việt ngựa Hồ.**

**Chim Việt** ven mây rời đất khách,  
**Cành Nam** cội Đạo đón chân ai.  
(Thơ Hoàn Nguyên).

**Chim Việt cành Nam** như thế đó,  
Dù sao áo rách cũng còn lai.  
(Thơ Hoài Tân).

## CHIM XANH

**Chim:** Động vật có cánh, lông, có thể bay được, đẻ trứng.  
**Xanh:** Màu xanh.

**Chim xanh**, do chữ “*Thanh điều* 青鳥” là chim có lông màu xanh.

Trích từ câu chuyện của Hán Võ Đế ra chơi vườn ngạn uyển, có con chim xanh bay đến. Đông Phương Sóc thấy vậy mới tâu rằng: Đây là sứ giả của bà Tây Vương Mẫu, đến báo tin để đón rước.

Nhà vua liền cho sửa soạn, vừa xong thì quả nhiên có Tây Vương Mẫu đến thật.



Chim xanh dùng để chỉ sứ giả, thông tin hay người mai mối.

*Nhiều trai gái duyên hài lứa,  
Tại **chim xanh** dựng mở mối đường.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHÌM

**Chìm** là đắm xuống dưới mặt nước hoặc dưới mặt chất lỏng. Như: Vàng chìm đáy nước, chiếc đò chìm xuống đáy sông.

Thánh giáo Thầy có câu: Cái họa lây vạ trần kia, nhiều khi phải bôi xóa đến công trình xứng đáng của mỗi con và nhận **chìm** luôn đến con thuyền Bát Nhã.

*Khuôn thuyền Bát Nhã chẳng hề **chìm**,  
Nổi quá như bông, nặng quá kim.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Vàng **chìm** đáy biển nghĩ khôn tầm,  
Biết phận tùy thời chốn gửi thân.  
(Đạo Sử).*

## CHÌM ĐẮM

**Chìm**: Rơi sâu dưới nước. **Đắm**: Chìm xuống, nghĩa bóng say mê.

**Chìm đắm** là chìm sâu dưới nước.

Chìm đắm còn dùng để chỉ sự đam mê.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Than ôi! Đường Thánh ít kẻ tìm, mà nẻo Tà nhiều người đến. Trò đời lãng xãng, cõi thế biết bao người **chìm đắm** vào biển khổ, mang nặng xác phàm, miếng đỉnh chung, mỗi danh lợi, giành giựt phân chia, mà chẳng kể đạo lý, luân thường, khiến cho mỗi Đạo quý báu

ngàn năm, đã thành nấc thang để dắt người xuống hang sâu vực thẳm.

*Dòng khổ hải hể thường **chìm đắm**,  
Mùi đau thương đã thấm Chơn linh.*  
(Kinh Tận Độ).

## CHÌM NỔI

**Chìm:** Đắm sâu xuống dưới dòng nước. **Nổi:** Trồi lên trên mặt nước.

**Chìm nổi** là khi chìm khi nổi, ý nói vận mạng lúc suy lúc thịnh, lúc bĩ lúc thới.

Như: Cuộc đời chìm bị bao phen chìm nổi.

*Vòng trần **chìm nổi** từ đây dứt,  
Công quả tua bền độ chúng sinh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Bước đời **chìm nổi** bấy nhiêu niên,  
Tâm chí ghe phen đập lửa phiền.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## CHÌM XUỒNG

**Chìm:** Đắm xuống dưới nước. **Xuồng:** Thuyền nhỏ không có mũi.

**Chìm xuồng** là xuồng bị đắm chìm, dùng để chỉ:

- Việc thất bại lớn, hay sự phá sản. Như: Đi buôn chuyến này mà không thắng thì kể như chìm xuồng luôn, khó mà vực lại được.
- Sự cố ý bỏ qua, không đề cập tới, vì không muốn xét xử, hoặc không muốn để lộ ra ngoài.

Như: Vụ án bị xử chìm xuống.

*Tình chồng vợ ra mòì lảng xẹt,  
Muôn sự chi hể mét xử **chìm xuống**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÍN

1.- **Chín** là một số đếm, đứng trên số tám, dưới số mười. Như: Chín bệ, chín khúc, chín suối, chín chữ cù lao.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Từ đây, con phải may riêng bộ áo lễ tay rộng, cổ trịch như áo đạo, nhưng dải gài **chín** mối, màu xanh da trời. Con nhớ mang giày gai đặng hầu Thầy, còn nhứt nhứt đều để chơn không hết.

*Lộc nước gấng đền công **chín** thán,  
Nợ nhà tua vẹn gánh hai vai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Chín** Trời mười Phật cũng là Ta,  
Truyền Đạo chia ra nhánh nhóc ba.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Chín** là quả, hạt các loại cây ở vào giai đoạn đầy đủ nhất, có thể ăn được.

Như: Vườn cam chín đỏ, lúa chín đầy đồng, mẹ già như chuối chín cây.

*Tây Vương Mẫu vườn Đào ướm **chín**,  
Chén trường sanh có lịnh ngự ban,*  
(Kinh Tận Độ).

## CHÍN BỆ

**Chín**: Số đếm, trên số tám và dưới số mười. **Bệ**: Chỗ cao để thờ hoặc để vua ngồi.

**Chín bệ**, bởi chữ “*Cửu bệ* 九陛” hay “*Cửu trùng* 九重”, là chín cấp đến ngai vua ngự.

Như vậy, chín bệ là nơi vua ngồi được xây trong chín lần cửa thâm nghiêm, và ngự trên chín bậc thêm cao.

Chín bệ dùng để chỉ vua hay ngôi vua.

*Còn chi hai chữ thái bình,  
Ngửa nghiêng **chín bệ**, gập ghình ba châu.  
(Ngụ Đồi).  
Nên thiên khi trước lập công danh,  
**Chín bệ** xem qua chẳng trí quân.  
(Đạo Sử).*

## CHÍN CÔ

**Chín:** Số đếm, trên số tám và dưới số mười. **Cô:** Tiếng thông thường gọi các người đàn bà.

**Chín cô**, bởi chữ “*Cửu Nương* 九娘”, ý chỉ Cửu Vị Tiên Nương hay Cửu Vị Nữ Phật nơi Diêu Trì Cung.

Xem: *Cửu Vị Tiên Nương*.

*Chín cô đã sẵn lòng thương,  
Mê tân độ chúng bươm trượng thoát vòng.  
(Tán Tụng Công Đức).*

## CHÍN CHỮ

**Chín:** Số đếm, trên số tám và dưới số mười. **Chữ:** Ký hiệu viết ra để biểu thị tiếng nói.

**Chín chữ**, do “*Cửu tự* 九字” là chín chữ, nói công lao khó nhọc của cha mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng con cái.

Chín chữ tức là chín công việc khổ nhọc mà cha mẹ, đó là:

- 1.- Sinh: Đẻ con.    2.- Cúc: Nâng đỡ.    3.- Phủ: Vuốt ve.  
 4.- Xúc: Cho bú.    5.- Trưởng: Nuôi cho lớn.    6.- Dục: Dạy dỗ.  
 7.- Cố: Trông nom.    8.- Phục: Săn sóc dạy dỗ.    9.- Phúc: Che đỡ.

Xem: **Chín chữ cù lao**.

*Tủi bóng ngàn thu mơ bóng mẹ,  
 Đau lòng **chín chữ** quặn lòng tôi.  
 (Thơ Hoàn Nguyên).*

## CHÍN CHỮ CÙ LAO

**Chín chữ**: Chỉ công lao khó nhọc của cha mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng con cái. **Cù lao**: Vất vả, khó nhọc.

**Chín chữ cù lao**, bởi chữ “*Cửu tự cù lao* 九字劬勞” là chín điều khổ nhọc của cha mẹ.

Xem: **Chín chữ**.

Kinh Thi có câu: *Phụ hề sinh ngã, mẫu hề cúc ngã, ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao dục báo thâm ân, hạo thiên võng cực* 父兮生我, 母兮鞠我, 哀哀父母, 生我劬勞. 欲報深恩, 昊天罔網極, nghĩa là cha sinh ta, mẹ nuôi ta, thương thay cha mẹ, công sinh ra ta khó nhọc dường nào! muốn báo ân sâu, trời cao chẳng dứt.

*Hỏi ai có biết hiểu ra sao?  
**Chín chữ cù lao** giá thế nào?  
 (Thất Nương Giáng Bút).*

## CHÍN ĐƯỢC MƯỜI THUA

**Chín được**: Chín phần có thể làm xong. **Mười thua**: Mười phần khó đạt.

**Chín được mười thua** là công việc làm chỉ đạt được chín phần, còn thua mười phần, ý muốn nói việc cầu may.

Chín được mười thua còn có nghĩa công việc thường bị thất bại.

*Ba chìm bảy nổi, câu thành ngữ,  
Chín được mười thua, chuyện tối thường.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CHÍN KHÚC

**Chín:** Số đếm, trên số tám và dưới số mười. **Khúc:** Lóng, đoạn.

**Chín khúc**, dịch nghĩa từ chữ “*Cửu hồi trường* 九回腸”, tức là chín khúc ruột, dùng để chỉ sự ưu tư, khổ sở khiến lòng quặn đau, như thắt thành nhiều khúc ruột.

Tư Mã Thiên có câu: *Trường nhất nhật nhi cửu hồi* 腸一日而九回, nghĩa là một ngày lòng đau quặn chín khúc ruột.

*Truân chuyên đã bấy nhiêu lần,  
Nỗi oan chín khúc ruột dần chạnh đau.*  
(Đạo Sĩ).

*Nỗi nhớ bản khoăn lòng chín khúc,  
Tình thương chồng chập núi bao tầng.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CHÍN LỚP

**Chín:** Số đếm, trên số tám và dưới số mười. **Lớp:** Tầng, bậc, đợt, hồi.

**Chín lớp**, như chữ “*Cửu Trùng* 九重”, là chín tầng, có nghĩa là chín tầng Trời, hoặc Cửu Trùng Thiên.

Xem: Chín tầng.

*Dưới **chín lớp** liên thân đưa bước,  
Trên hồng quang phủ phước tiêu diêu.  
(Kinh Tận Độ).*

## CHÍN PHẨM TOÀ SEN

**Chín phẩm:** Chín bậc phẩm. **Toà sen:** Chỉ ngôi vị ở cõi Phật.

**Chín phẩm toà sen**, do chữ “*Cửu phẩm liên hoa* 九品蓮花”, là chín phẩm bậc nơi cõi Phật, tức ngôi vị ở cõi Cực Lạc Thế Giới.

Theo Tịnh Độ Tông, chúng sanh ở cõi Tịnh độ này được hoá sanh từ hoa sen có chín bậc cao thấp khác nhau, chia làm ba cấp: Thượng, trung, hạ và mỗi cấp lại chia làm thượng, trung, hạ nữa, nên gọi là “Chín phẩm Toà sen”.

Xem: Toà sen chín phẩm.

*Thơ thơ là **Chín phẩm Toà sen**,  
Sao đặt về sau núp dưới bèn.  
(Thơ Bảo Pháp).*

## CHÍN PHẨM THẦN TIÊN

**Chín phẩm:** Chín bậc phẩm, chín phẩm cấp. **Thần Tiên:** Chỉ chung các Đấng từ Thần, Thánh, Tiên, Phật.

**Chín phẩm Thần Tiên**, bởi chữ “*Cửu phẩm Thần Tiên*”, là chín bậc phẩm từ Thần đến Tiên, trong đó gồm ba bậc Thần, ba bậc Thánh, và ba bậc Tiên được kể như sau: Địa Thần, Nhơn Thần, Thiên Thần, Địa Thánh, Nhơn Thánh, Thiên Thánh, Địa Tiên, Nhơn Tiên, Thiên Tiên.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Đức Chí Tôn dạy Hộ Pháp Phạm Công Tắc có câu: Thầy đã nói trước, Tắc, con ôi! Nếu kẻ nào

khác hơn con, dầu đứng **chín phẩm Thần Tiên**, Thầy cũng cho bị đọa, còn con thì Thầy quá thương.

Xem: **Cửu phẩm Thần Tiên**.

*Chín phẩm Thần Tiên nể mặt ta,  
Thích Ca dầu trọng khó giao hoà.  
Lấy chơn đem giả tô thiên vị,  
Thắng bại, phàm tâm liệu thế à?*  
(Trích Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CHÍN SUỐI

**Chín:** Số đếm, trên số tám và dưới số mười. **Suối:** Dòng nước tự nhiên ở miền đồi núi, chảy thường xuyên.

**Chín suối** là chín ngọn suối ở dưới Âm phủ.

Chín suối, do chữ “**Cửu tuyền** 九泉” là chín ngọn suối vàng ở dưới mặt đất, dùng để chỉ chỗ ở của người chết, hay Âm phủ.

Chín suối còn được gọi là “**Suối vàng**” hay “**Hoàng tuyền** 黃泉”.

Xem: **Cửu tuyền**.

*Làm vinh nghĩ chẳng thẹn non sông,  
Chín suối ông cha hằng tửu thăm.*  
(Đạo Sử).

## CHÍN TẦNG

**1.- Chín tầng** (từng), bởi chữ “**Cửu trùng** 九重” là chín tầng cửa thâm nghiêm hay chín bậc thêm cao vợi, chỉ thiên tử hoặc chỗ vua ngự.



Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc, Bà Đoàn Thị Điểm có câu: **Chín tầng** gươm báu trao tay, Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

*Ngày nay Đệ tử khản nguyện,  
Chín tầng Trời, Đất thông truyền chứng tri.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

2.- **Chín tầng**, như chữ “*Chín tầng Trời*”, do chữ “*Cửu Trùng Thiên* 九重天” là chỉ chín cõi Trời.

Xem: **Cửu Trùng Thiên**.

*Đã quá chín tầng Trời đến vị,  
Thần đặng an, Tinh, Khí cũng an.  
(Kinh Tận Độ).  
Tâm thành con động chín tầng Trời,  
Chớ trách Thầy xưa chẳng để lời.  
(Đạo Sử).*

## CHÍN TRỜI MƯỜI PHẬT

**Chín Trời:** Chỉ chín tầng Trời, tức Cửu Trùng Thiên, còn dùng để chỉ các Đấng trong Cửu Thiên Khai hoá. **Mười Phật:** Chỉ chư Phật ở tầng Trời thứ 10, tức là cõi Cực Lạc Thế Giới, vì cõi này ở tầng trời thứ 10.

**Chín Trời mười Phật** là chỉ các Đấng Tiên Phật trong Cửu Thiên Khai hoá và chư Phật ở Cực Lạc Thế Giới.

*Chín Trời mười Phật cũng là Ta,  
Truyền Đạo chia ra nhánh nhóc ba.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHÍN TRÙNG

**Chín:** Số đếm, trên số tám và dưới số mười. **Trùng** 重: Tầng, lớp.

1.- **Chín trùng**, từ chữ “*Cửu trùng* 九重” để chỉ chín tầng cửa thâm nghiêm nơi vua ngự hay chín bậc thềm cao vọi chỗ ngôi vua.

Chín trùng có nghĩa là thiên tử hoặc chỉ nơi vua ngự.

*Quân khép nép đợi ngày cờ kiệu,  
Trên **chín trùng** chiếu triệu lai kinh.*  
(Phù Kiều Hận Sử).

2.- **Chín trùng**: Trong đạo Cao Đài, “Chín trùng”, như chữ “*Cửu Trùng Thiên* 九重天” có nghĩa là chín tầng trời, dùng để chỉ cõi Thiên.

*Lã chã đôi hàng luy ngọc,  
**Chín trùng** trở lại Tiên đồ.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).  
*Buồn câu gương vỡ, mừng siêu thoát,  
Nương phước Tiêu điều vượt **chín trùng**.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## CHỈN

**Chỉn** có nghĩa là vốn, vẫn, chỉ. Như: Chỉn e đường xá xa xôi, chỉn e tai vách mạch rừng.

Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Bàn đạo **chỉn** để lời cho các đạo hữu rõ đặng lưu tâm mà hành sự, chớ con đường tuy chón chở, triền núi vẫn khó qua, song ngọn đèn Trời đã chiếu tỏ mà đi dắt các đạo hữu, thì nhiều ít gì rồi sau cũng đến chốn được.

*Dưỡng nuôi lao khổ đắng cay,  
Lửa hương **chín** ước có ngày nổi xa.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Tách trần tính lại đã là đầu,  
Thế giới vân du **chín** một bầu.  
(Quyền Giáo Tông Giảng).*

***Chín** cầu con gắng chí cho bền,  
Lập danh phận cho thế vinh tử ấm.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHÍN CÓ

**Chín:** Vốn, vẫn, chỉ. **Có:** Nói về cái gì đã hiển hiện ra hay thuộc về của ai, trái với không.

**Chín có** là vốn có, chỉ có.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con phải nhớ rằng, toàn Thế giới Càn khôn **chín có** hai quyền: Trên là quyền hành Chí Tôn của Thầy, dưới là quyền hành của sanh chúng.

*Thầy **chín có** lòng mơ ước cho các con biết yêu thương trong Thánh đức của Thầy.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CHINH

**1 Chinh** là chênh, nghiêng so với vị trí bình thường, chỗ cao chỗ thấp.

Như: Bàn để chinh một bên, cột nhà bị chinh về phía nhà dưới, chinh nghiêng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong làng có điều gì **chinh** tâm với nhau thì ông chủ của làng xử trước, nếu bất đồng đem nội vụ ra nhà việc, hễ lỗi nhỏ thì nạp tiền câu tra, tội lớn thì

căng nọc đánh giũa dân làng, không đến nỗi chết mà hễ bị đánh rồi thì về nhà còn có nước trốn đi nơi khác, hoặc đóng cửa đi đâu đi lén lút khổ não lắm vì bị gièm pha nhạo báng xấu hổ chịu không nổi.

*Xuân hé đã hay cơn ác lố,  
Đông tàn khá biết lúc Trời **chinh**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng thung bóng nhụt đã hầu **chinh**,  
Tổ rặng gần nơi bước vẹn gìn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Chinh 征** là đem quân đi đánh giặc, đánh dẹp.

Như: Chinh chiến, chinh y, chinh phục, đem quân đi chinh phạt, kẻ chinh phu ngoài tiền tuyến.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đến thế kỷ 19, Đạo Thánh Giáo Gia Tô đem đến nước ta truyền giáo mới thành một trường nhiệt liệt đua tranh quyết **chinh** phục hết thầy các Tôn Giáo khác.

*Ven mây cánh nhạn xa mờ mịt,  
Khoác mảnh **chinh** y khách đập diu.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## CHINH CHIẾN

### 征戰

**Chinh:** Đem quân đi đánh giặc, đánh dẹp. **Chiến:** Đánh nhau bằng quân lính, khí giới.

**Chinh chiến** là đánh giặc.

Theo Mạnh Tử, *chinh giả, thượng phạt hạ dã* 征者, 上伐下也, nghĩa là chinh là nước lớn đem quân đánh phạt nước nhỏ, tức là nước nhỏ có tội, nước lớn đem quân đến đánh để trị tội.

Chinh chiến đi đánh giặc để trừng phạt nước có tội. Hiện nay, chinh chiến có nghĩa là giặc giã.

Trong Đường thi có câu: *Cổ lai **chinh chiến** kỷ nhân hồi* 古來征戰幾人回, nghĩa là xưa nay đi chinh chiến mấy ai trở về.

*Công **chinh chiến** nay lần tỏ rạng,  
Đuốc tử bi rọi sáng tâm hồn.*

(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

***Chinh chiến** bao năm khổ quá chừng,  
Thanh bình mong mỗi một mùa xuân!*  
(Thơ Chơn Tâm).

## CHINH CHUYÊN

**Chinh:** Như chữ “chênh”, là nghiêng. **Chuyên:** Chở.

**Chinh chuyên** là chở nghiêng, ý nói chở nặng nề. Như: Cái phận phàm nhưn chịu lắm nỗi chinh chuyên.

***Chinh chuyên** thay, phận phàm nhân,  
Đỡ nương chẳng biết dựa gần người binh.*  
(Ngụ Đời).

## CHINH KHÁCH

征客

**Chinh:** Đem quân đi đánh phạt. **Khách:** Người khách.

**Chinh khách**, cũng như “*Chinh nhân* 征人”, là nói người đi đánh giặc.

Như: Chinh khách ra đi mấy ai trở về.

*Lên đường **chinh khách** biệt giai nhân,  
Vó ngựa như bay giữa cõi trần.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## CHINH LÒNG

**Chinh** (chênh): Nghiêng lệch qua một bên. **Lòng**: Chỉ về lòng dạ.

**Chinh lòng**, đồng nghĩa với chữ phật lòng, tức làm cho lòng người bất bình.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã lấy lòng từ bi và đức háo sanh mà dìu dắt các con của Thầy, chẳng dụng sự khinh trọng mà làm cho **chinh lòng** các con, chẳng lấy hành tàng bất chánh mà làm cho mất điều hoà nhã.

*Thầy đã lấy ân huệ ban cho con, rất xứng đáng. Cái ân huệ ấy là tám sắt hộ tâm, sao chẳng giữ gìn trọng trách, làm cho **chinh lòng** nhau?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHINH NGHIÊNG

**Chinh** (Chênh): Xiên, lệch. **Nghiêng**: Xiêu đổ, lệch về một bên.

**Chinh nghiêng** là xiêu qua một bên, ý chỉ ở trạng thái sắp sụp đổ.

Thánh giáo Thầy dạy: Nền Đạo **chinh nghiêng**, ấy cũng nơi Thiên định. Nước có trị loạn, đời có hưng vong, thì Đạo tất phải có dùn thẳng quanh co, rồi mới đến thẳng rắng đường ngay mà lập nên thể thống.

*Tiền khiến nơn sanh xương máu đổ,  
Tiền làm vận nước phải **chinh nghiêng**.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Đạo đức giới trau đời tỏ rạng,  
Nghĩa nhân sức kém thể **chinh nghiêng**.*

(Thơ Đào Công)

## CHINH PHU

征夫

**Chinh:** Đem quân đi đánh nước khác. **Phu:** Chỉ người đàn ông.

**Chinh phu** là người đàn ông đi đánh giặc phương xa thời xưa, hoặc người đi xa.

Như: Khách chinh phu chịu nhiều vất vả.

*Ái nhận thanh gương xin vẹn chí,  
Ngày về mong rạng tiếng **chinh phu**.*

(Thơ Thanh Thủy).

*Đống xương Vô Định xây tình thế,  
Dòng máu **chinh phu** rửa bợn trần.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## CHINH PHỤ

征婦

**Chinh:** Đem quân đi đánh nước khác. **Phụ:** Người vợ.

**Chinh phụ** là người đàn bà có chồng đi đánh giặc ở phương xa, tức là người vợ lính.

Như: Kẻ chinh phụ cô phòng mong đợi.

***Chinh phụ** trước treo nên quý giá,  
Áng vẫn làm nhuệ khí cầu vinh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Buồng the chích bóng sấu **chinh phụ**,  
Biết gởi về đâu nỗi đoạn trường.*

(Thơ Huệ Giác).

## CHÍNH

**Chính** là từ biểu thị ý nhấn mạnh là đích xác như vậy, không phải ai khác, không phải gì khác.

Như: Chính anh ta đã làm, chính mắt tôi đã trông thấy việc đó.

*Cái nhánh các con là nhánh **chính** mình Thầy làm chủ, sau các con sẽ hiểu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHÍNH CHUYÊN

正專

**Chính:** Ngay thẳng., trái với tà. **Chuyên:** Quyết lòng theo một người hay chủ tâm vào một việc.

**Chính chuyên** là chỉ người đàn bà ngay thẳng hiền thực, giữ một lòng một dạ với chồng, và chỉ chuyên chú lo cho chồng con mà thôi.

***Chính chuyên** buồn chẳng trọn đời,  
Thương người noi Đạo, Phật Trời cũng thương.*

(Bài Thài Cửu Nương).

*Nghĩ xưa buộc **chính chuyên** chẳng lạ,  
Vì sợ đời dĩ Mã diệt Ngưu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÍNH GIỮA

**Chính:** Từ biểu thị ý nhấn mạnh là đích xác như vậy, không phải chỗ nào khác.

**Chính giữa** là ở giữa, tức là ở trung tâm.



Thánh giáo Thầy trong (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển). có dạy: Chung quanh Bát Quái Đài phải làm như hình có cột, tại **chính giữa** tháp phải có một lỗ cho nhứt quang rọi tới liên đài.

***Chính giữa** ba quân không lãng trí,  
Việc nhà lại chịu nổi tâm phào.*  
(Đạo Sử).

***Chính giữa** linh quang xem thấy Phật,  
Việc nàng đuoải quỷ sửa thiên cơ.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CHÍNH PHỦ

政府

**Chính** (chánh): Việc làm của nhà nước, quy tắc làm việc. **Phủ**: Dinh thự, nha môn, nhà to.

**Chính phủ** là một cơ quan cầm quyền chính trị trong một quốc gia.

Hiện nay Chính phủ là cơ quan hành pháp, quyền lực cao nhất của một nước, thực hiện công việc quản lý của nhà nước ở cấp trung ương.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Ấy là các Thánh vô tội đã hy sinh tạo hạnh phúc cho toàn thiên hạ cho kẻ khác hưởng, bởi thế ngày nay chúng ta nên hội hiệp nhau lại làm lễ cho long trọng mà cầu siêu cho các chiến sĩ đã hy sinh bảo vệ sanh mạng tồn tại của thiên hạ. Ngày nay là ngày trọng yếu, mà lại là ngày lễ của **Chính phủ** chọn lựa.

*Nhờ Ngài mới đặng phục nguyên,  
Ngài xin **chính phủ** ban quyền tự do.*  
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).

## CHÍNH TRỊ HÀ KHẮC

### 政治苛刻

**Chính** (chánh) **trị**: Những vấn đề tổ chức và điều hành bộ máy nhà nước về mặt đối nội, đối ngoại. **Hà khắc**: Khe khắc, ác nghiệt.

**Chính trị hà khắc**, nói tắt là “*Hà chính* 苛政”, là người cai trị dùng chính sách khắc nghiệt trị dân.

Đức Khổng Tử có dạy: “*Hà chính mãnh ư hổ* 苛政猛於虎”, tức là chính trị hà khắc còn mạnh bạo hơn cọp dữ.

Xem: Hà chính.

*Nói tóm lại, nhà chính trị phải cần có đạo đức, không đạo đức là chính trị hà khắc, làm cho lòng dân ly tán, vận nước khuynh nguy...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHỈNH

### 整

**Chỉnh** là ngay ngắn, cân, đều. Như: Chỉnh đốn, chỉnh sửa, chỉnh tề, nghiêm chỉnh.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Chí Tôn đã vì nỗi con cái của Ngài mà sửa **chỉnh** bước đường, thì hiền hữu lại há không vì sự yêu đương quý hoá ấy mà sửa đổi tâm trí cho quảng đại sao?

*Tranh lấm bà con đều ghét nét,  
Nét na tề chỉnh ấy khôn lanh.*

(Đạo Sử).

*Gặp mấy cô nghiêm chỉnh ít cười,  
E lỗ tiếng chọc cười trở quạu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỈNH ĐÀN

### 整壇

**Chỉnh:** Sửa sang cho ngay ngắn, tốt đẹp. **Đàn:** Nền đắp cao, dùng để cúng tế, cầu cơ...

**Chỉnh đàn** là sửa sang và sắp đặt Đàn cơ cho trang nghiêm để tiếp rước Đức Chí Tôn.

Thánh giáo Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: **Chỉnh đàn** cho nghiêm đặng Thầy ngự.

*Thất Nương giảng: **Chỉnh Đàn** tiếp giá,  
Tắc Cơ Sang vội vã vâng lời.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CHỈNH ĐỐN

### 整頓

**Chỉnh:** Sửa sang cho ngay ngắn, tốt đẹp. **Đốn:** Suy kém, hư hỏng.

**Chỉnh đốn** là sửa sang, sắp đặt lại cho đúng phép tắc, cho có nề nếp.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng vì quá bận rộn công việc, ông Khai Đạo xin chấm dứt nhiệm vụ cố vấn trên đây để có thời giờ điều khiển và lo **chỉnh đốn** Cơ Quan Phước Thiện.

***Chỉnh đốn** luật điều y chánh giáo,  
Chấn hưng Đại Đạo rạng tinh danh.  
(Thơ Thượng Trí Thanh).*

***Chỉnh đốn** nội dung theo luật lệ,  
Gieo truyền Đại Đạo khắp đông tây.  
(Thơ Nguyệt Quang).*

## CHỈNH SÁT CÚNG PHẨM

整察供品

**Chỉnh sát:** Xem xét chỉnh lại cho có thứ tự ngay ngắn. **Cúng phẩm:** Phẩm vật dâng cúng.

**Chỉnh sát cúng phẩm** là xem xét và sắp đặt lại thứ tự các phẩm vật dâng cúng.

Đây là một câu nghi tiết mà các Lễ sĩ xướng khi cúng Đại Đàn nơi Toà Thánh hay Thánh Thất để những Chức sắc có phận sự xem xét và sửa sang các cúng phẩm cho đầy đủ, ngay ngắn.

Nếu cúng Đại Đàn nơi Toà Thánh, vị Giáo Sư trên Giảng đài xướng “Chỉnh sát cúng phẩm” thì một vị chức sắc Hiệp Thiên Đài lên lầu xông hương khử trọc hai bàn tay, rồi trấn thần Tráp Tam bửu, sau đó đi lên Cung đạo xá Đức Chí Tôn, thỉnh năm cây nhang xuống trao cho vị chức sắc quý ngoại nghi cầu nguyện, xong lễ sĩ điện dâng hương lên.

*Chỉnh sát cúng phẩm tiếp liền,  
Lâng lâng tiếng nhạc triền miên đổ dồn.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## CHỈNH TỀ

整齊

**Chỉnh:** Có thứ tự, ngay ngắn. **Tề:** Gọn gàng.

**Chỉnh tề** là có trật tự, không lộn xộn, tạp nhạp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Xưa kia, một ông Quan học thành tài dự chiếm khoa trường và được vinh quy bái tổ, thì bổn phận trước nhất là khăn áo **chỉnh tề** mang lễ vật đến

viếng Ông Thầy dạy cũ để tỏ sự kính mến biết ơn, vì nhờ thầy mở trí lúc ban sơ mà ngày nay mình mới được đai vàng thẻ bạc.

*Chư hiền hữu **chỉnh tề** đọi kiến giá Chí Tôn.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Xiêm áo **chỉnh tề** tân học giả,*

*Dung nghi hào phóng cựu viên quan.*

(Thơ Vạn Năng).

## CHỈNH TIÊN HOA

整仙花

**Chỉnh:** Sửa sang cho ngay ngắn, đẹp đẽ. **Tiên hoa:** Ý chỉ hoa quả quý giá.

**Chỉnh Tiên hoa** là sửa sang bông hoa quý báu để dâng lên cúng Chí Tôn và các Đấng Thiêng liêng.

Đây là một câu trong nghi tiết cúng đàn tại Toà Thánh hay Thất Thất, dành cho Lễ sĩ xướng.

**Chỉnh Tiên Hoa.**

(Nghi Tiết Cúng Đai).

## CHỈNH TÚC

整肅

**Chỉnh:** Có thứ tự, ngay ngắn, nghiêm trang. **Túc:** Nghiêm kính.

**Chỉnh túc** là sửa sang lại cho ngay ngắn, trang nghiêm. Như: Chỉnh túc y quan.

Chỉnh túc y quan có nghĩa là sửa sang lại áo mào cho ngay ngắn, trang nghiêm.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Chưng xướng “Chỉnh túc y quan” thì cả thầy phải thay Thiên phục.

*Trước án nội lễ nghi **chỉnh túc**,  
Nơi Đình tiền đấng chúc huy hoàng.  
(Tuồng Hát Chèo Thuyền).*

## CHỈNH TRANG

整莊

**Chỉnh:** Ngay ngắn, cân, đều, sửa lại cho ngay ngắn, cho đúng. **Trang:** Nghiêm chỉnh.

**Chỉnh trang** là làm lại cho ngay ngắn trang nghiêm. Như: Chỉnh trang làng mạc, chỉnh trang đô thị.

*Hội Thánh đã khởi công **chỉnh trang** các vùng ngoại ô  
Thánh địa...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHÍT CHIU

**Chít chiu**, như chữ “*Chiu chít*”, là từ mô phỏng tiếng chim, gà con kêu tìm mẹ.

Chít chiu còn dùng với nghĩa là lẻ loi lạc lõng, thiếu vắng người mẹ.

Như: Tiếng gà con chít chiu ngoài vườn, bà qua đời rồi để lại đứa con chít chiu thiếu mẹ.

Xem: Chiu chít.

*Thân ái mỗi dây tua nắm chặt,  
**Chít chiu** ấy cũng một bầy gà.  
(Đạo Sử).*

*Còn cha con tử như coi,  
Chít chiu trẻ khó, bồi hồi mẹ đơn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CHIU CHÍT

**Chiu chít**, như chữ “*Chíu chít*”, là tiếng mô phỏng tiếng kêu của chim con, hay gà con.

Chiu chít còn dùng để chỉ tiếng chim con, tiếng gà con kêu đòi chim, gà mẹ dứt mồi cho ăn.

Như: Chim con chiu chít trên cành cây.

*Chiu chít như chim con khuấy bóng,  
Mới vui rồi tới chịu đeo sấu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chiu chít rừng khuya con nhận lạc,  
Ngậm ngùi lối cũ cảnh phòng khuê.  
(Thơ Vạn Năng).*

## CHỊU

**1.- Chịu** là nợ tiền bạc hoặc nợ ơn nghĩa của người chưa trả được. Như: Mua chịu, chịu tiền, chịu ơn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta phục vụ cho Đạo, ví như thân tầm đã **chịu** ơn dâu thì phải tận tụy với mối tơ, dầu đến ngày cũng còn kéo chỉ.

*Người binh con khá biết binh người,  
Chớ **chịu** ơn dày phải hổ người.  
(Đạo Sử).*

**2.- Chịu** là nhận lấy. Như: Chịu khó, chịu làm, chịu nghèo, chịu khổ, chịu đau đớn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Bấy lâu vì lẽ công bình Thiên

đạo, nên các con **chịu** lắm điều đau đớn, mà cũng vì không biết tu luyện cái chí cao thượng của Thầy ban cho, cứ một lối thấp hèn quanh quẩn, chẳng cho trí não ra khỏi vòng mờ tối, cho nên bước đường hoá nên trở ngại mà lâu tấn bộ.

*Những là khổ nhọc **chịu** cơ đời,  
Hạnh phúc thử nhìn đặng mấy mươi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mẹ cả đời **chịu** phận cửi canh,  
Cha mãi kiếp lao thân, thuê mướn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHỊU CỰC

Hay “*Chịu cực khổ*”.

**Chịu:** Nhận chịu, cam chịu. **Cực** (cực khổ): Cực nhọc và khổ sở.

**Chịu cực** hay “**Chịu cực khổ**” là sẵn sàng nhận chịu những sự khó khăn, cực nhọc.

Trong Lễ bái trường và phát thưởng tại Đạo Đức Học Đường, Huấn từ của Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng mấy cháu cũng ý thức được phần nào cha mẹ lắm **chịu cực khổ** lo cho mấy cháu ăn học đặng ngày sau trở nên người xứng đáng.

### 1.- Chịu cực:

*Bà mẹ gắng để lòng **chịu cực**,  
Cứ theo con giúp sức tính giùm.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### 2.- Chịu cực khổ:

***Chịu cực khổ** đắng cay biết mấy,  
Cuốc, cày, bừa, gieo, cấy, gặt, đong.  
(Kinh Sám Hối).*



## CHỊU KHỔ

**Chịu:** Nhận chịu, cam chịu. **Khổ:** Vất vả, khổn nạn, đau đớn không chịu được.

**Chịu khổ** là chịu đựng sự khó khăn thiếu thốn về vật chất, sự già yếu, đau đớn về tinh thần.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người tu sĩ Cao Đài phải biết vì Đòi mà **chịu khổ**, thật hành chủ nghĩa vị tha dám quên mình thì mới thật là xả thân cầu Đạo, đem đời sống hiến trọn cho Đạo và cho nhân sanh, sự quả quyết hy sinh do nơi lòng trắc ẩn trước mọi đau khổ trên thế gian tình thương phải được lan tràn vây kín đám nhân sanh là đám dân bần hàn khổn khổ để thực hiện câu đem Đạo cứu Đòi.

*Ngày chầy dậm thẳng găng đưa qua,  
Chịu khổ trau tâm chí mới già.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHO

**1.- Cho** là đưa, trao vật gì để người ta làm của riêng. Như: Cho tiền, cho quà, cho niềm vui.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Theo thể thường thì giàu đổi bạn sang đổi vợ, con người khi gặp nơi đắc dụng được kẻ biết trọng đãi kính nể mình, ban **cho** vàng bạc đủ đầy gái tốt hầu hạ sớm khuya, yến tiệc linh đình, tước cao lộc quý thì cho anh em ruột cũng quên được, vợ mình tám mả cũng dứt tình, chúa cũ cũng không màng hưởng chi là kết nghĩa giao bằng hữu.

*Tánh tự thông minh hỏi của ai?  
Ban cho nên mới rạng cân đai.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Cho** dùng như một giới từ, có nghĩa là phải, nên. Như: Đói cho sạch rách cho thơm, làm cho tử tế, ăn cho đàng hoàng, ngủ cho ngay ngắn.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Tu là chi? Tu là trau dồi đức tính **cho** nên hiền, thuận theo ý Trời định trước.

*Gìn lòng tu niệm **cho** bền chí,  
Bồng đảo ngày nay đặng hiệp vầy.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trước vốn thương sau cũng thương,  
Một lòng hơn đức giữ **cho** thường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Cho** là làm, khiến, để.

Như: Cho sen chui xuống, cho bò nổi lên, cho người đi tìm kiếm.

*Làm người hơn nghĩa xử xong,  
Rủ **cho** gặp lúc long đong chẳng sòn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Lần lựa **cho** đò xa bến Thánh,  
Thánh tâm mấy kẻ vẹn trau thân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**4.- Cho** có nghĩa như chữ “trở”, là đến nỗi. Như: Làm cho tàn hại, làm cho điều đứng, cho xiêu lạc.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có câu: Chánh pháp bị nơi Thần Tú làm **cho** ra mất Chánh giáo, lập riêng pháp luật buộc mỗi đạo Thiên.

*Lần bản cứ theo toan cám dỗ,  
Làm **cho** nên nỗi Đạo xa Thầy.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đạo đức mãi đời đừng trở dữ,  
Làm **cho** mất nghiệp mấy muôn năm.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHO ROI CHO VỢT

**Cho roi:** Trùng phạt bằng đòn roi. **Cho vọt:** Đánh đòn bằng roi vọt.

**Cho roi cho vọt**, bởi tục ngữ Việt Nam ta có câu: “Thương thì **cho roi cho vọt**, ghét thì cho ngọt cho bùi”, để chỉ sự quan tâm dạy dỗ con trẻ.

*Cậy kẻ dạy con cũng lẽ thường,  
Cho roi cho vọt mới là thương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## CHÓ

**Chó** là một loại gia súc, nuôi để giữ nhà hay đi săn. Như: Chó cày gần nhà, treo đầu dê bán thịt chó.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thầy Mạnh Tử chú ý nhứt về chỗ tìm lại cái Tâm của mình đã để sổ ra mất, vì lẽ con người ta để con gà, con **chó** sổ ra còn biết đi tìm, há đâu để món bấu thiêng liêng là cái tâm của mình mất đi, lại không lo tìm lại hay sao?

*Chuyển thân trở lại trần gian,  
Sanh làm trâu chó đội mang lông sừng.*  
(Kinh Sám Hối).  
*Bầy chó dữ mang xiềng chạy đại,  
Thấy tội nhờn xúm lại phân thân.*  
(Kinh Sám Hối).

## CHOÁN

**Choán** là chiếm, tức lấn sang không gian hoặc phạm vi của người khác.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch có đoạn dạy: Thường phạt tuy chẳng phải hữu hình, nhưng là một sự mừng vui, chưa có bậc

cao thượng ở thế nào bằng, và một sự buồn bã nào sánh đặng. Dầu có ăn năn hối hận mấy kiếp, ngày giờ cũng đã qua rồi. Ngòi Cực Lạc vẫn có người **choán** hết.

*Kìa từ trước phé vua phản bạn,  
Gấm bởi đâu tên **choán** sử xanh.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Danh giành lợi **choán** cho đầy túi,  
Túi trọn trời ai phải ngục hình.*

(Trương Quả Lão Giáng).

## CHOÀNG

**Choàng** là khoác vòng qua, khoác vòng quanh.

Như: Choàng khăn qua đầu, choàng dây sắc lịnh màu đỏ ngang vai.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Cái Kim Cô có **choàng** từ đầu tới gót, đội mào Phương Thiên, trên chót Phương Thiên ngang đầu tóc có Thiên nhân Thầy bao quanh một vòng Minh Khí, đi giày Vô ưu màu trắng, trên chót để chữ Hương, nghe à!

*Lẽ Sanh nữ phái mặc đạo phục như Giáo Hữu, nhưng  
**choàng** ngang trên đầu một đoạn vải mỏng,...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## CHỌC

**Chọc** là châm chích, kích bác, tức dùng lời nói, cử chỉ làm cho người bực tức.

Như: Nói chọc người khác, chọc tức vợ con.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn như những kẻ không biết hạ mình hiu hiu tự đắc, tự cao, tự đại, thành ra cái giá trị

của nó đối với thiên hạ vì kiêu một chút mà người ta bắt mẫn, vì nó tự cao, tự tôn, tự đại, xác xược đối trá không đáng giá gì hết, mà lại **chọc** cho thiên hạ ghét ghét thân danh mình thì dầu cho học bao nhiêu người ta cũng vẫn ghét vẫn ghét thôi.

*Khi thông thả đặt bài trẻ học,  
Lấy gương già gọi **chọc** sắp con.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Sợ viết nữa đờn bà lại khóc,  
Mình nhẹ lòng họ **chọc** rơi châu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHỌC RUỘT

**Chọc:** Châm chích, kích bác, tức dùng lời nói, cử chỉ làm cho bực tức. **Ruột:** Phần cuối cùng của bộ phận tiêu hoá, gồm ruột non, ruột già.

**Chọc ruột,** như chữ “*Chọc gan*”, cố tình trêu ghẹo làm cho tức lên.

*Câu **chọc ruột** còn đau đớn bấy,  
Huống âm dương hết thấy mặt nhau.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CHÓI

**Chói** là sáng quá, làm loá mắt.

Như: Lửa chói sáng rực, buổi trưa chói nắng, đèn xe pha sáng chói.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nho học có câu: “Lập thân hành Đạo dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã”, có nghĩa: Lập thân hành Đạo để tiếng lại đời sau, làm cho rạng **chói** danh thơm đến cha mẹ, đó là trọn Đạo hiếu vậy.

*Kìa Thiên cảnh con đường vọi vọi,  
Ánh Hồng Quân đương **chói** Ngọc Lâu.*  
(Kinh Tận Độ).

*Cầm cân thăng thường răn người thể,  
Người thể sao cho hạnh **chói** ngân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHÓI CHANG

**Chói:** Chiếu sáng mạnh, làm lóa mắt.

**Chói chang** là có độ sáng mạnh toả ra một vùng rộng, làm cho lóa mắt.

Như: Ánh mặt trời toả rộng ra chiếu chó chang.

*Dưới ánh nắng **chói chang** nóng bức,  
Trên tàn cây chim chóc lặng im.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CHÓI LOÀ

**Chói:** Chiếu sáng mạnh, làm loá mắt. **Loà:** Không nhìn rõ, mà chỉ thấy mọi vật lơ mờ, không rõ nét.

**Chói loà** là sáng rực đến mức nhìn loà cả mắt.

Khi nói về Đức Quan Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Chỉ vì khi còn tại thế Đức ngài gồm cả bốn Đức: Trung, Cang, Nghĩa, Khí. Một lời giao kết dù cho nát thân cũng không dời đổi. Trung thì bền lòng như sắt đá. Cang dững thì coi sự chết như mảnh lông hồng, trọng nghĩa như Thái sơn, khí tiết thì **chói loà** Nhựt Nguyệt. Ngài là một nhơn vật phi thường một vị Thánh nhơn tại thế vậy.

*Hình Bào lạc cột đồng vọi vọi,  
Đốt lửa hồng ánh gịoi **chói loà**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Tây phương cõi Phật **chói loà**,  
Từ bi Phật Tổ hải hà độ dân.*  
(Xưng Tụng Công Đức).

## CHÓI NGẦN

**Chói:** Chiếu sáng mạnh, làm cho loá mắt. **Ngần:** Trắng, trong.

**Chói ngần** là sáng trắng và trong veo. Như: Mặt nước sông chói ngần ánh sáng.

Chói ngần còn dùng để chỉ tiết hạnh của con người sáng và trong trắng.

*Cầm cân thẳng thường răn người thế,  
Người thế sao cho hạnh **chói ngần**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHÓI RẠNG

**Chói:** Chiếu sáng làm loá mắt. **Rạng:** Hé sáng, sáng.

**Chói rạng** là sáng chói.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thanh danh của Đạo là trọng hơn hết, chúng ta phải nâng cao cái tinh danh tôn quý ấy bằng việc làm thực tế chứ chẳng phải bằng lời nói suông và cái khổ của nhơn sanh càng được với bớt phần nào, chủ nghĩa Phước Thiện càng thêm bành trướng thì cái tinh danh của Đạo càng được cao siêu và càng thêm **chói rạng**.

*Tường quang **chói rạng** góc Trời Nam,  
Phải vịn dấu Tiên, bỏ nét phàm.*  
(Đạo Sử).

*Văn Hiến tạo nền còn **chói rạng**,  
Lạc Hồng roi giống há kinh thường?*  
(Thơ Huệ Giác).

## CHÓI RỰC

**Chói:** Ánh sáng chiếu mạnh, làm loá mắt. **Rực:** Ở trạng thái đang bùng lên, toả mạnh hơi nóng hoặc ánh sáng ra chung quanh.

**Chói rực** là sáng và đẹp một cách rực rỡ.

Như: Hào quang chói rực một góc trời, tấm gương nhẵn nại của anh ấy chói rực.

*Vùng đông rạng ánh vàng **chói rực**,  
Lời pháp lành đánh thức chơn tâm.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Bước sang Đình Hội đầy hy vọng,  
Ngàn nét phong quang **chói rực** dần.*  
(Thơ Hoài Tân).

## CHÒI

**Chòi** là cái lều được cất cao để ở hoặc để canh gác. Như: Chòi canh, chòi tranh vách đất.

Thánh giáo Chí Tôn có lời dạy: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày gai áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt **chòi** tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng dìu người, một mảy không bợn nhơ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng.

*Dầu mình có thiếp hầu trăm ả,  
Cũng nhớ nơi **chòi** lá mẹ ru con.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÒI TRANH

**Chòi:** Lều (nhà nhỏ) được cất cao để ở hoặc để canh gác.  
**Tranh:** Loại cỏ mọc hoang, thường dùng lợp nhà.



**Chòi tranh** là lều nhỏ lợp bằng tranh, chỉ cái nhà giản tiện của người ẩn dật hoặc người nghèo khó.

Như: Chòi tranh vách lá.

*Sao bằng bực Nhan Uyên đái cơm bầu nước,  
ở thong thả nơi chốn **chòi tranh**,  
Miền lậu hạng, nẻo lợi danh,  
sánh như sóng đập gành khua lã chã.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

## CHÒM

**Chòm** là một cụm, hay một đám tụ lại đồng. Như: Chòm lúa, chòm hoa, chòm cây, chòm râu.

Trong Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khi chúng ta đi trên không trung vào Cực Lạc Thế Giới dòm xuống thấy họ lao nhao lổ nhổ chòm nhum lại, **chòm** ba, chòm bảy, tới giờ cũng tụng kinh vậy, không phải nói đặng kêu ngạo người ta, hay nhạo báng người ta, mà thấy tình trạng của họ thấy thương quá, thấy tội nghiệp quá.

*Kìa nhíp cầu bên đầu khe nhỏ,  
Đông **chòm** cây, Tây có triển bưng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Dạy đừng tụ nầy **chòm** mai khóm,  
Thấy con người la lổm chạy theo ve.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÒM MÂY BẠC

**Chòm**: Đám, cụm. **Mây bạc**: Bởi chữ “Bạch vân 白雲” là mây trắng.

**Chòm mây bạc** chỉ việc nhớ quê hương, nhớ cha mẹ.

Do điển Dịch Nhân Kiệt trông thấy đám mây bạc trên núi Thái Hàng, bỗng nhớ đến cha mẹ ở quê hương.

Xem: *Mây trắng*.

*Chòm mây bạc cũ là tâm chí,  
Khối tuyết trong xưa ấy trí thần.*  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

*Nhón chơn, chiều ngóng chòm mây bạc,  
Hợp mặt, đêm mong giấc ngủ vàng.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CHÒM XÓM

**Chòm:** Xóm nhỏ ở một số vùng nông thôn. **Xóm:** Nhiều nhà ở thôn quê tạo thành một xóm.

**Chòm xóm** là chòm và xóm, chỉ khu vực dân cư nhỏ nhứt ở nông thôn, trong đó có nhà mình và láng giềng.

Như: Đây là những người thuộc bà con chòm xóm.

*Thuận cùng chú bác cậu cô,  
Bà con chòm xóm ra vô khiêm nhường.*  
(Kinh Sám Hối).

## CHỌN

**Chọn** là lựa, kén, tức xem xét, so sánh lấy cái hợp yêu cầu trong nhiều cái cùng loại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Còn nay, Thầy giảng thế **chọn** đến: Nhứt Phật, Tam Tiên, Tam thập lục Thánh, Thất thập nhị Hiền, Tam thiên Đồ đệ.

*Lành dữ hai đường vừa ý chọn,  
Lành như tòng, dữ tựa hoa tươi.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Biết Đạo biết tu là kẻ khéo,  
Lựa là nay **chọn** với mai sang.  
(Đạo Sử).*

## CHỌN ĐÁ THỬ VÀNG

**Chọn đá:** Lựa những loại đá chắc, cứng, ý chỉ lựa người có lòng bền chặt. **Thử vàng:** Đem vàng thử lửa, ý nói tìm người có lòng tốt, lòng chung thủy.

**Chọn đá thử vàng** tức chọn lựa những loại đá cứng vàng thiệt, ý muốn nói kén chọn người tốt, người tri kỷ, người tâm đầu ý hợp và có lòng chung thủy.

***Chọn đá thử vàng** nay đã toại,  
Đôi dòng khánh hạ tiểu đăng khoa.  
(Thơ Hoài Tân).*

## CHỌN LỌC

**Chọn:** Kén, lấy cái tốt, hợp với yêu cầu trong nhiều loại. **Lọc:** Tách riêng ra để lấy cái phù hợp với yêu cầu.

**Chọn lọc** là chọn lấy cái tốt, cái tinh túy, sau khi loại bỏ nhiều cái cùng loại.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng xét ra, người học Đạo nên tùy theo đẳng cấp và trí thức của mình, **chọn lọc** thuyết nào thuận tiện thi hành cho tâm tánh được nâng cao, tinh thần được cứng rắn.

***Chọn lọc** chiến lành cho đáng giá,  
Phòng sao nổi nghiệp Đạo ngàn thu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHỌN LỰA

**Chọn:** Kén, lấy cái tốt, hợp với yêu cầu trong nhiều loại. **Lựa:** Lấy những cái đáp ứng yêu cầu trong nhiều loại.

**Chọn lựa,** như chữ “*Lựa chọn*”, là chọn trong nhiều cái cùng loại để đạt được theo yêu cầu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên sân khấu đời, mỗi người đều có vai tuồng riêng biệt do mình tự **chọn lựa** và tác động. Nên hay hư thì tự mình gánh chịu trách nhiệm hay hậu quả, không liên hệ gì đến người khác.

***Chọn lựa** cho nên một sở làm,  
Đạo thì cũng muốn bạc thì ham.*  
(Đạo Sử).

*Món ăn uống nên coi **chọn lựa**,  
Cho hiền lành có sữa cho nhiều.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỌN XÓM

**Chọn:** Kén, tìm lấy cái tốt, hợp với yêu cầu, mong muốn.  
**Xóm:** Vùng có nhiều nhà ở nông thôn.

**Chọn xóm,** bởi chữ trong Tam Tự Kinh “*Trạch lân xử* 擇鄰處”, nghĩa là chọn xóm mà ở.

Do tích Mạnh mẫu, mẹ của thầy Mạnh Tử, là Chương Thị, người đời sau thường gọi là Mạnh mẫu. Bà vốn người đàn bà xưa dạy con rất kỹ lưỡng, khéo, chịu khó tìm hiểu chỗ ở, nên phải dọn nhà tới ba lần vì sợ con nhiễm tính xấu của người lối xóm.

Mạnh Tử tên là Mạnh Kha, tự Tử Dư, là dòng họ Công Tôn Mạnh ở nước Lỗ, gốc người nước Trâu đời Xuân Thu, nay là huyện Trâu tỉnh Sơn Đông Trung Quốc.

Sách Liệt Nữ chép rằng: Năm Mạnh Kha mới lên ba tuổi, mồ côi cha, bà mẹ lo bươn chải nuôi con, nên gia đình nghèo,

phải tạm ở gần nơi nghĩa địa tại chân núi. Lúc nhỏ, Mạnh Kha thường vào chơi nơi vùng có mồ mả với chúng bạn, thấy người ta chôn xác chết, khóc lóc, về nhà cậu bé cũng bày cách tống táng, lạy lục khóc kể. Bà Mạnh mẫu thấy vậy, liền tìm nhà khác, dời đến gần khu chợ.

Ở chợ, Mạnh Kha thấy người ta mua gánh bán bưng, bày hàng la liệt, rao hàng ồm tỏi thì cậu bé Mạnh Kha cũng bắt chước bưng gánh rao hàng, buôn thịt bán bánh, bà Mạnh mẫu lại thấy chỗ này ở cũng chẳng tiện, bèn cho dọn nhà về gần một trường học.

Cậu bé Mạnh Kha thấy học sinh ôm cặp đi học, tập đọc tập viết, về nhà cậu bé cũng bắt chước bày biện sách vở, vừa đọc vừa viết. Bấy giờ Mạnh mẫu mới vui lòng cho rằng nơi này là chỗ ở tốt cho con bà.

Một hôm, Mạnh Kha thấy nhà hàng xóm giết heo làm thịt, về nhà hỏi mẹ: Người ta giết heo làm gì thế?

Mạnh mẫu nói đùa: Để lấy thịt cho con ăn đấy.

Nói xong, bà chợ nghĩ hối hận rằng con ta còn thơ ấu, trí thức chưa mở mang, mà ta nói dối thì chẳng hoá ra ta dạy nó nói dối hay sao? Rồi bà ra chợ mua thịt heo đem về làm cho con ăn thật.

Khi Mạnh Kha đi học, có lần lười biếng bỏ trường về nhà chơi, lúc ấy Mạnh mẫu đang ngồi dệt vải, trông thấy bèn đứng dậy, kêu con lại, rồi dùng dao chặt đứt tấm vải đang dệt trên khung và nói rằng: Con đang đi học, mà bỏ về cũng như mẹ đang dệt tấm vải này mà cắt đứt bỏ đi. Mạnh Kha mới tỉnh ngộ, từ hôm đó chẳng dám biếng nhác nữa, cố công học hỏi cho đến sau trở thành bậc Á Thánh.

*Khóc roi ngẩn chạnh lòng con thảo,  
**Chợ xóm** ngùi thương bóng mẹ hiền.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## CHONG

**Chong** là đốt đèn, hay đốt đuốc để cháy sáng trong thời gian lâu.

Như: Chong đèn suốt đêm, đuốc chong sáng rực, chong đèn suốt sáng để nấu sủ xôi kinh.

*Chừ sao **chong** ngọn đèn ngời,  
Cô đặng giỡn bóng, gheo người thương tâm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHÓNG

**Chóng** là mau, lẹ, trái với chậm. Như: Chặng chóng thì chảy, trời nắng chóng trưa, trời mưa chóng tối.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Cái Chánh cái Tà rồi đây sẽ phân biệt nhau. Nếu các con còn để một vài điểm mờ hồ trong dạ thì làm sao **chóng** đến nơi đến chốn đặng?

*Cửa Địa ngục, **chóng** lánh xa,  
Mượn hình Thánh thể cất nhà cõi Thiên.*  
(Kinh Thế Đạo).  
*Thành chẳng chừng năm ba phút chót,  
Đợi mau qua **chóng** lờ làng duyên.*  
(Đạo Sử).

## CHÔNG TRẦN TREO ĐỢI

**Chông:** Ghế dài làm bằng tre, nứa. **Trần:** Họ Trần. **Treo:** Buộc lủng lẳng, lưng chừng. **Đợi:** Chờ.

**Chông Trần treo đợi** ý nói chông của Trần Phồn còn treo, dành cho Từ Trĩ 徐稚 đến.

Do điển Từ Trĩ, tự là Nhữ Tử, người Nam Xương, đời Đông Hán, nhà rất nghèo, thường tự cày cấy để sinh sống. Ông được tiến cử nhiều lần, nhưng không chịu ra làm quan, ở ẩn trong một ngôi nhà nhỏ. Người đương thời gọi ông là Nam Châu Cư Sĩ.

Trần Phồn làm Thái Thú, lấy lễ rước Từ Trĩ, có treo tại quận lỵ một cái chõng (giường) để tiếp riêng ông, khi nào Trĩ đến thì hạ chõng xuống, khi về thì treo chõng lên.

Nghĩa bóng: Kính trọng tình bạn.

***Chõng Trần treo đợi, bụi vương đầy,**  
Ai trách ai đời sống lắt lay.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## CHÓP

**Chóp** là phần ở trên cùng của một số vật có hình nón.

Như: Chóp núi Bà Đen rất cao, leo lên đến chóp đánh thì rất mệt.

*Trắng toả nhẹ hơi sương lành lạnh,  
Gió mơn man **chóp** đánh đồi dương.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CHÓT

**Chót** là phần cuối cùng ở điểm giới hạn đến đó là hết, là chấm dứt.

Như: Màn chót của vở kịch, ngồi ở chót lớp, tin tức giờ chót, ở chót mũi Cà Mau.

Thích Ca Như Lai tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có dạy: Chư tăng, chư chúng sanh hữu căn hữu kiếp,

đặng gặp kỳ Phở Độ này là lần **chót**, phải rán sức tu hành, đừng mơ mộng hoài trông giả luật.

*Trên **chót** Phương Thiên ngay đầu tóc có Thiên Nhãn  
Thầy bao quanh một vòng Minh Khí...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

*Nguơn hội **chót** lập thành cơ Đạo đức,  
Để độ đời thoát vực biển sông mê,*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CHỖ

**Chỗ** là nơi, chốn. Như: Chỗ ngồi, chỗ ngủ, chỗ làm việc, chỗ tay đau, chỗ quen biết.

Thánh giáo Thầy dạy hai Ngài Thượng Trung Nhật và Thái Thơ Thanh có câu: Hai con đã để công trình đi đến nhiều **chỗ** đặng gieo truyền mới Đạo của Thầy, nhưng hai con chưa rõ tình thế của mỗi Đạo lúc này là sao?

*Mặc kẻ thường tình ngu biếm nhẽ,  
Phải coi nên **chỗ** để nên lời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tan tành khó nổi kết làm nguyên,  
Như **chỗ** non cao muốn quá thuyền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHỐC LÁT

**Chốc:** Một lúc, một lát. **Lát:** Khoảng thời gian ngắn.

**Chốc lát** chỉ khoảng thời giờ rất chóng qua, hoặc khoảng thời gian ngắn. Như: Một chốc, một lát.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Giành giựt được một cái gì của kẻ khác đang hưởng, ta hiu hiu tự đắc, lòng dục



được thoả mãn chớ không dè là sự thoả mãn ấy chỉ được trong **chốc lát**, rồi nó phải nhường cho chỗ thất vọng.

*Ấn nhãn âu đành trong **chốc lát**,  
Thuyền qua rồi cũng chớ sang cho.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CHỐI

**1.- Chối** là không nhận đã làm, đã gây ra việc gì, tuy điều đó có thật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Hiệp Thiên Đài còn chưa muốn nhìn thì Đạo một ngày kia cũng sẽ bị **chối**.

*Dưới mắt rõ ràng trăm phép lạ,  
Nào ai **chối** đặt một Thiên quyền.*  
(Đạo Sử).

***Chối** ai đâu dễ chối cùng Trời,  
Biết Đạo răn mình đã hết hơi.*  
(Đạo Sử).

**2.- Chối**, nói tắt của chữ từ chối.

Như: Tìm cách chối lời mời, bao nhiêu lời tỏ tình của anh ấy đều bị chối khéo.

*Chừ toan bút mảnh tơ tình,  
Trà ngẫu che nhớ, rượu quỳnh **chối** thương.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHỐI CÃI

**Chối:** Không nhận, chẳng thừa nhận. **Cãi:** Dùng lời lẽ chống lại ý kiến người khác, nhằm bảo vệ ý kiến mình.

**Chối cãi** là chối, cãi lại, không nhận sự việc có thực do mình làm, hoặc không chịu thừa nhận việc có thật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tự do kết hôn, tự do định phận, không cần cha mẹ là những người đã trọn kiếp sanh lịch duyệt thế tình, mà sự lịch duyệt ấy còn vốn thiếu; nên ta hằng thấy cảnh tượng của sự tự do định phận ấy, đã làm bại hoại thân hình, tâm lý con người tại thế thể nào rồi, điều ấy không **chối cãi** được.

*Các con sẽ không còn **chối cãi** được trước Toà Phán Xét Chung rằng Thầy không cứu vớt nhơn loại bằng những phương pháp công hiệu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHỐI CÔNG

**Chối:** Không nhận, chẳng thừa nhận. **Công:** công lao, công phu, sự khó nhọc.

**Chối công** là phủ nhận cái công lao, tức không nhìn nhận công của người làm ra.

*Đừng tưởng Lão chẳng vì lòng thảo,  
Cậy con rồi trở tráo **chối công** đâu.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## CHỐI TỘI

**Chối:** Không nhận, chẳng thừa nhận. **Tội:** Việc làm trái với pháp luật, hay đạo lý.

**Chối tội** là chối bỏ tội lỗi, tức không thừa nhận những tội lỗi do mình đã gây ra.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nếu như các Ngài còn chối cãi, dầu cho chỉ muôn đường ngàn nẻo mà các Ngài chối không tòng con đường của nhơn loại đi, là con đường tín ngưỡng

Trời và Người đặng dùi dất nhưn loại trong luật thương yêu và pháp công chánh, đến trước mặt Toà Tam Giáo đặng cầu rỗi, tôi dám chắc chẳng hề khi nào **chối tội** đặng.

*Khi các con thoát xác, thì nó đến tại Nghiệt Cảnh Đài mà kiện các con. Các con chẳng hề **chối tội** đặng.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHỐI TỪ

**Chối:** Không nhận. **Từ:** Khước từ.

**Chối từ**, như chữ “*Từ chối*”, là không nhận cái được dành cho, hoặc cái được yêu cầu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bên Phái Nữ hạng nhưt mấy người còn sống tại thế, mấy người còn sống thấy cái đại nghiệp Thiêng Liêng của Đức Chí Tôn đã tạo cho mấy người, mấy người đã được hưởng, hễ khi trong tâm của mình không đủ đức tin, tin nơi mình định vận mạng mình, cho Đạo, cho nòi giống, nếu nói là tôi vô phước không thể gì vô phước hơn người đó, bởi gì người đó không thấy được như tôi, dầu chị giờ phút này ôm Bình Bát Vu đi xin như Đức Thích Ca độ Đồi, dám chắc chị không từ cầm Bình Bát Vu hành khát đặng hành Đạo như Đức Phật Tổ, không khi nào **chối từ** và lấy làm hạnh phúc đặng làm điều ấy.

*Mặc dù Ngài (Tiếp Pháp) chưa thật bình phục nhưng chẳng lẽ **chối từ**, Ngài phải chiều theo ý muốn của Hội Thánh, để cho bao nhiêu người khỏi nhọc lòng trông đợi.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHÒI

**Chòi** là bộ phận ở đầu ngọn, thân, cành, nách lá hoặc mọc ra từ rễ, về sau phát triển thành nhánh hoặc thành cây.

Như: Đâm chồi nảy lộc, rùng chồi.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu dạy: Cội sồn sơ mới có đâm **chồi** trở tước, nhành lá sum sê, hoa đơm sắc sảo, rồi mới đến trái oằn sai mà thành kết quả xứng đáng.

*Chẳng khác **chồi** non xô đại mộc,  
Như sa vực thăm khó toan trèo.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*May mắn đã sanh **chồi** quế đủ,  
Chứa đầy âm đức lũ con nhờ.*

(Đạo Sử).

## CHỒI HUYÊN

**Chồi:** Bộ phận ở đầu ngọn thân, cành, ở nách lá, hoặc mọc ra từ rễ. **Huyền:** Cỏ huyền, một loại cỏ khi ăn vào có thể quên hết nỗi phiền muộn, lo lắng.

**Chồi huyền** là cái mầm cây cỏ huyền, được người xưa ví với bà mẹ hiền.

***Chồi huyền** gió gãy chẳng bao lâu,  
Non Hộ nay thêm mịt khói sầu.*

(Thơ Chơn Tâm).

## CHỒI QUẾ

**Chồi:** Bộ phận ở đầu ngọn thân, cành, ở nách lá, hoặc mọc ra từ rễ. **Quế:** Loại cây có vỏ thơm, cay, dùng làm thuốc.

Chồi quế có nhiều nghĩa:

1.- **Chồi quế** dùng để chỉ người con. Như: Nảy sanh chồi quế.

*May mắn đã sanh **chồi** quế đủ,  
Chứa đầy âm đức lũ con nhờ.*

(Đạo Sử).

*Yên đó tư duyên xe nhật mới,  
Vui đây **chòi quế** trở đầy sân.  
(Thơ Thuần Đức).*

**2.- Chòi quế** còn dùng để chỉ con cái là bậc tài danh, đỗ đạt cao.

Do tích năm người con của Đậu Võ Quân lần lượt đỗ đạt cao, nên người đương thời gọi là Yên Sơn ngũ quế.

***Chòi quế** thơm tho trai tuấn kiệt,  
Nụ lan ngào ngọt gái anh tài.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## CHÔN

**Chôn** là đào đất mà vùi vật gì xuống.

Như: Chôn xác, chôn của quý, chôn cột hàng rào.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Đạo chẳng phải là một hội **chôn** thầy, cũng chẳng phải mối hàng để nhóng giá, mà chư đạo hữu hiện thời đã thấy Đạo có ích về hai sự ấy mà thôi.

*Người tu thì được khương ninh,  
Kẻ vô đạo đức **chôn** mình vực sâu.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Ma thịt quỷ hồn **chôn** xác chết,  
Tà thần tinh quái nuốt xương tan.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

*Không lẽ đem đào lỗ mà **chôn**,  
Đành nhìn nhận đồng phần cùng kẻ lạ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHÔN CHƠN

**Chôn:** Đào đất mà vùi vật gì xuống. **Chơn** (chân): Bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay vật, dùng để đi, đứng.

**Chôn chân** là ở mãi một nơi, không đi đâu.

Chôn chân còn có nghĩa giữ chặt ở một nơi, không cho đi lại. Như: Bả công danh chôn chân người tu hành.

*Thanh tịnh ít người toan định tịnh,  
Công danh ràng rọc cột **chôn chơn**.*  
(Đạo Sử).

***Chôn chơn** vừa vắn cũng chôn hôn,  
Chuông gióng u hồn nhấn nhắc khôn.*  
(Đạo Sử).

## CHÔN VÙI

**Chôn:** Cho vào lỗ đào ở dưới đất và lấp lại. **Vùi:** Cho vào đất, hoặc tro, rồi phủ lên cho kín.

**Chôn vùi**, như chữ “*Chôn lấp*”, là đào lỗ chôn xuống và vùi lấp đất lại.

*Công nghiệp còn ghi rặng chôn đài vân,  
Hài cốt dấu **chôn vùi** miền quan tái.*  
(Chiêu Hồn Tử Sĩ).

*Ngọn bút Thần cơ, Trời nở đoạ,  
Năm xương Thánh chất lấp **chôn vùi**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## CHỐN

**Chốn** là nơi, chỗ, xứ. Như: Nơi ăn chốn ở, ăn tùy nơi chơi tùy chốn.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Bần đạo chĩnh để lời cho

các đạo hữu rõ đặng lưu tâm mà hành sự, chớ con đường tuy chón chờ, triền núi vẫn khó qua, song ngọn đèn Trời đã chiếu tỏ mà diu dắt các đạo hữu, thì nhiều ít gì rồi sau cũng đến **chón** được.

*Đắc thất đều do tại máy Trời,  
Làm sao qua đặng **chón** non khơi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Nầy lúc Kỳ Ba Phổ Độ trần,  
Mau chơn thoát khỏi **chón** mê tân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHÓN ĐỌA ĐÀY

**Chón:** Nơi, chỗ, xứ. **Đọạ đày:** Làm cho khổ nhục, điều đứng.

**Chón đọạ đày** dùng để chỉ cõi trần gian của con người, vì nơi này là cõi thấp kém, tối tăm, chứa nhiều tội lỗi, ô trược và khổ não... Cõi đọạ đày là nơi để trừng phạt các bậc Thánh, Tiên có lầm lỗi bị đọạ xuống để lập công chuộc tội.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Lợi danh xạo xứ, chung đỉnh mơ màng, cuộc vui vẻ chẳng là bao, mà **chón đọạ đày** chen chẳng mẫn. Nỗi đau thương bề ấm lạnh, nào tiếng khóc đến câu cười, co duỗi duỗi co, dờ bước đến cảnh sầu, thì thấy chẳng lạ chi hơn là mờ hoang cỏ loạn, đồng trống sương gieo, thổ lặn ác tà, khách trần nào ai lánh khỏi.

*Giải thi lánh **chón đọạ đày**,  
Chơn linh trong sạch ra ngoài Càn khôn.  
(Kinh Tận Độ).  
Có thân giữa **chón đọạ đày**,  
Đếm ba vạn sáu ngàn ngày khó khăn.  
(Kinh Thế Đọạ).*

## CHỐN HƯ LINH

**Chốn:** Nơi, chỗ, xứ. **Hư linh:** Hư vô linh hiển.

**Chốn Hư linh**, như chữ “*Cõi Hư linh*”, là nói cõi Hư vô linh hiển, chỉ cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Xem: *Cõi Hư linh*.

*Chốn Hư linh* chờ ngày hội hiệp,  
Dầu căn xưa quả kiếp đường bao.  
(Kinh Thế Đạo).

## CHỐN QUYỀN MÔN

**Chốn:** Nơi. **Quyền môn:** Cửa quyền, chỉ nơi làm việc của quan lại.

**Chốn quyền môn** là nơi công đường, ý chỉ giới quan lại cầm quyền để cai trị nhân dân.

*Cửa Thánh miếu* hời còn thiếu gái,  
**Chốn quyền môn** nữ lại vẫn không.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHỒN

1.- **Chồn** là loài thú ăn thịt sống ở rừng, hình dạng giống như cây, nhưng có mõm ngắn hơn, thường có tuyến hôi ở đít.

Như: Chồn cáo, chồn mướp, chồn đèn.

*Vô phước* chịu trông bầu ra bí,  
*Chẳng khác* nào mua khí làm **chồn**.  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Chồn** là chán, mỗi đến mức không còn muốn cử động hay làm việc nữa.



Như: Tay chân đã chồn, mỗi gói chồn chân vẫn muốn trèo (thơ Hồ Xuân Hương).

*Bước đường sanh tử đã **chồn**,  
Oan oan nghiệt nghiệt dập dồn trái cắn.*

(Kinh Tận Độ).

*Cảnh tịnh non thiêng ngắt mấy tầng,  
Đường lên một bước một **chồn** chân.*

(Thơ Thuần Đức).

## CHỘN RỘN

**Rộn:** Âm thanh nổi lên liên tiếp, sôi nổi.

**Chộn rộn** là xô xao, nhốn nháo, lộn xộn. Như: Tình hình chộn rộn.

Chộn rộn còn có nghĩa là rộn rịp, rối rít. Như: Không khí chộn rộn trong những ngày giáp tết.

*Đông Tây **chộn rộn** Trời thay xác,  
Nam Bắc ê hề đất chở thầy.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Kìa Quan viên Chức sắc bôn chôn, cũng lũ đại học khôn,*

*Nọ binh lính Tổng làng **chộn rộn**, cũng lũ ngu ăn hõn.*

(Ngụ Đời).

## CHÔNG

**Chông** là vật có đầu nhọn, bén bằng tre hay sắt dùng để làm bẫy, hoặc làm vật chướng ngại.

Như: Chông tre, cắm chông, hầm chông.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Thầy đã lăm nhọc nhằn vì bầy con dại, muốn ra tay tế độ, vớt trọn cả chúng sanh thoát vòng

khổ hải, nhưng chúng nó nhiễm luyến đã đầy mùi trần thế, tâm chí chẳng vững bền, thấy khó đã ngã lòng, mới đập **chông** toan trở bước.

*Bàn **chông** nhọn liền liền đánh khảo,  
Tra tội nhọn, gian giáo ngược ngang.  
(Kinh Sám Hối).*

## CHÔNG CHINH

**Chông chinh**, như chữ “*Chông chênh*”, là không vững chãi vì không có chỗ dựa chắc chắn.

Như: Bắc thang trên mặt bằng chông chinh, nguy hiểm lắm, thế đứng chông chinh.

*Thân quạnh quẽ **chông chinh** quá đỗi,  
Phận cô đơn sớm tối lạnh lùng.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CHÔNG GAI

**Chông**: Vật có đầu nhọn sắc để làm bẫy hoặc làm vật chướng ngại. **Gai**: Ngạnh nhọn mọc ở cây.

**Chông gai** là chông và gai, dùng để ví với những trở ngại, hiểm nguy gặp phải trong quá trình thực hiện một công việc gì.

Trong tôn giáo, chông gai dùng để chỉ những chướng ngại, cản trở việc tu hành.

Trong Thánh Ngôn, Đức Lý Giáo Tông có khuyên dạy như sau: Chư đạo hữu, lúc này đã đến buổi người hành khách phải trải qua một lối **chông gai**. Muốn bước khỏi cần phải có bền chí tận tâm, và phải gắng xem đạo đức là trọng hơn muôn việc vui thích ở cõi trần này.

*Hoặc là đỉnh nhọn, **chông gai**,  
Mau tay lượm lấy đóai hoài kẻ sau.*  
(Kinh Sám Hối).

*Trăm năm chưa hẳn nên hiền đức,  
Tấn nẻo **chông gai** khá lựa dèo.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHỐNG

**1.- Chống** là cự lại, hay hoạt động ngược lại, gây trở lực cho hành động của ai hoặc cho tác động của cái gì.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy dạy các con một điều là biết tranh đấu cùng Thầy. Hễ nó tấn thì mình **chống**, cân sức cho bằng hay là trỗi hơn mới đắc thắng.

*Tám tiết **chống** Trời lòng chẳng mõi,  
Bốn mùa cản gió chí không nao.*  
(Quyền Giáo Tông).

**2.- Chống** là đỡ cho khỏi đổ, khỏi sụp.

Như: Chống mái nhà cao lên, chống tay trên thành ghế, chống gậy đi đi đường.

*Mây râu đứng giữa cõi trần gian,  
Gắng sức **chống** cho vững miếu đàn.*  
(Giới Tâm Kinh).

**3.- Chống** là tì mạnh vào đầu của một chiếc sào đã được cắm xuống nước để đẩy cho thuyền bè đi theo hướng ngược lại.

Như: Vụng chèo khéo chống, chống sào ra khơi.

*Kẻ **chống** người chèo cơn gáp rút,  
Em diu anh dắt nẻo lần dò.*  
(Thơ Phạm Mộng Bồn).

## CHỐNG CỰ

**Chống:** Không chịu, tức hoạt động ngược lại, gây trở lực cho hành động của ai. **Cự** 拒: Phản đối, chống lại.

**Chống cự** là đánh trả lại để tự vệ.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Bát Nương có câu: Ôi! Những bậc cao siêu như hàng Tiên Phật ngày nay đương mang cốt nhục thi hài, đã chẳng đủ phương **chống cự**, đối thủ với dạ thương đời, nên cam thọ phạt, phòng nêu gương vị chúng sanh hơn vị ngã, để lưu tánh đức cho đời, dụng làm cơ quan bảo tồn sanh mạng.

*Nếu **chống cự** cho dù quyết đấu,  
Cầm bằng như châu chấu đá xe.  
(Phù Kiền Hận Sử).*

## CHỒNG CHÈO

**Chống:** Tì mạnh vào đầu của một chiếc sào đã được cắm xuống nước để đẩy cho thuyền bè đi theo hướng ngược lại.

**Chèo:** Dùng cây chèo bơi cho đò, thuyền đi.

1.- **Chống chèo**, như chữ “*Chèo chống*”, nghĩa đen là chống và chèo để đưa thuyền đò vượt đi.

*May rủi khôn lường câu vận mạng,  
**Chống chèo** đã lướt trận phong ba.  
(Thơ Thuần Đức).*

2.- **Chống chèo** còn có nghĩa rộng là xoay xở đối phó với các việc khó khăn, nguy hiểm.

Xem: **Chèo chống**.

***Chống chèo** sẵn cật trang đồng chí,  
Day trở nhờ nương bạn Hiệp Thiên.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## CHỐNG CHỐI

**Chống:** Đỡ cho khỏi sụp, khỏi đổ. **Chối:** Kháng cự lại, chống lại

**Chống chối,** như chữ “*Chống chọi*”, là dùng sức kháng cự lại một lực lượng mạnh hơn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con mà có sức **chống chối** thì lũ ấy phải xa và Tòa Thánh hôm nay đã thành một nơi đô hội, mà các con cũng đặng sum vầy một cửa, anh lớn em nhỏ một lòng một dạ, lấy Đạo làm gốc mà lập nên một Tiểu Thiên Địa, há chẳng hơn giàu sang bốn biển sao?

*Nhớ tiếc sức phàm thừa **chống chối**,  
Buồn nhìn cõi Đạo luống chơi vơi.*  
(Thài Hộ Pháp).

## CHỐNG GẬY

**Chống:** Đỡ cho khỏi sụp, khỏi té. **Gậy:** Đoạn tre hay gỗ dùng để chống hay đánh.

**Chống gậy** là tì vào đầu cây gậy để đi cho vững vàng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Có một điều nên để ý hơn hết, trước mặt Đức Đại Từ Phụ, Đại Từ Phụ coi cả con cái của Ngài ở dưới thế gian này là đám mờ côi, Nam cũng vậy, Nữ cũng vậy, vì lý do đó mờ côi nên Ông **chống gậy** đến, Ông nói con Ông mờ côi, bây giờ ta cũng kể em ta là đám mờ côi nương lấy anh, muốn nuôi nấng dạy dỗ nó, nhứt là phải dạy dỗ chẳng phải bằng lỗ miệng mà thôi, mà dạy dỗ sự hành vi của nó.

*Biết phận già không chờ **chống gậy**,  
Nương theo con dại mới ra vầy.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHỐNG NGĂN

**Chống:** Chống đỡ cho khỏi đổ, khỏi sụp. **Ngăn:** Chặn cho riêng ra, chặn giữ lại.

**Chống ngăn** là chặn giữ và chống đỡ cho khỏi bị sa ngã, khỏi sụp đổ, hay bị hại.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nay các con lập một Đạo, cũng chẳng khác chi lập một nước, phận sự lại càng khó khăn hơn, liệu mà sửa cải, liệu mà điều đình, mới có thể **chống ngăn** sự tàn hại mà làm cho nền Đạo được vững.

*Nhưng sau cùng sự đòi hỏi của dục vọng quá thúc bách, họ không **chống ngăn** nổi, nên phải sa ngã, đó là một linh hồn nhập vào hàng tội tớ của quỷ vương.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHỒNG

1.- **Chồng** là chỉ người đàn ông phối hợp với người đàn bà có theo lễ cưới xin. Như: Chồng loan vợ phượng, đạo vợ nghĩa chồng, chồng vợ xứng đôi.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Buồn! Người Đạo đã bơ thờ như gái mới về nhà **chồng** ban sơ, ruột trống lỗng như thùng không, trí não chưa thấy xa hơn gối.

*Thân lòn cú, vợ tôi **chồng** chúa,  
Đạo phu thê như đũa nên đôi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dạy em đừng **chồng** một vợ ba,  
Dạy cho hiểu nguyệt hoa là nghiệp báo.*  
(Phượng Tu Đại Đạo).

2.- **Chồng** là xếp nằm nhiều cái đè lên nhau. Như: Chồng nhiều tám ván lên nhau, chồng từng cọc tiền.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ôi! Dòng đời cứ triền miên trôi chảy, nhứt nguyệt cứ vắn xây, Xuân mãn kể Xuân về, ngày tháng kể tiếp nhau, đem mớ tuổi chất **chồng** lên đầu con người để rồi đưa lần đến cõi hư vô tịch mịch.

*Giựt giành rớt cuộc cũng tay không,  
Nhân quả đeo mang tội chất **chồng**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Để chuông mõ dựa kê son phấn,  
Chất nhờn tình **chồng** cận kề kinh.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHỒNG CỦA VỢ CÔNG

**Chồng của:** Người chồng làm ra của. **Vợ công:** Người vợ đóng góp công.

**Chồng của vợ công**, bởi tục ngữ ta có câu “*Của chồng công vợ*”, tức là trong một gia đình, tài sản vật chất là của chồng, vợ về đóng góp công lao và gìn giữ, hai công ấy đều bằng nhau, nên người xưa thường nói “*Chồng của vợ công*”.

Xem: Cửa ông công bà.

*Nắm chặt trăm năm một chữ đồng,  
Hễ **chồng** thì của **vợ** thì **công**.*  
(Đạo Sử).

*Dầu nghèo hèn **chồng của vợ công**,  
Hiệp sức tát biển đông cũng cạn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỒNG CHẬP

**Chồng:** Để nằm nhiều cái đè lên nhau. **Chập:** Đặt liền bên nhau và gộp làm một.

**Chồng chập**, như chữ “*Chập chồng*”, là chỉ từng lớp nọ chồng lên lớp kia.

Thánh giáo Thầy có câu: Ai giữ trọn bực phẩm thì đặng Toà Nghiệt Cảnh tương công chiết tội, để vào địa vị cao hơn chốn Địa cầu 68 này; ai chẳng vẹn trách nhiệm nhưn sanh phải bị đoạ vào nơi U Minh Địa, để trả cho xong tội tình căn quả cho đến lúc trở về nẻo chánh đường ngay mà phục hồi ngôi cũ, bằng chẳng biết sửa mình thì luật Thiên điều **chồng chập**, khổ A Tỳ phải vướng muôn muôn đời đời mà đền tội ác.

*Nỗi nhớ bấn khoăn lòng chín khúc,  
Tình thương **chồng chập** núi bao tầng.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CHỒNG CHẤT

**Chồng**: Đặt vật nọ sát liền lên trên của vật kia. **Chất**: Đặt lên nhau nhiều lớp thành một khối lớn.

**Chồng chất** là chồng lên nhau thành nhiều tầng, nhiều lớp ngổn ngang.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Gia đình còn loạn lạc thay, hướng chi là toàn cầu trong giờ này xã hội tạo nhiều lẽ bất công đối với nhưn loại vì muôn ngàn thế kỷ tạo sự bất công càng **chồng chất** nhưn tâm bất nhứt lẽ bất công càng ngày càng thêm, không thấy giảm, biểu sao không phát ra phản động lực để phản đối sự bất lực của xã hội, nên mới có tấn tuồng thổng khổ tương tàn tương sát.

***Chồng chất** đồng mà quên Đạo cả,  
Uổng cho thân một khoá lâm trần.*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

*Cái khổ của dân vì đó càng ngày càng **chồng chất** mà  
không biết kêu ca vào đâu?*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).



## CHỒNG LÀ CHÚA

**Chồng:** Người đàn ông phối hợp với người đàn bà có theo lễ cưới xin. **Chúa:** Người có quyền lực trong một miền, hay một nước.

Người xưa có quan niệm trọng nam khinh nữ, nên coi người chồng là chúa và vợ là tôi trong gia đình, tức người chồng có toàn quyền với người vợ và có quyền quyết định hết mọi việc trong gia đình.

Xem: *Vợ tôi chồng chúa.*

*Gìn dạ nhớ **chồng là chúa** vợ,  
Đừng lời phạm thượng thói nginh ngang.  
(Đạo Sử).*

## CHỒNG HAY TRỌN NGHĨA

**Chồng hay:** Người chồng tốt. **Trọn nghĩa:** Làm tròn đạo nghĩa.

**Chồng hay trọn nghĩa** là người chồng tốt thì giữ vẹn đạo nghĩa.

Tào Đại gia dạy về đạo vợ chồng như sau: *Phụ phụ dĩ nghĩa vi thân* 夫婦以義為親, tức là vợ chồng lấy nghĩa làm thân.

Do vậy, người chồng tốt thì phải có bổn phận giữ trọn đạo nghĩa.

*Trăm năm khá nhớ hương nguyên,  
**Chồng hay trọn nghĩa**, vợ hiền trọn trinh.  
(Kinh Thế Đạo).*

## CHỒNG TẾ VỢ

**Chồng tế vợ** là vợ chết người chồng quý cúng tế trước linh cữu hay bàn linh của vợ.

Theo Bà Đoàn Thị Điểm, một nữ sĩ Việt Nam, năm 1933 có

giáng cơ ban cho Đạo Cao Đài một tác phẩm rất có giá trị, đó là Nữ Trung Tòng Phận, một cuốn sách nhằm mục đích giáo hoá các nữ tín đồ Cao Đài trở nên người hiền đức, giữ vẹn đạo nhơn luân, theo đúng tôn chỉ Nho tông chuyển thế mà Đức Chí Tôn đã đề ra trong thời Hạ nguơn mặt Pháp.

Theo Bà, đạo vợ chồng là đầu mối của nhơn luân nên phải biết thương yêu nhau, ăn ở nhau có nghĩa thủy chung:

Tình phu phụ biết bao nghĩa trọng,  
Đạo nhơn luân gầy sống của đời.  
Dầu cho non nước đổi dời,  
Còn niềm chồng vợ, còn người còn ta.

Ơn nghĩa của người phụ nữ với chồng con rất sâu nặng, là một giềng mối để kế thừa hương lửa Tổ tông, là khởi đơan của nền nhơn luân đạo đức, nên trong bài Kinh Tụng Khi Vợ Quy Liễu bà cũng viết:

Nói Tông tổ biết bao nghĩa trọng  
Cơ nghiệp còn lưu mộng tang du.

Trong bài thuyết đạo về Bảo thủ thuần phong mỹ tục, Đức Hộ Pháp cũng cho rằng: Đạo nhơn luân khởi đơan do chồng vợ, có chồng vợ mới có cha con, có cha con mới có dân tộc lập thành quốc gia xã hội. Nhiều gương xưa tích cũ được nêu lên để chỉnh đốn đạo nhơn luân, cốt yếu làm con người biết đạo vợ chồng là trọng, đặng sửa đương cho nhau để lập mình lên bực chí Thánh. Như thời xưa vợ chồng ông Châu Công, Ngài là Tể tướng đầu triều mà bà vợ vẫn lo canh cửi làm ăn nuôi mẹ chồng, một vị mạng phụ phu nhơn mà cư xử được như vậy thật đáng quý.

Chính vì ơn “tùng phu sửa tráp nâng khăn” và ơn “nói Tông tổ” của người vợ quá cố, Bà Đoàn Thị Điểm mới giáng cơ ban cho bài Kinh Tụng khi Vợ Quy Liễu, nhằm để tỏ lòng biết ơn, tiếc thương của người chồng đã mất đi một vị hiền phụ.

*Thành phục thì phải hành lễ Đức Chí Tôn, cáo Từ Tổ tế điện, đọc ai chúc (Vợ tế chồng, **chồng tế vợ** hay con tế cha...)*

(Quan Hôn Tang Lễ).

## CHỒNG

**Chồng** là giờ ngược một đầu lên trên.

Như: Cân chổng, chổng đầu, chổng mông, thuyền chổng mũi lướt trên sóng.

*Làm sao ra mười giạ một công,  
Vợ cứ chổng **chồng** mông cấy gặt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỚ

1.- **Chớ** là đừng, từ biểu thị ý khuyên ngăn dứt khoát. Như: Chớ nói càn, chớ làm bậy, chớ dại mà nghe lời.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Không chuyện chi càn, Thầy không muốn làm nhọc chư Tiên và chư Thần, mỗi vị đều có trách nhiệm riêng, con hiểu à! Xem đó thì các con khá dè dặt, kính Thần, Thánh cho lắm, vì Thầy là bực Chí Tôn, lòng hay quảng đại mà tha thứ, **chớ** Thần, Thánh, hễ các con có lỗi thì cứ Thiên điều mà quở phạt các con, nghe à!

*Hữu duyên độ thấu nguồn chơn đạo,  
Tu niệm khuyên bền chí **chớ** lay.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lọc lừa **chớ** để đến pha trắng,  
Lui tới đừng cho bạc lộn chì.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Chớ**, như chữ “*Chứ*”, có nghĩa là chính, đích thế, không phải khác.

Như: Làm thế chớ gì, anh ấy chớ ai, có lỗi phải bị đòn chớ sao.

*Phàm thân thương kẻ lấm lao đao,  
Bởi kiếp tiền khiên trả **chớ** sao.*

(Đạo Sử).

*Già chết **chớ** còn bầy trẻ sống,  
Tham người, người cũng biết tham mình.*

(Đạo Sử).

## CHỜ

**Chờ** là đợi, chờ, tức ở trạng thái mong đợi ai, hoặc cái gì sẽ tới, sẽ xảy ra. Như: Chờ bạn, chờ tin

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Vậ khá bền lòng son sắt đợi ngày về Thầy, một địa vị xứng đáng sẵn **chờ** con, khá lưu tâm nghe!

*Cội bá **chờ** khi về Cực Lạc,  
Màu thiền ấy buổi nhuộm đái cân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cây cỏ còn **chờ** ngày rựa cốt,  
Chẳng qua báo ứng chậm cùng mau.*

(Đạo Sử).

## CHỜ CON LẬP ĐỨC

**Chờ con lập đức** là một câu trong “Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Quy Liễu”, nhằm nhắc nhở với chơn linh cha mẹ nơi cõi Âm quang, hãy chờ đợi để con lo bồi công lập đức, hồi hướng cho cha mẹ được về cõi thiêng liêng.

Lập đức là làm những việc lành, việc thiện nhằm đem lại phước đức cho mình và cho người khác. Những việc như bố thí, in kinh, làm chùa, ăn chay, lễ cúng hay ủng hộ những người tu hành chân chính là những việc làm tạo nên công đức. Đây là một yếu tố quan trọng trong việc tu hành vào thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Thực vậy, vào thời hạ nguơn mặt Pháp, chúng sanh sống trong cảnh khổ đau của chiến tranh, thiên tai và bệnh tật, nên rất cần thiết có những tấm lòng, những bàn tay để xoa dịu những nỗi đau của sanh chúng. Lại nữa, Đức Chí Tôn mở Đạo lần này là lập một trường thi công quả. Thánh giáo dạy: “Người tu hành, nếu chưa trường trai trì giới nổi đặng thì hãy lo lập đức, bồi công để làm nền móng vững chắc cho việc luyện Đạo tương lai, chớ dục vọng mong sớm luyện Đạo để làm Tiên, Phật mà thiếu phần công quả, âm chất. Vì Thầy lập Đạo kỳ này là mở một trường thi công quả. Các con phải đi tại cửa này mới đến đặng Cực Lạc mà thôi”.

Phần nhiều, người tu hành thường thiếu công quả, mà công quả cũng là một phần của việc lập đức, vậy cần phải chuyên tâm lo về phần này, nên Đức Chí Tôn thường nhắc nhở: “Người dưới thế này muốn giàu có phải kiếm phương thế mà làm ra của. Ấy là về phần xác thịt. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật muốn cho đắc Đạo, phải có công quả”.

Việc lập đức rất cần thiết cho người muốn làm tròn chữ hiếu. Theo Tăng Tử, ngoài việc phụng dưỡng và thờ kính song thân ra, còn có nhiều việc quan trọng mà người con hiếu cần phải làm như: Tu thân, lập công, lập đức, tức là có thành tích mưu phúc lợi cho mọi người thì đó là sự mở rộng và vươn lên của lòng hiếu thảo đối với cha mẹ còn sống hay cha mẹ đã chết rồi. Nếu cha mẹ còn sống, con cái lập công, lập đức cho nhơn quần xã hội thì đó làm rạng danh cho ông bà cha mẹ, nếu cha mẹ đã qua đời thì việc lập công bồi đức của con cái có thể hồi

hướng những công đức đó để cầu siêu cho Chơn linh cha hay mẹ.

Trong nghi thức tang lễ của đạo Cao Đài, khi những người con quỳ cúng tế cho cha hay mẹ đã quy liễu, đồng nhi tụng đến hai câu Kinh:

Thong dong cõi thọ nương hồn,  
Chờ con lập đức giúp hườn ngôi xưa.

Chúng ta nghĩ đó là lời nguyện vái, hứa hẹn của những người con hiếu thảo với vong hồn của cha hay mẹ trước bàn linh.

Thế mà từ trước đến nay, có biết bao người con đầu chít khăn tang, đã từng khóc lóc, quỳ cúng lạy cha, mẹ, nguyện thực hiện như lời Kinh đã dặn dò, song khi nắm xương cha, hay mẹ vừa vùi sâu vào lòng đất lạnh. Than ôi! Sau đó, người con bẳng đi lời kinh tiếng kệ để chạy theo tiền tài, danh lợi, mê đắm vinh hoa, ham mỗi phú quý, quên rằng nơi cõi thọ cha hay mẹ đang “chờ con lập đức” một cách mòn mỏi, tuyệt vọng.

Nếu như người con hiếu đạo quyết thực hiện lời Kinh đã dạy thì phải biết tu thân, lập đức, nhất là phải thực hành công quả, để lấy đó mà dâng hiến lên cha, mẹ. Cha, mẹ nơi cõi thọ nhờ công đức do con cháu tạo ra, để làm hành trang trở về ngôi xưa vị cũ.

Thong dong cõi thọ nương hồn,  
**Chờ con lập đức** giúp hườn ngôi xưa.  
(Kinh Thế Đạo).

## CHỜ ĐỢI

**Chờ:** Ở trong trạng thái đang mong ngóng ai hoặc cái gì sẽ tới, sẽ xảy ra. **Đợi:** Chực, chờ.

**Chờ đợi** là mong chờ và trông đợi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Xương máu của đồng bào đã hao nhiều vì chiến cuộc, hồn thiêng sông núi đang **chờ đợi** những đứa con thân yêu của quê hương đang xông pha ngoài chiến địa để cứu nguy cho dân tộc mà không biết ngày nào được trở về.

*Ưa mặt ướm nâng nền thổ võ,*

*Bền lòng **chờ đợi** bến sơn hà.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Xuất thế để tìm phương giác thế,*

*Bảng sơn **chờ đợi** cuộc thành công.*

(Thơ Thuần Đức).

## CHỜ

**Chờ** là mang, chuyển các đồ vật đi nơi khác bằng tàu bè, hay xe cộ. Như: Chờ hàng, tàu chờ khách, chờ xe bò.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn dạy: Biết đâu trong 24 chuyến thuyền Bát Nhã **chờ** các Nguyên nhân hạ trần đặng làm bạn và độ rỗi các hoá nhân và Quỷ nhân, lại không có chúng ta ngồi chung trong đó.

*Ham hết công danh mòn mỏi đức,*

*Cũng như ham **chờ** khảm khuôn thuyền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHỜ CHE

**Chờ**: Mang, tải, chuyển đi chỗ khác bằng tàu, xe. **Che**: Làm cho kín, ngăn cho khỏi bị tác động vào.

**Chờ che**, như chữ “*Che chờ*”, là ngăn để bảo vệ, chống sự xâm phạm.

Chờ che còn có nghĩa là lấy thế mạnh của sức lực mà nâng đỡ giúp cho.

**Chở che** khỏi kiếp phong trần,  
Gìn gương liệt nữ hồng quần để soi.  
(Kinh Thế Đạo).

Nhằm điều lành dầu lỏi cũng **chở che**,  
Gây sự dữ cứ ché đè cho bỏ ghét.  
(Phương Tu Đại Đạo).

**Chở che** khách tục hay tha thứ,  
Yêu mến tặng đồ biết vực bình.  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CHỞ CHUYÊN

**Chở**: Mang, chuyển các đồ vật đi nơi khác bằng tàu bè, hay xe cộ. **Chuyên**: Mang, chuyển từ tay người này sang tay người kia.

**Chở chuyên**, như chữ “*Chuyên chở*”, là mang chuyển đồ vật nhiều, nặng đi đường xa bằng phương tiện xe thuyền hoặc súc vật.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, dạy Ngài Thái Thơ Thanh có đoạn: Suối Vàng thì đặng, phương **chở chuyên** không thuận tiện, song phong thổ tốt đẹp, con cũng yêu cầu Hội Thánh xét nét, nghe à!

*Dạy cho ghê bán dạng thuyền quyen,  
Đừng đem xác **chở chuyên** trai bắt đức.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỢ

**Chợ** là nơi công cộng để đông người đến mua bán.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nơi bến **chợ** đời, người ta không còn trông thấy sự cấu xé giết hại nhau vì một miếng ăn hay mảnh áo. Lễ nghĩa ngập tràn trong xã hội, trẻ



biết kính già, lớn biết thương nhỏ, đi đường nhường bước, của rơi không mất. Kẻ nghèo khó được đỡ nâng, thì đạo tặc phải vắng bóng.

*Rầy bái thà quen thú dốt mình,  
Thà là giữa **chợ** lắm đua tranh.*  
(Đạo Sử).

*Khác nào giữa **chợ** nài hàng,  
Buôn may nhờ mặc áo tràng ni cô.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## CHỢ BÚA

**Chợ:** Nơi họp đông người để mua bán.

**Chợ búa** nói chung là chợ, nơi họp đông người để bày hàng mua bán.

Như: Mấy ngày nay chợ búa ế ẩm, tết đến chợ búa vắng tanh bặt hàng.

*Ngựa xe bịn rịn cây ngăn ngõ,  
**Chợ búa** điều hiu bụi lấp đường.*  
(Thơ Huỳnh Văn Hường).

## CHỢ LONG HOA

**Chợ Long Hoa**, còn gọi là “*Long Hoa Thị* 龍花市”, là một ngôi chợ của đạo Cao Đài do Đức Hộ Pháp lập ra, cũng là một ngôi chợ lớn nhất trong tỉnh Tây Ninh, nằm về phía Nam và cách Tòa Thánh khoảng hơn một cây số.

Trước đây, Hội Thánh có lập ngôi chợ nhỏ đầu tiên, gồm bốn cánh nhà lồng, thường được gọi là Chợ cũ Long Hoa, nằm

giữa Báo Quốc Từ và khu chợ Long Hoa mới hơn hai trăm mét, khi ấy dân số theo Đạo sống quanh vùng còn ít ỏi.

Vào năm 1952, do tình hình chiến tranh, giặc giã khắp mọi nơi, số người không theo Cao Đài ở khắp nơi phải rời bỏ xứ sở, nhà cửa chạy về sinh sống trong vùng Thánh địa dưới sự che chở bảo vệ của Đạo, ngoài ra còn một số đông tín đồ Cao Đài muốn về vùng Thánh Địa sinh sống, nên từ khắp các tỉnh đổ dồn về lập nghiệp càng ngày càng đông. Vì vậy, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc mới chọn khu rừng 47 mẫu cách Chợ cũ hơn hai trăm thước để thành lập ngôi chợ Long Hoa theo bản họa đồ của Ngài vẽ, rồi giao cho Ban Kiến Trúc ở Tòa Thánh xây cất để tín đồ Cao Đài có nơi buôn bán làm ăn. Vào thời điểm đó, khu vực này còn là vùng rừng rú, cây cối, gò mồi hoang dã, um tùm, rậm rạp và có nhiều loài thú rừng như nai, mễn, thỏ, heo rừng,...

Kiểu Chợ Long Hoa theo bản vẽ Đức Hộ Pháp gồm có bốn ngôi nhà lồng hình chữ thập, giữa xây một bùng binh rộng, nằm trên lô mặt bằng vuông vức, chung quanh có tám cửa, hướng Chợ ra tám con đường, mang ý nghĩa là Thái Cực sinh Lưỡng Nghi (Âm Dương), Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng; Tứ Tượng sinh Bát Quái; Bát Quái sinh ra Càn Khôn Vũ Trụ, vạn vật. Nếu từ trên phi cơ nhìn xuống khu chợ Long Hoa thì giống như một Bát Quái Đồ.

Theo Thừa Sứ Phan Hữu Phước, lễ khởi công xây Chợ Long Hoa là ngày 12 tháng 11 năm Nhâm Thìn, có mặt nhà bác vật Lưu Văn Lang, Đức Hộ Pháp có hỏi Ngài Bác vật về địa cuộc nơi định cất chợ như thế nào thì Bác vật Lang trả lời: “Ngài định chỗ thật tốt, có thể Ngài đã biết trước nên mới định chỗ đúng ngay mạch nước Bát Long Dẫn Thủy, lại có Tứ Hồ Phục Triều. Địa cuộc này có nhiều sanh khí, sau này Long Hoa Thị sung túc, trở nên kỳ quan ở Đất Thánh. Nếu giữa lồng chợ được lấy nước fontaine (từ dưới đất lên) thì đủ sức xài vì mạch nước lớn và tốt”.

---

Các cửa chánh chợ Long Hoa gồm: Cửa Một phía Bắc chạy về hướng Toà Thánh, cửa Ba phía Tây chạy về hướng chùa Gò Kén, sông Tây Ninh, cửa Năm phía Nam chạy về vùng Giang Tân hướng về Sài Gòn, cửa Bảy phía Đông chạy về Trí Huệ Cung. Tám cửa mang ý nghĩa Bát Quái Đồ Thiên.

Khi Hộ Pháp đặt tên chợ là “Long Hoa”, ý Đức Ngài muốn chỉ thời kỳ khai mở Hội Long Hoa, do Đức Di Lạc Vương làm Chủ khảo, và là kỳ thi phán xét cuối cùng trong thời Hạ Nguơn để tuyển phong Phật vị.

Theo bản đồ lúc mới xây dựng, Đức Hộ Pháp dạy xây dựng tại góc trái Báo Quốc Từ một tiệm chụp hình hiệu là “**Xuân Dung**”, thuộc quyền quản trị của Hội Thánh, để dạy nghệ thuật nhiếp ảnh cho con cái nhà Đạo và lấy tiền gây quỹ cho Viện Cô Nhi. Tên hiệu “Xuân Dung” của tiệm chụp hình là do Đức Hộ Pháp đặt và Đức Ngài lúc ấy còn tặng cho hai câu thi như sau:

*DUNG nghi ví muốn còn XUÂN mãi,  
Đừng để rụng rắng mới chụp hình.*

Thời gian đầu mới cất chợ Long Hoa, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc có dạy hai ông Phạm Văn Út và Chơn Nhơn Trịnh Phong Cường lo xây cất hai mươi cái Bar dọc theo hai bên đường ở cửa Một, chạy dài về Báo Quốc Từ, mỗi cái hai tầng, vuông mỗi bề 4 mét, bốn mặt đều bằng kiếng xinh đẹp, đặt cách xa nhau chuyên để bán đồ chơi trẻ em, bông hoa, trái cây, v.v... Các bar này dành cho người nghèo có nơi mua bán sinh sống, hoặc gia đình Chức sắc, tín đồ đang hiến thân công quả nhà nghèo được giúp đỡ sinh sống qua ngày. Khi bớt khổ, giao lại cho người nghèo khác. Cứ tiếp nối như vậy. Hội Thánh cấm tuyệt không được mua bán, sang nhượng hay lưu giữ lâu dài tài sản này.

Trong dịp Khánh thành Chợ cũ Long Hoa ngày 5 tháng 6 năm Tân Mão (1951), Đức Hộ Pháp Ban Phép Lành và Trấn Thần

ngôi chợ, Ngài có nói rằng: Ngày giờ này, tuy là nhìn thấy cái chợ thô sơ, nhưng rồi đây nó sẽ bành trướng rộng rãi hơn, long trọng hơn mà chắc chắn con cái Đức Chí Tôn không bao giờ ngờ như thế, nhưng Bàn Đạo dám quả quyết nó phải có và nhất định có, vì cái chợ **Chuyển thế** và huyền diệu Thiêng Liêng của Đức Chí Tôn đã định vậy.

Sau đó trong cuộc lễ Khánh thành Văn Phòng Ban Quản Trị Long Hoa Thị, Đức Hộ Pháp cũng có nhắc đến của Chợ Long Hoa như sau: Hôm nay sau chỉ có hai năm Qua còn nhớ lại, khi Qua ra khỏi nhà Tịnh Trí Huệ Cung, về nơi đây Qua ban phép lành nơi Chợ Long Hoa là ngày mồng 2 tháng 5 năm Tân Mão khởi sự làm Chợ Long Hoa thì tháng 7 năm Tân Mão cho tới tháng 7 này thật ra chỉ có 2 năm mà thôi. Mấy em coi cái đức tin của con người, nếu mà như loại trụ cả đức tin lại làm một khối thì không có gì mấy em làm không đặng, Qua vẫn biết cả cái sự nghiệp kinh dinh do tinh thần hoạt bát của mấy em, làm cho Qua được hưởng hạnh phúc trước mắt, cái đền ơn rất trọng hậu của mấy em đối với Qua đó vậy.

*Đồ Thiên Bát Quái **Chợ Long Hoa**,*

*Bốn cánh Nhà Lồng khởi mới ba.*

(Thơ Huệ Phong).

*Nhà lồng bốn cánh rộng thênh thang,*

*Việc chợ Long Hoa trễ bộn bàng.*

(Thơ Chơn Tâm).

## CHƠI

1.- **Chơi** là hoạt động giải trí hoặc nghỉ ngơi. Như: Dạo chơi, đồ chơi, dễ như chơi, chơi đàn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Mấy đứa nhỏ **chơi** hoài há? Thầy biểu xuống đây có

việc cần mà các con trì huấn thì không biết có phải nghịch với Thánh ý Thầy không há?

*Túng lúí đi **chơi** nên tấp lại,  
Ăn bòn chẳng chịu tấp theo ai.*

(Đạo Sử).

*Đừng chê rằng thấp trí chẳng tuân lời,  
Phải nhớ lúc dạy **chơi** buổi nhỏ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Chơi** là đùa nghịch, tức hành động nghịch ngợm, có hại cho mình hay cho người, nhưng xem như trò vui.

Như: Ăn chơi, chơi một cách nghịch ngợm, chơi khăm, chơi cho một vố.

*Nuôi cả đời nuôi đã mòn hơi,  
Còn thêm nỗi ăn **chơi** gây tội báo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Chơi** là hoạt động chỉ nhằm cho vui mà thôi, không có mục đích gì khác. Như: Đùa chơi, nói chơi mà tưởng thật, khuấy chơi, mời đến nhà chơi.

*Mình đa sầu đừng ghẹo thêm sầu,  
Thà cà rờn vinh râu **chơi** khoái chí.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Hành chết thèm, chết khát đã đời,  
Rồi cũng cứ khuấy **chơi** theo méc mệ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHƠI BỜ

**Chơi:** Dùng làm thú vui, thú tiêu khiển.

**1.- Chơi bời** nghĩa thường như chữ “Chơi”, là hoạt động giải trí để làm thú vui và thú tiêu khiển.

*Sự uống ăn xem sóc hẳn hoi,  
Trong đi đứng **chơi bời** cho phải cách.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Dầu hư nên đến sự **chơi bời**,  
Cũng cho hưởng đủ mùi đắng ngọt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Chơi bời** là chỉ những thú vui tiêu khiển tốn tiền, có hại sức khỏe và mất thời giờ.

Chơi bời còn dùng để chỉ hạng người cờ bạc dĩ điểm, như: Tay chơi bời.

Nói về con quan Thừa tướng, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Về nhà ông rước thầy cho đi học thêm nữa, vì cậu đã biết ăn năn, sợ cha mẹ và chịu ở nhà không dám phóng túng **chơi bời** nữa.

*Tập em dạy biết ham làm lụng,  
Đừng nêu gương phóng túng **chơi bời**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHƠI GIỖN

**Chơi:** Dùng làm thú vui, thú tiêu khiển. **Giỡn:** Đùa nghịch, nô đùa, làm hoặc nói điều gì cho vui, không phải là thật.

**Chơi giỡn** là từ thường dùng cho trẻ em để chỉ việc chơi cho vui.

Chơi giỡn, như chữ “*Giỡn chơi*”, là chuyện không thật, không quan trọng.

*Dạy cho con nói rõ từ lời,  
Khi **chơi giỡn** vui cười cho phải lễ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHƠI VỜI

**Chơi:** Không định, không có chủ đích.

**Chơi vơi** là trơ trọi giữa khoảng mênh mông, rộng lớn, không bám víu vào đâu được.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bản Cảnh có câu: Nếu gặp thuyền Bát Nhã mà không xuống không theo thì chắc thế nào cũng **chơi vơi** nơi mé biển.

*Từ con cách Mẹ phương trời,  
Trăm luân khổ hải **chơi vơi** sóng trần.  
(Tán Tụng Công Đức).*

*Rảnh mình đâuặng thanh thời,  
Thiên cung lỗ lổ **chơi vơi** cõi trần.  
(Kinh Tận Độ).*

*Biển khổ **chơi vơi** lặn sóng dập,  
Mau chơn kéo trở bước con đờ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHƠI VỚI

**Với:** Đưa tay lên hoặc thẳng ra để cố níu vật gì.

**Chơi với** là tiếng gọi tả dáng điệu với tay lên khoảng không nhiều lần, như muốn tìm chỗ bám víu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Cũng nơi Thiên tai, ách nước, nhưng rất đau lòng dòm thấy muôn ngàn nhơn loại lặn hụp **chơi với** nơi vực thẳm hang sâu kia, mà con thuyền Bát Nhã cũng còn sóng dập gió dổi, linh đình trên biển khổ sông mê, khó vớt người bị đắm.

*Than ôi! **Chơi với** cả muôn triệu giữa dòng, mà thuyền  
Bát Nhã độ người không mấy kẻ.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CHƠM CHỜM

**Chơm chớm** là từ gọi tả hình dáng có nhiều đầu nhọn xen lẫn nhô lên.

Thí dụ: Gai táo nhọn chơm chớm, đường núi đi chơm chớm những đá.

*Nhiều gộp núi như đao **chơm chớm**,  
Thấy dùn mình tán đởm rất ghê.  
(Kinh Sám Hối).*

## CHỜM HỜM

**Chờm**: Chồm, nhảy lên, lao mạnh về phía trước. **Hờm**: Chực sẵn, đợi sẵn để hành động ngay.

**Chờm hờm** là chờ, chực sẵn, ở tình trạng có mặt trước để đón lấy một cái gì đó, hay làm một việc gì đó.

*Hễ gặp người ham đẹp **chờm hờm**,  
Dầu của quý đừng hờn nhịn lại.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHƠN

1.- **Chơn**, như chữ “*Chân*”, là bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật, dùng để đi, đứng.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Con phải may riêng bộ áo lễ tay rộng, cổ trịch như áo đạo, nhưng dải gài chín mối, màu xanh da trời. Con nhớ mang giày gai đặng hầu Thầy, còn nhứt nhứt đều để **chơn** không hết.

Xem: **Chân**.

*Trần khổ dầu ai **chơn** muốn lánh,  
Ngày thành Chánh quả có bao lâu?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*



*Phải phủ che cho ấm tay chơn,  
Nơi mỏ ác tốt hơn thường đắp ấm.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Đường mây thẳng gió hồng trương cánh,  
Bước Đạo êm chơn nguyệt rọi mây.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Chơn**, do chữ “*Chân 真*” đọc trại ra, là thực, không dối. Như: Chơn thật, chơn chính, chơn dung, chơn linh, chơn thần.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Còn bực **chơn** tu, tỉ như một hạt giống tốt, hễ gieo xuống thì cây lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng tăng số.

Xem: **Chân**.

*Hữu duyên độ thấu nguồn chơn đạo,  
Tu niệm khuyên bền chí chớ lay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Đường tâm tự tĩnh chơn ra giả,  
Nẻo đức gồm theo thiết hoá chơi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHƠN CHÍNH

Hay “*Chân chính*”.

**Chơn** (Chân): Thật, không giả dối. **Chính** (Chính): Ngay thẳng.

**Chơn chính**, như chữ “*Chân chính 真正*” là nói người thành thật, và ngay thẳng.

Thánh giáo Chí Tôn bằng Pháp văn, do Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có đoạn: Con tự hy sinh để đem lại cho dân tộc ấy một nền đạo lý **chơn chính**. Đó là công nghiệp dành sẵn cho con.

Gìn lòng **chơn chánh** chớ tà tây,  
 Thường phật về sau cũng hội này.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Đem **chơn chánh** phô bày trừu mị,  
 Nâng niu cho dân khí lấy lừng.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

## CHƠN CHÚA

Hay “Chân chúa”.

**Chơn** (chân): Thật. **Chúa**: Chủ, vua chúa.

**Chơn chúa**, như chữ “Chân chúa 真主”, là vị vua chơn chánh, tức là vị vua anh minh, hợp với lòng mong mỏi của nhân dân.

Cũng có thể hiểu vị vua thuộc dòng chính.

Thái bình trăm họ nhìn **chơn Chúa**,  
 Thanh trị ba châu trở trí Thần.  
 (Nhàn Âm Đạo Trường).

## CHƠN DUNG

Hay “Chân dung”.

**Chơn** (chân): Thật. **Dung**: Hình dáng.

**Chơn dung**, như chữ “Chân dung 真容”, là hình vẽ hay hình chụp của một người giống như thật.

Như: Bức chơn dung treo trên tường.

Xem: Chân dung.

Nhìn **chơn dung** cũ gương hừng rạng,  
 Dở tập thơ xưa nét hầy còn.  
 (Thơ Vạn Năng).

## CHƠN ĐẠO

Hay “*Chân Đạo*”.

**Chơn Đạo**, như chữ “*Chân đạo 真道*”, là một nền Đạo có giáo pháp chơn thật, nên còn gọi là chơn pháp. Người tu theo mỗi Chơn Đạo này thì khỏi đi lầm vào tà Đạo, và cố tâm nhất định sẽ đắc Đạo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Chí Tôn hứa với loài người: Ngài sẽ đến giao nền **Chơn Đạo** dạy dỗ với sự chơn thật cho con cái của Ngài, dựa theo chơn lý, dùng lý trí đặng tiềm tàng hiểu biết tận tường chơn lý ấy.

*Nay con phước gặp nền Chơn Đạo,  
Ngọc tốt bền trau sắc rạng ngời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hữu duyên độ thấu nguồn Chơn Đạo,  
Tu niệm khuyên bền chí chớ lay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHƠN GIẢ

Hay “*Chân giả*”.

**Chơn** (chân): Đúng, thật. **Giả**: Giả dối.

**Chơn giả**, như chữ “*Chân giả 真假*”, là sự thật và giả dối. Chân là chơn thật, đúng đắn, hợp với luân lý đạo đức. Giả là giả dối, tà nguy, không hợp với luân thường đạo lý. Chân giả luôn luôn lúc nào cũng xung khắc nhau, đối chọi nhau. Nhưng vì luật đối đãi nơi thế gian hễ có chân tự nhiên phải có giả, cũng như có thiện là phải có ác. Bởi vì có giả mới biết được chân, có ác mới hiểu được thiện.

Thánh giáo của Lý Đại Tiên đã dạy: Đã hiểu đời còn mê muội, chẳng phân đặng **chơn giả** thế nào, thảm thay! Có một điều

đáng trách là một phái yêu dẫu của Chí Tôn dám cả gan nghịch Thiên mà phải đoạ trầm luân muôn kiếp.

*Cuộc trần thế khó phân **chơn giả**,  
Tánh linh hư dẫu quả cũng để ngờ.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

***Chơn giả** e ra cũng lắm trò,  
Chưa ai bắt gió kéo mà đo.*

(Thơ Tây Sơn Đạo).

## CHƠN GIÁO

Hay “*Chân Giáo* 真教”.

**Chơn** (chân): Đúng, thật. **Giáo**: Tôn giáo.

**Chơn giáo**, như chữ “*Chân giáo*”, là một nền tôn giáo chơn chánh, dẫn dắt người tu mau đến chỗ đắc đạo.

Đức Chí Tôn mở nền Đại Đạo trong thời hạ nguơn mặt Pháp này bằng huyền diệu cơ bút. Lúc đầu tiên, Ngài đến với các thiên sứ bằng văn chương thi phú, lần hồi Ngài dìu dắt vào đường đạo đức và dẫn đến khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ với tôn chỉ quy Tam giáo, hiệp Ngũ chi.

Đức Chí Tôn là cha chung của chúng sanh và chủ của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật. Vì vậy những giáo pháp của các Đấng, Ngài quy lại thành một mối để chính mình Ngài mở Đạo cứu đời trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, như lời Thánh giáo đã dạy: “Thầy nhứt định đến chính mình Thầy độ rồi các con chẳng chịu giao chánh giáo cho tay phàm nữa và quy nguyên phục nhứt Ngũ chi Đại Đạo là Nhơn Đạo, Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo, Phật Đạo”.

Những Kinh Luật, Giáo lý của nền Đại Đạo đều do các Đấng Thiêng Liêng giáng cơ ban cho:

- Luật Pháp: Có Tân luật và Pháp chánh truyền.

- Thánh giáo của Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng được tuyển tập thành Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

- Kinh gồm Thiên Đạo và Thế Đạo Kinh.

Như vậy, Giáo pháp và Kinh luật của nền Đại Đạo này đều do Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng giáng cơ ban cho chúng sanh, đó mới thực là một nền Chơn giáo, có đầy đủ Chơn pháp và Chơn kinh.

*Nhớ công mở lối nền **Chơn giáo**,  
Cảm đức gây nên bước Đạo đầu.*

(Thơ Ngọc Nhươn Thanh).

*Thuận từng Thiên mạng quy **Chơn giáo**,  
Hoà hiệp nhen tâm hưởng phúc lành.*

(Thơ Thượng Tước Thanh).

## CHƠN HỒN

Hay “Chân hồn”.

**Chơn** (Chân): Thật, không giả dối. **Hồn**: Phần vô hình của con người.

**Chơn hồn**, như chữ “Chân hồn 真魂”, là hồn của con người. Có nhiều từ để gọi: Vong hồn, linh hồn, chơn linh.

Thánh giáo của Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Than ôi! Có hình thể xương thịt mà **chơn hồn** phưởng phất nơi xa, thì cái thân vô dụng ấy tro tro như khối đá dựa đường, như khúc cây bên trũng.

*Diêu Trì Cung sai nàng Tiên Nữ,  
Phép Lục Nương gìn giữ **Chơn hồn**.*

(Kinh Tận Độ).

*Cầu các Trấn Thần linh trợ lịnh,  
Giữ **Chơn hồn** xa lánh xác trần.*

(Kinh Tận Độ).

## CHƠN LINH

Hay “*Chân linh*”.

**Chơn** (Chân): Thật, không giả dối. **Linh**: Hồn người đã chết.

**Chơn linh**, như chữ “*Chân linh* 真靈”, là chơn hồn hay linh hồn. Chơn linh là một điểm Linh quang từ khối Đại Linh quang của Thượng Đế chiết ra, ban cho con người để tạo nên sự sống và làm chủ xác thân.

Chơn linh là một thể thiêng liêng linh diệu trong con người, nó vốn vô vi, bất tiêu bất diệt, nên khi chết, nếu chơn linh nhẹ nhàng sẽ trở về cõi Hằng Sống, nếu nặng nề ô trược sẽ ở lại cõi Âm quang.

Thánh giáo Chí Tôn có đoạn: Các con đủ hiểu rằng: Chi chi hữu sanh cũng do bởi **Chơn linh** Thầy mà ra. Hễ có sống ắt có Thầy. Thầy là Cha của sự sống. Vì vậy mà lòng háo sanh của Thầy không cùng tận.

*Giải thi lánh chốn đoạ đày,*

**Chơn linh** trong sạch ra ngoài Càn khôn.

(Kinh Tận Độ).

*Dòng khổ hải hễ thường chìm đắm,*

Mùi đau thương đã thấm **Chơn linh**.

(Kinh Tận Độ).

*Phải giữ **Chơn Linh** đặng trọn lành,*

*Ngọc Hư toàn ngự Đấng tinh anh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHƠN LINH PHỐI NHẤT THÂN VI THÁNH HÌNH

**Chân** (chơn) **linh**: Phần vô vi của con người, còn được gọi là linh hồn. **Phối nhứt**: Phối hợp với nhau thành một. **Thân vi**: Thân thể làm nên. **Thánh hình**: Hình thể Thiêng Liêng. Đây có thể hiểu là hình thể của một bậc nguyên nhân.

**Chơn** (chân) **linh phối nhất** (nhứt) **thân vi Thánh hình** 真靈配一身為聖形, ý nói Chơn linh phối hợp với Chơn thần của Phật Mẫu để tạo thành một Thánh hình.

Theo triết lý Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn từ khí Hỗn Độn hoá sinh ra thành một khối, được gọi là khối Đại Linh Quang. Từ khối Đại Linh Quang này, Ngài mới chiết ra thành các Tiểu Linh Quang để hoá sanh ra Thần, Thánh, Tiên, Phật và vạn vật. Như vậy, mỗi con người là một Tiểu Linh Quang hay là một Chơn linh được chiết ra từ Thượng Đế.

Như trên ta đã biết, Chơn linh là một Tiểu Linh Quang được chiết ra từ Đức Chí Tôn, Phật Mẫu mới đem phối hợp với Chơn thần do Ngài tạo ra nơi Kim Bàn để làm thành một Thánh hình, hay một hình thể Thiêng Liêng. Đó là bậc nguyên nhân vậy.

Sau đó, Nguyên nhân mới đầu kiếp xuống phàm trần, kết hợp với nhục thể do cha mẹ nơi thế gian này tạo ra để thành một con người phàm trần.

*Sanh quang dưỡng dục quần nhi,*  
**Chơn linh phối nhất thân vi Thánh hình.**  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

## CHƠN LINH THIẾT QUẢ

Hay “*Chân linh Thiết Quả*”.

**Chơn linh Thiết Quả** ý nói Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung là Chơn linh của Lý Thiết Quả hay Lý Ngưng Dương, một vị Tiên trong Bát Tiên ở núi Bồng Lai.

Thánh giáo Thầy cho biết, các bậc tiền khai của nền Đại Đạo đều là những Đấng Tiên, Phật nơi cõi thiêng liêng, lãnh lĩnh Ngọc Hư Cung, giáng trần làm tướng soái cho Đức Chí Tôn khai đạo.

Theo Đức Hộ Pháp, Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung chính là chơn linh của Lý Ngưng Dương giáng trần để truyền bá Đạo, nên tại Tháp Đức Quyền Giáo Tông, Đức Hộ Pháp ra đề thi “Thần Lý Ngưng Dương du Nam” và tặng cho bài thi có câu nói đến Bửu pháp Lý Ngưng Dương: Bầu linh gậy sắt quảy du Nam, Nương bóng từ bi đến cõi phàm.

**Chơn linh** Ngài Đại Tiên **Thiết Quả**,  
*Nắm trọn quyền anh cả nhơn sanh.*  
 (Văn Tế Quyền Giáo Tông).

## CHƠN LÝ

Hay “Chân lý”.

**Chơn** (chân): Thật. **Lý**: Lẽ phải.

**Chơn lý**, như chữ “Chân lý 真理”, là cái lẽ thực, tức cái lẽ chơn thật, hằng hữu đời đời mà lương tri lương năng của con người đều nhận biết.

Chơn lý không phụ thuộc về thời gian và không gian.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có câu: Trong Phật Tông Nguyên Lý đã cho hiểu trước đến buổi hôm nay rồi, tại tăng đồ không kiếm **chơn lý** mà hiểu.

Xem: **Chân lý**.

*Để tâm dưới ánh Chí linh,  
 Soi tường **chơn lý** chỉ rành chánh văn.*  
 (Kinh Thế Đạo).

*Nguyện chí một dốc tâm **chơn lý**,  
 Không sai lòng nắn chí người tu.*  
 (Diêu Trì Kim Mẫu).

*Rọi đường **chơn lý**, kêu đèn huệ,  
 Nâng bước quần sanh tỉnh mộng trần.*  
 (Thơ Thượng Sanh).



## CHƠN MÂY

Hay “Chân mây”.

**Chơn** (chân): Phần dưới cùng của sự vật. **Mây**: Hơi nước đọng lại thành từng đám.

**Chơn** (chân) **mây** là chỉ nơi chân trời xa xôi.

Cổ Thi có câu: *Tương khứ vạn dư lý, các tại thiên nhất nhai* 相去萬餘里, 各在天一涯, nghĩa là cách nhau hơn muôn dặm, mỗi người ở mỗi nơi chân trời.

*Tác lòng đòi đoạn đau thương,  
Chơn mây vái với hương hồn hiển linh.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Kìa lũ én dật dờ cánh liệng,  
Dựa chơn mây kêu tiếng nỉ non.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Cõi Thánh nhân xem tranh dẫn tuyết,  
Chơn mây ngẩn chạnh bạn rừng thiền.*  
(Tiếp Đạo Giáng Bút).

## CHƠN MẠNG

Hay “Chân mệnh”.

**Chân** (chơn): Thật. **Mạng** (Mệnh): Vận mệnh, hay mạng sống của con người.

**Chơn mạng**, như chữ “Chân mệnh 真命”, tức là cái mạng sống thật của con người.

Thánh giáo Thầy dạy: Thầy đã nói rằng, nơi thân phàm các con, mỗi đứa Thầy đều cho một chơn linh gìn giữ cái **chơn mạng** sanh tồn.

*Vô lao bất phục hồi chơn mạng,  
Tinh thể kỳ thân đắc chánh tôn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHƠN NỮ

Hay “*Chân nữ*”.

**Chơn** (chân): Thật, không giả dối. **Nữ**: Người đàn bà, phụ nữ.

**Chơn nữ**, như chữ “*Chân nữ* 真女”, là người phụ nữ chơn thật, chỉ người đàn bà hiền lành và đạo đức.

Trong tôn giáo, người ta thường gọi người nam, người nữ có đạo là “*Thiện nam chơn nữ*”, hoặc “*Thiện nam tín nữ*”.

*Thiện nam gắng giữ nền nhân nghĩa,  
Chơn nữ hằng ghi thuyết cộng hoà.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHƠN NGÔN

Hay “*Chân ngôn*”.

**Chơn** (chân): Thật, không giả dối. **Ngôn**: Lời nói.

1.- **Chơn ngôn**, như chữ “*Chân ngôn* 真言”, là lời nói chơn thật, phô diễn được chơn lý.

*Biết chẳng tình ái của người,  
Xin cho thiếp hiểu ít lời **chơn ngôn**.*  
(Nữ Trung Tòng Phạm).

2.- **Chơn ngôn** hay chân ngôn do từ chữ Phạm Dharani, Hán dịch là Đà La Ni, có nghĩa là tổng trì tức là sự nắm giữ các pháp. Chân ngôn hay Thần chú, Mật chú là những lời bí mật của Chư Phật không nói rõ ra bằng lời. Những câu Thần Chú, Mật Chú khi trì tụng có sức mạnh huyền bí có thể diệt trừ khổ ách, tiêu tai giải nạn một cách kỳ diệu, không thể nào nghĩ bàn được.

Thường những câu Chân ngôn, Thần Chú, Mật chú đều bằng chữ Phạm, nên trong các bài kinh có Mật Chú đều được phiên

ra âm Hán, chỉ đọc âm chứ không hiểu nghĩa. Ví dụ như bài kinh “Vãng Sanh Thần Chú”.

Theo Phật giáo Việt Nam, các Đạo sư thấy không cần thiết phải giải thích ý nghĩa của những câu Thần chú hay mật chú, vì nghĩ rằng thần chú không phải là để tìm hiểu, mà là để trụ tâm trì tụng hầu có sự cảm ứng với chư Phật và Bồ Tát.

*Cần độc thiên vạn biến tai nạn tự nhiên đắc giải thoát,  
tín thọ phụng hành tức thuyết, **Chơn ngôn** viết...*  
(Kinh Cứu Khổ).

## CHƠN NHƠN

Hay “Chân nhân”.

**1.- Chơn nhơn:** Theo Trang Tử những người hết sức thành thật thì gọi là “**Chơn nhơn**” (chân nhân 真人). Theo Đạo giáo, chơn nhơn là những người đã đạt quả vị, nghĩa là thành tiên.

Nghĩa thông thường, chân nhân tức là người hiền.

Trong Đạo Cao Đài, ba vị Thánh nơi Bạch Vân Động đều là bậc Chơn Nhơn.

*Đức Victor Hugo tự xưng là Nguyệt Tâm **Chơn Nhơn**  
là một Đấng Thiêng Liêng tại Quảng Hàn Cung.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

**2.- Chơn Nhơn** còn là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng thuộc Cơ Quan Phước Thiện của Cao Đài, đứng trên phẩm Đạo Nhơn, dưới phẩm Hiền Nhơn, đối phẩm với Giáo Sư bên Cửu Trùng Đài.

Đạo phục của Chơn Nhơn: Áo trắng, mang dây sắc lệnh màu xanh, bỏ mối qua hông mặt (Đạo), trên có gắn khuê bài ghi chữ Chơn Nhơn, đầu đội khăn đóng trắng 7 lớp.

*Vãng tiếng thần chung trước Phật Đàn,  
**Chơn Nhơn** huynh trưởng lánh trần gian.*  
(Thơ Võ Thành Lượng).

**Chơn Nhơn** một sớm đã quy Thiên,  
Mến chí hy sinh tánh hạnh hiền.  
(Thơ Minh Phát).

## CHƠN NHƯ

真如

Hay “Chân như”.

**Chơn** (chân): Chân thật, rõ ràng, không phải là hư vọng. **Như**: Thễ tánh bình đẳng, không phân biệt thật tướng của vạn pháp, luôn luôn như thế, không bao giờ biến đổi.

**Chơn như**, như chữ “Chân như 真如”, là trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ, không sinh không diệt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Muốn vạch con đường cho nhơn sanh thoát nơi biển khổ, tránh đọa luân hồi, Đức Phật Thích Ca dạy phải diệt cái bản ngã, dứt hết mọi tình lưu luyến, coi sự đời là mộng ảo, đoạn tuyệt sự ham muốn, trừ khử vô minh để về với **chân như** bất sanh bất diệt.

Lục bá tam thiên công quả mãn,  
Nhứt thời đắc pháp ngộ **chơn như**.  
(Thài-Thái Bộ Thanh)

Điểm tô bổn thiện **chơn như**,  
Cân phân hai lẽ thiệt hư rõ ràng.  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## CHƠN PHÁP

Hay “Chân pháp”.

**Chơn** (chân): Thực, không giả dối, không hư ảo, chân chính, ngay thực. **Pháp**: Giáo lý, phép nhiệm màu, còn có nghĩa là pháp luật.

**1.- Chơn pháp**, như chữ “*Chân pháp* 真法”, là Giáo pháp chơn chánh, ngay thực, bất di, bất dịch.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Càn Khôn do nơi hai khối sanh khí mà tạo thành, ngày nay lại dâng lễ trọng cho Chí Tôn tức là quy pháp cho khối sanh khí ấy, tức là Chí Tôn vui và duy nhất là thấy sự sống trả lại cho Ngài. Toàn Đạo nên trọn tâm xét hiểu nhiệm mầu Đạo lý ấy mà lần lần đạt cho được **Chơn pháp** của Chí Tôn.

*Vẹn toàn phạm thể Thánh thân,  
Tùng theo **Chơn pháp** độ lẫn chúng sanh.*  
(Kinh Thế Đạo).

**2- Chơn Pháp** còn có nghĩa là pháp luật chơn thật, nên chơn pháp đồng nghĩa với chơn luật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp vào đêm 15 tháng 9 năm Mậu Dần có đoạn như sau:

Đức Chí Tôn đào tạo **Chơn pháp** vô lượng vô biên để cho nhơn loại thi hành mà đoạt phẩm vị thiêng liêng: Thần, Thánh, Tiên, Phật. Chơn pháp cũng có một như Chơn luật vậy.

Chơn luật của Đức Chí Tôn đã chỉ rõ là Thương yêu, còn Chơn pháp là Công bình. Luật pháp của Chí Tôn đã chỉ rõ ra sau đây thì toàn cả nhơn sanh đều nghe hiểu biết và thường có nói: Chỉ có một điều là tại sao không thực hành? Nếu con người ở dưới thế này đồng thi hành y theo Chơn pháp Công bình thì đời sẽ trở nên tận thiện tận mỹ, mà cơ tận diệt sẽ tiêu tan, không còn thấy tấn tuồng bi ai thảm đạm như thế.

Tóm lại, cái sở hành của Chơn pháp Công bình chỉ dùng một câu: “Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân”, nghĩa là Những điều nào mình chẳng muốn ai làm cho mình phải buồn than đau đớn thì tức nhiên mình không nên làm mấy điều đó cho người khác.

Pháp Công bình của Đức Chí Tôn là một cây Cân Song bằng:

Một đầu là Tiên, Phật, một đầu là Quỷ Ma, chánh tà phân biệt đối bên, ấy là pháp Công binh: Lành thường dữ răn, lành siêu dữ đọa.

Đức Chí Tôn muốn cho con cái của Ngài đều đặn cao thẳng phẩm vị thiêng liêng, chớ không bao giờ Ngài đào tạo Địa ngục để đầy đọa hình phạt nhơn sanh, mà trái lại do nhơn sanh tạo thành cảnh khổ ấy. Ví như một ông Cha trong gia đình, có khi nào lập ngục thất để cầm tù con cái bao giờ?

Những điều khổ hạnh ấy là tự con người đào tạo nơi mặt thể này, cũng là một trường học để con người suy gẫm tự giác tâm hồn, hầu giải thoát bến mê mà tầm đến cảnh thiêng liêng an nhàn tự tại. Nếu con người muốn được an nhàn tự tại nơi cảnh TLHS thì phải thực hành theo Chơn pháp của Chí Tôn.

Ngày nào mà nhơn sanh trên mặt địa cầu này biết tôn trọng và thực hành y theo luật pháp của Chí Tôn cho ra chân tướng thì mới mong giải thoát cơ tự diệt, tức là ngày của nhơn sanh chung hưởng mọi điều hạnh phúc của Chí Tôn ân tứ.

*Rồi đây ai đến cầm **chơn pháp**,  
Tô điểm non sông Đạo lẫn Đời.*  
(Bài Thài Hộ Pháp).

## CHƠN QUÂN

Hay “*Chân quân*”.

1.- **Chơn quân** (*chân quân* 真君) đồng nghĩa với Chơn chúa là vị vua chân chính, hợp với lòng mong mỏi của dân chúng, hoặc vị vua thuộc dòng chính, đáng được nối ngôi.

*Ăn nằm nín nấp đợi **Chơn Quân**,  
Ta quyết sẽ cho kẻ hạ trần.*  
(Đạo Sử).

**2.- Chơn quân:** Theo Cao Đài, Chơn quân là những người có tài đức được Đức Chí Tôn phong làm Thờì Quân Hiệp Thiên Đài, gồm có mười hai vị Chơn Quân. Như: Khai Pháp Chơn Quân, Khai Đạo Chơn Quân, Khai Thế chơn Quân, Bảo Pháp Chơn Quân...

*Còn nhiều vị **Chơn Quân** khác, hoặc đã đến rồi, hoặc chưa đến...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## CHƠN TÂM

Hay “*Chân tâm*”.

**Chơn** (chân): Thật, không giả dối. **Tâm:** Lòng.

**Chơn tâm**, hay “*Chân tâm* 真心”, là cái tâm chơn thật, cái tâm không còn vọng tưởng, trong sạch và sáng suốt mà Nho Giáo gọi là Minh đức hay tánh bản nhiên, Phật Giáo gọi là Bản tánh hay Phật tánh, còn Cao Đài gọi là Thiên tánh. Danh từ tuy khác nhau nhưng tựu trung chỉ về cái Chơn tâm.

*Vùng đông rạng ánh vàng chói rực,  
Lời pháp lành đánh thức **chơn tâm**.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Nên biết **chơn tâm** mới biết mình,  
Biết người biết thế, vững lòng tin.*

(Thơ Chánh Đức).

## CHƠN TU

Hay “*Chân tu*”.

**Chơn** (chân): Thật, không giả dối. **Tu:** Sửa đổi.

**Chơn tu**, như chữ “*Chân tu* 真修”, là tu hành một cách chơn chánh, tức tu theo chánh pháp, không cầu lợi danh, không theo mê tín, dị đoan.

Nói về bậc chơn tu, Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Còn bậc **chơn tu**, tỷ như một hạt giống tốt, hễ gieo xuống thì cây lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng tăng số.

*Nguyện cho khí tịnh thân an,  
Nguyện xin thánh giả hiểu đàng **chơn tu**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Còn chẳng là kẻ **chơn tu**,  
Cơ Trời đã định chư nhu nên tầm.*

(Nguyễn Trung Trực Giảng).

## CHƠN TỤC

Hay “*Chân tục*”.

**Chơn** (chân): Bộ phận của người và thú, dùng để đi. **Tục**: Tầm thường, thấp kém, chỉ cõi thế gian.

**Chơn** (chân) **tục** là bước chơn của người phàm tục.

*Đường trần dù muốn dừng **chơn tục**,  
Nguồn suối tìm nơi rửa bụi hồng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHƠN TƯỚNG

Hay “*Chân tướng*”.

**Chơn** (chân): Thật. **Tướng**: Hình dáng, trạng mạo.

**Chơn tướng**, như chữ “*Chân tướng* 真相”, là bộ mặt hay tính tình đích thực của một con người. Như: Lộ rõ chơn tướng của anh ta.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nào toàn thể quốc dân mà biết thực hành hai chữ nhươn nghĩa cho ra **chơn tướng**, thì



chẳng luận là xã hội nào cũng được hưởng mọi điều hạnh phúc, đời chiến tranh sẽ trở nên thái bình an cư lạc nghiệp.

*Đã cùng gầy dựng nên chơn tướng,  
Sao lại chia lìa giảm khí thiêng.*  
(Thơ Hiến Pháp).

## CHƠN THÀNH

Hay “*Chân thành*”.

**Chơn** (chân): Thật, chẳng dối trá. **Thành**: Lòng thành thật, thành tâm.

**Chơn thành**, như chữ “*Chân thành 真誠*”, là thật sự thành tâm, không giả dối.

Thánh giáo Thầy có dạy: Muốn đến Thầy thì phải cầu nguyện. Thầy không bao giờ không cảm ứng với những lời cầu nguyện **chơn thành**.

*Tiên Phật nơi mình đâu phải khó,  
Khó do chẳng trọn tâm chơn thành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
*Dầu làm lỡ phận anh ở sái,  
Cứ chơn thành đừng ngại thọ tội hình.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHƠN THÂN

Hay “*Chân thân*”.

**Chơn** (chân): Thật, không giả dối. **Thân**: Xác thể của con người.

**Chơn thân**, như chữ “*Chân thân 真身*”, là các xác thân chơn thật, vĩnh viễn trường tồn, không hư hoại. Đây là các xác thân thiêng liêng, tức là Nhị xác thân hay còn gọi là Chơn thân.

Cái xác thân bằng xương thịt chỉ tồn tại một thời gian sẽ tiêu hoại, nên nói được gọi là giả thân.

*Người còn một cái **chơn thân**,  
Nên lo bồi bổ lần lần lại con.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CHƠN THẦN

Hay “Chân thần”.

**Chơn thần**, như chữ “Chân thần 真神”, hay Đệ nhị xác thân. Theo Thánh giáo đây là một xác thân thiêng liêng do Phật Mẫu dùng ngưng ngưng khí tạo thành.

Thề này thuộc khí chất, bán hữu hình, vì nó có thể thấy đặng, mà cũng không có thể thấy đặng. Khi ra khỏi xác phàm, thì chơn thần lấy hình xác phàm như khuôn in rập.

Khi còn sống, chơn thần không thể xuất ra đặng vì bị xác phàm níu kéo, chỉ bậc chân tu mới có thể xuất chơn thần đặng.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: “Cái **chơn thần** buộc phải tinh tấn, trong sạch, mới nhẹ nhàng hơn không khí, ra khỏi càn khôn đặng”.

*Chịu ô trước **Chơn thần** nặng trĩu,  
Mảnh hình hài biếng hiểu lương tâm,*

(Kinh Tận Độ).

*Nhục thề làm thuyền qua khổ hải,  
**Chơn thần** hoá hạc đến Kim Bàn.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## CHƠN THẬT

Hay “Chân Thật”.

**Chơn** (chân): Ngay thẳng. **Thật**: Thực thà.

**Chơn thật**, như chữ “*Chân thật* 真實”, là ngay thẳng thật thà.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Sự **chơn thật** và sự giả dối, mắt phàm các con đâu có thể phân biệt đặng.

*Diệt mê tín mở đường chơn thật,  
Lấy Thánh tâm đặng cất Cao Đài.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

## CHƠN THIỆT NGHĨA

Hay “*Chân thật nghĩa*”.

**Chơn** (chân): Ngay, không dối. **Thiệt** (thật): Thực. **Nghĩa**: Ý nghĩa.

**Chơn thiệt nghĩa**, như chữ “*Chân thực nghĩa* 真實義”, là ý nghĩa chân thực, ý nghĩa xác thực không sai.

Kinh là lời của Đức Chí Tôn và chư Phật nói ra ấy là lời chân thật, vì phát xuất ra từ lòng từ bi thương yêu chúng sanh vô vị lợi. Do vậy, chúng sanh cần nên Tín xác, tức là tin tưởng tuyệt đối, tin tưởng hoàn toàn nơi Đức Chí Tôn và chư Phật.

*Ngã kim thính văn đắc thọ tri,  
Nguyện giải Tân kinh chơn thiệt nghĩa.*

(Di Lạc Chơn Kinh).

## CHƠN TRỊ

**Chơn** (chân): Ngay, không dối. **Trị**: Cai trị.

**Chơn trị**, như chữ “*Chân trị* 真治”, là dùng sự chơn thật mà cai trị dân chúng.

*Tham gian đã nhập vào nước thì nước hết chơn trị.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHƠN TRỜI

Hay “*Chân trời*”.

**Chơn** (chân): Bộ phận dùng để đi. **Trời**: Khoảng mênh mông rộng lớn trên không.

**Chơn trời**, như chữ “*Chân trời*”, do chữ “*Thiên nhai* 天涯” dùng để chỉ nơi xa xôi nhứt ở chân trời.

Chơn (chân) trời là đường giới hạn của tầm mắt ở nơi xa tít, trông tưởng như bầu trời tiếp xúc với mặt đất.

Chơn trời còn dùng để chỉ phạm vi rộng lớn mở ra cho hoạt động. Chơn trời đồng nghĩa với chơn mây.

Xem: Góc bể chân trời.

*Song cũng còn trông thấy lại **chân trời** tổ quán trên  
vùng đất thân yêu xứ sở...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHƠN TRỜI GÓC BỂ

Hay “*Chân trời góc bể*”.

**Chơn trời góc bể**, như chữ “*Chân trời góc bể*”, do chữ “*Hải giác thiên nhai* 海角天涯”, dùng để chỉ nơi xa xôi nhứt ở chơn trời.

Xem: Góc bể chơn trời.

*Nợ duyên giam hãm lạ lòng,  
**Chơn trời góc bể** đau lòng nước mây.*

(Thơ Thuần Đức).

*Cỏi thân té độ người phàm,  
**Chơn trời góc bể** chưa nhàm dấu chơn.*

(Lược Thuật Tòa Thánh).

## CHƠN TRUYỀN

Hay “*Chân truyền*”.

**Chơn truyền**, như chữ “*Chân truyền* 真傳”, tức giáo pháp chơn thật được kể truyền lại về sau.

Theo lời Thánh giáo Đức Chí Tôn, Giáo pháp các Đấng trong nhất và nhị kỳ phổ độ bị cải sửa, xa lìa Chánh giáo, nên thất kỳ truyền. Trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, chính mình Đức Chí Tôn đem nền Chơn giáo truyền lại cho toàn cả chúng sanh bằng huyền diệu cơ bút, có thể truyền đến thất ức niên (tức bảy trăm ngàn năm), nên được gọi là mối Chơn truyền.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chương Đạo Nguyệt Tâm (Victor Hugo) có câu: Cả thầy Hội Thánh chưa ai đặt quyền ra khỏi ngoại luật. Chúng ta vâng theo mới đắc thành quyền hành Hội Thánh. Thảng có một người nghịch thì làm rối loạn **chơn truyền**.

*Nhập Thánh thể dò đường cựu vị,  
Nơi **chơn truyền** khử quỷ trừ ma.  
(Kinh Tận Độ).*

*Đảnh Việt chơ qua cơn bão tố,  
Muôn năm tỏ rạng mối **chơn truyền**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chánh giáo bảo tồn thất ức niên,  
Nhờ nơi luật pháp hiệp **chơn truyền**.  
(Thơ Huệ Giác).*

## CHƠN VẠC

Hay “*Chân vạc*”.

**Chơn** (chân): Một bộ phận trong thân thể, dùng để đi đứng.  
**Vạc**: Do chữ “*Đĩnh*” là cái vạc, một loại đồ dùng ngày xưa có

ba chân đúc bằng kim loại dùng để làm vật báu truyền quốc, hoặc dùng để nấu nướng.

**Chơn vạc** (chân vạc) dùng để chỉ cái vạc là vật báu truyền quốc.

Chơn vạc còn dùng để chỉ thế nước bị chia ba như đời Tam Quốc. Như: Thế chơn vạc (thế bị chia ba).

Trong Quốc Sử Diễn Ca có câu: Lửa lò Viêm Hán gần bay, Thế chia chân vạc, nào hay cơ trời.

*Giang san gắm vóc bề **chơn vạc**,  
Đảnh tộ Việt Thường ững bốn phương.*  
(Thơ Thân Dân).

## CHỚN CHỜ

**Chớnon chớ** là cao ngất, cao nghệu, cao đến mức gây cảm giác ớn sợ.

Chớnon chớ còn có nghĩa bóng là dôi dào, thừa thãi, có số lượng vượt quá mức bình thường.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Lý Thái Bạch có dạy: Bàn đạo chớnon để lời cho các đạo hữu rõ đặng lưu tâm mà hành sự, chớ con đường tuy **chớnon chớ**, triền núi vẫn khó qua, song ngọn đèn Trời đã chiếu tỏ mà đi dắt các đạo hữu, thì nhiều ít gì rồi sau cũng đến chớnon được.

*Nước non **chớnon chớ** bao la,  
Quyết tìm một gậy một già viếng con.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Non cao **chớnon chớ** rán trèo,  
Vượt qua biển khổ hiểm nghèo chớ than.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CHỚP

1.- **Chớp** là hiện tượng ánh sáng chợt lóe lên mạnh rồi tắt ngay.

Như: Sau cơn chớp là sấm vang, anh ta chạy nhanh như chớp, trên bầu trời chớp giăng tứ phía.

*Dời đổi **chớp** giăng đoanh đỡ nổi,  
Vững bền vạn kiếp chẳng hề xao.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Chớp** là dơ lên rồi sập xuống.

Như: Chim con chớp cánh muốn bay, bướm bướm đậu mà thường hay chớp cánh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chim bằng đã dưỡng sức từ bấy lâu nay **chớp** cánh bay tận bốn phương trời, mặc sức vẫy vùng giữa chốn ngàn mây dậm gió.

*Xuôi chiều đổ bến êm dòng bích,  
Phải lúc nương mây **chớp** cánh hồng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chiêu tập hồn thi bước Đạo diu,  
Non xưa **chớp** cánh nhận trông theo.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

## CHỚP NHÁNG

**Chớp**: hiện tượng ánh sáng loé lên rồi tắt ngay do sự phóng điện giữa mây và mặt đất. **Nháng** (nhoáng): Loé lên rồi tắt ngay.

**Chớp nháng**, như chữ “*Chớp nhoáng*”, hết sức nhanh chóng, chỉ trong khoảng một thời gian rất ngắn.

Xem: Chớp nhoáng.

*Việc sanh tử như đường **chớp nháng**,  
Bóng quang âm ngày tháng dập dồn.*

(Kinh Sám Hối).

## CHỚP NHOÁNG

**Chớp:** hiện tượng ánh sáng loé lên rồi tắt ngay do sự phóng điện giữa mây và mặt đất. **Nhoáng:** Loé lên rồi tắt ngay.

**Chớp nhoáng** là luồng sấm chớp, tức một đường ánh sáng loé lên do sấm sét tạo thành, dùng để nói hết sức nhanh chóng, chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn.

Như: “Lẹ còn hơn chớp nhoáng”.

*Trừ quái khí roi thần **chớp nhoáng**,  
Bộ Lôi Công giải tán trược quang.*  
(Kinh Tận Độ).

*Đời giả tạm như luồng **chớp nhoáng**,  
Mọi sự đều ảo mộng vô thường.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## CHỢT

**Chợt** là thốt nhiên, vụt chốc, bất thành linh.

Như: Trời đang nắng nóng chợt mây đen kéo đến rồi mưa, ngồi một mình chợt nhớ lại chuyện cũ.

Nói về lịch sử Đức Quan Thánh Đế Quân, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Khi rèn xong, Ngài cảm ra sân đi thử đường đao, **chợt** nghĩ đến điều ấy liền dạy lại vót ông thợ rèn đứt đoạn.

*Hoa ấy rụng, tòng già chẳng rụng,  
Vinh nọ mòn, bá **chợt** màu tươi.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Ngủ nằm thêm thiếp vài hôm,  
Bây giờ **chợt** tỉnh miệng mồm khô queo.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).



## CHRISTNA

**Christna Phật** hay Vichnou Phật, Hán phiên âm *Tỳ Nữu Phật* 毘紐佛, là vị Phật điều khiển Hạ Nguơn tức là nguơn Bảo Tồn hay nguơn Tái Tạo. Vị Phật này được giáng sanh trong thời Hạ Nguơn, hay nguơn Tái Tạo. Trên Bát Quái Đài Toà Thánh, Phật Christna Vichnou mình trần, tay mặt chống gương, tay trái chống nạnh, đứng trên mình con Giao Long, mặt hướng về phương Nam. Ngài là ngôi thứ ba của Tam thế Phật, tượng trưng cho ngôi bảo tồn.

Khi nói về Phật Christna Vichnou, Đức Hộ Pháp cho biết như sau: “Dầu cho những chơn linh nào chết nơi chân trời hay góc biển đi nữa, mà đầy đủ công nghiệp, tâm đức thì Phật **Christna** Vichnou cũng lãnh linh Chí Tôn tuần du trên mặt thế mà rước chơn linh ấy về ngay nơi Bạch Ngọc Kinh”.

Tóm lại, Brahma Phật, Chiva Phật, Christna hay Vichnou Phật là ba vị Phật, còn gọi là Tam thế Phật, có nhiệm vụ lãnh linh Đức Thượng Đế điều khiển ba nguơn của Trời đất.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: Thượng Thiên Hồn Nguơn hữu: Brahma Phật, Civa Phật, **Christna** Phật, Thanh Tịnh Trí Phật, Diệu Minh lý phật...

*Phật **Chrisna** mình trần chống nạnh,  
Cỡi Giao Long nhìn chánh hướng Nam.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## CHU ĐÁO

周到

**Chu:** Vòng chung quanh hình tròn, đến nơi đến chốn. **Đáo:** Đến, tới.

**Chu đáo,** còn đọc “*Châu đáo*”, là chỗ nào cũng ổn đáng, chỗ nào cũng thấu đến cả, tức đầy đủ, cẩn thận không để có điều gì sơ suất.

Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên Đài Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Cũng tưởng nhờ sức Thiên liêng ủng hộ, nhờ sự chăm sóc **chu đáo** của Hội Thánh, Ngài sẽ qua khỏi cơn nguy, sức khoẻ lần hồi bình phục.

*Muốn cho ý mình thành thật, trước phải có kiến thức **chu đáo** và muốn có kiến thức **chu đáo** phải học và tìm biết suốt tới chỗ uyên thâm của sự vật.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHU PHỤC

周復

**Chu** (châu): Quanh khắp. **Phục**: Trở về, trở lại.

**Chu phục**, do câu “*Thiên địa tuần hoàn, chu nhi phục thủy* 天地循環, 周而復始”, nghĩa là Trời đất xoay tròn, giáp vòng rồi trở lại.

Chu phục là xoay tròn rồi trở lại.

*Cái vòng không mới ấy cơ đời,  
“Chu phục” xây vẫn biết mấy mươi.*

(Thơ Huệ Ngàn).

## CHU TOÀN

周全

**Chu** (châu): Quanh khắp. **Toàn**: Trọn vẹn, hết thảy.

**Chu toàn**, còn đọc “*Châu toàn*”, là đầy đủ trọn vẹn, không thiếu sót gì.

Như: Việc công, việc tư đều chu toàn hết.

Chu toàn còn có nghĩa giữ cho trọn vẹn. Như: Chu toàn danh tiết.

*Ngài Hộ Pháp say ngậy bổ báo,  
Hiệp Thiên Đài rớt ráo **chu toàn**.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## CHÚ

1.- **Chú** là em trai của cha. Như: Chú ruột, chú họ, sảy cha còn chú.

Chú còn là tiếng dùng cho người anh gọi người em.

*Thuận cùng **chú** bác cậu cô,  
Bà con chòm xóm ra vô khiêm nhường.*  
(Kính Sám Hối).  
*Ngoài nữa còn cha còn **chú** bác,  
Làm gương cho đáng mới nên trò.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Chú** là từ dùng để chỉ hoặc gọi người đàn ông đáng bậc chú mình.

Như: Cháu yêu chú bộ đội, chú thợ rèn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Xưa kia có người lính cầm lọng cho Yên Tử là quan Tể Tướng. Ông này thì nhỏ người, còn **chú** lính cầm lọng thì to lớn kịch cộm.

*Muốn qua sông mà để lựa thuyền,  
Tới rút cuộc kết duyên cùng **chú** lái.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Chú** là dùng để chỉ người con trai hoặc người đàn ông trẻ tuổi.

Như: Chú em, chú tiểu, chú Đạo, cô dâu chú rể.

*Tiếc công trước với mẹ cùng cha,  
Hỏi thử **chú** em đã biết nhà.*

(Đạo Sử).

*Trước Điện lai rai ba **chú** Đạo,  
Sau hiên meo mốc mấy pho kinh.*

(Thơ Huệ Giác).

**4.- Chú 註** là giải nghĩa, dẫn điển cố, phụ biên ở bên cạnh hay ở dưới.

Như: Chú thích, chú dẫn, chú giải.

*Lại ép lòng chú hoạ thơ xưa,  
**Chú** ngơ ngáo thừa ưa lén trốn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**5.- Chú 咒** là Thần chú hay chơn ngôn do từ chữ Phạn Dharani (Đà La Ni), có nghĩa là tổng trì tức là sự nắm giữ các pháp.

Chú hay Thần chú là những lời bí mật của Chư Phật không nói rõ ra bằng lời, nhưng khi trì tụng có sức mạnh huyền bí có thể diệt trừ khổ ách, tiêu tai giải nạn một cách kỳ diệu, không thể nào nghĩ bàn được.

*Câu **chú** mà khi thượng số, chúng ta thường nghe đọc  
“Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CHÚ GIẢI

### 註解

**Chú:** Giải nghĩa, dẫn điển cố, phụ biên ở bên cạnh hay ở dưới. **Giải:** Cắt nghĩa cho rõ.

**Chú giải** là chú thích và giảng giải cho rõ nghĩa.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Thái Thơ Thanh phải ôm Bộ Luật **chú giải** các luật, Tân Luật của các hiền hữu, đến dựng cho 3 vị Đầu Sư.

*Ngài ở nhà dạy học trò khảo cứu và **chú giải** những kinh sách đời trước như các Kinh Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nhạc,...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHÚ Ý

注意

**Chú:** Để ý chăm chăm vào. **Ý:** Sự phát hiện của tâm.

**Chú ý** là hướng mắt nhìn, lắng tai nghe một cách tập trung, để hết tâm trí vào đó.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lễ Nhạc là hai điều trọng hệ của Đức Chí Tôn, khi Ngài đến vẫn **chú ý** về hai điều ấy, chúng ta cũng vẫn biết, nền Đạo Cao Đài là Nho Tông chuyển thế, thì tức nhiên của toàn cả xã hội nhưn quần nơi mặt địa cầu này nhờ Đạo Nho sửa đơan chỉnh đốn thiên hạ lại, chúng ta thấy xã hội tinh tuý đạo đức của họ dường như đảo ngược lại khủng hoảng tinh thần mà ra vậy

*Ngài (Khổng Tử) rất **chú ý** về việc lễ nghi và những phép tắc của các Đế vương đời trước.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHÚ TRỌNG

注重

**Chú:** Để ý chăm chăm vào. **Trọng:** Nặng, xem nặng.

**Chú trọng** là đặc biệt coi trọng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Khi mới khai sáng nền Đạo, Đức Chí Tôn rất **chú trọng** đến Nhạc và Lễ, vì cái hay của Lễ là giữ trật tự bên ngoài cái hay của Nhạc là tạo sự điều hoà để kèm chế tâm tình bên trong cho khỏi vọng niệm. Lễ và Nhạc cùng hợp nhau và nếu giữ đúng nề nếp thì đàn cúng mới nghiêm chỉnh, được bao trùm một bầu không khí huyền diệu, Thiêng liêng khiến cho chúng ta cảm tưởng là có Đức Chí Tôn và Chư Tiên Phật giáng ngự để ban ơn cho toàn Đạo.

*Một điều đáng chú trọng là Chức sắc phần đa số hay câu chấp và tự ái về những việc nhỏ mà bỏ việc lớn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CHÚ VÃNG SANH

**Chú:** Thần chú, lời bí mật của chư Phật, thuộc mật ngữ có tác dụng huyền diệu.

**Vãng sanh** (vãng sinh): Chết ở cõi trần này để sanh qua một thế giới khác.

**Chú Vãng sanh**, còn gọi là “Vãng sinh Thần chú 往生神咒”, là một bài chú bằng tiếng Phạn bên Phật giáo dùng để cầu nguyện Đức A Di Đà Phật độ rỗi linh hồn người quy vị được sanh về cõi Cực Lạc.

*Đồng nhi tụng Kinh Hạ Huyền và chú Vãng Sanh khi dứt niệm câu chú của Thầy ba lần.*

(Quan Hôn Tang Lễ).

## CHỦ

1.- **Chủ** 主 là người quyền sở hữu về tài sản nào đó. Như: Chủ ruộng, chủ nhà, chủ xe, chủ hiệu buôn.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Có nhiều đạo, cũng như cái nhà, phải có nhờ nào là cột cái, nào là cột con, đòn tay, kèo, rui. Rui là nhỏ, mỏng mảnh hơn hết, mà cũng phải nhờ nó. Tuy kể cho nhiều tên, chớ cất rồi thì có một **chủ** mà thôi.

*Phận làm tớ thật thà trung tín,  
Vớ **chủ** nhà trọn kính trọn ngay.*  
(Kinh Sám Hối).

*Cao Đài đứng **chủ** cả sanh linh,  
Bến khổ bầu Tiên rưới thể tình.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Chủ 主** là chuyên tâm về việc gì. Như: Chủ định, chủ tâm, chủ ý, chủ trương.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Người quân tử vẫn **chủ** tâm lấy cái nghĩa làm trọng hơn cái lợi. Theo các bậc hiền triết Nho giáo, nếu biết khiến lòng háo nghĩa thắng được lòng dục lợi thì thành ra điều hay, mà để lòng dục lợi đè được lòng háo nghĩa thì thành ra điều dở.

*Mạc nại Thiên môn tăng dối thế,  
Thoát trần **chủ** định tại Thiên Tôn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Chủ 塵** là một loài thú thuộc nai giống như con hươu mà to hơn, lúc đi đàn hươu theo sau, đuôi nó phẩy sạch bụi, nên người xưa thường dùng lông của nó làm phát chủ, hay phát trần.

Như: Phát chủ, chủ vĩ.

*Xuân thu định vững ngôi lương tế,  
Phát **chủ** quét tan lũ nịnh thần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHỦ ÂM QUANG

主陰光

**Chủ:** Làm chủ, nắm giữ. **Âm quang:** Một trong hai loại: Âm quang và Dương quang do Thái Cực sinh ra.

**Chủ Âm quang** là làm chủ khí Âm quang, tức là nói đến Đức Phật Mẫu.

Theo triết lý Đạo Cao Đài, Thái Cực phân Âm Dương, khí Dương quang do Đức Chí Tôn chưởng quản, còn khí Âm quang do Đức Phật Mẫu làm chủ. Phật Mẫu mới đem khí Âm quang phối hợp với khí Dương quang của Chí Tôn để tạo hoá ra muôn loài, vạn vật.

*Chủ Âm quang thường tòng Thiên mạng,  
Độ chơn thần nhứt vắng nhứt lai.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## CHỦ ĐÍCH

主的

**Chủ:** Phần chính, phần cốt yếu. **Đích:** Điểm mình nhắm, theo đó mà hành động.

**Chủ đích** là mục đích chính.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Lấy gia pháp làm **chủ đích**, gia pháp ấy biến ra gia nghiêm, mà gia nghiêm chặt chẽ kèm thúc con cái chẳng có ý chi khác hơn là dụng oai quyền đó mà tạo một vị Chúa tương lai cho gia đình.

*Lập công quả bằng sự lao tâm hay lao lực đều có giá trị như nhau và đều hướng về **chủ đích** phụng sự cho Đạo và cho chúng sanh.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*



## CHỦ GIA

### 主家

**Chủ:** Người có quyền sở hữu, quản lý tài sản, hoặc xử lý mọi công việc của mình. **Gia:** Nhà.

**Chủ gia**, như chữ “*Gia chủ* 家主”, là chủ nhà, tức người có tư cách làm chủ và thay mặt mọi việc trong nhà.

*Con chó ý mình là nam tử,  
Chiếm chủ gia hẹp xử thê nhi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHỦ Ý

### 主意

**Chủ:** Phần chính, phần cốt yếu. **Ý:** Điều nảy ra trong đầu óc mỗi khi suy nghĩ.

**Chủ ý** là ý định chính, hay ý định đã có sẵn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Khi nhạc trỗi, cả thầy phải im lặng, hiển cả âm thanh sự bí mật ấy gọi là Phi tướng lễ **chủ ý** là trình tấu với Đức Chí Tôn rằng: Các con biết được sự mầu nhiệm căn nguyên của Cha lành muốn cho các con nổi nghiệp theo một khuôn phép trường tồn.

*Thầy đến là chủ ý để dạy cả nhơn sanh đặng hoà bình,  
chớ chẳng phải đến đặng giục thêm nghịch lẫn nhau.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHỦ KHẢO

### 主考

**Chủ:** Nắm quyền làm chủ. **Khảo:** Sát hạch.

**Chủ khảo** là đứng làm chủ việc thi cử, sát hạch các thí sinh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: *Ngã vi **Chủ khảo** giáo hoá. Khả tuân Ngã mạng* 我為主考教化。可遵我命, nghĩa là Ta làm Chủ khảo giáo hoá. Khả tuân lệnh Ta.

*Lập bảng Phong Thần ta **chủ khảo**,  
Cần Khôn biết mặt gậy cùng nai.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CHỦ NGHĨA

主義

**Chủ:** Phần chánh, Phần cốt yếu. **Nghĩa:** Những điều phải theo.

**Chủ nghĩa** là cái cốt yếu của một học thuyết để làm đường lối phải theo.

Thí dụ như: Chủ nghĩa duy lý là khuynh hướng triết học cho rằng lý tính là nguồn gốc và là tiêu chuẩn chân lý của tri thức, đối lập với chủ nghĩa duy cảm.

Chủ nghĩa tôn giáo Cao Đài là bác ái, công bình.

*Thắng như Chức sắc nào chẳng vì **chủ nghĩa** hoá dân  
vi thiện, làm mất tín nhiệm của chúng sanh thì phải  
chiếu thập hình của Đức Lý Giáo Tông mà định tội.*  
(Đạo Luật Mậu Dần).

## CHỦ PHÒNG CÁO LUẬT

**Chủ:** Nắm quyền làm chủ. **Phòng cáo luật:** Văn phòng căn cứ theo luật pháp mà buộc tội.

Theo Pháp Chánh Truyền Chú Giải, “ai làm cho ngăn cản bước đường tu của thế gian thì Thượng Sanh đặng quyền kiện cùng Tòa Thánh. Chư Chức sắc phạm luật làm cho chúng sanh phải xa lánh Đạo thì Người có quyền xin trị tội tức thì.

Thượng Sanh làm **Chủ phòng Cáo Luật.**”

*Vì lo Thế Đạo tạo thời,  
**Chủ phòng Cáo Luật** giúp Đồi kỳ ba,  
 (Lược Thuật Tòa Thánh).*

## CHỦ QUAN

主 關

**Chủ:** Tự mình. **Quan:** Xem xét, quan niệm.

**Chủ quan** là chỉ dựa vào nhận thức riêng của cá nhân mà suy nghĩ và hành động, trái với khách quan.

Chủ quan đôi khi không sát thực tế và có tánh cách phiếm diện, dễ đi đến thất bại.

*Cái biết này là cái biết Trực giác toàn diện, không phân biệt năng tri và sở tri, không phân biệt **chủ quan** và khách quan...*

(Giáo Lý).

## CHỦ QUẢN

主 管

**Chủ:** Nắm quyền làm chủ. **Quản:** Coi sóc công việc, quản lý.

**Chủ quản** là người đứng đầu coi sóc công việc và chịu trách nhiệm về kết quả của công việc.

*Hiệp Thiên Đài có Đức Chí Tôn là **chủ quản**. Quyền thường phật nơi Ngài mà thôi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHỦ QUYỀN

主權

**Chủ:** Làm chủ. **Quyền:** Có thế lực để định đoạt.

**Chủ quyền** là được toàn quyền hành động với tư cách của một người làm chủ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ấy vậy, Người là **chủ quyền** của Vạn linh.

*Con người nắm vững **chủ quyền**,  
Thay Trời tạo thế giữ giềng nhơn luân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Muôn kiếp có ta nắm **chủ quyền**,  
Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nam, Bắc cùng rồi ra ngoại quốc,  
**Chủ quyền** Chơn đạo một mình Ta.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHỦ TẾ

主宰

**Chủ:** Người giữ vai trò quan trọng hơn cả. **Tế:** Chủ trì, đứng đầu.

**Chủ tế** là người đứng đầu, chỉ vua, có quyền cai trị tất cả dân chúng.

Trong tôn giáo Cao Đài, Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế là Chủ Tể Càn khôn Thế giới.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Như thế đủ chứng tỏ cho con tin rằng Thầy là Đức Jéhovah của dân Hébreux, vị **chủ tể** của quân lực dân Israel, vị Thánh vô danh của dân Do Thái, vị Đại Từ Phụ của Chúa Jésus Cứu Thế, con chỉ cần cầu nguyện Thầy với danh hiệu Cao Đài thì sẽ có sự cảm ứng chấp thuận.

*Biết Trời **chủ tể** sanh nhưn loại,  
Mới biết quy y hưởng phúc lành.  
(Thơ Thượng Sanh).*

*Ơn Trên Từ Phụ chứng minh,  
Cầm quyền **Chủ tể** tá danh Cao Đài.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## CHỦ TỌA

主坐

**Chủ:** Người đứng đầu, người có quyền sở hữu, người cai quản. **Toạ:** Chỗ ngồi.

**Chủ toạ** là người đứng đầu trong một cuộc hội nghị.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong một vài buổi Hội, cũng có khi nóng lòng ưu tư cho Đại Nghiệp chung mà có sự gay gắt sôi nổi trong sự thảo luận, nhưng chừng được lời giải thích rành mạch của Ban **chủ toạ**, bầu không khí, trở lại êm dịu không còn điều chi thắc mắc nữa.

*Cao thượng Chí Tôn quyền **chủ toạ**,  
Đài tiên sùng bái giữ nầu sống.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHỦ TƯỚNG

### 主將

**Chủ:** Người đứng đầu, người cai quản. **Tướng:** Chỉ chung về sĩ quan cao cấp coi việc binh.

**Chủ tướng** là vị tướng thống quản (tức làm chủ) một đạo quân. Chủ tướng còn dùng để chỉ người làm chủ trong một đoàn thể hay một tôn giáo.

Thánh ngôn Thầy có câu: Điều đó lẽ thì các con không cần Thầy nhắc đến mới phải, nhưng vì còn nhiều đũa háo danh và ham làm một vị **chủ tướng** trong Đạo, nên cần phải nói cho mà xét mình.

*Vì nước cam liều thân **chủ tướng**,  
Sử xanh lâu chép bậc phi thường.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## CHỦ TRUNG

### 主中

**Chủ:** Người đứng đầu cai quản, và quyết định mọi việc trong phạm vi quyền hạn. **Trung:** Ở giữa.

**Chủ trung** là người đứng ở giữa để điều mọi việc khắp các nơi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Từ đây, Thầy là đứng **chủ trung** diu dắt các con trong đường đạo hạnh, nhứt nhứt đều tưởng có Thầy bên các con, và đợi nơi Thầy mà thôi.

*Hiếu nghĩa tương lai sau tựu hội,  
**Chủ trung** Từ Phụ vốn là Ta.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHỦ TRƯỞNG

### 主張

**Chủ:** Người cốt yếu trong công việc gì. **Trưởng:** Mở ra, bày ra.

**Chủ trương** tức là có chủ ý bày ra một điều gì. Nghĩa thông thường là lo lắng, sắp xếp mọi công việc, quyết định phương hướng hành động.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy là Đấng Chí Tôn **chủ trương** khai sáng nền Đạo, cũng buộc mình cam đoan mà lãnh các con.

*Về hồng mắc mở bao mươi,  
Đưa cho quân tử trọn đời **chủ trương**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nho Giáo ngàn xưa đã **chủ trương**,  
Làm người khá vẹn đạo luân thường.*

(Thơ Huệ Phong).

## CHUA

**Chua** là có vị như vị của chanh, giấm. Như: Chanh chua thì khế cũng chua, dưa chua.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tiểu nơn thắng thì quân tử phải thối, bức tranh đời vẫn còn cho chúng ta thấy bao nhiêu cảnh đau đớn **chua** cay, thì ách nước nạn dân chưa vội chấm dứt đặng.

*Khổ hạnh để lòng công quả gắng,  
Lánh trần chi nệ nổi cay **chua**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Miệng ngọt lòng **chua** ai dễ thấu,  
Chen vào tội chướng mắt an nhàn.*

(Đạo Sử).

## CHUA CAY

**Chua:** Vị như dấm, chanh. **Cay:** Vị như ớt.

**Chua cay**, bởi chữ “*Tân toan* 莘酸”, tức là vị cay và chua, dùng để chỉ cảnh gian nan, vất vả hay chỉ tinh thần đau đớn khó chịu.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có câu: Được như vậy dù cuộc đời **chua cay**, bi đát đến mức nào, quý vị cũng không đến nỗi lâm vào cảnh khó khăn nan giải.

*Chua cay đã chịu lắm mùi đời,  
Bán thế gỡ chưa khỏi vận thời.*  
(Đạo Sĩ).

*Thương người hiếu nữ vì thân,  
Chua cay dầu chịu phong trần cũng cam.*  
(Thất Nương Giang Bút).

*Kiến thân viếng sớm thăm hôm,  
Chua cay rõ miếng cơm ngon cá bùi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHUA CHÁT

**Chua:** Vị như dấm, chanh. **Chát:** Vị làm cho lưỡi quánh lại khó nuốt.

**Chua chát** là vị chua và vị chát, dùng để chỉ sự khó chịu về tinh thần, vì không thích mà đành phải chịu đựng.

Như: Sự thật quả là chua chát, lời khen tặng của anh ta thật chua chát.

*Cùng thuở ấy có con bạch hạc,  
Thấy sự đời chua chát đau thương.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Bể trần chua chát không nên đắng,  
Mùi đạo ngọt ngào khá nếm say.*  
(Thơ Thông Quang).



## CHUA LÈ

**Chua:** Có vị như vị của chanh, giấm. **Lè:** Thò lưỡi ra ngoài miệng, lè còn dùng để chỉ đến mức độ quá lắm, tác động gay gắt đến giác quan, không thể chịu được, như chát lè, xanh lè, chua lè.

**Chua lè,** như chữ “*Chua lét (loét)*”, là rất chua, chua đến mức lè cả lưỡi ra.

*Mùi đời chát ngắt **chua lè,**  
Mùi Tiên ném đặng, không the, ngọt bùi.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## CHUA XÓT

**Chua:** Có vị như vị của chanh, giấm. **Xót:** Có cảm giác đau rát.

**Chua xót** là đau đớn xót xa một cách thấm thía.

Thánh giáo Thầy trong Đạo Sử có đoạn: Hiếu, Nhiều, hai con phải sắm sửa dọn nhà về Tây Ninh, từ đây Cư, Tắc phải lo Đạo, các con phải đành chịu khổ cực cùng Thầy như hai đứa nó vậy mới đáng con cái Thầy. Thầy lấy làm **chua xót** mà Đạo là trọng mới biết liệu sao.

*Đừng thói chí ngã lòng trở gót,  
Để cho đời **chua xót** tình thương.  
(Kinh Tận Độ).  
Thương người nghĩ bạn lòng **chua xót,**  
Tưởng vợ vì con dạ ngậm ngùi.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## CHÚA

1.- **Chúa** là người có quyền lực cao nhất trong một miền hay một nước có vua thời phong kiến.

Như: Chúa tể, vua chúa, vua Lê Chúa Trịnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tìm lại cái tâm đã mất tức là tu thân vậy, sự tu thân sửa mình rất nên cần yếu, dầu cho bậc vua **chúa** dĩ chí thứ dân ai cũng lo sửa mình cho ra người có đức hạnh hầu xử sự cho hợp với lẽ phải.

*Thân lòn cú, vợ tôi chồng **chúa**,  
Đạo phu thê như đũa nên đôi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chồng tuy chúa vợ là tôi đã phải,  
Muốn tôi hiền thì **chúa** dạy mới nên.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Chúa** là Đấng đã tạo ra Trời đất, làm chủ muôn loài, gọi là Đức Chúa Cha, còn Jésus Christ chịu thọ hình trên Thập tự giá, gọi là Chúa con. Như Chúa Trời, Chúa giáng sinh, Chúa Da Tô.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Đức Chí Tôn tạo cơ quan cứu sanh này mà gặp phải những điều trắc trở, nguy hại không sớm giải quyết được, là bởi toàn thể quốc dân ta không biết cầu nguyện nơi Người. Bản Đạo lập lại lời nói của Đức Chúa Jésus nói cùng Môn Đồ của Người rằng: “Hỡi các Môn Đồ, Đức **Chúa** Cha ta trên Trời dạy rằng: Nếu toàn thể các người có một cái đức tin bằng hạt mè thì nó cũng đủ sức xô ngã núi, nó đi không gì ngăn cản nổi”.

*Chuộc tội nhơn sanh phải chịu đày,  
Xem như Thánh **Chúa** với Ta nay.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## CHÚA CỨU THỂ

**Chúa:** Đức Chúa Trời, chỉ Đức Jésus Christ. **Cứu thể:** Cứu đời, tức cứu nhơn loại.

**Chúa Cứu Thể** chỉ Đức Chúa Trời, tức Jésus Christ, Giáo Chủ Đạo Da Tô, Người đã có công hy sinh thân xác mình chịu

đóng đinh trên Thập Tự giá để chuộc tội cho toàn nhân loại.

**Xem:** Chúa đóng đinh.

*Chúa Cứu Thế đã đến với các con. Người đã phải chịu  
đổ máu Thánh để chuộc tội cho loài người.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CHÚA ĐÓNG ĐINH

**Chúa:** Đức Chúa Trời, chỉ Đức Jésus Christ. **Đóng đinh:** Dùng đinh đóng xác thân vào thập tự giá.

**Chúa đóng đinh** tức là Đức Chúa Trời, hay Đức Jésus Christ, là Đấng Chúa Cứu Thế ở Do Thái, bị đóng đinh trên Thập Tự Giá để cứu chuộc tội lỗi cho loài người.

Ngài sinh vào đêm 25 tháng 12 tại thành Bethléem. Mẹ của Ngài là Maria, một nữ tu tại đền thờ Jérusalem. Cha Ngài là Joseph. Hai ông bà rất mộ đạo, tuy bà đang có thai, gần ngày sanh, nhưng hai người vẫn cố gắng tới Đền thờ để cầu lễ. Vì vậy, đúng 12 giờ đêm Noel bà chuyển bụng sanh ra Chúa Jésus nơi máng cỏ trong chuồng chiên.

Năm 30 tuổi, Ngài được Thánh Jean Baptiste làm lễ giải oan tại bờ sông Jourdain. Từ đó, Ngài khởi sự giảng Thánh Kinh ngay trong xứ Galilée và Jérusalem, lập nên đạo Thánh ở Do Thái, rồi truyền bá mạnh mẽ sang Châu Âu. Uy quyền bọn vua quan phong kiến bị lung lay, nên chúng tìm cách giết Ngài.

Bọn chúng mua chuộc một tông đồ của Ngài là Yuda, phản lại Ngài vu cáo cho Ngài mưu việc phản loạn, rồi bắt Ngài lên án tử hình và đóng đinh trên thập tự giá.

Cái chết của Đức Chúa Jésus thật là cao cả, Ngài chuộc tội cho loài người bên xứ Châu Âu, trở thành một vị Chúa Cứu Thế cho toàn nhân loại.

Do vậy, bên ngoài hành lang Báo Ân Từ về phía nữ phái, Đức Hộ Pháp có cho vẽ một bức hình lấy tích “**Chúa bị đóng đinh** trên Thập Tự Giá” để tỏ bày cho thấy Đức Chúa Jêsus Christ đã làm con tế vật cho Đức Chí Tôn đặng cứu chuộc tội lỗi của loài người.

*Đấng Cứu Thế phán truyền nhơn loại,  
Sống tự do, bác ái, công bình.  
Thầy tế lễ tạo khổ hình,  
Mưu đồ đem **Chúa đóng đinh** quá gàn.*  
(Báo Ân Từ).

## CHÚA ĐÔNG

**Chúa Đông**, bởi chữ “*Đông quân* 東君”, là chúa mùa xuân. Đông quân là tên một vị thần coi về mùa xuân.

Thơ Vương Sở: *Đông quân kha bội hưởng san san, thanh ngự  
đưa thời hạ cứu quan* 東君珂佩響珊珊, 青馭多時下九關,  
nghĩa là Đông quân đeo ngọc kha tiếng kêu lạnh canh, nhiều  
lúc đánh ngựa từ cửa Thiên để xuống.

Như vậy, Chúa Đông cũng như nói chúa xuân.

**Xem: Chúa xuân.**

*Thu về cảm nguyệt chào vàng ngọc,  
Xuân đến vịnh đề rước **chúa Đông**.*  
(Thơ Cao Quỳnh Cư).

## CHÚA QUỶ

**Chúa:** Vua chúa, người làm đầu đoàn thể. **Quỷ:** Loài yêu tinh, quỷ quái.

**Chúa quỷ**, do chữ “*Quỷ vương* 鬼王”, là vua của loài yêu tinh quỷ quái.

*Trên hầu **chúa quỳ** người ba mặt,  
Dưới quờ âm hồn tướng bốn lưng.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Lóc thịt nhờn sanh dăng **chúa quỳ**,  
Làm sao cho đáng mặt hiền lương.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## CHÚA TỂ

**Chúa:** Người có quyền lực cao nhất trong một miền hay một nước. **Tể 宰:** Chủ trị.

**Chúa tể** là người có quyền lực cao nhất, có toàn quyền chi phối.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Võ Tắc Thiên hoang dân thái thậm, Tuy Dương Đế lỗi đạo muôn phần, khi Sở Hạng bạo ngược vô biên, Tần Thủy Hoàng hôn quân cực điểm, nhưng than ôi! máy Thiên cơ buổi nọ, nếu phải chiều chuộng một ít vị công thần bị khép vào vòng những kẻ đã chịu sở bức, thì phải thay đổi, bôi xoá sự nghiệp non sông của những **chúa tể** ngu muội ấy chăng?

*Thầy **Chúa Tể** hoàng khai Đạo đức,  
Nắm mối giềng hiệp nhứt Càn Khôn,*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## CHÚA THÁNH TÔI HIỀN

**Chúa Thánh:** Do chữ “*Minh quân*”, chỉ vị vua có đức độ, sáng suốt. **Tôi hiền:** Bời chữ “*Lương tể*” chỉ kẻ tôi thần tài đức.

**Chúa thánh tôi hiền**, đồng nghĩa với thành ngữ “*Minh quân lương tể* 明君良宰”, tức là vua sáng tôi hiền để chỉ vị vua có

đức độ, sáng suốt như bực thánh, kẻ bề tôi thì tài giỏi, hiền đức.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đòi có Đạo, tức là có kỷ cương trật tự, người quân tử đều ra ứng dụng, đem cái hay cái biết của mình mà thật hành cho đời nhờ. Vì đó mà được **chúa Thánh tôi Hiền**, muôn dân cảm mến, nên cần mẫn chơn chánh, biết lo nghĩa vụ giữ liêm sỉ.

*Giúp chồng trọn ân cần nhiếp chánh,  
Mới nên trang **chúa thánh tôi hiền**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Có chi vui bằng ngày tương hội,*

**Chúa Thánh tôi hiền** phỉ chí thay!

(Phan Sào Nam Giáng).

## CHÙA

**Chùa** là công trình kiến trúc làm nơi thờ Phật, hay thờ Đức Chí Tôn. Như: Cảnh chùa thanh tịnh, chùa rách Phật vàng, tiếng chuông chùa.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Giữa **chùa**, gần hai tran thờ Quan Âm Bồ Tát và Quan Thánh Đế Quân, phải lập ra một điện để Thánh Tượng Ta ở giữa. Bên mặt Ta để tượng Quan Âm, bên trái thì tượng Quan Đế, còn chư Tiên, chư Thánh, chư Phật, để hàng dưới.

*Vãi trọc hơn trang Hoàng Hậu thế,  
Cửa **chùa** yên tịnh chẳng như đồ.*

(Đạo Sử).

*Mãng sào muện ngổn ngang trăm mối,*

**Chùa** thu không bóng tối mịt mờ.

(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHÙA CHIỀN

**Chùa:** Còn gọi am tự, là nơi thờ Phật. **Chiền:** Chùa.

**Chùa chiền** là chỉ chung tất cả các công trình kiến trúc, dùng để làm nơi thờ Trời, Phật.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Còn **chùa chiền** thì ngày sau e cho con không đủ sức cai quản cho hết. Ấy vậy, đừng lo lắng đến nữa. Nghe và tuân theo.

*Lập **chùa chiền** Phật giáo kệ kinh,  
Thay tặng chúng khai minh đường đạo hạnh.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## CHÙA GÒ KÉN

**Chùa:** Còn gọi am tự, là nơi thờ Phật. **Gò Kén:** Một cái gò mọc toàn cây kén.

**Chùa Gò Kén** là ngôi chùa Phật có tên Từ Lâm Tự, tọa lạc cạnh quốc lộ 22, cách tỉnh lỵ Tây Ninh chừng năm cây số. Chùa Gò Kén được dựng lên do tiền duyên góp của tín đồ Phật giáo và công chủ trương xây cất của Hoà Thượng Như Nhãn.

Vị Hoà Thượng này xưa kia trụ trì chùa Giác Hải ở Phú Lâm Chợ Lớn, nên còn được gọi Hoà Thượng Giác Hải, tên thật là Nguyễn Văn Tường, pháp danh là Thích Từ Phong. Trước khi Đạo Cao Đài chuẩn bị làm lễ khai Đạo thì ngôi chùa này vừa mới xây xong, chưa sơn phết, chung quanh chùa còn cây cối um tùm.

Sau Hoà Thượng Như Nhãn nhập môn vào Đạo Cao Đài, rồi hiến cho Hội Thánh để làm Đại lễ khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

**Xem: Giác Hải.**

*Cảnh Chùa Gò kén thon von,  
Tạm nơi cửa Phật chiều lòn người ta.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

*Từ Chùa Gò Kén đổ đường,  
Băng rừng lướt bụi đêm trường bình yên.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## CHÙA MÂY

**Chùa:** Công trình kiến trúc để làm nơi thờ Phật. **Mây:** Hơi nước trong khí quyển ngưng tụ lại lơ lửng trên trời.

**Chùa mây,** bởi chữ “*Vân am* 雲庵”, tức là một cái am được dựng nơi hẻo lánh, tĩnh mịch, cách biệt với người đời, dùng làm nơi thờ Trời, Phật.

Chùa mây dùng để chỉ ngôi chùa nhỏ.

Xem: Am vân.

*Còn am tự, còn chùa mây,  
Mà chàng đâu vắng, chốn này lặng trang.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Chùa mây dùn thẳng,  
Quán cát ngăn ngờ.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

## CHÙA MỚI

**Chùa:** Công trình kiến trúc để làm nơi thờ Phật. **Mới:** Trái với cũ.

**Chùa mới** tức là ngôi chùa được Hội Thánh Đạo Cao Đài cất tạm bằng tranh tại đất mới mua ở làng Long Thành Tây Ninh.

Trong Đạo Sử, Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có thuật ngôi chùa mới như sau: Đến ngày 20 tháng 2 năm Đinh Mão



(23/03/1927), Hội Thánh trả chùa Gò Kén lại cho ông Hoà Thượng Giác Hải, thỉnh cốt chư Phật và cốt Đức Phật Thích Ca cỡi ngựa về đất mới mua là nơi Đền Thờ và dinh thự đồ sộ, nguy nga nơi vùng Toà Thánh ngày nay mà thiên hạ ngoài đời thời buổi ấy gọi là “**Chùa Mới**”.

*Tinh thần tín ngưỡng cao thâm,  
Nhắc đến **Chùa mới** những năm ban đầu.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## CHÙA RÁCH PHẬT VÀNG

**Chùa rách:** Chỉ bề ngoài ngôi chùa rách nát. **Phật vàng:** Tượng Phật bằng vàng.

**Chùa rách Phật vàng** có nghĩa là nhìn ngôi chùa rách nát, nghèo nàn mà trong đó thờ cốt Phật bằng vàng, ý nói xem bề ngoài tồi tệ, mà bên trong quý giá, hay chỉ người bề ngoài đơn giản, mộc mạc nhưng có tâm linh thanh khiết, trí não cao siêu.

Ngoài ra, Chùa rách Phật vàng còn dùng để chỉ việc nhân tài được sinh trong cảnh nghèo khó.

*Câu: “**Chùa rách Phật vàng**” hiểu về nghĩa chánh là ngôi chùa tuy bề ngoài không tốt đẹp, nhưng bên trong đượm nồng cái không khí từ bi, đạo đức...  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## CHÙA TRANH PHẬT VÀNG

**Chùa tranh:** Ngôi chùa lợp bằng tranh, lá. **Phật vàng:** Tượng Phật bằng vàng.

**Chùa tranh Phật vàng** có nghĩa là ngôi chùa tranh đơn giản, nghèo nàn mà trong đó thờ cốt Phật bằng vàng, ý chỉ bề ngoài tồi tệ, mà bên trong quý giá.

Chùa tranh Phật vàng đồng nghĩa với câu Chùa rách Phật vàng.

Xem: Chùa rách Phật vàng.

*Ấm lạnh chờ người đưa mảnh áo,  
Chùa tranh giữ sẵn Phật bằng vàng.  
(Đạo Sử).*

## CHUẨN BỊ

準備

**Chuẩn:** Vật để làm mực. **Bị:** Dự liệu, phòng bị.

**Chuẩn bị** là dự bị sẵn sàng, tức làm cho có sẵn cái cần thiết để làm việc gì.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Sĩ có dạy: Các tướng soái của Chí Tôn sẽ có mạng lệnh cứu thế ngày gần đây. Vậy khá **chuẩn bị** trước là nền Đạo sẽ ra cứu đời. Vai tuồng Đại Đạo sẽ đến.

*Chuẩn bị trong ngoài đôi liền mới,  
An khang thịnh vượng tết tụng bưng.  
(Thơ Tử Quy).*

## CHUẨN ĐỀ BỒ TÁT

準提菩薩

Theo Phật Giáo Bắc tông, **Chuẩn Đề Bồ Tát** là một hoá thân của Ngài Bồ Tát Quán Thế Âm, nên được gọi là Chuẩn Đề Quán Âm, Chuẩn Đề Phật Mẫu hay Thất Cu Chi Phật Mẫu.

Theo Thất Cu Chi Phật Mẫu Chuẩn Đề Đà La Ni Kinh, thân tướng vị Bồ Tát này có màu vàng trắng hay màu vàng lợt, ngồi kiết già trên đài sen, có hào quang toả sáng xung quanh, mình mặc thiên y, trên đầu có ba mắt, đầu trang điểm ngọc Anh lạc,

đội mào báu có ngọc lưu ly rủ treo và trên ngực có hiện ra một chữ “vạn”.

Toàn thân có mười tám cánh tay, mỗi bên chín cánh tay.

Hai bàn tay ở trên hết thì kiết ấn Chuẩn đề, như tướng đương lúc thuyết pháp.

Tay trái thứ hai cầm lá phướn như ý, còn tay mặt cầm cái thí vô úy.

Tay trái thứ ba cầm một bông sen đỏ, còn tay mặt cầm cây gương.

Tay trái thứ tư cầm một bình nước, còn tay mặt cầm một xâu chuỗi Ni ma bửu châu.

Tay trái thứ năm cầm một sợi dây Kim cương, còn tay mặt cầm một trái la ca quả.

Tay trái thứ sáu cầm một cái bánh xa luân, còn tay mặt cầm một cái búa.

Tay trái thứ bảy cầm cái pháp loa, còn tay mặt cầm cái thiết cầu.

Tay trái thứ tám cầm một cái bình như ý, còn tay mặt cầm một cái chày kim cương.

Tay trái thứ chín cầm một cuốn Kinh Bát Nhã Ba La Mật, còn tay mặt cầm một xâu chuỗi dài.

Bồ tát Chuẩn Đề ngồi trên tòa sen, dưới có hai vị Long Vương ủng hộ.

Căn cứ kinh Đệ Thất Cửu, thì Đức Chuẩn Đề Bồ Tát chưởng quản tầng Hạo Nhiên Thiên và ngự nơi Cung Chưởng Pháp.

Hạo Nhiên Thiên là một tầng Trời trong Cửu Trùng Thiên do Đức Chuẩn Đề Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát chưởng quản. Tầng Hạo Nhiên Thiên trên có Cung Chưởng Pháp là một cơ quan chưởng quản về pháp luật, điều hoà an ninh trật tự trong Càn Khôn Vũ Trụ như lời Kinh Đệ Thất Cửu:

Cung Chưởng Pháp xây quyền Tạo hoá,  
Kiến Chuẩn Đề thạch xá giải thi.

cho nên tầng Trời ấy còn được gọi là “Hạo Nhiên Pháp Thiên”.

Di Lạc Chơn Kinh cũng có câu: Hạo Nhiên Pháp Thiên hữu: Diệt Tướng Phật, Đệ Pháp Phật, Diệt Oan Phật, Sát Quái Phật, Định Quả Phật, Thành Tâm Phật, Diệt Khổ Phật, Kiên Trì Phật, Cứu Khổ Phật, Xá Tội Phật, Giải Thễ Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật tòng lệnh Chuẩn Đề Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát thường du Ta Bà Thế giới độ tận Vạn Linh, nghĩa là Tầng Hạo Nhiên Thiên có: Diệt Tướng Phật, Đệ Pháp Phật, Diệt Oan Phật, Sát Quái Phật, Định Quả Phật, Thành Tâm Phật, Diệt Khổ Phật, Kiên Trì Phật, Cứu Khổ Phật, Xá Tội Phật, Giải Thễ Phật... Như vô số các vị Phật, tòng theo mệnh lệnh của Đức Chuẩn Đề Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát, thường đi đạo khắp các cõi Ta Bà Thế giới độ hết vạn linh.

Chuẩn Đề Bồ Tát chuyên hộ trì Phật pháp và bảo hộ những chúng sanh có mạng sống ngắn ngủi để được thọ mạng dài lâu.

Theo lời thuyết giảng của Đức Thích Ca Mâu Ni, **Chuẩn Đề Bồ Tát** có tấm lòng từ bi vô hạn, thương sanh chúng như một người mẹ hiền thương yêu các con, nên người thế gian Tán Tụng Ngài là Chuẩn Đề Phật Mẫu hay Thất Cu Chi Phật Mẫu.

*Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật tòng lệnh **Chuẩn Đề Bồ Tát**, Phổ Hiền Bồ Tát thường du Ta Bà Thế giới độ tận Vạn Linh.*

(Di Lạc Chơn Kinh).

## CHUẨN ĐÍCH

準的

**Chuẩn:** Cái được chọn để làm mục. **Đích:** Chỗ, điểm nhằm vào mà bắn, hoặc nhằm đi tới, đạt tới.

**Chuẩn đích** là cái chuẩn và cái đích để làm chùng, tức cái mốc quy định, phải nhằm vào đó mà đạt tới.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Bên trong tuy có năng lực thiêng liêng nhưng bên ngoài có thất tình lục dục, nếu tâm không có phương gì làm **chuẩn đích** thì thường hay bị cám dỗ, ngã theo điều tà vạy, tạo ra việc bất đức vô nhân.

*Hội Thánh năm nay đã đem ra mặt luật lưu lại cho hậu tấn một khuôn khổ **chuẩn đích** từ thử chưa xuất hiện.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CHUẨN NHẬN

准認

**Chuẩn:** Đồng ý theo việc gì. **Nhận:** Lãnh, đồng ý và hứa làm theo yêu cầu.

**Chuẩn nhận** là thuận nhận, tức bằng lòng thấu nhận.

Như: Anh đề nghị làm những việc đó chúng tôi đồng chuẩn nhận.

*Nhiều Đấng Anh linh sẽ dìu bước cho con. Các lời cầu nguyện của con sẽ được **chuẩn nhận**.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHUẨN PHÊ

準批

**Chuẩn:** Ưng, thuận cho. **Phê:** Ghi ý kiến nhận xét, đánh giá việc gì.

**Chuẩn phê**, như chữ “*Phê chuẩn 批准*”, ưng, thuận cho, tức xét duyệt rồi đồng ý cho thi hành.

Xem: **Phê chuẩn**.

*Thầy bảo lãnh các con, un đúc chí Thánh của các con, đã mãn kỳ, phải giao lại cho Toà Tam Giáo được phép lấy mực công bình mà **chuẩn phê** các cử chỉ của mỗi đứa.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHUẨN THẰNG

准繩

**Chuẩn:** Đo mặt phẳng. **Thằng:** Dây thẳng.

**Chuẩn thằng** là hai dụng cụ dùng để đo, nên có nghĩa phép tắc, hay mẫu mực để mọi người noi theo.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đối với cha con, Nho tông để lại nhiều vẻ đẹp của tổ phụ chúng ta lưu truyền đặng làm **chuẩn thằng** mà sửa đường xã hội và lập quốc.

*Đạo cao nhờ luật pháp chơn truyền,  
Quy củ **chuẩn thằng** thị bổn nguyên.*

(Thơ Thông Quang).

***Chuẩn thằng** quy củ nhờ phương cách,  
Kỹ nghệ thợ thầy giữ bổn nguyên.*

(Thơ Huệ Phong).

## CHỤC

**Chục** là số đếm, gộp chung mười đơn vị làm một. Như: Ba chục cam, hàng chục vạn người.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Càng khổ hạnh, càng thương tâm thì lòng càng nôn nóng. Khổ hạnh vì mấy **chục** triệu sanh linh thì cái khổ ấy có nên tiếc chằng?

*Cam La trước trẻ đã công hầu,  
Bảy **chục** Khương Công nhấn nháp câu.  
(Đạo Sĩ).*

*Tám **chục** năm lâu xa cách mấy,  
Trong giấc mê xem thấy ngắn thay!  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## CHUI

**Chui** là luồn, cúi để đi qua chỗ hẹp, chỗ thấp.

Chui qua hàng rào, chui vô hang núi, chui đầu qua cửa sổ dòm lên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mohamed lập ra Đạo Hồi Hồi bị xô đuổi, bị bắt nhốt khám trốn **chui**, trốn nhủi, mà không buổi nào thất chí.

*Hồng cầu đã **chui** thân phải vậy,  
Hơn thua cười kẻ biết nơi tiền.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Ó ré đầu nhà hờn giữa mở,  
Gà bươi xó bếp đối **chui** đầu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHÙI

**Chùi** là lấy vải hay vật mềm chà xát để làm cho sạch, cho ráo. Như: Chùi chân vào tấm thảm, chùi nước mắt, chùi nước mũi.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Phải cho còm những kẻ thiếu còm, cho thuốc những kẻ thiếu thuốc, cho hàng những kẻ không hàng chôn, chớ che những kẻ bị đàn áp bất công, binh vực những kẻ bị chúng hiếp, an ủi những kẻ buồn rầu, khuyến khích những kẻ

toan thối bước, độ những kẻ khổ tâm, lau **chùi** nước mắt những kẻ cô độc đang khóc trước mặt mình.

*Trong trần ai cũng để cho vùi,  
Thân ô trước mình **chùi** sạch lại.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHÙI LAU

**Chùi:** Lau, làm cho sạch. **Lau:** Làm cho khô, cho sạch bằng cách lấy giẻ lau trên bề mặt.

**Chùi lau,** như chữ “*Lau chùi*”, là làm cho hết bụi, hết bẩn bằng cách chà, lau với một vật mềm như vải, giẻ, gòn.

*Năng **chùi lau**, tử, kiếng, ghé, bàn,  
Đùng để đóng làng khan bụi nhện.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHUYÊN

專

**Chuyên** là có kiến thức chuyên môn sâu để làm riêng một nghề gì.

Như: Chuyên nghề mộc, chuyên gia luật.

Thánh giáo Thầy có câu: Các nghề dưới thế không có nghề nào là vô dụng, mà vô dụng là tại người không **chuyên** vậy.

***Chuyên** gìn Tứ đức với Tam tông,  
Làm hiệu dạy lần bọn nữ trung.  
(Đạo Sử).*



## CHUYÊN CẦN

### 專勤

**Chuyên:** Siêng năng. **Cần:** Cần mẫn, chăm chỉ.

**Chuyên cần** là nói học hành hay làm việc có tính siêng năng chăm chỉ.

Như: Anh ấy thường hay thức khuya dậy sớm, rất chuyên cần làm ăn.

*Trường thế rạng nêu gương đạo nghĩa,  
Công phu vẹn giữ đức **chuyên cần**.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Chánh kỹ trước rồi mới hoá nhân,  
Đạo mẫu rèn luyện khá **chuyên cần**.*  
(Thơ Thân Dân).

## CHUYÊN MÔN

### 專門

**Chuyên:** Làm riêng nghề gì, chủ yếu làm một việc gì. **Môn:** Cửa, phái, khoa.

**Chuyên môn** là chuyên về một môn học, tức lĩnh vực riêng, kiến thức riêng của một ngành khoa học, kỹ thuật.

Chuyên môn còn có nghĩa chỉ làm một công việc gì đó, không làm việc khác.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sư Tập có dạy: Phải cải tổ bộ máy Hành chánh đạo, lựa Chức sắc có nhiều ít **chuyên môn**, nhứt là có thiện chí làm nên cho Đạo, chớ chẳng phải tùy theo phẩm chức mà thôi.

*Nhứt là nhờ nơi công quả của Ban Kiến Trúc và thợ **chuyên môn** toàn là người hiến thân cho Đạo.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHUYÊN QUYỀN

### 專權

**Chuyên:** Riêng về một phương diện. **Quyền:** Có quyền làm một điều gì.

**Chuyên quyền** là riêng một mình nắm giữ quyền hành, không cho ai dự vào.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Từ Thầy đến lập Đạo cho các con đến giờ, Thầy chưa hề một mình **chuyên quyền** bao giờ. Các con lựa chọn nơi nào mà Hội Thánh vừa lòng thì đẹp lòng Thầy.

*Chuyên quyền từ đây bỏ tuồng xưa,  
Nghe nịnh, nghe khen thói cũng chừa.  
(Đạo Sử).*

## CHUYỂN

1.- **Chuyển** 轉 là rung động. Như: Chuyển động, lay chuyển, chuyển cả nhà cửa, chuyển gân cốt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái chí lập quốc cứu dân của họ sánh với bực Thần Tiên, mỗi danh bả lợi không lay **chuyển** được.

*Như mỗi gói chân đi lấm dẫm,  
Dâu **chuyển** gân chằm hằm dất diu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Chuyển** 轉 là thay đổi.

Như: Uống mãi thuốc mà bệnh vẫn không chuyển, người nghịch mạng nói mãi cũng không chuyển.

Thánh giáo Thầy có câu: Nay nhưt định lấy huyền diệu mà giáo đạo, chớ không giáng sanh nữa, đặng **chuyển** Phật giáo lại cho hoàn toàn.

*Luân hồi thường phạt rất mau,  
**Chuyển** thân tái thế ngựa trâu công đền.  
 (Kinh Sám Hối).  
 Biến **chuyển** Trời Nam cuộc đảo huyền,  
 Trả vay cho sạch vết oan khiên.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHUYỂN ĐOẠ VI THĂNG

轉墮為升

**Chuyển đoạ:** Thay đổi từ sự đoạ đày. **Vi thăng:** Được thăng lên.

**Chuyển đoạ vi thăng** là thay đổi từ sự đoạ đày để được siêu thăng.

Trong thời cuối hạ nguơn mặt pháp, lập lại đời Thượng nguơn Thánh đức, Chí Tôn giáng cơ mở nền Đại Đạo, ban cho ân huệ lớn lao là đại xá cho các chơn linh biết hồi tâm hướng thiện, lo việc tu hành, lập công bồi đức, thay vì bị đoạ lạc cõi Âm quang, nhưng nếu biết tu hành, Phật Mẫu sẽ ân xá tội tình cho chơn linh được siêu thăng.

*Hườn hồn **chuyển đoạ vi thăng**,  
 Cứu Tiên hồi phục Kim Bàn Chưởng Âm.  
 (Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## CHUYỂN HOẠ VI PHƯỚC

轉禍為福

**Chuyển họa:** Thay đổi từ sự tai họa. **Vi phước:** Thành điều phước đức.

**Chuyển họa vi phước** nghĩa là thay đổi từ sự tai họa trở thành phước đức.

*Dĩ đức Từ bi **chuyển hoạ vi phước**, thoát ách tiêu tai,  
thế giới an ninh, cộng hoà nhơn loại.*  
(Sớ Văn).

## CHUYỂN KIẾP

轉劫

**Chuyển:** Dời đi, thay đổi. **Kiếp:** Kiếp sống.

**Chuyển kiếp** tức là chết đi rồi đầu thai nơi cõi trần một lần nữa.

Thánh giáo Thầy dạy: Cả kiếp luân hồi thay đổi từ trong nơi vật chất mà ra thảo mộc, từ thảo mộc đến thú cầm, loài người phải chịu **chuyển kiếp** ngàn năm, muôn muôn lần mới đến địa vị nhơn phẩm.

*Bần Đạo chưa dám chắc trái Địa Cầu này phải **chuyển kiếp** lần thứ ba nữa cho thoát khỏi nghiệp chướng đặng quy hồi cựu vị.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## CHUYỂN LAY

**Chuyển:** Rung, động dậy, thay đổi. **Lay:** Làm rung động, rung chuyển.

**Chuyển lay**, do chữ “*Lay chuyển*”, là làm rung chuyển. Chuyển lay còn có nghĩa là làm cho thay đổi.

Thánh giáo của Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Rèn trau cho thuần tâm mỹ tánh, rồi mới lần đến bề ngoài, trọn hết cả ngoài trong, thì chừng ấy thân hình tâm trí chắc khư, nào ai **chuyển lay** cho được.

*Một lòng thiết thạch diu Chơn pháp,  
Mặc gió đông dờn chẳng **chuyển lay**.*

(Thơ Hồng Ân).

## CHUYỂN LUÂN

**Chuyển:** Rung, động đậy, thay đổi. **Luân:** Bánh xe.

**Chuyển luân**, như chữ “*Luân chuyển* 輪轉”, nghĩa đen là bánh xe quay, nghĩa rộng là sự luân hồi chuyển kiếp, tiếp nối không ngừng nghỉ, như bánh xe quay tròn.

Đức Hộ Pháp có thuyết Đạo như sau: Đi chín tầng Trời để cho phần hồn đi cho cùng tội cứu phẩm Thần, Thánh, Tiên, đến Phật, tức là Phật xuống phàm, rồi phàm trở lại Phật, **chuyển luân** như vậy, bí pháp gọi là đạt Đạo.

*Chuyển luân định phẩm cao thăng,  
Hư vô Bát quái trị thần quy nguyên.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh,  
Trừ diệt tà gian múa bút Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng tòng ngày tháng thú quen chùng,  
Nương mắt dòm coi thế **chuyển luân**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHUYỂN PHÁP

### 轉法

**Chuyển:** Thay đổi. **Pháp:** Luật pháp.

Vì thời buổi văn minh hiện đại, hay vì một tình hình mới, nên luật pháp phải thay đổi cho thích hợp, gọi là chuyển pháp.

Đức Chưởng Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bàn đạo đã thọ sắc lệnh Ngọc Hư lo **chuyển pháp** thì không phương tha thứ điều phạm bao giờ.

*Khuyên em biết thời kỳ **chuyển pháp**,  
Khuyên em an chịu áp chịu rầy.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## CHUYÊN TINH HOÁ KHÍ

### 轉精化氣

**Chuyên tinh hoá khí** tức là luyện tinh hoá khí.

**Tinh:** Là một chất nước rất tinh anh của nhục thể. Nhờ có tinh, con người mới có sức lực, tạo ra nòi giống, và nhứt là người tu nếu biết bảo tinh thì có thể tạo ra đệ nhị xác thân hay tượng hình Linh thể đặc Đạo.

Vật thực như ngũ cốc, hoa quả nuôi sống con người bằng cách sinh tinh hoá huyết. Nếu vì tư tưởng dục tình, tinh bị trót lọt ra ngoài theo dòng thuận chuyển để nảy sanh nòi giống; còn nếu tinh chưa bị dục niệm thì là phần trong sạch gọi là nguơn tinh, người tu sẽ luyện nguơn tinh theo nghịch chuyển để hoá ra khí rồi hiệp với thần mà ngưng kết thành nhị xác thân.

**Khí:** Là chất sinh để bảo tồn sự sống, gọi là sinh khí, cũng là nguồn sinh lực của con người. Nguyên khí này nếu ở ngoài là thanh khí, thuộc khí tiên thiên từ khí hư vô của Trời đất, qua sự hô hấp, đi vào phổi để lưu thông huyết mạch, nên khí này bị nhiễm lấy vật chất xác phàm mà hoá ra trược khí, hay khí hậu thiên. Hễ khí này mạnh thì thân thể cường tráng, hễ khí yếu thì thân thể suy nhược.

Muốn chuyển tinh hoá khí thì phải bảo tinh, tức là không để tinh và hoãn thuận chuyển theo đường dâm dục, rồi dụng công phu luyện nguơn tinh đó biến trở thành chất khí để theo máu vận chuyển lên não làm cho con người thêm thông minh sáng suốt.

*Dụng phép Âm dương đúng một cân,  
Chuyển tinh hoá khí hiệp nguơn Thần.  
(Thơ Huệ Phong).*

## CHUYỂN THÂN

轉身

**Chuyển:** Thay đổi. **Thân:** Thân thể, thân xác.

**Chuyển thân** là chuyển kiếp đầu thai một thân xác mới, tức là chuyển kiếp qua một xác thân mới để đầu thai xuống cõi thế gian một lần nữa.

*Luân hồi thường phạt rất mau,*

**Chuyển thân** tái thế ngựa trâu công đền.

(Kinh Sám Hối).

**Chuyển thân** trở lại trần gian,

Sanh làm trâu chó đội mang lông sừng.

(Kinh Sám Hối).

## CHUYỂN THẾ

轉世

**Chuyển:** Thay đổi. **Thế:** Đời, cõi đời.

**Chuyển thế** là làm cho đời thay đổi từ tệ hoá ra hay, từ xấu thành ra tốt.

Theo lời Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp có nói: “Bản Đạo nhớ buổi Chí Tôn mới đến tỏ danh hiệu Ngài. Người hứa với các Môn Đệ của Ngài buổi đầu tiên về cơ quan **chuyển thế** làm phân vân biết bao nhiêu nhà trí thức, tìm hiểu hai chữ chuyển thế là nghĩa gì? Theo triết lý học định nghĩa chữ chuyển thế là: Xoay đổi thời đại hiển nhiên ra thời đại khác hoặc không phù hợp, hoặc quá khuôn khổ, nề nếp nên quyết đoán thay đổi lập trường thiêng liêng vì thời đại này đã định.

Chuyển, nghĩa là sửa đổi cũ ra mới, lấy nghĩa lý đã định hẳn ra, tức nhiên chúng ta nhận thấy các khuôn luật đạo đức từ

trước đến giờ để lại đều bị biếm trách cả, bởi vì đời quá hung tàn bạo ngược vô nhơn luân, tinh thần đạo đức không quy định, tâm lý loài người không tương quan cùng nhau, mất cả luật đồng sanh làm căn bản của loài người, luật đồng sanh gần như bị huỷ bỏ”.

*Cơ **chuyên thế** khó khăn lắm nổi,*

*Mượn Thánh ân xây đổi cơ Đồi.*

(Kinh Thế Đạo).

*Hiệp Tạo hoá cầm quyền **chuyên thế**,*

*Dạy vạn linh dụng thế từ bi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Cơ **chuyên thế** nơi tay đã quả,*

*Thay mặt cho Tạo hoá dụng đời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHUYÊN VẦN

**Chuyên:** Lay động, không đứng yên một chỗ, thay đổi. **Vần:** Xoay, làm chuyển đi một vật nặng.

**Chuyên vần** là xoay vần. Chuyên vần đồng nghĩa với “*Chuyển vận* 轉運” tức là chuyển chở đi.

Diễn Văn Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934), có câu: Từ việc rất lớn lao tới việc tế vi mây mún, thịnh suy bỉ thới cũng phải **chuyên vần** y như luật Trời đã định.

Xem: **Chuyển vận**.

*Bốn phương tràn ngập sắc hương xuân,*

*Nghiền ngấm mà xem cuộc **chuyên vần**.*

(Thơ Thuần Đức).



## CHUYỂN VẬN

### 轉運

**Chuyển:** Lay động, không đứng yên một chỗ, thay đổi. **Vận:** Xoay động, vận mạng.

**Chuyển vận** là xoay vần. Như chữ “*Vận chuyển* 運轉” là chuyên chở hàng hoá từ nơi này đến nơi khác, bằng phương tiện hay bằng sức loài vật.

Chuyển vận còn có nghĩa khí số thay đổi.

Trong Giảng Đạo Yếu Ngôn của Nguyễn Văn Kinh có câu: Đạo vẫn có một phần dương, một phần âm, hiệp thành kiện khôn thế-giới, thì âm dương **chuyển vận** tuần hườn mà sanh sanh hoá hoá mới có đêm tối ngày sáng.

Xem: *Vận chuyển*.

*Dịch lý luôn luôn chuyển vận không ngừng, cũng như nước sông chảy đi kia vậy.*  
(Giáo Lý).

## CHUYỂN XÂY

**Chuyển:** Lay động, không đứng yên một chỗ, thay đổi. **Xây:** Xoay, quay tròn.

**Chuyển xây**, như chữ “*Xây chuyển*”, là xoay vòng để thay đổi.

Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Lão đây cũng vậy, mà chư hiền hữu cũng vậy, chúng ta đã đến tạo thế sửa đời, vẫn là phận sự của chúng ta đã hấn, hãy biết phận mình mới an tâm liệu thế **chuyển xây**, đã có khó ắt có hay, đã có gay thì có thuận, bèn chí xem mây mùn cơ đời.

*Chuyển xây thế sự đang ly loạn,*

*Xoay trở thời gian với tánh lành.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Đời thái quá **chuyện xây** rồi bất cập,*

*Ham leo trèo nạn té sắp nó kề bên,*

(Giác Mê Khải Ngộ).

## CHUYỆN

**1.- Chuyện** là những sự việc trong khi cùng nhau bàn bạc, hay kể lại.

Như: Chuyện đời xưa, hội họp để bàn chuyện, câu chuyện tâm tình, nói chuyện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Đã lâu, Bần đạo không được giáp mặt chư đạo hữu để luận một vài câu **chuyện** về đạo đức.

*Thêu dệt hay lo nói **chuyện** người,*

*Nhiều phen hại kẻ tưởng là chơi.*

(Đạo Sử).

*Lựa **chuyện** xưa tích cũ cho hay,*

*Điều mở trí thường hay luận biện.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Chuyện** còn chỉ việc hay công việc nói chung.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy trông mong nơi các con, chớ nên vì **chuyện** nhỏ mọn phạm tục mà bứt hẳn mối tương thân tương ái, thì chẳng phải là đức tánh của tu hành đó.

*Khi gặp **chuyện** khá dò xét cạn,*

*Liệu sức mình cho hẳn sẽ làm.*

(Kinh Sám Hối).

*Hay lo những **chuyện** gọi bao đồng,*

*Một tánh mạng mình tính chẳng xong.*

(Đạo Sử).

## CHUYỆN VĂN

**Chuyện:** Sự việc được nói hoặc kể lại.

**Chuyện văn** là nói chuyện với nhau để tiêu khiển cho qua thời giờ.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có lời giải thích với Đức Hộ Pháp: Hèn lâu Lão không đến **chuyện văn** cùng nhau đặng, một là vì không cơ bút, hai là vì Thiên thơ biến chuyển, Lão có đến cũng chẳng ích gì.

*Trừ ra vợ chồng hay là chị em ruột, anh em ruột đặng  
**chuyện văn** nhau nơi Tịnh đàn.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHÚM CHÍM

**Chúm:** Thu lại, nhúm môi lại và nhô lên thành hình núp tròn.

**Chím:** Hơi mỉm cười.

**Chúm chím** là dáng cười nụ, tức gọi tả dáng môi mấp máy và chúm lại cười, không hé mở ra.

Như: Cô ấy cười chúm chím.

*Thật quả tri âm cười **chúm chím**,  
Vội nhìn cổ hữu hỏi lia lia.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Rạng nẻo phát phơ tà áo trắng,  
Mặt càn **chúm chím** đoá mai vàng.*

(Thơ Chơn Tâm).

## CHÙM NHO

**Chùm:** Cùm, nhiều cái xúm xít gần lại với nhau. **Nho:** Loại dây leo, có quả vị ngọt, thường ép nước để cất thành rượu.

**Chùm nho** gồm những dây nho, trái nho hay lá nho được đắp chung quanh hiên Tòa Thánh với ý nghĩa:

- Thể hiện thời kỳ Nho Tông chuyển thế.

- Dây nho, trái nho tượng trưng cho Tam bửu: Tinh, Khí, Thần. Dây nho tượng trưng cho tinh, rượu nho tượng trưng cho khí, trái nho tượng trưng cho thần. Tinh, khí, thần có hợp nhất thì mới đắc Đạo.

Ngày nay Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được khai mở, Đức Chí Tôn cho tinh, khí hiệp cùng thần cho đủ Tam bửu, đó là cơ mầu nhiệm siêu phàm nhập Thánh.

Do vậy hình ảnh chùm nho cũng tượng trưng cho sự hiệp nhất Tam bửu vậy.

*Buổi Hạ Nguơn Nho Tông Chuyển thế,  
Kìa **chùm Nho** mượn thể hữu hình.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## CHUN

**Chun**, như chữ “*Chui*”, là luồn đi qua chỗ hẹp, chỗ thấp. Như: Chun qua hàng rào, chun ngang giàn bí.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bần Đạo nhớ lại năm Bính Dần, cũng đêm nay, cũng giờ này Đức Chí Tôn giáng cơ; buổi ấy có Đức Cao Thượng Phẩm và Bần Đạo phò loan, Ngài kêu cả hai người đứng dậy, Ngài viết nói: Biểu toàn thể con cái nam, nữ của Ngài **chun** ngang qua cây cơ đặng Ngài ban ơn cho mỗi đứa, cây cơ chống lên cả thầy đều chun qua.

*Cửa lầu Bát Quái **chun** ngang,  
Hoả Tinh Tam Muội thiêu tàn oan gia.*

(Kinh Tận Độ).

*Gặp điều chi ví muốn hỏi han,  
Cứ cửa giữ **chun** ngang định liệu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHUNG

1.- **Chung** là cùng, công cộng, không của riêng ai. Như: Ăn chung, của chung, làm chung, góp chung vốn.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Giáo lý của Thầy có mục đích dạy dỗ các con hoà hợp nhau trong sự sống **chung** cộng đồng quyền lợi và sinh hoạt.

*Mình dạn lấy mình, mình lại biết,  
Mặc ai **chung** hưởng phận cao sang.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
Phong ba dầu được diu qua khỏi,  
Nhớ bởi **chung** nhau kết dải đồng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

2.- **Chung** 鐘 là cái chuông. Như: Chung cổ (chuông trống), chung đỉnh (chuông và vạc).

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu dạy: Đặng bậc Chí Tôn cầm quyền thế giới diu dất, rửa lỗi, mà chẳng bươn chải cho kịp thì, để đua nhau nghĩ tính về miếng đỉnh **chung**, nếu Thầy chẳng đại từ đại bi thì công quả đã chảy theo dòng nước.

*Khải tịch nhược hoài thiên tứ cổ,  
**Chung** minh bán điểm khẩn Từ Bi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
Một miếng đỉnh **chung** trăm giọt thấm,  
Phải toan lui gót tránh vòng tham.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

3.- **Chung** 鍾 là đồ dùng để đong lường. Như: *Thiên tứ vạn chung* 千駟萬鍾.

Thiên tứ vạn chung là ngàn tứ muôn chung có nghĩa ngàn cỗ xe vạn chung thóc, chỉ sự giàu sang.

Thánh giáo Thầy có câu: Dầu cho sang vinh trăm mối, tiền của

muôn **chung**, máy kẻ đặng tìm đến địa vị an nhàn, xử áo phồn hoa, để gương soi hậu thế.

*Lộc Hôn từ vinh Trương học chước,  
Cầm đường tiếng hạc phủi muôn **chung**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- **Chung** 鍾 là chén uống rượu, hay uống trà.

Như: Chung rượu lạt, cạn chung tiễn biệt, nhắm một vài chung.

***Chung** ly biệt con đưa tay rót,  
Mối thương tâm chưa ngớt đeo sầu.*  
(Kinh Thế Đạo).  
*Nghèo dầu lẽ cưới nhau sơ sạ,  
Miếng trầu thô **chung** rượu lạt cũng nên tình.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

***Chung** chè sớm tối cuộc cờ trưa,  
Vinh nhục công danh nhắm đã thừa.*  
(Thơ Hộ Pháp).

5.- **Chung** 鍾 là hạp, chứa, đúc lại, rót vào.

Như: *Chung tình* 鍾情 là tình ái rất mật thiết, như hình đúc nên.

*Đã cùng gánh **chung** tình hoà ái,  
Tua đúc cơm, sửa dải làm duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).  
*Đưa giọt sữa ra hoà giọt lụy,  
Trong tình **chung** huyết khí đúc hình.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

6.- **Chung** 終 là trọn, hết, chết. Như: Chung cuộc, chung quy, thủy chung, mệnh chung, lâm chung.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đường tuy xa, bước

đường tuy gay trở, nhưng các con lướt nỗi sự hiểm nguy đặng đến cùng Thầy trong buổi **chung** cuộc.

*Hoặc là tròn nghĩa thủy **chung**,  
Hoặc là chia dạ nảo nùng với con.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHUNG CUỘC

**Chung:** Cuối, dứt. **Cuộc:** Việc bày ra có manh mối.

**Chung cuộc**, như chữ “*Chung cục* 終局”, là từ biểu thị ý kết quả cuối cùng rồi cũng dẫn đến sự việc.

Chung cuộc đồng nghĩa với chữ “Rốt cuộc”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã có sai chư Thần mách bảo với con đã lâu, trí thiêng liêng đem đàng dặt bước con đặng độ dẫn sanh linh cho kịp thì giờ trong buổi **chung cuộc** của con.

*M. Ng (Mỹ Ngọc) hiền hữu có rõ ngày **chung cuộc** xây  
trở về đâu chăng?*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHUNG CHẠ

**Chung:** Thuộc về mọi người, mọi vật, có liên quan đến tất cả, trái với riêng. **Chạ:** Lẫn lộn, bừa bãi.

**Chung chạ** là chung nhau trong sinh hoạt đến mức không còn phân biệt cái gì là riêng nữa.

Chung chạ còn có nghĩa là sống chung với nhau như vợ chồng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cơ hội ngàn năm một thuở, ví như Đấng Chí Tôn không khai mỗi Đạo Trời, cái đầ

sống của mỗi người chúng ta trong thời loạn là cần cù mưa nắng vì manh áo bát cơm, nay di cư chỗ này, mai đổi dời chỗ khác, phải chịu cảnh lâu Tần quán Sở, cay đắng trăm bề, trong lúc loạn ly thì vàng thau **chung chạ**, ngọc đá bất phân, ngoài ra còn bận bịu gánh thê nhi, não nề tình ấm lạnh, rồi đến khi Thiên số nan đào, thân cát bụi không còn để lại một dấu vết chi cho người đời nhắc nhớ.

*Thử từ nét khi **chung** lúc **chạ**,  
Giống từ hơi hoà nhả tư loạn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHUNG CHẶN GỐI

**Chung:** Cùng. **Chặn gối:** Cái chặn, cái gối, chỉ vợ chồng sống chung.

**Chung chặn gối** dùng để chỉ tình yêu gắn bó, hoà hợp giữa hai vợ chồng.

Chung chặn gối còn dùng để chỉ việc ân ái giữa vợ chồng.

*Ba mươi thu lẽ **chung chặn gối**,  
Muôn thuở xa nhau lấm đoạn trường.*

(Thơ Hàn Sinh).

## CHUNG ĐĨNH

鐘鼎

**Chung:** Cái chuông. **Đỉnh:** Cái vạc.

Ngày xưa, nhà quyền quý có nhiều thực khách, nên khi ăn thường nấu thức ăn bằng cái đỉnh, tức là vạc và đánh chuông để gọi khách. Nên có câu “*Chung minh đỉnh thực chi gia* 鐘鳴鼎食之家”.



Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn dạy: Mùi **chung đỉnh**, bả vinh hoa có khác chi ngọn cỏ phơi sương, vừng mây giữa gió.

Nghĩa bóng: Chỉ nhà sang trọng.

*Ham mùi **chung đỉnh** mang oan nghiệt,  
Biết phép an nhàn đến cảnh xuân.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Hay anh xem thế sự đã nhàm,  
Đi cho rảnh tiếng tham **chung đỉnh**.*

(Văn Tế Bảo Đạo).

***Chung đỉnh** bày trò không quyến luyến,  
Công danh trước mắt chả xô xao.*

(Thơ Cao Quỳnh Diêu).

## CHUNG HIẾN LỄ

終獻禮

**Chung:** Cuối cùng, hết, trọn, suốt. **Hiến:** Dâng. **Lễ:** Cách bày tỏ sự tôn kính.

**Chung hiến lễ** là lễ dâng rượu cho người chết lần thứ ba và cũng là lần chót.

Trong nghi thức tang lễ đạo Cao Đài, khi đăng điện, Lễ sĩ bước đi theo lời thài của đồng nghi để dâng ba tuần rượu tại bàn linh.

Lần dâng rượu đầu tiên gọi là Sơ hiến lễ.

Lần dâng rượu thứ hai gọi là Á hiến lễ.

Lần dâng rượu cuối cùng gọi là Chung hiến lễ.

**Chung hiến lễ.**

(Nghi Tiết Cúng Lễ).

## CHUNG KỲ

鍾其

**Chung Kỳ**, hay Chung Tử Kỳ, là người ở đời Xuân Thu, có tài nghe âm nhạc. Một hôm nghe Bá Nha ngồi gảy đàn, lòng đang tưởng trên núi, thì Tử Kỳ khen: Tiếng đàn chót vót như núi cao.

Lúc Bá Nha đánh đàn lại nghĩ dưới sông, thì Tử Kỳ lại khen: Tiếng đàn cuộn cuộn như nước chảy.

Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha đập bỏ cây đàn và cho rằng trong thiên hạ không còn ai nghe được tiếng đàn (Tri âm) của ông ta nữa.

*Bá Tử chẳng hoà công ngón dạo,  
Chung Kỳ không uống điệu tai nghiêng.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## CHUNG LY BIỆT

**Chung**: Cái chung, dùng để đựng nước hay rượu. **Ly biệt**: Chia lìa nhau, xa cách nhau.

**Chung ly biệt** là chung rượu tiễn nhau lúc chia biệt.

Như: Cạn chung ly biệt để mỗi người đi mỗi ngã.

*Chung ly biệt con đưa tay rót,  
Mối thương tâm chưa ngót đeo sầu.  
(Kinh Thế Đạo).  
Thiếp cam bao tóc thờ chàng,  
Rót **chung ly biệt** đôi hàng lụy sa!  
(Kinh Thế Đạo).*

## CHUNG LO

**Chung:** Cùng chung với nhau, chứ không phải riêng từng người. **Lo:** Suy tính định liệu mọi việc.

**Chung lo** là cùng chung lo lắng và tính toán với nhau. Như: Mọi người chung lo cho nghiệp đạo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy đã cho phép con và các môn đệ có trách nhiệm xứng đáng đặng tự liệu **chung lo** mà làm cho hoàn toàn nền Đạo của Thầy đã từ bấy nay.

*Trợ nguy tế hiểm con ra sức,  
Đạo đức **chung lo** trọn tất lòng.*  
(Đạo Sử).

*Giận có kẻ cười mơn cho giảm,  
Lo có người ra dám **chung lo**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHUNG LƯỢNG

**Chung:** Công đồng, công cộng, không riêng. **Lượng:** Phần thân thể từ vai theo xương sống đến hông.

**Chung lượng** là cùng góp sức làm việc để vượt qua những khó khăn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tô điểm cho đại nghiệp là bổn phận của mỗi Chức sắc, mỗi Đạo hữu, chúng ta cùng **chung lượng** góp sức để nền Đạo càng ngày càng thêm đồ sộ vững bền, hầu tỏ tình đoàn kết chặt chẽ giữa các con cái của một đại gia đình, dưới sự dìu dắt chở che của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, đó là một điều quý báu vô giá mà Đức Chí Tôn hằng ước mong trông thấy trong cửa Đạo.

***Chung lượng** đồng gánh nền chơn Đạo,  
Đất Việt Trời ban phước đủ đầy.*  
(Thơ Thái Đến Thanh).

## CHUNG LƯỢNG ĐÂU CẬT

**Chung lượng:** Cùng hợp sức nhau. **Đâu cật:** Đâu lưng, chỉ sự kết hợp làm việc.

**Chung lượng đâu cật** là cùng góp sức và dựa vào nhau trước khó khăn chung.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Toàn thể Chức sắc Thiên phong phải **chung lượng đâu cật**, đồng tâm hiệp trí, vứt bỏ bản ngã, lấy danh dự Đạo làm trọng, hết sức phụng sự nền Chánh giáo thì bước đường mới được êm ấm, khúc nhạc mới linh động điều hoà, chiếc thuyền từ mới vững lái êm dòng lo vớt khách trầm luân nơi vùng khổ hải.

*Thầy khuyên các con phải chung lượng đâu cật mà bước đến cảnh nhàn.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHUNG MẠNG

Hay “*Chung mệnh*”.

**Chung:** Cuối, dứt, trọn hết. **Mạng** (mệnh): Số mạng.

**Chung mạng**, như chữ “*Chung mệnh 終命*”, là chấm dứt mạng sống, tức chỉ sự chết.

*Lúc chung mạng dứt hơi, hồn xuất,  
Quý vô thường sẵn chực đem đi.*

(Kinh Sám Hối).

## CHUNG NIÊN

終年

**Chung:** Cuối, rốt. **Niên:** Năm.

**Chung niên** là cuối năm hay hết năm.

Thường các cơ quan hành chính vào những ngày cuối năm làm báo cáo tình hình năm qua để gửi về trên, gọi phúc trình chung niên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Một năm đã qua, khác hơn ngoài mặt đời, Chức sắc trong Hội Thánh không tính sổ **chung niên** để biết lộc vị tấn hay thối, vốn liếng lỗ hay lời, mùa màng được hay thất mà chỉ cân phân về hạnh đức sánh với năm trước có được tiến triển chăng?

*Kim vì **Chung Niên** Chi Lễ Chư Phật, Chư Tiên, Chư Thánh, Chư Thần quy châu Thượng Đế tại Ngọc Hư Cung.*

(Sớ Văn).

## CHUNG QUANH

**Chung:** Cùng, công cộng, không riêng. **Quanh:** Phần bao phía ngoài của một vị trí, nơi chốn nào đó.

**Chung quanh** là xung quanh, tức vòng cả bốn phía.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nói trước cho các con biết mà giữ mình. **Chung quanh** các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hổ lang ở lộn với các con. Thầy hằng xúi chúng nó thừa dịp mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một bộ thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấy dạng là đạo đức của các con.

*Hình Tứ linh **chung quanh** đắp nổi,  
Kiến trúc đều mỗi mỗi dày công.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

## CHUNG QUY

終歸

**Chung:** Cuối. **Quy:** Về.

1.- **Chung quy** cũng như chữ chung cục, có nghĩa là rốt cuộc, cuối cùng.

Như: Suốt đời lao tâm tiêu tứ để gom góp tiền bạc, chung quy rồi cũng không mang theo được.

*Toan lo cho Đạo kịp thì,  
Đỡ nâng nơnh loại chung quy một trường.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Lợi quyền giành giật chi cho nhọc,  
Thiện ác chung quy cũng đảo đầu.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

2.- **Chung quy** còn có nghĩa là cuối cùng trở về, ý nói chết, linh hồn trở về cõi thiêng liêng.

Thánh Giáo Thầy dạy: Nếu các con đợi đến buổi **chung quy**, hồn ra khỏi xác, mới thấy cơ màu nhiệm đặng thì chừng ấy đã muộn rồi.

*Tu hành gắng chí lập dày công,  
Đến buổi chung quy hưởng phước hồng.*  
(Đạo Sử).

## CHUNG SỐNG

1.- **Chung sống** tức là toàn thể nhân dân chung sức sống hoà hợp với nhau.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Hẳn nhiên con đã thành tâm thật ý muốn gây tại xứ này tình liên lạc

tinh thần giữa hai dân tộc Pháp Việt mà Thầy chí quyết cho họ được **chung sống** trong cộng đồng quyền lợi và sinh hoạt.

*Quay về **chung sống** tang thương dứt,  
Hướng đến hoà bình ngiệp chương tiêu.*  
(Thơ Hộ Pháp).

**2.- Chung Sống** còn là một chánh sách “*Hoà bình chung sống*” của Đức Hộ Pháp ra đời vào ngày 26 tháng 3 năm 1956: Do dân, phục vụ dân, lập quyền dân. Cương lĩnh gồm ba điểm chính:

- a. Thống nhất lãnh thổ và khối dân tộc Việt Nam với phương pháp ôn hoà.
- b. Tránh mọi cách xâm phạm nội quyền Việt Nam.
- c. Xây dựng hoà bình hạnh phúc và tự do dân chủ cho toàn dân.

Chánh sách này không chống báng chánh quyền, chẳng tranh lấy chánh quyền mà chỉ để cứu nhơn dân ra khỏi vòng chết chóc, đúng với mục đích thi hành nhơn nghĩa của một tôn giáo.

*Vì tình nhơn loại kêu **Chung sống**,  
Ân đức Tôn sư rạng Tổ đình.*  
(Thơ Huệ Phong).

## CHUNG TÌNH

### 1.- Chung tình 鍾情

**Chung** 鍾: Đúc lại. **Tình** 情: Tình cảm, tình yêu giữa nam nữ hoặc tình vợ chồng yêu thương nhau.

**Chung tình** 鍾情 là tình yêu chung đúc vào một người, không xao lãng.

*Đã cùng gánh chung tình hoà ái,  
Tua đúc cơm, sửa dải làm duyên.  
(Kinh Thế Đạo).*

## 2.- Chung tình 终情

**Chung** 终: Trọn, hết. **Tình** 情: Tình cảm, tình yêu giữa nam nữ hoặc tình vợ chồng yêu thương nhau.

**Chung tình** 终情 là tình yêu chung thủy với nhau, trước sau như một, không bao giờ thay dạ đổi lòng.

*Thì toan giữ vẹn chung tình,  
Đưa thoi đừng để lỗi mình nữ trung.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## CHUNG TỰ

### 螽斯

**Chung tự** là tên một loài sâu có cánh, gọi là giọt sành, đẻ ra một lần rất nhiều con.

Chung tự cũng là tên bài Kinh Thi trong phần Chu Nam: *Chung tự vũ, tập tập hề, nghi nhĩ tử tôn, trập trập hề* 螽斯羽, 摺摺兮, 宜爾子孫, 蟄蟄兮, nghĩa là giọt sành tụ tập thành bầy, con cháu mà đông đúc.

Chung tự, nghĩa bóng: Chỉ việc có nhiều con cháu.

*Chuyển bánh xe hoa tròn mộng ước,  
Mừng câu hạnh phúc ví chung tự.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

*Rần rộ chung tự lời khánh hỷ,  
Ngập ngừng vẫn điệu giọng ai bi.  
(Thơ Chơn Tâm).*



## CHUNG TỬ

鐘子

**Chung tử** tức là Chung Tử Kỳ, một tiểu phu đời Đông Châu, rất sành về âm luật, và giỏi nghe đàn, nghe được tiếng đàn của Bá Nha, hiểu được ý, nên hai người trở thành đôi bạn tri âm.

Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha đến mộ Tử Kỳ đàn một bài điệu hết sức bi thảm, rồi khóc mà đập vỡ cây đàn, vì cho rằng không còn người tri âm nữa.

Xem: **Bá Nha Tử Kỳ**.

*Tri âm chưa tiện làm **Chung Tử**,  
Sự nghiệp càng thêm thẹn Vũ Hầu.*

(Thơ Hoài Tân).

*Ví von đôi tiếng lòng **Chung Tử**,  
Réo rất năm cung khúc Động Đình.*

(Thơ Hàn Sinh).

## CHUNG THÂN

終身

**Chung:** Trọn suốt. **Thân:** Thân mình.

**Chung thân** là suốt cuộc đời của mình.

Mã Phục Ba có câu: **Chung thân** hành thiện, thiện do bất túc; nhất nhật hành ác, ác tự khởi dư 終身行善, 善猶不足. 一日行惡, 自起餘, nghĩa là làm lành cả đời mà việc lành cũng còn chưa đủ; làm dữ một ngày thì việc dữ đã quá dư rồi

*Lão Giáo trọng thiên về chủ nghĩa Vô Vi, nhưng về mặt xử thế, Đức Lão Tử cũng có cái chí vị tha, **chung thân***

*phụng sự cho Đòi cho đến lúc công thành sự toại rồi mới thối lui.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHUNG THỦY

終始

**Chung:** Lúc cuối cùng. **Thủy:** Buổi đầu tiên.

**Chung thủy** là có đầu có đuôi, tức là giữ gìn tình cảm với nhau, từ buổi đầu tiên cho đến phút cuối cùng.

Như: Tình bạn chung thủy.

*Tình chung thủy ví dầu nòng mận,  
Lại nhờ ai lên thẳng mối tơ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Lòng son căn dặn niềm chung thủy,  
Dạ sắt dồi dào chữ tín trung.*

(Thơ Thuần Đức).

## CHUNG TRÍ

**Chung:** Cùng chung với nhau, chứ không phải riêng từng người. **Trí:** Sự hiểu biết khôn ngoan.

**Chung trí**, đồng nghĩa với “*Chung lo*”, là cùng chung lo lắng và tính toán với nhau.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Vì tại con không chịu **chung trí** mà hỏi nhau rồi sẽ thi hành thì mới khỏi sai lầm đặng, nghe à!

*Thuận chiều chung trí định chơn tông,  
Đoàn kết dân Nam chặt dải đồng.*

(Thơ Cao Tiếp Đạo).

## CHUNG VAI ĐÂU CẬT

**Chung vai:** Cùng hợp sức nhau. **Đâu cật:** Đâu lưng, chỉ sự kết hợp làm việc.

**Chung vai đâu cật** ý chỉ nhiều người nương tựa vào nhau, cùng hợp sức nhau để làm công việc cho được thành công tốt đẹp.

Xem: Chung lưng đâu cật.

*Lão nhứt đĩnh đưng chung vai đâu cật cùng chư hiền hữu, chư hiền muội, mà chia bớt khổ tâm.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHÚNG

眾

**Chúng** là nói về số đông, nhiều người, hết thấy. Như: Hãy nói cho chúng biết, chúng bạn, chúng bây.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhựt có đoạn: Mặc kệ nó, **chúng** nghi cho các con lo Quốc sự. Thầy vì các con xin lắm mới ép lòng chịu vậy, chớ Chánh trị với Đạo chẳng buổi nào liên hiệp cùng nhau. Thầy nói ít, các con hiểu nhiều.

*Cầm mối Thiên Thơ lo cứu chúng,  
Đạo người vẹn vẻ mới thành Tiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gái lớn lên giữ chữ phụ tùng,  
Trai chớ khá buông lung theo chúng bạn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÚNG SANH

Hay “*Chúng sinh*”.

**Chúng:** Đông đúc, nhiều người. **Sanh** (sinh): Sự sống.

**Chúng sanh**, như chữ “*Chúng sinh* 眾生”, là từ dùng để chỉ người và vật có mạng sống. Chúng sanh gồm: Vật chất, Kim thạch, Thảo mộc, Thú cầm và Nhơn loại.

Theo Phật, có sáu loài chúng sanh là Trời, người, A tu la, súc sinh, quỷ đói và địa ngục.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy lại phân Tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là: Vật chất, Thảo mộc, Côn trùng, Thú cầm, gọi là **Chúng sanh**.

Xem: **Chúng sinh**.

*Đưa tượng Bạch My ra hiển hiện,  
**Chúng sanh** xúm lại gọi Chơn linh.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).  
 Ngàn thu mới gặp Hội Long Hoa,  
 Khuyên khắp **chúng sanh** trẻ đến già.  
 (Thơ Đức Hộ Pháp).*

## CHÚNG SINH

眾生

**Chúng:** Đông đúc, nhiều người. **Sinh:** Sự sống.

**Chúng sinh** là tất cả các loài vật có sự sống, gồm: Vật chất, kim thạch, thảo mộc, thú cầm và nhơn loại.

Theo Phật có sáu loại chúng sinh là trời, người, A tu la, súc sinh, ngạ quỷ và địa ngục.

Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, tức là có sẵn mầm giác ngộ ở trong mình và vì thế nên đều có thể thành Phật trong tương lai.

*Trời thương đâu nệ nhọc công trình,  
 Chịu nhọc vì lo đấm **chúng sinh**.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHÙNG

1.- **Chùng** là ở trạng thái không được kéo thẳng theo bề dài, trái với căng.

Như: Dây đàn bị chùng, tơ chùng.

*Tơ chùng phím lạc cung đờn,*

*Tinh ta tan tác keo sơn rã rời.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

2.- **Chùng** là giấu, vụng lén, có tính chất âm thầm, không để cho người khác biết.

Như: Ăn chùng, nói vụng, chùng lén.

*Đừng chùng lén mà ra sanh sự,*

*Hạnh đoan nghiêm giữ tánh trang hoàng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỦNG

種

**Chủng** là giống, nòi. Như: Chủng tộc, đồng chủng.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con thường để mắt dòm lên, thấy kẻ cao sang thì các con cho rằng các con vô phước, còn nhìn xuống thấy đồng **chủng** thấp hèn thì các con lại đem lòng khi bạc.

*Non sông Việt chủng ngày êm lặng,*

*Chung sức cùng nhau đức lập quyền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHỦNG LOẠI

種類

**Chủng:** Giống. **Loại:** Loài.

**Chủng loại** là các loài, các giống. Chủng loại thường dùng chỉ về con người.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cả **chủng loại**, loài người và vật loại, chúng ta quan sát ngoại thể thấy loài người và vạn vật phải ở chung hiệp cùng nhau, gọi là xã hội mới sống được.

*Ấy là bước thanh bình **chủng loại**,*

*Cả nhơn sanh nhờ đóaí Đai Cao.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Múa kiếm thư linh che **chủng loại**,*

*Quăng Hoa Lam báu cứu đồng bào.*

(Quyền Giáo Tông Giáng).

## CHUNG TỘC

種族

**Chủng:** Giống. **Tộc:** Họ.

**Chủng tộc** là giống người.

Chủng tộc còn có nghĩa là, nòi giống.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con nên biết, Thầy sanh ra mỗi **chủng tộc** đều có đặc biệt một phần linh diệu riêng, mà cũng vì nhơn loại không chịu khó tìm tòi cho ra lẽ thiên nhiên, cứ thấy những điều cận lợi mà quên hẳn lương tâm...

*Thương mẹ thương cha thương **chủng tộc**,*

*Thương Tông thương Tổ hết Môn Đường.*

(Đạo Sử).

*Nắm phước từ bi diu **chủng tộc**,*

*Cầm quyền bác ái định chơn tông.*

(Đức Lý Đại Tiên).

*Bởi kẻ tôi đòi quên **chủng tộc**,*

*Bởi quân một nước bán đồng bào.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## CHỦNG TỬ

種子

**Chủng:** Giống, nòi. **Tử:** Hạt, hạt.

**Chủng tử** là hạt giống, tức những loại hạt có thể nảy mầm sinh trưởng.

Trong quyển sách Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có viết: Rồi nó quay lại nhận những **chủng tử** (Hạt giống) trong thức thứ tám làm đối tượng để quan niệm, nghĩ suy, cho nên nói tư lường là tánh tướng của Mạt na Thức.

*Luyện ái hậu tình khuynh thủ đảo,  
Thâu hồi **chủng tử** thoát hồng trần.  
(Đạo Sử).*

## CHUỐC

1.- **Chuồn** là rót rượu để mời khách uống.

Như: Chuốc chén mời khách, trong buổi tiệc tiễn biệt anh ấy chuốc rượu đưa khách.

*Rượu **chuồn** đầy vơi đêm khánh tiết,  
Thì mừng nối tiếp khách vẫn gia.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Nặng tình giao tất trao lời ngọc,  
Cảm nghĩa chi lan **chuồn** chén quỳnh.  
(Thơ Chơn Tâm).*

2.- **Chuồn** là chịu lấy, cầu lấy, tức cố làm sao cho có được bằng cách mua sắm, hay cầu cạnh.

Như: Chuốc lấy hư danh, chuốc mời phú quý.

*Nếu ai đã mê theo đường danh bẽ hoạn hiện thời thì tất  
nhiên họ sẽ **chuồn** lấy sự mất ở ngày mai...  
(Thánh Giáo Thượng Phẩm).*

**3.- Chuốc** còn có nghĩa là nhận lấy (cái không hay) ngoài ý muốn của mình.

Như: Chuốc lấy oán hờn, chuốc vạ vào thân.

*Đừng ham gây oán **chuốc** hờn,  
Phải hơn đạo đức chớ hơn tài tình.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## CHUỘC

**1.- Chuộc** là đem tiền hay vàng bạc để lấy lại vật gì đã cầm hay bán, đợ đi rồi.

Như: Đem vàng chuộc lại ngôi nhà, chuộc mảnh ruộng, chuộc mạng.

*Một mai nhắm mắt đầu còn,  
Đem vàng **chuộc** mạng đổi lòn đặng chằng.  
(Kinh Sám Hối).  
Bông Lai chưa để để chơn phạm,  
Của đồng vàng kho **chuộc** chằng kham.  
(Đạo Sử).*

**2.- Chuộc** còn dùng để chỉ đem cái nọ bù vào cái kia, tức dùng hành vi thích đáng bù lại để được hưởng sự tha thứ, như lấy công chuộc tội.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu phạm còn nét chưa rồi, lương tâm chưa đặng yên tịnh thì phải biết cải quá, ráng sức **chuộc** lấy lỗi đã làm, thì các con có lo chi chẳng bị bực Chí Thánh.

*Trữ đức còn hơn muốn trữ vàng,  
Giàu sang chẳng **chuộc** gánh giang san.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Cứu khổ trợ nguy âm chất **chuộc**,  
Dầu không ngôi báu cũng giang san.  
(Đạo Sử).*



## CHUỘC TỘI

**Chuộc:** Trả nợ tội lỗi của mình bằng việc làm có công đức.

**Tội:** Tội lỗi.

**Chuộc tội** lấy tiền bạc, hoặc làm một việc công đức để thế vào chỗ mình gây nên tội lỗi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu Thầy không cầu khẩn Thái Bạch đình hình phạt lại cho tới ngày lập thành Toà Thánh, các con lấy công mà **chuộc tội**, thì trong các con chẳng đặng còn lại một phần mười, các con nên lấy lời răn Thầy đây làm vị thuốc khử tội của các con.

*Khá mau thức tỉnh hồi đầu,  
Ăn chay **chuộc tội** khỏi hầu Phong Đô.  
(Thất Nương Giáng bút).*

***Chuộc tội** mua oan đưa kiếp đọa,  
Thành thân khá nhớ lợi danh thiếu.  
(Đạo Sử).*

***Chuộc tội** hơn sanh phải chịu đày,  
Xem như Thánh Chúa với Ta nay.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHUỖI

1.- **Chuỗi** là dây dùng để khâu hạt ngọc, đồng tiền, hạt bồ đề hoặc những vật gì khác.

Như: Chuỗi ngọc, chuỗi hạt bồ đề, chuỗi tiền xu.

*Tụng kinh bác ái diu đường tục,  
Lần **chuỗi** từ bi định phép Trời.  
(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).*

2.- **Chuỗi** còn dùng để chỉ một tràng gồm những cái gì liên tiếp đều theo nhau. Như: Chuỗi cười, chuỗi phiền, chuỗi ngày buồn tẻ.

Thánh giáo Đấng Chủ Tể Toàn Năng giáng thể tá danh Cao Đài truyền chơn lý tại Việt Nam có câu: Con để chơn vào con đường đưa đến cảnh an nhàn, hưởng những **chuối** ngày hạnh phúc nơi cõi Niết Bàn.

*Song hồ chặt khếp cầm trơ ngón,  
Giọng đế ngâm nga niệm **chuối** sâu.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

*Theo **chuối** thời gian giữa loạn ly,  
Ăn tiêu còn lại chút lương tri.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CHUỐI BÒ ĐỀ

Hay “Chuối Bò”.

**Chuối:** Dây dùng để xâu hạt ngọc, đồng tiền, hạt bồ đề hoặc những vật gì khác.

**Bồ:** Hay **bồ đề**, một loại cây to cao, lá hình trứng, trái tròn vỏ cứng. Loại cây này mọc rất nhiều bên xứ Ấn Độ. Chính dưới gốc cây ấy, Đức Thích Ca Mâu Ni đã thành chánh quả sau khi ngồi thiền định suốt 49 ngày đêm.

Người tu theo Phật dùng hạt bồ đề kết lại thành xâu, 108 hạt, gọi là “Chuối bồ đề”. Người ta lần từng hạt chuối để niệm danh Phật.

### 1.- Chuối bồ đề:

*Nước Ma Ha rửa hờn nhi nữ,  
**Chuối Bồ Đề** gìn giữ hồng nhan.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### 2.- Chuối bò:

***Chuối bò** trừ nghiệt gió trăng,  
Linh đơn cứu kẻ khổ phần liễu hoa.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHUỖI TỪ BI

**Chuỗi:** Một sợi dây có râu hạt trai, hạt ngọc hay hạt cây bồ đề. **Từ bi** 慈悲: Lòng thương người.

**Chuỗi Từ bi** là một râu chuỗi trong đạo Cao Đài được Đức Hộ Pháp cầm khi Ngài ngự trên ngai.

Trong các Đền lễ lớn, Đức Hộ Pháp ngự trên ngai, mình mặc giáp, choàng áo măng bào bên ngoài, tay phải cầm Giáng Ma Xử, tay trái nắm râu Chuỗi Từ Bi, đầu đội Kim khôi, chân đi hia có râu chữ Pháp.

Xâu Chuỗi “Từ Bi” tượng trưng cho việc lấy Đạo chế ngự Đòi.

*Tay hữu cầm Giáng Ma Xử, còn tay tả nắm râu **Chuỗi “Từ Bi”** thành ra nửa Đòi nửa Đạo.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## CHUÔNG

**Chuông** là một loại nhạc khí đúc bằng hợp kim đồng, dùng để đánh có tiếng kêu vang.

Trong tôn giáo có hai loại chuông: Chuông Gia trì dùng trong các buổi cúng lễ, tụng kinh; Đại Hồng chung là một loại chuông lớn, có lòng rỗng, thành cao, miệng loa tròn, thường có quai để treo trên giá, tiếng phát ra trong và ngân dài. Đại Hồng chung còn được gọi là U Minh chung.

Trong tôn giáo Cao Đài, Đại Hồng chung được đặt tại Bạch Ngọc Chung Đài, nên còn được gọi là chuông Bạch Ngọc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cứ an lòng giữ vững đời sống muối dưa thanh đạm, dưới bóng Từ Bi của Đức Chí Tôn, lắng nghe hồi **chuông** cảnh tỉnh để lắng lắng giữ sạch bụi trần, ngày tháng công phu trau giồi tâm trí thế nào cho được thanh cao trong sạch.

*Rừng thiền nhật thúc tiếng **chuông** trưa,  
Phước gặp về Ta buổi đã vừa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mê tỉnh **chuông** khua phân biệt tiếng,  
Rừng thiền nô nức loán mùi hương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chôn chơn vừa vắn cũng chôn hồn,  
**Chuông** giống u hồn nhấn nhấc khôn.*

(Đạo Sử).

## CHUÔNG BẠCH NGỌC

**Chuông**: Nhạc khí đúc bằng kim loại, miệng loa tròn, thành cao, có quai treo trên một cái giá. **Bạch Ngọc** 白玉: Loại ngọc trắng, chỉ Bạch Ngọc Chung Đài.

**Chuông Bạch Ngọc**, như chữ “*Bạch Ngọc chung* 白玉鐘”, là một cái chuông lớn, còn gọi là Đại Hồng chung, hay chuông U minh được treo trên một cái giá, đặt tại Bạch Ngọc Chung Đài, phía bên mặt trước Đền Thánh.

*Lóng **chuông** **Bạch Ngọc** hồi hồn tục,  
Nghe trống Lôi Âm tỉnh mộng đời.*

(Bài Thài Khai Pháp).

*Hồi trống Lôi Âm tan niềm tục,*

*Tiếng **chuông** **Bạch Ngọc** thức trần ai.*

(Thơ Chơn Tâm).

## CHUÔNG MỠ

**Chuông**: Nhạc khí đúc bằng đồng, dùng để đánh làm hiệu.

**Mỡ**: Nhạc khí bằng tre hay gỗ, ruột rỗng để gõ cho thành tiếng.

**Chuông mõ** là cái chuông và cái mõ, những thứ đồ từ khí dùng trong chùa miếu.

*Để **chuông mõ** dựa kê son phấn,  
Chát nhờn tình chông cận kệ kinh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHUÔNG TỈNH THẾ

**Chuông:** Nhạc khí đúc bằng đồng, đánh tiếng kêu lớn. **Tỉnh thế** 醒世: Thức tỉnh người đời.

**Chuông tỉnh thế** là chuông chùa, một loại chuông lớn gọi là Đại Hồng Chung, được treo trên gác chuông hay lầu chuông. Tiếng chuông có mục đích cảnh tỉnh người đời quay về với thực tại hiện tiền. Con người ở trong thế gian này thường bị màn vô minh che lấp, nhờ tiếng chuông đánh thức tâm hướng về thực tại, nên Đại Hồng Chung được gọi là chuông tỉnh thế.

Trong các chùa thường có treo câu đối: *Mộ cổ thần chung cảnh tỉnh ái hà danh lợi khách* 暮鼓晨鐘警醒愛河名利客, nghĩa là trống chiều chuông sớm thức tỉnh khách trần danh lợi chốn sông yêu.

*Nghe **chuông tỉnh thế** tan niềm tục,  
Thức giấc mê hồn rõ đạo trai.*

(Thơ Thuần Đức).

## CHUÔNG

**Chuông** là chỗ để nhốt súc vật. Như: Chuông gà, chuông heo, chuông bò.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Họ hỏi: Người tại sao sanh ra nằm trên đồng vàng, giàu có sang trọng, thông dong, còn

người để ra trong cảnh hàn vi cơm không đủ bữa, còn người để ra ngồi trên ngai vàng bệ ngọc, người lại để ra nơi xó bếp **chuồng** gà.

*Trốc lá như ai chơi khuấy rối,  
Lũng **chuồng** kẻ trộm đến quơ gà.  
(Đạo Sử).*

*Dân như cá chậu gà **chuồng**,  
Tiếng oan trăm họ trêu buồn ngậm than.  
(Ngụ Đòì).*

## CHUỘNG

**Chuộng** là quý và thích hơn những thứ khác.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Lo ngoài quên trong, che bề trong trau bề ngoài, ấy là cách thức của Hớn Lưu Bang đối đãi với tướng sĩ đó, cũng như có xác không hồn, **chuộng** hữu hình mà quên các huyền bí chơn truyền.

*Từng lo tu luyện bấy lâu nay,  
**Chuộng** Đạo từ đây đã gặp Thầy.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đường đạo diu nhau **chuộng** chữ hoà,  
Tiết trinh trong sạch giống dòng ta.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## CHUỘNG QUỚI CẦU VINH

Hay “*Chuộng quý cầu vinh*”.

**Chuộng quới** (quý): Chuộng quý, ưa chuộng phú quý. **Cầu vinh**: Tìm cầu vinh hiển.

**Chuộng quới cầu vinh**, như câu “*Chuộng quý cầu vinh*”, là ưa chuộng sự giàu sang và tìm kiếm điều vinh hiển, tức là ham muốn sự phú quý vinh hoa.

*Nào là phép giựt giành quyền lợi,  
Nào là phương **chuộng quới cầu vinh**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CHUỐT

**1.- Chuốt** là sửa lại một vật gì tròn và nhỏ cho nhẵn. Như: Chuốt đũa, chuốt nan, chuốt ngọc.

Ca dao ta có câu: Ngọc kia chuốt mãi cũng tròn, Sắt kia mài mãi cũng còn nên kim.

*Vàng trau ngọc **chuốt** càng tươi,  
Bền lòng theo Phật cho người xét suy.*  
(Bài Trừ Cờn).  
*Ngọc lành giá quý âu nhờ **chuốt**,  
Lái vững thuyền khơi há ngại chìm.*  
(Thơ Thuần Đức).

**2.- Chuốt** nghĩa bóng là sửa chữa công phu cho bóng bẩy, trơn tru đẹp đẽ, như chuốt từng câu văn, chuốt trau.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Về tổ quốc sau khi đã chịu đủ vị thâm sâu, tưởng đã đủ cơ phô bày cho cả chúng sanh thấy đặng rõ ràng chơn tướng của Đạo, đã nung **chuốt** với sự khổ vô hạn của mình đặng vẽ vờ giọt huyết lệ, hai chữ nhưn nghĩa cho đời; nào dè trái lại thấy chan chán trước mặt một tấn tuồng bi thảm, nước mắt nhà tan, xương chồng máu đổ.

*Độ đời khổ hạnh bền công cán,  
Dìu Đạo thân tâm gắng **chuốt** mài.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Đen bạc thể tình đâu cũng thể,  
Nghĩa nhân mồm **chuốt** ngọt như đường.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## CHUỐT TRAU

**Chuốt:** Sửa, gọt, trau lại cho bóng, cho trơn. **Trau:** Trau dồi, tức là làm cho đẹp.

**Chuốt trau**, như chữ “*Trau chuốt*”, là trang điểm, làm cho đẹp đẽ, nói lời hoa mỹ.

Như: Trước khi nói phải chuốt trau từng lời.

Xem: Trau chuốt.

*Kẻ tham lợi cột mai cột mối,  
**Chuốt trau** lời giả dối ngọt ngon.  
(Kinh Sám Hối).*

*Trồng cau mấy mặt biết lòng cau,  
Phải nhớ rằng đời khó **chuốt trau**.  
(Đạo Sử).*

***Chuốt trau** đẹp dạng tốt hình,  
Ngữ ngôn dụng thói bạc tình gọi khôn.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## CHỤP

1.- **Chụp** là làm cho phủ từ trên xuống bằng một động tác nhanh lẹ.

Như: Chụp cái mũ lên đầu, bóng tối chụp xuống cánh đồng lúa, sóng biển chụp con thuyền ngoài khơi.

*Sắc như sóng dậy ba đào,  
**Chụp** thuyền qua lại, anh hào vùi chôn.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*



**2.- Chụp** là lấy tay mà vồ lấy một cách nhanh gọn. Như: Chụp bắt gà, lấy nơm chụp cá, chụp con mồi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng dầu người ta không dám nghĩ đến đau khổ và muốn tránh xa đau khổ, nó cũng cứ thung dung bước tới **chụp** bắt con người, chẳng khác chi thú dữ vồ lấy con mồi, không phương nào thoát khỏi được.

*Cũng như người cổ xạ tay cùi,  
Đã hoá cọp thấy ruồi còn muốn **chụp**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Chụp** là ghi lại nhanh hình ảnh bằng máy ảnh.

Như: Ảnh chụp nửa người, chụp cảnh núi non, chụp x quang dạ dày.

*Tỷ khác nào tấm kiếng **chụp** hình,  
Có bóng chói đã in mọi vật.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỤP GIỰT

**Chụp**: Dùng máy ngón tay bấu giữ lấy vật, bắt giữ, nắm giữ.

**Giựt** (giật): Chộp lấy bằng động tác nhanh gọn.

**Chụp giựt**, như chữ "*Chụp giật*", là giành giựt, tranh giành giữa những bên đối nghịch nhau.

Chụp giựt còn có nghĩa là làm một cách nhanh gọn.

*Đừng **chụp giựt** thành ra hốt mớ,  
Rủi một hồi làm vỡ lở đến trăm năm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỤP HÌNH

**Chụp**: Ghi lại hình ảnh bằng chiếc máy ảnh. **Hình**: hình ảnh.

**Chụp hình**, như chữ "*Chụp ảnh*", là ghi nhanh hình người, cảnh, vật bằng máy ảnh.

Như: Thợ chụp hình, chụp hình làm kỷ niệm.

*Tỷ khác nào tấm kiếng **chụp hình**,  
Có bóng chói đã in mọi vật.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Chẳng khác nào đất trẻ **chụp hình**,  
Nơi đẹp để dựng in vào trí.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHÚT

**Chút** là nói cái gì ít, nhỏ, một tí, một ít. Như: Một chút, chút đỉnh, chút ít.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Cang thường diên đảo, phong hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, giành xé nhau, mỗi tôn giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái, chánh tà tà chánh nan phân, còn **chút** hơi thở ở cõi trần mà tính tình dọc ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trói.

*Hồn gió giận mưa hoài trí tính,  
Thâu niên chẳng đoái **chút** tinh thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ví xưa biết **chút** đường tu niệm,  
Thì chắc nay đà nợ các lân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHÚT ĐÌNH

**Chút:** Lượng rất nhỏ, rất ít, gần như không đáng kể.

**Chút đỉnh** là nói một phần nào rất nhỏ, coi như không đáng là bao nhiêu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Kỳ dư chúng ta biết **chút đỉnh** khôn ngoan, chúng ta biết lễ phép. Cha mẹ mới khởi sự

dạy: Mày là anh thứ mấy, mày là chị thứ mấy, mày thứ mấy trong gia đình. Sắp đặt có trật tự, thượng hạ phân minh.

*Chưa phải hỏi các con biết đặng tại sao vẽ Thánh Tượng Con Mắt mà thờ Thầy, song Thầy nói sơ lược cho hiểu **chút đỉnh**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHÚT ÍT

**Chút:** Lượng rất nhỏ, rất ít, gần như không đáng kể. **Ít:** Không nhiều, không có lượng lớn.

**Chút ít** là nói một phần nào rất nhỏ, rất ít.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Chí Tôn sở cậy Bàn đạo thổ lộ **chút ít** điều mật yếu để dìu bước chư đạo hữu trong buổi loạn lạc trong nền Đạo buổi này.

*Cực nhọc chẳng chia nhau **chút ít**,  
Mà còn tính thiếu lại đua ăn.*

(Đạo Sử).

## CHƯ HẦU

諸侯

**Chư:** Các. **Hầu:** Tước hầu, một trong năm tước quan ngày xưa: Công, hầu, bá, tử nam.

**Chư hầu** là vua và giới quý tộc của các nước trong thời đại phong kiến, tức là các nước nhỏ gọi chư hầu, phụ thuộc một nước lớn là thiên tử.

Nó về Đức Khổng Tử, Thuyết Đạo Thượng Sanh có viết: Nhưng Đức Ngài đã thất bại, vì gặp nhằm Xuân Thu thời đại,

loạn lạc bốn phương, dân tình khổ sở, Vua thì yếu đuối, mất hết quyền hành, các **chư hầu** thì đua nhau tranh bá xưng hùng, không ai thiết gì đến nhơn nghĩa.

*Chư hầu bốn trấn đều quy thuận,  
Thiên ý nhân tâm hiệp cộng hoà.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## CHƯ HIỀN

諸賢

**Chư:** Tiếng dùng để xưng gọi một cách trang trọng, các vị.  
**Hiền:** Hiền lành. **Hữu:** Bạn, bạn bè. **Huynh:** Anh.

**Chư Hiền** là nói tắt của “*Chư Hiền huynh* 諸賢兄” hay “*Chư Hiền hữu* 諸賢友”, tức các vị anh hiền hay các bạn hiền.

Sự quan hệ giữa những tín đồ trong tôn giáo Cao Đài, đối với người lớn hơn mình thì gọi là Hiền huynh, đối với người bằng hoặc nhỏ hơn mình thì gọi Hiền hữu.

*Kìa đại chiến đã gần rồi đó,  
Khuyên **chư hiền** chịu khó tu hành.  
(Nguyễn Trung Trực Giáng).*

## CHƯ LINH

諸靈

**Chư:** Các bậc. **Linh:** Thiêng liêng, hoặc chỉ linh hồn.

**Chư linh** là các Đấng Thiêng liêng.

Chư linh còn dùng để chỉ các chơn linh.

*Tiệc hồng đã dọn sẵn sàng,  
Chơn Thần khá đến hội hàng **chư linh**.  
(Kinh Tận Độ).*

## CHƯ NHU

諸儒

**Chư:** Nhiều người, các vị. **Nhu:** Tức là Nho sĩ, chỉ người có học thức.

**Chư Nhu** là các vị Nho sĩ, hay các vị trí thức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy có việc nói cùng chư môn đệ. Thầy mời **chư nhu** xuất ngoại một giây phút, Thầy sẽ kêu vào.

*Ngã vấn **chư Nhu** hà thủ tạo?*

*Kính Ngô vi chủ, Đạo như hà?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bốn biển **chư Nhu** nên góp mặt,*

*Lưu danh hậu thế tá nên câu.*

(Thơ Hiến Pháp).

## CHƯ SƠN

諸山

**Chư:** Nhiều người, các vị. **Sơn:** Núi, dùng để chỉ những người tu theo Phật giáo, do chùa thường cất trên núi.

**Chư sơn** là tiếng dùng để chỉ chung các vị tu sĩ Phật Giáo, như chữ Chúng sơn.

Thánh giáo Thầy dạy: **Chư sơn** đắc đạo cùng chăng là do nơi mình hành đạo. Phép hành đạo Phật giáo dường như ra sái hết, tương tự như gần biển Tả Đạo Bàn Môn.

*Anh khá mở cho rồi Cực Lạc,*

*Lập đường tu cho các **chư sơn**.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## CHƯ TĂNG

### 諸僧

**Chư:** Nhiều người, các vị. **Tăng:** Thầy sãi, chỉ người tu sĩ của Phật giáo.

**Chư tăng** là các vị tăng sĩ, tức những người xuất gia tu hành bên Phật giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Thích Ca Như Lai giảng dạy: Ta đã đến với huyền diệu này thì từ đây, Ta cũng cho **chư tăng** dùng huyền diệu này mà học hỏi, ngày sau đừng đổ tội rằng vì thất học mà chịu thất kỳ truyền.

*Chư tăng như xác không hồn,  
Lấy câu cứu khổ làm môn độ đời.*  
(Lục Nương Giảng Bút).

## CHỪ

**Chừ** là giờ, bây giờ. Như: Từ sáng đến chừ, bây chừ ngồi buồn nhớ quê nhà.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con coi đó mà hiểu rằng, các con có sự mà thiên hạ từ tạo thế đến **chừ** chưa hề có chăng?

*Chừ mới rõ nguồn cơn kiếp sống,  
Tấc thâm phàm rất mỏng số căn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Bờ dương chừ đặt phong trần rảnh,  
Quây gánh thơ đàn dạo bốn phương.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## CHỪ BỤ

**Bụ:** Da mặt dày thêm một lớp và có vẻ to lên, có hàm ý chê bai.

**Chữ bự** là mặt xụ xuống vì bực bội, hoặc mặt có vẻ như sưng to lên vì tức giận.

Như: Sai làm việc thì mặt nó chữ bự.

*Đừng có lòng mà lo tư lự,  
Bảo đến tên, **chữ bự** chẳng muốn đi.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## CHỮ

**Chữ** là những dấu hiệu viết ra rồi chấp lại với nhau để biểu thị tiếng nói.

Như: Chữ cái, chữ hoa, chữ tâm, chữ tài, chữ tùng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Mình vì **chữ** thiện mà dạy người thì giá trị mình đã cao thượng rồi, mà còn thẹn nỗi gì?

*Vun nền đạo hạnh khá rèn lòng,  
Gặp hội đành vui **chữ** sắc không.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Gắng sức trau dồi một **chữ** Tâm,  
Đạo đời muôn việc khỏi sai lầm.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## CHỮ ĐỒNG

**Chữ**: Dấu hiệu viết ra rồi chấp lại với nhau để biểu thị tiếng nói. **Đồng**: Do chữ “*Đồng tâm kết* 同心結” hay “*Đồng tâm đới* 同心帶”, là một sợi dây thắt lưng có hai dải lụa buộc lại với nhau, ngày xưa dùng để ghi chép lời thề ước.

**Chữ Đồng** sau thường dùng để nói hai vợ chồng kết hợp cùng một lòng với nhau.

*Nắm chặt trăm năm một **chữ đồng**,  
Hễ chồng thì của vợ thì công.*  
(Đạo Sử).

*Nào là hương đượm lửa nồng,  
Nét khuôn giữ vẹn **chữ đồng** lương nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHỮ KHÍ

**Chữ Khí** là một chữ được vẽ trên vách, sau ngai Đức Hộ Pháp trong Toà Thánh Tây Ninh, hay nơi bàn Hộ Pháp ở các Thánh Thất ở Địa phương.

Chữ Khí ấy là khí sanh quang hay hư vô chi khí, một thứ khí xuất hiện trước khi trời đất được tạo thành.

Khí hư vô ấy còn gọi là Đạo. Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Đạo là hư vô chi khí. Đạo rất màu nhiệm, sâu kín cao siêu. Trước khi chưa có trời đất, đã có Đạo. Vậy Đạo đã tạo dựng nên Càn khôn Vũ trụ, hoá sanh vạn vật muôn loài. Muôn loài vạn vật đều phải thọ bẩm khí hư vô mà sanh hoá mãi mãi.

*Phía trên vách tạc rành **chữ Khí**,  
Ngay dưới chân lại ký đầu xà.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

***Chữ Khí** là khinh thanh chi khí,  
Tức là Trời nguyên thuỷ biến sanh.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## CHỮ NGHĨA

**Chữ:** Những ký tự dùng để viết ra mà biểu thị tiếng nói.  
**Nghĩa:** Ý của tiếng của chữ.

**Chữ nghĩa** là từ ngữ và nghĩa của từ ngữ. Như: Văn chương không phải chỉ là vấn đề chữ nghĩa.



Chữ nghĩa còn dùng để chỉ vốn kiến thức. Như: Chữ nghĩa còn quá kém.

*Ai anh hùng mình cũng anh hùng,  
Theo dọ hỏi cách dùng **chữ nghĩa**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHỮ NHẪN

**Chữ:** Những ký tự dùng để viết ra mà biểu thị tiếng nói. **Nhẫn:** Nhịn.

**Chữ Nhẫn** là chữ nhịn, nhẫn nhục, tức dần lòng xuống, chịu phần thiệt về mình, nếu không nhẫn thì sinh chuyện to, gây họa cho bản thân.

Trong cuộc sống hằng ngày, ai cũng mong ước có được một sự an bình về thân thể và lạc quan về tinh thần. Nhưng trên thực tế có rất nhiều sự việc ngoài ý mình muốn, do mình tạo, hay người khác tạo ra, gây cho mình chịu lắm điều bực bội khó chịu, nóng giận trong lòng. Nếu không biết cách hoá giải, chúng ta sẽ có những lời nói hay hành động xấu xa, dẫn đến hiệu quả không tốt, rồi gây nghiệp chẳng lành cho kiếp sống hiện tại và chịu quả báo xấu về sau.

Gặp trường hợp đó, chúng ta phải biết nhẫn để tránh hậu quả. Trăm kinh ngàn sách đều ca tụng nhẫn. Muốn nên danh phận đầu tiên phải học lấy chữ “Nhẫn”, người theo đường tu tập thì cần học nhẫn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy về nhẫn như sau: Phải giới lòng trong sạch, lấy sự nhẫn nhịn làm gương soi mình hằng bữa, phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau dường như con một nhà, rồi cái thương yêu, sự giúp lẫn ấy sẽ diu chung các con vào tận chốn Cực Lạc thiêng liêng, để tránh khỏi nơi khổ cùng tiều tụy.

Theo Nho giáo, Thầy Tử Trương, học trò Đức Khổng Tử, muốn đi xa, bèn đến từ tạ Ngài, xin dạy một lời cần yếu để tu thân.

Phu Tử dạy: “*Bá hạnh nhẫn chi vi thượng* 百行忍之為上”, nghĩa là trăm hạnh nhẫn là trên hết.

Tử Trương hỏi: “*Hà ư nhẫn chi?* 何於忍之?”, nghĩa là thế nào là nhẫn?

Phu Tử nói rằng: “*Thiên tử nhẫn chi, quốc vô hại; Chư hầu nhẫn chi, thành kỳ đại; Quan lại nhẫn chi, tấn kỳ vị; Phu thê nhẫn chi, tình chung thủy; Huynh đệ nhẫn chi, gia phú quý; Bằng hữu nhẫn chi, danh bất thế, tự thân nhẫn chi, vô hoạ* 天子忍之, 國無害; 諸侯忍之, 成其大; 官吏忍之, 進其位; 夫妻忍之, 情終始; 兄弟忍之, 家富貴; 朋友忍之, 名不替, 自身忍之, 無患禍”, nghĩa là nhà vua mà nhẫn, nước không hại; Chư hầu mà nhẫn, nên việc lớn; Quan lại mà nhẫn, lên chức vị; Vợ chồng mà nhẫn, tình chung thủy; Anh em mà nhẫn, nhà giàu sang; Bằng hữu mà nhẫn, danh không hư; Tự thân mà nhẫn, không hoạ hoạ.

Tử Trương lại hỏi: “*Bất nhẫn hà như?* 不忍何如?”, nghĩa là không nhẫn thế nào?

Phu Tử nói rằng: “*Thiên tử bất nhẫn, quốc không hư; Chư hầu bất nhẫn, táng kỳ xu; Quan lại bất nhẫn, hình phạt tru; Phu thê bất nhẫn, tình ý sơ; Huynh đệ bất nhẫn, các phân cư; Tự thân bất nhẫn, hoạ bất trừ* 天子不忍, 國空虛; 諸侯不忍, 喪其軀; 官吏不忍, 刑罰誅; 夫妻不忍, 情意疏; 兄弟不忍, 各分居; 自身不忍, 患不除”, nghĩa là Thiên tử không nhẫn, nước tiêu hư; Chư hầu không nhẫn, đành mất mạng; Quan lại không nhẫn, chịu hình phạt; Vợ chồng không nhẫn, tình ý xa; Anh em không nhẫn, chia lìa nhau; Tự thân không nhẫn, hoạ khó trừ.

Xem lời của Đức Khổng Tử về chữ “Nhẫn” trong đoạn văn trên ta thấy lời dạy rất thâm thúy, chỉ có mỗi một chữ mà thực hiện được việc tu thân, đến tề gia, trị quốc và bình thiên hạ.

***Chữ Nhẫn** là kiên tâm nhẫn nại. Bền lòng nhịn nhục được thì cái tâm mới an tịnh, nhưt là về phương diện tu hành đạo đức, phải thật hành chữ nhẫn trước hết.*

(Giảng Đạo Chơn Ngôn).

## CHỮ TÀI CẬN CHỮ TAI

**Chữ tài** 才: Có khả năng làm được việc. **Cận**: gần, kề. **Chữ tai** 災: Điều rủi ro lớn xảy đến bất thành linh.

**Chữ tài cận chữ tai** ý chỉ người tài giỏi thường gặp phải tai ương hoạn nạn.

Chữ tài, chữ tai đồng âm với nhau, nên trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có viết: Có tài mà cậy chi tài, Chữ tài liền với chữ tai một vần.

*Đừng lòng kiêu hãnh cậy mình tài,  
Nên nhớ **chữ tài cận chữ tai**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHỮ TÒNG

Hay “*Chữ tòng*”.

**Chữ**: Những ký tự dùng để viết ra mà biểu thị tiếng nói. **Tòng** (tùng): theo.

**Chữ tòng**, do chữ “*Tam tòng* 三從”, là ba điều mà người phụ nữ ngày xưa phải theo.

Xem: **Chữ tòng**.

*Ví được lang quân chiều chuộng lắm,  
**Chữ tòng** khuyên gắng chớ bê tha.  
 (Thơ Chơn Tâm).*

## CHỮ TÙNG

**Chữ:** Những ký tự dùng để viết ra mà biểu thị tiếng nói. **Tùng** (tòng): theo.

**Chữ tòng**, do chữ “*Tam tòng* 三從”, là ba điều mà người đàn bà xưa phải theo.

Đạo lý ngày xưa của người phụ nữ là phải giữ Tam tòng và Tứ đức. Tam tòng là *tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử* 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là ở nhà theo cha mẹ, có chồng theo chồng, chồng chết theo con.

***Chữ tòng** con trẻ bước xa xa,  
 Ngó trước nhìn sau quạnh nỗi nhà.  
 (Thơ Chơn Tâm).*

## CHƯA

1.- **Chưa** trái với đã, còn đợi xảy ra. Như: Chưa làm, chưa về, chưa hiểu.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thường phạt tuy chẳng phải hữu hình, nhưng là một sự mừng vui, **chưa** có bậc cao thượng ở thế nào bằng, và một sự buồn bã nào sánh đặng.

*Kinh sách đây đầu **chưa** thoát tục,  
 Đơn tâm khó định lấy chi mong.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Nay con **chưa** đủ thông đường Đạo,  
 Cứ ngóng theo chơn Lão thác tòng.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Chứa** còn là từ dùng ở cuối câu để chỉ rằng đó là một câu hỏi. Như: Biết chưa, ăn cơm chưa, làm rồi chưa.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Con biết rằng Thầy thương yêu hơn loại là đường nào **chứa**? Những điều ngăn trở đều do nơi tiền khiên của cả chúng sanh.

*Thiện ác đáo đầu đã biết **chứa**?*

*Hiểu rồi cái ác cũng nên chừa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một kiếp muối dưa xong kiếp nợ,*

*Cuộc đời oan nghiệt thấy rồi **chứa**?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHỨA

**1.- Chứa** là giữ, tích trữ ở bên trong.

Như: Kho chứa hàng, quặng chứa kim loại quý, sự việc chứa đầy mâu thuẫn, nhà chứa nhiều phước đức.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Khắp trong nhân loại trên mặt địa cầu này, phần đông vì kính thờ Tà quái, mà Tà quái vốn **chứa** sự chết, thì tức nhiên chúng nó ở trong vòng sự chết là phải tiêu diệt, thì bao giờ biết đặng sự hằng sống là gì.

*Ao rộng lớn **chứa** đầy huyệt phần,*

*Xô người vào, lợi lặn nhờm thay!*

(Kinh Sám Hối).

*Quanh co muốn khỏi gắng lòng thành,*

***Chứa** đức là phương phước để dành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Chứa** cho một hay nhiều người ở hoặc đựng một hay nhiều vật. Như: Nhà chứa người ở trọ, tù chứa kẻ tội phạm, tủ chứa nhiều đồ vật.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngôi vị Bạch Ngọc Kinh chẳng ư **chứa** kẻ hung hăng, mà lạ một điều là kẻ hung hăng đạo đức thường phá cửa lúng đặng vào, địa vị phần nhiều đoạt bởi kẻ ấy.

*Trước lâm **chứa** đặng Bảy Ông Hiền,  
Vì bỏ tục trần mển cảnh Tiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHỨA CHAN

1.- **Chứa chan** là lênh láng, có nhiều đến mức tràn ra.

Như: Nước mắt chứa chan.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy thấy hai con chịu nhiều điều sâu thẳm, Thầy mừng, mà cái mừng ấy đổ ra **chứa chan** giọt lụy.

*Thiệt thòi cam phận thuyền quỳên,  
**Chứa chan** giọt lệ cứu tuyến cuộn trôi.*  
(Kinh Thế Đạo).

2.- **Chứa chan** còn có nghĩa chứa đầy, có nhiều để nói về tình cảm.

Như: Chứa chan niềm hy vọng, bài thơ chứa chan tình yêu nước.

*Một bầu phong nguyệt say ngơ ngáo,  
Đầy túi thơ văn đổ **chứa chan**.*  
(Đạo Sử).

***Chứa chan** muôn đời ơn Trời,  
Giống chuông khử ám cho người hồi minh.*  
(Thơ Thuần Đức).

## CHỨA ĐỨC

**Chứa:** Dựng, tích trữ, để ở. **Đức:** Phước đức.

**Chứa đức**, dịch từ chữ “*Tích đức 積德*”, chứa vừa điều phước đức.

Người ta sống ở đời thường có quan niệm tạo ra sự nghiệp để di truyền lại cho con cháu, trong đó bao gồm sự nghiệp tinh thần và vật chất. Nhưng theo ông Tư Mã Ôn Công, những vật chất như vàng bạc, sản vật để lại, con cháu chưa ắt giữ được, sách vở con cháu chưa chắc chịu đọc, chẳng bằng để lại tinh thần như tạo âm đức, đó là việc bền vững nhất cho con cháu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chứa vàng để lại cho con, biết con có bảo thủ được không? Còn chứa sách để lại cho con, biết con có học hay không? Chỉ **chứa đức** là con nó hưởng được mà thôi. Nếu không ở vào cửa Đạo thì không bao giờ tạo đức được, nên ngày nay Đức Chí Tôn đến lập Đạo để cho các người lập đức nơi cửa Đạo Cao Đài này đó vậy.

*Quanh co muốn khỏi gắng lòng thành,  
Chứa đức là phương phước để dành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Chứa đức kia bền vững không ngần,  
Con cháu hưởng lâu bằng Trời Đất.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHỨA ĐỨC MUÔN NĂM HƯỜNG

**Chứa đức:** Để dành lại phước đức. **Muôn năm hưởng:** Được hưởng lâu dài (muôn năm).

**Chứa đức muôn năm hưởng** ý nói tích chứa phước đức để lại cho con cháu thì có thể hưởng cả muôn năm cũng vẫn còn.

Đây là câu nói của Tư Mã Ôn Công.

Vừa vàng chưa ắt để cho con,  
**Chứa đức muôn năm hưởng cũng còn.**  
 (Đạo Sử).

## CHỨA SÁCH CHO CON SAU HỌC

**Chứa sách cho con:** Mua sắm sách vở để dành cho con. **Sau học:** Đề sau này học.

Làm cha mẹ mong cho con thông minh học giỏi, nên có nhiều người ky cóp kiếm thật nhiều tiền để mua sắm những sách quý hầu để lại cho con cháu đọc.

Nhưng theo Gia Huấn của Tư Mã Ôn Công viết: *Tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc* 積書以遺子孫, 子孫未必能讀, nghĩa là chứa sách để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã chịu đọc.

**Chứa sách để cho con sau học,**  
**Chưa chắc con biết đọc cùng chăng.**  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## CHỨA VÀNG ĐỂ LẠI CHO CON

**Chứa vàng:** Tích chứa vàng bạc. **Để lại cho con:** Để dành lại cho con sau này.

Thói thường, các bậc làm cha mẹ không nệ gian lao khổ cực, thậm chí chẳng ngại việc thủ đoạn, phi pháp, cố làm lụng để kiếm được nhiều vàng bạc, hầu lưu lại cho con cháu về sau.

Ngược lại, ông Tư Mã Ôn Công nói: *Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ* 積金以遺子孫, 子孫未必能守, nghĩa là chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa ắt đã giữ được.



Theo ông, chưa ắt giữ được, ý nói là không giữ được bền vững, chỉ có để lại âm đức mới là kế vĩnh viễn cho con cháu mà thôi.

Xem: *Câu tích kim*.

***Chứa vàng nhiều để lại cho con,***

*Con chưa ắt giữ còn bền lộc.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỪA

1.- **Chừa** là trừ ra, dành riêng ra một phần nào đó cho việc khác. Như: Chừa giấy trắng để sau viết thêm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đời bây giờ thiên hạ mê đường hoa nguyệt phong tình, sanh con lớn lên thành ho lao, ho tổn, hay tật nguyên, có nhiều sắc dân sanh con thấy tàn tật ghê khiếp lắm, vì có mà mấy năm trước đây Hitler thi hành chánh sách của Đức Quốc Xã xử tử hay là thiến những kẻ tàn tật, bệnh hoạn, lấy lý rằng kẻ ấy chẳng giúp ích gì cho nước, chẳng những thêm một miếng ăn cho xã hội lại còn di hại cho nòi giống nữa, nên giết bỏ đi chỉ **chừa** lại những dân đình cường tráng, nhưng vì Đức Quốc Xã đã làm quá lẽ thành ra tàn ác nghịch đạo làm người.

*Thượng Trung Nhựt, phải làm thế nào **chừa** đất dư ra ít nữa là 50 mẫu là cả trọn bản đồ Bạch Ngọc Kinh và cho đủ Thánh Địa ấy.*

(Đạo Sử).

2.- **Chừa** là bỏ, thôi, không làm việc xấu hay bậy nữa. Như: Chừa rượu, chừa thuốc, chừa cái mặt hung dữ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Tu hành vẫn trái với thế tục, mà trái với thế tục mới đặng gần ánh thiêng liêng. Thầy thấy nhiều đứa, tu cũng muốn tu mà thế tục cũng không muốn **chừa** bỏ.

*Thiện ác đáo đầu đã biết chưa,  
Hiểu rồi cái ác cũng nên **chừa**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đắc công đắc quả bởi căn xưa,  
Nết dữ từ đây gắng phải **chừa**.*  
(Đạo Sử).

*Lục xem các sách Thánh Hiền xưa,  
Đều dặn lành tu dữ ấy **chừa**.*  
(Đạo Sử).

## CHỪA CẢI

**Chừa:** Bỏ, thôi hẳn không tiếp tục nữa, vì biết rằng không hay hoặc có hại. **Cải:** Sửa đổi.

**Chừa cải** là chừa bỏ và sửa đổi, tức không phạm những điều xấu nữa và cải sửa lại những sai lầm đã qua.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn dạy: Ấy vậy, biết mình làm lạc, tự **chừa cải** ăn năn, đó là điều quý báu, chứ biết lỗi mà cứ ngoan cố đi vào chỗ sai lầm, đó là tự chiêu kỳ họa. Người đã bước vào cửa Đạo và quyết giữ tròn minh thể không thể có hành động như vậy.

*Trau tánh ôn hoà **chừa cải** trước,  
Dựa hơi rừng quế cũng thơm tho.*  
(Đạo Sử).

## CHỪA LỖI

**Chừa:** Bỏ, thôi hẳn không tiếp tục nữa, vì biết rằng không hay hoặc có hại. **Lỗi:** Làm điều sai lầm.

**Chừa lỗi** là bỏ hẳn, hoặc không để tái phạm những điều lỗi lầm nữa.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy thấy nhiều đứa trong các con có ý theo Đạo đặng toan kế làm nhiều việc chẳng lành. Thầy vì thương nhơn loại, muốn cứu hết nên thường thân thập nhiều đứa vô tâm, cũng muốn cho chúng nó ăn năn **chừa lỗi**, ngõ hầu hưởng phúc, mà chúng nó không biết tự hối thì làm sao mong rỗi đặng.

*Lương tâm biết hổ người **chừa lỗi**,  
Mới biệt phân sùng đội lông mang.  
(Kinh Sám Hối).*

## CHỪA THÓI

**Chừa:** Bỏ hẳn hay không tiếp tục những việc làm không hay hoặc có hại. **Thói:** Lối hay cách sống không tốt thường lặp lại lâu ngày thành thói quen.

**Chừa thói** là bỏ hẳn, hoặc chẳng lặp lại những thói quen không tốt, không lành mạnh.

*Phải **chừa thói** loài ong tay áo,  
Bớt học đòi khi dạo dòm nhà.  
(Kinh Sám Hối).  
Dạy **chừa thói** dùng mưu kế xảo,  
Dụ gái lành lối đạo làm con.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHỪA

**Chừa** là nói phụ nữ hoặc một số động vật giống cái có mang, có thai.

Như: Bụng mang dạ chừa, có chừa con so.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp khi nói về Chúa Jêsus Christ có câu: Khi đó bà đã có thai gần ngày sanh, nghĩ mình đã có căn

tu, đến ngày Đại Lễ không thể ở nhà được, bụng mang dạ **chửa**, cũng rán đi đến châu lễ thường lệ.

*Khi sản sanh phải có mặt chồng,  
Cơn đau đón giải lòng người đẻ **chửa**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Bần Đạo đâu vọng ngữ nói chơi,  
Dạy vợ **chửa** tức thời dạy trẻ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỬA ĐẼ

**Chửa**: Phụ nữ hoặc động vật cái kết thai trong bụng. **Đẻ**: Sinh ra con.

**Chửa đẻ** là có thai và sinh sản ra con, ý chỉ sự mang nặng đẻ đau của người phụ nữ.

*Nào **chửa đẻ** biết bao khổ nhọc,  
Nào hơn thua theo học sách đời.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHỮA

**Chữa** là sửa lại, làm cho khỏi.

Như: Đi chữa bệnh, xe cứu hoả đến chữa cháy, trời hết mưa phải lo chữa nhà lại.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Đạo còn chứa tà vạy, người còn say mối lợi danh, thì phương chi cứu **chữa** bịnh Đạo cho hết.

*Dòng Tương chảy thân bèo trôi nổi,  
Chẳng ai thương **chữa** lỗi binh lời.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHỨC

1.- **Chức** 職 là phần việc do mình làm trong sở công hay sở tư. Như: Có chức thì có quyền, làm việc kiêm nhiều chức.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Chường Đạo Kim Biên lãnh mạng Thầy mà diu đất. Hễ có một bực trở hơn thì con đường phải gay trở thêm. Nếu cái nhẩn kia chẳng dặng để đứng đầu, làm cho nó phiền, trả **chức** lại, cũng như Lý Bạch ngày nọ, thì mong chi đi cho cùng bước.

*Một **chức** giáo dân tua lãnh lịnh,  
Làm cho đời tộ hoá ra hay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Đặng khoa thì có **chức** thì không,  
Nghĩ đến thẹn cho mặt Tử Phòng.  
(Đạo Sử).*

2.- **Chức** 織 là dệt tơ vải. Chức nữ là tên một vì sao, tục truyền là vợ sao Khiên ngư, mỗi năm chỉ gặp mặt chồng một lần, nhờ quạ bắc cầu vào đêm thất tịch.

Xem: Ngư lang Chức nữ.

*Mưa chiều chia cách đường Ngư **Chức**,  
Nắng sớm khuất dần dặm vó cầu.  
(Thơ Minh Phát).*

## CHỨC NỮ NGƯU LANG

織女牛郎

**Chức Nữ:** Người con gái dệt lụa bên sông Ngân Hà. **Ngưu Lang:** Chàng chăn trâu.

Do điển trong sách Tục Tề Hải Ký chép: Ở phía đông sông Thiên hà có nàng Chức Nữ, cháu của vị Thiên Đế, nàng

thường siêng năng với việc nữ công, nên được Thiên Đế thương gả cho chàng Khiên Ngưu ở phía Tây sông Thiên Hà. Lễ cưới rồi, nàng Chức Nữ bỏ phước việc nữ công, Thiên Đế giận, ra lệnh đày hai vợ chồng Chức Nữ Ngưu Lang ở hai bên sông Ngân Hà, chỉ đến đêm thất tịch mỗi năm mới cho họ gặp nhau một lần mà thôi.

Trên hành lang Báo Ân Từ về phía Nữ phái cũng có vẽ một khuôn hình lấy tích “*Ngưu Lang Chức Nữ* 牛 娘 織 女”.

Xem: Cầu Ô.

**Chức nữ** khóc thảm biệt **Ngưu lang**,  
Trăng soi thêm chạnh lá gan vàng.

(Đạo Sĩ).

Thương trời rạn như đường vẽ bóng,

**Chức nữ** kia ngồi ngóng **Ngưu lang**.

(Thất Nương Giang Bút).

## CHỨC PHẬN

### 職分

**Chức:** Việc về phần mình phải làm, chức vụ. **Phận:** Chức vị của người.

**Chức phận** là bổn phận và chức vụ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thoảng như có ai đem một lợi lộc nào mua chuộc để sai khiến mình trong việc bất chánh thì chắc hẳn là họ sẽ bán đồ nhi phước, bỏ cả **chức phận** để chạy theo. Đó có khác chi là buông mồi bắt bóng.

*Mỗi đứa con đều có tên trong Thiên thư cả, **chức phận** cũng đã tiền định, chớ chẳng phải tước hàm trần thế dâng cho kẻ lẽ nhiều.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHỨC SẮC

職 色

**Chức:** Chức phận, chức vụ. **Sắc:** Hình sắc.

1.- **Chức sắc** là người có chức vị và phẩm hàm ở nông thôn trong xã hội xưa.

Như: Ông Cả, ông Chủ, Hương quản là những vị chức sắc trong làng.

*Kìa Quan viên **Chức sắc** bên chôn, cũng lữ đại học khôn,  
Nọ binh lính Tổng làng chọn rộn, cũng lữ ngu ăn hỗn.*  
(Ngụ Đòì).

2.- **Chức sắc** là những người tu hành có chức phận trong Đạo.

Trong tôn giáo Cao Đài, tùy theo cơ quan mà có nhiều loại chức sắc: Chức sắc Hiệp Thiên Đài, chức sắc Cửu Trùng Đài, chức sắc Phước Thiện...

Còn chức sắc Thiên phong là những vị chức sắc do Đức Chí Tôn hay Đức Lý Giáo Tông ban phẩm tước cho và chức sắc bên Cửu Trùng Đài có chám phái.

*Cửa Đạo muốn mà đời cũng chuộng,  
**Chức sắc** ưa mà ruộng cũng ưa.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Mậu Tuất xuân nồng hơn hở tươi,  
Chúc mừng **Chức sắc** đượm ân Trời.*  
(Thơ Thượng Sanh)

*Học vấn từ đây Đạo mở đường,  
Luyện trau **Chức sắc** kỷ hoà cương.*  
(Quyền Giáo Tông Giáng).

## CHỨC TƯỚNG

### 職 爵

**Chức:** Ngạch quan hoặc phẩm trong tôn giáo. **Tướng:** Danh vị của vua phong cho chư hầu.

**Chức tướng** là chức và tướng, tức những danh vị của vua phong, hoặc các nhà lãnh đạo tôn giáo phong cho người có công nghiệp.

Như: Anh ấy là người có chức tướng.

*Phẩm tướng là sự tổng hợp các **chức tướng** đã bày ra để quyền rũ người hoặc ít hoặc nhiều.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHỨC TRÁCH

### 職 責

**Chức:** Chức phận, chức vụ. **Trách:** Bỏn phận.

**Chức trách** là chức phận và trách nhiệm, tức trách nhiệm quy định cho mỗi người, mỗi chức.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có câu: Từ ngày dùng Thánh chất nắn đúc Thánh thể của chư hiền đồ, Tệ Thiếp những mong cho khỏi phụ lòng Thượng Đế. Ngày nay các hiền đồ gặp hội lập Đạo, phải nên biết cái **chức trách** của mình đối đãi với nhơn sanh.

*Tám phần mười đã sa ngay vào chơn của Quỷ vương vầy đạp, mà lại phần đông các con là bậc phẩm cao, **chức trách** trọng hậu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



## CHỨC TRỌNG

**Chức:** Phần việc do mình làm trong sở công hay sở tư.

**Trọng:** Quan trọng.

**Chức trọng**, như chữ “*Trọng chức* 重職”, là chức tước quan trọng.

Như: Chức trọng quyền cao.

*Lãnh chức Lễ Sanh lo phận sự,  
Ngày sau **chức trọng** sẽ dành ban.  
(Đạo Sử).*

## CHỨC VIỆC

**Chức việc** là những vị có phẩm hạnh, được chọn sanh của mỗi địa phương công cử lên họp thành Bàn Trị Sự, nay là Ban nghi lễ, để thay mặt chọn sanh, cầm quyền hành chánh một hương đạo (hay xã đạo) và lo giúp về nghi lễ quan hôn tang, tế cho chọn sanh.

Chức việc gồm có ba phẩm: Chánh Trị Sự, Phó Trị Sự và Thông Sự. Tất cả Chức việc trong một Hương đạo gọi chung là Bàn Trị Sự, tức là Hội Thánh Em.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chúng tôi ước mong toàn thể Chức sắc, **Chức việc** thông cảm nỗi ưu tư ấy, để tâm giúp đỡ lẫn nhau, hầu đem chiếc thuyền từ đến chỗ thuận nẻo êm dòng, đưa con cái của Đại Từ Phụ cho đến tận bên bờ giác.

*Luật công cử Nghị Viên thì phải hội hiệp tất cả **Chức Việc** trong Quận bỏ thăm...  
(Đạo Luật Mậu Dần).*

## CHỨC VỤ

### 職務

**Chức:** Việc về phần mình làm. **Vụ:** Công việc.

**Chức vụ** là nhiệm vụ tương ứng với chức tước, tức là những công việc trong chức phận phải làm.

Chức vụ đồng nghĩa với chữ “*Trách nhiệm*”.

Thánh giáo Đức Phật Mẫu có dạy: Nhưng phận sự của chư hiền đồ là phải hết lòng từ bi mà độ chúng, và phải giải cho rành cái **chức vụ** của mỗi đũa, sau này mới thấy sự vinh diệu của nền Đạo mà chư hiền đồ đã hội ý nhau lập thành, chẳng vì việc thường tình đê tiện mà bỏ qua những điều cao trọng.

*Xót vì **chức vụ** không tròn vẹn,  
Trăm liệu ngàn suy dẫn lấy mình.  
(Thơ Thuần Đức).*

## CHỰC

**Chực** là chờ sẵn, đón sẵn để làm một việc gì.

Thánh giáo Thầy có câu: Than ôi! Điều vui sướng lao trần chẳng ai buộc mà nhiều kẻ tìm tới, mỗi đạo đức trau thân là phương châm thoát tục mà lắm kẻ trốn lánh, bài bác mỗi Đạo Trời, khua môi uốn lưỡi, mà tưởng cho mình hơn đặng các phẩm nhơn sanh, chớ chẳng dè là một hình phạt rất nặng nề đã **chực** chúng nó nơi chốn A Tỳ.

*Lúc chung mạng dứt hơi, hồn xuất,  
Quỷ vô thường sẵn **chực** đem đi.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đèn huệ **chực** soi mau tiến bước,  
Nơi miền Cực Lạc để đâu xa.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Nên thời vương bá lúc ngồi câu,  
Lựa phải cửa công đến **chực** hầu.  
(Đạo Sử).*

## CHỰC CHẦU

**Chực:** Chờ sẵn, đón sẵn để làm một việc gì. **Chầu:** Hầu trong cung đình để chờ nghe lệnh của vua, chúa.

**Chực chầu**, như chữ “*Chầu chực*”, là sẵn sàng ở bên cạnh để chờ đợi làm việc gì hay chờ sự sai khiến.

Như: Phải chực chầu hết ba ngày ở Ủy Ban để làm thủ tục sang tên đất.

*Ngày đêm đưa rước **chực chầu**,  
Công bình Thiên Đạo phép mầu chí linh.  
(Kinh Sám Hối).*

## CHỬI

**Chửi** (chưởi) là nói ra những lời xúc phạm cay độc để làm nhục người khác cho hả điều giận. Như: Chửi cho đã giận, chửi gió máng mưa.

Thánh giáo Thầy có câu: Chẳng khác nào một đứa bé bị **chửi**, sợ nhục, lại rán chửi lại cho bằng, té ra bị nhục hơn nínặng nghe luôn nữa.

*Sợ bả gan **chửi** tới ông bà,  
Lấy trốn chửi cả nhà ông vãi.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Chông đố dám một lời nạnh hẹ,  
Chọc bà già bả **chửi** mẹ cha.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHỬI RỬA

**Chửi:** Buông ra những lời xúc phạm cay độc để làm nhục người khác cho hả điều giận. **Rủa:** Dùng những lời độc địa cầu cho người mình căm ghét gặp những điều hại.

**Chửi rửa** là chửi nhau bằng những lời nguyên rửa.

Trong Tân Luật, điều thứ năm Ngũ Giới Cấm có câu: Cấm xảo trá láo xược, gạt gẫm người, khoe mình bày lỗi người, chuyện quấy nói phải, chuyện phải thêu dệt ra quấy, nhạo báng chê bai, nói hành kẻ khác, xúi giục người hờn giận, kiện thưa xa cách, nói năng lỗ mắng thô tục, **chửi rửa** người, phỉ báng tôn giáo, không giữ lời hứa.

*Đừng lòng nham hiểm hẹp hòi,  
Buông lời **chửi rửa** đòn roi không từ.  
(Kinh Sám Hối).*

## CHƯỜI RỬA

Hay “*Chửi rửa*”.

**Chưởi** (chửi): Buông ra những lời xúc phạm cay độc để làm nhục người khác cho hả điều giận. **Rủa:** Dùng những lời độc địa cầu cho người mình căm ghét gặp những điều hại.

**Chưởi rửa**, như chữ “*Chửi rửa*”, là chửi nhau bằng những lời nguyên rửa.

Như: Hành vi bỉ ổi của nó bị thiên hạ chưởi rửa.

*Để hành kẻ chứa xấu, lường của,  
Trù ếm người, **chưởi rửa** Tổ tông.  
(Kinh Sám Hối).*

## CHỰN

**Chựn**, như chữ “*Chân*”, là chơn, bộ phận dưới cùng của thân thể dùng để đi, đứng.

Như: Bị què chựn, nước đến chựn mới nhảy, nhắm mắt đưa chựn.

*Đã mê đắm tục quen chừn,  
Lạc xiêu ngoại đạo máng chựn bầy dò.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Bị đẩy xô hiếp đáp chẳng ai bình,  
Chựn nương đất như hình không có đất.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHỰNG

**1.- Chựng** là có ý đưa ra, bày ra cho nhiều người thấy, để khoe hoặc bán.

Như: Bằng cấp lọng kiếng chựng cho mọi người thấy, chựng hàng hoá lên tủ để bán.

*Nhìn thật đẹp, thật khang trang,  
Bông, hoa, bánh, trái giữa bàn chựng cao.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

**2.- Chựng** là tại, ở. Như: Bồi chựng, vì chựng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn một điều nữa là ở trong làng hễ có người nghèo khổ cơ hàn, thì Hương Chủ dạy toàn dân làng phải bảo vệ, hễ cưới vợ không được thì xúm nhau chung tiền lại giúp, cất nhà không nổi thì xúm nhau tạo nhà cho, khi có bệnh hoạn thì xúm nhau đến thăm viếng và giúp đỡ, tình liên lạc mật thiết như cốt nhục, mà khôn tuồng đó ngày nay đã mất rồi, vì **chựng** tư lợi tư kỷ nhiều quá mà làm cho tiêu diệt hết lòng tương ái tương thân trong hương đảng.

Vì **chưng** trình tiết chẳng gìn,  
 Có chồng còn lại ngoại tình với trai.  
 (Kinh Sám Hối).

Cao ngời **chưng** Đạo chẳng cao quyền,  
 Mở lối dắt người đến cảnh duyên.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Thương không nghiêm trị là thương dối,  
 Dối dạ vì **chưng** yếu dạ thương.  
 (Đạo Sử).

## CHƯNG CỘ

**Chưng:** Bày ra. **Cộ:** Xe có trang trí đèn, hoa hoặc hình tượng nhân vật trong truyện tích.

**Chưng cộ** là trang trí những cộ bông, hoặc dàn dựng những hình tượng trong truyện xưa tích cũ, mang ý nghĩa trong cuộc lễ nhằm khuyến răn người đời.

Trong ngày Đại lễ Đức Chí Tôn mừng 9 tháng Giêng hằng năm, Hội Thánh Cao Đài đều có cho các cơ quan đạo chưng bày những gian hàng cộ bông trước sân Đại đồng xã thuộc Nội ô Tòa Thánh.

Vào lễ Hội Yến Diêu Trì Cung, Hội Thánh cũng có làm chiếc cộ trang trí hình tượng Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương để cùng với cộ đèn, rồng nhang, nhạc Tần... diễn hành từ trước sân Báo Ân Từ đến Đền Thánh.

Thời gian trước lễ toàn **chưng cộ**,  
 Múa rồng nhang điệu bộ rất hay.  
 (Cộ Đạo Bốn Mùa).

## CHỨNG

**1.- Chứng 證** là cái dựa vào để đảm bảo sự việc là đúng, là có thật. Như: Xem thế đủ chứng là người ngay thật, nói có sách mách có chứng, làm chứng.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Mỗi lần nhóm Bàn Trị Sự, ba vị Đầu Sự phải có mặt, ba vị Chức sắc Hiệp Thiên Đài **chứng** sự, mỗi việc nghị định đều biên chép để lại đành rành, sau khỏi điều dị nghị.

*Còn kỳ dư, như hai đàng muốn chuyện văn nhau, phải có hai người **chứng**, một bên Nam, một bên Nữ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**2.- Chứng 證** là soi xét cho, nhận rằng biết rõ là đúng sự thật.

Như: Ăn ở như thế mà Trời nào chứng, giấy này phải có xã chứng cho mới được, chứng lòng.

*Vái cùng Sư Phụ linh thiêng,  
**Chứng** lòng đệ tử đáp đền ơn xưa.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cửu tuyền hồn quế linh xin **chứng**,  
Rằng liễu khóc oanh có mấy ai.*

(Thơ Thượng Phẩm).

**3.- Chứng 症** là dấu hiệu cho thấy rõ là cơ thể hiện thời đang có bệnh.

Như: Chứng nặng ngực, chứng buồn nôn, chứng đau bụng, chứng sốt rét.

*Đạo hiện giờ cũng chẳng khác chi người bệnh mà lương y coi chưa ra **chứng**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHỨNG CỐ

**Chứng:** Nhận thực. **Cố:** Lý do trực tiếp của việc làm.

**Chứng cố**, như chữ “*Chứng cứ* 證據”, là cái cụ thể như lời nói, việc làm, tài liệu, vật chứng làm tỏ rõ điều gì đó là sự thực, hay có thực. Như: Chứng cố rành rành.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Hiếu, con đừng phiền não; Thầy tướng trẻ không quên Thầy dạy dỗ. Phải nhớ lời Thầy, đừng trách bài thi khó khăn mà bỏ trường công quả. Cư, con phải sửa soạn đem các **chứng cố** của con mà trình bày cho Hội Thánh biết đặng răn kẻ vô Đạo nghe.

*Hiển Thế khi tiếp đặng nội vụ của Khai Thế dâng qua thì tức cấp phải đi tra xét cho đủ **chứng cố** rõ ràng rồi dâng lên cho Bảo Thế.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## CHỨNG CHIẾU

證照

**Chứng:** Nhận thực. **Chiếu:** Soi rọi.

**Chứng chiếu** là soi rọi và chứng minh cho.

Thường chữ “Chứng chiếu” là từ biểu thị sự cầu xin các Đấng Thiêng liêng, Trời Phật linh thiêng soi xét và chứng giám cho.

Như: Thẻ có Trời đất chứng chiếu cho.

*Đã đành bẻ gãy chữ đồng,  
Hiển linh **chứng chiếu** tấm lòng tiết trinh.*

(Kinh Thế Đạo).

*Phật Trời **chứng chiếu** lòng con thảo,  
Lễ cúng Thầy đều đặn hương xôi...*

(Đạo Sử).



*Một nén hương nguyện xin **chứng chiếu**,  
Lòng thành ai điếu Báo văn Quân.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## CHỨNG ĐÀN

### 證壇

**Chứng:** Nhận thực. **Đàn:** Một chỗ đất cao, dùng làm nơi cúng tế.

1.- **Chứng đàn** ý nói các Đấng Thiêng Liêng chứng thật lòng thành kính và những lễ phẩm dâng hiến lên.

Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy: Con phải nhớ dặn chúng nó tịnh tâm mới đặng, vì có cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật **chứng đàn**.

*Thành tâm, Mẹ phải **chứng đàn**,  
Canh khuya dạy bảo con toàn thủy chung.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

2.- Ngoài ra, **chứng đàn** còn có nghĩa là vị Chức sắc, hay những vị cai quản Thánh Thất ở địa phương đứng Sớ, quỳ giữa đàn để dâng hương và tam bửu lên Chí Tôn, Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng.

*T, con cũng nên tới **chứng đàn** và chung cùng mấy em, chư môn đệ cũng vậy.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CHỨNG GIÁM

### 證鑒

**Chứng:** Nhận thực, soi xét cho.

**Chứng giám** là nói các Đấng thiêng liêng soi xét và chứng cho.

Như: Thề có Trời đất quỷ thần chứng giám.

*Vương Thị Lễ muội ngậm vành,  
Cỏ cây **chứng giám** cao xanh thấu lòng.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## CHỨNG HÔN

證婚

**Chứng:** Chứng kiến, nhận thực một việc gì. **Hôn:** Việc cưới vợ gả chồng.

**Chứng hôn** là chứng kiến cuộc hôn nhân, tức là nhận thực việc hôn lễ của hai đảng trai và gái đúng phép tắc.

*Làm lễ sính rồi hai đảng trai và gái phải đến Thánh Thất mà cầu lễ “**Chứng hôn**”.  
(Tân Luật).*

## CHỨNG KIẾN

證見

**Chứng:** Nhận thực một việc gì. **Kiến:** Thấy.

**Chứng kiến** là thấy và làm chứng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy đến **chứng kiến** lòng thành thật của các con Chức sắc Hiệp Thiên Đài hôm nay và lấy làm hân hoan trông thấy mỗi con đều để dạ nhiệt thành vì nền Đạo.

*Chúng tôi quá may duyên được chư quý vị sẵn lòng đến **chứng kiến** làm cho chúng tôi được một vinh hạnh quá cao.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHỨNG LÒNG

**Chứng:** Nhận thực một việc gì. **Lòng:** Lòng dạ.

**Chứng lòng** là chứng chiếu cho tấm lòng, ý chỉ các Đấng Thiêng liêng chứng minh cho tấm lòng thành thật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sự thành công này đã nêu cao tinh thần đoàn kết giữa Hội Thánh và Chức Sắc cũng như Đạo hữu, Hội Thánh có quan niệm là Đức Phật Mẫu đã **chứng lòng** thành của tất cả con cái của Người và đã ban ơn huệ cho chúng ta vậy.

*Xin Trời Phật **chứng lòng** sở nguyện,  
Hộ thương sanh u hiển khương ninh.  
(Kính Tận Độ).*

*Vọng Thượng Đế **chứng lòng** thành tín,  
Chúng sanh đồng bá kính khẩn nguyện.  
(Giới Tâm Kinh).*

## CHỨNG MINH

### 證明

**Chứng:** Nhận thực, bằng cứ. **Minh:** Sáng, sáng tỏ.

**Chứng minh** là chứng kiến để biết rõ ràng một việc gì do mình tự làm sáng tỏ hoặc người khác soi tỏ cho mình.

Chứng minh tức là nhận thật rõ ràng, chứng chiếu.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Nhơn sanh phải thiện tâm và hết lòng vì đạo đức mới đặng Thần, Thánh **chứng minh**, mới có thấy ngày kết quả đặng.

*Xin tha họa gỡ tai rơi,  
Hồn linh nhờ có ơn Trời **chứng minh**.  
(Kính Thế Đạo).*

Đưa bông sen **chứng minh** cái thể,  
Thích Ca thiên, môn đệ trầm ngâm.  
(Báo Ân Từ).

## CHỨNG QUẢ

### 證果

**Chứng:** Nhận thực, làm bằng cứ. **Quả:** Cái kết quả của sự tu hành.

Theo Phật giáo, người cầu đạo tu hành lâu ngày bỗng giác ngộ lý nhiệm màu của Phật, gọi là chứng quả.

Theo Kinh Phật, Đức Phật Thích Ca bỏ lối tu khổ hạnh, ngồi thiền dưới cội cây Bồ đề 49 ngày, liền chứng quả vị Phật.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: *Đắc lộ Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề thị chi chứng quả Cực Lạc Niết Bàn* 得路多羅三藐三菩提是之證果極樂涅槃, nghĩa là đạt được Đạo Chánh Đẳng chánh Giác, đó là chứng quả vị nơi cõi Cực Lạc Niết Bàn.

*Tiên, Phật độ sanh là **chứng quả**,  
Nên người trước đã mới nên mình.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## CHỨNG SỰ

### 證事

**Chứng:** Nhận thực. **Sự:** Việc.

**Chứng sự** là chứng minh cho một sự việc, tức nhìn nhận sự việc diễn biến đúng theo pháp luật.

Như: Muốn tờ di chúc có giá trị, khi ký tên phải mời Thừa phát lại hay Luật sư đến chứng sự.

*Mỗi lần nhóm Bàn Tri Sự, ba vị Đầu Sự phải có mặt, ba Chức Sắc Hiệp Thiên Đài **chứng sự**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## CHỨNG TỎ

**Chứng:** Bằng cứ, làm bằng. **Tỏ:** Rõ, sáng, giải bày.

**Chứng tỏ** là tỏ cho thấy một cách có căn cứ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Đức Chí Tôn có câu: Như thế đủ **chứng tỏ** cho con tin rằng Thầy là Đức Jehovah của dân Hébreux, vị chủ tể của quân lực dân Israel, vị Thánh vô danh của dân Do Thái, vị Đại Từ Phụ của Chúa Jésus Cứu Thế, con chỉ cần cầu nguyện Thầy với danh hiệu Cao Đài thì sẽ có sự cảm ứng chấp thuận.

*Điều đó **chứng tỏ** một giải đồng tâm đã buộc chặt con cái Đức Chí Tôn hoà hợp trong tình thương yêu chơn thật không thể nào sút mẻ được nữa.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHỨNG TRI

証知

**Chứng:** Bằng cứ. **Tri:** Biết.

**Chứng tri** là biết rõ sự việc chứng minh cho, tức đem bằng cứ đưa để cho người ta biết sự việc có thật.

Chứng tri còn dùng để chỉ các Đấng Thiêng liêng bết và chứng cho.

Ngày nay Đệ tử khấn nguyện,  
Chín tầng Trời, Đất thông truyền **chứng tri**.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

Nữ nam hoà hợp dâng lời nguyện,  
Trời đất **chứng tri** bỏ phước lành.  
(Thơ Huệ Phong).

## CHỪNG

**1.- Chừng** là hạn, độ, mức vừa phải. Như: Ăn uống có chừng, làm việc vừa chừng, chừng mực, quá chừng.

Dạy về “Bát ẩm tửu”, Thánh giáo Thầy có đoạn: Hình chất con người vẫn là thú, phải ăn uống mới nuôi sự sống. Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trữ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá **chừng** đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

Vĩnh tồn mạng số tới **chừng** này,  
Tu kịp cùng chẳng mó đến đây.  
(Đạo Sử).

Chồng dầu thiệt là anh ngỗng đực,  
Hiếp quá **chừng** phát tức trở hành hung.  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Chừng** chỉ phỏng, lồi, không nhất định. Như: Nửa chừng đường, làm việc bỏ giữa chừng, chừng vài năm hoàn thành công trình.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Nếu nơi Thiên cơ chẳng xảy ra điều trắc trở, Đạo Thầy **chừng** một năm đã khắp toàn trong thế giới. Nhưng thiệt hư, hư thiệt chỉ có đức hạnh của các con lướt qua khỏi mà thôi.

**Chùng** nào đất dậy Trời thay xác,  
 Chư Phật, Thánh, Tiên xuống ở trần.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Thầy dạy **chùng** mô nghe tiếng hạc,  
 Thi đưa tay với níu khuôn linh.  
 (Đạo Sử).

**3.- Chùng** là tình hình sự việc nào đó có thể xảy ra.

Như: Coi chùng, thăm chùng, đoán chùng, khó khăn tưởng chùng không thể vượt qua.

*Thuyền con mệch mệch như rừng,  
 Đon đường Thánh đức, hỏi **chùng** Như Lai.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).  
 Phải nhớ thử khí trời nóng lạnh,  
 Muốn nuôi con khoẻ mạnh khá thăm **chùng**.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## CHÙNG MỰC

**Chùng:** Mức, hạn được xác định đại khái. **Mực:** Mức, chùng độ.

**Chùng mực** là mức độ vừa phải.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng trong quyển Giáo Lý có viết: Có câu: “Phù tế giả phi vật tự ngoại, tự trung xuất sanh ư tâm dã”. Trong việc cúng tế chẳng phải tại lễ vật ở ngoài, chỉ tại lòng thành kính mà sanh ra vậy. Lễ là cốt để giữ sự **chùng mực** cho sự hành vi của con người.

*Lễ cũng dùng để khiến sự hành vi của người ta cho có **chùng mực** và hợp với đạo lý, vì nếu không có Lễ thì mọi việc trên đời đều hỏng vì rối loạn.  
 (Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## CHỪNG NÀO

**Chừng:** Mức, hạn được xác định đại khái. **Nào:** Gì, đâu, tiếng dùng để hỏi về cái không biết cụ thể.

**Chừng nào** là bao giờ, bao nhiêu. Như: Chừng nào Đạo thành, vui biết chừng nào.

Thánh giáo Thầy trong (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển) có đoạn dạy: Con ôi! Cửa Bạch Ngọc Kinh ít kẻ, chớ chốn A Tỳ vốn nhiều người. Con liệu mà hành đạo. Thầy thương con **chừng nào**, ngày sau con càng ăn năn tiếc chừng nấy.

*Chừng nào Chi Pháp đã ra đi,  
Là lúc Đạo Trời gặp vận suy.  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).*

## CHƯỚC

**Chước** là mưu kế, cách khôn khéo trong việc xử lý việc gì. Như: Lắm mưu nhiều chước, bày mưu lập chước.

Thánh giáo Thầy có câu: Chúng nó lại tưởng rằng, kiếp người là kiếp sống chỉ có giây giờ rồi tiêu mất, nên tìm những **chước** sâu kế độc cho đặng cửa nhiều, no lòng sướng dạ, trôi kệ luân hồi.

*Chánh tà đòi nẻo tua tầm chước,  
Hư thiệt muôn phần gắng định phương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dặm khổ qua rồi ngói vị sẵn,  
Hay chi thế tục chước cầu vinh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chước lánh tim Tiên đời để dấu,  
Gương soi hậu thế rạng nam trung.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*



## CHƯỚC HIỂM

**Chước:** Mưu chước, hay mưu kế. **Hiểm:** Nói tính người sâu độc.

**Chước hiểm**, như chữ “*Mưu hiểm*”, là mưu kế thâm sâu và độc địa.

Như: Không nên dùng chước hiểm để hại người.

*Chớ sanh chước hiểm hẹp eo,  
Lời tặng quá vốn kẻ nghèo xiết than.*  
(Kinh Sám Hối).

## CHƯỚC HIỂM SÂU

**Chước:** Mưu kế. **Hiểm sâu:** Ác một cách sâu độc, lòng dạ khó lường.

**Chước hiểm sâu** là mưu kế sâu hiểm, độc địa.

Như: Dùng chước hiểm sâu để hại người là những kẻ lòng lang dạ thú.

Xem: Chước sâu.

*Tai ương họa họa luống ưu sầu,  
Vì bởi hay bày chước hiểm sâu.*  
(Giới Tâm Kinh).

## CHƯỚC MÀU

**Chước:** Mưu chước, hay mưu kế. **Mầu:** Mầu nhiệm, ý nói sâu kín khó lường.

**Chước mầu** là những cách khôn khéo để thoát khỏi thế bí.  
Như: Dùng đủ mọi chước mầu.

Chước mầu, cũng như chữ “*Kế mầu*”, tức là mưu kế rất mầu nhiệm, ý nói mưu kế hay.

*Đồng thuyền kẻ trước dắt người sau,  
Sau trước nương nhau ấy **chước mầu**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## CHƯỚC MƯU

**Chước:** Kế, cách khôn khéo trong việc xử lý việc gì. **Mưu:** Mẹo, Lập kế, hay lo liệu.

**Chước mưu,** như chữ “*Mưu chước*”, là cách được coi là khôn khéo, có hiệu quả để thoát khỏi thế bí hay để được hiệu quả cho công việc.

Xem: *Mưu chước*.

*Điều khôn dạy thì mình đã hiểu,  
Định **chước mưu** khéo liệu yên nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## CHƯỚC QUỶ MƯU THẦN

**Chước quỷ:** Như chữ quỷ kế, tức là mưu kế quỷ quyệt. **Mưu thần:** Kế hoạch như thần, chỉ sự tài ba.

**Chước quỷ mưu thần,** như chữ “*Mưu thần chước quỷ*”, ý nói mưu kế tài tình như quỷ thần.

Diễn Văn Đức Thượng Sanh có dạy: Đức Chí Tôn có dạy rằng sự vinh hoa phú quý ở cõi đời vẫn có tính cách phù du và trái với đạo đức, phải đủ **chước quỷ mưu thần** dụng nhiều xảo trá mới đoạt nó được, nhưng không khi nào giữ được nó vĩnh viễn.

***Chước quỷ** hỏi ai gây khói lửa,  
**Mưu thần** nào kẻ dẹp can qua.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## CHƯỚC SÂU

**Chước:** Mưu kế. **Sâu:** Hiểm sâu, độc địa.

**Chước sâu**, hay “*Chước hiểm sâu*”, là mưu kế sâu hiểm, độc địa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Chúng nó lại tưởng rằng, kiếp người là kiếp sống chỉ có giây giờ rồi tiêu mất, nên tìm những **chước sâu** kế độc cho đặng của nhiều, no lòng sượng dạ, trối kệ luân hồi.

*Chớ oán chạ tham lam ngược ngạo,  
Bội nghĩa ân trở tráo **chước sâu**.*  
(Kinh Sám Hối).

## CHƯỚC TỬU

酌酒

**Chước:** Rót rượu, mời rượu. **Tửu:** Rượu.

**Chước tửu** là rót rượu, chuốc rượu để mời uống.

Trong nghi tiết cúng đàn tại Thánh Thất, cặp Lễ sĩ xướng: Chước tửu thì người chấp sự lấy nhạ rượu rót vào chung rượu để Lễ sĩ dâng lên.

**Chước tửu quỳnh** là rót rượu vào ly làm bằng ngọc quỳnh, một loại ngọc màu đỏ làm cho rượu tăng thêm mùi vị thơm ngon, ý chỉ rượu trân quý.

*Thiên Ân huệ chiếu giáng thiên minh,  
Thành kính trường xuân **chước tửu** quỳnh.*  
(Bài Dâng Rượu).

## CHƯỜI

**Chười**, như chữ “*Chử*”, là dùng tiếng thô tục xúc phạm đến tiên nhân người khác nhằm hạ nhục cho hả giận.

Như: Chười bới, chười như tát nước vào mặt.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Họ phân trần với Bàn Đạo như vậy: “Tình trạng của chúng tôi như vậy mà lên án chúng tôi là thực dân chúng tôi không biết làm thế nào” mà nói họ thực dân hỏi vậy mình **chười** ai?

Xem: **Chửi**.

*Cô bác gái mắt ăn xúm **chười**,  
Bị khô mồm miệng lưỡi đều khua.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHƯƠNG ĐÀI

### 章臺

**1.- Chương đài** là tên một cung được xây dựng từ đời Tần ở huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây.

Chương đài dùng để chỉ chung các cung thất vua chư hầu, hoặc chỉ nơi giàu sang quyền quý.

*Ngọc thốt dăm bì trang tuấn kiệt,  
Vàng rơi riêng chạnh khách **Chương đài**.*  
(Thơ Thanh Thủy).

**2.- Chương đài**, còn gọi là “*Chương đài liễu* 章臺柳”, là tên một con đường ở Trường An, chỉ nơi ở của người yêu xa cách.

Đời nhà Đường, Hàng Hoàn lấy một kỹ nữ tên Liễu ở đường Chương Đài. Sau Hàng Hoàn đi xa, Liễu ở nhà bị tướng Phiên cướp mất, mãi ba năm sau Hàng Hoàn với Liễu mới tái hiệp.

Lúc cách biệt Hàng Hoàn có viết cho Liễu một bức thư trong ấy có câu: *Chương đài liễu! Chương đài liễu!, tích nhật thanh thanh kim tại phủ? Túng sử trường điều tự cự thụ, giả ưng phan chiết tha nhân thủ!* 章臺柳! 章臺柳! 昔日青青今在否? 縱使長條似舊垂, 假應攀折他人手, nghĩa là Liễu Chương Đài! Liễu Chương Đài! Ngày trước xanh xanh nay có còn không? Cho dù cành dài còn buông rủ như cũ thì hẳn tay người khác bẻ mất rồi.

Sau Liễu Thị xem xong bèn trả lời: *Dương liễu chi phương phi tiết, khả hận niên niên tặng ly biệt. Nhất diệp tùy phong hốt báo thu, túng sử quân lai khả kham chiết* 楊柳枝芳菲節, 可恨年年贈離別. 一葉隨風忽報秋, 縱使君來豈堪折, nghĩa là cành dương liễu đang lúc tốt tươi, đáng hận năm năm tặng ly biệt. Lá rơi theo gió báo thu sang, nếu anh có đến thì cũng không bẻ được.

Về sau nhờ Hứa Tuấn tìm cách đưa Liễu về sum họp với Hàng Hoàn.

*Khăn mây che khuất **Chương đài liễu**,  
Quạt gió lay rung đoá hải đường.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## CHƯƠNG PHỦ

### 章甫

**Chương phủ** là một loại mũ của các sĩ phu đời nhà Thương thường đội.

Các Nho sĩ khi chưa đỗ Cử nhân cũng đội mũ Chương phủ hay còn gọi là Nho quan 儒冠.

***Chương phủ** mình thay đồ giả phục,  
Sanh nhai tay xách túi cù là.*  
(Thơ Nguyễn Huệ Hài).

## CHƯƠNG TRÌNH

### 章程

**Chương:** Điều lệ, quy tắc.

**Chương trình** là bảng kê từng điều khoản đã định, tức nêu những dự kiến hoạt động theo một trình tự nhất định và trong một thời gian nhất định, nêu một cách vắn tắt.

Chương trình còn dùng để chỉ toàn bộ nội dung học tập, giảng dạy, nêu vắn tắt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Hai chữ “Tu thân” không phải chỉ có một ý nghĩa tiêu cực là sửa trị nét xấu mà là bao hàm một **chương trình** rộng rãi trau dồi tài đức. Tu thân cũng không phải chỉ có một quan niệm hoàn toàn về cá nhân, vì phép tắc đối với mình tức là “Xử kỷ” phải luôn luôn đi kèm với phép tắc đối với người và việc tức là “Tiếp vật”.

*Luôn dọ, em sắp **chương trình** hành lễ Đức Chí Tôn.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## CHƯỚNG

1.- **Chướng** là trái lẽ thường và gây cho mọi người cảm giác khó chịu.

Như: Nói thể nghe hơi chướng, Ăn mặc lố lăng trông chướng mắt.

*Trí Bản Đạo ngày nay sanh **chướng**,  
Viết tầm khảo nói bướng chọc hờn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Chướng** 障 là ngăn, che lấp. Như: Nghiệp chướng, bệnh chướng, tội chướng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có

câu: Nạn tiêu diệt hầu gần, hết chém giết lẫn nhau tới buổi  
bệnh **chươngng** sát hại.

*Dầu tội **chươngng** ở miền địa giải,*

*Dầu oan gia ở ngoại Càn Khôn.*

(Kinh Thế Đạo).

*Miệng ngọt lòng chua ai dễ thấu,*

*Chen vào tội **chươngng** mất an nhàn.*

(Đạo Sử).

**3.- Chươngng 瘴** là cái khí thấp nhiệt ở rừng núi có thể gây ra  
bệnh cho con người.

Như: Khí lam chươngng, lam sơn chươngng khí.

*Biết bao điều nguy hiểm trong sự phá rừng và sự khai*

*thác: nào lam sơn **chươngng** khí, nào nước độc muối  
mòng, nào thú dữ chực hờ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## CHƯƠNGNG NGẠI

障礙

**Chươngng**: Ngăn, che lấp. **Ngại**: Ngăn trở.

**Chươngng ngại** là làm cản trở.

Đức Hộ Pháp có Thuyết Đạo như sau: Cái **chươngng ngại** của  
Bàn Đạo chết hoài, chết sống đến đổi trong nhà cha mẹ anh  
em của Bàn Đạo toàn thể trong nhà phải vào Thiên Chúa  
Giáo, đặng cầu cho Bàn Đạo sống, vì có mới có Đạo Thiên  
Chúa.

*Dầu bao **chươngng ngại** không chùn bước,*

*Mọi việc khuôn linh đã sắp bày.*

(Thơ Huệ Phong).

## CHƯỜNG

**Chường** là cố ý để lộ ra trước mọi người cho ai nấy đều cũng thấy.

Như: Không biết xấu hổ còn chường cái bản mặt ra trước mọi người.

*Khảo thí lọc lừa **chường** hắc bạch,  
Chung lòng hiệp sức thoát cơn nguy.*  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

## CHƯỜNG ÂM

掌陰

**Chường:** Trông coi. **Âm:** Chỉ khí Âm Quang.

**Chường âm** là trông coi khí Âm Quang.

Theo triết lý đạo Cao Đài, Thái cực biến ra Lưỡng nghi tức là hai chất khí: Khí Dương Quang và khí Âm Quang. Đức Chí Tôn chường quản khí Dương Quang, Đức Phật Mẫu chường quản khí Âm Quang.

*Hườn hồn chuyển đọa vi thăng,  
Cửu Tiên hồi phục Kim Bàn **chường âm**,*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

## CHƯỜNG ẤN

掌印

**Chường:** Nắm giữ. **Ấn:** Ấn tín, chỉ con dấu.

1.- **Chường ấn** là người giữ ấn tín trong triều đình.



**2.- Chương Ấn** còn là một phẩm chức sắc Hiệp Thiên Đài tiểu cấp, dưới phẩm Tiếp Dẫn Đạo Nhơn và trên phẩm Cải Trạng. Chương Ấn đối phẩm với Phối Sư bên Cửu Trùng Đài.

Đại phục: Chương Ấn mặc áo tràng trắng, đầu đội Nhục Nguyệt Mạo, lưng buộc dây lụa trắng đánh ba tao, dưới có hai túi trắng, chân mang giày trắng.

Tiểu phục: Chương Ấn mặc trường y sáu nút, lưng buộc dây lụa trắng đánh ba tao, dưới có hai túi trắng, đầu đội Hồn Nguơn Mạo, trước mũ có thêu cổ pháp và hai chữ Chương Ấn bằng quốc tự, chân mang giày trắng.

Chương Ấn có nhiệm vụ: Chủ tọa các phiên tòa Hiệp Thiên Đài khi được sự đề nghị của Bộ Pháp Chánh và được sự chấp thuận của Chương quản Hiệp Thiên Đài.

Chương Ấn có quyền làm trưởng phòng Kiểm Ấn và quyết định thu nhận hay bác bỏ những đơn khiếu nại hay thượng tố.

*Nhưng vị **Chương Ấn** có chủ tọa phiên tòa đã xử, không được quyền thu nhận hay bác bỏ đơn khiếu nại, thượng tố của can phạm bị kết án do phiên tòa này.*  
(Hiển Pháp Hiệp Thiên Đài)

## CHƯƠNG ĐẠO KIM BIÊN

掌道金邊

Hay “Chương Đạo”.

**Chương Đạo:** Chức Chương Đạo đối phẩm với Chương Pháp Cửu Trùng Đài. **Kim Biên:** Kim Biên tức là nước Cao Miên (Campuchia), còn gọi là Tần Quốc, có thủ đô là Phnom Penh phiên âm Việt ngữ là Nam Vang.

Nguyên Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn được Đức Chí Tôn phong chức Chưởng Đạo cầm quyền Hội Thánh Ngoại Giáo, trụ sở đặt tại Kim Biên, Nam Vang. Ngài điều hành Hội Thánh Ngoại Giáo và có quyền phong thưởng Chức sắc của Hội Thánh Ngoại Giáo, nên còn gọi là “**Chưởng Đạo Kim Biên**”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Chưởng Đạo Kim Biên lãnh mạng Thầy mà diu dất. Hễ có một bực trỗi hơn thì con đường phải gay trở thêm.

### 1.- Chưởng Đạo Kim Biên:

*Chưởng Đạo Kim Biên lãnh mạng Thầy mà diu dất.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

### 2.- Chưởng Đạo:

*Quyền hành Chưởng Đạo, Chí Tôn ban,*  
*Hội Thánh Ngoại Giáo lập vẹn toàn.*  
(Cội Đạo Bốn Mùa).

## CHƯƠNG ĐẠO NGUYỆT TÂM

掌道月心

**Chưởng Đạo:** Chức Chưởng Đạo đối phẩm với Chưởng Pháp Cửu Trùng Đài. **Nguyệt Tâm:** Xưng hiệu của một văn hào người Pháp, tên là Victor Hugo.

**Chưởng Đạo Nguyệt Tâm** là Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn tức Victor Hugo, một văn hào của Pháp, được Đức Chí Tôn phong chức Chưởng Đạo cầm quyền Hội Thánh Ngoại Giáo.

Từ buổi Đạo khai tại Tần Quốc, Ngài giảng cơ với danh hiệu là Chưởng Đạo Nguyệt Tâm Chưởng Quyền Hội Thánh Ngoại Giáo.

Xem: Nguyệt Tâm Chơn Nhơn.

*Dạy đệ tử ân cần mới Đạo,  
Truyền pháp mẫu **Chưởng Đạo Nguyệt Tâm**.  
(Xưng Tụng Thanh Sơn).*

## CHƯƠNG GIÁO

掌教

**Chưởng:** Nắm. **Giáo:** Tông giáo.

**Chưởng giáo** là vị Giáo chủ của một tôn giáo, tức là đứng đầu chưởng quản một nền tôn giáo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Như kẻ bên Phật giáo hay tặng Nhiên Đăng là **Chưởng giáo**, Nhiên Đăng vốn sanh ra đời Hiên Viên Huỳnh Đế.

*Thái Thượng Đạo Quân.*

**Chưởng Giáo Thiên Tôn.**

(Kính Cúng Tứ Thời).

## CHƯƠNG PHÁP

掌法

**Chưởng:** Nắm giữ. **Pháp:** Pháp luật.

**Chưởng Pháp** là nắm giữ và trông coi pháp luật.

Trong Tôn giáo Cao Đài, Chưởng Pháp là một phẩm Chức sắc lớn của Cửu Trùng Đài, dưới phẩm Giáo Tông và trên phẩm Đầu Sư, có nhiệm vụ trông coi về pháp luật trong Đạo.

Theo Pháp Chánh Truyền, Chưởng Pháp gồm có ba phái là Thái, Thượng, Ngọc, hay Thích, Đạo, Nho, tức mỗi phái có

một vị. Thường chúng ta thấy Đạo phục ba phái của chức sắc Cửu Trùng Đài có màu sắc theo phái của mình là vàng, xanh, đỏ.

Nhưng đối với ba vị Chưởng Pháp có điểm đặc biệt là vị Thượng Chưởng Pháp mặc áo màu trắng (thay vì phái Thượng mặc màu xanh), còn Thái Chưởng Pháp mặc màu vàng và Ngộ Chưởng Pháp mặc áo màu đỏ.

### Tại sao Thượng Chưởng Pháp mặc áo màu trắng?

Điều này Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, trong quyển “Chánh Trị Đạo” có giải thích như sau:

“Thượng Chưởng Pháp có quyền thay thế cho Giáo Tông khi vắng mặt.

Áo của Giáo Tông màu trắng, màu nguồn gốc của Đạo, Đạo không màu sắc, hay tượng trưng bằng một màu rất trong sạch là trắng, là màu vô tội, trắng có thể biến ra các màu vàng, xanh, đỏ... Trở lại màu trắng tức là quy hồi căn bản vậy”.

Chưởng Pháp đối phẩm với Thượng Phẩm và Thượng Sanh bên Hiệp Thiên Đài, và đối phẩm với hàng Nhơn Tiên.

Chưởng Pháp thuộc Cửu Trùng Đài, đáng lý phải nắm về Chánh Trị, nhưng Pháp Chánh Truyền lại quy định Chưởng Pháp nắm về luật lệ, vậy thì Chưởng Pháp là người thay mặt Hiệp Thiên Đài nơi Cửu Trùng Đài.

**Trong quyển “Chánh Trị Đạo”, Ngài Khai Pháp có cho biết như sau:**

Ba vị Chưởng Pháp là người có phận sự đặc biệt của Hiệp Thiên Đài mà phẩm vị lại ở bên Cửu Trùng Đài. Ấy là Thánh ý của Đức Chí Tôn muốn Cửu Trùng Đài phải có Hiệp Thiên Đài chăm nom gìn giữ làm thế nào cho nền chơn giáo của Đức Chí Tôn không quy phạm, nhờ vậy mà Chánh trị Đạo không tự tung tự tác, tự do canh cải mà mất nét đạo đức, để xứng đáng

là một nền chánh trị của Trời tại thế có sự công bằng hy hữu vậy.

**Từ ngày Đạo Cao Đài được khai mở, Đức Chí Tôn giáng cơ phong cho các vị Chưởng Pháp như sau:**

### **1.- Thái Chưởng Pháp:**

#### **Hoà Thượng Như Nhãn (1864-1939).**

Hoà Thượng Như Nhãn thế danh là Nguyễn Văn Tường, sanh năm 1864, quê quán ở Vĩnh Thạnh Gò Công, quy y theo Phật lúc 17 tuổi với Hoà Thượng Thích Trí Lượng tu ở Núi Sam (Châu Đốc), thọ pháp danh là Thích Từ Phong.

Năm 1912, Thích Từ Phong giữ chức Yết Ma được về thay thế ông Tử Toạ Nguyễn Văn Sự trụ trì chùa Giác Hải, một ngôi chùa ở vùng Phú Lâm, Chợ Lớn, do Bà Hồ Thị Lộc xây dựng và ông Nguyễn Minh Sự trông coi. Đến năm 1924, Thích Từ Phong được phong chức Hoà Thượng, vì vậy, các Phật tử tại đây thường gọi ông là Hoà Thượng Giác Hải.

Lúc còn trụ trì tại chùa Giác Hải, Thích Từ Phong có quyền góp tiền trong bản đạo để mua đất và lập chùa Từ Lâm Tự (sau đổi Thiên Lâm Tự) tại Gò Kén Tây Ninh. Khi về trụ trì chùa này, ông lấy pháp danh là Như Nhãn.

Nguyên hai Ông bà Nguyễn Ngọc Thơ và Lâm Thị Thanh trong đàn cơ giữa năm Bính Dần đã nhập môn vào đạo Cao Đài. Trước đây ông bà theo Phật giáo, là người có công đóng góp nhiều nhứt trong việc xây dựng chùa Gò Kén, nên ông bà mới đề nghị Hoà Thượng Như Nhãn lập Đàn cơ tại chùa Giác Hải để Đức Chí Tôn thân nhận Ngài làm môn đệ.

Sau đó, trong đàn cơ vào ngày 29 tháng 7 năm Bính Dần (Đl. 5-9-1926), Đức Chí Tôn giáng cơ ân phong cho Hoà Thượng Như Nhãn là “Quảng Pháp Thiên Sư Thích Đạo chuyển Luật Lịnh Điều Đạo Sĩ: Chưởng Pháp phái Thái”.

Vì vậy, Hoà Thượng Như Nhãn mới hiến ngôi Từ Lâm Tự cho Hội Thánh Cao Đài để tổ chức Lễ Khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ vào ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần.

Hoà Thượng Như Nhãn liễu đạo vào ngày 5 tháng 12 năm Mậu Dần (ĐL. 24/1/1939), hưởng thọ 75 tuổi. Tháp được xây trước chùa Từ Lâm Tự Tây Ninh.

## **2.- Thượng Chương Pháp:**

### **Lão Sư Nguyễn Văn Tương (1878-1926).**

Nguyễn Văn Tương sinh năm Kỷ Mão (1879) tại làng Hữu Đạo, quận Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho. Khoảng 30 tuổi, Nguyễn Văn Tương thọ giáo với Ngài Thái Lão Sư Trần Đạo Quang tu theo phái Minh Sư.

Sau đó, trong một đàn cơ vào ngày 24 tháng 7 năm Bính Dần (ĐL. 31-8-1926), Đức Chí Tôn ân phong cho Ngài Nguyễn Văn Tương là “Thuyết Pháp Đạo Sư Chương Quán Oai Linh Đạo Sĩ: Chương Pháp phái Thượng”.

Trong kỳ phong Thánh cho Nữ phái đầu tiên vào ngày 14 tháng 1 năm Đinh Mão (ĐL. 15/2/1927), vợ của Ngài Nguyễn Văn Tương là bà Võ Thị Trước được Đức Chí Tôn ân phong phẩm Lễ Sanh và người con là Nguyễn Thị Huyền phẩm Giáo Hữu.

Ngài Chương Pháp Nguyễn Văn Tương thọ bệnh và mất ngày 5 tháng 11 năm Bính Dần (ĐL. 11/12/1926), hưởng dương 48 tuổi, thi hài được an táng tại quê nhà là làng Hữu Đạo (gần chợ Thuộc Nhiều), quận Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho.

## **3.- Ngọc Chương Pháp:**

### **Thái Lão Sư Trần Văn Thụ (1857-1927).**

Trần Văn Thụ sinh năm Đinh Tỵ (1857), tại làng Đức Hưng, tổng Dương Hoà Hạ, tỉnh Gia Định. Lúc ấu thời, Ngài theo Nho

---

học đến khi trưởng thành, Ngài đi dạy học. Năm Đinh Mùi (1907), Ngài Trần Văn Thụ theo học đạo Minh Sư, thọ giáo với Thái Lão Sư Lê Đạo Long, thế danh là Lê Văn Tiếng ở chùa Vĩnh Nguyên Tự, thuộc làng Long An, quận Cần Giuộc. Ngài Trần Văn Thụ là đệ tử lớn nhất trong các đệ tử của Thái Lão Sư Lê Đạo Long và Ngài được ban pháp danh là Trần Đạo Minh.

Sau khi Thái Lão Sư Lê Đạo Long liễu đạo một thời gian, đến năm Bính Dần (1926), Ngài giảng cơ khuyên các đệ tử theo học đạo Đức Cao Đài Ngọc Đế. Vì thế, chùa Vĩnh Nguyên trở thành Thánh Thất Đạo Cao Đài đầu tiên và Ngài Trần Văn Thụ lúc đó tu đến bậc Thái Lão Sư, được Đức Chí Tôn giảng cơ trong đêm mừng 10 tháng 9 năm Bính Dần (Đl. 16/10/1926) ân phong cho chức “Nho Tông Chưởng Giáo Tuyên Đạo Thiền Sư Đại Đức Đại Hoà Đạo Sĩ: Chưởng Pháp Phái Ngọc”.

Ngài Ngọc Chưởng Pháp lâm bệnh trở về an dưỡng tại nhà ở làng Trường Bình, quận Cần Giuộc và sau đó Ngài đăng Tiên vào ngày 14 tháng 5 năm Đinh Mão (Đl. 13/6/1927), hưởng thọ 71 tuổi.

#### **4.- Ngọc Chưởng Pháp:**

##### **Thái Lão Sư Trần Đạo Quang (1870-1948).**

Thái Lão Sư Trần Đạo Quang, thế danh là Trần Văn Quang (có sách cho là Trần Thanh Nhàn), sinh ngày 10 tháng 11 năm Canh Ngọ (Đl. 31-12-1870), tại quận Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho.

Thuở nhỏ Ngài noi cha mẹ tu theo đạo Minh Sư. Đến năm 45 tuổi Ngài tu đến bậc Thái Lão Sư lấy Đạo hiệu là Trần Đạo Quang.

Đệ tử Ngài Trần Đạo Quang là Nguyễn Văn Tương và Nguyễn Văn Kinh đã được Đức Chí Tôn thân nhận làm môn đệ Đạo Cao Đài. Sau đó, Ngài Trần Đạo Quang cũng bằng lòng quy

hiệp vào nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Khi Thượng Chưởng Pháp Nguyễn Văn Tương đăng Tiên, một tháng sau, ngày 12 tháng 12 năm Bính Dần (DL. 15-1-1927), Đức Chí Tôn phong Ngài Trần Đạo Quang làm Quyền Thượng Chưởng Pháp. Cho đến ngày 14 tháng 5 năm Đinh Mão Ngài Ngọc Chưởng Pháp Trần Văn Thụ đăng Tiên, thì sau đó ít lâu, Đức Chí Tôn ân phong cho Trần Đạo Quang là Ngọc Chưởng Pháp chánh vị.

Khi Phối Sư Thái Ca Thanh tách rời Toà Thánh Tây Ninh về lập chi Minh Chơn Lý tại Mỹ Tho, Ngài Trần Đạo Quang bèn hợp tác với Phối Sư Thái Ca Thanh. Sau đó, vào năm 1935 Ngài lại rút khỏi Minh Chơn Lý, xuống Bạc Liêu cùng với ông Cao Triều Phát lập chi Minh Chơn Đạo.

Năm 1937, Ngài Trần Đạo Quang lấy tên là Hà Văn Thuần ra hành Đạo ở Đà Nẵng. Nơi đây Ngài cùng với bốn Đạo đệ được Thánh Thất Trung Thành. Về sau Thánh Thất này được xây dựng lại quy mô và đổi tên là Trung Hưng Bửu Toà, làm Toà Thánh của Cơ Quan Truyền Giáo Trung Việt.

Ngài Ngọc Chưởng Pháp đăng Tiên vào ngày 17 tháng 2 năm Bính Tuất (DL. 20/3/1946) tại Linh Quang Tự ở Gò Vấp, tỉnh Gia Định, hưởng thọ 77 tuổi.

*Đầu Sư ba chiếc hàng ngoài,  
Kế ba **Chưởng Pháp** đến Ngài Giáo Tông.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## CHƯƠNG QUẢN

掌管

**Chưởng:** Trông coi các việc, nắm giữ. **Quản:** Coi giữ, quản lý.



**Chưởng quản** là nắm giữ và coi sóc các công việc trong một cơ quan.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nên Đấng thứ nhì **chưởng quản** cái sanh khí thường gọi là “2è Logos” thuộc Âm ấy là Phật Mẫu chưởng quản cả cơ quan tạo đoan này vậy.

*Ngang lưng cột dây Lịnh Sắc có ba màu đạo, thể  
chưởng quản Tam Giáo nơi mình...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## CHƯƠNG THIÊN QUẢ Ơ THI THƠ CHI PHỐ

**Chưởng** (chủng) **thiện quả**: Trồng trái lành, tức là làm việc phước đức để được hưởng quả lành. **Ơ thi thơ** (thư): Nơi thi thư, nghĩa là trong văn chương thi phú. **Phố**: Vườn cây.

**Chưởng thiện quả ơ thi thơ chi phố**, như câu “*Chủng thiện quả ơ thi thư chi phố* 種善果於詩書之圃”, ý nói Đức Khổng Tử trồng cây có trái lành trên mảnh vườn văn thơ, hay kinh điển để lưu truyền giống tốt cho muôn đời sau được hưởng dùng.

Nho giáo chủ trương “*Văn dĩ tải đạo* 文以載道”, nghĩa là lấy văn chở Đạo. Vì thế, tất cả các sách của Thánh hiền xưa ra đời không ngoài mục đích giáo hoá con người trở nên thiện lành.

Khổng Tử từ nhỏ có tính rất thông minh và nhơn hậu, hết lòng lo việc cứu đời trong thời kỳ đạo đức suy đồi, nên Ngài mới đem cái đạo Thánh Hiền của đời trước, phát huy thêm để viết lại thành những kinh sách dạy đời mà lưu truyền mãi về sau cho các dân tộc Á đông. Vì thế, trong Luận Ngữ mới có viết như sau: *Thiên hạ chi vô đạo giả cửu hỹ, Thiên tương dĩ Khổng Tử vi mộc đạo* 天下之無道者久矣, 天將以孔子為

木鐸, nghĩa là Thiên hạ không Đạo đã lâu rồi, Trời cho Khổng Tử ra làm cái mõ khuya để cảnh tỉnh nhơn tâm.

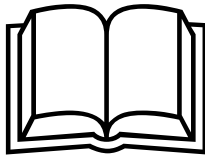
*Cửu thập ngũ hồi, **chường thiện quả ư thi thơ chi phổ.***

(Kinh Cúng Tứ Thời).



Vần

*D*



## Mục Lục (Da... Dê)

Da | Đà | Dã | Dạ |  
Dai | Dài | Dải | Dãi | Dại | Day | Dày | Dạy |  
Dám |  
Dan | Dán | Dàn | Dạn | Dang | Dáng | Dạng |  
Danh | Dành | Dáo | Đào |  
Dặm | Dàn | Dận | Dắt | Dặt |  
Dây | Dãy | Dẫy | Dậy |  
Dâm | Dầm |  
Dân | Dán | Dàn | Dẫn | Dâng |  
Dáp | Dập | Dật |  
Dâu | Dấu | Dầu |  
Dè | Dèò | Dép | Dẹp |  
Dê | Dế | Dể | Dẽ | Dệt |

---

## Mục Lục (Di... Dư)

---

Di | Dì | Dĩ | Dĩ | Dị | Dịch | Diệc |  
Diêm | Diềm |  
Diễm | Diên | Diễn | Diện |  
Diệt | Diêu | Diều | Diệu |  
Dinh | Dính | Dịp | Dìu | Dịu |  
  
Do | Dò | Dọ | Doanh |  
Dọc | Doi | Dọi | Dòm | Dọn | Dòng |  
  
Dỗ | Dốc | Dối | Dồi | Dội | Dồn | Đông | Dốt |  
  
Dơ | Dờ | Dời | Dọm | Dợn |  
  
Du | Dù | Dụ | Dưa | Dục | Dùi | Duy | Duyên |  
Dùn | Dung | Dững | Dụng |  
  
Dư | Dữ | Dự | Dừa | Dừa | Dựa |  
Dừng | Dựng |  
Dưới | Dương | Dường | Dưỡng | Dượ | Dứt |

---



## Danh mục vần D

### DA

- Da
- Da diết
- Da mời
- Da môi tóc bạc
- Da non

### DÀ

- Đà
- Đà Lam

### DÃ

- Dã
- Dã dưạ
- Dã hạch
- Dã man
- Dã nhờn
- Dã tâm
- Dã tràng

### DẠ

- Dạ
- Dạ đài
- Dạ hội
- Dạ yến
- Dạ lang
- Dạ sắt
- Dạ sắt son
- Dạ xoa

### DAI

- Dai dẳng

### DÀI

- Dài
- Dài dòng

### DẢI

- Dải
- Dải đồng tâm

**DÃI**

- Dãi dầu
- Dãi nắng dầm sương

**DẠI**

- Dại
- Dại khờ
- Dại dột
- Dại ngây

**DAY**

- Day
- Day trở

**DÀY**

- Dày
- Dày công

**DẠY**

- Dạy
- Dạy dỗ
- Dạy bảo
- Dạy khuyên
- Dạy biểu
- Dạy răn
- Dạy chồng nên Đạo

**DÁM**

- Dám

**DAN**

- Dan díu

**DÁN**

- Dán

**DÀN**

- Dàn Bắc
- Dàn Nam



**DẠ**

- Dạ
- Dạ dĩ

**DANG**

- Dang

**DÁNG**

- Dáng liễu

**DẠNG**

- Dạng
- Dạng hình

**DANH**

- Danh
- Danh bia
- Danh cương lợi toả
- Danh dự
- Danh giá
- Danh lợi
- Danh phận
- Danh tạc
- Danh tiết
- Danh tánh
- Danh thẳng
- Danh thần
- Danh thể
- Danh vọng
- Danh vọng hao mòn thân thể

**DÀNH**

- Dành
- Dành dụm

**DÁO**

- Dáo dác

**DÀO**

- Đào dạt

**DẶM**

- Dặm
- Dặm hồng
- Dặm liễu
- Dặm ngàn
- Dặm tuyết
- Dặm trường

**DẪN**

- Dẫn
- Dẫn lòng
- Dẫn thúc

**DẶN**

- Dặn
- Dặn dò

**DẮT**

- Dắt
- Dắt diu

**DẶT**

- Đặt dè

**DÂY**

- Dây
- Dây lèo
- Dây Lịnh sắc
- Dây loan
- Dây oan nghiệt
- Dây Thần Thông

**DẤY**

- Dấy
- Dấy loạn

**DẪY**

- Dẫn
- Dẫn đầy
- Dẫn tràn
- Dẫn xe trâu

**DẬY**

- Dậy

**DÂM**

- Dâm loạn
- Dâm phong
- Dâm phụ

**DẦM**

- Dầm
- Dầm dề
- Dầm mưa dan nắng
- Dầm mưa dãi gió

**DÂN**

- Dân
- Dân chúng
- Dân đen
- Dân ý
- Dân khí
- Dân quyền
- Dân sanh
- Dân sinh
- Dân tình
- Dân tộc
- Dân thứ
- Dân vi quý

**DẤN**

- Dấn thân

**DÀN**

- Dàn
- Dàn dà
- Dàn lân

**DẪN**

- Dẫn
- Dẫn dắt
- Dẫn đạo
- Dẫn độ
- Dẫn đường
- Dẫn giải
- Dẫn lối
- Dẫn thủy nhập điền
- Dẫn truyền

**DÂNG**

- Dâng
- Dâng dếp
- Dâng Sớ
- Dâng Tam Bửu

**DẤP**

- Dấp dính

**DẬP**

- Dập
- Dập diu
- Dập dồn
- Dập liễu vùi hoa

**DẬT**

- Dật dờ

**DÂU**

- Dâu
- Dâu bể
- Dâu con
- Dâu hiền rẻ thảo

**DẤU**

- Dấu
- Dấu vết

**DẦU**

- Dầu
- Dầu dãi
- Dầu sống sót cũng đành gọi thác
- Dầu thơm

**DÈ**

- Dè
- Dè chừng
- Dè dặt

**DÈO**

- Dèo

**DÉP**

- Dép
- Dép cỏ

**DỆP**

- Dẹp

**DÊ**

- Dê

**DẾ**

- Dế

**DỄ**

- Dễ
- Dễ duôi
- Dễ khinh
- Dễ người

**DỄ**

- Dễ
- Dễ dàng

**DỆT**

- Dệt
- Dệt gấm hồi văn tức
- Dệt gấm thấu bộ rồng
- Dệt gấm thêu hoa
- Dệt gấm thùa hoa
- Dệt văn Tô Huệ

**DI**

- Di
- Di ảnh
- Di Đà Phật
- Di hài
- Di Lạc Chơn Kinh
- Di Lạc Vương

- Di ngôn
- Di phong dịch tục

- Di Tề
- Di truyền

## DÌ

- Dì gió

## DỈ

- Dỉ hơi

## DĨ

- Dĩ chí
- Dĩ định
- Dĩ đức phục nhân
- Dĩ hoà vi tiên
- Dĩ Lữ diệt Dinh
- Dĩ Mã diệt Ngưu
- Dĩ vãng

## DỊ

- Dị chủng
- Dị điều
- Dị đoan
- Dị hình
- Dị hợm
- Dị nghị
- Dị quốc
- Dị tục
- Dị thảo kỳ hoa
- Dị thường

## DỊCH

- Dịch
- Dịch sử

## DIỆC

- Diệc

## DIÊM

- Diêm cung
- Diêm chúa
- Diêm đình
- Diêm phụ
- Diêm vương

**DIỀM**

- Diềm
- Diềm dà

**DIỄM**

- Diễm kiều
- Diễm phúc
- Diễm tử

**DIÊN**

- Diên trì

**DIỄN**

- Diễn
- Diễn đàn
- Diễn văn

**DIỆN**

- Diện bích

**DIỆT**

- Diệt
- Diệt chủng
- Diệt dục
- Diệt hình
- Diệt hoá
- Diệt khổ
- Diệt mị
- Diệt phàm
- Diệt tà
- Diệt tàn
- Diệt tận
- Diệt tận phàm tâm
- Diệt tiêu
- Diệt tục xử phàm
- Diệt thác
- Diệt trần tình
- Diệt trừ
- Diệt vong

**DIÊU**

- Diêu động
- Diêu Trì

- Diêu Trì Cung
- Diêu Trì Cửu Nương
- Diêu Trì Hội Yến
- Diêu Trì Kim Mẫu

## DIÊU

- Diêu
- Diêu đứt dây

## DIỆU

- Diệu
- Diệu diệu Huỳnh Kim Khuyết
- Diệu dược
- Diệu hoá
- Diệu huyền
- Diệu lý
- Diệu quang
- Diệu pháp
- Diệu thâm
- Diệu Thiện
- Diệu viễn
- Diệu võ dương oai

## DINH

- Dinh đảo
- Dinh hoàn
- Dinh hư
- Dinh hư tiêu trưởng

## DÍNH

- Dính
- Dính cứng
- Dính líu

## DỊP

- Dịp
- Dịp may

## DÌU

- Dìu
- Dìu bước
- Dìu dất
- Dìu dẫn
- Dìu đỡ
- Dìu đời
- Dìu đường



**DỊU**

- Dịu
- Dịu dàng
- Dịu ngọt

**DO**

- Do Thái

**DÒ**

- Dò
- Dò đơn
- Dò xét

**DỌ**

- Dọ
- Dọ dẫm
- Dọ thám

**DOANH**

- Doanh du

**DỌC**

- Dọc
- Dọc đường
- Dọc ngang

**DOI**

- Doi

**DỌI**

- Dọi

**DÒM**

- Dòm
- Dòm hành
- Dòm ngó

**DỌN**

- Dọn
- Dọn dẹp

**DÒNG**

- Dòng
- Dòng bích
- Dòng giống
- Dòng giống Lạc Hồng
- Dòng Lạc
- Dòng Ngân
- Dòng Tương

**DỠ**

- Dỡ
- Dỡ dãnh

**DỐC**

- Dốc

**DỐI**

- Dối
- Dối cấy in kinh
- Dối kết
- Dối lừa
- Dối người dối Trời
- Dối tu cúng chùa
- Dối trá

**DỒI**

- Dồi dào
- Dồi mài

**DỘI**

- Dội

**DỒN**

- Dồn
- Dồn dập

**DÔNG**

- Đông
- Đông tổ

**DỐT**

- Dốt
- Dốt nát

**DƠ**

- Dơ
- Dơ dáy

**DỜ**

- Dờ
- Dờ dang

**DỜÌ**

- Dờì
- Dờì đổi
- Dờì non đổi biển

**DỢM**

- Dợm

**DỢN**

- Dợn

**DU**

- Du
- Du côn
- Du đấng
- Du đạo
- Du hành
- Du hý du thực
- Du học
- Du khách
- Du ngoạn
- Du Sách
- Du tiên

**DÙ**

- Dù
- Dù lọng

**DỰ**

- Dự
- Dự dũ
- Dự dũ

**DUA**

- Dua nịnh

**DỤC**

- Dục
- Dục lạc
- Dục lòng
- Dục lợi
- Dục quyền cầu lợi
- Dục tài
- Dục tâm
- Dục tình
- Dục vọng

**DÙI**

- Dùi
- Dùi đục

**DUY**

- Duy nhứt
- Duy tâm
- Duy tân
- Duy trì
- Duy vật

**DUYÊN**

- Duyên
- Duyên bèo nước
- Duyên bình thủy
- Duyên cá nước
- Duyên cang lệ
- Duyên cầm sắt
- Duyên cơ
- Duyên Đẳng
- Duyên hài
- Duyên Hồ Hán

- Duyên kỳ ngộ
- Duyên kiếp
- Duyên kim cải
- Duyên phần

- Duyên phận
- Duyên Tần Tấn
- Duyên tình
- Duyên trước

**DÙN**

- Dùn
- Dùn thẳng

**DUNG**

- Dung
- Dung mạo
- Dung nghi
- Dung nhan

**DŨNG**

- Dũng
- Dũng chí

**DỤNG**

- Dụng
- Dụng mưu
- Dụng nhờn chẳng khác dụng cây
- Dụng nhờn như dụng mộc
- Dụng quyền hơn dụng đức

**DƯ**

- Dư
- Dư dả
- Dư đồ
- Dư luận
- Dư ngôn

**DỮ**

- Dữ
- Dữ dẫn
- Dữ đoạ hiền thẳng
- Dữ lành
- Dữ răn hiền thưởng
- Dữ tận hiền thẳng
- Dữ tợn

**DỰ**

- Dự
- Dự phòng

**DƯA**

- Dưa
- Dưa muối

**DỪA**

- Dừa

**DỰA**

- Dựa
- Dựa cột
- Dựa kê
- Dựa lòng từ bi
- Dựa nương
- Dựa thân cội tử

**DỪNG**

- Dừng

**DỰNG**

- Dụng
- Dụng đứng cột đồng
- Dụng giếng
- Dụng nước
- Dụng nghiệp

**DƯỚI**

- Dưới
- Dưới Bộc trong dẫu

**DƯƠNG**

- Dương
- Dương bờ
- Dương cảnh
- Dương Chấn
- Dương Châu
- Dương chi
- Dương danh
- Dương gian

- Dương Hương
- Dương pháp
- Dương quang
- Dương tụng từ ân

- Dương thể
- Dương thịnh
- Dương trần

**DƯỜNG**

- Đường
- Đường bao

**DƯỠNG**

- Dưỡng
- Dưỡng chí thanh nhàn
- Dưỡng dục
- Dưỡng khí
- Dưỡng Lão
- Dưỡng nuôi
- Dưỡng nghi
- Dưỡng nhi bất giáo
- Dưỡng sanh
- Dưỡng tánh
- Dưỡng tánh tu tâm

**DƯỢT**

- Dượt

**DỨT**

- Dứt
- Dứt bỏ
- Dứt hơi ba tấc
- Dứt tuyệt







## D

### DA

**Da** là lớp màng bọc bên ngoài thịt. Như: Da bọc xương, nổi da xáo thịt, da mồi tóc bạc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người ta dám giết lẫn nhau vì số tiền một vài trăm đồng hoặc tạo cảnh nổi **da** xáo thịt vì bát cơm manh áo.

*Lợi lộc công danh đã thấy chi,  
Đày thân tóc quẩn với **da** chì.  
(Đạo Sử).*

*Ngồi hang thương kẻ mang **da** chó,  
Ngự điện ghét quân đội lột lừa.  
(Đạo Sử).*

### DA DIẾT

**Da diết** là chỉ cái tình cảm thấm thía và day dứt không nguôi.

Như: Ngồi một mình với nỗi buồn da diết, trong lòng bỗng nhớ da diết.

*Một điểm thiếu mà ai chẳng tiếc,  
Của non sông **da diết** lắm buồn vui.  
(Thái Bạch Giáng Bút).*

### DA MỒI

**Da:** Lớp màng bọc ngoài thịt của người và vật. **Mồi:** Đồi mồi, loại rùa lớn ở bể, mai có hình lốm đốm.

**Da mồi** tức là da trở đồi mồi. Ý nói những người lớn tuổi da trên thân thể bắt đầu ửng hiện ra những điểm thâm tưa như da con đồi mồi.

Da mồi chỉ người sắp già như câu thành ngữ “*Tóc bạc da mồi*”.

*Chẳng còn yếu điệu hình mai,  
Da mồi tóc đã ướm thay nửa vàng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Thương bạc tóc hỡi còn thương đại,  
Thương da mồi còn phải thương ngu.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## DA MỒI TÓC BẠC

**Da mồi:** Da đã trở lốm đốm như da đồi mồi. **Tóc bạc:** Tóc đã điểm bạc.

**Da mồi tóc bạc**, như câu thành ngữ “*Tóc bạc da mồi*”, dùng để chỉ người đã bước qua tuổi già, đầu bạc và da trở đồi mồi.

Như: Tuổi trẻ không lo tu đến lúc da mồi tóc bạc thì than ôi quá muộn màng.

*Trên Huyền Mẫu da mồi tóc bạc,  
Thụ cửu tuần quy hạc ngày cao.*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

## DA NON

**Da:** Lớp mô bọc ngoài cơ thể người và động vật. **Non:** Ở giai đoạn mới mọc, mới sinh ra, chưa phát triển đầy đủ.

**Da non** là da bé sơ sinh, hoặc da mỏng mới mọc lại trên vết thương, hay mụn nhọt khi sắp lành.

Như: Làm nhẹ tay thôi kéo đau da non của Bé, mụt ghẻ đã kéo da non.

*Tắm và lau thì dụng bông gòn,  
Trẻ mới để **da non** đừng động mạnh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DÀ

**Dà** là tên một loài cây có vỏ màu nâu đỏ, dùng để nhuộm vải, sợi hay để xảm thuyền.

Dà còn dùng để chỉ màu nâu đỏ.

Như: Áo dà, nhuộm màu dà, áo dài màu củ khăn vuông sắc dà.

*Tu không biểu mặc đồ **dà**,  
Cạo râu thí phát bỏ nhà lia con.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
*Nước non để bước ta bà,  
Sô xiêm đem nhuộm màu **dà** gọi duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phật).

## DÀ LAM

伽藍

**Dà Lam**, còn viết “*Già Lam*”, là phiên âm từ tiếng Phạn: Asharam nghĩa là khu vườn ngoạn cảnh, hay chỉ Tịnh xá. Từ gọi chung chỉ chùa chiền, trung tâm tu học, thiền định.

Ngoài ra, Dà Lam còn dùng để chỉ ngôi vị Phật, gọi là Phật Dà Lam, có nhiệm vụ dìu dắt các Chơn linh đắc đạo đến cõi Cực Lạc Thế Giới.

Nói về Quan Thánh Đế Quân đắc quả vị Phật, Đức Hộ Pháp thuyết đạo tại Đền Thánh ngày 23-7-1938 nói như sau: “Ngài giữ trọn Tam tạng: Trung, Nghĩa, Chánh trực công bình. Đến buổi Ngài quy vị thì đặng hiển Thánh, nhờ Phổ Tịnh Thiền Sư đến khai linh nên đặng phi thăng yết kiến Thượng Đế mới đắc hàng phẩm Phật **Dà Lam**”.

***Dà Lam** dẫn nẻo Tây Quy,  
Kim chung mở lối kịp kỳ sen.  
(Kinh Tận Độ).  
Ao Thất Bửu gọi mình sạch tục,  
Ngôi liên đài quả phúc **Dà Lam**.  
(Kinh Tận Độ).*

## DÃ

1.- **Dã** là làm giảm, làm mất tác dụng của chất, thường là có hại, đã hấp thu vào trong cơ thể.

Như: Uống chanh đường để dã rượu, ăn đậu xanh dã độc, thuốc đắng dã tật.

*Biết **dã** tật sợ chi thuốc đắng,  
Muốn siêu phàm phải gắng công phu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

2.- **Dã** 野 là đồng quê, đồng nội, hoang dại.

Như: Dã hạc, dã thú, dã nhân, người ác độc dã man, cảnh thành thị thôn dã.

*Đau nhìn thôn **dã** thương ai đó,  
Nghèo đói thân không áo ngự hàn.  
(Thơ Huệ Phong).*

## DÃ DƯỢI

**Dã dượt**, đồng nghĩa với chữ “*Rã rượi*”, là bài hoải tay chân do mệt mỏi, hay do buồn bã khiến toàn thân rã rời như muốn rũ xuống.

Trong Giác Mê Khải Ngộ, Lý Giáo Tông có câu: Thuốc trần tục, người lâm phạm thêm mẩn mê **dã dượt**, Nay phép Tiên đã rượi, kíp mau định hồn lại, mà thoát ra khỏi lưới trần.

*Sầu dã dượt lòng ta tuổi lớn,  
Lớn nhỏ khuyên lo Đạo khá cầu.*

(Đạo Sử).

*Liễu dựa bến lá cành dã dượt,  
Hỏi buồn chi nên phải xơ rơ.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

## DÃ HẠC

野鶴

**Dã**: Đồng quê, hoang dại. **Hạc**: Chim hạc.

**Dã hạc** là chim hạc đồng.

Hạc là một loài chim ở đồng nội, thích bay phóng túng, không chịu nhốt lồng, nên người ta còn gọi là hạc đồng, hay hạc nội.

Dã hạc dùng để ví với những người thích tự do, ở ẩn, không chịu ra làm quan.

Dã hạc còn là một cuốn sách dạy bói toán, gọi là “*Quẻ dã hạc*”.

*Lung kê hữu mẽ thang oa cận,  
Dã hạc vô lương Thiên Địa khoan.*  
(Lý Bạch Giáng Bút).

## DÃ MAN

野蠻

**Dã:** Đồng quê, hoang dại. **Man:** Mọi, rợ.

**Dã man** là mọi rợ, dùng để chỉ những hạng người hung dữ, chưa được khai hoá.

Dã man còn là tiếng dùng để mắng nhiếc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Một phần đồng bào chúng ta, lớp bị tàn sát **dã man**, không phương trốn lánh, lớp bị bóc lột sản nghiệp, của tiền, chỉ còn mảnh áo che thân, may mắn lắm mới vượt qua khỏi tay của lũ bạo tàn trở về cố quốc.

*Dầu khôn, mẹ cũng cho ngu,*

*Tài chi trong kiếp tội tù **dã man**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## DÃ NHƠN

Hay “*Dã nhân*”.

**Dã:** Đồng quê, hoang dại. **Nhơn** (nhân): Người.

**Dã nhơn**, như chữ “*Dã nhân* 野人”, là người chưa khai hoá, người chất phác.

Dã nhân còn dùng để chỉ một loài tinh tinh (lười ươi), thuộc giống khỉ.

*Bản Đạo có thuyết khi trái địa cầu này đã thoát qua, chính mình Đức Di Lạc Vương Phật thời kỳ này cầm quyền Càn Khôn Võ Trụ chỉ là một “**dã nhơn**” mà thôi.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## DÃ TÂM

野心

**Dã:** Quê mùa, hoang dại. **Tâm:** Lòng, dạ.

**Dã tâm** là tâm chưa thuần, còn phóng túng không kèm thúc được.

Sau này người ta dùng chữ “**Dã tâm**” với nghĩa là lòng ham muốn lớn lao, không chịu an phận.

Hiện nay, chữ “**Dã tâm**” còn có nghĩa là lòng dạ xấu xa, hiểm độc, mưu việc lợi mình mà hại người khác.

*Vui chánh nghĩa vui hoài không thẹn,  
Vui bạo hành là kẻ **dã tâm**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## DÃ TRÀNG

**Dã tràng** là loại giáp xác nhỏ sống ở bãi biển, thường đào lỗ dưới cát và xe cát thành những viên tròn ở chỗ nước triều lên xuống.

Ca Dao Việt Nam có câu: **Dã tràng** xe cát biển đông, Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.

Nghĩa bóng: Nhọc công mà chẳng kết quả.

Xem: Công dã tràng.

***Dã tràng** ai dễ xét công đâu,  
Bãi biển thường xe cát lấp đầu.*  
(Thơ Bồng Dinh).

*Mơ hồn hồ điệp đêm trăng lạnh,  
Thương cái **dã tràng** bãi cát xây.*  
(Thơ Thuần Đức).

## DẠ

1.- **Dạ** là tiếng dùng để đáp lại lời gọi, hoặc để mở đầu câu nói một cách lễ phép.

Như: Gọi thì dạ, dạ thưa bác, mẹ cháu đã đi vắng.

*Cửa công huyện mãn nha còn,  
Dạ thưa lười mỗi, cúi lòn lưng cong.  
(Ngụ Đồi).*

2.- **Dạ** chỉ cái bụng, nơi chứa đồ ăn thức uống, hoặc nơi mang thai bào.

Như: No dạ, thắt dạ, bụng mang dạ chửa, bụng làm dạ chịu.

*Ai đời thắt **dạ** mà lường,  
Bưởi bòng bụng gái vẫn thường giống nhau.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- **Dạ** là bụng con người, biểu tượng của khả năng nhận thức và ghi nhớ. Như: Sáng dạ, để dạ, tạc dạ, khắc dạ, ghi vào trong dạ.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Từ đây, Lão hằng gìn giữ chư hiền hữu hơn nữa. Nếu Lão ép lòng cầm quyền thường phạt phân minh là có ý muốn giá trị của chư hiền hữu thêm cao trọng nữa. Vậy Lão xin đừng để **dạ** phiền hà nghe!

*Chánh tà con đủ thấy con đường,  
Biết ý rằng Thầy để **dạ** thương.  
(Đạo Sử).*

*Cân đường tội phước đắp nên nhân,  
Chớ lấy giữ riêng để **dạ** hờn.  
(Đạo Sử).*

4.- **Dạ** là bụng của con người, coi là biểu tượng của tâm lý, tình cảm. Như: Lòng lang dạ thú, thay lòng đổi dạ.



Thánh giáo Thầy có câu: Thầy để lời mừng các môn đệ nơi đây có **dạ** kính thành và lo phận sự mà dìu dắt sanh linh bước vào nẻo chánh.

*Một Trời một Đất một nhà riêng,  
Dạy dỗ nhơn sanh đặng **dạ** hiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhơn nghĩa gắng gìn **dạ** sắt son,  
Thờ cha kính mẹ hiếu lo tròn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**5.- Dạ 夜** là ban đêm, không dùng một mình.

Như: Dạ đài (chỉ cõi âm), dạ đề (chứng trẻ khóc đêm), dạ minh sa (phân dơi).

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thầy rút ra trong Tam Tự Kinh, Thầy chỉ rõ rằng: Không phải học thức để đặng làm nhà triết học, mà cốt yếu học thức đặng phục vụ cho Tổ quốc và giống nòi “Khuyến thủ **dạ**, kê tư thần, tầm thổ tư, phong nhưỡng mật, nhơn bất học bất như vật”.

Xem: Dạ đài.

*Tình thâm một gánh còn dương thế,  
Oan nặng ngàn thu xuống **Dạ** đài.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## DẠ ĐÀI

夜臺

**Dạ:** Ban đêm. **Đài:** Đèn đài.

**Dạ đài** có nghĩa (Nghĩa đen) là chỗ ở ban đêm, chỉ mộ phần, cõi Âm phủ. Nghĩa bóng: Chỉ Âm phủ.

Thơ Lý Bạch có câu: *Dạ đài vô hiếu nhật, Cô tử dữ hà nhân?*  
夜臺無曉日沽酒與何人? Nghĩa là: Dạ đài không ánh sáng, Mua rượu uống cùng ai?

*Chón **Dạ đài** Thập Điện Từ Vương,  
Thấy hình khổ lòng thương thâm thiết.*  
(Kinh Tận Độ).

*Vói nhắn khách **Dạ đài** có tưởng,  
Vậy bóng hình để tướng nơi nao?*  
(Kinh Thế Đạo).

## DẠ HỘI

夜會

**Dạ:** Ban đêm. **Hội:** Nhóm họp.

**Dạ hội** là cuộc vui lớn tổ chức vào buổi tối.

Dạ hội thường là những cuộc nhóm họp vui vẻ, có tổ chức ca nhạc, khiêu vũ, yến tiệc...

*Thiếp gửi bốn phương mời **dạ hội**,  
Đêm mời tám hướng thấp hoa đăng.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## DẠ YẾN

夜宴

**Dạ:** Ban đêm. **Yến:** Tiệc rượu.

**Dạ yến** là tiệc rượu tổ chức vào ban đêm. Như: Nhân đêm Noel, nhà anh ấy có tổ chức dạ yến.

*Bên ly, **dạ yến** trăm màu,  
Bên ngai, phút chút lạc vào Bồng lai.*  
(Phù Kiêu Hận Sử).

## DẠ LANG

**Dạ:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm của con người.

**Lang** 狼: Con chó sói, chỉ sự hung hiểm.

**Dạ lang**, như chữ “*Lòng lang*”, là lòng dạ như loài chó sói, chỉ lòng dạ độc hiểm.

Đồng nghĩa với câu thành ngữ: Lòng lang dạ sói.

Xem: **Lòng lang**.

*Chớ hiểm độc **dạ lang** lẫn lựa,  
Nhơn thất mùa bé dựa gặt gao.*  
(Kinh Sám Hối).

## DẠ SẮT

**Dạ:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm của con người.

**Sắt:** Một loại kim khí cứng và bền.

**Dạ sắt**, như thành ngữ “*Lòng son dạ sắt*”, là nói lòng trung thành, kiên trinh, trước sau như một.

*Cho bền **dạ sắt** với lòng son,  
Thiên Địa dầu qua Đạo vẫn còn.*  
(Đạo Sử).

## DẠ SẮT SON

**Dạ:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm của con người.

**Sắt son:** Thủy chung không bao giờ thay đổi, không bao giờ phai nhạt.

**Dạ sắt son** là nói lòng chung thủy, kiên trinh, không thay đổi, không phai nhạt.

Như: Chồng đi chinh chiến vợ ở nhà giữ dạ sắt son.

*Nhơn nghĩa gắng gìn **dạ sắt son**,  
Thờ cha kính mẹ hiếu lo tròn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chia chồng vì **dạ sắt son**,  
Nhịn chồng bởi chút sắp con cái nhà.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## **DẠ XOA**

夜叉

Tiếng Pali: Yakkha.

- Loài Thần (Thần dạ xoa) có sức mạnh khác thường.
- Một loại quỷ có hình thù cổ quái ở cõi Âm phủ để Diêm Vương sai khiến đi bắt và hành phạt các tội hồn.

Còn là một loài quỷ hay phá phách người tu hành bằng cách gây tiếng động ồn ào trong lúc họ thiền.

Theo Kinh Duy Ma, quỷ Dạ xoa, còn gọi là Dục xoa, dịch nghĩa là Tiệp tạt quỷ (quỷ nhanh nhẹn). Có ba loại: Một ở mặt đất, hai ở hư không, ba là thiên dạ xoa.

*Cột trời ngược quá kinh rất lạ,  
Quý **Dạ xoa** đánh vỡ kẹp cửa.*  
(Kinh Sám Hối).

## **DAI DẰNG**

**Dai:** Bền, lâu, khó bị hủy hoại, khó dứt.

**Dai dẳng** là kéo dài mãi không chịu chấm dứt, gây cảm giác khó chịu.

Như: Bệnh dai dẳng kéo dài cả tháng nay, đợt rét dai dẳng suốt mười ngày liền.

*Cơn bệnh nặng bao nhiêu thuốc đắng,  
Vóc hình teo **dai dẳng** bơ phờ.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## DÀI

1.- **Dài** là có khoảng cách từ đầu này đến cuối đầu kia theo chiều có kích thước lớn nhất, trái với ngắn.

Như: Đường dài, đo theo chiều dài.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Hành trình **dài** dằng dẳng, mà bước tục hầy còn chờ, chẳng sớm biết mình, hoạ Trời đâu tránh khỏi.

*Đường **dài** vó ngựa tua bền sức,  
Sức yếu lòng người khéo để gương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tân toan khổ hạnh phải trau giồi,  
Bước tới đường **dài** chớ trở lui.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Dài** là nói về thời gian trải qua lâu. Như: Đời dài, ngày dài đêm vắng.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Suốt một niên khoá học **dài** dằng dẳng, Ban Giám Đốc và Chư Giáo viên đã cố gắng làm phận sự, đã lấm nhọc nhằn để dìu dắt, giáohoá đoàn trẻ thơ học sinh, toàn là những con em trong cửa Đạo.

*Canh **dài** mưa gió chọi thăm anh,  
Từ cõi Hư vô khởi lộ trình.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

*Những chuyện thăng trầm **dài** một kiếp,  
Mấy lời giáo huấn nặng hai vai.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## DÀI DÒNG

**Dài:** Chiều từ bên này đo qua cuối bên kia. **Dòng:** Đường nước chảy, hoặc chỉ một nhánh, ở chung một gốc mà ra.

**Dài dòng** ý chỉ nhiều lời, nhiều ý một cách rườm rà, vô ích. Như: Dài dòng văn tự.

Dài dòng còn có nghĩa là nối dài dòng họ cho con cháu về sau.

*Cháu con sum hội yên thân lão,  
Sung túc dài dòng dõi họ Cao.*  
(Đạo Sử).

*Nối lo cả giống dài dòng,  
Nối thân chữ hiếu, nối chồng chữ duyên.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## DẢI

1.- **Dải** là vật có hình dài và hẹp khổ, bằng hàng dệt, thường dùng để buộc, thắt.

Như: Dải áo, dải mũ, dải thắt lưng, dải đồng tâm.

*Đã cùng gánh chung tình hoà ái,  
Tua đúc cơm, sửa dải làm duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Phong ba dầu được dìu qua khỏi,  
Nhớ bởi chung nhau kết dải đồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Dải**, còn gọi “*Thẻ*”, là một dây bằng vải hay bằng lụa mỏng có bề ngang nhỏ và dài, dùng để gắn sau áo Đại phục của Chức sắc đạo Cao Đài, tùy theo phẩm cấp thường có một dải, ba dải hay chín dải.

Trong “*Lời Phê của Đức Hộ Pháp*” có giải thích dải (thẻ) như sau: Chỉ “*Dải sau lưng*” là Chí Tôn muốn định phận mình là Tam Thừa.

- Phó Trị Sự hành quyền về Hạ thừa chớ chưa vào Thánh Thể nên mang Một Thể nơi lưng.
- Còn Phối Sư là bậc Thượng Thừa nên có Ba Thể. Trung Thừa Chí Tôn không cần định để cho mỗi người cố gắng lập vị mình mau chóng tới bậc Thượng Thừa.
- Nếu qua khỏi ba thể lên Chín (thể) tức là vào hàng phẩm Cửu Thiên Khai Hóa. Cách nhau có một mức Phối Sư với Chánh Phối Sư mà xa nhau một Trời một vực. Hễ đủ tài đức cầm quyền Đạo có quyền Vạn Linh và quyền Chí Tôn ủy nhiệm ân-tứ quyền hành thì là vào ngay Cửu Thiên Khai Hóa qua khỏi Tam Thừa.

*Chánh Phối Sư thì áo chín dải, còn Phối Sư ba dải.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## DẢI ĐỒNG TÂM

Hay “*Dải đồng*”.

**Dải:** vật có hình dài và hẹp nhỏ, bằng hàng dệt, thường dùng để buộc, thắt. **Đồng:** Cùng nhau. **Tâm:** Lòng.

**Dải đồng tâm**, hay “**Dải đồng**”, là một dải lụa trong thời nhà Tuỳ, được kết lại thành nút để biểu hiện sự thương yêu khăng khít giữa bạn bè và vợ chồng.

Theo Tuỳ Thư: Tuỳ Dượng Đế sai lấy lụa ngũ sắc kết thành nút gọi là đồng tâm kết (tức dải đồng tâm) để ban cho các vị quý phi trong cung để tỏ lòng yêu thương khăng khít.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tôi cầu xin trong cửa Đạo, chúng ta thắt chặt **dải đồng tâm** càng ngày càng khăng khít, xoá bỏ những hờn giận nhỏ nhen, nên coi Đại nghiệp của Đạo là quý trọng...

### 1.- Dải đồng tâm:

Một **dải đồng tâm** bao thuở nói,  
 Nửa chừng xuân gãy tử thân ai.  
 (Đạo Sĩ).

Giọt lệ thiếp vì phiền mà chảy,  
 Gấm thương người chia **dải đồng tâm**.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

Nhấn ngón dường khêu lời hải thệ,  
 Búng dây như thúc **dải đồng tâm**.  
 (Thơ Mỹ Ngọc).

## 2.- Dải đồng:

Phong ba dầu được diu qua khỏi,  
 Nhớ bởi chung nhau kết **dải đồng**.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Nào khi ước giữ niềm son sắt,  
 Nào thề non nắm chặt **dải đồng**.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

**Dải đồng** kết chặt qua vùng khổ,  
 Buồm hạnh trương cao kết sóng to.  
 (Thơ Thượng Sanh).

## DÃI DẦU

**Dãi**: Phơi. **Dầu**: Đan chịu.

**Dãi dầu** là phơi bày ra để chịu mưa nắng.

Thánh giáo Thầy có câu: Có vì chúng sanh mà khổ tâm hành đạo, có khó nhọc, có **dãi dầu** sương mơi nắng xé, mà quên bậc phẩm vô vị ở cõi trần này, có vầy vãi nẻo gai chông lằn theo bước đường hạnh đức, mới có ngày vui vẻ bất tận...

Dầu cho mưa nắng **dãi dầu**,  
 Thân con phú có trắng thu soi giùm.  
 (Diêu Trì Kim Mẫu).



*Dầu cho gió kếp mưa đơn,  
Khuyên em gắng chịu trong cơn **dãi dầu**.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Mưa nắng bao nhiêu cuộc **dãi dầu**,  
Thân bèo chẳng khứng dựa vào đâu.  
(Thơ Thuần Đức).*

## DÃI NẮNG DẦM SƯƠNG

**Dãi nắng**: Phơi lâu ngoài nắng. **Dầm sương**: Hứng chịu mù sương.

**Dãi nắng dầm sương** chỉ sự chịu đựng vất vả ngày đêm ngoài trời nhiều sương nắng.

Như: Người nông dân phải chịu dãi nắng dầm sương mới tạo ra sản phẩm được.

*Thương xót đàn dân chịu đoạn trường,  
Lắm cơn **dãi nắng** với **dầm sương**.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## DẠI

1.- **Dại** là khờ, không đủ khả năng suy xét để ứng phó với hoàn cảnh hay tránh những hành động và thái độ không nên. Như: Con dại cái mang, khôn nhà dại chợ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ôi! Thầy đã lắm nhọc nhằn vì bầy con **dại**, muốn ra tay tế độ, vớt vớt cả chúng sanh thoát vòng khổ hải, nhưng chúng nó nhiễm luyến đã đầy mùi trần thế, tâm chí chẳng vững bền, thấy khó đã ngã lòng, mới đập chông toan trở bước.

*Biết phận già không chờ chống gậy,  
Nương theo con **dại** mới ra vầy.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nhỏ **dại** Thầy nuôi mùi Đạo hạnh,  
Lớn khôn bầy xứng mặt hiền lương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhiều đũa **dại** muốn sang đủ thứ,  
Chẳng kể cha bạc cử tiền ngày.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Dại** là ngây, điên, tức mắc bệnh tâm thần, bị rối loạn thần kinh. Như: Điên dại, ngây dại, giận quá hoá dại.

Thánh giáo Thầy dạy về sự tác hại của rượu có câu: Vây thì óc là nguồn cội của Khí, mà óc cũng bị huyết vận động vô chừng làm cho đến đổi loạn tán đi, thì chơn thần thể nào đứng an tịnh điều khiển, thân thể phải ra ngây **dại**, trở lại chất thú hình, mất phẩm nhưn loại rồi, còn mong chi đứng phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Ghen ngây **dại** hết phân trái phải,  
Tánh ngổ ngang trở lại cũng như xưa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Dại** là nói loài động vật hay thực vật không được thuần dưỡng, nuôi trồng mà sinh trưởng tự do trong môi trường thiên nhiên.

Như: Giống bò dại chưa được thuần hoá, bờ ruộng mọc đầy cỏ dại.

*Cỏ **dại** quê hương dần xên nhỏ,  
Hoa thơm dân tộc gắng vun bồi.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## **DẠI DỘT**

**Dại:** Khờ, ngu, trái với khôn.

**Dại đột** là tỏ ra khờ dại, thiếu sự khôn ngoan.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Có một phương thế hay hơn hết mới có thể bảo vệ ta khỏi lạc lầm, phận sự ta đối đãi cùng đoàn em có một phương pháp duy nhất là chỉ thương yêu mà thôi. Dầu cho sự thương yêu ấy có ra về **dại dột**, ngu khờ nhục nhã thế nào đi nữa chúng ta cũng chỉ biết thương yêu mà thôi...

*Hễ thân mình thiếu khí loạn thân,  
Thọ khí bầm nhâm thân con **dại dột**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DẠI KHỜ

**Dại:** Ngu, không khôn. **Khờ:** Kém về trí khôn, không đủ khả năng suy xét.

**Dại khờ**, như chữ “*Khờ dại*”, là nói người kém về trí khôn, không đủ khả năng suy xét để ứng phó với hoàn cảnh, để biết việc cần làm hay không nên làm.

Như: Con bé còn dại khờ lắm, chưa biết thế nào là việc lành đâu là việc nguy hiểm.

*Làm như dốt nát **dại khờ**,  
Đừng cho kẻ thế ngờ rằng mình tu!*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## DẠI NGÂY

**Dại:** Khờ, trái với khôn. **Ngây:** Thờ dại, đờ đẫn.

**Dại ngây**, như chữ “*Ngây dại*” là ngây ngô khờ dại. Dại ngây còn có nghĩa điên dại, không biết gì.

Xem: Ngây dại.

Hình này phạt kẻ **dại ngây**,  
 Kính khi Tam giáo đoạ đày thế ni.  
 (Kinh Sám Hối).

Làm người như **dại như ngây**,  
 Không phân Nam Bắc Đông Tây đàng nào.  
 (Nguyễn Trung Trực Giáng).

## DAY

**Day** là xoay về hướng khác.

Như: Ngồi day mặt vào trong nhà, nằm day đầu ra ngoài sân, day lưng lại.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Con phải xây cái tháp của Thượng Phẩm phía trước cây ba nhánh, phải **day** về hướng đông, giống như ngó vào điện mà hầu Thầy vậy, song ba tầng phải lợp ngói như nóc chùa của các Đường nhơn vậy, nghe!

**Day** mặt Hồng Quân ngó địa hoàn,  
 Rưới chan vạn vật khỏi sinh quang.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Cam **day** hướng Bắc xét cho cùng,  
 Thấy lửa lầy lừng trận khói un.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).

## DAY TRỞ

**Day**: Xây, xích một ít. **Trở**: Làm đảo ngược, đầu thành đuôi, trên thành dưới.

**Day trở** là xoay, lật qua lại. Day trở còn có nghĩa là xoay sở, thu xếp vụ việc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đặng một việc chi chớ vội mừng, thất một việc chi chớ vội buồn, vì sự mừng vui và buồn tủi thường pha lẫn kể cận nhau. Còn sự gì phải đến cho con, ấy là tại nó phải vậy. Chớ cưỡng cầu mà nghịch Thánh ý Thầy. Hãy xem dò theo đây mà **đay trở** trong bước đường đạo.

*Con thì đũa đường đời lẫn bản,*

*Con thì hay **đay trở** cơ mẫu.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Liệu mà **đay trở**, bước thang xuân,*

*Một dặm đường qua Đạo một gấn.*

(Thanh Tâm Tài Nữ).

*Chống chèo sẵn cật trang đồng chí,*

***Đay trở** nhờ nương bạn Hiệp Thiên.*

(Thơ Thượng Sanh).

## DÀY

1.- **Dày** là trái với mỏng, nhiều lớp khít.

Như: Vỏ quít dày móng tay nhọn, chiếc va li dày cộm, tường xây rất dày.

2.- **Dày** là lâu, nhiều, do được tích lũy liên tục trong quá trình lâu dài.

Như: Dày kinh nghiệm, dày công luyện tập, ơn sâu nghĩa dày.

Thánh giáo Thầy có dạy: Phần nhiều các đạo hữu **dày** công mà xây đắp nền đạo, nhưng sự ham muốn còn bôn chôn theo tình thế.

*Áo cơm no ấm hằng ngày,*

*Của người châu cấp ơn **dày** nghĩa sâu.*

(Kinh Sám Hối).

## DÀY CÔNG

**Dày:** Trái với mỏng, lâu, nhiều. **Công:** Công sức, công phu.

**Dày công** là bỏ ra nhiều công sức, tức nhiều công phu, hay công nghiệp.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch có dạy: Phần nhiều các đạo hữu **dày công** mà xây đắp nền đạo, nhưng sự ham muốn còn bồn chồn theo tình thế.

*Tổ Sư Thái Thượng Đức Ông,  
Ra tay dẫn độ, **dày công** giúp đời.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

*Làm ra lúa gạo **dày công**,  
Dầm mưa dạn nắng kẻ nông nhọc nhần.  
(Kinh Sám Hối).*

## DẠY

**Dạy** là truyền thụ trí thức và kỹ năng, hoặc làm cho biết điều phải trái, biết cách đối xử với người. Như: Dạy học, dạy nghề, dạy đạo lý.

Thánh giáo Thầy có câu: Phải có một Chơn linh tinh tấn mới màu nhiệm, huyền diệu, phải trường trai mới đặng linh hồn tinh tấn, phải tập tành chí Thánh, Tiên, Phật, mới phò cơ **dạy** đạo cả chúng sanh.

***Dạy** trẻ con toan trước dạy mình,  
Cái công giáo hoá cũng đồng sinh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Sách dầu muôn cuốn **dạy** câu lành,  
Nào kẻ học cao thế gọi lành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## DẠY BẢO

**Dạy:** Làm cho biết điều phải trái, biết cách ứng xử với mọi người. **Bảo** (biểu): Chỉ dạy cho biết.

**Dạy bảo** là người trên bảo kẻ dưới.

Dạy bảo còn có nghĩa là bảo cho biết điều hay lẽ phải, cho nên người.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Chưa đặt bao lâu mà lời **dạy bảo** chẳng còn chút nét kính tuân, thế thì sau này có ngày phải khuất hết dấu Thánh truyền, thì cách giao tiếp của chư đạo hữu phải ra sao nữa?

*Nguyện Ôn Trên cho yên trí não,  
Nguyện Phật, Tiên **dạy bảo** Chơn linh.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Thành tâm, Mẹ phải chứng đàn,  
Canh khuya **dạy bảo** con toàn thủy chung.  
(Điều Trì Kim Mẫu).*

## DẠY BIỂU

**Dạy:** Làm cho biết điều phải trái, biết cách ứng xử với mọi người. **Biểu** (bảo): Chỉ dạy cho biết.

**Dạy biểu**, như chữ “*Dạy bảo*”, là chỉ bảo cho người dưới biết điều hay lẽ phải.

Như: Những cụ già thường hay dạy biểu con cái.

Xem: **Dạy bảo**.

*Giữ cho thương đừng để giận hờn,  
Đặng để thế lừa cơ **dạy biểu**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DẠY CHỒNG NÊN ĐẠO

**Dạy chồng nên Đạo** tức là sửa tánh nết chồng cho nên người đạo đức.

Do tích: Yển Tử làm quan Tể tướng nước Tề, là người nhỏ thó, tuy làm quan to, nhưng tánh tình nho nhã, đứng nề nếp nhà quan, không kiêu căng, gương mặt khiêm hoà; dưới trướng ông có người lính hầu theo cầm lọng, là một quân hầu lại vênh mày vênh mặt, bộ tướng xem nghinh ngang, hách dịch.

Lúc Tể Tướng Yển Anh đi ngang qua nhà chú lính cầm lọng, người vợ chú lính núp sau kẹt cửa thấy chồng vênh váo, hách dịch, nên khi về nhà mới đòi làm tờ ly dị. Người chồng hỏi tại sao? Người vợ nói rằng: “Thiếp núp sau cánh cửa, thấy Ngài Tể Tướng đi ngang, tuy người nhỏ mà gương mặt xem nho nhã, tỏ vẻ hạ mình; còn chàng, phận thì nhỏ, thân hình to lớn mà tánh tình lại nghinh ngang, coi trái mắt quá lẽ, vì thế, thiếp lấy làm xấu hổ không thể ở với chàng nữa”.

Nhờ giải thích của người vợ, chú lính ấy biết cảm hoá, sau sửa mình lập thân trong hàng ngũ quân binh lên đến bậc quan tướng.

*Ấy vậy, đạo hơn luân nếu biết giữ chặt, thì vợ có thể làm nên cho chồng, **dạy chồng nên đạo** được.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## DẠY DỠ

**Dạy**: Chỉ bảo về việc học hành, giáo hoá, giáo dục. **Dỗ**: Vỡ về, đổ dãnh.

**Dạy dỗ** là dạy bảo một cách ân cần.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão chỉ sợ một điều là Lão không phương gần kẻ tà tâm toan



**dạy dỗ**; còn như gần kẻ đạo đức chơn thành thì rất dễ, song chẳng cần ích.

*Một Trời một Đất một nhà riêng,  
Dạy dỗ nhơn sanh đặng dạ hiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Công dạy dỗ muôn ngàn khó nhọc,  
Ơn của thầy con học nên người.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## DẠY KHUYÊN

**Dạy**: Chỉ bảo về việc học hành, giáo hoá, giáo dục. **Khuyên**: Nói điều phải cho mà theo.

**Dạy khuyên** là dạy bảo và khuyên răn.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy lấy sự thương yêu vô cùng vô tận mà **dạy khuyên** các con, nhưng các con nên lo sợ Lý Bạch quyền Nhứt Trấn Oai Nghiêm khiển trách, chừng đó Thầy không lấy lẽ gì mà binh vực được.

*Tam Kỳ tự chủ là Trời,  
Diệu huyền giáng bút để lời dạy khuyên.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

*Nâng niu lúc ẵm khi bồng,  
Phụ thân thế phận cho chồng dạy khuyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## DẠY RĂN

**Dạy**: Chỉ bảo về việc học hành, giáo hoá, giáo dục. **Răn**: Dạy bảo để ngăn cản.

**Dạy răn** là dạy dỗ và răn bảo, tức chỉ những điều sai trái và tác hại của nó để biết mà tránh làm việc xấu.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Bát Nương Điều Trì Cung có dạy: Ngoài ra, nên hư của Đạo không để tâm nghĩ đến, mấy anh nên liệu phương cứu chữa làm cho sạch vết nhơ của Đạo đã mang do nơi điều bất chánh của đám dưới, mà lỗi nơi người trên chẳng kèm chế **dạy răn**.

*Một nuôi nấng tinh thần tinh khiết,*

*Hai **dạy răn** cho biết tội tình.*

(Kinh Thế Đạo).

*Khi **dạy răn** đôn bọng chớ sân si,*

*Hình vua chúa có khi còn phải kém.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## DÁM

1.- **Dám** là bạo, không sợ, tức có đủ tự tin để làm việc gì, dù biết là khó khăn, nguy hiểm. Như: Dám nghĩ dám làm, không dám phơ bày sự thật.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Kẻ phàm dầu ly hương thuở ấu xuân đi nữa, lòng hằng hoài vọng. Chí Thánh dầu bị đoạ trần, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn **dám** ưng thuận hạ thế cứu đời?

*Ai **dám** xả thân hành chánh Đạo?*

*Đạo mầu theo dõi hết trần ai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cửa Trời vì có ngày kia mở,*

*Là đức thế gian ít **dám** bì.*

(Đạo Sử).

2.- **Dám** còn là tiếng dùng để nói nhún, nói một cách khiêm nhường.

Như: Dám xin, dám hỏi, dám đâu, tôi không dám.

*Trăm đấng ngàn cay đành một kiếp,  
Công hầu vương bá **dám** đâu hơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Dám** hỏi giang sơn đây mấy chủ,  
Dân nào có miệng chịu làm câm.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

***Dám** hỏi đại huynh rõ mấy trời,  
Chừng nào ba lửa cháy ba nơi.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## DAN DÍU

**Dan díu** là thương yêu, quấn quít với nhau.

Dan díu còn dùng để chỉ có quan hệ yêu đương với nhau, thường là không chính đáng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Hiếm chi bậc Thánh bị đày vào chốn trần ai khổ nhọc, chìm đắm nơi bến khổ sông mê, **dan díu** lấy sự say vui mùi thế tục, bước đến cảnh kim mã ngọc đànng mà phỉ hết lòng đạo đức, khiến cho ngôi cự vị phải chịu trôi phỉ dòng sông, mà vì đó, thuyền Bát Nhã khó nương cứu vớtặng.

*Nào là thuở âm thầm **dan díu**,  
Vịn bóng trắngặng níu hoa đào.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## DÁN

**Dán** là làm cho gắn vào nhau bằng chất kết dính như hồ, keo.

Như: Dán truyền đơn lên tường, tết trung thu dán lồng đèn, keo dán sắt.

Trong Tân Luật, điều 7 phần Thế luật có câu: Tám ngày trước Lễ sính, chủ hôn trai phải **dán** bố cáo nơi Thánh Thất sở tại cho trong bốn đạo hay, sau khỏi điều trắc trở.

*Viết diển văn đem **dán** cùng ðàng,  
Trông có mặt người sang giúp sức.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DÀN BẮC

**Dàn:** Sắp ra, bày ra có thứ tự hàng lối nhất định. **Bắc:** Hướng Bắc.

**Dàn Bắc** là Dàn nhạc cổ tấu lên những bài thuộc cung Bắc, dùng để đưa tang các chức sắc Thiên phong của ðào Cao ðài, từ phẩm Giáo Hữu trở lên Giáo Tông và các hàng phẩm tương đương.

Trong nhạc cổ của Việt Nam có sáu bài thuộc nhạc cung Bắc, đó là: Lưu thủy trường, Xuân tình, Phú lục, Bình bán chấn, Tây thị, Cổ bản. Những bản nhạc cổ này phóng tác theo Phương Bắc (Trung Hoa), nhưng âm điệu mang sắc thái Việt Nam.

Dàn Bắc thường dùng những nhạc cụ sau ðây: Trống cái, Kèn, Thanh la, Chập chả.

*Di Linh cứu (Giáo Hữu) vào Báo Ân Từ: 1. Bảng Đại Đạo. 2. Phướn Thượng Phẩm. 3. **Dàn Bắc**...*  
(Quan Hôn Tang Lễ)

## DÀN NAM

**Dàn:** Sắp ra, bày ra có thứ tự hàng lối nhất định. **Nam:** Hướng Nam.

**Dàn Nam** là Dàn nhạc cổ trở lên những bản nhạc cung Nam, dùng để đưa tang cho chức sắc đạo Cao Đài phẩm Lễ Sanh và các hàng phẩm tương đương.

Trong nhạc cổ của Việt Nam có ba bài thuộc cung Nam, đó là: Nam ai, Nam xuân, Đảo ngũ cung. Những bản nhạc cổ này được sản xuất ở miền Nam, Việt Nam, thường có giọng ai, bi, oán.

Dàn Nam thường dùng những thứ nhạc cụ sau đây: Trống cơm, Kèn, Đờn cò, Cặp sanh.

*Di Linh cứu (Lễ Sanh) vào Khách Đình: 1. Bảng Đại Đạo. 2.- Phướn Thượng Sanh. 3. **Dàn Nam**...  
(Quan Hôn Tang Lễ)*

## DẠ

**Dạ** là mạnh dạ, bạo, không rụt rè, không e ngại.

Điều văn của Ngài Hiến Đạo, Đại diện cho Hiệp Thiên Đài đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh có câu: Rất may thay! Khi nên Trời cũng chiều người, Đức Ngài mạnh **dạ** đứng ra cứu vãn tình thế rối ren, vệt lối chông gai, đánh tan đám mây mù, chuyển hoá vi cường, Đạo mới qua khỏi cơn bĩ cực.

*Thấy lỗi mọn chớ nghi chẳng hại,  
Thường **dạ** làm tội lại hằng hà.  
(Kinh Sám Hối).*

## DẠ DĨ

**Dạ**: Không sợ, chẳng ngưng, không rụt rè.

**Dạ dĩ** là tỏ ra dạ, bạo dạ.

Bài Giảng Đạo của Tiếp Pháp Thuyết tại Đền Thánh đêm 30 rạng mùng 1 tháng 3 năm Nhâm Dần (1962) trong dịp Vía Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Nguyên đêm 10 tháng 7 năm Ất Sửu (1925), tại tư gia của Đức Cao Thượng Phẩm, các anh em cũng xây bàn như thường lệ, thoạt nhiên có Đức Chí Tôn đến, nhưng không xưng tên thiệt mà lại mượn chữ A.Ă.Â làm danh hiệu để xưng hô, có lẽ Đức Chí Tôn mượn tên ấy để cho ba người **dạn dĩ** lần la học hỏi.

*Người đấm với người càn **dạn dĩ**,  
Sóng xao mặc sóng quyết lần dò.  
(Thơ Thái Phong).*

## DANG

**Dang** là tránh, dịch ra đến vị trí khác.

Như: Dang ra chỗ khác cho tôi thấy đường làm việc, chớ bu quanh như vậy sao được.

*Rượu vào loạn tánh, mang điều lỗi,  
Khuyên hãy **dang** xa dứt bỏ lần.  
(Thơ Thiên Vân).*

## DÁNG LIỄU

**Dáng:** Những nét đặc trưng của một người, nhìn qua bề ngoài. **Liểu:** Dương liễu thường được ví như thân hình người phụ nữ.

**Dáng liễu** dùng để ví dáng thước tha, mềm mại của người đàn bà, con gái đẹp như cành liễu.

*Trong cuộc mưu sinh gầy **dáng liễu**,  
Giữa thời kinh tế héo hình mai.  
(Thơ Lan Chi).*

## DẠNG

**Dạng** là hình thể trông bên ngoài. Như: Hình dạng, giả dạng, dạng bột, dạng chất lỏng.

Điếu văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Hôm nay, văn phòng Tiếp Pháp nơi Hiệp Thiên Đài còn đó mà người chủ đã ngàn thu biệt **dạng**.

*Hồng nhận đưa tin trông vắng **dạng**,  
Phụng lâu gác quyển đợi hoà bình.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Phòng tía cất thành hình thổ võ,  
Cung loan lập giống **dạng** Cao Đài.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Trường đời tuy vắng hình tri kỷ,  
Cửa Thánh còn mơ **dạng** cố nhân.*  
(Thơ Huệ Giác).

## DẠNG HÌNH

**Dạng**: Hình thể trông từ ngoài. **Hình**: Dung mạo của người hay vật bày ra ngoài.

**Dạng hình**, như chữ “*Hình dạng*”, là hình của một vật làm phân biệt nó với những vật khác loại.

*Sự đời thấu rõ **dạng hình**,  
Trá ngôn lánh chước gia đình pháp nghiêm.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Máu mỡ anh em hoà cốt nhục,  
**Dạng hình** cha mẹ giống dung nhan.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DANH

名

1.- **Danh** là tên, tên người. Như: Danh tánh, danh hiệu, ản danh, xưng danh, tá danh, Thánh danh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Buổi Bạch Ngọc Kinh và Lôi Âm Tự lập pháp Tam Kỳ Phổ Độ, Quỷ vương đã khởi phá khuấy chơn đạo, đến **danh** Ta nó còn mượn, duy ngại Ta nó chẳng dám ngồi mà thôi.

*Sánh vai Sào Phủ ản **danh** xưa,  
Vì nẻo lợi danh cũng đã thừa.  
(Đạo Sử).*

*Tá **danh** là Đức Cao Đài,  
Cầm quyền Quốc Đạo bền dai đời đời.  
(Thơ Bảo Pháp).*

2.- **Danh** là có tiếng tăm, được dư luận xã hội biết đến và coi trọng. Như: Nổi danh, ham danh, tốt danh hơn lành áo.

Thánh giáo Thầy có câu: Đời cũng vậy, mà Đạo cũng vậy. Hễ chác **danh** cao quyền lớn, bực quý phẩm Tiên thì phải dày chịu gian nguy, nặng đeo sầu thảm.

*Dùi dắt sanh linh lo tế độ,  
Thiên niên **danh** tạc chốn Vân Đài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hay cho kẻ sĩ biết tu hành,  
Hành ấy thì thân chẳng mền **danh**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nghèo mà trong sạch **danh** thơm rạng,  
Phúc hậu Trời ban để cháu con.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*



## DANH BIA

**Danh:** Tên. **Bia:** Tấm đá dùng để khắc tên, văn thơ để xưng tụng việc gì hoặc người nào.

**Danh bia**, do chữ “*Bia danh*”, đồng nghĩa với chữ “*Danh tạc*” tức là bia khắc tên họ, chỉ người có tiếng tăm lưu truyền lại hậu thế.

*Chẳng phải cần đá tạc **danh bia**,  
Tên tuổi trẻ nước kia còn khép mặt.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Mẹ khuyên em chị chớ lia,  
Học gương Diêu Thiện **danh bia** lưu truyền.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## DANH CƯƠNG LỢI TOẢ

名 韁 利 鎖

**Danh cương:** Tiếng tăm như sợi dây cương trói buộc. **Lợi toả:** Lợi lộc như cái khoá giam chặt.

**Danh cương lợi toả** là công danh như sợi dây cương trói buộc, lợi lộc như cái khoá đóng kín, hai thứ ấy (danh lợi) ràng buộc con người mất tự do.

***Danh cương lợi toả** không màng chuyện,  
Tử phục thê thẳng mãi vướng chân.*  
(Thơ Hoài Tân).

## DANH DỰ

名 譽

**Danh:** Tên, tiếng tăm. **Dự:** Khen ngợi, tiếng tốt.

**Danh dự** là tiếng tốt, tiếng khen.

Danh dự còn có thể hiểu là có tiếng chứ không có chức vị hoặc thực quyền. Như: Chủ tịch danh dự.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Cái **danh dự** của mỗi chức sắc không phải riêng cho cá nhân mình mà là cái danh dự chung của toàn thể chức sắc Hội Thánh.

*Nhưng lời khuyên nhủ của anh,  
Có đâu **danh dự** trong ngành tư thương...  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).  
Tầng Hồn Nguơn thứ mười toà ngục,  
So Cứu Thiên **danh dự** quá cao.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## DANH GIÁ

名價

**Danh:** Tiếng tăm. **Giá:** Giá trị.

**Danh giá** dùng để chỉ về tiếng tăm và giá trị của một con người trong xã hội.

Thói thường sự coi trọng của xã hội thường là dựa trên địa vị của con người và biểu hiện bằng những danh dự dành riêng cho.

*Gái tiết hạnh giữ tròn **danh giá**,  
Chớ học đòi mèo mả gà đồng.  
(Kinh Sám Hối).  
Gắng sức tranh tài trong Thánh đức,  
Ngàn năm **danh giá** mới còn ghi.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Mẹ cha thăm, vợ con phiền,  
Nhuốc nơ **danh giá**, đảo điên đạo nhà.  
(Thơ Bảo Pháp).*

## DANH LỢI

名利

**Danh:** Tiếng tăm. **Lợi:** Quyền lợi hay lợi lộc.

**Danh lợi** tức là công danh mang đến tiếng tăm, lợi lộc và đem lại tiền bạc.

Như: Người tu hành phải gác bỏ danh lợi.

*Cuộc **danh lợi** là phần thưởng quý,  
Đấng Hoá Công xét kỹ ban ơn.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đã nhiều **danh lợi** bước đua tranh,  
Nhọc xác lao tâm hỏi có thành?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## DANH PHẬN

名分

**Danh:** Tên gọi. **Phận:** Số phần phải gánh vác.

**Danh phận** là danh nghĩa và chức phận, tức phải làm tròn bổn phận để xứng đáng với danh nghĩa.

Thánh giáo Thầy có câu: Đòi thắm thoát, thế gay go, trăm năm thoát qua điều dâu bể, khách trần, hỏi có bao nhiêu kẻ lấy **danh phận** đem vào cảnh tuyền đài, để nâng mình lên địa vị cao thượng đặng chăng?

*Bớt phương giải nạn tinh ma,  
Lập nên **danh phận** cho nhà quỷ tử.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Đã đành **danh phận** còn xa thẳm,  
Nhưng đáng mà râu chẳng mấy may.  
(Hộ Pháp Giáng Bút).*

## DANH TẠC

**Danh:** Tên họ, tiếng tăm. **Tạc:** Xoi, đục gỗ đá cho thành hình, ghi sâu.

**Danh tạc** là tên tuổi được khắc sâu vào bia đá, ý nói được ghi tên vào Sử xanh.

Thuyết Đạo ĐứcThượng Sanh có câu: Họ xem sắc đẹp như cây khô, thị tiền tài như dép rách, đời trong sạch thanh bai từng làm cho kẻ thù nghịch phải khép nép cúi đầu. Vì vậy mà được **danh tạc** sử xanh, thiên hạ sùng bái.

*Dìu dặt sanh linh lo tế độ,  
Thiên niên **danh tạc** chốn Vân Đài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Gắng chí độ đời **danh tạc** để,  
Tận tâm dìu chúng sử truyền roi.  
(Thơ Huệ Giác).*

## DANH TIẾT

### 名節

**Danh:** Tên, tiếng tăm. **Tiết:** Khí tiết, tiết tháo.

**Danh tiết** có nghĩa danh dự và khí tiết của con người. Như: Dù chết cũng rán giữ tròn danh tiết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chúng ta ngó thấy một vị quan chẳng cần nói cao kỳ cho đến Vương Đế công thần chỉ lấy bực thường theo quan viên có sứ mạng cầm quyền trị dân, có cái sở hướng định chí của họ làm thế nào để lưu lại miệng đời cái **danh tiết** yếu trọng, danh để cho thiên hạ tôn sùng kính nể...

*Thương kẻ giữ chẳng bền **danh tiết**,  
Vi thương nên khó biết trọng mình.  
(Thất Nương Giang Bút).*

*Nỗi lo Đạo cho tròn **danh tiết**,  
Nỗi tề gia cho biết vẹn hằng.*  
(Bát Nương Giáng Bút).  
*Giữ mình dầu vẹn tấm tình chung,  
**Danh tiết** nữ lưu ở phụ tùng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## DANH TÁNH

Hay “*Danh tính*”.

**Danh:** Tên. **Tánh** (tánh): Họ.

**Danh tánh**, như chữ “*Danh tính* 名 姓”, là tên và họ.

Như: Khi đi Tắm Thánh phải ghi danh tánh đưa trẻ để được cấp giấy Tắm Thánh.

*Còn những chiến sĩ đương xông pha nơi chiến địa buổi  
hôm nay cũng thế ta chỉ biết **danh tánh** của họ một  
phần ít còn quên lại là phần nhiều, bởi có họ phải bị  
thân danh mai một.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## DANH THẮNG

名 勝

**Danh:** Tiếng tăm, có tiếng. **Thắng:** Chỗ đất đẹp tốt có tiếng  
tăm, như thắng địa, thắng cảnh.

**Danh thắng** là nơi thắng cảnh có tiếng.

Thành ngữ Hán Việt có câu: Danh lam thắng cảnh là chỉ ngôi  
chùa có tiếng, phong cảnh đẹp đẽ.

*Sang chơi mới biết là **danh thắng**,  
Mén cảnh thiên nhiên lừng dậm trường.*  
(Thơ Thuần Đức).

## DANH THẦN

**Danh:** Tiếng tăm. **Thần:** Người bề tôi.

**Danh thần** là người bề tôi nổi tiếng, tức vị quan trong triều đình có danh vọng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ngày xưa người ta tầm hiểu, đến tại nơi thôn lân, huyện, phủ, tỉnh lý, để hỏi thăm những gương hiểu thuận. Người ta tìm hiểu tức là tìm hiền, do cái hiểu ấy suy độ ra cái hiền của bậc **danh thần** triều chánh, mà muốn có hiểu thì cha phải có từ vậy.

*Văn là thượng sĩ **danh thần**,  
Võ thì bạt tụy siêu quần quân trung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## DANH THỂ

名體

**Danh:** Tiếng tăm. **Thể:** Thể diện, cái vẻ vang danh dự bề ngoài.

**Danh thể** là danh dự và thể diện.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Gặp được mối Đạo màu, chúng ta rất hữu phước được Đức Chí Tôn dìu dắt và giáo hoá, chúng ta nên gắng công trau dồi tâm chí hầu nâng cao **danh thể** Đạo và thức tỉnh những kẻ sai bước lạc đường.

*Một trường vinh hiển buổi sau đây,  
**Danh thể** khá tua trả nghĩa thầy.*  
(Giáo Tông Giảng Bút).  
*Chuyện đâu vô tội phải đành cam,  
**Danh thể** thì mang... tại kẻ làm.*  
(Thơ Thái Phong).

## DANH VỌNG

名望

**Danh:** Nổi tiếng. **Vọng:** Ngưỡng mộ.

**Danh vọng** là nổi tiếng về tiền bạc, tài năng hay đức độ khiến người đời nhìn vào mà ngưỡng mộ.

Trong bài Thánh giáo Chúa nhật, ngày 19 tháng 12 năm 1926, Đức Chí Tôn giảng cơ nói về danh vọng bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: **Danh vọng** thường hay chống lại với đức hạnh. Nó rất ngăn ngại và thường thành tựu nhờ nơi sự gian trá.

*Danh vọng ru hồn quên thỏ vờ,  
Thẹn nòi bặc lại mộ đại cân.  
(Đạo Sử).*

## DANH VỌNG HAO MÒN THÂN THỂ

**Danh vọng:** Có danh tiếng và đượng ngưỡng vọng. **Hao mòn:** Bị giảm sút từng ít một. **Thân thể:** Thân mình.

Danh vọng và giàu sang là cái môi khiến cho con người ham mê đeo đuổi, nhưng nó dễ làm cho người ta phải lao tâm tiêu tứ, phải tính toán bằng trăm phương ngàn kế, phải mất ăn mất ngủ để làm việc một cách bán chết bán sống mới tạo ra được, cũng có khi phải dùng cả những thủ đoạn xấu xa, tội lỗi để giành giật lấy nó.

Ồi! Khi có được nó rồi thì thân xác hao mòn, sức khỏe suy kiệt. Chính vì vậy, cổ nhân thường cho rằng: *Phú quý trường trung dị bạch đầu* 富貴場中易白頭, nghĩa là trong trường phú quý đầu dễ bạc.

*Lo danh vọng hao mòn thân thể,  
Ham làm giàu của để bằng non.  
(Kinh Sám Hối).*

## DÀNH

**Dành** là để lại về sau dùng. Như: Dành tiền bạc, dành thóc gạo phòng lúc bão lụt.

Thánh giáo Thầy giảng cơ bằng Pháp văn do Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có đoạn: Con tự hy sinh để đem lại cho dân tộc ấy một nền đạo lý chơn chánh. Đó là công nghiệp **dành** sẵn cho con. Hãy đọc các Thánh Ngôn của Thầy. Giáo lý của Thầy sẽ là đại đồng.

*Gai gốc lần đường công trước gắng,*

*Thánh thời có lúc buổi sau **dành**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nâu sông tách gội **dành** trăm tuổi,*

*Chung đỉnh đường qua trót một thì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DÀNH DỰM

**Dành:** Để lại về sau dùng. **Dựm:** Tụm, chụm, gom lại, tụ lại thành nhóm nhỏ.

**Dành dựm** là để dành không hoang phí, hay để dành từng ít một và tích góp lại.

Huấn từ Đức Thượng Sanh đọc trong buổi lễ chung niên tại Toà Thánh có câu: Duy có hạng người có ý niệm nông nổi cho rằng ngày Tết thì phải ăn xài phũ phê, mặc dù không dư dả hoặc nghèo túng quanh năm, cũng học đòi theo nhà sắn cửa, cũng sắm ăn sắm mặc lòe loẹt bề ngoài. Thành thử phải tiêu phí số tiền nhỏ nhen **dành dựm** bấy lâu hoặc vay mượn từ phía để rồi xong ba ngày Tết phải cặm cụi lao nhọc mần mãi mà trả cũng chưa dứt nợ. Đó là một điều sai lầm đáng thương hại, khổ nỗi cái tệ đoan ấy không biết bao giờ mới tiêu trừ được.



*Cái vốn đạo đức mà quý vị cố gắng góp nhặt và **dành dụm**, ngày sau sẽ giúp quý vị được mãn nguyện, vì quý vị sẽ đạt đến địa vị trọng yếu trong hàng Thánh thể Đức Chí Tôn.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## DÁO DÁC

**Dáo dác**, như chữ “*Nhón nhác*”, là có vẻ sợ hãi, luống cuống nhìn chỗ này chỗ khác để tìm lối thoát.

Như: Nó dáo dác nhìn tứ phía để tìm đường thoát, dáo dác như gà con gặp quạ.

*Ve **dáo dác** xa gần rủ bạn,  
Nhớ chị em lai láng lòng trông.*

(Diêu Trì Kim Mẫu)

## DÀO DẠT

**Dào**: Dâng lên và tràn đầy.

**Dào dạt**, như chữ “**Dạt dào**”, là tràn ngập, tràn đầy, do dâng lên nhiều và liên tục.

Điều văn của Ngài Đầu Sư Chưởng Quản Cửu Trùng Đài Nam Phái, thay mặt Hội Thánh Cửu Trùng Đài, đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh có câu: Đức Ngài triều Thiên hồi 16 giờ 45 ngày 26 tháng 3 Tân Hợi (DL. 21/4/1971), hưởng thọ 71 tuổi, gieo vào lòng Hội Thánh và toàn Đạo một nguồn bi thương **dào dạt** như muôn lượn sóng trùng dương.

### 1.- Đào dạt:

*Tôi toại hưởng phước hồng **dào dạt**,  
Lúa đầy kho tiền bạc đầy rương.*

(Thơ Hộ Pháp).

## 2.- Dạt dào:

*Khi tận mặt **dạt dào** nôn nóng,  
Lúc dừng chân rúng động tâm tư.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## DẶM

1.- **Dặm** là đơn vị xưa dùng để đo độ dài, thường chỉ quãng đường dài. Như: Cách mấy dặm đường, sai một ly đi một dặm.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con trước đã vì Thiên mạng phải bỏ các ngôi cao đặng đem mình vào nơi khổ não, Thầy chỉ đường vẽ bước, dạy từ nét, dẫn từ **dặm** đường mà đem các con về chốn Cực Lạc xưa, các con chẳng chịu vầy hiệp nhau cho đặng bền, cho thân ái, đặng tiến bước đường, thì Thầy cũng lấm nổi thương đau mà nắm cân công bình ngó xem một phần trong các con sa nơi u hiểm.

*Cõi thế chờ qua đường mấy **dặm**,  
Non Thần đọi lóng nhạc năm cung.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đạo cao phó có tay cao độ,  
Gần gũi sau ra vạn **dặm** trường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Dặm** là chỉ về đường đi xa xôi. Như: Dặm ngàn, đường xa dặm vắng.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vui thấy như sanh biết hồi ngộ, chẳng quản **dặm** dài, đến hội hiệp nhau mà để bước vào đường đạo đức.

***Dặm** dài bước lạ nẻo chưa quen,  
Thánh chất dầu trau gấm chẳng hèn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Liệu mà dạy trở bước thang xuân,  
Một **dặm** đường qua Đạo một gần.  
(Thanh Tâm Tài Nữ).*

## DẶM HỒNG

**Dặm:** Chỉ khoảng đường dài. **Hồng:** Tức hồng trần, là cát, bụi màu đỏ.

**Dặm hồng** là từ dùng để chỉ đường đi đầy gió bụi, đi một cách gian nan, vất vả.

*Sông mai lạc lối dặm hồng,  
Đề thơ cây lá ngô đồng rơi tin.*  
(Nhứt Nương Giáng Bút).

*Dặm hồng lở lối đã quày đầu,  
Một bộ Xuân Thu dựng nghiệp Châu.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## DẶM LIỄU

**Dặm:** Mọi thời đường, nói về đường đi xa xôi. **Liễu:** Cây liễu.

**Dặm liễu** chỉ đường đi có trồng cây liễu, có hai nghĩa khác nhau:

1.- **Dặm liễu** chỉ nơi tiễn biệt.

Do tích trong Hán thư: Ngày xưa bên Trung Quốc trên các con đường đều có trồng cây liễu, cứ năm dặm có một cái đình, gọi là “Đoản đình”, cứ mười dặm có một cái đình, gọi là “Trường đình” để khách bộ hành vào đó nghỉ chân, hay bẻ cành liễu để tiễn biệt nhau.

*Lướt thế trẻ giông đường dặm liễu,  
Xem đời già núp cội cây hoè.*  
(Thơ Chánh Đức).

2.- **Dặm liễu** còn dùng để chỉ nơi tha hương, viễn xứ.

Thơ Bà Huyện Thanh Quan có câu: Ngàn mai gió cuốn chim bay mỗi, **Dặm liễu** sương sa khách bước dồn.

*Chiều xuân sương toả lòng sân hoạn,  
**Dặm liễu** trắng soi rạng bước đường.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ải Nhận mình chàng tuông **dặm liễu**,  
 Phòng loan một thiếp quạnh đêm thu.  
 (Thơ Cao Liên Tử).*

## **DẶM NGÀN**

Hay “*Dặm nghìn*”.

**Dặm ngàn**, do chữ “*Thiên lý千里*”, là ngàn dặm, ý nói xa lắm.

Dặm ngàn, như chữ “*Dặm nghìn*” dùng để chỉ đường xa thăm thẳm.

Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc, Bà Đoàn Thị Điểm có câu: Chí làm trai **dặm nghìn** da ngựa, Gieo Thái Sơn như tựa hồng mao.

*Giếng mối giữ an phận liễu bồ,  
**Dặm ngàn** xa phải chịu thân cô.  
 (Thơ Huệ Giác).*

## **DẶM TUYẾT**

**Dặm**: Chỉ đường đi. **Tuyết** 雪: Hơi nước gặp lạnh đông đặc, bay đầy hoặc rơi xuống đất.

**Dặm tuyết** là đoạn đường đi đầy tuyết giá, chỉ hành trình lạnh lẽo vất vả.

***Dặm tuyết** vời trông tin chiến sĩ,  
 Phòng sương riêng chạnh khách cô phòng.  
 (Thơ Thanh Thủy).*

## DẶM TRƯỜNG

**Dặm:** Chỉ đường đi. **Trường** 長: Dài, xa.

**Dặm trường** tức là đường trường, chỉ đường dài, đường đi xa diệu vợi.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Vàng trắng ai xẻ làm đôi, Nửa in gối chiếc, nửa soi **dặm trường**.

*Đạo cao phó có tay cao độ,  
Gần gũi sao ra vạn **dặm trường**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DẪN

**1.- Dẫn** là đề mạnh xuống, và giữ không cho trở dậy, không cho nổi lên.

Như: Dẫn cuốn sách cho thẳng thớm, dẫn ngựa con heo xuống để trói, dẫn đồng tiền.

Ca dao có câu: Nhớ ai cơm chẳng buồn ăn, Đã bụng lấy bát lại **dẫn** xuống mâm.

*Ưa **dẫn** đồng dưới trên năm bảy,  
Để cửa phù vân đến cũ mèm.*  
(Đạo Sử).

**2.- Dẫn** là nén tinh cảm, cảm xúc xuống và giữ không để cho bộc lộ ra. Như: Dẫn cơn giận, dẫn lòng không nói.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Đạo tuy cao, song nên biết sức Quỷ cũng chẳng hèn. Nếu không ngăn ngựa, **dẫn** lửa nóng trong tâm thì lửa Tam muội của Quỷ vương đốt cháy.

*Vuốt dạ riêng đau người một cảnh,  
**Dẫn** thương cố nhớ buổi chung tình.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

**3.- Dẫn** là quát to hay nói mạnh từng tiếng để tỏ thái độ giận dữ, hàm ý đe dọa.

Như: Dẫn cho trâu cày, nói dẫn giọng, dẫn thúc, dẫn từng tiếng.

*Thân trâu phải chịu nhọc nhằn,  
Đòn roi lão mục, tiếng **dẫn** thẳng chắn.*

(Ngụ Đời).

*Phép quan luật nước thúc **dẫn**,  
Đỉnh chung rớt cuộc mơ màng chiêm bao.*

(Đại Đạo Truy Nguyên).

## DẪN LÒNG

**Dẫn**: Nén tình cảm, cảm xúc xuống và giữ không để nổi dậy hay bộc lộ ra. **Lòng**: Lòng, dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

**Dẫn lòng** là nén xúc cảm.

Thánh giáo Thầy có dạy: Dầu Quan Âm và Quan Thánh xin cũng chẳng đặng. Nhứt là buổi thử thất ấy, lại nhằm ngày khai Thánh Thất thì các con đủ hiểu là hại dường nào, song phải **dẫn lòng** chịu vậy.

*Quyền biến dầu dùng khi buổi ngặt,*

**Dẫn lòng** nhớ tránh kế mưu gian.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**Dẫn lòng** nhẫn nại chờ đôi lúc,

Sẽ thấy khuôn linh pháp nhiệm mầu.

(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).

## DẪN THỨC

**Dẫn**: Nói mạnh từng tiếng để tỏ thái độ giận dữ, hàm ý đe dọa.

**Thức**: Giục liên tiếp, không cho chậm trễ.

**Dẫn thúc** là trong lòng cảm thấy bị dẫn vật, đau đớn, khổ tâm một cách dai dẳng.

Thí dụ: Nỗi lo không có tiền trả nợ ngân hàng cứ dần thúc chị, khiến chị phải quần quật làm việc mà nhiều khi quên cả ăn uống, nghỉ ngơi.

*Thầy đã lẩm lúc nhọc nhằn chiều theo thế mà dẫn bước đường, nhưng nhiều đũa dụng thời thế ở trần mà phạm thượng đến Thầy, và **dần thúc** chư môn đệ và chư chúng sanh.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DẶN

**Dặn** là bảo cho biết điều cần nhớ để làm.

Như: Dặn con trước khi đi, viết thư dặn đi dặn lại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn: Con có biết sự chơn thật nơi nào mà phải khổ thân lo lắng. Con có phận sự rất lớn, Thánh danh con cũng lớn. Thầy **dặn** con, nhứt nhứt phải do mạng lịnh Thầy mà thôi.

*Mình **dặn** lấy mình, mình lại biết,  
Mặc ai chung hưởng phận cao sang.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Dặn** mình tua chặt trong gan tấc,  
Sau trước lòng son giữ đặng thường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DẶN DÒ

**Dặn:** Bảo cho nhớ.

**Dặn dò** là dặn bảo cho nhớ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Một ông cha đã tới giờ quy liểu, nhìn lại gia đình sắp con đã nên gia thất chỉ còn vài đứa

nhỏ dại, chưa đủ trí khôn; ông cha ấy phải thống khổ biết chừng nào, khi thấy đứa trẻ ấy bơ vơ, nếu mình rủi chết hoàn cảnh ấy ông phải định thế nào, lẽ cố nhiên là ông kêu người con trai lớn của ông lại **dặn dò** cận kề: Khi cha có mất rồi thì con phải thương em con còn nhỏ, bảo trọng cho nó, tạo tương lai hạnh phúc cho nó.

*Đừng gặp việc câu mâu biếng nhác,  
Mà quên lời phú thác **dặn dò**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Dần dà những mảng cuộc đời lo,  
Mà chẳng tu tâm lúc **dặn dò**.*  
(Đạo Sử).

*Nhỏ nên việc đặng chờ nên lớn,  
Đừng bỏ trôi qua tiếng **dặn dò**.*  
(Đạo Sử).

## DẮT

**Dắt** là cầm tay, hay cầm gậy mà dẫn đi. Như: Dắt em đi chơi, dắt người mù qua lộ.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã có sai chư Thần mách bảo với con đã lâu, trí thiêng liêng đem đàng **dắt** bước con đặng độ dẫn sanh linh cho kịp thì giờ trong buổi chung cuộc của con.

*Cao ngời chung Đạo chẳng cao quyền,  
Mở lối **dắt** người đến cảnh duyên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hạnh đức làm gương **dắt** lũ sau,  
Một nhà đạo đức khá thương nhau.*  
(Đạo Sử).



## DẮT DÌU

**Dắt:** Cầm tay mà dẫn nẻo. **Điu:** Dẫn đi.

**Dắt diu**, như chữ “*Điu dắt*”, là đưa đường dẫn nẻo, và chăm nom giúp đỡ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Màn Trời che lấp dẫu trần, đạo Thánh **dắt diu** bước tục. Cuối Hạ nguơn biết bao đời thay đổi.

*Ngọc Hư định phép cũng nhiều,  
Phái Vàng Mẹ lãnh **dắt diu** trẻ thơ.*  
(Tán Tụng Công Đức).

*Dầu chẳng phải mực Thiên điều,  
Cũng quyền tự chủ **dắt diu** thiên lương.*  
(Kinh Tận Độ).

*Cửu Thiên mở cửa rước người hiền,  
Nương chí **dắt diu** khách hữu duyên.*  
(Đạo Sử).

## DẶT DÈ

**Dè:** Tự hạn chế trong hành động, tránh động đến.

**Dặt dè**, như chữ “*Dè dặt*”, là tỏ ra sự hạn chế ở mức độ thấp trong hành động, do có nhiều sự cân nhắc.

*Điều hay lẽ phải đã tường nghe,  
Phước tội đôi bên khá **dặt dè**.*  
(Đạo Sử).

*Dầu lời thốt **dặt dè** từ chuyện,  
Mượn đoan trang thay miếng đĩnh chung.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## DÂY

1.- **Dây** là một thứ cây có thân dạng hình sợi bò lan hoặc leo lên chà, giàn.

Như: Dây bầu bí, dây sắn, dây bìm, dây mây.

*Dây cát đặng tỉ phận mỏng mảnh,  
Cội tông bá đả đành nương gởi phận.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Dây** là vật hình sợi dùng để buộc, nối, truyền dẫn.

Như: Dây đờn, dây tơ, lên dây đồng hồ, đường dây điện cao thế.

*Muốn ngón hay đừng thẳng **dây** đờn,  
Ngọt với vợ còn hơn quờn thịnh nộ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Dây** còn dùng để chỉ mối liên hệ gắn bó, ràng buộc nhau.

Như: Dây sấu, dây oan, dây thân ái.

Thánh giáo Thầy có câu: Hại nữa là các con lại bị nó tàng ẩn, xô cho dang nhau, bứt nghiêng tình đoàn thể, chặt lia **dây** liên lạc, giành xé cắn rứt nhau như kẻ khác nhà, gà riêng ổ, cho đừng có thể lực chi mà kinh chống với chúng nó, rồi rớt cuộc lại thì các con phải lần lần bị manh mún phân chia, sa vào hang sâu vực thẳm.

*Dây oan xe chặt buộc mình,  
Nhớ nơ lực dục thất tình nhiễm thân.*  
(Kinh Giải Oan)

*Tiếng tiêu dầu lọt phụng lầu,  
Hoặc may gỡ đặng **dây** sấu nữ nhi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## DÂY LÈO

**Dây:** Vật hình sợi dùng để buộc, nối, truyền dẫn. **Lèo:** Dây buộc ở lá buồm để lựa theo chiều gió cho thuyền đi.

**Dây lèo** là sợi dây buộc từ cánh buồm đến chỗ lái để điều khiển buồm hướng theo gió.

*Cơn gió vụt thuyền bong hải ngoại,  
Phải lệ tay bịn lầy **dây lèo**.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## DÂY LỊNH SẮC

**Dây:** Một sợi bằng vải, dùng nịt vào lưng. **Lịnh sắc:** Hay Sắc lệnh 勅令 là mệnh lệnh của người cầm quyền ban ra cốt thi hành các luật lệ.

**Dây Lịnh sắc** (hay **Dây Sắc lịnh**) là một dây bằng vải có ba màu đạo: Vàng, xanh, đỏ theo chiều dọc kết lại, dùng để buộc ngang thắt lưng của chư chức sắc cao cấp Hiệp Thiên Đài khi mặc đạo phục châu lễ Đức Chí Tôn, hoặc khi cầm quyền hành chánh. Ba màu vàng, xanh, đỏ của Dây Sắc lịnh tượng trưng cho quyền chưởng quản tam giáo, nắm Thẻ pháp và Bí pháp trong tay.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có viết: Vì lời khuyên của Thầy mà Đức Lý Giáo Tông xin buộc cả chức sắc Hiệp Thiên Đài phải minh thệ giữa Hội Thánh rằng: Lấy dạ vô tư mà hành Đạo, lại muốn tỏ ra rằng: Chức sắc Hiệp Thiên Đài thật trọng quyền, Ngài mới ban “Dây Sắc lịnh”, buộc cả tín đồ và cả chức sắc Thiên phong, hễ mỗi chức sắc Hiệp Thiên Đài mang Dây Sắc lịnh vào mình mà hành chánh nơi nào, thì phải tuân mạng, dầu lỗi quấy cũng phải chiều theo, chỉ để cho Hội Thánh có quyền định tội, lại buộc cả chức sắc nào đã thọ quyền của

Hiệp Thiên Đài cũng phải minh thệ, y như vậy mới đặng hành chánh.

Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm, Đức Thượng Sanh và Thập nhị Thời Quân khi mặc Đại phục thì lưng đều mang Dây Sắc lệnh. Đức Hộ Pháp và quý vị Thời Quân chi Pháp thì buộc Dây Sắc lệnh mỗi đặt giữa bụng, Đức Thượng Phẩm và quý vị Thời Quân chi Đạo thì mỗi buộc đặt bên hông mặt, Đức Thượng Sanh và quý Thời Quân chi Thế thì mỗi buộc đặt bên hông trái.

Còn các phẩm chức sắc Hiệp Thiên Đài dưới Thập nhị Thời Quân hoặc chức sắc Cửu Trùng Đài khi được lệnh Hiệp Thiên Đài hay thay mặt Hội Thánh thì hành một công việc Đạo quan trọng thì được Hiệp Thiên Đài (Chưởng Quản là Hộ Pháp) ban cho Dây Sắc lệnh để được toàn quyền hành sự trong phạm vi trách nhiệm. Những vị lãnh nhiệm vụ này buộc phải minh thệ để giữ dạ chí công vô tư, và toàn cả chức sắc và tín đồ phải tùng mạng lệnh vị chức sắc đó. Sau khi thi hành nhiệm vụ xong, vị chức sắc phải trả Dây Sắc lệnh lại cho Hiệp Thiên Đài.

### **Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa trong quyền Chánh Trị Đạo có giải thích về Dây Sắc lệnh như sau:**

#### **- Về quyền năng thiêng liêng:**

Người được Hiệp Thiên Đài ban Dây Sắc lệnh là người đại diện Đức Hộ Pháp trong khi hành sự, quyền hành y như Hộ Pháp khi thi hành mạng lệnh của Hộ Pháp. Dây Sắc lệnh là tướng diện của luật pháp, chẳng một quyền nào tương đối lại đặng. Khi hành pháp, thẳng như quá quyền thì người đại diện đó mang trọng tội là lợi dụng hay là phỉ nhục Hộ Pháp.

#### **- Quyền hành hữu hình:**

Cả cơ quan hữu vi của Đạo, dầu trọng dầu khinh, điều phải cúi đầu vâng phục người thay mặt cho Thiên điều tại thế, tổng hợp cả quyền Tam giáo nơi mình đặng thi hành luật pháp.

Vì quyền hạn của chức sắc Hiệp Thiên Đài, dầu thượng cấp dầu hạ cấp, hễ Hộ Pháp ban cho tới đâu, hành quyền tới đó, nó không có giới hạn định chắc cao hay thấp.

### **Sau đây là những trường hợp của các chức sắc thợ Dây sắc lệnh đặc biệt.**

Theo quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Đức Chí Tôn phong cho Ông Nguyễn Phát Trước, tục danh là Tư Mất phẩm Phụ Đạo Chương Nghiêm Pháp Quân và trong đàn cơ ngày 23 tháng 10 năm Bính Dần (DL. 27/11/1926) Đức Chí Tôn có đoạn Thánh giáo dạy ông mặc sắc phục như sau: Mất, Thầy dặn con cứ nghe lời Thầy. Con nghe: Thầy giúp con làm công quả đặng chuộc tội cho cha con và cứu Cửu Huyền Thất Tổ con, song tùy theo con chứ Thầy cũng phải giữ lễ công. Chừng nào con làm đủ âm chất, Thầy sẽ cho cha con nhập cơ mà hội diện với con nghe à.... Cười.

Còn sắc phục con phải mặc nịt một sợi dây lưng ba màu: vàng, xanh, đỏ; có chữ ngay giữa: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và một cây trượng, trên có lá cờ cũng đề như vậy.

Theo Thánh giáo Đức Hộ Pháp, vị Hộ Đàn Pháp Quân không phải là chức sắc Hiệp Thiên Đài, nhưng được ban cho Dây sắc lệnh để thi hành nhiệm vụ.

Trong một đàn cơ tại Giáo Tông Đường, ngày 25 tháng 10 năm Ất Ty (DL. 17/11/1965). Phò loan: Hiến Pháp và Khai Đạo. Lúc 21 giờ 30, Ngài Thượng Sanh có bạch: Vị tân Hộ Đàn Pháp Quân là Thượng Khanh Thanh sẽ mặc sắc phục thế nào? Đương sự phải kiêm luôn nhiệm vụ Thánh Vệ Trưởng theo lời Đức Ngài đã dạy. Vậy đương sự sẽ đặt dưới quyền trực thuộc của cơ quan nào?

Đức Hộ Pháp dạy: Hộ Đàn chịu dưới quyền trực thuộc Hiệp Thiên Đài Chi Pháp. Đại phục là mặc áo tràng rộng như Thời Quân, đội Nhứt Nguyệt Mạo, lưng thắt Dây Sắc Lệnh bỏ mỗi

ngay giữa. Hộ Đàn có tiểu phục như Thời Quân nhưng không mang Sắc lệnh, đội mào Tam Quang không có thêu, nhưng có Thiên nhãn ngay giữa. Đạo phục màu trắng.

*Lưng buộc **Dây Lịnh sắc** y như của Hộ Pháp, song mỗi phải thả ngay bên hữu.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## DÂY LOAN

**Dây:** Sợi dây đàn. **Loan:** Chất keo làm bằng máu chim loan.

**Dây loan**, cùng nghĩa với chữ “*Tơ loan*”, là dây đàn hay dây tơ được nối lại bằng máu chim loan.

Ngày xưa người ta dùng keo bằng máu chim loan để nối dây đàn khi dây đàn bị đứt, ý chỉ vợ chồng hoà hợp, thương yêu.

Xem: *Tơ loan*.

*Thương tiếng đế năm canh trở giọng,  
Tưởng như đường ướm gióng **dây loan**.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Trông tình sông Ngự **dây loan** đứt,  
Đợi ngọc cầu Lam tuổi nguyệt chồng.*

(Thơ Chánh Đức).

## DÂY OAN NGHIỆT

Hay “*Dây oan*”.

**Dây oan nghiệt** hay dây oan tức những điều oan nghiệt và mằm ác mà con người sống ở thế gian đã gây ra, tạo thành những sợi dây vô hình ràng buộc lẫn nhau, có khả năng lôi kéo các chơn linh phải chìm đắm vào luân hồi sinh tử. Như vậy, tức là con người luôn tự mình xe dây để tự trói chặt vào mình mà không hay.

Sợi dây oan nghiệt đó xây chuyễn từ muôn đời ngàn kiếp trong cái vòng lẩn quẩn không bao giờ thoát ra nổi. Chúng sanh may duyên gặp thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn và Phật Mẫu khai nền Đại Đạo hầu mở cơ tận độ, nên giao cho “Bí pháp giải oan hay đoạn căn” để giải thoát con người khỏi những sợi dây oan nghiệt đó.

### 1.- Dây oan nghiệt:

*Dây oan nghiệt* đứt rời trái chủ,  
*Nương huyền linh sạch giữ thất tình.*  
 (Kinh Tận Độ).  
*Biết căn tâm lối băng về,*  
*Đoạn **dây oan nghiệt** đặng kể Ngọc Kinh.*  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).

### 2.- Dây oan:

*Dây oan* xe chặt buộc mình,  
*Nhớ nhớ lục dục thất tình nhiễm thân.*  
 (Kinh Tận Độ).  
*Gởi hồn phách cho chàng định số,*  
*Gởi kiếp căn chàng mở **dây oan**.*  
 (Kinh Thế Đạo).  
*Ngảnh lại mà đau cảnh đoạn tràng,*  
*Cõi thiên mừng đặng đứt **dây oan**.*  
 (Thơ Thượng Phẩm).

## DÂY THẦN THÔNG

**Dây:** Một sợi lụa mỏng, dài dùng để buộc ngang lưng. **Thần thông:** Sự nhiệm màu của các bậc Thần Tiên hay các bậc đắc Đạo.

**Dây Thần Thông** là một sợi dây lưng làm bằng một đường lụa màu đỏ.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Thượng Sanh, một vị chức sắc Hiệp Thiên Đài thuộc Chi Thế, khi mặc Đại Phục để châu lễ Đức Chí Tôn thì lưng mang Dây Thần Thông và nịt Dây Lịnh sắc.

*Lưng mang dây **Thần Thông** và nịt dây lịnh sắc y như của Hộ Pháp và Thượng Phẩm, song mỗi phải thả ngay về bên tả.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## DÂY

**Dây** là nổi lên, hay nổi dậy. Như: Dây quân khởi nghĩa, làn sóng biểu tình dây lên.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ông Trang Tử nói rằng: Nhứt nhứt bất thiện niệm, chư ác giai tự khởi; nghĩa là một ngày không tưởng đến việc lành, thì mọi việc dữ đều tự nó **dây** lên.

*Giặc tứ hướng đao binh khởi động,*

***Dây** can qua các giống giết nhau.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

*Bốn phương **dây** động binh đao,*

*Thứ ba thế chiến không sao tránh rồi.*

(Nguyễn Trung Trực Giáng).

## DÂY LOẠN

**Dây**: Nổi lên, hay nổi dậy. **Loạn**: Chống đối làm mất an ninh trật tự, hoặc ở tình trạng lộn xộn.

**Dây loạn** là nổi lên làm loạn, tức làm cho tình hình xáo trộn về an ninh trật tự trong xã hội hoặc trong Đạo.

Theo Thập Hình của Đức Lý Giáo Tông, người làm dây loạn chúng sanh sẽ phạm vào Đệ nhị hình thì bị thì phạt giáng cấp



tới tín đồ hay buộc hành Đạo ngoại quốc, trừ Ai Lao, Tàn Quốc.

*Đệ nhị hình:*

1. *Tự thông.*

2. **Dấy loạn** *chúng sanh.*

(Thập Hình Lý Giáo Tông).

## DẤY

1.- **Dấy** là nói về nước dâng lên, nhiều đầy tràn.

Như: Mưa dầm nước dấy, nước sông dấy tràn, công việc dấy đầy.

*Ruộng dâu, giáo đống dầy hơn rạo,  
Biển hoạn, nước xao dấy quá bờ.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Dấy** còn có nghĩa là đẩy tới, đưa tới.

Như: Dẩy xe lên đường, đẩy xe trâu.

**Dẩy** *xe trâu Côn Lôn trở bánh,  
Lý Lão Quân mong lánh phong trần.*

(Kinh Thế Đạo).

*Giúp xã tắc tôi trung ra mặt,  
Dẩy xe thơ trở nhật văn minh.*

(Kinh Thế Đạo).

## DẦY ĐẦY

**Dẫy:** Đầy tràn lên. **Đẫy:** Lên tận miệng chứa.

**Dẫy đầy**, như chữ “Đầy dẫy”, là đầy tràn, chỉ số lượng rất nhiều đến mức tràn trề.

Nghĩa bóng: Chỉ số lượng nhiều.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Một cơ quan tại thế nếu nói các chơn linh, mang xác phàm đặng học hỏi, họ đã học bài gì ở thế gian, ta chỉ thấy nước này tranh sống với nước kia, mạnh hiếp yếu, giàu hiếp nghèo, cả sự bất công nơi mặt địa cầu đã **dấy dấy** không phương thế gì giải cho hết trong khi nước mình hơn nước người ta, đưa binh khí trong tay, xúi giết nhau, quen thói giết rồi, chúng giết người lại đem ra giết chính mình, đem cái giết ra dạy nó làm, rồi trở lại giết nó.

*Miền Âm cảnh nhiều thay hình lạ,*

*Cõi dương trần tội quá **dấy dấy**.*

(Kinh Sám Hối).

*Tội lỗi **dấy dấy** chưa gỡ đặng,*

*Vào chi cho nhọc kẻ chào mời.*

(Đạo Sử).

*Đời mạt kiếp luân thường điên đảo,*

*Khắp nhơn gian tội báo **dấy dấy**.*

(Thơ Bảo Pháp).

## DẤY TRẦN

**Dấy:** Đầy tràn lên. **Trần:** Chảy ra ngoài miệng, ngoài bờ vì chứa quá đầy.

**Dấy trần** là đầy dẫy và tràn ngập, ý chỉ nhiều đến mức có ở khắp mọi nơi, mọi chỗ.

*Mắt xem cái cảnh điêu tàn,*

*Lòng thương dường đổ **dấy trần** khắp nơi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Phồn hoa xa mã rộn ràng,*

*Vinh vinh nhục nhục **dấy trần** kiếp căn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## DẪY XE TRÂU

**Dẩy:** Đẩy tới, đưa tới, khởi đi. **Xe trâu:** Chiếc xe kéo bằng con trâu, gọi là độc giác thanh ngư (con trâu xanh một sừng) của Lão Tử.

**Dẩy xe trâu** là chiếc xe trâu khởi đi.

Đây nói việc Đức Lão Tử sau khi để lại quyển Kinh Đạo Đức cho quan Doãn Hỷ tại ải Hàm Cốc, Đức Ngài bèn cỡi chiếc xe do con độc giác thanh ngư kéo, về hướng Tây đến núi Côn Lôn mất dạng.

*Dẩy xe trâu Côn Lôn trở bánh,  
Lý Lão Quân mong lánh phong trần.  
(Kinh Thế Đạo).*

## DẬY

**1.- Dậy** là cất mình lên. Như: Ngồi dậy, ngủ dậy, thức khuya dậy sớm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Hễ đứng **dậy** rồi, xây mặt vào Chánh điện, để song đăng và cúng vật xuống ngay ngực, chừng trống đổ lần thứ nhì, cung lên.

*Dỡ hồn phách, yếu thân thi,  
Dậy ngồi chẳng nổi, bước đi không rời.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Phải **dậy** sớm đừng ham ngủ nán,  
Đưa ở ăn đứng bán khuân đồ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Dậy** là nổi lên, rục lên, bốc lên.

Như: Giông gió nổi dậy, giặc dậy, tiếng reo hò như sấm dậy, tuổi dậy thì.

*Gió **dậy** xao trời mây cuốn ngọc,  
Sương lòng ướt đất liễu đeo châu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chùng nào đất **dậy** Trời thay xác,  
Chư Phật, Thánh, Tiên xuống ở trần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngon tháp chín rồng hư sát rạt,  
Ngoài bờ muôn quái **dậy** lao xao.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## DÂM LOẠN

**Dâm:** Có tính ham muốn về nhục dục quá độ hoặc không chính đáng. **Loạn:** Như chữ “Loạn 亂”, là ở tình trạng lộn xộn, không theo nề nếp chính đáng.

**Dâm loạn**, bởi chữ “Dâm loạn 淫亂”, tức là dâm dục thái quá, đến nỗi làm rối loạn cả nền tảng luân lý, đạo đức.

*Buông lời tục tĩu **dâm loạn**,  
Lâu mau, nặng nhẹ, chịu mang tội này.*  
(Kinh Sám Hối).

## DÂM PHONG

淫風

**Dâm:** Có tính ham muốn nhục dục quá độ hoặc không chính đáng. **Phong:** Phong tục, thói tục.

**Dâm phong** là quen thói dâm dăng.

Dâm phong còn có thể hiểu là thói tục hay phong tục dâm dăng. Ví dụ như nước Trịnh, Vệ của Trung Quốc thời xưa, theo sử sách còn truyền lại là nước “Dâm phong”.

*Mưa chớ ham giọng đờn tiếng quyến,  
Thói **dâm phong** rù quên nguyệt hoa.  
(Giới Tâm Kinh).*

## DÂM PHỤ

淫婦

**Dâm:** Có tính ham muốn thú nhục dục quá độ hoặc không chính đáng. **Phụ:** Người đàn bà đã có chồng.

**Dâm phụ** là người đàn bà đã có chồng mà lại thông dâm với một người đàn ông khác.

Như: Gian phu dâm phụ.

*Nơi Địa ngục gông kèm sẵn đủ,  
Để răn loài **dâm phụ** gian phu.  
(Giới Tâm Kinh).*

## DẦM

**1.- Dầm,** nói tắt chữ “*Dầm dề*”, tức là thấm nước nhiều và ướt khắp cả.

Như: Quần áo ướt dầm, mưa lớn tuôn dầm trước sân, nước mắt nhỏ dầm.

*Càng ngó trái lại miễn thế tục,  
Lụy nhỏ **dầm** đòi khúc lòng đau.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Sóng trần bề khổ mây mờ mịt,  
Nghĩ nổi gần xa lệ ứa **dầm**.  
(Thơ Huệ Giác).*

2.- **Dầm** là ngâm hoặc chịu ướt lâu để cho nước, chất lỏng dần dần thấm sâu và tác động vào.

Như: Dầm mưa suốt ngày, dầm sương dãi nắng, nước mắt dầm ớt.

Ca dao có câu: Anh đi anh nhớ quê nhà, Nhớ canh rau muống nhớ cà **dầm** tương.

*Ao nước nóng sôi thì sục sục,  
Dầm cho người rã rục thịt xương.*  
(Kinh Sám Hối).

*Oanh ướt cánh, bông hơi gọi tổ,  
Quốc **dầm** mình, nhắc thuở ly hương.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## DẦM DỀ

**Dầm**: Ngâm hoặc chịu ướt lâu để nước thấm sâu vào.

**Dầm dề** là liên tục, không dứt, kéo dài liên miên, không ngưng nghỉ. Như: Mưa dầm dề suốt ngày.

Ca dao Nam bộ có câu: Ghe lên ghe xuống **dầm dề**, Sao em không gởi thơ về thăm anh.

Dầm dề còn có nghĩa là thấm nhiều nước và ướt khắp cả, như nước mắt dầm dề.

*Thây người máu chảy **dầm dề**,  
Tiếng la than khóc tư bề rùm tai.*  
(Kinh Sám Hối).

*Đứa trẻ chưa quen quyền Lão xá,  
Đái đầu rần chịu ướt **dầm dề**.*  
(Đạo Sử).

*Thấy trẻ gái **dầm dề** lụy đổ,  
E cho sau chịu số như già.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## DẦM MƯA DAN NẮNG

**Dầm mưa:** Hứng chịu ngoài mưa. **Dan nắng:** Phơi trần ngoài nắng.

**Dầm mưa dan nắng**, như thành ngữ “*Dầm mưa dãi nắng*”, ví với cảnh chịu đựng nhiều nỗi gian lao vất vả trong cuộc sống.

Xem: **Dầm mưa dãi gió**.

*Làm ra lúa gạo dày công,  
Dầm mưa dan nắng* kẻ nông nhọc nhần.  
(Kinh Sám Hối).

## DẦM MƯA DÃI GIÓ

**Dầm mưa:** Hứng chịu ngoài mưa. **Dãi gió:** Phơi bày ngoài gió.

**Dầm mưa dãi gió**, do câu: “*Mộc vũ trất phong* 沐雨櫛風”, có nghĩa là mưa gió dãi dầu, ý nói gian lao khổ chực của con người.

Sách Âu Học viết: *Mộc vũ trất phong vị phong trần chi lao khổ* 沐雨櫛風謂風塵之勞苦, nghĩa là gọi mưa chải gió là nói sự nhọc nhằn, vất vả trong cuộc sống.

Đường thư chép: Địch Nhân Kiệt tâu với bà Võ Hậu rằng: Văn Hoàng Đế gọi mưa chải gió, xông pha tên đạn để bình định thiên hạ, truyền cho con cháu. Tiên đế đem hai con gởi gắm bệ hạ, nay bèn dời sang họ khác! Phải chăng là thiên ý ư?

*Bắt ốc hái rau phương đở dạ,  
Dầm mưa dãi gió* tái tê lòng.  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## DÂN

1.- **Dân** 民 là tiếng gọi chung người trong một nước, một xứ, một vùng. Như: Dân Việt Nam, dân miền Bắc, dân quê, người dân thành phố.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: **Dân** tộc Pháp, Việt là hai giống dân được nhiều huệ phúc nhất. Thầy muốn sao cả hai được hoà hiệp nhau mãi mãi.

*Xúc lòng nhắm lại cảnh trời Nam,  
Một sắc **dân** xưa chẳng phải phàm.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Dân** là chỉ kẻ thường dân, tức người ở dưới quyền của vua và quan.

Như: Tình quân dân cá nước, người dân thường.

Thánh giáo Thầy có câu: Như kẻ làm quan ý quyền hiếp bức **dân** lành, đưa ngu nghịch cha phản bạn, làm rối luân thường, các con có biết vì tại sao chẳng? Tại vô đạo.

*Một chức giáo **dân** tua lãnh lệnh,  
Làm cho đời tẻ hoá ra hay.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DÂN CHÚNG

### 民眾

**Dân**: Người dân thường ở một xứ, một vùng. **Chúng**: Đồng đảo, nhiều người.

**Dân chúng** là đồng đảo những người dân thường, tức là quần chúng nhân dân.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thấm thoát ngày tháng trôi qua, với trăm hoa đua nở muôn tía ngàn hồng cũng như



bao nhiêu Xuân trước, những quang cảnh vô tri thì tươi đẹp theo lệ thường mà tình hình đất nước Việt Nam vẫn còn mịt mờ trong khói lửa, **dân chúng** vẫn lầm than, cảnh đời còn đen tối; Gượng vui để khoả lấp cái buồn khổ chung của nòi giống.

*Thiên Tào Thánh ngự an ngôi,  
Cầu cho **dân chúng** khỏi hồi can qua.*

(Kinh Thế Đạo).

*Trị theo đời mà **dân chúng** vẫn lầm than,  
Đó là diu chúng đến con đường tự diệt.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

## DÂN ĐEN

**Dân:** Người dân thường ở một xứ, một vùng. **Đen:** Do chữ “*Lê黎*” là đen.

**Dân đen**, bởi chữ “*Lê dân黎民*” là người dân đen, ý chỉ những người thường dân, không có chức vị, không có quyền hành.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Lợi dụng địa vị hoành hành thiên hạ, bóc lột nhân sanh, khoát nạt trước đám **dân đen**, cúi rạp mình trước người thượng cấp, lấy nhục làm vinh, lấy xấu làm tốt, miễn lo cho đầy túi tham, không cần nghĩ tới hậu quả việc làm đen tối của mình.

*Nếu làm đặng Đường Ngu nào khác,  
Dạy **dân đen** chẳng phạt ngục hình.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Nào quốc thể, người khi kể thị,  
Nào **dân đen**, phép quý hớp hồn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## DÂN Ý

### 民意

**Dân:** Người dân thường ở một xứ, một vùng. **Ý:** Sự phát hiện ra của tâm.

**Dân ý** là ý kiến của dân chúng.

Các nước dân chủ khi muốn thi hành một chính sách quan trọng đều phải đem chính sách đó ra trưng cầu dân ý để lấy ý kiến của nhân dân.

*Đạo đức hơn tâm, đời đức sách,  
Đời do **dân ý**, đạo dân quyền.  
(Thơ Thân Dân).*

## DÂN KHÍ

### 民氣

**Dân:** Người dân thường ở một xứ, một vùng. **Khí:** Cái tinh thần phát ra ngoài.

**Dân khí** là cái khí tiết của nhân dân, tức là nói tinh thần yêu nước thương nòi của nhân dân.

*Câu văn ái chủng gây **dân khí**,  
Tiếng sấm ưu hương định quốc hồn.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Đem chơn chánh phò bày trừ mị,  
Nâng niu cho **dân khí** lấy lừng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## DÂN QUYỀN

民權

**Dân:** Người dân thường ở một xứ, một vùng. **Quyền:** Quyền hành.

**Dân quyền** là các quyền hành của nhân dân, tức là những thứ quyền mà luật pháp quy định cho nhân dân được phép làm.

*Đạo đức hơn tâm, đời đức sách,  
Đời do dân ý, đạo **dân quyền**.*  
(Thơ Thân Dân).

## DÂN SANH

**Dân:** Người dân thường ở một xứ, một vùng. **Sanh** (sinh): Sinh ra, sống.

**Dân sanh**, như chữ “*Dân sinh* 民生”, là dân chúng.

Dân sanh, như chữ “*Dân sinh*”, còn dùng để chỉ đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậ rán giới Thánh đức, lấy đạo hạnh mà giáo hoá đám **dân sanh**, phần nhiều đã mơ màng trong giấc mộng. Thầy trông mong nơi con, khá cải sửa chút ít phàm tâm, thì đức tánh mới đặng trọn vẹn.

*Công danh nước Việt tay đành nắm,  
Mưa móc **dân sanh** gắng gọi nhuần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DÂN SINH

民生

**Dân:** Người dân thường ở một xứ, một vùng. **Sinh** (sanh): Sinh ra, sống.

**Dân sinh** (sinh) là dân chúng.

Dân sinh (sinh) còn có nghĩa là sinh kế hay sự sống của nhân dân.

Như: Cải thiện dân sinh.

*Châu lưu tứ hải ngũ hồ,  
Thơ hương đắc vận cậ nhờ **dân sinh**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## DÂN TÌNH

民情

**Dân:** Tiếng gọi chung người trong một nước, một xứ. **Tình:** Tình cảnh, tình hình.

**Dân tình** là tình hình, tình cảnh của nhân dân.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhưng Đức Ngài (Khổng Thánh) đã thất bại, vì gặp nhằm Xuân Thu thời đại, loạn lạc bốn phương, **dân tình** khổ sở, Vua thì yếu đuối, mất hết quyền hành, các chư hầu thì đua nhau tranh bá xưng hùng, không ai thiết gì đến nhơn nghĩa.

*Nơi xứ này, **dân tình** rất thuần hậu và ôn hoà, nên Thầy đến cũng như Chúa Cứu Thế đã đến với chúng con để bài trừ Tà thuyết và truyền bá Chơn đạo trên toàn cầu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DÂN TỘC

民族

**Dân:** Người dân thường ở một xứ, một vùng. **Tộc:** Họ.

**Dân tộc** là chủng tộc của quốc dân, tức là tất cả các họ của dân chúng trong nước, bao gồm tất cả người dân trong một nước.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu như loại biết tu hành thì đó sẽ là nền hoà bình hứa hẹn chung cho tất cả các **dân tộc**.

*Dân tộc sống văn minh công lý,  
 Những người tu chánh vị sẵn dành.  
 (Tìm Hiểu Sự Nghiệp).  
 Cỏ dại quê hương dần xẻn nhỏ,  
 Hoa thơm **dân tộc** gắng vun bồi.  
 (Thơ Hoàng Nguyên).*

## DÂN THỨ

**Dân:** Người dân. **Thứ:** Đông đúc.

**Dân thứ**, như chữ “*Thứ dân* 庶民”, là những người dân thường không có chức vị gì trong xã hội, vì trong xã hội dân chúng là hạng đông đúc nhất.

*Bậc vua chúa, kẻ quan quyền hay hàng **dân thứ**, hễ  
 đạt được lẽ mẫu nhiệm của Đạo...  
 (Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## DÂN VI QUÝ

民為貴

**Dân:** Người dân thường ở một xứ, một vùng. **Vi:** Là. **Quý:** Có giá trị cao.

**Dân vi quý** là nhân dân là quý nhất.

Trong sách Mạnh Tử có câu: *Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh* 民為貴, 社稷次之, 君為輕, nghĩa là dân là quý, kế đó là xã tắc, vua là nhẹ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy là Ngài (Bảo Đại) muốn thiết hiện ba chữ “**Dân Vi Quý**” của Ngài, kể từ hôm nay đã gọi dân quyền, nên Bần Đạo sợ ngày sóc vọng ở nơi Thánh Địa con cái của Đức Chí Tôn trông ngóng. Bần Đạo lật đật về cúng sóc vọng đặng tỏ cái hành trình buổi hội cho con cái Đức Chí Tôn biết.

*“Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” cái thuyết của Mạnh Tử xuất hiện cũng vì lẽ đó.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## DẪN THÂN

**Dẫn:** Góp vào. **Thân:** Bản thân, thân mình.

**Dẫn thân** là dốc hết sức lực vào hoạt động hay vào làm công việc nào đó, bất chấp khó khăn, nguy hiểm.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có dạy: Đã **dẫn thân** vào trường thi công quả, quý vị phải chịu khó nhọc làm cho cái vốn đạo đức của mình ngày càng tăng lên mãi.

*Đã **dẫn thân** vào cửa sắc không,  
Nữ nhi cực nhọc há nao lòng.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

***Dẫn thân** vào chốn ao tù,  
Để làm nô lệ vinh phù lấy thân.*  
(Nhị Nương Giáng Bút).

## DẪN

1.- **Dẫn** là đập liên tiếp nhiều lần, hoặc đập cho dập, cho mềm ra.

Như: Dẫn lưng, mình mảy đau như dẫn, dẫn xương, dẫn thịt, dẫn lươn.

*Móc nhọn vắt treo mình nhỏng nhảnh,  
Cối đập đồng rất mạnh giã **dần**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nghe trẻ khóc như chì **dần** dạ,  
Thấy con đau như đá đập đầu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Dần** là tiếng biểu thị cách thức diễn ra từ từ, từng ít một của quá trình, của sự việc.

Như: Trời âm dần lên, bệnh khỏi dần, nhờ anh giải nghĩa tôi mới hiểu ra dần.

*Non nước hồn thiêng đã tỉnh **dần**,  
Xuân thu xưa, nay đổi thu xuân.*  
(Thơ Hộ Pháp).

**3.- Dần** 寅 là chi thứ ba trong mười hai chi, biểu tượng cho con cọp.

Như: Nhâm Dần, đạo Cao Đài khai năm Bính Dần tại chùa Gò Kén.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: **Dần** qua Mẹo lại, Thìn đến Ty về, xuân đổi lại xuân thay, năm kẻ rồi năm măn.

*Năm **Dần** Đại Đạo Hoằng Khai,  
Chí Tôn giáng thế Cao Đài độ nhơn.*  
(Lược Thuật Tòa Thánh).

## DẦN DÀ

**Dần:** Từ từ, lần lần, từ chút một.

**Dần dà** là từ từ, lần lần.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Lăn tang thương gần khỏi, đường đạo đức chớ **dần dà**, công vệt ngút mây xanh

của các con sẽ làm cho sáng sửa bạch minh, cho bước đường sau này do theo dấu ấy mà lần đến cõi vô ưu, để bước khỏi lối nhọc nhằn ban sơ khai dẫn.

*Dần dà những hẹn với căn tu,  
Đau mắt không lo để đợi mù.*  
(Đạo Sử).

*Dần dà những mảng cuộc đời lo,  
Mà chẳng tu tâm lúc dận dò.*  
(Đạo Sử).

*Đánh hạc vầy đoàn tua bước tới,  
Mộng hồ bỏ lối chớ **dần dà**.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## DẦN LÂN

**Dần:** Từ từ từng ít một, lần lữa.

**Dần lân** là dài dòng, hết chuyện nọ sang chuyện kia. Như: Ngồi đó mà nói dần lân hoài.

Dần lân còn có nghĩa là vắn công, luân phiên, thay phiên nhau làm việc gì đó.

*Gió ngược xông pha đã lấm lân,  
Trường đời gay cần thấy **dần lân**.*  
(Thơ Diệu Tuyền).

## DẪN

1.- **Dẫn** 引 là đưa, tức cùng đi để dắt đến một nơi nào đó. Như: Dẫn đường, dẫn nẻo, dẫn con đến trường.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy đã lấm lúc nhọc nhằn chiều theo thế mà **dẫn** bước



đường, nhưng nhiều đũa dụng thời thế ở trần mà phạm thượng đến Thầy, và dẫn thúc chư môn đệ và chư chúng sanh.

*Đã thấy ven mây ló mặt dương,  
Cùng nhau xúm xít **dẫn** lên đường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Dẫn** 引 là làm cho đi theo một con đường hay một hướng nào đó của tôn giáo. Như: Cầu thủ dẫn bóng, ống dẫn dầu, chức sắc dẫn tín đồ theo đạo, dẫn độ.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã có sai chư Thần mách bảo với con đã lâu, trí thiêng liêng đem đàng dắt bước con đặng độ **dẫn** sanh linh cho kịp thì giờ trong buổi chung cuộc của con.

*Phước gặp Kỳ Ba Trời **dẫn** độ,  
Mau chơn rón lướt tới rừng thiền.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Mái tóc sương pha thiếu nhật thúc,  
Sanh linh độ **dẫn** hưởng Thiên ân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**3.- Dẫn** 引 là chỉ bảo cho biết. Như: Dẫn dụ, chỉ dẫn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Công chỉ **dẫn** của Thầy phải lững đững theo giọt thủy triều, mà rồi rớt cuộc lại, bển khổ cũng chưa xa, ngôi xưa còn lánh mãi. Thảm thay! Tiếc thay!

*Năm năm công quả tua bển chí,  
Chỉ **dẫn** hơn sanh bước lạc loài.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).  
Giáng cơ chỉ **dẫn** điều hư thiệt,  
Giải thoát mê đồ khách thiện duyên.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## DẪN DẮT

**Dẫn:** Cùng đi để đưa đến một nơi nào đó. **Dắt:** Dìu đi với mình bằng cách nắm giữ liền một bên.

**Dẫn dắt,** như chữ “*Dắt dẫn*”, là nắm tay dẫn đi.

Dẫn dắt còn dùng để chỉ dẫn cho đi đúng đường, đúng hướng, để khỏi bị lầm lạc.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Nếu cha mẹ bảo con phải kính tin Trời Phật mà tự mình không tỏ ra điều gì để cụ thể hoá sự kính tin, thì con cái biết dựa vào đâu mà tin? Làm như thế chẳng khác nào mấy tấm bảng chỉ đường (poteau indicateur) dựng mấy ngã tư, ngã ba kia vậy. Bảng cứ chỉ đường này đi đường kia đi mà bảng cứ ở yên một chỗ. Hành khách do theo bảng chỉ có khi cũng lạc đường, sao bằng có người **dẫn dắt**.

*Tôi nguyện **dẫn dắt** cho nhau,  
Dìu anh ra khỏi bốn rào thế gian.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## DẪN ĐẠO

**Dẫn:** Đưa, đem đến. **Đạo 導:** Đem đường, mở lối. **Đạo 道:** Đạo lý, tôn giáo.

**Dẫn đạo 引導** là người chỉ dẫn đường lối. Như: Dẫn đạo cho bọn hậu sinh.

**Dẫn Đạo 引道** là người dìu dắt tín đồ trong tôn giáo, tức người lãnh đạo trong tôn giáo.

*Tam Kỳ độ rồi người quy thiện,  
**Dẫn đạo** sao ta lắm khổ nàn.  
(Thơ Thái Bộ Thanh).*

## DẪN ĐỘ

### 引渡

**Dẫn:** Dẫn dắt. **Độ:** Đưa qua sông, cứu giúp.

**Dẫn độ** là dẫn dắt và cứu giúp.

Trong tôn giáo chữ dẫn độ có nghĩa là dẫn dắt vào con đường thiện lương hầu cứu giúp cho linh hồn được siêu thăng thoát hoá.

Thánh giáo Thầy có câu: Sau này con đặng cầm quyền trong bước Đạo mà **dẫn độ** sanh chúng nơi đây, là nơi Thầy đã đặng nhiều môn đệ yêu dấu.

*Tổ Sư Thái Thượng Đức Ông,  
Ra tay **dẫn độ**, dày công giúp đời.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

*Phước gặp Kỳ Ba Trời **dẫn độ**,  
Mau chơn rán lướt tới nùng thiên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

## DẪN ĐƯỜNG

**Dẫn:** Cùng đi để đưa đến một nơi nào đó. **Đường:** Nẻo, lối đi, lộ.

**Dẫn đường** là dẫn dắt lối đi, tức chỉ đường dẫn nẻo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Mấy chuyện con tính đều được. Tâm chí các con lay động ưu tư tất là Thần, Thánh **dẫn đường** để chỉ cho con ra khỏi lối mịt mờ, nhưng đặng cùng không, nên hay hư, đều tại nơi tắc thành của mỗi đứa nũa.

*Non Thần tiếng hạc châu vang dẫn,  
Chờ rước người ngay chánh **dẫn đường**.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Dựa bóng **dẫn đường** thuyền Phạm Lãi,  
Treo gương chỉ chữ sách Đào Châu.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## DẪN GIẢI

### 引解

**Dẫn:** Đem đi, chỉ dẫn. **Giải:** Giải nghĩa.

**Dẫn giải** là đem những câu trong sách và điển tích ra làm bằng chứng để giải thích cho người đọc rõ.

Trong Đạo Luật Năm Mậu Dần có dạy: Mỗi kỳ sóc vọng tại Thánh Thất hoặc các Đàn lễ khác, vị chức sắc đương quyền phải thuyết đạo, hoặc đọc Châu tri, Bồ cáo, hay là **dẫn giải** những điều khuyết điểm, cùng là khuyến khích và nhắc nhở chư Đạo hữu trong đường đạo đức.

*Cao Đài **dẫn giải** thông nguồn cội,  
Hậu thế lưu truyền rạng ngọc châu.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## DẪN LỐI

**Dẫn:** Cùng đi để đưa đến một nơi nào đó. **Lối:** Đường, ngõ, lộ.

**Dẫn lối**, như chữ "**Dẫn đường**", là dẫn dắt đường đi, tức là chỉ đường dẫn ngõ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Bậc đã được kiến tánh, giữ cõi lòng thật thanh tịnh trở lại với bản tánh thiên nhiên tức là lúc mắt tuy thấy thiên hình vạn trạng trí tưởng nghìn muôn pháp, nhưng tâm vẫn yên tịnh dường như không

gì xao xuyên. Lúc ấy bậc kiến tánh được thấy ngọn đèn chơn lý đột nhiên đưa đến sáng rạng lạ thường để chỉ đường **dẫn lối** đưa đến cõi tâm giới nhiệm mầu.

*Lui chân kiếm con đường nhà nội,  
Lửa đốt nhen **dẫn lối** thâm trang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

***Dẫn lối** hơn sanh lìa khổ hải,  
Đưa đường nguyên chủng đến Linh Tiêu.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## DẪN THUYỆ NHẬP ĐIỀN

引水入田

**Dẫn thủy:** Dẫn nước, tức làm cho nước chảy vào. **Nhập điền:** Vào ruộng.

**Dẫn thủy nhập điền** là dẫn nước vào ruộng, ý muốn nói đem nước ở ngoài sông hay kinh mương vào ruộng để cày cấy, làm ruộng.

*Đông Tây hai lối kinh khai thác,  
**Dẫn thủy nhập điền** cuộc sống an.  
(Thơ Huệ Phong).*

## DẪN TRUYỀN

引傳

**Dẫn:** Dìu, dắt. **Truyền:** Lan rộng cho mọi người biết.

**Dẫn truyền** là dẫn dắt và truyền rộng ra.

Thánh giáo có câu dạy: Ai mau bước đặng gặp mới chánh **dẫn truyền** mà lần lập công chiết quả, để lánh cả muôn điều phiền não về sau. Chúng sanh khá biết cho!

*Ra mỗi manh thì tua liệu lấy,  
Lấy nền Đạo chánh **dẫn truyền** ra.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## DÂNG

**Dâng** là đưa, biểu, trình lên một cách cung kính. Như: Dâng sớ, dâng trà, dâng cơm vua nước.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Cửa Bạch Ngọc Kinh chẳng phải ai vô cũngặng. Mỗi đứa con đều có tên trong Thiên thơ cả, chức phận cũng đã tiền định, chớ chẳng phải tước hàm trần thế **dâng** cho kẻ lẽ nhiều.

*Đừng sợ nghèo hèn lo đạo hạnh,  
Của dư có kẻ đến **dâng** hoài.  
(Đạo Sử).*

*Còn gặp thườ xanh mà lịch sắc,  
**Dâng** hình hoa treo mắt bướm ong.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## DÂNG DÉP

**Dâng**: Đưa lên một cách cung kính. **Dép**: Đồ có quai, dùng mang dưới chân để đi.

**Dâng dép**, bởi chữ “*Tấn lý chi khiêm* 進履之謙” tức là tỏ lòng kính khi dâng dép.

Do tích trong Sử Ký chép: Trương Lương dâng dép cho một cụ già tên Huỳnh Thạch Công ba lần trên cầu Hạ Bì, được ông trao cho một bộ sách là Thái Công Bình Pháp. Nhờ vậy, sau Trương Lương mới làm Quân sư cho Hán Bái Công.

**Xem: Trương Lương dâng dép.**

Lòn tròn Hàn Tín nên cơ nghiệp,  
**Dâng dếp** Trương Lương dựng miếu đường.  
 (Nhân Âm Đạo Trưởng).

## DÂNG SỚ

**Dâng:** Trình lên một cách cung kính. **Sớ:** Một bản văn ghi lời trình hay lời nguyện của mình dâng lên vua hay Thần Thánh.

Trong Đạo Cao Đài, “**Dâng Sớ**”, còn gọi là “*Thượng Sớ* 上疏”, là trình Sớ văn lên Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng Thần Thánh Tiên Phật trong mỗi kỳ đàn vía nơi Toà Thánh, Báo Ân Từ, Thánh Thất hoặc tư gia.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chúng nó (chỉ Giáo Sư) đặng quyền **dâng sớ** cầu nài về luật lệ làm hại nhơn sanh, hay là cầu xin chế giảm luật lệ ấy.

*Phải, như các Giáo Hữu nào bê trễ về phận sự và không quản đến lời Thầy thì con hội chư Thánh **dâng sớ** lên cho Lý Bạch phán đoán, nghe!*  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DÂNG TAM BỬU

**Dâng:** Trình lên một cách cung kính. **Tam bửu:** Ba thể, hay ba báu được gọi là Tam bửu 三寶.

Trời đất tạo nên vạn vật hữu hình đều do ba thể: Vật thể, Khí thể và Thần thể, gọi là Tam bửu.

Trời có Tam bửu là Nhật 日, Nguyệt 月, Tinh 星. Đất có Tam bửu là Thủy 水, hoả 火, Phong 風. Người có Tam bửu là Tinh 精, Khí 氣, Thần 神.

Tam bửu Tinh, Khí, Thần là ba món báu tượng cho thể xác, chơn thần và hồn của con người.

### **Chúng ta thử tìm hiểu về ý nghĩa của Bí pháp Dâng Tam Bửu.**

Chúng ta đã biết, dâng Tam Bửu là dâng Hoa, Rượu, Trà tượng trưng cho Tinh Khí Thần, muốn đắc Đạo phải luyện cho hiệp nhứt Tam Bửu, nghĩa là phải luyện Tinh hoá Khí, luyện Khí hiệp Thần, luyện Thần huồn Hư thì tạo được chơn thần huyền diệu, đắc Đạo thành Tiên, Phật Tại thế.

Ngoài ra, Bí pháp dâng Tam Bửu còn mang ý nghĩa là “phụng sự nhơn sanh”.

**Thật vậy, trong bài Thuyết đạo “Giá Trị Tam Bửu Là Gì”, ngày 30 tháng 2 năm Nhâm Thìn (DL. 25/3/1952), Đức Hộ Pháp có giải thích như sau:**

Trước kia, hồi buổi ban sơ thì con người chỉ dùng các lễ vật mà họ gọi là quý trọng hơn hết dâng cho Đấng ấy, mà lễ dâng của họ không có xa hơn nghĩa lý tam bửu, Bàn Đạo sẽ giảng rõ tỷ như: Lúc Thượng Cổ người ta đã dâng cho Đức Chí Tôn đã có những gì? Cái vật dâng cho Đức Chí Tôn buổi Thượng Cổ họ dâng sanh mạng con người cho Đấng ấy. Khi nhơn loại bị khốn khổ, bị tai nạn bất cứ trong quốc gia nào họ dùng cho đến sanh mạng, tức dùng con người làm tế vật dâng hiến cho Đức Chí Tôn. Tới chút nữa, nghĩa là tinh thần loài người tiến triển đến một mức nữa, họ dùng cái vật lựa chọn quý hoá, đồng thể với sanh mạng của con người dâng dâng cho Đức Chí Tôn, tức nhiên họ dâng Tam sinh. Khi ta đã xem tế Nam Giao, từ Thượng Cổ nhà Vua dâng cho Đức Chí Tôn ba cái vật là: Trâu, heo, và dê gọi là Tam sinh. Ngày hôm nay sau Đức Chí Tôn đối lại với Đạo Thiên Chúa, không dâng Tam sinh là sanh mạng của con vật nữa, mà chính mình Đức Chúa Jêsus Christ dâng cái xác thịt của Ngài làm con tế vật cho Đức



Chí Tôn, tức nhiên Ngài nói rằng Ngài chịu khổ hình là chết trên cây Thánh Giá cốt yếu làm con tể vật dâng dâng cho Đức Chí Tôn để cứu rỗi tội tình nhờn loại. Chúng ta đã ngộ thấy từ thử tình thần của loài người tiến triển tới mức văn minh của họ, thì cái vật phụng thờ, cung hiến dâng lễ vật cho Đức Chí Tôn vẫn khác. Ngày hôm nay Đức Chí Tôn đến, Ngài biểu chúng ta dâng cho Ngài ba món gọi là Tam Bửu là: Tinh, Khí, Thần.

**Tại sao gọi đó là Bí Pháp của đạo Cao Đài? Và dâng Tam Bửu có ý nghĩa như thế nào?**

Gọi là Bí pháp vì chính đó là cơ quan giải thoát cho chúng sanh khỏi luân hồi để trở về hiệp nhứt cùng Đức Chí Tôn.

Còn dâng Tam bửu là Hoa, Rượu, Trà mỗi khi vào Đền Thánh cúng là chúng ta nguyện dâng Tinh, Khí Thần của chúng ta lên Đức Chí Tôn, mang ý nghĩa là dâng Thể xác, Chơn thần và Linh hồn của chúng ta lên cho Đức Chí Tôn dùng phương nào thì dùng, tức là chúng ta hoàn toàn giao cho Đức Chí Tôn sai khiến để Ngài lấy đó làm phương tiện phụng sự vạn linh.

Đức Hộ Pháp có giải thích điều này như sau:

“Ấy vậy, mỗi ngày, từ mơi tới trưa, đến chiều, từ chiều đến khuya, từ khuya đến sáng, mình vô Đền Thánh kêu Đức Chí Tôn, kêu Tam giáo và các Đấng thiêng liêng mà phân chứng trước: Thân tôi không còn là của tôi nữa, tôi đã hiến dâng cho Đức Chí Tôn, để làm tôi tớ cho vạn linh thay thế Đức Chí Tôn.

Giờ phút đó, chúng ta không biết tội nào chúng ta đã làm, dầu có tội, mà chúng ta không làm điều gì thêm tội nữa thì quả kiếp ấy tiêu diệt, cơ quan giải thoát chúng ta đoạt, không thể gì định tội được.

Đức Chí Tôn biểu chúng ta không phải là chúng ta, mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy cũng không phải là của chúng ta, tức nhiên ta đã đoạt cơ giải thoát.”

Như vậy, cái thân của chúng ta, cả chơn thần và linh hồn đều giao hết cho Đức Chí Tôn thì lúc ấy không còn gì của ta nữa, đừng nói chi là của cha mẹ, vợ con ta. Như vậy, cái ngã (cái Ta) không còn nữa, thì đâu gì mà phải “chấp ngã”.

Chúng ta biết “chấp ngã” là chúng ta bám víu vào cái Ta, cái của Ta quá lớn, chính cái đó là nguồn gốc của khổ đau, phiền não và luân hồi sinh tử.

Tóm lại, Bí pháp dâng Tam Bửu, theo Đức Hộ Pháp, đó là cách “phá chấp” triệt để và hiệu quả hơn hết để phụng sự nhơn sanh.

*Miền Cực Lạc, xin hương hồn Cao Thượng Phẩm, chứng đơn tâm cho các bạn tại tiền.*

*Trước Linh Toà, cả chức sắc Hiệp Thiên, **dâng Tam bửu** ngõ đền ơn tri ngộ.*

(Văn Tế Thượng Phẩm).

## DẤP DÍNH

**Dấp:** Làm cho thấm vừa đủ ướt. **Dính:** Bám chặt lấy như được dán vào, gắn vào, có mối quan hệ không hay.

**Dấp dính** là theo dính vào mãi. Dấp dính là dính ướt một chút. Như: Trán dấp dính mồ hôi.

Dấp dính còn có nghĩa lời nói có tiếng nọ dính vào tiếng kia, không rõ ràng, tách bạch. Như: Lời nói dấp dính không ra câu.

*Sống dương thế hành thì căn bệnh,*

*Xui tai nản **dấp dính** theo mình.*

(Kinh Sám Hối).

## DẬP

**Dập** là vùi, lấp lại, tức làm cho bị đè lấp dưới một lớp đất, cát mỏng.

Dập còn có nghĩa làm cho tắt ngọn lửa, không còn bốc cháy được.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Cũng nơi Thiên tai, ách nước, nhưng rất đau lòng dòm thấy muôn ngàn nhưn loại lặn hụp chơi với nơi vực thẳm hang sâu kia, mà con thuyền Bát Nhã cũng còn sóng **dập** gió dồi, linh đình trên biển khổ sông mê, khó vớt người bị đắm.

*Biển khổ chơi vui lẫn sóng **dập**,  
Mau chơn kẻ trẻ bước con đò.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bước đời chìm nổi bấy nhiều niên,  
Tâm chí ghe phen **dập** lửa phiền.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Ngược gió thuyền đẩy con gió dập,  
Xuôi dòng nước lớn giạt bèo trôi.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## DẬP DÌU

**Dập diu** là nhiều, đông đảo, chỉ cảnh tượng đông vui, người qua kẻ lại không ngớt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thanh Tâm Tài Nhân có câu: Đường có người đi nhiều mà không ai là người phải, đường đi **dập diu** thiên hạ mà toàn là ma hồn quỷ xác, tâm giả dối, hạnh hung bạo, mật chứa đầy tà khí, thế nào gọi là người!

***Dập diu** lắm kẻ ngó Thiên đường,  
Buổi thế không lo níu nhánh dương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trở chơn ít kẻ lo đi ngược,  
Bước đoạ xem qua dấu **dập diu**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DẬP DÒN

**Dập:** Vùi, lấp lại. **Dồn:** Liên tiếp nhau.

**Dập dồn,** như chữ “*Dồn dập*”, là chỉ sự liên tiếp rất nhiều lần xảy đến trong một thời gian ngắn.

Như: Hơi thở dập dồn, công việc dập dồn.

Xem: *Dồn dập*.

*Việc sanh tử như dường chớp nháng,  
Bóng quang âm ngày tháng **dập dồn**.*

(Kinh Sám Hối).

*Bước đường sanh tử đã chôn,  
Oan oan nghiệt nghiệt **dập dồn** trái căn.*

(Kinh Tận Độ).

*Nâu sông ngấm nẻo Côn Lôn,  
Tìm phương vớt kẻ **dập dồn** trái căn.*

(Nhị Nương Giáng Bút).

## DẬP LIỄU VÙI HOA

**Hoa liễu:** Bông và liễu, thường được ví với thân phận người đàn bà con gái đẹp. **Vùi dập:** Đánh dập, chôn vùi, hay nhận chìm.

**Dập liễu vùi hoa** ý nói đối xử với người đàn bà con gái đẹp một cách tàn tệ, không biết thương tiếc.

***Dập liễu vùi hoa** không chút then,  
Bạc tình bội nghĩa có ra chi.*

(Thơ Chơn Tâm).

## DẬT DỜ

**Dật dờ** cùng nghĩa với chữ “*Vật vờ*”, là lay động, lơ lửng, ngã nghiêng, không tỉnh, bơ phờ.

Dật dờ còn có nghĩa là không có gì ổn định.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trên đường đời đầy dẫy những chông gai hiểm trở trong lúc thiên hạ đua nhau tôn thờ tiền tài danh vọng để mặc tâm hồn **dật dờ** trong vòng tối tăm tội lỗi. Trong lúc người ta chực chờ cấu xé nhau, giết hại nhau để tranh giành lợi lộc, chúng ta lại may mắn được che chở dưới bóng tử bi, được sống một đời an vui thanh đạm.

*Sông núi **dật dờ** chờ tào khách,  
Hoá Công nên núi Đạo nên thiền.*  
(Đạo Sử).

*Kìa lũ én **dật dờ** cánh liệng,  
Dựa chơn mây kêu tiếng nỉ non.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Để cho ai phải phận **dật dờ**,  
Mà chẳng kẻ tay dơ bộ sách.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DÂU

1.- **Dâu** là loài cây trồng để lấy lá nuôi tằm. Như: Trồng dâu chăn tằm, dâu bể, trăm dâu đổ đầu tằm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta phục vụ cho Đạo, ví như thân tằm đã chịu ơn **dâu** thì phải tận tụy với mối tơ, dầu đến ngày cũng còn kéo chỉ.

*Phòng cơn biển nọ hoá cồn **dâu**,  
Chưa hết quan viên há hết châu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngày chờ mây áng ngàn **dâu** khuất,  
Đêm bật đèn khuya một bóng nhìn.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

2.- **Dâu** là vợ của con trai mình. Như: Làm dâu, con dâu, chị dâu, dâu hiền gái thảo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo đã nói cái Luật Thương Yêu ấy nó không định giới, định hướng đặng, và chúng ta có thể nói, trong một gia đình đương nhiên bây giờ, ta có con trai phải cưới **dâu** trong Tông Đường khác, ta có con gái phải gả cho Tông Đường khác, thì nó mới sống lụng lại trong gia đình của chúng ta, sự thương yêu nó không định giới định hướng là vậy.

*Ở sao đáng phận đạo **dâu**,  
Thờ chồng tiết hạnh mới hầu gái ngoan.*  
(Kinh Sám Hối).

*Đạo **dâu** con vui chẳng dám cười,  
Đôi phen gạt lụy rơi không dám khóc.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Tiếng đời ví **dâu** là nội bộc,  
Lại gọi rằng ngoại tộc nữ sanh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DÂU BỂ

**Dâu bể**, bởi chữ “*Tang hải 桑海*”, tức biển dâu.

Theo Thần tiên truyện thì cứ ba chục năm lại có một lần thay đổi, biển xanh hoá thành ruộng dâu, ý nói sự thay đổi. Nghĩa bóng: Một cuộc biến đổi lớn lao.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đòi thẩm thoát, thế gay go, trăm năm thoát qua điều **dâu bể**, khách trần, hỏi có bao nhiêu kẻ lấy danh phận đem vào cảnh tuyền đài, để nâng mình lên địa vị cao thượng đặng chẳng?

**Xem:** *Tang hải thương điền.*

*Đã hay rằng thiên địa tuần hườn,  
Nỗi **dâu bể** tang thương đau xót.*  
(Văn Tế Đốc Học).

*Tóc râu pha đậm màu **dâu bể**,  
Mừng cái lương tri giữ **đặng** còn.  
(Thơ Thuần Đức).  
Thoạt nhớ đến tan tành **dâu bể**,  
Cuộc biến thường ai dễ chống ngăn.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## DÂU CON

**Dâu:** Chỉ người phụ nữ có chồng, trong quan hệ với cha mẹ chồng và gia đình bên chồng. **Con:** Kê đã được cha mẹ sinh ra.

**Dâu con** là từ nói chung chỉ nàng dâu và con cái. Như: Dâu con trong nhà mà ai lại tính toán.

*Chàng **dâu** **đặng** thành thoi cảnh trí,  
Hộ **dâu con** giữ kỹ nhơn luân.  
(Kinh Thế Đạo).  
Giữ công cô trọn phận **dâu con**,  
Đừng để đến hao mòn thân thể.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DÂU HIỀN RẼ THẢO

**Dâu hiền:** Người con dâu hiền lành. **Rẻ thảo:** Chàng rể hiếu thảo.

**Dâu hiền rể thảo** ý chỉ gia đình may mắn, cưới gả cho con gặp được dâu hiền lành, rể hiếu thảo.

*Lời tục ví **dâu hiền** là gái,  
Lại gọi rằng **rẻ thảo** ấy là trai.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DẤU

1.- **Dấu** là cái còn lưu lại của sự vật hoặc sự việc đã qua đi.

Như: Dấu chân trên bãi cát, dấu bình lửa, dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh.

*Đức trước hưởng thừa tâm vẹn giữ,  
Nhân sau để **dấu** chí đừng lay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tiếc thay một gánh cơ đồ,  
Xa thơ khuất **dấu** ngọn cờ bật tằm.*

(Ngụ Đòì).

2.- **Dấu** là yêu thương, triu mến. Như: Yêu dấu, trộm dấu thầm yêu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Thầy rất đẹp lòng đặng môn đệ ái kính như các con yêu **dấu** nơi Thánh địa này.

*Hạnh ngay thật là nét yêu **dấu** của Thầy, con nghe!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DẤU VẾT

**Dấu:** Hình, vết ghi để nhớ. **Vết:** Dấu để lại.

**Dấu vết** là cái còn lại do kết quả tác động của hiện tượng đã qua, dựa vào đó có thể nhận biết được về hiện tượng ấy. Như: Dấu vết tàn phá của trận bão lụt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cơ hội ngàn năm một thuở, ví như Đấng Chí Tôn không khai mỗi Đạo Trời, cái đà sống của mỗi người chúng ta trong thời loạn là cần cù mưa nắng vì manh áo bát cơm, nay di cư chỗ này, mai đổi dời chỗ khác, phải chịu cảnh lầu Tần quán Sở, cay đắng trăm bề, trong lúc loạn ly thì vàng thau chung chạ, ngọc đá bất phân, ngoài ra



còn bận bịu gánh thê nhi, nảo nề tình ấm lạnh, rồi đến khi Thiên số nan đào, thân cát bụi không còn để lại một **dấu vết** chi cho người đời nhắc nhở.

*Non sông còn **dấu vết** tang thương,  
Ghét bọn đầu cơ phản lập trường.  
(Thơ Thuần Đức).*

## DẦU

**1.- Dầu**, có khi đọc “Dũ”, là ví, nếu. Như: Dầu mưa nắng cũng cam, dầu cho sóng gió cũng chịu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Các con phải hiểu rằng: Thầy là huyền diệu thế nào! Cách dạy, Thầy buộc tùy thông minh của mỗi đứa mà dạy. **Dầu** cho thầy phạm tục cũng phải vậy, nếu đứa dở mà dạy cao kỳ, nó biết đâu mà hiểu đặng.

***Dầu** sống sót cũng đành gọi thác,  
Vui chi còn man mác tở duyên.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Trần khổ **dầu** ai chơn muốn lánh,  
Ngày thành Chánh quả có bao lâu?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Dầu** chẳng kẻ tay trao cơm vắt,  
Trông có người biết mặt hỏi han mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Dầu** là chất lỏng nhờn, không hoà tan trong nước, nhẹ hơn nước, lấy từ các nguồn thực vật, động vật hay khoáng vật, dùng để ăn, chữa bệnh hay thắp đèn. Như: Dầu dừa, dầu khuyh diệp, dầu lửa, dầu thơm.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng dạy: Có đèn **dầu** đầy mà thiếu hơi lửa nhen lên, thì cũng phải mờ mịt thâm u, trông chi soi sáng.

*Đức tin như cái đèn **dầu**,  
Đèn mà không cháy tại dầu khô khan.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

**3.- Dầu** là phơi dãi, gánh chịu, dan chịu (mưa nắng hay sương tuyết).

Như: Nắng dãi mưa dầu, dãi dầu mưa nắng.

*Sanh đời nắng lửa với mưa **dầu**,  
Tội là đâu, phước lại là đâu?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Dù cho mưa nắng dãi **dầu**,  
Thân con phú có trăng thu soi giùm.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## **DẦU DÃI**

**Dầu:** Dan chịu. **Dãi:** Phơi.

**Dầu dãi**, như chữ “*Dãi dầu*”, là phơi bày ra để chịu dầm mưa dãi nắng.

Như: Dầu dãi sương gió.

Xem: Dãi dầu.

*Nắng mưa **dầu dãi** chi sồn,  
Thâm tình ruột thịt còn hơn bạc vàng.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## **DẦU SỐNG SỐT CŨNG ĐÀNH GỌI THÁC**

**Dầu sống sót cũng đành gọi thác**, ý nói người vợ tuy còn sống sót (vị vong nhân) nhưng xem như mình đã chết rồi, tức không còn tha thiết với cuộc đời nữa.

Người đàn bà ngày xưa khi chồng đã chết rồi, thường tự xưng mình là “*vị vong nhân* 未亡人”, tức là người chưa chết, ý

muốn nói phận đàn bà buộc phải theo chồng, lẽ ra chồng chết phải chết theo, nếu còn sống sót là người đáng chết mà chưa chết vậy.

*Dầu sống sót cũng đành gọi thác,  
Vui chi còn man mác tơ duyên.  
(Kinh Thế Đạo).*

## DẦU THƠM

**Dầu:** Chất lỏng, nhờn, lấy từ hạt hay ở cây cối, hoa cỏ. **Thơm:** Có mùi như hương của hoa, dễ chịu.

**Dầu thơm** là nước hoa, nước thơm chế từ tinh dầu của hoa hoặc chất hoá học.

*Hễ thấy họ phán sơn thơ thối,  
Mình lại dâng cho tới **dầu thơm**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DÈ

**Dè** là tưởng, đoán thấy để liệu trước, phòng trước điều không bình thường hoặc không hay.

Như: Ai dè, dè đâu, nào dè.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã giao cho mỗi đứa một quyền hành, thì Thầy cũng tưởng rằng các con biết trọng phẩm giá thiêng liêng mà bớt tánh phàm chút ít, nào **dè** nhiều đứa lại coi thế trọng hơn Thầy, coi Thầy dường như kẻ vô hình vô ảnh.

*Lừa lọc cho cùng rồi nhứt định,  
Đừng quen tính một chẳng **dè** hai.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## DÈ CHỪNG

**Dè:** Tự hạn chế trong hành động, tránh không cho sai lầm hay phạm phải. **Chùng:** Tình hình sự việc nào đó có thể xảy ra.

**Dè chùng** là chú ý đề phòng điều không hay có thể xảy đến. Như: Báo cho anh để anh dè chùng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Vậy, cái thưởng và cái phạt của Lão dùng điều đình Thánh giáo, nhiều khi chưa hiện hữu, chưa hiện muội không phương thấy lý đặng. Nên khá **dè chùng**, đừng vội luận nhằm bàn khùng mà mang tội thiêng liêng rất ổng, nghe!

*Tán thói dè chùng mưu kế hiểm,  
Thiệt hư gìn nhệm chước phương hay.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

## DÈ DẶT

**Dè:** Tự hạn chế trong hành động, tránh không cho sai lầm hay phạm phải.

**Dè dặt** là tỏ ra có nhiều sự cân nhắc để hạn chế trong hành động.

Thánh giáo Thầy dạy: Xem đó thì các con khá **dè dặt**, kính Thần, Thánh cho lắm, vì Thầy là bực Chí Tôn, lòng hay quảng đại mà tha thứ, chớ Thần, Thánh, hễ các con có lỗi thì cứ Thiên điều mà quở phạt các con, nghe à!

*Gương hiếu hạnh giữ mình dè dặt,  
Vớ mẹ cha phép tắc để nên gương.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DÈO

**Dèo** là dèo, mang, kéo, dùng lực để tác dụng vật khác di chuyển. Như: Ghe máy dèo theo hai chiếc xuồng con.

Dèo là tình thế, những biểu hiện bên ngoài giúp nhận biết mọi sự việc.

Như: Anh hợp tác làm ăn với nó coi dèo thất bại.

*Lựa dèo lựa thế độ hơn sanh,  
Khó dễ Thấy cho hiểu ngọn ngành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Trăm năm chưa hẳn nên hiền đức,  
Tấn nẻo chông gai khá lựa dèo.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## DÉP

**Dép** là đồ mang dưới bàn chân để đi, kết bằng cỏ, hoặc bằng da, nhựa, gồm có quai và đế.

Như: Dép nhựa, dép cao gót, dép quai ngang, giày gai dép cỏ.

*Yến Tử Hà xưa lúc vận cùng,  
Còn mang **dép** rách đến Quan Trung.  
(Đạo Sử).*

## DÉP CỎ

**Dép:** Vật mang ở bàn chân. **Cỏ:** Loài cây có thân mềm, dùng làm thức ăn cho trâu bò, hoặc làm giày dép.

**Dép cỏ,** cũng như chữ “*Thảo hài* 草鞋” là giày cỏ.

Dép cỏ là loại dép được bện bằng cỏ dành cho kẻ ẩn sĩ hoặc người tu hành dùng.

Dùng dép cỏ để thể hiện người giản dị, tính cần kiệm và lòng từ bi, không muốn sát sinh hại vật.

*Môn đệ của Thầy nhiều đũa muốn bỏ đạo y, ném **dép**  
cỏ, lột khăn tu mà mong hồi tục thế.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## **DẸP**

**Dẹp**, nghĩa rộng là làm cho yên, cho có trật tự.

Như: Dẹp bọn giặc cỏ, dẹp đường cho quan đi, dẹp cái chuyện ngày hôm qua không tốt dẹp đi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng mùa Xuân là mùa sinh hoá đem đến nguồn sống cho vạn vật, con người trước cái hiện tượng hoán cựu canh tân thiên nhiên cũng tạm **dẹp** nỗi lo âu thường ngày đón rước Xuân về với hy vọng ngày Xuân sẽ đem đến cho mình những gì vui tươi tốt đẹp theo như ý muốn.

*Quan Thánh Đế Huỳnh cân **dẹp** giặc,  
Trừ nịnh tà gian tặc giúp đời.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Giữa cơn náo loạn trời cầm,  
Lấy hơi hoà nhã **dẹp** lần bỉ thô.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## **DÊ**

**1.- Dê** là động vật nhai lại, sừng rỗng, cong quặp về phía sau, cằm có túm lông làm thành râu, nuôi để lấy sữa, hoặc ăn thịt.

Như: Chăn dê, sữa dê, treo đầu dê bán thịt chó.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khi ta đã xem tế Nam Giao, từ Thượng Cổ nhà Vua dâng cho Đức Chí Tôn ba cái vật là: Trâu, heo, và **dê** gọi là Tam sinh.

*Hễ đuổi **dê** thì cày con roi,  
Muốn rượt thịt thổi còi khiến chó.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Dê** còn có thể viết “Giê”, là hoạt động làm cho lúa sạch, bằng cách đổ từ trên cao xuống, để cho gió cuốn đi những bụi, rác, vỏ trấu.

Như: Đổng lúa chỉ cần dê (giê) một làn là sạch.

*Phải chăm nom cấy, gặt, đập, **dê**,  
Nuôi công đủ mọi bề đừng thiếu thốn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## **DẾ**

**Dế** là loài bọ cánh thẳng, có râu dài, cặp chân sau to khỏe, đào hang sống dưới đất, ăn rễ cây.

Như: Dế nhũi, tiếng dế kêu sầu, dế mèn phiêu lưu ký.

*Thi dế thăm lóng hơi oanh thán,  
Cầm trối buồn nghe tiếng **dế** hoà.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Tiếng **dế** giống như lời chia thắm,  
Ngọn đèn khuya nhấp nhoáng mùi hương.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Oanh về tổ, **dế** reo tơ,  
Đường về vắng bước như tờ canh khuya.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## **DỄ**

**Dễ** là khinh bỉ, không coi ra gì. Như: khi dễ, kẻ khinh người dễ, chớ lờn chớ dễ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Khoác vào mình cái áo Đạo chỉ vì mục đích riêng tư, những phần tử đáng thương hại đó toan che mắt bề trên, lừa dối thiên hạ, có khi chạy theo phe này nhóm kia, làm tay sai cho thế lực kim tiền, lợi dụng danh Đạo, họ ví lời minh thệ trước Thiên bàn như một món đồ chơi, muốn ném vào xó nhà lúc nào cũng được. Tôi tin rằng quý vị Chức sắc trong hàng Thánh Thể Đức Chí Tôn không lẽ có hành vi nông nổi như vậy... Vì làm như vậy tức là khinh thường Đức Chí Tôn, khi **dễ** các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật hình phạt thiêng liêng thế nào mỗi vị đều biết rõ.

*Đừng có cậy giàu sang chẳng nề,  
Không kiêng chông khi **để** công cô.  
(Kinh Sám Hối).*

*Khi té tự chớ lờn chớ **để**,  
Việc quan, hôn thủ lễ nghiêm trang.  
(Kinh Sám Hối).*

## ĐỂ DUÔI

**Để**: Coi thường, không kính nể.

**Để duôi** là khinh rẻ, coi thường, không kính nể.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy hằng than rằng: Từ thuở có các con thì Thầy bởi lòng thương yêu vô tận của Thầy mà làm cho các con ra **để duôi** khi lệnh, phản lại Thầy.

*Chớ làm tướng trong hang vắng tiếng,  
Mà **để duôi** sanh biến lằng loàn.  
(Kinh Sám Hối).*

*Để gì lộn kiếp đặng làm người,  
May đặng làm người chớ **để duôi**.  
(Giới Tâm Kinh).*

## ĐỂ KHINH

**Để**: Coi thường, không kính nể. **Khinh**: Nhẹ, không nặng, coi rẻ.

**Để khinh**, cũng như chữ “*Khinh để*”, là xem thường, không coi ra gì, hay khi để người khác.

*Hai đường họa phước tua lừa lọc,  
Vay trả cơ Trời chớ **để khinh**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tu tề thì sửa vẹn gia đình,  
Cái đạo nhơn luân chớ **để khinh**.  
(Đạo Sử).*



## Ễ NGƯỜI

**Ễ:** Khinh rẻ, không kính nể. **Người:** Tiếng dùng để chỉ người mà mình có ý không nể trọng.

**Ễ người,** đồng nghĩa với chữ dễ duôi, là khi dễ, xem thường người khác.

Như: Phải dễ chừng đừng có dễ người nghe.

*Mày râu đã đủ phận cùng người,  
Biết Đạo thì con chó dễ người.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Lợi danh đã đoạ biết bao người,  
Nhiều kẻ nay còn ý dễ người.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Giành phần mìnhặng chẳng thương người,  
Thói tục thường tình khéo dễ người.*  
(Đạo Sử).

## Ễ

**1.- Dễ** là không khó. Như: Bài toán dễ, việc dễ làm, đường trơn dễ té.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thử nghĩ, lập một nước còn dễ hơn dạy một người dữặng hiền, hướng chỉ trong Tam Kỳ Phổ Độ này, các con phải độ rồi cả nhơn loại khắp cả Năm Châu, thì trách nhiệm ấy lớn lao là bực nào.

*Dòng khổ hải dễ thường chìm đắm,  
Mùi đau thương đã thấm Chơn linh.*  
(Kinh Tận Độ)  
*Bởi hoa chạ bên đường dễ hái,  
Bởi buôn hương nặng ngãi nhiều nhơn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Dễ** khi đi với tiếng “Gi”, tiếng “Có”, tiếng “Chi”, tiếng “Đâu”, tiếng “Nào”, hoặc trong câu có ý hỏi, có ý than thì nghĩa trái hẳn đi.

Như: Dễ gì làm xong việc, bài toán này không phải dễ đâu nghen.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Có thân là có cái Tâm, có cái Tâm không **dễ** gì điều khiển và gìn giữ cho trong sạch.

*Dễ gì lộn kiếp đặng làm người,  
May đặng làm người chớ dễ duôi.*

(Giới Tâm Kinh).

*Nguồn Tiên tầm Đạo **dễ** gì đâu?  
Quyền phép Càn khôn một túi râu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Màu nhiệm **dễ** chi tìm thấu đáo,  
Đáo đầu mới rõ Đạo là cao.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## **DỄ DÀNG**

**Dễ**: Không khó, không đòi hỏi phải có nhiều điều kiện hoặc phải cố gắng nhiều mới có được, làm được.

**Dễ dàng** là tỏ ra dễ, có vẻ dễ, không đòi hỏi nhiều điều kiện, nhiều công phu để đạt kết quả.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Cửa vô vi chưa chắc ai muốn lấy thì lấy tùy ý. Nếu làm Tiên, Phật đặng **dễ dàng** thì cả thế gian, miễn có học chút ít thì đã đặng làm Tiên, Phật rồi, vì luân hồi đâu có phòng sanh sanh tử tử.

*Đùm bọc em, con ráng bước một đàng,  
Đặng cho Mẹ **dễ dàng** cứu rỗi.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Đừng chê bỏ ra mò rẻ rúng,  
Con dao hay làm lụng **dễ dàng**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## DỆT

1.- **Dệt** là tạo ra vải, chiếu bằng cách làm cho sợi hay lát kết vào với nhau thành tấm.

Như: Thợ dệt vải, dệt chiếu, xe tơ dệt lụa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tới nữa, ngoài cha mẹ và thầy, ta thấy ông già mình không có **dệt** vải mà có áo mặc, hỏi ra thì ông làm ra tiền mà may cho mình, nhà mình không có rên mà mình có dao chặt củi, biết rằng ông già mình làm ra tiền mẹ mình mua, thấy không làm ruộng mà mình có cơm ăn, đó là ông già mình làm mượn lấy tiền mua gạo.

*Lòng cầu diễm phúc ban hồn nước,  
Trời hiện tường vân **dệt** bức màn.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

2.- **Dệt**, nói tắt của chữ “*Thêu dệt*”, là bịa đặt, thêm thắt một cách khéo léo y như có thật.

Như: Không có gì cũng dệt thành chuyện, sự thật có một mà dệt ra thành mười.

*Sư sinh tái hội lòng luôn nguyện,  
Nào quản dư ngôn **dệt** méo tròn.*

(Thơ Huệ Ngàn).

3.- **Dệt** làm cho đan kết, vướng mắc phải những thứ buồn phiền đau khổ. Như: Khêu sầu dệt thảm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vây người đòi **dệt** bằng nhiều đau khổ hơn là bằng vui sướng và chính những vui sướng đó lại làm cho đau khổ hơn khi không còn vui sướng nữa.

***Dệt** thảm lê dân Trời căm cảnh,  
Khêu sầu xã tắc Đất kinh hồn.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Bó lòng thăm, dệt tâm đau,  
Nâu sồng cậy phép đổi màu anh hoa.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## DỆT GẮM HÒI VĂN

**Dệt gắm:** Thơ dệt trên bức gắm, chỉ bài “Chức Cẩm Hồi Văn” của Tô Huệ. **Hồi văn:** Một thể văn viết quanh lên lộn xuống, khởi từ ông Tô Bá Ngọc đời nhà Tấn.

**Dệt gắm hồi văn** tức là “*Chức cẩm hồi văn* 織錦回文”, là một bài thơ của Tô Huệ dệt quanh lộn trên bức gắm, rồi dâng lên cho vua để xin cho chồng đang tòng quân ngoài chiến địa được tha trở về quê nhà.

Xem: **Dệt văn Tô Huệ.**

*Dệt gắm Hồi văn chưa, đã mấy,  
Hơn ngòi trầu nuốt tấm tình si.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## DỆT GẮM THẤU BỆ RÒNG

**Dệt gắm:** Thơ dệt trên bức gắm, chỉ bài “Chức Cẩm Hồi Văn” của Tô Huệ. **Thấu bế ròng:** Ý nói thấu đến nhà vua.

**Dệt gắm thấu bế ròng** do tích Tô Huệ có chồng đang tòng quân ngoài biên giới, trời vào đông lạnh lẽo, nàng làm một bài thơ dệt lên gắm theo kiểu Hồi văn, gọi là “Chức Cẩm Hồi Văn”, để gửi vào cung vua.

Vua xem xong cảm động bèn tha cho chồng được về nhà sum họp gia đình.

*Đề sầu khó nổi thông đường nhận,  
Dệt gắm khôn mong thấu bế ròng.  
(Thơ Thanh Thủy).*

## DỆT GẮM THÊU HOA

**Dệt gắm:** Tạo ra bức gắm bằng cách làm cho sợi tơ kết vào với nhau thành tấm. **Thêu hoa:** Thêu thùa bông hoa.

**Dệt gắm thêu hoa** là thêu và dệt nên bức hoa gắm đẹp đẽ, ý chỉ văn chương hay ngôn từ như gắm thêu.

*Dệt gắm thêu hoa lời tuyệt mỹ,  
Ngâm phong vịnh nguyệt ý triển miên.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## DỆT GẮM THÙA HOA

**Dệt gắm:** Tạo ra bức gắm bằng cách làm cho sợi tơ kết vào với nhau thành tấm. **Thùa hoa:** Thêu thùa bông hoa.

**Dệt gắm thùa hoa**, như câu “*Dệt gắm thêu hoa*”, ý nói văn chương hay lời nói đẹp đẽ như hoa thêu trên gắm.

Xem: Dệt gắm thêu hoa.

*Mừng em bút pháp đầy hương sắc,  
Dệt gắm thùa hoa nét nét thần.*  
(Thơ Thuần Đức).

## DỆT VĂN TÔ HUỆ

**Dệt văn Tô Huệ** tức là “*Chức cảm hồi văn 織錦回文*”, một thể văn biệt thể, khởi từ ông Tô Bá Ngọc đời nhà Tấn.

Sách Tấn Thư Truyện Liệt Nữ chép: Vợ của Đậu Thao họ Tô tên Huệ, tự là Nhược Lan. Đậu Thao từng chinh vùng lưu sa (Sa mạc), Tô Huệ dệt gắm, dệt thành bài thơ hồi văn, xin cho chồng về, dệt năm màu chỉ tươi đẹp, dọc ngang qua lại, lời rất bi thương.

*Trăm nghề dầu chẳng đủ tài,  
**Dệt văn Tô Huệ** gỡ đày chinh phu.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).  
**Dệt văn Tô Huệ** nhàn bay vía,  
 Giáng thế Hằng Nga thấy giựt mình.  
 (Thơ Chơn Tâm).*

## DI

**1.- Di 遺** là sót, để lại, không dùng một mình. Như: Di chiếu của vua, di hài của Đức Giáo Chủ, di ngôn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Các anh em không nên làm việc gì có **di** hại cho xứ sở, các anh em phải làm sao cho xứng đáng mình trong công cuộc xây dựng Tổ Quốc.

*Tích kim dĩ di tử tôn,  
 Tử tôn vị tất năng thủ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Di 移** là dời đi nơi khác. Như: Di cư, di dân, phần mộ đã di vào nơi nghĩa trang.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đã hai mươi mấy năm Bàn Đạo còn nhớ cái ngày **di** Liên Đài của Đức Cao Thượng Phẩm ra Tháp, Bàn Đạo còn hứa với Ngài một điều rất trọng hệ...

*Vì vậy mà thì giờ vui hay buồn cứ trôi qua, nhưng tình yêu thương vô tận giữa bạn đồng hành vẫn tồn tại bất di bất dịch.  
 (Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## DI ẢNH

### 遺影

**Di:** Để lại cho người sau, người chết để lại. **Ảnh:** Hình ảnh.

**Di ảnh** là hình ảnh của người xưa hay của ông bà, cha mẹ chết để lại.

*Nén khổ cho vui ngoài thoát khổ,  
Buồn xem **di ảnh** buổi sanh tiền.*  
(Thơ Vạn Năng).

## DI ĐÀ PHẬT

彌陀佛

Hay “*Di Đà*”.

**Di Đà Phật** hay “**Di Đà** 彌陀”, tức là Phật A Di Đà.

Một trong những vị Phật quan trọng trong Phật giáo Đại thừa. Ngài được thờ trong các ngôi chùa của phái Tịnh Độ Tông tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

A Di Đà là một vị Phật làm Giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc. Ngài biểu hiện cho từ bi và trí tuệ. Ngài có phát 48 lời nguyện rộng lớn là cứu độ tất cả chúng sanh, trong đó có lời nguyện sẽ tiếp dẫn vãng sanh về cõi Tịnh độ, nếu chúng sanh nào hướng niệm đến Ngài.

Xem: A Di Đà.

### 1.- Di Đà Phật:

*Trong nhà sẵn có **Di Đà Phật**,  
Còn phải tìm đâu để thọ truyền.*  
(Thơ Hiến Pháp).

### 2.- Di Đà:

*Tây phương Phật Tổ **Di Đà**,  
Nam Hải Phổ Đà cứu khổ Quan Âm.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Thành tâm khả tụng kệ Di Đà,  
Bất vấn tri môn ngữ thậm đa.  
(Đạo Sử).*

## DI HÀI

遺骸

**Di:** Để lại. **Hài:** Xương cốt hình thể con người.

**Di hài** tức là xác thân của người chết còn để lại.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: **Di hài** nhật gói về nhà, Nào là khâm liệm nào là tang trai.

Trong đạo Cao Đài, khi Đức Hộ Pháp Đăng Tiên, Ngài có căn dặn để di hài nằm yên nơi Tàn quốc một thời gian, rồi sau đó sẽ di về Tổ đình nhập bửu tháp.

*Cửa Phạm Pháp Đường nghinh bửu ảnh,  
Liên Đài Ngọc Tháp lộng di hài.  
(Thơ Kim Hường).*

## DI LẠC CHƠN KINH

彌勒真經

**Di Lạc Chơn Kinh** là một bài kinh tận độ do Đức Thích Ca Mâu Ni giảng cơ ban cho chúng sanh trong thời Tam Kỳ Phổ Độ tụng đọc.

Theo nội dung bài Kinh, Đức Di Lạc Vương Bồ Tát chưởng quản hai tầng trời Hổn Nguơn Thiên và Hội Nguơn Thiên, trong đó Hổn Nguơn Thiên có các vị Phật: Brahma Phật, Civa Phật, Christna Phật, Thanh Tịnh Trí Phật, Diệu Minh Lý Phật, Phục Tường Thị Phật, Diệt Thể Thắng Phật, Phục Linh Tánh



Phật và Hội Ngươn Thiên có các vị Phật: Trụ Thiện Phật, Đa Ái Sanh Phật, Giải Thoát Khổ Phật, Diệu Chơn Hành Phật, Thắng Giải Ác Phật. Tất cả các vị Phật theo lệnh Di Lạc Vương Phật cứu giúp tam tai, cứu giúp bệnh tật, cứu độ và dẫn dắt chúng sanh thoát hết các nghiệp chướng, ắt được giải thoát.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: *Thích Ca Mâu Ni Văn Phật thuyết: Di Lạc Chơn Kinh* 釋迦牟尼文佛說: 彌勒真經, nghĩa là Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật thuyết giảng về bài “Di Lạc Chơn Kinh”.

**Di Lạc Chơn Kinh** cầu tụng niệm,  
Nguyện xin Hộ Pháp rưới ân Thiên.  
(Thơ Minh Tấn).

Sau mười năm Đại Đạo hoằng khai,  
**Di Lạc Chơn Kinh** tụng niệm hoài.  
(Thơ Huệ Phong).

## DI LẠC VƯƠNG

彌勒王

Hay “*Di Lạc Vương Bồ Tát*”.

### THEO PHẬT GIÁO

Di Lạc Vương Phật hay Di Lạc Vương Bồ Tát đều là Hồng danh của Đức Phật Di Lạc. Có điều gọi Di Lạc Vương Phật là để chỉ Đức Ngài đang hành quyền cai quản chư Phật, còn gọi Di Lạc Vương Bồ Tát để chỉ Đức Ngài còn đang là vị Bồ Tát thi hành nhiệm vụ giáo hoá và phổ độ chúng sanh.

Di Lạc Bồ Tát là do tiếng Phạn “Maitreya Bodhisattva” phiên dịch ra, có nghĩa là Từ Thị 慈氏 (Đấng Từ bi có lòng thương rộng lớn), Vô Năng Thắng (có trí huệ và từ bi thù thắng, không ai hơn), dịch là A Dật Đa 阿逸多.

Theo Lời Phật Thích Ca nói thì Đức Di Lạc Bồ Tát còn đang ở trên tầng trời Đâu Suất thuyết pháp, đợi đến ngày giáng sinh làm người ở trần gian để tu thành Phật ở Hội Long Hoa, tức là một vị Phật tương lai, sau Đức Thích Ca Mâu Ni vậy.

Phật Di Lạc tượng trưng cho vị Phật tương lai. Người ta thường thờ Ngài chung với Phật Thích Ca Mâu Ni (hiện tại) và Nhiên Đăng Cổ Phật (quá khứ), gọi là Tam thế chư Phật (đời quá khứ, hiện tại, tương lai).

Đức Di Lạc thường thị hiện ở cõi trần để hoá độ chúng sanh nhưng không ai hay biết Ngài là ai. Đức Di Lạc được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thọ ký kế thừa Phật vị của Ngài, tức là một vị Bồ Tát sẽ thành Phật tại cõi nhân gian và sẽ kế thừa Đức Phật Thích Ca để giáo hoá chúng sanh.

Di Lạc Bồ Tát là hiện thân cho đức tính hỷ xả: Bởi vì Ngài thấy được các pháp do nhân duyên sinh khởi, không thật, chỉ có giả danh, nên Ngài không có chấp trước các pháp. Tượng thờ Đức Di Lạc Bồ Tát, người ta tạc Ngài và có sáu đứa bé đeo theo chọc phá, đó là tượng trưng cho sáu thức (Lục tặc) luôn luôn quấy rối, nhưng Ngài vẫn an vui tự tại, hoan hỷ như thường.

**Đức Phật Di Lạc có nhiều lần hoá sanh xuống trần để cứu độ chúng sanh.**

### **1.- Có thuyết cho rằng Bồ Đại Hoà thượng 布袋和尚 sinh vào thời Ngũ Đại chính là Đức Di Lạc giáng sinh.**

Trong Phật giáo Trung Hoa, từ thế kỷ 10, Hoà thượng Bồ Đại được xem là hiện thân của Đức Di Lạc. Đời sống của Hoà thượng Bồ Đại không hề khác nhau với Thích Ca Mâu Ni Phật, không những Ngài không có đạo tràng mà Ngài cũng không có nơi ở, trong lịch sử danh tánh cũng không có, pháp danh cũng không có. Người ta chỉ biết mỗi ngày Ngài mang một cái túi vải

to (chữ Nho gọi bố đại) đi dạo khắp nơi, cho nên mọi người gọi Ngài là Bố Đại Hoà thượng.

Tương truyền Bố Đại Hoà thượng có thân hình mập mạp, mặt tròn, bụng to, miệng luôn luôn cười vui, vai lúc nào cũng mang túi vải, tay cầm cây tích trượng.

Có nhiều câu chuyện lạ lùng kể về Ngài.

Một hôm, Bố Đại Hoà thượng gặp một vị Thiền sư đến hỏi Ngài: Phật pháp là thế nào?

Ngài liền để cái túi vải xuống đất, duỗi hai tay ra, không nói một câu nào. Qua cử chỉ trên, Ngài muốn cho biết: Việc bỏ túi vải xuống đất là ý buông xả tất cả, dù là Phật pháp, nếu còn đeo đẳng, còn chấp chặt thì không thể nào thấu đạt Phật pháp.

Thiền Sư thấy vậy hỏi tiếp: Chỉ có như vậy, hay lại có việc hướng thượng?

Bố Đại mang túi vải lên vai rồi đi. Có nghĩa buông xả rồi đứng yên là có ý chỉ tâm thanh tịnh. Sau đó quải túi vải lên vai rồi thông thả đi là có ý cho biết Ngài ung dung tự tại, nhưng dẫn thân vào đời để làm lợi lạc cho chúng sinh.

Ý Ngài muốn nói buông bỏ rồi phải hướng thượng, buông bỏ được mà không lấy lên được thì không tác dụng. Sau khi buông bỏ mà không chịu nhắc lên là Tiểu thừa, sau khi buông bỏ lại có thể nhắc lên là Bồ Tát.

Nhắc lên nghĩa là gì? Là cứu độ chúng sanh, vì chúng sanh phục vụ, buông bỏ không vì chính mình, hoàn toàn vì chúng sanh, đó là hạnh Bồ Tát, như vậy mới có thể tương ưng với pháp.

Tương truyền, trước khi viên tịch, Bố Đại Hoà thượng ngồi trên bàn thạch, gần mái chùa Nhạc Lâm để lại bài kệ nói rằng,

mình là hiện thân của Di Lạc nên từ đó, bên Phật giáo gọi ông là Di Lạc Bồ Đại hoà thượng.

Bài kệ đó như sau:

Di Lạc chân Di Lạc,	彌勒真彌勒
Phân thân thiên bách ức.	分身千百億
Thời thời thị thời nhân,	時時示時人
Thời nhân tự bất thức.	時人自不識

Nghĩa là:

Di Lạc, thật Di Lạc,  
Phân thân trăm ngàn ức.  
Luôn luôn chỉ người đời,  
Người đời tự chẳng biết.

## 2.- Ngoài ra, có thuyết cũng cho rằng nhà Sư Tăng Can là Di Lạc Bồ Tát giáng sinh, câu chuyện về nhà sư Tăng Can được kể như sau:

Vào thời nhà Tùy, bên cạnh ngôi chùa Quốc Thanh có cái am do một nhà sư tên là Tăng Can ở, nhưng không ai biết về gốc tích của Ngài, chỉ biết thường ngày Ngài đi thuyết giáo khắp mọi nơi, có điều kỳ lạ nhất là thỉnh thoảng thấy Ngài cỡi cọp về am, khiến tăng chúng chùa Quốc Thanh phải hoảng sợ.

Có lần Ngài ẩm về một đứa bé tên là Thập Đắc về gởi nuôi trong chùa Quốc Thanh. Lại có nhiều khi người ta thấy trong núi tuyết có người ăn mặc rách rưới như kẻ ăn mày, có tên là Hàn Sơn, cũng xin vào chùa trú ngụ.

Hai người này ở chùa có những cử chỉ, hành động khinh thường Phật pháp, nên không được tăng chúng coi trọng, xem như ăn mày. Khi họ muốn ăn cơm phải đợi cả tăng chúng ăn xong rồi hai người mới được ăn những thức ăn còn thừa lại.

Một hôm vào buổi trưa vắng vẻ, tình cờ có một vị tăng đi vào Chánh điện thấy một người leo lên ngồi trên cổ tượng Văn Thù

Bồ Tát, còn người kia leo lên ngồi trên vai Phổ Hiền Bồ Tát. Sự việc được báo cho Hoà thượng Trụ Trì biết, cả hai người bị chửi tăng lồi xuống và Hoà thượng quở về tội bất kính Tam bảo.

Nhà sư Tăng Can sau khi tịch, có về báo mộng tự xưng mình là Phật Di Lạc, cho một vị Quan huyện sở tại đang mắc bệnh nan y, và bảo quan huyện muốn được dứt bệnh, thì đến chùa Quốc Thanh tìm cho được hai người tên là Hàn Sơn và Thập Đắc đánh lễ, rồi đến cầu nguyện với Đức Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát để ban cho phương thuốc trừ dứt bệnh. Nhà sư Tăng Can cũng cho biết chính Hàn Sơn và Thập Đắc là hoá thân của Đức Văn Thù và Phổ Hiền Bồ Tát.

Hôm sau, quan huyện đến chùa đòi gặp cho được hai vị Hàn Sơn và Thập Đắc. Hoà thượng Trụ Trì cùng tăng chúng ngạc nhiên tại sao quan huyện sở tại lại biết và có về kính trọng hai người ăn mày ấy. Sư Trụ Trì bảo kẻ đệ tử gọi hai người ấy ra, quan huyện vừa thấy mặt bèn quỳ mọp xuống lạy.

Hàn Sơn và Thập Đắc đồng cười mà nói rằng: Cái lão Tăng Can bày ra chuyện làm cho chúng ta bại lộ rồi. Nói rồi cả hai người đi mất dạng.

Vị Hoà Thượng cùng tăng chúng tại chùa Quốc Thanh hỏi quan huyện sở tại, thì mới biết rằng Tăng Can chính là Đức Di Lạc hoá thân, còn Hàn Sơn và Thập Đắc là Văn Thù và Phổ Hiền Bồ Tát hoá thân.

### **THEO CAO ĐÀI.**

Trong Di Lạc Chơn Kinh, bài Kinh do Đức Thích Ca Mâu Ni giảng cơ ban cho chúng sanh vào thời Tam Kỳ Phổ Độ cho biết: Đức Di Lạc Vương Phật cai quản hai tầng trời: Tầng Hội Ngươn Thiên (tầng trời thứ 11), và Hồn Ngươn Thiên (tầng trời thứ 12).

Dưới tầng Hội Nguơn Thiên là Hư Vô Thiên (tầng trời thứ 10), dưới nữa là Cửu Trùng Thiên.

**Bài Kinh Đại Tường của đạo Cao Đài có cho biết, Đức Phật Di Lạc một lần nữa phải tái sinh để thi hành những nhiệm vụ sau:**

1.- Đức Di Lạc Vương Phật sẽ giáng sanh xuống trần vào thời Tam Kỳ Phổ Độ một lần nữa để sửa lại cho đúng Chơn truyền của các tôn giáo trong thời Nhị kỳ phổ độ do bị người đời canh cải. Ngài đóng các tầng Địa Ngục, A Tỳ để mở cơ tận độ các Chơn linh, giải phóng các tội hồn cho đi đầu thai trả quả, lo tu hành để được cứu vớt trong sự ân xá của Đức Chí Tôn.

Tái sanh sửa đổi Chơn truyền,  
Khai cơ tận độ Cửu truyền diệt vong.

2.- Đức Di Lạc Vương Phật vào thời kỳ Hạ nguơn mặt pháp này vì nhiều tôn giáo, nhiều tín ngưỡng chống báng nhau, Ngài phải thu tóm các Đạo hữu hình để thống nhất lại thành một mối Đạo, và mở trường thi công đức do Ngài làm chánh chủ khảo, tuyển lựa các Chơn linh tu hành tinh tấn, Ngài sẽ tùy công đức mà phong Thần, Thánh, Tiên hay Phật trong kỳ Đại Hội Long Hoa.

Thu các Đạo hữu hình làm một,  
Trường thi Tiên, Phật dượt kiếp khiên.

3.- Con người càng ngày càng trở nên hung bạo, xã hội đòi phong bại tục, con người thiếu đạo đức, Đức Di Lạc Vương Bồ Tát có nhiệm vụ dạy dỗ để tạo lập đời Thượng Nguơn Thánh đức, dân chúng trở nên hiền lương, một xã hội Đại đồng trong giềng bảo sanh của Đức Chí Tôn.

Tạo đời cải dữ ra hiền,  
Bảo sanh nắm giữ diệu huyền Chí Tôn.

Tại Toà Thánh Tây Ninh, trên nóc của Phi Tường Đài có tượng Đức Phật Di Lạc ngồi toà sen đặt trên lưng một con cạp

vàng. Tượng Di Lạc biểu hiệu cho thời kỳ Đại Hội Long Hoa do Đức Di Lạc Vương Phật làm Chương giáo, cọp vàng tượng trưng năm Bính Dần là năm khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

### 1.- Di Lạc:

Vào Lô Âm, kiến A Di,  
 Bộ Công **Di Lạc** Tam Kỳ độ sanh.  
 (Kinh Tận Độ).  
 Hồn Ngươn Thiên dưới quyền Giáo chủ,  
**Di Lạc** đương thân thủ phổ duyên.  
 (Kinh Tận Độ).

### 2.- Di Lạc Vương:

Long Hoa giữ chơn truyền chánh giáo,  
**Di Lạc Vương** lãnh đạo kỳ ba.  
 (Long Hoa Hội).  
**Di Lạc Vương** an ngự bửu toà,  
 Nắm quyền chủ khẩu Hội Long Hoa.  
 (Thơ Huệ Phong).

### 3.- Di Lạc Vương Bồ Tát:

Nam Mô **Di Lạc Vương Bồ Tát**, năng cứu khổ ách,  
 năng cứu tam tai, năng cứu tật bệnh, năng độ dẫn  
 chúng sanh thoát chư nghiệt chương tất đắc giải thoát.  
 (Di Lạc Chơn Kinh).

## DI NGÔN

### 遺言

**Di:** Để lại. **Ngôn:** Lời nói.

Lúc hấp hối những lời nói để lại cho người thân gọi là di ngôn.

Trong Đạo Cao Đài, khi Đức Hộ Pháp đăng Tiên, Ngài có để lại một “Bản di ngôn” gửi Thánh hài nơi Tàn Quốc và căn dặn

Hội Thánh: Ngày nào nước nhà độc lập thống nhất hoặc thực hiện đúng theo đường lối Hoà bình Trung lập, sẽ di Liên đài về Toà Thánh Tây Ninh.

*Bản di ngôn trước đệ đến vua Miên,  
Gởi hài cốt Kiêm Biên còn phụng tự.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## DI PHONG DỊCH TỤC

移風易俗

**Di phong:** Phong tục bị dòi. **Dịch tục:** Thói tục bị đổi.

**Di phong dịch tục** có nghĩa là phong dòi tục đổi, ý nói thay đổi phong tục.

Xem: Phong dòi tục đổi.

*Vì Nhạc có thể khiến dân thuần hậu và có thể di  
phong dịch tục.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## DI TÈ

夷齊

**Di Tè** là viết tóm tên của hai nhân vật đời Thương là Bá Di và Thúc Tè.

Bá Di, Thúc Tè là hai người con của vua Cô Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Châu. Bá Di là anh cả, Thúc Tè là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tè, lập di mệnh cho Thúc Tè nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh lập Thúc Tè, Thúc Tè không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại



cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Không ai chịu nhận rồi cả hai trốn vào núi ở ẩn, quốc dân phải lập người con giữa.

Lúc đó Bá Di và Thúc Tề nghe tiếng Ông Tây Bá Xương khéo nuôi người già, muốn tới quy phục. Tới nơi thì Tây Bá đã mất. Vua Võ Vương chở thần chủ (Linh vị) của Tây Bá đem quân qua đông phạt Trụ. Bá Di Thúc Tề dập đầu trước ngựa mà can rằng: Cha mới chết (Tây Bá Xương) mà dấy động can qua thì có đáng gọi là hiếu không? Làm tôi đánh vua có đáng gọi là trung không? Kẻ tả hữu của nhà vua muốn giết, ông Thái Công bảo: Hai người đó là hiền sĩ, bèn đỡ dậy, rồi thả cho đi.

Khi Võ Vương đánh Trụ thắng, lên làm vua xưng hiệu nhà Châu, thiên hạ đều thần phục, chỉ Bá Di, Thúc Tề cho hành vi của Võ Vương là đáng xấu hổ, nên không thờ nhà Châu và giữ nghĩa khí, chẳng chịu ăn lúa nhà Châu, lên ở ẩn trên núi Thù Dương, hái rau vi mà nuôi sống. Có người gặp, chê rằng: Không ăn thóc nhà Châu, đi ăn rau để sống. Vậy chớ ngọn rau tác đất không phải của nhà Châu là gì? Bá Di, Thúc Tề nghe được câu chuyện đó, bèn nhin đói mà chết.

*Chàng mắt rán nhìn hưng Kiệt Trụ,  
Dần lòng nán đợi mặt Di Tề.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Hai chữ nghĩa phương thường nắm giữ,  
Dạy nuôi rèn đức chí Di Tề.*  
(Thơ Thuần Đức).

## DI TRUYỀN

### 遺傳

**Di:** Để lại đời sau, không dùng một mình. **Truyền:** Trao lại, đưa đi xa.

**Di truyền** là truyền lại cho thế hệ sau.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Cái sở năng của mình cũng như cái huyền bí vô cùng tận của Càn Khôn Vũ Trụ, bởi vì nó sản xuất do tánh đức **di truyền** của nguơn linh mỗi người chúng ta, cho nên con đường dục tấn trí thức của toàn nhơn loại trong Càn Khôn Vũ Trụ với cơ quan hữu hình tức là xác thịt họ đổi lại phần vô vi, tức là nguơn linh trong Càn Khôn Vũ Trụ chưa có mức hữu định, còn dục tấn mãi.

*Lời kệ sám **di truyền** khuyến thiện,  
Câu văn từ luận biện thật thà.  
(Kinh Sám Hối).*

## DI GIÓ

**Di gió**, dịch nghĩa từ chữ “*Phong di* 風 姨”, để chỉ một vị Thần làm gió.

Theo Bác Dị Chí, Thần gió được gọi là *Phong gia thập bát di* 風家十八姨, tức là dì mười tám nhà họ Phong.

Nghĩa bóng: Chỉ người đưa tin.

*Đổ ngọc chị Hằng cười ngả ngón,  
Trông hoa **Di gió** ngủ thiu thiu.  
(Lục Nương Giáng Bút).  
Cậy gió, hèm **Di gió** đảo điên,  
Mượn trăng, e ả trắng xao lãng.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

## DI HƠI

**Di**: Như chữ “*ỉ*” là nói nhỏ vào tai. **Hơi**: Tiếng nói.

**Di hơi**, như chữ “*Rỉ hơi*”, là há miệng ra mà nói, hoặc kêu than cho hả hơi.

Như: Tôi ngồi nín thính, không dám dĩ hơi chút nào.

*Nghe từ lịnh, cúi vâng từ mạng,  
Nhọc lòng chi nào dám dĩ hơi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## DĨ CHÍ

已至

**Dĩ:** Thôi, đã, sự đã qua. **Chí:** Tới, đến.

Dĩ chí là cho đến.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo quả quyết rằng: Không phải là một sự tình cờ, và nếu Bàn Đạo chứng chắc rằng toàn con cái của Ngài đều ở trong lòng của Ngài, sanh ra đã có một tình yêu đối cùng nhau, từ trong vật loại dĩ chí như thân chúng ta đã có liên quan mật thiết nồng nàn, khối tình ái vô biên vô hạn.

*Từ bậc vua chúa dĩ chí thứ dân, ai cũng lấy sự học để  
sửa mình làm gốc.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## DĨ ĐỊNH

已定

**Dĩ:** Thôi, đã, quá, sự đã qua. **Định:** Tính, định đoạt, không dờn đổi.

Dĩ định là đã định như vậy, không thể nào thay đổi được.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Thiên cơ dĩ định cho nền Đạo sáng lập đặng cứu vớt sanh linh.

*Mạc hối tiền trình căn dĩ định,  
 Tự nhiên dĩ hậu phản như tiền.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tử sanh dĩ định tự Thiên kỳ,  
 Tái ngộ đồng hoan hội nhứt chi.  
 (Thơ Quý Cao).*

## DĨ ĐỨC PHỤC NHÂN

以德復人

**Dĩ đức:** Lấy đức hạnh. **Phục nhân:** Làm cho người phục, tức khuất phục người.

**Dĩ đức phục nhân** là lấy cái đức độ của mình để làm cho người phục.

Mạnh Tử xưa đã từng nói: *Dĩ lực phục nhân giả, phi tâm phục dã, lực bất thiêm dã, dĩ đức phục nhân giả, trung tâm duyệt nhi thành phục dã* 以力復人者, 非心復也, 力不贍也. 以德復人者, 中心悅而誠復也, nghĩa là lấy sức mạnh phục người, không phải là tâm phục, vì sức yếu hơn; lấy đức phục người, trong lòng vui vẻ mà thành thật phục vậy.

*Vậy có câu: “Dĩ đức phục nhân” lập hoà bình bằng  
 hơn đức, mà chính các vị lãnh tụ không thật hành  
 được mấy may nào cả...*

(Thánh Giáo Thượng Phẩm).

## DĨ HOÀ VI TIÊN

以和為先

**Dĩ hoà:** Lấy chữ “Hoà”. **Vi tiên:** Làm điều đầu tiên.

**Dĩ hoà vi tiên** là lấy chữ hoà làm điều trước hết.

Dĩ hoà vi tiên có ý khuyên phải sống hoà hợp với mọi người trước hết, đó là điều quý báu nhất.

*Vì vậy, Thiếp khuyên các em dĩ hoà vi tiên.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DĨ LŨ DIỆT DINH

**Dĩ Lũ:** Lấy họ Lũ, chỉ Lũ Bất Vi. **Diệt Dinh** (Doanh): Diệt họ Doanh, chỉ họ nhà Tần.

**Dĩ Lũ diệt Dinh**, như chữ “*Dĩ Lũ diệt Doanh* 以呂滅嬴”, là lấy họ Lũ làm tiêu mất họ Doanh (Dinh).

Do chuyện Lũ Bất Vi đời Chiến Quốc, đem vợ đang có thai hai tháng gả cho Dị Nhân, sau đẻ ra Tần Thủy Hoàng. Đứng ra, Tần Thủy Hoàng là họ Lũ (Con Lũ Bất Vi), chớ không phải họ Doanh, họ nhà Tần.

Như vậy, khi Tần Thủy Hoàng lên ngôi thì họ Dinh, họ vua nhà Tần từ đó đã tiêu mất, chỉ còn họ Lũ lưu truyền trong triều đại nhà Tần mà thôi.

Xem: Dĩ Mã diệt Ngưu.

*Sanh gặp lúc ruộng dâu hoá bể, phong di tục diệt.  
Nhìn nước non tha thiết tám trung thành,  
Ở phải hồi dĩ Lũ diệt Dinh, hiền vong ác thịnh,  
Tìm công môn xa lánh cửa công khanh.*  
(Văn Tế Tiểu Tường).

## DĨ MÃ DIỆT NGƯU

以馬滅牛

**Dĩ Mã diệt Ngưu**, cũng như “*Dĩ Ngưu diệt Mã*”, là dùng họ Ngưu làm tiêu họ Mã.

Do tích nàng Hầu Thị vợ vua Đông Tấn là Tư Mã Cận, tư thông với một tiểu lại tên Ngưu Kim, sanh ra Tư Mã Duệ. Sau Tư Mã Duệ lên làm vua, lấy hiệu là Nguyên Đế, truyền lại mười một đời. Như vậy, từ Tư Mã Duệ về sau thực tế là họ Mã, nhưng bên trong mấy đời sau này là họ Ngưu, nên người đời gọi “Dĩ Ngưu diệt Mã”.

**Xem: Dĩ Lữ diệt Dinh.**

*Nghĩ xưa buộc chính chuyên chẳng lạ,  
Vì sợ đời **dĩ Mã diệt Ngưu**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DĨ VĂNG

已往

**Dĩ:** Đã. **Vãng:** Qua.

**1.- Dĩ vãng** là người quá vãng, tức người đã chết.

Như: Làm lễ để tưởng niệm đến những người đã dĩ vãng, Ông nội anh ấy đã dĩ vãng.

*Còn Thánh vị của chư môn đệ đã **dĩ vãng** thì tùy theo  
phái nó mà sắp xếp theo bàn thờ Thầy.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

**2.- Dĩ vãng** còn có nghĩa là thời đã qua, tức chỉ thời gian thuộc về quá khứ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái nguyên do làm cho nhân tâm ly tán nền Đạo chính nghiêm, chúng tôi xin miễn nhắc đến, đó là **dĩ vãng**.

*Đau đớn nỗi mình, thương nỗi bạn,  
Trông về **dĩ vãng** cuộn phim quay.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Ngơ ngác lúc quay về dĩ vãng,  
Trề tràng khi nghĩ đến tương lai.  
(Thơ Hoài Tân).*

## DỊ CHỦNG

### 異種

**Dị:** Khác, lạ. **Chủng:** Giống người.

**Dị chủng** là người khác giống, ý chỉ người ngoại bang, khác với giống nòi của mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày giờ này vì quốc dân xu hướng theo văn minh tân thời mà muốn phé bỏ huỷ hoại và cũng do bởi có mà Đức Thanh Sơn đề câu thi tự hào rằng: “Văn hiến bốn ngàn năm có sẵn, Chi cần **dị chủng** đến dâng công?”. Nền văn hoá đạt được trải qua bốn ngàn (4.000) năm, không cần ai dâng công tạo văn hiến khác.

*Trường thương lấp ló ít người,  
Nơi tay **dị chủng** như Trời nắng mưa.  
(Ngụ Đời).*

*Văn Hiến bốn ngàn năm có sẵn,  
Chi cần **dị chủng** đến dâng công.  
(Đạo Sử).*

*Trị loạn nhờ người **dị chủng**,  
An dân lại cậy kẻ tay ngoài.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## DỊ ĐIỀU

### 異鳥

**Dị:** Khác, lạ. **Điều:** Loài chim.

**Dị điều** là loài chim lạ, chưa bao giờ thấy.

Như: Trong rừng còn nhiều loài dị điều mà con người chưa bao giờ thấy đặng.

*Nghe vang tiếng sấm nổ phương Tây,  
Dị điều bay lên liêng cả bầy.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## DỊ ĐOAN

異端

**Dị:** Khác, lạ. **Đoan:** Mối, ngay thẳng.

**Dị đoan** là trái với chính đạo, tức những tin tưởng nhằm nhí không đúng sự thật.

Ngày nay chữ “Dị đoan” thường được gắn liền với mê tín. Luận ngữ có câu: *Công hồ dị đoan* 功乎異端, tức là đánh tan những mối dị đoan.

Thánh giáo Thầy dạy: Thầy chẳng dùng sự chi mà thế gian gọi là Tà quái **dị đoan**, mà nếu xảy ra có một ít dị đoan trong Đạo đã dùng lỗ thì ấy là tại nơi tâm của vài môn đệ đó.

*Hội xem cho rõ phép Thiên Hoàng,  
Cầu léu những điều của **dị đoan**.  
(Đạo Sử).*

*Đức tin đánh đổ **dị đoan**,  
Khởi điều lãng phí tiền ngàn bạc muôn.  
(Thơ Thuần Đức).*

## DỊ HÌNH

異形

**Dị:** Khác, lạ lùng. **Hình:** Thân hình, hình dáng.

**Dị hình** là hình dáng lạ thường, người ta còn gọi hình dung cổ quái.



Dị hình còn có nghĩa là thân hình xấu xa.

Như: Dị hình dị dạng, tướng diện dị hình.

*Trên khơi nghe tiếng khóc pha cười,  
Có kẻ **dị hình**, kẻ tốt tươi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## DỊ HỢM

**Dị:** Khác, lạ. **Hợm:** Kỳ quái, xấu xa.

**Dị hợm** là lạ kỳ, lố bịch, quái gở, vô duyên, vớ vẩn, ở tình trạng không thể chấp nhận được.

Trong Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có viết: Lọt xuống đó rồi ta thấy hồi lúc đi, còn ở trên cầu, chúng ta thấy hình ảnh còn đẹp-đẽ tốt tươi, hể lọt xuống Bích-Hải rồi chúng ta thấy hình thù đen thui **dị hợm** lắm, ta không thể tưởng-tượng, còn hơn loài mọi kia tối đen như vậy.

*Quyền Đạo nó có hình tướng khác, nó không quái gở  
và **dị hợm** như trường đời chúng ta xem thấy hiển  
nhiên đó vậy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## DỊ NGHỊ

異議

**Dị:** Khác, quái lạ. **Nghị:** Bàn bạc.

**Dị nghị** là bàn tán với ý chê trách, hay lời phản đối.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy cấm không cho **dị nghị** việc người, nhưt là đạo hữu của các con thì đừng phạm đến

kẻ tội nghiệp. Chi chi cũng phải nhớ quyết rằng có Thầy trong đó.

*Mỗi việc nghị định đều biên chép để lại đành rành, sau khỏi điều **dị nghị**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DỊ QUỐC

異國

**Dị:** Khác, lạ lùng. **Quốc:** Nước.

**Dị quốc**, đồng nghĩa với “*Ngoại quốc* 外國”, là nước khác, hay nước ngoài.

*Cõi ngoại reo vang quân **dị quốc**,  
Trong thành ong óng tiếng con thơ.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Lân bang ghe thuở nhường oai võ,*

**Dị quốc** từng phen xếp giáp mâu.

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## DỊ TỤC

異俗

**Dị:** Lạ, khác thường. **Tục:** Phong tục, cội tục.

Dị tục có hai nghĩa:

**Dị tục** là phong tục khác lạ. Như: Làng này không biết du nhập từ đâu mà có những điều dị tục.

**Dị tục** còn có nghĩa khác với cội tục, hoặc khác với người tục.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Hôm nay, các em cũng có ý vui mừng cho bốn phận

của mình đã được đi trên con đường **dị tục** thì mọi sự hành trình phải làm thế nào cho ra vẻ phi thường, ấy mới cao hơn thiên hạ.

*Tuy chẳng phải Tiên mà **dị tục**,  
Dầu chưa đắc Thánh cũng phi phàm.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## DỊ THẢO KỶ HOA

異草奇花

**Dị thảo:** Cỏ khác thường. **Kỳ hoa:** Bông lạ lùng.

**Dị thảo kỳ hoa**, như chữ “*Kỳ hoa dị thảo*”, là nói những thứ hoa cỏ đẹp đẽ, kỳ lạ, và khác thường.

Như: Trong rừng núi tuy không có người ở, nhưng thường có những loài dị thảo kỳ hoa.

*Dùng chân thường ngoạn quanh sau trước,  
**Dị thảo kỳ hoa** đẹp lạ thường.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## DỊ THƯỜNG

異常

**Dị:** Khác, quái lạ. **Thường:** Bình thường, không có gì khác lạ.

**Dị thường** là khác thường, lạ thường.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Kể từ ngày 16 tháng giêng năm Tân Mão, tức là ngày mai đây Bần Đạo nhập vào Trí Huệ Cung. Bần Đạo đã nghe ngoài đời đồn rất **dị thường**, Bần

Đạo lên giảng đài cốt để giải rõ nghĩa lý của Bản Đạo nhập Trí Huệ Cung.

*Nhương là không nghĩa vốn không người,  
Cái tánh dị thường ấy giống người.  
(Đạo Sử).*

## DỊCH

1.- **Dịch** 易 là đổi, thay đổi.

Như: Xê dịch, chuyển dịch, dịch từng bước một, ngồi dịch ra một chút.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cuộc hội hiệp vui vẻ này đã biến thành cái lệ bất di bất **dịch**, in sâu vào trí não của mọi người trong chúng ta, vì đó là một cuộc hội hiệp đầy thiện cảm chân thành, nồng đượm bao nhiêu về thân mật khắng khít và sẽ ghi lại một kỷ niệm êm dịu trong tâm hồn của những người đến dự khi mà mỗi vị đều ý thức trong một vài ngày nữa đây sẽ có cuộc chia tay, kẻ ở lại nơi đại gia đình, người tản mát nơi tứ phương, để làm phận sự của người con thảo đối với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Ta đã hiểu được cái chơn linh của chúng ta nó bất di bất **dịch**, nó tồn tại mãi mãi nơi cõi Hằng Sống.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

2.- **Dịch** 易 là tên một bộ sách trong Ngũ Kinh, nói về sự biến hoá của Bát quái.

Như: Kinh Dịch, Chu Dịch.

*Ngài ở nhà dạy học trò kháo cứu và chú giải những kinh sách đời trước như các Kinh **Dịch**, Thi, Thư, Lễ, Nhạc,...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

**3.- Dịch 譯** là phiên chuyển từ tiếng này ra thứ tiếng khác. Như: Dịch ra Việt ngữ, bản dịch từ tiếng Pháp, sách dịch ra Anh văn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bản Đạo hỏi nguyên căn của Đức Chí Tôn và quyền năng của Người, thì Đức Chương Đạo có tả một bài văn chữ Pháp **dịch** ra Quốc Ngữ; nhưng chính Đức Nguyệt Tâm cũng đã thú thật rằng: Không biết nguyên do của Chí Tôn là thế nào, chỉ biết quyền năng vô đối của Người mà thôi.

*Sợ Bản Đạo **dịch** ra có trật,  
Cứ nguyên văn viết tắt ra đây.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**4.- Dịch 驛** là trạm, chỗ nghỉ từng khoảng đường, chỗ nhận văn thư, tin tức để truyền đi nơi khác.

Như: Quán dịch, dịch đình, dịch phu, dịch trạm.

Thuyết Đạo Về Quan Thánh Đế Quân, Đức Thượng Sanh có câu: Đọc đàn khi tạm nghỉ nơi quán **dịch**, Tào Tháo cố ý làm cho loạn lễ quân thần, để cho Đức Ngài ở chung với nhị tấu.

*Đâu đâu Thiên Địa cũng đồng khai,  
Rảo bước xuống xe đến **Dịch** đài.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## DỊCH SỬ

役使

**Dịch:** Việc, sai khiến. **Sử:** Sai khiến.

**Dịch sử** là sai khiến.

Trong Ngọc Hoàng Kinh có câu: “Vô vi nhi **dịch sử** quần linh” có nghĩa là Trời đất rất huyền diệu, không ai thấy làm gì hết,

nhưng trong Càn Khôn Vũ Trụ mọi sanh linh đều do Trời sai khiến và vận hành. Mọi sự việc cũng đều do Thượng Đế an bài.

*Nhược thiết, nhược hư,  
Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hoá.  
Thị không, thị sắc,  
Vô vi nhi **diệt sử** quần linh.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## DIỆC

亦

**Diệt** 亦 là cũng. Như: Mưu thâm hoạ diệt thâm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Thầy Mạnh Tử thường nói rằng: “Sinh **diệt** ngã sở dục giả, nghĩa diệt giả sở dục giả, nhị giả bất khả đắc kiêm xá sinh nhi thủ nghĩa giả dã”, nghĩa là cái sống ta cũng muốn, điều nghĩa ta cũng muốn, giá ta không thể giữ được cả hai thì ta bỏ cái sống mà giữ lấy điều nghĩa vậy.

*Huyền vi nhứt trí thức Càn khôn,  
Tặng nhữ **diệt** tri độ thử hồn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Khán đắc phù sinh nhứt thế không,  
Diễn viên sản nghiệp **diệt** giai không.*  
(Quan Âm Giáng Bút).

## DIÊM CUNG

閻宮

**Diêm:** Âm phủ, cõi của người chết. **Cung:** Cung điện.

**Diêm cung** là cung điện nơi cõi Âm phủ, là nơi làm việc của Thập Điện Diêm Vương cai quản cõi Âm phủ.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Hiệp Thiên Đài là nơi của Giáo Tông đến thông công cùng Tam thập lục Thiên, Tam thiên Thế giới, Lục thập bát Địa cầu, Thập Điện **Diêm Cung**, mà cầu siêu cho cả nhơn loại.

Xem: Âm phủ.

*Chốn Tây phương đường đi thông thả,  
Cõi **Diêm Cung** tha quả vong căn.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Đồng phồn đưa rước viếng **Diêm Cung**,  
Ai đã trước đi hỏi nhẩn cùng.  
(Đạo Sử).*

## DIÊM CHÚA

**Diêm:** Âm phủ, cõi của người chết. **Chúa:** Vua chúa.

**Diêm chúa**, như chữ “*Diêm Vương 閻王*”, chỉ vua nơi Diêm Cung, Âm phủ.

Xem: Diêm vương.

*Tội sanh tiền thác xuống, **Diêm Chúa** luật trừng răn,  
Đành cam chịu ăn năn dường như nước chảy.  
(Giác Mê Khải Ngộ).*

## DIÊM ĐÌNH

閻廷

**Diêm:** Âm phủ, cõi của người chết. **Đình:** Triều đình.

**Diêm đình** là triều đình của vua Diêm Vương, tức chỉ cõi Địa ngục, Âm phủ.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Vậy thì nơi khiếm ánh thiêng liêng là Âm quang, nghĩa là Âm cảnh hay là Địa ngục, **Diêm đình** của chư Thánh lúc xưa đặt hiệu.

Xem: Âm phủ.

*Lòng lang độc vui cười hớn hở,  
Chốn **Diêm Đình** phạt quả trừng răn.*

(Kinh Sám Hối).

*Trời với **Diêm Đình** đôi ngõ trở,  
Muốn toan thoát tục liệu mà dùng.*

(Đạo Sử).

*Sau dầu đến chốn **Diêm Đình**,  
Linh hồn trong sạch nhẹ mình thanh thoi.*

(Kinh Sám Hối Ngán).

## DIÊM PHÙ

Hay “*Diêm phủ*”.

**Diêm:** Âm phủ, cõi của người chết. **Phù:** Hay “*Phủ* 府”, là ngôi nhà, nơi dùng để làm việc quan.

**Diêm phù,** đọc trại từ chữ “*Diêm phủ* 閻府”, là nơi Diêm Vương ở, dùng để chỉ Địa ngục âm phủ.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Cõi ấy là chi? Là cõi **Diêm phù**, mà bên Phật Đạo thường gọi Âm Ty hay miền Địa-ngục.

Xem: Địa ngục.

*Thôi nhé người đi về vĩnh cửu,  
Còn tôi ở lại cõi **Diêm phù**.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

*Ở cõi **Diêm phù** tuy cách biệt,  
Về cung Tận Thức chẳng tự riêng.*

(Thơ Vạn Năng).



## DIÊM VƯƠNG

閻王

**Diêm:** Âm phủ, cõi của người chết. **Vương:** Vua.

**Diêm vương** là vua ở cõi Âm phủ.

Diêm Vương còn có thể hiểu là Diêm La Vương, vua coi cõi Địa ngục, Âm phủ.

Có thuyết cho rằng Diêm Vương xưa kia là vị Quốc vương nước Sa Tỳ, nguyện lúc chết làm chúa coi ngục cõi Âm phủ.

*Ăn gian xốt bót cho mình,  
Dầu qua dương pháp, luật hình **Diêm vương**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Dầu anh quyền lực thế nào,  
Cũng không tránh khỏi đường vào **Diêm Vương**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## DIÊM

**Diêm** là phần trang trí gồm những hình hoặc đường nét lặp đi lặp lại thành một dải chạy dài theo chiều ngang hoặc viền chung quanh.

Trong đạo Cao Đài, diêm là những tấm màn có năm màu: Vàng, xanh đỏ trắng, đen, trang trí hoa văn, dùng để treo chung quanh nhà giàn trên thuyền Bát nhã.

Theo Văn thư số: 04/NCPS/VT/KTTD của Ngài Quyền Ngọc Chánh Phối Sư Ngọc Triệu Thanh ngày 4 tháng 5 năm Bính Thìn (ĐL. 1/6/1976) thì treo diêm trên thuyền Bát nhã và đắp tấm Phủ quan trên quan tàn tùy phẩm tước người quy liễu như sau.

- 1/- Tín đồ, Đạo sở, Chức việc phụ quy vị thì được treo diềm và Phủ quan màu đen.
- 2/- Chánh, Phó Trị Sự, Thông Sự và các phẩm tương đương (Nam phái) thì treo diềm và Phủ quan màu đỏ.
- 3/- Chức sắc Cửu Trùng Đài (Nam phái) treo diềm và Phủ quan theo sắc phái.
- 4/- Chức sắc, Chức việc Hiệp Thiên Đài Và Cửu Trùng Đài (Nữ phái) treo diềm và Phủ quan màu trắng.
- 5/- Chức sắc, Chức việc Phước Thiện Nam, Nữ treo diềm và Phủ quan theo sắc phái.
- 6/- Chức sắc Bộ nhạc treo diềm và Phủ quan màu đỏ.

*Tín đồ, Đạo sở, Chức việc phụ quy vị thì được treo diềm và Phủ quan màu đen.*

(Số 04/NCPS/VT/KTTD).

## DIỀM DÀ

**Diềm dà** là rậm rạp, đẹp đẽ, tươi tốt, có những biểu hiện gây bất mắt. như: Cây cối vào xuân trông diềm dà tươi tốt.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con, nền Đạo bề ngoài coi **diềm dà** sung túc, mà chẳng thấy rõ cái mạch bệnh trong tâm, chẳng khác chi thế Sở chế bạo Tần, ham cái mạnh bề ngoài, biết sợ cái mặt chó chẳng rõ lòng người ra sao, mà không độ cái mạnh cấp thời đó sẽ dần dần tan như giá mà đổi ra yếu hèn thấp nhược.

*Bóng trái diềm dà xuân đọi chúa,  
Tiết nồng thơ thới hạ khoe sen.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Diềm dà rõ nét tà dương bóng,  
Ấm áp uyên ương trở khúc thiều.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Cây cỏ diễm dà đượm vẻ xuân,  
Lâng lâng giữ sạch áo phong trần.  
(Thơ Thuần Đức).*

## DIỄM KIỀU

豔嬌

**Diễm:** Dung nhan đẹp đẽ, sáng sủa. **Kiều:** Mềm mỏng dễ thương.

**Diễm kiều,** bởi chữ “*Kiều diễm 嬌豔*”, là xinh đẹp, dùng để chỉ người con gái đẹp đẽ, duyên dáng dễ thương.

*Bống đầu thoáng bóng diễm kiều,  
Thoạt trông, Hán Đế ra chiều ngẩn ngơ.  
(Phù Kiều Hận Sử).*

*Cho hương sắc diễm kiều tàn tạ,  
Cho tay phàm vọc đoá mầu đơn...  
(Phù Kiều Hận Sử).*

## DIỄM PHÚC

豔福

**Diễm:** Xinh đẹp, ham thích, ưa mến. **Phúc** (phước): Điều hay, điều tốt lành.

**Diễm phúc** là hạnh phúc tốt đẹp do may mắn mà có.

Thuyết Đạo về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có câu: Bản Đạo được **diễm phúc** hội hiệp cùng Ngài và trước khi hội hiệp cùng Ngài, Bản Đạo cũng đã được hội kiến cùng các Đấng Thiêng Liêng nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Lòng cầu **diễm phúc** ban hồn nước,  
 Trời hiện tường vân dệt bức màn.  
 (Thơ Võ Thành Lượng).

## DIỄM PHƯỚC

Hay “*Diễm phúc*”.

**Diễm**: Xinh đẹp, ham thích, ưa mến. **Phước** (phúc): Điều hay, điều tốt lành.

**Diễm phúc**, như chữ “*Diễm phúc*”, là hạnh phúc tốt đẹp do may mắn mà có.

Xem: **Diễm phúc**:

Hỡi này dân tộc có **diễm phúc**, Thấy sẽ làm thoả  
 mãn tánh hiếu kỳ của con.  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DIỄM TỬ

豔子

**Diễm Tử** là một nhân vật trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

Ông sinh vào đời nhà Chu, thờ cha mẹ rất có hiếu. Cha mẹ ông tuổi đã già, mắt bị loà, lại thèm uống sữa hươu. Diễm Tử phải giả làm hươu con, lấy da hươu khâu làm áo mặc, vào rừng lân la đến gần những con hươu mẹ để vắt lấy sữa.

Một hôm gặp bọn người đi săn, tưởng là hươu con, dương cung toan bắn, Diễm Tử la lên, vội bỏ lớp hươu con ra, và bày tỏ cho người đi săn biết, người thợ săn mới tha cho.

**Diễm Tử**, song thân loà thèm sữa,  
 Đội lột hươu thường bữa vào non.  
 (Quang Cảnh Toà Thánh).

*Diễm Tử* hiều, mẹ người loà mắt,  
 Đội lốt nai để vắt sữa nai.  
 (Báo Ân Từ).

## DIÊN TRÌ

延遲

**Diên:** Kéo dài. **Trì:** Chậm chạp.

**Diên trì** có nghĩa là chậm chạp, kéo dài thời gian. Như: Không lo đi, ở đó diên trì mãi.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Điều thăng thường chẳng mất phần, ngày giờ nhật thức, nếu **diên trì** thì bước đường sau khó theo dấu.

*Nếu mà dự dự diên trì,  
 Phải cam chịu lấy nạn nguy buổi này.  
 (Thất Nương giảng Bút).*

## DIỄN

演

**Diễn** là phô bày, phân giải. Như: Diễn trò, diễn hành, diễn nghĩa kinh sách, phô diễn, tiếp diễn.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đòi người qua thắm thoát, thoát còn thoát mất như vàng mây nổi, như giọt sương tan. Những cảnh ruột đứt châu rơi hàng **diễn** ra để đầy đoạ vầy bừa con người giữa chốn sông mê biển khổ.

*Chẳng dùng những tiếng sâu xa,  
 E không hiểu thấu, diễn ra ích gì?  
 (Kinh Sám Hối).*

*Một viết với thân giữa **diễn** đàn,  
Bằng xưa trước giặc vạn binh lang.  
(Đạo Sử).*

## DIỄN ĐÀN

### 演壇

**Diễn:** Phô bày, phân giải. **Đàn:** Nền đắp cao, dùng để tế lễ, diễn giảng.

**Diễn đàn** là nơi đứng cao để diễn thuyết, phát biểu trước đông người. Như: Lên diễn đàn ngâm thơ.

Diễn đàn còn là chỗ để cho nhiều người có thể phát biểu ý kiến một cách công khai, rộng rãi.

Như: Lấy một tờ báo làm diễn đàn.

*Một viết với thân giữa **diễn** đàn,  
Bằng xưa trước giặc vạn binh lang.  
(Đạo Sử).*

## DIỄN VĂN

### 演文

**Diễn:** Giảng rộng ra, luyện tập. **Văn:** Hình thức ngôn ngữ được trau chuốt cho hay, đẹp.

**Diễn văn** là bài diễn thuyết, tức bài văn phát biểu tương đối dài đọc trong dịp lễ long trọng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp về Đức Lý Giáo Tông có câu: Bài **Diễn Văn** của Ngài vạch rõ tinh thần, con đường hay ho làm sao, nhưt là trong Bài Diễn Văn đó cho cả Hội Thánh hay rằng: Kể

từ khi Ngài cầm quyền Giáo Tông đây, các người ấy đừng ý công khi lệnh, Ngài chẳng hề tha thứ bao giờ, Ngài nói một đàng về hữu hình, chính mình Bản Đạo chưa thấy Ngài làm gì được về vô hình Ngài trừng thanh bí mật quyền linh không thể tưởng tượng.

*Viết diển văn đem dán cùng đàng,  
Trông có mặt người sang giúp sức.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DIỆN BÍCH

面壁

**Diện:** Mặt. **Bích:** Bức tường.

**Diện bích** là đối diện với bức tường, hay quay mặt nhìn vách.

Diện bích là chỉ lúc ngồi thiền, ngồi quay mặt vào vách. Thuật ngữ này bắt nguồn từ Bồ Đề Đạt Ma ngồi thiền quay mặt vào vách (diện bích) chín năm tại chùa Thiếu Lâm.

Diện bích trở thành đồng nghĩa với toạ thiền.

*Chín năm “Diện bích”, mình ba bữa,  
Tìm thuốc hồi sinh để giúp người.  
(Thơ Vạn Năng).*

## DIỆT

滅

**Diệt** 滅 là dứt, mất, tắt. Như: Diệt chủng, diệt vong, phủ Lê diệt Mạc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đến chuyển đạo, lập lại vô vi. Các con coi thử bên nào chánh

lý: Hữu hình thì bị **diệt** đặng, chớ vô vi chẳng thể nào diệt đặng.

*Bé ngũ quan, không kiêng tục tánh,  
Diệt lục trần, xa lánh phàm tâm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## DIỆT CHỦNG

滅種

**Diệt:** Làm cho mất đi. **Chủng:** Giống nòi.

**Diệt chủng** là giết sạch hết giống nòi.

Diệt chủng còn dùng để chỉ sự giết người hàng loạt và huỷ hoại các điều kiện sinh sống, làm cho một chủng tộc, một dân tộc bị diệt vong.

Như: Tội ác của bọn diệt chủng.

*Giành giựt đỉnh chung phùng **diệt chủng**,  
Tai ương khắp chốn gấm châu mây.*  
(Thơ Thượng Trí Thanh).

*Hoà ái cứu nguy cơ **diệt chủng**,  
Công bình trị loạn mộng tham quyền.*  
(Thơ Huệ Phong).

## DIỆT DỤC

滅欲

**Diệt:** Làm cho mất đi. **Dục:** Lòng ham muốn.

**Diệt dục** là diệt lòng ham muốn. Lòng ham muốn gồm có ngũ dục là tiền của, sắc đẹp, danh vị, ăn uống, ngủ nhiều. Diệt không phải làm cho hết, làm cho không còn gì nữa, mà đối với



ngủ dục làm sao mình không bị vướng mắc, tâm không bị luyến ái.

Tôn giáo không chủ trương diệt mọi thứ ham muốn mà chỉ diệt những cái muốn xấu gọi là Ác dục 惡欲, đem đến khổ đau và thực hành cái muốn tốt gọi là Thiện dục 善惡, đem lại tâm an lạc hạnh phúc.

*Nhận định được nguồn gốc đau khổ, con người cần tìm ra phương pháp để diệt khổ, mà diệt khổ tức là phải **diệt dục**, diệt nghiệp.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## DIỆT HÌNH

滅形

**Diệt:** Mất đi, tiêu diệt. **Hình:** Hình thể vật chất.

**Diệt hình** là làm cho mất đi cái hình thể vật chất, tức là tiêu diệt các sắc tướng.

*Kỳ khai tạo nhứt Linh Đài,  
**Diệt hình** tà pháp cường khai Đại Đồng.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Quản bao thập ác lục hình,  
Giải thi thoát khổ **diệt hình** đoạt căn.  
(Kinh Tận Độ).*

## DIỆT HOÁ

滅化

**Diệt:** Làm mất đi. **Hoá:** Sanh hoá, biến đổi cái cũ để tạo ra cái mới.

**Diệt hoá** là tiêu diệt sự sanh hoá, tức sát hại cái mạng sống của muôn loài.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có viết: Triết lý nào xúi giục làm cho vạn vật tàn sát với nhau **diệt hoá** tức nhiên triết lý ấy là tà.

*Quý vương là tay **diệt hoá**. Cũng như có sống của Thầy ắt có chết của Quý vương vậy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DIỆT KHỔ

滅苦

**Diệt:** Làm mất đi. **Khổ:** Vật vả, khốn nạn, đau đớn, không chịu được.

**Diệt khổ** là làm mất những thứ khổ đau con người.

Khổ đau là do ái dục, vô minh.

Chính những thứ ái dục, ham muốn tạo ra những mâu thuẫn trong cuộc sống hằng ngày của ta, và vô minh tức là không hiểu thấu đạo lý duyên khởi, vô thường, vô ngã của các pháp nên con người phải đau khổ. Kinh Phật dạy: Cái khổ trong địa ngục bị thiêu đốt cũng chưa phải là khổ, cái khổ bị làm nợ quý đói khát cũng chưa phải là khổ, cái khổ làm súc sanh kéo cày bị đánh cũng chưa phải là khổ, mà cái khổ vô minh không biết đường đi mới là khổ. Vì thế, Tiên Phật thường dạy cho chúng sinh diệt trừ vô minh, trở nên tỉnh giác mà biết được đường tu hành để diệt được mọi khổ đau.

*Thiếp nhờ Đạo giải phiền **diệt khổ**,  
Biết may duyên lựa chỗ gởi tâm.*

(Nữ Trung Tòng Phật).

Niệm câu **diệt khổ** gìn tâm Phật,  
 Dối đức háo sanh giữ tánh Trời.  
 (Cao Tiếp Đạo).

## DIỆT MỊ

### 1. Diệt mị 滅媚

**Diệt:** Làm cho mất, trừ bỏ. **Mị:** Gian nịnh.

**Diệt mị** là trừ bỏ kẻ gian tà, kẻ nịnh nọt. Như: Trừ gian diệt mị.

*Diệt mị trừ gian danh bất hủ,  
 Xuân Thu lập chí nguyện lâu gương.*  
 (Thơ Huệ Phong).

### 2. Diệt mị 滅魅

**Diệt:** Tiêu diệt. **Mị:** Tà mị, quỷ mị.

**Diệt mị** là diệt trừ tà mị, quỷ mị.

Đôi liễn ngoài cổng của Hộ Pháp Đường có câu: Phạm giáo tùy nguơn cứu thế độ nhơn hành chánh pháp, Môn quyền định hội trừ tà **diệt mị** hộ chơn truyền.

*Hiển hữu ráng mà trừ tà **diệt mị** cùng Lão, kéo ngày sau tránh không qua lời tiên tri của Lão đã nghe.*  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DIỆT PHÀM

滅凡

**Diệt:** Trừ bỏ. **Phàm:** Tầm thường, thấp kém.

**Diệt phàm** là loại bỏ những thứ tầm thường thấp kém của con người như tâm phàm, tánh tục, để tâm Thánh hiện ra, vươn lên trở thành người cao thượng.

*Tích đức để lòng trau khổ hạnh,  
Diệt phàm gắng chí thoát mê tân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## DIỆT TÀ

滅邪

**Diệt:** Trừ bỏ. **Tà:** Không ngay thẳng, hay tiếng gọi chung yêu ma quỷ quái.

**Diệt tà** là trừ bỏ loài tà gian.

Diệt tà còn có nghĩa trừ loài tà ma quỷ quái.

*Diệt tà trừ được hồn Hồng Lạc,  
Tôn chánh tạo nên cõi thái bường.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## DIỆT TÀN

滅殘

**Diệt:** Dứt, tiêu mất. **Tàn:** Ác, suy mòn, còn thừa lại.

**Diệt tàn**, đồng nghĩa với chữ “*Diệt tận* 滅盡”, là tiêu diệt cho mất hết.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Kẻ nghịch cùng thế đạo thì tội trục ngoại xã hội hay là **diệt tàn** cho khỏi lưu hại, còn kẻ nghịch cùng Đạo pháp thì tội trục ngoại Thánh Thể Chí Tôn hay là có ngày quyền thiêng liêng diệt thác.

*Phận nam nhi khá bền danh tiết,  
Lấy tình thương đặt **diệt tàn** hung.  
(Nhị Nương Giáng Bút).*

Nào là binh khí **diệt tà**,  
 Nào là cường lực ép hàng quần lê.  
 (Đoàn Thị Điềm Giáng).

## DIỆT TẬN

滅盡

**Diệt:** Dứt, tiêu mất. **Tận:** Hết.

**Diệt tận** là làm cho tiêu mất hết.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Trái cầu 68 này bỗng nhiên có một lần yếng sáng để thức tỉnh khách phàm, chiếu dẫn người hữu căn hầu cứu khỏi họa Thiên điều, sẽ vì hung bạo của sanh linh mà **diệt tận**.

Cõi Á đã gây thành chủng quốc,  
 Phương Âu sẽ **diệt tận** nô lao.  
 (Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## DIỆT TẬN PHÀM TÂM

滅盡凡心

**Diệt tận:** Làm cho tiêu mất hết. **Phàm tâm:** Lòng phàm, lòng tục.

**Diệt tận phàm tâm** là làm cho tiêu mất hết cái lòng phàm của mình.

Người tu hành phải trau dồi tâm tánh, khi nào diệt được hết phàm tâm thì lúc đó Thánh tâm sẽ hiển lộ.

Các con phải thanh tịnh, kể từ ngày nay **diệt tận phàm tâm**, chớ như một điểm thì ngày ấy thề mới đặng.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DIỆT TIÊU

滅消

**Diệt:** Dứt, tiêu mất. **Tiêu:** Mất đi.

**Diệt tiêu** là làm cho mất đi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Sông có thể thành ruộng, núi có thể **diệt tiêu** mà làm biển cả, cũng như sự buồn lảm lúc hoá ra vui, sự vinh thành nên nhục, cái phước đổi cái hoạ vậy.

*Diệt tiêu quả kiếp hung tàn,  
Hoà Bình hơn loại thế gian khổ cầu.*  
(Thiền Liêng Hằng Sống).

## DIỆT TỤC XỬ PHẠM

**Diệt tục** 滅俗: Làm tiêu mất những cái phạm tục. **Xử phạm:** Rửa bỏ, hay trừ bỏ những cái tầm thường.

**Diệt tục xử phạm** là tiêu diệt và trừ bỏ những cái tầm thường thấp kém của mình để trở nên cao thượng.

*Thầy thấy nhiều đũa xả thân cầu Đạo, diệt tục xử phạm, để mình làm hướng đạo.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DIỆT THÁC

**Diệt:** Dứt, tiêu mất. **Thác:** Chết.

**Diệt thác** là giết cho chết.

*Còn kẻ nghịch cùng Đạo pháp thì tội trục ngoại Thánh Thể Chí Tôn hay là có ngày quyền thiêng liêng **diệt thác**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DIỆT TRẦN TÌNH

滅塵情

**Diệt:** Dứt, tiêu mất. **Trần:** Cõi trần. **Tình:** Tình cảm, mối cảm xúc trong lòng.

**Diệt trần tình** là diệt những tình cảm xấu xa của con người nơi cõi trần.

Theo Phật, trần gian là cõi uế trước, nên những thứ tình cảm của con người đối xử với nhau nơi cõi ấy cũng xấu xa ô trước.

Người ta chia tình cảm của con người ra làm bảy thứ, gọi là thất tình. Đó là: Hỷ (mừng), nộ (giận), ái (yêu), ó (ghét), ai (buồn), lạc (vui) và dục (muốn).

*Khá từ bỏ xa dòng bể khổ,  
Diệt trần tình Cam Lộ tẩy nhơ.  
(Kinh Thế Đạo).*

## DIỆT TRỪ

滅除

**Diệt:** Làm cho mất hết. **Trừ:** Bỏ đi.

**Diệt trừ** là làm cho mất đi, hay tiêu hết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Vậy muốn hạnh phúc thật, con người không nên chạy theo dục lạc mà phải **diệt trừ** dục lạc. Trước hết sự tiêu diệt dục lạc phải bắt đầu từ phép Tri túc. Tri túc là bằng lòng với những gì mình đang có, mình có thể có với sức của mình và trong phạm vi đạo đức.

*Ngũ khí thanh diệt trừ quả kiếp,  
Linh quang đầy đặn tiếp hồng ân.  
(Nữ Trung Tòng Phật).*

*Diệt trừ tà pháp ơn Trên định,  
Biến chuyển càn khôn Đạo mới thành.  
(Thơ Huệ Phong).*

## DIỆT VONG

滅亡

**Diệt:** Làm cho mất đi. **Vong:** Mất.

**Diệt vong** là dứt mất, làm cho tiêu mất. Diệt vong đồng nghĩa với chữ “*Tiêu diệt* 消滅”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thế tục là nét dàu dất cho mất tánh thiêng liêng, phải lấy nghị lực cang tâm mà kèm chế thì cái lối **diệt vong**, mới chẳng làm uổng công phu hành đạo cho.

*Tái sanh sửa đổi Chơn truyền,  
Khai cơ tận độ Cửu tuyền **diệt vong**.  
(Kinh Tận Độ).*

*Sống trong cái sống giựt giành,  
Gẫm thua cảm thú họa thành **diệt vong**.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## DIÊU ĐỘNG

Hay “*Dao động*”.

**Diêu** (dao): Lay động qua lại. **Động:** Chuyển động.

1.- **Diêu động**, như chữ “*Dao động* 搖動”, là chuyển động qua lại như quả lắc đồng hồ.

*Thiên Quân **diêu động** linh phan,  
Cả miền Thánh vức nhộn nhàng tiếp nghinh.  
(Kinh Tận Độ).*



**2.- Diêu động**, như chữ “*Dao động*”, còn có nghĩa là làm rung động cho thức tỉnh, tức khơi gợi sự tỉnh thức.

*Cảm quang diêu động tâm tu,  
Khai cơ giải thoát mở tù Phong Đô.*  
(Kinh Thế Đạo).

## DIÊU TRÌ

瑤池

**Diêu:** Một loại ngọc quý. **Trì:** Cái ao.

**Diêu Trì** là một cái ao được làm thành toàn bằng loại ngọc dao quý.

Ao Diêu Trì nằm nơi Cung ngự của bà Tây Vương Mẫu (hay Phật Mẫu), nên Cung này được gọi là Diêu Trì Cung.

Từ “Diêu Trì” còn dùng để chỉ Đức Phật Mẫu, như Diêu Trì Kim Mẫu.

*Tạo Hoá Thiên Huyền vi Thiên Hậu,  
Chưởng Kim Bàn Phật Mẫu Diêu Trì.*  
(Kinh Phật Mẫu).

*Đạo sử còn ghi gương Thánh Đức,  
Diêu Trì nhuận gội giọt hồng ân.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## DIÊU TRÌ CUNG

瑤池宮

**Diêu Trì:** Cái ao làm bằng ngọc diêu ở cõi thiêng liêng. **Cung:** Cung điện.

**1.- Diêu Trì Cung** là một cái cung điện bên cạnh ao Diêu trì, là nơi ngự của Đức Phật Mẫu.

Thánh giáo Bát Nương trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Âm quang là khí chất hỗn độn sơ khai khi Chí Tôn chưa tạo hoá. Lần Âm khí ấy là **Diêu Trì Cung** chứa để tinh vi vạn vật, tử như cái Âm quang của phụ nữ có trứng cho loài người.

*Hội Bàn Đào, Diêu Trì Cung,  
Phục sinh đào hạnh rượu hồng thưởng ban.*  
(Kinh Tận Độ).

**2.- Diêu Trì Cung** còn dùng để chỉ Đức Phật Mẫu.

Do Đức Phật Mẫu thường ngự tại Diêu Trì Cung, nên Ngài được xưng tụng là Diêu Trì Phật Mẫu hay Diêu Trì Kim Mẫu.

*Diêu Trì Cung sai nàng Tiên Nữ,  
Phép Lục Nương gìn giữ Chơn hồn.*  
(Kinh Tận Độ).

## DIÊU TRÌ CỬU NƯƠNG

瑤池九娘

**Diêu Trì:** Chỉ Cung Diêu Trì. **Cửu Nương:** Chỉ chín vị Tiên Nương.

**Diêu Trì Cửu Nương** là chín vị Tiên Nương nơi Diêu Trì Cung, gọi chung là Cửu Vị Tiên Nương.

Theo Thánh giáo, dưới quyền Phật Mẫu có Cửu Vị Tiên Nương trông nom về cơ giáo hoá cho vạn linh.

Xem: **Cửu Vị Tiên Nương.**

*Đắc truyền khai mồi Tam Kỳ,  
Dưới tay cậy có Diêu Trì Cửu Nương.*  
(Tán Tụng Công Đức).

## DIÊU TRÌ HỘI YẾN

**Diêu Trì:** Diêu Trì cung, chỉ cung của Đức Phật Mẫu và Cửu vị Tiên Nương. **Hội yến:** Tham dự vào tiệc rượu.

**Diêu Trì Hội Yến** là một cái lễ hội vào ngày rằm trung thu hằng năm của Đạo Cao Đài, do toàn thể nhơn sanh thiết lập một yến tiệc long trọng để dâng cúng Đức Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương.

Xem: [Hội Yến Diêu Trì Cung](#).

*Diêu Trì Hội Yến chung đào tửu,  
Lễ họp quần Tiên khách thế gian.  
(Thơ Huệ Phong).*

## DIÊU TRÌ KIM MẪU

瑤池金母

**Diêu Trì Kim Mẫu** hay viết đầy đủ hơn là “*Diêu Trì Kim Mẫu Vô Cực Thiên Tôn* 瑤池金母” là Thánh danh của Đức Phật Mẫu.

### Diêu Trì

**Diêu 瑤:** Còn đọc là dao, là một thứ ngọc quý báu. **Trì 池:** Cái ao.

**Diêu Trì** là một cái ao làm ngọc dao, một loại ngọc quý và đẹp.

Ao Diêu Trì nằm nơi Cung ngự của Đức Phật Mẫu, nên Cung này được gọi là Diêu Trì Cung.

Đức Phật Mẫu ngự tại Diêu Trì Cung nên người ta gọi Ngài là “*Phật Mẫu Diêu Trì*”. Chính trong Bài Phật Mẫu Chơn Kinh có câu:

Tạo Hoá Thiên Huyền vi Thiên Hậu,  
Chưởng Kim Bàn Phật Mẫu **DIÊU TRÌ**.

### Kim Mẫu

Hai chữ Kim Mẫu là hai chữ nói tắt của “*Kim Bàn Phật Mẫu*”, nghĩa là Đức Phật Mẫu chưởng quản Kim Bàn (hay Kim Bồn), là nơi chứa các nguyên chất để tạo ra chơn Thần cho vạn linh.

Bài Kinh Đệ Cửu Cửu có câu như sau:

Nơi Kim Bồn (Bàn) vắn vắn ngưng chất,  
Tạo hình hài các bậc nguyên nhân.

Theo sách “Ngọc Lộ Kim Bàn”, Kim Bàn (Kim Bồn) là một cái mâm vàng Thiêng liêng nơi Diêu Trì Cung mà Đức Phật Mẫu dùng để chứa các nguyên chất.

Khi Trời đất đã được hình thành, Phật Mẫu mới đem Chơn tánh phân ra một hột. Từ một hột đó, Ngài mới thổi hơi chân khí biến thành một trăm ức Linh căn Chân tánh (tức Nguyên nhân), rồi Ngài đem chứa trong Kim Bàn (Kim Bồn), nói một cách khác, Kim Bàn là nơi tạo ra các bậc Nguyên nhân.

Như vậy, Kim Bàn Phật Mẫu, nói tắt “Kim Mẫu” là một Thánh hiệu khác của Đức Phật Mẫu, mà trong Di Lạc Chơn Kinh có chỉ rõ. Bởi vậy nơi cõi trần, Phật Mẫu là Mẹ của Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Trong Kinh Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dùng Thánh hiệu “Kim Mẫu” để nói về Đức Phật Mẫu như sau:

Riêng thương **Kim Mẫu** khóc thầm,  
Biển trần thấy trẻ lạc làm bấy lâu.

### Vô Cực

Do Đức Phật Mẫu được xưng tụng là “*Vô Cực Thiên Tôn*”, nên có nhiều người tưởng lầm là Vô Cực trước Thái Cực, như vậy

mâu thuẫn với Thánh giáo Đức Chí Tôn: “Khi chưa có chi trong Càn khôn Thế giới thì Khí Hư Vô sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là Thái Cực”.

Thật ra, Vô Cực đây là một trong Tam Cực, gồm: Vô Cực, Thái Cực, Hoàng Cực. Có thể gọi chung là Đạo, là Pháp, là nguồn đầu của vũ trụ vạn vật.

Dựa theo các Kinh sách, Thánh giáo nền Đại Đạo thì Tam Cực giảng về thời kỳ tạo lập vũ trụ, chúng ta tạm hiểu rằng:

**1.- Vô Cực:** Thời kỳ khí hồng mông đang hỗn độn, mờ mờ mịt mịt, lặng lẽ vô vi, thanh trược hỗn hiệp, mà Đạo Đức Kinh gọi cái đó là: “Đạo tự hư vô sanh nhứt khí”, nghĩa là từ trong Đạo hư vô sanh ra Nhứt khí. Nhứt khí có ba phương diện hay là Ba ngôi, mà ngôi Thứ nhứt gọi là Vô cực.

**2.- Thái Cực:** Từ trong Vô Cực là ngôi thứ nhứt lại có một điểm khí dương phát sanh. Hể khí động phát sanh tức là khí dương, thì phần tĩnh còn lại là khí âm. Cho nên Kinh Dịch nói “Thái Cực sanh lưỡng nghi”, nghĩa là Thái Cực sanh ra khí âm và khí dương. Đạo Đức kinh gọi là Một sanh ra hai. Đây là ngôi thứ nhì của Nhứt khí, gọi là Thái cực.

Tuy có hai tên Vô Cực và Thái Cực nhưng không phải là hai ngôi riêng biệt, mà đó là hai trạng thái của một tự thể (hai mặt của một vật).

Có thể gọi Thái Cực là thời thứ hai. Trong thời kỳ này tuy đã có âm dương tương đối, nhưng chưa đủ mức để phối hợp, phải để qua đến thời kỳ thứ ba.

**3.- Hoàng Cực:** Khí âm (Vô Cực) hiệp đúng mức với khí dương (Thái Cực) thành thể thứ ba là Hoàng Cực.

Hoàng Cực hỗn hiệp âm dương, từ đó xuất phát vạn pháp. Nếu không có Hoàng Cực thì âm dương không tương hiệp, thì làm sao sanh hoá được! Nên Đạo Đức Kinh mới nói: “Hai sanh

ba”, là âm dương hiệp sanh ra Hoàng cực. Ta có thể nói Hoàng Cực là tổng hợp của hai thể âm dương.

Vậy thì Ba ngôi Vô Cực, Thái Cực và Hoàng Cực tuy phân ra ba thời kỳ nhưng đều là một khí Chơn Nguyên (Nhứt khí), mà mỗi ngôi đều có một vai tuồng riêng biệt, chẳng giống nhau mà luôn luôn bổ túc cho nhau.

Đức Diêu Trì Kim Mẫu vẫn có một vai tuồng đặc biệt, thuộc về ngôi Vô Cực, nên xưng hiệu là: Vô cực Từ Tôn (hay Vô Cực Thiên Tôn). Nghĩa là Ngài đại diện cho ngôi Thứ nhứt là ngôi Vô cực, đồng ngôi, đồng thể với Thái Cực không phân biệt trước sau mà khác nhau do động thái chuyển biến mà thôi.

Đức Phật Mẫu khi giáng cơ tại Trí Huệ Cung, đêm 7 tháng 1 năm Tân Mão (DL. 12-2-1951) có ban cho một bài thi, trong đó có đoạn thi như sau:

Từ **Vô Cực** vào trong giới cảnh,  
Mới để tâm so sánh Tiên, Phạm.  
Chẳng từ ô trược dương gian,  
Vi thương trẻ mới bằng ngàn viếng thăm.

### Thiên Tôn (Từ Tôn)

Thiên Tôn là một bậc do chúng sanh tôn thờ cho các Đấng Thiêng liêng có công nghiệp với toàn vạn linh, trái với Thế Tôn là những bậc có các Đức tánh tốt đẹp để người đời khâm phục kính ngưỡng, như: Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.

Đức Phật Mẫu còn được tôn xưng là Vô Cực Từ Tôn, tức là một Đấng Mẹ hiền (nhơn từ), rất cao cả tôn nghiêm ở cõi Thiêng liêng.

Trong bản Sớ Văn của đạo Cao Đài tân trình lên Đức Đại Từ Phụ, Đại Từ Mẫu có câu:

HUỲNH KIM KHUYẾT NỘI

Huyền Khung Cao Thượng Đế Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn.

**Diêu Trì Kim Mẫu Vô Cực Thiên Tôn.**

Xem: **Phật Mẫu.**

### 1.- Diêu Trì Kim Mẫu:

*Lưỡng nghi phân khí hư vô,  
Diêu Trì Kim Mẫu nung lò hoá sanh.*  
(Tán Tụng Công Đức).

### 2.- Diêu Trì Kim Mẫu Vô Cực Thiên Tôn:

*Nam Mô Diêu Trì Kim Mẫu Vô Cực Thiên Tôn.*  
(Kệ U Minh).

## DIỀU

**Diều** là một thứ đồ chơi làm bằng xường tre phất giấy, buộc chỉ thả ngoài gió bay lên.

Như: Thả diều ngoài đồng, lên như diều gặp gió, diều đứt dây.

*Mua vải dùm em để phất diều,  
Treo vãn trước mồi mới là kêu.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## DIỀU ĐỨT DÂY

**Diều** là một vật người ta dán bằng giấy, cột vào sợi chỉ, rồi nhờ gió mà thả bay cao trên trời.

**Diều đứt dây** tức là diều được thả bay cao, gió mạnh làm đứt sợi chỉ, diều rơi ra xa, ý chỉ người có tiền tài, danh vọng lên cao mà bị sụp đổ như diều đứt dây.

*Uổng công ngày tháng nhịn tiêu,  
Một mai sụp đổ như diều đứt dây.*  
(Thơ Thiên Vân)

## DIỆU

1.- **Diệu** 妙 là đẹp tốt, màu nhiệm, không thể nói ra được. Như: Diệu kế, diệu dụng, diệu mầu.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Các con nên biết, Thầy sanh ra mỗi chúng tộc đều có đặc biệt một phần linh **diệu** riêng, mà cũng vì nhơn loại không chịu khó tìm tòi cho ra lẽ thiên nhiên, cứ thấy những điều cận lợi mà quên hẳn lương tâm, chẳng hay thương mà hay chém giết lẫn nhau, sanh phương tiện thông đồng không muốn, lại tìm kế sát hại nhau.

*Đừng hờn cha mạnh cú nặng đòn,*

*Ấy tài **diệu** cha trui con ra bén.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Diệu** 耀 là sáng, chiếu sáng.

Như: Hào quang chiếu diệu, diệu quang.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đến khi tắt cả niệm ngũ nguyên cũng vậy, Bần Đạo định tâm, dồn cả đức tin biến thành một huệ quang chiếu **diệu** đem vào Bát Quái Đài rồi, đợi cho Bát Quái Đài trả lời khi ấy ở trong đó ánh sáng tỏa ra, Bần Đạo cúi đầu niệm thể cho cả thầy.

*Hào quang chiếu **diệu** Cao Đài,*

*May duyên nay đã gặp ngày siêu sanh.*

(Kính Thế Đạo).

*Khuê tinh chiếu **diệu** tại Tây phương,*

*Phải biết ăn năn Đạo liệu lường.*

(Đạo Sử).

## DIỆU DIỆU HUỲNH KIM KHUYẾT

渺渺 黃金闕

**Diệu diệu:** Còn đọc là miểu miểu, hay diểu diểu, có nghĩa là



xa xôi, mù mù. **Huỳnh Kim Khuyết**: Cái cổng Huỳnh Kim Khuyết ở Bạch Ngọc Kinh.

**Diệu diệu Huỳnh Kim Khuyết** là cửa Huỳnh Kim Khuyết của Bạch Ngọc Kinh nơi cõi thiêng liêng ở mù mù rất xa.

***Diệu diệu Huỳnh Kim Khuyết,**  
Nguy nguy Bạch Ngọc Kinh.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## DIỆU DƯỢC

妙藥

**Diệu**: Hay, thần diệu. **Dược**: Thuốc chữa bệnh.

**Diệu dược** là thuốc hay, thuốc linh nghiệm.

Trong sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Diệu dược nan y oan trái bệnh* 妙藥難醫冤債病, nghĩa là thuốc hay khó trị bệnh oan trái.

Trong bài Sớ câu giải bệnh có câu: Thọ bệnh trầm kha, **diệu dược** bất năng thuyên dữ.

*Y nghiệp thuật Kỳ Hiên **diệu dược** hạnh lâm trừ vạn bệnh, Viên đường thâm võ lộ tế nhơn công đức phục hồi xuân.*

(Liễn Y Viện).

## DIỆU HOÁ

妙化

**Diệu**: Huyền diệu, thần diệu, hay màu nhiệm. **Hoá**: Biến hoá, thay đổi.

**Diệu hoá** là biến hoá một cách huyền diệu.

*Đạo cao nhất khí,*

**Diệu hoá Tam Thanh.**

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## DIỆU HUYỀN

妙玄

**Diệu:** Tinh xảo, khéo léo. **Huyền:** Sâu kín.

**Diệu huyền**, bởi chữ “*Huyền diệu 玄妙*”, dùng để chỉ sự khéo léo sâu kín, hay những sự việc thần bí, mầu nhiệm, không thể dùng trí phàm hiểu được.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Ngũ Nương Diêu Trì có câu: Đây là ngọn gió bắc sắp thổi cho cả con cái Chí Tôn để am hiểu máy huyền linh cơ tạo, hầu nêu cao phẩm hạnh của mỗi cá nhân. Đó là hườn thuốc **diệu huyền** của Chí Tôn để sẵn, hầu đem 92 ức nguyên nhân về chỗ cũ. Nếu để qua cơ hội, khó mong tìm lại được, vì buổi chuyển luân pháp lý thì mặt Thiên điều phải giữ đúng.

Xem: **Huyền diệu.**

*Nam Mô Tam Giáo **diệu huyền**,*

*Tuyệt luân Bát Nhã đưa **thuyền độ** vong.*

(Kinh Tận Độ).

*Đưa tay vịn phép **diệu huyền**,*

*Ngọc Hư lập vị Cửu tuyền lánh chơn.*

(Kinh Tận Độ).

*Phát phơ đưa phươn **diệu huyền**,*

*Trông vơi thấy khách cửu tuyền rậm chơn.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## DIỆU LÝ

妙理

**Diệu:** Tinh xảo, khéo léo. **Lý:** Lễ, sự lý.

**Diệu lý** là đạo lý tinh vi, hay lý huyền vi màu nhiệm.

Trong Sách Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Về “Lễ nghi tế tự” của Đại Đạo và cách thờ Thiên Nhân, vốn có ba thời kỳ: Từ Thánh Nhân đến Ngươn Thần, từ đệ nhất tới đệ tam kỳ, cách thờ phượng phải chuyển theo cơ tấn hoá của Đại Đạo. Người tín đồ đạo Cao Đài cần phải tìm hiểu chỗ **diệu lý** cách thờ phượng của mỗi thời kỳ để thuận theo cơ tấn hoá.

*Đền Phật rưới chan kinh **diệu lý**,*

*Non Tiên đầm ấm kệ lưu thần.*

(Bakhanayoud)

*Đưa gương **diệu lý** diu Âu chủng,*

*Cầm kiếng thiêng liêng chiếu Á Đông.*

(Thơ Hộ Pháp).

## DIỆU QUANG

妙光

**Diệu:** Huyền diệu. **Quang:** Ánh sáng.

**Diệu quang** là ánh sáng huyền diệu, tức là hào quang hay Phật quang.

Thế gian thường bảo mặt trời là lớn và sáng nhất, nhưng mặt trời chỉ chiếu khắp bốn châu, vẫn bị mây giá, sương mù che khuất ánh sáng, tường nhà không xuyên thấu được. Như vậy, ánh sáng mặt trời có hạn lượng mà còn bị chướng ngại nữa. Nếu đem so với Phật quang hay hào quang, thì ánh sáng huyền diệu của chư Phật, quang minh rực rỡ có thể chiếu suốt

mười phương, tam giới, chiếu tan hết thảy những điều phiền não, khổ sở, tối tăm của tất cả chúng sanh.

*Năng chiếu **diệu quang** tiêu trừ nghiệt chướng.*  
(Di Lạc Chơn Kinh).

## DIỆU PHÁP

妙法

**Diệu:** Huyền diệu. **Pháp:** Chỉ về Bí pháp, Pháp thuật.

1.- **Diệu pháp** là Bí pháp hay Pháp thuật huyền diệu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong đó có **diệu pháp** của Chí Tôn đến lập vị cho con cái của Người tại thế gian này, Ngài mượn xác thịt của con cái Ngài tổng hợp lại cho nó có trật tự, có đẳng cấp, tức nhiên là lập Thánh Thể của Ngài, các phẩm trật có liên quan với các phần tử tức nhiên Hội Thánh tổng hợp là Thánh Thể của Ngài.

*Tim Công Viễn là tay **diệu pháp**,*  
*Đưa đường phàm cho ráp cung thiềm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Diệu pháp** còn là phương pháp, hoặc binh pháp hay, tốt. Như: Dùng diệu pháp mà hoàn thành kế hoạch.

*Dụng **diệu pháp** dẹp can qua,*  
*Trị an thế giới mới là Chơn Quân.*  
(Đoàn Thị Diễm Giáng).

## DIỆU THÂM

妙深

**Diệu:** Huyền diệu. **Thâm:** Sâu.

**Diệu tâm** là linh diệu tâm viễn, hay huyền diệu cao thâm, tức mẫu nhiệm một cách sâu xa.

*Thế tình còn lắm bậc sai lầm,  
Đại Đạo Tam Kỳ rất diệu tâm.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## DIỆU THIỆN

妙善

**Diệu Thiện** là tên một nàng công chúa con vua Linh Ưu nước Hưng Lâm, một tiểu quốc của Ấn Độ ngày xưa, ở về phía đông.

Vua và Hoàng hậu Bửu Đức không con, nên lên núi Huê Sơn cầu tự. Ít lâu sau, Hoàng hậu thọ thai sinh ra công chúa Diệu Thanh và tiếp tục sinh thêm hai công chúa nữa là Diệu Âm và Diệu Thiện. Công chúa Diệu Thiện lớn lên không chịu lấy chồng, muốn xuất gia tu hành. Vua Linh Ưu không bằng lòng, đưa nàng vào ở nơi hoa viên bắt tưới hoa kiểng rất khổ cực để nàng bỏ ý định đi tu, chịu lấy chồng. Hoàng hậu thương con, tâu vua xin cho nàng vào tu ở chùa Bạch Tước, nhà vua bằng lòng nhưng buộc chùa phải bắt nàng làm những việc nặng nhọc vất vả để nàng thôi chí, ngã lòng bỏ ý định tu hành.

Vua Linh Ưu thấy đày đoạ công chúa Diệu Thiện không làm cho nàng bỏ ý định đi tu, ông bèn ra lệnh đốt chùa rồi bắt công chúa về triều, buộc phải chọn một trong hai: Bỏ việc tu hành để lập gia đình, hoặc chịu sự xử trảm. Công chúa Diệu Thiện thà chịu chết chứ không từ bỏ ý định tu hành. Vua Linh Ưu tức giận đưa công chúa ra pháp trường hành quyết. Đức Nhiên Đăng Cổ Phật bèn sai Thần Hoàng hoá thành mãnh hổ cõng công chúa Diệu Thiện chạy vào rừng, sau đó Đức Phật dạy nàng tìm đến núi Phổ Đà, biển Nam Hải tu hành. Sau chín

năm thiên định, đến ngày 19 tháng 2 Diệu Thiện đắc quả, xưng là Quan Thế Âm Bồ Tát.

Vua Linh Ưu từ khi ra lệnh giết công chúa Diệu Thiện, sau đó bị một chứng bệnh nan y, mình mẩy lở loét, hôi thối và đau đớn vô cùng, các thái y và danh y trong nước điều trị không hết. Sau đó nhờ công đức của Diệu Thiện, tức Phật Quan Âm giải những oan nghiệt của nhà vua, khiến nhà vua hối hận chịu quy y tu hành mà dứt hết được bệnh.

Nơi hành lang Báo Ân Từ, Đức Hộ Pháp có cho vẽ một khuôn hình lấy tích “*Phật Nhiên Đăng và Công chúa Diệu Thiện*”.

*Mẹ khuyên em chị chớ lia,  
Học gương **Diệu Thiện** danh bia lưu truyền.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

***Diệu Thiện** vua cha quyền quyết định,  
Đầu Phật ngăn, ban lệnh lấy chồng.  
Đốt chùa đến giết cũng không,  
Nhiên Đăng cứu độ toại lòng người tu.*  
(Báo Ân Từ).

## DIỆU VIỄN

渺遠

**Diệu:** Còn đọc là miểu, hay diểu, có nghĩa là xa xôi, mờ mịt.

**Viễn:** Xa xôi.

**Diệu viễn** là xa xôi mờ mịt, không thể nhìn thấy rõ nét được.

Như: Đường đi diệu viễn.

*Nhớ thuở đồ lưu trời **diệu viễn**,  
Tưởng công phổ hoá Đạo hoàng khai.*  
(Thơ Hoàng Nguyễn).

## DIỆU VĨ DƯƠNG OAI

Hay “*Diệu vũ dương uy*”.

**Diệu vũ:** Võ nghệ rực rỡ. **Dương oai** (uy): Đưa ra, phô bày cái oai nghiêm.

**Diệu vũ dương oai**, như chữ “*Diệu vũ dương uy* 耀武揚威”, là khoe khoang cái sức mạnh và võ nghệ cho mọi người thấy.

*Đất Bắc ai xui mà diệu vũ,  
Trời Nam Mỹ khiến Diệm dương oai.*  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

## DINH ĐẢO

Hay “*Doanh đảo*”.

**Dinh** (doanh): Nói tắt chữ “*Doanh châu*”, là một hòn đảo ở biển Bột Hải, tương truyền có Tiên ở. **Đảo:** Cù lao ở giữa biển.

**Dinh đảo**, như chữ “*Doanh đảo* 瀛島”, là đảo Doanh châu ở biển Bột Hải. Tương truyền trên hòn đảo này có các vị Tiên ở.

Dinh (doanh) đảo dùng để chỉ cõi Tiên.

*Bồng Lai vắng mặt Tiên buồn nhớ,  
Dinh đảo nghiêng tại Thánh khảy đờn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DINH HOÀN

Hay “*Doanh hoàn*”.

**Dinh** (doanh): Bể rộng to. **Hoàn:** Đất rộng lớn.

**Dinh hoàn**, như chữ “*Doanh hoàn* 瀛寰”, là chỉ chung đất liền và biển cả trên quả địa cầu này, tức nói toàn cõi thế gian.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Thế thì hơn loại, nếu chẳng có mới huyền vi để nhắc chừng tâm tánh, sẽ vì mỗi danh lợi, miếng đỉnh chung mà cắn xé giết giành, giết hại lẫn nhau cho đến buổi cùng đường, rồi vì hung bạo ấy mà cõi **dinh hoàn** này chẳng còn sót dấu chi của nhân vật cả.

*Đề cao chủ nghĩa Đại Đồng,  
Gây tình thiện cảm sống trong **dinh hoàn**.  
(Lược Thuật Toà Thánh).  
Từ cõi Thiên, chí **dinh hoàn**,  
Hoa nở đầu kiếp, hoa tàn hồn quy.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## DINH HƯ

Hay “*Doanh hư*”.

**Dinh** (doanh): Đầy. **Hư**: Trống không.

**Dinh hư**, như chữ “*Doanh hư* 盈虛”, là nói lúc đầy lúc thiếu, ý chỉ sự bất thường.

Thánh giáo Thầy có câu: Cơ lập Đạo là nhiệm mầu vô giá. Biết Đạo, biết ta biết người, biết thế biết thời, biết **dinh hư**, biết tồn vong ưu liệt, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng, biết sự thế là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết nhục vinh mà day trở trên con đường tấn thối.

**Xem: Doanh hư tiêu trường.**

*Đã thừa may rủi cuộc **dinh hư**,  
Làm lắm công phu thử đến chừ.  
(Đạo Sử).  
Nhớ lại trước kia Thầy đã phán,  
**Dinh hư** thành hoại cũng do ta.  
(Thơ Huệ Phong).*



*Cầu tiến bản thân đời hữu dụng,  
Dinh hư tạo hoá lẽ xoay vần.  
(Thơ Thành Đức).*

## DINH HƯ TIÊU TRƯỞNG

Hay “*Doanh hư tiêu trưởng*”.

**Dinh** (doanh) **hư**: Lúc đầy đủ, lúc thiếu thốn. **Tiêu trưởng**: Lúc nhỏ đi, lúc lớn lên.

**Dinh hư tiêu trưởng**, như chữ “*Doanh hư tiêu trưởng 盈虛消長*”, tức là khi nhỏ khi lớn, lúc đầy lúc vơi. Nghĩa rộng: Lúc này lúc khác.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có câu: Quý vị nên tự an ủi, nên can đảm tùy theo số phận không may của mình, nếu quý vị hiểu Đạo tức là hiểu cuộc đời **dinh hư tiêu trưởng** vẫn là dĩ nhiên do Thiên cơ định liệu.

*Dinh hư tiêu trưởng lạ gì ông?  
Đạo đức không tu cứu giống dòng.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Dinh hư tiêu trưởng luật tuần hoàn,  
Ân điển lành chờ Hội Yến ban.  
(Thơ Huệ Phong).*

## DÍNH

**Dính** là bám chặt, không rời nhau.

Như: Dầu mỡ dính đầy tay, kẹo ướm dính túi, chân dính bùn, không còn một xu dính túi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu rủi có một bết lọ, hay một chút bợn như **dính** vào thì nó dị hình dị dạng và ô trược lắm.

Hình vóc cảnh Tiên còn **dính** máu,  
 Chơn Thần nước Phật giữ thai bào.  
 (Thất Nương Giáng Bút).  
 Nàng dâu nào nếu thiệt là khôn,  
 Thì cứ **dính** theo tròn bà mẹ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## DÍNH CỨNG

**Dính:** Mắc với nhau bởi một chất như keo, hồ. **Cứng:** Gắn chặt vào, không gỡ ra được.

**Dính cứng** là dính, dính chặt, bám lấy như được dán vào, gắn vào, khó gỡ, khó tách ra được.

Còn làm hơi **dính cứng** sân si,  
 Mét bả tụng đại bi ít hiệp.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## DÍNH LÍU

**Dính:** Mắc với nhau bởi chất hồ keo.

**Dính liú** là chỉ việc quan hệ hay liên quan nào đó.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dục vọng vô bờ bến của con người bao hàm sự quyến luyến ràng buộc với điều mình ham muốn. Nhưng một khi đã **dính liú**, người ta không còn tự do nữa, như cá phải mắc câu, chim sa lưới.

Bằng nó nghiệt ác thì nó phải **dính liú** với cái xác thúí  
 hôi này mà phải chịu lìa xa cái linh hồn thì tử thần sẽ  
 rước đi mà phải đoạ là vậy.  
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## DỊP

**Dịp** là cơ hội, tức những điều kiện khách quan có được vào một thời gian nào đó, thuận tiện để làm việc gì.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thương chẳng đặng thấy nên, thì dầu cho các con càng đông lại càng thêm nhiều người làm rồi, thêm mỗi hận để chờ **dịp** cắn xé nhau chớ chẳng ích chi.

*Lừa **dịp** đình chơn viếng cổ nhân,  
Cảm tình trông đợi dạ ân cần.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Mình đâu đặng **dịp** thấy như vậy,  
Xin phép xem tường phía hướng Tây.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Cửa chia tư nhập lại làm công,  
Gương cột đũa, gương hay dùng phải **dịp**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## DỊP MAY

**Dịp**: Cơ hội. **May**: May mắn, dịp tốt.

**Dịp may** là cơ hội tốt, tức có điều kiện thuận tiện để làm việc gì đó.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Điều Trì Nương Nương có dạy: Thiếp ước mong cho Hiệp Thiên Đài để hết công tâm mà lo lắng chủ nghĩa chung là lập nền tảng chắc chắn để độ sanh linh đi đến con đường giải thoát. Đó là dâng cho Chí Tôn một lễ trọng hậu, và gặp **dịp may** để lập ngôi vị cho mình.

***Dịp may** để có mấy lần,  
Dò đường đến chốn non Thần mới hay.*

(Thanh Tâm Tài Nữ).

## DÌU

**Dìu** là dất, lôi kéo nhau đi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy cũng hoan tâm nắm máy huyền vi, mong rằng các con sẽ tận lực tận tâm đắp vững nền Đạo đặng hoàn toàn mà **dìu** sanh chúng thoát khỏi tội tình, cùng nhau đỡ nâng đem lên con đường Cực Lạc, vệt ngút mây xanh, trông vào lối thanh bạch thiêng liêng là chỗ từ xưa các Chí Thánh đã tổn lấm công phu mà chưa mong để mình đến được.

*Dìu nhau trở bước lại rừng thung,  
Đằng cát may đưa dựa bóng tùng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gội nhuần đức trước rặng thôn lân,  
Đạo Thánh **dìu** chơn bước khởi lần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DÌU BƯỚC

**Dìu**: Nắm tay mà dắt đi. **Bước**: dời chân, đi.

**Dìu bước** là dìu dắt đi để khỏi lằm đường, lạc nẻo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Con lấy làm hữu hạnh gặp đặng Thầy **dìu bước** trong nẻo Đạo nhiệm màu lúc non chiều bóng xế. Thầy đã có sai chư Thần mạch bảo với con đã lâu, trí thiêng liêng đem đàng dắt bước con đặng độ dẫn sanh linh cho kịp thì giờ trong buổi chung cuộc của con.

*Thần thông trói chặt Ma vương quái,  
**Dìu bước** vạm linh đến cảnh nhàn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chúng ta từ thử bạn đồng tâm,  
**Dìu bước** nhọn sanh khỏi lằm lằm.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## DÌU DẮT

**Điêu:** Điêu dẫn, nắm tay mà dẫn đi. **Dắt:** Dẫn dắt.

**Điêu dắt** là đưa dẫn, tức chỉ đường dẫn lối, hay chăm nom giúp đỡ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Từ đây, Thầy là Đấng chủ trung **điêu dắt** các con trong đường đạo hạnh, nhứt nhứt đều tường có Thầy bên các con, và đọi nơi Thầy mà thôi.

*Thuyền khơi gặp gió cánh buồm trương,*

**Điêu dắt** đạo mầu nẻo chánh nương.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**Điêu dắt** đàn em sau nối gót,

Con đường đạo đức bước càng lên.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DÌU DẪN

**Điêu:** Điêu dắt, nắm tay mà dắt đi. **Dẫn:** Cùng đi để đưa đến một nơi nào đó.

**Điêu dẫn**, như chữ “*Điêu dắt*”, là dẫn dắt cùng đi với mình, hoặc chăm nom, giúp đỡ cho tiến lên theo cùng một hướng với mình.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, có dạy: Nếu Thầy quá thương **điêu dẫn** cho các con khỏi chốn khó khăn ấy, thì các con phải đem mình trở xuống mấy lần như vậy nữa mới được công quả hoàn toàn, hầu trở về ngôi vị đặng.

*Đại Từ Phụ ra ơn **điêu dẫn**,*

*Diệt trí phàm: Hờn, giận, ghét, ganh.*

(Kinh Thế Đạo).

*Ơn Trời cho mở Đạo Kỳ Ba,*

**Điêu dẫn** nhơn sanh lánh vạ tà.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DÌU ĐỠ

**Dìu:** Dìu dắt, nắm tay mà dắt đi. **Đỡ:** Làm cho khỏi ngã, khỏi rơi, giúp.

**Dìu đỡ** là dìu dắt và đỡ nâng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Ngày nay cửa Đạo được mở rộng đây cũng nhờ các Thánh Tử Đạo, nếu không thì vẫn còn đóng cửa. Nếu mấy em xem đáng, thì Qua mở cửa cho các Đấng Thiêng Liêng **dìu đỡ** mấy em.

*Cảm tạ ơn trên đầu **dìu đỡ**,  
Từ khi đi khi trở lộn về.*

(Kinh Thế Đạo).

*Vui hành tam lập Thầy **dìu đỡ**,  
Siêng cúng tứ thời đạo mở mang.*  
(Thơ Huệ Phong).

## DÌU ĐỜI

**Dìu:** Dìu dẫn, nắm tay mà dẫn đi. **Đời:** Cõi thế gian, hay người đời.

**Dìu đời** là dìu dắt người đời xa dần bến mê để trở về đường giác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Những vai tuồng của Chí Tôn sắp đặt trên sân khấu Đạo, nếu so sánh lại chẳng khác chi những bậc Nguyên nhân lãnh phận sự **dìu đời** từ xưa đến nay mà thôi.

*Thành pháp **dìu đời** qua nẻo khổ,  
Nên công giúp thế lánh cơn nguy.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Dìu đời** cửa Thánh đang mong đợi,  
Thoát tục non Tiên vội đến châu.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## DÌU ĐƯỜNG

**Dìu:** Dìu dẫn, nắm tay mà dắt đi. **Đường:** Nẻo, lộ.

**Dìu đường** là dẫn đường, tức quen biết lối đi đứng ra dìu dắt người chưa rành nẻo đi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Than ôi! Các con xa Thầy chưa mấy ngày, thì mỗi Đạo lớn lao đã thành một bàn hội vô giá trị ở cõi trần thế này. Mấy đứa mong chác sự phá hoại ấy lại là mấy ngọn đèn của Toà Tam Giáo khêu lên để **dìu đường** cho cả chúng sanh, thì con phải nghĩ đến hành trình của Đạo phải đến thế nào?

*Dìu đường thoát tục nắm phan,  
Trông Kinh Bạch Ngọc định thần giải căn.  
(Kinh Tận Độ).*

*Đuốc huệ dìu đường đến đổi trắng,  
Ân hồng lộc nước đục ra trong.  
(Thơ Cao Tiếp Đạo).*

## DỊU

**Dịu** là êm, yên, mềm, không gay gắt. Như: Lời nói êm dịu, cơn tức đã dịu, nước tương dịu, nắng dịu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Chúng ta hãy quên mình để những kẻ khác được hưởng nhờ phải hy sinh để cho hoàn thành sứ mạng. Phận sự làm xong, lương tâm được bình tĩnh an vui, đó là phần thưởng êm **dịu** của chúng ta đó.

*Muốn trau chuốt mặt ngấn thân **dịu**,  
Vẽ cho hay mà liễu má đào.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Dầu dẫn đo cũng nghĩa đồng bào,  
Dầu ngọt **dịu** người sao hơn thủ túc.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DỊU DÀNG

**Dịu dàng** là yếu điệu, uyển chuyển, chỉ gương mặt, dáng đi của bậc văn nhân hay người phụ nữ.

Dịu dàng còn có nghĩa êm dịu, có tác dụng gây cảm giác dễ chịu, tác động êm nhẹ đến các giác quan hoặc đến tinh thần. Như: Tiếng nói dịu dàng, mùi thơm dịu dàng...

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Tâm ở nơi con người cũng như một vị quốc sư ở cạnh một đấng cầm quyền thống trị thiên hạ. Trong khi ta đang ngẩn ngơ trước một sắc đẹp mỹ nhưn hoặc ta đương dùng thẳng trước một món lợi lớn của người đem hiến cho ta đừng dục ta làm chuyện phi pháp, thì một tiếng nói văng vẳng bên tai ta, nghe **dịu dàng**, chơn chánh và siêu kỳ.

*Dịu dàng tay mặt lẫn râu chuôi,  
Yếu điệu tay kia nắm tấm hình.  
(Thiên Thai Kiến Diện).  
Hạc thông thả **dịu dàng** đáp lại,  
Này anh gà anh hãy nghe đây.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## DỊU NGỌT

**Dịu**: Êm dần, không gắt. **Ngọt**: Có vị đường, mật, chỉ sự dịu dàng êm ái.

**Dịu ngọt** là dịu dàng và ngọt ngào, dùng để chỉ mùi vị của thức ăn, hoặc nói về tướng mạo và ngôn ngữ của con người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh tại Giảng Đường Toà Thánh có câu: Dưới tiềm lực yêu thương, những gì đắng cay đều biến thành **dịu ngọt**, những sự đau khổ sẽ biến thể thành nguồn lạc hoan.

---



*Trả tháp cao phải chẳng đừng buồn,  
Vớ ai cũng ra tuồng **dịu ngọt**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Bồi hồi ngược mặt trông người hỏi,  
**Dịu ngọt** khuyên mình có tiếng kêu.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## DO THÁI

### 猶太

**Do Thái** là một dân tộc ngày xưa ở Tây bộ Á Châu, bây giờ ở tản mác khắp thế giới. Tiếng Pháp gọi là “Juif”.

Da Tô Giáo Chủ là người thuộc giống dân ấy, nên tôn giáo của Ngài còn gọi là Do Thái Giáo.

***Do Thái** cố quyền cam bạc phước,  
Giu Đa dục lợi chịu vô phần.*

(Thơ Thái Đến Thanh).

## DÒ

1.- **Dò** là thăm cho biết, tìm hiểu dần dần từng bước một cách mò mẫm.

Dò là đi một cách thận trọng, lần từng bước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Đặng một việc chi chớ vội mừng, thất một việc chi chớ vội buồn, vì sự mừng vui và buồn tủi thường pha lẫn kể cận nhau. Còn sự gì phải đến cho con, ấy là tại nó phải vậy. Chớ cưỡng cầu mà nghịch Thánh ý Thầy. Hãy xem **dò** theo đây mà dạy trở trong bước đường đạo.

*Rạng nẻo chung soi đèn Bạch Ngọc,  
 Dò đường xúm núp bóng Hồng Quân.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Bên mình sầu vương khá âu lo,  
 Bước nhọc đường gay gắng chí dò.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nhấp cần thao lược dò sâu cạn,  
 Nương sợi kinh luân sửa mối giềng.  
 (Thơ Huệ Giác).*

**2.- Dò** là một loại bẫy, thường được làm bằng dây thòng lọng để bắt chim, thú.

Như: Chim mắc dò.

*Đã mê đắm tục quen chùng,  
 Lạc xiêu ngoại đạo máng chum bẫy dò.  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).*

## **DÒ ĐƠN**

**Dò:** Tìm hiểu, theo dõi từng bước một cho biết sự thật. **Đơn:** Hỏi thăm.

**Dò đơn** là hỏi thăm, tìm tòi cho rõ biết sự thật.

*Chi bằng một bầu đầy nhật nguyệt,  
 Thông minh miệng thế mặc dò đơn.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lọt điểm Thánh tâm trần tục khảo,  
 Về tươi bợn thế nét dò đơn.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## **DÒ XÉT**

**Dò:** Tìm biết dần dần từng bước một cách mò mẫm. **Xét:** Tìm hiểu cân nhắc kỹ để nhận biết, đánh giá kết luận.

**Dò xét** là dò bằng cách quan sát kín đáo.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Các em cứ bình tĩnh **dò xét** mọi sự thiệt hư đặng liệu chừng và hiểu rằng: Nền Đạo Cao Đài phải có một trách nhiệm gì trọng yếu trong buổi phục hưng quốc thể Việt Nam.

*Khi gặp chuyện khá **dò xét** cạn,  
Liệu sức mình cho hẳn sẽ làm.  
(Kinh Sám Hối).*

## DỌ

**Dọ** là dò, thăm dò. Như: Dọ hỏi, dọ thám, dọ nhà.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Sư Tập có đoạn dạy: Con phải chăm nom từ chút và **dọ** tánh chư Đạo hữu, chớ vội tin, lúc này nhiều đũa bị cám dỗ mà sái bước lần. Ấy là lúc Tà Chánh tranh giành với nhau.

*Đừng **dọ** ý chồng thương chiều bụng,  
Mà bắt hơi làm nũng đòi bông.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Ai anh hùng mình cũng anh hùng,  
Theo **dọ** hỏi cách dùng chữ nghĩa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DỌ DẪM

**Dọ**: dò thăm dò. **Dấm**: Bước chân đi.

**Dọ dấm**, như chữ “Dò dấm”, là lần tìm để đi hoặc tìm tòi để có sự hiểu biết.

Như: Trời tối đường lại trơn trượt, nên phải dọ dấm mà đi từng bước.

*Trước kia nói vô tuyến điện, và loài người bay và nghe thấy được **dọ dẫm** trên không trung.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## DỌ THÁM

Hay “*Do thám*”.

**Dọ:** Dò, tìm hiểu, thăm dò, dò xét để biết được thông tin cần thiết. **Thám** 探: Dò xét.

**Dọ thám**, như chữ “*Do thám*”, là dò xét để nắm tình hình của đối phương.

Như: Để nắm tình hình địa phương phải đi dọ thám.

*Sự thật cũng có chứa bợn ấy mà vụ này phát giác là do  
nhơn viên **dọ thám** biết rõ mà điềm chỉ.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## DOANH DU

Hay “*Doanh thâu*”.

**Doanh:** Hơn, lời. **Du** (thâu): Thua, lỗ.

**Doanh du**, như chữ “*Doanh thâu* 贏輸”, tức hơn thua, thắng bại, hay lời lỗ.

Bài Chiến Tụng Tây Hồ Phú của Phạm Thái có câu: Cuộc **doanh du** bàn bạc bắc nam chơi, Khúc lưu thủy gãy vại câu réo rắt.

*Ấm lạnh tình đời, thôi biếng thốt,  
Bực mình gaogán cuộc **doanh du**.  
(Thơ Thuần Đức).*

## DỌC

**Dọc** là theo chiều dài, trái với ngang.

Như: Trồng hai hàng cây thẳng theo chiều dọc, cắt theo chiều dọc của tấm vải.

*Lại biểu lộ Tứ linh trên nóc,  
Cột hai hàng ngấm **dọc** rồng xanh.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## DỌC ĐƯỜNG

**Dọc**: Theo chiều dài mà đi tới. **Đường** (đàng): Lộ.

**Dọc đường** là trong những khoảng ở giữa đường đi.

Thuyết về Đức Quan Thánh, Thượng Sanh có câu: **Dọc đường** qua năm ải Đức Ngài buộc lòng phải giết hết sáu tướng của Tào, vì cản trở không cho Đức gài qua ải.

*Noi một Đấng mà chúng ta thường biết là Huệ Năng,  
khi thầy đi tu, đi **dọc đường** thấy một người đàn bà lão  
thể nằm chết ở lề đường.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## DỌC NGANG

**Dọc**: Theo chiều dài, trái với ngang. **Ngang**: Theo chiều rộng, trái với dọc.

**Dọc ngang**, bởi chữ “Tung hoành 縱橫”, cùng nghĩa chữ “Ngang dọc”, là bề dọc và bề ngang, nghĩa bóng chỉ sự bướng bỉnh, vầy vùng.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cang thường diên đảo, phong hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, giành xé nhau, mỗi tôn

giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút hơi thở ở cõi trần mà tính tình **dọc ngang** chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trói.

*Xa những kẻ buôn hương bán phấn,  
Ý chồng thương xô lán **dọc ngang**.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Đừng cậy sắc **dọc ngang** búng rảy,  
Dầu ngu si cũng ngãi vợ chồng.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Làm em thì đừng tánh **dọc ngang**,  
Anh chị vốn là quan cửa cha mẹ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## DOI

**Doi** là dải phù sa ở dọc theo sông hay cửa biển.

Doi là phần đất gie ra sông, biển, do cát tạo thành.

Doi còn có nghĩa là phần biển có mực nước nông hơn so với các vùng chung quanh.

Như: Lên doi xuống vịnh.

*Sớm vượt lên **doi**, chiều xuống vịnh,  
Trưa tung chài lưới, tối câu thông.*

(Thơ Thông Quang).

## DỌI

**Dọi**, cũng có thể viết “**Giọi**”, là đập, cốc, dùng nắm tay gỗ hay đánh mạnh vào. Như: Dọi đầu, dọi vào sườn mấy cú.

Thánh giáo Thất Nương trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Khảo về xác thịt: Thì đau té, có khi bị chúng **giội** đầu, gia đình lộn xộn, xào xáo chẳng yên.

*Muốn dạy biểu ông chồng quỳ gối,  
Chịu cú cung đặng **dội** mới vừa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DÒM

**1.- Dòm**, có khi nói là “*Nhòm*”, trông, nhìn một cách chú ý. Như: Không được dòm bài của bạn.

Thánh giáo Thầy dạy nữ phái có câu: Chư ái nữ ôi! Các con thường để mắt **dòm** lên, thấy kẻ cao sang thì các con cho rằng các con vô phước, còn nhìn xuống thấy đồng chủng thấp hèn thì các con lại đem lòng khi bạc.

*Nhiều thứ rấn mặt mày dữ tợn,  
Ngóng cổ trông mắt trợn **dòm** người.  
(Kính Sám Hối).  
Rừng tòng ngày tháng thú quen chùng,  
Nhướng mắt **dòm** coi thế chuyển luân.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

**2.- Dòm** là trông qua một lỗ hổng nhỏ, hoặc khe cửa hay cửa sổ.

Như: Dòm qua khe cửa trước, ánh trăng dòm qua cửa sổ, hé cửa dòm vào nhà.

*Quạnh quẽ vườn xuân quỳên gọi bạn,  
Lạnh lùng đêm hạ nguyệt **dòm** song.  
(Thơ Chơn Tâm).  
Thấp thoáng vàng ô chìm khuất dạng,  
Thập thò gương tỏ ghé **dòm** song.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## DÒM HÀNH

**Dòm:** Nhìn, trông một cách chú ý. **Hành:** Hành động, hành vi.

**Dòm hành** tức là dòm ngó, nhìn hay theo dõi một cách tò mò chuyện của người khác.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nơi trần này, thiếu chi bực giả dối. Các con có tin ai cho bằng tin cậy nơi các con? Nhiều kẻ dụng thế để cầu Thầy, chớ kỳ thật là chúng nó muốn tìm cách **dòm hành** mong các con lầm mà bại lộ cơ quan mật yếu mà thôi.

*Chỗ riêng chớ để kẻ dòm hành,  
Thà rách mà cam phận rách thanh.  
(Đạo Sử).*

## DÒM NGÓ

**Dòm:** Nhìn, hay trông một cách chú ý. **Ngó:** Để mắt đến, để ý tới.

**Dòm ngó** là để ý trông nom, hay quan tâm đến.

Dòm ngó còn có nghĩa để ý, quan sát theo dõi nhằm thực hiện ý đồ không tốt.

Nói về công nghiệp Đức Hộ Pháp, Thuyết Đạo Thượng Sanh có dạy: Vì tuy Đức Ngài về Thiêng Liêng vị, nhưng vẫn dùng huyền diệu, cơ bút đến hội hiệp với chúng ta, khi thì để lời giáo hoá, khi thì an ủi vỗ về và lẽ tất nhiên là Đức Ngài hằng **dòm ngó** đến sự nghiệp của Đức Ngài lưu lại nơi vùng Thánh địa, nơi mà Đức ngài đã chan rưới biết bao nhiêu giọt mồ hôi, chịu biết bao nhiêu khổ tâm mới tạo thành được như ngày nay.

*Cha mẹ gái mắt hay dòm ngó,  
Sự dại khôn hiểu rõ hơn mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*



## DỌN

1.- **Dọn** là sắp đặt, thu xếp, tức làm cho gọn, sạch, bằng cách cất đặt vào một chỗ hoặc đưa đi chỗ khác. Như: Dọn đồ đạc, dọn nhà cửa, dọn sạch sân vườn.

Từ nền Đạo khai sáng đặng gieo truyền mối Chánh giáo đến nay, thì phần nhiều môn đệ đã có trọn tấc thành mà diu dất sanh linh và đắp vun mối Đạo Trời, ấy là những đũa Thầy đã tin cậy đặng gia công dọn lối chông gai để mở trống nẻo thiêng liêng, dẫn lần dân sanh khỏi sông mê bến khổ, tất là cõi trần vô vị này.

*Còn nói về phụ nữ nhứt là gia đình nào con hát bè, hát bộ, thì có **dọn** mà đi luôn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Dọn** là soạn và bày ra để làm việc gì.

Như: Dọn ăn, mâm cơm đã dọn sẵn, tiệc dọn đãi khách, dọn quán cốc bên đường.

*Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Phòng trừ, dầu phải chung lộn với nhau buổi nấu nướng, khi **dọn** ăn, chẳng đặng lộn xộn cùng nhau, nghe à...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Tiệc hồng đã **dọn** sẵn sàng,*

*Chơn Thần khá đến hội hàng chư linh.*

(Kinh Tận Độ).

3.- **Dọn** làm cho hết cái dư bần, vướng mắc, cái trở ngại để có sự thuận lợi cho việc gì.

Như: Dọn mình cho tốt đẹp, dọn con đường tương lai, dọn đường phước đức.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trước khi nhập Đạo, ta đã từng quan sát, kiểm hiểu lẽ mầu nhiệm sâu sa, cân phân điều chánh lẽ tà, rõ biết rồi ta **dọn** mình, lập ý cho thành, tâm cho

định, mới đến khắc kỷ tu thân, khi ấy người hành Đạo đã có sẵn chí hướng, đi từ bước một, mỗi bước mỗi dè dặt cân phân và nên mãi đỉnh ninh rằng người nơi cửa Đạo phải làm sao cho thoát khỏi thường tình, phải đi ngược với thế sự.

***Dọn** mình cho sạch bớt phàm tâm,  
Lễ chánh tà kia phải xét thăm.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

***Dọn** đường phước giúp mây xanh,  
Đưa con thuyền hạc đến gành thiên lương.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Khen tặng nghĩ thôi thêm thẹn phận,  
**Dọn** mình đọi dất đám nhờn sanh.*

(Thơ Huệ Giác).

## DỌN DỆP

**Dọn:** Sắp đặt, thu xếp. **Dẹp:** Thu xếp cho gọn lại, làm cho có trật tự.

**Dọn dẹp** là thu xếp cho gọn gàng, sạch sẽ.

Như: Dọn dẹp đồ đạc trong phòng cho gọn, nhà cửa vừa mới dọn dẹp xong.

*Con dời bài vị của Lý Bạch để dưới tượng Thầy, con  
**dọn dẹp** trong hết, để một cái ghé kế một bên tran thờ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

## DÒNG

**1.- Dòng** là đường nước chảy. Như: Dòng nước, dòng sông, dòng nước mắt chảy, dòng khổ hải.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyền có dạy: Đặng bậc Chí Tôn cầm quyền thế giới diu dất, rửa lỗi, mà

chẳng bươn chải cho kịp thì, để đua nhau nghĩ tính về miếng đĩnh chung, nếu Thầy chẳng đại từ đại bi thì công quả đã chảy theo **dòng** nước.

*Theo bước kịp thì tìm ánh sáng,  
Ngửa thuyền ấy lúc lánh **dòng** sâu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bền lòng thiện niệm bồi căn trước,  
Trễ bước thuyền e bị ngược **dòng**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Dòng** là một nhánh, ở chung một gốc mà ra. Như: Dòng họ,, dòng quan, dòng đạo.

Trong bài Bia Kỷ Niệm Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Cao Quân người Nam Kỳ, xuất thân tại tỉnh Tây Ninh, nổi **dòng** trâm anh, vốn nhà thi lễ, phẩm hạnh mực thước, tánh chất siêng năng, học hỏi thông minh, thành danh khi tuổi trẻ.

*Cháu con sum hội yên thân lão,  
Sung túc dài **dòng** dõi họ Cao.*  
(Thiên Hậu Giáng Bút).

*Này là vẹn giống trọn **dòng**,  
Nàng sanh thiếp dưỡng cũng đồng như nhau.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## **DÒNG BÍCH**

**Dòng:** Đường nước chảy. **Bích** 碧: Biếc.

**1.- Dòng bích** là dòng nước xanh biếc, chỉ dòng sông, dòng nước biếc.

***Dòng bích** thông nguồn trôi lá thắm,  
Động đào mở lối hẹn trăng thanh.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

*Cành xuân một sớm xuôi **dòng bích**,  
Mang hận nghìn thu xuống suối vàng.*  
(Thơ Hoài Tân).

**2.- Dòng bích** còn là dòng nước của biển khổ, tức là dòng Bích Hải, một dòng sông mà người thiếu phước đức phải rơi xuống đó.

Vậy dòng bích là dòng Bích Hải, chỉ dòng nước trong biển khổ.

***Dòng bích** thuyền từ còn đợi bến,  
Thu qua gặp gió cánh buồm trương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## **DÒNG GIỐNG**

**Dòng:** Những người cùng một gốc mà sinh ra. **Giống:** Nòi giống.

**Dòng giống** là những người có cùng chung huyết thống, một tổ tiên, làm thành các thế hệ kế tiếp nhau, kế thừa và phát triển những truyền thống chung.

Thánh giáo Thầy dạy: Thầy lập nhơn loại là **dòng giống** các con, chỉ tưởng rằng banặng phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật nơi cõi thế giới càn khôn, đặng làm cho rõ Thánh chất mạnh mẽ hơn phàm chất; nào dè còn lại đặng chẳng đủ một phần triệu đấng, thì thế nào Thầy không đau lòng cho đặng?

*Truyện tích xưa ghi lẽ khí trung,  
Cũng là **dòng giống** đấng anh hùng.*  
(Đạo Sử).

*Chim ơi! Chẳng sớm thương đồng loại,  
**Dòng giống** sau này ắt diệt vong.*  
(Thơ Hoài Tân).

## DÒNG GIỐNG LẠC HỒNG

**Dòng giống:** Những người có cùng chung một tổ tiên, làm thành các thế hệ kế tiếp. **Lạc Hồng:** Lạc Long Quân họ Hồng Bàng.

Theo Việt sử, họ Hồng Bàng khởi đầu từ vua Kinh Dương Vương. Con của Kinh Dương Vương là Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng hiệu là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy Bà Âu Cơ sinh ra trăm người con, 50 người con theo Bà Âu Cơ lên núi, và 50 người con theo Lạc Long Quân xuống miền Nam Hải.

Người con trưởng của Lạc Long Quân lên làm vua nước Văn Lang, xưng hiệu là Hùng Vương.

Như vậy dân tộc Việt là Lạc Hồng.

*Đấng Chí Tôn đã cho ra đời nhà thông minh xuất chúng  
đó hầu sáng tạo cho đất nước Việt Nam một nền chánh  
giáo để nâng cao tinh thần của **Lạc Hồng** ngang hàng  
với các nước trên mặt địa cầu về phương diện tín  
ngưỡng.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## DÒNG LẠC

**Dòng:** Những người có cùng chung một tổ tiên, làm thành các thế hệ kế tiếp. **Lạc:** Lạc Long Quân.

**Dòng Lạc** là dòng dõi Lạc Long Quân, ý nói dân tộc Việt Nam là của Lạc Long Quân thuộc họ Hồng Bàng.

Xem: **Lạc Hồng**.

*Phục hồi xã tắc xinh **dòng Lạc**,  
Thống hiệp uy linh đẹp giống Hồng.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

## DÒNG NGÂN

**Dòng:** Dòng nước, chỉ con sông. **Ngân:** Sông Ngân.

**Dòng Ngân**, tức là “*Ngân Hà* 銀河”, một con sông chia cắt tình yêu của đôi vợ chồng Ngưu Nữ, nên được coi như một dòng sông đau khổ.

Theo Đức Hộ Pháp, nơi đó có chiếc thuyền Bát Nhã đậu chờ rước khách trần đầy đủ công đức để trở về ngôi vị cũ nơi cõi thiêng liêng.

*Thuyền khơi đợi gió lướt dòng Ngân,  
Đẫn khách Nam qua khỏi bến trần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DÒNG TƯƠNG

**Dòng:** Chỉ khối chất lỏng đang chảy. **Tương** 湘: Sông Tương, con sông ở tỉnh Hồ Nam.

**Dòng Tương** là dòng sông Tương, ví với dòng nước mắt nhớ thương.

Do tích: Vua Thuấn đi tuần thú và chết ở phương Nam. Hai bà vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm, đến bờ sông Tương ngồi khóc chồng thảm thiết.

**Xem:** Rèm tương, tương liêm.

*Dòng Tương chảy thân bèo trôi nổi,  
Chẳng ai thương chữa lỗi bình lời.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## DỠ

1.- **Dỗ** là vỗ về, khuyên bảo. Như: Dỗ con ngủ, dỗ dân, khuyên răn dạy dỗ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đức Chúa Jésus de Nazareth (gọi là Christ) bởi lòng nhân cứu thế lập nên Thánh Giáo Gia Tô, Ngài mượn bác ái nhân sanh, đặng thay mặt Chí Tôn khai hoá, xem phổ tế chúng sanh rằng trọng, nên chuyên lo giúp khó trợ nghèo, **dỗ** kẻ dữ, dạy người ngu, ngó chân thật mạng sanh hành thiện Đạo, diệt dị đoan, trừ mê tín, dụng chân lý để răn đời, nhìn lương tâm là hình ảnh của Trời, lấy trí tuệ vẽ tươi Thiên Cảnh.

*Dỗ con lệ ngọc li bì,  
Hạ ơi! Hạ có biết nghi phu thê?  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Giúp những kẻ ô mờ thủ hiểu,  
Dỗ những trang bện bịu khổ tình.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- **Dỗ** là dụ cho người ta mê theo mình. Như: Dỗ gái, dụ dỗ, cám dỗ, dỗ dành.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đạo Cao Đài để cho hàng trí thức họ tìm hiểu mà đến, chớ không dụ dỗ hay là cám **dỗ** cho người biết nó.

*Lẩn bản cứ theo toan cám **dỗ**,  
Làm cho nên nổi Đạo xa Thầy.  
(Đạo Sử).*

## DỠ DÀNH

**Dỗ:** Vỗ về, dụ cho mê.

**Dỗ dành** là dụ dỗ, tức dùng lời lẽ, hay cử chỉ để vỗ về, hoặc dụ cho mê theo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: Bởi vậy cho nên, Thầy chẳng vì ghét mà không lời khuyên dụ; cũng chẳng vì thương mà không sai quở **đỗ dành**.

***Đỗ dành**, rù quên gái non,  
Làm hư hoại tiết cháu con nhà người.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nên chiều mặt thế mới nên danh,  
Đừng để tà tâm đến **đỗ dành**.*  
(Đạo Sử).

*Cũng đừng quen theo phép **đỗ dành**,  
Ép buộc vợ thoả tình hoa nguyệt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## **DỐC**

1.- **Dốc** là đưa hết tất cả ra để dùng vào việc gì.

Như: Dốc tiền của vào công trình, dốc lòng vì nước, dốc sức làm để hoàn thành công việc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có dạy: Sự hiện diện đông đủ của toàn thể Chức Việc Nam Nữ trong buổi lễ này làm cho Hội Thánh thấy rõ cái thiện chí của quý vị là **dốc** lòng học hỏi cho thông hiểu luật pháp và các nghi lễ về Quan, Hôn, Tang, Tế của nền Đại Đạo hầu diu dắt nhơn sanh cho khỏi sai đường lạc lối, tránh điều đổ vỡ tai hại vô phương cứu vãn tức là sự thất kỳ truyền nơi ngày mai hậu.

*Con ghi nơi dạ làm lành,  
**Dốc** lòng đoạt đặng bằng danh đại đồng.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Ám lạnh **dốc** tròn gương phản đại,  
Vui buồn chưa vẹn nổi hàn huyền.*  
(Đạo Sử).



**2.- Đốc** là tuốt ra, rút ra.

Như: Đốc kiếm rượt quân địch, ra trận tiền đốc gươm chém quân thù.

*Đã gan đốc kiếm diệu huyền,  
Sanh sanh là phận, hiển hiển là công.  
(Kinh Tận Độ).*

## **DỐI**

**Dối** là không thực, tức cho biết sai sự thực nhằm che giấu một điều gì.

Như: Nói dối, làm dối, tự dối lòng, ăn mận nói ngay còn ăn chay nói dối.

Giải về Bất vọng ngữ, Thánh giáo Thầy có câu: Như các con nói **dối**, trước chưa dối với người thì các con đã nói dối với Lương tâm, tức là Chơn linh.

*Dối ai đâu để dối cùng Trời,  
Biết Đạo răn mình cũng hết hơi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## **DỐI CẬY IN KINH**

**Dối:** Giả dối, hay lừa dối để lường gạt người. **Cậy in kinh:** Dựa vào việc in ấn kinh sách.

**Dối cậy in kinh** là dựa vào việc in ấn kinh sách để dối gạt người kiếm tiền, kiếm lợi.

*Lại có kẻ miêng ngay lòng vậy,  
Tởi làm chùa, **dối cậy in kinh**.  
(Kinh Sám Hối).*

## DỐI KẾT

**Dối:** Giả dối, hay lừa dối để lường gạt người. **Kết:** Kết hợp, liên kết.

**Dối kết** là kết hợp với nhau một cách dối trá để mưu cầu điều lợi.

*Ngoài mặt giả tuồng người trượng nghĩa,  
Trong lòng **dối kết** chút tình chung.*  
(Giới Tâm Kinh).

## DỐI LỪA

**Dối:** Giả dối, hay lừa dối để lường gạt người. **Lừa:** Chờ lợi dụng ngay lúc thuận tiện để làm việc gì.

**Dối lừa**, như chữ “*Lừa dối*”, có nghĩa là lừa bằng thủ đoạn nói dối.

Như: Anh ấy buôn bán hay dối lừa khách hàng.

*Nén hương đưa đủ nguyện lòng đưa,  
Thầy khá khen cho tánh **dối lừa**.*  
(Đạo Sử).

## DỐI NGƯỜI DỐI TRỜI

**Dối người dối Trời** nghĩa là dối người tức là dối trời.

Sách Trung Hiếu Lược có câu: *Khi nhân tất tự khi kỳ tâm, khi kỳ tâm tất tự khi kỳ Thiên, Thiên kỳ khả khi hồ?* 欺人必自欺其心, 欺其心必自欺天, 天其可欺乎? nghĩa là mình dối người là tự dối lòng mình. Dối lòng mình là tự dối cả Trời, Trời có thể dối ru?

*Dối người nào khác **dối Trời**,  
Trời đâu dám dối ra đời ngõ ngang.*  
(Kinh Sám Hối).

## DỐI TU CÚNG CHÙA

**Dối tu:** Tu giả dối, tức không thật tu, mà giả làm thầy tu. **Cúng chùa:** Cúng bái nơi chùa chiền.

**Dối tu cúng chùa** là đi chùa cúng để giả tu mà lừa gạt người, tức giả danh người tu hành để lừa gạt lấy vật thực, tiền bạc, của cải người có đức tin cúng hiến.

*Trong đời rất hiếm võ phu,  
Lường cân, tráo đấu, **dối tu cúng chùa**.  
(Kinh Sám Hối).*

## DỐI TRÁ

**Dối:** Không thực, nói không thực, sơ sài, không chắc chắn.  
**Trá:** Giả, giả dối.

**Dối trá** là giả dối, có ý để lừa gạt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Thầy đến lập cho các con một nền Chơn đạo, tức là mỗi sự chi **dối trá** là chẳng phải của Thầy. Thầy đến là chủ ý để dạy cả nhơn sanh đặng hoà bình, chớ chẳng phải đến đặng giục thêm nghịch lẫn nhau.

*Có thể lực thì nên nghiệp cả,  
Không quyền hành **dối trá** nghèo hèn.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Niềm âu yếm ai đâu rõ giá,  
Vui trăng hoa **dối trá** là thường.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## DỒI DÀO

**Dồi dào** là nhiều đến mức cần đến bao nhiêu cũng đủ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Xưa nay những trang mẫn thế ưu thời, những bậc tài cao học rộng chẳng thiếu chi,

nhưng đạo đức không **dồi dào**, nghĩa nhân không đầy đủ, nên cái kết quả hành vi của họ đối với xã hội quốc dân vẫn lấm mờ hồ.

*Nhẹ phơ phới **dồi dào** không khí,  
Hạo Nhiên Thiên đã chí môn quan.*  
(Kinh Tận Độ).

*Công nghiệp **dồi dào** âm chất đủ,  
Long Hoa đọi hội hưởng Thiên ân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DỒI MÀI

Hay “Giồi mài”.

**Dồi:** Như chữ giồi, là trang điểm, làm cho đẹp. **Mài:** Mài giũa, tức rèn luyện, gọt giũa cho sắc bén, tốt đẹp hơn.

**Dồi mài**, như chữ “Giồi mài”, là trau giồi và rèn luyện cho tốt đẹp.

Như: Người tu hành phải dồi mài đức hạnh.

Xem: Giồi mài.

*Thắm nhuận chi lan vòng gấn bó,  
Thiết tha kim thạch điệu **dồi mài**.*  
(Thơ Huệ Ngàn).

## DỘI

**Dội** là đạo, độ, lần, hiệp, chỉ một khoảng thời gian nào đó.

Như: Từ sáng đến giờ nó ăn hai dội, làm thêm ít dội nữa rồi hãy nghỉ.

*Thẳng bụng hỏi ăn ngày mấy **dội**,  
Cửa công nhọc xác cúì lòn ra.*  
(Thơ Hộ Pháp)

## DỒN

**Dồn** là nhiều cái, nhiều nơi thu về một chỗ.

Như: Dồn hai thúng lúa làm một, dồn thóc thành một đống, công việc dồn vào cuối năm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đến khi tất cả niệm ngũ nguyên cũng vậy, Bàn Đạo định tâm, **dồn** cả đức tin biến thành một huệ quang chiếu diệu đem vào Bát Quái Đài rồi, đợi cho Bát Quái Đài trả lời khi ấy ở trong đó ánh sáng tỏa ra, Bàn Đạo cúi đầu niệm thể cho cả thầy.

*Năng làm phải, nhứt nhu ngoạt nhiễm,  
Lâu ngày **dồn** tính đếm có dư.*  
(Kinh Sám Hối).

*Lựa đèo tầm ngọc ẩn non Côn,  
Triền đá cheo leo gắng bước **dồn**.*  
(Nhàn Âm Đạo Trường).

## DỒN DẬP

**Dồn**: Liên tiếp nhau. **Dập**: Vùi, lấp lại.

**Dồn dập** là sự liên tiếp rất nhiều lần xảy đến trong một thời gian ngắn.

Thánh giáo Ngũ Nương Diêu Trì Cung có câu: Rồi kịp đến văn minh **dồn dập**, thì nơi trần thế lại tạo thêm nhiều tội lỗi nữa, có xởi được là bao mà hồng yên ngôi xưa vị cũ.

***Dồn dập** mới sầu thân thảm thiết,  
Thầy khuyên hành đạo sẽ vui lòng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Dồn dập** tương tư oằn một gánh,  
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?*  
(Đạo Sử).

## DÔNG

1.- **Dông** là biến động mạnh của thời tiết, thường có gió to, sấm sét.

Như: Trời nổi cơn dông suốt buổi tối, dông gió nổi lên ngoài biển khiến tàu thuyền chịu cơn nguy.

*Khảo từng lấm lúc ngấn ngơ,  
Như đèn trước gió, như cờ gặp **dông**.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Dông** là biến đi, chạy mất, phóng đi, rời nhanh khỏi một nơi nào đó.

Như: Nó đến ở không bao lâu rồi lên xe dông tuốt, gặp anh ấy nói ba điều bốn chuyện rồi quày xe dông mất.

*Thắng khổ người tu vẫn để lòng,  
Vì thua, Thủ Đức phải đành **dông**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## DÔNG TỐ

**Dông:** Trong lúc mưa có gió lớn. **Tố:** Bão tố.

**Dông tố**, hay “*Giông tố*”, là mưa to gió lớn, tức trong cơn mưa giông có gió to.

Dông tố còn dùng để ví với cảnh gian nan, đầy thử thách, hoặc dùng để chỉ những sự kiện xảy đến một cách dữ dội, mãnh liệt.

Nguyễn Du trong Truyện Kiều có câu: Lỡ khi **dông tố** phủ phàng, Thiệt riêng đó cũng lại càng cực đây.

*Vây thuyền chi sợ cơn **dông tố**,  
Hiệp chũng còn hơn cuộc chiến tranh.*  
(Đạo Sử).

## DỐT

1.- **Dốt** trái với thông minh, tức là kém về trí lực, chậm hiểu, chậm tiếp thu.

Dốt còn có nghĩa là không hiểu biết gì hết, hoặc hiểu biết rất ít.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Sự chết, thường thế gian gọi chết là hết, là vì **dốt** không biết đạo nên tưởng lầm.

*Ôm nét vợ quàng lo không khừ,  
Cũng như chú **dốt** đến trường thi.  
(Đạo Sử).*

*Làm như người trong dạ ngậm ngùi,  
Rầu con **dốt** lo nuôi uống gạo.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

2.- **Dốt**, cũng còn đọc “*nhốt*”, là bỏ vào lồng, cũi, không cho ra.

Dốt còn có nghĩa là bị ràng buộc, làm cho không được tự do. Như: Dốt mình vào công việc.

*Rầy bái thà quen thú **dốt** mình,  
Thà là giữa chợ lăm đưa tranh.  
(Đạo Sử).*

## DỐT NÁT

**Dốt**: Không thông hiểu chữ nghĩa, không hiểu biết sự đời. **Nát**: Tồi tệ.

**Dốt nát** là chậm hiểu, chậm tiếp thu, kém về trí lực, không biết chữ nghĩa, không thông sự đời.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Có nhiều hạng trẻ thơ phải chịu **dốt nát** chỉ vì cha mẹ quá nghèo cực, không có tiền cho con ăn học.

Làm như **dốt nát** đại khờ,  
 Đừng cho kẻ thế ngờ rằng mình tu!  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).  
 Đừng thấy điều **dốt nát** mà khinh,  
 Xem lại mảnh thân hình nhìn máu mủ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## DO

**Do**, như chữ “*Nhơ*”, bản, có nhiều bụi, rác, cẩu ghét, hoen ố. Như: Nhà do, tay do, mình mẩy do.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Mã Minh Bồ Tát nói rằng: “Ngọc Ma Ni tuy trong sáng, nhưng nó đã bị bụi **do** che lấp; nếu người ta không biết dùng phương tiện để trau giồi thì ngọc không bao giờ trong sáng”.

Đồ **do** giặt đổ rạch sông,  
 Đương khi uế trước thẳng xông chỗ thờ.  
 (Kinh Sám Hối).  
 Ăn bốc chưa hay **do** ngón bốc,  
 Ham phạm ắt phải lụy cùng phạm.  
 (Đạo Sử).

## DO DÁY

**Do**: Bản, nhơ, không sạch sẽ.

**Do dáy**, như chữ “*Do bản*”, là bản, do đến mức đáng nhòm góm.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Kinh “Lăng già” lại có câu: “Ăn thịt vào bụng một lát, thịt ấy hoá ra vật **do dáy**, thân thể ta hấp thụ vật ô uế ấy mà to lớn: vậy thì cái thân thể hôi tanh, có chi là thanh tịnh?”.



*Gạo cơm huỷ hoại quen chường,  
Phạt ăn **dở** **dáy** mới ụng tội hình.  
(Kinh Sám Hối).*

## **DỞ**

**1.- Dở**, như chữ “Giở”, là lật mặt nọ sang mặt kia, hoặc mở ra vật đang được xếp lại hay đang gói bọc.

Như: Dở từng trang sách, dở tập thơ ra để đọc, dở gói cơm nắm ra ăn.

*Tuy xa cách mặt lòng không cách,  
Buồn **dở** thơ hoà đọc lại ngâm.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

**2.- Dở** là lỡ chừng, không dứt, không hết, không hẳn, tức ở trạng thái chưa xong, chưa kết thúc. Như: Bỏ dở cuộc vui, dở bữa ăn, bỏ dở câu chuyện vì có khách.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nỗi đau thương bề ấm lạnh, nào tiếng khóc đến câu cười, co duỗi duỗi co, **dở** bước đến cảnh sầu, thì thấy chẳng lạ chi hơn là mồ hoang cỏ loạn, đồng trống sương gieo, thỏ lặn ác tà, khách trần nào ai lánh khỏi.

*Rủ duyên gặp phải thường phu,  
Nhành xuân thì trọng, gương thu **dở** cầm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**3.- Dở** là trái với hay, trái với ngon, tức không đạt yêu cầu, do đó không gây thích thú, không mang lại kết quả. Như: Thợ dở, màn kịch dở, thầy dạy dở, thức ăn dở.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Dầu cho thầy phạm tục cũng phải vậy, nếu đũa **dở** mà dạy cao kỳ, nó biết đâu mà hiểu đặng.

*Xem thường dưới mắt **dở** cùng hay,  
Ngặt độ cho ra chẳng kẻ bày.*

(Đạo Sử).

*Ném đồ ăn miếng **dở** vật ngon,  
Xem từ món, món hiền, món độc.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## **DỞ DANG**

**Dở**: Lỡ chừng, chưa dứt. **Dang**: Nói rộng ra.

**Dở dang** là đang còn chưa xong, chưa trọn, nhưng phải dừng lại hay phải bỏ, tức là không trọn vẹn, không thành tựu.

Như: Công việc dở dang, mối tình dở dang.

*Lại e lối đạo hơn luân,*

***Dở dang** gia pháp, vương thần loạn ngôi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ái ân bao kẻ duyên dằm thắm,*

*Tơ tóc riêng người phận **dở dang**.*

(Thơ Chơn Tâm).

## **DỜI**

**Dời** là thay đổi hoặc làm thay đổi chỗ, địa điểm vốn tương đối cố định.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu chẳng sớm xét mình, để buổi ác xé trắng tà, nước **dời** cạn bực, thuyền Bát Nhã đã lướt qua, hành dương liễu hết rơi giọt từ bi thì ăn năn rất muộn.

*Điều họa phước không hay tìm tới,*

*Tại mình **dời** nên mới theo mình.*

(Kinh Sám Hối).

*Phẩm Phật ngôi Tiên ai dẫn nẻo,  
Ngai Thần vị Thánh kẻ toan **dời**.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## DỜI ĐỔI

**Dời:** Thay đổi khác với trước. **Đổi:** Thay thế cái này cho cái kia.

**Dời đổi**, như chữ “*Đổi đời*”, là thay đổi, biến đổi, tức là biến chuyển từ trạng thái, hay tính chất này sang trạng thái, hay tính chất khác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Xưa đã lắm phen nhơn sanh phải khổ tâm hy sinh vì nền Đạo, nhưng mà tàn lối ngưỡng trông rồi thì phân vân **dời đổi**, tang biến thương đôn, rớt cuộc lại mối thân ái của sanh linh chưa vầy hiệp đặng.

*Dời đổi thói đời lắm thị phi,  
Trăm năm chung đỉnh có ra gì!  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nhơn đạo rày đã suy vi,  
Chạy lạt **dời đổi** còn chi tu hành.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## DỜI NON ĐỔI BIÊN

Hay “*Dời non lấp bể*”.

Dời non đổi biển hay “*Dời non lấp bể*” do hai điển tích như sau:

**Dời non:** Di dời núi non.

Ngày xưa có ông Ngu Công ở Bắc Sơn, đã chín mươi tuổi rồi mà vẫn muốn dời hai hòn núi Thái Hàng và Vương Ốc, đang chắn ngang lối đi nhà ông.

Ông định đào bằng phẳng, ai nấy đều cười, ông đáp: Ta có già chết thì còn con ta, con ta rồi có cháu ta, cháu ta lại sinh con nữa, trong khi cái núi vẫn mãi như thế, lo gì mà không dời nổi.

**Đổi bể** (biển): Thay đổi biển cả. **Lấp bể** (biển): Lấp bằng biển cả.

Tương truyền: Con gái vua Viêm Đế ngày xưa vượt biển chết chìm, hoá ra chim tinh vệ, cứ ngày ngày ngậm đá ở núi tây về lấp biển đông.

**Dời non đổi biển** hay “**Dời non lấp bể**” là dời núi non và biển cả, dùng để chỉ sự thay đổi, hoặc chỉ ý chí kiên nhẫn phi thường.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hôm nay đoàn tụ trong bầu êm ấm vui tươi dưới mái gia đình của nền Đại Đạo, sự đoàn kết chặt chẽ này tiêu biểu một sức mạnh phi thường có thể **dời non lấp bể**, nếu những quả tim của tất cả các bạn Đạo đều cùng đập một nhịp yêu đương và cương quyết làm tròn nhiệm vụ.

*Bảo cộ thành chiến đời tận diệt,*

*Dời non đổi biển hại hơn gian.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## DỢM

**Dợm** là có biểu hiện định làm một điều gì.

Như: Đang ngồi nó dợm chạy đi, cãi không lại anh ấy dợm đánh, tôi vừa dợm đi thì anh đến.

*Lần thân ái sượng tan buổi sớm,*

*Giác mộng hồn chưa **dợm** tỉnh hồn.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

## DỢN

**Dợn** là gợn, chuyển động uốn lên xuống rất nhẹ khi bị xao động.

Như: Mặt nước biển sóng dợn dữ dội, gió nhẹ mặt hồ dợn lăn tăn.

*Bàn dợn sóng nhơn như nhịp tiếp,  
Bút nương tay mẫn tiếp ghi lời.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## DU

1.- **Du** 遊 là đi lại, chơi. Như: Du sơn, du thủy, du côn, du dãng, vân du thiên ngoại.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Bậc chơn tu khi còn xác phàm nơi mình, như đắc đạo, có thể xuất ra trước buổi chết mà vân **du** Thiên ngoại.

*Vân du thế giới vui mùi đạo,  
Mơi viếng Kỳ Sơn tối Cẩm San.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Theo dòng khổ thủy bao hàng lệ,  
Trở bước du san dứt nợ nần.  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).*

2.- **Du** 蜚, tức là “Phù du 蜚 蠊”, một loài côn trùng, đầu như chuồn chuồn nhỏ, hay bay ở gần mặt nước, tối thì bay quanh bóng đèn, rồi chết.

*Điều đình để bước nguyệt canh thâu,  
Nét bóng phù du đã đủ màu.  
(Đạo Sĩ).*

## DU CÔN

### 遊棍

**Du:** Đi chơi ngoài đường. **Côn:** Gậy gộc, hay chỉ bọn côn đồ, vô lại.

**Du côn** chỉ những bọn chơi bời lêu lổng, hoặc côn đồ du đãng, tức bọn chuyên gây sự, hành hung.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Gia đình là một phần nhỏ trong xã hội, nếu biết gìn giữ thân thể, tôn trọng danh giá cha mẹ, anh em thẳng có đũa **du côn** không kể gia pháp, làm rối loạn gia đình thì kẻ đó ai cũng muốn bỏ, muốn đưa ra khỏi gia đình tông tổ.

*Gặp lắm đũa **du côn** tánh nóng,  
Mình bãi buôi trở giọng hiền từ.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Gây trường não loạn kinh hồn,  
Đế quyền xúi giục **du côn** bạo hành.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## DU ĐẰNG

### 遊蕩

**Du:** Đi chơi ngoài đường. **Đãng:** Phóng túng, không ai kèm chế.

**Du đãng** là đi chơi bời, phóng túng không biết chán và chẳng ai kèm chế được.

Thi Uyển có câu: *Dâm hoang hỗn loạn **du đãng** vô độ yên* 荒淫混亂游蕩無度焉, nghĩa là hoang dâm hỗn loạn du đãng không cùng.

Nói về con của một vị quan trong triều đình ăn chơi, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đến khi trưởng thành 17, 18 tuổi, ôi thôi

thanh lâu, tửu quán, trà đình, cờ bạc, không món nào mà cậu không có, ngoài ra còn du côn, **du đãng**, ai thấy gia đình ấy mà không nói rằng do căn trước tạo nhiều quả nên nay phải thống khổ tinh thần như vậy.

*Gái xướng ky, trai thì **du đãng**,  
Phá tan hoang gia sản suy vi.  
(Kinh Sám Hối).*

## DU ĐẠO

### 偷盜

Hay “*Thâu đạo*”.

**Du** (thâu): Ăn trộm, ăn cắp. **Đạo**: Trộm.

**Du đạo**, như chữ “*Thâu đạo 偷盜*” là trộm cướp.

Du đạo là điều giới cấm thứ hai trong Ngũ giới cấm, đó là nhĩ bất du đạo.

Trong Tân Luật, Điều thứ hai mươi mốt, khoản hai có ghi: Nhĩ bất **du đạo** là cấm trộm cướp, lấy ngang, lường gạt của người, hoặc mượn vay không trả, hoặc chứa đồ gian, hoặc lượm lấy của rơi, hoặc sanh lòng tham của quấy để ý hại người, mà lợi cho mình, cờ bạc gian lận.

*Thứ nhĩ: bất **du đạo**, cấm gian tham trộm cướp của người.*

(Giảng Đạo Yếu Ngôn).

## DU HÀNH

### 遊行

**Du**: Đi chơi. **Hành**: Đi.

**Du hành** là đi du lịch, tức đi chơi.

Trong bài Ngọc Hoàng Kinh có câu: *Thời thừa lục long, du hành bất tức* 時乘六龍遊行不息, nghĩa là thường cỡi sáu rồng đi khắp nơi không ngừng nghỉ.

Ý muốn nói Đạo Trời mạnh mẽ vận hành khắp vũ trụ không ngừng nghỉ.

*Du hành là kẻ bỏ đường tu,  
Con sáng đừng nghe phỉnh lù mù.*

(Đạo Sử).

*Vua Nghiêu đại đức chí chơn,  
Du hành nơi dãy Lịch Sơn bấy chừ.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## DU HÝ DU THỰC

**Du:** Đi chơi. **Hý:** Chơi đùa vui vẻ. **Thực:** Ăn.

**Du hý du thực** 遊戲遊食 là chỉ người đi chơi và ăn uống, không làm việc gì hết.

*Hạng thứ tư là hạng ta bà, du hý du thực, đến chơi rồi về.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## DU HỌC

遊學

**Du:** Đi, đi chơi. **Học:** Học hành.

**Du học** là đi tìm thầy học ở phương xa.

Chiến Quốc Sách có câu: *Sở hữu Hoàng Yết giả du học bác văn* 楚有黃謁者遊學博文, nghĩa là ở nước Sở có Hoàng Yết đi du học, mở rộng kiến văn.

Ngày nay, du học tức là đi học ở nước ngoài.



Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hạng thứ ba là hạng **du học**, là các chơn linh đến mặt địa cầu tìm phương pháp đặng học hỏi, vì họ thiếu thốn, đến đặng thấu đoạt cái phần thiếu kia cho hay biết nhiều thêm đặng tấn hoá về chơn linh.

*Được lệnh **du học** thế gian,  
Hoa nở đến lớp hoa tàn về thi.*

(Thiên Lương Hằng Sống).

## DU KHÁCH

遊客

**Du:** Đi chơi, đi dạo. **Khách:** Người ở chỗ này đi đến một nơi khác.

**Du khách** là người khách đi chơi ở phương xa, tức khách đi du lịch.

Như: Du khách nước ngoài rất thích thắng cảnh ở Việt Nam.

*Trường Tiên mở rộng chơn **du khách**,  
Nẻo hoạn buông khơi trí đặc tài.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Trên lộ dưới thuyền **du khách** ngoạn,  
Đường về tầm Đạo động Thiên Thai.*

(Thơ Hộ Pháp).

## DU NGOẠN

遊玩

**Du:** Đi chơi, đi dạo. **Ngoạn:** Vui đùa, ngắm nghía, tìm hiểu.

**Du ngoạn** là đi chơi đây đó với mục đích ngắm xem phong cảnh thiên nhiên.

Như: Trong những ngày tết, mọi người thích du ngoạn núi Bà.

*Nghĩa hơn cứu khổ nhà an lạc,  
Du ngoạn phò nguy nước thái bình.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

*Đường Minh Hoàng xuất thần du ngoạn,  
Giữa thu thiên, cung Quảng xem tường.*

(Báo Ân Từ).

## DU SÁCH

**Du** (Do): Tên một tướng tài của nước Ngô đời Tam Quốc, tự là Châu Công Cẩn. **Sách**: Tôn Sách, vua nước Đông Ngô đời Tam Quốc, anh của Ngô Tôn Quyền.

**Du Sách** tức là Châu Du và Tôn Sách.

Châu Du tự là Công Cẩn, người nước Ngô thời Tam Quốc, có vợ là nàng Tiểu Kiều.

Tôn Sách là vua nước Đông Ngô, là một trong ba nước thời Tam Quốc. Tôn Sách có vợ là nàng Đại Kiều.

Xem: Nhị Kiều.

*Nơi gương đức tánh Nhị Kiều,  
Dở dang Du Sách, giữ điều tiết trinh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## DU TIÊN

遊仙

**Du**: Đi, đi chơi. **Tiên**: Cõi Tiên, chỉ cảnh giới của người tu thành chánh quả.

**Du tiên** là đi chơi nơi cõi tiên, dùng để chỉ người chết, có ý cầu mong linh hồn người chết khi lìa khỏi thể xác được đi lên cảnh tiên.

Văn tế Đức Cao Thượng Phẩm của chức sắc Hiệp Thiên Đài có câu: Phần **du Tiên** gấm cũng tại Thiên cơ, người khuất bóng thiếu tay rường trụ.

*Khách du Tiên đời chẳng mấy người,  
Cứ bốn điều tà gấm ghé chơi.  
(Đạo Sử).*

*Bống tiếng sấm gần bên tai nổ,  
Nghe tin chàng mệnh số du Tiên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Đức Ngài Hộ Pháp sớm du Tiên,  
Thánh cốt hôm nay thượng án tiên.  
(Thơ Võ Thành Lượng).*

## DÙ

1.- **Dù**, thường đọc là “*Dầu*”, có nghĩa là ví, nếu. Như: Dù no, dù đói, dù nghèo, dù giàu.

Ca dao có câu: **Dù** chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái sè này đâu.

Xem: **Dầu**.

*Đường trần dù muốn đừng chơn tục,  
Nguồn suối tìm nơi rửa bụi hồng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Dù** là đồ dùng cầm tay để che mưa nắng, có cán cầm gắn với khung lợp vải, có thể giương ra xếp vào, thường dùng cho phụ nữ.

Như: Dù che nón đội, võng dù.

*Quý sang mặc kẻ võng dù riêng,  
Phận bạc lo cho hết kiếp khiên.  
(Đạo Sử).*

*Thuận theo lẽ Đạo ôn nhu,  
Tự nhiên vô sự võng dù mặc ai.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## DÙ LỌNG

**Dù:** Vật cầm tay để che mưa nắng, thường dùng cho phụ nữ.  
**Lọng:** Đồ giống như cây dù, nhưng lớn hơn, dùng để che, thường dùng trong nghi lễ đón rước vua quan.

**Dù lọng** là cây dù và cây lọng, ý chỉ sự thi đậu, làm quan hay thành đạt.

Ngày xưa, một người học trò thi đậu thi được vua ân ban cho dù lọng (hay lọng tàn) để về quê lạy tổ tiên, gọi là vinh quy bái tổ.

*Lo lắng chung cùng lo lập nghiệp,  
Lo chàng dù lọng thiếp đại cân.  
(Đạo Sử).*

## DỤ

### 誘

**Dụ** 誘 là dỗ dành, dạy bảo. Như: Dụ cho nhiều chim bay đến, dùng mỹ nhân kế để dụ người.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ngày Chí Tôn tinh cờ đến, vì ham thi văn nên ban sơ Diêu Trì Cung đến dụ bằng thi văn tuyệt bút làm cho mê mẩn tinh thần.

*Phạt răn quén gái, dụ trai,  
Bày ra thuốc độc, phá thai tuyệt loài.  
(Kinh Sám Hối).*

*Muốn cho thiên hạ đại đồng.  
Lấy câu cứu khổ dụ lòng thương sanh.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Thương sanh thoát dối ngoài môi,  
Dụ người lấy của, gạt người lấy công.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## DỰ DỠ

**Dụ** 誘: Làm cho người ta mê mà theo. **Đỡ**: Nói cho nghe theo, làm theo.

**Dụ dỗ** là làm cho xiêu lòng nghe theo, làm theo bằng những lời hứa hẹn về quyền lợi.

*Đạo Cao Đài để cho hàng trí thức họ tìm hiểu mà đến,  
chớ không dụ dỗ hay là cám dỗ cho người biết nó.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## DỰ DỰ

Hay “*Dụ dựa*”.

**Dụ dự**, hay “*Dụ dựa*” là do dự, chần chừ, lưỡng lự, không nhất quyết.

Dụ dựa còn dùng để chỉ trong trạng thái ngái ngủ, chưa tỉnh giấc.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Ngày giờ thôi thúc mà các con còn **dụ dự** giữa chừng. Nền Đạo cao thâm là mấy, chí phàm không thấu lý sâu, nếu các con chẳng ra khỏi vòng trần tục thì các con chẳng là luồng công theo Thầy kể đã đầy năm.

**1.- Dụ dự:**

*Nếu mà **dụ dự** diên trì,  
Phải cam chịu lấy nạn nguy buổi này.  
(Thất Nương Giáng Bút).  
Kìa đường cũ bước mòn lãng tử,  
Đám thú nhà **dụ dự** bước chiều.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**2.- Dụ dựa:**

*Sắp đặt trước đùng lòng **dụ dựa**,  
Lo sẵn sàng bếp lửa nồi xông.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**DUA NỊNH**

**Dua:** Tức a dua, hòa theo ý người. **Nịnh:** Ton hót, tâng bốc.

**Dua nịnh** là hòa theo để tâng bốc, tức là mù quáng mà nịnh hót người.

Như: Nó quen thói dua nịnh từ nào giờ.

*Lừa lọc trăm mưu nên nghiệp cả,  
Bởi không **dua nịnh** chúng chê thừa.  
(Đạo Sử).  
Không **dua nịnh** vương gia quyền lĩnh,  
Cũng Yên Sơn Đâu tánh nghĩa phương.  
(Văn Tế Đốc Học).*

**DỤC**

**1.- Dục** 欲 là muốn, ham, lòng muốn. Như: Dục giới, dục vọng, tham dục.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Cái nguyên nhân ấy là **dục** tức là ham muốn. Con người khổ vì ham muốn cuộc đời,

ham muốn hưởng thụ, ham muốn chiếm đoạt, ham muốn chế ngự, ham muốn phô trương, ham muốn khoái lạc về vật chất lẫn tinh thần, ham muốn tình cảm, nói tắt là ham muốn sống một cách huy hoàng dù là phải dấn thân vào vòng tội lỗi.

*Khuya sớm tương đưa hết **dục** lòng,  
Lòng dầu toan kế, kế sao xong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Dục 育** là nuôi nấng. Như: Cúc dục, trí dục, thể dục, giáo dục, sinh dục 生育 (sinh thành dưỡng dục).

Huấn từ Đức Thượng Sanh đọc trong Lễ Bế Mạc khoá Huấn Luyện Lễ Sanh tại Hạnh Đường có câu: Hôm nay khoá học đã chấm dứt, các em sinh viên thử cân nhắc lại sự hiểu biết của mình khi chưa học với sự hiểu biết khi mãn khoá học để coi sự khác biệt là thế nào và sự học trong năm có đem lại cho mình một sự tiến triển nào về mặt Đạo đức cũng như về mặt trí **dục** hay không?

*Hiếu nhạc thân thìn dạ chớ quên,  
Đền sinh **dục** thay phiến cho vợ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## DỤC LẠC

欲樂

**Dục:** Ham muốn. **Lạc:** Vui.

**Dục lạc** là chỉ tất cả những thú vui vật chất trên cõi trần này.

Dục lạc chính là nguồn gốc sinh ra các thứ phiền não khổ đau. Dục lạc gây ra điều tai hoạ, là sự chướng ngại cho người tu tập.

Kinh Pháp Cú bài kệ số 13 viết: Như mái nhà vụn lợp, Mưa liền xâm nhập vào. Cũng vậy tâm không tu, Tham dục liền xâm nhập.

*Vậy muốn hạnh phúc thật, con người không nên chạy theo **dục lạc**...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## DỤC LÒNG

**Dục** 欲: Ham muốn. **Lòng**: Lòng dạ, biểu thị cho tâm lý, tình cảm.

**Dục lòng**, như chữ “*Lòng dục*”, là lòng ham muốn về tiền tài, vật chất, hay hưởng thụ khoái lạc.

*Khuya sớm tương đưa hết **dục lòng**,  
Lòng dầu toan kể, kể sao xong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## DỤC LỢI

欲利

**Dục**: Ham muốn. **Lợi**: Lợi lộc.

**Dục lợi** là ham muốn điều lợi lộc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo các bậc hiền triết Nho giáo, nếu biết khiến lòng háo nghĩa thắng được lòng dục lợi thì thành ra điều hay, mà để lòng **dục lợi** đè được lòng háo nghĩa thì thành ra điều dở. Và nghĩa thắng được lợi là đời trị, lợi đè được nghĩa là đời loạn.

*Công Thầy bố hoá bị lũ học trò tham lam ngu xuẩn **dục lợi** cầu danh, làm cho Tà quái lẫn vào, diu dất vào chốn hang sâu vực thẳm.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).



## DỤC QUYỀN CẦU LỢI

欲權求利

**Dục quyền:** Ham muốn quyền hành. **Cầu lợi:** Mong cầu lợi lộc.

**Dục quyền cầu lợi** là ham muốn quyền hành và mưu cầu những điều lợi lộc.

*Nghe điều cảm dỗ, mê luyến hồng trần, ăn cho phải bị đọa, dâm cho phải bị đày, nên chịu nạn áo cơm, **dục quyền cầu lợi**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DỤC TÀI

育才

**Dục:** Nuôi nấng. **Tài:** Tài năng.

**Dục tài** là nuôi nấng cái tài năng cho phát triển.

Như: Kẻ sĩ lúc nào cũng phải lo dục tài, dục đức để sau này ra giúp cho quần chúng.

*Tinh thần cao thấp nhờ thi,  
**Dục tài** nữ sĩ sánh bì cùng nam.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## DỤC TÂM

**Dục:** Ham muốn. **Tâm:** Lòng.

**Dục tâm** là lòng dục, lòng ham muốn.

Dục tâm là nguồn gốc sanh ra các phiền não, khổ đau, là tai họa, là sự chướng ngại cho việc tu tập.

Dục tâm con người thật là vô hạn, không bao giờ biết dừng nghỉ. Lòng ham muốn đó có năm thứ, gọi là ngũ dục là sắc dục (hình sắc), thanh dục (âm thanh), hương dục (mùi thơm), vị dục (mùi vị), xúc dục (đụng chạm).

Dục tâm có thể chuyển thành sự ham muốn tốt, lành, như muốn học đạo để đạt được giác ngộ giải thoát. Sự ham muốn tùy theo tốt hay xấu, tùy theo mục đích của nó, tức là đối tượng của sự mong cầu.

*Tu thì tu: mắt, tai, mũi, miệng,  
Mối dục tâm sai khiến diệt trừ.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Rửa lòng ăn những muối dưa,  
Mượn y bá nạp mà chừa dục tâm.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## DỤC TÌNH

### 欲情

**Dục:** Ham muốn, gồm có năm điều ham muốn (ngũ dục) là sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, xúc dục. **Tình:** Tình cảm giữa nam nữ.

**Dục tình,** như chữ “*Tình dục* 情欲”, là lòng ham muốn gần gũi xác thịt giữa trai gái.

Lòng ham muốn nhục dục như dòng nước chảy cuốn trôi chúng sanh chìm đắm trong vòng khổ đau sinh tử.

*Tiêu thiếu lấp tiếng dục tình,  
Bờ dương bóng phụng đưa mình nâng thân.*  
(Kinh Tận Độ).

**Dục tình** luyến ái nên trừ,  
Những điều ưa chuộng thì từ nó ra.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## DỤC VỌNG

慾望

**Dục:** Ham muốn. **Vọng:** Trông mong.

**Dục vọng** là tự thấy thiếu thốn nên lòng sinh ham muốn, mong cầu cho đầy đủ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tự cố chí kim, vì không giữ mình được trong sạch cho nên con người phải chịu làm nô lệ cho xác thịt để cho **dục vọng** lôi cuốn gây thành tam nghiệp, tức là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, phải chịu chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi...

*Thánh đạo của Đức Chúa Cứu Thế (vì sự hiểu lầm) làm tăng gia dục vọng của kẻ mạnh đối người yếu và giúp giáo cho bọn trên hiếp dưới.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DÙI

**Dùi** là vật dùng để tạo lỗ thủng, thường bằng sắt, hình que, một đầu nhọn.

Như: Cây dùi dùng để đóng sách, cây dùi đục mộng của thợ mộc.

*Tảng đá lớn mới vừa đục thủng,  
Chiếc dùi con co rúng đôi lần.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## DÙI ĐỤC

**Dùi:** Vật bằng khúc gỗ to, nặng dùng cầm nơi tay để đập mạnh, hay để gõ, đánh. **Đục:** Dụng cụ là một thanh thép, có

chuôi cầm, đầu lưỡi bén, dùng để tạo những lỗ trên vật rắn như gỗ, sắt.

**Dùi đục** là một thanh gỗ ngắn hình thò, to dùng để nện hay đập lên cây chàng, cây đục.

*Đưa cầm **dùi đục**, thẳng nghiêng mục,  
Cậu bận áo nâu, chú khổ hồng.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Đưa cầm **dùi đục** nghiền xương rục,  
Đưa xách nước trong trút ruột đầy.*

(Thơ Hộ Pháp).

## DUY NHỨT

Hay “*Duy nhất*”.

**Duy**: Chỉ có, chỉ một mình. **Nhứt** (nhất): Một.

**Duy nhứt**, như chữ “*Duy nhất* 維一”, là chỉ có một, độc nhứt, không còn có người khác hay cái khác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Và Đạo Cao Đài phải đi theo con đường nào? Chúng ta thấy Đại Từ Phụ lấy ba Tôn Giáo: Nho, Thích, Đạo làm cơ quan **duy nhứt**, dầu về phần thiêng liêng hay hữu hình cũng vậy, để làm bí mật chơn truyền diu đất linh hồn và thi hài của chúng ta và là một phương pháp đoạt kiếp giải thoát linh hồn.

*Ước mong mỗi Chức Sắc hằng ngày chỉ xét mình trong một điều **duy nhứt** thì nền Đại Đạo lấy làm may mắn mà hơn sanh cũng lấy làm hữu phước.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## DUY TÂM

維心

**Duy:** Chỉ có, chỉ một mình. **Tâm:** Cái tâm, lòng, chỉ về tinh thần.

**Duy tâm** là một chủ thuyết cho rằng chỉ có tâm là thực tại, tất cả các hiện tượng trong vũ trụ đều phát hiện ở tâm, tức là cái chủ trương cho rằng bản thể của tự nhiên là tinh thần, mà hiện tượng vật chất cũng chỉ là tác dụng của tinh thần.

Thánh giáo của Phối Thánh Phạm Văn Màng có câu: Lấy theo hành trình chánh trị vật chất mà làm nền tảng chánh trị **duy tâm**, ấy là phương diệu pháp của Đạo buổi sau này.

*Trước khi giải thuyết ấy, Bản Đạo xin giảng thuyết **duy tâm** và duy vật.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## DUY TÂN

維新

**Duy:** Chỉ có, chỉ một mình. **Tân:** Mới.

**Duy tân** là điều gì cũng cải sửa lại theo mới.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Tấn tuồng **duy tân** vật chất đưa đến tòi phong bại tục, hiện giờ là hoàn thuốc quá độc hại vậy.

Như: Phong trào duy tân ở Việt Nam.

*Bác ái là đề thi tiến hoá,  
Nghĩa nhân ấy mục định **duy tân**.*

(Thơ Hộ Pháp).

## DUY TRÌ

維持

**Duy:** Liên kết, cột lại cho chắc chắn. **Trì:** Cầm giữ.

**Duy trì** là giữ gìn cho còn lại những thứ gì sắp đổ vỡ, hư hỏng. Như: Nó cố duy trì một tư tưởng hủ bại.

Thánh giáo Bát Nương dạy nữ phái có câu: Cuộc cờ đời phải theo Thiên thơ dĩ định, không thể gấp mà cũng khó **duy trì** choặng. Các em nên nhớ, các em là một phần Thiên mạng đi rước các nguyên nhân đang vội đến cùng Đức Chí Tôn, vậy phải ráng lập công buổi này.

*Chỉ có xứ Việt Nam còn **duy trì** được sự tôn sùng tổ phụ theo tục lệ cổ truyền...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DUY VẬT

維物

**Duy:** Chỉ có, chỉ một mình. **Vật:** Vật chất.

**Duy vật** là một chủ thuyết, trái với duy tâm, cho rằng rốt cuộc chỉ có vật chất là thực tại mà thôi, tinh thần chỉ là một thứ tác dụng của vật chất.

Thánh giáo Lục Nương có câu: Máy anh cần phải chịu khó định nên chiều hướng cho nét “Duy Tâm hoà với **Duy Vật**”, tạo nên “Trung Dung” cho cả Thánh thể vững bước hầu làm hướng đạo trong buổi cứu thế.

*Chủ nghĩa **duy vật** đã lan tràn khắp trong nước và đầu độc hết chín phần mười dân tộc Việt Nam.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

**DUYÊN****緣**

1.- **Duyên** là mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước, tức phần do Trời định dành cho mỗi người về quan hệ tình cảm giữa vua tôi, bè bạn hay nam nữ, vợ chồng hoà hợp, gắn bó.

Như: Duyên cá nước, duyên ưa phận đẹp, ép dầu ép mỡ ai nỡ ép duyên.

*Những ngõ trao **duyên** vào Ngọc các,  
Nào dè phải nợ xuống Tuyền đài.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Rủ **duyên** gặp phải thường phu,  
Nhành xuân thì trọng, gương thu dờ cảm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Duyên**, theo Phật, mọi thứ giúp cho nhân sinh ra quả. Từ nhân đến quả đều là do sức mạnh của Duyên, nếu không có duyên, thì nhân không thể sinh thành quả.

Như: Duyên nghiệp, duyên kiếp, duyên phận.

Thánh giáo Thầy có câu: Đạo cốt để cho kẻ hữu **duyên**. Những kẻ nào đã làm môn đệ của Tà Thần Tinh Quái thì không thể gì làm môn đệ Thầy đặng.

*Ấy là nợ trước còn mang,  
**Duyên** kia chưa dứt còn đang thường đền.*  
(Kinh Sám Hối).

*Mùi đạo gắng giồi lòng thiện niệm,  
**Duyên** may tìm lại phẩm ngôi xưa.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Có Đạo trong muôn ngôi cũng đủ,  
Không **duyên** một đũa cũng là chìm.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**3.- Duyên** là nét đáng yêu kín đáo của con người, tạo nên sự hấp dẫn tự nhiên.

Như: Không đẹp nhưng có duyên, già hết duyên, nụ cười duyên, ăn nói có duyên.

*Soi kính cũ mặt hoa đã nhú,  
Tóc hoa râm mày liễu ướm sương.  
Mùi chê dưới mắt chán chường,  
Còn **duyên** chi mộng đến đường tái hôn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## DUYÊN BÈO NƯỚC

**Duyên:** Mỗi dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. **Bèo nước:** Cây bèo và dòng nước.

Bèo trôi chẳng biết đi đâu, nước chảy không biết về đâu, nên “**Duyên bèo nước**” là nói duyên bèo và nước gặp gỡ nhau, dùng để chỉ những việc không định mà xui khiến gặp gỡ nhau.

Xem: **Duyên bình thủy.**

*Nguyệt lão đem xe mối chỉ hồng,  
Cho **duyên bèo nước** một nguồn thông.*  
(Thơ Thuần Đức).

## DUYÊN BÌNH THỦY

緣萍水

**Duyên:** Mỗi dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. **Bình thủy:** Bèo và nước.

**Duyên bình thủy,** bởi chữ “*Bình thủy hữu duyên 萍水有緣*” là duyên bèo và nước gặp gỡ nhau, dùng để chỉ những kẻ không định mà trời xui khiến gặp gỡ nhau.



*Ta trôi nửa kiếp **duyên bình thủy**,  
 Bạn lộng ngàn phương chí hải hồ.  
 (Thơ Hoàn Nguyên).*

## DUYÊN CÁ NƯỚC

**Duyên:** Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. **Cá nước:** Cá gặp nước, chỉ sự khăng khít, gắn bó.

**Duyên cá nước**, bởi chữ “*Duyên ngư thủy* 緣魚水” là mối duyên cá gặp nước, chỉ duyên vợ chồng thương yêu, gắn bó nhau, vua tôi tin cậy nhau.

Xem: **Duyên ngư thủy**.

*Hội ngộ mỗi trông **duyên cá nước**,  
 Trùng trùng mong gặp hội mây rồng.  
 (Thơ Cao Liên Tử).*  
*Bởi đó còn chờ **duyên cá nước**,  
 Riêng đây đã gặp hội mây rồng.  
 (Thơ Hoài Tân).*

## DUYÊN CANG LỆ

緣 亢 儷

**Duyên:** Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. **Cang lệ:** Sánh đôi nhau.

**Duyên cang lệ** ý nói duyên đôi lứa, hay duyên kết nghĩa vợ chồng.

Xem: **Cang lệ**.

*Trời đành bẻ gãy **duyên cang lệ**,  
 Đất nở vùi chôn nghĩa đá vàng.  
 (Thơ Vạn Năng).*

## DUYÊN CẦM SẮT

緣琴瑟

**Duyên:** Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. **Cầm sắt:** Đàn cầm đàn sắt, chỉ trai gái hay vợ chồng hoà hiệp.

**Duyên cầm sắt** là duyên nợ kết nên vợ chồng gắn bó, hoà hiệp với nhau, như đàn cầm và đàn sắt.

*Cho **duyên cầm sắt** hoà muôn điệu,  
Cho chí tang bồng toại bốn phương.  
(Thơ Thuần Đức).*

## DUYÊN CỐ

**Duyên** 緣: Cái lý do. **Cố:** Nguyên do trực tiếp của việc làm.

**Duyên cố** là bởi cố, vì cố, tức chỉ cái nguyên nhân sinh ra việc.

Như: Việc ấy không phải là không có duyên cố.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ba người ấy là: Đức Quyền Giáo Tông, Đức Cao Thượng Phẩm và Bàn Đạo đây, chúng tôi nhứt tâm nhứt trí quyết làm cho thành Đạo, cho vừa lòng Đức Chí Tôn, bởi vì không biết **duyên cố** nào chúng tôi hiểu rằng: Chúng tôi phải báo hiếu cho Đức Chí Tôn và tự nhiên quyền năng Thiêng Liêng giúp chúng tôi biết Đạo Cao Đài này...

*Mỗi cái Tà có **duyên cố** ấy, ngày sau đều có sự biến đổi thiêng liêng hoặc có một kết quả.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## DUYÊN ĐĂNG

緣滕

**Duyên:** Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. **Đăng:** Đăng Vương Các, các gác của Đăng Vương Lý Nguyên Anh.

**Duyên Đăng** tức là có duyên với Đăng Vương Các.

Do tích: Con vua Đường Cao Tông làm Thứ Sử ở Hồng Châu được phong là Đăng Vương có xây tại đó một ngôi lầu các gọi là Đăng Vương Các.

Duyên Đăng có ý chỉ Vương Bột, một nhà thơ đời Đường có duyên gặp được ngọn gió đưa con thuyền đến Đăng Vương Các kịp thời để làm một phú nổi tiếng vào thời bấy giờ.

Từ “*Duyên Đăng*” hay “*Các Đăng*” đều dùng để chỉ vận thời, duyên may, tình cờ gặp gỡ.

Xem: Đăng Vương Các.

*Duyên Đăng thuận gió đã êm thuyền,  
Bốn biển năm hồ đã đậu yên.  
(Đạo Sử).*

## DUYÊN HÀI

緣諧

**Duyên:** Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. **Hài:** Hoà hợp.

**Duyên hài** nghĩa là hơn duyên hoà hợp, êm đẹp.

Người xưa thường nói: *Phu phụ duyên hài* 夫婦緣諧, nghĩa là vợ chồng hài hoà, mối duyên.

Điểm mai máy lúc đẹp **duyên hài**,  
Chích mát là vì bởi tại ai.  
(Đạo Sử).

Thân tám thước để lo đáp nghĩa,  
Đẹp **duyên hài** khéo tướng cao trông.  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

Nhiều trai gái **duyên hài** lỡ dở,  
Tại chim xanh dụng mở mối đường.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DUYÊN HỒ HÁN

緣 胡 漢

**Duyên:** Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. **Hồ:** Rợ Hồ ở phương Bắc. **Hán** (Hớn): Nhà Hán.

**Duyên Hồ Hán** là duyên tình giữa nước Hồ và nước Hán, là hai miền đất nước cách xa nhau, khó mà gặp gỡ, trùng phùng nhau.

Đây nói về mối duyên tình của Chiêu Quân, cung nhân nhà Hán với Thiên vu nước Hồ.

Ai mong ôm ấp **duyên Hồ Hớn**,  
Thiếp giữ vương tròn chữ Á Âu.  
(Thơ Thuần Đức).

## DUYÊN KỶ NGỘ

緣 奇 遇

**Duyên:** Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. **Kỳ ngộ:** Cuộc gặp gỡ tình cờ.

**Duyên kỳ ngộ** là mối duyên tình cờ gặp gỡ nhau, tức là ngẫu nhiên mà gặp.

*Mộng trần khách mến **duyên kỳ ngộ**,  
Cõi thọ người tìm lý phục sinh.*  
(Thơ Huệ Phong).

## DUYÊN KIẾP

緣劫

**Duyên:** Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước. **Kiếp:** Cuộc đời người.

Theo Phật, duyên kiếp là nhân duyên có từ kiếp trước. Như: Tu hành cũng do duyên kiếp của mỗi người.

**Duyên kiếp** là tình duyên từ kiếp trước kiếp này mới gặp và hiệp nhau. Như: Duyên kiếp vợ chồng.

***Duyên kiếp** phải một tình hờn tủi,  
Lòng Chánh cung trăm mối vấn vương.*  
(Phù Kiều Hận Sử).

## DUYÊN KIM CẢI

**Duyên:** Phần trời định dành cho mỗi người về khả năng quan hệ tình cảm gắn bó, hoà hợp. **Kim cải:** Cây kim và hạt cải, ý nói hai vật đồng cảm thì tìm nhau.

**Duyên kim cải** là duyên trai gái, hay vợ chồng kháng khí, gắn bó nhau như nam châm hút cây kim, hổ phách hút hạt cải.

Như: Chúc hai người bền duyên kim cải.

*Lánh buồn lại lạc lối bi,  
Rẻ **duyên kim cải**, đem bì phấn hương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nghĩa keo sơn thoạt bén thoạt ưa,  
Duyên kim cái càng quen càng thắm.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

## DUYÊN PHẦN

**Duyên:** Mọi liên lạc đã được định từ trước. **Phần:** Số phần, tức là số đã định từ trước.

**Duyên phần,** cũng như chữ “*Duyên phận* 緣分”, là cái duyên số đã được định từ trước.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ai biết đạo tức là có **duyên phần**, ai vô đạo tức là số chịu hình khổ luân hồi. Phải mau chơn, bằng luyến ái sự thế thì sau ăn năn rất muộn.

*Mến lộc đưa chen trong biển khổ,  
Thiên niên chẳng quản một **duyên phần**.  
(Đạo Sử).*

## DUYÊN PHẬN

緣分

**Duyên:** Mọi liên lạc đã được định từ trước. **Phận:** Số phận, tức phần số mình phải gặp.

**Duyên phận** là số phận mình gặp như vậy vì đã có duyên định sẵn từ kiếp trước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: chúng ta chung hiệp với nhau ngày hôm nay trong lòng yêu ái của Ngài nơi Đền Thánh này không phải do nơi cái may mà ra, chúng ta đã đạt đặng một kiếp duyên của chúng ta, hội hiệp cùng nhau chung cả hạnh phúc của chúng ta làm một khối Thiêng Liêng vô đối trong lòng yêu ái vô tận vô biên của Đức Chí Tôn, đặng cảm

cái quyền năng yêu ái ấy rải khắp cho toàn thiên hạ được hưởng, có nghĩa là chúng ta có cái **duyên phận** đến đặng thọ mạng lệnh của Đức Chí Tôn phụng sự con cái của Ngài, cái phụng sự ấy là để tạo kiếp duyên cho họ, cũng như ta đã được may phước ngộ Đạo gặp Ngài nơi thế này.

*Lỡ làng **duyên phận** chớ buồn rầu,  
Phải có cực nên mới tước cao.*

(Đạo Sử).

*Phải trí mưu đừng tánh hững hờ,  
Mà bị xảo u ở **duyên phận**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*An bản dưỡng tánh tùy **duyên phận**,  
Hơn kém thế tình nghĩ chẳng sao.*

(Thơ Cao Quỳnh Diêu).

## DUYÊN TÀN TÁN

### 緣秦晉

**Duyên:** Mối liên lạc đã được định từ trước. **Tàn Tán:** Hai nước vào thời Xuân Thu, có duyên làm thông gia với nhau từ đời này sang thời khác.

Ngày nay, chữ “**Duyên Tàn Tán**” người ta thường dùng để chỉ hôn nhân giữa trai gái.

*Tình sẵn mối mộng **duyên Tàn Tán**,  
Cầm trối cung thương khúc phượng hoàng.*

(Thơ Chơn Tâm).

## DUYÊN TÌNH

### 緣情

**Duyên:** Mối liên lạc đã được định từ trước. **Tình:** Mối kháng khí thương yêu.

**Duyên tình**, bởi chữ “*Tình duyên* 情緣”, là chỉ cái duyên may mắn của đôi trai gái gặp gỡ nhau.

Như: Hai người có mối duyên tình ngàn ngủi.

*Tiền trình chị già cõi Dinh hoàn,  
Nửa kiếp **duyên tình** chịu dở dang.*  
(Thơ Vạn Năng).

## DUYÊN TRƯỚC

**Duyên:** Mối liên lạc đã được định từ trước. **Trước:** Đã qua, đã cũ.

**Duyên trước**, do từ Hán Việt “*Tiền duyên* 前緣”, chỉ mối ràng buộc được định sẵn từ kiếp trước.

Nếu duyên lành, tức là kiếp sống trước ta làm những điều lương thiện đạo đức, thì kiếp sống hiện tại được may mắn, giàu sang, hạnh phúc.

*Người sang cả là vì **duyên trước**,  
Kẻ không phần luống ước cầu may.*  
(Kinh Sám Hối).

## DÙN

**1.- Dùn**, hay “*Dùng*”, là chùng, không căng, không được thẳng. Như: Dây dùn khó đứt, dùn thẳng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Trong khi ta đang ngần ngừ trước một sắc đẹp mỹ nhưn hoặc ta đương **dùn** thẳng trước một món lợi lớn của người đem hiến cho ta đặt giục ta làm chuyện phi pháp, thì một tiếng nói văng vẳng bên tai ta, nghe dịu dàng, chơn chánh và siêu kỳ.



*Ngày thu bóng xế oanh thưa nhạt,  
Mắt nhắm đường xa khách thẳng **dùn**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nương con gậy ra vào lùm cụm,  
Lưng gối **dùn** lưng thừng bước đi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**2.- Dùn** là ón, rùng mình, nổi da gà, tức rung toàn thân một cách bất ngờ vì sợ hãi, hoặc bị lạnh đột ngột.

Như: Trông thấy là tôi đã dùn mình, trời lạnh khiến phải dùn mình.

*Nhiều gộp núi như đao chơm chớm,  
Thấy **dùn** mình tán đờm rất ghê.*  
(Kinh Sám Hối).

*Cầu Nại Hà bắc giăng sông lớn,  
Tội nhờn qua ốc rợn **dùn** mình.*  
(Kinh Sám Hối).

## DÙN THẰNG

**Dùn:** Chùng, không căng, không được thẳng. **Thẳng:** Ngay, không cong.

**Dùn thẳng** là nói lúc dùn lúc thẳng, tức tùy thời mà quyền biến, cũng như sợi dây lúc nên để dùn, không nên kéo thẳng, thẳng quá sẽ đứt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Nền Đạo chính nghiêng, ấy cũng nơi Thiên định. Nước có trị loạn, đời có hưng vong, thì Đạo tất phải có **dùn thẳng** quanh co, rồi mới đến thẳng rằng đường ngay mà lập nên thể thống.

*Thuyền Đạo đẩy đưa lặn sóng biển,  
Bước đời **dùn thẳng** bước thang Trời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DUNG

容

1.- **Dung**, cũng đọc “*Dong*”, là chứa, ở.

Như: Tạm dung nơi xứ người, nhà trọ này dung được bảy người, dung thân nơi xứ người.

*Tha La xóm đạo tạm dung,  
Quê cha đất tổ một vùng thanh thang.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

2.- **Dung** là tha thứ. Như: Tội ác trời không dung đất không tha.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy cũng lấy từ bi **dung** cho, bằng tái phạm sẽ bị Tòa Tam Giáo trục xuất. Con nên biết, cứ ai lo phần nấy, đừng lỗi phạm sự thì được thanh lặng yên vui. Các con khá lưu tâm.

*Chờ khi lúa phát giá cao,  
Khai ra bán mắc Trời nào dung cho.  
(Kinh Sám Hối).*

## DUNG MẠO

容藐

**Dung**: Dáng bề ngoài con người. **Mạo**: Mặt mày.

**Dung mạo** là tiếng dùng để chỉ hình dáng, mặt mày con người.

Như: Dung mạo đoan trang.

*Đức Lão Tử nói cùng Đức Khổng Phu Tử: “Người quân tử đức thạnh dung mạo như kẻ ngu”.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## DUNG NGHI

### 容儀

**Dung:** Dáng bề ngoài con người. **Nghi:** Phép tắc.

**Dung nghi** là dáng dấp và lễ độ, tức chỉ người có tướng mạo và dáng điệu nghiêm trang hợp với lễ nghĩa đạo đức.

Như: Anh ấy là người có dung nghi đạo đức.

*Lòng thương ví như dòng hà hải,  
Đem **dung nghi** làm giải trừ mê.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Rể quý cư tang tròn đạo nghĩa,  
Con hiền tựa cửa nhớ **dung nghi**.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## DUNG NHAN

### 容顏

**Dung:** Dáng bề ngoài con người. **Nhan:** Sắc mặt.

**Dung nhan** là gương mặt và tướng mạo.

Sách Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng dạy về chữ Dung, có câu: Dung là **dung nhan**, diện mạo, cần phải sạch sẽ vẻ vang, đi đứng trang hoàng, hình dung yếu điệu; nhưng lúc nào cũng phải giữ tự nhiên, nghĩa là không phải sửa cách đi đứng, vì có ý sửa là mất tự nhiên, mà mất tự nhiên thì không đẹp.

*Máu mỡ anh em hoà cốt nhục,  
Dạng hình cha mẹ giống **dung nhan**.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
**Dung nhan** càng nhấm, nhấm càng xinh,  
Nỡ để cho ai nặng chữ tình.  
(Thơ Thuần Đức).*

## DŨNG

勇

**Dũng**, còn đọc là “*Dõng*”, sức mạnh, mạnh mẽ. Như: Phật giáo cho rằng tu cũng phải có bi, trí, dũng.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cũng như hoa sen mọc nơi bùn lầy nước đọng mà không nhiễm chút mùi bùn, người Chức Sắc bên ba giữa chốn phồn hoa để chọn khách may duyên đưa vào cửa Đạo, nhưng vẫn giữ vẹn thân danh không vướng vào tục lụy, sa ngã theo lượn sóng trần đời là đạt tới mức trí **dũng** của Thánh hiền thời xưa vậy.

*Anh là kẻ bất tài vô dụng,  
Tôi là người anh **dũng** tài ba.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## DŨNG CHÍ

勇志

**Dũng** (dõng): Sức mạnh, mạnh mẽ. **Chí**: Lòng mong muốn, ý riêng.

**Dũng chí**, còn đọc “*Dõng chí*”, là ý chí cương quyết, mạnh mẽ.

Như: Thanh niên phải trau rèn dũng chí.

*Lo chọn lấy thanh niên **dũng chí**,  
Gởi sang trường võ bị Nhật hoàng.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## DỤNG

用

**Dụng** là dùng. Như: Dung mưu, dụng kế.

Thánh giáo Thầy có dạy: Kẻ vô phước **dụng** tà tâm làm một món lợi riêng, quên cả điều hành phạt đã kể bên mình, chơi với cả muôn triệu giữa dòng, mà chẳng chịu sớm tự hối đặng gỡ lần mới hoạ sau.

*Ép trí sợ trôi, trôi khó níu,  
Thương thì để dạ, **dụng** oai linh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đạo dụng từ bi, Đòi **dụng** đức,  
Đòi nên vị Thánh, Đạo ngôi Tiên.*  
(Thơ Huệ Giác).

## DỤNG MƯU

用謀

Hay “*Dụng mưu mô*”.

**Dụng:** Dùng. **Mưu** (hay mưu mô): Kế, chước.

**Dụng mưu**, hay “*Dụng mưu mô*”, là dùng mưu chước, hay dùng mưu kế, tức là bày mưu tính kế.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người có đức chí thành không hề biết dối trá gạt gẫm ai, không biết a dua, bợ đỡ, không vì lợi bỏ nghĩa, không vì mình hại người, cứ thẳng thắn đường ngay tiến bước, thà là chịu thất bại còn hơn là **dụng mưu mô** bất chánh để dối người, lừa bạn.

*Hơn người chẳng phải **dụng mưu** hay,  
Đức phục hơn tâm mới thiệt tài.*  
(Đạo Sử).

## DỤNG NHƠN CHẴNG KHÁC DỤNG CÂY

**Dụng nhơn** (nhân): Dùng người.

**ChẴng khác dụng cây:** Nghĩa là giống như sử dụng cây gỗ.

**Dụng nhơn chẳng khác dụng cây**, do câu thành ngữ Việt Hán “*Dụng nhân như dụng mộc* 用人如用木”, là dùng người như sử dụng gỗ, tùy loại cây, hay dài, ngắn, vuông tròn mà dùng.

Trong đạo Cao Đài, Đức Hộ Pháp cũng có dạy câu “Dụng nhơn như dụng mộc” trong đàn cơ vào lúc 20 giờ 40, tại Giáo Tông Đường, ngày 24 tháng 10 năm Đinh Mùi (DL. 2/11/1967), do Hiến Pháp, Khai Đạo phò loan. Hầu đàn: Thượng Sanh, Bảo Thế, Nữ Chánh Phối Sư và chư Chức sắc Hiệp Thiên Đài. Hầu bút: Truyền Trạng Lê Minh Khuyên.

**Bài Thánh giáo đó như sau:**

Chào bạn Thượng Sanh, Bảo Thế, Hiến Pháp, Khai Đạo, hiền tỷ Chánh Phối Sư.

Mừng các em.

Bần đạo rất hoan hỷ được hiệp cùng các bạn hôm nay. Các bạn có việc chi cứ hỏi.

Đức Thượng Sanh kính bạch Đức Hộ Pháp:

– Đạo hữu Nguyễn Văn Thành tức là Cựu Trung Tướng Quân đội Cao Đài có đứng đơn lên Hội Thánh xin tái lập công quả. Hội Thánh Hiệp Thiên Đài không biết phải thu dụng cách nào cho tương xứng với khả năng và công nghiệp của đương sự, nên xin dâng lên nhờ Đức Ngài chỉ giáo?

Những vị đã xin vào phẩm Quốc Sĩ Ban Thế Đạo năm Ất Ty là: Cựu Thiếu Tướng Lê Văn Tất, Thiếu Tướng Văn Thành Cao, và Cựu Trung Tướng Nguyễn Văn Thành.

Có lệnh của Đức Ngài đêm 5/8/1966 dạy đình lại một thời gian, nay xin Đức Ngài từ bi ban ân huệ cho vị Thiếu Tướng Văn Thành Cao và Cựu Thiếu Tướng Lê Văn Tất được vào phẩm Quốc Sĩ cho hai vị lập công với Đạo. Nay kính bạch.

– Cười... Vấn đề thứ nhất, Bàn đạo đã tham khảo ý kiến của Đức Lý thì Ngài đã chấp thuận nhưng còn phải đem ra cung Đạo cho hợp pháp. Bàn đạo lấy làm ái ngại về việc Tướng Thành lăm, nhưng phải dụng nhơn như dụng mộc, các bạn nên nhớ điều ấy, nếu cứ hiềm nghi hoài thì có người đâu mà dùng.

Bàn đạo cũng nhơn dịp này để lời khuyên các em Hiệp Thiên Đài nên chú trọng về mặt tinh thần hơn là về hình thức. Các bạn phải nêu gương vô ngã cho thiên hạ phục, chớ đừng mượn uy danh bề ngoài vô ích.

Vậy kỳ cầu thăng tới đây, nếu có một phần bất mãn nào thì cũng vui lòng nhân nhượng.

Bàn đạo hiểu rõ tâm lý của các bạn, không phải vì danh vị mà hành đạo, mà là vì đại cuộc, các bạn hiểu cho. Bàn đạo ban ân cho các bạn.

**Xem: Dụng nhơn như dụng mộc.**

***Dụng nhơn chẳng khác dụng cây sang,  
Quý trọng cùng chẳng một buổi nhàn.***  
(Đạo Sử).

## **DỤNG NHƠN NHƯ DỤNG MỘC**

**Dụng nhơn:** Dùng người. **Như dụng mộc:** Giống như sử dụng cây gỗ.

**Dụng nhơn (nhân) như dụng mộc** 用人如用木, có nghĩa là dùng người như sử dụng cây gỗ, tùy dài, ngắn, vuông tròn mà dùng.

Như ta biết, người thợ mộc phải biết dùng các loại gỗ để làm nhà cửa, hay để đóng đồ đạc. Không thể tùy tiện mang những loại gỗ làm cột, làm kèo để làm hàng rào, tường vách và tất

nhiên cũng không thể dùng loại gỗ tạp để làm cột, làm kèo... Không biết dùng gỗ thì vừa bỏ phế vật liệu, vừa phí phạm, mà lại không khéo làm hư cả công trình.

Câu trên cũng có hàm ý cho ta biết là không có người nào trong xã hội là vô dụng cả, chỉ cần xử dụng đúng người đúng việc thì sẽ phát huy hiệu quả con người đó. Bởi vậy khi sử dụng người, đừng vì một khuyết điểm nhỏ mà vội chê người này người nọ vô dụng mà hãy tự trách mình không biết dùng người.

Câu “Dụng nhân như dụng mộc” được trích trong câu Nho: *Cầu sĩ mạc cầu toàn, vô dĩ nhị noãn khí can thành chi tướng; Dụng nhân như dụng mộc, vô dĩ thốn hủ khí liên bảo chi tài* 求士莫求全, 無以二卵棄干城之將, 用人如用木, 無以寸朽棄抱之材, có nghĩa là tìm kẻ sĩ chớ nên cầu người thật hoàn toàn, đừng vì hai cái trứng, bỏ mất tướng can thành; dùng người như dùng mộc, đừng vì một tấc gỗ mục, mà bỏ mất khúc cây cả ôm.

Câu này do tích trong sách Sử Ký chép: Thầy Tử Tư khi tiến cử ông Tuân Biến cho chúa Vệ Hâu có nói: Tài này được làm tướng ăn lộc năm trăm thặng.

Vệ Hâu trả lời: Ta biết tài làm tướng của ông ấy. Nhưng tên Biến này, có lần làm quan Lại, đánh thuế dân, ăn mất của người hai cái trứng gà, cho nên chớ dùng loại người như ông ấy.

Thầy Tử Tư tâu: Xét lại, sự cất nhắc người lên làm quan của bậc Thánh nhân, cũng như sự dùng cây gỗ của người thợ mộc, lấy sở trường của nó, bỏ sở đoản của nó, cho nên cây trắc, cây gỗ cả ôm, có mục vài thước, thợ hay chẳng bỏ. Nay chúa công ở vào thời Chiến Quốc, tuyển chọn người vây cánh, mà vì hai quả trứng, bỏ một tướng can thành, việc này không nên đồn ra nước láng giềng vậy!



*Bản đạo lấy làm ái ngại về việc Tướng Thành lắm, nhưng phải **dụng hơn như dụng mộc**, các bạn nên nhớ điều ấy, nếu cứ hiểm nghi hoài thì có người đầu mà dùng.*

(Thánh Giáo Hộ Pháp).

## **DỤNG QUYỀN HƠN DỤNG ĐỨC**

**Dụng quyền:** Sử dụng quyền hành. **Hơn dụng đức:** Hơn dùng đạo đức.

**Dụng quyền hơn dụng đức** chỉ kẻ chuyên thâm phục người bằng quyền lực, chứ không lấy đạo đức ra để thâm phục người.

Trái lại theo Nho giáo, Mạnh Tử đã từng nói: *Dĩ lực phục nhân giả, phi tâm phục dã, lực bất thiệm dã, dĩ đức phục nhân giả, trung tâm duyệt nhi thành phục dã* 以力復人者, 非心復也, 力不贍也. 以德復人者, 中心悅而誠復也, nghĩa là lấy sức mạnh phục người, không phải là tâm phục, vì sức yếu hơn; lấy đức phục người, trong lòng vui vẻ mà thành thật phục vậy.

Dùng quyền hành thì người ta sợ mà không phục, chỉ khi nào dùng đức thì người ta mới tâm phục. Như vậy, trong tôn giáo nên “Dụng đức hơn dụng quyền”.

*... nhưng nếu các con chẳng **dụng quyền hơn dụng đức**, biết thương sanh chúng hơn thân mình, vì Đạo hơn vì danh vọng theo thói đời, thì các con thế nào cũng được vững con đường mà đi cho cùng bước Đạo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**DƯ**

1.- **Dư** 餘 là thừa. Như: Dư ăn, dư sức làm việc đó, không nói cũng dư biết.

Thánh giáo Thầy có dạy: Lại nữa, Thầy biết trước rằng, không cần giúp các con cũng **dư** sức đàu đặn, thì dường ấy, nếu Thầy giúp tức là hại thể diện các con, chớ không giờ phút nào Thầy xa các con.

*Công khó độ đời đừng nệ khó,  
Phước **dư** đời lúc hưởng ơn Trời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cơm ngày hai bữa **dư** chi uống,  
Mặc thế đua chen thói bốc rời.  
(Đạo Sử).*

2.- **Dư** 輿 là cái xe, đất đai, công chúng.

Như: Bức dư đồ (bản đồ), hành vi của anh ấy bị dư luận chê bai hết sức.

*Nửa bầu vũ trụ xem chưa chán,  
Một mảnh **dư** đồ ngắm đã xong.  
(Thơ Vạn Năng).*

**DƯ DẢ**

**Dư** 餘: Thừa.

**Dư dả** là có thừa so với mức cần thiết của đời sống vật chất. Như: Đời sống dư dả.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Duy có hạng người có ý niệm nông nổi cho rằng ngày Tết thì phải ăn xài phở phê, mặc dù không **dư dả** hoặc nghèo túng quanh năm, cũng học đòi theo nhà sản của, cũng sắm ăn sắm mặc lòe loẹt bề ngoài.

*Túng tiền, Bần Đạo phải đến tại Vũng Liêm, tưởng đâu chị có dư dã mới đến, con người như thế này không đến nước túng thiếu quá lẽ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## DƯ ĐỒ

### 輿圖

**Dư:** Đất đai. **Đồ:** Bản đồ.

Dư 輿, nghĩa rộng dùng để chỉ lãnh thổ một quốc gia.

**Dư đồ** là tấm bản đồ vẽ đất đai của một vùng đất hay của một nước.

Như: Bức dư đồ Bắc Nam.

*Địa hoàn biến chuyển đổi dư đồ,  
Diệt tận văn minh của đạo Tô.*

(Liễu Nhứt Chơn Nhơn).

*Dư đồ xẻ nửa buồn pha hận,  
Lãnh thổ chia đôi sử thúc trang.*

(Thơ Thượng Tuy Thanh).

## DƯ LUẬN

### 輿論

**Dư:** Phần đông người, công chúng. **Luận:** Bàn luận.

**Dư luận** là lời bàn luận của dân chúng về một việc gì. Như: Phản ảnh dư luận của quần chúng.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm dạy: Thời sự hiện giờ gấp rút lắm, các em dư hiểu thì các em cứ bình tĩnh mà xây trở cho

khéo léo, khéo sơ thất mà **dư luận** không buông tha cho đó các em.

*Dư luận* chê bai mặc tiếng đời,  
Miễn con biết đặng gặp Thầy Trời.  
(Đạo Sử).

## DƯ NGÔN

### 興言

**Dư:** Số đông công chúng, lời bàn luận của số đông người gọi là dư luận. **Ngôn:** Nói, lời nói.

**Dư ngôn** là lời nói của số đông người, ý chỉ lời bàn tán, lời nhận xét khen chê của số đông người.

*Sự sinh tái hội lòng luôn nguyện,  
Nào quân dư ngôn dật méo tròn.  
(Thơ Huệ Ngàn).*

## DỮ

1.- **Dữ** là nói người và vật hung tợn hay đánh, hay giết, hay cắn, trái với hiền (lành). Như: Người hung dữ sẽ gặp nạn, vật lộn với sóng dữ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Nếu thế gian **dữ** thì thế nào đặng bảo toàn, còn mong mỗi gì đặng bền vững. Cá nhân dữ thì thế nào bảo toàn tánh mạng.

*Mai tàn tuyệt xử đời thay đổi,  
Dữ tận hiền thắng khách lọc lừa.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Tìm hiền lắm lúc gieo nguồn đạo,  
Cải dữ đời phen cõi mạch sâu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Dữ** 與 là với, và, cùng với. Như: Phú dữ quý.

Trong Sớ Văn có câu: Cộng đồng chư Chức sắc hiệp **dữ** Chức việc đạo hữu nam nữ đẳng quy tại Điện tiền thành tâm trình tấu.

*Tường quang nhứt khí chiếu minh đồng,  
Tam Giáo quy nguyên dữ cộng đồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## DỮ DẪN

**Dữ:** Hung tợn, hay gây việc ác.

**Dữ dẫn** là hết sức mạnh bạo, và có tác động đáng sợ. Dữ dẫn còn có nghĩa trông rất dữ, khiến người ta phải sợ.

Nói về Đức Jésus Christ, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ấy là đời đang giả dối mà Ngài đem chân thật đặng khử trừ, chẳng khác nào vào chốn náo nhiệt **dữ dẫn** mà Ngài đờn tiếng thanh tao hoà nhã.

*Khi vừa mới biết bò biết mách,  
Đừng cho người chọc cách dữ dẫn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DỮ ĐOẠ HIỀN THĂNG

**Dữ đoạ:** Người hung thì bị đoạ (rơi xuống). **Hiền thăng** 賢升: Người lành thì được siêu thăng.

**Dữ đoạ hiền thăng** là nói kẻ hung ác thì bị đoạ âm quang, người hiền lương thì siêu thăng Tiên cảnh.

*Dữ đoạ hiền thăng ấy luật Trời,  
Lánh đường tà vạy hưởng an vui.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## DỮ LÀNH

**Dữ:** Hung tợn, hay gây việc ác. **Lành:** Không làm hại người và vật khác.

**Dữ lành** là chỉ sự hung dữ và sự hiền lành.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Đường tội phước chẳng biết cân, gương **dữ lành** không để ý. Triền cao vực thẳm, rừng trước non xưa, cảnh vẫn đợi kẻ tìm về, nhưng giọng ai oán của khách lạc đường chẳng thể vạch Trời xanh soi thấu.

*Linh Tiêu Thái Bạch Trường Canh,  
Truyền tâu Đế Khuyết **dữ lành** nhơn gian.*

(Xưng Tụng Công Đức).

*Biết Đạo khá lo trau hạnh đức,  
**Dữ lành** đợi buổi cũng cân phân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DỮ RẪN HIỀN THƯỜNG

Hay “*Dữ răn lành thường*”.

**Dữ răn:** Trừng răn kẻ hung dữ. **Hiền** (lành) **thường:** Ban thường người hiền lành.

**Dữ răn hiền thường:** Theo thuyết nhân quả của nhà Phật, kẻ làm dữ thì nhận những nghiệp dữ để trừng răn, người làm hiền (hay lành) thì nhận những thiện quả.

### 1.- Dữ răn hiền thường:

*Nếu quả **dữ răn** cùng **hiền thường**,  
Mới hay minh chánh cái quyền Trời.*

(Đạo Sử).

## 2.- Dữ răn lành thường:

*Trời để mắt xem đời thiện ác,  
Dữ răn lành thường thấy hay chưa?*  
(Đạo Sử).

*Luật Trời phân định hai đàng,  
Dữ răn lành thường rõ ràng không sai.*  
(Thơ Thông Quang).

## DỮ TẬN HIỀN THĂNG

**Dữ tận:** Tiêu hết người hung dữ. **Hiền thăng** 賢升: Người lành được siêu thăng.

**Dữ tận hiền thăng** là người hung ác thì tiêu hết, người hiền lành thì được siêu thăng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: **Dữ tận hiền thăng**, mạnh tàn yếu được, nếu chẳng có mối Đạo Trời thì sanh linh, vì hung bạo phải trả trả vay vay, biết chừng nào cho cảnh dinh hoàn này được trọn hưởng ân huệ, nấc thang thiêng liêng kịp dẫn độ người phạm tục.

*Mai tàn tuyết xử đời thay đổi,  
Dữ tận hiền thăng khách lọc lừa.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DỮ TỌN

**Dữ:** Hung, tỏ ra sẵn sàng làm hại, hoặc gây tai hại cho người khác. **Tọn:** Bại đến mức liều lĩnh không biết sợ hãi là gì.

**Dữ tọn** là hung dữ với dáng vẻ đe dọa, trông tượng thấy đáng sợ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chí Tôn để cho loài người một địa điểm **dữ tợn** không biết Trời, không biết Đất, sắp đặt có hung ác, có hiền lành, thì cái lành ấy Chí Tôn giao cho ai?

*Nhiều thứ rấn mặt mày **dữ tợn**,  
Ngóng cổ trông mắt tợn dòm người.*  
(Kinh Sám Hối).

*Rủi gặp phải đũa con **dữ tợn**,  
Cậy những người quyền lớn ép đê.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DỰ

1.- **Dự** 預 là góp phần vào, dính dấp đến. Như: Dự tiệc, dự nhiều trận đánh, dự mít tinh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Ôi! Thầy vì mấy chục ức nguyên nhân, không nở để cho ngôi phẩm tan tành, chớ lấy luật Thiên thơ thì không một ai **dự** vào kim băng.

*Cung Lập Khuyết tìm duyên định ngự,  
Lãnh Kim sa đặng **dự** Như Lai.*  
(Kinh Tận Độ).

***Dự** vào đường Đạo hạnh tua trau,  
Đừng đợi người kêu mới tỉnh màu.*  
(Đạo Sử).

2.- **Dự** 預 là phòng sẵn, liệu trước. Như: Dự bị, dự định, việc ấy đã dự trước lâu rồi.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Mưu mưu kế kế hại lẫn với nhau, Thầy đã **dự** định cho mỗi đũa đủ quyền kèm thúc lấy nhau, đặng giữ gìn Thánh đức yêu sanh của Thầy mà binh vực lấy nhau, mà chẳng một đũa nào biết ngó đến phẩm giá mình, làm cho cả nhơn sanh phiền muộn.



*Nghĩa là **dự** định đặt lên Lễ Sanh, rồi lên Giáo Hữu, tức là vào hàng Thánh Thể đó vậy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

**3.- Dự 譽** là tiếng khen. Như: Vinh dự, phải vì danh dự của tổ quốc.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thành thử, cái danh **dự** của mỗi Chức sắc không phải riêng cho cá nhân mình mà là cái danh dự chung của toàn thể Chức sắc Hội Thánh.

*Nếu chư đạo hữu biết quyền phận mình, nên giữ đưng cho phạm đến danh **dự** chung, ấy là giữ cơ mầu nhiệm của Đạo cho ngày sau đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DỰ PHÒNG

預防

**Dự:** Trước khi việc xảy ra, can thiệp vào. **Phòng:** Ngăn ngừa.

**Dự phòng** là đề phòng trước, tức chuẩn bị sẵn để phòng điều không hay có thể xảy ra.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về việc chi xuất, có câu: Tới việc xuất thì ba vị chấp sự mỗi đều ký giấy tử tế cho đủ ba người mới cho xuất tiền... cười. Thầy làm như vậy đặt **dự phòng** lắng phí nghe à.

*Nên người mình biết nên mình vậy,  
Đừng cách phạm tâm tánh **dự phòng**.*

(Đạo Sử).

## DƯA

**Dưa** là quả sinh ở các loại dây leo, ăn được. Như: Dưa chuột, dưa hấu, dưa gang.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đòi chuộng vinh sang, Đạo chuộng khổ hạnh, đòi ham trước phú, Đạo giữ thanh bần, lên xe xuống ngựa chốn phồn hoa đổi lại cảnh lê hoát nâu sồng, nơi cửa Đạo tương **dưa** thanh đạm tháng ngày, để mặc miếng mỹ vị cao lương ngoài quán tục.

*Khuya sớm tương **dưa** hết dục lòng,  
Lòng dầu toan kể, kể sao xong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đừng nhạo già thờ cha cúng tổ,  
Già ngậm ngùi nhớ thuở giỗ rau **dưa**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DƯA MUỐI

**Dưa**: Trái của loại dây leo ăn được. **Muối**: Một chất có tinh thể trắng vị mặn, lấy từ nước biển.

**Dưa muối** là hai loại thực phẩm đạm bạc, dùng để chỉ người tu hành, thọ chay lạt.

Dưa muối đồng nghĩa với chữ “*Tương dưa*”, chỉ sự cần kiệm, sự đơn giản, hay sự khổ hạnh của người tu hành.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày cúng ấy là ngày chúng ta nhắc lại sự đau thảm chia ly với nhau trong kiếp sống. Còn kiếp chết của chúng ta sẽ được tương ngộ trên cảnh hư linh hàng sống kia, cái cảm tình của chúng ta ngày đó dầu cho **dưa muối** mà chúng ta nhớ cái thâm tình ấy là quý trọng.

*Thanh cao là biết ngon **dưa muối**,  
Hơn ngự lâu yên ngộ đảnh Tàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Tẻ vui đã hưởng mùi **dưa muối**,  
Nơi thế đường như khách lạc loài.  
(Đạo Sĩ).*

## DỪA

**Dừa** là một loại cây cùng họ với cau, thân cột, lá to hình lông chim, quả chứa nước ngọt, cơm dừa để ăn hoặc ép lấy dầu.

Như: Bờ dừa thẳng tắp, tóc thơm dầu dừa, đất thiếu trồng dừa đất thừa trồng cau (tục ngữ).

*Xuống nan cõi sóng đu đưa,  
Trên bờ trâu ghé hàng **dừa** tươi xanh.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## DỰA

**1.- Dựa** là cật, gằn, kè, tức ở tình trạng sát bên nhau. Như: Ngồi dựa cột, đứng dựa gốc cây.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Than ôi! Có hình thể xương thịt mà chơn hồn phưởng phất nơi xa, thì cái thân vô dụng ấy tro tro như khối đá **dựa** đường, như khúc cây bên trũng.

***Dựa** cột, cột xiêu nhà sập nóc,  
Kham tai cái kiếp cửa nhà không?  
(Đạo Sĩ).*

**2.- Dựa** còn có nghĩa là nương vào, vịn vào. Như: Nương dựa, dựa vào quần chúng.

Thánh giáo Thầy có câu: Kẻ hữu phần đặng nắm mối Đạo Trời, **dựa** chiếc thuyền sen lặn vào non cao suối lặng, để rửa

bớt chút bọt trần, dưỡng tánh tu thân, để nâng lên địa vị thanh cao, lánh xa đoạ luân hồi trong lúc hồn lìa khỏi xác.

*Đi nhau trở bước lại rừng thung,  
Đằng cát may đưa **dựa** bóng tùng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đã có căn phần **dựa** cảnh Tiên,  
Bước đời chớ quản bậc sang hèn.  
(Đạo Sử).*

## DỰA CỘT

**Dựa:** Nương, tựa vào cho có thể vững. **Cột:** Cây to thẳng đứng dùng để chống, đỡ cái nhà, hay treo, mắc.

**Dựa cột,** do câu tục ngữ Việt Nam: “*Biết thì thừa thốt, không biết thì **dựa cột** mà nghe*”.

Vì vậy, chữ “Dựa cột” dùng để nói người dốt nát, không biết gì cả.

*Đừng ưa me chịu dốt chúng cười,  
Người ghé giữa mình ngồi **dựa cột**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## DỰA KÈ

**Dựa:** Kế cận, gần, ở tình trạng sát bên nhau. **Kè:** Gần bên, liền kế bên.

**Dựa kè** đặt gần một bên, hay liền sát vào.

Dựa kè là tựa vào hay kè sát vào vật gì để có thể mạnh, thế vững chắc.

*Muốn còn phước **dựa kè** quân tử,  
Phải hạ mình **đặng** xử vuông tròn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Để chuông mõ dựa kê son phấn,  
Chất nhờn tình chồng cận kề kinh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## DỰA LÒNG TỪ BI

**Dựa:** nương vào, vịn vào, như nương dựa, dựa vào quần chúng. **Lòng Từ bi:** Lòng thương yêu, lo lắng mong giúp đỡ cho chúng sanh được an lành và cứu vớt chúng sanh ra khỏi tai ương, khổ não. Từ bi là hạnh của Đức Phật.

**Dựa lòng từ bi** tức nương vào đức Phật, hay nói cách khác là quy y theo Phật.

*Biết chẳng cái thăm mắt chồng,  
Xin cho thiếp dựa nơi lòng từ bi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## DỰA NƯƠNG

**Dựa:** Nhờ người hoặc vật để có được sức mạnh hoạt động có hiệu lực. **Nương:** Dựa vào để có sự che chở, giúp đỡ.

**Dựa nương** là nương dựa vào sự che chở, hay giúp đỡ của người khác.

Như: Biết dựa nương vào quần chúng.

*Thu ba đã quá lúc đua đường,  
Chưa biết giựt mình kiếm dựa nương.  
(Đạo Sĩ).*  
*Sao bằng chánh đạo dựa nương,  
Rảo chân thẳng bước con đường siêu nhân,  
(Thơ Hộ Pháp).*

## DỰA THÂN CỘI TỬ

**Dựa thân:** Nương thân vào. **Cội tử:** Cội cây thị, chỉ người cha.

Do Kinh Thi có câu: *Duy tang hữu tử, tất cung kính chi* 維桑與梓, 必恭敬之, nghĩa là phải cung kính nơi trồng cây dâu cây thị. Cây dâu cây thị do cha mẹ trồng nên phải cung kính.

**Dựa thân cội tử** là sống nương dựa theo cha mẹ.

*Phép xưa từng phụ đã rằng,*

**Dựa thân cội tử** đợi hàng trượng phu.

(Nữ Trung Tòng Phận).

## DỪNG

**Dừng** là ngừng, đứng, thôi vận động, chuyển sang trạng thái ở yên tại một chỗ.

Như: Dừng chân, con tàu từ từ dừng lại, câu chuyện tạm dừng ở đây.

Thánh giáo Thầy có câu: Xưa sanh linh lắm lần hi sinh vì Đạo, song chẳng đặng ân tứ cho bằng các môn đệ Thầy ngày nay, các con còn chi hơn nữa mà ngán lòng **dừng** bước.

*Bưng vinh thăng bước niên còn trẻ,*

*Gánh nhọc **dừng** chơn tuổi đã già.*

(Khương Thái Công).

*Dầu trẻ đã phong lưu quen tánh,*

*Mình **dừng** ngăn trẻ lánh điều vui.*

(Phương tu Đại Đạo).

## DỰNG

1.- **Dựng** là đặt cho đứng thẳng.

Như: Dựng cây cột gỗ, dựng đứng cột nhà, dựng mọi người ngồi dậy.

*Bình Dương lập trận sờ sờ,  
Cả chư vạn quốc **dựng** cờ chiến tranh.  
(Thất Nương Giáng Bút).  
Rường cột Đạo màu bao thuở **dựng**,  
Sụt sùi để bước khó làm thinh.  
(Thơ Huệ Giác).*

**2.- Dựng** là gây, lập, tạo nên và làm cho có được sự tồn tại vững vàng.

Như: Dựng nên cơ đồ, những ngày đầu dựng nước, dựng vợ gả chồng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Ta vì lòng đại từ đại bi, vẫn lấy đức háo sanh mà **dựng** nên mỗi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tôn chỉ vớt những kẻ hữu phần vào nơi địa vị cao thượng, để tránh khỏi số mạng luân hồi và nâng những kẻ tánh đức bước vào cõi nhân, cao hơn phẩm hèn khó ở nơi trần thế này.

*Sống thì định bá đồ vương,  
Quy Thiên **dựng** lại miếu đường thuở xưa.  
(Kinh Thế Đạo).  
Tiết nghĩa trung can Hón đành xây,  
Phò Lưu **dựng** Thục một lòng ngay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## **DỰNG ĐỨNG CỘT ĐỒNG**

**Dựng đứng cột đồng** là cây cột đồng do viên chỉ huy quân đội nhà Hán là Mã Viện sai dựng lên sau khi chinh phục được cuộc nổi dậy của hai Bà Trưng ở Giao Chỉ vào năm 43.

Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, Vua Hán Quang Vũ phong cho Mã Viện năm ấy đã 58 tuổi, làm Phục Ba Tướng Quân sang đánh Giao Chỉ.

Đất Giao Chỉ thời đó tách ra khỏi lãnh thổ của nhà Đông Hán, trở thành vùng độc lập do hai Bà Trưng nổi dậy chiếm đóng, lấy đất Mê Linh làm Kinh Đô, phong chức tước cho những người cùng tham gia khởi nghĩa.

Mã Viện thống quản hai vạn quân cùng với hai ngàn xe thuyền tiến đến Long Biên và Lãng Bạc, ở phía đông Cổ Loa. Còn hai Bà Trưng thì kéo quân từ Mê Linh qua Cổ Loa xuống Lãng Bạc đón đánh quân Hán.

Tại đây, hai bên đã giao chiến dữ dội. Hai Bà không chống nổi quân Mã Viện, phải rút quân về xã Hát Môn thuộc huyện Phúc Lộc, nay là huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây.

Phục Ba Tướng Quân đem binh tiếp đánh, thế bức quá, hai bà bèn gieo mình xuống sông Hát Giang mà tự tận.

Mã Viện dẹp xong quân của Trưng Nữ Vương, bèn đem đất Giao Chỉ nội thuộc nhà Hán, rồi sau đó dựng một cây cột đồng, khắc sáu chữ: Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt 銅柱折, 交趾滅, nghĩa là cây cột đồng mà gãy đổ thì người Giao Chỉ mất.

Trong bài trên, hai câu thi cuối Đức Chí Tôn hỏi ai đã đề xướng dựng lên cột đồng cho rằng Giao Chỉ sẽ tiêu mất, nhưng hiện nay ta thấy vẫn bền vững và tồn tại biết bao nhiêu triều đại rồi.

Đó cũng là niềm tự hào và diễm phúc cho dân tộc Việt Nam ta.

*Đầu xanh chí khí lập danh cao,  
Phải ở sao ra mặt khí hào.  
**Dựng đứng cột đồng** ai đã xướng,  
Đánh Nam sừng sừng vững bền trào.  
(Đạo Sĩ).*



## DỰNG GIỀNG

**Dựng:** Gây, lập, tạo nên và làm cho có được sự tồn tại vững vàng. **Giềng:** Dùng để chỉ khuôn phép, kỷ cương.

**Dựng giềng** là gây tạo lại mối giềng, ý muốn nói những điều nhân nghĩa, đạo đức thời này đã bị đổ vỡ, nên phải tạo dựng những kỷ cương, khuôn phép như xưa.

*Lâu đời Tam Giáo thất truyền,  
Ngày nay Đại Đạo **dựng giềng** quy mô.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## DỰNG NƯỚC

**Dựng:** Gây, lập. **Nước:** Đất nước, chỉ quốc gia.

**Dựng nước**, đồng nghĩa với chữ “*Lập quốc* 立國”, là gây dựng đất nước.

Trong lịch sử Việt Nam, vua Hùng là người có công dựng nước (lập quốc).

***Dựng nước** chẳng ai tài tướng lược,  
Liều mình thiếu kẻ đứng hùng anh.  
(Đạo Sử).*

## DỰNG NGHIỆP

**Dựng:** Lập nên. **Nghiệp:** Tài sản cơ nghiệp.

**Dựng nghiệp** là lập thành cơ nghiệp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo không khoe khoang, hiện nay Châu Thành Thánh Địa đã được mở rộng, con cái Đức Chí Tôn về có đất để **dựng nghiệp** nhà có phương thế để nuôi vợ con no đủ.

*Đợi thời toan mượn cần câu Lữ,  
**Dựng nghiệp** tua chờ mặt lưới Thang.  
 (Đạo Sử).*

*Dày công **dựng nghiệp** giữa trời đông,  
 Non nước xinh tươi về Lạc Hồng.  
 (Thơ Tiếp Đạo).*

## DƯỚI

**Dưới** là đối với trên. Như: Dưới trông lên, Người trên kẻ dưới, dưới trời có đất, trên cao có trời.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Người **dưới** thế này muốn giàu có phải kiếm phương thế mà làm ra của. Ấy là về phần xác thịt. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật, muốn cho đắc đạo phải có công quả.

*Nho nhã con tua tập tánh tình,  
**Dưới** đời đừng tưởng một mình lanh.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Xem thường **dưới** mắt dờ cùng hay,  
 Ngặt độ cho ra chẳng kẻ bày.  
 (Đạo Sử).*

## DƯỚI BỘC TRONG DÂU

**Dưới Bộc:** Dưới bãi sông Bộc. **Trong dâu:** Trong vườn dâu.

**Dưới Bộc trong dâu** dịch nghĩa từ câu “*Bộc thượng tang gian* 濮上桑間”, để chỉ sự hẹn hò tình tự bất chính giữa trai gái.

Theo Hán thư, con trai và con gái của nước Trịnh và nước Vệ thường ra bãi sông Bộc hẹn hò nhau, hoặc núp trong các ruộng dâu để tình tự nhau.

Xem: Trên Bộc trong dẫu.

*Nào khi đứng giữa đàng trông ngọc,  
Nào khi ngồi **dưới bộc trong dẫu**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Tại nơi mình **dưới bộc trong dẫu**,  
Ra đến thế nài cầu sao đáng giá.  
(Phương Tu Đại Đạo).**

## DƯƠNG

1.- **Dương** 陽 là một trong hai chất khí nguyên thủy do thái cực phân ra, trái với Âm.

Như: Âm cực dương hồi, Âm dương hoà hiệp, Dương quang.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Chắp hai tay lạy là tại sao? Tả là nhật, hữu là nguyệt, vị chi âm **dương**. Âm dương hiệp nhứt phát khởi Càn khôn, sanh sanh hoá hoá, tức là Đạo.

*Hữu vân hữu vũ hữu phong ba,  
Nhật Nguyệt Âm **Dương** tứ quý hoà.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
**Dương** thanh thì hay đời mặt kiếp,  
Nêu thân ở giữa cuộc tang thương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

2.- **Dương** 陽 là mặt trời.

Như: Bóng dương tỏ rạng, ánh dương gội trước thềm nhà, bóng dương xế ngang đầu.

*Đã thấy ven mây lối mặt **dương**,  
Cùng nhau xúm xít dẫn lên đường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
*Bóng **dương** tỏ rạng lối chơn mây,  
Đầm ấm hơi xuân nở mặt mày.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).**

**3.- Dương** 陽 là chỉ thế gian, tức cõi của con người đang sống.

Như: Cõi dương cõi âm, dương gian âm cảnh, dương trần, dương thế.

*Chọn linh đẹp để mỹ miều,  
Xuất **dương** sớm đã đến triều Ngọc Hư.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**4.- Dương** 楊 là tên một thứ cây về loại liễu. Như: Nhành dương, phượng phụng dương bờ.

Thánh giáo Thầy có câu: Đạo Trời qua bến tục, đường Thánh dẫn khách trần, nếu chẳng biết thế thời, giọt nhành **dương** hết chờ khi rười khổ đặng.

*Lửa lòng rười tắt mượn nhành **dương**,  
Vì nghĩa sơ giao phải đến thường.*  
(Bát Nương Giáng Bút).  
*Xuyên **dương** trăm bộ đáng nên tài,  
Vùi lấp bấy chầy chí khí trai.*  
(Đạo Sử).

**5.- Dương** 揚 là phô bày ra, nêu lên.

Như: Dương danh ư hậu thế, tuyên dương công trạng, dương cao ngọn cờ.

*Anh phong nhứt thế chiếm quan trường,  
Hữu thế hữu thời Đạo khả **dương**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DƯƠNG BỜ

**Dương**: Một thứ cây về loại liễu. **Bờ**: Đường đắp cao để phân giới hai bên.

**Dương bờ**, bờ chữ “*Dương bạn* 楊畔”, trong câu “*Phụng hàm đơn chiếu đề dương bạn* 鳳含丹詔提楊畔” tức là chim phụng ngậm chiếc chiếu về bờ dương.

Trong Đạo Đức Chơn Kinh có câu: *Dương vô trần nhiễm, đạo giả như dương* 楊無塵染, 道者如楊, nghĩa là cây dương không nhiễm trần, đạo là cây dương.

Do vậy, “**Dương bờ**” là tiếng dùng để chỉ nền đạo đức hay bờ giác ngộ hay bờ giải thoát.

Xem: Bờ dương.

*May phước phải gìn cho mạnh trí,  
Nắm đuôi phước phụng đến **dương bờ**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cháu hãy nén sầu mừng mẹ đã,  
Tiêu dao tự tại cõi “**Dương bờ**”.*  
(Thơ Thành Toại).

## DƯƠNG CẢNH

陽境

**Dương** 陽: Một trong hai chất khí nguyên thủy do thái cực phân ra, trái với Âm. **Cảnh**: Cõi, miền.

**Dương cảnh** là cõi dương, chỉ cõi thế gian, nơi con người đang sống, trái với Âm cảnh.

***Dương cảnh** bụi trần còn lấp kín,  
Tuyền đài nắm xác vội chôn vùi.*  
(Thơ Cao Liên Tử).

## DƯƠNG CHẤN

楊振

**Dương Chấn** còn gọi là Dương Quan Tây, người đất Quan Tây, đời nhà Hán, làm quan thái úy, tánh rất thanh liêm. Hồi làm thứ sử có tiến dẫn Vương Mật làm lệnh doãn huyện Xương Ấp. Nên khi ông đi ngang qua Xương Ấp, vì trời tối, có nghỉ tạm ở đó một đêm.

Vương Mật mới lén đem mười lượng vàng đền ơn. Ông Dương Chấn mới trách: Ta biết tài người mà người không biết lòng ta.

Dương Mật nói: Đêm hôm khuya khoắc có ai hay biết mà ngại sợ.

Dương Chấn đáp: Sáng thì có trời biết, tối thì có thần soi biết; trong có ta biết, ngoài có ông biết. Chỗ biết có nhiều sao gọi rằng không ai biết.

*Vàng đem thử lửa tâm **Dương Chấn**,  
Ngọc phải lau gương hạnh Tử Khiên.  
(Thơ Huệ Phong).*

## DƯƠNG CHÂU

揚州

**Dương Châu** là tên một vùng đất thịnh vượng, và phồn hoa của Trung Quốc ngày xưa.

Người xưa có kể câu chuyện: Ba người khách ngồi trò chuyện, mỗi người có đưa ra một điều ước. Người thứ nhất, muốn làm Thứ sử ở Dương Châu. Người thứ hai, muốn có nhiều tiền bạc và được cỡi hạc bay lên cao. Người thứ ba, ước muốn

toàn vẹn hơn, là lưng có mười vạn quan tiền, cỡi hạc bay lên Dương Châu, ý chỉ lời ước muốn đầy đủ và hoàn toàn nhưt.

*Mang tiền cỡi hạc đến Dương Châu,  
Chiếp miệng còn than nỗi buổi đầu.*  
(Đạo Sử).

## DƯƠNG CHI

楊枝

**Dương:** Một thứ cây về loại liễu. **Chi:** Cành, nhánh.

**Dương chi** tức cành dương, một loại cây có cành cứng và thẳng dựng lên; còn liễu là cành mềm rũ xuống. Tuy hai cây khác nhau, nhưng người ta thường gọi chung là “Dương liễu”.

Trong phép của Phật thường dùng dương chi (Cành dương) nhúng vào nước Ma ha để rảy vào người bệnh hoặc tẩy trừ oan khiên nghiệt chướng.

Xem: Giọt nước dương chi.

*Nam thành Chánh giáo cứu sanh linh,  
Hải đức dương chi cải thế tình.*  
(Quan Âm Giáng Cơ).

## DƯƠNG DANH

揚名

**Dương:** Nêu, đưa cao lên. **Danh:** Tiếng tăm.

**Dương danh** là nêu danh, tức làm cho tiếng tăm được vẻ vang, rạng rỡ.

Sách Mạnh Tử có câu: *Lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu hiếu chi chung giả* 立身行道,揚名於後世,以顯父母,孝之終也, tức là lập thân hành đạo, làm nên tiếng tăm tốt đẹp để làm vinh hiển cho cha mẹ là hiếu tột bậc vậy.

*Dương danh chẳng phải tại trường quan,  
Nước Đạo là danh hưởng lạc nhân.  
(Đạo Sử).*

## DƯƠNG GIAN

陽間

**Dương:** Cõi Dương, tức là cõi của người sống ở. **Gian:** Khoảng giữa.

**Dương gian,** như chữ “*Thế gian*”, là chỉ cõi Dương, tức cõi của người sống đang ở.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bần Đạo thường hay nói cái khuôn luật Tạo Đao thiên nhiên kia vẫn có một, dầu cho nó hữu tướng hay huyền vi, chỉ có một tình trạng với nhau mà thôi, vì lẽ thiên hạ đã để câu Âm Phủ **Dương Gian** mà từ trước tới giờ làm cho kẻ tìm Đạo rất thắc mắc không thấu đáo được ý nghĩa của hai lẽ ấy.

*Dương gian ngộ nghịch lãng loạn,  
Liều mình tự vận không màng thảo ngay.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đếm ba vạn sáu ngàn ngày,  
Cõi **Dương gian** với cõi Tuyền đài gần nhau.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*



## DƯƠNG HƯƠNG

楊香

**Dương Hương** là một người trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

Dương Hương sinh vào đời nhà Tấn, mới 14 tuổi, cha đi đâu cũng đi theo hầu. Có một hôm, hai cha con cùng đi thăm ruộng đường xa, giữa đường gặp con hổ nhảy xông đến định vồ cha, ông tay không, quyết vào đánh nhau với hổ, hổ phải bỏ chạy, cha con đều được vô sự.

*Dương Hương* hiếu tuổi còn mười bốn,  
Theo hầu cha thăm chốn ruộng sào.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Dương Hương* dám đánh ngay cọp dữ,  
Vì hiếu tâm quyết tử cứu cha.  
(Báo Ân Từ).

## DƯƠNG PHÁP

陽法

**Dương:** Chỉ cõi Dương gian. **Pháp:** Pháp luật.

**Dương pháp** là luật pháp ở cõi thế gian, trái với Âm pháp là luật pháp thiêng liêng do quỷ thần xử phạt.

Người phạm pháp đều bị hình luật xử phạt, nếu ở thế gian thì bị phép vua luật nước, còn ở Âm phủ thì bị quỷ thần phạt răn.

Trong sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Âm vi quỷ thần sở hại, dương vi dương pháp sở tru* 陰為鬼神所害, 陽為陽法所誅, nghĩa là ở âm phủ thì quỷ thần hại, ở dương gian thì luật pháp hành hình.

Ăn gian xốt bột cho mình,  
 Dầu qua **dương pháp**, luật hình Diêm vương.  
 (Kinh Sám Hối).

## DƯƠNG QUANG

陽光

**Dương** 陽: Một trong hai chất khí nguyên thủy do thái cực phân ra, trái với Âm. **Quang**: Ánh sáng.

**Dương quang** là khí chất nguyên thủy do Thái Cực biến hoá sanh ra, mang tính Dương, chứa nhiều năng lực sanh hoá do Đức Chí Tôn chưởng quản.

*Phật Mẫu đến cầm quyền lập Đạo xong, rồi giao lại cho  
 Chí Tôn. Phật Mẫu làm chủ Âm quang, Chí Tôn là chủ  
 Dương quang.*  
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## DƯƠNG TỤNG TỪ ÂN

揚頌慈恩

**Dương tụng**: Ca ngợi, xưng tụng. **Từ ân**:Ơn lành.

**Dương tụng từ ân** là ca tụng ơn lành của Đức Thái Thượng Lão quân.

Trong bài Kinh Tiên Giáo có câu: “**Đại thiên Thế giới, dương tụng từ ân**” là trong cõi Đại thiên Thế giới nơi nào cũng đều xưng tụng ơn lành của Đức Thái Thượng Lão Quân.

Thực vậy, Ngài là vị Xiển Giáo Thiên Tôn đã nhiều kiếp giáng trần dạy bày chúng sanh biết cách “ché phách luyện hồn”, “Chiết khảm điền lý”, để âm dương tương hiệp mà được phần bổn huồn nguyên hầu trở về với Tiên thiên cựu vị, trong cõi

Đại thiên Thế giới nơi nào cũng đều xưng tụng ơn lành của Ngài.

*Đại thiên Thế giới, dương tụng từ ân,  
Vĩnh kiếp quần sanh, ngưỡng kỳ huệ đức.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## DƯƠNG THẾ

陽世

**Dương:** Cõi Dương, tức là cõi của người sống ở. **Thế:** Thế gian, chỉ cõi đời.

**Dương thế** là cõi của người sống, tức chỉ cõi trần gian hay cõi thế gian mà hơn loại đang sống.

Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu có câu: Vừa rời Ngài ngọa bịnh không mấy ngày, bỗng phút vĩnh biệt cố thân, xa miền **dương thế**.

*Khi dương thế không phân phải quấy,  
Nay hư linh đã thấy hành tàng.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Sống dương thế hành thì căn bịnh,  
Xui tai nản dập dính theo mình.*  
(Kinh Sám Hối).

*Tình thâm một gánh còn dương thế,  
Oan nặng ngàn thu xuống dạ đài.*  
(Đạo Sử).

## DƯƠNG THẠNH

Hay “Dương thịnh”.

**Dương:** Trái với Âm, là một thể do Thái Cực biến sanh ra. **Thạnh** (thịnh): Tốt, nhiều, trái với suy.

**Dương thịnh**, như chữ “*Dương thịnh* 陽盛”, là Dương mạnh lên.

Theo Dịch học, Âm dương phải điều hoà để đùn đẩy nhau mà sinh sinh hoá hoá. Nếu Dương tiến đến cực thịnh, thì Âm bắt đầu sinh ra, rồi Âm dần dần tăng trưởng đến cực thịnh thì Dương bắt đầu xuất hiện trở lại, như vậy có thể nói “Dương thịnh Âm suy, Âm thịnh Dương suy”.

Trong Giảng Đạo Yếu Ngôn, ông Nguyễn Văn Kinh có dạy: Đạo vẫn có một phần dương, một phần âm, hiệp thành kiện khôn thế-giới, thì âm dương chuyển vận tuần hườn mà sanh sanh hoá hoá mới có đêm tối ngày sáng. Khi Đạo khai là phần âm cuối cùng vừa tận, thì đến phần dương phát khởi chuyển hoá. Ấy là thời kỳ phổ khai nhưn loại đặng từ thiện minh chánh, hung ác vạy tà điều tàn tiêu ty: lúc ấy **dương thịnh** âm suy, nhưn vật tuần hườn, đến kỳ thoát hoá, tu tâm dưỡng tánh, cộng hưởng thới bình.

***Dương thịnh** thì hay đời mạt kiếp,*

*Nêu thân ở giữa cuộc tang thương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thái hoà **dương thịnh** Đạo nam khai,*

*Bạch tú Thiên đặng đắc cảm hoài.*

(Thái Bạch Giáng Bút).

## DƯƠNG TRẦN

陽塵

**Dương:** Cõi Dương, cõi của người sống ở. **Trần:** Bụi, bụi bặm, chỉ cõi trần.

**Dương trần** nghĩa là cõi thế gian. Theo Phật cõi thế gian đầy bụi bặm, nhiều uế trước nên còn gọi là “*Dương trần*”, hay “*Trần gian*”.

*Miền Âm cảnh nhiều thay hình lạ,  
Cõi **dương trần** tội quá dẫy đầy.*  
(Kinh Sám Hối).

*Lòng cảm xót **dương trần** lặn đặng,  
Ra oai linh tiếp dẫn nhơn cảm.*  
(Xưng Tụng Công Đức).

## DƯỜNG

**Dường** là như, gần như, hình như, có vẻ như.

Như: Nghĩa mẹ nặng dường non Thái, tình thương ấy lớn lao biết dường nào.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn đoạn dạy: Các con ôi! Nếu nói rằng Thầy đã nhiều cực nhọc từ ngày Khai Đạo đến chừ, Đạo đặng phổ thông mau chóng **dường** này, thì đáng lẽ Thầy mừng cho các con lắm mới phải. Sao Thầy lại buồn?

Thầy chẳng hiểu thế nào chừ môn đệ ám muội dường ấy?

*Đi an khương, về an khương,  
Cõi Thiên, cảnh Tục cũng **dường** chung nhau.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Trời Đất trăm ngôi đờ chín chín,  
Tánh tình **dường** ấy vốn là Tiên.*  
(Đạo Sử).

*Phú quý **dường** mây treo dưới gió,  
Lợi danh như bọt nổi trên dòng.*  
(Thơ Cao Liên Tử).

## DƯỜNG BAO

**Dường**: Hình như, từ để chỉ cái tính chất, mức độ đại khái như thế. **Bao**: Chừng nhiều ít, lâu mau, xa gần.

**Dường bao**, như chữ “*Dường nào*”, có nghĩa là chừng nào, bao nhiêu.

Dường bao còn có nghĩa cho dù nhiều thế nào đi nữa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Khá kiếm hiểu cho đích xác, chớ tưởng lầm rằng dầu hạnh chất của các con **dường bao**, Đạo cũng thanh hành mà diu dắt các con đến tận chốn được.

*Chốn Hư linh chờ ngày hội hiệp,  
Dầu căn xưa quả kiếp **dường bao**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Dạy nhục vinh hai lẽ **dường bao**,  
Người quan cả người sao dân mặt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DƯỠNG

養

**Dưỡng** là nuôi. Như: Cha sinh mẹ dưỡng, dưỡng lão, dưỡng họa, dưỡng thần.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Đời cũng thế, Đạo cũng thế, chẳng Đạo chẳng nên Đời, Đời Đạo chẳng trọn, lấy Đạo trau Đời, mượn Đời giới Đạo. Đạo nên Đời rạng, giữ áo phồn hoa nương bóng khổ trăm năm mãn cuộc tự thanh cao, nếm mùi tự toại, dưỡng chí thanh nhàn, thì có chi hơn. Vậy là mầu, vậy là trí.

*Sanh **dưỡng** dưỡng sanh rồi phải độ,  
Độ cho trở bước lại đơn đình.*  
(Đạo Sử).

*Đồ y phục cần lo chăm sóc,  
**Dưỡng** song thân khó nhọc đừng sờn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DƯỠNG CHÍ THANH NHÀN

養志清閒

**Dưỡng chí:** Nuôi cái ý chí của mỗi người. **Thanh nhàn:** Nhàn nhã, không vướng bận.

**Dưỡng chí thanh nhàn** là nuôi dưỡng cái ý chí cho được trong sạch, thơ thới để được một đời sống an nhàn, tự toại và thanh cao.

*Đạo nên Đời rạng, giữ áo phồn hoa nương bóng khổ  
trăm năm mãn cuộc tự thanh cao, nếm mùi tự toại,  
dưỡng chí thanh nhàn, thì có chi hơn.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## DƯỠNG DỤC

養育

**Dưỡng:** Nuôi nấng. **Dục:** Nuôi cho lớn lên.

**Dưỡng dục** tức là nuôi dạy con trẻ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ví như có câu rằng: Quạt nòng ấp lạnh, nghĩa là khi cha mẹ nóng nực thì quạt cho mát, khi cha mẹ lạnh thì đắp cho ấm, đó là câu nói để tỏ tâm hiếu của con cái theo thể thường tình nhỏ mọn mà thôi, chớ đối với Phật Mẫu không có một điều gì ta làm đặng đền công sanh thành **dưỡng dục** của cha mẹ mà gọi là hiếu, bởi mình không phương thể trả cái hiếu ấy đặng bao giờ.

*Sanh quang dưỡng dục quần nhi,  
Chơn linh phối nhứt thân vi Thánh hình.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Nhìn con học giỏi bụng vui thầm,*

**Dưỡng dục** sinh thành ngót chục năm.

(Thơ Hoàng Nguyên).

## DƯỠNG KHÍ

**Dưỡng:** Nuôi. **Khí:** Chất sinh để bảo tồn sự sống, gọi là sinh khí, cũng là nguồn sinh lực của con người.

Nguyên khí này nếu ở ngoài là thanh khí, thuộc khí tiên thiên từ khí hư vô của Trời đất, qua sự hô hấp, đi vào phổi để lưu thông huyết mạch, nên khí này bị nhiễm lấy vật chất xác phàm mà hóa ra trọc khí, hay khí hậu thiên.

Hễ khí này mạnh thì thân thể cường tráng, hễ khí yếu thì thân thể suy nhược.

Trong phép luyện đạo để Tinh, Khí Thần hiệp nhất, tức là luyện Tinh hoá Khí, luyện Khí hoá Thần, luyện Thần huàn Hư thì trước hết chúng ta phải Bảo Tinh và Dưỡng Khí.

*Bảo tinh, dưỡng khí, tồn thân,  
Theo đường trung Đạo thoát thân luân-hồi.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## DƯỠNG LÃO

養老

**Dưỡng:** Nuôi. **Lão:** Người già.

**Dưỡng Lão**, còn gọi là “*Dưỡng Lão Viện* 養老院”, là nhà nuôi dưỡng những người già cả không có con cháu nuôi nấng, phụng dưỡng.

Cơ Quan Phước Thiện của Đạo Cao Đài có nhiệm vụ lập ra Viện Dưỡng Lão để nuôi nấng người già yếu cô độc, không con cái nuôi dưỡng.

*Cô nhi Dưỡng lão lo nâng đỡ,  
Sống ở thác về lý tạo đơan.*  
(Thơ Huệ Phong).



Nào **Dưỡng Lão**, **Dưỡng Đường** xây cát,  
Cấp tế người tàn tật **Cô Nhi**.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## DƯỠNG NUÔI

**Dưỡng**: Nuôi nấng, tức cung cấp thứ cần thiết giúp cho cơ thể phát triển. **Nuôi**: Cho ăn, trông nom và săn sóc.

**Dưỡng nuôi**, như chữ “*Nuôi dưỡng*”, là cho ăn uống, chăm sóc, duy trì và phát triển sự sống.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Phạm Văn Màng có câu: Ôi! Ngày nào những kẻ cô thế mà thấy bóng Đạo binh vực che chở; ngày nào những kẻ đói cơm khát nước, rách rưới lổa lỗ mà tay Đạo **dưỡng nuôi** mặc ấm; ngày nào những kẻ thăm lệ tuôn sa, tâm thần khổ não mà thấy ơn Đạo lau thăm rửa sâu, trọn tình an ủi; ngày nào những kẻ thất thế yếu hèn mà quyền Đạo làm cho vinh huê cao trọng thì ngày ấy mới ra thiệt Đạo.

*Từ Bi ngũ cốc đã ban,*  
**Dưỡng nuôi** con trẻ châu toàn mảnh thân.  
(Kính Thế Đạo).

*Càng bạc phước càng than con đại,*  
*Lo tảo tần mảy mảy **dưỡng nuôi**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nợ dưỡng sinh gặng trả cho rồi,*  
*Khi hôm sớm **dưỡng nuôi** hết dạ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DƯỠNG NGHỊ

養儀

**Dưỡng**: Nuôi nấng. **Nghị**: Khuôn mẫu, chỉ bà mẹ.

**Dưỡng nghi** là tiếng dùng để chỉ người mẹ nuôi. Dưỡng nghi đồng nghĩa với dưỡng mẫu.

Như: Lớn lên nên người là nhờ dưỡng nghi nuôi dạy.

*Sợ đàn em dạy u ơ,  
Khổ thù cam khổ cũng thờ **dưỡng nghi**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## DƯỠNG NHI BẤT GIÁO

養兒不教

**Dưỡng nhi**: Nuôi con. **Bất giáo**: Chẳng dạy dỗ.

**Dưỡng nhi bất giáo** là nuôi con chẳng dạy.

Người xưa cho rằng làm cha mẹ sinh con ra nuôi dưỡng con cái đến trưởng thành mà không dạy dỗ, ấy là lỗi của cha mẹ.

Sách Minh Tâm có câu: *Dưỡng tử bất giáo, phụ chi quá* 養子不教, 父之過, nghĩa là nuôi dưỡng con cái mà chẳng dạy dỗ là lỗi ở cha mẹ.

*Cha mẹ rủi sanh con hung bạo,  
Tội **dưỡng nhi bất giáo** đã đành.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## DƯỠNG SANH

Hay “*Dưỡng sinh*”.

**Dưỡng**: Nuôi nấng. **Sanh** (sinh): Đẻ.

1.- **Dưỡng sanh**, như chữ “*Dương sinh* 養生”, là sanh đẻ và nuôi nấng.

Mẹ mang nặng đẻ đau, cha nuôi nấng dạy dỗ, đó là hai nguồn ơn lớn của cha mẹ, gọi là công dưỡng sanh.

*Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,  
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trước mai.*  
(Thánh Thi HiệpTuyền).

*Dưỡng sinh đã vẹn nợ đời bên,  
Có thiếu thì con cũng trả liền.*

**2.- Dưỡng sanh:** Trong tôn giáo Cao Đài, ân dưỡng sanh là chỉ ơn nghĩa cao dày của Chí Tôn và Phật Mẫu.

*Lịnh Mẫu Hậu khai Tông định Đạo,  
Ân dưỡng sanh đảm bảo hồn hài,*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

**3.- Dưỡng:** Nuôi nấng. **Sinh** (sanh): Sống.

**Dưỡng sinh** là một phương pháp giữ gìn, bồi dưỡng sức khoẻ để được sống lâu, gọi là phép dưỡng sanh.

Trong Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Phép **dưỡng sanh** cần nhứt là phải làm sao cho thân ta sanh sống với một cách điều hoà và nhập vào lẽ thiên nhiên, tức sống với một tinh thần không loạn động, một nhục thể không đau ốm.

*Báo Ân Từ cảnh sáng trung,  
Rước Ngài Thượng Phẩm tạm dừng dưỡng sinh.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## DƯỠNG TÍNH

養性

Hay “*Dưỡng tính*”.

**Dưỡng:** Nuôi nấng. **Tính** (tính): Bản thể của tâm, bên trong là tâm, thể hiện ra ngoài là tánh.

Con người khi được sinh ra thì Trời đã ban cho một Thiên tánh, nhưng lớn lên lại mang quá nhiều vọng tưởng và chấp

trước, là cội gốc của mọi phiền não, nên dần dần mất Thiên tánh.

**Dưỡng tánh** (tính) là nuôi dưỡng cái bản tánh cho lành như thuở ban sơ, rồi rèn luyện cho tánh trở nên linh thiêng (Thiên tánh) để hiệp với Trời thì đắc Đạo.

Thánh giáo Thầy có câu: Đạo Trời diu bước nhơn sanh, đường Thánh dẫn người phàm tục. Sanh nhằm lối may mắn đặng gặp một Đạo Chánh, nếu chẳng lo **dưỡng tánh** trau mình, để bước vào con đường Cực Lạc, thoát đọa Tam đồ, một mai cảnh ử bông tàn, rốt cuộc lại ăn năn vô ích.

*Tồn tâm chỉ rõ đường mê giác,  
Dưỡng tánh phân rành nẻo tục Tiên.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Tồn tâm tự giác nhi tha giác,  
Dưỡng tánh canh tân hựu nhứt tân.*  
(Thơ Thân Dân).

*An bản dưỡng tánh tùy duyên phận,  
Hơn kém thể tình nghĩ chẳng sao.*  
(Thơ Cao Quỳnh Diêu)

## ĐƯỠNG TÁNH TU TÂM

### 養性修心

**Dưỡng tánh tu tâm** là nuôi dưỡng tánh sửa đổi tâm.

Theo Nho giáo: *Thiên mệnh chi vị tánh* 天命之性, nghĩa là mạng Trời gọi là tánh. Như vậy “Tánh” là cái Trời phú cho con người, vốn lành, khi lớn lên vì tập nhiễm xã hội trở thành hung dữ, cho nên con người lúc nào cũng phải dưỡng tánh, tức là trau dồi bản tánh trở lại con đường tốt. Đó gọi là dưỡng tánh.

Tâm là cái bản nguyên Trời phú cho con người, nhờ có lương tri lương năng con người mới biết điều nhơn nghĩa, lẽ phải

trái. Khi tâm bị vật dục che mờ thì thiếu sáng suốt, gây ra nhiều tội tình, lầm lỗi. Cho nên, lúc nào con người cũng phải tu tâm, tức là sửa sang cái tâm cho an tịnh, trong sáng. Đó gọi là tu tâm.

***Dưỡng tánh tu tâm** tua gắng sức,  
Ngày sau toại hưởng trọn Thiên ân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngọn ngành chơn Đạo khá tường sâu,  
**Dưỡng tánh tu tâm** thấu lý mầu.*  
(Đức Lý Đại Tiên).  
*Cùng nhau nương bóng sơn lâm,  
Sớm chiều **dưỡng tánh tu tâm** tháng ngày.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## DƯỢT

**Dượt** là tập luyện cho có sự chịu đựng, hay cho được thành thạo thêm.

Như: Khảo dượt, dượt bóng để chuẩn bị thi đấu, dượt các tiết mục văn nghệ.

*Thâu các Đạo hữu hình làm một,  
Trường thi Tiên, Phật **dượt** kiếp khiên.*  
(Kinh Tận Độ).

## DỨT

**Dứt** là làm xong, làm dứt, hết, bỏ. Như: Dứt tình, dứt lời, trị cho dứt bệnh, dứt cơn mưa.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vì đức háo sanh nên thân thập nhiều đũa lương tâm chưa chánh đáng, là Thánh ý để cho chúng nó quy chánh cải tà, nhưng thói phạm tục lung lảng chẳng **dứt**.

Vòng trần chìm nổi từ đây **dứt**,  
 Công quả tua bền độ chúng sinh.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Chưa no buổi sớm, lo nỗi tối,  
 Cái kiếp oan kia khá **dứt** lần.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## DỨT BỎ

**Dứt**: Hết, khỏi, cắt đứt cho xong. **Bỏ**: Loại ra, không dùng, không nhìn nhận nữa.

**Dứt bỏ** là bỏ đi, không cần tới nữa.

Dứt bỏ còn có nghĩa là cắt đứt sự liên hệ, lia bỏ hẳn cái gắn bó về tình cảm, về tinh thần.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cái Tâm hay lừa đảo, làm cho con người sa ngã, nên theo phép tu thân của Lão Giáo, người tu phải **dứt bỏ** những điều ham muốn, những tư tưởng ngông cuồng có thể hại đến tâm tánh.

Vợ con nhà cửa ruộng vườn,  
 Làm sao **dứt bỏ** tầm đường thoát thân.  
 (Thơ Hộ Pháp).

## DỨT HƠI BA TẮC

**Dứt hơi**: Hết hơi, không còn hơi thở, chỉ sự chết. **Ba tặc**: Ba mươi phân, chỉ hơi thở.

**Ba tặc hơi**, do chữ “*Tam thốn khí* 三寸氣”, chỉ hơi thở của con người.

**Dứt hơi ba tặc** nghĩa là tắt hơi, dùng để chỉ sự chết.

Cổ ngữ có câu: *Tam thốn khí tại thiên ban dụng, nhất đán vô thường vạn sự hưu* 三寸氣在千般用,一旦無常萬事休,

nghĩa là ba tấc hơi còn thì ngàn việc dùng, một sáng vô thường (tức chết) thì muôn việc điều buông bỏ.

Xem: Ba tấc hơi.

*Quyền là chi? Lợi là chi?*

**Dứt hơi ba tấc** có gì gọi hay.

(Nữ Trung Tùng Phận).

## DỨT TUYỆT

**Dứt:** Dừng hẳn lại, kết thúc. **Tuyệt:** Cắt đứt hẳn.

**Dứt tuyệt** là chấm dứt hẳn, tuyệt dứt hết.

Trong bài “Đạo Cao Đài hy sinh cho chủ nghĩa”, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Từ đây Bản Đạo tuyên bố tranh đấu cho cuộc đổ máu ấy phải **dứt tuyệt**, nhứt định không cho đổ máu nữa.

*Hay sợ khổ sanh ly tử biệt,*

*Nên tìm phương **dứt tuyệt** nợ đời.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Quơ gương huệ trái oan **dứt tuyệt**,*

*Dốc một lòng gà quyết vào non.*

(Thơ Hộ Pháp).

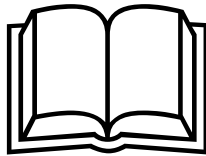






Vần

Đ



## Mục Lục (Đa... Đi)

Đa | Đá | Đà | Đã |  
 Dai | Đai | Đãi | Đại | Đáy | Đày |  
 Dam | Đám | Đàm | Đảm | Đạm | Đan | Đàn | Đạn |  
 Đáng | Đàng | Đẳng | Đánh | Đành | Đảnh |  
 Dao | Đáo | Đào | Đảo | Đạo |  
 Đáp | Đạp | Đát | Đạt | Đau |  
 Đắc | Đặc | Đắm | Đằm | Đấn |  
 Đẳng | Đẳng | Đẳng | Đẳng | Đặng |  
 Đấp | Đắt | Đặt |  
 Đáy | Đày | Đầy | Đậy |  
 Đâm | Đằm | Đắm | Đậm | Đản |  
 Đáng | Đập | Đát |  
 Đâu | Đầu | Đâu | Đẩu | Đậu |  
 De | Dè | Dẻ | Dem | Đen | Dèn |  
 Deo | Dèo | Đẹp |  
 Dê | Dế | Dè | Dẻ | Dệ |  
 Dêm | Dэм | Dén | Dền | Dều | Dều |  
 Di | Địa | Địa | Dích | Dịch |  
 Diéc | Diэм | Diэм | Diэм |  
 Diên | Diền | Diền | Diện |  
 Diệp | Diêu | Diếu | Diều | Diệu |  
 Đình | Đình | Đình | Định | Diu |

## Mục Lục (Đo... Đư)

Đo | Đó | Đò | Đỏ | Đoá | Đoạ |  
 Đoái | Đoan | Đoán | Đoàn | Đoạn | Đoạt |  
 Đọc | Đói | Đòi | Đọi |  
 Đon | Đón | Đòn | Đong | Đóng | Đồng |  
 Đô | Đó | Đò | Đỏ | Đổ | Độ | Đốc | Độc |  
 Đôi | Đối | Đòi | Đối | Đối | Đội |  
 Đóm | Đôn | Đón | Đồn | Độn |  
 Đông | Đổng | Đồng | Đổng | Động |  
 Đốt | Đột |  
 Đờ | Đợ | Đời | Đợi |  
 Đơn | Đờm | Đơn | Đờn | Đờn |  
 Đu | Đủ | Đua | Đùa | Đũa |  
 Đúc | Đục | Đui | Đũi |  
 Đùm | Đúng | Đùng | Đụng |  
 Đuốc | Đuổi | Đút |  
 Đừ | Đưa | Đừa | Đức | Đực |  
 Đứng | Đừng |  
 Đượm | Đượm | Đương | Đương | Đút |



## Danh mục vần Đ

### ĐA

- Đa
- Đa cảm
- Đa đoan
- Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề
- Đa mang
- Đa sầu
- Đa số
- Đa sự
- Đa tình
- Đa thi huệ trạch
- Đa truân

### ĐÁ

- Đá
- Đá bia danh tạc
- Đá tạc danh bia
- Đá động
- Đá gặt
- Đá nát vàng phai
- Đá vàng

### ĐÀ

- Đà

### ĐÃ

- Đã
- Đã đành

### ĐAI

- Dai
- Dai cân
- Dai cơm bầu nước
- Dai mảo
- Dai Tử Lộ

### ĐÀI

- Đài
- Đài các
- Đài chiếu giám
- Đài gương

- Đài liên
- Đài Linh Tiêu
- Đài mây
- Đài Nghiệt Cảnh

- Đài sen
- Đài tiền sùng bái
- Đài Thuyết Đạo
- Đài vân

## ĐÃI

- Đãi
- Đãi đăng
- Đãi lịnh

## ĐẠI

- Đại
- Đại bi
- Đại công
- Đại chiến
- Đại đàn
- Đại Đạo
- Đại Đạo hoàng khai
- Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ
- Đại Điện
- Đại độ
- Đại đồng
- Đại Đồng Xã
- Đại giác
- Đại hạnh
- Đại hoá
- Đại hội
- Đại khai ân xá
- Đại khái
- Đại La Thiên Đế
- Đại luy
- Đại mộc
- Đại Nguyên
- Đại nhơn đại hiếu
- Đại Phu
- Đại phú do thiên
- Đại phục
- Đại tạo đại bi
- Đại tịnh
- Đại Từ Phụ
- Đại tường
- Đại Thánh đại nguyện
- Đại Thánh đại từ
- Đại Thiên phong
- Đại Thiên Tôn
- Đại thiên Thế giới
- Đại thừa
- Đại trượng phu
- Đại xá

## ĐÁY

- Đáy
- Đáy biển lòng người

**ĐÀY**

- Đày
- Đày đoạ

**ĐAM**

- Đam mê

**ĐÁM**

- Đám
- Đám trắng hoa

**ĐÀM**

- Đàm
- Đàm luận
- Đàm đạo

**ĐẢM**

- Đảm bảo
- Đảm đương
- Đảm đang
- Đảm nhiệm

**ĐẠM**

- Đạm
- Đạm thanh
- Đạm bạc

**ĐAN**

- Đan thanh

**ĐÀN**

- Đàn
- Đàn áp
- Đàn bà
- Đàn bầy bài
- Đàn cơ
- Đàn lệ
- Đàn na
- Đàn nội
- Đàn ong xóm bướm
- Đàn tiền

- Đàn tràng

- Đàn Văn Đạo Đức

## ĐẠ

- Đạ

## ĐÁ

- Đáng
- Đáng giá
- Đáng kiếp

- Đáng khen
- Đáng mặt

## ĐÀ

- Đà
- Đà điểm

- Đà sá

## ĐẪ

- Đẫ

- Đẫ phải

## ĐÁNH

- Đánh
- Đánh bài
- Đánh bóng
- Đánh đập

- Đánh đòn
- Đánh đổ
- Đánh ghen
- Đánh liều

## ĐÀNH

- Đành
- Đành đoạn

- Đành lòng

## ĐẢNH

- Đảnh
- Đảnh bông
- Đảnh giáp

- Đảnh hạc
- Đảnh hồ
- Đảnh Kỳ



- Đánh lễ
- Đánh nghiệp
- Đánh Tần
- Đánh Ty
- Đánh tộc
- Đánh Thần
- Đánh Việt

**ĐAO**

- Dao
- Dao binh
- Dao kiếm

**ĐÁO**

- Đáo
- Đáo đầu
- Đáo đẽ
- Đáo nhậm
- Đáo tuế

**ĐÀO**

- Đào
- Đào công
- Đào Châu
- Đào độn
- Đào hoa
- Đào yêu
- Đào lý
- Đào luyện
- Đào nguyên
- Đào tạo
- Đào Tiềm
- Đào tiên
- Đào thái
- Đào thơ
- Đào thơ liễu yếu
- Đào viên

**ĐẢO**

- Đảo
- Đảo cáo
- Đảo điền
- Đảo huyền
- Đảo ngược

**ĐẠO**

- Đạo
- Đạo bản thành thơ
- Đạo bế
- Đạo cả

- Đạo cao nhất khí
- Đạo cao vô cực
- Đạo cốt Tiên phong
- Đạo Chích
- Đạo chồng vợ
- Đạo dâu
- Đạo đòi tương đắc
- Đạo đức
- Đạo Đức Học Đường
- Đạo Đức kinh
- Đạo Đức Văn Đàn
- Đạo giáo
- Đạo hạnh
- Đạo hằng
- Đạo Hồi
- Đạo huyền
- Đạo huyền vi
- Đạo huyền linh
- Đạo Huỳnh
- Đạo hư vô
- Đạo hữu
- Đạo y
- Đạo kỳ
- Đạo kinh hạo kiếp
- Đạo khai tà khởi
- Đạo là mẹ đẻ muôn loài
- Đạo lệnh
- Đạo lý
- Đạo luật
- Đạo luật Mậu Dần
- Đạo màu
- Đạo muối
- Đạo năm ba
- Đạo Nghị Định
- Đạo nghĩa
- Đạo nhơn
- Đạo nhơn luân
- Đạo Nho
- Đạo pháp
- Đạo pháp bao la
- Đạo pháp trường lưu
- Đạo pháp vô biên
- Đạo phụ cơ
- Đạo phu thê như đũa nên đôi
- Đạo phục
- Đạo Quân
- Đạo quân thần
- Đạo quân vương
- Đạo quyền
- Đạo sĩ
- Đạo sử
- Đạo Tam Kỳ
- Đạo tặc
- Đạo tâm
- Đạo tề my
- Đạo Tỳ
- Đạo tông
- Đạo Tam tòng
- Đạo tương tuý
- Đạo Thánh
- Đạo Thiên
- Đạo thờ thân
- Đạo tràng
- Đạo triều
- Đạo trọng
- Đạo Trời
- Đạo trượng

- Đạo vị
- Đạo vợ chồng

- Đạo xuất u Đông

**ĐÁP**

- Đáp
- Đáp đèn

- Đáp tạ

**ĐẠP**

- Đạp
- Đạp đồ

- Đạp thanh

**ĐÁT**

- Đát Kỷ

**ĐẠT**

- Đạt đạo

- Đạt vị

**ĐAU**

- Đau
- Đau đớn
- Đau khổ
- Đau lòng

- Đau ốm
- Đau thảm
- Đau thương

**ĐẮC**

- Đắc
- Đắc cử
- Đắc duyên
- Đắc dụng
- Đắc đạo
- Đắc kỳ sở nguyện
- Đắc lệnh
- Đắc nhân tâm

- Đắc pháp
- Đắc quả
- Đắc sách
- Đắc táng
- Đắc thành
- Đắc thắng
- Đắc thất
- Đắc thế

- Đắc thời
- Đắc truyền

- Đắc vận
- Đắc vị

**ĐẶC**

- Đặc biệt

**ĐẮM**

- Đắm
- Đắm chìm
- Đắm say

**ĐẦM**

- Đầm thắm

**ĐẪN**

- Dẫn đo

**ĐẰNG**

- Đấng
- Đấng chúc
- Đấng đấng
- Đấng điện
- Đấng khoa
- Đấng quang
- Đấng sơn
- Đấng Tiên
- Đấng Thần nhập Thánh
- Đấng trình

**ĐẰNG**

- Đấng
- Đấng cay
- Đấng ngọt

**ĐẰNG**

- Đàng
- Đàng các
- Đàng cát
- Đàng giao khởi phụng

- Đẳng vân
- Đẳng vương

- Đẳng vương các

**ĐẰNG**

- Đẳng

- Đẳng cấp

**ĐẶNG**

- Đặng
- Đặng bữa cây bông bữa  
giỗ
- Đặng chim quên ná

- Đặng làm người
- Đặng Nho
- Đặng thất

**ĐẮP**

- Đắp
- Đắp bồi
- Đắp cạn thành sào
- Đắp đổi

- Đắp lữ
- Đắp lữ xây đồn
- Đắp vun
- Đắp xây

**ĐẮT**

- Đắt

**ĐẶT**

- Đặt

**ĐẤY**

- Đẩy

**ĐẦY**

- Đầy
- Đầy dẫy

- Đầy đủ
- Đầy vơi

**ĐẦY**

- Đầy
- Đầy đưa
- Đầy xô

**ĐẬY**

- Đậy
- Đậy diệm

**ĐÂM**

- Đâm
- Đâm chồi
- Đâm ra

**ĐÀM**

- Đàm ẩm
- Đàm đĩa

**ĐẪM**

- Đấm

**ĐẬM**

- Đậm
- Đậm nét
- Đậm đà

**ĐÀN**

- Đàn độn

**ĐẮNG**

- Đắng
  - Đắng Cao Đài
  - Đắng cầm cân
  - Đắng cầm quyền gieo Đạo
  - Đắng Chơn linh
  - Đắng Chí Thiêng
  - Đắng Tạo Đoan
  - Đắng trọn lành
- cả

**ĐẠP**

- Đạp
- Đạp nát cung đàn

**ĐẤT**

- Đất
- Đất bằng sóng dậy
- Đất biến hình tự thử quy căn
- Đất chiếu trời màn
- Đất chở Trời che
- Đất điền
- Đất khách
- Đất lành chim đậu
- Đất tổ
- Đất tổ quê cha
- Đất Thánh

**ĐÂU**

- Đâu
- Đâu đâu
- Đâu Suất

**ĐẤU**

- Đấu
- Đấu tranh

**ĐẦU**

- Đầu
- Đầu áp tay gối
- Đầu bạc
- Đầu cơ
- Đầu độc
- Đầu đường
- Đầu Hương
- Đầu kiếp
- Đầu Phận
- Đầu Phận xuất gia
- Đầu phòng
- Đầu sanh
- Đầu Sư
- Đầu Sư Đường
- Đầu Sư Em
- Đầu sương
- Đầu Tộc
- Đầu thai
- Đầu xanh

**ĐẪU**

- Đẩu tinh
- Đẩu Tốt
- Đẩu vân

**ĐẬU**

- Đậu
- Đậu Yên Sơn

**ĐE**

- Đe dọa

**ĐỀ**

- Đề
- Đề ép
- Đề nén

**ĐỂ**

- Để

**ĐEM**

- Dem
- Dem lòng

**ĐEN**

- Đen bạc
- Đen tối

**ĐÈN**

- Đèn
- Đèn huệ
- Đèn sách
- Đèn Thái Cực
- Đèn thất tinh
- Đèn Thiêng liêng

**ĐEO**

- Deo
- Deo đai
- Deo đấng
- Deo đuổi
- Deo mang
- Deo phiền
- Deo sầu
- Deo thăm chác phiền
- Deo thăm chác sầu



**ĐÈO**

- Đèo
- Đèo bông

**ĐẸP**

- Đẹp
- Đẹp trai
- Đẹp đẽ
- Đẹp xinh
- Đẹp mặt

**ĐÊ**

- Ê
- Ê hèn
- Ê đầu
- Ê tiện

**ĐẾ**

- Đế khuyết
- Đế quốc
- Đế Nghiêu
- Đế Thiên Đế Thích
- Đế Nghiêu truyền hiền
- Đế vương

**ĐỀ**

- Đề
- Đề Oanh
- Đề bạt
- Đề phòng
- Đề lao
- Đề tài
- Đề mục
- Đề thi lá
- Đề nghị
- Đề xướng

**ĐỄ**

- Lễ
- Lễ dành
- Lễ bụng
- Lễ ý

**ĐỆ**

- Đệ
- Đệ tử
- Đệ huynh bất mục

**ĐÊM**

- Đêm
- Đêm chày canh vắng
- Đêm quạnh

**ĐẾM**

- Đếm
- Đếm xỉa

**ĐẾN**

- Đến

**ĐÈN**

- Đèn
- Đèn báo
- Đèn bời
- Đèn bù
- Đèn chùa
- Đèn đáp
- Đèn Linh
- Đèn Phật Mẫu
- Đèn rờng
- Đèn Thánh
- Đèn vàng

**ĐỀU**

- Đều

**ĐỂU**

- Đểu giả

**ĐI**

- Đi
- Đi đứng

**ĐÌA**

- Đìa

**ĐỊA**

- Địa ách
- Địa bàn
- Địa cầu
- Địa cầu 68
- Địa cứu thiên trường
- Địa chi
- Địa dư
- Địa đảng
- Địa đầu
- Địa giới
- Địa giới
- Địa hoàn
- Địa hoàn bảy lẻ
- Địa kỳ
- Địa linh
- Địa Linh Động
- Địa linh nhơn kiệt
- Địa lợi
- Địa ngục
- Địa phận
- Địa phủ
- Địa Tạng Vương Bồ Tát
- Địa vị

**ĐÍCH**

- Đích mẫu
- Đích xác

**ĐỊCH**

- Dịch Nhân Kiệt

**ĐIỆC**

- Điếc

**ĐIỆM**

- Điếm
- Điếm đảng
- Điếm nhục

**ĐIỆM**

- Điềm
- Điềm đạm
- Điềm lành
- Điềm nhiên
- Điềm nhiên toạ thị
- Điềm tĩnh

**ĐIỂM**

- Điểm
- Điểm Linh quang
- Điểm quang minh
- Điểm tô
- Điểm trang
- Điểm xuyết

**ĐIÊN**

- Diên
- Diên bá
- Diên cường
- Diên đảo

**ĐIỀN**

- Điền
- Điền canh
- Điền viên

**ĐIỂN**

- Diển
- Diển mẫu
- Diển quang

**ĐIỆN**

- Điện
- Điện Bà
- Điện lễ
- Điện ngọc
- Điện nhạn
- Điện Tiên hoa
- Điện tiền
- Điện Thánh
- Điện vàng

**ĐIỆP**

- Điệp điệp
- Điệp lạc quy căn

**ĐIỀU**

- Điều đứng
- Điều linh
- Điều tàn

**ĐIẾU**

- Điếu
- Điếu tế
- Điếu văn

**ĐIỀU**

- Điều
- Điều binh khiển tướng
- Điều đình
- Điều độ
- Điều hành
- Điều hoà
- Điều kiện
- Điều khiển
- Điều lệ
- Điều trong lễ đọc

**ĐIỆU**

- Điệu
- Điệu bộ
- Điệu nghệ

**ĐÌNH**

- Đình
- Đình Lan
- Đình ninh
- Đình sắt

**ĐÌNHH**

- Đìnhh
- Đìnhh án
- Đìnhh đái
- Đìnhh thần

**ĐỈNH**

- Đỉnh
- Đỉnh chung
- Đỉnh giáp
- Đỉnh trầm hương

**ĐỊNH**

- Định
- Định án
- Định bá đồ vương
- Định đoạt
- Định giá
- Định hồn
- Định kiếp căn
- Định kỳ

- Định liệu
- Định luật
- Định mạng
- Định phẩm
- Định phân
- Định phần
- Định phận
- Định phương
- Định quốc

- Định quyết
- Định số
- Định tâm
- Định tâm thần
- Định tánh
- Định tỉnh
- Định thần
- Định thần định tánh
- Định vị

## ĐÌU

- Đìu hiu

## ĐO

- Đo
- Đo gian đong thiếu

## ĐÓ

- Đó

## ĐÒ

- Đò
- Đò đưa khách

## ĐỎ

- Đỏ

## ĐOÁ

- Đoá
- Đoá ngọc

## ĐOẠ

- Đoạ
- Đoạ căn
- Đoạ đày
- Đoạ lạc
- Đoạ sa
- Đoạ tam đồ

- Đoạ tam đồ bất năng thoát tục
- Đoạ Tam pháp
- Đoạ thăng
- Đoạ trầm
- Đoạ trần

**ĐOÁI**

- Đoái
- Đoái hoài
- Đoái tình
- Đoái tưởng
- Đoái thương

**ĐOAN**

- Đoan
- Đoan chánh
- Đoan dương
- Đoan ngộ
- Đoan nghiêm
- Đoan thệ
- Đoan trang

**ĐOÁN**

- Đoán
- Đoán xét

**ĐOÀN**

- Đoàn
- Đoàn kết
- Đoàn năm lữ bầy
- Đoàn tụ
- Đoàn thể
- Đoàn viên

**ĐOẠN**

- Đoạn
- Đoạn căn
- Đoạn đàn
- Đoạn lia
- Đoạn ly
- Đoạn phân
- Đoạn tình
- Đoạn tình yếm dục
- Đoạn tuyệt
- Đoạn tràng
- Đoạn Trần Kiêu
- Đoạn trừ
- Đoạn trường

**ĐOẠT**

- Đoạt
- Đoạt binh
- Đoạt căn
- Đoạt cơ thoát tục
- Đoạt cơ thoát khổ
- Đoạt đạo
- Đoạt diệu Đường Phi
- Đoạt quyền vĩnh sanh
- Đoạt râu
- Đoạt thủ
- Đoạt vị
- Đoạt vị tranh ngôi

**ĐỌC**

- Đọc

**ĐÓI**

- Đói
- Đói khát
- Đói khó
- Đói rách

**ĐÒI**

- Đòi
- Đòi cơn
- Đòi đoạ
- Đòi lúc
- Đòi ngàn
- Đòi phen

**ĐỘI**

- Đội

**ĐON**

- Đon
- Đon đàng
- Đon đường

**ĐÓN**

- Đón
- Đón đưa



**ĐÒN**

- Đòn
- Đòn bông
- Đòn cân
- Đòn roi

**ĐONG**

- Đong

**ĐÓNG**

- Đóng

**ĐỔNG**

- Đổng đánh

**ĐÔ**

- Đô hộ
- Đô hội

**ĐỐ**

- Đố
- Đố kỵ

**ĐỒ**

- Đồ
- Đồ đệ
- Đồ lưu
- Đồ lưu hải ngoại
- Đồ mưu
- Đồ nghiệp
- Đồ sộ
- Đồ tô
- Đồ thán
- Đồ thân
- Đồ thơ
- Đồ vương

**ĐỔ**

- Đổ
- Đổ bác
- Đổ lệ
- Đổ luy
- Đổ máu
- Đổ nát

- Đổ nước nghiêng thành
- Đổ tội
- Đổ thừa

- Đổ trút
- Đổ vỡ

## ĐỔ

- Đổ
- Đổ Phủ
- Đổ quyền

## ĐỘ

- Độ
- Độ căn
- Độ chúng
- Độ dẫn
- Độ đời
- Độ hồn
- Độ lượng
- Độ lường
- Độ phạm
- Độ rồi
- Độ sanh
- Độ tận
- Độ tử
- Độ tha
- Độ thẳng
- Độ thể
- Độ trì
- Độ vong

## ĐỐC

- Đốc
- Đốc phủ sứ
- Đốc thúc
- Đốc thân chi hiệu

## ĐỘC

- Độc
- Độc ác
- Độc chăm
- Độc chiếm
- Độc địa
- Độc lập
- Độc mã đơn đao
- Độc quyền
- Độc thiện kỳ thân

## ĐÔI

- Đôi
- Đôi chút
- Đôi khi
- Đôi lứa

**ĐỐI**

- Đối
- Đối âm
- Đối đai
- Đối đầu
- Đối lập
- Đối phó

**ĐÒI**

- Đòi

**ĐỎI**

- Đỏi
- Đỏi dạ
- Đỏi dời
- Đỏi thay
- Đỏi xây

**ĐỔI**

- Đổi

**ĐỘI**

- Đội
- Đội ân
- Đội lột
- Đội mang lông sừng
- Đội nguyệt mang sao
- Đội trời đập đất

**ĐỐM**

- Đốm

**ĐƠN**

- Đơn
- Đơn đốc

**ĐỐN**

- Đốn

**ĐỒN**

- Đồn
- Đồn đái

**ĐỘN**

- Độn
- Độn nhập

**ĐÔNG**

- Đông
- Đông Á
- Đông chí
- Đông chí nhất dương sanh
- Đông du quá hải
- Đông đảo
- Đông đủ
- Đông hải
- Đông hiền tây hiền
- Đông ken
- Đông lang tây lang
- Đông lân
- Đông Nhạc Đế Quân
- Đông phong
- Đông Phương Sóc
- Đông quân
- Đông sàng
- Đông thiên

**ĐỔNG**

- Đổng xương Vô Định

**ĐỒNG**

- Đồng
- Đồng bào
- Đồng cam cộng khổ
- Đồng cân
- Đồng cốt
- Đồng chí
- Đồng chủng
- Đồng đạo
- Đồng hò
- Đồng hội đồng thuyền
- Đồng khí tương cầu
- Đồng lạc
- Đồng loại
- Đồng mạch
- Đồng môn
- Đồng huyết mạch
- Đồng Nhi
- Đồng sanh đồng tịch
- Đồng song
- Đồng tâm

- Đồng tâm hiệp chí
- Đồng tiền
- Đồng tịch đồng sàng
- Đồng tông
- Đồng tử
- Đồng Tước
- Đồng thanh
- Đồng thanh tương ứng
- Đồng thính
- Đồng thính tương ứng
- Đồng thời
- Đồng vị

**ĐỒNG**

- Đồng Hồ
- Đồng Vân
- Đồng Vĩnh

**ĐỘNG**

- Động
- Động Bích
- Động đào
- Động đất
- Động Đình hồ
- Động Linh Sơn
- Động lòng
- Động lòng trắc ẩn
- Động phòng
- Động tâm
- Động tinh
- Động tịnh
- Động Thánh
- Động Thánh non Tiên
- Động Thiên Thai bảy Lão đón đường
- Động trời

**ĐỐT**

- Đốt
- Đốt áo cừu
- Đốt than

**ĐỘT**

- Đột ngột

**ĐỠ**

- Đỡ
- Đỡ đầu
- Đỡ nâng
- Đỡ nâng yếu thế

**ĐỢ**

- Đợ

**ĐỜ**

- Đờ
- Đờ như trận giặc đua tranh
- Đờ bản khổ thân
- Đờ tệt

**ĐỢI**

- Đợi

**ĐƠM**

- Đơm

**ĐỜM**

- Đờm đương

**ĐƠN**

- Đơn
- Đơn cô
- Đơn chiếc
- Đơn điền
- Đơn đình
- Đơn giản
- Đơn sai
- Đơn sơ
- Đơn tâm
- Đơn trạng

**ĐỚN**

- Đớn đau

**ĐỜN**

- Đờn
- Đờn bà
- Đờn ông
- Đờn tòng nhạc suối
- Đờn Tư Mã

**ĐU**

- Đu đưa

**ĐỦ**

- Đủ
- Đủ đầy

**ĐUA**

- Đua
- Đua chen
- Đua bơi
- Đua tranh

**ĐÙA**

- Đùa

**ĐỮA**

- Đũa

**ĐÚC**

- Đúc
- Đúc hình

**ĐỤC**

- Đục

**ĐUI**

- Đui
- Đui mù

**ĐŨI**

- Đũi

**ĐÙM**

- Đùm
- Đùm bọc

**ĐÚNG**

- Đúng
- Đúng đắn

**ĐÙNG**

- Đùng đùng

**ĐỤNG**

- Đụng
- Đụng chạm

**ĐUỐC**

- Duốc hoa
- Duốc huệ
- Duốc tuệ hoa đàm
- Duốc Phật

**ĐUỖI**

- Duỗi
- Duỗi quỷ trừ ma
- Duỗi tà trừ tinh

**ĐÚT**

- Đút
- Đút cơm
- Đút lòn

**ĐỪ**

- Đừ

**ĐƯA**

- Đưa
- Đưa bông sen
- Đưa đẩy
- Đưa đón



- Đưa linh
- Đưa rước

- Đưa thoi

## ĐỬA

- Đứa

## ĐỨC

- Đức
- Đức bạc
- Đức bốn
- Đức cao ân nặng
- Đức độ
- Đức hạnh
- Đức háo sanh
- Đức hoá
- Đức hoán hư linh

- Đức Khổng thấy lân
- Đức lập quyền
- Đức phục nhơn tâm
- Đức tánh
- Đức tin
- Đức tồn hậu lai
- Đức thắng tài
- Đức trạch

## ĐỰC

- Dực

## ĐỨNG

- Đứng
- Đứng đọt

- Đứng thất đầu xà
- Đứng trên đầu rắn

## ĐỪNG

- Đùng

- Đùng toan kế tà

## ĐƯỢC

- Được thua

## ĐƯỢM

- Đuộm

- Đuộm nhuần

**ĐƯƠNG**

- Đương
- Đương cự
- Đương quyền
- Đương sanh
- Đương thời

**ĐƯỜNG**

- Đường
- Đường chẳng lượm của rơi
- Đường chánh
- Đường danh nẻo lợi
- Đường Đạo
- Đường đạo đức
- Đường đột
- Đường đời
- Đường hạnh
- Đường hoa
- Đường hoạn
- Đường lấp
- Đường lối
- Đường mây
- Đường mật
- Đường Minh Hoàng
- Đường ngay
- Đường Ngu
- Đường Nghiêu
- Đường nhưn
- Đường Phi
- Đường sanh tử
- Đường tên mũi đạn
- Đường Tiên
- Đường Tiên nẻo Phật
- Đường tơ
- Đường tu
- Đường Thánh
- Đường Thánh đức
- Đường thi
- Đường thị
- Đường Thượng Phẩm
- Đường trào

**ĐỨT**

- Đứt
- Đứt dây



## Đ

## ĐA

多

**Đa** là nhiều. Như: Đa cảm, đa dâm, đa số, đa tình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người thanh bản như vậy thì vui sướng hơn kẻ giàu mà sâu mọt, lờng công tham của, thân **đa** nạp thiếu, hoặc lợi dụng quyền thế để rút rửa dân nghèo khép chặt cửa công, mở rộng cửa tư để dục vọng được thoả mãn.

*Vì chung tựu thiếu thành **đa**,  
Hoạ tai báo ứng chẳng qua mảy hào.*  
(Kinh Sám Hối).

*Thầy phân chánh lý cho con hiểu,  
Kẻ vụ thân **đa** chẳng thoát phạm.*  
(Đạo Sử).

## ĐA CẢM

多感

**Đa**: Nhiều. **Cảm**: Cảm xúc.

**Đa cảm** là nhiều cảm xúc.

Viết về Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh, Đức Hộ Pháp có câu: Ôi! Biết bao nhiêu khổ não, truân chuyên thương em, mà điều chẳng qua liễu Đạo của chị cái chết của chị trong đầu óc em biết sao mà nói, tưởng tượng quả quyết rằng vì chị bị cường quyền khảm quá thế, một người đa tình **đa cảm** như chị

chúng đã khảo duyệt với một phương pháp ấy không thể nào sống đặng.

*Cái đa sầu **đa cảm** của Bàn Đạo hồi 17 tuổi nếu không may phải giết Bà Mẹ một cách gián tiếp.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐA ĐOAN

多端

**Đa:** Nhiều. **Đoan:** Mối.

**Đa đoan** là nhiều mối lôi thôi, tức nhiều việc, nhiều chuyện rắc rối.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoan: Thật không có chơn linh nào dưới thế gian này không muốn tu. Có kẻ đổ thừa tại đời sống **đa đoan**, nào vợ, nào con, nào cửa cải, nào tiền bạc, nào ruộng nương, đổ thừa thôi đủ thứ, cả đến chức tước quyền hành.

*Vì thương đời mà khổ hạnh **đa đoan**,  
Bởi mến đạo tâm toan lắm nỗi.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Nhưng hiềm nỗi vận thời ngăn trở,  
Trong gia đình cảnh ngộ **đa đoan**.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

## ĐA LA TAM DIỆU TAM BỒ ĐỀ

**Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề**, hay còn gọi là “*Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề* 多羅三藐三菩提” do Phạn ngữ Samyak Sambodhi.

Đa La dịch là Thượng, Tam Miệu dịch là Chánh Đẳng, Tam Bồ Đề dịch là Chánh Giác.

Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề, hay A Nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề, đó là Quả vị tối cao của Đức Phật: Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác hay sự giác ngộ chân chánh hoàn toàn viên mãn.

Vô Thượng là viên mãn cả ba điều giác ngộ (Tự giác, giác tha giác hạnh viên mãn), đầy đủ vạn đức, không còn có điều gì cao siêu hơn được. Xét về phương diện tự chứng, thì trí tuệ đã viên mãn vô thượng, về phương diện lợi tha thì công đức cũng viên mãn vô thượng.

Chánh Đẳng: Đẳng là bình đẳng. Khi đã được giác ngộ rồi, chẳng hề tiếc nuối mây may, vận dụng trí huệ chân chánh, bình đẳng tận lực làm lợi cho người khác.

Chánh Giác: Là sự giác ngộ đúng đắn, hoàn toàn.

Phật là người có được chân tâm viên mãn, đã giác ngộ toàn triệt về nhân sinh và vũ trụ, đã đạt đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

*Đắc lộ Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề thị chi chứng quả  
Cực Lạc Niết Bàn.*

(Di Lạc Chơn Kinh).

## ĐA MANG

多忙

**Đa:** Nhiều. **Mang:** Bối rối.

**Đa mang** có nghĩa là nhiều việc đưa đến thêm nhiều bối rối, hay tự vướng vào khiến phải lo lắng bận lòng.

Như: Đa mang rượu chè, cờ bạc, trong lòng anh ấy nhiều nỗi đa mang.

*Trót đã **đa mang** cái nợ đời,  
Gánh đời nặng lắm khách đời ơi!*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## ĐA SẦU

多愁

**Đa:** Nhiều. **Sầu:** Phiền muộn.

**Đa sầu** là hay sầu muộn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đã 64 năm Bần Đạo chẳng hề buổi nào hưởng đặng hạnh phúc vui vẻ, vì tánh **đa sầu** đa cảm nên chỉ biết nhiều sầu nhiều tư lự, hơn vui hứng, bởi quả số cho nên tám thân phải chịu đau khổ.

*Mình **đa sầu** đừng gheo thêm sầu,  
Thà cà rồn vinh râu chơi khoái chí.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐA SỐ

多數

**Đa:** Nhiều. **Số:** Lượng nhiều hay ít.

**Đa số** là số nhiều, phần lớn, số đông trong một tập hợp, thường là tập hợp người.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp tại Giáo Tông Đường, ngày 9 tháng 7 năm Bính Ngọ (DL. 24-8-1966) có câu: Một điều đáng chú trọng là Chức sắc phần **đa số** hay câu chấp và tự ái về những việc nhỏ mà bỏ việc lớn. Nếu phải vừa lòng theo tánh phàm thì làm sao thể Thiên hành Đạo đặng?

*Đa số nó không bằng lòng cái gì thì mình từ từ, rán cố gắng mà tránh.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐA SỰ

多事

**Đa:** Nhiều. **Sự:** Việc.

**Đa sự** là nhiều việc.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp trong Thánh Ngôn Sưu Tập có đoạn dạy: Bảo Đạo cố tâm giúp Khai Đạo trong trọng trách này nghe! Mặc dầu hiền hữu có **đa sự** nơi chánh phủ và Ban Thế Đạo, cứ cầu nguyện, có Bàn đạo trợ giúp thành công. Bàn đạo ban phép lành cho toàn thể.

*Trường đời ngàn ngậm vòng đa sự,  
Cửa Đạo người ngoại nổi bất bình.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## ĐA TÌNH

多情

**Đa:** Nhiều. **Tình:** Chỉ sự yêu thương.

**Đa tình** là nhiều tình cảm, hoặc nói về người ham thích vấn đề yêu thương nam nữ.

Nói về Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ôi! Biết bao nhiêu khổ não, truân chuyên thương em, mà điều chẳng qua liễu Đạo của chị cái chết của chị trong đầu óc em biết sao mà nói, tưởng tượng quả quyết rằng vì chị bị cường quyền khảo quá thế, một người **đa tình** đa cảm như chị chúng đã khảo dượt với một phương pháp ấy không thể nào sống đặng.

*Tay lịch sự tự nhiên ché sự,  
Lòng **đa tình** vẫn cứ vị tình.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Chòm mây vô ý lờ cung nguyệt,  
Giọt nước **đa tình** đượm sắc hoa.*  
(Thơ Thuần Đức).

## ĐA THI HUỆ TRẠCH

多施慧澤

**Đa thi:** Nhiều lần thi hành, nhiều lần ban cho. **Huệ trạch:** Hai từ đều có nghĩa là ân trạch, ơn huệ.

**Đa thi huệ trạch** là nhiều lần ban ơn huệ, ý chỉ Đức Nhiên Đăng Cổ Phật ban ân huệ cho chúng sanh không biết bao nhiêu mà kể đếm.

Vào thời nứt kỳ phổ độ, đời Hiền Viên Huỳnh Đế Trung Hoa, Đức Nhiên Đăng Cổ Phật được sinh ra từ ngôi Hư Vô Thiên, tá thể hoá độ chúng sanh thời kỳ ấy đấng Đạo. Ngài là vị Chưởng Giáo Phật Đạo.

Pháp của Phật hư vô, tịch tịnh, thâm trầm, uyên áo, cho nên Phật thi ân huệ cho chúng sanh tỷ như mưa nhuần nắng gội, và Đức Phật tế độ chúng sanh bị trầm luân nơi biển khổ nhiều không biết bao nhiêu mà kể đếm cho xiết.

***Đa thi huệ trạch,**  
Vô lượng độ nhơn.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐA TRUÂN

多迍

**Đa:** Nhiều. **Truân:** Vất vả khổ sở.



**Đa truân** là nhiều nỗi truyên chuyên, tức nhiều nỗi gian nan, vất vả.

Như: Hồng nhan đa truân.

*Hồng quần tài sắc **đa truân**,  
Vào vòng bạc phận, chi mong trọn quyền.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐÁ

**1.- Đá** là một chất rắn trong vỏ trái đất, thường từng khối, từng hòn, dùng để lát đường, xây nhà.

Như: Đá mài dao, rắn như đá, đường rải đá, tường xây bằng đá tảng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy nói một lần từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt **đá** cỏ cây, mà nghe đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng hoan nghinh, hưởng lựa là người.

*Chia gương căn dặn buổi trường đình,  
Vàng **đá** trăm năm tạc tấm tình.*  
(Bát Nương Giáng Bút).  
*Nghe trẻ khóc như chì dãn dạ,  
Thấy con đau như **đá** đập đầu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Đá** là dùng chân hất mạnh lên, hoặc chỉ một số vật lấy chân chọi nhau.

Như: Hai con gà đá nhau, chơi trò đá bò, bắt đé đá nhau, châu chấu đá xe.

*Chi vừa vá mạnh quần tấm áo,  
Ra **đá** bò đánh đáo rách te.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÁ BIA DANH TẠC

**Đá bia:** Khắc chữ vào đá để ghi lại việc người đời cần ghi nhớ. **Danh tạc:** Khắc ghi tên.

**Đá bia danh tạc** là khắc tên họ vào bia đá để ghi công nghiệp, ý chỉ lưu chép vào Sử xanh hầu bia tiếng thơm muôn đời.

*Đá bia danh tạc chẳng bền chi,  
Cái khó tua lo kíp với thì.  
(Đạo Sử).*

## ĐÁ TẠC DANH BIA

**Đá tạc:** Khắc tên vào tấm đá. **Danh bia:** Nêu danh.

**Đá tạc danh bia**, cũng như “**Đá bia danh tạc**”, là khắc tên họ vào bia đá để ghi công nghiệp, ý chỉ lưu chép vào Sử xanh hầu bia tiếng thơm muôn đời.

*Chẳng phải cần **đá tạc danh bia**,  
Tên tuổi trẻ nước kia còn khép mặt.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## ĐÁ ĐỘNG

**Đá:** Nghĩa bóng dựa vào, dính vào. **Động:** Dính tới, đụng chạm đến.

**Đá động** là nhắc nhở đến, đụng chạm đến người hoặc một sự việc nào đó.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Là Đền Thờ của Đức Mẹ để tượng trưng hình ảnh vô tận vô biên của hai Đấng ấy, Qua không dám **đá động** tới. Nếu ngày nào con cái của mấy em

nghèo đói khổ não quá, Qua dám lấy từ miếng gạch, miếng  
gói của Đạo đem bán đặng nuôi con cái của mấy em.

*Gia tài định rồi đừng đá động,  
Cho con riêng làm lụng lập thân.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÁ GẬT

**Đá:** Chất rắn trong vỏ trái đất, thường từng khối, từng hòn.

**Gật:** Cúi đầu tỏ ý ưng thuận.

**Đá gặt** tức là “Đá gặt đầu”.

Do tích người đệ tử của sư La Thập ngồi giảng kinh Niết Bàn ở núi Hổ Khưu, rồi hỏi mấy hòn đá được xếp xung quanh, xem lời giảng có hợp với ý Phật không, thì thấy mấy hòn đá gặt đầu.

*Tỏ đặng nỗi mừng chia hạnh phúc,  
Đá kia cũng gặt để nên lời.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

## ĐÁ NÁT VÀNG PHAI

**Đá nát:** Viên đá bị vỡ nát. **Vàng phai:** Vàng bị phai nhạt màu.

Đá vàng thường dùng để chỉ một lòng một dạ để giữ lời hẹn ước bền chặt.

**Đá nát vàng phai** ý nói lòng dạ thay đổi, không giữ lời ước hẹn của buổi ban đầu nữa.

*Kim rời cải rụng lòng ngao ngán,  
Đá nát vàng phai dạ ngậm ngùi.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## ĐÁ VÀNG

**Đá:** Chất rắn trong vỏ trái đất, thường từng khối, từng hòn.

**Vàng:** Một thứ kim loại quý.

**Đá vàng,** do chữ “*Kim thạch* 金石”, là đá và vàng.

Đá vàng là hai loại vật chất cứng, chắc nên trong văn chương người ta dùng để ví với lòng trinh tiết của người đàn bà bền chặt, không bao giờ thay đổi.

Đường thi có câu: *Duy hữu đồng tâm nhân, khả đương kim thạch luận* 維有同心人, 可當金石論, nghĩa là duy chỉ có một người một lòng mới có thể bàn đến chuyện đá vàng.

*Nợ trần đã phủi lòng son sắt,  
Ngôi vị nay vinh nghĩa **đá vàng**.*

(Đạo Sĩ).

*Son phấn đem thân đền nợ nước,  
**Đá vàng** ra lẽ phụ lòng tơ.*

(Thơ Thuần Đức).

*Mây lành xuất hiện đẹp phong quang,  
Trường thế hơn thua rõ **đá vàng**.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## ĐÀ

**Đà** cũng như chữ “*Đã*” được dùng trong thơ văn cho hợp với vần điệu.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chiều thu nguyệt xế, non nhận ngày thâu, lẫn thần ngày tháng qua mau, buổi xuân ngoảnh lại **đà** xa lắc.

*Cô phần ngành lại **đà** bao tuổi,  
Số diện xem qua khỏi mấy dòng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tập trẻ đặng rộng lòng tha thứ,  
Thì trẻ **đã** lánh dữ gần hiền.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐÃ

1.- **Đã** là tiếng thường đi với động từ và đứng trước nó để chỉ việc đã qua, đã xong, trái với chưa. Như: Việc đã xong rồi, đã hiểu từ trước, đã hết bệnh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nhon loại **đã** thâm nhiễm vào tình luyến ái tà mị trên mười ngàn năm, thì thế nào cõi Thánh đức trong một lúc chẳng tới một năm cho trọn lành đặng.

*Có công phải biết gắng nên công,  
Tu tánh **đã** xong tới luyện lòng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Nhuần gọi ơn Trời âm chất vẹn,  
Mau chơn ngày tháng **đã** qua đông.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Noi chân theo dõi Thánh Hiền xưa,  
Từng tuổi đời qua cũng **đã** vừa.  
(Đạo Sử).*

2.- **Đã** còn có nghĩa là hết cảm giác khó chịu, do nhu cầu sinh lý hoặc tâm lý nào đó đã được thoả mãn đến mức đầy đủ. Như: Gãi đã ngứa, ăn đã thèm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chức vị sang trọng của mình sống như cọp vậy, bắt được thịt ăn cho **đã** rồi nằm ỳ ra đó ngủ mà chúng cũng kiêng cũng sợ, nhưng chúng chưa biết thương, sống như cá Ông không ai thấy, mà chiếc ghe nào chìm thì cá Ông cũng đỡ.

*Dầu vật ngon ăn quá cũng **đã** thèm,  
Chừng nhớ mắt mình đem bán mắc.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐÃ ĐÀNH

**Đã đành** có nghĩa là phải như thế rồi.

Đã đành là từ biểu thị một điều được coi là dĩ nhiên, nhằm bổ sung một điều khác quan trọng hơn.

Thánh giáo Thầy có dạy: Vậy Thầy lại thấy một bọn môn đồ, khi đến nói đạo với kẻ nào thì thẹn thường ái ngại. Phải nghịch chánh lý chẳng? Phải, thiếu tư cách **đã đành**. Minh vì chữ thẹn mà dạy người thì giá trị mình đã cao thượng rồi, mà còn thẹn nỗi gì?

*Niềm thủ túc **đã đành** vĩnh biệt,  
Càng nhớ nhau càng tiếc tình nồng.*

(Kinh Thế Đạo).

*Phát trần đưa sẵn bên tay níu,  
Cửa tịnh **đã đành** phận nấu nương.*

(Đạo Sử).

*Mang câu thất hiếu **đã đành**,  
Bao nhiêu công quả biển gành rã tan.*

(Thất Nương Giáng Bút).

## ĐAI

1.- **Đai** là vành đeo ngang lưng phía ngoài áo chầu vua. Như: Áo mũ cân đai.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Xưa kia, một ông Quan học thành tài dự chiếm khoa trường và được vinh quy bái tổ, thì bỗng phận trước nhất là khăn áo chỉnh tề mang lễ vật đến viếng Ông Thầy dạy cũ để tỏ sự kính mến biết ơn, vì nhờ thầy mở trí lúc ban sơ mà ngày nay mình mới được **đai** vàng thẻ bạc.

*Nương chơn chưa biết chơn nào vững,  
Níu thử cân **đai** thấy nặng trì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**2.- Đai** là đeo, mang, mắc hay buộc vào thân thể người hay vật gì.

Như: Đai giỏ. người Thượng đai con đi làm, đeo đai có nghĩa là vương vís, mắc mứu.

*Trăm năm lần quần đường nhơn nghĩa,  
Một kiếp đeo **đai** mỗi nợ tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Biết người biết mặt lòng đâu biết,  
Đừng cứ đeo **đai** nổi sắc tài.*

(Đạo Sử).

## ĐAI CÂN

**Đai:** Cái vành đeo ngang lưng phía ngoài áo châu vua. **Cân** 巾: Cái mạng đan bằng sợi cước hay bằng tóc, bịt ngang trán, để đội mũ.

**Đai cân** là cái đai và cái mũ, phẩm phục của các quan, các tướng thời xưa, chỉ quan lại.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Lần lựa cúc xử sương tan, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thể thái nhơn tình biết bao thay đổi! Kìa **đai cân** nhuộm nước màu thiên, nợ danh lợi xử lẫn trí huệ!

Xem: Cân đai.

***Đai cân** mắng luyến chưa nên phận,  
Danh lợi ham giành khó vẹn ngôi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trọng thì lấy **đai cân** làm lịnh,  
Khinh thì lo trừ nghịch làm duyên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dạy trọn thờ hai chữ quân thần,  
Rán nên mặt **đai cân** cùng thể sự.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐAI CƠM BẦU NƯỚC

**Đai cơm bầu nước**, bởi chữ “*Đan tự biều ẩm* 簞食瓢飲”, tức là giỏ cơm bầu nước.

Nhan Uyên học trò giỏi của Đức Khổng Tử là người chỉ thích sống cuộc đời giản dị, không sợ khổ cực. Một giỏ cơm, một bầu nước hằng ngày cũng đủ làm cho Nhan Hối vui lòng rồi.

Ông đã được Đức Khổng Tử khen: *Hiền tai! Hối dã, nhất đan tự, nhất biều ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu, Hối dã bất cải kỳ lạc. Hiền tai! Hối dã* 賢哉! 回也。一簞食, 一瓢飲, 在漏巷, 人不堪其憂, 回也不改其樂。賢哉! 回也, nghĩa là hiền thay Nhan Hối! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở nơi ngõ hẹp, người ta không chịu nổi cảnh nghèo hèn mà lo buồn, còn Nhan Hối không thay đổi điều vui của mình. Hiền thay, Nhan Hối!

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh nghèo của Nhan Uyên.

Trong Giác Mê Khải Ngộ có viết: Sao bằng bực Nhan Uyên **đai cơm bầu nước**, ở thong thả nơi chốn chòi tranh, Miền lậu hạng, nẻo lợi danh, sánh như sóng đập gành khua lá chã.

Xem: **Bầu Nhan**.

*Nghêu ngao trong cảnh Trời Thu,*

**Đai cơm bầu nước** vân du ta bà.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## ĐAI MÃO

**Đai**: Vòng đeo ngang lưng trong bộ áo của các quan ngày xưa. **Mão**: Mũ của quan đội.

**Đai mào** là dây đai và cái mào của quan, dùng để chỉ quan chức.



Trong tôn giáo Đai mảo dùng để chỉ phẩm phục, hay chức tước của các vị chức sắc.

*Đai mảo chưa quen đường hoạn lộ,  
Công linh rèn dạ lẫm công phu.  
(Đạo Sử).*

## ĐAI TỬ LỘ

**Đai:** Vật dùng để đeo, mang. **Tử Lộ:** Học trò của Đức Khổng Tử.

**Đai Tử Lộ** tức là đai gạo mà Tử Lộ thường đội đi, ý nói cảnh người hiền tài gặp lúc chưa đạt.

Do tích Tử Lộ tên là Trọng Do, học trò của Đức Khổng Tử, nhà nghèo phải đội gạo thuê hàng trăm dặm để lấy tiền nuôi mẹ.

Xem: Tử Lộ.

*Vui quấy bầu Nhan đai Tử Lộ,  
Gió trắng quen thú, cảnh non Bồng.  
(Thơ Cao Quỳnh Cư).*

## ĐÀI

1.- **Đài** là đế, bộ phận ở phía ngoài cùng của hoa, gần cuống để đỡ cho cánh hoa.

Như: Đài hoa, đài sen.

*Bởi mến cảnh đôi cành đài liễu,  
Bởi ưa hoa bận bịu đài hoa.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Đài** 臺 là công trình xây dựng trên một nền cao.

Như: Kỳ đài, lầu đài, thiên văn đài, vãn đài, võ đài, dựng đài kỷ niệm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thuở trước cổ nhơn muốn cầu chư Tiên, Phật phải cất một cái **đài** thật cao bằng tranh lá gọi là Thảo Đài.

*Võ đài chờ trả rồi oan trái,  
Xử áo phồn hoa lại cảnh Thiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Giờ lâu mới thấy dạng lâu đài,  
Phép tắc “Ông Già” gấm thiết hay.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐÀI CÁC

臺閣

**Đài:** Lâu đài, công trình xây dựng trên một nền cao. **Các:** Cái Góc.

**Đài các** là cái phủ và cái gác, chỉ nơi làm việc của quan. Đài các còn dùng để chỉ kẻ cao sang, quyền quý.

Lời Tựa Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cuối Hạ ngươn này, nhơn loại phần nhiều dụng hết tinh thần xu hướng vào lối văn minh vật chất, món ăn sẵn đủ sơn trân hải vị, nhà ở lại nguy nga **đài các**...

*Công hầu trước cửa còn trông mặt,  
Đài các đường xưa để tác gan.*  
(Bát Nương Giáng Bút).  
*Trong đài các thấy đầy xương chất,  
Ngoài áo mào xem máu dấy đầy.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).  
*Cửa ngục thất cũng bì đài các,  
Hồ nhục hay gọi mát anh hùng.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).

## ĐÀI CHIẾU GIÁM

**Đài chiếu giám** hay “*Chiếu giám đài* 照鑑臺”, là cái đài có đặt một tấm gương để soi rọi tội phước. Tấm gương đó gọi là Minh cảnh, nghĩa là gương sáng, dùng để soi rọi các Chơn hồn khi thác xuống thấy đặng những hành vi thiện ác trong kiếp sống nơi cõi thế gian. Đài này còn gọi là *Minh cảnh đài* 明鏡臺.

Trong Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp nói về Minh Cảnh Đài như sau: “Trước mặt chúng ta, chúng ta thấy khi trước chúng ta làm những việc gì, nay nó sẽ chiếu lại cho xem chẳng khác gì mình xem tuồng hát bóng vậy. Mỗi khi mình hành động gì trong kiếp sanh khi xưa, hôm nay đều ngó thấy trước mặt, và cây cân công bình ấy tùy theo nên hư, tội phước mà hiện tượng ra hết thảy, quyết đoán một cách công bình, không sai chút nào hết. Phải chăng đó là huyền bí của Toà Thiêng Liêng ấy”.

Xem: *Minh cảnh đài*.

*Đài Chiếu giám* cảnh minh nhẹ bước,  
Xem rõ ràng tội phước căn sinh.  
(Kinh Tận Độ).

## ĐÀI GƯƠNG

**Đài:** Giá thời xưa dùng để đặt gương soi hoặc cắm nến, thường có hình giống đài hoa. **Gương:** Kính soi mặt.

**Đài gương.** như chữ “*Kính đài* 鏡臺”, là nơi treo gương để người con gái trang điểm, cũng đồng nghĩa với đài trang.

Đài gương, chỉ nơi người đàn bà ở. Nghĩa rộng dùng để tôn hạng phụ nữ giàu sang.

*Lầu lầu một tấm toạ đài gương,  
Trung, hiếu, tiết, trinh vẹn mọi đường.  
(Giới Tâm Kinh).*

## ĐÀI LIÊN

**Đài:** Ở đây dùng như chữ “Toà”. **Liên:** Sen.

**Đài liên** tức “*Liên đài* 蓮臺”, là Toà sen, nơi ngự của chư Bồ Tát và chư Phật. Vì vậy, Đài liên là chỉ quả vị của người tu hành khi chứng đắc.

Ngoài ra, Đài liên còn là một cái quan tài hình bát giác, đặt trên Toà sen, dành cho các chức sắc cao cấp đối phẩm hàng Tiên vị của đạo Cao Đài.

**Xem:** Liên đài.

*Anh tuấn đất gìn nung khí phách,  
Uy linh Trời giữ tạc đài liên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đài liên rạng rỡ sen năm cánh,  
Cửa khuyết vầy vui bạn một trường.  
(Thơ Vạn Năng).*

## ĐÀI LINH TIÊU

**Đài 臺:** Công trình xây dựng trên một nền cao. **Linh Tiêu 靈霄:** Một cái Điện ở Ngọc Hư Cung.

**Đài Linh Tiêu** là một cái đài cao nơi Linh Tiêu Điện ở Ngọc Hư Cung, chỗ Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế ngự để chủ toạ Đại hội quần Tiên.

*Kể từ hỗn độn sơ khai,  
Chí Tôn hạ chỉ trước đài Linh Tiêu.  
(Tán Tụng Công Đức).*

## ĐÀI MÂY

**Đài:** Công trình xây dựng trên một nền cao. **Mây:** Hơi nước bốc lên trời đọng lại thành đám.

**Đài mây**, bởi chữ “*Vân đài* 雲臺”, là tên toà nhà cao do vua Hán Minh Đế cho xây dựng để treo hình truy niệm hai mươi tám công thần nhà Hán.

Đài mây trong tôn giáo dùng để chỉ nơi đặt phẩm vị cao trọng trên cõi thiêng liêng.

Xem: **Vân đài**.

*Hết buổi truân chuyên nên buổi sướng,  
Đài mây có lúc cũng đưa chân.*

(Đạo Sử).

*Tạo nên sự nghiệp thế ai màng,  
Chưa đến đài mây đã dựng sang.*

(Đạo Sử).

*Quen chiều non nước hết xuân xanh,  
Tên tuổi đài mây đã sẵn dành.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## ĐÀI NGHIỆT CẢNH

**Đài 臺:** Công trình xây dựng trên một nền cao. **Nghiệt 孽:** Mầm ác, nghiệp ác. **Cảnh 鏡:** Còn đọc là Kính, tấm gương để soi.

**Đài Nghiệt Cảnh** hay “*Nghiệt Cảnh đài 孽鏡臺*” còn gọi là “*Minh Cảnh đài* 明鏡臺” (đài Chiếu Giám) đặt trong cõi thiêng liêng để hiện ra những hành vi tội lỗi của mỗi chơn hồn khi đứng trước đài ấy.

Xem: **Đài Chiếu Giám**.

**Đài Nghiệt Cảnh** rọi chẳng biết bao nhiêu tội tình, mà  
chốn tội tình lắm người đưa chân tìm đến.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐÀI SEN

**Đài** 臺: Công trình xây dựng trên một nền cao. **Sen**: Bông sen.

**Đài sen**, như chữ “*Đài liên*” có hai nghĩa:

Đài sen là cái giá đèn dùng để cắm nến, cái đài này làm thành hình bông sen.

Trong Truyện Kiều có câu: Vội mừng làm lễ rước vào, **Đài sen** nổi sấp song đào thêm hương.

Đài sen, còn gọi là toà sen, nơi Đức Phật ngự. Trong kinh sách Cao Đài cũng có câu:

**Đài sen** vui nhánh trở thêm hoa,  
Một Đạo như con ở một nhà.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Treo đài ngọc đèn vàng Long Hội,  
Ở con hiền bước vội **đài sen**.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

Hiu hiu nhẹ gót phong trần,  
**Đài sen** mấy lượt gió thần đưa hương.  
(Bài Thái Ngũ Nương).

## ĐÀI TIỀN SÙNG BÁI

臺前崇拜

**Đài tiền**: Trước ngôi Cao Đài, chỉ Đức Chí Tôn. **Sùng bái**: Kính phục và tôn thờ.

**Đài tiền sùng bái** là sùng kính và tôn thờ Đấng Chí Tôn đạo Cao Đài.

Hai câu liễn ngoài các cổng Toà Thánh hay Thánh Thất địa phương của đạo Cao Đài đều có viết:

“*Cao thượng Chí Tôn Đại Đạo hoà bình dân chủ mục, Đài tiền sùng bái Tam Kỳ cộng hưởng tự do quyền* 高上至尊大道和平民主目, 臺前崇拜三期共享自由權”, nghĩa là Đấng Chí Tôn ở trên cao hơn hết, mở ra một nền Đại Đạo, nhắm tới hoà bình và dân chủ; Sùng bái trước Đấng Cao Đài thời Tam Kỳ Phổ Độ, nhơn sanh cùng chung hưởng quyền tự do.

*Cao thượng Chí Tôn quyền chủ tọa,  
Đài tiền sùng bái giữ nầu sòng.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## ĐÀI THUYẾT ĐẠO

**Đài:** Công trình xây dựng trên một nền cao. **Thuyết Đạo:** Thuyết giảng giáo lý.

**Đài Thuyết Đạo** hay “*Giảng Đài* 講臺”, là một cái đài được xây ngang hai bên cửa hông của Đền Thánh thuộc Toà Thánh Tây Ninh, dựa và uốn theo cột rồng xanh, đường đi lên có nấc thang xoắn ốc. Hai bên gồm hai đài, một đài xây bên nam và một đài xây bên nữ.

Giảng Đài được xây trên hình đầu rồng há miệng, phun ra sáu tia hào quang, đỡ Giảng đài, do điển vua Phò Dư là một ông vua hung bạo, tàn ác, lại ố Đạo Nho, bắt giam Đức Khổng Tử, nên bị Thượng Đế phạt cả nước hạn hán, và thọ bệnh chướng trong ba năm để đền tội ác.

Đức Văn Xương Đế Quân được lệnh của Ngọc Đế cỡi trên sáu tia trong miệng con rồng xanh bay khắp nước để cảnh tỉnh vua Phò Dư.

Xem: Phò Dư.

*Đài Thuyết đạo hai bên đối diện,  
Dưới rỗng xanh hả miệng phun ra.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## ĐÀI VÂN

**Đài:** Công trình xây dựng trên nền cao. **Vân:** Mây.

**Đài vân**, bởi chữ “*Vân đài* 雲臺” là đài mây, một cái đài cất cao tận mây.

Đài vân hay Vân đài do vua nhà Hán Minh Đế xây dựng rất cao, làm nơi thờ ảnh của hai mươi tám vị công thần để ghi nhớ công đức.

Đối với Tôn giáo, Đài vân hay Vân đài dùng để chỉ nơi đạt phẩm vị cao trọng trên cõi thiêng liêng.

Xem: **Vân đài**.

*Đài vân Quan Võ để phong Thần,  
Còn của Thầy đây để nhắc cân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Phước gặp Tam Kỳ Trời cứu độ,  
Gắng tu kịp buổi lướt **Đài vân**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Lời lẽ tuy Thầy chưa để dặn,  
Nhưng tên tuổi trẻ ở **Đài vân**.  
(Đạo Sử).*

## ĐÃI

1.- **Đãi** 待 là cho ăn uống, tiền hay đồ dùng để tỏ tình cảm tốt. Như: Làm cơm đãi khách, đãi anh ấy tiền xe đi.

Nói về Đức Quan Thánh Đế Quân, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Kể từ ngày ấy, Tào Tháo thắt **đãi** Đức Ngài rất trọng



hậu, ba ngày thì đãi tiệc nhỏ, năm ngày thì đãi tiệc lớn lại ban cho gấm nhiễu vàng bạc vô số kể. Ngoài ra còn lựa những mỹ nữ tuyệt sắc đưa đến để hầu hạ Đức Ngài.

*Lái thì lác, lờ xưa chẳng sái,  
Đem văn chương thết đãi không ưa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Đãi 待** là đối xử với ai. Như: Đối đãi, biết đãi người hiền đức, đãi người công bằng với nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái đời sống của ta hiện giờ giàu sang hay nghèo hèn, liền lạc hay tật nguyên, xinh đẹp hay xấu xa, được yêu vì hay bị ngược đãi, an vui hạnh phúc hay lắm chịu thiên ma bách chiết, cũng đều do ta gây nhân ở tiền kiếp.

*Con một nhà, đãi đồng một bọc, đũa thua sút yếu thế,  
lại đỡ nâng diu dất nhiều hơn đũa thế trọng sức nhiều.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

**3.- Đãi 待** là chờ, đợi.

Như: Đãi mệnh, dùng quân đãi lệnh vua, quân tử đãi thời, dưỡng nhi đãi lão.

*Mạc đãi lão lai phương học Đạo,  
Cô phần tận thị thiếu niên non.  
(Thích Ca Mâu Ni).*

## ĐÃI ĐẰNG

**Đãi:** Thết đãi, cư xử.

**Đãi đàng** chỉ việc tiếp đãi về việc ăn uống, hoặc chỉ việc cư xử với mọi người.

Tân Luật Điều thứ mười sáu định rằng: Trong việc tổng chung, không nên dùng đồ âm công có màu sắc lòe loẹt, chỉ dùng

toàn đồ trắng, không nên **đãi đàng** rần rộ mà mất sự nghiêm tịnh và mất dấu ai bi.

*Gặp quan cũng **đãi đàng** tử tế,  
Gặp dân thì thủ lễ kính nhường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÃI LỊNH

Hay “*Đãi lệnh*”.

**Đãi**: Đợi, không dùng một mình. **Lịnh** (lệnh): Điều truyền bảo của người trên.

**Đãi lịnh**, như chữ “*Đãi lệnh* 待令”, là đợi mệnh lệnh của cấp trên truyền dạy.

Như: Đãi lịnh thượng cấp để thi hành.

*Dạ hậu thuyền thân áo,  
**Đãi lịnh** Đại ca.*  
(Tuồng Hát Chèo Thuyền).

## ĐẠI

1.- **Đại** là làm ngay bất cứ việc gì, không kể nên hay không nên, chỉ cốt cho qua.

Như: Ăn đại vài chén cháo cho đỡ đói, nó nhảy đại vào trong sân, cứ làm đại đi tới đâu thì tới.

*Bầy chó dữ mang xiềng chạy **đại**,  
Thấy tội nhờn xúm lại phân thây.*  
(Kinh Sám Hối).

2.- **Đại** 大 là to, lớn, trái với tiểu. Như: Đại dương, đại gia đình dân tộc, đại tài.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con phải mở rộng tâm chí ra mà hành đạo mới nên cho, chớ đừng mờ hồ rằng, Đạo thành thì mình được làm đặng một vị xứng đáng và **đại** ích trong Đạo.

*Chẳng khác chồi non xô **đại** mộc,  
Như sa vực thẳm khó toan trèo.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trang quân tử thì là **đại** độ,  
Thương vợ nhà dạy dỗ cũng như em.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### 3.- **Đại** 代 là đời.

Như: Lưu truyền vạn đại, ngũ đại mai thần chủ, Triều đại nhà Lê.

*Thi ân, tế chúng thiên tai tận,  
Nhược thiệt, nhược hư vạn **đại** an.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Đời rạng lưu tồn gương nhật nguyệt,  
Đạo thành vạn **đại** chiếu sơn hà.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## **ĐẠI BI**

### 大悲

**Đại**: To, lớn. **Bi**: Thương xót.

1.- **Đại bi** là lòng thương to lớn, tức lòng đại từ đại bi của Đức Chí Tôn và chư Phật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo của Đức Chí Tôn có câu: Nếu Thầy chẳng lấy đại từ **đại bi** mà lập nền Đạo thì số của kẻ đặng vượt khỏi trầm luân và kẻ Chí Thánh đã bị Thầy bôi xóa hết.

*Đại Thánh, Đại Nguyên,  
Đại Tạo, **Đại Bi**.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

***Đại bi** chẳng quản một phần riêng,  
Thấp thỏi phàm tâm chác dạ phiền.  
(Đạo Sử).*

2.- **Đại Bi** còn là tên một bài chú của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, gọi là “Đại Bi Thần Chú”.

Như: Bài chú Đại Bi, kinh “Đại Bi Tâm Đà Ra Ni Xuất Tượng.

*Còn làm hơi dính cứng sân si,  
Méc bả tụng **Đại Bi** ít hiệp.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐẠI CÔNG

大功

**Đại:** To, lớn. **Công:** Công nghiệp.

**Đại công** là công nghiệp to lớn. Như: Ngài có đại công xây dựng Toà Thánh.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nếu Qua cho Toà Đạo minh tra thì không có một người nào có thể đứng trước mặt Qua mà xưng là **đại công** được, cái đối khó cùng khổ của các em nó tố cáo mấy em không còn chối cãi được.

***Đại công** khá lập độ hơn sanh,  
Cải ác mà theo mối Đạo lành.  
(Đạo Sử).*

*Đốt hương tưởng niệm người tiền bối,  
Xót dạ cảm hoài bậc **đại công**.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## ĐẠI CHIẾN

大戦

**Đại:** To, lớn. **Chiến:** Đánh nhau.

**Đại chiến** là chiến tranh lớn, có quy mô thế giới, tức chiến tranh thế giới. Như: Thế giới đại chiến.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đây qua trận giặc 1939-1945 muốn rạp, kế tới trận **đại chiến** thứ ba này nữa, tuy vẫn trước mặt thấy một trường thảm khổ vô luận, chúng ta đã thấy một kỳ đại chiến là hơn loại đều phải trả quả kiếp, nếu biến tướng của quả kiếp để giảm bớt tội tình, thì oai linh của Đạo Cao Đài lại tấn triển thêm một bước nữa.

*Liệt quốc sau cơn nguy **đại chiến**,  
Hương về Việt quốc lãnh niềm thương.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Kìa **đại chiến** đã gần rồi đó,  
Khuyến chư hiền chịu khó tu hành.*  
(Nguyễn Trung Trực Giáng).

## ĐẠI ĐÀN

大壇

**Đại:** Lớn. **Đàn:** Đàn là nền đất đắp cao để cúng tế, ở đây chỉ sự cúng tế.

**Đại đàn** là nghi tiết cúng Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu tại Toà Thánh Tây Ninh hay Báo Ân Từ của đạo Cao Đài, đầy đủ và long trọng, trái lại nghi tiết cúng đơn giản, ngắn gọn hơn gọi là Tiểu đàn.

*Nghìn xưa Phật thuyết Lễ Vu lan,  
Toà Thánh trung ngươn cúng **Đại đàn**.*  
(Thơ Huệ Phong).

## ĐẠI ĐẠO

### 大道

**Đại Đạo** tức nói tắt của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, là con đường lớn mà Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế đã vạch ra lần thứ ba để nhơn sanh noi theo, hầu cứu vớt tất cả nhơn loại.

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ thường được gọi là Đạo Cao Đài, một Tôn giáo được khai sáng ở miền Nam nước Việt, có tôn chỉ Nho Tông Chuyển Thế, nghĩa là bảo toàn những tinh hoa của giáo lý Nho giáo, dùng khuyến dạy con người để trở nên thuần lương đạo đức.

Xem: **Đại Đạo Tam Kỳ**.

*Nguyễn Khổng Thánh bảo toàn Nho giáo,  
Lấy nghĩa nhơn **Đại Đạo** truyền ra.  
(Giới Tâm Kinh).*

*Vậy mới có Tam Kỳ Phổ Độ,  
**Đại Đạo** khai cứu khổ khắp nơi.  
(Thơ Bảo Pháp).*

*Kíp giải nàn tua mượn nước Nhành Dương,  
Thì mới gặp chánh đường là **Đại Đạo**.  
(Giác Mê Khải Ngộ).*

## ĐẠI ĐẠO HOÀNG KHAI

### 大道弘開

**Đại Đạo**: Nền Đại Đạo tức đạo Cao Đài. **Hoàng khai**: Mở mang rộng khắp.

**Đại Đạo hoàng khai** là mở mang nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được rộng khắp.

*Nhứt nguyện: Đại Đạo hoàng khai.*

*Nhi nguyện: Phổ độ chúng sanh.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Thùy tri Nam địa sanh phong nhứt,*

***Đại Đạo hoàng khai thế cuộc tuyên.***

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ

大道三期普度

### ĐẠI ĐẠO

**Đại:** Lớn. **Đạo:** Con đường, tôn giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn đã định nghĩa chữ “Đạo” như sau: “Đạo tức là con đường để cho Thánh, Tiên, Phật đọa trần do theo mà hồi cựu vị. Đạo là đường của các nhơn phẩm do theo mà lánh khỏi luân hồi. Nếu chẳng phải do theo Đạo thì các bậc ấy đều lạc bước mà mất hết ngôi phẩm”.

Như vậy, Đại Đạo là con đường lớn (tôn giáo lớn) do Đức Thượng Đế mở ra dẫn dắt nhơn sanh theo đó mà tu hành, hầu lánh khỏi luân hồi, và để được trở về với ngôi xưa vị cũ.

**Tại sao gọi đạo Cao Đài là Đại Đạo?**

1.- Thứ nhứt, đạo Cao Đài do Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế, là Đấng đã tạo hoá ra Càn khôn Vũ trụ, vạn vật, làm chủ chư Thần, Thánh, Tiên, Phật và là vua của Nhứt, Nguyệt, Tinh, Thần. Chính Ngài đứng ra giáng huyền cơ khai sáng và làm Giáo chủ nền Đạo trong thời Hạ nguơn mặt pháp để tận độ toàn chúng sanh thoát ly khổ hải.

2.- Thứ hai, chính vì những điểm khác nhau của Tam giáo và Ngũ chi nên khiến cho chúng sanh chấp ngã, chấp pháp mà

có sự chống đối, chia rẽ, làm cho các Tôn giáo càng ngày càng xa rời chánh pháp.

Hiện nay, nhằm thời kỳ Hạ nguơn mặt Pháp, lại nữa nền văn minh vật chất đã kéo lôi con người càng ngày càng xa “Tự tánh”, nên Đức Chí Tôn, một lần nữa vì lòng Đại Từ Đại Bi, dùng cái oai quyền lớn lao của một vị Thiên Đế mà chính mình Ngài giáng cơ khai nền Đại Đạo, có tôn chỉ “Quy nguyên Tam Giáo, hiệp nhứt Ngũ chi.

3.- Thứ ba, Đạo Cao Đài khai sáng vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, có nhiệm vụ tận độ chín mươi hai ức nguyên nhân còn đang nhiễm trần và phổ độ chúng sanh, không phải chỉ ở thời kỳ mặt pháp này, mà nó kéo dài cho đến thất ức niên, tức bảy trăm ngàn năm.

Bởi những lý do trên, nên đạo Cao Đài xứng đáng được gọi là nền Đại Đạo.

### TAM KỲ PHỔ ĐỘ

**Tam kỳ:** Thời kỳ thứ ba. **Phổ độ:** Cứu giúp chúng sanh khắp mọi nơi.

**Tam kỳ Phổ độ** là Đạo khai mở để cứu giúp toàn chúng sanh trong thời kỳ thứ ba.

Sở dĩ gọi Tam kỳ Phổ độ là vì trước đây đã có hai thời kỳ Phổ độ: Đó là Nhứt kỳ Phổ độ và Nhị kỳ Phổ độ.

**1.- Nhứt kỳ Phổ độ:** Các tôn giáo được mở ra vào thời Thượng cổ:

- Đức Nhiên Đăng Cổ Phật mở ra Phật giáo.
- Đức Thái Thượng Đạo Tổ mở ra Tiên giáo.
- Vua Phục Hy mở ra Nho giáo.
- Đức Moise mở ra Thánh giáo ở Do Thái.

**2.- Nhị kỳ Phổ độ:** Các tôn giáo mở ra vào thời Trung cổ:



- Đức Thích Ca Mâu Ni mở Phật giáo ở Ấn Độ.
- Đức Lão Tử mở ra Tiên giáo ở Trung Hoa.
- Đức Khổng Tử mở ra Nho giáo.
- Đức Jésus Christ mở ra Thánh giáo ở nước Do Thái.
- Đức Khương Thượng Tử Nha đứng ra cầm Phong Thần, nên mở ra Thần Đạo tại Trung Hoa.

**3.- Tam kỳ Phổ độ** ứng vào thời cuối Hạ nguơn Tam chuyển sắp bước qua Thượng nguơn Tứ chuyển, Đức Chí Tôn giáng cơ khai mở ra nền Đại Đạo, có tôn chỉ Quy nguyên Tam giáo, Hiệp nhứt Ngũ chi, thống hợp thành một tín ngưỡng duy nhứt để nhơn loại không còn bị chia rẽ vì nhiều hình thức tôn giáo hầu phổ độ toàn chúng sanh lần chót, trước khi Đại Hội Long Hoa, cứu giúp hết thảy chúng sanh, không để sót một ai.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, lần đầu tiên Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni giáng cơ ngày 26 tháng 2 năm Bính Dần (ĐI. 8/4/1926) có dạy về từ “Tam Kỳ Phổ Độ” như sau:

Chuyển Phật Đạo,  
Chuyển Phật Pháp,  
Chuyển Phật Tăng,

Quy nguyên Đại Đạo, Tri hồ chư chúng sanh?

Khánh hỷ! Khánh hỷ! Hội đắc TAM KỲ PHỔ ĐỘ, chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, đại hỷ phát đại tiếu! (Vui mừng thay! Vui mừng thay! Gặp được Tam Kỳ Phổ Độ, chư Thần, Thánh, Tiên, Phật rất vui mà phát cười lớn).

Ngã vô lự Tam đồ chi khổ.

Khả tòng giáo Ngọc Đế viết Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

**Cao Đài:** Lịch! Con nghe Phật Như Lai nói chưa?

TAM KỲ PHỔ ĐỘ là gì? Là Phổ Độ lần thứ ba.

Sao gọi là Phổ Độ? Phổ Độ nghĩa là gì?

Phổ là bày ra. Độ là gì? Là cứu chúng sanh.

Muốn trọn hai chữ Phổ Độ, phải làm thế nào?

Chúng sanh là gì?

Chúng sanh là toàn cả nhơn loại chớ không phải lựa chọn một phần người, như ý phạm tục các con tính rồi.

Muốn trọn hai chữ Phổ Độ, phải làm thế nào? Thầy hỏi? Phải bày Bửu pháp chớ không đặng giấu nữa. Con phải luyện lại cho thành, nội trong tháng 5 này về theo Trung đặng đi truyền đạo.

Nghe và tuân theo.

Phải mặc y phục như Trung mà màu hồng.

Đàn cơ tại Trường Sanh Tự (Cần Giuộc), ngày 19 tháng 4 năm Bính Dần (30/5/1926), Thánh giáo Đức Chí Tôn có khẳng định cho biết: Ta nói cho chúng sanh biết rằng: Gặp **Tam Kỳ Phổ Độ** này mà không tu thì không còn trông mong siêu rồi.

## **ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ**

**Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ**, tức đạo Cao Đài, là một nền Đạo lớn được mở ra ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần (1926), nhằm thời kỳ thứ ba, ứng với thời Hạ nguơn mặt pháp để tận độ chín mươi hai ức nguyên nhân và cứu giúp toàn thể chúng sanh thoát khỏi luân hồi mà trở về cõi Thiên liêng Hằng sống.

Chúng ta biết, Đức Chí Tôn mở nền Đại Đạo ở Việt Nam, thuộc phương Đông, ban ân huệ lớn lao là Đại ân xá cho tất cả chúng sanh và các đấng linh hồn. Vì thế, khi mới khai Đạo, Hội Thánh thường dịch câu “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ” qua Pháp văn là “Troisième Amnistie de Dieu en Orient”, nghĩa là “Đại ân xá kỳ ba của Thượng Đế ở Phương Đông”.

Và chính trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy cho toàn cả chúng sanh như sau: “Thầy vì đức hạo

sanh, nên chẳng kể bậc Chí Tôn cảm quyền Thế giới, đến lập “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ” trong lúc Hạ nguơn này mà vớt sanh linh khỏi vòng khổ hải”.

### 1.- Đại Đạo Tam Kỳ:

*Rưới chan võ lộ nhuần nguơn hạ,  
Đại Đạo Tam Kỳ thậm chí cao.*

(Thơ Cao Liên Tử).

*Thế tình còn lắm bạc sai lầm,  
Đại Đạo Tam Kỳ rất diệu thâm.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

### 2.- Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ:

*Giờ phút này, Đấng Thiêng Liêng đến cảm quyền Giáo  
Tông trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ mà cũng là Nhứt  
Trần Oai Nghiêm nữa, Ngài đại diện cho Tiên Giáo đó.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐẠI ĐIỆN

大殿

**Đại:** Lớn. **Điện:** Cung điện nhà vua hay nơi thờ các Đấng Thiêng Liêng Thần, Thánh, Tiên, Phật.

**Đại Điện** là một ngôi Điện tại Toà Thánh hay tại các Thánh Thất địa phương dùng làm nơi đặt Thánh Tượng Thiên Nhân để thờ Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Còn lễ thì khi vào **Đại Điện** tỳ như Giáo Sư Nam phái gặp Phối Sư Nữ phái thì Nam phải đánh lễ Nữ trước, lớn nhỏ vẫn đồng, quyền hành tuy Chức sắc.

*Còn ai mới vô Đạo, nội ngày đem tên vào sổ, phải  
đứng giữa **đại điện** thề liề.*  
(Tân Luật).

## ĐẠI ĐỘ

大度

**Đại:** To, lớn. **Độ:** Độ lượng, tức là đức tính rộng lượng, dễ tha thứ với người sai lầm.

**Đại độ,** đồng nghĩa với chữ “*Đại lượng* 大量”, là có độ lượng rộng rãi.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có câu: Phải xét nét làm cho mình đức cao hơn, lòng **đại độ** lớn hơn, hạnh trỗi hơn, chí cao hơn, tâm tịnh nghĩ hơn, bước hoà hoãn hơn, đường cân phân chậm rãi hơn, dây thân ái bền chặt hơn, và nên biết rõ nguồn cội Đạo là cao trọng hơn danh giá cá nhân, thì hoạ may mới gặp đường ngay lối thẳng ở sau này, nghe.

*Trang quân tử thì là **đại độ**,  
Thương vợ nhà dạy dỗ cũng như em.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẠI ĐỒNG

大同

**Đại:** To, lớn. **Đồng:** Giống nhau, cũng như nhau.

**Đại đồng** là hết thảy đều như nhau.

Đây chỉ một xã hội lý tưởng của Nho giáo, trong đó hơn loại đều là anh em, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, giai cấp. Mọi người đều sống bình đẳng, bác ái, chung nhau làm, chung nhau ăn, cuộc sống thanh bình, thánh đức.

Trong Kinh Lễ, thiên Lễ Vận chép rằng: Khổng Tử buồn bã, thở dài về việc Vua nước Lỗ cúng tế không đủ lễ, rồi nói với môn đệ là Tử Du rằng:

*Đại đạo chi hành dã, dữ Tam đại chi anh, Khâu vị chi đãi dã nhi hữu chí yên.*

*Đại đạo hành dã, thiên hạ vi công, tuyền hiền dữ năng, giảng tín tu mục. Cổ nhân bất độc thân kỳ thân, bất độc tử kỳ tử, sử lão hữu sở chung, tráng hữu sở dụng, ấu hữu sở trưởng, cãnh quả cô độc phế tật giả giai hữu sở dưỡng, nam hữu phận, nữ hữu quy. Hoá ố kỳ khí vu địa dã, bất tất tàng vu kỳ; lực ố kỳ bất xuất ư thân dã, bất tất vị kỳ. Thị cố mưu bế nhi bất hưng, đạo thiết loạn tặc nhi bất tác, cố ngoại hộ nhi bất bế. Thị vị Đại đồng.*

大道之行也，與三代之英，丘未之逮也，而有志焉。大道之行也，天下為公，選賢與能，講信修睦。故人不獨親其親，不獨子其子，使老有所終，壯有所用，幼有所長，矜寡孤獨廢疾者皆有所養，男有分，女有歸。貨惡其棄于地也，不必藏于己，力惡其不出於身也，不必為己。是故謀閉而不興，盜竊亂賊而不作，故外戶而不閉，是謂大同。

Nghĩa là thực hành đại đạo cùng với các bậc anh tuấn đời Tam đại thì Khâu này không làm được, nhưng vẫn có chí đó.

Ở thời Đại đạo thực hành thì thiên hạ là của chung, người ta chọn kẻ hiền năng, giảng điều tín thực, sửa điều hoà mục. cho nên người ta không riêng thân cha mẹ mình, không riêng yêu con mình, kẻ già được nuôi dưỡng trọn đời, trai tráng có chỗ dùng, trẻ con được săn sóc đến trưởng thành; người ta thương kẻ goá, con cô, người già cô độc; người tàn tật được chu cấp, con trai có phận, con gái có nơi chốn để nương cậy. Người ta ghét của bỏ phế trên đất mà lượm lên, chứ không chủ ý lo lợi riêng cho mình. Vì vậy những ngón cơ mưu không

thi thố được, kẻ trộm cắp, người làm loạn, làm giặc không nổi lên, cho nên cửa ngõ không cần đóng. Đó là thời Đại đồng.

*Linh quang chiếu diệu giữa trời đông,  
Rõ mặt thiên tôn lập **Đại đồng**.*  
(Đức Lý Đại Tiên).

*Muốn cho thiên hạ **Đại đồng**,  
Lấy câu cứu khổ dụ lòng thương sanh.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Trọng mạng sanh gây phép **Đại đồng**,  
Kính vật loại đặng mong cứu thế.*  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

## ĐẠI ĐỒNG XÃ

### 大同社

Hay “*Đồng Xã*”.

**Đại Đồng Xã** hay “**Đồng Xã** 同社”, là tên gọi của một cái sân rộng, nằm trước Đền Thánh, giữa hai dãy Khán Đài và hai cụm Rừng Thiên Nhiên, dành làm nơi tổ chức các buổi lễ lớn của Đạo Cao Đài.

Giữa sân gạch Đại Đồng Xã trước Đền Thánh độ khoảng 30 thước có xây một cây cột phướn hình vuông rất cao, dùng để treo lá phướn dài 12 thước của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ trong những ngày lễ vía hay đàn lễ.

Phía ngoài cây cột phướn độ 10 thước có trồng một cây Bồ đề do Hội Phật Giáo Tích Lan lấy giống từ cây Bồ đề ở Ấn Độ, trao tặng cho Hội Thánh. Dưới cội Bồ đề có đặt tượng Đức Phật Thích Ca ngồi thiền, sau lưng có rắn bảy đầu đưa lên.

Ngoài nữa, có xây một cái đài hình bát giác gồm chín bậc sơn ba đạo: màu vàng xanh đỏ, gọi là Cửu Trùng Thiên.

Ngoài cùng, gần lộ Cao Thượng Phẩm, có đặt một bức tượng Thái Tử Sĩ Đạt Ta cỡi trên lưng ngựa Kiền trắc cùng với người hầu là Xa Nặc vượt hoàng cung vào rừng để tu hành.

### 1.- Đại Đồng Xã:

*Đại Đồng Xã* dự qua cho biết,  
Văn minh Điện đặc biệt dựng xây.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Đại Đồng Xã* cộ chung hai dãy,  
Vía Chí Tôn bày lại tích xưa.  
(Thơ Thiên Vân).

### 2.- Đồng xã:

Sân *Đồng Xã* lần chân đòi phút,  
Gốc Phướn linh sen đức nên Toà.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## ĐẠI GIÁC

大覺

**Đại:** Lớn. **Giác:** Biết, giác ngộ.

**Đại giác** là sự giác ngộ lớn, tức sự giác ngộ hoàn toàn, viên mãn của Đức Phật.

Bậc A La Hán (bậc Thánh) là người mới đạt được tự giác, nhưng chưa giác tha, còn bậc Bồ Tát thì vừa tự giác vừa giác tha, nhưng sự giác ngộ ấy chưa hoàn toàn. Chỉ có bậc Phật là người vừa tự giác vừa giác tha viên mãn, nên Đức Phật được gọi là bậc Đại giác.

*Dầu cho bậc trí thức như sanh đặng tán hoá lên tới bậc **Đại Giác** đi nữa, cũng chưa hề có phương thế hé trọn vẹn màn bí mật ấy.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## ĐẠI HẠNH

大幸

**Đại:** To, lớn. **Hạnh:** May mắn.

**Đại hạnh** là điều may mắn lớn. Như:

Những người sinh ra trong thời kỳ Đức Chí Tôn khai mở nền Đại Đạo là những kẻ đại phước, đại hạnh.

*Đại phước cho cả nhơn sanh, **đại hạnh** cho Địa cầu số 68 này...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐẠI HOÁ

大化

**Đại:** To, lớn. **Hoá:** Thay đổi, biến đổi.

**Đại hoá** là cuộc sinh hoá lớn, tức cuộc biến đổi rộng khắp Càn khôn Vũ trụ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Khi chưa có chi trong Càn khôn Thế giới thì khí Hư vô sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là Thái Cực.

Thầy phân Thái Cực ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi phân ra Tứ Tượng, Tứ Tượng biến Bát Quái, Bát Quái biến hoá vô cùng mới lập ra Càn khôn Thế giới.

Thầy lại phân tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là: Vật chất, thảo mộc, côn trùng, thú cầm, gọi là chúng sanh.

Các con đủ hiểu rằng: Chi chi hữu sanh cũng do bởi Chơn linh Thầy mà ra. Hễ có sống ắt có Thầy. Thầy là cha của sự sống”.

Như vậy, Cuộc sinh hoá ra Càn khôn Vũ trụ và vạn vật gọi là “Đại hoá”.



*Nhược thiết nhược hư,  
Bất ngôn nhi mặc tuyên **đại hoá**.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## ĐẠI HỘI

大會

**Đại:** To, lớn. **Hội:** Họp, nhóm.

**Đại hội** là một hội nghị lớn để bàn việc quyết định những vấn đề quan trọng nhứt. Như: Đại hội Nhơn sinh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Còn cả chư ái nữ, Thầy sẽ lập **đại hội** cho đủ mấy vị rồi sẽ phong sắc một lần.

*Ngọc Hư **đại hội** ngự triều,  
Thiếu quang nhị bá Thiên Kiều để chơn.  
(Kinh Tận Độ).*

## ĐẠI KHAI ÂN XÁ

大開恩赦

**Đại khai:** Mở ra to lớn. **Ân xá:** Hay Đại ân xá, nghĩa là ban bố đại ân tha tội cho tất cả những người phạm tội lỗi nơi thế gian, không hạn định.

Đức Chí Tôn mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức Đạo Cao Đài ở phương Đông, ban ân huệ lớn lao là Đại ân xá cho tất cả chúng sanh và các đẳng linh hồn.

Vì thế, khi mới khai Đạo, Hội Thánh thường gọi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là “Đại ân xá kỳ ba của Thượng Đế ở Phương

Đông” và dịch ra pháp văn như sau: Troisième Amnistie de Dieu en Orient.

*Kim vì Vận hội Thượng nguơn Ngọc Hư Cung Linh Tiêu  
Điện đại khai ân xá các Đẳng linh hồn.  
(Sớ Văn).*

## ĐẠI KHÁI

大概

**Đại:** To, lớn. **Khái:** Bao quát.

**Đại khái** là bao quát toàn thể, chỉ chú ý những cái chung chung, thiếu đi sâu vào những cái cụ thể.

Như: Anh ấy làm công việc ấy rất đại khái.

Chơn Cực Lão Sư trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Được, nhưng còn sơ sót, món nào liệu chẳng có ích thì nên chế giảm, trừ ra Nhạc phải giữ cho toàn, đi lễ cho có vẻ nghiêm nghị. Ấy là 2 món **đại khái** đó.

*Bản Đạo để đại khái để mục cho toàn cả tiềm tàng thử  
coi nền Tôn giáo của chúng ta sẽ biến tướng ra thành  
Đại Đạo là chỗ nào?*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐẠI LA THIÊN ĐẾ

大羅天帝

**Đại La:** Là tấm lưới lớn, chỉ bầu Trời cõi Đại la.

Người xưa thường quan niệm rằng Trời như một tấm lưới tròn, rộng lớn phủ xuống thế gian, bao trùm cả nhật, nguyệt, tinh; đất như một cái bàn vuông chỡ cả sơn xuyên và vạn vật.

**Thiên Đế:** Vua Trời. Vũ trụ mệnh mông bát ngát, chỗ nào cũng thấy Trời xanh xanh bao bọc khắp mọi nơi, thế mà khi mưa khi nắng, lúc tối lúc sáng, hồi sấm chớp hồi giông bão, khiến người ta phải tin có vị Thiên Đế cai quản cả bách thần và vạn vật.

**Đại La Thiên Đế** là một vị vua Trời (Thiên Đế) cầm quyền rộng lớn mệnh mông như một tấm lưới trời bao trùm cả các cõi thế giới (cõi Đại La). Đây cũng là Hồng danh của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Theo Cao Đài, nơi thế gian này muốn có trật tự an ninh thì phải có một vị Hoàng đế hay một vị lãnh đạo để cầm quyền trị dân, còn Càn khôn Vũ trụ muốn được điều hoà an tịnh thì phải có vị Thiên Đế (Vua Trời) thống quản Thần, Thánh, Tiên, Phật và vạn linh.

Người ta thường gọi vị Thiên Đế này bằng nhiều danh hiệu: Thượng Đế, Ngọc Đế, Ngọc Hoàng Thượng Đế, hay Huyền Khung Thượng Đế. Và Cao Đài gọi là Chí Tôn, hay tá danh là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát... là Đấng chí thánh, chí nhân, có lòng thương yêu sanh chúng.

Trong Kinh Thi có xưng tụng Đức Thượng Đế như sau: *Hoàng hỹ Thượng Đế! Lâm hạ hữu hách, Giám quan tứ phương, Cầu dân chi mạt* 皇矣上帝, 臨下有赫. 監觀四方, 求民之莫. Nghĩa là: Vĩ đại thay Thượng Đế! Soi xét xuống dưới rất rõ ràng, uy nghiêm. Ngài xem xét bốn phương, để tìm sự khốn khổ của dân mà cứu giúp.

Xem: Thái Cực Thánh Hoàng.

**Đại La Thiên Đế,**

*Thái Cực Thánh Hoàng.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐẠI LUY

大累

**Đại:** To, lớn. **Luy:** Làm cho phải khốn khổ đau đớn.

**Đại luy** là làm cho nổi đờn đau buồn rầu lớn.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Trung, con ôi! Thầy không biết còn lời gì mà nói với con nữa. Cái đại nạn của các em con tránh đờ không khỏi rồi, thì cũng là tại con đó chút, chẳng biết gìn giữ lấy em nên ra đến đờ. **Đại luy!**

*Thầy cũng đại luy mà ngó xem một phần môn đệ xứng đáng của Thầy phải sa vào vực thẳm.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐẠI MỘC

大木

**Đại:** To, lớn. **Mộc:** Cây.

**Đại mộc** là cây to, cây cổ thụ.

Như: Trong rừng sâu có những đại mộc quý giá mà người ta chưa khai thác.

*Chẳng khác chồi non xô đại mộc,  
Như sa vực thẳm khó toan trờ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐẠI NGUYỆN

大願

**Đại Nguyện** lời nguyện lớn lao.

Các Đấng Thiêng Liêng vì lòng Đại từ Đại bi thương xót chúng sanh bị trầm luân nơi khổ hải, nên vị Phật nào cũng có lập những điều nguyện lớn lao.

**Kinh sách bên Phật giáo cho biết:**

**Đức A Di Đà Phật** có phát ra 48 lời nguyện. Nếu có lời nguyện không đặng thành tựu, thì Ngài chẳng chịu thành Phật.

**Đức Phổ Hiền Bồ Tát** có 10 điều nguyện, gọi là Phổ Hiền thập nguyện. Mười điều nguyện ấy rộng như biển cả nên còn được gọi là “Phổ Hiền nguyện hải 普賢願海”.

**Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật** cũng có Tứ hoàng thệ nguyện 四弘誓願, tức là bốn lời nguyện lớn lao:

- a).- Chúng sanh vô biên, thệ nguyện độ.
- b).- Phiền não vô tận, thệ nguyện đoạn.
- c).- Pháp môn vô lượng, thệ nguyện học.
- d).- Phật đạo vô thượng, thệ nguyện thành.

**Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát** chỉ có một lời nguyện lớn lao là độ cho hết các vong linh nơi cõi Diêm cung thì mới thành Phật: Địa ngục vị không thệ bất thành Phật 地獄未空,誓不成佛.

Đức Quan Âm Bồ Tát có mười hai lời nguyện, gọi là thập nhị Đại nguyện. Ngài là vị Bồ Tát có lòng đại từ đại bi, thường hay cứu khổ cứu nạn, lúc nào Ngài cũng lắng nghe âm thanh ở thế gian, nơi nào, lúc nào có tiếng kêu đau khổ của chúng sanh thì Ngài đều đến cứu giúp hoá độ. Trong kinh Pháp Hoa có câu: Khổ não chúng sinh nhứt tâm xưng danh, Bồ Tát tức thì quan kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát 苦惱眾生一心稱名,菩薩即時觀其音聲,皆得解脫, nghĩa là húng sanh bị khổ não mà nhứt tâm niệm đến tên Bồ Tát, tức thì Ngài nghe âm thanh của chúng sanh mà độ cho được giải thoát.

Đến với thời Tam Kỳ Phổ Độ này, Đức Chí Tôn, Chúa tể Càn khôn Vũ trụ hạ mình xuống cõi thế gian lập đạo vào thời kỳ hạ nguơn mặt pháp này để cứu rỗi, độ tận toàn sanh linh thoát vòng luân hồi đọa lạc nơi khổ hải.

Kỳ này đích thân Thượng Đế trực tiếp dạy dỗ con người như một người Cha, một người Thầy, nên Ngài mới xưng hô là “Đài Từ Phụ”, hoặc “Thầy” và gọi chúng sanh bằng “Các con” rất dịu dàng, thân thiết.

Đức Chí Tôn mặc dù là Chúa tể Càn khôn vạn vật, nhưng Ngài không xưng danh lớn lao mà chỉ tá danh, tức là tạm mượn một vị Tiên ông hay một vị Bồ Tát qua danh xưng: “Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát” để lập một nền tôn giáo có tên là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, gọi tắt là đạo Cao Đài.

Khi giáng huyền cơ lập đạo, Đức Chí Tôn cũng đã lập những lời đại nguyện, theo Đại Thừa Chơn Giáo Ngài nguyện:

Muôn kiếp các con chịu lạc đường,  
Thấy vậy, Thầy luống động lòng thương.  
Nên đoan thệ với hàng Tiên Phật,  
Lập Đạo không thành chịu tội ương.  
Và Ngài đứng ra đoan thệ:

“Nên Hội Tam Giáo Công Đồng, Thầy lập tờ đoan thệ, đem đạo màu phổ hoá, độ tất cả đám quần sanh. Nếu các con chẳng chịu tu hành, Đạo không thành, Thầy nguyện không trở về ngôi vị cũ”. (ĐTCG. 25/9/Bính Tý).

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn khi lập đạo cũng phải hứa cùng với các Đấng Thần Thánh Tiên Phật nơi Ngọc Hư Cung là bảo vệ con cái của Ngài cho đến cùng. Ngài nói: “Thầy buộc mình hứa cùng Ngọc Hư cung rằng nếu Đạo còn, thì Thầy cũng theo gìn các con”.

Lớn lao hơn, Thầy đứng ra lập nguyện lãnh tội lỗi, oan nghiệt của chúng sanh: “Mỗi phen Thầy đến lập Đạo thì là phải cam

đoan và lãnh các con, chẳng khác nào kẻ nghèo lãnh nợ. Các con làm tội lỗi bao nhiêu, oan nghiệt bấy nhiêu, Thầy đều lãnh hết. Các con đã dựng thong dong rồi, rảnh chẳng lo tu đức mà sửa mình, lại còn cả gan trước mặt Thần, Thánh, Tiên, Phật, gây thêm tội lỗi nữa, thật là đáng giận!”

Qua những lời Đại nguyện của Đức Chí Tôn, chúng ta môn sinh, là con cái yêu mến của Đại Từ Phụ, chúng ta phải nhất tâm kính vâng những lời Thánh giáo của Ngài và triệt để thực hành những lời Ngài đã dạy.

*Đại bi, Đại nguyện,  
Đại Thánh, Đại từ,  
(Kính Cúng Tứ Thời).*

## ĐẠI NHƠN ĐẠI HIẾU

### 大仁大孝

Đây là một câu trong bài “Nho Giáo Tâm Kinh” để xưng tụng Đức Khổng Tử là bậc Đại nhơn, Đại hiếu. Ta thử xét xem những đức tính của Ngài như thế nào?

### Đại nhơn

Lòng nhơn của Đức Khổng Tử rất to lớn.

Như ta biết, Đạo Nho là Đạo thi hành nhơn nghĩa, lấy sự yêu thương người làm trọng. Đức Khổng Tử cũng là người rất nhân hậu, hề thấy ai đau đớn, buồn rầu, khổ sở thì Ngài động lòng thương xót. Chương Thuật Nhi có kể lại rằng: Đức Phu Tử mà ngồi ăn bên cạnh người có tang thì ăn không no. Ngày nào có đi phúng điếu về thì suốt cả ngày không đàn hát (*Tử thực ư hữu tang giả chi trắc, vị thường bảo dã. Tử ư thị nhật, khốc tắc bất ca.* 子食於有喪者之側, 未嘗飽也. 子於是日, 哭則不歌).

Trong Khổng Tử Gia Ngữ có chép lại câu chuyện như sau: Vua Cung Vương nước Sở bị đánh rơi mất một cây cung, các quan tâu xin vua cho người đi tìm. Vua nói rằng: Vua nước Sở mất cung, dân nước Sở nhặt được, mất đi đâu mà phải tìm. Có người mang câu chuyện đó nói với Khổng Tử, Ngài nói rằng: Tiếc thay lòng vua Sở còn hẹp! Sao chẳng nói: Có người làm mất cây cung, lại có người lượm được, cần gì phải nói là người nước Sở.

Câu chuyện này cho ta thấy lòng hẹp của Ngài không giới hạn trong một nước, mà lan toả khắp trong thiên hạ.

### Đại hiếu

Đạo hiếu là đầu mối trước nhứt của Nho giáo, nên trong sự giáo hoá, Khổng Tử lấy Hiếu làm đầu trong trăm nét (*Hiếu vi bách hạnh chi tiên* 孝為百行之先). Sách Hiếu Kinh cũng viết: Hiếu là đạo thường của Trời, lẽ phải của đất (*Hiếu giả thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã* 孝者天之經也, 地之義也).

Ngài dạy rất kỹ lưỡng về việc hiếu với cha mẹ, ông bà. Theo Ngài người có hiếu không phải nuôi dưỡng cha mẹ là đủ, mà còn phải có lòng kính. Điều này Ngài dạy Tử Du như sau: Cái hiếu ngày nay, người ta cho rằng chỉ có thể nuôi dưỡng cha mẹ, đến như loài chó ngựa đều có người nuôi, nuôi mà không kính thì lấy gì để phân biệt? (*Kim chi hiếu giả, thị vị năng dưỡng, chí ư khuyến mã, giai năng hữu dưỡng, bất kính hà dĩ biệt hồ?* 今之孝者, 是謂能養, 至於犬馬, 皆能有養, 不敬何以別乎).

Ngoài việc phụng dưỡng cha mẹ, Ngài còn dạy chi ly về việc hiếu như phải quan tâm, lo lắng cha mẹ, làm vui lòng cha mẹ, không đi chơi xa khi cha mẹ còn sống, Ngài cho rằng: “Bổn phận làm con phải biết rõ tuổi tác của cha mẹ, một mặt là mừng, vì song thân tuổi cao mà vẫn còn mạnh khỏe, mặt khác



lại lo, vì tuổi cao chồng chất, e rằng thời gian song thân ở với ta sẽ không được bao lâu”.

Ngài còn dạy những người con có hiếu còn là những người biết khéo tiếp nối được cái chí của cha mẹ, biết khéo noi gương được việc làm của cha mẹ, biết phân biệt để xem những cái nào hay thì theo, cái nào dở thì bỏ. Theo đó: “Xét người con thì khi cha còn sống, xem chí hướng của người ấy, khi cha chết thì xem hành vi của người ấy. Ba năm không thay đổi so với đạo của cha, thì có thể gọi là hiếu vậy”.

Tóm lại, ta thấy Đức Khổng Tử là người coi trọng chữ hiếu như thế nào. Có thể nói Ngài là bậc Đại hiếu.

**Đại nhon, đại hiếu,**

*Đại Thánh, đại từ.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐẠI PHU

**Đại:** Lớn, to. **Phu:** Người đàn ông đáng tôn kính.

**Đại Phu** là một chức quan ở Trung Quốc vào thời xưa, cấp bậc thay đổi tùy theo triều đại.

Đại Phu còn là một phẩm chức sắc Ban Thế Đạo thuộc Hiệp Thiên Đài.

Đại Phu đối phẩm với chức sắc Cửu Trùng Đài là dưới phẩm Phối Sư, trên phẩm Giáo Sư.

*Sĩ Tải Cao thêm vào ba phẩm Thế đạo này: Quốc Sĩ,  
Đại Phu, Phu Tử.*

(Thánh Giáo Lý Giáo Tông).

## ĐẠI PHÚ DO THIÊN

大富由天

**Đại phú:** Giàu lớn. **Do Thiên:** Bởi Trời.

Thánh hiền xưa có dạy rằng: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần* 大富由天, 小富由勤, nghĩa là giàu to là bởi trời, giàu nhỏ là do sự siêng năng.

Có người lại cho rằng: *Tiểu phú do kiệm* 小富由儉, tức là giàu nhỏ thì do sự tiết tặn.

***Đại phú do Thiên*** tuy đã vậy,  
***Đủ no không thiếu bởi nên cần.***  
(Đạo Sử).

## ĐẠI PHỤC

大服

**Đại:** Lớn. **Phục:** Quần áo.

Đạo phục của các Chức sắc đạo Cao Đài gồm áo quần, mũ giày tùy theo phẩm mà có Đại phục và Tiểu phục. Đại phục là bộ đồ mặc khi cúng Đại Đàn tại Tòa Thánh hay các Thánh Thất địa phương.

Từ phẩm Giáo Sư trở lên mới có hai bộ Đại phục, Tiểu phục. Từ phẩm Giáo Hữu trở xuống Lễ Sanh và Chức Việp Bàn Trị Sự thì chỉ một bộ mà thôi.

*Đạo phục của Giáo Tông có hai bộ, một bộ **Đại phục** và một bộ **Tiểu phục**.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## ĐẠI TẠO ĐẠI BI

大造大悲

**Đại tạo:** Đức Thượng Đế là Đấng Tạo hoá lớn. **Đại Bi:** Lòng từ bi lớn lao, chỉ Đức Chí Tôn.

**Đại tạo Đại bi** là cuộc tạo hoá lớn và lòng từ bi lớn.

Theo Thánh giáo, Đức Chí Tôn là Đấng tạo ra Càn khôn Thế giới và muôn loài vạn vật. Vì thế có thể nói Ngài là Đấng có lòng từ bi lớn lao và là Đấng Tạo hoá lớn, mà người bình dân thường gọi Ngài là Đấng Hoá Công.

*Hồng oai hồng từ vô cực vô thượng,  
Đại Thánh Đại Nguyên, **Đại Tạo Đại Bi**.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## ĐẠI TỊNH

大淨

**Đại:** To, lớn. **Tịnh:** Thanh tịnh, không cấu uế.

**Đại tịnh** là hoàn toàn trong sạch, không uế trược.

Người tu hành muốn hoàn toàn trong sạch thì phải giữ gìn thân tâm không bị nhiễm trược. Tâm trong sạch khi không còn vọng động, không quấy tưởng, thường nghĩ điều cao thượng.

*Thơ, con ngồi **đại tịnh** đặng tối nay nghe Thầy dạy  
việc.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐẠI TỪ PHỤ

大慈父

**Đại:** To, lớn. **Từ phụ:** Người cha lành.

**Đại Từ Phụ** là Đấng cha lành lớn hơn hết.

Theo Đạo Cao Đài, Đại Từ Phụ là từ dùng để gọi Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế, một Đấng có công sanh hoá ra

muôn loài, muôn vật, có lòng thương yêu vô bờ bến, nuôi nấng và dìu dắt một cách đồng đều tất cả chúng sinh, tựa như một vị cha lành có lòng tha thiết, chắt chiu lo cho các con còn bé nhỏ, như lời Thánh giáo của Ngài đã dạy: “Các con ôi! Thầy lấy đức háo sanh mà dìu dắt các con, chẳng khác nào như kẻ làm cha nưng niu dạy dỗ một trẻ bé trông cho mau trưởng thành, hầu lưu danh truyền nghiệp cho có tên tuổi với đời”.

**Đại Từ Phụ** từ bi tạo hoá,  
Tượng mãnh thân giống cả Càn Khôn.  
(Kinh Tận Độ).

**Đại Từ Phụ** hồng ân rưới khắp,  
Trợ giúp con đặng lập nên công.  
(Kinh Thế Đạo).

## ĐẠI TƯỜNG

大祥

**Đại:** To, lớn. **Tường:** Điềm lành.

**Đại tường** là điềm lành lớn.

Theo quyển Quan Hôn Tang Lễ, chữ Tường nghĩa là lành, là kiết. Trong nhà có tang cả nhà mang sự thương xót, đau buồn, vì tường nhớ đến người quá cố. Thời gian qua, xoa dịu nỗi đau thương, cái buồn bớt lần lần, đem lại cái vui, như điềm lành, điềm tốt trở lại. Vì vậy, Đại tường cũng có nghĩa là Đại kiết tường.

Kể từ sau một ngày cúng Tiểu tường đếm tới 300 ngày thì làm lễ Đại Tường, hay là tuần mãn tang.

Đến ngày thì tang gia hiếu quyển phải đem linh vị đến Thánh Thất sở tại làm lễ Đại tường.

Trước hết là cúng Thầy có dâng Tam bửu và thượng sớ. Sau khi cúng Chí Tôn rồi, thỉnh linh vị người chết đến trước Điện tụng bài kinh Khai Đại Tường, rồi kế tiếp tụng Kinh Đại tường ba hiệp, niệm chú Thầy ba lần và lạy ba lạy, mỗi lạy bốn gập. Kế tiếp là tụng Di Lạc Chơn Kinh.

Tụng Kinh Di Lạc xong, chuyển sang làm phần thể đạo, hành lễ Cáo tử tổ và xả tang trước Bàn vong.

*Hội Thánh sẽ hành lễ Tiểu tường, Đại tường, kỷ niệm hằng năm và xây bửu tháp.*

(Quan Hôn Tang Lễ).

## ĐẠI THÁNH ĐẠI NGUYỆN

大聖大願

Câu trên là một câu Kinh được trích trong bài “Ngọc Hoàng Kinh” để xưng tụng Thánh đức, lời nguyện thật to lớn của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

**Đại Thánh** là bậc Thánh lớn.

Đức Thượng Đế là Bậc toàn tri, toàn năng, là Đấng có đức hoá sanh rộng lớn, cho nên gọi rằng Đại Thánh. Thật vậy, từ khi gầy dựng nên Vũ trụ vạn vật, Đức Thượng Đế đã nhiều phen hoá thân Phật, Tiên, Thánh để đem Đạo cứu đời. Nhưng vì chúng sanh mê mờ tội lỗi, lấy giả thành chơn, lấy hư làm thật, mãi chạy theo ảo ảnh sắc trần, nên phải lăn quay trong vòng luân hồi sanh tử.

Giáo pháp Tam giáo tùy theo phong tục, tùy căn cơ chúng sanh mà tìm phương cứu độ. Chính vì điểm khác nhau của các Tôn giáo nên khiến cho chúng sanh chấp ngã, chấp pháp mà có sự chống đối, chia rẽ, làm cho các Tôn giáo càng ngày càng xa rời chánh pháp.

Hiện nay, nhằm thời kỳ Hạ nguơn mặt Pháp, lại nữa nền văn minh vật chất đã kéo lùi con người càng ngày càng xa “Tự tánh”, nên Đức Chí Tôn, một lần nữa vì lòng Đại Từ Đại Bi, dùng cái oai quyền lớn lao của một vị Đại Thánh, tức vì Thiên Đế mà chính mình Ngài giáng cơ khai Đạo.

Thánh giáo Thầy có dạy: “Thầy vì đức háo sanh, nên chẳng kể bậc Chí Tôn cầm quyền Thế giới, đến lập Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ trong lúc Hạ nguơn này mà vớt sanh linh khỏi vòng khổ hải”.

Trong Thi văn Dạy Đạo, Ngài đã từng than:

Thiên Cơ đã lộ lúc khai Trời,  
Kêu khách phàm trần đã huyệt hơi.  
Cứ mền vinh hoa cùng lợi lộc,  
Chẳng lo kiếp thác đến gần nơi.

**Đại nguyện** 大願 là lời nguyện lớn.

Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng thấy chúng sanh vì vô minh, sống nơi cõi trần lao giả tạm này, lại còn gây nhiều nhân ác nghiệt, nên bị nhiều nghiệp chướng chất chồng mà phải chịu biết bao luân hồi sinh tử, không thể nào giải thoát được. Những lời dạy của Tam Giáo Tổ Sư, từ xưa đến nay không đủ đưa hết con người trở về Thánh Thiện.

Đến thời Hạ Nguơn mặt Pháp này, con người càng xu hướng theo văn minh vật chất, càng chìm sâu vào tội lỗi. Vì thương xót chúng sanh nên Đức Chí Tôn cùng chư Phật và Bồ Tát đều có lập những điều nguyện lớn lao hầu cứu vớt tất cả chúng sanh.

- A Di Đà là một vị Phật làm Giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc. Ngài biểu hiện cho từ bi và trí tuệ. Ngài có phát 48 lời nguyện rộng lớn là cứu độ tất cả chúng sanh, trong đó có lời nguyện sẽ tiếp dẫn vãng sanh về cõi Tịnh độ chúng sanh nào hướng niệm đến Ngài.

- Phổ Hiền Bồ Tát có 10 điều nguyện, gọi là Phổ Hiền thập nguyện.

- Thích Ca Mâu Ni Văn Phật cũng có Tứ hoàng thệ nguyện 四弘誓願, tức là bốn lời nguyện lớn lao:

- a).- Chúng sanh vô biên, thệ nguyện độ.
- b).- Phiền não vô tận, thệ nguyện đoạn.
- c).- Pháp môn vô lượng, thệ nguyện học.
- d).- Phật đạo vô thượng, thệ nguyện thành.

- Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát có lời phát nguyện: “Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật. Chúng sanh tận độ, phương chứng Bồ Đề 地獄未空, 誓不成佛, 眾生盡度, 方證菩提” nghĩa là Địa ngục chưa sạch không, thì không thành Phật. Chúng sanh độ hết, mới chứng Đạo Bồ Đề.

- Quan Âm Bồ Tát có mười hai lời nguyện, gọi là thập nhị Đại nguyện. Ngài là vị Bồ Tát có lòng đại từ đại bi, thường hay cứu khổ cứu nạn, lúc nào Ngài cũng lắng nghe âm thanh ở thế gian, nơi nào, lúc nào có tiếng kêu đau khổ của chúng sanh thì Ngài đều đến cứu giúp hoá độ. Trong kinh Pháp Hoa có câu: Khổ não chúng sinh như tâm xưng danh, Bồ Tát tức thì quan kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát 苦惱眾生一心稱名, 菩薩即時觀其音聲, 皆得解脫, nghĩa là chúng sanh bị khổ não mà như tâm niệm đến tên Bồ Tát, tức thì Ngài nghe âm thanh của chúng sanh mà độ cho được giải thoát.

Đến với thời Tam Kỳ Phổ Độ này, Đức Chí Tôn khai mở nên Đại Đạo cũng lập những lời đại nguyện như sau: “Thầy buộc mình hứa cùng Ngọc Hư cung rằng nếu Đạo còn, thì Thầy cũng theo gìn các con”.

Và nhất là Đức Chí Tôn còn nguyện lãnh hết những tội lỗi, oan nghiệt của chúng sanh như sau: “Mỗi phen Thầy đến lập Đạo

thì là phải cam đoan và lãnh các con chẳng khác nào kẻ nghèo lãnh nợ. Các con làm tội lỗi bao nhiêu, oan nghiệt bấy nhiêu, Thầy đều lãnh hết”.

*Hồng oai hồng từ vô cực vô thượng,  
Đại Thánh Đại Nguyện, Đại Tạo Đại Bi.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐẠI THÁNH ĐẠI TỪ

### 大聖大慈

Theo bài kinh Nho Giáo, “Đại Thánh Đại từ” là thánh đức của Khổng Tử.

### Đại Thánh

Đức Khổng Tử được người đương thời cho là bậc Đại Thánh (hay chí Thánh), chính Sử gia nhà Hán là Tư Mã Thiên đã xưng tụng công đức Ngài như sau: Các quân vương, hiền nhân trong thiên hạ không phải là ít, còn sống thì vinh quang, chết rồi là hết. Duy có Khổng Tử là người áo vải, tới nay đã trên mười đời, vẫn được các Nho gia tôn sùng. Ở Trung Quốc, từ bậc thiên tử vương hầu trở xuống, hễ bàn tới lục nghệ đều lấy Ngài làm tiêu chuẩn. Ngài thật là bậc Chí Thánh. Nhưng Ngài là người rất khiêm tốn, không dám nhận mình là Thánh. Ngài nói rằng: *Nhược Thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm, ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hỹ* 若聖與仁, 則吾豈敢, 抑為之不厭, 誨人不倦, 則可謂云爾已矣, nghĩa là nếu bảo Ta là Thánh, là nhân thì sao Ta dám nhận, nhưng Ta làm việc Thánh việc nhân không chán ngán, dạy người không mỏi mệt, có thể bảo Ta được như thế mà thôi.

### Đại từ

Đức Khổng Tử là bậc Đại từ, tức có lòng thương người to lớn. Chính do vì lòng thương người mà Ngài suốt đời phải bôn ba



khắp các nước để truyền bá đạo Thánh hiền, mong đất nước được an bình thịnh trị và dân chúng được hiền lương như nhơn nghĩa. Ngài muốn giúp đời nên chủ trương chính sách “nhập thế”, khiến trước đây, có một người nước Sở là Tiệp Dư cho Ngài không thức thời, chẳng biết cái lẽ lánh đời.

Khi Khổng Tử sang nước Sở, gặp Lục Thông tên là Tiệp Dư, theo đạo Lão, chủ trương thuyết vô vi, nghĩa là xuất thế, thấy Khổng Tử bôn ba chạy lo đời, nên làm bài hát “Phụng Hoàng” để kích bác Ngài:

Phượng hề! Phượng hề!  
Hà kỳ đức chi suy?  
Vãng giả bất khả gián;  
Lai giả bất khả huy!

Nghĩa là: Phượng ôi! Phượng ôi! Sao đức suy đến thế? Cái gì đã qua rồi thì không thể ngăn được nữa; mà cái gì sẽ tới thì cũng chẳng đuổi được nào!

Người đời sau vì tôn sùng Đức Khổng Tử nên cho Lục Thông là kẻ nói bậy, và đặt cho cái tên hiệu là Sở Cường (tức là thằng điên nước Sở).

*Đại nhơn, đại hiếu,  
Đại Thánh, đại từ.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐẠI THIÊN PHONG

大天封

**Đại:** Lớn. **Thiên phong:** Tước phong của Trời, chỉ Chức sắc đạo Cao Đài.

**Đại Thiên phong** là những phẩm Chức sắc cao cấp của đạo Cao Đài do Đức Chí Tôn hay Đức Lý Giáo Tông phong chức.

Chức sắc bên Cửu Trùng Đài từ phẩm Đầu Sư (Đổi phẩm với hàng Tiên vị) trở lên, hay bên Hiệp Thiên Đài từ phẩm Thời Quân trở lên, đều được gọi là Chức sắc Đại Thiên phong. Còn chức sắc ở các phẩm thấp hơn gọi là chức sắc Thiên Phong.

*Sau nữa, họ được phong vào hàng Chức Sắc **Đại Thiên Phong** nơi Hiệp Thiên Đài.  
(Giáo Lý).*

## ĐẠI THIÊN TÔN

大天尊

**Đại:** To, lớn. **Thiên:** Trời. **Tôn:** Kính trọng.

**Đại Thiên Tôn** là Đấng được kính trọng lớn nhất ở cõi Trời.

Đại Thiên Tôn là một danh hiệu thường được dùng để xưng tụng Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế. Kỳ dư, các Đấng khác nhỏ hơn đều gọi là “Thiên Tôn”.

*Huyền Khung Cao Thượng Đế,  
Ngọc Hoàng tích phước hựu tội, **Đại Thiên Tôn**.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI

大千世界

**Đại:** Lớn, to. **Thiên:** Ngàn. **Thế giới:** Các quả tinh cầu trong Càn khôn Vũ trụ.

**Đại thiên Thế giới**, còn gọi Tam Thiên Đại thiên Thế giới, là ba ngàn thế giới, tức ba ngàn quả tinh cầu trong Càn khôn vũ trụ.

***Đại thiên Thế giới**, dương tụng từ ân,  
Vĩnh kiếp quần sanh, ngưỡng kỳ huệ đức.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## ĐẠI THỪA

**Đại:** Lớn, to. **Thừa:** Còn đọc “Thặng” là chiếc xe.

**Đại Thừa** hay **Đại Thặng**, do tiếng Phạn Mahayana, là chiếc xe lớn, chở được nhiều người.

Giáo pháp của Đức Phật ví như một cỗ xe chở được người tu hành đến bờ giác ngộ giải thoát. Giáo pháp này chia làm hai bậc:

- Bậc thấp dành để độ người hạ trí gọi là Tiểu Thừa.
- Bậc cao dành để độ những người Thượng trí, gọi là Đại Thừa.

Do giáo pháp của Đức Phật Thích Ca chia làm hai bậc, nên bên Phật giáo chia làm hai nhánh: Phật giáo Đại Thừa và Phật giáo Tiểu Thừa.

Phật giáo Đại Thừa ở miền Bắc Ấn Độ, truyền sang Tây Tạng, qua Trung Hoa, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản và từ Trung Hoa truyền xuống Việt Nam.

Vì vậy, Phật giáo Đại Thừa còn được gọi là Phật giáo Bắc Tông.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có dạy: Bực Đại Thừa dạy về vô hình, nên cần tu tánh luyện mạng, muôn việc có như không có.

**Xem: Tiểu Thừa.**

*Đã vào thọ pháp **Đại Thừa**,  
Làm sao hạnh đức cho vừa chúng-sanh.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ĐẠI TRƯỢNG PHU

大丈夫

**Đại:** To, lớn. **Trượng phu:** Người đàn ông có ý chí và tài giỏi hơn người.

**Đại trượng phu** là người đàn ông có chí khí và tài giỏi hơn người.

Mạnh Tử đã định nghĩa hai chữ trượng phu như sau: *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị Đại Trượng phu* 富貴不能淫, 貧賤不能移, 威武不能屈, 此之謂大丈夫, nghĩa là giàu sang không làm cho say đắm, nghèo hèn không làm cho đổi dời, oai vũ không làm cho khiếp sợ, ấy mới gọi là Đại Trượng phu.

*Xem lịch sử vĩ nhân máu mặt,*

**Đại trượng phu** trước giặc vong thân.

(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐẠI XÁ

大赦

**Đại:** Lớn. **Xá:** Tha.

**Đại xá:** Chỉ cuộc tha tội lớn lao, tha một lần cho một số rất đông người phạm tội, hoặc còn có nghĩa là tha hết tất cả các tội lỗi tội nhân.

Đại xá còn có thể hiểu là không thu thuế.

Theo Giáo lý Cao Đài, trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn giáng cơ mở đạo ban cho chúng sanh một ân huệ lớn lao là **Đại xá** (*Đại ân xá*) kỳ ba ở phương Đông.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp về việc giải nghĩa Kinh Phật Mẫu tại Đài Cửu Long (Báo Ân Từ) lúc 4 giờ chiều ngày rằm tháng 8 năm Đinh Hợi (1947) có câu: Vì chữ **đại xá** nên Đạo Cao Đài gọi là 3è Amnistie de Dieu en Orient. Chí Tôn ân xá tội tình đem cả con cái về hiệp một cùng Ngài.

*Vô Địa ngục, vô Quỷ quan,  
Chí Tôn **Đại xá** nhứt tràng quy nguyện.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).  
Gầy khối thiên lương ân **Đại xá**,  
Mới mong nhơn loại hưởng hoà bình.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐÁY

**Đáy** là phần sâu nhất trong lòng một vật có lòng trũng. Như: Đáy thùng, đáy sông, đáy biển, đáy giếng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã ngộ thấy chán chường, thiên hạ đã nói tìm hoà bình, mà trong hoà bình ấy luật thương yêu không có hiện diện không có kết liễu hình tướng được, thì họ chỉ mò trăng nơi **đáy** biển mà thôi.

*Vàng chìm **đáy** biển nghĩ khôn tầm,  
Biết phận tùy thời chốn gửi thân.  
(Đạo Sử).  
Biết đạo nhà chẳng để hao mòn,  
Lựa đem ném đầu non quặng **đáy** biển.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐÁY BIỂN LÒNG NGƯỜI

Hay “*Đáy bể lòng người*”.

**Đáy biển** (bể): Ý chỉ biển có đáy rất sâu. **Lòng người**: Chỉ lòng dạ của con người.

**Đáy biển lòng người**, lấy ý từ câu Ca dao Việt: “Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai láy thước mà đo lòng người”, ý muốn nói đáy biển sâu nhưng có thể dò, lòng người hiểm khó đo lường, hiểu biết được.

*Cửa Trình dầu dổi nên no Đạo,  
Đáy biển lòng người khó nổi soi.  
(Đạo Sử).*

## ĐÀY

**1.- Đày** là tội phải đưa đi giam một nơi ở xa. Như: Đày sang Côn đảo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Kiếp phù sinh không mấy chốc, đời mộng ảo chẳng là bao, sanh đứng nên người chen vai vào vòng thế cuộc, có khác chi kẻ bị **đày** vào biển khổ, để làm xong nhân sự đặng chuộc thừa tội tiền khiên.

*Độ chúng chớ đem **đày** xứ khác,  
Lập chùa mời đến định mưu giam.  
(Thơ Thái Phong).*

**2.- Đày** còn dùng để chỉ làm cho khổ sở, điều đứng. Như: Đày đọa, căn đày kiếp đọa.

Trong Đạo Sử của Bà Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy mừng lũ con yêu dấu Thầy. Căn **đày** của các con hầu mãi. Thầy đến lập một nền chánh Đạo này tại cõi Đông Dương là cốt làm cho kẻ bị hiếp đáp đặng mạnh mẽ, kẻ hiền lương làm Thầy kẻ hung bạo, ấy là lẽ công bình Thiêng liêng Tạo hoá.

*Bước thế chịu **đày** khơi bạch phát,  
Nguồn Tiên ráng lướt rạng thanh mi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

Vạc ngã người **đầy** trâu ngựa kéo,  
 Gia tân yển rủ gió mưa tuông.  
 (Nhàn Âm Đạo Trường).  
 Ái ân, ân ái là sao?  
**Đầy** thân lắm khách má đào gian truân.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐÀY ĐỌA

**Đày**: Làm cho khổ cực điều đứng. **Đọa**: Phạt xuống cõi thấp kém chịu hình phạt khổ sở.

**Đày đọa** như chữ “**Đọa đày**” là đày ải, bắt phải chịu cảnh sống điều đứng, khổ nhục.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Còn phẩm trật Quý vị cũng như thế ấy. Nó cũng noi chước Thiên cung mà lập thành Quý vị, cũng đủ các ngôi, các phẩm, đặng **đày đọa** các con, hành hải các con, xử trị các con.

Người lương thiện ra vào thông thả,  
 Kẻ tội nhiều **đày đọa** rất minh.  
 (Kinh Sám Hối).  
 Danh lợi là tuồng **đày đọa** phận,  
 Thương thân phải hiểu máy Thiên Điều.  
 (Đạo Sử).  
**Đày đọa** cha phải chịu khổ thân,  
 Khổ khắc mẹ chịu phần tôi tớ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## ĐAM MÊ

**Đam**: Ham thích thái quá. **Mê**: Say sưa, mãi say đắm theo việc gì.

**Đam mê** là ham thích thái quá những cái không lành mạnh, đến mức như không còn biết việc gì khác nữa.

Như: Đam mê cờ bạc, rượu chè.

*Tu đặng phép nhà Thiên ít kẻ,  
Những **đam mê** theo lẽ dối đời.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## ĐÁM

**1.- Đám** là một vùng. Như: Đám cỏ, đám rừng, đám ruộng, đám mây đen.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đạo hữu phải khai phá **đám** rừng trước miếng đất ấy.

*Ở nhà mượn **đám** mây xanh kịt,  
Đỡ gót nhờ con hạc trắng ngần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Đám** chỉ một cuộc tụ tập đông người. Như: Đám cưới, đám ma, đám tiệc, đám người đánh lộn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Con phải lấy Phật tâm con mà dòm ngó **đám** sanh linh bị phạt, luân hồi chưa dứt, thì tưởng đến Thầy mà cam chịu nhục nhã, lòng từ bi có vậy mới xứng đáng là tôi con Thầy.

*Vú mẹ chưa lia **đám** trẻ con,  
Độ sanh chưa rõ phận vương tròn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trời thương đau nệ nhọc công trình,  
Chịu nhọc vì lo **đám** chúng sanh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÁM TRĂNG HOA

**Đám:** Tập hợp gồm nhiều người với nhau, hoặc nhiều vật cùng loại. **Trăng hoa:** Do chữ “Nguyệt hoa 月花” dùng để chỉ việc tình tự, trai gái.



**Đám trắng hoa** là chỉ bọn người trai hoặc gái chuyên chơi bời, đàn điểm mà thôi.

*Chẳng phải vợ là đồ quơ tạm,  
Phòng đi tìm trong **đám trắng hoa**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐÀM

1.- **Đàm** 談 là bàn, nói chuyện. Như: Đàm đạo, đàm luận, đàm phán, đàm tiếu.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trong sự luận **đàm** với Bần Đạo, Bần Đạo thấy vị Vương Đế yêu nước, yêu dân một cách lạ lùng làm sao, Bần Đạo nói chuyện với Ngài chọn tiếng nào đáng nói mới nói và Bần Đạo lấy làm hữu hạnh được biết Ngài và có thể làm cho hai nước Việt Nam và Miên quốc hiệp với nhau đem hạnh phúc lại cho hai nòi giống.

*Thơ từ chúc tặng tình yêu mến,  
Đạo lý luận **đàm** dạ đắm say.  
(Thơ Phước Huệ).*

2.- **Đàm** 曇, chữ nhà Phật, là ưu đàm nói tắt, tức một thứ hoa, tương truyền rằng khi nào có Phật xuất thế thì hoa mới nở.

Như: Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên.

*Thú vui đuốc tuệ hoa **đàm**,  
Phú thi tửu hứng lòng phàm diệt tiêu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ĐÀM ĐẠO

談道

**Đàm**: Bàn, nói chuyện. **Đạo**: Nói.

**Đàm đạo** là nói chuyện thân mật với nhau. Như: Hai người ngồi đàm đạo về văn chương, thi phú.

*Khi rảnh rỗi nghiêm trang khẩn đảo,  
Lúc thừa nhàn đàm đạo vong linh.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## ĐÀM LUẬN

### 談論

**Đàm:** Bàn, nói chuyện. **Luận:** Đưa ra bàn một vấn đề gì, có phân tích lý lẽ.

**Đàm luận**, như chữ “*Bàn bạc*”, là trao đổi ý kiến qua lại với nhau về một vấn đề gì. Như: Đàm luận văn thi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Theo sau xe của Chí Tôn, chúng ta gò cương đứng lại bình tĩnh, nghỉ ngơi, giữa cảnh náo nhiệt của nơn loại sắp diễn và xuống ngựa xem rõ lại sự sanh hoạt ấy đương nhiên ở vào mức độ nào, rồi ngấm lại ta ở vào cảnh hư hay thiệt. Ta **đàm luận** vui vẻ cùng nhau sống, nhảy lên lưng ngựa nắm vững cương, thúc nó chạy theo kíp bước của Đức Chí Tôn.

*Đàm luận ôn hoà, đầy khí phách,  
Ngôn từ tao nhã đủ tinh thần.  
(Thơ Thông Quang).*

## ĐÀM BẢO

### 擔保

**Đảm:** Gánh vác, gánh lấy. **Bảo:** giữ gìn.

**Đảm bảo**, như chữ “*Bảo đảm* 保擔”, là chịu nhận trách nhiệm gánh vác một việc gì.

Nghĩa rộng: Chắc chắn khỏi phải lo ngại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bởi Nhơn sanh tự biết mình sang trọng trên vạn vật. Của cải của Chí Tôn để nơi thế này **đảm bảo** sanh mạng con cái Người không đủ, nên có thể nghèo hèn, người sang trọng, kẻ ngu tối, người minh mẫn, có người cho là bất công, mà sự bất công ấy do tại đâu? Do thiếu đạo đức.

*Lịnh Mẫu Hậu khai Tông định Đạo,  
Ân dưỡng sanh **đảm bảo** hồn hài.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## ĐẢM ĐANG

**Đảm:** Gánh vác. **Đang** (đương): Gánh lấy việc gì.

**Đảm đang**, như chữ “*Đảm đương* 擔當”, là gánh lấy việc gì để làm với đầy đủ ý thức và trách nhiệm.

Như: Đảm đang mọi công việc, cô ấy là một phụ nữ đảm đang.

Xem: **Đảm đương**.

*Cha Phạm Công Thiện làm công chức,  
Mẹ La Thị Đường bực **đảm đang**.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## ĐẢM ĐƯƠNG

擔當

**Đảm:** Gánh vác. **Đương:** Cáng đáng.

**Đảm đương** là nhận lấy công việc khó khăn và quan trọng và làm với đầy đủ với ý thức trách nhiệm cao.

Như: Đảm đương việc nước.

*Khâm Thành bổ nhiệm đứng vai tuồng,  
Ngọc Nhuận tài lành đủ **đảm đương**.*

(Thơ Thượng Sanh).

***Đảm đương** gánh nặng ơn Sư phụ,  
Thành tựu công nhờ gốc Phạm Môn.*

(Thơ Huệ Phong).

## ĐẢM NHIỆM

擔任

**Đảm:** Gánh vác.

**Đảm nhiệm** là gánh vác trách nhiệm, tức là nhận lấy công việc khó khăn và chịu trách nhiệm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nếu thân ắt hữu tội chỉ đề đầu cúi xin Đức Chí Tôn giảm bớt cái nạn ấy trong buổi Bần Đạo đang **đảm nhiệm** thì quốc dân Việt Nam đã bị thúc phược muốn làm cũng không được, muốn nói cũng không ai nghe, vì nòi giống của chúng ta thiếu tâm đức, thiếu quyền hành chánh trị.

*Tiến bước thân bằng Ngọc Nhuận Thanh,  
Giáo Sư vừa **đảm nhiệm** Khâm Thành.*

(Thơ Phạm Mộc Bôn).

***Đảm nhiệm** xưa cầm quyền Pháp Chánh,  
Độ thẳng trước rươi giọt Ma ha.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

## ĐẠM

淡

**Đạm** là nhạt (*nhạt*). Như: Đạm bạc, lãnh đạm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Lão Tử thì coi

thường mọi việc thể tình, cho công danh phú quý là phù vân, nên chủ trương cái thái độ hờ hững lãnh **đạm** với ngoại giới.

*Cặp liễn tang còn câu long ám,  
Hạc quy hồi lãnh **đạm** trần ai.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐẠM BẠC

淡薄

**Đạm**: Lạt lẽo. **Bạc**: Mỏng.

**Đạm bạc** sơ sài, đơn giản, nghĩa bóng là nói sự giản dị, không xa xỉ. Như: Đời sống đạm bạc.

Ăn uống đạm bạc là nói không có thức ăn ngon, đắt tiền, chỉ với nhưng thức ăn đơn giản.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chúng ta được sống trong vòng đạo đức nghĩa nhưn dưới bóng yêu thương của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, một đời sống của kẻ lánh giả tầm chơn, tuy **đạm bạc** trong bữa muối dưa nhưng nồng nhuộm nét trong sạch thanh cao...

*Đê đầu khấu bái Nương Nương,  
Nén hương **đạm bạc** xin thương chứng lòng.*

(Tán Tụng Công Đức).

*Lưng voi xin chứng vài chung rượu,*

**Đạm bạc** kính dâng một tiệc trần.

(Thơ Thanh Thủy).

## ĐẠM THANH

淡清

**Đạm**: Lạt lẽo. **Thanh**: Tinh khiết, trong sạch.

**Đạm thanh**, như chữ “*Thanh đạm* 清淡”, ý nói thức ăn đạm bạc, trong sạch.

*Gắng đề phòng bả lợi đua tranh,  
Cầm hạc giữ **đạm thanh** khi sớm tối.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).  
Quả hoa đã vẹn phần cung hiến,  
Chạy lạt xin mời bữa **đạm thanh**.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## ĐAN THANH

丹青

**Đan**: Màu son đỏ. **Thanh**: Màu xanh.

**Đan thanh** tức là màu đỏ và màu xanh, dùng để chỉ nét vẽ khéo của tranh ảnh hay hội họa.

*Một đôi sắc nước hương trời,  
Nét **đan thanh** khéo vẽ vờ Hằng nga.  
(Phù Kiêu Hận Sử).  
Cửa phụng trau tía nguồn phúc hạnh,  
Phòng loan tô điểm nét **đan thanh**.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## ĐÀN

1.- **Đàn** là bày, lũ, tức tập hợp số đông động vật cùng loài sinh sống chung với nhau.

Như: Đàn người đi tấp nập, đàn gà, đàn lợn, đàn ong lũ bướm.

*Có chi trong **đàn** ong xóm bướm,  
Nơi phồn ba đậm nhuộm màu gian.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Này là hình ảnh của chàng,  
Này là tiếng khóc của đàn trẻ con.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Đàn**, còn đọc là “Đờn”, chỉ loài, bậc. Như: Đàn bà, đàn ông, đàn anh, đàn em, đàn cháu dại.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đường thị! Thầy giao phe Nữ cho con lập thành. Chẳng phải vì **đàn** bà mà sớm nôi cơm, chiều trả cháo hoài.

*Dìu dắt đàn em sau nối gót,  
Con đường đạo đức bước càng lên.*  
(Đạo Sử).

*Mãng gượng vui cùng đàn cháu dại,  
Chỉ lời hay sự phải khuyên răn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**3.- Đàn** hay “Đờn” là tiếng gọi chung các thứ nhạc khí có dây, dùng để đánh hay gảy. Như: Đàn nguyệt, đàn bầu, đàn tranh, đàn tỳ bà, gảy đàn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Tính của Đức Khổng Tử hay ưa thích **đàn** và hát. Lúc Ngài ở nước Tề ham học Nhạc thiều, trong ba tháng say mê cho đến đói ăn không biết mùi vị.

*Bờ dương chừ đặt phong trần rảnh,  
Quấy gánh thơ đàn dạo bốn phương.*  
(Thơ Thượng Sanh).

**4.- Đàn 壇** là một cái nền đắp cao, dùng để tế lễ, diễn giảng, cầu cơ. Như: Cúng đàn, đàn chay, tiểu đàn, đàn cơ, đàn diễn thuyết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Mấy đứa lễ sanh cốt để sắp đặt sự nghiêm trang trong **đàn** cầu Thầy, chớ chẳng phải duy để đi lễ mà thôi.

Vô hư quy phục nhưn sanh khí,  
 Tạo vạn cổ **đàn** chiếu Phật duyên.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Đã để vào toà một sắc hoa,  
 Từ đây **đàn** nội tử như nhà.  
 (Đạo Sử).

## ĐÀN ÁP

彈壓

**Đàn:** Xét trách điều lỗi. **Áp:** Đè, nén.

**Đàn áp** là đè ép, chế phục, tức lấy bạo lực hoặc uy quyền để chế phục người. Như: Đàn áp biểu tình.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung dạy: Phải cho cơm những kẻ thiếu cơm, cho thuốc những kẻ thiếu thuốc, cho hàn những kẻ không hàn chôn, chở che những kẻ bị **đàn áp** bất công, binh vực những kẻ bị chúng hiếp, an ủi những kẻ buồn rầu, khuyến khích những kẻ toan thối bước, độ những kẻ khổ tâm, lau chùi nước mắt những kẻ cô độc đang khóc trước mặt mình.

*Có khi ta quá nhu nhược, thiếu đạo đức để cho dục vọng **đàn áp** lương tâm.*  
 (Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐÀN BÀ

**Đàn** (đòn): Một tập hợp số đông người hoặc vật sống chung với nhau. **Bà:** Từ chỉ người phụ nữ đứng tuổi.

**Đàn bà** hoặc **Đòn bà** là tiếng dùng để chỉ người lớn tuổi, thuộc nữ giới.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy



Bà Đường Thị có câu: Thầy giao phe Nữ cho con lập thành.  
Chẳng phải vì **đàn bà** mà sớm nổi cơn, chiều trả cháo hoài.

*Biết con là phận **đàn bà**,  
Biết lời ăn nói thiệt thà hiền lương.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Chọc cho có dịp suy, dịp nghĩ,  
Đừng cho gần mấy chị **đàn bà**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÀN BẢY BÀI

**Đàn:** Gảy đàn. **Bảy bài:** Bảy khúc nhạc.

Trong Đạo Cao Đài, khi Vía Đức Chí Tôn và ba rằm lớn: Thượng nguyên, Trung nguyên, Hạ nguyên, thì tại Toà Thánh cúng Đại đàn. Lúc Nhạc Tấu Quân Thiên, nhạc sẽ đàn bảy bài, kể ra sau đây:

- Xàng xê: Đưa qua trộn lại không ở một chỗ, ấy là thời Hỗn Độn sơ khai.
- Ngũ Đối Thượng: Từng trên, có Ngũ Khí thanh nổi lên làm Trời.
- Ngũ Đối Hạ: Từng dưới, có khí Ngũ Hành nặng trước hạ xuống làm Đất.
- Long Đăng: Rồng lên, ấy là Dương.
- Long Ngâm: Rồng xuống, ấy là Âm.
- Vạn Giá: Muôn việc đã định rồi, ấy là muôn loài đều có tên.
- Tiểu Khúc: Sự nhỏ nhắn, ấy là các vật nhỏ nhắn đều có định luật.

*Khi nhập lễ, xướng “Khởi Nhạc” thì phải đánh trống và **đàn bảy bài** cho đủ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐÀN CƠ

壇 乩

**Đàn:** Nền đất đắp cao hoặc đài dựng cao để tế lễ. **Cơ:** Dụng cụ dùng để thông công với các Đấng Thiêng Liêng.

**Đàn cơ** là một buổi cầu cúng Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng liêng có tổ chức cầu cơ để các Đấng Thiêng liêng giáng.

Xem: Cơ bút.

*Một đàn cơ riêng biệt ít khi được thiết lập cho ai, mặc dầu lời thỉnh nguyện có quan hệ cách mấy đi nữa cũng không đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐÀN LỆ

壇 例

**Đàn:** Chỗ đất đắp cao dùng làm nơi cúng tế, chỉ Đàn cúng tế của Đạo. **Lệ:** Thường lệ.

**Đàn lệ** là chỉ đàn cúng theo thường lệ, tức mỗi tháng cúng vào hai ngày: Sóc, tức ngày mùng một, vọng, tức ngày rằm Âm lịch.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các Giáo Hữu phải lo lắng về phần thuyết đạo cho kịp mỗi **đàn lệ**, phải trích ra một bài Thánh Ngôn dạy về đạo đức và đọc cho chúng sanh nghe.

*Hiền hữu, mỗi đàn lệ, cần phải buộc Nữ phái tới mà nghe thuyết đạo chung với Nam phái.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐÀN NA

檀那

**Đàn na**, phiên âm từ Phạn ngữ: Dâna, nghĩa là cúng dường, Hán dịch là Thí hay bố thí.

Như vậy Đàn na có nghĩa là bố thí, nên thí chủ (Người bố thí) còn gọi là Đàn chủ hay Đàn việt.

Bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 15 có câu: *Viễn cận đàn na tăng viên phước thọ* 遠近檀那曾圓福壽, nghĩa là những thí chủ xa gần đều được gia tăng tuổi thọ và hạnh phúc.

*Viễn cận Đàn na tăng viên phước thọ.*  
(Kệ U Minh).

## ĐÀN NỘI

檀內

**Đàn:** Nền đất đắp cao hoặc đài dựng cao để tế lễ. **Nội:** Trong, bên trong.

**Đàn nội** là trong đàn cúng tế, hoặc trong đàn cầu cơ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy dặn các con, như **đàn nội** chẳng nghiêm, Thầy không giáng, ba con nhớ nghe!

*Đã để vào Toà một sắc hoa,  
Từ đây đàn nội tử như nhà.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÀN ONG XÓM BƯỚM

**Đàn ong:** Bầy ong, chỉ bọn tình tự. **Xóm bướm:** Lũ bướm, chỉ bọn điểm đàn.

Ong bướm là tiếng chỉ trai gái ăn chơi, tình tự.

**Đàn ong xóm bướm** dùng để nói đám người chuyên trăng hoa, ăn chơi truy lạc.

*Có chi trọng đàn ong xóm bướm,  
Nơi phồn ba đậm nhuộm màu gian.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐÀN TIỀN

壇前

**Đàn:** Nền đất đắp cao hoặc đài dựng cao để tế lễ. **Tiền:** Trước, phía trước.

**Đàn tiền** là phía trước Đàn cúng tế, hoặc phía trước Đàn cầu cơ, ý nói phía trước nơi chánh Điện.

*Phút đầu Ngọc Sắc ban truyền,  
Phụng thừa Thánh chỉ đàn tiền giáng lai.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Thiên cung: Tinh Tú, Thánh, Tiên,  
Địa kỳ: Thần Tướng đàn tiền giáng lâm.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

## ĐÀN TRÀNG

Hay “Đàn trường”.

**Đàn:** Chỗ đất đắp cao. **Tràng** (trường): Sân, bãi.

**Đàn tràng**, như chữ “Đàn trường 壇場”, là một chỗ đất đắp cao, thường dùng vào việc cúng tế, chỉ đàn cúng của Đạo.

Trong Hán Thư có câu: *Hán vương trai giới, lập đàn trường bái Hàn Tín vi tướng* 漢王齋戒,立壇場拜韓信為將, nghĩa là vua nhà Hán giữ trai giới, lập đàn bái tướng cho Hàn Tín.

Trong Sớ Văn có câu: Chư Thiên phong nghiêm thiết **Đàn tràng**: Hương, đăng, hoa, trà, quả, thanh chước chi nghi thành tâm hiến lễ.

*Đàn tràng viên mãn, Chức sắc quy nguyên vĩnh mộ  
từ ân phong điều võ thuận.*  
(Kệ Chuông).

## ĐÀN VĂN ĐẠO ĐỨC

**Đàn văn**: Như chữ Văn đàn, chỗ hội họp hay diễn đàn của các nhà thơ, văn. **Đạo đức**: Tên bút nhóm.

**Đàn Văn Đạo Đức**, tức là “Đạo Đức Văn Đàn 道德文壇”, là một hội thi văn của các nhà thơ trong đạo Cao Đài thuộc Toà Thánh Tây Ninh.

Xem: Đạo Đức Văn Đàn.

*Đàn Văn Đạo Đức tiếng vang còn,  
Bảo Pháp công Ngài đậm nét son.*  
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

## ĐẠN

彈

**Đạn** là viên tròn bằng đất hay chì, sắt, dùng để bắn.

Như: Đạn bắn như mưa, lằn tên mũi đạn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hại thay! Trong trường chiến đấu ấy cả các lực lượng Quốc Gia của các con nằm ở giữa, tức nhiên chịu trong cảnh tượng của hai đường tên mũi **đạn**, sự thống khổ của toàn quốc dân nếu muốn tỏ rõ ra cho

hết, ít nữa phải viết một quyển sách, chớ không phải diễn nơi diễn đàn cho rõ hết đặng.

*Mua danh cột buộc lần mưa đạn,  
Chác lợi là phăng mối chỉ sàu.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## ĐÁNG

**Đáng** là xứng, nên, vừa hợp. Như: Đáng khen, đáng tiền, đáng giá, đáng mặt.

Thánh giáo Quan Âm Như Lai có dạy: Nhiều đạo muội chẳng để trọn lòng về nền Đạo. Phải rán công thêm nữa đặng làm cho **đáng** nét yêu dấu của Đấng Chí Tôn cho nở mày khách quần thoa cõi Việt.

*Hồ thi vẫy vùng đáng phận trai,  
Trời chiều nay đã rạng cân đai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngoài nữa còn cha còn chú bác,  
Làm gương cho đáng mới nên trò.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÁNG GIÁ

**Đáng**: Được đánh giá là hợp, xứng với giá trị. **Giá**: Biểu hiện giá trị bằng tiền.

**Đáng giá** là có giá trị, đáng được đánh giá cao.

Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Lão mừng hiền hữu đó. Lão vì Chí Tôn đã hứa mà lo lập vị cho **đáng giá**. Vậy hiền hữu cũng phải tận tâm mà chung lo với Lão mới phải.

*Ngọc lành **đáng giá** biết bao lắm,  
Đề mê thì ai chẳng tiếc thắm.*  
(Đạo Sử).

*Tại nơi mình dưới bệ trong dâu,  
Ra đến thế nài cầu sao **đáng giá**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÁNG KIẾP

**Đáng:** Được đánh giá là xứng, là hợp với một giá trị, một phẩm chất, hoặc một cách đối xử nào đó. **Kiếp:** Đòi người.

**Đáng kiếp**, như chữ “*Đáng đời*”, là không có gì oan ức cả, phải chịu sự trừng phạt nặng nề như vậy cũng đáng, so với tội ác hoặc điều sai trái đã làm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Bà Lâm Hương Thanh có đoạn: Thầy giữ Nữ phái lại cũng vì con. Thầy kêu nó không đến, Thầy dạy nó không nghe, muốn phạt cho **đáng kiếp** mà bụng cũng chẳng đành.

*Gông kèm khảo kẹp lằng xằng,  
Hành cho **đáng kiếp** tội căn đã làm.*  
(Kinh Sám Hối).

*Mang tội hình đừng chờ đừng che,  
Để chúng hiếp chúng chê cho **đáng kiếp**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÁNG KHEN

Hay “*Đáng khen ngợi*”.

**Đáng:** Được đánh giá là xứng, là đúng với một giá trị, phẩm chất hay một cách đối xử nào đó. **Khên:** Dùng lời để ca tụng cái hay tốt của người.

**Đáng khen** hay **đáng khen ngợi** là xứng đáng được khen hay đúng là phải được khen.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thời cuộc đương lúc khó khăn, nền tài chánh eo hẹp mà Hội Thánh PhướcThiện đã cố gắng thành công trong việc kiến tạo nói trên thì thật là một công trình **đáng khen ngợi**.

*Cang trực lòng trong cũng **đáng khen**,  
Tuy vẫn nghèo khó đức không hèn.*  
(Đạo Sử).

*Thành tín nhứt tâm cũng **đáng khen**,  
Không sang tốt bực cũng không hèn.*  
(Đạo Sử).

## ĐÁNG MẶT

**Đáng**: Được đánh giá là xứng, là hợp với một giá trị, một phẩm chất hoặc một cách đối xử nào đó. **Mặt**: Biểu tượng cho thể diện, danh dự, phẩm giá.

**Đáng mặt** là xứng đáng với.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hôm nay nhơn buổi Lễ Vía Đức Chí Tôn, tôi có ý nhắc lại phận sự chung của người hành Đạo là cố tâm thật hành lời giảng của Đại Từ Phụ, gắng công trau dồi hạnh đức, rèn luyện tánh tình để được xứng đáng với lòng tin cậy của Đại Từ Phụ và **đáng mặt** người hướng đạo của nhơn sanh trên đường giải khổ.

***Đáng mặt** anh hào đầu mấy kẻ,  
Xứng danh đạo đức có bao gương.*  
(Quyền Giáo Tông Giảng).

*Phải sao cho **đáng mặt** hùng anh,  
Phải sao đặng nên danh trang tuấn kiệt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).



*Mẹ dầu phải suối vàng nhắm mắt,  
Vui thấy con **đáng mặt** làm trai.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐÀNG

**1.- Đàng**, như chữ “*Đường*”, là lối đi được người ta tạo ra. Như: Lên đàng, sai đàng lạc nẻo, đi một ngày đàng học một sàng khôn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ngày xuân gần mòn mỗi, khá sớm biết trau xuân, ấy là phương châm dẫn **đàng** khách phồn hoa vào nơi Cực Lạc.

Xem: *Đường*.

*Nhớ tình nhả ngọc với gieo vàng,  
Bồng đảo trần gian cách trở **đàng**.  
(Đạo Sử).*

*Từ thứ dân cho đến viên quan,  
Vợ vẫn thấy cùng **đàng** lấp ngõ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Đàng**, như chữ chữ “*Đàng*”, là bên, phía, chỉ một phạm vi, một vị trí nào đó được xác định. Như: Nói một đàng làm một nẻo, hai đàng đánh nhau.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Rất đổi Thầy là bực Chí Tôn đây mà còn bị chúng nó mưu lén cho qua Thánh ý Thầy thay! Một **đàng** trì, một đàng kéo, thăm thay các con chịu ở giữa.

*Hễ đời **đàng** ý hiệp duyên ưa,  
Đừng vội đổ mây mưa trên đánh giáp.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Đàng**, do chữ “*Đường* 堂”, đọc trại ra, có nghĩa là nhà, nơi làm việc quan, hoặc chỉ cõi (không dùng một mình). Như: Kim mã ngọc đàng, Thiên đàng, địa đàng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Sự đối đãi lẫn nhau cứ tiến triển mãi trong cảm tình chơn thật và trong niềm hoà khí thân yêu, con người sẽ đi dần tới mức Huynh Đệ Đại Đồng không bao lâu. Ngày đó thiên hạ sẽ cùng nhau trong cảnh Thiên **đàng** tại thế vậy.

Xem: Đường.

*Người thì Ngọc mã với Kim **đàng**,  
Quên kẻ dạ đài mới thăm mang.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÀNG ĐIỂM

**Đàng**: Đường. **Điểm**: Chỉ trai, gái ăn chơi.

**Đàng điểm**, như chữ “*Điểm đàng*”, từ chỉ chung hạng người đứng đường, dùng mọi mách khéo để kiếm tiền.

Điểm đàng còn có nghĩa là lãng nhãng, trai gái bậy bạ, mất nhân cách.

Như: Ăn chơi đàng điểm, quen thói đàng điểm.

*Vào đường tu niệm tránh tà dâm,  
**Đàng điểm** hư danh phải hổ thâm.*  
(Thơ Thiên Vân).

## ĐÀNG SÁ

Hay “*Đường sá*”.

**Đàng**: Đường là lối đi, nối liền hai địa điểm.

**Đàng sá**, như chữ “*Đường sá*”, là chỉ đường đi lại trên bộ.

Như: Mưa mấy ngày nay đàng sá lầy lội, hiện nay đàng sá được mở mang giao thông tiện lợi.

*Đàng sá quanh co chặt hẹp này,  
Dò lần cho khéo bước trông mây,  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ĐẢNG

黨

**Đảng** là một nhóm người lập thành phe phái riêng.

Đảng còn là một đoàn thể của những người đồng chí kết với nhau.

Thánh giáo Thầy có dạy: Còn cả môn đệ, ai cũng như ai, không đặng gây phe lập **đảng**, nhược kẻ nào phạm tội thì Thầy trục xuất ra ngoài cho khỏi điều rối loạn.

*Trừ **đảng** dữ tham gian bạo ngược,  
Diệt những phường mưu chước cầu vinh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Làm sao cho **đảng** nịnh hổ người,  
Người trung đặng vui cười hớn hở.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐẢNG PHÁI

黨派

**Đảng**: Phe, nhóm của nhiều người cùng một chủ nghĩa, một lý tưởng, một hành động chung, thường là nhằm mục đích chính trị. **Phái**: Nhánh, chi, nhóm.

**Đảng phái** là chỉ chính đảng, tức đảng chính trị.

Đảng phái còn có nghĩa là phe đảng vì ý kiến khác nhau mà chia ra.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chẳng lẽ Đạo Cao Đài phải nhượng bộ hạ mình trước **đảng phái**, vì cái tinh thần của

Đạo còn chẳng nhượng ai, hướng phải hạ mình làm nô lệ cho đảng phái.

*Lập **đảng phái** chen vào chánh giáo,  
Xúi môn đồ phản đạo hại thầy.*

(Nguyễn Trung Trực Giảng).

## ĐÁNH

**1.- Đánh** là lấy tay hay roi, gậy mà đập. Như: Đánh đòn, đánh trống, đánh khảo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Thầy có câu: Đòi Hớn, người Lưu Khoan làm quan, hễ dân có tội thì **đánh** bằng roi lát cho biết nhục vậy thôi.

*Cột trói ngược quá kinh rất lạ,  
Quý Dạ xoa **đánh** vả kẹp cưa.*

(Kinh Sám Hối).

**2.- Đánh** là dẹp cho yên. Như: Đánh giặc, đánh đuổi xâm lăng, đánh đồng dẹp bắc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Từ xưa biết bao nhiêu bậc anh hùng chí sĩ Việt Nam đã lắm phen cứu vãn tình thế khuyh đảo của nước nhà, **đánh** đuổi kẻ xâm lăng, xây dựng nền độc lập.

***Đánh** nhau đổ nước nghiêng thành,  
Lưu hồng một trận tan tàn nhân gian.*

(Thất Nương Giảng Bút).

**3.- Đánh** là ganh nhau trong cuộc ăn thua.

Như: Đánh bài đánh bạc, đánh cờ tướng, âm thầm tổ chức đánh ghen.

*Chị vừa vá manh quần tằm áo,  
Ra đá bò **đánh** đáo rách te.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÁNH BÀI

**Đánh:** Ganh nhau trong cuộc ăn thua. **Bài:** Trò chơi dùng những tấm thẻ mỏng bằng giấy bồi có in hình hoặc chữ để làm quân.

**Đánh bài** là chơi trò chơi bằng quân bài.

Như: Tết đến xóm nào cũng có đánh bài.

*Chẳng phải giỏi ra tài đánh lú,  
Không phải hay bong vụ **đánh bài**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÁNH BÓNG

**Đánh:** Dùng vật xát đi xát lại cho sạch, láng, bóng. **Bóng:** Bóng láng, bóng đến mức như nhìn thấy cả sự trơn, láng mượt.

**Đánh bóng** có nghĩa tô cho có bóng đen để bức vẽ được nổi.

Đánh bóng còn là làm cho láng, cho bóng, nghĩa rộng: Trang điểm cho đẹp đẽ.

Như: Nó ra đường thường hay đánh bóng.

*Dưới mắt thấy lấm tay **đánh bóng**,  
Theo gái giàu như bóng theo chàng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÁNH ĐẬP

**Đánh:** Làm cho đau, làm tổn thương bằng tác động của một lực. **Đập:** Đánh mạnh xuống.

**Đánh đập** là đánh để hành hạ, trừng phạt.

Nói về tánh tình lung lảng của một đứa con quan Thừa tướng, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhưng, trong gia đình cũng

không chiều được cậu chỉ kiêng có cha mẹ thôi, ngoài ra không kể ai cả, nổi giận là cậu **đánh đập** liền.

*Đừng phiền rằng: lỗi, phải, oan, uong,  
Nhớ buổi nhỏ cha cũng không **đánh đập**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐÁNH ĐÒN

**Đánh:** Dùng tay hay roi, gậy mà đập. **Đòn:** Hình thức đánh vào thân thể, coi như hình phạt.

**Đánh đòn** là trừng phạt, răn dạy bằng roi vọt.

Như: Thằng bé sợ cha mẹ đánh đòn nên chịu đi học.

***Đánh đòn** khảo kẹp góm ghê,  
Hành hình khổ não chẳng hề nói tay.  
(Kinh Sám Hối).*

## ĐÁNH ĐỔ

**Đánh:** Từ biểu thị tính chất cụ thể của hành vi, hành động, mà nội dung do động từ sau biểu đạt. **Đổ:** Ngã xuống, rớt.

**Đánh đổ** là làm đổ chất lỏng khỏi vật chứa, làm đổ ngã vật ở tư thế đứng.

Đánh đổ còn là làm cho sụp đổ, mất chỗ đứng. Như: Đánh đổ chế độ độc tài.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Các con vì Đạo là việc công lý, mà công lý **đánh đổ** cường quyền, thì Đạo mới phải Đạo.

*Đức tin **đánh đổ** dị đoan,  
Khởi điều lãng phí tiền ngàn bạc muôn.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐÁNH GHEN

**Đánh:** Ganh nhau trong cuộc ăn thua, như đánh bài, đánh bạc, đánh ghen. **Ghen:** Nổi uất ức vì thấy kẻ khác chiếm người, hoặc vật sở hữu của mình.

**Đánh ghen** là trong tình cảm thương yêu vì lòng ghen tức mà có hành động thô bạo.

Như: Anh ta có người vợ hay đánh ghen.

*Nhỏ thì trọng lớn thì nhường,  
Nơi cần quân tử ra trường **đánh ghen**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nghề thầy pháp là nghề tiểu mọn,  
Chồng lấy Hồng đưng đón **đánh ghen**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Cần chi phải **đánh ghen** cầu xé,  
Muốn trừng heo dụng kế treo hèm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÁNH LIỀU

**Đánh:** Từ biểu đạt một hành vi, một hoạt động tự làm cho có được trạng thái tâm lý nào đó để làm việc gì. **Liều:** Hành động táo bạo bất chấp nguy hiểm.

**Đánh liều** là liều mạng, tức không sợ sự nguy hiểm để làm một công việc gì.

Như: Bị rượt đến bờ sông nó đánh liều nhảy đại xuống nước.

*Cho hay chánh nghĩa chưa cân đúng,  
Máu mủ vì thương phải **đánh liều**.*

(Thơ Hộ Pháp).

## ĐÀNH

1.- **Đành** là chịu một cách bất đắc dĩ. Như: Đành vậy, đành lòng, đành đoạn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Chẳng lẽ ngôi Tiên phẩm Phật là địa vị tối trọng của các chơn linh mà Thầy lại **đành** bất công, tự nhiên đem các con mà để trên đó.

*Nghĩa nhân **đành** gởi thân trăm tuổi,  
Dạy lẫn nhau cho đặng chữ hoà.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trăm đấng ngàn cay **đành** một kiếp,  
Công Hầu Vương Bá dám đâu hơn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Đành** là nỡ lòng. Như: Chẳng đành, bệnh nhân quá nghèo thu tiền không đành.

Thánh giáo Thầy dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh có câu: Thầy giữ Nữ phái lại cũng vì con. Thầy kêu nó không đến, Thầy dạy nó không nghe, muốn phạt cho đáng kiếp mà bụng cũng chẳng **đành**.

*Môi cầu chí quyết xua Hiền Thánh,  
Lòn lỏi vừa sang bụng chẳng **đành**.*

(Đạo Sử).

## ĐÀNH ĐOẠN

**Đành**: Đang tâm, nỡ lòng. **Đoạn**: Cắt đứt hẳn quan hệ tình cảm.

**Đành đoạn**, như chữ “*Đành lòng*”, là đang tâm, nỡ đành, nỡ lòng, tức ở tình trạng không quan tâm vì theo đuổi một điều gì khác.



Như: Vợ nó rất hiền từ vậy mà vì mê gái nó đành đoạn bỏ vợ con.

*Trời già đành đoạn nợ ba sinh,  
Bèo nước xẻ hai một gánh tình.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÀNH LÒNG

**Đành:** Chịu một cách bất đắc dĩ, vừa lòng. **Lòng:** Bụng dạ, chỉ tâm lý, tình cảm con người.

**Đành lòng** là chịu, cam chịu, tức là nén lòng chịu đựng làm việc gì bất đắc dĩ.

Đành lòng còn có nghĩa là vừa lòng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Thầy buộc phải nói rõ cho các con đừng lầm mà trách Thầy. Cha hiền chẳng biết hành hạ con cái bao giờ. Thầy đã đến mà diu dặt từ đưa thì lẽ nào lại **đành lòng** xô đuổi.

*Đành lòng nào lại chối lại từ,  
Mình đỡ dạy tội quy ư trưởng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẢNH

1.- **Đảnh**, do chữ “*Đĩnh*” đọc trại ra, có nghĩa là phần cao nhất ở thân thể người hay ở núi.

Như: Đảnh đầu, đảnh núi, mây mưa đảnh giáp.

Xem: Đĩnh.

*Biển ái kia bờ lở khó bồi,  
Non thể nợ đảnh trôi khôn lấp.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

Hễ đôi đàng ý hiệp duyên ưa,  
 Đừng vội đổ mây mưa trên **đảnh** giáp.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Đảnh**, như chữ “*Đỉnh* 鼎”, là cái vạc có ba chân.

Như: Đảnh trầm, đảnh Việt, đảnh Hón.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nói dầu cho bực Công Khanh Vương Hầu Khanh Tể giá như phú hữu tứ hải thế nào đi nữa nội trong một kiếp sanh là hết, chúng ta ngó thấy trường đời nào là Đai Tần **Đảnh** Hón, ngày nay danh thế có còn tồn tại chăng?

Tiết nghĩa trung can Hón **đảnh** xây,  
 Phò Lưu dựng Thục một lòng ngay.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Lọc nước rửa đời Trời để dẫu,  
 Riêng che Nam **đảnh** một cân đai.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐẢNH BÔNG

Hay “*Đỉnh Bông*”.

**Đảnh** (đỉnh): Phần cao nhất ở thân thể người ta hay cao nhất của ngọn núi. **Bông**: Núi Bồng Lai, là một trong ba ngọn núi ở biển Bột Hải, nơi có Tiên ở.

**Đảnh** (đỉnh) **Bông** tức đỉnh núi Bồng Lai 蓬萊, dùng để chỉ cõi Tiên.

Xem: Non Bông, Bồng Lai.

Đoạn xong oan trái về non Tụy,  
 Dứt hẳn trần duyên đến **đảnh Bông**.  
 (Thơ Tiếp Đạo).

*Tùng cơ phở độ diu nhân thế,  
Mãn quả siêu thăng lại **đảnh Bông**.*  
(Thơ Huệ Phong).

## ĐẢNH GIÁP

Hay “*Đỉnh Giáp*”.

**Đảnh** (đỉnh): Phần cao nhất ở thân thể người ta hay cao nhất của ngọn núi. **Giáp**: Núi Vu Giáp.

**Đảnh giáp**, như chữ “*Đỉnh Giáp* 頂甲”, là chỉ đỉnh núi Vu Sơn.

Do điển núi Vu Sơn, Vu Giáp, là hai hòn núi liên tiếp nhau. Dưới chân núi Vu Giáp có một miếu thờ Thần nữ.

Vua Sở Tương Vương nằm ngủ tại Cao Đường, mộng thấy mình chẵn gối với Thần nữ núi Vu Sơn, Vu Giáp. Vị thần nữ có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa (Triêu vân mộ vũ). Do vậy, các chữ Đỉnh Giáp non Thần, mây mưa, Vu Sơn, Vu Giáp, Cao Đường đều chỉ trai gái chung chạ nhau.

*Sông Tương đổ ngọc làm Cam lộ,  
**Đảnh giáp** trao châu cát Phụng lầu.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐẢNH HẠC

Hay “*Đỉnh hạc*”.

**Đảnh** (đỉnh): Phần cao nhất ở thân thể người ta hay cao nhất của ngọn núi. **Hạc**: Chim hạc.

**Đảnh hạc**, như chữ “*Đỉnh hạc* 頂鶴”. là núi có chim hạc. Hạc là loài chim thích sự thung dung, thông thả, thường được ví với Tiên, nên “Đảnh hạc” tức chỉ cõi Tiên.

*Không sắc, sắc không vui **đảnh hạc**,  
Hạc về chốn cũ dựa rùng tùng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Non xé nhành thung oanh nhật thúc,  
Rừng tà **đảnh hạc** khách trông mong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Đảnh hạc** vầy đoàn tua bước tới,  
Mộng hồ bỏ lối chớ dẫn dìa.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## ĐẢNH HỒ

Hay “*Đĩnh hồ*”.

**Đảnh** (đỉnh): Cái vạc. **Hồ** 瓠: Trái bầu khô, dùng để đựng rượu hoặc nước.

Sử Ký chép: Vua Hoàng Đế truyền đúc một cái đỉnh ở dưới núi Kinh Sơn. Đỉnh đúc vừa xong, nhà vua cỡi rồng bay lên cõi Tiên. Về sau người ta đặt tên nơi đúc đỉnh là “*Đĩnh hồ*” 鼎瓠.

Do chuyện vua cỡi rồng bay lên cõi Tiên nên người ta dùng chữ “Đĩnh hồ” để nói việc vua mất. Sau này, gọi chung cho tất cả mọi người chết.

Cổ thi có câu: *Vân ám đĩnh hồ, long khứ viễn nguyệt minh hoa  
biểu hạc quy tri* 雲暗鼎湖龍去遠, 月明花表鶴歸遲,  
nghĩa là mây phủ đỉnh hồ rồng bay khuất bóng, trăng soi trụ  
hoa, hạc trở lại muộn.

*Hiển tuần sơ, hê hiển tuần sơ,  
Vân ám **đảnh hồ**, long viễn tựu.*  
(Thài Tuần Sơ).

## ĐỈNH KỶ

Hay “*Đỉnh Kỳ*”.

**Đỉnh** (đỉnh): Phần cao nhất ở thân thể người ta hay cao nhất của ngọn núi. **Kỳ**: Kỳ Sơn.

**Đỉnh Kỳ**, như chữ “*Đỉnh Kỳ 頂岐*”, là chỉ núi Kỳ Sơn, thuộc đất Tây Kỳ, đời Ân Trụ, thuộc nước Trung Hoa, nơi chim phụng hoàng xuất hiện và gáy, báo hiệu vua Văn Vương nhà Châu ra đời, đem lại nền thái bình, thịnh trị cho đất nước.

Xem: Kỳ Sơn phụng gáy.

*Câu kinh cửa Khổng dường non Thái,  
Tiếng kệ đời Nghiêu giống đỉnh Kỳ.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## ĐỈNH LỄ

Hay “*Đỉnh lễ*”.

**Đỉnh** (đỉnh, đỉnh): Phần cao nhất ở thân thể người ta hay cao nhất của ngọn núi. **Lễ**: Cách bày tỏ ý tôn trọng.

**Đỉnh lễ**, như chữ “*Đỉnh (đỉnh) lễ 頂禮*” là cúi đầu sát đất để làm lễ.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Còn lễ thì khi vào Đại Điện, tỷ như Giáo Sư Nam phái gặp Phối Sư Nữ phái thì nam phải **đỉnh lễ** nữ trước, lớn nhỏ vẫn đồng, quyền hành tuy chức sắc.

*Cảm tình đồng Đạo tri âm,  
Cầu Thầy đỉnh lễ thành tâm khẩn nguyện.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Đến Cung Đạo đỉnh lễ Thầy,  
Xong rồi chấm rãi gót quày tại nghi.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## ĐẢNH NGHIỆP

**Đảnh** hay **đĩnh**: Cái vạc có ba chân, tượng trưng cho nước.  
**Nghiệp**: Sự nghiệp.

**Đảnh nghiệp**, như chữ “*Đĩnh nghiệp* 鼎業” là cơ nghiệp to lớn, cơ nghiệp của Triều đình, vua chúa.

Do tích Hạ Võ khi trị thủy thành công, được vua Thuần truyền ngôi. Vua Hạ võ mới đúc chín cái vạc (cửu đĩnh) lớn, tượng cho chín châu (cửu châu), là báu vật trấn quốc. Nên sau này chữ “Đảnh nghiệp” chỉ công nghiệp to lớn và hiển hách của một vị vua.

*Trụ tâm nâng đỡ quốc hồn,  
Giữ bền **đảnh nghiệp** vĩnh tồn hậu lai.  
(Kinh Thế Đạo).  
Nam phong đỡ vững xa thơ Hán,  
Bắc tục xô nghiêng **đảnh nghiệp** Tần.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ĐẢNH TÀN

Hay “*Đĩnh Tần*”.

**Đảnh** (đĩnh): Phần cao nhất ở thân thể người ta hay cao nhất của ngọn núi. **Tần**: Tên một ngọn núi.

**Đảnh** (đĩnh) **Tần** 頂秦, như chữ “*Tần Lĩnh* 秦嶺”, là tên một quả núi ở Trung Quốc.

Đảnh (đĩnh) **Tần**, do thơ Hàn Dũ có câu: *Vân hoành Tần Lĩnh gia hà tại?* 雲橫秦嶺家何在, nghĩa là núi **Tần** mây phủ nhà đâu nhỉ?

Vì vậy, “*Đảnh (đĩnh) Tần*”, “*Tần lĩnh*” hay “*Mây Tần*” được dùng để nói việc nhớ nhà, nhớ quê hương.

Xem: *Mây Tần*.

*Thanh cao là biết ngon dưa muối,  
Hơn ngự lâu Yên ngó **đảnh Tần**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Tranh khoe nguyệt rọi lâu sông Vị,  
Mây toả sương phơi bạc **đảnh Tần**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐẢNH TỶ

Hay “*Đỉnh Tỹ*”.

**Đảnh** (Đỉnh): Phần cao nhất ở thân thể người ta hay cao nhất của ngọn núi. **Tỹ** 屺: Còn đọc là Dĩ là núi trọc, không có cây cỏ.

**Đảnh** (đỉnh) **Tỹ**, bởi chữ “*Tỹ lĩnh 屺嶺*” là đỉnh núi Tỹ, chỉ sự tưởng nhớ bà mẹ.

Do trong Kinh Thi có câu: *Trắc bỉ Tỹ (Dĩ) hê, chiêm vọng mẫu hê* 陟彼屺兮, 瞻望母兮, nghĩa là trèo lên núi Tỹ (Dĩ) chừ, trông ngóng mẹ chừ.

*Gió tuông **đảnh Tỹ** màu sầu tủi,  
Mây phủ cung Càn bạn thăm trông.  
(Thơ Thái Quốc Thanh).*

## ĐẢNH TỘ

Hay “*Đỉnh tộ*”.

**Đảnh**: Cái đỉnh, cái vạc. **Tộ**: Vận mạng quốc gia.

**Đảnh tộ**, như chữ “*Đỉnh tộ 鼎祚*”, nghĩa thông thường là chỉ về vận nước.

*Hoàng đồ toàn bảo thiên thi định,  
Đảnh tộ trường lưu tổ nghiệp tồn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đài Hón gắn nung hương đảnh tộ,  
Thành Tô cố thổi khối biên cương.*  
(Tôn Sơn Chơn Nhơn).

*Giang san gắm vóc bẻ chơn vạc,  
Đảnh tộ Việt Thường vững bốn phương.*  
(Thơ Thân Dân).

## ĐẢNH THẦN

Hay “*Đỉnh Thần*”.

**Đảnh** (đỉnh): Chỉ đỉnh núi. **Thần**: Thiêng liêng.

**Đảnh Thần**, như chữ “*Đỉnh Thần* 頂神”, chỉ cõi Thần Tiên, tức cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Cành mai thơ thới đượm hơi xuân,  
Dù dất đem nhau lại đảnh Thần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Buồm trương lái vững chờ sông lệ,  
Đưa chiếc thuyền sen dựa đảnh Thần.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## ĐẢNH VIỆT

Hay “*Đỉnh Việt* 鼎越”.

**Đảnh** (đỉnh): Cái vạc, tượng trưng cho quốc gia, dùng làm vật quan trọng để truyền quốc. **Việt**: Nước Việt.

**Đảnh Việt** chỉ đất nước Việt Nam.



*Đanh Việt chờ qua cơn bão tố,  
 Muôn năm tỏ rạng mối chơn truyền.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Gắng bồi đanh Việt nền nhân võng,  
 Rộng chứa vùng Nam cội đức to.  
 (Cao Tiếp Đạo).*

## ĐAO

刀

**Đao** là con dao to dùng làm binh khí thời xưa.

Như: Đao binh, đao bút, đao kiếm, đao phủ, ngọn thanh long đao của Quan Thánh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn có dạy là dân tộc Việt Thường đang ở trong vòng vay trả oan nghiệp, nhưng hơn 20 năm qua đã hứng chịu nạn binh **đao** thảm khốc, sự đau khổ đã chập chồng trên đất nước, dù là nơi an tịnh tu hành cũng không tránh khỏi thảm họa chết chóc, sự nghiệp tiêu tàn, cửa nhà đổ vỡ.

*Muốn lấy đao làm **đao** hại thế,  
 Toan dùng văn gọi kẻ sinh nhai.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).  
 Hàng hàng binh ngóng tờ Thiên Chiếu,  
 Ngủ ngũ quân hầu tướng một **đao**.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

## ĐAO BINH

刀兵

**Đao:** Cây đao, nói chung các loại vũ khí thời xưa. **Binh:** Quân lính.

**Đao binh** là vũ khí và quân lính, dùng để chỉ chiến tranh, giặc giã.

Trong Điều văn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu đọc trước Liên Đài của Đức Thượng Sanh có đoạn: Đức Ngài đấng Tiên lễ dĩ nhiên nơi cửa Đạo từ đây vắng bóng hình, sao khỏi ngậm ngùi thương xót đau buồn, ấy là thường tình thế sự. Nhưng dầu đau xót buồn thương cũng phải nén tắc lòng, mừng cho Đức Ngài đã giải thoát khỏi cảnh trần tục lụy, chỉ thành tâm cầu nguyện Ởn Trên hai Đấng Từ Bi đưa linh phan tiếp rước Đức Ngài càng cao thẳng Thiên vị, hầu nơi cõi Thiêng Liêng đủ quyền năng xoay chuyển cơ đời sớm gọi nhuần huệ trạch Trời ban, hạnh hưởng cảnh an cư lạc nghiệp, thoát khỏi vòng nghiệt chướng, chấm dứt **đao binh**, nhưn loại sớm hiệp Đại Đồng trong cảnh Trời Nghiêu Đất Thuấn.

*Cõi trần trung giái tinh thinh,  
Phạm gian lao khổ **đao binh** tai nần.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

*Giặc tứ hướng **đao binh** khởi động,  
Dấy can qua các giống giết nhau.  
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

## ĐAO KIẾM

刀劍

**Đao:** Dao to dùng làm binh khí thời xưa. **Kiểm:** Gươm, dùng làm binh khí.

**Đao kiếm** là dao và gươm, là những thứ binh khí dùng để đánh trận trong thời xưa.

*Ngục **đao kiếm** cầm giam phạm ác,  
Tánh gian dâm hành phạt gớm ghê.  
(Kinh Sám Hối).*

*Những vị quốc nhãng ghê đao kiếm,  
Những nô ban tranh biển biên cương.  
(Đoàn Thị Điềm Giáng).*

## ĐÁO

到

**Đáo** là đến. Như: Đáo đầu, đáo tuế.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mỗi phen **đáo** đến sở hành ngày giờ ấy, có Hội Giác Tiên là thường tại, từ thử đến giờ chúng ta chưa nghe nói, vì 1.200 năm có một vị Giáo Chủ giáng thế chỉnh Đạo, bảo thủ tinh thần đạo đức của loài người.

*Hy sanh hà xứ **đáo** Chơn thân,  
Tại thế hữu nhơn tất hữu quân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐÁO ĐẦU

到頭

**Đáo:** Đến. **Đầu:** Đầu.

**Đáo đầu** là đến đầu cùng, có ý nói đến lúc cuối cùng, kết thúc.

Sách Nho có câu: *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo* 善惡到頭終有報, có nghĩa là ăn ở lành hay dữ, rốt cuộc đều có báo ứng.

*Trong lòng mưu chước rất sâu,  
Mai sau suy sụp **đáo đầu** ra chi.  
(Kinh Sám Hối).  
Non chiều ác xé bóng Trời thấu,  
Nẻo chánh may nương buổi **đáo đầu**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Màu nhiệm để chi tìm thấu đáp,  
Đáo đầu mới rõ Đạo là cao.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÁO ĐỂ

到底

**Đáo:** Tới, đến. **ĐỂ:** Đáy, dưới đáy.

**Đáo để** là đến đáy, đến cùng, đến tận cùng, ý nói quá quắt trong đối xử, không chịu thể kém với bất cứ ai.

Như: Thằng bé đáo để thật không chịu nhường ai.

*Hai ông bà cứng đáo để, lớn lên rồi hễ thấy cứng lại  
thêm nhõng nhẽo, rồi du côn, rồi hoang đường chi đũa vô  
giáo dục.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐÁO NHẬM

Hay “Đáo nhiệm”.

**Đáo:** Đến, tới. **Nhậm** (nhiệm): Gánh vác, chỉ công việc phải gánh vác.

**Đáo nhậm**, như chữ “Đáo nhiệm 到任”, là tới địa phương được bổ nhiệm để nhận nhiệm vụ.

Đáo nhậm (nhiệm) là nói các quan, hay chức sắc Đạo đến nơi làm việc, tức là bắt đầu để nhận chức.

Như: Hiền huynh Giáo Hữu đáo nhậm Ban Đại Diện tỉnh Tiền Giang.

*Rời đây Khâm Trấn bước lên voi,  
Đáo nhậm Biên hoà thấy có mời.*  
(Thơ Hiến Pháp).

Vừa tạo chu toàn trường Đạo Đức,  
Kế sang **đáo nhậm** Trấn Biên Hoà.  
(Thơ Võ Thành Lượng).

## ĐÁO TUẾ

到歲

**Đáo:** Đến. **Tuế:** Tuổi, năm.

**Đáo tuế** là đến cái tuổi (Tuổi Âm lịch) mà mình được sinh ra. Đáo tuế đúng 61 tuổi.

Ví dụ: Một người tuổi Ất Dậu, thì đáo tuế của người ấy theo một chu kỳ can chi là 60 năm, tức là đến năm Ất Dậu nữa là đúng 61 tuổi (hay 61 năm).

**Đáo tuế** mấy ai so sánh kịp,  
Lục tuần nào kẻ dám phô trương.  
(Bát Nương Giáng Bút).

Đầy xe linh cảm giữa phong trần,  
**Đáo tuế** nay đã hưởng Thánh ân.  
(Thơ Hộ Pháp).

**Đáo tuế** mừng anh đã đến ngày,  
Đạo trời hưởng phước vẹn hoà hai.  
(Thơ Huệ Giác).

## ĐÀO

1.- **Đào** là dùng thuổng, cuốc lấy đất lên làm thành hố, thành rãnh.

Như: Đào đất, đào huyết, đào kinh, đào lỗ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài (chỉ Đức Chí Tôn) biểu chúng ta trai giới là cốt yếu Ngài biểu chúng ta đổi đất mà sống, hễ **đào** đất mà sống thì sống một cách đơn sơ lắm.

*Không lẽ đem **đào** lỗ mà chôn,  
Đành nhìn nhận đồng phồn cùng kể lạ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Thống nhứt ngoại xâm **đào** hổ thẳm,  
Bắc Nam tranh chấp khó hùng cường.  
(Thơ Nguyệt Quang).*

**2.- Đào** là diễn viên nữ trong các ngành sân khấu, điện ảnh, trái với kếp.

Như: Đào kếp, đào cải lương, đào xi nê.

*Lo điểm trang phấn sắc áo màu,  
Coi tương tợ như **đào** hát bội.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Đào** 桃 là một loài cây có hoa màu đỏ hồng, quả ăn ngon, hột có nhân, cùng họ với lê, mận, dùng ăn quả hoặc làm cảnh.

Như: Đào lý, hồng đào, hột đào.

*E ra nhiều thiếp nhiều hầu,  
Rồi tham bé lựu, bỏ **đào** bơ vợ.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Nữ hễ khôn **đào** lý ngăn rào,  
Càng chặt giữ càng cao trọng giá.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

Trong tôn giáo Cao Đài, đào còn gọi là “*Bàn đào* 蟠桃”, là một thứ đào trồng ở cõi Tiên, ba ngàn năm mới kết quả một lần, ăn vào có thể trường sinh. Như: Đào Tiên, nguồn đào, Hội yến Bàn đào.

*Cái bả vinh huê đời rối rắm,  
Nguồn **đào** thông thả đã là đâu?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Rượu cú Bàn **đào** chờ hội ẩm,  
Thuốc Tiên lò tạo giữ sanh tồn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**4.- Đào 桃** cây đào dùng với nghĩa rộng chỉ sắc đỏ phơn phớt như màu hoa đào.

Như: Má đào, yếm đào, cờ đào.

*Muốn trau chuốt mặt ngán thân dịu,  
Vẽ cho hay mà liễu má **đào**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Đừng làm cho hổ phận má **đào**,  
Xưng quân tử làm sao đáng mặt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**5.- Đào 逃** là trốn, chạy, không dùng một mình. Như: Đào binh, đào tẩu, đào thoát, nan đào.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nào hay mạng căn dĩ định, thiên số nan **đào**, Ngài trở bệnh không mấy ngày, bỗng chốc rời bỏ xác trần quy hồi Tiên cảnh.

*Bỏ ngũ tàn quân người mất vía,  
Bôn **đào** bại tướng kẻ hồn kinh.*

(Thơ Thành Toại).

**6.- Đào 濤** là nước dậy sóng, không dùng một mình. Như: Ba đào.

Điếu văn Ngài Hiến Đạo đại diện Hội Thánh Hiệp Thiên Đài đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh có câu: Đạo gặp phải cơn khảo đảo trầm trọng, khuyh nguy như con thuyền chơi voi mặt biển, giữa sóng ba **đào**. Đức Hộ Pháp lưu vong nước ngoài. Tín hữu Cao Đài trong vùng Thánh địa không người lãnh đạo, chịu chết như gà.

*Ba **đào** qua, ló bóng Ngán,  
Toàn cầu cả thấy nhân quần đắp xây.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

*Ba **đào** sóng bủa bởi thuyền to,  
Lèo lái kiên gan vững phận trò.*

(Thơ Thân Dân).

## ĐÀO CÔNG

陶公

**Đào:** Học Đào 陶. **Công:** Ông.

**Đào công** có nghĩa là ông Đào, chỉ Phạm Lãi, một công thần của vua nước Việt thời Xuân Thu.

Phạm Lãi sau khi về trí sĩ lấy hiệu là Đào Chu, nên người ta còn gọi là Đào công.

**Xem:** Đào Chu.

*Vui thú **Đào Công** khỏi bận lòng,  
Lịch ngưng soạn thảo tạm nghề nông.  
(Thơ Huỳnh Bá Tòng).*

## ĐÀO CHÂU

Hay “Đào Chu”.

**Đào Châu**, còn đọc là “Đào Chu 陶周”, tức là hiệu của Phạm Lãi.

Sau khi giúp vua Việt Vương Câu Tiễn khôi phục đất nước xong, Phạm Lãi rong thuyền chơi Ngũ hồ, rồi đến đất Đào, tự hiệu là “Đào Chu Công”.

Nhờ tài kinh doanh mua bán, ông trở nên người giàu có. Tương truyền ông có viết cuốn “Đào Công Trí Phú”.

**Xem:** Phạm Lãi.

*Dựa bóng dẫn đường thuyền Phạm Lãi,  
Treo gương chỉ chữ sách **Đào Châu**.  
(Bát Nương Giáng Bút).*



## ĐÀO ĐỘN

陶沌

**Đào:** Chế tạo, nung đúc. **Độn:** Trộn qua trộn lại.

**Đào độn** là rèn luyện và hun đúc.

Nhân vía Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung, Hộ Pháp có câu: Một nền chơn giáo gặp trong thời buổi trí thức tinh thần của con người đã bị tài năng hoá học **đào độn** không còn cái quyền vi chủ tâm lý của mình.

*Long Tu Phiến có thể vận chuyển Càn Khôn Vũ Trụ, do  
nguyên khí **đào độn** sanh ra đó vậy.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## ĐÀO HOA

桃花

**Đào** 桃: Cây đào. **Hoa:** Bông.

Trong văn chương, người ta thường ví người con gái có nhan sắc là **Hoa đào** hay **Đào hoa** do ở Lệ Tình tập 麗情集 có kể lại câu chuyện như sau:

Thôi Hộ là một thi gia đời Đường, nhân ngày lễ thanh minh đi thăm mộ, ghé vào xin chén nước trà của người con gái đang đứng dưới cửa ngõ bên cây đào. Người con gái mời chén trà và có ý nhìn Thôi Hộ bằng một vẻ hữu tình. Năm sau đi lễ thanh minh, lại ghé thì không thấy người con gái ấy. Thôi Hộ bèn đề vào gốc đào một bài thơ: *Khứ niên kim nhật thử môn trung, Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ, Đào hoa y cựu tiếu đông phong* 去年今日此門中, 人面桃花相映紅. 人面不知何處去, 桃花依舊笑東風.

Dịch: Cửa này năm ngoái thấy bên trong, Về thăm đào tươi ánh má hồng. Nay chẳng thấy người đâu đó tá? Hoa đào còn cợt với gió đông.

Qua năm thứ ba, Thôi Hộ đi thanh minh lại ghé lần nữa, cửa nhà đóng bên trong có tiếng khóc. Hỏi thăm mới được biết rằng người con gái ấy đã vì bài thơ của Hộ đề, mà đau tương tư, nay mới chết và chưa liệm. Hộ xin vào thăm, đến bên tử thi gọi to lên, người chết bèn sống lại.

Vì thế, người ta thường ví người con gái đẹp là Hoa đào hay Đào hoa.

**Đào hoa** còn là một ngôi sao trong khoa Tử vi, là vì sao ảnh hưởng đến tình duyên của con người: Nếu nam thì nhiều cô gái yêu thương, nếu nữ thì nhiều tình duyên vương vấn suốt đời.

### 1.- Đào hoa dùng để chỉ phụ nữ đẹp.

*Bóng trời soi nụ **đào hoa**,  
Thơ thơ quốc túy, điệu hoà Việt phong.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).

*Tươi thắm **đào hoa** môi thực nữ,  
Thướt tha liễu rũ tóc giai nhân.*  
(Thơ Thuần Đức).

### 2.- Đào hoa chỉ sự ảnh hưởng sao Đào hoa.

*Số mạng **đào hoa** sức gió dồi,  
Tưởng thân đến thế nghĩ thì thôi.*  
(Đạo Sử).

*Mượn kiếp **đào hoa** răn kiếp trước,  
Không tu Thầy dạy khó khi thành.*  
(Đạo Sử).

## ĐÀO YÊU

桃夭

**Đào:** Cây đào. **Yêu:** Đẹp và sum sê.

**Đào yêu** là cây đào vào lúc xinh đẹp và sum sê cành lá dùng để ví với người con gái đến tuổi lấy chồng.

Kinh Thi trong bài “Đào yêu” có viết: *Đào chi yêu yêu, Chúc chúc kỳ hoa. Chi tử vu quy, Nghi kỳ thất gia* 桃之夭夭,灼灼其華.之子于歸,宜其室家, Dịch vần: Đào tơ mơn mớn xinh tươi, Hoa hồng đơm đặc dưới trời xuân trong. Hôm nay nàng đã theo chồng, Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui (Tạ Quang Phát dịch).

*Đóng chặt cửa giữ nguyên trinh tiết,  
Trọng thân danh bền nét **đào yêu**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chẳng như thiếp nhớ ơn giải cấu,  
Mến từ khi mở nụ **đào yêu**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐÀO LÝ

桃李

1.- **Đào lý** là đào và mận, chỉ chung chốn quan trường, nơi quyền quý, hoặc những người tài ba lỗi lạc.

Tục Thông Chí chép: Địch Nhân Kiệt đời nhà Đường tiến cử lên vua ba mươi người đều là những người tài năng. Người đương thời khen: *Thiên hạ đào lý tận tại công môn* 天下桃李盡在公門, nghĩa là người hiền tài trong thiên hạ đều ở tại nhà Ngài (Chỉ nhà Địch Nhân Kiệt) mà ra.

Xem: Mận đào.

*Đào lý những mong vầy một cửa,  
Làng thi diu dất cậ nhau cùng.  
(Thơ Thuần Đức).  
Chật cửa chi lan hương sực nức,  
Đầy sân **đào lý** khách lân la.  
(Thơ Chơn Tâm).*

**2.- Đào lý** còn dùng để ví với người con gái, hay nói về tình yêu nam nữ.

*Dạy ké hay **đào lý** ngăn rào,  
Đừng để trống bướm ong xao xuyên giỡn.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Vườn xuân **đào lý** buổi liên chi,  
Tác hợp cho con lúc thiếu thi.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐÀO LUYỆN

陶鍊

**Đào:** Làm đồ gốm. **Luyện:** Rèn kim khí.

**Đào luyện** là đào tạo và rèn luyện cho đạt đến hay, tốt. Nghĩa bóng: Nung đúc, rèn luyện trở nên người tài ba để giúp đời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta nhờ tìm mà hay, nhờ học mà hiểu, **đào luyện** trí lực đặng nối chí tiền nhơn.

***Đào luyện** môn đồ nơi trướng đồ,  
Kết liên thi hữu bậc tròng xanh.  
(Thơ Thuần Đức).  
Thực thi tam lập tôn sư dạy,  
**Đào luyện** tinh thần trực hoá thanh.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐÀO NGUYÊN

桃源

**Đào:** Cây đào. **Nguyên:** Suối.

**Đào nguyên** là Nguồn đào hay *Đào hoa nguyên* 桃花源: Suối hoa đào. Chỉ nơi Tiên ở.

Do bài “Đào hoa nguyên ký 桃花源記” của Đào Uyên Minh hay Đào Tiềm đời nhà Tấn, Trung Quốc. Bài Ký đó được kể lại một người quê ở Võ Lăng làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động trồng đầy hoa Đào. Trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tần, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi.

Sau khi tìm cách ra khỏi động Đào nguyên, người đánh cá trở về quê có kể lại sự tình cho viên Thái thú. Viên Thái thú sai người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng không tìm được lối vào nữa.

Do vậy, Động đào, Nguồn đào, Đào nguyên, hay Suối hoa đào đều được chỉ nơi Tiên ở, hay động Tiên.

*Trụ nguyên tánh hồn linh nhàn lạc,  
Cõi **Đào nguyên** cõi hạc thừa long.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Bến mê rước khách thuyền đương đợi,  
Đưa đến **Đào nguyên** hưởng phúc lành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngoài áng **Đào nguyên** sấn bước vào,  
Thiên Thai Tiên đảnh trước cao cao.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐÀO TẠO

陶造

**Đào:** Rèn luyện. **Tạo:** Làm.

**Đào tạo** là nung đúc, rèn luyện để thành tốt đẹp. Ý nói giáo hoá để thành người hữu dụng.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có đoạn: Hiền hữu chỉ biết hành động của người mà chưa biết đến Thiên thơ của Đức Chí Tôn. Có biết thạnh suy mà chưa chịu biết để công linh **đào tạo** thời thế, đặng diu dắt chúng sanh cho kịp buổi.

*Cơ sanh hoá Càn Khôn **đào tạo**,  
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.*  
(Kinh Thế Đạo).

***Đào tạo** Tổ Đình cảnh tốt tươi,  
Điểm tô xã tắc cũng tay Người.*  
(Thơ Thượng Trí Thanh).

## ĐÀO TIỀM

陶潛

**Đào Tiềm** còn có tên là Đào Uyên Minh, tự là Nguyên Lượng, quê ở Sài Tang, Tầm Dương, nay thuộc tỉnh Giang Tây. Ông là người thanh cao, học rộng, thơ văn lối lạc, lại có hoài bão lớn, muốn cứu đời. Nhưng thời ông là thời loạn, nên càng thương dân lầm than bấy nhiêu, ông lại càng chán đời.

Nhân làm Huyện lệnh ở Bành Trạch, có viên Đốc Bưu (Một chức lại nhỏ đi thu thuế) đến huyện, nha lại trình với ông nên đeo đai ra đón. Ông than: Ta có thể vì năm đấu gạo mà phải khom lưng ư?, rồi trả áo mào cho triều đình, bỏ về nhà, viết

bài “Quy khứ lai từ 歸去來辭” rất nổi tiếng. Về sau mấy lần ông được mời trở lại nhưng ông đều từ chối cả.

*Mái tranh Gia Cát đôi chồng sách,  
Ngọn suối **Đào Tiên** một lưỡi câu.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## ĐÀO TIÊN

桃仙

**Đào tiên:** Đào trồng ở cõi tiên.

Tương truyền loại đào tiên này người phàm ăn được một quả sẽ thành tiên. Đào này có ở vườn đào của bà Tây Vương Mẫu. Theo Hán Võ Cổ Sự: Đông Phương Sóc qua thỉnh bà Tây Vương Mẫu, bà giáng lâm ban cho vua Hán Võ Đế bốn quả đào tiên và cho biết rằng: Cây đào tiên ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm nữa mới kết quả, ăn được một quả thì sống đời đời.

Đức Hộ Pháp thuyết đạo tại Báo Ân Từ, ngày rằm tháng 8 năm Đinh Hợi (1947) như sau: Nơi Diêu Trì Cung, Phật Mẫu trụ sanh quang lại thành một khối gọi là quả **đào tiên**, đủ phép sống vĩnh viễn trường tồn nơi cõi Hư linh. Phật Mẫu cảm quyền phép hườn chơn thần cho ta đạt kiếp nơi cửa Hư Linh.

**Xem:** Bàn đào.

*Diệt tục kiếp trần duyên oan trái,  
Chưởng **Đào tiên** thủ giải trường tồn.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Mẹ dành để **đào Tiên** cho trẻ,  
Rượu bỏ đào tay lẹ con nâng.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## ĐÀO THẢI

### 淘汰

**Đào:** Đãi gạn lựa lấy cái tốt. **Thải:** Bỏ ra, loại ra, không dùng nữa.

**Đào thải** là nói về luật tự nhiên loại ra khỏi môi trường vật nào đó, tức đãi gạn những cái kém, vô dụng mà bỏ ra ngoài.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sống giữa thế kỷ này một nền văn minh phát triển máy móc nếu sống mà không có trường hợp tranh đấu đặng bảo vệ sanh mạng, thì thấy cái sống của con người ta khó khăn không biết thế nào, vì lẽ khó khăn ấy, trong trường hợp tranh đấu không có đủ năng lực, nên dường như con người bị **đào thải** ra khỏi xã hội như quần.

*Vạn sự chung quy đều biến dịch,  
Thiên nhiên **đào thải** luật do Trời.  
(Thơ Huệ Ngàn).*

## ĐÀO THƠ

**Đào:** Cây đào, thường ví với người con gái. **Thơ:** Còn trẻ tuổi, còn nhỏ tuổi.

**Đào thơ** hay đào thư, đồng nghĩa với đào non (**đào yêu** 桃夭) là nói người con gái non trẻ.

**Xem:** Đào non, Đào yêu.

*Nuôi con từ lúc **đào thơ**,  
Bao nhiêu máu thịt công chờ bấy nhiêu.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Cắm phong nhụy **đào thơ** nở bóng,  
Về trần cam lỏng lỏng mùi thơm.  
(Nhị Nương Giáng Bút).*



## ĐÀO THƠ LIỄU YẾU

**Đào liễu:** Ví với người con gái tơ non, thướt tha mềm mại.

**Thơ yếu:** Non và mềm mại yếu đuối.

**Đào thơ liễu yếu** nói dáng dấp của người phụ nữ trẻ đẹp, yếu ớt và mềm mại.

Xem: Đào non, bồ liễu.

*Mỉm miệng đào thơ cười cợt gió,  
Nghiêng mình liễu yếu đón chào trăng.*  
(Thơ Tiếp Pháp).

## ĐÀO VIÊN

桃園

**Đào:** Cây đào, trái đào. **Viên:** Vườn.

**Đào viên** là vườn đào, chỉ vườn đào kết nghĩa của ba người là Lưu Bị, Quan Võ và Trương Phi.

Do tích vào cuối đời Đông Hán, có ba người thanh niên anh hùng, hảo hán, không hẹn mà gặp nhau ở đất Cối Kê, đó là Lưu Bị, dòng dõi nhà Hán, Quan Vân Trường và Trương Phi. Ba người nguyện kết nghĩa anh em sống chết có nhau tại vườn đào nên người đời gọi là “Đào viên kết nghĩa”.

Xem: Nghĩa Đào Viên.

*Nghĩa Đào viên Lưu, Quan, Trương kết,  
Tình anh em sống chết không rời.*  
(Báo Ân Từ).

## ĐẢO

1.- **Đảo 倒** là lộn trên xuống dưới, dưới lên trên, quay ngược. Như: Đảo huyền, điên đảo.

Thánh giáo Thầy có câu: hoạ Âu tai Á sẽ lần lần thay phiên nhau, dụng luật Thiên đình mà diệt phạt người vô đạo. Càn khôn cũng vì đó mà phải điên **đảo**.

*Phiên thành tạc để danh trung hiếu,  
Điên **đảo** khiến rời rã tóc tơ.*  
(Thơ Huệ Giác).

2.- **Đào 禱** là cầu, không dùng một mình. Như: Cầu **đào** Đức Chí Tôn, **đào** cáo, khẩn **đào**.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lại nữa, Đức Khổng Tử có dạy một lời thiết thực đáng ghi nhớ là khi Ngài đau, Thầy Tử Lộ xin phép khẩn **đào**.

*Dầu nghiệt chướng số căn quả báo,  
Đừng hãi kinh, cầu **đào** Chí Tôn.*  
(Kinh Tận Độ).  
*Nhứt tâm khẩn **đào** Cam Lô thủy,  
Hoà hiệp nhứt tràng bạch lão ông.*  
(Đạo Sử).

3.- **Đào 島** là cù lao nổi ở bể. Như: **Đào** Phú Quốc, Bồng **đào**, Doanh **đào**.

Thánh giáo Thầy có câu: Nhưng mà buộc phải lập Chánh thể, có lớn nhỏ đặng dễ thể cho các con dìu dắt lẫn nhau, anh trước em sau mà đến nơi Bồng **đào**.

*Phong trần thương kẻ mang thân đọa,  
Bồng **đào** vì ai giữ tắc thành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Bồng Lai vắng mặt Tiên buồn nhớ,  
Dinh **đào** nghiêng tai Thánh khảy đàn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Khi động Thánh, lúc non Tiên,  
Sớm thì Hải **đào**, tối miền Thiên Thai.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐẢO CÁO

### 禱告

**Đảo:** Cầu đảo hay cầu xin. **Cáo:** Nói cho biết.

**Đảo cáo** là cầu xin với Trời, hoặc các Đấng Thiêng Liêng về một việc gì.

Ngày xưa, khi phạm tội với Trời người ta thường hay bày lễ để cầu đảo. Tương truyền, Đức Khổng Tử bị đau nặng, học trò là thầy Tử Lộ xin Thầy bày lễ cầu nguyện để mau được khỏi bệnh. Nhưng Ngài lại nói rằng “*Khâu chi đảo cửu hỹ* 丘之禱久矣” nghĩa là Ta cầu nguyện đã lâu rồi. Ý Ngài muốn nói chung thân Ngài làm điều nhơn nghĩa, như vậy lúc nào Ngài cũng đã cầu xin rồi.

Theo Ngài nếu ai bất nhân bất nghĩa, làm điều trái đạo, mắc tội với Trời, dù có cầu xin cũng không có ích gì: *Hoạch tội ư Thiên, vô sở đảo dã* 獲罪於天無所禱也, nghĩa là phải tội với Trời còn cầu xin vào đâu được.

*Lòng sở vọng gắn ghi đảo cáo,  
Nhờ Ơn Trên bỏ báo phước lành.  
(Kính Cúng Tứ Thời).*

## ĐẢO ĐIÊN

### 倒顛

**Đảo:** Lật đổ. **Điên:** Ngã xuống.

**Đảo điên** là làm rối trật tự, đang xuôi bỗng nhiên lật ngược, chỉ sự thay đổi lung tung, tráo trở, lừa đảo hay lật lọng.

Đảo điên còn dùng để chỉ sự đảo lộn lớn về trật tự, đạo đức, xã hội. Như: Thời buổi đảo điên.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Buồn là vì có biến chuyển xảy ra trong lúc đầu năm làm cho con cái của Đạo phải chịu thống khổ, nhân tâm ly tán, tình thế **đảo điên**.

*Làm quan tính kẻ **đảo điên**,  
Gạt thâu gia sản, đất điền của dân.*  
(Kinh Sám Hối).

*Mẹ cha thăm, vợ con phiền,  
Nhuốc nơ danh giá, **đảo điên** đạo nhà.*  
(Thơ Bảo Pháp).

*Tơ tóc rã rời khiến **đảo điên**,  
Hiếu trung danh để tạc thành Phiên.*  
(Thơ Chánh Đức).

## ĐẢO HUYỀN

倒懸

**Đảo:** Lật ngược. **Huyền:** Treo.

**Đảo huyền** là treo ngược.

Sách Mạnh Tử, thiên Công Tôn Sửu có câu: *Dân chi duyệt như giải đảo huyền* 民之悅如解倒懸, nghĩa là dân vui vẻ như đang bị treo ngược mà có kẻ mở dây.

**Đảo huyền** nghĩa bóng chỉ sự khốn khổ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu đời còn ly loạn, nước còn **đảo huyền**, quốc dân còn chịu khổ sở lầm than là do xã hội Việt Nam còn đầy đầy những hạng tham vàng bỏ nghĩa, dám vì chút lợi mà quên lấy thân, như miếng ăn chẳng hạn!

*Biến chuyển Trời Nam cuộc **đảo huyền**,  
Trả vay cho sạch vết oan khiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đời ly loạn nghĩ thôi quá ngán,  
Cảnh **đảo huyền** bày dạng thương đau.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## ĐẢO NGƯỢC

**Đảo:** Quay ngược, lộn ngược, trái ngược. **Ngược:** Nghịch, không thuận.

**Đảo ngược** là thay đổi ngược lại hoàn toàn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Năng lực của một chơn linh Đại giác còn có thể làm cho toàn cầu **đảo ngược**, thì năng lực tinh thần của Thánh Thể Đức Chí Tôn, nếu nói năng lực đó là của toàn con cái của Ngài hiệp lại tất đoạt được quyền năng mãnh liệt huyền diệu ấy, thì lo gì Thánh Thể của Ngài không tận độ thiên hạ đặng.

*Chúng ta biết rằng đời hiện tại là đời mạt kiếp, nên  
cang thường **đảo ngược**, luân lý suy đồi.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## ĐẠO

1.- **Đạo** 道 là đường lối, nguyên tắc mà con người phải noi theo trong cuộc sống xã hội. Như: Đạo làm người, đạo làm con, đạo vợ chồng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Không vì công lớn mà tỏ vẻ tự đắc, lập thế chuyên quyền làm điều trái **đạo** cho kẻ ăn oán nuốt hờn, người thờ than đau khổ, biết lo chung cho sanh chúng, không cần tiếng bợ lời khen, tự khép mình vào khuôn viên đạo đức, treo tấm gương thanh bạch quyết thực hành tôn chỉ vì Đạo cứu đời.

Hễ là vào **đạo** vợ chồng,  
 Hư nên đều có của ông công bà.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).  
 Dạy chừa thói dùng mưu kế xảo,  
 Dụ gái lành lối **đạo** làm con.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Đạo 道** là tôn giáo. Như: Đạo Thiên Chúa, Đạo Tin Lành, Đạo Phật, Đạo Cao Đài.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Mở một mối **đạo** chẳng phải là sự thường tình, mà sanh nhằm đời đặng gặp một mối đạo cũng chẳng phải dễ.

Mối **đạo** từ đây rán vẹn gìn,  
 Tu là khổ hạnh khá đĩnh ninh.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Nguồn đào lạc lối ấy duyên may,  
 Gặp **đạo** nương theo bước dặm dài.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Đạo 導** là đưa, dẫn. Như: Dẫn đạo, hướng đạo.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Phong hoá tốt đẹp bị bôi dơ, hỏi vậy chúng ta ngày nay đây, ai dẫn **đạo** tinh thần mà đã biết như vậy thì nên bỏ hay là phải cố thủ? Phải bảo thủ cái thể chất toàn hảo ấy là điều Chí Tôn mong muốn hơn hết.

Xem: Dẫn đạo.

Tam Kỳ độ rồi người quy thiện,  
 Dẫn **đạo** sao ta lắm khổ nàn.  
 (Thơ Thái Bộ Thanh).

## ĐẠO BẦN THÀNH THƠ

**Đạo bản:** Hành đạo bị nghèo nàn về tiền bạc. **Thành thơ:** Nhàn nhã, dễ chịu, không phải bận bịu lo nghĩ.

Người hành Đạo thường chủ trương “*An bản lạc đạo* 安貧樂道”, tức là an phận với cảnh nghèo để vui với mùi đạo. Vì vậy, hành đạo dù gặp nghèo khó nhưng lòng lúc nào cũng thấy thanh thoi.

*Đời bản thì lại khổ thân,  
Đạo bản thì lại muôn phần thanh thoi.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## ĐẠO BẾ

### 道閉

**Đạo:** Tôn Giáo. **Bế:** Đóng lại.

Người ta thường ví Đạo hay Đạo pháp như một dòng nước chảy hoài chảy mãi từ ngàn xưa đến nay, không bao giờ dứt. Dòng Đạo pháp có lúc cũng bị cây cỏ bao phủ, chặn lấp làm tắc nghẽn, thì lúc ấy sẽ có Thánh nhân ra đời khai thông dòng Đạo pháp cho lưu thông trở lại và tiếp tục chảy mãi.

Như vậy, Đạo pháp vẫn luôn tồn tại và vận chuyển không ngừng trong Càn khôn Vũ trụ. Pháp của Đạo được ví như nước biển, nước sông, nước suối nguồn chảy từ thượng lưu đến hạ lưu, để chúng sanh dùng nước Đạo pháp đó rửa sạch những bụi trần, tẩy nhơ những phiền não và gội rửa những khổ nghiệp, làm cho thân tâm an lành.

Như vậy, Đạo hay Đạo pháp không bao giờ mất đi hay tiêu diệt, chỉ có Đạo bị bế mà thôi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Các nguyên nhân ấy không phương gì tự giải thoát đặng vì quá tội tình, quá mê luyến hồng trần hoặc đào tạo quả kiếp nặng nề quá đỗi, vì có cho nên tu thì có tu mà thành thì không có thành, tức nhiên từ ngày **Đạo bế** thì cơ siêu thoát đã mất tại mặt thể này, chính mình Đức Chí Tôn biết rằng không thể gì các nguyên nhân tự mình đạt cơ giải thoát đặng.

Từ ngày **Đạo bế**, tu thì nhiều mà người đắc đạo rất ít,  
vì Thần là cơ mầu nhiệm mà lại bị khiếm.

(Thánh Ngôn Chí Tôn).

Cư Lạc quan thấy không xiết kể,  
Nhiều chơn linh **Đạo bế** nào hay.

(Thiên Lương Hằng Sống).

## ĐẠO CẢ

**Đạo**: Tôn giáo. **Cả**: Lớn.

1.- **Đạo cả** là nền Đạo lớn, ý chỉ nền hơn đạo, tức đạo hơn luân.

Như: Hiếu thảo với cha mẹ làm tròn nền đạo cả.

*Ghen sợ chồng thân thể hao mòn,  
Ghen sợ bệnh không tròn **đạo cả**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Đạo cả** còn là Đại Đạo, một nền Đạo lớn, do Đức Chí Tôn giáng cơ khai mở, đó là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Mấy lần nền Đạo, Thầy cũng đều bị các con mà hư giềng **Đạo cả**. Thầy buồn đó các con.

*Nơi cung Ngọc học thông **Đạo cả**,  
Chốn Hư vô Tạo Hoá tìm cơ.*

(Kinh Thế Đạo).

*Nền Đạo của Thầy nền **Đạo cả**,  
Con con đừng sợ thị hoà phi.*

(Đạo Sử).

## ĐẠO CAO NHỨT KHÍ

**Đạo cao**: Đạo cao thâm, hay đạo pháp cao siêu. **Nhứt khí**: Một khí, chỉ Hồn nguơn khí.



**Đạo cao nhất khí**, như chữ “*Đạo cao nhất khí* 道高一氣”, là Đạo cao siêu do một khí sinh ra, đó là Hồn ngưng nhất khí, hay Nguyên khí.

Theo bài kinh Tiên Giáo, Đạo Vô vi của Đức Thái Thượng Đạo Quân có trước Trời đất, tức là Đạo Vô vi đó rất cao siêu, huyền diệu là do Hồn ngưng nhất khí, hay nguyên khí mà sinh ra từ thời kỳ vô thủy.

***Đạo cao nhất khí.***

*Diệu hoá Tam Thanh.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐẠO CAO VÔ CỰC

道高無極

**Đạo cao:** Đạo cao thâm, hay đạo pháp cao siêu. **Vô cực:** Không cùng tận.

**Đạo cao vô cực** là Đạo cao thâm vô cùng tận.

Đạo pháp bao giờ cũng vi diệu cao thâm, nhưng không phải vì thế mà chúng sanh với không tới được. Được hay không là tại lòng của chúng sanh vậy. Trong Thánh thi có bài: *Đạo cao thâm, Đạo cao thâm, Cao bất cao, thâm bất thâm. Cao khả xạ hề thâm khả điếu, Cao thâm vạn sự tại nhưn tâm* 道高深, 道高深, 高不高, 深不深. 高可射兮, 深可釣, 高深萬事在人心. Nghĩa là: Đạo cao sâu, Đạo cao sâu. Cao chẳng cao, sâu chẳng sâu, Cao có thể bắn, sâu có thể câu, muôn việc lòng người định cao sâu.

***Đạo cao vô cực,***

*Giáo xiển hư linh.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐẠO CỐT TIÊN PHONG

道骨仙風

**Đạo cốt:** Cốt cách như một Đạo sĩ. **Tiên phong:** Phong thái như một vị Tiên.

**Đạo cốt Tiên phong,** như câu “*Tiên phong Đạo cốt*”, là cốt cách người Đạo, phong thái như Tiên, ý chỉ phẩm cách cao thượng.

*Gái lịch, trai thanh, nên **Đạo cốt**,  
Mụ thơ, lão trẻ, rất **Tiên phong**.*  
(Thiên Thai Kiến Điện).

## ĐẠO CHÍCH

盜跖

**Đạo:** Ăn trộm. **Chích:** Tên một người ăn trộm có tài thời xưa.

Theo Sử Ký Tư Mã Thiên, **Đạo Chích** là tên ăn trộm từ đời vua Hoàng Đế. Nhưng theo Hán Thư thời Xuân Thu ở tại nước Tần có người ăn trộm trâu bò khét tiếng, lại cướp đoạt tài sản đàn bà con gái, hoành hành trong thiên hạ, nên người đời mới đặt tên cho hắn là Đạo Chích.

*Bư như **Đạo Chích** thế khen khôn,  
Khôn giống ông Nhan gọi chẳng hồn.*  
(Đạo Sử).

*Quý đối giục lòng tham **Đạo Chích**,  
Ma nghèo lòn mặt bám thi gia.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## ĐẠO CHỒNG VỢ

**Đạo:** Đường lối hay phép tắc của con người phải theo. **Chồng vợ:** Chồng và vợ trong gia đình.

**Đạo chồng vợ**, như chữ “*Đạo vợ chồng*”, là quy tắc cư xử cho hợp đạo lý của người vợ lẫn người chồng.

Đạo vợ chồng được Nho giáo xếp một trong Tam cương: Đó là Phu thê cương.

*Đạo chồng vợ cũng là đạo trượng,  
Cuộc trăm năm cực sướng gọi thân nhau.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẠO DÂU

**Đạo:** Những phép tắc và lễ lối hợp lẽ phải. **Dâu:** Con dâu, vợ của con trai mình.

**Đạo dâu** là đạo lý của người con dâu, tức bổn phận của một người con dâu trong gia đình bên chồng.

Như: Người phụ nữ Cao Đài khi về nhà chồng phải giữ phận đạo dâu.

*Ở sao đáng phận đạo dâu,  
Thờ chồng tiết hạnh mới hầu gái ngoan.*  
(Kinh Sám Hối).

## ĐẠO ĐỜI TƯƠNG ĐẮC

**Đạo:** Tôn giáo. **Đời:** Thế tục, chỉ ngoài Tôn giáo. **Tương đắc:** Cùng hợp ý với nhau.

Người theo Đạo thì không ham danh lợi, tiền tài, cho vật chất là giả tạm, chạy theo nó thì chịu nhiều phiền não khổ đau. Người Đạo chỉ lo việc tu hành để được giải thoát. Người đời thì ngược lại, chỉ chạy theo danh vọng, tước quyền.

**Đạo đời phải tương đắc**, tức là cùng trợ giúp nhau. Khi đời trọng Đạo, Đạo dìu đời thì đời sẽ thái bình, dân chúng hạnh

phúc. Khi đời khinh Đạo, tìm cách diệt Đạo thì đời sẽ bị loạn lạc luân thường đạo lý suy đồi, loạn lạc khắp nơi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên bước đường hành sự, chúng ta phải làm thế nào cho Đạo **đời tương đắc**, nhưt là giúp ích cho quê hương xứ sở về mặt tinh thần, lo giáo hoá nhơn sanh tiến tới đường đạo đức, làm lành lánh dữ, mền chuộng công lý, biết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau đặng cùng xây dựng hạnh phúc chung cho đồng bào, chúng ta mới cộng hưởng cảnh thái bình an cư lạc nghiệp.

***Đạo đời tương đắc** cứ như nhiên,*

*Đời Đạo đôi bên nắm vững quyền.*

(Thơ Hiến Pháp).

***Đạo đời tương đắc** xây thời thế,*

*Sứ mạng thiêng liêng luật sẵn dành.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

## ĐẠO ĐỨC

### 道德

**Đạo:** Tôn giáo. **Đức:** Kết quả của những việc làm lợi ích cho người, cho đời.

**Đạo đức** là những tiêu chuẩn chung mà mọi người phải tuân theo, và những hành vi hợp với tiêu chuẩn đó gọi là hợp đạo đức.

Thiên Khúc Lễ trong Lễ Kinh có viết: *Đạo đức nhân nghĩa phi lễ bất thành* 道德仁義非禮不成, nghĩa là đạo đức và nhơn nghĩa không phải lễ thì chẳng thành. Do vậy, lễ là công cụ của đạo đức, cho nên không có lễ thì chẳng thành.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta được sống trong vòng **đạo đức** nghĩa nhơn dưới bóng yêu thương của

Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, một đời sống của kẻ lánh giả tầm chơn, tuy đạm bạc trong bữa muối dưa nhưng nồng nhuộm nét trong sạch thanh cao, chúng ta thử ngó lại ngoài mặt xã hội còn biết bao nhiêu người xấu số cơ cực bần hàn, bếp trưa vắng khói, áo mỏng đêm đông, vất vả làm than, mưa chiều nắng sớm, không được một lời an ủi, không một ý nghĩa về kiếp sống thừa, thì cái đau khổ về hình thể lẫn tinh thần của hạng người ấy mới thật là đáng thương xót.

*Cửa đạo đức gây nên hạnh phúc,  
Chốn non sông tạo chút nữ hùng.*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

*Đạo đức ví chưa tìm đến chốn,  
Lợi danh đâu dễ thoát xa vòng.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Lộc quyền một thuở vinh rồi hết,  
Đạo đức muôn năm tiếng vẫn còn.*  
(Thông Quang).

## ĐẠO ĐỨC HỌC ĐƯỜNG

### 道德學堂

**Đạo Đức Học Đường** là một trường Trung Tiểu học, do Hội Thánh Cao Đài lập ra, xây dựng trong Nội Ô Toà Thánh để dạy đạo đức và văn hoá cho con em người trong bốn đạo.

Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật lập lần đầu tiên bằng cây ván vào năm 1928, tại phần đất kế bên Đông Lang Toà Thánh. Các thầy giáo đều là những người làm công quả có trình độ học vấn tốt nghiệp Tiểu học hoặc Thành Chung, ông Đốc Phủ Nguyễn Hữu Đắc làm Giám Đốc đầu tiên.

Hai câu liên nơi cổng Đạo Đức Học Đường như sau:

*Đạo Đức lưu truyền hậu tấn hiếu trung phò xã tắc.*

道德留傳後進孝忠扶社稷

*Học Đường giáo hoá thư sinh nhơn nghĩa lập giang san.*

學堂教化書生仁義立江山

### **Nghĩa là:**

Đạo đức lưu truyền cho đoàn hậu tấn, lấy hiếu trung giúp dân giúp nước.

Học đường để giáo hoá học sinh lấy nhơn nghĩa xây dựng quốc gia.

Sau đó Đạo Đức Học Đường dời về góc đường Phạm Hộ Pháp và Oai Linh Tiên, bây giờ là Y Viện Hành chánh. Giám đốc vẫn là ông Nguyễn Hữu Đắc, đến khi Đức Quyền Giáo Tông quy Tiên (19-11-1934), ông Đắc về Sài Gòn, ông Hườn thay thế, rồi sau đó Hội Thánh bổ ông Nguyễn Văn Hợi làm Giám Đốc.

Khi Pháp chiếm đóng Toà thánh, Đạo Đức Học Đường cũng bị đóng cửa cùng với các cơ quan Đạo. Đến khi Đức Hộ Pháp hồi loan, Đạo Đức Học Đường lại được dời về cơ sở mới ở phần đất nơi đường Cao Thượng Phẩm, gần cửa số 6 Nội Ô, Ông Nguyễn Hữu Lương được Hội Thánh bổ làm Hiệu Trưởng, hai ông Trần Hữu Khuôn làm Giám Đốc và Hạ Chí Khiêm là Phó Giám Đốc.

Ngày nay, Đạo Đức Học Đường được Sở Giáo Dục tỉnh Tây Ninh quản lý và đổi thành trường Phổ Thông Trung Học Lý Tự Trọng.

*Hạnh lâm **Đạo Đức Học Đường**,*

*Kim Biên Tông Đạo, trầm hương Khách Đình.*

(Thơ Huệ Nhật).

## ĐẠO ĐỨC KINH

### 道德經

Hay “*Đạo Đức*”.

Theo “*Lão Quân Nội Truyện*” của Doãn Hỷ thì Lão Tử đi về xứ Tây Tạng, khi đến ải Hàm Cốc, gặp Doãn Hỷ, Ngài lưu lại ở đây để viết quyển *Đạo Đức Kinh* đưa cho ông rồi mới đi về phía tây Trung Quốc. Quyển *Đạo Đức Kinh* này, nội dung gồm 81 chương, chia làm hai thiên, hơn năm ngàn chữ viết, là một tác phẩm triết học siêu hình luận về Đạo và Đức.

Trong *Đạo Đức kinh*, Lão Tử đem cái thuyết vô vi (không làm) ra dạy đời, nhưng “không làm” không có nghĩa là chẳng làm chút nào. Câu: “*Vi chi ư vị hữu, trị nhi ư vị loạn* 為之於未有, 治而於未亂”, nghĩa là “làm lúc việc chưa xảy ra, trị lúc nước chưa có loạn” của Lão Tử đã chứng thực điều đó. Như vậy, Ngài chủ trương vô vi thanh tĩnh. Ngài cho tính nước là cái nên theo, nó gần như Đạo: “*Thuỷ thiện lợi vạn vật nhi bất tranh, xử chúng nhân chi sở ố, cố cơ ư đạo* 水善利萬物而不爭, 處眾人之所惡, 故幾於道”, nghĩa là nước thì hay làm lợi cho vạn vật mà không tranh. Ở chỗ mà người người đều ghét, nên gần với Đạo.

Trong *Đạo Đức Kinh*, Lão Tử kịch liệt chống chiến tranh, chống bạo lực, chống sưu cao thuế nặng, chống mọi áp bức và ông đã kích các quan tham ô can thiệp vào đời sống nhân dân một cách thái quá.

Ngoài ra, trong *Đạo Đức Kinh* có một số chương nói về sự huyền bí và tính chất siêu hình của Đạo.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Đức Chí Tôn có câu: Còn phái Lão duy có **Đạo Đức Kinh** và Huỳnh Đình Kinh là căn bản.

### 1.- Đạo Đức Kinh:

*Dị đoan chẳng có toàn chơn pháp,  
Cảm ứng còn thêm **Đạo Đức Kinh**.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## 2.- Đạo Đức (Kinh):

*Tử khí đông lai,  
Quảng truyền **Đạo Đức**.  
Lưu sa tây độ,  
Pháp hoá tướng tông.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## ĐẠO ĐỨC VĂN ĐÀN

### 道德文壇

**Đạo Đức Văn Đàn** là một hội thi văn của các nhà thơ trong đạo Cao Đài thuộc Toà Thánh Tây Ninh.

Đạo Đức Văn Đàn được thành lập vào năm 1950, do Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng chủ xướng, Văn Đàn hoạt động được hai năm thì tạm ngưng vì Ngài Tiếp Đạo thường bị bệnh hoạn luôn. Đến năm 1957, Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu đứng ra hoạt động lại Văn Đàn và phụ trách Trưởng ban, Phối Sư Thái Đến Thanh Phó ban. Văn Đàn hoạt động chẳng bao lâu, vì Ngài Bảo Pháp già yếu, phải về Sài gòn dưỡng bệnh, nên Văn Đàn cũng tạm ngưng.

Sau đó, Đạo Đức Văn Đàn bầu Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức làm cố vấn, Ngài Phối Sư Thái Đến Thanh làm trưởng ban và Chơn Nhơn Phạm Mộc Bản làm Phó ban để hoạt động trở lại.

*Môn sinh ngưỡng mộ hằng lưu luyến,  
**Đạo Đức Đàn Văn** mãi tiếp truyền.  
(Thơ Hàn Sinh).*



## ĐẠO GIÁO

### 道教

**Đạo:** Từ của Đức Lão Tử dùng để chỉ cái định vị trời đất và sinh thành vạn vật. **Giáo:** Tôn giáo.

**Đạo giáo** là một tôn giáo do Đức Lão Tử làm giáo chủ, nên còn được gọi là Lão giáo, hay Tiên giáo.

Đạo giáo trước tiên chỉ là một nền triết lý (Giáo pháp) vô vi, hay nói cách khác, là một triết lý ưa thích cái tự nhiên của Trời đất do Đức Lão Tử chủ xướng trong Đạo Đức Kinh. Về sau, thuyết vô vi của Ngài ảnh hưởng rất lớn ở Trung Hoa, các triết gia kế thừa có ông Liệt Tử đã dựa theo triết lý cao siêu của Ngài mà viết nên quyển Xung Hư Chơn Kinh. Và nhất là Trang Tử, là một nhà hùng biện, đem giáo thuyết vô vi của Ngài ra xiển dương trong quyển Nam Hoa Kinh.

Trong giai đoạn này Đạo giáo vẫn còn là triết lý, đến đời Hán, nhờ ông Trương Thiên Sư (Trương Đạo Lăng), Đạo giáo mới bắt đầu truyền bá rộng rãi trong nhơn gian. Đến đời Tấn, triết lý của các Đạo gia mới được ông Nguyễn Bá Đường chỉnh đốn lại hẳn hoi thành hệ thống một tôn giáo. Đạo giáo mới thực sự là một tôn giáo kể từ đó.

*Khó mong **Đạo giáo** dẫn đường,  
Phong Thần Nhựt Bản cũng dường Trung Hoa.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## ĐẠO HẠNH

### 道行

**Đạo:** Những phép tắc và lẽ lối hợp lẽ phải. **Hạnh:** Nết tốt, hay đức hạnh của phụ nữ.

**Đạo hạnh** là đức hạnh của người tu hành, tức những cử chỉ đoan chính, ngôn từ hiền lành, thanh nhã, phù hợp với tánh nết người chơn tu.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Từ đây, Thầy là Đấng chủ trung diu dắt các con trong đường **đạo hạnh**, nhứt nhứt đều tưởng có Thầy bên các con, và đợi nơi Thầy mà thôi.

*Vun nền **đạo hạnh** khá rèn lòng,  
Gặp hội đành vui chữ sắc không.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kỷ tải phàm trần cam nghiệt chướng,  
Nhứt thời **đạo hạnh** thoát oan khiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đau bước đường xa hầu đến chốn,  
Chốn nao **đạo hạnh** tập tâm cầu.*  
(Đạo Sử).

## ĐẠO HẰNG

**Đạo**: Những phép tắc và lễ lối hợp lẽ phải. **Hằng**: Thường, thường hằng.

**Đạo hằng** tức là đạo thường hằng, một nền đạo lý tự nhiên của con người phải giữ, phải theo, tức là những phép tắc thường tình cần phải noi theo để cư xử với nhau cho phải phép.

Như: Người tu theo pháp môn nào cũng phải gìn giữ đạo hằng.

*Lời Thầy đã có dặn rằng,  
Hữu chung hữu thủy **đạo hằng** đừng sai.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Tổng Hoàng chí trọng phu không đổi,  
Giữ nhon luân sự lối **đạo hằng**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ơn cha mẹ sánh tày Trời Đất,  
Nỗi hiếu thân đừng thất đạo hằng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐẠO HỒI

**Đạo:** Chỉ tôn giáo. **Hồi:** Tức Hồi giáo.

**Đạo Hồi**, tức “*Hồi giáo* 回教”, hay đạo Islam, là một tôn giáo do Muhammad sáng lập ở thế kỷ VII, thờ Đức Thánh Allah, rất thịnh hành ở Trung Á, Tây Á, Bắc Phi, Thổ Nhĩ Kỳ và miền Tây Bắc Trung Quốc.

*Tôn Giáo cũng bất đồng tư tưởng,  
Đạo Hồi dùng tín ngưỡng cực nghiêm.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## ĐẠO HUYỀN

道玄

**Đạo:** Nền Đạo, nền Tôn giáo. **Huyền:** Tức là vô vi huyền diệu.

**Đạo huyền** là mối đạo vô vi, huyền diệu và linh hiển, ý chỉ Đạo Cao Đài.

*Tận thế Trời khai mới Đạo huyền,  
Thiên thơ xây chuyển lượng vô biên.  
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).*

## ĐẠO HUYỀN VI

道玄微

**Đạo:** Nền Đạo, tôn giáo. **Huyền vi:** Tức là vô vi Huyền diệu, màu nhiệm.

**Đạo huyền vi**, như chữ “*Đạo huyền* 道玄”, là mối đạo vô vi, màu nhiệm.

Xem: Đạo huyền.

*Biết đạo huyền vi nâng trí thức,  
Biết mỗi phú quý đoạ thân hình.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## ĐẠO HUYỀN LINH

道玄靈

**Đạo**: Nền Đạo, tôn giáo. **Huyền linh**: Tức là vô vi và linh hiển.

**Đạo huyền linh**, như chữ “*Đạo huyền* 道玄”, là mối đạo vô vi, thiêng liêng và màu nhiệm.

Xem: Đạo huyền.

*Mới tám thu bao chầy mà vội,  
Đạo huyền linh sớm tối cũng thành.  
(Xuân Hương Giáng Bút).  
Đạo đức dồi mài tâm gắn bó,  
Rồi đây sẽ rõ Đạo huyền linh.  
(Thượng Phẩm Giáng).*

## ĐẠO HUỲNH

**Đạo**: Nền Đạo, tôn giáo. **Huỳnh**: Vàng.

**Đạo Huỳnh**, như chữ “*Huỳnh Đạo* 黃道”, là Đạo vàng, chỉ đạo Cao Đài.

Xem: Thiên khai Huỳnh Đạo.

*Đạo Huỳnh tế độ chúng-sanh,  
Đạo là Thiên-lý lưu hành ngày đêm.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ĐẠO HƯ VÔ

### 道虛無

**Đạo:** Nền Đạo, tôn giáo. **Hư vô:** Trống không nhưng rất thiêng liêng mầu nhiệm.

**Đạo hư vô** là Đạo không sắc tướng, Đạo không không, nhưng rất mầu nhiệm.

Hiểu theo Hình nhi hạ của Nho giáo, Đạo là đường lối, phép tắc đối nhân xử thế của con người, đó là Nhân đạo. Đến thời Lão Tử, một Đạo gia đầu tiên của Trung Quốc đưa ra thuyết bản căn của Vũ trụ và đề xướng Đạo luận. Từ đó Đạo được hiểu với nghĩa Hình nhi thượng, tức là Thiên đạo.

Theo Lão tử, Đạo là bản căn của Càn khôn Thế giới, là nguyên lý từ đó mà vạn vật được sinh ra, muôn loài noi theo, là cái quy luật chi phối sự sinh thành biến hoá của Trời đất và muôn vật. Như vậy Đạo là hư vô, Đạo tức Hư vô chi khí, Đạo vốn không hình sắc, nhưng muôn vật có hình thể lại do Đạo sinh ra.

Như vậy, về thể, Đạo là hư vô, không hình tướng; về mặt dụng, Đạo là có, vì là nguồn gốc sinh ra muôn vật. Hay nói cách khác, khi Đạo còn ở trạng thái hư vô, thanh tĩnh thì Đạo là không, khi Đạo đã sinh ra vạn vật thì Đạo là có.

Sách Hoài Nam Tử có viết: *Phù vô hình giả, vật chi đại tổ dã* 夫無形者,物之大祖也, nghĩa là cái không có hình sắc là gốc đầu tiên của mọi vật.

Trong Đạo Đức Kinh, Lão Tử cũng nói: *Vô danh thiên địa chi thủy, hữu danh vạn vật chi mẫu* 無名天地之始,有名萬物之母, nghĩa là Không, là tên cái đầu tiên của Trời đất, có là tên gọi mẹ muôn vật.

Tóm lại, “*Hữu hình xuất vu vô hình* 有形出于無形” nghĩa là cái có hình là từ cái không hình mà sinh ra. Như vậy, Đạo là hư vô sinh ra Vũ trụ và vạn vật là cái hữu hình.

*Đạo hư vô, Sự hư vô,  
Reo chuông thoát tục, phát cờ tuyệt sinh.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐẠO HỮU

道友

**Đạo:** Tôn giáo. **Hữu:** Bạn.

**1.- Đạo hữu** là người bạn cùng một đạo, một tôn giáo, tức bạn đạo với nhau.

Như: Mọi tín đồ trong đạo Cao Đài đều là Đạo hữu với nhau.

*Ngày nay đã mất hết một người môn đệ của Thầy, lại là một **đạo hữu** của các con, đã cùng các con nghiêng vai gánh vác một trách nhiệm trong Đại Đạo Tam Kỳ.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

**2.- Đạo hữu** là một tín đồ giữ trọn được 10 ngày chay mỗi tháng và giữ tròn luật Đạo.

Theo Pháp Chánh Truyền, Đạo hữu được đối phẩm với hàng Địa thần, có thể xin ứng cử vào chức Thông Sự hay Phó Trị Sự, hoặc vào phẩm Minh Đức trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng của Cơ Quan Phước Thiện.

*Con cũng cho các **đạo hữu** rõ rằng: Tân Luật đã lập thành, Hội Thánh cứ đó mà ban hành.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐẠO Y

道衣

**Đạo:** Chỉ nền tôn giáo. **Y:** Áo.

**Đạo y** còn gọi là Đạo phục, là y phục của người Đạo.

Tín đồ của mỗi tôn giáo đều có một lối ăn mặc riêng, còn các chức sắc, tăng ni thì có đạo phục khác nhau.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có nói: Môn đệ của Thầy nhiều đưa muồn bỏ **đạo y**, ném dép cỏ, lột khăn tu mà mong hồi tục thế.

*Nhìn Thiên Nhân Huyền Khung Thượng Đế,  
Mặc **Đạo y** dụng kế độ đời.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Nắm huệ kiểm định thân trái chủ,  
Mặc **đạo y** sạch giữ phồn hoa.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐẠO KỶ

道旗

**Đạo:** Tôn giáo. **Kỳ:** Lá cờ.

**Đạo kỳ** là lá cờ Đạo.

Mỗi tôn giáo đều có Đạo kỳ để tượng trưng cho nền tôn giáo mình.

Đạo kỳ của đạo Cao Đài gồm có ba màu: Vàng, xanh, đỏ, nên còn gọi là cờ Tam Thanh.

Lá cờ đạo được treo theo bề đứng, phần trên là màu vàng, trong có thêu sáu chữ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ bằng chữ Nho, màu đen. Phần giữa là màu xanh, trong có thêu Thiên Nhân và Cổ pháp Tam giáo (Xuân Thu, Phất Chủ, Bát Vu). Phần dưới cùng là màu đỏ.

***Đạo kỳ** phát phối giảng Sân lễ,  
Hương khói thơm tho ngát Điện tiền.*

(Thơ Thiên Vân).

## ĐẠO KINH HẠO KIẾP

### 道經浩劫

**Đạo:** Đạo pháp. **Kinh:** Trải qua. **Hạo:** Lớn, đây có nghĩa là nhiều. **Kiếp:** Tiếng Phạn gọi là Kiếp Ba (Kalpa), Hán dịch là trường thời hay thời phạt, là đơn vị thời gian của Vũ trụ. Kiếp còn là từng chặng một của vòng luân hồi con người, tức là một đời người.

**Đạo kinh hạo kiếp** là Đạo trải qua lâu đời nhiều kiếp. Thật vậy, Đạo có trước khi Trời đất và vạn vật được hoá sanh, đến nay trải qua không biết bao nhiêu đời kiếp.

Theo Lão Tử, Đạo Trời sở dĩ đặng trường cửu là bởi vì Đạo không sống cho riêng mình, mà sống vì vạn vật, cho nên Đạo mới trường sanh: “*Thiên địa sở dĩ năng trường thá cửu giả, dĩ kỳ bất tự sanh, cố năng trường sanh* 天地所以能長且久者, 以其不自生, 故能長生”, nghĩa là Trời đất sở dĩ được bền và lâu là bởi vì không sống cho riêng mình.

*Khai Thiên địa, nhơn vật chi tiên.*

**Đạo kinh hạo kiếp.**

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐẠO KHAI TÀ KHỞI

### 道開邪起

**Đạo khai:** Thời kỳ mở ra nền Tôn giáo. **Tà khởi:** Tà quái dấy lên.

**Đạo khai tà khởi** ý muốn nói khi mở ra một nền tôn giáo thì tà quái sẽ dấy lên để khảo người tu hành.

*Phải nhớ kỹ **Đạo khai tà khởi,***

*Quý Sa Tăng cũng tới đầy đàng.*

(Nguyễn Trung Trực Giảng).



## ĐẠO LÀ MẸ ĐÈ MUÔN LOÀI

**Đạo:** Nguyên lý đầu tiên của Càn khôn Vũ trụ. **Mẹ đẻ:** Nguồn gốc sinh ra. **Muôn loài:** Vạn vật.

Thật vậy, Đạo của Lão Tử là Đạo không hình thể, tức là Đạo Vô vi, mà muôn vật có hình sắc lại do Đạo sinh ra, như vậy về thể, Đạo vốn không, không hình tướng, về mặt dụng, thì Đạo là có, vì là nguồn gốc sinh ra muôn vật. Hay nói khác đi, khi Đạo còn ở trạng thái hư vô, thanh tĩnh thì Đạo là không, khi Đạo đã sinh ra vạn vật thì Đạo là có.

Trong Đạo Đức kinh có câu: “Không, là tên cái đầu tiên của Trời đất, có là tên gọi mẹ muôn vật” (*Vô danh thiên địa chi thủy; hữu danh vạn vật chi mẫu* 無名, 天地之始, 有名, 萬物之母).

Như vậy, Đạo ở thời đã hình thành là mẹ của muôn loài trong Vũ trụ.

*Đạo vô tận, Đạo vô cùng,  
Đạo là mẹ đẻ khắp chung muôn loài.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ĐẠO LỆNH

Hay “Đạo lệnh”.

**Đạo:** Tôn giáo. **Lệnh** (lệnh): Trên sai xuống.

Trong tôn giáo Cao Đài, Đạo lệnh, như chữ “Đạo lệnh 道令”, là một lệnh truyền dạy của Hội Thánh.

**Đạo lệnh** còn là một tờ bổ nhiệm cho vị chức sắc đi trấn nhậm tại một địa phương của Hội Thánh.

*Đạo lệnh xuất sư đã đến ngày,  
Đề thi tiến bạn buổi hôm nay.  
(Thơ Ngọc Nhưộn Thanh).*

*Đạo lịnh Khâm Thành Hội Thánh giao,  
Nhơn sanh thống khổ bớt kêu gào.  
(Thơ Thượng Tý Thanh).*

## ĐẠO LÝ

### 道理

1.- **Đạo:** Đạo đức. **Lý:** Lễ.

**Đạo lý** là cái nghĩa lý phù hợp với đạo đức. Như: Đạo lý Thánh hiền.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bây giờ vận mạng nước nhà Nam cũng thế ấy, phải có loạn mới có bình trị, cũng như chúng ta thấy giờ này **đạo lý** đã xuất hiện, và nhờ đạo lý ấy họ mới nhìn nhận Hội Thánh chúng ta, mà chúng ta có sợ sệt chi chăng?

*Học hỏi khép vào khuôn **đạo lý**,  
Lọc lừa mở rộng cửa khoa trường.  
(Thơ Bảo Pháp).  
Nước bèo vẫn biết tan rồi hợp,  
**Đạo lý** xin gìn chỗ thích trung.  
(Thơ Thuần Đức).*

2.- **Đạo:** Tôn giáo. **Lý:** Lễ phải, lý lẽ.

**Đạo lý** là giáo lý một nền tôn giáo. Như: Nền đạo lý của tôn giáo Cao Đài rất mới mẻ.

*Con tự hy sinh để đem lại cho dân tộc ấy một nền **đạo lý** chơn chánh. Đó là công nghiệp dành sẵn cho con.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐẠO LUẬT

道律

**Đạo:** Chỉ tôn giáo. **Luật:** Pháp luật.

**Đạo luật** là luật pháp của một nền tôn giáo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mới đây trước lịch sử 6.000 năm đời Vua Jacob, trước 6.000 năm theo **Đạo luật** của dân Hébreux (Do Thái) luật giết người lúc hy sinh dâng con người làm của tế Trời, vẫn còn vậy.

Xem: **Đạo luật Mậu Dần**.

*Đạo luật phương châm để bảo toàn,  
Quyền hành Hội Thánh chủ cơ quan.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐẠO LUẬT MẬU DẦN

道律戊寅

**Đạo luật:** Bản luật pháp của Đạo. **Mậu Dần:** Tức năm Mậu Dần, 1938.

Trong tôn giáo Cao Đài, ngoài Pháp Chánh Truyền và Tân Luật, vào đầu năm Mậu Dần 1938, Đức Hộ Pháp lúc ấy là chủ trương quản Nhị Hữu Hình Đài: Hiệp Thiên và Cửu Trùng, ra lệnh Hiệp Thiên Đài dự thảo một bản Đạo luật thông qua Cửu Trùng Đài và các Cơ Quan Chánh Trị Đạo (Hành Chánh, Phước Thiện, Tòa Đạo, Phổ Tế) thảo luận và sửa đổi rồi Ngài phê chuẩn và ban hành vào ngày rằm tháng giêng năm Mậu Dần. Đạo luật đó gọi là “Đạo luật Mậu Dần”.

Đạo luật năm Mậu Dần gồm có bốn chương, mười bảy điều luật, trong đó quy định những điều luật cho bốn cơ quan Hành Chánh, Phước Thiện, Phổ Tế, Toà Đạo thi hành.

*Đạo luật lập năm Mậu Dần,  
Thập Nhị Đẳng Cấp góp phần lập công.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## ĐẠO MÀU

**Đạo:** Đạo giáo. **Mầu:** Huyền diệu, mầu nhiệm.

**Đạo mầu** là Đạo mầu nhiệm.

Thánh giáo của Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ có câu: **Đạo mầu** huyền bí cao sâu là phương cứu khổ. Còn nhứt là thói tệ của đời, là mong chiếm cái hư vị để hãm mình vào nơi tội lỗi.

*Đạo mầu rưới khắp nơi trần thế,  
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đạo mầu sớm học noi gương Thánh,  
Đánh tuý sau vui dựa nệm bông.  
(Thơ Thượng Sanh).*

*Nhà Phật ngày nay giữ **đạo mầu**,  
Phiền ba ngành lại có vui đâu.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐẠO MUỘI

道妹

**Đạo:** Tôn giáo. **Muội:** Em gái.

**Đạo muội** là chỉ người em gái cùng chung trong một tôn giáo.

Trong Đạo Cao Đài, những người nhập môn vào Đạo, dù nam hay nữ đều xem nhau như anh, chị em một nhà. Người nhỏ tuổi gọi những người cao niên là Đạo huynh (hay Hiền huynh), Đạo tỷ (hay Hiền Tỷ), còn những bậc trưởng thượng gọi những kẻ hậu bối là Hiền đệ, hoặc Đạo muội (hay Hiền muội).

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Nhiều **Đạo muội** chẳng để trọn lòng về nền Đạo. Phải rán công thêm nữa đặng làm cho đáng nét yêu dấu của Đấng Chí Tôn cho nở mày khách quần thoa cõi Việt.

*Sau này, chừng Lão liệu có **Đạo muội** nào đáng công tìm học đạo lý, thì sẽ cho thuyết đạo riêng về Nữ phái.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐẠO NĂM BA

**Đạo:** Những phép tắc và lẽ lối hợp lẽ phải. **Năm ba:** Năm hằng và Ba giềng.

**Đạo năm ba** là mối đạo hơn luân của Nho giáo, gồm ba giềng, năm hằng, tức Tam cương và Ngũ thường.

Ba giềng tức là tam cương gồm có quân thần cương, phụ tử cương, phu thê cương là đạo vua tôi, đạo cha con và đạo vợ chồng.

Năm hằng là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

*Trung hậu tinh thuần, sau trước vẹn,  
Phong trần nắm vững **Đạo năm ba.***  
(Thơ Thuần Đức).

*Tác đất ngọn rau ơn nghĩa nặng,  
Làm người phải vẹn **Đạo năm ba.***  
(Thơ Huệ Phong).

## ĐẠO NGHỊ ĐỊNH

### 道議定

**Đạo:** Tôn giáo. **Nghị định:** Bàn thảo rồi quyết định một vấn đề quan trọng để đem ra thi hành.

**Đạo Nghị Định** là một bản Nghị Định do Đức Lý Giáo Tông hợp cùng Đức Hộ Pháp thảo luận và đồng quyết định ban hành để áp dụng cho toàn đạo.

Đức Lý Giáo Tông cùng Đức Hộ Pháp kể từ ngày Khai Đạo đến nay đã lập ra Bát Đạo Nghị Định và Đạo Nghị Định số 48/PT, tổng số là 9 Đạo Nghị Định theo ba thời kỳ như sau:

- Ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ, Đức Lý Giáo Tông hiệp cùng Đức Hộ Pháp đồng ký tên lập ra 6 Đạo Nghị Định để chấn chỉnh và phân quyền nền Đại Đạo.
- Ngày 16 tháng 7 năm Giáp Tuất, Đức Lý Giáo Tông hiệp cùng Đức Hộ Pháp tiếp tục lập thêm hai Đạo Nghị Định nữa để trị loạn và ngăn ngừa việc phân chia chi phái sau này.
- Ngày 19 tháng 10 năm Mậu Dần, Đức Lý Giáo Tông hiệp cùng Đức Hộ Pháp lập Đạo Nghị Định số 48/PT chánh thức thành lập Cơ Quan Phước Thiện.

1. *Không tuân Pháp Chánh Truyền và **Đạo Nghị Định**.*

2. *Phản loạn chơn truyền.*

3. *Chia phe phân phái và lập tả đạo Bàng môn.*

(Thập Hình Lý Giáo Tông).

## ĐẠO NGHĨA

### 道義

**Đạo:** Chỉ đạo đức. **Nghĩa:** Những điều phải làm.

**Đạo nghĩa** là những việc làm phù hợp với lễ nghĩa, đạo đức. Như: Việc làm này trái với đạo nghĩa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Người lịch sự ấy làm y theo lời mình đã dạy thì quý hoá thế nào, tôi tưởng cả thầy trên mặt địa cầu này, nếu người đàn ông nào để ý lập đời thì mơ mộng có một điều là: Được người vợ nhân từ **đạo nghĩa** mà lại đẹp thì còn hạnh phúc nào hơn nữa.

*Trường thế rạng nêu gương **đạo nghĩa**,  
Công phu vẹn giữ đức chuyên cần.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## ĐẠO NHƠN

道人

Hay “Đạo Nhân”.

**Đạo:** Tôn giáo. **Nhơn** (nhân): Người.

**1. Đạo nhơn** (nhân) là người theo Đạo giáo.

Đạo Nhơn còn dùng để chỉ các Đấng trong cõi Thiên liêng. Ví dụ như: Tiếp Dẫn Đạo Nhơn hay Từ Hàng Đạo Nhơn.

*Tây phương Tiếp Dẫn **Đạo Nhơn**,  
Phước linh khai mở nẻo đường Lô Âm.*  
(Kinh Thế Đạo).

**2. Đạo Nhơn:** Trong đạo Cao Đài, Đạo Nhơn là một phẩm Chức sắc trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiên Liêng thuộc Cơ Quan Phước Thiện.

Đạo Nhơn dưới phẩm Chơn Nhơn, trên phẩm Chí Thiện, đối phẩm với Giáo Sư bên Cửu Trùng Đài.

Đạo phục của Đạo Nhơn là áo tràng trắng, mang dây sắc lịnh xanh có đeo khêu bài trong đó đề hai chữ Đạo Nhơn và đầu đội khăn đóng trắng 7 lớp chữ nhơn.

*Đạo Nhơn vun đắp nền nhân chính,  
Phước Thiện gieo trồng giống thiện lương.*

(Thơ Thuần Đức).

*Mừng bác Đạo Nhơn tiệc tiến hành,  
Trên đường sứ mạng độ nhơn sanh.*

(Thơ Chơn Tâm).

## ĐẠO NHƠN LUÂN

Hay “Đạo nhân luân”.

**Đạo:** Đạo đức. **Nhân luân** 人倫: Đạo lý mà con người phải tuân theo để giữ phẩm giá của mình.

**Đạo nhơn luân**, như chữ “Đạo nhân luân”, tức là đường lối cư xử theo đạo lý bình thường giữa con người với nhau trong xã hội.

Đạo nhơn luân còn dùng để chỉ đạo vợ chồng.

*Tình phu phụ biết bao nghĩa trọng,*

**Đạo nhơn luân** gầy sống của đời.

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Lại e lối đạo nhơn luân,*

*Dở dang gia pháp, vương thần loạn ngôi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nợ cơm áo sanh lời ra tệ,*

**Đạo nhơn luân** thêm thế dục hư.

(Thơ Hộ Pháp).

## ĐẠO NHO

**Đạo Nho**, tức là Nho giáo 儒教, là một Đạo có từ trước khi Khổng Tử ra đời, nhưng phải nhờ đến Ngài, đạo Nho mới



được phát huy để trở thành một học thuyết có hệ thống tư tưởng rõ ràng, biện giải các lẽ biến hoá của vũ trụ một cách khúc triết, quy định các nghi thức tế tự Trời đất quỷ Thần một cách minh bạch... Nho giáo còn được gọi là Khổng giáo.

Chữ “*Nho* 儒” gồm một chữ “*Nhân* 人” là người, ghép với chữ “*Nhu* 需” là cần dùng hay chờ đợi. Vậy Nho có nghĩa là người cần dùng đến để giúp ích xã hội, hay người học giỏi chờ đợi người ta biết đến tài mình để đem hết sở năng mình ra giúp ích cho đời. Người đi học đạo của Thánh hiền để thông suốt lẽ Trời, đất, con người để đem thực hành ở xã hội, làm lợi ích quốc gia, xã hội, gọi là Nho gia, hay Nho sĩ.

*Đạo Nho truyền dạy nghĩa nhơn,  
Văn Tuyên Khổng Thánh khuyên dân răn đời.  
(Xưng Tụng Công Đức).  
Còn phía tả là Quan Thánh Đế,  
Về phần Ngài thay thế Đạo Nho.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## ĐẠO PHÁP

### 道法

**Đạo:** Tôn giáo.

**Pháp:** Có nhiều nghĩa:

- Quy luật, nguyên lý tự nhiên chi phối sự diễn biến của mọi sự vật trong vũ trụ.
- Giáo pháp hay giao lý của tôn giáo.
- Những lời dạy của ác Đấng Thiêng Liêng.
- Giới luật, giới điều.
- Vạn hữu, mọi hiện tượng...

**Đạo pháp** thường dùng là pháp luật hay giáo lý của một tôn giáo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thử quan sát lại coi **đạo pháp**, đạo luật mấy vị Giáo Chủ ấy vẫn có một phương pháp kích bác nhau, phản đối nhau, không đồng tâm đồng đức nhau, không đồng tánh, không đồng tư tưởng đạo đức tinh thần, biểu sao nhơn loại không chia rẽ, mà chia rẽ tức nhiên giục loạn, làm cho mặt đời loạn lạc, sự loạn lạc ngày nay cũng vì lẽ ấy.

*Đạo pháp* đương kim dương chánh giáo,  
Linh quang chiếu diệu Ngọc Kinh cung.  
(Kệ Trống).

## ĐẠO PHÁP BAO LA

### 道法包羅

**Đạo pháp:** Có nhiều nghĩa, ở đây chỉ Pháp luật hay giáo lý của một tôn giáo. **Bao la:** Rộng lớn đến mức như vô cùng tận.

**Đạo pháp bao la** là Đạo pháp rộng lớn vô hạn.

Nói về Đạo, Lão Tử có câu: *Đại Đạo phiếm hê, kỳ khả tả hữu, vạn vật thị chi nhi sinh, nhi bất từ* 大道汎兮, 其可左右, 萬物恃之而生, 而不辭, nghĩa là Đạo không có hình thể, nhìn không rõ, nghe không tiếng, nắm bắt không được, nhưng muôn vật phải nương nhờ vào Đạo mà sinh. Đạo là mẹ của muôn vật. Vì thế, cái Đạo ấy to lớn, rộng rãi, có thể lan tràn sang bên trái, sang bên mặt. Muôn vật phải nhờ cậy ở nơi đó sinh ra, mà Đạo không chối từ.

Trang Tử thì cho rằng: *Phù Đạo, ư đại bất chung, ư tiểu bất di. Cố vạn vật bị quảng. Quảng hồ kỳ vô bất dung dã, uyên hồ kỳ bất khả trắc dã* 夫道, 於大不終, 於小不遺. 故萬物備廣. 廣

乎其無不容也, 淵乎其不測也, nghĩa là Đạo cũng lớn vô cùng, nhỏ không sót, cho nên muôn vật đầy đủ. Đạo rộng thay! Không cái gì là không chứa được, Đạo sâu thay! Không thể nào lường được.

**Đạo pháp bao la,**

*Cửu hoàng tỷ tổ.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐẠO PHÁP TRƯỜNG LƯU

道法長流

**Đạo pháp:** Chơn pháp của Đạo. Bất cứ một Tôn giáo nào cũng có một nền Chơn pháp. Như Phật giáo thì có Phật pháp, tức là Đức Phật nhận thấy rằng con người vì cứ mãi bị khổ đau trong cõi trần này là do trí huệ bị vô minh che lấp, nên pháp của Phật có mục đích đem cái trí huệ giải thoát cho con người.

Còn Đạo pháp trong thời Tam Kỳ Phổ Độ có tôn chỉ là quy nguyên Tam giáo, hiệp nhứt Ngũ chi có mục đích tận độ chúng sanh bằng cách dìu dẫn chúng sanh hướng đến: Sự thương yêu và mở một trường thi công quả để người tu lập vị mình.

**Trường lưu:** Chảy dài mãi, chảy hoài không dứt.

**Đạo pháp trường lưu** là Đạo pháp như dòng nước chảy hoài, chảy mãi từ ngàn xưa đến nay, không bao giờ dứt. Dòng Đạo pháp có lúc cũng bị cây cỏ bao phủ, chận lấp làm tắc nghẽn, thì lúc ấy sẽ có Thánh nhân ra đời khai thông dòng Đạo pháp cho lưu thông trở lại và tiếp tục chảy mãi. Như vậy, Đạo pháp vẫn luôn tồn tại và vận chuyển không ngừng trong Càn khôn Vũ trụ.

Pháp của Đạo được ví như nước biển, nước sông, nước suối nguồn chảy từ thượng lưu đến hạ lưu, để chúng sanh dùng

nước Đạo pháp đó rửa sạch những bụi trần, tẩy nhơ những phiền não và gội rửa những khổ nghiệp, làm cho thân tâm an lành.

Đức Lão Tử cũng ví Đạo như dòng nước, chảy từ thượng lưu đến hạ lưu để làm lợi cho muôn vật mà không tranh, lại ở chỗ mà người ta đều ghét: “*Thủy thiện lợi vạn vật nhi bất tranh, xử chúng nhân chi sở ố, cố cơ ư đạo* 水善利萬物而不爭,處眾人之所惡,故幾於道”.

**Đạo Pháp trường lưu,**  
*Khai cứu thập nhị tào chi mê muội.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐẠO PHÁP VÔ BIÊN

### 道法無邊

**Đạo pháp vô biên** cùng nghĩa với “*Đạo pháp bao la*” tức là Đạo pháp rộng lớn vô hạn.

Đạo Pháp Vô Biên được đặt trước mặt tiền của Trí Giác Cung. Trong Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp có nói: Ấy vậy, Bàn Đạo nói, Giáo lý của mỗi nền Tôn giáo đều khác nhau, nhưng nó có hình ảnh của một nền Tôn giáo, cho nên họ xưng mình là Đạo, chúng ta không thể cãi chối, duy chúng ta nên biết rằng pháp luân **đạo pháp vô biên** kia, hình ảnh kia, vô biên vô tận, thì chúng ta chỉ nhìn rằng: Một Tôn giáo nào đã tòng theo khuôn luật tạo đoan đúng mực thước về danh lý của nó, biến tướng của nó theo một khuôn luật tối thiểu, thì chúng ta nhìn.

**Đạo Pháp Vô Biên Trí Giác Cung,**  
*Hạ thờ Phật Mẫu thượng Huyền Khung.*  
(Thơ Huệ Phong).

## ĐẠO PHỤ CƠ

**Đạo:** Đường lối phải theo để giao tiếp trong xã hội. **Phụ cơ** 婦姬: Chỉ người phụ nữ.

**Đạo phụ cơ** là đạo lý của người đàn bà, tức đường lối mà người đàn bà phải theo để cư xử trong gia đình cho đúng phép tắc.

*Phần nội trợ trăm phiền đeo đẳng,  
Đạo phụ cơ đã nặng cho mình.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐẠO PHU THÊ NHƯ ĐŨA NÊN ĐÔI

**Đạo phu thê:** Đạo vợ chồng, là một ba giềng (tam cương) của Nho giáo. **Như đũa nên đôi:** Ví như hai chiếc đũa, ghép lại thành một đôi.

**Đạo phu thê như đũa nên đôi** tức là đạo vợ chồng ví như một đôi đũa, gồm hai chiếc bằng và giống nhau. Nếu thiếu một chiếc thì không thể làm được việc.

Như vậy, hai chiếc đũa như nhau, phải cần đủ cả hai, hay nói khác đi, vợ chồng phải bình đẳng như nhau.

*Thân lòn cú, vợ tôi chồng chúa,  
Đạo phu thê như đũa nên đôi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐẠO PHỤC

道服

**Đạo:** Tôn giáo. **Phục:** Quần áo.

**Đạo phục** là quần áo của tu sĩ mặc trong tôn giáo.

Tín đồ của mỗi tôn giáo đều có một lối ăn mặc riêng. Trong Đạo Cao Đài, các tín đồ đều có bộ Đạo phục là chiếc áo dài và quần dài trắng, đầu đội khăn đóng đen.

Riêng các phẩm chức sắc, tùy theo Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài, hay Phước Thiên mà có những bộ Đạo phục khác nhau.

Xem: **Đạo y**.

*Thay **đạo phục** bước xăng lánh thế,  
Mời thì kinh, tối kệ giải lòng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐẠO QUÂN

道君

**Đạo**: Đạo giáo hay Đạo Tiên của đức Lão Tử. **Quân**: Chỉ Đấng thiêng liêng.

**Đạo Quân** là nói tắt của Thái Thượng Đạo Quân, hay Thái Thượng Đạo Tổ, là Giáo chủ của Tiên (Đạo) giáo.

Thái Thượng Đạo Quân giáng sinh xuống làm Lão Tử vào ngày rằm tháng hai, nên Lão Tử được tôn làm thủy tổ của Đạo gia.

Xem: **Lão Tử**.

***Đạo Quân** đức hoá háo sinh,  
Rộng quyền máy nhiệm an linh cứu đời.  
(Giới Tâm Kinh).*

## ĐẠO QUÂN THẦN

**Đạo:** Bỏ phạt và nguyên tắc phải theo. **Quân:** Vua. **Thần:** Bề tôi.

**Đạo quân thần** là một trong năm giềng mối (Ngũ luân) của Nho giáo, gọi là quân thần cang.

**Xem:** Đạo quân vương.

*Lựa những mặt tài tình thọ giáo,  
Học cho thông mối đạo quân thần.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐẠO QUÂN VƯƠNG

**Đạo:** Bỏ phạt và nguyên tắc phải theo. **Quân vương:** Vua.

**Đạo quân vương** là đạo nghĩa của một bề tôi đối với nhà vua.

Đạo quân vương tức là những phép tắc giữa vua và bề tôi đối xử với nhau cho hợp đạo lý. Đạo này thuộc về một trong ngũ luân là Quân thần cang.

*Ơn tác đất ngọn rau nên nặng,  
Đạo quân vương chữ dấn nơi lòng.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐẠO QUYỀN

道權

**Đạo:** Tôn giáo. **Quyền:** Quyền hành.

**Đạo quyền** là quyền hành của một tôn giáo, ý muốn nói có quyền hành lãnh đạo một tôn giáo.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có dạy: Cũng vì lẽ quyền hành riêng biệt ấy mà khiến cho hai bên thường có phản khắc

**Đạo quyền**, bởi tánh phạm thường hay có phạm những lỗi lầm mà chẳng chịu phục thiện, đặng cải sửa cho trở nên tận thiện.

*Nắm cân giữ lấy **Đạo quyền**,  
Đưa thuyền bát nhã độ duyên cõi trần.  
(Nhị Nương Giáng Bút).  
Từ lúc đưa tay nắm **Đạo quyền**,  
Nguyện đem thi thố tẩm trung kiên.  
(Bài Thài Thượng Sanh).*

## ĐẠO SĨ

道士

**Đạo:** Chỉ nền Đạo giáo, tức Đạo của Đức Lão Tử. **Sĩ:** Người, người có học thức.

**Đạo sĩ** là người tu bên phái Đạo giáo, tức tu Tiên.

Về sau, Đạo sĩ dùng với nghĩa rộng chỉ người xuất gia tu hành.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn có dạy: Làm vua, làm thầy, làm công nghệ, làm **đạo sĩ**, cũng cần phải có cái chí lớn mới mong thành tựu đặng.

*Gắng chí dỏi mài thành **Đạo sĩ**,  
Bền gan luyện tập đặng **Hiền nhân**.  
(Thơ Khai Đạo).*

## ĐẠO SỬ

道史

**Đạo:** Chỉ Tôn giáo. **Sử:** Lịch sử.

**Đạo sử** là lịch sử của một nền Tôn giáo, hay tiểu sử một vị giáo chủ.



Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hôm nay là ngày Vía Đức Thái Thượng Đạo Tổ, mỗi năm đến ngày Vía của Ngài, Bàn Đạo và Chư vị đại Thiên Phong đã có thuyết minh **Đạo Sử** của Người, nếu có thuyết lại cũng không bổ ích, vì cả thầy đều biết.

Xem: **Ban Đạo Sử**.

*Đạo sử phô bày tranh cảm tú,  
Tổ Đình diễn tả nét uy linh.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Công đức phi thường nêu **Đạo sử**,  
Thánh danh muôn thuở vẫn lưu truyền.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

## ĐẠO TAM KỲ

道三期

**Đạo:** Tôn giáo. **Tam Kỳ:** Thời kỳ thứ ba.

**Đạo Tam Kỳ** tức là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, hay Đạo Cao Đài, là một nền Tôn giáo lớn, do Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế dùng huyền diệu cơ bút mở ra vào thời kỳ thứ ba tại Việt Nam, có tôn chỉ quy Tam Giáo, hiệp Ngũ chi, để cứu giúp toàn cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi mà trở về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Vẽ bức tranh sâu thán oán chi?*

*Rằng: Nay Trời mở **Đạo Tam Kỳ**.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## ĐẠO TẶC

盜賊

**Đạo:** Trộm cắp, tức lấy vật mà mình đáng lý không được lấy.

**Tặc:** Giặc.

**Đạo tặc** là trộm cắp, hoặc giặc cướp. Như: Bọn đạo tặc hoành hành khắp xóm.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Ôi! đời đã đến thế thì đời chỉ là một trường tranh đấu kịch liệt, một cuộc tàn sát gớm ghê, nạn khổ dấy đầy, đao binh chất ngất, **đạo tặc** lung tung cho đến đổi cùng chung một bọc, cùng chung một nôi, mà cũng tương tàn, tương sát lẫn nhau cho vừa lòng dục, thì còn chi phong tục, kỷ cương, tình nghĩa!

*Kẻ nghèo khó được đỡ nâng, thì **đạo tặc** phải vắng bóng.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐẠO TÂM

道心

**Đạo:** Chỉ nền tôn giáo. **Tâm:** Lòng.

1.- **Đạo tâm** là lòng tin theo Đạo, tức là lòng tín ngưỡng vào tôn giáo của mình.

Thánh giáo Thầy dạy: Vây các con đứa nào đã được thưởng phong cũng chẳng nên vội mừng mà quên phận sự, còn mấy đứa chưa đặng phong thưởng cũng không nên vội buồn mà thất **đạo tâm**.

*Quyền chi đó, tiền duyên đành mất,  
Lợi gì đâu mà thất **đạo tâm**.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Nếu **đạo tâm** gìn dạ không không,  
Ai vẫn thế mà ta đây cũng thế.*

(Thơ Hộ Pháp).

2.- **Đạo Tâm** còn dùng để chỉ Tịch đạo của các Chức sắc Cửu Trùng Đài, thuộc Đức Giáo Tông kế tiếp.

*Tỷ như có Tân Giáo Tông sẽ lên kế vị cho Lý Giáo Tông thì cả tín đồ nam nữ mới nhập môn đều phải lấy Tịch “Đạo Tâm”.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## ĐẠO TÊ MY

**Đạo:** Đường lối, nguyên tắc xử thế cho phải phép. **Tê my:** Do điển tích nàng Mạnh Quang ở đời Hậu Hán đối với chồng rất cung kính, mỗi khi dâng cơm, để bát ngang mày nên được gọi “*Cử án tê my* 舉案齊眉”.

**Đạo tê my,** như đạo “*Nâng khăn sửa ống*”, ý chỉ đạo cung kính của người vợ đối với chồng.

*Đời mới sống theo chiều tấn bộ,  
Người xưa vẫn trọng đạo tê my.  
(Thơ Hoài Tân).*

## ĐẠO TỲ

**Đạo Tỳ,** bởi chữ “*Đô Tuy* 都隨” nghĩa là đều đi theo.

Người sau sửa lại là “*Đạo Tuy* 道隨”, do đọc âm trại đi thành **Đạo Tỳ,** là những người có nhiệm vụ khiên quan tài đi chôn.

Trước kia, các nhà Nho gọi là “*Nhơn quan* 堙棺”, hoặc là “*Giang quan* 扛棺” (Nhơn là chôn cất, giang là khiêng, quan là quan tài) tức là những người khiên quan tài đi chôn.

Theo Nội Quy Tài Liệu Thực Hành của Ban Quản Trị Nhà Thuyền Bát Nhã Trung Ương, Đạo Tỳ là nhơn viên trong Ban Nhà Thuyền Bát Nhã được Hội Thánh thành lập vào năm Ất Hợi (1935), có nhiệm vụ tẩn liệm, khiêng quan tài, đẩy thuyền Bát nhã, đào huyệt chôn cất.

**Đồng phục của Đạo Tỳ:**

- Đầu đội mũ Đòng Tử Quân (Trước cao sau thấp) màu trắng.
- Áo cổ viền trắng 3 phân rưỡi xếp.
- Tay viền trắng 6 phân.
- Hai túi trên viền trắng 4 phân
- Trôn áo viền trắng 2 phân.
- Năm nút trắng đường kính 1 phân rưỡi.
- Quần đen ống 20, viền một sọc trắng 1 phân, hai bên ống có viền trắng 2 phân có giây rút.
- Giày bố đen cổ cao.

*Giữ áo quân nhân khoác **Đạo Tỳ**,  
Đài hoa công đức trở phượng phi.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## ĐẠO TÒNG

Hay “*Đạo tòng*”.

**Đạo:** Đường lối, nguyên tắc mà con người phải theo trong quan hệ xã hội. **Tòng** (tùng): Theo.

**Đạo tòng**, như chữ “*Đạo tòng*”, là những nguyên tắc mà người đàn bà phải theo trong quan hệ xã hội ngày xưa.

Có ba điều phải theo: Ở nhà thì theo cha, có chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con.

**Xem: Đạo Tam tòng.**

*Trăm năm kim cải cũng chồng,  
Trái duyên cũng vẹn **đạo tòng** mà thôi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Tập biết khôn chiều lụy nhà chồng,  
Tập cho hiểu **đạo tòng** là đạo cả.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẠO TAM TÙNG

**Đạo:** Đường lối, nguyên tắc mà con người phải theo trong quan hệ xã hội. **Tam tùng** (tòng): Ba điều phải theo.

**Đạo Tam tùng** là ba nguyên tắc mà người đàn bà con gái giữ theo lễ giáo ngày xưa phải theo, đó là: *Tại gia tùng phụ, xuất giá tùng phu, phu tử tùng tử* 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con.

*Chuốt trau cho vẹn đạo Tam tùng,  
Chẳng quý phận chàng thiếp chịu chung.*  
(Đạo Sử).

## ĐẠO TƯƠNG TUỖ

**Đạo:** Đường lối, nguyên tắc mà con người phải theo trong quan hệ xã hội. **Tương tuỗ:** Cùng theo với nhau. Tương tuỗ do câu thành ngữ “*Phu xướng phụ tuỗ* 夫唱婦隨” là chồng hát, vợ cùng hát theo.

**Đạo tương tuỗ** là đạo vợ chồng, ý chỉ sự hoà hợp, yêu thương nhau của đôi vợ chồng.

*Hiếu hạnh hườn sanh hiếu hạnh nhi,  
Không lo cho vẹn Đạo tương tuỗ.*  
(Đạo Sử).

## ĐẠO THÁNH

1.- **Đạo Thánh** hay “*Thánh Đạo* 聖道”, là một nền tôn giáo dạy cho các tín đồ tu hành đắc Đạo thành bực Thánh. Đạo Thánh như Nho giáo, Thiên Chúa Giáo.

*Thay Đạo Thánh, Ngài quyền Tam Trấn,  
Thường về cơ độ dẫn nhơn sanh.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

**2.- Đạo Thánh** còn là tiếng dùng để tôn xưng mối Đạo Thiêng liêng. Như trường hợp này, Đạo Cao Đài cũng gọi là Đạo Thánh.

Trong bài Văn Tế Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Miền Đông Á, vẫn từ đời Bàn Cổ, xưa đã bao phen **Đạo Thánh** dẫn nhơn sanh, Đất Việt Nam, khai những thửa Hồng Bàng, nay mới gặp lúc thuyền linh đưa bến khổ.

*Gọi nhuần đức trước rạng thôn lân,  
**Đạo Thánh** diu chơn bước khởi lân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Một nhà vậy hội rất mừng thay,  
**Đạo Thánh** từ đây đặng vẹn ngày.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## ĐẠO THIÊN

### 道禪

**Đạo:** Chỉ tôn giáo. **Thiên:** Do tiếng Phạn là Thiên Na, cũng còn gọi là Thiên định.

Thiên là một tông phái của Phật giáo. Nhưng mọi người hiểu một cách đơn giản, cho rằng Thiên là Đạo Phật. nên những chữ gì liên quan đến Đạo Phật đều gọi là Thiên. Do đó, chữ “**Đạo Thiên**” là chỉ Đạo Phật.

*Chánh pháp bị nơi Thần Tú làm cho ra mất Chánh giáo,  
lập riêng pháp luật buộc mối **đạo Thiên**.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐẠO THỜ THÂN

**Đạo:** Đường lối hay phép tắc của con người phải theo. **Thờ thân:** Thờ phụng cha mẹ.

**Đạo thờ thân**, do chữ “*Đạo sự thân* 道事親”, là đạo lý hay cái bổn phận của con đối với cha mẹ, đó là phải nghe lời dạy của cha mẹ, phải phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già, phải thờ kính cha mẹ lúc cha mẹ qua đời.

*Thánh xưa dạy từ câu nói hiếu,  
Đạo thờ thân chăm khít nên kính.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐẠO TRÀNG

**Đạo:** Tôn giáo. **Tràng** (trường): Đám đất rộng dùng làm nơi tụ tập đông người.

**Đạo tràng**, như chữ “*Đạo trường* 道場” là chỉ nơi mọi người trong tôn giáo tụ họp để nghe thuyết pháp hay sinh hoạt học tập.

Đạo tràng nghĩa rộng dùng để chỉ cả nền Đạo.

*Làm cho cuộc thế nghị nan,  
Nhơn tình náo động Đạo tràng đảo điên.*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

## ĐẠO TRIỀU

道朝

**Đạo:** Chỉ tôn giáo. **Triều:** Thời đại.

**Đạo triều** là thời đại của một tôn giáo.

Đạo triều của Đạo Cao Đài là thời đại của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Ngoài ra, “**Lễ Đạo triều**” là ngày lễ kỷ niệm Khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức ngày rằm tháng mười hằng năm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Lý Giáo Tông có đoạn: Nay vì **Lễ Đạo Triều**, nên đến chúc mừng chư hiền hữu. Lão đề lời cảm ơn Hộ Pháp đã chịu lắm phen nhọc nhằn khổ não làm cho Đạo ngày nay đặng ra thiệt tướng.

*Nghìn thu thể xác dù hư hoại,  
Danh tiếng còn nêu cửa **Đạo triều**.*  
(Thơ Vạn Năng).

## ĐẠO TRỌNG

道重

**Đạo:** Đường lối hay phép tắc của con người phải theo. **Trọng:** Nặng.

**Đạo trọng** ý nói đạo hơn luân của con người rất sâu rất nặng.

Như: Đạo hiếu là đạo trọng hơn hết của con người.

*Nói hương lửa hơn luân **đạo trọng**,  
Con gìn câu chết sống trọn nghi.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Chữ hiếu phải lo vẹn phận người,  
Sanh thành **đạo trọng** há đâu chơi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐẠO TRỜI

**Đạo:** Có nhiều nghĩa: Tôn giáo, nguyên lý đầu tiên của càn khôn vũ trụ, bổn phận và nguyên tắc phải theo.



**1.- Đạo Trời**, như chữ “*Thiên Đạo* 天道”, là nói đạo lý tự nhiên của Trời đất.

Như: Đạo trời tự xoay chuyển, tự biến hoá.

*Càng ngày xa lánh **đạo Trời**,  
Đem thân vùi lấp vào nơi bụi trần.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

**2.- Đạo Trời**, như chữ “*Thiên Đạo* 天道”, trái với Đạo người, bao gồm các mối đạo giải thoát, tức là đưa linh hồn con người thoát khỏi luân hồi sinh tử để đến cõi Cực Lạc Niết Bàn.

*Buông trôi ví chẳng tròn như đạo,  
Còn có mong chi đến **đạo Trời**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Đạo Trời** cao lắm đó con ôi!  
Đạo vốn gay go khó cạn lời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Đạo Trời** là mối Đạo do ông Trời, tức Thượng Đế lập ra và làm Giáo chủ.

Đạo Cao Đài là Đạo Trời, vì do Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế dùng huyền diệu cơ bút lập ra.

**Xem: Thiên Đạo.**

*Trên theo pháp luật **Đạo Trời**,  
Dưới thương sanh chúng một lời đình ninh.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đã từng muôn kiếp có tên ta,  
Ta bởi **Đạo Trời** mở cửa ra.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chừng nào Chi Pháp đã ra đi,  
Là lúc **Đạo Trời** gặp vận suy.*  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

## ĐẠO TRỌNG

Hay “*Đạo trọng*”.

**Đạo:** Đường lối hay phép tắc của con người phải theo.  
**Trọng** (trọng): Nặng.

**Đạo trọng**, như chữ “*Đạo trọng* 道重”, ý nói đạo nhưn luân của con người rất sâu nặng.

Xem: **Đạo trọng**.

*Đạo chồng vợ cũng là đạo trọng,  
Cuộc trăm năm cực sướng gọi thân nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐẠO VỊ

道味

**Đạo:** Chỉ chung các tôn giáo. **Vị:** Mùi vị.

**Đạo vị** tức là mùi vị của đạo.

Người ta cho rằng nếu có tín ngưỡng và theo một tôn giáo, khi đi hành đạo khiến cho lòng say mê ham thích, cái đó gọi là “*Đạo vị*” hay “*Mùi đạo*”.

*Chung chén trà thần khuây đạo vị,  
Quanh câu thi thánh giải tâm thần.  
(Thơ Thành Đức).*

## ĐẠO VỢ CHỒNG

**Đạo:** Đường lối hay phép tắc của con người phải theo. **Vợ chồng** (chồng vợ): Vợ và chồng trong gia đình.

**Đạo vợ chồng** hay “*Đạo chồng vợ*” là quy tắc cư xử cho hợp đạo lý của người vợ lẫn người chồng. Đạo vợ chồng được Nho giáo xếp một trong Tam cương: Đó là Phu thê cương.

Tào Đại gia dạy về đạo vợ chồng như sau: *Phụ phụ dĩ nghĩa vi thân, dĩ ân vi hiệp, nhượng hành sở thất nghĩa dục hà vi? Xí mạ sát sát ân dục hà ân? Ân nghĩa ký tuyệt, tiển bất ly hĩ* 夫婦以義為親, 以恩為合; 若行楚撻義欲何為? 詈罵叱詫恩欲何恩? 恩義既絕, 鮮不離矣, nghĩa là vợ chồng lấy nghĩa làm thân, lấy ơn để hoà hợp, nếu đánh đập nhau thì còn nghĩa gì nữa, chửi mắng quát tháo nhau thì còn ơn gì nữa. Ơn nghĩa đã tuyệt mà không lìa nhau thì thật hiếm có vậy.

*Ở trước mặt Hồng Quân định phận,  
Đạo vợ chồng đã xứng nợ duyên.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐẠO XUẤT Ự ĐÔNG

道出於東

Hay “*Đạo xuất nơi Đông*”.

**Đạo xuất:** Một nền tôn giáo mới ra đời. **Ự đông** (nơi đông): Ở phương Đông.

**Đạo xuất ự Đông**, cũng như “**Đạo xuất nơi Đông**”, là một lời tiên tri, cho rằng sẽ có một nền tôn giáo xuất hiện ở nước phương Đông.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài nay Thầy mới đến lập một cái Cao Đài, nghĩa là đền thờ cao hay đức tin lớn tại thế này làm nên nền đạo, lại mượn một sắc dân hèn hạ nhỏ nhit của Á Đông là Việt Nam, đặt cho trọn lời tiên tri: “**Đạo xuất ự Đông**”.

### 1.- Đạo xuất ư Đông:

*Đạo xuất ư Đông chuyển hướng Tây,  
Nhơn sanh muốn hiểu nắm nơi này.  
(Thơ Huệ Phong).*

### 2.- Đạo xuất nơi Đông:

*Đặng dạ nhơn sanh chưa phải dễ,  
Đạo mầu khởi lập xuất nơi Đông.  
(Đạo Sử).*

## ĐÁP

1.- **Đáp** 答 là trả lại cho phải lẽ. Như: Đáp lễ, đáp tạ, báo đáp, đền đáp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ngày nào mấy anh mấy chị dựng lại đặng cả hồn phách Quốc dân Nam, để đền **đáp** ân sâu của Tổ Phụ rồi mới thoả nguyện, mấy anh mấy chị, có trăm tuổi rủi phần xuống tuyền đài nhìn mặt Tổ Phụ của chúng ta cũng không thẹn, vì đã trả xong mảnh hiếu tâm với Đạo...

*Đền **đáp** phận người dầu chẳng vẹn,  
Nợ đời đừng mộng rảnh rồi vay.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Đáp** 答 là trả lời. Như: Vấn đáp, kẻ hỏi người đáp, viết thư phúc đáp, hỏi mà không đáp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày hôm kia, Bàn Đạo gặp Đức Lý Giáo Tông vấn **đáp** cùng Ngài về một lý thuyết tối trọng yếu trong nền Chánh giáo của Đức Chí Tôn.

*Hạc thông thả dụ dàng **đáp** lại,  
Nầy anh gà anh hãy nghe đây.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Chúc bạn mấy câu **đáp** họa vắn,  
Vườn xuân rực rỡ đón Đông quân!*  
(Thơ Thượng Sanh).

**3.- Đáp** 搭 là hạ xuống một nơi nào đó, không bay nữa. Như: Phi cơ đáp xuống sân bay, bầy cò đáp trên cánh đồng hoang.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Phật Mẫu có nói: “Đời đã tàn, thuyền Đạo sắp xa bến”, chúng ta thấy cái hung bạo của đời vật chất cạnh tranh, thấy những con thiêu thân tự thiêu mình vì ham **đáp** theo ánh sáng, chúng ta nên xung xăng nhặt bước trên đường Đạo Đức, đừng bỏ mất thì giờ quý báu, đừng ngó ngoái lại cái bến mê mà chúng ta đã được may duyên xa lánh.

*Nhánh cây **đáp** xuống là đà,  
Vội vàng chào hỏi gọi là bạn thân.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## ĐÁP ĐỀN

**Đáp:** Trả lại. **Đền:** Bù, báo lại.

**Đáp đền**, như chữ “*Đền đáp*”, là tỏ lòng biết ơn bằng việc làm xứng đáng với những gì người khác đã làm cho mình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng đối với lòng thương vô biên của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, phận làm con dầu cực nhọc bao nhiêu cũng chưa gọi là xứng đáng **đáp đền** trong muôn một.

*Vái cùng Sư Phụ linh thiêng,  
Chúng lòng đệ tử **đáp đền** ơn xưa.*  
(Kinh Thế Đạo).

## ĐÁP TẠ

### 答謝

**Đáp:** Trả lời, trả lại cho phải lễ. **Tạ:** Có lời nói với ai đó để cảm ơn hay để xin lỗi.

Đáp còn dùng để chỉ sự biểu thị bằng hành động, thái độ, thường là đồng tình trước yêu cầu của người khác.

**Đáp tạ** là tỏ lời cảm tạ.

*Cảm tình ngưỡng vọng không e lệ,*

**Đáp tạ** xin lưu tạm mấy vản.

(Quỳnh Hoa Tiên Nữ).

## ĐẠP

### 踏

**Đạp** là dùng bàn chân đẩy mạnh ra hoặc giẫm mạnh xuống làm cho chịu tác động của sức nặng toàn thân để dầy xéo.

Như: Đạp vào người nó, đạp cửa xông vào nhà, đạp cối giã gạo, đạp lúa.

*Móc nhọn vắt treo mình nhỏng nhảnh,*

Cối **đạp** đồng rất mạnh giã dần.

(Kinh Sám Hối).

**Đạp** Thái Sơn nhảy qua Đẩu Suất,

Vịn Kim Câu đến chực Thiên Môn.

(Kinh Tận Độ).

**Đạp** giày cỏ nương cây gậy bá,

Mặc áo tơ nón lá che thân.

(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐẠP ĐỔ

**Đạp:** Lấy bàn chân giẫm mạnh xuống hoặc tống mạnh ra. **Đổ:** Ngã xuống, rớt.

**Đạp đổ** là làm cho hỏng, cho sụp đổ.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Chí tôn có đoạn dạy: Thầy đã sấm sẵn đấng cấp trật tự, quyền lịnh cho các con mà các con chẳng biết phận sự của mình, biểu sao nền Đạo không bị **đạp đổ**, khi dễ phẩm vị Thiên phong. Cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật chình lòng, muốn toan phế huỷ. Đạo mới ra loạn lạc đường ấy.

*Người ta chạy theo danh vọng tiền tài, chúng ta chạy theo nghĩa nhân đạo đức, người ta **đạp đổ** lâu dài tinh thần trong sự tranh giành quyền lợi, mưu hại lẫn nhau, chúng ta cũng cố đạo tâm, vun trồng cội phúc.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐẠP THANH

踏青

**Đạp:** Giẫm, đặt bàn chân dè mạnh lên. **Thanh:** Màu xanh, chỉ đồng cỏ xanh.

**Đạp thanh** là đạp lên đồng cỏ xanh.

Ngày xưa vào tiết thanh minh mỗi gia đình từng tốp người mang hoa quả đến nghĩa trang để tảo mộ cho người thân đều phải lợi đi trên những bãi cỏ xanh như một ngày hội, gọi là “Hội đạp thanh”.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Thanh minh trong tiết tháng ba, Lễ là tảo mộ, hội là **đạp Thanh**.

*Kìa xóm rẫy nắm mồ ló xó,*

*Nơi đôi ta tảo mộ **đạp thanh**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**Đạp thanh** nô nức khách vầy đông,

*Cực Lạc đời chân viếng khắp vòng.*

(Thơ Chơn Tâm).

## ĐÁT KỶ

姐己

**Đát Kỷ** là con gái của Tô Hộ, được tiến cung cho vua Trụ làm ái phi.

Vua Trụ vì say mê Đát Kỷ nên xa lánh và giết hại tôi trung, bỏ phế triều chính đến nỗi mất nước. Đát Kỷ là người đàn bà gian ác, thường xúi giục nhà vua làm những điều thất đức, nếu vị trung thần nào can gián nhà vua đều bị Đát Kỷ giết hại.

Theo Phong thần, Đát Kỷ bị con yêu Hồ ly tinh giết chết rồi nhập hồn vào thân xác Đát Kỷ phá hoại cơ nghiệp nhà Thương.

Đát Kỷ bày ra tửu trì là hồ chứa rượu, nhục lâm là rừng chà thịt để tha hồ uống rượu ăn thịt. Nghe lời Đát Kỷ, Trụ Vương cho xây lầu Trích Tinh, tàn hại biết bao nhiêu tài sản và xương máu của nhân dân.

Ngoài ra Đát Kỷ còn chế ra bào lạc, cột đồng, đốt lửa cho đỡ rục bắt kẻ nào chống lại triều đình ôm cột đồng cho đến chết. Đát Kỷ còn là những việc tàn ác khác như mổ bụng xem thai, chặt chân xem mỡ.

Sau khi vua Trụ bị Võ Vương và các chư hầu đánh thắng, Đát Kỷ bị bắt chém đầu và vua Trụ phải tự thiêu.

*Mổ bụng xem thai mưu **Đát Kỷ**,*

*Chặt chân coi mỡ kể Hồ ly.*

(Thơ Thiên Vân).



## ĐẠT ĐẠO

### 達道

**Đạt:** Thành tựu. **Đạo:** Con đường thiêng liêng của Đức Chí Tôn dẫn dắt.

**Đạt đạo** là nói người tu hành trong nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ khi thoát xác sẽ đạt được con đường về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống mà Đức Chí Tôn đã dẫn dắt, ý chỉ sự đắc Đạo, hay đắc quả.

Đồng nghĩa với chữ “*Đoạt Đạo*”.

Thánh giáo Thầy dạy: Sự thương yêu là chìa khoá mở Tam thập lục Thiên, Cực Lạc Thế Giới và Bạch Ngọc Kinh. Nếu các con không biết thương yêu thì cơ **đạt đạo** cũng đừng mong nắm đặng.

*Đạt Đạo chỉ nhờ sự nhứt tâm,  
Thuận tòng Thiên mạng há đâu lằm.*  
(Thơ Thượng Tước Thanh).

## ĐẠT VỊ

### 達位

**Đạt:** Thành tựu. **Vị:** Phẩm vị, ngôi vị.

**Đạt vị** là đạt được phẩm vị, tức là thành tựu được ngôi vị nơi cõi Thiêng Liêng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ta tu tức là ta tìm phương bảo trọng cho tồn tại đạo đức tinh thần đặng nuôi linh hồn hầu **đạt vị** Thần, Thánh, Tiên, Phật...

*Nhiều Chơn Linh cả kiếp sanh,  
Tu không **đạt vị** họ tranh luận nhiều.*  
(Thiêng Liêng Hằng Sống).

*Cửu phẩm liên hoa tu **đạt vị**,  
Bát hồn nhạc khí tấu huân Thiên.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐAU

**1.- Đau** là có cảm giác khó chịu ở bộ phận bị tổn thương nào đó của cơ thể. Như: Đụng vào tường rất đau, đau nhói ở tim, bệnh đau yết hầu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hễ có một người **đau** khổ tức là một chỗ trong châu thân bị đau thì toàn thân nhận thấy khó chịu, phải tìm phương thế làm cho chỗ đau được êm dịu.

*Nghe trẻ khóc như chì dầm dề,  
Thấy con **đau** như đá đập đầu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**2.- Đau** là ở trạng thái tinh thần, tình cảm rất xót xa, khó chịu. Như: Lòng đau như cắt, ngậm đau nuốt đắng.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con trước đã vì Thiên mạng phải bỏ các ngôi cao vọng đem mình vào nơi khổ não, Thầy chỉ đường vẽ bước, dạy từ nét, dẫn từ dặm đường mà đem các con về chốn Cực Lạc xưa, các con chẳng chịu vầy hiệp nhau choặng bền, cho thân ái,ặng tiến bước đường, thì Thầy cũng lắm nỗi thương **đau** mà nắm cân công bình ngó xem một phần trong các con sa nơi u hiểm.

*Tả nỗi thảm thêm **đau** mấy đoạ,  
Mượn bút hoa đắp cạn thành sầu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Thấy cảnh thế mà **đau** với thế,  
Biết thương đời mấy kẻ vì đời.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**3.- Đau** là mắc bệnh, bị ốm, tức cơ thể hoạt động không bình thường.

Như: Đau mới khỏi, đói ăn rau đau uống thuốc.

*Thí tiền, thí bạc, chẩn bản,  
Người đau thí thuốc, Thánh, Thần phước ban.*  
(Kinh Sám Hối).

*Ai nâng đỡ khi đau lúc ốm,  
Ai dù tròn nắng sớm mưa mới.*  
(Nữ Trung Tông Phận).

## ĐAU ĐỚN

**Đau:** Ở trạng thái tinh thần tình cảm rất khó chịu.

**Đau đớn** là đau trên cơ thể hoặc đau trong tâm hồn hay tình cảm. Như: Nổi đau đớn trong lòng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy lấy làm **đau đớn** hằng thấy gần trót mười ngàn năm, nhọn loại phải sa vào nơi tội lỗi, mặt kiếp chốn A Tỳ.

*Câu chọc ruột còn đau đớn bấy,  
Hưởng âm dương hết thấy mặt nhau.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nào có tưởng vợ nhà đau đớn,  
Ôm tình si muôn lượng sầu than.*  
(Nữ Trung Tông Phận).

*Dạy cho biết những điều đau đớn,  
Của phụ nhân đặng tổn trắng hoa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐAU KHỔ

**Đau:** Nhức nhối, khó chịu. **Khổ:** Khổ sở vất vả.

**Đau khổ** là đau đớn khổ sở. Như: Con người ở thế gian đầy dẫy sự đau khổ.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có dạy: Vào nơi đạo đức rồi, dầu cho phải cát ái ly gia, chia tình xẻ nghĩa, máu thịt đoạn ly, mà làm cho tròn trách nhiệm xứng đáng của mình, để hiến thân chuộc sanh mạng cho muôn ngàn kẻ đồng bào, thì cái **đau đớn** thường tình, sự khổ tâm ở thế kia, đau khổ nào có tiếc.

*Đau khổ rán gìn hơn nghĩa vẹn,  
Tang thương chờ hưởng huệ ân riêng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*  
*Chiến tranh đất nước còn đau khổ,  
Tang tóc hơn sanh vẫn hãi hùng.  
(Thơ Huệ Giác).*

## ĐAU LÒNG

**Đau:** Nhức nhối, khó chịu. **Lòng:** Lòng dạ.

**Đau lòng**, như chữ “*Thương tâm 傷心*”, là đau đớn, xót xa trong lòng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: Lắm kẻ đã chịu khổ hạnh hành đạo. Ôi! Thương thay! Công có công mà thưởng chưa hề có thưởng, vì vậy mà Ta rất **đau lòng**.

*Thống tâm biết bấy lúc đau lòng,  
Cơ nghiệp chừng này ngó trống không.  
(Đạo Sử).*  
*Nếu trước xuân để thẹn má đào,  
Hễ càng nhắc đến càng đau lòng bạn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐAU ÓM

**Đau:** Có cảm giác khó chịu ở bộ phận bị tổn thương của cơ thể. **Óm:** Cơ thể bị bệnh.

**Đau ốm** là đau bệnh. Như: Đề phòng lúc bị đau ốm.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có dạy: Em muốn cho biết rõ việc làm, em cứ thẳng bước sẽ được, chớ đừng ngại, sự **đau ốm** là do căn số, em cũng hiểu đó.

*Ai nâng đỡ khi **đau** lúc **ốm**,  
Ai dù tròn nắng sớm mưa moi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Khi **đau ốm** nào ai gần được,  
Lo đỡ nâng thang thuốc hơn chồng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐAU THẨM

**Đau:** Có cảm giác khó chịu ở bộ phận bị tổn thương của cơ thể. **Thẩm:** Thương xót.

**Đau thẩm**, đồng nghĩa với chữ “**Đau sâu**”, là đau đớn, sầu thảm.

Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi phen Thầy **đau thẩm** khóc lóc các con, phải lén hạ trần, quyết bỏ ngôi Chí Tôn xuống lập Đạo, lại bị các con bạc đãi, biếm nhẽ, xua đuổi, bắt buộc đến đổi phải chịu cho các con giết chết!

*Con ôi! Thầy biết bao phen săn sóc các con mà chịu **đau thẩm**.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐAU THƯƠNG

**Đau:** Có cảm giác khó chịu ở bộ phận bị tổn thương của cơ thể. **Thương:** Cảm thấy đau đớn, xót xa trong lòng trước cảnh ngộ không may.

**Đau thương** là đau đớn xót thương.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nỗi **đau thương** bề ấm lạnh, nào tiếng khóc đến câu cười, co duỗi duỗi co, dờ bước đến cảnh sầu, thì thấy chẳng lạ chi hơn là mờ hoang cỏ loạn, đồng trống sương gieo, thỏ lặn ác tà, khách trần nào ai lánh khỏi.

*Tắc lòng đòi đoạn **đau thương**,  
Chơn mây vái với hương hồn hiển linh.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Ru con giọng hát ngập ngừng,  
Xuân ơi! Xuân biết mấy lần **đau thương**?*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Lấy **đau thương** làm thuốc cầm duyên,  
Pha phẩm khổ hương nguyên kia mới đượm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẮC

得

**Đắc** là được. Như: Đắc chí, đắc dụng, đắc đạo, đắc lực, đắc sách, đắc thế.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy dạy các con một điều là biết tranh đấu cùng Thầy. Hễ nó tấn thì mình chống, cân sức cho bằng hay là trở hơn mới **đắc** thắng. Các con chịu nổi thì Đạo thành, còn các con ngã thì Đạo suy. Liệu lấy!

***Đắc** văn sách thông Thiên định Địa,  
Phép huyền công trụ nghĩa hoá thân.*  
(Kinh Tận Độ).

*Muốn **đắc** lộc Trời lời chẳng thốt,  
Toan trâu của Đất sức không làm.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐẮC CỬ

得舉

**Đắc:** Được. **Cử:** Lựa chọn ra để chính thức giao cho giữ một trách nhiệm hoặc làm một việc gì.

**Đắc cử** là được trúng cử, tức được người ta chọn lựa, rồi công cử lên phụ trách một chức vụ nào đó.

Đạo Luật Năm Mậu Dần có câu: Chư Nghị Viên và Phái Viên, sau khi **đắc cử** rồi, phải có giấy chứng của Đầu Quận, Đầu Họ và Đầu Tỉnh Đạo. Phải nhóm nhau tại Quận Đạo đăng giải quyết những vấn đề trong chương trình rồi lập lời quyết nghị.

*Thầy đã định ngôi Giáo Tông thì Đầu Sư và Chưởng Pháp tranh cử đăng, nếu không giảm quyền Đầu Sư thì Chưởng Pháp mong chi **đắc cử**.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## ĐẮC DUYÊN

得緣

**Đắc:** Được, có được. **Duyên:** Mỗi dây ràng buộc được định sẵn từ trước.

**Đắc duyên** là có được mối dây ràng với Phật từ kiếp trước, tức là có duyên lành với Phật.

*Dẫn độ Chơn Linh đắc Pháp, đắc Phật, **đắc duyên**, đắc vị,...*

(Di Lạc Chơn Kinh).

## ĐẮC DỤNG

得用

**Đắc:** Được, có được. **Dụng:** Dùng.

**Đắc dụng** là được dùng với ý coi trọng.

Như: Biết được nghề luyện kim bây giờ rất đắc dụng.

*Con người khi gặp nơi **đắc dụng** được kẻ biết trọng đãi  
kính nể mình, ban cho vàng bạc đủ đầy...  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## ĐẮC ĐẠO

得道

**Đắc:** Được, có được. **Đạo:** Con đường tu hành.

**Đắc đạo**, cũng như đắc quả, là đạt được kết quả cuối cùng trên đường tu hành, tức là đạt được ngôi vị Thần, Thánh, Tiên, Phật nơi cõi Thiêng Liêng.

Thánh giáo Thầy có dạy: Bậc chơn tu khi còn xác phàm nơi mình, như **đắc đạo**, có thể xuất ra trước buổi chết mà vân du Thiên ngoại.

*Một đời lao thân mà **đắc Đạo**,  
Thương giùm người kiếp trước bơ thờ.  
(Đạo Sử).*

*Xưa kia các Đấng hiền lương,  
Cũng là **đắc đạo** trong trường khó khăn.  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

## ĐẮC KỶ SỞ NGUYỆN

得其所願

**Đắc:** Được, có được. **Kỷ:** Cái ấy. **Sở:** Điều thuộc về mình.  
**Nguyện:** Lòng mong ước.



**Đắc kỳ sở nguyện** là đạt được hay có được cái điều mà lòng mình hằng mong ước.

Trong quyển Đạo Sử của bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Chư Đạo Hữu đừng vì buồn riêng mà làm cho Đạo phải mang tiếng. Phải ẩn nhẫn nhẫn nhục mới **đắc kỳ sở nguyện**. Chẳng ai phạm đến oai linh Thầy mà thoát khỏi hình phạt.

*Con sẽ **đắc kỳ sở nguyện** của một người làm phải. Lời khẩn nguyện của con sẽ được chấp thuận.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

## ĐẮC LỆNH

Hay “**Đắc lệnh**”.

**Đắc**: Được, có được. **Lệnh** (lệnh): Điều truyền bảo của người trên.

**Đắc lệnh**, như chữ “**Đắc lệnh** 得令”, là được lệnh bề trên sai khiến.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyền, Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có dạy: Bàn đạo khi **đắc lệnh** làm Chưởng Đạo lập Hội Thánh giáo đạo tha phương thì từng lòng bác ái của Chí Tôn, mở rộng thế cho nhơn sanh dăng công đổi vị.

***Đắc lệnh** Hư cung châu Bạch ngọc,  
Mới tường căn cội vị mình đầu.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Khâm Châu **đắc lệnh** trấn Đô Thành,  
Tân nhiệm kỳ công kính chúc anh.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## ĐẮC NHÂN TÂM

得人心

**Đắc:** Được. **Nhân tâm:** Lòng người.

**Đắc nhân tâm** là được lòng người.

Theo Mạnh Tử, muốn được lòng người phải tâm phục, tức là không lấy quyền lực hay tiền bạc ra để thu phục người, mà phải lấy đức mà cảm phục người.

Xem: Đức phục nhân tâm.

*Đạo đắc nhân tâm, đời đắc sách,  
Đời do dân ý, đạo dân quyền.  
(Thơ Thân Dân).*

## ĐẮC PHÁP

得法

**Đắc:** Được, có được. **Pháp:** Giáo pháp của tôn giáo, hay phép màu.

**Đắc pháp** là đạt được giáo pháp. Đắc pháp còn có nghĩa là đạt được phép màu nhiệm.

Trong Đạo Sử Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Hễ đắc thể thì phải tầm pháp đặng cứu chữa, dạy bảo theo pháp; nếu mình hành pháp hiển linh, chúng sanh ứng mộ, thì mình **đắc pháp**.

*Lục bá tam thiên công quả mãn,  
Nhứt thời đắc pháp ngộ chơn như.  
(Thài-Thái Bộ Thanh).*

## ĐẮC QUẢ

得果

**Đắc:** Được, có được. **Quả:** Trái, kết quả.

**Đắc quả** là đạt được cái kết quả tốt trên đường tu hành, tức là đạt được ngôi vị Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Vậy muốn **đắc quả** thì chỉ có một điều phổ độ chúng sanh mà thôi.

*Đắc công đắc quả bởi căn xưa,*

*Nét dữ từ đây gắng phải chừa.*

(Đạo Sử).

*Đọa căn lắm kẻ chê điều hậu,*

*Đắc quả ít trang gớm sự tiền.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐẮC SÁCH

得策

**Đắc:** Được. **Sách:** Mưu kế.

**Đắc sách** là chính sách, kế hoạch hay, đem thi hành ra có hiệu quả tốt.

Như: Làm như thế mới đắc sách.

*Đạo đắc nhân tâm, đời đắc sách,*

*Đời do dân ý, đạo dân quyền.*

(Thơ Thân Dân).

## ĐẮC TÁNG

得喪

**Đắc:** Được. **Táng:** Mất.

**Đắc táng**, đồng nghĩa với chữ “**Đắc thất** 得失”, nghĩa là được và mất, được và thua.

Nghĩa bóng: Chỉ thành công hay thất bại.

*Đắc táng, cùng thông vui đối hận,  
Hưng vong, thành bại khóc thay cười.*  
(Thơ Huệ Ngàn).

## ĐẮC THÀNH

得成

**Đắc:** Được. **Thành:** Nên, trở nên.

**Đắc thành** là có được thành công.

Thánh giáo Đức Chưởng Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Cả thầy Hội Thánh chưa ai đặt quyền ra khỏi ngoại luật. Chúng ta vâng theo mới **đắc thành** quyền hành Hội Thánh. Thằng có một người nghịch thì làm rối loạn chơn truyền.

*Phước Thiện công quả đắc thành,  
Về nơi Cực Lạc trường sanh đời đời.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## ĐẮC THẮNG

得勝

**Đắc:** Được. **Thắng:** Giành được phần hơn trong cuộc đua tài giữa hai bên đối địch.

**Đắc thắng** là giành được phần thắng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cứu cánh của sự xung đột giữa Lương Tâm và Dục Vọng có khi Lương Tâm **đắc thắng**, đó là Thánh đức thắng tà thần, có khi ta quá nhu nhược, thiếu đạo đức để cho dục vọng đàn áp lương tâm, tức nhiên ta phải sa ngã vào đường tội lỗi.

*Hễ nó tấn thì mình chống, cân sức cho bằng hay là trở  
hơn mới **đắc thắng**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐẮC THẤT

得失

**Đắc:** Được. **Thất:** Mất, thua.

**Đắc thất** là được và mất, hay được và thua.

Trong quyển Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đến Thanh có câu: Xem như lời Thánh-Hiền đã nói, thì sự **đắc thất** là do sở hành của người cầm quyền có nhân và bất nhân.

*Đắc thất đều do tại máy Trời,  
Làm sao qua đặng chốn non khơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐẮC THỂ

得勢

**Đắc:** Được có, có thể. **Thế:** Quyền, lực, cơ hội.

**Đắc thể** là gặp thời thế, có được thuận lợi cho việc hành động, hay công việc.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Đạo chia ra ba Chi: Thế, Pháp, Đạo. Minh tu cho đúng theo luật, hành theo pháp thì chúng sanh nơi thế ca tụng công đức mình, trọng kính mình, ấy là mình **đắc thế**.

**Đắc thế** thì toan chước **đắc thời**,  
Đừng cho mạnh cũ chịu lưng vơi.

(Đạo Sử).

Huỳnh khuyết dĩ văn tâm khản nguyện,  
Thành khô **đắc thế** hiệp trinh tường.

(Đạo Sử).

**Đắc thế** khoa môi đồ phản ác,  
Thức thời kín miệng mới hay hiền.

(Thơ Hộ Pháp).

## ĐẮC THỜI

得時

**Đắc**: Được có, có thể. **Thời**: Giai đoạn thuận lợi cho một hành động.

**Đắc thời**, như chữ “*Hợp thời* 合時”, là đúng lúc, được thời, tức là phù hợp với yêu cầu khách quan vào một thời điểm nhất định.

Như: Đắc thời phải cố gắng phát lên.

**Đắc thế** thì toan chước **đắc thời**,  
Đừng cho mạnh cũ chịu lưng vơi.

(Đạo Sử).

**Đắc thời** đưa nịnh nghiêng tai ngành,  
Nghịch thế người ngay mỗi mắt trông.

(Thơ Đào Công).

## ĐẮC TRUYỀN

得傳

**Đắc:** Được có, có thể. **Truyền:** Trao lại, chuyển qua, làm lan rộng ra cho nhiều người, nhiều nơi biết đến.

1.- **Đắc truyền** là được sự truyền thụ, tức được tiếp nhận những gì do người trên, hay người xưa truyền lại.

*Tôn kính thầy cũng bị cha trẻ,  
Mới đắc truyền mọi lẽ cao sâu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Đắc truyền** còn có nghĩa là được sự truyền bá, tức là có nhiệm vụ phổ biến rộng rãi.

*Đắc truyền khai mới Tam Kỳ,  
Dưới tay cậy có Diêu Trì Cứu Nương.*  
(Tán Tụng Công Đức).

*Đắc truyền Khai Đạo Tam Kỳ,  
Bảo an Toà Thánh đến kỳ cứu niên.*  
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).

## ĐẮC VẬN

得運

**Đắc:** Được, có được. **Vận:** Số mạng, thời vận.

**Đắc vận** là gặp được thời vận tốt. Thành ngữ Việt Hán thường có câu “**Đắc thời đắc vận** 得時得運” nghĩa là gặp được thời vận.

*Châu lưu tứ hải ngũ hồ,  
Thơ hương đắc vận cậy nhờ dân sinh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐẮC VỊ

得位

**Đắc:** Được, có được. **Vị:** Ngôi, chỗ ngồi.

**Đắc vị** là có được ngôi vị ở cõi Thiêng liêng, tức là ngôi xưa vị cũ của mình.

Thuyết Đạo của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng đọc tại Đền Thánh đêm 30 rạng mừng 1 tháng 3 năm Nhâm Dần (1962) trong dịp Vía Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Nói tóm lại, đời của Đức Cao Thượng Phẩm lúc tuổi xuân là một vị công chức của Chánh Phủ Pháp, khi vào Đạo là một vị Đại Thiên Phong nơi Đài Hiệp Thiên, ngày công viên quả mãn **đắc vị** “Kim Tiên” thật công trình cần lao khó nhọc không uổng.

*Dẫn độ Chơn Linh đắc Pháp, đắc Phật, đắc duyên, đắc vị, đắc A Nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề chứng quả nhập Cực Lạc Quốc...*

(Di Lạc Chơn Kinh).

## ĐẶC BIỆT

**Đặc:** Chỉ một mình, riêng. **Biệt:** Khác biệt, riêng.

**Đặc biệt** là riêng, khác, tức khác hẳn những trường hợp thông thường về tính chất, chức năng hoặc mức độ.

Thánh giáo Thầy có câu: Nhơn loại dùng thế lực mà cắn xé nhau, giành giật nhau, quên lũng cõi trần này, nhơn sanh lãnh mỗi đứa một vai tuồng **đặc biệt** mà trả cho xong căn xưa quả cũ.

*Học đặng định chánh tà giả thiệt,  
Học cho thông **đặc biệt** hư nên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).



## ĐẮM

1.- **Đắm** là chìm hoàn toàn xuống dưới mặt nước, thuyền đắm, tàu bị đánh đắm, đắm chìm trong biển khổ.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cũng nơi Thiên tai, ách nước, nhưng rất đau lòng dòm thấy muôn ngàn nhưn loại lặn hụp chới với nơi vực thẳm hang sâu kia, mà con thuyền Bát Nhã cũng còn sóng dập gió dồi, linh đình trên biển khổ sông mê, khó vớt người bị **đắm**.

*Kinh luân đứt nối khó truyền,  
Gãy cầu Khương Tử, **đắm** thuyền Ngự Công.*  
(Ngụ Đòì).

*Xôn xao biển khổ bao người **đắm**,  
Hạnh phúc thử tìm mấy kẻ cho.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

2.- **Đắm** còn dùng để chỉ sự say mê, tức như bị bao phủ hoàn toàn bởi một cái gì có sức chi phối lớn. Như: Đắm mình trong suy nghĩ, đắm say trong danh lợi.

Thánh giáo Thầy có câu: Điều Thầy vui hơn hết là muốn cho các con thương yêu giúp lẫn nhau như con một nhà, phải đồng tâm hiệp chí chia vui sót nhọc cho nhau, nương đỡ diu dắt nhau, đem lên con đường đạo đức, tránh khỏi bến trần ai khổn đốn này, mà cả muôn triệu sanh linh đã chìm **đắm** vì mồi phú quý, bả vinh hoa.

*Bể trần chua chát không nên **đắm**,  
Mùi đạo ngọt ngào khá nếm say.*  
(Thơ Thông Quang).

## ĐẮM CHÌM

**Đắm**: Chìm xuống nước, say mê. **Chìm**: Rớt sâu dưới đáy nước.

**Đắm chìm**, như chữ “*Chìm đắm*”, là chìm sau dưới nước, hoặc chỉ sự đắm mê.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhiều khi phải thất vọng, phải buồn lòng, phải trải qua nhiều nỗi khổ đau vì cơ thử thách, nhưng nếu người chức sắc không vững tâm bền chí, buông xuôi sự mạng thì lấy ai cứu vớt bao nhiêu ức sanh linh đang **đắm chìm** nơi bể khổ.

*Bỗng chợt thấy anh gà bạn cũ,  
Đắm chìm trong lạc thú xa hoa.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## ĐẮM SAY

**Đắm**: Chìm xuống nước, say mê. **Say**: Bị rượu, thuốc làm cho ngây ngất, ngất xỉu là mê đắm.

**Đắm say**, như chữ “*Say đắm*”, là say mê đến mức như đã mất lý trí, không còn biết gì chung quanh nữa.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Nay nhằm thời kỳ tận diệt, cuộc dinh hư tiêu trướng sắp bày, người người còn mê mẩn **đắm say** theo tửu, khí, sắc, tài, nào có hay sự sắp khổ bên tai, cơ xáo lộn biến thiên, đó là muôn vật chịu tiêu diệt đọa đày trong Thiên Địa đại luân hồi.

*Thơ từ chúc tặng tình yêu mến,  
Đạo lý luận đàm dạ **đắm say**.*  
(Thơ Phước Huệ).

## ĐÀM THẨM

**Đàm**: Làm chủ được tình cảm của mình, để cho tình cảm lắng xuống, không có những phản ứng đột ngột. **Thẩm**: Có tình cảm đậm đà.

**Đằm thắm** là nói tình cảm nồng nàn và có chiều sâu, khó phai nhạt. Như: Mối tình đằm thắm, nét na đằm thắm.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có câu: Công Dung Ngôn Hạnh tức là việc làm cho nhơn sanh thoát khổ, lời nói để đưa đường giáo hoá, hành vi cử chỉ để treo gương mặt thể, tức là phải biết nâng cao giá trị của Thánh Thể Chí Tôn, nét na **đằm thắm**, giữ trọn thương yêu, tức nhiên là làm nền móng cho Đại Đồng Thế Giới.

*Cá kia chung phận hơi quen,  
Ái ân **đằm thắm** bởi bên nghĩa nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tập **đằm thắm** nét đi tường chạy,  
Đừng cà khêu múa nhảy chúng chê.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Phải dặn chừng con vú đũa chần,  
Chơi vui về nói năng **đằm thắm**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẨN ĐO

**Đẩn đo** là so sánh, cân nhắc xem giữa nên và không nên, chưa quyết định được. Như: Nó muốn làm nhưng vẫn còn đẩn đo mãi.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Nguyệt Tâm Chơn Nhơn rất đổi **đẩn đo** không chịu tái thủ nhiệm vụ cũ, vì thấy các em không thể thay thế hình ảnh của người để chỉnh sửa cơ truyền giáo tha bang đó.

*Mão đai đặng thuở hoạ đường dò,  
Mạnh thể nhiều phen chịu **đẩn đo**.*  
(Đạo Sử).

*Duyên hạnh ngộ giữ nguyên Đại Đạo,  
Nét khéo khôn hoài bão **đẩn đo**.  
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).*

*Dầu **đẩn đo** cũng nghĩa đồng bào,  
Dầu ngọt dịu người sao hơn thủ túc.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐĂNG

1.- **Đăng** là đồ đan bằng tre, nứa, hình phên dài, dùng chắn ngang dòng nước mà vây bắt cá. Đăng thường đi đôi với đó.

Như: Cắm đăng để bắt cá, cá vượt qua đăng.

*Đó **đăng** phải giữ phận nghèo hèn,  
Dầu có rách lành vụ tiếng khen.  
(Đạo Sử).*

*Đừng để dạ tham giàu phụ khó,  
Mà ra lòng ham đó bỏ **đăng**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Đăng** 登 là lên. Như: Đăng đài, đăng sơn, đăng đàn, đăng Tiên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Hôm nay là ngày lễ kỷ niệm **đăng** Tiên của Đức Hộ Pháp Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Toà Thánh Tây Ninh. Trước hết tôi đề lời cảm ơn toàn thể chức sắc, chức việc và Đạo Hữu lương phái đã sẵn lòng đến dự đồng đảo làm cho cuộc lễ tăng thêm phần long trọng.

*Chín năm hành Đạo vội **đăng** Tiên,  
Anh cả nêu gương bậc đại hiền.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

3.- **Đăng** là viết lên, chép lên, in lên báo chí. Như: Đăng tên, đăng báo, đăng bạ, đăng bài viết lên báo.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh cổ đoạn viết: Có trường thi “công quả”, tất có cơ “khảo thí” theo phép công bình Thiên đạo. Phạm muốn đoạt thủ ngôi vị nơi trường thi ấy, người hành đạo phải có công lao xứng đáng và phẩm hạnh hoàn toàn. Chịu thử thách mà không sa ngã, mới đáng **đăng** tên vào Tiên tịch.

*Việc này đã được hoàn cầu **đăng** khắp mặt báo.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

**4.- Đăng** 燈 là đèn, không dùng một mình. Như: Song đăng, thập niên đăng hoả.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh cũng có câu: Sanh ra nơi trần thế, người hữu học có công thập niên **đăng** hoả thì ai cũng muốn chen vào trường ốc, mong chiếm bảng vàng hầu lập nên sự nghiệp vẻ vang, làm đẹp mặt nở mày cho cha mẹ.

*Chừ sao chong ngọn đèn ngôi,*

*Cô **đăng** giống bóng, gheo người thương tâm.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐĂNG CHÚC

燈 燭

**Đăng:** Cây đèn. **Chúc:** Cây đuốc.

**Đăng chúc** là cây đèn và cây đuốc.

Như: Trang hoàng đăng chúc để tế lễ vong linh người quá cố.

*Trước án nội lễ nghi chỉnh túc,*

*Nơi Đình tiền **đăng chúc** huy hoàng.*

(Tuồng Hát Chèo Thuyền).

## ĐĂNG ĐĂNG

**Đăng đăng** chỉ lộ trình hoặc thời gian dài quá, không biết bao giờ mới hết. Như: Đường dài đăng đăng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Hành trình dài **đăng đăng**, mà bước tục hãy còn chờ, chẳng sớm biết mình, hoạ Trời đâu tránh khỏi.

*Ngày tháng vẫn mỗi mòn, mà đường Đạo nhắm còn dài  
đăng đăng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐĂNG ĐIỆN

登殿

**Đăng:** Lên. **Điện:** Nơi ngồi của vua, hay nơi thờ phượng các Đấng Thiêng Liêng.

**Đăng điện** là nói vua lên ngai vàng.

Trong tôn giáo, các bậc lãnh đạo nhận chức, lên ngồi trên ngai được gọi là “Đăng điện”. Đồng nghĩa với “Đăng quang”.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có quy định về lễ Đăng Điện cho Giáo Tông như sau: Đắc cử quả quyết rồi, nghĩa là khi Hội Thánh đã đủ chứng chắc không điều chi bất công thì Hội Thánh mới xúm nhau làm lễ **Đăng Điện** cho Ngài.

Xem: Đăng quang.

*Khi Hội Thánh đã đủ chứng chắc không điều chi bất công, thì Hội Thánh mới xúm nhau làm lễ **đăng điện** cho Ngài.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## ĐĂNG KHOA

登科

**Đăng:** Lên, ở dưới thấp lên cao, viết lên. **Khoa:** Cách thức thi chọn lấy nhân tài.

**Đăng khoa**, như chữ “**Đăng đệ** 登第”, là thi đỗ

Ngày xưa, dưới chế độ thi cử mỗi năm đều có xét chọn kẻ sĩ, gọi là khoa thi. Còn những người được tuyển chọn trong kỳ thi cử gọi là “Đăng Khoa”.

*Đăng khoa thì có chức thì không,  
Nghĩ đến thẹn cho mặt Tử Phòng.  
(Đạo Sĩ).*

## ĐĂNG QUANG

登光

**Đăng:** Lên. **Quang:** Ánh sáng.

**Đăng quang** tức là một cuộc lễ để vua lên ngôi vị, hay các vị lãnh đạo trong tôn giáo lên ngai trên ngai để thừa hành nhiệm vụ.

Như: Toàn dân mừng lễ đăng quang của nhà vua.

*Non nước cũ nay đương sửa mới,  
Chốn kinh đô tiến tới **đăng quang**.  
(Đoàn Thị Điểm Giáng).*

## ĐĂNG SƠN

登山

**Đăng:** Lên, leo lên. **Sơn:** Núi, non.

**Đăng sơn** là lên non, lên núi, ý chỉ chịu cảnh gian nan, vất vả.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Những khách **đăng sơn** khi phải leo lên một đường núi thì trước khi phải kiểm điểm hành lý, bỏ bớt những cái gì nặng nề vô ích, cái gì trở ngại, nhờ vậy mới lên tới đỉnh theo ý định của mình.

*Trải bao phen lên ải xuống đèo,  
Đã lắm lúc **đăng sơn** quá hải.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ĐĂNG TIÊN

登仙

**Đăng:** Lên. **Tiên:** Cõi Tiên.

**Đăng Tiên** là lên cõi Tiên, đây là tiếng đặc biệt của Đạo Cao Đài dùng để chỉ các chức sắc Đại Thiên phong quy vị.

Trong Bản Tuyên Dương Công Nghiệp Đức Thượng Sanh của Ngài Hiến Pháp có câu: Là một chí sĩ thương dân yêu nước, Ông thường giao du cùng các bạn đồng chí khác như hai Ông Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc chẳng hạn. Cả ba Ông là nhạc sĩ lừng danh trong giới âm nhạc tại Thủ Đô Sài Gòn, hai Ông Cư và Sang được coi như bậc Thầy trong giới này, sau khi Ông Cư **đăng Tiên** rồi, thì Ông Sang được coi như bậc Hậu Tổ.

*Cung Trí Giác, trụ tinh thần,  
Huần hự mầu nhiệm thoát trần **đăng Tiên**.  
(Kinh Tận Độ).  
Ngày nào giải khổ xác thân,  
Là ngày dứt nợ phong trần **đăng Tiên**.  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*



## ĐĂNG THẦN NHẬP THÁNH

登神入聖

**Đăng Thần:** Vượt lên cõi Thần. **Nhập Thánh:** Đi vào cõi Thánh.

**Đăng Thần nhập Thánh** có nghĩa là đắc quả được lên cõi Thần hay nhập vào cõi Thánh.

*Nẻo Phật đường Tiên Thầy đã dạy,  
**Đăng Thần nhập Thánh** tại nơi trò.  
 (Thơ Thông Quang).*

## ĐĂNG TRÌNH

登程

**Đăng:** Lên. **Trình:** Con đường.

**Đăng trình**, như chữ “**Đăng đồ** 登途”, là lên đường, tức bắt đầu một cuộc hành trình.

Trong tác phẩm Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu có câu: “Đăng cho rõ nỗi sự tình, Ngỏ sau ngàn dặm **đăng trình** mới an”.

*Tổ Đình hội ngộ đã lâu ngày,  
 Tộc Đạo **đăng trình** tạm cách nay.  
 (Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

## ĐẰNG

**Đặng** là có mùi vị như bồ hòn, mượp đặng rất khó chịu, trái với ngọt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Con đã để dạ ưu tư về mối Đạo, đã lắm lần trư cay ngậm **đặng** mà nhuộm nét nâu sồng, mong trau rạng mảnh gương để soi chung bước đường sau mà

lần đến cảnh tự tại thung dung, tránh bớt muôn điều phiền não.

*Trăm **đắng** ngàn cay đành một kiếp,  
Công Hầu Vương Bá dám đâu hơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trăm cay ngàn **đắng** cũng chiều,  
Quý thân quân tử, dám liều với thân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐẮNG CAY

**Đắng:** Có vị khó chịu của mật cá, chỉ cảm giác đau đớn của tinh thần. **Cay:** Có vị như vị của ớt, chỉ sự đau xót và tức tối vì bị thất bại hoặc thua thiệt.

**Đắng cay**, như chữ “*Tân khổ* 荏苦”, tức là vị cay, vị đắng. Trong văn chương, người ta thường dùng hai chữ “Đắng cay” để chỉ cảnh gian nan, đau khổ.

Xem: Cay đắng.

*Chịu cực khổ **đắng cay** biết mấy,  
Cuốc, cày, bừa, gieo, cấy, gặt, đong.*  
(Kinh Sám Hối).

*Có chồng trọn nghĩa cùng chồng,  
**Đắng cay** phải chịu mặn nồng phải cam.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Ám lạnh không phai lòng sắt đá,  
**Đắng cay** chẳng đổi tấm vàng son.*  
(Thơ Thuần Đức).

## ĐẮNG NGỌT

**Đắng:** Có vị khó chịu của mật cá, chỉ cảm giác đau đớn của tinh thần. **Ngọt:** Có vị như đường.

**Đắng ngọt**, như chữ “Cam khổ 甘苦”. Cam là ngọt, chỉ sự sung sướng, khổ là đắng, nói sự cực nhọc.

Đắng ngọt dùng để chỉ cảnh đời khi khổ sở, lúc sung sướng, hay khi buồn lúc vui.

*Dầu hư nên đến sự chơi bời,  
Cũng cho hưởng đủ mùi **đắng ngọt**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÀNG

1.- **Đàng** là đàng, nơi, trong quan hệ đối lập với người hay một nơi khác.

Như: Ngồi đàng trước, phía đàng sau nhà bếp, ngồi ở đàng mũi thuyền.

*Con lại để thêm một cái bàn giữa bên cửa sổ, **đàng**  
trước góc võ.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Đàng** 藤 là một loại cây có thân là dây leo như mây, sắn, không dùng một mình.

Như: Dây đàng, cát đàng, đàng la.

*Dây cát **đàng** tỉ phận mỏng mảnh,  
Cội tông bá đã đành nương gởi phận.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*Hễ cát **đàng** nhảy lá xanh chồi,  
Thân tông bá càng tươi thêm vẻ đẹp.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Đàng** 滕, do chữ “Đàng vương 滕王” là Lý Nguyên Anh, đời nhà Đường, có xây một cái lầu ở Nam Xương, tỉnh Giang Tây bên Tàu.

Thuở ấy Vương Bột đi thuyền, nhờ có gió đưa đến đó dự tiệc rồi làm bài phú nổi tiếng.

*Duyên **đăng** thuận gió đã êm thuyền,  
Bốn biển năm hồ đã đậu yên.*  
(Đạo Sử).

**4.- Đăng 騰** là bay lên.

Như: Đăng vân giá vũ, đăng giao khởi phụng (rồng bay phụng dậy).

*Đợi trông nho sĩ tài vừa,  
**Đăng** giao khởi phụng khó ngựa Tiên thi.*  
(Tứ Nương Giáng Bút).

## ĐĂNG CÁC

滕閣

**Đăng:** Nói tắt chữ “Đăng vương”, tước phong của Lý Nguyên Anh. **Các:** Cái gác.

**Đăng các** là một cái gác được xây tại Hàng Châu, do Đăng Vương Lý nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước của vua phong để đặt tên gác.

Vương Bột, một thiếu niên đời nhà Đường, đi dự yến, nhờ thuận gió trong một đêm thuyền tới gác Đăng Vương, vừa kịp lúc vào dự yến và làm bài tự nổi tiếng vào thời bấy giờ.

**Xem: Đăng Vương.**

*Đón phước non du mây án đảnh,  
Trông duyên **Đăng các** tiệc đầy mâm.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## ĐĂNG CÁT

藤葛

**Đăng:** Loại dây leo, dây mây. **Cát:** Dây sắn.

**Đăng cát** là loại dây leo như dây mây, dây bìm bìm hay dây sắn phải nương dựa vào bóng tùng, ví vớ phận người vợ nương tựa bên chồng.

Đăng cát cũng dùng để chỉ người yếu thế, cô đơn, phải nương dựa vào thế mạnh. Như vợ bé phải nương nhờ vào vợ lớn.

*Dù nhau trở bước lại rừng thung,  
**Đăng cát** may đưa dựa bóng tùng.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cảm loan lỡ điệu chùn tơ phím,  
**Đăng cát** lia dây quạnh bóng tùng.  
 (Thơ Hoàn Nguyên).*

## ĐĂNG GIAO KHỞI PHỤNG

騰蛟起鳳

**Đăng giao:** Rồng bay, giao là một loài giống rồng. **Khởi phụng:** Chim phụng trở dậy.

**Đăng giao khởi phụng** là rồng bay phụng dậy.

Do bởi con rồng trở dậy vì vẩy rục rở, chim phụng bay lên lông sắc đẹp đẽ, nên người ta dùng thành ngữ “Đăng giao khởi phụng” để diễn tả về chữ viết, hoặc văn chương đẹp đẽ, hoa mỹ.

Đăng giao khởi phụng là con rồng bay, con phượng múa, đồng nghĩa câu thành ngữ Việt nam “Rồng bay phụng múa” để nói về hoa mỹ, đẹp đẽ như văn chương, thư pháp.

Nghĩa bóng: chỉ sự tài hoa xuất chúng.

*Đội trông Nho sĩ tài vừa,  
**Đẳng giao khởi phụng** khó ngừa Tiên thi.  
 (Bài Thài Tứ Nương).*

## ĐẰNG VÂN

騰雲

**Đẳng:** Nhảy lên cao. **Vân:** Mây.

**Đẳng vân** là một pháp thuật của người đạt được thần thông, tức là nhảy lên mây để bay trên trời cao.

Như: Đẳng vân giá vũ.

*Thời lai gió đẩy đến **Đẳng Vân**,  
 Thường biết mình tuy cũng kếp bản.  
 (Đạo Sử).*

## ĐẰNG VƯƠNG

滕王

**Đẳng:** Nói tắt chữ “**Đẳng vương**”, tước phong của Lý Nguyên Anh. **Vương:** Tước Vương.

**Đẳng vương** là tước phong của Lý Nguyên Anh, ông có xây một cái gác tại Hàng Châu, là nơi danh lam thắng cảnh ở Trung Hoa, được gọi là “**Đẳng vương các**”.

Đô đốc Diêm Bá Tự đặt tiệc tại Đẳng Vương Các cho mời các nhà quyền quý cùng các văn sĩ xa gần đến dự yến và yêu cầu mỗi người làm bài tự ngay trong buổi tiệc.

Vương Bột mới 16 tuổi, đi thuyền nhờ thuận gió trong một đêm tới gác Đẳng Vương, vừa kịp lúc vào dự yến và làm bài tự nổi tiếng vào thời bấy giờ.

Xem: **Đằng vương các**.

*Con đò bển nước ngược xuôi sang,  
Hương đến **Đằng Vương** cũng tiện đàng.*  
(Thơ Thành Đức).

## ĐẰNG VƯƠNG CÁC

滕王閣

**Đằng**: Nói tắt chữ “Đằng vương”, tước phong của Lý Nguyên Anh. **Vương**: Tước Vương. **Các**: Cái gác.

**Đằng vương các** 滕王閣 là gác Đằng vương, một cái gác được xây tại Hàng Châu, nơi danh lam thắng cảnh ở Trung Hoa. Gác này do Đằng Vương Lý Nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước của vua phong để đặt tên gác.

Trong bài “Kinh Vào Học” có hai câu:

May duyên gặp hội Long Vân,  
Thuyền thơ ngọn gió Các Đằng xuôi đưa.

Chúng ta thử tìm hiểu về hai câu kinh này.

**Hội Long Vân** 龍雲會 là Hội rồng mây, một thành ngữ xuất xứ ở Kinh Dịch: “*Vân tùng long, phong tùng hổ* 雲從龍, 風從虎”: Mây theo rồng, gió theo cọp. Ý chỉ thời may vận đồ để tôi hiền gặp chúa Thánh như rồng gặp được mây.

**Thuyền thơ**, do chữ “*Thư thuyền* 書船”, là thuyền chở đầy kinh sách. Ý chỉ thuyền chở người văn tài uyên bác.

**Các Đằng**, viết tắt của từ “*Đằng Vương Các* 滕王閣”, là một cái gác được xây tại Hàng Châu, nơi danh lam thắng cảnh ở Trung Hoa. Gác này do Đằng Vương Lý Nguyên Anh đã xây

dựng, lấy hàm tước vua phong để đặt tên gác: Đằng Vương Các.

Đại ý (Hai câu kinh): Nếu có duyên may mắn mà gặp được hội rồng mây để chọn kẻ anh tài thì nguyện sẽ đem hết tài sức ra thi thố với người mới phỉ dạ.

**Câu “Thuyền thơ ngọn gió Các Đằng xuôi đưa” do sự tích sau đây:**

Vương Bột 王勃, tự là Tử An 子安, người đời Đường, mới 6 tuổi đã biết làm văn, lớn lên thi đậu cao, nhưng tính khí kiêu căng.

Tương truyền, có một vị đô đốc tên là Diêm Bá Tự ở Hồng Châu đặt tiệc tại Đằng Vương Các, muốn khoe tài chàng rể mình là Ngô Tử Chương, nên biểu làm trước một bài tự rồi mời hết các nhà quyền quý cùng văn sĩ xa gần lại dự yến và yêu cầu mỗi người làm cho một bài tự ngay trong buổi tiệc.

Vương Bột lúc ấy mới 15 hay 16 tuổi, đang ở nơi xa Đằng Vương Các hơn mấy trăm dặm đường, được một ông cụ cho hay tin và khuyên chàng cứ sửa soạn buồm và chèo đi, tự nhiên sẽ có gió nổi dậy giúp cho thuyền tới nơi kịp lúc. Quả nhiên, đêm đó có gió to, chàng cho thuyền khởi hành và hôm sau tới Đằng Vương Các, vừa kịp lúc vào yến tiệc.

Đô đốc Diêm Bá Tự chê chàng là con nít, nhưng miễn cưỡng cấp giấy bút cho chàng làm bài tự, song sai người đứng bên cạnh chàng, hễ chàng viết được câu nào thì chép lại mang cho ông coi.

Mới đọc mấy hàng đầu, ông đã ngạc nhiên vì lời văn già giặn của Vương Bột, tới câu:

*“Lạc hà dữ cô vụ tề phi,*

落霞與孤鶩齊飛



*Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc”.*

秋水共長天一色

(Ráng chiều với cò lẻ cùng bay,  
Nước thu cùng trời dài một sắc.)

Thì ông khâm phục thiên tài của vị thiếu niên ấy.

Từ đó, danh của Vương Bột vang dậy khắp nơi. Song tiếc thay, đương giữa tuổi xuân, trong khi đi thăm cha làm quan ở Giao Chỉ, chàng bị đắm thuyền, chết ở giữa biển.

Do sự tích ngọn gió đưa chiếc thuyền của Vương Bột đến kịp lúc dự yến và làm bài tự nổi danh, nên có câu: “*Thời lai, phong tống Đằng Vương Các* 時來，風送滕王閣” (Thời tới thì gió đưa đến gác Đằng Vương) để chỉ sự may mắn của người gặp được thời.

Trong Minh Tâm Bửu Giám, Tích Hiền có câu: *Tri mệnh chi nhân kiến lợi bất động, lâm tử bất oán, đắc nhất nhật quá nhất nhật, đắc nhất thời quá nhất thời, khẩn hành mạn hành tiền trình chỉ hữu hứa đả lộ, thời lai phong tống Đằng Vương các, vận khứ lôi oanh Tiến phước bi* 知命之人見利不動，臨死不怨，得一日過一日，得一時過一時，緊行慢行前程只有許多路，時來風送滕王閣，運去雷轟薦福碑。Nghĩa là người biết mệnh Trời thấy lợi không động, gặp chết không oán, được một ngày qua một ngày, được một giờ qua một giờ. Đi mau đi chậm, tiền đồ cũng chỉ bấy nhiêu đường. Thời mình đến, dù gác Đằng Vương xa gió đưa cũng tới, vận mình đi, dù cái bia Tiến phước, sét cũng đánh hư ngã.

*Duyên may gặp gió Đằng Vương các,  
Cũng ngại danh đồn thơ phú gia.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## ĐẲNG

**Đẳng** 等 là bậc. Như: Cao đẳng, thượng đẳng, hạ đẳng, đẳng cấp.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nên để ý là trong các **đẳng** nhưn sanh, người đầu sang hay hèn, Thánh nhân hay thường nhân, cái tâm của Thiêng Liêng ban cho đều có sự sáng suốt ngang nhau không khi nào chênh lệch.

*Nứt niệm Quan Âm thù bảo mạng,  
Thiên niên đẳng phái thủ sanh tồn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐẲNG CẤP

等級

**Đẳng**: Thứ bậc, ngang nhau. **Cấp**: Bực thêm.

**Đẳng cấp** nghĩa là các tầng lớp, tức là thứ bậc trên dưới, cao thấp khác nhau.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậ Thầy lại dặn các con: Nếu kẻ không tu, làm đủ phận người, công bình chánh trực, khi hồn xuất ra khỏi xác thì cứ theo **đẳng cấp** gần trên mà luân hồi lại nữa, thì biết chừng nào đặng hội hiệp cùng Thầy.

*Toà Tam Giáo có ngày định lập,  
Quyền phân minh **đẳng cấp** chánh truyền.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Tượng trưng Cứu phẩm giữa đền,  
Chia thành **đẳng cấp** đôi bên phò bầy.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## ĐẶNG

**Đặng** là được, để. Như: Anh làm đặng công việc ấy à?, Anh xin cái ấy đặng làm gì?

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về Chơn Thần có câu: Bạc chơn tu khi còn xác phàm nơi mình, như đắc đạo, có thể xuất ra trước buổi chết mà vân du Thiên ngoại. Cái Chơn thần ấy mới **đặng** phép đến trước mặt Thầy.

*Gắng công ắt đặng công mà chớ,  
Buồn bực rồi sau mới có mừng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đặng ngọc mà chê ngọc chẳng lành,  
Đường Tiên chẳng lựa, lựa đường danh.*  
(Đạo Sử).

## ĐẶNG BỮA CÀY BUÔNG BỮA GIỖ

**Đặng bữa cày**: Được một buổi cày đất. **Buông bữa giỗ**: Phải bỏ một bữa ăn giỗ.

**Đặng bữa cày buông bữa giỗ** ý nói muốn được việc này thì phải buông bỏ việc kia.

Tâm lý con người thường có ý “Bắt cá hai tay”, tức là muốn làm chuyện này cùng với việc kia một lúc. Chính vì vậy, tục ngữ ta mới có lời khuyên “Hễ đặng bữa cày thì buông bữa giỗ”.

*Hễ đặng bữa cày buông bữa giỗ,  
Phân thân đâu đặng hưởng hai bên.*  
(Đạo Sử).

*Than ôi! Hễ đặng bữa cày thì phải buông bữa giỗ,  
Chốn gian trường ôi! là biển khổ với sông mê.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

## ĐẶNG CHIM QUÊN NÁ

**Đặng chim:** Bắt được chim. **Quên:** Không nhớ. **Ná:** Nỏ, loại dụng cụ dùng để bắn chim.

**Đặng chim quên ná,** do câu tục ngữ Việt Nam: “*Đặng chim quên ná, đặng cá quên nôm*”, dùng để nói người có tính bội bạc.

Đặng chim quên ná có nghĩa là bắt được chim rồi quên đi công của chiếc ná, ý chỉ người có tính phản phúc, vong ân bội nghĩa.

*Đặng chim trách kẻ toan quên ná,  
Buồn bực cho đây vẫn một mình.  
(Thất Nương Giang Bút).*

## ĐẶNG LÀM NGƯỜI

**Đặng:** Được. **Làm người:** Sống làm một con người.

**Đặng làm người** tức đặng làm một con người. Ý muốn nói làm một con người không phải là dễ, bởi vì con người nằm trong Tam tài: Thiên, địa, nhân.

Theo triết lý tôn giáo, từ vật chất muốn tiến hoá lên thảo mộc phải biết bao nhiêu là kiếp tiến hoá, thế mà từ vật chất, tiến lên thảo mộc, thú cầm rồi đến Nhơn loại thì không phải là chuyện dễ. Vì vậy, đặng làm người không phải là một chuyện dễ.

*Đễ gì lộn kiếp đặng làm người,  
May đặng làm người chớ để duôi.  
(Giới Tâm Kinh).*  
*Trước làm Tiên Phật phải làm người,  
Muốn đặng làm người chẳng phải chơi.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## ĐẶNG NHO

**Đặng Nho** tên tự là Bá Đạo, người đời Tấn. Khi Đặng Nho giữ chức Thái thú đất Hà Đông, gặp năm có biến, vợ con và một đứa cháu (Con người anh) chạy trốn. Giữa đường gặp cướp phải chạy sang sông, ông liệu không thể nào bảo toàn cả con lẫn cháu, mới nói với vợ: Anh ta chỉ có một con, không thể để tuyệt giống, còn chúng ta có thể sinh con khác, vậy ta phải bỏ con lại và đem cháu đi.

Về sau ông được cử làm Thái thú Ngô Quận, nổi tiếng thanh liêm, rất được lòng dân, nhưng vợ ông hết sinh con được.

*Bỏ con lo cháu cho tròn,  
Đặng Nho khuyên vợ ta còn tương lai.*  
(Báo Ân Từ).

## ĐẶNG THẤT

**Đặng:** Được, thắng trong một hoạt động nào đó. **Thất:** Mất, thua.

**Đặng thất** là được thua, thắng bại, hay nên hư.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Không lạ gì, chúng ta thấy thế thường, con người không làm thì không có nên hư, còn lãnh trách vụ thì nên hư **đặng thất**.

*Đời vẫn ngùn huỳnh lương in giắc,  
Kiếp phù sinh đặng thất nơi thân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Đừng tranh phát gia tài đặng thất,  
Nếu cha ngu của mất hỏi mô.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẤP

1.- **Đấp** là phủ lên trên mình, trên mặt. Như: Đấp chặn, đấp mền, đấp mặt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Cao Quỳnh Cư có câu: Đáng lẽ nó (Hộ Pháp) phải sấm khôi giáp như hát bội, mà mắc nó nghèo, Thầy không biểu. Bớt nó lên đứng trên, ngó mặt ngay vô ngôi Giáo Tông, lấy chín tấc vải điều **đấp** mặt nó lại.

*Thương những thuở huyên đường ôm áp,  
Thương những khi co **đấp** chung mền.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Áo trâu **đấp** đông sương lạnh lẽo,  
Cửa hấp gà mở nẻo tiến phu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Phải phủ che cho ấm tay chơn,  
Nơi mỏ ác tốt hơn thường **đấp** ấm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Đấp** là vun đất lên, phụ thêm đất vào.

Như: Đấp tuyến đê, đấp đường đi, đấp bờ ruộng, đấp nền nhà.

*Bắc cầu **đấp** sửa đường liền,  
Kẻ qua người lại bước yên gọn gàng.*  
(Kinh Sám Hối).

*Công dân **đấp** lũy bồi thành,  
Tay mình lại cột lấy mình thăm thay.*  
(Ngụ Đời).

3.- **Đấp** là làm cho dày hơn, vững chắc hơn. Như: Xây đấp, bồi đấp.

Thánh giáo có câu: Thầy hằng biết công của các con, nhưng Thầy phải cực lòng chiều ý của mỗi đứa mà xây **đấp** nền Đạo. Vì vậy mà nhiều sự xảy ra đều do nơi tâm chí của nhiều đứa.

*Bền dạ tua thìn trau đạo Thánh,  
Ra công khá gắng **đắp** nền nhân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Vun bồi cội ái, Đời hưng thịnh,  
Xây **đắp** nền nhân, Đạo thống truyền.  
(Thơ Huệ Giác).*

## ĐẮP BỒI

**Đắp:** Phủ lên thêm. **Bồi:** Bồi thêm vào.

**Đắp bồi,** như chữ “**Bồi đắp**” có nghĩa là đắp thêm cho dày hơn, vững chắc hơn.

Thánh giáo Thầy có câu: Sanh đứng làm người, trót đã mang vào mình một vai tuồng đặc biệt, đã chẳng lo bước hành trình cho xong mà **đắp bồi** nợ mảnh hình hài, ngọn rau tác đất, lại chác lăm điều phiền não ưu sầu, lấy Thánh đức gọi là chơi, mượn hành tàng vô nghĩa mà làm cho vừa lòng ái mộ bất lương.

*Nhọc đời chưa dễ công đeo đuôi,  
Nâng thế tua trau quả **đắp bồi**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lòn thân dưới phép quen mùi,  
Thương đời thọ khổ, **đắp bồi** Thánh tâm.  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

## ĐẮP CẠN THÀNH SÀU

**Đắp cạn:** Làm cho vơi bớt. **Thành sàu:** Nổi sàu to lớn như bức thành trì.

**Đắp cạn thành sàu** là làm cho sự sàu thẳm cạn đi dần dần.

Xem: Thành sầu.

*Tả nỗi thảm thêm đau máy đoạ,  
Mượn bút hoa **đắp cạn thành sầu**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐẮP ĐỔI

**Đắp đổi** có nghĩa là dùng thứ này hoặc thứ khác để sống cho qua ngày trong hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn.

Đắp đổi còn là lần hồi hết cái này đến cái nó.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng trong quyển Giáo Lý có viết: Minh Minh Đức tức là khai hoá Trí. Thân dân tức là thực hành đức Nhân, Nhân Trí **đắp đổi** mà thành tựu lẫn nhau. Minh Minh Đức là học. Thân dân là hành. Tri hành hiệp nhưэт sẽ hoàn thành nghĩa vụ làm người.

*Ơn Trời lộc đất riêng dành để,  
Tháng lại ngày qua **đắp đổi** xây.  
(Thơ Thượng Thường Thanh).*

## ĐẮP LUỸ

**Đắp**: Vun đất lên bề mặt từng lớp cho dày thêm. **Luỹ**: Thành đắp bằng đất hay bằng gạch.

**Đắp luỹ** là đắp công sự để bảo vệ thành, tức đắp đất cao chung quanh thành để bảo vệ trong nội thành.

*Công dân **đắp luỹ** bồi thành,  
Tay mình lại cột lấy mình thảm thay.  
(Ngụ Đời).*

***Đắp luỹ** Cổ Loa chưa máy mặt,  
Lập hồ Hoàn Kiếm bấy nhiêu tên.  
(Đạo Sử).*



## ĐẤP LUỸ XÂY ĐỒN

**Đấp luỹ:** Đấp đất cao chung quanh thành để ngăn địch. **Xây đồn:** Xây dựng nơi đóng quân để phòng vệ.

**Đấp luỹ xây đồn** là xây đấp đồn luỹ kiên cố, nghĩa là xây dựng vị trí quân sự có thành hào và công sự bền bỉ, vững chắc.

*Lập chí ôn nhu là đấp luỹ,  
Nung lòng đạo đức ấy xây đồn.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## ĐẤP VUN

**Đấp:** Vun đất lên bề mặt từng lớp cho dày thêm. **Vun:** Gom lại mà đấp thêm cao.

**Đấp vun**, như chữ “*Vun đấp*”, là bồi đấp, tức làm cho ngày càng phát triển, bền chắc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Từ nền Đạo khai sáng đặng gieo truyền mối Chánh giáo đến nay, thì phần nhiều môn đệ đã có trọn tấc thành mà diu dất sanh linh và **đấp vun** mối Đạo Trời, ấy là những đũa Thầy đã tin cậy đặng gia công dọn lối chông gai để mở trống nẻo thiêng liêng, dẫn lần dân sanh khỏi sông mê bến khổ, tất là cõi trần vô vị này.

*Thầy có thể dùng hai con đặng đấp vun nền Đạo, cứu vớt sanh linh, nhưng đức tín ngưỡng biết có đặng tròn, sự dày công chịu khó vì nhơn sanh biết có đặng bền bỉ chăng?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐẤP XÂY

**Đấp:** Vun đất lên bề mặt từng lớp cho dày thêm. **Xây:** Dùng vật liệu mà dựng nên.

**Đắp xây**, như chữ “*Xây đắp*”, là xây dựng và bồi đắp cho vững chắc thêm.

*Ba đào qua, lổ bóng ngân,  
Toàn cầu cả thấy nhơn quần đắp xây.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).

## ĐẮT

1.- **Đắt** là cao giá, quý hiếm, trái với rẻ.

Như: Chiếc đồng hồ đắt giá, mua hàng đắt tiền, giá tiền rất đắt.

*Bán xuân khi đắt giá xuân,  
Thu qua để thẹn hồng quần biết bao.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Đắt** là hàng hoá bán ra được nhiều chuộng, nhiều người mua, trái với ế.

Như: Mua may bán đắt, đắt như tôm tươi, cửa hàng đắt khách.

*Lời tục ví: Mua xin, bán lạy,  
Hễ kết nhiều nhân ngãi đắt hàng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẶT

1.- **Đặt** là để vào một chỗ nào. Như: Đặt bình bông lên bàn viết, đặt dưới quyền dạy dỗ của ông thầy.

Thánh giáo Đức Thượng Đế Toàn Năng giáng thể tá danh Cao Đài truyền Chơn lý tại Việt Nam có câu: Vạy Thầy nhờ con truyền bá Giáo lý này cho dân tộc **đặt** dưới quyền bảo hộ của con.

*Nền nhân đã **đặt** nhiều viên gạch,  
Bến giác từng xây lấm nhịp cầu.  
(Thơ Huệ Ngàn).*

**2.- Đặt** là làm ra, soạn ra, làm thành. Như: Đặt bài thơ, đặt ra lời hát, đặt tên, đặt hiệu, đặt ra dòng họ.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Vậy thì nơi khiếm ánh thiêng liêng là Âm quang, nghĩa là Âm cảnh hay là Địa ngục, Diêm đình của chư Thánh lúc xưa **đặt** hiệu.

***Đặt** ra có họ, có dòng,  
Vua, thầy, cha mẹ, vợ chồng, cháu con.  
(Giới Tâm Kinh).*

*Sách vở xưa **đặt** đọc cho kêu,  
Mình lớn tiếng lời nhiều ai cũng sợ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Đặt** là bày ra, bịa ra.

Như: Đặt chuyện bêu xấu người, đặt điều nói xấu bạn, đặt để thêm nhiều chuyện.

*Nghe một việc nói ra trăm cách,  
**Đặt** nên tuồng nhóc nhách nói thêm.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Gẫm thế sự nực cười muốn sặc,  
Khéo trở trêu ai **đặt** nên điều.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## **ĐÁY**

**Đáy** là cái đó, ở chỗ ấy, trái với đây. Như: Để đáy, Đây chứ không phải đáy.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đi cúng, điều trọng yếu nhứt là tinh thần, cái huyền vi bí pháp tinh thần ở **đáy** là Cửu Trùng

Đài rời Bát Quái Đài thuộc về Chơn Linh, ấy là linh tâm xuất hiện, nếu máy em có cảm mới có ứng, mà nếu có ứng, thì máy em mới hưởng được, thẳng không hưởng được là lỗi tại máy em không trọn tâm thành kính.

*Quyền hành từ **đấy** về tay nắm,  
Phải sửa cho nên đáng thế thì.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Cửa Phạm dầu xưa xem lạ nẻo,  
Đường Tiên từ **đấy** hết ngăn rào.*  
(Đạo Sử).

## ĐẦY

1.- **Đầy** là lên đến tận bờ, tận miệng, hay hết mức chứa, trái với vơi.

Như: Nước đầy chén, thóc đầy bồ, cái nhìn đầy giận dữ, tinh khí đầy trong cơ thể.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Có đèn dầu **đầy** mà thiếu hơi lửa nhen lên, thì cũng phải mờ mịt thâm u, trông chi soi sáng.

*Bụng trống thanh thoi con hạc nội,  
Lúa **đầy** tưng tít phạn gà lòng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Nước vốn **đầy** sông tùy kẻ xách,  
Lộc kia đầy đất tại người đời.*  
(Đạo Sử).

*Linh được **đầy** bầu là cội ái,  
Kính luân nặng túi ấy nguồn nhân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- **Đầy** là nhiều quá, đông quá, ở trạng thái có nhiều và khắp cả. Như: Khách đầy, mực đầy áo, trời đầy sao.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ôi! Thầy đã lắm nhọc nhằn vì bầy con dại, muốn ra tay tế độ, vớt trọn cả chúng sanh thoát vòng khổ hải, nhưng chúng nó nhiễm luyến đã **đầy** mùi trần thế, tâm chí chẳng vững bền, thấy khó đã ngã lòng, mới đạp chông toan trở bước.

*Gay chèo thoát khổ **đầy** linh cảm,  
Rạch nước trừ oan đủ diệu huyền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Đầy** là trọn, đủ số lượng một đơn vị.

Như: Đầy tháng, đầy năm, hai nhà cách nhau chưa đầy một trăm thước.

*Còn đạo mới khai lập, tuy xuất hiện chưa **đầy** một năm,  
chớ chư Tiên, chư Phật đã lập cùng cả Năm Châu.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐẦY DẪY

**Đầy:** Nhiều đến mức không thể chứa, trọn đủ.

**Đầy dẫy,** như chữ “**Đầy rẫy**”, là có rất nhiều đến mức gây cảm giác chỗ nào cũng thấy có.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trên đường đời **đầy dẫy** những chông gai hiểm trở trong lúc thiên hạ đua nhau tôn thờ tiền tài danh vọng để mặc tâm hồn dật dờ trong vòng tối tăm tội lỗi. Trong lúc người ta chực chờ cấu xé nhau, giết hại nhau để tranh giành lợi lộc, chúng ta lại may mắn được che chở dưới bóng tử bi, được sống một đời an vui thanh đạm.

*Thương chàng **đầy dẫy** mộng mênh,  
Khối thương khó lấy gáo tình đem đong.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐẦY ĐỦ

**Đầy:** Nhiều đến mức không thể chứa, trọn đủ. **Đủ:** Không thiếu, vừa.

**Đầy đủ** là trọn đủ, tức đủ tất cả so với yêu cầu, không thiếu vật gì hay cái gì.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người tri túc thì dầu nằm trên đất cũng cho là sung sướng, người không biết tri túc dầu nằm trên đồng vàng vẫn thấy chưa **đầy đủ**.

*Kìa ló bóng hồng ân bao phủ,  
Cả thế gian **đầy đủ** đạo mầu.*  
(Kinh Thế Đạo).

**Đầy đủ** đức kìa mới cận Trời,  
Lòng thương đâu lại có lưng voi.

(Đạo Sử).

*Bởi phùng bực lại thân **đầy đủ**,  
Bởi đám nô dân phận khát khao.*  
(Thơ Chánh Đức).

## ĐẦY VƠI

**Đầy:** Có nhiều hết chỗ chứa. **Vơi:** Lưng, không đầy.

1.- **Đầy vơi** là khi đầy khi vơi, ý chỉ dòng nước mắt lúc khóc lúc nghẹn.

Như: Dòng lệ đầy vơi.

*Trêu thâm ngậm sâu khi thức ngủ,  
Mưa chiều nắng sớm lệ **đầy vơi**.*  
(Thơ Huệ Giác).

*Sang hèn biến đổi mây năm sắc,  
Vinh nhục **đầy vơi** nước một dòng.*  
(Thơ Thuần Đức).

2.- **Đầy vơi**, cũng như chữ “*Doanh hư 盈虛*”, là khi đầy khi vơi, ý chỉ sự bất thường, lúc thịnh lúc suy.

*Lòng trần nung nấu trăm mùi khổ,  
Biển ái đầy vơi một chiếc thuyền.*

(Diêu Trì Nương Nương).

*Đầy vơi vui hưởng kiếp nhàn,  
Ngành trần có khác chi tràng mộng xuân.*

(Nhị Nương Giáng Bút).

## ĐẨY

**Đẩy** là xô mạnh, tức làm cho chuyển động theo một hướng bằng tác dụng của một lực ép thẳng tới.

Như: Đẩy cửa, đẩy xe, bị đẩy vào thế bí.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Một luồng thanh phong thổi tới, áng mây bị **đẩy** đi xa, ánh trăng cũng trở lại tỏ rạng khắp bốn phương trời.

*Buông cương đẩy núi xưa Hạng Võ,  
Một kiếp chưa rồi hết lối tranh.*

(Đạo Sử).

*Đẩy xe linh cảm giữa phong trần,  
Đáo tuế nay đà hưởng Thánh ân.*

(Thơ Hộ Pháp).

## ĐẨY ĐƯA

**Đẩy**: Xô mạnh tới. **Đưa**: Đẩy qua đẩy lại.

1.- **Đẩy đưa**, như chữ “*Đưa đẩy*”, là chuyển động qua lại một cách nhẹ nhàng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đồi là biển khổ, chúng ta nếu không gặp Đạo thì cũng ở trong số người đương bị **đẩy đưa** giữa lượn sóng khổ.

*Thuyền Đạo đẩy đưa làn sóng biển,  
Bước đời dùn thẳng bước thang Trời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Đẩy đưa**, như chữ “Đưa đẩy”, có nghĩa là đem tới, mang tới.

Như: Vụ việc này làm tới sẽ đẩy đưa đến quan làng.

Đẩy đưa còn dùng để chỉ nói cho xong chuyện, tức nói nhằm để câu chuyện diễn ra tự nhiên, chứ thật ra không có ý nghĩa về nội dung. Như: Nói đẩy đưa.

*Bồng Lai Cực Lạc chỉ chừng,  
Đẩy đưa xác tục dựa gần cõi linh.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐẨY XÔ

**Đẩy**: Dùng sức xô mạnh tới. **Xô**: Đẩy mạnh cho ngã, đổ hay bật ra.

**Đẩy xô**, như chữ “Xô đẩy”, tức là vừa đẩy vừa xô. Như: Đẩy xô nhau mà vào cửa.

Đẩy xô còn có nghĩa là dòn vào, đẩy vào một cảnh ngộ. Như: Anh ta bị đẩy xô vào đường truy lạc.

*Bị đẩy xô hiếp đáp chẳng ai binh,  
Chưn nương đất như hình không có đất.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐẬY

**Đậy** là làm cho kín bằng cách dùng cái nắp hay một vật gì úp, trùm, phủ lên trên. Như: Đậy nắp nồi, đậy mặt, tốt đẹp phô ra, xấu xa đậy lại.



Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tựu trung cái tâm lý chung của người đời là sợ đau khổ và sợ cả sự nghĩ đến đau khổ, luôn luôn có thái độ lẩn tránh, che **đậy** hay muốn quên đi bằng cách ẩn mình trong những vui thú nhất thời.

*Tưới hoa chạ bên đường vô chủ,*

**Đậy** giậu thưa cúc xử mai xào.

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Khi tuyết trở đêm lo đắp **đậy**,*

*Thương đôi thân vì **đấy** mới ra mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẬY ĐIỆM

**Đậy**: Làm cho kín bằng cách dùng một vật gì trùm, phủ lên trên cho kín.

**Đậy điệm** là che đậy cho kín. Như: Thức ăn phải đậy điệm, đậy điệm đồ đạc trong ngoài.

Đậy điệm nghĩa bóng là che giấu, giấu giếm, không để ai thấy, biết sự việc. Như: Đậy điệm những điều tội lỗi của kẻ ăn người ở.

*Nhà vên van giữ sạch nơi nơi,*

*Trong bếp núc trách nời **đậy điệm**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÂM

1.- **Đâm** là lấy vật nhọn mà chọc vào nhằm làm thủng, làm tổn thương.

Như: Giáo đâm, chém đâm, kim đâm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp về Chúa Cứu Thế có đoạn: Còn trái tim yêu ái nhơn sanh vô hạn ấy bị một mũi kiếm vô tình **đâm** ngay

chạnh hông của Ngài, lấy giọt máu cuối cùng đó đặng cứu nơn loại, một tình ái vô biên ấy để lại cho loài người một tôn chỉ yêu ái.

*Giáo gương bén nhọn tư bề,  
Chém **đâm** máu chảy tràn trề ngực môn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Sống thấy chết, miệng cười mắt khóc,  
Nịnh lừa trung, lưỡi thọc tay **đâm**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Cây cỏ, thú, người đều trở ngược,  
Gương **đâm**, tên bắn chết trùng trùng.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

**2.- Đâm** là nảy ra từ cơ thể thân thực vật. Như: Đâm chồi, đâm rễ, đâm tọc.

Đại Thừa Chơn Giáo có đoạn: Đạo mầu một ngày một mở mang rộng lớn, người tu cũng thế. Luyện đơn nấu thuốc không phải một ngày một buổi chi mà thành, phải tận tâm trì chí cứ lo tu gom thần nhập định, bảo tinh, dưỡng khí, tồn thần, lâu ngày tụ kết lại thành nhị xác thân nhưng phải luyện cho đủ đầy ngày tháng, chớ đừng nóng nảy. Thí như cái cây, gieo hạt xuống, nứt mộng lên hai lá, lần lần **đâm** tọc nảy chồi, đơm hoa trở trái, là do nơi quyền luật thiêng liêng.

*Cây trong rừng hoặc trong vườn bị che khuất còn biết  
ngiên nghiêng mình, nảy chồi **đâm** tọc.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐÂM CHỒI

**Đâm:** Mọc lên. **Chồi:** Mầm mới lú ra.

**Đâm chồi**, đồng nghĩa với chữ “*Nảy tọc*”, là chồi, tọc của thân cây vừa lú ra. Thành ngữ “Đâm chồi nảy (trở) tọc” dùng để chỉ sự phát triển.

Trong tôn giáo, người ta thường ví Đạo như cội cây, việc đâm chồi nảy tược là việc phát triển của nền Đạo.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Đấng Chí Tôn đã gieo giống quý hoá rồi, thì cần phải vun trồng cho cội sồn sơ. Cội sồn sơ mới có **đâm chồi** trở tược, nhành lá sum sê, hoa đơm sắc sảo, rồi mới đến trái oằn sai mà thành kết quả xứng đáng.

*Nguồn Đạo thể như là cây cỏ,  
Hễ gặp sương phơi phở **đâm chồi**,  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## ĐÂM RA

**Đâm**: Sinh ra, trở nên trạng thái khác bất thành linh. **Ra**: Bày, phát sinh.

**Đâm ra** là trở nên, chuyển sang một trạng thái khác, thường là không hay.

Như: Làm mãi không xong đâm ra nản, tình thể hiện tại đâm ra khó xử.

*Ngũ uẩn thạnh khổ, tức là năm yếu tố làm cho người không thấy chân thực, **đâm ra** triền miên trong ngũ tược và tạo nên khổ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐÀM ẤM

**Ấm**: Hơi nóng, dễ chịu.

**Đàm ấm** có tác dụng gây cảm giác ấm cúng do quan hệ gần gũi thương yêu nhau. Như: Gia đình đàm ấm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhân Âm Đạo Trường có câu: Bàn đạo khuyên khá hết dạ kính thành mà vọng ngưỡng nơi Đấng Chí Tôn, thì con đường được thung dung **đàm ấm**, chí ư đem hoạ còn con biến đổi trong gia đình mà so sánh

trành tròn với đức háo sanh của Tạo hoá, thì đường đạo đức minh quang thể nào trông trời bước tới nữa, mà vệt ngút mây xanh, trông vào cảnh tự tại.

*Bóng dương tỏ rạng lối chơn mây,*

**Đằm ấm** hơi xuân nở mặt mây.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Nay **đằm ấm** con đường hạnh phúc,

Cõi phong trần gọi chút hồng ân.

(Tam Nương Giáng Bút).

Lấy lòng cánh học xông trường võ,

**Đằm ấm** duyên loan để chí thành.

(Bát Nương Giáng Bút).

## ĐẦM ĐÌA

**Đầm:** Ướt nhiều.

**Đầm đìa** là ướt nhiều đến sũng nước, như nước mắt chảy đầm đìa.

Tuyên dương công nghiệp của Bà Hương Hiếu trong cuộc lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư, Đức Thượng Sanh có câu: Bà chỉ còn một mảnh thân bơ vơ cô độc trong tình cảnh náo nùng bi đát, để rồi khi nắng sớm mưa chiều, lúc canh tàn đêm lụn, Bà không thể ngăn được giọt thấm **đầm đìa** để khóc chồng, khóc con và khóc mẹ.

*Giọt ngọc **đầm đìa** khi rẽ bước,*

*Lời vàng căn dặn buổi chia gương.*

(Thơ Thuận Đức).

## ĐẤM

**Đấm** là ướt sũng, ướt nhẹp.

Như: Làm việc trong mùa nóng bức, áo đấm mồ hôi, bàn tay nó đấm đầy máu.

*Cắm hờn độc lập nổi da xáo,  
Tức tối hoàn đồ **đấm** máu xương.  
(Thơ Thượng Trí Thanh).*

## ĐẬM

1.- **Đậm** là có mùi vị, nồng độ, hoặc màu sắc ở mức trên trung bình, thường gây cảm giác dễ chịu.

Như: Canh nấu đậm, nước trà pha đậm, ngọt đậm, bức tranh chỗ đậm chỗ nhạt, đậm sắc.

*Ngựa vàng ruổi gió thoi đưa sáng,  
Thỏ ngọc trau gương **đậm** vẻ lâu.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Tri Thiên rắp đến vô công nghiệp,  
Hữu hậu gần xem **đậm** vẻ màu.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Khách má phấn môi son **đậm** sắc,  
Đặng đem môi trêu mặt ác phong.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Đậm** còn dùng để chỉ có tình cảm nồng nàn, sâu sắc. Như: Đậm đà, đậm tình quê hương.

Ca dao có câu: Áo đen ai nhuộm cho mình, Cho duyên mình **đậm**, cho tình anh thương.

*Rậm rạp vườn xuân lan quế trở,  
Sui gia ngày tháng **đậm** tình thân.  
(Thơ Vạn Năng).*

## ĐẬM NÉT

**Đậm**: có mùi vị, nồng độ, hoặc màu sắc ở mức trên trung bình.

**Nét**: Đường vạch bằng bút.

**Đậm nét** là được thể hiện bằng những nét rõ ràng, nổi bật về màu sắc, hoặc về tình cảm.

Như: Hình tượng Đức Phật rất đậm nét.

*Vui có kẻ đùa vui **đậm nét**,  
Mừng có người miêng hét reo mừng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐẬM ĐÀ

**Đậm đà** chỉ tình cảm thân mật. Như: Mối tình đậm đà, hay câu chuyện đậm đà.

Đậm đà còn dùng để chỉ hương vị ngon, dịu. Như: Món ăn đậm đà.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có nói: Sự đoàn kết đó là mối dây thiêng liêng tạo nên tình thương yêu **đậm đà**, một căn bản siêu nhiên trên bước đường giải khổ cho nhân loại.

*Xa xôi còn giữ tình thâm thúy,  
Lần lửa chưa quên nghĩa **đậm đà**.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Bát cơm Phiếu mẫu tình thâm thúy,  
Chén nước Mậu Sanh, nghĩa **đậm đà**.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## ĐÀN ĐỘN

**Đản:** Kém về trí hiểu biết và thích ứng. **Độn** 鈍: Kém nhận thức, kém hiểu biết.

**Đàn độn** là rất đàn, tức kém về khả năng nhận thức và thích ứng với hoàn cảnh.

Như: Thằng nhỏ có vẻ mặt đàn độn.

*Nếu rũi họ đầu kiếp ở chung cùng mấy em với số phận cùng khổ, mấy em thấy họ hèn mặt **đần độn** rồi mấy em khi rẻ họ, tức nhiên mấy em sẽ đắc tội với họ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐẮNG

**Đắng** là tiếng tôn xưng dùng để gọi bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật, hoặc từng cá nhân người được suy tôn về phẩm chất đạo đức, công lao hay sự nghiệp.

Như: Đắng Tạo Hoá, Đắng Chí Tôn, Đắng cứu tinh, Đắng anh hùng.

Thánh giáo Thầy dạy Thượng Trung Nhật có câu: Con nên biểu Cư nó lấy lời Thầy dạy làm trọng, những sự tranh tụng là những nét của phàm tâm, chẳng đủ chi lay động chí của các **Đắng** chân thành vì Đạo.

*Cuộc danh lợi là phần thưởng quý,*

***Đắng** hoá Công xét kỹ ban ơn.*

(Kinh Sám Hối).

*Phải giữ chơn linh **đặng** trọn lành,*

*Ngọc Hư toàn ngự **Đắng** tinh anh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## ĐẮNG CAO ĐÀI

**Đắng:** Tiếng tôn xưng. **Cao Đài:** Một cái đài cao ở Linh Tiêu Điện, trong Ngọc Hư Cung ở cõi thiêng liêng, là nơi ngự của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

**Đấng Cao Đài** là Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng cơ mở Đạo Cao Đài xưng danh là: Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát giáo Đạo Nam phương.

Do vậy, Đấng Cao Đài là chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Mặt nhứt hồi mô thấy xẻ hai,  
Có thương mới biết **Đấng Cao Đài**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rạng danh một **Đấng Cao Đài**,  
Chư hiền sẽ gặp nhiều ngày phước duyên.*  
(Nhàn Âm Đạo Trường).

## ĐÁNG CẦM CÂN

**Đấng:** Tiếng tôn xưng. **Cầm cân:** Nắm cây cân, ý chỉ giữ sự công bằng.

**Đấng cầm cân** là Đấng cầm cân nẩy mực, tức chỉ Đấng Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Để thể hiện sự công bình tuyệt đối của Thiêng liêng, nơi Toà Thánh Tây Ninh, trên cửa bước vào có đắp một bàn tay sơn màu trắng nắm cán cân, tượng trưng bàn tay Chí Tôn cầm cân công bình đo tội phước của chúng sanh.

Do vậy, Đấng cầm cân cũng là tiếng dùng để chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Xem: **Chí công**.

*Oai linh mẫu nhiệm **Đấng cầm cân**,  
Chấp chưởng Phật Tiên lẫn Thánh Thần.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).



## ĐẮNG CẦM QUYỀN GIEO ĐẠO CẢ

**Đắng cầm quyền:** Ở đây chỉ cầm quyền Càn khôn Vũ trụ, đó là Đấng Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế. **Gieo Đạo cả:** Gieo truyền một mối Đạo lớn.

Vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, thời kỳ của đời mạt pháp, Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, Đấng cầm quyền Càn khôn Vũ trụ, giáng cơ khai sáng một nền Đạo lớn (Đại Đạo) tại miền Nam nước Việt, đó là Đạo Cao Đài.

*Vốn Đắng cầm quyền gieo Đạo cả,  
Dầu cho nhứt nguyệt cũng kiêng oai.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## ĐẮNG CHƠN LINH

Hay “Đắng Chân linh”.

**Đắng:** Từ chỉ sự tôn kính. **Chơn** (Chân) **linh:** Chỉ Linh hồn.

**1.- Đắng Chơn linh** chỉ các bậc có Chơn linh cao trọng như Thần, Thánh, Tiên, Phật. Còn Đại Chơn linh cũng như Đại Linh quang chỉ Đấng Thượng Đế.

*Thầy tưởng chẳng cần nói, các con cũng hiểu rõ rằng,  
Đắng Chơn linh ấy vốn vô tư, mà lại đặng phép giao  
thông cùng cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật và các  
Đấng Trọn lành nơi Ngọc Hư Cung, nhứt nhứt điều  
lành và việc dữ đều ghi chép không sai, đặng dâng vào  
Toà Phán Xét.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**2.- Đắng chơn linh** là chỉ linh hồn của con người.

Linh hồn của con người là phần thiêng liêng do Trời ban cho. Câu kinh “Cầu khấn **Đắng chơn linh** nhập thể”, ý muốn nói cầu cho linh hồn được thiêng liêng, sáng suốt.

*Cầu khẩn Đấng Chơn linh nhập thể,  
Đủ thông minh học lễ học vấn.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐẰNG CHÍ THIÊNG

**Đấng:** Tiếng tôn xưng. **Chí thiêng:** Rất thiêng liêng.

**Đấng Chí Thiêng**, như chữ “*Đấng Chí Linh*”, là Đấng rất linh thiêng, dùng để chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Đồng nghĩa với Đấng Chí Công.

Xem: **Chí Linh**.

*Xanh xanh nào có phụ người hiền,  
Đã thấy trọn quyền Đấng Chí Thiêng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐẰNG TẠO ĐOAN

**Đấng:** Tiếng tôn xưng. **Tạo đoan** 造端: Mở đầu mối.

Sách có câu: *Thiên địa chi đạo, tạo đoan hồ phu phụ* 天地之道造端乎夫婦, nghĩa là đạo trời đất gây ra cái mối đầu từ đạo vợ chồng.

Như vậy, **Đấng Tạo Đoan** là Đấng tạo ra các đầu mối, tức chỉ Đấng Tạo Hoá.

*Trước từng trải Sài Gòn, Biên Hoà, Gia Định, mới lần  
qua Cửa Tiểu, đã mấy bữa nắng mưa cam chịu. Đấng  
Tạo Đoan soi tỏ rõ tám kiên trinh.  
Rời lại từ Mỹ Tho, Sa Đéc, Long Hồ, mà thẳng tới Bạc  
Liêu, biết bao phen sương tuyết dãi dầu, ơn Thượng  
Phẩm đáng ghi vào nơi phế phủ.  
(Văn Tế Thượng Phẩm).*

## ĐẰNG TRỌN LÀNH

**Đấng:** Tiếng tôn xưng. **Trọn lành:** Bởi chữ “*Toàn thiện* 全善”, là hoàn toàn trong sạch, tốt lành.

**Đấng trọn lành** nhằm chỉ các Đấng Thiêng Liêng vào hàng phẩm Tiên, Phật.

Trong Pháp Chánh Truyền chú giải có ghi: “Trong Bát Quái Đài, kể từ Tiên vị trở lên cho tới Thầy thì đã vào địa vị các **Đấng trọn lành** (Classe des Parfaits ou des Purs), từ Thánh vị trở xuống hơn vị thì vào hàng Thánh (Classe des Épures), từ thú cầm xuống vật chất thì hàng phàm tục (Classe des Impures).

*Nhờ ơn các Đấng trọn lành,  
Giáng cơ chỉ bảo mỗi manh Đạo Trời.  
(Xưng tụng Thanh Sơn).  
Quyền Giáo Tông anh cả hơn sanh,  
Kỷ niệm ngài thương Đấng trọn lành.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐẬP

**Đập** là đánh, vỡ, ném cho vỡ. Như: Đánh đập, nhip đập trái tim, đập vỡ chén bát, đập lúa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hôm nay đoàn tụ trong bầu êm ấm vui tươi dưới mái gia đình của nền Đại Đạo, sự đoàn kết chặt chẽ này tiêu biểu một sức mạnh phi thường có thể dời non lấp bể, nếu những quả tim của tất cả các bạn Đạo đều cùng **đập** một nhip yêu đương và cương quyết làm tròn nhiệm vụ.

*Phải chăm nom cấy, gặt, đập, dè,  
Nuôi công đủ mọi bề đừng thiếu thốn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐẬP NÁT CUNG CẦM

**Đập nát:** Đánh vỡ, ném cho tan nát. **Cung cầm:** Cung bậc của cây đàn.

Cung bậc đàn cầm hoà điệu với nhau được ví với tình yêu nồng thắm và hoà thuận của đôi trai gái hay vợ chồng.

**Đập nát cung đàn** tức là đập bể cung cây đàn để nói lên ý phá vỡ tình yêu đầm thắm.

*Nên toan **đập nát cung cầm**,  
Vô duyên đành phận, sống làm chi đây.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐẤT

1.- **Đất** là trái đất, trên đó có các loài sinh vật sống, cây cối mọc, trái với trời, nước, biển. Như: Trái đất, trên mặt đất, chôn dưới đất.

Thánh giáo Chí Tôn dạy Ngài Thái Bính Thanh có đoạn: Thầy giao cho con lo một Trái Càn Khôn, con hiểu nghĩa gì không? Cười Một trái như trái **đất** tròn quay, hiểu không?

*Chừng nào **đất** dậy Trời thay xác,  
Chư Phật, Thánh, Tiên xuống ở trần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Ách **đất** rấp nhồi trường não nhiệt,  
Cửa Trời kíp mở vớt quần sinh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Đất** là khoảng mặt đất trên đó có thể cày cấy, trồng trọt được.

Như: Đất ruộng, đất gieo trồng, đất bồi, cuốc đất trồng cây.

*Gió dậy xao trời mây cuốn ngọc,  
Sương lòng ướt **đất** liễu đeo châu.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Nước vốn đầy sông tuy kẻ xách,  
Lộc kia đầy đất tại người đời.  
(Đạo Sử).*

**3.- Đất** là chỉ xứ sở. Như: Đất nước, quê cha đất tổ, cõi đất Nam phần.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là một nền Quốc Đạo được khai sáng trên đất Nam Phần Việt Nam, nơi mà tinh ba của **đất** nước đã nung đúc biết bao bậc anh phong chí sĩ, lẽ tất nhiên là Đại Đạo có phận sự bảo tồn quốc túy, giữ cho còn mãi những cái hay, cái đẹp riêng biệt của nước nhà hầu lưu truyền cho đời sau rồi dẫu.

*Vùng Nam Hải uy linh nhưt quốc,  
Cỏ rễ hai chia đất rắp ranh.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐẤT BẰNG SÓNG DẬY

**Đất bằng:** Đất yên tĩnh, chỉ sự yên ổn. **Sóng dậy:** Sóng gió nổi lên, ý nói việc tai nguy xảy đến.

**Đất bằng sóng dậy**, bởi câu “*Bình địa ba đào* 平地波濤”, có nghĩa là đang yên lặng bỗng nổi lên phong ba, ý chỉ những tai biến xảy ra một cách đột ngột, bất ngờ không thể nào lường được.

*Mới biết sức trời không mấy chốc,  
Đất bằng sóng dậy cánh tang thương.  
(Thơ Huỳnh Văn Hưởng).*

## ĐẤT BIẾN HÌNH TỰ THỦ QUY CĂN

**Đất biến hình:** Đất biến nên hình thể con người. **Tự thủ** 自此: Từ đây, từ đó. **Quy căn** 歸根: Trở về gốc.

**Đất biến hình tỵ thử quy căn** là đất biến nên hình thể con người, từ đó chết đi sẽ trở về đất (Quy căn).

Thân xác con người là xương thịt do tinh cha huyết mẹ tạo ra nơi cõi thế, nhờ thực vật và động vật là những nguồn được sinh ra từ đất nuôi dưỡng, do vậy, người ta xem như là một khối vật chất do đất biến thành hình hài con người.

Nếu như linh hồn lìa khỏi xác thân thì nó chỉ là một khối vật chất bị chết rồi sẽ tan rã. Hay nói cách khác, Đất tạo nên hình thể con người đến khi chết thì hình thể đó sẽ trở lại với Đất, còn linh hồn thì trở về với cõi giới vô vi.

*Khối vật chất vô hồn viết tử,  
Đất biến hình tỵ thử quy căn.*  
(Kinh Tận Độ).

## ĐẤT CHIẾU TRỜI MÀN

**Đất chiếu:** Lấy đất làm chiếu nằm. **Trời màn:** Lấy Trời làm màn che.

**Đất chiếu trời màn**, như câu thành ngữ “*Màn trời chiếu đất*”, tức là lấy đất làm chiếu, lấy trời làm màn, dùng để chỉ những người gặp cảnh tai biến, nghèo khổ, sống không nhà không cửa, chỉ lấy trời đất làm màn và chiếu.

Xem: **Màn trời chiếu đất.**

*Này thân thiếp chịu gian nan,  
Linh đình đất chiếu, trời màn không nơi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐẤT CHỜ TRỜI CHE

**Đất chờ:** Đất đai dùng để chờ vạn loại. **Trời che:** Bầu trời: dùng để che muôn vật.

**Đất chở Trời che**, bởi chữ “*Thiên phú địa tải* 天賦地載” tức là trời che đất chở.

Con người sống nơi thế gian đều được trời đất che chở. Trời đất rất công bình, Trời không che riêng ai mà đất cũng không chở riêng ai.

*Tươi vui vì bởi tấm thân an,  
Đất chở trời che, thoát khỏi nàn.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Đất chở trời che đời thiết thực,  
Non Bồng nước Nhược cảnh phiêu linh.*  
(Thơ Vạn Năng).

## ĐẤT ĐIỀN

**Đất:** Khoảng mặt đất trên đó có thể trồng trọt được. **Điền** 田: Ruộng, đất trồng trọt ở ngoài đồng.

**Đất điền**, như chữ “**Điền địa** 田地”, là ruộng đất, tức những thứ bất động sản có tính sinh lợi của con người.

*Làm quan tính kế đảo điền,  
Gạt thâu gia sản, đất điền của dân.*  
(Kinh Sám Hối).

## ĐẤT KHÁCH

**Đất:** Vùng có người ở, trong quan hệ với cộng đồng người sinh sống ở đó. **Khách:** Người từ xứ khác đến.

**Đất khách** là chỉ nơi xứ lạ, tức nơi xa quê hương, không có người thân thích.

Nói về Đức Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ngài đã hy sinh một đời sống lưu vong nơi **đất khách**, cốt

theo đuổi một mục đích, là làm thế nào phục hồi vận mạng Tổ Quốc, độc lập thiết hiện.

**Đất khách** tuy rằng nương nấu phận,  
 Đồng môn khá nghĩ nghĩa đồng chi.  
 (Đạo Sử).

Thương thân **đất khách** dãi dầu,  
 Thương về cố quốc rầu rầu nước mây.  
 (Quang Cảnh Toà Thánh).

## ĐẤT LÀNH CHIM ĐẬU

**Đất lành:** Đất tốt, ý chỉ nơi ở yên lành. **Chim đậu:** Chim ở, ý chỉ dễ nương thân.

**Đất lành chim đậu**, đồng nghĩa với câu “*Cây lành chim đậu*”, là nói nơi nào yên ổn thì chim bay đến đậu, ý chỉ người khôn ngoan tìm chỗ để sống mà ở, hay chọn chúa Thánh mà thờ.

Xem: **Chim khôn đậu cây lành.**

Vườn rộng hoa chào vui hớn hờ,  
**Đất lành chim đậu** sống bình yên.  
 (Thơ Hoài Tân).

## ĐẤT TỔ

**Đất:** Chỉ vùng có người ở, trong quan hệ với cộng đồng người sinh sống ở đó. **Tổ:** Nội, ông bà.

**Đất tổ** là đất của tổ tiên, ông bà để lại.

Thành ngữ Việt Nam có câu “*Quê cha đất tổ*”, hay “*Đất tổ quê cha*”, dùng để chỉ quê từ rất lâu đời, về mặt có sự gắn bó tình cảm sâu sắc.



Xem: Đất tổ quê cha.

*Đất tổ xưa còn đương chật hẹp,  
Xứ người nay mới đặng thung dung.*  
(Prasey Hoàng Hậu).

## ĐẤT TỔ QUÊ CHA

**Đất tổ:** Đất của tổ tiên, ông bà để lại. **Quê cha:** Quê hương của cha truyền lại.

**Đất tổ quê cha** là đất của tổ tiên, cha mẹ để lại, ý nói quê từ rất lâu đời, về mặt có sự gắn bó tình cảm sâu sắc.

Như: Sống lưu lạc một thời gian dài, nay được trở về với đất tổ quê cha.

*Quý vị có phần may mắn là được chánh quyền Việt Nam Cộng Hoà chiếu cố đưa về đất tổ quê cha, dù phải chịu bao vất vả điêu linh.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐẤT THÁNH

**Đất:** Chỉ vùng có người ở, trong quan hệ với cộng đồng người sinh sống ở đó. **Thánh:** Tiếng tôn xưng, hoặc chỉ một tôn giáo.

**Đất Thánh**, bởi chữ “*Thánh địa* 聖地”, là chỉ vùng đất toạ lạc của một tôn giáo.

Đạo Cao Đài lấy Tây Ninh làm nơi Thánh địa, để lập Đền Thánh thờ Đức Chí Tôn, Báo Ân Từ thờ Đức Phật Mẫu và xây dựng các cơ quan hành chánh trung ương để điều hành nền Đạo, nên Tây Ninh gọi là Đất Thánh.

Xem: Thánh địa.

Vùng **đất Thánh** lục long phò ấn,  
 Sự nhiệm màu các **Đấng** chỉ rành.  
 (Quang Cảnh Toà Thánh).

## ĐÂU

**Đâu** là chỗ nào, nơi nào. Như: Ở nơi **đâu**, biết **đâu** mà tìm, đi **đâu** một lát thì về.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Cảnh nhàn chẳng phải **đâu** xa, chỉ ở nơi địa đàng đây, mà vì nhơn loại không để ý tìm ra, cứ theo một lối thấp hèn mà quên đàng cao thượng.

Trăm **đấng** ngàn cay đành một kiếp,  
 Công hầu vương bá **dám** **đâu** hơn.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Người **đâu** biết **đặng** tác lòng mình,  
 Họạ hỏi đến Trời mới biết linh.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÂU ĐÂU

**Đâu**: Chỗ nào, nơi nào.

1.- **Đâu đâu** có nghĩa là bất cứ ở **đâu**, ý chỉ khắp mọi nơi.

Như: Việc ấy **đâu** **đâu** cũng biết, việc chọn giống tốt để gieo hạt **đâu** **đâu** cũng vậy.

**Đấng** nam tử **đâu** **đâu** cũng nọ,  
 Khắp năm châu khai mở quy mô.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Đâu** **đâu** còn chỉ không chắc cứ vào chỗ nào. Như: Nói những chuyện **đâu** **đâu**.

Trong Thánh giáo chép tay của Ngài Bảo Pháp có câu: Thầy muốn cho các con hiệp nhau lại mà làm cho rõ ràng danh Đạo, tức nhiên **đâu đâu** cũng đến mà cầu Đạo, nghe à!

*Tính chi những việc tới **đâu đâu**,  
Đâu cũng Trời cao ở khỏi **đầu**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÂU SUẤT

兜率

**Đâu Suất**, còn đọc là “**Đầu Suất**”, hay “**Đầu Tốt**”, là một cung trên tầng trời Đâu Suất, gọi là “**Đầu Suất Thiên Cung** 兜率天宮”, nơi ngụ của Thái Thượng Lão Quân.

Cung Đâu Suất còn gọi là còn gọi là Cung Đầu Tốt.

### 1.- Đâu Suất:

*Cõi Tiên mở rộng cung **Đâu Suất**,  
Nước Phật sửa an cảnh Niết Bàn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### 2.- Đầu Suất:

*Đạp Thái Sơn nhảy qua **Đầu Suất**,  
Vịn Kim Câu đến chực Thiên Môn.*  
(Kinh Tận Độ).

## ĐẤU

1.- **Đấu** là dụng cụ đồng lường thóc gạo, dung tích không được xác định, thường khoảng một lít.

Như: Một đấu thóc, đấu lạc, đấu rượu.

*Trong đời rất hiếm võ phu,  
Lường cân, tráo **đấu**, dối tu cúng chùa.  
(Kinh Sám Hối).*

*Động đình thi rượu đong muôn **đấu**,  
Bồng Đảo Câu Tiên nắm một cần.  
(Lý Giáo Tông Giảng).*

**2.- Đấu** 鬥 là đánh nhau, ganh đua. Như: Chiến đấu, tranh đấu, đấu tài, đấu sức.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy dạy các con một điều là biết tranh **đấu** cùng Thầy. Hễ nó tấn thì mình chống, cân sức cho bằng hay là trỗi hơn mới đắc thắng.

*Nào tranh **đấu** thắng rồi lại thất,  
Của phù du chứa chất gọi giàu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐẤU TRANH

鬥 爭

**Đấu:** Đánh nhau. **Tranh:** Giành giật.

**Đấu tranh** là đánh nhau, tức tranh đua giành giật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tiếp tục công trình vì dân vì nước ấy, chủng tộc đồng bào ta cùng con đường **đấu tranh** chánh nghĩa duy có một, nhưng phương pháp tranh đấu bất đồng mới khiến gây nạn nòi da xáo thịt.

*Nước chẳng hoà thì sanh ly loạn. Còn cả thế giới bất  
hoà thì hơn loại **đấu tranh**.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐẦU

1.- **Đầu** là phần trên nhất trong thân thể người ta và các loài động vật. Như: Đầu người, đầu trâu mặt ngựa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy dạy về đạo phục của Giáo Hữu Nữ phái có câu: Giáo Hữu mặc Đạo phục như Giáo Sư, **đầu** không đội mũ, mà giắt một Bông sen, trên Bông sen có Thiên nhãn Thầy.

*Kinh sách đầy **đầu** chưa thoát tục,  
Đơn tâm khó định lấy chi mong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Đầu** mới tượng óc còn thiếu chất,  
Phân thông minh lặt đặt bỏ vào.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Đầu** có nghĩa là ở trên hết, trước hết hay cùng hết. Như: Đầu núi, đầu phố, đầu làng, đầu tiên, đầu tháng.

Thầy có dạy: Vì bồ vải là tấm gương đạo đức, các con đã rõ đạo thì biết đức cần kiệm là đức hạnh **đầu** trong lúc các con còn ở thế gian này. Như sự lãng phí se sua ở đời này, Thầy cũng cho là một việc tổn đức vậy.

*Nhơn là **đầu** hết các hành tàng,  
Cũng bởi vì hơn, dân hoá quan.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Biết đạo nhà chẳng để hao mòn,  
Lựa đem ném **đầu** non quăng đá biển.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Đầu** 投 là ném, gieo mình vào, hợp nhau.

Như: Xuất gia đầu Phật, đầu cáo tội phạm, đầu cơ tích trữ, tâm đầu ý hợp.

*Chừ sao phụ nghĩa sơ giao,  
Phòng toan ném gánh tâm **đầu** sông Ngân.*

(Nữ Trung Tòng Phật).

*Dầu phải nợ ba sanh hương lửa,  
Kết bạn nhau phải lựa khách tâm **đầu**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẦU ẤP TAY GỐI

**Đầu áp:** Hai đầu nằm kề cận bên nhau. **Tay gối:** Tay kê làm gối.

**Đầu áp tay gối** dùng để chỉ cảnh vợ chồng gắn bó, thương yêu hoà thuận, quấn quít, không rời nhau.

*Khi **đầu áp** cùng khi **tay gối**,  
Thân thiết nhau sớm tối quen hơi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐẦU BẠC

**Đầu:** Phần trên cùng của thân thể con người, nơi có óc và nhiều giác quan. **Bạc:** Trắng.

**Đầu bạc** là trên đầu tóc đã điểm bạc, ý chỉ tuổi đã hoàn toàn về già.

Như: Răng long đầu bạc.

*Tuổi xanh nặng gánh đền ơn nước,  
**Đầu bạc** nhẹ vai rảnh nợ nhà.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

*Tóc xanh ai bảo tài năng kém,  
**Đầu bạc** đừng khinh chí khí già.*  
(Thơ Thông Quang).

## ĐẦU CƠ

投機

**Đầu:** Gieo mình vào, hướng vào, ném vào. **Cơ:** Dịp, thừa lúc, cơ hội.

**Đầu cơ** là thừa cơ hội xen vào kiếm lợi bằng cách tích trữ hàng hoá để tăng giá bán, như đầu cơ lúa gạo.

Như: Đầu cơ tích trữ.

*Non sông còn dấu vết tang thương,  
Ghét bọn đầu cơ phản lập trường.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐẦU ĐỘC

投毒

**Đầu:** Ném, ném vào. **Độc:** Có nọc, có chất làm hại tính mạng con người.

**Đầu độc** là bỏ thuốc độc nhằm để hại người.

Đầu độc còn dùng để chỉ làm cho nhiễm phải tư tưởng, văn hoá đồi trụy nhằm gây bại hoại về tinh thần.

*Chủ nghĩa duy vật đã lan tràn khắp trong đất nước và  
đầu độc hết chín phần mười dân tộc Việt Nam.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## ĐẦU ĐƯỜNG

**Đầu:** Điểm xuất phát của một khoảng không gian hay thời gian. **Đường:** Nẻo, lộ.

**Đầu đường** là một điểm trên đường lộ, ý nói không có cửa hàng hay quán tiệm gì.

Thành ngữ có câu “*Đầu đường xá chợ*”, tả cảnh sống hoàn toàn không nhà không cửa.

*Hễ nghèo ngặt tính ra bề thế,  
Ngồi **đầu đường** quạt trà quế kiếm tiền.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẦU HƯƠNG

頭鄉

Hay “*Đầu Hương Đạo*”.

**Đầu Hương** tức là “*Đầu Hương Đạo 頭鄉道*”, là người đứng đầu một Hương Đạo hay Xã Đạo.

Hương Đạo là một làng Đạo, bao gồm tất cả những tín đồ cư ngụ trong một làng hay một xã. Đứng đầu một Hương Đạo là vị Chánh Trị Sự.

Trong Hương Đạo, tất các vị Phó Trị Sự và Thông Sự đồng công cử vị Chánh Trị Sự trong hương đó lên làm Đầu Hương Đạo và được Hội Thánh phê chuẩn.

*Áo gấm về quê thật rõ ràng,  
**Đầu Hương** mừng bạn nhiệm Từ Quang.*  
(Thơ Chơn Tâm).  
*Địa phương bốn đạo qua cân nhắc,  
Sở tại **Đầu Hương** được cử bàn.*  
(Thơ Thành Đức).

## ĐẦU KIẾP

投劫

**Đầu:** Hướng vào. **Kiếp:** Kiếp sống.



**Đầu kiếp** là nói Chơn linh của các Đấng Thiêng Liêng hay của người chết nhập vào kiếp sống của đấng hài nhi để tái sinh trên cõi trần.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thanh Tâm Tài Nữ có câu: Em có nơn duyên nơi nước Anh. Em **đầu kiếp** xuống đây để đứng ngả ba đường đón Đức Chí Tôn.

*Từ cõi Thiên, chí dinh hoàn,  
Hoa nở **đầu kiếp**, hoa tàn hồn quy.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Trường khổ hải để nhồi quả nghiệp,  
Mỗi chơn linh **đầu kiếp** trả xong.*  
(Thiêng Liêng Hằng Sống).

## ĐẦU PHẬN

### 頭分

Hay “**Đầu Phận Đạo**”.

**Đầu:** Người đứng đầu. **Phận:** Phần.

**Đầu Phận** hay “**Đầu Phận Đạo**”, là vị chức sắc cầm đầu một Phận Đạo ở Châu Thành Thánh Địa.

Theo Tân Luật của Đạo Cao Đài, tại các địa phương, nơi nào có 500 tín đồ trở lên thì được lập một Hộ Đạo, còn tại Châu Thành Thánh Địa Tây Ninh gọi là Phận Đạo. Mỗi Phận Đạo có nhiều Hương Đạo và Ấp Đạo, dưới quyền của một vị Cai quản phẩm Lễ Sanh, được Hội Thánh bổ nhiệm đến, gọi là Đầu Phận Đạo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hôm trước qua có mời Khâm Thành, các **Đầu Phận Đạo** vào Hộ Pháp Đường, Qua có thuyết minh cho họ nghe, vì Đại Hội Long Hoa nó sẽ có tại Toà Thánh này đầu năm Tý.

Mỗi vị Chức sắc có công trong giai đoạn này nhất là những vị Khâm Châu, Đẩu Tộc, **Đầu phận** và Phó Đầu phận...

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐẦU PHẬT XUẤT GIA

投佛出家

**Đầu Phật:** Theo Phật. **Xuất gia:** Ra khỏi nhà.

**Đầu Phật xuất gia** là lìa khỏi nhà thân yêu để tự hiến dâng mình cho Phật, tức là từ bỏ gia đình để đi tu.

Đầu Phật xuất gia là xuất thế tục gia, tức ra khỏi nhà thế tục, nghĩa là rời bỏ gia đình, vợ con quyền thuộc, địa vị trong xã hội để theo Phật mà vào chùa tu hành.

Người tu hành phải thoát ly gia đình là mong dứt hết tục duyên để yên tâm học đạo.

*Muốn khuyên **đầu Phật xuất gia**,  
Lại e để hại nước nhà khuyết dân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐẦU PHÒNG

頭房

Hay “**Đầu phòng văn**”.

**Đầu:** Đứng đầu. **Phòng** (phòng văn): Tức văn phòng, một bộ phận phụ trách công việc văn thư, hành chánh.

**Đầu phòng** hay “**Đầu phòng văn** 頭房文”, là người đứng đầu phụ trách về văn thư, sổ sách trong một văn phòng hay một cơ quan.

Đầu Phòng văn được chọn lựa thông qua một cuộc thi cử của Hội Thánh, khi đậu rồi còn phải qua một khoá huấn luyện Đầu

Phòng văn, sau đó Hội Thánh mới bổ nhiệm đi làm Đầu Phòng văn ở Tộc đạo, Phận đạo, Châu đạo hay các cơ quan trong Toà Thánh.

Đầu Phòng văn đối phẩm với Chánh Trị sự, mặc bộ Đạo phục là áo trường y trắng có sáu nút, không buộc thắt lưng như Bảo Thể, đội mũ giống như chiếc calô trắng, trước có đính huy hiệu: Hai ngọn bút lông gác chéo.

### 1.- Đầu phòng:

*Khoa mục **Đầu Phòng** công nghiệp trước,  
Quả duyên nay hưởng đẹp muôn phần.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

***Đầu Phòng** khoa mục công lưu dấu,  
Cổ thiết Tao Đàn tiếng đẹp bay.*  
(Thơ Hàn Sinh).

### 2.- Đầu Phòng văn:

*Bảo Pháp là người **Đầu Phòng văn** của Hộ Pháp.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## ĐẦU SANH

Hay “*Đầu sinh*”.

**Đầu:** Hướng vào. **Sanh** (Sinh): Sanh ra.

**Đầu sanh**, như chữ “*Đầu sinh 投 生*”, đồng nghĩa với chữ “*Đầu thai 投 胎*”, là nói linh hồn con người chết đi sinh trở lại dương thế một lần nữa.

Xem: **Đầu thai**.

*Như vậy mới đặt hạng người cao thượng siêu thoát  
luân hồi, khỏi **đầu sanh** chuyển kiếp, vay vay trả trả...*  
(Giảng Đạo Yếu Ngôn).

## ĐẦU SƯ

### 頭師

**Đầu Sư** là phẩm chức sắc cao cấp của Cửu Trùng Đài, trên phẩm Chánh Phối Sư và dưới phẩm Chưởng Pháp và Giáo Tông.

Đầu Sư Nam phái Cửu Trùng Đài gồm có ba vị: Thái Đầu Sư, Thượng Đầu Sư và Ngọc Đầu Sư. Còn Đầu Sư Nữ phái chỉ có một vị, gọi là Nữ Đầu Sư.

**Trong Chú giải Pháp Chánh Truyền có quy định:**

“Đầu Sư có quyền cai trị phần Đạo và phần Đời của chư Môn Đệ Chí Tôn”.

**Chú giải:** Đây Thầy dùng chữ “phần Đạo” và “phần Đời” đặt định quyền hành của Đầu Sư, thì là Đầu Sư có trọn quyền về phần Chánh Trị của Cửu Trùng Đài và phần luật lệ của Hiệp Thiên Đài. Vậy thì người đặt quyền thay mặt cho Giáo Tông và Hộ Pháp trước mặt nhơn sanh. Hễ thay quyền cho Giáo Tông và Hộ Pháp, tức là người của Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài; bởi vậy buộc Đầu Sư phải tâng quyền cả hai mà hành chánh, chẳng đặt phép tự ý riêng mình mà thi thố điều chi không có lệnh của Giáo Tông và Hộ Pháp truyền dạy.

Như vậy, phẩm vị Đầu Sư tuy dưới quyền Giáo Tông và Chưởng Pháp, nhưng rất quan trọng, vì Đầu Sư nắm cả hai quyền: Hành chánh và Luật pháp, nên có quyền thay thế Giáo Tông và Chưởng Pháp điều hành trực tiếp nền Đạo.

Tuy Đầu Sư có ba vị thuộc ba chi Thái, Thượng, Ngọc, nhưng Pháp Chánh Truyền có quy định: “Ba chi tuy khác, chớ quyền lực như nhau”, có nghĩa là ba chi của Đầu Sư là Thái, Thượng, Ngọc (hay Thích, Lão, Nho) không ai lớn, không ai nhỏ, mà cả ba đồng quyền với nhau.

Đầu Sư đối phẩm Địa Tiên trong Cửu Phẩm Thần Tiên và ngang hàng với Thập nhị Thời Quân bên Hiệp Thiên Đài.

Từ ngày khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ cho đến nay có rất nhiều vị Đầu Sư lần lượt được ân phong, nhưng chỉ có ba vị Đầu Sư đầu tiên nhất mới có Thánh danh mang chữ Nhựt, Nguyệt, Tinh (tức tam bửu của Trời), còn lại những vị Đầu Sư sau này đều có Thánh danh mang chữ “Thanh”, theo Tịch đạo Thanh-Hương.

Sau đây chúng tôi tóm tắt tiểu sử hành Đạo chín vị Đầu Sư của Hội Thánh Cao Đài Toà Thánh Tây Ninh từ trước cho đến năm 1975.

### I.- Đầu Sư Thái Minh Tinh.

Đầu Sư Thái Minh Tinh, tức Hoà Thượng Thiện Minh, học trò của Hoà Thượng Như Nhãn, được Thiên phong vào ngày 13 tháng 10 năm Bính Dần, nhưng Ngài không hành Đạo.

Sau đó, vào ngày 12 tháng 12 năm Bính Dần, Đức Chí Tôn mới phong cho Ngài Dương Văn Nương chức Thái Đầu Sư lấy Thánh danh là Thái Nương Tinh.

Ngài Dương Văn Nương, sanh năm Canh Ngọ (1870) tại Sađec, có vợ là Bà Nguyễn Thị Quế sanh năm 1876. Khi Ngài Nương chưa ngộ Đạo, làm Tri huyện hàm tại Sađec. Đến ngày 25 tháng 10 năm Kỷ Tỵ (Đl. 25/11/1929) Ngài quy liễu tại Sa đec, thọ 60 tuổi.

Mộ của Ngài Dương Văn Nương hiện nay được cải táng tại nghĩa trang gia gia tộc, ở đường Đình Tiên Hoàng, Thị xã Sa đec, cách chợ độ 1000 thước.

Ngài Dương Văn Nương được Đức Chí Tôn phong làm Thái Đầu Sư, nhưng Ngài cũng không hành Đạo.

### II.- Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt, thế danh là Lê Văn Lịch.

Ngài Lê Văn Lịch được Đức Chí Tôn phong làm Đầu Sư phái

Ngọc, Thánh danh Ngọc Lịch Nguyệt trong Đàn cơ vào năm Bính Dần, 1926.

Ngài Ngọc Lịch Nguyệt, hiệu là Thạch Ẩn Tử, sanh ngày mùng 1 tháng 9 năm Canh Dần (DL. 14-10-1890) tại làng Long An, quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn.

Thân sinh Ngài là Cụ Lê Văn Tiêng, tu đến bậc Thái Lão Sư của Đạo Minh Sư, hiệu Lê Đạo Long, là người đã lập ngôi Vĩnh Nguyên Tự ở Cần Giuộc, và thân mẫu của Ngài là Cụ Bà Trần Thị Đắc.

Hiền nội Ngài Lê Văn Lịch là Bà Trần Thị Khá, con gái của Ngài Ngọc Chưởng Pháp Trần Văn Thụ. Ngài Lê Văn Lịch có một người con gái là Cô Lê Ngọc Trang, Đạo hiệu Bạch Tuyết.

Đầu năm Bính Dần 1926, quý Ngài Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc được lệnh Đức Chí Tôn dạy phải xuống Vĩnh Nguyên Tự lập đàn cầu cơ, Đức Như Ý Đạo Thoàn Chơn Nhơn giáng cơ dạy Ngài Lịch, lúc bấy giờ đã tu tới bậc Dẫn Ân (Minh Đường), phải hiệp với quý Ngài Cư, Tắc để mở Đạo Cao Đài.

Đêm 12 tháng 3 năm Bính Dần (DL. 23/4/1926), Ngài Lê Văn Lịch được Đức Chí Tôn giáng cơ ân phong Ngọc Đầu Sư, Thánh danh Ngọc Lịch Nguyệt, cùng một lượt với Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật, trong cuộc Lễ Thiên phong đầu tiên tổ chức tại nhà Ngài Lê Văn Trung ở Chợ Lớn.

Ngài Lê Văn Lịch lúc mới thọ phong chỉ là một tu sĩ nhỏ tuổi, nên có nhiều người không vừa lòng Ngài ngồi ở địa vị ấy. Trong quyển Tiểu Sử Đức Quyền Giáo Tông, do Hội Thánh ấn hành năm Quý Sửu (1973), có một đoạn Thánh giáo của Đức Chí Tôn nói về Ngài Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt như sau: Nếu Thầy không chuyển pháp lại thì chưa ai tu đặng trọn đạo, nên Thầy lựa Ngọc Đầu Sư trong hạng thiếu niên mới có đủ công phổ độ.

Trong phần nhiều các con chưa vừa lòng cho Lịch ngồi địa vị ấy, cho nên có điều cản trở trong sự truyền đạo. Thầy cũng

nhìn như vậy, song vì tiền kiếp Lịch và Nhơn đức Tiêng, nên Thầy mới phú thác cái trách nhiệm tối đại ấy cho nó.

Thời gian đầu khi mới khai Đạo, Ngài Ngọc Lịch Nguyệt được lệnh Đức Chí Tôn dạy tìm chọn ba bài kinh Tam giáo để làm kinh tụng của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Ngài cùng với Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt phụng soạn quyển “Tứ Thời Nhựt Tụng”, trong đó các bài kinh được in bằng chữ Nho, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ và được ban hành vào năm Mậu Thìn, 1928.

Vào năm 1934, hai ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang tách khỏi Toà Thánh Tây Ninh thì Ngài Ngọc Lịch Nguyệt cũng rời Toà Thánh, để trở về Vĩnh Nguyên Tự tu hành.

Năm 1943, Ngài bị nhà cầm quyền Pháp bắt đày đi Côn Đảo, đến năm 1945, Ngài mới được trả tự do trở về.

Ngài Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt bị sát hại trong cuộc chiến chống Pháp xâm lược của phong trào Việt Minh, Ngài quy liễu tại Chợ Lớn ngày 2 tháng 9 năm Đinh Hợi (Đl. 15/10/1947) thọ 58 tuổi.

Mộ của Ngài Lê Văn Lịch hiện đặt tại phần đất phía sau chùa Vĩnh Nguyên Tự, gần mộ của thân phụ Ngài là Cụ Lê Văn Tiêng.

### **III.- Đầu Sư Thượng Trung Nhựt, thế danh là Lê Văn Trung.**

Ngài Lê Văn Trung sinh ngày 10 tháng 10 năm Bính Tý (Đl. 25/11/1876) tại làng Phước Lâm tổng Phước Điền Trung, huyện Phước Lộc, hạt Tân An, nay thuộc xã Phước Lâm, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Cha là cụ Lê Văn Thạnh mất sớm khi ông mới ba tuổi.

Ngài lớn lên nhờ sự nuôi dưỡng và giáo dục của mẹ là bà Văn Thị Xuân, từng theo học tại Lycée Chasseloup Laubat Sài Gòn và tốt nghiệp vào năm 1894, lúc đó Ngài được 18 tuổi.

Sau khi tốt nghiệp Trung học, Ngài được nhận vào làm thư ký tại Dinh Thống Đốc Nam Kỳ ngày 14 tháng 7 năm 1894. Ngài làm việc tại đây trong 12 năm cho đến ngày 6 tháng 3 năm 1906 thì xin thôi việc để theo đuổi nghiệp chính trường. Sau đó Ngài ra ứng cử và được bầu vào Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ liên tục hai khoá (8 năm).

Ngày 18 tháng 5 năm 1912, Ngài Lê Văn Trung được chính phủ Pháp ban thưởng cho Bắc Đẩu Bội Tinh Đệ ngũ đẳng vì những đóng góp cho nhà nước Pháp tại thuộc địa Nam Kỳ.

Năm 1914, Ngài Lê Văn Trung được Pháp cử lên làm Nghị Viên Hội Đồng Soái Phủ Đông Dương (Conseil du Gouvernement de l'Indochine, thường gọi là Hội Đồng Thượng Nghị Viện Đông Dương).

Kể từ năm 1920 trở đi, công việc kinh doanh của Ngài gặp nhiều khó khăn, đến cuối năm 1924 thì bế tắc, hoàn toàn bị lỗ lã.

Ngài đau buồn, bắt đầu hút thuốc phiện, thị lực yếu đi rất nhiều, chỉ thấy mọi vật lờ mờ. May duyên trong một Đoàn cơ Ngài được Đức Lý Thái Bạch giảng khuyên lo tu hành. Ngài bắt đầu ăn chay, bỏ hút thuốc phiện, và lần lần đôi mắt của Ngài hết loà, sáng trở lại.

Theo Đạo Sử, ngày 23 tháng 11 năm Ất Sửu (ĐI. 7/1/1926), các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc đem Đại Ngọc cơ đến nhà ông Trung để Đức Chí Tôn giảng đàn dạy việc. Trong đàn này, Ngài được Đức Thượng Đế dạy phải hiệp cùng hai ông Phạm Công Tắc và Cao Quỳnh Cư lo việc mở đạo.

Từ đó, Ngài Lê Văn Trung là một trong số các môn đồ tích cực đi truyền đạo khắp các tỉnh Nam Kỳ. Chính vì vậy, đêm 12 tháng 3 năm Bính Dần (ĐI. 23/4/1926), Ngài được Đức Chí Tôn phong làm Thượng Đầu Sư, với Thánh danh là Thượng Trung Nhựt, cùng lượt với Ngài Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt.

---



Ngài 3 tháng 10 năm Canh Ngọ (DI. 22/11/1930), Đức Lý Giáo Tông giáng cơ ban cho Ngài Quyền Giáo Tông hữu hình, trong Đạo Nghị Định thứ nhì.

Ngày 13 tháng 10 năm Giáp Tuất (DI. 19/11/1934), Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung lâm bệnh và nhẹ nhàng Đăng Tiên tại Giáo Tông Đường, lúc 3 giờ chiều, hưởng 59 tuổi.

#### **IV.- Đầu Sư Thái Thơ Thanh.**

Đầu Sư Thái Thơ Thanh, thế danh là Nguyễn Ngọc Thơ, sanh năm 1873 tại quận Bã Xâu tỉnh Sóc Trăng, sau lên Sài Gòn lập nghiệp ở Tân Định.

Ngài được nhà cầm quyền Pháp cử làm Hội Đồng Thẩm Án tại Tam Tòa Sài Gòn. Về sau Ngài được ban phẩm Tri huyện hàm, nên người đương thời gọi Ngài là ông Huyện Thơ.

Chánh thất của Ngài là bà Bùi Thị Đông, một người phụ nữ hiền thực đảm đang, giúp Ngài gầy dựng sự nghiệp lớn lao ở Tân Định. Hai ông bà có người con gái tên là Nguyễn Thị Hương cũng nhập môn vào đạo Cao Đài, đắc phong phẩm Giáo Hữu trong Đàn cơ phong Thánh Nữ phái kỳ I.

Ngài Nguyễn Ngọc Thơ sau này có chấp nối với Bà Lâm Thị Thanh ở Vũng Liêm, tục gọi là Bà Huyện Xây. Hai ông bà đều được Đức Chí Tôn độ theo Đạo Cao Đài. Ngài được Đức Chí Tôn phong làm Phối Sư phái Thái, Thánh danh là Thái Thơ Thanh, cầm quyền Thái Chánh Phối Sư, trong Đàn cơ ngày 2 tháng 7 năm Bính Dần. Đến ngày 17 tháng 2 năm Quý Dậu, Ngài Thái Thơ Thanh được Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung hiệp cùng Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, có sự chấp thuận của Đức Lý Giáo Tông, đồng ký tên thăng phẩm Quyền Đầu Sư cho Ngài Chánh Phối Sư Thái Thơ Thanh.

Ngài Đầu Sư Thái Thơ Thanh đăng Tiên tại nhà ở Tân Định vào ngày 21 tháng 7 năm Canh Dần hưởng thọ 77 tuổi.

Liên Đài nhập bửu tháp tại Đông Lang Toà Thánh và bửu ảnh được thờ tại Báo Ân Từ.

### V.- Đầu Sư Thượng Tương Thanh.

Đầu Sư Thượng Tương Thanh, thế danh là Nguyễn Ngọc Tương, sanh ngày 26 tháng 5 năm Tân Tỵ (DL. 22/6/1881) tại làng An Hội, tỉnh Bến Tre. Thuở thiếu thời Ngài học tại College Mỹ Tho, rồi sau đó lên Sài Gòn học ở Lycée Chasseloup Laubat, đậu bằng Thành chung. Năm 1902 Ngài nghỉ học xin làm thư ký phòng Thượng Thơ, được một năm rồi xin qua làm thư ký Toà Bố tỉnh Bến Tre. Đến năm 1919, Ngài thi đậu Tri Huyện, được bổ làm Chủ Quận Châu Thành Cần Thơ, rồi Chủ Quận Hòn Chông (Hà Tiên), năm 1924 đổi về Chủ Quận Cần Giuộc, qua năm 1927 đổi ra làm Chủ quận Xuyên Mộc (Bà Rịa).

Tháng 2 năm Bính Dần Ngài nhập môn vào đạo Cao Đài, rồi sau đó được Đức Chí Tôn phong phẩm Chánh Phối Sư phái Thượng vào ngày 17 tháng 5 năm Bính Dần. Đến năm 1930, Ngài được Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung hiệp cùng Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, có sự chấp thuận của Đức Lý Giáo Tông, đồng ký tên thăng phẩm Quyền Đầu Sư, nhưng năm sau Ngài rời khỏi Toà Thánh Tây Ninh về Bến Tre lập Ban Chính Đạo.

Đại Hội Vạn Linh ngày 8 tháng 1 năm Ất Hợi của chi phái Bến Tre cử Ngài Tương lên làm Giáo Tông chi phái này.

Ngài Nguyễn Ngọc Tương đăng Tiên ngày 14 tháng 4 năm Tân Mão (DL. 19/5/1951), bửu tháp được xây trước Thánh Thất An Hội, Bến Tre.

### VI.- Đầu Sư Ngọc Trang Thanh.

Đầu Sư Ngọc Trang Thanh, thế danh là Lê Bá Trang, sanh năm 1879 tại làng An Quy, tổng An Trung, tỉnh Sađec. Sau khi

ra trường, Ngài thi đậu vào ngạch Tri Huyện, được bổ làm chủ Quận Thủ Đức, rồi lại thi đậu vào ngạch Tri Phủ được bổ làm Chủ Quận Chợ Lớn, sau được thăng Đốc Phủ Sứ, làm Chủ Quận Vũng Tàu.

Tháng 5 năm 1926, Ngài nhập môn vào đạo Cao Đài, sau đó trong một Đàn cơ ngày 3 tháng 7 năm Bính Dần (DI. 10/ 8/ 1926, Ngài được Thiên phong phẩm Chánh Phối Sư phái Ngọc.

Năm 1930, Ngài Lê Bá Trang được Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung hiệp cùng Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, có sự chấp thuận của Đức Lý Giáo Tông, đồng ký tên thăng phẩm Quyền Đầu Sư, nhưng năm sau, Ngài Trang tách rời khỏi Toà Thánh Tây Ninh, theo Đầu Sư Thượng Tương Thanh lập Ban Chính Đạo ở Bến Tre.

Đại Hội Vạn Linh của chi phái Bến Tre sau này bầu Ngài Lê Bá Trang lên làm chức Ngọc Chưởng Pháp. Ngài liễu đạo tại Bến Tre ngày 30 tháng 5 năm Bính Tý (DI. 17/7/1936), liên đài được đưa về Toà Thánh Tây Ninh nhập Bửu tháp với phẩm Đầu Sư.

### **VII.- Đầu Sư Thượng Sáng Thanh.**

Đầu Sư Thượng Sáng Thanh, thế danh là Trần Ngọc Sáng, sanh ngày 1888 tại làng Đông Hoà, tổng Thuận Bình, tỉnh Mỹ Tho.

Ngài nhập môn vào ngày 16 tháng 11 năm Bính Dần (1926) tại Chùa Gò Kén, Tây Ninh.

Trong một Đàn cơ tại Thánh Thất Hữu Đạo, Mỹ Tho, ngày 21 tháng 5 năm Đinh Mão, Ngài được Đức Chí Tôn ban cho phẩm Giáo Hữu, phái Thượng. Ngài hành Đạo siêng suốt cho đến ngày 15 tháng 10 năm Nhâm Thân (1932) được thăng phẩm Giáo Sư.

Ngày 7 tháng 4 năm Mậu Tý (1948) Ngài được thăng phẩm Phối Sư, qua năm sau Ngài đảm nhiệm quyền Thượng Chánh Phối Sư, cho đến năm Ất Mùi Ngài được thăng Thượng Chánh Phối Sư chánh vị.

Đến năm Quý Mão (1963), Ngài được phong làm Quyền Đầu Sư và năm sau Giáp Thìn, 1964 thăng phẩm Thượng Đầu Sư Chánh vị do Quyền Chí Tôn tại thế phong thưởng.

Vì niên kỷ quá cao, sức Ngài càng yếu dần, nên đến ngày 8 tháng 1 năm Canh Thân, lúc 11 giờ 30 phút, Ngài nhẹ nhàng đăng Tiên, hưởng thọ 93 tuổi tại Biệt điện Nam Đầu Sư Đường.

### **VIII.- Đầu Sư Thái Bộ Thanh.**

Đầu Sư Thái Bộ Thanh, thế danh là Nguyễn Lễ Bộ, sanh ngày 7 tháng 7 năm Nhâm Thìn (Đl. 28/8/1892) tại làng Bình Hoà, tổng Cửu Cư Thượng, quận Thủ Thừa, tỉnh Tân An, con Cụ Nguyễn Văn Ngưu và Bà Lê Thị Biếu. Thuở nhỏ Ngài theo Nho học, sau chuyển qua Tây học, làm Đại Hương Cả tại làng Bình Hoà, tỉnh Tân An.

Ngài nhập môn vào đạo Cao Đài ngày 12 tháng 1 năm Đinh Mão (Đl. 13/2/1927) tại chùa Gò Kén, cho đến ngày 18 tháng 6 năm Đinh Mão (Đl. 16/7/1927), Ngài thọ phẩm Giáo Hữu phái Thái tại Đàn cơ ở Xuyên Mộc, Bà Rịa.

Ngài được bổ đi hành đạo khắp nơi, cho đến năm 1945, cơ đạo bị chinh nghiêngng, Ngài trở về làng Bình Hoà để ẩn náu.

Năm 1946, Đức Hộ Pháp hồi loan, Ngài trở lên Toà Thánh hành Đạo, lãnh nhiệm vụ Quản lý Hộ Viện. Cho đến ngày 7 tháng 4 năm Mậu Tý (Đl. 15/5/1948) Ngài được thăng phẩm Giáo Sư do Quyền Vạn Linh năm Bính Tuất công nhận.

Thánh Lịnh số 575/HP ngày 2 tháng 12 năm Quý Tỵ (Đl. 6/1/1954) Ngài được vinh thăng lên phẩm Phối Sư phái Thái.

Năm Giáp Ngọ, lãnh phận sự Quyền Thái Chánh Phối Sư. Năm sau Ngài được Đức Hộ Pháp ban cho Thánh Lệnh số 1/TL ngày 16 tháng 11 năm Ất Mùi (Đl. 29/12/1955) hành quyền chánh vị Thái Chánh Phối Sư.

Do Đàn cơ của Đức Lý Giáo Tông tại Cung Đạo Đền Thánh vào đêm 01 tháng 12 năm Nhâm Tý 1973 và Thánh lệnh số 25/TL ngày 8 tháng 12- năm Nhâm Tý 1973 thăng phẩm Đầu Sư phái Thái.

Vì tuổi già sức yếu Ngài bệnh được điều trị tại Y Viện Hành Chánh và mất vào lúc 7 giờ 15 ngày 27 tháng 9 năm Bính Thìn (Đl. 18/11/1976), thọ 85 tuổi.

### **IX- Đầu Sư Ngọc Nhưộn Thanh.**

Đầu Sư Ngọc Nhưộn Thanh, thế danh là Bùi Đắc Nhưộn, sanh ngày 10 tháng 5 năm Bính Ngọ tại làng An Hoà, tổng Hàm Ninh Hạ, quận Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, con thứ sáu của Cụ Ông Bùi Đắc Vị và Cụ Bà Nguyễn Thị Bích.

Thuở thiếu thời Ngài học tại trường tổng Trảng Bàng cho đến 1922 thi đậu vào trường tỉnh Tây Ninh. Đến năm 1930, Ngài thi đỗ bằng Thành Chung, sau đó thi đậu vào Đại Học công Chánh Hà Nội, nhưng gặp hồi kinh tế khủng hoảng, nên Ngài đành phải nghỉ học.

Ngài Bùi Đắc Nhưộn nhập môn vào đạo Cao Đài ngày 15 tháng 1 năm Đinh Mão (1927) tại chùa Bà Quan làng Lộc Giang, tỉnh Chợ Lớn. Đến tháng 11 năm Bính Tuất (1946) Ngài được Hội Nhơn Sanh công nhận vào phẩm Lễ Sanh và do Thánh Lệnh số 177 ngày 7 tháng 4 năm Mậu Tý ban cho Ngài Lễ Sanh phái Ngọc.

Ngày 20 tháng 9 năm Tân Mão (Đl. 20/10/1951) được Hội Nhơn Sanh công nhận thăng phẩm Giáo Hữu và Thánh Lệnh

số 522/VPHP ngày 2 tháng 12 năm Quý Tỵ (Đl. 6/1/1954) quyền Thượng Hội phê chuẩn thăng Giáo Hữu.

Đạo Lệnh số 10/ĐL ngày 6 tháng 12 năm Tân Sửu (Đl. 11/1/1962) của Hội Thánh Hiệp Thiên Đài thăng phẩm Giáo Sư.

Đàn cơ tại Cung Đạo Đền Thánh, đêm 15 tháng 4 năm Giáp Thìn (Đl. 15/1/1965), Đức Lý Giáo Tông cho thăng phẩm Phối Sư và lãnh Quyền Ngọc Chánh Phối Sư và sau đó đến ngày 11 tháng 12 năm Bính Ngọ (Đl. 21/1/1967), Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông ban cho Ngài lãnh Ngọc Chánh Phối Sư chánh vị.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Đàn cơ tại Cung Đạo Đền Thánh, đêm 01 tháng 12 năm Nhâm Tý (Đl. 04-01-1973) thăng phẩm Đầu Sư chánh vị cho Ngài Ngọc Nhuận Thanh, nhưng vẫn kiêm chức Ngọc Chánh Phối Sư cho đến khi có người thay thế.

Ngài Đầu Sư Ngọc Nhuận Thanh đăng Tiên sau một cơn bệnh thình lình lúc 0 giờ 30 phút ngày 12 tháng 9 năm Ất Sửu, hưởng thọ 80 tuổi.

**Xem: Nữ Đầu Sư.**

*Đầu Sư* ba chiếc hàng ngoài,  
Kế ba Chưởng Pháp đến Ngài Giáo Tông.  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## ĐẦU SƯ ĐƯỜNG

### 頭師堂

**Đầu Sư:** Phẩm chức sắc thuộc Cửu Trùng Đài, trên Chánh Phối Sư, dưới Chưởng Pháp. **Đường:** Toà nhà lớn.

**Đầu Sư Đường** là toà nhà dành làm văn phòng của quý vị Đầu Sư.

Nam Đầu Sư Đường là toà nhà dành làm văn phòng làm việc của các Ngài Đầu Sư Nam phái Cửu Trùng Đài, hiện tọa lạc tại góc đường Phạm Hộ Pháp (Bình Dương Đạo) và Oai Linh Tiên, đối diện với nhà Hội Vạn Linh.

Nữ Đầu Sư Đường là toà nhà dành cho các bà Nữ Đầu Sư làm việc, đồng thời nơi đây cũng là cơ quan trung ương truyền giáo của nữ phái. Nữ Đầu Sư Đường nằm trên lộ Phạm Hộ Pháp, đối diện với Giáo Tông Đường.

**Đầu Sư Đường** ngắm rất huy hoàng,

*Tiểu sử nhờ bà lượt mấy trang.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

## ĐẦU SƯ EM

**Đầu Sư:** Phẩm chức sắc thuộc Cửu Trùng Đài, trên Chánh Phối Sư, dưới Chưởng Pháp. **Em:** Nhỏ, cấp dưới.

**Đầu Sư Em** là chỉ phẩm Chánh Trị Sư làm đầu một Hương đạo (xã đạo).

Theo Pháp Chánh Truyền, Chánh Trị Sư nắm hai quyền: Hành chánh và luật pháp trong Hương Đạo.

Quyền hành này giống như quyền của Đầu Sư, nhưng quyền của Đầu Sư trong phạm vi toàn Đạo, còn quyền hành của Chánh Trị Sư chỉ trong phạm vi một Hương đạo mà thôi. Vì vậy, Pháp Chánh Truyền cho Chánh Trị Sư là Đầu Sư Em.

*Chánh Trị Sư là Đầu Sư Em đó vậy.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## ĐẦU SƯƠNG

**Đầu:** Phần trên cùng của thân thể con người, nơi có óc và các giác quan. **Sương:** Trắng như sương.

**Đầu sương** là mái đầu tóc đã điểm bạc như sương, chỉ tuổi sắp sửa già.

*Đầu sương* chất trắng khối tình,  
Bao nhiêu ân ái trong mình tử thi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐẦU TỘC

頭族

Hay “*Đầu Tộc Đạo*”.

**Đầu Tộc** hay “*Đầu Tộc Đạo* 頭族道”, là người đứng đầu cai quản một Tộc Đạo, do Hội Thánh bổ nhiệm.

Buổi đầu, Hội Thánh theo sự phân chia các đơn vị hành chánh địa phương của quyền đời là một huyện để làm một Tộc hay Tộc đạo.

Theo Tân luật, nếu nơi nào đủ 500 tín đồ trở lên thì mới được lập riêng một Họ đạo và hội Thánh sẽ bổ một vị chức sắc (Phẩm Lễ Sanh) đến cầm đầu một Họ Đạo, gọi là Đầu Tộc Đạo.

*Lặng xăn kẻ đón cô Đầu Tộc,*  
*Niềm nở tiệc mời chị Diệu Mai.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## ĐẦU THAI

投胎

**Đầu:** Hướng vào, gieo mình vào. **Thai:** Bào thai nơi bụng mẹ.

**Đầu thai** là nói Chơn linh nơi cõi Thiêng Liêng hay linh hồn của người chết nhập vào cái thai của người đàn bà để tái sanh trên dương thế.



Nói về Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài đã **đầu thai** thế gian này mấy kiếp, vì có tánh đức từ hoà và tinh thần đạo pháp mà thôi, tỷ như Bạch Vân hoà Thượng, Bạch Vân là ai? Bạch Vân là Ngài, ngày nay Ngài ở trong cửa Đạo, trong một cơ quan trọng yếu của Tam Kỳ Phổ Độ này.

*Nhiều kiếp đã **đầu thai** biết mấy,  
Xuống hồng trần khuyến dạy thương sanh.  
(Xưng Tụng Công Đức).  
Hành đến chết hườn hồn sống lại,  
Cho **đầu thai** ở tại thanh lâu.  
(Kinh Sám Hối).*

## ĐẦU XANH

**Đầu:** Cái đầu, chỉ về người. **Xanh:** Màu xanh.

**Đầu xanh** chỉ người còn trẻ tuổi, khoẻ mạnh, trái với đầu bạc, là tuổi già sức yếu.

Người xưa thường ví người còn trẻ tuổi như cây cỏ xanh tươi, nên mới gọi là “thanh niên” (tuổi xanh).

Như: Từ buổi đầu xanh đến lúc bạc đầu.

*Thời đạt **đầu xanh** dầu chẳng toại,  
Bảy mươi Lữ Vọng chẳng chờ trưa.  
(Đạo Sử).*

***Đầu xanh** sớm nhuộm màu tân khổ,  
Tóc bạc chưa thanh gánh nợ nần.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐẦU TINH

斗星

**Đầu:** Sao Bắc Đẩu. **Tinh:** Ngôi sao.

**Đẩu tinh** là ngôi sao Bắc Đẩu, một ngôi sao sáng nằm ở phương bắc.

Sao Bắc đẩu là một định tinh gồm bảy ngôi sao, gọi là Thất tinh. Chính Ngôi Thiên Nhân thờ Đức Chí Tôn được vẽ trên sao Bắc Đẩu.

Xem: **Bắc Đẩu**.

*ĐẩuTinh chiếu thấu Nguyên Tiêu,  
Kim Quang kiệu đờ đến triều Ngọc Hư.  
(Kinh Tận Độ).*

## ĐẦU TỐT

1.- **Đầu Tốt**, còn đọc là Đầu Suất, một cái cung của Đức Thái Thượng Lão Quân.

Cung Đầu Tốt ở tầng trời Đầu Suất, vì thế còn được gọi là Đầu Suất Thiên Cung 兜率天宮.

*Cung Đầu Tốt nhật khoan tiếng nhạc,  
Đệ lệnh bài cánh hạc đưa linh.  
(Kinh Tận Độ).*

2.- **Đầu Tốt** là cung của Đức Thái Thượng Lão Quân, Giáo Chủ phái Xiển Giáo, vì vậy, Đầu Tốt còn dùng để chỉ phái Xiển giáo, hoặc nền Chánh đạo.

*Bích Du ví đã ra gây loạn,  
Đầu Tốt phải toan đứng trị bình.  
(Quyền Giáo Tông).*

## ĐẦU VÂN

陡雲

**Đầu:** Thành linh. **Vân:** Mây.

**Đầu vân** là thành linh nhảy lên mây.

Đầu vân là một phép phi hành rất mau lẹ mà Tề Thiên Đại Thánh trong truyện Tây Du đã học được, gọi là Cân đầu vân, đi xa hơn 18.000.000 dặm đường.

*Cỡi Kim Hẩu đến Tịch San,  
Đầu vân nương phép Niết Bàn đến xem.  
(Kinh Tận Độ).*

## ĐẬU

1.- **Đậu**, như chữ “**Đỗ**”, là ở vào trạng thái yên một chỗ, tạm thời không di chuyển.

Như: Tàu bè đậu nơi bến cảng, Chim đậu trên cành cây, Bướm đậu nơi nhụy hoa.

*Chim khôn biết kiếm **đậu** cây lành,  
Người thiện phải ngừa đức háo sanh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Đậu** là chung vào, góp vào, hùn vào, tức đóng góp phần cá nhân vào việc chung, hoặc vào cuộc cờ bạc.

Như: Mọi người **đậu** tiền để đi nhậu, Ai **đậu** trên mười triệu thì được ưu tiên lấy lãi trước.

*Lòng xót Đạo luy rơi không ráo,  
**Đậu** tiền tay mới tạo Chùa riêng.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## ĐẬU YÊN SƠN

痘燕山

Hay “Yên Sơn”.

**Đậu Yên Sơn**, tức là Đậu Võ Quân làm quan Giám Nghị Đại Phu, vào cuối đời Ngũ đại, nhà ở tại Yên Sơn, nên người ta

còn gọi ông là “Đậu Yên Sơn”. Ông có tính cương trực, hay làm việc thiện để tạo âm chất.

Năm 30 tuổi, vẫn chưa có con, ông cùng vợ lên chùa Diên Thọ cầu tự, đi giữa đường ông lượm được gói vàng, hỏi thăm người mất để trả lại. Nhờ vậy, sau đó vợ ông có thai, lần lượt sinh ra năm người con trai đều thông minh hiếu học. Năm người con này khi lớn lên kế tiếp nhau đỗ Tiến sĩ rất vinh hiển.

Trong sử Tàu có câu: *Tổng Đậu Quân hữu tế nhân âm công, sinh ngũ tử俱折桂*, nghĩa là đời nhà Tống có ông họ Đậu hay giúp người, tạo âm chất, sinh năm người con trai đều thi đậu. Nên người đương thời gọi là “Yên Sơn ngũ quế 燕山五桂”.

Bên ngoài hành lang tại Báo Ân Từ về phía nữ phái có bức tranh vẽ hình “Đậu Yên Sơn 痘燕山”.

Xem: Ngũ quế.

### 1.- Đậu Yên Sơn:

*Đậu Yên Sơn* để mấy giòng truyền,  
Truyện tích xưa còn để tiếng khuyền.  
(Đạo Sử).

*Đậu Yên Sơn* nhân ngày cầu tự,  
Lượm của rơi mở thử thấy vàng.  
Tìm nguyên chủ trả đàng hoàng,  
Sau sanh Ngũ Quế làm quan triều đình.  
(Báo Ân Từ).

### 2.- Yên Sơn:

*Không dua nịnh vương gia quyền lịnh,*  
*Cũng Yên Sơn Đậu tánh nghĩa phưng.*  
(Văn Tế Đốc Học).

## ĐỀ DOẠ

**Đe:** Hăm, răn. **Doạ:** Làm cho người khác sợ bằng cách tỏ cho biết có thể sắp có điều không hay xảy đến.

**Đe doạ** là hăm he cho sợ.

Đe doạ còn có nghĩa là tạo ra nỗi lo sợ về một tai hoạ có thể xảy ra.

Như: Nó buông lời đe doạ, bảo lựt đe doạ mùa màng.

*Biên thù binh cách còn **đe doạ**,  
Quốc nội chủ quyền lăm đổi thay.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Giám chức sắc mưu toan **đe doạ**,  
Nhốt môn đồ lao xá Tây Ninh.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## ĐỀ

**Đề** là lấy sức nặng áp lên trên cái gì để dần xuống.

Như: Đề tay lên tờ giấy, cây đổ đề người chết, trách nhiệm đề lên hai vai.

Thánh giáo Thầy có câu: Một đũa vun quén, mười đũa cản ngăn, lớn nhỏ chẳng phân minh, xem Thiên tước của Thầy ban dường như một chức vô vị ở cõi trần, lấy thế lớn lực to mà ép **đề** hạnh nhiều đũa.

*Nhằm điều lành dầu lối cũng **chở che**,  
Gây sự dữ cứ **ché đề** cho bỏ ghét.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỀ ÉP

**Đề:** Lấy vật nặng dần lên. **Ép:** Dùng sức mà đề xuống cho sát, cho dẹt.

**Đè ép** là bắt buộc, áp bức người.

Thánh giáo Thầy có dạy: Kiêu hãnh thái thậm, vào muốn có người trình, ra muốn có kẻ cúi, khoát nạt, **đè ép**, biết mình mà chẳng màng biết đến người, hay ỷ sức mà chẳng dòm xem thời thế chẳng thấu phục nhân tâm, chẳng biết dùng khiêm từ mà đãi khách, là những nét của các bậc Vương Bá xưa dùng mà phải tan tành vũ trụ đó.

*Chẳng ai đặng vì quyền mà lẩn lướt, chẳng ai đặng vì mạng lịnh mà **đè ép** xua đuổi ai.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐÈ NÉN

**Đè:** Láy vật nặng dần lên. **Nén:** Gò, vổ cho nhỏ lại phù hợp với kích cỡ, kiềm giữ.

**Đè nén**, cũng như chữ “**Đè ép**”, là áp bức, bắt buộc, tức dùng quyền thế, sức mạnh ức hiếp, kìm hãm, không cho tự do.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Muốn an tâm tĩnh trí và **đè nén** lửa lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi bực tức với những trò đã vì mạng lịnh thiêng liêng phô diễn ở nơi thâm hiểm nặng nề này.

*Nếu Bàn Đạo không vi chủ đặng **đè nén** con vật này, chỉ biết sống như vật thì đã quên hẳn mình là gì.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐỀ

1.- **Đề** là sinh, nở, tức cho thoát ra ngoài bào thai hoặc trứng đã phát triển đầy đủ.

Như: Đề con, đề trứng, mang nặng đề đau.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Còn nói về phụ nữ nhưt là gia đình nào con hát bè, hát bộ, thì có dọn mà đi luôn. Đến nghiêm luật gái chữa hoang, **để** lạnh thì cha ông, con cháu, đều bị đòi ra giữa làng hết thầy.

*Nào chữa **để** biết bao khổ nhọc,  
Nào hơn thua theo học sách đời.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Dầu cháo rau cũng nhịn miệng nuôi con,  
**Để** một trẻ lại thon von thêm phận mẹ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Để** còn dùng để chỉ nảy nở nhiều ra.

Như: Nợ **để** ra lãi, vốn **để** thêm lời, khó khăn **để** ra sáng kiến, thất bại **để** ra thành công.

*Giữ cửa bền cửa **để** ra lời,  
Trọn sự nghiệp truyền đời con tới cháu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## **ĐEM**

**Đem** là mang theo, đưa đến. Như: Đem tiền đi, đem con đi học, đem lòng thương người nghèo.

Thánh giáo Thầy có câu: Trong vạn vật hiện hữu trên quả địa cầu này, các con là kẻ được ban ân huệ nhiều hơn cả; Thầy **đem** các con đến tận Thầy bằng cả tinh thần lẫn trí huệ. Các con có đủ bằng chứng **để** tự biết mình do sự thắng phẩm vị thiêng liêng.

*Tình ái nhành dương **đem** rưới tắt,  
Nắm tay dìu lại cõi Tiên bang.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Há **đem** tác nguyện làm công quả,  
Bước tục nhờ may bước khỏi vòng.  
(Đạo Sử).*

## ĐEM LÒNG

**Dem:** Mang theo, đưa đến. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm của con người.

**Dem lòng** là nảy sinh ra tình cảm nào đó trong lòng.

Thánh giáo Thầy dạy Nữ phái có câu: Chư ái nữ ôi! Các con thường để mắt dòm lên, thấy kẻ cao sang thì các con cho rằng các con vô phước, còn nhìn xuống thấy đồng chủng thấp hèn thì các con lại **dem lòng** khi bạc.

*Hãy có dạ kính già thương khó,  
Chớ **dem lòng** lấp ngõ tài hiền.*

(Kinh Sám Hối).

*Đừng ham mua bươi bán bòng,  
Nghĩa tình em chị **dem lòng** ghen tương.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## ĐEN BẠC

**Đen:** Màu tối như đêm, ngược với trắng. **Bạc:** Một loại kim quý, sắc trắng.

**Đen bạc** là màu đen và màu trắng, chỉ sự bội bạc, không thủy chung.

Lòng đen bạc là tâm lòng thường hay thay đổi, khi đen lúc trắng, ý nói lòng người phản phúc, bội bạc, không thủy chung. Như: Thối đời đen bạc.

*Nhấn lời nói với phường **đen bạc**,  
Đến cửa thiêng liêng ngó mặt trời.*

(Thất Nương Giang Bút).

*Chẳng lẽ nói cho chàng **đen bạc**,  
Chẳng lẽ cho cõi hạc quên nhà.*

(Nữ Trung Tùng Phận).



## ĐEN TỐI

**Đen:** Màu tối như đêm, trái với trắng. **Tối:** Không có ánh sáng.

**Đen tối** là tối hoàn toàn, không có chút ánh sáng nào.

Đen tối là có nhiều khó khăn, cực nhọc, đến mức không có tương lai, không còn hy vọng.

Đen tối còn có nghĩa là mờ ám, xấu xa và hiểm độc.

Trong sách Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Và chẳng người ta ai ai cũng có bẩm thọ của Trời một điểm tánh linh. Tánh ấy sáng suốt và chơn thành tức là nguồn Thiên lý ở trong người, nhưng khi nhập thế cuộc rồi, thân phàm cảm xúc vật chất và kích thích tánh Thiên nhiên làm cho tánh này phải biến sanh một Tánh khí chất nữa, tức là Nhơn tâm. Nguồn Thiên lý ở trong người vì đó mà phải mờ tối, Minh Minh Đức tức là đã phá cái màn **đen tối** ấy, để cho tánh Thiên Nhiên được tỏ rạng và linh động theo sở năng của nó.

*Những kẻ đau khổ chán chường, đó là những vết **đen tối** của bức tranh xã hội, những vai tuồng bản thủ của sân khấu đời.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐÈN

1.- **Đèn** là đồ dùng để thắp bằng lửa hay bằng điện cho sáng. Như: Đèn dầu, đèn điện.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Có **đèn** dầu đầy mà thiếu hơi lửa nhen lên, thì cũng phải mờ mịt thâm u, trông chi soi sáng.

*Anh hùng gập thế rán đũa chen,  
Con giống như con bướm mền **đèn**.*

(Đạo Sử).

*Tiếng đé giống như lời chia thảm,  
Ngọn đèn khuya nhấp nhoáng mùi hương.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ngày chờ mây áng ngàn dâu khuất,  
Đêm bật đèn khuya một bóng nhìn.*

(Bát Nương Giáng Bút).

**2.- Đèn**, còn dùng để biểu tượng cho ánh sáng trí huệ, dìu dắt con người thoát khỏi vô minh. Như: Đèn Trời, đèn thiêng liêng, đèn Bạch Ngọc.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con phải hiểu Thánh ý Thầy mà trau dồi chí lớn. Dầu đi lối nào cũng phải cần cái **đèn** thiêng liêng chiếu rõ mới đặt vững bước.

*Rạng nẻo chung soi đèn Bạch Ngọc,  
Dò đường xúm núp bóng Hồng Quân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trau rạng lòng son sanh chúng độ,  
Thênh thang nương bóng ngọn đèn Trời.*

(Thơ Huệ Giác).

## ĐÈN HUỆ

**Đèn:** Đồ dùng để thắp bằng lửa hay bằng điện cho sáng, như đèn dầu, đèn điện. **Huệ:** Trí tuệ.

**Đèn huệ**, bởi chữ “Huệ đặng 慧燈”, là đèn trí huệ.

Trí huệ của người tu được Phật ví như ánh sáng của ngọn đèn, soi sáng cho con người ra khỏi bóng tối vô minh, nên gọi là “Đèn huệ”.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có câu: Các em nên nhớ rằng, đoàn em của các em đang heo hắt trong bể lợi sông danh, các em hãy đem **đèn huệ** soi sáng cho đoàn em thấy rõ cuộc đời giả tạm này phải ra tro bụi. Các

em thử nghĩ lại coi khi đã nhắm mắt rồi, có đem theo được những gì, hay đem theo tội ác, cùng chẳng nữa là đạo đức hiền lương.

Xem: Huệ đăng bất diệt.

*Đèn huệ* chực soi mau tiến bước,  
Nơi miền Cực Lạc để đầu xa.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Rọi đường chơn lý, kêu đèn huệ,*  
*Nâng bước quần sanh tỉnh mộng trần.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## ĐÈN SÁCH

**Đèn:** Đồ dùng để thắp bằng lửa hay bằng điện cho sáng.

**Sách:** Giấy có chữ in đóng lại thành tập.

**Đèn sách** là cây đèn và sách vở, chỉ những thứ đồ dùng của học trò.

Nghĩa rộng chữ Đèn sách dùng để chỉ sự học hành.

Huấn Từ Đức Thượng Sanh đọc trong ngày lễ Bối trường và Phát thưởng tại Đạo Đức Học Đường có câu: Thì giờ thật quý báu, mấy cháu chớ bỏ ngày tháng trôi qua, vui chơi trong thói hoang đàng, phé công **đèn sách** thì sau này mấy cháu ăn năn rất muộn.

*Lập công đem đổi nên Thiên vị,*  
*Đèn sách* bền theo nhọc chớ màng.  
(Quyền Giáo Tông Giảng).  
*Gặp cơn rảnh nhà lan vắng khách,*  
*Công chỉ kim đèn sách học hay.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Thấy em đại không ham đèn sách,*  
*Càng để lòng hỏi hạch kinh luân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐÈN THÁI CỰC

**Đèn:** Vật dùng để đốt lửa phát ra ánh sáng.

**Thái Cực:** Theo đạo Cao Đài thì trước khi Trời đất được phân định thì khắp cả Vũ trụ chỉ có khí hồng hồng, mờ mờ mịt mịt, rộng lớn bao la, không sáng không tối, vô thủy vô chung, lặng lẽ vô vi, thanh trước hỗn hiệp. Khí ấy gọi là Tiên Thiên Hư Vô chi khí, gọi tắt là khí Hư Vô và không gian ấy gọi là Vô Cực. Khí Hư Vô ấy đã trải qua nhiều kiếp mới sanh ra Thái Cực, là một vầng đại quang minh rực rỡ chiếu sáng khắp cả Vũ trụ.

Ngôi Thái Cực trọn lành, trọn tốt, thiên biến vạn hoá, toàn tri toàn năng, đó chính là ngôi của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy đã nói với các con rằng: Khi chưa có chi trong Càn khôn Thế giới thì Khí Hư Vô sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là **Thái Cực**.

Trên Thiên bàn thờ Thánh tượng Thiên Nhân, ngay chính giữa phía dưới Thánh tượng có đặt một cây đèn, gọi là “**Thái Cực đăng** 太極燈” hay đèn Thái Cực. Ngọn đèn này thường thấp sáng ngày đêm, không bao giờ để tắt.

**Đèn Thái Cực** là ngọn đèn đốt lên tượng trưng cho ngôi Thái Cực của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Dịch học đã cho rằng: “Các hữu Thái Cực”, nghĩa là mọi vật nơi thế gian đều là một Thái Cực. Chính thân thể con người là một tiểu Thái Cực (tức tiểu Vũ trụ), nên người tu phải trau dồi làm sao tương hợp với đại Thái Cực (tức đại Vũ trụ). Chúng ta biết ngôi Thái Cực có trước Trời đất và hoá sanh ra Càn Khôn vạn vật.

Chính vì Thái Cực tạo hoá ra vạn linh, thì vạn linh cũng phải tìm trở về với ngôi Thái cực. Nho có câu: “*Nhất bản tán vạn*”

*thù, vạn thù qui nhất bản* 一本散萬殊, 萬殊歸一本”: nghĩa là một gốc phân ra muôn chi, muôn chi lại về với một gốc. Cây đèn Thái Cực tượng cho ngôi Thượng Đế, là nguồn cội của vạn linh, nơi đó mọi sanh linh cần tu hành tiến hoá, để được siêu phàm nhập Thánh mà phản bản hườn nguyên, tức quy hiệp về với Thượng Đế.

Đại Thừa Chơn Giáo có giải thích về ngọn đèn Thái Cực như sau: Trước khi chưa phân Trời Đất thì khí hư vô bao quát Càn khôn sáng soi đầy trong Vũ trụ. Nó là một cái trung tâm điểm tức là Đạo. Đạo ấy mới sanh Thái Cực, hoá lưỡng nghi. Lưỡng nghi là âm với dương (động với tịnh). Có âm dương rồi mới hoá sanh muôn vật.

Ngọn đèn các con thờ chính giữa đó là giả mượn làm tâm đấng. Phật Tiên truyền Đạo cũng do đó, các con thành Đạo cũng tại đó. Nó ngay chính giữa không lay động, xao xuyến, chiếu soi khắp cả Càn khôn. Mặt Nhật, Mặt Nguyệt có lúc sáng, hồi tối, chớ nó thì giờ khắc nào cũng tỏ rạng không lu mờ. Nhờ vật nhờ đó mà sanh, nhờ đó mà thành, nhờ đó mà an vui, Trời Đất nhờ đó mà quang minh trường cửu, người tu hành nhờ đó mà tạo Phật tác Tiên, siêu phàm nhập Thánh. Hễ chinh qua bên tả thì thành tả đạo, xê qua bên hữu thì lại bàng môn, ngay ở giữa là chánh Đạo.

Các con nên tường lý ấy. Lý ấy ở trong tâm. Tâm an tịnh, vô vi tự nhiên bất động là chánh Đạo, tâm còn tính mưu thần, chước quỷ, độc ác, hiểm sâu, ấy là bàn môn tả Đạo.

Ngoài ra, theo lời Thánh giáo trên đã dạy, ngọn đèn Thái Cực còn gọi là Tâm đấng, là vì Tâm là linh hồn của con người, cũng như Thái Cực là linh hồn của Vũ trụ.

Trong con người, Tâm đấng luôn luôn bất diệt, làm chủ vạn pháp. Tuy nhiên Tâm đấng của mỗi người có nhiều sai khác, người thì Tâm đấng tỏ rạng, kẻ thì Tâm đấng lu mờ. Vậy Tâm đấng tỏ hay lu là tùy theo chủng tánh, tức là tùy theo căn kiếp,

ngiệp chường tiền khiên, công phu tu thân lập đức của mỗi người. Nếu Tâm đang được an tịnh vô vi, không độc ác hiểm sâu, lo tu tâm dưỡng tánh, lập công bồi đức thì Tâm đang sẽ càng ngày càng sáng tỏ và có thể đắc Đạo được.

Tóm lại, ngọn đèn Thái Cực thờ trên Thiên bàn là tượng trưng cho ngôi Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế. Ngoài ra, Thái Cực đang, cũng chính là Tâm đang, biểu tượng cho tâm của người tu hành, thường phải trau dồi hằng ngày cho được sáng tỏ, đó là cái Tâm đại bình đẳng mà nhà Phật gọi là Tâm Bát nhã hay Tâm chân như, Phật tánh.

*Cơ mẫu Thiên Lý phò bày,  
Có đèn Thái Cực đêm ngày sáng soi.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## ĐÈN THẮT TINH

**Đèn:** Ngọn đèn, thắp lửa phát ra ánh sáng. **Thất tinh** 七星: Bảy ngôi sao, thường chỉ chòm sao Bắc đẩu.

**Đèn thất tinh** là cây đèn giống như bảy ngôi sao, bởi vì nó có bảy ngọn được thắp sáng.

Thánh giáo Bát Nương có dạy trước buổi Đại lễ Đức Chí Tôn thuở mới khai Đạo: Em gọi rằng tạm thì vật chi miễn có đủ bảy ngọn đèn thì có thể dùng được. Bạch: **Đèn Thất Tinh**, Bà định treo ở đâu?- Để tại đây thế cho ngọn đèn trước hết, để khi nào có cầu đàn mới dùng, còn thường ngày khỏi phải đốt lên, vì một là cho đủ yếng sáng, hai là rọi Chơn thần của quý anh quý chị cho sáng lạn minh mắt. Đúng giờ Tý này khởi lễ. Khi cầu các Đấng, phải ráng thủ lễ. Mãn lễ cũng để nhang đèn như kỳ này vậy.

**Xem: Thất tinh.**

*Đèn bảy ngọn, cũng có lẽ đặt tên là **đèn Thất Tinh**.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐÈN THIÊNG LIÊNG

**Đèn:** Đồ dùng để soi sáng. **Thiêng liêng:** Linh thiêng.

**Đèn Thiêng liêng** là ngọn đèn phát ra ánh sáng Thiêng liêng để soi sáng cõi trần gian là nơi bị chìm trong tăm tối, đó là ánh sáng của Đạo màu soi rọi cho chúng sanh tìm về cõi sáng sửa nơi Thiêng Liêng.

Đèn thiêng liêng còn dùng để chỉ cõi thiêng liêng.

*Đường tu nổi bước cho quen,  
Xa trần tăm tối cận **đèn Thiêng Liêng**.*  
(Kinh Thế Đạo).

## ĐEO

1.- **Đeo** là mắc hay buộc vào thân thể người hay vật gì. Như: Đeo vòng, đeo bùa, lá đeo sương.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Đường đời là bến sông mê, thoát mê thoát khổ được, ai lại còn mang **đeo** thằng phược vào mình mà để cho loạn tâm mệt trí về nơi đó, chẳng ủng kiếp sanh lắm ru?

*Gió dậy xao trời mây cuốn ngọc,  
Sương lồng ướt đất liểu **đeo** châu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ninh nang một thuở xác **đeo** mình,  
Phải biết chí linh tế trọng khinh.*  
(Đạo Sử).

2.- **Đeo** là phải mang lấy, phải chịu đựng.

Như: Đeo tật suốt đời, làm ăn thua lỗ phải đeo phần nợ, đeo tiếng xấu, đeo sâu thâm.

*Chung ly biệt con đưa tay rút,  
Mối thương tâm chưa ngớt **đeo** sâu.*  
(Kinh Thế Đạo).

## ĐEO ĐAI

**Đeo:** Mắc hay buộc vào người, vào vật. **Đai:** Đeo, mang với sợi dây.

**Đeo đai,** đồng nghĩa với “*Đeo mang*”, là tiếng dùng để chỉ cái tình cảm vắn vưng, quyến luyến, không thể dứt rời ra được.

Như: Nỗi đau khổ cứ đeo đai anh ta mãi.

*Biển khổ vót người thuyền gập lúc,*

**Đeo đai** thế sự chỉ mua sầu.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Biết người biết mặt lòng đâu biết,*

Đừng cứ **đeo đai** nỗi sắc tài.

(Đạo Sử).

*Mảng **đeo đai** hai chữ vận thời,*

*Như bèo bọt nổi trôi giòng khổ thủy.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐEO ĐẰNG

Hay “*Đeo đấng*”.

**Đeo:** Mắc hoặc buộc vào người vào vật.

1.- **Đeo đấng,** như chữ “*Đeo đấng*”, là bám dính, đeo mang vào mình, giữ lấy mãi, không thể dứt rời ra được.

Như: Nỗi buồn cứ đeo đấng không thôi.

*Khi chữa ghen tình thương **đeo đấng,***

*Nhớ hình dĩ tướng đứng bộ ngồi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Ngoài ra, “**Đeo đấng**” còn có thể hiểu như theo đuổi mãi, chẳng dứt bỏ được.

Như: Nhà nghèo nhưng anh ta vẫn đeo đấng sự học.



*Nơi trần khổ bớt lần đeo đẳng,  
Vì lắm thương mới dặn cạn lời.*

(Thái Bạch Giáng Bút).

*Nỗi đeo đẳng đường đời ràng buộc,  
Nỗi đưa chơn theo cuộc tang thương.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Càng đeo đẳng nỗi phiền nỗi thảm,  
Càng thương thân chích bạn lia đôi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐEO ĐUÔI

**Đeo:** Mắc hoặc buộc vào người vào vật. **Đuối:** Đi theo, theo để bắt.

**Đeo đuôi** là bèn chí trong hành động nhằm một mục đích nào đó, không rời bỏ, bất kể khó khăn, thất bại.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Biển khổ lắm chơi vui mà khách phạm hằng **đeo đuôi**. Đai Nghiệt Cảnh rọi chẳng biết bao nhiêu tội tình, mà chốn tội tình lắm người đưa chân tìm đến.

*Nhọc đời chưa dễ công **đeo đuôi**,  
Nâng thế tua trau quả đắp bồi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thánh chất ví không trên đỡ vững,  
Bên mình **đeo đuôi** mấy hồn oan.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐEO MANG

**Đeo:** Mắc hoặc buộc vào người vào vật. **Mang:** Đem theo mình.

**Đeo mang** là đeo đẳng và mang lấy.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Cứ mãi **đeo mang** lấy thói thấp thường, chuộng cái hư danh giả trá, toan lòng độc ác, chém giết lẫn nhau vì phân màu da, nước tóc, chỗ ở, miếng ăn, chớ không đem bỏn phận làm người đối với nhơn quần xã hội.

*Hay là lạc bước nguồn Đào,  
Để thương cho mặt anh hào **đeo mang**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Giựt giành rớt cuộc cũng tay không,  
Nhân quả **đeo mang** tội chất đồng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nương lấy bóng tông quân mượn tiếng,  
Đã **đeo mang** lấy miếng hồng quần.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## ĐEO PHIỀN

**Đeo:** Phải mang lấy, phải chịu đựng. **Phiền:** Phiền não, sinh nhiều chuyện phải bận lòng.

**Đeo phiền** là mang lấy điều phiền não.

Thánh giáo Thầy có câu: Biển khổ đã lấm nổi chìm, mà nhành dương liễu chẳng mau vói nứ, đọa trầm luân chưa chịu thoát, mà điều tình tội lại chác thêm, buộc thắm **đeo phiền**, cũng tự mình tác tệ, chờ ăn năn rất muộn về sau. Khá hiểu lấy.

*Chẳng phải trăm năm vui vẻ mãi,  
Có cơn cũng chịu sự **đeo phiền**.*  
(Đạo Sử).

## ĐEO SÂU

**Đeo:** Phải mang lấy, phải chịu đựng. **Sâu:** Buồn sâu trong lòng.

**Đeo sâu** là mang lấy điều sâu muộn.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Từ lâu vắng giáng cơ chỉ bảo để các em buồn lòng, nên nay dầu bận việc Cung Diêu cũng ráng về kéo nhớ mấy em nơi thế tục, mãi **đeo sầu** sự khổ não mà khó tầm phương giải khổ, chỉ có mượn đạo đức để tiêu sầu và giải khổ, đó là phương thuốc kim đơn vậy, chẳng chi hay hơn là thọ khổ rồi mới mong giải khổ, ấy là luật hư vô đã định cho các em đó.

*Chung ly biệt con đưa tay rót,  
Mối thương tâm chưa ngọt **đeo sầu**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Chiu chít như chim con khuấy bóng,  
Mới vui rồi tới chịu **đeo sầu**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## ĐEO THẨM CHÁC PHIÊN

**Đeo thẩm:** Mang điều thẩm não. **Chác phiên:** Buộc lấy việc phiên muện.

**Đeo thẩm chác phiên** là đeo mang điều phiên não, ý nói tự mình ràng buộc lấy chuyện buồn khổ vào thân.

*Thương người **đeo thẩm chác phiên**,  
Nỗi duyên lỡ dở hương nguyên lạnh tanh.*

(Thất Nương Giáng Bút).

## ĐEO THẨM CHÁC SẦU

**Đeo thẩm:** Mang điều thẩm não. **Chác sầu:** Buộc lấy việc sầu khổ.

**Đeo thẩm chác sầu** là đeo mang điều thẩm não, chác buộc việc khổ sầu, ý nói tự mình ràng buộc lấy chuyện sầu thảm vào thân.

*Những là đeo thảm chác sâu,  
Tóc xanh cho tới bạc đầu cũng in.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐÈO

**Đèo** là chỗ thấp và dễ vượt qua nhất trên đường đi qua các đỉnh núi.

Như: Trèo đèo lội suối, lên dốc xuống đèo, bước tới đèo ngang bóng xế tà (Thơ Bà Huyện Thanh Quan).

*Đường đi trên núi dưới đèo,  
Lặng tim cao thấp phải trèo chông gai.  
(Bài Trời Còn).  
Trời thanh khách gắng lần qua khỏi,  
Đêm rạng trăng soi lướt khỏi đèo.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

## ĐÈO BÔNG

**Đèo:** Mang, chờ theo.

**Đèo bông** là mang lấy vào mình cái làm cho vương vấn, bận bịu, hay vướng vít thêm.

Đèo bông còn có nghĩa đua đòi, được cái này lại muốn cái khác.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: các em có vui sắp đến, đừng thấy cuộc đời xây chuyển chậm mà nản chí nã lòng, bởi Thiên thơ tuy theo trình độ và tâm lý của quốc dân, vì quốc dân chưa được bao nhiêu người thức tỉnh, để trọn tâm thành tín ngưỡng huyền vi màu nhiệm của Chí Tôn. Trái lại còn bôn xu theo con đường duy vật, mãi **đèo bông** lên phẩm lớn ghé cao.

*Thành thật thôi thì mình xử lầy,  
Đèo bòng chi rộn trí không sâu.*

(Đạo Sử).

*Đèo bòng lắm kẻ xúi con hư,  
Hễ biết nên hư khá khử trừ.*

(Đạo Sử).

## ĐẸP

**1.- Đẹp** là xinh, tốt, tức có hình thức hoặc phẩm chất, làm cho người ta thích nhìn ngắm hoặc kính phục, trái với xấu. Như: Gái đẹp, nhà đẹp, cảnh đẹp, đẹp nét.

Thánh giáo Lý Giáo Tông trong Đạo Sử có câu: Lão chỉ sợ một điều là Lão không phương gần kẻ tà tâm toan dạy dỗ, còn như gần kẻ đạo đức chơn thành thì rất dễ, song chẳng cần ích; tâm Thánh là ngôi vị của Đấng Thiêng Liêng không lo trau giồi thì cũng còn tự nhiên gìn về **đẹp**; còn về đẹp thiên nhiên đã mang nặng thì hài nơi khổ cảnh này mà không mất, thì đoạt vị đã đáng rồi lại cần ai nâng đỡ.

*Ích nước xử tay khoe **đẹp** áo,  
Lợi nhà võ bụng dưỡng tròn thân.*

(Đạo Sử).

*Chồng sang đặng, ta hèn chẳng quản,  
Chồng **đẹp** hình, ta mắng lo âu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Gái thì chớ quen nghề nhẹ nhẹ,  
Lo đua tranh tốt thể **đẹp** hình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Đẹp** là có cảm giác thích thú, vì xứng ý, vui lòng. Như: Đẹp lòng, đẹp ý, đẹp duyên, đẹp đôi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Từ Thầy đến lập Đạo cho các con đến giờ, Thầy chưa hề một

mình chuyên quyền bao giờ. Các con lựa chọn nơi nào mà Hội Thánh vừa lòng thì **đẹp** lòng Thầy.

*May tiểu thiếp biết hoà biết thuận,  
An thân chồng **đẹp** xứng nợ duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐẸP ĐẼ

**Đẹp**: Có hình thức, phẩm chất đem lại hứng thú, làm cho người ta thích nhìn ngắm hoặc kính phục.

**Đẹp đẽ** là đẹp, tốt đẹp, vừa ý vừa lòng mọi người.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! mà hại thay! thảm thay! đau đớn thay! Hòn ngọc **đẹp đẽ** quý báu dường này, Thầy đến cho các con, các con lại học kiêu căng trẻ nhún.

*Dối trí thức tinh thần **đẹp đẽ**,  
Trau tài ba vẹn vẻ anh thư.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
*Hễ tánh gái thì hơi e lệ,  
Lời ngọt ngon **đẹp đẽ** khá gìn lòng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐẸP MẶT

**Đẹp**: Xinh, tốt, trái với xấu, xứng ý, vui lòng. **Mặt**: Phần trước đầu, có mày, mắt, dáng bộ.

**Đẹp mặt** là vẻ vang, có danh giá, có vinh dự. Như: Làm đẹp mặt cha mẹ, đẹp mặt nở mày.

*Mong chiếm bằng vàng hầu lập nên sự nghiệp vẻ vang,  
làm **đẹp mặt** nở mày cho cha mẹ.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐẸP TRAI

**Đẹp:** Xinh, tốt, trái với xấu, xứng ý, vui lòng. **Trai:** Người nam còn nhỏ tuổi.

**Đẹp trai** là nét đẹp của người con trai, ý chỉ người con trai có gương mặt xinh tươi, sáng sủa và thân hình cân đối, mạnh dạng.

Như: Anh ta vừa học giỏi vừa đẹp trai.

*Khi anh sặc sỡ đẹp trai,  
Thì anh nên nhớ những ngày rên la.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ĐẸP XINH

**Đẹp:** Gây được cảm giác thích thú và cảm phục. **Xinh:** Có hình dáng và những đường nét rất dễ nhìn.

**Đẹp xinh**, như chữ “*Xinh đẹp*”, là dễ coi, ưa nhìn, tức có được sự hài hoà.

Như: Quang cảnh thành phố rất đẹp xinh.

*Đẹp xinh cảnh vật đời ngàn,  
Hào quang chiếu diệu khai đàng thẳng Thiên.  
(Kinh Tận Độ).  
Hoa Tiên đổ đẹp xinh văn miếu,  
Gót Tiên đưa yếu diệu nữ dung.  
(Nhứt Nương Giáng Bút).*

## ĐÊ

1.- **Đê** 堤 là công trình xây đắp bằng đất, đá dọc bờ sông hoặc bờ biển để ngăn không cho nước tràn vào đồng ruộng và khu dân cư.

Như: Đắp đê phòng lụt, đê vỡ khiến nước tràn vào ruộng đồng làm thiệt hại lúa thóc.

*Lễ để ngừa sự loạn sinh ra cũng như bờ đê giữ cho nước không đến được.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- **Đê** 低 là thấp. Như: Đê hạ (thấp kém), đê mặt (hèn kém), đê nhục (hèn hạ xấu hổ), đê tiện (thấp hèn), đê hèn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đồi càng tỏ ra **đê** hèn, hạ tiện, chúng ta càng tỏ ra chơn chánh, siêu phàm, thiên hạ cúi mình bò lết trong chỗ nhờ bản vì chút ít lợi quyền, chúng ta phải vươn mình lên cao để đón hừng mùi hương thanh thoát, làm cho trí óc trở nên phi thường và tâm hồn thơ thới.

*Cao đê thế sự khá đĩnh ninh,  
Một dặm xa xuôi nhọc lộ trình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÊ ĐẦU

低頭

**Đê:** Thấp. **Đầu:** Đầu.

**Đê đầu** là cúi đầu thấp xuống để tỏ vẻ kính trọng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu thân ắt hữu tội chỉ **đê đầu** cúi xin Đức Chí Tôn giảm bớt cái nạn ấy trong buổi Bàn Đạo đang đảm nhiệm thì quốc dân Việt Nam đã bị thúc phược muốn làm cũng không được, muốn nói cũng không ai nghe, vì nòi giống của chúng ta thiếu tâm đức, thiếu quyền hành chánh trị.

*Đê đầu khấu bái Nương Nương,  
Nén hương đạm bạc xin thương chứng lòng.*

(Tán Tụng Công Đức).



*Bồi tửu lễ dâng chung Hội Yến,  
Đê đầu tâm nguyện cảnh trần gian.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐÊ HÈN

**Đê:** Thấp kém. **Hèn:** Hèn hạ, hèn mạt.

**Đê hèn**, như chữ “*Đê tiện* 低賤”, là nói cái phẩm cách thấp kém và hèn hạ đến mức đáng khinh bỉ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người ngoài xã hội có quyền xảo quyệt, giả dối **đê hèn** để mưu cầu quyền lợi. Người tu hành phải thành thật, ngay thẳng, trước là tự thành thật với mình, rồi mới có thể thành thật đối với bạn đạo và tín hữu.

Xem: *Đê tiện*.

*Hiền hữu khá nhớ rằng: Hễ mỗi sự hành động chi cao  
thượng thì sự kết quả lại lắm đê hèn!  
(Thánh Giáo Lý Giáo Tông).*

*A nhào vào chỗ đê hèn,  
Than ôi! Bướm bướm mê đèn chết thân!  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ĐÊ TIỆN

低賤

**Đê:** Thấp. **Tiện:** Hèn.

**Đê tiện** là thấp hèn, ý nói người thấp kém hèn hạ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhưng đời này cũng có lắm kẻ hay cầu cạnh lấy hư danh và bả lợi, cũng có những hành động **đê tiện** để tủi nhục đến vợ con chẳng khác chi người nước Tề kia vậy.

Tối tắm khò khạo ngu si,  
 Sống càng **đê tiện**, ích chi cho người.  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).  
 Trong lòng chất chứa điều **đê tiện**,  
 Ngoài miệng hô hào chí dõm đương.  
 (Thơ Võ Thành Lượng).

## ĐẾ KHUYẾT

帝闕

**Đế:** Vua. **Khuyết:** Cửa vào Đền vua.

**Đế khuyết** là cổng vào Đền vua, chỉ nhà vua.

Trong tôn giáo Cao Đài, Đế Khuyết dùng để chỉ cổng Huỳnh Kim Khuyết, tại Bạch Ngọc Kinh của Đức Thượng Đế, nơi Thiên Triều của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Linh Tiêu Thái Bạch Trường Canh,  
 Truyền tâu **Đế Khuyết** dữ lành nhơn gian.  
 (Xưng Tụng Công Đức).  
 Nguyệt linh hồn an bước Tiên du,  
 Chầu **Đế Khuyết** nghìn thu toại hưởng.  
 (Điều Văn Đầu Sư).

## ĐẾ NGHIÊU

帝堯

**Đế:** Vua. **Nghiêu:** Vua Nghiêu.

**Đế Nghiêu** tức là vua Nghiêu, một ông vua cổ đại của Trung Quốc, được các Nho gia coi là vị vua hiền đức, mẫu mực, đem lại nền thái bình, thịnh trị cho đất nước.

Xem: Đường Nghiêu.

*Đế Nghiêu tìm hiếu truyền hiền,  
Nương nơi gương ấy vẫn bền đạo con.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐẾ NGHIÊU TRUYỀN HIỀN

帝堯傳賢

**Đế Nghiêu:** Vua Nghiêu. **Truyền hiền:** Đem ngôi báu trao lại cho người hiền.

**Đế Nghiêu truyền hiền** tức là vua Nghiêu nhường ngôi lại cho kẻ hiền tài.

Theo lịch sử thời thượng cổ, vua Nghiêu đến cuối đời nghe tiếng ông Thuấn là một hiền thần, người rất hiếu đễ, tìm đến gặp, mới biết Thuấn là một bậc hiền tài, bèn đem ngôi báu truyền lại cho.

*Đế Nghiêu tìm hiếu truyền hiền,  
Nương nơi gương ấy vẫn bền đạo con.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐẾ QUỐC

帝國

**Đế:** Vua. **Quốc:** Nước.

**Đế quốc** là một quốc gia do một vị vua cầm đầu gọi là “Đế quốc”.

Hiện nay chữ “**Đế quốc**” còn có thể hiểu là một nước chuyên dùng vũ lực, kinh tế để khuếch trương quyền lực, đàn áp các nước thuộc địa, lấn chiếm lãnh thổ của những nước khác.

*Xô nghiêng đế quốc toan đô hộ,  
Đặt vững đạo triều đủ kỷ cương.  
(Thơ Nguyễn Văn Hối).*

## ĐẾ THIÊN ĐẾ THÍCH

Hay “Đế Thiên”.

**Đế Thiên Đế Thích** do từ tiếng Miên Angkor Vat là khu đền thờ và Angkor Thom là khu đền vua.

Đế Thiên Đế Thích được xây dựng vào đầu và cuối thế kỷ thứ XII, dưới thời các vua Miên có nền văn minh rực rỡ, vùng đất đó rộng lớn trù phú, ruộng đất phì nhiêu, màu mỡ, nằm về phía Bắc Siem Reap, gần với Biển Hồ.

Angkor Vat là khu đền thờ Thần Vishnou, trước chánh điện có xây một cái tháp lớn và bốn tháp nhỏ bao quanh. Trong tháp lớn có lầu chuông, lầu trống và các tượng Thần lớn nhỏ. Khu đền này được bao bọc bởi hành lang bằng đá tảng, trên đó có chạm khắc những bức phù điêu, trông rất cổ kính.

Khu hoàng thành Angkor Thom là một hình vuông, dài mỗi cạnh độ 3 cây số, bao quanh bởi tường bằng đá tảng, rất kiên cố. Trong tường thành là một lũy đất vòng quanh, có xây đài chỉ huy và các trạm gác chung quanh, còn ngoài tường thành là hào nước sâu như một con sông bao quanh để bảo vệ hoàng thành.

Hoàng thành Angkor Thom có năm cửa cổng đi vào Điện Bayon, trong đó thờ vua Jayavarman VII và hàng ngàn tượng Thần, tượng Phật.

Khu Đế Thiên Đế Thích hiện nay được liệt vào một trong những kỳ quan thế giới, tượng trưng cho một nền văn hoá cổ của nước Cao Miên.

**1.- Đế Thiên Đế Thích:**

*Thầy đã khiến con đi **Đế Thiên Đế Thích** đặng xem cho tận mặt hữu hình.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**2.- Đế Thiên:**

*Thổ võ Xiêm quân tức Việt triều,  
**Đế Thiên** nguồn nước dẫu còn nêu.*

(Bradaya La Hán).

***Đế Thiên** cho đến Cửu Long,  
Xương vun như núi, máu hồng như sông.*

(Nguyễn Trung Trực Giảng).

**ĐẾ VƯƠNG**

帝王

**Đế:** Vua. **Vương:** Vua.

**Đế vương** nói chung là vua chúa.

Đế vương còn là tiếng dùng để gọi chung của Ngũ đế và Tam vương.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bây giờ chúng ta đã ngộ thấy từ Thượng Cổ đến giờ dầu cho từ hàng lê thứ dĩ chí đến bậc **Đế vương** muốn lập vị mình cũng phải nương theo cái đức ấy, nếu chúng ta thấy họ còn dùng cái đức ở chỗ hèn hạ bao nhiêu thì không bao giờ giữ cái đức ấy còn tồn tại đặng.

*Chưa có ngôi vị **Đế vương** nào mà sánh với phẩm vị thiêng liêng đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**ĐỀ**

1.- **Đề 題** là đầu bài văn hay bài thi.

Như: Đầu đề, đề tựa, Bộ giáo dục ra đề thi, mê chơi thắng bé làm bài lạc đề.

*Sau có truyền cho Bạch Vân Đạo Sĩ gọi là Trạng Trình, song người học đặng có một điều truyền thế gọi là điều Bạch Vân. Lão lấy đề “Ngự Đòì” nghe.*

(Đạo Sử).

2.- **Đề 題** còn có nghĩa ghi vào, viết thêm vào để giới thiệu nội dung của tác phẩm hoặc để nêu ý nghĩ, tình cảm của mình.

Như: Bức tranh có đề thơ, đề lời tặng.

*Cầm bút ngọc đề thi tự thuật,  
Một kiếp sanh của bậc văn tài.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thi đề thăm lóng hơi oanh thán,  
Cầm trối buồn nghe tiếng đế hoà.*

(Bát Nương Giáng Bút).

3.- **Đề 提** là nắm lấy, đưa lên, cất nhắc lên.

Như: Đề gương, đề binh, đề bạt lên quan trên, đề cử đại diện cho tập thể.

*Tinh trung lựa thét thành Bình Định,  
Khí liệt gương đề tỉnh Quảng Đông.*

(Đạo Sử).

**ĐỀ BẠT**

**提拔**

**Đề:** Dẫn lên. **Bạt:** Cất nhắc lên.

**Đề bạt** tức là cử giữ chức vụ cao hơn.

Đề bạt còn có nghĩa thấy người tài ba cử lên để cấp trên sử dụng.

Như: Từ Trưởng phòng đề bạt lên làm Giám đốc.

*Di Đà nhượng quyền nơi Di Lạc,*

*Lịnh ban do **đề bạt** Chí Tôn.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

## ĐỀ LAO

提牢

**Đề:** Nắm lấy. **Lao:** Ngục tù.

**Đề lao** là một chức quan trông coi về ngục tù, tức là người giữ việc quản cố lao ngục, xem xét tội tù.

Đề lao còn dùng để chỉ ngục thất, nhà giam.

Như: Quan Đề lao mời phạm nhân, giam vào đề lao.

*Đời Trụ chặn dân bày ngục thất,*

*Đời Châu trị nước dẹp **đề lao**.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

## ĐỀ MỤC

題目

**Đề:** Nêu lên, đầu đề. **Mục:** Phần trong toàn bộ nội dung một bài viết, một quyển sách.

**Đề mục** là nhan đề, tức cái đầu đề của một tác phẩm, một quyển sách hay một bài văn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bần Đạo ngày nay giảng tiếp câu Thánh ngôn “Quốc Đạo kim triêu thành Đại Đạo” của

Đức Chí Tôn, giảng hôm kỳ lễ vừa rồi. Bàn Đạo để đại khái **đề mục** cho toàn cả tiềm tàng thử coi nền Tôn giáo của chúng ta sẽ biến tướng ra thành Đại Đạo là chỗ nào?

*Khổ là phép hưởng từ bi,*

*Khổ là **đề mục** trường thi linh hồn.*

(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## ĐỀ NGHỊ

提議

**Đề:** Dẫn lên. **Nghị:** Bàn bạc để quyết định.

**Đề nghị** là đưa ra ý kiến về một việc làm nào đó để xét, để thảo luận.

Đề nghị còn có nghĩa yêu cầu, thường là việc riêng, mong được chấp nhận, được giải quyết.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo mới đọc trong nhật trình, thấy có một hội nghị của Bác Sĩ Quốc Tế, nhứt là các vị lo đặc điểm về tinh thần của con người thì hội hiệp với nhau, rồi họ **đề nghị** các vị Quốc Trưởng của các xã hội, nhứt là của các liệt cường, phải giải phẫu để coi họ là người bình tĩnh hay là người điên cuồng.

*Bởi thế, luật thương yêu không phải một **đề nghị**, một ý kiến có thể chấp thuận hay là không...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐỀ OANH

緹縈

**Đề Oanh** là một người con gái của Thuần Vu Ý, đời Hán Văn Đế.



Theo Liệt Nữ Truyện, Thuần Vu Ý làm Thái sường lệnh đời Hán, không có con trai chỉ duy nhứt một gái là Đề Oanh.

Khi ông bị tội, mới phàn nàn vì mình không có trai nên lúc gặp nạn không người giúp đỡ. Đề Oanh thấy vậy liền viết một lá sớ dâng cho Hán Văn Đế, trong đó có câu: “Kẻ thác rồi không sống lại được, vậy xin bệ hạ cho tiện nữ vào hậu cung, nguyện làm tôi mọi trọn đời để chuộc tội cho cha.

Vua xem sớ, cảm động lòng hiếu thảo của Đề Oanh nên tha cho Thuần Vu Ý.

*Tích xưa nhắc đến **Đề Oanh**,  
Thương cha nên phải bán mình kêu oan.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Thương **Đề Oanh** vào hậu cảnh tở,  
Kêu oan nhà che chở phụ ân.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## ĐỀ PHÒNG

提防

**Đề:** Nâng lên. **Phòng:** Gìn giữ.

**Đề phòng** là nêu ra việc phòng bị, gìn giữ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Lê Văn Trung có câu: Thầy lại nhắc cho con nhớ rằng, trong Thập nhị Thời Quân đó đều có sắp đặt. Nếu không phải mấy đũa phò loan của Thầy đã định thì cơ bút do nơi khác mà ra đều là không phải lời của Thầy nói. Con phải **đề phòng**, cẩn thận, nghe à!

*Duyên may đã gặp khá **đề phòng**,  
Đừng nhiễm hồng trần một mảy lông.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Gắng **đề phòng** bả lợi đua tranh,  
Cầm hạc giữ đạm thanh khi sớm tối.  
(Nhàn Âm Đạo Trườg).*

## ĐỀ TÀI

### 提材

**Đề:** Đưa ra, ghi vào. **Tài:** Tài liệu.

**Đề tài** là tài liệu đưa ra để bàn, hay để viết. Như: Viết đề tài về lịch sử Cao Đài.

Bát Nương Diêu Trì Cung giảng cơ dạy cho nữ phái có câu: Nay tiện thiếp cho ít **đề tài** để cho Chức sắc nữ phái trong phẩm Giáo Hữu và Giáo Sư làm bài luận Đạo...

*Đức Ngài giảng **đề tài** trọng yếu,  
Nhờ Chí Tôn ban khiếu huệ quang.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## ĐỀ THI LÁ

**Đề 題:** Ghi vào, viết thêm vào để giới thiệu nội dung của tác phẩm hoặc để nêu ý nghĩ, tình cảm của mình. **Thi lá:** Thơ viết trên lá cây.

**Đề thi lá** là làm thơ viết trên lá cây rồi thả theo dòng nước ngự câu.

Do tích: Một cung nữ đời Đường là Hàn Thị đề thơ trên lá thắm, thả trôi theo dòng nước từ trong cung chảy ra ngoài. Vu Hựu tình cờ bắt được, rồi cũng viết lại bài thơ trên một chiếc lá khác thả trôi vào cung, Hàn Thị cũng nhặt được. Sau hai người lấy nhau, cho rằng chiếc lá thắm đã làm mai.

Xem: Lá thắm.

*Đừng để thi lá thơ chim,  
Cầu hôn để phụng đến tìm cung loan.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐỀ XƯƠNG

### 提唱

**Đề:** Đưa lên, cất nhắc lên. **Xương:** Cất tiếng hô lên, dẫn đạo.

**Đề xương** là khởi xương lên một vấn đề gì, tức nêu lên đầu tiên và phổ biến, vận động mọi người theo.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Ngài Phối Sư Thái Đền Thanh có viết: Đức Chí Tôn dùng huyền diệu cơ bút giáng trần giáo đạo, tá danh là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát, hiệp quy Tam giáo thống nhất Ngũ chi, gọi là cơ quan cứu thế chủ nghĩa giáo dân quy thiện, thật hành Bác ái Công bình, **đề xương** cho nhơn loại hoà bình, đại đồng thế giới.

*Hỏi cả một nước cường liệt đứng ra **đề xương** tiêu huỷ  
giai cấp, nước ấy có an ninh trật tự chăng?  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## ĐỀ

1.- **Đề** là đặt, cất vào. Như: Đề lên bàn, đề vào tủ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về cách lạy có câu: Khi bái lễ, hai tay con chấp lại, song phải **đề** tay trái ấn Tý, tay mặt ngửa ra nằm dưới, tay trái chụp lên trên.

*Chi lan mọc lẫn cỏ hoa thường,  
Chẳng để mũi gần chẳng biết hương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đã để vào Toà một sắc hoa,  
Từ đây đàn nội tử như nhà.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Để** là bỏ dứt, bỏ lại hậu quả, lưu lại.

Như: Để vợ, để tội, để nợ lại cho con, vết thương để lại sẹo, để bỏ.

*Hễ lấy lòng làm dữ cho vừa,  
Cha mẹ giận không ưa ra để bỏ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Đường tu, ví biết hồi lui bước,  
Kéo để ngày qua hết một ngày.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trà đình ai để nợ cho con,  
Vì nghĩa mà thân phải mỗi mòn.*

(Đạo Sử).

3.- **Để** còn là tiếng giúp động từ, nghĩa như dùng mà, làm cho.

Như: Cơm để ăn, áo để mặc, đi chậm để lỡ việc.

Thánh giáo Thầy có câu: Kẻ phò cơ, chấp bút cũng như tướng soái của Thầy để truyền đạo cho thiên hạ.

*Đài Vân Quan Võ để phong Thần,  
Còn của Thầy đây để nhắc cần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## **ĐỂ BỤNG**

**Để:** Đặt vào ở một vị trí nào đó. **Bụng:** Nói chung về tâm địa, lòng dạ.

**Để bụng** là giữ trong lòng, không nói ra.

Để bụng còn có nghĩa là ghi nhớ những sai sót nhỏ của người khác đối với mình một cách cố chấp, khó chịu.

Thánh giáo Thầy có câu: Phải có ba phái tuân mạng lệnh Hội Thánh, bằng chẳng thì Thái Bạch bôi xoá Thiên thơ và trục xuất ra khỏi Đạo. Các con ôi! Thầy thương thì **để bụng**, chớ biết liệu làm sao bây giờ.

*Hương huê quá giấc chẳng lui chơn,  
Chẳng phải khó thân để bụng hờn.  
(Đạo Sử).*

## ĐỂ DÀNH

**Để:** Bỏ lại, cất vào. **Dành:** Giữ lại để dùng về sau.

**Để dành**, như chữ “Dành dụm”, là để lại dùng vào một việc khác hoặc lúc khác.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy Ngài Bảo Sanh Quân như sau: Hoạch, trao nước cho anh con dâng lên, trao chai nước khác Thầy trấn bùa đặt gởi cho Hộ đặt để vọng nơi Thánh Tượng. Mỗi lần cúng lấy đứng lên niệm ba lần: “Nam Mô Ngọc Hoàng Thượng Đế Từ Bi Cứu Khổ” rồi **để dành** đặt cúng bịnh những kẻ hữu căn.

*Quanh co muốn khỏi gắng lòng thành,  
Chứa đức là phương phước để dành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Bỏ hời cách trở nước non,  
Bao nhiêu miếng ngọt miếng ngon để dành.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## ĐỂ Ý

**Để:** Đặt, giúp cho. **Ý:** Điều suy nghĩ, ý nghĩ.

**Để ý** là chú ý vào, tức có sự xem xét, theo dõi để tâm trí đến một cách ít nhiều thường xuyên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Từ đây Bản đạo phải **đề ý** diu dắt bước đường cho các đạo hữu, phải gắng công thêm nữa cho hiệp với cơ Trời.

*Mỗi tiếng nào con nói ngang tàng,*

*Thì **đề ý** vợ vàng cải sửa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Nhấn nại học đòi gương Phạm Lãi,*

*Tranh phuông **đề ý** kể Trương Lương.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## ĐỆ

1.- **Đệ** 弟 là em trai, còn là tiếng xưng hô với bạn, tự nhận mình hàng em, trái với huynh.

Đệ huynh, nói chung là từ chỉ em và anh, không phân biệt ruột thịt hay không.

Như: Huynh đệ như thủ túc.

*Cái nghĩa **đệ** huynh là nghĩa trọng,*

*Thâm tình cố cựu mấy thu đồng.*

(Đạo Sử).

*Ơn Trên xây chuyển xin cầu nguyện,*

*Hoà hiệp **đệ** huynh nghĩa vẹn tròn.*

(Thơ Huệ Giác).

2.- **Đệ** 弟 là học trò. Như: Đồ đệ, chư môn đệ, đại đệ tử, tình sư đệ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Ta rất vui lòng mà đặng thấy **đệ** tử kính mến Ta như vậy.

*Bố hoá người đời gây mối đạo,*

*Gia ân đồ **đệ** dựng nền nhân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- **Đệ** 弟 là thứ bậc. Như: Đệ nhất cao đồ, đệ nhị cấp.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Ấy là một cái quan ải, các Chơn hồn khi quy Thiên, phải đi ngang qua đó. Sự khó khăn bước khỏi qua đó là **đệ** nhứt sợ của các Chơn hồn.

*Chiếc ngai quý báu nhứt trên thế gian này hiện là chiếc ngai của vị **đệ** nhứt cao đồ của Người.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

4.- **Đệ** 遞 là dâng lên, theo thứ tự mà truyền đi, hoặc thay lượt mà chuyển đi.

Như: Đệ đơn, đệ trình, đệ lệnh bài.

*Cung Đẩu Tốt nhất khoan tiếng nhạc,  
**Đệ** lệnh bài cánh hạc đưa linh.*

(Kinh Tận Độ).

***Đệ** sớ thà liều ra ải nhận,  
Tử sanh quyết trọn với tình nồng.*

(Thơ Cao Liên Tử).

## ĐỆ HUYNH BẤT MỤC

弟兄不睦

**Đệ huynh:** Em, anh. **Bất mục:** Không hoà thuận.

**Đệ huynh bất mục** là anh em trong gia đình không thương yêu, không hoà thuận với nhau.

*Cũng vì lòng dạ vô lương,  
**Đệ huynh bất mục** chẳng thương đồng bào.*

(Kinh Sám Hối).

## ĐỆ TỬ

弟子

**Đệ:** Em. **Tử:** Con.

1.- Ngày xưa Thầy gọi trò bằng Đệ tử, nên chữ **Đệ tử** là chỉ học trò. Như: Thầy và đệ tử cùng đàm đạo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Ta rất vui lòng mà đặng thấy **đệ tử** kính mến Ta như vậy.

*Bảo Pháp quy Thiên rãnh nợ trần,  
Tác thành **Đệ tử** ngưỡng triêm âm.*  
(Thơ Vân Huyền).

2.- Trong đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn giảng cơ thường xưng bằng Thầy và gọi chúng sanh là "**Đệ tử**".

Như vậy, Đệ tử là tiếng tự xưng của chúng sanh.

*Ngày nay **Đệ tử** khẩn nguyện,  
Chín tầng Trời, Đất thông truyền chứng tri.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Từ bi giá ngự rạng môn thiền,  
**Đệ tử** mừng nay hữu huệ duyên.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐÊM

**Đêm** là chỉ khoảng thời giờ từ khi mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc, trái với ngày. Như; Đêm đen, đêm trắng, đêm đầy sao, đêm mưa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy lấy làm vui mà trông thấy các con hội hiệp nhau **đêm** nay mà tỏ lòng thành kính.



*Đêm thanh vắng chớ toan mưu dối,  
Xúi trẻ thơ làm lối ngõ ngang.  
(Kinh Sâm Hối).*

*Đông lạnh ngắt mảnh mền úm trẻ,  
Ngồi **đêm** trường quạnh quẽ phòng không.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐÊM CHẦY CANH VẮNG

**Đêm chầy:** Đêm trễ, muộn, tức đêm đã gần khuya. **Canh vắng:** Canh khuya vắng vẻ.

**Đêm chầy canh vắng** ý nói đêm đã về khuya, canh sắp tàn, quang cảnh vắng vẻ.

*Tháng lụn ngày qua đời đạo hạnh,  
**Đêm chầy canh vắng** dưỡng tinh thần.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐÊM QUẠNH

**Đêm:** Chỉ khoảng thời gian từ tối đến sáng. **Quạnh:** Vắng và yên lặng đến mức gây cảm giác buồn bã.

**Đêm quạnh** là đêm hiu quạnh, tức đêm vắng vẻ im lặng, gây cảm giác trống trải buồn bã.

*Vùng vắng võ môn qua mấy cấp,  
Soi tâm **đêm quạnh** phó Trường Canh.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Nào là lúc ngủa nghiêng **đêm quạnh**,  
Nào là khi thức tỉnh **đêm** khuya.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐẾM

**Đếm** là kể từng đơn vị đầu tiên cho đến đơn vị cuối cùng để xác định có tất cả bao nhiêu.

Như: Đếm tiền, đếm số người có mặt, người đạo đức có thể đếm trên đầu ngón tay.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Buổi xưa kia mấy ông mấy bà niên cao kỹ trưởng, họ mua một cái vồng họ **đếm** vồng mấy con, mua hàng họ quan sát kỹ lưỡng đếm từ sợi, coi mình gì, hàng hay the hay lãnh, xem xét một cách dè dặt rồi mới mua.

*Năng làm phải, nhứt nhu ngoạt nhiêm,  
Lâu ngày dồn tính **đếm** có dư.  
(Kinh Sám Hối).*

***Đếm** thử tuổi tám mươi đã quá,  
Giác Nam kha giục già tỉnh mê.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Dùng kiếng vật đá cây làm bằng,  
Dạy **đếm** cho biết đặng đến mười.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐẾM XỈA

**Đếm:** Kể từng số để biết tất cả là bao nhiêu.

**Đếm xĩa** coi là có tầm quan trọng cần phải tính đến, thường nằm trong câu có ý phủ định.

Như: Nó không đếm xĩa gì đến việc nhà, Việc hấn làm không cần đếm xĩa gì đến dư luận.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đi tới mục đích đó biểu sao cả tinh thần con người không hướng về vật hình rồi cái Đạo như luân không **đếm xĩa** đến...

*Cuộc hành tàng dòm thấy bắt gớm ghê!  
 Người kêu réo mãi không hề **đếm xỉa**.  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ĐẾN

1.- **Đến** là tới, thấu. Như: Đến nơi, đến chốn, đến cùng, đến tận tâm can.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chẳng luận là Nam hay Nữ, bất kỳ là nước nào, nó muốn biết đạo lý, con phải độ, biểu chúng nó **đến** nghe Thầy dạy mới có thể nó tu hành đặng, trước con không nên buộc chúng nó lắm.

*Chung hiệp rán vun nền đạo đức,  
 Bền lòng son sắt **đến** cùng Ta.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Đến** còn là tiếng giới từ, dùng để chỉ hướng về một cái gì, điều gì. Như: Nói đến, nghĩ đến, nhớ đến.

Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Nói **đến** công trình của Ngài đối với Đạo thì Ngài chẳng khác chi thân tằm, cứ mãi rút ruột nhả tơ để trả ơn dâu đến ngày kiệt sức.

*Tan tành nhớ **đến** gánh giang san,  
 Lòn cúi thương dân lắm buộc ràng.*

(Đạo Sử).

*Càng nghĩ **đến** linh đình phạt thiếp,  
 Càng ngại lo tội nghiệp thân con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐỀN

1.- **Đền** là báo lại, bù lại, tức trả lại cho người khác tương xứng với sự thiệt hại do mình gây ra, hoặc công cán của người đối với mình.

Thánh giáo Thầy có câu: Ai giữ trọn bực phẩm thì đặng Toà Nghiệt Cảnh tương công chiết tội, để vào địa vị cao hơn chốn Địa cầu 68 này; ai chẳng vẹn trách nhiệm nhưn sanh phải bị đọa vào nơi U Minh Địa, để trả cho xong tội tình căn quả cho đến lúc trở về nẻo chánh đường ngay mà phục hồi ngôi cũ, bằng chẳng biết sửa mình thì luật Thiên điều chông chập, khổ A Tỳ phải vướng muôn muôn đời đời mà **đền** tội ác.

*Nhiều nhân quả trước phải **đền** nay,  
Chẳng gỡ cho kham cứ nhắc hoài.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ví biết ăn năn **đền** tội trước,  
Sửa răn sửa mạng Lão ban khen.*  
(Đạo Sử).

*Tuồng Đời đã trải nhiều đau khổ,  
Nợ Đạo toan **đền** rạng nước non.*  
(Thơ Huệ Giác).

**2.- Đền** là chỗ vua chúa ngự, hoặc nhà thờ các Đấng thiêng liêng Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Như: Đền vua, Đền thờ Bà Chúa Xứ, Đền Thánh.

*Giữa **đền** để một tác thành,  
Đồng sanh, đồng tịch đã đành nương nhau.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nay về đánh Hón bỏ **đền** Tần,  
Đẹp mắt xem đời đã cải tân.*  
(Đạo Sử).

## ĐỀN BÁO

**Đền:** Bù, báo lại. **Báo:** Trả, đền lại.

**Đền báo** là báo đáp lại công ơn cho người đã giúp đỡ mình tai qua nạn khỏi.

Đền báo còn có nghĩa là báo trả lại những khoản thiệt hại của người do mình gây ra.

*Ơn trợ giúp khá lo **đền báo**,  
Giữ vẹn tròn nghĩa đạo với đời.  
(Kinh Sám Hối).*

## ĐỀN BỒI

**Đền:** Bù, báo lại. **Bồi:** Thêm vào.

**Đền bồi**, như chữ “**Đền đáp**”, là tỏ lòng biết ơn bằng những việc làm xứng đáng với những gì người khác đã làm cho mình.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Căn xưa quả trước chẳng chịu lo **đền bồi**, lại tự dẫn mình vào nơi hang thẳm, sau kết cuộc ra thế nào sẽ thấy.

*Nhãn tiền trả quả tức thì,  
Tội dư con cháu một khi **đền bồi**.  
(Kinh Sám Hối).*

*Phải nhớ hiếu đút mỗi loài ô thược,  
Đặng **đền bồi** cho được nghĩa cù lao.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Rủ may cơ tạo đã an bài,  
Oan nghiệt **đền bồi**, dám trách ai?  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐỀN BÙ

**Đền:** Trả lại cho người tương xứng với sự tổn thất, thiệt hại mà mình gây ra. **Bù:** Thêm vào cho đầy đủ, do có phần mất mát, thiếu hụt.

**Đền bù** là trả lại cho người tương xứng với sự mất mát hoặc sự vất vả.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Nợ thì phải trả, chớ không chạy đầu được. Dầu một vị Đại La mà phạm luật Thiên điều thì cũng phải tái kiếp mà **đền bù** cuộc trả vay.

*Hằng ngày dâng miếng ngọt mùi lành,  
Đền bù thuở nhọc nhằn già lúc trước.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Dùng một chút công dày với Đạo,  
Đặng đền bù nợ cũ tiền khiên.*

## ĐỀN CHÙA

**Đền:** Chỗ thờ phụng các bậc công thần, hay các Đấng Thiêng liêng. **Chùa:** Nơi thờ Phật.

**Đền chùa** là Đền thờ và chùa chiền, chỉ nơi thờ phụng của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Bom đạn nổ đền chùa sụp đổ,  
Xác thây người chạt lộ đầy sông.  
(Nguyễn Trung Trực Giáng).*

## ĐỀN ĐÁP

**Đền:** Trả lại cho người tương xứng với công của người ấy đối với mình. **Đáp:** Biểu thị bằng hành động thái độ tương xứng với việc làm tốt của người đối với mình.

**Đền đáp** là tỏ lòng biết ơn bằng cách làm xứng đáng với những gì mà người đã làm cho mình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Nếu gặp chúa xứng đáng, biết dụng nhơn, xem phải đạo mình quân lương tể, thì cái chí hướng của người quân tử đã đạt. Nhưng công thành thì thân thối; cái thích của họ là sự gây dựng của mình đã

được hoàn thành lấy sự vui của muôn dân làm phần thưởng cho mình, chớ không cần phú quý vinh hoa của người **đền đáp**.

*Đền đáp phận người dầu chẳng vẹn,  
Nợ đời đừng mộng rảnh rồi vay.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐỀN LINH

**Đền:** Chỉ ngôi thờ. **Linh:** Linh thiêng.

**Đền Linh** là ngôi đền linh thiêng, chỉ ngôi thờ Đấng Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế tại Toà Thánh Tây Ninh. Còn gọi là Đền Thánh, hay Toà Thánh.

Xem: Đền Thánh.

*Cao Đài thể hiện Ngọc Kinh,  
Ngưỡng xem trước mắt Đền Linh một toà.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## ĐỀN PHẬT MẪU

**Đền:** Chỉ ngôi thờ các Đấng. **Phật Mẫu:** Chỉ Đức Diêu Trì Kim Mẫu.

**Đền Phật Mẫu** hay còn gọi “Điện thờ Phật Mẫu”, là một ngôi điện dùng để thờ Đức Diêu Trì Kim Mẫu, Cửu Vị Tiên Nương và Bạch Vân Động Chư Thánh.

Ngôi điện thờ Phật Mẫu hiện nay được Hội Thánh tạm mượn ngôi Báo Ân Từ trong Nội ô Toà Thánh để thờ Đức Diêu Trì Kim Mẫu, Cửu Vị Tiên Nương và chư Thánh Bạch Vân Động, nên ngôi điện thờ này hiện nay còn được gọi là Báo Ân Từ.

Xem: Báo Ân Từ.

**Đền Phật Mẫu** bao lon trông thấy,  
Đắp tượng trưng hăm mấy khuôn hình.

(Thơ Huệ Phong).

Này Bá huê viên đẹp tuyệt trần,  
Trước **Đền Phật Mẫu** hãy dừng chân.  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## ĐỀN RỒNG

**Đền:** Đền đài, chỉ nơi cung điện nhà vua. **Rồng:** Con rồng, biểu tượng cho vua.

**Đền rồng** là đền đài của nhà vua, tức chỉ cung vua.

Đồng chí đồng tâm chồng với vợ,  
Dầu toan cõi phụng đến **đền rồng**.  
(Đạo Sử).

Thương Tô Huệ hằng ngày dệt gấm,  
Dâng tấm trịnh vào tận **đền rồng**.  
(Thất Nương Giang Bút).

## ĐỀN THÁNH

**Đền:** Nơi thờ phượng. **Thánh:** Tiếng tôn xưng.

**Đền Thánh** là nơi thờ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế, cùng các Đấng Thiêng Liêng, là ngôi Đền trung ương của đạo Cao Đài.

Đền Thánh còn gọi là Toà Thánh, hay Tổ Đình, được xây dựng tại Nội Ô Toà Thánh Tây Ninh, trong đó có các cơ quan hành chánh trung ương để điều hành nền Đại Đạo.

Xem: Toà Thánh.



*Mừng ngày rạng rỡ mới giềng,  
Nhìn ngôi Đền Thánh phủ nguyên biết bao.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).  
Là ngôi Đền Thánh công tiền bói,  
Đại nghiệp hơn sanh phước đượm nhuần.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐỀN VÀNG

**Đền:** Nơi thờ Thần Thánh, hoặc nơi ngự của vua. **Vàng:** Vàng ngọc, chỉ sự quý giá.

**Đền vàng,** như chữ “*Kim điện 金殿*” (điện vàng), là cung điện của nhà vua ở.

Trong tôn giáo Cao Đài, Đền vàng chỉ Linh Tiêu Bửu Điện, nơi ngự triều của Đức Chí Tôn và các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật ở Bạch Ngọc Kinh.

*Trên Điện Ngọc Vua Trời ngự giáng,  
Trước Đền vàng phán đoán phân minh.  
(Xưng Tụng Công Đức).  
Từng vào non Thánh lại đền vàng,  
Mãn quả sớm nhờ sắc ngọc ban.  
(Lam Thế Hoà Giáng).*

## ĐỀU

**Đều** là bằng nhau, cùng nhau, khắp lượt. Như: Hai cái áo dài đều nhau, chuyện ấy mọi người đều biết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Những sự phạm tục **đều** là mưu kế của Tà mị Yêu quái, cốt để ngăn trở bước đường Thánh đạo của các con.

*Đắc thất đều do tại máy Trời,  
 Làm sao qua đặng chốn non khơi.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Tranh lắm bà con đều ghét nét,  
 Nét na tề chỉnh ấy khôn lanh.  
 (Đạo Sử).*

## ĐỀU GIẢ

**Đều:** Xỏ xiên, lừa đảo đến mức bất kể đạo đức, hay chỉ hạng người hèn mạt vô hạnh. **Giả** 者: Người.

**Đều giả,** như chữ “*Đều cáng*”, là chỉ hạng người rất đều và thâm hiểm.

Như: Nó có nhiều thủ đoạn đều giả.

*Đợi buổi cháy nhà ra mặt chuột,  
 Mấy phường đều giả hết khoa trương.  
 (Thơ Thuần Đức).*

## ĐI

1.- **Đi** là dời bước, tức dùng cách gì để di chuyển từ nơi này dời ra chỗ khác. Như: Bước đi, đi xe, đi tàu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy Ngài Thượng Trung Nhật như sau: Lời đạo đức trong miệng con nói ra, ấy là lời Thầy bố hoá tâm trí con đặng đi truyền đạo, tuy cơ mà dạy kẻ, một mình con đâu đủ sức phục người.

*Đàng Đạo càng đi càng vững bước,  
 Cõi Thiên sau ắt hội cùng nhau.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Khánh chuông tiếng khởi giục nhơn sanh,  
Bỏ ác mà đi đến nẻo lành.  
(Đạo Sử).*

*Không cha mẹ như người đi cảnh lạ.  
Thân cô đơn lạc ngả bờ vờ,  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Đi** còn dùng để chỉ hướng của hoạt động, tức chuyên làm về việc gì, nghề gì.

Như: Học trò đi học, Thầy chùa đi tu, đi buôn bằng thuyền, chuyển hàng hoá đi bán.

*Anh vừa sang cho mực một ve,  
Đi học đánh đeo xe đồ ráo.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Đi** thường dùng trước chữ nữa, và phối hợp với cũng ở về sau của câu để biểu thị ý nhấn mạnh vào giả thiết vừa nêu ra để khẳng định rằng dù với giả thiết ấy cũng không làm thay đổi được nhận định nêu sau đó. Như: Có nói mấy đi nữa cũng vô ích.

Thánh giáo Thầy có câu: Thánh tâm dầu phải chịu khổ trần đi nữa thì chất nó cũng vẫn còn. Các con khác hơn kẻ phàm là duy tại bấy nhiêu đó mà thôi.

*Dầu Thầy có khoan dung cách mấy đi nữa, Thầy cũng không thể bôi xoá được những tội lỗi của các con đã làm từ lúc tạo thành nhơn loại.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐI ĐỨNG

**Đi:** Dời bước, dùng cách làm cho ở chỗ này đến một chỗ khác. **Đứng:** Dựng thẳng lên, dừng lại.

**Đi đứng** là nói chung về sự đi. Đi đứng còn có nghĩa chỉ về tư thế, điệu bộ hay dáng dấp.

Như: Chân bị tê nên đi đứng rất khó khăn, từ việc ăn nói đến đi đứng của nó rất chừng chạc.

*Sự uống ăn xem sóc hẳn hòi,  
Trong đi đứng chơi bời cho phải cách.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Dạy đi đứng nghiêm trang bộ tịch,  
Dạy nói năng cho lịch cho ngoan.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÌA

**Đìa** là chỗ đất trũng ở giữa cánh đồng, có bờ để giữ nước và cá. Như: Tát đìa bắt cá.

Ca dao Việt Nam có câu: Chim bay về cội, cá lội về **đìa**, Lòng tôi thương bạn, khóa chìa giao cho.

*Ấy cũng bởi sóng xô gió đẩy,  
Cá trong đìa mới nhảy tứ tung.*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

## ĐỊA ÁCH

地厄

**Địa:** Đất, vùng đất. **Ách:** Tai ương hoạn nạn.

**Địa ách** là tai ương, hoạn nạn do đất đai gây ra, như động đất, lở đất, sụp đất...

Như: Thiên tai địa ách.

*Hành tàng khó lọt lưới trời,  
Thiên tai địa ách lớp thời đao binh.*  
(Thơ Huệ Phong).

## ĐỊA BÀN

### 地盤

**Địa:** Chỉ về toàn thể đất, một khu vực trên mặt đất. **Bàn:** Cái bàn để đồ vật, cái mâm.

**Địa bàn** là là khu vực, lĩnh vực, phạm vi, trong quan hệ với những hoạt động tiến hành ở đó.

Địa bàn, còn gọi “*La bàn*”, là dụng cụ xác định phương hướng, gồm có kim nam châm luôn luôn chỉ phương bắc, chung quanh viết phương hướng và can chi bát quái.

Như: Mở rộng địa bàn hoạt động.

*Lần lần thế giới xẹt kim quang,  
Bát Quái Đài xây giống địa bàn.*  
(Thiên Thai Kiến Điện).

*Địa bàn chỉ nẻo rành phương hướng,  
Lạc lối kinh luân nhọc trí mò.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## ĐỊA CẦU

### 地球

**Địa:** Chỉ về toàn thể mặt đất. **Cầu:** Một vật tròn như quả bóng.

**Địa cầu** là trái đất, tức nơi nhơn loại đang sống.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Trong vạn vật hiện hữu trên quả **địa cầu** này, các con là kẻ được ban ân huệ nhiều hơn cả.

Như: Trái địa cầu xoay vần mãi.

*Trên không biết dưới đâu nên phía,  
Trái địa cầu xây cứ vậy hoài.*  
(Đạo Sử).

*Nhứt khí tạo đơan cả Địa cầu,  
Nương theo Mẹ cả giảng vài câu.  
(Nhứt Nương Giảng Bút).  
Ước tóm địa cầu về một mối,  
Mong gồm thiên hạ lại đồng tông.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ĐỊA CẦU 68

Theo Thánh giáo, địa cầu của Nhơn loại đang ở thuộc địa cầu 68 trong số 72 địa cầu, gọi là Thất thập nhị địa.

Dưới địa cầu 68 có bốn địa cầu, tức Địa cầu 72 đến địa cầu 67 là những địa cầu trọng trực, lần đến đệ nhứt cầu thì thanh nhẹ. Hễ địa cầu càng thanh nhẹ thì trình độ tiến hoá của con người trên địa cầu đó càng tăng cao, địa cầu càng trọng trực thì trình độ tiến hoá của con người trên địa cầu đó càng thấp kém.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Nhơn phẩm nơi thế này lại còn chia ra phẩm giá mỗi hạng. Đứng bực đế vương nơi trái **Địa cầu 68** này, chưa đặt vào bực chót của Địa cầu 67. Trong Địa cầu 67, Nhơn loại cũng phân ra đẳng cấp dường ấy. Cái quý trọng của mỗi Địa cầu càng tăng thêm hoài cho tới Đệ nhứt Cầu.

*Nếu Thầy phải chịu thất vọng một phen này nữa thì  
toàn địa cầu 68 phải bị đoạ đời đời kiếp kiếp.  
(Thanh Ngôn Sư Tập).*

## ĐỊA CỬU THIÊN TRƯỜNG

地久天長

**Địa cửu:** Đất lâu. **Thiên trường:** Trời dài.

**Địa cửu thiên trường** có nghĩa là là Trời đất dài lâu, ý muốn nói cuộc đời con người còn dài lâu.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 14 có câu: *Vô biên thế giới Địa cửu Thiên trường* 無邊世界地久天長, nghĩa là Càn khôn thế giới rộng lớn vô biên, Trời đất trường cửu.

***Vô biên thế giới Địa cửu Thiên trường.***  
(Kệ U Minh).

## ĐỊA CHI

地支

**Địa:** Đất, vùng đất. **Chi:** Cái đầu, cái nhánh.

Ngày xưa, trong lịch số người ta thường dựa theo can chi mà lập nên. Can chi là Thiên can và Địa chi.

**Địa chi** có mười hai dấu gọi là Thập nhị Địa chi, gồm có: Tý 子, Sửu 丑, Dần 寅, Mão (mẹo) 卯, Thìn 辰, Ty 巳, Ngọ 午, Vĩ (mùi) 未, Thân 申, Dậu 酉, Tuất 戌, Hợi 亥.

Xem: Thập Thiên can.

*Thập Thiên can bao hàm vạn tượng,  
Tùng Địa Chi hoá trường Càn Khôn.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

## ĐỊA DƯ

地輿

**Địa:** Đất, vùng đất. **Dư:** Đất, như dư đồ là bức vẽ hình thế đất.

**Địa dư** là bản đồ hoặc chỉ chung về hình thế đất đai.

Như: Dân số tỉnh này ít mà địa dư rộng, Địa dư vùng Thánh địa rất tốt.

*Trải bản địa dư ra toán thử,  
Thái Bình Dương hải nổi can qua.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ĐỊA ĐÀNG

地堂

Hay “Địa đường”.

**Địa:** Đất. **Đường** (Đàng): Nhà, ý chỉ cõi, miền.

**Địa đàng** là Thiên đàng nơi cõi thế gian, ý chỉ cõi địa đàng ở dưới cõi trần mà có đời sống sung sướng, an vui và hạnh phúc.

*Cảnh nhàn chẳng phải đâu xa, chỉ ở nơi địa đàng đây,  
mà vì nhơn loại không để ý tìm ra...  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐỊA ĐẦU

地頭

**Địa:** Đất. **Đầu:** Cái đầu.

**Địa đầu** là chỗ đất bắt đầu, hoặc chỗ hết phần đất của một khu vực, hay một nước, giáp với khu vực khác, hay nước khác.

Như: Đứng gác ở ải địa đầu, tỉnh địa đầu của tổ quốc.

*Thiên Quân ví chẳng ra tiền đạo,  
Tướng soái khó toan chiếm địa đầu.  
(Quyền Giáo Tông Giảng).*



## ĐỊA GIÁI

**Địa:** Đất. **Giái** (Giới): Phạm vi.

**Địa giới**, như chữ “*Địa giới* 地界”, là đường phân chia giữa hai vùng đất, tức là đường phân biên giới.

Địa giới còn dùng để chỉ cõi địa cầu chúng ta đang sống, tức cõi địa cầu 68.

Xem: **Địa giới**.

*Dầu tội Chương ở miền địa giới,  
Dầu oan gia ở ngoại Càn khôn.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐỊA GIỚI

地界

**Địa:** Đất. **Giới:** Phạm vi.

**Địa giới** là đường phân chia giữa hai vùng đất, tức là đường phân biên giới. Như: Phân chia địa giới giữa hai ấp.

Địa giới còn dùng để chỉ cõi địa cầu chúng ta đang sống, tức cõi địa cầu 68.

Giải về Phật Mẫu Chơn Kinh, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chủ âm quang là nơi **địa giới**, chia ranh Địa Ngục với Thiên Đàng, tòng mạng lệnh Chí Tôn, Phật Mẫu giữ gìn chơn thần của chúng ta, đem ta đến đem ta về.

*Độ cho hết các hồn địa giới,  
Độ vong linh từ ngoại Càn khôn.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## ĐỊA HOÀN

### 地震

**Địa:** Đất, vùng đất. **Hoàn:** Vùng đất lớn, hay bờ cõi rộng lớn.

1.- **Địa hoàn**, cũng như chữ “*Địa giới* 地界” và “*Trần hoàn* 塵寰”, dùng để chỉ cõi thế gian, cõi trần.

*Địa hoàn biến chuyển xoay thời cuộc,  
Cuộc diện trùng hưng nước thanh bình.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

2.- **Địa hoàn** còn dùng như chữ vũ trụ, tức chỉ khoảng không vô cùng tận chứa các thiên hà.

*Xa chừng thế giới địa hoàn,  
Cõi Thiên đẹp thấy nhẹ nhàng cao thẳng.*  
(Kinh Tận Độ).  
*Day mặt Hồng Quân ngó địa hoàn,  
Rưới chan vạn vật khối sinh quang.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỊA HOÀN BẢY LÊ

**Địa hoàn:** Dùng như chữ vũ trụ, tức chỉ khoảng không vô cùng tận chứa các thiên hà. **Bảy lê:** Nói bảy mươi có lẽ, ý chỉ số bảy mươi hai.

**Địa hoàn bảy lê** do chữ “*Thất thập nhị địa* 七十二地”, là nói bảy mươi hai địa cầu.

Theo Thánh giáo, nơi nhưn loại đang ở thuộc Địa cầu 68. Trên Địa cầu của chúng ta là Địa cầu 67, 66, 65,... cho đến đệ nhứt cầu. Càng lên cao chừng nào cõi giới càng thanh nhẹ chừng nấy. Dưới Địa cầu 68, là bốn cõi nặng nề thấp kém mà Đạo gọi là cõi Âm quang.

Xem: Thất thập nhị địa.

*Thế giới ba ngàn qua có lớp,  
Địa hoàn bảy lẽ đến từ tuần.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## ĐỊA KỶ

地祇

**Địa:** Đất. **Kỳ:** Thần.

**Địa kỳ** là Thần đất, tức chỉ các vị Thổ Thần.

*Thiên cung: Tinh Tú, Thánh, Tiên,  
Địa kỳ: Thần Tượng đàn tiền giáng lâm.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

## ĐỊA LINH

地靈

**Địa:** Vùng đất. **Linh:** Thiêng liêng, linh hiển.

**Địa linh** là vùng đất thiêng, tức là nơi hội tụ nhiều khí thiêng liêng của Trời đất.

Người xưa thường nói: “*Địa linh nhân kiệt* 地靈人傑”, tức là đất thiêng liêng, người hào kiệt.

*Kỳ ba độ chúng Đạo hoà khai,  
Phải đủ **địa linh** mới kiệt tài.  
(Đạo Sử).*

***Địa linh** đã có tay cao độ,  
Ngọc báu đương nhiên của sẵn dành.  
(Thơ Hiến Pháp).*

*Địa linh hiềm thiếu trang nhân kiệt,  
Chỉ có sông Vàm nước chẳng vui.*  
(Thơ Hoàng Nguyễn).

## ĐỊA LINH ĐỘNG

### 地靈洞

**Địa Linh Động** tức là Trí Giác Cung, là một cơ sở dùng làm Tịnh thất để luyện đạo, được lập tại ấp Trường Thiện, xã Trường Hoà, Tây Ninh, cách Nội Ô Toà Thánh khoảng bốn cây số về hướng đông nam.

Địa Linh Động trước đây là Trường Quy Thiện do ông Lễ Sanh Giáo Thiện Đình Công Trứ thuộc Minh Thiện Đoàn ở Mỹ Tho lập nên vào ngày 26 tháng 9 năm Quý Mùi (ĐL. 24-10-1943).

Sau khi ông Đình Công Trứ tử nạn, Hội Thánh bổ nhiệm ông Chí Thiện Lê Văn Trung làm cai quản Trường Quy Thiện. Đến năm 1952, ông Đạo Nhơn Dương Văn Khuê, do Thánh ý của Đức Hộ Pháp, triệu tập toàn tín đồ trong phiên Đại Hội tại Hậu Điện Báo Ân Đường chuyển đổi Trường Quy Thiện thành cơ sở Tịnh thất, gọi là “Địa Linh Động, Trí Giác Cung” do Huấn lệnh số 285/VP-HP vào ngày 5 tháng 12 năm Giáp Ngọ (ĐL. 29-12-1954).

Thành phần Ban Trị Sự Địa Linh gồm có:

1. Tổng Quản, do Hội Thánh Phước Thiện bổ nhiệm vị Chức sắc phẩm Đạo Nhơn.
2. Đầu Phòng Văn.
3. Quản Khố (Thủ Bồn).
4. Cai Quản Giáo Huấn.
5. Cai Quản Canh Nông.
6. Cai Quản Công Nghệ.
7. Cai Quản Thương Mãi.

8. Quán Y.

9. Nhiều Trưởng Ban và Chủ Sở.

Kể từ ngày thành lập năm 1954 đến năm 1976, Hội Thánh Phước Thiện đã bổ nhiệm mười hai vị chức sắc Phước Thiện đến đảm nhiệm chức Tổng Quản để điều hành Địa Linh Động, Trí Giác Cung.

Xem: **Trí Giác Cung**.

*Địa Linh Động, non vàng nước bạc,  
Trời Bàu Sen man mác mưa thu.  
(Thơ Huệ Nhật).*

## ĐỊA LINH NHƠN KIỆT

地靈人傑

**Địa linh:** Vùng đất linh thiêng. **Nhơn kiệt:** Con người tài giỏi.

**Địa linh nhơn kiệt** ý nói vùng đất linh thiêng sản xuất ra người anh hùng hào kiệt.

Như: Thánh địa là một vùng địa linh nhơn kiệt.

*Địa linh nhơn kiệt hăng đây rồi,  
Gió lộng ngàn phương bồng tới nơi.  
(Thơ Hồng Tâm).*

## ĐỊA LỢI

地利

**Địa:** Đất. **Lợi:** Có ích.

**Địa lợi** là đất có ích về phương diện:

- Những sản vật do đất sinh ra.
- Hình thể của đất có thể đem lại lợi ích.

Mạnh Tử có câu: *Thiên thời bất như địa lợi* 天時不如地利, nghĩa là thời Trời không bằng đất lợi.

*Ấy là địa lợi hơn hoà,  
Thiên thời đã sẵn nước nhà văn minh.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

*Thiên thời, địa lợi nơi ta sẵn,  
Còn đợi vận linh biết thuận hoà.  
(Thơ Thượng Trí Thanh).*

## ĐỊA NGỤC

地獄

**Địa:** Đất. **Ngục:** Nhà Giam.

**Địa ngục** là nhà giam ở dưới Âm Phủ, nơi trị tội các linh hồn những người chết mà lúc sinh tiền làm điều hung ác. Địa ngục còn là một trong sáu nẻo luân hồi, mà Phật giáo gọi là Lục đạo.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Vậy thì nơi khiếm ánh thiêng liêng là Âm quang, nghĩa là Âm cảnh hay là **Địa ngục**, Diêm đình của chư Thánh lúc xưa đặt hiệu.

*Đóng Địa ngục, mở tầng Thiên,  
Khai đường Cực lạc, dẫn miền Tây phương.  
(Kinh Tận Độ).*

*Xuống Địa ngục đoạ đày hành mãi,  
Đúng số rồi còn phải luân hồi.  
(Kinh Sám Hối).*

## ĐỊA PHẬN

### 地分

**Địa:** Vùng đất. **Phận:** Chức vị của người.

**Địa phận** là phần đất thuộc một địa phương, một nước hay một đối tượng nào đó.

Địa phận còn dùng để chỉ một khu vực gồm nhiều xứ của đạo Thiên Chúa, do một giám mục cai quản.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có đoạn: Thầy buộc Giáo Sư phải lo lắng cho các tín đồ trong **địa phận** mình cai quản, như anh ruột lo cho em, nghĩa là thân cận với các tín đồ như anh em một nhà, cần lo giúp đỡ, phải đoạt tình thân thiết của mỗi người cho hạ đủ yêu mến mà nương tựa nơi mình.

*Đã mang danh là Hội Thánh em, quý vị nên thận trọng giữ gìn tư cách đứng đắn, làm cho người đời kính nể, người Đạo tin cậy, đối đãi với toàn thể Tín hữu nơi **địa phận** mình như tình huynh đệ trong gia đình.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐỊA PHỦ

### 地府

**Địa:** Dưới đất. **Phủ:** Nhà cửa.

Theo phái Đạo gia, nơi người chết ở gọi là Địa phủ. Địa phủ đồng nghĩa với Âm phủ, Địa ngục...

Trong Đạo Cao Đài, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Vậy thì chính lời nhiều tôn giáo, nơi ấy là những chốn phạt tù những hồn vô căn vô kiếp, nhơn quả buộc ràng, luân hồi chuyển thế, nên gọi là Âm quang, đặng sửa chữ Phong đô

**Địa phủ** của mê tín gieo truyền, chớ kỳ thật là nơi để cho các Chơn hồn giải thân định trí.

*Cứu thế quyết ngưng quyền **Địa phủ**,  
Độ đời cố tạo phước nhơn gian.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bọn dân **Địa phủ** hình đen nám,  
Tốp khách Thiên môn xác sáng ngời.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐỊA TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT

地藏王菩薩

Hay “*Địa Tạng*”.

**Địa Tạng Vương Bồ Tát**, hay *Địa Tạng* là tên một vị Bồ Tát có bản nguyện cứu thoát chúng sanh ra khỏi cảnh giới Địa Ngục.

Tượng Đức *Địa Tạng Vương* là một người xuất gia mặc áo ca sa, tay trái nắm hạt ngọc minh châu, tượng trưng cho trí tuệ, và tay phải cầm cây tích trượng, tượng trưng cho ý chí mạnh mẽ, hai điều kiện cần thiết cho sự thức tỉnh tự giác ngộ.

Đức *Địa Tạng* có đầy đủ hạnh nguyện và công đức để thành Phật Vương, nhưng vì Ngài có bản nguyện lập thế độ tận chúng sanh trong lục đạo luân hồi, cứu vớt hết các thứ khổ nạn chúng sanh mới thành Phật, vì thế, Ngài vẫn xưng là một vị Bồ Tát. Ngài thường hiện thân trong *Địa ngục* để cứu độ chúng sanh nên người đời thường gọi “*U Minh Giáo Chủ*”.

### 1. **Địa Tạng Vương Bồ Tát:**

*Đại Thánh **Địa Tạng Vương Bồ Tát**,  
Bồ từ bi tế bạt vong hồn.*

(Kinh Tận Độ).



## 2. Địa Tạng:

Nam Mô **Địa Tạng** thi ân,  
 Đưa đường Thiên cảnh, lánh gần Phong đô.  
 (Kinh Tận Độ).  
 Cầu Đấng Thiên Tôn tiêu nghiệt chướng,  
 Nhờ ân **Địa Tạng** độ hồn hoang.  
 (Thơ Huệ Phong).

## ĐỊA VỊ

地位

**Địa:** Chốn. **Vị:** Chỗ, ngôi.

**Địa vị** là chỉ cái cảnh ngộ mình ở, cái trình độ mình vừa tới đâu, cái trách nhiệm hiện tại của mình là gì.

Thánh giáo Thầy dạy: Vậy muốn đắc quả thì chỉ có một điều phổ độ chúng sanh mà thôi. Như không làm dạng thế này thì tìm cách khác mà làm âm chất, thì cái công tu luyện chẳng bao nhiêu cũng có thể đạt **địa vị** tối cao.

Nhân sanh thấy khổ đưa tay cứu,  
 Chẳng mất phần sau **địa vị** cao.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Cần trong ám áp ngoài êm thắm,  
**Địa vị** ngày sau có chỗ dùng.  
 (Hộ Pháp Giáng Bút).

Cũng đồng **địa vị** cũng đồng đường,  
 Hứng tuyết tìm mai dưới giọt sương.  
 (Đạo Sử).

## ĐÍCH MẪU

嫡母

**Đích:** Dòng chính. **Mẫu:** Mẹ.

**Đích mẫu** là người mẹ thuộc dòng chánh.

Ngày xưa còn tục đa thê, nên bà vợ chính (hay vợ lớn) của vua quan hay các hàng dân dã, được con của các bà vợ thứ (vợ lẽ, hay nàng hầu) gọi là “*Đích Mẫu*”.

*Bởi bà đích mẫu hiếm sâu,  
Đuổi mẹ đến quận Đồng Châu nước Tần.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## ĐÍCH XÁC

的確

**Đích:** Chắc thực, rõ ràng. **Xác:** Chắc chắn, bền vững.

**Đích xác** là đúng, chắc chắn, chính xác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con có đặt thành công quả cùng chắng mà đến hội hiệp cùng Thầy nhiều hay ít? Thầy đã có lộ một ít về việc ấy. Khá kiếm hiểu cho **đích xác**, chớ tưởng lầm rằng dầu hạnh chất của các con dường bao, Đạo cũng thanh hành mà diu đất các con đến tận chốn được.

*Đạo nghĩa lý rất sâu xa, nhưng phải hiểu trước bao  
nhiều đó, rồi mới học các nghĩa huyền bí khác cho đích  
xác đặt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐỊCH NHÂN KIỆT

Người đời Đường, tự là Hoài Anh, làm quan Pháp Tào triều đại Võ Tắc Thiên ở xứ Tinh Châu. Cha mẹ thì ở Hà Dương.

Một buổi chiều, ông lên núi Thái hàng, đứng trông về quê cũ, thoạt thấy chòm mây bạc bay qua thì đau lòng, chỉ áng mây than rằng: Dưới chòm mây bạc đó là chỗ cha mẹ ta ở.

Sau khi mẹ mất, ông cất lều tranh nơi mộ dựng sớm thăm tối viếng. Tương truyền lòng hiếu thảo của ông động lòng trời khiến bầy quạ trắng lại gần làm ổ sớm trưa cho có bạn. Quả thật ông là người xứng đáng với lời khen của những người đương thời: Ông là người độc nhất vô nhị trong đời.

*Trái lại cái tâm được nuôi nấng, được nâng cao, cái tâm của các bậc phi thường như **Địch Nhân Kiệt** đời Đường...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐIẾC

**Điếc** là mất khả năng nghe, do tai bị tật.

Như: Mất mù tai điếc, nói lớn nghe điếc cả tai, bị điếc từ lúc tuổi nhỏ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Giữa thế kỷ 20 này, tâm lý nhơn sanh thất đạo, đem một cái hoà bình nêu cao lên làm trung tâm điểm cho tinh thần đạo đức nơi cõi Á Đông, đã mỗi tay gióng trống Lôi Âm, reo chuông Bạch Ngọc, mà nhơn loại giả vờ **điếc** đui không biết cơ quan cứu thế là gì hết.

*Nhấn nhục đau tòng lẽ thiệt hư,  
Thấy đui nghe **điếc** bấy lâu chừ.*  
(Đạo Sử).

*Già rui bị hai tai đều **điếc**,  
Đau cứ gần giữ việc thông ngôn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐIỂM

1.- **Điểm** 玷 là vết nhơ, xấu, điều sỉ nhục, không dùng một mình.

Như: Điểm nhục, điểm đàn, mèo đàn chó điểm, làm điểm nhục gia phong.

*Dạy cho ghét hoa tàn liễu úa,  
 Quân **điểm** đang, con múa cô ca.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Điểm** 店 là chỗ bán hàng hoá, hoặc nhà nhỏ dùng làm nơi canh gác.

Như: Trà đình tửu điểm, khách điểm, điểm canh, điểm tuần.

*Nơi tửu **điểm** nhà lang khác hẳn,  
 Vợ chồng thường ít sẵn chiều thương.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐIỂM ĐÀNG

**Điểm**: Người có vẻ xa hoa, đều giả.

**Điểm đang**, bởi chữ “Đàng điểm”, dùng để chỉ bọn trai hoặc gái đều giả, có lối sống lãng nhãng, bậy bạ, thiếu nhân cách.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu nó sống được với nghề hay nghiệp giỏi, với cái thiết tài của nó thì không nói gì, ngặt một nỗi nó không sống được theo phương pháp quân tử, nó phải hạ mình xuống đi ăn trộm ăn cướp bạo tàn, **điểm đang**, lường dối, làm đủ tội lỗi với phương sống đê hèn đó của đũa tiểu nơn, thì ta thử hỏi ông cha hay bà mẹ cầm cái đại nghiệp ấy, sẽ đau đớn thương tâm như thế nào chứ?

*Về ai một cái nghiệp nhà tan,  
 Chẳng chịu làm ăn cứ **điểm đang**.  
 (Đạo Sử).*

## ĐIỂM NHỤC

玷辱

**Điểm**: Viên ngọc bị tỳ vết, làm sỉ nhục. **Nhục**: Xấu hổ, nơ nhuốc.

**Điểm nhục** là điều nhục nhã làm thành một vết nhơ.

Trong sách Hiếu Kinh có nói: *Danh huỷ hạnh phế, điểm nhục tiên nhân* 名毀行廢, 玷辱先人, nghĩa là danh dự và hạnh đức bị phế bỏ thì làm nhục nhã đến cha ông.

*Đừng làm **điểm nhục** mẹ cha,  
Uổng công dạy dỗ cho ta nên người.*

(Thơ Thiên Vân).

## ĐIỀM

**Điềm** là triệu, tức dấu hiệu báo trước việc bất thường sẽ xảy đến. Như: Lân xuất hiện là điềm báo cho biết có Thánh nhân ra đời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: cho nên một người con lúc đi làm ăn xa nhà, khi cha mẹ có bệnh hoạn hay xảy ra điều gì tai biến, thì thân thể của người con sẽ có **điềm** máy động; giật thịt, máy mắt, hoặc là ứng mộng thấy rụng răng và các điều khác.

*Qua thu bước khổ cảnh thay lần,  
Trị quốc **điềm** đem thấy hiện lân.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## ĐIỀM ĐẠM

恬淡

**Điềm**: Yên lặng. **Đạm**: Nhạt.

**Điềm đạm** là yên lặng và thanh đạm, nghĩa là lúc nào cũng tỏ ra từ tốn, nhẹ nhàng, hiền hậu, không gắt gỏng, nóng nảy. Như: Tư cách anh ta rất điềm đạm.

Trong sách Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn viết: Ấy vậy nên nếp sống của chúng ta thân nhiên **điềm đạm** đủ ăn no, đủ mặc ấm. Nói rút lại là chúng ta cầu sống với Đạo tự nhiên hơn là sống với phàm trần vật chất.

*Kể đó Ngài bị tuyệt lương ở nước Sở, bị hãm dọa nơi nước Tống, nhưng nhờ tánh khí khái và **điềm đạm** của Ngài mà được vô sự.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐIỀM LÀNH

**Điềm:** Dấu hiệu báo trước việc bất thường sẽ xảy ra. **Lành:** Thiện, tốt.

**Điềm lành** là điềm tốt, tức là dấu hiệu báo cho biết sẽ có điều tốt lành xảy đến.

Như: Giác mộng ứng cho điềm lành.

*Tứ đức vẹn toàn mới xứng danh,  
Nương hơi nhang khói chỉ **điềm lành**.*

(Tứ Nương Giáng Bút).

## ĐIỀM NHIÊN

恬然

**Điềm:** Yên tĩnh. **Nhiên:** Như thế, vậy.

**Điềm nhiên** là người có thái độ thờ ơ, không thềm quan tâm hay lưu ý tới công việc gì.

Bài Diển Văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934) có câu: Nhiều vị lại muốn cho Tệ Huynh ngồi đó **điềm nhiên** những thăm khổ

ngờ tai bịt mắt; lại buộc Tệ Huynh phải an tịnh đặng đắc Đạo thành Tiên, dầu mối Đạo chính nghiêng đừng ngó đến.

*Người đã thấy hiểu cái chơn lý ấy vẫn **điềm nhiên** trước cảnh đua chen náo nức của thiên hạ khi ngày xuân sắp đến...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐIỀM NHIÊN TỌA THỊ

恬然坐視

**Điềm nhiên:** Người có thái độ thờ ơ, không thêm quan tâm hay lưu ý tới công việc gì. **Toạ thị:** Ngồi mà xem, không quan tâm đến.

**Điềm nhiên toạ thị** là có thái độ thờ ơ, chỉ ngồi mà nhìn, chứ không thêm quan tâm, lưu ý tới công việc.

*Nếu mình biết coi cái đại nghiệp nước nhà, mà người nào sẵn tay tàn phá làm rẽ rúng nó, thì có lý đâu mình **điềm nhiên toạ thị**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐIỀM TĨNH

恬靜

**Điềm:** Yên tĩnh.

**Điềm tĩnh** là yên lặng, không biến động.

Điềm tĩnh còn có nghĩa là hoàn toàn bình tĩnh, tỏ ra tự nhiên như thường.

Như: Anh ấy vẫn điềm tĩnh ngồi nghe những lời chỉ trích gay gắt.

*Nếu cúng mà giọng đọc thô鄙, không đồng một nhịp  
nhàng thì mong gì cái thiêu quang của Càn Khôn Vũ  
Trụ **điểm tĩnh** đặng an hưởng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐIỂM

點

**1.- Điểm** là một giọt, một chấm, một chút.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con phải thanh tịnh, kể từ ngày nay diệt tận phàm tâm, chớ như một **điểm** thì ngày ấy thề mới đặng.

*Điều hay lẽ phải khá gìn lời,  
Một **điểm** đức dồi một vẻ tươi.*

(Đạo Sử).

*Im lìm cây cỏ vẫn in màu,  
Mờ một vườn xuân **điểm** sắc thu.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Xung xăng khóm liễu khoe cành biếc,  
Hơn hờ vườn mai **điểm** nhụy vàng.*

(Thơ Huệ Giác).

**2.- Điểm** là đánh, động chuông, trống kêu lên từng tiếng một.

Như: Chuông đồng hồ điểm sáu tiếng, trống điểm giờ vào học, giờ cứu nước đã điểm.

*Lầu gần đêm vắng hồi chuông **điểm**,  
Chạnh nỗi niềm riêng ruột chín chiều.*

(Thơ Huệ Giác).

*Trời Nam thử **điểm** trang tân sử,  
Đổ lệ cùng nhau gượng để lời.*

(Thơ Huệ Giác).



**3.- Điểm** là trang sức thêm cho đẹp đẽ.

Như: Điểm xuyết, người đẹp điểm trang, tô điểm nhà cửa, điểm nét mày.

*Nhành lá rừng tòng đã **điểm** tươi,  
Còn non còn nước lại còn người.*

(Thơ Huệ Giác).

*Rừng tòng xuân hé **điểm** tươi cành,  
Tâm chí rên trau đượm về thanh.*

(Thơ Huệ Giác).

**4.- Điểm** là rót nước.

Trong nghi thức cúng đàn tại Toà Thánh hay các Thánh Thất địa phương, khi lễ sĩ xướng: “*Điểm trà* 點茶” thì người quý tại ngoại nghi cầm bình rót trà, rồi trao cho cho lễ sĩ điện vào nội nghi.

*Điểm trà.*

(Nghi Tiết Cúng Lễ).

## ĐIỂM LINH QUANG

點靈光

**Điểm:** Một chấm nhỏ. **Linh quang:** Ánh sáng thiêng liêng, chỉ điểm chơn linh.

**Điểm Linh quang**, còn gọi là Chơn linh, nguyên là một điểm ánh sáng thiêng liêng phát ra từ khối Đại Linh quang (Thái Cực) của Thượng Đế, ban cho con người làm Linh hồn, để gìn giữ sự sống, để điều khiển chơn thần và thể xác, tức chủ của xác thân.

Theo triết lý đạo Cao Đài, mỗi con người ở thế gian gồm có ba thể:

**Linh hồn** 靈魂: Hay Đệ tam xác thân, là một điểm Linh quang từ khối Đại Linh quang của Thượng Đế chiết ra ban cho. Thể này Thiên liêng linh diệu trong con người, nó vốn vô vi, bất tiêu bất diệt, nên khi chết, linh hồn nhẹ nhàng sẽ trở về cõi Hằng Sống.

**Chơn thần** 真神: Hay Đệ nhị xác thân. Theo Thánh giáo đây là một xác thân Thiên liêng do Phật Mẫu dùng nguơn khí tạo thành. Thể này thuộc khí chất, bán hữu hình, vì nó có thể thấy đặng, mà cũng không có thể thấy đặng. Khi ra khỏi xác phàm, thì chơn thần lấy hình xác phàm như khuôn in rập.

Khi còn sống, chơn thần không thể xuất ra đặng vì bị xác phàm níu kéo, chỉ bậc chân tu mới có thể xuất chơn thần đặng.

**Phàm thân** 凡身: Hay nhục thể là Đệ nhất xác thân, do cha mẹ đào tạo bằng xác thịt, Phật giáo cho là thân tứ đại, bởi đất, nước, gió, lửa hợp lại mà thành. Thể này hữu hình, trọng trược, không thường tồn, dễ bị hoại diệt.

*Đưa nào có trí lực bao nhiêu, khá đem ra mà thi thố,  
chớ đừng sứt sè theo thói nữ nhi, vậy cũng ồng cái  
điểm linh quang của Thầy ban cho các con lắm.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐIỂM QUANG MINH

點光明

**Điểm Quang minh** là một điểm sáng suốt, chỉ điểm Linh quang, tức là Linh hồn của con người.

Thánh giáo Thầy có dạy: Một **điểm quang minh** là một hồn người, là vật tối linh của Thầy trân trọng. Nếu con muốn làm lành thì gắng dạy mấy hồn ấy đặng hiền.

*Đạo đời tua biết rằng đời trọng,  
 Một **điểm quang minh** một **điểm linh**.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐIỂM TÔ

**Điểm:** Chấm, vẽ. **Tô:** Vẽ, bôi, trét vào.

**Điểm tô**, như chữ “*Tô điểm*”, tức là tô vẽ, bôi đắp làm cho tốt đẹp thêm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên vùng Thánh Địa này, hôm nay Đồi và Đạo đã gặp nhau và thông cảm nhau trong dịp tỏ lòng tôn kính và sùng bái những nhơn vật trong hàng vương giả, đã lấy chủ nghĩa quốc gia dân tộc làm chuẩn đích, đem thân thể **điểm tô** cho non sông Việt chủng được vững bền trên cõi Á Đông, lắm khi phải trọn đời hy sinh vì giống nòi Hồng Lạc.

Xem: Tô điểm.

*Gương thư giúp sức gương hùng,  
**Điểm tô** nghiệp cả con Rồng cháu Tiên.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

*Lấy sơn sứt **điểm tô** xã tắc,  
 Mượn trượng phu vẽ mặt sơn hà.  
 (Xuân Hương Giáng Bút).*

*Non nước **điểm tô** hồn chí sĩ,  
 Cõi bờ **đậm** vẽ máu anh phong.  
 (Thơ Cao Tiếp Đạo).*

## ĐIỂM TRANG

點粧

**Điểm:** Tô vẽ. **Trang:** Làm tăng thêm vẻ đẹp.

**Điểm trang** là tô vẽ cho tăng thêm vẻ đẹp.

Điểm trang, như chữ “*Trang điểm*”, là làm cho vẻ mặt người đẹp hẳn lên bằng cách dùng son, quần áo, đồ trang sức.

Thành ngữ có câu: “*Điểm phấn trang hồng*”, dùng để nói người phụ nữ lấy phấn son trang điểm thêm mặt mày.

*Lo điểm trang phấn sắc áo màu,  
Coi tương tợ như đào hát bội.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Rừng Nhu khoe lá sớ điêu tàn,  
Sáng kiến khen người khéo điểm trang.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Ngựa nghiêng chén cúc hơi ngào ngạt,  
Yếu điệu nàng nga sắc điểm trang.*

(Thơ Thuần Đức).

## ĐIỂM XUYẾT

點綴

**Điểm:** Tô vẽ. **Xuyết:** Vá chỗ rách lại, kết lại với nhau.

**Điểm xuyết** là tô vẽ cho đẹp để thêm. Như: Điểm xuyết lại bức tranh thủy mặc.

*Tia nắng cuối lòng xinh bóng nguyệt,  
Ánh hồng lên điểm xuyết cảnh mai.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## ĐIÊN

1.- **Điên** 癲 là bệnh về thần kinh, loạn trí khôn. Như: Người điên, máu điên, điên khùng.

Thánh giáo Thầy có dạy: Khi sắp đặt rồi, Cư, con chấp bút bằng nhang cho Thầy trấn. Con biểu Vân, khi trấn rồi, nó ở

trong cho tới mãi lễ, nếu bước ra ngoài, về nhà **điên** đi mà chớ.

*Bắt gió nắn hình xem lý thú,  
Mượn hồn làm xác thấy **điên** ghê.*  
(Thơ Hộ Pháp).

**2.- Điên 顛** là ở trên lộn xuống, không dùng một mình. Như: Điên đảo, điên liên, đảo điên (đảo lộn).

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Mấy anh mấy chị nhớ ngó lại xem đoàn hậu tấn thời thấy trí não nó đã đảo **điên** hết rồi, hình xác An Nam mà đầu óc chẳng còn mây mùn chi An Nam nữa.

*Chừa thói xấu đảo **điên** trong dạ,  
Muôn việc chi chẳng khá sai lời.*  
(Kinh Sám Hối).

## ĐIÊN BÁI

顛沛

**Điên:** Ngả nhào, trên lộn xuống. **Bái:** Nhổ lên.

Gặp cảnh gian nan, khổ sở làm cho nghiêng ngửa gọi là **điên bái**.

Kinh Thi có câu: *Điên bái chi yết, Chi diệp vị hữu hại* 顛沛之揭, 枝葉未有害, nghĩa là cây bị trốc gốc bật lên, cành lá cũng chưa bị tổn thương.

Ý Kinh Thi nói: Điên bái là cây bị trốc gốc mà ngã thì cũng như con người gặp cảnh gian truân khốn khổ.

*Trót lỡ sanh ra giữa cõi trần,  
Đã nhiều **điên bái** với tấm thân!*  
(Thơ Thuần Đức).

## ĐIÊN CUỒNG

顛狂

**Điên:** Bệnh tâm thần, mất năng lực tự chủ, không kiềm chế được hành vi, có những hoạt động quá khích. **Cuồng:** Điên, rồ dại, ngông.

**Điên cuồng** là người có ngôn ngữ, cử chỉ bậy bạ, tức người như mất trí không tự kiềm chế được do bị kích thích quá mạnh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Thầy hiểu, Tín không tội lỗi chi, duy tại lữ cầm cơ không huyền diệu, dám cả gan học chước muốn làm “Tả Đạo Bàng Môn”. Thầy đương coi quý mị dối danh làm cho chúng nó phải **điên cuồng**, con phải nói cho Tín nó hiểu.

*Phàm trí gái thì là hẹp độ,  
Ghen **điên cuồng** ra khổ thân hình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐIÊN ĐẢO

顛倒

**Điên:** Ngã nhào, trên lộn xuống. **Đảo:** Lật đổ.

**Điên đảo** là lộn ngược trật tự, đang xuôi bỗng nhiên lật ngược, chỉ sự thay đổi lung tung, tráo trở, lừa đảo hay lật lọng.

Đảo điên còn dùng để chỉ sự xáo trộn lớn về trật tự, đạo đức, xã hội, như: Cuộc đời điên đảo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên đường đời, con người vì bị văn minh vật chất lôi cuốn làm cho **điên đảo** tâm hồn, mờ mịt trí não, nên không mấy ai còn giữ được đức chí thành.

Xem: **Đào điền**.

*Phiên thành tạc để danh trung hiếu,  
Điền đảo khiến rời rã tóc tơ.*

(Thơ Huệ Giác).

*Đời mạt kiếp luân thường **điền đảo**,  
Khấp hơn gian tội báo đầy đầy.*

(Thơ Bảo Pháp).

## ĐIỀN

田

**Điền** là ruộng đất. Như: Điền địa, điền sản, điền thổ, điền viên, điền trạch.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hiện thời Đạo mới ra đời hơn bốn mươi năm, trong nước lại đương hồi bị nạn chiến tranh liên tiếp, chức sắc Phước Thiện vì thời cuộc mà chưa thực thi chính sách kinh doanh, khai thác kỹ nghệ, mở mang nông nghiệp sản **điền**.

*Làm quan tính kế đảo điền,  
Gạt thâu gia sản, đất **điền** của dân.*

(Kinh Sám Hối).

*Quy **điền** có lúc phong trần rảnh,  
Đinh sắt một lòng, chí chớ lay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## ĐIỀN CANH

田 耕

**Điền**: Ruộng. **Canh**: Cày ruộng.

**Điền canh**, như chữ “*Canh điền*”, là cày ruộng, chỉ về nghề nông.

Như: Đòi sống kẻ đền canh hơi vất vả, cực nhọc.

Xem: Canh điền.

*Xưa Nga Hoàng lại với Nữ Anh,  
Theo vào chốn **điền canh** cùng ông Thuấn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐIỀN VIÊN

田園

**Điền viên** là Ruộng vườn. Như: Vui thú điền viên.

Trong “Quy Khứ Lai Từ 歸去來辭” của Đào Tiềm có câu: *Quy khú lai hê! Điền viên tương vu hồ bất quy? 歸去來兮! 田園將蕪胡不歸?* Dịch nôm: Về đi sao chẳng về đi? Ruộng hoang vườn rậm, còn chi không về.

Đào Tiềm vốn là người ưa thích ruộng vườn, chứ không chịu bị ràng buộc trong quan trường.

***Điền viên** đất nổi lên vàng,  
Quần vai nông chịu muôn ngàn thuế sưu.  
(Ngụ Đòi).*

*Khán đặc phù sinh nhưt thế không,  
**Điền viên** sản nghiệp diệc giai không.  
(Quan Âm Giáng Bút).*

## ĐIỂN

1.- **Điển** 典 là kinh sách thời xưa để tra khảo.

Như: Điển tích, điển cố, câu chuyện ấy lấy ở điển cũ, điển xưa tích cũ.



Thánh giáo Thầy có câu: Kinh **điền** giúp đời siêu phàm nhập Thánh, chẳng khác chi đũa ăn cơm, chẳng có đũa, kẻ có cơm bốc tay ăn cũng đặng.

*Điền kinh học hỏi gương hiền triết,  
Sử sách dò mài chước vĩ nhân.  
(Thơ Thành Đức).*

**2.- Điền**, còn đọc “*Điện* 電”, là làn sóng điện. Như: Điền chiếu, điền quang.

Điền có thể phát ra ánh sáng, hay mang theo âm thanh và hình ảnh, truyền đi trong không gian nhanh hơn ánh sáng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chơn thần của các con gặp Tà khí thì khó chịu, nên xin Thầy xuống **điền** nhiều đặng ngăn Tà mị, một đôi khi phải nhập xác vì điền xuống nhiều.

*Kinh Bạch Ngọc muôn lần **điền** chiếu,  
Kêu Chơn hồn vịn níu Chơn linh.  
(Kinh Tận Độ).  
Năng lai năng khứ khinh khinh,  
Mau như **điền** chiếu nhẹ thành bóng mây.  
(Kinh Tận Độ).*

## ĐIỀN MẪU

**Điền**: Do chữ “*Điện* 電” đọc trại ra, chỉ làn sóng điện, hay sấm chớp. **Mẫu**: Người đàn bà.

**Điền mẫu** là người đàn bà có nhiệm vụ điều khiển về sấm chớp.

Theo sách Sơu Thần Ký, vị Thần sấm sét là người đàn bà, tên A Hương có tích như sau: “Ông Châu Nghi Hưng dạo chơi, gặp lúc trời chiều lỡ đường, thấy có một nhà tranh bên đường, đến xin ngủ nhờ một đêm. Chủ nhà là một cô gái trẻ tuổi liền cho tá túc. Sang canh hai ngoài cửa có tiếng người bảo: A

Hương! Quan lớn kêu đẩy xe sấm. Cô gái đi, một lúc sau bỗng nhiên sấm chớp nổi dậy khắp nơi. Sáng hôm sau, Nghi Hưng thấy mình nằm cạnh một ngôi mộ.

Ấu Học Quỳnh Lâm có câu: *Lôi Bộ thô xa chi nữ viết A Hương*  
雷部推車之女曰阿香. Nghĩa là: Cô gái đẩy xe cho thần Lôi Bộ tên là A Hương.

*Đoạt gươm **Điển Mẫu** làm binh khí,  
Múa búa **Lỗ ban** lập chiến tràng.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐIỂN QUANG

**Điển:** Hay điện, là làn sóng điện. **Quang:** Ánh sáng.

**Điển quang** là làn ánh sáng điện trong cơ thể con người, hoặc trong khí Tiên thiên, truyền đi tựa như làn sóng điện. Người phạm trược thì điển quang lu mờ, không thấy đặng, còn người tu hành đắc đạo thì điển quang sẽ trong sạch nhẹ nhàng mà phát ra sáng rực.

Giải về việc cơ bút, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con đừng tưởng việc bút cơ là việc tầm thường. Còn việc truyền thần lấy **điển quang** thì ai ai cũng có điển trong mình, nó tiếp điển ngoài rồi thần của nó viết ra, có khi trúng, có khi trật.

*Nó vẫn là chất tức hiệp với không khí Tiên Thiên, mà trong khí Tiên Thiên thì hằng có **điển quang**.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐIỆN

1.- **Điện 殿** là đền của vua ngự.

Như: Điện Thái Hoà của vua nhà Nguyễn, cung vàng điện ngọc.

*Đường tu ví bằng không lo trước,  
Đèn **điện** Lương vương phải cháy tiêu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**2.- Điện** còn dùng để chỉ nơi ngự của Đức Thượng Đế. Như: Điện Linh Tiêu, Linh Tiêu Bửu Điện.

Thánh giáo của Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Nếu bỏ Tâm kia ra ngoài mà rèn hình thể thì chẳng khác chi quý đọc kinh, đèn đốt đồ hừng, mà thiếu bực Thiên Nhân trên **điện** vậy.

*Trên **Điện** Ngọc Vua Trời ngự giáng,  
Trước đèn vàng phán đoán phân minh.*  
(Xưng Tụng Công Đức).

**3.- Điện** 殿 nghĩa rộng là nơi thờ Thần, Thánh.

Như: Lăng điện các vua triều Nguyễn, điện Đức Thánh Trần, Điện Bà Chúa Xứ.

*Quốc gia nghèo nàn, dân khó mở mang,  
Lăng **điện** phá hoại, Văn miếu bỏ hoang,*  
(Ngụ Đời).

**4.- Điện** 電 là hình thức năng lượng biến ra nhiều hiện tượng như hút vào hoặc đẩy ra, phát huy ánh sáng hay sức nóng. Như: Đèn điện, dòng điện, mạch điện.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chủ nghĩa duy vật đã lan tràn khắp trong đất nước và đầu độc hết chín phần mười dân tộc Việt Nam, nền luân lý cổ truyền đã đổ vỡ, người ta đã vứt bỏ hết mọi căn bản đạo đức và họ đã chơi vui lưu lạc trong đêm dài mờ mịt, chỉ vì đời sống của họ thiếu hẳn quân bình giữa vật chất và tinh thần, tức là thiếu luồng **điện** hoà hợp, thiếu cái biết trí tri của tâm linh hay là ánh sáng dẫn đến trực giác.

*Đừng có nói chi nhiều, nội **điên** lực, nếu không âm điện và dương điện thì chúng ta không có ngọn đèn sáng như thế này được.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

**5.- Điện 奠** là một lễ cúng tế Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu hoặc trong tang lễ đạo Cao Đài.

Điện lễ là hai tay của Lễ Sĩ cung lên, bưng đèn và phẩm vật đem từ Ngoại nghi vào Nội nghi, bước đi theo hình chữ Tâm 心 trao cho Chức sắc quý tại Nội nghi hiến lễ lên Đức Chí Tôn.

*Chùng nào nội xướng thì để cho lễ sanh **điện** lễ, cúng vật thì để sẵn ngoài ba bàn, chùng lễ sanh xướng thì đem vô cho máy vị Chức sắc hiến lễ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐIỆN BÀ

**Điện 殿**: Đền của vua hay nơi thờ các Đấng Thiêng liêng. **Bà**: Tiếng tôn xưng người phụ nữ.

**Điện Bà** là điện thờ Bà Linh Sơn Thánh Mẫu trên núi Bà Đen tại tỉnh Tây Ninh.

Điện Bà trở thành tên núi Bà.

*Vàm Cỏ Đông bao mùa sóng sánh,  
Núi **Điện Bà** chớp đảnh cao cao.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## ĐIỆN LỄ

奠禮

**Điện**: Sắp đặt cúng tế. Trong đạo Cao Đài, điện là Lễ Sĩ dâng lễ phẩm cúng tế. **Lễ**: Nghi thức.

**Điện lễ** là một nghi thức cúng tế.

Đối với tôn giáo Cao Đài, Điện lễ là Lễ Sĩ đi theo điệu trống nhạc và giọng thài của Đồng nhi để dâng Tam bửu lên cúng Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng trong lễ Đại đàn.

Ngoài ra, điện lễ còn là nghi thức trong tang lễ Cao Đài, Lễ Sĩ đi theo bát quái, tứ tượng để dâng cơm, rượu và trà cho chơn linh người quy vị.

*Chùng nào nội xướng thì để cho lễ sanh (Nay là Lễ Sĩ) điện lễ, cúng vật thì để sẵn ngoài ba bàn, chùng lễ sanh xướng thì đem vô cho mấy vị Chức sắc hiến lễ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐIỆN NGỌC

殿玉

**Điện:** Cái đèn. **Ngọc:** Châu, ngọc.

**Điện ngọc**, hay “*Ngọc điện 玉殿*”, là cung điện bằng ngọc, chỉ nơi ngự triều của Đức Chí Tôn.

Điện ngọc còn gọi là *Linh Tiêu Bửu Điện 靈霄寶殿*, *Ngọc Hư Cung 玉虛宮* trên Bạch Ngọc Kinh 白玉京.

*Trên Điện Ngọc Vua Trời ngự giáng,  
Trước đèn vàng phán đoán phân minh.*

(Xưng Tụng Công Đức).

## ĐIỆN NHẠN

奠雁

**Điện:** Đặt để, tiến cúng. **Nhạn:** Chim nhạn.

**Điện nhạn** là một nghi lễ trong hôn nhân ngày xưa, dùng chim nhạn để làm lễ vật. Theo nghi lễ, họ nhà gái (chủ) lên phía tây của nhà, họ nhà trai (khách) lên phía bắc của nhà, đặt chim nhạn xuống rồi cúi đầu vái nhau.

Theo lời ghi chú, dùng nhạn làm lễ vật vì nhạn đến đi thuận theo âm dương: Tức là thu bay về nam, xuân bay về bắc. Lại nữa, nhạn là loài không tái ngẫu, tức là con trống hoặc con mái chết, con còn lại không kết bạn với chim khác. Ở Việt Nam không có chim nhạn nên thường hay dùng ngỗng để thay thế.

***Điện nhạn** chi nài công rể quý,  
Vu quy vừa độ tiết đào non.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## ĐIỆN TIÊN HOA

奠仙花

Hay “*Điện Tiên Tửu*”, “*Điện Tiên Trà*”.

**Điện 奠**: Một nghi thức trong việc cúng tế Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu hoặc trong tang lễ đạo Cao Đài.

**Tiên**: Tiếng tôn xưng, có nghĩa cao quý, thanh khiết.

**Hoa, Tửu, Trà**: Tam bửu, ba món báu dâng lên Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu.

**Điện Tiên hoa, Điện Tiên tửu** và **Điện Tiên trà** là nghi thức lễ sĩ dâng bông, rượu và trà tinh khiết, từ ngoại nghi vào nội nghi để vị Chức sắc chứng đàn cầu nguyện rồi đem đặt lên chánh điện trong lễ cúng đàn tại Toà Thánh hay các Thánh Thất Địa phương.

***Điện Tiên Hoa...**  
(Nghi Tiết Cúng Lễ).*

## ĐIỆN TIỀN

### 殿前

**Điện:** Cung điện, chỉ nơi thờ Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu tại Toà Thánh hay các Thánh Thất địa phương. **Tiền:** Phía trước.

**Điện tiền** là trước Đền vua.

Trong tôn giáo Cao Đài, Điện tiền là nơi Chánh điện, tức chỉ trước ngôi thờ Đức Chí Tôn hay Đức Phật Mẫu tại Thánh Thất, hoặc Điện thờ.

Trong Sớ Văn tâu trình Đức Chí Tôn có câu: Quỳ tại Điện tiền thành tâm trình tấu.

*Lời hẹn ngày xưa trước **Điện tiền**,  
Giúp tay Hộ Pháp tạo ngôi Thiên.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Hàng năm kỷ niệm lễ triều Thiên,  
Bửu ảnh cung nghinh tế **điện tiền**.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐIỆN THÁNH

### 殿聖

**Điện:** Chỉ nơi thờ các Đấng Thiêng Liêng. **Thánh:** Từ tông xưng các Đấng Trời Phật.

**Điện Thánh** là chỉ chánh Điện, nơi thờ phụng các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật hay Đức Chí Tôn.

*Hoa ngào ngạt mùi hương tỏa kín,  
Cảm lòng thành **Điện Thánh** nương về.  
(Nhứt Nương Giáng Bút).  
Rón để bước đến gần **Điện Thánh**,  
Nhìn tượng thờ lại ngảnh thân mình.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐIỆN VÀNG

**Điện** 殿: Đền vua hay Thượng Đế ngự. **Vàng**: Kim loại quý, chỉ sự tôn quý.

**Điện vàng**, như chữ “*Kim điện*”, là nơi ngự của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế hay nhà vua ngự.

*Nâng ly vừa cạn hạc reo vang,  
Rằng chiếu đòi ông đến **điện vàng**.*  
(Thiên Thai Kiến Điện).

## ĐIỆP ĐIỆP

叠叠

**Điệp**: chồng nhau, trùng nhau.

**Điệp điệp** là chồng chất nhiều lần lên nhau. Thành ngữ thường có câu: “*Trùng trùng điệp điệp*” để chỉ chồng chất dày đặc lên nhau.

*Hùng binh **điệp điệp** trông oanh liệt,  
Đồng tướng trùng trùng thấy hấn hời.*  
(Thiên Thai Kiến Điện).

## ĐIỆP LẠC QUY CĂN

Hay “*Diệp lạc quy căn*”.

**Diệp lạc**: Như chữ Diệp lạc, là lá cây rơi rụng. **Quy căn**: Trở về gốc rễ, nguồn cội.

**Diệp lạc quy căn**, như chữ “*Diệp lạc quy căn* 葉落歸根”, tức là lá rụng về cội, ý nói con người dù đi đâu, dù thay đổi thế nào thì cũng phải trở về nguồn cội xưa.



*Điệp lạc quy căn tiếng đã rằng,  
Còn người, người có biết sao chăng?  
(Đạo Sử).*

## ĐIỀU ĐỨNG

**Điều đứng** là lâm vào cảnh phải chịu khổ sở và đối phó với những khó khăn, vất vả.

Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung trong Đàn cơ đêm 15 tháng 8 năm Đinh Hợi (DL. 29/9/1947) có câu: Coi lợi lộc như cây khô, thị chức quyền như cỏ rác, dùm hơn sanh hơn nghĩ đến mình, bố đức hơn ra oai, thi ân hơn lập pháp, nghĩ cũng khó thực hành, vì vậy mà **điều đứng** hơn sanh, đảo huyền chủng tộc.

*Rút ray ray rút trăm chiều,  
Đắng cay mặn nhạt thật **điều đứng** lòng.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## ĐIỀU LINH

凋零

**Điều:** Héo úa. **Linh:** Tàn tạ.

**Điều linh** là tàn tạ héo úa. Ý nói cảnh khốn đốn sắp tàn, sắp mất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hơn nữa là hai mươi bốn năm qua Bần Đạo không hề tưởng tượng được một cái hồng ân vô đối của Đức Chí Tôn đã chan rưới cho giống nòi Việt Thường này giữa hồi hơn tám ngàn đảo, quyền hành tinh thần đạo đức **điều linh** tâm hồn loài người thống khổ vì thiếu phương an ủi...

*Nhơn loại **điều linh** cũng bởi tiền,  
Tiền làm lắm kẻ phải thành điên.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Dòng máu lệ chảy khô suốt mắt,  
Nghịch má đào số bắt **điều linh**.  
(Phù Kiều Hận Sử).*

## ĐIỀU TÀN

凋殘

**Điều:** Tàn rụng, tàn héo. **Tàn:** Làm hại.

**Điều tàn** là bị tan nát, hư hại một cách thê lương.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn có câu: Nếu các con phủi trần thế mà lo cho Đạo thì sao Toà Thánh còn thiếu tay giúp Đạo, để cho đến đỗi càng ngày càng tiêu tụy mà ra một cảnh **điều tàn**.

*Mắt xem cái cảnh **điều tàn**,  
Lòng thương dường đổ dẫy tràn khắp nơi.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Rừng Nhu hoa lá sợ **điều tàn**,  
Sáng kiến khen người cố điểm trang.  
(Thơ Huệ Giác).*

## ĐIỀU

1.- **Điều** 釣 là câu cá, không dùng một mình.

Như: Điều nguyệt, điều Vị canh Sần.

*Cao khả xạ, hề thâm khả **điều**,  
Cao thâm vạn sự tại hơn tâm.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Điếu** 弔 là viếng người chết.

Như: Mua hoa quả phúng điếu, đọc lời điếu tang, soạn bài điếu văn.

*Mực hoà huyết lệ đề câu **điếu**,  
Thượng Phẩm ôi! Hỡi anh ôi!*  
(Thi Điếu của Hộ Pháp).

*Lau lụy ít hàng xin kính **điếu**,  
Tình nồng bao thuở dạ đâu khuây.*  
(Thơ Huệ Giác).

## ĐIẾU TẾ

弔祭

**Điếu:** Viếng người đã chết, hay tỏ lòng thương tiếc đối với người mất. **Tế:** Cúng tế.

**Điếu tế** tức là sắm lễ vật đến bày trước linh cữu của người chết để cúng tế.

*Quàn tại Thảo Xá ba ngày, Chức Sắc và Đạo Hữu nam  
nữ **điếu tế** rất đông.*  
(Đạo Sử).

## ĐIẾU VĂN

弔文

**Điếu:** Viếng người đã chết, hay tỏ lòng thương tiếc đối với người mất. **Văn:** Bài văn, là hình thức ngôn ngữ được trau chuốt cho hay, đẹp.

**Điếu văn** là bài văn tỏ lòng thương tiếc, đọc khi làm lễ tang đối với người đã chết.

*Tao Đàn Thượng giới nay về hội,  
Xin chứng trần gian khách **điều** văn.  
(Thơ Huệ Ngàn).*

## ĐIỀU

**1.- Điều** là màu đỏ tươi. Như: Sợi chỉ điều, nhiều điều, phẩm điều, chiếu cạp điều.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Phẩm có câu: Đáng lẽ nó (Hộ Pháp) phải sấm khời giáp như hát bội, mà mắc nó nghèo, Thầy không biểu. Bắt nó lên đứng trên, ngó mặt ngay vô ngôi Giáo Tông, lấy chín tấc vải **điều** đắp mặt nó lại.

*Nhiều **điều** ví dựng phủ gương trong,  
Thì mới làm cho cái nghĩa đồng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Điều** là có, sự. Như: Điều oan nghiệt, điều tội lỗi, những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Thầy đã lấy lòng từ bi và đức hạo sanh mà dìu dắt các con của Thầy, chẳng dụng sự khinh trọng mà làm cho chinh lòng các con, chẳng lấy hành tàng bất chánh mà làm cho mất **điều** hoà nhã.

*Nên hư cuộc thế gấm thường tình,  
Đừng mỗi muôn **điều** đỏ Chí Linh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thầy dạy một **điều** lo tích đức,  
Đức kia đầy đủ mới sanh tài.  
(Đạo Sử).*

**3.- Điều** 條 là đoạn, khoản, mục. Như: Điều khoản, Thiên điều, Phật điều, tờ hợp đồng có ba điều quan trọng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Mấy con biết luật hình thế gian còn chưa tư vị thay, hướng là Thiên **điều** thì tránh sao cho lọt?

*Tịnh niệm phép Nhiên Đăng tường tín,  
Hư Vô Thiên đến thánh Phật **điều**.*

(Kinh Tận Độ).

*Luật **điều** Cổ Phật không chữa tội,  
Hình phạt Chí Tôn chẳng vị tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**4.- Điều 調** là sắp đặt, làm cho vừa vặn.

Như: Điều đình, nằm điều dưỡng, công việc điều hoà, điều khiển máy móc.

*Thân thể dạy giữ gìn tinh sạch,  
Thường thuốc men cho huyết mạch **điều** hoà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐIỀU BINH KHIỂN TƯỚNG

調兵遣將

**Điều binh:** Cắt phái binh lính. **Khiển tướng** (Khiển tướng): Sai khiến tướng tá.

**Điều binh khiển tướng** là nói nhiệm vụ và tài thao lược của một vị Đại tướng quân điều hành binh tướng trong quân đội.

*Búa Việt cờ Mao vâng sắc chỉ,  
**Điều binh khiển tướng** dẹp can qua.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

## ĐIỀU ĐÌNH

調停

**Điều:** Hoà hợp. **Đình:** Ngừng lại.

**Điều đình** là bài giải sự tranh chấp, tức thương lượng để ngừng hẳn lại việc xung đột, để đôi bên cùng hoà hợp với nhau.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Thượng Trung Nhựt, hiền hữu có mang trách nhiệm lớn lao của Đại Từ Bi đặng phổ thông, **điều đình** mối Đạo, hiệp với Hội Thánh mà trừ nghĩ suy tính cách thức hành động về bước đường của chư Thiên phong và đạo hữu trong buổi này.

*Trong gia thất **điều đình** phần Nữ phái,  
Điều hư nên trái phải nơi mình.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Khuyên con coi nghĩa trọng tài khinh,  
Lòng quảng đại mới **điều đình** thế sự.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐIỀU ĐỘ

### 調度

**Điều:** Sắp đặt, làm cho điều đặn, hoà hợp. **Độ:** Cái vật để đo, đo lường.

1.- **Điều độ** là bày biện tươm tất, tức phân phối, điều hoà công việc cho điều đặn, nhịp nhàng.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Các con phải hằng nhớ rằng: Thầy hằng ở bên các con **điều độ**, các con cứ an lòng. Thầy chưa để cho ai rộng quyền áp bức mà các con lo sợ.

*Phải tuân lời dạy của bề trên, chẳng hổ chịu cho bực  
thấp hơn **điều độ**.*

(Tân Luật).

*Màng đặng thánh thoi miền Cực Lạc,  
Giáng cơ **điều độ** kẻ may duyên.*

(Thơ Thông Quang).

**2.- Điều độ** còn dùng để chỉ có chừng mực và điều đặn, về mặt hoạt động của con người.

Như: Ăn uống điều độ, làm việc điều độ.

*Muốn kiện toàn sức khoẻ, phải giữ vệ sinh thân mình, phải ăn uống có **điều độ**, tránh xa tửu sắc làm cho thân thể con người phải tiêu tụy.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐIỀU HÀNH

調行

**Điều:** Sắp đặt, làm cho vừa vặn. **Hành:** Làm.

**Điều hành** là điều khiển mọi bộ phận và quy trình hoạt động chung.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy Ngài Hộ Pháp có câu: Lão e cho, một là Lão đã cho, không lẽ lấy lại, hai là hành pháp thì dễ, hành hình thì khó, không có nửa quyền trị thế của Lão nơi tay Hộ Pháp, có thể nào **điều hành** Hội Thánh cho đặng. Ấy vậy, cứ để y.

*Cửu vị **điều hành** cơ tiến hoá,  
Bát hồn nhuần đượm phước sanh quang.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

## ĐIỀU HOÀ

調和

**Điều:** Hoà nhau. **Hoà:** Vừa phải, không cạnh tranh, xung đột nhau.

**Điều hoà** là có chừng mực và điều đặn, không có tình trạng quá chênh lệch về mức độ, cường độ.

Điều hoà còn có nghĩa làm cho các mâu thuẫn dịu đi, không còn khả năng dẫn đến xung đột.

Thánh giáo Thầy có câu: Tâm cứng cõi, Đạo **điều hoà** thì cứ bước tới Thầy; tâm trí bất định, đạo hạnh không hoàn toàn thì con đường hám lợi xu danh tới hang sâu vực thẳm đó, vì sức các con đã rã rời thì tài nào níu kéo đỡ nâng khuyên nhủ nhau được.

*Bóng trời soi nụ đào hoa,  
Thơm tho quốc túy, **điều hoà** Việt phong.  
(Xuân Hương Giáng Bút).  
Thân thể dạy giữ gìn tinh sạch,  
Thường thuốc men cho huyết mạch **điều hoà**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐIỀU KIỆN

### 條件

**Điều:** Khoản, hạng. **Kiện:** Một vật, hay một việc.

**Điều kiện** là cái cần phải có để cho một cái khác có thể có, hoặc có thể xảy ra.

Điều kiện là điều nêu ra như một đòi hỏi trước khi thực hiện một việc nào đó.

Điều khoản trong khế ước cũng gọi là điều kiện.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Chúng ta ở vào thế hệ văn minh khoa học. Phạm những **điều kiện** sanh tồn về vật chất phải phù hợp với khoa học để mưu cầu những tiện nghi cần thiết thì đã đành, đến như sự sanh hoạt về tinh thần trí thức cũng không ngoài phạm vi khoa học.



*Phật giáo cho rằng **điều kiện** cần thiết của sự giải thoát là Tự lực nghĩa là phải có sự nỗ lực cố gắng của chính con người muốn giải thoát, bằng không thì dụng phương pháp nào cũng chỉ là vô ích.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐIỀU KHIỂN

### 調遣

**Điều:** Dời đổi chỗ này đi chỗ khác. **Khiển:** Sai khiến.

**Điều khiển** là điều độ và sai khiến. Nghĩa rộng là chỉ huy. Thành ngữ có câu: Điều binh khiển tướng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Muốn đi con đường thứ ba phải tập mình đừng ham muốn chi cho mình nữa, hành tàng của Chí Tôn là phận sự của mình, phải yêu ái hiểu hạnh cùng Chí Tôn và Phật Mẫu. Cái yêu ái và hiểu hạnh ấy phải là phi thường do tâm linh **điều khiển**, phải thương yêu hơn sanh và vật loại hơn mình và coi đồng thể, đồng sanh với mình.

*Bát Quái Đài xây đầy bửu pháp,  
Đứng trên **điều khiển** có Lô Công.*

(Thiên Thai Kiến Điện).

*Nghiêm chỉnh thực thi khuôn luật pháp,  
Khẩn trương **điều khiển** việc hôn tang.*

(Thơ Chơn Tâm).

## ĐIỀU LỆ

### 條例

**Điều:** Điểm, hạng, tức khoản trình bày riêng rẽ trong văn bản có tính chất pháp luật để diễn đạt rõ ràng hơn nội dung được quy định. **Lệ:** Phép tắc đã thành từ trước.

**Điều lệ** là lệ được chia thành từng điều, từng lệ.

Điều lệ còn có nghĩa là văn bản quy định mục đích, nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của một đoàn thể, hay một tổ chức.

Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên Đài Ngài Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu có câu: Kể một thời gian qua, Ngài hiệp với mấy bạn Thập Nhị Thời Quân Hiệp Thiên Đài để gây dựng cơ quan tái lập tại Thất Từ Vân nơi Phú Nhuận, lo chú giải Tân Luật Pháp Chánh Truyền và lập **điều lệ** phụ thuộc để sau này giúp cho Chức sắc dễ thi hành phận sự.

*Trong hạn sáu tháng, kể ngày ban hành luật pháp này  
chư tín đồ phải tuân y các **điều lệ**.*  
(Tân Luật).

## ĐIỀU TRONG LỄ ĐỤC

**Điều trong:** Những cái tinh khiết, không có gợn, chỉ việc phải, việc tốt. **Lễ đục:** Những cái nhơ bợn, chỉ điều quấy, lễ xấu.

**Điều trong lễ đục** là nói điều phải lễ trái, điều nên lễ hư, hay điều tốt lễ xấu.

*Phải dạy **biết điều trong lễ đục**,  
Hầu ngày sau em lúc thúc dạy con nhà.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐIỆU

調

1.- **Điều** là dáng bộ, tức đặc điểm bên ngoài về cách đi đứng, nói năng của mỗi người. Như: Dáng đi điệu nói, điệu đi có vẻ hùng hồn, điệu anh em.

*Chữ trình tiết dạy đừng để thiếu,  
Phải phạt dẫu phải **điệu** vợ chồng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Điệu** là dáng bộ, cử chỉ lối nói năng cố làm cho ra duyên dáng, lịch sự, trở thành không tự nhiên, có vẻ kiêu cách. Như: Dáng đi rất điệu, làm điệu.

*Nhái duyên Tây Tử cười môi méo,  
Đoạt **điệu** Đường Phi bước tẹo giò.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

**3.- Điệu** là cung nhịp của một khúc hát, một điệu đàn, một bài thơ. Như: Điệu nhạc buồn, hát sai điệu, bài ca dao có vần điệu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong năm Ất Ty (1965) Đức Hộ Pháp cũng có giáng cơ tại Đền Thánh dạy Chức sắc Bộ Nhạc nên trau luyện Nhạc **điệu** vì Nghệ thuật còn kém.

*Đầy đầy cùng gieo một **điệu** đàn,  
Năm dồn tháng dập nghĩa kim lan.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Non Thần hạc múa Nghệ thường khúc,  
Nước Trí thi ngâm **điệu** thoát trần.  
(Thơ Tiếp Pháp).*

## ĐIỆU BỘ

調部

**Điệu:** Dáng bộ, cung nhịp. **Bộ:** Bộ phận.

**Điệu bộ** là dáng dấp. Như: Điệu bộ khoan thai.

Điệu bộ là các cử động của tay, chân nhằm diễn đạt một điều gì.

Như: Vừa nói vừa ra điệu bộ, điệu bộ của vai hề làm khán giả phải cười ngất.

*Thời gian trước lễ toàn chưng cộ,  
Múa rông nhang **điệu bộ** rất hay.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## ĐIỀU NGHỆ

**Điệu:** Bảnh, tuyệt, hợp thức, hợp cách.

**Điệu nghệ** là tuyệt trong xử sự, tốt trong quan hệ, sành tâm lý.

Như: Anh ta là người rất điệu nghệ về mọi lãnh vực.

***Điệu nghệ** truyền roi giống Lạc Hồng,  
Đờn cò danh trãi khắp miền Đông.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## ĐINH

1.- **Đinh** là vật bằng kim loại, hay tre, gỗ, mình tròn có đầu nhọn, dùng để đóng, treo giữ vật này vào vật khác, hoặc ghép các vật lại với nhau.

Như: Đinh đóng guốc, đinh tre, giày đinh, nói chắc như đinh đóng cột.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sự công dụng của các cơ cấu trong Đạo đều khác nhau, nhưng tất cả các cơ cấu đều có sự liên quan mật thiết với nhau cũng y như những bộ phận trong một động cơ nếu thiếu một món nào, dầu là một cái khoen hay một **đinh** ốc nhỏ thì động cơ phải bị tê liệt.

*Hoặc là **đinh** nhọn, chông gai,  
Mau tay lượm lấy đóaai hoài kẻ sau.  
(Kinh Sám Hối).*

**2.- Đinh 丁** là hạng trai tráng, hay chỉ người đàn ông thuộc lứa tuổi phải đi lính trong làng.

Như: Dân đinh, tráng đinh.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đời bây giờ thiên hạ mê đường hoa nguyệt phong tình, sanh con lớn lên thành ho lao, ho tổn, hay tật nguyên, có nhiều sắc dân sanh con thấy tàn tật ghê khiếp lắm, vì cố mà mấy năm trước đây Hitler thi hành chánh sách của Đức Quốc Xã xử tử hay là thiến những kẻ tàn tật, bệnh hoạn, lấy lý rằng kẻ ấy chẳng giúp ích gì cho nước, chẳng những thêm một miếng ăn cho xã hội lại còn di hại cho nòi giống nữa, nên giết bỏ đi chỉ chừa lại những dân **đinh** cường tráng, nhưng vì Đức Quốc Xã đã làm quá lẽ thành ra tàn ác nghịch đạo làm người.

*Nhỏ từng đinh,  
Lớn từng binh,  
Già nằm canh.  
Mảnh toi còn phận chưa lành,  
Máu đưa quan nút mỡ dành làng ăn.  
(Ngụ Đòi).*

## ĐINH LAN

丁 蘭

**Đinh Lan** là tên một nhân vật trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

Đinh Lan là người đời Hán, mồ côi cha từ bé, đến khi lớn lên, nhớ ơn cha mẹ nên mới thuê người tạc tượng cha mẹ để thờ. Ngày thì dâng cơm, tối thì sửa soạn chăn giường, hầu hạ chăm nom như lúc cha mẹ còn sống vậy.

Người vợ không lòng hiếu kính, thấy chồng thờ phụng không ưa, nên lấy kim châm vào ngón tay tượng gỗ, tức thì có máu

tươi chảy ra. Đến trưa, Đinh Lan bưng cơm vào cúng, thấy tượng gỗ rơm rớm nước mắt và máu ở ngón tay chảy ra. Ông hỏi ra mới biết vợ lấy kim châm vào tay tượng gỗ, ông bèn bỏ vợ, đuổi đi.

***Đinh Lan** hiếu sắc son như một,  
Thương mẹ cha tạc cốt lên thờ.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

***Đinh Lan** kính mẹ cha tạc tượng,  
Đạo thần hôn tín ngưỡng trọn tâm.*  
(Báo Ân Từ).

## ĐINH NINH

叮嚀

**Đinh ninh** là nhắc đi nhắc lại nhiều lần, dặn dò một cách trịnh trọng.

Đinh ninh còn có thể hiểu nghĩa là yên trí, hoặc khẳng khẳng.

Thánh giáo Thầy có câu: Đây là mấy lời **đinh ninh** sau rốt, khá lưu tâm. Ai vậy tà nấy có phần riêng, cứ giữ nẻo thẳng đường ngay bước đến thang thiêng liêng, chờ ngày hội hiệp cùng Thầy.

***Đinh ninh** Thầy dặn trẻ đôi lời,  
Mình biết Đạo mình giữ đó thôi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mối đạo từ đây rón vẹn gìn,  
Tu là khổ hạnh khá **đinh ninh**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lần lựa cô phòng xuân thỏ mỏn,  
Xa xuôi ai thấu nỗi **đinh ninh**.*  
(Đạo Sử).

## ĐÌNH SẮT

**Đình:** Một vật bằng sắt, dùng để đóng vào cây ván. **Sắt:** Một thứ kim loại cứng, nặng.

**Đình sắt**, bởi chữ “*Sắt đình*” hay “*Sắt đanh*”, cùng nghĩa với chữ “*Sắt đá*”, là những vật cứng rắn, dùng để chỉ tấm lòng chắc chắn, bền chặt, không bao giờ thay đổi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cao quý thay lời dạy của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ đã thấy rõ tới trong thâm tâm của các môn đệ mới có những lời **đình sắt** chỉ vẽ đường lối cho chúng ta tiến bước để nương mình lên bậc chí Thánh và nắm trọn vào tay cơ giải thoát.

Xem: **Sắt đanh**.

*Quy điền có lúc phong trần rảnh,  
Đình sắt một lòng chí chớ lay.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÌNH

1.- **Đình 亭** là nhà nghỉ chân hay nghỉ mát.

Ngày xưa, khi đi một đoạn đường ngắn thì người ta dựng ở bên đường một cái trạm nghỉ chân, gọi là Đoàn đình, khi đi một quãng đường dài thì người ta dựng bên đường một cái trạm nghỉ chân gọi là Trường đình.

*Chia gương căn dặn buổi trường đình,  
Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

2.- **Đình 停** là dừng lại, thôi. Như: Đình đốn, đình hoãn, đình chỉ, việc ấy hãy còn đình lại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cắt ruột, ai lại không đau, nếu Thầy không cầu khẩn Thái Bạch **đình** hình phạt lại

cho tới ngày lập thành Toà Thánh, các con lấy công mà chuộc tội, thì trong các con chẳng đặng còn lại một phần mười, các con nên lấy lời răn Thầy đây làm vị thuốc khử tội của các con.

*Lừa dịp **đình** chơn viếng cố nhân,*

*Cảm tình trông đợi dạ ân cần.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Nài nỉ xin **đình** ngày tận diệt,*

*Hầu lo độ rỗi phỉ tình tôi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

**3.- Đình 廷** là triều đình, sân chầu vua. Như: Triều đình, Thiên đình, thi đình, đình thần.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu cả thế gian này biết tu thì thế gian có lẽ cải lý Thiên **đình** mà làm cho tiêu tai tiêu nạn đặng, hướng lựa mỗi cá nhân biết tu thì Thiên đình cảm bộ Nam Tào cũng chẳng ích chi.

*Sanh dưỡng dưỡng sanh rồi phải độ,*

*Độ cho trở bước lại đờn **đình**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vợ Châu Công **đình** thần mạng phụ,*

*Ở thôn quê lam lũ làm ăn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**4.- Đình 庭** là cái sân, không dùng một mình. Như: Gia đình, đình huấn, đình vi.

Thánh giáo Thầy có câu: Cảnh gia **đình** phải tiên liệu. Thầy để lời con tua gắng chí, chừng sửa luật phải có mặt nơi Thánh Thất.

*Khá nhớ đạo nhơn luân là trượng,*

*Phép gia **đình** có ảnh hưởng đến nhơn quần.*

(Phương Tu Đại Đạo).



## ĐÌNH ÁN

### 停案

**Đình:** Ngừng lại, dừng. **Án:** Bản văn ghi kết quả giải quyết vụ thừa kiện của Toà án, hay cơ quan xét xử.

**Đình án** là ngưng bản án lại, tức dừng việc thi hành bản án để xét lại.

Như: Hôm nay ra toà vụ xét xử đã bị đình án.

*Khai Đạo khi đặng tờ kêu nài cầu rỗi thì liệu như đáng rỗi thì nhứt diện tư tờ qua cho Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài xin **đình án**...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## ĐÌNH ĐÃI

### 停待

**Đình:** Dừng lại, hoặc làm cho phải ngừng lại. **Đãi:** Đợi, chờ đợi.

**Đình đãi** là ngưng việc lại để chờ đợi điều gì đó.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Bản đạo vì lòng bác ái của chư Đạo hữu và thương mấy triệu sanh linh nên ráng sức tâu rỗi cho Thiên thơ **đình đãi** lại mà chờ công trình của chư Đạo hữu, chớ nên vì khó mà ngán bước đường mà tội nghiệp cho Tương và Trang, ráng níu kéo giúp chúng nó nghe!

*Như đáng việc thì tức cấp (Khai Pháp) nhứt diện tư tờ cho Cửu Trùng Đài xin **đình đãi** nội vụ lại bao lâu tùy ý.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## ĐÌNH THẦN

廷臣

**Đình:** Triều đình, nơi ngự của nhà vua trong chế độ Quân chủ.

**Thần:** Bề tôi của vua, chỉ các quan trong triều đình.

**Đình thần** là các quan ở triều đình, tức là những bề tôi của nhà vua trong thời quân chủ.

*Dân thì biết phận làm dân,  
Chúa cho đáng chúa, **đình thần** đáng quan.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Vợ Châu Công **đình thần** mạng phụ,  
Ở thôn quê lam lũ làm ăn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐỈNH

**1.- Đỉnh** 頂 còn đọc “*đảnh*”, là chỉ phần cao nhất ở thân thể người hay ở núi.

Như: Đỉnh đầu, đi lên đỉnh núi, đỉnh hạc.

*Hồi chuông cảnh tỉnh vang rừng Thánh,  
Tiếng trống giác mê nhật **đỉnh** Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thái Sơn ngã mắt tầm cao **đỉnh**,  
Lương mộc còn đầu bóng rợp hàng.*

(Thơ Huệ Ngàn).

**2.- Đỉnh** 鼎, cũng đọc “*Đảnh*”, là cái vạc có ba chân, tức đồ bằng đồng, thành hơi phình, miệng rộng, có ba chân, dùng để đốt hương, hoặc đốt trầm.

Như: Đỉnh trầm, đỉnh hương.

*Bàn Đào Hội Yến nghinh Kim Mẫu,  
Bửu Điện linh quang phủ **đĩnh** trâm.  
(Thơ Huệ Phong).*

**3.- Đĩnh** 鼎, cũng đọc “*Đảnh*”, là cái vạc lớn có ba chân, dùng để tượng trưng cho quốc gia. Như: đỉnh chung, đỉnh Việt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Mùi chung **đĩnh**, bả vinh hoa có khác chi ngọn cỏ phơi sương, vừng mây giữa gió.

*Ham mùi chung **đĩnh** mang oan nghiệt,  
Biết phép an nhân đến cảnh xuân.  
(Lục Nương Giáng Bút).  
Ngùi trông trăm họ vui chung **đĩnh**,  
Cương toả chừng bao thoát khỏi vòng.  
(Thơ Cao Mỹ Ngọc).*

## ĐỈNH CHUNG

鼎 鐘

**Đĩnh**: Cái vạc. **Chung**: Cái chuông.

Ngày xưa, nhà quyền quý có nhiều thực khách, nên khi ăn thường nấu thức ăn bằng cái đỉnh, tức là vạc và đánh chuông để gọi khách.

Nghĩa bóng: Chỉ nhà sang trọng.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nhà nghèo, hạnh tốt, ấy là gương treo dạy đời, các con khá bền lòng son sắt, cái hạnh tốt là thang vạc ngút mây xanh, tâm thành là để dò trau tánh tục, lòng đạo đức quý hơn là miếng **đĩnh chung**, tổ bần hàn tuý mình mà hành đạo thì công quả ấy trỗi hơn hạng thượng lưu đó các con.

*Tham chi sự thể lẫm đũa tranh,  
Cái miếng **đĩnh chung** xúm giựt giành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Trăm năm chưa hẳn ngoài căn số,  
Địa vị **đĩnh chung** chớ giựt giành.  
(Đạo Sử).*

*Coi lại thấy có chi gọi quý,  
Ham **đĩnh chung** mà lụy tẩm thân người.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐỈNH GIÁP

頂 甲

**Đỉnh:** Phần cao nhất ở thân thể người hay ở núi. **Giáp:** Núi Vu Giáp.

**Đỉnh** (Đảnh) **giáp** là chỉ đỉnh núi Vu Sơn.

Do điển núi Vu Sơn, Vu Giáp, là hai hòn núi liên tiếp nhau. Dưới chân núi Vu Giáp có một miếu thờ Thần nữ.

Vua Sở Tương Vương nằm ngủ tại Cao Đường, mộng thấy mình chặn gối với Thần nữ núi Vu Sơn, Vu Giáp. Vị thần nữ có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa (Triều vân mộ vũ). Do vậy, các chữ Đỉnh Giáp non Thần, mây mưa, Vu Sơn, Vu Giáp, Cao Đường đều chỉ trai gái chung chạ nhau.

*Ngoài cảm gió mưa mây **đỉnh Giáp**,  
Trong thời khao khát nước sông Tương.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐỈNH TRẦM HƯƠNG

**Đỉnh:** Một vật có ba chân như cái vạc, dùng để xông trầm.  
**Trầm hương:** Một thứ gỗ có mùi thơm.

**Đỉnh trầm hương**, còn gọi là lư trầm, là một vật có ba chân dùng để đốt trầm hương khi dâng cúng Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng.

*Trước đỉnh trầm hương chạnh nghĩa sâu,  
Xót tình Khai Pháp khuấy ngàn dâu.  
(Thơ Ngọc Nhượn Thanh).*

## ĐỊNH

### 定

**1.- Định** là quyết làm, không có ý thay đổi, sau khi đã có suy nghĩ, cân nhắc. Như: Định đi du học, định ngày lên đường, định tội, định lại giá cả.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Aiặng phước thêm cao trọng, ai vô phần thì trí não vẫn mờ hồ, nét hạnh đời càng mê muội, biết biết không không, luật Trời đã **định**, phần công quả trả cho rồi thì cảnh u nhân là nơi rước khách tục trong lúc chung quy đó.

*Bắt ấn trừ yêu đã tới kỳ,  
Ngọc Hư **định** sửa mối Thiên thi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Ký thành một cuốn gọi Thiên thơ,  
Khai Đạo muôn năm trước **định** giờ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Định** là làm cho yên, giữ cho vững. Như: Định loạn, định chí, định tâm, bắt định.

Thánh giáo Thầy có câu: Tâm cứng cõi, Đạo điều hoà thì cứ bước tới Thầy; tâm trí bắt **định**, đạo hạnh không hoàn toàn thì con đường hám lợi xu danh tới hang sâu vực thẳm đó, vì sức các con đã rã rời thì tài nào níu kéo đỡ nâng khuyên nhủ nhau được.

*Kinh sách đầy đầu chưa thoát tục,  
Đơn tâm khó **định** lấy chi mong.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Xuân thu **định** vững ngôi lương tử,  
Phất chủ quét tan lũ nịnh thần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐỊNH ÁN

定案

**Định:** Quyết định. **Án:** Một vụ kiện tụng được đem ra để xét xử.

**Định án** là quyết định về án tiết, tức lời phán quyết của Toà án, hoặc cơ quan xử án.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Tổ chức xã hội chúng ta đi từ tiểu gia đình lên đại gia đình là quốc gia, vì cơ nên Tiên Nho chúng ta, dầu cho Đệ Tam quyền là ông Cha trong gia đình, mà có tội đem ra giữa triều chánh buộc tội là trị đạo bất nghiêm, còn Đệ Nhị chủ quyền lại là trị dân không nghiêm cũng gọi là trị đạo bất nghiêm. Hình phạt nặng nề sẽ **định án** cho hai chủ quyền Đệ Nhị và Đệ Tam đó không phương chối cãi.

*Nơi Ngọc Hư còn đang **định án**,  
Chiếu chỉ phân cho hản tội tình.  
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

## ĐỊNH BÁ ĐỒ VƯƠNG

定霸圖王

Ngày xưa, các vị vua chúa gây dựng sự nghiệp cho mình thường theo hai cách Vương và Bá, gọi là “Định Bá đồ Vương”.

**Định Bá** là sắp đặt, lo tính gây dựng nghiệp bá, tức là đánh dẹp và thần phục các nước chư hầu để làm bá chủ.

Nghiệp bá thì dùng bá đạo để trị nước. Bá đạo trọng hình pháp, binh quyền, tín thuật.

Trong thời Xuân Thu đã có năm vị vua dùng bá đạo mà hùng cường một thời, làm minh chủ các nước chư hầu khác, gọi là ngũ bá: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Tống Tương Công, và Sở Trang Vương. Những vị vua này không phải là bậc tài đức cao, mà chỉ nhờ biết tin dùng người hiền, có chính sách khéo léo làm cho dân giàu, binh mạnh và làm chủ được những chư hầu khác.

Còn **đồ vương** là mưu tính tạo dựng nghiệp vương, tức dùng vương đạo để trị nước. Vương đạo áp dụng chính sách nhân trị, nghĩa là dùng đức nhân mà trị dân, dùng lễ nghĩa để giáo hoá dân, đó là sự nghiệp của bậc vương giả. Bậc vương giả là người có đạo đức hoàn toàn, lấy điều công chính nhân nghĩa mà trị thiên hạ.

Chính Mạnh Tử đã định nghĩa nghiệp vương bá như sau: *Dĩ lực giả nhân giả bá; bá tất hữu đại quốc. Dĩ đức hành nhân giả vương; vương bất đãi đại* 以力假仁者霸, 霸必有大国。以德行仁者王, 王不待大 nghĩa là người dùng sức mạnh mà mượn tiếng làm điều nhân, là bá; người làm bá tất phải có nước lớn. Người lấy đức làm điều nhân là vương; người làm vương không đợi có nước lớn.

Tóm lại nghiệp Vương, Bá của thời xưa cũng thể hiện hai loại quyền: Quyền hành được xây dựng trên nhơn nghĩa, đạo đức và quyền hành được tạo lập bởi sức mạnh binh quyền.

**Sống thì định bá đồ vương,  
Quy Thiên dựng lại miếu đường thuở xưa.  
(Kinh Thế Đạo).**

## ĐỊNH ĐOẠT

### 定奪

**Định:** Định vị trí, quyết định. **Đoạt:** Cướp, chiếm.

**Định đoạt** là quyết định xem công việc nên làm hay không nên làm.

Đức Lý Giáo Tông dạy Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật có câu: Hiền hữu cũng nên giữ lời Thánh giáo của Đức Từ Bi, hễ ai biết phục theo luật định của Hội Thánh Công Đồng thì đặng phép dâng sớ cho Lão **định đoạt**.

*Cuộc biến đổi đau đớn ở thế tình, chẳng qua là do Thiên thơ **định đoạt**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐỊNH GIÁ

### 定價

Hay “*Định giá trị* 定價值”.

**Định:** Quyết định. **Giá:** Giá trị của vật. **Giá trị:** Cái giá của vật và người tốt hay xấu, quý hay tiện.

**Định giá** là quy định giá cả đồ vật hay hàng hoá.

**Định giá trị** là xác định phẩm chất của một vật hoặc tư cách của một người.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Phật Thích Ca dạy các đệ tử rằng: “Người hãy tự kiếm người”, theo ý của Đức Phật thì người hãy suy nghĩ và xét mình đặng biết mình là ai, mình thật biết mình rồi mới biết **định giá trị** của người khác.

*Thăm chừng hàng tính số ra vô,  
**Định giá** trước món đồ thường dụng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*



## ĐỊNH HỒN

定魂

**Định:** Làm cho yên tĩnh. **Hồn:** Phần vô hình, thuộc về tâm linh của con người.

**Định hồn** có nghĩa làm cho tâm thần của con người được yên tĩnh.

*Thuốc trần tục, người lâm phạm thêm mẩn mê đã dục,  
Nay phép Tiên đã rưới, kíp mau **định hồn** lại, mà thoát  
ra khỏi lưới trần.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

## ĐỊNH KIẾP CĂN

定劫根

**Định:** Định vị trí, quyết định. **Kiếp căn:** Kiếp sống của con người do căn quả làm nên.

**Định kiếp căn** là kiếp sống của con người do căn nghiệp định đoạt nên.

Căn là gốc rễ, do gốc rễ đó, mà kiếp sống hiện tại của con người phải thọ lãnh cái nghiệp, nếu kiếp trước làm những điều thiện, thì tạo căn lành cho kiếp sống hiện tại, nếu bây giờ ta làm những việc ác, thì tạo ác căn cho kiếp lai sinh. Như vậy, căn hay gốc rễ tạo thành cái nghiệp hay căn quả để “Định kiếp căn” cho con người.

*Cộng vật loại huyền linh đồ nghiệp,  
Lập Tam Tài **định kiếp** hoà **căn**.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

## ĐỊNH KỲ

定期

**Định:** Định vị trí, quyết định. **Kỳ:** Thời hạn.

**Định kỳ** là định ngày hẹn, tức chỉ từng khoảng thời gian nhứt định, hay hạn kỳ nhứt định.

*Khoa kiếp sanh **định kỳ** đã hết,  
Miếng đời thường gọi chết xưa nay.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).  
Người thân đau xót cảnh chia ly,  
Thiên số Chí Tôn đã **định kỳ**.  
(Thơ Vạn Năng).*

## ĐỊNH LIỆU

定料

**Định:** Quyết định. **Liệu:** Tính toán, lo liệu.

**Định liệu** là tính toán lo liệu, tức lo tính công việc để định kế hoạch thực hiện.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Con đã để hết tất thành vào Đạo, thế mà cũng khó gỡ sự rối rắm ấy được, buộc Thầy phú rủi may của chúng nó cho Toà Tam Giáo **định liệu**. Còn sự tự hồi của mỗi đứa, sau này ra sao, thì tăng tội phước cũng vì đó mà châm ché.

*Thôi mắt chán chường về **định liệu**,  
Mau chơn theo dõi kịp cùng Thầy.  
(Đạo Sử).  
Sự nên hư **định liệu** phải thừa,  
Quyền thầy dạy cũng chưa so bằng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐỊNH LUẬT

定律

**Định:** Quyết chắc chắn. **Luật:** Phép tắc.

**Định luật** là luật nhất định, tức một phép tắc chắc chắn không thay đổi được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh dạy: Không thực hành cái **định luật** này (Tức tu thân khắc kỷ), con người chỉ là con người của vật chất, quá tầm thường sanh ra để gây rối cho gia đình và xã hội.

*Định luật sắp bày cơ tạo hoá,  
Bao nhiêu hoàn cảnh cũng như mình.  
(Thơ Thành Đức).*

## ĐỊNH MẠNG

Hay “*Định mệnh*”.

**Định:** Quyết chắc, không thay đổi. **Mạng** (Mệnh): Số mạng, số phận.

**Định mạng**, như chữ “*Định mệnh* 定命”, đồng nghĩa với “Định phận”, là số mệnh của con người đã được sắp bày trước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái **định mạng** của toàn thể quốc dân Việt Nam, trong giờ phút này ở trong tay Đức Chí Tôn và Bàn Đạo dám quả quyết rằng: Luật hơn quả của hơn loại chưa hết thì chưa tạo hạnh phúc được.

*Một số tín hữu trong Đạo cũng chung chịu **định mạng**  
khắc khe của con người ở thời kỳ ly loạn.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## ĐỊNH PHẨM

定品

**Định:** Quyết định. **Phẩm:** Phẩm vị, hay phẩm giá.

**Định phẩm** là định đoạt ngôi thứ cao thấp, hay phẩm giá của một con người.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu ta biết rõ chơn lý của Đạo thì do địa vị tấn hoá các chơn hồn, **định phẩm** hình thể mình chẳng phải sản xuất do quyết định của mình mà do tiến triển phẩm vị tinh thần trí não nơi Chí Tôn định vị.

*Chuyển luân **định phẩm** cao thấp,  
Hư vô Bát quái trị thần quy nguyên.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## ĐỊNH PHÂN

定分

**Định:** Quyết định, tự đặt cho mình công việc sẽ làm cho thời gian tới. **Phân:** Chia ra, tách ra riêng từng phần.

**Định phân**, như chữ "*Phân định* 分定", là định riêng từng việc, tức phân chia ra và xác định cho rõ.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có đoạn: Đời là đời, Đạo cũng vậy, chi chi cũng có **định phân** mực thước. Những kẻ chí sĩ lãnh trách nhiệm nghiêng vai gánh vác cả non sông đều làm phận sự.

*Xem thân tuổi hạc càng cao,  
E ra tử biệt Thiên Tào **định phân**.  
(Kinh Thế Đạo).*

Quyết đi tận đến kỳ khai,  
 Vào trường Long Hội gặp ngày **định phân**.  
 (Diêu Trì Kim Mẫu).  
 Hễ có thân âu biết thương thân,  
 Lấy trí thức **định phân** cho cạn.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỊNH PHẦN

**Định:** Quyết chắc, không thay đổi. **Phần:** Số phần, chỉ số mạng phải nhận lấy.

**Định phần**, như chữ “**Định phận** 定分”, là vận mệnh của con người đã được định sẵn từ trước.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có câu: Ai vô phần thì trí não vẫn mờ hồ, nét hạnh đời càng mê muội; biết biết không không, luật Trời đã **định phần**; công quả trả cho rồi thì cảnh u nhân là nơi rước khách tục lúc chung quy đó.

Nguyện lo cho hết nợ song thân,  
 Cái khó nhọc kia đã **định phần**.  
 (Đạo Sử).  
 Thiên điều đã chép nhiều tên,  
 Gắng công chờ đợi ơn trên **định phần**.  
 (Tứ Nương Giáng Bút).

## ĐỊNH PHẬN

定分

**Định:** Quyết chắc, không thay đổi. **Phận** (phần): Số phần, chỉ số mạng phải nhận lấy.

**Định phận** hay định phần tức là vận mệnh của con người đã được định sẵn từ trước.

Đỗ Phủ có câu: *Phù thế hữu định phận, cơ ngộ khởi khả đào*  
浮世有定分, 饑餓豈可逃, nghĩa là cuộc đời đã định trước,  
đói lạnh há tránh được?

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bần đạo đề cho mỗi người tự do **định phận**, lại tuy thế khó khăn mà gây thành công quả.

*Ở trước mặt Hồng Quân định phận,  
Đạo vợ chồng đã xứng nợ duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).

## ĐỊNH PHƯƠNG

定方

**Định:** Định vị trí, quyết định. **Phương:** Phương pháp, phương hướng.

**Định phương** là tìm một phương pháp hay một hướng đi nào đó để làm việc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chính Đức Phật Thích Ca đã chịu ảnh hưởng Phật Giáo ấy và chính chơn linh của Ngài có sứ mạng đến đặng độ bá ức Nguyên nhân quy hồi cựu vị. Ngài vì sứ mạng ấy mà Ngài phải tìm cho hiểu biết cơ quan giải thoát ấy phải **định phương** nào cho đạt được.

*Chánh tà đôi nẻo tua tầm chước,  
Hư thiệt muôn phần gắng định phương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỊNH QUỐC

定國

**Định:** Làm cho yên. **Quốc:** Nước.

**Định quốc** là làm cho đất nước được yên ổn.

Đất nước Việt Nam bị xâm lăng, đô hộ, nên gần trăm năm trong nước thường giặc giã, loạn lạc.

Các bậc anh hùng ưu thời mẫn thế phải tìm mưu an định đất nước gọi là “Định quốc”.

*Mưu **định quốc** anh minh trị nước,  
Giúp giống nòi bảo được tự do.*  
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

## ĐỊNH QUYẾT

定決

**Định:** Quyết làm, không thay đổi. **Quyết:** Nhất định làm việc gì sau khi cân nhắc.

**Định quyết**, như chữ “*Quyết định* 決定”, tức định chắc chắn như vậy, không bao giờ thay đổi.

Điều Thứ Tám Bát Đạo Nghị có câu: Những Chi Phái nào do bởi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ làm gốc lập thành mà không do nơi mạng lệnh Hội Thánh, thì cả chúng sanh chẳng đặng nhìn nhận là của Chí Tôn và phải **định quyết** là Bàng Môn Tả Đạo.

*Muốn cứu vãn chương trình **định quyết**,  
Ai đến về riêng biệt cân lường.*  
(Thiên Liêng Hằng Sống).

## ĐỊNH SỐ

### 定數

**Định:** Quyết định. **Số:** Số phận hay số mệnh.

**Định số** là định đoạt số phận.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Luật thiên nhiên kia buộc mỗi cá nhân ta đã đến nơi mặt địa cầu này có **định số** không phải ai đến cũng đặng, quả căn kiếp số đời đời có mực thước, như chúng ta đã ngó thấy mặt địa cầu này quá nhiều hơn số, quyền thiêng liêng kia định cho nó có mực thước có khuôn luật đặng định cho nó ở hay là đi, bởi vì thân phàm của chúng ta bị quả kiếp nơi trái địa cầu này, là trái địa cầu tội tệ khổ não.

*Gởi hồn phách cho chàng **định số**,  
Gởi kiếp căn chàng mở dây oan.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐỊNH TÂM

### 定心

**Định:** Làm cho yên. **Tâm:** Lương tâm, chơn linh.

**Định tâm** là tập trung tâm vào một nơi, không để cho tâm bị tán loạn.

Người ta thường ví “*Tâm viên ý mã* 心猿意馬”, tức là chỉ tâm ý cũng như con vượn và ngựa, lúc nào cũng chạy nhảy lảng xăng, không an định.

Lại nữa, con người thường bị hoàn cảnh và vọng niệm sai sử, tâm ý không yên ổn, lúc nào cũng bị phân tán, cho nên thường sống trong lảng quên, thất niệm. Định tâm là thu nhiếp tâm ý vào một chỗ, chuyên chú vào một đối tượng, một cảnh, không



để tâm bị tán loạn, hay chạy theo duyên ở quá khứ, hiện tại, tương lai. Tâm có định thì mới giúp cho con người sáng suốt, sống tỉnh thức, không còn đeo đuổi vọng niệm.

*Đem mình nương bóng Chí Linh,  
Định tâm chí Thánh mới gìn ngôi xưa.  
(Kinh Tận Độ).*

*Nếu chẳng định tâm lo xét quấy,  
Nhân tiền báo ứng dễ đâu sai.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐỊNH TÂM THẦN

定心神

**Định:** Giữ cho yên ổn. **Tâm Thần:** Tâm trí và tinh thần của con người.

**Định tâm thần** là tập trung tâm và thần tại một điểm, tức thu nhiếp tâm, thần cho an định để không bị tán loạn.

*Đã từng chịu khó khăn kiếp sống,  
Định tâm thần giải mộng Nam kha.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐỊNH TÁNH

定性

Hay “Định tính”.

**Định:** Yên ổn. **Tánh (Tính):** Theo Phật, tánh là một thực thể sẵn có nơi mọi chúng sanh, là tự thân của thực tại vạn hữu. Tánh là cái tướng thực của muôn pháp, mà cũng là cái tâm tánh thực của chúng sanh.

Phật và chúng sanh không khác gì nhau, cùng một tánh, đó là Phật tánh. Nhưng Phật là bậc giác ngộ nên tánh sáng suốt trong lặng, còn chúng sanh vì bị vọng tưởng phiền não che lấp nên chưa thấy được tánh.

Theo Nho, điểm tánh là Trời phú cho con người, tánh là bản thể của tâm. Vậy tánh với tâm, tuy hai danh từ, song vốn một thể. Trong kinh sách có khi người ta gọi tánh, có lúc người ta gọi tâm. Như vậy chúng ta phải hiểu tâm với tánh chỉ là một thôi (theo Vương Dương Minh).

**Định tánh**, cũng như định tâm, tập trung tâm vào một nơi, không để cho tâm bị tán loạn. Định tánh hay định tâm là thu nhiếp tánh hay tâm vào một chỗ, chuyên chú vào một đối tượng, một cảnh, không để tâm tánh bị tán loạn. Tâm tánh có định thì mới giúp cho con người sáng suốt, sống tỉnh thức, không còn đeo đuổi vọng niệm.

*Tiêu điều **định tánh** nắm phan,  
Do theo Cực Lạc đôn đàng siêu thăng.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Xin..(lịnh cha, mẹ)..**định thần định tánh**,  
Nơi khuôn linh nẻo Thánh đưa chơn.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Hồi tâm thức tỉnh nơi đường Thánh,  
**Định tánh** ăn năn lánh nợ trần.  
(Thông Quang).*

## ĐỊNH TỈNH

### 定 醒

**Định:** Làm cho yên ổn. **Tỉnh 醒:** Hiểu biết rõ mọi việc, không mê.

**Định tỉnh** là giữ tinh thần yên ổn, tức tập trung tinh thần để nhận biết mọi sự việc.

*Hồn **định tĩnh** đã vừa **định tĩnh**,  
Phách anh linh ắt phải anh linh.*  
(Kinh Tận Độ).

*Thanh tịnh ít người toan **định tĩnh**,  
Công danh ràng rức cột chôn chơn.*  
(Đạo Sử).

## ĐỊNH THẦN

定神

**Định:** Làm cho yên ổn. **Thần:** Chơn linh, tức cái tâm của con người.

**Định thần** là rèn luyện cho tâm thần tĩnh thức, an ổn và tiêu trừ hết mọi thất tình lục dục, không để cho ngoại vật chi phối, rồi sau đó thu nhiếp tư tưởng vào một đối tượng không cho tán loạn. Khi tâm vắng lặng, các phiền não dần dần lắng xuống, làm lóng sạch cái tâm vọng tưởng của mình được sáng tỏ mạnh mẽ quán chiếu nhìn thấy sự vật như thật. Thần có định mới phát sinh trí tuệ, minh tâm kiến tánh, phá trừ được vô minh mê hoặc.

*Dù đường thoát tục nắm phan,  
Trông Kinh Bạch Ngọc **định thần** giải căn.*  
(Kinh Tận Độ).

*Ân hồng chan rưới bảo tồn thân,  
Giải mộng Nam kha mới **định thần**.*  
(Thơ Thông Quang).

## ĐỊNH THẦN ĐỊNH TÍNH

Hay “*Định thần định tính*”.

**Định:** Giữ cho yên. **Thần:** Chơn linh. Tức là cái tâm con người. **Tánh (tính):** Tánh tự tâm sinh, tâm là Chơn linh, như vậy Tánh là Chơn thần.

**Định thần định tánh** hay “*Định thần định tính* 定神定性” là gìn giữ cho yên ổn cái chơn linh và chơn thần, không để xao động.

*Xin ... (lịnh cha, mẹ)... **định thần định tánh**,  
Nói khuôn linh nẻo Thánh đưa chơn.*  
(Kinh Thế Đạo).

## ĐỊNH VỊ

定位

**Định:** Sắp đặt, quyết định. **Vị:** Ngôi vị, địa vị.

**Định vị** là sắp đặt ngôi cho mỗi người.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Lý Giáo Tông có câu: Vậy thì hàng phẩm Chức sắc Thiên phong do Ngọc Hư Cung **định vị**, nên chính mình Lão cũng khó vị tình, để nơi Thiên thơ định liệu.

*Nghiệp hồng vận tử hồi môn,  
Chí công **định vị** vĩnh tồn Thiên cung.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).  
*Cõi Thiên **định vị** phân ngôi,  
Vạn linh gặp hội phục hồi thiện duyên.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## ĐIỀU HIU

**Hiu:** Hiu quạnh, vắng vẻ.

**Điều hiu** có nghĩa là quạnh quẽ, buồn vắng

Thánh giáo Ngũ Nương Diêu Trì Cung có dạy: Chị rất tủi khi đã được lịnh Cung Diêu để dẫn giáo mấy em, rồi lần lượt **điều hiu** thêm thẹn.

*Non nước **điu hiu** xuân vắng chúa,  
Nhìn quê cảnh úa giục cơn sầu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ôi! Cáp Cô Độc đường chiều vắng vẻ,  
Hội Thanh Vương chợ thể **điu hiu**.*  
(Văn Tế Bảo Đạo).

*Lách tách mưa thưa đêm bút rứt,  
Bụi ngùi trống gióng tiếng **điu hiu**.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## ĐO

**Đo** là dùng thước hoặc cân để lượng một vật gì cho biết dài ngắn, nặng nhẹ. Như: Đo ruộng, đo áo, đo vải, đo đường, cân đo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Lão lại dặn, từ cây nọc bên phía miếng đất, phải **đo** vô Bàu Cà Na 27 thước Lang sa, nghe à!

*Lượng trên đã phú một tâm linh,  
Phải biết cân **đo** nét thế tình.*  
(Đạo Sử).

*Dạy giúp nghèo trợ khó ân cần,  
Dạy xử thế cầm cân **đo** mực thước.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐO GIAN ĐONG THIẾU

**Đo gian:** Đo ăn gian bằng cách lợi cho mình. **Đong thiếu:** Đong lường không đủ cho người khác.

**Đo gian đong thiếu** là cân đo, đong lường một cách gian xảo, giao cho người không đủ số để lợi cho mình.

Ấy là phạt kẻ lường cân,  
**Đo gian đong thiếu** Thánh Thần chẳng kiêng.  
 (Kinh Sám Hối).

## ĐÓ

1.- **Đó** là có nghĩa như chỗ ấy, đấy. Như: Đi cho biết đó biết đây, từ đây đến đó không xa mấy.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thánh tâm dầu phải chịu khốn trần đi nữa thì chất nó cũng vẫn còn. Các con khác hơn kẻ phàm là duy tại bấy nhiêu **đó** mà thôi.

*Định ninh Thầy dặn trẻ đôi lời,  
 Minh biết Đạo mình giữ **đó** thôi.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Thôi chẳng tranh chi mỗi phú quý,  
 Quý là đạo đức **đó** ai ôi!*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- **Đó** là đồ đan bằng tre, nứa, hình ống, miệng có hom, cá ở ngoài vào được mà ra không được, dùng để bắt cá, tôm, tép.

Như: Đăng đó, đơm đó bắt cá, ham đó bỏ đăng.

*Đừng để dạ tham giàu phụ khó,  
 Mà ra lòng ham **đó** bỏ đăng.*  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÒ

**Đò** là thuyền nhỏ chở khách trên sông nước. Như: Ông lái đò, đi đò qua sông, đò ngang, bến đò.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lưu Bang bắt quá là một anh Đình Trưỡng, tức nhiên là anh đưa **đò** vậy thôi, mà thâu

phục được lòng dân, ưu ái dân, bình vực kẻ yếu, đương đầu với kẻ mạnh, tức nhiên lúc yếu của mình mà dám đương đầu cùng Sở Bá Vương cứu trăm họ lê dân trong nước lửa.

*Lần lựa cho **đò** xa bến Thánh,  
Thánh tâm mấy kẻ vẹn trau thân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đưa rước như **đò** đồng buổi chợ,  
Nửa phần liệu tụi, nửa đưa tay.*  
(Đạo Sử).

## ĐÒ ĐƯA KHÁCH

**Đò:** Thớt thuyền nhỏ. **Đưa khách:** Chở hành khách đi qua sông.

**Đò đưa khách** ở đây ví như thân phận gái làng chơi, xem khách như người đi đò, đưa để lấy tiền chứ không có tình nghĩa chi hết.

*Thương chi thật con **đò đưa khách**,  
Nghĩa chi nồng những cách bán duyên.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐỎ

**Đỏ** là màu hồng. Như: Chiếc khăn đỏ, mặt trời đỏ, bóng đèn điện màu đỏ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mỗi Chức sắc nên vui với nhiệm vụ thiêng liêng, khép mình vào khuôn viên đạo đức, để ngoài tai những lời quyến rũ bất lương, những giọng quyến kèn xảo mị, coi lợi danh là miếng mồi xô đẩy con người vào vực thẳm thì may ra mới tránh khỏi vòng lửa **đỏ** đang thiêu đốt biết bao nhiêu tâm hồn sa đọa nơi chạm bấy.

Vệ nguyệt mây xanh Trời tỏ rõ,  
 Quét lần bụi **đỏ** thế phui pha.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Đạm màu xe tuyết đường sơn **đỏ**,  
 Ngó mặt Tiên nương ửng má đào.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐOÁ

朵

**1.- Đóa** là tiếng dùng để chỉ riêng từng cánh hoa. Như: Một đóa hoa hồng, đóa hoa cắm chướng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu có tài mà không đức thì cũng như **đóa** hoa có sắc mà không hương; cái tài đó cũng không phải là tài hữu dụng.

Đợi nơi cửa khách tìm thức ngọc,  
 Đùng đở đường rời bốc **đóa** hoa.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Đóa** còn dùng để chỉ cái gì sánh với hoa đẹp, sáng tròn vẹn của nó.

Như: Đóa ngọc, đóa mây rực rỡ, ánh lên thành một đóa hào quang.

Hễ càng ngắm hao mòn **đóa** ngọc,  
 Càng riêng lo tơ tóc không bền.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐOÁ NGỌC

朵玉

**Đóa:** Chùm hoa, dùng để chỉ người đàn bà hay con gái. **Ngọc:** Châu ngọc, chỉ sự quý phái.



**Đoá ngọc** chỉ người đàn bà đẹp và quý phái.

*Hề càng ngắm hao mòn **đoá ngọc**,  
Càng riêng lo tơ tóc không bền.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐOẠ

墮

**Đoạ** là rơi xuống, tức là làm cho sa vào kiếp sống cực nhọc và đau khổ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dầu cho Thần Thánh Tiên Phật khi xuống thế mang xác phàm thì buổi chung quy được hay phạt, thăng hay **đoạ** đều do nơi Tâm cả, và nếu người được tánh linh hơn muôn vật là nhờ có Lương Tâm vậy.

*Nếu vội trách người trên thì **đoạ**,  
Cũng có khi tai hoạ trả liền.*  
(Kinh Sám Hối).

*Phong trần thương kẻ mang thân **đoạ**,  
Bồng đảo vì ai giữ tác thành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐOẠ CĂN

墮根

**Đoạ:** Phạt xuống cõi thấp kém chịu hình phạt khổ sở. **Căn:** Cái gốc rễ.

**Đoạ căn** là cái căn quả bị đoạ, tức do nhân ác nơi tiền kiếp mà kiếp này bị đoạ.

***Đoạ căn** lắm kẻ chê điều hậu,  
Đắc quả ít trang gớm sự tiền.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐOẠ ĐÀY

**Đọa:** Phạt xuống cõi thấp kém chịu hình phạt khổ sở. **Đày:** Làm cho khổ cực điều đứng.

**Đọa đày** như đày đọa, là bắt phải chịu cảnh sống đau khổ, cực nhục.

Thánh giáo Thầy dạy: Lợi danh xảo xạ, chung đỉnh mơ màng, cuộc vui về chẳng là bao, mà chốn **đọa đày** chen chẳng mẫn.

*Giải thi lánh chốn **đọa đày**,  
Chơn linh trong sạch ra ngoài Càn khôn.*  
(Kinh Tận Độ).

*Xuống Địa ngục **đọa đày** hành mãi,  
Đúng số rồi còn phải luân hồi.*  
(Kinh Sám Hối).

*Cái kiếp hồng nhan kiếp **đọa đày**,  
Phải làm cho gái hoá ra trai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐOẠ LẠC

### 墮落

**Đọa:** Phạt xuống cõi thấp kém chịu hình phạt khổ sở. **Lạc:** Rơi xuống.

**Đọa lạc** là rơi xuống cõi thấp kém, ý nói phạt người có tội đày xuống cõi thấp kém khổ sở.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có câu: Chúng tôi chỉ cầu xin Đại Từ Phụ hoá cải tâm tánh của những bạn đạo còn quá nặng nề phần đời, mau thức tỉnh để khỏi sa vào vòng **đọa lạc**.

*Quan Thế Âm lân mẫn ân cần,  
Vớt lê thứ khổ trần **đọa lạc**.*  
(Kinh Tận Độ).

*Chớ mê luyến hồng trần **đọa lạc**,  
Trước gieo oan sau chác tội tình.*  
(Quỳnh Hoa Tiên Nữ).

*Ngày sau **đọa lạc** Âm ty,  
Thường thường khảo kẹp chẳng khi nào rời.*  
(Kinh Sám Hối).

## ĐOẠ SA

**Đọa** 墮: Đày xuống cõi thấp kém để chịu hình phạt đau đớn, khổ sở. **Sa**: Rơi xuống.

1.- **Đọa sa** là đày đọa xuống cõi khổ sở, như cõi Địa ngục, A tỳ để chịu hình phạt.

*Thường ngày tuần khắp xét tra,  
Phạt người hung ác **đọa sa** A Tỳ.*  
(Kinh Sám Hối).

2.- **Đọa sa**, như chữ “Sa đọa”, chỉ sự hư hỏng đến mức tồi tệ về lối sống, về tinh thần.

*Đạo tòng vận hội khá tầm phương,  
Danh lợi **đọa sa** ấy lẽ thường.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## ĐOẠ TAM ĐỒ

### 墮三途

**Đọa**: Rơi xuống, tức là làm cho sa vào kiếp sống cực nhọc và đau khổ. **Tam đồ**: Chuyển kiếp ba vòng luân hồi, từ kim thạch tiến lên phàm người.

**Đọa tam đồ** tức là đọa xuống phàm kim thạch để tiến hoá lên phàm người, rồi từ phàm người trở xuống làm kim thạch, để

tiến hoá lên phẩm người lần thứ hai, rồi lại trở xuống làm kim thạch để tiến lên phẩm người lần thứ ba nữa, mới dứt hình phạt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Nét hạnh đức là phương hay để diu dắt các con bước lên con đường Cực Lạc, tránh khỏi **đọa tam đồ**.

*Thoát thân cho khỏi đọa tam đồ,  
Cánh cửa nhà Tiên mặc sức xô.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐỌA TAM ĐỒ BẤT NĂNG THOÁT TỤC

墮三途不能脫俗

**Đọa Tam đồ:** Đày đọa chuyển kiếp ba vòng luân hồi, từ kim thạch tiến lên phẩm người. **Bất năng thoát tục:** Không thể thoát khỏi cõi tục.

**Đọa tam đồ bất năng thoát tục** là đày ba vòng luân hồi không thể thoát khỏi cõi tục.

*Như ngày sau phạm Thiên điều, thế có Hộ Pháp đọa tam đồ bất năng thoát tục.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐỌA TAM PHÁP

墮三法

**Đọa:** Bị đày xuống. **Tam pháp:** Ba loại hình phạt.

**Đọa Tam pháp** là ba loại hình phạt đọa chơn linh dành cho người có tội.

Nếu tội phạm Thiên điều thì bị đọa Tam đồ bất năng thoát tục. Còn nếu phạm các tội nặng khác như thập ác, ngũ nghịch thì

bị đoạ vào ba đường khổ trong Lục đạo luân hồi. Ba đường khổ này theo Phật giáo là: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh.

*Ai hữu phước thì địa vị đặng cao thêm, ai vô phần thì bị đoạ Tam pháp.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐOẠ THĂNG

墮升

**Đoạ:** Rớt xuống. **Thăng:** Bay lên.

**Thăng** và **đoạ** là hai đường đi của các Chơn linh. Nếu lần theo thăng cảnh thì được vào cõi Thiêng Liêng Hằng Sống, là nơi Cực Lạc, Vĩnh hằng; còn rơi vào đường đoạ thì bị cõi phong đô kèm thúc.

*Ngọc Hư Cung, sắc lịnh kêu,  
Thường, phong, trừng, trị phân điều đoạ thăng.*

(Kinh Tận Độ).

*Đạo tâm xin gắng vẹn gìn,  
Đoạ thăng hai lẽ nơi mình liệu toan.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

## ĐOẠ TRẦM

墮沉

Hay “Đoạ trầm luân”.

**Đoạ:** Rớt xuống, đày. **Trầm** (trầm luân): Chìm đắm.

**Đoạ trầm** hay “Đoạ trầm luân 墮沉淪” là tiếng nhà Phật, chỉ người bị đoạ xuống cõi trần gian, chìm sâu trong luân hồi sinh tử.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Biển khổ đã lấm nổi chìm, mà nhành dương liễu chẳng mau với níu, **đọa trầm luân** chưa chịu thoát, mà điều tình tội lại chác thêm, buộc thảm đeo phiền, cũng tự mình tác tệ, chờ ăn năn rất muộn về sau. Khá hiểu lấy.

*Nghĩa hơn giữ vẹn là an lạc,  
Đạo đức gìn xong khỏi **đọa trầm**.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## ĐOẠ TRẦN

墮塵

**Đọa**: Rớt xuống, đày. **Trần**: Cõi trần, cõi thế.

**Đọa trần** là đày xuống cõi trần, tức cho đầu kiếp làm người nơi cõi trần.

Thánh Ngôn Thầy dạy: Thầy nói cho các con hiểu, bực Chơn Thánh mà phải **đọa trần**, nếu không đủ tánh chất để dìu dẫn hơn sanh thì cũng chưa xứng đáng cầm bút cho Thầy truyền Đạo.

*Lỡ đi một kiếp **đọa trần**,  
Đôi mài đức hạnh tinh thần thêm tươi.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## ĐOÁI

**Đoái** là ngảnh lại, nghĩ tới. Như: Đoái trông, đoái thương cảnh cũ người xưa.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cang thường diên đảo, phong hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, giành xé nhau,

mỗi tôn giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng **đoái**, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút hơi thở ở cõi trần mà tính tình dục ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đai, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trói.

*Hồn gió giận mưa hoài trí tính,  
Thâu niên chẳng **đoái** chút tinh thần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Rằng nơi trần thế chàng không **đoái**,  
Nơi bước non Tiên thiếp chẳng lia.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).  
*Đừng thấy hiền mà phụ mà khinh,  
Đừng thấy dữ làm thinh chẳng **đoái**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐOÁI HOÀI

**Đoái:** Tưởng tới, nghĩ đến. **Hoài:** Nhớ trong lòng.

**Đoái hoài** là tưởng nhớ mà quan tâm đến. Như: Nó không đoái hoài gì đến con cái.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Hộ Pháp có dạy: Bản đạo chuyển pháp, nên thì để, hư thì bỏ, không lẽ cao ngô lớn vị mà không **đoái hoài** đến chúng sanh, ai chết mặc ai, như thế Hội Thánh có ích gì!

*Hoặc là đình nhọn, chông gai,  
Mau tay lượm lấy **đoái hoài** kẻ sau.*  
(Kinh Sám Hối).  
*Kẻ vì mị **đoái hoài** giả Đạo,  
Kẻ hay tin quái giáo gây trò.*  
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

## ĐOÁI TÌNH

**Đoái:** Tưởng tới, nghĩ đến. **Tình:** Tình cảm, niềm thương mến.

**Đoái tình** là tưởng đến mỗi tình, tức nghĩ tới tình cảm thương yêu, gắn bó nhau khi trước.

Như: Chẳng đoái tình người xưa cảnh cũ.

*Bước Tiên nàng đã ngao du,*

**Đoái tình** thương kẻ ôm cầu khóc duyên.

(Kinh Thế Đạo).

## ĐOÁI TƯƠNG

**Đoái:** Tưởng tới, nghĩ đến. **Tương:** Nghĩ đến nhiều.

**Đoái tương** là quan tâm mà tưởng nhớ đến.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bản Cảnh giáng cơ có dạy: Than ôi! Buồn thôi! Nghĩ vì Thiên cơ đã định vậy, thế nào mà cái choặng, duy có mở tấm lòng từ thiện ăn năn sám hối, lo việc tu hành, đồng với nhau cả quốc dân mà quỳ lạy khẩn cầu coi Trời **đoái tương** đến chăng.

*Hay nàng đặng nhập miền Cực Lạc,*

**Đoái tương** người chưa thoát trầm luân.

(Kinh Thế Đạo).

*Lòng ai **đoái tương** xin phò hộ,*

*Giám Đạo hoạ cùng mấy giọt châu.*

(Thơ Khai Đạo).

## ĐOÁI THƯƠNG

**Đoái:** Tưởng tới, nghĩ đến. **Thương:** Có tình yêu tha thiết và thường tỏ ra quan tâm săn sóc.



**Đoái thương** là nghĩ đến mà thương, tức quan tâm đến mà thương yêu, chiều chuộng hơn.

Như: Đoái thương những kẻ tật nguyền.

*Phải đoái thương chút phận nữ nhi,  
Mà gìn chữ xương tùy cho phải đạo.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐOAN

端

**1.- Đoan** là nhận chịu trách nhiệm. Như: Tôi đoan là sẽ làm hết công việc, cam đoan, đoan văn.

Khi nói về tiểu sử Đức Quan Thánh Đế Quân, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Mặc dầu Đức Ngài có lập **đoan** văn với quân sư Gia Cát, hể tha Tào Tháo thì phải chịu tử hình chiếu theo quân lệnh.

*Mỗi phen Thầy đến lập Đạo thì là phải cam đoan và  
lãnh các con, chẳng khác nào kẻ nghèo lãnh nợ.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

**2.- Đoan** là ngay, chánh, không dùng một mình. Như: Đoan chánh, đoan nghiêm, đoan trang.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhưng khi được thành công, những hạng quân tử là phần tinh hoa của nhơn loại, các triết lý cao siêu họ đều thông hiểu, Tánh tình cao khiết, hành động **đoan** trang, họ yêu đời tha thiết thương dân chúng nồng nàn, lấy hạnh phúc của người làm của mình, coi người khổ như mình khổ.

*Chín tầng cửa đóng then cài,  
Ra ngoài nghiêm nghị, trong bày đoan trang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**3.- Đoan** là mới, không dùng một mình. Như: Tạo đoạn, dị đoạn, đa đoạn, tộ đoạn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Một Tôn giáo nào đã từng theo khuôn luật tạo **đoan** đúng mực thước về danh lý của nó, biến tướng của nó theo một khuôn luật tối thiểu, thì chúng ta nhìn.

*Dị **đoan** chẳng có toàn chơn pháp,  
Cảm Ứng còn thêm Đạo Đức Kinh.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## ĐOAN CHÁNH

Hay “Đoan chính”.

**Đoan**: Ngay ngắn. **Chánh** (chính): Ngay, thẳng.

**Đoan chánh**, như chữ “đoan chính 端正”, là đứng đắn, tức là người có tánh thành thật, ngay thẳng, không gian ngoa.

Như: Cô ấy có tánh tình đoan chánh, không điều ngoa xảo trá.

***Đoan chánh** khen ưa xử sự rành,  
Nay ta cũng dụng cải khôn lanh.  
(Đạo Sử).*

*Tánh **đoan chánh** dầu cho chẳng có,  
Vợ nghi hoài cũng khó cho mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Biết đời, hiểu Đạo lòng **đoan chánh**,  
Thiếu đức, vô nhân chúng dễ khinh.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## ĐOAN DƯƠNG

端陽

**Đoan**: Ngay, chính. **Dương**: Trái với âm.

**Đoan dương** là chính dương, là tên một cái tiết vào ngày mồng năm tháng năm.

Nguyên tiết này do tích Khuất Nguyên, một tôi trung của Sở Vương, nhảy xuống sông Mịch La mà chết vào ngày trùng ngũ (tức mồng năm tháng năm). Để kỷ niệm một tôi trung thần trầm mình dưới sông chết, dân Trung Hoa tổ chức một lễ tiết, gọi là Đoan dương.

Xem: Khuất Nguyên.

*Rõ rở tiệc hoa mùa phượng vĩ,  
Lâu lâu đước ngọc tiết **đoan dương**.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## ĐOAN NGỌ

端午

**Ngọ** thuộc tháng năm.

**Đoan ngo** tức là ngày mồng năm tháng năm, còn gọi là *Đoan dương*, hay *Đoan ngũ*.

Ngày này do tích Khuất Nguyên nước Sở trầm mình xuống sông Mịch La chết. Người xưa lấy ngày này làm kỷ niệm gọi là tết Đoan ngo hay Đoan ngũ.

Xem: Đoan dương.

*Mừng vui **Đoan ngo** tỏ lòng thành,  
Hộ Pháp Cao Đài lễ giáng sinh.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐOAN NGHIÊM

端嚴

**Đoan:** Ngay ngắn. **Nghiêm:** Tỏ ra nghiêm nghị, không biểu lộ tình cảm, khiến người kính nể.

**Đoan nghiêm**, như chữ “*Đoan trang* 端莊”, là đứng đắn và nghiêm trang, tức gìn giữ những quy cũ một cách nghiêm ngặt.

Như: Đối với con cái, ông ấy rất đoan nghiêm.

*Xấu xa rách rưới lỏa lồ,*

**Đoan nghiêm** tánh đức cũng cho gái lành.

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đừng chùng lén mà ra sanh sự,*

Hạnh **đoan nghiêm** giữ tánh trang hoàng.

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐOAN THỆ

端誓

**Đoan**: Nhận, chịu trách nhiệm. **Thệ**: Thề, tức nói chắc, hứa chắc một cách trịnh trọng.

**Đoan thệ** là thề nguyện để nhận chịu trách nhiệm khi không thực hiện đúng lời hứa.

Như: Anh đã đoan thệ sẽ trung thành với tổ quốc.

*Tình chung phong chặt lời **đoan thệ**,*

*Xây dựng trăm năm nghĩa Tấn Tần.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

## ĐOAN TRANG

端莊

**Đoan**: Ngay ngắn. **Trang**: Dáng mạo nghiêm.

**Đoan trang** là người có tính tình, nét mặt, cử chỉ, hoặc lời nói ngay thẳng, nghiêm trang, không lả lơi, không số sàng. Như: Tính nết đoan trang.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Muốn thực hành phép lập ngôn, chúng ta phải làm chủ khẩu khí, phải suy nghĩ kỹ trước khi thốt lời thì lời nói mới **đoan trang**, có mực thước.

*Chín tầng cửa đóng then cài,  
Ra ngoài nghiêm nghị, trong bày **đoan trang**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dầu lời thốt đặt dè từ chuyen,  
Mượn **đoan trang** thay miếng đĩnh chung.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Thể cách **đoan trang** tiết rạn ngần,  
Muôn đời giữ trọn vóc thanh xuân.*  
(Quyên Hoa Tiên Nữ).

## ĐOÁN



**Đoán** là dựa vào một vài điểm đã thấy, đã biết mà tìm cách suy ra điều chủ yếu còn chưa rõ hoặc chưa xảy ra.

Như: Đoán số, đoán mộng, xét đoán.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Sanh đứng làm người được có tánh linh hơn muôn vật là nhờ Trời phú cho có Lương tâm, có trí xét **đoán**, biết phân biệt điều phải lẽ quấy, điều chánh, lẽ tà thì đáng lẽ ai cũng đều có lòng nhân mới phải.

*Lẽ Chánh tự nhiên có lẽ Tà,  
Chánh Tà hai lẽ **đoán** sao ra.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ba giếng với năm hằng khá **đoán**,  
Hư nên đừng xao lãng chí nam nhi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐOÁN XÉT

**Đoán:** Dựa vào một vài điểm đã biết mà tìm cách suy ra điều chủ yếu chưa rõ. **Xét:** Tìm hiểu, cân nhắc kỹ để nhận biết, đánh giá, kết luận về cái gì.

**Đoán xét**, như chữ “*Xét đoán*”, là xem xét để nhận định, đánh giá.

Giảng về hai câu “Quốc Đạo kim triêu thành Đại Đạo, Nam phong thử nhứt biến nhơn phong”, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Phong đây là phong tục, Chí Tôn muốn nói phong tục nước nhà của Người sẽ làm nền phong hoá của loài người, hai câu ấy chúng ta nên **đoán xét**, suy gẫm coi Đức Chí Tôn vì thương mà quá lời không?

*Phải lấy nét đạo đức mà **đoán xét** thì mới hiểu thấu sự  
mâu nhiệm vĩ đại của Chí Tôn sắp đặt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐOÀN



**1.- Đoàn** là bọn, lũ, chỉ một số đông. Như: Đoàn quân, đoàn xe, đoàn người đi lũ lượt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Còn những đũa choán phẩm ham quyền, cũng có lúc gặp điều hành phạt thiêng liêng mà nêu gương cho **đoàn** sau soi lấy.

*Hiệp chữ **đoàn** anh lo giúp thế,  
Thì con mới đặng buổi nên mình.*

(Đạo Sử).

*Khí tượng anh thư gìn lẫn giá,  
Giúp **đoàn** nhi nữ mở non sông.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Đoàn** là tròn, không đứng một mình, Như: Đoàn viên, đàn thể, đoàn tụ, bồ đoàn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đây không phải là việc làm của cá nhân hay một **đoàn** thể nhưng là một sự đóng góp chung của những người vô danh, nguyện đem hết năng lực của mình để phụng sự cho lý tưởng bảo tồn truyền thống giáo lý của Đạo.

*Bồ đoàn mạc hám liên huê thất,  
Tác thể tâm ưu khởi đạo tông.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐOÀN KẾT

團 結

**Đoàn:** Hình tròn, hội họp lại. **Kết:** Thắt chặt.

**Đoàn kết** là liên kết thành một khối, hay liên lạc thành một đoàn thể.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hôm nay đoàn tụ trong bầu êm ấm vui tươi dưới mái gia đình của nền Đại Đạo, sự **đoàn kết** chặt chẽ này tiêu biểu một sức mạnh phi thường có thể dời non lấp bể, nếu những quả tim của tất cả các bạn Đạo đều cùng đập một nhịp yêu đương và cương quyết làm tròn nhiệm vụ.

*Xác hồn đoàn kết xây thời thế,  
Thế sự do nhiên hưởng thái bình.  
(Quyển Giáo Tông Giảng).  
Thuận chiều chung trí định chơn tông,  
**Đoàn kết** dân Nam chặt dải đồng.  
(Thơ Cao Tiếp Đạo).*

## ĐOÀN NĂM LŨ BẢY

**Đoàn năm:** Một bọn có năm đứa ăn chơi. **Lũ bảy:** Một đám gồm bảy đứa phá tán.

**Đoàn năm lũ bảy,** cùng nghĩa với câu “*Tụ năm dục bảy*”, tức là tụ tập thành nhóm năm bảy đứa.

*Đoàn năm, lũ bảy dạo chơi,  
Hiếp người lương thiện, phá đời hại dân.  
(Kinh Sám Hối).*

## ĐOÀN TỤ

團聚

**Đoàn:** Vây thành vòng tròn. **Tụ:** Hợp lại.

**Đoàn tụ** là nhóm họp đầy đủ, sum họp. Như: Đoàn tụ cả gia đình.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngày xuân là ngày chung vui **đoàn tụ** của mỗi gia đình trong cửa Đại Đạo, một số chức sắc Hội Thánh tản mác nơi bốn phương vì nhiệm vụ, dù là nơi cách trở xa xôi cũng tề tụ đông đủ về tổ đình để trình diện với Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu.

*Nhà lan cửa hạnh vui **đoàn tụ**,  
Vườn đạo hoa lòng nở lạc quan.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐOÀN THỂ

團體

**Đoàn:** Hội họp lại. **Thể:** Cá thể, chỉ mỗi người.



**Đoàn thể** là nhiều người kết hợp lại thành đoàn.

Thánh giáo Thầy có câu: Hại nữa là các con lại bị nó tàng ẩn, xô cho dang nhau, bứt nghiền tình **đoàn thể**, chặt lia dây liên lạc, giành xé cắn rứt nhau như kẻ khác nhà, gà riêng ổ, cho đừng có thể lực chi mà kinh chống với chúng nó, rồi rớt cuộc lại thì các con phải lần lần bị manh mún phân chia, sa vào hang sâu vực thẳm.

*Đại Đạo mở Trời đồng cứu thế,  
Nắm tay nhau **đoàn thể** dắt diu.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

## ĐOÀN VIÊN

團圓

**Đoàn:** Vây thành vòng tròn. **Viên:** Tròn.

**Đoàn viên**, dùng theo nghĩa bóng là những người trong gia đình như vợ chồng con cái, bà con anh em cùng gặp gỡ, sum họp lại với nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mỗi độ Xuân về, dù cảnh đời biến chuyển thế nào, những Chức sắc có nhiệm vụ nơi các địa phương cũng giữ thường lệ trở về Toà Thánh để dâng lễ đầu năm ra mắt Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu, sau để tiếp xúc với Hội Thánh và vui cuộc **đoàn viên** với anh chị em trong cửa Đạo.

*Trở về cố lý dạ lâng lâng,  
Vui cảnh **đoàn viên** chẳng ngại ngần.  
(Thơ Vạn Năng).*

## ĐOẠN

1.- **Đoạn** 段 là khúc, mẫu, đoạn đường, đoạn đời.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn dạy: Người đã khép mình trong cảnh giới tu hành đã xả thân cầu Đạo, thấy diễn những lớp tuồng bản thủ như vậy cũng đã bất bình, chán ngán. Không lẽ còn mê luyến hồng trần, ham mùi chung đỉnh để rồi phải chịu lỗ dở công phu trên đường lập vị. Không lẽ đã lánh khỏi bến sông mê, người tu sĩ còn đi trở lại **đoạn** đường phiền não; tức là từ trên cao bỗng sa xuống chỗ thấp hèn, từ chỗ sạch trong bỗng gieo mình vào nơi ô trược.

*Hai năm khởi sự màu tang tóc,  
Một **đoạn** đường gai đã mẫn rồi.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Tả nỗi thảm thêm đau máy **đoạn**,  
Mượn bút hoa đắp cạn thành sầu.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Giữ gìn thanh giá mấy mươi năm,  
Một **đoạn** đường qua cát bụi lấm.  
(Thơ Thuần Đức).*

2.- **Đoạn** 斷 là chặt đi, dứt đi, xong.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có đoạn: Trẻ nãi của bước Đạo thế này thì Thầy có khổ tâm khai Đạo cho chúng ta độ rồi sanh linh đâu. Sự trẻ nãi là sự phạm tâm của ta, anh cũng cần nên **đoạn** khổ cho người, chớ nên tạo khổ cho ai.

*Kìa đường giải khổ mênh mông,  
Cậy cây huệ kiếm **đoạn** vòng gia nô.  
(Xuân Hương Giáng Bút).*

***Đoạn** tình ái đem quặng bể khổ,  
Bút hồng duyên tính bỏ non thể.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐOẠN CĂN

斷根

**Đoạn:** Chặt đứt. **Căn:** Gốc rễ, tức những cái nhân lành hay mầm dữ đã gây tạo từ kiếp trước.

**Đoạn căn** là chặt đứt cái gốc rễ do những hành vi hung ác gây ra từ kiếp trước.

Đoạn căn còn là một bí pháp chơn truyền của Đạo Cao Đài, gọi là “Phép Đoạn căn”.

Như ta biết, những hành động hung tàn bạo ngược và những việc làm ác đức của con người nơi thế gian này sẽ tạo thành những sợi dây oan nghiệt, có khả năng lôi kéo các Chơn linh phải chìm đắm vào luân hồi sinh tử. Như vậy, tức là con người luôn tự mình xe dây để tự trói chặt vào mình mà không hay. Sợi dây oan nghiệt đó xây chuyển từ muôn đời ngàn kiếp trong cái vòng lẩn quẩn không bao giờ thoát ra nổi. Đức Chí Tôn mở Đạo Cao Đài là Đại khai ân xá cho các đẳng linh hồn, nên ban cho “Bí tích hành phép Đoạn căn” để giải thoát Chơn thần ra khỏi những sợi “Dây oan nghiệt” đó.

*Đoạn căn đóng chặt Âm cung,  
Toà sen chín phẩm để cùng Phật tâm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐOẠN ĐÀNH

**Đoạn:** Cắt đứt hẳn quan hệ tình cảm **Đành:** Đang tâm, nở lòng.

**Đoạn đành** là nở đành, đành lòng, đang tâm, tức không có sự thương cảm trước những gì đáng thương tâm.

Như: Trước cảnh thương tâm chẳng ai đoạ đành đứng nhìn,  
không cứu giúp.

*Sao nỡ đoạ đành răng cắn lưỡi?  
Anh em cốt nhục phải lia tan.*  
(Thơ Thiên Vân).

## ĐOẠ LÌA

**Đoạ:** Cắt đứt làm hai. **Lìa:** Rời ra khỏi cái mà mình muốn gắn chặt vào.

**Đoạ lìa**, như chữ “Đoạ ly 斷離”, tức là cắt đứt, hay đứt lìa ra.

Như: Không nên đoạ lìa tình cốt nhục.

*Đoạ lìa sự nghiệp vợ con,  
Theo cùng anh hạc núi non ẩn mình.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## ĐOẠ LY

斷離

**Đoạ:** Cắt đứt làm hai. **Ly:** Chia lìa.

**Đoạ ly** là cắt lìa.

Trong sách Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Bồn phận của mình phải sáng suốt phân định lẽ phải quấy ở giữa em chồng, chị dâu, em rể, anh vợ. Có lắm khi việc nhỏ mọn mà có thể làm sứt mẻ tình ruột thịt, anh em, chị em là cái di hài của cha mẹ, bất hoà là phá hại cái di hài ấy. Anh em, chị em như tay chơn, bất hoà là **đoạ ly** thủ túc.

Vào nơi đạo đức rồi, dầu cho phải cát ái ly gia, chia tình xẻ nghĩa, máu thịt **đoạn ly**, mà làm cho tròn trách nhiệm xứng đáng của mình,...

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐOẠN PHÂN

斷分

**Đoạn:** Chặt đi, dứt đi, xong. **Phân:** Chia ra, lìa ra.

**Đoạn phân** dứt làm đôi.

Ngọn bút Thần cơ đã đoạn phân là cây cơ đã gãy lìa, ý chỉ vị đồng tử (Ngài Bảo Văn Pháp Quân) đã chết.

*Tiếng cầm áp lỗ dương êm ái,  
Ngọn bút thần cơ đã **đoạn phân**.*

(Thơ Huệ Giác).

## ĐOẠN TÌNH

斷情

**Đoạn:** Cắt đứt, cắt đứt hẳn mọi quan hệ. **Tình:** Sự yêu mến gắn bó giữa người với người.

**Đoạn tình** là cắt đứt tình cảm, tức là dứt tình.

Trong sách Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Song than ôi! Đến lúc già, trâu hết sức cày, bò ngựa hết sức kéo, người ta lại **đoạn tình** giết chóc mà ăn thịt! Sao lại nỡ quên công phu khó nhọc khi xưa?

*Đã quen cảnh Phạm lánh mình,  
Nên phương nhờ bởi **đoạn tình** ái yêu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐOẠN TÌNH YẾM DỤC

斷情掩欲

**Đoạn tình:** Dứt các thứ tình cảm. **Yếm dục:** Ém lòng ham muốn.

**Đoạn tình yếm dục** là cắt đứt các thứ tình cảm, và đè nén lòng ham muốn.

Về tình cảm thì có thất tình tức là bảy thứ tình, đó là: Hỷ nộ, ái, ố, ai, lạc, dục. Còn về lòng ham muốn thì có lục dục gồm: Sắc dục, thính dục, hương dục, xúc dục, vị dục và ý dục.

Đoạn tình yếm dục ý nói phải chế ngự thất tình và lục dục, không để cho nó tự do dấy động, và hướng nó vào đường cao thượng.

*Ngó chi khổ hải sóng xao,*

**Đoạn tình yếm dục** *đặng vào cõi Thiên.*

(Kinh Tận Độ).

## ĐOẠN TUYỆT

斷絕

**Đoạn:** Chặt đi, dứt đi, xong. **Tuyệt:** Dứt, dứt.

**Đoạn tuyệt** là cắt đứt mọi sự liên hệ với ai hoặc cái gì mà trước đây có quan hệ gắn bó.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Vả chẳng, con mắt là chủ thị quan, tức là biểu hiệu sự quan sát cái tâm thức của mình cho thiệt tinh vi, đặng lo **đoạn tuyệt** tam nghiệp, lục căn mà trở về nguyên bản.

*Coi sự đời là mộng ảo, **đoạn tuyệt** sự ham muốn, trừ  
khử vô minh để về với chân như bất sanh bất diệt.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐOẠN TRÀNG

**Đoạn:** Cắt đứt, chặt cho lìa ra. **Tràng** (trường): Ruột.

**Đoạn tràng**, như chữ “*Đoạn trường* 斷腸”, là đau đớn dường  
đứt từng khúc ruột.

Xem: **Đoạn trường**.

*Khóc than thay! Kiếp **đoạn tràng**!  
Huệ quang gắng rọi, soi đàng sông mê.*  
(Lục Nương Giáng Bút).  
*Giá chi một mảnh xương tàn,  
Đày cho thiếp nổi **đoạn tràng** tử ly.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐOẠN TRẦN KIỆU

斷塵橋

**Đoạn:** Cắt đứt, chặt cho lìa ra. **Trần:** Cối trần. **Kiệu:** Cây cầu.

**Đoạn Trần Kiệu** là một cây cầu được Đức Hộ Pháp cho xây  
dựng ở phía trước Trí Huệ Cung, bắc ngang qua một con rạch  
nhỏ được gọi là rạch Đoạn Trần.

Dòng nước của con rạch này chảy vào Rạch Rễ và đổ ra sông  
Cẩm Giang.

Theo Đức Hộ Pháp, Đoạn Trần Kiệu là cây cầu nối liền giữa  
phàm và Thánh, Ngài bảo phải đúc cho thật chắc, vì không  
làm được như thế nên phải tạm làm bằng cây, sợ ngày kia có

kẻ cố tâm phá hoại hư sập thì con đường phàm Thánh phải bị cắt đứt. Vì vậy, cây cầu này Ngài giao cho Ban Kỳ Lão Phạm Môn và Hội Thánh Phước Thiện trông coi, làm sao cho tồn tại để nối liền cho khách phàm nhập Thánh.

Xem: **Cơ Thánh lâm phàm.**

*Suối **Đoạn Trần Kiều** sen Phật xử,  
Cửa cung Trí Huệ bóng Trời chinh.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).  
Trước **Đoạn Trần Kiều** cây lã ngọn,  
Trong Thiên Hỷ Động gió đưa hơi.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐOẠN TRỪ

斷除

**Đoạn:** Chặt đi, dứt đi. **Trừ:** Làm cho mất đi, bỏ đi, chẳng để cho làm hại.

**Đoạn trừ** là làm cho dứt hết, không cho tồn tại để gây hại được nữa.

Như: Tu hành là mong muốn đoạn trừ phiền não.

*Diệt được cái Ta là tiết chế được tình dục, **đoạn trừ** tư tâm ngã kiến, rồi nhứt cử nhứt động đều quay về vị tha, quên cả mình để mưu lợi cho người.  
(Thiền Đạo).*

## ĐOẠN TRƯỜNG

斷腸

**Đoạn:** Cắt đứt, chặt cho lìa ra. **Trường** (tràng): Ruột.



Sách Sư Thần Hậu Ký có viết: Có người bắt một con khỉ con làm thịt. Khỉ mẹ thấy đau lòng, kêu mãi cho tới chết. Mổ bụng ra thì thấy ruột khỉ mẹ đứt thành từng đoạn. Nghĩa bóng: Chỉ những việc đau đớn, thảm thiết.

**1.- Đoạn trường** dùng để chỉ việc hết sức bi thảm hay khổ cực khiến người ta đến nỗi tan lòng nát ruột.

*Nhấn mưa gởi gió đưa thương,  
Từ đây thiếp tỏ **đoạn trường** với ai?  
(Kinh Thế Đạo).*

*Còn ta luống những **đoạn trường**,  
Gối chăn tê tái, chiếu giường lạnh tanh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**2.-** Ngoài ra, **đoạn trường** còn có nghĩa oan nghiệp của kẻ đa tình, tức là éo le oan trái trong tình trường, khiến phải chịu nhiều nỗi gian truân, bạc mệnh.

*Nào những khách **đoạn trường** kim cổ,  
Bởi trái duyên nên lỡ gót trần.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Sớm rút tên ra sổ **đoạn trường**,  
Mong nhờ giọt nước với hành dương.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐOẠT

奪

**Đoạt** là cướp, chiếm của người. Như: Đoạt gia tài, đoạt đạo, đoạt vị.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngôi vị Bạch Ngọc Kinh chẳng ưa chứa kẻ hung hăng, mà lạ một điều là kẻ hung hăng đạo đức thường phá cửa lúng đặng vào, địa vị phần nhiều **đoạt** bởi kẻ ấy.

*Ngôi hiền khó **đoạt** ví ngôi vua,  
Nhà của ông Ngô quá nóc chùa.  
(Đạo Sử).*

*Mệnh thiên giữ vững tay cầm,  
**Đoạt** phương tự diệt giải phần hữu sanh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐOẠT BINH

奪兵

**Đoạt:** Cướp lấy, bắt lấy. **Binh:** Quân binh.

**Đoạt binh** là bắt sống tù binh, tức chiến thắng ngoài mặt trận để bắt giữ quân địch.

*Tàng quen cỡi ngựa cầm cương,  
Trận trung quyết thắng chiến trường **đoạt binh**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐOẠT CĂN

奪根

**Đoạt:** Chiếm lại. **Căn:** Nguồn gốc, gốc rễ.

**Đoạt căn** là tìm cách chiếm lại cái căn gốc khi xưa. Đó là ngôi vị cũ nơi Thiêng Liêng.

*Quản bao thập ác lục hình,  
Giải thi thoát khổ diệt hình **đoạt căn**.  
(Kinh Tận Độ).*

## ĐOẠT CƠ THOÁT TỤC

### 奪機脫俗

**Đoạt cơ:** Đoạt được cơ màu nhiệm. **Thoát tục:** Thoát khỏi cõi phàm tục.

**Đoạt cơ thoát tục** là đoạt được cơ giải thoát khỏi cõi trần tục.

Cơ giải thoát đòi hỏi là trí huệ phải sáng suốt, tức là giác ngộ, để dứt trừ mê lầm, vô minh, phiền não, và khổ đau trói buộc. Nhờ có trí huệ chúng ta mới nhận thức việc tu và hành động đúng theo chơn pháp để đắc Đạo. Mà đắc Đạo tức là thoát khỏi trần tục để được về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Càn khôn để bước ta bà,  
Đoạt cơ thoát tục tạo nhà cõi Thiên.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Quê xưa trở, cõi đoạ từ,  
Đoạt cơ thoát tục bầy chừ tuyệt luân.*  
(Kinh Tận Độ).

## ĐOẠT CƠ THOÁT KHỔ

### 奪機脫苦

**Đoạt cơ:** Đoạt được cơ màu nhiệm. **Thoát khổ:** Thoát khỏi những sự khổ sở.

**Đoạt cơ thoát khổ**, cũng như “Đoạt cơ thoát tục 奪機脫俗” là lấy trí huệ sáng suốt để tu hành đắc Đạo, mà đắc Đạo thì thoát khỏi khổ sở của trần tục.

*Tái sinh phép của luân hồi,  
Đoạt cơ thoát khổ biết dò tâm linh.*  
(Thiêng Liêng Hằng Sống).

## ĐOẠT ĐẠO

### 奪道

**Đoạt:** Chiếm lấy. **Đạo:** Con đường thiêng liêng của Đức Chí Tôn dẫn dắt.

**Đoạt đạo** là nói những người tu trong nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ khi thoát xác sẽ trở về chiếm lấy con đường về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống mà Đức Chí Tôn đã dẫn dắt. Ý muốn nói đắc Đạo, hay đắc quả.

*Đoạt Đạo nhờ Thầy dìu bước tục,  
Thiên ân hạnh hưởng phước thuần dương.*  
(Thài Phối Thánh Màng).

## ĐOẠT ĐIỆU ĐƯỜNG PHI

**Đoạt diệu:** Lấy theo dáng diệu. **Đường Phi:** Quý Phi đời nhà Đường.

**Đoạt diệu Đường Phi** là bắt chước theo dáng diệu đi đứng của nàng Dương Ngọc Hoàn, Quý Phi đời vua Đường Minh Hoàng, là một người con gái có nhan sắc cực đẹp, tướng đi thướt tha, yểu diệu.

Đoạt diệu Đường phi, ở đây ý muốn nói người không có tướng đi đẹp dù bắt chước thì dáng đi càng xấu thêm.

*Nhái duyên Tây Tử cười môi méo,  
Đoạt diệu Đường Phi bước trọ giò.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## ĐOẠT QUYỀN VĨNH SANH

### 奪權永生

**Đoạt quyền:** Đoạt được cái quyền. **Vĩnh sanh:** Sống mãi mãi, sống vĩnh viễn.

**Đoạt quyền vĩnh sanh** là đoạt được quyền hằng sống, tức đạt Đạo để về sống vĩnh viễn nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Nhớ ơn bảo mạng Huyền Thiên,  
Con mong mượn xác **đoạt quyền vĩnh sanh**.*  
(Kinh Thế Đạo).

## ĐOẠT THÂU

Hay “*Đoạt thu*”.

**Đoạt:** Cướp lấy, lấy hẳn về cho mình. **Thâu** (thu): Lấy vào, nhận lấy.

**Đoạt thâu**, như chữ “*Đoạt thu 奪收*” là chiếm đoạt lấy, chiếm vào.

Như: Nó lường gạt để đoạt thâu tài sản.

*Dùng mưu phản gián Nam Bang,  
**Đoạt thâu** cho sạch vàng ngàn bạc muôn.*  
(Ngụ Đòi).

## ĐOẠT THỦ

奪守

**Đoạt:** Cướp lấy, lấy hẳn về cho mình. **Thủ:** Giữ gìn.

**Đoạt thủ** chiếm giữ lấy. Như: Đoạt thủ địa vị.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Được vậy, chúng ta mới có đủ minh mẫn, đầy chí vị tha để đưa người từ chỗ tối ra chỗ sáng, từ chỗ dữ tới chỗ hiền, và nhờ đó chúng ta mới **đoạt thủ** công trạng phi thường trên trường thi công quả.

*Ngôi thứ Thầy đã sắp sẵn, các con rón **đoạt** thủ địa vị mình. Trước qua sau tới, liệu mà tu hành.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐOẠT VỊ

奪位

**Đoạt:** Chiếm. **Vị:** Ngôi vị.

**Đoạt vị** là chiếm ngôi vị của vua.

Theo từ trong tôn giáo, đoạt vị là chiếm được ngôi vị, ý nói chơn linh người tu hành sẽ về cõi thiêng liêng chiếm được ngôi vị.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có nói: Vậy thì Vạn linh cũng có thể **đoạt vị** vào hàng Thần, Thánh, Tiên, Phật đặng.

*Dầu **đoạt vị** ở an Thiên cảnh,  
Dầu tái sanh mở cảnh siêu phàm.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đạo đức thìn soi gương trí tuệ,  
Nguồn đào **đoạt vị** mới hầu nên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐOẠT VỊ TRANH NGÔI

**Đoạt vị:** Chiếm vị. **Tranh ngôi:** Giành ngai.

**Đoạt vị tranh ngôi** là tranh giành ngôi vị, ý muốn nói người tu gắng chí trau dồi, tu luyện mà tranh đoạt ngôi vị nơi cõi thiêng liêng.

*Khuyên em phải thuận vâng chiều lụy,  
Khuyên em lo **đoạt vị tranh ngôi**.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## ĐỌC

**Đọc** là thầm trong miệng hoặc phát ra thành lời những điều đã được viết trong sách, vở.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Lại để lời tiên tri mà dặn trước, nào dè Thánh Ngôn, các con không **đọc**, lời Thầy nói cũng như không, mới ra tội lỗi các con phạm thượng thế ấy.

*Tuy xa cách mặt lòng không cách,  
Buồn dờ thơ hoà **đọc** lại ngâm.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Vui **đọc** truyện, buồn ngâm thơ,  
Non Vu lấp nẻo, đàn tơ dờ mùi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐÓI

**Đói** là có cảm giác khó chịu khi đang cần thấy ăn mà chưa được ăn, trái với no. Như: Bụng đói, đói ăn rau đậu uống thuốc, đói cho sạch rách cho thơm.

Giảng về “Bát du đạo”, Thánh giáo Thầy có câu: Lợi, Thầy cũng đã dành cho các con chung hưởng cùng nhau, mà cũng vì tham, đũa chứa nhiều, đũa chịu **đói**.

*Cửa Trình dầu **đói** nên no Đạo,  
Đáy biển lòng người khó nổi soi.*

(Đạo Sử).

*Thần Tiên xem thấy châu mày,  
**Đói** cơm ai giúp, thi hài ai chôn.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Mở kho giúp **đói** đây trẻ miệng,  
Ta quây hồng ân rải giáp vòng.*

(Thơ Hộ Pháp).

## ĐÓI KHÁT

**Đói:** Lâm vào tình trạng thiếu lương thực, bị đói. **Khát:** Muốn uống nước.

**Đói khát** là đói cơm, khát nước, tức thiếu ăn thiếu uống. Đói khát còn có nghĩa như chữ “Đói khổ” là nghèo đói và khổ cực.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Giờ phút này phái Nữ chưa biết mùi ngon của món ăn cho linh hồn. Ngày giờ nào cả thầy biết mùi của nó, ngày giờ ấy có đến ít nữa với những kẻ biết hoặc **đói khát** dữ tợn kia mới biết ăn ngon.

*Nỗi đói cơm khát nước đứng chờ,  
Chẳng thấy kẻ cậy nhờ cơn túng ngặt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Bần Đạo trông lại giờ phút này bao nhiêu người bị đói  
khát, cũng như kẻ bệnh hoạn kia chờ thuốc.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐÓI KHÓ

**Đói:** Lâm vào tình trạng thiếu lương thực, bị đói. **Khó:** Chịu đựng tình cảnh thiếu thốn, nghèo nàn.

**Đói khó** là có nhiều thiếu thốn và khó khăn về đời sống vật chất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mấy em nhận định được điều ấy, chẳng kể vì danh vị, chẳng kể hoàn cảnh khó nhọc, chẳng nài **đói khó**, khổ não chẳng tủi hờn cái cảnh mấy em chịu đói rách với Đạo, tạo đầu óc cho mấy em nhỏ, thì không ân nào trọng hơn nữa.

*Nghê xưa hạ bạc đã nhàm,  
Nay dân đói khó ra làm không no.*  
(Ngụ Đời).



*Hễ có nhờ ắt có tiếng nhờ,  
Dầu **đói rách** hai tay quơ cũng đủ gạo.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐÓI RÁCH

**Đói:** Lạm vào tình trạng thiếu lương thực, không có ăn. **Rách:** Không lành, không còn nguyên.

**Đói rách** là ở vào hoàn cảnh phải thiếu ăn, mặc rách, chỉ sự nghèo khổ cùng cực.

Trong cuộc lễ rước Quả Càn Khôn về an vị nơi Đền Thánh, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nhờ những bàn tay khéo léo của mấy em, mấy con, thợ hồ, thợ mộc đã chịu **đói rách** khổ cực hơn 10 năm trường mới dày công đào tạo nên. Từ đây một sắc dân nào có đủ đức tin nơi Chí Tôn là Chúa Tể vạn loại thì dầu ở nơi phương trời nào, họ sẽ hưởng về Đền Thánh mà cầu nguyện hàng ngày hàng giờ để mong hưởng phước lành của Ngài.

*Gặp người **đói rách** khốn nàn,  
Ra tay chần cứu cho toàn nghĩa nhơn.  
(Giới Tâm Kinh).*

*Chia dĩa muối trong cơn **đói rách**,  
Khá nhớ gương xé vách ngó chừng nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐÒI

1.- **Đòi** là hỏi lấy lại, nài xin cho được.

Như: Đòi nợ, đòi đến nhà hàng ăn, đòi tự do bình đẳng, đòi sắm quần áo.

*Còn tinh vệ lếp phiến biển ái,  
**Đòi** trả chồng hà hải sóng chôn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Đòi quần hàng áo lụa cho xinh,  
Đồ trang sức đeo mình cho đáng giá.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

**2.- Đòi** còn có nghĩa là gọi đến, vờ đến. Như: Quan đòi, cha mẹ đòi về nhà, thầy đòi vào lớp học.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Tương có câu: Con tức cấp cho **đòi** cả mấy em con là môn đệ Thầy hội cho đủ mặt.

*Nâng ly vừa cạn hạc reo vang,  
Rằng chiếu **đòi** ông đến điện vàng.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

**3.- Đòi** là nhiều. Như: Đòi phen, đòi cơn, đòi lúc.

Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân có dạy: Xác phàm mắt thịt, nếu đã sẵn ánh thiêng liêng mà không sớm tỉnh hồn thì mảnh tro bụi kia chẳng khỏi chịu hình **đòi** lúc.

*Trong Trời miễn trẻ **đòi** ngày tưởng,  
Dạ vọng từ nhiên hoá tiếng mời.  
(Đạo Sử).*

*Ôm lòng khí khái tôn mình giỏi,  
Hoạ đến **đòi** lần chẳng thất kinh.  
(Đạo Sử).*

*Càng ngó trái lại miễn thế tục,  
Lụy nhỏ dầm **đòi** khúc lòng đau.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**4.- Đòi** là đua theo. Như: Đua đòi, học đòi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Duy có hạng người có ý niệm nông nổi cho rằng ngày Tết thì phải ăn xài phủ phê, mặc dù không dư dả hoặc nghèo túng quanh năm, cũng học **đòi** theo nhà sản của, cũng sắm ăn sắm mặc lòe loẹt bề ngoài.

*Phải chừa thói loài ong tay áo,  
Bớt học **đòi** khi dạo dòm nhà.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đừng học đòi lũ đại học khôn,  
Phân thương ghét quên ơn cú dục.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**5.- Đòi** là người đầy tớ, người ở mướn. Như: Con đòi, phận tôi đòi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bàn Đạo đã quan sát cả lịch sử loài người ở Á Đông thấy như thế, mà Á Châu cũng thế, tự quyền hành bán mọi là đặc sắc hơn hết của Đế quyền Romain, coi con người không có giá trị bằng con vật, được trọn quyền sanh sát mà người chủ đã mua lại mạng sống của kẻ tôi mọi coi kẻ ấy như con vật. Đến nay cường quyền Romain phải chịu huỷ bỏ việc làm tôi **đòi** nô bộc.

*Phận làm chủ lấy lời nhỏ nhẹ,  
Mà nghiêm trừng mấy kẻ tôi **đòi**.  
(Kinh Sám Hối).*

## ĐÒI CƠN

**Đòi:** Nhiều, lắm. **Cơn:** Trận, hời

**Đòi cơn**, như chữ nhiều cơn, có nghĩa là nhiều trận, nhiều hời, nhiều lúc.

Như: Người tu hành đòi cơn phải chịu điều thử thách.

*Vinh nhục **đòi cơn** vui lẫn khóc,  
Ghét thương lắm lúc giận pha cười.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Phép nước **đòi cơn** mây gió thấm,  
Nghịch nhà lắm lúc nước non sâu.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

## ĐÒI ĐOẠN

**Đòi:** Nhiều, lắm. **Đoạn:** Đứt thành nhiều khúc, chỉ sự đau đớn.

**Đòi đoạn** là nhiều đoạn, dùng để chỉ sự khổ sở, đau đớn như đứt từ đoạn ruột.

*Nhìn kỹ lại con thơ Mẹ thăm,  
Ruột chín chiều **đòi đoạn** thất đau.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Tác lòng **đòi đoạn** đau thương,  
Chơn mây vái với hương hồn hiển linh.*

(Kinh Thế Đạo).

## ĐÒI LÚC

**Đòi:** Nhiều, lắm. **Lúc:** Một khoảng thời gian ngắn.

**Đòi lúc**, như chữ “*Đòi phen*”, là nhiều lúc, lắm lúc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Quan Thánh Đế Quân có dạy: Xác phàm mắt thịt, nếu đã sẵn ánh thiêng liêng mà không sớm tỉnh hồn thì mảnh tro bụi kia chẳng khỏi chịu hình **đòi lúc**.

Xem: *Đòi phen*.

*Bên màn **đòi lúc** trên hồn phách,  
Cõi thọ nhiều phen **đặng** thành thơ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÒI NGÀN

**Đòi:** Nhiều, lắm. **Ngàn:** Rừng núi.

**Đòi ngàn** là rất nhiều rừng núi, hay nói cách khác rừng núi chập chùng.

*Thanh quang rõ rõ đòi ngàn,  
Chơn hồn khoái lạc lên đàng vọng Thiên.  
(Kinh Tận Độ).*

*Đẹp xinh cảnh vật đòi ngàn,  
Hào quang chiếu diệu khai đàng thẳng Thiên.  
(Kinh Tận Độ).*

## ĐÒI PHEN

**Đòi:** Nhiều, lắm. **Phen:** Làn, phiên.

**Đòi phen** là nhiều lần. Như: Đòi phen chịu khổ cực.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Lý Giáo Tông có câu: Lão là người đã đứng ngoài vòng thế sự hèn lâu, nên **đòi phen** bợ nợ, phải tìm tàng lượng tri lý mỗi người, ôi! nghĩ nên rất khó!

*Đòi phen Mẹ luống ưu sầu,  
Cũng vì tà mị dẫn đường con thương.  
(Tán Tụng Công Đức).*

*Tìm hiền lắm lúc gieo nguồn đạo,  
Cải dữ **đòi phen** cõi mạch sầu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đường đột **đòi phen** gây thế cuộc,  
Ồn ào lắm lúc độ nguyên nhân.  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).*

## ĐỘI

**Đội** là cái bát. Như: Đội cơm, đội đèn, ăn không nên đội nói không nên lời.

Ca dao Việt Nam có câu: Đêm qua rót **đội** dầu đầy, Bắc non chẳng cháy oan mầy dầu ơi!

*Giữ tính nét nói ăn một đọi,  
 Sự ở đời gấm gói nhớ từ điều.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐON

**Đon** là hỏi thăm vồn vã chuyện này đến chuyện khác.

Đon là hỏi đầu này đầu nọ, hỏi người này người khác, hỏi đủ thứ chuyện như có ý thăm dò, tìm hiểu việc riêng của người khác.

Như: Hỏi don, hỏi don hỏi ren, don đàng, dò don (dò hỏi thăm chừng cho biết).

*Lọt điểm Thánh tâm trần tục khảo,  
 Vẽ tươi bợn thế nét dò don.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ngần ngại từ đây hết hỏi don,  
 Thân mình dầu tuyết Đạo không mòn.  
 (Đạo Sử).*

*Hỏi don thử lời nguyên buổi trước,  
 Gấm thân nàng bạc phước như ta.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐON ĐÀNG

Hay “Đon đường”.

**Đon**: Hỏi thăm vồn vã chuyện này đến chuyện khác. **Đàng** (đường): Nẻo đi, lối đi.

**Đon đàng**, như chữ “Đon đường”, là thăm hỏi đường đi một cách vồn vã.

Xem: Đon đường.

*Tiêu diêu định tánh nắm phan,  
Do theo Cực Lạc **đơn đường** siêu thắng.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐƠN ĐƯỜNG

**Đon:** Hỏi thăm vồn vã chuyện này đến chuyện khác. **Đường:** Nẻo đi, lối đi.

**Đon đường** là thăm hỏi đường đi một cách vồn vã.

*Cửa Địa ngục, khá lánh chơn,  
Ngọc Hư Cực Lạc, **đơn đường** ruổi dong.  
(Kinh Tận Độ).*

*Cửa Cực Lạc **đơn đường** thẳng tới,  
Tâm không môn đặng đợi Như Lai.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Thuyền con mệch mệch như rừng,  
**Đon đường** Thánh đức, hỏi chừng Như Lai.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐÓN

1.- **Đón** là rước, mời. Như: Ra bến xe đón bạn, đưa tay đón đứa bé, chờ đón tin vui sắp mang tới.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Rồi đây chúng ta sẽ tạm nghỉ ít ngày để **đón** Xuân, cái Xuân nồng nàn xinh đẹp của võ trụ mà cũng là cái Xuân tươi thắm của người ở thế gian, một dịp thay cũ đổi mới gieo vào lòng nhân thế biết bao hy vọng để phấn khởi trên đường nhiệm vụ tương lai.

*Cõi Thanh Thiên lên miền Bồng Đảo,  
Động Thiên Thai bầy Lão **đón** đường,  
(Kinh Tận Độ).*

2.- **Đón** còn có nghĩa là ngăn, chặn.

Như: Đón ngăn, đón ngừa, đón đầu, đón trước rào sau, nói đón.

Ca dao có câu: Người khôn **đón** trước rào sau, Khiến cho kẻ dại biết đầu mà dò.

*Khai Thiên lập Địa, ai là chủ?  
Thánh Phật là ai dám **đón** ngăn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Oai hùng ai ví Hạng Vương xưa,  
Hơn đánh gậy nên thế **đón** ngừa.*  
(Đạo Sử).

## ĐÓN ĐƯA

**Đón:** Rước, mời. **Đưa:** Dẫn đi, dắt đi.

**Đón đưa**, như chữ “*Đưa đón*”, là đón và đưa, ý chỉ sự tiếp đãi ân cần.

Như: Đi đến đâu cũng được đón đưa ân cần, chu đáo.

*Hạc Đạo **đón đưa** bay xạ xạ,  
Nai Tăng tiếp rước chạy lao xao.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐÒN

1.- **Đòn** là đoạn tre hay gỗ, dùng để đỡ vật gì hoặc khiêng, gánh. Như: Đòn gánh, đòn cân, đòn tay.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Có nhiều đạo, cũng như cái nhà, phải có nhờ nào là cột cái, nào là cột con, **đòn** tay, kèo,



rui. Rui là nhỏ, mỏng mảnh hơn hết, mà cũng phải nhờ nó. Tuy kể cho nhiều tên, chớ cất rồi thì có một chủ mà thôi.

*Lập công nhiều, đắc quả cao; lập công ít đắc quả thấp,  
đòn cân thăng thường thiêng liêng chẳng khi nào thiên  
lịch.*

(Thiên Đạo).

**2.- Đòn** là hình thức đánh bằng roi vào thân thể, coi như một hình phạt.

Như: Đánh đòn, học trò lười phải đòn, thằng bé bị đòn đau, nặng đòn.

*Đánh **đòn** kháo kẹp góm ghê,  
Hành hình khổ não chẳng hề nói tay.*

(Kinh Sám Hối).

*Đừng hờn cha mạnh cú nặng **đòn**,  
Ấy tài diệu cha trui con ra bén.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÒN BỌNG

**Đòn:** Hình phạt đánh vào thân thể bằng roi.

**Đòn bọng**, cùng nghĩa với chữ “Đòn roi”, tức chỉ vật dùng để thực hiện hình phạt khi dạy răn.

Như: Dạy những đứa bé lỳ phải dùng đòn bọng.

*Khi dạy răn **đòn bọng** chớ sân si,  
Hình vua chúa có khi còn phải kém.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Đừng ý mình trướng mỏng mẹ cha,  
Bị **đòn bọng** thiết tha méc láo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÒN CÂN

**Đòn:** Đoạn tre, gỗ, hoặc sắt dùng để đỡ hai đầu. **Cân:** Vật dùng để đo khối lượng.

**Đòn cân** là đòn của cây cân. Muốn có sự công bằng thì đòn cân phải giữ ngang nhau, không để chênh lệch.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Lập công nhiều, đắc quả cao; lập công ít đắc quả thấp, **đòn cân** thăng thường thiêng liêng chẳng khi nào thiên lịch.

*Đòn cân pháp lý mà chênh lệch,  
Câu chuyện hơn tình khó lấp nguôi.*

(Thơ Thuần Đức).

*Công bình thường phật giữ **đòn cân**,  
Mưa móc hơn sanh đặng gộ nhuần.*

(Thơ Thông Quang).

## ĐÒN ROI

**Đòn:** Hình phạt đánh vào thân thể bằng roi. **Roi:** Cây hình que dài dùng để đánh phạt.

**Đòn roi**, như chữ “*Đòn bọng*”, là vật để thực hiện hình phạt, hay chỉ hình phạt đánh bằng roi.

*Đừng lòng nham hiểm hẹp hòi,  
Buông lời chửi rủa **đòn roi** không từ.*

(Kinh Sám Hối).

## ĐONG

**Đong** là lường, tức đo thể tích chất lỏng hoặc chất rời. Như: Đong dầu, đong lúa bằng đấu, đong ngô.

Ca dao có câu: Ai đi muôn dặm non sông, Để ai chứa chất sầu **đong** vơi đầy.

*Chịu cực khổ đắng cay biết mấy,  
Cuốc, cày, bừa, gieo, cấy, gặt, **đong**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Động đình thi rượu **đong** muôn đấu,  
Bồng Đảo Câu Tiên nắm một cần.*  
(Lý Giáo Tông Giảng).

## ĐÓNG

**1.- Đóng** là kết đọng lại thành cái có trạng thái cố định, có hình dáng không thay đổi.

Như: Vách tường đóng khói, lu đóng rong, thức ăn đóng meo, nước đóng băng.

*Nặng chùi lau, tử, kiếng, ghé, bàn,  
Đừng để **đóng** làng khan bụi nhện.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Đóng** là đưa nộp phần mình phải góp theo quy định. Như: Đóng học phí, đóng cổ phần, đóng thuế nhà nước, đóng góp xây dựng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ở trong tình trạng phải tự túc, Chức sắc Bộ Nhạc cam lòng hy sinh đa thiếu tùy theo sức mình, ngoài ra còn nhờ sự **đóng** góp của các nhà hảo tâm trong Đạo, cuộc kiến thiết mới được hoàn tất như chúng ta đã thấy.

*Chớ làm con giặc tôi loạn,  
Thuế sưu **đóng** đủ đừng toan kế tà.*  
(Kinh Sám Hối).

**3.- Đóng** là làm cho kín lại và giữ chặt ở vị trí cố định bộ phận dùng để khép kín, bịt kín.

Như: Cửa đóng then cài, đóng nút chai nước ngọt, đóng mạch dòng điện.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: Kỳ truyền đã thất, chur sơn chưa hề biết cái sai ấy do tại nơi nào, cứ ôm theo luật Thần Tú, thì đương mong mỗi về Tây phương mà cửa Tây phương vẫn cứ bị **đóng**, thì cơ thành Chánh quả do nơi nào mà biết chắc vậy.

*Vui ngàn thế tải ngăn nhơn sự,  
Vui một màu Thiên **đóng** Cửu tuyền.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

**Đóng** chặt cửa giữ nguyên trinh tiết,  
Trọng thân danh bền nét đào yêu.

(Nữ Trung Tòng Phận).

**4.- Đóng** là làm cho một vật dài cứng, có đầu nhọn cắm sâu vào vật khác bằng cách nện mạnh vào.

Như: Đóng đinh vào tường, đóng cọc buộc thuyền, đóng nò bắt cá.

*Lúc giăng lưới khi **đóng** nò,  
Mãng lo tàu chặn, nhẩn dò bè trôi.*  
(Ngụ Đồi).

**5.- Đóng** là kết đọng lại thành cái trạng thái cố định, có hình dáng không thay đổi.

Như: Nước đóng băng, mỡ đóng váng, tuyết đóng trên ngọn cây.

*Nay tuyết **đóng** song hồ động lãnh,  
Đành cửa không gởi mảnh tâm hồn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐỔNG ĐẢNH

**Đổng đánh** nói người đàn bà có tính điêu ngoa, chua chát, không đứng đắn, tức có điệu bộ, cử chỉ, cách nói năng làm ra vẻ kهن kiệu như không cần biết đến ai, không coi ai ra gì.

Ca dao có câu: Xưa nay ăn những của chồng, Kiếm được một đồng **đồng đánh** ăn riêng.

Đồng đánh còn dùng để chỉ lời đùa bé vừa biết nói.

Như: Bé nói đồng đánh bên mẹ.

*Nghe **đồng đánh** lời con nói ngộ,*

*Đừng cầu vui giả bộ nói chơi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÔ HỘ

都護

**Đô:** Cầm đầu. **Hộ:** Giúp đỡ.

Vào thời Hán ở Trung Quốc, đặt chức “Đô hộ” ở Tây Vực để bảo vệ các tiểu quốc. Đến đời Đường đặt sáu đại Đô Hộ phủ lo việc võ về các vùng ngoài biên giới.

Như vậy, chữ “**Đô hộ**” xưa chỉ là một chức quan trông coi các nước phụ thuộc, ngày nay chữ “**Đô hộ**” có nghĩa là thống trị các nước nhỏ bé.

*Xô nghiêng đế quốc toan **đô hộ**,*

*Đặt vững đạo triều đủ kỷ cương.*

(Thơ Nguyễn Văn Hối).

## ĐÔ HỘI

都會

**Đô:** Một khu vực lớn hơn ấp. **Hội:** Hẹp nhau.

**Đô hội** là là chỗ thành thị lớn, tập nập ngựa xe và người đông đúc.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con mà có sức chống chọi thì lũ ấy phải xa và Toà Thánh hôm nay đã thành một nơi **đô hội**, mà các con cũng đặng sum vầy một cửa, anh lớn em nhỏ một lòng một dạ, lấy Đạo làm gốc mà lập nên một Tiểu Thiên Địa, há chẳng hơn giàu sang bốn biển sao?

*Xa rời **đô hội**, tâm yên tĩnh,  
Trau luyện thân tâm, dưỡng khí thần.*  
(Thơ Thiên Vân).

## ĐỐ

**ĐỐ** là thách đố, hỏi để thử trí thông minh hay trí nhớ, hoặc nói khích người khác thử làm việc gì đó, với ngụ ý cho rằng người ấy không làm nổi, hay không dám làm.

Thánh giáo Thầy dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Con nghe Thầy nói chuyện làm đường cát trắng. Thầy **đố** con biết làm sao cho đường đen ra trắng?

*Chồng **đố** dám một lời nạnh hẹ,  
Chọc bà già bả chửi mẹ cha.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỐ KỶ

妒忌

**Đố:** Ghen. **Kỷ:** Ghét.

**Đố kỷ** là có lòng ghen ghét, tức thấy người hơn thì ganh ghét.

Theo Thập Hình của Lý Giáo Tông, những người có lòng đố kỷ thì khép vào Đệ cửu hình thì phải ăn năn sám hối, thọ tội cùng chúng sanh.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Ấy vậy, dầu cho phẩm vị nào phạm tội thì Giáo Tông cũng chẳng vì tình riêng gọi là tha thứ khoan dung, để lòng che chở, làm cho kẻ phạm phải mất Thiên vị, lại gây điều **đố kỵ** của nhơn sanh, làm cho nhẹ giá trị của nền chánh giáo.

*Tránh điều đố kỵ gây thù hận,  
Lập chí tương liên vững nước nhà.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Vậy nên mới sanh ra đố kỵ,  
Tưởng rằng đây mền vị tham quyền!*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

## ĐỒ

1.- **Đồ** là nói chung các thức vật để dùng hoặc để ăn. Như: Đồ ăn, đồ mặc, đồ chơi, đồ dùng, đồ thờ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vì tại sao Thầy muốn các con mặc **đồ** bô vải chằng? Vì bô vải là tấm gương đạo đức, các con đã rõ đạo thì biết đức cần kiệm là đức hạnh đầu trong lúc các con còn ở thế gian này.

*Đồ dơ giặt đồ rạch sông,  
Đương khi uế trước thẳng xông chỗ thờ.*  
(Kinh Sám Hối).

*Cái phẩm Thiên Liêng so phẩm tục,  
Cũng như vàng thiệt với đồ xi.*  
(Đạo Sử).

2.- **Đồ** 徒 là học trò. Như: Đồ đệ, sư đồ, hiền đồ, cao đồ, tăng đồ, tông đồ, tín đồ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Hiền **đồ**, tương Thiên phục Thầy trấn Thần, con đặng phép mặc hầu Thầy.

*Nam Mô Tam Trấn Hư Vô,  
Oai nghiêm độ rồi Cao đồ quy nguyên.  
(Kinh Tận Độ).*

**3.- Đồ 徒** là lữ, tụi. Như: Đồ ăn cướp, đồ bạo ngược, côn đồ, cường đồ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bần Đạo thấy cái tàn ác động lòng Chí Tôn, nên đã biết tạo ra một đạo Thiên binh để bảo trọng cái mạng của đồng bào, cái ác nghiệt của họ làm động lòng từ bi của Ngài, nói cho chánh lý, nếu là một đạo Thiên binh mà đã đứng ra bãi chiến trường chém tướng đoạt cờ bảo tồn quốc vận, ấy là tướng quân tạo thời cải thế đã đành còn những kẻ tàn hại dân lành với phương tàn ác tức là quân cường đồ cướp đảng.

*Đừng quen tánh theo đồ lí lặc,  
Việc nên hư rấn mắt nói không nghe.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**4.- Đồ 徒** là một thứ tội trong ngũ hình, đem đày đi chỗ khác làm việc.

Như: Tội đồ, đồ lưu ngoại bộ, đồ lưu hải ngoại.

*Đồ thân phát phối cầm dân mạng,  
Y phục đai cân thị tử thành.  
(Pierre Pasquyer Giáng).*

**5.- Đồ 圖** là viết hoặc vẽ đề lên những nét đã có sẵn.

Như: Cô giáo viết chữ bằng bút chì bảo nó về đồ lại bằng bút mực, vẽ đề lên hình có sẵn.

*Con xin cha dạy viết tập đồ,  
Vần cho thuộc kết vô nên tiếng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**6.- Đồ 圖** là mưu toan.



Như: Đồ mưu, đồ nghiệp, Tranh bá đồ vương.

*Lập thế nghịệt cơn phò, trí chúa,  
Đồ mưu lỗ lúc đặng nên Thần.*

(Thanh Sơn Giáng Bút).

7.- **Đồ 途** là đường đi. Như: Lộ đồ, mê đồ, tiền đồ, thế đồ, tam đồ lục đạo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì vậy chúng tôi vẫn canh cánh bên lòng nỗi lo lắng về tiền **đồ** của nghiệp Đạo.

*Cứ nương bóng Chí Linh soi bước,  
Gọi mê **đồ** tắm nước Ma Ha.*

(Kinh Tận Độ).

## ĐỒ ĐỆ

徒弟

**Đồ:** Học trò. **Đệ:** Em.

**Đồ đệ** là người học trò theo học với một ông thầy. Đồ đệ đồng nghĩa với chữ “**Đệ tử**”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy Khổng Tử trước có Tam thiên **đồ đệ**, truyền lại còn Thất thập nhị Hiền. Thầy Lão Tử trước đặng một trò là Nguơn Thi. Thầy Giê Giu trước đặng Mười hai người, chừng bị bắt còn lại là Pierre mà thôi. Thầy Thích Già đặng bốn người, ba người bỏ Thầy còn lại một.

*Bố hoá người đời gây mối Đạo,  
Gia ân **đồ đệ** dựng nền nhân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỒ LƯU

徒流

**ĐỒ:** Bị đưa đi đày làm việc khổ sai, hoặc đày đi biệt xứ. **LƯU:** Phạt giam, sung làm tội tớ.

**ĐỒ LƯU** là một hình phạt đày tội phạm đi nơi xa, giam lại hoặc bắt hành dịch nặng nề.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Không dè Đạo Cao Đài có cái tương lai gánh cả nhơn quả của toàn nhơn loại trên mặt địa cầu này, chẳng riêng một nước Việt Nam mà thôi, cũng không phải riêng cho một nòi giống mình hưởng, chúng ta, con cái của Đức Chí Tôn mà bị **đồ lưu** tức là tội của loài người chưa trả đó.

*Hễ bỏ qua bên đám nữ lưu,  
Giống như hạng đồ lưu ra ngoại bộ.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Tách bước đồ lưu nhớ hận nhà,  
Buồn cho thân thể đã về già.  
(Bài Thài Thành Thái).*

## ĐỒ LƯU HẢI NGOẠI

徒流海外

**ĐỒ LƯU:** Đày tội phạm. **HẢI NGOẠI:** Nước ngoài.

**ĐỒ LƯU HẢI NGOẠI** là một hình phạt đày kẻ có tội đi xa ra nước ngoài.

Theo lịch sử đạo Cao Đài, vào đầu năm 1941, nhà cầm quyền Pháp muốn tiêu diệt nền Đạo Cao Đài, nên ra lệnh đóng cửa các Thất Thất, cơ sở Phước Thiện, và tìm cách bắt bớ, khủng bố chức sắc, tín đồ.

Ngày 4 tháng 6 năm Tân Tỵ (DI. 28/6/1941) lính mật thám Pháp vào Tòa Thánh bắt Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc chở đi Sài Gòn. Rồi sau đó, vào ngày 17 tháng 6 năm Tân Tỵ (DI. 11/7/1941), lính Pháp lại bắt thêm ba vị chức sắc nữa là Phó Sứ Ngọc Trọng Thanh, Giáo Sứ Thái Gắm Thanh, Sĩ Tả Đỗ Quang Hiển tại Tòa Thánh.

Đồng thời Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa bị Pháp bắt tại tư gia ở Sài Gòn và Giáo Sứ Ngọc Trọng Thanh cũng bị bắt tại Thánh Thất Kim Biên ở Nam Vang.

Đến ngày 4 tháng 6 nhuận năm Tân Tỵ (DI. 27/7/1941), Pháp đưa Đức Hộ Pháp cùng với năm vị chức sắc xuống chiếc tàu Compiègne đầy sang hải đảo Madagascar thuộc Phi Châu.

Ở đây, Đức Hộ Pháp cùng năm vị chức sắc bị đày đoạ khổ cực, lại chịu dưới sự khắc nghiệt của thời tiết nơi miền rừng núi Châu Phi, nên có hai vị chức sắc chết vì thiếu sức khoẻ là Giáo Sứ Thái Gắm Thanh và Sĩ Tả Đỗ Quang Hiển.

Đến Châu Phi, Đức Hộ Pháp cùng năm vị chức sắc bị giam trong Ngục Nossilava của đảo Madagascar, hơn hai năm sau đến ngày 4 tháng 11 năm 1944, Đức Ngài mới được cho ra ngoài làm việc.

Người xưa thường nói: Gia bần tri hiếu tử, quốc loạn thức trung thần, nghĩa là nhà nghèo mới biết được con hiếu, nước loạn mới biết tới trung. Thật vậy, Đức Hộ Pháp bị cảnh tù đày nơi Phi Châu mới Ngài hiểu được tình đời ấm lạnh.

Trong năm vị chức sắc bị đày cùng lượt với Đức Hộ Pháp, có Sĩ Tả Đỗ Quang Hiển, theo lời Ngài nói là người toàn tâm toàn ý, chịu hy sinh để theo hầu hạ Đức Ngài, giúp đỡ, an ủi Ngài trong bước đường gian truân khổ ải. Còn Ngài Khai Pháp cũng hướng theo đức Ngài, nên bất bình vì những vị chức sắc kia có tâm phản phúc, không từng phục Đức Ngài, trái lại còn theo chủ thuyết Nga Xô xúi giục chánh quyền đày Ngài lên

vùng rừng thiêng nước độc, để giết Ngài một cách gián tiếp. Do vậy Ngài Khai Pháp vận động để được cùng với Đổ Quang Hiển theo chân Đức Ngài. Nhưng Thánh Hiển được đi theo Thầy trước, còn Ngài Khai Pháp chưa được đi.

Do sinh hoạt trong nguồn nước độc, Thánh Hiển phải ngộ bệnh mà bỏ mình nơi rừng sâu núi thẳm. còn Ngài nhờ quyền năng thiêng liêng giúp sức, nên vẫn mạnh khỏe. Sau đó chỉ còn Đức Ngài và Khai Pháp Trần Duy Nghĩa sống lầy lắt dưới căn nhà lá đơn sơ nơi rừng sâu, chờ ngày thoát khổ.

Trong Thuyết Đạo Ngài kể lại giai đoạn này như sau:

Nhớ lại lúc chánh quyền Pháp đày ra hải đảo Madagascar, trong đó có nhiều vị Chức sắc Thiên phong cùng chung chịu ảnh hưởng, Bần đạo chỉ thấy một Ngài Khai Pháp và em Thánh Hiển hết lòng phụng sự Bần đạo, còn bao nhiêu vị quyền lợi mà xua đuổi hành phạt Bần đạo đáo đẽ.

Có người dựa quyền lợi của thuyết Cộng sản, dùng sức mạnh trở lại khổ khắc Bần đạo mà chưa vừa lòng, họ còn xúi giục chánh quyền đày đọa Bần đạo lên nguồn cao nước độc để giết một cách gián tiếp. Nếu chẳng nhờ quyền năng thiêng liêng giúp sức thì Bần đạo không thể trở về tổ quốc, Thánh địa Việt Nam ngày nay. Tội nghiệp em Thánh Hiển và Ngài Khai Pháp, thấy vậy cũng xin đi theo, đã bị chúng đuổi đánh, cũng tính kế đi theo để nuôi dưỡng Bần đạo cho được.

Thánh Hiển vì đi theo Bần đạo, uống nước độc mà phải bỏ mình nơi rừng sâu núi thẳm, chỉ còn Bần đạo và Ngài Khai Pháp. Ngài ôm Bần đạo mà khóc, chỉ van vái một điều là cầu xin Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu đem về đất Thánh cõi xác mà thôi. Thật quả nhiên như lời nguyện không sai.

Khi trở về Thánh địa, Bần đạo gượng làm vui, chớ kỳ thật riêng Ngài Khai Pháp và Bần đạo không giờ khắc nào quên cảnh tù đày lao khổ. Bần đạo thấy con cái của Đức Chí Tôn rất

chú ý về việc đó, nhưng Bàn đạo ôm lòng nín chịu, căn dặn Ngài Khai Pháp không nên thốt ra lời nói gì cả. Bàn đạo sợ nói ra đây gây thêm oán hờn thêm trong Đạo.

Nếu Bàn đạo nói ra, chắc không bút mực nào tả hết, lại gây thêm xung đột.

Trong năm vị chức sắc bị đày cùng thời với Đức Ngài, có hai vị chết vì sức khỏe không chịu nổi với cảnh tù đày khắc khổ và thời tiết khắc nghiệt, đó là Giáo Sư Thái Gấm Thanh và Sĩ Tải Đỗ Quang Hiến.

Trong thời gian Đức Hộ Pháp được tự do ra ngoài thì Ngài tìm cách làm việc cho có tiền để giúp các chức sắc còn kẹt nơi tù giam hoặc những người chiến sĩ cách mạng yêu nước cũng bị Pháp bắt đày nơi đây.

**Những hoạt động của Đức Ngài, theo Từ Quang được kể lại như sau:**

### **1.- Làm thợ bạc**

Đức Hộ Pháp tiếp xúc với người dân bản xứ, thấy phụ nữ ở đây thích trang sức, họ thường đeo bông tai, kiềng vàng, nên Ngài bỏ công ra vài tháng để học nghề thợ bạc.

Nhờ khéo tay, các món đồ do Ngài làm ra có nhiều kiểu dáng đẹp và mỹ thuật, hơn hẳn đồ trang sức ở địa phương làm. Vì vậy, món hàng của Ngài được nhiều người ưa chuộng nên bán rất đắt hàng.

Việc làm thợ bạc được thành công mỹ mãn, Ngài tìm được một số tiền lớn để giúp đỡ cho những bạn bè còn kẹt trong tù.

### **2.- Làm cày bừa.**

Dân tại đảo Madagascar còn chất phác, nghèo nàn. Người Pháp muốn cho dễ trị nên không mở mang nông nghiệp cho người dân bản xứ, để họ tự làm theo phương pháp cổ truyền,

tức họ dùng trâu hoặc bò quần nhiều bận trên mặt ruộng cho cỏ rạp, rồi để vậy mà cấy lúa vào, không biết cày bừa chi hết.

Đức Hộ Pháp mới chỉ dẫn người dân chế tạo ra cày và bừa, rồi bắt vào cái ách để trâu bò kéo làm cho xóp đất ruộng, để cấy và tốt cho lúa. Dân trong vùng, có người làm theo cách của Ngài đã dạy, nên trúng mùa lúa. Từ đó phương pháp cày cấy của Ngài dạy được phổ biến lan rộng đến các vùng phụ cận khác.

### **3.- Làm cối xay lúa.**

Dân bản xứ Madagascar còn bán khai, chưa biết làm cối xay lúa. Họ chỉ biết dùng chày để vọt lúa cho ra gạo đủ ăn trong ngày mà thôi.

Thấy vậy, Đức Ngài bảo Giáo Sư Ngọc Trọng Thanh (lúc này được tự do) đóng một cái cối xay để hướng dẫn người dân làm thử. Thấy quá tiện lợi, người dân trên đảo bắt chước nhau người này phổ biến người kia, theo mẫu mà đóng cối xay lúa khắp vùng.

Ngoài ra Ngài còn chỉ người dân cách vằn, xàng và giê lúa để được gạo trắng, không lẫn vỏ thóc.

### **4.- Làm lò gạch.**

Dân cư trên đảo toàn xử dụng tranh, lá để lợp nhà, chưa biết dùng gạch ngói. Ngài mới nhờ dân địa phương tìm nơi có đất sét, Ngài chỉ cách tạo khuôn in, đắp một cái lò nhỏ, rồi thử nung một số gạch ngói. Kết quả gạch ngói rất tốt.

Từ đó, Ngài hướng dẫn người dân sản xuất quy mô lớn bằng cách xây miệng lò lớn, rồi nhân công in gạch ngói, chất vào lò mà hầm để tiêu thụ trong vùng và phổ biến sang vùng khác.

### **5.- Làm lò vôi, tạo xi măng.**

Đức Hộ Pháp vào những kẹt núi trong vùng, lượm nhiều cục đá về thử nghiệm, đem đun nóng, cục nào biến thành vôi thì Ngài đến vùng đó lượm nhiều về để làm vôi.

Ban đầu Ngài xây một lò nhỏ, làm ra vôi với số lượng ít. Sau đó Ngài hợp tác với dân địa phương có vốn để xây nhiều lò, nên sản xuất nhiều vôi đủ cung cấp dân trong vùng sử dụng. Từ đó, ai muốn học nghề, Ngài đều chỉ cách xây lò và đun thành vôi, không giữ độc quyền cho mình.

Có gạch, có vôi, trong vùng lại thiếu xi măng. Ngài nghiên cứu chất đất, pha trộn rồi dùng mô tơ xay làm xi măng bột để xây dựng nhà cửa. Dân chúng nơi đây cũng học theo cách của Ngài để phát triển nghề làm xi măng.

## **6.- Xây đập dẫn nước.**

Đức Hộ Pháp thấy trên đảo có một công trình dẫn thủy nhập điền đang bị bỏ dang dở. Ngài tìm hỏi vị lãnh đạo trên đảo thì được biết công trường đó do hai vị kỹ sư người Pháp và người Đức đứng ra thực hiện đều bị thất bại, vì sức nước mạnh quá làm vỡ đập. Ngài nghĩ nếu một cái hồ không thể chịu nổi sức nước từ thác đổ mạnh, Ngài đề nghị xây bốn cái hồ và một cái bờ cản nước, nhờ vậy mà sức nước yếu đi không gây vỡ đập.

Ngài trình bày cách sửa chữa công trình cho người lãnh đạo trên đảo, nhưng ông ấy không nhận, vì thiếu tiền. Đức Ngài đề xuất lấy tiền riêng của Ngài và tiền huy động một số mạnh thường quân trên đảo có thiện chí thì sẽ làm được. Được chấp thuận của người lãnh đạo, Ngài bắt đầu khởi công làm.

Sau một thời thi công, đập dẫn nước đã hoàn thành, kết quả được thành công mỹ mãn. Nhờ cái đập đó mà người dân trên đảo, chẳng những có nước sử dụng mà còn có thể làm lúa, trồng tía hoa màu, Đây là một công nghiệp rất lớn mà Đức Ngài đã giúp cho người dân bản xứ.

### 7.- Mở trường học.

Mục đích của Thực dân Pháp là muốn dân bản xứ ngu dốt để họ dễ cai trị. Khi Đức Hộ Pháp vừa đặt chân lên đảo là thấy dân ở đây kém khai hóa, nên Ngài vì lòng từ bi, thương xót dân tình ở đây, Ngài bèn nghĩ ngay đến việc mở mang dân trí.

Vì thế trong những năm lưu trú nơi đây, Ngài đã xây dựng trường sở để dạy trẻ em tiếng bản xứ và tiếng Pháp. Người dân trên đảo thấy Ngài giúp đỡ mọi mặt, từ đời sống vật chất đến đời sống tinh thần, đều được nâng lên, nên họ xem Ngài như một vị cứu tinh, một Đấng cha lành, đáng kính.

### 8.- Mở huệ khiếu cho Đạo Sĩ.

Trên đảo Madagascar có một vị đạo sĩ, có trình độ là cử nhân luật, được thầy của ông ta cho biết trước, ngày sau nơi này sẽ có vị Phật, muốn được đạt pháp thì phải tìm đến gặp để Người mở huệ khiếu cho mới có thể tu đắc Đạo.

Một hôm Đức Hộ Pháp đi dạo, do có duyên phần hay sao mà Ngài đi qua đi lại nhà Đạo sĩ ấy mấy lần. Vị đạo sĩ thấy Ngài vội ra chào và mời vào nhà, rồi quỳ làm lễ Đức Ngài xin truyền pháp. Đức Ngài hẹn lại ba hôm.

Đức Hộ Pháp xuất thần lên Ngọc Hư Cung xin phép Đức Chí Tôn và Ngài được sự chấp thuận của ơn Trên. Cho nên ba hôm sau, Ngài trở lại gặp đạo sĩ để cân thần rồi mở Huệ Quan khiếu. Vị đạo sĩ xuất thần được vân du thiên ngoại, nên tin tưởng Đức Ngài như một vị Phật sống.

### 9.- Thâu nhận Nữ đệ tử trí thức.

Trên đảo có một Nữ trí thức đã từng học bên Pháp, năm thứ hai trường Đại Học Luật. Một hôm cố ấy nằm mộng thấy một vị Thần bảo: Phật tại xứ không thờ mà lại đi tìm đâu xa lập thân. Cô nghe lời Thần dạy, bỏ học trở về quê, bị gia đình chỉ trích.

---



Cô không giải bày, cứ âm thầm đi tìm Phật. Do có căn duyên, cô gặp Đức Ngài, bèn xin thọ giáo làm môn đệ Đức Chí Tôn.

Đây là vị nữ tín đồ đầu tiên của đạo Cao Đài tại đảo Madagascar, Châu Phi.

### 10.- Gặp lính Pháp hỏi.

Một số người Việt tình nguyện đi lính Pháp đánh Đức, được đưa qua đảo Madagascar, phần đông là người miền Bắc và Trung, còn người miền Nam chỉ có 13 người, mà mười ba người đó lại là tín đồ Cao Đài.

Trong nhóm có anh Tám Quận đến chào Đức Ngài. Ngài bèn hỏi thăm: Em ở đâu? Đi lính hồi nào? Do Pháp bắt hay tình nguyện?

Tám Quận trả lời: Tôi là tín đồ Cao Đài, vâng lệnh Đức Giáo chủ tình nguyện đi lính giúp nước Pháp.

Đức Ngài hỏi: Cao Đài nào? Tám Quận đáp: Cao Đài Toà Thánh Tây Ninh.

Đức Ngài hỏi: Em biết Đức Giáo chủ không?

Dạ, em mới nhập môn nên chưa biết.

Ngài ôm Tám Quận vào lòng mà nói rằng: Chính Thầy đây con. Rồi Ngài khóc òa! Con đi mấy đứa, bảo chúng nó lại hết đây cho Thầy thăm.

Anh Tám Quận mừng quá về trại lính cho các anh em hay để đến chào Thầy.

Cảnh tương hội bất thường của Thầy trò trên xứ lạ quê người, tình cảm thật đậm đà và thiêng liêng làm sao ấy.

Đức Ngài hỏi: Có bao nhiêu người?

Anh Tám Quận trả lời: Chúng con có tất cả 13 người, đều là tín đồ Cao Đài.

Đức Hộ Pháp dẫn các anh em lại nhà của vị Thiếu Tá người Pháp tên là Desanges (người có nhiệm vụ đưa Đức Ngài trở về Việt Nam) để giới thiệu các anh em với hai ông bà Thiếu Tá.

Các anh em chung hiệp đãi Ngài một bữa tiệc trong dịp tương hội và Đức Ngài cũng tổ chức một bữa tiệc khác để đãi 13 vị chiến sĩ Pháp hồi.

Thật đúng là duyên hội ngộ bất ngờ của Thầy trò trên hòn đảo xa xứ.

### 11.- Cứu những nhà yêu nước Malgache.

Nhân một hôm, Đức Hộ Pháp đọc báo ngoại quốc được tin những nhà cách mạng Malgache bị chính phủ Pháp bắt, sắp xử tử hình. Ngài liền viết một bức thư chính thức can thiệp với chính phủ Pháp, yêu cầu khoan hồng với họ.

Việc can thiệp này rất có ảnh hưởng, làm cho án tử hình của họ giảm xuống còn chung thân khổ sai (Về chính trị, nếu có một cuộc đổi thay chế độ, họ có thể trả tự do dễ dàng). Đây là cái tình yêu thương của Đức ngài đối với người Malgache ở Châu Phi.

Sự hoạt động của Đức Hộ Pháp trên đảo Madagascar được ông Tử Quang cảm tác thành một bài thi như sau:

Mến ông thợ Bạc gốc thầy tu,  
 Nuôi cả Môn Sanh bị nhốt tù.  
 Đẽo mẫu cày bừa thâu lấm thóc,  
 Xây lò vôi gạch hốt nhiều xu.  
 Dắt diu kẻ khó thành Vương Khải,  
 Dẫn độ người lành ngự Ngọc Hư.  
 Thầy tớ gặp nhau trên đảo vắng,  
 Pháo đầu đi đạch dưới chân cù.  
 Tử Quang

Trong những ngày tháng bị tù đầy nơi tha hương, Đức Hộ Pháp, nhờ các Đấng thiêng liêng che chở mà thoát khỏi những tai nạn hiểm nghèo.

Có lần Ngài ra bãi cát chấp bút (dùng cành cây viết trên cát khỏa bằng) để tiếp xúc với các Đấng thiêng liêng, thì được Đức Tiêu Dao Đạo Sĩ giáng bút cho một bài thi an ủi Ngài và khuyên răn ẩn nhẫn chờ đợi Thiên cơ ứng hiện.

Bài thi đó như sau:

Lược chiến từng quen đã bấy lâu,  
Thiên cơ đã rõ máy cao sâu.  
Dần lòng nhẫn nại chờ đôi lúc,  
Sẽ thấy khuôn linh pháp nhiệm màu.

Chào Thiên Tôn và chư vị Đại Thiên phong. Có Đức Nhân Âm đến, để Bản tăng đi triệu Thần Hoàng Bản Cảnh đến giữ cơ.

### NHÀN ÂM ĐẠO TRƯỜNG

Cười... Bản tăng lấy làm cảm xúc cho chư vị đường này. Hạn giống dã man tàn ác.

Đương nhiên, Trung huê chia làm tam quốc. Trung quân tức là Nam Kinh đó vậy, nơi ấy là hang ổ Việt kiều. Thời cuộc Á Đông sẽ kết liễu do nơi đó.

### THI

Quá hải đòi phen đến viếng nhau,  
Ngặt không cơ bút để lời giao.  
An nhàn đợi thưở triều linh địa,  
Chuyển thế gặp hồi phải múa đao.  
Cõi Á đã gầy thành chủng quốc,  
Phương Âu sẽ diệt tận nô lao.  
Lửa hương đất Việt dầu nhen nhóm,  
Nhờ đám Trung quân ở nước Tàu.

Một lần khác, có vị Nặc Danh giáng bút như sau:

Chào Thiên Tôn và chư vị Đại Thiên phong. Trong cảnh buồn này, có người quen đến viếng thường cũng nên cho là hậu tình đó chút.

Đức Hộ Pháp: Xin cho biết tên.

– Chẳng cần biết tên mà làm gì, thà để gần gũi nhau hay hơn. Vậy trước khi từ bút, thiếp xin để một bài thi làm của:

### THI

Nô si lao, tiếng đặt buồn cù,ời,  
 Mi đã rước ai hỡi hỡi người?  
 Lượn thăm bỗ gành tình ột ạt,  
 Gió sầu xô đánh ái toi bời.  
 Yêu phu điều gọi thương cảnh sớm,  
 Giọng ngạn quyên kêu nhớ bụi mời.  
 Tổ quốc đon đường bao dặm thăm,  
 Đưa xa thăm thăm một phương trời.

Một lần khác có vị Nặc Danh giáng cơ, nhưng Đức Ngài biết Bà là Linh Sơn Thánh Mẫu viết:

Chào Thiên Tôn và chư vị Đại Thiên phong,

Thiếp vì có mạng lệnh đến đây làm bạn bút nghiên trong lúc chư vị mang lệnh của Đức Chí Tôn cho nơi nghỉ ngơi đây.

Chí Tôn than rằng: Chúc sắc Thiên phong bên Cửu Trùng Đài thiếu hùng biện văn tài đặng làm tay quy phục sanh chúng. Vì có ấy mà triết lý Đạo khó phổ thông cho toàn thiên hạ.

### THI

Đã phong trần chịu phong trần,  
 Có thân âu phải biết thương thân.  
 Nam xa ví chẳng vì đường khó,

Việt đành mong chi đượm lửa mừng.  
 Nặng gánh giang sơn là Thương Trụ,  
 Nhẹ tay cung kiếm ấy Thường Quân.  
 Ngũ hồ Tứ hải không lưu lạc,  
 Mặt địa cầu ta vốn định chùng.

Sau khi giải thích Nam xa, Việt đành, Bà cho thi tiếp:

### THI

Hòn đảo này đây trước nhốt tù,  
 Ngày nay làm khám khảo thầy tu.  
 Quả như oan nghiệt vay rồi trả,  
 Thì lữ Tây man Nhựt Bồn trừ.

Đến ngày 30 tháng 8 năm 1946 nhà cầm quyền Pháp mới tổ chức đưa Đức Hộ Pháp cùng với ba vị chức sắc còn lại về Toà Thánh Tây Ninh, sau 5 năm 2 tháng 3 ngày chịu tội đồ lưu hải ngoại.

*Chia bước gian truân nhớ những hồi,  
 Đồ lưu hải ngoại phận chơi vơi.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

## ĐỒ MƯU

圖 謀

**Đồ:** Mưu tính. **Mưu:** Mưu chước.

**Đồ mưu** là tính toán mưu chước, tức lập kế.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Hèn lâu mới gặp gỡ nhau mà tình trạng hiện giờ thời chẳng như lúc trước, nên Qua lấy làm buồn cười cho quý quyền tưởng thắng quyền hành Chí Tôn đặng **đồ mưu** đòi phen hại Đạo.

*Bớt cậy Phật lập quyền Địa Ngục,  
Bớt **đồ mưu** lấy phục Di Đà.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Hèn ganh sang, gây lẽ nghịch thù,  
Dở làm giỏi, **đồ mưu** phản phúc.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## ĐỒ NGHIỆP

圖業

**Đồ:** Mưu tính. **Nghiệp:** Sự nghiệp.

**Đồ nghiệp** là lo tính sự nghiệp, mưu tạo sự nghiệp. Sự nghiệp gồm có: Ở thế gian là của cải vật chất, nơi Thiêng liêng là công quả, âm chất.

Các Chơn linh xuống trần đều phải lo tu hành để tạo sự nghiệp Thiêng liêng, hầu lập vị cho chính mình. Muốn tạo nghiệp Thiêng liêng chỉ có con đường là công quả, Thánh giáo Thầy có dạy: “Người dưới thế này muốn giàu có phải kiếm phương thế mà làm ra của. Ấy là về phần xác thịt. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật muốn cho đắc Đạo, phải có công quả”.

Việc tạo sự lập nghiệp nơi cõi Thiêng liêng rất khó hành vì thuộc vô vi, nên trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có thi dạy như sau: Sấm nghiệp trần gian còn phải khó, Lựa là nghi trướng tại Bồng Sơn.

*Cộng vật loại huyền linh **đồ nghiệp**,  
Lập Tam Tài định kiếp hoà căn.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

## ĐỒ SỘ

**Đồ sộ** là to tát, lớn lao. Như: Nhà cửa đồ sộ.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Tác bóng quang âm nhật thức, mà xem lại tâm hạnh của mỗi con của Thầy thì nét Đạo vẫn kém hơn, đức chưa thêm được, tâm chí mòn mỗi lối đường ngay mà nấu nung về nẻo vậy, e cho nền tảng thiêng liêng **đồ sộ** phải nghiêng ngửa.

*Trong các con, mỗi đứa đều lưu tâm tưởng cho nền Đạo sẽ đặng vững bền **đồ sộ** là biết vì Thầy đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Đạo sử phòng văn lễ khánh thành,  
Một toà **đồ sộ** đẹp như tranh.*

(Thơ Chơn Tâm).

## ĐỒ TÔ

### 醪 酥

**Đồ tô** là một thứ rượu tương truyền do Hoa Đà người đời Đông Hán chế ra, người đời sau mới bắt chước làm theo. Rượu đồ tô dùng trong ngày tết để trừ độc và tránh được tà khí.

Vương An Thạch có câu: *Xuân phong tống noãn nhập đồ tô* 春風送暖入醪酥, nghĩa là gió xuân đưa hơi ấm vào chén rượu đồ tô.

Trong Chiến Tụng Tây Hồ Phú của Phạm Thái có câu: *Nước chảy xuống hàm rồng rách rách, Dáng xuân lang rót lại chén đồ tô.*

*Trông chòm vân thụ đêm tân nguyệt,  
Cạn chén **đồ tô** mộng cổ nhân!*

(Thơ Thuần Đức).

*Tập tục về nguồn vui mỗi độ,  
Đồ tô chuốc chén biết bao ngần.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐỒ THÁN

塗炭

**Đồ:** Bùn dơ. **Thán:** Than nóng.

**Đồ thán** là bùn than, ý nói trong cảnh bùn lầy và than nóng. Nghĩa bóng: Chỉ sự hết sức vất vả, khổ cực.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu trong nước mà cầu lợi như thế, thì bá tánh phải chịu lao lung, muôn dân **đồ thán**, trong nước thế nào bình trị được?

*Nhơn sanh **đồ thán** cơn binh lửa,  
Thế giới thương đau nỗi lực quyền.  
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).  
Khi gặp buổi sinh linh **đồ thán**,  
Cảnh nước nhà điều đứng khuyh nguy.  
(Điếu Văn Đầu Sư).*

## ĐỒ THÂN

徒身

**Đồ:** Bị bắt đi lưu đày xa. **Thân:** cái thân mình, cái riêng tư mình.

**Đồ thân** là thân bị đồ lưu, (hay tội đồ), tức thân bị lưu đày đi xứ xa, biệt xứ.

***Đồ thân** phát phối cầm dân mạng,  
Y phục, đai cân thị tử thành.  
(Pierre Pasquyer Giáng).*



## ĐỒ THƠ

Hay “*Đồ Thư*”.

**Đồ:** Bản đồ. **Thơ:** Hay thư, là sách.

**Đồ thơ** hay “*Đồ thư* 圖書”, chỉ các thứ đồ dùng của học trò hay của nhà văn.

Đồ thơ còn có nghĩa như thư viện.

Ngoài ra, đồ thư còn là sách dạy về bày binh bố trận, tức chỉ những binh thư.

*Đồ thơ* oằn oại gánh nghiêng vai,  
Mặc khách làng văn nhọc chớ nài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Trong vũ trụ hiệp hoà là mạnh,  
Phận **đồ thơ** phải gánh non sông.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

Trong võ trụ mình người sanh đứng đờ,  
Ai hiểu mình phòng sang bớt gánh **đồ thơ**.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỒ VƯƠNG

圖王

**Đồ:** Mưu toan. **Vương:** Vua.

**Đồ vương** là mưu tính tạo dựng nghiệp vương, tức dùng vương đạo để trị nước. Vương đạo áp dụng chính sách nhân trị, nghĩa là dùng đức nhân mà trị dân, dùng lễ nghĩa để giáo hoá dân, đó là sự nghiệp của bậc vương giả. Bậc vương giả là người có đạo đức hoàn toàn, lấy điều công chính nhân nghĩa mà trị thiên hạ.

Mạnh Tử đã định nghĩa nghiệp vương bá như sau: *Dĩ lực giả nhân giả bá; bá tất hữu đại quốc. Dĩ đức hành nhân giả vương; vương bất đãi đại* 以力假仁者霸, 霸必有大國. 以德行仁者王, 王不待大 nghĩa là người dùng sức mạnh mà mượn tiếng làm điều nhân, là bá; người làm bá tất phải có nước lớn. Người lấy đức làm điều nhân là vương; người làm vương không đợi có nước lớn.

*Sống thì định bá đồ vương,  
Quy Thiên dựng lại miếu đường thuở xưa.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Sài, Triệu, Trịnh cũng nguyên như thế,  
Mà nên mưu đủ kế đồ vương.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Khương Thượng đi câu ra trí Chúa,  
Văn Vương ngồi ngục mới đồ vương.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## ĐỔ

1.- **ĐỔ** là ngã xuống, sập xuống, như cây đổ, nhà đổ, đánh đổ, đập đổ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Các con vì Đạo là việc công lý, mà công lý đánh **đổ** cường quyền, thì Đạo mới phải Đạo.

*Đức tin đánh đổ dị đoan,  
Khởi điều lãng phí tiền ngàn bạc muôn.*  
(Thơ Thuần Đức).

2.- **ĐỔ** là bỏ vào, rót, rơi.

Như: Đổ rác, đổ nước vào ấm, nước mưa đổ trên mái nhà, đổ gạo vào nồi, đổ tiền vào cuộc chơi.

*Đò dơ giặt đở rạch sông,  
Đương khi ướ trước thẳng xông chỗ thờ.  
(Kinh Sám Hối).*

*Nấu trách canh đở nước nổi thuyền,  
Kho trã mấm nát nghiền xương cá.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Đở** là chảy ra, rịn ra, rớt xuống, bật ra. Như: Đở lệ, đở mồ hôi, đở mưa, đở hào quang.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con nếu biết đời khổ tâm, biết vầy vò tình thế, biết chịu kém sút trong nẻo lợi đường danh, biết thiệt mình mà đặng cho kẻ khác, biết đở lụy cho kẻ vui cười, biết nhọc nhằn trong kế sinh nhai, biết giữ tâm chí cho thanh bạch, đừng như bọn của chẳng nên dùng, biết động mỗi thương tâm, thương người hơn kẻ mình, thì là các con được tẩm gội hồn trong mà về cùng Thầy đó.

*Chiều lụy đời phen xem quá tục,  
Nghĩ không đở lụy phải cười khan.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nồng hạ Trời thương đưa gió quạt,  
Nắng thu đất cảm đở mưa chan.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**4.- Đở** là đánh, kêu. Như: Đở chuông, đở trống.

Thánh giáo Thầy có dạy: Khi xướng “Quy” thì cũng phết chơn trái, đá chơn mặt, quy xuống cho đều với ba cặp lễ sanh kia, chừng trống nhạc đở thì lần lần đứng dậy cho đều, day mặt vào Bửu điện.

*Trời đã tối cung lâu trống đở,  
Các thú chim tìm tổ nghĩ ngơi.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Đở tiếng chuông khua muôn tiếng biếu,  
Lên lần không khí lướt xăm xăm.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

**5.- Đổ** là vu cho, gán cho, tức quy cho người khác hoặc cho hoàn cảnh để trốn tránh trách nhiệm về sai lầm, tội lỗi của mình. Như: Đổ tội, đổ thừa.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai, kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có dạy: Ta đã đến với huyền diệu này thì từ đây, Ta cũng cho chư tăng dùng huyền diệu này mà học hỏi, ngày sau đừng **đổ** tội rằng vì thất học mà chịu thất kỳ truyền.

*Nên hư cuộc thế gấm thường tình,  
Đừng mỗi muôn điều **đổ** Chí Linh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hoạ phước vô môn, chỉ tại người,  
Thỉnh mời rồi **đổ** bởi nơi Trời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**6.- Đổ** là chuyển đột ngột sang một trạng thái, tính chất khác khác hẳn.

Như: Thăng bé đạo này **đổ** dữ, trời đang nắng bỗng **đổ** mưa, đừng làm cho nó **đổ** giận.

*Liêng giáo buông khiêng binh **đổ** dữ,  
Sa cơ thất trận tướng ra ngậy.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

**7.- Đổ** 賭 là đánh bạc, thường không dùng một mình. Như: Tứ **đổ** tường, **đổ** bác, **đổ** trường (sòng bạc).

Xem: **Đổ** bác.

*Vui nơi **đổ** bác là vui khổ,  
Vui thói tà gian lụy trọn đời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỔ BÁC

賭博

**Đổ:** Cờ bạc. **Bác:** Đánh bạc.

**Đổ bác** là cờ bạc.

Trong Minh Tâm Bửu Giám, Bàn Đức Công có câu: *Phàm nhân bá nghệ hảo tùy thân, Đổ bác môn trung mạc khứ thân*  
凡人百藝好隨身, 賭博門中莫去親, nghĩa là phàm làm người trăm nghề đều mang theo mình được, chỉ riêng cửa cờ bạc thì không nên lại gần.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong xã hội kim tiền này, có người bỏ ra hàng mấy chục muôn đồng một đêm để thoả thích trong sòng **đổ bác**, có kẻ phú túc kinh dinh dám phí cả trăm ngàn trong cuộc vui chơi trụy lạc, nhưng thí ra một số tiền con con để giúp kẻ khổ đau thì chưa dễ gì họ chịu làm.

*Trường đổ bác cũng đừng léo tới,  
Phường trăng hoa hát bội khá từ.*

(Giới Tâm Kinh).

*Người thì mắng pha tuông biển sắc,  
Kẻ tìm nơi đổ bác chen vào.*

(Thơ Bảo Pháp).

## ĐỔ LỆ

**Đổ:** Chảy, rót. **Lệ 淚:** Nước mắt.

**Đổ lệ** là rót nước mắt, chảy nước mắt, chỉ tình cảnh đau lòng xót dạ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Có nhiều khi thấy em khổ não nhứt là mấy đứa bên Quân đội, trong con đường chết sống của nó không có định ngày giờ, không có thời gian, làm giọt lệ

của Bàn Đạo phải đổ, mà chỉ có những người như Bàn Đạo **đổ lệ** ấy mà thôi.

*Trời Nam thử điểm trang tân sử,  
Đổ lệ cùng nhau gượng để lời.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## ĐỔ LUY

**Đổ:** Chảy, rót. **Luy** (lệ) 淚: Nước mắt.

**Đổ luy**, như chữ “Đổ lệ”, là rót nước mắt, chảy nước mắt, chỉ tình cảnh đau lòng xót dạ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con nếu biết đời khổ tâm, biết vầy vò tình thế, biết chịu kém sút trong nẻo lợi đường danh, biết thiệt mình mà đặng cho kẻ khác, biết **đổ luy** cho kẻ vui cười, biết nhọc nhằn trong kế sinh nhai, biết giữ tâm chí cho thanh bạch, đừng như bọn của chẳng nên dùng, biết động mỗi thương tâm, thương người hơn kẻ mình, thì là các con được tẩm gội hồn trong mà về cùng Thầy đó.

Xem: **Đổ lệ**.

*Mẹ già thôn thức nào an dạ,  
Đổ luy vì đau vắng ẵm bông.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Quả như chàng có chốn này,  
Tưởng khi đổ luy châu mày với duyên.  
(Nữ Trung Tụng Phận).*

## ĐỔ MÁU

**Đổ:** Chảy, rót. **Máu:** Chất nuôi dưỡng cơ thể.

**Đổ máu** tức là chảy máu, hay tiêu hao về xương máu, ý chỉ tổn thất về sinh mạng con người.

Thánh giáo Thầy có dạy: Sự yên tịnh và sự hoà bình là hai điều Thầy dựng mà gieo mối Đạo. Biết bao lần sanh linh đã **đổ máu** vì Đạo! Thế mà có thành được không?

*Cảm Tú giang san đổ máu đào,  
Vì dân nước Việt chẳng thương nhau.  
(Nhị Nương Giáng Bút).*

## ĐỔ NÁT

**Đổ:** Không còn đứng vững, không còn tồn tại được. **Nát:** Tan vỡ thành mảnh vụn, không còn nguyên hình.

**Đổ nát** là sụp đổ và tan nát.

Như: Trong chiến tranh, nhà cửa thường đổ nát.

*Than ôi! Cái nư giận thường làm đổ nát những công  
sáng tạo đã qua, không biết bao nhiêu vĩ đại.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐỔ NƯỚC NGHIÊNG THÀNH

**Đổ nước:** Đất nước sụp đổ. **Nghiêng thành:** Thành lũy nghiêng ngửa.

**Đổ nước nghiêng thành** là thành trì nghiêng ngửa, đất nước tiêu tan, ý nói triều đình hay quốc gia gặp phải hồi nguy nan.

Thành ngữ “**Đổ nước nghiêng thành**” thường được dùng để chỉ nhan sắc của phụ nữ đẹp đến nỗi đất nước, thành trì phải bị nghiêng đổ.

*Đánh nhau đổ nước nghiêng thành,  
Lưu hồng một trận tan tành nhân gian.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## ĐỔ TỘI

**Đổ:** Quy lỗi cho người khác chịu để trốn trách nhiệm. **Tội:** Hành vi sai quấy, phạm pháp.

**Đổ tội** là đổ những điều sai quấy, lỗi làm cho người khác để trốn trách nhiệm của mình.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai, kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có đoạn: Ta đã đến với huyền diệu này thì từ đây, Ta cũng cho chư tăng dùng huyền diệu này mà học hỏi, ngày sau đừng **đổ tội** rằng vì thất học mà chịu thất kỳ truyền. Chư tăng từ đây chẳng đặng nói Phật giả vô ngôn nữa.

*Thêm liều mạng dặng toan đổ tội,  
Cho người hiền chịu lỗi vương mang.*  
(Kinh Sám Hối).

## ĐỔ THỪA

**Đổ:** Quy cho người khác để trốn tránh trách nhiệm về sai lầm, tội lỗi của mình.

**Đổ thừa** là đặt điều đổ lỗi cho người khác, tức quy cho việc này việc nọ, hay người này người nọ.

Đổ thừa, như chữ “**Đổ tội**”, là đổ lỗi cho người khác để trốn tránh trách nhiệm mình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chẳng nên thấy sự khó khăn mà bỏ dở nửa chừng, hoặc ham lợi nhiều mà làm việc cầu thả, khiến công chuyện bất thành rồi **đổ thừa** cho điều này lẽ nọ.

*Xem cha cư xử mà ngừa,  
Phòng sao cho khỏi đổ thừa lỡ duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
*Giận đem đời nhớ vẫn vừa,  
Trách mình nào có đổ thừa phụ duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).



## ĐỔ TRÚT

**Đổ:** Quy cho người khác để trốn tránh trách nhiệm về sai lầm, tội lỗi của mình. **Trút:** Trao hết, đổ hết cho người ta.

**Đổ trút** đổ bậy tội lỗi cho người khác để trút cơn giận hay trách nhiệm của của mình.

Như: Đổ trút cơn giận lên đầu anh ấy, đổ trút tội lỗi cho những người thân.

*Mấy em, Qua đã có nói cả công nghiệp của mấy em cả sự khó nhọc của mấy em đều đổ trút lên lưng Qua hết.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐỔ VỠ

**Đổ:** Ngã xuống, Không còn tồn tại hay đứng vững. **Vỡ:** Bể nát, lộ ra, để mọi người biết.

**Đổ vỡ** là tan, nát ra từng mảnh vì rơi, đổ.

Đổ vỡ còn có nghĩa là tan nát, chia lìa, không còn giữ được nguyên vẹn, hoặc là vỡ lở, không còn giữ kín được.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có dạy: Bàn đạo cũng nên nói rõ về việc thăng thưởng Chức sắc Hiệp Thiên, vì trước khi chấm thưởng, Bàn đạo đã tuyên bố lấy hết công tâm mà định đoạt, nhưng các em cứ một mực phản ứng làm cho xáo trộn một lúc hầu như đức tin đã **đổ vỡ**.

*Trước sự tiến triển của văn minh vật chất, trước sự đổ vỡ của Đạo lý luân thường, trường đời là một trận mê hồn, mà sự xa hoa hào nhoáng có thể gây tai họa lớn lao cho kẻ tu hành.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

**ĐỖ**

1.- **Đỗ** là đậu, tức ở yên, đứng yên tại một chỗ, trước khi di chuyển tiếp.

Như: Xe đỗ bên lề đường, thuyền chài đỗ bến, chim đỗ cánh trên cành cây.

*Xuôi chiều **đỗ** bến êm dòng bích,  
Phải lúc nương mây chợp cánh hồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Về nam **đỗ** cánh rừng tòng,  
Ngút xem tủa án cây đông khoả rèm.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

2.- **Đỗ** là thi đậu, đạt yêu cầu để được tuyển chọn trong cuộc thi cử.

Như: Thi đỗ, học hành đỗ đạt, đỗ trạng nguyên, đỗ đầu khoa.

*Lệ Dung lên giúp sách tiên,  
Kính kỳ mở hội Trạng nguyên **đỗ** đầu.*  
(Báo Ân Từ).

**ĐỖ PHỦ**

杜甫

**Đỗ Phủ** là một nhà thơ đời Đường, một thời với Lý Bạch, Đỗ Mục, nhỏ hơn Lý Bạch 11 tuổi và lớn hơn Đỗ Mục, nên người đương thời gọi ông là Lão Đỗ.

Ông tự là Tử Mỹ, hiệu là Thiếu Lăng, gốc ở Tương Dương, sinh trong một gia đình nghèo khó, hồi tuổi trẻ lang thang ở Ngô, Việt, Tề, Lỗ, ba mươi năm không rời lưng lừa, mãi đến 39 tuổi mới lãnh một chức quan nhỏ.

Thời An Lộc Sơn làm loạn, Đỗ Phủ bị loạn quân bắt giam, rồi vài năm sau trốn ra được, lại lang thang trong cảnh cơ hàn,

hoà mình vào nỗi thống khổ dân Trung Hoa của một thời ly loạn triền miên. Đỗ Phủ chết 59 tuổi, cái chết của ông thật là chua xót, khi chạy giặc đến Lô Dương gặp lụt lội nhịn đói hơn mười ngày. Sau có một huyện lệnh đem thuyền đón về vì ăn thịt uống rượu nhiều quá nên bị bội thực mà chết.

*Noi gương **Đỗ Phủ** vại hàng mực,*

*Dối chí Nghiêm Lăng ít mảnh tre.*

(Thơ Tiếp Đạo).

*Lo nước biếng ngâm thơ **Đỗ Phủ**,*

*Nhớ nhà ngài lông sáo Trương Lương.*

(Thơ Chơn Tâm).

## ĐỖ QUYÊN

杜鵑

**Đỗ quyên** là tên một giống chim, còn gọi là “*Tử quy*” hay “*Đỗ vũ*”.

Chim Đỗ quyên có miệng lớn đuôi dài, lông màu xám tro, bụng sắc trắng. Chim không tự làm tổ, đẻ trứng vào tổ chim oanh để chim oanh nuôi cho khôn lớn.

Tiếng chim Quyên kêu réo rất suốt đêm ngày, khiến khách lữ hành động lòng nhớ nhà. Chim Đỗ quyên còn gọi là chim Quốc.

Hoa Dương Quốc Chí chép: Vua nước Thục là Đỗ Vũ thấy vợ của người bề tôi là Biết Linh rất đẹp, nên thông dâm. Biết Linh bắt được, buộc Thục Đế nhường ngôi cho mình và cho phép vợ theo vua Thục. Nhưng vợ Biết Linh không theo Thục Đế, mà trở về với người xưa. Thục Đế buồn tủi, nhớ ngai vàng, nhớ người đẹp đành chịu chết trong rừng hoá thành chim Đỗ quyên ngày đêm kêu quốc quốc rất não ruột, như hồn Thục Đế nhớ nước và oán hận người yêu.

*Con quốc quốc chưa âu đổi bạn,  
Máu đỏ quyên đời mãi kiếp sanh.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Nặng kiếp đỏ quyên còn cũng tủi,  
Hoá thân tinh vệ thác không sờn.  
(Thơ Đào Công).*

## ĐỘ

1.- **Độ** là phỏng, khoảng chừng.

Như: Độ bao nhiêu tuổi, bao này đựng độ sáu mươi ký, nhìn anh độ là người giàu sang, độ gần trưa sẽ tới.

*Cõi thọ là đâu khó độ chừng,  
Ẩn tàng lợi lạc bạc kinh luân.  
(Thơ Thượng Phẩm).  
Nhìn văn độ phẩm hàng khuê các,  
Xót bạn tri âm cõi dạ đài.  
(Thơ Thượng Phẩm).*

2.- **Độ** 度 là lúc, khoảng. Như: Độ này sang năm sẽ có mưa nhiều, mỗi độ hoa mai nở thì gió xuân về.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Mỗi độ xuân về là niềm hy vọng tràn ngập nơi cõi lòng con cái Đức Chí Tôn, hy vọng đó hướng về sự trùng phùng của các bạn Đạo nơi Trung ương và nơi tứ phương cùng nhau hiệp mặt dưới mái gia đình ấm cúng của nền Đại Đạo.

*Từ độ ấy bóng hình biệt dạng,  
Hạc với gà đôi bạn đồng tâm.  
(Thơ Hộ Pháp).*

3.- **Độ** 度 là hạn, kỳ, cỡ, chừng mực.

Như: Ăn có độ, Làm việc cũng phải có chừng độ, người bệnh ăn uống phải có độ có lường.

*Khi giao hoan có độ có lường,  
Vợ bịnh yếu chớ thường lân cận.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**4.- Độ 渡** là bến, đưa sang bến bên kia, nghĩa rộng là phù hộ, cứu vớt. Như: Cứu độ, phổ độ, tận độ, độ rỗi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Ta vì thương xót sanh linh, mở Đạo Tam Kỳ để độ người hữu phước. Nếu chẳng mau chân, ngày giờ hầu cận, chư Tiên, Phật hội Tam Giáo xin bế lại thì dầu Ta muốn cứu vớt thêm cũng chẳng qua số Thiên cơ định.

*Hữu duyên độ thấu nguồn chơn Đạo,  
Tu niệm khuyên bền chí chớ lay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ,  
Độ đời cố tạo phước nhơn gian.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐỘ CĂN

### 度根

**Độ:** Cứu giúp. **Căn:** Cái gốc rễ do việc làm thiện hay ác ở kiếp trước, gây ra nghiệp lành hay dữ cho kiếp sống hiện tại.

**Độ căn** là cứu giúp để thoát khỏi những căn nghiệp ác, tức là cứu giúp những tội lỗi đã gây ra từ kiếp trước, để kiếp này tránh khỏi ác nghiệp.

*Chí Tôn xá tội giải oan,  
Thánh, Thần Tiên, Phật cứu nần độ căn.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐỘ CHÚNG

### 度眾

Hay “*Độ chúng sanh*”.

**Độ:** Cứu giúp. **Chúng:** Nhiều người, đồng nghĩa với chữ chúng sanh.

**Độ chúng** như chữ “**Độ chúng sanh** 度眾生” là phổ độ quần chúng, hay cứu giúp toàn chúng sanh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tôn chỉ đạo là khêu ngọn đuốc thiêng liêng để dìu đời thoát tục, nếu Tâm không đủ sáng suốt, không nhận định chánh tà, chính mình không tự kèm nổi với vật dục thì thế nào đi vững bước đường tu để **độ chúng**?

### 1.- Độ chúng:

*Lòng trần dầu muốn phong ba dứt,*

**Độ chúng** tu hơn chí nả nông.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cứu chuộc lấm gương Tiên Thánh để,*

Liều thân **độ chúng** dạ khẩn thì.

(Thiền Thai Kiến Diện).

*Xông lướt sông mê thuyền **độ chúng**,*

Vun trồng cội phúc kẻ ra công.

(Thơ Đức Thượng Sanh).

### 2.- Độ chúng sanh:

*Vòng trần chìm nổi từ đây dứt,*

Công quả tua bền **độ chúng sinh**.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỘ DẪN

### 度引

**Độ:** Cứu giúp. **Dẫn:** Dìu dắt.

**Độ dẫn** là cứu giúp và dẫn dắt chúng sanh còn mê muội đi theo con đường chánh giác.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy khen lòng thành kính của con, rán **độ dẫn** sanh linh, ngôi cựa vị ngày sau chẳng mất. Thầy ban ơn cho gia tộc con.

*Mái tóc sương pha thiếu nhật thúc,  
Sanh linh **độ dẫn** hưởng Thiên ân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Hương Tâm nhứt phiến cận càn khôn,  
Huệ đức tu chơn **độ dẫn** hồn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Giác thông đạo lý là anh tuấn,  
**Độ dẫn** quần sanh mới trí tài.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## ĐỘ ĐỜI

**Độ:** Cứu giúp. **Đời:** Chỉ cõi thế gian.

**Độ đời**, như chữ “*Độ thế* 度世”, là cứu giúp người đời, tức cứu độ cả chúng sanh nơi cõi thế gian.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nơi cửa Đạo, chủ nghĩa giác thế **độ đời** lại cao cả hơn nữa. Nếu tâm vẫn còn chịu khổ để lo cái “của mình” còn hay mất, được hay thua, thêm hay bớt thì phận sự Đạo làm sao cho trọn?

*Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ,  
**Độ đời** cố tạo phước Nhơn gian.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Công khó độ đời đừng nệ khó,  
Phước dư đợi lúc hưởng ơn Trời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐỘ HỒN

度魂

**Độ:** Cứu giúp. **Hồn:** Vong hồn, một thể vô hình của con người.

**Độ hồn** là cứu giúp cho linh hồn người chết khỏi tội lỗi, mà được siêu thăng lên cõi Thiên Liêng Hằng Sống.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn: Có khi sọi từ khí khó bút làm cho kẻ hấp hối phải nhiều đau đớn. Cho nên tôn giáo dùng kinh “**độ hồn**” đọc trong khi người bệnh sắp tắt hơi, là để giúp cho sọi từ khí nhờ sức rung động của những tiếng mầu nhiệm trong câu kinh mà được bút ra dễ dàng. Người tu hành đầy đủ đạo đức thì Khí thể của họ nhẹ nhàng trong sạch, sọi từ khí ấy lại được tinh vi, nên khi thoát xác phàm, sọi từ khí bút ra rất dễ, nên liểu trần một cách êm ái.

*Phép giải oan độ hồn khỏi tội,  
Phước tiêu diêu nắm mối trường sanh.  
(Kinh Tận Độ).*

*Trường công mở phép độ hồn,  
Đưa ngu đem dựa, đưa khôn học đời.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## ĐỘ LƯỢNG

度量

Hay “**Độ lường**”.

**Độ:** Hạn, kỳ cũ, đoạn. **Lượng:** Lường.



**Độ lượng** là đo lường, hoặc chỉ dụng cụ để đo lường.

Nếu đo chiều dài bằng thước, trượng thì gọi là “Độ”, nếu đo khối lượng bằng đấu, hộc thì gọi là “Lượng”.

Độ lượng còn có nghĩa là lòng rộng rãi, hay tha thứ.

Nói về Thiên Hỷ Động, Đức Hộ Pháp có câu: Đặng làm bạn chí thân cùng toàn thể con cái của Ngài, thì nó phải có **độ lượng** yêu ái nồng nàn nó không phân biệt tư tưởng hay hình thể, nếu nó có còn tư tâm để cả tinh thần nơi một chủ hướng nào, thì nó đã phạm quyền vô biên của Đức Chí Tôn tại thế đó vậy.

*Đạo cha mẹ phải cho **độ lượng**,  
Hễ làm cha đừng tưởng độc quyền.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỘ LƯỜNG

**Độ**: Hạn, kỳ cũ, đoạn. **Lường**: Đông bằng đồ đựng được chọn làm đơn vị.

**Độ lường**, như chữ “*Độ lượng* 度量”, là đo lường xem có được bao nhiêu.

Độ lường còn có nghĩa là lòng rộng rãi, hay tha thứ.

Như: Ông ấy có lòng độ lường.

**Xem: Độ lượng.**

*Nhơn tình ví chẳng mưu thâu phục,  
Thế giới mong chi phép **độ lường**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Phàm tình thương chẳng có **độ lường**,  
Thương cho đến hơi sương giọt nước.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỘ PHÀM

度凡

**Độ:** Cứu giúp. **Phàm:** Thuộc người đời, thuộc cõi đời trên mặt đất, phân biệt với cõi Tiên.

**Độ phàm** là cứu giúp con ở cõi phàm tục.

Theo các tôn giáo, cõi thế gian là một biển khổ, con người sống nơi đó phải chịu muôn ngàn lượn sóng dồi dập chìm đắm trong biển khổ. Đạo như con thuyền Bát Nhã, có nhiệm vụ cứu độ kẻ phàm tục đưa qua bên kia bờ giác.

*Vạn linh trỗi tiếng mắng thâm,  
Thiên thơ Phật tạo **độ phàm** giải căn.  
(Kinh Tận Độ).*

*Vâng Thiên sắc **độ phàm** thoát tục,  
Đóng Phong đờ, giải ngục đoạ đày.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## ĐỘ RỐI

**Độ:** Cứu giúp. **Rối:** Bào chữa để cho hình án được nhẹ hơn.

**Độ rối** là cứu giúp người qua khỏi tai nạn và bào chữa cho giảm bớt tội tình để được sanh lên cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thánh giáo Thầy có câu: Thử nghĩ, lập một nước còn dễ hơn dạy một người dữ đặng hiền, huống chi trong Tam Kỳ Phổ Độ này, các con phải độ rối cả hơn loại khắp cả Năm Châu, thì trách nhiệm ấy lớn lao là bực nào.

*Thầy vì thương mến đến trần gian,  
**Độ rối** chúng sanh chẳng mấy ngàn.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Nam Mô Tam Trán Hư Vô,  
Oai Nghiêm độ rồi Cao Đồ quy nguyên.  
(Kinh Tận Độ).  
Tu đặng cứu Cứu huyền Thất tổ,  
Tu phòng sau độ rồi tử tôn.  
(Thơ Bảo Pháp).*

## ĐỘ SANH

Hay “Độ sinh”.

**Độ**: Vượt qua. **Sanh** (sinh): Sống.

1.- **Độ sanh**, như chữ “Độ sinh 渡生”, là cứu giúp để vượt qua cuộc đời khổ sở, tức giúp đỡ về phần vật chất để được sống an vui.

Theo Phật, độ sinh là tế độ chúng sinh, tức là cứu giúp cho chúng sinh thoát khỏi vô minh, phiền não đến chỗ giác ngộ giải thoát bằng những phương tiện thiện xảo.

Ví dụ như lấy giáo pháp để độ thì gọi là “Thuyết pháp độ sinh”.

*Nghiệp thành trước đã có Ôn Trên,  
Công quả độ sanh khá vẹn đền.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
Vú mẹ chưa lia đám trẻ con,  
Độ sanh chưa rõ phận vương tròn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

2.- **Độ sanh**, như chữ “Độ sinh”, còn có nghĩa độ những Chơn hồn được sống vĩnh viễn nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Huệ quang chiếu thấu chánh tà,  
Chèo thuyền Bát Nhã Ngân hà độ sanh.  
(Kinh Tận Độ).*

## ĐỘ TẬN

度盡

**Độ:** Cứu giúp. **Tận:** Hết.

**Độ tận** là cứu giúp hết tất cả chúng sanh, không chừa một người nào.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có viết: Cái huyền bí siêu thoát của Đức Chí Tôn là Ngài đến dựng lập Đạo **độ tận** con cái của Ngài với khối quyền năng vô đối, cái quyền năng vô biên của Ngài làm cho các con cái của Ngài không một người nào mà không có Đạo.

*Kim quang **độ tận** phàm chơn phách,  
Mẫu địa chường an phục Thánh hình.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Chiêu an tả đạo, trừ tà khí,  
**Độ tận** quần sanh, chiếu cứu tinh.  
(Lý Giáo Tông Giáng).*

## ĐỘ TỬ

度死

**Độ:** Cứu giúp. **Tử:** Người chết.

**Độ tử** là cứu giúp người chết, tức là cầu nguyện Chí Tôn Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng ân xá tội tình cho người chết và cầu siêu cho linh hồn người chết sớm thức tỉnh để trở về ngôi xưa vị cũ.

*Rõ ràng dựng thấy Đạo khai thành,  
**Độ tử** cũng còn tính độ sanh.  
(Đạo Sử).*

## ĐỘ THA

度他

**Độ:** Cứu giúp. **Tha:** Người khác.

**Độ tha**, bởi chữ “*Tha độ 他度*”, là cứu giúp cho những người khác.

Theo Phật Giáo, mình tu hành trước tiên là mình tự cứu lấy mình, gọi là tự độ, sau đó mình đi cứu giúp cho người khác gọi là tha độ hay độ tha.

*Xử kỷ thường hằng tâm lý đạt,  
Độ tha thức tỉnh điển kinh nhuần.*  
(Thơ Huệ Phong).

## ĐỘ THĂNG

度升

**Độ:** Cứu giúp. **Thăng:** Lên, vượt lên.

**Độ thăng** cứu giúp cho linh hồn người mất được siêu thăng Tịnh độ.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp tại Thánh Thất Kim Biên (Tân Báo Ân Đường), đêm 10 tháng 4 năm Kỷ Hợi (ĐL. 17/5/1959) có dạy: Khởi cần hình thức chi hết, chí tâm cầu nguyện là đủ. Việc **Độ thăng** là do quyền của Hộ Pháp làm cho cả Chức sắc, còn tôi thì không thể tự tôi mở cho tôi được.

*Đảm nhiệm xưa cầm quyền Pháp Chánh,  
Độ thăng trước rưới giọt Ma ha.*  
(Cội Đạo Bốn Mùa).

## ĐỘ THẾ

度世

**Độ:** Cứu giúp, vượt qua. **Thế:** Đời.

**Độ thế** là cứu giúp đời, hay cứu giúp người đời. Thành ngữ có câu: Cứu nhân độ thế.

Ngoài ra độ thế còn có nghĩa vượt qua khỏi đời trần tục để lên cõi tiên.

*Chơn thần đã nhập Càn khôn,  
Thâu quyền độ thế bảo tồn chúng sanh.*

(Kinh Tận Độ).

*Phương độ thế dầu lờ làng chưa mẫn địa,  
Phép hoá dân cũng mai mĩả đủ kinh thiên.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

## ĐỘ TRÌ

度持

**Độ:** Giúp đỡ để vượt qua. **Trì:** Giữ gìn.

**Độ trì** là chữ nhà Phật có nghĩa tế độ và phù trì, tức giúp đỡ và giữ gìn cho.

Như: Cầu Đức Phật độ trì cho thoát khỏi tai ương.

*Khổ não con mong Phật độ trì,  
Từ đây tâm nguyện dứt sân si.*

(Thơ Thiên Vân).

## ĐỘ VONG

度亡

Hay “Độ vong linh”.

**Độ:** Giúp đỡ để vượt qua. **Vong** (vong linh): Hồn người chết.

**Độ vong**, như chữ “**Độ vong linh** 度亡靈”, là cứu giúp cho vong hồn người chết vượt qua khỏi cõi Âm quang để được siêu thăng thoát hoá.

### 1.- Độ vong:

*Nam Mô Tam Giáo diêu huyền,  
Tuyệt luân Bát Nhã đưa thuyền **độ vong**.*  
(Kinh Tận Độ).

*Chí Tôn xá tội giải oan,  
Thánh, Thần, Tiên, Phật, cứu nàn **độ vong**.*  
(Kinh Tận Độ).

### 2.- Độ vong linh:

*Độ cho hết các hồn địa giới,  
**Độ vong linh** từ ngoại càn khôn.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## ĐỐC

**Đốc** là thúc giục làm, không để chậm trễ.

Như: Đôn đốc, đốc phải làm việc khẩn trương trong vòng hai ngày xong.

*Ngoài ra Đức Ngài còn đôn **đốc** kiến thiết dãy lầu Đạo  
Đức Học Đường, trường Trung học Lê Văn Trung.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐỐC PHỦ SỨ

督撫使

**Đốc phủ** hay **Đốc phủ sứ** là viên quan cao cấp người Việt Nam, đứng đầu một quận ở Nam kỳ, cũng như Tổng đốc và Tuần phủ ở Trung và Bắc kỳ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ông Ngô Quang Chiêu là một vị Phủ, **Đốc Phủ Sứ** buổi nọ, ở tại Hà Tiên do nơi Cơ Bút, Đức Chí Tôn đến với Người và thân Người làm Môn Đệ đầu tiên hết, là người được Đức Chí Tôn xưng là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

*Đốc phủ sứ Ngô Văn Chiêu,  
Cùng lo mở Đạo mọi điều nhứt tâm.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## ĐỐC THỨC

**Đốc:** Thúc giục làm, không để chậm trễ. **Thức:** Giục, không cho chậm trễ.

**Đốc thúc** là đôn đốc và thúc giục.

Như: Đốc thúc nó làm nhanh cho kịp ngày cúng.

*Chỉ có là **đốc thúc** vô cho chúng nó làm chớ thân này  
ôm viên gạch cũng không nổi.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## ĐỐC THÂN CHI HIẾU

篤親之孝

**Đốc:** Rất, lắm. **Thân:** Chỉ cha mẹ. **Chi:** Tiếng đệm. **Hiếu:** Chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ.

**Đốc thân chi hiếu** là hết lòng hiếu thảo với mẹ cha.

*Khai nhơn tâm tất bản, ư **đốc thân chi hiếu**.  
Thọ quốc mạch tất tiên, ư trí chúa chi trung.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*



**ĐỘC**

**1.- Độc 毒** là có tác dụng làm hại sức khoẻ hoặc làm chết người. Như: Thuốc độc, nấm độc, khí hậu độc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Điền là tâm điền, chỉ nghĩa tâm người ta như miếng ruộng, cần phải cày cấy, gieo giống tốt mới nở bông sanh trái, bằng để u trệ không lo săn sóc, ruộng sẽ bị cỏ chạ cây rừng loạn mọc, thành đất hoang vu, chứa những độc trùng hiểm nguy không ít.

*Ném đồ ăn miếng dở vật ngon,  
Xem từ món, món hiền, món **độc**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Độc 毒** là hiểm ác, làm hại người. Như: Mưu kế độc, tánh tình hiểm độc.

Thánh giáo Thầy có câu: Chúng nó lại tưởng rằng, kiếp người là kiếp sống chỉ có giây giờ rồi tiêu mất, nên tìm những chước sâu kế **độc** cho đặng của nhiều, no lòng sướng dạ, trở kệ luân hồi.

*Đừng tính kế **độc** sâu trong dạ,  
Mà gỡ gach oán chạ thù vờ.*  
(Kinh Sám Hối).  
*Đòi lúc phân vân đời vẫn thế,  
Màng chi miệng **độc** để chê khen.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Độc 獨** là một mình. Như: Cô độc, độc lập, con độc cháu đàn, đại đàn hơn khôn độc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu Cửu Trùng Đài là cơ quan hành chánh có nhiệm vụ đem Đạo đến cho nhơn sanh, độ người cải tà quy chánh, thức tỉnh kẻ mê luyến hồng trần thì cơ quan Phước Thiện có sứ mạng cứu giúp những kẻ vô phước ở cõi đời, tức là những kẻ cô **độc** tật nguyện, những cô

nhì quả phụ, những kẻ thất vận nhứt thời phải chịu vất vả lang thang bị mọi người ruồng bỏ.

*Hễ có tiền thì mới có quyền,  
Nghèo dầu ở thị thiêng thân cô **độc**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỘC ÁC

毒 惡

**Độc:** Hiểm độc. **Ác:** Hung ác.

**Độc ác**, như chữ “**Ác độc 惡 毒**”, là chỉ người có tính hiểm độc hung ác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu quả nhiên cái cơ huyền bí của cơ tịnh luyện đó tức nhiên bí pháp ấy giúp họ siêu thoát đặng thì tội nghiệp cho Đạo Lão Tử ra đời chỉ độ có hai ức nguyên nhân mà thôi, Đức Phật Tổ cũng giáng sanh vì lẽ ấy mà chỉ độ có sáu ức, còn chín mươi hai ức hiện nay họ còn ngồi yên tịnh tạo thêm những món **độc ác** giết người.

*Tánh **độc ác** tội dư tích trữ,  
Chốn Âm cung luật xử nặng nề.*  
(Kinh Sám Hối).  
*Thù nghịch sanh ra lòng **độc ác**,  
Thuận hoà nảy nở tánh hiền lương.*  
(Thơ Thông Quang).

## ĐỘC CHÂM

獨 枕

**Độc:** Lẻ loi, một mình. **Châm:** Gối.

**Độc chằm** là gói chiếc, tức là ngủ một mình với chiếc gói đơn độc, ý chỉ cô đơn một mình.

*Thung dung trướng gác, màn hiên,  
Bỏ khi **độc chằm**, cô miên lạnh lùng.*  
(Phù Kiều Hận Sử).

## ĐỘC CHIẾM

獨占

**Độc:** Một mình, riêng. **Chiếm:** Giữ lấy làm của mình.

**Độc chiếm** là chiếm lấy một mình, tức gạt bỏ hết các đối thủ.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thầy có dạy Ngài Trung: Con nhớ lời Thái Bạch đã dặn phải phân quyền. Tỷ như Chức sắc trách con **độc chiếm** quyền Đạo với Chánh phủ. Nếu chúng nó không bằng lòng, con liệu lượng với chúng nó thế nào? Quyền lực của mỗi đấng phải cho phân minh thì là trên thuận dưới hoà, lập nên trật tự.

*Kẻ nào đã nắm trọn phần hữu hình và phần thiêng liêng thì là **độc chiếm quyền** chánh trị và luật lệ.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## ĐỘC ĐỊA

**Độc địa** là rất ác, chỉ muốn tai hoạ, đau khổ xảy đến cho người. Như: Lời rửa độc địa.

Độc địa còn dùng để chỉ có tác dụng gây hại lớn cho mọi người. Như: Khí hậu ven rừng rất độc địa.

*Đời bao nữ toan phương **độc địa**,  
Xẻ banh da cắt rửa phân thây.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## ĐỘC LẬP

獨立

**Độc:** Một mình. **Lập:** Đứng.

**Độc lập** là nói quốc gia đứng một mình, không phụ thuộc vào một nước nào khác.

Nghĩa rộng độc lập là một quốc gia nắm trọn chủ quyền, không bị lệ thuộc vào một nước nào.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Mỗi chỗ đều mong **độc lập** riêng. Người trong Đạo phần nhiều mong hiệp thể riêng cho mình mà kinh chống trở mặt với mỗi con.

*Độc lập gần ngày vui sắp đến,  
Bỏ con đất Việt chịu tam phân.*  
(Đạo Sử).

*Phong vân may gặp thấy bay rồng,  
Độc lập là phương lập nghĩa nhân.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

## ĐỘC MÃ ĐƠN ĐAO

獨馬單刀

**Độc mã:** Một ngựa, chỉ một mình cỡi ngựa. **Đơn đao:** Một cây đao, ý chỉ Thanh Long Đao.

**Độc mã đơn đao** là một ngựa và một đao.

Nói tích Quan Võ một mình cỡi con Xích thố, cầm Thanh long đao, phò nhị tẩu (Hai người chị dâu, vợ Lưu Bị) vượt qua năm ải, chém đầu sáu tướng, qua sông Hoàng Hà để đến Cổ Thành tìm Lưu Bị.

Xem: Bóng đuốc Vân Trường.

*Dầu con độc mã đơn đao,  
Tâm trung nghĩa khí, Ngô Tào cũng kiêu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐỘC QUYỀN

獨權

**Độc:** Một mình. **Quyền:** Quyền hành.

**Độc quyền** là chỉ một người hay một cơ quan được quyền làm việc gì hoặc giữ riêng vật nào đó.

Độc quyền còn có nghĩa là người tóm thâu hết quyền hành, coi người khác không có quyền gì hết.

Trong Thánh ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thầy có đoạn: Bởi con còn sợ mịch bạn hơn sợ Thầy buồn, mới có xưng Bá xưng Hầu, **độc quyền** lừng thế. Thầy khuyên các con lập hiến với Hiệp Thiên Đài mà hành sự, cũng không thấy chi?

*Đạo cha mẹ phải cho độ lượng,  
Hễ làm cha đừng tưởng **độc quyền**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐỘC THIỆN KỶ THÂN

獨善其親

**Độc thiện:** Muốn được cái lành, cái tốt, cái hay cho chính mình. **Kỷ thân:** Bản thân mình.

**Độc thiện kỷ thân** có nghĩa là chỉ cầu cái tốt cái hay cho một thân mình.

Người có tư tưởng độc thiện kỷ thân thì không quan tâm, nghĩ tới ai, hay giúp đỡ một ai trong gia đình, xã hội, chỉ lo bản thân mình mà thôi.

Thuyết về “Chí Thành”, Đức Quyền Giáo Tông có câu: Đồng Đạo mà chẳng biết thương nhau, chẳng vắng lai thù tạc với nhau, cứ nhà ai nấy ở, ai khôn dại mặc ai, ai hoạn nạn thân ai, bo bo cứ giữ câu “**Độc thiện kỳ thân**” thì trái hẳn với chủ nghĩa Đại Đồng của Đạo Trời lắm đó.

*Người ta cho Lão Tử có tư tưởng yếm thế tiêu cực,  
hoặc tư tưởng của Ngài là **độc thiện kỳ thân**...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐÔI

1.- **Đôi** là hai cái, hai chiếc, hai vật, hai người đối với nhau. Như: Đôi đũa, đôi giày, đôi thân, đôi hàng lá chả.

Thánh giáo Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Đen trắng hai màu, chánh tà **đôi** nẻo, mạnh sức trí chí thì nhờ, yếu tâm lợi bước thì chịu.

*Chánh tà **đôi** nẻo tua tầm chước,  
Hư thiệt muôn phần gắng định phương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thân lòn cú, vợ tôi chồng chúa,  
Đạo phu thế như đũa nên **đôi**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Đôi** là số lượng không xác định trên một, nhưng rất ít, khoảng hai ba.

Như: Nói một đôi lời, đôi ba năm trở lại đây, đôi lúc cũng cảm thấy buồn.

*Xót nỗi vợ hiền còn lụm cùm,  
Gặp nhau nhẩn nhủ một **đôi** lời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐÔI CHÚT

**Đôi:** Chỉ số lượng trên một, nhưng rất ít, không xác định.

**Chút:** Lượng rất nhỏ, rất ít, gần như không đáng kể.

**Đôi chút**, như chữ “*Chút ít*”, là chỉ một phần nào rất nhỏ, rất ít.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Có nhiều hạng người được vinh vang thì lên mặt phách xác, không nhớ đến căn bản hèn hạ của mình khi trước, phải biết rằng chúng ta đứng đọt với thiên hạ được là nhờ Chí Tôn tô mảy vẽ mặt cho đó, hạng này rất nhiều, phụ nữ nên để ý sửa dạy cho họ bớt tâm tự kiêu **đôi chút**.

*Hễ biết đạo làm con **đôi chút**,*

*Đời mẹ cha sửa nhục ra vinh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Em chị gái nặng tình hơn **đôi chút**,*

*Nhớ lớn khôn côی cút lụy nhà người.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Học cho thông **đôi chút** sử kinh,*

*Anh chị kính hết kính rằng đại.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÔI KHI

**Đôi:** Chỉ số lượng trên một, nhưng rất ít, không xác định. **Khi:** Từ biểu thị thời điểm.

**Đôi khi**, như chữ “*Đôi lúc*”, là có những lúc nào đó, thỉnh thoảng.

Thánh giáo Thầy có câu: Chơn thần của các con gặp Tà khí thì khó chịu, nên xin Thầy xuống điển nhiều đặng ngăn Tà mị, một **đôi khi** phải nhập xác vì điển xuống nhiều. Cũng một lẽ ấy mà mỗi lần lập thế đều có nhập xác.

*Danh hư đáng trọng cũng đôi khi,  
Chưa phải cân đai chịu lạy quy.  
(Đạo Sử).*

*Đừng hổ thẹn đôi khi phải giỡn,  
Cùng người mua lấy trốn đến thường.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐÔI LỬA

**Đôi:** Một cặp. **Lửa:** Hàng, giai cấp.

**Đôi lửa**, như chữ “*Lửa đôi*”, chỉ cặp trai gái, hay vợ chồng trẻ xứng đôi với nhau.

Thành ngữ có câu: Xứng đôi vừa lửa.

Trong bài Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp có câu: Muốn định hôn cho con thì trước hết cha mẹ đã lựa chọn tâm lý của vị hôn thê coi có hoà hiệp với tâm tình của con mình không, chứ chẳng phải xem xét tánh đức mà thôi, mà cha mẹ là người lịch lãm thế tình, nên thâm hiểu cả tâm tình của **đôi lửa**, dầu cho đôi lửa chưa biết nhau trước mà cũng có thể chung khổ cùng nhau, đồng tâm đồng chí thương yêu nhau đặng.

*Chích mát oan gia đôi lửa cách,  
Chẳng lo tu tánh đặng từ hoà.  
(Đạo Sử).*

*Nỗi lo đôi lửa vuông tròn,  
Còn lo gia thất vĩnh tồn hậu lai.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐỐI

對

1.- **Đối** là cư xử với người, với việc theo mối quan hệ nhất định. Như: Đối đãi, đối đáp, lấy tình thương mà đối với trẻ em.



Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Thầy khuyên các con phải mở rộng trí ra mà thương nhơn loại thì mới hạp ý Thầy. Các con phải giữ gìn đức hạnh, đối với kẻ trên bằng chữ khiêm hoà, **đối** với kẻ dưới bằng chữ khoan dung.

*Quần thân mắng những cú lòn hoài,  
Chẳng nở mặt cùng đối với ai.*

(Đạo Sử).

*Đối với khách đồng bàn đồng tuổi,  
Nhớ cho hay lời nói giọng cười.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**2.- Đối** là sánh nhau, ngang nhau, giáp mặt nhau.

Như: Đối ẩm, đối chiếu, lấy tang vật đối chứng trước toà án, đối mặt với sự khó khăn.

*Tám trình đối mặt non sông,  
Đành đem thân đá hẹn cùng tuyết sương.*

(Thất Nương Giáng Bút).

**3.- Đối** là địch lại, cự lại, không dùng một mình. Như: Đối đầu, đối địch, đối phó, đối thủ, phản đối.

Thánh giáo Thầy có câu: Quyền hành Chí Tôn của Thầy duy có quyền hành Vạn linh **đối** phó mà thôi.

*Âm dương phản đối vận hành,  
Huân chung đằm ám hoá sanh muôn loài.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## ĐỐI ẨM

對飲

**Đối:** Hướng vào nhau. **Ẩm:** Uống.

**Đối ẩm** là cùng ngồi đối diện nhau mà uống trà hay uống rượu.

Như: Hai người ngồi đối ẩm dưới đêm trăng.

*Bời bời đối ẩm suốt canh chầy,  
Mời bạn du hành trải đó đây.  
(Thơ Vạn Năng).*

## ĐỐI ĐÃI

對待

**ĐỐI:** Đáp lại, ứng với. **ĐÃI:** Ứng xử với người.

**ĐỐI ĐÃI** là đối phó và đãi ngộ, tức nói về cách cư xử.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Người hành đạo chẳng đủ quyền chế cái, kẻ tự cao muốn chiếm vị cầu danh, nghịch tư cách **đối đãi** với thể tình, gây ác cảm mà tạo thù oán.

*Còn Chí thành, là mỗi việc lấy lòng thành thật mà đối đãi trong đời và trong đạo.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## ĐỐI ĐẦU

對頭

**ĐỐI:** Đáp lại, xoay về. **ĐẦU:** Cái đầu. phần trên của thân mình.

**ĐỐI ĐẦU**, đồng nghĩa với chữ “*Đối địch* 對敵”, là chống lại, coi như cừu địch.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm dạy: Rời đây, máy em còn phải **đối đầu** với mưu mô xảo quyết đặng lách mình đến tận cơ cứu khổ mà tế thể an bang, gieo tinh thần vị tha trong đại chúng thì máy em cần phải bình tĩnh và sáng suốt trong mỗi việc.

*Khi ấy Maurice đến đứng tên đường đột đối đầu cùng Hoàng Đế Romain đặng giải thoát sự đau khổ ấy...  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## ĐỐI LẬP

對立

**Đối:** Đáp lại, xoay về. **Lập:** Đứng.

**Đối lập** là đứng đối nhau, tức là đứng ở phía trái ngược lại, có quan hệ chống đối nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Khi con người bị cám dỗ vào đường bất chánh, bị lôi cuốn theo sắc dục hoặc lợi quyền thì Lương Tâm chực sẵn để cản ngăn bằng những lý lẽ cao siêu. Vì đó có sự phản ứng, có tiếng **đối lập** với dục vọng, tức là với tà thần.

*Thế Đạo của mấy em hôm nay không đáng giá bao nhiêu, nhưng có thể **đối lập** với thiên hạ đặng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐỐI PHÓ

對付

**Đối:** Địch lại, cự lại. **Phó:** Giao cho.

**Đối phó** là ứng tiếp với sự vật, tức tùy theo việc mà hành động.

Huấn từ Thượng Sanh có câu: Để khi gặp cơn bất trắc, quý vị có đủ cơn sáng suốt mà **đối phó** với mọi trường hợp, nhứt là gìn giữ thân danh được toàn vẹn.

*Quyền hành Chí Tôn của Thầy duy có quyền hành Vạn linh **đối phó** mà thôi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**ĐÒI**

頹

**Đòi** là lở nát, không dùng một mình.

Như: Đòi phong bại tục, tư tưởng đòi bại, sức khoẻ và tinh thần bị suy đòi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Bức tranh xã hội thường ngày vẽ cho chúng ta thấy nhiều chuyện trớ trêu khúc mắc và chỉ cho chúng ta biết rằng đòi hiện tại là đòi mặt kiếp, nên cang thường đảo ngược, luân lý suy **đòi**.

*Xin tu phải rõ Đạo là gì,  
Vì chẳng **đòi** phong nẻo phải đi.  
(Đạo Sử).*

**ĐỔI**

**Đổi** là thay đi, thế vào. Như: Đổi tiền, đổi ruộng, đổi dạ thay lòng.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Vậy trong đời này, sự buồn vui, vinh nhục, phước hoạ, cũng chẳng khác nào mấy ngọn sông, mấy hòn núi của Thầy lấy luật thiêng liêng mà tạo. Sông có thể thành ruộng, núi có thể diệt tiêu mà làm biển cả, cũng như sự buồn lắm lúchoá ra vui, sự vinh thành nên nhục, cái phước **đổi** cái hoạ vậy.

*Muốn đi cho tận trường sanh địa,  
Phải **đổi** giày sen lấy thảo hài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Bụi đất của trần là của tục,  
Chưa ai đem **đổi** cảnh an nhàn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐỔI DẠ

**Đổi:** Thay thế cái này cho cái kia. **Dạ:** Lòng dạ.

**Đổi dạ**, cùng nghĩa với chữ “*Thay lòng*”, tức lòng dạ thay đổi, không còn như trước nữa, ý chỉ có lòng phụ bạc.

Trong lời minh thệ nhập môn có câu: Thề rằng: Từ đây biết một Đạo Cao Đài Ngọc Đế, chẳng **đổi dạ**, đổi lòng, hiệp đồng chư Môn Đệ, gìn luật lệ Cao Đài, như sau có lòng hai thì Thiên tru Địa lục.

*Đừng thấy sang hèn toan **đổi dạ**,  
Nên hư khá nhớ tại nơi Trời.*

(Đạo Sử).

*Dù chàng **đổi dạ** ến anh,  
Tề mi vẹn đạo, giữ gìn phép khuôn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐỔI DỜI

**Đổi:** Thay thế cái này cho cái kia. **Dời:** Thay đổi.

**Đổi dời** là thay đổi, hay biến đổi.

Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân có dạy: Thời thế đã **đổi dời**, họa Thiên điều hầu kế cận. Từ Nam chí Bắc, khắp Đông qua Tây, thịnh thoảng trường náo nhiệt khởi động, diệt tàn kẻ vô đạo.

*Viện cũ toà xưa đã **đổi dời**,  
Phải thương lầy phận mới nên nơi.*

(Đạo Sử).

*Gạt người nào dễ gạt Trời,  
Cái căn buộc quả **đổi dời** đặng đâu.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Dầu cho non nước **đổi dời**,  
Còn niềm chồng vợ, còn người còn ta.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐỔI THAY

**Đổi:** Thay bằng cái khác. **Thay:** Bỏ ra, dùng thế vào đó một cái khác.

**Đổi thay** là thế cái này thay bằng cái khác. Đổi thay còn là biến đổi thành khác với lúc ban đầu.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nắm máy huyền vi, hằng lấy cân thiêng liêng mà dạy trở máy Càn khôn, vì vậy thế cuộc phải tuần hoàn, bầu nhơn sự phải luân chuyển vắn xây phiêu linh cho đến buổi nhơn loại được vẹn toàn, thế giới cũng vì đó mà phải **đổi thay**, gạn đục lóng trong mà tạo thành miền Cực Lạc.

*Kinh Châu thất thủ nơi Thiên định,  
Khiến Hồn vận suy mới **đổi thay**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vinh thì chàng mào thiếp cân,  
Hèn thì chàng váy thiếp quần **đổi thay**.*  
(Nữ Trung Tòng PHận).

*Biên thù binh cách còn đe dọa,  
Quốc nội chủ quyền lăm **đổi thay**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## ĐỔI XÂY

**Đổi:** Thay thế cái này cho cái kia. **Xây:** Xoay, quay.

**Đổi xây**, như chữ “Xây đổi”, là biến đổi thành khác với ban đầu.

Như: Không thể đổi xây được tình thế.

**Xem:** Xây đổi.

*Sang giàu chẳng khác như mây,  
Khi tan khi hiệp **đổi xây** không thường.*  
(Kinh Sám Hối).

*Tùy lòng cơ tạo **đổi xây**,  
Dùng phương thử thách dở hay mất còn.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Ai xui nên nổi tở xa Thầy,  
Vì thế chuyển luân phải **đổi xây**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## ĐỔI

1.- **Đổi**, như chữ “*Nổi*”, là cơ sự, tình cảnh. Như: Biết lo trước thì đâu đến **đổi** như thế.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Mỗi phen Thầy đau thảm khóc lóc các con, phải lén hạ trần, quyết bỏ ngôi Chí Tôn xuống lập Đạo, lại bị các con bạc đãi, biếm nhẽ, xua đuổi, bắt buộc đến **đổi** phải chịu cho các con giết chết!

*Đâu đến **đổi** loan chung phụng chạ,  
Lại rời ra hai ngả phụ phàng nhau.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Đổi** là mức. Như: Chùng **đổi**, làm việc quá **đổi**.

Thánh giáo Thầy có câu: Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trừ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá chùng **đổi** thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chùng, mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

*Tại hay quá **đổi** mới hư nhà,  
Chẳng biết lợp nhà lúc gió qua.*  
(Đạo Sử).

## ĐỘI

**Đội** là mang trên đầu. Như: Đầu đội nón, đội thúng gạo, đội mang lông sừng, đội nguyệt mang sao.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Bần đạo hỏi bốn hiền hữu có ai đã mang sao **đội** nguyệt, ăn mật nằm gai, chịu muôn sự khổ hạnh cõi đời để tạo hạnh phúc cho nhơn sanh chưa?

*Chuyển thân trở lại trần gian,  
Sanh làm trâu chó **đội** mang lông sừng.*

(Kinh Sám Hối).

*Danh lợi đừng rằng đời nể mặt,  
Mình còn lắm kẻ **đội** trên đầu.*

(Đạo Sử).

*Mão **đội** không bằng lông mát đầu,  
Làm sao cho đặng lông cao cao?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỘI ÂN

**Đội**: Đỡ và nâng bằng đầu, mang trên đầu. Như: Đội gạo, đội nón, thù không đội trời chung. **Ân**: Ơn, điều làm cho người mang lại ích lợi tốt đẹp, được người ấy nhận thức như là cần phải đền đáp.

**Đội ân** thường dùng trong lời biểu thị lòng biết ơn sâu sắc đối với người trên, có nghĩa là mang nặng ơn sâu.

***Đội ân** các Đấng quyền xây chuyển,  
Vượt khỏi Võ môn cá hoá rồng.*

(Thơ Thái Đền Thanh).



## ĐỘI LỐT

**Đội:** Mang trên đầu. **Lốt:** Xác bọc ở bên ngoài.

**Đội lốt** là mang danh nghĩa, hình thức bề ngoài nào đó để che giấu bản chất, hành động xấu xa, tội lỗi.

Như: Hắn thường đội lốt người tu hành để lường gạt.

*Ngồi hang thương kẻ mang da chó,  
Ngự điện ghét quân **đội lốt** lừa.  
(Đạo Sử).*

## ĐỘI MANG LÔNG SỪNG

**Đội:** Để trên đầu, chịu, nhận. **Mang:** Đem vào mình. **Lông sừng:** Hai bộ phận của loài vật, lông mọc ở ngoài da và sừng mọc ở trên đầu loài thú.

**Đội mang lông sừng** tức nói xác thân loài súc vật.

Theo bài kinh Sám Hối, những người có tội chết đi vong hồn chịu thọ hình nơi Diêm đình, rồi còn phải chuyển thân đầu thai làm loài vật để mang lông đội sừng.

Xem: Sừng đội lông mang.

*Chuyển thân trở lại trần gian,  
Sanh làm trâu chó **đội mang lông sừng**.  
(Kinh Sám Hối).*

## ĐỘI NGUYỆT MANG SAO

**Đội nguyệt:** Đội trăng trên đầu. **Mang sao:** Mang ngôi sao bên mình.

**Đội nguyệt mang sao**, bởi thành ngữ “*Phụ tinh đới nguyệt 負星戴月*”, là nói đêm ngày cực nhọc, cảnh sống gian nan, vất vả, phải dãi gió dầm sương.

Ông Phục Tử Tiện làm quan ở huyện Đan Phụ, ngồi khải đờn mà địa phương được trị. Trong khi đó ông Vu Mã Tử Kỳ cũng làm quan nơi ấy, hằng ngày mang sao ra, (Đi sớm), đội nguyệt về (Về tối), đêm ngày không rảnh công việc, như thế đất Đan Phụ mới được trị an. Do vậy, Tử Kỳ mới hỏi Tử Tiện rằng: Chỉ thấy ngài khải đờn, chẳng nhọc sức với công việc, thế mà dân tình vẫn bình ổn. Tử Tiện nói: Tôi dùng người, ngài dùng sức. Kẻ dùng người thì rảnh rang, người dùng sức thì nhọc nhằn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, hải gai áo bả, **đội nguyệt mang sao**, gió trước lọt chòi tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng dìu người, một mảy không bợn nhơ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng.

Xem: Phụ tinh dải nguyệt.

*Hải gai **đội nguyệt** lòng trong sạch,  
Áo bả **mang sao**, dạ trắng ngần.  
(Thơ Phạm Mộc Bồn).*

*Anh dắt em dìu sông dậm thẳng,  
Bao nài **đội nguyệt** với **mang sao**.  
(Thơ Mai Ngọc Nhiễu).*

## ĐỘI TRỜI ĐẠP ĐẤT

**Đội trời:** Ý nói đầu đội Trời. **Đạp đất:** Có nghĩa là chân đạp xuống đất.

**Đội trời đạp đất** là thành ngữ được ví với lối sống và hành động ngang tàng, không chịu luồn cúi, đầu phục ai.

Đội Trời đạp đất, bởi câu “*Đái thiên lý địa* 戴天履地”, ý nói địa vị của một con người trong khoảng nhân gian đầu đội trời, chân đạp đất.

*Còn tôi mãi **đội trời đạp đất**,  
 Một chữ **bần nhứt vật** cũng không.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

## ĐỐM

**Đốm** là chấm sáng nhỏ hiện ra trên nền tối, hoặc chấm nhỏ nổi lên trên một nền khác màu.

Như: Đốm lửa lập loè, đốm sáng rực lên ở chân trời, mình chó có đốm vàng.

*Lui chân kiếm con đường nhà nội,  
 Lửa **đốm** nhen dẫn lối thăm trang.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐÔN

**Đôn** là đồ bằng sành, sứ, dùng để đứng, ngòai hay để chậu hoa kiểng.

Như: Đúc trên cầm đôn, hàng ghé đôn, chiếc đôn bằng sành sứ.

*Xem xuống Thất Đầu Xà trương vẫy,  
 Quán vòng quanh ba cái cầm **đôn**.  
 (Lược Thuật Toà Thánh).*

## ĐÔN ĐỐC

**Đốc:** Thúc giục làm, không để chậm trễ.

**Đôn đốc** là theo sát một bên để nhắc nhở hay thúc đẩy làm việc.

Như: Đôn đốc việc thực hiện theo kế hoạch.

*Ngoài ra Đức Ngại còn **đôn đốc** kiến thiết dãy lầu Đạo Đức Học Đường, trường Trung học Lê Văn Trung.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## ĐỐN

1.- **Đốn** là chặt, đẵn, làm đứt thân cây hoặc cành cây bằng vật bén để lấy gỗ, củi.

Như: Đốn tre đượng giỏ, vào rừng đốn củi, đốn cây làm cột nhà.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Người ta giàu cái quần cũng đũi, cái áo cũng đũi, Đồi đũa mình nghèo **đốn** củi, đốt than. Nghèo hèn xin bậu chớ than, Rảnh đồng công mỗi nợ, anh mua lựa hàng may cho.

*Ra sức mạnh non cao **đốn** gỗ,  
Tạm nhứt thời lợp đờ Chùa tranh.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

2.- **Đốn 頓** là suy kém, hư hỏng.

Như: Đốn đời, đốn mặt, không ngờ nó lại sinh ra đốn thế, Không dạy thằng nhỏ hư đốn.

*Chỉnh **đốn** nội dung theo luật lệ,  
Gieo truyền Đại Đạo khắp đông tây.  
(Thơ Nguyệt Quang).*

## ĐỒN

1.- **Đồn** là truyền lan ra, tức miệng truyền miệng cho nhau làm lan rộng tin không ai biết từ đâu ra.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo tọc mạch theo coi nghe tiếng **đồn** mà đến, chớ trong Tông đường của Bàn Đạo gia phong thì lại khác.

*Việc lành, việc dữ **đồn** vang,  
Tuy là bóng khuất xương tan tiếng còn.*  
(Kinh Sám Hối).

**2.- Đồn 屯** là chỗ đóng quân để canh phòng.

Như: Đồn bót, đóng đồn hạ trại, xây đắp đồn lũy để ngăn chặn quân địch.

*Loạn luân mất hết trí khôn,  
Như nhà không chủ, như **đồn** không binh.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## ĐỒN ĐÃI

**Đồn:** Truyền lan ra, tức miệng truyền miệng cho nhau làm lan rộng tin không ai biết từ đâu ra.

**Đồn đãi** là đồn đại, thông tin cho nhau theo kiểu đồn với nhau dây chuyền.

*Dâu thì nên chọn con nhà có đức hạnh, nhân từ, không  
có tiếng tăm gì **đồn đãi**.*  
(Quan Hôn Tang Lễ).

## ĐỘN

**1.- Độn** là nhồi nhét, lót vào bên trong cho nhiều, cho đầy, cho chặt.

Như: Độn rơm vào nệm ghế, bông gòn độn vào gối.

*Mổ bụng **độn** vàng, quặng phổi ruột,  
Xê đầu nhét sách, ốm hình thù.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

**2.- Độn 鈍** là cùn, không sắc, hoặc kém về trí khôn, chậm chạp trong sự hiểu biết.

Như: Độn binh 鈍兵 (binh khí không sắc), Độn tề 鈍敝 (lờ khờ), ngu độn 愚鈍, đàn độn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu rũi họ đầu kiếp ở chung cùng mấy em với số phận cùng khổ, mấy em thấy họ hèn mạt đàn độn rồi mấy em khi rẻ họ, tức nhiên mấy em sẽ đắc tội với họ.

*Lỡ gặp phải ông chồng ngu độn,  
Đừng ý khôn nói hỗn ngang tàng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Độn 遁** là trốn, lánh, lén đi, tránh đời, không dùng một mình.

Như: Độn thổ 遁土, độn nhập 遁入, độn hình 遁形, độn thế 遁世.

*Chớ nên xao tâm động trí, ngo ngẩn theo thường tình,  
thì nào cần được tự mình, mới có thể ngăn cản tà mị  
độn nhập vào mà khuấy rối.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

**4.- Độn 沌** là lộn xộn, không biết mối nào, không rõ ràng. Hỗn Độn là lộn xộn, không có trật tự. Hỗn độn còn dùng để chỉ thời kỳ Trời đất chưa phân định.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo chỉ nói rằng trong thời buổi hỗn độn cả nhân luân của nhơn loại sập đổ; Đức Chí Tôn đến, Ngài đến với một phương pháp đơn giản tạo nền Chơn Giáo của Ngài.

*Từ hỗn độn Chí Tôn hạ chỉ,  
Cho Thiếp quyền quân Khí Hư Vô.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## ĐỘN NHẬP

遁入

**Độn:** Trốn, lén đi, như độn thổ. **Nhập:** Vào.

**Độn nhập** là lén xâm nhập vào.

Dinh trại hoặc nhà cửa có người canh giữ nhưng tìm cách lén đi vào bên trong được, gọi là “Độn nhập”.

*Chớ nên xao tâm động trí, ngưng ngăn theo thường tình, thì nào cần được tự mình, mới có thể ngăn cản tà mị độn nhập vào mà khuấy rối.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐÔNG

**1.- Đông** là nhiều. Như: Phần đông (phần nhiều).

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy tưởng để cho các con lo liệu, giành giật, đương cự với chúng nó, nhưng dòm Thiên thơ, thì tám phần mười đã sa ngay vào chơn của Quỷ vương vày đập, mà lại phần **đông** các con là bậc phẩm cao, chức trách trọng hậu.

*Con đã thấy và hiểu những điều mà phần **đông** đồng bào của con đang tìm hiểu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**2.- Đông** là có nhiều người tụ tập lại cùng một nơi.

Như: Người đông như kiến, thành phố đông dân, gia đình đông con cái.

Thánh giáo Thầy có câu: Thương chẳng dặng thấy nên, thì dầu cho các con càng **đông** lại càng thêm nhiều người làm rối, thêm mối hận để chờ dịp cắn xé nhau chớ chẳng ích chi.

*Thấy già yếu hẹp đường nhượng tránh,  
Đừng chỗ **đông** buông tánh quá vui.  
(Kinh Sám Hối).*

**3.- Đông 冬** là mùa cuối cùng trong bốn mùa, có thời tiết lạnh nhất trong năm.

Như: Ngày đông tháng giá, đêm đông lạnh giá.

Thánh giáo Thấy có câu: Thấm thoát ngày tháng thoi đưa, bóng thiêu quang nhật thúc, sen tàn cúc rũ, **đông** mãn xuân về, bước sanh ly đã lắm nhuộm màu sầu, mà con đường đục vọng chẳng còn biết đâu là nơi cùng tận.

*Màu thu cảnh ướm trở về **đông**,  
Đạo đức soi gương đã vẹn lòng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**4.- Đông** là kết đặc lại, tức chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái rắn.

Như: Nước đông thành băng giá, mỡ mùa lạnh là bị đông lại.

*Buồn nước lạnh **đông** khôn quét tuyết,  
Thương dân nông hạ khó làm mưa.  
(Thơ Hộ Pháp).*

**5.- Đông 東** là hướng mặt trời mọc, trái với Tây. Như: Nhà ở hướng đông, gió mùa đông bắc, rạng đông.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Phàm Pháp luật lập thành đều tùy sở dụng, buộc kẻ chung công hiệp trí tác thành một cơ sở vĩ đại, **đông** tây tương thân tương ái.

*Tường quang hút khí chiếu mình **đông**,  
Tam Giáo quy nguyên dữ cộng đồng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*



## ĐÔNG Á

東亞

**Đông:** Hướng Đông. **Á:** Á Châu.

**Đông Á** là miền Đông Á Châu.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Vì có cho nên Đức Chí Tôn mới lấy Đạo nhà của chúng ta, Đạo Tổ Phụ của chúng ta, dựng lập nên nền Tôn Giáo Quốc Tế, cái vui sướng của Bàn Đạo hơn hết là chỗ đó, dầu cho làm một vị Giáo chủ cho nền Đạo Quốc Tế đi nữa thì xương thịt máu mỡ tâm hồn, khí phách, chí hướng của Bàn Đạo đều là diệt hết hởi chẳng nhờ cả ân đức của Tổ Tiên ta để lại thì làm sao hôm nay cả toàn một sắc dân nhỏ yếu nơi cõi **Đông Á** này hưởng được một đặc ân vô đối?

*Nhị kiếp Tây Âu cảm máy tạo,  
Hữu duyên **Đông Á** nắm Thiên thơ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mùi hương sen Phật đã bay,  
Từ bên **Đông Á** phô bày Tây Âu.  
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).*

## ĐÔNG CHÍ

冬至

**Đông:** Mùa cuối cùng trong năm, có thời tiết lạnh nhất trong bốn mùa. **Chí:** Đến.

**Đông chí** là ngày mặt trời ở xa nhất về phía Nam xích đạo, vào khoảng 21, 22, 23 tháng mười hai Dương lịch, ở bắc bán cầu có đêm dài nhất trong năm.

Đông chí còn là tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, được gọi là ngày giữa mùa đông.

Tiết trời **Đông chí** lạnh râm xương,  
 Nam Bắc không xa cảnh khác thường.  
 (Thơ Thái Đển Thanh).

## ĐÔNG CHÍ NHẤT DƯƠNG SANH

冬至一陽生

**Đông chí** 冬至: Tức là ngày 20 hoặc 21 tháng 12 Dương lịch, ngày ấy ở bắc bán cầu đêm dài hơn hết.

**Nhứt dương sanh** 一陽生: Theo nguyên lý về Âm Dương của Dịch học, thì trong Âm có Dương, trong Dương có Âm (Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn 陰中有陽根, 陽中有陰根 chứ không bao giờ có hiện tượng thuần Âm hay thuần Dương cả. Vì thế nên khi Dương tiến đến chỗ cực thịnh thì Âm sẽ phát sanh và Âm tiến đến chỗ cùng cực thì Dương sẽ sanh ra.

Ở đây, tiết đông chí đến thì Âm khí tăng trưởng mạnh mẽ và lên đến cực độ (Âm cực) nên trời thật lạnh. Nhưng nếu Âm cực thì Dương sinh, do đó trong Âm có Dương sinh ra. Vì vậy, nói Tiết Đông chí có nhứt dương sanh.

*Kim vì Tiết Độ **Đông Chí Nhứt Dương Sanh Chi Thi**  
 chánh thị Đức Gia Tô Giáo Chủ Thánh Đán.*  
 (Sớ Văn).

## ĐÔNG DU QUÁ HẢI

東遊過海

**Đông du:** Đi qua hướng Đông. **Quá hải:** Qua biển.

**Đông du quá hải** đây nói về Bát Tiên cỡi trên bửu pháp mà vượt qua Đông hải.

Tích kể rằng: Sau khi đắc quả thành Tiên ở núi Bồng Lai, Bát Tiên bèn hẹn nhau đi phò hội Bàn Đào để dâng lễ chúc thọ cho Tây Vương Mẫu.

Sau khi xong tiệc, Bát Tiên cáo từ Phật Mẫu trở về, khi đến biển Đông thấy sóng dập dồn, cao ngất. Vị Tiên Lữ Đồng Tân nói: Nay đặng vãn quá hải, không gọi là tài, chi bằng mỗi vị thả một bữa pháp xuồng cõi qua biển mới thiết thần thông.

Lý Thiết Quả quăng gậy xuồng biển, nổi trên mặt nước. rồi đứng một chân trên gậy qua biển. Hớn Chung Ly ném cây quạt xuồng nước và cõi lên đi qua Đông hải.

Trương Quả Lão thả lừa giấy, Lữ Đồng Tân thả ống tiêu, Lam Thể Hoà thả Ngọc bản, Hàn Tương Tử thả giỏ Hoa lam. Tào Quố Cựu thả Thủ quyển, và Hà Tiên Cô thả Bông sen đồng cùng nhau vượt sóng biển qua Đông hải.

*Pháp mầu này của Bát Tiên,  
Đông Du quá hải diệu huyền ngàn xưa.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## ĐÔNG ĐẢO

**Đông:** Có nhiều người tụ tập lại một nơi.

**Đông đảo** là có số lượng người rất đông, thuộc đủ cả mọi thành phần.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn: Vì khi nãy, Lão thấy con cái Chí Tôn **đông đảo** đường ấy, may là một nước Việt Nam chưa đủ trọn mà đường này, ngày nào Đạo đã truyền bá toàn trong nhơn loại, trọn khắp ngũ châu, mới sao nữa!

*Lễ kỷ niệm nhơn sinh **đông đảo**,  
Cảm công ơn truyền giáo ban sơ.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## ĐÔNG ĐỦ

**Đông:** Có nhiều người tụ tập lại cùng một nơi. **Đủ:** Vừa, không thiếu.

**Đông đủ** là có mặt tất cả, nhiều và không thiếu một ai.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Tiếc thay, Em có dặn trước ngày Em đến, đặng hội hiệp **đông đủ** cùng nhiều chị, nhưng phò loan trễ nãi, nên Em không phương gặp đặng, nhất là việc Diêu Trì Cung bị mượn danh nơi khác mà dối gạt nhơn sanh.

*Nơi đàn nội sum vầy **đông đủ**,  
Nhìn các con ủ rũ tấm lòng.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## ĐÔNG HẢI

東海

**Đông:** Hướng đông, phía đông. **Hải:** Biển.

**Đông hải** là biển đông, thường dùng để chỉ sâu hoặc rộng mênh mông, bát ngát.

Như: Phước như Đông hải.

***Đông hải** mênh mông còn phải cạn,  
Tây hồ chật hẹp độ bao sâu.*

(Quyền Giáo Tông).

## ĐÔNG HIÊN TÂY HIÊN

東軒西軒

**Đông tây:** Hai hướng ở đây theo vị trí ngôi nhà, hướng đông ở bên tả (trái), hướng tây ở bên hữu (phải) của ngôi nhà. Cho

nên người xưa thường nói: *Đông bình tây quả* 東瓶西果, tức là trên bàn thờ nơi phía đông (trái) đặt bình bông, nơi phía tây (phải) đặt đĩa quả. **Hiên**: Mái hiên, hành lang.

**Đông hiên, Tây hiên** là hai mái hiên được xây dựng ở những nơi chùa chiền, Thánh Thất, dành làm chỗ nghỉ cho nam phái và nữ phái.

Nơi Toà Thánh Tây Ninh, phía sau Hậu Điện cũng có xây hai dãy nhà nằm dọc theo Đền Thánh, gọi là Đông lang, Tây lang.

**Xem: Đông lang tây lang.**

*Nam Nữ bất thân. Nam ở Đông hiên, Nữ ở Tây hiên.  
Hai bên không lân cận nhau. Nam theo Nam, Nữ theo Nữ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐÔNG KEN

**Đông**: Nhiều. **Ken**: Rất sát vào nhau, đến mức như không còn có chỗ hở.

**Đông ken** là đông đúc, tập trung rất nhiều người tại một điểm nào đó.

Như: Lễ Hội Yến Diêu Trì Cung năm nào cũng đông ken như thế.

*Người tấp nập không thừa chỗ đứng,  
Khách đông ken chặt cứng nơi ngồi.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## ĐÔNG LANG TÂY LANG

東廊西廊

**Đông, Tây**: Hai hướng thuộc mặt trời mọc và mặt trời lặn, nhưng ở đây đông tây dùng để chỉ vị trí âm, dương (nam, nữ)

hay trái, phải. Phía đông của ngôi Hậu Điện, trong nhìn ra, là bên tả (trái), phía tây là hữu (mặt). **Lang**: Nhà cất bên ngôi nhà chính.

Nơi Toà Thánh Tây Ninh, phía sau có cất một cái nhà nằm ngang, gọi là Hậu điện và hai dãy nhà nằm dọc theo Toà Thánh gọi là **Đông lang**, **Tây lang**.

Đông lang Toà Thánh được dùng nơi làm việc của chức sắc nam phái, Còn Tây lang dùng nơi làm việc của chức sắc nữ phái.

*Đầu Sư nam nữ cân phân,  
Tây lang một tháp, tháp gần Đông lang.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## ĐÔNG LÂN

東鄰

**Đông**: Hướng đông. **Lân**: Hàng xóm.

**Đông lân** là nhà láng giềng ở tường phía đông, ý muốn nói nhà láng giềng, hàng xóm.

*Rừng tòng sâu xứ ngọn đông lân,  
Ngút toả chiều hôm đám mộ vân.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## ĐÔNG NHẠC ĐẾ QUÂN

東嶽帝君

**Đông Nhạc Đế Quân** là một vị Thiên Thần, làm đầu Ngũ Nhạc, trấn ở Đông Nhạc thuộc núi Thái Sơn.

Ngũ Nhạc là năm ngọn núi cao làm tiêu biểu cho 5 hướng bên nước Trung Hoa. Đó là: Đông Nhạc Thái sơn 東嶽泰山, Tây

nhạc Hoa sơn 西嶽華山, Nam nhạc Hành sơn 南嶽衡山, Bắc nhạc Hằng sơn 北嶽恆山, Trung nhạc Tung sơn 中嶽嵩山.

Trên năm ngọn núi này, tương truyền có năm vị Đế Quân trấn giữ, trong đó Đông Nhạc Đế Quân đứng đầu thần Ngũ Nhạc.

Theo truyện Phong Thần, năm vị Thần Ngũ Nhạc được kể ra như sau:

- 1.- Hoàng phi Hồ được phong làm Đông Nhạc Thái Sơn, Tề Thiên Nhân Đại Đế, làm đầu Ngũ Nhạc.
- 2.- Tưởng Hùng được phong Tây Nhạc Hoa Sơn, Kim Thiên Thư Thánh Đại Đế.
- 3.- Sùng Hắc Hồ được phong Nam Nhạc Hành Sơn, Tư Thiên Chiếu Thánh Đại Đế.
- 4.- Thôi Anh được phong Bắc Nhạc Hằng Sơn, An Thiên Huyền Thánh Đại Đế.
- 5.- Văn Sinh được phong Trung Nhạc Tung Sơn, Trung Thiên Sùng Thánh Đại Đế.

**Đông Nhạc Đế Quân** có nhiệm vụ cai quản, tra xét tội phước của những linh hồn mới vừa mất ở thế gian.

*Ơn Đông Nhạc Đế Quân quảng đại,  
Độ kẻ lành chế cải tai ương.  
(Kinh Tận Độ).*

## ĐÔNG PHONG

東風

**Đông:** Hướng Đông. **Phong:** Gió.

**Đông phong** là gió hướng đông.

Đông phong còn do tích đời Tam Quốc, Chu Du và Gia Cát Khổng Minh muốn dùng chước choả công để đốt thuyền quân Tào Tháo, nhưng rủi vì vào lúc tháng mười không có gió đông.

Sau Khổng Minh mới lập đàn cầu gió, được ba ngày có gió đông thổi mạnh, nhờ vậy mà đốt được thuyền quân của Tào Tháo trên sông Xích Bích.

Nghĩa bóng: Gặp dịp may, có cơ hội.

*Âm thầm tự sự ai hay biết,  
Lật bật **đông phong** thổi vào.*  
(Thơ Huệ Giác).

## ĐÔNG PHƯƠNG SÓC

東方朔

**Đông Phương Sóc** là người đời Hán, tự là Mạn Thiên, thích đọc kinh sách, yêu đạo Nho, đọc nhiều sách của người xưa và có tài khôi hài.

Đời vua Võ Đế, Đông Phương Sóc giữ chức Kim Mã Môn Thị Trung, thường lấy tài trào phúng, hoạt kê để chữa lỗi cho vua.

Về sau Dương Hùng, Ban Cố đều có phỏng theo lối văn hài hước của Đông Phương Sóc.

***Đông Phương** nhựt xuất chiếu kiền khôn,  
**Sóc** giáng phân minh rõ xác hồn.*  
(Đông Phương Sóc Giáng).

## ĐÔNG QUÂN

東君

**Đông:** Hướng Đông. **Quân:** Vua.



**Đông quân**, như chữ “*Đông hoàng* 東皇”, chỉ vị thần mùa xuân hay thần mặt trời.

Mặt trời mọc phương đông, thuộc mùa xuân, nên dùng chữ “Đông quân” hay “Đông hoàng” để chỉ Thần mặt trời hay thần mùa xuân.

*Chúc bạn mấy câu đáp hoạ vắn,  
Vườn xuân rực rỡ đón **Đông quân!***  
(Thơ Thượng Sanh).

*Năm thức gấm thêu loà Việt đảnh,  
Muôn cảnh mai nở rạng **Đông quân.***  
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

## ĐÔNG SÀNG

東床

**Đông**: Phía đông. **Sàng**: Giường.

**Đông sàng** nghĩa là giường phía đông, dùng chỉ chàng rể.

Do tích Vương Đạo có dạy một số học trò, quan Thái úy Khước Giám muốn tìm một người để làm rể, bèn sai người qua chọn. Người này về báo với Khước Giám rằng: Học trò giỏi thì nhiều, nghe việc ông kén rể, người nào cũng ăn mặc đẹp để để giành làm rể, duy chỉ có một người không thèm để ý đến, nằm tréo chân ở giường phía đông. Khước Giám nghe chuyện bèn nói: Người ấy mới đáng là rể của ta.

Người đó là Vương Hy Chi, một nhà thơ, một học trò giỏi và viết chữ đẹp nhứt trong thiên hạ.

Xem: Lan Đình.

*Trông gặp rể **đông sàng** biết phải,  
Bên nhạc gia cũng lạ mà dằng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Dâu Nam Giản, rẻ Đông Sàng,  
Tơ nguyệt sẵn bên mối tạo đoan.  
(Thơ Hương Phụng).*

## ĐÔNG THIÊN

冬天

**Đông:** Mùa đông, mùa lạnh nhất trong bốn mùa của một năm.

**Thiên:** Trời, ngày.

**Đông thiên** là trời mùa đông, hay ngày mùa đông, chỉ những ngày lạnh nhất trong năm.

*Gặp tiết đông thiên sương tuyết bủa,  
Chỉ còn tòng bá chẳng còn hoa.  
(Giới Tâm Kinh).*

## ĐỔNG XƯƠNG VÔ ĐỊNH

**Đổng xương:** Xương chất thành đồng. **Vô Định** 無定: Tên một con sông ở tỉnh Thiểm Tây.

**Đổng xương Vô Định** bởi trong Đường Thi có câu: “*Khả liên Vô Định hà biên cốt, Do thị thâm khuê mộng lý nhân* 可憐無定河邊骨, 猶是深閨夢裏人”, nghĩa là thương thay đồng xương chồng chất bên bờ sông Vô Định, thế mà trong chốn khuê phòng, vợ còn mộng thấy chồng về thăm.

Nghĩa bóng: Chỉ xương cốt của những kẻ chết không ai chôn.

Xem: Vô Định.

*Đổng xương Vô Định xây tình thế,  
Dòng máu chinh phu rửa bọt trần.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## ĐỒNG

1.- **Đồng** là nơi ruộng đất trồng trọt cày cấy, như ruộng đồng, thăm đồng, ngoài đồng.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nỗi đau thương bề ảm lạnh, nào tiếng khóc đến câu cười, co duỗi duỗi co, dờ bước đến cảnh sầu, thì thấy chẳng lạ chi hơn là mờ hoang cỏ loạn, **đồng** trống sương gieo, thỏ lặn ác tà, khách trần nào ai lánh khỏi.

*Non núi trời mây sao chẳng nhớ,  
Lo theo hạc nội với quy **đồng**.*

(Đạo Sử).

*Trời Tây mẫn nhãn ngó qua Đông,  
Nhà ít người thưa bỏ rộ **đồng**.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Đồng** là người được các bậc Thần Thánh hoặc vong hồn người chết nhập vào để nói ra những điều bí ẩn hay huyền bí.

Như: Đồng cốt, lên đồng, ngồi đồng.

*Đừng tưởng mờ hồ vô hỏi thử,  
Phạt không thành tín bắt lên **đồng**.*

(Đạo Sử).

*Tin **đồng** sợ thầy đồng tráo chác,  
Nhắm cốt e mụ cốt mơ màng.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

3.- **Đồng** là đơn vị dùng để chỉ về tiền tệ, như đồng Euro, đồng Dollar, đồng Việt Nam.

Đồng còn dùng để chỉ tiền bạc nói chung.

Như: Đồng bạc Việt Nam, thời này khó kiếm được đồng tiền.

*Thế thường khinh nghĩa trọng tiền tài,*

Hễ thấy hơi **đồng** chực mó tay.  
(Thơ Huệ Giác).

4.- **Đồng** 同 là cùng, giống nhau. Như: Đồng ruột thịt, đồng học một thầy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy đã chán mắt thấy phái Nữ hành đạo thế nào, biết bao phen Thầy buồn, mà buồn rồi lại giận, muốn chẳng lập Nữ phái mà làm gì, nhưng trai gái cũng **đồng** con, Thầy không nỡ đành lòng từ bỏ.

*Giữt giành rớt cuộc cũng tay không,  
Nhân quả đeo mang tội chát **đồng**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*  
*Thương vợ cũng **đồng** em út vậy,  
Một bên cốt nhục nợ tình thâm.  
(Đạo Sử).*

4.- **Đồng** 銅 là một thứ kim loại sắc đỏ, dễ kéo sợi, dẫn điện và dẫn nhiệt tốt, thường dùng là dây dẫn điện và chế hợp kim, như nôi đồng, tượng đồng.

*Dựng đứng cột **đồng** ai đã xướng,  
Đánh Nam sừng sừng vững bền trào.  
(Đạo Sử).*  
*Đặng vàng mà bỏ kiếm **đồng** thau,  
Sự nghiệp vì đây cũng để vào.  
(Đạo Sử).*

5.- **Đồng** 童 là trẻ con, không dùng một mình.

Như: Đồng ấu, đồng tử, đồng dao, đồng nhi, đồng nam, đồng nữ.

*Nhút là đám thanh niên, **đồng** ấu, những lời của Bàn  
Đạo nói ra đây cốt yếu để vào óc các em hơn hết.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## ĐỒNG BÀO

同胞

**Đồng:** Cùng nhau. **Bào:** Cái nhau.

**Đồng bào** là những người cùng chung một bào thai sinh ra, chỉ anh em cùng cha cùng mẹ.

Ngoài ra, người trong một nước cũng gọi là đồng bào, vì thuộc dòng dõi của Lạc Long Quân và Âu Cơ, tức là thuộc dòng giống con rồng cháu tiên.

*Cũng vì lòng dạ vô lương,  
Đệ huynh bất mục chẳng thương đồng bào.*  
(Kinh Sám Hối).

*Tuy là khác thừa đồng bào,  
Mà trong sanh tử một màu sắt son.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐỒNG CAM CỘNG KHỔ

同甘共苦

**Đồng cam:** Cùng ngọt, ý chỉ cùng hưởng. **Cộng khổ:** Cùng đắng, ý nói chung khổ cực.

**Đồng cam cộng khổ** là cùng chung ngọt đắng, tức cùng hưởng ngọt bùi, cùng chia cay đắng, ý chỉ sướng cùng hưởng, cực cùng chia.

*Đồng cam cộng khổ thi hơn nghĩa,  
Thuận mệnh thức thời gác lợi danh.*  
(Thơ Huệ Phong).

## ĐỒNG CÂN

**Đồng:** Một phần mười trong một lạng, hoặc bằng nhau. **Cân:** Đồ dùng để biết sức nặng của một vật.

**Đồng cân** là một đơn vị ngày xưa dùng để đo khối lượng, bằng một phần mười lạng, tức khoảng 3.78 gram.

Đồng cân còn có nghĩa là nặng bằng nhau, so đồng.

Thánh giáo Thầy có dạy: Có nhiễm trần, có lặn lóc mơi sương chiều gió, có kim mã ngọc đàn, có đai cân rục rở, có lẩn lướt tranh đua, có ích kỷ hại nhân, có vui vẻ với mùi đĩnh chung lao lực, mơi thấy đặng tỏ rõ bước đời gai chông khốn đốn, mơi thấy cuộc nhục vinh, buồn vui không mấy chốc, chẳng qua là trả vay vay trả **đồng cân**, chung cuộc lại thì mổi trái oan còn nắm, mà cũng vì đó mơi thấy đặng đường hạnh đức trau mình, trò đời chẳng qua một giấc huyền lương.

*Chớ quên máy Tọa nên mầu nhiệm,  
Vay trả **đồng cân** thế chuyển luân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỒNG CỐT

**Đồng:** Người được các bậc Thần Thánh hoặc vong hồn người chết nhập vào để nói ra những điều bí ẩn hay huyền bí. **Cốt:** Tiếng gọi những người đàn bà chuyên nghề đồng bóng.

**Đồng cốt**, hay ông đồng bà cốt là một xác đồng nam hoặc nữ, tức là người cho mượn xác để các vong linh, hoặc quỷ thần nhập vào mà tiếp xúc với con người.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hại thay! Ở trước mắt ta nào là bóng chàng, **đồng cốt**, ông tà, ông địa, làm cho nhớ nhục cái tinh thần Đạo Giáo.

*Dựa vào đồng cốt gạt chơi,  
Xưng cô, xưng cậu đối đời kiếm ăn.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Bóng chàng, đồng cốt gạt đời,  
Xưng hô Thần Thánh đối lời giả mang.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ĐỒNG CHÍ

同志

**Đồng:** Cùng. **Chí:** Ý quyết làm một việc gì.

**Đồng chí** là người có chí hướng tâm sự như nhau. Đồng chí dùng để chỉ người cùng chí hướng chánh trị với mình.

Thánh giáo Lục Nương Diêu Trì Cung có câu: Không đồng tâm **đồng chí** thì là phân biệt sang hèn, làm cho cơ đời ra nghịch bởi đó.

*Chống chèo sẵn cậy trang đồng chí,  
Day trở nhờ nương bạn Hiệp Thiên.  
(Thơ Thượng Sanh).  
**Đồng chí** sẵn chờ tay hiệp tác,  
Nương nhau dậm tối gắng lần dò.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## ĐỒNG CHỦNG

同種

**Đồng:** Cùng. **Chủng:** Giống, nòi.

**Đồng chủng** là cùng chung nòi giống.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hại thay! Nòi giống Việt Nam cũng có bọn người tạo thành một nhóm tự xưng là trí thức tinh thần có lực lượng mạnh mẽ mong giết hại **đồng chủng** của mình mà độc tài lập vị.

*Mạnh dạn yếu thua ấy lẽ thường,  
Phải lo **đồng chủng** để lòng thương.*

(Đạo Sử).

*Thương **đồng chủng** lâm ly giọt ngọc,  
Luống vì đời phải nhọc thân mai.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## ĐỒNG ĐẠO

### 同道

**Đồng:** Cùng. **Đạo:** Đường, hay Đạo giáo.

**Đồng đạo** là chỉ cùng một đường lối học thuật, hay cùng một tôn giáo.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Tuy đã biết bốn phạm như thế, nhưng có một điều ân hận hơn hết là chính giữa nước Việt Nam thân ái của **đồng đạo** dầu cho Bản Đạo là tượng trưng tinh thần Quốc Tế, nhưng xin thú thiệt nòi giống của Bản Đạo vẫn là Việt Nam, Bản Đạo còn thiếu nợ tình của Việt Nam, Bản Đạo buộc phải trả.

*Kính đến Tây phương tâm Xá lợi,  
Tặng tình **đồng đạo** phải đồng yêu.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Khuyên con nhìn biết Lão đôn đau,  
Tình **đồng đạo** yêu nhau bằng ruột thịt.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).



## ĐỒNG HỒ

銅壺

**Đồng:** Kim loại đồng. **Hồ:** Cái bầu chứa nước.

**Đồng hồ** là một dụng cụ dùng để đo thời giờ.

Ngày xưa người ta làm bằng một cái bầu đựng nước, dưới đáy soi một lỗ nhỏ cho nước chảy, trong bầu khắc dấu vạch để đo thời giờ theo giọt nước chảy cạn lần, đến mỗi dấu vạch làm một giờ. Bên bầu có cái giá cắm thẻ, hết một giờ cắm một thẻ.

Đồng hồ cũng gọi: Lậu hồ, Dạ lậu, Đồng long.

Đồng hồ hiện nay được chế bằng máy lên dây thieu, hoặc chạy bằng điện, pin.

*Mỗi ngày các em phải dành ít lắm hai tiếng đồng hồ để học qua các kinh sách Đạo.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐỒNG HỘI ĐỒNG THUYỀN

同會同船

**Đồng:** Cùng. **Hội:** Nhiều người tụ họp lại. **Thuyền:** Vật để chuyên chở trên mặt nước.

**Đồng hội đồng thuyền**, như thành ngữ “*Cùng hội cùng thuyền*”, ví với trường hợp cùng chung một cảnh ngộ hoặc cùng một bề cánh với nhau.

*Đồng hội đồng thuyền say Lý, Đỗ,  
Bút thần tay thảo khúc thanh ca.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

## ĐỒNG KHÍ TƯƠNG CẦU

同氣相求

**Đồng khí:** Cùng khí chất. **Tương cầu:** Tìm nhau.

Vạn vật trong trời đất, hễ cùng một khí chất nhau thì sẽ tìm nhau, như nam châm và chất sắt, khi gặp nhau thì hút nhau.

**Đồng khí tương cầu** do câu “*Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* 同聲相應, 同氣相求” nghĩa là những vật có cùng tiếng thì cùng đáp lại với nhau, những vật có cùng khí chất thì tìm đến nhau.

*Bản đạo lấy làm hân hoan được hội ngộ với chư hiền hữu hôm nay. Đó là sự đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, phải vậy không?*  
(Hộ Pháp Giác Bút).

## ĐỒNG LẠC

同樂

**Đồng:** Cùng nhau. **Lạc:** Vui vẻ.

**Đồng lạc,** cũng như chữ “*Cộng lạc* 共樂”, là cùng vui vẻ với nhau.

Như: Nhân dân đồng lạc.

*Giáng ban phúc hạnh hơn đồng lạc,  
Thế tạo lương phương thế cộng giao.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỒNG LOẠI

同類

**Đồng:** Cùng chung. **Loại:** Loài giống.

**Đồng loại** là cùng chung một loài với nhau. Thí dụ cùng chung một giống người với nhau, gọi là nhơn loại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hành tàng của đời, từ thượng cổ tới giờ vẫn có một khuôn luật, khuôn luật tiến triển của tinh thần và hình chất, cái khuôn luật ấy nó xúi giục xô đẩy nhơn loại phải tranh đấu, buổi nào cũng tranh đấu để phương thế bảo trọng sanh mạng của mình, đặng định luật bảo tồn chung cho **đồng loại** của mình.

*Thương đồng loại cũng hơn thí bạc,  
Thấy trên đường miếng bát, miếng chai.  
(Kinh Sám Hối).*

*Lo lập nghĩa nhơn đồng loại giúp,  
Đừng ham quyền thế một mình riêng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thiếu thốn chi con còn bức sách,  
Thương nhau đồng loại cội và ngành.  
(Đạo Sử).*

## ĐỒNG MẠCH

同脈

**Đồng:** Cùng. **Mạch:** Đường máu chảy trong người, hay đường nước ngầm dưới đất.

**Đồng mạch** là cùng một mạch máu, hay cùng một mạch nước chảy. Mà mạch nước có thể hiểu nguồn Đạo.

Như vậy “Đồng mạch” ý chỉ cùng một tín ngưỡng, hay cùng một Đạo, cùng một tôn giáo.

*Hiệp vận chung nhứt môn đồng mạch,  
Quy thiên lương quyết sách vận trừ.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## ĐỒNG MÔN

同門

**Đồng:** Cùng. **Môn:** Cửa.

**Đồng môn** nghĩa đen là cùng một cửa.

**1.- Đồng môn** dùng để chỉ anh em ruột thịt cùng cha cùng mẹ với nhau.

Như: Hai người đồng môn đồng huyết mạch.

*Chữ rằng huyết mạch **đồng môn**,  
Riêng chưng thân thể, tâm hồn cũng con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Đồng môn** dùng để chỉ bạn bè cùng học một thầy, một trường học với nhau.

Như: Hai đứa bé cùng học tại trường Đạo Đức nên là bạn đồng môn với nhau.

*Buộc yêu thương bạn **đồng môn**,  
Nghĩa nhân vẹn giữ xác hồn trăm năm.*

(Kinh Thế Đạo).

**3.- Đồng môn** còn dùng để chỉ anh em cùng một môn phái, cùng một tôn giáo với nhau.

Thánh giáo Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ có dạy: Khá để tâm khuyên nhủ các **đồng môn** phải trọn tâm đức hạnh, vì có nhiều môn đồ chẳng nên về đạo đức, khiến thầy bị nhiều lời trách cứ, nhứt là Lý Đại Tiên.

*Chữ **đồng môn** tình lại mặn nồng,  
Ai gan sắt dạ đồng không đổ luy.*

(Văn Tế Bảo Đạo).

*Vì ép buộc nên rời tổ mẹ,  
Bởi ham danh cầu xé **đồng môn**.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## ĐỒNG HUYẾT MẠCH

同血脈

**Đồng:** Cùng. **Huyết mạch:** Mạch máu, dòng máu.

**Đồng huyết mạch** là cùng một dòng máu, ý muốn chỉ anh em ruột thịt, nghĩa là cùng cha cùng mẹ, cùng một dòng máu đã được sinh ra.

Xem: **Huyết mạch đồng môn.**

*Dầu đến khi thân đã lớn khôn,  
Nhớ sản xuất đồng môn **đồng huyết mạch.***  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỒNG NHI

童兒

**Đồng:** Con nít. **Nhi:** Trẻ nhỏ.

**Đồng Nhi** là một ban chuyên môn trong Đạo Cao Đài, có nhiệm vụ giúp cho việc cúng kính các Đấng Thiêng liêng hoặc hành lễ tang cho được trang nghiêm hòa nhã. Bộ phận này không phải do Hội Thánh đặt để ra, mà chính do Đức Chí Tôn sắp đặt từ buổi sơ khai.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Đản cơ ngày 5 tháng 8 năm Bính Dần, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy hai bà Trần Thị Lựu, bạn đời của Ngài Cao Quỳnh Diêu và Nguyễn Thị Hiếu, hiền nội của Ngài Cao Quỳnh Cư như sau: Lựu và Hiếu tập một lũ Đồng nhi chừng 36 đứa, đặng mỗi khi Đại Lễ nó tụng kinh cho Thầy; bên Nam cũng vậy, Cư, Tắc, Sang, Phú, mấy con cũng dạy 36 đứa Đồng nhi Nam nữa.

Như vậy, Đồng nhi là các em thiếu nhi nam hoặc nữ, được tuyển chọn dạy cho biết kinh kệ, để phụ trách việc tụng kinh

hay thài các bài Kệ. Các em này tập hợp lại thành nhóm, gọi là Ban đồng nhi. Đồng nhi Nam thì ở trong Ban đồng nhi Nam, đồng nhi Nữ thì ở trong Ban đồng nhi Nữ.

Mỗi Ban đồng nhi phải có ít nhất là 12 em, tối đa là 36 em, tuổi từ 8 đến 15 tuổi, tất cả đều mặc áo dài trắng, quần trắng, riêng Đồng nhi nữ thì để đầu trần, còn đồng nhi nam thì đội khăn đóng đen.

Trong những buổi đại lễ tại Đền Thánh, đồng nhi Nam đứng trên lầu Bát Quái Đài, tụng các bài: Ngọc Hoàng Kinh, và ba bài Phật Giáo, Tiên Giáo, Thánh Giáo theo giọng Nam xuân; còn các đồng nhi Nữ thì đứng tại Nghinh Phong Đài, tụng các bài: Niệm Hương chú, Khai Kinh chú theo giọng Nam ai, rồi thài ba bài Dâng Tam bửu, cuối cùng tụng bài Ngũ nguyện theo giọng Nam xuân.

Ở các Thánh Thất hoặc Điện Thờ Phật Mẫu địa phương, cũng có thành lập Ban đồng nhi, thường chỉ có Ban đồng nhi Nữ, ít khi có Ban đồng nhi Nam. Ngoài việc tụng kinh cúng Đàn hay cúng Tứ thời tại Thánh Thất, Điện Thờ, đồng nhi còn có nhiệm vụ tụng kinh trong các đám An vị, Thượng tượng hoặc các đám tang trong Đạo, Tiểu tường hay Đại tường.

Mỗi Ban đồng nhi chọn cử lên một em làm Trưởng ban để điều hành Ban đồng nhi của mình, gọi Biện Nhi.

Các em đồng nhi lâu năm, có khả năng có thể dự thi lên Giáo Nhi trong các kỳ thi tuyển của Hội Thánh. Khi thi đậu, sẽ được cấp bằng Giáo Nhi, và được Hội Thánh bổ đi dạy các Ban đồng nhi mới.

Giáo Nhi đối phẩm Chánh Trị Sự, có thể cầu phong Lễ Sanh, sau năm năm công nghiệp. Giáo Nhi phải con gái độc thân, không có chồng, khi có chồng thì phải nghỉ Giáo Nhi.

Đạo phục của Giáo Nhi mặc giống như đạo phục của Nữ Lễ Sanh, nhưng trên đầu không có giắt bông sen.

Nhiệm vụ và quyền lợi của Giáo Nhi được Sắc Lệnh số: 51/SL của Đức Hộ Pháp ngày 22 tháng 12 năm 1936 quy định chung với Lễ Sĩ.

Xem: Nguyên văn Sắc Lệnh trong phần Lễ Sĩ.

*Kinh Tận Độ ân Trời thí phát,  
Phải lo người dạy các **Đồng Nhi**.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## ĐỒNG SANH ĐỒNG TỊCH

同生同席

**Đồng sanh:** Cùng sống chung với nhau. **Đồng tịch:** Cùng nằm trên một chiếc chiếu.

**Đồng sanh đồng tịch** do câu: “*Sanh đồng tịch đồng sàng, tử đồng quan đồng quách* 生同席同床; 死同棺同郭” nghĩa là sống thì cùng ăn trên một chiếc chiếu, cùng ngủ trên một chiếc giường; chết thì chôn trong một chiếc hòm.

Đồng sanh đồng tịch ý nói vợ chồng gắn bó, yêu thương và chung thủy với nhau.

*Giữa đèn để một tác thành,  
**Đồng sanh, đồng tịch** đã đành nương nhau.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐỒNG SONG

同窗

**Đồng:** Cùng. **Song:** Cửa sổ.

**Đồng song** là bạn cùng học với nhau bên song cửa sổ, hoặc bạn cùng đi thi với nhau. Ý chỉ bạn cùng học một trường, một lớp.

Như: Bạn đồng song từ thuở nhỏ.

*Kẻ ở người đi dòng lệ đổ,  
Từu quỳnh kính hiến nghĩa **đồng song**.*  
(Thài Hàng Thánh).

## ĐỒNG TÂM

同心

**Đồng:** Cùng. **Tâm:** Lòng dạ.

**Đồng tâm** là cùng một lòng một ý với nhau.

Đồng tâm, do chữ “**Đồng tâm đới** 同心帶”, hay “**Đồng tâm kết** 同心結”, tức là “**Dải đồng**”, là sợi dây thắt lưng có hai dải lụa buộc lại với nhau, biểu hiệu sự kết hợp vợ với chồng cùng một lòng với nhau.

Đồng tâm cũng nói đôi bạn cùng một lòng một ý với nhau.

*Từ độ ấy bóng hình biệt dạng,  
Hạc với gà đôi bạn **đồng tâm**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Chúng ta từ thừ bạn **đồng tâm**,  
Diu bước nhơn sanh khỏi lạc lầm.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Chức Việc **đồng tâm** đi thẳng lối,  
Tín đồ hiệp lực đứng ngay hàng.*  
(Thơ Ngọc Trương Thanh).

## ĐỒNG TÂM HIỆP CHÍ

同心合志

Hay “**Đồng tâm đồng chí**”.



**Đồng tâm:** Đồng lòng. **Hiệp chí** (cùng nghĩa với đồng chí): Cùng một ý chí.

**Đồng tâm hiệp chí** là cùng một lòng, một dạ kết hợp ý chí với nhau để thực hành mọi công việc.

Đồng tâm hiệp chí đồng nghĩa với “Đồng tâm đồng chí” là cùng chung một tâm chí.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Lục Nương Điều Trị Cung có câu: Không **đồng tâm đồng chí** thì là phân biệt sang hèn, làm cho cơ đời ra nghịch bởi đó.

*Điều Thầy vui hơn hết là muốn cho các con thương yêu giúp lẫn nhau như con một nhà, phải **đồng tâm hiệp chí** chia vui sót nhọc cho nhau...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐỒNG TIỀN

銅錢

**Đồng:** Kim loại màu đỏ lạt. **Tiền:** Vật đúc bằng kim loại hoặc bằng giấy in dùng làm phương tiện giao dịch.

**Đồng tiền** nói chung là tiền bạc. Đồng tiền là đơn vị tiền tệ của một nước, tiền bằng đồng có đúc lỗ ở giữa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Ta đã hưởng hột cơm, manh áo cùng trăm món vật liệu để cho đời sống ta có đủ tiện nghi, không thiếu thốn.

Thử hỏi nếu bác nông phu, người thợ dệt vải, kẻ trồng rẫy, nhà kỹ nghệ, giới thợ thuyền đều ngưng hẳn hoạt động thì **đồng tiền** của ta còn có ích gì cho ta nữa không, và đời sống của ta sẽ ra thế nào?

Hễ nghe khua động **đồng tiền**,  
Sửa ngay làm vậy không kiêng chút nào.

(Kinh Sám Hối).

Đến ăn uống cũng mua vật rẻ,  
Cho nặng nhiều lại nhẹ **đồng tiền**.

(Kinh Sám Hối).

## ĐỒNG TỊCH ĐỒNG SÀNG

同席同床

**Đồng tịch:** Cùng nằm chiếc chiếu. **Đồng sàng:** Chung chiếc giường.

**Đồng tịch đồng sàng** là cùng nằm chung chiếc chiếu, cùng nằm chung chiếc giường.

Nghĩa bóng: Chỉ vợ chồng chung sống nhau.

Hoà điệu tâm giao ta nấn phím,  
Tình thơ **đồng tịch** chẳng **đồng sàng**.

(Thơ Hoàn Nguyên).

## ĐỒNG TÔNG

同宗

**Đồng:** Cùng chung. **Tông:** Như chữ Tộc, nghĩa là họ, nhưng là họ lớn.

**Đồng tông** là cùng một họ, tức cùng chung một ông Tổ. Như “**Đồng tông biệt phái** 同宗別派” là cùng chung một ông Tổ nhưng khác nhánh nhau.

Chẳng quản **đồng tông** mới một nhà,  
Cùng nhau một Đạo tức một Cha.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khải ca lập lại đời Nghiêu Thuấn,  
Vạn loại **đồng tông** đức thắng tài.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Ước tóm đạ cầu về một mối,  
Mong gồm thiên hạ lại **đồng tông**.*

(Thơ Hộ Pháp).

## ĐỒNG TỬ

童子

**Đồng:** Trẻ nhỏ. **Tử:** Ngươi.

**Đồng tử** là người làm trung gian để người ở thế gian có thể thông công được với các Đấng Thiêng Liêng; và ngược lại, cũng để cho chư Thần, Thánh, Tiên, Phật truyền ra những tư tưởng đạo đức dạy bảo con người.

Đồng tử ngày xưa thường chọn những trẻ nhỏ, vì tâm tánh còn hồn nhiên, nhưng trong tôn giáo Cao Đài, đồng tử được Đức Chí Tôn chỉ định, là những vị chức sắc Đại Thiên Phong Hiệp Thiên Đài.

Thánh giáo của Thất Nương Diêu Trì Cung có dạy: Chớ chi thất tại Tà quyền thì có mấy em trừ khử, nhưng tại nơi đồng tử, thì mấy em không phương giải nạn cho mấy người mê tín.

*Dùng huyền diệu cơ bút để lập Đạo, truyền giáo thì  
**Đồng tử** là một việc rất cần thiết.*

(Giáo Lý).

## ĐỒNG TƯỚC

銅雀

**Đồng Tước** là một cái đài do Ngụy Vũ Đế, tức Tào Tháo xây dựng ở Chương Giang, tỉnh Hà Nam.

Khổng Minh vì muốn chọc tức Châu Du, nên nói rằng: Tào tháo xây đài Đồng Tước để bắt Nhị Kiều (Tiểu Kiều vợ Châu Du) và (Đại Kiều là vợ Tôn Sách) để vui thú tuổi già.

Đỗ Mục nhà thơ đời Đường có nói về đài Đồng Tước như sau: *Đông phong bất dữ Châu Lang tiện, Đồng tước xuân thâm toả nhị Kiều* 東風不與周郎便, 銅雀春深鎖二嬌, nghĩa là gió đông chẳng giúp thuận chiều, trong đền Đồng Tước hai Kiều khoá xuân.

*Ngàn vàng chẳng đúc nên Đồng Tước,  
Thì Nhị Kiều xưa há phải cần!*  
(Thơ Hàn Sinh).

## ĐỒNG THANH

同聲

**Đồng:** Cùng. **Thanh:** Tiếng.

**Đồng thanh,** do chữ “*Đồng Thanh tương ứng* 同聲相應”. là cùng cất tiếng nói hay cùng cất tiếng ca vang với nhau, ý chỉ cùng tư tưởng với nhau.

Như: Đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu.

*Ngĩ câu đồng nghiệp lại đồng thanh,  
Năm vận xin dâng tấm nhiệt thành.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Cảm tạ Huệ huynh đề bút tặng,  
Hoà thơ góp mặt bạn đồng thanh.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## ĐỒNG THANH TƯƠNG ỨNG

同聲相應

Hay “*Đồng thanh tương ứng*”.

**Đồng thanh:** Cùng một tiếng. **Tương ứng:** Đáp họa với nhau.

Vạn vật trong trời đất, hễ cùng tiếng nhau thì sẽ cùng đáp họa với nhau, như trong bầy gà, một con gáy thì các con khác cùng gáy theo.

Do câu “*Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* 同聲相應, 同氣相求” nghĩa là những vật có cùng tiếng thì cùng đáp lại với nhau, những vật có cùng khí chất thì tìm đến nhau.

*Đồng thanh tương ứng cho nên nợ,  
Thân ái buộc ràng tôi với anh.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## ĐỒNG THINH

Hay “*Đồng thanh*”.

**Đồng:** Cùng. **Thinh** (thanh): Tiếng.

**Đồng thinh**, như chữ “*Đồng thanh* 同聲”, là cùng một lúc với nhau. Như: Mọi người đồng thinh lên tiếng.

Đồng thinh còn dùng để chỉ hoàn toàn nhất trí. Như: Đại hội đồng thinh quyết nghị.

Xem: *Đồng thanh*.

*Người vô tình, kẻ bạc tình,  
Ba anh chẳng nghĩ nghĩa đồng thinh.  
(Thất Nương Giang Bút).*

## ĐỒNG THINH TƯƠNG ỨNG

Hay “*Đồng thanh tương ứng*”.

**Đồng thanh** (thanh): Cùng một tiếng. **Tương ứng**: Đáp hoạ với nhau.

**Đồng thanh tương ứng**, như chữ “*Đồng thanh tương ứng 同聲相應*”, ý nói những vật cùng một thứ tiếng thì ứng nhau.

Xem: **Đồng thanh tương ứng**.

*Đồng thanh tương ứng bút hoà nghiên,  
Thấm giọt nhành dương tắt lửa phiền.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## ĐỒNG THỜI

同時

**Đồng**: Cùng như nhau, không có gì khác nhau. **Thời**: Chỉ thời gian.

**Đồng thời** là cùng trong một thời gian, hay cùng xảy ra một lúc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Giờ đây vị Chưởng Quản và Chức sắc Bộ Nhạc phải gắng công đào luyện đàn em cho thành tài, **đồng thời** trau luyện Nghệ Thuật mình cho đến chỗ tận thiện, tận mỹ, trước để phụng sự nền Đạo sau để nâng cao phẩm giá Âm nhạc là môn học rất trọng yếu của Khổng Giáo.

*Ở với con như trẻ **đồng thời**,  
Thường với trẻ vui chơi **đặng dạy**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỒNG VỊ

**Đồng:** Cùng, giống nhau. **Vị:** Chỗ ngồi, phẩm vị.

**Đồng vị** là cùng phẩm vị ngang nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sở năng của mỗi người không đồng nhau địa điểm các chơn linh không đồng phẩm, mà không đồng phẩm tức không **đồng vị**, mà không đồng vị nhau tức là khác tánh chất.

*Dầu cho Hộ Pháp cũng phải là em của Giáo Tông, song Hộ Pháp phải nhỏ về phần hữu hình đã nói ở trên đây, chớ phần thiêng liêng thì **đồng vị**.*

(Pháp Chánh Truyền Chú Giải).

## ĐỒNG HỒ

董狐

**Đồng Hồ** là một vị sử quan nghiêm chính nước Tấn đời Xuân Thu. Vua Tấn Linh Công làm nhiều điều bạo ngược, Triệu Thuấn cầm quyền chính trong nước đứng ra can gián, vua giận toan giết. Thuấn chạy trốn qua nước khác, vừa qua khỏi thành thì nghe tin vua bị Triệu Xuyên giết, bèn trở về triều.

Đồng Hồ chép vào sử: Triệu Thuấn giết vua. Thuấn lấy làm xấu hổ, xin Đồng Hồ sửa lại, Đồng Hồ nói rằng: Ông làm quan đầu triều, không bảo vệ được vua, trốn đi chưa khỏi nước, thì vua bị ám sát. Lúc trở về triều lại không trị tội kẻ phản nghịch. Như thế há không phải là ông giết vua hay sao. Triệu Thuấn dùng quyền cưỡng bức Đồng Hồ sửa, Đồng Hồ nói: Giết tôi thì được nhưng sửa bút tôi thì không được. Khổng Tử khen Đồng Hồ là người chép sử giỏi.

*Nhàn vàng tuy chẳng đượm sân Ngô,  
Cái miệng trung trinh giống **Đồng Hồ**.*

(Đạo Sử).

**Đổng Hồ** ngọn bút đầy linh hoạt,  
 Tư Mã nguồn văn vẫn nhiệm mầu.  
 (Thơ Chơn Tâm).

## ĐỒNG VÂN

### 董雲

**Đổng Vân** sinh ra trong một gia đình nghèo khó của nước Sở, nhưng ông có chí học hỏi, có tài thao lược, làm quan đến chức Tổng Binh. Đổng Vân giúp vua lập được nhiều công lớn như dẹp yên mối loạn trong nước, đánh thắng và quy phục các nước nhỏ lân bang, được nhiều nước lân cận kính phục.

Đổng Vân đưa ra một kế sách nội trị và ngoại giao của nước Sở trong bản Cương Chánh dâng lên Sở Vương, nhưng Sở Vương nghe lời thừa tướng đương triều, đem quân đi đánh các nước lân bang, bắt họ thần phục và triều cống nước Sở.

Sở Vương có mộng bá quyền, nên nghe lời thừa tướng. Đổng Vân biết thế nào cũng có chiến tranh giữa Sở và các nước lân bang, nên xin vua về quê dưỡng lão. Quả thật, lúc đầu những tiểu quốc vì yếu thế phải thần phục, triều cống cho nước Sở, nhưng sau họ tìm cách liên kết với nhau để chống Sở. Trong vòng vài năm nước Sở bị các nước lân bang đánh chiếm nhiều ải quan, làm cho Sở đang hồi nguy kịch. Quân thần tâu xin vua Sở đi cầu Đổng Vân cứu nguy nước Sở.

Khi Đổng Vân về triều, bèn viết thư gửi đến các nước lân bang bãi bỏ việc triều cống cho Sở, và kêu gọi các nước bãi binh, rút về biên giới mình, cùng hoà hiếu với Sở để nhân dân tránh khỏi nạn binh đao khổ sở. Nhờ vậy, Sở và các nước lân bang được sống trong cảnh hoà bình an lạc, dân tình hết nạn điêu linh.

Trên hành lang phía nam phái của Báo Ân Từ có vẽ khuôn hình lấy tích “*Vua Sở đi cầu Đổng Vân*”.



*Đổng Vân bỏ triều đình về núi,  
Tài an bang gác túi kinh luân.  
Các nước thấy thế vui mừng,  
Cầu người, vua Sở vượt rừng Hoài Sơn.  
(Báo Ân Từ).*

## ĐỒNG VĨNH

董永

**Đổng Vĩnh** là một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo, sinh vào đời Hậu Hán, nhà nghèo, rất có hiếu thảo. Cha chết không có tiền chôn cất, phải đến một người nhà giàu ở làng khác vay tiền, hẹn sau sẽ dệt ba trăm tấm lụa trả công.

Sau khi chôn cất cha xong, Đổng Vĩnh đến nhà ông nhà giàu để dệt trả công, giữa đường gặp một người con gái xin kết làm vợ chồng, nhưng giao hẹn dệt xong số lụa để trả nợ, rồi sau đó cùng về nhà sum họp. Khi hai người dệt xong cùng nhau ra về, giữa đường người con gái biến mất. Vì cảm lòng hiếu thảo của Đổng Vĩnh, trời sai người con gái xuống dệt giúp.

*Đổng Vĩnh nghèo cơn cha tạ thế,  
Vay tiền chôn nào nệ bán mình.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).  
Đổng Vĩnh nghèo bán thân chủ nợ,  
Chôn cha xong ở đợ trừ tiền.  
(Báo Ân Từ).*

## ĐỘNG

1.- **Động** 動 là làm, phát khởi, lay chuyển. Như: Hoạt động, động lòng, lay động, chuyển động.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Tâm chí các con lay **động** ưu tư tất là Thần, Thánh dẫn đường để chỉ cho con ra khỏi lối昧 mờ, nhưng đặng cùng không, nên hay hư, đều tại nơi tắc thành của mỗi đứa nữa.

*Nơi lòng Thầy ngự, **động** Thầy hay,  
Ngặt nổi là xưa chẳng thể bày.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Giọng kinh tình thế lay hồn bướm,  
Tiếng quốc gào hôm **động** giấc hòe.*  
(Thơ Huệ Giác).

**2.- Động 動** là liên hệ đến, động đến, dính tới, sờ tới, rút dây động rừng.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy hằng nói với các con rằng: Thà là các con lỗi với Thầy thì Thầy vì lòng từ bi mà tha thứ, chớ chẳng nên **động** đến oai linh chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, vì họ chẳng tha thứ bao giờ.

*Tắm và lau thì dụng bông gòn,  
Trẻ mới để da non đừng **động** mạnh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Động 動** là có những biến đổi trạng thái mạnh mẽ, như biển động dữ dội, động trời, chấn động.

Thánh giáo Thầy bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch Việt ngữ có câu: Thầy đã sai Allan Kardec, Flammarion, cũng như Élie và Thánh Jean Baptiste, là những bực tiền Thánh báo tin ngày giáng sinh chấn **động** của Chúa Cứu Thế Jésus Christ, nhưng chúng nó, đưa thì bị hành hạ, đưa khác bị giết chết.

*Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật cả thấy đều nao **động**  
cũng vì các con.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**4.- Động 洞** là hang rộng ăn sâu vào trong núi.

Như: Động Hương Tích, động Thiên Thai, sơn động, thạch động.

*Tây Ninh tu luyện **động** Linh Sơn,  
Chẳng quản mùi trần thiết với hơn.*  
(Huệ Mạng Kim Tiên).

*Chẳng ham danh lợi chẳng mê trần,  
Thạch **động** tu hành thân độ thân.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Mây lành phủ **động** ra khuôn cửa,  
Tòng rậm bao cung giống mặt rào.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐỘNG BÍCH

Trong văn học, Động bích, hay “*Bích Động* 壁洞”, là động Tiên.

**Động Bích**, đồng nghĩa với Động Đào, là một cái động trên đó có các vị thần tiên ở, còn gọi là Động tía, hay Tử động.

Tác phẩm Bích Câu Kỳ Ngộ có câu: Xe loan gió cuốn lưng trời, Tiên về động bích, tinh rơi cõi trần.

Động Bích, còn là *Động Bích Du*, hay *Bích Du Cung* 碧俞宮, là cái động của Thông Thiên Giáo Chủ tu luyện, Giáo Chủ phái Triệt Giáo, chỉ về Tà đạo.

Xem: Bích Du.

*Ngọc sáng non Côn đờ gập nẻo,  
Lối mòn **động Bích** chớ lầm đường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Tài ba **động Bích** bao nhiêu sức,  
Quyền phép Côn Lôn sẵn mấy bầu.*  
(Quyền Giáo Tông).

*Phản nhục thể tà nương động Bích,  
Khởi chơn thân chánh ẩn non Côn.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐỘNG ĐÀO

### 洞桃

**Động đào** tức *Đào Nguyên động* 桃源洞, hay Đào hoa nguyên: Suối hoa đào. Chỉ nơi Tiên ở.

Động đào do bài “Đào hoa nguyên ký 桃花源記” của Đào Uyên Minh tức Đào Tiềm đời nhà Tấn, Trung Quốc.

Bài Ký đó được kể lại như sau: Vào triều vua Vũ Đế nhà Tấn, có một người quê ở huyện Vũ Lăng, tỉnh Hồ Nam làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một rừng hoa đào mọc sát bờ khe, màu sắc rực rỡ, mùi thơm nức nồng. Người đánh cá lấy làm lạ, bèn theo dòng nước tiến vô đến cuối khu rừng, thấy hiện ra một cái núi, trong núi có một cái động, mờ mờ ánh sáng. Người đánh cá bèn buộc thuyền rồi lên bờ, đi vào cửa động. Mới bước vào đường hang rất hẹp, chỉ vừa lọt một người đi, nhưng đi được một hồi thì đường vào động mở rộng ra, đến một vùng đất trống trải, bằng phẳng, thấy có nhà cửa, ruộng vườn, người đi lại, sinh hoạt như người bên ngoài.

Người đánh cá ngạc nhiên hỏi những người ở trong động thì được biết, trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tần, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi.

Sau khi tìm cách ra khỏi động Đào nguyên, người đánh cá trở về quê có kể lại sự tình cho viên Thái thú. Viên Thái thú sai người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng không tìm được lối vào nữa.

Do vậy, trong văn chương, hoặc kinh sách, người ta thường dùng các từ Động đào, Nguồn đào, Đào nguyên, hay Suối hoa đào để chỉ cảnh Tiên, hay động Tiên.

*Cõi thăm khổ đã vừa qua khỏi,  
Quên trần ai mong mỗi **Động Đào**.*  
(Kinh Tận Độ).

*Những nhớ bước **động Đào** buổi trước,  
Những nhớ khi Hồn rước Diêu Trì.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Noi theo người trước đời trồng cây,  
Gắng sửa nhà tranh hoá **động đào**.*  
(Đạo Sử).

## ĐỘNG ĐẤT

**Động:** Có những biến đổi trạng thái mạnh mẽ. **Đất:** Trên bề mặt vỏ trái đất.

**Động đất,** như chữ “*Động thổ* 動土”, chỉ ngày khởi công để xây dựng nhà cửa, cầu đường, các công trình.

**Động đất** còn dùng để chỉ hiện tượng vỏ Trái đất chuyển động thường gây chấn động nứt nẻ, trôi hay sụt đất khiến nhà cửa, dinh thự sụp đổ.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Tất cả nạn nhưn của một tai hoạ lớn như **động đất**, bão lụt, chìm tàu, hoả hoạn, dịch khí, chiến tranh, vân vân... đều là những người chịu một quả báo chung vì họ đã đồng tạo một ác nghiệp.

*Nạn tương sát Thân sấu quỷ khốc,  
Nạn thủy tai **động đất** lan tràn.*  
(Nguyễn Trung Trực Giảng).

## ĐỘNG ĐÌNH HỒ

洞庭湖

Hay “*Động Đình*”.

**Động Đình hồ** hay “**Động Đình** 洞庭”, là tên một cái hồ nổi tiếng đẹp trong năm cái hồ (Ngũ hồ) của Trung Quốc. Hồ Động Đình ở tỉnh Hồ Nam, thông với sông Trường Giang, có nhiều núi nhỏ ở giữa hồ, nổi tiếng là ngọn Quân Sơn mà các văn nhân thi sĩ thường đến đây thưởng ngoạn và ngâm vịnh.

Động đình hồ còn là nơi quy Tiên của đại thi hào Lý Bạch đời nhà Đường. Do vậy, Đức Lý Giáo Tông muốn lập Bàu Cà Na thành Động Đình Hồ, Ngài dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: Phải mua khoảnh đất Bàu Cà Na làm Động Đình Hồ, nghe à!

### 1. Động Đình Hồ:

*Động lòng thương xót buổi đời nguy,  
Đình hội Phật Tiên đã mấy kỳ.  
Hồ điệp mê man chưa tỉnh giấc,  
Đại Tiên Trường giáng hoát vô vi.*  
(Lý Giáo Tông Giáng).

### 2. Động Đình:

*Động đình thi rượu đông muôn đấu,  
Bồng Đảo câu Tiên nắm một cần.*  
(Đạo Sử).  
*Động đình chạnh lúc tạm chia đường,  
Bốn giọt nhìn nhau lối rẽ cương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỘNG LINH SƠN

**Động** 洞: Hang rộng ăn sâu vào trong núi. **Linh Sơn**: Núi linh, tên một ngọn núi ở Tây Ninh.

**Động Linh Sơn** là một cái động nằm trên núi “Linh Sơn”, tức là núi Bà Đen, thuộc tỉnh Tây Ninh.

Trên núi có lập một cái Điện để thờ Bà, tục gọi là Bà Đen, hằng ngày có người hương khói, nên người ta đồn Bà Đen rất linh hiển.

Khi chúa Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn đuổi gần tới núi, Bà Đen hiện báo mộng chỉ đường cho Chúa Nguyễn chạy thoát, nên sau này Nguyễn Ánh lên ngôi vua, xưng là Gia Long, nhớ đến ơn cũ, bèn sắc phong cho Bà Đen là Linh Sơn Thánh Mẫu 靈山聖母, từ đó núi Bà Đen còn gọi là núi “Linh Sơn”.

*Tây Ninh tu luyện động Linh Sơn,  
Chẳng quản mùi trần thiết với hơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỘNG LÒNG

**Động**: Cảm động. **Lòng**: Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm.

**Động lòng** là khêu gợi tấm lòng, hoặc cảm thấy thương xót. Động lòng cùng nghĩa với “*Động tâm* 動心”.

Thuyết về tiểu sử Quan Thánh Đế Quân, Đức Thượng Sanh có câu: Tánh Đức Ngài trọng nghĩa như Thái Sơn, nay thấy kẻ yếu thế đã hạ mình, phần Tào Tháo thiết tha khẩn cầu, phần binh tướng Tào Tháo khếp nép rơi lụy nên Đức Ngài **động lòng** cảm niệm quay ngựa ra lệnh cho binh mã của mình dang ra để cho Tào Tháo và binh tướng đều chạy qua khỏi, không giết người dưới ngựa, mặc dù có lập sanh tử trạng, thà cam

chịu chết để trả xong ơn nghĩa, từ cổ chí kim không có người thứ hai như vậy.

*Ven Trời gởi chút tình thâm,  
Động lòng thương nhớ tuôn dầm lệ sa.*  
(Kinh Thế Đạo).

## ĐỘNG LÒNG TRẮC ẨN

**Động lòng:** Khêu gọi tấm lòng. **Trắc ẩn** 側隱: Thấy người gặp hoạn nạn lòng bất nhẫn.

Chúng ta gặp người lâm vào cảnh hoạn nạn, khổ đau, trong lòng cảm thấy bất nhẫn, không yên, đó gọi là “**Động lòng trắc ẩn**”.

Như: Gặp người ăn xin tật nguyên thì động lòng trắc ẩn mà cứu giúp.

*Hạc thấy thế động lòng trắc ẩn,  
Muốn tìm phương dắt dẫn bạn gà.*  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

## ĐỘNG PHÒNG

洞房

**Động:** Ở trong sâu kín. **Phòng:** Buồng.

**Động phòng** tức là cái phòng nơi kín đáo của đôi vợ chồng mới cưới, hay gọi phòng hoa chúc.

Động phòng còn là một lễ trong lễ cưới để hai vợ chồng vào giao bôi, hợp cẩn.

*Gái có chồng trước lúc động phòng,  
Trai có vợ trước dâng lễ hỏi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).



## ĐỘNG TÂM

動心

**Động:** Chấn động, cảm động. **Tâm:** Lòng dạ

**Động tâm** là động lòng, tức xúc chạm đến lòng mà cảm thấy thương xót, hay cảm thấy bị xúc phạm.

Sách Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trạng có câu: khi Nhục thân tiếp xúc vật chất sanh lòng hiếu ố, kích **động Tâm** làm cho Tánh biến thiên nhiều trạng thái khác nhau như Chương Bát thức đã nói trong trường trước và Tình dục lại gây thêm những tế tâm duyên tướng làm cho Thiên lý lu mờ đó là nguyên nhơn khiến Chúng sanh trầm luân khổ hải.

*Ngăn ngừa cái thói lả lơi tình,  
Đừng **động tâm** mình thấy sắc xinh.  
(Đạo Sử).*

## ĐỘNG TÌNH

動情

**Động:** Có những biến đổi trạng thái mạnh mẽ về tâm lý. **Tình:** Tình cảm.

**Động tình** là xúc động tình cảm, tức làm cho tình cảm con người thấy xót xa, thương hại.

Như: Nghe những thảm cảnh xảy ra ở miền Trung mà động tình rơi lệ.

*Nghe thấy bắt **động tình**,  
Dân dưới phép tụng đình,  
Nước dưới phép đao binh,  
Nhà dưới phép luật hình,*

*Còn chi hai chữ thái bình.  
Ngửa nghiêng chín bề, gặp ghình ba châu.  
(Ngụ Đòì).*

## ĐỘNG TĨNH

### 動靜

Hay “*Động tĩnh*”.

**Động:** Chuyển động. **Tĩnh:** Yên lặng, đứng yên.

**1.- Động tĩnh** (tĩnh) là tin tức sự tình, tức tình hình diễn ra trong một địa phương.

Như: Tình cảm hai người vẫn thấy bình thường, chưa thấy động tĩnh gì về hành vi của hai bên.

*Mỗi ngày phải chạy tờ nhật để cho Chánh Trị Sự hiểu  
điều **động tĩnh** trong địa phận của mình...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

**2.- Động tĩnh** (tĩnh) còn có nghĩa là lay chuyển hay đứng yên lặng một chỗ.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn viết: Thái Cực vốn là cơ **động tĩnh**. Thái Cực động sanh Chơn Dương làm hoả. hoả là Thần (Esprit), tức là cái động thể Nguơn Thần của Tạo hoá (Brahma Vira) mà Đạo thơ gọi Mộc Công vì Mộc năng sanh hoả.

Thái Cực lại tĩnh mà sanh Chơn Âm làm Thủy. Thủy là Tinh (Matière), tức là cái tĩnh thể Nguơn Thần của Tạo hoá (Brahma Vách), mà Đạo thơ gọi Kim Mẫu vì Kim năng sanh Thủy.

*Cái cơ **động tĩnh** diệu huyền,  
Luyện thành chánh quả nhờ truyền âm dương.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## ĐỘNG THÁNH

**Động** 洞: Hang rộng ăn sâu vào trong núi. **Thánh**: Bậc Thánh, hàng Thánh.

**Động Thánh** là động của chư Thánh.

Ví dụ: Trong đạo Cao Đài, Bạch Vân động là động của Tam vị Thánh tức là Thanh Sơn Chơn Nhơn, Nguyệt Tâm Chơn Nhơn và Trung Sơn Chơn Nhơn.

Động Thánh (tiếng tôn xưng), như Động đào, còn dùng để chỉ cõi Tiên.

*Lướt đến non cao tìm **động Thánh**,  
Chờ hơi quốc trởi Đạo chưa thành.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

***Động Thánh** khuyên người lần bước đến,  
Nguồn Tiên là nẻo để công tâm.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

*Thức tỉnh mau chơn về **động Thánh**,  
Giác mê sớm bước đến Tiên bồng.*

(Thơ Thông Quang).

## ĐỘNG THÁNH NON TIÊN

**Động Thánh**: Hang động của bậc Thánh. **Non Tiên**: Núi non của những vị Tiên.

**Động Thánh non Tiên** tức là non động của các vị Thánh Tiên. Ý nói nơi ở của các vị Thánh Tiên.

*Khi **động Thánh**, lúc **non Tiên**,  
Sớm thì Hải đảo, tối miền Thiên Thai.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐỘNG THIÊN THAI BẢY LÃO ĐÓN ĐƯỜNG

**Động Thiên Thai:** Tên một động Tiên. Do tích Lưu Thần 劉晨 và Nguyễn Triệu 阮肇 vào hái thuốc ở núi Thiên Thai bị lạc, gặp hai nàng Tiên nữ kết làm vợ chồng, được nửa năm nhớ quê nhà, xin trở về thăm. Về đến nhà thì đã quá bảy đời người, tức là các con và cháu đến đời thứ bảy rồi.

**Bảy Lão:** Đây chỉ bảy vị Tiên Ông, có lẽ tu luyện ở núi Bồng Lai, đó là Lý Thiết Quài, Hớn Chung Ly, Lữ Đồng Tân, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lâm Thái Hoà và Tào Quốc Cựu. Thực ra đây là Bát Tiên, trong đó có bảy Tiên Ông và một vị nữ Tiên là Hà Tiên Cô.

Có thuyết cho rằng bảy Lão là Trúc Lâm Thất Hiền đời nhà Tấn bên Trung Hoa. Bảy Ông Hiền là Nguyễn Tịch, Kê Khang, Hướng Tú, Lưu Linh, Sơn Đào, Nguyễn Hàm và Vương Nhung. Thuyết này e rằng không đạt ý Kinh. Bởi vì nơi đây là cõi Bồng Lai và Thất Hiền chỉ là các vị ẩn sĩ sống theo lối tự nhiên theo triết lý Lão Trang, được xã hội thời bấy giờ xưng tụng là bảy Hiền sĩ, gọi Trúc Lâm Thất Hiền. Lại nữa, không thấy Kinh sách nói Thất hiền tu luyện đạt thành quả vị Tiên.

Theo Kinh, bảy Lão trong Động Thiên Thai phải là bảy vị Tiên đã đắc Đạo đến để đón rước Chơn linh. Như thế, theo thiên ý, đó phải là bảy vị Tiên Ông trong Bát Tiên, là những vị Tiên có sứ mạng trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Như ta biết, ba vị Thiên sứ khai nền Đại Đạo chính là Chơn linh cao trọng trong Bát Tiên: Đức Quyền Giáo Tông là Chơn linh của Lý Thiết Quài, Đức Thượng Phẩm là Chơn linh của Hớn Chung Ly, Đức Thượng Sanh là Chơn linh của Lữ Đồng Tân...

**Động Thiên Thai Bảy Lão đón đường** là nói chơn linh lên cõi Thanh Thiên thì có bảy vị Tiên Ông ra đón rước vào động Thiên Thai.

*Cõi Thanh Thiên lên miền Bồng Đảo,  
Động Thiên Thai bầy Lão đón đường.*  
(Kinh Tận Độ).

## ĐỘNG TRỜI

**Động:** Phát khởi, lay chuyển, không yên. **Trời:** Chỉ bầu trời hay Đấng Tạo hoá.

**Động trời** ý chỉ có khả năng gây tác động rất lớn.

Như: Anh ta hay làm những việc động trời.

*Sấm nổ động trời xoi đất lũng,  
Tiêu tàn cảnh vật gió không không.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## ĐỐT

1.- **Đốt** là dùng lửa làm cho cháy. Như: Đốt củi, đốt than, đốt đèn, đốt pháo, đốt nhang.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Nếu bỏ Tâm kia ra ngoài mà rèn hình thể thì chẳng khác chi quỳ đục kinh, đèn **đốt** đổ hừng, mà thiếu bức Thiên Nhân trên điện vậy.

*Đường tổ nghiệp nữ nam hương lửa,  
Đốt cho nòng từ bữa ba sanh.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Con bất hiếu xây cửa **đốt** già,  
Mổ bụng ra phanh rã tim gan.*  
(Kinh Sám Hối).

2.- **Đốt** là lóng, đoạn, khúc giống nhau trong cơ thể của một số động vật hay thực vật.

Như: Giun đất thân có nhiều đốt, mía sâu có đốt, bấm đốt ngón tay để tính thời gian.

*Bồng tang hồ hải nợ kẻ vai,  
Bấm **đốt** thời gian kẻ khá dài.*  
(Thơ Thành Đức).

## ĐỐT ÁO CỪU

**Đốt:** Dùng lửa làm cho cháy. **Áo cừu:** Áo kết bằng lông cừu.

**Đốt áo cừu,** bởi điển tích “*Phản cừu 焚裘*”, là đốt chiếc áo lông cừu.

Sách Tấn Thư có chép: Ông Hoàn Huyền trước có tặng cho bà La mẫu là mẹ của La Xí Sanh một chiếc áo lông cừu rất đẹp.

Sau Hoàn Huyền phá đất Kinh, Châu, ông La Xí Sanh bị giết chết trong trận đó.

Tin ấy được báo về cho bà La mẫu hay, bà khóc con rằng: Trung thần thay! Chết lại hận gì?

Khóc xong, bà liền đem chiếc áo lông cừu của Hoàn Huyền tặng cho, đem ra đốt để thể hiện một bậc hiền phụ!

*Kinh, Châu tuy mất, tiếng ngàn thu,  
Trả nghĩa, nêu danh **đốt áo cừu.***  
(Thơ Thiên Vân).

## ĐỐT THAN

**Đốt:** Làm cho cháy. **Than:** Tên các chất rắn màu đen, dùng làm chất đốt.

**Đốt than** là lấy cây khô đốt cháy để tạo ra một loại chất đốt màu đen gọi là than.

Ca dao ta có câu: Chim quỳn xuống đất ăn trùn, Anh hùng  
lỡ vận lên rừng đốt than.

*Người ta giàu cái quần cũng đũi, cái áo cũng đũi,  
Đôi đũa mình nghèo đón củi, **đốt than**.  
Nghèo hèn xin bậu chớ than,  
Rảnh đồng công mỗi nợ, anh mua lụa hàng may cho.*  
(Trích Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐỘT NGỘT

突兀

**Đột:** Bất thành linh mà có. **Ngột:** Cao mà bằng đầu.

**Đột ngột** là cao chót vót.

Đột ngột còn là thành linh, bất thần, không có dấu hiệu gì báo trước.

Như: Lời yêu của anh quá đột ngột, trời đang nắng đột ngột chuyển mưa.

***Đột ngột** nghe tin chị mất rồi,  
Trên vườn Ngạn Uyển đoá hoa rơi.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## ĐỠ

1.- **Đỡ** là hứng lấy, đón lấy, nâng lên cho khỏi rơi, khỏi ngã, khỏi bị phải. Như: Không nhanh tay đỡ thì rơi vỡ, anh té không ai đỡ, đỡ đê.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã nói cho các con hay trước rằng, nếu các con không tự lập ở cõi thế này, là cái đời tạm của các con, thì Thầy cũng không bằng ẵm các con mà **đỡ** lên choặng.

*Đầu tinh chiếu thấu Nguyên Tiêu,  
Kim quang kiệu đỡ đến triều Ngọc Hư.  
(Kinh Tận Độ).*

*Dời đổi chóp giảng doanh đỡ nổi,  
Vững bền vạn kiếp chẳng hề xao.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thánh chất ví không trên đỡ vững,  
Bên mình đeo đuổi mấy hồn oan.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

**2.- Đỡ** là giúp, che chở phần nào để giảm bớt khó khăn, nguy hiểm. Như: Đỡ đàn, đỡ một tay, đỡ đạn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Năm nay thì thời cuộc bất an ninh, khói lửa lan tràn khắp nơi từ đầu năm Mậu Thân, vùng ngoại ô Thánh Địa cũng phải hứng chịu cảnh đau thương tang tóc nên cuộc lễ phải cử hành hết sức đơn giản hầu đỡ phần tổn kém cho nhơn sanh.

*Quần xoa đỡ ngọn binh đao,  
Xây hình thực nữ giảm màu nước non.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Cung trượng chim đỡ thế nào đang,  
Mắt phước ôn nhu ấy mắt nhàn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đại quân tử tang bằng gánh nợ,  
Nhờ vợ hiền mới đỡ đôi vai.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐỠ ĐẦU

**Đỡ:** Nâng lên, đón, giữ để ngăn những cái có thể gây hại.

**Đầu:** Phần trên hết của thân thể.

**1.- Đỡ đầu** là nâng mái đầu, ý chỉ chiếc gối đỡ đầu người nằm ngủ.



*Trường đình giục thăm canh thâu,  
Gối còn nửa nguyệt **đỡ đầu** phòng thu.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**2.- Đỡ đầu** còn có nghĩa là nhận trách nhiệm quan tâm, giúp đỡ nhằm bảo đảm cuộc sống.

Trong Thiên Chúa giáo và tôn giáo Cao Đài, người hứa hẹn che chở và giáo dục đứa trẻ khi làm lễ nhập Đạo, gọi là “Cha đỡ đầu”, “Mẹ đỡ đầu”.

*Con nít mới sanh phải chọn cha và mẹ **đỡ đầu** cho nó,  
phòng sau bảo hộ nó lúc rủi phải thân cô.  
(Tân Luật).*

## ĐỠ NÂNG

**Đỡ**: Hứng, cầm cho khỏi rơi, khỏi ngã, phụ giúp. **Nâng**: Đưa, cất lên, đỡ dậy.

**Đỡ nâng**, như chữ “*Nâng đỡ*”, là giúp đỡ, tạo điều kiện cho tiến lên hay tốt hơn.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Tâm cứng cõi, Đạo điều hoà thì cứ bước tới Thầy; tâm trí bất định, đạo hạnh không hoàn toàn thì con đường hám lợi xu danh tới hang sâu vực thẳm đó, vì sức các con đã rã rời thì tài nào níu kéo **đỡ nâng** khuyên nhủ nhau được.

Xem: **Nâng đỡ**.

*Trình Ta, Ta phải **đỡ nâng** chân,  
Khuyên một điều con khá giảm hờn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Mối Đạo **đỡ nâng** phàm hoá Thánh,  
Căn xưa bồi sức giúp lòng Thiên.  
(Đạo Sử).*

*Thấy nhi nữ kiếp căn mỏng mảnh,  
Muốn binh lời làm mạnh **đỡ nâng**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐỠ NÂNG YẾU THỂ

**Đỡ nâng:** Giúp đỡ, tạo điều kiện cho tiến lên. **Yếu thể:** Không có thể lực, tức chỉ những kẻ cô thế.

**Đỡ nâng yếu thể** là giúp đỡ những người cô thế bị bức hiếp mà không có ai bênh vực.

*Xót thương đến kẻ tật nguyên,  
**Đỡ nâng yếu thể** binh quyền mở cõi.  
(Kinh Sám Hối).*

## ĐỢ

**Đợ** là cầm cố, tức đem vật gì giao cho sử dụng một thời gian để vay tiền, nếu không trả được đúng hạn thì chịu mất. Như: Đợ ruộng đất, bán vợ đợ con.

Ở đợ là đem thân giúp việc nhà cho người để lấy tiền.

*Chẳng lẽ khó, đem con ra đợ,  
Một miệng ăn núi lở non mòn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐỜI

1.- **Đời** chỉ khoảng thời gian từ lúc sinh ra đến lúc chết. Như: Đời người, tuổi đời, nhớ đời.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Mở một mối đạo chẳng phải là sự thường tình, mà sanh nhằm **đời** đặng gặp một mối đạo cũng chẳng phải dễ.

*Huỳnh lương một giấc cuộc đời in,  
Cố trí cố mưu phải xét mình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Đời** chỉ cuộc sống, sự sống của con người. Như: Yêu đời, thương đời, sự đổi đời.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chỉ có cách đó mới có thể kèm giữ như loại trong tình yêu sanh chúng và đem lại cho con một cuộc **đời** hoà bình bền bỉ.

*Đời hiếp lẫn nhau nữ chẳng thương,  
Thương đời nên mới đến đem đường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khổ đời muốn lánh gặng tìm phương,  
Giành giật đừng mong chác thế thường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Đời** là xã hội loài người, hay thế gian. Như: Sinh ra ở đời, sống trên đời, tiếng đời.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Một ngày kia, sắc phục ấy **đời** sẽ coi quý trọng lắm. Con ôi! Con có biết những điều ấy bao giờ!

*Ly rượu trăm thi đời vẫn nhắc,  
Tánh Tiên muôn kiếp vốn chưa tàn.*

(Lý Giáo Tông Giảng).

*Đạo đời tua biết rằng đời trọng,  
Một điểm quang minh một điểm linh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**4.- Đời** chỉ triều đại, tức thời gian giữ ngôi của một vị vua. Như: Đời Nghiêu Thuấn, đời Lý, đời Nguyễn.

Thánh giáo Thầy có câu: Như kẻ bên Phật giáo hay tặng Nhiên Đăng là Chưởng giáo, Nhiên Đăng vốn sanh ra **đời** Hiên Viên Huỳnh Đế.

*Gương Đạo noi theo đời Thuấn Đế,  
Đế dân vẹn giữ lối Văn Vương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐỜI BẦN KHỔ THÂN

**Đời bần:** Sinh ra trong cuộc đời nghèo. **Khổ thân:** Khổ sở tấm thân.

**Đời bần khổ** thân nghĩa là cuộc đời mà nghèo thì thân phải khổ sở.

Người đời thường tranh đua về vật chất, mà vật chất phải có tiền để mua sắm, vì vậy nếu đời nghèo sẽ thiếu thốn mọi thứ thì ắt thân phải khổ khổ.

*Đời bần thì lại khổ thân,  
Đạo bần thì lại muôn phần thánh thời.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ĐỜI NHƯ TRẬN GIẶC ĐUA TRANH

**Đời như trận giặc:** Cuộc đời tranh đấu tợ như trận giặc. **Đua tranh:** Tranh giành, đua tài hơn thua.

Ngạn ngữ có câu “*Đời là một trường tranh đấu*”, tức là mỗi con người sống trong đời phải đua tranh, giành giật nhau để tìm lấy sự sống, vì vậy mới cho là “*Đời như trận giặc đua tranh*”.

*Đời như trận giặc đua tranh,  
Đầu tài một ngựa một người khó nên.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐỜI TỆ

**Đời:** Cuộc đời, thế gian. **Tệ** 弊: Hư, điều xấu.

**Đời tệ** là cuộc đời đầy dẫy những điều hư, xấu.

Theo triết lý Cao Đài, vào thời mạt Pháp, con người ở thế gian cứ mãi chạy đua theo nền văn minh vật chất, không trau luyện tinh thần, đạo đức, nên sinh ra tranh giành, cấu xé lẫn nhau thành ra khiến đời hoá ra tệ.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Nếu quyền hành thiêng liêng cấp bách chuyển xây thì cũng làm cho **đời tệ** hoá ra hay trong một thời gian ngắn ngủi cũng có thể làm cho thế giới hoà bình, chừng ấy các em còn có công chi khổ vì đời vì Đạo nữa.

*Một chức giáo dân tua lãnh lĩnh,  
Làm cho **đời tệ** hoá ra hay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Nho tông chuyển thế thay **đời tệ**,  
Tôn chỉ Cao Đài hiệp vạn linh.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐỢI

**Đợi** là chờ, chực để cho gặp. Như: Đợi khách, đợi xe, đợi kết quả, đợi lệnh, đợi thời.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy dặn các con một điều, nhứt nhứt đều **đợi** lệnh Thầy, chẳng nên lẩy tứ riêng mà phán đoán chi hết.

*Ngừa thuyền Thầy **đợi** kẻ sang chơn,  
Khổ hạnh khuyên con chớ dạ hờn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Ngồi **đợi** nóng lòng đừng rút nhọn,  
Cả ngày buồn giựt chẳng nên trò.  
(Đạo Sử).  
Dầu mình vinh kẻ cú người lòn,  
Cũng nhớ thuở cha ẵm con ngồi **đợi** mẹ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐƠM

1.- **Đơm**, như chữ “*Đâm*”, là nảy sinh ra từ nơi cành, nhánh, ngọn của cây. Như: Đơm hoa kết trái.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Ấy vậy, Lão đến mà gieo hột Thánh cốc nơi lòng kẻ tà tâm, mong cho **đơm** bông kết quả, đặng liệu thế hồi tâm, chớ chẳng phải đến rước người hiền ngộ.

*Chưa mãn xuân mai đơm lá bích,  
Ngày xuân đừng ỷ phận còn dài.  
(Đạo Sử).*

*Gieo truyền Thánh cốc mau đơm trái,  
Vun quén tâm điền sớm trở hoa.  
(Thơ Thông Quang).*

2.- **Đơm** là đập, đánh, tiếng dùng để diễn đạt có tính bình dân, một mạc.

Như: Đơm chổi chà lên đầu, đơm cho nó vài roi mây, đơm thằng bé ít phát.

*Bà rút roi giã bộ theo ôm,  
Đưa cán quạt cho bà đơm ít phát.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- **Đơm** là cho thức ăn vào vật đựng.

Như: Đơm xôi ra đĩa để cúng, đơm một bát cơm đầy, đơm thức ăn cúng giỗ.

*Kính tổ hiển nổi thờ nổi phụng,  
Tế tông đường lo cúng lo đơm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐƠM ĐƯƠNG

Hay “*Đảm đương*”.

**Đơm** (Đảm): Gánh, chỉ người giỏi cáng đáng công việc.

**Đương**: Cáng đáng.

**Đờm đương**, như chữ “*Đảm đương* 擔當” là gánh vác được nhiều công việc.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Con khá hiểu lời Thầy và nên biết rằng, nếu con chẳng dụng quyền lực của Thầy ban cho con mà đương cự, dúi dất các em thì một ngày kia, nó dẫn đi lần hồi hết, rồi còn một mình như chim lẻ bạn, như phụng lạc bầy, gặp cơn giông tố kia, cũng chẳng sức gì **đờm đương** cho khỏi sa nơi hắc ám.

**Xem: Đảm đương.**

*Trong lòng chất chứa điều đê tiện,  
Ngoài miệng hô hào chí **đờm đương**.  
(Võ Thành Lượng).*

## ĐƠN

**1.- Đơn** là tờ giấy trong đó ghi yêu cầu về việc gì trình bày với cơ quan tổ chức hoặc người có thẩm quyền. Như: Đơn kiện, đơn xin làm công quả.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy hai Ngài Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt có câu: Hai con phải hội chư Thánh mà xin Khai Đạo. Phải làm **đơn** mà dâng cho Thầy xem xét sửa trước nghe!

*Do **đơn** tố tụng mở phiên toà,  
Pháp lý đờn cân đạo lập ra.  
(Thơ Huệ Phong).*

**2.- Đơn 丹** là sắc đỏ, thuốc, cũng đọc là “Đan”. Như: Đơn thanh, đơn tâm, linh đơn, kim đơn.

**Xem: Đan.**

*Luyện thuốc kim **đơn** rõ Đạo màu,  
Thành Tiên tác Phật tại song Mâu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

**3.- Đơn 單** là một, lẻ, trái với kép. Như: Chăn đơn, áo đơn, nhà đơn, gió kép mưa đơn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Với những bạn yếu thế, **đơn** cô, phải lấy từ tâm hết lòng giúp đỡ, người dư dả, san sóc cho kẻ thiếu thốn, ai rủi vướng nạn phải chung nhau tận tình gỡ rối.

*Dầu cho gió kép mưa **đơn**,  
Khuyên em gắng chịu trong cơn dãi dầu.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Một mối sầu tư bận tác lòng,  
Cây đờn dập thảm dựa **đơn** song.*  
(Thơ Chánh Đức).

## ĐƠN CÔ

**Đơn:** Một mình. **Cô:** Lẻ loi.

**Đơn cô**, bởi chữ “*Cô đơn 孤單*” là lẻ loi một mình, ý nói người sống không có bè bạn, thân thích.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhìn trong thế gian này thấy những kẻ cô cút **đơn cô** bị áp bức nên buồn, sự áp bức ấy cột trói vào vòng nô lệ tinh thần của họ, chừng ta ở trong nô lệ, mắt chúng ta đã chán thấy anh em ở chung một nhà, bạn tác với nhau chung chia đau khổ, nghèo hèn có nhau mà còn bị đè nén bằng cách gián tiếp, thế thường cũng chung là nô lệ thì còn ai có quyền hơn về hình thể lẫn tinh thần.

*Phước Thiện cứu cấp **đơn cô**,  
Phước Thiện lựa những tặng đồ Chí Tôn.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Chim kết cánh, cây liễn cành,  
Còn thân thiếp chịu một mình **đơn cô**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).



## ĐƠN CHIẾC

**Đơn:** Một mình. **Chiếc:** Không còn thành đôi, lẻ loi.

**Đơn chiếc** là chỉ có một mình, không có đôi.

Đơn chiếc còn có nghĩa là cảnh gia đình rất có ít người, không có ai để nương tựa, giúp đỡ nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Theo thể thường người ta nói: “Thực hơn tài phải cứu hơn tài” (Phàm ăn của người phải giúp cho người). Tuy vận tôi nghèo, nhưng tôi làm cái tiệc này rất đặc biệt, lại nữa tôi mời quý Ngài cũng đặc biệt, toàn là chư vị yếu hơn cầm quyền Chánh Trị Đạo, không ai là ở ngoài. Tôi không nói dối rằng nhà tôi **đơn chiếc**, vì nhà tôi là cả toàn cầu.

*Quê người **đơn chiếc** lại riêng tình,  
Non nước bây chừ đã lịch xinh.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## ĐƠN ĐIỀN

Hay “*Đan điền*”.

**Đơn điền**, như chữ “*Đan điền* 丹田”, là tên một cái huyệt ở phía dưới rún của người. Từ này thường được dùng trong phép luyện đạo.

Hạ Đơn điền là bên dưới huyệt Đơn điền, tức phía dưới rún, cách một khoảng 15 phân.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Bộ Tiểu phục (của Giáo Tông) cũng toàn bằng hàng trắng, có thêu chữ Bát Quái bằng vàng, cung Khảm ngay hạ **Đơn điền**, cung Cấn bên mặt, cung Chấn bên tay trái, cung Đoài bên vai mặt, cung Tốn bên vai trái, cung Ly ngay trái tim, cung Khôn ngay giữa lưng.

Làm cho khí tụ **đơn điền**,  
 Làm sao hồng kết với diên thai thành.  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).

## ĐƠN ĐÌNH

丹庭

Hay “Đan đình”.

**Đơn** (đơn): Màu đỏ. **Đình**: Sân.

Ngày xưa nơi cung điện nhà vua đều lát gạch màu son đỏ, nên sân châu được gọi là **đơn đình**.

Theo giáo lý Cao Đài, “**Đơn đình**” là sân điện của Đức Chí Tôn, ý chỉ cõi trở về của Chơn linh đắc đạo.

Xem: Đan trì.

*Sanh dưỡng, dưỡng sanh rồi phải độ,  
 Độ cho trở bước lại **đơn đình**.*  
 (Đạo Sử).

## ĐƠN GIẢN

單簡

**Đơn**: Một. **Giản**: Sơ sài, không phiền phức.

**Đơn giản** là không có nhiều thành phần hoặc nhiều mặt, không phức tạp rắc rối. Như: Vấn đề rất đơn giản.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bản Đạo chỉ nói rằng trong thời buổi hỗn độn cả nhân luân của nhơn loại sập đổ; Đức Chí Tôn đến, Ngài đến với một phương pháp **đơn giản** tạo nền

Chơn Giáo của Ngài. Bần Đạo nhớ lại buổi Ngài mới đến, Ngài xin với mấy vị Tông Đồ ba món báu gọi là Tam Bửu.

*Vì vậy bữa tiệc dầu được thịnh soạn, dầu phải **đơn giản**, điều ấy không cần thiết.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐƠN SAI

單 差

**Đơn:** Có một, lẻ loi. **Sai:** Không đúng.

**Đơn sai** là sai sự thật, tức là nói lại không đúng như lời thật, hoặc không giữ đúng lời nói, thiếu trung thực.

Như: Tu hành phải nói thành thật, chớ nên đơn sai.

*Rộng mở cửa răn năng cứu chuộc,*

*Gìn lòng tu tánh chớ **đơn sai**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lỡ một buổi lướt một ngày,*

*Một lòng thành thật chớ **đơn sai**.*

(Đạo Sử).

## ĐƠN SƠ

單 疏

**Đơn:** Một, lẻ, chiếc, trái với kép. **Sơ:** Qua loa.

**Đơn sơ** là đơn giản và sơ sài. Như: Tiệc cưới đơn sơ, ăn mặc đơn sơ, buổi lễ đơn sơ.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy cũng vì quá thương mà phần

nhieu Môn Đệ dám tư lệnh mà hành Đạo một cách rất **đơn sơ** và dám dụng tư quyền mà làm cho mất thanh bạch cho nền Đạo. Nếu Thầy chẳng thương công quả chúng con thì đã để cho Lý Thái Bạch bôi xoá hết công trình từ xưa thì e cho biển khổ kia sau chẳng khỏi tái luyện.

*Chúng ta thấy luật pháp và quyền hành trị Càn Khôn  
Vũ Trụ **đơn sơ** làm sao đâu.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## ĐƠN TÂM

Hay “*Đan tâm*”.

**Đơn tâm**, hay “*Đan tâm* 丹心”, là lòng son, tức là tấm lòng ngay thật như son đỏ, dùng để chỉ lòng ngay thẳng và chân thật.

Nghĩa bóng: Chỉ lòng trung thành.

Nguyễn Công Trứ có câu: *Nhân sinh tự cổ thùy vô tử, Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh* 人生自古誰無死, 留守丹心照汗青, nghĩa là: Xưa nay làm người ai không chết, Giữ tấm lòng son với sử xanh.

*Kinh sách đầy đầu chưa thoát tục,*

**Đơn tâm** khó định lấy chi mong.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Càng nhìn càng thâm, càng đau dạ,*

Hỡi khách **đơn tâm** lấp lủ hào.

(Nhị Nương Giáng Bút).

## ĐƠN TRẠNG

**Đơn**: Tờ giấy trong đó ghi yêu cầu về việc gì trình bày với cơ quan tổ chức hoặc người có thẩm quyền. **Trạng**: Giấy viết những điều trình bày với cấp trên.

**Đơn trạng** là chỉ chung các thứ giấy tờ thừa kiện hay khiếu nại trong các cơ quan.

*Tiếp Pháp là người tiếp luật lệ, **đơn trạng** kiện thưa, có quyền xét đoán...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## ĐÓN ĐAU

**Đau:** Nhức nhối, khó chịu ở chỗ nào trong cơ thể.

**Đón đau**, như chữ “*Đau đớn*”, là nhức nhối trên cơ thể, hoặc trong tâm hồn, tình cảm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Thầy quyết đến với các con, nếu các con lập Đạo không thành thì chính mình Thầy phải tái kiếp, họa may chăng, một mình Thầy mới đủ quyền năng làm tinh thần loài người, chỉ đặng an ủi và thoả mãn, Thần cũng có, Thánh cũng có, Tiên cũng có, mà Phật cũng có. Ngài đã sai đi đủ hết, nhưng tinh thần Nhơn loại vẫn còn **đón đau** khao khát, lòng hoài vọng cho nên mới đến giai đoạn này.

*Thu về Đông vội trở màu sầu,  
Sầu thăm chờ qua lúc **đón đau**.*

(Đạo Sử).

*Lựa chọn những gì riêng kiếp trái,  
**Đón đau** chỉ nặng mối thâm tình.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## ĐỜN

1.- **Đờn**, như chữ “*Đàn*”, là tiếng gọi chung các loại nhạc khí có dây dùng để đánh, để gảy.

Như: Đờn cầm. đờn nguyệt, đờn tranh, đờn tỳ bà.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Nho đạo đã lập xã hội ở Á Đông từ Tam Hoàng qua tới nhà Châu rồi Ngài Châu Công chinh đến Tân Dân; lễ nhạc sản xuất do nơi Huỳnh Đế với

Châu Công; ấy vậy mình phải biết nhạc khi nào cầm cây **đờn**, năm mươi cây hoà lại nó một giọng thì tức nhiên chữ hoà do nơi nhạc sanh ra vậy.

*Mưa chớ ham giọng **đờn** tiếng quền,  
Thói dâm phong rù quền nguyệt hoa.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Bồng Lai vắng mặt Tiên buồn nhớ,  
Dinh đảo nghiêng tai Thánh khảy **đờn**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Đờn** hay “Đàn” còn có nghĩa là gảy, tức làm phát ra tiếng nhạc bằng cây đàn. Như: Đêm buồn ngồi đờn dưới ánh trăng, đờn ca tài tử.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu dạy: Nhạc còn chưa đủ thể cách, **đờn** để rước chư Tiên, Thánh, không phải vậy là đủ. Người nhạc công phải ăn mặc tinh khiết, sắp đặt vào khởi Nhạc phải có thứ lớp phân minh, chớ chẳng phải muốn đờn bài chi cũng đặng.

Xem: Đàn.

*Chỉ cho rõ tiếng muông giọng lợn,  
**Đờn** nỉ non cọt bõn đờn bà.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Năm âm mượn bực tổ tơ lòng,  
**Đờn** “Bắc” ra “ai” oán đôi song.*  
(Thơ Hộ Pháp).

**3.- Đờn**, cũng như chữ “Đàn”, dùng để chỉ bậc, loài.

Như: Anh ta là người đờn ông lười biếng, Chị ấy là mẹ đờn bà nhiều chuyện.

*Chỉ cho rõ tiếng muông giọng lợn,  
**Đờn** nỉ non cọt bõn đờn bà.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỜN BÀ

**Đờn** (đàn): Một tập hợp số đông người hoặc vật sống chung với nhau. **Bà**: Từ chỉ người phụ nữ đứng tuổi.

**Đờn bà**, hay “*Đàn bà*”, là tiếng dùng để chỉ người lớn tuổi, thuộc nữ giới.

Như: Ở đây toàn là đờn bà con gái.

Xem: *Đàn bà*.

*Dạy với vợ ở sao trọn điệu,  
Mình đờn bà để hiểu tánh đờn bà.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Xem gương xưa các đấng đờn bà,  
Nên danh để nước nhà còn nép mặt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐỜN ÔNG

**Đờn** (đàn): Một tập hợp số đông người hoặc vật sống chung với nhau.

**Đờn ông**, hay “*Đàn ông*”, là tiếng dùng để chỉ người lớn tuổi, thuộc nam giới.

Như: Làm đờn ông con trai lòng phải mạnh mẽ.

Xem: *Đàn ông*.

*Tập cho biết tề gia nội trợ,  
Mình đờn ông hay dở hiểu đờn ông.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Hằng gọi mình trí sáng chữ thông,  
Xem dưới mắt ít đờn ông đáng mặt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐỜN TÒNG NHẠC SUỐI

Hay “Đàn tòng nhạc suối”.

**Đờn** (đàn): Một loại nhạc cụ có dây. **Tòng**: Cây thông thường reo vì tiếng gió. **Nhạc**: Âm nhạc. **Suối**: Đường nước ở núi chảy ra.

**Đờn tòng nhạc suối**, như chữ “Đàn tòng nhạc suối”, là lấy tiếng thông reo làm giọng đờn, lấy âm thanh suối chảy làm dòng nhạc, ý muốn nói sống an nhàn, với cảnh vật thiên nhiên.

*Quạt gió đờn trăng, là trí hiệp,  
Đờn tòng nhạc suối, thể tâm hoà.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## ĐỜN TƯ MÃ

Hay “Đàn Tư Mã”.

**Đờn**: Tiếng gọi chung các thứ nhạc khí có dây, dùng để đánh hay gảy. **Tư Mã** 司馬: Họ Tư Mã.

**Đờn Tư Mã** là tiếng đờn của Tư Mã Tương Như, người đời Hán, có diện mạo đẹp, học rộng, giỏi thi phú và đàn hát hay.

Chính tiếng đàn này đã quyến rũ nàng Trác Văn Quân, một người đàn bà goá chồng, có sắc đẹp, vì say mê khúc “Phụng Cầu Hoàng” của Tư Mã Tương Như, nên không thủ tiết và bỏ nhà đi theo.

Xem: Tư Mã.

*Đờn Tư Mã lên dây cao thấp,  
Trác Văn Quân đường lếp cũng leo tường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).



## ĐU ĐƯA

**Đu:** Di động trên khoảng không. **Đưa:** Chuyển động qua lại, lui tới nhẹ nhàng.

**Đu đưa** là đưa qua đưa lại một cách nhẹ nhàng, lơ lửng. Như: Quả xoài đu đưa trước gió, thuyền đu đưa trên sông nước, nằm đu đưa trên võng.

*Xuông nan cõi sóng **đu đưa**,  
Trên bờ trâu ghé hàng **dừa tươi xanh**.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## ĐỦ

**Đủ** là không thiếu, không sót, vừa vặn. Như: Đủ ăn đủ mặc, đủ tiêu, đủ thứ.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Các con **đủ** hiểu rằng, phạm muôn việc chi cũng có thiệt và cũng có đối. Nếu không có thiệt thì làm sao biết đặng đối; còn không có đối, làm sao phân biệt cho có thiệt. Cười...

*Nay con chưa **đủ** thông đường Đạo,  
Cứ ngóng theo chơn Lão thác tùng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Hùng suy đã lắm thăm buồn vui,  
Cái bả vinh hoa hưởng **đủ** mùi.*  
(Đạo Sử).

## ĐỦ ĐẦY

**Đủ:** Không thiếu. **Đầy:** Ở trạng thái có đến hết mức có thể chứa.

**Đủ đầy**, như chữ “**Đầy đủ**”, là đủ tất cả, không thiếu một thứ gì, một khoản nào.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo thể thường thì giàu đôi bạn sang đôi vợ, con người khi gặp nơi đắc dụng được kẻ biết trọng đãi kính nể mình, ban cho vàng bạc **đủ đầy**, gái tốt hầu hạ sớm khuya, yến tiệc linh đình, tước cao lộc quý thì cho anh em ruột cũng quên được, vợ mình tấm mẫn cũng dứt tình, chúa cũ cũng không màng hưởng chi là kết nghĩa giao bằng hữu.

Xem: **Đầy đủ**.

*Sanh nơi đây, ở nơi đây,  
Trăm năm là tuổi **đủ đầy** mạng căn.  
(Kinh Tận Độ).*

*Chung lưng đồng gánh nền chơn Đạo,  
Đất Việt Trời ban phước **đủ đầy**.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## ĐUA

1.- **Đua** là tranh nhau, tức tìm cách giành cho được phần thắng trong cuộc có nhiều người tham dự. Như: Đua ngựa, đua xe, đua sức, đua tài, chạy đua với thời gian.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Đặng bậc Chí Tôn cảm quyền thế giới diu dất, rửa lỗi, mà chẳng bươn chải cho kịp thì, để **đua** nhau nghĩ tính về miếng đỉnh chung, nếu Thầy chẳng đại từ đại bi thì công quả đã chảy theo dòng nước.

*Cực nhọc chẳng chia nhau chút ít,  
Mà còn tính thiếu lại **đua** ăn.  
(Đạo Sử).*

*Năm sông **đua** chảy năm sông cạn,  
Bảy núi nổ tan bảy núi đời.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

2.- **Đua** là làm theo nhau, không ai chịu kém ai.

Như: Mọi người đua nhau ăn diện, xuân này hoa mai đua nhau nở rộ.

*Kìa đầu rùng chòm mai đua nở,  
Trước xen màu hớn hở như nay.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐUA BƠI

**Đua:** Tranh nhau hoạt động. **Bơi:** Làm việc một cách vất vả vì nhiều việc.

**Đua bơi** là giành nhau làm việc một cách vất vả, ví vớ hoạt động tham gia công việc này công việc nọ, không chịu ở yên một chỗ.

*Ăn mượn ở thừa đời gắt gổ,  
Thì toan lo tránh, chớ đua bơi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Các con thì cũng đua bơi,  
Kẻo khi trễ bước ắt thời tối tăm.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Bể trần sóng bủa chơi vơi,  
Khá thương cảnh khổ đua bơi khách trần.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## ĐUA CHEN

**Đua:** Tranh nhau. **Chen:** Len, lẫn vào giữa đám đông.

**Đua chen** là xen vào để tranh giành nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người đã thấy hiểu cái chơn lý ấy vẫn điềm nhiên trước cảnh **đua chen** náo nức của thiên hạ khi ngày Xuân sắp đến, không bắt chước se sua lãng

phí, cứ an phận thủ thường, tùy hoàn cảnh của mình mà lo liệu ổn thoả việc gia đình.

*Công quả ngày xưa thiệt chẳng hèn,  
Nợ trần bước tục phải **đua chen**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mến lộc **đua chen** trong biển khổ,  
Thiên niên chẳng quản một duyên phần.*

(Đạo Sử).

*Dòm lại khách trần đương xạo xự,  
**Đua chen** quán tục dựa lâu hồng.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## ĐUA TRANH

**Đua:** Tranh nhau. **Tranh:** Giành giựt.

**Đua tranh** là tranh giành, đua tài với nhau để tranh việc hơn thua, thắng bại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngoài nữa tâm lý tín ngưỡng của nòi giống Việt Nam nhiệt liệt và thật thà đối với bất kỳ Đạo Giáo nào. Đến thế kỷ 19, Đạo Thánh giáo Gia Tô đem đến nước ta truyền giáo mới thành một trường nhiệt liệt **đua tranh** quyết chinh phục hết thầy các Tôn Giáo khác.

*Đã nhiều danh lợi bước **đua tranh**,  
Nhọc xác lao tâm hỏi có thành?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tham chi sự thế lắm **đua tranh**,  
Cái miếng đĩnh chung xúm giựt giành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đời như trận giặc **đua tranh**,  
Dầu tài một ngựa một mình khó nên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐÙA

1.- **Đùa** là bỡn, gheo, nghịch, tức là làm hoặc nói điều gì đó để cho vui, không phải là thật.

Như: Nói nửa đùa nửa thật, hai con chó chạy nhảy đùa với nhau.

*Thảo chi sang lượm với danh mua,  
Chẳng hiểu chánh tâm cứ nói đùa.*  
(Đạo Sử).

*Vui có kẻ đùa vui đậm nét,  
Mừng có người miệng hét reo mừng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Đùa** là đẩy, đuổi, gom lại, dồn về một phía. Như: Gió đùa sóng biển, khoả nước đùa bèo.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Than ôi! Một giấc thiên thu, ngàn năm vĩnh biệt, tiếng hơi lặng lẽ, hình bóng mờ xa, vó ký giục đường mây, giông **đùa** chia bóng nhạt.

*Mình biết trọng mình Thần, Thánh trọng,  
Ai xua ai đuổi đức ăn đùa.*  
(Đạo Sử).

## ĐŨA

**Đũa** là đồ dùng để và cơm, gắp thức ăn, hình que tròn và nhẵn, ghép thành từng đôi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Kinh điển giúp đời siêu phàm nhập Thánh, chẳng khác chi **đũa** ăn cơm, chẳng có đũa, kẻ có cơm bốc tay ăn cũng đặng.

*Thân lòn cú, vợ tôi chồng chúa,  
Đạo phu thê như đũa nên đôi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Vợ chồng phải xứng đôi như đũa,  
Đừng ý giàu có của để dưới chồng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐÚC

**Đúc** là nấu kim loại cho chảy lỏng rồi đổ vào khuôn làm thành đồ vật. Như: Đúc chuông, đúc tượng, đúc tiền.

Thánh giáo Thầy có câu: Nhiều bậc Thiên Tiên còn đọa, hướng lựa là các Chơn thần khác của Thầy đương nắn **đúc**, thế nào thoát khỏi.

*Dầu nữ nam người cũng là người,  
Mình bụng chứa cuộc đời quyền nắn **đúc**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐÚC HÌNH

**Đúc:** Tạo ra vật từ một cái khuôn, ý chỉ nắn đúc thành người hay vật. **Hình:** Thân thể, hình xác.

**Đúc hình** là nắn đúc thành hình, tức là đào tạo nên con người hay vạn vật.

*Đưa giọt sữa ra hoà giọt luy,  
Trong tình chung huyết khí **đúc hình**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐỤC

**Đục** là tạo thành những chỗ lõm hoặc những lỗ trên các vật rắn như gỗ, đá, kim loại bằng cây đục.

Như: Lấy gỗ đục tượng Phật, đục đá xanh làm mộ bia, đục mộng bốn chân bàn.

*Tầng đá lớn mới vừa đục thủng,  
Chiếc dùi con co rúng đôi lần.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## ĐUI

**Đui** là mù, không thấy được, do mắt bị tật. Như: Đui mù, giả đui giả điếc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Giữa thế kỷ 20 này, tâm lý nhơn sanh thất đạo, đem một cái hoà bình nêu cao lên làm trung tâm điểm cho tinh thần đạo đức nơi cõi Á Đông, đã mỗi tay gióng trống Lôi Âm, reo chuông Bạch Ngọc, mà nhơn loại giả vờ điếc **đui** không biết cơ quan cứu thế là gì hết.

*Nhấn nhục đau tường lẽ thiệt hư,  
Thấy đui nghe điếc bấy lâu chừ.*

(Đạo Sử).

*Giao thân cứ gần kẻ kẻ thiệt,  
Ép nhớ thương làm điếc làm đui.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## ĐUI MÙ

**Đui:** Có tật về mắt, không trông thấy được những vật bên ngoài. **Mù:** Mắt bị tật không nhìn thấy được.

**Đui mù** là mất khả năng về thị giác, tức không nhìn thấy được ngoại vật.

Như: Mắt bác ấy bị đui mù nhưng tâm rất sáng suốt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đã sanh vạn vật thì vốn đồng sanh với chúng ta, chúng ta ngó thấy một kẻ ăn mày kia

**đui mù**, thiên hạ không ai ngó tới, đi xin ăn, ai thấy nghèo nàn đói khổ không chê bỏ, khi rẻ, gớm ghê, nhưng còn con chó của người theo dất đường lại vui vẻ trung tín, biết thương thật tình với người đó là bởi tại sao? Bởi luật Công Chánh Thiên Liêng nó buộc đừng phụ rẫy mà là thương yêu.

*Dầu cho những kẻ đui mù,  
Cũng thương mến cả sói bù chia lo.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ĐŨI

**Đũi** là thứ hàng dệt bằng tơ gốc. Như: Quần hàng áo đũi, thắt lưng đũi.

Ca dao ta có câu: Mẹ sắm cho con cái yếm nhất phẩm hồng,  
Thắt lưng **đũi** tím, nhẫn đồng đeo tay.

*Người ta giàu cái quần cũng đũi, cái áo cũng đũi,  
Đôi đũa mình nghèo đốn củi, đốt than.  
Nghèo hèn xin bậu chớ than,  
Rảnh đồng công mối nợ, anh mua lụa hàng may cho.  
(Trích Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## ĐÙM

**Đùm** là chùm, cụm hoa, quả có nhánh chính mọc ra nhiều nhánh bên nhỏ. Như: Đùm nhãn, đùm chôm chôm.

**Đùm** còn có nghĩa là bọc thành gói nhỏ rồi buộc túm lại. Như: Cơm đùm, đùm xôi, lá lành đùm lá rách.

*Chưa rõ chánh tà Trời với quỷ,  
Cũng như cơm nước gói nên đùm.  
(Đạo Sử).*



## ĐÙM BỌC

**Đùm:** Bọc nhỏ. **Bọc:** Túi, bì, bao, gói lại, túm lại.

**Đùm bọc** là bọc thành đùm, nghĩa bóng dùng để chỉ sự giúp đỡ, che chở.

Thánh giáo Thầy dạy: Nền Đạo tung dung được đứng vững trên cõi Việt mà **đùm bọc** che chở những kẻ hữu phước hữu phần, nếu dần dà chẳng tỉnh ngộ mà un đúc cho cứng khối tinh thần, để nay trở bước, mai đổi đường, thì mảnh xác phàm tục kia tránh sao khỏi lối tan tành ra tro bụi.

*Móm com vú sữa cũng tay,  
Dưỡng sanh đùm bọc với tài chí công.*  
(Tán Tụng Công Đức).

*Đùm bọc em, con ráng bước một đàng,  
Đặng cho Mẹ dễ dàng cứu rỗi.*  
(Điều Trì Kim Mẫu).

*Hễ em khó phải lo đùm bọc,  
Vì thương em ít học thiệt thòi thân.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÚNG

1.- **Đúng** là nhằm, không sai, phù hợp với điều có thật. Như: Khai đúng sự thật, chép đúng nguyên văn.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Nếu hai đầu cân chẳng song bằng thì tiếng cân chưa **đúng** lý. TỰ nơi các con làm thế nào cho bên Thánh đức nặng hơn Tà mưu thì làm mới ra công quả.

*Học cho đúng bậc tài thần,  
Ưu quân ái quốc vua cần dân nghinh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đã nhờ ai lớn họ dài dòng,  
Sao chẳng ngó so công cho **đúng** giá.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Đúng** là vừa như con số, hoặc vừa kịp thời gian đã nêu ra, không hơn không kém. Như: Sáu giờ đúng, đến nay vừa đúng bảy tuổi, về đúng vào dịp tết.

Thánh giáo Thầy dạy ông Marcel Martin có câu: Mọi việc đều **đúng** giờ đã định. Con đã thấy và hiểu những điều mà phần đông đồng bào của con đang tìm hiểu. Chỉ sau nhiều cuộc khảo cứu và sưu tầm về Thần Linh Học mà Thầy đem truyền nền Đạo lý mới mẻ này.

*Xuống Địa ngục, đoạ đày hành mãi,  
**Đúng** số rồi, còn phải luân hồi.  
(Kinh Sám Hối).*

*Nhớ những vật người ta ưng bưng,  
Tính tiền bằng cho **đúng** kỳ giao.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐÚNG ĐẮN

**Đúng:** Không sai. **Đắn:** Cân nhắc giữa nên và không nên, như đắn đo.

**Đúng đắn** là ngay thật.

Thánh giáo của Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Lễ là giữ hạnh nét **đúng đắn** để tạo nên một nhơn phẩm biết nhường, biết nhịn, tức nhiên là phải giữ trọn hạnh Đạo đó.

*Giữ ngoài rồi gìn trong **đúng đắn**,  
Để cho tâm an lặng không không.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ĐÙNG ĐÙNG

**Đùng đùng** là chỉ sự việc hoặc âm thanh mạnh mẽ, dữ dội. Như: Ngọn lửa gặp gió to cháy đùng đùng, bom nổ tiếng vang đùng đùng.

**Đùng đùng** còn có nghĩa một cách đột ngột, không ngờ tới. Như: Sau thi ít ngày, nó đùng đùng xin thôi học.

*Cảnh vật bề khua hơi lớp lớp,  
Thành đài hư nổ tiếng đùng đùng.*  
(Thiên Thai Kiến Diên).

## ĐỤNG

**1.- Đụng** là chạm vào, đụng đến. Như: Đi đụng cột, đụng chạm, chung đụng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trái lại, người chung **đụng** với thế gian bị tranh đấu về danh lợi, làm cho tâm tánh vọng động càng đi xa càng bị sóng đời lôi cuốn, bản tâm rối loạn, thiên tính càng lu mờ, đó là tự mình tìm lối diệt vong vậy.

*Đạo giáo có dạy: Hai lần nguơn khí **đụng** lại nổ ra khối lửa, khối lửa ấy là ngôi Thái Cực.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

**2.- Đụng** là lấy làm vợ hoặc làm chồng.

Như: Chị ta đụng anh ấy đã được vài năm rồi, đụng phải anh chồng ngu độn.

*Rủi **đụng** chồng đói khó nghèo nản,  
Đùng lẩn lướt làm ngang nhiếc lúng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỤNG CHẠM

**Đụng:** Chạm vào, động đến. **Chạm:** Đụng đến.

**Đụng chạm** là va động phải. Nghĩa bóng là đá động đến việc gì người nào.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Khi ta đi tìm hạnh phúc cá nhân, tất nhiên ta phải **đụng chạm** đến người khác cũng đi tìm như ta vậy.

*Điều **đụng chạm** xem thường pháp luật,  
Việc đau thương phần uất trong lòng.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## ĐUỐC HOA

**Đuốc:** Vật cầm tay có chất cháy, dùng để đốt cho sáng. **Hoa:** Bông, bông hoa.

**Đuốc hoa**, như chữ “*Hoa chúc* 花燭”, là một cây đuốc hình hoa sen, dùng để thị nữ cầm đưa cô dâu vào phòng trong đêm đầu tiên, tức là cây đèn đêm tân hôn.

Xem: Hoa chúc.

*Đuốc hoa rọi sáng tuần trăng mật,  
Vàng đá ghi sâu nghĩa bạn đường.  
(Thơ Hoài Tân).*

## ĐUỐC HUỆ

Hay “*Đuốc tuệ*”.

**Đuốc:** Vật cầm tay có chất cháy, dùng để đốt sáng. **Huệ** (Tuệ): Trí huệ, trí sáng suốt nhận biết chân tướng của mọi sự vật, tức là cái thấy chính xác về sự vật.

**Đuốc huệ**, như chữ “*Tuệ hoả* 慧火”, là ngọn lửa trí tuệ hay ngọn đuốc trí tuệ (huệ).

Chữ nhà Phật, Trí tuệ được ví như ánh sáng cây đuốc, người tu hành lấy trí tuệ đạt được để làm ngọn đuốc xoá tan bóng tối của si mê, vô minh và vọng tưởng để soi sáng tâm hồn, đưa chúng sanh ra khỏi luân hồi khổ não.

Thánh giáo của Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Ngày giờ nhật thức, sanh chúng đương bơ vơ, chẳng biết **đuốc huệ** (đuốc tuệ) soi về phương nào...

Nghĩa bóng đuốc tuệ: Chỉ Phật pháp sáng chói.

*Thuyền từ đã trải cơn phong vũ,*

**Đuốc huệ** từng soi bặt hải lâm.

(Thơ Thượng Sanh).

*Đạo như **đuốc huệ** rọi đường tu,*

*Đạo vốn nguồn trong rửa mạch sầu.*

(Thơ Bảo Pháp).

**Đuốc huệ** rạng soi đường tấn hoá,

*Thuyền từ nhẹ tách bến luân hồi.*

(Cao Tiếp Đạo).

## ĐUỐC TUỆ HOA ĐÀM

**Đuốc huệ**: Ngọn lửa trí tuệ hay ngọn đuốc trí tuệ. **Hoa đàm**: Hoa ưu đàm, một loại hoa sắc đỏ, nở về mùa hè, cả tháng chưa tàn.

**Đuốc tuệ hoa đàm** ý nói phép Phật sáng suốt và tốt đẹp, nghĩa bóng chỉ cảnh chùa tốt đẹp.

*Thú vui **đuốc tuệ hoa đàm**,*

*Phú thi từu hứng lòng phàm diệt tiêu.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## ĐUỐC PHẬT

**Đuốc:** Vật cầm tay có chất cháy, dùng để đốt sáng. **Phật:** Đấng đại giác, thấu hết mọi sự lý trong vũ trụ.

**Đuốc Phật** là ngọn đuốc của Đức Phật.

Con người cứ mãi đau khổ trong cuộc đời này là vì trí tuệ thường hằng, thanh tịnh bị vô minh che lấp, nên Phật pháp được ví như là ngọn đuốc nhắm đến mục đích là đem trí tuệ để giải thoát cho con người.

*Bể khổ lặn qua nhờ **đuốc Phật**,  
Thuyền từ nhẹ lướt cạy đèn Thần.*  
(Thơ Diệu Tuyền).

## ĐUỔI

**1.- Đuổi** là tống đi, bắt phải rời khỏi, không cho ở lại. Như: Xô đuổi, đuổi ra khỏi nhà, đuổi gà ra sân.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy buộc phải nói rõ cho các con đừng làm mà trách Thầy. Cha hiền chẳng biết hành hạ con cái bao giờ. Thầy đã đến mà diu dặt từ đũa thì lẽ nào lại đành lòng xô **đuổi**.

*Mình biết trọng mình Thần, Thánh trọng,  
Ai xua ai **đuổi** đức ăn đũa.*  
(Đạo Sử).

*Thấy rõ lòng người Ta phải **đuổi**,  
Về lo sám hối kịp ngày giờ.*  
(Đạo Sử).

**2.- Đuổi** là theo gấp cho kịp kẻ đi trước.

Như: Đuổi theo kẻ cướp, đuổi kịp theo xe trước, chạy sau nhưng đuổi kịp người chạy trước.

*Con ráng tiếp tục đi trên con đường vạch sẵn ấy để  
theo **đuổi** đến mức cuối cùng.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐUỔI QUỶ TRỪ MA

**Đuổi quỷ:** Trục xuất loài quỷ quái. **Trừ ma:** Tiêu trừ loại yêu ma.

**Đuổi quỷ trừ ma** nghĩa là xua đuổi và trừ khử tà ma quỷ quái.

Đạo cao ma khảo, hễ có trường thi công quả tất có cơ khảo thí theo phép công bình Thiên đạo để chịu cơ thử thách mà người tu không sa ngã mới đáng dâng tên vào Tiên tịch, nên ma khảo thời kỳ nào cũng có và ở bất cứ nơi đâu, Thánh giáo Thầy có dạy: “Các con hiểu rằng, trong Tam thiên Thế giới còn có quỷ mị chuyển kiếp ở lộn cùng các con thay, hưởng lựa là Thất thập nhị Địa này, sao không có choặng?”.

*Hội Long Hoa tuyển phong Phật vị,  
Cõi Tây Phang **đuổi quỷ trừ ma.**  
(Kinh Tận Độ).*

## ĐUỔI TÀ TRỤC TINH

**Tà tinh** 邪精: Dùng để chỉ các loài tà ma tinh quái. **Trục** 逐: Xua đuổi.

**Đuổi tà trục tinh**, cùng nghĩa với đuổi quỷ trừ ma, tức là xua đuổi và tiêu trừ loài tà ma tinh quái.

**Xem:** Đuổi quỷ trừ ma.

*Giáng linh Hộ Pháp Di Đà,  
Chuyển cây Ma Xử **đuổi tà trục tinh.**  
(Kinh Tận Độ).  
Ngồi cầm Cửu Khúc Giáng Ma,  
Hiệp Thiên Chương Quán **đuổi tà trục tinh.**  
(Lược Thuật Tòa Thánh).*

## ĐÚT

1.- **Đút** là cho vào bên trong miệng hoặc bên trong vật có lối thông ra ngoài hẹp, nhỏ. Như: Đút cơm, đút mồi, đút tay vào túi, đút sách vào cặp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đáng lẽ Trái ấy phải bằng chai, **đút** trong một ngọn đèn cho nó thường sáng, ấy là lời cầu nguyện rất quý báu cho cả nhơn loại Càn khôn Thế giới đó.

*Đã cùng gánh chung tình hoà ái,  
Tua **đút** cơm, sửa dải làm duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Phải nhớ hiếu **đút** mồi loài ô thược,  
Đặng đền bồi cho được nghĩa cù lao.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Già răng rụng cắn cơm không bẻ,  
Dâu kiếm phương nhai thế **đút** mồi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Đút** còn có nghĩa là cho ngấm, cho lén, đút lót, đút hối lộ.

Như: Đút tiền cho quan, quan thiếu lòng nhơn thường ăn của đút, đút tiền hối lộ.

*Nếu lái buôn biết kế **đút** lòn,  
Hại lúa phải nảy con ra mòng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐÚT CƠM

**Đút:** Cho vào bên trong miệng hoặc bên trong vật có lối thông ra ngoài hẹp, nhỏ. **Cơm:** Gạo nấu chín.

**Đút cơm,** do tích Tống Hoàng đút cơm cho người vợ mù ăn.



Sách Hậu Hán chép: Tống Hoàng có người vợ chẳng may bị mù loà. Hằng ngày ông vừa phải làm việc quan, vừa phải lo đút cơm và chăm sóc cho vợ. Nghe tiếng, Hồ Dương Công chúa là chị của vua Quang Võ goá chồng muốn tái giá cùng Tống Hoàng. Vua triệu Tống Hoàng vào cung mà hỏi rằng: Giàu đổi bạn, sang đổi vợ, là thường tình không? Tống Hoàng thưa: Bạn bè lúc nghèo hèn chớ nên quên, người vợ lúc tấm mẫn có nhau, chớ khá bỏ. Vua biết Tống Hoàng từ duyên Công chúa.

Xem: **Tống Hoàng**.

*Đã cùng gánh chung tình hoà ái,  
Tua đút cơm, sửa dải làm duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Từ duyên công chúa giao thân,  
Đút cơm vợ quáng ân cần dưỡng nuôi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐÚT LÒN

**Đút:** Lo lót, hối lộ cho người có quyền để nhờ cậy, giúp đỡ.

**Lòn:** Luồn, đưa lọt vào một cách khéo léo.

**Đút lòn,** đồng nghĩa với chữ “**Đút lót**”, là ngầm đưa tiền cho kẻ có quyền thế nhằm để xin xỏ, nhờ vả việc gì.

*Nếu lái buôn biết kế đút lòn,  
Hại lúa phải nảy con ra mộng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỪ

**Đừ,** như chữ “**Đờ**” hoặc “**Thừ**”, là mệt lả, hoặc cứng ra không còn cảm giác.

Như: Hôm nay làm việc mệt đừ người, cả đêm không ngủ được mắt đừ ra.

*Thân nghe yếu, óc nghe đừ,  
Tay chân uể oải hồn như dật dờ.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## ĐƯA

**1.- Đưa** là cầm trao cho người ta. Như Đưa tiền, đưa thư, đưa sách.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có lời dạy: Mối Đạo Thầy **đưa** cho các con phăng đầu hết, thì các con phải biết trách nhiệm các con lớn lao, cao thượng là chừng nào!

*Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh,  
Trừ diệt tà gian múa bút Thần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Có thưở mạng Trời đưa sắc đến,  
Nên giềng Đạo cả chẳng bao lâu.*  
(Đạo Sử).

**2.- Đưa** là gơ ra để làm một việc gì. Như: Đưa tay bồng ẵm, đưa chân đá bóng, đưa dao hăm dọa, đưa đầu chịu đòn.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy vì công lý mà khai đạo cho các con, cũng là một phúc hạnh lớn cho các con. Nếu Thầy còn **đưa** tay bồng ẵm thì các con chẳng còn để ý chịu nhọc vì Đạo.

*Đưa tay vịn phép diệu huyền,  
Ngọc Hư lập vị Cứu tuyến lánh chơn.*  
(Kinh Tận Độ).  
*Khổ hạnh dầu ai thìn một kiếp,  
Rừng tòng thoát tục sớm đưa chân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trước muốn toan đưa chơn cửa Phạm,  
Thì lo trau chuốt tác lòng thành.  
(Đạo Sử).*

**3.- Đưa** là đem đi, dẫn dắt đi, tiễn đi. Như: Đưa tin, đưa đến nhà, đưa con đi học, đưa bạn lên đường.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Quả Càn Khôn cũng vậy, khi tháo rời ra rồi ráp lại y như vậy. Khi tháo ra phải cầu Lão **đưa** Thần một đổi, rồi mới đặt tay người vào, nghe à!

*Dìu nhau trở bước lại rừng thung,  
Đặng cát may đưa dựa bóng tùng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hồng nhận đưa tin trông vắng dạng,  
Phụng lầu gác quyển đợi hoà thình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**4.- Đưa** là chuyển động hoặc làm cho chuyển động qua lại, lui tới một cách nhẹ nhàng. Như: Gió đưa cành, đưa mắt liếc qua lại, đưa võng.

Ca dao có câu: Gió **đưa** cành lá la đà, Tiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Xương.

*Cội trước gió đưa hơi nhẩn khách,  
Rừng tòng khách giục cảnh chờ người.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chi bằng tùy theo Thiên ý định,  
Cũng như buồm thuận gió đưa hơi.  
(Đạo Sử).*

## ĐƯA BÔNG SEN

**Đưa:** Giơ ra để làm một việc gì. **Bông sen:** Loài hoa có lá to như cái tàn, bông có nhị vàng và thơm.

**Đưa bông sen,** bởi câu “Niêm hoa vi tiếu 拈花微笑”, tức là cầm hoa đưa lên mỉm cười.

Đây là một thuật ngữ của Thiền tông để chỉ việc trao truyền Phật Pháp, dĩ tâm truyền tâm không qua ngôn ngữ văn tự từ Phật Thích Ca Mâu Ni cho đệ tử của Ngài là Ma Ha Ca Diếp.

Theo Kinh “Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi”, thì vào một hôm Phạm Thiên Vương đến thăm pháp hội của Đức Phật trên núi Linh Thứu, còn gọi là Linh Sơn. Ông dâng lên Đức Phật một cành hoa sen và thỉnh Phật thuyết pháp.

Thay vì thuyết pháp trước mặt đông đảo đại chúng, Đức Thế Tôn lại không tuyên thuyết pháp thoại như mọi ngày, mà lặng lẽ đưa lên một cành hoa. Chẳng ai trong chúng hội hiểu được thâm ý, ngoài Ma Ha Ca Diếp trả lời Đức Phật với một nụ cười.

Đức Phật liền tuyên bố với các thầy tỳ kheo: “Ta có chính pháp vô thượng trao cho Ma Ha Ca Diếp. Ca Diếp là chỗ nương tựa lớn cho các thầy tỳ kheo, cũng như Như Lai là chỗ nương tựa cho tất cả chúng sinh”.

Từ câu nói này, chư vị Thiền sư tiền bối đã diễn đạt thành: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, bất lập văn tự, truyền ngoài giáo pháp, nay trao cho Ma Ha Ca Diếp”.

Khi Đức Phật đưa cành hoa lên (niêm hoa) và ngài Ca Diếp mỉm cười (vi tiếu) là biểu thị cho pháp môn lấy tâm truyền tâm, một pháp môn siêu ngôn ngữ, siêu văn tự. Trong pháp môn này chỉ có sự giao cảm, sự rung động giữa hai tâm thức Thầy và Trò, và hai tâm thức này đã đồng nhất. Đó là cái tâm vi diệu Niết bàn.

Ngài Ma Ha Ca Diếp vì vậy mà được xem là vị Tổ thứ nhất của dòng truyền thừa Thiền tông ở Ấn Độ.

Trong đạo Cao Đài, trên hành lang Báo Ân Từ, ở phía ngoài bên nữ phái cũng có vẽ một bức tranh lấy tích “*Phật thuyết pháp tại chùa Linh Sơn*”.

*Đưa bông sen chứng minh cái thể,  
Thích Ca thiên, môn đệ trăm ngàn.  
Làm thịnh tiêu biểu bản tâm,  
A Nan, Ca Diếp chọn cầm Pháp môn.*  
(Báo Ân Từ).

## ĐƯA ĐẨY

**Đưa:** Làm cho chuyển động qua lại một cách nhẹ nhàng. **Đẩy:** Làm cho cách xa ra.

**Đưa đẩy,** đồng nghĩa với xô đẩy, làm cho chuyển động đến một nơi nào đó.

Đưa đẩy còn có nghĩa là nói những lời chỉ nhằm để cho câu chuyện diễn ra dễ dàng, tự nhiên, chứ thật ra không có ý nghĩa gì về nội dung.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Một lần sa ngã cũng chưa phải hại lớn, ngặt nỗi cái sa ngã này lời cuốn cái sa ngã khác, thất tình lục dục luân phiên nhau **đưa đẩy** ta đi đến mức đường cùng tối tăm ô trược, là vì ngọn đèn thiêng liêng ở nơi mình đã không khêu lên lại làm cho nó bị lu mờ và đàn áp cho đến chỗ bế tắc, thì con người lúc ấy đã mất trọn cả Lương Tâm, và kiếp sống như thế trở nên nguy hiểm cho xã hội.

*Bước giao đưa đẩy đạo hơn luân,  
Mà tánh hiền lương chẳng đặng thuần.*  
(Đạo Sử).

*Vân phong đưa đẩy đám dân lành,  
Hội hiệp quần sanh bớt cạnh tranh.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## ĐƯA ĐÓN

**Đưa:** Tiến người đi một đoạn đường để biểu thị tình cảm.

**Đón:** Rước, tức sẵn sàng tiếp nhận người hay vật.

**Đưa đón** là đưa tiễn và đón rước, ý chỉ sự đón tiếp.

Đưa đón còn dùng để chỉ người nói khéo để lấy lòng, chứ không thật tâm.

*Xuân sắc thiên nhiên vẻ lịch xinh,  
Xuân phong đưa đón khách toàn linh.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## ĐƯA LINH

**Đưa:** Dẫn, tiễn. **Linh:** nói tắt Linh cữu (quan tài), hoặc hồn, chỉ người chết.

1.- **Đưa linh** là đưa tiễn quan tài người chết chở trên linh xa đến nơi huyệt mộ.

Như: Đưa linh vào Cực Lạc.

*Một thân goá tang y lại mặc,  
Chống gậy lê nhúc nhắc đưa linh.*  
(Nữ Trung Tụng Phận).

**Đưa linh** khó nhọc không nài bước,  
Cảm nghĩa chung cùng lúc đội ân.  
(Thơ Thái Phong).

2.- **Đưa linh** còn có nghĩa là đưa linh hồn người chết, ý nói cầu siêu để đưa Linh hồn người chết được lên cõi Thiên Liêng Hằng Sống.

*Thiên thiếu trỗi tiếng nhật khoan,  
Đưa linh thẳng đến Niết Bàn mới thôi.*  
(Kinh Tận Độ).

*Bớt điều làm sãi bó ma,  
Đưa linh lại mượn có nhà mình sanh.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## ĐƯA RƯỢC

**Đưa:** Dẫn dắt, hướng dẫn, điều khiển, làm cho đi tới một nơi nào đó. **Rượu:** Đón trở về.

**Đưa rượu** là đưa đón, hướng dẫn, điều khiển, làm cho người nào đó đi đến một nơi đã định, rồi sau một thời gian chuyển người ấy trở về vị trí xuất phát.

*Ngày đêm đưa rượu chực châu,  
Công bình Thiên Đạo phép mầu chí linh.*

(Kinh Sám Hối).

*Thơ trang đưa rượu khách tài ba,  
Nên nghiệp bởi con biết chữ hoà.*

(Đạo Sử).

## ĐƯA THOI

**Đưa:** Chuyển động hoặc làm cho chuyển động qua lại, lui tới một cách nhẹ nhàng. **Thoi:** Bộ phận của khung cửi hay máy dệt, dùng để đưa sợi chỉ chạy ngang qua những sợi dọc.

**Đưa thoi**, như câu “*Nhật nguyệt như thoa* 日月如梭”, tức là ngày tháng qua mau như cái thoi dệt đưa qua đưa lại rất mau chóng.

Đưa thoi ý chỉ thời gian trôi qua mau.

*Thì toan giữ vẹn chung tình,  
Đưa thoi đừng để lỗi mình nữ trung.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nẻo lợi đường danh tiền lộn giấy,  
Xuân đồn thu dập bóng đưa thoi.*

(Thơ Thuần Đức).

## ĐỨA

**1.- Đứa** là từ dùng để chỉ từng cá nhân thuộc lớp trẻ con. Như: Đứa bé sơ sinh, đứa con út.

Thánh giáo Thầy có dạy: Chẳng khác nào một **đứa** bé bị chửi, sợ nhục, lại rán chửi lại cho bằng, té ra bị nhục hơn nín đặng nghe luôn nữa.

*Để ý thấy trẻ thơ nhiều **đứa**,  
Tánh thông minh từ thuở mới lên ba.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Đứa** là từ dùng để chỉ từng cá nhân của người còn trẻ, người ngang hàng, hoặc người bề dưới. Như: Đứa em trai, đứa bạn cùng lớp, đứa cháu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Các con phải hiểu rằng: Thầy là huyền diệu thế nào! Cách dạy, Thầy buộc tùy thông minh của mỗi **đứa** mà dạy. Dầu cho thầy phạm tục cũng phải vậy, nếu đứa dở mà dạy cao kỳ, nó biết đâu mà hiểu đặng.

*Có Đạo trong muôn ngôi cũng đủ,  
Không duyên một **đứa** cũng là chìm.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Đứa** là từ dùng để chỉ từng cá nhân người hèn, xấu, thuộc hạng bị coi khinh. Như: Đứa ngu dại, đứa hung đồ, đứa tiểu nhân, đứa vô lương, đứa ăn mày.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con cùng Thầy, vì lòng bác ái, chẳng nài khó nhọc đến truyền Chánh đạo, mặc tình những **đứa** vô lương, các con cứ một đường đi tới, sự phải quấy sau này chúng nó sẽ rõ.

*Lo cho con để đức hơn vàng,  
May rủi cũng trừ **đứa** ngõ ngang.*  
(Đạo Sử).



*Lắm đũa ngu thịt rượu no say,  
Chẳng nghĩ mẹ tiền may bạc vá.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Gặp lắm đũa du côn tánh nóng,  
Mình bãi buôi trở giọng hiền từ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỨC

德

**1.- Đức** là tên gọi tắt của nước Đức Ý Chí (Allemagne), một quốc gia thuộc Châu Âu.

Như: Nước Đức, Cộng Hoà Liên Bang Đức.

*Nhứt Đức lại với Tàu Tây,  
Gây trường huyết chiến tại đây bây giờ.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

**2.- Đức** là cái biểu hiện tốt đẹp của đạo lý trong tính nết, tư cách, hành động của con người.

Như: Người tài đức, chị ấy là người hạnh đức, làm ăn có đạo đức.

*Trau tài trau phận tua trau đức,  
Biết thế biết nhân mới biết mình.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Có đức có tài giếng Đạo trong,  
Không tài không đức choá không thời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Đức** là tính tốt, hợp với đạo lý. Như: Đức nhân, đức khiêm tốn, đức cần kiệm, đức tin, đức háo sanh.

Thánh giáo Thầy có dạy: Vì bô vải là tấm gương đạo **đức**, các con đã rõ đạo thì biết đức cần kiệm là đức hạnh đầu trong lúc

các con còn ở thế gian này. Như sự lãng phí se sua ở đời này, Thầy cũng cho là một việc tổn đức vậy.

*Chim khôn biết kiếm đậu cây lành,  
Người thiện phải ngừa **đức** háo sanh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hiền lương tánh **đức** vốn thiên nhiên,  
Mãng tưởng chồng con phải chịu hiền.*  
(Đạo Sử).

*Lượng trên đã mở **đức** nhiều dung,  
Tu tánh từ đây **Đạo** khá tùng.*  
(Đạo Sử).

**4.- Đức** là điều tốt lành do ăn ở đạo đức mà có, dành cho bản thân hay để lại cho con cháu đời sau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy chẳng buổi nào chấp trách các con, bởi lòng thương yêu hơn chấp trách rất nhiều, sợ là sợ cho các con mất **đức** với chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Tích **đức** để lòng trau khổ hạnh,  
Diệt phàm gắng chí thoát mê tân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ham hết công danh mòn mỗi **đức**,  
Cũng như ham chở khảm khuôn thuyền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Làm lành để **đức** hưởng thân sau,  
Đừng tiếc chi mang lấy sắc màu.*  
(Đạo Sử).

## ĐỨC BẠC

**Đức**: Đức hạnh, phước đức. **Bạc**: Mỏng.

**Đức bạc**, do chữ “*Bạc đức* 薄德”, là đức mỏng, tiếng nói tự khiêm rằng mình ít đức.

Đức bạc còn có nghĩa là thiếu phước. Như: Tài sơ đức bạc.

**Đức bạc** dám đầu rưới phước lành,  
Vì mang thiên chức phận đàn anh.  
(Thơ Thượng Sanh).

**Đức bạc** há bì trang nhả ngọc,  
Tài sơ đầu sánh bạc phun châu.  
(Thơ Hiến Pháp).

## ĐỨC BỐN

**Đức:** Hạnh đức. **Bốn:** Số đếm, trên ba dưới năm.

**Đức bốn**, do chữ “*Tứ đức* 四德”, là bốn đức tính của phụ nữ ngày xưa cần phải gìn giữ. Đó là Công, Dung, Ngôn, Hạnh.

Xem: **Bốn đức**.

Nữ giới trau tía tròn **đức bốn**,  
Nam nhi tô điểm vẹn giềng ba.  
(Thơ Thái Đển Thanh).

Dâu thảo gái tua gìn **đức bốn**,  
Rể hiền trai nhớ vẹn giềng ba.  
(Thơ Thành Toại).

## ĐỨC CAO ÂN NẶNG

德高恩重

**Đức cao:** Người có đạo đức cao dày. **Ân nặng:** Kê thi ơn sâu nặng.

**Đức cao ân nặng** là nói người có đạo đức cao siêu, thi hành ơn nghĩa sâu nặng.

Nhờ Viêm Đế **đức cao ơn nặng**,  
Tìm lúa khoai người đặng no lòng.  
(Kinh Sám Hối).

## ĐỨC ĐỘ

德度

**Đức:** Cái hạnh tốt đẹp hợp với đạo lý, việc từ thiện và ân huệ.

**Độ:** Độ lượng.

**Đức độ** là đức hạnh, độ lượng, tức đạo đức và lòng độ lượng làm cho người ta mến phục.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Một đấng Hiền Tài là một nhơn vật có phẩm giá đặc biệt, đầy đủ **đức độ** và chân tài.

*Văn chương mến tiếc người phong nhã,  
Đức độ ai hoài bậc triết nhân.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## ĐỨC HẠNH

德行

**Đức:** Đạo đức, kết quả của những việc làm giúp người, giúp đời. **Hạnh:** Nết.

**Đức hạnh** là người có đạo đức và có tính nết tốt. Thường chữ đức hạnh dùng để nói về người phụ nữ.

Thánh giáo Thầy có câu: Vì bông vải là tấm gương đạo đức, các con đã rõ đạo thì biết đức cần kiệm là **đức hạnh** đầu trong lúc các con còn ở thế gian này.

*Đức hạnh một lòng lo trọn Đạo,  
Vì tu nên phận đặng nên bà.  
(Đạo Sử).*

*Đức hạnh chẳng như đời Hiền triết,  
Chưa lo ích chúng tính thân nhân.  
(Đạo Sử).*

## ĐỨC HÁO SANH

Hay “*Đức hiếu sanh*”.

**Đức:** Đạo đức, kết quả của những việc làm giúp người, giúp đời. **Háo sanh**, như chữ “*Hiếu sinh* 好生”: Ưa thích sự sống, thương yêu mạng sống.

**Đức háo sanh** là tánh đức từ bi của Đức Chí Tôn và chư Phật, Tiên, hăng yêu thương sự sống của muôn loài trên cõi thế gian này.

Thánh giáo Thầy dạy: Thầy vì **đức háo sanh**, nên chẳng kể bực Chí Tôn cảm quyền thế giới, đến lập Đại Đạo Tam Kỳ trong lúc hạ nguơn này mà vớt sanh linh khỏi vòng khổ hải.

*Lòng Trời Đất thương đều muôn vật,*

**Đức háo sanh** Tiên, Phật một màu.

(Kinh Sám Hối).

*Chim khôn biết kiếm đậu cây lành,*

*Người thiện phải ngừa **đức háo sanh**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỨC HOÁ

德化

**Đức:** Đạo đức, kết quả của những việc làm giúp người, giúp đời. **Hoá:** Cảm hoá, biến đổi.

**Đức hoá** là lấy đạo đức ra để cảm hoá nhưn tâm, khiến cho nhưn tâm trong xã hội thay đổi từ xấu ra tốt.

*Đạo Quân **đức hoá** háo sinh,*

*Rộng quyền máy nhiệm an linh cứu đời.*

(Giới Tâm Kinh).

## ĐỨC HOÁN HƯ LINH

德 煥 虛 靈

**Đức:** Cái Thánh đức Thiên liêng. **Hoán:** Rực rỡ. **Hư linh:** Cõi Thiên liêng huyền diệu.

Theo bài kinh Tiên Giáo, “**Đức hoán hư linh**” là nói Thánh đức của Thái Thượng Đạo Quân sáng rực khắp cõi Hư linh.

Ta đã biết, Thái Thượng Lão Quân do khí Tiên thiên biến sinh ra, tức là trước thời khai thiên lập địa đã có Ngài, cho nên cái Thánh đức cao dày của Ngài vượt lên khỏi các bậc Địa Tiên, Nhơn Tiên và Thiên Tiên, hay nói khác hơn, Thánh đức của Ngài làm sáng rực nơi cõi Hư linh.

*Đức hoán hư linh,*

*Pháp siêu quần Thánh.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## ĐỨC KHÔNG THẤY LÂN

**Đức Không:** Chỉ Đức Không Tử. **Thấy lân:** Gặp con kỳ lân.

Tương truyền Đức Không Tử đang chép Kinh Xuân Thu thì nghe tin có người thợ săn bắt được một con kỳ lân què chơn trái, Ngài thắc mắc “Kỳ lân ra làm gì thế?”. Ít hôm sau nghe tin kỳ lân bị giết chết, Ngài bưng mặt khóc mà than rằng: *Ngô Đạo cùng hỷ 吾道窮矣*, nghĩa là Đạo Ta cùng vậy.

*Xem mai trông gặp trở hai lần,*

*Như **Đức Không** xưa muốn **thấy Lân**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỨC LẬP QUYỀN

德立權

**Đức lập quyền** là dùng cái đạo đức cao thượng để lập nên quyền hành.

Theo Nho giáo, Mạnh Tử đã từng nói: *Dĩ lực phục nhân giả, phi tâm phục dã, lực bất thiệm dã, dĩ đức phục nhân giả, trung tâm duyệt nhi thành phục dã* 以力復人者, 非心復也, 力不贍也. 以德復人者, 中心悅而誠復也, nghĩa là lấy sức mạnh phục người, không phải là tâm phục, vì sức yếu hơn; lấy đức phục người, trong lòng vui vẻ mà thành thật phục vậy.

Như vậy, sức mạnh của võ lực tạo lập nên quyền hành không bền vững, vì một khi sức mạnh yếu đi thì quyền hành cũng mất theo. Quyền hành chỉ bền vững khi nó được sự tâm phục của mọi người, tức xây dựng trên tình thương, đạo đức.

*Hồn về nước cũ đòi nường thế,  
Hạc lại từng xưa **đức lập quyền**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Non sông Việt chũng ngày êm lặng,  
Chung sức cùng nhau **đức lập quyền**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Đức lập Quyền**, dân được châu toàn,  
Quyền lập Đức, non gian thống khổ.*  
(Nhân Âm Đạo Trường).

## ĐỨC PHỤC NHƠN TÂM

德服人心

**Đức phục:** Lấy đức ra để phục người. **Nhơn tâm:** Lòng người.

**Đức phục nhơn tâm** là lấy cái đức ra để chinh phục lòng người.

Mạnh Tử nói: *Dĩ lực phục nhơn giả, phi tâm phục dã, lực bất thiêm dã, dĩ đức phục nhơn giả, trung tâm duyệt nhi thành phục dã* 以力復人者，非心復也，力不贍也。以德復人者，中心悅而誠復也， nghĩa là lấy sức mạnh phục người, không phải là tâm phục, vì người ta sức yếu hơn; lấy đức phục người, trong lòng người ta vui vẻ mà thành thật phục vậy.

Khổng Minh, Gia Cát Lượng đem binh đánh Mạnh Hoạch, là tù trưởng Nam man, không chịu phục nhà Thục Hán. Ông muốn lấy “Đức phục nhơn tâm” nên bảy lần bắt được Mạnh Hoạch, bảy lần đều tha. Cuối cùng, Mạnh Hoạch không phải phục vì sức mạnh của nhà Hán, mà phục cái đức của Khổng Minh. Mạnh Hoạch nói: Oai đức của Thừa tướng, người Nam man chúng tôi không dám làm phản nữa.

*Hơn người chẳng phải dụng mưu hay,  
Đức phục nhơn tâm mới thiệt tài.  
(Đạo Sử).*

## ĐỨC TÍNH

Hay “Đức tính”.

**Đức:** Có lòng nhân, ăn ở hợp với đạo lý. **Tính** (tính): Bản chất, phẩm chất của con người.

**Đức tính**, hay “Đức tính 德性”, là tính tình đạo đức tốt đẹp của con người.

Cũng có khi chữ “Đức tính” nói về tính tình, nhưng không phân biệt tốt hay xấu. Ví dụ: Ngờ đâu, cô ấy gặp phải ông chồng đức tính không ra gì.



Thánh Ngôn Hiệp Tuyển viết: Con có ngày giờ suy nghĩ đã lâu, Thầy cho con xét thêm nữa đặng có **đức tánh** hoàn toàn, chừng ấy con là ái nữ của Thầy, sẽ dụng làm tay chơn, đem rưới giọt nhành dương để cứu thoát nhơn sanh nơi vòng ly khổ từ đây.

*Thìn trau **đức tánh** để nêu gương,  
May gặp Đạo mầu gắng liệu phương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trăm ngàn **đức tánh** chỉ minh tâm,  
Đạo đức thương em một mối cảm.*  
(Đạo Sử).

## ĐỨC TIN

**Đức:** Tính tốt, hợp với đạo lý. **Tin:** Chắc, cho là thực, không ngờ vực.

**Đức tin** là lòng tin tưởng sâu xa, vững chắc vào tôn giáo của mình.

Đức tin rất cần thiết cho người tu học, có đức tin con người mới hăng hái, vững vàng theo Đạo, thiếu đức tin trước sau gì cũng nản chí.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Hồng ân của Đại Từ Phụ như thế mà vẫn thấy các chơn hồn sa đọa hằng hà, mỗi ngày xem chẳng ngớt, là tại thiếu **đức tin** và lòng trông cậy nơi Thầy.

***Đức tin** bày tỏ Thiên đường,  
Phân rành Địa ngục, đôi đàng cách xa.*  
(Thơ Thuần Đức).

***Đức tin** kèm vững lòng son,  
Trau dồi Thánh chất linh hồn sạch trong.*  
(Thơ Thuần Đức).

## ĐỨC TỒN HẬU LAI

德存後來

**Đức tồn:** Cái đạo đức tồn tại. **Hậu lai:** Sau này.

**Đức tồn hậu lai** là nói cái đạo đức tồn tại mãi những đến đời sau.

Do quan niệm đức bền lâu, nên người xưa thường muốn gây dựng cái đạo đức thật thơm tho để lại cho con cháu sau này, gọi là “*Đức lưu phương* 德流芳” nghĩa là đức mang cái thơm cho đời sau.

*Giữ cho trong sạch linh hồn,  
Rèn lòng sửa nét đức tồn hậu lai.*  
(Kinh Sám Hối).

## ĐỨC THẮNG TÀI

德勝才

**Đức:** Đức hạnh. **Thắng:** Hơn. **Tài:** Tài ba.

**Đức thắng tài** là cái đức hạnh hơn là sự tài giỏi.

Đức Khổng Phu Tử có câu: *Đức thắng tài vi quân tử, tài thắng đức vi tiểu nhân* 德勝才為君子, 才勝德為小人, nghĩa là đức hơn tài là người quân tử, tài hơn đức, ấy tiểu nhân. Vì thế, ngày xưa dùng người, người ta thường chọn kẻ có đức hạnh hơn là kẻ tài ba, nên gọi là “Đức thắng tài”.

*Đức cao thì mới đáng nên người,  
Đức thắng tài kia đã mấy mươi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Khải ca lập lại đời Nghiêu Thuấn,  
Vạn loại đồng tông đức thắng tài.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## ĐỨC TRẠCH

德澤

**Đức:** Đức độ, có lòng nhơn, hoặc ăn ở hợp với đạo lý. **Trạch:** Ân huệ.

**Đức trạch** là ân huệ tốt đẹp.

Hán Thư có câu: *Đức trạch gia ư vạn dân* 德澤加於萬民, nghĩa là ân huệ ban cho cả vạn dân.

*Vườn hạnh nữa sau hòe quế trở,  
Phước nhà **ĐỨC TRẠCH** hưởng triển miên.*  
(Thơ Hoài Tân).

## ĐỰC

**Đực** là giống thuộc về loài có dương tính, trái với cái.

Như: Chó đực, dê đực, ngỗng đực, mùa động đực của con vật, để giống bò đực.

*Trai ra phường mấy ả lâu xanh,  
Ngặt một nổi không đành vong tiếng **ĐỰC**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Chồng dầu thiệt là anh ngỗng **ĐỰC**,  
Hiếp quá chừng phát tức trở hành hung.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỨNG

1.- **Đứng** là dựng thẳng lên, hoặc ở tư thế thẳng mình và thẳng hai chân xuống đất, phân biệt với nằm, ngồi.

Như: Đứng lên ngồi xuống. dựng cột cho đứng.

*Dựng đứng cột đồng ai đã xướng,  
Đánh Nam sừng sừng vững bền trào.  
(Đạo Sử).*

*Nỗi đói cơm khát nước đứng chờ,  
Chẳng thấy kẻ cậy nhờ con túng ngặt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Đứng** là ở vào một vị trí, địa vị vào đó.

Thánh giáo Thầy có câu: Các Tiên, Phật xưa cũng nhiều bậc **đứng** đẳng địa vị cao thượng thiêng liêng là nhờ có sự cải quá mà nên Chánh quả.

*Con người đứng phẩm tối linh,  
Nửa người nửa Phật nơi mình anh nhi.  
(Kinh Tận Độ).*

*Cao Đài đứng chủ cả sanh linh,  
Bến khổ bầu Tiên rười thế tình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cửu Trùng không kể an thiên hạ,  
Phải để Hiệp Thiên đứng trị vì.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## ĐỨNG ĐỢT

**Đứng:** Như chữ đáng, từ ngữ chỉ người đáng kính. **Đột:** Lốp, bậc.

**Đứng đột** có nghĩa là sống công khai, ra mặt. Như: Sau một thời gian trốn tránh, bây giờ anh ấy cũng đứng đột với xã hội có sau đầu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Có nhiều hạng người được vinh vang thì lên mặt phách xác, không nhớ đến căn bản hèn hạ của mình khi trước, phải biết rằng chúng ta **đứng đột** với thiên hạ được là nhờ Chí Tôn tô mảy vẽ mặt cho đó, hạng này

rất nhiều, phụ nữ nên để ý sửa dạy cho họ bớt tâm tự kiêu đôi chút.

*Trong võ trụ mình người sanh **đứng đọt**,  
Ai hiểu mình phòng sang bớt gánh đồ thơ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ĐỨNG THẮT ĐẦU XÀ

**Đứng:** Thẳng mình và thẳng hai chân xuống đất. **Thắt đầu xà** 七頭蛇: Rắn bảy đầu.

**Đứng thắt đầu xà** là đứng trên rắn bảy đầu, ý muốn nói Đức Hộ Pháp ngự trên ngai “thắt đầu xà”.

Theo nghi lễ trong tôn giáo Cao Đài, Hộ Pháp là một vị chức sắc Đại Thiên Phong của Hiệp Thiên Đài, chưởng quản chi Pháp, khi hành Đại lễ Đức Chí Tôn, thường mặc Đại phục, ngự trên ngai thắt đầu xà, nên nói: Đứng thắt đầu xà.

***Đứng thắt đầu xà** trừ nghiệp chướng,  
Quy Tam Giáo Đạo phổ chơn truyền.*  
(Thơ Võ Thành Lương).

## ĐỨNG TRÊN ĐẦU RẮN

**Đứng:** Thẳng mình và thẳng hai chân xuống đất. **Trên:** Phía cao hơn, trái với dưới. **Đầu rắn:** Ý chỉ ngai Thắt đầu xà.

**Đứng trên đầu rắn** là đứng trên ngai rắn bảy đầu, ý muốn nói Đức Hộ Pháp ngự trên “thắt đầu xà”.

Xem: Đứng Thắt đầu xà.

*Buồn chưa giỏi **đứng trên đầu rắn**,  
Vui đã phân minh chí khí rồng.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## ĐỪNG

**Đừng** là chớ nên, tức tự ngăn mình hoặc khuyên người không làm việc gì đó. Như: Đừng lo, đừng cười, việc ấy chẳng đáng đừng.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Con phải khai rộng Thánh Thất cho chúng sanh cầu đạo, **đừng** phân sang hèn, ai ai đều cũng con Thầy.

*Khổ đời muốn lánh gặng tìm phương,  
Giành giựt **đừng** mong chác thế thường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rèn tâm khá nắm dây thân ái,  
Giữ dạ **đừng** quên mối cảm hoài.*  
(Đạo Sử).

## ĐỪNG TOAN KẾ TÀ

**Đừng toan**: Đừng có tính toán. **Kế tà**: Hay tà kế, tức mưu kế tà vạy, lợi mình hại người, hại nước.

**Đừng toan kế tà** là đừng có ý định gian xảo, đừng tính kế gian dối mà hại người hại nước.

*Chớ làm con giặc tôi loạn,  
Thuế sưu đóng đủ **đừng toan kế tà**.*  
(Kinh Sám Hối).

## ĐƯỢC THUA

**Được**: Chiếm phần hơn, thắng. **Thua**: Bại, kém.

**Được thua**, như từ Hán Việt “**Đắc thất** 得失”, là được hay thua, ý nói thành công hay thất bại.

Được thua nghĩa rộng chỉ chưa rõ kết quả.

*Con rìu lưng giắt tài xông lướt,  
Lợi thế tai ngoa nổi **ĐƯỢC THUA**.  
(Thơ Huệ Giác).*

*Rừng tòng phủi sạch điều hơn thiệt,  
Rìu búa chi màng cánh **ĐƯỢC THUA**.  
(Thơ Hiến Pháp).*

*Thua được, **ĐƯỢC THUA** phiền lụy mãi,  
Trả vay, vay trả nghiệp nhân còn.  
(Thơ Thuần Đức).*

## ĐỢM

1.- **Đợm** là nòng nân, dằm thắm, tức thắm sâu, đậm vào bên trong.

Như: Duyên đợm lửa nòng, đợm tình quê.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Cuộc hội hiệp vui vẻ này đã biến thành cái lệ bất di bất dịch, in sâu vào trí não của mọi người trong chúng ta, vì đó là một cuộc hội hiệp đầy thiện cảm chân thành, nòng **ĐỢM** bao nhiêu về thân mật khắng khít và sẽ ghi lại một kỷ niệm êm dịu trong tâm hồn của những người đến dự khi mà mỗi vị đều ý thức trong một vài ngày nữa đây sẽ có cuộc chia tay, kẻ ở lại nơi đại gia đình, người tản mát nơi tứ phương, để làm phận sự của người con thảo đối với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Cành mai thơ thới **ĐỢM** hơi xuân,  
Dìu dặt đem nhau lại đảnh Thần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Sắc son nhuộm tánh **ĐỢM** màu tươi,  
Hay dở khen chê để miệng người.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Vừa tiếp giai chương của bạn hiền,  
Vần hoa nét ngọc **ĐỢM** hương duyên.  
(Thơ Thuần Đức).*

**2.- Đượm** là pha lẫn và như được ẩn giấu, bao hàm bên trong một cái gì.

Như: Gương mặt đượm buồn, mắt đượm vẻ sầu, cảnh đượm màu tang tóc.

*Nhìn lại Trung Tông cảnh đượm sầu,  
Cao Quân Văn Pháp có còn đâu.*

(Thơ Huệ Giác).

*Rừng tòng xuân hé điểm tươi cảnh,  
Tâm chí rên trau đượm vẻ thanh.*

(Thơ Huệ Giác).

## ĐƯỢM NHUẦN

**Đượm**: Thấm sâu, đậm vào bên trong. **Nhuần**: Tươi thấm sâu đều khắp.

**Đượm nhuần** là tràn đầy, thấm đượm, tức thấm sâu và như quyện chặt vào nhau.

Đượm nhuần còn có nghĩa là hưởng nhiều ân huệ.

*Đổi tục về Tiên sắc đượm nhuần,  
Rưới chan cho khắp giọt hồng ân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trời còn sông biển đều còn,  
Khắp xem cõi dưới núi non đượm nhuần.*

(Bài Trời Còn).

## ĐƯƠNG

**1.- Đương** là đan, lấy nan mỏng hoặc sợi luồn qua lại với nhau, theo hàng ngang dọc kết thành tấm.

Như: Đương thúng, đương tấm phen tre, ngôi nhà đương rổ, đương giỏ đựng mận.



*Mình mua một trận cười, ngàn bạc đổ,  
Nhớ lúc cha **đương** rở mẹ nông sàng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Gặp vợ hiền đã đủ kiếp may,  
Dầu **đương** rở chằm gai cũng đặng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Đương** 當 là đang, trong lúc, biểu thị sự việc, hiện tượng diễn ra chưa kết thúc. Như: Đương làm việc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Biển **đương** lặng, Trời đương thanh, để chi sóng khoẻ nước nhẵn, mây ùn non bạc.

*Bến mê rước khách thuyền **đương** đơi,  
Đưa đến đào nguyên hưởng phúc lành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nhụy **đương** nở mùi thơm ngào ngạt,  
Dâng hình hoa lo lót con ong.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**3.- Đương** 當 là cáng đáng, nhận lấy về mình để làm.

Như: Đảm đương, năng lực kém khó mà đương nổi các công việc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đó là một nhiệm vụ rất quan trọng mà mỗi chức sắc đều phải đảm **đương** để được thi thố trí tài hầu lập nên địa vị xứng đáng.

*Thạnh bỏ suy **đương** lao khổ phận,  
Cũng như Bạch Khỉ đến hôn mê.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Khâm Thành bổ nhiệm đứng vai tuồng,  
Ngọc Nhượng tài lành đủ đảm **đương**.  
(Thơ Thượng Sanh).*

**4.- Đương** 當 là địch nổi, tức chống cự với một lực lượng mạnh. Như: Đương đầu, đương cự.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Mấy đứa trong Quân Đội bây giờ là ai? Là đám công thợ buổi trước tạo dựng nghiệp Đạo rồi nó còn hy sinh xương máu bảo vệ đại nghiệp cho con cái của Ngài nữa, **đương** đầu với những trở lực oai quyền hiện giờ nó nuôi lại em nó chia từ miếng cơm manh áo cho mặc.

*Chống **đương** cho vững bước đàng,  
Công-phu khổ hạnh ba ngàn sáu trăm.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ĐƯƠNG CỰ

當拒

**Đương**: Địch nổi. **Cự**: Chống lại.

**Đương cự** là chống lại, ý nói có khả năng đối kháng lại với địch.

Thầy đã dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển: Con khá hiểu lời Thầy và nên biết rằng, nếu con chẳng dụng quyền lực của Thầy ban cho con mà **đương cự**, dúi dất các em thì một ngày kia, nó dẫn đi lần hồi hết...

*Tà đã thắng Chánh thì con làm thế nào **đương cự** cho kham.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐƯƠNG QUYỀN

當權

**Đương**: Đang, trong lúc, biểu thị sự việc, hiện tượng diễn ra chưa kết thúc. **Quyền**: Những điều do chức vụ, địa vị mà được làm.

**Đương quyền** là đương nắm về quyền hành, tức đang giữ chức vụ điều hành

Như: Chức sắc đương quyền tại Thánh Thất có ba vị, gồm một Cai quản và hai Phó Cai quản.

*Mỗi kỳ sóc vọng tại Thánh Thất hoặc các Đàn lễ khác, vị chức sắc **đương quyền** phải thuyết đạo...*

(Đạo Luật Mậu Dần).

## ĐƯƠNG SANH

Hay “Đương sinh”.

**Đương**: Đang lúc. **Sanh** (sinh): Sống.

**Đương sanh**, như chữ “Đương sinh 當生”, là nói đang sống, tức là đang trong kiếp sống nơi cõi trần.

Trong Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn: Sống ở kiếp này đối với người không biết Đạo, cũng như là thức, vì người sống biết suy nghĩ, biết tưởng nhớ, biết hành động. Chết, theo họ, là ngủ, nên mới nói sự chết là giấc ngủ ngàn năm. Người biết Đạo lại hiểu khác. Sống, tức là chết là ngủ; chết, tức là sống là thức. Sống, là chết ở cõi vô hình dạng chuyển sanh vào kiếp hữu hình. Vì chết, cho nên người **đương sanh** không nhớ tiền kiếp của mình. Còn chết là bỏ cõi hữu hình để sống vào cõi vô hình.

***Đương sanh** hạnh hưởng phước duyên,  
Trong nhà già trẻ miên miên thái bình.*

(Kinh Sám Hối Ngẩn).

## ĐƯƠNG THỜI

當時

**Đương**: Gặp lúc, chính giữa. **Thời**: Lúc.

**Đương thời** có nghĩa là ngày xưa, thời bấy giờ.

Đương thời còn dùng để chỉ đang giữa tuổi trẻ, tràn đầy sức sống.

Như: Việc đã xảy ra trước đây đương thời ít người biết đến.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngoài ra phải biết xét mình, biết so sánh mình với người, phải noi theo những phong tục tập quán tốt, những lễ nghi **đương thời**.

*Cương toả đương thời đã giải vây,  
Đừng mơ oan nghiệt một đời này.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐƯỜNG

1.- **Đường**, còn đọc là “Đàng”, là lối đi. Như: Đường quanh co, đường chông gai, đường bằng phẳng, đường kim mũi chỉ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Sanh nhằm đời có một Đạo chánh chẳng phải dễ, mà bước lên con **đường** chông gai, lần vào non thẳm kiếm ngọc lại càng khó. Khó dễ nơi lòng, chớ đem thói ám muội mờ hồ vào đường đạo đức, sau ăn năn rất muộn.

*Thấy già yếu hẹp đường nhượng tránh,  
Đừng chỗ đông buông tánh quá vui.*

(Kinh Sám Hối).

*Một bước một đi đường một tới,  
Lòng thành xin trọng thấu Cao Đài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vui hơn vui Đạo lại vui thiên,  
Vui một bước đường một bước yên.*

(Lục Nương Giáng Bút).

2.- **Đường**, nghĩa bóng là lẽ lối, phương pháp, phương diện. Như: Đường giáo dục, đường công danh, đường vợ con, đường đạo, đường tu.

Thánh giáo Thầy có câu: Những sự phạm tục đều là mưu kế của Tà mị Yêu quái, cốt để ngăn trở bước **đường** Thánh đạo của các con. Những mưu quỷ quyết ấy do lệnh Thầy dùng để thử các con.

*Trăm năm lần quản **đường** hơn nghĩa,  
Một kiếp đeo đai mối nợ tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Tâm thành ắt đạt **đường** tu vững,  
Tâm chánh mới mong mối đạo cầm.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**3,- Đường** là chất ngọt lấy ở mía, hay ở củ cải đồ, thốt nốt. Như: Đường cát, ngọt như đường, đường mật.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong thực tế thì những ai ưa lời khen tặng thường bị quyến rũ bởi lời **đường** mật, có khi phải sa ngã vào đường bắt chánh. Còn những ai ưa nghe lời chỉ trích và tự xét mình sẽ trở nên bậc chí Thánh.

*Con nghe Thầy nói chuyện làm **đường** cát trắng. Thầy  
đố con biết làm sao cho đường đen ra trắng?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

**4.- Đường** 堂, có khi đọc “Đàng”, là nhà, cõi, hoặc chỗ làm việc quan.

Như: Tổ đường, từ đường, công đường, Thiên đường (Thiên đàng), kim mã ngọc đường (kim mã ngọc đàng).

**Xem: Đàng.**

*Nở mặt Tông **đường** gìn đạo đức,  
Nên mình là biết phận làm trai.*

(Đạo Sử).

*Dập diu lắm kẻ ngó Thiên **đường**,  
Buổi thế không lo níu nhánh dương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**5.- Đường 唐** là nhà Đường, tên một triều đại bên nước Trung Hoa.

Như: Triều đại nhà Đường, thời thịnh Đường, tàn Đường, Đường nhơn, thơ Đường.

*Tổng thâu thiên hạ Đại Đường,  
Cũng do bởi học nơi trường hữu giao.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**6.- Đường 棠** viết tắt chữ “Hải đường 海棠”, là một thứ cây to, lá tròn như trứng, hoa đỏ không hương, trồng để làm cảnh.

*Bóng hải đường ta ngồi buổi nọ,  
Bồng con thơ tìm ngõ nhà thầy.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## ĐƯỜNG CHẙNG LỰỢM CỦA RƠI

Hay “Đường không lượm của rơi”.

**Đường chẳg lượm của rơi**, bởi câu “Lộ bất thập di 路不拾遺”, là ngoài đường không có người lượm của rơi.

Đường chẳg lượm của rơi, ý nói thời thái bình thịnh trị, đời sống nhân dân được ấm no hạnh phúc, nên con người không tham lam, không trộm đạo, đêm ngủ nhà không đóng cửa, ngoài đường không người lượm của rơi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong nước trên thương dưới, dưới kính trên, vắng trộm cướp, khỏi luật hình, vì quốc dân đặg bảo bọc giúp đỡ cho có nghề sanh nhai. **Đường không lượm của rơi**, nhà không đóng cửa, ấy là đời thanh trị của Nghiêu Thuấn vậy.

Xem: Lộ bất thập di.

*Trong nhà không đóng cửa, ngoài đường chẳng lượm của rơi,  
Người ngậm cơm vỡ bụng, rất thanh thoi Trời Nghiêu  
cùng Đất Thuấn.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

## ĐƯỜNG CHÁNH

**Đường:** Nẻo, con lộ dẫn đến. **Chánh** (chính): Ngay thẳng, không tà vạy.

**Đường chánh** là con đường chơn chánh, con đường diu dẫn con người đến chánh đại quang minh, tức là chỗ chân thiện mỹ.

Đường chánh còn dùng để chỉ nền chánh Đạo hay chánh Giáo.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn đã phân tách rõ ràng sự thương và sự ghét: Hễ biết thương là con **đường chánh** của Trời, còn chứa sự oán ghét tức là làm tội tở cho Quỷ vương, mà làm tội tở cho Quỷ vương thì há còn trông mong làm con cái Đấng Chí Tôn được sao?

*Lòng trần gọi sạch nơi đường chánh,  
Nét Đạo gìn thanh lánh nẻo tà.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐƯỜNG DANH NẸO LỢI

**Đường danh:** Đường dẫn đến tiếng tăm, danh vọng. **Nẻo lợi:** Nẻo đưa con người vào lợi lộc.

**Đường danh nẻo lợi** là con đường đưa con người đến danh và lợi.

Xem: Nẻo lợi đường danh.

*Đường danh nẻo lợi như mây nổi,  
Nhắc nhở làm chi chuyện tước quyền.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## ĐƯỜNG ĐẠO

**Đường:** Lối đi. **Đạo:** Tôn giáo, đạo đức.

**Đường Đạo** là con đường dẫn dắt con người đi vào việc tu hành.

Thánh giáo Thầy dạy: Đặt một việc chi chớ vội mừng, thất một việc chi chớ vội buồn, vì sự mừng vui và buồn tủi thường pha lẫn kế cận nhau. Còn sự gì phải đến cho con, ấy là tại nó phải vậy. Chớ cưỡng cầu mà nghịch Thánh ý Thầy. Hãy xem dò theo đây mà dạy trở trong bước **đường đạo**.

*Đường Đạo tìm vào mới rõ cơ,  
Cơ mâu giải khổ, chớ chần chờ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đường đạo diu nhau chuộng chữ hoà,  
Tiết trinh trong sạch giống dòng ta.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Chông gai đường Đạo mắng dò lần,  
Từ bước ta bà trở cố lân.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ĐƯỜNG ĐẠO ĐỨC

**Đường:** Lối đi. **Đạo đức:** Đạo lý và đức hạnh.

**Đường đạo đức** là con đường dẫn dắt con người có được phẩm chất tốt đẹp.



Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Sanh nhằm đời có một Đạo chánh chẳng phải dễ, mà bước lên con đường chông gai, lần vào non thẳm kiếm ngọc lại càng khó. Khó dễ nơi lòng, chớ đem thói ám muội mờ hồ vào **đường đạo đức**, sau ăn năn rất muộn.

*Dìu dắt đàn em sau nối gót,  
Con **đường đạo đức** bước càng lên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐƯỜNG ĐỘT

**Đường:** Cách tiến hành hoạt động để đạt đến mục đích. **Đột:** Một cách tự nhiên và hoàn toàn bất ngờ.

**Đường đột** là đột ngột và có phần thiếu nhã nhặn, không lịch sự.

Trong Lời Tựa quyển Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Một giáo lý đã rộng lắm rồi; nay Tam Giáo và Ngũ Chi quy nhứt thì thử hỏi Đạo Pháp rộng rãi đến chừng nào? Đứng trước cái biển pháp bao la vô biên ấy, Chúng tôi với tài đức kém cỏi **đường đột** soạn quyển sách này, dĩ nhiên sự khuyết điểm không ít. Xin quý Ngài lượng thứ cho.

*Đường đột đời phen gây thế cuộc,  
Ồn ào lắm lúc độ nguyên nhân.*  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

## ĐƯỜNG ĐỜI

**Đường:** Lối đi. **Đời:** Đời sống.

**Đường đời**, bởi chữ “*Thế Đạo* 世道”, tức con đường dẫn đến đời sống của con người trong xã hội.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Biết Đạo, biết ta biết người, biết thể biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong ưu liệt, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng, biết sự thể là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết nhục vinh mà day trở trên con đường tấn thối. Có đâu **đường đời** còn lăm giành xé, hại lẫn nhau, mong chi đặng tầm Tiên noi Phật.

*Nỗi đeo đặng **đường đời** ràng buộc,  
Nỗi đưa chơn theo cuộc tang thương.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Khi một bước **đường đời** muốn đứng,  
Nhờ vợ trinh mới cứng gót hài.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐƯỜNG HẠNH

**Đường**: Lối đi. **Hạnh** 行: Nết na, đức hạnh. **Hạnh** 杏: Cây hạnh.

1.- **Đường hạnh**, hay “*Đường hạnh đức*”, là con đường của đạo hạnh, tức con đường tu hành.

*...chung cuộc lại thì mới trái oan còn nắm, mà cũng vì đó mới thấy đặng **đường hạnh đức** trau mình, trò đời chẳng qua một giấc huyền lương.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

2.- **Đường hạnh**, như chữ “*Nẻo hạnh*”, là con đường đi đến “*Hạnh đàn* 杏壇” tức chỉ trường học.

Do tích khi xưa Đức Khổng Tử dạy học dưới vườn cây hạnh, nên gọi trường học là “Hạnh đàn”.

*Cối hư vô nay gần phước Thánh,  
Xin châu toàn **đường hạnh** môn sinh.  
(Kinh Thế Đạo).*

## ĐƯỜNG HOA

**Đường:** Lối đi. **Hoa:** Bông hoa.

**Đường hoa** là con đường có trải bông hoa đẹp đẽ, ý chỉ con đường vinh quang, con đường hạnh phúc.

*Sen tàn cúc nở qua ngày tháng,  
Nhật bước **đường hoa** đến cõi tùng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐƯỜNG HOẠN

**Đường:** Lối đi. **Hoạn** 宦: Quan.

**Đường hoạn**, như chữ “*Hoạn lộ* 宦路”, là con đường ra làm quan.

Người xưa cho rằng, hoạn lộ là con đường đi không được bằng phẳng, mà trên đó đầy dẫy những sự khó khăn, vất vả. Người ta còn ví đường hoạn như “*Bể hoạn*” tức là đường làm quan như đi trên biển đầy sóng gió.

Xem: *Hoạn lộ*, *Hoạn hải*.

*Thanh nhàn ai khéo phớm trần tâm,  
**Đường hoạn** trông xa thú vị nhâm.*  
(Bát Nương Giáng Bút).  
*Đại mỗ chưa quen **đường hoạn lộ**,  
Công linh rèn dạ lắm công phu.*  
(Đạo Sử).

## ĐƯỜNG LẤP

**Đường:** Lối đi. **Lấp:** Che ngăn, làm cho khuất đi.

**Đường lấp** là ngăn che lối đi, tức làm cho lối đi không thể qua được.

*Đòn Tư Mã lên dây cao thấp,  
Trác Văn Quân **đường lấp** cũng leo tường.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ĐƯỜNG LỐI

**Đường:** Lối đi, lối dẫn từ chỗ này đến chỗ kia như một con đường. **Lối:** Đường đi, cách thức.

**Đường lối** là lẽ lối hay cách thức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy cũng đại luy mà ngó xem một phần môn đệ xứng đáng của Thầy phải sa vào vực thẳm. Các con nên ghi nhớ mà coi chừng **đường lối** sau này.

*Hoà bình chung sống vì nhơn loại,  
**Đường lối** Thầy đi đến đại đồng.  
(Thơ Huệ Phong).*

## ĐƯỜNG MÂY

1.- **Đường mây**, do chữ “*Vân trình* 雲程” hay “*Vân cù* 雲衢”, dùng để chỉ đường công danh.

Trong tôn giáo, đường mây là con đường đi trên mây, tức con đường của những người tu đắc Đạo.

*Mở rộng **đường mây** rước khách trần,  
Bao nhiêu tình gọi nhứt nguyên nhân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
**Đường mây** sẵn lối gặp may duyên,  
Nâng gánh xa thơ sửa mối giếng.  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

*Đường mây* gió cuốn tan cơn mộng,  
Mùi Đạo hương đồn tạc cửa không.  
(Thơ Tiếp Pháp).

2.- **Đường mây** còn dùng để chỉ con đường xa xôi, thăm thẳm.

Như: Ngựa giục đường mây.

*Tỏ cùng đi gió nhẩn chim Hồng,*  
*Ngán bước đường mây mỗi dạ trông.*  
(Đạo Sĩ).

## ĐƯỜNG MẬT

**Đường:** Chất kết tinh có vị ngọt, thường chế từ mía hoặc củ cải đường. **Mật:** Chất có vị ngọt do một số loài hoa tiết ra, nước mía đã cô đặc, hoặc mật con ong.

**Đường mật** là đường và mật ong, ý chỉ lời nói ngọt ngào dễ nghe, nhưng nhằm dụ dỗ, lừa phỉnh.

Như: Đừng nghe những lời đường mật.

*Trong thực tế thì những ai ưa lời khen tặng thường bị*  
*quyến rũ bởi lời đường mật, có khi phải sa ngã vào*  
*đường bắt chánh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ĐƯỜNG MINH HOÀNG

唐明皇

**Đường Minh Hoàng** là vua Huyền Tông đời nhà Đường bên Trung Quốc.

Năm 713, đời nhà Đường, Thái Tử Long Cơ con vua Đường Duệ Tông lên ngôi, xưng hiệu là Đường Huyền Tông, thường gọi là Đường Minh Hoàng.

Vì loạn An Lộc Sơn, Đường Minh Hoàng phải bỏ vào đất Thục, khi đến núi Mã Ngôi, các tướng sĩ buộc vua Minh Hoàng phải bắt Dương Quý Phi thắt cổ chết.

Theo Dị Văn Lục, vì mất một Thứ phi sủng ái, nên Đường Minh Hoàng thường âu sầu, buồn bã, nhờ các Đạo sĩ làm phép cho vua xuất hồn đi kiếm nàng Dương Quý Phi, nhưng không được gặp.

Một ngày kia, vào đêm rằm tháng tám, tiết trung thu trăng tỏ, Đạo sĩ La Công Viễn, làm phép tung cây gậy lên không trung, hoá thành cầu vòng đưa Đường Minh Hoàng lên du Nguyệt Điện.

Đến nơi, Minh Hoàng thấy một toà cung điện nguy nga, bên ngoài có một tấm bảng đề: “Quảng Hàn Cung, Thanh Hư Phủ 廣寒宮清虛府”. Vào trong điện các vì Tiên nữ mặc xiêm y rực rỡ, nhảy múa theo điệu “Nghê thường vũ y”.

Bên trong hành lang nơi phía sau Báo Ân Từ có vẽ một khuôn hình lấy tích “*Đường Minh Hoàng du Nguyệt Điện* 唐明皇遊月殿”.

*Đường Minh Hoàng* xuất thần du ngoạn,  
Giữa thu thiên, cung Quảng xem tường.  
Tiên nga vũ khúc Nghê thường,  
Nhờ La Công Viễn gậy trường phong đưa.  
(Báo Ân Từ).

## ĐƯỜNG NGAY

**Đường:** Lối, nẻo. **Ngay:** Chánh, thẳng.

**Đường ngay**, như chữ “*Chánh đạo* 正道”, là con đường ngay thẳng, chơn chánh, hoặc chỉ nền chơn Đạo.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Tác bóng quang âm nhật thức, mà xem lại tâm hạnh của mỗi con của Thầy thì nét Đạo vẫn kém hơn, đức chưa thêm được, tâm chí mòn mỏi lối **đường ngay** mà nấu nung về nẻo vậy, e cho nền tảng thiêng liêng đồ sộ phải nghiêng ngửa.

*Chiếu đuốc huệ quang ngửa kẻ đại,  
Sôi gương thức tánh dọn **đường ngay**.*

(Thơ Tiếp Đạo).

*Đạo vốn **đường ngay** độ khách tu,  
Đạo là gương huệ phá thành sầu.*

(Thơ Chơn Tâm).

## ĐƯỜNG NGU

唐虞

**Đường:** Đào Đường, tên triều đại của vua Nghiêu. **Ngu:** Hữu Ngu, tên triều đại của vua Thuấn.

**Đường Ngu** là hai triều đại của vua Nghiêu và vua Thuấn: Đào Đường (Nghiêu), Hữu Ngu (Thuấn).

Đường Nghiêu và Ngu Thuấn là hai vị Thánh Vương đời Thượng cổ, được coi là triều đại lý tưởng của nước Trung Hoa.

**Xem:** Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.

*Nếu làm đặng **Đường Ngu** nào khác,  
Dạy dân đến chẳng phạt ngục hình.*

(Bát Nương Giảng Bút).

*Nhơn loại cộng hoà gương Thánh đức,  
Thế gian chung hưởng cảnh **Đường Ngu**.*

(Thơ Huệ Phong).

## ĐƯỜNG NGHIÊU

唐堯

**Đường Nghiêu** tên triều đại của vua Nghiêu là Đào Đường (2357-2256 trước D.T). Ngài họ Y Kỳ, tên Phóng Huân, con bà Khánh Đô, phi thứ tư vua Đế Cốc, đóng đô tại Bình Dương, trị vì 72 năm và 28 năm với vua Thuấn đắp đê bảo vệ đồng áng.

Vua có chín trai, hai gái mà phé thái tử Đan Châu, lựa ông Thuấn là người hiền đức để truyền ngôi và gả cho hai người gái là Nga Hoàng và Nữ Anh.

*Voi cày chim cấy xôn xao,*

**Đường Nghiêu** cảm đức bèn trao ngai vàng.

(Lược Thuật Toà Thánh).

*Xác hồn tương đấc lễ đương nhiên,*

Nhân chánh **Đường Nghiêu** đức lập quyền.

(Thơ Thông Quang).

## ĐƯỜNG NHƠN

**Đường**: Tên một triều vua của nước Tàu, dùng để chỉ người Tàu. **Nhơn** (Nhân): Người.

**Đường nhơn**, như chữ “*Đường nhân* 唐人”, là người đời Đường, chỉ người Tàu (Người Trung Quốc).

Đối với người Trung Quốc, đời Hán và đời Đường là hai triều đại huy hoàng, thịnh trị, cho nên người nước ngoài thường gọi họ là “Người Hán” hoặc “Đường nhơn”.

Trong Đạo Cao Đài, có nhiều người Tàu theo Đạo, nên lập thành Hội Thánh Đường Nhơn để cai quản và phổ độ người Trung Hoa vào Đạo.

*Hỏi vậy Trung Hoa chừng nào mới hưởng đặng hồng ân mà cứu **Đường nhơn** chủng tộc!*

(Tôn Sơn Chơn Nhơn).



## ĐƯỜNG PHI

唐妃

**Đường:** Triều đại nhà Đường. **Phi:** Vợ vua.

**Đường Phi** là Quý Phi đẹp của vua Đường Minh Hoàng, hiệu là Thái Chân, có dáng đi rất yếu điệu được vua rất sủng ái.

Khi loạn An Lộc Sơn, quân lính oán hận Đường Phi, không chịu tiến quân chống giặc, nên nàng phải tự tử.

*Nhái duyên Tây Tử cười môi méo,  
Đoạt điệu Đường Phi bước troy giò.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## ĐƯỜNG SANH TỬ

Hay “Đường sinh tử”.

**Đường:** Lối đi. **Sanh tử:** Sống chết.

**Đường sanh tử**, như chữ “*Sinh tử lộ* 生死路”, là con đường luân hồi, tức là sinh ra rồi chết, chết rồi lại chuyển kiếp để được sinh ra... Cứ thế mà tạo thành con đường sanh tử ở cõi thế gian.

Sanh là một con đường mà người khách trần mượn để đi lên, hay nói cách khác, con người phải có kiếp sống ở thế gian này nghĩa là phải đầu thai xuống thế giới hữu hình, có xác thân để được tu tâm sửa tánh, lập công bồi đức thì chơn linh mới có thể thăng tiến được.

Tử là chết. Theo quan niệm thông thường của thế nhân, chết là hết. Nhưng đối với nhân sinh quan của Cao Đài hay Phật giáo, chết chỉ là một giai đoạn hoại diệt của thân xác hữu hình hay sự đoạn lìa nghiệp trái ở cõi thế, để có một sự sống miên viễn, bất tận nơi thế giới vô vi, thanh tịnh.

*Bước đường sanh tử đã chôn,  
Oan oan nghiệt nghiệt dập đồn trái căn.  
(Kinh Tận Độ).*

## ĐƯỜNG TÊN MŨI ĐẠN

**Đường tên:** Đường của mũi tên bay. **Mũi đạn:** Điểm của viên đạn lạc.

**Đường tên mũi đạn** có ý chỉ nơi trận địa nguy hiểm, đầy dẫy tên đạn, đồng nghĩa với câu thành ngữ Việt “Tên bay đạn lạc”.

*Đã toan lãnh phạt kiếm cung,  
Đường tên mũi đạn để dùng bia danh.  
(Xuân Hương Giáng Bút).  
Nợ đạo ân thầy đầu úy tử,  
Đường tên mũi đạn dám hy sinh.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## ĐƯỜNG TIÊN

**Đường:** Lối đi. **Tiên:** Người tu đắc thành.

**Đường Tiên** là đường dẫn lên cõi Tiên, ý chỉ Tiên cảnh, hay cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: **Đường Tiên** cũng lấp lửng, nguồn Thánh cũng toan vào, mà thấy bạc rơi cũng chẳng bỏ, lợi mún chẳng từ, mượn danh Đạo mà tạo danh mình, vô Thánh điện mà hơi tà còn phưởng phát.

*Ám muội thì nhiều, mưu trí ít,  
Đường Tiên chẳng bước, đoạ thì đành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**Đường Tiên** vẹn bước lần dò,  
 Đỡ nâng cho vững cơ đồ nhà Nam.  
 (Nhàn Âm Đạo Trường).  
 Cửa Đạo gay go trường khổ hạnh,  
**Đường Tiên** nhân rồi bước thong dong.  
 (Đầu Sư Hương Hiếu).

## ĐƯỜNG TIÊN NÈO PHẬT

**Đường Tiên:** Đường dắt lên cõi Tiên. **Nẻo Phật:** Nẻo dẫn về cõi Phật.

**Đường Tiên nẻo Phật** là đường lên Tiên cảnh, nẻo về Phật quốc, tức đường về cõi Tiên và cõi Phật.

Quyết chí công phu thân vận động,  
**Đường Tiên nẻo Phật** mới mong gần.  
 (Thơ Hộ Pháp).  
 Mượn nước Cam Lộ lau tục trái,  
**Đường Tiên nẻo Phật** sớm chơn đưa.  
 (Đạo Sử).

## ĐƯỜNG TƠ

**Đường:** Dây, sợi. **Tơ:** Sợi trong ruột tằm nhả ra dùng để dệt hàng lụa.

1.- **Đường tơ** tức sợi dây tơ, ở đây chỉ dây đàn.

Như: Đường tơ trỗi lên réo rắt.

Văng vẳng đâu đây điệu ngũ âm,  
**Đường tơ** ai oán, lệ khôn cầm.  
 (Thơ Hàn Sinh).

2.- **Đường tơ** còn dùng để chỉ sợi tơ hồng, tơ duyên.

Do điển tích “*Tơ hồng*”, lấy tích Vi Cố gặp một ông già ngồi dưới trăng (Nguyệt lão), dùng sợi tơ hồng để buộc chân hai người nam nữ có duyên nợ với nhau thành vợ chồng, gọi là Nguyệt Lão xe tơ.

Do vậy, chữ “*Đường tơ*” dùng để chỉ sự kết duyên đôi lứa với nhau.

*Đường tơ đã đứt đừng toan nói,  
Đạo đức thinh lo trở lại ngôi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐƯỜNG TU

**Đường:** Lối, con đường. **Tu:** Sửa, tu hành.

**Đường tu** là con đường tu hành. Như: Đường tu nếu vững bước thì ắt sẽ đạt đạo sớm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong bước **đường tu**, dưới bóng từ bi bác ái của Đức Chí Tôn, ước mong những lời dạy bảo ấy sẽ giúp ích mảy may cho những đạo hữu ham tìm ánh sáng của chơn lý.

*Đường tu, ví biết hồi lui bước,  
Kéo để ngày qua hết một ngày.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tâm thành ắt đoạt **đường tu** vững,  
Tâm chánh mới mong mới Đạo cầm.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chánh tâm thân mới vẹn **đường tu**,  
Phải sánh đời này tử Hữu Ngu.*  
(Đạo Sử).

## ĐƯỜNG THÁNH

**Đường:** Lối đi. **Thánh:** Bạc Thánh, hoặc Thiêng liêng chơn chánh.

1.- **Đường Thánh** là con đường Nho học của Đức Khổng Tử, mà người ta còn gọi là “Rừng Nho, biển Thánh” để chỉ nền Nho học mênh mông, bát ngát.

*Dò đường Thánh khó khăn chẳng ngại,  
Tùng khuôn Hồng nhỏ dại lớn khôn.*  
(Kính Thế Đạo).

2.- **Đường Thánh** là con đường thiêng liêng chơn chánh, đường chánh đạo dẫn bước người tu đắc Đạo nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đạo Trời diu bước nhưn sanh, **đường Thánh** dẫn người phàm tục. Sanh nhằm lối may mắn đặng gặp một Đạo Chánh, nếu chẳng lo dưỡng tánh trau mình, để bước vào con đường Cực Lạc, thoát đọa Tam đồ, một mai cảnh ử bông tàn, rồi cuộc lại ăn năn vô ích.

*Than ôi! Đường Thánh ít kẻ tìm, mà nẻo Tà nhiều người đến.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ĐƯỜNG THÁNH ĐỨC

**Đường:** Lối đi. **Thánh đức:** Người có đức hạnh tốt như bạc Thánh.

**Đường Thánh đức** là đường Đạo, là nơi trau dồi rèn luyện con người trở nên bạc Thánh.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập Đức chí Tôn có dạy: Từ mấy năm qua, các con đã chung tâm hiệp trí để sửa đường lối của nền

chánh giáo cho đúng theo chơn truyền, hiệp với Thiên thơ, diu dất nhưn sanh trọn vẹn trong **đường Thánh đức**.

*Thuyền con mệch mệch như rừng,  
Đon **đường Thánh đức**, hỏi chừng Như Lai.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## ĐƯỜNG THI

### 唐詩

**Đường:** Một triều đại vua nước Tàu. **Thi:** Thơ.

**Đường thi** là thơ đời nhà Đường.

Văn học đời Đường rất thịnh về thơ, theo “Toàn Đường Thi” thì số thi sĩ thời ấy có hơn hai nghìn hai trăm người và có gần năm mươi nghìn bài thơ.

Xã hội thời bấy giờ từ vua quan đến hàng dân giả đều ham thích thi ca, nhiều người nhờ có tài làm thơ mà được vua trọng dụng.

**Thơ đời Đường có thể chia làm ba thời kỳ:**

- Sơ Đường (618-712) có các thi gia nổi tiếng như: Thượng Quan Nghị, Vương Bột, Dương Quýnh, Lạc Tân Vương,...
- Thịnh Đường (713-824) có nhiều thi sĩ nổi tiếng như: Vương Xương Linh, Sầm Tham, Vương Chi Hoán, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Lý Bạch, Vi Ứng Vật, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị,...
- Vãn Đường (825- 927) có các thi gia như: Lý Thương Ẩn, Ôn Đình Quân, Đỗ Mục,...

*Vô vàn hương sắc trong vô số,  
Mà cụm **Đường thi** trội nổi danh.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

*Ba câu vọng cổ tình chan chứa,  
Năm vận **Đường thi** ý tuyệt vời.  
(Thơ Lan Chi).*

## ĐƯỜNG THỊ

唐氏

**Đường thị** là một trong hai mươi bốn gương hiếu thảo, là vợ của một nhà họ Thôi, thờ mẹ chồng rất có hiếu. Mẹ chồng tuổi già răng rụng hết, không nhai cơm được, Đường thị hằng ngày phải tắm rửa sạch sẽ, rồi cho mẹ chồng bú, nhờ thế hằng mấy năm mẹ chồng không ăn cơm mà vẫn sống mạnh khỏe.

Khi mẹ chồng sắp chết, có khấn nguyện với Trời Phật hộ trì cho các dâu con của Đường thị được hiếu thảo. Quả vậy, sau các dâu con đều noi gương Đường thị mà ăn ở hiếu kính.

Nơi mặt tiền Báo Ân Từ, Đức Hộ Pháp dạy vẽ một khuôn hình lấy tích Đường Thị.

***Đường thị** hiếu tắm thời lau vú,  
Nuôi mẹ chồng già bú mấy niên.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

***Đường Thị** biết thực hành đạo hiếu,  
Thương mẹ chồng sức yếu tuổi già.  
(Báo Ân Từ).*

## ĐƯỜNG THƯỢNG PHẨM

**Đường:** Lộ. **Thượng Phẩm:** Một chức sắc Đại Thiên phong Hiệp Thiên Đài, thuộc chi Đạo.

**Đường Thượng Phẩm** là một Đại lộ khởi từ cửa số hai chạy dài qua cửa số sáu đến chợ Long Hoa.

Đường Thượng Phẩm là con đường huyết mạch đi từ vùng Thị Xã, Núi Bà, Dương Minh Châu xuyên qua Nội Ô đi về chợ Long Hoa.

Trong Nội Ô Toà Thánh, Lộ Thượng Phẩm đi ngang qua các cơ sở của Đạo Cao Đài như: Văn phòng Hội Thánh Phước Thiện Nam Nữ, Bộ Lễ nhà Thuyền, Khách Đình, Y Viện Phước Thiện, trường Trung Học Đạo Đức Học Đường,...

*Vui xem phong cảnh Đạo nhà,  
 Đây đường Thượng Phẩm cửa là số hai.  
 (Quang Cảnh Toà Thánh).*

## ĐƯỜNG TRÀO

Hay “Đường triều”.

**Đường:** Một triều đại vua nước Tàu. **Trào** (triều): Triều đại, đời làm vua.

**Đường trào**, như chữ “Đường triều 唐朝”, là triều đại đời nhà Đường.

Tuỳ Dạng Đế ham mê tửu sắc, tiêu phí xa xỉ, hiếu chiến, thường gây hấn chiến tranh với các nước lân bang, khiến nhân dân ta thán. Anh hùng hào kiệt khắp mọi nơi nổi lên chống lại nhà Tuỳ.

Lý Uyên và con là Lý Thế Dân đánh thắng nhà Tuỳ và dẹp yên các nhóm khác để lên ngôi Hoàng đế, mở ra triều đại nhà Đường, truyền được 20 đời vua và trị vì được 290 năm, từ 610 đến 906.

*Đường trào hạ thế hưởng tam quan,  
 Chẳng vị công danh chỉ hưởng nhàn.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).*



*Tinh Quân thọ sắc thưở Phong thần,  
Cho đến **Đường trào** mới biến thân.  
(Lý Giáo Tông Giáng).  
*Đức Lý Đại Tiên bậc trí tài,  
**Đường trào** múa bút nịnh kiêu oai.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).**

## ĐỨT

**Đứt** là rời ra, không liền với nhau. Như: Dây đứt, tay đứt, cửa đứt đôi khúc gỗ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những cảnh ruột **đứt** châu rơi hằng diễn ra để đày đoạ vầy bừa con người giữa chốn sông mê biển khổ.

*Đường tơ đã **đứt** đừng toan nối,  
Đạo đức thìn lo trở lại ngôi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Đạo vợ chồng như thể sợi dây,  
Kéo thẳng quá có ngày phải **đứt**.  
(Phương Tu Đại Đạo).**

## ĐỨT DÂY

**Đứt:** Rời ra, không liền với nhau. **Dây:** Sợi thừng dùng để chằng, để buộc.

**Đứt dây**, như chữ “*Đoạn huyền 斷絃*”, là sợi dây đàn đã bị đứt.

Vợ chồng được ví với dây của hai cây đàn cầm và đàn sắt hoà tiếng với nhau. Nếu một dây đàn bị đứt thì hết hoà âm.

Do vậy, “Đoạn huyền” là dây đàn đứt dùng để chỉ người đàn ông vợ chết.

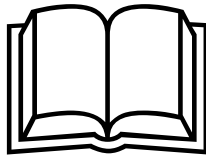
Trái lại, đàn ông vợ chết lấy vợ khác được gọi là “Tục huyền” (tức nối dây đàn lại).

*Chừ sao chẵn chiếu lạnh lòng,  
Phím loan nín bật, tranh tòng **đứt dây**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).



Vần

ε - ε̂



## Mục Lục (E... Ê)

---

E | Em | Ém | Én | Eo | Éo | Ép |

Ê | É | Êm | Ém |

---

## Danh mục vần E-Ê

### E

- E
- E ngại
- E lệ

### EM

- Em

### ÉM

- Ém

### ÉN

- Én
- Én anh

### EO

- Eo
- Eo ôi

### ÉO

- Éo le

### ÉP

- Ép
- Ép lòng
- Ép buộc
- Ép mình
- Ép bức
- Ép nài
- Ép đè
- Ép thiếp đòi hầu

### Ê

- Ê chề
- Ê hê

**Ế**

- Ế
- Ếch
- Ếch nằm đáy giếng

**ÊM**

- Êm
- Êm ái
- Êm ẩm
- Êm dềm
- Êm lặng
- Êm tịnh
- Êm thắm

**ỀM**

- Ềm



**E-Ê****E**

**E** là ngại, có ý sợ. Như: Việc ấy e khó thành.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Thái Thơ Thanh có đoạn: Còn chùa chiền thì ngày sau **e** cho con không đủ sức cai quản cho hết. Ấy vậy, đừng lo lắng đến nữa. Nghe và tuân theo.

*Chẳng dùng những tiếng sâu xa,  
E không hiểu thấu, diễn ra ích gì?  
(Kinh Sám Hối).*

*Theo đặng bước nào gìn bước nầy,  
Trở lui e vướng lúc nghiêng nghèo.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chờ trưa e nổi bóng Trời nghiêng,  
Lỡ bước e đưa chẳng gặp thuyền.  
(Đạo Sử).*

**E LỆ**

**E**: Ngại, có ý lo sợ.

**E lệ** là rụt rè, ngượng nghịu, có ý thẹn (thường chỉ tánh phụ nữ) khi tiếp xúc với đám đông hoặc với nam giới.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Khi Đức Chí Tôn đến mở Đạo, Bà theo chân của Đức Chí Tôn đã đành, không ai đại khờ gì khi người đã có tâm Đạo mà còn mơ hồ **e lệ** sự chọn lựa của mình, nhưng Đức Chí Tôn là khác, mà kính trọng thờ phượng Đức Thích Ca đối với Bà Nữ Đầu Sư là khác, hướng chi trọn cái gia đình từ mẹ dĩ chí Bà đều thờ phượng một cách

rất tôn nghiêm, dám chắc phần nhiều không có ai thờ phượng được như cả gia tộc của Bà đã thờ phượng Đức Thích Ca.

*Cảm tình ngưỡng vọng không e lệ,  
Đáp tạ xin lưu tạm mấy vần.*

(Quỳnh Hoa Tiên Nữ).

*Hễ tánh gái thì hơi e lệ,  
Lời ngọt ngon đẹp để khá gìn lòng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Hạnh nhỏ nhẹ nói năng thỏ thẻ,  
Trái mắt người e lệ chớ nên làm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## E NGẠI

**E:** Có phần không yên lòng, có ý sợ. **Ngại** 礙: E, sợ.

**E ngại** là ngại không dám làm việc gì, do có phần sợ điều không hay có thể xảy ra cho mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Xin cả thầy đều nhớ mỗi phen tới ngày sanh nhật của Bản Đạo con cái Đức Chí Tôn đến chúc thọ, nhưt là Bản Đạo biết mình năm nay đã 66 tuổi, hiểu cả thâm tâm của toàn con cái Đức Chí Tôn đã **e ngại** điều gì? Biết lắm, Bản Đạo niên cao, kỷ trường bao nhiêu, tình ái của cả toàn con cái Đức Chí Tôn đã để trong thân hình này trọn 30 năm, lẽ dĩ nhiên họ sợ khổ tình ái đó phải tiêu huỷ, lẽ dĩ nhiên vẫn vậy.

*Chờ đợi tái tê lòng muối xót,  
Tới lui e ngại bức tường xây.*

(Thơ Võ Thành Lượng).



**EM**

1.- **Em** là người cùng một thế hệ trong gia đình, trong họ, nhưng thuộc hàng dưới. Như: Em ruột, em họ, em dâu, em chú bác, em bạn dì.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo có câu: Trừ ra vợ chồng hay là chị **em** ruột, anh em ruột đặng chuyện vãn nhau nơi Tịnh đàn. Còn kỳ dư, như hai đảng muốn chuyện vãn nhau, phải có hai người chứng, một bên Nam, một bên Nữ.

*Còn **em** út trong nhà thơ bé,  
Trai dạy khuyên, gái để khếp khuôn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Làm anh lớn dạy **em** nhỏ dại,  
Đạo thờ thân phải trái dặt dìu nhau.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Em** là từ dùng để chỉ hoặc gọi người còn nhỏ tuổi, hay dùng để gọi người vai em mình, hoặc để tự xưng một cách thân mật với người vai anh chị mình.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy nhứt định đến chính mình Thầy độ rỗi các con, chẳng chịu giao Chánh giáo cho tay phạm nữa. Nhưng mà buộc phải lập Chánh thể, có lớn nhỏ đặng dễ thế cho các con dìu dắt lẫn nhau, anh trước **em** sau mà đến nơi Bồng đảo.

*Cha chả hèn lâu chẳng viếng thăm,  
E chư huynh trưởng trách **em** thâm.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

*Dìu dắt đàn **em** sau nối gót,  
Con đường đạo đức bước càng lên.*  
(Đạo sử).

**ÉM**

1.- **Ém** là nhét mép chần, màn xuống để cho kín.

Như: Ém chân mùng dưới chiếu, ém màn cho gió đừng thổi bay.

*Nhấn khách buông the nên cẩn thận,*

***Ém** đầu ra đẩy chớ cho bùng.*

(Thơ Thuần Đức).

2.- **Ém** còn có nghĩa là giấu, che đậy.

Như: Hấn cổ ém câu chuyện ấy, ém mình vào tường, cổ ém tiếng khóc.

*Cơn hỏi tội đừng mưu che **ém**,*

*Công dưỡng sanh quyền chém vốn không*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**ÉN**

**Én** là chim “*Yén* 燕”, giống chim nhỏ, lông màu đen, cánh dài và nhọn, bay nhanh, thường gặp ở mùa xuân.

Như: Én liệng bầu trời xuân, chim én lạc bầy, giành én giựt anh.

*Hơn chi giành **én** giựt anh,*

*Thước cưa khuấy bóng dựa cành chung nhau.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Rừng thiêng ngắm chạnh nhà chinh bóng,*

*Đảnh tuý buồn trông **én** tách bầy.*

(Thơ Huệ Giác).

## ÉN ANH

**Én:** Chim yến 燕, một loại chim nhỏ, lông đen, cánh dài, nhọn, chân ngắn, bay nhanh, thường có vào mùa xuân. **Anh:** Chim anh.

1.- **Én anh** là chim én chim anh, dùng để chỉ việc trắng hoa, chơi bời.

Đôi dạ én anh ý nói thay lòng đổi dạ, sinh ra chơi bời trắng hoa.

*Dù chàng đổi dạ én anh,  
Tề mi vẹn đạo, giữ gìn phép khuôn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Én anh** là chim én chim anh, dùng để chỉ tình duyên đôi lứa, vợ chồng.

Như: Nghĩa én anh (nghĩa vợ chồng).

*Chừ sao bỏ nghĩa én anh,  
Thêm lê bỏ lựu, phụ tình trước mai.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Én anh** là chim én chim anh, dùng để chỉ quang cảnh người đi chơi đông đảo, tấp nập.

Như: Chim én chim anh bay từng đàn lũ lượt.

Xem: Yến anh.

*Nào khi cửa then gài mấy lớp,  
Cấm vườn xuân nườm nượp én anh.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## EO

1.- **Eo** hàm ý dùng để chỉ sự thay đổi, làm cho teo tóp, thu nhỏ lại và nhăn nheo. Như: Dưa bị eo, bầu eo.

Ca Dao ta có câu: “Em chớ thấy anh bé nhỏ mà sầu, Con ong kia bao lớn, nó chích trái bầu cũng eo”.

**Eo** còn có nghĩa làm khó dễ, bắt bí, gây trở ngại, khó khăn cho ai đó. Như: Làm eo làm sách.

*Chớ sanh chước hiểm hẹp eo,  
Lời tăng quá vốn kẻ nghèo xiết than.*  
(Kinh Sám Hối).

**2.- Eo** còn dùng để chỉ ở vào tình thế gặp nhiều khó khăn, trắc trở, không có lối thoát.

Như: Chúng sanh bị nạn eo.

*Bát Nhã xin con trở mái chèo,  
Thìn lòng thương lấy chúng sanh eo.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Thoát khỏi tường tham dục, tránh nạn eo,  
Người chí liệt rắng dòm theo đèn Ngọc Đế.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

## EO ÔI

**Eo ôi** là tiếng thình lình thốt lên, để biểu lộ sự ngạc nhiên, kinh hãi.

Như: Eo ôi! Khấp xóm đã bị ngập lụt, eo ôi! Đám cháy đã làm kinh hoàng người dân ở đây.

*Mơ một giấc eo ôi dậy xóm,  
Cả Tha La táng đờm kinh hồn.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## ÉO LE

**Éo le** là khó khăn, trắc trở, trái với lẽ thường ở đời. Như: Hoàn cảnh éo le.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hiệp quần cốt yếu để bảo thủ cái sanh mạng của mình với một năng lực đa số, tức nhiên

cái năng lực mạnh mẽ hơn cái năng lực cá nhân mình, dầu cho ong kiến hay các thú vật, hiển nhiên trước mắt của chúng ta đã ngó thấy cái khuôn luật ấy nó buộc mình phải sống hiệp quần với nhau mà thôi. Thẳng như có cái tình cảnh **éo le** mà họ phải lia cái đoàn thể của họ, nó tỏ ra trước mắt ta ngó thấy cái tình trạng buồn thảm thể lượng thể nào?

*Đạo đức thần linh không kẻ chuộng,  
Éo le hơn thiệt gánh không rồi.*  
(Đạo Sử).

*Giọng éo le đổ hột cho reo,  
Chông rán chí nhấn theo đúng ngón.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ÉP

**Ép** là dùng sức nặng hoặc sức mạnh làm cho người phải miễn cưỡng nghe theo, làm theo.

Như: Đè ép, ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cả thầy đều con của Thầy, trừ ra tôn ty thượng hạ nơi việc hành chánh, thì đồng một bậc cả, chẳng ai đặng vì quyền mà lấn lướt, chẳng ai đặng vì mạng lệnh mà đè **ép** xua đuổi ai.

*Làm mặt phải bạc ngàn cúng Phật,  
Ép kẻ nghèo cố đất cầm vườn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Thế sự ép oan thêm buộc nghiệt,  
Đời kia với Đạo chẳng so đồng.*  
(Đạo Sử).

*Ý thế ép vợ nhà phải sợ,  
Cũng như hơn đũa dờ có hay chi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ÉP BUỘC

**Ép:** Tác động đến làm cho miễn cưỡng phải nghe theo, làm theo. **Buộc:** Bắt phải nhận, phải chịu.

**Ép buộc,** dùng thủ đoạn, quyền lực bắt phải làm điều trái với ý muốn.

Thánh giáo của Đức Hộ Pháp trong Thánh Ngôn Sư Tập có dạy: Bần đạo không **ép buộc** ai hết, để tự do. Nếu trong nhóm tu chơn mà có người muốn lập công bồi đức trong hàng phẩm Chức sắc Phước Thiện thì bạn cứ tùy cơ ứng dụng.

*Cũng đừng quen theo phép dỗ dành,  
Ép buộc vợ thoả tình hoa nguyệt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Vì ép buộc nên rời tổ mẹ,  
Bởi ham danh cấu xé đồng môn.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## ÉP BỨC

**Ép:** Tác động bằng sức mạnh dồn người hay vật về một phía. **Bức:** Bắt ép.

**Ép bức** là ép buộc một cách mạnh mẽ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Buổi nọ nền chơn truyền của Chí Tôn chưa ra thiết tướng, bởi xuất hiện nhằm thời buổi đó, khó mà định hình thể được là vì quyền đời đương cường liệt **ép bức**, về quyền Đạo các nền Tôn Giáo đương thời đủ năng lực đủ oai quyền có thể diệt tiêu nó đặng mà chớ.

*Dầu có cửa dạy đừng ỷ sức,  
Đừng cậy tiền ép bức kẻ cô thân.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ÉP ĐÈ

**Ép:** Bắt buộc. **Đè:** Lấy sức mà ép người.

**Ép đè,** như chữ “*Đè ép*”, là áp bức, bắt buộc.

Thánh giáo Thầy có câu: Một đũa vun quén, mười đũa cản ngăn, lớn nhỏ chẳng phân minh, xem Thiên tước của Thầy ban dường như một chức vô vị ở cõi trần, lấy thế lớn lực to mà **ép đè** hạnh nhiều đũa.

*Rủi gặp phải đũa con dữ tợn,  
Cậy những người quyền lớn ép đè.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ÉP LÒNG

**Ép:** Tác động bằng sức mạnh để dồn đối phương. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng tâm lý tình cảm.

**Ép lòng** là đành phải làm gì đó hoàn toàn trái với ý muốn của mình.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Từ đây, Lão hằng gìn giữ chư hiền hữu hơn nữa. Nếu Lão **ép lòng** cầm quyền thường phạt phân minh là có ý muốn giá trị của chư hiền hữu thêm cao trọng nữa. Vậy Lão xin đừng để dạ phiền hà nghe!

*Vì vậy mà Thầy chịu ép lòng để cho các con hằng nhớ rằng, chẳng giờ phút nào Thầy xa các con hết.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Lại ép lòng chú họa thơ xưa,  
Chú ngơ ngáo thừa ưa lén trốn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ÉP MÌNH

**Ép:** Dùng sức mạnh, quyền thế nhằm làm cho phải miễn cưỡng nghe theo, làm theo. **Minh:** Chỉ thân mình.

**Ép mình** là đành phải làm việc gì đó, hay chịu điều gì đó trái với ý muốn của mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu không bác ái công bình, Phật chưa hề đem triết lý cao siêu làm chủ tinh thần nhơn loại đặng. Chúng ta đây ai lo phận sự nấy, lại còn giành hơn thua nữa có đâu **ép mình** như Phật.

*Chịu phận gái kiếp sanh đã rủi,  
Đành **ép mình** lòn cúi nhà người.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## ÉP NÀI

**Ép:** Dùng sức mạnh, quyền thế nhằm làm cho phải miễn cưỡng nghe theo, làm theo. **Nài:** Cố mời cố xin.

**Ép nài**, như chữ “*Nài ép*”, là khấn khoản yêu cầu và cố ép người khác làm theo ý mình.

Như: Tôi ép nài thế nào nó cũng không chịu nhận.

*Mãng trông nguyệt lặn với hoa khai,  
Buổi biết nên thân phải **ép nài**.  
(Đạo Sử).*

## ÉP THIẾP ĐÒI HẦU

**Ép thiếp:** Ép buộc phụ nữ làm tỳ thiếp. **Đòi hầu:** Ước muốn những người con gái đẹp đến hầu hạ, hoặc làm hầu thiếp.

---



**Ép thiếp đòi hầu** là ép buộc những người đàn bà, con gái đẹp để làm hầu thiếp.

*Thả tôi tứ thôn lân húng hiếp,  
Bức gái lành, ép thiếp đòi hầu.  
(Kinh Sám Hối).*

## Ê CHÈ

**Ê:** Có cảm giác tê hay đau âm ỉ kéo dài.

**Ê chề** là đau đớn về tinh thần đến mức như không còn chịu đựng nổi, không còn thấy thiết gì nữa.

Ê chề, còn có nghĩa như chữ “**Ê hề**”, là quá nhiều đến mức thừa thãi.

*Nước Nam thâm khổ ê chề,  
Đem thân mảy liễu tô về giang san.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## Ê HÈ

**Ê hề** là có rất nhiều, đến mức độ thừa thãi.

Ê hề còn dùng để chỉ thức ăn quá dư thừa, gây cảm giác không dùng vào đâu cho hết được.

Như: Cỗ bàn đã dọn xuống mà thức ăn còn ê hề, cá ngoài sông bị nhiễm độc chết ê hề.

*Đông Tây chọn rộn Trời thay xác,  
Nam Bắc ê hề đất chờ thân.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

**Ế**

**Ế** là hàng hoá bị đọng lại, do bán không đắt, không chạy hoặc ít người mua, ít người yêu cầu.

Như: Ế hàng nên kho chưa trống, cửa tiệm hôm nay bán ế, cô gái bị ế chồng.

*Một hạng nữa lại thêm quá tệ,  
Đòi ngạo kêu là bọn ế chồng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**ẾCH**

**Ếch** là loài nhái không đuôi, mình to thân ngắn, da trơn, màu sẫm, sống ở ao đầm, thịt ăn ngon.

Như: Ếch bà (loại ếch lớn có tiếng kêu rất to), ếch ngồi đáy giếng.

*Vợ thầy pháp quỷ ma thường lộng,  
Đẻ ra hình như giống ếch bà.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**ẾCH NÀM ĐÁY GIẾNG**

**Ếch:** Loài nhái không đuôi, mình to thân ngắn, da trơn, màu sẫm, sống ở ao đầm, thịt ăn ngon. **Nằm đáy giếng:** Ở dưới đáy giếng, ý nói nhìn lên trời, chỉ thấy trời bằng nắp vung.

**Ếch nằm đáy giếng** là một câu tục ngữ dùng để chỉ người nông cạn, có kiến văn hẹp hòi.

*Có phải ấy là ếch nằm đáy giếng xem trời nhỏ chẳng?*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

**ÊM**

**ÊM** là dịu, mềm, gây cảm giác dễ chịu khi tiếp xúc. Như: Êm tai, êm chuyện, êm chân, ngồi xe êm.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chúng tôi ước mong toàn thể Chức sắc, Chức việc thông cảm nỗi ưu tư ấy, để tâm giúp đỡ lẫn nhau, hầu đem chiếc thuyền từ đến chỗ thuận nẻo **êm** dòng, đưa con cái của Đại Từ Phụ cho đến tận bên bờ giác.

*Mừng nay đường Đạo đã **êm** chơn,  
Vàng ngọc công Khanh chẳng dám hơn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đường mây thẳng gió hồng trương cánh,  
Bước Đạo **êm** chơn nguyệt rọi mây.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Xuôi chiều đổ bến **êm** dòng bích,  
Phải lúc nương mây chớp cánh hồng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**ÊM ÁI**

**ÊM:** Mềm, dịu, gây cảm giác dễ chịu khi đụng, hay chạm đến.

**ÊM ÁI** là êm, nhẹ, dịu dàng, gây cảm giác dễ chịu.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Như tiếng trống, tiếng chuông, tiếng kèn quyển, đờn sáo đồng thời khởi lên, đáng lẽ thì ồn ào hỗn loạn lắm, thế mà tiếng nhỏ tiếng to, giọng trầm giọng bổng, đều dung hoà nhau, biến thành một âm điệu thanh cao **êm ái**. Cho nên cổ nhơn nói: “Tinh thần của nhạc là hoà” thật chí lý vậy.

*Tiếng cầm áp lỗ dương **êm ái**,  
Ngọn bút thần cơ đã đoạ phân.*

(Thơ Huệ Giác).

## ÊM ẤM

**ÊM:** Dịu, mềm. **ẤM:** Ôn hoà.

**ÊM ẤM** là có quan hệ thắm thiết, tốt đẹp, gây cảm giác thân mật, dễ chịu.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Nương Nương có dạy: Vậy từ đây, nên chung lo nhau, tìm thế nào cho sự rối rắm đừng loạn ra. Gắng mỗi người đem một giọt nước tịnh bình đến là nên bát nước thiêng liêng đựng rưới tắt lò lửa lòng kia thì một may mới trở lại hoà bình **êm ấm**.

*Trong cửa Đạo, mối dây thân ái đã buộc chặt bạn đồng môn trên đường giải khổ thì sự hoà hợp thương yêu nhau trong khung cảnh **êm ấm** điều hoà, vui buồn chia sẻ là điều quý báu nhất.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## ÊM ĐỀM

**ÊM:** Dịu, mềm, hoà hợp, thuận thảo.

**ÊM ĐỀM** là là yên tĩnh, không có sự xao động, gây cảm giác yên ổn.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy vì đó mà cải dẫn bước đường của các con, nào phiền thành vui vẻ, đường gai góc hoá ra nẻo **êm đềm**, lo lắng phải ra tươi cười, mỗi mòn thành phần chốn.

*Đường Thánh **êm đềm** nương huệ ái,  
Thuyền thơ vững lái trước sau tròn.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

## ÊM LẶNG

**ÊM:** Mềm, dịu, không tiếng động, hoà hợp, thuận thảo. **LẶNG:** Ở trạng thái yên, tĩnh, không động.

**ÊM lẶng**, như chữ “*Yên lẶng*”, là êm đềm, lặng lẽ, tức yên và không có tiếng động.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có dạy: Chớ chi được hiệp nhau tại Tổ đình trong buổi Đạo nhà thành và giữa đời bình tịnh **ÊM lẶng** thì có chi quý hoá bằng. Nhưng ngày ấy vẫn còn trong sự mong tưởng, phải còn lăm gay go khó khăn.

*Non sông Việt chủng ngày ÊM lẶng,  
Chung sức cùng nhau đức lập quyền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## ÊM TỊNH

**ÊM:** Dịu, mềm, gây cảm giác dễ chịu khi tiếp xúc. **TỊNH** (tĩnh): Không bị xáo động, không ồn ào.

**ÊM tỊnh**, như chữ “*ÊM tỊnh*”, là yên ổn, không bị xáo động, hoặc ở trạng thái êm lẶng, không có tiếng ồn.

*Thầy đã nói dụng hoà bình êm tỊnh mà dẫn các con  
trong đường Đạo.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

## ÊM THẨM

**ÊM:** Hoà hợp, thuận thảo. **THẨM:** Đậm đà.

**ÊM thẨM** là ổn thoả, tức sự việc được giải quyết xong xuôi, tránh được rắc rối, xung đột.

Êm thắm còn dùng để chỉ sự hoà thuận, không hề có xích mích, xung đột.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thế thì kẻ hung bạo lũng mọn thế lực phàm phu để khuấy rối, làm cho bước đường **êm thắm** phải hoá ra gay trở.

*Cần trong ám áp ngoài **êm thắm**,  
Địa vị ngày sau có chỗ dùng.*  
(Hộ Pháp Giáng Bút).

## ÊM

**Êm** là dùng phép thuật để ngăn trừ ma quỷ, hoặc để hại người khác.

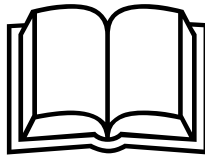
Như: Êm quỷ trừ tà, dùng bùa để trấn êm nhà cửa, thầy phù thuỷ êm người bệnh hoạn.

*Để hành kẻ chứa sâu, lờng cửa,  
Trừ **êm** người, chưởi rửa Tổ tông.*  
(Kinh Sám Hối).



Vân

*V*



## Mục Lục (Ga... Ghi)

---

Gà | Gả | Gã | Gác | Gạc |  
Gai | Gái | Gài | Gay | Gãy |  
Gan | Gàn | Gạn | Gang | Ganh | Gánh | Gành |  
Gáo | Gào | Gạo | Gạt |  
Gấm | Gắn | Gắng | Gặ | Gắt | Gặt |  
Gây | Gày | Gậy |  
Gám | Gầm | Gản | Gáp | Gập | Gật |  
Gò | Gõ | Goá | Góc | Gói | Gọi | Gọn |  
Góp | Gót | Gọt |  
Gỗ | Gõ | Góc | Gỏi | Gọi |  
Gồm | Gong | Gông | Gộp |  
Gỡ | Gời | Gợi | Góm | Gọn |  
Gụt | Gửi | Gươm | Gương | Gượng |  
Ghe | Ghè | Ghen | Gheo | Ghét | Ghê | Ghé |  
Ghi | Ghì | Ghiền |

---



---

## Mục Lục (Gia... Giư)

---

**Gia | Giá | Già | Giã | Giã | Giạ |  
Giác | Giai | Giải | Giã | Giày |  
Giam | Giám | Giảm | Gian | Gián | Giàn |  
Giang | Giáng | Giàng | Giành |  
Giao | Giáo | Giáp | Giạt | Giàu |  
Giặt | Giặm | Giảng | Giảng | Giắt | Giặt |  
Giác | Giây | Giáy | Giâm | Giận | Giấu | Giậu |  
Gièm | Gieo | Giẹo |  
Giê | Giềng | Giết | Giểu |  
Gìn |  
Gió | Giò | Giỏ | Giò | Giỏi | Giọi |  
Giong | Gióng | Giọng | Giọt |  
Giỗ | Giỏi | Giông | Giống |  
Giơ | Giờ | Giới | Giỡn |  
Giũ | Giũa | Giục | Giùm | Giúp |  
Giữ | Giữa | Giường | Giựt |**

---



## Danh mục vần G

### GÀ

- Gà
- Gà hạc
- Gà lồng
- Gà mái
- Gà trống nuôi con

### GẢ

- Gả

### GÃ

- Gã

### GÁC

- Gác
- Gác bỏ
- Gác Đàng
- Gác nguyệt
- Gác quyền
- Gác tía
- Gác tía lâu hồng
- Gác tía lâu son

### GẠC

- Gạc

### GAİ

- Gai
- Gai chông
- Gai góc

### GÁI

- Gái
- Gái bán thuyền
- Gái lịch trai thanh

**GÀI**

- Gài

**GAY**

- Gay
- Gay cần
- Gay chèo
- Gay go
- Gay trở

**GÃY**

- Gãy cành thiên hương
- Gãy trâm Lương Ngọc

**GAN**

- Gan
- Gan óc
- Gan sắt dạ đồng
- Gan sắt đá
- Gan tấc

**GÀN**

- Gàn

**GẠN**

- Gạn đục lóng trong
- Gạn đục lưu thanh

**GANG**

- Gang tấc

**GANH**

- Ganh
- Ganh ghét
- Ganh gổ
- Ganh tỵ

**GÁNH**

- Gánh
- Gánh vác

**GÀNH**

- Gành
- Gành khơi

**GÁO**

- Gáo

**GÀO**

- Gào

**GẠO**

- Gạo
- Gạo châu củi quế

**GẠT**

- Gạt
- Gạt gấm
- Gạt lừa

**GẮM**

- Gắm ghé

**GẮN**

- Gắn
- Gắn bó
- Gắn ghi

**GẮNG**

- Gắng
- Gắng công
- Gắng công mài sắt
- Gắng chí
- Gắng gượng
- Gắng học
- Gắng lo
- Gắng sức

**GẶP**

- Gặp
- Gặp dịp
- Gặp gỡ

**GẮT**

- Gắt
- Gắt gao

**GẶT**

- Gặt

**GÂY**

- Gây
- Gây oán chuốc hờn
- Gây cần
- Gây rối
- Gây hấn
- Gây sự
- Gây mầm
- Gây thành
- Gây oán chác hờn
- Gây thù kết oán

**GẦY**

- Gầy
- Gầy nên
- Gầy dựng
- Gầy tạo

**GẬY**

- Gậy
- Gậy vòng
- Gậy sắt

**GẮM**

- Gắm
- Gắm thù
- Gắm lót đường
- Gắm thù hoa
- Gắm lót ngõ
- Gắm vóc
- Gắm nhiều

**GẪM**

- Gặm

**GÀN**

- Gàn
- Gàn điều nên lánh lẽ hư

- Gằn gũi
- Gằn kè

- Gằn xa

### GẤP

- Gấp rút

### GẶP

- Gặp ghềnh

- Gặp ghình

### GẬT

- Gật

### GÒ

- Gò Kén

### GỠ

- Gỡ

### GOÁ

- Goá
- Goá bụa

- Goá phụ

### GÓC

- Góc

- Góc biển

### GÓI

- Gói

### GỌI

- Gọi

### GỌN

- Gọn gàng

**GÓP**

- Góp
- Góp ý
- Góp nhặt
- Góp nhóm
- Góp phần

**GÓT**

- Gót
- Gót hài
- Gót lân
- Gót liểu
- Gót ngọc
- Gót sen
- Gót son

**GỌT**

- Gọt

**GỠ**

- Gỗ ganh

**GỠ**

- Gỗ

**GỐC**

- Gốc
- Gốc cội
- Gốc tử

**GỐI**

- Gối
- Gối còn nửa nguyệt
- Gối chẵn
- Gối chiếc chẵn đơn
- Gối điệp
- Gối loan
- Gối oan ương
- Gối phụng

**GỘI**

- Gội
- Gội đứ c
- Gội nhuận
- Gội ơ n



**GỒM**

- Gồm

**GÔNG**

- Gông
- Gông kèm
- Gông cùm
- Gông trống

**GÔNG**

- Gông gánh

**GỘP**

- Gộp

**GỠ**

- Gỡ
- Gỡ rối

**GỜ**

- Gờ
- Gờ gám

**GỢ**

- Gợ
- Gợ cảm

**GỚM**

- Góm
- Góm ghiếc
- Góm ghê

**GỢN**

- Gợn

**GỤT**

- Gụt

**GỬI**

- Gửi

**GƯƠM**

- Gươm
- Gươm giáo
- Gươm huệ
- Gươm hùng
- Gươm thần huệ
- Gươm thư
- Gươm trí huệ

**GƯƠNG**

- Gương
- Gương bể đựng lạnh
- Gương bể khó lạnh
- Gương cột đũa
- Gương đạo
- Gương hạnh
- Gương huệ
- Gương liệt nữ
- Gương loan
- Gương mẫu
- Gương nêu
- Gương nga
- Gương nguyệt
- Gương tuyết giá
- Gương thỏ
- Gương thu
- Gương vỡ lại lành
- Gương xưa lỗi rập

**GỰƠNG**

- Gựơng

**GHE**

- Ghe
- Ghe phen

**GHỀ**

- Ghề

**GHEN**

- Ghen
- Ghen ghét
- Ghen tương

**GHỆO**

- Ghẹo
- Ghẹo chọc

**GHÉT**

- Ghét
- Ghét ghen

**GHÊ**

- Ghê
- Ghê sợ
- Ghê gớm
- Ghê tởm

**GHẾ**

- Ghế

**GHI**

- Ghi
- Ghi chép
- Ghi lòng
- Ghi nhớ
- Ghi tạc
- Ghi tâm khắc cốt

**GHÌ**

- Ghì

**GHIỀN**

- Ghiền

**GIA**

- Gia
- Gia cang
- Gia Cát
- Gia công
- Gia cư
- Gia đàn
- Gia đạo
- Gia đình
- Gia kê
- Gia nô
- Gia nghiêm
- Gia nghiệp
- Gia pháp
- Gia phong
- Gia quan
- Gia quyền

- Gia sản
- Gia sự
- Gia tài
- Gia tăng
- Gia tiên
- Gia Tô Giáo Chủ
- Gia tộc
- Gia tư
- Gia thất
- Gia thế
- Gia vô bế hộ

## GIÁ

- Giá
- Giá bút
- Giá lạnh tầm ngư
- Giá lâm
- Giá mỏng
- Giá ngọc
- Giá ngự
- Giá tuyết
- Giá trị
- Giá triệu
- Giá trong

## GIÀ

- Già
- Già cả
- Già đời
- Già yếu
- Già Lam
- Già nua

## GIẢ

- Giả
- Giả bộ
- Giả cuộc
- Giả chơn
- Giả dối
- Giả đồ
- Giả lơ
- Giả luật
- Giả mạo
- Giả như
- Giả tạm
- Giả tâm
- Giả tuồng
- Giả tướng
- Giả thiệt
- Giả vay nên nợ

## GIÃ

- Giã
- Giã từ

**GIẠ**

- Giạ

**GIÁC**

- Giác Hải
- Giác mê
- Giác mê tỉnh ngộ
- Giác nạn
- Giác ngộ
- Giác tánh
- Giác thân
- Giác thể

**GIAI**

- Giai
- Giai cấp
- Giai chương
- Giai đoạn
- Giai kỳ
- Giai lão
- Giai ngẫu
- Giai nhân

**GIẢI**

- Giải
- Giải căn
- Giải căn sinh
- Giải cấu
- Giải đãi
- Giải hoà
- Giải kết
- Giải khát
- Giải khổ
- Giải khuây
- Giải mê
- Giải mộng Nam kha
- Giải nạn
- Giải nạn
- Giải nghệ
- Giải nghiệt
- Giải oan
- Giải phiền
- Giải phiền diệt khổ
- Giải quả
- Giải quả trừ căn
- Giải quả trừ khiên
- Giải quyết
- Giải sàu
- Giải tán
- Giải thân định trí
- Giải thi
- Giải thích
- Giải thoát
- Giải thoát mê đồ
- Giải vây

**GIÃI**

- Giải
- Giải bày

**GIÀY**

- Giày
- Giày cỏ
- Giày đạo
- Giày sen
- Giày vô ưu

**GIAM**

- Giam
- Giam hãm

**GIÁM**

- Giám Đạo
- Giám khảo

**GIẢM**

- Giảm
- Giảm bớt
- Giảm tiêu
- Giảm thù

**GIAN**

- Gian
- Gian dâm
- Gian giảo
- Gian hùng
- Gian lao
- Gian manh
- Gian mưu
- Gian nan
- Gian nịnh
- Gian nguy
- Gian ngược
- Gian phi
- Gian phu
- Gian tà
- Gian tặc
- Gian tham
- Gian thần
- Gian trá
- Gian truân
- Gian xảo

**GIÁN**

- Gián nghị
- Gián nghinh Phật cốt

**GIÀN**

- Giàn

**GIANG**

- Giang Cách
- Giang hồ
- Giang san
- Giang san gắm vóc

**GIÁNG**

- Giáng ban
- Giáng bút
- Giáng cấp
- Giáng cơ
- Giáng đàn
- Giáng hạ
- Giáng lâm
- Giáng linh
- Giáng Ma Xử
- Giáng sanh
- Giáng sinh
- Giáng thể
- Giáng trần
- Giáng truyến

**GIẪNG**

- Giẻng dài
- Giẻng đường
- Giẻng viên

**GIÀNH**

- Giành
- Giành giựt
- Giành én giựt anh
- Giành xé

**GIAO**

- Giao
- Giao bài
- Giao bôi
- Giao Châu
- Giao du
- Giao hảo
- Giao hoà
- Giao hoan
- Giao hôn
- Giao kèo
- Giao kết
- Giao long
- Giao lưu
- Giao nạp

- Giao phó
- Giao tất
- Giao tiếp
- Giao tình
- Giao thân

- Giao thiệp
- Giao thông
- Giao thừa
- Giao ước

## GIÁO

- Giáo
- Giáo chủ
- Giáo dân
- Giáo dân quy thiện
- Giáo dĩ lợi sanh
- Giáo diệc bất thiện
- Giáo dục
- Giáo đa thành oán
- Giáo đạo Nam phương
- Giáo Đạo tha phương
- Giáo đường
- Giáo gươm
- Giáo hoá

- Giáo huấn
- Giáo Hữu
- Giáo lý
- Giáo Nhi
- Giáo nhi hậu thiện
- Giáo pháp
- Giáo Sư
- Giáo Tông
- Giáo Tông Đại Đạo
- Giáo Tông Đường
- Giáo Tông Em
- Giáo Thiện
- Giáo xiển hư linh

## GIÁP

- Giáp
- Giáp bào
- Giáp công

- Giáp mã hựu chinh
- Giáp mâu

## GIẠT

- Giạt

## GIÀU

- Giàu
- Giàu có

- Giàu sang



**GIẶC**

- Giặc
- Giặc già

**GIẶM**

- Giặm

**GIẶNG**

- Giặng
- Giặng lưới đống nò
- Giặng giặng

**GIẶNG**

- Giặng co

**GIẶT**

- Giặt

**GIẶT**

- Giặt

**GIẶC**

- Giặc
- Giặc bướm
- Giặc điệp
- Giặc huỳnh lương
- Giặc Hoè
- Giặc hồ điệp
- Giặc mộng
- Giặc mộng Trang Chu
- Giặc Nam kha
- Giặc ngủ
- Giặc ngàn thu
- Giặc phong nguyệt
- Giặc thiên thu
- Giặc Trang

**GIẶY**

- Giặy giờ

**GIẶY**

- Giặy

**GIẦM**

- Giầm

**GIẬN**

- Giận
- Giận hờn
- Giận lầy

**GIẤU**

- Giấu

**GIẬU**

- Giậu

**GIỀM**

- Giềm
- Giềm pha
- Giềm siểm

**GIEO**

- Gieo
- Gieo cầu
- Gieo hoạ
- Gieo rắc
- Gieo thăm chất sầu
- Gieo truyền

**GIỆO**

- Giėjo

**GIỀ**

- Giê Su

**GIỀNG**

- Giềng
- Giềng ba
- Giềng mối

**GIẾT**

- Giết
- Giết hại
- Giết chó khuyển chồng

**GIẾU**

- Giếu cột

**GÌN**

- Gìn
- Gìn lòng
- Gìn giữ
- Gìn tâm như then gài

**GIÓ**

- Gió
- Gió bụi
- Gió đập mưa dổi
- Gió Đàng
- Gió đông
- Gió hạch
- Gió lốc
- Gió mây
- Gió nhân
- Gió tạt sương lồng
- Gió túi trắng sân
- Gió trắng
- Gió vàng

**GIÒ**

- Giò

**GIỎ**

- Giỏ Hoa Lam

**GIÒI**

- Giòi

**GIỎI**

- Giỏi

**GIỌI**

- Giọi

**GIONG**

- Giong ruồi

**GIÓNG**

- Gióng

**GIỌNG**

- Giọng
- Giọng đàn tiếng quyền
- Giọng kèn tiếng quyền
- Giọng kinh
- Giọng thài

**GIỌT**

- Giọt
- Giọt cành dương
- Giọt châu
- Giọt lệ
- Giọt luy
- Giọt Ma Ha
- Giọt máu
- Giọt máu mủ
- Giọt mưa
- Giọt nhành dương
- Giọt ngọc
- Giọt tử bi
- Giọt thảm

**GIỔ**

- Giổ

**GIÒI**

- Giòi
- Giòi mài
- Giòi tâm trau đức
- Giòi trau

**GIÔNG**

- Giông
- Giông gió
- Giông tổ

**GIỐNG**

- Giống
- Giống dòng
- Giống hết
- Giống Hồng
- Giống Lạc Hồng
- Giống Hồng dòng Lạc
- Giống nòi

**GIƠ**

- Giơ

**GIỜ**

- Giờ
- Giờ khắc

**GIỚI**

- Giới
- Giới cảm
- Giới điều
- Giới hạn
- Giới luật
- Giới nghiêm
- Giới sát
- Giới Tử Thôi
- Giới tửu

**GIỖN**

- Giỗn

**GIỮ**

- Giữ

**GIỮA**

- Giữa

**GIỤC**

- Giục
- Giục già
- Giục loạn
- Giục lòng
- Giục thúc

**GIÙM**

- Giùm

**GIÚP**

- Giúp
- Giúp đỡ
- Giúp ích
- Giúp nghèo trợ khó
- Giúp sức

**GIỮ**

- Giữ
- Giữ bền
- Giữ chặt
- Giữ dạ
- Giữ gìn
- Giữ lòng
- Giữ tròn
- Giữ trọn
- Giữ vẹn

**GIỮA**

- Giữa

**GIƯỜNG**

- Giường
- Giường đông

**GIỰT**

- Giựt
- Giựt giành
- Giựt mình



## G

## GÀ

**Gà** là loại gia súc thuộc loài chim, một con vật trong lục súc. Như: Gà trống, gà mái, mèo mả gà đồng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Hại nữa là các con lại bị nó tàng ẩn, xô cho dang nhau, bứt nghiêng tình đoàn thể, chặt lìa dây liên lạc, giành xé cắn rứt nhau như kẻ khác nhà, **gà** riêng ổ, cho đừng có thể lực chi mà kinh chống với chúng nó, rồi rút cuộc lại thì các con phải lần lần bị manh mún phân chia, sa vào hang sâu vực thẳm.

*Dân như cá chậu **gà** chuồng,  
Tiếng oan trăm họ trên buồn ngậm than.*  
(Ngụ Đời).

*Bấy lâu **gà** đã lạc lùm,  
Nay đà thức tỉnh thâm tâm nhẹ nhàng.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## GÀ HẠC

**Gà, hạc** là hai loài vật được ví là khác địa vị nhau, ý nói người hèn kẻ sang, người ham phóng túng kẻ thích buộc ràng.

**Gà hạc.** do câu “*Lung kê dã hạc* 籠雞野鶴”, tức gà lồng hạc nội.

Gà vì ham ăn, phải cam chịu cảnh nhốt lồng, hạc tuy bụng đói, được tự do ngoài đồng nội. Gà hạc được ví với hai hạng người: Kẻ tầm thường, người quý phái, kẻ ham danh, người ẩn dật.

*Gà nhà lúa vừa tuy no,  
Hạc vui cảnh trí gà lo lửa hồng.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## GÀ LỒNG

**Gà:** Loại gia súc thuộc loài chim, một con vật trong lục súc.

**Lồng:** Vật đan bằng tre, nứa, dùng để nhốt gà, chim.

**Gà lồng** là gà bị nhốt trong lồng, ý chỉ bị ràng buộc, mất tự do, hoặc sống trong sự lo sợ, chẳng biết ngày nào bị làm thịt.

Thơ của Đức Lý Giáo Tông có câu: *Lung kê hữu mễ thang oa cận* 籠雞有米湯埒近, nghĩa là gà lồng có lúa ăn hằng ngày, mà nồi nước sôi cận kề, ý nói không biết cái chết kề bên.

*Bụng trống thành thoi con hạc nội,  
Lúa đầy túng tíu phận gà lồng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## GÀ MÁI

**Gà:** Loại gia súc thuộc loài chim, một con vật trong lục súc.

**Mái:** Chỉ giống cái về loài cầm.

**Gà mái** là gà thuộc giống cái, có chức năng để trứng và ấp ra con.

Như: Gà mái, chim mái.

*Hẽ lấp ló vào buồng làm ngãi,  
Thì làm tuồng gà mái, nằm nơi.  
(Phương Tu Đại Đạo).*



## GÀ TRỐNG NUÔI CON

**Gà trống:** Trái với gà mái, không đẻ và không ấp trứng được.

**Nuôi con:** Nuôi dưỡng con khi còn nhỏ.

**Gà trống nuôi con** ý chỉ người đàn ông vợ chết phải nuôi dưỡng con cái.

*Gà trống nuôi con đau đớn bấy,  
Mơ màng nghe trống trở canh thâu.  
(Thơ Vạn Năng).*

## GẢ

**Gả** là bằng lòng cho con gái mình lấy người nào đó làm chồng. Như: Gả con, dựng vợ gả chồng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bần Đạo đã nói cái Luật Thương Yêu ấy nó không định giới, định hướng đặng, và chúng ta có thể nói, trong một gia đình đương nhiên bây giờ, ta có con trai phải cưới dâu trong Tông Đường khác, ta có con gái phải **gả** cho Tông Đường khác, thì nó mới sống lụng lại trong gia đình của chúng ta, sự thương yêu nó không định giới định hướng là vậy.

*Phải đợi lệnh mẹ cha cưới **gả**,  
Đừng học đòi mèo mả gà đồng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GÃ

**Gã** là từ chỉ người đàn ông nào đó với hàm ý là xa lạ, hoặc không có thiện cảm. Như: Gã lái buôn, gã đồ tể.

Trong Truyện Kiều Nguyễn Du có câu: Chẳng ngờ **gã** Mã Giám Sinh, Vẫn là một đứa phong tình đã quen.

*Đạo màu cây **gã** truyền nhơn sự,  
Dạy trẻ cho an lậy Đạo Đồi.  
(Đạo Sử).*

*Đua tài hai **gã** quyết hành hung,  
Ai cũng tranh hơn trận khí hùng.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Bởi vì hai **gã** tranh vương bá,  
Gieo hoạ nhơn sanh chịu đọa đày.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## GÁC

**1.- Gác**, như chữ “Các 閣”, là tầng nhà xây dựng liền lên trên tầng khác.

Như: Lầu son gác tía, gác Đàng vương.

*Hồng nhận đưa tin trông vắng dạng,  
Phụng lầu **gác** quyến đời hoà thình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chẳng thích buộc ràng nơi **gác** tía,  
Chỉnh ham thông thả chốn rừng tre.  
(Thơ Huệ Giác).*

**2.- Gác**, bởi chữ Pháp “Garde”, là canh giữ, trông nom, giữ gìn để bảo đảm an toàn.

Như: Văn phong có lính gác, canh gác vật liệu của cơ quan hằng đêm.

*Bao nhiêu người làm việc kia nuôi mình, người ta canh **gác** giữ trộm cho mình yên ổn, người ta đồn cây tạo nhà cho mình ở.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

**3.- Gác** còn có nghĩa là bỏ, để sang một bên, không để ý tới, không nghĩ đến.

Như: Việc đòi gác bỏ ngoài tai, gác chuyện xây nhà lại đợi làm có tiền.

*Cất bước ra đi vắng một ngày,  
Nghĩa tình tạm gác kể từ nay.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

**4.- Gác** là để cái gì ngang lên trên một người hay một vật nào đó.

Như: Gác chân lên thành ghế, nằm gác tay lên trán, ngủ gác chân lên bụng bạn.

*Hi Di thân núi đòi tờ đứng,  
Quý Cốc trông vua gác cẳng nằm.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## GÁC BỎ

**Gác:** Bỏ, không nghĩ đến nữa. **Bỏ:** Không dùng nữa, không nhìn nhận đến.

**Gác bỏ** là để sang một bên, không để ý tới.

Như: Việc đòi tôi đã gác bỏ từ lâu rồi, Chuyện thị phi nên gác bỏ ngoài tai.

*Thị phi gác bỏ ngoài tai,  
An lòng vui dạ chẳng nài thiệt hơn.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

*Lời thị phi gác bỏ ngoài tai,  
Tiếng phải trái không màng bày giải.*

(Điếu Văn Thượng Sanh).

## GÁC ĐĂNG

**Gác:** Tầng nhà ở trên tầng dưới đất. **Đăng:** Viết tắt của chữ Đăng Vương.

**Gác Đàng** là một cái gác được xây dựng tại Hàng Châu, một nơi danh lam thắng cảnh của Trung Quốc.

Gác này do Đàng Vương Lý Nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước vua phong để đặt tên gác: Đàng Vương Các.

Xem: Đàng Vương Các.

*Gác Đàng* gió thuận chim mừng bạn,  
Bến mộng thuyền sang khách tới bờ.  
(Thơ Chơn Tâm).

## GÁC NGUYỆT

**Gác:** Tầng nhà ở trên tầng dưới đất. **Nguyệt:** Trăng.

**Gác nguyệt** là cái gác có ánh trăng chiếu vào cửa các bậc tao nhân mặc khách, lên đó để hóng gió, thưởng trăng.

Gác nguyệt còn dùng để chỉ nơi người đẹp ở.

*Phỉ tình gác nguyệt* xây cao thấp,  
Mặc sức lầu hoa cất dọc ngang.  
(Thơ Chơn Tâm).

## GÁC QUYỀN

**Gác:** Tầng nhà ở trên tầng dưới đất. **Quyển:** Ống sáo.

**Gác quyền** là một cái gác của nàng Công chúa Lộng Ngọc, con vua Tần Mục Công thường ngồi thổi sáo, tức là Phụng lầu.

Xem: Phụng lầu.

*Hồng nhan* đưa tin trông vắng dạng,  
Phụng lầu **gác quyền** đợi hoà bình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Phụng lầu* **gác quyền** chờ tiếu,  
Gieo cầu cho đáng, nhiều điều gói gương.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## GÁC TÍA

**Gác:** Tầng nhà ở trên cao, có tầng ở dưới đất. **Tía:** Màu tía, tức màu đỏ thẫm.

**Gác tía**, như chữ “*Tử các* 紫閣”, là gác sơn màu đỏ thẫm, nơi nhà của người cao sang, quyền quý ở.

Gác tía nghĩa rộng: Chỉ người quyền quý. Thành ngữ Việt có câu: Gác tía lầu son.

*Chẳng thích buộc ràng nơi gác tía,  
Chỉn ham thông thả chốn rừng tre.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## GÁC TÍA LẦU HỒNG

**Gác tía:** Do chữ “*Tử các* 紫閣”, là cái gác màu tía, dùng để chỉ nhà quyền quý. **Lầu hồng** (hường): Như chữ “*Hồng lâu* 紅樓”, do bởi các nhà phú quý ngày xưa thường hay sơn son hoặc sơn màu đỏ dùng để làm nơi phụ nữ ở.

**Gác tía lầu hồng** (hường), đồng nghĩa với câu Gác tía lầu son, dùng để chỉ chỗ con gái nhà quyền quý cao sang ở.

*Coi như gác tía lầu hồng,  
Chẳng phen giữa trận tên đồng không nao.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Dạo chơi gác tía lầu hương,  
Vinh sang phú quý gia đường ấm no.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## GÁC TÍA LẦU SON

**Gác tía:** Do chữ “*Tử các* 紫閣”, là cái gác màu tía, dùng để chỉ nhà quyền quý. **Lầu son:** Như chữ Lầu hồng, do bởi các nhà

phú quý ngày xưa thường hay sơn son hoặc sơn màu đỏ dùng để làm nơi phụ nữ ở.

**Gác tía lầu son**, do chữ “*Hồng lâu tử các* 紅樓紫閣”, dùng để chỉ chỗ con gái nhà quyền quý cao sang ở.

*Đã từng lặn lội khắp Đông Dương,*

***Gác tía lầu son*** bước tới thường.

(Thơ Thuần Đức).

***Gác tía lầu son*** bưng đuốc ngọc,

*Thơ mừng rượu chúc đón xe hoa.*

(Thơ Hoài Tân).

## GẠC

**Gạc** là sừng già đã phân nhánh của các loài vật như rồng, hươu, nai. Như: Gạc nai, gạc hươu, gạc rồng.

Trong Đàn cơ tại Cung Đạo Đền Thánh, đêm 25 tháng 6 năm Nhâm Tý (ĐL. 4-8-1972), do hai Ngài Hiến Pháp, Khai Đạo phò loan, Ngài Hồ Bảo Đạo hỏi Đức Hộ Pháp có câu: Ở Địa Linh Động, Thuyền Bát Nhã đưa những vị giữ trường trai được Đức Ngài cho phép treo hai đường lụa đỏ trên **gạc** rồng để khuyến khích. Điều này nên phổ biến cho toàn Đạo hay không?

*Tới khi cù đủ **gạc** vi rồng,*

*Còn đợi một ngày tiếp sắc phong.*

(Đạo Sử).

## GAJ

1.- **Gai** là những nhánh nhọn mọc ở thân cây. Như: Gai táo, gai hồng, gai bồ kết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Bần đạo hỏi bốn hiền hữu có ai đã mang sao đội nguyệt, ăn mật nằm **gai**, chịu muôn sự khổ hạnh cõi đời để tạo hạnh phúc cho nhơn sanh chưa?

*Trăm năm chưa hẳn nên hiền đức,  
Tấn nẻo chông **gai** khá lựa dèo.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tích đức gắng gìn nhơn nghĩa trọn,  
Chông **gai** xa lánh cảnh sầu bi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Gai**, nghĩa bóng là chướng, xốn xang, khó chịu.

Như: Ăn mặc nhố nhăng làm gai con mắt, nó trở thành cái gai trước mắt mọi người.

*Các con nghe cho rõ, thường ngày các con trông thấy  
những điều trái tai **gai** mắt, các con có biết vì tại sao  
chẳng?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**3.- Gai** là một thứ cây lấy vỏ ở thân dùng làm sợi. Như: Giày gai, võng gai, quần bả áo gai.

Thánh giáo có đoạn: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày **gai** áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chòi tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quần, tay trắng diu người, một mảy không bợn nhơ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng.

*Dầu mình sang ngự điện ngôi gai,  
Cũng nhớ thuở mẹ chằm **gai** cha kết lá.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Gặp vợ hiền đã đủ kiếp may,  
Dầu đương rớ chằm **gai** cũng đặng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GAJ CHÔNG

**Gai:** Cây hoặc dây có nhánh nhọn. **Chông:** Vật có đầu nhọn sắc để làm bẫy hoặc làm vật chướng ngại.

**Gai chông** là gai và chông, dùng để ví với những trở ngại, hiểm nguy gặp phải trong quá trình thực hiện một việc gì.

Trong tôn giáo, gai chông dùng để chỉ những chướng ngại, cản trở việc tu hành.

Thánh Giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con cứ đường ngay bước tới, đợi ngày sẽ lập chút công trình để lướt khỏi lối **gai chông**, vệt nút mây xanh, tìm vào cảnh thiêng liêng mà rửa sạch bụi hồng.

Xem: Chông gai.

*Xuống trần độ kẻ tâm duyên,  
Thiên đường trở lại thoát miễn **gai chông**.*  
(Điều Trì Kim Mẫu).

*Đi con đường thể **gai chông**,  
Lớn gan hiu quạnh thì lòng cũng nao.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Bước thơ sanh đã gần cõi Thánh,  
Vệt **gai chông** dựng lánh bụi hồng.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).

## GAJ GÓC

**Gai:** Nhánh nhọn mọc ở cây.

**Gai góc**, như chữ “*Gai chông*”, dùng để ví với sự khó khăn, trở ngại.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Thầy vì đó mà cải dẫn bước đường của các con, não phiền thành vui vẻ, đường **gai góc** hoá ra nẻo êm đềm, lo lắng phải ra tươi cười, mỗi mòn thành phần chấn.



*Gai góc lần đường công trước gặng,  
Thánh thơ có lúc buổi sau dành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đường gai góc gặng lần qua khỏi,  
Cảnh rặng ngấn tua rán bước vào.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đưa chơn hiềm nổi đời gai góc,  
Khó nổi đi tu khó ở đời.*  
(Đạo Sử).

## GÁI

**Gái** là chỉ người thuộc phái nữ, còn nhỏ hoặc chưa chồng, đối với trai. Như: Trai hiền gái thảo, dâu hiền nên gái rể thảo nên trai.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã chán mắt thấy phái Nữ hành đạo thế nào, biết bao phen Thầy buồn, mà buồn rồi lại giận, muốn chẳng lập Nữ phái mà làm gì, nhưng trai **gái** cũng đồng con, Thầy không nỡ đành lòng từ bỏ.

*Siêu phàm nét gái để hơn trai,  
Mượn nước nhành dương rửa cảnh đài.*  
(Đạo Sử).

*Gấm thân gái trọn đời cực nhọc,  
Tính buông câu gọi chút nghỉ ngơi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GÁI BÁN THUYỀN

**Gái:** Chỉ người đàn bà chưa chồng. **Bán:** Đổi vật mà lấy tiền. **Thuyền:** Ví với duyên phận của người con gái.

**Gái bán thuyền** ý nói người con gái đem cái duyên phận của mình đi bán, chỉ vì tiền, không có tình nghĩa.

*Rủi ro gặp **gái bán thuyền**,  
Loạn gia phải chịu thâm phiền lắm con.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## GÁI LỊCH TRAI THANH

**Gái lịch:** Con gái có nhan sắc đẹp đẽ. **Trai thanh:** Con trai thanh lịch.

**Gái lịch trai thanh** ý chỉ trai gái sắc diện bên ngoài đẹp đẽ, lịch sự.

***Gái lịch trai thanh** nên Đạo cốt,  
Mụ thơ lão trẻ rất Tiên phong.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## GÀI

**Gài**, như chữ “Cà”, là làm cho một vật dính mắc vào một vật khác.

Như: Gài huy hiệu trên túi áo, cửa đóng then gài, gài nút áo cổ.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Từ đây (25-2-1926, 13 tháng Giêng năm Bính Dần), con phải may riêng bộ áo lễ tay rộng, cổ trịch như áo đạo, nhưng dải **gài** chín mối, màu xanh da trời.

*Sửa tánh cũng như toan vá áo,  
Gìn tâm như tói cửa then **gài**.*  
(Đạo Sử).

*Am tự đóng chặt **gài** bước tục,  
Nước Cam lồ cho phúc tiêu diêu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## GAY

**Gay** là sự gian nan rất khó khắc phục, đến mức thành vấn đề. Như: Việc này gay lắm, gay về nhận thức.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão đây cũng vậy, mà chư hiền hữu cũng vậy, chúng ta đã đến tạo thế sửa đời, vẫn là phận sự của chúng ta đã hấn, hãy biết phận mình mới an tâm liệu thế chuyển xây, đã có khó ắt có hay, đã có **gay** thì có thuận, bền chí xem mảy mún cơ đời.

*Bên mình sâu vướng khá âu lo,  
Bước nhọc đường **gay** gắng chí dò.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## GAY CÁN

**Gay**: Gặp điều khó khăn rất khó khắc phục. **Cán**: Vướng mắc.

**Gay cán** ý chỉ có nhiều khó khăn, trở ngại, vướng mắc đến mức như không thể vượt qua được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Càng nghĩ nỗi khó khăn **gay cán** mà Hội Thánh phải gánh chịu nơi Trung ương trong giai đoạn hiện tại, Hội Thánh càng thông cảm nỗi lo âu ngàn ngại của quý vị nơi chốn xa xôi trong khi thi hành phận sự.

*Tu là thật sự mà vui,  
Chuyện chi **gay cán** cũng xuôi cho rồi.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## GAY CHÈO

**Gay**: Đưa một vòng dây nhỏ tròng vào hai thanh gỗ vắn treo vào nhau để tạo sự gắn kết giữa hai thanh. **Chèo**: Vật làm bằng gỗ dẹp, dài, dùng để bơi cho thuyền, ghe đi.

**Gay chèo** là buộc chặt mái chèo vào cây cọc chèo.

**Gay chèo** thoát khổ đầy linh cảm,  
Rạch nước trừ oan đủ diệu huyền.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Thuyền huệ **gay chèo** lau lợt sóng,  
Trời thanh ngảnh mặt ngắm đầu non.

(Thơ Võ Thành Lượng).

## GAY GO

**Gay:** Khó khăn, vất vả.

**Gay go** là có nhiều khó khăn, trở ngại, vướng mắc đến mức như không vượt qua được.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn có dạy: Thầy rất đẹp lòng đặng môn đệ ái kính như các con yêu dấu nơi Thánh địa này. Đường tân khổ lắm vầy vò, buổi an nhàn đâu kẻ hưởng, tuồng thế cũng **gay go**, mà bước trần càng khốn đốn.

Vào vàm thế sự lắm **gay go**,  
Nửa kiếp hằng lo mỗi sức trò.

(Đạo Sử).

Còn đời chìm nổi lắm **gay go**,  
Tu đặng đâu tua hồi bớ trò.

(Đạo Sử).

Cửa Đạo **gay go** trường khổ hạnh,  
Đường Tiên nhàn rồi bước thong dong.

(Đầu Sư Hương Hiếu).

## GAY TRỞ

**Gay:** Khó khăn, vất vả. **Trở:** Ngăn cản.

**Gay trở** là có nhiều khó khăn, vất vả làm trở ngại hay vướng mắc đến nỗi không vượt qua được.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thế thì kẻ hung bạo luống mượn thế lực phàm phu để khuấy rối, làm cho bước đường êm thắm phải hoá ra **gay trở**. Biển đương lặng, Trời đương thanh, để chi sóng khoả nước nhẵn, mây ùn non bạc.

*Đường quan lẫm nổi điều **gay trở**,  
Chước lánh nhàn tìm mới chí cao.  
(Đạo Sử).*

## GÃY CÀNH THIÊN HƯƠNG

**Gãy cành:** Cành nhánh bị gãy đổ. **Thiên hương:** Do câu trong Tình Sử: *Thiên hương nhất chi* 天香一枝, tức là một cành hương thơm của trời. Ý chỉ người đàn bà đẹp đẽ.

**Gãy cành thiên hương** ý nói người con gái đẹp chết.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Kiếp hồng nhan có mong manh, Nửa chừng xuân thoát **gãy cành thiên hương**.

*Gia đình đang sống yên lành,  
Gió mưa phút bỗng **gãy cành thiên hương**.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## GÃY TRÂM LƯƠNG NGỌC

**Gãy trâm:** Cây trâm bị gãy, ví tình yêu tan vỡ. **Lương Ngọc:** Tên một nhân vật trong tác phẩm Nhị Độ Mai.

**Gãy trâm Lương Ngọc**, ý nói tình duyên của Lương Ngọc bị gãy đổ.

Do tích: Hạnh Nguơn là con gái của Trần Đông Sơ, đính hôn với Mai Bích, tự là Lương Ngọc, con của Mai Bá Cao. Bá Cao làm quan nhà Đường, tính cương trực nên bị bọn nịnh thần là

Lư Kỷ và Hoàng Trung vu cáo vào tội chết, truy bắt cả nhà, nhưng may mắn là mẹ con Lương Ngọc trốn thoát được. Hạnh Nguơn bị đưa đi cống Hồ, để giữ tiết cùng Lương Ngọc, nàng nhảy xuống đầm Lâm Trì tự tử, may nhờ bà Châu Bá Phù cứu sống, rồi nhận làm con nuôi.

Về sau, bọn Lư Kỷ bị vua Đường bắt tội đem chém đầu, minh oan cho Mai Bá Cao, và Lương Ngọc gặp lại Hạnh Nguơn, cả gia đình sum họp.

*Cũng như thiếp nặng khối tình,  
Gãy trâm Lương Ngọc, bẻ bình Lý Uyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## GAN

**1.- Gan** là bộ phận thuộc hệ tiêu hoá có chức năng chính tiết mật để tiêu hoá chất mỡ. Như: Buồng gan, viêm gan, cả gan (gan to).

Thánh giáo Thầy có câu: Các con đã đặng thông dong rồi, rảnh chẳng lo tu đức mà sửa mình, lại còn cả **gan** trước mặt Thần, Thánh, Tiên, Phật, gây thêm tội lỗi nữa, thiệt là đáng giận!

*Con bất hiếu xay cưa đốt giã,  
Mổ bụng ra phanh rã tim gan.*  
(Kinh Sám Hối).

**2.- Gan** là biểu tượng cho tinh thần, ý chí mạnh mẽ, bền bỉ, không lùi bước trước việc khó khăn.

Như: Tác gan, bền gan, thi gan cùng tuế nguyệt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu không gặp thời thì chịu mai một, sống đời ẩn dật, vui thú lâm tuyền bạn với gió trăng, thi **gan** cùng tuế nguyệt, chớ không màng đến danh lợi đen tối.

*Trường Đồi đem thử **gan** Anh Tuấn,  
Cửa Đạo mới ra mặt Thánh Hiền.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mạnh hiếp yếu lấy **gan** hung bạo,  
Dữ lán hiền gươm giáo là hơn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Sợ bả **gan** chưởi tới ông bà,  
Lấy trốn chưởi cả nhà ông vải.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GAN ÓC

**Gan**: Biểu tượng cho tinh thần, ý chí mạnh mẽ, bền bỉ, không lùi bước trước việc khó khăn. **Óc**: Chất trắng và mềm ở trong sọ các loài động vật, chủ về tri giác.

**Gan óc**, do chữ “*Can não đồ địa* 肝腦塗地”, là đem gan và óc trát xuống đất, ý nói cái chết cực thảm mà cũng không từ.

Truyện Kiều của Nguyễn Du cũng có câu: Chạm xương chếp dạ xiết chi, Để đem **gan óc** đèn nghi trời mây!

Như: Thằng bé tỏ ra là đứa gan óc.

*Bao kẻ vải bô thay gấm vóc,  
Vạn người **gan óc** dựng quê hương.  
(Thơ Hoài Tân).*

## GAN SẮT DẠ ĐỒNG

**Gan sắt**: Gan cứng cỏi như sắt. **Dạ đồng**: Lòng dạ bền chặt như đồng.

**Gan sắt dạ đồng** dùng để chỉ lòng dạ cứng cỏi, bền chặt, đồng nghĩa với thành ngữ: Bền lòng chặt dạ.

Điều Văn Đức Cao Thượng Phẩm của Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt có câu: Nghe qua đường như sấm nổ, người đầu **gan sắt dạ đồng**, nghe tin cũng bất động lòng thương xót, hướng chi tôi cùng Đức Cao Thượng Phẩm trong mấy năm dư cùng nhau keo sơn gắn chặt, thọ Thánh chỉ của Đức Chí Tôn phổ thông Đại Đạo Tam Kỳ.

*Chữ đồng môn tình lại mặn nồng,  
Ai **gan sắt dạ đồng** không đỡ luy.*  
(Văn Tế Bảo Đạo).

## GAN SẮT ĐÁ

**Gan:** Biểu tượng cho tinh thần, ý chí mạnh mẽ, bền bỉ, không lùi bước trước việc khó khăn. **Sắt đá:** Chỉ sự bền, cứng, không thay đổi.

**Gan sắt đá** ý chỉ người có lòng dạ trung trinh, bền chặt như sắt đá.

Gan sắt đá đồng nghĩa với chữ “*Gan vàng*”.

Xem: *Gan vàng*.

*Mưa nắng dôi mài **gan sắt đá**,  
Thu về thoả nguyện định phong cương.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## GAN TẮC

**Gan:** Chỉ sự bạo dạn, gan dạ. **Tắc:** Bằng một phần mười thước, dùng để chỉ tấm lòng.

**Gan tắc**, như chữ “*Tắc gan*”, là lòng can đảm, bền bỉ, chỉ tắc ý chí mạnh mẽ.



Trong Thánh Ngôn Thầy có câu: Điều cần nhứt là mỗi đũa đều lưu tâm ráng lo việc Thánh Thất cho hoàn toàn, mỗi đũa để chút ít **gan tấc** vào đó.

*Nguyện cùng Thất Tổ xin thương,  
Cho bền **gan tấc** noi đường thảo ngay.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Dặn mình tua chặt trong **gan tấc**,  
Sau trước lòng son giữ đặng thường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## GÀN

**Gàn** là gạt đi, ngăn đi, khuyên đừng làm việc đó, hoặc không cho làm.

Như: Việc chưa làm đã có người gàn, đừng gàn anh ấy để anh ta đi cho kịp giờ.

*Làm cho bước Đạo lữ làng,  
Đường còn để đó chơn **gàn** khôn đi.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## GẠM ĐỤC LÓNG TRONG

**Gạm đục:** Gạm lọc chất cặn để bớt đục. **Lóng trong:** Làm cho nước trở lại trong.

**Gạm đục lóng trong** là loại bỏ cặn cáo để nước trong trở lại, ý nói loại bỏ cái xấu để khơi dậy điều tốt.

Thánh giáo trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có viết: Vì vậy thế cuộc phải tuần hoàn, bầu nhơn sự phải luân chuyển vắn xây phiêu linh cho đến buổi nhơn loại được vẹn toàn, thế giới cũng

vì đó mà phải đổi thay, **gạn đục lóng trong** mà tạo thành miền Cực Lạc.

***Gạn đục lóng trong** toan lánh bợn,  
Cừu y đành gởi mảnh ca sa.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## GẠN ĐỤC LƯU THANH

**Gạn đục:** Gạn lọc chất cặn để cho hết đục, hết cái xấu. **Lưu thanh:** Còn lại trong, cái tốt.

**Gạn đục lưu thanh** là làm cho hết bợn đục để trở thành sạch trong. Ý nói loại bỏ hết những cái không hay, cái xấu để giữ lại cái hay, cái tốt.

*Tu **gạn đục lưu thanh** tinh khiết,  
Thượng phù Thiên trước miệt Địa ngưng.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## GANG TẮC

**Gang:** Khoảng đo từ đầu ngón tay cái thẳng đến đầu ngón tay giữa. **Tắc:** Bằng một phần mười thước.

**Gang tắc** tức là một gang tay, một tắc, dùng để chỉ khoảng cách ngắn ngủi. Ý muốn chỉ gần gũi, không xa nhau mấy.

*Mình côi cút còn đời như mắt,  
Chẳng có ai **gang tắc** đỡ nâng mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Trong ngoài xa cách đôi **gang tắc**,  
Kẻ sáng, người đui gấm cũng bằng.*

(Thơ Thuần Đức).

## GANH

**Ganh** là cố hết sức để sao cho mình hơn người và tỏ ra khó chịu khi thấy người hơn mình.

Như: Ganh ăn, ganh chơi, hai bên ganh nhau không ai muốn chịu thiệt.

*Đại Từ Phụ ra ơn diu dẫn,  
Diệt trí phạm: Hờn, giận, ghét, **ganh**.  
(Kinh Thế Đạo).  
Bởi mển mùi thơm thân cá chấu,  
Vì **ganh** tiếng gáy phận chim lồng.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## GANH GHÉT

**Ganh**: Tranh đua, ghen ghét. **Ghét**: Không ưa, có ý xua đuổi.

**Ganh ghét** là thấy người hơn mình mà sinh ra ghét.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Muốn đoạt cho được mục đích ấy, duy lấy đạo đức tinh thần, muốn kính nhau, hoà nhau, nhìn nhau là ruột thịt, mà thấy nhà bạn mình có của nhiều lại **ganh ghét**, đũa này giành của đũa kia, hỏi vậy hoà được chăng? Nếu còn giành ăn, ở, mặc, sang, giàu, cao trọng thì không thể nào đi đến đại đồng tâm lý được.

*Quen trò khi bạn lời **ganh ghét**,  
Nể mặt không kiêng có Đất Trời.  
(Đạo Sử).*

## GANH GỖ

**Ganh**: Tranh đua, ghen ghét.

**Ganh gỗ** là ghen ghét ganh tỵ, tức so thiệt hơn giữa mình với người và thấy khó chịu khi người hơn mình.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Còn cái địa vị cao trọng, nó làm cho nhơn tâm **ganh gổ**. Con phải lấy Phật tâm con mà dòm ngó đám sanh linh bị phạt, luân hồi chưa dứt, thì tưởng đến Thầy mà cam chịu nhục nhã, lòng từ bi có vậy mới xứng đáng là tôi con Thầy.

*Các con, dầu bên nào cũng thương nhau như con một nhà, chớ khá **ganh gổ** chê bai nhau.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GANH TỶ

**Ganh:** Tranh đua, ghen ghét. **Tỷ:** Tỏ ra không bằng lòng trước cái người khác được hưởng, vì so sánh và cho rằng mình bị thiệt.

**Ganh tỵ** là so tính hơn thiệt giữa mình với người và khó chịu khi thấy người ta hơn mình.

Huấn từ Đức Thượng Sanh đọc trong dịp Hội Thánh đãi tiệc chư Chức sắc và Nhân viên công quả tại Hạnh Đường ngày 18 tháng Giêng năm Tân Hợi có câu: Trái lại, chúng ta nên để ý lời chỉ trích đúng chỗ, chúng ta nên tự nhận và lập tâm hối cải, ví như lời chỉ trích chỉ do sự **ganh tỵ** mà ra thì ta nên thân nhiên tiếp tục làm việc phải.

*Tánh ích kỷ của phàm phu, lòng **ganh tỵ** của tục tử không còn có nữa.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GÁNH

1.- **Gánh** là một quảy ở trên vai, đeo hai trọng lượng bằng nhau. Như: Một gánh củi, một gánh hàng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Thế thì cái vui vẫn đi liền với cái khổ chỉ khi nào bỏ **gánh** xuống thì mới chấm dứt

---

hắn được vui sướng và khổ đau. Bỏ gánh xuống nghĩa là diệt dục, tức là giải thoát vậy.

*Dồn dập tương tư oằn một **gánh**,  
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trong võ trụ mình người sanh đứng đờ,  
Ai hiểu mình phòng sang bớt **gánh** đồ thơ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Tiếc thay một **gánh** cơ đồ,  
Xa thơ khuất dấu ngọn cờ bật tằm.*

(Ngụ Đời).

**2.- Gánh** là quây vật gì ở trên vai bằng đòn gánh. Nghĩa bóng: Cáng đáng công việc nặng nề.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Bàn Đạo gánh lấy cả thù hận ấy đặng bảo tồn hình thể của Chí Tôn cho trọn thương yêu. Bàn Đạo dùng can đảm **gánh** lấy cả thù hận của thiên hạ mà bảo tồn khối thương yêu của Chí Tôn vô đối, không cho hoen ố, như bợn.

*Đã cùng **gánh** chung tình hoà ái,  
Tua đúc cơm, sửa dãi làm duyên.*

(Kinh Thế Đạo).

*Lộc nước gặng đềm công chín tháng,  
Nợ nhà tua vẹn **gánh** hai vai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vùi sầu nay gặng chung vai gánh,  
Hưởng phước sau may hiệp bước đường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GÁNH VÁC

**Gánh:** Quây trên vai với cây đòn gánh. **Vác:** Để vật trên vai mà vác đi.

**Gánh vác** là dùng vai để gánh vác vật nặng, ý chỉ cáng đáng mọi công việc khó khăn, nặng nhọc.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lại hằng **gánh vác** sự khó khăn, chỉ cậy các con là một lòng yêu thương sanh chúng, gắng công phổ độ.

*Nghiêng vai **gánh vác** đạo nhà Nam,  
Gắng khổ chiều tâm độ tánh phàm.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Thân hay **gánh vác** nổi nhà nên,  
Chẳng chịu tìm ra kế vững bền.*  
(Đạo Sử).

*Cứu nước không ai ra **gánh vác**,  
Phong quan chưa định đã giành rồi.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## GÀNH

**Gành**, như chữ “*Ghềnh*”, chỗ lòng sông bị thu hẹp và nông khiến cho dòng nước bị dồn lại nên chảy xiết.

Như: Gành suối, đầu gành cuối bãi.

***Gành** Nam nêu đặng người tên tuổi,  
Đất Bắc mừng an bước lạc loài.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đầu **gành** lắng lú chim ca hát,  
Kẹt núi ro re suối học đờn.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## GÀNH KHƠI

**Gành**: Ghềnh, chỗ lòng sông bị thu hẹp và nông khiến cho dòng nước bị dồn lại nên chảy xiết. **Khơi**: Vùng sông nước ở xa bờ.

**Gành khơi**, như chữ “*Ghènh khơi*”, là ngoài ghènh xa bờ, có dòng nước xoáy mạnh và chảy xiết.

*Dường như biển thăm không cầu,  
Kẻ thì cuối bãi, người đầu **gành khơi**.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Bầy hồng nhận lao xao vịnh liễu,  
Đám cò ngà bận bịu **gành khơi**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GÁO

**Gáo** là vật đựng hình chỏm cầu, có cán, dùng để múc chất lỏng. Như: Gáo múc dầu, tưới một gáo nước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Đã vào trọn một thân mình nơi ô trược thì Thầy đây cũng khó mà rửa với một **gáo** nước cho đặng trong sạch.

*Phận sao phận bạc như vôi,  
Nước lưng đậy **gáo**, hương trôi dòng là.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Thương chàng đây đây mộng mênh,  
Khối thương khó lấy **gáo** tình đem đong.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GÀO

**Gào** là kêu to và kéo dài tiếng. Như: Kêu gào, con gào mẹ, bé gào đòi ăn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Khác với tiếng nói của lẽ phải. Ấy là tiếng kêu **gào** của xác thịt, của dục vọng, tức là của tà thần.

*Lắng giọng Đổ quyên **gào** hận tiếc,  
Tưởng hồn Thục để gọi xuân về.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## GẠO

**Gạo** là lúa đã xay, giã rồi dùng làm lương thực. Như: Xay lúa giã gạo, thóc cao gạo kém.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Vì đó, chúng ta không sợ Đạo nghèo về tiền bạc mà chỉ sợ Đạo nghèo về tình thương yêu, cái tình thương yêu quý báu màu nhiệm rất cần thiết cho tâm hồn của người tu sĩ cũng như cơm **gạo** cần thiết cho mảnh xác thân và nếu thiếu hẳn đi thì dầu chúng ta có được con số đông đúc bao nhiêu, chúng ta cũng như bị lẻ loi cô quạnh và cơ phở độ không còn biết dựa vào đâu mà thực hiện được.

*Làm ra lúa **gạo** dày công,  
Dầm mưa dạn nắng kẻ nông nhọc nhần.  
(Kinh Sám Hối).*

*Sàng lấy **gạo** trơn bỏ trấu ra,  
Nay quy Tam Giáo cũng in là.  
(Đạo Sử).*

## GẠO CHÂU CÙI QUẾ

**Gạo châu:** Hạt gạo quý như châu ngọc. **Cùi quế:** Cùi khan hiếm như cây quế.

**Gạo châu cùi quế**, như chữ “*Mễ châu tân quế* 米珠薪桂”, tức là gạo quý như hạt châu, cùi hiếm như cành quế.

Quốc Sách chép: *Tân như quế, thực như ngọc, ngôn tân mễ chi đẳng quý* 薪如桂, 食如玉, 言薪米之騰貴, nghĩa là cùi như quế, đồ ăn như ngọc, nói sự quá mắc của cùi gạo.

Tô Tần đến nước Sở ba ngày, mới ra mắt vua Tần, rồi lật đật giã từ đi. Vua nói: Sao chẳng ở lại ít hôm nữa? Tô Tần đáp: Nước Sở món ăn quý như ngọc, cùi quý như quế!



Nghĩa bóng: Ý chỉ vật giá đắt đỏ.

***Gạo châu củi quế** gặp thời hư,  
Biết bấy lâu chờ gặp thời dư.*

(Đạo Sĩ).

*Khi đói **gạo châu** đừng ái ngại,  
Lúc cần **củi quế** chớ hơn thua.*

(Thơ Thông Quang).

## GẠT

**1.- Gạt** là dùng tay đẩy sang một bên. Như: Dơ tay gạt nước mắt, gạt màn cửa, gạt tàn thuốc.

Điều văn Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Sứ mạng của Ngài đã hoàn thành, Ngài đã dứt hết nỗi khổ đau, đã **gạt** hết bao nhiêu dòng lệ thảm, để rồi bỗng nhiên rời bỏ những bạn đồng hành và đàn em đại đang khao khát Đạo mẫu, nhờ tay diu dắt.

*Đạo dẫu con vui chẳng dám cười,  
Đôi phen **gạt** lụy rơi không dám khóc.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Gạt** là lường, đánh lừa. Như: Bị gạt mắt tiền, gạt người lấy cửa, gạt tình, dối gạt.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Tiếc thay, Em có dặn trước ngày Em đến, dựng hội hiệp đồng đủ cùng nhiều chi, nhưng phò loan trễ nãi, nên Em không phương gặp dựng, nhất là việc Diêu Trì Cung bị mượn danh nơi khác mà dối **gạt** nhơn sanh.

*Sa môn chánh pháp đổi đời,  
Con buôn cửa Phạm **gạt** người thiện tâm.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## GẠT GÃM

**Gạt gãm** là đánh lừa, tức làm cho người khác bị làm bằng cách nói dối hoặc dùng mưu chước. Như: Đừng tin lời, hẳn thường hay gạt gãm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người có đức chí thành không hề biết dối trá **gạt gãm** ai, không biết a dua, bợ đỡ, không vì lợi bỏ nghĩa, không vì mình hại người, cứ thẳng thắn đường ngay tiến bước, thà là chịu thất bại còn hơn là dụng mưu mô bất chánh để dối người, lừa bạn.

*Người thông hiểu nẻo lộ **gạt gãm** đũa khạo khờ, kẻ cô thế chịu bơ vợ, người quá ham đi mà sa hố, rốt lại cũng quạnh quẽ con đường. Máy ai hiểu thấu?*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GẠT LỪA

**Gạt:** Lừa, lừa đảo. **Lừa:** Nói dối hoặc dùng mưu mẹo để gạt người khác.

**Gạt lừa**, cũng như chữ “*Lừa gạt*”, là đánh lừa, gạt gãm người để mưu lợi cho mình.

*Hễ mình hơn ra bợm **gạt lừa**,  
Để mình thiệt cũng chưa đủ phải.*  
(Phượng Tu Đại Đạo).

## GẮM GHÉ

1.- **Gắm ghé**, như chữ “*Ngấp ghé*”, là đến nhìn một cách kín đáo muốn hành động mà chưa dám.

Như: Thấy chiếc xe mới mua thẳng con **gắm ghé** muốn hỏi nhưng chưa dám.

*Thành Thang **gắm ghé** giăng tay lưới,  
Lữ Vọng sẵn sàng móc lưới câu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

**2.- Gắm ghé** là dòm ngó một cách thèm muốn, chực chiếm lấy.

Gắm ghé còn dùng để chỉ muốn làm quen với người con gái nào đó để đặt quan hệ yêu đương, nhưng còn ngại ngùng chưa dám.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu buổi sanh tiền, dầu cho một kẻ phạm tặc tội lỗi biết đặng cơ quan mầu nhiệm của Đấng Chí Tôn là Trời đã sắp đặt, thì cũng chẳng dám gây ra tội lỗi mà thôi, lại có thể đắc đạo mà **gắm ghé** phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật đặng nữa, hưởng lựa là các Đấng ấy phải bị đoạ trần mà biết mình hằng giữ, thì mầu nhiệm thử Thần, Thánh, Tiên, Phật, chẳng có nghĩa lý gì hết.

*Khách du Tiên đời chẳng mấy người,  
Cứ bốn điều tà **gắm ghé** chơi.  
(Đạo Sử).*

## **GẮN**

**Gắn** là dùng chất dính làm cho hai vật kết chặt nhau. Như: Gắn hai mảnh bát vỡ, gắn phím đàn.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Vậy nên chú trọng điều này: ở cõi phàm, con người hành động thế nào, sự hành động ấy, dầu lành dầu dữ, dầu thấp hèn hay cao thượng, cái ấn tượng của các hành vi ấy đều in **gắn** vào tinh chất (matière astrale) của cõi Thần.

*Chồng vợ ví keo sơn **gắn** chặt,  
Càng thương nhau thường nhắc lúc sơ giao.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Đất nhà cảnh vật ruộng vườn,  
Hình chàng như b nẻo đường vô ra.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GẮN BÓ

**Gắn:** Làm cho hai vật dính cứng lại với nhau. **Bó:** Buộc nhiều vật lại nhau.

**Gắn bó** là có quan hệ về tinh thần, tình cảm gắn nhau, khó tách rời nhau được.

Như: Hai vợ chồng thương yêu gắn bó nhau.

*Dạy kính người lòng dạ từ hoà,  
Đừng lựa lịch sắc hoa toan **gắn bó**.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Đạo đức dồi mài tâm **gắn bó**,  
Rồi đây sẽ rõ Đạo huyền linh.  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

## GẮN GHI

**Gắn:** Làm cho hai vật dính cứng lại với nhau. **Ghi:** Đánh dấu, biên khắc vào cho nhớ.

**Gắn ghi**, đồng nghĩa với chữ “*Khắc ghi*”, là khắc sâu hay gắn chặt những điều cần ghi nhớ trong lòng.

*Lòng sở vọng **gắn ghi** đảo cáo,  
Nhờ Ông Trên bổ báo phước lành.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## GẮNG

**Gắng** là đem sức ra nhiều hơn bình thường để làm. Như: Gắng công, gắng sức, gắng chí.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Mỗi bậc phẩm đều đặng một vai tuồng của Đấng cầm quyền thế giới ban cho, dầu thanh cao, dầu hèn hạ, cũng phải **gắng** làm cho rời trách nhiệm, hầu buổi chung cuộc, hồn lìa cõi trần, đặng đến nơi khởi hành mà phục hồi công cán.

*Bền dạ tua thìn trau đạo Thánh,  
Ra công khá **gắng** đắp nền nhân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mùi đạo **gắng** giỏi lòng thiện niệm,  
Duyên may tìm lại phẩm ngôi xưa.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GẮNG CÔNG

**Gắng:** Lấy sức ra nhiều hơn bình thường để làm việc. **Công:** Việc khó nhọc, công sức.

**Gắng công** là đem hết công sức ra cố làm việc. Như: Gắng công mài sắt có ngày nên kim.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Có câu này nữa: Mọi sự khó khăn Thầy gánh vác, chỉ cậy các con thương yêu, **gắng công** độ rỗi.

*Ví muốn tu thân nhòl quả trước,  
**Gắng công** sau sẽ đến cùng Ta.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tịnh tâm con khá **gắng công** tu,  
Cái nợ duyên kia chớ vịn trừ.*  
(Đạo Sử).

*Út eo nhưng hiểu giữ bền lòng,  
Trinh liệt thờ chồng đã **gắng công**.*  
(Đạo Sử).

## GẮNG CÔNG MÀI SẮT

**Gắng công:** Bỏ công sức nhiều hơn bình thường. **Mài sắt:** Dem sắt mài thành vật hữu dụng.

**Gắng công mài sắt**, bởi câu Tục ngữ Việt Nam: “Gắng công mài sắt, có ngày nên kim” dùng để nói người có chí cố gắng thì ắt có ngày sẽ thành công.

Đồng nghĩa với câu thành ngữ “*Hữu chí cánh thành* 有志更成”.

Do điển: Lý Bạch lúc chưa nên nghiệp, thường muốn bỏ dở việc học. Một hôm, đi đường gặp một bà già đang mài cái dùi sắt, Lý Bạch hỏi mài để làm gì, bà ấy đáp mài để làm cây kim. Lý Bạch liền tỉnh ngộ, trở về tiếp tục học hành lại. Sau trở thành một đại thi hào đời nhà Đường.

Xem: **Sắt mài nên kim.**

*Học hành tua **gắng công mài sắt**,  
Có thuở trong kim, thét đặng vàng.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## GẮNG CHÍ

**Gắng:** Dem sức ra nhiều hơn bình thường để làm việc. **Chí:** Ý quyết làm việc gì.

**Gắng chí** là cố gắng đem hết ý chí ra để làm việc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Cảnh gia đình phải tiên liệu. Thầy để lời con tua **gắng chí**, chường sửa luật phải có mặt nơi Thánh Thất.

*Tích đức để lòng trau khổ hạnh,  
Diệt phàm **gắng chí** thoát mê tân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Bên mình sầu vương khá âu lo,  
 Bước nhọc đường gay **gắng chí** dò.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Gắng chí** tập lần thân cực nhọc,  
 Bên gan tu luyện mới là nên.  
 (Đạo Sử).*

## GẮNG GƯỢNG

**Gắng:** Đem sức ra nhiều hơn bình thường để làm. **Gượng:** Gắng chịu đựng để làm khi không còn đủ sức.

**Gắng gượng** là gượng gạo để làm, vì thiếu điều kiện, vì sức đang yếu, hoặc vì có tâm trạng buồn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Cả cái khổ não trong đó nó có trách nhiệm của mấy em tự đào tạo, mấy em **gắng gượng** đi, đừng cho ngọn thủy triều lôi cuốn mấy em thì chính mình chúng Qua cũng có thể tránh khỏi, vì bởi thấy mấy em chìm đắm trong đó chúng Qua mới lợi lặn theo, nếu mấy em không chìm đắm ai biểu mấy Qua lợi lặn theo mấy em cho được, quyền nào mà biểu đặng.

*Càng sợ hở thung huyền phiến muộn,  
 Thảm bao nhiêu **gắng gượng** làm vui.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

*Vui là **gắng gượng** làm vui,  
 Cái vui cùng trẻ là hời ai bi.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

## GẮNG HỌC

**Gắng:** Đem công sức ra nhiều hơn để làm việc. **Học:** Thu nhận kiến thức, luyện tập kỹ năng.

**Gắng học** là cố gắng học tập. Như: Gắng học cho thành tài.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Trung! Con hiệp với Mỹ Ngọc cho lĩnh đăng biểu môn đệ Thầy, đưa nào có thể giúp về Nhạc đăng thì **gắng học** cho đủ mà dùng, khỏi nhọc lòng cầu nơi ngoài.

*Dạy **gắng học** sáu thao ba lược,  
Hầu có ngày rộng bước phong vân.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GẮNG LO

**Gắng**: Đem công sức ra nhiều hơn để làm việc. **Lo**: Suy tính, định liệu công việc.

**Gắng lo** là cố gắng lo lắng mọi việc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hội Thánh hằng để ý chăm nom diu dắt quý vị, Chức Sắc giảng viên không nài khó nhọc ra công chỉ dẫn, dạy dỗ đàn em cho có đủ tài, đủ hạnh hầu phục vụ đắc lực nhơn sanh trên đường tu hành thì quý vị nên **gắng lo** trau dồi trí thức cho được minh mẫn sáng suốt để ngày sau có thể lập vị xứng đáng cho mình trong cửa Đại Đạo.

*Sự nào nên thi hành thì hiệp lòng sanh chúng, **gắng lo** chung nhau mà làm cho Đạo đăng có phẩm giá tối cao tối trọng...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GẮNG SỨC

**Gắng**: Dùng sức nhiều hơn bình thường để làm việc. **Sức**: Sức lực, tức sức mạnh của thân thể khi làm việc.



**Gắng sức** là cố gắng làm việc.

Thánh giáo Thầy có dạy: Sanh ra phận làm người, đã mang vào mình một trách nhiệm đặc biệt, phải **gắng sức** làm cho hoàn toàn, hầu chờ buổi chung quy tương công chiết tội, tiêu quả tiền khiên, mà nâng mình vào địa vị cao thượng hơn phẩm vô vị chốn sông mê này.

*Mây râu đứng giữa cõi trần gian,  
Gắng sức chống cho vững miếu đàng.  
(Giới Tâm Kinh).*

*Gắng sức trau dồi một chữ Tâm,  
Đạo đời muôn việc khỏi sai lầm.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lòng con nguyện Cao Đài **gắng sức**,  
Diệt khổ lòng nắn đúc chí con.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## **GẶP**

1.- **Gặp** là giáp mặt nhau, tức là hai bên cùng có mặt, cùng có tại một nơi nào đó tiếp xúc nhau.

Thanh Tâm Tài Nữ trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cái oan nghiệt kiếp sanh đáng ghê sợ chưa bằng không **gặp** mặt Chí Tôn, vì lẽ ấy mà biết bao nhiêu Tiên, Phật hạ trần chịu khổ.

*Nhớ con cháu còn lâu kiếp sống,  
Dầu **gặp** hình như bóng sá chi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Hễ thiệt thương ắt **gặp** người thương,  
Khi giao mặt kính nhường câu tuyết ngọc.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Gặp** còn có nghĩa là vừa đến, gặp lúc, được lúc, như gặp may, được dịp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy rằng: Ta nói cho chúng sanh biết rằng: **Gặp** Tam Kỳ Phổ Độ này mà không tu thì không còn trông mong siêu rỗi.

*Đừng **gặp** việc câu mâu biếng nhác,  
Mà quên lời phú thác dặn dò.*

(Kinh Sám Hối).

**Gặp** được nẻo ngay, đời có mấy?

*Thìn lòng khối ngọc tạo nên gương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tu như cỏ úa **gặp** mù sương,*

*Đạo vốn cây che mát mẽ đường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## **GẶP DỊP**

**Gặp:** Ở vào khoảng thời gian nào đó. **Dịp:** Cơ hội.

**Gặp dịp** là được cơ hội thuận tiện, hay gặp thời.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Thượng Phẩm và “con nó”, tuy đã nơi căn xưa, nhưng đã đặng **gặp dịp** để hy sinh tánh mạng vì nền Đạo cao thượng ở cõi Nam rất quý hoá thay, há chẳng đặng ngàn năm nêu tiếng sao?

*Mình biết Đạo hằng ngày **gặp dịp**,*

*Đặng dạy con nề nếp làm người.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Chông hoang đàng cũng cứ làm thịnh,*

*Chờ **gặp dịp** cho rinh ống xoáy.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GẶP GỠ

**Gặp:** Cùng có mặt, cùng có tại một địa điểm để giáp mặt, tiếp xúc với nhau khi đến từ những hướng khác nhau.

**Gặp gỡ** là gặp nhau giữa những người có quan hệ ít nhiều thân mật.

Thánh giáo Thầy có câu: Một nhà sau **gặp gỡ**, ngàn trước vẫn an vui. Ấy là nhứt môn hạnh phúc vậy. Thầy ban ơn các con.

*Mừng thay **gặp gỡ** Đạo Cao Đài,  
Bởi đức ngày xưa có buổi nay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kìa chùa cũ nóc hư muốn sập,  
Nơi đôi ta lén **gặp gỡ** nhau.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Lời vàng trao đổi từ đây dứt,  
Giác mộng họa chờ **gặp gỡ** nhau.*

(Thơ Huệ Giác).

## GẮT

**Gắt** là dữ dội, ở mức độ cao và có tính chất quyết liệt. Như: Gắt gao, kiểm soát gắt, phê bình gắt.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có câu: Thành thật với mình là lấy công tâm xét đoán mình: từng lời nói, từng ý tưởng, từng hành vi của mình, nhứt nhứt phải xét xem **gắt** gao kỹ lưỡng, để nhận thấy chỗ hay chỗ dở.

*Hạnh hiền đức mỗi ngày mỗi nhắc,  
Thối bạo tàn làm **gắt** chẳng nghe.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GẮT GAO

**Gắt:** Dữ dội, có tính chất quyết liệt, kịch liệt.

**Gắt gao** là dữ dội, quyết liệt, ở mức độ khác thường, gây cảm giác căng thẳng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì có, nên việc hôn nhân nơi nước ta có vẻ nghiêm khắc, truyền lại làm căn bản Tôn giáo trong nước, dùng khuôn khổ trọng nghiêm ấy đặt định luật, thì ta chẳng còn ngạc nhiên, hỏi bởi có sao luật như luân lại **gắt gao** như vậy?

*Chớ hiểm độc dạ lang lần lựa,  
Nhơn thất mùa bẻ dựa **gắt gao**.*  
(Kinh Sám Hối).

## GẶT

**Gặt** là cắt lúa chín, thu hoạch một sản phẩm, hay nhận chịu điều gì xảy đến.

Như: Cánh đồng lúa đã gặt xong, mùa gặt hái, gieo gió gặt bão.

Thanh Tâm có câu dạy: Ruộng sẵn, giống sẵn, cày bừa sẵn, duy có ra công làm cho đất phì nhiêu đặt cho buổi **gặt** hưởng nhờ mà không chịu làm, thế thì phải diệt tận chơn linh.

*Chịu cực khổ đắng cay biết mấy,  
Cuốc, cày, bừa, gieo, cấy, **gặt**, đong.*  
(Kinh Sám Hối).

*Phải chăm nom cấy, **gặt**, đập, dè,  
Nuôi công đủ mọi bề đừng thiếu thốn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GÂY

**Gây** là làm cho nảy sinh, phát sinh, nhóm lên. Như: Trồng cây gây rừng, vi trùng gây bệnh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: hoạ Âu tai Á sẽ vì nơi Thiên thơ mà sát phạt, gieo sào để thảm cho những giống dân nào đã vì hung bạo mà **gây** nên điều thán oán khắp cả Càn khôn này.

*Trần thế hầu **gây** náo nhiệt trường,  
Lánh nguy nguồn Đạo vẹn tìm phương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bố hoá người đời **gây** mối đạo,  
Gia ân đồ đệ dựng nền nhân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trăm năm chưa giữ bền thân sống,  
Một kiếp đã **gây** lắm tội đời.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## GÂY CẢN

**Gây:** Làm cho nảy sinh, phát sinh. **Cản:** Vương, mắc.

**Gây cản** là làm cho phát sinh ra chuyện vương mắc lẫn nhau.

Như: Tình cảm hai người đã gây cản từ lâu rồi, chuyện này nhiều gây cản lắm.

*Tu là thật sự mà vui,  
Chuyện chi **gay cản** cũng xuôi cho rồi.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## GÂY HẤN

**Gây:** Tạo nên, làm ra. **Hấn:** Hiềm khích.

**Gây hấn** là gây xung đột đổ máu nhằm tạo ra hiềm khích mà sinh ra đánh nhau, hoặc làm nổ ra chiến tranh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ban sơ, sau buổi đồ lưu Bàn Đạo trở về cố quốc, thấy tình hình của nước nhà đang ở trong một tấn tuồng không thể tưởng tượng được, chủ quyền của nước thì không có, giặc giã chiến tranh tàn phá, lúc đó nước ta ở trong tình trạng chánh thể quốc gia tiêu huỷ, hai dân tộc Pháp Việt đang **gây hấn** chiến tranh, nhân dân thống khổ trong vòng binh cách, hai lý tưởng chia rẽ thiên hạ là đôi đường chiến đấu đang giành giật chủ quyền nước nhà vô chủ để mặt cho ai đồ vương tranh bá.

*Đời còn **gây hấn** cạnh tranh,  
Đạo thì gió mát trắng thanh bạn cùng.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Hoá giải tỵ hiềm **gây hấn** dứt,  
Phúc Thần tìm đến đúng như lời.*  
(Thơ Huệ Phong).

## GÂY MẦM

**Gây:** Làm cho phát sinh, nảy sinh. **Mầm:** Bộ phận mới nhú ra từ hạt, củ để về sau trở thành cây.

**Gây mầm** là làm cho nảy mầm. Như: Ủ hạt giống để gây mầm.

Gây mầm còn có nghĩa làm phát sinh ra sự việc. Như: Gây mầm chia rẽ, gây mầm chiến tranh.

*Giáo lý ấy đáng lẽ phải đem lại hoà bình và tương ái  
cho loài người, nhưng trái lại nó **gây mầm** chia rẽ và  
chiến tranh.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GÂY OÁN CHÁC HỜN

**Gây oán:** Tạo nên thù oán với nhau. **Chác hờn:** Rước lấy oán hờn.

**Gây oán chác hờn**, đồng nghĩa với câu “*Gây oán chuốc hờn*”, có nghĩa là tạo nên thù oán để rước lấy những điều oán hờn với nhau.

*Quanh năm gây oán chác hờn,  
Chẳng tin Thiên địa tuần hườn chí công.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## GÂY OÁN CHUỐC HỜN

**Gây oán:** Tạo nên thù oán với nhau. **Chuốc hờn:** Rước lấy oán hờn.

**Gây oán chuốc hờn** ý nói gieo những mối thù oán để phải rước lấy những sự oán hờn.

*Đừng ham gây oán chuốc hờn,  
Phải hơn đạo đức chớ hơn tài tình.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## GÂY RỐI

**Gây:** Làm cho nảy sinh, phát sinh. **Rối:** Ở tình trạng không yên ổn, không bình thường.

**Gây rối** là tạo nên sự rối loạn, không yên ổn trong một tập thể.

Như: Vào Đạo mục đích là để tu hành thì không nên gây rối trong Đạo.

*Kẻ vào Đạo chỉ mưu việc quấy như vậy là muốn gây  
rối cho nền Đạo, tức là kẻ nghịch Đạo đó.*  
(Phương Châm Hành Đạo).

## GÂY SỰ

**Gây:** Làm cho nảy sinh, phát sinh, gọi lên, nhóm dậy. **Sự** 事: Việc, chuyện.

**Gây sự** là gây ra chuyện, tức là làm xảy ra chuyện cãi nhau hoặc đánh nhau. Như: Chuyện nhỏ mà nó cố tình làm ra to để gây sự.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người ở trong vùng Thánh Địa dù là Chức Sắc hay Tín hữu cũng đồng con cái của Đức Chí Tôn, nên không thể thiếu lòng thương yêu được, mỗi cá nhân không nên chiều theo thị dục mà **gây sự** tranh chấp hơn thua với nhau, gây nên kiện tụng liên miên, tạo ra cảnh rối loạn như ở bến chợ đời.

*Nhằm điều lành dầu lỗi cũng chớ che,*

**Gây sự** dữ cứ chê đê cho bỏ ghét.

(Phương Tu Đại Đạo).

*Lưỡi liềm chi dễ sánh kim câu,*

**Gây sự** bởi ai tạo buổi đầu.

(Quyền Giáo Tông Giảng).

## GÂY THÀNH

**Gây:** Phát sinh, tạo ra. **Thành:** Nên.

**Gây thành**, như chữ “*Tạo nên*”, là phát sinh ra, tạo ra.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tự cổ chí kim, vì không giữ mình được trong sạch cho nên con người phải chịu làm nô lệ cho xác thịt để cho dục vọng lôi cuốn **gây thành** tam nghiệp, tức là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, phải chịu chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi...

*Ngày chung quy chỉ đem về Thầy một chữ Tâm và những công nghiệp đã **gây thành** cho sanh chúng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



## GÂY THÙ KẾT OÁN

**Gây thù:** Tạo nên mối thù hận. **Kết oán:** Kết thành điều hờn oán.

**Gây thù kết oán** là tạo nên mối thù oán.

Như: Người tu hành phải giữ tâm lành không nên gây thù kết oán.

*Đời hiếp lẫn nhau bởi chẳng tu,  
Gây thù kết oán chác ưu sầu.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## GẦY

1.- **Gầy** là kém phát triển, ý nói thân thể người hoặc vật ở trạng thái đưa xương ra, do ít thịt, ít mỡ, trái với béo.

Như: Gầy còm, gầy gò, gầy mòn, mai gầy, liễu gầy.

Thánh giáo Thầy có câu: Lăn lựa cục xử sương tan, mai **gầy** sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thể thái như tình biết bao thay đổi!

*Búng cơm nắm thịt tình nên thắm,  
Giọt sữa **gầy** xương nghĩa quá dài.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Gầy** là gây dựng cho thành, tức tạo ra cái cơ sở để từ đó làm tiếp cho thành hình. Như: Gây sự nghiệp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Tuỳ theo phong hoá của nhưn loại mà **gầy** Chánh giáo, là vì khi trước Càn vô đức khán, Khôn vô đức duyệt, thì nhưn loại duy có hành đạo nội tư phương mình mà thôi.

*Một tiếng than van thân cực nhọc,  
Một oan chẳng chịu muốn **gầy** hai.  
(Đạo Sử).*

*Cột thân ái cậy lòng đạo đức,  
Gây từ tâm gắng sức ôn nhu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GÂY DỰNG

**Gây:** Gây dựng cho thành, tức tạo ra cái cơ sở để từ đó làm tiếp cho thành hình. **Dựng:** Lập thành, xây nên.

**Gây dựng**, như chữ “*Gây dựng*”, là tạo nên cái có cơ sở để từ đó phát triển lên.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Chư đạo hữu phải lọc lừa lại, tìm người có tâm chí kết liên thân ái, chung hiệp nhau, bỏ sự lãng phí, dụng đồng tài nơi giọt mồ hôi, được tích thiếu thành đa, **gây dựng** một cái nhà chung, để ngày phong vũ nường dựa được thung dung, ngòi ngắm thế sự và chấn hưng mối Đạo quý hoá.

*Từ thử nước Nam chẳng Đạo nhà,  
Nay Ta **gây dựng** lập nên ra.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đầy đủ đùng toan để đến tràn,  
Công trình **gây dựng** nghiệp nhà an.  
(Đạo Sử).*

*Ngọn lửa tinh trung định Nguyễn Trào,  
Nam Bang **gây dựng** lắm công lao.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## GÂY NÊN

**Gây:** Gây dựng cho thành, cho bắt đầu thật sự tồn tại. **Nên:** Thành.

**Gây nên**, như chữ “*Gây dựng*”, là tạo ra cái cơ sở để từ đó phát triển lên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo đã có dịp thuyết minh rằng, con người bao giờ cũng phải sống tập đoàn đặng bảo vệ cái sống cho nhau mới **gây nên** quốc gia xã hội, cái đại thể đó nó thành ra toàn thể nhơn loại, Bàn Đạo nói giờ phút này cả toàn thể nhơn loại lại còn mong rằng họ sống tập đoàn với nhau trong đại thể của nhơn loại mà chớ.

*Cao quyền khó kiếm đặng cao ngôi,  
Đạo đức **gây nên** đã phải hồi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Sanh tài thì nghiệp cũng **gây nên**,  
Toan tính ra sao kế vững bền.*  
(Đạo Sử).

*Cửa đạo đức **gây nên** hạnh phúc,  
Chốn non sông tạo chút nữ hùng.*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

## GÂY TẠO

**Gây:** Gây dựng cho thành, cho bắt đầu thật sự tồn tại. **Tạo** 造: Dựng nên, làm ra.

**Gây tạo** là tạo ra, gây dựng nên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Mở đạo nơi Chùa Gò Kén Đại Từ Phụ vẫn để cho quỷ tà phá giữa đại đàn, Ngài mở rộng cho ba phần chơn hồn ấy. Biểu sao quỷ không trọn quyền dự thí để phá hoại làm cho cả đức tin thiên hạ gây thêm một trường chống báng chê bai khinh rẻ, chẳng khác nào như vừa cất lên một cái đài vinh dự, Ngài cho kẻ nghịch thù của Ngài tàn phá tiêu huỷ, rồi phải lo tu tạo lại như buổi ban sơ, phải mất cả hai năm truyền bá **gây tạo** tinh thần của con người lại, vì lẽ ấy cho nên tâm lý của nhơn sanh phải mờ hồ.

*Đạo đời tô điểm thêm xinh lịch,  
**Gây tạo** lửa hương trọn chủ quyền.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## GẬY

**Gậy** là đoạn tre hay gỗ tròn vừa cầm tay, thường dùng để chống khi đi lại hoặc để đánh.

Như: Cha chết thì chống gậy trúc, mẹ chết thì chống gậy vông, đánh cho nó một gậy.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hai năm sau, đến tháng tư năm Nhâm Tuất đời vua Kinh Vương tức là năm 478 trước Tây lịch kỷ nguyên, một hôm Đức Khổng Tử dậy sớm, đi vắn vơ trước cửa, tay kéo lê cây **gậy** mà hát rằng: “Núi Thái Sơn có lẽ đổ chằng? Người triết nhân có lẽ nguy chằng? Cây lương mộc có lẽ nát chằng?”

*Tanh hôi mình mẩy vấy đây,  
Trời lên hụp xuống **gậy** cây đánh đầu.*  
(Kinh Sám Hối).

*Biết phận già không chờ chống **gậy**,  
Nương theo con dại mới ra vầy.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trước thêm có lão ưa nương **gậy**,  
Bên cạnh thêm người đứng vượt râu.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## GẬY SẮT

**Gậy**: Đoạn tre hay thanh sắt vừa cầm tay, thường dùng để chống khi đi lại hoặc để đánh. **Sắt**: Chất kim loại màu xám, cứng.

**Gậy sắt** là một cây gậy phép của vị Tiên, trong Bát Tiên ở núi Bồng Lai, đó là Lý Ngưng Dương, tục gọi Lý Thiết Quả (Quà).

Xem: **Bát tiên**.

*Bầu linh khở hải đưa thiêu cạn,  
**Gậy sắt** nhọn sanh chống đất diu.*  
(Quyền Giáo Tông).

*Bầu linh gậy sắt ông an thế,  
Chày Gián Xử Ma tở giúp đời.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Gậy sắt tay nâng Thánh thể diu,  
Nam du tròn vẹn quả căn tiêu.  
(Thơ Cao Tiếp Đạo).*

## GẬY VÔNG

**Gậy:** Đoạn tre hay gỗ vừa cầm tay, thường dùng để chống khi đi lại hoặc để đánh. **Vông:** Cây to, có gai thuộc họ đậu, gỗ xốp và nhẹ, lá dùng gói nem.

**Gậy vông** là cây gậy làm bằng vông đồng, dùng để nương tựa trong những ngày tang lễ cho bà mẹ qua đời.

Mẹ chết người con chống gậy vông là thể hiện tiết hạnh bên trong và đầy lòng từ ái của bà mẹ. Cây gậy dài ngắn tùy theo người cao thấp, phải đo từ dưới đất lên chí yếm tâm là được, có ý nghĩa là chủ ở tâm bi ai.

*Gậy vông con tựa khơi niềm tục,  
Linh cứu thuyền đưa lướt tiếng than.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## GẮM

1.- **Gắm** là hàng dệt bằng tơ lụa nhiều màu hoa đẹp.

Như: Gắm lót đường, con gái sang ăn mặc toàn là gắn vóc lụa là.

*Thương Tô Huệ hằng ngày dệt gắn,  
Dâng tâm trung vào tận đến rồng.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Dệt **gấm** Hòì văn chưa, đã máý,  
Hơn ngòì trườ nuốt tấm tinh sí.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

**2.- Gấm** còn dùng để chỉ sự đẹp đẽ, sang trọng. Như: Hoa gấm, đẹp như gấm thêu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hôm nay trước khi nhắc lại những võ công oanh liệt của Đức Cao Hoàng, một giọt máu của dòng họ Nguyễn, một bực anh hùng đã không nài vào sanh ra tử, khổ sở gian lao để tạo lên một san hà như hoa như **gấm** chạy dài từ cửa Nam Quan đến mũi Cà Mau, mà chúng ta con cháu của Ngài được thừa hưởng ngày nay.

*Thu nguyệt mây phô tồ **gấm** trải,  
Tà dương vàng rắc lối hoa mơ.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

## **GẤM LÓT ĐƯỜNG**

**Gấm:** Thứ hàng dệt bằng tơ, có bông hoa và nhiều màu sắc.  
**Lót đường:** Trái dài đường dẫn vào nhà.

**Gấm lót đường**, đồng nghĩa với câu “**Gấm lót ngõ**”, ý nói nhà giàu sang, có nhiều cửa cái, chỉ người quý phái.

Xem: **Gấm lót ngõ**.

*Hoa phong nhụy cung Tiên cũng mến,  
**Gấm lót đường** trọng tiếng cũng nhor.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## **GẤM LÓT NGÕ**

**Gấm:** Thứ hàng dệt bằng tơ, có bông hoa và nhiều màu sắc.  
**Lót ngõ:** Trái dài từ ngoài cửa ngõ dẫn vào nhà để đi.

**Gắm lót ngõ** là lấy gắn lót từ ngoài ngõ vào nhà, ý chỉ nhà giàu sang, hoặc chỉ người quý phái.

*Gắm lót ngõ chưa vừa gót ngọc,  
Vàng treo nhà ít học không ưa.*

(Bài Thài Tứ Nương).

## GẮM NHIỄU

**Gắm:** Thứ hàng dệt bằng tơ, có bông hoa và nhiều màu sắc.

**Nhiều:** Thứ hàng tơ, mặt nổi cát.

**Gắm nhiều** là hai loại hàng tơ, quý, sang trọng. Như: Gắm nhiều lụa là.

*Gắm nhiều kim thời khoe mỹ lệ,  
Vải bông cổ tục lụa phô trang.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

## GẮM THÊU

**Gắm:** Thứ hàng dệt, có hoa, nhiều sắc. **Thêu:** Đính chỉ vào mặt hàng tơ, vải theo các hình.

**Gắm thêu**, như chữ “*Cẩm tú 錦 繡*”, tức là gắn thêu hoa, chữ dùng để ca tụng lời nói hoa mỹ hay văn chương đẹp đẽ.

Gắm thêu đồng nghĩa với câu thành ngữ “*Cẩm tâm tú khẩu 錦 心 繡 口*”, chỉ lời nói văn chương, hoa mỹ.

Xem: **Cẩm tâm tú khẩu**.

*Bảy tháng gắn thêu lời nhỏ nhẹ,  
Ghi tâm khắc cốt trọn đời thôi.*

(Đạo Sử).

## GẮM THÊU HOA

Hay “*Gắm đẹp thêu hoa*”.

**Gắm:** Thứ hàng dệt, có hoa, nhiều sắc. **Thêu hoa:** Thêu thùa bông hoa.

**Gắm thêu hoa** hay “**Gắm đẹp thêu hoa**”, có nghĩa bức gấm đã đẹp lại còn thêu thêm hoa vào đó thì trông càng đẹp hơn. Nghĩa bóng: Đã đẹp lại càng đẹp hơn.

Gắm thêu hoa, đồng nghĩa với thành ngữ “*Cắm thượng thêm hoa* 錦上添花” tức là “Như gấm thêu hoa”.

### 1.- Gắm thêu hoa:

*Gắm thêu hoa càng nhìn càng đẹp,  
Đức thêm tài chẳng hẹp đường tu.*  
(Tứ Nương Giáng Bút).

### 2.- Gắm đẹp thêu hoa:

*Gắm đẹp thêu hoa vẻ tốt tươi,  
Thiên tư vốn sẵn có tay Trời.*  
(Đoàn Thị Diễm Giáng).

## GẮM VÓC

**Gắm:** Một loại hàng tốt và quý, dùng để may mặc. **Vóc:** Hàng tơ có hoa nổi.

**Gắm vóc** dùng để nói những thứ quý giá, đẹp đẽ mà con người thường ham muốn.

Gắm vóc còn dùng để ví vẻ đẹp của đất nước. Như: Cửa hàng toàn lụa là và gấm vóc, non sông gấm vóc.

*Giang san gấm vóc bề chơn vạc,  
Đảnh tộ Việt Thường vững bốn phương.*  
(Thơ Thân Dân).



## GẤM

**Gấm** là ngấm, nghĩ ngợi, tức nghĩ đi nghĩ lại kỹ càng để đánh giá hay kết luận. Như: Suy gấm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Các con chưa biết sự quý trọng ấy, mà đến ngày biết lại ăn năn đã muộn. Các con phải **gấm** những Thánh ngôn của Thầy cho lắm và liệu lấy mà xét mình.

*Tử sanh, sanh tử là chi?*

**Gấm** trong giấc mộng cũng bì như nhau.

(Kinh Thế Đạo).

*Nên hư cuộc thế **gấm** thường tình,*

*Đừng mỗi muôn điều đổ Chí Linh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GÀN

**1.- Gàn** là liền, giáp, không xa. Như: Đường gàn, đứng gàn nhau, gàn đất xa trời.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con hiền mà dữ, các con yếu mà mạnh, các con nhỏ nhoi mà là quyền thế, các con nhịn nhục mà các con hành phạt, cử chỉ các con khá tập sao cho nghịch với cử chỉ thế tình thì là **gàn** ngôi Tiên, Phật đó.

*Chi lan mọc lẫn cỏ hoa thường,*

*Chẳng để mũi **gàn** chẳng biết hương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nâu sòng khổ hạnh phép **gàn** Tiên,*

*Như bước ướt chơn mới đến thuyền.*

(Đạo Sử).

**2.- Gàn** là sắp sửa. Như: Gàn đến ngày thi, gàn đến bữa ăn, Tết gàn đến rồi.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngày xuân **gần** mơn mởi, khá sớm biết trau xuân, ấy là phương châm dẫn đàng khách phồn hoa vào nơi Cực Lạc.

*Cứ mến vinh huê cùng lợi lộc,  
Chẳng lo kiếp thác đến **gần** nơi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đạo hạnh khuyên con gìn tánh đức,  
Cửa Cung Bạch Ngọc đã **gần** khai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bính niên canh hạn đã **gần** qua,  
Hết buổi lưu linh tới có nhà.*  
(Đạo Sử).

## GẦN ĐIỀU NÊN LÁNH LỄ HU'

Trong Nho giáo, Mạnh Tử cho rằng: *Nhân chi sơ tính bản thiện, tính tương cận tập tương viễn* 人之初, 性本善. 性相近, 習相遠, nghĩa là con người sinh ra tính vốn lành, vì tập nhiễm xã hội nên tính của con người trở nên bất thiện.

Do vậy lời kinh mới dạy “**Gần điều nên, lánh lễ hu'**”, tức là ta phải thân cận với người lành, việc lành, đặng học hỏi những sở hành hay tánh tình của người lành; phải tránh xa những người hung dữ, các thói xấu, trừ bỏ những việc hư tệ.

Tục ngữ Việt Nam cũng có câu: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”, để khuyên ta cẩn thận trong vấn đề giao tiếp, nên thân cận với người tốt, xa lánh với kẻ xấu. Ta thử trộn hai màu đen trắng lẫn nhau, màu trắng sẽ bị màu đen lẩn át, Cũng vậy, hai mùi thơm thúì giao nhau, hương thơm sẽ mất mùi. Vì thế, ông Thái Công mới dạy rằng: *Cận chu giả xích, cận mặc giả hắc, cận hiền giả minh, cận tài giả trí, cận si giả ngu, cận lương giả đức, cận nịnh giả siểm, cận thâm giả tặc* 近朱者赤, 近墨者

黑, 近賢者明, 近才者智, 近癡者愚, 近良者德, 近佞者諂, 近偷者賊, nghĩa là gần son thì đỏ, gần mực thì đen, gần người hiền thì sáng, gần người tài thì trí, gần kẻ ngây thì dại, gần người lành thì có đức, gần người trí thì thông minh, gần kẻ ngu thì ám muội, gần kẻ nịnh thì bợ đỡ, gần kẻ trộm thì sinh giặc.

Thánh nhân xưa cho bạn bè là một trong đạo ngũ luân, cho nên người không thể thiếu bạn. Nhưng nếu không kỹ lưỡng kết giao với bạn không có đức hạnh chỉ có hại mà không có ích. Như làm bạn với người không trung thực còn nguy hơn là người thù trước mặt. Người thù ta biết được mà tránh, bạn không trung thực như một quả bom ở cạnh ta, nổ lúc nào đều không hay.

Thánh nhân cũng thường nói: *Dữ hảo nhân xử như vụ lộ trung hành, tuy bất thấp y, thời thời tư nhuận; dữ vô thức giả xử như bào ngư tứ trung tọa, tuy bất ô y, thời thời văn xú* 與好人處如霧露中行, 雖不濕衣, 時時滋潤, 與無識者處如鮑魚肆中坐, 雖不污衣, 時時聞臭, nghĩa là ở gần với người tốt, như đi giữa đám mù sương, tuy chẳng ướt át mà dần thấm mát mẻ. Còn ở chung với người không biết lẽ phải, thì cũng như ngồi giữa hàng cá ươn, dầu chẳng dơ áo, mà nghe mùi hôi thúi. Khổng Tử Gia Ngữ cũng có câu: *Dữ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất, cửu bất văn kỳ hương, tức dữ chi lan hoá* 與善人居, 如入芝蘭之室, 久不聞其香, 即與之俱化, nghĩa là cùng ở với người hiền, như vào nhà trồng chi lan, lâu ngày không thấy mùi thơm, đã cùng hoá theo mà không biết.

Người xưa cũng thường nói: Thân cận với người hiền như lấy giấy gói xạ hương. Vì mùi thơm của xạ hương mà giấy được thơm lây. Gần người xấu như dùng giấy gói tôm cá, giấy tuy trong sạch, nhưng cũng đượm mùi hôi tanh.

Tóm lại, trên đời này chỉ có hai con đường để đi: Tốt xấu, lành dữ, để cho con người tùy ý chọn lựa, song muốn thành công trong sự nghiệp và làm người có tư cách, có phẩm hạnh tốt thì phải “Gần điều nên, lánh lẽ hư”.

**Gần điều nên, lánh lẽ hư,**  
*Nương gương thần huệ đặng trừ nghiệt căn.*  
 (Kinh Thế Đạo).

## GẦN GŨI

**Gần:** Không xa lắm.

**Gần gũi** là gần nhau, kể bên cạnh hay ở một bên.

Gần gũi còn dùng để chỉ gần nhau về quan hệ tình cảm hay họ hàng. Như: Có quan hệ họ hàng gần gũi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thanh Tâm Tài Nữ có giảng cơ như sau: Đã may duyên **gần gũi** hình bóng của Người (chỉ Đức Chí Tôn), ráng đặng gặp Người, kéo sau ăn năn uống lắm!

*Đạo cao phó có tay cao độ,*  
**Gần gũi** sau ra vạn dặm trường.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Nên hư một kiếp nhờ **gần gũi**,*  
*Kẻ thiện học gương đặng sửa mình.*  
 (Đạo Sử).

## GẦN KỀ

**Gần:** Không xa lắm. **Kề:** Sát bên, cận bên.

**Gần kề**, như chữ “*Cận kề*”, là gần bên, gần sát bên.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Đức Thượng Phẩm giảng cơ có dạy: Trong giai đoạn **gần kề**, Bản đạo khuyên mấy em nam nữ ráng sức phấn đấu đem cả tâm nhiệt thành mà hy sinh cho sự nghiệp của toàn con cái của Đức Chí Tôn, cả cái hạnh phúc tương lai của đoàn hậu tấn cũng đều phải nhờ tay mấy em dày công xây dựng.

*Tâm thần mỗi mệt ử ê,  
Khởi sanh khi đã gần kề dứt hơi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GẦN XA

**Gần:** Có khoảng cách ngắn. **Xa:** Ở một khoảng cách tương đối lớn, trong không gian hoặc thời gian.

**Gần xa** là gần cũng như xa, chỉ khắp mọi nơi. Gần xa còn có nghĩa là hết chuyện (lẽ) này đến chuyện nọ, đủ cả mọi chuyện.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hội Thánh đã từng nhắc cho bản đạo ghi nhớ mấy lời nghiêm huấn này và mặc dầu ở trong hoàn cảnh bất túc, Hội Thánh chỉ nhờ nơi lòng trung hậu và sự hảo tâm của bản đạo **gần xa** ra tay vừa giúp đỡ nâng.

*Thầy lao lực tùy vừa trí trẻ,  
Dạy cho thông mọi lẽ gần xa.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Sóng trần bể khổ mây mờ mịt,  
Nghĩ nổi gần xa lệ ứa dầm.*  
(Thơ Huệ Giác).

## GẤP RÚT

**Gấp:** Cần được làm trong thời gian ngắn, không được chậm trễ. **Rút:** Tăng nhịp độ hoạt động để làm giảm bớt thời gian hoàn thành công việc.

**Gấp rút** là mau vội, tức công việc cần được làm hết sức khẩn trương để có thể xong trong khoảng thời gian ngắn nhất.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Bất kỳ chức sắc nào, dầu lớn nhỏ cũng vậy, khi Thông Sự có gấp việc cần dùng **gấp rút** trong khi hành chánh của Đạo thì buộc phải giúp đỡ binh vực.

*Kẻ chống người chèo cơn **gấp rút**,*

*Em diu anh dắt neo lẩn dò.*

(Thơ Phạm Mộc Bản).

## GẬP GHỀNH

**Gập**: Làm cho một vật có nhiều khúc, nhiều lớp. **Ghềnh** (ghình): Vững sâu có nước xoáy mạnh.

**Gập ghềnh** là không bằng phẳng, có những chỗ lồi lõm, khó đi.

Như: Đường lên núi gập ghềnh những đá.

*Đường thề **gập ghềnh** chí cả,*

*Thuyền từ lắc lẻo vững tay chèo.*

(Văn Tế Quyền Giáo Tông).

## GẬP GHÌNH

**Gập**: Làm cho một vật có nhiều khúc, nhiều lớp. **Ghình** (ghềnh): Vững sâu có nước xoáy mạnh.

**Gập ghình**, như chữ “*Gập ghềnh*”, là không bằng phẳng, có những chỗ lồi lõm, khó đi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Môn đệ của Thầy nhiều đũa muốn bỏ đạo y, ném dép cỏ, lột khăn tu mà mong hồi tục thế.

Bởi bước Đạo **gập ghình** khó tới nên mới ra cơ đổi. Bởi còn vướng bụi trần, ham mỗi phú quý, mê chữ vinh sang mà ngăn đạo.

Xem: **Gập ghềnh**.

*Hụt chơn ván lại **gập ghình**,  
Nhào đầu xuống đó cua kinh rửa thầy.  
(Kinh Sám Hối).  
Còn chi hai chữ thái bình,  
Ngửa nghiêng chín bệ, **gập ghình** ba châu.  
(Ngụ Đời).*

## GẬT

**Gật** là cúi đầu để chào, để lạy, để gọi hay để tỏ ý ưng thuận, thích ý.

Như: Gật đầu chào bạn, gật đầu ra hiệu, anh ấy gật đầu là đồng ý rồi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Con làm lễ trúng, song mỗi **gật** con nhớ niệm Câu Chú của Thầy: Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

*Rón rén trước Phật ngồi cúi **gật**,  
Mấy lạy trình mấy nấc tương tư.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## GÒ KÉN

**Gò:** Đống đất to nổi cao lên. **Kén:** Một loại dây leo có lá xanh đậm, trái tròn như hột mít màu chín đỏ.

**Gò Kén** là một cái gò đất lớn có mọc nhiều cây kén, nên người dân gọi cái gò đất đó là Gò Kén. Gò Kén nằm trên quốc lộ Sài Gòn – Tây Ninh, cách tỉnh lỵ Tây Ninh khoảng 5 cây số.

Hoà Thượng Như Nhãn khi còn trụ trì chùa Giác Hải ở Phú Lâm, Chợ Lớn, có quyền tiền của bốn đạo, đến mua khu đất tại Gò Kén gồm bốn mẫu để cất ngôi Từ Lâm Tự, tục gọi là chùa Gò Kén.

**Gò Kén** dùng để chỉ ngôi chùa Phật “Từ Lâm Tự” của Hoà Thượng Như Nhãn.

Xem: Từ Lâm.

*Hạ nguơn nay lễ đông vậy,  
Nhớ xưa **Gò Kén** ngày nầy Đạo khai.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).  
Từ Lâm **Gò Kén** điểm ban sơ,  
Nơi Đức Cao Đài khởi giáng cơ.  
(Thơ Huệ Phong).*

## GỠ

**Gỗ** là lấy ngón tay hay cây dùi đập vào vật gì cho ra tiếng kêu liên tiếp.

Như: Gõ cửa, gõ mõ tụng kinh, gõ theo nhịp đàn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Không gì khác hơn là bí pháp của Chí Tôn trụ thân, Bản Đạo dám chắc rằng không ai biết, họ tụng kinh như hát mà thôi, không ai để hết tinh thần vào câu kinh, nên mấy thầy chùa **gỗ** mõ tụng kinh có ăn thua gì, trọng hệ là vị Hoà Thượng trụ trì ngôi hành pháp, nhưng không hiểu họ có biết mà làm y theo đó hay không?

*Sách truyện xưa ghi đã lắm điều,  
Như chuông tỉnh thế **gỗ** nên kêu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Đồng hồ nhật **gỗ** canh chầy,  
Vấn-vơ hồn Đạo như say trong lòng.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*



## GOÁ

**Goá** là người đàn bà có chồng chết gọi là goá chồng, hoặc người đàn ông có vợ chết, gọi là goá vợ.

Như: Cô ấy là người vợ goá của một thương binh, cô ấy ở goá nuôi con, mẹ goá con cô.

*Chàng đã dựng phủ rồi nợ thế,  
Xin hiển linh giúp kẻ **goá** thân.*

(Kinh Thế Đạo).

*Ngồi quạnh quẽ đèn tàn một bóng,  
Chịu **goá** thân tuyết đóng song thu.*

(Kinh Thế Đạo).

## GOÁ BỤA

**Goá:** Người đàn bà chết chồng, hay người đàn ông chết vợ.

**Goá bụa** thường nói riêng về người đàn bà chồng chết, sống cô đơn một mình. Như: Chị ấy là kẻ goá bụa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn về Quân đội thì chúng ta đi làm mướn hy sinh tiện tặng sót bớt ra để nuôi nấng mấy đứa con cô cút **goá bụa**, gánh vác học đường đào tạo đám thơ sinh, phải chịu ăn không no, mặc không lành mọi bề thiếu thốn.

*Thôi vĩnh biệt cha về nước Chúa,  
Mẹ còn đây **goá bụa** cô liêu.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## GOÁ PHỤ

**Goá:** Người có chồng hay người có vợ đã chết. **Phụ:** Đàn bà, con gái.

**Goá phụ** là người đàn bà có chồng đã chết. Như: Chồng chết ngoài mặt trận, cô ấy thành một goá phụ.

*Tiếng dế canh trường buồn goá phụ,  
Giọng ve ác xé khổ huyền thung.*  
(Thơ Thành Toại).

## GÓC

**Góc** là khoảng không gian ở gần chỗ tiếp giáp của hai cạnh và nằm trong hai cạnh.

Như: Nhà nằm ở góc đường, kê tủ vào góc nhà sau, các ngã đường góc phố.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Viên tướng Tề dừng binh lại, đợi vua Tề đi tới quỳ tâu: “Nước Lỗ chưa thể đánh được. Quân ta mới tới biên giới, đã thấy một kẻ phụ nơn ở xó rừng **góc** núi còn biết chằng vì tình riêng mà hại nghĩa công hướng chi là những bậc quan lại sĩ phu trong nước. Vậy xin kéo binh về là hay hơn.”

*Tường quang chói rạng góc Trời Nam,  
Phải vịn dẫu Tiên, bỏ nét phàm.*  
(Đạo Sử).

*Người có vợ chồng con cháu đủ,  
Rần rần rộ rộ góc trời Tây.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## GÓC BIỀN

Hay “Góc bể”.

**Góc:** Khoảng không gian ở gần chỗ tiếp giáp của hai cạnh và nằm trong hai cạnh. **Biển:** Còn đọc bể, là khoảng rộng trên mặt đất, có nước mặn.

**Góc biển** (bể) ý chỉ nơi xa quê hương mình.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “*Hải giác thiên nhai* 海角天涯”, là góc biển chân trời, dùng để chỉ nơi xa xôi nhứt ở chơn trời.

*Kẻ ở phương trời người góc biển,  
Lòng thành nhắn gửi chữ khương ninh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GÓI

**Gói** là bọc, bao, tức trùm kính và gọn thành một khối để bảo quản hoặc tiện mang đi.

Như: Gói quần áo, gói thuốc, gói quà, cuốn gói đi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cho hay một miếng khi đói bằng một **gói** khi no, nhà nghiêng nghèo thì lòng con thảo thêm sáng tỏ.

*Chưa rõ chánh tà Trời với quỷ,  
Cũng như cơm nước gói nên đùm.*  
(Đạo Sử).

*Phụng lâu gác quyển chờ tiêu,  
Gieo cầu cho đáng, nhiều điều gói gương.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GỌI

**1.- Gọi** là lên tiếng để kêu tên người nào hay con vật gì. Như: Kêu gọi, gọi chủ quán, gọi gà, sai người đi gọi công thợ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong những giờ phút khó khăn, điên đảo; trong những hồi đen tối khuyh nguy, nếu vạn đắc dĩ, Hội Thánh phải để lời kêu **gọi** thì nhân sanh trong cửa Đạo sẵn sàng hưởng ứng kẻ của người công xúm nhau đem khối nhiệt thành điếm tô cho cơ nghiệp Đạo.

*Câu kinh tiếng kệ gọi hồn,  
Kêu thương khách tục, giải lòng người nhân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Vài trai đến gọi nói chi chi,  
Vội rước ai ai đến tức thì.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

**2.- Gọi** là xưng hô, chỉ tên.

Như: Chỗ đó gọi là cảng, cái cốc trong Nam gọi là ly, miền Trung và Nam gọi ngô là bắp.

Thánh giáo Thầy có câu: Sự chết, thường thể gian **gọi** chết là hết, là vì dốt không biết đạo nên tưởng lầm.

*Ký thành một cuốn gọi Thiên thơ,  
Khai Đạo muôn năm trước định giờ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thông biết thể thời mới gọi thông,  
Thông minh học Đạo vẹn trau lòng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Được vàng chớ khá gọi là may,  
Vàng hết tội kia chất đầy đầy.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## **GỌN GÀNG**

**Gọn:** Không chiếm nhiều chỗ một cách vô ích, và có thứ lớp.

**Gọn gàng** là rất gọn, có được trật tự, có thứ lớp, không có chỗ nào dư thừa.

Gọn gàng còn có nghĩa là khéo léo, chỉ sự hoàn hảo trong việc thực hiện hoạt động nào đó.

*Bắc cầu đắp sửa đường liền,  
Kẻ qua người lại bước yên gọn gàng.  
(Kinh Sám Hối).*

## GÓP

**Góp** là hợp nhiều phần lại làm một. Như: Góp vốn, góp tiền mua tặng phẩm.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Người mà biết Đạo, ấy kẻ hữu phần, còn người chưa thấu đáo nền Đạo, ấy là kẻ vô duyên. Hiểu há! Thầy cho phép cầu đạo, **góp** số.

*Phàm tiếng giạ thì là một hạng,  
Đừng đong non **góp** xáng giạ già.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GÓP Ý

**Góp**: Đưa phần riêng của mình vào để cùng với những phần của người khác tạo thành cái chung. **Ý**: Ý kiến, tức điều suy nghĩ về việc gì đó.

**Góp ý** là góp ý kiến của mình vào công việc nào đó. Như: Làm việc gì cũng phải cần có sự góp ý.

*Chăm rãi bước đường xa chớ vội,  
**Góp ý** hay mở lối cang thường.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## GÓP NHẬT

**Góp**: Hợp nhiều phần lại làm một. **Nhật**: Lưu từng cái mà nhón lấy.

**Góp nhật** là tập hợp dần dần lại từng tí một.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái vốn Đạo Đức mà quý vị cố gắng **góp nhật** và dành dụm, ngày sau sẽ giúp cho quý vị được mãn nguyện, vì quý vị sẽ đạt đến địa vị trọng yếu

trong hàng Thánh Thể Đức Chí Tôn và ngày đó quý vị sẽ không tiếc công học hỏi cần cù nơi Hạnh Đường mà quý vị đang hiện diện trong cuộc Lễ Khai Giảng hôm nay.

*Tác son phong chặt niêm giao hảo,  
Góp nhặt lời quê tạ mấy vần.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GÓP NHÓP

**Góp:** Đưa phần riêng của mình vào phần chung với những người khác.

**Góp nhóm** là tập hợp dần dần lại từng ít một.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có dạy: Mấy năm công khó, anh em mình **góp nhóm** lượm lặt được bấy nhiêu Đạo hữu, nay xem dường có vẻ Đạo một ít, lại phải gặp hồi trắc trở, làm cho anh em một lúc bất bình.

*Con phải lập cho thành một nền tư bản, chung lo cùng môn đệ Thầy, ngày ngày hằng **góp nhóm**, tùy sức mỗi đũa...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GÓP PHẦN

**Góp:** Hợp nhiều phần lại làm một. **Phần:** Số ở trong toàn số chia ra.

**Góp phần** là góp một phần, hay giúp một phần vào việc chung.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Với những nhà hảo tâm trong Đạo cũng như ngoài mặt đời, để **góp phần** hỗ trợ

cho Hội Thánh, với những Đạo hữu công thợ trung thành với nhiệm vụ, vui lòng hiến công vào cuộc xây dựng này, Hội Thánh xin để lời thành thật cảm ơn.

*Giáo lý mong đem chốn thực hành,  
Góp phần phổ biến giữa nhơn sanh.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GÓT

**Gót** là phần cuối sau bàn chân. Như: Gót chân, gót sen, gót giày, thúc gót chân vào bụng ngựa.

Nói về bộ Đại phục của Đầu Sư Nữ phái, Thánh giáo có dạy: Cái Kim Cô có choàng từ đầu tới **gót**, đội mào Phương Thiên, trên chót Phương Thiên ngang đầu tóc có Thiên nhãn Thầy bao quanh một vòng Minh Khí, đi giày Vô ưu màu trắng, trên chót để chữ Hương, nghe à!

*Gót chon đưa rũi như sát mạng,  
Vật hữu linh phàm nhãn khôn soi,  
(Kinh Thế Đạo).  
Động đình trở **gót** lại ngôi xưa,  
Tuổi ấy quy y nhắm đã vừa.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Dìu dắt đàn em sau nói **gót**,  
Con đường đạo đức bước càng lên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## GÓT HÀI

**Gót:** Phần sau cùng của giày hoặc guốc, tiếp xúc với bàn chân. **Hài** 鞋: Giày.

**Gót hài** là gót giày, chỉ gót chân, hoặc chỉ sự đứng hay bước đi.

*Khi một bước đường đời muốn đứng,  
Nhờ vợ trinh mới cứng **gót hài**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GÓT LÂN

**Gót:** Phần sau cùng của bàn chân. **Lân:** Giống thú thuộc về tứ linh, mình hươu chân ngựa, đầu có sừng.

**Gót lân** tức là gót chân con kỳ lân.

Gót lân. bởi chữ “*Lân chỉ* 麟趾”, trong thiên “Lân chi chi”, thuộc phần Chu nam trong Kinh Thi, nói về con cháu vua Văn Vương đều được giáo hoá tốt, chỉ dòng dõi quý phái, hay chỉ sự nối dòng.

Xem: **Lân chỉ**.

***Gót lân** nối tiếp truyền con cháu,  
Cội quế kế thừa phước tổ tông.  
(Thơ Thiên Vân).*

## GÓT LIỄU

**Gót:** Phần sau cùng của bàn chân. **Liểu:** Cây dương liễu, một loài cây có cành lá mềm mại, thường được ví với người phụ nữ.

**Gót liễu** là gót chân của người đàn bà con gái.

*Cửa Thánh đã từng đưa **gót liễu**,  
Phòng Ngô lăm lúc đợi roi vàng.  
(Bát Nương Giáng Bút).*



## GÓT NGỌC

**Gót:** Phần sau cùng của bàn chân. **Ngọc:** Châu ngọc, chỉ sự đẹp đẽ, quý phái.

**Gót ngọc** là gót bàn chân như ngọc, chỉ gót chân của những người đàn bà đẹp đẽ, sang trọng, hay quý phái.

*Gấm lót ngõ chưa vừa gót ngọc,*

*Vàng treo nhà ít học không ưa.*

(Bài Thài Tứ Nương).

**Gót ngọc** đài vẫn còn rõ dấu,

*Hương đưa chẳng chút bợn nhơ sầu.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## GÓT SEN

**Gót:** Phần sau cùng của bàn chân. **Sen:** Bông sen.

**Gót sen** chỉ gót chân người con gái quý phái.

Do tích: Thời Nam Bắc triều, vua Nam Tề là Đôn Hôn Hầu có người vợ yêu là bà Phan Phi, Vua truyền lót hình hoa sen bằng vàng trên nền gạch trong cung của bà Phan phi, để mỗi bước chân đi của bà như có bông sen nở vàng dưới đất.

*Nhà vàng phận quý khi thơ,*

**Gót sen** dấu lịch cũng nhờ vẽ xuân.

(Nữ Trung Tùng Phận).

**Gót sen** rày đã vương tơ nguyệt,

*Giá ngọc từ lâu chẳng bợn bùn.*

(Thơ Chơn Tâm).

*Thôi khách hãy về nương bến giác,*

**Gót sen** nhè nhẹ lướt kiêu ngân.

(Thơ Hoàn Nguyên).

## GÓT SON

**Gót:** Phần sau cùng của bàn chân. **Son:** Có màu đỏ như son.

**Gót son** là gót chân đỏ như màu son, chỉ gót chân của người phụ nữ quý phái.

Đồng nghĩa với “Gót sen”.

*Phồn tục theo hoài quên trở gót,  
Gót son biết đặng mất hay còn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Vầy đoàn du tử đai bầu cúc,  
Dở bước giai nhân nối gót son.  
(Thơ Cao Liên Tử).*

## GỌT

1.- **Gọt** là cắt bỏ lớp vỏ mỏng bao bên ngoài.

Như: Gọt vỏ, gọt củ khoai tây, gọt cây bút chì, máy gọt kim loại.

*Một vật nhỏ cũng mài cũng gọt,  
Của dầu hèn cũng mót cũng cần.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Gọt** còn có nghĩa là bán hàng với giá đắt, cắt cổ để kiếm được nhiều lời.

Như: Bán món này, gọt khách trơn lăm, Đừng mua của hàng đó, nó gọt mầy tới xương.

*Người đời có tánh ưa nịnh hót,  
Mình mỏng mềm mới gọt cho trơn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GỠ GANH

**Gỗ:** Gây gổ, tức gây chuyện cãi cọ, xô xát với thái độ hung hăng. **Ganh:** Tranh đua, ghen ghét.

**Gỗ ganh**, đồng nghĩa với chữ “*Ganh tỵ*”, hay “*Ghen tỵ*” là ghen ghét, so bì và khó chịu bực tức, khi thấy người khác hơn mình.

Xem: **Ganh gổ**.

*Đừng tính kế độc sâu trong dạ,*

*Mà **gỗ ganh** oán chạ thù vợ.*

(Kinh Sám Hối).

*Đời nhiều kẻ khi Thần, thị Thánh,*

*Ám muội lòng tánh hạnh **gỗ ganh**.*

(Kinh Sám Hối).

## GỠ

**Gỗ** là phần rần nằm trong vỏ của thân cây và nhánh của một số cây, dùng làm vật liệu, hoặc nguyên liệu giấy.

Như: Gỗ lim, cột nhà bằng gỗ căm xe, đốn gỗ.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: **Gỗ** là vật trên rừng, chạm thành vật quý báu nhờ sự đục đẽo, trau dồi, chạm trổ của thợ.

*Thi hài như **gỗ** biết gì,*

*Linh hồn là chủ thông tri việc đời.*

(Kinh Sám Hối).

## GỐC

1.- **Gốc** là phần dưới thân cây ở sát đất, có rễ mọc ra, trái với ngọn.

Như: Bứng gốc, cây bị bật gốc, một gốc sanh ra.

Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có câu: Xin quý anh quý chị ráng nắm **gốc** cây cho chắc, kéo gió lớn thổi bay đi! Ví dầu có thổi thế nào thì em xin quý anh quý chị ráng bịn gốc lại nghe.

*Cũng là một **gốc** sanh ra,  
Gồm bao nâng đỡ ruột rà thương nhau.  
(Kinh Sám Hối).*

**2.- Gốc** là chỉ phần cốt yếu của mọi sự vật.

Như: Học lấy sự chuyên cần làm gốc, vào ngân hàng rút tiền gốc, thay đổi tận gốc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con mà có sức chống chỏi thì lũ ấy phải xa và Toà Thánh hôm nay đã thành một nơi đồ hội, mà các con cũng đặng sum vầy một cửa, anh lớn em nhỏ một lòng một dạ, lấy Đạo làm **gốc** mà lập nên một Tiểu Thiên Địa, há chẳng hơn giàu sang bốn biển sao?

*Tri cơ phải kiếm thấu cơ mầu,  
Hỏi thử Đạo này **gốc** bởi đâu.  
(Đạo Sử).*

## **GỐC CỘI**

**Gốc:** Nơi từ đó sinh ra, hay tạo ra. **Cội:** Gốc cây to, chỉ về nguồn gốc.

**Gốc cội**, như chữ “*Nguồn cội*”, là nguồn gốc, nơi từ đó mà nảy sinh ra.

*Toà Thánh là **gốc cội** của Đạo. Nếu muốn lập công nơi đó, vì Thầy đã dạy, thì nên làm đi.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## GỐC TỬ

**Gốc:** Phần dưới thân cây, phần cốt yếu của mọi sự vật. **Tử** 梓: Cây thị.

**Gốc tử** là gốc cây tử, tức là gốc cây thị, một loại cây ngày xưa thường trồng ở đồng quê, biểu thị làng xóm, chỉ quê hương xứ sở.

Thơ Cao Thích: *Đệ huynh mạc tương kiến, thân tộc viễn phần tử* 弟兄莫相見, 親族遠粉梓, nghĩa là anh em không gặp được nhau, họ hàng thân thích đã xa làng xóm.

*Mồ cha mả mẹ còn khi viếng,  
Gốc tử, sân Lai hết lối về.*  
(Thơ Hi Đạm).

## GỐI

1.- **Gối** là đồ dùng để kê đầu khi nằm ngủ.

Như: Gối bông, gối da, chăn loan gối phụng, gối chiếc chăn đơn.

*Nào hơn vui thú đức tài lo,  
Sẵn gối sẵn chăn cứ xuống đờ.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nghe danh như chất chồng bên gối,  
Cổ Phật không duyên khó gặp Ngươi.*  
(Thanh Tâm Tài Nữ).

2.- **Gối** là kê đầu lên một vật cho cao hơn khi nằm.

Như: Đầu gối lên quyển sách, gối đầu lên cánh tay.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngài (Khổng Tử) nói: “Ăn cơm hẩm, uống nước lã, co tay **gối** đầu thật là cảnh buồn mà ta có thú vui trong đó, còn làm điều bất nghĩa mà được giàu sang, ý ta coi như đám mây nổi”.

*Khi đầu áp cùng khi tay gói,  
Thân thiết nhau sớm tối quen hơi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**3.- Gói** tức là đầu gói. Như: Quỳ gói, bó gói, mõi gói chồn chân.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có câu: Buồn! Người Đạo đã bơ thờ như gái mới về nhà chồng ban sơ, ruột trống lồng như thùng không, trí não chưa thấy xa hơn **gói**.

*Dưới gói nhiều lời đưa nọc rắn,  
Mài gương con khá mượn mưu mầu.  
(Đạo Sử).*

*Hay đã sợ thân mòn gói mõi,  
Mến ngày xuân mà tuổi không chờ.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GÓI CÒN NỬA NGUYỆT

**Gói:** Đồ dùng để kê đầu khi nằm ngủ. **Còn nửa nguyệt:** Còn lại nửa cái gói, ví như nửa vàng trăng.

**Gói còn nửa nguyệt** nghĩa là chiếc gói đôi của vợ chồng chỉ còn nửa mảnh (như nửa vàng nguyệt), ý nói người chồng đã ra đi rồi, chỉ còn người vợ với nửa chiếc gói trong cô phòng.

Cổ thi có câu: *Thuy bả kim bôi phân lưỡng đoạn, Bán trầm thủy để bán phù không* 誰把金杯分兩斷, 半沉水底半浮空, nghĩa là ai đem chén vàng phân hai mảnh, nửa chìm đáy nước, nửa trên không.

*Trường đình giục thảm canh thâu,  
Gói còn nửa nguyệt đỡ đầu phòng thu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GỐI CHẴN

**Gối:** Vật để kê đầu ngủ, hoặc dựa. **Chăn:** mền đắp.

**Gối chăn** là cái gối, cái chăn (cái mền).

Trong văn chương người ta thường dùng chữ “Gối chăn” để chỉ tình yêu hoà hợp và việc ân ái giữa vợ chồng.

*Còn ta luống những đoạn trường,*

**Gối chăn** tê tái, chiếu giường lạnh tanh.

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tuyết khua bữa lạnh then giường,*

**Gối chăn** chia nửa bước đường lạnh tanh.

(Thất Nương Giáng Bút).

## GỐI CHIẾC CHẴN ĐƠN

**Gối chiếc:** Một chiếc gối, chỉ một mình. **Chăn đơn:** Mền đắp một người, chỉ sự đơn lẻ.

**Gối chiếc chăn đơn** là một chăn, một gối, ý nói cảnh lẻ loi, ngủ đơn độc một mình.

*Ngày vương đêm vấn sầu cô tịch,*

**Gối chiếc chăn đơn** cảnh đoạn tràng.

(Thơ Thuần Đức).

## GỐI ĐIỆP

**Gối:** Đồ dùng để kê đầu khi nằm ngủ. **Điệp** 蝶: Nói tắt của hồ điệp, là con bướm bướm.

**Gối điệp** do tích Trang Châu nằm ngủ thấy mình hoá bướm. Vì vậy chữ “Gối điệp” dùng để chỉ giấc ngủ, hay giấc mộng.

*Nhà lan mây tối trông mong mãi,*

**Gối điệp** canh tàn giấc tưởng mơ.

(Thơ Thuần Đức).

*Gối điệp thoảng hơi làn gió hạc,  
Hồn thơ lịm bóng ánh sao đêm.  
(Thơ Huệ Phong).*

## GỐI LOAN

**Gối:** Vật để kê đầu ngủ. **Loan:** Chim loan.

**Gối loan** là cái gối có thêu hình con chim loan, dành cho người vợ nằm, người chồng thì thêu gối phụng.

Gối loan phụng là cặp gối dành cho vợ chồng mới cưới nhau. Chỉ tình yêu khăng khít.

Gối loan còn dùng để chỉ nỗi nhớ lứa đôi.

*Hơi mảnh áo còn cảm đặng ngửi,  
Gối loan gìn từ buổi kết duyên.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## GỐI OAN ƯƠNG

Hay “Gối uyên ương”.

**Gối:** Vật để kê đầu ngủ. **Oan ương:** Hay uyên ương là tên loài chim, sống từng cặp, nếu một trong hai con chết thì con còn lại cũng chết theo.

**Gối oan ương**, như chữ “Gối uyên ương”, chỉ cặp gối trong loan phòng của đôi vợ chồng. Chỉ vợ chồng hoà hợp.

*Lạnh gối oan ương chùng ruột thắt,  
Chinh mền phỉ túy tấc gan nung.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GỐI PHỤNG

Hay “Gối phượng”.

**Gối:** Đồ dùng để kê đầu khi nằm. **Phụng** (phượng): Chim phượng, chỉ người đàn ông, người chồng.



Gối thêu hình chim phượng, cùng với gối loan là cặp gối trong loan phòng dành cho vợ chồng nằm để chỉ tình nghĩa vợ chồng khăng khít, bền chặt.

Âu Dương Tu có câu: *Tịch mịch phượng chẩm cô nan túc* 寂寞鳳枕孤難宿, nghĩa là đêm tịch mịch, lẻ loi gối phượng nên khó ngủ yên.

*Chừ sao để lụn canh gà,  
Vắng hoe **gối phụng**, nguyệt tà hoa thưa.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Vừa mới chẵn cù chung gối đẹp,  
Chi cho **gối phượng** lẻ phòng tiêu.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## GỘI

1.- **Gội** là làm cho sạch bằng nước.

Như: Tắm gội, gội đầu bằng nước xà phòng, tắm mưa gội gió. Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con nếu biết đời khổ tâm, biết vầy vò tình thế, biết chịu kém sút trong nẻo lợi đường danh, biết thiệt mình mà đừng cho kẻ khác, biết đỡ lụy cho kẻ vui cười, biết nhọc nhằn trong kế sinh nhai, biết giữ tâm chí cho thanh bạch, đừng nhớ bợn của chẳng nên dùng, biết động mối thương tâm, thương người hơn kẻ mình, thì là các con được tắm **gội** hồn trong mà về cùng Thầy đó.

*Cứ nương bóng Chí Linh soi bước,  
**Gội** mê đồ tắm nước Ma Ha.  
(Kinh Tận Độ).  
Lòng trần gội sạch nơi đường chánh,  
Nét Đạo gìn thanh lánh nẻo tà.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Gội**, nghĩa rộng là dầm thấm ơn trạch. Như: Gội ơn mưa móc, nhuần gội hồng ân.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nguồn đạo đã **gội** khắp sanh linh mà nơi đây vẫn còn mơ màng trong mộng điệp.

*Gội đức nhờ khi lặn bụi sạch,  
Trau nhân chờ buổi mới cấy tiêu.  
(Lý Giáo Tông Giáng).*  
*Bịnh trầm kha lâu ngày đã lặn,  
Thuốc tiên hoàn **gội** tấm cũng trơ trơ.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## GỘI ĐỨC

**Gội:** Nghĩa rộng là dầm thấm ơn trạch. **Đức:**Ơn đức.

**Gội đức** là gội nhuần ân đức, ý nói ân đức của các Đấng Thiêng Liêng ban xuống cho chúng sanh, cũng tựa như mưa móc của Trời đất thấm nhuần khắp cây cỏ.

*Gội đức nhờ khi lặn bụi sạch,  
Trau nhân chờ buổi mới cấy tiêu.  
(Lý Bạch Giáng Bút).*

## GỘI NHUẦN

**Gội:** Nghĩa rộng là dầm thấm ơn trạch. **Nhuần:** Dầm thấm mà được tươi tốt.

**Gội nhuần** là thấm nhuần, ý nói ơn huệ trên ban xuống ví như hạt mưa hạt móc gội nhuần cho cây cỏ, chỉ ơn nghĩa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu các con vì Đạo Thầy là Đạo gìn công lý mà biết mấy sự đó tránh đi, và rủ nhau hiệp làm mối Đại đồng, thì chẳng những thuận lòng Trời mà nhân loại đặng **gội nhuần** ân huệ.

*Công danh nước Việt tay đành nắm,  
Mưa móc dân sanh gắng **gội nhuần**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Gội nhuần* đức trước rạng thôn lân,  
 Đạo Thánh diu chơn bước khởi lân.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Bến đời khuấy lấp mùi tân khổ,*  
*Cửa khuyết **gội nhuần** giọt Thánh ân.*  
 (Thơ Thượng Sanh).

## GỘI ƠN

Hay “*Nhuần gội ơn huệ*”.

**Gội:** Tắm gội. **Ân:** Ơn huệ.

**Gội ân** (ơn) là nhuần gội ơn huệ, tức ơn huệ trên ban xuống cho con người ví như hạt mưa, hạt móc thấm nhuần cho cây cỏ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đạo Trời khai ba lượt, nguồn Thánh độ muôn người. Thìn lòng để bước vào nẻo thẳng đường ngay mà kiếm cho thấu đáo mối huyền vi Tạo hoá đã sắp bày độ dẫn, nhuần **gội ơn** huệ cho sanh linh đương buổi Hạ nguơn này.

*Lòng Trời cảm cứu an lê thứ,*  
*Độ chúng sanh muôn xứ **gội ơn**.*  
 (Xưng Tụng Công Đức).  
*Trong đời có đặng điều hơn,*  
*Là nhờ lập chí **gội ơn** phước lành.*  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).

## GỒM

**Gồm** là kiêm, hợp, có tất cả như là những bộ phận hợp thành.

Như: Cuốn sách gồm năm chương, đoàn du lịch gồm sáu mươi người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thừa quý vị, chúng tôi mong rằng sau hồi sóng lặn gió êm, trời quang mây tạnh, chúng ta sẽ hiệp nhau phát hoạ một chương trình **gồm** cả các điều cần thiết trong lúc này để phục vụ đắc lực hơn sanh trong cả hai phương diện vật chất và tinh thần đạo đức.

*Cũng là một gốc sanh ra,  
Gồm bao nâng đỡ ruột rà thương nhau.  
(Kinh Sám Hối).  
Đường tâm tự tỉnh chơn ra giả,  
Nẻo đức gồm theo thiệt hoá chơi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

## GÔNG

**Gông** là một loại hình cụ ngày xưa bằng tre hay bằng gỗ, dùng để đeo vào cổ người có tội.

Như; Đóng gông tội phạm, cổ bị mang gông, gái có chồng như gông đeo cổ.

*Nơi Địa ngục gông kèm sẵn đủ,  
Để răn loài dâm phụ gian phu.  
(Giới Tâm Kinh).*

## GÔNG CÙM

**Gông:** Vật mang vào cổ để kẹp cổ và hai tay. **Cùm:** Một loại hình cụ dùng để kèm kẹp.

**Gông cùm** là gông và cùm, những dụng cụ dùng để trói buộc, tra khảo các tội phạm ở nơi Dương thế, và cũng là những hình cụ dùng cho các tội hồn ở Âm phủ.

*Làm sao mọc cánh đại hùng.  
Bay ra khỏi chốn gông cùm trói trắng,  
(Thơ Hộ Pháp).*

## GÔNG KÈM

**Gông:** Vật mang vào cổ để kẹp cổ và hai tay. **Kềm:** Kim, vật bằng kim loại có hai càng và mỏ, dùng để kẹp.

**Gông kềm** là cái gông và cây kềm, những dụng cụ dùng để tra khảo tội phạm.

*Ngày sau đoạ chốn âm ty,  
Gông kềm khảo kẹp ích gì rên la.  
(Kinh Sám Hối).*

## GÔNG TRÓNG

**Gông:** Một tấm gỗ nặng có khoét lỗ dùng để tròng vào cổ và tay tội nhân để giải đi. **Trống:** Cái cùm để khoá chơn người có tội.

**Gông trống** là hình cụ của các quan ngày xưa, dùng để cùm chân để giải tội phạm đi, và cũng là những hình cụ dùng cho các tội hồn ở Âm phủ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Quyền hành Chí Tôn của Thầy, các con nếu hiểu thấu thì các con sẽ thấy nó là một hình phạt rất nặng nề, chẳng khác nào như **gông** với **trống**.

Xem: Trống gông.

*Âm đài **gông trống** sẵn sàng,  
Chờ khi thác xuống cổ mang hành hình.  
(Kinh Sám Hối).*

## GÔNG GÁNH

**Gông:** Gánh. **Gánh:** Quầy đồ vật bằng vai.

**Gông gánh** hay “*Gánh gông*”, là quầy trên vai với gánh đồ vật. Nghĩa bóng: Cáng đáng mọi công việc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo nhấn mạnh một điều này, Đạo Cao Đài vốn là một nền Tôn Giáo để cứu khổ cho nhơn loại, Đạo Cao Đài cốt yếu không phải làm chủ thiên hạ, mà cốt yếu làm tôi đòi tạo hạnh phúc cho thiên hạ, tạo cái hạnh phúc chơn thật, hôm nay Ngài Khai Pháp hưởng đặng nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống mà Ngài đã hiểu thấu chơn lý ấy là thật sự, nên Bần Đạo cùng Ngài, Đức Cao Thượng Phẩm và Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt đã có công lao chung chịu khổ hạnh cùng nhau nhứt tâm, nhứt đức quyết **gồng gánh** một nền Tôn Giáo của Đức Chí Tôn và bảo vệ nâng đỡ thiện hiện hình tướng cho cơ quan giải khổ.

***Gồng gánh** hai vai nặng nợ trần,  
Cố thân âu hấn khổ cho thân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GỘP

**Gộp** là khối, tảng.

Như: Gộp núi, đường đi có nhiều gộp đá long chong, các gộp núi nhọn chơm chớm.

*Nhiều **gộp** núi như đao chơm chớm,  
Thấy dùn mình tán đờm rất ghé.*  
(Kinh Sám Hối).

## GỠ

**Gỡ** là làm cho các sợi rời nhau ra để không bị mắc, hay hết bị rối. Như: Gỡ chỉ, gỡ tóc rối, gỡ đám đánh nhau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Kẻ vô phước dụng tà tâm làm một món lợi riêng, quên cả điều hành phạt đã kể bên mình, chơi với cả muôn triệu giữa dòng, mà chẳng chịu sớm tự hồi đặng **gỡ** lần mỗi họa sau.

*Trái oan nào khác mối tơ,  
Rối rồi không gỡ, bao giờ cho ra.  
(Kinh Sám Hối).*

*Tội lỗi dẫy đầy chưa gỡ đặng,  
Vào chi cho nhọc kẻ chào mời.  
(Đạo Sử).*

*Nếu ôm ấp một bên thương nhớ,  
Bịnh tương tư khó gỡ cho kham.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**2.- Gỡ** là lấy lại phần nào bù vào chỗ đã bị thua thiệt.

Như: Cố gắng gỡ hoà, gỡ lại một bàn thắng, gỡ lại danh dự đã bị mất.

*Nêu gương tuyết giá hậu lai,  
Gỡ trong muôn một những bài sanh ly.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Cuộc cờ Khuông Dẫn chưa xong gỡ,  
Mảnh đất Kinh Châu khó liệu hoà.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## GỠ RỐI

Hay “Gỡ rối rắm”.

**Gỡ:** Tháo rời ra khỏi cái dính mắc, rối rắm.

**Rối** (rối rắm): Ở trạng thái bị dính mắc, vướng vào nhau chẳng chịt.

Thánh giáo Thầy có câu: Trường náo nhiệt Thầy đã định và nói trước, nay đã khởi đầu loạn lần ra. Nếu trí các con chẳng lanh lẹ, hạnh các con chẳng hoàn toàn, cách cư xử các con chưa hoà hiệp, đường Đạo các con chưa liệu chung, nét khiêm cung các con chưa trọn vẹn, cách đối đãi các con chưa

ôn hoà, thì nền Đạo sau này e khi phải vì đó mà để một trò cười, dầu đức từ bi của Thầy cũng khó **gỡ rối** rắm được.

*Nơi đây cũng vậy, mà Kim Biên cũng vậy, khá chung lo mà **gỡ rối**, nghe!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Lần lựa chỉ sầu tay **gỡ rối**,  
Trời tây bóng nhựt đã hầu chinh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GỞI

Hay “Gửi”.

1.- **Gởi**, như chữ “Gửi”, là đưa vật gì cho ai bằng cách gián tiếp. Như: Gởi hàng, gởi thư, gởi quà.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bản Đạo sẽ liệu phương sắp đặt lại là giảng trước giờ hành lễ. Theo trong bài thi của Đức Chí Tôn **gởi** cho Hoàng Đế Bảo Đại có hai câu yếu trọng cho nền Thánh giáo.

*Đạo chồng vợ sống thì **gởi** nạc,  
Nương nhờ nhau đến thác **gởi** xương.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Gởi**, như chữ “Gửi”, còn có nghĩa là thừa hay trình một cách gián tiếp.

Như: Gởi lời thăm hỏi, gởi tâu, nhắn gởi về nhà.

*Nhắn mưa **gởi** gió đưa thương,  
Từ đây thiếp tỏ đoạn trường với ai?  
(Kinh Thế Đạo).  
Kẻ ở phương trời người góc biển,  
Lòng thành nhắn **gởi** chữ khương ninh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*



**3.- Gởi** (gửi) là ký thác, tức giao cái của mình cho người khác nhờ giữ, trông coi, bảo quản. Như: Gởi con, gởi của, gởi thân, chôn mặt gửi vàng.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nhớ lại khi Đại Từ Phụ mới đến, Ngài **gởi** con cái của Ngài với sứ mạng thiêng liêng đến thế gian này cùng Ngài, đến chung hiệp làm một cùng nhau dựng lập thành thánh thể của Ngài.

*Buổi già ước đặng đem thân **gởi**,  
Biển Thánh rán dò lúc tuổi xuân.*

(Đạo Sử).

*Thôi đành **gởi** tâm hồn gió tuyết,  
Theo nương con cho hết tam tòng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## GỞI GẮM

Hay “*Gửi gắm*”.

**Gửi** (gởi): Giao cái của mình cho người khác nhờ giữ, trông coi, bảo quản.

**Gởi** (gửi) **gắm** là giao cho người khác giữ gìn, bảo hộ cái mình yêu quý với lòng tin cậy và tình cảm tha thiết.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trót năm năm, Qua đi vắng đến khi Qua trở về, Qua còn thấy có kẻ đói không ai nuôi, rách rưới không ai bảo dưỡng, thất lạc nơi này nơi khác, đoàn em Qua **gởi gắm** đã xiêu lạc, thủ phận Đạo không được, nên phải tìm đôi bạn sống theo Đời, vì nếu ở thủ phận theo Đạo thì cũng chẳng ai nuôi.

*Cho nên chỉ yêu quý thân là khi đem thân vì thiên hạ,  
như có thể **gởi gắm** được cho thiên hạ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GỢI

**Gợi** là khơi ra, kêu lên. Như: Gợi thăm, gợi chuyện, gió chiều như gợi cơn sầu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Năm cũ hầu tàn, cúng buổi lễ tất niên tôi có ý bàn bạc với quý Hiền huynh, Hiền tử, quý bạn về tình yêu thương của Đạo để **gợi** lại trong tâm trí của mỗi vị một yếu tố căn bản mà Đức Chí Tôn thường dạy phải dùng làm phương châm trên đường phổ độ.

*Tiếng u minh tía lia **gợi** thăm,  
Giọng kinh khua cửa phạm dập dồn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Chạnh tình non nước tình đau xót,  
Nghe tiếng quyên than những **gợi** sầu.  
(Thơ Huệ Giác).*

## GỢI CẢM

**Gợi:** Khơi ra, kêu lên. **Cảm** 感: Nhận biết bằng giác quan, bằng cảm tính.

**Gợi cảm** là có tác dụng gợi tình cảm, làm cho rung động trong lòng.

Như: Lời văn có sức gợi cảm, giọng hát gợi cảm.

*Một câu đờn tao nhã có điệu luyện như một câu thi tuyệt bút có mãnh lực **gợi cảm** làm cho xúc động tâm hồn.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GÓM

**Góm** là có cảm giác ghê tởm, kính sợ. Như: Bộ dạng trông gớm, thấy bản mà gớm, địch thủ đáng gớm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy vậy chúng ta đặng may duyên, nên buổi thế kỷ thứ hai mươi là thế kỷ hỗn loạn, sa ngã vào đường tội lỗi, sự tàn ác của đời đương nhiên chúng ta phải **góm** sợ, Chí Tôn lại đến đặng diu con cái Ngài, tức là các nguyên nhân của Ngài tại thế, từ bấy lâu nay bị sa ngã vào đường tội lỗi.

*Sô sa chi xác cũng hôi tanh,  
Góm mặt mà ché dạ chẳng đành.  
(Đạo Sử).*

*Đừng góm già mặc tiện ăn hèn,  
Vì nhớ đã nhiều phen gần ở lỗi.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

## GÓM GHÊ

**Góm:** Ghê tởm, dữ dội, đáng sợ. **Ghê:** Có cảm giác sợ sệt, khó chịu như muốn rùng mình.

**Góm ghê**, như chữ “*Ghê góm*”, là ghê lắm, tức những biểu hiện khác thường ở mức độ khiến cho người ta phải sợ sệt, phải nể nang.

Bài Diễn Văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mừng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934) có đoạn: Lúc Đạo Gia Tô truyền qua Đông Pháp thì vua An Nam cũng nhật cấm, bắt mấy người theo Đạo Gia Tô quá Thập Tự, ai không bước ngang qua thì bị tử hình. Hình phạt **góm ghê** như thế mà cũng có người chí Thánh, thọ tử mà thôi chớ không chịu chối Đạo.

*Đánh đòn khảo kẹp góm ghê,  
Hành hình khổ não chẳng hề nới tay.  
(Kinh Sám Hối).*

*Ngục đao kiếm cầm giam phạm ác,  
Tánh gian dâm hành phạt góm ghê.  
(Kinh Sám Hối).*

## GÓM GHIẾC

**Góm:** Có cảm giác như ghê sợ, không dám lại gần.

**Góm ghiếc** là trông thấy phát sợ, phát ghê tởm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nếu từ trước đến giờ còn giữ được khuôn khổ tổ chức của tổ phụ để lại, thì Bản Đạo tưởng chẳng hề thấy sự tồi phong đương nhiên, và cảm chắc sự thống khổ loạn lạc chẳng hề có đặng. Ngày hôm nay, phong hoá quốc gia xã hội ta không còn nguyên hình tướng nữa, đã thay đổi ra thô tục **góm ghiếc** quá chừng.

*Thành Uổng tử cheo leo **góm ghiếc**,  
Cầm hồn oan rên xiết khóc than.*  
(Kinh Sám Hối).

## GỢN

**Gợn** là nổi lên thành những lằn, những nếp nhăn trên mặt, hoặc những đường sóng rập rình trên mặt nước.

Như: Bầu trời gợn mây đen, vàng trán gợn những nếp nhăn, mặt nước sông gợn sóng.

*Buồm rộng lèo lơi thêm sóng **gợn**,  
Sông sâu sào sấn thiếu tay dò.*  
(Thơ Võ Thành Lượng).  
*Khuôn mặt ngọc đầy vành trăng sáng,  
**Gợn** thu ba lớp loáng đôi người.*  
(Phù Kiền Hận Sử).

## GỤT

**Gụt**, như chữ “Gột”, thấm một ít nước vào chỗ bẩn ở quần áo, vải vóc, để làm cho sạch vết bẩn.

Như: Gọt rửa, gọt bùn bám ở ống quần, ra cầu ao gọt cái vạt áo trắng bị bẩn.

*Mong nhờ giọt nước Ma Ha để,  
Gọt rửa cho thanh kiếp sống thừa.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GỬI

**Gửi**, có khi đọc gửi, là ký thác, tức giao cái của mình cho người khác nhờ giữ, trông coi, bảo quản.

Như: Gửi con cho người nuôi, gửi tiền vào ngân hàng, chọn mặt gửi vàng.

*Vàng chìm đáy biển nghĩ khôn tâm,  
Biết phận tùy thời chốn **gửi** thân.  
(Đạo Sĩ).*

## GƯƠM

**Gươm** là một thứ binh khí có cán ngắn, lưỡi dài và bén, đầu nhọn, dùng để đâm, để chém.

Như: Gươm ngắn giáo dài, giết người không gươm, gươm đàn nửa gánh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhờ lẽ chơn thật của nó, không có lưỡi **gươm** bén nào trị tinh thần đặng, thì không có lực lượng nào đè nén đặng.

*Dáng **gươm** huệ kiếm xin cầm,  
Chặt lia trái chủ đặng tầm ngôi Thiên.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Giáo **gươm** bén nhọn tư bề,  
Chém đâm máu chảy tràn trẻ ngục môn.  
(Kinh Sám Hối).*

## GUƠM GIÁO

**Guơm:** Một loại binh khí có cán dài, lưỡi dài và sắc, đầu nhọn dùng để đâm hoặc chém. **Giáo:** Một loại khí giới thời xưa cán dài mũi nhọn, dùng để đâm.

**Guơm giáo** là cây guơm và cây giáo, chỉ loại binh khí thời xưa.

*Mạnh hiệp yếu lấy gan hung bạo,  
Dữ lãn hiền guơm giáo là hơn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GUƠM HUỆ

**Guơm:** Một loại binh khí có cán dài, lưỡi dài và sắc, đầu nhọn dùng để đâm hoặc chém. **Huệ:** Trí tuệ.

**Guơm huệ**, như chữ “*Huệ kiếm* 慧劍”, tức cây guơm hay cây kiếm trí tuệ.

Theo nhà Phật, Trí tuệ được ví như một lưỡi guơm (hay lưỡi kiếm) sắc bén, có thể chiến thắng được giặc thất tình lục dục, và có thể cắt đứt hết mọi phiền não trói buộc vào con người.

Kinh Duy Ma Cát: Dĩ trí tuệ kiếm phá phiền não tặc, nghĩa là lấy trí tuệ như một lưỡi guơm phá giặc phiền não.

**Xem:** Huệ kiếm.

*Cứ nương dưới máy linh cơ Tạo,  
Guơm huệ đưa trị xảo trừ tà.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Cầm guơm huệ chặt tiêu oan trái,  
Diu độ quần sanh diệt quả nhân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Quơ guơm huệ trái oan dứt tuyệt.  
Dốc một lòng gà quyết vào non,  
(Thơ Đức Hộ Pháp).*

## GƯƠM HÙNG

**Gươm:** Một loại binh khí có cán dài, lưỡi dài và sắc, đầu nhọn dùng để đâm hoặc chém. **Hùng:** Bờ chữ “*Hùng kiếm* 雄劍” là thanh gươm trống, trái với “*Thư kiếm*” là cây gươm mái.

Ngày xưa **gươm thư hùng** là hai cây gươm trống mái do Can Tương và vợ là Mạc Da rèn. Gươm trống là Hùng kiếm, gươm mái là Thư kiếm.

Ở đây, **gươm hùng** dùng để chỉ người chồng.

Xem: **Thư hùng kiếm**.

*Gươm thư giúp sức gươm hùng,  
Điểm tô nghiệp cả con rồng cháu tiên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GƯƠM THẦN HUỆ

**Gươm:** Một loại binh khí có cán dài, lưỡi dài và sắc, đầu nhọn dùng để đâm hoặc chém. **Thần** 神: Thiêng liêng. **Huệ** 慧: Trí huệ.

**Gươm thần huệ**, cũng như chữ “*Gươm huệ*”, là lấy trí huệ làm một cây gươm thiêng liêng dùng để chặt đứt mọi oan khiên, mọi phiền não và thất tình lục dục đã ràng buộc lấy con người.

Xem: **Gươm huệ**.

*Gần điều nên, lánh lẽ hư,  
Nương gươm thần huệ đặng trừ nghiệt căn.  
(Kinh Thế Đạo).  
Lạng voi lấy chí anh hùng,  
Mượn gươm thần huệ dứt lằn trái oan.  
(Ngụ Đời).*

*Trao gươm thần huệ đôi lời dặn,  
Chặt đứt oan khiên giữ dạ lành.  
(Đạo Sử).*

## GƯƠM THƯ

**Gươm:** Một loại binh khí có cán dài, lưỡi dài và sắc, đầu nhọn dùng để đâm hoặc chém. **Thư:** Mái.

**Gươm thư**, bởi chữ “*Thư kiếm* 雌劍” là chỉ thanh gươm mái.

Thư hùng kiếm là hai cây gươm trống mái do vợ chồng người thợ rèn giỏi là Can Tương và Mạc Da rèn nên. Gươm trống là gươm hùng, gươm mái là gươm thư. Gươm thư ở đây chỉ người vợ.

Xem: *Thư hùng kiếm*.

*Gươm thư giúp sức gươm hùng,  
Điểm tô nghiệp cả con rồng cháu tiên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GƯƠM TRÍ HUỆ

**Gươm:** Một loại binh khí có cán dài, lưỡi dài và sắc, đầu nhọn dùng để đâm hoặc chém. **Trí huệ:** Trí sáng suốt nhận biết được chân tướng mọi sự vật.

**Gươm trí huệ**, như chữ “*Huệ kiếm* 慧劍”.

Theo Phật, vì vô minh mà con người phải chịu mãi luân hồi, nên cần trau luyện trí huệ như một cây gươm để chặt đứt tất tình lục dục và diệt những thứ phiền não oan trái.

Xem: *Huệ kiếm*.



*Nhuộm áo nâu sồng về Cực Lạc,  
Trau gương trí huệ phủ đai cân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GƯƠNG

1.- **Gương** là mặt phẳng làm bằng kim khí hay thủy tinh, đằng sau có tráng thủy, dùng để soi. Như: Gương soi, gương loan, gương vỡ lại lành.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Cái hạnh và cái đức của các con, nó phải phù hợp với cái trách nhiệm mới đặng. Các con là đèn và **gương** soi của nhơn loại, phải tập mình cho xứng đáng.

*Chia gương căn dặn buổi trường đình,  
Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Vùng trăng xẻ nửa lưng tròng ngó,  
Một mảnh gương treo biếng mắt nhìn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Gương** là vật bằng thủy tinh, có một mặt nhẵn bóng phản xạ ánh sáng, dùng để tạo ảnh của các vật.

Như: Soi gương, mặt hồ như tấm gương, ngấm mình trong gương.

*Nhiều điều ví đặng phủ gương trong,  
Thì mới làm cho cái nghĩa đồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chia gương căn dặn buổi trường đình,  
Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

3.- **Gương** có nghĩa bóng là việc trước để cho người sau trông vào mà noi theo. Như: Gương kim cổ, gương thành bại, gương đạo đức.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Hạnh khiêm nhường là hạnh của mỗi đứa con, phải noi theo **gương** Thầy mới độ rỗi thiên hạ đặng. Các con phải khiêm nhường sao cho bằng Thầy.

*Thanh sử từng nêu **gương** nữ kiệt,  
Hồng ân chi kém bạn nam nhi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngoài nữa còn cha còn chú bác,  
Làm **gương** cho đáng mới nên trò.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**4.- Gương** còn dùng để chỉ vật gì tròn như gương, như mặt trời, mặt trăng.

Như: Gương nga, gương ngọc, gương thỏ.

*Ngựa vàng ruổi vó thoi đưa sáng,  
Thỏ ngọc trau **gương** đậm vẽ lâu.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## GƯƠNG BẺ ĐẶNG LÀNH

**Gương bẻ**: Tấm gương soi bị chia đôi. **Đặng lành**: Được nguyên vẹn trở lại.

**Gương bẻ đặng lành**, như chữ “*Gương vỡ lại lành*”, ý nói vợ chồng Từ Đức Ngôn và Lạc Xương Công Chúa bị chia cách, rồi sau gặp lại và sum hợp với nhau.

Xem: **Gương vỡ lại lành**.

*Nhàn trung kiểm điểm sự bình sanh,  
**Gương bẻ** chưa ai kết **đặng lành**.*

(Đạo Sử).

## GƯƠNG BẺ KHÓ LÀNH

**Gương bẻ khó lành** là tấm gương bị vỡ khó mà kết lại cho lành, ý nói tình nghĩa chia đôi, khó mà hợp lại.

Hai vợ chồng Lạc Xương Công Chúa và Từ Đức Ngôn lúc chạy loạn, mỗi người giữ nửa mảnh gương soi, sau nhờ hai nửa mảnh gương ráp lại, vợ chồng mới sum họp nhau.

Còn “Gương bể khó lành” tức là hai mảnh gương ngày xưa không ráp lại được, có ý nói tình duyên không nối lại được nữa.

**Xem: Gương vỡ lại lành.**

*Văn xây trước án bụi công danh,  
Gương bể đành cam khó đặng lành.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

## GƯƠNG CỘT ĐŨA

**Gương:** Việc để lại cho người sau trông vào mà noi theo. **Cột đũa:** Lấy dây buộc lại bó đũa.

**Gương cột đũa** là lấy sự tích “Cột bó đũa” để làm gương cho việc đoàn kết là sức mạnh.

Do tích có một người cha, muốn dạy các con về tình đoàn kết, bèn lấy bó đũa kê mỗi đũa con bẻ một chiếc, tất cả đều bẻ gãy được hết. Ông bèn cột lại thành một bó, đưa cho từng đũa con bẻ, thì không ai bẻ gãy được.

Lấy đó, Ông dạy rằng: Từng chiếc đũa các con bẻ gãy được, nếu nhập chung một bó, các con không bẻ nổi. Như vậy, sự cột đũa thành một bó là dạy cho các con gương đoàn kết gây sức mạnh đó.

*Cửa chia tư nhập lại làm công,  
Gương cột đũa, gương hay dùng phải dịp.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GƯƠNG ĐẠO

**Gương:** Làm mẫu mực tốt để mọi người noi theo. **Đạo:** Đạo đức.

**Gương đạo** là tấm gương đạo đức để làm mẫu mực cho mọi người noi theo.

*Gương đạo noi theo đời Thuấn Đế,  
Đế dân vẹn giữ lối Văn Vương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GƯƠNG HẠNH

**Gương:** Làm mẫu mực tốt để mọi người noi theo. **Hạnh:** Hạnh đức, tức tính nét tốt đẹp.

**Gương hạnh** là tấm gương tốt về đức hạnh, tức lấy nét na đẹp để mà làm gương cho người sau.

*Lâu soi gương hạnh rạng Nam hoa,  
Sau trước rồi đây cũng một nhà.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Soi gương hạnh đức trau lòng tục,  
Hứng giọt từ bi rửa bợn sâu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GƯƠNG HUỆ

**Gương:** Tấm kính, chỉ sự sáng suốt. **Huệ:** Trí tuệ.

**Gương huệ** là trí tuệ phát ra sáng suốt như tấm gương, soi rọi bước đường để khỏi lầm lạc.

*Gương huệ sáng soi đường thánh chúa,  
Từ bi mở rộng cửa thiên lâm.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## GƯƠNG LIỆT NỮ

**Gương:** Việc trước để cho người sau noi theo. **Liệt nữ:** Người đàn bà có khí tiết mạnh mẽ.

**Gương liệt nữ** là những trang phụ nữ ngày xưa có khí tiết khảng khái, có thể dùng làm gương mẫu cho người đời sau noi theo.

Sách Ấu học có kể lại hai trang liệt nữ như sau: “*Hàn Cửu Anh khùng tặc uế, nhi tự đầu ư uế; Trần Trọng thê khùng vẫn đức, nhi ninh vẫn ư nhai, thử nữ chi liệt giả* 韓玖英恐賊穢,而自投於穢; 陳仲妻恐隕德,而寧隕於崖,此女之烈者”: Nàng Hàn Cửu Anh sợ cướp làm nhơ mà tự gieo vào chỗ nhơ; vợ anh Trần Trọng sợ chết mất đức hạnh thà chết ở hố, đấy là những trang liệt nữ.

Bộ Đường thư có chép rằng con gái ông Hàn Trọng Thành là nàng Cửu Anh, sợ cướp bắt làm nhục, bèn tự gieo mình vào trong phần dơ, lấy miệng hợp phần, bọn cướp thấy vậy bèn bỏ đi, không bức hiếp nàng.

Vợ anh Trần Trọng là em gái Trương Thúc Minh, cùng hai người chị dâu gặp cướp, sợ phải chịu nhục với bọn cướp, bèn bảo nhau rằng: Người đàn bà lấy thân người trong sạch làm cao cả, dâu được để thân bị ô nhục ư! Bèn nhảy xuống hố mà chết.

*Chờ che khỏi kiếp phong trần,  
Gìn gương liệt nữ hồng quần để soi.  
(Kinh Thế Đạo).*

## GƯƠNG LOAN

**Gương:** Mặt phẳng bằng thủy tinh, sau có tráng lớp thủy, dùng để soi. **Loan:** Chim loan.

**Gương loan**, do chữ “*Loan kính* 鸞鏡”, là tấm kính để soi chim loan.

Theo sách Dị Uyển, Diệm Tân Vương có nuôi một con chim loan, đã ba năm nay mà không bao giờ hót. Vợ của ông bảo muốn chim loan hót thì phải lấy một tấm gương cho nó soi, nó thấy hình trong gương tưởng là gặp đôi bạn bèn hót lên thánh thót. Nhưng đến đêm chim không thấy bạn nữa rồi kêu nhảy buồn bã cho đến chết.

Vương Bột, người đời Đường có câu: *Nguyệt khai loan kính, hoài tinh giám dĩ phân hình* 月開鸞鏡,懷精鑑以分形, nghĩa là gương mở kính loan, soi bóng tinh tường mà lẻ phân hình dạng.

*Chạnh lòng nhận lạc gương loan vỡ,  
Khán nguyện hồn người nhẹ cửa duyên.*  
(Thơ Minh Phát).

## GƯƠNG MẪU

**Gương**: Việc làm kiểu mẫu cho người khác bắt chước. **Mẫu**: Mẫu mực, dùng để làm kiểu mẫu.

**Gương mẫu** là kiểu mẫu cho người ta noi theo.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nơi cửa Đạo, người hành Đạo phải làm **gương mẫu** cho nhơn sanh và muốn lập chữ tâm phải quên được cái bản ngã thường tình.

*Giáo dân quy thiện làm gương mẫu,  
Phẩm giá sau này tạc sử xanh.*  
(Thơ Phạm Mộc Bồn).

*Mẹ Mạnh Tử đời cho gương mẫu,  
Sợ trẻ quen thói xấu đời nhà.*  
(Báo Ân Từ).

## GƯƠNG NÊU

**Gương:** Chỉ việc làm kiêu mẫu cho người khác bắt chước.

**Nêu:** Đưa ra, bày ra cho mọi người biết.

**Gương nêu,** như chữ “*Nêu gương*”, là làm gương tốt đẹp nêu lên cho mọi người soi chung.

Xem: **Nêu gương.**

*Phò Lưu Huyền Đức lấm công lao,  
Chánh khí **gương nêu** vạn cổ lâu.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## GƯƠNG NGA

**Gương:** Dùng để chỉ vật gì tròn như gương, như mặt trời, mặt trăng. **Nga:** Hằng nga, một tiên nữ ở cung nguyệt.

**Gương nga** là cái gương mặt của Hằng Nga, vợ của Hậu Nghệ.

Tục truyền, Hậu Nghệ xin được thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, Hằng Nga trộm uống, bay lên cung trăng, biến thành vị tiên nữ rất đẹp và trẻ mãi không già. Nghĩa bóng: Mặt trăng, bóng trăng.

Xem: **Hằng Nga.**

*Để chường thân Ngọc thêm huyền ảo,  
Cho lộ **gương nga** ngắm tuyệt vời.  
(Thơ Vân Mai).*

## GƯƠNG NGUYỆT

**Gương:** Dùng để chỉ vật gì tròn như mặt trời, mặt trăng.

**Nguyệt** 月: Mặt trăng.

**Gương nguyệt** là mặt nguyệt tròn như gương, ý chỉ mặt trăng. Đồng nghĩa với “Gương nga”.

*Nẻo hạnh lâu soi **gương nguyệt** thắm,  
Sân ngô rạng vẻ cảnh thu đưa.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## GƯƠNG TUYẾT GIÁ

**Gương**: Làm kiểu mẫu cho người sau noi theo. **Tuyết giá**: Ý chỉ trong như tuyết, sạch như giá.

**Gương tuyết giá** ý nói gương trinh liệt của phụ nữ, tức chỉ lòng trong sạch sáng đẹp của người đàn bà đối với chồng, trong như tuyết, sạch như giá.

*Nêu **gương tuyết giá** hậu lai,  
Gỡ trong muôn một những bài sanh ly.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## GƯƠNG THỎ

**Gương**: Dùng để chỉ vật gì tròn như gương, như mặt trời, mặt trăng. **Thỏ**: Do chữ “Ngọc thỏ 玉兔”, tức là thỏ ngọc, dùng để chỉ mặt trăng.

**Gương thỏ** là chỉ mặt trăng.

*Thấp thoáng vàng ô chìm khuất dạng,  
Thập thò **gương thỏ** ghé dòm song.*  
(Thơ Hoàng Nguyễn).

## GƯƠNG THU

**Gương**: Gương soi để trang sức, chỉ người con gái. **Thu**: Mùa thu, ví với người lớn tuổi.



**Gương thu**, đồng nghĩa với chữ “*Phòng thu*”, chỉ người đàn bà đã luống tuổi.

Xem: **Phòng thu**.

*Rủi duyên gặp phải thường phu,  
Nhành xuân thì trọng, **gương thu** dở cầm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## GƯƠNG VỠ LẠI LÀNH

**Gương vỡ**: Tấm gương bị cắt vỡ làm hai. **Lại lành**: Trở lại nguyên vẹn.

**Gương vỡ lại lành**, bởi điển tích “*Phá kính trùng viên* 破鏡重圓” nghĩa là gương vỡ ra rồi được hợp lại.

Do điển: Từ Đức Ngôn là phò mã của Lạc Xương Công chúa nước Trần. Khi nước nhà gặp lúc loạn lạc, giặc cướp phá thành, vợ chồng Đức Ngôn phải đi lánh nạn, mỗi người giữ nửa mảnh gương soi mặt, dặn rằng cứ đến ngày nguyên tiêu hai người đều đem nửa mảnh gương ra thành Trường An bán đặt tìm nhau.

Công chúa bị Việt Công bắt ép làm vợ, còn Phò mã thì chạy thoát đặng. Năm sau đến ngày rằm tháng giêng Đức Ngôn đem mảnh kiếng ra chợ Trường An bán, thì thấy có người cũng bán nửa mảnh gương như mình, ráp lại thì hai mảnh ăn khớp nhau như một. Đức Ngôn biết là gương của vợ mình bèn làm một bài thơ gởi cho người bán gương đem về cho vợ. Lạc Xương công chúa đọc xong hoà lên khóc, Việt Công biết được bèn vời Đức Ngôn đến trả vợ lại. Hai vợ chồng sum họp như hai mảnh “gương vỡ lại lành”.

*Cao kia chừng thấu oan tình,  
Ghép cho **gương vỡ lại lành** với gương.*  
(Phù Kiều Hận Sử).

Lòng thành xin nguyện khấn trời xanh,  
**Gương vỡ làm sao gương lại lành.**  
 (Thơ Hàn Sinh).

## GƯƠNG XƯA LỖI RÁP

**Gương xưa:** Tấm gương là ngày xưa. **Lỗi ráp:** Khó ráp nguyên vẹn lại.

**Gương xưa lỗi ráp** là nói vợ chồng Từ Đức Ngôn và Lạc Xương Công Chúa bị chia cách vì loạn lạc, mỗi người giữ nửa mảnh gương.

Sau nờ hai nửa mảnh gương ráp lại vợ chồng mới được sum họp nhau.

Còn “**Gương xưa lỗi ráp**” tức là hai mảnh gương chia ra ngày xưa ráp lại không đúng khớp, có ý nói tình duyên đã lỗi nhịp, không nối lại được nữa.

Xem: **Gương vỡ lại lành.**

*Thân Tiên dầu lỡ gót phàm,  
**Gương xưa lỗi ráp, ai cầm làm chi?**  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## GƯỢNG

1.- **Gượng** là gắng nhẫn tâm chịu đựng để làm việc gì khi sức đã bị yếu.

Như: Bệnh chưa hết hẳn gượng dậy đi làm, thằng bé bị ngã gượng đau đứng dậy.

*Ác lố rọi tan lẩn gió bụi,  
 Nguyệt lờ soi **gượng** bước công khanh.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Gượng** còn có nghĩa cổ làm ra vẻ tự nhiên, bình thường, khi đang có tâm trạng buồn hoặc không thích.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thấm thoát ngày tháng trôi qua, với trăm hoa đua nở muôn tía ngàn hồng cũng như bao nhiêu Xuân trước, những quang cảnh vô tri thì tươi đẹp theo lệ thường mà tình hình đất nước Việt Nam vẫn còn mịt mờ trong khói lửa, dân chúng vẫn lầm than, cảnh đời còn đen tối; **Gượng** vui để khoả lấp cái buồn khổ chung của nòi giống.

*Mãng **gượng** vui cùng đàn cháu dại,  
Chỉ lời hay sự phải khuyên răn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thôi đành kiếp nót non **gượng** sống,  
Sống vì con chẳng sống vì thân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## GHE

**Ghe** là nhiều, lắm, từ biểu thị tình huống thường được lặp lại.

Như: Ghe thuở (nhiều thuở), Ghe phen gặp cảnh nguy hiểm đến tánh mạng.

*Lân bang **ghe** thuở nhường oai võ,  
Dị quốc từng phen xếp giáp mâu.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## GHE PHEN

**Ghe**: Nhiều, lắm. **Phen**: Lần.

**Ghe phen**, cùng nghĩa với “Đòi phen”, là nhiều phen, nhiều lần, lắm phen.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy cũng **ghe phen** muốn phạt những kẻ lấy bực phẩm của phàm mà gây nên rối rắm trong Đạo, nhưng chẳng nở.

***Ghe phen** cửa rách hiên nhà lũng,  
 Không quân lao đao giữ tiếng lành.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Bước đời chìm nổi bấy nhiêu niên,  
 Tâm chí **ghe phen** đập lửa phiền.  
 (Diêu Trì Kim Mẫu).*

## GHẼ

**Ghẻ** là một thứ bệnh ở ngoài da, làm nổi mụn và ngứa ngáy khó chịu.

Như: Ghẻ ngứa, ghẻ lở, lây ghẻ, ở bản sinh ghẻ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thấy phương pháp đương nhiên, hiện giờ còn giữ khuôn khổ ấy, chỉ hại một điều là hương đảng đương nhiên xu hướng tân thời đã hết làm cha mẹ dân, dờ thói tham quan ô lại, làm cục bước làm mọt **ghẻ** tâm lý của dân.

*Thường bông đặng thăm con nặng nhẹ,  
 Muốn cho con khỏi **ghẻ** rán chăm nom.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## GHEN

**1.- Ghen** là khó chịu, tức tối vì thấy người ta hơn mình về tiền bạc của cải hay về tài năng.

Như: Thấy bạn được khen mà phát ghen, ghen ăn, ghen uống, ghen tức.

*Dạy cho biết tánh tình cư xử,  
 Cùng em chông tránh sự ghét **ghen**.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Ghen** là khó chịu, tức tối thường biểu lộ ra ngoài, vì biết vợ, chồng hay người yêu mình thiếu thủy chung.

Như: Ghen tuông, đàn bà hay ghen, vợ thường ghen bóng ghen gió.

*Máu ghen chẵn gối dấy tràn,  
Hình mai ủ dột sắc càng héo don.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Nhỏ thì trọng lớn thì nhường,  
Nơi cân quân tử ra trường đánh ghen.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GHEN GHÉT

**Ghen:** Khó chịu, tức tối vì thấy người ta hơn mình về tiền bạc của cải hay về tài năng. **Ghét:** Không ưa, trái với thương.

**Ghen ghét** là vì ghen tị mà sinh ra ghét.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo nói thật, Bần Đạo lấy làm ngạc nhiên một người đã đứng đầu trong một trường chánh trị đã chịu một ảnh hưởng của tinh thể trích điểm cũng có, tôn sùng cũng có, khen cũng có, chê cũng có, buổi ấy bị họ **ghen ghét** nên chê nhiều hơn khen, chính mình Bần Đạo lấy làm lạ tại sao Đức Chí Tôn biểu Thượng Phẩm và Bần Đạo đến nơi đó?

*Khi ghen ghét không cùng hiệp mặt,  
Nay thấy nhau mà bất động tình.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GHEN TƯƠNG

**Ghen:** khó chịu, tức tối thường biểu lộ ra ngoài, vì biết vợ, chồng hay người yêu mình thiếu thủy chung.

**Ghen tương**, cùng nghĩa với chữ “*Ghen tương*”, là nỗi uất ức vì thấy người mình yêu chia sẻ tình cảm với người khác, hay chồng (Vợ) mình ngoại tình.

*Đừng ham mua bươi bán bồng,  
Nghĩa tình em chị đem lòng **ghen tương**.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Lo ngại rồi ra cơn mắt nét,  
Vì **ghen tương** hết biết thân mình.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Song để lòng thương đến vợ nhà,  
**Ghen tương** vốn đờn bà ai cũng thế.*  
(Phượng Tu Đại Đạo).

## GHEO

**Gheo** là trêu chọc. Như: Gheo trẻ con, trêu hoa, gheo nguyệt, gheo sâu nhắc thăm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp viết: Có câu chuyện tức cười, bằng cứ hiển nhiên như Đức Trọng Trình là Nguyễn Bình Khiêm buổi nọ hồi còn bé đi học, có Quan Huyện đến xét trường hay là thăm trường chi đó, nghe nói Ngài nổi danh Thần Đồng khi thấy Ngài nhỏ người, thân không cao lớn hơn ai, lại bận áo rộng xùng xính, vì bận bính của ai đó lết bết dưới đất tức cười lắm nên **ghẹo** chơi.

*Nỗi niềm ai **ghẹo** cho đau,  
Tình thương coi lại như mây tan.*  
(Tứ Nương Giáng Bút).

*Còn thân thiếp chịu cút cô,  
Đèn khuya nhắc thăm, gió mơi **ghẹo** sâu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GHỆO CHỌC

**Ghẹo:** Trêu chọc, chọc phá. **Chọc:** Dùng lời nói, cử chỉ làm cho bực tức.

**Ghẹo chọc**, như chữ “*Chọc ghẹo*”, là trêu chọc, tức dùng lời nói, cử chỉ để đùa chọc, làm cho xấu hổ hoặc làm cho bực tức.

*Tính để viết khuyên rào tiết ngọc,*

*Thì sợ e **ghẹo chọc** si tình.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## GHÉT

**Ghét** là không ưa, không có cảm tình khi phải tiếp xúc với đối tượng nào đó và thấy hài lòng khi đối tượng ấy gặp điều không hay.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Bởi vậy cho nên, Thầy chẳng vì **ghét** mà không lời khuyên dụ; cũng chẳng vì thương mà không sai quỷ đổ dành.

*Đại Từ Phụ ra ơn dìu dẫn,*

*Diệt trí phạm: Hờn, giận, **ghét**, ganh.*

(Kinh Thế Đạo).

*Hễ ghét người thì Trời ghét lại,*

*Ghét người Trời **ghét** lẽ nào hơn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GHÉT GHEN

**Ghét:** Không ưa, trái với thương. **Ghen:** Khó chịu, tức tối vì thấy người ta hơn mình về tiền bạc của cải hay về tài năng.

**Ghét ghen**, như chữ “*Ghen ghét*”, là vì ghen tỵ mà sinh ra ghét.

*Dạy cho biết tánh tình cư xử,*

*Cùng em chồng tránh sự **ghét ghen**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GHÊ

1.- **Ghê** là có cảm giác rùng mình khi thần kinh bị kích thích bất thường.

Như: Gió lạnh ghê mình, khế chua ghê răng, thấy tai nạn ghê người.

*Nhiều gộp núi như đao chơm chơm,  
Thấy dùn mình tán đờm rất **ghê**.  
(Kinh Sám Hối).*

2.- **Ghê**, nghĩa rộng là sợ, tởm. Như: Gớm ghê, trông thấy bản mà ghê, tai nạn xảy đến thấy ghê.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo suy nghĩ nếu Bàn Đạo không đủ đạo đức đặng cứu vãn tình thế nguy ngập, thì ít nữa Bàn Đạo cũng phải có phương chi chớ chẳng lẽ khoanh tay ngồi ngó cái tai nạn gớm **ghê** của nhơn loại.

*Nói lời tục tũ không nhường,  
Tội hành cắt lưỡi trăm đường **ghê** thay!  
(Kinh Sám  
Mấy mối oan gia còn trước mắt,  
Chẳng **ghê** nghiệp chướng kiếp mình sau.  
(Đạo Sử).  
Dạy cho **ghê** bán dạng thuyền quyên,  
Đừng đem xác chở chuyên trai bất đức.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GHÊ GỚM

**Ghê**: Cảm giác rùng mình khi thần kinh bị kích thích bất thường. **Gớm**: Tởm, đáng sợ, dữ dội.

**Ghê gớm** là ghê sợ, gớm ghiếc.

Ghê gớm là chỉ những gì đó ở mức độ khác thường, đáng cho người ta phải ghê. Ví dụ: Phải cố gắng ghê gớm mới được.



Thánh giáo Thầy có câu: Quyền, Thầy cũng ban cho các con in như Thầy đã ban cho chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, hầu cho đủ thể kèm thúc lầy nhau đặng giữ vẹn Thánh chất yêu sanh của Thầy, mà quyền ấy trở nên một cơ thể buộc trói hơn sanh trong vòng tội mọi. Ôi! Thảm thay! Cái thất vọng của Thầy nên **ghê gớm**!

*Thấy đi ngang mắt chẳng dám nhìn,  
Sợ lắm tưởng bù nhìn **ghê gớm** mắt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GHÊ SỢ

**Ghê:** Cảm giác rùng mình khi thần kinh bị kích thích bất thường. **Sợ:** Ở trạng thái không yên vì có điều nguy hiểm, hoặc gây hại.

**Ghê sợ** là ghê gớm và sợ sệt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Qua vừa thuyết minh cho mấy em biết trách vụ thiêng liêng trọng hệ hơn hết chẳng phải Qua mà thôi, cả mấy em cũng bị lời hăm he của Đức Chí Tôn, luôn cả đoàn hậu tấn của chúng ta nữa, đời đời không cùng, đàn Anh của mấy Qua, đến mấy Qua đây rồi đến mấy em, nếu đưa nào trong Thánh Thể của Đức Chí Tôn thất phạm thì Ông sẽ đến, mà hễ Ông đến kẻ nào đương cầm quyền không đủ năng lực, mà buộc Ông phải đến đó, kẻ ấy bị hành phạt, từ xưa đến nay không một đấng chơn hồn nào không **ghê sợ**.

*Đã hay lộng lộng phép Trời,  
Mà chưa **ghê sợ**, buông lời lộng ngôn.  
(Đoàn Thị Diễm Giáng).  
Bởi vẽ hình tượng tá cùng nhà,  
Vợ **ghê sợ** để ra in dạng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GHÊ TỜM

**Ghê:** Làm khó chịu đến thần kinh, sợ. **Tờm:** Gớm ghiếc, ghê sợ.

**Ghê tờm** là gớm ghiếc, tức trông thấy thì ghê sợ.

Ghê tờm còn dùng để chỉ có cảm giác không thể chịu nổi, muốn tránh xa vì thấy quá xấu xa.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có đoạn: Toàn cơ quan bị thâm nhiễm bởi tất cả những thứ hư hỏng, nơi cả nam phái lẫn nữ phái, bằng những thủ đoạn **ghê tờm**. Nay, một cuộc thanh lọc tận gốc là tuyệt đối cần thiết.

*Còn cái cửa Địa Ngục trước kia đã gọi là khảo tội từng răn, thiên hạ họ đã tả một cái cảnh rất quá đáng, làm cho thiên hạ **ghê tờm** có sự thật.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## GHẾ

**Ghế** là đồ dùng để ngồi. Như: Ghế mây, ghế đá, rời ghế nhà trường.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Con dời bài vị của Lý Bạch để dưới tượng Thầy, con dọn dẹp trong hết, để một cái **ghế** kê một bên tran thờ, rồi để lên một cái ghế lớn đặt làm ngôi Giáo Tông, ba cái nữa để sắp hàng theo ở dưới đặt làm ngôi cho ba vị Đầu Sư.

*Nỗi tam bành xô hát khởi mừng,  
Chùng ấy khóc lo chung xuống **ghế**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Năng chùi lau, tử, kiếng, **ghế**, bàn,  
Đùng để đóng làng khan bụi nhện.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GHI

1.- **Ghi** là nhớ. Như: Ghi khắc vào lòng, ghi tạc, ghi nhớ, ghi tâm, khắc cốt ghi xương.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cũng đại lụy mà ngó xem một phần môn đệ xứng đáng của Thầy phải sa vào vực thẳm. Các con nên **ghi** nhớ mà coi chừng đường lối sau này.

*Niềm ân ái thân hoà làm một,  
Nghĩa sơ giao khắc cốt **ghi** xương.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Con **ghi** nơi dạ làm lành,  
Dốc lòng đoạt đặng bằng danh đại đồng.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

2.- **Ghi** là chép, dùng chữ hoặc dấu hiệu để lưu giữ một nội dung nào đó.

Như: Ghi địa chỉ, ghi lời nói vào trong quyển sổ, ghi tên vào danh sách.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu Thầy chẳng vì thương tâm thì các Tiên Phật đã **ghi** lỗi rất trọng hệ của các con mà chẳng khứng cho lập công chiết tội.

*Sách truyện xưa **ghi** đã lắm điều,  
Như chuông tỉnh thế gõ nên kêu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Coi gương trước Thánh Hiền **ghi** lại,  
Kết bạn nhau đạo ngãi làm sao.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## GHI CHÉP

**Ghi** là chép, dùng chữ hoặc dấu hiệu để lưu giữ một nội dung nào đó. **Chép**: Biên vào.

**Ghi chép** là biên chép lại, Như: Sổ ghi chép của nhà văn, những điều ghi chép lại sau cơn bệnh.

*Ngàn thu đạo sử còn **ghi chép**,  
Hiển đạt công phu tại chí thành.*

(Thơ Thượng Tước Thanh).

## GI LÒNG

**Ghi:** Đánh dấu, biên vào cho nhớ. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm.

**Ghi lòng** là khắc sâu vào trong lòng, để không bao giờ quên.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có đoạn: Ôi! Chẳng phải Thầy sợ chi mà tiếc quyền hành để đầy đoạ các con Thầy, song chín e Thầy đến trần rồi, thì các con lại trở nên côi cút, chẳng ai thương các con cho bằng Thầy mà bảo hộ độ rỗi các con đặng. Các con khá **ghi lòng** những lời thiết yếu của Thầy đây và giảm lòng tranh đấu.

*Nặng phạt đạo đời khá gánh xong,  
Thêm phương cứu khổ phải **ghi lòng**.*

(Thơ Hộ Pháp).

## GI NHỚ

**Ghi:** Đánh dấu, biên vào cho nhớ. **Nhớ:** Ghi vào trong trí để khỏi quên.

**Ghi nhớ** là ghi để nhớ lấy, hoặc nhớ sâu trong lòng, không bao giờ quên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy cũng đại luy mà ngó xem một phần môn đệ xứng đáng của Thầy phải sa vào vực thẳm. Các con nên **ghi nhớ** mà coi chừng đường lối sau này.

*Đường về các trẻ xin ghi nhớ,  
Cửa Khuyết hằng ngày Mẹ ngóng trông.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).  
Nhơn sanh biết Đạo Cao Đài,  
Muôn năm ghi nhớ ơn Ngài Giáo Tông.  
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).*

## GHI TẠC

**Ghi:** Đánh dấu, biên vào cho nhớ. **Tạc:** Ghi sâu.

**Ghi tạc** là biên chép và khắc vào bia để ghi nhớ.

Ghi tạc còn nghĩa là khắc sâu vào tâm trí để không bao giờ quên. Như: Ghi tạc vào lòng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những bậc anh hùng dân tộc như: Phạm Ngũ Lão, Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Trần Hưng Đạo... những bậc anh thư như: Hai Bà Trưng, Trưng Trắc, Trưng Nhị, mặc dù ngày nay đã khuất bóng, nhưng uy danh vẫn còn **ghi tạc** sử xanh được muôn đời nhắc nhở ca tụng.

*Hiền danh ghi tạc giang san,  
Nghĩa trung đi cặp con đàng trượng phu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Nước Việt Thường ghi tạc mặt tài danh,  
Nòi Hồng Lạc roi truyền gương tiết nghĩa.  
(Văn Tế Tiểu Tường).*

## GHI TÂM KHẮC CỐT

**Ghi tâm:** Ghi nhớ vào lòng. **Khắc cốt:** Khắc vào xương cốt.

**Ghi tâm khắc cốt**, như chữ “*Khắc cốt minh tâm* 刻骨銘心”,

là chạm vào xương ghi vào dạ, ý nói ghi nhớ vào lòng mãi mãi, không bao giờ quên.

*Bảy tháng gắm thêu lời nhỏ nhẹ,  
Ghi tâm khắc cốt trọn đời thôi.*  
(Thơ Cao Quỳnh Cư).

## GHÌ

**Ghì** là nắm chặt lấy, giữ lấy, siết chặt lại.

Như: Ghì lấy phím đàn, ôm ghì lấy con vào lòng, trói ghì vào gốc cây.

*Ghì phím ngọc thơ chan rỉ rả,  
Nhấn đường tơ nhạc toả trùng trùng.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).  
*Xúm nhau kẻ chặt người **ghì**,  
Đôi chân bước lệch lối đi gập ghình...*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## GHÌÈN

**Ghìèn** là nghiện, đam mê đến mức thành thói quen khó bỏ được.

Như: Ghìèn rượu, ghiền thuốc, ghiền ma túy, anh ấy có tật ghiền thuốc hút.

*Cũng như người **ghìèn** rượu đã quen,  
Hễ vừa bắt hơi men thì ngáp vắn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*May có ngày gặp đặng ông Tiên,  
Ông thương buộc mình **ghìèn** cũng chịu.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GIA

1.- **Gia** 家 là chỗ ở của một người, một nhà. Như: Tư gia, tại gia tùng phụ, trị gia nghiêm khắc.

Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Lần chót hết, Ngài về tư **gia** tại Biên Hoà để dưỡng bệnh vào lúc cuối tháng mười Giáp Thìn (1964).

*Đừng phiền cách trị **gia** cao thấp,  
Nhớ thơ ngậy cha tập đến trường.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Gia** 家 là chỉ về cái gì thuộc nhà của mình.

Như: Gia nghiêm (cha), gia huynh (anh), gia sự (việc nhà), gia dụng (đồ đạc trong nhà).

*Thiện tánh tu tâm căn hữu thiện,  
Thiên niên **gia** sự đắc bình an!  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

3.- **Gia** 加 là thêm. Như: Gia ân, gia hình, gia phong.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tuy nhiên, cũng nên nhắc cho quý vị nhớ rằng: Đã gắng công xây dựng về hình thức tức là ngôi thờ thì cũng phải **gia** tâm trau tĩa về mặt tinh thần tức là phần đạo đức.

*Bổ hóa người đời gây mối Đạo,  
**Gia** ân đồ đệ dựng nền nhân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

4.- **Gia** 嘉 là đẹp, tốt. Như: Gia hào 嘉肴 (đồ ăn ngon), Gia lễ 嘉禮 (lễ đám cưới), Gia Long, Gia Định.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Tại sao nước nào, dân tộc nào trong thế giới hiện chừ đương mơ mộng tìm phương pháp

đại đồng thế giới? Nói thật ra kể từ có Thánh Giáo **Gia Tô** 聖教 嘉蘇, vấn đề ấy chấm một câu hỏi nguyên vẹn và thúc nhứt hơn hết.

Xem: **Gia Tô**.

*Nam Mô **Gia Tô** Giáo Chủ Cứu Thế Thiên Tôn.  
(Kệ U Minh).*

## GIA CANG

**Gia:** Nhà. **Cang:** Do chữ “*Cương* 綱” là giềng mối, kỷ cương.

**Gia cang**, hay “*Gia cương* 家綱” là giềng mối kỷ cương tốt đẹp của một gia đình.

*Ghen sợ gặp phần thô hương chạ,  
Xui giục chồng hại phá **gia cang**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIA CÁT

諸葛

**Gia Cát** là họ của Khổng Minh, tên Lượng, đời Tam Quốc, trước ở ẩn tại Ngoạ Long Cương, Nam Dương (Vì vậy, Gia Cát Lượng còn có tên là Ngoạ Long).

Lưu Bị, người nước Thục, ba lần thân hành lên rước, Gia Cát Lượng, ông mới chịu về làm quân sư. Học rộng tài cao, thông hiểu thiên văn địa lý, mưu kế không ai sánh kịp, nhưng không gặp thời, phải đành chia ra ba nước, không làm sao thâm về một mối đặng.

Xem: **Khổng Minh**.



*Nên chưa giúp Hớn buổi hưng vong,  
**Gia Cát** xưa kia chẳng khỏi vòng.  
 (Đạo Sử).*

*Mái tranh **Gia Cát** đôi chồng sách,  
 Ngọn suối Đào Tiềm một lưới câu.  
 (Thơ Chơn Tâm).*

## GIA CÔNG

加 功

**Gia:** Thêm, cho thêm. **Công:** Công sức, tức là sức lực đem ra làm việc.

**Gia công** là thêm công sức vào, có nghĩa là làm việc tăng thêm.

Thánh Ngôn Thầy nói: Ấy là những đứa Thầy đã tin cậy đặt **gia công** dọn lối chông gai để mở trống nẻo thiêng liêng, dẫn lần dân sanh khỏi sông mê bến khổ, tất là cõi trần vô vị này.

*Nghén ba trắng phải gắng **gia công**,  
 Dạy con trẻ còn trong bụng mẹ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

*Miễn là con gắng sức **gia công**,  
 Học thuộc mặt hăm lăm chữ cái.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## GIA CƯ

家 居

**Gia:** Nhà, chỗ dựng lên bằng cây, lá, có tường bao, có mái che để ở. **Cư:** Ở.

**Gia cư** là nhà ở của một gia đình.

*Chừ sao vắng dạng tàn đêm,  
**Gia cư** rách cửa, ven thêm cỏ chen.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIA ĐÀNG

Hay “*Gia đường*”.

**Gia:** Nhà, gia đình. **Đàng** (đường): Cái nhà.

**Gia đàng**, như chữ “*Gia đường* 家堂”, là nhà ở của cả gia đình, trong đó có cha mẹ và có bàn thờ ông bà, tổ tiên.

*Cam tâm nín nấp **gia đàng**,  
 Vì con chưa giữ vững vàng quy mô.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIA ĐẠO

家道

**Gia:** Nhà. **Đạo:** Phép tắc, đường lối.

**Gia đạo** là những phép tắc, đường lối sinh hoạt trong một gia đình.

Gia đạo còn có nghĩa như chữ “*Gia cảnh*”.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Trung, có lỗi đưa chí quyết đến xin hỏi **gia đạo** và thử thánh Thầy. Con khuyên chúng đừng vọng động tà tâm lắm vậy mà phải bị tội với Thiên Đình... nghe.

*Rằng quyền thay đổi căn nhân sự,  
**Gia đạo** hưng suy nghĩa bạn bè.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

*Nỗi lo gia đạo, nỗi lo đời,  
 Một phút qua mòn một tác hơi.  
 (Thơ Thuần Đức).*

## GIA ĐÌNH

### 家庭

**Gia:** Nhà, một nhà. **Đình:** Cái sân.

**Gia đình** là chỗ mọi người đoàn tụ, gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và huyết thống, thường gồm có vợ chồng, cha mẹ anh em.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Quan Âm Như Lai có dạy: Còn **gia đình** chẳng hoà thì cha con méch nhau, chồng vợ lìa tan, anh em ly tán. Còn trong luân lý chẳng hoà thì dân cư bất mục. Nước chẳng hoà thì sanh ly loạn. Còn cả thế giới bất hoà thì nhơn loại đấu tranh.

*Gia đình oằn oại gánh đôi vai,  
 Thế cuộc nên hư cũng một tay.  
 (Đạo Sử).*

*Cách ở ăn trong chốn gia đình,  
 Điều lễ nghĩa hết tình sắp đặt.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## GIA KÊ

### 加筭

**Gia:** Thêm vào, thêm lên. **Kê:** Cái trâm cài đầu của đàn bà, con gái.

**Gia kê** là lễ cài trâm cho đưa con gái.

Ngày xưa, bên nước Tàu con gái đến 16 tuổi thì làm lễ cài trâm, gọi là lễ “Gia kê”, ý chỉ con gái đã trưởng thành, cha mẹ có thể định lứa đôi được.

Xem: *Gia quan*.

*Trai thời mười tám gia quan,  
Gái thời mười sáu hiệp đàng **gia kê**.  
(Quan Hôn Tang Lễ).*

## GIA NÔ

家奴

**Gia:** Nhà, trong nhà. **Nô:** Đầy tớ.

**Gia nô** tức là nô tỳ giúp việc trong nhà, tức đầy tớ trong các gia đình quý tộc thời xưa.

Như: Bọn gia nô trong các nhà quyền quý.

*Dầu cho lúc đứng khi ngồi,  
Chàng là chúa cả, thiếp thời **gia nô**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Kìa đường giải khổ mênh mông,  
Cậy cây huệ kiếm đoạ vòng **gia nô**.  
(Xuân Hương Giáng Bút).*

## GIA NGHIÊM

家嚴

**Gia:** Nhà. **Nghiêm:** Nghiêm nhặt, từ gọi người cha.

**Gia nghiêm** là chữ dùng để gọi ông cha trong khi nói chuyện với người khác.

Người ta thường nói: “*Mẫu từ phụ nghiêm* 母慈父嚴”, vì bà

mẹ là người dịu dàng, thương yêu con cái một cách hiền từ, còn cha thì nghiêm trang để tạo về nề sợ cho con cái.

Gia nghiêm còn có nghĩa là gia đình giữ phép tắc nghiêm khắc.

*Anh em nhiều cha mẹ dẫu thương,  
**Gia nghiêm** giữ thường thường đừng rể rúng.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## GIA NGHIỆP

家業

**Gia:** Nhà. **Nghiệp:** Cơ nghiệp.

**Gia nghiệp**, đồng nghĩa với chữ “Sản nghiệp 產業”, “Cơ nghiệp 基業”, là chỉ tài sản của một gia đình, tức là toàn bộ của cải, nhà cửa, ruộng vườn của gia đình.

Nghĩa bóng trong tôn giáo: Chỉ sự nghiệp hành đạo.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thầy có câu: Các con ơi! Rất đỗi là một ông cha phàm, khi chia gia tài cho con cái, còn chưa kể; nên cho nhiều, hư cho ít thay, hưởng lựa là Thầy, dẫu cho đũa khôn ngoan hiểu hạnh cùng Thầy hay là đũa ngu lại phản tâm cùng Đạo, thì hồng ân của Thầy vẫn rưới cho đều. Tự nơi chúng nó biết phương bảo thủ cho toàn **gia nghiệp** hay là làm mưu phá nát gia tài, dẫu thế nào đi nữa thì Thầy cũng lấy tình thương mà phân định.

***Gia nghiệp** đã an con cái đủ,  
 Khá tua cửa Phạm đến cầu duyên.  
 (Đạo Sử).*

*Chia **gia nghiệp** trong cơn khốn khó,  
 Hiệp đỗi nhà con nhỏ làm chung.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIA PHÁP

### 家法

**Gia:** Nhà. **Pháp:** Phép tắc.

**Gia pháp** là phép tắc trong nhà.

Các danh gia vọng tộc có nhiều tội tở, nên trong nhà có những thứ hình cụ dùng để trừng phạt những tội tở phạm lỗi, cũng gọi là gia pháp.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Gia đình là một phần nhỏ trong xã hội, nếu biết gìn giữ thân thể, tôn trọng danh giá cha mẹ, anh em thẳng có đưa du côn không kể **gia pháp**, làm rối loạn gia đình thì kẻ đó ai cũng muốn bỏ, muốn đưa ra khỏi gia đình tông tổ.

*Lại e lỗi đạo hơn luân,  
Dở dang **gia pháp**, vương thần loạn ngôi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Một nhà **gia pháp** xưa đầu mất,  
Để lũ con hoang rất bất bình.  
(Đạo Sử).*

*Đừng buông lời lỗ mắng hài tên,  
Nhà **gia pháp** dưới trên cho phải mặt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIA PHONG

### 家風

**Gia:** Nhà. **Phong:** Thói, lề lối.

**Gia phong** là lề thói trong nhà, tức những tập quán nề nếp, phong hoá trong gia đình.

Khi nói về lễ cúng trong nhà thờ Tông đường của ông Kế Hiền Kỷ, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Bàn Đạo tọc mạch theo coi nghe tiếng đồn mà đến, chớ trong Tông đường của Bàn Đạo **gia phong** thì lại khác.

*Điệu chồng vợ phân phân phải phải,  
Nét **gia phong** để lại cháu con bền.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nét **gia phong** cửa Khổng để bêu gương,  
Phương hoá chủng học đường ra huấn giáo.*  
(Văn Tế Bảo Đạo).

## GIA QUAN

加冠

**Gia:** Thêm vào, thêm lên. **Quan:** Mũ, mào.

**Gia quan** là lễ đội mũ cho đứa con trai.

Ngày xưa, bên nước Tàu con trai đến 18 tuổi thì làm lễ đội mũ, gọi là lễ “Gia quan”, ý chỉ con đã trưởng thành, cha mẹ có thể định lú�ra đôi đợc.

*Trai thời mười tám **gia quan**,  
Gái thời mười sáu hiệp đàng gia kê.*  
(Quan Hôn Tang Lễ).

## GIA QUYẾN

家眷

**Gia:** Nhà. **Quyến:** Thân thuộc.

**Gia quyến** là những người thân thuộc trong một nhà.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Phần nhiều trong các con chẳng để lòng thờ kính Thầy, tưởng cho đem thờ Thầy vào nhà là chủ ý cầu một việc lợi riêng chi cho **gia quyến** vậy thôi, chớ chẳng hiểu là một nguồn trong sạch để rửa các lỗi phạm tục của các con.

*Thầy để lời cho con rõ, cảnh vui vẻ về sau của **gia quyến** con, đạo đức soi gương, đem về chung một nẻo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIA SẢN

家產

**Gia:** Nhà. **Sản:** Sinh ra, làm ra, tức những thứ do mình lao động làm ra.

**Gia sản** là của cải trong nhà, tức chỉ toàn bộ tài sản của một gia đình.

Như: Hấn có tội bị tịch thu gia sản.

*Làm quan tính kế đảo điên,  
Gạt thâu **gia sản**, đất điền của dân.*

(Kinh Sám Hối).

*Gái xướng ky, trai thì du đảng,  
Phá tan hoang **gia sản** suy vi.*

(Kinh Sám Hối).

## GIA SỰ

家事

**Gia:** Nhà. **Sự:** Việc.



**Gia sự** là việc nhà, tức những công việc trong và ngoài của một gia đình.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có câu: Anh cũng nên để trọn quyền hành sự cho Chánh Phối Sư, đừng nhẹ bớt cái phần trách nhiệm nặng nề đi, đừng anh lo nhiều điều cao thượng của Đạo hơn nữa. Anh nên đem chịch về cho thuận Thánh ý Thầy và bớt lo điều **gia sự**.

*Thiện tánh tu tâm căn hữu thiện,  
Thiên niên **gia sự** đắc bình an.*  
(Đạo Sử).

*Mãn nguyện chưa xong **gia sự** biến,  
Còn lo một nỗi sắc còn tươi.*  
(Đạo Sử).

## GIA TÀI

### 家財

**Gia:** Nhà. **Tài:** Tiền bạc của cải.

**1.- Gia tài** là tất cả tài sản như tiền bạc, của cải trong nhà, tức toàn bộ đồ đạc trong gia đình.

Như: Anh là con út được hưởng toàn bộ gia tài, ông ấy đã chia gia tài cho các con trước khi chết.

*Nghĩ nhớ **gia tài** xưa khóc mãi,  
Trên đầu chữ “Phú” chiếu như gương.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Đừng tranh phát **gia tài** đặng thất,  
Nếu cha ngu của mất hồi mô.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Gia tài** còn là tài sản (chỉ chung vật chất cũng như tinh thần) của người trước để lại cho người sau thừa kế.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu Thầy làm đặng vậy, đạo phổ thông rất lạ, ngặt **gia tài** mỗi đứa đều có phần, Thầy không phép lấy cho kẻ khác, trừ ra đứa nào chê bỏ thì mới đặng tùy ý Thầy định đoạt mà thôi.

*Đạo là một cái **gia tài**,  
Lưu truyền giữ mãi tháng ngày không hư.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## GIA TĂNG

**Gia:** Thêm vào. **Tăng:** Thêm lên.

**Gia tăng** là tăng thêm, thêm lên.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nói như thế nghĩa là nếu con người từ nhỏ cho tới lớn được dạy dỗ trong khuôn viên đạo đức và chỉ có gần với kẻ thiện thì cái lòng nhân còn giữ y nguyên có lẽ còn được **gia tăng** thêm nữa.

*Tinh thần tráng kiện, quý thể khương cường, vạn bệnh  
hồi xuân, **gia tăng** phúc thọ.  
(Sớ Văn).*

## GIA TIÊN

家先

**Gia:** Nhà. **Tiên:** Trước.

**Gia tiên** là chỉ những người sinh ra trước trong gia đình mình, như cha mẹ, ông bà...

Gia tiên còn dùng để chỉ tổ tiên của gia đình.

*Thường năm Tông tộc lễ **gia tiên**,  
Lời dạy noi gương bậc triết hiền.  
(Thơ Vạn Năng).*

## GIA TÔ GIÁO CHỦ

**Gia Tô** (Da Tô) là tên một người Do Thái được tín đồ Thiên Chúa giáo tôn làm Giáo Chủ, hay đức Chúa trời.

Trong đạo Cao Đài, Thánh danh viết đầy đủ của Ngài là “**Gia Tô Giáo Chủ Cứu Thế Thiên Tôn**”.

### Gia Tô

Ngài có tên là Jésus Christ, sanh vào đêm 25 tháng 12 tại thành Bethléem. Mẹ của Ngài là Maria, một nữ tu tại đền thờ Jérusalem. Cha Ngài là Joseph. Hai ông bà rất mộ đạo, tuy bà đang có thai, gần ngày sanh, nhưng hai người vẫn cố gắng tới Đền thờ để cầu lễ. Vì vậy, đúng 12 giờ đêm Noel bà chuyển bụng sanh ra Chúa Jésus nơi máng cỏ trong chuồng chiên.

Năm 30 tuổi, Ngài được Thánh Jean Baptiste làm lễ giải oan tại bờ sông Jourdain. Từ đó, Ngài khởi sự giảng Thánh Kinh ngay trong xứ Galilée và Jérusalem, lập nên đạo Thánh ở Do Thái, rồi truyền bá mạnh mẽ sang Châu Âu. Uy quyền bọn vua quan phong kiến bị lung lay, nên chúng tìm cách giết Ngài.

Bọn chúng mua chuộc một tông đồ của Ngài là Yuda, phản lại Ngài vu cáo cho Ngài mưu việc phản loạn, rồi bắt Ngài lên án tử hình và đóng đinh trên thập tự giá.

Cái chết của Đức Chúa Jésus thật là cao cả, Ngài chuộc tội cho loài người bên xứ Châu Âu, trở thành một vị Chúa Cứu Thế cho toàn nhân loại.

Đức Chúa Jésus là Chơn linh của Đức Phật Christna, một vị Phật trong Tam Thế Phật, giáng sanh để mở đạo Thánh nơi nước Do Thái, cứu độ các sắc dân ở Âu Châu trong thời Nhị Kỳ Phổ Độ.

Theo Thuyết đạo của Đức Hộ Pháp trong ngày Vía Đức Chúa Jésus 25/12/1948 và 25/12/1949, xin trích ra như sau: “Có một

Đấng Chơn linh Tam Thế Chí Tôn, hơn loại đều biết danh đó: Brahma Phật, tức nhiên là Tạo hoá; Nhị thế Civa Phật, tức Tấn hoá; Tam thế Christna Phật, tức nhiên Bảo tồn; Đấng trọn quyền bảo tồn ấy là lòng ái tuất thương sanh vậy. Vì cơ cho nên, Đức Chúa Jêsus Christ thương hơn loại một cách nồng nàn thâm thúy. Ngài đã ngó thấy Nhứt Kỳ Phổ Độ, hơn loại ký Hoà ước với Chí Tôn mà đã bội ước, nên phạm Thiên điều, hơn quả hơn loại gớm ghiết. Do hơn quả ấy mà tội tình hơn loại lưu trữ đến ngày nay. Thánh giáo gọi “Tội Tổ Tông”. Chính mình Ngài đến, đến với một xác thịt phạm phu, Ngài đến giơ tay để ký Đệ nhị Hoà ước với Đức Chí Tôn, chịu tội cho hơn loại, ký Đệ nhị Hoà ước đặng dìu dắt chúng sanh trở về cùng Đấng Cha Lành của họ tức nhiên là Đức Chí Tôn của chúng ta ngày nay đó vậy. Đấng ấy vô tận vô biên, thấy nạn của hơn loại đã đầy, Ngài chỉ xuống mặt thế này làm con tể vật đặng chuộc tội tình cho hơn loại, mà lại còn đem quyền của Chí Tôn để nơi tay của hơn loại, bàn tay đó đã ký Đệ nhị Hoà ước cho hơn loại, nó làm cho Ngài thế nào? Do tay Ngài ký tờ Hoà ước với Chí Tôn, nên 2 tay của Ngài bị đóng đinh trên cây Thập tự giá.

Nguyên Đức Ngài có tên là “Jêsus”, người Tàu đọc âm rồi viết thành hai chữ “耶蘇”, chúng ta mới phiên âm hai chữ này thành “Da Tô” (Da viết phụ âm D theo Tự Điển của Thiều Chửu và Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh).

Trong bài Kinh Khi Về có đoạn viết:

Dẫn xe trâu Côn Lôn trở bánh,  
 Lý Lão Quân mong lánh phong trần.  
 Núi Ô Li Về để dấu chân,  
 Gia Tô Giáo Chủ giải phần hữu sanh.

Chúng ta thấy câu kinh trên viết Thánh danh của Đức Ngài là “Gia Tô” (Gia viết phụ âm Gi) và nhứt là các bản Sớ văn của Hội Thánh được lưu hành bằng chữ Quốc ngữ đều phiên âm:

“Gia Tô Giáo Chủ 嘉蘇教主”. Ngoài ra trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển hay Thuyết Đạo Hộ Pháp cũng đều viết là “Gia Tô Giáo Chủ” (Chữ Gia viết: “Gi”).

Nhưng trong Long vị thờ Đức Ngài tại Đền Thánh lại viết: “DA TÔ GIÁO CHỦ 耶蘇教主” (Chữ Da viết: D).

Chính Ngài đã giảng cơ dạy Đạo vào năm 1925 khoán thủ trong bài Thánh thi 8 chữ “Da Tô Giáo Chủ Giảng Chứng Kỷ Niệm”, mà câu thi đầu tiên Ngài lấy ý da thịt để khoán thủ chữ Da của Thánh hiệu “Da Tô”. Như vậy tức là xác định cho ta thấy Thánh danh “Da Tô Giáo Chủ” của Ngài phải viết chữ Da bằng chữ “D”.

Bài Thánh thi của Ngài như sau:

Da nổi thịt xáo hại lòng đau,  
Tô cả Năm Châu cũng máu đào.  
Giáo lý Chân như đồng bản tính,  
Chủ trung Thần trí hiệp chung màu.  
Giảng đàn nhắc nhở lời kinh Thánh,  
Chứng tỏ tiên tri chẳng khác nào.  
Kỷ thể hai mươi Ta phục đáo,  
Niệm danh Thiên Chúa tại đài cao.

Chúng tôi trình bày hai lối viết Thánh danh của Đức Jésus là có ý mong muốn sau này Hội Thánh nghiên cứu và thống nhất thành một Thánh danh duy nhất của Ngài.

## Giáo Chủ

**Giáo chủ** là người sáng lập và đứng đầu một tôn giáo.

Đức Chúa Jésus Christ là Giáo chủ của Thiên Chúa giáo. Thiên Chúa giáo còn được gọi là Công giáo, Đạo Gia-Tô, là Thánh đạo trong Ngũ Chi Đại Đạo, nên Đức Ngài được gọi là Da Tô Giáo chủ.

Nói về ngôi Giáo chủ của Ngài, Đức Hộ Pháp có thuyết: “Ngài chết như thế ấy, nếu không phải con mắt thiêng liêng oai quyền của Đức Chí Tôn thì cái chết của Jésus Christ mai một mờ ám mà thôi, không có cái gì gọi là Chí Thánh cả. Không phải vậy, Đức Chí Tôn đã hứa, đã nhìn nhơn loại là con và chính mình Ngài đã ở trọn hiếu cùng hy sinh tánh mạng của mình làm cho danh của Đức Chí Tôn cao trọng và làm cho nhơn loại đặng hưởng đặc ân của Đức Chí Tôn chan rưới, làm cho con cái của Đức Chí Tôn biết cái hiếu của Ngài đối với Đức Chí Tôn. Từ thử tới giờ, chưa có một Giáo Chủ nào đã làm. Cái hiếu của Ngài đến giờ chót đối với Đức Chí Tôn đã trọn. Còn Đức Chí Tôn, nếu không phải giữ “Nghĩa” với đứa con yêu dấu, con hiếu hạnh của Ngài, thì cái chết của Jésus Christ bất quá như kẻ tù nhân chết mà thôi, có đâu lên phẩm vị Giáo chủ, ngôi trên ngai thiêng liêng vô cùng quý báu trên mặt địa cầu này gần 2000 năm. Trong lúc Đức Chúa Jésus Christ làm con hiếu hạnh có ba năm thôi, mà Đức Chí Tôn trả lại cái danh dự sang trọng cho Ngài đến 1949 năm là năm nay”.

### **Cứu Thế**

**Cứu thế** có nghĩa là cứu đời, tức cứu cả toàn nhơn loại.

Chúa Cứu Thế chỉ Đức Chúa Trời, tức Jésus Christ, Giáo Chủ Thiên Chúa Giáo, Người đã có công hy sinh thân xác mình chịu đóng đinh trên Thập Tự giá để chuộc tội cho toàn nhơn loại.

Đức Hộ Pháp giải thích về cái chết của Đấng Jésus Christ như sau: “Cái chết của Đức Chúa Jésus Christ là gì? Là Ngài đem xác Thánh quý trọng dâng cho Đức Chí Tôn làm tế vật. Xác Thánh chết trên Thánh giá là tế lễ đồng thể với Tam Bửu của chúng ta dâng cúng Đức Chí Tôn ngày nay đó vậy. Vậy, Đức Chúa Jésus Christ đã làm con tế vật cho Đức Chí Tôn đặng cứu chuộc tội lỗi của loài người, nhưt là các sắc dân Âu Châu,

nên danh thể Ngài để hai chữ Cứu Thế chẳng có chi là quá đáng”.

## Thiên Tôn

**Thiên tôn** là một phẩm do Đức Thượng Đế phong thưởng hoặc được vạn linh tôn thờ cho các Đấng có công nghiệp với nhơn loại, trái với Thế Tôn là những bậc có các Đức tánh tốt đẹp để người đời khâm phục kính ngưỡng, như: Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.

Trong đạo Cao Đài, Đức Chúa cũng được tôn xưng là một vị Thiên Tôn, là vị Giáo Chủ cầm quyền Thánh giáo trong Ngũ Chi Đại Đạo. Thánh danh của Ngài ghi trong Sớ Văn như sau “Đa Tô Giáo Chủ Cứu Thế Thiên Tôn”.

### 1.- Gia Tô:

*Kinh đồ gầy dựng ngàn năm lễ,  
Trước Chúa **Gia Tô** hợp đại hoà.  
(Đoàn Thị Diễm Giáng).*

### 2.- Gia Tô Giáo Chủ:

*Núi Ô Li Vê để dấu chân,  
**Gia Tô Giáo Chủ** giải phần hữu sanh.  
(Kinh Thế Đạo).*

### 3.- Gia Tô Giáo Chủ Cứu Thế Thiên Tôn:

*Nam Mô **Gia Tô Giáo Chủ Cứu Thế Thiên Tôn**.  
(Kệ Chuông U Minh).*

## GIA TỘC

家族

**Gia:** Nhà. **Tộc:** Họ.

1.- **Gia tộc** là tập hợp gồm nhiều gia đình có cùng một tổ tiên, cùng họ.

Như: Lễ cúng này gồm những người cùng gia tộc, gia tộc của anh ấy ở ngoài bắc.

*Mỗi gia tộc đều có tay cứng cổ,  
Anh ruột thường coi bộ ít hay ưa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Ngoài gia tộc, nước non vậy bạn,  
Lựa tài danh giao cận tâm tình.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Gia tộc**, theo Thánh giáo Đức Chí Tôn, còn dùng để chỉ những người đạo do một chức sắc đại Thiên phong độ rồi, sau này về cõi thiêng liêng trở thành một gia tộc của nhau.

*Chừng ấy về đến Bạch Ngọc Kinh thì gia tộc mỗi đũa  
đều phân biệt. Nếu chẳng độ rồi thì về với hai tay  
không.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIA TƯ

家資

**Gia:** Nhà. **Tư:** Tiền của.

**Gia tư** là tiền của, hay nói một cách khác, là của cải, tài sản trong gia đình.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Có nhà viên ngoại họ Vương, **Gia tư** nghĩ cũng thường thường bực trung.

*Nại chi xác yếu thọt mòn,  
Gia tư miễn đặng vuông tròn giữ duyên.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).



## GIA THẮT

### 家室

Chữ **gia**, **thắt** đều có nghĩa chỉ cái nhà. Nghĩa rộng chữ gia chỉ người chồng, chữ thắt chỉ người vợ.

Kinh Thi có câu: *Chi tử vu quy, nghi kỳ gia thắ* 之子于歸, 宜其家室, nghĩa là người con gái về bên chồng, hoà thuận cửa nhà.

Do vậy “**Gia thắ**” dùng để chỉ chồng vợ. Như: con cái đã thành gia thắ.

*Điều đình **gia thắ** vẹn nhơn luân,  
Cái nẻo Thiên môn giống đám rừng.*  
(Đạo Sử).

*Lập **gia thắ** làm giàu con trẻ,  
Định lứa đôi đủ thế cùng đời.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thi màng đôi lứa thành **gia thắ**,  
Lời chúc ba sinh phĩ ước nguyện.*  
(Thơ Thuần Đức).

## GIA THẾ

### 家世

**Gia**: Nhà. **Thế**: Đòi.

**Gia thế** là thế hệ trong gia tộc. Gia thế còn dùng để chỉ dòng dõi quyền quý.

Bài Điều Văn Đức Cao Thượng Phẩm của Đầu Sư Thượng Trung Nhựt có câu: Một Từ Huyền bóng xế trăng lờ, lại gặp cuộc mẹ già ngồi khóc trẻ, nhớ con trẻ biết bao tình thắm thiết

vợ hiền lương rẽ bạn giữa đường, cuộc **gia thế** trăm bề quanh quẽ.

*Gia thế kim triều thừa phúc hậu,  
Thiên quang chánh đức dĩ khai minh.*  
(Đạo Sử).

## GIA VÔ BẾ HỘ

家無閉戶

**Gia:** Nhà. **Vô:** Không, chẳng. **Bế hộ:** Đóng cửa.

**Gia vô bế hộ** là nhà không đóng cửa, ý chỉ vào thời Thánh đức, thiên hạ thái bình, nhân dân an cư lạc nghiệp, người không tham lam trộm cắp, nên đêm ngủ, nhà không đóng cửa, ngoài đường chẳng ai lượm của rơi (*Gia vô bế hộ, lộ bất thập di* 家無閉戶, 路不拾遺).

Sử chép rằng: Khổng Tử sau khi giết được Thiếu Chánh Mão là tên đại gian nịnh, bèn giúp vua Lỗ Định Công sửa trị việc nước. Được ba tháng thì biến cải phong tục, ngoài chợ người bán buôn không thách giá, đường đi thì đàn ông bên trái, đàn bà bên phải, phân biệt nhau, không hỗn loạn, thấy của rơi không phải của mình thì không ai thêm lượm.

**Xem:** Nhà không đóng cửa.

*Nhơn dân được vui hưởng hạnh phúc, gia vô bế hộ, lộ bất thập di, trong nước không có nhà tù, vì không có tội nhờn.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GIÁ

1.- **Giá** là nước lạnh đông lại mà thành. Như: Tuyết giá, trong như giá.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con, nền Đạo bề ngoài coi diềm dà sung túc, mà chẳng thấy rõ cái mạch bệnh trong tâm, chẳng khác chi thể Sở chế bạo Tần, ham cái mạnh bề ngoài, biết sợ cái mặt chớ chẳng rõ lòng người ra sao, mà không độ cái mạnh cấp thời đó sẽ dần dần tan như **giá** mà đổi ra yếu hèn thấp nhược.

*Giá trong sạch nữ nhi trượng tiết,  
Giữ cho tròn trinh liệt mới mầu.  
(Kinh Sám Hối).*

*Nêu gương tuyết **giá** hậu lai,  
Gỡ trong muôn một những bài sanh ly.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## 2.- Giá là rét lạnh, buốt lạnh.

Như: Trời đông tháng giá, tiết trời giá lạnh, miền bắc cực đầy băng giá.

*Thương người **giá** lạnh ngoài biên ải,  
Chinh phụ ngồi đan áo gửi chồng.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## 3.- Giá là đồ dùng để treo hoặc gác vật gì lên đó. Như: Giá chuông, giá trống, giá áo túi cơm, giá triêu.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Phong trần mài một lưỡi gươm, Những phường **giá** áo túi cơm sá gì.

*Theo linh xa một gái chơi voi,  
Phò **giá** triêu bóng trời không kẻ đày.  
(Văn Tế Bảo Đạo).*

## 4.- Giá là một tiếng dùng để nêu một điều kiện thuận lợi, giá thiết.

Như: Giá mà anh đi liền thì còn kịp, giá mà anh cẩn thận thì đâu đến nỗi.

*Nghĩa là cái sống ta cũng muốn, điều nghĩa ta cũng muốn, **giá** ta không thể giữ được cả hai thì ta bỏ cái sống mà giữ lấy điều nghĩa vậy.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

**5.- Giá 價** là số tiền tương đương với một vật gì đó.

Như: Quý giá, giá cả từng món hàng, hàng giá rẻ, những vật đáng giá.

*Chờ khi lúa phát **giá** cao,  
Khai ra bán mắc Trời nào dung cho.*

(Kinh Sám Hối).

*Ngọc lành đáng **giá** biết bao lắm,  
Để mẽ thì ai chẳng tiếc thắm.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**6.- Giá 駕** là đánh xe, hay xe của vua đi. Như: Ngự giá, hộ giá, tiếp giá.

Thánh giáo Đức Chí Tôn phong cho Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc có câu: Tắc, phong vi Hộ **Giá** Tiên Đổng Tá Cơ Đạo Sĩ.

*Chư chúng sanh khá đại tịnh đặng tiếp **giá** Đức Từ Bi.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## GIÁ BÚT

**Giá 架**: Đồ dùng bằng gỗ để treo, gác hay đỡ vật gì lên. **Bút**: Cây viết.

**Giá bút**, như chữ “*Bút giá 筆架*”, là giá dùng để gác cán bút.

*Từ khi **giá bút** nhận tợ vương,  
Thức ngủ ra sao nếp sống thường?*

(Thơ Hi Đạm).

## GIÁ LẠNH TẦM NGƯ

**Giá lạnh:** Ngày đông giá lạnh lẽo. **Tầm ngư** 尋魚: Tìm kiếm cá.

**Giá lạnh** tầm ngư là ngày mùa đông giá buốt phải đi tìm cá để bắt.

Do tích: Vương Tường người đời Tấn, ngày đông giá, nước đóng thành băng, bà mẹ ghẻ thèm ăn cá tươi, ông mình trần đi tìm cá.

Bỗng nhiên băng nứt đôi, có hai con cá chép nhảy lên, ông bắt về làm món ăn cho bà kế mẫu.

Xem: **Nằm giá**.

*Phòng đông đọc sách ra công mọn,  
Giá lạnh tầm ngư đáp nghĩa dày.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GIÁ LÂM

駕臨

**Giá:** Cỗ xe của vua hay của chư vị Thiêng Liêng đi. **Lâm:** Đến nơi nào.

Vua hay chư vị Thiêng Liêng đi đến một nơi nào đó, gọi là “**Giá lâm**”.

Như: Hoàng thượng giá lâm, Đức Phật Mẫu giá lâm.

*Giá lâm Kim Mẫu kỵ thanh loan,  
Hội Yến Diêu Cung rỡ ánh vàng.  
(Thơ Thành Đức).*

## GIÁ MỎNG

**Giá:** Nước đông cứng lại. **Mỏng:** Không dày.

**Giá mỏng**, như chữ “*Lý bạc băng* 履薄冰”, nghĩa là đi trên giá mỏng.

Giá mỏng ý muốn nói đi trên băng giá mỏng sợ băng giá sẽ tan bị rơi xuống.

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh nguy hiểm.

*Dò hang há sợ hang sâu cạn,  
Nương giá chi lo **giá mỏng** dày.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GIÁ NGỌC

**Giá:** Nước lạnh đông lại thành. **Ngọc:** Châu ngọc.

**Giá ngọc** là trong trắng như băng, tinh khiết như ngọc, dùng để chỉ hành vi trong sạch thanh cao.

Băng ngọc còn có thể hiểu “*Băng tâm tại ngọc hồ* 冰心在玉壺”, là một mảnh lòng băng tại hồ ngọc, dùng để chỉ tấm lòng thuỷ chung trong trắng.

Xem: Băng ngọc.

*Yếu điệu trau mình nên **giá ngọc**,  
Thuyền quyên vẹn phận đẹp thân nga.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Nỗi sợ con **giá ngọc** chẳng gìn,  
Sợ nỗi rẻ đoạn tình chẳng cưới.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Gắng lập nền nhân gìn **giá ngọc**,  
Bền trau cội phúc vững tâm vàng.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## GIÁ NGỰ

駕御

**Giá:** Cỗ xe của vua đi. **Ngự:** Ngồi lên.

**Giá ngự,** như chữ “*Ngự giá* 御駕”, tức chỉ việc vua đi, hay xe kiệu vua đi.

Trong Tôn Giáo Cao Đài, chữ “*Ngự giá*” (Hay *giá ngự*) được dùng để chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế ngự xuống phàm trần.

*Từ Bi giá ngự rạng môn thiên,  
Đệ tử mừng nay hữu huệ duyên.  
(Bài Dâng Hoa).*

## GIÁ TUYẾT

**Giá:** Băng giá, lạnh. **Tuyết:** Tinh thể băng nhỏ và trắng kết thành khối rơi xuống ở vùng có khí hậu lạnh.

**Giá tuyết,** đồng nghĩa với chữ “*Băng tuyết* 冰雪”, tức là gìn giữ trinh tiết trong trắng như băng giá.

Giá tuyết chỉ lòng trong sạch của người vợ đối với chồng, sạch như tuyết, trong như giá.

*Tằng nghe giá tuyết trong ngần,  
Có sao bị nhiễm phong trần bởi đâu?  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIÁ TRỊ

價值

**Giá:** Cái giá trị của vật. **Trị:** Đáng giá.

**Giá trị** là cái gì làm cho một vật hoặc một người trở nên có ích lợi, cần thiết cho người.

Giá trị còn có thể hiểu là cái giá vật phẩm hay con người tốt hay xấu, quý hay tiện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Lý Giáo Tông có dạy: Từ đây, Lão hằng gìn giữ chư hiền hữu hơn nữa. Nếu Lão ép lòng cầm quyền thưởng phạt phân minh là có ý muốn **giá trị** của chư hiền hữu thêm cao trọng nữa. Vậy Lão xin đừng để dạ phiền hà nghe!

*Trọng thân con khá biết trọng người,  
Cái **giá trị** mình phải có nơi.*  
(Đạo Sử).

*Nưng cao **giá trị** của người tu,  
Tu luyện tánh tâm vệt ám mù,*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## GIÁ TRIỆU

**Giá:** Một cái khung tre đặt trên một cái giá bốn chơn có chỗ cho cháu đích tôn người chết ngồi lên đó và được người ta khiêng đi phía trước xe tang trong ngày di quan ra phần mộ.

**Triệu:** Còn gọi là “*Minh sanh*” hay “*Minh tinh*” 銘旌”, tục gọi là tấm phan, đó là một tấm lụa hay vải đỏ, người ta dùng phấn trắng viết họ tên, tuổi tác và quan chức người chết.

**Giá triệu** là tấm triệu được treo trên cái giá hay một cần nêu dẫn đi trước linh cữu trong khi đưa ma. Lúc hạ huyệt thì đem tấm triệu ấy phủ lên trên mặt linh cữu hoặc có nơi đốt đi.

Xem: *Minh sanh*.

*Theo linh xa một gái chơi vơi,  
Phò **giá triệu** bóng trời không kẻ đày.*  
(Văn Tế Bảo Đạo).



## GIÁ TRONG

Hay “*Giá trong sạch*”.

**Giá:** Nước lạnh đông lại mà thành. **Trong:** Sạch, suốt, không đục.

**Giá trong**, như chữ “*Băng thanh 冰清*”, tức **giá trong sạch**, ý muốn nói đàn bà phải giữ tiết trong sạch như băng giá, nghĩa là khi có chồng phải giữ lòng ngay thẳng, trong sạch với người chồng.

Thánh giáo Đức Lý giáo Tông có câu: Đức Từ Bi đã lấy lòng quảng đại mà gieo giọt nhành dương để rửa lỗi phạm gian, hầu đem mình trong giá trắng gương vào nơi Cực Lạc.

### 1.- Giá trong:

*Ngà ngọc chưa phen đổi đức tài,*

**Giá trong** ai dám độ nên hay.

(Đạo Sử).

*Gìn sắc ngọc, **giá trong**, tiết sạch,*

*Gói vẹn tròn phong cách trung trinh.*

(Phù Kiều Hận Sử).

### 2.- Giá trong sạch:

**Giá trong sạch** nữ nhi trượng tiết,

*Giữ cho tròn trinh liệt mới mầu.*

(Kinh Sám Hối).

## GIÀ

1.- **Già** là lâu ngày, lâu năm, lâu đời, nhiều tuổi, trái với trẻ, với non. Như: Người già, Trời già, gái già, cau già.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Giúp đỡ một người nghèo đói, cứu vớt một kẻ té sông, chia sót thống khổ của người **già** cả tật bệnh, đó là làm điều nghĩa.

Hãy có dạ kính **già** thương khó,  
Chớ đem lòng lấp ngõ tài hiền.  
(Kinh Sám Hối).

Đừng cãi lẽ những điều phải chẳng,  
Tấm thân **già** hiểu đặng cuộc đời hơn.  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Già** là tiếng người nhiều tuổi tự xưng.

Như: Già này chỉ mong được yên thân, già này mà ăn được bao nhiêu.

Biết phận, **già** không chờ chống gậy,  
Nương theo con dại mới ra vậy.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Thấy trẻ gái dầm dề lụy đổ,  
E cho sau chịu số như **già**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

Đừng ghét **già** hay chọn kén,  
Ấy là phương vun quén nên nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Già** là có số lượng vượt quá mức xác định, trái với non.

Như: Đông lúa bằng già già, làm việc già nửa ngày mới xong, chai này già một lít.

Phàm tiếng già thì là một hạng,  
Đừng đông non góp xáng già **già**.  
(Phương Tu Đại Đạo).

**4.- Già** 伽 là tiếng nhà Phật, do chữ “Già lam 伽藍”, tức tịnh xá, chùa chiền nói tắt.

Như: Già lam, già chiền.

Già còn dùng để gọi Đức Phật Thích Ca là “Thích Già 釋伽”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có

câu: Thầy Thích **Già** đặng bốn người, ba người bỏ Thầy còn lại một.

*Liên đài may nở thêm hoa,  
Lão Đam cũng biết, Thích **Già** cũng quen.  
(Kinh Tận Độ).*

## GIÀ CẢ

**Già:** Người có nhiều tuổi. **Cả:** Lớn.

**Già cả** là người già, người cao tuổi.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Như thời xưa vợ ông Châu Công, Ngài là Tể Tướng đầu triều mà bà vợ vẫn lo canh cử làm ăn nuôi mẹ chồng, một vị mạng phụ phu hơn mà cư xử được như vậy thật đáng quý. Kịp đến khi ông hồi hưu, buổi **già cả** vợ chồng đối với nhau như chủ khách.

*Giúp đỡ một người nghèo đói, cứu vớt một kẻ té sông,  
chia sót thổng khổ của người **già cả** tật bệnh, đó là làm  
điều nghĩa.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GIÀ ĐỜI

**Già:** Người có nhiều tuổi. **Đời:** Khoảng thời gian sống của một sinh vật.

**Già đời** là lâu năm và sành sỏi trong công việc.

Già đời còn có nghĩa là suốt đời, cho đến hiện tại. Như: Già đời không biết cảm giác trên máy bay.

*Nhược không lập chí tu hành,  
**Già đời** mãi kiếp không thành món chi.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## GIÀ YẾU

**Già:** Nhiều tuổi, tức ở vào giai đoạn cuối trong quá trình sống của con người. **Yếu:** Không khoẻ, không mạnh.

**Già yếu** là tuổi già và sức yếu.

Thuyết Đạo về Khổng Thánh Tiên Sư, Đức Thượng Sanh có đoạn: Ngài bỏ nước Lỗ đi đã mười bốn năm, lúc về Ngài đã 68 tuổi. Ngài thấy mình đã **già yếu** nên không cần ra làm quan nữa.

*Thấy **già yếu** hẹp đường nhượng tránh,  
Đừng chỗ đông bụng tánh quá vui.*

(Kinh Sám Hối).

*Khi **già yếu** cần lo thang thuốc,  
Trong gia đình thông thuộc liệu giùm phương.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GIÀ LAM

伽藍

**Già Lam** là nói tắt từ “*Tăng Già Lam Ma*” dịch từ Phạn ngữ là Sangharâma.

Già Lam có nghĩa là chúng viên, tức là nơi vườn mà tăng chúng ở. Từ gọi chung chỉ chùa chiền, trung tâm tu học, thiền định. Từ “Chốn Già Lam” được dùng để chỉ nơi chùa chiền hay giới Tăng già.

Ngoài ra, **Dà Lam** còn dùng để chỉ ngôi vị Phật, gọi là Phật Dà Lam.

***Dà Lam** dẫn nẻo Tây Quy,  
Kim chung mở lối kịp kỳ kỳ sen.*  
(Kinh Tận Độ).

## GIÀ NUA

**Già:** Ở vào tuổi có những hiện tượng sinh lý suy yếu dần, trong giai đoạn cuối của quá trình sống tự nhiên.

**Già nua** chỉ người tuổi tác cao, tức người đã già, yếu đuối, chẳng còn sức sống bao nhiêu nữa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hiện nay Bản Đạo phân đoán chí lý nội tình của Đạo nhận thấy một bên là Hội Thánh thì mấy ông **già nua**, còn một bên Quân đội là trai trẻ có tinh thần giục tấn.

*Cho mầm son trẻ sương đầm thắm,  
Cho cội **già nua** mọc đượm nhuần.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GIẢ

1.- **Giả** 假 là không phải thực mà là được làm bề ngoài giống như thật.

Như: Tiền giả, hàng giả, thực giả, đạo đức giả.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đã là người tu hành thì ai cũng có một chí hướng thiết thực, một hoài bão cao siêu là lánh **giả** tìm chơn, xả thân, diệt bản ngã để tiến tới hoàn thiện.

*Học đặng định chánh tà **giả** thiệt,  
Học cho thông đặc biệt hư nên.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Thiệt thì bỏ, **giả** vay nên nợ,  
Mẫn căn sanh chưa mở dây oan.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Giả** 假 làm như thật để người khác tưởng là thật.

Như: Giả bệnh để không đi học, giả ngu, giả điếc, giả nghèo, giả khổ.

*Dầu khôn mấy **giả** ngu cho thuận,  
 Phải bao nhiêu cũng nhận lỗi lầm.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).  
 Chát mới sầu tư ruột nát bầm,  
 Thời trôi đành phải **giả** làm câm.  
 (Thơ Huệ Giác).*

**3.- Giả 假** là mượn. Như: Giả danh, giả dạng, giả hình, giả làm thầy chùa.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn viết: Nếu Chơn linh chỉ dạy những việc tầm thường, hoặc trái chơn lý, tất nhiên chúng ta đâu tin là bậc Đại Tiên. Trái lại, nếu giảng cho đạo lý cao siêu, có tánh cách Tiên gia, không bằng cứ cụ thể, song chúng ta có thể thừa nhận Chơn linh ấy không phải **giả** danh.

*Phải làm một phòng thanh tịnh mà **giả** làm Hiệp Thiên Đài. Thập nhị Thời Quân phải có mặt, Thượng Sanh, Thượng Phẩm phải có mặt.  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

**4.- Giả 者** là tiếng dùng để chỉ người nào, hay sự vật gì. Như: Thức giả, diễn giả, độc giả, tịnh giả, thính giả.

Huấn dụ Đức Thượng Sanh nhân dịp lễ Ân phong phẩm Hiền Tài tại Đền Thánh có câu: Chư quý vị chính là những sứ **giả** đưa đường cho những nhân vật đó.

*Chơn thân cứu biến giáo hơn gian,  
 Tịnh **giả** tâm thanh đắc lạc nhàn.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Anh được hưởng phúc hồng sang cả,  
 Anh là người vương **giả** công hầu.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

## GIẢ BỘ

**Giả:** Không thật, mà làm với vẻ bề ngoài như thật. **Bộ:** Điều bộ bên ngoài.

**Giả bộ** là làm ra bộ, giả vờ, tức bên ngoài làm bộ tịch như vậy, chứ không thực lòng.

Như: Anh ấy giả bộ ngây thơ đó.

*Trước người **giả bộ** siêng lo,  
Sau lưng gian trá so đo tấc lòng.  
(Kính Sám Hối).*

*Bà rút roi **giả bộ** theo ôm,  
Đưa cán quạt cho bà đơm ít phát.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIẢ CUỘC

**Giả:** Không thật. **Cuộc:** Chỉ việc bày ra có manh mối, tức tình hình cụ thể.

**Giả cuộc**, hay “*Giả cục* 假局” là cuộc diện giả tạo, không thật để lừa gạt người.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Hại thay! Lũ quỷ là phần nhiều. Nó bày bố ra mỗi nơi một **giả cuộc** mà dỗ dành các con.

*Đã ngán bôn ba theo **giả cuộc**,  
Âu đành mai một giữa thâm san.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Nhân sự muôn điều là **giả cuộc**,  
Đời xuân mộng ảo chẳng miên tràng.  
(Thơ Thái Đến Thanh).*

## GIẢ CHƠN

Hay “*Giả chân*”.

**Giả:** Không thật. **Chơn** (chân): Thật, ngay.

**Giả chơn**, như chữ “**Giả chân** 假真”, là chỉ chung những điều giả dối và chân thật, điều tà và chánh.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn dạy: Một chơn linh giáng xưng Đại Tiên. Chúng ta nên tin chẳng? Tai phàm mắt tục dễ gì phân biệt **giả chơn**.

Xem: **Chân giả**.

### 1.- Giả chơn:

*Lưu thanh khứ trước mới thuần dương,  
Tà chánh, **giả chơn** đã tỏ tường.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

### 2.- Giả chân:

*Điểm mộng寐 **giả chân** khó đoán,  
Phải duyên trời may mắn mà nên.  
(Phù Kiều Hận Sử).*

## GIẢ DỐI

**Giả:** Trái với thực, chẳng đúng sự thật. **Dối:** Dối trá, không thực.

**Giả dối** là dối trá, không thực.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người ngoài xã hội có quyền xảo quyết, **giả dối** để hèn để mưu cầu quyền lợi. Người tu hành phải thành thật, ngay thẳng, trước là tự thành thật với mình, rồi mới có thể thành thật đối với bạn đạo và tín hữu.



*Kẻ tham lợi cột mai cột mối,  
 Chuốt trau lời **giả dối** ngọt ngon.  
 (Kinh Sám Hối).*

*Chánh trực kinh oai loài **giả dối**,  
 Công bình vừa sức kẻ chơn thành.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Miệng lẻo lự không chừa **giả dối**,  
 Lòng tham sang hại lỗi đến chồng.  
 (Bát Nương Giáng Bút).*

## GIẢ ĐÒ

**Giả:** Làm như thật để người khác tưởng là thật.

**Giả đò**, như chữ “*Giả vờ*”, tức là làm ra vẻ, hay điệu bộ như thế nào đó để người ta tưởng thật là như vậy.

Ca dao Việt Nam có câu: “Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột **giả đò** ngó lơ”.

*Bớt kinh bớt xá dâng thơ,  
 Mã môn con hát **giả đò** giải khiên.  
 (Lục Nương Giáng Bút).*

*Nếu ông chồng đủ vững tay co,  
 Vợ đau bệnh **giả đò** cũng hốt thuốc.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## GIẢ LƠ

**Giả:** Làm như thật để người khác tưởng là thật. **Lơ:** Làm lảng, làm bộ không để ý đến.

**Giả lơ** là giả vờ không biết để lảng tránh, tức làm bộ không hay biết, không để ý đến.

Như: Giả lơ nói sang chuyện khác.

*Đạo đức giả lơ không biết tới,  
Sắc tài bàn đến thật là hay.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## GIẢ LUẬT

假律

**Giả:** Giả dối, không thực, trái với chơn. **Luật:** Luật pháp, luật lệ, ở đây chỉ luật tu hành.

**Giả luật** là luật không thực, ở đây ý chỉ luật tu hành giả dối, không chân thực, chẳng đưa đến sự đắc Đạo. Trái với Giả luật là Chơn luật.

Một tôn giáo quy định về giả luật thì tôn giáo đó chẳng là một “Chơn giáo”.

*Chư tăng, chư chúng sanh hữu căn hữu kiếp, đặng gặp kỳ Phổ Độ này là lần chót, phải ráng sức tu hành, đừng mơ mộng hoài trông giả luật.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIẢ MẠO

假冒

**Giả:** Không phải thực mà là được làm bề ngoài giống như thật.

**Mạo:** Làm giả.

**Giả mạo** là đối trá, bịa đặt ra, tức là làm giả để đánh lừa cho có cái vẻ hợp pháp.

Như: Giả mạo giấy tờ, giả mạo chữ ký, anh ta giả mạo người tu hành.

Trong Thập Hình của Đức Lý Giáo Tông, người chức sắc **giả mạo** văn từ bị khép vào Đệ tam hình thì phạt giáng cấp từ phẩm đương quyền xuống tới 2 hay 1 cấp.

*Đệ tam hình:*

1. *Tham lạm tài chánh.*
2. **Giả mạo** văn từ.

(Thập Hình Lý Giáo Tông).

## GIẢ NHƯ

假如

**Giả:** Ví như. **Như:** Cùng, giống, ví như.

**Giả như** là giống như, ví dụ như, giả tỷ như, như chữ “*Giả sử*”, là từ dùng để đưa ra một tình huống so sánh, nhận định.

Ca dao có câu: Bậu giàu mà có ai khen, **Giả như** châu chấu thấy đèn nhảy vô.

*Rời lựa thứ vật chơi con hảo,  
Giả như* tưởng khuyên bảo đem cho.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GIẢ TẠM

假暫

**Giả:** Không phải thật mà là được làm ra với vẻ bề ngoài giống như thật. **Tạm:** Chỉ trong một thời gian nào đó, không bền vững.

**Giả tạm** là không thực và không bền vững.

Theo triết lý tôn giáo, đời hoặc những thứ vật chất, phẩm tước, danh vọng ở thế gian, đều là giả tạm, còn của cải, tước phẩm nơi cõi thiêng liêng mới là thực và vĩnh viễn trường tồn.

*Đời **giả tạm** như luồng chớp nhoáng,  
Mọi sự đều ảo mộng vô thường.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Vay trả, trả vay cũng chẳng rồi,  
Việc đời **giả tạm** đó người ôi!*

(Thơ Chơn Tâm).

## GIẢ TÂM

假心

**Giả:** Không thực, gian dối. **Tâm:** Lòng dạ.

**Giả tâm** tức là trong lòng xảo trá, gian dối, trái với thực tâm.

Như: Vào chùa giả tâm tu hành.

*Thấy đời nhiều kẻ gian tham,  
Giết người lấy của **giả tâm** dối lời.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## GIẢ TUỒNG

**Giả:** Không phải thật mà là được làm ra với vẻ bề ngoài giống như thật. **Tuồng:** Vẻ bề ngoài.

**Giả tuồng** là làm ra vẻ như thế nào đó, nhằm cho người ta tưởng thật là như thế.

*Ngoài mặt **giả tuồng** người trượng nghĩa,  
Trong lòng dối kết chút tình chung.*

(Giới Tâm Kinh).

## GIẢ TƯỚNG

### 假相

**Giả:** Không thật, giả dối. **Tướng:** Hình tướng, sắc tướng của sự hay các pháp.

**Giả tướng** là sắc tướng hay hình tướng giả dối bên ngoài, không thật.

Theo Phật, phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. *Nhược kiến chư tướng phi tướng, tắc tất kiến Như Lai* 若見諸相非相, 則必見如來, nghĩa là phàm những gì có tướng đều là hư vọng (Giả dối, không thật). Nếu thấy các tướng trong phi tướng tức thấy Như Lai.

Đã là tướng thì bao giờ cũng là tướng của sự đối đãi: Có đối với không, sinh đối với diệt... mà đã là đối đãi tức là giả dối, vô thường.

*Than vì người cả tánh tham,  
Ưa bề **giả tướng** mến ham tục đời.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Chơn thành đạo đức vô tình sắc,  
**Giả tướng** bàng môn trọng hữu hình.  
(Thơ Thông Quang).*

## GIẢ THIỆT

Hay “*Giả thực*”.

**Giả:** Không phải thật, mà được làm ra với vẻ bề ngoài giống như thật. **Thiệt** (thực): Có thật.

**Giả thiệt**, như chữ “*Giả thực* 假實”, là điều giả và điều thật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Muốn thử **giả thiệt** đăng biết ông Trời là ai, bạn làm ơn cầm cây viết đây, bạn là nhà văn muốn viết chi thì viết, còn Bàn Đạo sẽ dâng sớ với Đức Chí Tôn, Bàn Đạo làm một bài thi tứ tuyệt cầu xin với Đức Chí Tôn cho biết sự chơn giả các quyền năng của Ngài đăng độ bạn.

*Học đăng định chánh tà **giả thiệt**,*

*Học cho thông đặc biệt hư nên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## GIẢ VAY NÊN NỢ

**Giả vay:** Vay những cái giả tạo, không bền vững, dễ tiêu mất.

**Nên nợ:** Thành ra mối nợ.

**Giả vay nên nợ** ý nói con người ở thế gian vì vô minh nên những cái thực (chơn) thì bỏ đi, lại chạy theo những cái giả để mà vay mượn. Vì vay mượn nên phải mang nợ, rồi cứ mãi trầm luân trong cõi trần để vay trả, hết kiếp này sang kiếp khác.

Theo triết lý tôn giáo, tất cả danh vọng, của cải nơi thế gian đều là giả tạm, chúng ta chỉ có nó trong kiếp ngắn ngủi của con người, rồi sẽ mất. Còn những cái của cải và danh vọng nơi Trời mới là thực (chơn), vì nó tồn tại mãi với thời gian.

Trong Pháp Cú Kinh của Phật giáo có câu: “Lấy vật chất làm cửa, cửa sẽ rời xa ta, lấy phước đức làm cửa, cửa sẽ theo ta vạn đời”.

*Thiệt thì bỏ, **giả vay nên nợ**,*

*Mẫn căn sanh chưa mở dây oan.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## GIÃ

1.- **Giã** là bỏ vào cối lấy chày mà đâm. Như: Giã gạo, giã bột, giã cối dẹp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hồi lúc Bản Đạo còn nhỏ, nhớ nhứt là khi xay lương và **giã** lương, hể lúa đem về kho rồi thì dân làng nhớ là phụ nữ, xúm lại giã cho trắng đặng nạp về triều kêu là nạp lương, tục ấy mới bỏ trong thời gần đây.

*Nguyện nhớ ơn nông canh nhần nhọc,  
Nguyện ơn người lúa thóc **giã** xay.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Con bắt hiếu xay cưa đốt **giã**,  
Mổ bụng ra phanh rã tìm gan.  
(Kinh Sám Hối).*

*Nào khi đến cầu Lam chưởng ngọc,  
Nào khi lo **giã** thuốc trường sanh.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Giã** là từ biệt để ra đi. Như: Giã từ thầy học, giã biệt quê hương, giục giã.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ngài phải buộc lòng từ **giã** Paris ra ngoại quốc, mãi đến năm 1870 ngày 4 tháng 9 Ngài mới trở lại trường chánh trị.

*Đếm thử tuổi tám mươi đã quá,  
Giác Nam kha giục **giã** tỉnh mê.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIÃ TỪ

**Giã**: Từ biệt. **Từ**: Kiếu từ để ra đi.

**Giã từ**, như chữ “*Từ giã*”, là đến chào người có quan hệ gần bó, thân thiết để đi xa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Thầy **giã từ** các con. Các con sẽ còn học hỏi nhiều việc khác nữa với mấy vị môn đồ của Thầy.

*Chiêu Quân chịu **giã từ** đất Hớn,  
Thân cống Hồ ngắt ngưỡng tha bang.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIẠ

**Giạ** là đơn vị đo lường của dân gian miền Nam, Việt Nam để đong những hạt rời như lúa, đậu, bắp, mè... bằng khoảng 35 đến 40 lít.

Như: Giạ lúa bằng 20 ký, một công ruộng thu hoạch 30 giạ lúa tươi.

*Làm sao ra mười **giạ** một công,  
Vợ cứ chống chồng mông cấy gặt.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Phàm tiếng **giạ** thì là một hạng,  
Đùng đong non góp xáng giạ già.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIÁC HẢI

覺海

**Giác:** Biết, tỉnh ra mà biết rõ đạo lý. **Hải:** Biển, chỉ Phật pháp rộng lớn.

Con người vì vô minh che lấp, nên không sáng suốt, đột nhiên tỉnh ngộ thấy rõ mọi việc, gọi là giác.



Phật lấy việc giác ngộ chúng sanh làm tôn chỉ. Người nào vượt lên được tức là qua giác hải, chưa giác ngộ còn ở bến mê.

Hoà Thượng Như Nhãn, trụ trì ngôi Từ Lâm Tự, thường được gọi là Chùa Gò Kén ở Tây Ninh, trước đây có trụ trì ngôi chùa Giác Hải ở Phú Lâm Chợ Lớn, nên còn được gọi là **Hoà Thượng Giác Hải**.

Khi Đức Chí Tôn dạy Hội Thánh làm Đại lễ khai Đạo, nhưng chưa có địa điểm tổ chức, nhờ ông Nguyễn Ngọc Thơ và bà Lâm Thị Thanh mà Hoà Thượng Giác Hải cho mượn ngôi Từ Lâm Tự tức chùa Gò Kén để Cao Đài làm lễ khai Đạo. Sau vụ quỹ vương gây loạn trong ngày Đại lễ, Hoà Thượng Giác Hải mất niềm tin đòi chùa lại và hẹn trong vòng ba tháng. Hội Thánh Cao Đài mua được đất bèn trả chùa cho Hoà Thượng Giác Hải, rồi dời quả Càn Khôn và cốt Phật về chùa mới.

*Giác Hải đòi chùa kỳ mãn hạn,  
Cao Quân dời Phật bước truân chuyên.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).  
Long Thành đất mới mua cùng lúc,  
Giác Hải thầy tu kháo bất ngờ.  
(Thơ Huệ Phong).*

## GIÁC MÊ

覺迷

**Giác:** Hiểu biết, tỉnh ra mà biết rõ đạo lý. **Mê:** Tối tăm, lầm lạc.

**Giác mê** là thuyết giảng giáo lý làm cho những người đang mê muội tỉnh ngộ, hiểu rõ được đạo lý.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Lý Giáo Tông có giảng cho bài phú “Giác Mê Khải Ngộ”, Ngài lấy chuyện xưa tích cũ để khuyên

người đời còn mê muội hãy giác ngộ tu hành vì nơi hồng trần là cõi tạm, chỉ có cõi thiêng liêng mới là cõi vĩnh hằng.

*Máy linh cơ tạo nơi tay,*

**Giác mê cứu đắm lạc loài nguyên nhân.**

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Hồi chuông cảnh tỉnh vang rừng Thánh,*

*Tiếng trống **giác mê** nhật đỉnh Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Hồn Nho tỉnh mộng lìa phường tục,*

*Phép Đạo **giác mê** sửa nét phàm.*

(Thơ Hộ Pháp).

## GIÁC MÊ TỈNH NGỘ

覺迷醒悟

**Giác mê:** Làm cho hết mê, tỉnh lại. **Tỉnh ngộ:** Hiểu ra và nhận thấy lỗi lầm của mình.

**Giác mê tỉnh ngộ** là làm cho người mê muội được giác ngộ, tỉnh thức, thấy được lỗi lầm của mình.

*Chỉ tường cội phước nguồn lành,*

**Giác mê tỉnh ngộ** tu hành siêu thăng.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## GIÁC NGẠN

覺岸

**Giác:** Hiểu biết, tỉnh ra mà biết rõ đạo lý. **Ngạn:** Bờ, bến sông hay biển.

**Giác ngộ** tức là Bến giác, một cảnh giới trong đó chúng sanh đã được giác ngộ.

Muốn đến bến giác, phải có trí tuệ dùng làm thuyền Bát Nhã mới vượt qua biển luân hồi sanh tử để đến bên bờ giác ngộ.

*Lịch đại tiên vong đồng đặng **giác ngộ**.*  
(Kệ Chuông U Minh).

## GIÁC NGỘ

覺悟

**Giác:** Hiểu biết, tỉnh ra mà biết rõ đạo lý. **Ngộ:** Tỉnh ra mà hiểu rõ.

**Giác ngộ** là tỉnh thức, hay tỉnh ngộ, không còn sai lầm. Hiểu biết thấu triệt mọi sự vật, mọi chân lý về vũ trụ và nhân sinh. Còn gọi là chứng ngộ.

Giác ngộ cũng là thấy rõ nguyên nhân nguồn gốc của mọi khổ đau, sinh tử và biết rõ con đường giải thoát sinh tử. Giác ngộ là sự tỉnh thức trong đời sống từng giây từng phút của đời mình.

Giác ngộ không phải là cái hiểu biết bằng lý luận hoặc phân tích, mà Giác ngộ cốt ở cái thấy biết như thực các sự vật, không vướng ngờ vực, không kẹt kiến thức hoặc kiến chấp.

*Xin Từ Phụ ra ơn cứu độ,  
Tặng huyền linh **giác ngộ** chí thành.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Lấy chí Thánh diu đời **giác ngộ**,  
Dụng bạo tàn đâu phải chỗ an bang.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## GIÁC TÁNH

Hay “*Giác tính*”.

**Giác:** Hiểu biết, tỉnh ra mà biết rõ đạo lý. **Tánh** (Tính): Tính chất biểu hiện ra ngoài.

**Giác tánh**, như chữ “*Giác tính* 覺性”, là cái tánh hiểu biết của con người.

Trong sách Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có dạy: Vạn vật có sự sống rõ ràng, không ai chối cãi được. Lại sự sống ấy còn hàm dưỡng một **giác tánh** biểu lộ từ cây cỏ thú cầm cho đến loài người thì chuyển thành cái trí khôn linh diệu lạ lùng.

*Giác tánh là trí não thô sơ, nó chỉ biết sống như con vật. Tỷ như con thú kia mới sanh ra chưa biết gì mà đã tìm vú mẹ, đặng bảo trọng sanh mạng của mình.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## GIÁC THÂN

覺身

**Giác:** Hiểu biết. **Thân:** Xác thân.

**Giác thân** là cái thân có ngũ giác quan, tức là có cảm giác, có sự hiểu biết, đó là xác thân bằng xương bằng thịt của thân phàm ở thế gian này.

Như: Chết thì cõi giác thân bỏ lại cõi trần.

*Đã thấy đủ Thiên đình huyền pháp,  
Cõi **giác thân** lên đạ Ngân Kiều.*

(Kinh Tận Độ).

## GIÁC THẾ

覺世

**Giác:** Thức tỉnh. **Thế:** Đời.

**Giác thế** là thức tỉnh người đời, tức là đem giáo pháp của chư Phật hay các Đấng thiêng liêng ra thuyết để thức tỉnh người đời.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nơi cửa Đạo, chủ nghĩa **giác thế** độ đời lại cao cả hơn nữa. Nếu tâm vẫn còn chịu khổ để lo cái “của mình” còn hay mất, được hay thua, thêm hay bớt thì phận sự Đạo làm sao cho trọn?

*Mượn thế đặng toan phương **giác thế**,  
Cũng như nương viết của chàng Hồ.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Giác thế** muốn trông mấy phép lành,  
Khuyên đời chớ mến lợi cùng danh.*  
(Đạo Sử).

*Chịu khổ thế tìm phương **giác thế**,  
Lấy nhọc đời làm kế diu đời.*  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

## GIAI

皆

**Giai** là đều. Như: Vạn sự giai do tiền định, giai quỳ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn dạy: Nho Giáo dạy rằng: Mục đích của đời người là tu thân theo tiếng gọi của lương tâm, tiến tới hoàn thiện để kết hợp với Thượng Đế và giáo hoá người khác được hoàn thiện như mình. Vì vậy từ bậc vua

chúa cho đến thứ dân, ai cũng lấy sự sửa mình làm gốc (tự thiên tử dĩ chí ư thứ dân, nhứt thị **giai** dĩ tu thân vi bản).

*Khán đắc phù sinh nhứt thế không,  
Điền viên sản nghiệp diệc **giai** không.  
(Quan Âm Giáng Bút).*

## GIAI CẤP

階級

**Giai:** Thềm. **Cấp:** Bậc.

1.- **Giai cấp** là từng bậc thềm, chỉ sự cao thấp của âm thanh, tiếng nhạc.

*Trong tám tiếng phân tường **giai cấp**,  
Giọng Cung Thương cao thấp tùy nhau.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

2.- **Giai cấp**, nghĩa bóng dùng để chỉ một số đông người có địa vị tương ứng với nhau.

Thí dụ: Giai cấp tư sản, giai cấp vô sản, giai cấp quý tộc, giai cấp bần nông...

*Bè **giai cấp** cũng trang gia thế,  
Nếp phong lưu cũng kể hàng cao.  
(Phù Kiêu Hận Sử).*

## GIAI CHƯƠNG

佳章

**Giai:** Tốt đẹp. **Chương:** Văn chương, chỉ bài văn.

**Giai chương** là tiếng tôn xưng, dùng để chỉ bài thi hay bài văn hay, đẹp.

*Vừa tiếp **giai chương** của bạn hiền,  
Văn hoa nét ngọc đượm hương duyên.*  
(Thơ Thuần Đức).

## GIAI ĐOẠN

階斷

**Giai:** Bực thêm, đẳng cấp. **Đoạn:** Dứt, một khoảng, như: Một đoạn đường, một đoạn văn.

**Giai đoạn** là thứ bực hay thời kỳ, tức chỉ một khoảng thời gian.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Đức Chí Tôn buồn lòng vì **giai đoạn** này mà còn một ít con cái của Ngài phải sa ngã thêm trên đường bất chánh. Đó là tự chiêu kỳ họa.

*Một **giai đoạn** nhồi nắn của cơ Thiêng liêng để cho người hy sinh vì Đạo trở nên một đấng phi thường...*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GIAI KỲ

佳期

**Giai:** Tốt đẹp. **Kỳ:** Hẹn hò, thời hạn.

**Giai kỳ** là ngày tốt, thường chỉ ngày cưới, hay cuộc hẹn hò tốt đẹp.

*Bố chạy lăng xăng lo sính lễ,  
Con cười hí hờn đợi **giai kỳ**.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## GIAI LÃO

偕老

**Giai:** Đều. **Lão:** Già.

**Giai lão** đây là lời chúc vợ chồng ăn ở hoà thuận với nhau cho đến lúc tuổi già.

Kinh Thi có câu: *Chấp tử chi thủ dữ tử giai lão* 執子之手, 與子偕老, nghĩa là cầm tay chàng cùng chàng chung sống cho đến già.

*Mừng chữ hảo cừu loan sánh phụng,  
Mừng câu **giai lão** góit thêu bông.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## GIAI NGẪU

偕耦

**Giai:** Tốt. **Ngẫu:** Hai người cùng cày ruộng với nhau, nghĩa bóng: Số chẵn, một đôi.

**Giai ngẫu** là nói vợ chồng hoà thuận, sống đẹp đôi bên nhau.

Trong Tân Luật, Điều thứ sáu về phần Thế luật có quy định: Việc hôn là việc rất trọng đời người. Phải chọ hôn trong người đồng đạo; trừ ra khi nào người ngoài ưng thuận nhập môn thì mới kết làm **giai ngẫu**.

*Chúc mừng đôi trẻ bền **giai ngẫu**,  
Cầm sắc hoà thanh hiệp chữ đồng.  
(Thơ Thông Quang).  
Rễ hiền buổi trước bền **giai ngẫu**,  
Dâu thảo hôm nay hợp hảo kỳ.  
(Thơ Hoài Tân).*



## GIAI NHÂN

佳人

**Giai:** Đẹp. **Nhân:** Người.

**Giai nhân** là người đàn bà đẹp.

Cổ Thi có câu: *Yên, Triệu đa giai nhân, mỹ nhân nhan như ngọc* 燕, 趙多佳人, 美人顏如玉, nghĩa là đất Yên, đất Triệu nhiều giai nhân, người đẹp như ngọc.

Như: Tài tử giai nhân té ngộ nan.

*Ám lạnh cỡi trần ngơ mặc khách,  
Ngỡ ngàng động Thánh quận **giai nhân**.*  
(Lục Nương Giáng bút).

*Nung trang trí thức nữ lưu,  
Biết thân giữ mặt hảo cừu **giai nhân**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tươi thắm đào hoa môi thực nữ,  
Thướt tha liễu rũ tóc **giai nhân**.*  
(Thơ Thuần Đức).

## GIẢI

1.- **Giải** 解 là cởi ra, mở ra, tức là làm cho thoát được cái đang trói buộc, khó chịu.

Như: Giải vây, giải lời thề, giải mối ngờ vực, giải niêm sầu thảm, giải buồn.

*Mừng nay Thanh Thủy **giải** dây oan,  
Đường Đạo từ đây bước vững vàng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nâng khăn trấp **giải** buồn quân tử,  
Hầu tửu trà giấc ngủ không an.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**2.- Giải 解** là cắt nghĩa ra cho rõ. Như: Giải nghĩa sách, phân giải sự việc.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy tìm phương sửa cải cũng đáng đó chút. Nhưng cũng bởi chư Thần, Thánh, Tiên, Phật muốn cho rõ cơ Đạo của thế gian này, nên Thầy không giảng cơ mà phân **giải** lại nữa.

*Phải chiều tánh trí con lanh lẹ,*

*Hay tối tăm **giải** lẽ cho vừa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GIẢI CĂN

解根

**Giải:** Cởi bỏ, thoát khỏi. **Căn:** Gốc rễ.

**Giải căn** là cởi bỏ mọi gốc rễ của nghiệp quả.

Những việc làm thiện ác trong kiếp sống này là gốc rễ của những điều họa phước cho kiếp sau. Cái gốc rễ ấy tạo thành cái nghiệp, nếu làm lành thì tạo nên thiện nghiệp, đời sống mai sau sẽ tốt đẹp hạnh phúc; còn nếu làm dữ thì gây ra ác nghiệp, làm cho đời sống mai sau sẽ hoạn nạn, đau khổ.

*Dù đường thoát tục nắm phan,*

*Trông Kinh Bạch Ngọc định thần **giải căn**.*

(Kinh Tận Độ).

*Vạn linh trở tiếng mằng thầ,*

*Thiên thơ Phật tạo độ phàm **giải căn**.*

(Kinh Tận Độ).

*Lòn thân dưới phép sâu than,*

*Tìm phương cứu khổ mở đàng **giải căn**.*

(Kinh Thế Đạo).

## GIẢI CĂN SINH

解根生

**Giải:** Cởi bỏ, thoát khỏi. **Căn sinh:** Gốc rễ của nghiệp quả trong cuộc sống.

**Giải căn sinh**, như chữ “*Giải căn*”, tức là giải bỏ hết cái gốc rễ đã gây ra những nghiệp báo trong cuộc sống.

Xem: Giải căn.

*Rủi Thiên số Nam Tào đã định,  
Giải căn sinh xa lánh trần ai.  
(Kinh Tận Độ).*

## GIẢI CẦU

邂逅

**Giải:** Tình cờ. **Cầu:** Gặp gỡ.

**Giải cầu** là tình cờ không hẹn mà gặp gỡ.

Kinh Thi có câu: *Giải cầu tương ngộ thích ngã nguyện hề* 邂逅相遇適我願兮, có nghĩa là tình cờ không hẹn mà gặp, thực thoải lòng ước ao của ta.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: May thay **giải cầu** tương phùng, Gặp tuần đố lá thoải lòng tìm hoa.

*Chẳng như thiếp nhớ ơn giải cầu,  
Mén từ khi mở nụ đào yêu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Nhớ ơn giải cầu trao gương huệ,  
Chặt mối oan khiên ở động đào.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## GIẢI ĐÃI

懈怠

**Giải:** Lười biếng, nhón nhác. **Đãi:** Trễ nài.

**Giải đãi** là lười biếng, chậm rãi, không hăng hái làm để kéo dài công việc.

Như: Độ rày anh ấy giải đãi công việc, không như ngày xưa nữa.

*Đường đạo vững bền, chớ nên bạo tính mà cũng chẳng nên **giải đãi** bản dưng, gắng công trì chí...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIẢI HOÀ

解和

**Giải:** Cởi bỏ, thoát khỏi. **Hoà:** Êm ái, thoả thuận, không sinh sự.

**Giải hoà**, như chữ “*Hoà giải* 和解”, là làm cho hai bên hết xung đột, hoặc chấm dứt xích mích với nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái phương pháp đầu tiên của Bàn Đạo là Bàn Đạo kêu gọi tất cả các Đảng phái Quốc Dân Pháp và Việt, đừng xảo mị mưu chước cùng nhau, phải lấy thuyết tâm chánh đặng cư xử với nhau thì mới có thể **giải hoà** và đem quyền lợi hạnh phúc cho hai sắc dân được.

*Ai kiện thưa tranh đấu mình kiếm chước **giải hoà**.*

(Phương Châm Hành Đạo).

## GIẢI KẾT

解結

Hay “*Giải kiết*”.

**Giải:** Cởi ra. **Kết** (kiết): Ràng buộc.

Chữ nhà Phật, **Giải kết** (kiết) tức là “*Giải oan kết* 解冤結”, ý nói oan gia nên giải không nên kết. Chữ giải kết nghĩa bóng ám chỉ về sự chẳng may, chẳng lành.

Khi nói đến sự chẳng lành, thường dùng tiếng “Giải kết” để nói tránh cho khỏi vận vào mình, như Truyện Kiều có câu: “Dù khi **giải kết** đến điều, Thì đem vàng đá mà liều với thân”.

*Biết tu thân ắt cải vận thời,  
Cơ giải kiết lẽ trời đã định.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GIẢI KHÁT

解渴

**Giải:** Làm cho tan mất cái khó chịu. **Khát:** Có cảm giác cần uống nước.

**Giải khát** là uống cho đỡ khát, cho hết khát.

Như: Nghỉ chân vào quán giải khát, giải khát bằng cốc nước trà xanh.

*Bàn ngưng chuyển người ra giải khát,  
Lúc tái cầu thao tác khoan thai.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## GIẢI KHỔ

解苦

**Giải:** Cởi bỏ. **Khổ:** Đau đớn, cực nhọc.

1.- **Giải khổ** làm cho tiêu mất sự đau đớn, khổ sở về thể xác và tinh thần.

Đạo Luật Mậu Dần có câu: Phước Thiện là cơ quan bảo tồn sanh chúng trên đường sanh hoạt nuôi sống thi hài, tức là cơ quan **giải khổ** cho chúng sanh.

*Kẻ trí phải lo phương **giải khổ**,  
 Tìm thuyền Bát Nhã lánh mê tân.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Gắng khổ quyết tâm lo **giải khổ**,  
 May duyên kịp buổi hưởng hồng ân.  
 (Thơ Thượng Sanh).*

2.- Theo Đức Hộ Pháp thì tôn chỉ của Phật, Tiên, Thánh xưa nay chỉ dùng chữ khổ để làm đề mục cho con người học hỏi nơi trường đời. Ngài đưa ra như sau:

Phật vì thương đời mà tìm phương **giải khổ**.  
 Tiên vì thương đời mà bày cơ thoát khổ.  
 Thánh vì thương đời mà bày cơ thọ khổ.  
 Thần vì thương đời mà lập cơ thắng khổ  
 Hiền vì thương đời mà đặt cơ từng khổ.

Đường lối giải khổ của Phật là phá bỏ “Vô minh”. Trong kinh Phật dạy: Cái khổ ở trong địa ngục bị thiêu đốt cũng chưa phải là khổ, cái khổ làm nạ quỷ bị đói khát cũng chưa phải là khổ, cái khổ làm súc sanh kéo càybị đánh cũng chưa phải là khổ, cái khổ “vô minh” không biết đường đi mới là khổ.

Cho nên đạo Phật chủ trương giải khổ là dạy cho chúng sanh phá được vô minh khiến họ tỉnh giác biết đường tu tập để thoát đường sinh tử luân hồi.

**Con đường giải khổ của Phật là Tứ Diệu Đế, tức bốn giáo lý căn bản của Đạo Phật. Đó là:**

**Khổ đế:** Chân lý trình bày cho ta thấy những nỗi khổ đau trên thế gian này.

Tập đề: Chân lý trình bày nguyên nhân của sự khổ đau lý do vì sao có những nỗi khổ ấy.

Diệt đề: Chân lý về sự chấm dứt mọi hình thức khổ.

Đạo đề: Chân lý trình bày những phương pháp tu tập có khả năng giải khổ và chứng nhập Niết Bàn.

*Đường Đạo tìm vào mới rõ cơ,  
Cơ mẫu **giải khổ**, chớ chần chờ.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GIẢI KHUÂY

**Giải:** Cởi bỏ. **Khuây:** Ngươi, quên dần nỗi buồn.

**Giải khuây** là làm cho khuây khoả, tức là làm cho người ngoại phần nào nỗi buồn hay nỗi thương nhớ.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo Thầy dạy: Diêu! Con lo **giải khuây** mẹ con, chi chi cũng có Thầy giúp sức, con nên gần gũi với em con cho thường, vì nó đã cầu nguyện Thầy như vậy.

*Vui buồn sót thảm ơn xưa tạc,  
Càng nhớ càng sầu khó **giải khuây**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Tưởng Việt xã **giải khuây** nỗi hận,  
Dụng trí mưu lẩn lẩn cường quyền.*  
(Đoàn Thị Diễm Giáng).

## GIẢI MÊ

解迷

**Giải:** Cởi bỏ. **Mê:** Lầm, không tỉnh.

**Giải mê** là cởi bỏ những điều mê muội, lầm lẫn.

Do không thấu đáo chân lý, không hiểu sự thật, con người cứ mê lầm nhận những cái lằng xằng trần cảnh là tâm, chứ không biết nó chỉ là vọng tưởng, không phải là chân tâm. Đức Phật ra đời với mục đích “Giải mê” cho chúng sanh, để theo đường giác ngộ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thầy đã thường nói và Thầy đã tự nghĩ, nếu như Thầy không có giao nơi tay của các con một cái câu Bảo Sanh Như Nghĩa đặng bảo vệ cho Tổ Quốc, binh vực đoàn em của các con được sống còn và đem vào cửa Đạo, vì cửa Đạo là một cửa Thiêng Liêng Hằng Sống, một cửa để cứu khổ, một cửa để **giải mê** cho thiên hạ...

*Ham phương cứu thế độ nhân,  
Giải mê khách tục, cõi trần lánh xa.  
(Nữ Trung Tòng Phật).*

## GIẢI MỘNG NAM KHA

**Giải:** Cởi bỏ. **Mộng Nam kha:** Giác mộng ở cành cây hướng nam.

**Giải mộng Nam kha** là tên một bài ký của Lý Công Tá đời Đường chép rằng: Thuần Vu Phần chiêm bao thấy mình đi tới nước Hoè An được vị quốc vương nước này cho làm Thái thú và lại gả Công chúa cho, nên được hưởng mọi sự vinh hiển. Sau đó, Thuần Vu Phần được lệnh nhà vua đi dẹp giặc, bị thua trận, ở cung Công chúa cũng bị bệnh chết, khiến nhà vua nghi kỵ, đuổi đi. Chàng chán nản, buồn rầu, bèn giựt mình tỉnh giấc, thấy mình ngủ dưới gốc cây hoè, lại dưới cành cây phía nam có một tổ kiến, mới chợt tỉnh ngộ là mình chiêm bao.

Giải mộng Nam kha là tỉnh giấc Nam kha, nghĩa là hiểu biết được cuộc đời như giấc mộng, công danh phú quý tỷ như giấc chiêm bao.

**Xem:** Giác Nam kha.



*Đã từng chịu khó khăn kiếp sống,  
Định tâm thần **giải mộng Nam Kha**.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Ân hồng chan rưới bảo tồn thân,  
**Giải mộng Nam Kha** mới định thần.  
(Thơ Thông Quang).*

## GIẢI NÀN

**Giải:** Cởi bỏ ra, thoát khỏi. **Nàn** (nạn): Tai nạn.

**Giải nạn**, như chữ “*Giải nạn* 解難”, là làm cho thoát khỏi tai nạn.

Điếu văn của Ngài Đầu Sư, chương quản Cửu Trùng Đài Nam phái thay mặt Hội Thánh Cửu Trùng Đài đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh có câu: Lòng thương đời như bể rộng, ái vật tợ sông sâu, nuôi chí lớn nguyện bắc cầu cứu nhân độ thế. Đêm ít ngủ ngày chẳng buồn ăn, những tìm phương cứu nước, giúp dân, lòng mong mỗi **giải nạn** sanh chúng.

Xem: **Giải nạn**.

*Lòng sở vọng lâm tâm tụng niệm,  
Xin **giải nạn** Nam Thiệm Bộ Châu.  
(Xưng Tụng Công Đức).  
Những tìm phương cứu nước giúp dân,  
Lòng mong mỗi **giải nạn** sanh chúng.  
(Điếu Văn Đầu Sư).*

## GIẢI NẠN

解難

**Giải:** Cởi bỏ ra, thoát khỏi. **Nạn** (Nàn): Tai nạn.

**Giải nạn** là làm cho thoát khỏi tai nạn.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Cái hại ấy vốn chẳng vừa về phần tín ngưỡng. Chớ chi thất tại Tà quyền thì có mấy em trừ khử, nhưng tại nơi đồng tử, thì mấy em không phương **giải nạn** cho mấy người mê tín.

*Bớt phương **giải nạn** tìm ma,  
Lập phương danh phận cho nhà quỷ tăng.*  
(Lục Nương Giáng bút).

## GIẢI NGHỆ

解藝

**Giải:** Cởi bỏ, thoát khỏi. **Nghệ:** Nghề nghiệp.

**Giải nghệ** là bỏ hoặc nghỉ nghề đang làm, vì tay nghề kém hoặc nghề không chánh đáng, thiếu đạo đức...

Chữ “Giải nghệ” thường dùng với hàm ý cái nghề nghiệp không được xem trọng, thiếu nhân đạo...

*Người nào đã làm lỡ rồi, hãy kiếm thế mà **giải nghệ**.*  
(Tân Luật).

## GIẢI NGHIỆT

解孽

**Giải:** Cởi bỏ, thoát khỏi. **Nghiệt:** Mầm ác, là cái gây ra những đau khổ, họa nạn sau này.

**Giải nghiệt** là cởi bỏ hết các mầm ác độc, tức cởi bỏ các nghiệp ác để tránh sự ác báo.

*Trường Canh chói rạng loà Kim Khuyết,  
Xin ban ơn **giải nghiệt** cho đời.*  
(Giới Tâm Kinh).

## GIẢI OAN

解冤

**Giải:** Cởi bỏ. **Oan:** Thù giận. Sự thù giận là nguyên nhân gây ra việc ác hại người, tạo thành ác nghiệp nên được gọi là oan nghiệt.

**Giải oan** là làm cho hết nỗi oan.

Giải oan còn dùng để chỉ cởi bỏ hết các mối oan khiên nghiệt chướng.

*Chí Tôn xá tội **giải oan**,  
Thánh, Thần, Tiên, Phật, cứu nạn độ vong.  
(Kinh Tận Độ).  
Kìa Cục Lạc Niết Bàn đem đổi,  
Lấy thân phàm làm mối **giải oan**.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## GIẢI PHIỀN

解煩

**Giải:** Cởi bỏ, tức làm cho thoát được những cái ràng buộc.  
**Phiền:** Buồn bực.

**Giải phiền** là cởi bỏ những điều phiền muộn.

Như: Ngồi đánh cờ để giải phiền.

*Ba sanh dầu toại thừa nguyên,  
Hoạ trong giấc mộng **giải phiền** giao hoan.  
(Nữ Trung Tòng Phật).*

## GIẢI PHIỀN DIỆT KHỔ

解煩滅苦

**Giải phiền:** Cởi bỏ những điều phiền muộn. **Diệt khổ:** Dứt điều khổ sở.

**Giải phiền diệt khổ** là cởi bỏ những điều phiền não và diệt trừ hết mọi khổ đau.

Muốn giải phiền diệt khổ thì phải sống và hành theo giáo pháp của Tôn giáo, tức là phải theo đạo mà tu hành.

*Thiếp nhờ Đạo **giải phiền diệt khổ**,  
Biết may duyên lựa chỗ gởi tâm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## GIẢI QUẢ

解果

**Giải:** Cởi bỏ. **Quả:** Kết quả.

**Giải quả** là cởi bỏ hết các kết quả xấu, do các hành vi ác đã gây ra từ trong kiếp trước. Muốn giải quả nghiệp, phải nhờ trí tuệ và mọn Phật pháp diệt trừ.

Như: Giải quả trừ căn.

*Cung Tận Thức thần thông biến hoá,  
Phổ Đà Sơn **giải quả** Từ Hàng.*

(Kinh Tận Độ).

## GIẢI QUẢ TRỪ CĂN

解果除根

Hay “*Giải quả diệt căn*”.

**Giải quả:** Cởi bỏ hết các kết quả xấu. **Trừ căn** (Diệt căn): Trừ diệt cái gốc rễ xấu.

**Giải quả trừ căn** hay “**Giải quả diệt căn**” tức là giải trừ căn quả, nghĩa là cởi bỏ những kết quả xấu do hành vi hung ác gây ra từ kiếp sống trước.

### 1.- Giải quả trừ căn:

*Trung khổ hải độ thuyền Bát nhã,  
Phước Từ bi giải quả trừ căn.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).  
Giữa khổ hải đưa thuyền Bát Nhã,  
Giúp tinh thần giải quả trừ căn.  
(Thơ Đức Hộ Pháp).*

### 2.- Giải quả diệt căn:

*Con đã nắm lái thuyền Bát Nhã,  
Đủ quyền hành giải quả diệt căn.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## GIẢI QUẢ TRỪ KHIÊN

解果除愆

**Giải quả:** Cởi bỏ hết các kết quả xấu. **Trừ khiên:** Diệt trừ hết các tội lỗi, oan khiên.

**Giải quả trừ khiên** là giải thoát khỏi những căn quả và oan khiên, tức là diệt trừ những kết quả xấu và tội lỗi do hành vi hung ác của kiếp sống trước gây ra.

*Trương thẳng cánh con thuyền Bát Nhã,  
Cổ đau thương giải quả trừ khiên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GIẢI QUYẾT

解決

**Giải:** Cởi gỡ ra, chia tách. **Quyết:** Xét định, phán xét.

Thánh giáo Đức Lý có câu: Từ đây, hiền hữu trọn quyền điều khiển Hội Thánh Cửu Trùng Đài, sắp đặt nội bộ, **giải quyết** các việc hành chánh đạo, trừ phi những việc quan trọng mà Cửu Trùng

Đài không thể liệu định thì quyền quyết đoán do Thượng Sanh hoặc Hội Thánh Hiệp Thiên Đài.

*Phải nhóm nhau tại Quận Đạo đặng **giải quyết** những vấn đề trong chương trình rồi lập lời quyết nghị.*  
(Đạo Luật Mậu Dần).

## GIẢI SẦU

解愁

**Giải:** Cởi, làm cho thoát được cái đang trói buộc. **Sầu:** Phiền muộn, buồn rầu.

**Giải sầu** là làm cho quên hết, hay trút bỏ những nỗi buồn rầu trong lòng.

Như: Anh ấy chọn rượu giải sầu.

*Kìa nghe tiếng hạc bay hôm,  
**Giải sầu** gọi bóng khuyên hồn chơi Tiên.*  
(Nhị Nương Giáng Bút).

*Dĩ con chỉ bóng **giải sầu**,  
Rằng khuya đèn thấp cha hầu về thăm.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GIẢI TÁN

解散

**Giải:** Chia tách ra. **Tán:** Tan ra.

**Giải tán** là làm cho lìa tan ra, không còn tụ lại.

Giải tán đám người tức là làm cho không còn tụ họp lại thành đám đông nữa, mà phải tản mác ra mỗi người mỗi ngả.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Phải có một thân phàm tinh khiết mới xuất Chơn thần tinh khiết. Nếu như các con còn ăn mặn, luyện đạo rủi có ấn chứng thì làm sao mà **giải tán** cho đặng.

*Trừ quái khí roi thần chớp nhoáng,  
Bộ Lô Công **giải tán** trước quang.*  
(Kinh Tận Độ).

***Giải tán** quân nhân thật phép mầu,  
Kỳ Sơn phụng gáy nghiệp quy châu.*  
(Lý Giáo Tông).

*Phước Thiện **giải tán** nghịch thù,  
Lấy câu hoà thuận vận trừ lập công.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## GIẢI THÂN ĐỊNH TRÍ

解身定智

**Giải thân:** Giải thể xác thân, tức diệt trừ hình thể. **Định trí:** Làm yên trí não, tinh thần.

**Giải thân định trí** là cởi bỏ thể xác, định tĩnh trí não tinh thần.

Theo triết lý Cao Đài, Đức Chí Tôn mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và ban cho Đại Ân Xá Kỳ Ba, nên đóng cửa các cõi Địa ngục, giải phóng tất cả tội hồn, cho đi đầu kiếp để trả cho dứt

các món nợ oan nghiệt, đồng thời Đức Chí Tôn mở ra con đường tu hành để độ rỗi tất cả các linh hồn, dầu nguyên sanh, hoá sanh hay quỷ sanh, nếu biết tu hành và lập công quả đầy đủ thì đắc đạo.

Còn những linh hồn nào còn tiếp tục phạm tội thì phạt đến cõi Âm Quang, là nơi “Giải thân định trí”, tức là nơi cởi bỏ xác thân để định tinh tinh thần trí não mà ăn năn sám hối tội tình.

Nơi cõi Âm Quang này, Đức Địa Tạng Bồ Tát giáo hoá các Nam tội hồn, và Thất Nương Diêu Trì Cung giáo hoá các Nữ tội hồn.

*Chớ kỳ thật là nơi để cho các Chơn hồn **Giải thân định trí**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIẢI THI

解尸

**Giải:** Cởi bỏ. **Thi:** Thi thể, hình hài.

**Giải thi** là cởi bỏ thi thể, hình hài, ý nói đã chết.

Thi thể hình hài là vật chất hữu hình, mà “*Hữu hình tức hữu hoại*”有形即有壞”, nghĩa là có hình thể thì phải hư hoại.

Như vậy, chết là hồn xuất đi, bỏ lại thi thể hình hài theo đất mà hư hoại.

***Giải thi** lánh chốn đoạ đày,  
Chơn linh trong sạch ra ngoài Càn khôn.*  
(Kinh Tận Độ).

*Quản bao thập ác lục hình,  
**Giải thi** thoát khổ diệt hình đoạt căn.*  
(Kinh Tận Độ).



## GIẢI THÍCH

解釋

**Giải:** Làm cho rõ ra. **Thích:** Giảng cho rõ nghĩa lý.

**Giải thích** là làm cho hiểu rõ, thuyết minh lý do.

Thánh giáo Thầy dạy một người Pháp tên Latapie có câu: Ngoài ý chí đạo đức của con, con còn có ý tìm hiểu Giáo lý mới mẻ này, giáo lý mà một vài đồng bào của con đã **giải thích** xuyên tạc dưới một hình thức tinh ranh.

*Tâm chương **giải thích** chơn thường Đạo,  
Trích cú ẩn vi pháp diệu thâm.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## GIẢI THOÁT

解脫

**Giải:** Cởi bỏ. **Thoát:** Ra khỏi.

**Giải thoát** tức là không còn cầm giữ. Hoặc không còn bị những điều khổ sở, phiền não vẩn vít trong lòng.

Chữ “Giải thoát” trong Tôn giáo có nghĩa là bỏ mê theo giác, hay dứt tục trần để về Cực Lạc.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Há chẳng phải một điều phước hạnh lớn hơn mọi sự sao? Há chẳng phải là một nơi **giải thoát** chung cho hơn quần xã hội sao? Các con hiểu chăng?

*Cảm quang diêu động tâm tu,  
Khai cơ **giải thoát** mở tù Phong Đô.*  
(Kinh Thế Đạo).

Đường tu gắng bước kịp thì,  
Quá xưa **giải thoát** nữ nhi trọn phần.

(Huỳnh Hoa Tiên Nữ).

Ly gia thường thức mùi đạo sự,  
**Giải thoát** dây oan phủi nợ nần.  
(Thơ Khai Đạo).

## GIẢI THOÁT MÊ ĐỒ

### 解脫迷途

**Giải thoát:** Cởi bỏ để ra khỏi. **Mê đồ:** Con đường tối tăm, làm lạc.

**Giải thoát mê đồ** là cởi bỏ để thoát khỏi con đường làm lạc, tức là giác ngộ.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Em đã đặng nghe thấy những lời của Địa Tạng Vương Bồ Tát than thở rằng: Ngài là Phật nên khó gần gũi các hồn Nữ phái mà khuyến giáo cơ **giải thoát mê đồ**. Bởi có, nơi Âm quang, Nữ hồn còn bị luyện tội nhiều hơn Nam phái bội phần.

*Giáng cơ chỉ dẫn điều hư thiệt,*  
**Giải thoát mê đồ** khách thiện duyên.  
(Thơ Hiến Pháp).

## GIẢI VÂY

**Giải:** Cởi bỏ, làm cho tiêu mất cái đang khó chịu. **Vây:** Vòng vây, bị bao quanh bởi một lực lượng, không cho thoát ra ngoài, làm cho cô lập.

**Giải vây**, như chữ “*Giải vi* 解圍”, tức là phá bỏ vòng vây, hoặc phá bỏ điều gì khó khăn bao bọc bên ngoài.

Nói về Đức Quan Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có viết: Sau khi Đức Ngài **giải vây** thành Bạch Mã giết hai tướng Nhan Lương, Văn Xú để trả ơn cho Tào Tháo, Đức Ngài được hay tin Lưu Huyền Đức đang ở Hà Bắc, Đức Ngài lật đật đến từ giả Tào Tháo dựng lên đường.

*Cương toả đương thời đã **giải vây**,  
Đừng mơ oan nghiệt một đời này.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GIẢI

**Giải** là tỏ ra, tức nói ra cho người khác rõ nỗi lòng của mình. Như: Giải những nỗi niềm, giải bày tâm sự.

Trong tác phẩm Kiều, Tố Như Nguyễn Tiên sinh có viết hai câu thơ: “Nhìn càng lã chã giọt hồng, Rỉ tai nàng mới **giải** lòng thấp cao.

*Gượng gầy năm âm **giải** tấm lòng,  
Nhấn đưa gió ái đến thu song.*  
(Bát Nương Giáng bút).

## GIẢI BÀY

**Giải:** Tỏ ra. **Bày:** Phô trương.

**Giải bày** là bày tỏ ra cho người khác biết.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ dạy Ngài Bảo Văn Pháp quân có câu: Hiền hữu có nhớ những lời Bàn đạo đã **giải bày** lúc trước bằng nhiều cách và lấy danh từ khác nhau mà dìu dẫn chăng?

*Thiên cơ khó nỗi **giải bày**,  
May duyên mới gặp Đạo Thầy kỳ ba.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Giải bày giáo lý thông chơn pháp,  
Diu đất nhơn sanh đắc chánh truyền.  
(Thơ Thông Quang).*

## GIÀY

**Giày** là đồ dùng bằng cỏ, da thú, cao su hoặc bằng vải để mang vào chân, che kín bàn chân.

Như: Giày cỏ, giày da, nện gót giày.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức chí Tôn dạy về Đại phục của Giáo Sư có câu: Giáo Sư mặc áo ba dải, đội Kim Cô bằng hàng trắng, không đi **giày**.

*Con nhớ mang **giày** gai đặng hầu Thầy, còn nhứt nhứt  
đều để chơn không hết.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## GIÀY CỎ

**Giày:** Đồ bằng vải, da hay cao su dùng để mang ở bàn chân.  
**Cỏ:** Cây cỏ, loại cỏ dùng để kết giày.

**Giày cỏ**, dịch từ chữ Hán là “*Thảo hài* 草鞋”, tức giày kết bằng cỏ.

Ngày xưa các đạo sĩ thường mang các loại giày kết bằng cỏ, có hình thô sơ đi lại giản tiện mà lại êm chân.

Giày cỏ dùng để chỉ giày của người tu.

*Đạp **giày cỏ** nương cây gậy bá,  
Mặc áo toi nón lá che thân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIÀY ĐẠO

**Giày:** Đồ dùng bằng cỏ, da thú, cao su hoặc bằng vải để mang vào chân, che kín bàn chân. **Đạo:** Tôn giáo.

**Giày đạo** là giày của người tu hành.

Ngày xưa, người tu hành thường dùng giày bện bằng sợi gai, cỏ lát, gọi là thảo hài hay giày cỏ.

Xem: **Giày cỏ**.

*Áo dà cũng muốn mặc, **giày đạo** cũng muốn mang,  
muốn đứng trước cả nhơn sanh để cho họ biết mình là  
hướng đạo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIÀY SEN

**Giày:** Đồ dùng bằng cỏ, da thú, cao su hoặc bằng vải để mang vào chân, che kín bàn chân. **Sen:** Bông sen.

**Giày sen** là giày của phụ nữ quý phái.

Do điển tích: Xưa Đông Hôn Hầu cho đúc hoa sen bằng vàng lát lên mặt đất, bảo Phan Phi bước lên mà đi, rồi khen rằng: Bước chân của nàng sinh ra bông sen vàng. Vì thế, sau người ta thường gọi gót chân người con gái đẹp là liên bộ hay gót sen.

Vì vậy, chữ “Giày sen” còn có nghĩa là bước sen hay gót sen.

*Muốn đi cho tận trường sanh địa,  
Phải đổi **giày sen** lấy thảo hài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GIÀY VÔ ƯU

**Giày:** Đồ dùng bằng da, cao su hay vải dày, có đế, để mang ở chân. **Vô ưu** 無憂: Không lo nghĩ.

**Giày vô ưu** là một loại giày tương tự như giày hàm ếch, nhưng bao luôn phía sau gót.

Trong Tôn giáo Cao Đài, các phẩm Chức sắc cao cấp của Hiệp Thiên Đài hay Cửu Trùng Đài, khi mặc Đại phục thường có mang đôi giày vô ưu.

*Chon đi **giày vô ưu** toàn bằng hàng trắng, trước mũi có chữ Tịch Đạo Nam Nữ.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## GIAM

監

**Giam** là nhà ngục, hoặc giữ ở một nơi nào đó, không cho tự do đi lại, tự do hoạt động. Như: Nhà giam, bắt giam tại ngục thất.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Nhơn dân được vui hưởng hạnh phúc, gia vô bế hộ, lộ bất thập di, trong nước không có nhà tù, vì không có tội nhơn. Nếu vạn bất đắc dĩ phải răn phạt người sai phép, thì nhà cầm quyền chỉ vẽ một vòng tròn nơi một khoản đất nào, rồi bắt người phạm tội vào ngồi trong đó một hay là nhiều ngày, gọi là cách **giam** phạt tội nhơn.

*Hành rồi **giam** lại Âm cung,  
Ngày đêm đánh khảo trắng cùm xiềng gông.*

(Kinh Sám Hối).

*Nóng quá Trương Phi, Tào lại khiếp,  
Hiền như Tây Bá, Trụ còn **giam**.*

(Thơ Thái Phong).

## GIAM HÃM

### 監陷

**Giam:** Giữ ở một nơi nào đó, không cho tự do đi lại, tự do hoạt động. **Hãm:** Mắc vào.

**Giam hãm** là nhốt lại, hãm lại, tức bó buộc tù hãm trong một chỗ nào, trong một hoàn cảnh nào.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài còn vì lòng thương cả toàn thể Nhơn loại bị **giam hãm** trong lẽ bất công của Xã hội Nhơn quần, Ngài vì công lý, vì ái tuất thương sanh nên hy sinh trong một kiếp sống đặng thọ lãnh cây Phướn cứu khổ của Đức Chí Tôn.

*Phòng nhốt tự do vương bốn thước,  
Thân còn **giam hãm** độ bao thăng?  
(Thơ Thuần Đức).*

*Nợ duyên **giam hãm** lạ lòng,  
Chơn trời góc bể đau lòng nước mây.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GIÁM ĐẠO

### 監道

**Giám Đạo** là một phẩm chức sắc Hiệp Thiên Đài Tiểu Cấp, đứng trên Thừa Sứ và dưới Cải Trạng, đối phẩm với Giáo Sư bên Cửa Trùng Đài.

Theo Hiến Pháp Hiệp Thiên Đài, Giám Đạo có nhiệm vụ:

- Thanh tra về luật pháp trong các cơ quan Chánh Trị Đạo từ trung ương đến địa phương.
- Thay mặt Hội Thánh Hiệp Thiên Đài giao tiếp với các tôn giáo khi có lệnh của Chưởng Quản hay Hội Thánh Hiệp Thiên Đài.

- Thay mặt Bộ Pháp Chánh bảo thủ luật pháp nơi các phiên Đại hội Hội Thánh Cửu Trùng Đài và Đại Hội Hội Thánh Phước Thiện.
- Chăm quyền Pháp Chánh một Trấn Đạo khi có thượng lệnh.
- Có quyền điều tra lại các vụ án khiếu nại.
- Được quyền làm giảng viên các khoá huấn luyện chức sắc về mặt luật pháp, khi có yêu cầu của Hội Thánh Cửu Trùng Đài và khi có lệnh của Hội Thánh Hiệp Thiên Đài.
- Được làm Tổng Quản Văn Phòng cho chư vị Thờì Quân Hiệp Thiên Đài.

Đại phục của Giám Đạo: mặc trường y trắng có 6 nút, lưng mang dây nịt trắng, đầu đội Khôi Nguyên Mạo, trước mũ có thêu Thiên Nhãn, có dấu hiệu Cổ Pháp, trên Cổ Pháp có cán cân Công Bình và hai chữ Giám Đạo bằng Quốc Ngữ.

*Lòng ai đoái tưởng xin phò hộ,  
Giám Đạo họa cùng mấy giọt châu.  
(Thơ Khai Đạo).*

## GIÁM KHẢO

監考

**Giám:** Trông coi, xem xét. **Khảo:** Kiểm tra, khảo hạch, kiểm soát.

**Giám khảo** là người phụ trách về việc sát hạch, và chấm thi. Như: Làm giám khảo kỳ thi Trung học.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy tưởng như nơi thế gian này, có đứa con nào Thầy cưng trọng hơn hết thì là các con, nhưng mà chẳng lẽ Thầy làm **Giám khảo** lại



cấp nấp bài thi lên cho mỗi đứa, thì cái đậu của các con có ra chi?

*Nắm quyền **giám khảo** trong tay,  
Chọn người đức hạnh học hay chắm vào.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## GIẢM

減

**Giảm** là bớt đi, tức làm cho trở nên ít đi về số lượng, mức độ, trái với tăng.

Như: Giảm tội, giảm thuế, giảm giá thành sản phẩm, năng suất giảm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con sẽ bị Thái Bạch quở phạt, liệu lấy mà sửa mình, phải tùy theo lệnh dạy của nó, đặng nó **giảm** nộ chút ít, nghe!

*Trình Ta, Ta phải đỡ nâng chơn,  
Khuyên một điều con khá **giảm** hờn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GIẢM BỚT

**Giảm**: Bớt, trái với tăng. **Bớt**: Giảm, kém đi.

**Giảm bớt** là bớt, tức làm cho ít đi về số lượng, hay mức độ. Như: Làm giảm bớt phiền não.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy về phẩm Giáo Hữu có câu: Giáo Hữu là người để phổ thông Chơn đạo Thầy. Chúng nó đặng quyền xin chế giảm luật lệ Đạo. 3000 Giáo

Hữu chia ra đều, mỗi phái là 1000, chẳng nên tăng thêm hay là **giảm bớt**.

*Muốn khuyên **giảm bớt** ái ân,  
Lại e giục kẻ Tấn Tần chia phối.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

***Giảm bớt** nghề ăn mắm và rau,  
Thường thịt cá giải lao trẻ ở.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GIẢM TIÊU

減消

**Giảm:** Bớt, trái với tăng. **Tiêu:** Tiêu tan, mất.

**Giảm tiêu** là giảm bớt và tiêu tan.

Trong đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn khai nền Đại Đạo vào thời hạ nguơn mặt pháp, nên cho chúng sanh được hưởng kỳ Đại ân xá, và ban cho những bí tích thiêng liêng để tiêu trừ những oan khiên nghiệp chướng nơi cõi trần, hầu chơn linh được nhẹ nhàng, trong sạch, dễ dàng siêu thăng thoát hoá.

*Dầu thương nhắm mắt đưa chơn,  
Giờ nay gặp lối nghịet trần **giảm tiêu**.*  
(Tán Tụng Công Đức).

*Nay cõi trần nghịet chướng **giảm tiêu**,  
Ngọc Hư định đã nhiều phép cứu.*  
(Điều Trì Kim Mẫu).

## GIẢM THÂU

**Giảm:** Bớt đi. **Thâu:** hay Thu, là nhận vào.

**Giảm thâu**, như chữ “*Giảm thu* 減收”, là giảm bớt việc thu vào một lợi tức gì.

Như: Mùa lúa năm nay dần lượng bị giảm thâu.

*Làm lành đặng hưởng phước duyên,  
Trong lòng nham hiểm, lộc quyền **giảm thâu**.  
(Kinh Sám Hối).*

## GIAN

1.- Gian 間 là khoảng. Như: Nhơn gian, trần gian, thế gian, phạm gian, thời gian.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bây giờ phân ra: Tinh là Vật, tức nhiên là con vật là thú, như các con thú khác, nghĩa là hình xác đứng về hàng phẩm thú. Khí là sanh quang trí não ta. Thần là chơn linh sản xuất nơi Chí Tôn. Ba cơ quan tương liên nhau, có Khí làm trung gian.

*Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ,  
Độ đời cố tạo phước nhơn **gian**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đếm ba vạn sáu ngàn ngày,  
Cõi Dương **gian** với cõi Tuyền đài gần nhau.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Gian 間 là căn, khoang nhà, tức phần giới hạn bằng hàng cột hay bức tường ngăn theo bề ngang.

Như: Nhà ba gian hai chái, gian nhà, gian buồng.

*Đai vàng khôn đổi **gian** lều cỏ,  
Các tía sao bằng chốn cửa không.  
(Thơ Bồng Dinh).*

3.- Gian 奸 là tà dâm, giả dối. Như: Gian dâm, gian phu dâm phụ, gian thần, mưu gian.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Muốn giữ cái tâm cho chính, sự sợ hãi, sự vui say, sự ưu hoạn, làm cho cái tâm ta

chênh lệch xao xuyến vì một khi tâm bị loạn thì mắt không trông thấy, tai nghe không hiểu, ăn không biết mùi, tất nhiên ta chẳng còn phân biệt được tà chánh ngay **gian** mà xử sự đúng theo đạo lý.

*Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh,  
Trừ diệt tà **gian** múa bút Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gặp cơn xúi ác giục loạn,  
Người ngay tránh dạng, đưa **gian** khoe mình.*  
(Ngụ Đời).

**4.- Gian 艱** là vất vả, khó nhọc. Như: Gian lao, gian khổ, gian nan, gian truân.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Vận nhà Nguyễn đã đến, nên sản xuất ra một vị anh hùng là Nguyễn Ánh, đã phiêu lưu vô ngần, khi ở Nam, khi ở Xiêm, khi về nước, Ngài không biết bao **gian** khổ...

*Khổ hạnh từng cam nơi đất Việt,  
**Gian** lao lắm chịu chốn trời Âu.*  
(Thơ Ngọc Nhươn Thanh).

## GIAN DÂM

奸淫

**Gian:** Tà, giả dối, không chính đáng. **Dâm:** Say mê về sắc dục.

**Gian dâm** là việc quan hệ thể xác giữa hai người nam nữ không chính đáng như đàn ông lấy vợ người, đàn bà lấy chồng người. Còn gọi là tà dâm.

Gian dâm là phạm vào điều thứ ba của ngũ giới cấm, là không được tà dâm, tà hạnh.

Theo Phật, người hành trì giới tà dâm là không được quan hệ bất chính với người ngoài chồng hay vợ chính thức, tức phải hết lòng trung trinh với người chồng hay người vợ của mình.

Người giữ được giới này thì tạo được hạnh phúc trong gia đình mình, ngoài ra cũng tránh được sự gây ra đổ vỡ, khổ đau trong gia đình và bảo vệ tiết hạnh của kẻ khác.

*Còn một nỗi **gian dâm** đại tội,  
Lấy vợ người làm lỗi tiết trinh.  
(Kinh Sám Hối).*

*Ngục đao kiếm cầm giam phạm ác,  
Tánh **gian dâm** hành phạt gớm ghê.  
(Kinh Sám Hối).*

## GIAN GIẢO

奸狡

**Gian:** Dối trá. **Giảo:** Xảo quyết, tức khôn ngoan một cách bất chính.

**Gian giảo**, cùng nghĩa với chữ “*gian xảo* 奸巧”, chỉ người gian manh xảo quyết.

Như: Thằng ấy có thói gian giảo, điêu ngoa.

*Bàn chông nhọn liềm liềm đánh khảo,  
Tra tội nhờn, **gian giảo** ngược ngang.  
(Kinh Sám Hối).*

## GIAN HÙNG

奸雄

**Gian:** Dối trá. **Hùng:** Tài giỏi hơn người.

**Gian hùng** là nói người tài giỏi nhưng lại đối trá.

Tào Tháo hỏi một viên tướng rằng: Ta là người thế nào? Viên tướng đáp: Thừa tướng là một vị tôi giỏi thời bình, và gian hùng trong thời loạn.

*Làm song ngăn đón lũ **gian hùng**,  
Mạnh yếu đánh thoi cũng gọi hùng.*

(Đạo Sử).

*Nên Thánh nên Hiền chưa thấy mặt,  
**Gian hùng** đầy quận với đầy trào.*

(Đạo Sử).

## GIAN LAO

艱勞

**Gian:** Khó khăn. **Lao:** Nhọc mệt.

**Gian lao**, đồng nghĩa với “*Gian khổ*”, chỉ cảnh gian nan khổ nhọc.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hôm nay trước khi nhắc lại những võ công oanh liệt của Đức Cao Hoàng, một giọt máu của dòng họ Nguyễn, một bực anh hùng đã không nài vào sanh ra tử, khổ sở **gian lao** để tạo lên một san hà như hoa như gấm chạy dài từ cửa Nam Quan đến mũi Cà Mau, mà chúng ta con cháu của Ngài được thừa hưởng ngày nay.

*Cửa Đạo buồn xem trò phản trắc,  
Đường tu nào ngại cảnh **gian lao**.*

(Thơ Thuần Đức).

*Bao phen khổ hạnh gầy cơ nghiệp,  
Mấy lúc **gian lao** chịu ngục hình.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

## GIAN MANH

**Gian:** Dối trá, xảo quyệt.

**Gian manh** là gian xảo, chuyên lừa lọc bằng những mảnh khoe đê tiện.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Hiền Hữu biết rằng Thánh Thất này chư Đạo Hữu cũng có tổn phí, đợi kẻ **gian manh** làm thế nào mà đòi. Chư Đạo Hữu thế nào mà trả, trước mặt luật Trời chưa phải dễ sang đoạt nghe à...

*Khá kiểm thế đặng gần chánh phủ,*

*Tìm biết danh trọn lũ **gian manh**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## GIAN MƯU

奸謀

**Gian:** Dối trá, xảo quyệt. **Mưu:** Mưu kế.

**Gian mưu** là mưu kế gian xảo, nghĩa là bày mưu tính kế gian xảo để hại người.

*Chớ quyết ngữ mà khinh kẻ đại,*

*Đừng **gian mưu** hãm hại người hiền.*

(Kinh Sám Hối).

## GIAN NAN

艱難

**Gian:** Khó khăn, lo lắng. **Nan:** Khó.

**Gian nan** là ở trong cảnh ngộ gặp nhiều khó khăn, gian khổ phải vượt qua.

Thuyết Đạo của Đức Thượng Sanh có câu: Lúc gặp thời thì đem đức sáng tài hay của mình đặng phụng sự thiên hạ giúp nước trị dân khó nhọc chẳng từ, **gian nan** không quản.

*Người làm việc **gian nan** lắm nỗi,  
Người thảo ngay sớm tối khổ đau.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Này thân thiếp chịu **gian nan**,  
Linh đình đất chiếu, trời màn không nơi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GIAN NỊNH

奸佞

**Gian:** Dối trá, lừa lọc để làm những việc bất lương. **Nịnh:** Tôn hót, nịnh nọt.

**Gian nịnh** là gian xảo, nịnh nọt, ý chỉ kẻ chuyên nịnh hót để làm những việc gian tà, bất chính.

Gian nịnh còn dùng để chỉ bọn gian thần siểm nịnh.

Như: Người lãnh đạo thiếu sáng suốt bọn gian nịnh sẽ hoành hành đất nước.

*Đời không Đạo, tức là kỷ cương rối loạn, kẻ **gian nịnh**  
lộng quyền.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GIAN NGUY

艱危

**Gian:** Khó khăn. **Nguy:** Hiểm nguy.

**Gian nguy** là vất vả và nguy hiểm.



Thánh giáo có câu: Đời cũng vậy, mà Đạo cũng vậy. Hễ chác danh cao quyền lớn, bực quý phẩm Tiên thì phải dày chịu **gian nguy**, nặng đeo sầu thảm.

*Tu hành chớ ngại bước **gian nguy**,  
Nhờ lửa vàng kia khó lộn chi.*  
(Thơ Thiên Vân).

## GIAN NGƯỢC

奸虐

**Gian:** Dối trá, xảo quyệt. **Ngược:** Độc ác, tai hại.

**Gian ngược** là gian xảo và bạo ngược, tức nói kẻ độc ác và bạo ngược.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nói thật, muốn đánh tiêu cả sự dối trá, **gian ngược** ấy, chẳng phải dễ, người có thể làm cho thiên hạ mê tín dị đoan được là Bàn Đạo, mà Bàn Đạo không làm.

*Chém vợ để cầu vinh thưở trước,  
Ngô Khởi còn **gian ngược** chi danh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
*Chông đạo đức biết cân tội phước,  
Đừng sanh tâm **gian ngược** dối lường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GIAN PHI

奸非

**Gian:** Tà dâm, dối trá, xảo quyệt.

**Gian phi** là chỉ người có tính gian trá, chuyên làm việc phi pháp (trái phép).

Như: Những kẻ ban đêm vào nhà người khác mà không báo trước là bọn gian phi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngài (chỉ Khổng Tử) đặt ra luật lệ cứu giúp kẻ nghèo khổ, lập ra phép tắc lớn nhỏ phân biệt, trai gái đều có bổn phận, ngoài đường không lượm của rơi, kẻ **gian phi** vắng bóng, hình pháp có đặt ra mà không dùng đến.

*Đường quanh ngõ tắt khó đi,  
Chông gai chớ lội, gian phi chớ làm.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## GIAN PHU

奸夫

**Gian:** Dối trá, dâm. **Phu:** Người đàn ông.

**Gian phu** là người đàn ông thông dâm với người đàn bà không phải là vợ mình.

Như: Đôi gian phu dâm phụ.

*Nơi Địa ngục gông kẽm sẵn đủ,  
Để răn loài dâm phụ **gian phu**.  
(Giới Tâm Kinh).*

## GIAN TÀ

奸邪

**Gian:** Dối trá. **Tà:** Cong, không ngay thẳng.

**Gian tà** dùng để chỉ người xảo trá, không thành thật và không ngay thẳng.

Thánh giáo có câu: Các con ôi! Thầy thương đến tâm thành chánh trực đạo đức khiêm cung, cũng như Thầy xoá kẻ xảo trá **gian tà** cầu danh chác lợi.

*Người ta ké cấp bấy nhiêu người,*

*Lánh đũa **gian tà** đến dựa hơi.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Chánh trực công bình đường Thánh Phật,*

**Gian tà** xảo mị lối yêu tình.

(Thơ Thông Quang).

## GIAN TẶC

奸賊

**Gian:** Dối trá, trộm cắp. **Tặc:** Giặc.

**Gian tặc** là kẻ gian chuyên làm những việc bất lương tà trời.

Gian tặc còn dùng để chỉ bọn giặc cướp.

*Quan Thánh Đế Huỳnh cân dẹp giặc,*

*Trừ nịnh tà **gian tặc** giúp đời.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## GIAN THAM

奸貪

**Gian:** Xảo trá, không ngay thật. **Tham:** Tham lam.

**Gian tham** là gian giáo và tham lam.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy không cần nói, sự **gian tham** có thể giục các con lối đạo cùng Thầy mà bị lăm điều tội lỗi.

*Thấy đời nhiều kẻ gian tham,  
Giết người lấy của giả tâm dối lời.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## GIAN THẦN

奸臣

**Gian:** Dối trá. **Thần:** Bè tôi.

**Gian thần** là kẻ bè tôi gian nịnh, dối trá, hoặc có ý làm hại người trung nghĩa, âm mưu cướp đoạt ngôi vua.

Như: Bọn gian thần tã tử.

*Đời về đêm ngày sợ gian thần sủng nịnh nó tâu vô tâu  
ra sợ về mang hại nó mới đồ mưu làm để ổng nằm  
trong cái hòm rồi đệ tờ sớ nói ổng chết.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## GIAN TRÁ

奸詐

**Gian:** Dối trá, xảo quyệt. **Trá:** Lừa gạt, tráo trở.

**Gian trá** là nói người có tính xảo quyệt, chuyên dối gạt, lừa gạt người.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Danh vọng thường hay chống lại với đức hạnh. Nó rất ngắn ngủi và thường thành tựu nhờ nơi sự **gian trá**.

*Trước người giả bộ siêng lo,  
Sau lưng gian trá so đo tác lòng.  
(Kinh Sám Hối).*

## GIAN TRUÂN

艱 迍

**Gian:** Khó khăn. **Truân:** Khó tiến tới.

**Gian truân** chỉ lúc gặp cảnh gian nan vất vả, khó tiến bước được.

Trong quyển Thiên Đạo có đoạn: Người minh triết là người đã đạt được Tâm hư không. Tâm hư không là dứt bỏ được phàm phu tục tánh, nguồn ân bể ái, diệt hết thất tình lục dục, được tánh Phật lòng Tiên, cư trần bất nhiễm trần, lòng trung như vàng nhứt nguyệt, dốc chí dán thân vào sông mê bể khổ cứu vớt người ra khỏi mê tân, chẳng quản **gian truân**, coi sự sanh tử nhẹ như mây lông, miễn giải thoát chúng sanh khỏi vòng hắc ám, dầu phải muôn cay ngàn đắng cũng không thối chí ngã lòng.

*Dầu khi gặp lúc **gian truân**,  
Cũng đồng giúp ích chớ đưng mặt ngo.  
(Kinh Sám Hối).*

*Chiếm công phải gắng Đạo lo lường,  
Thấy phận **gian truân** Lão cũng thương.  
(Đạo Sử).*

*Ái ân, ân ái là sao?  
Đày thân lả khách má đào **gian truân**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GIAN XẢO

奸 巧

**Gian:** Dối trá, xảo quyệt. **Xảo:** Khéo léo.

**Gian xảo** là dối trá, lừa gạt một cách khéo léo.

Trong Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Muốn chuyển theo chánh sách của Đức Chí Tôn thì duy có lấy nhơn đức đối với hung bạo, lấy hiền đối với dữ, lấy tâm quảng đại bao la khoan dung tha thứ của Trời Đất đối với tánh đức hẹp hòi của loài người, lấy tâm bác ái trải ra toàn tâm lý loài người đặng trừ cái tánh **gian xảo**, hung tàn, quỷ quyệt của họ.

*Giỏi mua hạnh phúc tài **gian xảo**,  
Tạo bước truân chuyên kẻ thật thà.*  
(Thơ Huệ Phong).

## GIÁN NGHỊ

諫議

**Gián:** Khuyên can. **Nghị:** Bàn bạc để quyết định.

**Gián nghị** là lời can lỗi vua.

Để tránh những lỗi lầm khi thi hành luật pháp, các bậc vua chúa ngày xưa có đặt ra vị “Gián quan” tức những ông quan có trách nhiệm can gián vua, như quan Ngự sử, Gián nghị Đại phu.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn: Ấy vậy, nơi tay hiền hữu đủ quyền Chí Tôn mà chuyển thế. Lão bất quá là một **Gián Nghị** Đại Phu ở gần hiền hữu, chia lao sót nhọc mà thôi.

*Bậc vua chúa đời trước muốn tránh khỏi sai lầm hay muốn sửa mình, có đặt ra quan **Gián nghị**, đặng can gián những hành động bất chánh của mình.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GIÁN NGHINH PHẬT CỐT

諫迎佛骨

**Gián** 諫: Can gián, tức khuyên can vua hoặc người trên.  
**Nghinh Phật cốt** 迎佛骨: Rước cốt Phật.

**Gián nghinh Phật cốt** ý chỉ Hàn Dũ can gián vua việc rước cốt Phật nên bị vua bắt lưu đày.

Do tích Hàn Dũ, tên tự là Thoái Chi, sinh năm 768 tại Nam Dương, cha là Trọng Khanh làm quan Huyện lệnh có tiếng về văn chương. Ông mồ côi cha hồi ba tuổi, ở với anh là Hàn Hội, cũng mất sớm. Sau ông ở với chị dâu, tự học. Năm 19 tuổi lên Kinh thi, bị rớt, mặc dầu ông đã nổi danh về cổ văn. Năm 24 tuổi mới đậu tiến sĩ, rồi 29 tuổi mới ra làm quan.

Hàn Dũ có người cháu kêu bằng chú, rất mộ đạo tên là Hàn Tương Tử, sau tu thành Tiên, là một trong Bát Tiên ở núi Bồng Lai. Hàn Tương Tử muốn trở về độ chú mình, nên ngày kia giả một vị đạo sĩ vào trong làng Hàn Dũ để đảo võ. Không bao lâu, mưa đổ tuyết sa xuống đầy đồng, từ đó Dũ mới tin Thần Tiên có phép màu. Để thúc đẩy lòng tin, nhân lễ chúc thọ cho Hàn Dũ, Hàn Tương Tử dùng thần thông đặt rượu ngon đầy ché và trồng mẫu đơn hoa nở tức thì, đặc biệt trong đoá hoa có hai hàng chữ: “*Vân hoành Tần lĩnh gia hà tại, Tuyết ủng Lam Quan mã bất tiên* 雲橫秦嶺家何在, 雪擁藍關馬不前”, nghĩa là mây giăng Tần Lĩnh, nhà nơi đâu? Tuyết ngập Lam Quan, ngựa không đi được. Hàn Dũ không hiểu nghĩa hai câu thơ, định hỏi thì Hàn Tương Tử nói: Ngày sau chú sẽ biết.

Hàn Dũ là một người thanh liêm và cương trực. Một lần can vua Đức Tôn về việc xa hoa trong cung mà bị biếm làm Lệnh doãn Dương Sơn; lần khác, can vua Hiến Tôn đừng rước cốt Phật vào cung, suýt bị tử tội, nhờ đình thần xin cho mới được giáng làm Thứ sử Triều Châu. Hàn Dũ bị đày đến chốn nào

không biết, nơi ấy chẳng những không thấy nhà cửa mà mây giăng đỉnh núi mịt mù, tuyết rơi lác đác, ngựa không đi đặng. Trong cảnh ấy Hàn Tương Tử lại xuất hiện cầm chổi quét tuyết dọn đường và cho biết hai câu thi ngày xưa ứng vào lúc này, đây là ải Lam Quan, núi này tên là Tần Lĩnh.

Từ đó, Hàn Dũ mới tin tưởng vào số Trời và bắt đầu trọng Đạo.

Bên trong hành lang Nữ phải tại Báo Ân Từ có vẽ khuôn hình lấy tích “Hàn Dũ bị đày”.

**Xem: Hàn Dũ.**

*Hàn Tương Tử hết lòng khuyên chú,  
Gián nghinh Phật cốt, Dũ bị đày.  
Lam Quan ngựa khó bước thay,  
Cầm chổi quét tuyết nhắc ngày trồng hoa.  
(Báo Ân Từ).*

## GIÀN

1.- **Giàn** là vật gồm nhiều thanh tre, nứa hoặc chà bắc ngang dọc để cho cây leo bám.

Như: Trước nhà có giàn hoa thiên lý, giàn bầu, giàn bí, giàn mướp.

Ca dao Việt Nam có câu: Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một **giàn**.

*Bầu bí chưa ai bỏ lộn giàn,  
Mình quê chưa ắt biết cao sang.  
(Đạo Sử).*

2.- **Giàn** còn là một cái giá bằng gỗ dùng để cắm bình khí, hoặc tám bửu pháp của bát Tiên, đặt trước chánh điện thờ thần hay Thờ Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu.



Như: Giàn Lỗ bộ, giàn Bát bửu.

*Giàn Lỗ bộ đôi bên Chánh Điện,  
Bát Cảnh Cung hiện Kim Bàn.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## GIANG CÁCH

江革

**Giang Cách** là một nhân vật trong nhị thập tứ hiếu, sinh vào đời nhà Hán, mồ côi cha từ lúc bé, thờ mẹ rất có hiếu. Gia cảnh nghèo, lại gặp buổi loạn lạc, ông phải cõng mẹ đi lánh nạn, giữa đường gặp bọn giặc toan bắt ông đi, ông khóc lóc van xin với bọn giặc nói là ông còn bà mẹ già, chỉ có hai mẹ con nương tựa nhau, nay bắt ông đi thì không ai nuôi mẹ già.

Bọn giặc nghe nói, nghĩ thương tình, tha không bắt ông đi nữa. Ông cõng mẹ chạy về Hạ Bì, rồi ông cố sức đi làm thuê, làm mướn để có tiền nuôi mẹ được no đủ qua cơn loạn lạc.

*Giang Cách cõng mẹ thì gặp giặc,  
Khóc vang lên nước mắt chan hoà.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

*Giang Cách hiếu khôn chẳng thờ loạn,  
Chạy giặc còn cõng rán mẹ già.  
(Báo Ân Từ).*

## GIANG HỒ

江湖

**Giang:** Con sông. **Hồ:** Cái hồ.

**Giang hồ** chỉ người không có định sở, rày đây mai đó. Đối với người đàn ông, “Giang hồ” chỉ sự phiêu lưu nay đây mai đó.

Đổi với người đàn bà, con gái, “Giang hồ” có nghĩa là gái trác nết, lãng loàn, hay gái bán thân.

*Tranh đua giữ sạch lần phi thị,  
Gặp buổi **giang hồ** vớt chúng sinh.*  
(Nhân Âm Đạo Trường).

## GIANG SAN

Hay “*Giang sơn*”.

**Giang**: Sông. **San** (sơn): Núi.

**Gian san**, như chữ “*Giang sơn* 江山”, là sông và núi, tài sản của đất nước, nên tượng trưng cho quốc gia.

Vì vậy, Giang sơn có nghĩa là đất nước. Giang sơn đồng nghĩa với sơn hà.

Xem: Sơn hà.

*Cối tấm chơn thành loà nhật nguyệt,  
Phơi gan chí sĩ nhuộm **giang san**.*  
(Đạo Sử).  
*Khởi điểm vinh quang đã vẽ màu,  
**Giang san** đất Việt giá là bao.*  
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

## GIANG SAN GẮM VÓC

Hay “*Giang sơn gắm vóc*”.

**Giang san** (sơn): Sông núi, chỉ đất nước. **Gắm vóc**: Vật quý giá, chỉ sự đẹp đẽ.

**Giang san gắm vóc** là sông núi của nước nhà như gắm vóc, ý chỉ đất nước đẹp đẽ, quý báu.

*Giang san gắm vóc bên chơn vạc,  
Đảnh tộ Việt Thường vững bốn phương.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## GIÁNG BAN

降頒

**Giáng:** Trên đưa xuống. **Ban:** Tiếng chỉ người trên cho kẻ dưới.

**Giáng ban** là nói một cách tôn kính Đấng thiêng liêng ban xuống cho người ở cõi phàm gian.

Như: Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu giáng ban ân hồng cho toàn sanh chúng.

*Giáng ban phúc hạnh nhưn đồng lạc,  
Thế tạo lương phương thế cộng giao.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## GIÁNG BÚT

降筆

**Giáng:** Trên đưa xuống. **Bút:** Cây viết, ở đây chỉ cây Ngọc cơ, một cây có cán làm bằng mây như cây viết, dùng để các Đấng Thiêng liêng giáng viết.

**Giáng bút** là Đấng Thiêng liêng giáng điển vào đồng tử cảm ngọc cơ viết ra chữ bóng trên mặt bàn, thành một bài Thánh giáo để khuyên dạy chúng sanh.

Trong Chú Giải Pháp Chánh Truyền có câu: Nhờ Ngài (Chỉ Đức Lý Giáo Tông) và Hội Thánh cầu khẩn, Thầy đã **giáng bút** truyền các bí pháp ấy cho Hộ Pháp.

Tam Kỳ tự chủ là Trời,  
 Diệu huyền **giáng bút** để lời dạy khuyên.  
 (Lục Nương Giáng Bút).  
 Xuất thế gia công truyền đạo lý,  
 Siêu phàm **giáng bút** độ nhơn sinh.  
 (Thơ Võ Thành Lượng).

## GIÁNG CẤP

降級

**Giáng:** Rơi xuống. **Cấp:** Bậc.

**Giáng cấp** là người phạm tội bị Toà án phạt xuống chức thấp hơn.

Khi nói về Toà Tam Giáo, điều 31 của Tân Luật có câu: Toà này (Chỉ Toà Tam Giáo) có quyền xử giáng cấp hay là trục xuất.

**Giáng cấp** tới tín đồ hay là buộc hành đạo ngoại quốc, trừ ra các xứ lân bang Nam quốc như: Ai Lao, Tân quốc.

(Bát Đạo Nghị Định).

## GIÁNG CƠ

降乩

**Giáng:** Trên đưa xuống. **Cơ:** Ngọc cơ, một cây có cán làm bằng mây như cây viết, dùng để các Đấng Thiêng liêng giáng viết.

**Giáng cơ** đồng nghĩa với chữ giáng bút, là các Đấng Thiêng Liêng giáng điển vào cây Ngọc cơ viết thành một bài Thánh giáo để dạy Hội Thánh hay chư chúng sanh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Bàn Thầy **giáng cơ** thì để trước bàn vọng Ngũ Lôi, khi giáng cơ rồi thì dời đi cho trống chỗ, đặng nhựt Đâu Sư quy mà thề.

*Nhờ ơn các Đấng trọn lành,  
Giáng cơ chỉ bảo mới manh Đạo Trời.  
(Xưng Tụng Thanh Sơn).  
Cựu vị quy hồi xong sứ mạng,  
Giáng cơ phổ độ khách trần duyên.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## GIÁNG ĐÀN

### 降壇

**Giáng:** Từ trên Trời xuống. **Đàn:** Nơi tổ chức cúng tế của Đạo, hoặc nơi cầu cơ bút.

**Giáng đàn** là nói các Đấng Thiêng Liêng giáng thần điển xuống đàn cơ bút, hay đàn cúng tế để chứng lòng thành tín của chư chúng sanh.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Đức Đại Tiên Trưởng cho hay rằng: Ngài đã yêu cầu Đức Chí Tôn bữa Đại lễ **giáng đàn**. Vậy ngày kế, quý anh quý chị sẽ đọc kinh cũng như ngày Xuân, song khoản cầu trong Kinh Cứu Khổ, chỗ xưng hô đệ tử, xin quý anh quý chị đổi lại “cầu chung cả cho chúng sanh”.

*Thầy lại cũng đã nói: Mỗi khi Chơn linh Thầy **giáng đàn** thì cả vắn vắn muôn muôn Thần, Thánh, Tiên, Phật theo hầu hạ.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## GIÁNG HẠ

降下

**Giáng:** Từ trên Trời xuống. **Hạ:** Dưới, xuống.

**Giáng hạ** chỉ việc từ trên rơi xuống, hay nói các đấng thiêng liêng giáng xuống cõi trần.

Nói về Đấng Jesus Christ, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có nói: Từ ngày đó Đức Chúa Jêsus là chơn linh Đấng Christna **giáng hạ** cho nên đi truyền giáo nơi nào, chơn linh Ngài không phải như ngày sanh nhứt nữa, mà đã biến thành Chí Thánh vậy.

*Điều động vân hành giáng hạ lai,  
Trì trung thanh tịnh bạch liên khai.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## GIÁNG LÂM

降臨

**Giáng:** Từ trên Trời xuống. **Lâm:** Tới, đến.

**Giáng lâm** dùng để nói các Đấng Thiêng Liêng xuống viếng hay giáng xuống cõi trần gian.

Giảng về Thánh danh Hộ Pháp, trong Thuyết Đạo có câu: Câu chú mà khi thượng sớ, chúng ta thường nghe đọc “Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn”. Thật sự thì như vậy “Tam Thiên Thế Giới Hộ Pháp **Giáng Lâm**”. Từ trước đến giờ, các bậc tiền bối của chúng ta đã để như nói trên nên không thể sửa cải được, phải để y như vậy.

*Thiên cung: Tinh Tú, Thánh, Tiên,  
Địa kỳ: Thần Tướng đàn tiền giáng lâm.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

Ân ban trần thế **giáng lâm**,  
Victor là họ, tên nhằm Hugo.  
(Xưng Tụng Thanh Sơn).

## GIÁNG LINH

降靈

**Giáng:** Từ Trời đi xuống. **Linh:** Chơn linh.

**Giáng linh** là chơn linh giáng xuống cõi trần. Đồng nghĩa với giáng sinh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: các vị Giáo Chủ trong Đạo toàn là những bác sĩ nghe tiếng đồn danh thần đồng của Chúa Jésus nên khi vô Đền Thờ, họ xúm nhau lại vấn Đạo, Đức Christna **giáng linh**, ngồi giữa các vị Giáo Chủ ấy, thuyết đạo làm cho thiên hạ ngạc nhiên sự lạ.

**Giáng linh Hộ Pháp Di Đà,**  
*Chuyển cây Ma Xử đuối tà trục tinh.*

(Kinh Tận Độ).

*Thần Tiên vốn chẳng xa chi,*  
*Có lòng chiêm ngưỡng nhưt thì **giáng linh**.*

(Bài Trời Còn).

## GIÁNG MA XỬ

降魔杵

Hay “*Giáng Ma Xử*”.

**Giáng Ma Xử** (còn đọc là “*chử*” cây chày), hay “**Giáng Ma**”, là một bửu bối của Đức Hộ Pháp, hình giống như một cây chày, dùng để đuối quỷ trừ yêu bảo vệ nền Chơn pháp Đại Đạo.

Khi ngự trên ngai “Thất đầu xà”, Đức Hộ Pháp mình mặc giáp, choàng măng bào, tay phải cầm **Giáng Ma Xử**, tượng trưng cho việc lấy Đòi chế ngự Đạo.

Xem: **Ma Xử**.

### 1.- **Giáng Ma Xử:**

*Tay hữu cầm **Giáng Ma Xử**, còn tay tả nắm xâu Chuỗi  
“Tử Bị” thành ra nửa Đòi nửa Đạo.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

### 2.- **Giáng Ma:**

*Phong ba máy độ đà qua khỏi,  
Ném thử **Giáng Ma** đóng Cửa tuyền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Tru Tiên nhập trận chẳng hề kinh,  
Cầm gậy **Giáng Ma** thủ hộ mình.*  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

## **GIÁNG SANH**

Hay “Giáng sinh”.

**Giáng:** Xuống thế. **Sanh** (sinh): Sanh ra, ra đời.

**Giáng sanh**, như chữ “Giáng sinh 降生”, là tiếng dùng chỉ những Đấng Tiên, Phật ở cõi Thiêng liêng giáng xuống để sinh ra nơi chốn phàm trần.

Thánh giáo Thầy có câu: Từ trước, Ta **giáng sanh** lập Phật giáo gần sáu ngàn năm thì Phật đạo chánh truyền gần thay đổi.

Xem: **Giáng sinh**.

*Phổ Độ kỳ hai Chúa **giáng sanh**,  
Thái Tây tháng chạp sử ghi rành.*  
(Thơ Ngọc Nhưộn Thanh).



## GIÁNG SINH

降生

**Giáng:** Xuống thế. **Sinh:** Sanh ra, ra đời.

**Giáng sinh** là tiếng dùng chỉ những Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật ở cõi Thiêng liêng giáng xuống để sinh ra nơi chốn phàm trần.

Như: Đức Thích Ca Mâu Ni giáng sinh tại Ấn Độ, Chúa Cứu Thế giáng sinh tại thành Bethléem.

*Quốc khánh cùng ngày lễ **Giáng sinh**,  
Dâng hương Đ oan ngộ nguyện hoà bình.*  
(Thơ Huệ Phong).

## GIÁNG THẾ

降世

**Giáng:** Xuống. **Thế:** Thế gian, cõi đời.

**Giáng thế** là giáng linh xuống cõi thế gian.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy hỏi nếu chẳng phải quyền hành Thầy, dầu cho một vị Phật thiệt lớn **giáng thế** đi nữa, cũng chưa có phương chi độ hơn bốn muôn sanh linh nhờ tay có 6 đũa môn đệ trong một năm choặng bao giờ.

*Bay đến Hồ Dương phụng gáy chiều,  
Thần Tiên **giáng thế** biết bao nhiêu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đạo Trời **giáng thế** lập trường tu,  
Đạo để trau tria lánh nẻo sâu.*  
(Thơ Phạm Mộc Bồn).

## GIÁNG TRẦN

降塵

**Giáng:** Xuống. **Trần:** Trần gian, chỉ cõi thế.

**Giáng trần**, cùng nghĩa với “*Giáng thế* 降世”, là giáng sinh xuống cõi trần.

Giáng trần, Giáng thế, Giáng phạm, đều đồng nghĩa với nhau.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Vì vậy mà Thầy phải phé hết Bạch Ngọc Kinh, Huỳnh Kim Khuyết, **giáng trần** độ rỗi các con, chớ chi Thầy đến mà làm cho giảm sự khổ não các con chẳng đặng nữa thì thôi, lẽ nào còn lập Tân Luật ràng buộc các con thêm nữa.

*Kỷ niệm đêm nay Chúa **giáng trần**,  
Hoằng khai Thánh Đạo độ lương dân.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## GIÁNG TRUYỀN

降傳

**Giáng:** Xuống. **Truyền:** Trao lại, sai khiến.

**Giáng truyền** là giáng xuống để truyền dạy. Giáng truyền có có nghĩa là giáng cơ để truyền dạy đạo đức.

*Kim quang chiếu toả tri cơ tạo,  
Tiên Phật **giáng truyền** Thánh bút lâm.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

*Kỳ ba Đại Đạo mở trường,  
Trời chọn thí điểm Nam Phương **giáng truyền**.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## GIẢNG ĐÀI

### 講臺

**Giảng:** Giải thích cho hiểu rõ. **Đài:** Nơi xây cao.

**Giảng đài** là một cái đài được xây cao để các vị Chức sắc lên đó thuyết Đạo.

Trong Đền Thánh, hai cây cột ngang hai bên cửa hông, có xây hai cái Giảng đài hình xoắn ốc uốn theo cột rồng. Dưới Giảng đài là hình đầu rồng há miệng phun ra sáu chia đỡ Giảng đài.

*Du khách thấy hai cây cột Rồng hai bên tả và hữu có xây hai cái đài hình khuôn ốc, đó là **Giảng Đài**...*

(Toà Thánh Tây Ninh).

## GIẢNG ĐƯỜNG

### 講堂

**Giảng:** Giải thích cho hiểu rõ. **Đường:** Nhà.

**Giảng đường** là nhà để giảng bài dạy học, hay dùng để ngồi nghe diễn thuyết, nghe giảng kinh.

Ngôi Hạnh Đường tại Toà Thánh Tây Ninh là Giảng đường của nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Xem: Hạnh Đường.

*Sớm đến **Giảng đường** nghe giáo lý,  
Chiều về Tịnh thất học chơn truyền.*

(Thơ Thượng Thời Thanh).

## GIẢNG VIÊN

### 講員

**Giảng:** Dẫn giải cho rõ nghĩa. **Viên:** Chỉ người giữ một chức vụ nhỏ nào đó.

**Giảng viên** là tên gọi chung người làm công tác giảng dạy ở các trường học, lớp đào tạo, huấn luyện.

Như: Giảng viên lớp Hạnh Đường.

*Hội Thánh đã làm xong phận sự giáo hoá, Ban Giám Đốc và quý **Giảng viên** đã tận tâm với nhiệm vụ.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## GIÀNH

**Giành** là tranh lấy. Như: Tranh giành, giành giật, giành quyền lợi, giành phần thắng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Khi ta đi tìm hạnh phúc cá nhân, tất nhiên ta phải đụng chạm đến người khác cũng đi tìm như ta vậy. Thành thử có việc tranh **giành**, có đụng chạm, tranh chấp, mâu thuẫn giữa người và người để rồi đi đến chỗ thù oán, có khi giết hại lẫn nhau cũng chỉ vì ta làm nô lệ cho dục vọng.

*Phú quý lớn là **giành** với giật,  
Lợi danh cao bởi mượn và xin.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Đại cân mắng luyện chưa nên phận,  
Danh lợi ham **giành** khó vẹn ngôi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

## GIÀNH GIẬT

Hay “Giành giật”.

**Giành**: Tranh lấy. **Giật** (giật): Giành lấy cho được.

**Giành giật**, như chữ “Giành giật”, là tranh một cách dữ dội để đoạt lấy cho bằng được.

Khi nói về bọn Quỷ vương, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Cái quyền hành lớn lao ấy do Thầy ban cho nó, nên đừng quyền cảm dỗ các con, xúi biếu các con, **giành giựt** các con mà làm tay chơn bộ hạ trong vòng tội tứ nó.

**Giành giựt** cho xong mùi mận lạt,  
*Chẳng vì chánh giáo của Thiên công.*  
 (Đạo Sử).

Chanh ranh vạ thế ở trong vòng,  
**Giành giựt** lẫn nhau miếng đỉnh chung.  
 (Lục Nương Giáng Bút).

Tưởng đời mộng ảo có chi mong,  
**Giành giựt** càng thêm lăm bụi hồng.  
 (Thơ Cao Liên Tử).

## GIÀNH ÉN GIỰT ANH

Hay “*Giành én giật anh*”.

**Giành giựt** (giật): Tranh nhau dữ dội. **Én anh**: Chim én chim anh, dùng để ví mối duyên tình.

**Giành én giựt anh** ý nói sự tranh đua giành giựt về tình duyên.

*Hơn chi giành én giựt anh,*  
*Thước cưa khuấy bóng dựa cành chung nhau.*  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

## GIÀNH XÉ

**Giành**: Tranh lấy. **Xé**: Làm cho rách từng mảnh.

**Giành xé** là tranh giành và xâu xé nhau.

Thánh giáo Thầy có câu: Càng thường diên đảo, phong hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, **giành xé** nhau, mối tôn

giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút hơi thở ở cõi trần mà tính tình dọc ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trói.

*Rời đây, các con cũng chưa chắc hết tranh cạnh **giành** xé nhau mà làm cho nền Đạo phải chia tan tành.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIAO

1.- **Giao** 交 là đưa cho, trao cho. Như: Giao tiền, giao việc, giao phận sự.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Thầy nhứt định đến chính mình Thầy độ rồi các con, chẳng chịu **giao** Chánh giáo cho tay phàm nữa.

*Nếu đặng thật lòng lo cứu chúng,  
Thầy đành **giao** dứt một Tiên chu.*

(Đạo Sử).

*Nhớ những vật người ta ưng bưng,  
Tính tiền bằng cho đúng kỳ **giao**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Giao** 交 là qua lại nhau, kết hợp với nhau. Như: Giao bôi, giao kết, giao ước, giao du, giao hiếu, giao tình.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Theo thế thường thì giàu đổi bạn sang đổi vợ, con người khi gặp nơi đắc dụng được kẻ biết trọng đãi kính nể mình, ban cho vàng bạc đủ đầy gái tốt hầu hạ sớm khuya, yến tiệc linh đình, tước cao lộc quý thì cho anh em ruột cũng quên được, vợ mình tấm mắt cũng dứt tình, chúa cũ cũng không màng hướng chi là kết nghĩa **giao** bằng hữu.

*Đã cùng nhau trót mấy lời **giao**,  
Cách mặt mà lòng chẳng lãng xao.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

**3.- Giao 郊** là nơi làm lễ tế Trời của nhà vua. Lễ tế giao hay tế Nam giao ở nước ta có lệ cứ ba năm một lần.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nhà Vua thì thờ Đức Chí Tôn tức là Ngọc Hoàng Thượng Đế, ta thấy sự tế tự Đấng Chí Tôn ấy lưu truyền từ đời thượng cổ, nên hàng niên mới có tế Nam **giao**, đó là tế Đức Chí Tôn vậy.

*Non sông nhuộm một màu sầu,  
Nền **giao** cỏ lác sân châu sương phong.  
(Ngụ Đời).*

**4.- Giao 蛟** là con vật cùng loại với rồng, thường làm cho giữa biển sinh sóng gió. Phụng giao, như chữ long phụng, dùng để chỉ vợ chồng.

*Đợi chi xinh mà liễu má đào,  
Mới bền giữ phụng **giao** chung gối.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**5.- Giao 膠** là keo. Như: Tắt giao (sơn và keo), là hai thứ kết dính với nhau rất khắn, dùng để chỉ sự giao tình gắn bó, bền chặt, không thể chia lìa nhau được.

**Xem: Giao tất.**

*Đài mây rẽ bước lòng bao nả,  
Nỡ vội đừng quên nghĩa tất **giao**.  
(Thơ Mỹ Ngọc).*

## GIAO BÁI

交拜

**Giao:** Qua lại nhau, kết hợp với nhau. **Bái:** Lạy.

**Giao bá** là lạy lẫn nhau. Như: Phu thê giao bá.

Theo hôn lễ xưa ở Trung Hoa, khi rước dâu về, chàng rể và cô dâu lạy trời đất trước, gọi là nhất bá thiên địa, kế lạy ông bà, gọi nhị bá Cao đường, rồi hai vợ chồng cùng quay mặt lạy nhau, gọi là phu thê **giao bá**. Giao bá xong vợ chồng mới dự tiệc hợp cẩn.

*Hoà minh loan phượng dâng lời nhạc,  
Giao bá con dâu cạn chén đồng.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GIAO BÔI

交盃

**Giao**: Qua lại với nhau. **Bôi**: Chén uống rượu.

**Giao bôi** là vợ chồng trao đổi chén rượu cùng chung uống trong lễ hợp cẩn.

Theo nghi thức hôn lễ của Trung Hoa, hay Việt Nam, sau khi làm lễ nghinh hôn về, chàng rể và cô dâu cùng ăn mâm tơ hồng, cùng uống chung một chén rượu với nhau, gọi là lễ **giao bôi**.

*Nâng chén giao bôi ngày khánh hạ,  
Cùng nhau tô điểm áng thơ thân.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## GIAO CHÂU

交州

Theo Việt Nam Sử Lược, quốc hiệu nước Việt Nam về đời Hồng Bàng gọi là Văn Lang, đời Thục An Dương Vương thì gọi là Âu Lạc. Đến đời nhà Tần lược định phía nam thì đặt làm Tượng Quận, sau nhà Hán dứt nhà Triệu, chia đất Tượng



Quận ra làm ba quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Đến cuối đời Đông Hán, vua Hiến Đế đổi Giao Chỉ làm Giao Châu.

Như vậy, Giao Châu là hiệu và tên đất của nước ta vào cuối đời Đông Hán.

*Nam Hải trở nhiều tay Thánh đức,  
Giao Châu sanh lắm mặt Anh hùng.*  
(Đạo Sử).

## GIAO DU

交遊

**Giao:** Hai bên đi lại hoà hợp với nhau. **Du:** Đi chơi.

**Giao du** là đi lại, có quan hệ bạn bè, thân thiết nhau.

Trong Bản Tuyên Dương Công Nghiệp Đức Thượng Sanh của Ngài Hiến Pháp có câu: Là một chí sĩ thương dân yêu nước, Ông thường **giao du** cùng các bạn đồng chí khác như hai Ông Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc chẳng hạn. Cả ba Ông là nhạc sĩ lừng danh trong giới âm nhạc tại Thủ Đô Sài Gòn, hai Ông Cư và Sang được coi như bậc Thầy trong giới này, sau khi Ông Cư đăng Tiên rồi, thì Ông Sang được coi như bậc Hậu Tổ.

*Xác phàm còn ở nơi trần thế,  
Linh tánh **giao du** chốn Phật đường.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## GIAO HẢO

交好

**Giao:** Hai bên đi lại hoà hợp với nhau. **Hảo:** Tốt.

**Giao hảo** là nói hai cá thể, hai làng hoặc hai nước kết ước hoà hiếu với nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Quan niệm của vạn vật đối với con người rất nên mật thiết, dầu vật ấy hung tàn đối với con người, tình thân ái **giao hảo** vẫn liên quan mật thiết.

*Tác sơn phong chặt niềm **giao hảo**,  
Góp nhặt lời quê tạ mấy vần.*  
(Thơ Thuần Đức).

## GIAO HOÀ

交和

**Giao:** Qua lại với nhau. **Hoà:** Hợp nhau.

**Giao hoà** là có quan hệ hoà hợp, đối xử tử tế, không gây sự với nhau.

Như: Hai nước ngưng chiến, giao hoà nhau.

*Lời nguyện dĩ nhiên trời đất chứng,  
Trước sau vẫn vẹn mối **giao hoà**.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## GIAO HOAN

交歡

**Giao:** Qua lại với nhau. **Hoan:** Vui vẻ.

1.- **Giao hoan** là cùng vui vẻ với nhau.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Thêm nền giá nổi hương bình, Cùng nhau lại chúc chén quỳnh **giao hoan**.

*Nghẹn ngào trong buổi **giao hoan**,  
Cười qua nước mắt, tuôn tràn rèm my.  
(Thơ Thuần Đức).*

**2.- Giao hoan** còn dùng để chỉ trai gái, hay vợ chồng ăn nằm với nhau.

*Khi **giao hoan** có độ có lường,  
Vợ bệnh yếu chớ thường lân cận.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIAO HÔN

交 婚

**Giao:** Hai bên qua lại với nhau. **Hôn:** Lấy vợ.

**Giao hôn** là hai nhà kết hôn với nhau, tức bên này cưới vợ cho con trai, bên kia gả chồng cho con gái.

*Chẳng phải nhủ gái trai theo Khổng,  
Cuộc **giao hôn** trân trọng sửa đôi điều.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIAO KÈO

**Giao:** Hai bên qua lại với nhau. **Kèo:** Nài xin.

**Giao kèo** là hai bên cùng làm giấy giao ước với nhau, gọi là tờ hợp đồng để cam kết thực hiện đúng điều giao ước, gọi là giấy giao kèo.

Như: Hai bên ký giấy giao kèo với nhau.

*Mới **giao kèo** đổi chữ với xu,  
Thuộc thì thường hễ ngu trừ cần.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIAO KẾT

交結

**Giao:** Hai bên qua lại với nhau. **Kết:** Ràng buộc.

**Giao kết** là thắt chặt tình thân thiện với nhau. Giao kết còn có nghĩa bắt buộc giữ lời hứa lẫn nhau.

Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân có câu: Muốn học mùi Đạo mà lại kẻo nài **giao kết** thì dầu cho bạc phẩm nào đi nữa, cái ân đức từ bi cũng khó chiều theo được.

*Phước Trời gieo sẵn còn **giao kết**,  
Lợi thế chưa nên xúm giựt giành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trên Từ Phụ chứng minh soi xét,  
Con ký tên **giao kết** tại Toà.*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

## GIAO LONG

蛟龍

**Giao:** Một loài rồng nhưng nhỏ. **Long:** Rồng. Giao long là loài rồng và loài giao. Hai loài vật này rất hung dữ.

**Giao long** là loài vật dưới nước, nên khi gặp được nước thì vẫy vùng. Vì vậy, chữ “Giao long đắc thủy” dùng để ví với người anh hùng gặp thời.

*Túng tít lại cầu người chẳng tiếp,  
**Giao long** chín miệng cắn nhai thây.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## GIAO LƯU

交流

**Giao:** Hai bên qua lại nhau. **Lưu:** Dòng nước, chảy.

**Giao lưu** là có sự tiếp xúc và trao đổi qua lại giữa hai dòng, hai luồng khác nhau.

Như: Hàng hoá giao lưu giữa các nước.

*Mở cửa **giao lưu** tìm ngẫu hứng,  
Vạch đường tắt yếu đến thành công.*  
(Thơ Hàn Sinh).

***Giao lưu** thế giới vô hình,  
Thi văn trao đổi cao minh khôn lường.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## GIAO NẠP

交納

**Giao:** Đưa cho để nhận lấy và chịu trách nhiệm. **Nạp:** Đưa cho người có trách nhiệm thu giữ.

**Giao nạp** là nộp cho, tức đưa cho người có trách nhiệm thu giữ hoặc quản lý.

Như: Giao nạp thuế má, giao nạp phạm nhân.

*Những người đã có công nhưng đắc tội cùng Hội  
Thánh, thì phải **giao nạp** cho Hiệp Thiên Đài.*  
(Bát Đạo Nghị Định).

## GIAO PHÓ

交付

**Giao:** Qua lại với nhau. **Phó:** Giao cho.

**Giao phó** là đem một trách nhiệm hay một công việc giao cho người nào đó.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nay là ngày vui mừng của Bàn Đạo hơn hết, là Bàn Đạo còn sức khoẻ đầy đủ cầm Bí Pháp của Đức Chí Tôn đã **giao phó**, ấy là phận sự đặc biệt của Bàn Đạo đó vậy.

*Con đến đây với tấm lòng thành thật để làm việc phải cho giống dân biết phục thiện hiện đang **giao phó** cho con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIAO TẮT

膠漆

**Giao:** Chất keo. **Tắt:** Sơn.

**Giao tắt** là keo sơn, hai chất khi hoà với nhau thì dính rất khăng, không bao giờ tách lìa nhau được.

Nghĩa bóng: Chỉ sự giao tình bền chặt, không lìa nhau được.

Thơ xưa có câu: *Dĩ giao đầu tắt trung, thùy năng biệt ly thử* 以膠投漆中, 誰能別離此, nghĩa là lấy keo bỏ vào trong sơn, ai làm cho chia rẽ được.

Lại có điển Lôi Nghĩa và Trần Trọng là hai người bạn thiết, cùng nhau đi thi. Lôi đậu mà Trần rớt. Lôi nhường lại cho Trần đậu thì quan không cho. Lôi mới giả điên không nhận chức, chùng sau hai người cùng thi đậu, Lôi mới bằng lòng nhận. Nên có câu: *Giao tắt vi kiên, bất như Lôi dữ Trần* 膠漆為堅, 不如雷與陳, Keo sơn bảo là bền, chẳng bền bằng Lôi Trần.

*Nặng tình **giao tắt** trao lời ngọc,  
Cảm nghĩa chi lan chuốc chén quỳnh.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## GIAO TIẾP

### 交接

**Giao:** Qua lại với nhau. **Tiếp:** Nhận lấy, đón, như tiếp khách, tiếp xúc.

**Giao tiếp** là tiếp xúc với nhau.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch dạy Quyền Giáo Tông có câu: Lão để lời cho hiền hữu biết rằng, trong môn đệ của Đức Từ Bi phần nhiều đã chẳng giữ lời Thầy mà xử cho tròn phần Nhơn đạo, **giao tiếp** cùng nhau cho có nét yêu dấu, tạc thù trong niềm đạo hữu, lại có dạ ghét lẫn tương phân.

*Chưa đặng bao lâu mà lời dạy bảo chẳng còn chút nét kính tuân, thế thì sau này có ngày phải khuất hết dấu Thánh truyền, thì cách **giao tiếp** của chư đạo hữu phải ra sao nữa?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIAO TÌNH

### 交情

**Giao:** Qua lại với nhau. **Tình:** Sự yêu mến, gắn bó.

1.- **Giao tình** là tình cảm bạn bè giao tiếp nhau, hay giữa hai người có sự yêu mến, gắn bó qua lại với nhau.

*Thêm duyên chước quý **giao tình**,  
Mỹ ngôn nương ý gia đình an vui.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Giao tình** còn dùng để chỉ sự chẵn gối, ái ân của đôi vợ chồng.

Đây còn nổi bé bỏng thêm trẻ,  
 Hễ **giao tình** chẳng lẽ không con.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).  
 Hằng bữa trau tánh đức minh minh,  
 Lúc chồng vợ **giao tình** tua để dạ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## GIAO THÂN

交親

**Giao:** Qua lại với nhau. **Thân:** Thân thiết.

**Giao thân** là giao tiếp nhau một cách thân thiết.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Nếu Giáo tông muốn gần với nhơn sanh thì phải cần mẫn **giao thân** cùng giáo hữu.

**Giao thân** cứ gần kẻ kẻ thiết,  
 Ép nhớ thương làm đíếc làm đui.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

## GIAO THIỆP

交涉

**Giao:** Qua lại với nhau, kết hợp nhau. **Thiệp:** Trải qua, có liên quan nhau.

**Giao thiệp** là thương lượng để giải quyết những vấn đề quan hệ với nhau.

Giao thiệp còn là trao đổi tình thân thiện với nhau.



Diễn văn Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung có câu: Người phải thương nhau như con một cha. Cả hoàn cầu là đại chánh chung cả nhơn loại, không hại lẫn nhau, lấy lễ phép mà **giao thiệp** cùng nhau, lấy công bình mà đối đãi cùng nhau.

*Người lý tưởng của Ngài là người sống trong cảnh tịch mịch, cách biệt với người đời, đóng cửa, rấp ngõ không **giao thiệp** với ai...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GIAO THÔNG

### 交通

**Giao:** Qua lại với nhau. **Thông:** Suốt, nối liền với nhau một mạch từ nơi này đến nơi kia.

**Giao thông** là việc đi lại từ nơi này đến nơi khác của người và phương tiện chuyên chở.

Giao thông còn dùng để chỉ sự liên lạc với nhau.

Thánh giáo Thầy giải về Bất vọng ngữ có câu: Thầy tưởng chẳng cần nói, các con cũng hiểu rõ rằng, đáng chơn linh ấy vốn vô tự, mà lại đặng phép **giao thông** cùng cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật và các Đấng Trọn lành nơi Ngọc Hư Cung, nhứt nhứt điều lành và việc dữ đều ghi chép không sai, đặng dâng vào Toà Phán Xét.

*Phước Thiện nay chuyển đại đồng,*

*Phá tan giặc giã **giao thông** hoàn cầu.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Học cho rộng **giao thông** tứ xứ,*

*Học cho cùng xử sự ngoại lân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## GIAO THỪA

交承

**Giao:** Trao cho. **Thừa:** Nhận lấy.

**Giao thừa** ý nói năm cũ giao lại năm mới tiếp nhận lấy. Đêm giao thừa là đêm năm mới năm cũ gặp nhau.

Đức Hộ Pháp có thuyết: Đêm nay, đêm **giao thừa** năm Ất Mùi. Cũng như các năm trước, Bản Đạo đã nhớ đường như Đức Chí Tôn khi mở Đạo ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần tại Chùa Từ Lâm Tự (Gò Kén).

*Hồi chuông trừ tịch khai đời mới,  
Tiếng trống **giao thừa** phá giấc mê.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GIAO ƯỚC

交約

**Giao:** Qua lại lẫn nhau. **Ước:** Hẹn hò.

**Giao ước** tức là cam kết với nhau, ý nói những lời ước hẹn giữa hai bên khi mới gặp nhau.

Thuyết Đạo về Đức Quan Thánh Đế Quân, Thượng Sanh có câu: Đức ngài thể cùng lực tận, muốn bảo hộ nhị tẩu được vẹn toàn nên vạn bất đắc dĩ Đức Ngài phải chịu đầu Tào nhưng với ba điều **giao ước**. Một là Đức Ngài chỉ quy hàng Hớn Đế chứ không quy hàng Tào Công, hai là chỗ của nhị tẩu ở cấm bất kỳ quan chức nào cũng không cho đến cửa, ba là khi nghe tin Lưu Huyền Đức ở nơi nào thì dù xa ngàn dặm, Đức Ngài cũng từ giả ra đi.

*Chuong ngân lưỡng nhắc lời **giao ước**,  
Trống giục càng mong buổi hiệp vầy.*  
(Thơ Huệ Giác).

*Phấn son để thẹn lời **giao ước**,  
Tơ tóc thêm buồn nỗi vấn vương.*  
(Thơ Thuần Đức).

## GIÁO

**1.- Giáo** là một thứ binh khí thời xưa, có cán dài, mũi sắt nhọn, dùng để đâm.

Như: Cây gươm ngọn giáo, gươm vẫn giáo dài, nổi giáo cho giặc.

*Giáo gươm bén nhọn tư bề,  
Chém đâm máu chảy tràn trề ngực môn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Ruộng dâu, **giáo** đóng dầy hơn rạo,  
Biển hoạn, nước xao dấy quá bờ.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

**2.- Giáo 教** là dạy. Như: Giáo huấn, giáo khoa, thợ giáo, học trò phải kính trọng thầy giáo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Như trong trường thầy **giáo** dạy học trò, bỏ lơ thì làm biếng, nghiêm phạt thì nó oán ghét ấy là lẽ thường.

*Lựa những mặt tài tình thợ **giáo**,  
Học cho thông mỗi đạo quân thần.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**3.- Giáo 教** là tôn giáo. Như: Phật giáo, Tam giáo, Cao Đài giáo, Da Tô Giáo Chủ.

Đức Thích Ca Như Như Lai trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chánh pháp bị nơi Thần Tú làm cho ra mất chánh **giáo**, lập riêng pháp luật buộc mỗi đạo Thiên.

*Hình nầy phạt kẻ đại ngậy,  
Kính khi Tam **giáo** đoạ đày thế ni.  
(Kinh Sám Hối).*

## GIÁO CHỦ

教主

**Giáo:** Tôn giáo. **Chủ:** Chỉ người cầm đầu.

**Giáo chủ** là người sáng lập và đứng đầu một tôn giáo.

Như: Thích Ca Mâu Ni là Giáo chủ Phật giáo, Khổng Thánh Tiên Sư là Giáo chủ Nho giáo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp đã nói: Chí Tôn sai các vị **Giáo Chủ** đại diện Ngài đến lập Đạo do danh thể của Ngài, vâng mạng lệnh nơi Ngài, đến thay thế giáo hoá con cái của Ngài. Chưa vị nào an ủi được sự đau khổ cho trọn vẹn cái khổ của đời.

*Hồn Ngươn Thiên dưới quyền **Giáo Chủ**,  
Di Lạc đương thân thủ phổ duyên.  
(Kinh Tận Độ).*

*Rõ mặt lập đời ngôi **Giáo Chủ**,  
Đẹp hình cứu thế Đức Giê Du.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## GIÁO DÂN

教民

**Giáo:** Dạy dỗ. **Dân:** Quần chúng, chỉ người sống trong một khu vực.

**Giáo dân** dạy dỗ nhân dân.

Giáo dân còn dùng để chỉ những người dân thường theo đạo Thiên Chúa, không phải là giáo sĩ hay tu sĩ, tức những con chiên của đạo.

Đức Quyền Giáo Tông cầu xin Đức Lý tái nhậm quyền, Ngài có dạy: À há! Thì cũng bởi Chí Tôn nài xin nhiều phen rằng chư hiền hữu chư hiền muội chưa đủ tư cách **giáo dân**. Lão cũng rộng nghe theo. Đã trót năm để đủ cơ đòi dạy ngoan chư hiền hữu, chư hiền muội.

*Một chút **giáo dân** tua lãnh lĩnh,*

*Làm cho đời tẻ hoá ra hay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Giáo dân** tuy chẳng mặc đai cân,*

*Chớ phẩm linh quang lớn cũng gần.*

(Đạo Sử).

*Dù Đạo xứng bì trang hạnh đức,*

***Giáo dân** thừa sẵn tánh hiền lương.*

(Thơ Thượng Sanh).

## GIÁO DÂN QUY THIỆN

教民歸善

**Giáo dân:** Dạy dỗ, khuyên dạy nhân dân. **Quy thiện:** Trở về điều lành, quay lại điều thiện.

**Giáo dân quy thiện** là dạy nhân dân để trở về với đường lương thiện.

Như: Bất cứ tôn giáo nào cũng đều có mục đích là giáo dân quy thiện.

*Quyền do đức **giáo dân quy thiện**,*

*Mặt huyền linh biến chuyển đạo mầu.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Giáo dân quy thiện làm gương mẫu,  
Phẩm giá sau này tạc sử xanh.*

(Thơ Phạm Mộc Bôn).

*Giáo dân quy thiện đền ơn nước,  
Độ chúng từng lương dựng đạo nhà.*

(Thơ Thông Quang).

## GIÁO DĨ LỢI SANH

教以利生

**Giáo:** Dạy, dạy dỗ. **Dĩ lợi sanh:** Để làm lợi ích cho sanh chúng.

**Giáo dĩ lợi sanh** là dạy dỗ để mà làm lợi ích cho chúng sanh.

Giáo dĩ lợi sanh ý nói Đức Chí Tôn vì lòng từ bi đem những giáo điều diệu mầu để làm lợi ích cho chúng sanh.

Thực vậy, chúng sanh vì vô minh, sống nơi cõi trần lao giả tạm này, lại còn gây nhiều nhân ác nghiệt, nên bị nhiều nghiệp chướng chất chồng mà phải chịu biết bao luân hồi sinh tử, không thể nào giải thoát được.

Những lời dạy của Tam Giáo Tổ Sư, từ xưa đến nay không đủ đưa hết con người trở về Thánh Thiện. Đến thời Hạ Nguơn mạt Pháp này, con người càng xu hướng theo văn minh vật chất, càng chìm sâu vào tội lỗi. Vì vậy, Đức Chí Tôn mới giáng cơ mở Đạo tại nước Việt Nam ta hầu mong dạy dỗ và dìu dắt chúng sanh mau thoát vòng khổ não.

*Linh oai mạc trặc,*

*Thường thi Thần **giáo dĩ lợi sanh.***

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## GIÁO DIỆC BẤT THIỆN

教亦不善

**Giáo:** Dạy dỗ. **Diệc:** Cũng. **Bất:** chẳng. **Thiện:** Lành.

**Giáo diệc bất thiện** là dù có dạy cũng chẳng lành, ý chỉ người thuộc hàng hạ phẩm.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Thượng phẩm chi nhân bất giáo nhi thiện, trung phẩm chi nhân, giáo nhi hậu thiện, hạ phẩm chi nhân, giáo diệc bất thiện. Bất giáo nhi thiện, phi Thánh nhi hà? Giáo nhi hậu thiện, phi Hiền nhi hà? Giáo diệc bất thiện, phi ngu nhi hà?* 上品之人, 不教而善, 中品之人, 教而後善, 下品之人, 教亦不善. 不教而善, 非聖而何? 教而後善, 非賢而何? 教亦不善, 非愚而何?, nghĩa là bậc thượng phẩm, chẳng cần ai dạy cũng lành, bậc trung phẩm nhờ có người dạy mới lành, bậc hạ phẩm, dù có người dạy cũng chẳng lành. Không dạy mà lành, chẳng phải bậc Thánh là gì? Dạy rồi mới lành, chẳng phải bậc hiền là gì? Dạy cũng chẳng lành, chẳng phải người ngu là gì?

*Thánh hơn đã có nói: “Thánh” bất giáo nhi thiện, “Hiền” giáo nhi hậu thiện, “Ngu” giáo diệc bất thiện...*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## GIÁO DỤC

教育

**Giáo:** Dạy. **Dục:** Nuôi nấng, dạy bảo.

**Giáo dục** là dạy dỗ để phát triển khả năng thể chất, trí thức và đạo lý.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đồi Tiên Lê có ông Thừa Tướng đầu triều không có con. Hai ông bà thường đến chùa này miếu

kia cầu tự. “Nhơn hữu thiện niệm, thiên tất tùng chi”, nên bà vợ hạ sanh được một đứa con trai. Quan Thừa Tướng đã niên cao kỹ trưởng mà có một đứa con trai thì nổi mừng vui đó không thể luận được. Người Nam mình hay ví trứng mỏng cũng không ví bằng cậu công tử đó nữa. Từ khi nhỏ đến lớn, trong gia đình đối với cậu thì ai cũng là tôi đòi nô lệ hết. Hai ông bà cứng đáo để, lớn lên rồi hề thấy cứng lại thêm nhõng nhẽo, rồi du côn, rồi hoang đàng chi đạ vô **giáo dục**.

*Hễ biết mình trọng trách thần dân,*

*Thì phải biết ân cần bề **giáo dục**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GIÁO ĐA THÀNH OÁN

教多成怨

**Giáo:** Dạy, dạy dỗ. **Đa:** Nhiều. **Thành:** Trở nên. **Oán:** Thù hận, oán ghét.

**Giáo đa thành oán** ý nói dạy nhiều, nhắc nhở nhiều chẳng đặng ơn nghĩa, mà khiến người thêm oán ghét.

*Nhưng chẳng phải vì đó mà chúng tôi sồn lòng nản chí, dựa theo câu “**Giáo đa thành oán**” mà không làm tròn sứ mạng thiêng liêng.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GIÁO ĐẠO NAM PHƯƠNG

教道南方

**Giáo:** Dạy. **Đạo:** Tôn giáo. **Nam phương:** Phương nam, chỉ nước Việt Nam.



**Giáo đạo Nam phương** ý nói Đức Chí Tôn mở và dạy đạo cho chúng sanh ở Nam phương (tức Việt Nam).

Khi giảng cơ dạy đạo, Đức Chí Tôn luôn mở đầu bằng câu: Ngọc Hoàng Thượng Đế viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát, Giáo đạo Nam phương.

*Ngọc Hoàng Thượng Đế viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát **giáo đạo Nam phương**.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIÁO ĐẠO THA PHƯƠNG

教道他方

**Giáo Đạo:** Lấy giáo lý tôn giáo ra để giảng dạy. **Tha phương:** Địa phương khác, ý chỉ nước khác, ngoại quốc.

**Giáo Đạo tha phương** là đi truyền bá giáo lý cho dân chúng ở các nước ngoài (ngoại quốc).

*Bản đạo khi đắc lệnh làm Chương Đạo lập Hội Thánh **giáo đạo tha phương** thì từng lòng bác ái của Chí Tôn, mở rộng thế cho nhơn sanh dưng công đổi vị.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIÁO ĐƯỜNG

教堂

**Giáo:** Tôn giáo. **Đường:** Nhà.

**Giáo đường** nói chung là nhà thờ của các tôn giáo.

Ngoài ra Giáo đường có là từ riêng dùng để chỉ nhà thờ bên Công Giáo.

Trong đạo Cao Đài, nhà thờ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế tại trung ương Toà Thánh, được gọi là Toà Thánh hay Đền Thánh, còn tại các địa phương, được gọi là Thánh Thất.

*Náo nức vừa nghe chồn **Giáo đường**,  
Khép khuôn chức sắc nét thuần cương.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

## GIÁO GƯƠM

**Giáo:** Khí giới thời xưa, cán dài mũi nhọn, dùng để đâm.  
**Gươm:** Một loại binh khí có cán ngắn, lưỡi dài và sắc bén, đầu nhọn dùng để đâm chém.

**Giáo gươm** là giáo và gươm, chỉ những hình cụ dùng để đâm chém người có tội.

***Giáo gươm** bén nhọn tư bề,  
Chém đâm máu chảy tràn trề ngực môn.*  
(Kinh Sám Hối).

## GIÁO HOÁ

教化

**Giáo:** Dạy dỗ. **Hoá:** Thay đổi.

**Giáo hoá** là dạy dỗ để làm thay đổi con người từ dở hoá hay, từ xấu trở nên tốt.

Thánh giáo Thầy có câu: Vạy rán dồi Thánh đức, lấy đạo hạnh mà **giáo hoá** đám dân sanh, phần nhiều đã mơ màng trong giấc mộng. Thầy trông mong nơi con, khá cải sửa chút ít phàm tâm, thì đức tánh mới đặng trọn vẹn.

*Dạy trẻ con toan trước dạy mình,  
Cái công **giáo hoá** cũng đồng sinh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thanh nhàn muốn vẹn buổi chung quy,  
**Giáo hoá** nhân sanh đức phải vì.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## GIÁO HUẤN

教訓

**Giáo:** Dạy dỗ. **Huấn:** Răn dạy.

**Giáo huấn** là dạy bảo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài (Chỉ Đức Lý Giáo Tông) biểu Bần Đạo phải nghe lời Ngài thì mới cứu vãn tình thế, bằng không thì tiêu diệt nền chánh trị Đạo buổi đó, có mạnh mẽ duy nhứt nào cả, bên này là lời **giáo huấn** của Đức Chí Tôn, bên kia là lời dạy của Anh Cả, hai bên không biết đường nào mà đi, làm cho Bần Đạo ngỡ ngàng trong 6 tháng trường, cứ thơ thần đi tới đi lui nơi rừng thiên nhiên mà suy nghĩ, làm cho Bần Đạo bối rối cả đầu óc.

*Những chuyện thặng trăm dài một kiếp,  
Mấy lời **giáo huấn** nặng hai vai.  
(Thơ Hàn Sinh).*

*Nhớ lời **giáo huấn** lòng ghi mãi,  
Ôn lại hình dung lúc đứng ngồi.  
(Thơ Vạn Năng).*

## GIÁO HỮU

教友

**Giáo Hữu** là một phẩm Chức sắc Cửu Trùng Đài, dưới phẩm Giáo Sư và đứng trên phẩm Lễ Sanh.

Giáo Hữu Nam phái có 3000 người, mỗi phái gồm 1000 người. Riêng Giáo Hữu Nữ phái thì vô hạn định. Giáo Hữu đối phẩm với hàng Địa Thánh.

Quyền hành và Đạo phục của Giáo Hữu được quy định trong Pháp Chánh Truyền.

*Phong làm **Giáo Hữu** lo truyền Đạo,  
Dạy dỗ nhưn sanh một dạ lành.  
(Đạo Sử).*

## GIÁO LÝ

### 教理

**Giáo lý** của một tôn giáo được hiểu như là một phương tiện hướng dẫn thực tập của chư tín đồ, tựa như chiếc bè đưa người tu tập qua sông, mà không phải như một chủ thuyết hay một giáo điều triết học.

Sở dĩ con người cứ mãi đau khổ trong cuộc đời này là vì trí huệ thường hằng, thanh tịnh của mình bị vô minh che lấp, nên giáo pháp của Đức Chí Tôn nhằm mục đích đem đến ánh sáng trí huệ để biết chọn con đường giải thoát.

Giáo lý là một Đạo học, nghĩa là không thể dùng trí mà phải dùng cả tâm để hiểu và sống với nó. Thánh giáo Đức Chí Tôn không phải chỉ là một đạo để học, mà phải là cái đạo để hành, để tập với cái điều mình đã hiểu, đã ngộ được.

Chúng ta là người tu học cần phải học hỏi và thực tập một cách khôn khéo, đừng cố chấp để không bị lầm lạc. Trong Kinh Viên giác dạy: Tất cả những giáo lý giảng giải trong Kinh sách đều là ngón tay chỉ mặt trăng. Chân lý coi như mặt trăng, giáo lý ví như ngón tay chỉ về mặt trăng, như thế ngón tay cũng như giáo lý chỉ là những phương tiện mà thôi, chính mặt

trắng mới là cứu cánh mà ta cần đạt tới. Đừng làm ngón tay với mặt trắng, tức là giáo lý với chân lý.

*Giáo lý dồi dào nung khách trí,  
Nho phong nhuần gội vững can trường.*  
(Quyền Giáo Tông Giảng).

*Giáo lý mong đem chỗ thực hành,  
Góp phần phổ biến giữa nhơn sanh.*  
(Thơ Thuần Đức).

## GIÁO NHI

### 教兒

**Giáo:** Dạy, truyền dạy. **Nhi:** Trẻ nhỏ, chỉ về Đồng nhi, là những em nhỏ được Hội Thánh huấn luyện để tụng đọc kinh đúng nhịp và đúng giọng.

Theo sắc lệnh thành lập Lễ Sĩ và Giáo nhi của Đức Hộ Pháp ký ngày 9 tháng 11 năm Bính Tý, 1936, Hội Thánh sẽ mở khoa mục tuyển chọn Giáo nhi, là những em Đồng nhi nữ trên 20 tuổi, có giấy chứng nhận Tòa Thánh và phải biết đọc viết. Có hai hạng Giáo nhi:

Hạng trọn hiến thân cho Hội Thánh, tuyên thệ thủ trình hành đạo thì được bổ nhiệm hành đạo trong các Thánh Thất, bất cứ nơi nào, được năm năm công nghiệp sẽ thăng Lễ sanh, khỏi phải cầu phong lại.

Hạng Giáo nhi có gia đình không đăng vào Hành đạo trong Thánh Thất nào hết, chỉ hành đạo nơi xóm làng của mình thôi.

Giáo nhi mặt đại phục như Lễ sanh nữ phái nhưng không đăng giắt bông sen trên đầu tóc, còn tiểu phục cũng vậy, nhưng trước ngực có choàng một tấm choàng đen.

**Xem: Đồng Nhi.**

***Giáo Nhi** dụng ngón đàn trôi chảy,  
Thuộc nằm lòng, gắng dạy Tân Kinh.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

***Giáo Nhi** mừng đã đúng năm năm,  
Thánh lệnh Lễ Sanh chắc mêm cảm.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## GIÁO NHI HẬU THIỆN

教而後善

**Giáo:** Dạy. **Nhi:** Mà. **Hậu:** Sau. **Thiện:** Lành.

**Giáo nhi hậu thiện** là nhờ nghe lời dạy bảo mà sau đó trở nên người lành.

Những người “Giáo nhi hậu thiện” là hạng trung bình trong xã hội, biết nghe lời giáo hoá của bề trên để sửa đổi nên người lành.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Thượng phẩm chi nhân bất giáo nhi thiện, trung phẩm chi nhân, giáo nhi hậu thiện, hạ phẩm chi nhân, giáo diệc bất thiện. Bất giáo nhi thiện, phi Thánh nhi hà? Giáo nhi hậu thiện, phi Hiền nhi hà? Giáo diệc bất thiện, phi ngu nhi hà?* 上品之人, 不教而善, 中品之人, 教而後善, 下品之人, 教亦不善. 不教而善, 非聖而何? 教而後善, 非賢而何? 教亦不善, 非愚而何?, nghĩa là bậc thượng phẩm, chẳng cần ai dạy cũng lành, bậc trung phẩm nhờ có người dạy mới lành, bậc hạ phẩm, dù có người dạy cũng chẳng lành. Không dạy mà lành, chẳng phải bậc Thánh là gì? Dạy rồi mới lành, chẳng phải bậc Hiền là gì? Dạy cũng chẳng lành, chẳng phải người ngu là gì?

*Thánh nhơn đã có nói: “Thánh” bất giáo nhi thiện,  
“Hiền” giáo nhi hậu thiện, “Ngu” giáo diệc bất thiện...  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## GIÁO PHÁP

### 教法

**Giáo:** Dạy dỗ. **Pháp:** Phép tắc, phương pháp, giáo lý, luật pháp.

**Giáo pháp** là phương pháp dạy học, tức lẽ lối áp dụng trong việc dạy học.

Ngoài ra, giáo pháp tức là giáo lý của Đức Phật, hay một tôn giáo. Người đã giác ngộ quy luật nói trên. Đó là giáo pháp diễn bày sự thật tuyệt đối bao quát tất cả.

***Giáo pháp** Chí Tôn quy vạn chủng,  
Cộng đồng Nhơn loại một ông Cha.  
(Thơ Huệ Phong).*

***Giáo pháp** Chí Tôn năng phổ cập,  
Là làn sanh khí cứu muôn loài.  
(Thơ Huệ Phong).*

## GIÁO SƯ

### 教師

**Giáo Sư** là một phẩm Chức sắc Cửu Trùng Đài, dưới phẩm Phối Sư và đứng trên phẩm Giáo Hữu.

Giáo Sư Nam phái có 72 người, mỗi phái gồm 24 người. Riêng Giáo Sư Nữ phái thì vô hạn định. Giáo Sư đối phẩm với hàng Nhơn Thánh.

Quyền hành và Đạo phục của Giáo Sư được quy định trong Pháp Chánh Truyền.

*Năm vẫn mừng tặng Ngọc Nhơn Thanh,  
Phẩm vị **Giáo Sư** sớm đạt thành.  
(Thơ Hoài Tân).*

## GIÁO TÔNG

### 教宗

**Giáo:** Dạy, tôn giáo. **Tông:** Thường đọc là “Tôn”, chỉ về tôn giáo.

**Giáo Tông** là phẩm chức sắc cao cấp nhất, làm chưởng quản bên Cửu Trùng Đài, và là anh cả của toàn chư chức sắc, và tín đồ của đạo Cao Đài.

Hồi mới khai nền đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn dự định phong phẩm Giáo Tông cho Ngài Ngô Văn Chiêu, nên trong Đàn cơ ngày 17 tháng 4 năm 1926, Đức Chí Tôn giáng cơ dạy ba ông Lê Văn Trung, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc đến nhà Ngô Văn Chiêu bảo ông phải may một bộ Thiên phục Giáo Tông và dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu lãnh nhiệm vụ may bộ Đại phục đó cho hoàn thành.

Nhưng năm ngày sau, tức là ngày 22 tháng 4 năm 1926, Đức Chí Tôn giáng cơ bảo Bà Hương Hiếu: Hiếu! Dâng mào Giáo Tông cho Thầy xem. Trúng, mà ai đội con phòng lật đật.

Thánh giáo trên của Đức Chí Tôn tiên đoán rằng ông Chiêu sẽ không nhận chức Giáo Tông. Quả thật ông Ngô Văn Chiêu không lãnh vì theo một hướng tu khác, nên đến gần ngày Khai Đạo, Đức Chí Tôn mới giao chức Giáo Tông cho Đức Lý Đại Tiên Trưởng, Nhứt Trấn Oai Nghiêm kiêm nhiệm, theo tịch đạo là Thanh, Hương.

Như vậy, vị Giáo Tông đầu tiên của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Toà Thánh Tây Ninh là Đức Lý Thái Bạch, chính Ngài đã cho biết trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: “Lão hạ mình bỏ quyền Nhứt Trấn lãnh việc Giáo Tông mà lập vị cho đoàn em bước tới”.

Trong thời gian đầu Đức Lý Đại Tiên nắm quyền Giáo Tông, cơ Đạo bị phân chia, một số Chức sắc tách khỏi Toà Thánh



Tây Ninh như: Giáo Hữu Ngọc Chính Thanh lập phái Tiên Thiên ở Cai Lậy, Phối Sư Thái Ca Thanh lập phái Minh Chơn Lý ở Cầu Vỹ (Mỹ Tho), và Ngài Chưởng Pháp Trần Đạo Quang, Giáo Sư Thượng Kỳ Thanh lập phái Cầu Kho ở Thánh Thất Cầu Kho Sài gòn.

Đức Lý Giáo Tông muốn dùng quyền của mình để trục xuất những vị Chức sắc phân chi lập phái, nhưng Đức Chí Tôn cản không cho, ý muốn để Ngài cố gắng kêu gọi quý Chức sắc ấy trở về Toà Thánh. Vì vậy, Đức Lý không điều hành được nền Đạo nên xin từ chức Giáo Tông.

Sau đó, Đức Chí Tôn đành triệu Đức Lý trở lại cầm quyền Giáo Tông để xử trị các Chức sắc ấy. Đức Lý Giáo Tông đồng ý trở lại tái thủ quyền hành và Đức Chí Tôn bèn giảng cơ dạy Hội Thánh phải làm lễ Đăng điện cho Đức Lý thật long trọng để chào mừng Ngài trở lại làm việc.

Trong Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông cho biết nguyên do Ngài trở lại cầm quyền ngôi Giáo Tông như sau: Ấy vậy, Lão đến mà gieo hột Thánh cốc nơi lòng kẻ tà tâm, mong cho đơm bông kết quả, đặng liệu thế hồi tâm, chớ chẳng phải đến rước người hiền ngộ.

Chư hiền hữu, chư hiền muội xem trong năm Khai Đạo, biết bao khổ não truân chuyên. Lão, vì đã thấy rõ, nên không nỡ ngồi an xem cơ thắng bại. Lão nhứt định đứng chung vai đầu cật cùng chư hiền hữu, chư hiền muội, mà chia bớt khổ tâm.

Lão chẳng phải sợ, vì chưa có quyền hành hữu vi nào mà phạm đến Lão đặng, chỉ sợ giùm cho chư hiền hữu, chư hiền muội mang nặng thi phạm, mà chịu cường quyền đè nén. Chư hiền hữu, chư hiền muội có đạt được phép tiên tri như vậy đâu mà mong tránh khỏi.

Lão nghĩ như thế nên nhứt định tái thủ quyền hành, đem cặp nhãn thiêng liêng thay vì cặp nhãn của Thầy, đặng thấy giùm

mọi điều cho chư hiền hữu, chư hiền muội, đặng quyết thắng chúng sanh trong kỳ Khai Đạo này, thì Lão tưởng khi Lão chưa phải là người vô dụng vậy.

Trước đây, trong một Đoàn cơ ngày 23 tháng 12 năm 1931 tại Thảo Xá Hiền Cung, Đức Chí Tôn có giải thích về quyền của Giáo Tông và Hộ Pháp như sau:

“Các con hãy nhớ rằng toàn Thế giới Càn khôn có hai quyền: quyền hành Chí Tôn của Thầy, dưới là quyền của chúng sanh. Thầy đã lập hình thể hữu vi của Thầy là Hội Thánh của Đại Đạo, rồi Thầy cũng phải ban quyền hành trọn vẹn của Thầy cho hình thể ấy, đặng đủ phương tiện tận độ chúng sanh, dưới quyền hành chuyển thế của đời; nghĩa là toàn thể nhân loại đồng quyền cùng Thầy, mà Tạo Hoá, Vạn linh vốn con cái của Thầy. Vậy Vạn linh cũng có thể đạt vị Thần, Thánh, Tiên, Phật đặng.

Thầy nói rõ: Quyền Chí Tôn là Thầy, quyền Vạn linh là chúng sanh. Ngày nào quyền lực Chí Tôn đặng hiệp cùng Vạn linh thì Đạo mới ra thiết tướng. Thầy đã ban quyền hành Chí Tôn của thầy cho hai đứa làm đầu Hội Thánh là Giáo Tông và Hộ Pháp. Vậy quyền hành Chí Tôn của Thầy đặng trọn vẹn khi Giáo Tông cùng Hộ Pháp hiệp một. Quyền hành Chí Tôn của Thầy duy chỉ có quyền hành Vạn linh đối phó mà thôi”.

Như vậy, quyền của Giáo Tông và quyền của Đức Hộ Pháp thống nhất lại thành quyền của Chí Tôn tại thế. Vì vậy, Luật pháp do hai vị cầm đầu nền Đại Đạo là Giáo Tông và Hộ pháp ban hành ra là quyền Chí Tôn, tức Thiên điều tại thế thì tất cả toàn Đạo nhất nhất phải tuân hành.

Chính vì vậy, vào ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ (Đl. 22/11/1930), Đức Lý Giáo Tông hợp cùng Đức Phạm Hộ Pháp ký tên ban hành ra tám Đạo Nghị Định (Bát Đạo Nghị Định) để chỉnh đốn, ngăn ngừa, và trừ khử những kẻ giục loạn, chia phe lập phái trong nền Đạo.

---

Từ đó, Đức Lý Đại Tiên là Đấng vô hình cầm quyền Giáo Tông để điều khiển Cửu Trùng Đài là cơ quan hữu hình, nên Ngài phải thông qua cơ bút nơi Hiệp Thiên Đài. Trong tình hình nghiêm trọng của nền Đạo, nhứt là với chánh quyền Pháp thời đó, sự đối phó không được mau lẹ, cho nên ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ (ĐL. 22/11/1930), Đức Lý Giáo Tông mới ban quyền cho Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhứt cầm quyền Giáo Tông hữu hình tại thế. Như: vậy quyền của Giáo Tông lúc này được chia làm hai quyền:

Quyền vô vi do Đức Lý Giáo Tông nắm giữ.

Quyền hữu hình tại thế do Ngài Lê Văn Trung nắm giữ. Do vậy, trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Toà Thánh Tây Ninh, Ngài Lê Văn Trung được toàn Đạo gọi là “Đức Quyền Giáo Tông”.

*Mãn rồi lại hiệp cùng Thầy,  
Giáo Tông sắc mạng tại này năm châu.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Đầu Sư ba chiếc hàng ngoài,  
Kế ba Chương Pháp đến Ngài Giáo Tông.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## GIÁO TÔNG ĐẠI ĐẠO

教宗大道

**Giáo Tông:** Vị Chức sắc cao cấp nhứt của Cửu Trùng Đài.

**Đại Đạo:** Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức đạo Cao Đài.

**Giáo Tông Đại Đạo** là Giáo Tông của đạo Cao Đài, một phẩm Chức sắc cao nhứt và làm chương quản Cửu Trùng Đài, cũng là vị anh cả của toàn thể chư chức sắc và tín đồ.

Giáo Tông Đại Đạo trong Tịch đạo Thanh, Hương do Nhứt Trần Oai Nghiêm Lý Đại Tiên Trưởng kiêm nhiệm.

Như vậy, Giáo Tông Đại Đạo là chỉ Đức Lý Đại Tiên, kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Nhứt Trán Oai Nghiêm Lý Đại Tiên,  
Giáo Tông Đại Đạo ngự Thiêng Liêng.  
(Thơ Huệ Phong).*

## GIÁO TÔNG ĐƯỜNG

教宗堂

**Giáo Tông:** Vị Chức sắc cao nhứt của Đạo Cao Đài, chưởng quản Cửu Trùng Đài, là anh cả của chư Chức sắc và nhơn sanh. **Đường:** Cái nhà.

**Giáo Tông Đường** là toà nhà dành nơi làm việc của Đức Giáo Tông. Từ trước đến nay, Giáo Tông Đại Đạo do Đức Lý Đại Tiên kiêm nhiệm, mãi đến ngày 3 tháng 10 năm Canh ngọ 1930, Đức Lý mới ban quyền cho Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhứt, cầm quyền Giáo Tông hữu hình tại thế.

Do vậy, Giáo Tông Đường hiện nay dành để làm nơi tiếp khách.

*Nhơn sanh đón tết Giáo Tông Đường,  
Lễ bái tâm thành khối huệ hương.  
(Thơ Huệ Phong).*

*Ngôi thờ phượng đời đời sáng tỏ,  
Giáo Tông Đường hai ngõ vó ra.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## GIÁO TÔNG EM

**Giáo Tông Em** là tiếng dùng để chỉ phẩm Phó Trị Sự phụ trách một Hương đạo.

Theo Pháp Chánh Truyền, Phó Trị Sự là một phẩm do Đức Lý Giáo Tông lập thành, được đồng quyền với Chánh Trị Sự trong địa phận, nhưng chỉ có quyền về chính trị, chứ không có quyền và luật lệ, tức đặng phép sửa đương, giúp đỡ, dạy dỗ chư tín đồ trong địa phận trấn nhậm, mà không được phép xử đoán.

Quyền hành của Phó Trị Sự giống như quyền của Giáo Tông, nhưng quyền của Giáo Tông trong phạm vi toàn Đạo, còn quyền hành của Phó Trị Sự chỉ trong phạm vi một Hương đạo mà thôi.

Vì vậy, Pháp Chánh Truyền cho Phó Trị Sự là Giáo Tông Em.

*Phó Trị Sự là **Giáo Tông Em**.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## GIÁO THIỆN

### 教善

**Giáo Thiện** là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng thuộc Cơ Quan Phước Thiện của Đạo Cao Đài.

Giáo Thiện đứng trên phẩm Hành Thiện, dưới phẩm Chí Thiện, đối phẩm với Lễ Sanh bên Cửu Trùng Đài.

Đại phục của Giáo Thiện là một chiếc áo tràng trắng, mang dây sắc lĩnh màu đỏ, choàng qua tay mặt, trên dây sắc lĩnh có gắn khuê bài đề chữ Giáo Thiện, đầu đội khăn đóng đen chữ nhơn bẩy lớp.

*Hành đạo xưa tròn gương **Giáo Thiện**,*

*Về Thầy nay tiến gót nguyên nhân.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

*Đàn văn Cai Lậy tài hoa rạng,*

*Chức sắc Cao Đài **Giáo Thiện** phong.*

(Thơ Chơn Tâm).

## GIÁO XIÊN HƯ LINH

### 教 闡 虛 靈

**Giáo:** Dạy, dạy dỗ. **Xiển:** Làm sáng tỏ, mở rộng ra. **Hư linh:** Trống không mà thiêng liêng huyền diệu.

**Giáo xiển hư linh** là dạy cho con người hiểu được lẽ hư vô màu nhiệm của Đạo pháp.

Đạo tuy cao thâm vô cùng tận, nhưng nhờ Phật dạy cho con người sáng tỏ mà hiểu được lẽ hư vô màu nhiệm của Đạo.

Đời là hữu hình hữu tướng, mà hữu hình thì bị hoại diệt, nên là giả tạm. Đạo thì huyền diệu, cao thâm bởi vì xuất từ vô vi, mà vô vi thì vĩnh cửu, thường hằng, nên là Chân thực.

Đức Phật dạy chúng sanh bỏ giả tầm chơn. Đức Chí Tôn mở Đạo kỳ ba cũng khuyên chúng sanh hướng theo đường vô vi, nhưng Đạo mà không có hữu hình, tức không có thể pháp thì cũng không đặng. Ví như Ngọc Hoàng Thượng Đế là Đấng vô hình vô ảnh, nếu chẳng mượn Thiên Nhân để tượng Đức Chí Tôn thì Đạo làm sao có thể pháp. Nhưng nếu vì hình thể thái quá thì Đạo sẽ xa rời chánh pháp. Điều này, Đức Chí Tôn cũng dạy:

Bạch Ngọc từ xưa đã ngự rồi,  
 Chẳng kỳ hạ giới vọng cao ngôi.  
 Bần sang trời mặc, tâm là quý,  
 Tâm ấy toà sen của Lão ngồi.

Thầy Cũng đã dạy Ngài Thái Thơ Thanh như sau: “Thời kỳ mạt pháp này, khiến mới có Tam Kỳ Phổ Độ, các sự hữu hình phải phá tiêu diệt.

Thầy đến chuyển Đạo, lập lại vô vi, các con coi thử bên nào chánh lý: Hữu hình thì bị diệt đặng, chớ vô vi chẳng thể nào diệt đặng.

Th... Thầy đã khiến con đi “Đế Thiên Đế Thích” đứng xem cho tận mặt hữu hình, nội thể gian này, ngày nay ai cũng nhìn nhận cho là tối đại, mà con đã thấy nó còn bền vững đứng chăng? Lòng Đạo đức con Thầy thấy rõ, nhưng thời giả dối đã qua, thời kỳ chân thật đã đến, Thầy không muốn cho con hao tài, tổn của, mà gìn giữ sự giả dối.

Chẳng cần con lo lập Thánh Thất của Thầy và sùng tu Phật tượng chi hết. Con hiểu bản nguyên BẢO SANH là bản nguyên Thánh Chất của Thầy.

Thầy khuyên con để dạ lo cho nhơn sanh mà thôi...”.

Rõ ràng Đức Chí Tôn dạy nhơn sanh phải xem nhẹ hữu hình mà hướng trọn tâm linh về với vô vi, tức là về với Đạo vậy.

*Đạo cao vô cực,  
Giáo xiển hư linh.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## GIÁP

1.- **Giáp** 夾 là sát gần, bên cạnh. Như: Hai nhà ở giáp tường nhau, hai người giáp mặt, đi giáp vòng.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có đoạn: Đã lâu, Bàn đạo không được **giáp** mặt chư đạo hữu để luận một vài câu chuyện về đạo đức. Hôm nay, Bàn đạo cũng để dạ khen một ít hiền hữu đã để hết tâm chí trau dồi Thánh chất, mà cũng buồn nhiều đạo hữu còn chăm nom bước thể hơn đường tu.

*Mở kho giúp đói đây trẻ miệng,  
Ta quấy hồng ân rải **giáp** vòng.*

(Thơ Hộ Pháp).

2.- **Giáp** 甲 là loại áo bằng da, bằng sắt để tướng sĩ ngày xưa mặc ra trận. Như: Áo giáp, thiết giáp, khô giáp.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ấy vậy, Đạo là vật rất hữu ích, như **giáp** hữu ích cho thân các con. Nếu các con bỏ giáp thì thân các con ra trần lổ, còn bỏ Đạo thì các con ở dưới phép tà thần.

*Khí võ hùng hào mang mào **giáp**,  
Oai phong lẫm liệt xách qua mâu.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## GIÁP BÀO

甲袍

**Giáp:** Áo mặc để ra đánh giặc. **Bào:** Áo dài.

**Giáp bào** là áo giáp, một loại áo mặc ra chiến trận để phòng tên đạn.

Như: Mặc giáp bào xông ra trận.

*Máu trung thà đẫm **giáp bào**,  
Hồn thiêng sông núi đang gào có nghe.*  
(Phù Kiêu Hận Sử).

## GIÁP CÔNG

夾攻

**Giáp:** Kẹp vào giữa. **Công:** Đánh.

**Giáp công** tức là tấn công quân địch để kẹp vào ở giữa, không thể thoát ra được.

Giáp công còn có thể chỉ hai bên quân địch xáp gần nhau mà đánh.

*Ngưng Dương cầm gậy **giáp công**,  
Hào quang Chúa quỷ tủa trong đen thù.*  
(Thiên Liêng Hằng Sống).



## GIÁP MÃ HƯU CHINH

甲馬休征

**Giáp mã:** Áo giáp và ngựa, chỉ sự chiến tranh. **Hưu chinh:** Chấm dứt chiến chinh.

**Giáp mã hưu chinh** ý chỉ chấm dứt giặc giã.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 10 có câu: Can qua vĩnh tức, **giáp mã hưu chinh** 干戈永息, 甲馬休征, nghĩa là giặc giã mãi ngưng, chiến tranh chấm dứt.

*Can qua vĩnh tức, **giáp mã hưu chinh**.*  
(Kệ U Minh).

## GIÁP MÂU

甲矛

**Giáp:** Loại áo bằng da, bằng sắt để tướng sĩ ngày xưa mặc ra trận. **Mâu:** Một thứ binh khí có cán dài mũi nhọn.

**Giáp mâu** là áo giáp và ngọn mâu, dùng để chỉ giặc giã hoặc chiến tranh.

Xếp giáp mâu ý nói ngưng chiến.

*Lân bang ghe thuở nhường oai võ,  
Dị quốc từng phen xếp **giáp mâu**.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## GIẠT

**Giạt** là bị sóng, gió xô đẩy đi.

Như: Thuyền bị sóng đánh giạt vào bờ, trời mưa lũ giạt cả ao bè, hoa trôi bè giạt.

*Ngược gió thuyền đầy cơn gió dập,  
Xuôi dòng nước lớn **giạt** bèo trôi.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## GIÀU

**1.- Giàu** là có nhiều tiền của, trái với nghèo.

Như: Ai giàu ba họ ai khó ba đời, giàu đôi bạn sang đôi vợ, nước giàu dân mạnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Cái khổ là một sự thực hiển nhiên, mỗi người không ai tránh khỏi. Dầu **giàu** nghèo sang hèn ai cũng có cái khổ riêng của mình nhưng người đời ít ai dám nhìn thẳng vào đó.

*Mua Sở bán Tần nương cảnh thế,  
Ngàn muôn **giàu** lớn hạn nơi Trời.  
(Đạo Sử).*

*Nếu tính tham tâm giành giựt mãi,  
Dầu **giàu** như núi cũng tiêu mòn.  
(Đạo Sử).*

**2.- Giàu** còn có nghĩa rộng là nhiều. Như: Giàu lòng bác ái, giàu đức tin, giàu tinh thần dân tộc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phải có những người **giàu** lòng bác ái, đầy đầy huyết quản thương đời, chan chứa tính vị tha, nồng nàn tình đồng loại thì kẻ xấu số mới được gội nhàn ân huệ.

*Các con nên tìm sự **giàu** đức tính của Trời. Chỉ có cách đó mới gọi là vĩnh cửu.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## GIÀU CÓ

**Giàu:** Có nhiều tiền của, trái với nghèo. **Có:** Nghĩa rộng là tiền của dư dả.

**Giàu có** là giàu, có nhiều tiền của.

Thánh giáo Thầy có dạy: Người dưới thế này muốn **giàu có** phải kiếm phương thế mà làm ra của. Ấy là về phần xác thịt. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật, muốn cho đắc đạo phải có công quả.

*Chông giàu có ruộng sâu trâu cày,  
Sự nông tang lúa mạ phải rành nghề.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIÀU SANG

**Giàu:** Có nhiều tiền của, trái với nghèo. **Sang:** Vinh hiển, cao quý.

**Giàu sang** là giàu có và sang trọng.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cái xuân kia chẳng đợi người mà bước đời càng gay trở, lần qua thỏ lặn ác tà, bóng thiêu quang nhật thúc, con đường hy vọng chẳng biết đâu là tội cùng mà bước đời xem đà mòn mỏi, sự thác vô tình sẽ đến mà vẽ cuộc sanh ly pha màu tử biệt, làm cho sự vui vẻ **giàu sang** danh vọng đều thành ra một giấc huỳnh lương, rồi đây vĩnh biệt ngàn năm, tội tình muôn kiếp.

*Giàu sang ấy Ôn Trên giúp sức,  
Phước ếm no túc thực túc y.  
(Kinh Sám Hối).*

*Trữ đức còn hơn muốn trữ vàng,  
Giàu sang chẳng chuộng gánh giang san.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thâu tài hay nhập nước mình,  
Làm cho dân hưởng thái bình **giàu sang**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GIẶC

**Giặc** là chỉ kẻ làm loạn, kẻ giết hại người. Như: Làm giặc, dẹp giặc, đánh giặc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nho học có dạy: Ai nói điều xấu của ta đó là thầy ta, ai nói tốt cho ta đó là **giặc** của ta. (Đạo ngô ác giả thị ngô sư, Đạo ngô hảo giả thị ngô tặc).

*Xem lịch sử vĩ nhân mấy mặt,  
Đại trượng phu trước **giặc** vong thân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Cũng có kẻ gây nên xã tắc,  
Cũng có người trước **giặc** xua binh.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIẶC GIÃ

**Giặc**: Kẻ xâm lăng đất đai của người, kẻ làm loạn, chiến tranh.

**Giặc giã** là chiến tranh, gây ra tình hình rối ren và hư hại trong dân chúng.

Giải về Cơ Chuyển Thế, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chuyển, nghĩa là sửa đổi cũ ra mới, lấy nghĩa lý đã định hẳn ra, tức nhiên chúng ta nhận thấy các khuôn luật đạo đức từ trước đến giờ để lại đều bị biếm trách cả, bởi vì đời quá hung tàn bạo ngược vô ơn luân, tinh thần đạo đức không quy định, tâm lý loài người không tương quan cùng nhau, mất cả luật đồng sanh làm căn bản của loài người, luật đồng sanh gần như bị huỷ bỏ, bởi thấy tấn tuồng trước mắt, nào **giặc giã**

chiến tranh, giành sống mà giết hại lẫn nhau, oán kết thâm thù, loài người do nơi ấy mà biến sanh tàn ác, cái phương sanh sống đến một giai đoạn rất khó khăn.

*Rời đây **giặc giã** khắp tràn,  
Khiếm đường đạo đức chịu đàng Thiên tai.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Phước Thiện nay chuyển đại đồng,  
Phá tan **giặc giã** giao thông hoàn cầu.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## GIẶM

**Giặm** là chêm vào, tức tìm chỗ còn trống, còn thiếu để thêm vào, hoặc thêm vào một màu khác.

Như: Giặm mạ vào ruộng, cho bú giặm vào buổi tối, nói giặm cho vui vẻ, giặm thêm màu đỏ.

*Quần xoa đỡ ngọn binh đao,  
Xây hình thực nữ **giặm** màu nước non.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Lầu xanh **giặm** màu tu trở vẻ,  
Cửa không môn mở hé chơn hồng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GIĂNG

**Giăng**, còn viết “*Dăng*”, là kéo thẳng, làm cho căng ra theo bề dài hoặc theo mọi hướng trên bề mặt. Như: Giăng dây, giăng biển ngữ, giăng bẫy, giăng lưới.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Qua đã giao cho mấy em một sứ mạng đặc biệt là hai chữ “Phước Thiện” Qua cầu mong cho có một điều chúng ta ngó thấy trước mắt một khổ não của Đời, mấy em **giăng** tay ra nâng đỡ an ủi, bình vực được, ấy là sở vọng của Qua để nơi mấy em.

Trời thăm mây **giăng** muôn cụm ủ,  
 Biển sâu nước nhuộm một màu thương.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Minh mông Trời Đất còn không lọt,  
 Huống lấp tội tình khỏi lưới **giăng**.  
 (Đạo Sử).

## GIĂNG GIĂNG

**Giăng giăng**, còn viết “*Dăng dăng*”, là nối tiếp nhau thành hàng, thành dãy, hay trên mọi hướng.

Như: Bọn học trò đi giăng giăng ngoài đường, mưa giăng giăng ngoài trời.

Thuyền trôi ló xó người trần lổ,  
 Tuyết bủa **giăng giăng** thú lạnh lòng.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).  
 Sớm, đất Thánh **giăng giăng** mưa bụi,  
 Lướt thướt mảnh khăn sô.  
 Chiều, Trời Tây thăm thăm mây mù,  
 Lê thê màu tang tóc.  
 (Chơn Nhơn Lê Văn Trung).

## GIĂNG LƯỚI ĐÓNG NÒ

**Giăng lưới**: Trương tám lưới ra để bắt cá. **Đóng nò**: Đặt lò (nò) để đơm cá.

**Giăng lưới đóng nò** là những thứ dụng cụ của ngư dân dùng để lưới hoặc đơm cá.

Lúc **giăng lưới** khi **đóng nò**,  
 Mảng lo tàu chặn, nhặng dò bè trôi.  
 (Ngụ Đời).

## GIÀNG CO

**Giàng:** Kéo lấy, tranh lấy, tức nắm chặt và dùng sức giành hoặc giữ lấy. **Co:** Rút lại, kéo lại.

**Giàng co** là co đi kéo lại, tức ở trong thế hai bên đồng ngang sức, bên nào cũng cố giành phần thắng mà không được.

*Thời cuộc giàng co lăm khổ đời,  
Trăm nhà yên đặng giới vài mươi.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

## GIẮT

**Giắt** là cài vào, làm cho mắc vào một vật gì đó.

Như: Giắt trâm lên đầu tóc, giắt dao găm vào thắt lưng, giắt tiền vào lưng quần.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Lễ Sanh nữ phái mặc Đạo phục như Giáo Hữu, nhưng choàng ngang trên đầu một đoạn vải mỏng, cột ra sau ót, thả một mí dài một mí vắn, ngay đầu tóc có **giắt** một bông sen.

*Con rìu lưng giắt tài xông lướt,  
Lợi thế tai ngơ nổi được thua.*

(Thơ Huệ Giác).

## GIẶT

**Giặt** là nhúng vào nước, làm sạch quần áo, hoặc mừng mền bằng cách vò, xát.

Như: Giặt quần áo cho sạch sẽ, gần tết phải giặt mừng mền chiếu gối.

*Đò dơ **giặt** đổ rạch sông,  
Đương khi ướ trước thẳng xông chỗ thờ.  
(Kinh Sám Hối).*

*Làm điều nhục nhã tổ tông,  
Tiếng như **giặt** rửa biển sông đặng nào.  
(Kinh Sám Hối).*

## GIÁC

**1,- Giác** là ngủ, hay một hồi ngủ. Như: Đang ngon giấc, ngủ một giấc dài đến sáng.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sự thống khổ có thể an ủi được chỉ trong **giác** ngủ, khi thức, mở mắt ra thấy kiếp sống này đương đau thảm, ta tìm được phương an ủi, làm cho bình tĩnh tâm hồn, định được thiên lương chúng ta trong giấc ngủ, khi thức chúng ta đã thấy trường đời đau thảm.

*Nâng khăn đắp giải buồn quân tử,  
Hầu tửu trà **giác** ngủ không an.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Bên chồng sợ lo từ **giác** ngủ,  
Cha mẹ mình thiếu đủ cũng không tương.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Giác** là từ dùng để chỉ chung những điều nằm mơ thấy trong giấc ngủ. Như: Giác mê, giấc mơ đẹp, giấc chiêm bao, giấc mộng trần, giấc huỳnh lương.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngày này năm trước, các con vẫn còn mơ màng trong **giác** mộng trần, đường co duỗi vẫn đã lấp kín chút bọt trần, mà màn thế tục cũng chưa trông khoả vén.

*Rẽ lối non sông thấy Động đào,  
Bừng con mắt tỉnh **giác** chiêm bao.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*



*Bỏ hết trong cơn mê một giấc,  
Trăm năm ngắn ngủi nhớ làm lành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## GIÁC BƯỚM

**Giác:** Từ dùng để chỉ chung những điều nằm mơ thấy trong giấc ngủ. **Bướm:** Tên loài trùng có cánh phấn.

**Giác bướm** tức là giấc mơ thấy bướm bướm.

Giác bướm, bởi chữ “*Hồ điệp mộng* 蝴蝶夢”, do tích Trang Tử nằm mơ thấy mình hoá ra con bướm.

Người ta cũng thường dùng chữ “*Điệp mộng*” là “*Giác bướm*” để chỉ giấc ngủ.

*Chăn cù nệm Tuý hoà hơi thở,  
Giác bướm hồn Trang dạo đỉnh Tùng.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## GIÁC ĐIỆP

**Giác:** Từ dùng để chỉ chung những điều nằm mơ thấy trong giấc ngủ. **Điệp** 蝶: Con bướm bướm.

**Giác điệp**, bởi chữ “*Điệp mộng* 蝶夢” tức chiêm bao thấy hoá thành bướm bướm, chỉ giấc ngủ.

Trang Châu chiêm bao thấy mình hoá bướm. Khi tỉnh dậy, không biết Trang Châu hoá bướm hay bướm hoá Trang Châu. Lục Du có câu thơ rằng: *Thính tận đề oanh xuân dục khứ, kinh hồi mộng điệp sơ tỉnh* 聽盡啼鶯春欲去, 驚回夢蝶醉初醒, nghĩa là nghe dứt tiếng oanh hót xuân muốn đi, giật mình giấc bướm say mới tỉnh.

Xem: Giác bướm.

*Phòng lạnh lòng sương tàn **giác điệp**,  
Rèm phơ phát gió lụn canh gà.  
(Thơ Thuần Đức).  
Tuy nhiên cốt cách chưa rời rã,  
Che chở cho ai **giác điệp** nồng.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## GIÁC HUỲNH LƯƠNG

Hay “Giác hoàng lương”.

**Giác:** Từ dùng để chỉ chung những điều nằm mơ thấy trong giấc ngủ. **Huỳnh lương:** Hạt kê vàng.

**Giác huỳnh lương**, bởi chữ “*Huỳnh lương mộng* 黃糧夢” là giấc kê vàng, chỉ đời người ngắn ngủi, công danh phú quý như giấc mộng.

Do tích Lư Sinh nằm mộng cạnh bếp nấu nồi kê vàng, thấy mình cưới vợ đẹp con xinh, giàu sang phú quý, khi tỉnh giấc nồi kê vẫn chưa chín.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy rằng: “...Bóng thiêu quang nhật thúc, con đường hy vọng chẳng biết đâu là tốt cùng mà bước đời xem đã mòn mỏi, sự thác vô tình sẽ đến mà vẽ cuộc sanh ly pha màu tử biệt, làm cho sự vui vẻ giàu sang danh vọng đều thành một **giác huỳnh lương**, rồi đây vĩnh biệt ngàn năm, tội tình muôn kiếp”.

Xem: Hoàng lương.

*Chiếc bách dập dòn dòng Bích Thủy,  
Phồn hoa mờ mịt **giác Huỳnh lương**.  
(Đạo Sử).*

## GIẤC HOÈ

**Giấc:** Từ dùng để chỉ chung những điều nằm mơ thấy trong giấc ngủ. **Hoè:** Cây hoè.

**Giấc Hoè** là giấc ngủ dưới cây hoè, mơ thấy làm quan ở nước Hoè An.

Do tích: Thuần Vu Phần mơ thấy mình đến nước Hoè An được làm phò mã và nhậm chức Thái Thú Nam Kha, hết sức giàu sang phú quý.

Sau bị bại quân, công chúa chết, vua đuổi đi. Khi tỉnh mộng, thấy mình nằm dưới gốc hoè, dưới cành cây phía nam (Nam kha) có cái tổ kiến. Thuần Vu Phần suy nghĩ, lấy làm chán nản bèn bỏ đi tu tiên.

Giấc hoè đồng nghĩa với “*Giấc Nam kha*” hay “*Nam kha mộng*”.

Xem: Nam kha mộng.

*Giọng kinh tỉnh thế lay hồn bướm,  
Tiếng quốc gào hôm động giấc hoè.  
(Thơ Huệ Giác).*

## GIẤC HỒ ĐIỆP

**Giấc:** Từ dùng để chỉ chung những điều nằm mơ thấy trong giấc ngủ. **Hồ điệp** 蝴蝶: Con bướm bướm.

**Giấc hồ điệp**, như chữ “*Điệp mộng* 蝶夢”, hay “*Giấc điệp*”, tức chiêm bao thấy hoá thành bướm bướm, chỉ giấc ngủ, giấc mộng.

Xem: Giấc điệp.

*Giấc Hồ điệp chiêm bao sực tỉnh,  
Lòng buồn lòng khó nín cho khuây.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## GIẤC MỘNG

**Giấc:** Từ dùng để chỉ chung những điều nằm mơ thấy trong giấc ngủ. **Mộng** 夢: Chiêm bao.

**Giấc mộng** là giấc chiêm bao, tức là thấy hình ảnh hay sinh hoạt trong khi ngủ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Vây rần dồi Thánh đức, lấy đạo hạnh mà giáo hoá đám dân sanh, phần nhiều đã mơ màng trong **giấc mộng**. Thầy trông mong nơi con, khá cải sửa chút ít phạm tâm, thì đức tánh mới đặng trọn vẹn.

*Thức **giấc mộng** huỳnh lương vừa mãn,  
Tiếng phồn ba hết thoáng bên tai.  
(Kinh Tận Độ).*

*Trong **giấc mộng** nghĩ yên hồn phách,  
Đấng Thiêng Liêng năng mách bảo giùm.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Tỉnh **giấc mộng** chờ qua biển khổ,  
Thế tình vui vẻ chí đừng mơ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

## GIẤC MỘNG TRANG CHU

**Giấc mộng:** Giấc chiêm bao. **Trang Chu** (Châu): Tức là Trang Tử.

**Giấc mộng Trang Chu** (Châu) là giấc mộng của Trang Tử, thấy mình hoá thành bướm, dùng để chỉ giấc ngủ, hay giấc chiêm bao.

***Giấc mộng Trang Chu** chưa ngã ngủ,  
Cái duyên Hàn Mặc mới tường đêm.  
(Thơ Vạn Năng).*

## GIẤC NAM KHA

**Giấc:** Từ dùng để chỉ chung những điều nằm mơ thấy trong giấc ngủ. **Nam kha** 南柯: Cành cây ở hướng Nam.

Giấc mộng của Thuần Vu Phần khi nằm ngủ dưới cành cây phía nam thấy mình đến nước Hoè An, được gả Công chúa cho, rồi bỏ đến làm Thái thú đất Nam Kha. Sau Thuần Vua Phần được sai đem binh đi đánh giặc, bị thua quân, Công chúa ở nhà cũng bị bệnh mà chết. Quốc vương nước Hoè An đem lòng nghi kỵ, cách chức đuổi đi.

Trong văn chương thường dùng điển tích này với các từ: “Giấc Nam kha”, “Giấc Hoè”... để chỉ cuộc đời như giấc mộng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn năm 1927 trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có dạy: Các con, Thầy lau giọt nước mắt mừng lòng tâm Đạo của các con, vậy các con ôi! Đạo Thánh ba lượt khai, quỷ mị muôn lần phá, Thầy đau lòng biết mấy! Nhưng Thầy hằng dựa cửa trông hoài, trông cho các con thoát được tục trần, dứt dây oan trái mà nhẹ bước về cùng Thầy, thời gẫm âu điều hân hạnh ấy. Thầy hằng sợ là một **giấc Nam kha** chăng?

Xem: **Mộng Nam kha**.

*Đếm thử tuổi tám mươi đã quá,*

**Giấc Nam Kha** giục già tỉnh mê.

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ca diêu thường ví sự đời như,*

**Một giấc Nam Kha** tỉnh sật sừ.

(Đạo Sử).

## GIẤC NGỦ

**Giấc:** Từ dùng để chỉ từng khoảng thời gian ngủ. **Ngủ:** Nhắm mắt để cho tinh thần và thể chất yên nghỉ.

**Giác ngủ** là chỉ khoảng thời gian ngủ.

Trong Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Sự thống khổ có thể an ủi được chỉ trong **giác ngủ**, khi thức, mở mắt ra thấy kiếp sống này đương đau thảm, ta tìm được phương an ủi, làm cho bình tĩnh tâm hồn, định được thiên lương chúng ta trong giấc ngủ, khi thức chúng ta đã thấy trường đời đau thảm.

*Nâng khăn trấp giải buồn quân tử,*

*Hầu tửu trà **giác ngủ** không an.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Bên chồng sợ lo từ **giác ngủ**,*

*Cha mẹ mình thiếu đủ cũng không tương.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GIÁC NGÀN THU

**Giác:** Từ dùng để chỉ từng khoảng thời gian ngủ. **Ngàn thu:** Tức là ngàn năm.

**Giác ngàn thu**, như chữ “*Giác thiên thu*”, có nghĩa là giấc ngủ ngàn năm, ý muốn nói đã chết.

Như: Kể từ đây chị ấy đã an giấc ngàn thu.

*Thôi rồi một **giác biệt ngàn thu**,*

*Thu muốn xuân về phải rón tu.*

(Đạo Sử).

*Một **giác ngàn thu** vĩnh biệt nhau,*

*Ngùi thương tri kỷ ruột gan xâu.*

(Thơ Mỹ Ngọc).

## GIÁC PHONG NGUYỆT

**Giác:** Từ dùng để chỉ từng khoảng thời gian ngủ. **Phong nguyệt:** Gió trăng, chỉ sự lã lơi chung chạ không đứng đắn giữa trai gái.

**Giác phong nguyệt** tức là giấc ngủ có sự ăn nằm chung chạ giữa trai gái.

*Giác phong nguyệt xem bằng tuý mộng,  
Vợ cùng hầu so sống đồng thương.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GIÁC THIÊN THU

**Giác:** Từ dùng để chỉ từng khoảng thời gian ngủ. **Thiên thu:** Ngàn mùa thu, chỉ ngàn năm.

**Giác thiên thu**, như chữ “*Giác ngàn thu*”, có nghĩa là giấc ngủ ngàn năm, ý muốn nói đã chết.

*Một giấc thiên thu, ngàn năm vĩnh biệt, tiếng hơi lặng  
lẽ, hình bóng mờ xa...*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GIÁC TRANG

**Giác:** Giấc mộng. **Trang:** Tức Trang Chu, do Trang Chu nằm mộng thấy mình hoá bướm.

**Giác Trang** là giấc mộng của Trang Tử, chỉ giấc ngủ.

Xem: **Giác mộng Trang Chu**.

*Cơn mê muội thấy kẻ gương ngọc,  
Lúc tỉnh tao nằm thiếp **giác Trang**.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GIẤY GIỜ

**Giây:** Đơn vị cơ bản để đo thời gian.

**Giây giờ**, cũng như chữ “*Giây phút*”, là chỉ khoảng thời gian hết sức ngắn ngủi.

Như: Công tình xây dựng sự nghiệp hơn mười năm nay mà trong một giây giờ đã tiêu hết.

*Chúng nó lại tưởng rằng, kiếp người là kiếp sống chỉ có  
giây giờ rồi tiêu mất...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIẤY

1.- **Giấy** là loại vật liệu làm bằng bột thực vật, xeo thành tờ để viết, in hoặc để gói, bọc.

Như: Tờ giấy trắng, tập gồm hai trăm trang giấy.

*Thấy **giấy** chữ rớt rơi lượm láy,  
Đốt ra tro bỏ chảy dòng sông.*

(Kinh Sám Hối).

*Một lòng trọn thủy trọn chung,  
Mực đen **giấy** trắng thế lòng đừng sai.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

2.- **Giấy** là tờ giấy thuộc về văn thư. Như: Giấy thông hành, giấy khai sinh, giấy giao kèo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Như luật lệ nào Giáo Tông đã truyền dạy mà cả ba đều ký tên không tuân mạng thì luật lệ ấy phải trả lại cho Giáo Tông. Giáo Tông truyền lệnh cho Chưởng Pháp xét nét lại. Chúng nó có ba cái ấn riêng nhau. Mỗi tờ **giấy** chi chi phải có ấn mới thi hành, nghe à!

*Tớ việc xuất thì ba vị chấp sự mỗi đều ký **giấy** tử tế  
cho đủ ba người mới cho xuất tiền...*

(Đạo Sử).

## GIÀM

**Giàm**, như chữ “*Dằm*”, là mái chèo ngắn, dùng cầm tay để chèo.



Như: Mái giằm, khía giằm trên mặt nước, buông tay giằm cầm tay chèo.

*Vẫn còn thoáng lạnh hơi sương,  
Mọi người hăm hở tay bươn quơ **giằm**.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## GIẬN

**Giận** là bất bình mà sinh ra tức bực. Như: Giận đời, hờn giận, giận dỗi.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã chán mắt thấy phái Nữ hành đạo thế nào, biết bao phen Thầy buồn, mà buồn rồi lại **giận**, muốn chẳng lập Nữ phái mà làm gì, nhưng trai gái cũng đồng con, Thầy không nỡ đành lòng từ bỏ.

*Vinh nhục đời phen vui lẫn khóc,  
Ghét thương lắm lúc **giận** pha cười.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
*Mẹ cha còn dẫu **giận** cũng không quên,  
Tình máu thịt tuổi tên tay nắm đức.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GIẬN HỜN

**Giận**: Tức bực vì bất bình. **Hờn**: Giận không tỏ lộ ra.

**Giận hờn** là oán giận mà để trong lòng không nói ra, nhưng lại muốn cho người ta phải biết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Khi chúng ta nói chuyện, khi chúng ta **giận hờn**, thương xót ai hay ghét ai, hoặc tính mưu định kế chi, đó là chúng ta tạo ra Karma (Nhân quả).

*Đừng phiền lòng con **giận** lúc **hờn**,  
Hễ để dạ **giận** hờn già dạy trẻ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Giữ cho thương đừng để **giận** hờn,  
Đặng để thế lừa cơ dạy biểu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIẬN LẤY

**Giận:** Tức bực vì bất bình. **Lấy:** Tỏ thái độ không bằng lòng, không muốn vì giận.

**Giận lấy**, như chữ “*Giận dỗi*”, là có điều giận, và biểu lộ bằng thái độ lạnh nhạt không bình thường để cho người ta biết.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Quyền Giáo Tông có câu: Thầy lại thấy con đôi phen **giận lấy**, phòng toan trao gánh Đạo cho người. Thầy hỏi vậy chớ con còn nhớ lời Thầy dặn con buổi trước chăng?

*Đừng **giận lấy** cần rằn tính bỏ,  
Các nguyên nhân hỏi ngộ cùng ai.  
(Tứ Nương Giáng Bút).  
Già lụm cụm chúng hành sanh nghịch,  
**Giận lấy** đương xích mích rẻ con.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIẤU

**Giấu** là cất kín, giữ kín, không cho ai thấy, không thể tìm ra được.

Như: Giấu tiền trong tủ sách, cất giấu vàng trong đáy rương quần áo, che giấu chuyện anh ấy làm.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Muốn trọn hai chữ Phở Độ, phải làm thế nào? Thầy hỏi? Phải bày Bửu pháp chớ không đặng **giấu** nữa.

*Cứ tựa cửa phòng đào **giấu** dạng,  
Ngoài nước non nào hẳn voi chênh.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Vườn thu **giấu** dạng Hằng Nga,  
Hải đường nở muện mận mà ái phong.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIẬU

**Giậu** là hàng rào nhỏ để ngăn cách vườn hay sân.

Như: Giậu đồ bìm leo, lan trồng bên bờ giậu, bờ giậu thẳng tắp trước nhà.

*Đất vò nên lộn xây thành lở,  
Nước đập tuông bờ lở **giậu** dâu.  
(Lục Nương Giáng Bút).  
Tươi hoa chạ bên đường vô chủ,  
Đậy **giậu** thưa cúc xủ mai xào.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIỀM

**Gièm** là đặt điều nói xấu để hại người, hoặc nhằm làm cho người không còn tin cậy nữa.

Như: Kẻ nịnh thần thường gièm người trung trực, nó nói gièm mầy khi mầy chưa tới.

*Thấy ai làm phải làm lành,  
Siểm **gièm** cho đặng khoe danh của mình.  
(Kinh Sám Hối).*

## GIÈM PHA

**Gièm:** Đặt lời nói xấu để hại người.

**Gièm pha** là đặt điều, thêm thắt lời nói để nói xấu, nhạo báng người.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong làng có điều gì chinh tâm với nhau thì ông chủ của làng xử trước, nếu bất đồng đem nội vụ ra nhà việc, hễ lỗi nhỏ thì nạp tiền cầu tra, tội lớn thì căng nọc đánh giữa dân làng, không đến nỗi chết mà hễ bị đánh rồi thì về nhà còn có nước trốn đi nơi khác, hoặc đóng cửa đi đâu đi lén lút khổ não lắm vì bị **gièm pha** nhạo báng xấu hổ chịu không nổi.

*Ty hiềm chi những tiếng gièm pha,  
Ngó vách chưa hay đã khỏi nhà.  
(Đạo Sử).*

## GIÈM SIỀM

**Gièm:** Đặt lời nói xấu để hại người, hoặc nhằm làm cho người không còn tin cậy nữa. **Siểm** 諂: Nịnh hót, dua nịnh.

**Gièm siểm** là nịnh hót, xúi giục và nói xấu người khác để khoe danh mình.

Như: Thói gièm siểm của những kẻ nịnh thật tai hại.

*Nhóm lại nghịch lẫn nhau, gièm siểm nhau, lo đứng trên người khác nhưng lại không tài liệu biện cho có ích chi cả.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIEO

**1.- Gieo** là ném xuống. Như: Gieo mạ, gieo mình xuống sông, gieo đồng tiền xem quẻ.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn bực chơn tu, tỉ như một hạt

giống tốt, hễ **gieo** xuống thì cây lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng tăng số.

*Chịu cực khổ đắng cay biết mấy,  
Cuốc, cày, bừa, **gieo**, cấy, gặt, đong.*  
(Kinh Sám Hối).

*Tìm hiền lắm lúc **gieo** nguồn đạo,  
Cải dữ đòi phen cõi mạch sâu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phước Trời **gieo** sẵn còn giao kết,  
Lợi thế chưa nên xúm giựt giành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Gieo**, nghĩa bóng là đổ cho. Như: Gieo hoạ, gieo oán chuốc hờn, gieo vạ cho người ta.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Sanh nhằm thời buổi nhơn sanh dụng gương bắt đực mà **gieo** hoạ cho bước trần, khiến cho sai sót nẻo luân thường.

*Một câu mển **gieo** phiền muôn tiếng,  
Đôi lời phân ngàn miệng xa xôi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tai Trời **gieo** hoạ chẳng riêng ai,  
Thế giới kỳ ba sắp trận bài.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## GIEO CẦU

**Gieo**: Ném xuống. **Cầu**: Hay *tú cầu* 繡球, là quả cầu bằng gấm thêu.

**Gieo cầu** là ném quả cầu thêu xuống.

Tích vua Võ Đế nhà Hán muốn kén Phò mã, bèn cho Công chúa ngồi trên lầu cao, ném quả cầu xuống đám đông, ai lượm

được thì chọn làm Phò mã. Sau các nhà quyền quý cũng bắt chước “Gieo cầu” để kén rể.

Xem: **Gieo tú cầu**.

*Phụng lâu gác quyển chờ tiêu,  
**Gieo cầu** cho đáng, nhiều điều góí gương.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).  
 Mặt anh hùng ở tại nơi đâu,  
 Phải kén chọn **gieo cầu** cho đáng.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## GIEO HOẠ

**Gieo**: Làm cho những cái xấu cái hại lan truyền ra. **Hoạ**: Điều mang đến những đau khổ, tổ thất lớn.

**Gieo hoạ** là gieo rắc tai hoạ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Sanh nhằm thời buổi nhờn sanh dụng gương bắt đức mà **gieo hoạ** cho bước trần, khiến cho sai sót nẻo luân thường. Bền khổ đường mê vẫn cứ tìm vào mà làm cho biển trần chẳng biết bao nhiêu chìm đắm.

*Tại Trời **gieo hoạ** chẳng riêng ai,  
 Thế giới kỳ ba sắp trận bài.  
 (Thơ Hộ Pháp).  
 Bởi vì hai gã tranh vương bá,  
**Gieo hoạ** nhờn sanh chịu đoạ đày.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

## GIEO RẮC

**Gieo**: Ném xuống, đổ cho. **Rắc**: Rải đều xuống khắp mọi nơi.

**Gieo rắc** là gây ra nhiều chỗ, tức làm cho rơi khắp nơi trên một diện rộng, gây hậu quả tai hại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thoảng ngày kia toàn Đạo biết thương yêu nhau như ruột thịt, toàn quốc dân Việt Nam hiệp một, thì hột giống đại đồng thể giới mới mong **gieo rắc** khắp nơi, gầy dựng tạo thành nền móng vĩnh cửu, bằng chẳng thì các phương pháp khác chỉ sẽ là vô ý thức mà thôi.

*Giáo lý phổ bày cùng khắp xứ,  
Quy điều **gieo rắc** tận gần xa.  
(Thơ Thuần Phong).*

## GIEO THẨM CHẤT SÀU

**Gieo thẩm:** Gieo hạt giống sâu thẩm. **Chất sàu:** Chất chứa sự u sàu.

**Gieo thẩm chất sàu** là gieo rắc và chất chứa những điều sàu thẩm.

*Ngày vui vẻ của sanh linh đã mòn, hoạ Thiên điều đã cận,  
Cần khôn Thế giới còn đeo đuổi, dụng thất đức vô nhân  
mà **gieo thẩm chất sàu** trong nhân loại.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## GIEO TRUYỀN

**Gieo:** nghĩa bóng đem hạt giống rải lên mặt đất. **Truyền:** Lan rộng cho nhiều người biết.

**Gieo truyền** là lấy hạt giống gieo rộng ra.

Những giáo pháp của nền Đại Đạo được coi như hạt giống lành, cần phải gieo rộng khắp cho tất cả nhơn sanh cùng chung hưởng.

Thánh Giao Đức Chí Tôn dạy: Trót hơn năm trường, các con đã lấm nhọc nhần vì đạo đức độ rồi sanh linh, phần nhiều đã lao tâm tiêu tứ gắng làm cho chấn hưng nền Đạo của Thầy, đã

vì đức háo sanh mà **gieo truyền** để cứu vớt những kẻ hữu phần, mà vì tiền căn hậu quả, phải bị đắm chìm nơi bến khổ sông mê này.

*Huệ quang chiếu rọi khắp mê đồ,  
Định trí **gieo truyền** mới Đạo Vô.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Chinh đốn nội dung theo luật lệ,  
**Gieo truyền** Đại Đạo khắp đông tây.  
(Thơ Nguyệt Quang).*

## GIỆO

**Giėjo** là xiêu, nghiêng lệch về một bên.

Như: Giėjo ne, giėjo giėjo, chân đi hơi giėjo, đứng giėjo đôi chân, cột nhà nghiêng giėjo.

*Bảy Lão nhắc tình già **giėjo** cẳng,  
Ba Bà hỏi việc mụ ham thi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## GIÊ SU

Hay “*Jésus*”.

**Giê Su** tức **Jésus**, là Jésus Christ, Giáo Chủ Thiên Chúa Giáo, Công Giáo, hay Đạo Gia Tô. Đức Giê Su (*Jésus*) còn được gọi là Gia Tô Giáo Chủ.

Đức Jésus sanh vào đêm 25 tháng 12 tại thành Bethléem, mẹ là Maria, cha là Joseph. Hai ông bà rất mộ đạo, tuy bà đang có thai gần ngày sanh, nhưng ông bà vẫn cố gắng tới Đền thờ để cầu lễ. Vì vậy, đúng 12 giờ đêm Noel bà chuyển bụng sanh ra Đức Jésus nơi máng cỏ trong chuồng chiên.



Năm ba mươi tuổi, Ngài được Thánh Jean Baptiste làm lễ giải oan tại bờ sông Jourdain. Từ đó, Ngài khởi sự giảng Thánh Kinh ngay trong xứ Galilée và Jérusalem, lập nên đạo Thánh ở Do Thái, rồi truyền bá mạnh mẽ sang Châu Âu.

Xem: Gia Tô.

### 1.- Giê Su:

*Nhờ Đức **Giê Su** ân chiếu giám,  
Hoà đồng tín ngưỡng thuyết Cao Đài.  
(Thơ Huệ Phong).*

### 2.- Jésus

*Rõ mặt lập đời ngôi Giáo chủ,  
Đẹp hình cứu thế Đức **Jésus**.  
(Thơ Tiếp Đạo).  
Kế dưới Đức Chúa **Jésus**,  
Đến ông Khương Tử Đời Chu Phong Thần.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## GIÈNG

1.- **Giềng** là dây cái của lưới để buộc phao hoặc chì, chỉ đầu mối chính. Như: Giềng mối, giềng đạo.

Thánh giáo Thầy có dạy: Sự thương yêu là **giềng** bảo sanh của Càn khôn Thế giới. Có thương yêu, nhưn loại mới hoà bình, Càn khôn mới an tịnh. Đặng an tịnh mới không thù nghịch lẫn nhau, mới giữ bền cơ sanh hoá.

*Có đức có tài **giềng** Đạo trọng,  
Không tài không đức hoá không thời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Nhấp cần thao lược dò sâu cạn,  
Nương sợi kinh luân sửa mối **giềng**.  
(Thơ Huệ Giác).*

2.- **Giềng** còn dùng để chỉ khuôn phép, kỷ cương.

Theo Nho giáo, con người phải giữ trọn ba giềng, năm mối, gọi là Tam cương, ngũ thường.

Ba giềng là: Vua tôi, Cha con, Chồng vợ.

Xem: **Giềng ba**.

*Con người nắm vững chủ quyền,  
Thay Trời tạo thế giữ **giềng** nhưn luân.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Ba **giềng** với năm hằng khá đoán,  
Hư nên đừng xao lãng chí nam nhi.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIỀNG BA

**Giềng**: Dây của lưới để buộc phao hoặc chì, chỉ giềng mối.

**Ba**: Số tiếp theo của số hai.

**Giềng ba**, bởi chữ “*Tam cương* 三綱” tức ba giềng mối: Quân vi thần cương: Vua là giềng mối của tôi. Phụ vi tử cương: Cha là giềng mối của con. Phu vi thê cương: Chồng là giềng mối của vợ.

Ba giềng ấy ràng buộc vua tôi, cha con, chồng vợ phải đối đãi với nhau theo một đạo lý.

Xem: **Giềng mối**.

*Vẹn tròn đạo cả **giềng ba**,  
Kính anh mén chị thì là phận em.  
(Kinh Sám Hối).*

*Nữ giới trau tía tròn bốn đức,  
Nam nhi tô điểm vẹn **giềng ba**.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## GIỀNG MỐI

**Giềng:** Dây của lưới để buộc phao hoặc chì, chỉ giềng mối.

**Mối:** Đầu chỉ, đầu một sợi dây.

**Giềng mối** tức là cái mối của giềng lưới.

Người xưa quan niệm rằng cái giềng lưới rất quan trọng, chỉ cần nắm bốn cái giềng lưới thì tất cả các mắt lưới đều dương ra hết.

Nghĩa bóng: Ba giềng mối quan hệ trong đạo nhân luân, đó là quân thần (Vua tôi), Phụ tử (Cha con), Phu phụ (Vợ chồng).

Xem: **Mối giềng**.

*Giềng mối giữ an phận liễu bờ,  
Dặm ngàn xa phải chịu thân cô.  
(Thơ Huệ Giác).*

## GIẾT

**Giết** là làm cho chết một cách đột ngột, bất thường. Như: Giết người cướp của, giết hại.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu dạy: Nạn tiêu diệt hầu gần, hết chém **giết** lẫn nhau tới buổi bình chương sát hại. Lão thấy hình phạt phải châu mày, nhưng ôm lòng ráng chịu, lạy lục khẩn cầu.

*Lại có kẻ hung hoang ác nghiệt,  
Cướp giựt rồi chém **giết** mạng người.  
(Kinh Sám Hối).*

*Giặc tứ hướng đao binh khởi động,  
Dấy can qua các giống **giết** nhau.  
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

## GIẾT CHÓ KHUYÊN CHỒNG

**Giết chó:** Làm cho chó bị chết. **Khuyên chồng:** Lấy lời giải thích để khuyên người chồng.

**Giết chó khuyên chồng** do điển “*Sát cẩu khuyến phu* 殺狗勸夫” nghĩa là giết chó để khuyên chồng.

Trước cái đạo nhưn luân của nhưn loại trên mặt địa cầu này đã nghiêng đổ và lung lạc tất cả, nhưt là bên Âu Châu, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc mong muốn đem mỗi luân thường đạo lý dạy cho phụ nữ Việt Nam, nên trong Thuyết Đạo Ngài có viết: “Ngày giờ nào, gương mẫu tiết liệt ấy trải ra cho toàn phụ nữ trên mặt địa cầu này đồ theo, thì ngày ấy danh thể của phái nữ mới được trọng nề, nhưt là phụ nữ Cao Đài cần phải làm cho đặng, hầu sửa đương nền phong hoá của Việt Nam trước đã.

Còn về sự tồi tệ thì chúng ta hằng thấy tích xưa điển cũ, như có câu: “Đồ phụ loạn gia”. Lạ lòng thay và khéo léo thay! Chẳng phải do ở bọn hàn mặc hoặc thượng lưu trí thức, lại ở nơi một người đàn bà hạng thường, đủ khôn ngoan đạo đức có đủ hạnh kiểm có thể sửa chồng nên phạm đợc”.

Tích xưa kể rằng: Tôn Vinh thường xa lánh anh em ruột thịt, mà lại hay quý mến bạn bè. Vợ là Dương Thị thường hay khuyên can, nhưng không đợc.

Một hôm, Dương Thị lập mưu, giết chết một con chó, đem chôn sau vườn, nói dối là lỡ tay đánh chết người. Khi hay chuyện, anh em Tôn Vinh tìm cách che dấu cho, nhưng mấy người bạn bè lui tới muốn nhân cơ hội làm tiền vợ chồng Tôn Vinh. Họ bảo đưa tiền, nếu không sẽ đi tố cáo. Hai vợ chồng Vinh từ chối, mấy người bạn mới tố cáo quan sở tại. Quan mới cho người đào chỗ chôn lên thì là thây một con chó. Dương Thị khi ấy mới khai là mưu kế khuyên chồng, để chồng thấy

rằng anh theo bạn bè toàn xấu mà lại dứt đi tình ruột thịt thân yêu.

***Giết chó khuyên chồng** thật ít ai,  
Đàn bà như thế đáng khen tài.  
(Thơ Thiên Vân).*

## GIẾT HẠI

**Giết:** Làm cho chết một cách đột ngột, bất thường. **Hại:** Thiệt hại, hao tổn.

**Giết hại** là giết chết một cách dã man, vì mục đích không chính đáng, hoặc thù hận.

Thánh giáo Thầy có câu: Thế thì nhơn loại, nếu chẳng có mối huyền vi để nhắc chừng tâm tánh, sẽ vì mồi danh lợi, miếng đỉnh chung mà cắn xé giựt giành, **giết hại** lẫn nhau cho đến buổi cùng đường, rồi vì hung bạo ấy mà cõi dinh hoàn nầy chẳng còn sót dấu chi của nhân vật cả.

*Côn trùng **giết hại** còn đau đớn,  
Nhân loại rên la há nữ đành.  
(Thơ Thiên Vân).*

## GIẾU CỢT

**Giểu:** Nêu ra để đùa bỡn, chế nhạo hoặc đả kích. **Cợt:** Trêu đùa, bỡn cợt.

**Giểu cợt** là nêu ra làm thành trò cười nhằm làm vui, chế nhạo hay đả kích một ai.

Như: Giểu cợt những thói hư tật xấu.

*Ghét có người làm bộ giả đồ,  
Ra **giểu cợt** làm trò thương hết ghét.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GÌN

**Gìn**, như chữ “*Giữ*”, là trông coi, để ý đến làm sao cho nguyên vẹn, không bị mất mát. Như: Gìn tâm, gìn lòng, gìn vàng giữ ngọc.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nếu các con vì Đạo Thầy là Đạo **gìn** công lý mà biết mấy sự đó tránh đi, và rủ nhau hiệp làm mối Đại đồng, thì chẳng những thuận lòng Trời mà nhân loại đặng gột nhuần ân huệ.

*Lòng trần gọi sạch nơi đường chánh,  
Nét Đạo **gìn** thanh lánh nẻo tà.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đau khổ rán **gìn** hơn nghĩa vẹn,  
Tang thương chờ hưởng huệ ân riêng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GÌN GIỮ

**Gìn**: Giữ, để ý coi chừng. **Giữ**: Trông coi, làm sao cho nguyên vẹn, không bị mất mát, tổn hại.

**Gìn giữ**, như chữ “*Giữ gìn*”, là để ý coi chừng không cho mất, cho hư hỏng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Ấy vậy, rán **gìn giữ** bộ thiết giáp ấy hoài cho tới ngày các con hội hiệp cùng Thầy.

Xem: **Giữ gìn**.

*Xin **gìn giữ** thánh hình thanh bạch,  
Xin xá ân rửa sạch tiền khiên.*  
(Kinh Tận Độ).

***Gìn giữ** về sau mối Đạo mẫu,  
Nương theo bước trước gắng tìm châu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nước Ma Ha rửa hờn nhi nữ,  
Chuối Bồ Đề **gìn giữ** hồng nhan.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GÌN LÒNG

**Gìn:** Giữ. **Lòng:** Chỉ bụng con người, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm, tinh thần.

**Gìn lòng**, như chữ “*Gìn tâm*”, tức là giữ gìn cái tâm, cái lòng con người cho trong sạch, không bị nhiễm những điều hư, thói xấu.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Thầy thấy con nhứt tâm với Thầy, chẳng một buổi nào mà vội quên nền Chánh đạo của Thầy, vậy từ đây, con khá **gìn lòng** chặt dạ, chớ nghe lũ quỷ đồ dành mà trái với Thầy nghe.

***Gìn lòng** chẳng khá lãng loàn,  
Lẽ nghi vẹn giữ vững vàng chớ quên.  
(Kinh Sám Hối).*

***Gìn lòng** chơn chánh chớ tà tây,  
Thường phạt về sau cũng hội này.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## GÌN TÂM NHƯ THEN GÀI

**Gìn tâm:** Giữ gìn mảnh tâm. **Như then gài:** Như gài then cửa cho chắc chắn.

**Gìn tâm như then gài** là giữ cái tâm cho chặt như buổi tối cửa phải cài then, đừng để trộm đạo lẻn vào, ý muốn nói cửa nhà tối phải đóng cửa gài then cho chặt chẽ vì sợ bọn trộm cắp xâm nhập.

Cũng vậy, tâm của con người nếu không thường xuyên gìn giữ cho chặt chẽ thì lục tặc (tức là sáu giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) sẽ lên vào quấy nhiễu thân tâm, làm cho con người sinh ra ham muốn, đắm trước sắc dục mà tạo ra các ác nghiệp.

*Sửa tánh cũng như toan vá áo,*

***Gìn tâm như tối cửa then gài.***

(Đạo Sử).

## GIÓ

**Gió** là luồng không khí chuyển động từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp. Như: Gió thổi, xuôi gió.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thảm thay! mà cũng tiếc thay! **Gió** khuất thuyền đưa, nhận về rừng cũ. Con đường đạo hạnh đợi buổi khuất dẫu, mờ mệt nét rêu phong, mới sửa soạn lần chơn, âu dễ biết vô phần hay hữu phúc.

*Nhấn mưa gởi **gió** đưa thương,*

*Từ đây thiếp tỏ đoạn trường với ai?*

(Kinh Thế Đạo).

*Thành dạ trau gương sanh chúng độ,*

*Thuyền kẻ **gió** lướt thoát mê tân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chim Hồng thuận **gió** mới xa bay,*

*Thánh đức mới hay Đạo nhiệm bà.*

(Đạo Sử).

## GIÓ BỤI

**Gió:** Luồng không khí chuyển động từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp. **Bụi:** Những chất bợn nhỏ bay lẫn trong không khí.



**Gió bụi**, như chữ “*Phong trần* 風塵”, dùng để chỉ sự khổ sở, vất vả, hay chỉ cảnh chiến tranh.

Khi nghe tiếng trống đánh nổi giặc, Trương Tuần có câu thơ: *Bất biện phong trần sắc, an tri thiên địa tâm* 不辦風塵色, 安知天地心, nghĩa là chẳng nhận được vẻ gió bụi, sao biết lòng trời đất. Ý nói hoạ chiến tranh bởi trời đất sinh ra.

Thánh giáo Thầy có câu: Xôn xao **gió bụi**, mờ mệt tuồng đời, mồi phú quý bả công khanh, mấy kẻ biết nhuộm nét nâu sồng, lánh cả muôn sự nảo phiền mà khách trần đều gọi là vinh diệu.

*Chón hồng trần quen lằn **gió bụi**,  
Cảnh phù ba may rũi cũng duyên.*  
(Kinh Tận Độ).

*Ác ló rọi tan lằn **gió bụi**,  
Nguyệt lờ soi gượng bước công khanh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chón **gió bụi** may duyên gặp Đạo,  
Cội rừng thung nương nấu từ bi.*  
(Huỳnh Hoa Tiên Nữ).

## GIÓ ĐẬP MƯA DỒI

**Gió đập**: Gió đập vào hay vỗ vào. **Mưa dổi**: Mưa liên tiếp nhồi thêm.

**Gió đập mưa dổi** ý nói chịu cảnh mưa gió liên tiếp dổi đập vào mình, chỉ thân chịu cảnh gian nan vất vả.

Đồng nghĩa với câu “*Gió tạt sương lông*”.

*Khá xem lấy tích Tiên sử Phật,  
Trải thân cho **gió đập mưa dổi**.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## GIÓ ĐẰNG

**Gió:** Luồng không khí chuyển động từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp. **Đằng:** Nói tắt của chữ Đằng Vương, tước phong của Lý Nguyên Anh.

**Gió Đằng** nghĩa là gió Đằng Vương Các.

Gió Đằng, do câu thơ: Thời lai phong tống Đằng Vương Các  
時來風送滕王閣 nghĩa là thời vận đến, gió gác Đằng thuận đưa.

Điển: Vương Bột đời nhà Đường mới 16 tuổi, đi thuyền nhờ thuận gió trong một đêm tới gác Đằng Vương, vừa kịp lúc vào dự yến do Đô đốc Diêm Bá Tự tổ chức và làm bài tự nổi tiếng vào thời bấy giờ.

Xem: Đằng Vương Các.

*Vận đi bìa ngã điềm hung ứng,  
Thời đến **gió Đằng** báo thuận duyên.*  
(Thơ Thiên Vân).

## GIÓ ĐÔNG

**Gió:** Luồng không khí chuyển động từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp. **Đông** 東: Hướng đông.

**Gió đông**, như chữ “**Đông phong** 東風”, gió từ hướng đông thổi tới dùng để chỉ:

1.- Chỉ gió mùa xuân:

*Thường hứng **gió đông** tua biế gió,  
Đừng trượng cánh nhận bị tan tành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Chỉ sự tiện lợi, sự giúp sức, do tích Khổng Minh cầu gió đông, giúp cho Châu Du dùng kế hoả công phá được binh Tào Tháo.

Thơ Đỗ Mục đời nhà Đường có câu: *Đông phong bất dữ Châu lang tiện, Đồng tước xuân thâm toả nhị Kiều* 東風不與周郎便, 銅雀春深鎖二嬌, nghĩa là Gió chẳng giúp Châu lang tiện, thì đài Đồng Tước đã khoá xuân hai nàng Kiều rồi.

*Xích Bích thắng Tào cậ **gió Đông**,  
Nhà cao nghiệp lớn bởi khuôn hồng.*  
(Đạo Sĩ).

## GIÓ HẠC

**Gió:** Luồng không khí chuyển động từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp. **Hạc:** Chim hạc.

**Gió hạc**, bởi điển “*Phong thanh hạc lệ* 風聲鶴唳”, tức là nghe tiếng gió thổi, chim hạc kêu mà hoảng kinh tưởng như giặc tràn đến nơi.

Do tích Bồ Kiên vua nhà Tần khi bị quân nhà Tấn đuổi đánh, binh sĩ tới đâu nghe tiếng gió thổi, chim hạc kêu cũng giật mình, dường như quân nhà Tấn rượt theo sát bên mình vậy.

Xem: Phong thanh.

*Buồm thuyền té độ xao mơ mộng,  
**Gió hạc** chiêu tiên giục định thần.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## GIÓ LỐC

**Gió:** Hiện tượng không khí trong khí quyển chuyển động thành luồng. **Lốc:** Cơn gió xoáy.

**Gió lốc** là gió xoáy mạnh trong phạm vi nhỏ hẹp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Một trận giông thoáng qua làm cho mặt nước trường giang phải xao động, nhưng tàn

cơn **gió lốc** mặt sông vẫn trở về với sự phẳng lặng, yên tĩnh của nó như bình thường. Cái lý trí của người tu sĩ cũng như thế.

*Cát bụi đã qua luồng **gió lốc**,  
Tuổi tên thêm rạng bóng trắng thanh.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## GIÓ MÂY

**Gió:** Luồng không khí chuyển động từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp. **Mây:** Hơi nước bốc cao lên trời thành từng đám.

1.- **Gió mây**, như chữ “*Phong vân* 風雲”, là chỉ ngọn gió và vầng mây.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có viết: Đã không được nhập vào thế giới nào thì lũ quỷ ma ấy chỉ phải nương tựa **gió mây** mà chờ ngày tiêu diệt thôi.

*Làm cho bánh phép hằng xây,  
Âm dương luân chuyển **gió mây** vận hành.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Gió mây** còn dùng để chỉ những sự khổ sở, hay gian nan, vất vả.

*Muôn lần sóng thâm nơi trần tục,  
Ngàn dặm bước nhàn tách **gió mây**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

3.- **Gió mây** dùng để chỉ sự gặp thời vận, do theo Kinh Dịch: *Vân tùng long, phong tùng hổ* 雲從龍, 風從虎, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp.

Dùng chữ “**Gió mây**” để chỉ sự gặp thời đồ vận, như rồng gặp mây, cọp gặp gió.

Xem: Phong vân.

*Gió mây gặp hội thênh thang bước,  
Cõi tục chờ qua lúc thăm sâu.  
(Thơ Thiên Vân).*

## GIÓ NHÂN

**Gió:** Luồng không khí chuyển động từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp. **Nhân** 仁: Đức tính hay thương người.

**Gió nhân.** bởi chữ “*Nhân phong* 仁風” là lòng nhân đức đi khắp nơi như gió.

Gió nhân ý muốn nói lòng nhân đức ban bố khắp mọi nơi, hay nói trị dân có nhân đức.

Do điển trong Tấn Thư chép: Viên Hoàng được bổ đến Đông Dương, khi đi Tạ An tặng cho một cây quạt, Hoàng đáp rằng: *Triếp đương phụng dương nhân phong, uỷ bỉ lê thứ* 輒當奉陽仁風, 慰彼黎庶, nghĩa là: Nay tôi xin phụng lãnh các gió nhân đức này để an ủi của kẻ thứ dân kia.

*Gió nhân gieo khắp ruộng thiên hạ,  
Sanh chúng may duyên hứng phước hồng.  
(Thơ Thiên Vân).*

## GIÓ TẠT SƯƠNG LỒNG

**Gió tạt:** Gió thổi hất mạnh vào. **Sương lồng:** Sương bay lọt vào trong.

**Gió tạt sương lồng** là chịu lạnh lẽo của cảnh sương gió nhiễm vào thân, ý chỉ thân chịu khổ sở, vất vả.

Gió tạt sương lồng đồng nghĩa với câu thành ngữ “*Gió đập mưa dờ*”.

*Em muốn đặng thân vinh Cục Lạc,  
Phải chịu cơn **gió tạt sương lồng**.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## GIÓ TÚI TRĂNG SÂN

**Gió túi:** Một túi thơ trước gió. **Trăng sân:** Ngắm trăng trước sân.

**Gió túi trăng sân**, lấy ý câu thi của La Hồng Tiên: *Thanh phong minh nguyệt nhất thi nang* 清風明月一詩囊, nghĩa là gió mát trăng thanh thơ một túi.

Gió túi trăng sân dùng để chỉ sự nhàn nhã của các bậc văn nhân, tài tử.

*An nhàn **gió túi** với **trăng sân**,  
Ràng buộc cân đai chịu mạng thân.*  
(Đạo Sĩ).

## GIÓ TRĂNG

**Gió:** Luồng không khí chuyển động từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp. **Trăng:** Mặt trăng.

**Gió trăng**, bởi chữ “*Phong nguyệt* 風月” là gió và mặt trăng. Có ba nghĩa:

1.- **Gió trăng**, chỉ những nổi hành trình vất vả, lấy gió làm quạt, lấy trăng làm đèn.

*Trai nam tử **gió trăng** là phận,  
Đạp nước non đặng tắn khí hùng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Gió trắng**, do câu “*Bán nang phong nguyệt* 半囊風月” của La Hồng Tiên, dùng để chỉ sự nhàn nhã của các bậc văn nhân, tài tử.

*Vinh nhục lánh vòng tai rửa sạch,  
Gió trắng nặng túi cảnh vui riêng.*  
(Thơ Huệ Giác).

*Gió trắng mượn thú vui nguồn sống,  
Năm tháng theo dòng nước chảy xuôi.*  
(Thơ Thuần Đức).

**3.- Gió trắng** tức trắng gió, còn dùng để chỉ những sự ân ái, hoặc những hạng trai gái tình tự không đứng đắn.

*Đừng quen kết lữ vầy đoàn,  
Cửa thanh lâu những rộn ràng **gió trắng**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chuối bỏ trừ nghiệt **gió trắng**,  
Linh đơn cứu kẻ khổ phần liễu hoa.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*E cho gái để lòng xét cạn,  
Thấy **gió trắng** mà ngán tánh ông chồng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GIÓ VÀNG

**Gió:** Luồng không khí chuyển động từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp. **Vàng:** là hành “Kim”, hướng tây, thuộc mùa thu.

**Gió vàng**, như chữ “*Kim phong* 金風”, chỉ gió hướng tây, hay gió mùa thu.

Theo ngũ hành, kim (màu vàng) thuộc mùa thu, nằm về hướng tây, nên “Gió vàng” là chỉ gió hướng tây, tức nói về gió mùa thu.

Xem: Kim phong.

**Gió vàng** *hiu hắt báo tin thu,  
Xoa dịu giang sơn khắp một bầu.*

(Thơ Huệ Giác).

*Gấm điều trải rùng phong ứng sắc,*

**Gió vàng** *đưa heo hắt hơi mai.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

## GIÒ

1.- **Giò** là chân, cẳng của loài gia súc, hay gia cầm đã làm thịt rồi. Như: Giò heo, giò gà, giò vịt.

Giò, nghĩa rộng còn dùng để chỉ chân, cẳng của người và súc vật.

Như: Ngã gãy giò, treo giò, co giò chạy, bắt lợn tóm giò bắt bò tóm mũi.

*Thừa dịp dựng treo **giò** chú Lí,*

*Láy vợ hiền người xĩa miệng vô.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Giò** chỉ từng đơn vị một của vật có hình giống như cái cái cẳng, cái giò.

Như: Giò măng.

*Ôm tre khóc Mạnh Tông hiếu mẹ,*

*Động lòng Trời đất nể **giò** măng.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

## GIỎ HOA LAM

**Giỏ**: Đò đan bằng tre nứa, có thành cao, dùng để đựng đồ vật.

**Hoa lam** 花藍: Giỏ đựng bông hoa.



**Giò Hoa Lam** là bữa pháp của bà Long Nữ, đệ tử của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát ở Phổ Đà Sơn, là chơn linh của bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh.

Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh có công lớn trong việc khai nền Đại Đạo, tạo dựng Toà Thánh và nhất là diu dẫn con cái của Chí Tôn về phía Nữ phái, nên được Hội Thánh tạc tượng tay xách “giò hoa lam” trước Đền Thánh, bên phía Lôi Âm Cổ Đài.

*Hình xách **giò hoa lam** tại thử,*

*Hiện hữu là Bà Nữ Đầu Sư.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## GIÒI

**Giòi** là loại ấu trùng sinh từ ruồi, nặng, hay từ trong các chất bầy, thối.

Như: Chuồng phân lấm giòi, ăn mấm mút giòi, giòi trong xương giòi ra.

*Ao rộng sâu chứa đầy **giòi** tửa,*

*Hơi tanh hôi thường bữa lấy lừng.*

(Kinh Sám Hối).

## GIỎI

1.- **Giỏi** là thạo, sành về một nghề gì, việc gì, một ngành gì. Như: Học giỏi, vẽ giỏi, ca hát giỏi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Lễ Nhạc chẳng hoàn toàn, nhiều đũa cậ tài học **giỏi**, lượm lật sách xả rác hủ nho, mong bài bác đặng vinh mặt.

*Vương tròn đạo hạnh gái toan lo,  
Học **giỏi** thi chi cũng bởi trò.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ôm lòng khí khái tôn mình **giỏi**,  
Hoạ đến đòi lần chẳng thất kinh.  
(Đạo Sử).*

**2.- Giỏi** còn có nghĩa là xinh đẹp, mạnh khoẻ. Như: Cậu ấy trông giỏi trai, mạnh giỏi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhứt là phái nữ, tâm hồn thường phải nương theo Phật Mẫu một cách mạnh mẽ hơn nữa, hoặc sanh con cũng được mạnh **giỏi** hoặc chính thân thể mình không được cường tráng, hoặc đức tin còn yếu ớt sao không đến xin Mẹ, chỉ có Mẹ mới đủ quyền năng ban ơn ấy cho.

*Con nhờ thầy công danh mới toại,  
Như nhờ cha mới **giỏi** hình dung.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIỌI

**Giọi** là rọi, tức nói ánh sáng chiếu xiên vào. Như: Ánh nắng giọi vào khe cửa.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Chí Tôn có lời dạy: Đùng làm như cái Tháp của Bảo Đạo, vì hai đũa phẩm vị khác nhau, chung quanh Bát Quái, phải làm như hình có cột tại chính giữa Tháp phải có lỗ cho nhựt quang **giọi** tới Liên Đài.

*Biển trần khổ vơi vơi Trời nước,  
Ánh Thái Dương **giọi** trước phương đông.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

*Hình Bào lạc cột đồng vôi vôi,  
Đốt lửa hồng ánh **giọi** chói loà.  
(Kinh Sám Hối).*

## GIONG RUỒI

**Giong:** Đi, đi mau. **Ruổi:** chạy nhanh trên đường dài.

**Giong ruổi** là đi nhanh, đi hấp tấp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Kẻ hữu đức buồn lòng thối bước, đưa chơn thành không vui nắm tay theo. Ma hồn quỷ xác loán vào, kẻ đức thiếu níu đưa không nhân, thành ra nhân kém đức suy, cứ thẳng một đường tà **giong ruổi**.

*Vun trồng cội phúc ơn chan thấm,  
Giong ruổi đường Tiên nghĩa tạc gìn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GIÓNG

1.- **Gióng** là cất cao tiếng gọi, hoặc đánh mạnh cho nghe tiếng kêu.

Như: Đứng ngoài cổng gọi gióng vào, gióng trống, gióng chiêng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Giữa thế kỷ 20 này, tâm lý nhơn sanh thất đạo, đem một cái hoà bình nêu cao lên làm trung tâm điểm cho tinh thần đạo đức nơi cõi Á Đông, đã mỗi tay **gióng** trống Lôi Âm, reo chuông Bạch Ngọc, mà nhơn loại giả vờ điếc đui không biết cơ quan cứu thế là gì hết.

*Thương tiếng đế năm canh trở giọng,  
Tưởng như dường ướm **gióng** dây loan.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Lách tách mưa thưa đêm bút rớt,  
Bụi ngùi trống **gióng** tiếng đều hiu.*  
(Thơ Huệ Giác).

2.- **Gióng** là so sánh, nhắm chừng.

Như: Gióng hai chiếc áo xem có đều nhau không, gióng hướng mà đi, gióng mực cây cột thẳng đứng.

*Cánh sườn cột nẹp cân cho đúng,  
Lèo lái so dây **gióng** đặng đều.*

(Bát Nương Giáng Bút).

***Gióng** dây lia nhận sầu nghiêng ngựa,  
Dở ngón rơi loan thăm chập chông.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Thử từ nét khi chung lúc chạ,*

***Gióng** từ hơi hoà nhã tư loan.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## GIỌNG

1.- **Giọng** là âm thanh do trong cuống họng phát ra.

Như: Lên giọng, luyện giọng, đổi giọng, giọng ca bổng trầm, giọng than ai oán.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Đường tội phước chẳng biết cân, gương dữ lành không để ý. Triền cao vực thăm, rừng trước non xưa, cảnh vẫn đợi kẻ tìm về, nhưng **giọng** ai oán của khách lạc đường chẳng thể vạch Trời xanh soi thấu.

*Ru con **giọng** hát ngập ngừng,  
Xuân ơi! Xuân biết mấy lần đau thương?*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nghĩ sợ hỏi đơn còn nợ **giọng**,*

*Nơi này phép Phật gọi danh kêu.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Giọng** nghĩa rộng là chỉ âm điệu của một vật gì phát ra.

Như: Giọng tỳ bà, giọng kèn tiếng quyển.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mỗi Chức sắc nên vui với nhiệm vụ thiêng liêng, khép mình vào khuôn viên đạo đức,

đề ngoài tai những lời quyền rũ bắt lương, những **giọng** quyền kèn xảo mị, coi lợi danh là miếng mồi xô đẩy con người vào vực thẳm thì may ra mới tránh khỏi vòng lửa đỏ đang thiêu đốt biết bao nhiêu tâm hồn sa đọa nơi chạm bầy.

*Nghe **giọng** tỳ khêu mấy đoạ buồn,  
Chạnh cơn thất thổ với ly hương.*  
(Đạo Sử).

**3.- Giọng** là điệu, lối, tức cách diễn đạt bằng ngôn ngữ biểu thị tình cảm, thái độ nào đó.

Như: Giọng dịu dàng, giọng cao kỳ phách lối, giọng đanh thép, giọng hùng hồn, giọng cầu cao.

*Gặp lảm đũa du côn tánh nóng,  
Mình bãi buôi trở **giọng** hiền từ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*Đừng học khách lâu hồng đánh bóng,  
Nói với chồng dùng **giọng** cầu cao.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GIỌNG ĐÒN TIẾNG QUYỀN

**Giọng đòn:** Âm thanh tiếng đàn phát ra. **Tiếng quyền:** Tiếng sáo.

**Giọng đòn tiếng quyền** là tiếng đàn, tiếng sáo trỗi lên du dương, khiến người thưởng thức phải mê đắm.

Nghĩa bóng chỉ lời nói ngon ngọt của người đàn bà rù quên vào tình bất chánh.

*Mưa chớ ham **giọng đòn tiếng quyền**,  
Thói dâm phong rù quên nguyệt hoa.*  
(Giới Tâm Kinh).

## GIỌNG KÈN TIẾNG QUYỀN

**Giọng kèn:** Âm thanh tiếng kèn phát ra. **Tiếng quyền:** Tiếng sáo.

**Giọng kèn tiếng quyền**, như chữ “*Giọng đờn tiếng quyền*”, ý chỉ lời nói ngon ngọt của đàn bà rù quên vào đường bắt chánh.

Xem: **Giọng kèn tiếng quyền**.

*Mặc dù giọng kèn tiếng quyền vẫn luôn luôn to nhỏ  
bên tai để chực cuốn theo đường lối bắt hảo.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## GIỌNG KÌNH

**Giọng:** Nghĩa rộng là chỉ âm điệu của một vật gì phát ra. **Kình**  
鯨: Cá kình.

**Giọng kình** nghĩa là âm thanh của chày kình dộng vào chuông kêu vang lên.

Do tích: Con bò lao là một loại thú ở gần bờ biển rất sợ con cá kình, mỗi lần cá kình lội vào bờ thì con bò lao kêu rống lên. Vì vậy, người xưa đúc chuông thường chạm hình con bò lao, và cây chày đánh chuông thì khắc hình con cá kình.

Xem: **Chày kình**.

*Tiếng u minh tía lia gọi thảm,  
Giọng kình khua cửa phạm dập dồn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Giọng kình tỉnh thế lay hồn bướm,  
Tiếng quốc gào hôm động giấc hoè.*  
(Thơ Huệ Giác).

## GIỌNG THÀI

**Giọng:** Âm thanh từ miệng phát ra. **Thài:** Ngâm kéo dài từng chữ của một bài Kinh (Như kinh Dâng Tam Bửu) hay một bài thài (Bài thài của Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương).

**Giọng thài** là âm thanh vang lên từ Đồng nhi hay Giáo nhi ngâm những bài kinh hay bài thài.

Trong tôn giáo Cao Đài, khi Cúng Tứ Thời thì Đồng nhi thài Dâng Tam Bửu, còn trong lễ Hội Yến Diêu Trì Cung thì Giáo nhi thài những bài hiến lễ Đức Phật Mẫu, Cửu Vị Tiên Nương và ba bài thài Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm, Đức Thượng Sanh.

Còn trong tang lễ, thì Đồng nhi thài những bài thài để Lễ sĩ dâng điện dâng rượu, trà.

*Diêu Trì Hội Yến nghiêm thay,  
Tiêu thiệu cung thỉnh **giọng thài** ngâm nga.  
(Thơ Huệ Phong).*

## GIỌT

**Giọt** là hạt chất lỏng từ trên rơi xuống. Như: Giọt mưa, giọt nước mắt, giọt mực, giọt máu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Sự ghét lẫn và sự vô tình, nếu đem vào nền Đạo mà gieo truyền cho nhau, thay vì làm cho sanh linh thương mến đìu dắt nhau, lại làm cho chúng sanh càng hềm thù nhau, rồi rớt cuộc lại thì một trường não nhiệt phải làm cho tánh mạng của chúng nó vì đó mà phải bỏ liều, đem **giọt** máu vô tâm nhuộm cả tinh thần, bị đày vào biển khổ đời đời kiếp kiếp đó.

*Cũng đồng địa vị cũng đồng đường,  
Hứng tuyết tìm mai dưới **giọt** sương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

Đưa **giọt** sữa ra hoà giọt lụy,  
 Trong tình chung huyết khí đức hình.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

## GIỌT CÀNH DƯƠNG

**Giọt:** Hạt chất lỏng từ trên rơi xuống. **Cành dương:** Nhánh cây dương liễu.

**Giọt cành dương** là giọt nước cam lồ thủy và cành dương liễu.

Giọt cành dương, đồng nghĩa với chữ “*Giọt nhánh dương*”, tức là giọt nước Cam lộ thủy trong Tịnh bình và cành dương liễu của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát dành để cứu khổ, giải nạn và độ sinh cho tất cả chúng sanh.

Xem: **Giọt nhánh dương:**

Hứng lắng gió huệ tan niềm tục,  
 Mượn **giọt cành dương** rửa bợn trần.  
 (Thuần Đức).

## GIỌT CHÂU

**Giọt:** Hạt chất lỏng từ trên rơi xuống. **Châu:** Hạt ngọc hạt châu.

**Giọt châu**, như chữ “*Châu lệ* 珠淚”, là giọt nước mắt trong như hạt ngọc châu.

Thơ Lý Bạch có câu: *Tương tư yếu như mộng, châu lệ thấp la y* 相思杳如夢, 珠淚濕羅衣, nghĩa là tương tư mơ màng như cơn mộng, giọt châu thấm ước áo là.

Xem: **Lệ châu.**



*Lã chã **giọt châu** sa trước mặt,  
 Nào ngờ bình thủy duyên xưa.  
 (Tuý Sơn Vân Mộng).*

*Lòng ai đoái tưởng xin phò hộ,  
 Giám Đạo họa cùng mấy **giọt châu**.  
 (Thơ Khai Đạo).*

## GIỌT LỆ

**Giọt:** Hạt nước. **Lệ 淚:** Nước mắt.

**Giọt lệ** là giọt nước mắt. Như: Giọt lệ chan hoà.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Có nhiều khi thấy em khổ não nhưt là mấy đứa bên Quân đội, trong con đường chết sống của nó không có định ngày giờ, không có thời gian, làm **giọt lệ** của Bàn Đạo phải đổ, mà chỉ có những người như Bàn Đạo đổ lệ ấy mà thôi.

*Thiệt thòi cam phận thuyền quỳên,  
 Chứa chan **giọt lệ** cứu tuyến cuộn trôi.  
 (Kinh Thế Đạo).*

*Lau **giọt lệ**, giải tai ương,  
 Chia cơm nhịn muối đỡ đường khó khăn.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIỌT LUY

Hay “*Giọt lệ*”.

**Giọt:** Hạt nước. **Luy (lệ 淚):** Nước mắt.

**Giọt luy**, như chữ “*Giọt lệ*”, là giọt nước mắt. Như: Chan hoà giọt luy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy thấy hai con chịu nhiều điều sâu thẳm, Thầy mừng, mà cái mừng ấy đổ ra chứa chan **giọt luy**.

Xem: **Giọt lệ**

**Giọt luy** của Cửu huyền đầu đổ,  
Chớ đau lòng thuận nợ trầm luân.  
(Kinh Tận Độ).

**Giọt luy** đổ không chi ngăn nổi,  
Thương thân nàng chung với thân mình.  
(Nữ Trung Tòng Phật).

## GIỌT MA HA

**Giọt:** Hạt nước. **Ma Ha:** Hay “Ma Ha thủy 摩訶水”: tức là nước của sông Gange ở bên xứ Ấn Độ, gọi là sông Hằng Hà, nước Ma Ha còn do Bí pháp luyện thành.

**Giọt Ma Ha**, còn gọi là Ma Ha thủy là nước đã được hành pháp luyện thành, dùng để tắm Thánh và Giải oan.

Do tích Đức Phật Thích Ca xuống tắm và dùng nước con sông ấy để tẩy trần mà đắc thành Phật vị.

Giọt nước Ma ha còn có thể hiểu là giọt nước Cam lộ. Trong nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, người hành pháp có thể dùng nước tinh khiết luyện thành Ma ha thủy để làm phép giải oan.

Hứng **giọt Ma ha** lau tục luy,  
Ngừa thuyền Bát Nhã thoát mê tân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Một bầu phong nguyệt chừ vui thú,  
Hứng **giọt Ma ha** rải phép lành.  
(Thơ Tiếp Đạo).

## GIỌT MÁU

**Giọt:** Hạt nước, chỉ lượng rất nhỏ chất lỏng. **Máu:** Chất lỏng màu đỏ chảy trong các mạch của người và vật.

**Giọt máu** là chỉ một lượng máu rất nhỏ có dạng hạt.

Thánh giáo Lý Thái Bạch có dạy: Sự ghét lẫn và sự vô tình, nếu đem vào nền Đạo mà gieo truyền cho nhau, thay vì làm cho sanh linh thương mến dìu dắt nhau, lại làm cho chúng sanh càng hềm thù nhau, rồi rốt cuộc lại thì một trường oán nhiệt phải làm cho tánh mạng của chúng nó vì đó mà phải bỏ liều, đem **giọt máu** vô tâm nhuộm cả tinh thần, bị đày vào biển khổ đời đời kiếp kiếp đó.

*Của mẹ cha cực nhọc làm ra,  
Giọt nước mắt phải hoà cùng giọt máu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIỌT MÁU MỬ

**Giọt:** Hạt nước, chỉ lượng rất nhỏ chất lỏng. **Máu mử:** Chỉ sự quan hệ về ruột thịt, huyết thống.

**Giọt máu mử** ý chỉ những người con cháu trong dòng họ để nối dõi tông đường.

*Giọt máu mử lưu truyền tại thế,  
Con n्हặng mong truyền kế lửa hương.  
(Kinh Thế Đạo).*

## GIỌT MƯA

**Giọt:** Hạt chất lỏng từ trên rơi xuống. **Mưa:** Giọt nước ở trên mây kết lại rồi rơi xuống.

**Giọt mưa** là chỉ hạt nước mưa.

“Giọt mưa” còn dùng để chỉ thân phận người đàn bà con gái bấp bênh, nhiều may rủi.

Do câu trong Ca dao ta có câu: Thân em như hạt mưa rào,  
Hạt sa xuống giếng hạt vào vườn hoa. Thân em như hạt mưa sa,  
Hạt vào đài các hạt ra ngoài đồng.

Xem: **Hạt mưa**.

*Tìm nơi hứng giọt mưa rào,  
Để cơn khao khát khoe màu phù dung.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

## GIỌT NHÀNH DƯƠNG

Hay “*Giọt cành dương*”.

**Giọt**: Hạt chất lỏng từ trên rơi xuống. **Nhánh dương**: Nhánh cây dương liễu.

**Giọt nhánh dương** là giọt nước cam lồ thủy và cành dương liễu.

Do tích vào đời Tần, con trai ông Thạch Lạc bệnh chết đi, có Phật Đà Trưng người nước Thiên Trúc, lấy cành dương (Dương chi) nhúng vào nước rồi rưới vào người, tức thời sống lại.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Đức Từ Bi đã lấy lòng quảng đại mà gieo **giọt nhánh dương** để rửa lỗi phạm gian, hầu đem mình trong giá trắng gương vào nơi Cực Lạc.

*Từ bi hứng giọt nhánh dương,  
Lau thanh trái chủ, lấp đường nghiệt căn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

Sớm rút tên ra số đoạn trường,  
Mong nhờ **giọt** nước với **nhành dương**.

(Thơ Thuần Đức).

Phồn hoa phủi sạch mùi chung đỉnh,  
Hứng **giọt nhành dương** mát mê lòng.

(Thơ Thông Quang).

## GIỌT NGỌC

**Giọt**: Hạt chất lỏng từ trên rơi xuống. **Ngọc**: Châu ngọc, chỉ nước mắt.

**Giọt ngọc**, như chữ “Ngọc lệ 玉淚”, tức là giọt nước mắt trong và long lanh như hạt ngọc.

Đồng nghĩa với “*Giọt châu*”.

Trong văn chương, để cho lời đẹp, người ta thường ví giọt nước mắt như là hạt ngọc, nên gọi là “Giọt ngọc”.

Xem: **Giọt châu**.

Thương đồng chủng lâm ly **giọt ngọc**,  
Luống vì đời phải nhọc thân mai.

(Bát Nương Giáng Bút).

**Giọt ngọc** đầm đìa khi rẽ bước,  
Lời vàng căn dặn buổi chia gương.

(Thơ Thuần Đức).

## GIỌT TỪ BI

**Giọt**: Hạt chất lỏng từ trên rơi xuống. **Từ bi** 慈悲: Lòng thương yêu chúng sanh, chỉ Đức Chí Tôn, đức Phật.

**Giọt Từ bi** ý chỉ giọt nước Cam lộ của Đức Chí Tôn hay chư Phật ban cho.

Giọt từ bi đồng nghĩa với giọt hồng ân, hay giọt lành dương.

*Soi gương hạnh đức trau lòng tục,  
Hứng giọt từ bi rửa bợn sâu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## GIỌT THÂM

**Giọt:** Hạt nước mắt, chỉ lượng rất nhỏ của nước mắt. **Thâm:** Đau thương đến mức làm ai cũng phải động lòng.

**Giọt thâm** là giọt nước mắt đau thâm, ý nói những hạt lệ rơi của người đau thương thâm não.

*Một miếng đĩnh chung trăm giọt thâm,  
Phải toan lui gót tránh vòng tham.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Buồn có người buồn dựa kê vai,  
Khóc có kẻ lau mày chia giọt thâm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GIỖ

1.- **Giỗ** là lễ cúng hàng năm người thân thuộc trong gia đình để tưởng nhớ vào dịp kỷ niệm ngày chết.

Như: Giỗ ông bà tổ tiên, ngày giỗ cha mẹ, ăn bữa giỗ lổ bữa cày.

*Hễ đặt bữa cày, buồng bữa giỗ,  
Phân thân đâu đặt hưởng hai bên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đừng nhạo già thờ cha cúng tổ,  
Già ngậm ngùi nhớ thưở giỗ rau dưa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Giỗ** còn là một lễ cúng hằng năm để kỷ niệm và tưởng nhớ đến những người có công lao với quốc gia, dân tộc, hoặc với tôn giáo.

Như: Giỗ tổ Hùng Vương.

*Việt Chung vì chung rõ gốc nguồn,  
Đua nhau lễ giỗ Đức Hùng Vương.  
(Thơ Huệ Giác).*

## GIÒI

**Giòi** là trang điểm làm cho đẹp, xoa phấn mặt. Như: Phấn giòi mặt, giòi phấn thoa son.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Lễ tự nhiên là ngọc có **giòi** thì ngọc mới sáng, người có học mới rõ thông Đạo lý. Trên đường Đồi cũng như trong cửa Đạo, nhờ có sự bền chí kiên tâm, người hiếu học mới đi đến mức thành công mỹ mãn.

*Giòi trí thức tinh thần đẹp đẽ,  
Trau tài ba vẹn vẻ anh thư.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## GIÒI MÀI

**Giòi:** Trang điểm cho đẹp. **Mài:** Mài giũa, tức rèn luyện, gọt giũa cho sắc bén, tốt đẹp hơn.

**Giòi mài**, còn có thể viết “*Dồi mài*”, là trau giòi và rèn luyện cho tốt đẹp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy vậy làm chủ cái tánh thú đặng bảo trọng Thiên mạng, tức nhiên phải **giòi mài** sửa đổi luyện cả tinh thần và hình chất của mình thoát khỏi tánh thú,

đặng bảo tồn nhân cách, tức nhiên bảo tồn Thiên mạng của mình gọi là Tu.

*Gái chuyên lo học tập vá may,  
Trai gắng sức **giỏi mài** kinh sử.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Đạo đức **giỏi mài** tâm gắn bó,  
Rời đây sẽ rõ Đạo huyền linh.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## GIÒI TÂM TRAU ĐỨC

**Giỏi tâm:** Giỏi mài cái tâm, tức sửa lòng cho tốt. **Trau đức:** Trau giỏi hạnh đức cho đẹp đẽ.

**Giỏi tâm trau đức** là trau giỏi tâm tánh và hạnh đức cho thật hoàn hảo.

*Nếu biết ăn năn trở bước lại con đường sáng sửa, **giỏi tâm trau đức**, đặng đến hội diện cùng Thầy, thì mới đạt đặng địa vị thanh cao trong buổi chung quy cho.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## GIÒI TRAU

**Giỏi:** Trang điểm. **Trau:** Chuốt, làm cho đẹp.

**Giỏi trau**, như chữ “*Trau giỏi*”, là làm cho càng ngày càng trở nên tốt đẹp hơn, có chất lượng hơn.

Thánh giáo Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Ấy vậy, nên biết mà răn mình. Cái Tâm là vật người không thấy được, khá **giỏi trau** nó trước.

*Ôn hoà lập chí gây thân ái,  
Nhơn nghĩa **giỏi trau** dựng thói bường.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).



## GIÔNG

Hay “*Dông*”.

**Giông**, như chữ “*Dông*”, là gió to trong lúc mưa, đôi khi có hiện tượng phóng điện giữa các đám mây lớn gây sấm sét. Như: Giông bão, giông gió.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Một trận **giông** thoáng qua làm cho mặt nước trường giang phải xao động, nhưng tàn cơn gió lốc mặt sông vẫn trở về với sự phẳng lặng, yên tĩnh của nó như bình thường.

*Tiêu huỷ thân cây lằn lửa tấp,  
Tan thành hình nộm trận **giông** qua.*

(Đạo Sử).

*Giữ gìn tay lái tay chèo,  
**Giông** to gió giạt thân bè sóng xao.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Sáng loà sấm nổ hào quang chiếu,  
Luân chuyển khí dồi trận gió **giông**.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## GIÔNG GIÓ

**Giông** (dông): Trong lúc mưa có gió lớn. **Gió**: Hiện tượng không khí chuyển động thành luồng.

**Giông gió**, như chữ “*Dông gió*”, là cơn giông và cơn gió. Như: Giông gió toi bời.

Giông gió còn dùng để chỉ những tai ương, hoạ họa xảy đến bất ngờ.

*Sợ cơn **giông** gió toi bời,  
Trà mi sơ sẩy hoa rời rã bông.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## GIÔNG TỐ

Hay “*Dông tố*”.

**Giông** (dông): Trong lúc mưa có gió lớn. **Tố**: Bão tố.

**Giông tố**, như chữ “*Dông tố*”, là mưa to gió lớn, tức trong cơn mưa giông có gió to, chữ thường dùng để ví với cảnh gian nan, đầy thử thách, hoặc dùng để chỉ những sự kiện xảy đến một cách dữ dội, mãnh liệt.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Con khá hiểu lời Thầy và nên biết rằng, nếu con chẳng dụng quyền lực của Thầy ban cho con mà đương cự, dúi dất các em thì một ngày kia, nó dẫn đi lần hồi hết, rồi còn một mình như chim lẻ bạn, như phụng lạc bầy, gặp cơn **giông tố** kia, cũng chẳng sức gì đỡm đương cho khỏi sa nơi hắc ám.

Xem: *Dông tố*.

*Kìa bao giông tố bão bùng,  
Vì chưng chẳng biết thương cùng với nhau.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Giông tố tới đây cây dâu dựa,  
Bay nhào vô đậu chạt tàu Cao.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## GIỐNG

1.- **Giống** là nòi, loài. Như: Giống người, lúa giống, giống cái, giống đực.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn bực chơn tu, tỷ như một hạt **giống** tốt, hễ gieo xuống thì cây lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng tăng số.

*Sá chi giống hoa tường liễu ngõ,  
Hại nghiệp nhà nghiêng đổ như chơi.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Văn Hiến tạo nền còn chói rạng,  
Lạc Hồng roi giống há khinh thường?  
(Thơ Huệ Giác).*

**2.- Giống** là hình như, in như, tức có những nét chung, những nét tương tự nhau về hình dáng, tính chất hoặc màu sắc. Thí dụ: Giống nhau như khuôn đúc.

Thánh Đức Chí Tôn dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Cái khổ hạnh của con **giống** như đường đó, con à! Con có biết Thầy khóc như con vậy chăng con?

*Phòng tía cát thành hình thổ võ,  
Cung loan lập giống dạng Cao Đài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Rộn rục tới lui xem lối xố,  
Da vàng sắc nước giống người Tàu.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## GIỐNG DÒNG

**Giống:** Nòi, loài. **Dòng:** Một nhánh, ở chung một gốc mà ra, họ, tông.

**Giống dòng**, như chữ “*Giống nòi*”, là nói những người cùng huyết thống làm thành các thế hệ nối tiếp nhau, kế thừa và phát triển những truyền thống chung. Như: Giống dòng Lạc Việt.

*Đường đạo diu nhau chuộng chữ hoà,  
Tiết trinh trong sạch giống dòng ta.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Dinh hư tiêu trưởng lạ gì ông?  
Đạo đức không tu cứu giống dòng.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## GIỐNG HỆT

**Giống:** Hình như, in như. **Hết:** Giống nhau hoàn toàn, không khác tí gì.

**Giống hết** là giống như in, giống đến độ tưởng như chỉ là một.

Như: Hai anh em có tánh tình giống hết.

*Ta có thể so sánh một phong hoá của một nước nào nó có thể cao thượng hơn của ta mà ta không có thể gì nhìn nó rằng **giống hết** của ta.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## GIỐNG HỒNG

**Giống:** Nòi giống. **Hồng:** Hồng Bàng.

**Giống Hồng** là nòi giống của Hồng Bàng.

Theo Việt sử, họ Hồng Bàng khởi đầu từ vua Kinh Dương Vương. Con của Kinh Dương Vương là Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân là tổ tiên của dân tộc Việt.

Như vậy, giống Hồng ý chỉ dân tộc Việt là nòi giống Lạc Long Quân họ Hồng Bàng.

Xem: **Hồng Lạc**.

*Phục hồi xã tắc xinh dòng Lạc,  
Thống hiệp uy linh đẹp **giống Hồng**.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## GIỐNG LẠC HỒNG

**Giống:** Từ chỉ về nòi giống. **Lạc Hồng:** Chỉ về Lạc Long Quân và Hồng Bàng.

**Giống Lạc Hồng** ý nói nòi giống (tức con cháu) của Lạc Long Quân, thuộc họ Hồng Bàng, chỉ nguồn gốc của dân tộc Việt Nam.

Xem: Lạc Hồng.

*Điều nghệ truyền roi **giống Lạc Hồng**,  
Đòn cò danh trải khắp miền Đông.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## GIỐNG HỒNG DÒNG LẠC

**Giống Hồng:** Nòi giống của họ Hồng Bàng. **Dòng Lạc:** Dòng họ của Lạc Long Quân.

**Giống Hồng dòng Lạc**, đồng nghĩa với thành ngữ “Con Hồng cháu Lạc”, dùng để chỉ nguồn cội của dân tộc Việt Nam.

Xem: Hồng Lạc.

*Buồn thấy **giống Hồng** thân chúng xẻ,  
Thăm xem **dòng Lạc** thịt người băm.  
(Nhân Âm Đạo Trường).*

## GIỐNG NÒI

**Giống:** Từ chỉ về nòi giống. **Nòi:** Dòng, giống.

**Giống nòi**, như chữ “*Nòi giống*”, là chỉ chung những người có cùng nguồn cội tổ tiên lâu đời, làm thành các thế hệ nối tiếp nhau.

Như: Người trong một nước là cùng chung một giống nòi, bảo vệ giống nòi Việt Nam.

*Đừng ngăn ngại cửa quyền sấm chớp,  
Giữ nghĩa non đặng họ **giống nòi**.  
(Xuân Hương Giáng Bút).*

*Một chiếc xuồng con không chạy biển,  
Thăm lo chi hiệp **giống nòi** còn.  
(Đạo Sử).*

## GIƠ

**Giơ** là đưa cao lên hoặc đưa về phía trước. Như: Giơ đèn lên cho sáng, giơ tay lên vẫy, giơ roi dọa đánh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đức Chí Tôn giáng cho Bản Đạo và Đức Cao Thượng Phẩm bảo đứng dậy **giơ** cần cơ ra ngay chính giữa, dặn các con cái của Đức Chí Tôn mỗi người phải chun qua cần cơ đó.

*Đạo tam tùng nhờ một lòng thờ,  
Tay yếu điều dám **giơ** nâng đỡ võ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIỜ

1.- **Giờ** là chỉ khoảng thời gian sáu mươi phút. Như: Làm thêm giờ, đợi suốt nửa giờ.

Thánh giáo Thầy có câu: Chúng nó lại tưởng rằng, kiếp người là kiếp sống chỉ có giây, **giờ** rồi tiêu mất, nên tìm những chước sâu kế độc cho đặng của nhiều, no lòng sượng dạ, trối kệ luân hồi.

*Thương ai chớ có hăng hò,  
Rời đây ân hận một giờ **gió** trắng.  
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

2.- **Giờ** là lúc, thời. Như: Đã hết giờ làm việc, đợi nó một giờ lâu mới thấy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã nói, giao hết chúng nó nơi đây cho con, thì mỗi mỗi đều ghé mắt đến mà cải sửa cho kịp **giờ** mới khỏi sơ thất lớn lao.

*Quân lĩnh nghiêm trang hàng ngũ chỉnh,  
Ngựa voi rần rộ trott **giờ** lâu.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## GIỜ KHẮC

**Giờ**: Đơn vị đo thời gian, bằng 3.600 giây. **Khắc**: Một phần tư giờ, tức 15 phút.

**Giờ khắc** là tiếng dùng để chỉ thời gian.

Giờ khắc còn chỉ một khoảng thời gian ngắn được tính bằng giờ, bằng khắc trong đó sự việc đáng ghi nhớ nào đó diễn ra.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khi trở về Thánh Địa Bản Đạo gượng làm vui chớ kỳ thật riêng về Đức Ngài Khai Pháp và Bản Đạo không **giờ khắc** nào mà quên trong cảnh tù đầy lao lung.

*Mang quần vai một gánh đạo nhà,  
Chia **giờ khắc** nôm na toan giúp ích.*  
(Phượng Tu Đại Đạo).

## GIỚI

1.- **Giới** 戒 là giới luật, giới hạnh, điều luật đạo đức.

Những điều răn cấm để giúp cho người tu ngăn ngừa điều quấy, chặn đứng điều ác, không làm các việc gây tội lỗi, mà làm các việc lành.

Giữ giới là ngăn ngừa tội lỗi và những hậu quả tai hại để

hướng dẫn con người đi vào con đường chơn chánh, sống được an vui, không bị khổ đau.

Giới là căn bản của Định và Huệ. Không có Giới thì Định và Huệ không thể phát triển. Giới là nền tảng của giải thoát.

*Kẻ nào trai **giới** đặng 10 ngày đở lên, thọ bữa pháp đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**2.- Giới** 界 là cõi, bờ cõi, lãnh vực. Như: Thượng giới, hạ giới, sắc giới, dục giới, tâm giới.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lúc ấy bậc kiến tánh được thấy ngọn đèn chơn lý đột nhiên đưa đến sáng rạng lạ thường để chỉ đường dẫn lối đưa đến cõi tâm **giới** nhiệm màu.

*Bạch Ngọc từ xưa đã ngự rồi,  
Há cần hạ **giới** dụng cao ngô?*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## GIỚI CẤM

### 戒禁

**Giới:** Răn cấm. **Cấm:** Ngăn giữ, không cho.

**Giới cấm** là những điều răn cấm, không cho làm. Như: Ngũ giới cấm.

Dạy về Bát tà dâm, Thánh giáo Thầy có câu: Khi các con thoát xác, thì nó đến tại Nghiệt Cảnh Đài mà kiện các con. Các con chẳng hề chối tội đặng. Phải giữ gìn **Giới Cấm** ấy cho lắm!

*Bác ái công bằng nêu chủ nghĩa,  
Quy điều **giới cấm** chỉ phân minh.*

(Thơ Chơn Tâm).



## GIỚI ĐIỀU

戒條

**Giới:** Ngăn cấm. **Điều:** Từng khoản, từng điểm.

**Giới điều** là những điều khoản ngăn cấm trong tôn giáo buộc người tu phải theo.

Như: Vào cửa Đạo phải gìn giữ giới điều răn cấm.

*Đức hạnh trau dồi vun hạnh đẹp,  
Giới điều học tập giữ điều kiên.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## GIỚI HẠN

界限

**Giới:** Hạn. **Hạn:** Kỳ định trước.

**Giới hạn** là phạm vi, mức độ không vượt qua được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Nếu biết là sự học hỏi không có phạm vi **giới hạn**, trí tuệ càng mở mang thì sự học càng tiến thêm mãi và nếu được lãnh hội mau chóng là nhờ có suy nghĩ nhiều. Có suy nghĩ nhiều người tự học mới đạt đến chỗ uyên thâm của vấn đề chuyên học.

*Song lần Âm quang ấy có giới hạn, nghĩa là nơi nào  
ánh linh quang của Chí Tôn chưa chiếu giám đến thì  
phải còn tối tăm mịt mờ, chẳng sanh chẳng hoá.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## GIỚI LUẬT

**Giới:** Ngăn cấm. **Luật:** Phép của nhà nước hoặc đoàn thể đặt ra bắt người ta phải theo, ai phạm thì có tội.

**Giới luật** là những điều ngăn cấm của tôn giáo đối với người tu hành.

Những điều răn cấm giúp cho người tu ngăn ngừa điều quấy, ác mà làm các việc lành.

Giữ gìn giới luật là để phòng bị, ngăn ngừa tội lỗi và những hậu quả tai hại, để hướng dẫn con người đi vào đường chân chánh.

Xem: **Ngũ giới cấm**.

***Giới luật** người tu phải trọn gìn,  
Phạm điều ngăn cấm hại chơn linh.  
(Thơ Thiên Vân).*

## GIỚI NGHIÊM

**Giới:** Ngăn cấm. **Nghiêm:** Chặt chẽ, gắt gao.

**Giới nghiêm** là nghiêm cấm bằng mệnh lệnh quân sự việc đi lại, tụ tập... trong thời gian và khu vực nhất định.

Như: Lệnh giới nghiêm từ 12 giờ đêm đến sáng.

*Mặc dù giờ **giới nghiêm** được áp dụng nhưng số Tín Hữu nôn nóng dự buổi lễ, đã tề tựu tập nập nơi vùng Nộ ô không kém gì mấy năm trước.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## GIỚI SÁT

戒殺

**Giới:** Răn cấm. **Sát:** Giết chết.

**Giới sát** là ngăn cấm sát sanh, tức là cấm giết hại các loài sinh vật.

Giới sát là giới cấm thứ nhất trong Ngũ giới cấm.

Như: Trường trai giới sát.

*Một bực đã giữ trường trai **giới sát** và tứ đại điều quy, gọi là vào phẩm thượng thừa.*  
(Tân Luật).

## GIỚI TỬ THÔI

介子推

Hay “*Giới Chi Thôi*”.

**Giới Tử Thôi**, còn đọc Giới Chi Thôi, là một cao sĩ đời Tấn Văn Công thời Chiến Quốc.

Khi Tấn Văn Công khi chưa lên ngôi, lúc còn là công tử, tên là Trùng Nhĩ được Giới Tử Thôi, một vị hiền sĩ theo phò tá đã giúp đỡ người thoát khỏi nhiều cảnh gian nguy.

Một hôm trên đường lánh nạn, lương thực đã cạn kiệt, Giới Tử Thôi thấy công tử Trùng Nhĩ đói quá, phải lén cắt miếng thịt bấp vế để nấu cho công tử ăn. Công tử ăn xong, hỏi ra mới biết sự thật, đem lòng căm kích vô cùng.

Giới Tử Thôi theo phò công tử Trùng Nhĩ trong vòng mười chín năm trời, cùng nhau chịu gian nguy vất vả. Về sau, công tử Trùng Nhĩ được phò trở về nước Tấn, giành lại ngôi vua, phong thưởng rất hậu cho những người có công khi chạy nạn, riêng Giới Tử Thôi, nhà vua quên phong thưởng. Ông cũng không oán giận gì, lặng lẽ công mẹ vào rừng ở ẩn.

Vua Văn Công về sau nhớ lại, sai sứ triệu về phong tước, nhưng Tử Thôi nhất quyết không nhận.

Để ép Tử Thôi quay về, nhà vua lập kế đốt rừng cho ông sợ mẹ chết cháy, công mẹ ra. Không ngờ hai mẹ con khăng khải, thà chịu chết cháy trong rừng, chứ không về thọ phong.

Vua Tấn Văn Công hỏi hận cho lập miếu thờ, và buộc người dân hằng năm đến ngày mùng 3 tháng 3 là ngày chết cháy của hai mẹ con Tử Thôi thì cấm dùng lửa nấu ăn, chỉ ăn đồ nguội lạnh, đây được coi là ngày Tết Hàn Thực.

Bài “Tìm chơn lý” đăng trong bán tuần báo Duy Tân, Huệ Giác (tức Đức Thượng Sanh) có đoạn: Cái chí lập quốc cứu dân của họ sánh với bực Thần Tiên, mỗi danh bả lợi không lay chuyển được. Có khi lại dám liều cả tánh mạng để cho đời biết chí cao thượng của mình như **Giới Tử Thôi** đời chiến quốc! Chúng ta xem qua cái tiết tháo của người xưa đáng kính phục là dường nào!

*Giới Tử Thôi là con hiếu thảo,  
Phò Văn Công giữ đạo tôi trung.  
(Thơ Thiên Vân).*

## GIỚI TỬU

戒酒

**Giới:** Răn cấm. **Tửu:** Rượu.

**Giới tửu** là giới cấm uống rượu.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển dạy về giới tửu có cho biết: Uống rượu có hại về phần xác, là nó làm chết nửa thân mình, về phần hồn, rượu vào làm cho loạn thần, để cửa trống Tà mị xung đột vào, giục làm việc tội tình mà phải chịu luân hồi muôn kiếp.

*Vì sao phải giới tửu?...  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## GIỖN

**Giỗn** là trêu, đùa. Như: Giỗn chơi, nói giỗn cho vui.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Nam nữ bất thân. Hai bên không lân cận nhau. Nam theo Nam, Nữ theo Nữ. Cấm cười cợt trửng **giỗn** với nhau.

*Kìa cá **giỗn** vẫn vợ đậy nước,*

*Nọ kết đôi cưu thước ven trời.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Đừng hổ thẹn đôi khi phải **giỗn**,*

*Cùng người mua lấy trốn đến thường.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GIỮ

**Giữ** là làm động tác rung, lắc mạnh cho rơi những hạt bụi, đất, nước bám vào. Như: Giữ áo quần, giữ bụi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đòi cũng thế, Đạo cũng thế, chẳng Đạo chẳng nên Đòi, Đòi Đạo chẳng trọn, lấy Đạo trau Đòi, mượn Đòi giới Đạo. Đạo nên Đòi rạng, **giữ** áo phồn hoa nương bóng khổ trăm năm mãn cuộc tự thanh cao, nếm mùi tự toại, dưỡng chí thanh nhàn, thì có chi hơn. Vậy là màu, vậy là trí.

*Dây oan nghiệt đứt rời trái chủ,*

*Nương huyền linh sạch **giữ** thất tình.*

(Kinh Tận Độ).

*Lâng lâng **giữ** sạch bụi trần,*

*Cứu nhân độ thế phước phần hậu lai.*

(Cửu Nương Giáng Bút).

## GIỮA

Hay “*Dũa*”.

**Giũa**, còn viết “*dũa*”, là một dụng cụ bằng thép tôi, có khía ráp, dùng để mài vật khác cho sắc, cho nhẵn.

Giũa còn có nghĩa là mài bằng giũa.

Như: Giũa đầu cây đinh, mài đục giũa cửa, ngồi buồn giũa móng tay.

*Thợ hay dầu đủ sức tài,  
Giũa đem chẳng đủ, bào ngày không kham.*  
(Ngụ Đòì).

*Lòng tựa thép giũa mòn sắt cứng,  
Ý như Trời chịu đựng phong ba.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## GIỤC

**1.- Giục** là thúc cho mau, tức tác động bằng lời nói, động tác, cử chỉ nhằm làm cho công việc nhanh hơn, hoặc làm ngay, không để chậm.

Thánh giáo Thầy có câu: Như vậy thì lời Thánh giáo như còn vắng bên tai các môn đệ, để **giục** bước đường của chúng nó chẳng sụt sè vậy.

*Ình ình trống giục thăm trường đình,  
Đau nỗi chia phôi một chữ tình.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trống đã giục con nào lời dạ,  
Thúc hối mau bươn bả kịp kỳ.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

**2.- Giục** còn có nghĩa là xúi biếu, gây ra.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đến là chủ ý để dạy cả nhơn sanh đặng hoà bình, chớ chẳng phải đến đặng **giục** thêm nghịch lẫn nhau.

*Non nước đìu hiu xuân vắng chúa,  
Nhìn quê cảnh úa **giục** cơn sầu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tiền che tối mắt mờ nhân nghĩa,  
Tiền **giục** chợ đời bán rẻ duyên.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## GIỤC GIÃ

**Giục:** Tác động bằng lời nói, cử chỉ nhằm làm cho công việc nhanh hơn. **Giã:** Từ giã, giã biệt.

**Giục giã** là giục liên tiếp, tức thúc cho mau, hối hả.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Việc nhà đã tạm thông dong, Tình kỳ **giục giã** đã mong độ về.

*Công đức sớm chiều nào mới hả,  
Phép tu thân **giục giã** không chờ.*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).  
*Khổ bệnh thấy trên người đã quá,  
Buổi vắng sanh **giục giã** kêu hồn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GIỤC LOẠN

Hay “*Giục loạn*”.

**Giục:** Thúc cho mau lẹ, xúi giục. **Loạn** (loạn 亂): Làm loạn hay làm giặc.

**Giục loạn**, như chữ “**Giục loạn**”, là xúi giục làm loạn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Lý Giáo Tông có nói: Lão đã lấm phen thấy điều khó khăn mắc mỏ của phần ấy, nên ra tay **giục loạn** đặng phân rõ Chánh Tà, hầu giúp phương cho Hội Thánh trừ khử.

### 1.- Giục loạn:

*Gặp cơn xúi ác **giục loạn**,  
Người ngay tránh dạng, đưa gian khoe mình.  
(Ngụ Đồi).*

### 2.- Giục loạn:

*Cửa tướng khéo bày mưu **giục loạn**,  
Người tu mừng lệnh tha giam.  
(Thơ Huệ Phong).*

## GIỤC LÒNG

**Giục:** Xúi giục, thúc cho mau lẹ. **Lòng:** Lòng, dạ.

**Giục lòng** là lòng bị thúc giục, hoặc lòng bị xúi bỉnh.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Mở một mối đạo chẳng phải là sự thường tình, mà sanh nhằm đời đặng gặp một mối đạo cũng chẳng phải dễ. Muốn lập thành tất phải có điều nghiêm chánh thưởng phạt. Có thưởng mới **giục lòng** kẻ có công, có phạt mới răn đặng lòng tà vạy.

***Giục lòng** chí sĩ chưa vừa sức,  
Múa viết thần tiên đủ chấp quờn.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Trừ lục tặc, thập tam ma,  
**Giục lòng** người biết khử tà tâm chơn.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

*Tượng trưng quỷ xác ma hồn,  
Thất tình là nó **giục lòng** người ta.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*



## GIỤC THỨC

**Giục:** Xúi giục, thúc cho mau lẹ.

**Giục thúc**, như chữ “*Thúc giục*”, đồng nghĩa với “*Giục giã*”, là giục liên tiếp. giục là gấp rút.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nào ta về cảnh vô hình sống trong khối tạo đoan chừng đó ta mới biết Đạo là có phận sự bảo trọng chúng sanh, khuyên lơn dạy dỗ và **giục thúc** cho các đẳng linh hồn tăng tiến trên đường tấn hoá.

*Ngại nỗi đời hoa đang độ thắm,  
Vó câu **giục thúc** bóng qua mau.  
(Thơ Thuần Đức).*

## GIÙM

**Giùm** là giúp hộ, làm thay giúp cho người khác. Như: Vay giùm món tiền, nhớ làm giùm việc hôm qua.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy tưởng chẳng còn nói, nếu ai là đạo đức, đọc đến cách lập pháp của Thầy mà chẳng mừng **giùm** cho nhơn loại.

*Trong giấc mộng nghĩ yên hồn phách,  
Đấng Thiêng Liêng năng mách bảo **giùm**.  
(Kinh Thể Đạo).*

*Thà theo nẻo chánh xách đèn **giùm**,  
Thà lạy quý vương nói phách um.  
(Đạo Sử).*

*Hễ chi biểu xăm **giùm** miếng mứt,  
Ngòi kéo chẳng xé đứt làm hai.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIÚP

**Giúp** là lấy tiền của hay sức lực để giúp đỡ cho người ta khi thiếu đói. Như: Giúp vốn, giúp sức.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Điều Thầy vui hơn hết là muốn cho các con thương yêu **giúp** lẫn nhau như con một nhà, phải đồng tâm hiệp chí chia vui sẻ nỗi cho nhau, nương đỡ dìu dắt nhau, đem lên con đường đạo đức, tránh khỏi bến trần ai khổ đốn này, mà cả muôn triệu sanh linh đã chìm đắm vì mê phú quý, bả vinh hoa.

*Lo lập nghĩa nhân đồng loại **giúp**,  
Đừng ham quyền thế một mình riêng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ba đào tuổi trẻ nhẩn linh đĩnh,  
Con khá gìn ân kẻ **giúp** mình.*  
(Đạo Sử).

## GIÚP ĐỠ

**Giúp:** Lấy sức lực hoặc tiền của để giúp cho người khi thiếu.  
**Đỡ:** Giúp phần nào để giảm bớt khó khăn.

**Giúp đỡ** là giúp để làm giảm bớt sự khó khăn.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Phải dồi lòng trong sạch, lấy sự nhẩn nhẹn làm gương soi mình hằng bữa, phải thương yêu nhau, **giúp đỡ** nhau dường như con một nhà, rồi cái thương yêu, sự giúp lẫn ấy sẽ dìu chung các con vào tận chốn Cực Lạc thiêng liêng, để tránh khỏi nơi khổ cùng tiêu tụy.

*Như nghèo khó toan phương **giúp đỡ**,  
Sự viếng thăm bụng chó lơ là.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GIÚP ÍCH

**Giúp:** Lấy tiền của, sức lực để phụ giúp kẻ thiếu thốn. **Ích:** Lợi.

**Giúp ích** là giúp đỡ cho người đem lại điều có ích.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy cũng đề lời rằng: Phần nhiều trong các con chưa để hết tâm tánh **giúp ích** vào đường Chánh giáo.

*Dầu khi gặp lúc gian truân,  
Cũng đồng **giúp ích** chớ đưng mặt ngơ.  
(Kinh Sám Hối).*

*Tu hiếu lo đền ơn cứu dục,  
Tu trung **giúp ích** quốc hưng thời.  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).*

## GIÚP NGHÈO TRỢ KHÓ

**Giúp nghèo:** Giúp đỡ những người nghèo. **Trợ khó:** tương trợ những kẻ khó khăn.

**Giúp nghèo trợ khó** tức là cứu giúp, yểm trợ tiền bạc, vật chất lẫn tinh thần cho người nghèo khó.

*Dạy **giúp nghèo trợ khó** ân cần,  
Dạy xử thế cảm cân đo mực thước.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIÚP SỨC

**Giúp:** Lấy tiền của, sức lực để tặng hoặc làm cho ai khi họ thiếu. **Sức:** Sức lực.

1.- **Giúp sức** là góp sức lực giúp người trong một công việc nào đó.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nói đến hạnh phúc của nhơn sanh, tôi có lời tâm huyết cùng toàn thể Chức sắc lương phái: Người trên đã vì nhơn sanh mà phục vụ thì cấp dưới cũng vì nhơn sanh mà hết lòng hưởng ứng **giúp sức**, khép mình vào khuôn viên kỷ luật để cho trên thuận dưới hoà, cùng nhau góp công chung trí hầu đem lại một thắng lợi vẻ vang cho nền chánh giáo.

*Người phú túc vun nền âm đức,  
Lấy lòng nhơn **giúp sức** trợ nghèo.*  
(Kinh Sám Hối).

*Gươm thư **giúp sức** gươm hùng,  
Điểm tô nghiệp cả con Rồng cháu Tiên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Bà mẹ gắng để lòng chịu cực,  
Cứ theo con **giúp sức** tính giùm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Giúp sức**, đồng nghĩa với chữ “*Trợ lực 助力*”, tức chỉ sự phù hộ của các Đấng Thiêng Liêng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Lê Văn Trung có câu: Con gắng công thêm và liệu cách đối đãi với chánh phủ, có chư Thần **giúp sức**, khá an tâm.

*Giàu sang ấy Ôn Trên **giúp sức**,  
Phước Ắm no túc thực túc y.*  
(Kinh Sám Hối).

## GIỮ

**1.- Giữ** là không rời, không buông, nắm chặt, không bỏ ra. Như: Giữ tiền, giữ cửa, giữ kho báu.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nếu không có người cầm **giữ** kho đóặng phân phát công bình cho con cái của Ngài thì sợ

e thiên hạ giựt giành hết mà con cái của Ngài không hưởng đặng, gia tài để dành cho họ mà chớ.

*Cân đường tội phước đắp nên nhân,  
Chớ lấy giữ riêng để dạ hờn.  
(Đạo Sử).*

*Giữ của bền của để ra lời,  
Trọn sự nghiệp truyền đời con tới cháu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Giữ** còn có nghĩa để ý phòng thủ cẩn thận. Như: Giữ mình, giữ miệng.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy nói trước cho các con biết mà **giữ** mình. Chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hổ lang ở lộn với các con. Thầy hằng xúi chúng nó thừa dịp mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một bộ thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấy đặng là đạo đức của các con.

*Phải giữ chơn linh đặng trọn lành,  
Ngọc Hư toàn ngọc đáng tinh anh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ghe phen cửa rách hiên nhà lũng,  
Chẳng quản lao lung giữ tiếng lành.  
(Đạo Sử).*

## GIỮ BỀN

**Giữ:** Gìn giữ, để ý coi chừng. **Bền:** Vững chắc, dùng được lâu ngày, kéo dài lâu.

**Giữ bền** là giữ gìn vững chắc.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Sự thương yêu là giếng bảo sanh của Càn khôn Thế giới. Có thương yêu, nơn loại mới hoà

bình, Càn khôn mới an tịnh. Đặng an tịnh mới không thù nghịch lẫn nhau, mới **giữ bền** cơ sanh hoá.

*Trụ tâm nâng đỡ quốc hồn,  
Giữ bền danh nghiệp vĩnh tồn hậu lai.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nổi trông hương hoả giữ bền,  
Giúp cho chồng có phẩm quyền cao sang.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GIỮ CHẶT

**Giữ:** Gìn giữ, để ý coi chừng. **Chặt:** Vững chắc, không lung lay được.

**Giữ chặt** là giữ gìn chặt chẽ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Diển văn phải **giữ chặt** niêm luật có mực thước như một bài viết, phải khếp vào một khuôn luật nhứt định, nếu không, nghệt lổ, không ngổ ra.

*Càng đau khổ trong cơn nghèo ngặt,  
Càng yêu nhau giữ chặt chung tình.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GIỮ DẠ

**Giữ:** Gìn giữ, để ý coi chừng. **Dạ:** Lòng dạ, biểu tượng của tâm lý tình cảm.

**Giữ dạ**, như chữ “*Giữ lòng*”, là gìn giữ tấm lòng.

Trong Thuyết Đạo của Đức Thượng Sanh có đoạn: Các em cứ để tâm cầu nguyện Đức Chí Tôn và luôn luôn **giữ dạ** trung thành với Hội Thánh, đừng để ai lung lạc tinh thần, đừng theo phe này phái nọ và luôn luôn lấy công bình hành sự. Việc chi không quyết đoán thì yêu cầu Hội Thánh chỉ giáo.

*Vân đài có thuở đặng nêu tên,  
Nghèo khổ hiển lương **giữ dạ** bền.  
(Đạo Sử).*

*Rèn tâm khá nắm dây thân ái,  
**Giữ dạ** đừng quên mối cảm hoài.  
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).*

## GIỮ GÌN

**Giữ:** Trông coi, để ý đến làm sao cho nguyên vẹn, không mất mát tổn hại. **Gìn:** Như chữ giữ.

**Giữ gìn** là giữ cho được nguyên vẹn, không bị mất mát, tổn hại.

Giữ gìn còn có nghĩa giữ ý tứ thận trọng và đúng mực, tránh sơ suất trong nói năng, cử chỉ.

Dạy về nữ phái, Thánh giáo Thầy có câu: Các con phải **giữ gìn** đức hạnh, đối với kẻ trên bằng chữ khiêm hoà, đối với kẻ dưới bằng chữ khoan dung. Nghe các con!

*Dù chàng đổi dạ én anh,  
Tề mi vẹn đạo, **giữ gìn** phép khuôn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*May đạo đức nghiệp nhà có sẵn,  
Phương tề gia khá gắng **giữ gìn**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## GIỮ LÒNG

**Giữ:** Gìn giữ, để ý coi chừng. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm.

**Giữ lòng** là gìn giữ tấm lòng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vay gắng khổ tâm **giữ lòng** đạo đức mà vẽ bước cho đời sau, lập công quả đặng chờ ngày chung cuộc, phủi nợ trần ai, đem tấm lòng thiện niệm đến Tam Giáo Đài mà phục hồi cảnh cũ, rừng vắng non nhàn, suối chảy tòng đưa, lánh chốn đao dày đã bấy lâu ràng buộc.

*An vui miễn biết **giữ lòng** lành,  
Nước có lóng phèn nước mới xanh.  
(Đạo Sử).*

## GIỮ TRÒN

**Giữ**: Trông coi, để ý đến làm sao cho nguyên vẹn, không mất mát tổn hại. **Tròn**: Trọn vẹn.

**Giữ tròn**, như chữ “*Giữ vẹn*”, là gìn giữ cho tròn vẹn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo quan niệm của nhà hiền triết thời xưa, thì ngày Tết Nguyên Đán không phải là ngày để chơi Tết, hay chơi Xuân mà chính là một dịp để cho con người lo tròn bổn phận trong gia đình, tưởng nhớ đến những đấng Tổ Tiên Phụ Mẫu đã khuất bóng, kính cẩn bái lễ trước bàn thờ, **giữ tròn** đạo hiếu đúng theo Nho giáo tức là thờ người quá vãng cũng như người còn tại thế.

*Làm người nhơn nghĩa **giữ tròn**,  
Muôn năm bóng khuất tiếng còn bay xa.  
(Kinh Sám Hối).*

*Ví biết trai nhơn nghĩa **giữ tròn**,  
Để liếm láp sợ mòn chi chút gái.  
(Phương Tu Đại Đạo).*



## GIỮ TRỌN

**Giữ:** Gìn giữ, không buông bỏ, để ý coi chừng. **Trọn:** Đầy đủ, vẹn tròn.

**Giữ trọn**, như chữ “*Giữ vẹn*”, là gìn giữ cho trọn vẹn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nhơn luân **giữ trọn**, ấy là mỗi đạo nhân, lo Thánh đức trau lòng là phương thoát tục.

Xem: **Giữ vẹn**.

*Cùng nhau giữ trọn hương nguyên,  
Cái duyên kinh bố là duyên Châu Trần.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GIỮ VẸN

**Giữ:** Gìn giữ, không buông bỏ, để ý coi chừng. **Vẹn:** Tròn, toàn.

**Giữ vẹn** là gìn giữ cho tròn vẹn.

Thánh giáo Thầy dạy về Bát du đạo có câu: Quyền, Thầy cũng ban cho các con in như Thầy đã ban cho chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, hầu cho đủ thể kèm thúc lấy nhau đặng **giữ vẹn** Thánh chất yêu sanh của Thầy, mà quyền ấy trở nên một cơ thể buộc trói nhơn sanh trong vòng tội mọi.

*Cái đạo cang thường có thể thôi,  
Thương sanh giữ vẹn chớ nghiêng dời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nào là hương đượm lửa nồng,  
Nét khuôn giữ vẹn, chữ đồng lương nhân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## GIỮA

**Giữa** là chỗ chính trung, tức ở một vị trí cách đều hai đầu hoặc các điểm chung quanh. Như: Giữa đường, giữa nhà, giữa trời, giữa đồng.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Hai con đã có lòng vun nền đạo đức, phải khổ tâm thêm nữa mà giữ cho tròn phận sự. Mùi chung đỉnh, bả vinh hoa có khác chi ngọn cỏ phơi sương, vừng mây **giữa** gió.

*Thiên Thai nào phải tại trần này,  
Chẳng phải **giữa** Trời, chẳng phải mây.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ba đào ngọn nước với nguồn sông,  
Như một cây trôi ở **giữa** dòng.*  
(Đạo Sử).

## GIƯỜNG

**Giường** là đồ dùng làm bằng tre, gỗ hoặc sắt để nằm, ngồi. Như: Giường tre, giường sắt, giường bệnh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Kể từ đó bị khảo miết Đức Cao Thượng Phẩm bị khảo đến ngày giờ chót. Ngày giờ cuối cùng nằm trên **giường** bệnh cho tới hơi thở cuối cùng, không buổi nào không bị khảo, không buổi nào không bị nhục nhã.

*Còn ta luống những đoạn trường,  
Gối chẵn tê tái, chiếu **giường** lạnh tanh.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Lòng toan giận lòng đừng vội dục,  
Phải nhớ khi lục cực ngũ chung **giường**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## GIƯỜNG ĐÔNG

**Giường:** Đồ dùng làm bằng tre, gỗ hoặc sắt để nằm, ngồi.  
**Đông:** Phía đông.

**Giường đông,** bởi chữ “*Đông sàng* 東床”, là giường phía đông, dùng chỉ chàng rể.

Do điển tích: Quan Thái úy Khước Giám chọn ông Vương Hy Chi là một trong đám học trò của Vương Đạo về làm rể. Khi được chọn, Vương Hy Chi không thèm để ý đến việc kén rể, nằm tréo chân ở giường phía đông. Do vậy, chữ “Giường đông” được dùng để chỉ chàng rể.

Xem: **Đông sàng.**

*Khúc phượng êm nghe đàn trỗi nhịp,  
Giường đông vui thấy trẻ trao tơ.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

*Lệ thắm giường đông thương phận rể,  
Mây mờ đỉnh Nhạc khuất ngàn dâu.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## GIỰT

1.- **Giựt,** như chữ “*Giật*”, là kéo mạnh, co mạnh.

Như: Giựt dây nhợ, giựt cây cần câu, giựt gân, kẻ giành người giựt.

*Ngôi đọi nóng lòng đừng rút nhợ,  
Cả ngày buồn giựt chẳng nên trò.*  
(Đạo Sử).

2.- **Giựt,** như chữ “*Giật*”, là tranh lấy, cướp lấy, mang lấy đem đi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lắm phen bị mất, bị **giựt** con cái của Thầy vì chúng nó.

*Phú quý lớn là giành với **giựt**,  
Lợi danh cao bởi mượn và xin.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hơn chi giành én **giựt** anh,  
Thước cưa khuấy bóng dựa cành chung nhau.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## GIỰT GIÀNH

Hay “Giật giành”.

**Giựt** (giật): Kéo mạnh, giành lấy. **Giành**: Tranh lấy.

**Giựt giành**, như chữ “Giành giật”, là hai bên tranh nhau một cách quyết liệt để giựt lấy cho bằng được.

Thánh giáo Thầy có câu: Thế thì hơn loại, nếu chẳng có mỗi huyền vi để nhắc chừng tâm tánh, sẽ vì mỗi danh lợi, miếng đĩnh chung mà cắn xé **giựt giành**, giết hại lẫn nhau cho đến buổi cùng đường, rồi vì hung bạo ấy mà cõi dinh hoàn này chẳng còn sót dấu chi của nhân vật cả.

Xem: Giành giựt.

***Giựt giành** rút cuộc cũng tay không,  
Nhân quả đeo mang tội chất đồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phước Trời gieo sẵn còn giao kết,  
Lợi thế chưa nên xúm **giựt giành**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lánh nơi tranh đấu **giựt giành**,  
Nghiệt oan khỏi vướng thân danh vẹn phần.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## GIỰT MÌNH

Hay “*Giật mình*”.

**Giựt** (giật): Kéo mạnh, giành, lấy được. **Minh**: Thân mình, chỉ cái ta.

**Giựt mình**, như chữ “*Giật mình*”, là giật nảy người lên do thần kinh bị tác động đột ngột.

Giật mình còn có nghĩa đột nhiên thấy lo lắng, do bất ngờ nhận thấy điều không hay.

Thánh giáo Thầy có câu: Biểu Tắc leo lên bàn, con chấp bút bằng nhang, đến bàn Ngũ Lôi đặng Thầy triệu nó đến, rồi mới tới trước mặt Tắc đặng Thầy trục xuất Chơn thần của nó ra, nhớ biểu Hậu, Đức, xông hương tay của chúng nó, như em có **giựt mình** té thì đỡ.

*Vừa mở mắt **giựt mình** thức dậy,  
Con mang ơn cúi lạy Từ Bi.*  
(Kinh Thế Đạo).

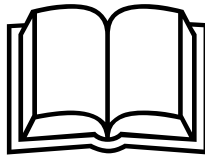
***Giựt mình** hối tiếc bao tâm sự,  
Nhấn bần trường tu gắng vẹn phần.*  
(Cao Quỳnh Diêu Giảng).





Vân

*Vân*



## Mục Lục (Ha... Hy)

---

Há | Hà | Hạ | Hạc |  
Hai | Hái | Hài | Hải | Hãi | Hại |  
Ham | Hám | Hàm | Hãm |  
Han | Hán | Hàn | Hãn | Hạng |  
Hang | Hàng | Hạng | Hanh | Hành | Hạng |  
Hao | Háo | Hào | Hạo | Hảo | Hạo |  
Háp | Hạp | Hát | Hạt | Hay |  
Hắc | Hãm | Hãn | Hăng | Hăng | Hắt |  
Hàm | Hãm | Hạm | Hân | Hận | Hăng |  
Háp | Hát | Hâu | Hậu |  
Hé | Hè | Hèm | Hèn | Hện |  
Heo | Héo | Hẹp | Hét |  
Hè | Hẽ | Hệ | Hèm | Hên | Hết | Hệt |  
Hi | Hiếm | Hiềm | Hiểm |  
Hiên | Hiển | Hiền | Hiễn | Hiện |  
Hiếp | Hiệp | Hiếu | Hiễu | Hiệu |  
Hình | Hít | Hiu |  
Hy | Hý | Hỷ |

---



## Mục Lục (Ho... Hư)

Hò | Hợ | Hoa | Hoá | Hoà | Hoả | Hoạ |  
 Hoạch | Hoài | Hoại |  
 Hoan | Hoán | Hoàn | Hoãn | Hoạn |  
 Hoang | Hoàng | Hoảng | Hoành | Hoạnh |  
 Hoát | Hoạt | Hoặc | Hoảng |  
 Hóc | Học | Hoè | Hoen | Hoi | Hôi |  
 Hòm | Hòn | Hong | Hông | Hông | Hợp | Hót |  
 Hô | Hó | Hò | Hỏ | Hổ | Hộ |  
 Hộc | Hôi | Hối | Hòi | Hội |  
 Hôm | Hôn | Hồn | Hồn | Hông | Hông |  
 Hốt | Hột |  
 Hơ | Hờ | Hở | Hơi | Hời | Hối |  
 Hơn | Hón | Hòn | Hóp | Hợp |  
 Hú | Hủ | Hù | Huân | Huấn | Huê | Huệ |  
 Huy | Huỷ | Huyên | Huyền | Huyễn | Huyện |  
 Huyết | Huyệt | Huynh | Huỳnh |  
 Hun | Hùn | Hung | Húng | Hùng |  
 Huống | Huồn | Hụp | Hút | Hựt |  
 Hư | Hứa | Hử | Hưng | Hứng | Hừng | Hững |  
 Hươi | Hương | Hướng | Hường | Hươu |  
 Hưu | Hửu | Hựu |



## Danh mục vần H

### HÁ

- Há

### HÀ

- Hà
- Hà Bá
- Hà chính
- Hà đồ
- Hà hải
- Hà hoa sinh nhật
- Hà lạm
- Hà lương
- Hà Ngân
- Hà tiện
- Hà thanh
- Hà xứ

### HẠ

- Hạ
- Hạ bạc
- Hạ cấp
- Hạ cố
- Hạ cơ
- Hạ chỉ
- Hạ đẳng
- Hạ đơn điền
- Hạ giới
- Hạ Hầu Đôn
- Hạ huyết
- Hạ mình
- Hạ nguơn
- Hạ ốc thất thập nhị địa
- Hạ tiện
- Hạ thể
- Hạ thọ
- Hạ thừa
- Hạ trần
- Hạ Vĩ

### HẠC

- Hạc
- Hạc cầm
- Hạc nội
- Hạc nội gà lông
- Hạc về huê biểu

### HAI

- Hai

**HÁI**

- Hái

**HÀI**

- Hài
- Hài cốt
- Hài gai
- Hài hoá

**HẢI**

- Hải
- Hải đảo
- Hải đường
- Hải giác thiên nhai
- Hải hà
- Hải hồ
- Hải yến hà thanh
- Hải ngoại
- Hải thệ
- Hải thệ sơn minh
- Hải Thượng

**HÃI**

- Hãi
- Hãi hùng
- Hãi kinh

**HẠI**

- Hại
- Hại vật

**HAM**

- Ham
- Ham đó bỏ đấng
- Ham muốn

**HÁM**

- Hám
- Hám lợi xu danh
- Hám vọng

**HÀM**

- Hàm
- Hàm hồ

- Hàm oan
- Hàm phong
- Hàm súc

- Hàm tiểu
- Hàm thiếc

## HÃM

- Hãm
- Hãm hại

## HAN

- Han

## HÁN

- Hán Chiêu Quân
- Hán Võ Đế

## HÀN

- Hàn
- Hàn huyền
- Hàn Lâm Viện
- Hàn mặc
- Hàn ôn
- Hàn Tín
- Hàn Tín lòn tròn
- Hàn Tín nạp bạn
- Hàn vi

## HÃN

- Hãn mã

## HẠ

- Hạ
- Hạ định
- Hạ đối
- Hạ kỳ

## HANG

- Hang
- Hang sâu vực thăm
- Hang thăm

## HÀNG

- Hàng
- Hàng bông

- Hàng lựa
- Hàng ngũ

- Hàng rào
- Hàng xóm

## HẠNG

- Hạng
- Hạng Thác
- Hạng Thác làm thầy Trọng Ni
- Hạng Võ
- Hạng Võ Cai Hạ thất thủ
- Hạng Vương

## HANH

- Hanh thông

## HÀNH

- Hành
- Hành biến
- Hành chánh
- Hành chánh đạo
- Hành Đạo
- Hành đạo khó khăn gay trở
- Hành đạo tha phương
- Hành động
- Hành hạ
- Hành hài
- Hành hình
- Hành hoá
- Hành hung
- Hành hương
- Hành khách
- Hành khát
- Hành lang
- Hành lễ
- Hành lý
- Hành pháp
- Hành pháp độ thẳng
- Hành phạt
- Hành phép xác
- Hành sử
- Hành tàng
- Hành thiện
- Hành trang
- Hành trình
- Hành vân lưu thủy
- Hành vi
- Hành xác

## HẠNH

- Hạnh
- Hạnh chất
- Hạnh đàn
- Hạnh đức

- Hạnh Đường
- Hạnh hưởng
- Hạnh lâm
- Hạnh ngộ

- Hạnh Ngươn
- Hạnh phúc
- Hạnh phùng

**HAO**

- Hao
- Hao hốt

- Hao mòn
- Hao tài

**HÁO**

- Háo
- Háo danh

- Háo sinh
- Háo thắng

**HÀO**

- Hào
- Hào gia
- Hào hiệp
- Hào hoa
- Hào kiệt

- Hào ngoạn
- Hào phóng
- Hào phú
- Hào quang

**HẢO**

- Hảo
- Hảo cừu

- Hảo phùng
- Hảo tâm

**HÃO**

- Hảo huyền

**HẠO**

- Hạo kiếp

- Hạo nhiên

**HÁP**

- Háp

**HẠP**

- Hạp
- Hạp thời

**HÁT**

- Hát
- Hát bội
- Hát Giang

**HẠT**

- Hạt
- Hạt nhân
- Hạt giống
- Hạt châu

**HAY**

- Hay
- Hay dở

**HẮC**

- Hắc
- Hắc ám
- Hắc bạch
- Hắc Phong đoạt của báu

**HĂM**

- Hăm
- Hăm bốn gương xưa
- Hăm dọa
- Hăm hở

**HẪN**

- Hẫn
- Hẫn hòi

**HẪNG**

- Hẫng hái

**HẪNG**

- Hẫng
- Hẫng Đại
- Hẫng hà
- Hẫng hà sa số Phật



- Hằng Nga
- Hằng sanh

- Hằng sống
- Hằng tâm

**HẮT**

- Hắt hiu

**HẦM**

- Hầm

**HẪM**

- Hẫm hút

**HẬM**

- Hậu hực

**HÂN**

- Hân hạnh
- Hân hoan
- Hân hủi

**HẬN**

- Hận thù

**HẪNG**

- Hẫng hờ

**HẤP**

- Hấp hối
- Hấp tấp
- Hấp thụ

**HÁT**

- Hát
- Hát hủi

**HÀU**

- Hàu
- Hàu cận
- Hàu chung
- Hàu đàn

- Hàu gản
- Hàu hạ
- Hàu kè

- Hàu măn
- Hàu thiếp

## HẬU

- Hậu
- Hậu bạc
- Hậu duệ
- Hậu đại
- Hậu Điện
- Hậu hoạn
- Hậu kiếp
- Hậu lai
- Hậu Nghệ

- Hậu quả
- Hậu sinh
- Hậu tấn
- Hậu tinh
- Hậu thể
- Hậu Thổ
- Hậu thuấn
- Hậu vận

## HÉ

- Hé

## HÈ

- Hè

## HÈM

- Hèm

## HÈN

- Hèn
- Hèn yếu

- Hèn lâu
- Hèn sang

## HỆN

- Hện
- Hện biển thề non

## HEO

- Heo
- Heo may

**HÉO**

- Héo
- Héo don
- Héo hắt

**HỆP**

- Hẹp
- Hẹp đường nhượng tránh
- Hẹp hòi

**HÉT**

- Hét

**HỀ**

- Hề

**HỄ**

- Hễ

**HỆ**

- Hệ lụy
- Hệ trong

**HỀM**

- Hềm nghi

**HÊN**

- Hên

**HẾT**

- Hết
- Hết lòng
- Hết sức

**HỆT**

- Hệt

**HI**

- Hi Di

**HIẾM**

- Hiếm
- Hiếm chi
- Hiếm hoi

**HIỀM**

- Hiềm
- Hiềm nghi
- Hiềm thù

**HIỂM**

- Hiểm
- Hiểm độc
- Hiểm hoạ
- Hiểm nghèo
- Hiểm trở

**HIÊN**

- Hiên
- Hiên đoài
- Hiên Kỳ
- Hiên ngang
- Hiên Tiên
- Hiên Viên

**HIẾN**

- Hiến
- Hiến Đạo
- Hiến lễ
- Hiến pháp
- Hiến thân
- Hiến Thê

**HIỀN**

- Hiền
- Hiền bầy lão
- Hiền đồ
- Hiền đức
- Hiền hiên là công
- Hiền hữu
- Hiền lạnh
- Hiền lương

- Hiền muội
- Hiền nữ kính phu
- Hiền ngỗ
- Hiền nơn
- Hiền sĩ
- Hiền tài
- Hiền từ
- Hiền thặng ác đoạ
- Hiền thần
- Hiền triết
- Hiền vong ác thịnh

**HIỂN**

- Hiền
- Hiễn đạt
- Hiễn hích
- Hiễn hiện
- Hiễn linh
- Hiễn nhiên
- Hiễn tổ
- Hiễn tông môn
- Hiễn Thánh
- Hiễn vinh

**HIỆN**

- Hiện
- Hiện diện
- Hiện tượng

**HIẾP**

- Hiếp
- Hiếp bức
- Hiếp cô
- Hiếp chúng
- Hiếp đáp

**HIỆP**

- Hiệp
- Hiệp Âm Dương biến sanh
- Hiệp căn
- Hiệp Chưởng
- Hiệp đạo
- Hiệp đồng
- Hiệp gia ly khổ nạn
- Hiệp hoà
- Hiệp lực
- Hiệp Ngũ Chi
- Hiệp nhứt Ngũ Chi
- Hiệp Phó châu về
- Hiệp quần
- Hiệp quy
- Hiệp sức
- Hiệp tác
- Hiệp tan
- Hiệp Thiên Đài

- Hiệp Thiên Đài vốn Chơn Thần

- Hiệp Thiên đấng Trị
- Hiệp vậy

## HIẾU

- Hiếu
- Hiếu đạo
- Hiếu đễ
- Hiếu dứt mọi ô thược
- Hiếu hạnh
- Hiếu hạnh huờn sanh hiếu hạnh nhi
- Hiếu kinh
- Hiếu kính
- Hiếu kỳ

- Hiếu nam
- Hiếu nghĩa
- Hiếu quyền
- Hiếu tâm
- Hiếu thảo
- Hiếu thân
- Hiếu thân nổi dậy tuổi tên
- Hiếu trọng tình sâu
- Hiếu trung
- Hiếu vi tiên

## HIỂU

- Hiểu
- Hiểu biết

- Hiểu thấu

## HIỆU

- Hiệu lực

- Hiệu quả

## HÌNH

- Hình
- Hình ảnh
- Hình chất
- Hình dạng
- Hình ma bóng quỷ
- Hình thô dạng lỗ
- Hình dung
- Hình hài
- Hình hoa

- Hình khổ
- Hình liễu
- Hình luật
- Hình mai
- Hình nộm
- Hình Nhi Hạ
- Hình Nhi Thượng
- Hình phạt
- Hình tướng

- Hình tượng
- Hình thể
- Hình thù

- Hình thức
- Hình vóc

## HÍT

- Hít

## HIU

- Hiu hắt
- Hiu hiu

- Hiu quạnh

## HY

- Hy hữu
- Hy sinh

- Hy vọng

## HÝ

- Hý tràng

- Hý trường

## HỠ

- Hỡ xả

## HÒ

- Hò
- Hò hét

- Hò lơ

## HỌ

- Họ
- Họ Dương

- Họ Đạo

## HOA

- Hoa
- Hoa bốn mùa

- Hoa bốn mùa thơm chổ  
nhớ nhỡ

- Hoa cỏ
- Hoa cười
- Hoa Đà
- Hoa đàn
- Hoa đào
- Hoa đăng
- Hoa động ngọc
- Hoa ép liễu nại
- Hoa khô
- Hoa lam
- Hoa lia cội
- Hoa nguyệt

- Hoa phong nhụy
- Hoa quả
- Hoa Quả Sơn xuất hầu  
vương
- Hoa râm
- Hoa sen
- Hoa tàn nhụy rữa
- Hoa tiên
- Hoa tường buôn ong
- Hoa tường liễu ngõ
- Hoa trôi bèo giạt

## HOÁ

- Hoá
- Hoá công
- Hoá chúng
- Hoá dân
- Hoá dân quy thiện
- Hoá đục quần sanh
- Hoá duyên

- Hoá giải
- Hoá nhơn
- Hoá nhi
- Hoá sanh
- Hoá thân
- Hoá trường

## HOÀ

- Hoà
- Hoà ái
- Hoà bình
- Hoà Bình Chung Sống
- Hoà giải
- Hoà hảo
- Hoà hưỡn
- Hoà hiệp
- Hoà hợp
- Hoà ky

- Hoà minh loan phượng
- Hoà minh
- Hoà nam khể thủ
- Hoà nhã
- Hoà nhẫn
- Hoà thi
- Hoà thuận
- Hoà Thượng
- Hoà viện



**HOẢ**

- Hoả
- Hoả hoạn
- Hoả pháo
- Hoả tai
- Hoả táng
- Hoả tinh Tam muội

**HOẠ**

- Hoạ
- Hoạ Âu tai Á
- Hoạ gởi tai bay
- Hoạ kín
- Hoạ lây vạ tràn
- Hoạ may
- Hoạ phúc
- Hoạ phước
- Hoạ phước vô môn
- Hoạ tai
- Hoạ Thiên điều
- Hoạ vô đờn chí

**HOẠCH**

- Hoạch
- Hoạch tội ư Thiên

**HOÀI**

- Hoài
- Hoài bão
- Hoài cảm
- Hoài cổ
- Hoài công
- Hoài mong
- Hoài niệm
- Hoài thai
- Hoài vọng

**HOẠI**

- Hoại

**HOAN**

- Hoan
- Hoan hỷ
- Hoan lạc
- Hoan nghinh
- Hoan tâm

**HOÁN**

- Hoán
- Hoán cải
- Hoán cữu nghinh tân
- Hoán đàn

**HOÀN**

- Hoàn
- Hoàn bị
- Hoàn cảnh
- Hoàn cầu
- Hoàn đồ
- Hoàn hảo
- Hoàn nguyên
- Hoàn toàn
- Hoàn tục
- Hoàn thành
- Hoàn thiện
- Hoàn võ
- Hoàn vũ
- Hoàn xá lợi

**HOÃN**

- Hoãn huợt

**HOẠ**

- Hoạ
- Hoạ hải
- Hoạ hoạ
- Hoạ lộ
- Hoạ nạn

**HOANG**

- Hoang
- Hoang âm
- Hoang đàng
- Hoang liêu
- Hoang mang
- Hoang phế
- Hoang vu

**HOÀNG**

- Hoàng cung
- Hoàng Đình Kiên
- Hoàng đồ
- Hoàng Hà
- Hoàng hôn
- Hoàng Hương

- Hoàng oanh
- Hoàng Tử sang sa mạc
- Hoàng thành
- Hoàng Thiên
- Hoàng Thiên bắt phụ
- Hoàng Thiên chẳng phụ
- Hoàng Thiên hữu nhân
- Hoàng triều

**HOẰNG**

- HoẰng hồn

**HOÀNH**

- Hoành hành
- Hoành Sơn

**HOẠNH**

- Hoạch tài

**HOÁT**

- Hoát

**HOẠT**

- Hoạt
- Hoạt động

**HOẶC**

- Hoặ̣c

**HOẰNG**

- HoẰng đạo
- HoẰng hoá
- HoẰng khai
- HoẰng khai Đại Đạo
- HoẰng nhơn

**HÓC**

- Hóc

**HỌC**

- Học
- Học đòi
- Học hỏi
- Học lễ học văn
- Học tập
- Học trò
- Học vấn
- Học Viện

**HOÈ**

- Hoè quế

**HOEN**

- Hoen ó

**HÔI**

- Hôi hóp

**HỎI**

- Hỏi
- Hỏi hạch
- Hỏi han

**HÒM**

- Hòm

**HÒN**

- Hòn

**HONG**

- Hong

**HÒNG**

- Hòng

**HỎNG**

- Hông hẻo

**HỌP**

- Họp

**HÓT**

- Hót

**HÔ**

- Hô
- Hô hào

**HÓ**

- Hó

**HỒ**

- Hồ
- Hồ bao
- Hồ bi thố tử
- Hồ cầm
- Hồ cừu
- Hồ Địch
- Hồ điệp
- Hồ đồ
- Hồ hải
- Hồ Hớn
- Hồ Kiếm
- Hồ lô
- Hồ man
- Hồ mị
- Hồ nghi
- Hồ Tiên
- Hồ thi

**HỔ**

- Hổ
- Hổ hang
- Hổ lang
- Hổ người
- Hổ nhục
- Hổ phận
- Hổ phận má đào
- Hổ thẹn

**HỖ**

- Hỗ trợ

**HỘ**

- Hộ
- Hộ Đàn Pháp Quân
- Hộ giá
- Hộ Pháp
- Hộ Pháp Di Đà
- Hộ Pháp du Tiên
- Hộ Pháp Đường
- Hộ Pháp Em
- Hộ trì
- Hộ Viện

**HỘC**

- Hộc hồng

**HÔI**

- Hôi
- Hôi tanh

**HỐI**

- Hối
- Hối cải
- Hối hả
- Hối hận
- Hối lộ
- Hối mại quyền thế
- Hối ngộ
- Hối tiếc

**HÒI**

- Hòi
- Hòi chuông cảnh tỉnh
- Hòi đầu
- Hòi hương
- Hòi hướng
- Hòi loan
- Hòi môn
- Hòi nguyên
- Hòi phục
- Hòi quang
- Hòi quang phản chiếu
- Hòi sinh
- Hòi tâm
- Hòi tục thế
- Hòi văn
- Hòi xuân

**HỘI**

- Hội
- Hội ẩm
- Hội Công Đồng
- Hội diện

- Hội đàm
- Hội hiệp
- Hội họp
- Hội Bàn Đào
- Hội Yến Diêu Trì Cung
- Hội kiến
- Hội Long Hoa
- Hội Long vân
- Hội mây rồng
- Hội ngộ
- Hội nguơn
- Hội Nhơn Sanh
- Hội phong vân
- Hội rồng mây
- Hội Thanh Niên
- Hội Thanh Vương
- Hội Thánh
- Hội Thánh Đường Nhơn
- Hội Thánh hữu hư vô thiệt
- Hội Thánh Em
- Hội Thánh Kim Biên
- Hội Thánh Ngoại Giáo
- Hội Thánh Phước Thiện

## HÔM

- Hôm
- Hôm sớm

## HÔN

- Hôn
- Hôn mê
- Hôn nhân
- Hôn phối
- Hôn quân
- Hôn tang

## HỒN

- Hồn
- Hồn bướm
- Hồn điệp
- Hồn hài
- Hồn lìa trần gian
- Hồn linh
- Hồn ma bóng quế
- Hồn nước
- Hồn nhiên
- Hồn oan
- Hồn phách
- Hồn phách chẳng nơi về
- Hồn Trời hoá trở về Thiên cảnh
- Hồn xác

## HỖN

- Hỗn
- Hỗn độn
- Hỗn Độn Tôn Sư
- Hỗn hào

- Hổn Nguơn Thiên
- Hổn nguơn khí

- Hổn Nguơn mạo
- Hổn tạp

## HÔNG

- Hông

## HÔNG

- Hông
- Hông ân
- Hông Bàn
- Hông cầu
- Hông chung
- Hông Hải tử lử
- Hông học
- Hông Lạc
- Hông môn
- Hông nhan
- Hông nhận
- Hông oai hồng tử
- Hông phước
- Hông Quân
- Hông quần
- Hông thệ
- Hông thư
- Hông trần
- Hông Vương Đại Hội

## HỐT

- Hốt
- Hốt thuốc

## HỘT

- Hột

## HƠ

- Hơ
- Hơ hồng
- Hơ hải

## HỜ

- Hờ hững
- Hờ hững
- Hờ ơ

## HỜ

- Hờ



**HƠI**

- Hơi
- Hơi đầu
- Hơi đồng
- Hơi hám
- Hơi men
- Hơi sắt tiếng càm

**HỜI**

- Hời hợt

**HỖI**

- Hởi

**HƠN**

- Hơn
- Hơn thua

**HỚN**

- Hớn Chung Ly
- Hớn Hồ
- Hớn hử
- Hớn rước Diêu Trì
- Hớn trào

**HỜN**

- Hờn
- Hờn đòi Lam hát
- Hờn giận

**HỚP**

- Hớp

**HỢP**

- Hợp quần
- Hợp sức
- Hợp tan

**HÚ**

- Hú

**HỦ**

- Hủ
- Hủ Nho

**HÙA**

- Hùa

**HUÂN**

- Huân ẩm
- Huân trì

**HUẤN**

- Huấn
- Huấn dụ
- Huấn giáo
- Huấn lệnh
- Huấn luyện
- Huấn từ

**HUÊ**

- Huê
- Huê biểu
- Huê đào
- Huê lợi
- Huê nguyệt
- Huê quả
- Huê tiên
- Huê tinh

**HUỆ**

- Huệ
- Huệ cố
- Huệ chiếu
- Huệ duyên
- Huệ đẳng
- Huệ kiếm
- Huệ Mạng
- Huệ Năng
- Huệ nhãn
- Huệ phúc
- Huệ quang
- Huệ trạch

**HUY**

- Huy hoàng

**HỦY**

- Huyỷ
- Huyỷ báng
- Huyỷ bỏ
- Huyỷ hoại
- Huyỷ phá

**HUYÊN**

- Huyền
- Huyền đình
- Huyền đường

**HUYỀN**

- Huyền bí
- Huyền công
- Huyền cơ
- Huyền cơ diệu bút
- Huyền diệu
- Huyền diệu Tiên gia
- Huyền Khung Cao Thượng Đế
- Huyền linh
- Huyền môn
- Huyền phạm quảng đại
- Huyền pháp
- Huyền Quan
- Huyền thiên
- Huyền Trang
- Huyền vi

**HUYỄN**

- Huyễn khu
- Huyễn mộng

**HUYỆN**

- Huyện nha
- Huyện quan

**HUYẾT**

- Huyết
- Huyết chiến
- Huyết khí
- Huyết khí đúc hình
- Huyết lệ
- Huyết mạch
- Huyết mạch đồng môn
- Huyết phần
- Huyết quản
- Huyết thống

**HUYỆT**

- Huyệt

**HUYNH**

- Huynh
- Huynh đệ
- Huynh đệ như thủ túc
- Huynh đệ tương tàn
- Huynh trưởng

**HUỲNH**

- Huỳnh
- Huỳnh câh
- Huỳnh Đế
- Huỳnh Đình
- Huỳnh Kim Khuyết
- Huỳnh Kim Khuyết Bạch Ngọc Kinh
- Huỳnh Lương
- Huỳnh tuyền
- Huỳnh Thạch Công
- Huỳnh Thiên

**HUN**

- Hun hít

**HÙN**

- Hùn

**HUNG**

- Hung
- Hung ác
- Hung bạo
- Hung dữ
- Hung đồ
- Hung hăng
- Hung hoang
- Hung tàn
- Hung tang
- Hung tâm

**HÚNG**

- Húng hiếp

**HÙNG**

- Hùng
- Hùng anh
- Hùng cường
- Hùng hổ
- Hùng kiếm
- Hùng khí
- Hùng oai
- Hùng tráng
- Hùng vĩ
- Hùng Vương

**HUỐNG**

- Huống
- Huống hồ

**HUỒN**

- Huồn
- Huồn đao
- Huồn đao bổn nguyên
- Huồn hình
- Huồn hồn
- Huồn hư
- Huồn xá lợi

**HỤP**

- Hụp

**HÚT**

- Hút
- Hút xách

**HỤT**

- Hụt
- Hụt hơi

**HƯ**

- Hư
- Hư ảo
- Hư danh
- Hư hao
- Hư hoại
- Hư không
- Hư linh
- Hư nát
- Hư nên
- Hư nguy

- Hư sinh
- Hư thiệt
- Hư vinh
- Hư vô

- Hư vô chi khí
- Hư vô tịch diệt
- Hư Vô Thiên

## HỨA

- Hứa Do
- Hứa Hành
- Hứa hện

- Hứa nhập khai môn
- Hứa Sào

## HỬI

- Hửi

## HƯNG

- Hưng báii
- Hưng bình thân
- Hưng Châu diệt Trụ
- Hưng Đạo
- Hưng Nho
- Hưng phể

- Hưng suy
- Hưng thịnh
- Hưng thịnh
- Hưng vong
- Hưng vượng

## HỨNG

- Hứng
- Hứng chí

- Hứng gió

## HỪNG

- Hừng

## HỮNG

- Hững hờ

## HƯƠI

- Hươi

**HƯƠNG**

- Hương
- Hương án
- Hương đăng
- Hương Đạo
- Hương đượm lửa nồng
- Hương hoả
- Hương hoả ba sinh
- Hương hoả tông đường
- Hương hồn
- Hương khói
- Hương lý
- Hương lửa
- Hương lửa ba sanh
- Hương nguyên
- Hương sắc
- Hương Tâm
- Hương thề
- Hương thề tắt ngọn
- Hương trôi dòng là
- Hương trời sắc nước
- Hương vị

**HƯỚNG**

- Hướng
- Hướng dân quy thiện
- Hướng dương
- Hướng đạo
- Hướng thiện

**HƯỜNG**

- Hường
- Hường an nhàn
- Hường nhàn
- Hường thọ
- Hường ứng

**HƯƠU**

- Hươu Tần

**HƯU**

- Hưu
- Hưu trí

**HỮU**

- Hữu
- Hữu ban
- Hữu bằng
- Hữu cảm tác thông

- Hữu căn
- Hữu cầu tác ứng
- Hữu công
- Hữu chí cánh thành
- Hữu chung hữu thủy
- Hữu duyên
- Hữu dụng
- Hữu giao
- Hữu hạnh
- Hữu hình
- Hữu ích
- Hữu kiếp
- Hữu Ngu
- Hữu nghị
- Hữu Nghĩa Trần Ân
- Hữu Phan Quân
- Hữu phần
- Hữu phước
- Hữu Phước Lệ Dung
- Hữu Sào
- Hữu sanh
- Hữu thi
- Hữu thi vô chung
- Hữu vi
- Hữu xạ tự nhiên hương

## HỤU

- Hựu tội





## H

### HÁ

**Há** là có đâu thế, tức không có lẽ nào như thế. Như: Ta há chịu bó tay sao, há dám phụ lòng.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy là Đấng Chí Tôn cầm quyền thường phạt, **há** lại không quyền hành mà làm mọi việc một mình Thầy dựng sao, lại phải sờ cậy tay phạm, chẳng qua là đạo đức thiếu kém các con đó, nó làm cho các con bị phạt.

*Phòng cơn biển nọ hoá cồn dâu,  
Chưa hết quan viên **há** hết châu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đông tàn cảnh ướm trở nên xuân,  
Xuân nở vườn mai **há** mấy lần?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### HÀ

1.- **Hà** 何 là nào, sao, không dùng một mình.

Như: Hà nhựt, hà thủ tạo (tay ai tạo hoá ra), hà tăng, hà tất, hà thời áo.

*Ngã vấn chư nhu **hà** thủ tạo?  
Kính Ngô vi chủ, Đạo như hà?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cẩm tú văn chương **hà** khách đạo?  
Thi Thần tửu Thánh vấn thù nhân?*  
(Nhị Nương Giáng Bút).

2.- **Hà** 河 là sông. Như: Hoàng hà, ngân hà, hải hà, sơn hà xã tắc, Hằng hà (sông Hằng).

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta ngược mặt lên trời, mắt ta thấy hàng **hà** sa số là địa giới, ta gọi là sao, mỗi vì tinh tú ấy là một quả địa cầu có người ta ở, cho nên Đức Chí Tôn mới nói rằng: Càn Khôn Vô Trụ này chứa đầy Vạn Linh.

*Còn tinh vệ lấp phiên biến ái,  
Đòi trả chồng **hà** hải sóng chôn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**3.- Hà 苛** là độc dữ, cay nghiệt, không dùng một mình. Như: Hà chính, hà hiếp, hà khốc, hà lạm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hồi còn thơ ấu, Bàn Đạo nói thiệt, đường liêm khiết cả một đời làm việc chưa biết **hà** lạm ăn của ai một đồng xu nhỏ, dầu cho nghèo cũng vậy.

*Nói tóm lại, nhà chính trị phải cần có đạo đức, không  
đạo đức là chính trị **hà** khốc...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÀ BÁ

### 河伯

**Hà Bá** là tên một vị thần coi về sông biển.

Xưa kia có người tên là Phùng Di chuyên việc trị thủy. Một hôm vào tháng tám, ông có việc phải sang sông, rồi đi đến giữa sông bị chết chìm. Trời thương tình phong ông làm Hà Bá, coi về miền sông biển.

Người xưa thường có lời nói: Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá.

*Nếu không **Hà Bá** lưu giùm tạm,  
Bà Thủy cũng chôn của giữa đàng.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

## HÀ CHÍNH

### 苛政

**Hà:** Hà khắc, khắc nghiệt với nhân dân. **Chính:** Chính sách, chính trị.

**Hà chính** là chính sách hà khắc, tức là áp dụng nền chính trị khắc nghiệt đối với dân chúng, người ta gọi đó là chính sách hà khắc.

Từ xưa đến nay, nước nhà hưng hay vong, được hoà bình hay loạn lạc đều do nơi người cầm quyền hành chánh. Người cầm quyền biết theo lòng dân, lấy dân làm gốc, lo cho dân được cơm no áo ấm, biết lấy đường ngay chính, đạo đức mà cảm hoá dân thì nước nhà yên ổn, bền vững, đời được thái bình, thịnh trị. Trái lại, người cầm quyền không biết thương dân, không lấy đạo đức ra để trị dân, mà chỉ thi hành chính sách hà khắc, thì lòng dân không phục, nước nhà phải chình nghiêng loạn lạc.

Xưa những người theo Nho giáo, có trách nhiệm trị dân, trị nước đều cho rằng: “*Dân tâm Thiên ý* 民心天意”, nghĩa là “Lòng dân ấy là lòng Trời”, như vậy làm trái lòng dân tức là làm trái mạng trời, mà trái mạng trời thì nhân dân sẽ ly tán, đất nước sẽ khuynh nguy.

Người cầm quyền phải có đạo đức, lúc nào cũng phải sửa tâm mình cho liêm chính, nghiêm minh, biết thương dân mới có thể thu phục được lòng dân. Như ta biết, Chính sách nhà nước dù có hay cỡ nào mà giao về người cầm quyền không có lòng nhân, không có đạo đức thì cái chính sách ấy cũng hoá ra dở.

Lẽ dĩ nhiên, Người trị dân không làm cho dân mền yêu, tin cậy, mà có hành động độc tài, độc đoán, chỉ lo cho bản thân mình được sung sướng ngoài ra mặc kệ dân khổn khổ làm than, thì

khieri cho trăm họ oán ghét, căm thù, thì người cầm quyền tự rước cái hoạ cho mình đó.

Người cầm quyền cần phải lấy dân làm gốc, biết tâm lý của dân, dân thà sống đói mặt với những sự hiểm nguy với tánh mạng, nhưng rất sợ chính sách hà khắc và sưu thuế nặng nề. Câu chuyện sau cho thấy điều đó.

Một hôm, Khổng Tử và học trò đi qua nước Tề, khi ngang núi Thái Sơn, thấy một người đàn bà ôm mộ khóc.

Khổng Tử bảo Tử Lộ đến hỏi nguyên do, thì người đàn bà ấy nói rằng: Trước đây ông già chồng tôi chết vì cọp ăn, sau đó chồng tôi chết bị cọp ăn, nay con tôi chết cũng bị cọp ăn tại làng này.

Tử Lộ thắc mắc hỏi: Nếu những người thân của bà bị cọp ăn tại làng này, sao bà không dời đi làng khác? Người đàn bà ấy nói: Làng này bị đe dọa bởi cọp, nhưng ở đây chính sách không hà khắc.

Tử Lộ thưa lại với Đức Khổng Tử, Ngài bèn lấy việc đó dạy các đệ tử rằng: Các con thấy không, người ta sợ chính trị hà khắc còn hơn sợ cọp nữa.

*Cái Hà chính gớm ghê hơn cọp.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HÀ ĐỒ

河圖

**Hà:** Sông. **Đồ:** Bức hoạ, bức vẽ.

**Hà đồ,** do câu “Long mã phụ Hà đồ 龍馬附河圖”, nghĩa là con long mã mang bức Hà đồ.

Tương truyền đời vua Phục Hy thời Thượng cổ, tại sông Hoàng Hà có xuất hiện một con long mã, trên lưng có mang bức Hà đồ.

Trong bức Hà Đồ có 55 điểm đen trắng, vua Phục Hy nhân đó mới tạo ra Tiên Thiên Bát Quái và Lục thập tứ quái (sáu mươi bốn quái).

*Bảy năm Dũ lý nhọc nhằn,  
Hà Đồ Bát Quái dịch thành Lạc Thơ.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Tìm hiểu Hà Đồ có Phục Hy,  
Thiên lương ta sống phải làm gì.  
(Thơ Huệ Phong).*

## HÀ HẢI

### 河海

**Hà:** Sông, dòng nước tự nhiên chảy thường xuyên trên mặt đất, thuyền bè đi lại được. **Hải:** Biển, vùng có nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất.

**Hà hải** là sông và biển, dùng để nói việc phiêu lưu đi đến nơi xa xôi.

Hà hải, như chữ “*Hải hà 海河*”, còn ví cái rộng lớn, bao la, thường nói về độ lượng.

*Lòng thương ví như dòng hà hải,  
Đem dung nghi làm giải trừ mê.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Trượng phu hà hải đã đành,  
Nữ nào đày thiếp một mình tương tư.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## HÀ HOA SANH NHỰT

荷花生日

Hay “*Hà hoa sinh nhật*”.

**Hà hoa:** Bông sen. **Sinh nhật** (sinh nhật): Ngày được sinh ra.

**Hà hoa sinh nhật**, theo Hán Việt Tự Điển của Đào Duy Anh, là ngày bông sen nở, tức là ngày 24 tháng 6 Âm lịch. Ngày này, theo đạo Cao Đài cũng là ngày lễ vía Đản sinh của Đức Quan Thánh Đế Quân, Tam Trấn Oai Nghiệm Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Hà hoa sanh nhựt* gió đưa hương,  
Nhằm vía Đà Lam lễ Thánh Đường.  
(Thơ Huệ Phong).

## HÀ LẠM

苛濫

**Hà:** Độc dữ, cay nghiệt. **Lạm:** Vượt lẩn quá phạm vi, giới hạn được quy định.

**Hà lạm** là tham lầy của công hay của dân.

Như: Thủ kho cơ quan hà lạm công quỹ nhà nước, hà lạm tiền thuế của dân.

*Ông thân trả lời: Võ nó không biết kiểm thế **hà lạm**, bên  
văn nó hay hà lạm tôi không chịu...*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÀ LƯƠNG

河梁

**Hà:** Sông. **Lương:** Cầu bắc trên sông.

---

**Hà lương** là cây cầu, chỉ nơi tống biệt.

Ngày xưa, người ta tiễn nhau thường đến chốn cầu sông. Sách Văn Tuyển chép bài thơ của Lý Lăng gửi cho Tô Vĩ đòi Hán như sau: *Huê thủ thượng Hà Lương, du tử mộ hà chi* 攜手上河梁, 遊子暮何之, nghĩa là dắt tay nhau lên cầu sông, kẻ du tử chiều nay đi đâu?

Do câu thơ này người đời sau dùng chữ “Hà lương” để chỉ nơi tống biệt.

*Bút hoạ văn thơ tình hữu nghị,  
Tay trao nhánh liễu bên Hà Lương.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## HÀ NGÂN

河銀

**Hà:** Sông. **Ngân:** Màu bạc, trắng như bạc.

**Hà Ngân** tức là “Ngân Hà 銀河”, một dải ngôi sao nơi bầu trời màu bạc trắng như một dòng sông, được gọi là sông Ngân Hà.

Xem: Ngân Hà.

*Cung Đẩu vít xa gương xích quỷ,  
Thiền cung mở rộng cửa Hà Ngân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HÀ TIỆN

**Hà tiện** là không dám tiêu pha, chỉ muốn dành dụm, nên rất bủn xỉn. Như: Hà tiện từng đồng từng cắc.

Nói về Đức Quan Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Tào Tháo nhìn thấy Đức Ngài mặc áo chiến bào cũ quá bèn lấy gắm tốt may một cái chiến bào mới ban cho Đức Ngài, Đức

Ngài lãnh lấy đem về mặc vào trong rồi cũng cứ mặc cái áo cũ ra ngoài. Tào Tháo thấy hỏi sao Đức Ngài **hà tiện** như vậy, Đức Ngài đáp: Không phải là tôi hà tiện, nhưng cái áo cũ này là của Lưu Hoàng Thúc ban cho, tôi mặc nó ra ngoài như là thấy anh tôi vậy.

*Hễ tốt phân thì gặt lúa nhiều,  
Đừng **hà tiện** bỏ liều lúa thất.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HÀ THANH

河清

**Hà:** Sông Hoàng hà. **Thanh:** Trong.

**Hà thanh** là sông Hoàng hà nước trong, ý chỉ có thánh nhân xuất hiện, thiên hạ thái bình.

Con sông Hoàng Hà của Trung Quốc nhiều bùn lầy nên thường đục. Khi nào nước sông trở nên trong thì người ta cho là điềm lành, có thánh nhân xuất hiện, hoặc thiên hạ thái bình.

Đời nhà Tần, năm thứ ba vua Trang Tương Vương sông Hoàng Hà đột nhiên trong, năm ấy Lưu Bang (sau là Hán Cao Tổ) được sanh ra ở đất Bái.

*Một nguyên hải yến an tha chủng,  
Hai khẩu **hà thanh** thịnh bốn bang.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## HÀ XỨ

何處

**Hà:** Sao, nào, không dùng một mình. **Xứ:** Chốn, nơi, miền, vùng.



**Hà xứ** là nơi nào, chốn nào, xứ sở ở đâu. Như: Hà xứ đáo, bắt tri hà xứ.

*Hy sanh **hà xứ** đáo Chơn thần,  
Tạı thế hữu nhơn tất hữu quân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thiên Địa vô ngôn thường tạı thế,  
Bắt tri **hà xứ** kiến tinh quang.  
(Đạo Sử).*

## HẠ

1.- **Hạ** 下 là dưới. Như: Bộ hạ, trưởng hạ, thượng hạ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Cả thầy đều con của Thầy, trừ ra tôn ty thượng **hạ** nơi việc hành chánh, thì đồng một bậc cả, chẳng ai đặng vì quyền mà lấn lướt, chẳng ai đặng vì mạng lệnh mà đè ép xua đuổi ai.

*Bạch Ngọc từ xưa đã ngự rồi,  
Há cần **hạ** giới dụng cao ngôi?  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Tâm ái nhơn sanh an bốn biển,  
Tâm hoà thiên **hạ** trị muôn năm.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

2.- **Hạ** 下 là xuống, ban xuống. Như: Hạ trần, hạ mã, hạ mình, hạ lệnh, hạ chiếu chỉ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi phen Thầy đau thảm khóc lóc các con, phải lén **hạ** trần, quyết bỏ ngôi Chí Tôn xuống lập Đạo, lại bị các con bạc đãi, biếm nhẽ, xua đuổi, bắt buộc đến đỗi phải chịu cho các con giết chết!

Đường trào **hạ** thế hưởng Tam quan,  
 Chẳng vị công danh chỉ hưởng nhàn.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Ăn nằm nín nấp đợi Chơn Quân,  
 Ta quyết sẽ cho kẻ **hạ** trần.  
 (Nhàn Âm Đạo Trưỡng).

**3.- Hạ** 夏 là mùa hè, mùa nóng, mùa thứ hai trong bốn mùa: Xuân, hạ, thu, đông.

Như: Hạ chí, tháng tư đầu mùa hạ, mưa xuân nắng hạ, hết hạ sang thu.

Bóng trái diêm dà xuân đợi chúa,  
 Tiết nồng thơ thới **hạ** khoe sen.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Nồng **hạ** Trời thương đưa gió quạt,  
 Nắng thu đất cảm đổ mưa chan.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**4.- Hạ** 暇 là nhàn rãi, thông thả. Như: Nhàn hạ.

Rừng thiên trở gót mới thung dung,  
 Nhàn **hạ** riêng vui cảnh bá tòng.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HẠ BẠC

**Hạ bạc** là nghề đánh cá ở sông hồ.

Như: Lấy chồng hạ bạc thì quanh năm suốt tháng phải theo mang lưới mang chài.

Nghề xưa **hạ bạc** đã nhàm,  
 Nay dân đói khó ra làm không no.  
 (Ngụ Đồi).

## HẠ CẤP

下級

**Hạ:** Dưới, thấp. **Cấp:** Bậc, gọi chung các thứ bậc.

**Hạ cấp** là cấp dưới hay cấp thấp.

Hạ cấp còn dùng để chỉ loại thấp kém.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhà Vua buổi nọ muốn thưởng công các quan duy có đồng lương mà thôi, vị nào cao cấp mấy học, trung cấp mấy học, **hạ cấp** mấy học; ngoài ra lương ấy nhà Vua có phương pháp kêu là ban thưởng đặc biệt về công nghiệp vĩ đại, ân tứ cho ngựa bốn cặp, sáu cặp hay mười cặp, hay xe đôi chục, năm chục mà thôi, sự khéo léo của quốc gia là giục tâm cho dân cày cấy, ngoài ra sự chăn nuôi súc vật, rồi vì sau này việc canh điền nặng nề thì lại bày ra việc thưởng trâu bò thay thế cho đầu ngựa.

*Tuy ở vào địa vị **hạ cấp** của guồng máy Hành Chánh Đạo, nhưng quý vị có nhiệm vụ trọng yếu không kém gì các Chức Sắc cao cấp của Hội Thánh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HẠ CỐ

下顧

**Hạ:** Từ trên xuống. **Cố:** Đoái tưởng đến.

**Hạ cố** là nói người trên đoái tưởng đến người dưới. Hoặc chữ dùng một cách khiêm nhường.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Mấy lòng **hạ cố** đến nhau, Mấy lời hạ tứ ném châu gieo vàng.

*Thâm tạ tôn huynh lòng **hạ cố**,  
Lời vàng khuyên miễn đến ngô nhi.*

(Thơ Thuần Đức).

## HẠ CƠ

下 乚

**Hạ:** Xuống, để xuống. **Cơ:** Dụng cụ để thông công với các Đấng thiêng liêng.

**Hạ cơ** nghĩa là xuống cơ, tức là các Đấng Thiêng liêng giáng bút để có hình phạt.

*Ấy là thể lòng từ bi của Đức Chí Tôn, bằng chẳng thì Lão đã hạ cơ trực xuất cả thầy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HẠ CHỈ

下 旨

**Hạ:** Từ trên xuống dưới. **Chỉ:** Mệnh lệnh của vua, hay mệnh lệnh của Thượng Đế.

**Hạ chỉ** là vua xuống chỉ dụ cho các quan hay thần dân. Trong Đạo Cao Đài, hạ chỉ là nói Đức Chí Tôn ban chỉ cho chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, hay chư chúng sanh.

*Kể từ hỗn độn sơ khai,  
Chí Tôn hạ chỉ trước đài Linh Tiêu.*

(Tán Tụng Công Đức).

*Từ Hỗn độn Chí Tôn hạ chỉ,  
Cho Thiếp quyền quản Khí Hư Vô.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## HẠ ĐẰNG

下 等

**Hạ:** Dưới, thấp. **Đẳng:** Thứ bậc.

**Hạ đẳng** là bậc dưới, bậc thấp, ý chỉ bậc thấp nhất trong xã hội.

Như: “Hạ đẳng nhơn sanh” là những người thuộc bậc thấp trong xã hội, ý chỉ những hạng người bình dân nghèo khổ, thiếu học.

*Bậc hạ đẳng nhơn sanh thường bị hiếp đáp vì mất lễ công bằng hơn hết.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## HẠ ĐƠN ĐIỀN

下丹田

**Hạ:** Dưới. **Đơn điền:** Tên một cái huyệt ở dưới rún.

**Hạ đơn điền** là bên dưới huyệt đơn điền, tức ở phía dưới rún, cách rún chừng 15 phân.

*Bộ tiểu phục cũng toàn bằng hàng trắng, có thêu chữ Bát quái bằng vàng, cung khảm ngay hạ đơn điền...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## HẠ GIỚI

下界

**Hạ:** Dưới, thấp. **Giới** (giải): Cõi.

**Hạ giới**, còn đọc “Hạ giải”, là cõi dưới, cõi thấp kém, chỉ cõi thế gian, nơi nhơn loại đang sống.

Theo cách phân chia vũ trụ của người xưa thì có ba cõi giới: Hạ giới, Trung giới và Thượng giới.

*Bạch Ngọc từ xưa đã ngụ rồi,  
Chẳng cần hạ giới vọng cao ngôi.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## HẠ HẦU ĐÔN

夏侯惇

**Hạ Hầu Đôn** tự là Nguyên Nhượng (元讓) là khai quốc công thần nhà Ngụy của Tào Tháo, thời Tam Quốc.

Hạ Hầu Đôn và Tào Tháo có quan hệ họ hàng với nhau. Ông là một trong những tướng trung thành với Tào Tháo, góp công trong những trận đánh với Lưu Bị, Tôn Quyền, Lã Bố.

Hạ Hầu Đôn là một mãnh tướng anh dũng. Trong một trận chiến vào năm 198, Hạ Hầu Đôn bị mất mắt trái và từ đó có biệt danh Mạnh Hạ Hầu (Hạ Hầu mù).

*Truyện sách lưu lại rằng Ngài suýt bị **Hạ Hầu Đôn** giết vì nó biết cái sở yếu của Ngài mà lợi dụng, nếu không Trương Liêu đến cứu.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HẠ HUYỆT

下穴

**Hạ**: Xuống. **Huyệt**: Cái hố để chôn người chết.

**Hạ huyệt** là đem quan tài đặt xuống huyệt mộ.

Kinh Hạ Huyệt là bài kinh của Đạo Cao Đài dùng để Đồng nhi tụng trước khi hạ huyệt.

Trong quyển Quan Hôn Tang Lễ, phần Tang lễ của chức sắc Đại Thiên phong có câu: Đồng nhi tụng Kinh **Hạ Huyệt** và chú Vãng Sanh khi dứt niệm câu chú của Thầy ba lần.

*Thượng hương khó nổi ngăn dòng lệ,  
**Hạ huyệt** còn đâu thấy dáng hình.*

(Thơ Tam Lập).

## HẠ MÌNH

**Hạ:** Chuyển vị trí từ trên cao xuống dưới thấp. **Minh:** Bản thân mình.

**Hạ mình** là tự đặt mình xuống địa vị thấp, hoặc tự hạ thấp phẩm giá của mình để làm một việc gì.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con coi bậc Chí Tôn như Thầy mà **hạ mình** đặng độ rỗi nhơn sanh là thế nào, phải xưng là một vị Tiên Ông và Bồ Tát là hai phẩm chót của Tiên, Phật.

*Muốn còn phước dựa kẻ quân tử,  
Phải **hạ mình** đặng xử vuông tròn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Chẳng biết trọng lấy mình khéo giữ,  
Lại **hạ mình** làm thứ trò chơi.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HẠ NGUƠN

Hay “*Hạ nguyên*”.

1.- **Hạ nguơn** (*Hạ nguyên* 下元) là một trong ba nguơn của một năm, và là nguơn cuối cùng trong ba nguơn đó.

Như ta biết, một năm theo Âm lịch được chia làm ba nguơn, tức là có ba cái rằm lớn nhất: Thượng nguơn là rằm tháng giêng, Trung nguơn là rằm tháng bảy, và Hạ nguơn là rằm tháng mười.

***Hạ nguơn** mừng lễ Đạo hoằng khai,  
Tứ ngũ chu niên kỷ niệm ngày.  
(Thơ Chơn Tâm).*

2.- **Hạ nguơn** còn là nguơn cuối của một chuyển.

Một chuyển có ba nguồn: Thượng nguồn, Trung nguồn và Hạ nguồn.

Hiện nay, địa cầu 68 của nhân loại đang ở vào cuối Hạ nguồn của chuyển thứ ba, gọi là Hạ nguồn tam chuyển, sắp bước qua Thượng nguồn tứ chuyển.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Nay là **Hạ nguồn** hầu mãn, phải phục lại như buổi đầu, nên phải phản tiền vi hậu.

*Tái tạo **Hạ nguồn** quy Thượng cổ,  
Thiên thơ biến chuyển khắp hoàn cầu.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

***Hạ nguồn** nay đã mãn rồi,  
Bảo tồn quy cổ cơ trời chuyển luân.*

(Thơ Thông Quang).

## HẠ ỐC THẤT THẬP NHỊ ĐỊA

下握七十二地

**Hạ ốc:** Dưới nắm giữ, dưới cai quản. **Thất thập nhị Địa:** Bảy mươi hai Địa cầu.

**Hạ ốc thất thập nhị địa,** đây là một câu trong bài Ngọc Hoàng Kinh, ý muốn nói Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế dưới thì nắm giữ bảy mươi hai Địa cầu.

Xem: Thất thập nhị Địa.

***Hạ ốc Thất thập nhị địa,**  
Tứ Đại Bộ Châu.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## HẠ TIỆN

下賤

**Hạ:** Dưới. **Tiện:** Hèn kém, ty tiện.



**Hạ tiện**, đồng nghĩa với chữ “*Đê tiện* 低賤”, là hèn kém, ty tiện đến mức đáng khinh bỉ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đồi càng tỏ ra đê hèn, **hạ tiện**, chúng ta càng tỏ ra chơn chánh, siêu phàm, thiên hạ cúi mình bò lét trong chỗ nhơ bẩn vì chút ít lợi quyền, chúng ta phải vươn mình lên cao để đón hứng mùi hương thanh thoát, làm cho trí óc trở nên phi thường và tâm hồn thơ thới.

*Thế lực cầu vinh càng hạ tiện,*

*Tinh thần ái tuất mới cao thâm.*

(Thơ Huệ Phong).

## HẠ THẾ

下世

**Hạ**: Dưới, xuống dưới. **Thế**: Đồi, thế gian.

**Hạ thế** là xuống cõi thế gian, ý chỉ các Đấng Thiêng liêng đầu kiếp xuống cõi trần để thi hành sứ mạng là cứu nhân độ thế.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Kẻ phàm dầu ly hương thuở ấu xuân đi nữa, lòng hằng hoài vọng. Chí Thánh dầu bị đoạ trần, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn dám ưng thuận **hạ thế** cứu đời?

*Đường trào hạ thế hưởng Tam quan,*

*Chẳng vị công danh chỉ hưởng nhàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tuy quyền Thầy chí Thánh mà rằng,*

*Không hạ thế, xác thân đâu chiếu dụ.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## HẠ THỌ

下壽

**Hạ:** Dưới, thấp. **Thọ:** Sống lâu.

Tuổi thọ con người có nhiều thuyết phân chia:

Theo Trang Tử, trên sáu mươi tuổi là **Hạ thọ**, trên bảy mươi tuổi là Trung thọ và trên tám mươi tuổi là Thượng thọ.

Theo Áu Học Quỳnh Lâm thì *bách tuế viết Thượng thọ, bát thập viết Trung thọ, lục thập viết Hạ thọ. Bát thập viết Diệt, cửu thập viết Mạo, bách tuế viết kỳ hy* 百歲曰上壽, 八十曰中壽, 六十曰下壽. 八十曰耄, 九十曰耄, 百歲曰奇希, nghĩa là trăm tuổi là Thượng thọ, tám mươi tuổi là Trung thọ, sáu mươi tuổi là Hạ thọ. Người tám mươi tuổi gọi là Diệt, người chín mươi tuổi gọi là Mạo, người một trăm tuổi gọi là Kỳ hy.

*Hôm nay Hạ thọ mừng chưa mấy,  
Trung, Thượng sau vui gấp bội phần.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## HẠ THỪA

下乘

**Hạ:** Dưới, thấp. **Thừa:** Bực.

**Hạ thừa** là bực dưới, bực thấp. Theo Tân Luật, trong hàng tín đồ của Đạo Cao Đài được chia làm hai bực: Hạ thừa và Thượng thừa.

Hạ thừa là người còn ở thế, có vợ, hoặc chồng, phải ăn chay từ 6 đến 10 ngày một tháng, giữ Ngũ Giới cấm, luật pháp Đại Đạo.

Thượng thừa là một tín đồ giữ trường trai, giới sát, giữ Tứ Đại Điều Quy và luật pháp của Đại Đạo.

*Trong hàng **hạ thừa**, ai giữ trai kỳ từ mười ngày sắp lên được thọ truyền bửu pháp, vào Tịnh thất có người chỉ luyện Đạo.*

(Tân Luật).

## HẠ TRẦN

下塵

**Hạ:** Xuống. **Trần:** Cõi trần, tức cõi thế gian.

**Hạ trần** là đầu kiếp xuống cõi trần. Đồng nghĩa với chữ “**Hạ thế** 下世”.

Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi phen Thầy đau thảm khóc lóc các con, phải lên **hạ trần**, quyết bỏ ngôi Chí Tôn xuống lập Đạo, lại bị các con bạc đãi, biếm nhẽ, xua đuổi, bắt buộc đến đổi phải chịu cho các con giết chết!

*Ăn nằm nín nấp đợi Chơn Quân,  
Ta quyết sẽ cho kẻ **hạ trần**.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

## HẠ VỖ

夏禹

Hay “**Hạ Vũ**”.

**Hạ Vũ** là vị vua đời nhà Hạ thời Thượng cổ của Trung Quốc, lên ngôi 2205 trước kỷ nguyên, làm vua được tám năm.

Trước ông là vị quan đại thần của vua Thuấn, trị được nạn lụt của sông Hoàng Hà, sau được vua Thuấn truyền ngôi cho.

Hạ Võ là vị vua hiền minh, rất chuộng hiền tài, nên thường treo tại trước sân châu năm thứ nhạc khí: Chung, cổ (Trống lớn), khánh, đạc (Mõ dài), đào (Trống nhỏ) và kèm theo lời bố cáo: Ai dẫn mở điều đạo đức xin đánh trống lớn, luận điều nghĩa xin đánh chuông, cho biết sự chi xin đánh mõ, có chuyện ưu buồn xin đánh khánh, có việc kiện thưa xin đánh đào (Trống nhỏ).

*Ái vật Thành Thang quên dỡ ná,  
Yêu dân **Hạ Võ** mặc hài gai.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Vua **Hạ Võ** chặn dân trị thủy,  
Đào sông Lương sông Vị lưu thông.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## HẠC

鶴

**Hạc** là một loài chim cao thẳng, mỏ nhọn, cổ dài, thường dùng tượng trưng cho sống lâu.

Như: Trong như tiếng hạc bay qua, sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đạo màu tim đến, lấy hạnh đức giới tâm, mượn nâu sông lánh thế, càng diu sanh chúng, càng bước bước càng cao, lên tột mây xanh, vệt ngút trông vào cánh cực lạc an nhàn, non chiều **hạc** gáy, động tối quy châu, ấy là khách Tiên gia lánh khỏi đạo luân hồi nơi cõi thế vậy.

*Lộc Hớn từ vinh Trương học chươc,  
Cầm đường tiếng **hạc** phủi muôn chung.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cặp liễn tang còn câu long ám,  
**Hạc** quy hồi lãnh đạo trần ai.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## HẠC CẦM

鶴琴

**Hạc:** Chim hạc. **Cầm:** Cây đàn.

**Hạc cầm** có nghĩa là con chim hạc và cây đàn.

Hạc cầm, bởi tích Triệu Thanh Hiến đời nhà Tống được triều đình cho trấn giữ đất Thục.

Khi đi phó nhậm, ông không đem theo vợ con hay đầy tớ chi cả, mà chỉ đi một mình cùng với một cây đàn và một con chim hạc.

Hạc cầm dùng để chỉ làm quan phong lưu nhàn hạ.

*Nương bóng hạc cầm vui ít kẻ,  
Hay chi quỳ lạ đứng ngoài sân.*

(Đạo Sĩ).

*Túi gió trăng thanh thanh rộng mở,  
Vui hạc cầm hay dỡ thú riêng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## HẠC NỘI

鶴内

**Hạc:** Chim hạc. **Nội:** Đồng nội.

**Hạc nội** là hạc tung bay trong đồng nội, có ý chỉ sự phiêu bạt, rày đây mai đó, không bị ràng buộc, hoặc chỉ sự nhàn nhã, thung dung tự tại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có dạy: Có mối Đạo diu mình được tự do thiêng liêng, mà cái tự do thiêng liêng ấy, ta hãy làm con **hạc nội** mới mong chiếm được.

*Non núi trời mây sao chẳng nhớ,  
Lo theo **hạc nội** với quy đồng.  
(Đạo Sử).*

*Lánh nẻo công danh bước nhẹ mình,  
Thong dong **hạc nội** giữa trời xanh.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Tĩnh giác mộng vàng làm **hạc nội**,  
Mùi hương Cực Lạc mới thơm tho.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## HẠC NỘI GÀ LỒNG

**Hạc nội:** Hạc ở ngoài đồng nội. **Gà lồng:** Gà bị nhốt trong lồng.

**Hạc nội gà lồng**, do chữ “*Lung kê dã hạc* 籠雞野鶴”, tức là hạc thì tung bay ngoài đồng nội, còn gà thì bị nhốt trong lồng, ý muốn ví kẻ bị danh lợi ràng buộc như gà lồng, còn người thì thoát tục được tự do như hạc nội.

Đức Lý Thái Bạch có câu: *Lung kê hữu mễ thang oa cận, Dã hạc vô lương thiên địa khoan* 籠雞有米湯埒近, 野鶴無糧天地寬, nghĩa là gà lồng có lúa ăn hằng ngày, mà nổi nước sôi cận kề, không biết bị giết ngày nào; chim hạc ở nội đồng, tuy bữa đói bữa no, nhưng trời đất rộng thênh, mặc tình bay lượn.

*Bụng trống thanh thoi con **hạc nội**,  
Lúa đầy túng tít phận **gà lồng**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HẠC VỀ HUÊ BIỂU

Hay “*Hạc về hoa biểu*”.

**Hạc về huê (hoa) biểu** là chim hạc bay về đậu trên trụ Hoa biểu, ý nói người đã quy vị.

Do tích: Đinh Lệth Uy ngày xưa chết đi, hồn hoá ra con chim hạc, thường đêm bay về đậu trên cây Hoa biểu. Trong cổ thi lại có câu: *Vân ám đỉnh hồ, long khứ viễn, Nguyệt minh hoa biểu, hạc quy trì* 雲暗鼎湖, 龍去遠; 月明華表, 鶴歸遲, nghĩa là mây phủ đỉnh hồ rồng bay khuất bóng trăng soi trụ hoa, hạc bay về muộn.

Xem: Hoa biểu.

*Hạc về để tử lòng huê biểu,  
Nhạn lạc kêu sầu nổi tóc tơ.*  
(Thơ Cao Liên Tử).

*Hạc về huê biểu tử ngùi ngùi,  
Nhạn lại hoành dương trông thăm thăm.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

## HAI

**Hai** là một số đếm, đứng sau số một, trước số ba. Như: Hai sương một nắng, đầu hai thứ tóc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con coi bậc Chí Tôn như Thầy mà hạ mình đặng độ rồi nhơn sanh là thế nào, phải xưng là một vị Tiên Ông và Bồ Tát là **hai** phẩm chót của Tiên, Phật.

*Lộc nước gặng đền công chín tháng,  
Nợ nhà tua vẹn gánh hai vai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cơm ngày hai bữa vừa no dạ,  
Bạc chứa vàng chôn chẳng ích gì.*  
(Đạo Sử).

## HÁI

**Hái** là ngắt, tức dùng tay làm cho hoa, quả, cành, lá đứt lìa khỏi cây để lấy về.

Trong quyển Giáo Lý Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Nhon chỉ về hạt giống, Quả chỉ về trái mới sanh. Tóm lại, Nhon Quả có nghĩa đen là gieo giống nào thì **hái** trái ấy.

*Bắt ốc hái rau phương đở dạ,  
Dầm mưa chải gió tái té lòng.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## HÀI

1.- **Hài** là kể hết ra, nói rõ ra, hoặc liệt kê ra với hàm ý phê phán, chỉ trích.

Như: Hài danh, hài tánh, hài tên cha mẹ anh ấy, hài tội lỗi của nó đã làm.

*Đừng buông lời lỗ mãng hài tên,  
Nhà gia pháp dưới trên cho phải mặt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Hài** 諧 là hoà, thoả. Như: hài lòng, duyên hài.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Thầy lấy làm **hài** lòng và vẫn bố hoá tâm trí các con luôn. Thầy chỉ khuyên các con phải giữ thể nào cho Đạo được trong sạch, phần cá nhon của các con cũng phải được hoàn toàn trong sạch. Đạo trong sạch, người trong sạch thì tôn chỉ của mỗi Chánh truyền mới thật hành châu đáo đúng theo lẽ huyền vi.

*Nhiều trai gái duyên hài lữ dờ,  
Tại chim xanh dựng mở mỗi đường.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- **Hài** 骸 là bộ xương người, thường dùng cho người chết. Như: Thở hài, thi hài, hài cốt.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Tâm Thánh là ngôi vị của Đấng thiêng liêng, không lo trau giồi thì cũng còn tự nhiên



vì vẻ đẹp, còn vẻ đẹp thiên nhiên đã mang nặng thi **hài** nơi khổ cảnh này mà không mất thì đoạt vị đã đặng rồi, lại cần ai nâng đỡ.

*Thi hài như gỗ biết gì,  
Linh hồn là chủ thông tri việc đời.*

(Kinh Sám Hối).

*Cực với trẻ nghĩa hơn càng nặng,  
Hình hài con há đặng xê chia đôi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**4.- Hài 鞋** là giày, loại giày thời xưa. Như: Áo bả hài gai, hài văn lần bước dặm xanh.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Còn về mặt thể, nó giống như Vua David vì tội tình hơn loại mà buổi nọ ra đồng Sa mạc cầu đảo, xin giải pháp cứu khổ cho dân Y sơ Ra Ên, giống như Vua Hạ Võ mặc **hài** gai đội nón lá, chịu phong trần đặng cầu đảo cho quốc dân khỏi tội.

*Hài gai đội nguyệt lòng trong sạch,  
Áo bả mang sao, dạ trắng ngần.*

(Thơ Phạm Mộc Bồn).

## HÀI CỐT

骸骨

**Hài:** Nói chung về hình thể. **Cốt:** Xương.

**Hài cốt** cũng như cốt hài, là bộ xương con người. Hài cốt còn dùng để chỉ bộ xương khô của người chết.

Lời căn dặn của Đức Hộ Pháp có câu: Có một điều nên để ý là làm sao ngày quy liễu, gởi thánh cốt tại đất Thánh Địa vì trái địa cầu 68 này không có chỗ đất nào quý hoá cho bằng đất

Thánh Địa, nếu để được cốt hài nơi đây rồi thì rất hạnh phúc cho tương lai con cháu.

1.- Chỉ bộ xương hình thể con người:

*Dầu **hài cốt** trăm năm cũng vậy,  
Khối tình thương chẳng lấy chi nhiều.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Đôi mắt cách mà lòng vẫn một,  
Khác tông môn **hài cốt** hoà chung.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Cửu hoa nguyệt bớt đi thì tốt,  
Tình khí đầy **hài cốt** trẻ tráng cường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Chỉ bộ xương người chết:

*Công nghiệp còn ghi rặng chôn đài vân,  
**Hài cốt** dấu chôn vùi miền quan tái.*  
(Chiêu Hồn Tử Sĩ).

***Hài cốt** tuy mai tam xích thổ,  
Tình thần siêu thoát Cửu Trùng Thiên.*  
(Thơ Thái Đển Thanh).

## HÀI GAI

**Hài** 鞋: Giày. **Gai**: Một loại cây dùng vỏ làm sợi.

**Hài gai** là giày kết bằng sợi gai.

Thành ngữ Việt có câu: “Áo bả *hài gai*” là nói việc ăn mặc tiện tặn, đơn giản như mặc áo bằng vải thô, mang giày sợi gai, ý chỉ việc ăn mặc của người tu hành, ẩn dật.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, **hài gai** áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chời tranh, mưa

sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng diu người, một máy không bợn nhơ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng.

*Ái vật Thành Thang quên dỡ ná,  
Yêu dân Hạ Võ mặc **hài gai**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Vui say mùi Đạo chán tuồng đời,  
Áo bả **hài gai** chí thanh thời.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

## HÀI HOÀ

諧和

**Hài:** Thoả, hoà nhau. **Hoà:** Không cạnh tranh nhau.

**Hài hoà** là có sự cân đối giữa các yếu tố, các thành phần, gây ấn tượng về cái hoàn hảo, cái đẹp.

Như: Mọi người hài ho à nhau, bức tranh rất đẹp có màu sắc hài hoà.

*Tông đường quyến thuộc gần xa,  
**Hài hoà** gia đạo mới là vui tươi...*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## HẢI

海

**Hải** là biển. Như: Hải cảng, hải đảo, hải ngoại, Tứ hải ngũ hồ, khổ hải.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy vì đức háo sanh, nên chẳng kể bực Chí Tôn cảm quyền thế giới, đến lập Đại Đạo Tam Kỳ trong lúc hạ nguơn này mà vớt sanh linh khỏi vòng khổ **hải**.

*Tang thương đã biến cuộc hầu gần,  
Bắc hải rồi sau lại hoá sân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hào hiệp lòng quen kết nghĩa cùng,  
Anh hùng tứ hải bước thung dung.*

(Đạo Sử).

*Không toan sớm đổi chiều no,  
Lựa là tứ hải ngũ hồ giúp nhau.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## HẢI ĐẢO

### 海島

**Hải:** Biển. **Đảo:** Khoảng đất rộng lớn, có nước bao quanh, ở sông hồ biển.

1.- **Hải đảo** tức là hòn cù lao, hoặc khoảng đất rộng lớn nhô cao nổi giữa mặt biển.

Giảng về Đạo Cao Đài Hy Sinh Vì Chủ Nghĩa, Hộ Pháp có câu: Có lẽ toàn cả con cái Đức Chí Tôn cũng còn nhớ, cái ngày mà Bàn Đạo ở **Hải Đảo** trở về đây sau năm năm bị đồ lưu nơi hải ngoại.

*Lúc Chánh quyền Pháp đày ra Hải đảo Madagascar.  
Trong đó nhiều vị Chức Sắc Đại Thiên Phong cũng  
chung chịu ảnh hưởng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Hải đảo** còn dùng để chỉ nơi ở của các vị Tiên.

*Khi động Thánh, lúc non Tiên,  
Sớm thì hải đảo, tối miền Thiên Thai.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ngư ông nhàn nhã thú câu thuyền,  
Hải đảo làm quen những Tán Tiên.*

(Thơ Thái Phong).

## HẢI ĐƯỜNG

### 海棠

**Hải đường** là tên một loài hoa đẹp, có thân cây to, lá hình trứng, hoa đỏ không hương, đến đêm thì là ngọn.

Hoa Hải đường có nhiều tên: Tây phủ, Thuỳ ty, Niêm ngạnh... có hoa màu cung phấn đỏ nhạt, không hương, hoa nở rất đẹp thường ví với người con gái đẹp.

Theo Thái Chân Ngoại Truyện, một hôm vua Đường Minh Hoàng ngự lên Trầm Hương đình cho vờ Dương Quý Phi, Quý Phi còn hơi men chưa tỉnh. Minh Hoàng bảo thị nữ điu đến, Minh Hoàng cười bảo: *Khải thị phi tử tuý, chân hải đường thuy vị túc nhi* 豈是妃子醉, 真海棠睡未足耳, nghĩa là sao lại bảo phi tử say, chính thật là hoa hải đường ngủ chưa đầy giấc đấy!

*Vườn thu giấu dạng Hằng Nga,  
Hải đường nở muộn mẫn mà ái phong.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Khăn mây che khuất Chương đài liễu,  
Quạt gió lay rung đoá hải đường.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Ác xé nâng cao bóng hải đường,  
Xa tên nhờ bởi nặng cung thương.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

## HẢI GIÁC THIÊN NHAI

### 海角天涯

**Hải giác:** Góc biển, lục địa ví như từ dưới biển nổi lên, chung quanh có góc, gọi là góc biển. **Thiên nhai:** Bên trời, chỉ chỗ xa xôi nhất của trời.

Thành ngữ này được dịch sang Việt ngữ là “Góc bể chơn trời”, dùng để chỉ nơi xa xôi nhứt.

Xem: **Gốc bể chơn trời**.

*Dấu nhận khôn tìm nơi **hải giác**,  
Cánh hồng khó gặp chốn **thiên nhai**.*  
(Thơ Hoàng Thu Phong).

## HẢI HÀ

海河

**Hải:** Biển. **Hà:** Sông.

**Hải hà** là chỉ biển và sông.

Hải hà còn dùng để chỉ tấm lòng rộng rãi, bao la như sông dài biển rộng. Hải hà thường nói về lòng độ lượng.

*Tây phương cõi Phật chói loà,  
Từ bi Phật Tổ **hải hà** độ dân.*  
(Xưng tụng Công Đức).

## HẢI HỒ

海湖

**Hải:** Biển. **Hồ:** Vũng nước sâu và rộng.

1.- **Hải hồ**, như chữ “**Hồ hải** 湖海”, là biển và hồ, ý nói đi lang bạt khắp mọi nơi.

***Hải hồ** đưa bước đã cùng nơi,  
Ngặt nổi chưa hay biết mặt Trời.*  
(Đạo Sử).

2. **Hải hồ** còn dùng với nghĩa bóng là có chí khí kẻ anh hào.

*Ta trôi nửa kiếp duyên bình thủy,  
Bạn lộng ngàn phương chí **hải hồ**.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## HẢI YẾN HÀ THANH

海晏河清

**Hải yển:** Biển yên lặng. **Hà thanh:** Sông Hoàng Hà trong. Hải yển hà thanh là biển lặng sông trong.

**Hải yển hà thanh**, như chữ “*Hà thanh hải yển* 河清海晏”, là sông trong biển lặng, ý chỉ thiên hạ thái bình, dân cư an lạc.

Do sách Ấu Học Quỳnh Lâm có câu: *Hà thanh hải yển, triệu thiên hạ chi thăng bình* 河清海晏, 兆天下之升平, nghĩa là sông trong biển lặng, ứng điềm trong thiên hạ được thái bình.

*Một nguyên **hải yển** an tha chủng,  
Hai khẩu **hà thanh** thịnh bốn bang.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## HẢI NGOẠI

海外

**Hải:** Biển. **Ngoại:** Ngoài.

**Hải ngoại** là ngoài biển khơi.

Hải ngoại còn dùng để chỉ nước ngoài, như: Bôn ba hải ngoại.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thật vậy, Giáo Lý đã được Cơ Quan Phát Thanh phổ truyền sâu rộng từ quốc nội đến **hải ngoại** mà tiếng nói đó là tiếng nói của Hội Thánh.

*Cơn gió vụt thuyền bong hải ngoại,  
Phải lệ tay bịn lấy dây lèo.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## HẢI THỆ

海誓

**Hải:** Biển. **Thệ:** Thề.

**Hải thệ** là thề với biển, tức là lời thề về tình duyên keo sơn bền chặt.

Thành ngữ thường có câu: “*Hải thệ sơn minh* 海誓山盟” là biển thệ non nguyên.

Xem: Hải thệ sơn minh.

*Nhấn ngón dường khêu lời hải thệ,  
Búng dây như thúc dải tâm đồng.*

(Thơ Mỹ Ngọc).

*Vợ yếu, đâu quên lời hải thệ,  
Mẹ già, cũng đoái nghĩa hoà thai.*

(Thơ Mỹ Ngọc).

## HẢI THỆ SƠN MINH

海誓山盟

**Hải thệ:** Thề với biển. **Sơn minh:** Nguyên với núi.

**Hải thệ sơn minh** tức là biển thệ non nguyên.

Ngày xưa, mỗi khi trai gái thề nguyên về nhân duyên, thường bày bàn hương án giữa trời, chỉ sông núi mà thề hẹn với nhau. Ngụ ý lời thề bền chặt như có biển và núi ghi tạc.



Xem: Thệ hải minh sơn.

*Vì chàng thiếp kết bổ kinh,  
Giữ câu **hải thệ sơn minh** với nàng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## HẢI THƯỢNG

海上

**Hải Thượng** tức là Hải Thượng Lãn Ông 海上懶翁, là hiệu của vị danh y nước ta đời nhà Lê, tên thật là Lê Hữu Trác.

Ông là người ở Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên), đỗ Hương cống, nhưng không thích công danh, vào ở ẩn trong núi thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông là tác giả pho sách giá trị khảo cứu về y học và thảo dược học, gồm 63 quyển, soạn năm 1772 gọi là “Hải Thượng Y Tông Tâm Tinh” (Gọi tắt là Lãn Ông Y Tập).

*Hoa Đà tái thế nêu tài đức,  
**Hải Thượng** độ đời rạng nghĩa nhân.  
(Thơ Chơn Tâm).  
Âu, Á lừng danh bao thế hệ,  
Pasteur, **Hải Thượng** tấm gương ngời.  
(Thơ Thành Toại).*

## HÃI

駭

**Hãi** là sợ, khiếp. Như: Sợ hãi, kinh hãi, hãi hùng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Muốn giữ cái tâm cho chính, sự sợ **hãi**, sự vui say, sự ưu hoạn, làm cho cái tâm ta chênh lệch xao xuyên vì một khi tâm bị loạn thì mắt không

trông thấy, tai nghe không hiểu, ăn không biết mùi, tất nhiên ta chẳng còn phân biệt được tà chánh ngay gian mà xử sự đúng theo đạo lý.

*Chúng ta đã ngó thấy, từ cổ chí kim có cái cường lực  
hình thể nào làm cho họ khùng khiếp, sợ **hãi** chẳng?  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## HÃI HÙNG

**Hãi:** Kinh sợ, kinh hãi. **Hùng:** Dữ tợn.

**Hãi hùng** là sự kinh hãi đến mức khùng khiếp. Ví dụ như: Trận động đất đã xảy ra hãi hùng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Có khi người trái chủ đó đầu kiếp một lượt thì họ có phương thể làm đặng trả, là may duyên cho họ lắm; nếu rui người chủ trái không đến thì họ phải đầu kiếp mãi tìm cho đặng người chủ nợ ấy, làm tội mọi cho họ đặng trả nợ, ấy là một phương pháp mà các chơn linh **hãi hùng** sợ sệt hơn hết.

*Tiêu tàn tận thế ắt đời rồi,  
Nghe sợ **hãi hùng** phải nín hơi.  
(Thiên Thai Kiến Diện).  
Chiến tranh đất nước còn đau khổ,  
Tang tóc nhơn sanh vẫn **hãi hùng**.  
(Thơ Huệ Giác).*

## HÃI KINH

駭驚

**Hãi:** Sợ sệt. **Kinh:** Khiếp.

**Hãi kinh**, như chữ “*Kinh hãi* 驚駭”, hãi hùng kinh sợ, ý muốn nói khiếp sợ đến nỗi không còn hồn vía.

Như: Sau trận chiến, vườn ruộng tiêu tan, nhà cửa nghiêng sụp thấy mà hãi kinh.

*Dầu nguyệt chường số căn quả báo,  
Đừng **hãi kinh**, cầu đảo Chí Tôn.  
(Kinh Tận Độ).*

*Lập trận tru Tiên thấy **hãi kinh**,  
Thần Tiên vào đó cũng ghê mình.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## HẠI

害

**Hại** là thiệt thòi, hao tổn. Như: Hại nhà, hại sức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo phát triển một ngày là một ngày **hại** hơn sanh. Thầy nôn nóng nhưng mà Thiên cơ chẳng nghịch đặng, nên phổ thông trắc trở.

*Cao lương mỹ vị **hại** thân phàm,  
Hỏi thử thế đời mấy món tham?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Liên hành xưa đã thệ cùng nhau,  
Sao nỡ để gương kếp **hại** đào.  
(Đạo Sử).*

## HẠI VẬT

害物

**Hại:** Hao tổn, thiệt thòi, giết. **Vật:** Tiếng chỉ chung các loài, các thứ có hình trong trời đất.

**Hại vật** là làm hại các sinh vật, tức tiêu diệt mạng sống của các loài sinh vật.

Như: Sát sanh hại vật.

*Kể từ ngày ban hành luật này, người bốn đạo chẳng nên chuyên gì làm cho sát sanh, **hại vật**...*

(Tân Luật).

## HAM

**Ham** là thích đến mức lúc nào cũng nghĩ đến. Như: Ham danh lợi, ham tiền tài.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đưa thì mê tài, đưa thì **ham** cận sắc, đưa bị biếm vào lối lợi quyền, đưa bị xô vào nơi thất đức. Mỗi đưa mỗi nẻo, đều quăng sạch chất thiêng liêng, làm lủi đưa tay theo mấy mươi động.

*Đai cân mắng luyến chưa nên phận,  
Danh lợi **ham** giành khó vẹn ngôi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bởi **ham** bóng sắc hơn chi,  
Mỹ nhân thấy dạng kể gì đến duyên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## HAM ĐÓ BỎ ĐĂNG

**Đó đăng:** Hai thứ dụng cụ dùng để bắt cá, thường ví với người đàn bà.

Đó là một vật được đan bằng tre có hình ống, hay hình nón trong có hom để cá chun vào được, nhưng không ra được.

Đăng là bện tre thành hàng cắm dưới sông theo hình phễu để chặn cá vào cái đó mà bắt.

**Ham đó bỏ đăng** ý nói ham mê cái mới, bỏ bê cái cũ, tức là có mới nới cũ.

Nghĩa bóng: Chỉ người thay lòng đổi dạ, vợ chồng không chung thủy nhau.

Xem: **Tham đó bỏ đấng**.

*Đừng để dạ tham giàu phụ khó,  
Mà ra lòng **ham đó bỏ đấng**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HAM MUỐN

**Ham**: Thích đến mức hầu như lúc nào cũng nghĩ đến. **Muốn**: Mong mỗi, thích cho được.

**Ham muốn** là ham thích và mong mỗi cho được. Như: Lòng ham muốn tiền bạc.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con, phần nhiều chư Môn Đệ **ham muốn** phong tịch, nhưng chưa hiểu phong tịch là gì? Thầy để lời cho các con biết rằng: Nhiều Thánh, Tiên, Phật, xuống phàm nếu căn quả tiền khiên không mấy trọng hệ, nghĩa là kiếp trần duyên không chi phải như nợ nhiều, thì dầu không Thiên Phong hể gắng tâm thiện niệm thì địa vị cũng đạt hời đặng.

*Trống gông nô lệ sao **ham muốn**?  
Hình bóng quan viên xúm giựt giành.  
(Đạo Sử).*

## HÁM

噉

**Hám** là tham muốn. Như: Hám lợi, hám danh, hám vọng, hám lợi xu danh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mãi đến ngày 27-7-1941 Bàn Đạo bị đồ lưu nơi Hải ngoại, chính mình làm đầu Thánh

Thề mà tự nghĩ xét làm không tròn phận sự đối với Đời với Đạo, trong tâm có nuôi **hám** vọng là vui chịu bắt lưu đày, để gánh khổ cho nước nhà thoát đọa.

*Công khó hay than cho nỗi khó,  
Điều sang tánh lại **hám** mùi sang.*  
(Đạo Sử).

*Lợi **hám** danh ưa tua lánh chốn,  
So đo sang trọng với Bồng Lai.*  
(Đạo Sử).

## HÁM LỢI XU DANH

瞰利趨名

**Hám lợi:** Muốn lợi, ham muốn đến mức không còn phân biệt đáng với không đáng, nên với không nên. **Xu danh** 趨名: Chạy theo danh.

**Hám lợi xu danh** là ham muốn lợi lộc, chạy theo tiếng tăm, không phân biệt việc phải hay không phải.

Như: Tâm còn hám lợi xu danh thì không thể nào tu bền vững được.

*Tâm trí bất định, đạo hạnh không hoàn toàn thì con đường **hám lợi xu danh** tới hang sâu vực thẳm đó...*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÁM VỌNG

瞰妄

**Hám:** Tham, muốn. **Vọng:** Càn bậy.

**Hám vọng** là ham muốn những cái càn bậy.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy: Ừ, nhưng mà Liêm, Thầy phải bỏ phé cho Ca thay thế cho nó, nhưng hạnh đức chẳng hoàn toàn vì lo **hám vọng**, Thái Bạch chưa định, nghe Thầy.

*Nước nhà ta bị trên tám mươi năm lệ thuộc, giờ đây  
thấy trước mắt mà họ còn đương mê muội đang **hám  
vọng**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÀM

1.- **Hàm** 含 là ngậm, không đứng một mình.

Như: Hàm ân, hàm mai, hàm oan, hàm tiếu.

*Nói ra thêm nghẹn.. chẳng thà căm,  
Đành chịu **hàm** oan há chịu lầm.*

(Thơ Thái Phong).

2.- **Hàm** 銜 là bậc quan, tức phẩm trật trong quan chế. Như: Quan hàm, phẩm hàm, hàm tri phủ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi đứa con đều có tên trong Thiên thư cả, chức phận cũng đã tiền định, chớ chẳng phải tước **hàm** trần thế dâng cho kẻ lẽ nhiều.

*Nọ binh lính Tổng làng chộn rộn,  
cũng lũ ngu ăn hống.  
Mua phẩm **hàm** tước hộ cầu tôn,  
tiền ngàn không sợ tổn.*

(Ngụ Đời).

3.- **Hàm** 銜 là chức vụ về danh nghĩa, chứ không có quyền hành chánh trong quan chế ngày xưa.

Đối với tôn giáo Cao Đài, những vị Chức sắc vì tuổi già sức yếu không thể tiếp tục hành Đạo nữa, thì được Hội Thánh cho hàm phong, tức vẫn mang phẩm vị cũ, nhưng không có quyền hành chánh.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Những vị chẳng có Minh thể khá tỷ như Chức sắc **hàm** mà thôi, chẳng nên giao Pháp Chánh của Đạo, ấy là cơ thể để trừ tuyệt sự rối loạn của Đạo.

*Nên nhớ, Hội Thánh Phước Thiện không có **hàm** chức như Hành Chánh, phải đi theo lên cho tới tột phẩm Phật Tử.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÀM HỒ

**Hàm hồ** là chỉ về sự nói năng thiếu căn cứ, không phân rõ đúng sai, hay không đúng với sự thật.

Như: Nó ăn nói hàm hồ.

*Quân vọng ngoại **hàm hồ** nói giáo,  
Bọn xâm lăng ngụy tạo giáù tờ.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## HÀM OAN

### 含冤

**Hàm:** Ngậm. **Oan:** Oan ức.

**Hàm oan** là những nỗi oan ức đành ôm ấp trong lòng, chớ không kêu cầu ai được.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có viết: Khi nào có Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài xử đoán rồi mà người bị cáo còn uất



ức, **hàm oan** thì mới kêu nài đến Toà Tam Giáo Hiệp Thiên Đài.

*In như Tề phụ chịu **hàm oan**,  
Nét Thánh mà ai cũng gọi phàm.*

(Đạo Sử).

*Trong chín năm lo toan gầy Đạo,  
Chịu **hàm oan** khảo đảo thị phi.*

(Thơ Hộ Pháp).

## HÀM PHONG

銜封

“Hội Thánh Hàm Phong”.

**Hàm:** Nghỉ chức vụ (quyền hành), nhưng còn giữ phẩm tước.

**Phong:** Vua hay Hội Thánh ban phẩm tước.

Trong Tôn Giáo Cao Đài, Chức sắc Hàm phong là những vị Chức sắc vì tuổi già sức yếu nên xin ngưng việc hành Đạo, song vẫn mang phẩm vị cũ.

Các vị Chức sắc Hàm phong nam nữ nằm trong Hội Thánh Hàm Phong, vẫn còn có thể lập công, nếu công quả xứng đáng thì đúng lệ 5 năm cũng đăng dự cầu thăng Hàm phong theo đẳng cấp, nhưng liễu đạo trước ngày cầu thăng thường cũng đăng Hội Thánh xét công nghiệp cầu truy phong thăng thường.

**Hội Thánh Hàm Phong** là một tổ chức của Đạo gồm tất cả các chức sắc hàm phong nam nữ. Hội Thánh Hàm Phong hoạt động theo nội quy riêng, được Đức Hộ Pháp giao phó cho nhiệm vụ giáo hoá và kiểm tra nền Đạo.

Văn phòng Hội Thánh Hàm Phong được xây dựng trong Nội Ô Toà Thánh, trên đại lộ Phạm Hộ Pháp, gần Y viện Hành chánh. Ngoài cổng có đề hai đôi liễn như sau:

*Thánh Hội niên cao, cố vấn Cửu Trùng, tâm bất quyện.*

聖會年高顧問九重心不倦

*Hàm Phong đức thiệu, chấp trung nhứt quán, vị hà ưu.*

銜封德邵執中一貫位何憂

### Nghĩa là:

Chức sắc lão thành của Hội Thánh, làm cố vấn cho Cửu Trùng Đài, lòng không mỏi.

Bậc Hàm Phong đức trọng, nắm giữ Đạo Nhứt quán của Khổng Tử, lo gì không đạt được ngôi vị.

*Những vị nào đủ công nghiệp mà đã quá lực tuần đặng đem vào thông quy cầu **Hàm phong**...*

(Đạo Luật Mậu Dần).

## HÀM SÚC

涵蓄

**Hàm:** Dung nạp. **Súc:** Chứa, cất.

**Hàm súc** là có ý tứ mà không lộ ra, nói khác đi là có chứa đựng bên trong nhiều ý sâu sắc.

Sách Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Tử Hạ nói rằng: “Bác học nhi đốc chi; Thiết vấn nhi cận tư. Nhân tại kỳ trung”, nghĩa là: Sự học hỏi phải rộng rãi; chí hướng phải dày dặn, sự hỏi han cần thiết; sự suy nghĩ phải có dính dấp với mình. Trong những việc ấy hẳn có **hàm súc** đức “Nhân” vậy.

*Chữ nhân vẫn **hàm súc** luôn cái nghĩa của chữ Ái, có nhân mới có ái, có ái mới có lòng thương người yêu vật...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HÀM TIẾU

含笑

**Hàm:** Ngậm, không dùng một mình. Như: Hàm ân, hàm oan, hàm tiếu. **Tiểu:** Cười.

**Hàm tiếu** là ngậm cười, hoặc chỉ cái bông hoa vừa hé nở. Như: Hoa hàm tiếu.

*Em gái út thước tha yếu điệu,  
Má đào xinh hàm tiếu nụ cười  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## HÀM THIẾT

**Hàm:** Phần xương ở vùng miệng, có chức năng cắn, giữ và nhai thức ăn. **Thiết:** Một thứ kim loại, sắc trắng như bạc, mềm, nấu dễ chảy.

**Hàm thiết** là bộ phận bằng sắt đặt giữa hai hàm răng của ngựa để buộc dây cương.

*Con ngựa ấy là con kỳ vật tức là Tinh, Pháp là dây cương con ngựa, mà trọng yếu hơn hết là đồ bắt kể con ngựa là hàm thiết, chun đừng kèm con ngựa chạy ngay con đường mình muốn tức là Tinh.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## HÃM

陷

1.- **Hãm** là làm cho không thể tự do hoạt động, hành động được.

Như: Hãm địch quân lâm vào thế bí, quân địch bao vây để hãm thành.

*Thói đời **hãm** chặt vào khuôn,  
Đương còn cá chậu chim chuồng khổ lao.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Biết bao chức sắc điều linh,  
Ngậm cay nuốt đắng **hãm** mình một nơi.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

**2.- Hãm** là mắc vào tội lỗi.

Như: Sao con không can ngăn em để nó hãm vào điều bất nhân bất nghĩa.

*Em đã liệu nhiều phương thế cho từ đây mấy chơn hồn  
có bề để tránh khỏi cửa Âm quang **hãm** tội.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÃM HẠI

陷害

**Hãm:** Mưu hại, mắc vào. **Hại:** Làm thiệt hại cho người khác.

**Hãm hại** là làm cho bị hại, bị giết bằng những thủ đoạn ám muội.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Thầy nở nào mà xô đuổi các con, vì các con đưa lại có lòng hiểm, đưa lại khẩu Phật tâm xà, xen vào các con thì lấy tình riêng mà trông mong **hãm hại** các con, nên Thầy chẳng dùng kẻ ấy, Thầy mới đuổi nó ra khỏi vòng đạo đức.

*Chớ quyết ngữ mà khinh kẻ dại,  
Đừng gian mưu **hãm hại** người hiền.*  
(Kinh Sám Hối).

## HAN

**Han** là thăm hỏi để bày tỏ sự quan tâm, chăm sóc. Như: Hỏi han sức khoẻ.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Trước xe lơi lả **han** chào, Vâng lời nàng mới bước vào tận nơi.

Sách Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Tử Hạ nói rằng: “Bác học nhi đốc chi; Thiết vấn nhi cận tư. Nhân tại kỳ trung”, nghĩa là: Sự học hỏi phải rộng rãi; chí hướng phải dày dặn, sự hỏi **han** cần thiết; sự suy nghĩ phải có dính dấp với mình. Trong những việc ấy hẳn có hàm súc đức “Nhân” vậy.

*Dầu chẳng kẻ tay trao cơm vắt,  
Trông có người biết mặt hỏi **han** mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Gặp điều chi ví muốn hỏi **han**,  
Cứ cửa giữ chun ngang định liệu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HÁN CHIÊU QUÂN

漢昭君

**Hán** (Hớn): Đồi nhà Hán. **Chiêu Quân**: Tên Vương Tường, một cung nhân đồi Hán.

**Hán Chiêu Quân** là nàng Chiêu Quân, một cung nhân đồi nhà Hán, họ Vương tên Tường, tiểu tự là Hạo Nguyệt Chiêu Quân, con gái của quan Tri Phủ Việt Châu, mẹ là Diêu Thị.

Chiêu Quân là người con gái đẹp, vì không hối lộ cho Mao Diên Thọ, nên khi được tuyển vào nội, bị bắt nhốt vào lãnh cung, sau Lâm Hoàng Hậu biết được, tâu với vua, nàng mới được phong làm Tây Phi.

Khi quân Hung Nô sang đánh, vua Hán muốn cầu hoà bèn đem Chiêu Quân cống Hồ.

Xem: Chiêu Quân cống Hồ.

*Thương trời rặng lao xao cánh nhận,  
Đến đưa tin cửa Hán Chiêu Quân.  
(Thất Nương Giang Bút).*

## HÁN VŨ ĐẾ

漢武帝

Hay “Hán Vũ Đế”.

**Hán Vũ Đế**, hay Hán Vũ Đế, là vị vua trị vì từ năm 140 đến năm 87 trước Công nguyên, một vị vua hùng tài, nhiều mưu lược, sùng Nho học. Vua sai tu chỉnh tất cả các sách Khổng giáo, nhứt là những sách mới tìm lại được.

Sau vua say mê việc tu tiên, cất lâu đài cung điện cho các đạo sĩ ở, nên kho tàng hao hụt, dân tình khổ đốn, loạn lạc khắp nơi.

Cuối cùng vua hối hận, suy xét lại việc đã qua, lo chỉnh đốn lại chính sự, trong nước mới được yên ổn.

Có lần vua cất Hoa Điện để tiếp rước Đức Diêu Trì Kim Mẫu. Sau đó, vào nửa đêm Trung thu, chim thanh loan đưa Đức Phật Mẫu giáng lâm xuống Hoa Điện và ban cho vua **Hán Vũ Đế** bốn quả Đào Tiên.

*Hán Vũ Đế xưa, nay Việt Quốc,  
Hồng ân, Đức Mẹ diệu huyền ban.  
(Thơ Thành Đức).*

## HÀN

**Hàn** 寒 là lạnh, rét. Như: Cơ hàn (đói rét), bản hàn, hàn huyền, hàn vi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chúng ta phải thành tâm cầu nguyện cho những bạn trẻ ấy, ngoài ra nếu có dư dả, nên giúp đỡ những quả phụ cô nhi của tử sĩ đang sống trong cảnh cơ hàn vất vả còn có ý nghĩa hơn là phung phí ăn chơi trong ngày Tết.

*Khi hồn lìa khỏi trần gian,  
Hoá ra ngạ quỷ cơ hàn khổ thân.*

(Kinh Sám Hối).

*Đau nhìn thôn dã thương ai đó,  
Nghèo đói thân không áo ngự hàn.*

(Thơ Huệ Phong).

## HÀN HUYÊN

### 寒暄

**Hàn:** Lạnh. **Huyền:** Ấm.

**Hàn huyền** là lạnh và ấm.

Người xưa do khí hậu của trời đất khi ấm khi lạnh làm cho con người hay mắc phải bệnh tật, cho nên khi gặp gỡ người ta thường hỏi thăm nhau về sức khỏe, gọi là “Hàn huyền”.

Những từ như: Hàn huyền, hàn ôn đều có nghĩa tương tự chỉ sự thăm hỏi, chuyện trò...

*Ấm lạnh dốc tròn gương phản đại,  
Vui buồn chưa vẹn nỗi hàn huyền.*

(Đạo Sử).

*Hàn huyền một nỗi vừa êm một,  
Trung hiếu hai bề, gánh nặng hai.*

(Thơ Thuần Đức).

## HÀN LÂM VIỆN

### 翰林院

**Hàn:** Lông cánh chim dùng làm cây bút. **Lâm:** Rừng cây.

**Viện:** Toà nhà lớn.

**Hàn lâm** là rừng bút, chỉ nơi hội tụ các nhà văn chương, văn học, còn gọi là “**Hàn Lâm Viện**”.

Đời Đường, đời Tấn, các quan trong nội đình đều nằm trong Hàn lâm. Đến đời Minh, Hàn lâm mới được tuyển bổ những người có tài và tiếng tăm về văn học.

Nghĩa bóng: Chỗ văn học.

Ngày nay, Hàn Lâm Viện là cơ quan tối cao về văn học, khoa học của một nước.

Trong Đạo Cao Đài, Hàn Lâm Viện do Đức Chí Tôn lập thành, dưới quyền chưởng quản của Giáo Tông và Hộ Pháp, có nhiệm vụ bảo tồn và phát huy về văn hoá Cao Đài mà Chí Tôn tạo ra cho toàn Nhơn loại.

Hàn Lâm Viện Cao Đài là một cơ quan đặc biệt nằm ngoài Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài, gồm mười hai Viện sĩ gọi là thập nhị Bảo Quân, mỗi vị chuyên môn một ngành, được kể theo Lời Phê Đức Hộ Pháp như sau:

- |                          |                         |
|--------------------------|-------------------------|
| 1.- Bảo Huyền Linh Quân. | 2.- Bảo Thiên Văn Quân. |
| 3.- Bảo Địa Lý Quân.     | 4.- Bảo Học Quân.       |
| 5.- Bảo Cô Quân.         | 6.- Bảo Sanh Quân.      |
| 7.- Bảo Phong Hoá Quân.  | 8.- Bảo Văn Pháp Quân.  |
| 9.- Bảo Y Quân.          | 10.- Bảo Nông Quân.     |
| 11.- Bảo Công Quân.      | 12.- Bảo Thương Quân.   |

Như theo Ngài Khai Pháp, trong quyển Chánh Trị Đạo, thì vị Bảo Phong Hoá Quân được thế là Bảo Sĩ Quân.



Lần hỏi tên tuổi của Ngài đã nêu danh nơi **Hàn Lâm Viện** và Ngài trở nên một Đại Công Thần danh dự của Pháp Triều buổi ấy.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÀN MẶC

翰墨

**Hàn:** Bút lông. **Mặc:** Mực.

**Hàn mặc** là ngọn bút lông và thoi mực, chỉ những dụng cụ của nhà thơ và nhà văn.

Hàn mặc, nghĩa bóng chỉ về văn chương, thi phú, hoặc chỉ người trí thức hay văn nhân thi sĩ.

*Hàn mặc xây nên niềm thiết cốt,  
Huệ lan kết chặt nghĩa đồng thanh.*  
(Thơ Hoài Tân).

*Thú vui hàn mặc đầy thanh nhã,  
Mai trúc vườn xuân lá mướt mà.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## HÀN ÔN

寒溫

**Hàn:** Lạnh. **Ôn:** Ấm áp.

**Hàn ôn** là lạnh và ấm, cũng như chữ “*Hàn huyên* 寒暄”, dùng để hỏi thăm nhau, trò chuyện tâm tình khi gặp nhau sau thời gian xa cách.

Như: Gặp lại bạn hàn ôn suốt buổi tối.

Xem: Hàn huyền.

*Cách biệt thoả trao niềm luyến nhớ,  
Hàn ôn cạn tỏ nỗi xa gần.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## HÀN TÍN

### 韓信

**Hàn Tín** là người Hoài Âm, hồi còn hàn vi phải đi câu cá để đổi gạo ăn, lắm khi thiếu ăn phải nhờ nơi bà Phiếu Mẫu.

Những người hàng thịt ở chợ Hoài Âm, có tên trẻ tuổi thấy Tín hay mang gươm nhưng nhát gan bèn trêu chọc, buộc Tín lòn trốn hẩn. Vì mang chí cả, Hàn Tín đành nhẫn nhịn mà chung qua háng tên bán thịt.

Lúc đầu Hàn Tín tìm đến Hạng Lương để phò tá, Lương không muốn dùng, nhưng nể lời Phạm Tăng, Lương mới cho Tín làm Chấp Kích Lang để sai khiến như lính hầu. Sau vì không nghe lời Hàn Tín khuyên, Hạng Lương mới bị Chương Hàm giết chết. Hạng Võ mới lên thay Hạng Lương.

Phạm Tăng biết Hàn Tín là người tài, nhiều lần tiến cử cho Hạng Võ dùng, nếu không dùng thì giết đi, để khỏi gây họa về sau. Nhưng Hạng Võ chê Tín là kẻ lòn trốn, không có khí phách anh hùng, nên cũng không có ý dùng, cũng không giết.

Quân sư của Hán Lưu Bang là Trương Lương biết Hàn Tín là kẻ kỳ tài, có chí lớn, viết thư tiến cử Tín cho Lưu Bang dùng, phong làm Phá Sở Đại Nguyên Soái.

Nờ vậy, Hàn Tín phò Lưu Bang, đánh thắng Sở Bá Vương Hạng Võ lập nên nghiệp nhà Hán.

*Tuy đời chẳng bỏ mưu Hàn Tín,  
Trị thế hằng toan kế Tử Phòng.*  
(Thơ Lý Đại Tiên).

*Khuyên lập chí trượng phu Hàn Tín,  
Khuyên em gìn tâm nhịn là hơn.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Nọ chước Tử Phòng nêu sử thắm,  
Kìa gương Hàn Tín tạc bia son.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## HÀN TÍN LÒN TRÔN

**Hàn Tín lòn tròn** tức là Hàn Tín chịu nhục chun qua háng của người bán thịt.

Do tích Hàn Tín là người ở huyện Hoài Âm, mồ côi cha mẹ, thuở nhỏ rất nghèo, thường ăn bím ở nhà vị Đình trưởng Nam Xương làng Hạ Hương. Vợ Đình trưởng sau không cho Tín ăn nữa, Tín phải câu cá dưới thành để đổi gạo. Có bà Phiếu mẫu là người đàn bà đập vải thuê, thấy Tín đói nên thương tình cho Tín ăn.

Tín có thói quen là ra khỏi nhà thường mang gương, do vậy mới có một tên côn đồ bán thịt ở chợ Hoài Âm, muốn làm nhục Hàn Tín, bắt phải lòn tròn nó ở giữa chợ.

Vì mang chí cả, Hàn Tín đành nhẫn nhục mà chun qua háng tên bán thịt. Sau Hàn Tín phò Hán Bái Công, thống nhứt thiên hạ, lập nên công nghiệp to lớn, được phong làm Hoài Âm Hầu. Hàn Tín chẳng những không trả thù tên bán thịt, trái lại còn sai người đi tìm anh hàng thịt khi xưa bắt Hàn Tín lòn tròn đem về phong quan chức.

Để nêu gương người thà chịu nhục để thực hiện chí lớn, nơi Báo Ân Từ bên trong hành lang có khuôn tranh vẽ “Hàn Tín lòn tròn”.

*Hàn Tín lòn tròn chưa hẳn nhục,  
Trương Lương dâng dếp há cầu vinh.*  
(Thơ Huệ Phong).

## HÀN TÍN NẠP BẠN

**Hàn Tín nạp bạn** ý nói Hàn Tín đem đầu của bạn là Chung Ly Muội dâng cho Hán Cao Tổ.

Hàn Tín và Chung Ly Muội xưa kết làm bạn với nhau, Hàn Tín thì theo phò Hán Vương còn Chung Ly Muội là tướng giỏi của Sở Bá Vương Hạng Võ.

Khi Hán Vương diệt được Sở Bá Vương Hạng Võ, lên ngôi Hoàng đế, xưng hiệu là Hán Cao Tổ, phong Hàn Tín làm Tề Vương. Có người vu cáo Hàn Tín chứa Chung Ly Muội, có ý làm phản nhà Hán. Hàn Tín được tin, báo cho Chung Ly Muội biết, có ý buộc Chung Ly Muội trong thế kẹt phải tự sát để Hàn Tín đem đầu Muội dâng cho Hán Cao Tổ hầu tỏ lòng trung với nhà Hán. Nhưng Hán Cao Tổ vẫn lập mưu bắt Hàn Tín đem về kinh đô, tước hết binh quyền, cho làm Hoài Âm Hầu. Sau, Lữ Hậu mưu với Tiêu Hà, bắt Hàn Tín giết chết.

*Người **Hàn Tín** xưa, nếu chẳng trở lòng **nạp bạn** thì chẳng bị thác vô cơ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÀN VI

寒微

**Hàn:** Lạnh. **Vi:** Nhỏ.

**Hàn vi** là nói người còn trong cảnh nghèo hèn vất vả, không có thể lực gì. Như: Anh ta sống thời hàn vi khổ cực.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Người tại sao sanh ra nằm trên đồng vàng, giàu có sang trọng, thông dong, còn người đẻ ra trong cảnh **hàn vi** còm không đủ bữa...

*Nhớ buổi hàn vi còn họp mặt,  
Nay vừa sang cả bỗng chia tay.  
(Thơ Vạn Năng).*

## HÃN MÃ

汗馬

**Hãn:** Mồ hôi. **Mã:** Ngựa.

**Hãn mã** (có người đọc hạn mã) là mồ hôi ngựa, đây nói về chiến công, bởi người chiến sĩ và ngựa đều phải chiến đấu đến nỗi đầm ướt cả mồ hôi.

Trong tôn giáo Cao Đài, chữ “Hãn mã” cũng dùng để chỉ công sức phục vụ cho đạo pháp (công quả).

Như: Công lao hãn mã.

*Nhớ tổ tiên xưa thời mở nghiệp,  
Công lao hãn mã chẳng dưng chân.  
(Thơ Hoàn Nguyên).  
Tướng quốc đời dành công hãn mã,  
Tao đàn đạo chuộng khách văn tài.  
(Thơ Huệ Phong).*

## HẠN

1.- **Hạn** 旱 là tình trạng thiếu nước do nắng lâu, không mưa gây ra.

Như: Vườn cây bị khô hạn, năm nay trời nắng hạn, tát nước chống hạn.

*Nắng hạn trông mưa trông mắt mỏi,  
Đắng cay mộ nước một lòng chờ.  
(Đạo Sĩ).*

**2.- Hạn 限** là kỳ, chừng. Như: Hết hạn thuê nhà, hạn định, hạn chế, giới hạn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Cái tình đoàn kết đó chẳng nên có giới **hạn** trong khuôn khổ địa phương. Nó phải được lan rộng cùng khắp trong Châu Thành Thánh Địa. Đó là điều trước tiên, vì sau này nó phải được thực hành trên toàn cõi Việt Nam và trong đại gia đình bao la của con cái Đức Chí Tôn tại thế.

*Mua Sở bán Tần nương cảnh thế,  
Ngàn muôn giàu lớn **hạn** nơi Trời.  
(Đạo Sử).*

## HẠN ĐỊNH

限定

**Hạn:** Ngăn trở, giới hạn. **Định:** Xếp đặt.

**Hạn định** là định giới hạn hoặc kỳ hạn, tức định một chừng mực nào đó. Như: Hạn định của một công việc.

Điều văn Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Ngài làm việc Đạo khác hẳn hơn các bạn, vì Ngài thấy Đạo thiếu người chung lo, nên Ngài muốn gồm hết một mình bao nhiêu nhiệm vụ, để rồi phải lao tâm tiêu tứ, chịu vất vả thân hình. Sức người có **hạn định**, sự tận tâm của Ngài có lẽ đã làm cho Ngài ngộ bệnh.

*Nên biết rằng, mỗi việc chi đều có **hạn định**, có căn nguyên, dầu các bậc tiền bối cũng vậy.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## HẠN ĐÓI

**Hạn:** Không mưa, nắng lâu thiếu nước, làm cho ruộng rẫy thất mùa. **Đói:** Lâm vào tình trạng thiếu lương thực, nhiều người bị đói.

**Hạn đói** là đói do thiếu lương thực, vì hạn hán kéo dài làm cho mùa màng thất bát.

*Hành người bế địch, trợ hoang,  
Thừa năm hạn đói mưu toan bức nghèo.*  
(Kinh Sám Hối).

## HẠN KỲ

### 限期

**Hạn:** Ngăn trở, giới hạn. **Kỳ:** Chỉ khoảng thời gian nhất định.

**Hạn kỳ** là định một khoảng thời gian nhất định không thể vượt qua.

Đạo Luật Năm Mậu Dần có câu: Trong mỗi **hạn kỳ** 6 tháng, xin Hội Thánh phái một Ban Thanh Tra đi xem xét các sự hành động trong Đạo, nào là Hành Chánh, Phước Thiện, Phổ Tế và Toà Đạoặng am hiểu các cơ quan trong nền Chánh Trị Đạo, hầu tìm phương giúp hay cho Hội Thánh chấn chỉnh lại cho đặc sắc.

*Ngày nào trôi chảy như ngày nấy,  
Kiếp sống trong giam chẳng hạn kỳ.*  
(Thơ Thuần Đức).

## HANG

**Hang** là hốc núi, hoặc khoảng trống sâu tự nhiên hay được đào trong lòng đất. Như: Hang núi, hang chuột.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Hại thay! mà cũng tiếc thay! Căn xưa quá trước chẳng chịu lo đền bồi, lại tự dẫn mình vào nơi **hang** thẳm, sau kết cuộc ra thế nào sẽ thấy.

*Chớ làm tường trong **hang** vắng tiếng,  
Mà để duôi sanh biến lãng loạn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Dò đến **hang** Thần nghe hạc gáy,  
Gáy non Nam Việt có Trời lo.*  
(Đạo Sử).

## HANG SÂU VỰC THẳM

**Hang sâu:** Hang, hay hốc núi sâu. **Vực thẳm:** Chỗ thung lũng trong núi sâu thẳm.

**Hang sâu vực thẳm** là hang vực sâu thẳm, ý chỉ nơi đoạ đày thấp kém, tối tăm, ô trược, khó mong vượt thoát.

Thánh giáo Thầy có câu: Tâm cứng cõi, Đạo điều hoà thì cứ bước tới Thầy; tâm trí bất định, đạo hạnh không hoàn toàn thì con đường hám lợi xu danh tới **hang sâu vực thẳm** đó, vì sức các con đã rã rời thì tài nào níu kéo đỡ nâng khuyên nhủ nhau được.

*Công Thầy bố hoá bị lũ học trò tham lam ngu xuẩn dục  
lợi cầu danh, làm cho Tà quái lẫn vào, diu dắt vào chốn  
**hang sâu vực thẳm**.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HANG THẳM

**Hang:** Lỗ dưới đất hoặc hốc núi. **Thẳm:** Sâu thẳm.

**Hang thẳm** là hang hốc sâu thẳm, thường ví với chỗ thấp kém, khó mong vượt thoát được. Đồng nghĩa với Hang sâu vực thẳm.



Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Căn xưa quả trước chẳng chịu lo đền bồi, lại tự dẫn mình vào nơi **hang thẳm**, sau kết cuộc ra thế nào sẽ thấy.

Xem: **Vực thẳm hang sâu**.

*Tánh kiêu căng tự đại là **hang thẳm** chôn lấp trọn thân hình hồn phách đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÀNG

1.- **Hàng** là những sản phẩm bày thành dãy để bán. Như: Khách hàng, giảm giá hàng, hàng bánh, hàng rau.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Đạo chẳng phải một món **hàng** mà nay đem cầu người này, mai đem nài kẻ kia cho họ biết mà nhìn nhận, thật nên nhục thể Đạo quá!

*Trên chẳng đặng nương vin khúc giữa,  
Đừng cho sứt giá bán nài **hàng**.*

(Đạo Sử).

*Cửa Sài Gòn tính bán áp chế nội **hàng**,  
Gạo bắp chở ngoại bang giành phần xuất cảng.*

(Ngụ Đòi).

2.- **Hàng** là tiệm, chỗ bày các sản phẩm ra để bán.

Như: Cửa hàng bánh, quầy hàng bán đồ điện, ngôi hàng mỹ phẩm.

*Trau chuốt nên hơn con găng vó,  
Thầy đây sẽ để một ngôi **hàng**.*

(Đạo Sử).

3.- **Hàng** là một dãy dài, đường dài.

Như: Xếp hàng, dàn hàng ngang, cây thẳng hàng, hai hàng nước mắt chảy dầm dề.

*Nuốt tiếng than đôi **hàng** lã chã,  
Tưởng đến điều nhơn quả mà đau.*  
(Kinh Thế Đạo).

***Hàng** hàng binh ngóng tờ Thiên Chiếu,  
Ngũ ngũ quân hầu tướng một đao.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

**4.- Hàng** là bậc, xếp theo địa vị, vị trí. Như: Ngang hàng, hàng chú bác, hàng bạn bè, hàng Thánh thể, hàng môn đệ.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy buồn lắm, các con cái biết nhơn sanh lắm chịu đau đớn khổ não, Thầy muốn làm thế nào giảm bớt cái kiếp đày các con, lại còn quyết đóng cửa luân hồi cho tuyệt lối sanh sanh tử tử, nhưng mà trong **hàng** Môn Đệ có đứa phản Thầy.

*Dầu kén chọn vào **hàng** bạn lữ,  
Nên cho em hạng thứ trên người.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nhìn văn độ phẩm **hàng** khuê các,  
Xót bạn tri âm cõi dạ đài.*  
(Thơ Thượng Phẩm).

**5.- Hàng** là đồ dệt mỏng bằng tơ, lụa, trái với vải.

Như: Quần hàng áo lụa, chiếc áo hàng, lụa.

*Đòi quần **hàng** áo lụa cho xinh,  
Đồ trang sức đeo mình cho đáng giá.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Người ta giàu cái quần cũng đũi, cái áo cũng đũi,  
Đôi đũa mình nghèo đốn củi, đốt than.  
Nghèo hèn xin bậu chớ than,  
Rảnh đồng công mới nợ, anh mua lụa **hàng** may cho.*  
(Trích Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÀNG BÔNG

**Hàng:** Những sản phẩm bày thành dãy để bán. **Bông:** Hoa quả, rau cải.

**Hàng bông** là chỉ chung các mặt hàng bày bán rau cải, hoa quả ở chợ, ý chỉ mặt hàng rẻ tiền.

Như: Cửa hàng này bán toàn đồ quý giá chứ đâu phải đồ hàng bông.

*Đạo mắc mỏ thay tâm kiếm mãi,  
Đạo đâu rẻ rúng tợ hàng bông?  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Hòn ngọc quý giá dầu giữ trọn,  
Ai lại đem làm món hàng bông.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HÀNG LỤA

**Hàng:** Đồ dệt mỏng bằng tơ, dùng để may mặc. **Lụa:** Hàng dệt bằng tơ mỏng mềm và mịn.

**Hàng lụa** là hai loại sản phẩm quý giá dùng để may quần áo cho người sang trọng, giàu có.

Trong Tân Luật, Điều thứ hai mươi mốt về phần Thế đạo có quy định: Người bốn đạo ăn mặc phải cần kiệm, tùy phận tùy dươn; cũng nên dùng đồ vải thô và giảm bớt hàng lụa.

*Áo quần hàng lụa bóng dờn,  
Năm the bẩy thiếp tình hơn cũng nhiều.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## HÀNG NGŨ

行伍

**Hàng:** Bày ra từng dãy, thứ tự. **Ngũ:** Hàng năm người lính, nói chung về tập thể nhà binh, được sắp xếp thành đội hình.

**Hàng ngũ** là chỉ tập thể những người được sắp xếp theo đội hình nhất định hoặc được tổ chức chặt chẽ.

Hàng ngũ còn dùng để chỉ quân đội.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Chí Tôn có dạy: Nhớ biểu Nam phái đừng chằng hết ở giữa thì qua bên tả của Thầy, song phải phân **hàng ngũ** đẳng cấp chúng nó cho tử tế, chớ không đặng lộn xộn.

*Quân lịnh nghiêm trang **hàng ngũ** chỉnh,  
Ngựa voi rần rộ trót giờ lâu.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## HÀNG RÀO

**Hàng:** Dãy, đường dài. **Rào:** Hàng cây trồng chung quanh nhà, hay vườn.

**Hàng rào** là dây tre, nứa, hoặc cây, cọc, trồng bao quanh một khu vực để phân ranh, che chở, bảo vệ. Như: Hàng rào kẽm gai quanh vườn, hàng rào giảm bụi.

Hàng rào còn có nghĩa bóng bao quanh để tiếp đón, hay bảo vệ, như hàng rào danh dự, hàng rào thuế quan.

*Bần Đạo nói thấy một cái hay của họ hơn hết là những điều chi ngoài họ chỉ để ngoài, lại với cái **hàng rào** kín đáo, cái chi ở trong họ giữ một cách đáo để kỹ lưỡng ở trong.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÀNG XÓM

**Hàng:** Tập hợp người sinh sống trong cùng một đơn vị hành chánh. **Xóm:** Khu dân cư nhỏ nhất ở nông thôn, gồm nhiều nhà liền với nhau.

**Hàng xóm** là người ở cùng một xóm hoặc nói chung người láng giềng trong quan hệ với nhau.

Như: Những người hàng xóm thân tình.

*Lại còn ưa cặp bạn kết bè,  
Đến **hàng xóm** ngồi lê đôi mách.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HẠNG

### 項

**1.- Hạng** là bậc, thứ, tức tập hợp người hoặc vật cùng loại. Như: Hạng người xấu, vé hạng nhất, xếp hạng.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Còn có một **hạng** người cũng có tánh thiêng liêng ấy, nhưng lại không để trí khôn vào lối cao thượng, mà cứ quen thói hung hăng, nghĩ những việc bạo tàn, làm điều tội lỗi, ấy là những kẻ nghịch Thiên, không biết luân hồi là chi cả.

*Hễ bỏ qua bên đám nữ lưu,  
Giống như **hạng** đồ lưu ra ngoại bộ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Một **hạng** nữa lại thêm quá tệ,  
Đời ngạo kêu là bọn ế chồng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Hạng** là họ Hạng, hoặc nước Hạng. Như: Hạng Bá, Hạng Võ, Hạng Trọng Sơn (người nước Hạng).

Xem: **Hạng Trọng Sơn, Hạng Võ.**

*Ấm mã đầu tiên **Hạng** Trọng Sơn,  
Chung quy hữu phúc hạnh tao phùng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thà núp thú quê nghề phó nghị,  
Thà theo Hạng Võ đỡ nâng ngôi.  
(Đạo Sĩ).*

## HẠNG THÁC

### 項橐

**Hạng Thác** là một thần đồng trong thời Xuân Thu.

Quốc Sách chép: Cam La nói rằng: “Ôi! Hạng Thác sinh ra bảy tuổi đã làm thầy Khổng Tử”.

Sách xưa có chép: Hạng Thác đang ngồi đắp một cái thành bằng đất ở giữa đường, Khổng Tử đi nước Trần ngang qua đó, thấy xe Khổng Tử vẫn không tránh, Khổng Tử bảo: Sao cậu không tránh xe? Cậu bé thản nhiên đáp: Xưa nay xe tránh thành chứ thành nào có tránh xe.

Nghe xong Khổng Tử phục đứa bé, bèn xuống xe, cùng cậu bé đàm luận. Hạng Thác đặt nhiều điều hỏi Khổng Tử, khiến ông chịu thua, phải nhận Hạng Thác làm thầy.

*Trọng Ni nhận vì sư **Hạng Thác**,  
Học tinh thần khai phát Nho tông.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## HẠNG THÁC LÀM THẦY TRỌNG NI

**Hạng Thác:** Tên một vị Thần đồng thời Xuân Thu. **Làm thầy Trọng Ni:** Làm thầy Đức Khổng Tử.

**Hạng Thác làm thầy Trọng Ni** ý nói Đức Khổng Tử nhận Thần đồng Hạng Thác làm bậc thầy.

Sách xưa có chép: Đức Khổng Tử đi qua nước Trần cùng với một số học trò, giữa đường, gặp một đám trẻ nhỏ chơi đùa.

Ngài ngồi trên xe nhìn thấy có một cậu bé cặm cụi lấy cát đắp một cái thành nhỏ mà không đùa nghịch với lũ trẻ khác.

Đức Khổng Tử dừng lại hỏi đứa bé: Sao cậu không chơi đùa với những đứa trẻ kia?

Cậu bé đáp: Đùa giỡn không có ích lợi, có thể làm rách quần áo, nhọc công khâu vá của mẹ và làm buồn lòng đến cha, nên tôi không đùa nghịch.

Nói xong, cậu tiếp tục đắp thành. Khổng Tử lại hỏi: Cậu không tránh cho xe của tôi đi sao?

Cậu bé thản nhiên đáp: Từ xưa đến giờ, xe phải tránh thành, chứ có bao giờ thành tránh xe.

Đức Khổng Tử nghe cậu bé trả lời hay quá, thấy cậu bé này có vẻ khác lạ, liền xuống xe đến gần cậu bé bàn luận nhiều việc xa xôi.

Ngài bèn hỏi: Cậu ở xóm nào, làng nào, cha mẹ ở đâu?

Đứa bé trả lời: Tôi sanh tại đây, họ Hạng tên Thác, chưa có tên tự.

Khổng Tử lại hỏi: Trong xe ta có sẵn 32 con cò, ta muốn cùng cậu đánh cò, cậu có bằng lòng không?

Cậu bé trả lời: Thiên tử mê cò thì bốn biển không người gìn giữ, chư Hầu mê cò thì chính sự không an, nho sĩ mê cò thì việc học đình trệ, nông phu mê cò thì quên việc cày cấy, vì thế tôi không đánh cò.

- Khổng Tử lại hỏi: Ta muốn cùng cậu đàm luận việc bình trị thiên hạ, cậu có bằng lòng không?

Đứa bé trả lời: Chuyện thiên hạ khỏi phải bình, vì hoặc như núi cao, hoặc như sông hồ, hoặc như vương hầu, hoặc như nô tỳ. Nếu san bằng núi thì chim chóc không nơi trú ngụ, lấp bằng sông hồ thì cá nhờ đâu bơi lội, bỏ chức vương hầu thì dân

không người trị, bỏ nô tỳ thì chủ nhân không có người để sai khiến, thế nên tôi không bình luận việc thiên hạ.

Hạng Thác đã trả lời các câu hỏi của Đức Khổng Tử. Bây giờ cậu bé xin thỉnh giáo Đức Khổng Tử đôi điều: Thưa Ngài, vịt ngỗng sao nổi trên mặt nước? Chim hồng chim nhạn sao lại kêu to? Tùng bách sao ngày Đông vẫn xanh lá?

Đức Khổng Tử đáp rằng: Vịt ngỗng vì chân nó có màng giữa các móng banh ra mà nổi bơi trên mặt nước. Chim hồng chim nhạn kêu to là vì cổ nó dài. Tùng bách ngày Đông xanh lá là vì ruột nó đặc.

Cậu bé Hạng Thác cười nói rằng: Chắc không hẳn như vậy đâu. Tôm cá vẫn nổi trên mặt nước mà chân nó có banh ra đâu. Ếnh ương, ếch nhái kêu to mà cổ của nó có dài đâu. Cây trúc rỗng ruột mà ngày Đông vẫn xanh lá.

Sau khi trả lời các câu hỏi của Đức Khổng Tử, Thần đồng Hạng Thác hỏi tiếp: Trên bầu Trời có sao lấp lánh, vậy thưa Ngài có tất cả bao nhiêu vì sao?

Đức Khổng Tử không trả lời thẳng mà nói rằng: Chuyện dưới đất không thiếu gì sao lại hỏi chuyện trên Trời.

Cậu bé bèn hỏi: Vậy dưới đất nhà cửa san sát có bao nhiêu ngôi nhà?

Đức Khổng Tử lại nói rằng: Ta nên nói ngay chuyện trước mắt có phải là thực tế hơn không, cần gì nói chuyện Trời Đất.

Nghe thế, cậu bé liền hỏi: Vậy thưa Ngài nếu bàn chuyện trước mắt thì Ngài cho biết lông mày có bao nhiêu sợi?

Đức Khổng Tử không trả lời, chỉ biết cười mà thôi.

Ngài quay lại nói cùng các học trò rằng: “*Hậu sanh khả úy* 後生可畏.” (kẻ sanh sau đáng sợ thật). Đó là kẻ rất khó tìm thấy trong thiên hạ.

---



Nói xong Ngài trở lên xe đi thẳng.

*Học cho suốt lý đũ đầy,  
Thí như **Hạng Thác** làm thầy **Trọng Ni**.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HẠNG VÕ

項羽

**Hạng Võ** tên là Hạng Tịch, người đất Cối Kê nước Sở, mồ côi cha mẹ từ nhỏ, ở với chú là Hạng Lương. Hạng Võ không thích học chữ, chỉ ham học binh pháp, ông có sức mạnh đánh muôn người, cử đánh nặng năm ngàn cân trước miếu Võ Vương, chiêu mộ binh lính, khởi binh ở Bành Thành cùng Hán Bái Công đánh Tần. Sở Hoài Vương lập giao ước với Hạng Võ và Lưu Bang: Nếu ai lấy được Hàm Dương, kinh đô nước Tần, trước thì người ấy làm vua. Hán Bái Công vào trước, nhưng sợ oai Hạng Võ phải rút quân đóng ở Bái Thượng.

Hạng Võ đốt A Phòng cung, lửa cháy ba tháng mới tắt. Ông xưng là Sở Bá Vương.

Về sau Hạng Võ và Lưu Bang tranh nhau ngôi vua, cuộc chiến kéo dài năm năm, Hạng Võ mới bị bại trận, từ biệt vợ là Ngưu Cơ, chạy đến bến Ô Giang cắt đầu tự tử.

*Thà núp thú quê nghề phó nghị,  
Thà theo **Hạng Võ** đỡ nâng ngôi.  
(Đạo Sử).*

*Buông cương đẩy núi xưa **Hạng Võ**,  
Một kiếp chưa rồi hết lối tranh.  
(Đạo Sử).*

## HẠNG VÕ CAI HẠ THẮT THỦ

**Hạng Võ Cai Hạ thất thủ** ý nói Hạng Võ bị thất thủ thành Cai Hạ.

Do tích: Lưu Bang nhờ có Quân Sư Trương Lương và các tướng giỏi nên đem quân lấy Hàm Dương trước Hạng Võ. Còn Hạng Võ khi đem binh tới, thế quân rất mạnh, buộc Lưu Bang đem Hàm Dương giao cho Hạng Võ. Hạng Võ vào hàm Dương giết sạch quân Tần, đốt hết cung điện, nhà cửa, dân chúng vô cùng oán hận. Hạng Võ bội ước, tự lập làm vua, xưng là Sở Bá Vương, đóng đô ở Bành Thành.

Nghe lời Trương Lương, Hán Vương phong Hàn Tín làm Phá Sở Đại Nguyên Soái, trao hết binh quyền. Hàn Tín cầm quân, đi tắt ngã Trần Thương, đánh úp Chương Hàm, lấy được Hàm Dương. Các chư hầu khác lần lượt bị Hàn Tín đánh dẹp hết, chỉ còn Hạng Võ ở Bành Thành. Sau đó bị thua trận ở Bành Thành, Hạng Võ phải chạy về cố thủ ở thành Cai Hạ.

Trong thành Cai Hạ binh ít, lương cạn, nhưng còn nhiều dũng tướng như Quý Bố, Chung Ly Muội, Chu Lan... nhất là Hạng Võ quyết tâm cố thủ.

Trương Lương mới dùng kế, chờ vào một đêm thu thanh vắng, lên núi Kê minh lấy ống tiêu ra thổi, tiếng tiêu vang lên giọng thê lương, áo não làm cho tướng sĩ Hạng Vương buồn chán, bỏ đi gần hết, tám ngàn quân mà chỉ còn lại mấy trăm người.

Hạng Võ bày rượu tiễn biệt nàng ái phi là Ngưu Cơ, rồi đem tàn binh đánh với quân Hán mấy trận, mới thoát thân chạy đến bờ Ô Giang, đợi ông Đĩnh Trường đưa thuyền trốn qua sông thoát nạn.

Trước cảnh đường cùng của bậc anh hùng cái thế, Hạng Võ hứa tặng thủ cấp của mình cho viên Đĩnh Trường để nạp cho

Hán Vương lãnh thưởng. Vì vậy, ông tự cắt đầu, hưởng dương 41 tuổi.

Nơi bên trong hành lang tại Báo Ân Từ có vẽ khuôn hình lấy tích “*Hạng Võ thất thủ thành Cai Hạ*”.

*Hạng Võ dụng uy quyền hơn hết,  
Ngõ ba quân dầu chết cũng liều.  
Tám ngàn đệ tử lòng xiêu,  
Cai Hạ thất thủ do tiêu Tử Phòng.*  
(Báo Ân Từ).

## HẠNG VƯƠNG

項王

**Hạng:** Họ Hạng, chỉ Hạng Võ. **Vương:** Vua.

**Hạng Võ** tên là Tịch, người đất Cối Kê, chiêu mộ binh lính, khởi nghĩa ở Bành Thành, cùng với Hán Bái Công đánh Tần.

Sau khi diệt được Tần Thủy Hoàng, Hạng Võ lên ngôi xưng hiệu là Sở Bá Vương, vì vậy người đời thường gọi là **Hạng Vương**.

Xem: Hạng Võ.

*Oai hùm ai ví Hạng Vương xưa,  
Hơn đánh gậy nên thế đón ngựa.*  
(Đạo Sử).  
*Thiên cao chưa đủ đỡ muôn linh,  
Như thuở Hạng Vương ở Bành Thành.*  
(Đạo Sử).

## HANH THÔNG

亨通

**Hanh:** Thông suốt. **Thông:** Đi suốt qua, hiển đạt.

**Hanh thông** là suôn sẻ. Như: Công việc hanh thông, hoặc vận mạng hanh thông.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Riêng về Chức sắc, Chức việc Nam Nữ ở địa phương, tôi cầu chúc Chư quý vị được hành trình yên ổn và tất cả công việc Đạo trong năm đều được **hanh thông**, có kết quả hoàn toàn tốt đẹp.

*Có khó có nên chớ ngại lòng,  
Lo sao cho Đạo được **hanh thông**.  
(Hộ Pháp Giáng Bút).*

## HÀNH

1.- **Hành** là những hình thức làm cho đau đớn, khổ sở. Như: Hành hạ, chủ hành tở.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Thầy nói cho các con hiểu rằng, muốn xứng đáng làm môn đệ Thầy là khổ hạnh lắm. Hễ càng thương bao nhiêu thì Thầy lại càng **hành** bấy nhiêu.

*Sống dương thế **hành** thì căn bệnh,  
Xui tai nản dập dính theo mình.  
(Kinh Sám Hối).  
Tưởng bà mẹ có lòng khổ khắc,  
Chưa **hành** con thất ngạt đường này.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Hành** 行 là làm. Như: Hành động, hành chánh, hành hung, hành phạt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Học, con khá nghe lời dạy dỗ của mấy anh con mà hành bổn phận.

*Ai dám xả thân **hành** chánh Đạo?  
Đạo mầu theo dõi hết trần ai.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Trách nhiệm thiết **hành** cho vẹn phận,  
 Hồng ân chung hưởng buổi âu ca.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**3.- Hành** 行 còn có nghĩa là đi.

Như: Hành trình gian khổ, hành hương chùa Thiên Mụ, hành trang trở về, du hành.

*Du **hành** là kẻ bỏ đường tu,  
 Con sáng đừng nghe phỉnh lù mù.  
 (Đạo Sử).*

*Thích Đạo tử như **hành** bộ khách,  
 Nền Nho ví tựa chiếc đò qua.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

## HÀNH BIẾN

行 變

**Hành:** Làm, thực hành. **Biến:** Thay đổi, tức tùy theo tình hình mà quyền biến.

**Hành biến** là làm việc một cách linh động, thay đổi phương pháp cho thích hợp để đạt được thành công.

*Các con đặng tự do mà **hành biến** cho xong việc.  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## HÀNH CHÁNH

行 政

**Hành:** Làm. **Chánh:** Việc sắp đặt trị an.

**Hành chánh** là thi hành chánh sách và pháp luật trong việc cai trị dân chúng.

Trong đạo Cao Đài, Hành Chánh được thi hành nơi Tòa Nội Chánh Cửu Trùng Đài, để phân biệt với Phước Thiện, Phổ Tế.

Hành Chánh là cơ quan trị thế sửa đời cho được thuần phong mỹ tục, cầm quyền chánh trị toàn Đạo, thi hành theo khuôn viên Luật pháp của Hội Thánh, nghĩa là buộc chúng sanh phải tuân y luật pháp mà đi trên đường đạo đức cho đặng hoà bình, trật tự và hạnh phúc.

***Hành chánh** khi thường nên chấp kích,  
Thức thời lúc biến phải tùng quyền.*  
(Thơ Thông Quang).

*Cầm cân công lý nơi tay,  
**Hành chánh**, Phước Thiện trong ngoài được an.*  
(Quang Cảnh Tòa Thánh).

## HÀNH CHÁNH ĐẠO

### 行政道

**Hành chánh:** thi hành chánh sách và pháp luật trong việc cai trị dân chúng. **Đạo:** Tôn giáo.

**Hành chánh đạo** là cơ quan của đạo Cao Đài để thi hành các luật, lệnh của Hội Thánh, hoặc của nhân sanh dâng lên, mà đã có quyền Chí Tôn phê chuẩn.

Cầm quyền Hành chánh đạo là phận sự của Cửu Trùng Đài, thay mặt cho Chí Tôn mà thực thi nhưn nghĩa đạo đức, để phục vụ cho nhưn sanh, về phần vật chất hay phần Đời. Còn bảo thủ chơn truyền thuộc về Hiệp Thiên Đài, có nhiệm vụ giữ nền Chánh giáo để khỏi rơi vào phàm giáo, lo về phần tinh thần, tức là phần Đạo.

Mục đích của Hành chánh đạo là phục vụ nhơn sanh trong tinh thần giáo hoá để giác ngộ, hầu lo lắng, hướng dẫn nhơn sanh lập công bồi đức để giải thoát tiền khiên, quy hồi cựu vị.

Hệ thống tổ chức Hành chánh đạo của đạo Cao Đài gồm hai cấp: Hành chánh đạo địa phương và Hành chánh đạo trung ương. Đơn vị nhỏ nhất của Hành chánh địa phương là Hương đạo.

Nhiều Hương đạo làm thành Tộc đạo, nhiều Tộc đạo thành Châu đạo, nhiều Châu đạo thành Trấn đạo. Các Trấn đạo trực tiếp với Cửu viện.

Như vậy, từ Trấn đạo trở xuống thuộc về Hành chánh địa phương, còn từ Cửu viện trở lên thuộc Hành chánh trung ương, là những cơ quan trọng yếu, cầm quyền nền Đạo tại Toà Thánh Tây Ninh.

*Trong đạo Cao Đài nền tảng **hành chánh Đạo** ở nơi Ấp và Hương đạo, rồi kế đến Tộc đạo hay Phận đạo.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## HÀNH ĐẠO

行道

**Hành:** Làm, đi. **Đạo:** Tôn giáo.

**Hành Đạo** là đi làm Đạo, tức là đặc lệnh Hội Thánh đi truyền bá giáo lý để mọi người biết được chơn lý mà đến cầu Đạo và có nhiệm vụ hướng dẫn, giúp đỡ, bảo vệ những tín đồ của tôn giáo mình.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Tuỳ theo phong hoá của nhơn loại mà gây Chánh giáo, là vì khi trước Càn vô đặc khán, Khôn vô đặc duyệt, thì nhơn loại duy có **hành đạo** nội tư phương mình mà thôi.

*Dồn dập mới sâu thâm thiết,  
Thầy khuyên hành Đạo sẽ vui lòng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hành Đạo đâu cần dụng ngựa voi,  
Miền Đông Khâm Trấn đã nên mời.  
(Thơ Huệ Giác).*

## HÀNH ĐẠO KHÓ KHĂN GAY TRỞ

**Hành Đạo:** Đi làm Đạo, tức là đắc lệnh Hội Thánh đi truyền bá giáo lý để mọi người biết được chơn lý mà đến cầu Đạo và có nhiệm vụ hướng dẫn, giúp đỡ, bảo vệ những tín đồ của tôn giáo mình. **Khó khăn gay trở:** Có điều khó, nhiều trở ngại.

**Hành đạo khó khăn gay trở** ý chỉ Ngài Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung khi nhận nhiệm vụ đi truyền Đạo gặp nhiều khó khăn gay trở.

Như ta biết, vào tháng 11 năm Ất Sửu (1926), quý Ngài Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc theo lệnh Đức Cao Đài Thượng Đế, đem Đại ngọc cơ đến nhà Ngài Lê Văn Trung ở Chợ Lớn cho Đức Chí Tôn giáng cơ thâu phục Ngài Trung làm môn đệ, và đến ngày 17 tháng 12 năm Ất Sửu (ĐL. 30/1/1926) Ngài Lê Văn Trung xin thượng Tượng thờ Đức Chí Tôn. Kể từ đó Ngài thu xếp việc nhà để theo lệnh Đức Chí Tôn đi hành Đạo.

Đêm 12 tháng 3 năm Bính Dần (ĐL. 23/4/1926), Ngài Lê Văn Trung được Đức Chí Tôn ân phong phẩm Đầu Sư phái Thượng, Thánh danh là Thượng Trung Nhật, cùng lượt với Ngài Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt.

Sau khi thọ phẩm Đầu Sư rồi, Ngài Lê Văn Trung được Đức Chí Tôn dạy phải lập Hội Thánh và hiệp cùng chư vị Thời Quân với Đức Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh đi khắp mọi nơi để cầu cơ phổ độ.



Trong giai đoạn này, có lúc các Ngài đang ở Sài Gòn mà Đức Chí Tôn giáng cơ bảo xuống miền Tây không chừng, tức là đang ở chỗ này vừa xong, cơ lại bảo ngày mai đến chỗ mới, chỗ mà cơ chỉ điểm trước để ngày mai đến có khi cách xa hàng trăm cây số.

Điều này Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn viết: Từ khi Đức Chí Tôn đến độ Đức Quyền Giáo Tông rồi mới xuất hiện ra Hội Thánh. Nếu chúng tôi làm chứng, thì chúng tôi có thể nói rằng: Do nói Đức Quyền Giáo Tông mới xuất hiện ra Hội Thánh Cửu Trùng Đài đó vậy. Ngôi vị của Ông Saint Pière Giáo Hoàng của Thiên Chúa Giáo ở La Mã như thế nào, thì ngôi vị của Đức Quyền Giáo Tông ngày nay cũng thế. Bởi vì chính mình Đức Chí Tôn đến thân Ngài, biểu Ngài lập thành Hội Thánh. Ngài đi đến đâu, tôi và Đức Cao Thượng Phẩm theo Phò Loan để Đức Chí Tôn thân môn đệ, thân được bao nhiêu thì giao cho Đức Quyền Giáo Tông giáo hoá, chính do nơi Ngài cầu khẩn Đức Chí Tôn thân môn đệ, Ngài luôn luôn đi các nơi để phổ độ chúng sanh, nhứt là trước ngày mở Đạo, Đức Chí Tôn sai hết chúng tôi, tức Thập Nhị Thời Quân đi Phò Loan cùng hết không chỗ nào không có Cơ Bút, người thì xuống Miền Tây, người đi Miền Trung, đi cùng hết.

Vào thờ đó, ban đêm tập trung đông đảo người tại một điểm ở vùng nông thôn để cầu cơ là một điều rất đáng ngại, thế mà hàng đêm Ngài chẳng nệ khó khăn, nguy hiểm đi cùng khắp để mong phổ độ tất cả chúng sanh.

Câu chuyện sau đây cho chúng ta thấy công lao phổ độ của Đức Quyền Giáo Tông vào thời đó trở ngại, gian nguy là thế nào.

“Một hôm nọ, ở một vùng của miền Tây, trong khi cầu cơ tại nhà một người đạo hữu, số người tham dự quá đông vì họ nghe đồn cầu cơ là họ hiếu kỳ. Sự tiếp xúc với cõi vô hình là điều mà mọi thời, mọi người lúc nào cũng mong một lần chứng

kiến để biết thật hư. Chính vì thế hai chữ “Cao Đài” làm họ mê lắm, vì nghe đồn Đạo Cao Đài cầu cơ giảng Đạo, trị bệnh. Đức Quyền Giáo Tông và quý Thời Quân luôn dẫn dắt nhơn sanh vào Đạo. Người này rủ người kia, dẫn nhau đến, xem cho biết cũng có, nhập môn vào Đạo cũng có, nghe ngóng dò xét cũng có. Tài diễn thuyết của Đức Quyền Giáo Tông có sức hấp dẫn, thuyết phục mạnh mẽ nên số người tập trung ngày nọ đông quá mức quy định, chánh quyền sở tại cho là bất hợp pháp. Thế là Đức Quyền Giáo Tông bị bắt ngay.

Hương Quân giao lên cai Tổng, cai Tổng giao lên Huyện, đi bằng xuồng ghe ngay trong đêm đó qua 3 chỗ. Trời còn tờ mờ, vị quan Huyện có dịp đi ra ngoài đứng bên trên nhìn xuống, thấy chiếc xuồng cắm sào (Ông biết là giải tội phạm, vì thường là vậy, có một người bị trói. Nhưng thấy người này quen quen. Bọn lính lui cui cho ghe vào chỗ an toàn, thì ngay lúc ấy ông quan Huyện đến, ông giật mình vì nhìn kỹ người bị trói không ai khác hơn là Ngài Thượng Nghị viên nổi tiếng, thợ Bắc Đẩu Bội Tinh Lê Văn Trung. Ông thi lễ và bảo cởi trói ngay, diu Ngài lên bờ, ông khiển trách đám thuộc hạ. Đức Quyền Giáo Tông vào nhà ông quan Huyện tắm rửa, rồi vào bàn khách nói chuyện. Khởi đầu, ông quan Huyện hỏi: Vì có nào mà Ngài nên nổi? Đức Quyền Giáo Tông, trầm tĩnh, thông thả đáp: – Tôi vâng lệnh Đức Chí Tôn đi thuyết Đạo cho người ta nghe vì số người tụ họp quá đông đảo vượt mức quy định, nên Hương quân cho là bất hợp pháp, bắt giao về đây. Quay sang Hương quân hỏi tự sự. Ông quan Huyện quở cấp dưới, rồi nói tiếp: – Người mà ông dẫn giao về đây, tôi cũng phải quỳ dưới trướng, vì ông là Thượng Nghị viên thợ Bắc Đẩu Bội Tinh lừng lẫy tiếng tăm mà ông không biết hay sao? – Ông Hương quân bầy giờ xanh mặt vì biết mình đã lỡ xúc phạm đến quan lớn rồi. Ông rói rít xin lỗi và cầu xin được tha thứ.

Đức Quyền Giáo Tông ôn tồn nói: – Không! Em không có lỗi gì đâu! Làm quan giữ phép nước vậy là đúng. Chớ phải chi đêm

hôm qua em cho tôi một chiếc chiếu hay một chiếc đệm thay vì chười mắng thì đỡ cho tôi biết chừng nào.

Ông Hương quản gục đầu sau lời rầy dạy hiền hậu đó. Ông cảm thấy thẹn lòng vì tất cả sự việc mà ông đối với Đức Ngài, ông nghĩ là phải trả giá, nhưng ngược lại Đức Ngài lại không hề oán trách mà còn dạy dỗ thêm”.

*Đức nhẫn nại rất cần ích cho mọi người, nhất là cho người hành Đạo, vì người hành Đạo thường hay gặp điều khó khăn gay trở, nào là kẻ nầy vắn nạn, nào là người kia công kích...*

(Phương Châm Hành Đạo).

## HÀNH ĐẠO THA PHƯƠNG

**Hành đạo:** Đi làm việc đạo. **Tha phương:** Những xứ hay vùng ở xa.

**Hành đạo tha phương** là thay mặt Hội Thánh đi truyền bá giáo lý, phổ độ nhưn sanh ở những vùng xa xôi ngoài các cơ quan trung ương của đạo Cao Đài tại Tòa Thánh Tây Ninh.

Trong Đạo Luật năm Mậu Dần có câu: Phần châu cấp cho Thiên phong đi hành đạo tha phương thì chiếu theo châu tri số 9 mà thi hành.

*Hành đạo tha phương mãi đến nay,  
Năm quyền Hoà Viện, chúc mừng Ngài.*

(Thơ Chơn Tâm).

## HÀNH ĐỘNG

行動

**Hành:** Làm. **Động:** Chuyển động, cử động.

**Hành động** là cử động để làm việc, hay tỏ ra bằng việc làm. Như: Anh có hành động dũng cảm.

Đức Lý Đại Tiên có lời dạy Đức Quyên Giao Tông như sau: Hiền hữu có mang trách nhiệm lớn lao của Đại Từ Bi đặng phổ thông điều đình mối Đạo, hiệp với Hội Thánh mà trừ nghĩ suy tính cách thức **hành động** về bước đường của chư Thiên phong và đạo hữu trong buổi này.

*Lời Phật thuyết cảm hoài **hành động**,*

*Lúa dùng làm hạt giống đức tin.*

(Báo Ân Từ).

## HÀNH HẠ

**Hành:** Làm khổ, đối xử tệ.

**Hành hạ** là làm cho khổ sở. Như: Hành hạ tù phạm.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Thầy đã sai Allan Kardec, Flammarion, cũng như Élie và Thánh Jean Baptiste, là những bực tiền Thánh báo tin ngày giáng sinh chấn động của Chúa Cứu Thế Jésus Christ, nhưng chúng nó, đưa thì bị **hành hạ**, đưa khác bị giết chết.

*Cha hiền chẳng biết **hành hạ** con cái bao giờ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÀNH HÀI

**Hành:** Những hình thức làm cho đau đớn, khổ sở. **Hài** 骸: Hình hài, thể xác.

**Hành hài** là làm cho thể hài, thân xác chịu sự đau đớn khổ sở.

*Nó cũng noi chước Thiên cung mà lập thành Quỷ vị, cũng đủ các ngôi, các phẩm, đặng đày đoạ các con, **hành hài** các con...*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HÀNH HÌNH

行刑

**Hành:** Làm. **Hình:** Hình phạt.

**Hành hình** là thi hành hình phạt, tức đem tội nhân ra áp dụng hình phạt.

Hành hình thường dùng với nghĩa thi hành tội chết (tử hình) đối với tội nhân.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có nói: Khi lập đạo Thánh thì đặng mười hai môn đệ, song đến khi bị bắt và **hành hình** thì chúng nó đều trốn hết, lại còn bán xác Thầy nữa.

*Âm đài gông tróng sẵn sàng,  
Chờ khi thác xuống cỏ mang **hành hình**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Đánh đòn khảo kẹp góm ghê,  
**Hành hình** khổ não chẳng hề nới tay.*  
(Kinh Sám Hối).

## HÀNH HOÁ

行化

**Hành:** Làm, đi. **Hoá:** Dạy dỗ để từ người xấu thành người tốt.

**Hành hoá** là nhiệm vụ của những tu sĩ đi dạy dỗ nhưn sanh để làm cho những kẻ xấu trở thành tốt, những kẻ hung bạo trở thành hiền lương, đạo đức.

*Nơi Cửu Trùng Đài có Đức Giáo Tông là người thay  
mặt cho các Đấng Thiêng Liêng đặng **hành hoá**.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## HÀNH HUNG

行凶

**Hành:** Làm, thực hành. **Hung:** Hành động thô bạo, dữ tợn mà không tự kèm chế nổi.

**Hành hung** là làm những điều hung ác, xâm phạm đến người khác, như đánh đập phá phách.

*Tánh con nít thì hay láo táo,  
Hễ nghe cha chế nhạo nổi **hành hung**.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Đua tài hai gã quyết **hành hung**,  
Ai cũng tranh hơn trận khí hùng.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## HÀNH HƯƠNG

行香

**Hành:** Làm, đi. **Hương:** Nhang, dùng để cúng tế.

**Hành hương** là đi đến chùa miếu đốt nhang lễ bái. Quan lại ngày xưa vào đình miếu đốt hương cũng gọi là hành hương. Ngày nay dùng để nói việc đi đến chùa, nơi linh thiêng để sùng bái, hay cúng tế.

Hành hương còn có nghĩa là nghi thức thắp hương cúng Phật. Bên Phật giáo, người chủ lễ đi quanh Đạo trường rồi bỏ trầm vào lư, thắp hương cắm lên bát, hoặc các Đạo sư cầm lư hương đi quanh các trai đàn.

Ngoài ra, chữ “Hành hương còn dùng để chỉ người đến chùa hiến tiền bạc để giúp về nhang đèn hay cúng phẩm, còn gọi là “Tiền hành hương”. Vì vậy, những cái tủ đặt nơi điện thờ của các chùa chiền cũng được gọi là “Tủ hành hương”.

*Hộ Pháp Hiền Hữu bảo hộ há?... Kêu **Hành Hương** quý ngay cơ.*

(Đạo Sử).

## HÀNH KHÁCH

行客

**Hành:** Làm, đi. **Khách:** Người ở xứ khác.

**Hành khách** là chỉ người đi đường, hoặc chỉ những khách đi xe, đi tàu.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Biết bao người, ở đời, ngày đêm, cứ lo sao cho mình sung sướng, tìm hoài kiếm mãi, nhưng chẳng thấy chi đáng gọi là chơn hạnh phúc. Thì chẳng khác nào một **hành khách** bơ vơ trong sa mạc. Đương hồi nắng nôi khao khát thấy trước mặt một vũng nước, cố mau đến nơi mà giải khát. Song le, càng tiến tới, vũng nước càng cách xa.

*Bắc cầu bồi lộ cho **hành khách** tiện bề qua lại; in thí kinh điển, thiên thơ cho mọi người coi theo hầu cải tà quy chánh,...*

(Phương Châm Hành Đạo).

## HÀNH KHÁT

行乞

**Hành:** Đi. **Khát:** Xin.

**Hành khát** là đi xin ăn, hoặc chỉ người ăn xin.

Hành khát còn là một Tông phái của Phật giáo nguyên thủy, gọi là Tăng già khát sĩ chuyên đi khát thực để nuôi thân. Cách nuôi thân này có mục đích và lợi ích như sau:

- Tâm trí không bận rộn việc lo ăn như sinh kế, nấu nướng, thức ăn, mà để dành thời giờ tu học.
- Hành khát để phá trừ ngã mạn, trừ lòng tham ăn.
- Tạo điều kiện cho dân chúng có cơ hội bố thí, cúng dường.
- Có cơ hội liên hệ, thân cận để giáo hoá, khuyên dạy mọi người tu hành.

*Bát vu **hành khát** bữa mơi chiều,  
Nương nường mình to giống kẻ thiêu.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## HÀNH LANG

行廊

**Hành:** Đi. **Lang:** Dãy nhà dài đi thông mọi nhà.

**Hành lang** là dãy nhà chạy dài ở đền đài cung điện, hoặc hai bên ngôi nhà chính của chùa.

Hành lang còn dùng để chỉ lối đi chạy dài trong nhà.

Như: Hành lang chùa, miếu, câu chuyện bên ngoài hành lang (ý nói câu chuyện không chính thức).

*Nơi nội sảnh trầm hương phụng phức,  
Dọc **hành lang** hoa sực nức mùi.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## HÀNH LỄ

行禮

**Hành:** Làm. **Lễ:** Nghi thức cúng tế.

**Hành lễ** là làm lễ, tức là thực hành các nghi thức cúng tế.



Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo xin nhắc lại một phen nữa, khi nào **hành lễ** lúc dâng Tam Bửu. Hễ dâng Bông lên là dâng cái thể hình của chúng ta đó...

*Chúng nó (chỉ Giáo Hữu) đặng phép **hành lễ** khi làm chủ các chùa trong mấy tỉnh nhỏ.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÀNH LÝ

行李

**Hành:** Đi. **Lý:** Đồ mang theo.

**Hành lý** là đồ dùng mang theo để đi đường xa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những khách đặng sơn khi phải leo lên một đường núi thì trước khi phải kiểm điểm **hành lý**, bỏ bớt cái gì nặng nề vô ích, cái gì trở ngại, nhờ vậy mới lên tới đỉnh theo ý định của mình.

*Bỏ hết chức phẩm cùng các cuộc giàu sang của Chư vị tạm hưởng, đến ngày chung cuộc **hành lý** của Chư vị đem theo được nghĩ rất hiếm hoi là phước đức hay là tội lỗi.*

(Đạo Sử).

## HÀNH PHÁP

行法

**Hành:** Làm, thi hành. **Pháp:** Pháp luật, hoặc các Phép Bí tích.

1.- **Hành pháp** là thi hành pháp luật.

*Lão e cho, một là Lão đã cho, không lẽ lấy lại, hai là **hành pháp** thì dễ, hành hình thì khó...*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Trong Đạo Cao Đài, Hành pháp có nghĩa là thi hành những phép Bí tích, như phép Tắm Thánh, phép Giải Oan, phép Hôn Phối, phép Đoan Căn...

Đức Hộ Pháp thọ lãnh nơi Đức Chí Tôn các Phép Bí tích, sau Ngài truyền lại cho các Chức sắc đi hành đạo tại địa phương.

*Hành pháp diu đời qua nẻo khổ,  
Nên công giúp thế lánh cơn nguy.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HÀNH PHÁP ĐỘ THĂNG

行法度升

**Hành pháp:** Làm bí pháp. **Độ thăng:** Cứu giúp cho linh hồn người mất được siêu thăng Tịnh độ.

**Hành pháp độ thăng** là một bí tích của nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, nhằm trợ giúp linh hồn của vị chức sắc quy vị được siêu thăng lên cõi Thiêng Liêng Hằng Sống. Vị chức sắc Hành pháp độ thăng phải được thọ truyền bí pháp và được Hội Thánh cho phép hành pháp.

Chỉ Hành pháp độ thăng cho những vị chức sắc vào hàng Thánh, tức từ phẩm Giáo Hữu đến phẩm Chánh Phối Sư, còn chức sắc hàng Tiên vị để lên không Hành pháp độ thăng.

Phẩm Thần vị (Địa Thần, Nhơn Thần, Thiên Thần) quy liễu cũng không làm phép Độ thăng, chỉ làm phép xác và cắt dây oan nghiệt mà thôi.

*Hành pháp độ thăng cho Giáo Hữu Thượng Sang  
Thanh tại Đền Thánh ngày 19 tháng 7 năm Canh Dần.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## HÀNH PHẠT

行罰

**Hành:** Làm, làm cho khổ sở. **Phạt:** Trị tội.

**Hành phạt** là xử trị người có tội.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Đã bị tội cùng Thiên đình thì bị **hành phạt**. Nơi kiếp sống này, nếu không biết tu, buổi chung quy sẽ mắc tội nơi Thiên đình.

*Ngục đao kiếm cầm giam phạm ác,  
Tánh gian dâm **hành phạt** gớm ghê.*

(Kinh Sám Hối).

*Lỗi làm một phút đả ân hận,  
**Hành phạt** bao lâu mới tận cùng?*

(Thơ Thuần Đức).

## HÀNH PHÉP XÁC

**Hành phép:** Làm bí pháp. **Xác:** Thẻ xác người quy vị.

**Hành phép xác** nói chung còn gọi là “Hành pháp độ hồn” cho người quy liễu.

### Tại sao phải Hành phép xác (tức hành pháp độ hồn)?

Trong Kinh Giải Oan có câu:

*Dòng khổ hải dễ thường chìm đắm,  
Mùi đau thương đã thấm Chơn linh.  
Dây oan xe chặt buộc mình,  
Nhớ nhớ lục đục thất tình nhiễm thân.*

cho chúng ta thấy rằng làm con người mang lấy mảnh hình hài xác thịt, lại phải lặn hụp trong biển khổ của thế gian này, nên khổ sở lo ăn, vất vả kiếm mặc, lại còn bị sự đòi hỏi của thân

xác, càng ngày càng gây nhiều oan nghiệt, rồi chìm sâu trong luân hồi sanh tử, tử sanh, khiến những nỗi đau thương thấm sâu vào Chơn linh, làm ô trược nặng nề. Do vậy, con người muốn thoát khỏi oan nghiệt để lo tu hành cũng phải nhờ phép Tắm Thánh, Giải Oan Cắt Dây Oan Nghiệt... hầu gột rửa những oan nghiệt chất chồng đã nhiều kiếp.

May duyên cho chúng sanh, gặp thời Tam kỳ Phổ Độ, Chí Tôn giáng huyền cơ, khai mở nền Đại Đạo đại ân xá cho các Chơn linh tội lỗi, giải trừ oan khiên nghiệp quả nhằm mục đích cho chúng sanh dễ bề tu hành, hầu có thể phản bổn huồn nguyên, quy hồi cựu vị. Hơn nữa, đạo Cao Đài là một tôn giáo ra đời nhằm để cứu vớt người có tội lỗi như lời Thánh giáo đã dạy: “Buổi lập Thánh Đạo, Thầy đến độ rồi kẻ có tội lỗi. Nếu đời không có tội lỗi, đâu nhọc đến công Thầy.

Ấy vậy, các con rán độ kẻ tội lỗi là công lớn làm cho Thầy vui hơn hết”.

Chính vì thế trong nền Đạo Cao Đài, Đức Hộ Pháp vâng lệnh Chí Tôn truyền cho các Chức sắc hàng Thánh thể của Cửu Trùng Đài, Hiệp Thiên Đài và Phước Thiện những Chơn pháp bí truyền để hỗ trợ cho các Chức Sắc ấy khi đi hành Đạo tại các địa phương dùng để cứu giúp cho nhơn sanh và độ hồn cho các Chơn linh quá cố.

Muốn được hành bí pháp độ hồn cho Chơn linh thì người quá cố lúc sinh tiền buộc phải ăn chay mười ngày trong một tháng đở lên, trẻ em từ 10 tuổi trở lên nếu trường trai hoặc thập trai cũng được thi hành theo nghi lễ này. Còn dưới 10 tuổi thì chỉ thượng sớ và Cầu siêu mà thôi.

Chức sắc Hành pháp Độ hồn sẽ hành phép xác, phép đoạn căn và phép độ thăng cho Chơn hồn trong nghi lễ Cầu siêu.

### **Hành Phép xác:**

Khi đồng nhi tụng bài Kinh Cầu siêu và bài Kinh Khi Đã Chết Rồi ở hiệp một thì vị Chức sắc hành pháp tay trái bắt Ấn Hộ Pháp, để chén nước Cam lồ trên Ấn, tay mặt lấy nhánh dương đi giáp vòng quan tài người chết để dùng nhánh dương nhúng vào nước Cam Lồ mà rải lên khắp mình người chết. Làm phép xác nhằm ý nghĩa là tẩy rửa Chơn Thần người chết cho hết ô trược để được nhẹ nhàng siêu thăng thoát hoá.

### Hành Phép đoạn căn:

Khi tụng Kinh Cầu siêu hiệp thứ nhì thì vị Chức sắc hành pháp tay cầm cây kéo đi giáp vòng quan tài tìm 7 sợi dây oan nghiệt nơi xác người chết để cắt. Đó là hành phép đoạn căn với ý nghĩa là cắt cho đứt hết 7 sợi dây oan nghiệt để không còn ràng buộc Chơn Thần người chết nữa.

### Hành Phép độ thăng:

Khi tụng Kinh Cầu siêu hiệp thứ ba thì vị hành pháp tay trái bắt Ấn, tay mặt cầm 9 cây nhang vẽ bùa rồi triệu Chơn Thần người chết lên ngồi trên ngọn nhang để người hành pháp đưa vào cõi Hư linh. Đây là bí pháp độ thăng tức phép độ hồn người chết được siêu thăng lên chín tầng Trời (Cửu Trùng Thiên).

Tóm lại, Hành phép xác nói chung (độ hồn) cho một người chết là lấy quyền năng điển lực vô hình luyện Ma Ha thủy để tẩy trừ những mối oan khiên, ô trược, kế tiếp dùng kéo thiêng liêng đoạn lìa bảy mối oan nghiệt cho Chơn Thần được nhẹ nhàng, rồi nhờ Thần lực của chức sắc Hành pháp để đưa lên cõi Hư Linh.

Trong Bí Truyền Chơn Pháp, Ngài Đầu Sư Thượng Sáng Thanh có viết: Ấy vậy, làm phép xác cốt yếu là tắm gội xác tục và hồn với giọt nước Cam Lồ, cắt đứt bảy dây oan nghiệt cho Chơn thần lìa khỏi xác rồi đưa Chơn thần vào cõi Hư linh,

nghĩa là Thanh Tịnh Đại Hải Chúng, Tứ Đại Bộ Châu và Tam Thập Lục Thiên.

Việc hành pháp độ hồn đòi hỏi vị Chức sắc được thọ truyền bí pháp phải có một đời sống tu hành nghiêm mật, một năng lực tinh thần mạnh mẽ mới có đủ quyền năng linh hiển để truyền vào Chơn thần người chết cho được thanh thoát, nhẹ nhàng.

Việc hành pháp độ hồn chỉ giúp phần nào cho Chơn thần người quá cố, bởi vì Chơn thần của họ tùy thuộc vào nghiệp quả mà lúc sanh tiền đã làm thiện hoặc ác. Nếu sinh thời gây nhiều ác nghiệp, thì việc hành pháp độ thăng và năng lực cảm ứng của những người đến cầu siêu chỉ giúp đỡ phần nào cho Chơn linh người chết được nhẹ nhàng mà thôi, nếu sinh thời lập nhiều công đức thì việc hành pháp độ thăng và năng lực cảm ứng của những người đến cầu siêu sẽ dễ dàng đưa Chơn linh người chết vào cõi Tịnh Độ.

*Chức vị trên đây nếu giữ trường trai hoặc thập trai thì được **hành pháp xác**...*

(Quan Hôn Tang Lễ).

## HÀNH SỬ

行使

**Hành:** Làm. **Sử:** Sai khiến.

**Hành sử** là sai khiến để làm một việc gì, hay dùng vào để một việc gì.

Như: Sai phái hay hành sử nhân viên cho chính đáng.

*Tuỳ phương giáo hoá cơ **hành sử**,*

*Luận lý Trung dung thuyết trị bình.*

(Thơ Huệ Phong).

## HÀNH TÀNG

### 行藏

1.- **Hành:** Việc làm thấy rõ được. **Tàng:** Việc làm còn ẩn kín, không thấy rõ.

**Hành tàng** là những hành vi hiển hiện hay ẩn kín, tức những việc làm thấy rõ hay không thấy rõ.

Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Hành tàng hư thực tự gia tri, hoạ phúc nhân do cánh vấn thù? Thiện ác đáo đầu chung hữu báo chỉ tranh lai tảo dữ lai tri* 行藏虛實自家知, 禍福因由更問誰? 善惡到頭終有報, 只爭來早與來遲 nghĩa là hành tàng của mình (tất cả những việc làm thấy rõ, hoặc giấu kín), dù hư dù thực tự nơi nhà mình biết, cái hoạ phước bởi đâu mà ra, thì phải hỏi làm chi? Hễ lành dữ rồi lại cũng có trả, chỉ trả kịp hay chầy mà thôi.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã lấy lòng từ bi và đức háo sanh mà dìu dắt các con của Thầy, chẳng dụng sự khinh trọng mà làm cho chinh lòng các con, chẳng lấy **hành tàng** bất chánh mà làm cho mất điều hoà nhã.

*Khi dương thế không phân phải quấy,  
Nay Hư linh đã thấy **hành tàng**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Nhơn là đầu hết các **hành tàng**,  
Cũng bởi vì hơn, dân hoá quan.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Hành tàng** hư thiệt tại cha Trời,  
Đông Mậu năm hồ hoá khắp nơi.*

(Thơ Hộ Pháp).

2.- **Hành:** Ra làm quan. **Tàng:** Không ra làm quan.

**Hành tàng** nghĩa như chữ “*Xuất xử*”, tức là ra làm quan hoặc ở ẩn.

Thiên Thuật Nhi trong sách Luận ngữ có câu: *Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng* 用之則行, 舍之則藏, nghĩa là dùng thì đem ra làm việc, không được dùng, thì lui về.

Hành tàng hay xuất xử thường chỉ hai thái độ, hai hành động của kẻ sĩ ngày xưa: Làm quan và không làm quan tức là tiến hay thoái.

*Sách kinh là đước rọi đàng,  
Dạy đời học đạo hành tàng thế nao.  
(Thánh Giáo Dạy Đạo).*

## HÀNH THIỆN

行善

**Hành:** Làm. **Thiện:** Lành, thiện.

1.- **Hành thiện** là làm điều lành, điều thiện.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Hành thiện chi nhân như xuân viên chi thảo, bất kiến kỳ trường, nhật nhật sở tăng* 行善之人如春園之草, 不見其長日日所曾, nghĩa là người làm lành như cỏ trong vườn xuân, không thấy lớn mà mỗi ngày vẫn tăng.

*Từ bi hành thiện gương Tiên Phật,  
Bác ái khoan dung chí Thánh Hiền.  
(Thơ Khai Đạo).*

2.- **Hành Thiện** còn là phẩm chức sắc trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng thuộc Cơ Quan Phước Thiện của Đạo Cao Đài.

Phẩm Hành Thiện dưới Giáo Thiện, trên Thính Thiện, đối phẩm với Chánh Trị Sự bên Cửu Trùng Đài.



Hành Thiện mặc áo tràng trắng, choàng ngang vai một dây Sắc Lịnh màu đỏ, bỏ mối qua tay mặt, trên đai dây Sắc Lịnh có gắn khuê bài đề chữ Hành Thiện bằng chữ Quốc Ngữ, đầu đội khăn đóng đen 7 lớp chữ nhọn.

*Từ bực **Hành Thiện** muốn lên Giáo Thiện, phải tạo nghiệp cho đủ mười hai gia đình theo chơn pháp.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÀNH TRANG

行裝

**Hành:** Đi. **Trang:** Các thứ vật dụng cần thiết, như quần áo mang theo.

**Hành trang** cũng như chữ “*Hành lý* 行李”, là những thứ vật dụng mang theo của hành khách.

Đối với Tôn giáo, hành trang chỉ những điều như công quả, phước đức hay âm chất tạo ra trong cõi trần để chơn linh mang theo về với cõi thiêng liêng.

***Hành trang** hạnh phúc khởi duyên hài,  
Bốn đức, ba giềng gánh một vai.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

*Sắp xếp **hành trang** âm chất đủ,  
Lên đường trực chỉ lại ngôi xưa.*  
(Thơ Tử Quy).

## HÀNH TRÌNH

行程

**Hành:** Đi, trải qua. **Trình:** Con đường.

**Hành trình** là đường đi, đường đi định rõ từ nơi này đến nơi kia.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Sinh đứng làm người, trót đã mang vào mình một vai tuồng đặc biệt, đã chẳng lo bước **hành trình** cho xong mà đắp bồi nợ mảnh hình hài, ngọn rau tác đất, lại chác lăm điều phiền não ưu sầu...

*Vì đạo mới sang đến cảnh này,  
Hành trình lướt gió với tuông mây.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

*Phô trương cho cả dân sinh,  
Trông vào mới nhớ hành trình Nho Gia.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## HÀNH VÂN LƯU THUY

行雲流水

**Hành vân:** Mây bay. **Lưu thủy:** Nước chảy.

**Hành vân lưu thủy** là thành ngữ dùng để nói về âm thanh tiếng nhạc réo rất như mây bay nước chảy.

*Hành vân réo rất theo hơi bổng,  
Lưu thủy du dương nói giọng trầm.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## HÀNH VI

行為

**Hành:** Làm. **Vi:** Làm.

**Hành vi** là chỉ việc làm của một người, hay những phản ứng, cách cư xử biểu hiện ra ngoài của một người.

Như: Nó thể hiện hành vi hung bạo.

Thánh giáo Thầy có câu: Nay tuy các con chẳng thấy đặng **hành vi** màu nhiệm mà chính mình Thầy đã đến nói, các con cũng nên tin nơi Thầy mà cho rằng lời Thầy dạy là chơn thật.

*Các vật dục xây qua một buổi,  
Cả **hành vi** làm lỗi khôn ngừa.*

(Kinh Thế Đạo).

*Đã khó trở dầy từng cử động,  
Còn thêm thận trọng mọi **hành vi**.*

(Thơ Thuần Đức).

## HÀNH XÁC

**Hành:** Làm cho đau đớn, khổ sở. **Xác:** Thân xác.

**Hành xác** là hành hạ thân xác.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy chẳng phải sợ chi cho Đạo, ngật lòng thương yêu Thầy nó làm cho Thầy đau đớn, thấy tên tuổi nhiều đũa yêu dấu Thầy đã bị treo tại cửa Phong Đô đợi ngày **hành xác**.

*Quý Vương đến trước Bạch Ngọc Kinh xin **hành xác** và thử thách các con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HẠNH

1.- **Hạnh** 杏 là một thứ cây thuộc về loại mơ, loại đào, trái tròn, ở trong có lỗm, hột ăn ngon.

Tại huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông có một nơi xung quanh trồng nhiều cây hạnh, là nơi xưa kia Đức Khổng Tử dạy học,

nên người sau dựng bia khắc chữ “Hạnh Đàn”, dùng để chỉ trường học của Nho gia.

**Xem: Hạnh Đàn.**

*Vườn **hạnh** nữa sau hoè quế trở,  
Phước nhà đức trạch hưởng triền miên.  
(Thơ Hoài Tân).*

**2.- Hạnh 行** là nét na, cách cư xử. Như: Nết hạnh, đạo hạnh, hạnh kiểm, hạnh đức.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: **Hạnh** khiêm nhường là hạnh của mỗi đứa con, phải noi theo gương Thầy mới độ rồi thiên hạ đặng. Các con phải khiêm nhường sao cho bằng Thầy.

*Cải **hạnh** đổ người về tập thử,  
Tháng sau sẽ đến trước trình Ta.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Khổ **hạnh** chí mong quy nẻo chánh,  
Ngoài tai chớ chác miếng hư vinh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**3.- Hạnh 幸** là may mắn, không dùng một mình. Như: Hữu hạnh, bất hạnh, hạnh ngộ.

Thánh giáo Thầy có câu: Con lấy làm hữu **hạnh** gặp đặng Thầy dìu bước trong nẻo Đạo nhiệm màu lúc non chiều bóng xế.

*Ấm mã đầu tiên Hạnh Trọng Sơn,  
Chung quy hữu phúc **hạnh** tao hùng.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).  
**Hạnh** hùng bình thủy thân an tại,  
Nhược ngộ phong ba phận đảo huyền.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HẠNH CHẤT

行質

**Hạnh:** Nết tốt của con người. **Chất:** Bản thể của sự vật, phẩm chất.

**Hạnh chất** có nghĩa là nết hạnh và phẩm chất đạo đức của con người.

*Khá kiếm hiểu cho đích xác, chớ tưởng lầm rằng dầu  
**hạnh chất** của các con dường bao, Đạo cũng thịnh  
hành mà diu dắt các con đến tận chốn được.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HẠNH ĐÀN

杏壇

**Hạnh:** Cây hạnh, một loại cây cao lá to đầu nhọn, hoa nở vào mùa xuân, màu trắng hồng, giống như hoa mai. **Đàn:** Cái nền đắp cao.

**Hạnh đàn** là cái nền cao có trồng nhiều cây hạnh, nơi Đức Khổng Tử giảng dạy học trò còn di tích trước Khổng Miếu tại huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông.

Hạnh đàn dùng để chỉ trường học.

*Hữu phước may duyên nhập **Hạnh đàn**,  
Thiệt hành Tam bửu hiệp tam cương.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

*Đem tài sư biểu khêu đèn huệ,  
Diu đám môn sinh mở **hạnh đàn**.*

(Thơ Chơn Tâm).

## HẠNH ĐỨC

行德

**Hạnh:** Nết na, cách cư xử. **Đức:** Có lòng nhân, ăn ở hợp với đạo lý.

**Hạnh đức** là người có nết na, có lòng thương người và ăn ở hợp với đạo lý.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Nết **hạnh đức** là phương hay để diu dắt các con bước lên con đường Cực Lạc, tránh khỏi đọa tam đồ.

***Hạnh đức** điểm tô non nước Việt,  
Muôn năm bia tạc tiếng còn ghi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Biết Đạo khá lo trau **hạnh đức**,  
Dữ lành đợi buổi cũng cân phân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Hạnh đức** làm gương đất lữ sau,  
Một nhà đạo đức khá thương nhau.  
(Đạo Sử).*

## HẠNH ĐƯỜNG

杏堂

**Hạnh:** Do chữ Hạnh đàn là chỗ nền cũ của Đức Khổng Phu Tử dạy học. Nền này toạ lạc trước Khổng Miếu thuộc huyện Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông. **Đường:** Ngôi nhà.

Trong Đạo Cao Đài, **Hạnh Đường** là ngôi nhà dùng để dạy học, tức là ngôi trường để Hội Thánh tổ chức lớp học đào luyện những chức sắc, chức việc về các môn như Giáo lý,

Hành chánh đạo, Luật pháp, Nghi lễ... để có kiến thức và hạnh đức để đi hành đạo địa phương lo phổ độ chúng sanh.

Đạo Luật năm Mậu Dần có viết: Phải lập **Hạnh Đường** nơi Toà Thánh và Văn phòng Đầu Tỉnh Đạo đặng giáo hoá Chức sắc Thiên phong và Chức việc.

*Hội Thánh giao cai quản **Hạnh Đường**,  
Ân cần lo lập kỷ trần cương.*

(Thơ Bảo Pháp).

***Hạnh Đường** lớp học từng đeo đuổi,  
Sứ mạng lòng son gắng miệt mài.*

(Thơ Chơn Tâm).

## HẠNH HƯỜNG

幸 享

**Hạnh:** May mắn, tốt đẹp. **Hường:** Được về phần mình, nhận lấy.

**Hạnh hưởng** là may mắn mình được hưởng.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có câu: Mẹ ban ơn cho các con. Toà sen ngôi báu rực rỡ chói ngời, **hạnh hưởng** tiêu diêu, đời đời khoái lạc. Chớ các con ở chi trần thế mà bụi tục vẩn vương cho tấm thân đầy đọa.

*Đương sanh **hạnh hưởng** phước duyên,  
Trong nhà già trẻ miên miên thái bình.*

(Kinh Sám Hối).

*Hạc trắng bay về hội hưởng Tây,  
Cùng nhau **hạnh hưởng** cuộc vui vầy.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## HẠNH LÂM

杏林

**Hạnh:** Cây hạnh. **Lâm:** Rừng.

**Hạnh lâm** là rừng cây hạnh.

Đời Tam Quốc có một người thầy thuốc trị bệnh người không lấy tiền, chuyên làm phước giúp đời, tên là Đổng Phụng. Mỗi khi ông chữa lành bệnh cho một người nào thì người đó trồng một cây hạnh trước nhà để đền ơn.

Chẳng bao lâu, chung quanh nhà Đổng Phụng thành một rừng cây hạnh, người đương thời gọi “Đổng tiên hạnh lâm” (Rừng hạnh của vị tiên sanh họ Đổng).

Do vậy, người ta dùng chữ “Hạnh lâm” để xưng tụng nhà của ông thầy thuốc giỏi.

*Y nghiệp thuật Kỳ Hiên diệu dược hạnh lâm trừ vạn bệnh,  
Viện đường thâm võ lộ tế nhơn công đức phục hồi xuân.*

(Liễn Y Viện).

## HẠNH NGỘ

幸遇

**Hạnh:** May mắn. **Ngộ:** gặp gỡ.

**Hạnh ngộ** là sự gặp gỡ nhau một cách may mắn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Đó là một ân huệ thiêng liêng cao quý mà các em quá đổi may duyên mới được phần hưởng thụ. Có thể nói là một cơ hội thiên thu **hạnh ngộ** làm cho các em được rạng mày nở mặt đối với xã hội cũng như đối với gia đình và chủng tộc.



**Hạnh ngộ** Cao Đài truyền Đại Đạo,  
 Hảo phùng Ngọc Đế ngự trần gian.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Tu thân bất viễn sanh môn nhập,  
 Thạnh khí cường chơn **hạnh ngộ** thân.  
 (Đạo Sử).

## HẠNH NGUỒN

Hay “*Hạnh Nguyên*”.

**Hạnh Nguồn** hay “*Hạnh Nguồn* 杏元”, là tên một người con gái đẹp đời nhà Đường, hứa hôn với chàng Mai Lương Ngọc.

Thái Sư Lưu Khỉ trong triều có hiềm khích với cha Hạnh Nguyên, nên nhân dịp quân Phiên sang đánh, ông tâu với vua bắt nàng Hạnh Nguyên cống hồ để cầu hoà với Phiên quốc.

Hạnh Nguyên lên thuyền cống hồ, khi đi đến Lạc Nhạn Nhai, nàng bèn nhào đầu xuống đầm Lâm Tri tự tử. May nhờ thần linh cứu khỏi chết, sau được trở về quê kết hôn cùng Mai Lương Ngọc. Còn Thái Sư bại lộ cơ mưu bị xử trảm chết.

*Thương Hạnh Nguồn* đã nhào xuống ngựa,  
 Theo tình chung trước cửa ải Đông.  
 (Thất Nương Giang Bút).  
 Nơi Phiên quốc xôn xao lượng thảm,  
**Hạnh Nguồn** xưa đã dám hy sinh.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

## HẠNH PHÚC

幸福

**Hạnh:** May mắn. **Phúc:** Những điều tốt đẹp.

**Hạnh phúc** là vận may phúc tốt, tức là được toại nguyện về mọi phương diện. Như: Gia đình hạnh phúc.

Thánh giáo của Đức Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Bần đạo hỏi bốn hiền hữu có ai đã mang sao đội nguyệt, ăn mật nằm gai, chịu muôn sự khổ hạnh cõi đời để tạo **hạnh phúc** cho nhơn sanh chưa?

*Cửa đạo đức gây nên **hạnh phúc**,  
Chốn non sông tạo chút nữ hùng.*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

*Những là khổ nhọc chịu cơ đời,  
**Hạnh phúc** thử nhìn đặng mấy mươi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tạo dựng cơ đồ cho chánh nghĩa,  
Rưới chan **hạnh phúc** bởi lòng tin.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## HẠNH PHÙNG

幸逢

**Hạnh:** May mắn. **Phùng:** Gặp gỡ.

**Hạnh phùng**, như chữ “**Hạnh ngộ** 幸遇”, là may mắn mà gặp được.

Như: Hạnh phùng Đại Đạo khai.

Xem: **Hạnh ngộ**.

***Hạnh phùng** bình thủy thân an tại,  
Nhược ngộ phong ba phận đảo huyền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cửu tử kim triêu đắc phục hườn,  
**Hạnh phùng** Thiên mạng đáo khai Nguơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cảm tịch Diêu Cung Tiên vị đắc,  
Hạnh phùng vũ lộ sắc Thiên ban.  
(Nhị Nương Giáng Bút).*

## HAO

**Hao** bị giảm đi một phần, giảm dần từng ít một. Như: Hao sức lực, hao tài tốn của.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Ôi! Xuân tàn xuân đến, cái xuân của người đã sắp lụn **hao**, mà rồi cái xuân của Trời Đất nước non cũng chưa chắc là vô cùng vô tận.

*Ấy làm phước khỏi hao khỏi tổn,  
Chẳng có đâu mòn vốn thâm tiền.  
(Kinh Sám Hối).*

*Mằng duyên nhân loại đường tu vững,  
Mằng phước nguyên hồn chẳng chút hao.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ham buộc nhiều ngoại thêm khó mở,  
Đến nhiều phận phải mất hao phần.  
(Đạo Sử).*

## HAO HỚT

**Hao:** Bị giảm đi một phần, giảm dần từng ít một. **Hốt:** Lấy về mình cái đáng lẽ thuộc người khác.

**Hao hốt**, như chữ “*Hao hụt*”, là hao mất dần, bị giảm đi một phần về số lượng.

Như: Hàng cứu trợ đến tay dân thì bị hao hốt nhiều.

*Hội Thánh có quyền buộc bồi thường những của cải  
của Đạo bị hao hốt và trộm cắp...  
(Đạo Luật Mậu Dần).*

## HAO MÒN

**Hao:** Bị giảm dần về số lượng. **Mòn:** Bị mất dần, tiêu hao dần do không bổ xung, củng cố thường xuyên.

**Hao mòn** là bị giảm sút dần từng ít về chất lượng, giá trị ban đầu trong quá trình hoạt động hay sử dụng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Một năm đã qua là một tuổi chông chất, kiếp sống một **hao mòn**.

*Lo danh vọng hao mòn thân thể,  
Ham làm giàu của để bằng non.  
(Kinh Sám Hối).*

*Chẳng cho đạo đức hao mòn,  
Chẳng cho mực lộn với sơn đổi màu.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Còn con nòi giống chông còn,  
Mãnh thân đành chịu hao mòn với ai?  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## HAO TÀI

耗財

**Hao:** Bị giảm dần từng ít một về số lượng do nguyên nhân nào đó. **Tài:** Tiền bạc.

**Hao tài** là hao tổn tiền của, tức bị mất tiền bạc hay của cải vì một lý do bất ngờ nào đó.

Như: Bệnh khiến cho người bị hao tài tổn của.

*Thầy không muốn cho con hao tài tổn của mà gìn giữ  
sự giả dối.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÁO

Hay “*Hiếu*”.

**Háo**, như chữ “*Hiếu 好*”, là ham, muốn, thích. Như: Háo kỳ, háo nghĩa, háo sắc, háo sinh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy vì đức **háo** sanh, nên chẳng kể bực Chí Tôn cầm quyền thế giới, đến lập Đại Đạo Tam Kỳ trong lúc hạ nguơn này mà vớt sanh linh khỏi vòng khổ hải.

*Một chung háo nghĩa bằng vàng nén,  
Phòng sau hội ngộ chỉ đường tu.  
(Đạo Sử).*

## HÁO DANH

Hay “*Hiếu danh*”.

**Háo** (hiếu): Ham thích. **Danh**: Tiếng tăm.

**Háo danh**, như chữ “*Hiếu danh 好名*”, là ham thích tiếng tăm, quyền tước mà hãnh diện với xã hội.

Thánh giáo có câu: Thầy những buồn trông thấy các con chưa gì mà vội phân tay chia nẻo! Mỗi đứa đều lấy sự **háo danh** cầu tiến mà quên cả nghĩa vụ xứng đáng của Thầy đã lắm phen phú thác.

*Nhưng vì còn nhiều đứa háo danh và ham làm một vị chủ tướng trong Đạo, nên cần phải nói cho mà xét mình.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÁO SINH

**Háo** (hiếu): Ham thích. **Sinh**: Sự sống.

**Háo sinh**, như chữ “*Hiếu sinh* 好生”, là thích sự sống, nghĩa là có lòng nhân ái, không muốn giết hại ai.

Kinh Thi có câu: *Hiếu sinh chi đức hiệp vu nhân tâm* 好生之德合于人心, nghĩa là đức hiếu sinh hoà hợp với lòng người.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy đã lấy lòng từ bi và đức **háo sanh** mà dìu dắt các con của Thầy, chẳng dụng sự khinh trọng mà làm cho chình lòng các con, chẳng lấy hành tàng bất chánh mà làm cho mất điều hoà nhã.

*Lòng Trời Đất thương đều muôn vật,  
Đức háo sanh Tiên Phật một màu.*  
(Kinh Sám Hối).

*Hơn trào Quan Thánh bia danh,  
Trung can nghĩa khí háo sanh giúp đời.*  
(Xưng Tụng Công Đức).

*Chim khôn biết kiếm đậu cây lành,  
Người thiện phải ngừa đức háo sanh.*  
(Đạo Sử).

## HÁO THẮNG

Hay “*Hiếu thắng*”

**Háo** (hiếu): Ham thích. **Thắng**: Hơn.

**Háo thắng**, như chữ “*Hiếu thắng* 好勝”, là có tính thích hơn người.

Như: Anh ta có tính háo thắng.

*Không háo thắng, không khoe mình, lúc nào cũng lễ độ, khiêm tốn, hoà hườn, nhún nhường...*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HÀO

1.- **Hào 豪** là tài trí hơn người.

Như: Anh hào, anh hùng hào kiệt, binh tướng Lê Lợi có chí khí hào hùng.

*Đầu xanh chí khí lập danh cao,  
Phải ở sao ra mặt khí hào.*

(Đạo Sử).

*Bởi bo bo chuộng nét yêu đào,  
Chẳng đếm bực thư hào đồng phẩm vị.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Hào 豪** là rộng rãi, phòng tủng. Như: Hào hoa, hào nhoáng, hào phóng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trước sự tiến triển của văn minh vật chất, trước sự đổ vỡ của Đạo lý luân thường, trường đời là một trận mê hồn, mà sự xa hoa hào nhoáng có thể gây tai hoạ lớn lao cho kẻ tu hành.

*Trong sạch đáng bị trang Thánh đức,  
Khéo khôn rất mực khách hào hoa.*

(Thơ Thái Minh).

3.- **Hào 毫**, trong phép cân đo gọi hào là phần mười của ly, chỉ sự nhỏ nhít.

Như: Ly hào, mảy hào, bán đúng giá chứ không kém một hào một ly nào.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trong Nho Giáo có câu: “Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu”, nghĩa là: Trời cao lồng lộng mà mảy hào nào cũng không qua khỏi tay Ngài và lưới thiêng liêng của Ngài, nên xưng tụng Ngài là Thiên Tôn cầm quyền Vạn Linh mực thước như một ông Toà trị thế.

*Vì chưng tựu thiếu thành đũa,*

*Hoạ tai báo ứng chẳng qua mảy **hào**.*

(Kinh Sám Hối).

*Đầu nhà xem rõ cơ Trời Đất,*

*Trời Đất không sai một mảy **hào**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**4.- Hào 毫** là tia sáng. Như: Hào quang.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hình ảnh Chí Tôn đẹp đẽ vô cùng không bút mực nào tả được. **Hào** quang của Ngài rọi sáng khắp Đền.

*Sáng loà sấm nổ **hào** quang chiếu,*

*Luân chuyển khí dồi trận gió giông.*

(Thiên Thai Kiến Dệ).

**5.- Hào 號** là kêu to, gào khóc. Như: Hô hào.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lúc bấy giờ Đạo đương hồi chia rẽ, người thì ra lập chi phái riêng, kẻ thì hô **hào** bất hợp tác, tìm phương phá rối nội bộ làm cho nhân tâm ly tán.

*Trong lòng chất chứa điều đê tiện,*

*Ngoài miệng hô **hào** chí đởm đương.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

**6.- Hào 壕** là đường đào bao bọc chung quanh thành dưới có nước, dùng để ngăn chặn quân địch không để xâm nhập vào thành.

Như: Đào hào đắp lũy, hào lũy kiên cố.

*Càng nhìn càng thâm càng đau dạ,*

*Hỡi khách đơn tâm lấp lũy **hào**.*

(Nhị Nương Giáng Bút).



## HÀO GIA

豪家

**Hào:** Kẻ mạnh thế hơn người. **Gia:** Nhà.

**Hào gia** là nhà phú hào, tức nhà có thế lực tiền bạc hay quyền hành lớn trong xã hội.

Như: Hạt này có vài nhà thuộc hàng hào gia.

*Hào gia hữu sở thiên niên đọa,  
Bất dĩ nhơn sanh, bất dĩ Thần.  
(Đạo Sử).*

## HÀO HIỆP

豪俠

**Hào:** Tài giỏi hơn người. **Hiệp:** Người hay lấy tài sức để giúp đỡ.

**Hào hiệp** dùng để chỉ người có khí phách, độ lượng, hay giúp đỡ kẻ khác.

Như: Tám lòng hào hiệp, cử chỉ hào hiệp.

*Hào hiệp lòng quen kết nghĩa cùng,  
Anh hùng tứ hải bước thung dung.  
(Đạo Sử).*

## HÀO HOA

豪華

**Hào:** Chỉ sự phong lưu, phóng túng, rộng rãi. **Hoa:** Rực rỡ, xa xỉ.

**Hào hoa** là hào phóng, xa xỉ, nói người rộng rãi và lịch sự trong cách cư xử, giao thiệp.

Như: Anh ấy là con người hào hoa.

*Hai chục ngoài xưa thừa tuấn tú,  
Sáu mươi một hiện vẫn hào hoa.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

## HÀO KIỆT

豪傑

**Hào kiệt:** Người có tài năng xuất chúng.

Theo sách Hoài Nam Tử: Trí hơn vạn người thì gọi là Anh, hơn nghìn người gọi là Tuấn, hơn trăm người gọi là Hào, hơn mươi người gọi là Kiệt.

Như: Bạc anh hùng hào kiệt.

*Giang san tô điểm tay hào kiệt,  
Đất nước trị bình đức Thánh quân.*

(Thơ Hiến Đạo).

## HÀO NHOÁNG

Hay “Hào nháng”.

**Hào:** Rộng rãi, phóng túng. **Nhoáng** (nháng): Loáng, bóng lộn.

**Hào nhoáng**, hay “Hào nháng” là có cái vẻ phô trương bên ngoài, đẹp bề ngoài.

Như: Hấn chỉ được cái hào nhoáng bên ngoài.

*Trường đời là một trận mê hồn, mà sự xa hoa hào  
nhoáng có thể gây tai họa lớn lao cho kẻ tu hành.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HÀO PHÓNG

豪放

**Hào:** Không keo lận, chật hẹp. **Phóng:** Phóng túng, tức buông thả ra, không bó buộc.

**Hào phóng** là chỉ người không bị cái gì bó buộc, hoặc chỉ người rộng rãi về mặt chi tiêu trong quan hệ đối xử.

Như: Anh ta rất hào phóng với bạn bè.

*Xiêm áo chỉnh tề tân học giả,  
Dung nghi hào phóng cựu viên quan.  
(Thơ Vạn Năng).*

## HÀO PHÚ

豪富

**Hào:** Tài trí hơn người, hoặc chỉ người có thể lực. **Phú:** Giàu có.

**Hào phú**, như chữ “*Phú hào*”, là chỉ người giàu sang và có thể lực.

Như: Làng này, ông ấy là một nhà hào phú.

*Hào phú chưa ai dám sánh bằng,  
Dầu nghèo mà giữ Đạo làm ăn.  
(Đạo Sử).*

## HÀO QUANG

毫光

**Hào:** Cái lông dài và nhọn. **Quang:** Ánh sáng.

**Hào quang** là ánh sáng rực rỡ toả ra từ các vật Thiêng liêng

hay nhân thân của các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật, toả ra bốn bên như lông tua ra.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Phật Mẫu là người đã chuyển Thập Thiên Can mà tạo thành mọi hình thể của cơ hữu vi, tức là Mẹ Sanh của vạn vật. Còn chơn thần tức là ánh **hào quang** do chơn khí trong sạch mới có.

*Đẹp xinh cảnh vật đời ngàn,  
Hào quang chiếu diệu khai đàng thẳng Thiên.*

(Kinh Tận Độ).

*Hào quang chiếu diệu Cao Đài,  
May duyên nay đã gặp ngày siêu sanh.*

(Kinh Thế Đạo).

## HẢO

1.- **Hảo** là ham thích một vật gì đó, hay ưa ăn một thức ăn nào đó.

Như: Anh ấy rất hảo du lịch, nó chỉ hảo cái món canh chua cá lóc.

*Rồi lựa thứ vật chơi con hảo,  
Giả như tuồng khuyên bảo đem cho.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Hảo** 好 là tốt, không dùng một mình. Như: Hảo hán, hảo hạng, hảo sự, hảo tâm, hoà hảo.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Hỷ chư đạo hữu, chư đạo muội, chư chúng sanh, **hảo** hội hiệp.

*Hảo Nam bang! Hảo Nam bang!*

*Tiểu quốc tảo khai Hội Niết Bàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Huyền hư tác thế Thần Tiên Nữ,  
Nữ hảo thiện căn đoạt Cứu Thiên.  
(Thài Diêu Trì Kim Mẫu).*

## HẢO CỪU

**Hảo:** Tốt. **Cừu** (cầu): Kết đôi.

**Hảo cừu**, như chữ “*Hảo cầu* 好逑”, là đẹp đôi.

Kinh Thi có câu: *Yếu điệu thực nữ, Quân tử hảo cầu* 窈窕淑女, 君子好逑. Nghĩa là người con gái tươi tắn, dịu dàng đẹp đôi với người quân tử.

*Ngày xuân gọi thế hảo cừu,  
Trăm duyên phước tục khó bù buồn Tiên.  
(Bài Thài Thất Nương).*

*Nung trang trí thức nữ lưu,  
Biết thân giữ mặt hảo cừu giai nhân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Thân yếu điệu chịu danh thực nữ,  
Để cho ai rộng chữ hảo cừu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HẢO PHÙNG

好逢

**Hảo:** Tốt đẹp. **Phùng:** Gặp gỡ.

**Hảo phùng** là gặp gỡ một cách tốt đẹp, ý muốn nói may duyên mới có cơ hội gặp gỡ nhau.

Xem: Hạnh Ngộ.

*Hạnh ngộ Cao Đài truyền Đại Đạo,  
Hảo phùng Ngọc Đế ngự trần gian.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HẢO TÂM

好心

**Hảo:** Tốt. **Tâm:** Lòng dạ.

**Hảo tâm** là tốt bụng hay lòng tốt.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Hoàng thiên bất phụ hảo tâm nhân* 皇天不負好心人, nghĩa là Trời không phụ lòng người tốt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hội Thánh đã từng nhắc cho bọn đạo ghi nhớ mấy lời nghiêm huấn này và mặc dầu ở trong hoàn cảnh bất túc, Hội Thánh chỉ nhờ nơi lòng trung hậu và sự **hảo tâm** của bọn đạo gần xa ra tay vừa giúp đỡ nâng.

*Với những nhà **hảo tâm** trong Đạo cũng như ngoài mặt đời, để góp phần hỗ trợ cho Hội Thánh...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HẢO HUYỀN

**Hảo:** Không được việc gì cả vì không thiết thực, không có cơ sở thực tế. **Huyền:** Cao xa.

**Hảo huyền** là nói hoàn toàn không có cơ sở thực tế, không thể có thật hoặc không thể thành sự thật.

Như: Chì hy vọng một cách hảo huyền.

*Xoa tay tính nhảm tuồng luân chuyển,  
Bó gối ngồi mơ chuyện **hảo huyền**.*

(Thơ Hoài Tân).

## HẠO KIẾP

浩劫

**Hạo:** Lớn, đây có nghĩa là nhiều. **Kiếp:** Một đời người, kiếp sống.

**Hạo kiếp** ý nói lâu đời vì nó trải qua nhiều kiếp.

Trong bài kinh Tiên giáo có câu: Đạo kinh **hạo kiếp**, tức là Đạo trải qua lâu đời nhiều kiếp. Thật vậy, Đạo có trước khi Trời đất và vạn vật được hoá sanh, đến nay trải qua không biết bao nhiêu đời kiếp.

*Đạo kinh hạo kiếp,  
Càn khôn hoá vận.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## HẠO NHIÊN

浩然

**1.- Hạo Nhiên**, bởi câu “*Hạo nhiên chi khí* 浩然之氣”, chữ dùng trong sách Mạnh Tử, chỉ cái chính khí.

Mạnh Tử có câu: *Ngã thiện dưỡng ngô hạo nhiên chi khí* 我善養吾浩然之氣, nghĩa là ta khéo nuôi cái khí chính đại, cương trực.

*Tâm Đạo tịnh tịnh thanh thanh,  
Cương cơ Tạo-Hoá vận hành hạo nhiên.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

**2.- Hạo Nhiên Thiên** 浩然天 là tầng Trời thứ bảy trong Cửu Trùng Thiên do Đức Chuẩn Đề Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát chưởng quản.

Tầng Hạo Nhiên Thiên này Bà Thất Nương Diêu Trì Cung cũng có nhiệm vụ dẫn dắt các chơn hồn.

*Cầm Hoa Sen Thất Nương nguyện rồi,  
Cõi **Hạo Nhiên** mở lối vĩnh tồn.*

(Quang Cảnh Tòa Thánh).

*Nhẹ phơ phới dồi dào không khí,  
**Hạo Nhiên Thiên** đã chí môn quan.*

(Kinh Tận Độ).

3.- Theo Kinh Đệ Thất Cửu, tầng Hạo Nhiên Thiên có cung Chưởng Pháp nắm về pháp luật, vì vậy trong Di Lạc Chơn Kinh mới gọi tầng Trời này là **Hạo Nhiên Pháp Thiên** 浩然法天.

***Hạo Nhiên Pháp Thiên** hữu: Diệt Tướng Phật, Đệ  
Pháp Phật, Diệt Oan Phật, Sát Quái Phật...*

(Di Lạc Chơn Kinh).

## HÁP

**Háp** là khô héo, mất nhựa sống, mất khả năng sinh trưởng. Như: Bồng chuối háp, lửa háp mặt.

Háp còn dùng để chỉ dấu hiệu già nua, gầy còm. Như: Mặt háp, già háp.

*Nhiều gái lại tánh ưa vụng lựa,  
Hong mặt hoa bếp lửa **háp** đen thui.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HẠP

**Hạp**, như chữ “Hợp 合”, là hợp nhau, hoặc có những đặc điểm, tính chất vừa ý nhau, có thể chơi chung được với nhau, không có sự mâu thuẫn, cãi vã.



Như: Anh em hạp tánh nhau, thức ăn này hạp với khẩu vị, tôi hạp với không khí Đà Lạt.

Thánh giáo Thầy có câu: Bị hàng phẩm Nhơn tước phải phù **hạp** với hàng phẩm Thiên tước, đáng lẽ Thầy cũng nên cho các con chịu số phận bản hàn mà không nở, nên ngày nay mới có kẻ như vậy.

*Hễ gần hiền, lành đặng tự nhiên,  
Mới **hạp** tánh Thiên Liêng tạo thế.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HẠP THỜI

Hay “*Hợp thời*”.

**Hạp** (hợp): Đúng với đòi hỏi, với yêu cầu, không mâu thuẫn.

**Thời**: Lúc, thời kỳ.

**Hạp thời**, như chữ “*Hợp thời* 合時”, là đúng lúc, đúng với thời kỳ hiện tại.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Hộ Pháp có đoạn dạy: Thấm thoát đã mấy mươi năm, cũng may hiền hữu không quên cây cội nước nguồn. Hiền hữu đã đến thì rất **hạp thời**. Vậy hãy nghiêng vai chung gánh Đạo Trời với chúng tôi, vì đó là sứ mạng thiêng liêng của chúng ta.

*Đang lúc quốc dân bỗng bột giành giật vì sanh kế, mà đem vấn đề Tu Thân ra bàn bạc thiết tưởng cũng một sự rất **hạp thời**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HÁT

**Hát** là ngâm nga theo điệu, theo nhịp để biểu hiện tư tưởng, tình cảm.

Như: Hát chèo, hát cải lương, lời ca tiếng hát.

Nói về Đức Khổng Tử, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tính của Đức Khổng Tử hay ưa thích đàn và **hát**. Lúc Ngài ở nước Tề ham học Nhạc thiều, trong ba tháng say mê cho đến đổi ăn không biết mùi vị.

*Hòn đời Lam **hát** tay khua ngọc,  
Chê thế Trang ca phép võ bồng.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Kìa là vua, nọ là quan,  
Cũng như bọn **hát** hý tràng bán vui.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HÁT BỘI

**Hát:** Dùng âm thanh theo nhịp điệu để biểu diễn tư tưởng tình cảm. **Bội** (bộ): Điệu bộ.

**Hát bội**, còn gọi “*Hát bộ*”, là lối hát có lớp lang diễn theo các truyện tích xưa mà đào kép dùng điệu bộ đặc biệt để diễn tả nội dung của từng tích.

Tuồng Hát bộ thường mang chung quanh đề tài Trung hiếu tiết nghĩa.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Phẩm có câu: Đáng lẽ nó (Hộ Pháp) phải sắm khôi giáp như **hát bội**, mà mắc nó nghèo, Thầy không biểu.

*Trường đồ bác cũng đừng leo tới,  
Phường trắng hoa **hát bội** khá từ.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Trăm nghề nghiệp dầu nghề **hát bội**,  
Tập ông chồng nói lối cho hay.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HÁT GIANG

**Hát Giang** là con sông thuộc xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, ngoại thành Hà Nội.

Tại xã Hát Môn, Hai Bà Trưng đã lập đàn và tuyên đọc lời thề xuất quân khởi nghĩa để chống lại quân Mã Viện, và dòng Hát giang cũng là nơi Hai Bà gieo mình tự vẫn để bảo toàn khí tiết khi bị yếu thế trước quân giặc vào ngày 6 tháng 3 năm Quý Mão (năm 43 sau Công Nguyên).

*Sau thua Mã Viện binh rờng,  
Hồn thiêng mang hận theo dòng **Hát Giang**.*  
(Báo Ân Từ).

## HẠT

**1.- Hạt**, như chữ “Hột”, dùng để chỉ phần ở trong một loại quả nào đó và có nhân.

Như: Hạt lúa giống, hạt cam quýt có vị the đắng, cửa hàng bán hạt giống.

*Lời Phật thuyết cảm hoài hành động,  
Lúa dùng làm **hạt** giống đức tin.*  
(Báo Ân Từ).

**2.- Hạt**, nghĩa rộng chỉ những cái gì hình tròn giống như cái hạt.

Như: Hạt mưa rơi ngoài đồng nội, hạt ngọc sáng long lanh, hai hạt châu rơi, hạt chuối.

*Lần **hạt** tu tâm thìn nét Đạo,  
Biển trần độ chúng vững con thoàn.*  
(Lam Thế hoà).

## HẠT NHÂN

**Hạt:** Vật tròn như hạt. **Nhân:** Nhân nguyên tử.

**Hạt nhân** là phần trung tâm của nguyên tử, nơi tập trung hầu hết khối lượng, mang điện tích dương, chỉ loại vũ khí nguyên tử.

Như: Chiến tranh hạt nhân sẽ gây ra tận thế.

*Hoà bình cương lĩnh kêu chung sống,  
Thế chiến **hạt nhân** chịu nạn đần độn.*  
(Thơ Huệ Phong).

## HẠT GIỐNG

**Hạt** (hột): Phần để làm giống ươm cây. **Giống:** Hột để trồng làm giống.

**Hạt giống** là hạt dùng làm giống để gieo trồng.

Trong tôn giáo người ta lấy đức tin làm hạt giống để gieo trồng hầu thu hoạch thiện quả.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì đó, lòng nhân ái là cái vốn vô hình của người hành Đạo, cái vốn đó rất cần thiết, vì người tu hành mà thiếu cái vốn nhân ái thì cũng như người muốn đi buôn mà trong tay không có sẵn tiền, người muốn làm ruộng mà không có sẵn **hạt giống**, người muốn đi biển mà không có sẵn ghe...

*Lập thành Hội Thánh nơi Tần quốc,  
**Hạt giống** Cao Đài gốc vững chãi.*  
(Thơ Huệ Phong).

## HẠT CHÂU

**Hạt:** Lượng nhỏ chất lỏng có hình giống như hạt gạo, hạt ngô.

**Châu:** Ngọc.

**Hạt châu** như chữ “*Châu lệ* 珠淚”, chỉ nước mắt long lanh như hạt trai ngọc rơi.

Trong văn chương, người ta thường ví nước mắt như hạt châu do điển: Giao nhân 蛟人 đến cuối năm về thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hoá thành những hạt châu bấy nhiêu.

Xem: Châu lệ.

*Hạt châu lã chã vừa tan tạnh,  
Tiếng nhận kêu chầm vắng vắng xa.  
(Thơ Thuần Đức).*

## HAY

**1.- Hay** là siêng, chăm, năng, thường. Như: Hay làm, hay ăn, hay chơi, hay chọn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Như kẻ bên Phật giáo **hay** tặng Nhiên Đăng là Chưởng giáo, Nhiên Đăng vốn sanh ra đời Hiền Viên Huỳnh Đế.

*Tài mạng thường hay ghét lẫn nhau,  
Hễ là có nhọc mới danh cao.  
(Đạo Sử).*

*Thầy hay thương mến lũ con hoang,  
Song chớ y y phải ngỡ ngang.  
(Đạo Sử).*

**2.- Hay** là giỏi, tốt, trái với dở. Như: Hay chữ, hay âm nhạc, hay thơ ca.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy khuyên các con theo sau Thầy mà đến phẩm vị mình thì **hay** hơn tuông bờ lướt bụi, đi quanh kiếm quất, nghe à.

*Cao bay xa chạy đã **hay** chi,  
Chưa biết loạn bình lúc trợ nguy.  
(Đạo Sử).*

**3.- Hay** là biết, hiểu rõ, nghe. Như: Hay tin mẹ về, Anh nói lại câu chuyện cho tôi hay.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã nói cho các con **hay** trước rằng, nếu các con không tự lập ở cõi thế này, là cái đời tạm của các con, thì Thầy cũng không bằng ẵm các con mà đỡ lên cho đặng.

*Cho **hay** Trời Phật chí công bình,  
Trước mắt ngờ ngờ thấy phép linh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Chim Hồng thuận gió mới xa bay,  
Thánh đức mới **hay** Đạo nhiệm bày.  
(Đạo Sử).*

**4.- Hay** còn có nghĩa hoặc là. Như: Đường xa hay gần, nhà ngói hay nhà lá, đi hay ở.

Day về cơ bút, Thánh giáo Thầy có câu: Thủ cơ **hay** là Chấp bút phải để cho thần, tâm tịnh mới xuất Chơn thần ra khỏi phách đặng hầu Thầy nghe dạy.

*Mau bước lui lần qua cõi tục,  
Cười than vui khóc, thấy **hay** chưa?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HAY DỜ

**Hay:** Có tác dụng đem lại sự tốt lành. **Dờ:** Không đạt yêu cầu, không mang lại kết quả.

**Hay dờ** là giỏi và vụng, tốt và xấu.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ngoài ra hằng ngày ta đã nghe và thấy các tấn tuồng của đời diễn ra từ lớp, **hay dở** tốt xấu, lành dữ, hư nên ta mới lấy đó mà kinh nghiệm kỹ càng rồi mới lọc lược cái hay, cái khéo ở trong đó mới lập lại làm với một quyển sách của cha mẹ dạy ta từ thuở.

*Lẽ **hay dở** phải lo định liệu,  
Cả anh em nương nín lấy nhau,  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Sắc son nhuộm tánh đượm màu tươi,  
**Hay dở** khen chê để miệng người.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## HẮC

黑

**Hắc** là đen, trái với “Bạch” là trắng. Màu đen thường dùng để chỉ về sự mờ ám, đen tối, hoặc xấu xa.

Như: Hắc ám, hắc bạch, hắc vận, hắc khí.

Giảng Đạo Yếu Ngôn, Nguyễn Văn Kinh có viết: Lại còn lưu luyến hồng trần, làm các điều hung ác, hại tổn cho đời **hắc** khí xung thiên, chơn dương thất chánh, nên Tạo hoá lập định Tam Nguơn Long Huê Kỳ Hội.

Xem: Hắc bạch.

***Hắc** bạch phú cho vàng nhứt nguyệt,  
Thị phi chờ thoát bóng quang âm.  
(Thơ Huệ Giác).  
Đánh xanh lửa cháy phun muôn ngọn,  
Sông **hắc** nước lừng đưng một gào.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## HẮC ÁM

黑 暗

**Hắc:** Màu đen. **Ám:** Tối tăm.

**Hắc ám** là đen tối, không rõ ràng.

Hắc ám còn có nghĩa việc ác không dám công khai.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Thầy đã là Đấng lập khổ hình, chiếu theo phép công bình của Tạo hoá, nhưng thấy như sanh càng ngày càng bước vào con đường **hắc ám**, để đem số phận buộc vào đó, thì Thầy cũng bắt đầu lòng, nhưng chẳng lẽ bỏ phép công vì sanh chúng.

*Từ nay thế giới phải chịu trong vòng **hắc ám**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Vùng vầy thoát ra màn **hắc ám**,*

*Chống đương lũ quỷ bước cho nhanh.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## HẮC BẠCH

黑 白

**Hắc:** Đen. **Bạch:** Trắng.

**Hắc bạch** là đen trắng hay trắng đen. Ý muốn nói sự phân minh hay rõ ràng: Như hắc bạch phân minh.

Hắc bạch còn dùng để chỉ sự xấu tốt hay tà chánh.

*Đời đã đóng thành tường thành sách,*

*Dạy cho nên **hắc bạch** màu thương.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Dầu xử thế cũng cho biết cách,*

*Đạo vợ chồng **hắc bạch** cứ phân minh.*

(Phương Tu Đại Đạo).



## HẮC PHONG ĐOẠT CỦA BÁU

**Hắc Phong đoạt của bấu** ý chỉ con yêu tinh ở động Hắc Phong cướp đoạt áo ca sa bấu Tam Tạng.

Theo truyện Tây Du Ký, hai thầy trò Tam Tạng và Ngộ Không trên đường đi thỉnh Kinh, ngày kia trời sắp tối, xin vào tá túc nơi Quan Âm Thiền Viện. Do lòng tham chiếc áo Ca sa quý của Đường Tăng, các vị sãi trong Thiền Viện lén chất củi nơi phòng ngủ của hai thầy trò định đốt chết để cướp áo. Ngộ Không biết được quỷ kế, chẳng những không chữa lửa, trái lại còn hoá thêm gió, khiến cho ngọn lửa cháy tiêu ngôi chùa.

Đêm đó, có một con yêu tinh là Hắc Phong đến thấy chiếc áo Ca sa, biết là vật quý nên cướp về Động Hắc Phong. Sau Ngộ Không nhờ Quan Âm Bồ Tát thu phục con yêu tinh Hắc Phong mà lấy lại chiếc áo Ca sa.

Trên hành lang Báo Ân Từ, Hội Thánh có cho vẽ sự tích “*Yêu tinh Hắc Phong trộm áo Ca sa*”.

***Hắc Phong đoạt của bấu mà,***  
*Người tu nhờ có Phật Bà cứu nguy.*  
(Báo Ân Từ).

## HẪM

**1.- Hãm** là đe dọa gây ra tai hoạ. Như: Hãm dọa, hãm he, hãm đánh.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có câu dạy: Các con, đáng kiếp cho mấy con nhé, phải có hình phạt như vậy các con mới biết sợ, chớ dỗi dành ngon ngọt các con không sợ, còn Thái Bạch **hãm** trừng thì các con đều kinh khủng. Khi Thầy và Thái Bạch khác nhau xa lắm con há?

*Cò ngao mãi để dành phần thắng,  
Cò **hăm** ngao trời nắng ba ngày.  
(Bao Ân Từ).*

**2.- Hăm** là số hai mươi, tiếng dùng để đếm từ hai mươi một trở đi.

Như: Hăm một, năm lần năm là hăm lăm, tháng thiếu có hăm chín ngày.

*Hễ thuộc đặng **hăm** lăm chữ cái,  
Muôn điều chi cũng phải vào vòng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HĂM BỐN GƯƠNG XƯA

**Hăm bốn gương xưa** ý chỉ hai mươi bốn gương hiếu thảo của người xưa.

Do tích trong tác phẩm “*Nhị thập tứ hiếu* 二十四孝” kể lại hai mươi bốn gương người con hiếu thảo, đó là Ngu Thuấn, Hán Văn Đế, Tăng Sâm, Mẫn Tử Khiên, Tử Lộ, Diễm Tử, Lão Lai Tử, Đổng Vĩnh, Quách Cự, Khương Thi, Thái Thuận, Đinh Lan, Lục Tích, Giang Cách, Hoàng Hươg, Vương Thôi, Ngô Mạnh, Vương Tường, Dương Hương, Mạnh Tông, Sưu Kiềm Lâu, Đường Thị, Chu Thọ Xương, Hoàng Đình Kiên.

Xem: Hai mươi bốn hiếu.

***Hăm bốn gương xưa** lằm mặn mòi,  
Hổ mình chưa đặng chút chi noi.  
(Thơ Thuần Đức).*

## HĂM DOẠ

**Hăm**: Đe, doạ. **Doạ**: Nộ nạt, đe lờ, làm cho sợ.

**Hăm doạ** là đe, doạ sẽ gây ra tai họa nếu không chịu khuất phục.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mặc dầu nước Việt Nam của chúng ta đang bị **hãm đoạ** bởi nạn xâm lăng, nhưng Đức Cao Hoàng một Đấng anh quân đã dày công gây dựng san hà, thì theo chân Ngài cái chí phục quốc ấy phải có ở mỗi người dân Việt. Ngày nay, phải cần có một Đấng anh quân như vậy để bảo tồn nòi giống, gây dựng giang san, người anh hùng ấy, bực anh quân ấy là ai Bàn Đạo còn đang trông đợi.

*Đừng cố oán thâm lo gây họa,  
Đem lòng thù **hãm đoạ** rắp đường.  
(Kinh Sám Hối).*

## HĂM HỠ

**Hăm hờ** là tỏ ra hăng hái tham gia vào một công việc chung nào đó với tất cả nhiệt tình, không tiếc công sức.

Như: Cái **hăm hờ** của tuổi hai mươi, đoàn người du lịch **hăm hờ** lên đường.

*Vẫn còn thoáng lạnh hơi sương,  
Mọi người **hăm hờ** tay bươn qua giã.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## HẪN

**Hẫ** là chắc, nhất định, tức có tính chất hoàn toàn, dứt khoát như vậy, không có nửa nọ, nửa kia.

Như: Việc ấy **hẫ** là làm được, điều đó đã **hẫ**, đứng **hẫ** về một phía, quên **hẫ**.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy trông mong nơi các con, chớ nên vì chuyện nhỏ mọn phạm tục

mà bút **hẫn** mới tương thân tương ái, thì chẳng phải là đức tánh của tu hành đó.

*Trăm năm chưa **hẫn** nên hiền đức,  
Tấn nẻo chông gai khá lựa dè.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gồng gánh hai vai nặng nợ trần,  
Có thân âu **hẫn** khổ cho thân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HẪN HÒI

**Hẫn:** Có thể khẳng định là như vậy, dứt khoát như vậy, không còn có gì là nghi ngờ.

**Hẫn hòi**, như chữ “*Hẫn hoi*”, là tươm tất, tức có được đầy đủ các yêu cầu, đúng tiêu chuẩn như đòi hỏi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sự biến chuyển của Quốc Gia Việt Nam, giờ phút này chưa có đến mức quyết định của nó **hẫn hòi**, nên nó còn biến thiên không thể gì nói cho được.

*Hùng binh điệp điệp trông oanh liệt,  
Đồng tướng trùng trùng thấy **hẫn hòi**.*

(Quyển Giáo Tông Giảng).

*Giữ trang nghiêm nét hạnh **hẫn hòi**,  
Đặng em gái thường coi bắt chước.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HẪNG HÁI

**Hăng:** Dữ dội, quyết liệt.

**Hăng hái** là người ở trạng thái nhiệt tình, biểu lộ bằng thái độ tích cực trong công việc.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Các em nhỏ lúc nào cũng sẵn bầu nhiệt huyết, song sự **hăng hái** ấy cần phải có sự dẫn dắt kèm chế của đàn anh mới thiệt là tận thiện tận mỹ.

*Bao nhiêu nguồn tinh lực **hăng hái** của tuổi xuân sẽ bị cuốn mất theo giòng thời gian của vũ trụ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HẰNG

1.- **Hằng** 恆 là thường, luôn luôn, từ biểu thị tính liên tục của một hoạt động diễn ra trong suốt thời gian dài.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy lấy làm đau đớn **hằng** thấy gần trót mười ngàn năm, nơn loại phải sa vào nơi tội lỗi, mặt kiếp chốn A Tỳ.

*Đời **hằng** đổi, nước non không đổi,  
Giữ nơn luân nhờ mối Đạo truyền.*

(Ngụ Đòi).

*Tiếng đời **hằng** nói phước do lành,  
Con chẳng biết tu cứ cạnh tranh.*

(Đạo Sử).

2.- **Hằng** 姮 viết tắt của chữ “**Hằng Nga** 姮娥”, dùng để chỉ mặt trăng.

Như: Chị Hằng trên cung ngọc, ả hằng.

*Đổ ngọc chị **Hằng** cười ngả ngón,  
Trông hoa di gió ngủ thiu thiu.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Thương cung Quảng, **Hằng** ngồi ngó thế,  
Đợi tin chàng Hậu Nghệ đến thăm.*

(Thất Nương Giang Bút).

## HÀNG ĐẠI

**Hàng Đại** là tên vua Văn Đế nhà Hán, con thứ của vua Hán Cao Tổ, em của vua Huệ Đế.

Huệ Đế mất, không con, đình thần mới rước Văn Đế về nối ngôi. Mẹ Văn Đế là Bạc Hậu, vợ lẽ của vua Hán Cao Tổ, bị bệnh trong ba năm trời, Văn Đế lúc nào cũng mũ áo đai cân đứng hầu mẹ, thức suốt đêm không dám ngủ, thuốc thang dâng đến, Ngài tự ném trước, rồi mới dâng cho mẹ uống, vì sợ có thuốc độc. Văn Đế là một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

Hàng Đại hay Hán Văn Đế được xếp vào một trong Nhị thập tứ hiếu và được Hội Thánh Cao Đài vẽ bức tranh nơi mặt tiền Báo Ân Từ.

*Hàng Đại xưa cũng hàng Thiên Tử,  
Sắc thuốc rồi ném thử mới dâng.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Hàng Đại Vương bữa hầu bệnh mẹ,  
Thái Hậu còn lăm kẻ gia nhân.*

(Báo Ân Từ).

## HÀNG HÀ

恆河

**Hằng:** Con sông Hằng, tức là sông Gange ở bên Ấn Độ. **Hà:** Con sông.

**Hằng hà** là sông Hằng, nghĩa bóng do chữ “*Hằng hà sa số* 恆河沙數”, dùng để chỉ số nhiều không thể đếm được như số cát ở dưới đáy sông Hằng.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ôi! Tuy vân, hồng ân của Đại Từ Phụ như thế mà vẫn thấy các chơn hồn sa đọa **hằng hà**,

mỗi ngày xem chẳng ngớt, là tại thiếu đức tin và lòng trông cậy nơi Thầy.

Dẫn Kinh sách:

*Thấy lỗi mọn chớ nghi chẳng hại,  
Thường dạn làm tội lại **hằng hà**.  
(Kinh Sám Hối).*

## HÀNG HÀ SA SỐ PHẬT

恆河沙數佛

**Hằng hà sa số:** Nhiều như cát sông Hằng. **Phật:** Bụt, chỉ người giác ngộ hoàn toàn viên mãn.

**Hằng Hà Sa Số Chư Phật** là Phật nhiều như số cát nơi sông Hằng, ý chỉ nhiều không thể đếm được.

Mỗi khi muốn nói đến con số rất nhiều, không cách nào hình dung nổi, Phật thường dùng lượng cát trong sông Hằng để làm tỷ dụ.

Theo Kinh bên phái Đại Thừa cho biết trong một trụ kiếp có hằng nghìn vị Phật giáng thế để thuyết pháp mà cứu độ chúng sanh. Vì thế có rất nhiều vị Phật ở đời quá khứ, đời hiện tại và đời vị lai, cho nên gọi chung là hằng hà sa số Phật.

*Như thị đẳng **hằng hà sa số chư Phật**.  
(Di Lạc Chơn Kinh).*

## HÀNG NGA

姮娥

**Hàng Nga** là tên một nàng con gái đẹp để ở trên cung trăng (cung nguyệt).

Tục truyền Hằng Nga là vợ của Hậu Nghệ. Khi Hậu Nghệ xin được thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, Hằng Nga trộm uống, bay lên cung trăng, biến thành vị tiên nữ rất đẹp và trẻ mãi không già.

Nghĩa bóng: Chỉ người con gái đẹp, chỉ mặt trăng.

**Xem: Hậu Nghệ.**

*Vườn thu giấu dạng **Hằng Nga**,  
Hải đường nở muộn mận mà ái phong.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thềm cung rạng tỏ bốn phương trời,  
Vẻ mặt **Hằng Nga** gọi khắp nơi.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Xuống khe rồng, lên đảnh hạc,  
Mơ màng cung Nguyệt bóng **Hằng Nga**.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

## HẰNG SANH

Hay “*Hằng sinh*”.

**Hằng:** Lâu bền, mãi mãi. **Sanh** (sinh): Sống.

**Hằng sanh**, như chữ “*Hằng sinh 恆生*”, là hằng sống, tức sống mãi.

Trong tôn giáo Cao Đài, Hằng sanh dùng chỉ cõi Thiêng Liêng Hằng Sống, mà Công Giáo gọi Thiên đường hay nước Chúa, Phật giáo gọi Niết bàn hay Cực Lạc.

Thế gian là cõi tạm, nên con người xuống như một khách trần, gởi thân để chờ ngày trở về cõi Thiêng Liêng, đó mới là cõi Hằng sống hay cõi Vĩnh hằng.

**Xem: Vĩnh sanh.**



*Ngồi trông con đặng phi thường,  
Mẹ đem con đến tận đường **Hằng sanh**.*

(Tán Tụng Công Đức).

*Nhờ hưởng khí trời nên được sống,  
Nương theo vị đất đặng **Hằng sanh**.*

(Thượng Phẩm Giáng).

## HẰNG SỐNG

**Hằng**: Thường thường, mãi mãi. **Sống**: Trái với chết.

**Hằng sống**, bởi chữ “*Hằng sanh* 恆生”, tức là sống mãi mãi. Hằng Sống còn dùng để chỉ cõi Thiên Liêng Hằng Sống, một cõi giới của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nếu kẻ nào biết hiểu Thánh Ngôn của Thầy nơi miệng các con mà tình ngộ thì số **hằng sống** nó vốn còn, còn chẳng thì thôi, để cho chúng nó theo tà quái.

Xem: **Hằng sanh**.

*Nhờ Đức Chí Tôn thương xá tội,  
Hướng về **Hằng sống** huệ ân ban.*

(Thơ Huệ Phong).

*Một giấc huỳnh lương mừng đã mãn,  
Con đường **hằng sống** rộng thênh thênh.*

(Thơ Hàn Sinh).

## HẰNG TÂM

恆心

**Hằng**: Thường thường, mãi mãi. **Tâm**: Lòng.

**Hằng tâm** là lòng chẳng bị dao động vì lý do bên ngoài, lòng luôn luôn nghĩ đến điều thiện.

Mạnh Tử nói: *Vô hằng sản nhi hữu hằng tâm giả, vi sĩ vi năng*  
無恆產而有恆心者，維士為能, nghĩa là không có hằng sản mà có hằng tâm, chỉ riêng kẻ sĩ mới được như vậy mà thôi.

*Mấy anh nên lấy nó làm phép **hằng tâm**, thì bước vinh diệu thiên liêng không lạc nẻo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HẮT HIU

**Hắt:** Gió tạt nhẹ. **Hiu:** Ở trạng thái êm nhẹ, yếu ớt hoặc có sắc thái mờ nhạt, gây cảm giác buồn, vắng lặng.

**Hắt hiu**, như chữ “*Hiu hắt*”, dùng để chỉ trạng thái mong manh, yếu ớt, gây cảm giác buồn vắng, cô đơn, cảm giác của một việc sắp tàn.

Như: Ngọn đèn cháy hắt hiu giữa đêm mưa gió.

Xem: Hiu hắt.

*Hắt hiu cứ tưởng trắng cùng gió,*

*Mà để cho ai đến lỡ thì.*

(Đạo Sử).

## HẦM

**1.- Hầm** là hố rộng, tức khoảng trống đào ngầm trong lòng đất, hay đục xuyên qua núi.

Như: Hầm chông, giặc đào hầm để ẩn núp, đường hầm xuyên qua núi, băng qua sông.

*Cũng như ác thú nhốt **hầm**,  
 Ăn nhau cho đã nào cần mệnh nhau.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

**2.- Hầm** là để thức ăn vào cái nồi rồi đậy kín mà nấu cho thật chín như.

Như: Gà hầm thuốc bắc, thịt hầm trứng vịt, hầm vôi.

*Nớ khi đao khứa máu trào,  
 Nớ khi bằm xắt nấu xào **hầm** kho.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

## HẦM HÚT

**1.- Hầm:** Mất đi một phần, không tròn vẹn. **Hút:** Hiếm, ít có, có số lượng nhỏ hơn so với nhu cầu.

**Hầm hút** là hầm hiu và heo hút, chỉ sự thiếu thốn, hoặc cảnh buồn tẻ và cô độc.

*Tháng ngày **hầm hút** thay lòng tục,  
 Khuya sớm kệ kinh đổi tánh thân.  
 (Thơ Mai Ngọc Nhiễu).*

**2.- Hầm:** Biền màu, xuống chất. **Hút:** Gạo xấu.

**Hầm hút** còn có nghĩa là gạo xấu, không trắng, chỉ thức ăn của người nghèo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Từ ban sơ Qua chịu nhọc nhằn **hầm hút**, ăn từ miếng tương rau hiệp cùng nhau gầy dựng lập Phạm Môn, Qua chịu khó nhọc như mấy em cho đến ngày Cơ Quan Phước Thiện ra thiết tướng, đã tạo đủ lực lượng cho mấy em thi hành nhiệm vụ.

***Hầm hút** muối dưa an phận khó,  
 Thung dung ngày tháng đắp nền nhân.  
 (Thơ Thượng Sanh).*

*Đói no hãm hút lòng không nại,  
Rách rưới cơ hàn dạ chẳng than.  
(Thơ Ngọc Tú Thanh).*

## HẬM HỰC

**Hậm hực** là có thái độ bực tức, khó chịu trong lòng vì không được như ý, không thể nói ra, và không thể phản ứng lại.

Như: Đuối lý đành hậm hực ngồi im, Bước ra khỏi phòng mà trong lòng còn hậm hực.

*Quan Thống Đốc uất hơi hậm hực,  
Mời Hộ Pháp chọc tức tại dinh.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## HÂN HẠNH

欣幸

**Hân:** Vui mừng. **Hạnh:** May mắn.

**Hân hạnh** là tiếng dùng trong đối thoại với người khác, có nghĩa may mắn và lấy làm vui mừng được dịp có quan hệ, tiếp xúc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Như vậy Hội Thánh thật **hân hạnh** được sự ủng hộ triệt để của bản Đạo về mọi phương diện, kẻ đem công, người giúp của, chia sót nỗi âu lo, đắp bồi chỗ thiếu thốn.

*Thiếp lấy làm hân hạnh được trông thấy lòng thành kính của chư đạo muội.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## HÂN HOAN

欣歡

**Hân:** Mừng. **Hoan:** Vui vẻ.

**Hân hoan** là vui mừng, thường biểu lộ trên cả nét mặt, hay cử chỉ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Ngày mừng năm tháng giêng năm Canh Dần đến đây toàn thể Quốc Dân Việt Nam sẽ **hân hoan** thế nào, nếu ai có biết vui sướng hân hạnh.

*Đời còn lắm lúc lắm than,  
Đạo thì lắm lúc **hân hoan** tinh thần.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Một lòng quyết chí tấc gan,  
Ngày kia hầu được **hân hoan** cõi Trời.*

(Thất Nương Giáng bút).

## HÂN HỦI

**Hân hủi**, như chữ “*Hất hủi*”, là tỏ thái độ ghét bỏ, không cần quan tâm đến.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Trái lại, Chức Sắc Thiên Phong là người cầm phước chiêu hồn diu dắt chúng sanh thoát khổ, mà đi đến đâu đều bị họ chê bai, biếm nhẽ, kích bác, **hân hủi** đủ thứ, Chức Sắc Hội Thánh đem hồng ân của Đức Chí Tôn rải khắp các nơi cho nhơn sanh chung hưởng, mà họ coi như vật thường, không có giá trị gì, họ đã mài miệt chạy theo khoa học, chú trọng về văn minh vật chất, chớ không hấp thụ được đạo đức tinh thần, họ đeo đuổi theo nguồn tranh đấu là cơ tỵ diệt, chớ nào rõ biết cơ bảo tồn quy cổ là gì, mãi đến ngày nay mà họ cũng chưa tỉnh.

Xem: **Hất hủi**.

*Kẻ nghịch lắm phen **hân hủ** Đạo,  
Đến chường Tận Thế mới rồi than.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## HẬN THÙ

恨 讎

**Hận:** Oán giận. **Thù:** Thù hằn, tức là nuôi ý định trị kẻ đã gây tai hại cho mình.

**Hận thù,** như chữ “*Thù hận* 讎恨”, tức là thù hằn và oán giận.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có dạy: Thời nào theo nấy, khi Bàn đạo còn mang phàm thể thì cũng oán ghét như ai nên mới có ngày Đạo Hận, nhưng khi về thiêng liêng vị thì cởi mở tất cả, chớ để **hận thù** làm gì trong cửa Đạo.

*Duyên nợ vẹn đền toan dạ gắng,  
**Hận thù** chung trả trọn lòng thờ.*

(Thơ Huệ Giác).

*Trường đình nhìn bạn ngán đường cu,  
Nợ nước chàng lo trả **hận thù**.*

(Thơ Huệ Giác).

## HẰNG HỜ

**Hẫng:** Có cảm giác mất đi hứng thú một cách đột ngột. **Hờ:** Tạm bợ, không chắc chắn, không cố định.

**Hẫng hờ,** như chữ “*Hờ hẫng*”, là lãnh đạm, lạnh nhạt trong quan hệ tình cảm, không chút chăm nom, lưu ý đến.

Như: Tánh anh thường hẫng hờ với vợ con.

Xem: Hờ hẫng.

*Thương ai chớ có **hẫng hờ**,  
Rồi đây ân hận một giờ gió trắng.*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

*So mình nắm để tóc tơ,  
Ngoài ra còn lắm **hẫng hờ** lữa đôi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Còn đâu lưu thủy cao san nữa?  
Mà khách tri âm chẳng **hẫng hờ**.*  
(Thơ Thuần Đức).

## HẤP HỐI

**Hấp hối** là tình trạng sắp tắt thở, sắp chết.

Trong tang lễ Cao Đài có nghi cúng Cầu Hồn Khi Hấp Hối cho người sắp chết.

Nghi cầu hồn khi hấp hối phải được thân nhân người bệnh báo cho Bàn Trị Sự đến để tụng kinh hấp hối.

*Nếu trong khi cầu **hấp hối** mà bệnh nhân tắt hơi tiếp  
tụng luôn bài Kinh Khi Đã Chết Rồi.*  
(Hạnh Đường).

## HẤP TẮP

**Hấp tấp** là vội vã, muốn công việc chóng xong.

Như: Làm từ từ đừng có hấp tấp mà hư công việc, ăn quá hấp tấp nên mắc nghẹn.

*Chúng ta phải kiên nhẫn và từ hoà, nếu chúng ta **hấp tấp**  
hay lật đật, thì chẳng hề khi nào chúng ta để thời  
gian đến trước mặt chúng ta đặng.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HẤP THỤ

吸受

**Hấp:** Hút vào. **Thụ:** Nhận.

**Hấp thụ** là hút vào, hay chịu ảnh hưởng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chức Sắc Hội Thánh đem hồng ân của Đức Chí Tôn rải khắp các nơi cho nhơn sanh chung hưởng, mà họ coi như vật thường, không có giá trị gì, họ đã mài miệt chạy theo khoa học, chú trọng về văn minh vật chất, chớ không **hấp thụ** được đạo đức tinh thần, họ đeo đuổi theo nguồn tranh đấu là cơ tỵ diệt, chớ nào rõ biết cơ bảo tồn quy cổ là gì, mãi đến ngày nay mà họ cũng chưa tỉnh.

*Con vì tâm tình cao thượng mà cứu vãn sự sụp đổ của một dân tộc đã **hấp thụ** một nền văn minh tối cổ.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HẮT

**Hắt** là gạt mạnh ra.

Như: Hắt chén bát xuống bàn, lấy chân hắt vỏ chuối xuống rãnh, hắt bỏ tô nước.

*Nổi tam bành xô **hắt** khỏi mùng,  
Chùng ấy khóc lo chung xuống ghé.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HẮT HỦI

**Hắt hủi**, còn có thể viết “*Hắt hủi*”, là tỏ thái độ ghét bỏ, đuổi xua, khinh khi.



Như: Dì ghẻ hát hủi còn chồng, bị bạn bè hát hủi, vì bị bệnh cùi nên gia đình hát hủi nó.

*Qua cho biết liệu nuôi nổi thì nuôi, nếu không nuôi nổi thì giao lại cho Qua, chớ không quyền **hát hủi** nó...*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HẦU

**1.- HẦU** là châu chực, thường xuyên ở bên cạnh để cho người trên sai bảo. Như: Hầu quan, hầu thầy, hầu cha mẹ, hầu đàn.

Thánh giáo Thầy dạy về cơ bút có câu: Thủ cơ hay là Chấp bút phải để cho thần, tâm tịnh mới xuất Chơn thần ra khỏi phách đặng **hầu** Thầy nghe dạy.

*Biết Đạo dù ai toan muốn hiếp,  
Lòng trong e lệ giống **hầu** quan.  
(Đạo Sử).  
Nâng khăn đắp giải buồn quân tử,  
**Hầu** tửu trà giấc ngủ không an.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Tóm quyền thế một tay chấp chánh,  
Bắt chồng hầu như lính **hầu** quan.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- HẦU** là từ biểu thị mức gần, sắp là như thế. Như: Đêm đã hầu tàn, mặt trời đã hầu chình, được lòng hầu hết mọi người, hầu voi lại đầy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có lời dạy: Nếu chẳng mau chân, ngày giờ **hầu** cận, chư Tiên, Phật hội Tam Giáo xin bề lại thì dầu Ta muốn cứu vớt thêm cũng chẳng qua số Thiên cơ đặng.

*Đạo đức gắng theo đỡ ít nhiều,  
Ngày thâu bóng nhựt đã **hầu** xiêu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Xa thơ **hầu** ngã nước nhà nghiêng,  
Ai giữ phong cương đặng vững bền.*

(Đạo Sử).

*Đỗ con chỉ bóng giải sầu,  
Rằng khuya đèn thấp cha **hầu** về thăm.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**3.- Hầu** còn dùng để chỉ người vợ bé. Như: Cưới hầu, hầu thiếp, ép thiếp đòi hầu.

Theo Tân Luật, Điều thứ chín phần Thế Luật có quy định: Cấm người trong Đạo, từ ngày ban hành luật này về sau, không được cưới **hầu** thiếp. Rủi có chích lễ giữa đường thì được chấp nối.

*Thả tôi tứ thôn lân húng hiếp,  
Bức gái lành, ép thiếp đòi **hầu**,*

(Kinh Sám Hối).

*Đừng sang trọng phụ phàng nghèo khó,  
Gặp **hầu** xinh vợ bỏ thể hèn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**4.- Hầu** 侯 là tước thứ hai trong năm tước quan lớn trong triều đình. Đó là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Như: Vương hầu, hầu tước, công hầu khanh tướng.

*Mê tân là chốn đoạ con người,  
Vương bá công **hầu** lụy mấy mươi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bằng bầy công **hầu** chưa sánh kịp,  
Phong làm Giáo Hữu thoả lòng chẳng?*

(Đạo Sử).

## HẦU CẬN

1.- **Hầu:** Châu chực, thường xuyên ở bên cạnh để cho người trên sai bảo. **Cận** 近: Gần, bên, cạnh.

**Hầu cận** là thường xuyên châu chực bên cạnh để chờ lệnh trên sai bảo.

Như: Người hầu cận quan Thừa tướng.

*Cặp phò loan lo làm túi bụi,  
Hầu cận Thầy cặm cụi ngày đêm.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

2.- **Hầu:** Từ biểu thị mức gần. **Cận:** Gần, bên, cạnh.

**Hầu cận** là hầu gần, sắp đến, ý nói sắp sửa đến gần. Như: Ngày tết đã hầu cận mà công việc lại chưa hoàn tất.

*Nếu chẳng mau chân, ngày giờ hầu cận, chư Tiên,  
Phật hội Tam Giáo xin bẻ lại thì dầu Ta muốn cứu vớt  
thêm cũng chẳng qua số Thiên cơ đặng.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## HẦU CHUNG

**Hầu:** Đứng châu chực kể một bên, chờ tới phạm sự. **Chung** 鐘: Chuông, vật từ khí trong đình, chùa.

**Hầu chung** là đứng kể bên cái chuông, chờ tới phạm sự đánh chuông làm hiệu trong nghi tiết cúng Đai tại Thánh Thất hoặc Điện thờ Phật Mẫu.

*Đánh chuông phải sắp đặt cho có một vị đứng Hầu  
chung cho sẵn, đến khi xung tên thì mới hầu chung.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## HẦU ĐÀN

**Hầu:** Đứng đầu chực kể một bên. **Đàn:** Đàn cúng.

**Hầu đàn** là nhập vào đàn cúng nơi Toà Thánh, Báo Ân Từ hoặc Thánh Thất, Điện Thờ Phật Mẫu địa phương.

*Vì vậy mà Lý Thái Bạch định cho làm đại lễ nơi Thánh Thất Cầu Kho cho các môn đệ đó có thể **hầu đàn** đủ mặt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HẦU GẦN

**Hầu:** Gần, sắp. **Gần:** sắp sửa, không xa.

**Hầu gần**, như chữ “*Hầu cận*”, là sắp đến nơi, không còn xa nữa.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Nạn tiêu diệt **hầu gần**, hết chém giết lẫn nhau tới buổi bình chương sát hại. Lão thấy hình phạt phải châu mày, nhưng ôm lòng ráng chịu, lạy lục khẩn cầu.

*Tang thương đã biến cuộc **hầu gần**,  
Bắc Hải rồi sau lại hoá sân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HẦU HẠ

**Hầu:** Thường xuyên ở bên cạnh để người trên sai bảo. **Hạ:** Dưới, ở dưới.

**Hầu hạ** là kẻ dưới làm mọi việc lật vật phục vụ sinh hoạt hằng ngày cho chủ, cho người trên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Đức Chí Tôn có

dạy: Thầy lại cũng đã nói: Mỗi khi Chơn linh Thầy giáng đàn thì cả vòn vòn muôn muôn Thần, Thánh, Tiên, Phật theo **hầu hạ**.

*Bình khí quanh mình khua rỏn rỏn,  
Mỗi viên **hầu hạ** một vài trai.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Thê cùng thiếp sớm chiều **hầu hạ**,  
Phán một lời kẻ dạ người thưa.*

(Thơ Hộ Pháp).

## HẦU KÈ

**Hầu:** Gàn, sắp. **Kè:** Một bên, ké bên.

**Hầu kè**, như chữ “*Hầu gàn*”, là sắp đến nơi, kè một bên, không còn xa nữa.

Như: Ngày thi đã hầu kè mà nó chưa chịu ôn tập.

*Các con có biết chãng hiện nay vì thế gian rất hung  
bạo nên thời kỳ tận diệt đã **hầu kè**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HẦU MÃN

**Hầu:** Gàn, sắp. **Mãn:** Hết, dứt.

**Hầu mãn** là gàn hết, sắp chấm dứt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Đạo Trời mở ra cho một nước tất là ách nạn của nước ấy **hầu mãn**.

*Nay là hạ nguon **hầu mãn**, phải phục lại như buổi đầu,  
nên phải phản tiền vi hậu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HẦU THIẾP

**Hầu:** Người con gái đi ở để hầu hạ trong gia đình nhà quyền quý thời xưa. **Thiếp** 妾: Vợ kén, vợ lẽ.

**Hầu thiếp** là vợ lẽ theo hầu hạ người chồng.

Hầu thiếp còn là từ dùng để chỉ chung các bà vợ.

Thời xưa còn chế độ đa thê, các bậc danh gia vọng tộc có quyền cưới nhiều vợ, trong đó một chánh thê, nhiều thứ thiếp và các nàng hầu.

*Cấm người trong đạo, từ ngày ban hành luật này về sau, không được cưới **hầu thiếp**.*

(Tân Luật).

## HẬU

**1.- Hậu** 後 là sau. Như: Cửa hậu, hậu điện, hậu học, lạc hậu, thối hậu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ở thế này dầu một vị Phật cũng không chê ai, không hạng nào chê, hạng nào khen, vì Phật đã biết con đường đi trước kia, dầu ai phạm, dầu ai lạc **hậu** cũng tới sau, họ chỉ biết một điều là chỉ từ nẻo quanh co, vui vẻ chỉ cho bạn đi cùng đường đạt lên Phật vị.

*Giữ cho trong sạch linh hồn,  
Rèn lòng sửa nét đức tôn **hậu** lai.*

(Kinh Sám Hối).

*Tĩnh ngộ xá thân tại Phạm môn,  
Khuyến tu **hậu** nhựt độ sinh hồn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Hậu** 厚 là dày, trái với bạc. Như: Nhân hậu, ở hậu gặp hậu, tiếp đãi trọng hậu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lòng người quân tử vốn **hậu** mà cái sở kiến chỉ ở sự thiện cho nên thấy ai làm điều hay thì khuyến khích cho người ta cố gắng làm hay hơn nữa, hoặc thấy ai làm điều ác thì can ngăn không để cho làm điều ác được.

*Các con khá để ý đến, ấy là các con hiến cho Thầy một sự thành kính trọng **hậu** đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HẬU BẠC

**Hậu:** Dày, dồi dào. **Bạc:** Mỏng, ít ỏi.

**Hậu bạc** là dồi dào và ít ỏi, ý nói sự đối xử một cách long trọng, tử tế, hay đơn sơ bạc bẽo.

Như: Nhận tình hậu bạc của người nào là do ta cư xử thế nào với người đó.

*Có rũi mới hay tình **hậu bạc**,  
Không ngờ đâu rõ giá thanh cao.*

(Thơ Thuần Đức).

## HẬU DUỆ

後裔

**Hậu:** Sau. **Duệ:** Con cháu.

**Hậu duệ** là chỉ con cháu đời sau. Như: Hậu duệ của các vị công thần thời xưa đều được hưởng tập ấm.

*Tiền nhân dường đã thừa công quả,  
**Hậu duệ** còn đang kém đức tài.*

(Thơ Hàn Sinh).

## HẬU ĐẠI

後代

**Hậu:** Sau. **Đại:** Đời.

**Hậu đại** là người đời sau, tức chỉ những người thuộc thế hệ sau này.

Như: Tiền nhân khai cơ, hậu đại bảo nghiệp.

*Tiền nhân bố đức khai cơ nghiệp,  
Hậu đại nhớ ơn dựng thổ cương.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## HẬU ĐIỆN

後殿

**Hậu:** Phía sau. **Điện:** Nơi thờ Phật. Trong Cao Đài nơi thờ Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu.

**Hậu Điện** là một ngôi nhà xây dựng phía sau Toà Thánh, Thánh Thất hay Điện Thờ Phật Mẫu, là nơi thờ chư Tiên Linh và cũng là nơi làm việc hoặc nơi hội họp của Chức sắc, Chức việc trong địa phương. Hậu Điện còn gọi là Thiên Phong Đường.

Những Thánh Thất hay Điện Thờ có mặt bằng rộng, thường xây thêm hai dãy Đông Lang và Tây Lang nối dọc hai bên Hậu Điện thành hình chữ U.

*Giáp vòng Hậu Điện đôi bên,  
Trung nghĩa hiền đức danh nên khuyến đời.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*



## HẬU HOẠN

後患

**Hậu:** Ở phía sau, về sau. **Hoạn:** Mối lo nghĩ, sự việc không may, gây đau khổ lớn cho con người.

**Hậu hoạn** là mối lo về sau, tức những hoạn nạn đáng lo, có thể xảy ra về sau.

Như: Phòng ngừa hậu hoạn.

*Khuyên anh sớm lánh lẩn **hậu hoạn**,  
Tránh những điều tai nạn về sau.*

(Thơ Hộ Pháp).

## HẬU KIẾP

後劫

**Hậu:** Sau. **Kiếp:** Đòi người.

**Hậu kiếp** là kiếp sau, tức những kiếp sống được tái sinh sau này.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thấy hồi sáu tướng của Hạng Võ đem lòng phản bội, đầu nhà Hớn rượt Hạng Võ đến bến Ô Giang phải cắt đầu, trao cho Đình Trường, chú là Hạng Bá trở lại phản cháu đã đầu lụy Hớn Bái Công còn trở lại phạt Sở. Tiền căn **hậu kiếp** vay trả, quả báo y nhiên.

*Đài các chưa từng miếng ngọt ngon,  
Rán công **hậu kiếp** đặng vuông tròn.*

(Đạo Sử).

## HẬU LAI

後來

**Hậu:** Sau. **Lai:** Đến, tới.

**Hậu lai** là sẽ đến, chỉ thời gian sắp đến (tương lai), hay chỉ những người sinh sau.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Cao Thượng Phẩm có dạy: Ấy là trước qua sau tới, từ xưa các nước được nêu danh trong truyện sử, để uy tín với đời là chỉ nhờ thật hành đạo đức mới lập nền hạnh phúc cho kẻ **hậu lai**.

*Trụ tâm nâng đỡ quốc hồn,  
Giữ bền đảnh nghiệp vĩnh tồn **hậu lai**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Giữ cho trong sạch linh hồn,  
Rèn lòng sửa nét đức tồn **hậu lai**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nêu gương tuyệt giá **hậu lai**,  
Gỡ trong muôn một những bài sanh ly.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HẬU NGHỆ

后羿

**Hậu Nghệ**, người đời Hạ, có vợ là Hằng Nga, xin được thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, để Hằng Nga trộm uống, bay lên cung trăng.

Theo Hoài Nam Tử: Hậu Nghệ ở Vào thời vua Nghiêu, là người bắn cung rất giỏi, tương truyền lúc bấy giờ có mười mặt trời cùng xuất hiện một lúc, nên nóng bức khó chịu, vua Nghiêu sai Hậu Nghệ bắn rớt hết chín mặt trời, chỉ còn lại một mặt trời mà thôi.

Sau Hậu Nghệ cũng lên cung trăng sống với Hằng Nga. Xem: Hằng Nga.

*Thương cung Quảng, Hằng ngòi ngó thế,  
Đợi tin chàng **Hậu Nghệ** đến thăm.*

(Thất Nương Giang Bút).

*Ấm lạnh Quảng Hàn chen vóc tổ,  
Có chăng **Hậu Nghệ** buộc dây oan.*

(Thơ Thuần Đức).

## HẬU QUẢ

後果

**Hậu:** Sau, sau này. **Quả:** Trái, kết quả.

**Hậu quả** là kết quả không tốt về sau.

Do cái nguyên nhân của đời trước, gọi là “Tiền nhân 前因” thì sẽ cho kết quả đời sau, gọi là “Hậu quả 後果”.

Thánh giáo Đức Thượng Phẩm dạy: Mặc dầu chư hiền hữu không thể cản ngăn được cái mưu mô của họ, cũng chẳng thể cãi luật Trời được. Cái **hậu quả** về hành động bất chánh đó sẽ lớn lao thế nào, sau sẽ rõ. Thiên điều, trốn sao khỏi!

*Nên hay hư thì tự mình gánh chịu trách nhiệm hay **hậu quả**, không liên hệ gì đến người khác.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HẬU SINH

後生

**Hậu sinh** là kẻ sinh sau, chỉ hàng con cháu, sau dùng để nói giới trẻ.

Luận Ngữ có câu: *Hậu sinh khả úy* 後生可畏, nghĩa là kẻ sinh sau đáng sợ.

Như: Đừng nên khinh thường đám hậu sinh.

*Bản Đạo muốn làm phương nào để giải thoát lệ thuộc đám **hậu sinh** đó cho đặng là hạnh phúc trong kiếp sống của Bản Đạo đó vậy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HẬU TẤN

**Hậu:** Sau. **Tấn** (còn đọc Tiến): Đi tới, tiến lên.

**Hậu tấn** là bước lên sau.

Hậu tấn, như chữ “*Hậu tiến* 後進”, cùng nghĩa với “*Hậu bối* 後輩” tức là lớp người đến sau.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy mừng cho các con đã chịu lao tâm tiêu tứ mà nền Đạo, làm cho mỗi tương thân tương ái càng khắng khít vững bền, ráng công thêm nữa mà đi cho cùng bước đường của các con đã chịu lắm nhọc nhằn, vạch lối chông gai, diu chơn **hậu tấn**.

*Gương sáng phước Trời soi **hậu tấn**,  
Chờ xuân khai chiết đắc mai chi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HẬU TÌNH

厚情

**Hậu:** Đối xử đậm đà, nồng hậu. **Tình:** Lòng yêu thương, ở tốt với nhau.

**Hậu tình** lấy cái tình cảm tốt đẹp mà đối xử một cách đẹp đẽ, nồng hậu.

Như: Bạn bè cư xử hậu tình như anh em ruột.

*Luyện ái **hậu tình** khuynh thủ đảo,  
Thâu hồi chủng tử thoát hồng trần.  
(Đạo Sử).*

## HẬU THẾ

後世

**Hậu:** Sau. **Thế:** Đời.

**Hậu thế** là đời sau. Như: Danh lưu hậu thế.

Thánh giáo Thầy có câu: Dầu cho sang vinh trăm mối, tiền của muôn chung, mấy kẻ đặng tìm đến địa vị an nhàn, xủ áo phồn hoa, để gương soi **hậu thế**.

*Lập Đạo dầu nên ngàn thuở để,  
Nêu danh **hậu thế** tiếng bền dai.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chước lánh tìm Tiên đời để dẫu,  
Gương soi **hậu thế** rạng nam trung.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nên danh khai quốc công thần,  
Nêu tên **hậu thế** xa gần tặng phong.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## HẬU THỔ

后土

**Hậu:** Vua. **Thổ:** Đất.

**Hậu Thổ** là từ chỉ về vua cõi đất, cũng như Hoàng Thiên là tiếng chỉ về vua Trời.

Theo tín ngưỡng dân gian, Hậu thổ là vị Thần cai quản đất đai một vùng lớn. Thổ địa là vị Thần cai quản một khu vực nhỏ.

Trong lời thề của hai vị Đầu Sư Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt có câu: Tôi là Lê Văn Trung tự Thiên ân là Thượng Trung Nhựt, và Lê Văn Lịch tự Thiên ân là Ngọc Lịch Nguyệt, Thề Hoàng Thiên, **Hậu Thổ** trước bửu pháp Ngũ Lôì rằng làm trọn Thiên đạo mà diu dất cả mấy em chúng tôi đều là môn đệ của Cao Đài Ngọc Đế, nhứt nhứt do lệnh Thầy phân định, chẳng dám chuyên quyền mà lập thành tả đạo, như ngày sau hữu tội thì thề có Ngũ Lôì tru diệt.

*Nhờ **Hậu thổ** xương tàn gìn giữ,  
Nghĩa Chí Tôn tha thứ tiền khiên,  
(Kinh Tận Độ).*

*Xác tục gởi nhờ ơn **Hậu thổ**,  
Hồn thiêng nương tựa bóng tường vân.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## HẬU THUẤN

後盾

**Hậu:** Sau, phía sau. **Thuấn:** Cái mộc, một loại binh khí thời xưa, dùng để đỡ tên đạn.

**Hậu thuẫn** là cái mộc che ở phía sau, ý chỉ cái sức làm chỗ nương dựa ở phía sau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hội Thánh rất may mắn được có một **hậu thuẫn** tận tâm, trung thành như vậy mới có thể thực thi sứ mạng Thề Thiên Hành Hoá, đem đạo cứu đời, diu dất nhơn sanh nâng cao giá trị nền Chánh giáo.

*Người **hậu thuẫn** tâm hồn mẫn tuệ,  
Kỳ Ngoạ Hẫu Cường Để vì dân.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## HẬU VẬN

後運

**Hậu:** Sau. **Vận:** Xoay vần, chỉ những sự biến chuyển xoay vần trong đời con người.

**Hậu vận** là vận mệnh sau này của con người.

Số mạng của con người thường được người xưa chia ra làm tiền vận, trung vận và hậu vận.

Hậu vận là vận mạng của con người vào lúc tuổi già.

*Tiền duyên **hậu vận** rất vừa nhau,  
Chẳng có một ai gọi khởi đào.  
(Đạo Sĩ).*

## HÉ

1.- **Hé** là mở ra một khoảng nhỏ.

Như: Hé mắt nhìn, mở hé cửa sổ, hé màn, không dám hé miệng nói nửa lời.

*Rõ rở sen đưa gót ngọc,  
Dịu dàng tay **hé** rèm châu.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

*Lầu xanh giặm màu tu trở về,  
Cửa không môn mở **hé** chơn hồng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Hé** là cho thấy một phần nhỏ, vừa đủ để làm lộ ra.

Như: Mặt trời đã hé nắng, mùa xuân hé lên tia ấm áp, nó đã hé lên niềm hy vọng.

*Xuân **hé** đã hay cơn ác lố,  
Đông tàn khá biết lúc Trời chinh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

Rừng tòng xuân **hé** điểm tươi cành,  
 Tâm chí rên trau đượm về thanh.  
 (Thơ Huệ Giác).

## HÈ

1.- **Hè** là mùa hạ, một trong bốn mùa, ở vào giữa mùa xuân và mùa thu.

Như: Học sinh đã nghỉ hè, mùa xuân đi mùa hè lại đến, nắng hè oi bức.

Lần lựa xuân **hè** năm tháng lụn,  
 Thôi thôi đến thế, thế thì thôi.  
 (Thơ Huệ Giác).  
 Tường đông vắng vắng tiếng xa nghe,  
 Réo rất năm canh quốc gọi **hè**.  
 (Thơ Thuần Đức).

2.- **Hè** là ra hiệu bảo nhau cùng rón sức làm việc gì.

Như: Hè nhau đẩy chiếc thuyền ra khỏi bãi, hè nhau chạy cho nhanh.

Nhiều cây mới kết nên bè,  
 Anh em chung trí đồng **hè** nhau tu.  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).

## HÈM

**Hèm** là bã rượu, phần xác còn lại của nếp, gạo sau khi đã đun lấy hết chất nước cốt làm rượu. Như: Nuôi heo bằng hèm.

Ca dao ta có câu: Trách ai dუმ miệng nói dèm, Cho heo bỏ máng chê **hèm** không ăn.



*Cần chi phải đánh ghen cầu xé,  
Muốn trừng heo dụng kế treo **hèn**.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Nào phải người nghèo ngặt chết thèm,  
Phòng hưởng chút hơi **hèn** cho đỡ đói.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HÈN

1.- **Hèn** là ở địa vị thấp kém trong xã hội, bị coi thường vì nghèo, hoặc vì yếu thế. Như: Hèn kém, hèn hạ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong cảnh **hèn** sang, vui khổ, phải chia sẻ với tất cả bạn đồng hành, sự tương thân, tương ái mới được trọn vẹn.

*Thành tín nhứt tâm cũng đáng khen,  
Không sang tốt bực cũng không **hèn**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Sanh nhằm buổi khổ khá lo lường,  
Biết phận mình **hèn** chúng mới thương.  
(Đạo Sử).  
Chồng sang đặng, ta **hèn** chẳng quản,  
Chồng đẹp hình, ta mắng lo âu.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Hèn** là kém bảnh lĩnh, thường do nhát sợ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đạo tuy cao, song nên biết sức Quỷ cũng chẳng **hèn**. Nếu không ngăn ngừa, dần lửa nóng trong tâm thì lửa Tam muội của Quỷ vương đốt cháy.

*Biết thốn thiếu thôi đừng gây nên nợ,  
Phận yếu **hèn** mong đỡ nâng ai.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HÈN YẾU

**Hèn:** Rất kém, thiếu bản lĩnh và nhân cách. **Yếu:** Không mạnh mẽ.

**Hèn yếu** là kém cỏi cả về tinh thần lẫn thể chất, không đủ sức làm những việc quan trọng.

Khi nói về Hội Yến Diêu Trì Cung, Đức Hộ Pháp có dạy: Bàn Đạo dám quả quyết nơi Đền Thờ của Đại Từ Mẫu chúng ta, Bà không kể con cái sang trọng cao sang của con Bà đâu, trái ngược lại Bà lại thương yêu bình vực những đứa con nào nó thiệt thà **hèn yếu** hơn hết.

*Ông (Chí Tôn) đến với một cây Cơ thồi. Ông đến với một xác thân **hèn yếu**, nghèo nàn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÈN LÂU

**Hèn lâu** là còn lâu, lâu lắm, từ biểu thị một khoảng thời gian chờ đợi quá với yêu cầu, có phần gây sốt ruột.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão là người đã đứng ngoài vòng thế sự **hèn lâu**, nên đòi phen bợ nợ, phải tìm tàng lượng tri lý mỗi người, ôi! nghĩ nên rất khó!

*Cha chả **hèn lâu** chẳng viếng thăm,  
E chư Huỳnh trưởng trách em thăm.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## HÈN SANG

**Hèn:** Ở địa vị thấp kém trong xã hội và bị coi thường vì nghèo khó. **Sang:** Có tiền tài, danh vọng được nhiều người trong xã hội kính trọng.

---

**Hèn sang**, như chữ “*Sang hèn*”, là nghèo hèn và sang trọng, chỉ hai hạng người có địa vị thấp, cao, đối nghịch trong xã hội.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong cảnh **hèn sang**, vui khổ, phải chia sẻ với tất cả bạn đồng hành, sự tương thân, tương ái mới được trọn vẹn.

*Hèn sang* trởi kệ tâm là quý,  
Tâm ấy toà sen của Lão ngời.

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Đã vợ chồng đừng kể hèn sang,  
Dầu chồng kẻ bản hàn cũng chúa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HẸN

**Hẹn** là hứa làm việc gì.

Như: Hứa hẹn, lỗi hẹn, sai lời hẹn, hẹn đến nhà chơi, nguyện giữ lời đã hẹn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Bởi thế nên nay chính Thầy phải đến để đem lại cho các con nền hoà bình đã từng hứa **hẹn**.

*Dần dà những hẹn với căn tu,  
Đau mắt không lo để đợi mù.*

(Đạo Sử).

*Khối thâm chất tràn trề bể hẹn,  
Giọt đau thương quá chén hiệp phu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## HẸN BIỂN THỀ NON

Hay “*Hẹn bể thề non*”.

**Hẹn biển thề non**, do thành ngữ Hán “*Thệ hải minh sơn* 誓海盟山”, tức là chỉ biển mà thề, chỉ núi mà nguyện.

Hẹn biển thề non hay “Thề non hẹn biển”, đều có ý nói dầu cho biển cạn non mòn, tình yêu đôi lứa vẫn không phai lợt.

Xem: **Thệ hải minh sơn**.

*Là nơi lúc đứng khi ngồi,  
Trông trăng **hẹn biển**, ngó trời **thề non**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HEO

**Heo** là con lợn. Như: Heo nái, heo rừng, thịt heo, treo đầu heo bán thịt chó.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Đức Chí Tôn đến biểu chúng ta dâng ba báu vật ấy cho Ngài, Ngài không đòi hỏi dâng cho Ngài cái gì khác. Giả tỷ như đời Thượng Cổ hơn loại dâng cho Ngài tới sanh mạng con người, nên người ta phải giết người để làm tế vật. Sau đó thay thế mạng sống con người, hơn loại lại dâng Tam sanh tức nhiên bò, trâu, **heo**...

*Lập kế đồ mưu âm hại chúng,  
Kiếp sau mang lấy lột **heo** trâu.*  
(Giới Tâm Kinh).  
*Tục che miệng tiếng rằng cưới gả,  
Chớ kỳ trung thiệt quá bán **heo**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HEO MAY

**Heo may** là cơn gió hiu hắt lạnh.

Gió heo may là những cơn gió thổi vào mùa thu. Như: Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão.

Xem: **Gió vàng**.

*Heo may lại đến mấy hôm rồi,  
Nàng bé con, buồn ngắm lá rơi.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## HÉO

1.- **Héo** là cây, lá, hoa, quả bị mềm rũ ra và teo tóp lại vì thiếu nước, trái với tươi.

Như: Cây tàn bông héo, đồng khô lúa héo, rừng cây khô héo vì nắng hạn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Nếu không có chất sanh thì thể nào tươi tắn đặng mà chứa sự sống. Như nó khô rũ thì là nó chết, mà các con nào ăn vật khô **héo** bao giờ; còn như nhờ lửa mà nấu thì là phương pháp tẩy trừ đó thôi, chớ sanh vật bị nấu chưa hề phải chết.

*Vườn Ngạn Uyển sanh hoa đã **héo**,  
Khối hình hài đã chịu rã tan.  
(Kinh Tận Độ).*

*Nắng hạ **héo** khô vườn bá tánh,  
Đất nhau tìm núp bóng Cao Đài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Héo** là đau đớn trong lòng, hoặc có vẻ mặt buồn rầu, không tươi tỉnh.

Như: Nó đau buồn đến héo mặt, chuyện phải lo đến héo ruột héo gan.

*Chấn động Thần Tiên xem **héo** mặt,  
Hai nhà xiển triệt lộ nguyên hình.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## HÉO DON

**Héo:** Hết tươi, mềm rũ ra và teo tóp lại vì thiếu nước.

**Héo don**, như chữ “*Héo hon*”, là mất vẻ tươi tắn như bị khô kiệt sức sống từ bên trong.

Héo don còn dùng để chỉ sự buồn rầu, đau đớn.

*Sầu đã cháy mặt hoa ủ dột,  
Thảm đã tràn hình cốt **héo don**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## HÉO HẮT

**Héo:** Hết tươi, mềm rũ ra và teo tóp lại vì thiếu nước.

**Héo hắt** là mất hết vẻ tươi, như bị khô kiệt sức sống.

Như: Nụ cười héo hắt, gặp việc chẳng may anh ta héo hắt cả ruột gan.

*Trái dài nổi như mệnh mông,  
Niềm đau **héo hắt** tiếng lòng bi thương...!*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## HỆP

**Hẹp** là có kích thước chật về bề ngang, không rộng. Như: Đường hẹp, nhà hẹp, lòng hẹp lượng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nho Giáo có câu: “Đạo đại nhân tự tiểu chi, Đạo công nhân tự tư chi, Đạo quảng nhân tự hiệp chi”, nghĩa là: Đạo lớn tự người làm nó ra nhỏ, Đạo công tự người làm nó ra tư, Đạo rộng tự người làm nó ra **hẹp**.

*Thuyền nan sợ sóng dòng khơi,  
Khúc quanh co hẹp, chiều thời khúc quanh.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Phàm trí gái thì là hẹp độ,  
Ghen điên cuồng ra khổ thân hình.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HẸP ĐƯỜNG NHƯỢNG TRÁNH

**Hẹp đường:** Đường chật hẹp. **Nhượng tránh:** Tránh qua một bên để nhường lối đi.

**Hẹp đường nhượng tránh** ý nói thấy người già yếu hay người tàn tật đi đường, đạo lý của con người là phải nép tránh một bên để họ đi trước.

Cổ Linh Trần Tiên Sinh cũng có dạy: *Hành giả nhượng lộ, canh giả nhượng bạn; ban bạch giả bất phụ tải ư đạo lộ, tặc vi lễ nghĩa chi tục hĩ* 行者讓路, 耕者讓畔; 頌白者不負戴於道路, 則為禮義之俗矣, nghĩa là đi đường phải nhường bước, cày bừa phải nhường bờ. Chớ để người đầu bạc phải gánh đội đi ngoài đường phố, có thể mới thành phong tục lễ nghĩa vậy.

*Thấy già yếu hẹp đường nhượng tránh,  
Đừng chỗ đông bông tánh quá vui.*  
(Kinh Sám Hối).

## HẸP HÒI

**Hẹp:** Chật. Nghĩa bóng là không rộng rãi.

**1. Hẹp hòi** là chật hẹp, không được rộng rãi, không nhiều. Như: Nhà cửa hẹp hòi, lương bổng hẹp hòi (ý nói lương thấp).

*Lương bổng **hẹp hòi** thân bộc lại,  
Thuế sưu oằn oại phận tôi đòi.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

**2.- Hẹp hòi** còn có nghĩa là không rộng rãi, ý chỉ người khắc khe, ít độ lượng.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Các con đừng sợ nghèo, cái nghèo thanh đạm cao siêu thì đối với giá nào cũng không chịu đổi. Được vậy, các con mới xứng đáng là con yêu quý của Thầy. Đạo phải trải qua lúc gay go là để trau giồi Chức sắc cho mình mãi trong xét đoán, cũng như nhận định và học hỏi, nâng cao trí thức, bỏ óc **hẹp hòi**, lánh đường xa hoa, ích kỷ.

*Đừng lòng nham hiểm **hẹp hòi**,  
Buông lời chửi rửa đòn roi không từ.  
(Kinh Sám Hối).*

*Có tình phải nghĩ đến câu duyên,  
Mình **hẹp hòi** xưa mới để phiền.  
(Đạo Sử).*

*Người phụ nơn trí hoá **hẹp hòi**,  
Mình quân tử bao đành ngời ngó đại.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HÉT

**Hét** là kêu to, tức phát ra những tiếng rất to và cao từ trong cổ họng.

Như: Trẻ con đùa bỡn la hét, gọi như hét vào tai, hét âm lên trong giờ nghỉ trưa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hại thay! Nước Việt Nam chúng ta lại là một trường chiến địa của hai khối sẽ đối chọi nhau, hai khối ấy đang găm **hét** nhau, nơi địa giới Việt Nam.



Vui có kẻ đùa vui đậm nét,  
 Mừng có người miện **hết** reo mừng.  
 (Phương Tu Đại Đạo).  
 Biển Đông sấm sét ra oai thử,  
 Hò **hết** vang lên trỗi tiếng rền.  
 (Thơ Hộ Pháp).

## HỀ

1.- **HỀ** là dính dáng, từng qua, tức có quan hệ trực tiếp làm chịu ảnh hưởng, chịu tác động.

Như: Chẳng hề nói dối bao giờ, nhà sập nhưng không ai hề gì, như thế có hề chi.

Đánh đòn khảo kẹp góm ghê,  
 Hành hình khổ não chẳng **hề** nói tay.  
 (Kinh Sám Hối).

2.- **HỀ** 奚 là đầy tớ, thường gọi “**Hề** nô 奚奴”, nhân vật pha trò trong phường tuồng, phường chèo ngày xưa.

Hiện nay, hề là vai pha trò, vai giễu trong các tuồng hát, trong các gánh xiếc.

Út eo một phận chịu người chê,  
 Chẳng phải nên quan chẳng phải **hề**.  
 (Đạo Sử).

## HỄ

**HỄ**, như chữ “**Nếu mà**”, “**Mỗi lần**”, là từ biểu thị về điều kiện trong quan hệ giữa điều kiện và hệ quả, cứ mỗi khi có sự việc, hiện tượng này thì tất yếu có sự việc, hiện tượng kia. Như: Hễ tham thì thâm, hễ nói thì làm.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Trong các con có nhiều đứa làm tướng, **hế** vào Đạo thì phải phứt hết nhơn sự, nên chúng nó ngày đêm mơ tưởng có một điều rất thấp thỏi là vào một chỗ u nhàn mà ẩn thân luyện đạo.

*Hế ghét người thì Trời ghét lại,  
Ghét người Trời ghét lẽ nào hơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hế đặng bữa cây, buông bữa giỏ,  
Phân thân đâu đặng hưởng hai bên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HỆ LUY

繫累

**Hệ:** Mắc, vướng, dính dáng. **Luy:** Vướng vít, bận bịu.

**Hệ luy** là vướng víu, tức mối quan hệ ràng buộc. Như: Những hệ luy của cuộc đời nghèo khổ.

*Đâu lẽ phải cân bằng chân lý?  
Đâu bắt công **hệ luy** tộc tôn...*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## HỆ TRỌNG

繫重

**Hệ:** Mắc, vướng, dính dáng. **Trọng:** Nặng, quan trọng.

**Hệ trọng** là quan trọng.

Hệ trọng còn có nghĩa là có ý nghĩa, tác dụng hoặc ảnh hưởng lớn, đáng được coi trọng.

Như: Việc này rất nên hệ trọng.

Trong sách “Giáo Lý”, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Vạy phải lấy Kính làm chủ để xét cho kỹ cái mầm của tư ý thường bởi đâu mà sanh, rồi cứ chỗ **hệ trọng** mà răn giữ lâu ngày thành ra thuần thực thì tự khắc kiến hiệu.

*Nhưng nếu người không hy sinh cho Đạo, chỉ lo cho cá nhân mình thì chẳng những không mở rộng Đạo mà còn làm cho danh Đạo bị tổn thương, cái trách nhiệm ấy quá ư **hệ trọng** đối với quyền Thiêng Liêng!*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HỀM NGHI

Hay “Hiềm nghi”.

**Hềm** (hiềm): Nghi ngờ. **Nghi**: Ngờ, không tin.

**Hềm nghi**, như chữ “Hiềm nghi 嫌疑” là nghi ngờ, ngờ vực.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhờ lấy lý soi dẫn cái tâm cho chánh, cái khí cho thanh, nên vật ở ngoài không làm chệnh lệch, đủ định được điều phải quấy, quyết được việc **hiềm nghi**, vả lại tâm là của hình thể, chỉ ra lệnh khiến chớ không chịu lệnh sai.

*Các con được tin cậy nhau, diu dắt nhau, nâng đỡ nhau, mà phải hết sự **hềm nghi** nhau theo thể tình, ấy là các con hiến cho Thầy một sự vui vẻ lớn lao hơn hết đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÊN

**Hên** là may, gặp vận đỏ, gặp thuận lợi.

Như: Ra đường gặp hên, kỳ thi này hên gặp được giám khảo dễ, năm nay hên làm gì cũng trúng.

*Chẳng cần kể ra chi nhiều món,  
May chồng **hên** vợ bón cũng no.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HẾT

**Hết** là không còn, không sót, tất cả, trọn vẹn. Như: Hết tiền, hết đời, hết duyên, hết lòng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy vì thương nhơn loại, muốn cứu **hết** nên thường thấu thập nhiều đũa vô tâm, cũng muốn cho chúng nó ăn năn chừa lỗi, ngõ hầu hưởng phước, mà chúng nó không biết tự hồi thì làm sao mong rồi đặng.

*Ham **hết** công danh mòn mỗi đức,  
Cũng như ham chở khảm khuôn thuyền.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Mười trắng có lẽ phận không yên,  
Năm tới họa may **hết** lúc phiền.  
(Đạo Sử).*

## HẾT LÒNG

**Hết:** Không còn, không sót, tất cả, trọn vẹn. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

**Hết lòng**, như chữ “*Tận tâm* 盡心”, là đem lòng thành thật ra mà phục vụ, hoặc đối xử.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con chớ ngại, ngày nay, Đạo khai tức Tà khởi. Vậy thì các con phải **hết lòng** hết sức mà gìn giữ lấy mình, đã chẳng phải giữ mình các con mà thôi, lại còn gìn giữ cả môn đệ Thầy nữa.

*Lại đây Ta hỏi **hết lòng** thờ,  
Hay đến cầu xin hỏi bá vợ.  
(Đạo Sử).*

## HẾT SỨC

**Hết:** Không còn, không sót, tất cả, trọn vẹn. **Sức:** Sự mạnh mẽ hăng hái của tinh thần.

**Hết sức**, như chữ “*Tận lực* 盡力”, là dốc toàn lực, toàn sức ra để làm việc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Vậy các đạo hữu khá hết lòng lo lắng nền đạo cho vững vàng, hiệp ý với Thiên cơ mà bước lần lên địa vị cao thượng, chớ sụt sè ôm thói mờ hồ thì đã ủng công trình cực nhọc từ bấy lâu nay, lại thêm chẳng đặng theo Thánh ý của Thầy, là bậc Chí Tôn đã **hết sức** nhọc nhằn cùng sanh chúng.

Cùng lân lý, hay thương người thất thủ, hăng ra tay tế độ bạc tiền.

*Với mẹ cha, thường để tấc lòng thành, gắng hết sức  
đáp đền ơn nhũ bộ.*

(Văn Tế Thượng Phẩm).

## HỆT

**Hệt** là giống in, giống hoàn toàn, không khác một chút nào. Như: In hệt, giống hệt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta có thể so sánh một phong hoá của một nước nào nó có thể cao thượng hơn của ta mà ta không có thể gì nhìn nó rằng giống **hệt** của ta.

*Cũng có lúc giống mình như hệt,  
Tiến hoá nâng khí phách nên hiền.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## HI DI

**Hi Di** là biệt hiệu của Trần Đoàn, người đời Tống, tu thành một vị Đại Tiên, có nhiều thần thông biến hoá, ở ẩn trong Hoa Sơn.

Tương truyền rằng xưa ông Hi Di ngủ luôn một giấc đến một trăm ngày mới dậy.

**Xem: Trần Đoàn.**

*Khoẻ thân chẳng kẻ học **Hi Di**,*

*Biết luận theo khi biết tính thì.*

(Đạo Sử).

***Hi Di** thâu núi đòi tờ đứng,*

*Quý Cốc trông vua gác cẳng nằm.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## HIẾM

**Hiếm** là rất ít có, rất ít xảy ra. Như: Dịp may hiếm có, người tốt không phải là hiếm.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai, kiêm viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có câu: Ta đến chẳng phải cứu một mình chư tăng mà thôi, vì trong thế **hiếm** bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật phải đoạ hồng trần, Ta đương lo cứu vớt.

*Trong đời rất **hiếm** võ phu,*

*Lường cân, tráo đấu, đối tu cúng chùa.*

(Kinh Sám Hối).

## HIẾM CHI

**Hiếm:** Rất ít có, thiếu. **Chi:** Gì.

**Hiếm chi**, cũng như “*Hiếm gì*”, ý chỉ là không hiếm, thiếu gì, tức có nghĩa là nhiều.

Như: Ở Thánh địa hiêm chi người hiền lành đạo đức.

***Hiêm chi** bậc Thánh bị đày vào chốn trần ai khổ nhọc,  
chìm đắm nơi bến khổ sông mê...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HIÊM HOI

**Hiêm:** Rất ít có, rất ít xảy ra.

**Hiêm hoi** ý chỉ người lập gia đình đã lâu mà chưa có con, hiêm con. Như: Vợ chồng nó cưới nhau lâu mà vẫn hiêm hoi.

Hiêm hoi còn có nghĩa là hiêm có. Như: Chuối già lùn ở xứ này rất hiêm hoi.

*Đạo minh chơn lý đời thông suốt,  
Đạo pháp luyện thành rất **hiêm hoi**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## HIỀM

1.- **Hiềm** còn có nghĩa là ngại.

Như: Muốn đến chơi nhưng hiềm vì đường xa, muốn qua sông nhưng hiềm chẳng có đò.

*Đưa chơn **hiềm** nỗi đời gai góc,  
Khó nỗi đi tu khó ở đời.*

(Đạo Sử).

*Trông chừng gió thuận với mưa nhuần,  
Non nước **hiềm** chưa rạng vẻ xuân.*

(Thơ Hiến Đạo).

2.- **Hiềm** 嫌 là có điều không bằng lòng, bất mãn đến mức ghét nhau sâu sắc. Như: Ty hiềm, hiềm khích, hiềm oán.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu con người trên thế gian thực thì đầy đủ nhân nghĩa, bỏ sự oán ghét tư **hiềm**, bỏ sự vì mình hại chúng, thương người khác thể thương thân, giúp đỡ lẫn nhau trong khi khốn khó thì trong xã hội đâu còn thấy cảnh ngang trái đau lòng, mạnh hiếp yếu, giàu hiếp nghèo, làm cho thế sự đầy dẫy tuồng đau khổ.

*Ty **hiềm** chi những tiếng gièm pha,  
Ngó vách chưa hay đã khỏi nhà.  
(Đạo Sử).*

## HIỀM NGHI

**Hiềm:** Có ý bất bình, bất mãn.

**Hiềm nghi** là bị nghi ngờ, tức ở vào tình trạng đáng bị ngờ vực.

Như: Quan Vân Trường cầm đuốc ngồi suốt sáng ngoài cửa để tránh mọi sự hiềm nghi.

*Om sòm nghị luận khắp nơi,  
Người thời kích bác, kẻ thời **hiềm nghi**.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## HIỀM THÙ

嫌 讎

Hay “*Hiềm thù*”.

**Hiềm:** Ghét bỏ. **Thù:** Oán hờn giữ trong lòng.

**Hiềm thù**, còn có thể nói “*Hềm thù*”, là thù hằn giận ghét nhau.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Sự ghét lẫn và sự vô tình, nếu đem vào nền Đạo mà gieo truyền cho nhau, thay vì làm



cho sanh linh thương mến dìu dắt nhau, lại làm cho chúng sanh càng **hiềm thù** nhau, rồi rốt cuộc lại thì một trường não nhiệt phải làm cho tánh mạng của chúng nó vì đó mà phải bỏ liều, đem giọt máu vô tâm nhuộm cả tinh thần, bị đày vào biển khổ đời đời kiếp kiếp đó.

*Trong các con chẳng có đứa nào lãnh phần chế biến,  
làm cho hoà thuận chung vui, để cho đến đời **hiềm thù**  
oán ghét nhau...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HIỀM

險

**1.- Hiềm** là thế đất khó đi lại, dễ gây nguy hại một cách khó lường.

Như: Con đường rất hiềm, quan ải nằm ở vị thế hiềm, núi non u hiềm.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con trước đã vì Thiên mạng phải bỏ các ngôi cao đặng đem mình vào nơi khổ não, Thầy chỉ đường vẽ bước, dạy từ nét, dẫn từ dặm đường mà đem các con về chốn Cực Lạc xưa, các con chẳng chịu vầy hiệp nhau cho đặng bền, cho thân ái, đặng tiến bước đường, thì Thầy cũng lắm nỗi thương đau mà nắm cân công bình ngó xem một phần trong các con sa nơi u **hiềm**.

*Trợ nguy tế **hiềm** con ra sức,  
Đạo đức chung lo trọn tất lòng.*  
(Đạo Sử).

**2.- Hiềm** là nói tánh người sâu độc, hiềm ác. Như: Lòng nham hiềm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đạo trải qua bao nhiêu nỗi thăng trầm, lướt qua bao phen bão bùng, giông tố gây nên

bởi lòng tham **hiểm** của thể tình, nhưng chánh khí trung can của con cái Đức Chí Tôn không bao giờ sờn mẻ.

*Chớ sanh chước **hiểm** hẹp eo,  
Lời tăng quá vốn kẻ nghèo xiết than.*  
(Kinh Sám Hối).

*Làm lành đặng hưởng phước duyên,  
Trong lòng nham **hiểm** lọc quyền giảm thâu.*  
(Kinh Sám Hối).

## HIỂM ĐỘC

險毒

**Hiểm:** Tà ác, nói tính người sâu độc. **Độc:** Hung dữ, độc địa.

**Hiểm độc** là chỉ người có lòng nham hiểm và tánh tình độc ác.

Như: Những người có lòng dạ hiểm độc.

*Lại còn có tánh tình **hiểm độc**,  
Xúi phân chia thân tộc ruột rà.*  
(Kinh Sám Hối).

*Chớ **hiểm độc** dạ lang lần lựa,  
Nhơn thất mùa bé dựa gắt gao.*  
(Kinh Sám Hối).

## HIỂM HOẠ

險禍

**Hiểm:** Tà ác, nói tính người sâu độc. **Hoạ:** Tai vạ.

**Hiểm hoạ** là tai hoạ lớn gây nguy hại sâu sắc đến đời sống con người.

Huân từ Đức Thượng Sanh đọc trong buổi lễ Tấn phong Hiền Tài khoá 3 có đoạn: Theo trào lưu tiến bộ của văn minh vật chất hiện tại nhưt là trước **hiểm hoạ** của lần sóng vô thần quá khích, con người dù là hạng trí thức dễ bị lôi cuốn vào cảnh bê tha trụy lạc, hoặc bị đưa đẩy vào vòng lợi danh đen tối, làm tô tó cho thế lực kim tiền, bán rẻ lương tâm, không còn kể nghĩa nhân và lẽ phải nữa.

*Toàn thể chức sắc đã nhìn thấy bao nhiêu giả dối của tuồng đời, đã thấm nhuần lời Thánh Huấn của Đức Chí Tôn, tôi tin chắc rằng không một ai để mình bị lôi cuốn vào nơi **hiểm hoạ** ấy.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HIỂM NGHÈO

**Hiểm:** Dễ gây nguy hại một cách khó lường. **Nghèo:** Nguy bách.

**Hiểm nghèo** là nguy hiểm đến mức khó thoát khỏi tai hoạ. Như: Anh ta bị vướng một căn bệnh hiểm nghèo.

Trong quyển Đạo Sử, Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có nói: Biết đâu cả bây hồ báo làm sao mà không sợ, nhưng vì quá lo cho Đạo mà bớt sợ sự **hiểm nghèo**, nên mỗi buổi sáng đều đi xe ngựa ra chợ Tây Ninh.

*Nam bang gặp đặng Đạo Trời gieo,  
Phương pháp thoát ra chốn **hiểm nghèo**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## HIỂM TRỞ

險阻

**Hiểm:** Thế đất khó đi. **Trở:** Ngăn cản.

**Hiểm trở** là có nhiều trở ngại nguy hiểm, tức là địa hình có nhiều điểm không thuận lợi cho việc đi lại, dễ xảy ra tai nạn. Như: Đường đi hiểm trở.

Thánh giáo của Đức Nhân Âm Đạo Trường có dạy: Nếu là một Thánh thể mang Thiên tước vào mình thì trách nhiệm đầu đi đến đâu chông gai **hiểm trở**, vẫn có các Đấng hộ trì, công nghiệp đầu tiên sẽ đặng trọn hưởng.

*Quý vị không tu thân khắc kỷ thì trên bước đường đời chông gai **hiểm trở**, quý vị không thể tránh khỏi những cạm bẫy...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HIÊN

軒

**Hiên** là mái hè, tức dãy nền có mái che, không có tường ở trước hoặc quanh nhà.

Như: Thanh nhàn ngồi tựa mái hiên, hiên tà gác bóng nghiêng nghiêng (Kiều).

*Ghe phen cửa rách **hiên** nhà lũng,  
Không quân lao đao giữ tiếng lành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trước Điện lai rai ba chú Đạo,  
Sau **hiên** meo mốc mấy pho kinh.*

(Thơ Huệ Giác).

## HIÊN ĐOÀI

**Hiên**: Mái hè, tức dãy nền có mái che, không có tường ở trước hoặc quanh nhà. **Đoài**: Tên một quả trong tám que của Kinh Dịch, chỉ về phương Tây.

**Hiên đoài**, như chữ “*Tây hiên*”, là một cái hiên nhà nằm về phía Tây.

*Ác lặn hiên Đoài già nhấc nhòm,  
Nguyệt trâm non Thái trẻ thon von.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## HIÊN KỶ

軒岐

**Hiên**: Hiên Viên, tên một vị vua thời thượng cổ, tức vua Hoàng Đế. **Kỳ**: Một cái gò hay Kỳ Bá.

**Hiên Kỳ** là một cái gò tên là Hiên Viên nay thuộc tỉnh Hà Nam, nơi mà vua Hoàng Đế được sinh ra.

Ngoài ra Hiên Kỳ còn có thể hiểu là Hiên Viên 軒轅, hiệu của vua Hoàng Đế và Kỳ Bá 岐伯, bề tôi của vua Hoàng Đế.

Tương truyền, Hoàng Đế và Kỳ Bá hỏi đáp nhau về y học, những lời đối đáp này được ghi lại thành nội kinh gồm hai phần Linh khu và Tố vấn, là bộ sách căn bản của đông y.

*Thánh Tổ Hiên Kỳ đưa chiếu triệu,  
Thần thơ Lý Đỗ có tin mời.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## HIÊN NGANG

軒昂

**Hiên**: Chỗ cao ở đằng trước một cái xe, dáng tự đắc. **Ngang**: Ngẩng cao lên.

**Hiên ngang** ý chỉ người cao kỳ, khác người thường, tức người tỏ ra đường hoàng, tự tin, không chịu cúi đầu khuất phục trước những sự đe dọa.

Như: anh ta hiên ngang mà trở về.

*Thôi thôi nín nắm xem thời thế,  
Cái chí **hiên ngang** chẳng rã rời.*

(Thơ Thuần Đức).

*Quần chi tuế nguyệt dày mưa gió,  
Khí phách **hiên ngang** chẳng đổi dời.*

(Thơ Chơn Tâm).

## HIÊN TIÊN

軒仙

**Hiên:** Mái hè, tức dải nền có mái che, không có tường ở trước hoặc quanh nhà. **Tiên:** Cõi Tiên.

**Hiên Tiên** là mái nhà che ở cõi Tiên, ý muốn chỉ cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Cái tâm gắng gỏi nơi thanh tịnh,  
Mong nép **hiên Tiên**, dựa cửa Thần.*

(Thơ Hàn Sinh).

## HIÊN VIÊN

軒轅

**Hiên Viên** tức là vua Hiên Viên Hoàng Đế, vị Thánh Vương đời thượng cổ nước Trung Quốc.

Vua Hoàng Đế họ Công Tôn, tên là Hiên Viên, vì Ngài được sinh ở gò Hiên Viên, nay thuộc tỉnh Hà Nam. Ngài có công sáng chế ra la bàn, bày ra nghề làm thuốc để trị bệnh cho con người.

Vua Hiên Viên và Hoàng Hậu lúc ở ngôi thường trau dồi tâm tánh, lo việc tu hành nên được Đức Nguơn Thuỷ Thiên Tôn sai Quảng Thành Tử xuống truyền Đạo. Vua Hiên Viên sai người làm một cái đỉnh đốt lư trầm bằng đồng, gọi là “Đỉnh hồ” để trên lầu cao, mỗi khi vua có việc đến đó cầu nguyện thì vị Tiên Quảng Thành Tử sẽ đến.

Một ngày kia Vị Tiên Quảng Thành Tử đến báo cho biết trong ba ngày nữa là Vua Hiên Viên và Hoàng Hậu sẽ đạt Đạo. Quả thật, sang đến ngày thứ ba, hương bay sực nức, từ trên lầu cao, vua Hiên Viên và Hoàng Hậu cõi rồng vàng bay đi mất biệt.

Do chuyện vua cõi rồng bay lên cõi Tiên, nên người ta dùng chữ “Đỉnh hồ” để nói việc vua Hiên Viên đạt đạo (Hay vua mất). Sau này, chỉ chung cho tất cả mọi người chết.

Cổ thi có câu: *Vân ám đỉnh hồ, long khứ viễn nguyệt minh hoa biểu hạc quy trì* 雲暗鼎湖龍去遠, 月明花表鶴歸遲, nghĩa là mây phủ đỉnh hồ rồng bay khuất bóng, trăng soi trụ hoa, hạc trở lại muộn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có câu: Như kẻ bên Phật giáo hay tặng Nhiên Đăng là Chưởng giáo, Nhiên Đăng vốn sanh ra đời **Hiên Viên** Huỳnh Đế.

**Xem: Hoàng Đế.**

*Cửu kiếp **Hiên Viên** thọ sắc thiên,  
Thiên thiên cửu phẩm đắc cao huyền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vua **Hiên Viên** nhờ tu nhân đức,  
Hoàng Hậu người hết sức hiền hoà.  
Triều thần cảm mến ân ba,  
Mừng ngày chứng quả, ông bà thừa long.*  
(Báo Ân Từ).

## HIẾN

1.- **Hiến** 獻 là dâng. Như: Hiến thân hành đạo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy vui muốn cho các con thuận hoà cùng nhau hoà, ấy là lễ **hiến** cho Thầy rất trân trọng. Phải chung lo cho danh đạo Thầy.

*Hiến mình cho Đạo buổi sơ khai,  
Thế cuộc càng xây dựng chẳng ngại.*  
(Bài Thài Hiến Thế).

2.- **Hiến** 憲 là phép nước, không dùng một mình.

Như: Quân chủ lập hiến, Hiến chương Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, hiến pháp Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.

*Văn hiến tạo nền còn chói rạng,  
Lạc Hồng roi giống há khinh thường?*  
(Thơ Huệ Giác).

## HIẾN ĐẠO

### 獻道

Hay “*Hiến Đạo Chơn Quân*”.

**Hiến Đạo** là một phẩm chức sắc của đạo Cao Đài, một trong Thập nhị Thời quân thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài, dưới quyền của Thượng Phẩm.

**Hiến Đạo Chơn Quân** 獻道真君 là một vị chức sắc Đại Thiên phong thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Phạm Văn Tươi.

Theo Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, Hiến Đạo là người có trách nhiệm lo tìm kiếm những phương hay để hiến cho Đạo và



truyền bá những điều cần ích cho Đạo. Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: Hiến Đạo khi dựng tờ chi của Khai Đạo dâng lên, tức cấp phải tìm biết căn nguyên cho rõ ràng, cảm không cho Hiến Đạo thông đồng cùng Hiến Pháp và Hiến Thế.

Sự chi đã vào tay Hiến Đạo rồi thì đã ra bí mật, dầu cho chức sắc Hiệp Thiên Đài cũng không dựng biết tới nữa. Hiến Đạo phải dâng nội vụ lên cho Bảo Đạo.

Đạo phục của Ngài Hiến Đạo Chơn Quân theo Pháp Chánh Truyền gồm có hai bộ:

Bộ Đại phục của Hiến Đạo toàn hàng trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mũ Nhựt Nguyệt mạo màu trắng, lưng đeo dây sắc lệnh, thả mỗi bên hong mặt (Thuộc Đạo), chân đi giày vô ưu trắng.

Bộ Tiểu phục cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Hổ Nguơn mạo, trên mũ có Long Tu Phiến và Phát Chủ (Cổ pháp Thượng Phẩm), chân đi giày vô ưu màu trắng.

**Hiến Đạo Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Phạm Văn Tươi trong đàn cơ ngày 13 tháng 02 năm 1927 tại chùa Gò Kén.**

Ngài Phạm Văn Tươi sinh ngày 15 tháng 12 năm Bính Thân (DL. 17/01/1897 tại Cần Giuộc, Chợ Lớn. Hiền nội của Ngài là bà Nguyễn Thị Quận, sinh 1899, tại Cần Giuộc. Hai ông bà có được bảy người con, sáu gái một trai, người con trai thứ tư tên là Phạm Duy Ninh, sinh năm 1925 và chết ngày 1990 tại Cần Giuộc.

Lúc thiếu thời Ngài theo Tây học, khi đỗ được bằng Tiểu học rồi, Ngài thi đậu vào trường Sư Phạm. Sau khi tốt nghiệp Sư Phạm, Ngài được bổ về dạy học tại Trường Tiểu học Cần Giuộc. Về sau Ngài xin đổi về trường Pestrus Ký.

Ngài Phạm Văn Tươi nhập môn năm 1926 và đắc phong Hiến Đạo trong đàn cơ Đức Chí Tôn lập Pháp Chánh Truyền Hiệp Thiên Đài ngày 12 tháng 01 năm Đinh Mão tại chùa Gò Kén.

Ngài Phạm Văn Tươi và Ngài Bảo Đạo Ca Minh Chương là một cặp phò loan tại Đàn cơ ở Tân Kim (nhà Hội Đồng Nguyễn Văn Lai, xã Tân Kim, Cần Giuộc), do quan phủ Nguyễn Ngọc Tương và Lê Văn Lịch luân phiên chứng đàn.

Chính Ngài Phạm Văn Tươi có đọc một bài diễn văn nhắc lại lúc Đạo Cao Đài mới mở tại Cần Giuộc, trong dịp Lễ Khánh Thành Thánh Thất Cần Giuộc ngày 21 tháng 2 năm Nhâm Tý (DL. 4/4/1972), như sau:

“Hồi ức lại hơn 45 năm về trước, lúc Đạo mới phôi thai, cố Tri Phủ Nguyễn Ngọc Tương, lúc bấy giờ làm Quận Trưởng Quận Cần Giuộc, là người có trọng trách truyền đạo nơi đây.

Ông Phạm Tấn Đãi, ông Trương Thế Ngộ và tôi được Đức Chí Tôn thân nhận làm môn đệ, để hiệp cùng ông Nguyễn Ngọc Tương phổ thông Chơn đạo.

Kể đến ông Ca Minh Chương, cựu giáo chức, cũng được đứng vào hàng ngũ chúng tôi.

Chính nơi đây, Đạo được khai mở trước nhứt và thân nhận một số tín đồ đồng nhứt.

Chúng tôi là những người trong giáo giới, ban ngày thì đi dạy học, ban đêm mới rảnh việc, cùng đi với ông Nguyễn Ngọc Tương khai đàn thượng tượng, thân nhận tín đồ. Suốt một năm trường, đêm nào cũng như đêm nấy, chẳng quản gió sương, bùn lầy nước lội, gai góc cũng qua, chúng tôi từ xã ấp này sang xã ấp kia, một niềm tin tưởng mãnh liệt, nghe theo tiếng gọi thiêng liêng, khuyên nhủ đồng bào theo đường Chánh giáo, mở rộng Đạo Trời.

Âu cũng là cơ duyên hiếm có giúp chúng tôi lập được công quả và sớm lập vị mình.

Ngày qua tháng lại, Đạo dần dần mở rộng như vết dầu loang, từ quận Cần Giuộc đến Rạch Kiến, Rạch Đào, Rạch Núi, Gò Đen, Cần Đước trong tỉnh Chợ Lớn, rồi tràn qua tỉnh Gò Công, Mỹ Tho, Bến Tre.

Lẽ cố nhiên chánh quyền Pháp không muốn Đạo được bành trướng mau chóng với một số tín đồ quá đông, bèn đặt kế hoạch bài trừ. Một mặt phân tán mấy người có nhiệm vụ trọng yếu trong Đạo, một mặt khủng bố tín đồ, làm khó dễ trăm bề, hăm he dọa nạt đủ điều.

Chúng tôi vốn là công chức, cùng chung số phận với Ông Quận trưởng Nguyễn Ngọc Tương, bị đày đi xa, một người một nơi, cách trở gia đình.

Âu cũng là cái may cho Đạo, hột giống Đạo được đem rải trên đất mới. Thế là Đạo được mở rộng châu vi hoạt động. Thiệt là “tình cờ chẳng hẹn mà nên”.

Rồi bắt đầu từ đó, Đạo càng ngày càng tiến mãi, mặc dầu gặp nhiều khó khăn trở ngại cũng vượt qua khỏi, là do tinh thần nhẫn nại và lòng hy sinh vô bờ bến của phần nhiều chư Đạo hữu”.

Vì Cử Trùng Đài thiếu vị Chức sắc cầm quyền Chưởng quản, nên Ngài Hiến Đạo được giao cho Quyền Chưởng Pháp Cử Trùng Đài do Đạo Nghị Định ngày 9 tháng 02 năm Quý Dậu (DL. 4/3/1933) của Đức Quyền Giáo Tông và Đức Hộ Pháp.

Cuối năm 1946, Ngài Phạm Văn Tươi được Đức Hộ Pháp bổ làm Thống Quản Cơ Quan Phước Thiện.

Đến khi Đức Thượng Sanh về làm Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài thì Ngài Hiến Đạo được giao nhiệm vụ Phó Thống Quản Hội Thánh Phước Thiện Nam Nữ.

Năm Tân Hợi, 1971, Ngài Hiến Pháp nắm Quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài ký Thánh Lệnh số 02/TL ngày 26 tháng 5 năm Tân Hợi (Đl. 18/6/1971) bổ nhiệm Ngài Hiến Đạo vào các chức vụ:

- Thống Quản Hội Thánh Phước Thiện Nam Nữ.
- Thống Quản các cơ quan Tang Tế Sự như Nhạc, Lễ, Giáo Nhi, Ban Tổng Trạo, Ban thuyền Bát Nhã.
- Thống Quản Trí Huệ Cung.
- Trưởng Ban Cứu Thương và Ban Phòng hoả.

Ngài Phạm Văn Tươi nhận lãnh nhiệm vụ này hành Đạo cho đến năm 1976 thì Ngài đăng Tiên vào đêm mùng 8 tháng 4 năm Bính Thìn (Đl. 6/5/1976), hưởng thọ 80 tuổi tại tư gia 21 đường Lý Nam Đế, Quận 5, Sài Gòn.

Ngài có để lại di chúc cho con an táng Ngài tại quê nhà ở xã Quy Đức, quận Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Trong bài Điều Văn ngày 11 tháng 4 năm Bính Thìn (Đl. 9/5/1976) đọc trước phần mộ của Ngài Hiến Đạo Phạm Văn Tươi, Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa, quyền Chưởng quản Hiệp Thiên Đài có nói lý do tại sao việc an táng Đức Ngài không theo nghi thức hàng phẩm Thời Quân. Đoạn Điều văn như sau:

Kính Quý vị, Trước cảnh đau khổ của toàn đạo trong thời gian có mấy tháng, phải chịu đến ba cái đại tang trong hàng Thập nhị Thời Quân, trước là hai Anh lớn Hiến Pháp và Khai Đạo, hiện nay lại đến phiên Anh lớn Hiến Đạo Chơn Quân, thì không có người đạo nào khỏi ngậm ngùi mến tiếc. Lẽ ra Hội Thánh phải rước Thánh hài của Anh lớn Hiến Đạo về Toà Thánh hành lễ theo hàng Thập nhị Thời Quân để tri ân một vị Chức sắc Đại Thiên phong có công lớn góp sức xây dựng nền Đại Đạo buổi sơ khai.

Nhưng với đức độ khiêm tốn và vì không muốn làm cực khổ và tốn hao cho Hội Thánh trong lúc Đạo đang gặp cảnh khó khăn. Anh đã di chúc xin để cho gia đình hành lễ đơn giản nơi quê nhà, nên Hội Thánh không thể làm trái ý muốn cuối cùng của người quá cố.

Vì vậy mà hôm nay, tôi xin thay mặt toàn Hội Thánh Hiệp Thiên, Cử Trùng, Phước Thiện Nam Nữ cùng với một phái đoàn đại diện Hội Thánh tiễn đưa Anh lớn đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Ngài Hiến Đạo Phạm Văn Tươi có bút hiệu là “Lạc Nhân”, nhưng Ngài rất ít làm thơ, chúng tôi sưu tập được ba bài thất ngôn bát cú mà Ngài hoạ vận lại những bài thơ Xuân của các tác giả khác như sau:

1.- Hoạ vận lại bài “Mừng Xuân Tân Hợi 1971” của Hội Thánh Cử Trùng Đài

Đất nước Xuân về mấy độ qua,  
Toàn dân trông ngóng cảnh bình hòa.  
Ruộng dâu hóa bể đầy kinh ngạc,  
Dòng nước chưa thanh chảy bến hà.  
Thương kẻ tuổi xanh còn nặng nợ,  
Xót vì nhiệm vụ phải ly gia.  
Ước mong đến buổi hoà ngưng chiến,  
Cho vợ gặp chồng, con gặp cha.  
(Xuân Tân Hợi 1971).

2.- Hoạ vận bài Chúc Xuân của nhà thơ Huệ Phong:

Trông chừng gió thuận với mưa nhuần,  
Non nước hiềm chưa rạng vẻ xuân.  
Lối cũ vẫn còn lè lối cũ,  
Canh tân nào thấy bóng canh tân.  
Giang san tô điểm tay hào kiệt,  
Đất nước trị bình đức Thánh quân.

Nô nức thần dân vui nếp sống,  
Mừng xuân dương ấy đáng nên mừng.  
(Xuân Canh Tuất 1970).

3.- Hoạ vận bài “Chúc Xuân” của nhà thơ Chơn Tâm Nguyễn Hoà Hiệp:

Noi dấu hiền xưa giữ tánh lành,  
Việc đời chi nhọc sức đua tranh.  
Ăn ngay ở thật, đường tu dưỡng,  
Nghĩa trả ơn đền nợ kiếp sinh.  
Đối xử với người cùng một mặt,  
Kết giao bè bạn chẳng hai tình.  
Sông trong biển lặng, xuân năm mới,  
Hết lúc phong ba đến thái bình.  
(Xuân Tân Hợi 1971).

Ngoài ra, ông Tổng Quản Văn Phòng Hiến Đạo Hiệp Thiên Đài là Giáo Hữu Thượng Tư Thanh cùng các nhân viên trực thuộc, gom góp các bài Giảng Đạo, các bài Diễn văn và Huấn từ của Ngài Hiến Đạo Phạm Văn Tươi kết thành một quyển sách, có tựa đề là “Tiếng Gọi”.

*Chúc Ngài **Hiến Đạo** gọi ân lành,  
Thần bút xuân về gấm dệt tranh.  
(Thơ Chơn Tâm).*

*Non nước xinh tươi cảnh đượm nhuần,  
Chúc Ngài **Hiến Đạo** bước sang xuân.  
(Thơ Huệ Phong).*

## HIẾN LỄ

獻禮

**Hiến:** Dâng. **Lễ:** Chỉ lễ vật.

**Hiến lễ** là dâng hiến lễ vật, tức là sắp đặt tất cả các lễ phẩm

trên đàn cúng tế để thành kính dâng hiến lên các Đấng Thiêng liêng.

Trong Sớ văn có câu: Chư Thiên phong nghiêm thiết Đàn tràng: Hương, đăng, hoa, trà, quả, thanh chước chi nghi thành tâm hiến lễ.

*Phỉ thay gặp khách từ chương,  
Nghiêm trang **hiến lễ** mọi đường thành tâm.  
(Huỳnh Hoa Tiên Nữ).*

## HIẾN PHÁP

### 1. HIẾN PHÁP 憲法

**Hiến:** Pháp luật, phép nước. **Pháp:** Luật pháp.

**Hiến pháp** là pháp luật căn bản của một quốc gia, quy định quyền hạn, nghĩa vụ của chính phủ và nhân dân, làm quy mô cho pháp luật thường.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Luật thuyết ấy có đủ lời lẽ rất nên hiến nhiên để lập một nền chánh trị có **hiến pháp** có chánh giới, có quân bị, đủ như nền chánh trị quốc gia kia vậy.

*Pháp Chánh Truyền giống như **Hiến pháp**,  
Hiệp Thiên Đài Hộ Pháp cầm cân.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

### 2. HIẾN PHÁP 獻法

Hay “*Hiến Pháp Chơn Quân*”.

**Hiến Pháp** là một phẩm chức sắc của đạo Cao Đài, một trong Thập Nhị Thời Quân thuộc chi Pháp Hiệp Thiên Đài, dưới quyền của Hộ Pháp.

**Hiển Pháp Chơn Quân** 獻法真君 là một vị chức sắc Đại Thiên phong thuộc chi Pháp Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Trương Hữu Đức.

Theo Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, Hiến Pháp là người có trách nhiệm lo tìm kiếm những phương hay để hiến cho luật pháp của Đạo tiện việc thi hành và truyền bá những tư tưởng cần ích cho Đạo về phương diện pháp luật.

Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: Hiến Pháp khi đăng tờ chi của Khai Pháp dâng lên, tức cấp phải tìm biết căn nguyên cho rõ ràng, cấm không cho Hiến Pháp thông đồng cùng Hiến Đạo và Hiến Thế.

Sự chi đã vào tay Hiến Pháp rồi thì đã ra bí mật, dầu cho chức sắc Hiệp Thiên Đài cũng không đăng biết tới nữa. Hiến Pháp phải dâng nội vụ lên cho Bảo Pháp.

Đạo phục của Ngài Hiến Pháp Chơn Quân theo Pháp Chánh Truyền gồm có hai bộ:

Bộ Đại phục của Hiến Pháp toàn trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mũ Nhựt Nguyệt mạo màu trắng, lưng đeo dây sắc lệnh, thả mỗi ngay giữa bụng mặt (thuộc Chi Pháp), chân đi giày vô ưu trắng.

Bộ Tiểu phục cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Hổ Nguơn mạo, trên mũ có Cổ Pháp Tam Giáo của Hộ Pháp (Xuân Thu, Phát Chủ, Bát vu), chân đi giày vô ưu màu trắng.

**Hiển Pháp Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Trương Hữu Đức trong đàn cơ ngày 13 tháng 02 năm 1927 tại chùa Gò Kén.**

Ngài Trương Hữu Đức sinh ngày mùng 2 tháng 2 năm Canh Dần (1890), con ông Trương Văn Tựu (chết), cựu Cai Tổng



Cầu An Thượng, làng Hiệp hoà (Chợ Lớn), thợ phong Giáo Sư phái Ngọc và bà Lê Thị Nhụy tức Sót (chết).

Hiện nội Ngài Trương Hữu Đức là bà Nguyễn Thị Sanh, nhập môn vào Đạo Cao Đài và được Đức Chí Tôn phong phẩm Lễ Sanh, do kỳ phong Thánh Nữ phái lần thứ nhứt ngày 14 tháng giêng năm Đinh Mão (Đl. 15/2/1927).

Ngài Trương Hữu Đức nhập môn vào Đạo từ năm Ất Sửu (1925), Ngài là một trong số mười hai môn đệ đầu tiên của Đức Chí Tôn được nêu tên trên bài thi tứ tuyệt trong quyển Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, quyển I.

Trong phần tiểu sử do Ngài tự viết có đoạn cho biết như sau: Trong lúc các Ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang bày cuộc xây bàn thì Đức còn hoài nghi cho rằng mấy bạn ấy giả ngộ chơi nên không tin; về nhà, Đức đem bàn ra, đặt tay lên xây thử để xin thi, tức thì có vong linh người Anh nhập, nhưng thay vì cho thi, lại cho hai vị thuốc. Đức uống thuốc ấy lành bệnh hậu trên hai mươi năm.

Qua bữa kể đó, vào lúc đứng ngộ, trong khi thanh tịnh, Đức bắt chước Ông Tắc, chấp bút một mình và cầu nguyện xin thi. Có vị Minh Nghĩa Tiên Ông giáng bút cho bài thi như sau:

Minh Đức mừng nay đã gặp Thầy,  
Chẳng còn ao ước cái không hay.  
Mừng cầu Âu Á càng thêm mật,  
Mừng nậu côn đồ đã chịu chay.

Đức chỉ xin được một bài thi đó thôi, sau chấp bút hoài cũng không được. Từ đó, Đức hết lòng tin tưởng, ăn chay luôn, phụng thờ Đức Cao Đài và hiệp cùng các đồng đạo đi phổ độ các nơi.

Sau khi được phong làm Hiến Pháp Hiệp Thiên Đài, Ngài Trương Hữu Đức hiệp cùng Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu thành cặp phò loan truyền Đạo tại Thánh Thất Cầu Kho.

Khi đã thọ phong rồi, Ngài Trương Hữu Đức thường lên xuống Toà Thánh Tây Ninh để hành Đạo trong lúc rảnh rang, vì lúc ấy Ngài còn giúp việc cho chánh phủ Pháp, từng sự tại sở hoả Xa Sài Gòn.

Sau đó Ngài Trương Hữu Đức được ông Chánh Sở Mật thám Nam kỳ là Nadau giao cho chức vụ Thông dịch viên của Sở. Vì thấy Sở mật thám thường dân chúng không có cảm tình, Ngài không muốn giúp việc, nên Ngài có cầu cơ thỉnh giáo Đức Chí Tôn. Đức Chí Tôn dạy Ngài cứ qua đó giúp việc vì sẽ có cơ hội giúp Đạo.

Ngài kể lại việc giúp Đạo như sau: Quả thật như lời Đức Chí Tôn nói, chẳng bao lâu Ông Cao Quỳnh Cư (tức Cao Thượng Phẩm), có ra bản “Phổ Cáo Chúng Sanh” để truyền bá Đạo Cao Đài, trên bìa Bản Phổ Cáo ấy có tựa đề “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ”. Lần đầu tiên Bản Phổ Cáo ấy không có kèm thêm chữ Hán, nhưng lần sau, Ông Cư có thêm mấy chữ Hán. Để tượng trưng Tam giáo quy nguyên, ngoài bìa Phổ Cáo Chúng Sanh có vẽ hình ba vị Giáo chủ là Đức Thích Ca, Đức Lão Tử, và Đức Khổng Tử.

Bản Phổ Cáo Chúng Sanh in lần đầu được gửi ra Nha Tổng Giám Đốc Mật Thám Hà Nội để dịch ra Pháp văn. Nhưng người thông dịch viên ngoài ấy lại dịch câu tựa: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là Đạo lớn cứu vớt ba Kỳ.

Lúc đó là lúc nhà cầm quyền Pháp để ý theo dõi hành vi Đạo Cao Đài rất gắt, nên Hà Nội gửi bài dịch văn ấy vào Nam hỏi Ông Chánh Sở Mật Thám Nadau, có phải Đạo Cao Đài làm chánh trị không, để họ giải tán.

Nhằm lúc ấy, Ông Nadau tin dùng Đức, nên Ông mới đến hỏi bài dịch văn ấy có đúng nghĩa không?

Đức trả lời rằng: Không đúng, vì nguyên văn câu ấy có nghĩa là Đại Đạo mở lần thứ ba để độ rồi, chứ không phải cứu vớt ba

Kỳ (trong Liên bang Pháp là Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ). Để trưng bằng cơ cụ thể, Đức đem trao cho Ông Nadau Bản Phổ Cáo Chúng Sinh có in chữ Hán. Ông liền phúc trình ra Hà Nội giải thích rõ việc ấy. Nhờ đó mà Đạo khỏi bị giải tán và người Đạo cũng đỡ khổ. Đó là bằng chứng Đức cứu Đạo.

Đến tháng 8 năm Ất Mùi (1955), Ngài Trương Hữu Đức mới về Toà Thánh hiệp cùng các vị chức sắc khác để lo gỡ rối cho đạo. Ngài quyết chí phé đời hành đạo, mong cứu vãn tình thế, vì lúc ấy là lúc hỗn loạn. Có nhiều chức sắc và đạo hữu bị giam cầm do Ban Thanh Trừng điều khiển. Năm Bính Thân (1956), Ngài cùng Hội Thánh ký kết Thỏa Ước với Chính phủ Cộng Hoà, cam kết không làm chính trị. Sau đó vì phong trào hoà Bình Chung Sống, Ngài bị cấm cư trú hai năm tại Sài Gòn, nên lui về với gia đình an dưỡng tuổi già.

Đến tháng 9 năm Nhâm Dần (1962), Ngài về Toà Thánh tái thủ phận sự tại Hiệp Thiên Đài với nhiệm vụ: Tuyển soạn Thánh Ngôn và viết Đạo Sử. Từ đó, Ngài cộng tác với Đức Thượng Sanh.

Ngoài nhiệm vụ trên, Ngài còn kiêm nhiệm thêm Bộ Pháp Chánh, Ban Kiểm Duyệt, Ban Đạo Sử và thư Viện.

Sau khi Đức Thượng Sanh đăng Tiên ngày 26 tháng 3 năm Tân Hợi (Đi. 21/4/1971), Ngài Trương Hữu Đức được Đại Hội Hội Thánh Hiệp Thiên Đài công cử lên cầm Quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài và cuộc lễ Tấn Phong được tổ chức vào ngày chúa nhật ngày 21 tháng 5 năm Tân Hợi.

Tháng 4 năm Quý Sửu (1973) trong đàn cơ tại Cung Đạo Đền Thánh, Đức Lý Giáo Tông và Đức Hộ Pháp đồng ý thăng nhiệm cho Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức lên Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài để đủ quyền năng thi hành trọng trách bảo thủ luật pháp chơn truyền.

Trong khoảng thời gian Ngài cầm quyền Chưởng Quản Hiệp

Thiên Đài, đất nước Việt Nam ta rơi vào cảnh loạn lạc và nội chiến ác liệt, Ngài thay mặt cho toàn Đạo ban hành một bức Thông Điệp kêu gọi Hoà bình đến các chánh phủ liên hệ trong cuộc chiến và yêu cầu đặt vùng Thánh địa Toà Thánh Tây Ninh ra ngoài vòng chiến tranh. (Xin tìm xem bức Thông Điệp của Hội Thánh Cao Đài Toà Thánh Tây Ninh về hoà bình ở Việt Nam).

Ngài Trương Hữu Đức, sau cơn bệnh nặng, đăng Tiên vào lúc 20 giờ 15 phút ngày 15 tháng 12 năm Ất Mão (Đl. 15-01-1976), hưởng thọ 87 tuổi.

Bài Thái hiến lễ Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức:

Hữu Đức mừng nay đã gặp Thầy,  
 Chẳng còn mong ước cái không hay.  
 Mừng nay gặp Đạo lòng mong muốn,  
 Chí quyết cùng nhau để hiệp vầy.

### 1.- Hiến Pháp:

*Hiến Pháp* Thời Quân bạc sĩ phu,  
 Soạn biên Đạo Sử chiếm công đầu.  
 (Thơ Thượng Sanh).

### 2.- Hiến Pháp Chơn Quân:

*Hiến Pháp Chơn Quân* nắm mối giềng,  
 Tấn phong sứ mạng bảo cung Thiên.  
 (Thơ Phạm Mộc Bồn).

## HIẾN THÂN

獻身

**Hiến:** Dâng lên. **Thân:** Thân mình.

**Hiến thân** là đem thân mình hy sinh vì đại nghĩa.

Trong tôn giáo Cao Đài, hiến thân là dâng trọn thân mình để sẵn sàng phụng sự cho đạo pháp.

Vì thế, những chức sắc thọ phong đều phải làm tờ hiến thân trọn đời hành đạo, tức phải cát ái ly gia, lãnh lệnh Hội Thánh đi hành đạo bất cứ nơi nào.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vào nơi đạo đức rồi, dầu cho phải cát ái ly gia, chia tình xẻ nghĩa, máu thịt đoạn ly, mà làm cho tròn trách nhiệm xứng đáng của mình, để **hiến thân** chuộc sanh mạng cho muôn ngàn kẻ đồng bào, thì cái đau đớn thường tình, sự khổ tâm ở thế kia, đau khổ nào có tiếc.

*Hiến thân cho Đạo son sắc một lòng,  
Nương bút thủ cơ tuyết sương mấy độ.*  
(Văn Tế Thượng Phẩm).

*Anh hùng chí khí từng chơn đạo,  
Bốn biển xa gần phải hiến thân.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## HIẾN THẾ

獻世

Hay “*Hiến Thế Chơn Quân*”.

**Hiến Thế** là một phẩm chức sắc của đạo Cao Đài, một trong Thập Nhị Thời Quân thuộc chi Thế Hiệp Thiên Đài, dưới quyền của Thượng Sanh.

**Hiến Thế Chơn Quân** là một vị chức sắc Đại Thiên phong thuộc chi Thế Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Nguyễn Văn Mạnh.

Theo bản Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, Hiến Thế là người lo tìm kiếm những phương hay để hiến cho đời và truyền bá những tư tưởng cần ích cho Đạo.

Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: Khi tiếp nhận giấy tờ do Khai Thế dâng lên, Hiến Thế phải đi tra xét tìm biết biết căn nguyên cho rõ ràng, cấm không được thông đồng cùng Hiến Đạo và Hiến Pháp. Sự chi vào tay Hiến Thế rồi thì đã ra bí mật, dầu cho Chức sắc Hiệp Thiên Đài cũng không đặng biết tới nữa.

Hiến Thế phải dâng nội vụ cho Bảo Thế.

Đạo phục của Ngài Hiến Thế Chơn Quân theo Pháp Chánh Truyền gồm có hai bộ:

Bộ Đại phục của Hiến Thế toàn trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mũo Nhựt Nguyệt mạo màu trắng, lưng đeo dây sắc lệnh, thả mối bên hông trái (Thuộc chi Thế), chân đi giày vô ưu trắng.

Bộ Tiểu phục cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Mũo Nguơn mạo, trên mũo có để cổ pháp Thượng Sanh (Thư Hùng Kiếm, Phát chủ), chân đi giày vô ưu màu trắng.

Hiến Thế Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Nguyễn Văn Mạnh trong đàn cơ ngày 12 tháng 01 năm Đinh Mão (DL. 13-2 1927) tại chùa Gò Kén.

Ngài Nguyễn Văn Mạnh, sinh năm Giáp Ngọ 1894, tại làng Tân Niên Trung, tỉnh Gò Công. Thân phụ Ngài là Nguyễn Văn Chợ, làm Xã Trưởng, và thân mẫu là cụ Lê Thị Liễu, làm giáo viên.

Thời thiếu niên ở với cha mẹ đi học, đỗ bằng Tiểu Học ở Gò Công, rồi lên Sài Gòn ngụ nơi nhà người cậu là Đốc phủ Lê Quang Liêm học trường Tabert, thi đỗ bằng Trung Học Phổ Thông và bằng Tú Tài.

Sau khi ra trường, Ngài làm công chức tại Toà Tân Đáo tức Sở Ngoại Kiều ngày nay. Ngài ảnh hưởng truyền thống đạo

đức của ông bà, nên làm việc một cách tận tụy, liêm chính, được quan yêu dân chuộng, đường hoạn lộ của Ngài thăng lần lên Thông Phán, Tri Huyện, Tri Phủ.

Đầu năm Bính Dần, Đức Chí Tôn mở Đạo tại Sài Gòn, thì Ngài được chọn làm môn đệ đầu tiên để phổ thông chơn đạo, đến ngày rằm tháng 3 năm Bính Dần, 1926 Ngài được Đức Chí Tôn phong làm Tiên Đạo Phò Cơ Đạo Sĩ.

Đến ngày 13 tháng 2 năm 1927, Ngài được Đức Chí Tôn phong chức Hiến Thế thuộc Thập Nhị Thời Quân cùng với chư vị Thời Quân khác.

Nhân ngày rước tro Hiến Thế Nguyễn Văn Mạnh về Toà Thánh, Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa có nói về Ngài như sau: “Đắc phong Thời Quân, Đại huynh càng hăng say thêm, chẳng quản nhọc nhằn, quên ăn quên ngủ, đêm nào cũng như đêm nấy, thức gần suốt sáng, ôm cơ phổ độ cùng với chư vị Thời Quân khác, khai đường mở lối đến ngày hôm nay, nền Đạo mới đặng huy hoàng đẹp đẽ để cho chúng ta thọ hưởng.

Tiếc một điều là Đại huynh có một thể xác không được tráng kiện mà lại phải quá lao tâm lao lực trong lúc Đạo mới phôi thai, nên Đại huynh thường hay bệnh hoạn, không thể hành đạo một cách liên tục như chư vị Thời Quân khác. Nhưng lúc nào Đại huynh cũng một lòng hoài bão với sứ mạng thiêng liêng, luôn luôn lưu tâm về đại nghiệp Đạo”.

Khi Đức Thượng Sanh về cầm quyền nơi Toà Thánh, Ngài cũng về cùng nhau hiệp lực cầm giềng mối Đạo. Ngài lãnh chức vụ Phó Thống Quản Cơ Quan Phước Thiện, do Thánh Lịnh số 26/TL ngày 19 tháng 8 năm Ất Tỵ (Đl. 14-9-1965). Ít lâu sau, Ngài được thăng lên cầm quyền Thống Quản Phước Thiện do Thánh Lịnh số 47/TL ngày 20 tháng 12 năm Ất Tỵ (Đl. 11-01-1966).

Ngài Nguyễn Văn Mạnh, vì cơn bệnh hoành hành, nên ngày 10

tháng 2 năm 1966, phải xin nghỉ một thời gian để qua Tích Lan và Thái Lan trị bệnh, nhưng chỉ thuyên giảm một đôi phần.

Cho đến ngày rằm tháng giêng năm Canh Tuất (ĐL. 20/02/1970), Ngài Hiến Thế Nguyễn Văn Mạnh đăng Tiên, hưởng thọ 77 tuổi.

Bài Thài hiến lễ Ngài Hiến Thế như sau:

Hiến mình cho Đạo buổi sơ khai,  
Thế cuộc càng xây dựng chẳng nài.  
Chơn chánh quyết tâm lo lập đức,  
Quân thần vẹn nghĩa cảm bi ai.

### 1.- Hiến Thế:

*Thượng Sanh thì lo về phần Đòì: Bảo Thế thì Phước,  
Hiến Thế: Mạnh, Khai Thế: Thâu, Tiếp Thế: Vĩnh.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

### 2.- Hiến Thế Chơn Quân:

*Hiến mình cho Đạo buổi sơ khai,  
Thế cuộc càng xây dựng chẳng nài.  
Chơn chánh quyết tâm lo lập đức,  
Quân thần vẹn nghĩa cảm bi ai.*  
(Bài Thài Hiến Thế).

## HIỀN

1.- **Hiền** là không độc hại, không gây bệnh.

Như: Khoai lang ăn hiền không độc như khoai mì, cá kho tiêu là món hiền cho thai phụ.

*Ném đồ ăn miếng dở vật ngon,  
Xem từ món, món **hiền**, món độc.*  
(Phương Tu Đại Đạo).



**2.- Hiền 賢** là lành, không hung dữ. Như: Hiền như cục đất, ở hiền gặp lành, con vật hiền lành.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thử nghĩ, lập một nước còn dễ hơn dạy một người dữ đặng **hiền**, hưởng chi trong Tam Kỳ Phổ Độ này, các con phải độ rỗi cả nhơn loại khắp cả Năm Châu, thì trách nhiệm ấy lớn lao là bực nào.

*Dữ đoạ **hiền** thẳng ấy luật Trời,  
Lánh đường tà vậy hưởng an vui.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tim **hiền** lắm lúc gieo nguồn đạo,  
Cải dữ đòi phen cõi mạch sâu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Hiền 賢** là tốt, ăn ở phải đạo, hết lòng làm tròn bổn phận của mình đối với người khác. Như: Mẹ hiền, vợ hiền, bạn hiền, con hiền dâu thảo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn dạy: Thầy buộc phải nói rõ cho các con đừng làm mà trách Thầy. Cha **hiền** chẳng biết hành hạ con cái bao giờ. Thầy đã đến mà diu dặt từ đũa thì lẽ nào lại đành lòng xô đuổi.

*Gởi Tổ Phụ Anh **hiền** cung phụng,  
Gởi sắp em còn sống nơi đời.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đại quân tử tang bằng gánh nợ,  
Nhờ vợ **hiền** mới đỡ đôi vai.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HIỀN BÀY LÃO

**Hiền:** Kẻ có tài năng và đức hạnh hơn người. **Bày lão:** Nói đến bày ông già ở rừng Trưóc.

**Hiền bảy lão** là bảy vị hiền nhân đời nhà Tấn, sống ẩn dật ở rừng trước (trúc) mà người đời gọi là “*Trúc lâm thất hiền* 竹林七賢”.

Đó là Sơn Đào, Nguyễn Tịch, Kê Khang, Hướng Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung.

Xem: Trúc lâm.

*Thà đọc sách xưa **hiền bảy Lão**,  
Tại nơi rừng trước hưởng khương bình.*  
(Đạo Sử).

## HIỀN ĐỒ

賢徒

**Hiền:** Tiếng dùng tôn xưng với ý yêu mến thân thiết. **Đồ:** Người học trò.

**Hiền đồ** là tiếng gọi người học trò thân mến.

*Từ ngày dùng Thánh chất nắn đúc Thánh thể của chư  
**hiền đồ**, Tệ Thiếp những mong cho khỏi phụ lòng  
Thượng Đế.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## HIỀN ĐỨC

賢德

**Hiền:** Lành, có đức tốt. **Đức:** Đạo đức.

**Hiền đức** là hiền lành và có đạo đức.

Kê Khang có câu: *Hung hiểm chi nhơn, kính nhi viễn chi; hiền đức chi nhơn, thân nhi cận chi* 凶險之人, 敬而遠之; 賢德

之人, 親而近之, nghĩa là đối với kẻ hiểm độc hung dữ, nên kính mà xa ra; còn đối với người hiền đức, nên thân thiết và gần gũi.

Khi giải thích về phẩm Hiền Tài trong Đạo Cao Đài, Đức Thượng Sanh có nói: Một đấng Hiền Tài tức là một nhơn vật xuất chúng ít ai sánh đợc, phải là người vừa **Hiền đức** vừa có chân tài.

*Ức lòng để tỏ đặng cùng ai,  
Hiền đức mà sao chịu khổ hoài?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trăm năm chưa hẳn nên hiền đức,  
Tấn nẻo chông gai khá lựa dèo.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hạnh hiền đức mỗi ngày mỗi nhắc,  
Thói bạo tàn làm gắt chẳng nghe.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HIỀN HIỀN LÀ CÔNG

**Hiền hiền:** Hiền lương, nhân nghĩa. **Là Công:** Là một công phu.

**Hiền hiền là công** là rèn tập trở nên hiền lương, nhân nghĩa là một công phu của con người.

Theo Dịch học, cái đức lớn của Trời đất là sự sinh, thì đạo người phải theo đạo Trời đất mà bồi dưỡng sự sinh. Đạo Trời có bốn đức: Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh (元, 亨, 利, 貞); Đạo người cũng bởi đó mà có bốn đức là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí (仁, 義, 禮, 智). Như vậy, Nhân (hay hiền) là đầu hết các điều thiện, là gốc lớn của sự sinh hoá trong Trời đất. Vậy hợp với cái đức sinh là hiền là thiện, trái với đức sinh là ác.

*Đã gan dóc kiếm diêu huyền,  
Sanh sanh là phận, **hiền hiền là công.**  
(Kinh Tận Độ).*

## HIỀN HỮU

### 賢友

**Hiền:** Tiếng dùng với ý tôn trọng trong phép xã giao. **Hữu:** Bạn, bạn bè.

**Hiền hữu** là bạn hiền.

Trong Đạo Cao Đài, những người nhỏ tuổi hay cấp thấp xưng tụng bậc trưởng thượng là “Hiền huynh” và người lớn gọi kẻ nhỏ bằng “Hiền hữu” hoặc “Hiền đệ”.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Các bạn Hiệp Thiên Đài, nhưt là Cao Tiếp Đạo những lời châu ngọc của **Hiền Hữu** nó đã ăn sâu trong tâm hồn của Bần Đạo thật vậy, nếu kiếp sanh này may duyên nó có thể nói rằng: Kiếp sanh tại thế này nó là con vật, mà con vật ấy có thể hữu dụng được cũng là hạnh phúc cho kiếp sanh của Bần Đạo đó vậy.

*Chư **hiền hữu**, chư hiền muội có đạt được phép tiên tri  
như vậy đâu mà mong tránh khỏi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HIỀN LÀNH

**Hiền:** Lành, không hung dữ. **Lành:** Tốt, hiền.

**Hiền lành** là người tỏ ra rất hiền trong quan hệ đối xử với người khác, không hề có những hành động gây hại cho bất kỳ ai.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con người của ta duy có tu, chơn tu của mình có thể đầu kiếp lên trong cảnh **hiền lành**

chất phác, còn những kẻ không tu thì hung hăng bạo ngược. Con vật kia cũng thế, hễ nó có thiện căn của nó, nó hiền lương, kêu là lương vật.

*Hiền lành là phước dẫn nguồn Tiên,  
Chưa đặng trọn chung khách cứu tuyền.  
(Đạo Sử).*

*Tánh hạnh **hiền lành**, tánh tình nhỏ nhẹ,  
Trên lớn thương yêu, dưới bé kính nhường.  
(Văn Tế Bảo Đạo).*

## HIỀN LƯƠNG

賢良

**Hiền:** Lành, không dữ. **Lương:** Tốt, lành.

**Hiền lương** là hiền lành và lương thiện, tức là người tỏ ra rất hiền trong quan hệ đối xử với người khác, không có hành động gây hại cho bất kỳ ai.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy màng lữ con yêu dấu của Thầy. Căn dày của các con hầu mãi. Thầy đã đến lập một nền Chánh Đạo này tại cõi Đông Dương là cốt làm cho kẻ bị hiếp đáp đặng mạnh mẽ, kẻ **hiền lương** làm thầy kẻ hung bạo.

*Nhỏ dại Thầy nuôi mùi Đạo hạnh,  
Lớn khôn bày xứng mặt **hiền lương**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nghe nghe thì lắng tiếng **hiền lương**,  
Đạo đức con tua giữ một đường.  
(Đạo Sử).*

*Biết con là phận đàn bà,  
Biết lời ăn nói thiệt thà **hiền lương**.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## HIỀN MUỘI

### 賢妹

**Hiền:** Tiếng dùng với ý tôn trọng trong phép xã giao. **Muội:** Em, em gái.

**Hiền muội** là tiếng gọi người em gái với ý thân mật.

*Chư hiền hữu, chư hiền muội có đạt được phép tiên tri như vậy đâu mà mong tránh khỏi.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HIỀN NỮ KÍNH PHU

Hay “*Hiền nữ kính phu*”.

**Hiền nữ:** Người con gái ngoan hiền. **Kính** (kính) **phu:** Kính trọng chồng mình.

**Hiền nữ kính phu**, như chữ “*Hiền nữ kính phu* 賢女敬夫”, ý nói người con gái ngoan hiền lúc nào cũng kính trọng chồng mình.

Trong Minh Tâm Bửu Giám, Thái Công có câu: *Sĩ nhân úy phụ, hiền nữ kính phu* 癡人畏婦, 賢女敬夫, nghĩa là người ngu thì sợ vợ, gái hiền thì kính chồng.

*Noi tiết phụ đời xưa thanh sử,*  
*Sách có câu: Hiền nữ kính phu.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## HIỀN NGÕ

**Hiền:** Không dữ, lành. **Ngõ:** Cho được, để mà, tiếng mong ước về sau.

**Hiền ngỗ** là từ thông dụng ở Nam bộ, nghĩa là người hiền lành, đạo đức.

Thánh giáo Lý Giáo Tông, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ấy vậy, Lão đến mà gieo hột Thánh cốc nơi lòng kẻ tà tâm, mong cho đơm bông kết quả, đặng liệu thể hồi tâm, chớ chẳng phải đến rước người **hiền ngỗ**.

*Hiền ngỗ rũi sanh đời bạo ngược,  
Dầu trong Thánh đức cũng ra thường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Võ môn định cấp tài **hiền ngỗ**,  
Văn miếu hườn hình đức Thánh nhân.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## HIỀN NHƠN

Hay “*Hiền Nhân*”.

**Hiền**: Người tài giỏi đức độ. **Nhơn** (nhân): Người.

1.- **Hiền nhơn**, như chữ “*Hiền nhân* 賢人”, là người có tài năng, có đức hạnh. Như: Hiền nhơn quân tử.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chư quý vị cũng giữ được cái tiết tháo của bậc **hiền nhơn** để soi gương cho đàn hậu tấn.

*Khí thiêng un đức bậc **hiền nhơn**,  
Đáng mặt Nho phong Công Dã Tràng.  
(Thơ Thuần Đức).*

2.- **Hiền Nhơn**, trong đạo Cao Đài là một phẩm chức sắc cao cấp trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng thuộc Cơ Quan Phước Thiện, đứng dưới phẩm Thánh Nhơn và trên phẩm Chơn Nhơn. Hiền Nhơn đối phẩm Phối Sư bên Cửu Trùng Đài.

Đạo phục của Hiền Nhơn: Áo tràng trắng, mang dây sắc lịnh màu vàng, bỏ mối qua hông mặt (Đạo), trên có gắn khuê bài ghi chữ Hiền Nhơn, đầu đội khăn đóng màu vàng 9 lớp chữ nhứt, chơn đi giày bố trắng.

*Từ bậc **Hiền Nhơn** tới **Phật Tử**, thì lo bảo thủ bí pháp tâm truyền và nhập cùng **Hiệp Thiên Đài** làm một.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## HIỀN SĨ

賢士

**Hiền:** Người tài giỏi đức độ. **Sĩ:** Người trí thức.

**Hiền sĩ**, đồng nghĩa với “*Hiền tài*”, là người có tài ba, đức độ hơn người trong xã hội.

Như: Nhiều bậc hiền sĩ không tham danh lợi, lui về với cuộc sống ẩn dật.

**Xem:** Hiền tài.

*An dân buồn thiếu trang **hiền sĩ**,  
Bảo quốc vui nhờ Đức Thánh nhân.*  
(Thanh Sơn Chơn Nhơn).

## HIỀN TÀI

賢才

**Hiền:** Người có tài năng và đức hạnh. **Tài:** Tài năng, tài giỏi.

1.- **Hiền tài** là chỉ người có đức hạnh và tài năng trong xã hội.

Thói thường, người ta lấy kẻ dưới kính trọng người trên, chứ ít khi lấy trên kính dưới, nên Mạnh Tử mới nói: “*Dụng thượng*



*kính hạ, vị chi tôn hiền* 用上敬下, 謂之尊賢”, nghĩa là lấy người trên kính kẻ dưới gọi là tôn kính bậc hiền tài.

*Vua Nghiêu nghe tiếng hiền tài,  
Toan nhường ngôi báu cho Ngài trị dân.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

**2.- Hiền Tài**, trong đạo Cao Đài còn là một phẩm Chức sắc Ban Thế Đạo, thuộc chi thế của Hiệp Thiên Đài, do Đức Hộ Pháp lập ra để độ những bậc trí thức, nhân tài trong xã hội vào lập công với Đạo. Sau đó, Ban Thế Đạo được Đức Lý Giáo Tông lập thêm ba phẩm trên Hiền Tài là Quốc Sĩ, Đại Phu, Phu Tử.

Hiền Tài đối phẩm với Lễ Sanh bên Cửu Trùng Đài.

Huấn Dụ Đức Thượng Sanh nhưn dịp lễ ân phong phẩm Hiền Tài tại Đền Thánh có câu: **Hiền Tài** tuy là phẩm sơ khởi trong cấp bậc Ban Thế Đạo, nhưng nếu hiểu theo ý nghĩa của danh từ thì nó có một tầm quan trọng chẳng phải tầm thường.

Một đáng hiền tài là một nhưn vật xuất chúng ít ai sánh được, phải là người vừa hiền đức vừa có chân tài.

*Ban Thế Đạo đang xây bên tả,  
Những Hiền Tài nay đã thọ phong.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## HIỀN TỪ

**Hiền:** Lành, có đức tốt. **Từ:** Lòng thương người.

**Hiền từ** là rất hiền và giàu lòng thương người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đối với những người chưa nhập Đạo, chúng ta chịu kém về phần học thức, về tiền bạc, về cách phục sức và cả hình thức bên ngoài. Nhưng

chúng ta nhứt định không chịu kém về phần tâm Đạo, về **hiền từ** và đức tính.

*Gặp lắm đũa du côn tánh nóng,  
Mình bãi buôi trở giọng **hiền từ**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HIỀN THĂNG ÁC ĐẠO

賢升惡墮

**Hiền thăng:** Làm hiền thì được siêu thăng. **Ác đọa:** Làm ác thì bị đọa.

**Hiền thăng ác đọa** ý nói người tu hành làm những việc hiền lương thì sau này sẽ được siêu thăng, còn làm những điều ác đức thì sẽ bị đọa lạc.

*Công thưởng tội trừng phương nhiệm nhứt,  
**Hiền thăng ác đọa** pháp tinh anh.  
(Thơ Huệ Phong).*

## HIỀN THẦN

賢臣

**Hiền:** Người có tài năng và đức hạnh hơn người. **Thần:** Bày tôi.

**Hiền thần** là những vị tôi thần hiền đức và trung cang của nhà vua.

Như: Gặp thời hôn quân cầm quyền, hiếm có hiền thần ra phò tá.

*Thánh chúa **hiền thần** phò tổ nghiệp,  
Khải ca định phạt tại thu phân.  
(Lý Giáo Tông Giảng).*

*Thiên địa tối linh sanh Thánh chất,  
Quân vương háo nghĩa tác **Hiền thân**.  
(Đạo Sử).*

## HIỀN TRIẾT

賢哲

**Hiền:** Người có tài năng và đức hạnh hơn người. **Triết:** Học thức rộng, khôn ngoan và đạo đức.

**Hiền triết** là chỉ người có học thức cao sâu và đạo đức, được người đời tôn sùng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đưa nhau bằng lời nói, đó là phẩm cách của những bậc **hiền triết** ngày xưa. Hội Thánh xin đề lời khuyên nhủ quý bạn nên thận trọng gìn giữ phận sự.

*Đức hạnh chẳng như đời **hiền triết**,  
Chưa lo ích chúng tính thân nhân.  
(Đạo Sử).*

*Muôn đời còn để danh **hiền triết**,  
Dầu chẳng nên Tiên cũng chức Hiền.  
(Đạo Sử).*

## HIỀN VONG ÁC THẠNH

賢亡惡盛

**Hiền vong:** Người hiền thì mất. **Ác thịnh:** Người ác thì nhiều.

**Hiền vong ác thịnh** ý muốn nói thời mạt pháp, đời quá sức hung bạo, người hiền lương thì tiêu mất, người ác đức lại quá nhiều.

*Sanh gặp lúc ruộng dâu hoá bể, phong di tục diệt.*

*Nhìn nước non tha thiết tằm trung thành,  
 Ở phải hồi dĩ Lữ diệt Dinh, **hiền vong ác thạnh**,  
 Tìm công môn xa lánh cửa công khanh.  
 (Văn Tế Tiểu Tường).*

## HIỀN

顯

**1.- Hiền** là sáng tỏ, rõ rệt. Như: Hiền hách, hiền hiện, hiền linh, hiền lộ, hiền nhiên.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Cái khổ là một sự thực **hiền** nhiên, mỗi người không ai tránh khỏi. Dầu giàu nghèo sang hèn ai cũng có cái khổ riêng của mình nhưng người đời ít ai dám nhìn thẳng vào đó.

*Sao đó **hiền**, sao đó linh,  
 Phải chăng trước cũng lụy tình như ta?  
 (Nữ Trung Tùng Phận).  
 Cơ **hiền** **hiện** nào ai nói hiếp,  
 Phòng toan phương ứng tiếp binh lời.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Hiền** là vẻ vang, có danh vọng. Như: Hiền dương, hiền đạt, vinh hiền.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lại thường nói rằng, sự sang trọng vinh **hiền** của các con chẳng phải nơi thế giới này. Thầy lại đến lập trong nước các con một nền Chánh đạo đủ tư cách độ rỗi chúng sanh.

*Chia vinh **hiền** cùng là sĩ nhục,  
 Con khó khăn một phút chẳng rời nhau.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Hiền** là chữ dùng để tôn xưng những bậc như ông bà, cha mẹ đã chết rồi.

Thí dụ: Hiển khảo, hiển tử, hiển tổ khảo.

*Kính tổ **hiển** nối thờ nối phụng,  
Tế tông đường lo cúng lo đơm.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**4.- Hiển** do nghĩa đen là sáng tỏ, rõ rệt, nên còn dùng để chỉ cõi dương gian, trái với chữ “U 幽” là tối tăm, chỉ cõi Địa ngục.

U hiển là cõi địa ngục và dương gian.

*U **hiển** Tiên phàm tuy thoả nguyện,  
Nhưng làm sao tránh nỗi buồn riêng.*

(Thơ Vạn Năng).

## HIỂN ĐẠT

顯 達

**Hiển:** Có danh vọng, địa vị. **Đạt:** Thông suốt.

**Hiển đạt** là đạt đến một địa vị cao trong xã hội.

Trong bài giảng về “Hội Thánh là gì?”, Đức Hộ Pháp có nói: Người anh nghe cha di chúc thì lo tìm phương dạy dỗ em thế nào cho nên người và đến một ngày kia các con ấy sẽ trở nên **hiển đạt** đi rồi, thiết tưởng gia đình ấy hạnh phúc biết chừng nào.

*Ngàn thu đạo sử còn ghi chép,  
**Hiển đạt** công phu tại chí thành.*

(Thơ Thượng Tước Thanh).

## HIỂN HÁCH

Hay “*Hiển hách*”.

**Hiển:** Có địa vị, danh vọng. **Hích** (hách): Chói sáng, thịnh vượng.

**Hiển hích**, như chữ “*Hiển hích* 顯赫”, là rực rỡ, lừng lẫy. Như: Chiến công hiển hích.

Sách Bửu Đức viết: *Quyền quý hiển hích khuynh động kinh đô* 權貴顯赫傾動京都, nghĩa là giàu sang rực rỡ lay động cả kinh thành.

*Muôn kiếp anh linh trang tuấn kiệt,  
Ngàn thu **hiển hích** bạc cao ngói.*  
(Thơ Khai Pháp).

*Ở thế trung can danh chí sĩ,  
Về Tiên **hiển hích** dấu anh linh.*  
(Thơ Thượng Tuy Thanh).

## HIỂN HIỆN

顯現

**Hiển:** Rõ ràng. **Hiện:** Có trước mắt.

**Hiển hiện** là hiện ra rất rõ ràng.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Ấy vậy chẳng buộc ai vào Địa ngục, mà cũng chẳng nâng đỡ ai đến Thiên đàng. Đồi đường **hiển hiện**, tự quyền người lựa chọn, siêu đọa tại nơi mình, các Đấng thiêng liêng duy có thương mà chỉ dẫn.

*Cớ **hiển hiện** nào ai nói hiếp,  
Phòng toan phương ứng tiếp binh lời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Kìa tả hữu mắt trông **hiển hiện**,  
Hai khán đài đối diện rất xinh.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## HIỂN LINH

顯靈

**Hiển:** Hiện rõ ra. **Linh:** Linh thiêng.

**Hiển linh** là hiện rõ sự thiêng liêng, mầu nhiệm.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Hễ đắc thể thì phải tầm pháp đặng cứu chữa, dạy bảo theo pháp; nếu mình hành pháp **hiển linh**, chúng sanh ứng mộ, thì mình đắc pháp.

*Đã đành bề gãy chữ đồng,  
Hiển linh chứng chiếu tâm lòng tiết trinh.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Phật, Trời phép lạ hiển linh,  
Hành cho tan giác hườn hình như xưa.  
(Kinh Sám Hối).*

*Chàng đã đặng phủ rồi nợ thế,  
Xin hiển linh giúp kẻ goá thân.  
(Kinh Thế Đạo).*

## HIỂN NHIÊN

顯然

**Hiển:** Hiện rõ ra. **Nhiên:** Vậ ròi, vốn sẵn.

**Hiển nhiên** là rõ ràng dễ thấy.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Lão chẳng nói rõ, hiển hữu cũng thấy **hiển nhiên** rằng từ thử, thẳng Lão có muốn nên cho Đạo đi nữa thì cũng không thi thổ chi đặng với một Hội Thánh hữu hư vô thiệt, như vậy có phải?

*Khăn tang mấy thước đo tường tận,  
Công nghiệp bao nhiêu thấy **hiển nhiên**.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## HIỂN TỔ

顯祖

**Hiển:** Có danh vọng, tiếng để kính người đã qua đời. **Tổ:** Tổ tiên, ông bà.

**Hiển tổ** là làm vẻ vang Tổ tiên, ông bà.

Hiển tổ còn là tiếng kính xưng ông, bà đã qua đời, như: Hiển tổ khảo 顯祖考, hiển tổ tỷ 顯祖妣.

*Muốn **hiển tổ** vinh tông báo hiếu,  
Học cho hay trọng yếu miếu đường.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## HIỂN TÔNG MÔN

顯宗門

**Hiển:** Làm vẻ vang. **Tông môn:** Chỉ dòng họ.

**Hiển tông môn** tức là làm cho rạng rỡ, vẻ vang cả dòng họ.

Như: Đạo hiếu ngoài việc phụng dưỡng cha mẹ còn làm hiển tông môn.

*Con ví biết trọng nghi phụ tử,  
**Hiển tông môn** khá giữ nơi lòng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Phải hiểu rõ hai điều vinh xú,  
**Hiển tông môn** quy củ nghiệp nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*



## HIỂN THÁNH

顯聖

**Hiển:** Hiển hiện lên. **Thánh:** Bậc Thánh, hàng Thánh.

**Hiển Thánh** ý chỉ linh hồn được siêu thoát lên vào bậc Thánh.

Nói về Quan Thánh Đế quân, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Một vị **hiển Thánh** đời Hớn, thời Tam Quốc, ngày nay đạt phẩm vị đến Tam Trán Oai Nghiêm trong nền Chánh Giáo của Đức Chí Tôn, sự vinh hiển cao trọng đó ta thấy giá trị vô đối.

*Đến sau Đức Ngài thường **hiển Thánh** nơi Ngọc Tuyền Sơn mà bảo hộ nhơn dân.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HIỂN VINH

顯榮

**Hiển:** Có danh vọng, địa vị. **Vinh:** Vẻ vang.

**Hiển vinh** hay Vinh hiển, là vẻ vang, có tiếng tăm, danh vọng được người ngưỡng mộ.

Như: Qua cơn nghèo khó đến hồi hiển vinh.

Xem: Vinh hiển.

*Khuyên về để chữ lại thơ đình,  
Chừng đến ngựa mời đặng **hiển vinh**.*  
(Đạo Sử).

## HIỆN

現

1.- **Hiện** là đang có trong thời điểm mình nói. Như: Hiện việc ấy đang xét, vấn đề hiện đang được nghiên cứu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nhơn loại **hiện** chịu đau khổ bởi nhiều cuộc tai biến.

*Ly hận ngày qua, non ngó khóc,  
Trùng hưng buổi **hiện**, gió reo cười.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

**2.- Hiện** là tự nhiên rõ rệt ra, có thể nhìn thấy được.

Như: Ma hiện hình, sự thật hiện ra, mặt trăng khi ẩn khi hiện, chiếc xe hiện rõ dần.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Nếu không bỏ vọng tâm thì chân tâm diệu minh không **hiện** phát ra được. Xoá bỏ vọng tâm tức là để cho chơn tâm phát hiện, người tu hành mới thoát khỏi thất tình lục dục hiểu thấu chơn lý và thắng được mọi sự khổ.

*Lân **hiện** châu U chơn Thánh xuất,  
Tự quân vấn đắckhiếm hà phương.*  
(Đạo Sử).

*Tiêu binh cảnh vật **hiện** chơn hình,  
Thiên hạ thái bình dứt chiến tranh.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## HIỆN DIỆN

現面

**Hiện:** Có trước mặt. **Diện:** Mặt.

**Hiện diện** là có mặt tại đó.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong bữa tiệc ủy lạo này, sự **hiện diện** đông đủ của toàn thể Chức sắc các cấp bậc và nhơn viên Công quả chứng tỏ mối dây thân ái đã thắt chặt tình huynh đệ thiêng liêng giữa con cái Đức Chí Tôn.

*Anh cả chúng ta thiên hạ tưởng là chết, nhưng vẫn sống... Chết gì còn nói được, chết gì mà để khối tinh thần trong đầu óc anh em còn **hiện diện** tại đây?*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HIỆN TƯỢNG

現象

**Hiện:** Tổ bày, rõ ràng. **Tượng:** Hình trạng.

**Hiện tượng** là bày ra trước mắt rõ ràng.

Theo triết học, hiện tượng là cái trạng thái của vật mà người ta có thể cảm và biết được, tức là hình tượng và trạng thái đang biến chuyển hiện ra trong ý thức cái mình cảm biết được về phương diện vật chất cũng như tinh thần. Thí dụ như hiện tượng tâm lý.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có dạy: Em coi lại Thánh Ngôn thì thấy cả lời tiên tri của Thầy đều **hiện tượng**. Thầy đã nói Thầy thả một lũ hổ lang ở lộn cùng và hằng xúi cấn xé mình, và lại hứa cho mình mặc thiết giáp đạo đức mà che chở lấy thân.

*Ít **hiện tượng** vào phần tưởng tượng,  
Phép hồi quang biến tướng hữu hình.*  
(Thiên Liêng Hằng Sống).

## HIẾP

脅

**Hiếp** là dùng sức mạnh mà bắt người ta phải chịu. Như: Hiếp dân lành, hiếp người lấy của.

Thánh giáo Đức Chí Tôn giảng cơ trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Thánh đạo của Đức Chúa Cứu Thế (vì sự hiểu lầm) làm tăng gia dục vọng của kẻ mạnh đối người yếu và giúp giáo cho bọn trên **hiếp** dưới.

*Đời **hiếp** lẫn nhau nở chẳng thương,  
Thương đời nên mới đến đem đường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cang cường quen tánh **hiếp** dân nghèo,  
Nghe Đạo Phật Trời cũng muốn theo.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đừng kể nể kẻ hơn người **hiếp**,  
Xúm xích nhau chung hiệp làm bè.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HIẾP BỨC

脅 逼

**Hiếp**: Dùng quyền thế hay sức mạnh đe dọa người. **Bức**: Ép buộc.

**Hiếp bức**, như chữ “*Bức hiếp*”, là dùng sức mạnh hay quyền lực bắt buộc người tùng phục theo mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Coi dân như con đò, làng như cha mẹ dân thay thế cho triều đình, mà muốn nên phận cha mẹ dân thì vị chủ quyền đó không tư tâm, tư kỷ, hễ tư tâm tư kỷ tức bóc lột dân, trộm cướp của dân, **hiếp bức** dân.

*Như kẻ làm quan ý quyền **hiếp bức** dân lành, đưa ngu  
ngịch cha phản bạn, làm rối luân thường...*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HIẾP CÔ

脅孤

**Hiếp:** Dùng quyền thế hay sức mạnh đe dọa người. **Cô:** Đơn độc một mình.

**Hiếp cô** là hiếp đáp người cô thế. Thành ngữ có câu: “*Ý chúng hiếp cô 倚眾脅孤*”, nghĩa là dựa theo đông mà hiếp người cô thế.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Giữa xã hội người ta thấy bao nhiêu nổi bất bình bức tức: mạnh lấn yếu, chúng **hiếp cô**, vì lẽ cái thế lực kim tiền được tôn thờ kính phục. Cái khổ của dân vì đó càng ngày càng chông chát mà không biết kêu ca vào đâu?

*Ham lợi hiếp cô đâu phải Đạo,  
Còn gầy oan nghiệt Đạo chi mong.  
(Đạo Sử).*

## HIẾP CHÚNG

脅眾

**Hiếp:** Đe dọa. **Chúng:** Đám đông, nhiều người.

**Hiếp chúng** là đe dọa, hiếp đáp người.

Thuyết Đạo đức Thượng Sanh có nói: Có kẻ làm giàu trên xương máu của đồng bào, có kẻ mượn Đạo tạo đời tư, cậy quyền toan **hiếp chúng**.

*Có lợi cho danh thường hiếp chúng,  
Vì điều oan nghiệt tổ tiên truyền.  
(Đạo Sử).*

## HIỆP ĐÁP

**Hiếp:** Dùng sức mạnh, dùng quyền lực bắt người phải chịu.

**Đáp:** Trả lại.

**Hiếp đáp** là dùng uy quyền hay sức mạnh để ép bức người phải chịu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có nói: Lễ Sanh là người có hạnh, lựa chọn trong chư môn đệ mà hành lễ. Chúng nó đặng quyền đi khai đàn cho mỗi tín đồ. Thầy dặn các con hiểu rõ rằng Lễ Sanh là người Thầy yêu mến, chẳng nên **hiếp đáp** chúng nó.

*Dưới thế hiếp người toan hiếp đáp,  
Thương thay một mạng bỏ nơi nhân.  
(Đạo Sử).*

*Bị đẩy xô hiếp đáp chẳng ai binh,  
Chưn nương đất như hình không có đất.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HIỆP

**1.- Hiệp**, như chữ “**Đợt**”, “**Lần**”, “**Lượt**”, là chỉ từng đơn vị thời gian ngắt ra một cách đều đặn.

Như: Tụng ba hiệp kinh Cứu Khổ, một trận đấu chia làm hai hiệp, gà gáy hiệp nhất.

*Ba hiếp trời vừa qua tối sáng,  
Bốn phương mây lại biến thành lầu.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

*Còn làm hơi dính cứng sân si,  
Méc bả tụng đại bi ít hiếp.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Hiệp**, như chữ “**Hợp** 合”, là giống nhau, đối chiếu nhau. Như: Hiệp cách, hiệp nhất, hiệp vậy.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Chư hiền hữu đã đặng phép tự biến tự liệu mà hành đạo, thế thì **hiệp** vậy chung lo, thảo thuận cùng nhau, còn chi hơn nữa đặng?

Xem: Hợp.

*Nương dựa con tua vậy **hiệp** bạn,  
Đường đời cũng thế chẳng bao xa.  
(Đạo Sử).*

*Này là buổi **hiệp** rồi ly,  
Này là khi khóc khi thì cười mơn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**3.- Hiệp** 協 là hợp, giúp. Như: Hiệp biện, hiệp hội, đồng tâm hiệp lực.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chúng sanh chưa rõ nền Đạo quý trọng là đường nào. Đạo cũng do nơi phạm mà phát ra và tiếp lấy cái thiêng liêng của Thầy mà **hiệp** đồng, mới sanh sanh hoá hoá, thấu đáo Càn khôn.

*Trau tâm **hiệp** sức vun nền Thánh,  
Dưỡng tánh chờ khi sạch bợn trần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tình chung nào trọng chung đôi vú,  
Nghĩa **hiệp** chi hơn hiệp một sàng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HIỆP ÂM DƯƠNG BIẾN SANH

協陰陽變生

**Hiệp Âm dương:** Hợp hai khí nguyên thủy là Âm quang và Dương quang. **Biến sanh:** Biến hoá sanh ra.

Trong bài Phật Mẫu Chơn Kinh cho biết hai khí Âm quang (Phật Mẫu) và Dương quang (Chí Tôn) hiệp lại làm một để biến hoá sanh ra Càn khôn Vũ trụ và vạn vật.

*Thiên cung xuất Vạn linh tùng pháp,  
Hiệp Âm Dương hữu hạp biến sanh.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

## HIỆP CẦN

Hay “*Hợp cần*”.

**Hiệp** (hợp): Cùng chung. **Cần**: Lấy quả bầu làm chén uống rượu trong lễ cưới gọi là chén cần.

**Hiệp cần**, như chữ “*Hợp cần* 合罇”, là lễ hai vợ chồng uống chung một chén rượu trong đêm tân hôn, theo phong tục ngày xưa.

Nghĩa thông thường: Vợ chồng thành hôn.

*Hỏi ai thoả chí ai ơi?  
Tra phòng hiệp cần, bao hồi khóc riêng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HIỆP CHƯỞNG

Hay “*Hợp chưởng*”.

**Hiệp** (hợp): Hợp lại, gồm cả, đúng phép, đúng khớp. **Chưởng**: Bàn tay.

**Hiệp Chưởng** 合掌 là một loại mào đội lên đầu của chức sắc đạo Cao Đài, có hình dáng giống như hai bàn tay úp lại.

Theo Pháp Chánh Truyền Chú Giải, những chức sắc sau đây đội mào Hiệp chưởng:

Đức Giáo Tông khi mặc Tiểu phục thì đầu đội mào Hiệp Chưởng bằng hàng trắng.

Thái Chưởng Pháp khi mặc Đại phục thì đầu cũng đội mào Hiệp Chưởng hoà Thượng.



Thượng Chưởng Pháp khi mặc Đại phục thì đầu cũng đội mũ Hiệp Chưởng màu trắng y như mũ Tiểu phục của Giáo Tông.

Giáo Sư phái Thái khi mặc Đại phục cũng đội mũ Hiệp Chưởng của nhà Thiền.

*Duy có Giáo Sư phái Thái phải choàng ngoài một Tiểu Bá Nạp Quang, gọi là Khâu, đầu đội mũ Hiệp Chưởng của nhà thiền, hai bên có thêu Thiên Nhân.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## HIỆP ĐẠO

Hay “Hợp đạo”.

**Hiệp** (hợp): Hợp lại, gồm cả. **Đạo**: Con đường.

**Hiệp đạo**, như chữ “Hợp đạo 合道”, là hợp hai con đường lại làm một, tức hợp khí âm và khí dương với nhau.

Phàm đã nói biến hoá, thì cái đơn nhất, không biến đổi được, mà phải có hai cái tương đối, tương hoà thì mới sinh hoá được. Hai thể tương đối tương điều hoà như: Âm dương, động tĩnh, cứng mềm, mới có thể độn đẩy nhau, điều hoà nhau mà sinh ra thiên hình vạn trạng, cho nên Dịch có nói rằng: *Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hoá* 剛柔相推而生變化. Cứng mềm độn đẩy nhau mà sinh ra biến hoá.

*Cơ sanh hoá Càn khôn đào tạo,  
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.*  
(Kinh Thế Đạo).

## HIỆP ĐỒNG

協同

**Hiệp**: Hợp với nhau. **Đồng**: Cùng nhau.

**Hiệp đồng** do chữ “*Hiệp lực đồng tâm* 協力同心”, là hiệp sức cùng một lòng làm việc.

Thánh giáo Thầy dạy: Còn nay thì hơn loại đã **hiệp đồng**, Càn Khôn dĩ tận thức, thì lại bị phần nhiều đạo ấy mà hơn loại nghịch lẫn nhau, nên Thầy mới nhứt định quy nguyên phục nhứt.

*Tam giáo hiệp đồng cơ tận độ,  
Kỳ ba trở mặt giống Tiên Rồng.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Chớ bỏ trôi xa mối hiệp đồng,  
Muốn thành Đạo cả phải dày công.*

(Thơ Thông Quang).

## HIỆP GIA LY KHỔ NẠN

Hay “*Hợp gia ly khổ nạn*”.

**Hiệp** (hợp) **gia**: Gồm cả nhà. **Ly khổ nạn**: Lìa khỏi tai nạn khổ sở.

**Hiệp gia ly khổ nạn** như “*Hợp gia ly khổ nạn* 合家離苦難”, gồm hết cả nhà đều được thoát khỏi tai nạn khổ sở.

*Nhược hữu hơn tụng đắc nhất thiên biến, nhứt thân ly  
khổ nạn, tụng đắc nhứt vạn biến, hiệp gia ly khổ nạn.*

(Kinh Cứu Khổ).

## HIỆP HOÀ

協和

**Hiệp**: Hợp với nhau. **Hoà**: Không xung đột, êm xuôi đầm thắm.

**Hiệp hoà** ý nói hoà hợp với nhau. Kinh Thư có câu: *Hiệp hoà vạn bang* 協和萬邦, nghĩa là muôn nước trong thiên hạ đều được hoà hiệp nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chúng ta ngó thấy hành tàng tạo đoan trước mắt ta là sự điều hoà trong thân thể. Và triết lý Đạo Giáo ta biết rằng: Nếu ta không đoạt đặng bảy khối sanh quang thiêng liêng kia đặng tạo thành xác thịt thì ta không có. Ta không sanh ở đây, nói gần hơn nữa nếu nhưt điểm tinh thần của cha ta không hiệp với huyết bản của mẹ ta, thì tức nhiên không có sự **hiệp hoà** cả khuôn luật tạo đoan như trong bài thuyết pháp của Bàn Đạo hôm nay.

*Ấy là nhờ tánh chất mẹ cha,  
Gặp phải phép **hiệp hoà** sanh đặng vậy.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Khi gia đạo **hiệp hoà** hạnh phúc,  
Thì anh nên ngừa lúc quạnh hiu.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## HIỆP LỰC

Hay “*Hợp lực*”.

**Hiệp** (hợp): Cùng chung. **Lực**: Sức.

**Hiệp lực**, như chữ “*Hợp lực* 合力”, là hiệp sức nhau, tức là cùng chung sức lực để làm một việc gì. Như: Đồng tâm hiệp lực.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con phải đồng tâm **hiệp lực**, bỏ hết các điều tệ theo thường tình, thì mới dễ thành Đạo.

*Xuân khuyên **hiệp lực** toàn thiên hạ,  
Xuân dạy đồng tâm cả quốc dân.*  
(Thơ Thông Quang).

## HIỆP NGŨ CHI

**Hiệp** (hợp): Hiệp lại làm một. **Ngũ Chi**: Năm nhánh, tức Ngũ Chi Đại Đạo.

**Hiệp Ngũ Chi**, như chữ “*Hợp nhất Ngũ chi* 合一五支”, là đem năm nhánh gom lại hiệp làm một, tức là đem Nhơn Đạo, Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo, Phật Đạo hiệp lại làm một, gọi là Đại Đạo.

Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ trong thời kỳ thứ ba với tôn chỉ là Quy nguyên Tam giáo, Phục nhứt Ngũ chi.

### 1.- Chúng thử tìm hiểu tại sao lại phải Phục nhứt Ngũ Chi?

Phục nhứt Ngũ chi hay “Hiệp Ngũ chi” là đem năm nhánh đạo là Nhơn đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo, Phật đạo gom trở lại hiệp thành một đạo gọi là Đại Đạo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: “Vốn từ trước Thầy lập Ngũ Chi Đại Đạo là: Nhơn đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo, Phật đạo.

Tuỳ theo phong hoá của nhơn loại mà gây Chánh giáo, là vì khi trước Càn vô đức khán, Khôn vô đức duyệt, thì nhơn loại duy có hành đạo nội tư phương mình mà thôi. Còn nay thì nhơn loại đã hiệp đồng, Càn Khôn dĩ tận thức, thì lại bị phần nhiều đạo ấy mà nhơn loại nghịch lẫn nhau, nên Thầy mới nhứt định quy nguyên phục nhứt”.

Theo ý nghĩa của Thánh ngôn trên, do thời xưa, nhơn loại chưa được văn minh, nên Đức Chí Tôn mở ra mỗi địa phương một mối đạo để độ rỗi nhơn sanh vùng đó. Vì vậy mới có nhiều mối đạo khác nhau trên thế giới.

Chính do những mối đạo đó, trải qua nhiều đời, bị người phàm cạnh tranh, trở nên phàm giáo, rồi các mối đạo chống đối nhau tạo thành chiến tranh tôn giáo.

Ngày nay hơn loại đã văn minh tiến bộ, xem thể giới như nhà, nên Đức Chí Tôn chỉ cần mở một nền Đại Đạo duy nhất, bằng cách quy hiệp các đạo lập thành từ trước thành năm nấc thang tiến hoá cho hơn sanh đắc đạo.

Điều này chính Đức Hộ pháp có giải thích như sau: “Vì năm Đạo phân chia làm hơn tâm bất nhất, hơn loại nghịch lẫn nhau. Chí Tôn đến dựng hiệp lại một nhà, ước cho con cái của Người biết thương yêu hoà thuận”.

## 2.- Ý nghĩa của việc hiệp Ngũ chi Đại Đạo.

Như ta biết con người do Đức Chí Tôn cho xuống trần để học hỏi tại trường đời, hầu mở mang Thiên tánh Ngài đã ban, nhưng vì chơn linh nhập thế, mang nặng xác phàm bị thất tình lục dục sai khiến, làm cho con người trở nên vô minh, quên hết căn nguyên bản tánh của mình. Do vậy, con người mới phải chịu trăm cay ngàn đắng, đau đớn, khổ sở.

Trước cảnh khổ nơi trần gian, các bậc cứu thế độ đời đã tùy trình độ chúng sanh mà đề ra nhiều phương pháp xử trí với cảnh khổ khác nhau, mục đích giúp con người biết xử dụng nó để làm nấc thang thăng tiến.

Theo bài Diễn văn của Đức Hộ Pháp đọc tại Toà Thánh, ngày 14 tháng 2 năm Mậu Thìn (ĐL. 5/3/1928), Ngài cho rằng: Thầy hiệp Ngũ chi dựng làm một trường học năm lớp cho mình tu luyện chẳng khác một trường học phàm kia vậy, lần lần bước đến dựng đoạt thủ địa vị của mình. Hễ ngồi dựng phẩm nào thì địa vị mình nơi ấy chẳng ai còn tranh giành ngược ngạo không nhìn nhận cho dựng.

Hiệp Ngũ chi chính là hợp nhất năm cách thức hành đạo của Ngũ chi Đại Đạo là:

- Tùng khổ (Nhơn đạo).
- Thắng khổ (Thần đạo).

- Thọ khổ (Thánh đạo).
- Thoát khổ (Tiên đạo).
- Giải khổ (Phật đạo).

- Sống trong cõi thế gian là nơi sông mê bể khổ, người tín hữu của nền Đại Đạo phải cùng chịu sự đau khổ của nhơn sanh, và phải hoà mình trong mọi cảnh khổ của họ đó gọi là Tùng khổ.

- Sau đó người tín hữu phải giúp đỡ nhơn sanh chiến thắng sự đau khổ bằng cách lấy giáo lý của Thánh Hiền giải thích, chỉ rõ đường lối đạo đức cho nhơn sanh biết để họ khỏi sa vào cạm bẫy của quỷ vương, khỏi bị mê hoặc bởi những tà đạo, tức là Thắng khổ.

- Người tín hữu Đại Đạo lại còn sẵn sàng chịu đựng, gánh vác, hoặc hiến thân cho sự khổ não để nâng đỡ và xây dựng hạnh phúc cho nhơn sanh đây là sự Thọ khổ của người tín đồ Đại Đạo.

- Trách nhiệm của người tín hữu còn phải dìu dắt, chỉ dẫn đường đi nước bước cho nhơn sanh để họ tu hành, tham thiền nhập định mà thoát khỏi cảnh khổ ở trần gian, tức là Thoát khổ.

- Đường lối giải khổ của Phật là phá bỏ “Vô minh”.

Trong kinh Phật dạy: Cái khổ ở trong địa ngục bị thiêu đốt cũng chưa phải là khổ, cái khổ làm nạ quỷ bị đói khát cũng chưa phải là khổ, cái khổ làm súc sanh kéo cày bị đánh cũng chưa phải là khổ, cái khổ “vô minh” không biết đường đi mới là khổ.

Cho nên người tín đồ Đại Đạo phải dạy cho chúng sanh phá được vô minh, cắt đứt mọi dục vọng thấp hèn khiến họ tỉnh giác biết đường tu tập để thoát đường sinh tử luân hồi, đó Giải khổ.

Người tín hữu nào đã được hoàn thành năm phương thức năm hành đạo này là đã đạt được sự tuyệt khổ của nền Đại Đạo vậy.

*Thầy **hiệp Ngũ Chi** đặng làm một trường học năm lớp cho mình tu luyện, chẳng khác một trường học phàm kia vậy, lần lần bước đến đặng đoạt thủ địa vị của mình.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HIỆP NHỨT NGŨ CHI

Hay “*Hợp nhất Ngũ Chi*”.

**Hiệp nhứt** (hợp nhất): Hiệp lại làm một. **Ngũ Chi**: Năm nhánh, tức Ngũ Chi Đại Đạo.

**Hiệp nhứt Ngũ Chi**, như chữ “*Hợp nhất Ngũ chi* 合一五支”, là đem năm nhánh gom lại hiệp làm một, tức là đem Nhơn Đạo, Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo, Phật Đạo hiệp lại làm một, gọi là Đại Đạo.

Xem: Hiệp Ngũ chi.

*Quy nguyên Tam giáo Huyền Khung ngự,  
**Hiệp nhứt Ngũ Chi** Phật Mẫu khai.  
(Thơ Tử Quy).*

## HIỆP PHỐ CHÂU VÈ

Hay “*Hợp Phố châu vè*”.

**Hiệp Phố**: Hay *Hợp Phố* 合浦 là tên một xứ ngày xưa thuộc về Giao Châu, nay thuộc Châu Khâm, Châu Liêm, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

**Châu về:** Hạt châu trai trở về.

**Hiệp Phố châu về**, như chữ: “*Châu Về Hiệp Phố*”, tức là hạt châu trai trở về đất Hiệp Phố.

Hiệp Phố châu về dùng để chỉ những vật đã mất mà tìm lại được.

Xem: Châu về Hiệp Phố.

*Hiệp Phố châu về trang trọng giữ,  
Cảm ơn cháu Nhiệm chép bài thơ.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## HIỆP QUẦN

Hay “*Hợp quần*”.

**Hiệp** (hợp) “Hợp lại. **Quần:** Bầy, nhiều người.

**Hiệp quần**, như chữ “*Hợp quần* 合群”, là nhiều người hiệp lại, ý chỉ hợp thành bầy, thành đoàn thể.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Vạn vật đồng sinh với ta tức nhiên bạn đồng sanh với ta trên mặt thế này, nó có cái khuôn luật hiệp quần. **Hiệp quần** cốt yếu để bảo thủ cái sanh mạng của mình với một năng lực đa số, tức nhiên cái năng lực mạnh mẽ hơn cái năng lực cá nhân mình, dầu cho ông kiến hay các thú vật, hiển nhiên trước mắt của chúng ta đã ngó thấy cái khuôn luật ấy nó buộc mình phải sống hiệp quần với nhau mà thôi.

Xem: Hợp quần.

*Thiên thời địa lợi đôi điều sẵn,  
Chỉ thiếu hoà nhân để hiệp quần.  
(Thơ Hộ Pháp).*



## HIỆP QUY

合歸

Hay “*Hợp quy*”.

**Hiệp** (hợp) “Hợp lại. **Quy**: Trở về.

**Hiệp quy**, như chữ “*Hợp quy*”, trở về hoà hợp lại.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Ngài Phối Sư Thái Đền Thanh có viết: Đức Chí Tôn dùng huyền diệu cơ bút giảng trần giáo đạo, tá danh là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát, **hiệp quy** Tam-giáo thống nhất Ngũ chi, gọi là cơ quan cứu thế chủ nghĩa giáo dân quy thiện, thật hành Bác ái, Công bình, đề xướng cho nhơn loại hoà bình, đại đồng thế giới.

*Xuân Thu, Phát Chủ, Bát Vu,  
Hiệp quy Tam Giáo hữu cầu chí chơn.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## HIỆP SỨC

Hay “*Hợp sức*”.

**Hiệp** (hợp) “Hợp lại. **Sức**: Sự mạnh của thân thể, chỉ khả năng tinh thần hay vật chất.

**Hiệp sức**, như chữ “*Hợp sức*”, là cùng chung sức lực để làm việc gì đó. Hiệp sức đồng nghĩa “*Hợp lực* 合力”.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Vậy chư hiền hữu cũng phải cầu khẩn với Lão, nội hạ tuần tháng này thì khởi nguyện, dặn các Thánh Thất, các đạo hữu phải để lòng thành khẩn, **hiệp sức** làm một với Lão mà nài xin Thánh luật, nghe à!

Xem: *Hợp sức*.

*Trau tâm hiệp sức vun nền Thánh,  
Dưỡng tánh chờ khi sạch bợn trần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Giang sơn hiệp sức tay tô điểm,  
Diu bước quần sinh vẹn trả vay.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Hiệp sức đã cùng thệ nhứt tâm,  
Đạo mẫu vun quén há sai lầm.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## HIỆP TÁC

Hay “*Hợp tác*”.

**Hiệp** (hợp): Hợp lại. **Tác**: Làm.

**Hiệp tác** hay “*Hợp tác* 合作”, là hợp lại mà làm việc với nhau.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Sự **hiệp tác** của Hiệp Thiên và Cửu Trùng làm cho Chí Tôn đặng vui và Lão cũng vì Đạo mà châm chế một phần để cho người có lỗi tự xét mình sửa cải đường lối theo khuôn khổ Thiên định.

*Đông chí sẵn chờ tay hiệp tác,  
Nương nhau dậm tới gắng lần mò.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## HIỆP TAN

Hay “*Hợp tan*”.

**Hiệp** (hợp): Hội lại, tụ lại. **Tan**: Rã rời.

**Hiệp tan**, như chữ “*Hợp tan*”, là lúc hội lại khi tan rã, ý nói lúc đoàn tụ, gặp gỡ, khi chia lìa, xa cách.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: **Hiệp tan** không mấy chốc, sự chung vui nơi cõi dinh hoàn này không mấy khi bền lâu được, duy có tình thương yêu chơn thật là vĩnh viễn trường tồn.

***Hiệp tan** trách bầy ai xui khiến,  
Gây mối thương tâm luống ngậm ngùi.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

***Hiệp tan** đã có cơ tiền định,  
Sanh tử đều do Đấng Hoá Công.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## HIỆP THIÊN ĐÀI

協天臺

Hay “*Hiệp Thiên*”.

Theo bài Thánh giáo của Đức Chí Tôn giáng cơ vào ngày 12 tháng giêng năm Đinh Mão (Đl. 13/02/1927) phân quyền hạn hiệu lực Hiệp Thiên Đài như sau:

Cả chư môn đệ khá tuân mạng.

Hiệp Thiên Đài là nơi Thầy ngự cầm quyền thiêng liêng mối Đạo. Hễ Đạo còn thì Hiệp Thiên Đài vẫn còn.

Thầy đã nói Ngũ Chi Đại Đạo bị quy phạm là vì khi trước Thầy giao Chánh giáo cho tay phạm, càng ngày càng xa Thánh giáo mà lập ra Phạm giáo, nên Thầy nhứt định đến chính mình Thầy đặng dạy dỗ các con mà thôi, chớ không chịu giao Chánh giáo cho tay phạm nữa.

Lại nữa, Hiệp Thiên Đài là nơi của Giáo Tông đến thông công cùng Tam thập lục Thiên, Tam thiên Thế giới, Lục thập bát Địa cầu, Thập Điện Diêm Cung, mà cầu siêu cho cả nhơn loại.

Như vậy, Hiệp Thiên Đài là một trong ba đài của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ: Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài.

Hiệp Thiên Đài làm trung gian giữa Bát Quái Đài và Cửu Trùng Đài, tức là giữa vô vi và hữu hình, vì Cửu Trùng Đài cầm quyền độ rỗi, còn Bát Quái Đài cầm quyền siêu rỗi. Hiệp Thiên Đài là cơ quan tư pháp của Đạo, có nhiệm vụ bảo vệ luật pháp chơn truyền của Đạo.

### **Hiệp Thiên Đài có hai nhiệm vụ: Nhiệm vụ thiêng liêng và nhiệm vụ phàm trần.**

#### **1.- Nhiệm vụ thiêng liêng.**

Hiệp Thiên Đài là nơi để Giáo Tông (Cửu Trùng Đài) đến thông công cùng Đức Chí Tôn và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật. Hiệp Thiên Đài cũng chính là nơi Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng thường ngự đến để giáng cơ ban hành Thánh giáo hoặc các luật pháp đại đạo.

Hai đài Hiệp Thiên và Cửu Trùng phải tương quan, liên hiệp mật thiết lẫn nhau, phải gắn liền nhau như bóng với hình. Hiệp Thiên Đài là cơ quan bán hữu hình, thuộc nửa đời nửa đạo, tức chơn thần của đạo, do Đức Hộ Pháp Chưởng Quản, còn Cửu Trùng Đài tượng trưng cho Đời, tức là xác thân, do Đức Giáo Tông chưởng quản. Chơn thần và thể xác phải hiệp lại làm một, mới đứng theo cơ tạo hoá.

#### **2.- Nhiệm vụ phàm trần:**

- Hiệp Thiên Đài còn là cơ quan tư pháp của Đạo, tức lo truyền bá giữ gìn tất cả giáo pháp, luật lệ của đạo mà Bát Quái Đài truyền ra hầu tránh được tình trạng chơn truyền bị sửa đổi, canh cải, khiến chánh giáo thành phạm giáo. Với nhiệm vụ vô cùng quan trọng này, chức sắc Hiệp Thiên Đài phải thật vô tư hành đạo.

Đôi liễn được viết nơi mặt tiền Đền Thánh, trước lầu Hiệp Thiên, phía dưới hai chữ “Nhơn 仁”, “Nghĩa 義” với nội dung như sau:

協入高臺百姓十方歸正果

*Hiệp nhập Cao Đài bá tánh thập phương quy Chánh quả.*

天開黃道五支三教會龍華

*Thiên khai Huỳnh đạo ngũ chi Tam giáo hội Long hoa.*

### Giải nghĩa:

Hiệp nhau nhập vào đạo Cao Đài thì bá tánh trong mười phương sẽ trở về ngôi chánh quả.

Trời mở Đạo huỳnh, các Đấng trong Ngũ chi Tam giáo tham dự vào Đại Hội Long Hoa.

Trong quyển “Chánh Trị Đạo”, Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa có cho biết Hiệp Thiên Đài có hai Cơ quan Pháp Chánh và Phước Thiên.

### Pháp Chánh:

Pháp Chánh là cơ quan bảo thủ Chơn truyền, giữ gìn luật pháp, diu dẫn và lập vị cho con cái Chí Tôn, trong khuôn viên luật pháp của Đạo đã thành lập, giữ cân công bình thể Thiên hành hoá, có trách vụ nặng nề để bênh vực kẻ cô thế, yếu hèn bị áp chế, để sửa răn những kẻ phạm pháp luật, hầu tránh khỏi Thiên Điều trừng trị, nếu bị thể trị thì mới mong giảm tội Thiêng Liêng, bằng không bị thể trị thì Thiên Điều không mong gì cầu rỗi.

Vậy Pháp Chánh rất cần thiết để giữ gìn phẩm trật và địa vị của mỗi con cái Chí Tôn, và quyền hành phân minh cho nền Chánh Trị Đạo, y theo khuôn khổ Chơn truyền.

### Phước Thiện:

Phước Thiện là cơ quan tận độ, cốt để mở đường Thánh đức cho toàn sanh chúng có đủ phương thể nhập vào Thánh Thể, người ngoại giáo có thể nhờ nơi cửa Phước Thiện mà hiệp cùng Hội Thánh. Phước Thiện là phương bảo tồn sanh chúng, tế khổn phò nguy, vì trong đời người không có sự khổ nào bằng sanh, lão, bệnh, tử. Muốn thi hành cơ tận độ, những con cái của Đức Chí Tôn sẵn có tài tình học thức đã được lập công nơi cơ quan khác, còn sót lại những kẻ dốt, kém, thật thà thì do nơi đâu mà lập công đoạt vị? Chỉ có cơ quan Phước Thiện mới có đủ phương thân nhập toàn thể con cái Chí Tôn quy về cửa Đạo, nên gọi là cơ “Bảo Tồn”.

Muốn thật hành chánh nghĩa Phước Thiện, con cái Chí Tôn đối phải nuôi, rách cho mặc, tật nguyên phải bảo dưỡng, cô thế phải chở che, châu cấp người già cả, săn sóc kẻ bệnh hoạn.v.v... Nói tóm tắt là phải gánh mọi sự khổ trên đời này.

Vả lại, đời là một trường tranh đấu vì miếng ăn, chỗ ở. Muốn sống phải: no, ấm, mạnh. Phước Thiện cứu kẻ khổ, giúp kẻ nguy, dìu dắt cho có phương sanh sống, tuy không giàu mà tự toại, không sang mà thung dung, mới có thể tránh được sự tranh đấu vì lẽ sống, tức là nâng đỡ bảo sanh cho hạng tam dân (Nông, Công, Thương) hưởng đủ quyền lợi mà mỗi người được quyền sống hưởng theo luật tự nhiên của Tạo Hoá.

Phước Thiện là phương pháp làm cho bình đẳng giữa hai hạng người: vô sản và tư sản, hay nói cho đúng là dung hoà quyền lợi chung hưởng chánh đáng, bất phân giai cấp, sang, hèn, tức là hườn thuốc tự do, bình đẳng, bác ái.

Chơn truyền của Phước Thiện lại còn phải thay thế cho Chí Tôn và Phật Mẫu thật hành cơ cứu khổ bằng phương pháp là: làm cha những kẻ không cha, làm mẹ những kẻ không mẹ, làm anh những kẻ không anh, làm bạn những kẻ thiếu bạn, làm chồng làm vợ những kẻ không chồng, không vợ, trong sự

thương yêu cao quý và trong sự giúp đỡ chơn thành. Như thế mới có thể thực hành cơ quan cứu khổ để nơi mặt thế.

Nếu cơ quan Phước Thiện bảo đảm được con cái Chí Tôn đường ấy, thì ân đức của Đại Đạo có thể sánh cùng Trời Đất, làm cho đời khổ trở nên đời hạnh phúc, đời loạn trở nên đời an cư lạc nghiệp, thì sự hoà bình của Đại Đồng Thế Giới mới mong thành tựu đặng.

Tóm lại, hiện tượng của Hiệp Thiên Đài chính là hai cơ quan Pháp Chánh và Phước Thiện vậy.

### 1.- Hiệp Thiên Đài:

*Luật pháp chơn truyền buổi Đạo khai,  
Quyền năng bảo thủ **Hiệp Thiên Đài**.  
(Thơ Xích Quang).*

### 2.- Hiệp Thiên:

*Cửu Trùng không kể an thiên hạ,  
Phải để **Hiệp Thiên** đứng trị vì.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Gương chói **Hiệp Thiên** loà bút Thánh,  
Ân chan Phước Thiện tạo nơn hiền.  
(Thơ Võ Thành Lượng).*

## HIỆP THIÊN ĐÀI VỐN CHƠN THẦN

**Hiệp Thiên Đài:** Một trong ba đài của đạo Cao Đài, gồm: Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài. **Vốn:** Vắn, nguyên. **Chơn Thần:** Đệ nhị xác thân, đây là một xác thân thiêng liêng do Phật Mẫu dùng nguơn khí tạo thành.

Đức Chí Tôn khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ lần này không giáng trần, mà dùng huyền diệu cơ bút, nên Đạo Cao Đài chẳng có hình tượng Chí Tôn tại thế, chỉ mượn ba đài là Bát

Quái Đài, Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài của Đạo làm hình thể Chí Tôn.

Hiệp Thiên Đài là Chơn Thần, Bát Quái Đài là hồn và Cửu Trùng Đài là xác thân của Đạo. Cả ba đài đó do chính Đức Chí Tôn làm chủ, và thể hiện sự giáng trần của Đức Chí Tôn trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

*Bát Quái Đài là Hồn tinh khiết,  
Hiệp Thiên Đài vốn thiết Chơn Thần.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## HIỆP THIÊN ĐỨNG TRỊ VỊ

**Hiệp Thiên:** Tức Hiệp Thiên Đài, là một trong ba đài của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ: Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài. **Trị vị:** Ở ngôi vua để cai trị hay trong tôn giáo, nắm quyền điều hành nền Đạo.

**Hiệp Thiên đứng Trị vị** là người Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài đứng ra cầm quyền nền Đạo.

Theo Thánh giáo của Bát Nương Diêu Trì Cung ngày 29 tháng 12 năm Quý Dậu (ĐL. 12/2/1934) trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có cho biết: “Em nhớ lại, khi Ngọc Hư định cho Hiệp Thiên Đài cầm sổ mạng nhơn sanh, lập thành Chánh giáo thì Đại Từ Phụ lại trở pháp, giao quyền ấy cho Cửu Trùng Đài.

Cả Ngọc Hư chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đều ngạc nhiên sự lạ. Đại Từ Phụ phổ giáo rằng: Hay! Hay! Không lẽ để phạm hèn, ngày sau sẽ rõ Thánh ý Ngươi quyết liệt”.

Như vậy, khi đạo Cao Đài mới khai sáng năm Bính Dần, Ngọc Hư Cung dự định giao đạo quyền cho Hiệp Thiên Đài, nhưng sau đó Đức Chí Tôn lại trở pháp, không giao cho Hiệp Thiên Đài mà lại giao cho Cửu Trùng Đài nắm quyền Đạo.



Vì vậy, từ năm mới khai Đạo 1926 cho đến năm Đức Quyền Giáo Tông quy Thiên 1934, chúng ta thấy các vị chức sắc Đại Thiên Phong bên Cửu Trùng Đài nắm Đạo quyền, như Ngài Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung, Ngài Ngọc Lịch Nguyệt, và sau ba vị Quyền Đầu Sư Thái Thơ Thanh, Thượng Tương Thanh và Ngọc Trang Thanh.

Trong giai đoạn này nội bộ chức sắc Cửu Trùng Đài bị chia rẽ trầm trọng, nhiều vị chức sắc không tuân lệnh cấp trên, đã tách ra khỏi Tòa Thánh Tây Ninh để lập thành chi phái. Như Ngài Phối Sư Thái Ca Thanh lập thành phái Minh Chơn Lý ở Cầu Vỹ. Sau đó, hai Ngài Quyền Đầu Sư Thượng Tương Thanh và Ngọc Trang Thanh lập Ban Chính Đạo, rồi tách ra lập chi phái Bến Tre.

Qua tình trạng chia rẽ trong nội bộ và chức sắc Cửu Trùng Đài cai trị nền Đạo không hiệu quả, các Đấng thiêng liêng mới chuyển pháp, giao Đạo quyền lại cho Hiệp Thiên Đài như bài Thi Văn dưới đây đã dạy:

Bắt ấn trừ yêu đã tới kỳ,  
 Ngọc Hư định sửa mối Thiên thi.  
 Cửu Trùng không kể an thiên hạ,  
 Phải để HIỆP THIÊN ĐỨNG TRỊ VÌ.  
 Thành pháp diu đời qua nẻo khổ,  
 Nên công giúp thế lánh cơn nguy.  
 Quyền hành từ đây về tay nắm,  
 Phải sửa cho nên đáng thế thì.

Do vậy, khi Đức Quyền Giáo Tông quy Thiên vào ngày 13 tháng 10 năm Giáp Tuất (DL. 19/11/1934), Đức Lý Đại Tiên giáng cơ giao quyền Giáo Tông tại thế cho Đức Hộ Pháp kiêm nhiệm.

Điều này Lý Giáo Tông có giáng cơ giải thích: “Nay vì Lễ Đạo Triều, nên đến chúc mừng chư hiền hữu. Lão để lời cảm ơn Hộ Pháp đã chịu lắm phen nhọc nhằn khổ não làm cho Đạo

ngày nay đặng ra thiết tướng. Lão chừn thẹn có một điều là Lão chưa giúp hay vào đó. Lão đa tạ, đa tạ!

(Hộ Pháp bạch:...)

Cười... Lão chẳng nói rõ, hiền hữu cũng thấy hiển nhiên rằng từ thử, thẳng Lão có muốn nên cho Đạo đi nữa thì cũng không thi thố chi đặng với một Hội Thánh hữu hư vô thiết, như vậy có phải?

May thay! Thiên thơ do một mặt chẳng chi dòi đổi trở ngăn, nên may ra nữa, từ đây Lão có phương cầm quyền trị thế.

(Hộ Pháp bạch: Thiên thơ đã đổi, đệ tử xin giao quyền hành của Quyền Giáo Tông lại cho Ngài đặng Ngài đủ oai cầm Thiên thơ vững chậy).

Cười... Lão e cho, một là Lão đã cho, không lẽ lấy lại, hai là hành pháp thì dễ, hành hình thì khó, không có nữa quyền trị thế của Lão nơi tay Hộ Pháp, có thể nào điều hành Hội Thánh cho đặng. Ấy vậy, cứ để y”.

Như vậy, quyền Đạo do Đức Hộ Pháp, Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài nắm, cho đến khi Đức Ngài quy Thiên ngày 10 tháng 4 năm Kỷ Hợi (ĐI. 17/5/1959), Đức Thượng Sanh được Hội Thánh Cửu Trùng Đài mời về Toà Thánh và cử lên làm Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài, nối tiếp cầm quyền nền Đạo.

Đức Thượng Sanh, trong Lời Thuyết Minh đọc tại Toà Thánh đêm 14 tháng 4 năm Đinh Dậu (ĐI. 13/5/1957) có nói: “Ngày nay tôi và chư vị thời quân Hiệp Thiên Đài về Toà Thánh đảm đương trách nhiệm cầm giềng mối Đạo, một là vì có sự thoả thuận của các cơ quan trong Hội Thánh, hai là vì thấy tình thế của Đạo đã đến lúc cực kỳ nghiêm trọng nên chẳng đành toả quan thành bại”.

Đến ngày 26 tháng 3 năm Tân Hợi (ĐI. 22/4/1971), Đức Thượng Sanh đăng Tiên, các vị Thời Quân Hiệp Thiên Đài còn

lại mới cử Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức lên làm Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thay thế Đức Thượng Sanh cầm giềng mối Đạo cho đến khi Ngài Hiến Pháp đăng Tiên ngài 15 tháng 12 năm Ất Mão (ĐL. 15/01/1976).

*Cửu Trùng không kế an thiên hạ,  
Phải để Hiệp Thiên đứng trị vì.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HIỆP VẦY

Hay “Hợp vầy”.

**Hiệp** 合 (hợp): Hợp lại. **Vầy**: Sum vầy.

**Hiệp vầy**, như chữ “Hợp vầy”, là gặp gỡ lại để mọi người sum họp với nhau.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch có dạy: Chư hiền hữu đã đăng phép tự biến tự liệu mà hành đạo, thế thì **hiệp vầy** chung lo, thảo thuận cùng nhau, còn chi hơn nữa đăng?

*Trước ước cùng nhau sẽ hiệp vầy,  
Nào dè có đăng buổi hôm nay,*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gìn lòng tu niệm cho bền chí,  
Bồng Đảo ngày sau đăng hiệp vầy.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chuông ngân lóng nhắc lời giao ước,  
Trống gục càng mong buổi hiệp vầy.*  
(Thơ Huệ Giác).

## HIẾU

1.- **Hiếu** 好, còn đọc là “Háo”, là ham, muốn, thích.

Như: Hiếu sắc, học sinh hiếu học, tánh hiếu kỳ, kẻ hiếu sát, Đấng hiếu sinh.

*Hỡi này dân tộc có diễm phúc, Thầy sẽ làm thoả mãn  
tánh hiếu kỳ của con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**2.- Hiếu 孝** là thảo, tức ăn ở hết lòng với cha mẹ. Như: Hiếu dưỡng, hiếu đạo, hiếu thảo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Các em thử xét, ở đời nếu cha phàm mà rũi có một đứa con bất **hiếu** thì có phiền chăng?

*Chữ hiếu phải lo vẹn phận người,  
Sanh thành đạo trọng há đâu chơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhơn nghĩa gắng gìn dạ sắt son,  
Thờ cha kính mẹ hiếu lo tròn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HIẾU ĐẠO

### 孝道

**Hiếu:** Hết lòng với cha mẹ. **Đạo:** Nguyên tắc và đường lối phải theo để hợp với đạo lý.

**Hiếu đạo** là bổn phận của người con phải phụng dưỡng cha mẹ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo thuật một cái bài học hồi còn học trong trường Nho, Thầy của Bàn Đạo dạy: “Tâm đạo cảm Thiên, **Hiếu đạo** cảm Thiên”, ở trong cổ nhưn vị sư ông dạy một tích làm từ đó cho tới lớn không buổi nào quên hết.

*Làm con phải trau dồi hiếu đạo,  
Trước là lo trả thảo mẹ cha.*

(Kinh Sám Hối).

## HIẾU ĐỄ

孝悌

**Hiếu:** Thảo với cha mẹ. **Đễ:** Hoà thuận và kính trọng các anh chị.

**Hiếu đễ** là hiếu thảo với cha mẹ và biết hoà thuận, kính nhường các anh em, chị em trong gia đình.

*Nam thì hiếu đễ, trung tín, lễ nghĩa, liêm sỉ, nữ thì tòng phụ, tòng phu, tòng tử, và công, dung, ngôn, hạnh.*  
(Thế Luật).

## HIẾU ĐÚT MỒI Ô THƯỚC

**Hiếu:** Hết lòng với cha mẹ. **Đút mồi:** Đút cho ăn. **Ô thước:** Chim quạ và chim khách.

**Hiếu đút mồi ô thước** ý muốn nói chim ô thước là loài vật rất có hiếu, khi con lớn lên thường hay đi kiếm mồi về cho mẹ ăn, nên được người đời gọi là hiếu điều (loài chim có hiếu).

*Phải nhớ hiếu đút mồi loài ô thước,  
Đặng đền bồi cho được nghĩa cù lao.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HIẾU HẠNH

孝行

**Hiếu:** Thảo, tức lo lắng phụng thờ cha mẹ. **Hạnh:** Tính nết.

**Hiếu hạnh** là người con có nết hiếu thảo, tức người con hết lòng lo lắng phụng thờ cha mẹ.

Đức Chí Tôn dạy Tư Mã (Nguyễn Phát Trước) về hiếu hạnh có câu: Hễ tu thì cứu đặng Cửu Huyền Thất Tổ. Người là **hiếu hạnh**, chẳng lẽ để cha mẹ chịu đọa A Tỳ. Nghe mà ăn năn sám hối.

*Nguồn cội khá gìn lòng **hiếu hạnh**,  
Tu thân trước phải sửa nhà hơn.*  
(Đạo Sử).

*Con cái muốn nên đường **hiếu hạnh**,  
Con tua trước biết sợ oai Trời.*  
(Đạo Sử).

*Gương **hiếu hạnh** giữ mình dè dặt,  
Vớ mẹ cha phép tắc để nên gương.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HIẾU HẠNH HUỒN SANH HIẾU HẠNH NHI

**Hiếu hạnh**: Nết hiếu thảo. **Huồn sinh**: Hoàn sinh, là lại sanh ra. **Hiếu hạnh nhi**: Người con hiếu thảo.

**Hiếu hạnh huồn sanh hiếu hạnh nhi**, hay “*Hiếu hạnh hoàn sinh hiếu hạnh nhi* 孝行還生孝行兒”, có nghĩa là người hiếu hạnh sinh ra con hiếu hạnh.

Sách Minh Tâm có câu: *Hiếu hạnh hoàn sanh hiếu hạnh tử, ngộ nghịch hoàn sanh ngộ nghịch nhi* 孝行還生孝行子, 忤逆還生忤逆兒, nghĩa là người hiếu hạnh sinh ra con hiếu hạnh, kẻ ngộ nghịch sinh ra con ngộ nghịch.

***Hiếu hạnh huồn sanh hiếu hạnh nhi**,  
Không lo cho vẹn Đạo tương tuý.*  
(Đạo Sử).

## HIẾU KINH

孝經

**Hiếu:** Hết lòng thờ phụng cha mẹ. **Kinh:** Sách.

**Hiếu kinh** là một bộ sách chép những lời Đức Khổng Tử nói với Tăng Tử về đạo hiếu của con đối với cha mẹ.

Hiếu Kinh gồm 18 chương.

*Tô phủ trọn vinh hoa phú quý,  
Lấy **Hiếu kinh** gìn kỹ nét gia phong.  
(Văn Tế Đốc Học).*

## HIẾU KÍNH

孝敬

**Hiếu:** Hết lòng thờ phụng cha mẹ. **Kính:** Tôn trọng kẻ bề trên.

**Hiếu kính** là người con có lòng hiếu thảo và tôn kính ông bà, cha mẹ.

Trong đạo Cao Đài, người tin đồ còn phải lo hiếu kính với Đức Đại Từ Phụ và Đại Từ Mẫu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày Xuân là ngày chung vui đoàn tụ của mỗi gia đình trong cửa Đại Đạo, một số Chức sắc Hội Thánh tản mát nơi bốn phương vì nhiệm vụ, dù là nơi cách trở xa xôi cũng tề tựu đông đủ về Tổ Đình để trình diện với Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu. Lòng **hiếu kính** cũng như tình đoàn kết của quý vị thật nên quý báu, nếu ngoài hai bốn phận ấy, mỗi Chức sắc có thêm lòng nhân ái và chí vị tha thì quý vị toàn là Thánh nhơn tại thế.

*Cây cội nước nguồn, phải biết cho,  
Làm con **hiếu kính** đáng nên trò.  
(Thơ Thiên Vân).*

## HIẾU KỶ

好奇

**Hiếu:** Ưa, ham thích. **Kỳ:** Lạ, lạ lùng.

**Hiếu kỳ**, còn nói là “*Háo kỳ*”, ham việc lạ, thích biết vật mới lạ.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch có câu: Nói với mấy người Lang Sa rằng, đây là Thánh Thất (Nhà nguyện), không nên xem đây như là một sự **hiếu kỳ**.

*Hỡi nầy dân tộc có diễm phước, Thầy sẽ làm thoả mãn  
tánh hiếu kỳ của con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HIẾU NAM

孝男

**Hiếu:** Hết lòng thờ kính, phụng dưỡng cha mẹ. **Nam:** Người con trai.

**Hiếu nam** là người con trai có hiếu với cha mẹ.

Trong tác phẩm Chính Phụ Ngâm Khúc, Bà Đoàn Thị Điểm cũng có viết: Ngọt bùi thiếp đã **hiếu nam**, Dạy con đèn sách thiếp làm phụ thân.

*Tảo tần sớm dưỡng chiều nuôi,  
Thế chàng thiếp lãnh vai người hiếu nam.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## HIẾU NGHĨA

孝義

**Hiếu:** Hiếu thảo, tức hết lòng thờ phụng cha mẹ. **Nghĩa:** Tiết nghĩa.



**Hiếu nghĩa** là hiếu thảo và giữ gìn tiết nghĩa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy vậy giờ phút này chúng ta vì **hiếu nghĩa** mà làm. Hiếu nghĩa là đầu hết của các mối Đạo đó, hiếu nghĩa mà thiệt hiện không đặng, đứng trong cửa Đạo cũng như hình gỗ, dăm chắc không bao giờ hữu dụng được.

*Nghiêng triền **hiếu nghĩa** gánh đôi vai,  
Phải xử cân phân nét gái tài.  
(Đạo Sử).*

***Hiếu nghĩa** tương lai sau tỵu hội,  
Chủ trung Từ Phụ vốn là Ta.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HIẾU QUYẾN

孝眷

**Hiếu:** Hết lòng thờ phụng cha mẹ, tang cha mẹ. **Quyến:** Thân thuộc.

**Hiếu quyến** là những người thân thuộc họ hàng thọ tang người chết.

Thành ngữ có câu “*Tang gia hiếu quyến* 喪家孝眷” là những người thọ tang trong gia quyến.

*Mãn hạn trăm thôi mừng cát nhật,  
Đúng kỳ **hiếu quyến** xả hung tang.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## HIẾU TÂM

孝心

**Hiếu:** Hết lòng thờ phụng cha mẹ. **Tâm:** Lòng.

**Hiếu tâm** tức là lòng hiếu thảo. Hiếu thảo phải là phát xuất từ trong tâm, không phải nuôi dưỡng cha mẹ là đủ, mà còn phải có lòng kính.

Điều này Đức Khổng Tử dạy Tử Du như sau: *Kim chi hiếu giả, thị vị năng dưỡng, chí ư khuyển mã, giai năng hữu dưỡng, bất kính hà dĩ biệt hồ?* 今之孝者, 是謂能養, 至於犬馬, 皆能有養, 不敬何以別乎, nghĩa là cái hiếu ngày nay, người ta cho rằng chỉ có thể nuôi dưỡng cha mẹ, đến như loài chó ngựa đều có người nuôi, nuôi mà không kính thì lấy gì để phân biệt?.

*Đầu cúi lạy ...(Phụ, mẫu thân)... linh hiển,  
Lễ muối dưa làm miếng **hiếu tâm**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Cúi lạy thân sinh thứ lỗi con,  
Âm dương tuy cách, **hiếu tâm** còn.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## HIẾU THẢO

**Hiếu:** Có lòng kính yêu, chăm sóc cha mẹ. **Thảo:** Biết ăn ở phải đạo,

**Hiếu thảo** là hết lòng nuôi dưỡng và kính yêu cha mẹ.

Trong quyển Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Lòng **hiếu thảo** sẵn có trong lòng người; nhưng, có một đôi kẻ xao lãng là vì mê sắc dục, hoặc ham tiền của. Vậy ai là kẻ làm con nên thận trọng bổn phận của mình.

*Nguyện tam cương gìn tâm trọn đạo,  
Nguyện ngũ thường **hiếu thảo** làm khuôn.*  
(Kinh Thế Đạo).

## HIẾU THÂN

孝親

**Hiếu:** Thảo, hết lòng thờ phụng ông bà, cha mẹ. **Thân:** Cha mẹ.

**Hiếu thân** tức là hiếu thảo với cha mẹ.

Thế thường, khi cha mẹ còn sống ở nhân gian, có nhiều người không thương tưởng, quan tâm đến, một mai cha mẹ quy thiên rồi thì mới thấy thiếu vắng, thương tiếc. Ví như bảo vật còn cầm trong bàn tay chưa thấy là quý, đến khi vượt khỏi tầm tay thì mới biết là quý thì than ôi! vật đã không còn nữa.

Sách có câu: *Mộc dục tĩnh nhi phong bất tức, tử dục dưỡng nhi thân bất tồn* 木欲靜而風不息, 子欲養而親不存 nghĩa là cây muốn lặng mà gió không ngừng, con muốn nuôi mà cha mẹ không còn nữa.

*Âm Dương cách bóng sớm trưa,  
Thon von phận bạc không vừa **hiếu thân**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Khanh tể chưa hay bằng **hiếu thân**,  
Nhơn luân trọn Đạo đáng nên Thần.*  
(Đạo Sử).

## HIẾU THÂN NỔI DẬY TUỔI TÊN

**Hiếu thân:** Hiếu thảo với cha mẹ. **Nổi dậy tuổi tên:** Tiếng tăm vang dậy khắp mọi nơi.

**Hiếu thân nổi dậy tuổi tên** tức là vì hiếu với cha mẹ mà tên tuổi vang dậy khắp nơi.

Do điển vua Thuấn mẹ chết sớm, ở với người cha có mắt như mù, người dì ghẻ ác nghiệt, và đưa em một cha khác mẹ ngược, độc ác. Họ đày ông ra đất Lịch Sơn cày cấy, hồ Lô

Trạch đánh cá là có ý muốn giết ông, nhưng ông vẫn một lòng hiếu thảo với cha mẹ, hoà thuận với người em, không một lời than oán.

Nhờ lòng hiếu thuận mà danh Thuấn truyền khắp mọi nơi, thâu tai đến vua Nghiêu, nên ông được chọn để truyền cho ngôi báu.

*Xưa ruộng Thuấn voi cày chim cấy,  
Vì hiếu thân nổi dậy tuổi tên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HIẾU TRỌNG TÌNH SÂU

**Hiếu trọng:** Hiếu nặng. **Tình thâm:** Tình sâu.

**Hiếu trọng tình sâu**, như chữ “*Hiếu trọng tình thâm* 孝重情深”, ý nói hiếu cha mẹ là ơn nặng và tình vợ chồng là nghĩa sâu.

Như vậy, khi gặp nghịch cảnh, làm người hiếu nghĩa phải cư xử chữ hiếu và chữ tình bên nào nặng hơn?

Điển xưa có kể rằng: Tể Túc là cha vợ của Ứng Củ, có thù với Trịnh Lệ Công. Lệ Công muốn giết Tể Túc, nên sai tôi thân của mình là Ứng Củ lo mưu tính giết cha vợ mình.

Ứng Củ không khéo tính toán, để lộ cơ mưu cho vợ là Tề Thị biết được. Tề Thị về hỏi mẹ: Cha và chồng, bên nào nặng hơn?

Người mẹ nói: Cha và chồng đều nặng bằng nhau.

Tề Thị lại hỏi: Vậy thương ai nhiều hơn?

Người mẹ nói: Nên thương cha nhiều hơn.

Tề Thị hỏi: Tại sao?

Người mẹ đáp: Khi còn con gái chưa chồng thì đã có cha rồi. Chừng lớn lên có chồng mà chồng chết thì có thể cải giá, còn rủi cha chết thì không có được người cha thứ hai. Vậy thì chồng là do mình định, còn cha thì Trời định. Thương chồng sao bằng thương cha được.

Lời dạy của mẹ rất chí lý, thành thử Tề Thị nghe xong, bèn đem việc chồng muốn hại cha nói lại với cha.

Thế là cha thoát chết, mà chồng bị hại.

*Vai mang hiếu trọng lẫn tình sâu,*

*Cư xử sao cho vẹn đạo mầu.*

(Thơ Thiên Vân).

## HIẾU TRUNG

孝忠

**Hiếu:** Thảo, hết lòng với cha mẹ. **Trung:** Ngay với vua, hết lòng với nước.

**Hiếu trung** là hiếu thảo với cha mẹ và trung thành với đất nước.

Khi thuyết về Lễ Đấng Tiên của Hộ Pháp, Đức Thượng Sanh có câu: Biết tôn thờ Đức Ngài, Biết ghi nhớ ơn của Đức Ngài, chúng ta phải noi theo gương sáng của Đức Ngài, cái gương nhẫn nại và vị tha, luôn luôn quên mình, sẵn sàng hy sinh để bảo thủ chơn truyền và giữ trọn **hiếu trung** đối với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Hiếu trung đã đủ đôi thân trả,*

*Mua phẩm Thần Tiên sẽ bán nài.*

(Đạo Sử).

*Hiếu trung tròn vẹn đời bia tạ,*

*Nhân nghĩa gồm xong bạc chí thành.*

(Lý Đại Tiên Giảng).

## HIẾU VI TIÊN

孝為先

**Hiếu:** Hết lòng với cha mẹ. **Vi:** Làm. **Tiên:** Trước.

**Hiếu vi tiên** là việc hiếu thảo đối với cha mẹ phải làm trước hết, tức lấy hiếu làm đầu.

Sách ông Tăng Tử có câu: *Hiếu giả bách hạnh chi tiên. Hiếu chí ư Thiên tắc phong vũ thuận thì, hiếu chí ư địa tắc vạn vật hoá thành, hiếu chí ư nhân tắc chúng phúc lai trần* 孝者百行為先. 孝至於天則風雨順時, 孝至於地, 則萬物化成, 孝至於人則眾福來臻, nghĩa là hiếu là nét đứng đầu trăm nét. Hiếu cảm đến Trời thì mưa gió thuận mùa, hiếu cảm đến đất thì muôn vật hoá thành, hiếu cảm đến người thì mọi điều phước lại đến.

*“Nhơn sanh bách hạnh hiếu vi tiên”,  
Tu phải trau tâm đạo Thánh Hiền.  
(Thơ Huệ Phong).*

## HIẾU

曉

**Hiếu** là biết, thấu rõ. Như: Khó hiểu, hiểu thấu đáo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Chẳng cần chi con lập Thánh Thất của Thầy và sùng tu Phật tượng chi hết. Con **hiếu** bản nguyên “Bảo Sanh” là bản nguyên Thánh chất Thầy.

*Lựa dèo lựa thế độ nhơn sanh,  
Khó dễ Thầy cho hiếu ngọn ngành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Thông minh tánh chất đặng ôn hoà,  
Nhớ hiếu Phật Trời chẳng ở xa.  
(Đạo Sử).*

## HIỂU BIẾT

**Hiểu** 曉: Biết, thấu rõ. **Biết**: Hiểu lẽ chính, hiểu manh mối đầu đuôi một cái gì, vật gì.

**Hiểu biết** là biết rõ, hiểu thấu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu thấy mình chưa được sáng tỏ, tức là sự học Đạo còn nhiều thiếu sót, phải gắng công trau dồi thêm nữa, khoản nào chưa thông hiểu tột lý thì cứ việc trình hỏi cho rõ ràng, vì sự **hiểu biết** mập mờ chỉ có hại chớ không có ích lợi.

*Ấy là Thánh ý của Thầy đã lập luật riêng cho mỗi đứa trong các con đó. Chư môn đệ cũng nên hiểu biết.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HIỂU THẤU

曉透

**Hiểu**: Biết. **Thấu**: Đạt đến mức tường tận.

**Hiểu thấu**, như chữ “*Thấu hiểu*”, là hiểu một cách sâu sắc, tường tận.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Lại có lắm kẻ đáng thương hại tự phụ rằng, họ **hiểu thấu** cả lẽ mầu nhiệm của Đấng Tạo hoá. Nhưng Thầy không bao giờ cho một kẻ nào dưới cõi trần này tiết lộ Thiên cơ cả.

*Chẳng dùng những tiếng sâu xa,  
E không hiểu thấu, diễn ra ích gì?*

(Kinh Sám Hối).

*Phong cảnh hỏi qua xin khá tỏ,  
Căn do hiểu thấu nói cho tàng.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## HIỆU LỰC

效力

**Hiệu:** Ra sức. **Lực:** Sức mạnh, sức làm việc.

**Hiệu lực** là ra sức làm việc.

Hiệu lực còn dùng để chỉ giá trị thi hành.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có đoạn: Hội Thánh Cửu Trùng Đài phải cân phân sự xứng đáng của Chức sắc do theo điều kiện Lão vừa chỉ và sau khi chọn lọc kỹ lưỡng số tỷ lệ quy định, giao qua cho Hiệp Thiên Đài kiểm soát lại rồi mới dâng lên cho Lão. Hiền hữu Thượng Sanh và chư vị Thời Quân nên lưu tâm nghe. Sự cầu thăng của nữ phái cũng do theo nguyên tắc đó, và Thánh giáo này có **hiệu lực** cho đến ngày Cửu Trùng Đài thực hiện được luật công cử của Đạo.

*Ngoài ra Lễ còn có **hiệu lực** định lễ phải trái, tình thân sơ và trật tự trên dưới cho phân minh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HIỆU QUẢ

效果

**Hiệu:** Có kết quả, hiệu nghiệm. **Quả:** Trái, kết quả.

**Hiệu quả** là có kết quả, tức là kết quả như yêu cầu của việc làm mang lại. Như: Biện pháp có hiệu quả.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Con đường trải qua, đã lắm gay khó, thì bước tương lai cũng không dễ đâu, còn phải hao bao nhiêu tâm huyết và thống khổ mới được trọn thành, nhưng nếu các con chẳng hiệp một cách chơn thành và mật thiết nồng nàn thì sức Thầy cũng vô **hiệu quả**.



*Chúng tôi chỉ buồn là những lời nói không đem lại **hiệu quả**, dù là một hiệu quả nhỏ nhen...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HÌNH

**1.- Hình 形** là cái tượng của một vật bày ra bề ngoài. Như: Hình chữ nhật, hình dung, hình thể, vô hình.

Thánh giáo có câu: Thầy đã giao cho mỗi đứa một quyền hành, thì Thầy cũng tưởng rằng các con biết trọng phẩm giá thiêng liêng mà bớt tánh phạm chút ít, nào dè nhiều đứa lại coi thể trọng hơn Thầy, coi Thầy dường như kẻ vô **hình** vô ảnh.

*Kìa lóng non Kỳ reo tiếng phụng,*

*Này xem nước Lỗ biến **hình** lân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tranh đức tranh nhân mặc sức tranh,*

*Đừng tranh lợi quấy khổ thân **hình**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cớ sao người cũng vẫn còn,*

*Chồng ta thân mất **hình** chôn cớ nào?*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Hình 形** là giống như, tựa như. Thí dụ: Trông mặt hình như có ý giận, nhìn mặt anh hình như đang buồn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ngài (Đức Chí Tôn) liền nói: “Thầy đến lập cho nước Việt Nam này một nền Quốc Đạo”, nghe xong Bàn Đạo từ đấy **hình** như phiêu phiêu lên giữa không trung mơ màng như giấc mộng.

*Còn luận chi hai chữ ân tình,*

*Ân tình giống như **hình** khí cụ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Hình 刑** là phép trừng phạt người có tội.

Như: Hành hình, luật hình, gia hình, hình khổ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Mấy con biết luật **hình** thế gian còn chưa tư vị thay, hưởng là Thiên điều thì tránh sao cho lọt?

*Thấy **hình** khổ dạ ta đâu nỡ,  
Khuyên làm lành trừ đỡ tội căn.*

(Kinh Sám Hối).

*Ăn gian xót bót cho mình,  
Đầu qua dương pháp, luật **hình** Diêm vương.*

(Kinh Sám Hối).

## HÌNH ẢNH

### 形影

**Hình:** Dung mạo của người, vật bày ra ngoài. **Ảnh:** Hình người, vật được thu trong máy chụp hình.

**Hình ảnh** là những tấm ảnh do máy chụp được hình của người, vật hay phong cảnh.

Hình ảnh còn có nghĩa là hình bóng, dung mạo của người được tái hiện trong trí nhớ.

Thánh giáo Thầy dạy về “Bất du đạo” trong Ngũ giới cấm có câu: Ôi! Thầy sanh ra các con thì phải yêu trọng các con chẳng cùng, mà Thầy cho các con đến thế giới này với một Thánh thể thiêng liêng, y như **hình ảnh** của Thầy, không ăn mà sống, không mặc mà lành, các con lại không chịu, nghe điều cấm dỗi, mê luyến hồng trần, ăn cho phải bị đọa, dâm cho phải bị đày, nên chịu nạn áo cơm, dục quyền cầu lợi.

*Này là **hình ảnh** của chàng,  
Này là tiếng khóc của đàn trẻ con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## HÌNH CHẤT

形質

**Hình:** Cái bày ra ngoài. **Chất:** Vật thể, tính chất.

**Hình chất** là hình dạng và thể chất.

Hình chất đồng nghĩa với “*Hình thể* 形體”, là toàn thể nói chung những đường nét bên ngoài của một vật thể.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Cao Quỳnh Cư về phép tuyệt thực có câu: Hễ buổi tuyệt thực mà xác thân ốm phải chịu ốm, thì như mập cũng tự nhiên mập; ấy là đổi cơ thể **hình chất** tức là phàm chất ra Thánh chất.

*Hình chất con người vẫn là thú, phải ăn uống mới nuôi sự sống.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÌNH DẠNG

**Hình:** Cái bày ra ngoài. **Dạng:** Hình thức hiện ra khác nhau của một sự vật, một hiện tượng.

**Hình dạng** là hình của một vật làm phân biệt nó với những vật khác loại.

Như: Cùng một hình dạng nhưng lớn nhỏ khác nhau.

*Hoà âm dương thượng phù ngưng giáng,  
Kết lại thành **hình dạng** chúng sanh.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## HÌNH MA BÓNG QUỶ

**Hình bóng:** Hình ảnh không rõ nét, chập chờn hay lờn vờn.

**Ma quỷ:** Ma và quỷ.

**Hình ma bóng quỷ** ý nói ma quỷ hiện ra hình bóng.

Như: Người hết phước đức thường thấy hình ma bóng quỷ hiện ra.

*Hình ma bóng quỷ* trên cay mắt,  
Cổ quái trí tà bọ xón người.

(Thiên Thai Kiến Diện).

## HÌNH THÔ DẠNG LỖ

**Hình:** Thân hình. **Thô:** To lớn cục mịch, trái với thanh. Dạng: Điều bộ hình thể. **Lỗ:** Cậm chạp ngu độn.

**Hình thô** dạng lỗ là hình dạng thô lỗ, ý nói hình dáng người không lịch sự, nhã nhặn, thiếu tế nhị trong quan hệ giao tiếp, đối xử.

Sợ đến gái **hình thô dạng lỗ**,  
Thêm cảnh lạ nhà người.  
Dầu rẻ thương còn bụng chị sui,  
Để dạ ghét nặng lời hiếp đáp.

(Phương Tu Đại Đạo).

## HÌNH DUNG

形容

**Hình:** Dáng vẻ bên ngoài. **Dung:** Gương mặt.

**Hình dung** có hai nghĩa:

1.- Hình dáng bên ngoài của một người hay một vật. Như: Hình dưng tuấn tú.

Con nhờ thầy công danh mới toại,  
Như nhờ cha mới giải **hình dung**.

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Gợi trong trí dáng vẻ, dung mạo của một vật hay một người, miêu tả ra.

*Nhớ lời giáo huấn lòng ghi mãi,  
Ôn lại **hình dung** lúc đứng ngồi.  
(Thơ Vạn Năng).*

## HÌNH HÀI

形骸

**Hình:** Dáng vẻ. **Hài:** Bộ xương.

**Hình hài** là thân xác, tức hình thể của con người.

Đây là một thể hữu hình do tinh cha huyết mẹ tạo ra, trọng trước, dễ bị hoại mà Phật cho là thân tứ đại do: Đất, nước, gió, lửa hợp lại mà thành.

Tuy là vật chất, tạm bợ, nhưng hình hài rất cần thiết cho kiếp hiện tại, nó làm phương tiện, làm vật chuyên chở cho chơn linh có phương thể để học hành đạo lý cho viên thông, để lập công bồi đức và nó còn là cái vỏ chở che linh hồn, là tài liệu học tập trong một kiếp sanh nơi cõi Ta Bà Thế giới này để tiến hoá. Vì thế, trong Giới Tâm Kinh có câu: Dễ gì lộn kiếp đặng làm người, May đặng làm người chớ dễ duôi.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Phương chi ràng buộc **hình hài**, thần hao trí mệt cả ngày, rốt lại còn chi tráng kiện mà xa lo rộng nghĩ?

*Chịu ô trước Chơn thần nặng trĩu,  
Mảnh **hình hài** biếng hiểu lương tâm.  
(Kinh Tận Độ).*

*Vườn Ngạn Uyển sanh hoa đã héo,  
Khối **hình hài** đã chịu rã tan.  
(Kinh Tận Độ).*

*Nhìn thung đường đến ơn cúc dục,  
Nhớ công sanh giữ chút **hình hài**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HÌNH HOA

形花

**Hình**: Dung mạo của người hay vật bày ra bên ngoài. **Hoa**: Bông hoa, ví phụ nữ.

Trong văn chương, người ta thường mượn bông, hoa để ví với hình vóc của người phụ nữ đẹp.

Vì vậy, “**Hình hoa**”, cùng nghĩa với chữ “*Hoa dung* 花容”, là chỉ hình dáng đẹp đẽ của người con gái.

*Linh oai vẻ ngọc là gương sắc,  
Mềm mỏng **hình hoa** ấy phép tài.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
*Còn gập thuở xanh mà lịch sắc,  
Dâng **hình hoa** treo mắt bướm ong.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HÌNH KHỔ

刑苦

**Hình**: Hình phạt. **Khổ**: Khổ sở.

**Hình khổ**, như chữ “*Khổ hình* 苦刑”, là hình phạt đau đớn khổ sở.

Thánh giáo Thầy dạy: Ai biết đạo tức là có duyên phần, ai vô đạo tức là số chịu **hình khổ** luân hồi. Phải mau chơn, bằng luyến ái sự thế thì sau ăn năn rất muộn.

*Thấy hình khổ dạ ta đau nỗi,  
Khuyên làm lành trừ đỡ tội căn.  
(Kinh Sám Hối).*

## HÌNH LIỄU

**Hình:** Hình thể, thân hình con người. **Liểu:** Dương liễu, một loại cây yếu ớt, thường dùng ví với người phụ nữ.

**Hình liễu** hình vóc mỏng mảnh như cây liễu, chỉ thân hình của người con gái đẹp, thân phận của người phụ nữ.

*Oán hình liễu, ghét mảy hoa,  
Kiếp tu mỏng mảnh mới là nữ nhi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## HÌNH LUẬT

### 刑律

**Hình:** Cách phạt tội. **Luật:** Pháp luật, phép tắc.

**Hình luật** là luật minh định về hình phạt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Một cái quả kiếp nhờn loại dầu ở Á Đông hay Âu Châu cũng vậy, nếu chúng ta để tâm nghiên cứu, quan sát tận tường chúng ta ngó thấy cả **hình luật** quả kiếp luân hồi quyền năng vô đối của cảnh thiêng liêng hằng sống.

*Ngay gian hai lẽ biết sao thông,  
Hình luật Thiêng liêng mới giữ phòng.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

*Hình luật Ngọc Hư Hội Thánh ban,  
Thiên điều tại thế gắng chu toàn.  
(Thơ Huệ Phong).*

## HÌNH MAI

形梅

**Hình:** Thân hình, hình vóc. **Mai:** Bông mai.

Mai thường ví với người phụ nữ như thành ngữ “*Minh hạc xương mai*”.

**Hình mai** là hình dáng gầy gò, mỏng mảnh của người con gái như cành hoa mai.

*Nỗi mày liễu hình mai* dục khách,  
*Hằng che duyên cho sạch bướm ong.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Máu ghen chần gối dấy tràn,*  
**Hình mai** ủ dột sắc càng héo don.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chẳng còn yếu điệu hình mai,*  
*Da mỗi tóc đã ướm thay nửa vàng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HÌNH NỘM

**Hình:** Dung mạo của vật gì bày ra bên ngoài. **Nộm:** Hình người được bện bằng rơm, cỏ, hoặc giấy.

**Hình nộm** là hình người giả, bằng giấy hoặc bằng rơm cỏ, tượng trưng cho kẻ bị căm ghét.

Hình nộm còn gọi là bù nhìn.

*Tiêu huỷ thân cây lẩn lửa tấp,*  
*Tan tành hình nộm* trận giông qua.  
(Đạo Sử).



## HÌNH NHI HẠ

形而下

Theo sách Nho giáo của Trần Trọng Kim, Học thuyết của Đức Khổng Tử được người sau chia thành hai phần: Hình Nhi Thượng học và Hình Nhi Hạ học.

**Hình Nhi Hạ** là cái học thuyết chuyên nghiên cứu những vật cụ thể, có hình dạng, hoặc thuộc về những điều quan hệ đến nhân sinh, tức là phần thiết thực với người đời, như: Quân tử, Tiểu nhân, Tu thân, Xử kỷ tiếp vật, Lễ nhạc, Nhân nghĩa, Hiếu đễ, Chính danh định phận...

Xem: Hình Nhi Thượng.

*Đức Khổng Tử đang chen lộn trong xã hội, đem thuyết “**Hình Nhi Hạ**” tức nhân nghĩa và luân thường mà phổ cập trong thiên hạ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HÌNH NHI THƯỢNG

形而上

Theo sách Nho giáo của Trần Trọng Kim, Khổng Tử khảo cứu những chế độ và phong tục thời cổ, ngắm nghĩ những tư tưởng của các bậc Thánh hiền đời trước và suy xét lẽ biến hoá của Trời đất, rồi đem những điều Ngài đã tâm đắc, lập thành một cái học thuyết có tông chỉ rất cao, quán triệt cả căn nguyên của vạn vật và lẽ sinh hoá ở trong vũ trụ, cả tâm tính và sự hành động của con người.

Học thuyết ấy thành ra một môn nhân sinh triết học, được chia ra làm hai phần: Hình Nhi Thượng học và Hình Nhi Hạ học.

**Hình Nhi Thượng** là cái học thuyết thuộc về cái lẽ vô hình, rất uyên áo cao viễn, được nói rõ ở Kinh Dịch và ở sách Trung Dung, trong đó bàn về vũ trụ và nhân sinh, như các đề mục: Thái cực, Thiên mệnh, Quỷ thần, Kính thành, Sinh tử...

*Ngài chưa chiêm nghiệm về vũ trụ, định mạng, sinh tử tức là **Hình Nhi Thượng**, một vấn đề mà 20 năm Ngài mới đề cập đến.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HÌNH PHẠT

刑罰

**Hình:** Cách phạt tội. **Phạt:** Xử người có tội.

**Hình phạt** là hình thức trừng trị người có tội, tức là cách làm cho kẻ tội phạm bị ít nhiều đau đớn, khổ nhục.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dầu kẻ phạm tội dụng khôn lanh nguy biện để khỏi tội hữu hình, nhưng không tránh được **hình phạt** thiêng liêng.

*Giảm **hình phạt** bớt đường ly tiết,  
Xá linh quang tiêu diệt tiền khiên.*

(Kinh Tận Độ).

*Luật điều **Cổ Phạt** không chừa tội,  
**Hình phạt** Chí Tôn chẳng vị tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HÌNH TƯỢNG

形相

**Hình:** Cái dáng dấp bề ngoài thấy được. **Tượng:** Về mặt và dáng người.

**Hình tượng** là hình dạng và tướng mạo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đức Chí Tôn tạo nên **hình tượng** nó, để tạo nơi mình nó. Ngài còn sắp đặt một kỷ cương để cho tinh thần nó vi chủ hình hài của nó, còn để cho thân thể nó vi chủ tâm hồn của nó, nó sẽ gây cuồng ngu dại, nó sẽ đi đến chỗ tự diệt nó mà thôi.

*Ấy là **hình tượng** thiên nhiên của tạo đon, nên Chí Tôn nói có Âm ắt có Dương, có nóng ắt có lạnh.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## HÌNH TƯỢNG

形象

**Hình:** Cái dáng dấp bề ngoài thấy được. **Tượng:** Hình trạng lộ rõ ra.

**Hình tượng** là hình dáng bề ngoài thấy rõ. Như: Tạo nên hình tượng nghệ thuật.

*Vật chất phải tòng linh tinh thần mà lập thành **hình tượng**.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## HÌNH THỂ

形體

**Hình:** Hình vóc, dung mạo. **Thể:** Thân thể.

**Hình thể** là hình dáng bên ngoài, hình dạng của thân thể.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nếu bỏ Tâm kia ra ngoài mà rên **hình thể** thì chẳng khác chi quỳ đọc kinh, đèn đốt đồ hừng, mà thiếu bức Thiên Nhân trên điện vậy.

*Tinh thần một thuở đầy hoan lạc,  
**Hình thể** trăm năm đủ thái bường.  
 (Bát Nương Giáng Bút).*

## HÌNH THÙ

**Hình:** Dung mạo của vật gì bày ra ngoài.

**Hình thù** là hình dạng cụ thể và riêng biệt. Như: Hình thù kỳ dị, không còn ra hình thù gì nữa.

Thuyết Đạo Về Con Đường Thiêng Liêng Hằng sống, Đức Hộ Pháp có câu: Lọt xuống đó rồi ta thấy hồi lúc đi, còn ở trên cầu, chúng ta thấy hình ảnh còn đẹp để tốt tươi, hễ lọt xuống Bích Hải rồi chúng ta thấy **hình thù** đen thui dị hợm lắm, ta không thể tưởng tượng, còn hơn loài mọi kia tối đen như vậy.

*Mổ bụng độn vàng, quặng phổi ruột,  
 Xẻ đầu nhét sách, óm **hình thù**.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

*Nỗi đau đớn **hình thù** tiêu tụy,  
 Nỗi nhớ nhung rầu rĩ ái hoài.  
 (Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## HÌNH THỨC

形式

**Hình:** Cái bày ra ngoài. **Thức:** Phép, kiểu mẫu.

**Hình thức** là bề ngoài, tức là những thể thức làm cái bề ngoài nhìn thấy và sờ mó được.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Ngoài ý chí đạo đức của con, con còn có ý tìm hiểu Giáo lý mới mẻ này,

giáo lý mà một vài đồng bào của con đã giải thích xuyên tạc dưới một **hình thức** tinh ranh.

*Điểm tô **hình thức** xem kiên cố,  
Trụ vững tinh thần thấy vẻ vang.*  
(Thơ Ngọc Trương Thanh).

## HÌNH VÓC

**Hình**: Cái tượng của vật gì hiện rõ ra. **Vóc**: Thân thể của con người.

**Hình vóc** là thân thể con người, chỉ về mặt hình dáng to nhỏ, cao thấp.

Như: Hình vóc cao to, cô ấy một hình vóc nhỏ nhắn.

***Hình vóc** cảnh Tiên còn dính máu,  
Chơn Thần nước Phật giữ thai bào.*  
(Thất Nương Giáng Bút).  
*Lo đóng cửa luyện **hình vóc** Phật,  
Đối mọi người chơn thật mến yêu.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## HÍT

1.- **Hít** là lấy lỗ mũi mà hút không khí bên ngoài vào trong cơ thể.

Như: Hít khí trời, hít không khí trong sạch vào người.

***Hít** vào thì ngậy cuồng mê muội,  
Mất trí khôn lầm lũi đường tà.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Hít** còn có nghĩa là hút lấy chất nước từng tí một.

Như: Ngâm cả đêm hột giống hít nước nở to, hạt đậu hít sương đêm mềm nhũn.

*Đừng ham nặng cân nhiều lúa ít,  
Ngâm lúa cho nở **hít** cho tròn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HIU HẮT

**Hiu:** Gió thổi nhẹ. **Hắt:** Tạt nhẹ.

1.- **Hiu hắt** là nói về cơn gió thổi nhẹ nhàng. Như: Gió heo may hiu hắt thổi.

*Gió vàng **hiu hắt** báo tin thu,  
Xoa dịu giang sơn khắp một bầu.*

(Thơ Huệ Giác).

2.- **Hiu hắt** còn dùng để chỉ cái trạng thái yếu ớt mong manh, gây cảm giác buồn vắng, cô đơn, tức cảm giác của cái sắp hết, tàn lụn.

Như: Ngọn đèn dầu hiu hắt giữa đêm khuya.

*Ven thêm tiếng dế ngâm **hiu hắt**,  
Ngoài ngõ hơi quỳn khóc ngậm ngùi.*

(Thơ Thượng Phẩm).

*Muôn điểm lờ mờ sương núi Ty,  
Một vàng **hiu hắt** ngút mây Tần.*

(Thơ Thuần Đức).

## HIU HIU

1.- **Hiu hiu** là tiếng dùng để gọi tả cái dáng người kình kiêu, ngạo mạn.

Như: Nhìn nó có dáng vẻ của người hiu hiu tự đắc.

*Giành giật được một cái gì của kẻ khác đang hưởng, ta  
hiu hiu tự đắc...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

**2.- Hiu hiu** còn dùng để chỉ gió thổi rất nhẹ, lay động khẽ và yếu ớt.

Hiu hiu ở trạng thái yếu ớt, mong manh, gây cảm giác buồn vắng, cô đơn, cảm giác của cái sắp tàn.

*Hiu hiu nhẹ gót phong trần,  
Đài sen mấy lượt gió thần đưa hương.*

(Bài Thái Ngũ Nương).

*Hương tàn gió tối hiu hiu,  
Dở chơn hỏi nợ buổi chiều nghĩ đâu?*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## HIU QUẠNH

**Hiu quạnh** là buồn vắng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng ta liếc mắt ngó lại nhiều kẻ còn mang thân cô quạnh ngồi giữa chợ đầu khổ không ai hay, không cơm ăn, tật nguyên không ai ngó đến, không ai giúp sức cho, **hiu quạnh** đường đời, nhiều quả mạng căn kiếp số của hạng chúng ta, chúng ta không vi chủ nó đặng.

*Đi con đường thế gai chông,  
Lớn gan hiu quạnh thì lòng cũng nao.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Xưa Toà Thánh đập diu lai vãng,  
Nay Bửu Đình hiu quạnh lụy nhìn.*

(Thơ Thượng Phẩm).

*Đập diu nào buổi Thất Tây Ninh,  
Hiu quạnh hôm nay ngó rập rình.*

(Thơ Thượng Sanh).

## HY HỮU

希有

**Hy:** Ít có, hiếm có. **Hữu:** Có.

**Hy hữu** là ít có. Như: Chuyện hy hữu.

Nói về Đức Quan Thánh, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Tâm trung nghĩa chẳng vì sang mà theo Tào, chỉ chuộng Hớn; nghĩa chẳng vì bạn buổi khổ não truân chuyên mà phụ rầy tình nhau; trung và nghĩa ấy **hy hữu**.

*Cửu Trùng Đài vẫn là Chánh Trị, mà Chưởng Pháp lại thuộc về luật lệ, vậy thì Chưởng Pháp là người thay mặt Hiệp Thiên Đài nơi Cửu Trùng Đài. Ấy là cơ Đạo cổ kim **hy hữu**.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## HY SINH

犧生

**Hy:** Súc vật dùng để tế Thần. **Sinh:** Sống, đời sống.

**Hy sinh** nghĩa đen là dùng con vật để tế trời đất hay Thần linh.

Từ đó sinh ra nghĩa thường dùng là làm một việc gì có lợi cho người, mà bỏ cả tự do, quyền lợi và sanh mạng của mình, gọi là “Hy sinh”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Xưa sanh linh lắm lần **hy sinh** vì Đạo, song chẳng đặng ân tứ cho bằng các môn đệ Thầy ngày nay, các con còn chi hơn nữa mà ngán lòng dừng bước.

*Nhục con, con chịu chớ nài,  
Nhục cho quốc thể ra tài **hy sinh**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).



Mong ngày tái ngộ dưới trăng sao,  
 Dầu phải **hy sinh** đến thế nào.  
 (Thơ Thuần Đức).

## HY VỌNG

希望

**Hy:** Mong mỏi. **Vọng:** Trông đợi.

**Hy vọng** là trông mong hay mong mỏi. Như: Hy vọng có ngày thành đạt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Bóng thiếu quang nhật thúc, con đường **hy vọng** chẳng biết đâu là tốt cùng mà bước đời xem đà mòn mỏi, sự thác vô tình sẽ đến mà vẽ cuộc sanh ly pha màu tử biệt, làm cho sự vui vẻ giàu sang danh vọng đều thành ra một giấc huỳnh lương, rồi đây vĩnh biệt ngàn năm, tội tình muôn kiếp.

Bước sang Đỉnh Hối đầy **hy vọng**,  
 Ngàn nét phong quang chói rực dần.  
 (Thơ Hoài Tân).

## HÝ TRÀNG

Hay “**Hý trường**”.

**Hý:** Hát. **Tràng** (trường): Chỗ tụ tập đông người.

**Hý tràng**, như chữ “**Hý trường** 戲場”, là rạp hát, nơi diễn ra hát xướng.

Xem: **Hý trường**.

Xem qua như chốn **hý tràng**,  
 Lẻ loi mặt nịnh lỗ làng phận trung.  
 (Ngụ Đời).

*Kìa là vua, nọ là quan,  
 Cũng như bọn hát **hý tràng** bán vui.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).  
 Muốn để danh thơm chốn **hý tràng**,  
 Đạo đời tương đắc huệ cùng lan.  
 (Thơ Cao Tiếp Đạo).*

## HÝ TRƯỜNG

戲場

**Hý:** Hát. **Trường** (tràng): Chỗ tụ tập đông người.

**Hý trường**, còn đọc “*Hý tràng*”, là rạp hát.

Người ta thường ví cuộc đời thay đổi như một tuồng hát, vì vậy sinh hoạt của con người trong đời sống như là một **hý trường**.

*Vòng cương toả buộc ràng danh lợi,  
 Chốn **hý trường** lui tới lãng xãng.  
 (Đại Đạo Truy Nguyên).*

## HỠ XẢ

喜舍

**Hỷ:** Mừng, vui vẻ. **Xả:** Buông bỏ, không nắm giữ.

**Hỷ xả** là hai đức tánh trong Tứ vô lượng tâm.

**Hỷ:** Vui nhưng ở đây không phải là vui riêng cho cá nhân mình, cho gia đình mình. Tâm **hỷ** ở đây là lòng vui thích khi thấy người khác giàu sang, người khác hạnh phúc, người khác thành công hay hoan lạc.

**Xả:** Buông bỏ. Nhưng ở đây không có nghĩa là lạnh lùng lãnh đạm, Xả ở đây là giữ cái tâm bình thản, an tịnh, không xúc động khi hạnh phúc cũng như khi đau khổ, không bị vướng mắc vào phiền não.

Người tu mà có lòng hỷ xả luôn luôn thì thân tâm bao giờ cũng hoan hỷ, thư thái, an nhàn.

*Đại bi hỷ xả giùm con mọn,  
Đại ái huyền linh cứu trẻ nguy.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## HÒ

**Hò** là đường mép phía trên thân áo dài từ giữa cổ đến nách áo bên phải.

Như: Viên hò áo, áo lộn hò.

*Lỡ tay làm ra áo lộn hò,  
Mà bị chúng phạt cho bận trái.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HÒ HÉT

**Hò:** Gọi, kêu to, tức cất tiếng to để gọi hoặc để rủ nhau làm việc gì. **Hét:** Phát ra tiếng kêu cao to từ cổ họng.

**Hò hét** là hét to âm ỹ để thúc giục làm việc gì đó, hoặc để hăm dọa, chửi bới.

*Biển Đông sấm sét ra oai thử,  
Hò hét vang lên trời tiếng rền.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## HÒ LƠ

**Hò:** Một điệu hát mà nhiều người láy lại một hai từ ở cuối khúc bài hát.

**Hò lơ** là tên một điệu hò tập thể phổ biến ở nam bộ.

*Lân tuyệt thương sanh khách đón chờ,  
Gặp thuyền tế độ cứ hò lơ.*

(Thơ Huệ Phong).

## HỌ

**1.- Họ** là gia tộc do một ông tổ gây ra, tức tập hợp gồm những người cùng một tổ tiên, một dòng máu.

Như: Trong một họ thường chia ra nhiều chi, Con cháu nhà họ Huỳnh.

*Che năm họ mát lòng thêm mát,  
Muốn đặng mát thì học sách nào?*

(Đạo Sĩ).

*Đã nhờ ai lớn họ dài dòng,  
Sao chẳng ngó so công cho đúng giá.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Họ** là tiếng gọi gia tộc của mình, thường đứng trước tên để phân biệt với họ khác.

Như: Nó họ Lý, hai người ấy cùng một họ, trên đời này có rất nhiều họ, nên gọi là trăm họ.

*Dân như cá chậu gà chuồng,  
Tiếng oan trăm họ trên buồn ngậm than.*

(Ngụ Đời).

**3.- Họ** là từ dùng để chỉ người ở ngôi thứ ba, thuộc về số nhiều. Như: Có nhiều người khách đã đến nhà, nhưng họ đã về rồi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Áo dà cũng muốn mặc, giày đạo cũng muốn mang, muốn đứng trước cả nhơn sanh để cho **họ** biết mình là hướng đạo.

*Thôi, nói sơ sơ như thế cũng xong,*

*Kéo **họ** xé sách không thêm đạo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HỌ DƯƠNG

**Họ:** Tiếng gọi gia tộc của mình, thường đứng trước tên để phân biệt với họ khác. **Dương:** Chỉ Dương Tiễn.

**Họ Dương,** ở đây chỉ Dương Tiễn, một vị trong Thất Thánh được đạo Cao Đài khắc hình nơi bao lam màu đỏ nằm bên tả của Đền Thánh.

Dương Tiễn có pháp thuật rất thần thông, học được Thất Thập Nhị Huyền Công, tức là bảy mươi hai phép biến hoá từ thầy là Ngọc Đảnh Chơn Nhơn.

Sau Dương Tiễn được thầy cho xuống núi phò tá Khương Tử Nha có công lớn trong việc đánh Trụ dựng nên nghiệp nhà Châu.

Xem: Thất Thánh.

*Kim Tra, Mộc tra, Na Tra,*

*Chấn Tử, Vi Hộ, cùng là **họ Dương**.*

(Lược Thuật Tòa Thánh).

## HỌ ĐẠO

Trong đạo Cao Đài, **Họ Đạo** do chữ Hán Việt là Tộc Đạo, chỉ một khu vực hành chánh có số tín đồ từ 500 người trở lên.

Mỗi Họ Đạo có lập một Thánh Thất riêng, được Hội Thánh bổ chức sắc đến làm cai quản, gọi là Đầu Họ Đạo. Hiện nay, tạm thời chưa thể lập Họ Đạo vì tín đồ còn ít và ở rải rác khắp nơi, nên Hội Thánh căn cứ một huyện (Quận) là khu vực hành chánh của nhà nước để lập Tộc Đạo (Thay vì Họ Đạo).

*Họ Đạo* khánh thành ngôi Thánh Thất,  
 Tứ thời xưng tụng hưởng ân lành.  
 (Thơ Thiên Vân).

## HOA

1.- **Hoa** 花 là bông, tức bộ phận của cây cỏ sinh ra, thường kết thành quả. Như: Hoa sen, hoa hồng, hoa bưởi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Cái sống của cả chúng sanh, Thầy phân phát khắp Càn khôn Thế giới, chẳng khác nào như một nhánh **hoa** trong cội, nó phải đủ ngày giờ Thầy nhứt định mới trở bông và sanh trái đặng trồng nữa, biếnhoá ra thêm.

*Liễu huệ nhuần sương liễu huệ tươi,  
 Chiều Xuân nguyệt rạng vẻ **hoa** cười.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Sen tàn cúc nở qua ngày tháng,  
 Nhặt bước đường **hoa** đến cội tùng.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Hoa** 華, cũng đọc là “Huê”, là rực rỡ, lộng lẫy, không dùng một mình.

Như: Hoa mỹ, phồn hoa, vinh hoa, xa hoa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chí ư thương mình theo đời phù phiếm xa **hoa** tức là để cho dục vọng lôi cuốn theo mỗi danh bả lợi, thân của hoạn tài làm điều phi nghĩa để rồi sa

vào cảnh trụ lạc vương lấy tội tình, rớt cuộc thân thể bị đọa  
đầy nơi hang sâu vực thẳm.

*Võ đài chờ trả rồi oan trái,  
Xử áo phồn **hoa** lại cảnh Thiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tẻ vui thú vị riêng mùi hưởng,  
Đừng tưởng vinh **hoa** khó phụ phàng.*  
(Đạo Sử).

## HOA BỐN MÙA

**Hoa:** Bông, hoa. **Bốn mùa:** Xuân, hạ thu đông, chỉ suốt một năm.

**Hoa bốn mùa** chỉ hoa sen, một loại hoa trổ suốt bốn mùa, dùng biểu tượng của Phật giáo để chỉ “Toà sen” là ngôi vị Phật.

Hoa bốn mùa, do từ câu “*Bồ đề bách xích thụ, Liên toạ tứ thời hoa* 菩提百尺樹, 蓮座四時花”, nghĩa là bồ đề cây trăm thước, toà sen hoa bốn mùa.

Xem: **Hoa bốn mùa thơm chỗ nhớp nhơ.**

*Cây trăm thước bắc thang bến khổ,  
**Hoa bốn mùa** thơm chỗ nhớp nhơ.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HOA BỐN MÙA THƠM CHỖ NHỚP NHƠ

**Hoa bốn mùa** tức hoa sen. **Thơm chỗ nhớp nhơ:** Nơi chỗ bùn lầy nhơ bẩn vẫn thơm tho.

**Hoa bốn mùa thơm chỗ nhớp nhơ** ý nói hoa sen dù ở nơi bùn lầy nhơ bẩn vẫn giữ hương thơm.

Phật giáo dùng hoa sen biểu tượng cho chân lý hiện thực trong cuộc đời đầy ưu phiền và tục lụy. Hoa sen biểu trưng cho con đường nhập thế của Phật giáo, như câu thành ngữ: “*Cư trần bất nhiễm trần* 居塵不染塵” tức sống ở trên trần gian nhưng không bị nhiễm bởi cõi trần, tựa như hoa sen gần bùn mà không hôi mùi bùn. Do vậy, hoa sen thường được Phật giáo biểu tượng là Toà sen, hay ngôi vị Phật.

Người tu muốn “Hoa bốn mùa thơm chổ nhóp nhơ” thì luyện tập sao cho “Cư trần bất nhiễm trần”.

*Cây trăm thước bắc thang bén khổ,  
Hoa bốn mùa thơm chổ nhóp nhơ.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HOA CỎ

**Hoa:** Bông. **Cỏ:** Loại cây thấp và nhỏ tự mọc lan trên mặt đất, không do ai trồng.

**Hoa cỏ,** như chữ “*Hoa thảo* 花草”, là chỉ chung các loài bông hoa và cây cỏ.

Trong văn chương hoa cỏ dùng để chỉ phong cảnh thiên nhiên gồm màu xanh của cây lá và màu sắc rực rỡ của bông hoa.

*Rêu phong ngõ hạnh sâu hoa cỏ,  
Nhạn chích phương trời quạnh nước non.*  
(Thơ Tùng Chơn).

## HOA CƯỜI

**Hoa:** Bông, hoặc chỉ người đẹp. **Cười:** Nhếch môi, hả miệng lộ sự vui vẻ.

Bông hoa được biểu tượng cho người phụ nữ đẹp, vì thế, chữ **hoa cười** có ý nói người đẹp cười, miệng tươi như đoá hoa nở.



Truyện Kiều, Nguyễn Du có viết: **Hoa cười** ngọc thốt đoan trang, Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

Hoa cười còn dùng để chỉ hình ảnh bông hoa đang hé nụ trước những tia nắng.

*Liễu Huệ nhuần sương Liễu Huệ tươi,  
Chiều Xuân nguyệt rạng vẽ **hoa cười**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## HOA ĐÀ

### 華佗

**Hoa Đà** là tên một vị danh y đời Đông Hán, tự là Nguyên Hoá, giỏi nghề thuốc, thạo châm cứu, lại biết cả khoa mổ xẻ. Tương truyền khi Quan Công bị tên độc trùng nơi cánh tay, chính Hoa Đà đã mổ và nạo hết chất độc thấm vào xương tay.

Tào Tháo bị đau đầu cũng có vờ Hoa Đà, ông đã dùng khoa châm cứu đã trị khỏi.

Sau lại mời Hoa Đà lần nữa, ông đòi phẫu thuật đầu, không chịu trị nên bị Tào Tháo hại.

***Hoa Đà** tái thế nêu tài đức,  
Hải Thượng độ đời rạng nghĩa nhân.*  
(Thơ Chơn Tâm).

*Cầm khăn thế sự lau chưa thoả,  
Cậy kiếm **Hoa Đà** trị mới xong.*  
(Thơ Vạn Năng).

## HOA ĐÀM

### 花曇

**Hoa**: Bông, hoa. **Đàm**: Hoa ưu đàm, nói tắt, cao bốn năm thước, lá có chót nhọn, bông sắc đỏ, nở về mùa hè, cả tháng chưa tàn.

**Hoa đằm** là một loại hoa tương truyền rằng khi nào có Phật xuất thế thì mới nở.

Bên nước ta thì hoa đằm gọi là bông sung. Người ta thường nói: Sung có hoa thì đạo Phật mạnh.

*Thú vui đuoốc tuệ **hoa đằm**,  
Phú thi tửu hứng lòng phàm diệt tiêu.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## HOA ĐÀO

花桃

**Hoa:** Bông. **Đào:** Một loại cây có hoa đẹp, quả ăn ngon, hạt có nhân.

**Hoa đào** còn dùng để chỉ số đào hoa. Theo số Tử vi, những người đàn bà do sao “Đào hoa” và sao “Hồng loan” chiếu mệnh thì cả đời phải chịu vất vả về số đào hoa, có khi phải chịu kiếp giang hồ nữa.

**Xem:** Đào hoa.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu; Chém cha cái số **hoa đào**,  
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi.

**Hoa đào** là bông đào, chỉ người đẹp.

Trong văn chương, người ta thường ví người con gái có nhan sắc là Hoa đào hay Đào hoa 桃花 do ở Lệ Tình tập 麗情集 có kể lại câu chuyện tình và một bài thơ của thi gia đời Đường là Thôi Hộ.

*Cách biệt bấy chầy những đợi nhau,  
Lâm cung ủ dột nét **hoa đào**.*  
(Trần Thị Hương Giáng).

## HOA ĐĂNG

花燈

**Hoa:** Bông hoa. **Đăng:** Đèn.

**Hoa đăng** là đèn và bông hoa hoặc đèn làm theo hình bông hoa.

Lễ hoa đăng hay Hội hoa đăng là một cuộc lễ hội được tổ chức vào lúc ban đêm có trang trí đèn hoa thắp sáng rực rỡ.

*Thiếp gửi bốn phương mời dạ hội,  
Đêm mời tám hướng thắp **hoa đăng**.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

***Hoa đăng** sáng rực khắp sân vườn,  
Thục nữ mừng trao khách thiện lương.*

(Thơ Hàn Sinh).

## HOA ĐỘNG NGỌC

**Hoa:** Bông hoa. **Động:** Ngưng không chảy. **Ngọc:** Hạt ngọc, ở đây chỉ giọt sương lóng lánh như ngọc.

**Hoa động ngọc** ý chỉ hạt sương đêm đọng lại trên hoa, lóng lánh như ngọc.

*Thơ thới cảnh hôm **hoa động ngọc**,  
Im lìm giọt tối cỏ đeo châu.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## HOA ÉP LIỄU NÀI

**Hoa liễu:** Dùng để ví vớ với người đàn bà con gái. **Ép nài:** Cố buộc người khác làm theo ý mình.

**Hoa ép liễu nài** có ý nói ép buộc trai gái về việc tình tự hay những chuyện trăng hoa.

Hoa ép liễu nài đồng nghĩa với câu thành ngữ “*Nài hoa ép liễu*”.

*Bởi quen mặt đào châu bót đẹp,  
Bởi nhìn thường **hoa ép liễu nài**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HOA KHÔI

花魁

**Hoa:** Bông hoa. **Khôi:** Đứng đầu.

**Hoa khôi** là hoa đứng đầu trong các loài hoa.

Hoa khôi còn được dùng để chỉ người con gái đẹp nhất, đứng đầu trong nhóm phụ nữ.

*Nếu chúng ta nói đến **hoa khôi** lịch sắc thì bà Maria cũng có thể kể vào hạng đó.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HOA LAM

花籃

**Hoa:** Bông. **Lam:** Cái giỏ.

**Hoa lam** là cái giỏ đựng hoa, đó là một món trong Bát bửu thờ tại Đền Thánh và các Thánh Thất địa phương. Hoa Lam là một bửu bối của Lâm Thái Hoà, một vị Tiên trong Bát Tiên ở núi Bồng Lai.

1.- Theo thuyết đạo của Đức Hộ Pháp, **Hoa Lam** còn là Bửu Pháp của bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh, tức là chơn linh Long Nữ người hầu của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát.

*Múa kiếm thư linh che chủng loại,  
Quăng **Hoa lam** báu cứu đồng bào.  
(Quyền Giáo Tông Giảng).  
Độ thế so đồng cân nhứt nguyệt,  
Phục sinh đổ trọn giỏ **Hoa lam**.  
(Thơ Hộ Pháp).*

2.- Ngoài ra, **Hoa Lam** còn là Bửu Pháp của bà Bát Nương Diêu Trì Cung.

*Lý nhiệm **Hoa lam** cơ hiệp chủng,  
Đức Bà nắm giữ sắc tinh anh.  
(Thơ Huệ Phong).  
Cô Bát Nương **Hoa lam** tay xách,  
Nhiệm vụ còn độ khách hồng trần.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## HOA LÌA CỘI

**Hoa:** Bông. **Lìa:** Rời ra. **Cội:** Gốc.

**Hoa lìa cội** là bông hoa rời khỏi gốc.

Người ta thường ví thân phận con gái lìa cha mẹ, lìa nhà cửa, lìa nơi chôn nhau cắt rún, tức là lìa khỏi nơi nguồn cội để theo chồng cũng như “Hoa lìa cội”.

*Thân lìa cha lìa mẹ lìa nhà,  
Tỷ chẳng khác như **hoa lìa cội**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HOA NGUYỆT

花月

**Hoa:** Bông, hoa. **Nguyệt:** Trăng.

**Hoa nguyệt** là hoa và trăng, nơi trai gái thường hẹn hò nhau, thường dùng để diễn tả sự tư tình của con trai và con gái.

Ngoài ra, chữ “Hoa nguyệt” còn chỉ sự tình tứ, ân ái giữa trai gái. Như: Say đắm về hoa nguyệt.

*Cử hoa nguyệt bớt đi thì tốt,  
Tinh khí đầy hài cốt trẻ tráng cường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*Cũng đừng quen theo phép dỗ dành,  
Ép buộc vợ thaò tình hoa nguyệt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HOA PHONG NHỤY

花封蕊

**Hoa:** Bông. **Phong:** Đóng kín. **Nhụy:** Nhụy hoa.

**Hoa phong nhụy** là đoá hoa còn khép kín nhụy hoa, chưa có ong bướm nào đến hút mật.

Hoa phong nhụy ý muốn nói con gái vừa mới lớn còn trinh nguyên.

*Hoa phong nhụy cung Tiên cũng mếm,  
Gấm lót đường trọng tiếng cũng nhờ.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HOA QUẢ

**Hoa:** Bông hoa. **Quả:** Trái.

**Hoa quả** là bông trái.

Trong sách Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Ngày đêm đối đãi nhau; bốn mùa xoay vần không nghỉ. Con

người trẻ rồi lớn, rồi già, rồi chết. Người này chết thì kẻ nọ lại sanh, cho đến cây cỏ cũng vậy; cây mọc lên rồi có hoa, có quả. **Hoa quả** già thì rụng, rồi lại mọc lên cây khác.

*Những vạn vật Âm Dương tạo hoá,  
Đầu cỏ cây **hoa quả** biến sanh.  
(Kinh Tận Độ).*

## HOA QUẢ SƠN XUẤT HẦU VƯƠNG

花果山出猴王

**Hoa Quả Sơn xuất hầu vương** ý nói trên Hoa Quả sơn xuất hiện vua các loài khỉ vượn.

Theo truyện Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân, nơi Đông Thắng Thần Châu, nước Ngao Lai, có một ngọn núi cao mọc nhiều thứ trái cây lạ, gọi là Hoa Quả Sơn. Trên núi ấy có một tảng đá lớn đã được sinh ra từ khai thiên lập địa, thọ khí âm dương rồi tụ tinh, nứt ra một trứng đá, nở ra một con khỉ rất lanh lợi, thông minh.

Con thạch hầu ấy sống trong rừng núi, ăn hoa quả, khi lớn lên thường cùng các loài khỉ vượn khác kết thân. Một ngày kia, nó tìm thấy một cái động trên Hoa Quả Sơn, gọi là Thủy Liêm Động, làm nơi trú ẩn cho cả đàn khỉ rất an toàn, nên được đàn khỉ tôn lên làm vua, xưng hiệu là Mỹ Hầu Vương.

Bên trong, mặt tiền hành lang Báo Ân Từ, Hội Thánh có vẽ một khuôn hình “*Hoa Quả Sơn trứng đá nở Hầu vương*”.

*Tả sang hữu đầu thì cốt truyện,  
**Hoa Quả Sơn xuất hiện Hầu Vương.**  
(Báo Ân Từ).*

## HOA RÂM

**Hoa:** Bông, hoa. **Râm:** Nói tóc bạc lốm đốm.

**Hoa râu** là điểm trắng lốm đốm trên tóc.

Như: Tóc bạc hoa râu, trí óc còn minh mẫn mà mái đầu đã hoa râu.

*Soi kính cũ mặt hoa đã nhú,  
Tóc **hoa râu** mày liễu ướm sương.  
(Nữ Trung Tòng Phật).*

## HOA SEN

**Hoa:** Bông, hoa. **Sen:** Một loại hoa ở dưới nước, lá to, hoa có nhị vàng và thơm.

**Hoa sen** là loài hoa có thân yếu mềm mà tại sao bên Phật giáo thường lấy hoa sen làm Toà sen?

Phật giáo dùng hoa sen biểu tượng cho chân lý hiện thực trong cuộc đời đầy ưu phiền và tục lụy. Hoa sen biểu trưng cho con đường nhập thế của Phật giáo, như câu thành ngữ: “*Cư trần bất nhiễm trần* 居塵不染塵” (Sống ở trên trần gian nhưng không bị nhiễm bởi cõi trần, tựa như hoa sen gần bùn mà không hôi mùi bùn), hay: “*Phật pháp bất ly thế gian* 佛法不離世間” (Pháp của Phật không rời khỏi thế gian). Do vậy, hoa sen thường được Phật giáo biểu tượng là Toà sen, hay ngôi vị Phật.

Hoa sen còn được các vị Nữ tiên dùng là bửu bối như Hà Tiên Cô trong Bát Tiên, hay Thất Nương Điều Trì Cung cầm hoa sen.

*Cầm **Hoa Sen** Thất Nương nguyện rỗi,  
Cõi Hạo Nhiên mở lối vĩnh tồn.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*



## HOA TÀN NHUY RỮA

**Hoa tàn:** Bông tàn, hết còn tươi tốt. **Nhụy rữa:** Nhụy bông héo úa, tàn rụi, chẳng còn thơm tho.

**Hoa tàn nhụy rữa** là bông héo rụng, nhụy phai úa, ý nói người đàn bà đã già cỗi, không còn hương sắc.

*Đến lúc đã hoa tàn nhụy rữa,  
Đừng quên khi hương lửa mặn nồng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HOA TIÊN

花箋

**Hoa:** Bông hoa. **Tiên:** Giấy viết thư.

**Hoa tiên** là một loại giấy có vẽ hoa, dùng để viết thư hoặc chép thơ vào tờ giấy đó.

Hoa Tiên cũng là tên một tác phẩm bằng chữ Nôm của Nguyễn Huy Tự, viết theo lối lục bát, gồm 1826 câu, được soạn vào khoảng cuối nhà Lê.

*Men rượu nồng nàn chung rượu thánh,  
Vần hoa rực rỡ mảnh hoa tiên.  
(Thơ Thuần Đức).  
Thú ngâm vịnh, tài tình vốn sẵn,  
Mở hoa tiên một thoáng nên chương.  
(Phù Kiều Hận Sử).*

## HOA TƯỜNG BUÔN ONG

**Hoa tường:** Hoa ngoài tường, không được gìn giữ, ai muốn rờ muốn hái cũng được, ý nói gái lăng lơ. **Buôn ong:** Ong

bướm dùng để ví với những chàng trai không đứng đắn, nên chữ “Buôn ong” nói trao thân cho ong bướm.

**Hoa tường buôn ong** ý nói những hạng gái không giữ phẩm giá, đem thân bán cho loài ong bướm.

Hoa tường buôn ong đồng nghĩa với câu “*Hoa tường liễu ngỗ*”.

Xem: **Hoa tường liễu ngỗ**.

*Ăn nhờ, ở tạm, mua thương,  
Tiếc chi những thói **hoa tường buôn ong**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HOA TƯỜNG LIỄU NGỠ

**Hoa tường:** Hoa ngoài tường, không được gìn giữ, ai muốn rờ muốn hái cũng được, ý nói gái lỏng lẻo. **Liễu ngỗ:** Cây liễu ngoài ngõ.

**Hoa tường liễu ngỗ** là cây hoa bên tường, cây liễu ngoài ngõ, tự do mà bẻ hái gì cũng được, ý nói những người con gái không giữ phẩm giá, hoặc chỉ gái lầu xanh, ai bỏ tiền ra cũng chiếm được.

*Sá chi giống **hoa tường liễu ngỗ**,  
Hại nghiệp nhà nghiêng đổ như chơi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HOA TRÔI BÈO GIẠT

**Hoa trôi:** Bông hoa bị cuốn đi. **Bèo giạt:** Thân bèo bị trôi giạt.

**Hoa trôi bèo giạt** có nghĩa là sự trôi giạt như hoa, như bèo trên sông nước, ví thân phận người con gái lênh đênh, chìm nổi đưa đến đâu cũng đành phải chịu.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: **Hoa trôi bèo giạt** đã đành, Biết duyên mình, biết phận mình thế thôi!

*Việc chung thân lắm nỡ nùng,  
**Hoa trôi bèo giạt** cuối cùng tả toi.  
 (Phù Kiều Hận Sử).*

## HOÁ

### 化

**Hoá** là đổi hình dạng, đổi tính khí, đổi tình thế cảnh ngộ, trở nên, làm thành. Như: Sâu hoá bướm, khôn hoá dại, giàu hoá nghèo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Sông có thể thành ruộng, núi có thể diệt tiêu mà làm biển cả, cũng như sự buồn lắm lúc **hoá** ra vui, sự vinh thành nên nhục, cái phước đổi cái hoạ vậy.

*Đường tâm tự tỉnh chơn ra giả,  
 Nẻo đức gồm theo thiệt **hoá** chơi.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Cái kiếp hồng nhan kiếp đoạ đày,  
 Phải làm cho gái **hoá** ra trai.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HOÁ CÔNG

### 化工

**Hoá**: Biến hoá, đổi ra. **Công**: Thợ.

**Hoá công** là thợ trời gây dựng, biến hoá ra vạn vật trong vũ trụ.

Phú Giả Nghị có câu: *Thiên địa vi lô, Tào hoá vi công* 天地為爐, 造化為工, nghĩa là trời đất làm lò, ông Tào làm thợ.

Vì vậy, Hoá công hay Tạo hoá, Thọ tạo cùng một nghĩa, chỉ ông Trời.

*Cuộc danh lợi là phần thưởng quý,  
Đáng **Hoá Công** xét kỹ ban ơn.*  
(Kinh Sâm Hối).

*Cảnh Thiên noi bước **Hoá Công**,  
Nắm phan Tiếp Dẫn vào vòng Như Lai.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Trên đường Thánh đức lần dò,  
Trường sanh mầu nhiệm nơi lò **Hoá Công**.*  
(Kinh Thế Đạo).

## HOÁ CHÚNG

化眾

**Hoá:** Dạy dỗ, làm thay đổi từ xấu ra tốt. **Chúng:** Đông đúc, nhiều người.

**Hoá chúng** là dạy dỗ, cảm hoá để sửa đổi tất cả con người từ xấu trở nên tốt.

Thuyết Đạo về Đức Khổng Tử, Thượng Sanh có câu: Chủ Nghĩa thương đời **hoá chúng** của Ngài, tuy kiếp sanh không được toại, nhưng lý thuyết sách vở của Ngài được lưu truyền cho đời sau mấy ngàn năm hưởng nhờ thì công nghiệp ấy đáng được tôn thờ sùng bái.

*Nét gia phong cửa Khổng để bêu gương,  
Phương **hoá chúng** học đường ra huấn giáo.*  
(Văn Tế Bảo Đạo).

*Quyền đời **hoá chúng** còn phô đức,  
Cửa Thánh độ người há kém phương.*  
(Quyền Giáo Tông Giảng).

## HOÁ DÂN

化民

**Hoá:** Dạy dỗ, cảm hoá để sửa đổi xấu trở nên tốt. **Dân:** Dân chúng.

**Hoá dân** là giáo hoá nhơn dân, tức dạy cho nhơn dân từ cách sống cho đến những phép tắc ở đời.

Các vị vua thời Thượng cổ ngoài việc trị dân, cũng là những vị Thánh nhân có công hoá dân.

Trong sách cổ có viết: Hữu Sào dạy dân biết kết cành làm tổ để trú ẩn; Toại Nhân bày cho dân chúng khoang gỗ lấy lửa để nấu chín đồ ăn; Phục Hy dạy dân nuôi thú vật để sai khiến, làm lưới để săn và đánh cá, nuôi tằm, vẽ bát quái chỉ cái lẽ âm dương biến hoá của muôn vật, chế đàn cầm, đàn sắt, dạy dân phép cưới vợ gã chồng, từ đó mới có danh từ gia tộc, Thần Nông chế tạo cày bừa, dạy dân cày cấy, tìm các loại ngũ cốc để thể thịt thú cầm, và nếm cây cỏ tìm vị thuốc để giúp dân trị bệnh.

*Công Thần Nông **hoá dân** buổi trước,  
Dạy khôn ngoan học chước canh điền.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Phương độ thể dầu lờ làng chưa mẫn địa,  
Phép **hoá dân** cũng mai mĩ đủ kinh thiên.  
(Văn Tế Tiểu Tường).*

## HOÁ DÂN QUY THIỆN

化民歸善

**Hoá dân:** Giáo hoá nhơn dân. **Quy thiện:** Trở về với đường lành.

**Hoá dân quy thiện** là dạy dân chúng theo về đường lành, hay điều lành.

*Thắng như chức sắc nào chẳng vì chủ nghĩa **hoá dân quy thiện**, làm cho mất tín nhiệm của chúng sanh thì phải chiếu y thập hình của Đức Lý Giáo Tông mà định tội...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## HOÁ DỤC QUẦN SANH

化育羣生

**Hoá dục:** Hoá sanh và nuôi dưỡng. **Quần sanh:** Nhiều sanh linh, mọi sanh linh. Quần sanh đồng nghĩa với chúng sanh, là một danh từ chỉ tất cả các loài có sự sống như kim thạch, thảo mộc, thú cầm và nhơn loại.

**Hoá dục quần sanh** ý nói là Đức Thượng Đế hoá sanh và nuôi dưỡng vạn vật.

**Trời hoá sanh và nuôi dưỡng muôn loài vạn vật bằng cách nào?**

Ông Tuân Tử cho rằng Thái Cực vận hành khí Âm Dương giao nhau mà sinh hoá ra và nuôi dưỡng muôn loài, vạn vật.

Ông tin rằng có Trời, rằng Trời sinh ra muôn vật và Đạo Trời vô hình, thâm viển và công hiệu, nhờ nó mà muôn vật trường thành được. Ông giải thích như sau: *Vạn vật các đắc kỳ hoà dĩ sinh, các đắc kỳ dưỡng dĩ thành, bất kiến kỳ sự nhi kiến kỳ công, phù thị chi vị Thần. Giai tri kỳ sở dĩ thành, mạc tri kỳ vô hình, phù thị chi vị Thiên* 萬物各得其和以生, 各得其養以成, 不見其事而見其功, 夫是之謂神. 皆知其所以成, 莫知其無形, 夫是之謂天, nghĩa là muôn vật đều được cái động lực huyền diệu của Trời, nó nuôi nấng mà trường thành.

Việc làm của cái động lực huyền diệu ấy không thấy được, nhưng công hiệu của cái động lực huyền diệu ấy thì rõ ràng. Cái động lực huyền diệu ấy gọi là Thần. Thành hình rồi thì ai cũng biết, còn vô hình thì không ai biết được, thế gọi là Trời.

Trong Bát hồn chúng ta thấy Thảo mộc và thú cầm có sự sống rõ ràng còn loài kim và loài đá không có giác hồn, nhưng vẫn có sự sống: Khoa học hiện nay cho thấy rằng đất (địa cầu) hoá sanh loài kim thạch và nó có thể phát triển, lớn dần lên.

Thật vậy, các loài sanh linh sống được trước nhất là nhờ sinh khí, hay Tiên Thiên khí. Ngoài ra, còn nhờ các nguồn dinh dưỡng từ nhơn tạo như các vật thực nuôi dưỡng cơ thể, Cần thiết hơn hết là nhờ các nguồn dinh dưỡng từ thiên nhiên, tức do Tạo hoá cung cấp như không khí, nước, ánh sáng, nóng, lạnh, nhất là là sinh khí. Đấy chính là sự nuôi dưỡng của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế mà con người nếu cạn suy xét thì không thấy được.

Đổng Trọng Thư đời nhà Hán cho rằng Trời thương yêu muôn loài vạn vật nên mới sinh ra muôn vật, mục đích là làm lợi cho con người: Trời là nhân ái. Trời che chở và nuôi nấng muôn vật; đã hoá sinh rồi lại dưỡng thành. Việc hoá sinh, công dưỡng thành đó không lúc nào ngừng, cứ hết rồi lại bắt đầu; mục đích đều là phụng sự người. Xét rõ ý Trời, thấy rằng ý Trời là thương yêu vô cùng, vô hạn (*Thiên, nhân dã. Thiên phú dục vạn vật, ký hoá nhi sinh chi, hựu dưỡng nhi thành chi. Sự công vô dĩ, chung nhi phục thủy; phàm cử quy chi dĩ phụng nhân. Sát vu Thiên chi ý, vô cùng cực chi nhân dã* 天, 仁也。天賦育萬物, 既化而生之, 又養而成之。事功無已, 終而復始; 凡舉歸之以奉人。察于天之意, 無窮極之仁也)。

Theo Cao Đài, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Khi chưa có chi trong Càn khôn Thế giới thì khí Hư vô sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là Thái Cực.

Thầy phân Thái Cực ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi phân ra Tứ Tượng, Tứ Tượng biến Bát Quái, Bát Quái biến hoá vô cùng mới lập ra Càn khôn Thế giới.

Thầy lại phân tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là: Vật chất, thảo mộc, côn trùng, thú cầm, gọi là chúng sanh.

Các con đủ hiểu rằng: Chi chi hữu sanh cũng do bởi Chơn linh Thầy mà ra. Hễ có sống ắt có Thầy. Thầy là cha của sự sống”.

Như vậy, do lòng háo sanh mà Đức Chí Tôn đã sinh hoá ra Càn khôn vũ trụ vạn vật, rồi lại giáo hoá và dưỡng dục chúng sanh.

***Hoá dục quần sanh,  
Thống ngự vạn vật.***

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## HOÁ DUYÊN

### 化緣

**Hoá:** Dạy dỗ, biến đổi. **Duyên:** Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước.

**Hoá duyên,** chữ của nhà Phật, dùng để chỉ nhà sư đi quyên tiền để làm việc công đức như bố thí, cất chùa, in ấn kinh sách thì kết duyên lành với Phật.

Hoá duyên còn có nghĩa nữa là nhân duyên giáo hoá. Như các vị Phật hay hàng Bồ Tát đến cõi Ta Bà vì có nhân duyên giáo hoá chúng sanh.

***Ánh Xá lợi sáng ngời Cực Lạc,  
Hiển kim thân Bồ Tát hoá duyên.***

(Xưng Tụng Công Đức).



## HOÁ GIẢI

化解

**Hoá:** Thay đổi, dạy dỗ. **Giải:** Làm cho mất điều giận ghét của hai bên.

**Hoá giải** là đứng ra giải thích cho hai bên thay đổi thái độ, mất điều oán giận.

Hoá giải còn là phân giải bằng chất hoá học.

*Hoá giải tỵ hiềm gây hấn dứt,  
Phúc Thần tìm đến đúng như lời.  
(Thơ Huệ Phong).*

## HOÁ NHƠN

Hay “Hoá nhân”.

**Hoá:** Biến hoá, làm thay đổi. **Nhơn** (nhân): người.

**1.- Hoá nhơn**, như chữ “Hoá nhân 化人”, trái với nguyên nhơn, là con người do sự tiến hoá từ thú cầm, đầu thai lên làm người.

Như: Con người ở thế gian phần đông là hạng hoá nhân đầu kiếp.

*Lúc rời bỏ xác phàm, mỗi nguyên nhơn hay hoá nhơn  
được hoặc quy hồi cựu vị, hoặc thăng đẳng cấp, hoặc  
bị trừng trị theo luật Thiên điều.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

**2.- Hoá nhơn** còn có nghĩa là đem giáo lý, nhơn nghĩa ra thi hành để khuyến dạy con người từ dữ ra hiền, từ xấu thành tốt.

Trong sách Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Chỉ ư Chí thiện là việc làm ấy nhắm đến mục đích chí Thiện. Học

tập theo Tam tạng lãnh là thực hành phép chánh kỹ **hoá** **nhơn** vậy.

*Chánh kỹ trước rồi mới **hoá nhơn**,  
Đạo mẫu rèn luyện khá chuyên cần.*

(Thơ Thân Dân).

*Tề gia trị quốc kể dài lâu,  
Chánh kỹ **hoá nhơn** chước nhiệm mẫu.*

(Thơ Chơn Tâm).

## HOÁ NHI

化兒

**Hoá:** Tạo hoá. **Nhi:** Con trẻ.

**Hoá nhi** nghĩa là con Tạo, do bởi bốn chữ “*Tạo hoá tiểu nhi* 造化小兒”, nghĩa là quan niệm ông Tạo như là một đứa trẻ đã biến hoá nhiều việc bất ngờ như trò chơi, trò đùa của trẻ con.

Vì vậy, Hoá nhi hay Con tạo, Trẻ tạo hoá cùng một nghĩa, chỉ ông Trời.

Xem: Trẻ Tạo Hoá.

*Hoá nhi bày lăm bát bình,  
Thiếp đi. Bệ hạ! Thôi đành rẽ phân!*  
(Phù Kiều Hận Sử).

## HOÁ SANH

化生

Hay “*Hoá sinh*”.

**1.- Hoá sanh**, như chữ “*Hoá sinh*”, là tiếng dùng để chỉ Trời đất sinh thành và thay đổi vạn vật.

Hoá sanh còn có nghĩa là biến hoá mà sinh ra.

*Lưỡng nghi phân khí hư vô,  
 Diêu Trì Kim Mẫu nung lò **hoá sanh**.  
 (Tán Tụng Công Đức).  
 Đấng Tạo Hoá **hoá sanh** muôn vật,  
 Phú cho người tánh rất linh thông.  
 (Giới Tâm Kinh).*

**2.- Hoá sanh** là những người do sự tiến hoá của vật loại lên đến nhơn phẩm.

Hoá sanh là một loại trong tứ sanh: Thai sanh, noãn sanh, hoá sanh, thấp sanh.

Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi mạng sống đều hữu căn hữu kiếp, dầu Nguyên sanh hay **Hoá sanh** cũng vậy, đến thế này lâu mau đều định trước.

*Dầu Nguyên sanh, **Hoá sanh** hay quỷ sanh, nếu biết tu hành và lập công quả đầy đủ thì đắc đạo.  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## HOÁ THÂN

化身

**Hoá:** Biến hoá, thay đổi. **Thân:** Thân mình.

**Hoá thân** là dùng pháp thuật biến hoá thân mình thành một người khác.

Hoá thân còn là một trong thuyết “Tam thân” của nhà Phật. Đó là Pháp thân, Báo thân và Hoá thân.

Hoá thân còn gọi là Ứng thân, tức là thân ứng hiện của chư Phật trong cõi đời để hoá độ chúng sanh.

*Đắc văn sách thông Thiên định Địa,  
 Phép huyền công trụ nghĩa **hoá thân**.  
 (Kinh Tận Độ).*

## HOÁ TRƯỞNG

化長

**Hoá:** Sinh ra vạn vật. **Trưởng:** Lớn lên.

**Hoá trưởng** là sinh ra và nuôi dưỡng cho lớn lên.

Trong Phật Mẫu Chơn Kinh cho biết Đức Phật Mẫu là Đấng sinh hoá ra vạn vật và nuôi dưỡng cho lớn lên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì có cho nên trong kinh Phật Mẫu đề “Thập thiên can bao hàm vạn tượng, từng địa chi **hoá trưởng** Càn Khôn” từng Vũ Trụ là do nơi đại thể của nó trong vạn vật, cái đại thể của nó thế nào, là cái tiểu thể cũng vậy, một khuôn luật ấy mà thôi, nó phải từng theo khuôn luật đã định, tức nhiên pháp luân ấy người xưa không biết hình trạng, không hiểu quyền năng thế nào nên để chữ Đạo.

*Thập Thiên can bao hàm vạn tượng,  
Từng Địa Chi **hoá trưởng** Càn Khôn.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## HOÀ

1.- **Hoà** là pha lẫn các chất, các vị cho đều, cho vừa. Như: Hoà mực với nước, hoà phẩm để nhuộm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Thiên hạ có lẽ hiểu sự bí mật Đạo giáo ấy, làm lỗi biết ăn năn hối hận, các chơn linh đồng **hoà** giọt máu bảo tồn quốc thể của mình được cao kỳ về tinh thần đạo đức, còn hình thể tại thế gian này thì ái yêu cao trọng.

*Của mẹ cha cực nhọc làm ra,  
Giọt nước mắt phải **hoà** cùng giọt máu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Hoà**, cùng nghĩa như tiếng “*mà*”, tiếng “*và*”, hoặc tiếng “*hè*”.  
Như: Thị hoà phi, vinh hoà nhục, kiếp hoà căn, khác giọt máu mẹ ai hoà thương ai.

*Cộng vật loại huyền linh đồ nghiệp,  
Lập Tam Tài định kiếp **hoà** căn.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).  
Nền Đạo của Thầy nền Đạo cả,  
Con con đừng sợ thị **hoà** phi.  
(Đạo Sử).*

**3.- Hoà** 和 là êm ái, thoả thuận, không sinh sự. Như: Trên thuận dưới hoà, dĩ hoà vi quý, cầu hoà.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có dạy: Còn gia đình chẳng **hoà** thì cha con mịch nhau, chồng vợ lìa tan, anh em ly tán. Còn trong lân lý chẳng hoà thì dân cư bất mục. Nước chẳng hoà thì sanh ly loạn. Còn cả thế giới bất hoà thì hơn loại đấu tranh.

*Tâm ái hơn sanh an bốn biển,  
Tâm **hoà** thiên hạ trị muôn năm.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).  
Miên trường tánh đức giữ cho bền,  
Gia nội phải **hoà** dưới với trên.  
(Đạo Sử).*

## HOÀ ÁI

和愛

**Hoà**: Cùng nhau. **Ái**: Yêu thương.

**Hoà ái** là cùng yêu thương với nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: nếu muốn giải quyết cho họ hết phiền thì chúng ta có phương thuốc cứu rỗi, đôi bên lấy

tình **hoà ái** cùng nhau, lấy nghĩa thâm giao cùng nhau chia sẻ thăm...

*Đã cùng gánh chung tình **hoà ái**,  
Tua đức cơm, sửa dải làm duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Muốn cầu **hoà ái** cùng Nam bộ,  
Phải tránh gây thù với Bắc tông.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## HOÀ BÌNH

和平

**Hoà:** Vui. **Bình:** Yên ổn.

**Hoà bình** chỉ nhơn dân vui vẻ, đất nước yên ổn. Ý nói đất nước không có chiến tranh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Vậy các con hãy chung hiệp nhau mãi mãi theo ý muốn của Thầy và hãy truyền bá khắp hoàn cầu thuyết **hoà bình** tương thân tương ái.

*Lập thế chưa ai toàn hưởng thế,  
Trông mong chiặng chữ **hoà bình**.*  
(Đạo Sử).

*Kỳ ba mở Đạo cứu đời,  
Chiêu an thế giới khắp nơi **hoà bình**.*  
(Thất Nương Giáng bút).

## HOÀ BÌNH CHUNG SỐNG

Hay “*Hoà bình cương lĩnh* 和平綱嶺”.

**Hoà Bình Chung Sống** hay **Hoà Bình Cương Lĩnh** là một thuyết của Đức Hộ Pháp, gọi là “Chánh sách Hoà bình chung

sống”, ra đời vào ngày 26 tháng 3 năm 1956, chủ trương: Do dân, phục vụ dân, lập quyền dân.

Cương lĩnh “Chánh Sách Hoà Bình Chung Sống” gồm ba điểm chính:

1. Thống nhất lãnh thổ và khối dân tộc Việt Nam với phương pháp ôn hoà.
2. Tránh mọi cách xâm phạm nội quyền Việt Nam.
3. Xây dựng hoà bình hạnh phúc và tự do dân chủ cho toàn dân.

Chánh sách này không chống báng chánh quyền, chẳng tranh lấy chánh quyền mà chỉ để cứu nhơn dân ra khỏi vòng chết chóc, đúng với mục đích thi hành nhơn nghĩa của một tôn giáo.

#### a.- Hoà bình chung sống:

*Hoà bình chung sống vì nhơn loại,  
Đường lối Thầy đi đến đại đồng.*  
(Thơ Huệ Phong).

#### b.- Hoà bình cương lĩnh:

*Hoà bình cương lĩnh kêu chung sống,  
Thế chiến hạt nhân chịu nạn đành.*  
(Thơ Huệ Phong).

## HOÀ GIẢI

和解

**Hoà:** Hoà hợp, điều hoà. **Giải:** Gỡ ra.

**Hoà giải** là thuyết phục hai bên đồng ý chấm dứt những điều xung đột, hoặc xích mích một cách ôn hoà để hoà thuận nhau.

Trong Tân Luật có câu: Đừng thấy đồng đạo tranh đua, ngồi mà xem, không để lời **hoà giải**.

*Võ lực gậy bao tang tóc lại,  
Nhuộm màu **hoà giải** nghiệp oan tiêu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## HOÀ HẢO

和好

Hay “Hoà hiếu”.

**Hoà:** Êm ái, thoả thuận, không sinh sự. **Hảo** (hiếu): Tốt, đẹp.

**Hoà hảo**, còn đọc là “Hoà hiếu”, là có quan hệ thân thiện, tốt đẹp với nhau.

*Từ xanh tóc đến khi ra lão,  
Phải cùng nhau **hoà hảo** cho bền.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Đức Quyền Giáo Tông dày công Khai Đạo,  
Chí trung thành **hoà hảo** từ bi.  
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).*

## HOÀ HUỖN

Hay “Hoà Hoãn”.

**Hoà:** Vừa phải, không sinh sự. **Huỗn** (hoãn): không khẩn, không gấp.

**Hoà huỗn**, như chữ “Hoà hoãn 和緩”, là làm cho mâu thuẫn đối kháng tạm êm và quan hệ bớt căng thẳng.

Như: Tìm giải pháp hoà huỗn giữa hai bên.



*Tập hoà huân tánh không xích mích,  
Tự nhiên dầu có nghịch cũng đầu.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Trí hoà huân như đờn trỗi nhịp,  
Chẳng một ai bì kịp trí tài.*

(Văn Tế Quyền Giáo Tông).

## HOÀ HIỆP

Hay “Hoà hợp”.

**Hoà:** Vừa phải, không sinh sự. **Hiệp** (hợp): Hợp lại.

**Hoà hiệp**, như chữ “Hoà hợp 和合”, là hợp với nhau để có sự hoà bình.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Nếu trí các con chẳng lanh lẹ, hạnh các con chẳng hoàn toàn, cách cư xử các con chưa **hoà hiệp**, đường Đạo các con chưa liệu chung, nét khiêm cung các con chưa trọn vẹn, cách đối đãi các con chưa ôn hoà, thì nền Đạo sau này e khi phải vì đó mà để một trò cườì, dầu đức từ bi của Thầy cũng khó gỡ rối rắm được.

Xem: Hoà hợp:

*Rẽ chia liệu chước ngăn làn sóng,*

**Hoà hiệp** tầm phương dẫn bước đường.

(Thơ Thượng Sanh).

*Thuận từng Thiên mạng quy chơn giáo,*

**Hoà hiệp** nơn tâm hưởng phước lành.

(Thơ Thượng Tước Thanh).

## HOÀ HỢP

**Hoà:** Vừa phải, không sinh sự. **Hợp:** Hợp lại.

**Hoà hợp** là hiệp với nhau để có sự hoà bình, yên ổn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Giáo lý của Thầy có mục đích dạy dỗ các con **hoà hợp** nhau trong sự sống chung cộng đồng quyền lợi và sinh hoạt.

*Nữ nam **hoà hợp** dâng lời nguyện,  
Trời đất chứng tri bố phước lành.*  
(Thơ Huệ Phong).

## HOÀ KY

**Hoà** là êm ái, thuận. **Ky**: Do chữ “Cơ” đọc trại ra, có nghĩa là dịp, cơ hội.

**Hoà ky**, như chữ “*Hoà cơ* 和機”, nghĩa là có được một cơ hội (một dịp) để hoà hợp với nhau.

*Hội Nguơn hữu Chí Linh huấn chúng,  
Đại Long Hoa nhơn chủng **hoà ky**.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

## HOÀ MINH LOAN PHƯỢNG

Hay “*Loan phụng hoà minh*”.

**Hoà minh**: Cùng hát hoà nhau. **Loan phượng** (phụng): Chim loan và chim phượng, ví với vợ chồng.

**Hoà minh loan phượng**, như thành ngữ “*Loan phượng hoà minh* 鸞鳳和鳴”, là chim loan và chim phượng cùng hát hoà với nhau, ví như vợ chồng yêu thương hoà thuận.

*Hoà minh loan phượng* dâng lời nhạc,  
*Giao bá con dâu cạ chén đồng.*  
(Thơ Thuần Đức).

## HOÀ MÌNH

**Hoà:** Hoà hợp, không sinh sự. **Minh:** Bản thân.

**Hoà mình** là sống hoà hợp với mọi người, không có sự tách biệt về vật chất cũng như tình cảm.

Trong sách Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Kể xả thân hành Đạo thì hay **hoà mình** với Đạo, hoà sống với chúng sanh. Thử nghĩ thân còn chẳng có thân riêng, huống chi là tài sản.

*Hơn nữa, quý vị là những người thân cận hằng ngày với tín đồ, **hoà mình** với hơn sanh...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HOÀ NAM KHÊ THỦ

和南稽首

**Hoà nam:** Theo Thiệu Chửu, là từ dịch âm tiếng Phạn Vandana, nghĩa là chấp tay làm lễ, dốc lòng kính lễ. **Khê thủ:** Cúi đầu sát đất, tức lạy.

**Hoà nam kê thủ** có nghĩa là cúi đầu lạy sát đất.

*Nam Mô liệt Thánh đàn tràng **hoà nam kê thủ**.*

(Kệ U Minh Chung).

## HOÀ NHÃ

和雅

**Hoà:** Yên vui, không xung đột, không mâu thuẫn. **Nhã:** Thanh tao, trái với thô tục.

**Hoà nhã** là ôn hoà và nhã nhặn, tức vui vẻ, hoà hợp và êm đẹp.

Như: Mặc dù giận, nhưng anh ấy vẫn giữ thái độ và nói năng hoà nhã.

*Thử từ nét khi chung lúc chạ,  
Giống từ hơi **hoà nhã** tư loan.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Luyện trí thức thông minh **hoà nhã**,  
Tứ đồ tường chảng khá nên gần.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HOÀ NHÃN

和忍

**Hoà:** Vui vẻ, không xung đột. **Nhẫn:** Dằn lòng, nhẫn nhịn, chịu đựng.

**Hoà nhẫn** là nói người có tính nhẫn nhịn, vui vẻ hoà đồng với thiên hạ.

*Nhớ xưa đối với thân bằng,  
Khiêm cung **hoà nhẫn** lòng hằng ở ăn.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

## HOÀ THI

和詩

**Hoà (hoạ):** Theo vần thơ hoặc theo nhịp đàn mà ứng đối lại.

**Thi:** Thơ.

**Hoà thi**, như chữ “*Hoạ thi*”, là theo vần bài thơ xướng mà ứng đối lại theo nguyên vận.

*Nhớ trước **hoà thi** nơi Thánh Địa,  
Thương nay hành đạo chốn Trung Tông.*

(Thơ Chơn Tâm).

## HOÀ THUẬN

**Hoà:** Điều hoà, hiệp hoà. **Thuận:** Theo chiều có lợi, xuôi thuận, bằng lòng.

**Hoà thuận** là ở tình trạng sống chung êm ấm, không có xích mích, mâu thuẫn.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã nhiều phen để lời khuyên nhủ các môn đệ về việc dùng công tâm, **hoà thuận** mà hành đạo cho vuông tròn phận sự, mà Thầy những buồn trông thấy các con chưa gì mà vội phân tay chia nẻo!

*Phước Thiện giải tán nghịch thù,  
Lấy câu **hoà thuận** vận trù lập công.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## HOÀ THƯỢNG

和尚

Theo Phật giáo, **Hoà Thượng** là danh hiệu dùng để gọi một cách tôn kính những tăng sĩ tuổi cao, có đức hạnh, có uy tín và nhiều năm tu hành. Đây là phẩm cao nhất mà người tu hành có thể đạt được và danh hiệu này được ban trong một buổi lễ long trọng.

Hoà Thượng còn là một trong ba vị tăng sĩ chủ trì giới đàn truyền giới cho các Phật tử thọ giới. Hai vị kia là Yết Ma và Giáo Thọ.

Hoà Thượng là bậc tôn sư thân cận dìu dắt các Sa di hoặc Tỳ kheo. Hán dịch nghĩa là Lực sinh, tức là nhờ nương tựa vào đời sống tâm linh có chánh niệm, đạo đức của vị thầy đó mà đạo lực của giới tử được phát sinh, hoặc Thân giáo sư là vị thầy gần gũi của mình, hay Y học là vị thầy mình nương tựa để học đạo.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có câu: Con phải mặc Đạo phục như Thơ, song đội mũ Hiệp Chương **Hoà Thượng**, có thêu Con Mắt Thầy.

*Đó là chiếu theo cổ pháp của nhà Phật buổi trước, nhưt là Thiền Môn mỗi khi làm chay, thí của, cầu siêu, hay tuần tự chi đều rước một vị **Hoà Thượng** trụ trì đến.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HOÀ VIỆN

和院

**Hoà viện** là một trong cửu viện, thuộc quyền của Ngọc Chánh Phối Sư Cửu Trùng Đài trông coi, có nhiệm vụ hoà giải các việc kiện tụng nhỏ, không có tính cách quan trọng giữa các chức sắc, các tín đồ hay giữa chức sắc và tín đồ với nhau.

Hoà viện đặt dưới quyền chưởng quản của Thượng Thống Hoà viện và Phụ Thống và các Quản Văn Phòng.

Những việc tranh chấp quan trọng, phạm vào thập hình của Đức Lý Giáo Tông thì Hoà viện phải đưa lên Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài xét xử.

*Hành đạo tha phương mãi đến nay,  
Năm quyền **Hoà Viện**, chúc mừng Ngài.*

(Thơ Chơn Tâm).

## HOẢ

火

**1.- Hoả** là lửa. Như: Thiêu xác trên giàn hoả, hoả táng, hoả xa, hoả tinh.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Thái Cực vốn là cơ động tịnh. Thái Cực động sanh Chơn Dương làm **hoả**. Hoả là Thần, tức là cái động thể Nguơn Thần của Tạo hoá mà Đạo thơ gọi Mộc Công vì Mộc năng sanh hoả.

*Hành tàng hư thiết tại cha Trời,  
Đông Mậu dương hồi **hoả** khắp nơi.*

(Thơ Hộ Pháp).

**2.- Hoả** là hiện tượng thân nhiệt lên quá cao, biểu hiện sốt, mê sảng, miệng khô, khát nước.

Như: Hoả vọng, chân hoả kém.

*Lao tâm **hoả** vọng thượng đầu tiêu,  
Khả dụng lục căn hiệp mộc điều.*

(Đạo Sử).

## HOẢ HOẠN

火患

**Hoả**: Lửa. **Hoạn**: Lo, không dùng một mình.

**Hoả hoạn** là nạn cháy, tức là tai nạn do lửa gây ra.

Như: Hoả hoạn đã xảy ra trong nhà lồng chợ, đề phòng hoả hoạn.

*Tất cả nạn nơn của một tai hoạ lớn như động đất, bão lụt, chìm tàu, **hoả hoạn**, dịch khí, chiến tranh,... đều là những người chịu một quả báo chung vì họ đã đồng tạo một ác nghiệp.*

(Thiên Đạo).

## HOẢ PHÁO

火炮

**Hoả:** Lửa. **Pháo:** Tên gọi các loại súng lớn, nặng thường bắn đạn có chứa thuốc nổ trong đầu đạn.

**Hoả pháo** là một loại vũ khí thời xưa, bắn ra lửa. Hiện nay “Hoả pháo” dùng để chỉ loại súng lớn, hoặc đạn lửa bắn để gây cháy hay làm tín hiệu.

*Hoả pháo hai bên hờm nhả khói,  
Chia sông Bến Hải quyết đưa tài.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## HOẢ TAI

火災

**Hoả:** Lửa. **Tai:** Tai ương, tai nạn.

**Hoả tai** là tai nạn do lửa cháy.

Hoả tai là một trong “Tam tai 三災”: Thủy tai, hoả tai, phong tai.

*Đến cuối năm Canh Ngũ, ngài rủi bị nạn hoả tai, cả nhà cửa sự nghiệp bị thiêu huỷ, nên vì sinh kế Ngài trở về Phú Nhuận.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HOẢ TÁNG

火葬

**Hoả:** Lửa. **Táng:** Chôn người chết.

**Hoả táng** là lấy lửa thiêu thân xác của người chết (tử thi), rồi lấy tro đem chôn, hoặc đựng trong hũ đem thờ tại nhà hay chùa.



Tục hoả táng là phong tục của người Tàn nơn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sau khi Đức Thích Ca tịch diệt thì mấy vị Đại Đức theo Đạo của Ngài, họ mới đem cái thi hài của Ngài tức nhiên là cái cốt của Ngài mà **hoả táng** xong còn sót lại chút ít xương Môn Đệ của Ngài lấy cái đó làm báu vật đặng thờ Đức Ngài tức nhiên là thờ Bản Sư của họ.

*Dùng hoả táng, thì Khí thể tiêu liễn theo xác thiêu.*

(Thiên Đạo).

## HOẢ TINH TAM MUỘI

火星三昧

**Hoả tinh** là sao hoả, tên một hành tinh xoay chung quanh mặt trời.

Theo Đức Cao Thượng Phẩm trong Luật Tam Thể, Hoả tinh, tiếng Pháp gọi là Calorie về Y học, còn gọi là Feu serpent về khoa Thần Linh Học, nó chạy luồn theo tuỷ và tiết ra bởi các dây thần kinh. Muốn luyện Hoả tinh, phải tịnh tâm, định trí, trụ thần mà chuyển vận, tức là lấy khí dương vào cơ thể đó vậy. Phải lấy trí mà điều khiển nó.

**Tam muội** do Phạn ngữ là Samâdhi Hán dịch: Thiên định.

Tam muội là một phương pháp thiền của Phật giáo để giữ cho tâm được thanh tịnh, không loạn động và có thể đạt được những năng lực mầu nhiệm, mà chư Phật hay các hàng Bồ Tát dùng để hộ thân hoặc độ đời.

**Hoả tinh Tam muội** là Tam muội hoả, một loại lửa do luyện bằng cách thiền định để lấy khí Dương đem vào cơ thể, phối hợp với chơn hoả trong con người mà luyện thành.

*Cửa lâu Bát Quái chun ngang,*

**Hoả Tinh Tam Muội** thiêu tàn oan gia.

(Kinh Tận Độ).

## HOẠ

1.- **Hoạ** là có chạng, điều may ra, điều giả thiết.

Như: Có hoạ là mua hết lô vé số mới hy vọng, đi cho thật sớm hoạ may nó có ở nhà.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy giao cho mấy đứa, vì Đạo vì Đời khá hiệp trí chung lo, **hoạ** may mới vớt người đặng muôn một.

*Người đâu biết đặng tác lòng mình,*

**Hoạ** hỏi đến Trời mới biết linh.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ba sanh dầu toại thừa nguyên,*

**Hoạ** trong giấc mộng giải phiền giao hoan.

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Lời vàng trao đổi từ đây dứt,*

Giấc mộng **hoạ** chờ gặp gỡ nhau.

(Thơ Huệ Giác).

2.- **Hoạ** 禍 là tai hoạ, tức điều không may lớn, điều mang lại những tổn hại, hay đau khổ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Kẻ vô phước dụng tà tâm làm một món lợi riêng, quên cả điều hành phạt đã kể bên mình, chơi với cả muôn triệu giữa dòng, mà chẳng chịu sớm tự hối đặng gỡ lần mới **hoạ** sau.

*Sáng đèn cánh bướm liệng xô xao,*

Lánh **hoạ** tua gìn hạnh đức trau.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vô can quản thúc tại Nhàn Du,*

**Hoạ** bởi ai đưa đến cảnh tù.

(Thơ Thái Bộ Thanh).

3.- **Hoạ** 畫 còn có nghĩa là vẽ tranh, vẽ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhạc là món ăn tinh thần đứng đầu trong bốn thú phong lưu của Thánh hiền thời xưa là Cầm, Kỳ, Thi, **Hoạ** và các bậc Thánh hiền đã dùng Nhạc để đạt đến lý tưởng cao siêu, giúp ích cho sự kinh bang tế thế, xây dựng nước nhà.

*Yên hà bút **hoạ** tranh trăm thức,  
Bình thủy duyên trao mộng bốn phương.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

**4.- Hoạ** 和 còn là theo vần thơ hoặc theo nhịp đàn mà ứng đối lại.

Như: hoạ nguyên vận bài thơ, hoạ theo nhịp đàn.

*Lại ép lòng chú **hoạ** thơ xưa,  
Chú ngợ ngáo thừa ưa lén trốn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Sớm khuya hằng nguyện thi thơ **hoạ**,  
Non nước may nhờ vận hội xây.*

(Thơ Thái Phong).

## HOẠ ÂU TAI Á

禍 歐 災 亞

**Hoạ Âu:** Hoạ hại xảy đến ở Âu Châu. **Tai Á:** Tai nạn gây ra tại Á Châu.

**Hoạ Âu tai Á** là tai hoạ lớn lao xảy ra ở khắp vùng Âu Châu và Á Châu.

Thánh giáo Thầy có dạy: **Hoạ Âu tai Á** sẽ vì nơi Thiên thơ mà sát phạt, gieo sầu để thử cho những giống dân nào đã vì hung bạo mà gây nên điều thán oán khắp cả Càn khôn này.

***Hoạ Âu tai Á** sẽ vì Thiên điều mà phạt kẻ bạo tàn tội lỗi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HOẠ GỬI TAI BAY

Hay “*Hoạ gửi tai rơi*”.

**Hoạ gửi:** Tai vạ gửi vào thân. **Tai bay** (tai rơi): Ách nạn bay, rơi đến mình.

**Hoạ gửi tai bay**, đồng nghĩa với câu “**Hoạ gửi tai rơi**”, là hoạ bỗng gửi đến, nạn lại bay vào (hoặc nạn lại rơi vào), ý muốn nói những tai hoạ bất ngờ đưa đến một cách thình lình.

Hoạ gửi tai bay đồng nghĩa với câu “*Tai bay vạ gửi*”.

### 1.- Hoạ gửi tai bay:

*Hoạ gửi tai bay, tránh thế nào!  
Nhờ trời, thân thế chẳng làm sao.*  
(Thơ Thuần Đức).

### 2.- Hoạ gửi tai rơi:

*Xin tha hoạ gửi tai rơi,  
Hồn linh nhờ có ơn Trời chứng minh.*  
(Kinh Thế Đạo).

## HOẠ KÍN

**Hoạ** 禍: Tai vạ. **Kín**: Không lộ ra, không rõ ràng.

**Hoạ kín** là tai vạ không hiển hiện, không lộ ra rõ ràng tức nạn tai ngầm xảy đến, khi đến rồi mới biết.

Như: máy sấu hoạ kín.

*Phải hiểu biết máy sấu hoạ kín,  
Thánh, Thần đâu tư linh bỏ qua.*  
(Kinh Sám Hối).

## HỌA LÂY VẠ TRÀN

**Hoạ** 禍: Tai vạ. **Lây**: Lan, truyền qua nơi khác. **Vạ**: Tai hoạ.  
**Tràn**: Chảy đầy, dồn vào.

**Hoạ lây vạ tràn** ý nói những tai hoạ lây lan xảy đến, tức hoạ tai bất thành linh.

*Cái **hoạ lây vạ tràn** kia, nhiều khi phải bồi xóa đến công trình xúng đáng của mỗi con và nhận chìm luôn đến con thuyền Bát Nhã.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HỌA MAY

**Hoạ**: Điều trong thực tế khó xảy ra, đến mức chỉ được xem như giả thiết, điều may ra. **May**: Dịp tốt.

**Hoạ may**, cũng như chữ “*Hoạ chẳng*”, là may ra, may chẳng, có chẳng đi nữa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Ủng thay! Nền Đạo chẳng phải hư, ngày nay không phương tái lập. Thầy giao cho mấy đứa, vì Đạo vì Đời khá hiệp trí chung lo, **hoạ may** mới vớt người đặng muôn một.

*Mười trắng có lẽ phận không yên,  
Năm tới **hoạ may** hết lúc phiền.*

(Đạo Sử).

*Tưởng dạy vợ **hoạ may** phải vậy,  
Nói dạy con lẽ quấy khó tin lời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HỌA PHÚC

禍福

**Hoạ**: Tai hoạ, tức việc rủi ro, tai nạn. **Phúc** (Phước): Việc tốt lành.

**Hoạ phúc**, còn đọc là “*Hoạ phước*”, là cái hoạ và cái phước, tức việc rủi ro và việc may mắn, tốt lành đưa đến.

*Bến nước gái mơ màng trong đục,  
Đếm mười hai **hoạ phúc** khó lừa.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Mù mịt biết đâu là **hoạ phúc**?  
Bảy mươi chưa dám gọi rằng may.  
(Thơ Thuần Đức).*

## HỌA PHƯỚC

Hay “*Hoạ phúc*”.

**Hoạ**: Tai hoạ, tức việc rủi ro, tai nạn. **Phước** (phúc): Việc tốt lành.

**Hoạ phước**, như chữ “*Hoạ phúc 禍福*”, là chỉ cái hoạ và cái phước.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thế thì tâm là nguồn gốc sanh điều lành việc dữ, cái máy tạo thành **hoạ phước**, Thánh phàm.

Xem: *Hoạ phúc*.

*Điều **hoạ phước** không hay tìm tới,  
Tại mình dèi nên mới theo mình.  
(Kinh Sám Hối).  
Hai đường **hoạ phước** tua lừa lọc,  
Vay trả cơ Trời chớ dễ khinh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HỌA PHƯỚC VÔ MÔN

Hay “*Hoạ phúc vô môn*”.

**Hoạ phước** (phúc): Điều hoạ và điều phước. **Vô môn**: Không có cửa.

**Hoạ phúc vô môn**, như chữ “*Hoạ phúc vô môn* 禍福無門”, là cái hoạ và cái phúc đều không có cửa.

Theo sách Tả Truyện nói: *Hoạ phúc vô môn duy nhân tự triệu* 禍福無門，惟人自召, tức là hoạ phúc không có cửa, chính do người vờn nó đến.

*Hoạ phúc vô môn chỉ tại người,  
Thỉnh mời rồi đổ bởi nơi Trời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HOẠ TAI

禍災

**Hoạ:** Việc rủi. **Tai:** Điều rủi ro lớn bất ngờ tới.

**Hoạ tai**, như chữ “*Tai hoạ* 災禍”, là những điều không may, mang lại những sự đau khổ, tổn thất lớn.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Ngài Thái Đền Thanh có câu: Lại có câu: Nhứt nhứt hành thiện, phúc tuy vị chí hoạ tự viễn hỷ, nhứt nhứt hành ác, hoạ tuy vị chí phúc tự viễn hỷ. Một ngày làm lành phúc tuy chưa đến, mà tai hoạ đã lánh xa, một ngày làm dữ **hoạ tai** tuy chưa đến mà phúc đã lánh xa.

*Vì chưng tỵu thiếu thành đa,*

**Hoạ tai** báo ứng chẳng qua mây hào.

(Kinh Sám Hối).

*Cuộc thương hải tang điền thấy khổ,*

Khắp bốn phương nhiều chỗ **hoạ tai**.

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## HOẠ THIÊN ĐIỀU

禍天條

**Hoạ:** Tai vạ. **Thiên điều:** Luật Trời.

**Hoạ Thiên điều** là tai vạ do luật Trời định ra, không thể nào tránh khỏi.

Thánh giáo của Quan Thánh Đế Quân có dạy: Thời thế đã đổi dời, **hoạ Thiên điều** hầu kế cận. Từ Nam chí Bắc, khắp Đông qua Tây, thỉnh thoảng trường náo nhiệt khởi động, diệt tàn kẻ vô đạo.

*Trái cầu 68 này bỗng nhiên có một lần yéng sáng để thức tỉnh khách phạm, chiếu dẫn người hữu căn hầu cứu khỏi **hoạ Thiên điều**...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyên).

## HOẠ VÔ ĐƠN CHÍ

禍無單至

**Hoạ:** Tai vạ. **Vô đơn chí:** Không đến một lần, mà đến nhiều lần, nhiều lượt.

**Hoạ vô đơn chí** tức là tai hoạ không đến một lần, thường cái vạ này rồi lại tới cái vạ khác.

Do câu: *Phước bất trùng lai, hoạ vô đơn chí* 福不重來, 禍無單至, nghĩa là phước chỉ thấy hưởng một lần, chẳng bao giờ được lần nữa; nhưng tai hoạ thường hay đến dồn dập, ít khi xảy đến một lần.

***Hoạ vô đơn chí** nào sai nghĩa,  
Phước bất trùng lai chẳng lệch hào.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

## HOẠCH

1.- **Hoạch** 劃 là vạch ra, kẻ sách. Như: Trù hoạch, kẻ hoạch, hoạch sách.



Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đã bao lâu rồi Hội Thánh có ý định xây cất Chánh môn Toà Thánh theo sự trừ **hoạch** của Đức Hộ Pháp từ trước.

*Đề sầu khó tả tình lưu khứ,  
Dẹp nhớ tua an chước **hoạch** trừ.  
(Thơ Thanh Thủy).*

**2.- Hoạch 獲** là được. Như: Thu hoạch.

Phủ dụ của Đức Hộ Pháp ngày 01 tháng giêng năm Ất Mùi có câu: Thầy là nòi giống Việt Nam, tranh đấu đặng đem tương lai cho đất Việt, có nhiều điều các con làm đặng mà Thầy không làm đặng, các con có nhiều phương làm mà Thầy không có phương làm, thành thử thật ra từ trước đến giờ sự **hoạch** thắng lợi đều do công nghiệp của các con chớ chẳng phải của Thầy.

*Trót mười năm quật cường giải ách lệ thuộc, **hoạch** độc lập cho tổ quốc giống nòi thì toàn thể đồng bào đã góp vào biết bao nhiêu xương máu và đau khổ.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## HOẠCH TỘI ʘ THIÊN

獲罪於天

**Hoạch tội:** Làm nên tội lỗi. **ʘ thiên** (hay vu Thiên): Vớ trời.

Khổng Tử có câu: *Hoạch tội vu thiên vô sở đảo dã* 獲罪于天, 無所禱也, nghĩa là phạm tội vớ trời, không thể kêu cầu vào đâu được.

Thánh giáo Đức Chí Tôn khi dạy về vọng ngữ có câu: Bởi vậy chư Hiền, chư Thánh Nho nói rằng: “Khi nhơn tức khi tâm”, “**Hoạch tội ʘ Thiên** vô sở đảo dã”.

*Sự thất thế là một trọng tội vô phương cứu chữa*  
**“Hoạch tội ư Thiên vô khả đảo dã”.**  
 (Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HOÀI

**1.- Hoài** là luôn, mãi. Như: Đi hoài không có ở nhà, chơi hoài không học, làm hoài không nghỉ.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vui vì các con thuận hoà cùng nhau; Thầy muốn cho các con như vậy **hoài**, ấy là một lễ hiến cho Thầy rất trân trọng.

*Thánh hiền kinh sách dạy bày,  
 Lòng người ám muội lỗi gây ra **hoài**.*  
 (Kinh Sám Hối).

*Tánh đoan chánh dầu cho chẳng có,  
 Vạ nghi **hoài** cũng khó cho mình.*  
 (Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Hoài** là uổng, phí. Như: Hoài công, hoài của, hoài lời nói với người ngu, hoài tiền mua pháo.

**Xem: Hoài công chăm sóc, hoài của.**

*Hờn gió giận mưa **hoài** trí tính,  
 Thâu niên chẳng đoái chút tinh thần.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Hoài** 懷 là ghi nhớ trong lòng. Như: Người ta cứu giúp mình thì phải hoài ân người ta, cảm hoài.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu dạy: Cho nên khi tâm tịnh thường cảm **hoài**, hằng tìm nơi u huyền mà nghĩ nghị trong trí khôn, ấy là kẻ có sẵn tình ý thiên nhiên Tạo hoá.

*Rèn tâm khá nắm dây thân ái,  
 Giữ dạ đừng quên mối cảm **hoài**.*  
 (Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## HOÀI BẢO

懷抱

**Hoài:** Mang trong lòng. **Bảo:** Ôm ấp trong lòng.

**Hoài bảo** là những gì đang ôm ấp trong lòng mong sẽ có dịp đem ra thực hiện.

Trong Hậu Hán Thư có câu: *Phù! Phụ mẫu dữ tử đồng khí, nhất thể nhi phân, tam niên nãi miễn ư hoài bảo* 夫! 父母與子同氣, 一體而分, 三年乃免於懷保, nghĩa là ôi! cha mẹ cùng con đồng chung khí huyết, từ một thân thể mà phân chia ra, ba năm mới khỏi mới ôm ấp trong lòng.

Diễn Văn Đức Thượng Sanh có câu: Cùng nhau một chủ nghĩa thương đời, cùng chung một tín ngưỡng, một **hoài bảo** vì Đạo xả thân thì tám nhiệt thành nơi tâm can của những bạn đồng hành còn nòng hậu nơi dòng huyết quản của tình huynh đệ thủ túc.

*Duyên hạnh ngộ giữ nguyên Đại Đạo,  
Nét khéo khôn **hoài bảo** dẫn đờ.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

***Hoài bảo** lớn, lý tưởng cao siêu,  
Nhưng ngặt nổi không cơ thực hiện.  
(Điếu Văn Đầu Sư).*

## HOÀI CẢM

懷敢

**Hoài:** Mang trong lòng, nhớ trong lòng. **Cảm:** xúc động đến tính tình ở trong.

**Hoài cảm** là hoài niệm và cảm khái, tức nhớ thương xúc động trong lòng.

Phối Thánh Phạm Văn Màng trong Thánh Ngôn Sư Tập có đoạn: Các bạn, càng nghĩ tới những nỗi khổ tâm của các bạn chừng nào lại càng động tâm **hoài cảm** chừng nấy. Ngày nay các bạn nên hiểu rõ trường công quả đã mở thì tự mỗi người tự liệu dạy trở hầu lập vị mình.

*Tấc lòng **hoài cảm** đề năm vận,  
Khẩn nguyện linh hồn đến cửa không.*  
(Thơ Thái Quốc Thanh).

## HOÀI CỔ

懷古

**Hoài:** Nhớ. **Cổ:** Xưa.

**Hoài cổ** là nhớ người, việc hay cảnh ngày xưa.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Lý Giáo Tông có ban cho Thượng Hoài Thanh hai câu liễn như sau: “Tích đức lưu phương **hoài cổ** trị gia thường dĩ Đạo, Hàm ân phúng thể ưu kim xử sĩ chỉ tòng Tâm”.

*Thương tâm **hoài cổ** Lưu Linh chí,  
Thiện ác tùy công diệt đoạ trần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngảnh cuộc tang thương cờ nước đổi,  
Chạnh lòng **hoài cổ** thảo đôi câu.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## HOÀI CÔNG

**Hoài:** Uổng, tức mất đi một cách hoàn toàn vô ích do đem dùng vào việc không mang lại kết quả. **Công:** Làm việc, người làm.

**Hoài công** là uống công, mất công.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nơi trường thi công quả, Ông Thầy đã tận tụy với chức vụ, đã cạn lời giảng dạy, nhưng học trò không có thiện chí làm theo thì Ông Thầy cũng phải buồn lòng chán nản, mà học trò dầu học bao nhiêu năm cũng chỉ là **hoài công** mà thôi.

*Đường Tâm cửa Thánh dầu chưa vẹn,  
Có buổi **hoài công** bước Đạo tầm.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HOÀI MONG

**Hoài:** Nhớ trong lòng. **Mong:** Chờ đợi, hy vọng.

**Hoài mong**, như chữ “*Hoài vọng* 懷望”, là trong lòng cảm thấy mong nhớ. Như: Dạ hoà mong.

*Ngày lại, qua ngày ai có biết,  
Bốn mùa tha thiết dạ **hoài mong**.  
(Thơ Thuần Đức).  
Cửa Thánh mới là nơi hẹn ước,  
Cõi trần đâu phải chốn **hoài mong**.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## HOÀI NIỆM

懷念

**Hoài:** Ôm ấp, thương nhớ. **Niệm:** Nghĩ đến.

**Hoài niệm** là tưởng nhớ trong lòng, hoặc tưởng niệm những gì đã qua đi lâu.

Như: Ngồi hoài niệm về quá khứ xa xăm.

*Tấm lòng **hoài niệm** nương hương khói,  
Cái nghĩa thân thương thẳng bạc vàng.*  
(Thơ Hàn Sinh).

*Cúi đầu **hoài niệm** trang hiền triết,  
Xe đạp ngang qua Hộ Pháp Đường.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## HOÀI THAI

懷胎

**Hoài:** Mang trong lòng. **Thai:** Bào thai.

**Hoài thai** là mang thai, chỉ sự mang nặng đẻ đau. Như: Chỉ ta đã hoài thai sáu tháng rồi.

*Vợ yếu, đâu quên lời hải thệ,  
Mẹ già, cũng đoái nghĩa **hoài thai**.*  
(Thơ Mỹ Ngọc).

## HOÀI VỌNG

懷望

**Hoài:** Mang trong lòng. **Vọng:** Trông, ngắm.

**Hoài vọng** là lòng mong đợi một điều gì đó.

Thánh giáo Thầy có câu: Kẻ phàm dầu ly hương thuở ấu xuân đi nữa, lòng hằng **hoài vọng**. Chí Thánh dầu bị đoạ trần, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn dám ứng thuận hạ thế cứu đời?

*Cái cuộc trùng phùng tuy ngắn ngủi,  
Tấm lòng **hoài vọng** chẳng phai pha.*  
(Thơ Hoài Tân).

*Ngày giỗ vẽ lên ngày kỷ niệm,  
Tấc lòng **hoài vọng** há phân vân.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## HOẠI

壞

**Hoại** là hư hỏng, nát, không tốt. Như: Bại hoại gia phong, huỷ hoại danh thê.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Người đời chẳng khác con buôn trong buổi chợ, cả sức lực, trí não, tinh thần đều bị tiêu tán nơi ấy, vì vậy mới **hoại** chơn linh, thất ngôi diệt vị.

*Trai bầy thiếp cũng cho chẳng hại,  
Gái lộn chồng đã **hoại** tánh danh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## HOAN

歡

**Hoan** là vui, mừng, không dùng một mình. Như: Hoan hỷ, hoan lạc, hân hoan.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cũng **hoan** tâm nắm máy huyền vi, mong rằng các con sẽ tận lực tận tâm đắp vững nền Đạo đặng hoàn toàn mà diu sanh chúng thoát khỏi tội tình, cùng nhau đỡ nâng đem lên con đường Cực Lạc, vệt ngút mây xanh, trông vào lối thanh bạch thiêng liêng là chỗ từ xưa các Chí Thánh đã tổn lấm công phu mà chưa mong để mình đến được.

*Tử sanh dĩ định tự Thiên kỳ,  
Tái ngộ đồng **hoan** hội nhứt chi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
**Lạc hoan** chưa phải buổi cho mình,  
Nghĩa mặn tình nồng chớ dễ khinh.  
(Đạo Sử).*

## HOAN HỠ

歡喜

**Hoan:** Vui vẻ. **Hỷ:** Mừng.

**Hoan hỷ** là rất vui mừng. Như: Mọi người đều hoan hỷ, nét mặt anh ấy không lộ một chút hoan hỷ.

*Trên hoà dưới thuận là **hoan hỷ**,  
Trong ấm ngoài êm miễn vẹn toàn.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Non nước thanh bình dân trí tiến,  
Bạn bầu **hoan hỷ** một tinh thân.*  
(Thơ Vạn Năng).

## HOAN LẠC

歡樂

**Hoan:** Vui vẻ. **Lạc:** Vui mừng.

**Hoan lạc** là rất vui mừng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu biết ngộ kiếp một đời tu, đủ trở về cùng Thầy đặng, mà hại thay! mắt Thầy chưa đặng hữu hạnh **hoan lạc** thấy đặng kẻ ấy.

***Hoan lạc** khả tu tri tỉnh ngộ,  
Trần ai hữu nhứt đoạt phi thường.*  
(Đạo Sử).

*Tinh thần một thuở đầy **hoan lạc**,  
Hình thể trăm năm đủ thái bường.*  
(Bát Nương Giáng Bút).



## HOAN NGHINH

歡迎

**Hoan:** Vui vẻ. **Nghinh:** Đón tiếp.

**Hoan nghinh** là đón chào với thái độ vui mừng, hoặc tiếp nhận một cách vui vẻ thích thú.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy nói một lần từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt đá cỏ cây, mà nghe đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng **hoan nghinh**, hướng lựa là người.

*Lọng tàn vui rước người ba miệng,  
Nghỉ trượng **hoan nghinh** mắt một tròn.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

***Hoan nghinh** đại nghiệp ơn khai sáng,  
Tưởng niệm công trình lập kỷ cương.*  
(Thơ Thân Dân).

## HOAN TÂM

歡心

**Hoan:** Vui mừng, vui vẻ. **Tâm:** Lòng dạ, biểu thị cái tâm lý tình cảm.

**Hoan tâm** là vui lòng, tức có sự vui vẻ trong lòng.

*Thầy cũng **hoan tâm** nắm máy huyền vi, mong rằng  
các con sẽ tận lực tận tâm đắp vững nền Đạo.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HOÁN

換

**Hoán** là đổi, không dùng một mình. Như: Hoán cải, hoán chuyển đơn vị.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta thấy rõ Thánh hơn trọng dụng Âm nhạc như vậy vì Âm Nhạc là một bộ môn văn hoá cao đến tuyệt độ và Nhạc Thiều có cái mãnh lực huyền bí, cao siêu giúp dân trị nước, cải **hoán** xã hội.

*Hoàng triều hậu nhật nghi tòng cổ,  
Văn hiến tương lai khả **hoán** tân.  
(Lý Giáo Tông Giảng).*

## HOÁN CẢI

換改

**Hoán:** Đổi cho nhau. **Cải:** Đổi, sửa đổi.

**Hoán cải** là thay đổi, tức từ hung dữ ra hiền lương, từ xấu xa ra tốt đẹp.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có câu: Chúng tôi chỉ cầu xin Đại Từ Phụ **hoán cải** tâm tánh của những bạn đạo còn quá nặng nề phần đời, mau thức tỉnh để khỏi sa vào vòng đoạ lạc.

*Người Trí biết Đạo Đức và lần hồi **hoán cải** việc dở  
thành hay, điều ác thành điều thiện.  
(Giáo Lý).*

## HOÁN CỰU NGHINH TÂN

換舊迎新

Hay “*Hoán cựu canh tân* 換舊更新”.

**Hoán cựu:** Thay những cái cũ. **Nghinh tân:** Đón rước những điều mới. **Canh tân:** Đổi lại theo mới.

**Hoán cựu nghinh tân** là đổi những điều xưa cũ để đón rước những điều mới mẻ.

**Hoán cựu canh tân** đổi những điều cũ kỹ để thay những điều mới mẻ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Con người trước cái hiện tượng **hoán cựu canh tân** thiên nhiên cũng tạm dẹp nỗi lo âu thường ngày đón rước xuân về với hy vọng ngày xuân sẽ đem đến cho mình những gì vui tươi tốt đẹp theo như ý muốn.

*Chung vui cuộc điều hoà hơn loại,  
Tùy thế thời **hoán cựu, nghinh tân**,  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HOÁN ĐÀN

### 換壇

Khi cúng Đại đàn tại Toà Thánh Tây Ninh có nghi thức “*Hoán đàn* 換壇”. Vậy Hoán đàn như thế nào và tại sao phải Hoán đàn.

**Hoán** 換 là đổi, thay đổi. **Đàn** 壇 là đàn cúng tế.

**Hoán đàn** có nghĩa là sự thay đổi trong đàn cúng Đức Chí Tôn cùng các Đấng Thiêng Liêng. Nghi Hoán đàn chỉ thực hiện tại Toà Thánh trong thời cúng Đại đàn để kỷ niệm lễ vía Đức Chí Tôn cùng các Đấng thiêng liêng.

### 1.- Nghi thức Hoán đàn:

Khi tiếng chuông nơi Bạch Ngọc Chung Đài vừa dứt 4 câu kệ, vị Hộ Đàn Pháp Quân cầm cây Cờ lệnh (cờ đạo 3 màu vàng

xanh đỏ, trên đó có thêu sáu chữ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đi ra, có vị Hữu Phan Quân cầm Phước Thượng Phẩm nối tiếp theo sau, rồi cả hai vị hướng dẫn các Chức sắc đi vào Toà Thánh.

Hai vị này đi trước, nối tiếp theo sau là các Chức sắc Hiệp Thiên Đài, phẩm lớn đi trước, phẩm nhỏ đi sau. Hết Chức sắc Hiệp Thiên Đài rồi thì Chức sắc Cửu Trùng Đài nối bước theo sau, có xen với Chức sắc Phước Thiện, Chức sắc Ban Thế Đạo. Chức sắc Cửu Trùng Đài đồng phẩm vị thì phái Thái đi trước, kế là phái Thượng và sau là phái Ngọc.

Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu nam nữ sắp hàng đi thẳng vào cửa giữa Đền Thánh, nam đi bên tả, nữ đi bên hữu, rồi tiến vào Cung Đạo, phái nam sẽ đi qua bên phái nữ, còn phái nữ sẽ đi qua bên phái nam rồi trở ra nơi năm cấp Hiệp Thiên Đài. Nếu sắp đàn đi vào cửa hai bên phía trước thì không có Hoán đàn.

Trở lại năm cấp Hiệp Thiên Đài thì Chức sắc Hiệp Thiên Đài sẽ đứng ở vị trí của mình, còn Chức sắc Cửu Trùng Đài, Phước Thiện, chức sắc Ban Thế Đạo, Chức việc và Đạo hữu nam phái đi qua phía tả, nữ phái trở qua phía hữu, sau cùng tất cả đều tiến lên đứng vào vị trí hành lễ theo phẩm cấp của mình.

## 2.- Ý nghĩa:

Như ta biết, Nam là tượng trưng cho nguyên lý Dương, Nữ là tượng trưng cho nguyên lý Âm. Nam qua Nữ, Nữ qua Nam là tượng trưng cho hai nguyên lý Âm Dương giao hoà với nhau, mà Âm Dương giao hoà là Đạo.

Theo Lão Tử, Đạo sinh ra trước Trời đất và là nguồn gốc sinh ra muôn vật (Đạo giả vạn vật chi áo). Chính vì thế, Đạo lúc nào cũng phải biến hoá và biến hoá mãi mãi.

Trong quyển “Thái Cực Đồ Thuyết”, Chu Liêm Khê cho rằng sự vật trong thế giới lúc nào cũng biến đổi, vũ trụ chẳng khác gì một dòng sông lớn, những lượn sóng cứ xô dịch trôi mãi mãi. Đạo Trời theo sự vật cũng phải biến hoá vô cùng vô tận.

Sở dĩ Đạo có biến hoá, ông cho rằng: “*Nhị khí giao cảm, hoá sinh vạn vật, vạn vật sinh sinh nhi biến hoá vô cùng yên.* 二氣交感, 化生萬物, 萬物生生而變化無窮焉, nghĩa là do hai khí âm dương giao cảm nhau mà hoá sinh muôn vật, muôn vật sinh rồi lại tiếp tục sinh nữa, cho nên cuộc biến hoá trở nên vô cùng.

Ngoài ra, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có giải thích Hoán đàn như sau: “Không có một điều chi Chí Tôn để trong Pháp giới của Ngài trong cửa Đạo này mà không có nghĩa lý. Ít nữa mình không biết thì phải tìm cho biết, coi tại sao như thầy chùa chạy kim đàn vậy, tìm cho ra duyên có đặng hiểu biết bên trong pháp giới của Đức Chí Tôn là thế nào mà hình thể bên ngoài lại dị kỳ làm vậy. Không biết phải hỏi, cả thầy nên biết rằng, không một điều gì trong nền Tôn Giáo này mà vô nghĩa lý đa nghe.

Tại sao phải hoán đàn, nam, nữ chen nhau? Đó là bùa pháp luân thường chuyển. Tại sao Chí Tôn để bùa pháp luân thường chuyển tại thế này, đặng chi vậy? Hiện đã mãn Hạ Ngươn tam chuyển, bắt đầu Thượng Ngươn tứ chuyển ta gọi là khai ngươn nên phải để cho pháp luân chuyển.

Ta đã biết thời Tiên Thiên Khí và Hậu Thiên Khí chuyển làm một mối đạt Đạo đặng. Cả thầy đều biết qua Cửu Trùng Đài này là Cửu Thiên Khai Hoá, còn cung trên kia là Cung Đạo, từ trước đến nay, mỗi người mãi miết tìm Đạo mà Chí Tôn để giữa đó, trước mắt mà không biết. Đi chín tầng Trời để cho phần hồn đi cho cùng tội cửu phẩm Thần, Thánh, Tiên, đến Phật, tức là Phật xuống phàm, rồi phàm trở lại Phật, chuyển luân như vậy, bí pháp gọi là đạt Đạo. Tại sao cả thầy không

tìm hiểu, rồi không chịu vô hoán đàn, sợ mỗi chân, chờ trong này thiên hạ đi giáp rồi mới vô cúng mà thôi.

Cũng vì bởi không Hoán đàn là không đạt được Thể pháp đó, không đủ theo pháp giới của Chí Tôn, nên người cầm pháp có phận sự không cho vô, tức là không cho làm loạn Đạo.”

*Tín hữu mong vô được **Hoán Đàn**,  
Đẩy xô gãy bảng, cãi la vang.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## HOÀN

1.- Hoàn 環 là cái vòng (đồ đeo), đi vòng quanh.

Như: Tuần hoàn, hoàn cảnh.

*Thời cuộc tuần **hoàn** tai ách khởi,  
Liệu mà xông lướt, liệu đua tranh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Hoàn 寰 là cõi, khu vực, vùng đất rộng (không dùng một mình).

Như: Trần hoàn, hoàn cầu, du lịch khắp hoà vũ, nhân loại trên dinh hoàn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã thấy trường đời tranh đấu nhau, sang hiếp hèn, giàu hiếp nghèo, mạnh hiếp yếu, trí hiếp ngu, đã quên hết tình bạn đồng sanh, tức nhiên chúng ta đứng giữa trần **hoàn** này đồng chịu thảm khổ như nhau.

*Rồi vì hung bạo ấy mà cõi dinh **hoàn** này chẳng còn  
sốt dấu chi của nhân vật cả.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

3.- Hoàn 丸, còn đọc “Huờn”, là viên tròn, nhỏ. Như: Thuốc hoàn, cao đơn hoàn tán.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trước Đức Chí Tôn chưa đến mở Đạo, chúng ta nói chắc chưa thể gì tìm được **hoàn** thuốc cứu thế đó.

*Bệnh trầm kha lâu ngày đã lậm,  
Thuốc tiên **hoàn** gọi tằm cũng trở trở.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HOÀN BỊ

完備

**Hoàn:** Đầy đủ, xong hết. **Bị:** Đủ đầy.

**Hoàn bị** đầy đủ.

Trong Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Nghĩa là đã có nhiều tôn giáo được tổ chức ngày càng **hoàn bị** để điều hoà cuộc sống con người, để nhắc nhở “quê hương đích thực” của nó.

*Nên mọi việc được sắp đặt **hoàn bị**, có mục thước, có chuẩn thẳng...*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HOÀN CẢNH

環境

**Hoàn:** Vây quanh. **Cảnh:** Cái mà mình được gặp.

**Hoàn cảnh** là nói những gì đang vây chung quanh và ít nhiều ảnh hưởng đến ta.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Hiện giờ Nhơn sanh mới được một phần tỉnh ngộ nhưng lại gặp **hoàn cảnh** khốn khổ về nạn củi que gạo châu,

nên hằng chỉ lo cơm hai bữa, ngoài ra có trí não nào khác mà nghĩ đến việc tu hành...

***Hoàn cảnh** dầu đưa đến thế nào,  
Tuồng đời cứ giữ dạ thanh cao.*  
(Thơ Cao Quỳnh Diêu).

*Định luật sắp bày cơ tạo hoá,  
Bao nhiêu **hoàn cảnh** cũng như mình.*  
(Thơ Thành Đức).

## HOÀN CẦU

寰球

**Hoàn:** Đất đai rộng lớn. **Cầu:** Khối hình tròn.

**Hoàn cầu** chỉ khắp cả trái đất, tức là toàn thế giới.

Thánh giáo Thầy có câu: Từ nay thế giới phải chịu trong vòng hắc ám. Tinh thần đạo đức đã tiêu mất, sự thù hận tràn ngập khắp **hoàn cầu**. Chiến tranh thế giới không thể tránh khỏi.

*Phước Thiện nay chuyển đại đồng,  
Phá tan giặc giã giao thông **hoàn cầu**.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Niềm thương diu dặt cả **hoàn cầu**,  
Bỏ chiến, tham hoà định nghiệp lâu.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Còn đợi bình minh trời hé nắng,  
Khoa trương tranh cạnh khắp **hoàn cầu**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## HOÀN ĐỒ

寰圖

**Hoàn:** Đất đai rộng lớn. **Đồ:** Bức vẽ.



**Hoàn đồ** là đất đai sông núi của một đất nước, chỉ đất nước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Để một lời tâm huyết này một quốc dân thiếu số từ trước đã chịu cái nạn áp bức của một đại cường quốc, tức nhiên lệ thuộc dưới **hoàn đồ** của Trung Hoa mà đã bảo vệ được nền độc lập và bảo vệ được cả chủng tộc của mình còn tồn tại đến ngày hôm nay.

*Hoàn đồ sắp đến lúc tang thương,  
Thống khổ hơn sanh khó độ lường.  
(Tôn Trung Sơn Giảng).*

*Hoàn đồ buổi trước Trời chung một,  
Lãnh thổ ngày nay bị đứt hai.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## HOÀN HẢO

完好

**Hoàn:** Đầy đủ, xong xả. **Hảo:** Tốt.

**Hoàn hảo** là tốt hoàn toàn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Muốn được **hoàn hảo** trong việc xử kỷ và tiếp vật, con người cần phải thực hành phép Tam lập, tức là Lập Đức, Lập Công và Lập Ngôn.

*Trước Bát Quái một cung **hoàn hảo**,  
Đài Thượng Thiên Cung Đạo cũng loà.  
(Lược Thuật Tòa Thánh).*

## HOÀN NGUYÊN

還元

Hay “Huàn đảo bốn nguyên”.

**Hoàn:** Trở về. **Nguyên:** Do chữ “*Bổn nguyên*” là nguồn cội đầu tiên.

**Hoàn nguyên** là trở về nguồn gốc, tức trở về với tánh bản thiện lúc mới sinh ra của mình, vì “*nhân chi sơ tánh bản thiện* 人之初性本善”, nghĩa là người mới sinh ra tánh vốn thiện lành.

Hoàn nguyên, như câu “*Hoàn đáo bổn nguyên* 還到本元”, còn là trở về với nguồn cội đầu tiên của mình. Theo triết lý tôn giáo, con người trời ban cho thiên tánh, đầu kiếp xuống trần, nếu lo tu hành khi chết thiên tánh sẽ trở về với nguồn cội đầu tiên, đó còn gọi là ngôi xưa vị cũ.

*Thân phụ từ xưa nhân nghĩa đủ,  
Lấy công phổ độ để hoàn nguyên.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## HOÀN TOÀN

完全

**Hoàn:** Đầy đủ, xong xả. **Toàn:** Hết thấy, trọn vẹn.

**Hoàn toàn** là trọn vẹn, tức không thiếu thứ gì.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu trí các con chẳng lanh lẹ, hạnh các con chẳng **hoàn toàn**, cách cư xử các con chưa hoà hiệp, đường Đạo các con chưa liệu chung, nét khiêm cung các con chưa trọn vẹn, cách đối đãi các con chưa ôn hoà, thì nền Đạo sau này e khi phải vì đó mà để một trò cười, dầu đức từ bi của Thầy cũng khó gỡ rối rắm được.

*Rằng ở đời thì hơn đạo trọn,  
Trọn rồi Thiên Đạo mới hoàn toàn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HOÀN TỤC

還俗

**Hoàn:** Trở về. **Tục:** Thế gian, cõi đời.

Người xuất gia tu hành tức là bỏ gia đình, tách khỏi cuộc đời để quy y vào chùa lo Phật sự. Nhưng vì một lý do nào đó, không muốn tu hành nữa, trở về sống cuộc đời người thường, gọi là “Hoàn tục”.

Như: Anh ấy xuất gia tu hành được ba năm thì hoàn tục về lập gia đình.

*Hỏi thăm tiểu cũ, tặng hoàn tục,  
Bỏ đạo xa chùa lạnh khói hương.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## HOÀN THÀNH

完成

**Hoàn:** Hoàn toàn. **Thành:** Nên.

**Hoàn thành** chỉ công việc xong xuôi, tức công việc hoàn thành một cách đầy đủ. Như: Thánh Thất đã xây dựng hoàn thành.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có đoạn dạy: Vậy, Bần đạo vô cùng biết ơn hiền hữu đã giúp đỡ hiệu quả trong nhiệm vụ của nó để san bằng những khó khăn có thể xảy ra trong việc **hoàn thành** Thánh ý của Đức Chí Tôn.

*Chúng ta hãy quên mình để những kẻ khác được hưởng nhờ phải hy sinh để cho hoàn thành sứ mạng.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## HOÀN THIỆN

完善

**Hoàn:** Hoàn toàn. **Thiện:** Lành, tốt.

**Hoàn thiện** là hoàn toàn thiện mỹ, nghĩa là tốt đẹp hoàn toàn.

Giảng về thuyết Tam lập, Đức Thượng Sanh có dạy: Nói tóm lại, người quyết chí tu thân, nếu thực hành được phép Tam lập là Lập Đức, Lập Công và Lập Ngôn thì sẽ trở nên **hoàn thiện** và đáng là một bậc đại hiền trong thiên hạ vậy.

*Bởi vậy, mặc dầu đạt tới chỗ **hoàn thiện** là một việc quá khó, nhưng nếu muốn tự giải thoát, chúng ta phải ráng sức, bền chí kiên tâm...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HOÀN VÕ

Hay “Hoàn vũ”.

**Hoàn:** Đất đai rộng lớn. **Võ** (vũ): Chỉ bốn phương và trên dưới.

**Hoàn võ**, như chữ “Hoàn vũ 寰宇”, chỉ khắp cả hoàn cầu, tức thế giới.

Xem: Hoàn vũ.

*Cầm mối Thiên thơ đã phải hỏi,*

*Định an **hoàn võ** một mình thôi.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## HOÀN VŨ

寰宇

**Hoàn:** Đất đai rộng lớn. **Vũ:** Chỉ bốn phương và trên dưới.

**Hoàn vũ** chỉ khắp cả hoàn cầu, tức thế giới.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp dạy: Muốn thấu đáo và muốn đạt choặng tự tín chúng ta phải tự biết chúng ta, rồi ta mới biết địa vị đứng trong **hoàn vũ** này đương đầu với Vạn Linh, ngôi vị ở trong hàng phẩm nào, chúng ta phải biết ta ở đâu mà đến, chúng ta mới hiểu con đường chúng ta sẽ về...

*Ngũ hành luôn hiện trên **hoàn vũ**,  
Vạn chuyển đêm ngày nhật nguyệt minh.*  
(Thơ Tử Quy).

## HOÀN XÁ LỢI

**Hoàn** 丸: Viên tròn, hạt. **Xá lợi**: 舍利 (Sarira) xương cốt còn lại của những bậc đức Đạo sau khi hoả táng.

**Hoàn Xá lợi**, hay là “*Xá lợi tử*”, là những xương cốt của các bậc đức Đạo sau khi hoả táng, còn lại những tinh thể rắn chắc và tròn hạt như những viên bi sáng lóng lánh.

Xem: Hườn xá lợi.

*Thân tục lự gãy **hoàn xá lợi**,  
Của phù du đối bửu thiêng liêng.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## HOÃN HUỘT

Hay “*Hoãn hoạt*”.

**Hoãn**: Chậm lại, thông thả. **Huộ**: Đọc trại của chữ “*Hoạt*”, có nghĩa là cử động, hoạt động.

**Hoãn huộ**, như chữ “*Hoãn hoạt* 缓活”, làm chậm lại, không gấp.

Thuyết về Cơ Quan Đại Đồng Thế Giới, Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo xin nói lại một lần nữa, Đạo Cao Đài này là một đại nghiệp không phải riêng của nước Nam mà thôi, mà có tâm lý **hoãn huợt**, người Pháp sẽ làm đàn anh đưa tay ra đó mà giải quyết vấn đề rắc rối mâu thuẫn của Pháp và Nam.

*Lộ trình còn **hoãn huợt** dầu có trễ một ít ngày cũng chẳng hề bao.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HOẠN

1.- Hoạn 宦 là quan.

Như: Hoạn đồ, hoạn lộ, hoạn hải, bể hoạn, sân hoạn, đường hoạn.

*Sân **hoạn** cùng đường gương ngọc rạng,  
Nguồn đào để bước mảnh xuân thừa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Hoạn 患 là lo, không dùng một mình. Như: Bệnh hoạn, hoạn hoạ, hoạn nạn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Hiện giờ Hội Thánh Phước Thiện cũng đã tạo lập được trong nội ô một ít cơ sở về phương tiện y tế giúp ích cho người Đạo trong cơn bệnh **hoạn**. Đó cũng là một bước tiến triển khả quan.

*Niên kỷ chưa qua cơn **hoạn** đến,  
Mà che miệng lén nhẩn cười đời.*

(Đạo Sử).

*Cứu bệnh **hoạn** giúp người nghèo khổ,  
Thế cho chồng cứu độ muôn dân.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HOẠN HẢI

宦海

**Hoạn:** Quan. **Hải:** Biển.

**Hoạn hải** là bể hoạn, ý chỉ đường làm quan.

Người ta thường ví làm quan như đi trên một chiếc thuyền ra biển, lúc thì biển lặng gió êm, lúc thì ba đào sóng dậy, đi thật gian nan khổ cực.

Do vậy, khi cáo lão về hưu, người ta gọi: “*Hoạn hải ba đào châu ký ngạn* 宦海波濤舟既岸, nghĩa là bể hoạn ba đào thuyền đến bến.

*Sóng hoạn hải dầm gan thiết thạch,  
Mốc gia cang buộc gót tang bồng.  
(Thơ Thuần Đức).*

## HOẠN HOẠ

患禍

**Hoạn:** Tai họa, lo lắng, bịnh tật. **Hoạ:** Điều không may mang lại những đau khổ, tổn thất lớn.

**Hoạn họa** là hoạn nạn và tai họa lớn xảy đến.

Như: Hoạn họa đã ụp xuống gia đình anh ấy.

*Tai ương hoạn họa lường ưu sâu,  
Vì bởi hay bày chước hiểm sâu.  
(Giới Tâm Kinh).*

## HOẠN LỘ

宦路

**Hoạn:** Làm quan. **Lộ:** Con đường.

**Hoạn lộ** là đường làm quan.

Việc làm quan được người xưa ví với người hành trình trên một con đường, lúc bằng phẳng thì thành thoi dễ thăng tiến, lúc gồ ghề, khúc khuỷu thì gian nan vất vả dễ buồn rầu, chán nản. Con đường làm quan được gọi là Hoạn lộ.

Bài Diển Văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, nhân ngày vía Đức Phật Thích Ca, mừng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất có câu: Tệ Huynh ngời nhớ lại đã cách mười năm, nghĩa là hạ tuần năm Sửu, Tệ Huynh còn làm Thượng Nghị vào lâu ra các; trong thì bạn ngoài thì quan, nẻo **hoạn lộ** hèn sang đã chán, lẽ nhục vinh đã ngán với tuồng đời, mùi cay đắng đã từng quen với mặt thế, nào là mảy trung nào là mặt nịnh đã trông nom mỗi mắt mòn hơi, nên mới biết chê đời mến Đạo.

*Dầu **hoạn lộ** chưa vừa sở nguyện,  
Dầu cửa quyền trọng tiếng chẵn dân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đại mao chưa quen đường **hoạn lộ**,  
Công linh rên dạ lẩm công phu.*  
(Đạo Sử).

## HOẠN NAN

### 患難

**Hoạn:** Tai họa. **Nạn:** Điều nguy nan xảy đến.

**Hoạn nạn** là gặp những điều khốn khổ, tai ương xảy đến, gây đau khổ lớn cho con người.

Thuyết về “Chí Thành”, Đức Quyền Giáo Tông có câu: Đồng Đạo mà chẳng biết thương nhau, chẳng vắng lai thù tạc với nhau, cứ nhà ai nấy ở, ai khôn dại mặc ai, ai **hoạn nạn** thầy ai, bo bo cứ giữ câu “Độc thiện kỳ thân” thì trái hẳn với chủ nghĩa Đại Đồng của Đạo Trời lắm đó.



*Trước kia chẳng biết có Trời,  
Lâm cơn **hoạn nạn** thỉnh mời luống công.  
(Thơ Thông Quang).*

*Qua rồi **hoạn nạn**, am mây viếng,  
Thấp nén hương lòng cửa Phật dâng.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## HOANG

**1.- Hoang 荒** là bỏ không, chẳng được chăm sóc và sử dụng đến. Như: Ruộng hoang, chữa hoang, nhà hoang.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nỗi đau thương bề ẩm lạnh, nào tiếng khóc đến câu cười, co duỗi duỗi co, dờ bước đến cảnh sầu, thì thấy chẳng lạ chi hơn là mồ **hoang** cỏ loạn, đồng trống sương gieo, thổ lặn ác tà, khách trần nào ai lánh khỏi.

*Một nhà gia pháp xưa đâu mất,  
Để lũ con **hoang** rất bất bình.  
(Đạo Sử).*

*Xanh vàng ngọn cỏ trải mồ **hoang**,  
Oan trái trả vay khách nợ nhàn.  
(Thanh Tâm Tài Nữ).*

*Quốc gia nghèo nàn, dân khó mở mang,  
Lãng điện phá hoại, Văn miếu bỏ **hoang**,  
Trí quân lánh mặt, hồn nước điêu tàn.  
(Ngụ Đòi).*

**2.- Hoang 荒** là xa xỉ, phí, chi tiêu nhiều quá.

Như: Tiêu xài hoang phí, hoang dâm vô độ, tiêu hoang, chơi hoang.

*Ngày ngày vọng niệm chớ vong,  
Chẳng nên huỷ hoại mới phòng khỏi **hoang**.  
(Kinh Sám Hối).*

## HOANG DÂM

荒淫

**Hoang:** Mê loạn, quá độ, không chánh đáng. **Dâm:** Ham mê tình dục thái quá, không chính đáng.

**Hoang dâm** là ham mê dục tình đến nỗi mê loạn.

Như: Hoang dâm vô độ.

*Võ Tắc Thiên hoang dâm thái thậm, Tuỳ Dương Đế lỗi đạo muôn phần...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HOANG ĐÀNG

荒唐

Hay “*Hoang đường*”.

**Hoang:** Xa xôi, không có thật. **Đàng** (đường): Viễn vông.

1.- **Hoang đàng**, như chữ “*Hoang đường*”, dùng để chỉ những việc vu vơ, không đúng với sự thật.

Như: Chuyện hoang đàng.

*Lời thành thật ân cần khuyến thiện,  
Chớ tưởng cho là chuyện hoang đàng.*

(Thơ Bảo Pháp).

2.- **Hoang đàng** còn có nghĩa chỉ những kẻ thích rong chơi đàng điếm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thì giờ thật quý báu, mấy cháu chớ bỏ ngày tháng trôi qua, vui chơi trong thói **hoang đàng**, phé công đèn sách thì sau này mấy cháu ăn năn rất muộn.

*Chông hoang đàng cũng cứ làm thình,  
Chờ gặp dịp cho rinh ống xoáy.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HOANG LIÊU

荒寥

**Hoang:** Bỏ không, bỏ trống, không sử dụng đến. **Liêu:** Hiu quạnh, trống không.

**Hoang liêu** là hoang vắng và hiu quạnh. Như: Cảnh nhà hoang liêu.

*Nầy non nầy nước tinh lai lảng,  
Mà cảnh **hoang liêu** héo ruột người.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## HOANG MANG

**Hoang mang** là ở trạng thái không yên lòng, không biết tin theo cái gì và phải xử sự ra sao.

Như: Câu chuyện làm cho tâm trí hoang mang, phao tin gây hoang mang trong quần chúng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ôi! Bao nhiêu công nghiệp, chúng ta nghĩ lại đều nhớ buổi ban sơ đương lúc tâm lý **hoang mang** tranh đấu sự sống còn, nhứt là tâm lý nòi giống Việt Nam đương mưu đồ giải thoát ách nô lệ, ai còn tin khi ta nói ra những điều mà ai cũng cho là mơ hồ, bởi cả tâm lý còn hoang mang.

*Xuân về tâm trạng những **hoang mang**,  
Đường đạo buồn cho nước trẻ tràn.  
(Thơ Thuần Đức).*

## HOANG PHÉ

荒廢

**Hoang:** Bỏ không, không được chăm sóc, trông trọt. **Phé:** Bỏ, chẳng dùng nữa.

**Hoang phé** là chỉ một nơi nào đó không ai đi tới, hoặc không chăm sóc, không trông trọt.

Như: Chùa này không có người ở tu, đã bỏ hoang phé từ lâu rồi.

*Ta dặn về nhà lo cúng tế,  
Tổ tông **hoang phé** bấy lâu rồi.  
(Đạo Sử).*

## HOANG VU

荒蕪

**Hoang:** Không được con người chăm sóc, sử dụng đến, bỏ không. **Vu:** Cỏ rậm.

**Hoang vu** là cỏ rậm mọc đầy, ý chỉ ở trạng thái bỏ không, để cho cây cỏ mọc tự nhiên, chưa hề có sự chăm của con người.

Nói về Lương Tâm, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Điền là tâm điền, chỉ nghĩa tâm người ta như miếng ruộng, cần phải cày cấy, gieo giống tốt mới nở bông sanh trái, bằng để u trệ không lo săn sóc, ruộng sẽ bị cỏ chạ cây rừng loạn mọc, thành đất **hoang vu**, chứa những độc trùng hiểm nguy không ít.

*Bom nguyên tử đến hồi tung nổ,  
Biến cảnh trần như chỗ **hoang vu**.  
(Nguyễn Trung Trực Giáng).*

## HOÀNG CUNG

皇宮

**Hoàng:** Vua. **Cung:** Nhà ở của vua.

**Hoàng cung** là cung điện của vua, tức nơi ở và làm việc của nhà vua.

Nói về Đức Quan Thánh, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn viết: Nhon khi đó nhóm ngoại ô ngay chỗ đó lửa phát cháy, cháy một cách dữ dội lắm, làm cho ông Đại Minh Hùng Võ lên **Hoàng cung** hoảng hốt. Thấy dân chúng khổ não ông cầu nguyện với Trời đặng cho ngọn lửa tiêu xuống đi, ông vừa ngó trên ngọn lửa ông thấy Quan Thánh Đế Quân, Quan Bình và Châu Xương hiện hình đứng trên ngọn lửa đặng làm cho ngọn lửa ấy tắt...

*Bập bồng Tần quốc tan hoang,  
Hoàng cung không chúa, ngại vàng không vua.*  
(Nguyễn Trung Trực Giáng).

## HOÀNG ĐÌNH KIÊN

**Hoàng Đình Kiên**, như chữ “*Huỳnh Đình Kiên* 黃廷堅”, còn gọi là Tăng Trục là một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo. Ông sinh vào đời nhà Đường, làm quan đến chức Thái sử, tức quan coi việc ghi chép sử sách.

Hoàng Đình Kiên là người con thờ cha mẹ rất có hiếu, tuy mình làm quan sang, có nhiều đầy tớ hầu hạ, nhưng các đồ dơ của cha mẹ dùng để đại tiểu tiện, dù dơ bẩn đến đâu, ông cũng tự tay rửa lấy, không sai người nhà làm bao giờ.

*Hoàng Đình Kiên làm quan Thái sử,  
Rửa bình tiêu phụng sự mẹ cha.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Hoàng Đình Kiên ân sanh mãi nhớ,  
Thái Sử nhiều tội tớ không sai.  
(Báo Ân Từ).*

## HOÀNG ĐỒ

皇圖

**Hoàng:** Vua, thuộc nhà vua. **Đồ:** Hoạ đồ, chỉ đất đai của một nước.

**Hoàng đồ** là đất nước của nhà vua, chỉ đất nước trong thời quân chủ.

*Hoàng đồ toàn bảo thiên thi định,  
Đánh tộ trường lưu tổ nghiệp tồn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HOÀNG HÀ

Hay “Huỳnh Hà”.

**Hoàng** (huỳnh) **Hà** 黃河 là một con sông lớn ở Trung bộ nước Trung Hoa. Nước sông Hoàng Hà thường có nhiều bùn lầy, nên quanh năm suốt tháng đều bị đục.

Khi nào nước sông trong, người ta cho đó là điềm lành, đất nước sẽ thanh bình.

**Xem:** Hải yển Hà thanh.

*Sông Hoàng Hà xưa đây xuất hiện,  
Cả năm châu bốn biển thanh bình.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## HOÀNG HÔN

### 黃昏

**Hoàng:** Vàng, tức là cảnh vật nhuộm màu vàng. **Hôn:** Buổi tối.

**Hoàng hôn** là trời gần tối, lúc chạng vạng, chỉ khoảng thời gian mặt trời mới lặn, ánh sáng có màu vàng nhạt và yếu dần.

Sách Hoài Nam Tử nói: Mặt trời lặn đến Ngu uyên 虞淵 là hoàng hôn, đến Mông cốc 蒙谷 là định hôn (tối).

Như: Bóng hoàng hôn đã phủ trùm cảnh vật.

*Quang âm ngày tháng dập dồn,  
Ngừa khi trở bước hoàng hôn trở đường.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

*Tĩnh say trong kiếp dương môn,  
Nửa thì thấy cảnh hoàng hôn mộng hình.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**Hoàng hôn** ác lặn xế non tây,  
Cách trở xui chi cảnh thảm này.  
(Thơ Huệ Giác).

## HOÀNG HƯƠNG

Hay “Huỳnh Hương”.

**Hoàng Hương**, như chữ “Huỳnh Hương 黃香”, là một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

Ông là người đời Đông Hán, mới 9 tuổi đã mồ côi mẹ, khi mẹ qua đời, ông thương khóc rất thảm thiết, người trong làng đều khen là người con hiếu. Ông hết lòng hầu hạ cha, mùa hè quạt màn để đuổi hết hơi nóng, mùa lạnh nằm trước để ấm áp chiếu chăn. Quan Thái Thú thấy Hoàng Hương là người con hiếu thảo, liền dâng sớ xin vua ban thưởng.

Hoàng Hương được người xưa xếp vào một trong Nhị thập tứ hiếu và được vẽ lên mặt tiền Báo Ân Từ.

*Mùa hè nức **Hoàng Hương** quạt gối,  
Đông lạnh thì đêm tối ấp mền.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

***Hoàng Hương** hiếu, hạ thời quạt gối,  
Thương mẹ cha, đông tối đắp mền.*

(Báo Ân Từ).

## HOÀNG OANH

黃鶯

**Hoàng** (huỳnh): Màu vàng. **Oanh**: Chim oanh.

**Hoàng oanh** là chim oanh màu vàng, tiếng hót véo von, nghe rất vui tai.

Như: Chim hoàng oanh líu lo trên cành.

*Trên liễu **hoàng oanh** kêu thức bạn,  
Đây đường thương khách bước chen chun.*

(Thơ Thuần Đức).

## HOÀNG TỬ SANG SA MẠC

**Hoàng Tử sang sa mạc** tức là Hoàng Tử Tu Đại Noa (hay Tu Đại Na), phiên âm là Việt Văn Tôn cùng với vợ con cỡi lạc đà băng qua sa mạc.

Do tích về tiền thân Đức Phật Thích Ca chép: Thừa xa xưa, có vị Quốc Vương nước Diệp Ba tên vua tên là Thi-tí, là vị vua hiền lành và minh chánh. Vua có vị Hoàng tử tên Việt Văn Tôn tánh tình hoà hiếu, thường thực hành bố thí Ba La Mật, tức là bố thí một cách vô tư, không tiếc bất cứ một vật gì.



Chính do hạnh bố thí cao thượng đó mà Hoàng Tử Việt Văn Tôn bị một vị vua láng giềng lợi dụng, sai sứ sang xin bố thí cho con Bạch tượng, là con vật có công rất lớn cho nước Diệp Ba. Việc bố thí này bị quần thần và vua cha giận, đày Hoàng tử Việt Văn Tôn mười năm vào vùng sa mạc của nước Đan Đặc để Hoàng tử ăn năn cải hối. Hoàng tử biết tội, sẵn sàng thọ án, bèn từ giã Công chúa Mạn Trà và hai con để ra đi. Công chúa Mạn Trà khóc lóc đòi đem hai con đi theo Hoàng tử và sẵn sàng chấp nhận hy sinh, nếu Hoàng tử vì lòng cao thượng có bố thí vợ và con cho kẻ khác.

Hoàng tử thấy Công chúa thủy chung như thế thì chấp thuận cho nàng và hai con đi theo. Chàng thì cỡi lạc đà, còn Công chúa và con thì đi xe kéo để rời Hoàng cung. Dọc đường đi, có Đạo sĩ đến xin Hoàng tử bố thí ngựa, xe, Hoàng tử cũng vui lòng cho. Thế là Hoàng tử bố thí hết tài sản lạc đà và xe kéo, nên chàng phải cõng đứa con trai lớn, Công chúa ẵm đứa con gái nhỏ, cùng nhau lội bộ lên đường. Đến chân núi Đan Đặc, Hoàng tử cất một ngôi nhà bằng cây lá nhỏ, đủ cho vợ chồng và hai con ở.

Trong thời gian này, có một vị Đạo sĩ ở phương xa hỏi thăm tìm đến Hoàng tử, yêu cầu bố thí cho hai đứa con của chàng, Hoàng tử cũng sẵn lòng bố thí. Hay được việc, Công chúa khóc lóc rất thảm thiết. Hoàng tử Việt Văn Tôn an ủi và khuyên lơn Công chúa.

Các sự bố thí của Hoàng tử làm cảm động đến vua Đế Thích, bèn hiện xuống thành vị Đạo sĩ xin Hoàng tử bố thí Công chúa Mạn Trà để thử lòng chàng. Hoàng tử cũng sẵn lòng bố thí. Đế Thích thấy Hoàng tử Việt Văn Tôn có hạnh bố thí Ba La Mật thật là rộng rãi bao la, nào là ngôi báu chẳng màng, tiền bạc chẳng tiếc, cho đến vợ con là thân thiết nhất mà cũng chấp nhận lìa xa để thực hiện lòng bố thí cho được viên mãn. Vì vậy, Đức Ngài làm cho vua Tát Xà hỏi tâm, sai sứ giả lên núi Đan Đặc rước Hoàng Tử, Công chúa về và khiến vị Đạo Sĩ xin

hai đứa con của Hoàng tử đem trả lại cho chàng để cha con, chồng vợ sum họp lại với nhau, nơi Hoàng cung.

Bên ngoài hành lang Báo Ân Từ về phía nữ phái, Đức Hộ Pháp cho vẽ bức tranh lấy tích “*Hoàng tử Việt Văn Tôn*” để nói về hạnh bố thí Ba La Mật của chàng.

*Hoàng Tử, vợ con sang sa mạc,  
Chờ tâm chơn có lạc đà đi.  
Cho của hết đến thế nhi,  
Phật thử vui chịu, chung quy đồng thành.*  
(Báo Ân Từ).

## HOÀNG THÀNH

皇城

**Hoàng:** Vua. **Thành:** Bức tường thành.

**Hoàng thành** là những bức tường thành bao chung quanh điện nhà vua.

Như: Di tích cố đô Huế là khu vực hoàng thành của nhà Nguyễn.

*Tụi hoa kết nẻo hoàng thành,  
Phận hèn dầu có mỏng manh cũng vâng.*  
(Phù Kiều Hận Sử).

## HOÀNG THIÊN

皇天

**Hoàng:** Vua. **Thiên:** Trời.

**Hoàng Thiên** là vua Trời, tức nói Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, là Đấng cai quản Càn Khôn Vũ Trụ, và tạo hoá ra vạn vật.

Vì vậy, trong tín ngưỡng nhân gian, con người thường thờ hai Đấng cai quản Trời và đất. Đó là Hoàng Thiên, Hậu Thổ (Vua Trời, vua đất).

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, lời thề trước Bàn Ngũ Lô của hai vị Đầu Sư Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt có câu: Thề **Hoàng Thiên Hậu Thổ** trước bửu pháp Ngũ Lô rằng làm trọn Thiên đạo mà diu dặt cả mấy em chúng tôi đều là môn đệ của Cao Đài Ngọc Đế, nhứt nhứt do lệnh Thầy phân định, chẳng dám chuyên quyền mà lập thành tả đạo, như ngày sau hữu tội thì thề có Ngũ Lô tru diệt.

*Ngọc ẩn thạch kỳ ngọc tự cao,  
Hoàng Thiên bất phụ chí anh hào.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Hoàng Thiên đâu phụ khách nầu sống,  
Khổ hạnh tương rau mới có công.  
(Đạo Sử).*

## HOÀNG THIÊN BẤT PHỤ

皇天不負

**Hoàng Thiên:** Vua Trời, chỉ Ông Trời. **Bất phụ:** Chẳng phụ lòng.

**Hoàng Thiên bất phụ** ý nói Trời chẳng bao giờ phụ lòng người tốt.

Hoàng Thiên bất phụ, bởi câu trong sách Nho: *Hoàng thiên bất phụ hảo tâm nhân, Hoàng Thiên bất phụ hiếu tâm nhân* 皇天不負好心人, 皇天不負孝心人, nghĩa là Trời không phụ lòng người tốt, và Trời cũng chẳng phụ lòng người con hiếu thảo.

*Ngọc ẩn thạch kỳ ngọc tự cao,  
Hoàng thiên bất phụ chí anh hào.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HOÀNG THIÊN CHẴNG PHỤ

Hay “*Hoàng Thiên đầu phụ*”.

**Hoàng Thiên:** Vua Trời, chỉ Ông Trời. **Chẳng** (đầu) **phụ:** không phụ lòng.

**Hoàng Thiên chẳng phụ,** hay “**Hoàng Thiên đầu phụ**”, như câu “*Hoàng Thiên bất phụ* 皇天不負”, ý nói Trời chẳng bao giờ phụ lòng người tốt.

Xem: Hoàng Thiên bất phụ.

### 1.- Hoàng Thiên chẳng phụ:

*Hoàng Thiên chẳng phụ người tài đức,  
Mặt nhật bao giờ mọc hướng tây.  
(Thơ Thông Quang).*

### 2.- Hoàng Thiên đầu phụ:

*Hoàng Thiên đầu phụ khách nâu sông,  
Khổ hạnh tương rau mới có công.  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

## HOÀNG THIÊN HỮU NHÃN

皇天有眼

**Hoàng Thiên:** Vua Trời, chỉ Trời, Đấng Tạo Hoá. **Hữu nhãn:** Có mắt.

**Hoàng Thiên hữu nhãn,** đồng nghĩa với thành ngữ “*Trời cao có mắt*”.

Trong Kinh Thư lại có câu: *Thiên vô sở bất văn, vô sở bất kiến*  
天無所不聞, 無所不見 nghĩa là không có gì mà Trời không  
nghe, không thấy được. Do vậy, người ta cho rằng mắt trời soi  
tỏ khắp mọi nơi.

*Song Hoàng Thiên hữu nhĩn, hễ vay tức nhiên phải  
trả, các em cứ tươi vui mà chờ xem cơ tạo hoá công  
bình.*

(Thánh Giáo Bát Nương).

## HOÀNG TRIỀU

皇朝

**Hoàng:** Vua. **Triều:** Triều đình, nơi vua ngự để bàn việc nước  
với quần thần.

**Hoàng triều** tức là triều đình của vua đang cai trị.

*Hoàng triều hiệp nghĩa nam Thiên vận,  
Phụ Hồn hưng suy vấn Khổng Minh.*  
(Đạo Sử).

*Hoàng triều hậu nhật nghi tòng cổ,  
Văn hiến tương lai khả hoá tân.*  
(Lý Giáo Tông Giáo).

## HOẢNG HỒN

慌魂

**Hoảng:** Ở trạng thái mất tự chủ đột ngột, do tác động của một  
đe dọa bất ngờ. **Hồn:** Phần vô hình của người.

**Hoảng hồn**, như chữ “*Hoảng hốt* 慌惚”, là hoảng sợ đến  
mức như mất cả tinh thần, hồn vía.

Như: Làm hoảng hồn rụng rời tay chân.

*Tiếng sấm vang tai đã hoảng hồn,  
Nay khen tỉnh ngộ chọn mưu khôn.  
(Đạo Sử).*

## HOÀNH HÀNH

橫行

**Hoành:** Ngang, bề rộng. **Hành:** Làm, hành động.

**Hoành hành** là làm ngang, tức là hành động ngang ngược một cách tùy tiện, không theo lẽ phải, không theo đạo đức, pháp luật.

Như: Trộm cướp hoành hành khắp mọi nơi.

*Lợi dụng địa vị hoành hành thiên hạ, bóc lột nhân  
sinh, khoát nạt trước đám dân đen...*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HOÀNH SƠN

橫山

**Hoành:** Ngang. **Sơn:** Núi.

**Hoành Sơn** là tên một dãy núi ở đèo Ngang, tức giữa tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh thuộc Trung phần Việt Nam, có cửa ải gọi là Hoành Sơn quan.

Đoan Quốc Công Nguyễn Hoàng đương lúc ở trong tình thế nguy ngập vì sợ không thoát khỏi tay Trịnh Kiểm, nên đến cầu hỏi Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm thì được người trả lời: *Hoành Sơn nhất đại vạn đại dung thân* 橫山一帶,萬代容身, nghĩa là một dãy Hoành Sơn có thể dung thân được.

*Hoành Sơn phân nước trót đôi lần,  
Khí số bảy chữ dứt Nguyễn Quân.  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).  
Trước quốc chánh chia hai tộc chủng,  
Núi **Hoành sơn** định phòng biên cương.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## HOÀNH TÀI

橫財

Hay “Hoành tài”.

**Hoạch** (Hoành): Không theo lẽ phải. **Tài**: Của cải.

**Hoạch tài** là tiền của không do công sức mình làm ra, mà có được một cách tự nhiên, bất ngờ.

Tử Đông Đế Quân có câu: Diệu dược nan y oan trái bệnh, hoạch tài bất phú mệnh cùng nhân 妙藥難醫冤債病, 橫財不富命窮人, nghĩa là thuốc hay không chữa được bịnh oan trái, của hoạch tài chẳng làm giàu người mệnh cùng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Còn những của **hoạch tài**, những món lợi phi pháp do nơi tội ác mà được vào tay, thay vì đem hạnh phúc cho con người lại là những nấc thang đưa họ xuống hang sâu vực thẳm, vì lưới Trời tuy thưa chớ một mảy lông cũng không lọt qua được.

*Sang cả mặc người đừng bợ đỡ,  
**Hoạch tài** trơ mắt khỏi tai ương.  
(Giới Tâm Kinh).*

## HOÁT

豁

**Hoát** là mở mang, rộng sâu, thông suốt.

Như: Hoát nhiên (thông suốt), hoạt nhiên đại ngộ, hoạt khai (mở mang sâu rộng).

*Văn minh tấn bước đưa tài,  
Mở mang trí óc **hoạt** khai tinh thần.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HOẠT

活

**Hoạt** là sống, cứu khỏi chết, không đứng một chỗ.

Như: Sinh hoạt, hoạt động, hoạt bát.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Như thẳng luật lệ nào nghịch với sự sanh **hoạt** của nhơn sanh thì chúng nó đặng phép nài xin huỷ bỏ.

*Rằng ngôi địa chủ lo sanh **hoạt**,  
Ấy phẩm Thần Hoàng định loạn an.  
(Thiên Thai Kiến Dận).*

## HOẠT ĐỘNG

活動

**Hoạt**: Không đứng một chỗ. **Động**: Động đậy.

**Hoạt động** là hành động luôn không ngừng, ưa thích cử động để làm việc.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thượng Phẩm có câu: Bàn đạo cùng Bảo Đạo đã về cảnh thiêng liêng để phòng chuyển xây máy hành trình của Đạo, nhưng mặt hữu hình thì thiếu người **hoạt động**.



*Cặm cụi sanh nhai không thất nghiệp,  
Cần cù **hoạt động** chẳng khoe tài.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## HOẶC

1.- **Hoặc** 或 có nghĩa hay là, có lẽ, chắc hẳn. Như: Hoặc có hoặc không, hoặc giả.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Trần là cõi khổ để đoạ bậc Thánh Tiên có làm lỗi. Ấy là cảnh sầu để trả xong quả, hoặc về ngôi cũ, **hoặc** trả không xong quả phải mất cả chơn linh là luân hồi. Nên kẻ bị đoạ trần là Khách trần.

*Tiếng tiêu dầu lọt phụng lâu,  
**Hoặc** may gỡ đặng dây sầu nữ nhi.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Khi gặp đặng phải trang tài mạo,  
**Hoặc** trao trâm đắp áo làm tin.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Hoặc** 惑 là mờ tối, lầm lẫn. Như: Mê hoặc, nghi hoặc, tà thuyết làm hoặc lòng dân.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Xứ này mới tiếp Thầy lần đầu nên có nhiều đũa còn để lòng nghi **hoặc**.

*Diệu huyền chơn đạo tu tông hướng,  
Mê **hoặc** tà mưu khả tự phòng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đừng bụng nghi nghi rồi **hoặc** hoặc,  
Tự nhiên rõ thấu Đạo cao thâm.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HOÀNG ĐẠO

### 弘道

**Hoàng:** Rộng lớn, làm cho rộng lớn. **Đạo:** Tôn giáo.

**Hoàng đạo** là làm cho nền đạo rộng lớn thêm ra.

Trong Luận Ngữ, Đức Khổng Tử có dạy: *Nhân năng hoàng Đạo, phi Đạo hoàng nhân* 人能弘道, 非道弘人. Nghĩa là người có thể mở rộng Đạo, chứ Đạo không mở rộng người.

Con người có sự hiểu biết nên có thể truyền bá giáo lý để làm cho mối Đạo rộng lớn ra thêm, chứ Đạo bản thể là vô vi, nên tự nó không làm cho người rộng lớn ra được.

*Đức Khổng Tử có nói: “Nhơn năng hoàng Đạo, phi Đạo hoàng nhơn”, nghĩa là người có thể mở rộng Đạo, Đạo không mở rộng người.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HOÀNG HOÁ

### 弘化

**Hoàng:** Rộng lớn, làm cho rộng lớn. **Hoá:** Dạy dỗ, Cảm hoá để sửa đổi xấu trở nên tốt.

**Hoàng hoá** là cảm hoá người đời xấu trở nên tốt, một cách rộng lớn.

Như: Nền Đại Đạo khai là để hoàng hoá nhơn sanh khắp thế giới.

*Áy Tôn chỉ Đạo Thầy truyền bá,  
Lấy tinh thần hoàng hoá nhơn sanh.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

*Đạo hoằng hoá Đại đồng nhơn loại,  
Dạy con người làm phải làm lành.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

*Văn chương khuyến thế phương hoằng hoá,  
Đạo đức hằng tâm phúc vĩnh tồn.*

(Thơ Huệ Phong).

## HOÀNG KHAI

弘開

**Hoằng:** Rộng lớn, làm cho rộng lớn. **Khai:** Mở ra.

**Hoằng khai** là mở rộng ra, theo Tôn giáo, tức đem Đạo truyền bá cho toàn cả sanh linh.

Đại Đạo hoằng khai tức là nền Đại Đạo được phổ truyền giáo lý rộng rãi khắp mọi nơi.

*Gieo trồng Thánh cốc cùng Nam Bắc,  
Chánh giáo hoằng khai khắp Đại đồng.*

(Thơ Thông Quang).

*Hạ ngươn mừng lễ Đạo hoằng khai,  
Tứ ngữ chu niên kỷ niệm ngày.*

(Thơ Chơn Tâm).

## HOÀNG KHAI ĐẠI ĐẠO

弘開大道

**Hoằng khai:** Mở rộng ra. **Đại Đạo:** Nền Đại Đạo.

**Hoằng khai Đại Đạo** Mở rộng nền Đại Đạo, tức truyền bá, phổ độ nền Đại Đạo rộng khắp toàn cầu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Toàn thiên hạ trên mặt địa cầu này, ngày nào họ biết Đạo của Chí Tôn, họ sẽ bỏ cả khuôn khổ đạo đức của họ mà chớ, vì từ thử nước Việt Nam

vẫn giữ được tánh đức lương thiện của mình, nên vì lẽ công bình ấy, Chí Tôn mới đến **hoằng khai Đại Đạo**, định đem tánh đức hướng thiện của nòi giống Việt Nam gieo truyền vào tánh đức của thiên hạ.

**Hoằng khai Đại Đạo** mấy năm đầu,  
Bởi thế nên cam lấy chữ sầu.

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

**Hoằng khai Đại Đạo** nêu gương sáng,  
Phổ Độ quần sinh hiệp Chí Linh.

(Thơ Hiến Pháp).

## HOẰNG NHƠN

Hay “*Hoằng nhân*”.

**Hoằng**: Làm cho rộng lớn. **Nhân**: Lòng nhơn, tức lòng thương người.

**Hoằng nhơn**, như chữ “*Hoằng nhân* 弘仁”, là mở rộng lòng thương người mền vật.

Đức Khổng Thánh là người đầy lòng nhơn, nên trong bài kinh Nho Giáo xưng tụng Đức Ngài là “*Hoằng Nhân Đế Quân* 弘仁帝君”, nghĩa là vị Đế Quân có lòng nhơn rộng lớn.

*Văn Tuyên Tư Lộc,*

**Hoằng Nhơn Đế Quân.**

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## HÓC

**Hóc** là góc tối, góc khuất.

Như: Dựng cây cần câu ở hóc tử, bỏ đồ ở hóc bếp, hang hóc, kẹt hóc.

*Trong **học** hiểm đừng cho muỗi trốn,  
Rưới nước hôi (crésyl) đừng sợ tốn tiền.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HỌC

學

**1.- Học** là thu nhận kiến thức hay luyện tập kỹ năng do thầy dạy, hoặc theo sách vở mà bắt chước. Như: Học chữ, học nghề, học giáo lý.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Nếu làm Tiên, Phật đặng dễ dàng thì cả thế gian, miễn có **học** chút ít thì đã đặng làm Tiên, Phật rồi, vì luân hồi đâu có phòng sanh sanh tử tử.

*Cần lo **học** Đạo chí đừng lơ,  
Phú quý sương tan ló bóng Trời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mái tóc điểm sương chưa **học** Đạo,  
Hoạ kẻ dầu hối khó than van.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Học** là kể lại, đọc đi đọc lại cho thông, thuộc.

Như: Học lại câu chuyện xảy ra hôm qua, học bài cho thuộc, học thuộc lòng.

***Học** cho thông đôi chút sử kinh,  
Anh chị kính hết khinh rằng đại.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HỌC ĐÒI

**Học:** Thu nhận kiến thức, luyện tập kỹ năng do người khác truyền lại. **Đòi:** Đua theo, đua đòi.

**Học đòi** là bắt chước làm theo những việc không hay một cách thiếu suy nghĩ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thấy lối 100 năm trước đây, quyền của cha bảo con chết cũng phải chết, không phải bất hiếu như ngày hôm nay của những kẻ **học đòi** theo lượn sóng tự do văn minh vật chất, rồi còn trở lại muốn làm chủ cha mẹ.

*Gái tiết hạnh giữ tròn danh giá,*

*Chớ **học đòi** mèu mả gà đồng.*

(Kinh Sám Hối).

*Thương tô điểm anh thư khí tiết,*

*Thương **học đòi** cương quyết liễu bờ.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## HỌC HỎI

**Học:** Thu nhận kiến thức, luyện tập kỹ năng do người khác truyền lại. **Hỏi:** Nói điều mình muốn người ta cho biết với yêu cầu được trả lời.

**Học hỏi** là tìm tòi hỏi han để học tập.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Mỗi Giáo Hữu ít nữa phải thông cội rễ nền Đạo, chúng nó phải năng tìm biết Thánh Ngôn của Thầy đã dạy, và thay phiên nhau mà nói đạo cho chư thiện nam tín nữ hiểu. Nhiều Giáo Hữu không biết một nét chi về việc đạo, chư tín đồ không trông **học hỏi** đến đặng, thì Chức sắc còn có bổ ích chi.

***Học hỏi** làng văn rất nhọc nhằn,*

*Cũng như đường Đạo bước xung xăng.*

(Đạo Sử).

***Học hỏi** chưa thông ngoài chái bếp,*

*Những lo cõi phụng với đua tranh.*

(Đạo Sử).

*Trẻ nhỏ dại lắm điều **học hỏi**,  
Thường kiếm cha mong mỗi thấy nhau.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## HỌC LỄ HỌC VĂN

學禮學文

**Học lễ:** Học hỏi về lễ nghĩa, đạo đức. **Học văn:** Học về văn chương, chữ nghĩa.

**Học lễ học văn**, do câu “*Tiên học lễ hậu học văn* 先學禮, 後學文” tức là trước học về lễ nghĩa, phép tắc đạo đức, sau là học về văn chương thi phú.

Tại trường học xưa và nay, thường đề câu thành ngữ như: “*Tiên học lễ, hậu học văn* 先學禮, 後學文”, tức là trước học lễ nghĩa, sau học văn từ.

Các Thánh hiền xưa trọng lễ giáo nên mục đích của văn chương đối với các Nho gia là “*Văn dĩ tải Đạo* 文以載道”: Lấy văn chở Đạo, tức là lấy văn chương chữ nghĩa để dạy và truyền bá về luân lý đạo đức. Vì thế tất cả các sách của Thánh hiền xưa ra đời không ngoài việc giáo hoá con người về lễ và văn: Lễ để trau dồi phẩm hạnh con người, văn để khai hoá kiến thức con người.

*Cầu khẩn Đấng Chơn Linh nhập thể,  
Đủ thông minh **học lễ học văn**.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Còn đương thuở tuổi xanh thơ bé,  
Rán theo cha **học lễ học văn**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## HỌC TẬP

學習

**Học:** Bất chước, chịu cho thầy dạy đạo lý hay nghề nghiệp.

**Tập:** Năng làm cho quen.

**Học tập** là học, nghiên cứu và luyện tập để hiểu biết, để có kỹ năng làm việc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đời sống của người hành Đạo là một đời **học tập** không ngừng. Không phải vì mẫn khoá học mà các em sanh viên chấm dứt hẳn sự học, người ta chẳng những học nơi nhà trường mà còn phải học nơi kinh sách của Thánh Hiền, học theo gương sáng của đấng Vĩ nhân, học với bậc cao thấp của thể thái nhân tình, học theo đức tính ôn nhu của người thân hữu.

*Cũng có ngày con phải ra riêng,  
Lo **học tập** cho yên nghề nội trợ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HỌC TRÒ

**Học:** Học hành. **Trò:** Người đi học.

**Học trò** nói chung là người đi học, còn gọi là học sinh. Học trò còn có nghĩa là “Đồ đệ”, là người kế tục học thuyết của một người khác hoặc được người khác trực tiếp giáo dục và rèn luyện.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Khổng Tử ở Lạc Ấp ít lâu rồi trở về nước Lỗ. Sự học hỏi của Ngài được mở rộng và **học trò** đến thọ giáo ngày càng đông.

*Thường tên Xoài đáng mặt **học trò**,  
Học thông thái dám so người lớn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).



## HỌC VẤN

學問

**Học:** Học hành. **Vấn:** Hỏi.

Nhờ hỏi mà hiểu rõ nghĩa lý, từ đó mới thu nhận được sự hiểu biết, gọi là **học vấn**.

Về sau, học vấn được dùng theo nghĩa là trí thức, hiểu biết rộng rãi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Những nhơn vật trong hàng trí thức nếu đã thâm nhiễm triết lý của Thánh Hiền và hiểu bổn phận làm người thì ai cũng cố gắng trau dồi **học vấn** và đức tính để kịp tiến hoá cho đến chí thiện, chí mỹ.

*Học vấn từ đây Đạo mở đường,  
Luyện trau chức sắc kỷ hoà cương.  
(Quyền Giáo Tông Giảng).  
Sự nghiệp văn chương là cảm tú,  
Công trình **học vấn** vốn thơ hương.  
(Thơ Thân Dân).*

## HỌC VIỆN

學院

**Học:** Theo lời thầy hoặc sách dạy mà luyện tập cho quen.

**Viện:** Toà nhà lớn.

**Học Viện** là một trong Cửu Viện thuộc Cửu Trùng Đài Nam phái, có nhiệm vụ lo về việc giáo dục trong tôn giáo, như giáo dục về giáo lý, đạo đức, giáo dục về văn hoá, khoa học lịch sử.

Học Viện do một vị Phó Sĩ làm Thượng Thống và nhiều vị Phụ Thống, Quản Văn Phòng, Thư Ký giúp việc. Học Viện trực thuộc quyền của Thượng Chánh Phó Sĩ.

*Có một vị Chánh Phó Sĩ (Phái Thượng) cầm đầu điều khiển. Dưới vị này có ba viện: a)- Học Viện, b)-Y viện, c)- Nông Viện.*

(Toà Thánh Tây Ninh).

## HOÈ QUẾ

### 槐 桂

**Hoè:** Cây hoè. Bởi điển đời nhà Tống, Vương Hựu trồng ba cây hoè ở sân, sau có con là Vương Đán làm đến chức Tam công, nên người ta mượn chữ “Hoè” để ví với người con quý.

**Quế:** Cây quế. Do tích Đậu Yên Sơn đời Tống, nuôi dạy năm người con trai đều vinh hiển, người ta ví với năm cành quế thơm tho, nên cũng mượn chữ “Quế” để ví với những người con giỏi.

“**Hoè quế**” chỉ những gia đình có con hiển đạt.

*Sấn ngô mát ruột câu tri túc,  
Hoè quế rầy tai tiếng lộng chương.*

(Thơ Hi Đạm).

*Uyên ương ám áp vậy bên tổ,  
Hoè quế dim dà chặt trước hiên.*

(Thơ Chơn Tâm).

*Vườn hạnh nữa sau hoè quế trở,  
Phước nhà đức trạch hưởng triền miên.*

(Thơ Hoài Tân).

## HOEN Ồ

**Hoen:** Vết dơ, bẩn thấm vào và loang ra từng chỗ. **Ồ:** Vấy bẩn, làm dơ.

**Hoen ồ** làm dơ bẩn, làm xấu xa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu vô tình mà quý vị làm cho **hoen ồ** cái phẩm giá của mình bằng những hành vi thiếu đạo đức hoặc những cử chỉ quá tầm thường thì tức nhiên cái Thiên tước của quý vị bị tổn thương mà Thiên tước bị tổn thương, tức là thanh danh Đạo bị tổn thương vậy.

*Bần Đạo dùng can đảm gánh lấy cả thù hận của thiên hạ mà bảo tồn khối thương yêu của Chí Tôn vô đối, không cho **hoen ồ**, như bọn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÔI HÓP

**Hôi hóp**, như chữ “*Thoi thóp*”, chỉ hơi thở người ở trạng thái rất yếu và không đều một cách mệt nhọc, biểu hiện sự sắp chết.

Như: Người bệnh chỉ còn hơi hóp thở, sống hơi hóp cho qua ngày.

*Còn **hôi hóp** tranh đua bay nhây,  
Nhắm mắt rồi phủi thầy lợi danh.*

(Kinh Sám Hối).

## HỎI

1.- **Hỏi** là han, tức tỏ ý muốn biết vấn đề gì để mình hoặc người ta đáp lại. Như: Hỏi lòng, tự hỏi, hỏi chuyện, hỏi han, hỏi tên, hỏi gạn.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy ước sao các con biết tự lập thì Thầy mới vui lòng, chớ các con nhập môn cho đông, lãnh Thiên phong cho nhiều mà không đủ tư cách thì các con phải tự **hỏi** mình coi có bỏ ịch vào đâu chằng?

*Cũng con cũng cái đồng môn đệ,  
Bụng muốn phân chia, **hỏi** bởi ai?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tim Đạo mà chi khá **hỏi** mình,  
Bến mê mới vững vớt quần sinh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Hỏi**, do chữ “Hỏi vợ” nói tắt, tức là đi dạm vợ.

Như: Lễ hỏi, đám hỏi, mới hỏi chứ chưa cưới, hai đứa nó có cưới hỏi đàng hoàng.

*Gái có chồng trước lúc động phòng,  
Trai có vợ trước dưng lễ **hỏi**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HỎI HẠCH

**Hỏi**: Nói với người việc mình muốn biết và yêu cầu người trả lời mình. **Hạch**: Hỏi vặn, bắt bẻ.

**Hỏi hạch** là hỏi và hạch để tìm hiểu.

Hỏi hạch, như chữ “**Hạch hỏi**”, là hỏi gặng (vặn) để bắt phải nói.

*Thấy em đại không ham đèn sách,  
Càng để lòng **hỏi hạch** kinh luân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HỎI HAN

**Hỏi**: Nói với người việc mình muốn biết và yêu cầu người trả lời mình. **Han**: Như chữ hỏi.

**Hỏi han** là hỏi để biết. Như: Hỏi han tin tức.

Hỏi han còn có nghĩa thăm hỏi để bày tỏ sự quan tâm, chăm sóc. Hỏi han sức khỏe.

Sách Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Tử Hạ nói rằng: “Bác học nhi đốc chi; Thiết vấn nhi cận tư. Nhân tại kỳ trung”, nghĩa là: Sự học hỏi phải rộng rãi; chí hướng phải dày dặn, sự **hỏi han** cần thiết; sự suy nghĩ phải có dính dấp với mình. Trong những việc ấy hẳn có hàm súc đức “Nhân” vậy.

*Khô rời xe thoát đến Trời vàng,  
Bên mặt nghiêng mình mới **hỏi han**.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Dầu chẳng kẻ tay trao cơm vắt,  
Trông có người biết mặt **hỏi han** mình.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Gặp điều chi ví muốn **hỏi han**,  
Cứ cửa giữ chun ngang định liệu.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HÒM

**1.- Hòm** cái hộp hoặc cái rương đóng bằng gỗ để đựng đồ vật hay quần áo.

Như: Hòm đựng phiếu, hòm thơ, hòm để quần áo.

*Thi nhau cật lực một hòm,  
Gặp **hòm** bọc kín xúm lời lên liền...*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

**2.- Hòm** là áo quan, quan tài, là vật đóng bằng gỗ để liệm thân người chết.

Như: Trại hòm, hòm bằng cây giáng hương.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Sang cả nơi mặt thể gian này, Bàn Đạo nói ngay chúng ta quy rồi với một cái **hòm**, với một khoảnh đất, với một cái lỗ mà thôi. Sang trọng vinh hiển mà làm gì?

*...ai đói mình cho ăn, ai khát mình cho uống, ai đau mình giúp thuốc, ai thác mình thì **hòm**...*

(Phương Châm Hành Đạo).

## HÒN

**1.- Hòn** là từ dùng để chỉ những vật nhỏ khối tròn, hoặc những vật có hình khối gọn.

Như: Hòn bi, hòn ngọc, hòn gạch, hòn đất ném đi hòn bi ném lại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! mà hại thay! thảm thay! đau đớn thay! **Hòn** ngọc đẹp để quý báu dường này, Thầy đến cho các con, các con lại học kiêu căng trề nhún.

***Hòn** ngọc quý giá dầu giữ trọn,  
Ai lại đem làm món hàng bông.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Hòn** là từ dùng để chỉ những đơn vị núi, đảo đứng riêng một mình.

Như: Hòn đảo, một cây làm chẳng nên non, ba cây dùm lại nên hòn núi cao.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vậ trong đời này, sự buồn vui, vinh nhục, phước họa, cũng chẳng khác nào mấy ngọn sông, mấy **hòn** núi của Thầy lấy luật thiêng liêng mà tạo.

***Hòn** đảo này đây trước nhót tù,  
Mà nay làm khám khảo thầy tu.*

(Vô Danh Giáng Bút).

## HONG

**Hong** là để hứng nắng, hứng gió cho chóng khô ráo.

Như: Hong gió mát, đem áo quần hong ngoài nắng, chiếc rổ hong khói trên gác bếp.

*Nhiều gái lại tánh ưa vụng lựa,  
Hong mặt hoa bếp lửa hấp đen thui.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Cõi thọ thành thoi hong gió mát,  
Đạo chơi rừng trước cánh nhàn du.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## HÒNG

**Hòng** là mong, gần, sắp. Như: Đùng hòng anh ta léo hánh đến.

Thánh giáo Ngũ Nương Diêu Trì Cung có câu: Rồi kịp đến văn minh dồn dập, thì nơi trần thế lại tạo thêm nhiều tội lỗi nữa, có xởi được là bao mà hòng yên ngôi xưa vị cũ.

*Thấy con trần thế có lòng,  
Thành tâm cầu khẩn Mẹ hòng vãng lai.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## HÔNG HÈO

**Hông hèo** là mỏng manh, yếu ớt. Như: Cái nhà xiêu vẹo quá rồi, coi hông hèo làm sao ấy.

Hông hèo còn dùng để chỉ sự ít ỏi, thưa thớt, vắng vẻ.

*Danh vốn không ham lợi chẳng cầu,  
Bên gành hông hèo lá thuyền câu.  
(Thơ Thuần Đức).*

## HỌP

**Họp** là tụ hội lại, tức tập trung lại một nơi để cùng làm công việc gì.

Như: Cuộc họp bất thường, họp chợ buổi sáng, ngày mai có cuộc họp hội nghị.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu dạy: Vùng Thánh Địa Tây Ninh này là nhà chung của nhơn sanh, là nơi được Đấng Chí Tôn che chở dưới bóng từ bi, **họp** tất cả những tâm hồn biết tin cậy nơi lượng háo sanh của Đức Ngài, để gieo rắc tình thương yêu vô lượng, xoa dịu nỗi đau khổ của kẻ vô cùng bạc phước, dù ở trong cảnh ngộ nào, cũng là con cái chung của Đại gia đình mà Đức Ngài là Đại Từ Phụ.

*Buổi **họp** chưa cùng lời ấm lạnh,  
Cơn lìa khó nín lụy hoà chan.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## HÓT

**1.- Hót** là tiếng chim, hay vượn kêu thành chuỗi dài, âm thanh cao trong và có làn điệu.

Như: Chim hoạ mi hót, chim kêu vượn hót.

*Đầu gành chim **hót** trên cành liễu,  
Cuối bãi ve ngâm dưới cội tùng.*

(Thơ Thiên Vân).

**2.- Hót** là nịnh nọt, tức nói một cách tâng bốc, nịnh bợ cấp trên hay người có quyền lực. Như: Hót với cấp trên, hót chủ để hại bạn, ton hót, nịnh hót.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hạng tiểu nhơn thì trời nào cũng phải, chúa nào cũng nên, khéo nịnh **hót**, giỏi cúi lòn



miễn lộc cả quyền cao, ngoài ra chẳng kể đến vận nước thịnh suy, lòng dân thương ghét.

*Chồng biết vợ muốn toan **hót nịnh**,  
Cặp mắt nhìn tôn kính sắc vợ nhà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HỒ

呼

**Hồ** là kêu to, gọi to. Như: Mới hồ lên đã có người chạy tới, hồ hào, tiền hồ hậu ủng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Trước khi dứt lời, Bàn Đạo xin toàn thể đồng bào nói điệu theo dư âm khốn khổ của Ngài (Cường Đễ) đã kêu cả toàn thể đồng bào của chúng ta. Bàn Đạo **hồ** như Ngài đã kêu gào thống thiết trước hơi thở cuối cùng của Ngài.

*Kẻ mát lưỡi cày **hồ** mát cán,  
Thành ngôn là biết chánh ngôn thin.*

(Đạo Sử).

*Hễ nghe lệnh mẹ **hồ** ứng tiếp,  
Chẳng mặt nào lán hiếp đặng mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HỒ HÀO

呼號

**Hồ:** Gọi, kêu to lên. **Hào:** Kêu, gọi lớn.

**Hồ hào** là kêu to, hoặc đứng ra kêu gọi, cổ động mọi người tham gia một công việc gì.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Lúc bấy giờ Đạo đương hời chia rẽ, người thì ra lập chi phái riêng, kẻ thì **hồ hào** bất hợp tác, tìm phương phá rối nội bộ làm cho nhân tâm ly tán.

*Trống cổ động âm âm réo rắt,  
Chuông **hồ hào** nhật nhật vang rân.*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

*Trong lòng chất chứa điều đê tiện,  
Ngoài miệng **hồ hào** chí đờm đương.*  
(Thơ Võ Thành Lượng).

## HỐ

**Hố** là lỗ sâu, hoặc chỗ đất lõm sâu xuống to và rộng nằm trên mặt đất.

Thánh giáo Đức Tiêu Sơn Đạo Sĩ trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, có đoạn: Lao nhao, lổ nhổ, cũng thì một con đường, cũng thì về một chỗ, mà kẻ đi xe ép người đi bộ, người thông hiểu nẻo lộ gạt gẫm đưa khạo khờ, kẻ côi thế chịu bơ vơ, người quá ham đi mà sa **hố**, rốt lại cũng quạnh quẽ con đường. Mấy ai hiểu thấu?

*Danh lợi đem đường xuống **hố** sâu,  
Lợi danh tráo chác lằm cơ cầu.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Thống nhưt ngoại xâm đào **hố** thăm,  
Bắc Nam tranh chấp khó hùng cường.*  
(Thơ Nguyệt Quang).

## HỒ

1.- **Hồ** có nghĩa như tiếng hầu, gàn.

Như: Hồ hết, tựa hồ, vợ con chưa có biết hồ cậy ai, mùa đông vừa mới hồ tàn.

*...các con sanh nạnh nhau, tựa hồ chia phe phân phái,  
là điều đạị tội trước mắt Thấy vậy...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**2.- Hồ 湖** là vũng nước sâu và rộng. Như: Hồ sen, hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, ngũ hồ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Ta có phận sự phải bảo vệ cái sống ấy. Không có quyền diệt cái sống, hay là nghịch với cái sống. Tỷ như mặt hồ kia đầy nước, mà nếu ta múc nước trong hồ ấy ra thì hồ đầy ấy sẽ vơi một phần.

*Hải hồ đưa bước đã cùng nơi,  
Ngặt nổi chưa hay biết mặt Trời.*

(Đạo Sử).

**3.- Hồ 乎** là sao, dùng như chữ “U 於”. Như: Ta hồ, Nhữ tri hồ.

Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni có câu: Chuyển Phật Đạo, Chuyển Phật Pháp, Chuyển Phật Tăng, Quy nguyên Đại Đạo, Tri hồ chư chúng sanh?

*Lộ vô nhơn hành,  
Điền vô nhơn canh.  
Đạo vô nhơn thức,  
Ta hồ tận chúng sanh!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**4.- Hồ 胡** là tiếng người Trung Quốc ngày xưa thường gọi các rợ, mọi ở phía Bắc.

Như: Rợ Hồ, Hồ lỗ

*Thiếp nay cũng giống như nàng,  
Thân Hồ tâm Hồn đôi đàng khó nguyên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**5.- Hồ 狐** là loài cáo, một giống vật thuộc về cầy, hay bắt gà để ăn thịt.

Như: Hồ ly, hồ mị, đàn hồ lũ thỏ, thỏ tử hồ bi.

*Đài sen trừ phép ma da trước,  
Con gậy khử hồ quỷ mị sau.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

## HỒ BAO

糊包

**Hồ:** Hồ ly, tức là loài chồn cáo. **Bao:** Bọc ở ngoài, chứa được các vật.

**Hồ bao** là bóp da, tức ví đựng tiền hoặc các loại giấy tờ bằng da.

*Bán lấy lời đặng bỏ hồ bao,  
Làm mích bụng ngày sau người chẳng đến.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HỒ BI THỔ TỬ

狐悲兔死

**Hồ Bi:** Con chồn, con cáo cảm thấy buồn rầu. **Thổ tử:** Con thỏ chết.

**Hồ bi thổ tử** là con chồn buồn bã, xót thương khi thấy con thỏ chết, ý chỉ loài vật biết thương đồng loại.

Xem: Thổ tử hồ bi.

*Chẳng so như bực thú cầm,  
Hồ bi thổ tử, nghĩ thâm thương nhau.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## HỒ CẦM

胡琴

**Hồ:** Tiếng người Trung Quốc ngày xưa thường gọi các rợ, mọi ở phía Bắc. **Cầm:** Cây đàn.

**Hồ cầm** là cây đàn Tỳ bà, nguyên do bởi ngày xưa, đời Hán Nguyên Đế có bà Chiêu Quân thường hay đánh đàn Tỳ bà.

Sau bà Chiêu Quân phải đi cống rợ Hồ, cho nên mới gọi cây đàn Tỳ bà là Hồ cầm.

*Sớm tối thừa nhàn nơi lãnh thất,  
Năm cung thường trở giọng **Hồ cầm**.  
(Thơ Bảo Văn Pháp Quân).*

## HỒ CỪU

狐裘

Hay “**Hồ cầu**”.

**Hồ:** Con chồn. **Cừu** (Cầu): Chiếc áo cừu.

**Hồ cừu** hay “**Hồ cầu**” là chiếc áo cừu làm bằng lông con chồn.

*Mai Trang về với áo **hồ cừu**,  
Ông tướng nhà thơ đã nghỉ hưu.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## HỒ ĐỊCH

**Hồ Địch** là một vị tú tài ở trong thành Lâm An, đời nhà Tống, có biệt danh là Mộng Điệp, là một người học giỏi lại có tánh cương trực.

Kể từ ngày thấy cha con Nhạc Phi, một tôi trung thần, có công dẹp giặc Phiên mà bị Tần Cối gièm pha giết chết, trong lòng vô

cùng uất hận, nên lúc nào cũng trách trời đất, ông thường nói: “Trời đất có riêng, quỷ thần chẳng công”.

Một hôm Hồ Địch uống rượu say, làm thơ có ý hận trời trách đất, nên khiến Diêm Chúa sai quỷ Dạ xoa bắt hồn xuống Địa phủ, dẫn cho xem luật hình ở Diêm Cung để thấy sự công bằng nơi đó như thế nào.

Hồ Địch được xem tường tận những vụ án xử nơi Diêm đình, nên mới cho rằng: Thiên địa vô tư, quỷ thần minh sát 天地無私, 鬼神明察, nghĩa là Trời đất không riêng, quỷ Thần soi xét rõ ràng.

*Nhớ thuở Thường Sơn đeo A Đẩu,  
Tưởng hồi **Hồ Địch** hận Thiên Tào.  
(Thơ Vạn Năng).*

## HỒ ĐIỆP

蝴蝶

**Hồ điệp** là con bướm bướm.

Hồ điệp bởi tích “Hồ điệp mộng 蝴蝶夢”, hay “Trang Châu mộng 莊周夢”, là Trang Châu nằm mơ thấy mình hoá ra bướm, tỉnh giấc lại thấy mình rõ ràng là Trang Châu, mới tự nghĩ: Không biết bướm đã hoá Trang Châu, hay Trang Châu hoá bướm. Do vậy, người ta còn gọi Trang Châu mộng.

Nghĩa bóng: Chỉ giấc mộng.

Bài Cảm Sắc của Lý Thương Ẩn đời nhà Đường có câu: Trang Sinh hiểu mộng mê hồ điệp, Thục Đế xuân tâm hoá đĩ quyên. Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ, Lam điền nhật暖阳. 蒼海月明珠有淚, 藍田日暖玉生煙.

*Miễn đời giấc ngộ đường lành,  
 Tính cơn **hồ điệp** tu hành Đạo chơn.  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).  
 Mơ hồn **hồ điệp** đêm trăng lạnh,  
 Thương cái dã tràng bãi cát xây!  
 (Thơ Thuần Đức).*

## HỒ ĐỒ

糊塗

**Hồ đồ** tức là việc không biết được rõ ràng, không biết phép tắc phải quấy.

Sử Ký có câu: *Lư Đoan tiểu sự hồ đồ nhi đại sự bất hồ đồ* 盧端小事糊塗,而大事不糊塗, nghĩa là Lư Đoan chỉ hồ đồ việc nhỏ, nhưng không hồ đồ việc lớn.

*Áy là những gái hung đồ,  
 Xúi chồng tranh cạnh **hồ đồ** sân si.  
 (Kinh Sám Hối).  
 Phải cho biết kính vì trên trước,  
 Đừng buông lời lán lướt **hồ đồ**.  
 (Kinh Sám Hối).*

## HỒ HẢI

湖海

**Hồ**: Sông hồ. **Hải**: Biển.

**Hồ hải**, như chữ “*Sông hồ*”, là hồ và biển, chỉ người từng trải. Nghĩa bóng dùng để nói người có chí khí anh hùng, hào kiệt.

*Nhìn dấu bước in chơn nơi **hồ hải**,  
Giục nhớ người nặng quây gánh đồ thơ.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

*Kinh luân chi để an thân phận,*

**Hồ hải** tính mong lánh nợ trần.

(Thơ Ca Bảo Đạo).

## HỒ HƠN

Hay “*Hồ Hán*”.

**Hồ**: Chỉ nước Hung Nô. **Hơn** (Hán): Chỉ đời nhà Hán, thuộc Trung Quốc.

**Hồ Hơn**, như chữ “*Hồ Hán* 胡漢”, ý muốn nói rợ Hồ, đất Hán là hai miền đất nước cách xa nhau, khó mà gặp gỡ, trùng phùng nhau.

*Thương người lạc bước phong trần,  
Đem thân **Hồ Hơn** bỏ phần tơ duyên.*

(Thất Nương Giang Bút).

*Ai mong ôm ấp duyên **Hồ Hơn**,*

*Thiếp giữ vương tròn chữ Á Âu.*

(Thơ Thuần Đức).

## HỒ KIẾM

湖劍

Hay “*Hồ Hoàn kiếm*”.

**Hồ**: Vũng nước sâu và rộng. **Kiếm**: Gươm.

**Hồ Kiếm** hay “**Hồ Hoàn Kiếm** 湖還劍”, tức là Hồ Gươm, một cái hồ ở giữa thành Hà Nội.



Tương truyền, xưa vua Lê Lợi khi mới khởi nghiệp, gặp được một cây gươm thần, nhờ đó mà dựng nên nghiệp cả. Khi lên làm vua, ra chơi nơi hồ ấy, làm rớt gươm xuống nước, tìm mãi không được, nghĩ rằng gươm ấy đã hoàn trả lại cho Thần, nên gọi hồ đó là Hồ Hoàn Kiếm.

### 1.- Hồ Kiếm:

*Hồ Kiếm* anh vương gầy nghiệp lớn,  
Sông Đàng quốc sĩ trả thù thâm.  
(Thơ Tiếp Đạo).

### 2.- Hồ Hoàn Kiếm:

*Đắp lũy Cổ Loa chưa mấy mặt,*  
*Lấp Hồ Hoàn Kiếm bấy nhiêu tên.*  
(Đạo Sử).

## HỒ LÔ

### 葫蘆

**Hồ lô** là trái bầu phơi khô. Nguyên trước đây người nông dân có trồng một loại bầu, gọi là bầu cổ, trái có eo thắt lại ở cổ, phơi khô bỏ ruột, còn lại trái bầu vỏ cứng, người xưa dùng đựng nước và rượu.

Các vị Tiên cũng thường dùng hồ lô để đựng Tiên tửu hay Linh đơn.

Hồ Lô còn là quả Bầu linh của Lý Thiết Quả, là chơn linh của Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung.

*Hồ lô* ai để ở nơi đâu?  
Ái quốc Việt Nam nghĩ bể đầu.  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

## HỒ MAN

胡蠻

**Hồ:** Chỉ nước Hung Nô. **Man:** Tiếng dùng để chỉ bọn người chưa khai hoá, mọi rợ.

**Hồ man** là rợ Hồ. Đối với nước Trung Hoa, ngày xưa bốn phương họ đều cho là rợ: Đông thì đông di, tây thì tây nhung, nam thì nam man, bắc thì bắc địch.

*Tượng bởi **Hồ man** dấy lửa binh,  
Hoà Phiên càng góm chước gian manh!  
(Thơ Thuận Đức).*

## HỒ MỊ

狐媚

**Hồ:** Con chồn. **Mị:** Làm mê hoặc.

1.- Theo người xưa cho rằng loài chồn cáo thường hoá thành yêu tinh, làm mê hoặc người.

Do đó chữ "**Hồ mị**" nói đến những kẻ chuyên lừa gạt, nịnh hót, mê hoặc người khác.

*Bớt điều sắc tướng hườn vong,  
Bớt điều **hồ mị** nhọc lòng phạn hương.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Diệt cho sạch xác ma thịt quỷ,  
Trừ những phường **hồ mị** cầu danh.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Đều thêu dệt lắm lời **hồ mị**,  
Rằng nên hư khi thị ở nơi người.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Hồ mị** còn dùng để chỉ Đát Kỷ, vợ của Trụ Vương, nguyên là con hồ ly tinh, được bà Nữ Oa sai dùng nữ sắc phá tan cơ nghiệp nhà Thương.

*Ghét loài **hồ mị** hại nhà Thương,  
Sâm tấu làm cho cháy miếu đường.  
(Vô Danh Cư Sĩ).*

## HỒ NGHI

狐疑

**Hồ:** Chồn cáo. **Nghi:** Ngờ.

**Hồ nghi** là nghi ngờ như con chồn, vì loài chồn có tính đa nghi.

Thuyết về Ngài Khai Pháp Chơn Quân, Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo không ngần ngại để trọn đức tin nơi quyền năng Thiêng Liêng, bèn tỏ hết công việc Đạo thì Đức Ngài hứa và nguyện cố một đời là huỷ cái đời giàu sang vinh hiển để nạp mình tìm nơi cửa Đạo, Bần Đạo không tin còn **hồ nghi** bị gạt, khi Ngài về đến Sài Gòn chỉ xách theo một gói đồ trên tay và không trở lại gia đình lần nào.

*Kề vai hai nước mưa **hồ nghi**,  
Thống nhứt ngày nay đã đến kỳ.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## HỒ TIÊN

壺仙

**Hồ:** Cái bầu đựng nước hoặc rượu. **Tiên:** Chỉ bậc đắc quả vào hàng Tiên.

**Hồ Tiên**, như chữ “*Bầu Tiên*”, là cái bầu đựng nước hoặc rượu của các vị Tiên.

*Hồ Tiên* vội rót tức thì,  
Nước Cam Lồ rửa ai bi kiếp người.  
(Kinh Tận Độ).

## HỒ THỈ

弧矢

**Hồ:** Cây cung. **Thỉ:** Cây tên.

**Hồ thỉ**, do câu “*Tang bồng hồ thỉ* 桑蓬弧矢”, nghĩa là cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng, để chỉ sự vẫy vùng, ngang dọc của người trai.

Ngày xưa tục của người Trung Hoa, khi sanh ra con trai thì thường lấy cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng bắn bốn phương và trên dưới để cầu cho đứa bé sau này lớn lên vẫy vùng, ngang dọc bốn bể hầu lập công danh, sự nghiệp hiển hách.

*Hồ thỉ* vẫy vùng đáng phận trai,  
Trời chiều nay đã rạng cân đai.  
(Đạo Sử).  
Bước đường **hồ thỉ** chưa nên mặt,  
Mái tóc phong sương ướm đổi màu.  
(Thơ Thanh Thủy).

## HỔ

1.- **Hổ** có nghĩa thẹn, tự cảm thấy mình xấu, kém cỏi. Như: Hổ mặt, hổ hang, hổ thẹn, xấu hổ.

Thánh giáo Thầy có câu: Biết Đạo, biết ta biết người, biết thể biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong ưu liệt, rồi mới có biết **hổ** mặt thẹn lòng, biết sự thể là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết nhục vinh mà day trở trên con đường tấn thối.

*Thiên định lẽ kia ai cũng chịu,  
Hỏi người **hổ** mặt giữa vườn dâu.*

(Đạo Sử).

*Soi lòng khá mượn kiến minh tâm,  
Biết xét biết suy phải **hổ** thâm.*

(Đạo Sử).

**2.- Hổ** 虎 từ Hán Việt, có nghĩa là cọp, một loại thú dữ ở rừng, lông vàng có vân đen.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy thả một lũ **hổ** lang ở lộn cùng các con, lại hằng ngày xúi biểu nó cắn xé các con, song Thầy cho các con mặc một bộ thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấy đặng, là đạo đức các con.

***Hổ** cứ Nam San vất vẩy vùng,  
Cân đai rạng vẻ giữa trời không.*

(Đạo Sử).

## HỔ HANG

**Hổ:** Tủi, thẹn, tự cảm thấy mình xấu, kém cỏi.

**Hổ hang** là xấu hổ. Như: Có con côn đồ, ăn chơi hổ hang với chòm xóm.

Ca dao Việt Nam có câu: “Làm người sao chẳng **hổ hang**,  
Thua em kém chị, xóm làng cười chê”.

*Đã đủ thể sửa đời tốt xấu,  
Mà **hổ hang** cô lậu tại nơi nào.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Ghen sợ chồng nhẹ tấm mình vàng,  
Nhiễm sĩ nhục **hổ lang** tông tổ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HỔ LANG

虎狼

**Hổ:** Con cọp. **Lang:** Chó sói.

**Hổ lang** là con cọp và chó sói, hai con vật hung dữ, ví với những kẻ hung tàn bạo ác.

Ngoài ra, còn dùng để nói đám quỷ nhơn độc ác luôn luôn tìm cách phá khuấy hay hãm hại người tu.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ **hổ lang** ở lộn với các con. Thầy hằng xúi chúng nó thừa dịp mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một bộ thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấy đặng là đạo đức của các con.

*Thầy đã nói, bầy **hổ lang**, lũ quỷ mị đã sẵn bên mình của mỗi đứa, mà con lớn nhỏ gì cũng chẳng để ý đến.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## HỔ NGƯỜI

**Hổ:** Xấu hổ, tủi thẹn. **Người:** Người.

**Hổ người** là cảm thấy xấu hổ, tức tự thấy mình thẹn khi có lỗi lầm.

Khi nói về vợ người lính đánh xe cho Tể tướng Tề Yên Anh, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thiếp núp sau cửa, thiếp thấy chàng đi ngang, Quan Tể Tướng, Ngài thì nhỏ người mà

gương mặt nho nhã, tỏ vẻ hạ mình còn chàng thân hình to lớn mà chàng hiên ngang coi trái mắt quá lẽ, vì thế, thiếp lấy làm hổ người không thể ở với chàng nữa.

*Lương tâm biết **hổ người** chừa lỗi,  
Mới biệt phân sùng đội lông mang.*  
(Kinh Sám Hối).

*Cung Hằng mang tiếng **hổ người**,  
Vì thân chưa phải nên người độ dân.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Đừng thấy khó mà ra ké né,  
Vì **hổ người** hai lẽ nhục vinh.*  
(Phượng Tu Đại Đạo).

## HỔ NHỤC

**Hổ**: Thẹn, tự cảm thấy mình xấu. **Nhục** 辱: Nhơ nhuốc, xấu hổ.

**Hổ nhục** tức là hổ thẹn vì nhục nhã.

Trong Đạo Sử, Đức Lý Giáo Tông có nói: Trên Chánh Phủ hàng đẽ mắt nghi nan, dưới bọn ma hồn quỷ xác theo kích bác, chư Hiền Hữu phải chịu và sẽ phải chịu **hổ nhục** trăm điều.

*Cửa ngục thất cũng bì lâu các,  
**Hổ nhục** hay gọi mát anh hùng.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).

## HỔ PHẬN

**Hổ**: Thẹn, tự cảm thấy mình xấu, kém cỏi. **Phận**: Thân phận, bản phận.

**Hổ phận** là xấu hổ về thân phận, tức là thấy mình thua kém người mà tủi hổ.

Hổ phận còn có nghĩa là hổ thẹn về sự thiếu xót bồn phận của mình.

*Dập dỏi bể hoạn thương bày trẻ,  
Lắc lờ thuyền du **hổ phận** già.*  
(Nhân Âm Đạo Trường).

*Mình dầu đồng bạn tác cùng quan,  
Đừng **hổ phận** bản hàn cha mẹ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HỔ PHẬN MÁ ĐÀO

Hay “*Hổ phận quần hồng*”.

**Hổ phận:** Hổ thẹn về thân phận. **Má đào:** Má đỏ như quả đào, chỉ người con gái đẹp. **Quần hồng:** Người phụ nữ xưa thường mặc quần màu hồng.

**Hổ phận má đào**, đồng nghĩa với “**Hổ phận quần hồng**” ý nói hổ thẹn về thân phận của người đàn bà, con gái.

### 1.- Hổ phận má đào:

*Đừng làm cho **hổ phận má đào**,  
Xưng quân tử làm sao đáng mặt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### 2. Hổ phận quần hồng:

*Mới không **hổ phận quần hồng**,  
Để làm khuôn mẫu đại đồng soi gương.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## HỔ THẸN

**Hổ:** Tự cảm thấy mình xấu, kém cỏi. **Thẹn:** Mắc cỡ, xấu hổ.

**Hổ thẹn** là xấu hổ, tức là tự cảm thấy mình xấu xa, không xứng đáng.



Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tức mình **hỗ thẹn**, phải đau khổ tâm hồn, người ta làm được sao mình lại không, người lập danh vị đời đủ mực quyền hành, ta cả đời hiểu biết, có lẽ cũng như người, mà vẫn làm tội tở cho người ra thân mai một.

*Đày đoạ xét thân không **hỗ thẹn**,  
Sang vinh nghĩ phận quá buồn cười.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Đừng **hỗ thẹn** đôi khi phải giỡn,  
Cùng người mua lấy trốn đến thường.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HỖ TRỢ

### 互助

**Hỗ**: Lăn lượt, đáp đối. **Trợ**: Giúp đỡ.

**Hỗ trợ** là giúp đỡ lẫn nhau, giúp đỡ thêm vào.

Như: Hỗ trợ cho những bạn đồng đội, hỗ trợ cho người nghèo khó.

*Với những nhà hảo tâm trong Đạo cũng như ngoài mặt  
đời, để góp phần **hỗ trợ** cho Hội Thánh...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HỘ

1.- **Hộ 護** là giúp đỡ, giữ gìn, che chở. Như: Hộ thân, Hộ tống, hộ vệ, làm hộ cho công việc này, hộ đàn, bảo hộ.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Giáo Sư Thượng Bửu Thanh có câu: Thầy đã lấy ân huệ ban cho con, rất xứng đáng. Cái ân huệ ấy là tấm sắt **hộ** tâm, sao chẳng giữ gìn trọng trách, làm cho chính lòng nhau?

*Trên nhờ có Chí Tôn che chở,  
Thần, Thánh, Tiên, Phật **hộ** thân hèn.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Chàng dầu đặng thành thoi cảnh trí,  
**Hộ** dâu con giữ kỷ nhơn luân.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Ngưỡng vọng Từ Bi gia tế phước,  
Khai minh Đại Đạo **hộ** thanh bường.  
(Bài Dâng Trà).*

**2.- Hộ 戶** là cửa, nhà.

Như: Môn hộ, trong ấp chỉ có một hộ độc thân, môn đăng hộ đối, nhà gồm năm hộ khẩu.

*Chia gia tài bạc đắp nền toà,  
Giàu vạn **hộ** cha làm mà con hết cửa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## **HỘ ĐÀN PHÁP QUÂN**

護壇法君

Hay “Hộ Đàn”.

**Hộ Đàn Pháp Quân 護壇法君**”, là một phẩm chức sắc của đạo Cao Đài, trực thuộc chi Pháp Hiệp Thiên Đài, có nhiệm vụ giữ gìn và bảo vệ đàn cúng cho được trang nghiêm và trật tự. Tất cả mọi người dự Đàn cúng đều phải triệt để tuân theo hiệu lệnh vị này.

Hộ Đàn Pháp Quân đôi phẩm với Giáo Sư bên Cửu Trùng Đài.

Hộ Đàn Pháp Quân chỉ có một phẩm duy nhất, nên không có cầu thăng lên phẩm được.

Hộ Đàn Pháp Quân từ ngày Khai Đạo năm 1926 đến nay được phong cho hai vị là Trần Văn Tạ và Đỗ Công Khanh.

Theo quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, ông Trần Văn Tạ trong Đoàn cơ ngày 26 tháng 10 năm Bính Dần (1926) được Đức Chí Tôn phong làm Lễ Sanh, cùng lượt với ông Tư Mất (Nguyễn Phát Trước), lãnh chức Phụ Đạo Chưởng Nghiêm Pháp Quân. Chức Phụ Đạo Chưởng Nghiêm Pháp Quân chính là Hộ Đoàn Pháp Quân mà Đức Chí Tôn phong cho ông Trần Văn Tạ sau này.

Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có ghi lại đoạn Thánh giáo của Đức Chí Tôn khi phong ông Tư Mất chức Phụ Đạo Chưởng Nghiêm Pháp Quân và cho biết cách ăn mặc của ông như sau:

“Còn Sắc phục, con phải nịch một sợi dây lưng ba màu: Vàng, xanh, đỏ, có ngay giữa chữ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và một cây trượng, trên có lá cờ đề cũng như vậy.

Bộ y phục như của Tạ, nghe à!”.

Qua đoạn Thánh giáo trên, ta thấy bộ Đại phục của hai vị Hộ Đoàn Pháp Quân và Phụ Đạo Chưởng Nghiêm Pháp Quân giống y như nhau, đều có mang Dây sắc lịnh và cầm “cây Cờ lịnh” (một cây trượng, trên có lá cờ).

Khi ông Trần Văn Tạ đăng Tiên, đến năm 1965, Đức Lý Giáo Tông giáng cơ vào đêm 15 tháng 10 năm Ất Tỵ (ĐL 7/11/1965) phong cho Giáo Hữu Thượng Khanh Thanh (Đỗ Công Khanh), Thánh vệ trưởng làm chức Hộ Đoàn Pháp Quân, kiêm luôn Cơ Thánh Vệ.

**Đoạn Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông phong cho ông Khanh chức Hộ Đoàn Pháp Quân được trích lại như sau:**

Xin chỉ định vị Hộ Đoàn Pháp Quân và vị Hữu Phan Quân.

– Thượng Sanh muốn đề nghị ai?

Đức Thượng Sanh đề nghị Tân Giáo Sư Thái Thu Thanh.

– Không được, kiếm người khác.

Đức Thượng Sanh bạch: Cầu xin Đức Ngài chỉ định.

– Hiền hữu Bảo Thế đề nghị ai?

Ngài Bảo Thế đề nghị Giáo Hữu Khanh, Thánh Vệ Trưởng.

- Được lắm, Lão chấp thuận.

Trong Đoàn cơ đêm 17 tháng 10 năm Ất Ty (DI. 9/11/1965), Tái cầu lần III, lúc 21 giờ 30, Đức Hộ Pháp giảng cơ dạy về Hộ Đoàn Pháp Quân như sau:

Hộ Pháp: Thượng Sanh hỏi chi?

Đức Thượng Sanh bạch: Vị tân Hộ Đoàn Pháp Quân là Thượng Khanh Thanh sẽ mặc sắc phục thể nào? Đương sự phải kiêm luôn nhiệm vụ Thánh Vệ Trưởng theo lời Đức Ngài đã dạy. Vậy đương sự sẽ đặt dưới quyền trực thuộc của cơ quan nào?

– Hộ Đoàn chịu dưới quyền trực thuộc Hiệp Thiên Đài Chi Pháp.

Đại phục: Áo tràng trắng như Thời Quân, đội Nhựt Nguyệt Mạo, lưng thắt dây Sắc lệnh bỏ mối ngay giữa.

Tiểu phục: Hộ Đoàn mặc y như Thời Quân nhưng không mang Sắc lệnh, đội mào Tam Quang không có thêu, nhưng có Thiên nhãn ngay giữa.

Hộ Đoàn kiêm luôn Thánh Vệ và Bảo Thế vì hai cơ quan này chịu dưới quyền thống quản của Hộ Đoàn.

Từ đây, quyền hành của Hộ Đoàn được nói rộng thêm để có đủ thẩm quyền tổ chức các cơ cấu gìn giữ an ninh trật tự trong vùng Nội ô và Ngoại ô Thánh địa.

Hộ Đoàn còn có bổn phận trông nom các Phận Đạo, giúp sức cho Khâm Thành, nhứt là phải tái lập thập nhị gia liên bảo để tiện việc kiểm tra Đạo hữu.

Các bạn có đồng ý không?

Đức Thượng Sanh bạch: Đồng ý.

Qua bài Thánh giáo trên, ta thấy Hộ Đàn Pháp Quân có nhiệm giữ an ninh trật tự trong Đàn cúng.

Khi cúng Đại Đàn tại Toà Thánh, bốn câu kệ trên Bạch Ngọc Chung vừa dứt, vị Hộ Đàn Pháp Quân và vị Hữu Phan Quân đi vào Toà Thánh, đứng trước ngai Đức Hộ Pháp và Thượng Phẩm, hướng vào Bửu điện xá 3 xá, rồi quay lại xá chữ Khí một xá, xong Hộ Đàn Pháp Quân lấy cây cờ lệnh cầm tay, Hữu Phan Quân lấy cây phướn Thượng Phẩm cầm tay, hai vị đi trở ra, Hộ Đàn đi trước, Hữu Phan Quân đi nối theo, ra rước các Chức sắc Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài vào Toà Thánh hoá đàn.

Ngoài ra vị Hộ Đàn còn có nhiệm vụ làm Thống quản Cơ Thánh vệ và Bảo thể, giữ gìn an ninh, trật tự trong vùng Nội Ô và các Phận đạo, tổ chức thập nhị gia liên bảo để bảo vệ tín đồ.

Cho đến ngày 21 tháng 10 năm Mậu Thân (Đl. 10/12/1968), hồi 21 giờ, Đức Lý Giáo Tông giáng cơ phong cho cựu Trung Tướng Nguyễn Văn Thành chức Tổng Thanh Tra Đặc Nhiệm Chánh Trị Đạo kiêm Thống Quản Thánh Vệ và Bảo Thể thì quyền hành của Hộ Đàn Pháp Quân chỉ còn có nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự và bảo vệ đàn cúng nơi Toà Thánh cho trang nghiêm mà thôi.

Trong Đàn cơ tại Giáo Tông Đường, tái cầu lúc 21 giờ 45 đêm 19 tháng 6 năm Bính Ngọ (Đl. 5/8/1966), Phò loan: Hiến Pháp - Khai Đạo, Đức Hộ Pháp giáng cơ dạy: Hộ Đàn Pháp Quân không phải là chức sắc Hiệp Thiên Đài. Đoạn Thánh giáo đó như sau:

Hộ Pháp: Bây giờ còn hỏi chi nữa các bạn?

.....

Đức Thượng Sanh bạch: – Hội Thánh Hiệp Thiên Đài còn thắc mắc về trường hợp của ba vị: Hộ Đàn Pháp Quân, Hữu Phan Quân và Tả Phan Quân về việc sau đây, cầu xin Đức Ngài chỉ giáo.

a). Trong các phiên nhóm của Hội Thánh Hiệp Thiên Đài để giải quyết về chánh trị đạo, ba vị trên đây có được mời dự nhóm và bàn cãi hay không?

– Máy vị đó **KHÔNG PHẢI LÀ CHỨC SẮC HIỆP THIÊN ĐÀI** nên miễn mời hội.

b). Khi sắp hàng vào Nội Nghi đánh lễ Đức Chí Tôn, ba vị này phải giữ trật tự như thế nào? Hiện giờ chỉ có từ phẩm Cải Trạng trở xuống Luật Sự, sau này có phẩm Chưởng Ấn và Tiếp Dẫn Đạo Nhơn thì thứ tự như thế nào?

– Dầu có hai phẩm ấy hay không, Hộ Đàn Pháp Quân và Tả Hữu Phan Quân cũng cứ ngoài vòng Chức sắc Hiệp Thiên Đài, nên khi đánh lễ, xưng: Chức sắc Hiệp Thiên Đài nhập nội nghi, lễ bái rồi, phải xưng một lần nữa: Hộ Đàn Pháp Quân và Tả Hữu Phan Quân nhập nội nghi.

Như vậy đúng trật tự.

c). Khi thiết lễ bồi yển Hội Yển Điều Trì Cung, ba vị này có quyền dự hay không?

– Tất cả bốn đạo đều nhớ Bàn đạo không bao giờ cho việc ấy.

Tóm lại theo đoạn Thánh giáo trên, Hộ Đàn Pháp Quân tuy mặc Đạo phục giống như Thờì Quân, có mang dây Sắc Lịnh và vị trí đứng bên chức sắc Hiệp Thiên Đài, nhưng phẩm Hộ Đàn Pháp Quân không phải là chức sắc thuộc Hiệp Thiên Đài.

## 1.- Hộ Đàn Pháp Quân:

*Hộ Đàn Pháp Quân và Tả Hữu Phan Quân nhập nội nghi.*

(Nghi Tiết Cúng Lễ).

## 2.- Hộ Đàn:

*Chuông Bạch Ngọc khởi chuông nửa hiệp,  
Vị Hộ Đàn ra tiếp mời vào.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## HỘ GIÁ

護駕

**Hộ:** Che chở, bảo vệ, giúp đỡ. **Giá:** Xe vua đi.

**Hộ giá** là người đi hầu bên cạnh xa giá của vua hoặc Thượng Đế để che chở, bảo hộ.

Trong Đàn cơ đêm 25 rạng ngày 26 tháng 4 năm 1926 (Âi 14/15-3-Bính Dần), Đức Chí Tôn phong Ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc chức “Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ”.

*Hộ giá Chí Tôn trước đến giờ,  
Pháp luân thường chuyển máy Thiên thơ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HỘ PHÁP

護法

**Hộ Pháp** là một phẩm chức sắc cao nhất, nắm quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài, đối phẩm với Giáo Tông bên Cửu Trùng Đài, nhưng Đức Giáo Tông là bậc Thiên Tiên, còn Đức Hộ Pháp vào hàng Phật vị.

Hộ Pháp là người nắm cơ mầu nhiệm của Đạo, tức là Thiên điều và nắm luật của Đời, Ngài làm chủ phòng Xử đoán và có nhiệm vụ xử đoán chư Chức Sắc Thiên Phong và cả Tín Đồ khỏi phạm vào Thiên điều và luật Đạo.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có viết: Huyền vi mầu nhiệm của Đạo có Thiên Điều, cơ bí mật của Đời có Luật Pháp, Hộ Pháp là người nắm cơ mầu nhiệm của Đạo, nắm Luật của Đời, xử đoán chư Chức Sắc Thiên Phong và cả Tín Đồ cùng là xin ban thưởng; công thưởng, tội trừng nơi thế này. Hễ có phạm tội mới khởi Thiên trị; phải chiếu luật Đạo cho toàn cả Tín Đồ, khởi bị Thiên Điều, giữ phẩm Thiêng Liêng mỗi Chức Sắc, ắt phải gìn giữ đạo đức của mỗi người. Người dùng hình phạm làm cho giảm tội Thiêng Liêng. (Hay!). Nắm cơ mầu nhiệm công bình mà đưa các chơn hồn vào Bát Quái Đài, hiệp cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật. Người nắm trọn cả luật Đạo và luật Đời đặng xử đoán, làm chủ phòng Xử Đoán.

Dưới quyền Hộ Pháp có bốn vị:

- Tiếp Pháp.
- Khai Pháp.
- Hiến Pháp.
- Bảo Pháp.

Bốn vị ấy đồng quyền cùng Hộ Pháp; khi đặng lệnh người sai đi hành chánh, song mỗi vị có mỗi phận sự riêng.

“Tóm lại, Hộ Pháp là người bảo hộ, luật Đời và luật Đạo, gìn giữ cho Đạo khỏi quy phạm, nâng đỡ cho đời vào Thánh vị, chẳng ai qua luật mà Hiệp Thiên Đài chẳng biết, dầu toàn Cửu Trùng Đài hay là Hiệp Thiên Đài sai luật thì Hộ Pháp phải phân xử cho phân minh, vì vậy mà Thầy buộc cả chi “Pháp” phải thề giữ dạ vô tư mà hành chánh”.

*Cõi tục, Đào nguyên cũng chốn này,  
Cái ngôi Hộ Pháp cũng nơi đây.*

(Bát Nương Giáng Bút).



## HỘ PHÁP DI ĐÀ

### 護法彌陀

Theo Phật giáo, những vị thần bảo hộ, che chở, bảo vệ Phật pháp, hộ trì Tam bảo để giữ gìn Phật pháp cho được tồn tại. Trong các chùa, chúng ta thường thấy có các tượng thần Hộ pháp.

Theo Đạo Cao Đài, Hộ Pháp là một phẩm chức sắc Hiệp Thiên Đài cao nhất, nắm quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài, đối phẩm với hàng Phật vị.

Nơi Toà Thánh Tây Ninh, Hộ Pháp được thờ đối diện với ngôi Chánh Điện Đức Chí Tôn, hai bên là Thượng Phẩm và Thượng Sanh, sau lưng vẽ chữ Khí để thờ. Hộ Pháp ngự trên thất đầu xà (Rắn bảy đầu), mình mặc Kim Khôi Kim Giáp, tay cầm cây Giáng ma xử.

Theo Kinh Đại Tượng, Hộ Pháp được xưng tụng là Hộ Pháp Di Đà.

*Giáng linh Hộ Pháp Di Đà,  
Chuyển cây Ma xử đuổi tà trọc tinh.  
(Kinh Đại Tượng).*

*Chính Ngài Hộ Pháp Di Đà,  
Hữu có Thượng Phẩm, tả là Thượng Sanh.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## HỘ PHÁP DU TIÊN

### 護法遊仙

Đồng nghĩa với Hộ Pháp quy Thiên.

Trong thời gian lưu vong hơn ba năm tại Nam Vang, Đức Hộ Pháp vì tuổi già sức yếu, trước kia quá lao tâm lao lực với nền

Đạo, lại nữa khi bị đờ lưu hơn năm năm nơi hải đảo, Đức Ngài bị đày đoạ quá khổ cực, ngày nay lại gặp cảnh xa quê hương buồn thảm, Đức Ngài cảm thấy ngày về châu Ngọc Hư Cung sắp đến, nên Ngài gởi cho Hoàng Thân Sihanouk một tờ Di chúc, thỉnh cầu cho Ngài tạm gửi Di hài nơi đất Miền đến chừng nào “Nước nhà độc lập thống nhất hoặc thực hiện theo đúng đường lối Hoà bình Trung lập, sẽ di Liên đài về Toà Thánh Tây Ninh”.

Vào lúc 13 giờ 30 phút, ngày mùng 10 tháng 4 năm Kỷ Hợi (ĐL 17-5-1959) Đức Hộ Pháp thoát xác du Tiên, hưởng thọ 70 tuổi. Thánh hài được liệm vào Liên Đài, nhập Bửu tháp tạm ở sau Thánh Thất Kim Biên.

*Đức Ngài Hộ Pháp sớm du Tiên,  
Thánh cốt hôm nay thượng án tiên.  
(Thơ Võ Thành Lượng).*

## HỘ PHÁP ĐƯỜNG

### 護法堂

**Hộ Pháp:** Một phẩm vị thuộc chức sắc Đại Thiên phong, chưởng quản Hiệp Thiên Đài. **Đường:** Nhà.

**Hộ Pháp Đường** là một toà nhà lớn dành riêng nơi làm văn phòng và chỗ nghỉ ngơi của Đức Hộ Pháp.

Hộ Pháp Đường được xây dựng giữa Báo Ân Từ và văn phòng Hiệp Thiên Đài trong Nội ô toà Thánh.

Hai bên cửa cổng Hộ Pháp Đường có đôi liễn như sau: *Phạm giáo tùy nguơn cứu thế độ nhơn hành chánh pháp, Môn quyền định hội trừ tà diệt mị hộ chơn truyền* 梵教隨元救世度人行正法, 門權定會除邪滅魅護真傳, nghĩa là Phật dạy tùy theo nguơn mà cứu nhơn độ thế thi hành chánh pháp, Quyền

hành nơi cửa đạo là định lúc để trừ tà diệt mị bảo hộ chơn truyền.

*Rảo bước đến nơi đây mát mẻ,  
Hộ Pháp Đường tựa vẽ tranh thêu.*  
(Thơ Huệ Phong).

*Hộ Pháp Đường xem quạnh quẽ thay,  
Cảnh buồn vầy bọ khắp trong ngoài.*  
(Thơ Huệ Ngàn).

## HỘ PHÁP EM

**Hộ Pháp Em** là tiếng dùng để chỉ phẩm Thông Sự trong một Ấp Đạo, có nhiệm coi về pháp luật trong địa phận của mình.

Theo Pháp Chánh Truyền, phẩm Thông Sự do Đức Lý Giáo Tông khuyên Hộ Pháp lập thành.

Phận sự của Thông Sự giống như nhiệm vụ của Hộ Pháp nắm về luật pháp toàn Đạo, nhưng Thông Sự chỉ trong phạm vi một Ấp Đạo mà thôi.

*Thông Sự là Hộ Pháp Em.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## HỘ TRÌ

護持

**Hộ:** Giúp đỡ, gìn giữ. **Trì:** Che chở.

**Hộ trì** là che chở và gìn giữ.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: Năng du Tà Bà Thế giới thi pháp **hộ trì** Vạn Linh Sanh Chúng.

*Linh ứng hộ trì cờ cứu khổ,  
Đỡ nâng thuyền Đạo lướt phong ba.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

*Nơi cảnh hư vô dầu tự toại,  
Hộ trì chừ đệ hưởng may duyên.  
(Thơ Thái Phong).*

## HỘ VIỆN

戶院

**Hộ:** Nhà cửa, tài sản. **Viện:** Toà Sở.

**Hộ Viện** là một trong Cửu Viện, trực thuộc Thái Chánh Phối Sư Cửu Trùng Đài, có nhiệm vụ gìn giữ tiền bạc và tài sản vật chất của Đạo.

Hộ Viện do một vị Thượng Thống, phẩm Phối Sư phái Thái cầm đầu và nhiều vị Phụ Thống, Quản Văn Phòng, Thư ký giúp việc.

*Dưới quyền Chánh Phối Sư phái Thái cũng có ba viện:  
a)- Hộ Viện, b)- Lương Viện, c)- Công Viện.  
(Toà Thánh Tây Ninh).*

## HỘC HỒNG

鵠鴻

**Hộc:** Một loại chim bay rất cao và rất xa. **Hồng:** Ngõng trời.

**Hộc hồng** là hai loài chim có tính dũng mãnh, có cánh bay cao và xa, không sợ gió bão, nên được ví với người có chí khí lớn lao.

Xem: Hồng hộc.

*Quanh đường chớ cậy chơn Kỳ Ký,  
 Ngược gió tài chi sức **Hộc Hồng**.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Dài đường chớ ngán con Kỳ Ký,  
 Ngược gió đưng nao cánh **Hộc Hồng**.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HÔI

**Hôi** là có mùi khó ngửi như mùi bọ xít, chuột chù.

Như: Hôi tanh, hôi hám, hôi rình.

Ca dao có câu: Xưa nay ăn đâu ở đâu, Bây giờ có bí chê bầu rằ**ng hôi**.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đệ nhị xác thân ta khi còn sống ở quanh mình ta, bảo hộ về sanh quang tiếp với đệ tam xác thân là linh hồn. Khi lìa khỏi xác thú**ì hôi** hữu hoại thì nó trực tiếp ngay với linh hồn nếu nó được thanh khiết.

*U ám mịt mờ màu thảm đạm,  
 Thú**ì hôi** nhơ nhớp cảnh điêu hiu.*  
 (Thiên Thai Kiến Diện).

## HÔI TANH

**Hôi**: Thú**ì**, có mùi bốc ra khó ngửi. **Tanh**: Có mùi vị khó chịu, dễ gây lợm giọng, như mùi cá, tôm sống.

**Hôi tanh** là hôi và tanh, thường dùng để chỉ cái xấu xa, nhơ nhuốc, đáng ghê tởm.

*Sô sa chi xác cũng **hôi tanh**,  
 Gớm mặt mà chê dạ chẳng đành.*  
 (Đạo Sử).

Mùi đời đã biết hôi tanh,  
 Thi đâu có giựt có giành làm chi!  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).

## HỐI

悔

**Hối** là cảm thấy tiếc và băn khoăn, ray rứt vì đã trót làm điều lầm lỗi.

Như: Phải suy nghĩ cẩn thận trước khi làm việc gì, kéo lại hối không kịp.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Nơi trần khổ này, dầu cho bạc Chí Thánh cũng khó tránh sự lỗi lầm đặng, nhưng sự ăn năn tự **hối** là quý báu vô giá.

Mái tóc điểm sương chưa học Đạo,  
 Hoạ kể dầu **hối** khó than van.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## HỐI CẢI

悔改

**Hối**: Ăn năn. **Cải**: Sửa đổi.

**Hối cải** là ăn năn lỗi lầm và tự nguyện sửa đổi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu làm được việc tốt đẹp có phần công quả xứng đáng, ta nên hả dạ vui mừng, nếu có làm điều bất chánh, tà vạy, ta nên thẳng thắn tự nhận lỗi với lương tâm và tự hứa sẽ **hối cải** sửa mình không dám tái phạm.

*Huệ ân muốn hưởng noi đường đạo,  
**Hối cải** tu thân phải giữ lời.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HỐI HẢ

**Hối:** Giục, nhanh cho kịp.

**Hối hả** là rất vội vã, chỉ cầu cho nhanh, sợ không kịp.

Như: Nó ăn hối hả chén cơm rồi đi ngay vì sợ trễ chuyến xe chót.

*Có nhiều kẻ tu hành họ trông đợi, họ **hối hả**, họ giục thúc,...*  
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HỐI HẠN

悔恨

**Hối:** Ăn năn. **Hạn:** Giận.

**Hối hận** là nói tự giận mình đã phạm lỗi, tức là lấy làm tiếc và cảm thấy lòng ray rứt khi nhận ra điều làm lỗi của mình.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Dầu có ăn năn **hối hận** mấy kiếp, ngày giờ cũng đã qua rồi. Ngôi Cực Lạc vẫn có người choán hết.

*Rồi cuộc tuần hườn sau mới rõ,  
 Rõ rồi **hối hận** việc thô rồi.  
 (Đạo Sử).*

***Hối hận** trăm năm trong một buổi,  
 Thành tâm Thầy cũng nạp lời nguyện.  
 (Đạo Sử).*

Vừa **hối hận** vừa hổ thâm,  
 Từ lâu gà đã nghĩ làm tướng sai.  
 (Thơ Hộ Pháp).

## HỐI LỘ

### 賄賂

**Hối:** Lấy tiền đút lót cho người.

**Hối lộ** là lấy tiền đút lót cho kẻ có thể lực để nhờ làm việc có lợi cho mình bằng hành vi lạm dụng chức vụ hoặc làm sai pháp luật.

Như: Những tham quan ô lại thường là trái pháp luật vì ăn của hối lộ.

*Các Đấng đâu có dùng mà họ tìm phương **hối lộ**.*  
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HỐI MẠI QUYỀN THẾ

### 賄買權勢

**Hối:** Lấy tiền đút lót cho người. **Mại** (mãi): Mua. **Quyền:** Quyền hành. **Thế:** Thế lực.

**Hối mại quyền thế** là đem tiền bạc đến đút lót bọn tham quan để cầu cạnh quyền hành và thế lực.

Như: Trong làng này, hần là người có tiền bạc, chuyên hối mại quyền thế để hà hiếp nhân dân.

*Ngài đã được bề trên giao nhiều nhiệm vụ quan trọng, nhưng không vì đó mà **hối mại quyền thế**, khoát nạt kẻ dưới hoặc bắt ép người khi có việc cần đến phận sự của Ngài.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).



## HỐI NGỘ

悔悟

**Hối:** Ăn năn. **Ngộ:** Tỉnh ngộ, tức là đang mê man bỗng nhiên tỉnh ra.

**Hối ngộ** là hối hận và giác ngộ, tức là biết được những lỗi lầm của mình mới tỉnh ngộ, không làm thêm điều tội lỗi thêm nữa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy vui thấy nhưn sanh biết **hối ngộ**, chẳng quản dậm dài, đến hội hiệp nhau mà để bước vào đường đạo đức.

*Một là **hối ngộ** tội căn,  
Hai là cầu đặng siêu thăng Cứu huyền.*

(Kinh Sám Hối Ngán).

*Cả kêu thức tỉnh hỡi ai,  
Thành tâm **hối ngộ** Cao Đài cứu nguy.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## HỐI TIẾC

**Hối:** Cảm thấy tiếc, bần khoăn và ray rứt vì trót đã làm lỗi.

**Tiếc:** Còn thương, còn mến, còn muốn giữ mãi.

**Hối tiếc** là hối hận và luyến luyến.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có đoạn viết: Không nhớ được kiếp trước vốn là một việc hay. Như kiếp trước chúng ta đã làm nhiều việc đê hèn xấu xa, tội lỗi mà kiếp này còn nhớ, thì chúng ta phải chịu biết bao khổ nhục. Hoặc giả kiếp trước, chúng ta được cao sang thì kiếp này phải **hối tiếc** hay phát động tánh kiêu căng.

*Giặt mình **hối tiếc** bao tâm sự,  
Nhấn bạn trường tu gắng vẹn phần.  
(Cao Quỳnh Diêu Giáng).*

## HỒI



**1.- Hồi** là một cơn, một đoạn, một lúc. Như: Gió rít từng hồi, hồi trống, hồi chuông, hồi thời con gái.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con hãy suy đó mà gìn trọn phẩm hạnh, vẹn giữ bước đường, chậm rãi từ năm từ **hồi** thì tự nhiên được lương tâm yên tịnh.

*Mặt nhựt **hồi** mô thấy xẻ hai,  
Có thương mới biết Đấng Cao Đài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Hồi** chuông cảnh tỉnh vang rừng Thánh,  
Tiếng trống giác mê nhật đỉnh Thần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Hồi** còn có nghĩa là trở về, trả lại. Như: Vua hồi cung, Tôi hồi tiền lại cho anh.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Môn đệ của Thầy nhiều đứa muốn bỏ đạo y, ném dép cỏ, lột khăn tu mà mong **hồi** tục thế. Bởi bước Đạo gặp ghình khó tới nên mới ra có đổi. Bởi còn vương bụi trần, ham mê phú quý, mê chữ vinh sang mà ngán đạo.

*Ăn năn khử ám **hồi** minh,  
Từ bi Trời Phật rộng tình xét cho.  
(Kinh Sám Hối).*

*Này là chỗ thiếp đương ngồi,  
Tin nghe chàng đã quy **hồi** Tiên bang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## HỒI CHUÔNG CẢNH TỈNH

**Hồi chuông:** Một hồi chuông chùa đổ. **Cảnh tỉnh:** Làm cho thức tỉnh.

**Hồi chuông cảnh tỉnh** là tiếng chuông nơi các chùa đổ hồi làm thức tỉnh cả chúng sanh quanh vùng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cứ an lòng giữ vững đời sống muối dưa thanh đạm, dưới bóng Từ Bi của Đức Chí Tôn, lắng nghe **hồi chuông cảnh tỉnh** để lắng lắng giữ sạch bụi trần, ngày tháng công phu trau dồi tâm trí thế nào cho được thanh cao trong sạch.

*Hồi chuông cảnh tỉnh vang rền Thánh,  
Tiếng trống giác mê nhật đỉnh Thần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HỒI ĐẦU

回頭

**Hồi:** Trở về. **Đầu:** Đầu.

**Hồi đầu** là quay đầu trở lại. Ý nói kẻ gây nhiều lầm lạc, tội lỗi, biết tỉnh ngộ ăn năn quay đầu trở lại, tức hướng về điều lành.

Cổ đức có câu: *Khổ hải vô biên, hồi đầu thị ngạn* 苦海無邊, 回頭是岸, nghĩa là biển khổ mênh mông, nhưng quay đầu lại thì thấy bờ ngay.

Trong Giảng Đạo Yếu Ngôn của Nguyễn Văn Kinh có câu: Bởi chúng ta đã nhiều kiếp có lành hơn chi đó, nên nay miêu sanh (là mộng hơn) vẫn còn, đến thì giờ Tạo Hoá chuyển Đạo thì chúng ta mạnh động ứng cảm, phát khởi **hồi đầu** hướng thiện.

*Khá mau thức tỉnh **hồi đầu**,  
 Ăn chay chuộc tội khỏi hầu Phong Đô.  
 (Thất Nương Giáng bút).*

*Cho hay bạo ác mặc tình,  
**Hồi đầu** hướng thiện siêu sinh Thiên Đường.  
 (Lược Thuật Toà Thánh).*

***Hồi đầu** thức tỉnh sớm tu tâm,  
 Nẻo Phật đường Tiên gắng chí tâm.  
 (Thơ Thái Đền Thanh).*

## HỒI HƯƠNG

回鄉

**Hồi:** Trở về. **Hương:** Làng quê.

**Hồi hương** là trở về với làng quê xưa, sau nhiều năm tháng sinh sống nơi xa.

Như: Việt kiều hồi hương.

*Tâm nội bất **hồi hương** vọng quốc,  
 Điều hồ ký thử hậu cao phi.  
 (Đạo Sử).*

*Quả nhiên Nhứt đảo Lang Sa,  
 Năm năm hai tháng Ngài mà **hồi hương**.  
 (Quang Cảnh Toà Thánh).*

## HỒI HƯỚNG

回向

**Hồi:** Trở lại. **Hướng:** Quay về.

**Hồi hướng** là gom góp tất cả để đặt vào một chỗ. Như: Hồi hướng công đức là đem công đức do chính mình lập ra để chuyển đến người khác.

Phật Giáo tin tưởng rằng công đức do mình tu tập được có thể chuyển từ phía mình sang phía người khác. Đó là một sự cảm ứng tâm lực. Và tuy hồi hướng công đức cho người khác, nhưng bản thân công đức của mình vẫn không bị hao hụt gì hết.

*Thiên phong hải chúng, quốc thời dân an, hồi hướng  
đàn trường, tận thâm pháp giới.*

(Kệ Chuông).

*Tuyển thăng hồi hướng cầu Di Lạc,  
Thọ khảo định thần niệm Chí Tôn.*

(Thơ Huệ Phong).

## HỒI LOAN

回鸞

**Hồi:** Trở về. **Loan:** Xe loan dành cho vua đi.

**Hồi loan** tức là vua đã đi tuần hành rồi trở về cung.

Trong Đạo Cao Đài, chữ “Hồi loan” thường dùng để chỉ Đức Hộ Pháp bị lưu đày từ hải đảo trở về nước Việt Nam hay Di Liên Đài của Đức Ngài từ Miên quốc hồi loan về Việt Nam.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp trong Đàn cơ ngày 9 tháng 7 năm Bính Ngọ (dl 24-8-1966) tại Giáo Tông Đường có câu: Việc đó Bần đạo đã tiên liệu rồi, việc phải đến sẽ đến, gần đây nếu nước nhà chưa thống nhất thì không vui sướng gì mà **hồi loan**.

*Khi nào nhục thể hồi loan,  
Chính ngày thành Đạo vội vàng không hay...*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Di hài tạm gởi nơi Tần quốc,  
Thánh thể hồi loan phút bất ngờ.*

(Thơ Thiên Vân).

## HÒI MÔN

回門

**Hỏi:** Trở về. **Môn:** Cửa.

**Hỏi môn** là về đến cửa, ý nói trở về nhà.

Trong Phật Mẫu Chơn Kinh có câu: Nghiệp hồng dẫn tử **hỏi môn** có nghĩa là Phật Mẫu đem con cái của Ngài về cõi Thiên Cung Liêng tạo thành một sự nghiệp to tát.

*Nghiệp hồng vận tử **hỏi môn**,  
Chí công định vị vĩnh tồn Thiên cung.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

## HÒI NGUYÊN

回元

**Hỏi:** Trở về. **Nguyên:** Ban đầu.

**Hỏi nguyên** là trở về nguồn gốc ban đầu, theo tôn giáo là ngôi xưa vị cũ.

*Nên gây đạo đức đặng **hỏi nguyên**,  
Un đức trẻ thơ đặng tánh hiền.*  
(Thi Chí Tôn Giáng).  
*Mây vàng sẵn chực bên chân,  
Đưa đường Tiên cảnh, Chín từng **hỏi nguyên**.*  
(Điều Trì Kim Mẫu).

## HÒI PHỤC

回復

**Hỏi:** Trở về. **Phục:** Trở lại như xưa.

**Hồi phục** là trở lại hoặc làm cho trở lại được như cũ, sau một thời kỳ sút kém.

Như: Sức khỏe đã dần dần hồi phục.

*Hườn hồn chuyển đọa vi thăng,  
Cửu Tiên **hồi phục** Kim Bàn Chưởng Âm.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).  
Sức khỏe tuy chưa **hồi phục** hẳn,  
Mà lòng viễn biệt kể như gần.  
(Thơ Thuần Đức).*

## HÒI QUANG

回光

**Hồi:** Trở về, xoay lại. **Quang:** Ánh sáng.

**Hồi quang** là ánh sáng phản xạ (chiếu) lại.

Hồi quang còn dùng để chỉ hình ảnh còn lại của những sự kiện đã qua.

*Ít hiện tượng vào phân tưởng tượng,  
Phép **hồi quang** biến tướng hữu hình.  
(Thiền Liêng Hằng Sống).*

## HÒI QUANG PHẢN CHIẾU

回光反照

**Hồi quang:** Ánh sáng phản xạ (chiếu). **Phản chiếu:** Rọi ngược lại.

**Hồi quang phản chiếu** là đem ánh sáng soi rọi trở lại bản thân mình, nội tâm riêng của mình.

Hồi quang phản chiếu là một thuật ngữ của tu thiền, tức là đem cái ánh sáng của mình (tự kỷ quang minh) dẫn chiếu các pháp bên ngoài, quay trở lại chiếu vào nội tâm của chính mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trước khi giảng, muốn nói rõ hơn Bản Đạo mời tất cả đi theo Bản Đạo dùng phép **hồi quang phản chiếu** đem thần trí ra ngoài thể xác đặng quan sát lại mình và hành tàng của thể nhân ra sao, mới quyết định điều hay lẽ dở của nó.

*Làm cho thần khí giao thông,  
Hồi quang phản chiếu cạo rỗng xuống lên.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*  
*Trong ngoài chẳng động đừng xao,  
Hồi quang phản chiếu hiện màu bạch quang.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HỒI SINH

回生

**Hồi:** Quay lại, trở về. **Sinh:** Sống.

**Hồi sinh** là sống hay làm cho sống trở lại.

Như: Cây cỏ hồi sinh, tức là sau mùa nắng cháy, cỏ cây khô héo, đến khi mưa nhuận cây cỏ hồi sinh, có nghĩa là tươi tốt trở lại.

*Kỷ Hợi xuân nồng đượm vẻ tươi,  
Hồi sinh vạn vật gọi ân trời.  
(Thơ Ngọc Nhượn Thanh).*

## HỒI TÂM

回心

**Hồi:** Hướng về. **Tâm:** Lòng dạ.



**Hồi tâm** là quay cái tâm trở lại, hướng theo con đường lành, hay nói cách khác là cải tà quy chánh.

Đức Lý Giáo Tông, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển dạy: Ấy vậy, Lão đến mà gieo hạt Thánh cốc nơi lòng kẻ tà tâm, mong cho đơm bông kết quả, đặng liệu thế **hồi tâm**, chớ chẳng phải đến rước người hiền ngộ.

*Lão khuyên hãy **hồi tâm** cư xử,  
Để lòng công mới dự Thần Tiên.  
(Lý Giáo Tông Giảng).*

***Hồi tâm** thức tỉnh noi đường Thánh,  
Định tánh ăn năn lánh nợ trần.  
(Thơ Thông Quang).*

## HỒI TỤC THẾ

回俗世

**Hồi:** Trở về. **Tục thế:** Hay thế tục là chỉ cõi trần.

**Hồi tục thế** là trở về cõi thế gian. Ý nói những người xuất gia tu hành, không tiếp tục đường tu nữa trở về cõi thế gian, gọi là hồi tục hoặc hồi tục thế.

*Môn đệ của Thầy nhiều đưa muốn bỏ đạo y, ném dép cỏ,  
lột khăn tu mà mong **hồi tục thế**.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## HỒI VĂN

回文

**Hồi văn** là một thể văn biệt thể, khởi từ ông Tô Bá Ngọc đời nhà Tấn.

Sách Tấn Thư Truyện Liệt Nữ chép: Vợ của Đậu Thao họ Tô tên Huệ, tự là Nhược Lan. Đậu Thao từng chinh vùng lưu sa

(Sa mạc), Tô Huệ dệt gấm, dệt thành bài thơ hồi văn, xin cho chồng về, dệt năm màu chỉ tươi đẹp, dọc ngang qua lại, lời rất bi thương.

*Có công khéo khá trau nên khéo,  
Phen nàng Tô dệt điều **Hồi văn**.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## HỒI XUÂN

回春

**Hồi:** Về, trở về. **Xuân:** Mùa xuân.

**Hồi xuân** tức là đến mùa xuân vạn vật đều có vẻ sống trở lại, nên thường dùng để ví với người bị bệnh gần chết được cứu sống lại.

Hồi xuân còn dùng để chỉ những người lớn tuổi, như mùa đông tàn, nay trở lại mạnh khỏe, trẻ trung. Như: Tuổi hồi xuân.

*Tinh thần tráng kiện, quý thể khương cường, vạn bệnh  
**hồi xuân**, gia tăng phước thọ.  
(Sớ Văn).*

## HỘI

會

1.- **Hội** là tụ họp, nhóm lại. Như: Hội anh em, bè bạn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy dạy Ngài Tương có câu: Con tức cấp cho đòi cả mấy em con là môn đệ Thầy **hội** cho đủ mặt.

*Đàng Đạo càng đi càng vững bước,  
Cõi Thiên sau ắt **hội** cùng nhau.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Một nhà vầy **hội** rất mừng thay,  
Đạo Thánh từ đây đặng vẹn ngay.  
(Đạo Sử).*

**2.- Hội** còn có nghĩa là gặp nhau.

Như: Hội ngộ, hội diện, cả nhà tương hội, hội kiến các nhà lãnh đạo.

*Đã đành chia cách cờ tương **hội**,  
Dời gót phân tay dạ ái hoài.  
(Thơ Mai Ngọc Nhiễu).  
Huấn lệnh khâm tuân nhớ những ngày,  
Thánh Toà tương **hội** bấy lâu nay.  
(Thơ Thượng Thời Thanh).*

**3.- Hội** là cuộc nhóm họp gồm nhiều người.

Như: khai hội Nhơn Sanh, mở phiên hội Công Đồng, hội Long Hoa.

*Hảo Nam bang! Hảo Nam bang!  
Tiểu quốc tảo khai **Hội** Niết Bàn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Công nghiệp dồi dào âm chất đủ,  
Long Hoa đọi **Hội** hưởng Thiên ân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**4.- Hội** là buổi, lúc, thời, tức chỉ khoảng thời gian.

Như: Công danh gặp hội, nghìn năm mới có hội này.

*Gìn lòng chơn chánh chớ tà tây,  
Thường phạt về sau cũng **hội** này.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Chờ ngày mở **hội** khoa thi,  
Ất là chiếm đặng một kỳ công cao.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## HỘI ẨM

會飲

**Hội:** Nhiều người tụ họp lại. **ẨM:** Uống.

**Hội ẩm** là họp lại nhau mà uống rượu.

Hội Yến Bàn Đào nơi Diêu Trì Cung, còn gọi là Bàn Đào hội ẩm là mở hội Bàn Đào để đãi tiệc rượu.

*Rượu cúc Bàn Đào chờ **hội ẩm**,  
Thuốc Tiên lò tạo giữ sanh tồn.*  
(Đạo Sử).

## HỘI CÔNG ĐỒNG

會公同

**Hội Công Đồng** là một thành phần do vị Đầu Sư triệu tập, gồm các chức sắc Cửu Trùng Đài để xử trị các chức sắc và tín đồ phạm tội. Hội Công Đồng chính là Ban Kỷ Luật, hay Toà Ân Nội Bộ Cửu Trùng Đài.

Theo Tân Luật, Hội Công Đồng do một vị Đầu Sư hay Phối Sư phái mình làm đầu và có hai vị chức sắc hai phái kia nghị án. Hội này được quyền trực xuất.

Hội Công Đồng chỉ xét xử những chức sắc phạm tội từ phẩm Lễ Sanh, những chức việc và đạo hữu nam nữ. Còn những chức sắc từ phẩm Giáo Hữu trở lên phạm tội thì phải đưa lên Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài.

Theo bản “**Tổ Chức Tư Pháp Lập Quyền Nội Trị Đạo**” được Đức Thượng Sanh, Chương Quản Hiệp Thiên Đài, phê chuẩn và chấp thuận cho thi hành ngày 24 tháng 5 Năm Mậu Thân (DL. 19-6-1968), ấn định thành phần Hội Công Đồng phân làm bốn trường hợp sau đây:

**Điều thứ nhứt:**

1.- Nếu bị can là vị Lễ Sanh nam:

- Chủ tọa: Một vị Phối Sư (đồng phái với bị can).
- Nghị án: Hai vị Giáo Sư (hai phái khác).
- Biện hộ: Một vị Giáo Sư (đồng phái).
- Buộc tội: Một vị chức sắc Bộ Pháp Chánh.
- Chép án: Một vị Giáo Hữu hay Lễ Sanh.

2.- Nếu bị can là Lễ Sanh nữ phái:

- Chủ tọa: Một vị Phối Sư nam phái (bất luận Thái, Thượng, Ngọc).
- Nghị án: Hai vị Giáo Sư nữ phái.
- Biện hộ: Một vị Giáo Sư nữ phái.
- Buộc tội: Một vị chức sắc Bộ Pháp Chánh.
- Chép án: Một vị Lễ Sanh nam phái.

3.- Nếu bị can là Chức Việc hoặc Đạo Hữu nam nữ:

- Chủ tọa: Một vị Phối Sư phái Ngọc.
- Nghị án: Hai vị Giáo Hữu (nam hay nữ tùy phái của bị can).
- Biện hộ: Một vị Giáo Hữu (tùy phái của bị can).
- Buộc tội: Một vị chức sắc Bộ Pháp Chánh.
- Chép án: Một vị Lễ Sanh nam phái.

4.- Trong trường hợp sự kiện tụng mà tuyên và bị cáo có nam lẫn nữ:

- Chủ tọa: Một vị Phối Sư nam phái (bất luận Thái, Thượng, Ngọc).
- Nghị án: Hai vị Giáo Sư hay Giáo Hữu (một nam một nữ phái khác).
- Biện hộ: Một vị Giáo Sư hay Giáo Hữu nam phái.
- Buộc tội: Một vị chức sắc Bộ Pháp Chánh.
- Chép án: Một vị Lễ Sanh nam phái.

**Điều thứ nhì:**

Việc triệu tập thành phần Hội Công Đồng để xét xử do sắc lệnh của vị Đầu sự, chiếu theo sự chọn cử chức sắc của vị Ngọc Chánh Phối Sự hay vị Nữ Chánh Phối Sự, Chủ trưởng nữ phái Cửu Trùng Đài tùy theo trường hợp.

Vị chức sắc buộc tội do Bộ Pháp Chánh đề cử.

**Điều thứ ba:**

Khi Hội Công Đồng được triệu tập, có nhận đủ hồ sơ để xét xử thì phải nhóm xử trong thời hạn tối đa là ba tháng kể từ ngày nhận hồ sơ.

**Điều thứ tư:**

Bản án do Hội Công Đồng phán quyết phải có sự duyệt y của vị Chưởng Quản Bộ Pháp Chánh mới được phép ban hành, và bị án không được quyền thượng tố, vì bản án có sự duyệt y là tuyệt đối và chung thẩm.

**Điều thứ năm:**

Trong trường hợp vị Chưởng Quản Bộ Pháp Chánh không đồng ý bản án do Hội Công Đồng phán quyết thì vị này sẽ trả hồ sơ lại cho vị Đầu Sự để triệu tập thành phần Hội Công Đồng khác xử lại.

*Như phạm tội trọng hay là tái phạm, thì phải đệ lên cho Hội Công Đồng phán đoán.*  
(Tân Luật).

**HỘI DIỆN**

會面

**Hội:** Tụ họp lại, gặp lại. **Diện:** Mặt.

**Hội diện** là gặp mặt nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hôm nay chúng ta được **hội diện** trong bữa tiệc uỷ lạo này để mừng nhau về cuộc tương phùng lúc đầu năm và cũng như dịp này Hội Thánh để lời nhắc nhở chúc sắc nơi trung ương cũng như ở địa phương trong việc tu thân hành Đạo để quý vị làm tròn nhiệm vụ thiêng liêng của mình.

*Nếu biết ăn năn trở bước lại con đường sáng sủa, dỏi tâm trau đức, đặng đến **hội diện** cùng Thầy...*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HỘI ĐÀM

會談

**Hội:** Cuộc họp đông người. **Đàm:** Bàn, nói chuyện.

**Hội đàm** là họp bàn với nhau giữa các bên về những vấn đề quan trọng.

Như: Cuộc hội đàm giữa những thành viên đại biểu của các nước.

*Thầy có cấm con dừng dự việc **hội đàm** chẳng?*  
(Đạo Sử).

## HỘI HIỆP

**Hội:** Họp, gặp. **Hiệp** (Hợp): Họp, hoà đồng với nhau.

**Hội hiệp**, như chữ “*Hội hợp* 會合”, là gặp lại với nhau, hoặc nhiều người họp nhau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Ấy vậy, rán gìn giữ bộ thiết giáp ấy hoà cho tới ngày các con **hội hiệp** cùng Thầy.

*Vân phong đưa đẩy đám dân lành,  
**Hội hiệp** quần sanh bót cạnh tranh.  
 (Bát Nương Giáng Bút).*

*Chánh sách bất hoà không **hội hiệp**,  
 Hoàn đồ chia xẻ khó chung đồng.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

*Bỏ lúc nhớ thương quên nhắc đến,  
 Gặp khi **hội hiệp** vội khuyên ngồi.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

## HỘI HỌP

**Hội:** Cuộc họp đông người. **Họp:** Tụ tập nhau lại một nơi để cùng nhau làm việc gì.

**Hội họp** là họp nhau lại để bàn công việc, hoặc để làm việc chung nhau.

Đáp từ của Đức Thượng Sanh trong buổi lễ Khánh thành ngôi nhà Hội Vạn Linh có câu: Tạo nên ngôi nhà này, Hội Thánh chúng tôi có ý để dùng làm nơi **hội họp** của bản Đạo mỗi khi có cuộc lễ long trọng và khi có quý quan khách trong các giới và các tôn giáo ở xa đến viếng Toà Thánh muốn lưu lại đôi ngày thì cũng sẵn có nơi xứng đáng để tiếp rước.

*Vì thế ước mong mau **hội họp**,  
 Điểm tô Thánh thể được vuông tròn.  
 (Thơ Võ Thành Lượng).*

*Triêu mộ quây quần bên gối Mẹ,  
 Thần hôn **hội họp** dưới chân Thầy.  
 (Thơ Chơn Tâm).*

## HỘI BÀN ĐÀO

**Hội:** Do chữ Hội yến, là họp nhau để tham dự tiệc. **Bàn đào:** Tên một loại đào Tiên của bà Tây Vương Mẫu (hay Diêu Trì Kim Mẫu).



Theo sách Hán cổ sử: Vua Hán Võ Đế cầu bà Tây Vương Mẫu, được ban cho bốn quả đào Tiên và cho biết rằng: Cây bàn đào ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm nữa mới kết quả, ăn được một quả thì sống đời đời.

Trong Kinh Độ Nhị Cửu cho biết, nơi Diêu Trì Cung có một vườn Đào do Nhị Nương cai quản. Theo Đức Hộ Pháp, Phật Mẫu trụ sanh quang lại thành một khối gọi là quả Đào Tiên, đủ phép sống vĩnh viễn trường tồn nơi cõi Hư Linh.

Như vậy, **tiệc Đào Tiên** hay **Hội Bàn Đào** được Đức Phật Mẫu ban thưởng cho chư Chơn linh đặc đạo về hội hiệp cùng Ngài.

*Hội Bàn Đào Diêu Trì Cung,  
Phục sinh đào hạnh rượu hồng thưởng ban.  
(Kinh Tận Độ).*

## HỘI YẾN ĐIỀU TRÌ CUNG

### 會宴瑤池宮

Hay “*Diêu Trì Hội Yến* 瑤池會宴”.

**Hội Yến Diêu Trì Cung**, hay “**Hội Yến Diêu Trì**”, là một cái lễ hội trung thu hằng năm của Đạo Cao Đài, do toàn thể Nhơn sanh thiết lập một yến tiệc long trọng để dâng cúng Đức Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương.

Do tích: Vào ngày 08 tháng 08 năm Ất Sửu, 1925, Đấng AẢÁ giáng cơ dạy cho ba vị Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang đứng vào ngày rằm tháng tám năm đó, thiết một tiệc chay tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư ở số 134 đường Calmette Sài Gòn dâng cúng Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương. Giữa nhà, lập một bàn hương án, có chưng hoa quả, xông trầm, rồi các ba Ngài mặc quốc phục, quý trước bàn hương án thỉnh Đức Diêu Trì Kim Mẫu cùng Cửu Vị Tiên

Nương nhập tiệc. Trong lúc đó, bà Nguyễn Thị Hiếu (Sau này là Nữ Đầu Sư Hương Hiếu) đứng bồi tửu, nghĩa là gắp thức ăn để vào chén và rót rượu trà cho Đức Phật Mẫu và Cửu Nương.

Đây là nguồn gốc tượng trưng thể pháp Hội Yến Diêu Trì Cung mà Hội Thánh hằng năm tổ chức tại Báo Ân Từ để toàn thể con cái của Chí tôn và Phật mẫu được dịp về hội hiệp cùng Đức Mẹ Thiêng liêng, đặng gọi nhần hồng ân của Đức Phật Mẫu.

### 1.- Hội Yến Diêu Trì Cung:

*Mỗi độ trung thu khắp mọi vùng,  
Lễ mừng Hội Yến Diêu Trì Cung.*  
(Thơ Hoài Tân).

### 2.- Hội Yến Diêu Trì:

*Hội Yến Diêu Trì lễ mỗi năm,  
Phật Tiên giáng hạ sáng đêm rằm.*  
(Thơ Thượng Hoà Thanh).

## HỘI KIẾN

會見

**Hội:** Hạp nhau, gặp. **Kiến:** Thấy.

**Hội kiến** là gặp nhau.

Hội kiến còn là sự gặp nhau có sắp xếp trước, để trao đổi ý kiến giữa những nhân vật quan trọng. Như: Hội kiến giữa hai lãnh tụ.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Bàn đạo lấm phen muốn đến **hội kiến** cùng quý bạn để đàm luận thể sự nhưng không có dịp may đó thôi.

*Bản Đạo cũng đã được **hội kiến** cùng các Đấng Thiêng Liêng nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.  
(Con Đường Thiêng Liêng).*

## HỘI LONG HOA

龍花會

Hay “Long Hoa Hội”.

**Hội:** Nhiều người tụ họp lại. **Long hoa:** Một loại cây hình giống như một con rồng, có nở hoa.

**Hội Long Hoa** là một cuộc Đại hội do Đức Phật Di Lạc đắc Đạo tại cõi cây Long hoa này, nên Ngài mở và làm chủ một Đại hội, được gọi là Đại hội Long Hoa.

Đại hội Long Hoa có nhiệm vụ tuyển chọn những bậc hiền lương, đạo đức, không phân biệt chủng tộc, nòi giống, hiệp nhau làm một trong cuối thời kỳ Hạ nguơn tam chuyển để tạo dựng lại đời Thượng nguơn Tứ chuyển, tức là Thượng nguơn Thánh đức.

Như vậy, Hội Long Hoa nhằm tuyển chọn các bậc hiền lương đạo đức, và loại bỏ những kẻ hung bạo gian tà, thực hiện sự công bình thiêng liêng, để rồi sau đó chuyển qua một giai đoạn tiến hoá mới. Hội Long Hoa chính là cuộc phán xét cuối cùng của chư Thần Thánh Tiên Phật dưới quyền điều khiển của Đức Di Lạc Vương Phật theo lệnh của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Qua cuộc đại hội, những người hiền lương đạo đức sẽ được trúng tuyển, được ban thưởng bằng những phẩm vị thiêng liêng tùy theo công đức nhiều ít. Còn những người hung ác gian tà sẽ bị phán xét tội lỗi và loại bỏ, chờ ngày học tập tiến hoá trong một cuộc thi mới sau này.

Trong Thi Văn Dạy Đạo có câu:

Công nghiệp dồi dào âm chất đủ,  
Long hoa đọi Hội hưởng Thiên ân.

Hoặc trong Kinh Đại Tường cũng có câu:

Hội Long Hoa tuyển phong Phật vị,  
Cối Tây Phang đuổi quỷ trừ ma.

Từ xưa đến nay, Đức Chí Tôn đã mở được ba thời kỳ phổ độ cho nhơn sanh, mỗi thời kỳ phổ độ đều có mở một hội thi.

- Nhứt Kỳ Phổ Độ có Sơ Hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội, Đức Nhiên Đăng Cổ Phật là chủ khảo.

- Nhị Kỳ Phổ Độ có Nhị Hội Long Hoa Hồng Vương Đại Hội, Đức Phật A Di Đà làm chủ khảo.

- Tam Kỳ Phổ Độ có Tam Hội Long Hoa Bạch Vương Đại Hội, Đức Di Lạc Vương Phật làm chủ khảo.

Điều này, chính trong bài kệ chuông U Minh, ba câu cuối viết:

“Nam Mô Sơ Hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội Nhiên Đăng Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn”.

“Nam Mô Nhị Hội Long Hoa Hồng Vương Đại Hội, Di Đà Cổ Phật chưởng giáo Thiên Tôn”.

“Nam Mô Tam Hội Long Hoa Bạch Vương Đại Hội, Di Lạc Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn”.

Đại Hội Long Hoa kỳ ba này rất quan trọng, vì là kỳ chung kết để kết thúc đệ Tam chuyển, bắt đầu qua Thượng ngươn Thánh đức của đệ tứ chuyển.

Cho nên Đại hội Long Hoa kỳ ba này sẽ có cuộc biến động và khảo duyệt dữ dội để sàng sảy, lựa lọc những bậc tài đức để lập đời Thượng ngươn Thánh đức, và loại bỏ những phần tử thiếu đạo đức, hung bạo.

Chúng ta thử suy nghiệm xem Hội Long Hoa sẽ loại bỏ những người đối tu, hung ác bằng cách nào?

Loại bỏ bằng những cuộc thiên tai địa ách, hoặc những cuộc chiến tranh tương tàn tương sát dữ dội và nhứt là các loại bệnh chướng sát hại có tính quy mô toàn cầu, làm cho hơn loại trên thế giới tiêu hao gần hết, mà các tôn giáo thường tiên tri là ngày tận thế.

Chính trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bản Cảnh có dạy: Kỳ Hạ nguơn hầu mẫn, hơn vật vì tai nạn mà phải tiêu tận, mười phần còn đoái lại có một mà thôi.

Than ôi! Buồn thôi! Nghĩ vì Thiên cơ đã định vậy, thế nào mà cải cho đặng, duy có mở tấm lòng từ thiện ăn năn sám hối, lo việc tu hành, đồng với nhau cả quốc dân mà quý lụy khẩn cầu coi Trời đoái tưởng đến chăng.

Và Đức Hộ Pháp cũng có bài thi khuyên chúng sanh lo tu hành trước kỳ Hội Long Hoa như sau:

Rán tu cho kịp Hội Long Hoa,  
Đạo đức không chuyên khổ lắm mà.  
Chạy lạt đặng ngựa hơi khí độc,  
Mê man bất tỉnh trận kỳ ba.  
Người hiền cứu sống theo phò chúa,  
Kẻ dữ bạo tàn xác quạ tha.  
Thân Dậu đến đây rồi sẽ biết,  
Đình ninh vẹn giữ mấy lời ta.

Sau cuộc Tận thế, hơn loại được lọc lừa còn lại là những người hiền lương đạo đức để tạo lập một xã hội Đại đồng, cùng sống chung trong tình thương yêu, công bình bác ái. Lúc đó chư Phật Tiên Thánh Thần sẽ giáng trần để tiếp tục hướng dẫn chúng sanh tu hành tiến hoá thêm nữa như lời Thi Văn đã dạy:

Chùng nào đất dậy Trời thay xác,  
Chư Phật Thánh, Tiên xuống ở trần.

## Hội Long Hoa sẽ được thiết lập tại nơi nào?

Theo Thánh giáo đạo Cao Đài thì Hội Long Hoa sẽ thiết lập tại Việt Nam như bài Thánh thi sau đây:

Hảo Nam bang! Hảo nam bang!  
 Tiểu quốc tảo khai Hội Niết Bàn.  
 Hạnh ngộ Cao Đài truyền Đại đạo,  
 Hảo phùng Ngọc Đế ngự trần gian.

Chúng ta quan sát thấy, nơi Toà Thánh Tây Ninh, nơi bao lơn mặt tiền, có một trụ đá hình rồng (Long) quần cột, một trụ có đá hình bông sen (Hoa), hai cây cột đó ráp lại thành “Long Hoa”, là biểu tượng cho mục tiêu Đại hội Long Hoa. Còn trên nóc Hiệp Thiên Đài, giữa hai lầu chuông và trống là tượng Đức Phật Di Lạc ngự toà sen đặt trên mình con cọp, tượng cho vị Phật Chưởng giáo Hội Long Hoa.

Như vậy, Đại Hội Long Hoa sẽ được thiết lập tại Toà Thánh Tây Ninh, điều này Đức Hộ Pháp đã xác định trong bài Thuyết Đạo về Đại hội Long Hoa ở Hộ Pháp Đường ngày 19 tháng 9 năm Ất Mùi (DL. 31/10/1955) khi giảng giải bài Kinh Đại Tường như sau: Tới năm Tý sẽ mở Hội Long Hoa tuyển phong Phật vị tại Toà Thánh này.

### 1.- Hội Long Hoa:

**Hội Long Hoa** tuyển phong Phật vị,  
 Cõi Tây Phang đui quỷ trừ ma.  
 (Kinh Tận Độ).

Rán tu cho kịp **Hội Long Hoa**,  
 Đạo đức không chuyên khổ lẫm mà.  
 (Thơ Đức Hộ Pháp).

### 2.- Long Hoa Hội:

Công nghiệp dồi dào, âm chất đủ,  
**Long Hoa** đợi **Hội** hưởng Thiên ân.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HỘI LONG VÂN

**Hội:** Buổi, lúc, thời, tức chỉ khoảng thời gian. **Long vân:** Rồng và mây.

**Hội Long vân** hay “*Long vân hội* 龍雲會” là hội rồng mây, chỉ việc gặp thời cơ tốt, công danh hiển đạt.

Rồng thường ẩn hiện trong mây. Chẳng có mây, rồng không vùng vẫy được. Chữ trong Kinh Dịch là “Vân tùng long, phong tùng hổ”, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp, ý nói những vật cùng khí loại thường cảm ứng mà tìm nhau, dùng để chỉ cơ hội may mắn, tốt đẹp.

*May duyên gặp **hội Long vân**,  
Thuyền thơ ngọn gió Các Đẳng xuôi đưa.*  
(Kinh Thế Đạo).

## HỘI MÂY RỒNG

Hay “*Hội rồng mây*”.

**Hội:** Buổi, lúc, thời, tức chỉ khoảng thời gian. **Mây rồng:** Bởi chữ Long vân là rồng mây.

**Hội mây rồng**, như chữ “*Hội rồng mây*”, là rồng gặp mây thì vùng vẫy bay cao, ví với người gặp cơ hội may mắn hiển dương, thành đạt.

Xem: **Hội long vân**.

*Giống rồng lại gặp **hội mây rồng**,  
Xuân đến vận thời chẳng lẽ không.*  
(Thơ Hộ Pháp).  
*Hội ngộ mỗi trông duyên cá nước,  
Trùng trùng mong gặp **hội mây rồng**.*  
(Thơ Cao Liên Tử).

## HỘI NGỘ

會 遇

**Hội:** Nhóm họp. **Ngộ:** Gặp gỡ.

**Hội ngộ** là cùng gặp gỡ, hội ngộ với nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong năm Ất Sửu **hội ngộ** cùng Đức Chí Tôn và Đức Diêu Trì Kim Mẫu, khi ấy Đức Diêu Trì Kim Mẫu mới dạy chúng tôi hiểu biết chút đỉnh về đạo đức và lúc đó mới biết Đấng xưng là AẤẤ là Đức Chí Tôn đó vậy.

*Càng nhớ đến những ngày **hội ngộ**,  
Càng ngổn ngang mối nợ tình chung.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nhớ cơn **hội ngộ** cùng huynh đệ,  
Chạnh nỗi phân ly luống ngậm ngùi.*  
(Thơ Hộ Pháp).

***Hội ngộ** mỗi trông duyên cá nước,  
Trùng trùng mong gặp hội mây rồng.*  
(Thơ Cao Liên Tử).

## HỘI NGUƠN

會 元

**Hội:** Giao hội, từ thượng nguơn qua trung nguơn, đến hạ nguơn, rồi trở lại nguơn nữa, gọi là Hội.

**Nguơn** (nguyên): Khoảng thời gian dài trong sự hình thành Càn Khôn Vũ Trụ, vạn vật và sự tiến hoá của nhơn loại.

Ba nguơn là một Chuyển, hay nói rõ hơn một Chuyển gồm Thượng nguơn hay nguơn Thánh đức, Trung nguơn hay nguơn Tranh đấu (Tấn hoá), Hạ nguơn hay Tái tạo (Bảo tồn). Hiện nay nhơn loại đang ở vào thời kỳ Hạ nguơn Tam chuyển, sắp bước qua Thượng nguơn Tứ chuyển.



**Hội nguơn** hay “*Hội nguyên*” là sự giao hội của ba nguơn. Hiện nay ở vào thời kỳ Hạ nguơn Tam chuyển sắp hết, sẽ bước qua thời kỳ Thượng nguơn Tứ chuyển.

*Hội Nguơn hữu Chí Linh huấn chúng,  
Đại Long Hoa nhơn chủng hoà kì.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## HỘI NHƠN SANH

會人生

**Hội Nhơn sanh** là một đại hội của Hội Thánh Cao Đài tổ chức, theo nội luật thì mỗi năm một lần, nhưng vì thời cuộc nên ba năm mở hội một lần tại Toà Thánh để lập pháp hay sửa đổi luật pháp, kiểm điểm các cơ quan của Cửu Trùng Đài, và hoạch định chương trình hành sự của Hội Thánh cho ba năm tới.

Hội Nhơn Sanh do vị Thượng Chánh Phối Sư làm Nghị Trưởng, Nữ Chánh Phối Sư làm Phó Nghị Trưởng, các Lễ Sanh, Chánh, Phó Trị Sự, Thông Sự, Phái Viên làm Nghị Viên, một Nghị Viên nam, một Nghị Viên nữ làm Từ Hàn và hai Nghị Viên nam, hai Nghị Viên nữ là Phó Từ Hàn.

Trong Đại Hội Nhơn Sanh có một vị chức sắc Hiệp Thiên Đài đến chứng kiến và bảo thủ luật lệ.

Theo Pháp Chánh Truyền, luật công cử Nghị Viên, tất cả các chức việc trong quận đạo bỏ thăm để tuyển chọn một vị Chánh Trị Sự, một vị Phó Trị Sự và một vị Thông Sự, nam nữ cũng vậy. Còn Phái thì cứ 500 đạo hữu trường trai đăng quyền cử một Phái Viên.

Chư vị Phái Viên đắc cử Nghị Viên được cấp giấy chứng nhận để khi về Toà Thánh trình nơi Toà Nội Chánh. Các Chức sắc,

Lễ Sanh, Chức việc và Phái Viên không đắc cử Nghị Viện Hội Nhơn Sanh được vào dự thánh, nhưng không có ý kiến.

*Xong công cuộc xây dựng Đền Thánh, Đức Ngài lo tu  
bổ các dinh thự mở mang đường sá, xây cất Trí Huệ  
Cung, tổ chức **Hội Nhơn Sanh** và Hội Thánh.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## HỘI PHONG VÂN

**Hội:** Buổi, lúc, thời, tức chỉ khoảng thời gian. **Phong vân:** Gió và mây, bởi câu trong Kinh Dịch: Vân tùng long, phong tùng hổ 雲從龍, 風從虎, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp.

**Hội phong vân**, như chữ “Phong vân hội 風雲會” dùng để chỉ sự gặp gỡ hay vận hội tốt đẹp như rồng gặp mây, cọp gặp gió.

*Riêng che đảnh Việt bầu linh đồ,  
Gặp **hội phong vân** đã thuận chiều.  
(Thơ Cao Tiếp Đạo).*

## HỘI RỒNG MÂY

**Hội:** Buổi, lúc, thời, tức chỉ khoảng thời gian. **Mây rồng:** Bởi chữ Long vân là rồng mây.

**Hội rồng mây**, do chữ *Hội long vân*, chỉ việc gặp thời cơ tốt, công danh hiển đạt.

Xem: Hội Long vân.

*Cần mẫn lo tu luyện kiếp này,  
Đắc thành mới rõ **hội rồng mây**.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Gặp **hội rồng mây**, danh phận rạng,  
Nhìn con hánh diện đẹp cha già!  
(Thơ Chơn Tâm).*

## HỘI THANH NIÊN

Hay “*Đại Đạo Thanh Niên Hội* 大道青年會”.

**Hội Thanh Niên** là một đoàn thể gồm các em thanh thiếu niên.

Hội Thanh Niên trong Đạo Cao Đài có danh xưng là “Đại Đạo Thanh Niên Hội”, có mục đích huấn luyện các thanh thiếu niên về ba phương diện: Đức dục, trí dục và thể dục, với mục đích là đào tạo nên một lớp thanh thiếu niên hữu dụng cho đời và đạo.

Đại Đạo Thanh Niên Hội được thành lập do Đạo lệnh số 038/ĐL của Ngài Bảo Thế và Phê kiến của Đức Thượng Sanh vào ngày 25 tháng 5 năm Ất Tỵ (ĐL. 24-6-1965). Đại Đạo Thanh Niên Hội được hoạt động theo Điều lệ và Nội quy đã được soạn thảo ngày 8 tháng 4 năm Giáp Thìn (ĐL. 19-5-1964).

Đứng đầu Đại Đạo Thanh Niên Hội là một Ban Chấp Hành Trung Ương gồm có: Một Hội Trưởng, ba Phó Hội Trưởng, một Tổng Thư Ký, ba Thư Ký, một Thủ Quỹ, một Phó Thủ Quỹ, ba Ủy Viên Kiểm Soát, năm Ủy Viên Đặc Trách.

Phù hiệu của Hội viên Đại Đạo Thanh Niên Hội là một hình tròn bằng kim loại (Kính 1.80 cm), nền xanh thẫm, chính giữa có ba vòng Tam thanh.

*Ban Thế Đạo rạng ngời một thuở,  
Hội Thanh Niên chung đỡ cột rường.*  
(Thơ Huệ Nhật).

## HỘI THANH VƯƠNG

Hay “*Thanh Vương Đại Hội*”.

**Hội Thanh Vương** tức “*Thanh Vương Đại Hội* 青王大會”, là một trong ba thời kỳ khai Hội Long Hoa để phổ độ nhơn sanh.

Đó là Thanh Vương Đại Hội, Hồng Vương Đại Hội và Bạch Vương Đại Hội.

Trong bài kệ chuông U Minh, ba câu cuối viết: “Nam Mô Sơ Hội Long Hoa **Thanh Vương Đại Hội** Nhiên Đăng Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn”, “Nam Mô Nhị Hội Long Hoa Hồng Vương Đại Hội, Di Đà Cổ Phật chưởng giáo Thiên Tôn”, “Nam Mô Tam Hội Long Hoa Bạch Vương Đại Hội, Di Lạc Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn”.

Xem: Thanh Vương Đại Hội.

*Ôi! Cấp Cô Độc vườn thiên quạnh quẽ,  
Hội Thanh Vương chợ thế đìu hiu.  
(Văn Tế Bảo Đạo).*

## HỘI THÁNH

會 聖

**1.- Hội Thánh** là một chánh thể của Đạo Cao Đài, gồm các chức sắc đối phẩm hàng Thánh, tức là từ Giáo Hữu hoặc tương đương trở lên.

Trong bài thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp ngày 5 tháng 3 năm 1928 có định nghĩa Hội Thánh như sau: “**Hội Thánh** tức là đám Lương sanh của Thầy tom góp lại làm một. Cả Lương sanh ấy, Thầy đã dùng quyền thiêng liêng dạy dỗ, trước un đúc nơi lòng một khiếu từ bi cho tâm địa có mảy mún tình ái vật ưu sanh theo Thánh đức háo sanh của Thầy, dùng làm lợi khí phạm tục để độ rỗi người phạm tục”.

*Mạng danh Hội Thánh đã đành,  
Nâng tay nhục thể xây hình Chí Tôn.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Lập thành **Hội Thánh** ra hình tướng,  
Giáo hoá nhơn sanh xứng mặt hiền.*

(Thơ Ngọc Tuất Thanh).

**2.- Hội Thánh** là một hội gồm các vị Chức sắc thuộc hàng Thánh Thể của Đức Chí Tôn và đương quyền hành chánh là Nghị Viên.

Hội Thánh do Thái Chánh Phối Sư làm Nghị Trưởng, Nữ Chánh Phối Sư là Phó Nghị Trưởng, các vị Phối Sư, Giáo Sư, Giáo Hữu nam nữ làm Nghị Viên, một Nghị Viên nam, một Nghị Viên nữ làm Từ Hàn, hai Nghị Viên nam, hai Nghị Viên nữ làm Phó Từ Hàn.

Hội Thánh có nhiệm vụ bàn định mấy việc sau:

- Các vấn đề của Hội Nhơn Sanh đã bàn định hoặc của Thượng Hội gửi xuống đăng lập phương ban hành.
- Lo về sự phổ độ, việc hành đạo tha phương, tài liệu, tài chánh của Đạo và nền chánh trị Đạo.
- Bàn cãi và công nhận số phỏng định thâm xuất của năm tới.
- Xin sửa cải, thêm bớt, hay là huỷ bỏ những luật lệ không phù hợp với sự tấn hoá về tâm trí nhơn sanh.
- Các việc có ảnh hưởng về nền Đạo.

Mỗi năm Hội Thánh nhóm thường lệ một kỳ, ngày rằm tháng bảy.

Nội trong ngày 12 tháng 7, Nghị Viên phải có mặt tại Toà Thánh và phải ở đó cho đến ngày mãn Hội.

*Trong chánh thể trị Đạo, quyền dân được đặc biệt tôn trọng. Coi như Hội Nhơn Sanh, trên có hai hội: **Hội Thánh** và Thượng Hội hiệp lại làm cơ quan của quyền Lập pháp tức quyền Vạn linh.*

(Chánh Trị Đạo).

## HỘI THÁNH ĐƯỜNG NHƠN

會聖唐人

**Hội Thánh:** Một chánh thể của Đạo Cao Đài, gồm các chức sắc đối phẩm hàng Thánh, tức là từ Giáo Hữu hoặc tương đương trở lên, nắm quyền hành chánh. **Đường nhơn:** Người Tàu.

**Hội Thánh Đường Nhơn** là một tổ chức gồm tất cả những tín đồ người Đường Nhơn, tức người Tàu theo đạo Cao Đài.

Đúng ra phải gọi là Tông đạo Đường Nhơn, cũng như Tông đạo Tàn Nhơn, Tông đạo Kiềm Biên... Đứng đầu Tông đạo Đường Nhơn là một vị Chức Sắc được Hội Thánh bổ đến và chịu mệnh lệnh của Hội Thánh.

Tông đạo Đường Nhơn có xây một văn phòng đại diện gần cửa số 4 trong Nội Ô Tòa Thánh.

*Cửa số bốn góc vào bên cạnh,  
Là văn phòng **Hội Thánh Đường Nhơn**.  
(Quang Cảnh Tòa Thánh).*

## HỘI THÁNH HỮU HƯ VÔ THIỆT

**Hội Thánh:** Một chánh thể của Đạo Cao Đài, gồm các chức sắc đối phẩm hàng Thánh, tức là từ Giáo Hữu hoặc tương đương trở lên, nắm quyền hành chánh. **Hữu hư vô thiệt** (thực): Có cái không, chẳng có thật.

**Hội Thánh hữu hư vô thiệt**, hay “*Hội Thánh hữu hư vô thực* 會聖有虛無實”, là nói Hội Thánh có hư mà không có thực, tức là xem như Hội Thánh không có gì cả, ý nói hoàn toàn không có giá trị.

*Thăng Lão có muốn nên cho Đạo đi nữa thì cũng không thi thố chi đặng với một **Hội Thánh hữu hu vô thiệt**, như vậy có phải?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyên).

## HỘI THÁNH EM

**Hội Thánh:** Một chánh thể của Đạo Cao Đài, gồm các chức sắc đối phẩm hàng Thánh, tức là từ Giáo Hữu hoặc tương đương trở lên, nắm quyền hành chánh.

Trong bài thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp ngày 5 tháng 3 năm 1928 có định nghĩa Hội Thánh như sau: “Hội Thánh tức là đám Lương sanh của Thầy tom góp lại làm một. Cả Lương sanh ấy, Thầy đã dùng quyền thiêng liêng dạy dỗ, trước un đúc nơi lòng một khiếu từ bi cho tâm địa có mảy mún tình ái vật ưu sanh theo Thánh đức háo sanh của Thầy, dùng làm lợi khí phạm tục để độ rỗi người phạm tục”.

**Em:** Thuộc hàng dưới thấp, ở đây chỉ cơ quan cấp nhỏ của đạo Cao Đài.

**Hội Thánh Em** là cơ quan cấp cơ sở của Hội Thánh, tức chỉ Bàn Trị Sự của một Hương Đạo, là một đơn vị nhỏ nhất làm nền tảng hành chánh Đạo ở các địa phương của đạo Cao Đài.

**Đứng đầu Hương Đạo là vị Chánh Trị Sự, nắm hai quyền hành chánh và luật lệ ở Hương Đạo.** Chánh Trị Sự do Lý Giáo Tông lập thành, làm chủ trong một địa phận nhỏ và thay mặt cho Đạo, làm anh cả trong địa phận ấy.

Trong Pháp Chánh Truyền có lời Chú Giải như sau: “Lời Đức Lý Giáo Tông nói: Chánh Trị Sự là người thay mặt cho Lão, làm anh cả của chư tín đồ trong phần địa phận của nó. Lão muốn thế nào cho Lão có mặt khắp nơi, tận ven Trời cùng góc bể. Lão tưởng Hiền Hữu cũng muốn vậy chớ. Trong nhơn sanh, hạng trí thức thì ít, hạng ngu muội thì nhiều, nếu chúng

ta không có đủ sức điều đình, thì khó mà rải chơn lý Đạo khắp nơi cho đặng. Càng thân cận với nhơn sanh lại càng chịu nhiều sự khó khăn rắc rối; chúng ta phải liệu phương nào mà trừ diệt những sự khó khăn ấy, khi mới nảy sanh ra. thì nền Đạo mới khỏi loạn lạc. Vậy Lão xin Hiền Hữu ban quyền cho Chánh Trị Sự đặng phép xử trị, hầu có thể dạy dỗ sửa răn, thay quyền cho chúng ta trong chốn thôn quê sần dã...

Trước khi lãnh trách nhiệm, buộc Chánh Trị Sự phải đến Thánh Thất sở tại mà lập Minh thệ, phải thề rằng: Giữ dạ vô tư mà hành đạo, dầu cha mẹ, anh em, vợ con, cũng chẳng đặng phép tư vị, gìn dạ chơn thành, thề Thiên hành Đạo. Chánh Trị Sự là Đầu Sư Em đó vậy”.

**Phó Trị Sự, nắm quyền hành chánh của một Ấp Đạo**, nên trong Pháp Chánh Truyền có chú giải như sau: Phó Trị Sự cũng là Chức Sắc của Lý Giáo Tông lập thành. Người đặng đồng quyền cùng Chánh Trị Sự, trong một địa phận của Chánh Trị Sự này cho cai quản. Người có quyền về chánh trị chớ không có quyền về luật lệ. Đặng phép sửa đương, giúp đỡ diu dắt, dạy dỗ chư Tín Đồ trong địa phận trấn nhậm, mà không đặng phép xử đoán. “Cấm nhật không cho Phó Trị Sự lấn quyền về luật lệ”. Phó Trị Sự là Giáo Tông Em”.

**Thông Sự là người đồng thề cùng Phó Trị Sự trong địa phận của Phó Trị Sự cai quản (Ấp Đạo), song người có quyền về luật lệ chớ không có quyền về Chánh trị.** nên trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải gọi vị Thông sự là Hộ Pháp Em.

**Các vị Chánh Trị Sự, Phó Trị Sự, Thông Sự là Đầu Sư Em, Giáo Tông Em, Hộ Pháp Em họp lại được gọi là Hội Thánh Em.**

Điều này trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có giải thích như sau: Đức Lý Giáo Tông lập Bàn Trị Sự, Ngài lập chức Chánh Trị Sự và Phó Trị Sự, rồi Ngài lại biểu Bàn Đạo lập chức Thông Sự. Ngài nói Phó Trị Sự là Giáo Tông em, mà nơi làng có Giáo



Tông em thì tức nhiên phải có Hộ Pháp em là Thông Sự nữa chứ.

Như vậy, trong đạo Cao Đài có vô số Hội Thánh Em ở khắp các địa phương để thi hành chánh trị và luật pháp trong địa phận mình.

Nói về nhiệm vụ quan trọng của Hội Thánh Em, Huấn từ của Đức Thượng Sanh nhân dịp Lễ Khai Giảng khoá Huấn Luyện Chức Việc Bàn Trị Sự Châu Thành Thánh Địa nơi Hạnh Đường, ngày 4 tháng 6 năm Canh Tuất (ĐL. 8/7/1970) có dạy: Cũng như ngoài mặt Trời, nền tảng chính trị của quốc gia ở nơi Ấp, Xã, trong Đạo Cao Đài nền tảng Hành chánh Đạo ở nơi Ấp và Hương Đạo, rồi kế đến là Tộc Đạo hay là Phận Đạo. Mặc dù ở vào hạ tầng cơ sở, nhưng nếu trong Ấp hoặc Hương Đạo có điều xáo trộn trên dưới thiếu sự điều hoà, tín hữu có điều bất mãn, nhơn tâm ly tán, mất hẳn tình đoàn kết tương thân thì ở nơi cấp trên Hội Thánh cũng chịu ảnh hưởng không ít hay khó giữ uy tín đối với mặt Trời và Bồn Đạo.

Bởi thế đem thắng lợi về vang về cho Đạo hay làm cho Đạo thất bại, mang tai tiếng cũng đều do nơi hành vi của quý vị.

Đã mang danh là Hội Thánh Em, quý vị nên thận trọng giữ gìn tư cách đứng đắn, làm cho người đời kính nể, người Đạo tin cậy, đối đãi với toàn thể Tín hữu nơi địa phận mình như tình huynh đệ trong gia đình, đem tình thương chan rưới khắp cả Bồn đạo, giúp đỡ, nương nhờ lẫn nhau, thực hành câu: Nhứt gia hữu sự bá gia ưu.

Được như vậy dù cuộc đời chua cay bi đát đến mức nào, quý vị cũng không đến nỗi lâm vào cảnh khó khăn nan giải.

*Đã mang danh là **Hội Thánh Em**, quý vị nên thận trọng giữ gìn tư cách đứng đắn, làm cho người đời kính nể, người Đạo tin cậy...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HỘI THÁNH KIM BIÊN

### 會聖金邊

**Hội Thánh:** Một chánh thể của Đạo Cao Đài, gồm các chức sắc đối phẩm hàng Thánh, tức là từ Giáo Hữu hoặc tương đương trở lên, nắm quyền hành chánh. **Kim Biên:** Nước Cao Miên (Campuchia), còn gọi là Tàn Quốc, có thủ đô là Phnom Penh phiên âm Việt ngữ là Nam Vang.

**Hội Thánh Kim Biên** tức là Hội Thánh Ngoại Giáo.

Khi Đức Hộ Pháp được bổ lên Nam vang làm việc, Ngài đã độ được một số chức sắc tại đây, rồi thành lập Cơ Quan Truyền Giáo Hải Ngoại, thường gọi là Hội Thánh Ngoại Giáo, đặt trụ sở tại Thánh Thất Kim Biên.

Vì vậy Hội Thánh Ngoại Giáo còn được gọi là Hội Thánh Kim Biên.

Xem: Hội Thánh Ngoại giáo.

*Lập thành **Hội Thánh Kiêm Biên**,  
Mở mang Đạo cả ban quyền Ngoại Giáo.  
(Xưng Tụng Thanh Sơn).*

## HỘI THÁNH NGOẠI GIÁO

### 會聖外教

**Hội Thánh:** Một chánh thể của Đạo Cao Đài, gồm các chức sắc đối phẩm hàng Thánh, tức là từ Giáo Hữu hoặc tương đương trở lên, nắm quyền hành chánh. **Ngọai giáo:** Giáo đạo ở nước ngoài.

**Hội Thánh Ngoại Giáo** còn được gọi là “Hội Thánh Kim Biên”, là một cơ quan gồm các chức sắc thuộc hàng Thánh, có

nhiệm vụ truyền bá đạo Cao Đài ra ngoài quốc, phổ độ người nước ngoài. Hội Thánh Ngoại Giáo được thành lập và đặt trụ sở tại Thánh Thất Kim Biên nên còn gọi là Hội Thánh Kim Biên.

Hội Thánh Ngoại Giáo đặt dưới quyền Chưởng Đạo thiêng liêng của Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, do Đức Chí Tôn giao phó và dưới sự bảo trợ hữu hình của Đức Hộ Pháp.

Năm 1927, Giáo Hữu Thượng Bửu Thanh được bổ nhiệm làm chủ trưởng Hội Thánh Ngoại Giáo đầu tiên tại Kim Biên.

*Lão chào Hộ Pháp, chư Chức sắc Hiệp Thiên, Cửu Trùng và **Hội Thánh Ngoại Giáo**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HỘI THÁNH PHƯỚC THIỆN

### 會聖福善

Tiền thân của Cơ Quan Phước Thiện là Phạm Môn 梵門. Sau đó, Cơ Quan Phước Thiện được chánh thức khai sinh do Đạo Nghị Định số 48/PT ngày 19 tháng 10 năm Mậu Dần, 1938 và thành lập Chức sắc Phước Thiện, tức Thập nhị Đẳng cấp Thiêng Liêng.

Đến cuối năm Bính Tuất, 1946, Đức Hộ Pháp mới thành lập Hội Thánh Phước Thiện, trực thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài, do một vị Thời Quân chi Đạo làm Thống Quản cả nam và nữ phái. Hội Thánh Phước Thiện gồm nam và nữ phái riêng biệt, mỗi phái có một vị Chưởng Quản là phẩm Chơn Nhơn, và hai vị Phó Chưởng Quản. Dưới đó có Cửu Viện Phước Thiện, nam nữ khác nhau, quyền hành riêng biệt. Dưới Cửu Viện, tại các địa phương thì có Trấn Đạo, Châu Đạo, và Tộc Đạo Phước Thiện. Mỗi Tộc Đạo Phước Thiện có một Nhà Sở Phước Thiện chánh và một Bàn Cai Quản gồm 12 thành viên,

đứng đầu là Chủ Trưởng. Bàn Cai Quản Phước Thiện dưới quyền của vị Giáo Thiện Quản Tộc Đạo Phước Thiện. Dưới Bàn Cai Quản Phước Thiện thì có các Sở Phước Thiện về lương điền, công nghệ... Mỗi Sở Phước Thiện có một vị Chủ Sở, phẩm Hành Thiện đứng đầu, có nhiều nhân viên công quả, gọi là Đạo Sở.

*Đoái xem bên hữu không nhàm,  
Hội Thánh Phước Thiện việc làm biểu dương.  
(Quang Cảnh Tòa Thánh).*

## HÔM

1.- **Hôm** là chỉ thời gian buổi tối.

Như: Sớm hôm, đầu hôm sớm mai, ăn bữa hôm lo bữa mai, cảnh chiều hôm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đối với Chí Tôn cũng thế. Đêm **hôm** qua đi cũng chỉ có một ít người thôi, đó là tâm đạo theo Trời mưa nắng!

*Đường gai góc gắng lần qua khỏi,  
Đạo đức sớm **hôm** khá vẹn cần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Kiến thân viếng sớm thăm **hôm**,  
Chua cay rõ miếng cơm ngon cá bùi.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Hôm** chỉ khoảng thời gian cả một ngày.

Như: Hôm nay, hôm qua, cách đây ba hôm, tôi đợi anh vài hôm nữa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy nghĩ lại việc **hôm** nọ tại Thánh Thất biến ra một trường Tà quái mà Thầy bắt đau lòng đó các con.

*Trước ước cùng nhau sẽ hiệp vầy,  
 Nào dè có đặng buổi **hôm** nay.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HÔM SỚM

**Hôm:** Chỉ thời gian buổi tối. **Sớm:** Buổi sáng.

1.- **Hôm sớm** là buổi tối và buổi sáng, cả ngày lẫn đêm, ý chỉ sự thường xuyên, luôn luôn.

Như: Gần gũi bên nhau hôm sớm.

*Yên hà miễn đặng vui **hôm sớm**,  
 Lọ phải lao thân chốn bụi thành?  
 (Thơ Thuần Đức).*

2.- **Hôm sớm**, còn do chữ “*Thần hôn* 晨昏”, trong Kinh Lễ đã dạy: Bỏ phận làm con, tối đến phải dọn dẹp chỗ cha mẹ ngủ, sáng ra phải vào thăm cha mẹ, đêm qua có ngủ được không, đó là “*Thần định hôn tỉnh* 晨定昏省”, chỉ bỏ phận người con hiếu hôm sớm quan tâm cha mẹ.

*Nợ dưỡng sinh gắng trả cho rồi,  
 Khi **hôm sớm** dưỡng nuôi hết dạ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## HÔN

1.- **Hôn** 昏 là tối tăm, không sáng tỏ, bắt đầu vào chiều chạng vạng tối.

Như: Chiều hoàng hôn bên sông gợi nỗi lòng nhớ quê xưa cảnh cũ.

*Tỉnh say trong kiếp dương môn,  
 Nửa thì thấy cảnh hoàng **hôn** mộng hình.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

*Hoàng hôn ác lặn xế non tây,  
Cách trở xui chi cảnh thắm này.  
(Thơ Huệ Giác).*

**2.- Hôn 昏** là tối tăm, u tối, không minh mẫn.

Như: Không biết bệnh gì mà anh ấy bị hôn mê, vua Trụ là vị hôn quân.

*Nên chi hôn xác rã rời,  
Tại chưng làm mất khí trời muội hôn.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

**3.- Hôn 婚** là cưới vợ. Như: Cầu hôn, kết hôn, hai bên giao hôn với nhau.

Thánh giáo Thầy dạy về quyền hành Giáo Sư có đoạn: Buộc chúng nó lo lắng cho các con như anh ruột lo cho em. Chúng nó cầm sổ bộ của cả tín đồ. Chúng nó phải chăm nom về sự tang, **hôn** của mỗi đứa.

*Khi tế tự chớ lờn chớ dễ,  
Việc quan, hôn thủ lễ nghiêm trang.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đừng đề thi lá thơ chim,  
Cầu hôn để phụng đến tim cung loan.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Chẳng phải nhủ gái trai theo Khổng,  
Cuộc giao hôn trân trọng sửa đôi điều.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HÔN MÊ

昏迷

**Hôn:** Tối tăm. **Mê:** Không tỉnh.

**Hôn mê** là bất tỉnh như sự, ở trạng thái mất tri giác giống như mê ngủ.

Hôn mê còn có nghĩa tối tăm, mê muội.

Trong Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Sở dĩ nói như thế là vì Lương tri (Huệ) ở tận trong cõi lòng chưa phát động, thành thử, người ta có vọng niệm, hay có **hôn mê** đến đâu đi nữa thì cũng chỉ là tối tăm bên ngoài giác quan mà thôi, chỉ như Lương tri thì chẳng hề xa người ta, nhưng nó không biểu dương ra ngoài là vì người ta không tin tưởng và không tồn dưỡng nó.

*Thạnh bỏ suy dương lao khổ phận,  
Cũng như Bạch Khỉ đến **hôn mê**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

***Hôn mê** chẳng quản một thân hiền,  
Tâm niệm tự nhiên đặng thấy Tiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## HÔN NHÂN

### 婚姻

**Hôn**: Cha mẹ vợ, chỉ bên nhà gái. **Nhân**: Cha mẹ chồng, chỉ bên nhà trai.

**Hôn nhân** là chữ dùng để chỉ trai gái kết duyên vợ chồng với nhau.

Như: Luật hôn nhân và gia đình.

*Mâm rượu kết thân thành sui nghĩa,  
Khay trầu vậy cuộc hiệp **hôn nhân**.*

(Thơ Thiên Vân).

## HÔN PHỐI

### 婚配

**Hôn:** Việc cưới vợ gả chồng. **Phối:** Sánh đôi.

**Hôn phối** là sự phối hợp thành vợ chồng.

Theo luật định của đạo Cao Đài, trai lớn lên cưới vợ, gái lớn lên lấy chồng là lẽ đương nhiên.

Hôn phối là phối hợp hôn nhân giữa người con trai và người con gái với nhau nên duyên vợ chồng. Trong bài Kinh Hôn Phối có đoạn như sau:

Cơ sanh hoá Càn Khôn đào tạo,  
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.  
Con người nắm vững chủ quyền,  
Thay Trời tạo thế giữ gìn nhơn luân.

Chúng ta thử tìm hiểu ý nghĩa chữ Hôn phối qua đoạn kinh trên.

Theo triết lý Nho giáo, Trời đất có âm dương, con người có vợ chồng.

Kinh Dịch cho rằng khí Dương thuộc khinh thanh bay lên làm Trời, khí Âm thuộc trọng trọc giáng xuống làm Đất. Âm Dương chính là cơ động tịnh mâu nhiệm của Trời đất. Nếu không có Âm Dương, muôn vật sẽ không thể hoá sanh. Nhờ có Âm Dương tác động lẫn nhau nên mới tạo ra mọi cuộc biến hoá lớn nhỏ trên đời, thiên địa vạn vật cũng nhờ đó mà sinh thành.

Nếu chỉ có Âm mà không có Dương hay có Dương mà không có Âm thì cuộc biến hoá cũng không thành hình mà một Âm ấy rồi cũng tiêu, một Dương ấy rồi cũng diệt. Sách Lễ Ký viết: *Cô âm tắc bất sinh, độc dương tắc bất trường, cổ thiên địa phối dĩ âm dương, nam dĩ nữ vi thất, nữ dĩ nam vi gia, cổ nhân sinh*



*ngẫu dĩ phu phụ* 孤陰則不生, 獨陽則不長, 故天地配以陰陽; 男以女為室, 女以男為家, 故人生偶以夫婦, *ngĩa* là một âm thì không sinh, một dương thì không lớn, cho nên Trời đất phối hợp âm dương; nam dùng nữ lập gia thất, nữ dùng nam tạo gia đình, cho nên nhân sinh sánh đôi bởi vợ chồng.

Phàm âm hoặc dương cái gì lẻ một là không sinh được. Phải có cái chẳng đôi để tương đối, tương điều hoà với nhau thì mới có sự sinh hoá. *Cơ* 奇 là lẻ, *ngẫu* 偶 là chẵn: Một cái *cơ* phối hợp với một cái *cơ* khác để thành *ngẫu* thì mới sinh được. Vì thế Trời đất lấy âm dương phối hợp *cơ* *ngẫu* để sinh hoá ra vạn vật. Cho nên Hệ Từ Hạ nói rằng: Thiên địa chi đại đức viết sinh 天地之大德曰生, tức là đức lớn của Trời đất là sự sinh.

Đạo của Đức Khổng Tử, theo đạo Trời đất, cốt lấy sự sinh làm trọng hơn cả. Ngài cho rằng sự sinh của vạn vật là theo lẽ tự nhiên. Con người cũng là một phần của vạn vật, cũng theo lẽ Trời đất mà biến hoá, nên phải phối ngẫu nam nữ: Trai phải có vợ, gái phải có chồng, phối hợp âm dương mới có sinh trưởng được.

Đạo Cao Đài có tôn chỉ Nho tông chuyển thế, cho nên thế luật có quy định về đạo nghĩa vợ chồng và được Chí Tôn ban cho bí tích làm phép Hôn phối kết hợp hai cá thể nam và nữ để phối hợp nên chồng, vợ mà ăn ở với nhau yêu thương, hoà thuận trên hai phương diện thể xác và tinh thần, theo đạo nhân luân của Nho giáo.

Con người là một phần trong vạn vật, cho nên cũng phải theo lẽ Trời mà biến hoá, nhưng chỉ có cái phần vật chất biến hoá mà thôi, còn cái phần tinh thần là của Trời ban cho con người, thì bao giờ cũng có cái tư cách độc lập, và năng lực tự do để cố gắng trau luyện tiến lên cho đến chí thiện, chí mỹ. Nếu con người biết dụng công phu mà tạo ra một tinh thần tốt đẹp,

mạnh mẽ, và khí lực linh hoạt là đã theo đạo Trời đất mà sinh hoá rồi vậy.

Con người hợp với đức sinh của Trời đất là thiện, trái với đức sinh là ác. Do vậy cái quan niệm về sự thiện ác của Khổng giáo là gốc ở sự sinh.

Đạo Trời có bốn đức: Nguyên 元, hanh 亨, lợi 利, trinh 貞 để bồi dưỡng sự sinh, thì đạo người cũng phải theo đạo Trời nuôi dưỡng bốn đức: Nhân 仁, nghĩa 義, lễ 禮, trí 智.

Như vậy, Con người được Trời ban cho một Thiên tánh, và Đất tạo ra hình hài, thay Trời đất thực hiện sự sinh hoá ở cõi thế gian để tạo lập một xã hội loài người, nhưng phần Thiên tánh của Trời ban cũng cần cố gắng trau giồi và gìn giữ mỗi nhơn luân, tức là nhân, nghĩa, lễ, trí để hợp với sự sinh của Trời đất.

*Xưa kia hễ định luật **hôn phối** với nhau thành chồng vợ rồi thì chủ hướng duy có một điều là nối truyền hương hoả.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÔN QUÂN

昏君

**Hôn:** Tối tăm. **Quân:** Vua.

**Hôn quân** là vị vua mê muội, tối tăm.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có đoạn viết: Còn rũi quốc dân vô phước gặp phải **hôn quân**, đắm mê tửu, sắc, tài, khí thì ngoại quốc, chư hầu khởi loạn, còn dân trong nước oán thù.

*Khi Sở Hạng bạo ngược vô biên, Tần Thủy Hoàng **hôn quân** cực điểm...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÔN TANG

婚喪

**Hôn:** Việc cưới gả. **Tang:** Việc ma chay.

**Hôn tang** là việc hôn lễ và việc tang ma.

Trong Đạo Cao Đài, Chức Việc Bàn Trị Sự địa phương, ngoài việc hành chánh, còn lãnh trách nhiệm lo việc **hôn tang** cho các gia đình người đạo thuộc phạm vi địa phương mình.

*Nghiêm chỉnh thực thi khuôn luật pháp,  
Khẩn trương điều khiển việc **hôn tang**.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## HỒN

**Hồn** 魂 là phần thiêng liêng vô hình của con người.

Như: Người chết hiện hồn về, thờ thần như người mất hồn, hồn phi phách tán.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chẳng một ai dưới thế này còn đặng phép nói rằng thế quyền cho Thầy mà trị phần **hồn** của nhơn loại.

*Lúc chung mạng dứt hơi, **hồn** xuất,  
Quý vô thường sẵn chực đem đi.  
(Kinh Sám Hối).*

## HỒN BƯỚM

**Hồn:** Phần thiêng liêng vô hình của con người. **Bướm:** Con bươm bướm.

**Hồn bướm** là hồn trong giấc mộng, bởi giấc mộng là giấc bươm, do điển Trang Châu nằm mộng thấy mình hoá ra bướm.

Như vậy hồn bướm cũng là giấc mộng.

Xem: Giấc bướm.

*Cân đai tuế nguyệt trên **hồn bướm**,  
Tên tuổi phong ba lấm bụi hồng.*  
(Đạo Sử).

*Giọng kinh tỉnh thế lay **hồn bướm**,  
Tiếng quốc gào hôm động giấc hoè.*  
(Thơ Huệ Giác).

*Dập dồn não khách mơ **hồn bướm**,  
Vơ vẩn hồn quỳên bận trướng loan.*  
(Thơ Cao Mỹ Ngọc).

## HỒN ĐIỆP

魂蝶

Hay “Hồn hồ điệp”.

**Hồn:** Phần thiêng liêng vô hình của con người. **Điệp** (hay hồ điệp): Con bướm bướm.

**Hồn điệp**, như chữ “**Hồn hồ điệp** 蝴蝶魂” tức là hồn bướm, dùng để chỉ giấc ngủ. Bởi tích Trang Châu nằm mộng thấy mình hoá con bướm bướm.

Xem: Giấc bướm.

### 1.- Hồn điệp:

*Tựa cảnh đêm dõ say **hồn điệp**,  
Xoã tóc hồ soi đẹp dáng thơ.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

### 2.- Hồn hồ điệp:

*Mơ **hồn hồ điệp** đêm trăng lạnh,  
Thương cái dã tràng bãi cát xây.*  
(Thơ Thuần Đức).

## HỒN HÀI

魂骸

**Hồn:** Phần thiêng liêng vô hình của con người. **Hài:** Xác thể con người.

**Hồn hài** là linh hồn và thể xác của con người.

*Linh Mẫu Hậu khai Tông định Đạo,  
Ân dưỡng sanh đảm bảo **hồn hài**.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## HỒN LÌA TRẦN GIAN

**Hồn lìa:** Linh hồn rời khỏi thân xác. **Trần gian:** Cõi thế gian.

**Hồn lìa trần gian** nghĩa là khi một người vừa trút hơi thở cuối cùng thì hồn lìa khỏi thân xác ở cõi trần gian.

Triết lý Cao Đài cho rằng con người có Linh hồn, còn được gọi là Chơn linh hay Tiểu linh quang, là một thể do Đức Chí Tôn ban cho, nên có thể nói cõi giới của Linh hồn là cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống.

Vì vậy, khi con người vừa trút hơi thở cuối cùng thì Chơn thần, và Chơn linh sẽ thoát ra khỏi thân xác để lìa khỏi trần gian, tùy theo nghiệp lực dẫn dắt mà trở về Thiên cảnh nhẹ nhàng hay cõi Âm quang đen tối để giải thần định trí.

*Khi **hồn lìa** khỏi **trần gian**,  
Hoá ra ngạ quỷ cơ hàn khổ thân.  
(Kinh Sám Hối).*

## HỒN LINH

魂靈

**Hồn:** Một thể vô hình trong con người. **Linh:** Linh ứng, thiêng liêng.

**Hồn linh** hay Linh hồn là phần vô hình rất thiêng liêng trong con người.

*Mộng điệp còn ngày công quả rồi,  
Hồn linh dường tưởng tượng Huỳnh Tuyền.*  
(Đạo Sử).

*Hồn Linh điện đeo sấu trang chí sĩ,  
Toà Cao Đài chứa lụy mặt hùng anh.*  
(Văn Tế Tiểu Tường).

*Mấy năm hội hiệp ngàn năm biệt,  
Bạn hỡi hồn linh chứng mấy lời.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## HỒN MA BÓNG QUẾ

**Hồn ma:** Ma quỷ hiện hồn về. **Bóng quế:** Ánh sáng của mặt trăng.

**Hồn ma bóng quế** chỉ các thứ ma quỷ thường hiện hình về giữa đêm khuya lúc có trăng mờ ở những nơi đồng trống vắng vẻ, âm u.

*Hồn ma bóng quế cũng lên ngôi, mà nọ quỷ vô thường cũng xấn bấn...*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HỒN NƯỚC

**Hồn:** Tư tưởng và tình cảm của con người. **Nước:** Đất nước, chỉ một quốc gia.

**Hồn nước**, như chữ “Quốc hồn 國魂”, là nói tinh thần đặc biệt của một quốc dân.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta hãy lấy Nho phong làm căn bản, phục sanh **hồn nước** đã điêu tàn, sau 80

năm nô lệ, cho nó phục sinh lại với cái năng lực làm sống quốc hồn của mình trong 4.000 năm về trước.

*Học tài tô điểm vinh **hồn nước**,  
Lập đức hằng lo giữ nghiệp nhà.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Đòi phen kiên nhẫn diu **hồn nước**,  
Lắm lúc truân chuyên giữ đạo nhà.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## HỒN NHIÊN

渾然

**Hồn:** Tất cả. **Nhiên:** Vậy, như vậy.

**Hồn nhiên** là hoàn toàn tự nhiên, tức biểu hiện có bản tính gần với tự nhiên, có sự đơn giản, chân thành, trong sáng, nhiều khi ngây thơ trong tình cảm, trong sự suy nghĩ, trong tâm hồn.

*Đạo Đòi muốn vẹn nét **hồn nhiên**,  
Chung sức vì dân lúc biến quyền.*  
(Thơ Huệ Giác).

*Tinh thần an định cơ duyên đạt,  
Tâm trí **hồn nhiên** khổ nạn qua.*  
(Thơ Huệ Phong).

## HỒN OAN

魂冤

**Hồn:** Linh hồn, phần vô hình trong con người. **Oan:** Ưc, thù oan.

**Hồn oan**, bởi chữ “Oan hồn 冤魂”, là hồn của người chết oan, chết ức.

*Thành Uổng Tử cheo leo góm ghiếc,  
Cầm **hồn oan** rên xiết khóc than.  
(Kinh Sám Hối).*

*Thánh chất ví không trên đỡ vững,  
Bên mình đeo đuổi máy **hồn oan**.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## HỒN PHÁCH

魂魄

**Hồn** hay Linh hồn là một điểm Linh quang được Thượng Đế ban cho chúng sanh. Thể này thiêng liêng linh diệu trong con người, nó vốn vô vi, bất tiêu bất diệt, nên khi xác hoại diệt, Linh hồn nhẹ nhàng sẽ trở về cõi vô vi.

**Phách** hay vía, còn gọi Chơn thần, là một Đệ nhị xác thân. Theo Thánh giáo, đây là một xác thân thiêng liêng do Phật Mẫu dùng ngưng khí tạo thành. Thể này thuộc khí chất, bán hữu hình, vì nó có thể thấy đặng, mà cũng không có thể thấy đặng. Khi ra khỏi xác phàm, thì Chơn thần lấy hình xác phàm như khuôn in rập.

Khi còn sống, Chơn thần không thể xuất ra đặng vì bị xác phàm níu kéo, chỉ bậc chân tu mới có thể xuất Chơn thần đặng.

**Hồn phách** là nói linh hồn và thể phách.

*Trong giấc mộng nghĩ yên **hồn phách**,  
Đấng Thiêng Liêng năng mách bảo giùm.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Gởi **hồn phách** cho chàng định số,  
Gởi kiếp căn chàng mở dây oan.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Bên màn đôi lúc trêu **hồn phách**,  
Cõi thọ nhiều phen đặng thanh thoi.  
(Đạo Sử).*



## HỒN PHÁCH CHẴNG NƠI VỀ

**Hồn phách** 魂魄 hay hồn vía là hai thể của con người. Hồn là phần tinh thần con người, khi chết lìa khỏi thể xác. Phách là thể thứ hai của con người, thuộc bán hữu hình, nối liền phần hồn và thể xác.

Người xưa quan niệm con người sống cõi đời là “*Sanh ký tử quy* 生寄死歸”, nghĩa là sống gửi thân ở thế gian, thác về cõi thiên. Nên khi một người chết, hồn phách sẽ rời khỏi thể xác, nếu có tu, thì hồn sẽ được về cõi thiêng liêng, nếu người không tu, thì hồn bay vất vưởng, chẳng có nơi về.

*Thế sự những ham sang với trọng,  
Quên lo **hồn phách chẳng nơi về.***  
(Đạo Sử).

## HỒN TRỜI HOÁ TRỞ VỀ THIÊN CẢNH

**Hồn Trời hoá:** Ý nói Linh hồn do Trời tạo hoá. **Trở về Thiên Cảnh:** Trở lại cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Linh hồn của con người do Trời sinh ra, nói khác hơn, do Chí Tôn chiết ra từ khối Đại Linh Quang ban cho, nên khi chết Linh hồn đó sẽ trở về Thiên cảnh.

Linh hồn con người do Trời ban cho là một thể vô vi, mà vô vi thì thường hằng, bất hoại. Nên khi con người chết, linh hồn ấy sẽ trở về với cõi vô vi, nếu có tu thì sẽ về Thiên cảnh.

***Hồn Trời hoá trở về Thiên cảnh,  
Xác Đất sanh đến lịnh phục hồi.***  
(Kinh Tận Độ).

## HỒN XÁC

### 魂 殼

**Hồn:** Phần thiêng liêng vô hình của con người. **Xác:** Thân thể, Thân người chết.

**Hồn xác** là linh hồn và thể xác, hai thể vô hình và hữu hình của con người.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Cao Quỳnh Diêu có đoạn: Con chưa đăng định thần khi Thầy giáng há? Những lời Thầy dạy con, phải sắp đặt phần nhơn đạo, rồi lấy **hồn xác** con mà dùng về việc Đạo, nghĩa là con phải cho xong phận sự làm người rồi lo hành Đạo mà thôi, con à!

*Thuận Thiên thì tánh mạng còn,  
Nghịch Thiên **hồn xác** tiêu mòn chẳng chơi!*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## HỔN

1.- **Hổn** là tỏ ra vô lễ không giữ khuôn phép đối với người trên trước.

Như: Hổn hào với người lớn, bé hổn với mẹ, nó trả lời hổn với anh nó.

*Lỡ gặp phải ông chồng ngu độn,  
Đừng ý khôn nói **hổn** ngang tàng.*  
(Phượng Tu Đại Đạo).

2.- **Hổn 混** là lộn xộn, không có thứ tự.

Như: Hổn chiến, hổn độn, hổn hợp, thời kỳ hổn loạn, bán các thứ đồ hổn tạp.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trái lại nếu Lễ không nghiêm, Nhạc không hoà thì đàn cúng có cái trạng thái **hổn**

loạn khiến cho người đến Lễ bái có một tâm trạng xao xuyến, tinh thần bất định.

*Từ đây toàn thể con cái Đức Chí Tôn sẽ chỉnh đốn lại hai đường ấy, dầu hiện nay còn **hỗn tạp** cũng không hại gì.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HỖN ĐỘN

混沌

**1.- Hỗn Độn** là thời kỳ Trời đất chưa phân định.

Theo Cao Đài, thời kỳ Trời đất chưa phân định thì khắp cả Vũ trụ có một thứ khí hồng hồng, mờ mờ mịt mịt, hỗn độn, lớn rộng bao la, không sáng không tối, vô thủy vô chung, lạng lẽ vô vi, thanh trược hỗn hiệp.

Khí ấy gọi là khí Hỗn độn hay Tiên thiên hư vô chi khí, hay khí hư vô và không gian ấy gọi là vô cực.

*Kể từ **hỗn độn** sơ khai,  
Chí Tôn hạ chỉ trước đài Linh Tiêu.*

(Tán Tụng Công Đức).

**2.- Hỗn độn** là lộn xộn, không có trật tự.

Như: Sách vở để hỗn độn nên khó tìm, đời hỗn độn nên con người hung dữ.

Thánh giáo Thầy có câu: Dùng hết mưu chước quỷ quyết thâm đoạt choặng lợi lộc quyền thế cho nhiều, vì vậy mà đời trở nên trường **hỗn độn**, tranh tranh đấu đấu, giựt giựt giành giành, gây nên mối loạn, nhờn loại nghịch lẫn nhau, giúp cho phép Tà quyền, mạnh hơn, yếu thiệt, mất phép công bình thiêng liêng Tạo hoá.

Đời **Hỗn Độn**, bởi nên thú người dường thể lộn, cuộc thể tàn chốn chốn rối vô tơ.

(Giác Mê Khải Ngộ).

## HỖN ĐỘN TÔN SƯ

混沌尊師

**Hỗn độn:** Thời kỳ Trời đất chưa phân định. **Tôn sư:** Vị Thầy đáng kính trọng.

**Hỗn Độn Tôn Sư** ý chỉ Nhiên Đăng Cổ Phật là một vị Thầy đáng tôn kính được hoá sinh trong thời kỳ Hỗn độn.

Như ta đã biết, thời Hỗn độn là thời kỳ mà Trời đất chưa phân định, tức là còn trong thời kỳ hỗn mang, trong ấy khí Hư vô là khí vô cùng nhẹ nhàng, tinh khiết bàng bạc khắp Càn khôn Vũ trụ, kết tụ muôn đời nhiều kiếp, rồi hoá sinh ngôi Thái Cực, đó là ngôi Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Nhưng Nhiên Đăng Cổ Phật cũng được hoá sinh trong thời kỳ hỗn độn, như vậy Pháp thân của Ngài là Đức Chí Tôn. Điều này, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có dạy: “Nhiên Đăng Cổ Phật thị Ngã 燃燈古佛是我”: Nhiên Đăng Cổ Phật là Ta.

Hay có thể nói cách khác, Nhiên Đăng Cổ Phật chính là hoá thân của Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế.

**Hỗn Độn Tôn Sư,**  
*Càn khôn chủ tế.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## HỖN HÀO

**Hỗn:** Vô lễ, không kính trọng người trên.

**Hỗn hào** là hỗn, tỏ ra vô lễ, không giữ gìn khuôn phép đối với người trên.

*Những điều nhờ nhuốc phải chừa,  
Hỗn hào mắng nhiếc, nói thừa nói thêm.  
(Giới Tâm Kinh).*

## HỖN NGUƠN THIÊN

**Hỗn Nguơn Thiên** hay **Hỗn Nguơn** (nguyên) 混元 là một tầng Trời do Đức Di Lạc Vương Phật chưởng quản.

Theo Di Lạc Chơn Kinh, Hỗn Nguơn Thiên còn được gọi là “*Thượng Thiên Hỗn Nguơn* 上天混元”, là một tầng Trời có các vị Phật: Brama Phật, Civa Phật, Christna Phật, Thanh Tịnh Trí Phật, Diệu Minh Lý Phật, Phục Tường Thị Phật, Diệt Thể Thắng Phật, Phục Linh Tánh Phật thương du Ta Bà Thế giới độ tận vạn linh trở về với ngôi vị Phật.

### 1.- Hỗn Nguơn Thiên:

*Hỗn Nguơn Thiên* dưới quyền Giáo chủ,  
Di Lạc đương thâu thủ phổ duyên.  
(Kinh Tận Độ).

*Nương phép huyền linh lánh cửu tuyền,  
Chơn hồn chọt đến Hỗn Nguơn Thiên.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

### 2.- Hỗn Nguơn (Chỉ Hỗn Nguơn Thiên):

*Hỗn Nguơn* mời khách châu linh điện,  
Di Lạc thường công hội niết Bàn.  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## HỖN NGUƠN KHÍ

Hay “*Hỗn Nguyên khí*”.

**Hỗn nguơn** (nguyên): Đồng nghĩa với chữ Hỗn độn là chỉ thời kỳ khởi đầu của Càn Khôn Vũ Trụ, khi Trời đất chưa phân định. **Khí**: Chất khí, hơi.

**Hỗn nguyên khí** (nguyên) 混元氣, còn gọi là Nguyên khí, hay Hư vô chi khí là một chất khí có trước khi Càn khôn Vũ trụ được thành hình.

Khi Trời đất chưa phân định thì khắp cả vòm trời chỉ có một khối khí duy nhất, gọi là Tiên thiên Hư vô khí. Khí Hư vô này là một khối Nguyên khí mới luân chuyển biến hoá thành Thái Cực, là ngôi của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Hỗn Nguyên khí vận hành pháp tướng,  
Chiếu lung linh vạn trượng hào quang.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## HỖN NGUYÊN MẠO

Hay “Hỗn Nguyên mạo”.

**Hỗn Nguyên mạo** (nguyên) 混元帽, là một loại mũ dành cho Hộ Pháp, Thượng Phẩm. Thượng Sanh, Thập Nhị Thời Quân, Hộ Đàn Pháp Quân, Tả, Hữu Phan Quân, Chương Ấn và Tiếp Dẫn Đạo Nhơn đội khi mặc Tiểu phục, trên mũ tùy theo phẩm, hoặc chi mà thêu hình Cổ pháp.

Hỗn Nguyên mạo của Hộ Pháp màu vàng, bề cao một tấc, ngay trước trán chính giữa có thêu Cổ pháp Hộ Pháp gồm: Ba Cổ pháp của Tam giáo là bình Bát vu, cây Phất chủ, quyền Xuân Thu, ngay trên ba Cổ pháp có thêu chữ “Pháp 法”.

Hỗn Nguyên mạo của Thượng Phẩm màu trắng, ngay giữ trán có thêu Cổ pháp Thượng Phẩm gồm: Long Tu phiến và cây Phất chủ, nhưng Phất chủ nằm trên đầu và ngay giữa Long Tu phiến, trên Cổ Pháp có chữ “Đạo 道”.

Hỗn Nguyên mạo của Thượng Sanh cũng màu trắng y như mũ Tiểu phục của Thượng Phẩm, nhưng ngay trước trán có thêu Cổ pháp Thượng Sanh gồm: Thư Hùng kiếm và cây Phất chủ, ngay trên Cổ pháp có đề chữ “Thế 世”.

Hỗn Nguơn mạo của Thập Nhị Thời Quân cũng màu trắng, trên mào tuý theo chi của mình mà thêu Cổ pháp.

Hỗn Nguơn mạo (Tiểu phục) của Hộ Đàn Pháp Quân và Tả, Hữu Phan Quân, cũng màu trắng, trước mào có thêu Thiên Nhân trong vòng minh khí.

Hỗn Nguơn mạo (Tiểu phục) của hai phẩm Chương Ấn và Tiếp Dẫn Đạo Nhơn cũng màu trắng, trước mào có thêu Cổ pháp Hộ Pháp và đề chữ chỉ phẩm cấp của mình bằng Quốc tự.

*Bộ Tiểu phục (Hộ Pháp) thì toàn bằng hàng vàng, đầu đội **Hỗn Nguơn mạo** màu vàng...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## HỖN TẠP

混雜

**Hỗn:** Lộn xộn, lẫn lộn, không có thứ tự. **Tạp:** Lẫn lộn nhiều thứ và chất lượng không tốt.

**Hỗn tạp** là tạp nhạp không thuần, tức gồm nhiều thứ khác nhau trộn lẫn, pha lẫn vào với nhau.

*Đến đây Bản Đạo nói đến việc chỉnh đốn nội dung nền Chánh Trị Đạo trong buổi **hỗn tạp** này...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÔNG

**Hông** là phần trong thân thể người, ở hai bên của bụng dưới cạnh sườn.

Hông nghĩa bóng dùng để chỉ hai bên, không phải ở chính giữa.

Như: Mặc áo rách lộ hông ra ngoài, đi theo cửa hông để vào nhà.

*Đôi mắt nhắm bên **hông** gió thoảng,  
Ướt mình lên mũi thoảng hương đưa.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## HÔNG

1.- **Hông** 紅 là màu đỏ.

Như: Má hồng, khăn hồng, cờ hồng, ngọn lửa hồng, tia nắng hồng, hồng nhan.

*Hình Bào lạc cột đồng vôi vọi,  
Đốt lửa **hông** ánh gội chói loà.  
(Kinh Sám Hối).  
Trai đừng thấy đổ hoa vôi vãi,  
Thả con ong nút phá nhụy **hông**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Hông** 鴻 là một loài chim thuộc ngỗng, ở dưới nước, có bộ lông mịn và nhẹ.

Như: Hồng học, hồng nhận, nhẹ như lông hồng, hồng tung cánh.

Thánh giáo Thầy có câu: Trường công quả đã hầu mãn, các con lại phải đến cảnh gay go, vó ký ướm ngập ngừng mà cánh **hông** toan lướt gió.

*Quanh đường chớ cậy chơn Kỳ Ký,  
Ngược gió tài chi sức Học **Hông**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- **Hông** 鴻, hay “*Hông Bàng* 鴻龐”, họ của vị vua được coi là thủy tổ nước Nam.

Như: Con Lạc cháu Hồng, Hồng Lạc,



Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trên vùng Thánh Địa này, hôm nay Đồi và Đạo đã gặp nhau và thông cảm nhau trong dịp tỏ lòng tôn kính và sùng bái những nhơn vật trong hàng vương giả, đã lấy chủ nghĩa quốc gia dân tộc làm chuẩn đích, đem thân thể điểm tô cho non sông Việt chủng được vững bền trên cõi Á Đông, lắm khi phải trọn đời hy sinh vì giống nòi **Hồng Lạc**.

*Buồn thấy giống **Hồng** thấy chúng xê,  
Thảm xem giòng Lạc thật người bầm.*

(Đạo Sử).

*Văn hiến tạo nên còn chói rạng,  
Lạc **Hồng** roi giống há khinh thường?*

(Thơ Huệ Giác).

**4.- Hồng 洪** là lớn, không dùng một mình.

Như: Hồng ân, hồng phúc, hồng quân, đại hồng thủy, đại hồng chung.

*Tiệc **hồng** đã dọn sẵn sàng,  
Chơn Thần khá đến hội hàng chư linh.*

(Kinh Tận Độ).

*Chan rưới ân **hồng** Trời đối sắc,  
Phô trương cảm tú đất thay màn.*

(Thơ Huệ Giác).

## HỒNG ÂN

洪 恩

**Hồng:** To lớn. **Ân:** Ơn huệ, ơn nghĩa.

**Hồng ân** tức là ân huệ to lớn do vua ban.

Trong đạo Cao Đài chữ “Hồng ân” là chỉ ơn của Trời hay ơn của Đức Chí Tôn ban cho chúng sanh.

Trong Đạo Sử của Bà Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy đã nói trước rằng: Cái xe Thầy đẩy đi đến đâu thì **hồng ân** của Thầy rưới khắp đến đó. Thầy chỉ cậy các con kêu rước những kẻ hữu duyên đến chung hưởng cùng các con thôi.

*May đấng gặp **hồng ân** chan rưới,*

*Giải trái oan sạch tội tiền khiên.*

(Kinh Tận Độ).

*Kìa Chí Tôn Cao Đài đương ngự,*

*Rưới **hồng ân** chặt giữ biên cương.*

(Kinh Thế Đạo).

*Thanh sử từng nêu gương nữ kiệt,*

***Hồng ân** chi kém bạn nam nhi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HỒNG BÀNG

鴻龐

**Hồng Bàng** là tên một họ làm vua đầu tiên của nước Việt Nam ta, truyền ngôi lại hết thầy mười tám đời, từ 2879 đến năm 258 trước Tây lịch.

Họ Hồng Bàng khởi đầu từ vua Kinh Dương Vương. Con vua Kinh Dương Vương là Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng hiệu là Lạc Long Quân. Nước ta thời bấy giờ gọi là Văn Lang.

*Than ôi!*

*Miền Đông Á, vẫn từ đời Bàn Cổ, xưa đã bao phen Đạo*

*Thánh dẫn nhơn sanh,*

*Đất Việt Nam, khai những thuở **Hồng Bàng**, nay mới gặp lúc thuyền linh đưa bến khổ.*

(Văn Tế Thượng Phẩm).

## HỒNG CẦU

紅垢

**Hồng:** Đỏ, màu đỏ. **Cầu:** Bụi bặm, dơ bẩn.

**Hồng cầu**, cùng nghĩa với “*Hồng trần* 紅塵” là bụi hồng, chỉ cõi thế tục, trần gian.

Phật giáo cho rằng “Bụi trần” không có nghĩa là đất cát, mà chỉ cho những thứ rối rắm, phiền não làm ô nhiễm thân tâm của người ở cõi thế gian.

*Hồng cầu* đã chui thân phải vậy,  
Hơn thua cười kẻ biết nơi tiền.  
(Đạo Sử).

## HỒNG CHUNG

洪鐘

**Hồng:** To, lớn. **Chung:** Cái chung.

**Hồng chung** hay đại hồng chung là cái chuông to lớn ở các chùa, còn gọi là chuông U minh, có nghĩa là tiếng chuông vang dội thấu đến cõi Địa ngục u ám, nguyện cho chúng sanh nào bị đọa nơi đó nghe được mà giải thoát. Mỗi ngày được động chuông vào bốn thời công phu.

Trong đạo Cao Đài, đại hồng chung thường được treo trên một cái giá, đặt ở Bạch Ngọc Chung Đài.

Trong bài kệ chuông U minh, câu nguyện thứ nhất như sau: *Hồng chung sơ khấu, bảo kệ cao ngâm* 洪鐘初扣寶偈高吟, có nghĩa là bắt đầu động vào hồng chung và cao giọng ngâm bài kệ quý báu.

**Xem:** Bạch Ngọc Chung.

**Hồng chung** sơ khấu bảo kê cao ngâm,  
(Kệ U Minh).

**Hồng chung** câu kê vang lừng khắp,  
Cổ sấm năm châu vọi cõi Tây.  
(Thơ Tử Quy).

## HỒNG HÀI THỬ LỬA

**Hồng Hải** tức là Hồng Hải Nhi, con trai của Ngưu Ma Vương và bà La Sát, xưng hiệu là Thánh Anh Đại Vương, ở Hoả Vân Động.

Khi Thầy trò Đường Tăng đi thỉnh kinh, đến Hoả Vân Động thì bị Hồng Hải Nhi lập kế bắt Tam Tạng và dùng lửa Tam muội đốt cháy Tề Thiên, Bát Giới.

Sau Tôn Hành Giả phải đến cầu viện Đức Phật Bà Quan Âm đến thấu phục Hồng Hải Nhi để mấy thầy trò Đường Tam Tạng tiếp tục đi thỉnh kinh.

Trên hành lang nơi Báo Ân Từ, có vẽ hình nói về sự tích “*Hồng Hải Nhi đốt Tề Thiên*”.

*Đạo phô danh như vàng đã lựa,*  
*Gặp Hồng Hải thử lửa mới tường.*  
(Báo Ân Từ).

## HỒNG HỌC

鴻鵠

**Hồng:** Con ngỗng trời. **Học:** Một loại chim bay rất cao và rất xa.

**Hồng học** là hai loài chim có tính dũng mãnh, bay cao và xa, nên được ví với người có chí lớn.

*Ngạc kinh đầu dễ đem nuôi châu,  
**Hồng học** không ưa để nhốt lồng.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

*Non sông đôi vẻ phô màu thắm,  
**Hồng học** thay lông đẹp áo châu.  
 (Thơ Tiếp Đạo).*

## HỒNG LẠC

鴻洛

**Hồng Lạc** là do bởi họ “**Hồng Bàng**” và giọng giống của “**Lạc Long Quân**”.

Họ **Hồng Bàng** khởi đầu từ vua **Kinh Dương Vương**. Con vua **Kinh Dương Vương** là **Sùng Lãm**, nối ngôi làm vua, xưng hiệu là **Lạc Long Quân**.

**Lạc Long Quân** lấy bà **Âu Cơ**, sinh ra một trăm người con, bà **Âu Cơ** đem năm mươi đứa con lên núi, **Lạc Long Quân** đem năm mươi đứa con đi xuống miền **Nam Hải**. **Lạc Long Quân** phong cho đứa con trưởng làm vua nước **Văn Lang**, xưng hiệu là **Hùng Vương**, truyền được mười tám đời. Đến đời vua **Hùng Vương** thứ mười tám thì bị **Thục Phán** lấy mất nước.

***Hồng Lạc** giống nòi dầu thoát ách,  
 Là hai mươi triệu kẻ đồng gan.  
 (Đạo Sử).*

*Nước Việt Thường ghi tạc mặt tài danh,  
 Nòi **Hồng Lạc** roi truyền gương tiết nghĩa.  
 (Văn Tế Tiểu Trường).*

***Hồng Lạc** từ đây cầm xã tắc,  
 Muôn chung ngàn tứ sức nào đong.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

## HỒNG MÔNG

洪蒙

**Hồng:** Rộng lớn. **Mông:** Mờ mịt.

**Hồng mông** là hỗn độn, ý nói vũ trụ lúc khởi thủy chưa được phân định, là lúc khởi đầu của Càn Khôn Vũ Trụ, đang còn trong tình trạng mênh mông, mờ mịt.

Hồng mông còn gọi là Hồng hoang.

*Trước khi chưa định ngôi Thái Cực thì trong khoảng không gian ấy còn dương mịt mịt mờ mờ với khí **Hồng mông**, vì đó là còn trong thời kỳ bốn nguyên vậy.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HỒNG NHAN

紅顏

**Hồng:** Màu đỏ. **Nhan:** Mặt, vẻ mặt.

**Hồng nhan** ý nói là má hồng, dùng để chỉ người đàn bà, con gái đẹp.

Như: Hồng nhan bạc mệnh, kiếp hồng nhan.

*Cái kiếp **hồng nhan** kiếp đoạ đày,  
Phải làm cho gái hoá ra trai.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Lời lẽ không người binh vực đỡ,  
Than ôi! cô quạnh phận **hồng nhan**.  
(Đạo Sử).*

*Tại nơi chích mát bóng tùng,  
Trần hoàn vì nỗi đau lòng **hồng nhan**.  
(Đạo Sử).*

## HỒNG NHẠN

鴻雁

**Hồng:** Chim hồng, tức con ngỗng trời. **Nhạn:** Con chim nhạn.

**Hồng nhạn** là hai loài chim bay cao và khi bay bao giờ cũng có trật tự, theo hàng lối.

Hồng nhạn còn dùng để chỉ tin tức, thư tín.

*Hồng nhạn đưa tin trông vắng dạng,  
Phụng lâu gác gác quyển đợi hoà bình.*  
(Đạo Sĩ).

*Bầy hồng nhạn lao xao vịnh liễu,  
Đám cò ngà bận bịu gành khơi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HỒNG OAI HỒNG TỪ

**Hồng oai** (uy): Cái uy linh hay uy quyền to lớn. **Hồng từ:** Từ bi lớn, như chữ đại từ bi.

**Hồng oai** (uy) **hồng từ** 洪威洪慈 là nói cái uy quyền và đức từ bi lớn của Thượng Đế.

Cái oai quyền không ai bằng vua chúa. Thế mà, trong Kinh Thi có những bài thi cho thấy rằng cái oai linh của Thượng Đế còn to lớn hơn, khiến cho các vua không dám trể nải việc trị dân, phải lo lắng sợ sệt mà cung kính Trời. Nếu như việc làm của vua có trái đạo lý khiến cho Trời phải nổi cơn giận dữ mà gieo mưa lụt hay nắng hạn, làm biến động nước nhà thì vua phải chịu tội mà cầu đảo vị Thiên Đế: Kính Thiên chi nộ, Vô cảm hý dụ. Kính Thiên chi du, Vô cảm trì khu 敬天之怒無敢戲豫 敬天之渝無敢馳驅, nghĩa là khi Trời giận, phải khiêm cung. Xin chớ để lòng vui chơi, phải cung kính lúc Trời biến động, chớ dám lo phóng túng ruỗi dong.

Thật vậy, Đức Chí Tôn là một Đấng đại từ đại bi, đã có công sinh hoá ra vạn vật, lại mong diu dẫn sanh linh vào nẻo chánh đường chơn mà lánh khỏi đoạ luân hồi, nên Ngài, từ khai Thiên lập Địa đến giờ đã bao lần giáng thế mở Đạo để phổ độ chúng sanh. Đến thời hạ nguơn mặt Pháp này, “sanh nhằm thời buổi nhơn sanh dụng gương bắt đức mà gieo hoạ cho bước trần, khiến cho sai sót nẻo luân thường. Bền khổ đường mê vẫn cứ tìm vào mà làm cho biển trần chẳng biết bao nhiêu chìm đắm. Đạo đức chẳng rèn lòng mà tội tình càng chác lầy. Nếu chẳng có một Đấng Từ Bi lấy đức háo sanh mở Đạo Tam Kỳ đặng vớt những kẻ hữu căn thì toàn thế giới sẽ bị dần dần tiêu diệt, ngôi cựu vị ở chốn non thẳm rừng xưa, cũng chẳng có một bực Tiên Thánh đoạ trần nào đoạ lại được”. Quả thực, Đức Chí Tôn là một Đấng đại từ đại bi, có lòng hiếu sanh, thương yêu vạn linh, sanh chúng.

**Hồng oai hồng từ,**

*Vô cực vô thượng.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## HỒNG PHƯỚC

洪福

**Hồng:** To lớn. **Phước:** Điều may mắn tốt lành.

**Hồng phước** là những điều phước đức to lớn, ý chỉ điều phước đức của Đức Chí Tôn ban cho chúng sanh.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Than ôi! Trong phần đông các con, nếu đặng mảy mún **hồng phước** như con vậy thì Thầy chưa phải thương tâm đổ lụy, chúng nó có hiểu thấu đâu?

*Ơn nhờ hồng phước Chí Linh,*

*Lỗi Âm tự toại, Bồng Dinh hưởng nhàn.*

(Kinh Tận Độ).



## HỒNG QUÂN

洪鈞

Hay “*Hồng Quân Lão Tổ*”.

**Hồng:** To lớn. **Quân:** Cái khuôn.

**Hồng Quân** là cái khuôn lớn, chỉ Đấng Tạo hoá.

Tạo hoá được ví như một cái khuôn lớn để tạo ra loài người và muôn vật. Nên chữ “*Hồng quân*” dùng để chỉ Đấng Tạo hoá, tức trời.

Hồng Quân còn là một hoá thân của Thượng Đế, gọi là *Hồng Quân Lão Tổ* 洪鈞老祖 trong truyện Phong Thần. Vì vậy Thánh giáo Đức Chí Tôn mới có dạy: Đạo Tiên Nguơn Thi chưa ra đời thì có Hồng Quân Lão Tổ, Lão Tử, Thông Thiên Giáo chủ truyền đạo.

*Ở trước mặt Hồng Quân định phận,  
Đạo vợ chồng đã xứng nợ duyên.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Day mặt Hồng Quân ngó địa hoàn,  
Rưới chan vạn vật khối sinh quang.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Rạng nẻo chung soi đèn Bạch Ngọc,  
Dò đường xúm núp bóng Hồng Quân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HỒNG QUẦN

紅裙

**Hồng:** Màu đỏ. **Quần:** Áo quần.

**Hồng quần** là cái quần màu đỏ.

Do ngày xưa bên Trung Hoa, tục người con gái thường mặc quần màu đỏ. Từ đó, chữ “**Hồng quần**” được người ta dùng để chỉ người đàn bà con gái.

Nguyễn Du trong Truyện Kiều có viết: Phong lưu rất mực **hồng quần**, Xuân xanh sắp xỉ tới tuần cập kê.

*Chở che khỏi kiếp phong trần,  
Gìn gương liệt nữ **hồng quần** để soi.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Xưa từng làm tướng cầm quân,  
Nay quen với khách **hồng quần** phấn son.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

***Hồng quần** tài sắc đa truân,  
Vào vòng bạc phận, chi mong trọn duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HỒNG THỆ

洪誓

**Hồng:** To lớn. **Thệ:** Lời thề.

**Hồng thệ** là lời thề với các Đấng Thiêng Liêng.

Hồng thệ là lời thề kết nghĩa làm anh em trong cơ quan Phạm Môn của Đạo Cao Đài, còn gọi là Đào Viên Pháp. Có lập Hồng thệ rồi mới chánh thức là môn đệ của Phạm Môn.

Trước kia, muốn được Hồng thệ phải được Đức Hộ Pháp “Cân thần” rồi mới lập thệ trước Thiên Bàn theo lời thề như sau:

“Tôi là:..... tuổi..... thề rằng:

Từ nay tôi coi anh em Phạm Môn như ruột thịt, sanh tử bất ly, thoảng có điều hoạn nạn thì tôi liều mình với anh em tôi. Nếu

ngày sau tôi thất nguyện, quyền Thiêng Liêng hành pháp tận đoạ tam đồ bất năng thoát tục, và Thầy tôi không nhìn đến tôi nữa”.

*Hồng thệ thực thi tròn nghĩa vụ,  
Trường công sẽ đặng rạng thình danh.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## HỒNG THƯ

鴻書

**Hồng:** Một loại di cầm, giống như chim nhạn nhưng to lớn và lông màu đỏ. **Thư:** Thư tín, tức thư từ tin tức.

**Hồng thư,** như chữ “*Nhạn tín*”, tức là thư do chim hồng (nhạn) mang đi, chỉ thư từ, tin tức qua lại.

Do Tích Tô Võ đi sứ Hung Nô bị bắt, đày đi chăn dê ở Bắc Hải. Vua nhà Hán bắt được con chim hồng (nhạn), chân có buộc lá thư của Tô Võ gửi về. Chim hồng từ đó cũng được dùng để chỉ tin tức, thư từ.

*Khôn nhận tín, khó hồng thư,  
Viết quơ chẳng nổi, giấy như tránh đề.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## HỒNG TRẦN

紅塵

**Hồng:** Màu đỏ. **Trần:** Bụi bặm.

**Hồng trần** là bụi hồng. theo Phật, chữ bụi không có nghĩa là đất cát, mà chỉ cho những việc rối rắm, phiền não làm cho con người ô nhiễm.

Nghĩa bóng: Hồng trần chỉ chốn thế gian.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: không ăn mà sống, không mặc mà lành, các con lại không chịu, nghe điều cấm dỗi, mê luyến **hồng trần**, ăn cho phải bị đọa, dâm cho phải bị đày, nên chịu nạn áo cơm, dục quyền cầu lợi.

*Chốn **hồng trần** quen lẫn gió bụi,  
Cảnh phù ba mây rủi cũng duyên.*  
(Kinh Tận Độ).

*Nhiều kiếp đã đầu thai biết mấy,  
Xuống **hồng trần** khuyến dạy thương sanh.*  
(Xưng Tụng Công Đức).

***Hồng trần** là biển khổ con ôi,  
Cực nhọc đời kia quá ngán đời.*  
(Đạo Sử).

## HỒNG VƯƠNG ĐẠI HỘI

紅王大會

**Hồng Vương Đại Hội** là một Đại Hội trong ba thời kỳ khai Hội Long Hoa để phổ độ chúng sanh. Đó là Thanh Vương Đại Hội, Hồng Vương Đại Hội và Bạch Vương Đại Hội.

Hồng Vương Đại Hội là một Đại Hội được mở ra trong thời kỳ phổ độ lần thứ nhì, do Đức Nhiên Đăng Cổ Phật làm Chương Giáo, chủ khảo trong thời kỳ này.

Sở dĩ gọi “Hồng Vương Đại Hội” là vì Hội Long Hoa kỳ thứ nhì, ví như mùa Hạ, chủ về hoả, thuộc màu đỏ, nên gọi là Hồng Vương.

*Nam Mô Nhị Hội Long Hoa **Hồng Vương Đại Hội**, Di  
Đà Cổ Phật chương giáo Thiên Tôn.*  
(Kệ U Minh).

## HỐT

**Hốt** là dùng cào hoặc hai tay đùa lại mà lấy lên, bốc lên. Như: Hốt rác, hốt gạo đổ dưới đất.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tại tiêm nhiễm văn hoá Âu Châu rồi đem của quý liệng đi **hốt** của bỏ đem vào, tinh thần đã thành ra bạc nhược, thô bỉ, chạy theo thuyết duy vật của văn minh vật chất, quên hẳn khuôn khổ Tổ nghiệp ta để lại rất đẹp đẽ vô cùng, thân thập những vật không đáng giá, làm xáo trộn nền phong hoá tận thiện tận mỹ.

*Bút nở mùa hoa đã có chùng,  
Chẳng như củi mục **hốt** mà bùng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cá nhỏ to câu bởi miếng mồi,  
Thấy chồng định biết ngôi của vợ.  
Đừng chụp giựt thành ra **hốt** mớ,  
Rủ một hồi làm vỡ lở đến trăm năm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HỐT THUỐC

**Hốt**: Hai tay đùa lại mà lấy lên, bốc lên. **Thuốc**: Chất thảo mộc hoặc hoá học dùng để chữa bệnh.

**Hốt thuốc**, cũng như “*Bốc thuốc*”, tức bốc các vị thuốc thành một thang, nghĩa rộng chỉ nghề làm thầy thuốc nam hay thuốc bắc.

Như: Đi chợ hốt thuốc về sắc uống.

*Nếu ông chồng đủ vững tay co,  
Vợ đau bệnh giả đờ cũng **hốt thuốc**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HỘT

**Hột**, như chữ “*Hạt*”, là bộ phận trong quả, do noãn cầu của bầu hoa biến thành, hột nảy mầm thì cho cây con.

Như: Gieo hột cải, hột lúa giống đã nảy mầm.

*Đặng quả ngon thì ăn lấy hột,  
Gieo lại mà mai một còn ăn.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## HƠ

**Hơ** là đưa vào gần nơi vật toả nhiệt, cho bớt lạnh, cho khô ráo, hoặc cho nóng lên.

Như: Hơ bàn tay vào bếp lửa cho bớt lạnh, hơ quần áo cho khô ráo.

*Áo lạnh trầm hương hơ ấm áp,  
Thân dầm phất chủ quạt khô rồi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## HƠ HỒNG

**Hơ hồng**, đồng nghĩa với chữ “*Lơ đễnh*” là sơ ý, không cẩn thận, không có sự chăm chú.

Như: coi chừng em cẩn thận đừng có hơ hồng.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Đông Phương Sóc có câu: Ai có công thì hưởng phước, lòng đừng mơ ước ưỡng công. Muôn việc chi phải trước đề phòng, **hơ hồng** ắt không thành việc.

*Thói vạy tà của nhiều đứa, ấy chẳng qua là những bầy  
của Toà Tam Giáo để cho các con hơ hồng mà phải  
vướng chơn lúc hành trình đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HƠ HẢI

**Hơ hải**, như chữ “*Hót hải*”, là có vẻ hoảng hốt, sợ sệt.

Như: Thằng bé ra đi với dáng hơ hải, từ ngoài xóm hơ hải trở về nhà.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hai ông bà tìm kiếm mãi cũng không thấy con, sợ sệt, **hơ hải** chạy trở lại Đền Thờ, thấy Jésus ngồi giữa, các bác sĩ, Giáo Chủ đó ngồi chung quanh đương vấn Đạo.

*Quân tràn tới, người đàn bà vội bỏ đứa bé đang bồng trên tay xuống, xốc đứa bé đang dất, rồi hơ hải chạy trốn vào rừng.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HỜ HỮNG

Hay “*Hờ hững*”.

**Hờ**: Chỉ có trên danh nghĩa, mà không thực sự. **Hững**: Có cảm giác bị mất hứng thú đột ngột.

**Hờ hững**, như chữ “*Hờ hững*”, là không quan tâm đến, hay lãnh đạm với sự việc gì.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Lão Tử thì coi thường mọi việc thế tình, cho công danh phú quý là phù vân, nên chủ trương cái thái độ **hờ hững** lãnh đạm với ngoại giới.

*Rẻ rúng bấy, hễ cân cũng trọng,  
Quý bao nhiêu, hờ hững cũng khinh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Cầm cây gươm huệ tay hờ hững,  
Mở lối càn khôn bước dạn dò.*

(Thơ Hộ Pháp).

## HỜ HẰNG

**Hờ:** Qua loa, sơ sài, chỉ có trên danh nghĩa, mà không thực sự. **Hẵng:** Có cảm giác bị mất hứng thú đột ngột.

**Hờ hẵng** chỉ là làm lấy có, không có sự chú ý.

Hờ hẵng còn có nghĩa là tỏ ra lạnh nhạt trong quan hệ tình cảm, không chút để ý đến.

Như: hờ hẵng với công việc, với bạn thân anh ấy tỏ ra rất hờ hẵng.

*Gặp lúc tai bay hờ hẵng chịu,  
Lần theo đường Đạo nợ đời rồi.  
(Đạo Sĩ).*

## HỜ Ơ

**Hờ:** Qua loa, sơ sài, chỉ có trên danh nghĩa, mà không thực sự.

**Hờ ơ** là hờ hửng (hẵng), lạnh nhạt, nhạt nhẽo, thờ ơ, tức không quan tâm tới.

Như: Bạn bè mấy mươi năm mới gặp lại nhau mà sao thấy anh ấy hờ ơ quá.

*Ngọc quý ngày nay mới biết thờ,  
Thiên cơ há để lộ hờ ơ.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HỜ

**Hờ** là không kín. Như: Để hở cửa, đậy hở nắp, đầu trùm khăn để hở đôi mắt, môi hở răng lạnh.



Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Quyền Giáo Tông có câu: Tâm vô hạn, nhưng có miệng mà chẳng dám **hở** môi, vì Chí Tôn nhật cấm.

*Càng sợ **hở** thung huyên phiến muộn,  
Thảm bao nhiêu gắng gương làm vui.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Nên ngậm thắm đặng ngời nuốt thắm,  
Toan buông lời, chẳng dám **hở** môi.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## HƠI

**1.- Hơi** là khí, hay mùi bốc lên. Như: Hơi đất, hơi nước, hơi sương, hơi độc, hơi lửa.

Thánh giáo Nhân Âm Đạo Trưởng trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Có đèn dầu đầy mà thiếu **hơi** lửa nhen lên, thì cũng phải mờ mịt thâm u, trông chi soi sáng.

*Trong núi lửa bay **hơi** tanh khét,  
Linh hồn người đầy nghệt trong ngoài!  
(Kinh Sám Hối).*

*Tâm chánh nương nhau diu lối chánh,  
Lòng thành nhờ lẫn lóng **hơi** thanh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Hơi** là khí hít vào thở ra trong một nhịp thở, thường được biểu tượng của khả năng, sức lực con người. Như: Thở hơi dài, hơi thở cuối cùng, làm hết hơi.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Càng thường điên đảo, phong hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, giành xé nhau, mối tôn giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút **hơi** thở ở cõi trần mà tính tình dọc ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đới, khổ A Tỳ bảo sao không buột trí.

*Nuôi cả đời nuôi đã mòn **hơi**,  
Còn thêm nỗi ăn chơi gây tội báo.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Hơi** còn dùng để chỉ ở mức độ ít, một chút, một phần nào thôi. Như: Đến hơi chậm, áo hơi dài, người hơi ngất ngưỡng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Về việc xây dựng Chánh môn, mặc dù sự phỏng định tạo tác **hơi** lớn lao, nhưng đối với thanh danh của Đạo, cuộc kiến thiết cũng phải có một giá trị xứng đáng để tượng trưng cái thể thống của một nền tôn giáo do Đức Thượng Đế sáng lập.

*Một tới ba lui **hơi** ngất ngưỡng,  
Nên chi choặng nghiệp nhà to.*  
(Đạo Sử).  
*Việc hư nên khuyên đổ từ lời,  
Giữ khuôn phép đừng **hơi** khi dễ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**4.- Hơi** còn có nghĩa là âm thanh, tiếng phát ra của một vật gì. Như: Hơi sắt tiếng cầm, hơi đồng.

*Phòng đào giữ rũi rơi trâm,  
Sợ lời **hơi** sắt, tiếng cầm lạc cung.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Thử từ nét khi chung lúc chạ,  
Giống từ **hơi** hoà nhả tơ loan.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HƠI ĐÂU

**Hơi:** Một lúc, một quãng, không nghĩ. **Đâu:** Không chắc cứ vào chỗ nào.

**Hơi đâu** là một tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là việc làm chỉ phí công vô ích, hàm ý không nên làm. Như: Hơi đâu mà cãi với nó, hơi đâu mà giận.

*Cuộc nên hư nào tránh đặng vận thời,  
Nếu không mẹ ai **hơi đầu** lo cứu vớt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HƠI ĐỒNG

1.- **Hơi**: Khí, hay mùi bốc lên. **Đồng**: Tiền đồng.

**Hơi đồng** là hơi đồng tiền vì ngày xưa tiền làm bằng kim loại đồng.

Hơi đồng còn do chữ “**Đồng xú** 銅 嗅”, tức là đồng tiền tanh hôi để chỉ những đồng tiền có được không phải nghĩa.

*Thế thường khinh nghĩa trọng tiền tài,  
Hễ thấy **hơi đồng** chực mó tay.  
(Thơ Huệ Giác).*

2.- **Hơi**: Còn có nghĩa là âm thanh, tiếng phát ra. **Đồng**: Cây ngô đồng.

**Hơi đồng** còn có nghĩa là âm thanh tiếng tơ đồng, tức tiếng đàn, vì cây đàn làm bằng gỗ ngô đồng và dây bằng sợi tơ.

*Bởi nhan sắc không khoe không mặng,  
Bởi **hơi đồng** không thẳng không kêu.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*  
*Gió tạc mảnh thừa chênh nhạc điệu,  
Sương gieo khắc lụn toả **hơi đồng**.  
(Thơ Huệ Giác).*

## HƠI HÁM

**Hơi hám**, như chữ “*Hơi hướng*”, là chỉ mùi đặc trưng của hơi thoảng qua, còn giữ lại được ở người, vật. Như: Vẫn còn hơi hám của người đã khuất.

Hơi hám chỉ cái vẻ phảng phất: Nghe pháo nổ là thấy có hơi hám tết rồi.

Hơi hám còn có nghĩa là quan hệ chút ít (xa) về họ hàng. Như: Nó và anh ta có hơi hám họ hàng với nhau.

*Xài muôn vạn bao nhiêu cũng dám,  
Đem ra mua **hơi hám** mấy cô hầu.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HƠI MEN

**Hơi:** Mùi đặc trưng của một vật, một người. **Men:** Một chất làm cho vật khác hàm hơi mà đưa ra mùi nồng.

**Hơi men** là hơi rượu, chỉ những người có uống rượu, nên hơi thở có mùi men của rượu.

Như: Có hơi men chạy xe ra đường coi chừng công an phạt đó.

*Cũng như người ghiền rượu đã quen,  
Hễ vừa bắt **hơi men** thì ngáp vắn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HƠI SẮT TIẾNG CẦM

**Hơi sắt:** Chỉ âm thanh cây đàn sắt. **Tiếng cầm:** Tiếng cây đàn cầm.

Âm và tiếng cây đàn sắt, đàn cầm hoà nhau thường ví với đôi vợ chồng sum họp hoà thuận, còn tiếng cây đàn cầm sắt lạc cung thì vợ chồng xa nhau, đổ vỡ.

*Phòng đào giữ rũi rơi trâm,  
Sợ lời **hơi sắt, tiếng cầm** lạc cung.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HỜI HỢT

**Hời hợt** là chỉ lướt qua bên ngoài, không đi sâu.

Hời hợt còn dùng để chỉ tính người dễ dãi, không thâm hiểm.

Như: Cách suy nghĩ của cô ấy quá hời hợt, anh ấy chỉ hời hợt bề ngoài.

*Còn bé bỏng nghề nông thừa thớt,  
Lại ngậy ngó **hời hợt** việc nhà.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## HỖI

**1.- Hỡi** là tiếng gọi người ngang hàng mình trở xuống, hoặc kêu gọi số đông một cách trang trọng.

Như: Hỡi cô lái đò, hỡi đồng bào, hỡi anh chị em.

Ca dao có câu: **Hỡi** cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?

*Bạc tình chi lắm **hỡi** ai ôi!  
Bảy tháng chung vui đã mất rồi.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

**2.- Hối**, như chữ “*Hối*” là vẫn, còn, từ biểu thị sự tiếp diễn của trạng thái, chưa có sự biến đổi, chưa chuyển sang trạng thái khác.

Như: Quả **hối** còn xanh, tàu **hối** còn đỗ ở ga, màu trời **hối** còn đen kịt.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Họ Ấu tai Á sẽ vì Thiên điều mà phạt kẻ bạo tàn tội lỗi. Cần khôn tiêu tuy mà bước tục **hối** chần chờ.

*Cửa Thánh miếu **hối** còn thiếu gái,  
Chốn quyền môn nữ lại vẫn không.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## HƠN

**Hơn** là một trạng từ dùng để chỉ phần trội, phần nhiều, trái với kém. Như: Người này hơn người kia.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã nói đạo đức cũng như một cái thang vô ngần, bắc cho các con leo đến phẩm vị tối cao tối trọng là ngang bực cùng Thầy, hay là Thầy còn hạ mình cho các con cao **hơn** nữa.

*Trăm đấng ngàn cay đành một kiếp,  
Công hầu vương bá dám đâu **hơn**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Nguồn cội khá gìn lòng hiếu hạnh,  
Tu thân trước phải sửa nhà **hơn**.  
(Đạo Sử).*

## HƠN THUA

**Hơn**: Một trạng từ chỉ phần trội, phần nhiều, thắng. **Thua**: Thua kém, thua thiệt.

**Hơn thua** là thắng hay thua, hơn hay thiệt, chỉ sự cân nhắc, tính toán, đồng nghĩa với “Hơn thiệt”.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người ở trong vùng Thánh Địa dù là Chức Sắc hay Tín hữu cũng đồng con cái của Đức Chí Tôn, nên không thể thiếu lòng thương yêu được, mỗi cá nhân không nên chiều theo thị dục mà gây sự tranh chấp **hơn thua** với nhau, gây nên kiện tụng liên miên, tạo ra cảnh rối loạn như ở bến chợ đời.

*Làm lành cho trọn Phật Trời thương,  
Hai chữ **hơn thua** chớ liệu lường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hồng cầu đã chui thân phải vậy,*

**Hơn thua** cười kẻ biết nơi tiên.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Sự hơn thua dầu muốn nhịn nhường,*

*Thì nhớ nhỏ đồng nương theo bụng mẹ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HỚN CHUNG LY

Hay “*Hán Chung Ly*”.

**Hón** (Hán): Đòi nhà Hán. **Chung Ly**: Họ của vị Tiên, trong Bát Tiên.

**Hón Chung Ly**, như chữ “*Hán Chung Ly*”, họ là Chung Ly, tên là Quyền, hiệu là Vân Phòng, một vị Đại tướng đòi nhà Hán, quê ở đất Yên Đài.

Chung Ly Quyền được Lý Thiết Quã giả dạng làm một tên sãi mắt xanh dẫn đường đưa đến động của Đông Huê Chơn Nhơn, một đạo sĩ đòi Thượng cổ đã tu luyện thành Tiên, để được truyền Đạo. Từ đó Chung Ly Quyền liền đổi lại Vân Phòng.

Về sau Chung Ly Vân Phòng đi dạo chơi đến núi Tứ Hạo lượm được quyền kinh ở trong núi rồi cứ noi theo đó mà tu luyện. Ông là vị Tiên thứ hai trong Bát Tiên, thường sử dụng cây Phất chủ và cỡi con thú là Tứ bất tướng.

Do Chung Ly Quyền trước kia là một viên tướng của đòi nhà Hón (Hán), nên người đòi thường gọi ông là Hón Chung Ly.

**Hón Chung Ly**, *Thể Hoà, Tương Tử,*

*Tào Quốc Cựu, với Lữ Đồng Tân.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## HỚN HỒ

Hay “*Hán Hồ*”.

**Hớnon** (Hán): Đời nhà Hán, chỉ nước Tàu. **Hồ**: Rợ Hồ, chỉ Hung Nô.

**Hớnon Hồ**, như chữ “*Hán Hồ* 漢胡”, là ý nói đất Hán và rợ Hồ, là hai miền đất nước cách xa nhau, khó mà gặp gỡ, trùng phùng nhau.

*Phiền gan ngăn chạnh tình chẵn gói,  
Ưa lệ buồn trông bước **Hớnon Hồ**.*  
(Thơ Huệ Giác).

## HỚN HỜ

**Hớnon hờ** chỉ sự vui mừng lộ rõ ở nét mặt tươi tỉnh.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Chư đạo hữu phải biết rằng, Đạo trước khi gieo truyền cho ngoại quốc, phải dìu dắt kết chặt dân sanh nơi vùng Nam này, đặng cùng nhau chung hợp trên con đường hoà bình, chậm rãi lần ra khỏi lối khốn khổ lao lung nơi cõi trần này, rồi tự tại ngâm câu thái bình. Chừng ấy, chim về cội, cá về sông, **hớnon hờ** trau lòng thiện niệm mà bước lên nấc thang thiêng liêng mới đặng.

*Lòng lang độc vui cười **hớnon hờ**,  
Chón Diêm đình phạt quả trừng răn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Non nước thay màu xem **hớnon hờ**,  
Lê dân thoát ách hết long đong.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Xung xãng khóm liễu khoe cành biếc,  
**Hớnon hờ** vườn mai điểm nhụy vàng.*  
(Thơ Thượng Sanh).



## HỚN RƯỚC ĐIỀU TRÌ

Hay “*Hán rước Điều Trì*”.

**Hơn rước Điều Trì** tức là Vua Hơn Võ Đế tiếp rước Đức Điều Trì Kim Mẫu.

Do Điển: Trong ngày lễ khánh thọ, vua Võ Đế nhà Hơn có sở nguyện muốn cầu Đức Điều Trì Kim Mẫu đến chứng lễ. Có một vị Tiên là Đông Phương Sóc biết được ý nhà vua, nên Ông tình nguyện đến triều bái Tây Vương Mẫu hay đức Điều Trì Phật Mẫu để tỏ mọi điều. Phật Mẫu hẹn đêm Trung thu sẽ giáng lâm xuống Hoa Điện, là ngôi đền do vua Võ Đế lập ra.

Vào nửa đêm Trung thu, bỗng có chim thanh loan bay đậu trước sân, ông Đông Phương Sóc cho biết đó là tin của Đức Phật Mẫu sắp đến, rồi sau đó Đức Điều Trì Kim Mẫu giáng lâm xuống Hoa Điện và ban cho vua Võ Đế bốn quả Đào Tiên.

Do sự tích này, ở chánh điện Báo Ân Từ tại Toà Thánh Tây Ninh, có hình ngôi Hoa Điện, trên có Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương cỡi chim thanh loan, đứng bên có Đông Phương Sóc đang tiếp rước Phật Mẫu. Trước sân Hoa Điện là Đức Thượng Phẩm quỳ nghinh giá.

*Những nhớ bước động Đào buổi trước,  
Những nhớ khi **Hơn rước Điều Trì**.  
(Kinh Thế Đạo).*

## HỚN TRÀO

Hay “*Hán trào*”.

**Hơn trào**, như chữ “*Hán triều* 漢朝”, tức là triều đại nhà Hơn. Đây nói triều Hơn trong thời Tam Quốc.

Triều Hơn, đời vua Trung quốc kể từ Cao Tổ đời Tây Hơn đến Hiến Đế đời Đông Hơn, nhà Hơn trị nước hơn 400 năm.

Hớn Bái Công, tức Lưu Bang chém rắn khởi nghĩa tại đất Bái, cùng Sở Bá Vương Hạng Võ diệt Tần và giành thiên hạ.

Rồi sau, Lưu Bang diệt Sở dựng nên nhà Tây Hớn, đóng đô tại Trường an. Kế truyền được 11 đời (206 trước D.T. – 5 sau D.T.), đến đời Bình Đế bị quyền thần Vương Mãng giết và soán ngôi. Năm 22 sau D.T. vua Quang Võ phục nghiệp Hớn, dời đô qua Lạc Dương, gọi là Đông Hớn, truyền 12 đời. Đến Hiến Đế thì bị quyền thần Tào Phi, con của Tào Tháo, cướp ngôi (219 sau DT).

*Hớn trào Quan Thánh bìa danh,  
Trung can nghĩa khí háo sanh giúp đời.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

## HỜN

**Hờn** là dối, giận, có điều không bằng lòng thường biểu lộ ra bằng thái độ.

Trong Quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy dạy Ngài Phạm Công Tắc có câu: Con đừng phiến mà trách mấy anh con, nhứt là đừng nói rằng: Chúng nó giết Thượng Phẩm nghe, vì Thiên cơ đã định các con biết chi mà **hờn** trách lẫn nhau.

*Chưa xong nôi gạo sanh ba kiếp,  
Mua thăm chác **hờn** lắm hồi ôi.  
(Đạo Sử).*

*Chia sướng sót vui ai khác hưởng,  
Trêu **hờn** nuốt thăm một mình ta.  
(Đạo Sử).*

## HỜN ĐỜI LAM HÁT

**Hờn đời Lam hát**, tức là hờn giận người đời quá hung dữ, vị Tiên Lam Thế Hoà, trong Bát Tiên, thường cầm ngọc sanh,

vừa gõ nhịp vừa ca hát xin tiền bố thí để giúp cho người nghèo khổ.

Theo Đông Du Bát Tiên, Lam Thế Hoà là Xích Cước Đại Tiên đầu thai, nên thường mặc áo rộng xanh, buộc dây lưng đen, một chân đi đất, một chân đi hải, mùa hè mặc áo bông, mùa đông thì mặc áo chần.

Thường ngày ra chợ, ông thường cầm cặp sanh, vừa đi vừa gõ nhịp ca hát để xin tiền bố thí. Những bài ca do ông đặt khuyên đời bỏ dữ theo lành. Tiền ông xin được nhiều khi đem bố thí lại cho người nghèo khó.

Nhiều đứa trẻ lúc nhỏ thấy Lam Thế Hoà, đến chừng già khoảng sáu bảy mươi tuổi thì vẫn gặp ông giống y như trước, không thấy già, vẫn ăn mặc như xưa, vừa đi vừa ca hát, vừa nhịp xanh.

Về sau, ông thành Tiên, và cõi hạc bay mất.

*Cầm hạc ngao du dưới bóng hồng,  
Mắt xanh để ngó máy thanh không.  
Hòn đời Lam hát tay khua ngọc,  
Chê thế Trang ca phép võ bồng.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## HÒN GIẬN

**Hòn:** Nổi uất ức. **Giận:** Tức bực vì bất bình.

**Hòn giận** là giận không nói ra, nhưng vẫn tỏ bằng thái độ cho người khác biết.

Điều thứ năm của Ngũ Giới Cấm trong Tân Luật có câu: Cấm xảo trá láo xược, gạt gẫm người, khoe mình bày lỗi người, chuyện quấy nói phải, chuyện phải thêu dệt ra quấy, nhạo báng chê bai, nói hành kẻ khác, xúi giục người **hòn giận**, kiện

thưa xa cách, nói năng lỗ mǎng thô tục, chửi rửa người, phỉ báng tôn giáo, không giữ lời hứa.

*Cha chẳng phép để lòng **hòn giận**,  
Mà lấy đương bỏ lẩn con hư.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HỚP

**Hớp** là há miệng để đưa vào một ít nước, hay hơi, rồi ngậm ngay lại.

Như: Hớp một ngụm trà, hớp không khí trong lành, nhìn nó ngơ ngơ như bị quỷ hớp hồn.

*Thân đói khó như nhộng,  
Hỏi ăn chi đặng sống.  
Rằng **hớp** khí thanh không.*  
(Ngụ Đồi).  
*Nào quốc thể, người khi kẻ thị,  
Nào dân đen, phép quỷ **hớp** hồn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HỢP QUẦN

### 合群

**Hợp:** Hiệp lại. **Quần:** Bầy, nhiều người.

**Hợp quần** là nhiều người hiệp lại, ý chỉ hợp thành bầy, thành đoàn thể.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trẻ con sơ sanh bắt chước cha mẹ nhiều hơn hết, gia đình nào mà không tôn trọng nhau, gây gỗ bất hoà khi rẻ nhau là gương xấu cho con đó, ở đây chúng ta chịu khổ thì thái bình thầy trò còn chung sống cùng nhau

**hợp quần** với nhau, sự khổ nào cũng chia xẻ ra thành bớt đi, còn ngoài đời họ sống hiu quạnh cô độc họ còn khổ nhiều nữa, xem như giống vật đưng nói chi hơn cái bọn kiến nhọt kết bè lại, con vật khác vô đó còn phải chạy thay, hưởng hồ chi phải giống người, nếu biết kết bè lại mà sống, anh ngã em đỡ, em té anh nâng, thân cô độc giữa đời kia nó còn thê thảm lắm lắm.

*Cho tình Nam Bắc xuân đầm ấm,  
Cho nghĩa đê huynh mãi **hợp quần**.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## HỢP SỨC

**Hợp:** Hiệp lại. **Sức:** Sự mạnh của thân thể, chỉ khả năng tinh thần hay vật chất.

**Hợp sức**, như chữ “*Hợp lực* 合力”, là cùng chung sức lực để làm việc gì đó.

Như: Mọi người hợp sức nhau đắp đê chống lũ.

*Có **hợp sức** đồng tình mới vệt xa được cám dỗ của bên ngoài mà đem cho nhau điều trong sạch, đạo đức...*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## HỢP TAN

**Hợp:** Hội lại, tụ lại. **Tan:** Rã rời, chia ra.

**Hợp tan** là lúc hội lại khi tan rã, ý nói lúc đoàn tụ, gặp gỡ, khi chia lìa, xa cách.

Như: Sự hợp tan trên dòng đời là tùy duyên của mỗi con người.

*Thấy cảnh **hợp tan** trời đất ử,  
Chạnh tình con cháu mặt mày châu.  
(Thơ Vạn Năng).*

## HÚ

**Hú** là phát ra tiếng to, dài, giống như tiếng hú.

Như: Có người hú ngoài ngõ, còi hú đôi ca trực, chim kêu vượn hú, gió hú từng hồi.

*Rảnh nợ thế, rùng thung vui thú,  
Chiều húng nghe vượn **hú** chim chiến.  
(Đại Đạo Truy Nguyên).*

## HỦ

### 腐

**Hủ** là nát. Như: Đậu hủ.

Hủ nghĩa rộng là hư hỏng, không hợp thời. Như: Hủ bại, hủ lậu, hủ Nho, hủ tục, bắt hủ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Luôn dịp Bản Đạo tỏ cho toàn Hội Thánh tức là Thánh Thể của Đức Chí Tôn và toàn con cái của Ngài biết rằng: Người (chỉ Quyền Giáo Tông) là một chơn linh cao trọng, mặc dầu hình thể đã mất, nhưng khối thiên lương ấy vẫn còn mãi mãi chẳng hề hư **hủ** bao giờ.

*Cơ Trời xây đổi lập Tân Dân,  
Cái **hủ** tệ xưa phải bỏ lần.  
(Đạo Sử).*

*Đời nói rẻ ít ai tử tế,  
Vì tục phong **hủ** tệ mà ra.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HỦ NHO

腐儒

**Hủ:** Mực nát. **Nho:** Người trí thức, hoặc người học trò học chữ Nho thời xưa.

**Hủ Nho** là nhà Nho có tư tưởng cũ kỹ, hẹp hòi, lạc hậu, và thoái hoá, lỗi thời với xã hội hiện tại.

*Lễ Nhạc chẳng hoàn toàn, nhiều đũa cậy tài học giỏi,  
lượm lặt sách xả rác **hủ nho**, mong bài bác đặng vinh  
mặt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HÙA

**Hùa** là làm theo người khác việc không tốt, do đồng tình một cách vội vàng, thiếu suy nghĩ.

Như: Hùa nhau bắt nạt người khác, chưa biết phải trái cũng hùa theo.

*Nỗi xóm riêng xúm lại nói **hùa**,  
Xử đặng thất hơn thua cho té thệt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HUÂN ẨM

勳蔭

**Huân:** Công lao. **ẨM:** Bóng im, bóng cây che.

Công lao của cha ông làm nên sự nghiệp, con cháu ngày nay được hưởng, gọi là “*Huân ẩm*”, cũng như bóng cây che cho thân cây mát vậy.

*Cám ơn Hiền tử câu thơ chúc,  
**Huân ẩm** còn nhờ đức tổ tông.*

(Thơ Thuần Đức).

## HUÂN TRÌ

熏 箎

**Huân:** Một loại nhạc khí dùng để thổi. **Trì:** Loại nhạc cụ dùng hơi ở miệng thổi.

**Huân trì** là hai thứ nhạc cụ thời xưa dùng để thổi, âm thanh hoà điệu nhau.

Kinh Thi viết: *Bá thị xuy huân, Trọng thị xuy trì* 伯氏吹熏, 仲氏吹箎, tức họ Bá thổi ống huân, họ Trọng thổi ống trì. Ý chỉ tình anh em hoà thuận.

Nghĩa bóng chữ “Huân trì” chỉ anh em hoà thuận.

*Chung giọng huân trì, chung nhịp phách,  
Mấy lời châu ngọc, mấy vắn hoa.  
(Thơ Thuần Đức).*

## HUẤN

訓

**Huấn** là dạy bảo, không dùng một mình.

Như: Huấn dụ, huấn giáo, huấn đạo, huấn luyện, huấn chúng, huấn thị.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Theo trào lưu tiến hoá của văn minh vật chất, chúng ta vẫn thấy nghề giáo **huấn** là một nghề vất vả, một nhiệm vụ vô ân, và dường như là một nghề bị đời khinh rẻ, so sánh với các phẩm bậc quan viên có quyền thế trong các ngạch khác.

*Hội Nguơn hữu Chí Linh huấn chúng,  
Đại Long Hoa nhơn chủng hoà ky.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*



## HUẤN DỤ

### 訓諭

**Huấn:** Dạy, dạy dỗ. **Dụ:** Lời của người trên dạy bảo với kẻ dưới.

**Huấn dụ** là lời dạy bảo của vua, quan ban xuống với dân chúng.

Trong đạo Cao Đài, huấn dụ là lời dạy bảo của chức sắc cầm quyền Đạo hoặc Hội Thánh.

*Khoá trường đào luyện Thiên phong,  
Được Ngài **huấn dụ** phần đông vui vầy.  
(Quang Cảnh Tòa Thánh).*

## HUẤN GIÁO

### 訓教

**Huấn:** Dạy rắn. **Giáo:** Dạy dỗ.

**Huấn giáo**, bởi chữ “*Giáo huấn* 教訓”, là lấy luân lý, đạo đức hay điều hơn lẽ thiệt để dạy rắn.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Ngũ Nương có dạy: Nếu ở đời, trước nhứt muốn giải khổ thì phải thọ khổ, rồi mới mong giải khổ được, còn đương nhiên không ngoài tay **huấn giáo** của các bậc Thánh hiền để nâng cao trình độ của cả con cái Đấng Chí Tôn và Phật Mẫu.

*Ơn cha sanh hoá ra thân,  
Ơn thầy **huấn giáo** cũng gần như nhau.  
(Kinh Thế Đạo).*

***Huấn giáo** xưa saoặng trọn tôn,  
Nay đem Đạo Thánh vốn không hờn.  
(Đạo Sử).*

*Nét gia phong cửa Khổng để bêu gương,  
Phương hoá chủng học đường ra **huấn giáo**.*  
(Văn Tế Bảo Đạo).

## HUẤN LỊNH

**Huấn:** Dạy dỗ, chỉ bảo. **Lịnh** (Lệnh): Sai khiến.

**Huấn lịnh**, như chữ “*Huấn lịnh* 訓令”, là sự chỉ bảo sai khiến của người trên.

Trong nền hành chánh của đạo Cao Đài, chữ “Huấn lịnh” là một tờ bổ nhiệm chức sắc về trấn nhậm ở các địa phương của Hội Thánh.

*Huấn lịnh* khâm tuân nhớ những ngày,  
Thánh Toà tương hội bấy lâu nay.  
(Thơ Thượng Thời Thanh).

## HUẤN LUYỆN

訓練

**Huấn:** Dạy bảo. **Luyện:** Tập đi tập lại nhiều lần để nâng cao dần khả năng hoặc kỹ năng.

**Huấn luyện** là dạy bảo rèn tập, tức là giảng dạy và hướng dẫn luyện tập.

Đức Hộ Pháp phủ dụ trong dịp lễ Khai trường Huấn luyện tại Giang Tân có câu: Các con phải có năng lực định vận mạng tương lai của các con cho mỗi đứa tức nhiên các phần tử tự định vận mạng của mình, nên Thầy mới dạy Quân Đội mở Trường **Huấn Luyện** lại đặng đem cả tinh thần Đạo Đức dạy người, dỗ người, năn nỉ ỉ ôi phục lụy người, nhưng cũng không có đủ, phải nhờ phận kiếm cung của các con có đủ quyền năng định quyết.

*Huấn luyện các Nhạc sĩ nơi Cơ Quan Phát Thanh về Cổ nhạc để bảo tồn quốc hồn quốc túy, viết bài Giáo lý, sáng tác văn nghệ khuyến tu, chấn chỉnh Văn đàn thi thơ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HUẤN TỪ

訓詞

**Huấn:** Dạy bảo. **Từ:** Lời nói.

**Huấn từ** là lời dạy bảo của kẻ bề trên như quan lại hay chức sắc tôn giáo.

Các buổi lễ ngoài đời hay trong đạo, các quan hay các vị chức sắc tôn giáo thường đứng ra ban huấn từ cho toàn hội.

*Ban huấn từ đề cao phẩm cách,  
Của Tộc, Châu trọng trách quý thay.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## HUÊ

1.- **Huê**, như chữ “Hoa 花”, là bông, tức bộ phận của cây cỏ sinh ra, thường kết thành quả.

Như: Bá huê viên của Đạo nằm đối diện với Báo Ân Từ nơi Nội ô Tòa Thánh.

Xem: Hoa.

*Hương huê quá giác chẳng lui chơn,  
Chẳng phải khó thân để bưng hờn.  
(Đạo Sử).*

2.- **Huê**, như chữ “Hoa 華”, là rục rở, lộng lẫy, không dùng một mình.

Như: Vinh huê phú quý.

*Nhượng vinh huê trong buổi sang giàu,  
Khuyên học khách ăn rau chê bệ ngọc.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HUÊ BIỂU

Hay “*Hoa biểu*”.

**Huê** (hoa): Rực rỡ. **Biểu**: Vật để làm dấu cho mọi người biết.

**Huê biểu**, như chữ “*Hoa biểu* 華表” là một cây cột đá ở các mồ mả. Thường các trụ đá này trên đầu có chạm hình bông sen.

Ngày xưa, Đinh Lệnh Uy chết đi, hồn hoá ra con chim hạc, thường đêm bay về đậu trên cây cột đá (Hoa biểu). Vì thế, trong bài cổ thi có câu: *Vân ám đỉnh hồ, long khứ viễn, Nguyệt minh hoa biểu, hạc quy trì* 雲暗鼎湖, 龍去遠; 月明華表, 鶴歸遲, nghĩa là mây phủ đỉnh hồ rồng bay khuất bóng trăng soi trụ hoa, hạc bay về muộn.

Xem: Đỉnh hồ.

*Hạc về để tử lòng huê biểu,  
Nhạn lạc kêu sầu nổi tóc tơ.  
(Thơ Cao Liên Tử).*

*Hạc về huê biểu tử ngùi ngùi,  
Nhạn lại hoành dương trông thăm thẳm.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

## HUÊ ĐÀO

Hay “*Hoa đào*”.

**Huê** (hoa): Bông, hoa. **Đào**: Một loại cây có hoa đẹp, quả ăn ngon, hạt có nhân.

**Huê đào**, như chữ “*Đào hoa* 桃花”, là bông đào, chỉ người phụ nữ đẹp.

Huê đào còn dùng để chỉ số đào hoa.

Xem: Hoa đào.

*Huê đào* từ trở sắc tươi cười,  
 Chẳng giữ gìn duyên kẻ một nơi.  
 (Đạo Sĩ).

## HUÊ LỢI

Hay “*Hoa lợi*”.

**Huê** (hoa): Bộ phận trọng yếu của loài cây cỏ nảy ra, kết thành quả. **Lợi**: Lờn lãi.

**Huê lợi**, như chữ “*Hoa lợi* 花利”, là sản vật ở ruộng đất sinh ra, như lúa thóc và các thứ hoa màu, tức toàn thể những gì thu hoạch được trên đất trồng trọt.

Thuyết Đạo Hộ Pháp dạy về trường Quy Thiện có câu: Từ đây về sau sở phí **huê lợi** gì của Trường Quy Thiện cũng phải chạy tở phúc cho Hội Thánh biết rõ, sở bộ của trường tuy riêng biệt, nhưng phải do Hội Thánh cầm.

*Nực thì quạt gió đèn trăng sẵn,  
 Huê lợi Trời ban sống vững vàng.  
 (Thơ Tòng Bá).*

## HUÊ NGUYỆT

花月

Hay “*Hoa nguyệt*”.

**Huê** (hoa): Bông, hoa. **Nguyệt**: Trăng.

**Huê nguyệt**, như chữ “*Hoa nguyệt*”, là hoa và trăng, nơi trai gái thường hẹn hò nhau, thường dùng để diễn tả sự tư tình của con trai và con gái.

Ngoài ra, chữ “Huê nguyệt” còn chỉ sự tình tứ, ân ái giữa trai gái. Như: Trêu hoa gheo nguyệt.

Xem: *Hoa nguyệt*.

*Hoặc thấy sắc dậy lòng tà, hoặc lấy lời gieo tình huê nguyệt.*

(Tân Luật).

## HUÊ QUẢ

Hay “*Hoa quả*”.

**Huê** (hoa): Bông hoa. **Quả**: Trái.

**Huê quả**, như chữ “*Hoa quả* 花果”, là bông và trái cây, dùng để chưng dọn trên bàn thờ.

Xem: *Hoa quả*.

*Môn sanh thành kính chực châu,  
Tửu trà huê quả mừng cầu Tiên Ông.*  
(Bài Mừng Thay).

## HUÊ TIÊN

Hay “*Hoa tiên*”.

**Huê** (hoa): Bông, hoa. **Tiên**: Giấy viết thư.

**Huê tiên**, như chữ “*Hoa tiên* 花箋”, là một loại giấy có trang trí hoa văn, dùng để viết thư hoặc chép thơ vào tờ giấy đó.

Như: Tờ huê tiên gửi đến cho nàng.

Xem: Hoa tiên.

*Ngậm ngùi tả bức huê tiên,  
Bốn lạy giã từ trần thế.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

## HUÊ TÌNH

Hay “*Hoa tình*”.

**Huê** (hoa): Bông hoa, ví vớì người phụ nữ. **Tình**: Sự yêu đương giữa nam nữ.

**Huê tình**, như chữ “*Hoa tình* 花情”, dùng để chỉ chuyện tình yêu lãng mạn giữa nam nữ, hay nói quan hệ trai gái lãng lợ, ngoài khuôn phép.

Thơ truyện huê tình là những loại sách truyện viết về việc trồng hoa nhấm nhí, có hại đến luân thường đạo đức.

*Các thơ truyện huê tình xé huỷ,  
Kẻo để đời làm lụy luân thường  
(Kinh Sám Hối).*

## HUỆ

1.- **Huệ** 蕙 là một loại bông có củ như củ hành, hoa màu trắng và có mùi thơm.

Như: Huệ lan sực nước một nhà.

*Huệ ngào ngạt đưa hơi vờ dịu,  
Đứng tài ba chẳng thiếu tư phong.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

2.- **Huệ** 惠 cũng có nghĩa là ơn.

Như: Huệ ân, Huệ Trạch, Huệ phúc, Huệ cố, Đức Chí Tôn ban ơn Huệ cho toàn sanh chúng.

*Đau khổ rần gìn hơn nghĩa vẹn,  
Tang thương chờ hưởng Huệ ân riêng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Huệ ân muốn hưởng nơi đường đạo,  
Hối cải tu thân phải giữ lời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đòi phen tái thế diu sanh chúng,  
Lắm lúc siêu hồn rước Huệ ân.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## HUỆ CỐ

惠顧

**Huệ:** Ơn. **Cố:** Chú ý đến, quan tâm tới.

**Huệ cố** có nghĩa là ơn quan tâm hay ơn chú ý đến mình. Đây là lời tặng bốc những người ra ơn có địa vị hay tuổi tác trên hoặc ngang hàng mình.

Như: Cảm ơn lòng Huệ cố đến gia đình chúng tôi.

*Ơn lòng Huệ cố đây vinh hạnh,  
Cho một vần thơ miễn tặng quà.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## HUỆ CHIẾU

惠照

**Huệ:** Ân Huệ. **Chiếu:** Soi rọi đến.

**Huệ chiếu** là chiếu ân Huệ đến, ý nói ân Huệ được trên ban xuống.



*Thiên Ân huệ chiếu giáng thiên minh,  
Thành kính trường xuân chúc tửu quỳnh.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## HUỆ DUYÊN

惠緣

**Huệ:** Ơn huệ. **Duyên:** Mối dây ràng buộc đã được định sẵn.

**Huệ duyên** là có duyên may được hưởng ân huệ, ý chỉ có duyên phần nên gặp nền Đại Đạo mà hưởng hồng ân của Đức Chí Tôn.

*Từ bi giá ngự rạng môn thiên,  
Đệ tử mừng nay hữu huệ duyên.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

*Từ đây đạo khắp trời non nước,  
Nâng giúp quần sanh hưởng huệ duyên.  
(Tiếp Đạo Giáng Bút).*

## HUỆ ĐĂNG

Hay “*Tuệ đăng*”.

**Huệ:** Đọc “*Tuệ 慧*”, là trí huệ. **Đăng:** Đèn.

**Huệ đăng**, như chữ “*Tuệ đăng 慧燈*”, là đèn huệ, hay ngọn đèn trí huệ.

Trí huệ được ví như cây đèn được thắp sáng lên để xoá tan bóng tối vô minh, vọng tưởng. Người có trí huệ sáng suốt thì thấy lại bản tâm (tâm linh) của mình, nên còn có thể gọi là tâm đăng (Đèn lòng) để chỉ người có tâm linh sáng suốt.

Ngoài ra, người ta còn ví trí huệ quang minh như ánh sáng mặt trời là Huệ nhật 慧日.

**Huệ đăng** bất diệt,  
chiếu Tam thập lục Thiên chi quang minh.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## HUỆ KIẾM

Hay “*Tuệ kiếm*”.

**Huệ** (tuệ): Trí huệ. **Kiểm**: Gươm.

**Huệ kiếm**, như chữ “*Tuệ kiếm* 慧劍”, là trí huệ được ví như cây gươm bén.

Kinh Duy Ma Cật viết: *Dĩ trí huệ kiếm phá phiền não tặc* 以智慧劍破煩惱賊, nghĩa là lấy gươm trí huệ phá tan giặc phiền não. Ý muốn nói do sự giác ngộ, dùng cái trí huệ làm thành cây kiếm để trừ diệt lục dục thất tình và tam độc tham sân si, rồi chặt đứt các mối dây oan nghiệt trói buộc vào con người.

Dâng gươm **huệ kiếm** xin cầm,  
Chặt lia trái chủ đặng tầm ngôi Thiên.  
(Kinh Thế Đạo).

Nắm cây **huệ kiếm** gươm thần,  
Đứt tan sự thế nợ trần từ đây.  
(Kinh Tận Độ).

Kìa đường giải khổ minh mông,  
Cặp cây **huệ kiếm** đoạn vòng gia nô.  
(Xuân Hương Giáng Bút).

## HUỆ MẠNG

慧命

Hay “*Huệ Mạng Kim Tiên*”.

**Huệ Mạng** là đạo hiệu của một nhà tu theo đạo Phật ở Linh Sơn Động tức núi Bà Đen, đặc quả Kim Tiên.

Huệ Mạng có pháp danh là Tánh Thiên, thường gọi là Đạo Nhỏ, lúc còn tại thế chuyên làm công quả, như gánh nước cho chùa, cho khách thập phương mà được thành chánh quả, đạt trí huệ và thần thông.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Vì vậy cho nên các con coi thử lại, từ hai ngàn năm nay, bên Á Đông này đã đặng bao nhiêu Tiên, Phật. Các con duy biết có một mình **Huệ Mạng Kim Tiên** mà thôi.

*Bạch thủ thành gia ít kẻ tài,  
Cũng như **Huệ Mạng** thế không hai.  
(Đạo Sử).*

*Đã lóng bên tai Tiên trước mặt,  
Kim Tiên **Huệ Mạng** thấy hay chưa.  
(Đạo Sử).*

## HUỆ NĂNG

慧能

**Huệ Năng** là học trò của Ngũ Tổ Hoảng Nhẫn Phật giáo Trung Hoa. Ngài mới học với Ngũ Tổ có tám tháng nhưng lại ngộ đạo, thấy được Chơn tánh, đạt được trí huệ. Do đó, Ngũ Tổ truyền Y Bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ Phật giáo, dạy xuống miền Nam hoằng pháp, truyền bá phép tu Đốn ngộ.

Huệ Năng là một trong những vị Thiền Sư quan trọng nhất của Thiền tông Trung Hoa. Trước Huệ Năng, Thiền còn mang nặng ảnh hưởng Phật Giáo Ấn Độ, nhưng đến đời Ngài, Thiền bắt đầu có những đặc điểm riêng của Thiền Trung Quốc.

Ngài Huệ Năng không chính thức truyền y bát cho ai, nên kể từ đó về sau không còn ai chính thức truyền thừa của dòng

Thiền. Ngài Huệ Năng là tác giả Kinh Pháp Bảo Đàn, một tác phẩm chứa đựng nhiều đoạn có ý nghĩa sâu sắc nhất trong văn học Thiền.

Chỗ sở ngộ của Tổ Huệ Năng là do Ngài nghe Kinh Kim Cương đến đoạn: Chẳng nên trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm kia, Nên không chỗ trụ mà sanh tâm ấy (Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm).

Điểm đặc biệt của Ngài là trong suốt thời kỳ học đạo với Ngũ Tổ, được truyền y bát làm Lục Tổ sống 16 năm ẩn dật. Ngài là cư sĩ.

*Noi một Đấng mà chúng ta thường biết là Huệ Năng, khi thầy đi tu, đi dọc đường thấy một người đàn bà lão thể nằm chết ở lề đường.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HUỆ NHÃN

Hay “*Tuệ nhãn*”.

**Huệ** (tuệ): Sáng suốt, dứt điều mê muội, thông suốt sự lý.

**Nhãn**: Con mắt.

**Huệ nhãn**, như chữ “*Tuệ nhãn* 慧眼”, là con mắt trí tuệ, tức là thấy bằng trí tuệ chứ không thấy bằng mắt phàm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con mắt ấy là **Huệ nhãn** phải mở cho rõ ràng minh mẫn đặng coi chừng thay đổi nền Chánh Giáo của Đức Chí Tôn vĩnh cửu trường tồn, đừng để ngày sau đổ sụp mà ân hận.

*Quang minh tuệ nhãn chiếu càn khôn,  
Thánh đức lưu tâm quốc bảo tồn.*

(Quan Thánh Đế Quân).

## HUỆ PHÚC

Hay “*Huệ phước*”.

**Huệ:** Ơn. **Phúc:** Điều hay, điều tốt.

**Huệ phúc**, như chữ “*Tuệ phúc* 惠福”, là ơn nghĩa và điều phước đức.

Trong một bài Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn do Hội Thánh dịch, có câu: Dân tộc Pháp Việt là hai giống dân được nhiều **huệ phúc** nhất. Thầy muốn sao cả hai được hoà hiệp nhau mãi mãi. Giáo lý của Thầy có mục đích dạy dỗ các con hoà hợp nhau trong sự sống chung cộng đồng quyền lợi và sinh hoạt.

*Nhờ Đấng Chí Tôn ban **huệ phúc**,  
Cho tình nơn loại dứt đao binh.  
(Thơ Huệ Phong).*

## HUỆ QUANG

Hay “*Tuệ quang*”.

**Huệ** (tuệ): Sáng suốt, thông hiểu sự lý, dứt điều mê muội.  
**Quang:** Ánh sáng.

**Huệ quang**, như chữ “*Tuệ quang* 慧光”, là ánh sáng của trí tuệ.

Trí tuệ là trí sáng suốt nhận biết được chân tướng của mọi sự vật, cái thấy chính xác về sự vật, hiểu biết rõ ráo đến chân lý.

Có thể nói: Ánh sáng trí tuệ là ngọn đèn, là cây đuốc soi sáng cho con người ra khỏi bóng tối của vô minh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cốt yếu là lập mục đích, định chuẩn thẳng cho kẻ trước hiệp người sau, kẻ kim hoà

người cổ, tóm cả trí lực của nhơn loại, đặng làm ngọn **huệ quang** soi rọi khắp nhơn gian...

**Huệ quang** chiếu thấu chánh tà,  
Chèo thuyền Bát Nhã Ngân hà độ sanh.

(Kinh Tận Độ).

Con nguyện xin khuôn linh giúp sức,  
Bước Ta Bà giục thức **huệ quang**,

(Kinh Thế Đạo).

## HUỆ TRẠCH

惠澤

**Huệ:** Ơn, thường nói ơn huệ. **Trạch:** Ơn.

**Huệ trạch** là ơn huệ.

Trong bài Phật Giáo Tâm Kinh có câu: *Đa thi huệ trạch, Vô lượng độ nhơn* 多施慧澤, 無量度人., nghĩa là Đức Nhiên Đăng đã ban ơn huệ không biết bao nhiêu lần, nhiều như Trời mưa gội nhuần cho trăm họ. Còn công đức cứu độ nhơn gian thì không thể đo lường hết đợc.

Những mong **huệ trạch** trên nhuần gội,  
Sứ mạng làm xong giữ trọn nguyện.

(Thơ Thượng Sanh).

## HUY HOÀNG

輝煌

**Huy:** Ánh sáng, sáng rực. **Hoàng:** Sáng rỡ.

**Huy hoàng** là có vẻ đẹp chói lọi, rực rỡ. Như: Thánh Thất đợc trang trí huy hoàng trong ngày lễ khánh thành.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Con người khổ vì ham muốn cuộc đời, ham muốn hưởng thụ, ham muốn chiếm đoạt, ham muốn chế ngự, ham muốn phô trương, ham muốn khoái lạc về vật chất lẫn tinh thần, ham muốn tình cảm, nói tắt là ham muốn sống một cách **huy hoàng** dù là phải dấn thân vào vòng tội lỗi.

*Xuân không phân biệt vàng đen trắng,  
Xuân đạo **huy hoàng** vĩnh viễn niên.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Khoe nét **huy hoàng**, khoe nét mới,  
Biết ai lãnh đạm, biết ai màng?!*  
(Thơ Hoài Tân).

## HUY

毀

**Huy** là bỏ đi, phá đi, làm cho nát. Như: Huy giấy tờ, huy bản hợp đồng, xé huy.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con có thấy có nghe chăng? Nếu Thầy không vì Tam Kỳ Phổ Độ này thì Thầy đã y tấu lời xin của Giáo Tông mà **huy** trường công quả của các con hết thầy.

*Các thơ truyện huê tình xé **huy**,  
Kéo để đời làm lụy luân thường.*  
(Kinh Sám Hối).

## HUY BẢNG

毀謗

**Huy**: Nói xấu. **Bảng**: Chế diễu.

**Huỷ báng**, như chữ “*Phỉ báng*”, là chê bai, nói xấu, tỏ ý coi khinh một việc gì hay một người nào đó.

Như: Huỷ báng tôn giáo, chủ đề quyền sách là huỷ báng bọn quý tộc, hay người quyền thế.

*Ăn nói lỗ mãng thô tục, chửi rửa người, **huỷ báng** tôn giáo, nói ra không giữ lời hứa.*

(Tân Luật).

## HUỶ BỎ

**Huỷ**: Làm cho không còn tồn tại hoặc không còn giá trị nữa.

**Bỏ**: Không dùng, loại ra, xoá.

**Huỷ bỏ** là bỏ đi, làm cho không còn tồn tại hoặc không còn giá trị nữa. Như: Huỷ bỏ giao kèo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta nhận thấy các khuôn luật đạo đức từ trước đến giờ để lại đều bị biếm trách cả, bởi vì đời quá hung tàn bạo ngược vô nhơn luân, tinh thần đạo đức không quy định, tâm lý loài người không tương quan cùng nhau, mất cả luật đồng sanh làm căn bản của loài người, luật đồng sanh gần như bị **huỷ bỏ**, bởi thấy tấn tuồng trước mắt, nào giặc giã chiến tranh, giành sống mà giết hại lẫn nhau, oán kết thâm thù, loài người do nơi ấy mà biến sanh tàn ác, cái phương sanh sống đến một giai đoạn rất khó khăn và chúng ta thử xét đoán trong các Kinh điển Đạo giáo để lại là “Mưa dầu nắng lửa”.

*Như thẳng luật lệ nào nghịch với sự sanh hoạt của nhơn sanh thì chúng nó đặng phép nài xin **huỷ bỏ**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



## HUỶ HOẠI

毀壞

**Huỷ:** Làm cho không còn tồn tại hoặc không còn giá trị nữa.

**Hoại:** Hư, nát.

**Huỷ hoại** là làm cho hư hỏng, tan nát, tiêu hoại hết, không chịu gìn giữ.

Như: Trận lũ gần như huỷ hoại hết mùa màng.

*Ngày ngày vọng niệm chớ vong,  
Chẳng nên **huỷ hoại** mới phòng khỏi hoang.*  
(Kinh Sám Hối).

*Gạo cơm **huỷ hoại** quen chường,  
Phật ăn dơ dáy mới ưng tội i hình.*  
(Kinh Sám Hối).

*Mặt biển khổ dồi dào ái thủy,  
Đầu non thề **huỷ hoại** hương nồng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HUỶ PHÁ

毀破

**Huỷ:** Phá hư. **Phá:** Làm cho tan vỡ.

**Huỷ phá**, như chữ “*Phá huỷ* 破毀”, tức là làm cho tiêu tan, hư hỏng nặng, không dùng được nữa, hoặc chết.

Thánh giáo Lục Nương Diêu Trì Cung có dạy: Khi mới này, em đặng tin lành: Ngọc Hư lo chuyển pháp. Cả Thiên thơ **huỷ phá**, sửa cải pháp chơn truyền.

*Thời kỳ mặt pháp này, khiến mới có Tam Kỳ Phổ Độ,  
các sự hữu hình phải **huỷ phá** tiêu diệt.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HUYÊN

1.- **Huyền** 暄 là âm. Như: Hàn huyền (ấm lạnh).

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có viết: Những người họ hàng sum hiệp, vui vầy. Có khi nhắc lại sự tích Tổ tiên, có lúc thăm hỏi việc hàn **huyền** gia sự.

*Ấm lạnh dốc tròn gương phản đại,  
Vui buồn chưa vẹn nỗi hàn **huyền**.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

2.- **Huyền** 萱 là tên một thứ cỏ, ngay xưa hay trồng ở chỗ mẹ ở, cho nên gọi mẹ là nhà huyền hay huyền đường.

Như: Huyền đường, huyền đình, nhà huyền, xuân huyền chợt tỉnh giấc nồng.

*Cỏ **huyền** cắm kèn kèn đầu tuyết,  
Con gậy lê mòn khuyết nửa cây.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HUYÊN ĐÌNH

### 萱庭

**Huyền:** Một loại cỏ ăn được. Khi ăn vào có thể quên phiền muộn, nên còn được gọi là vong ưu thảo. **Đình:** Cái sân.

Cỏ huyền thường được người xưa ví như người mẹ, vì lấy điển ở Kinh Thi: *Yên đấcc huyền thảo ngôn thụ chi bối* 焉得萱草言樹之背 nghĩa là ước gì được cỏ huyền mà trồng thềm bắc. Do đó người ta gọi mẹ bằng huyền đình, huyền đường, hay nhà huyền.

**Xem:** Huyền đường.

*Phận con rày chịu linh đình,  
Từ ngày già biệt **huyền đình** bấy nay.*  
(Thơ Thiên Vân).

## HUYÊN ĐƯỜNG

萱堂

**Huyền:** Cỏ huyền, một loại cỏ ăn được. Khi ăn vào có thể quên hết nỗi phiền muộn, lo lắng. **Đường:** Nhà.

**Huyền đường** là nhà Huyền. Cỏ huyền được người xưa ví với bà mẹ hiền và gọi bà mẹ là “Huyền đường”.

Xem: Huyền đình.

*Thương những thuở **huyền đường** ôm ấp,  
Thương những khi co đắp chung mền.*

(Kinh Thế Đạo).

*Tám câu tưởng niệm lịnh **huyền đường**,  
Chữ chữ hàng hàng quỵện nhớ thương.*

(Thơ Hoài Tân).

## HUYỀN BÍ

玄秘

**Huyền:** Sâu xa. **Bí:** Kín đáo.

**Huyền bí** là sâu xa, kín đáo, ý muốn nói màu nhiệm khó hiểu khó biết.

Khi dạy về chữ Đạo, Thầy có giảng: Đạo nghĩa lý rất sâu xa, nhưng phải hiểu trước bao nhiêu đó, rồi mới học các nghĩa **huyền bí** khác cho đích xác đặng.

*Dời đổi nhiệm màu do máy Tạo,  
Hiệp tan **huyền bí** tại Khuôn linh.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

## HUYỀN CÔNG

玄功

**Huyền:** Huyền diệu, màu nhiệm. **Công:** Công phu.

**Huyền công** là pháp thuật của các vị Thánh, Tiên do công phu luyện tập, nên có thể thiên biến vạn hoá một cách huyền diệu.

Huyền công, nói đầy đủ hơn là “*Thất Thập Nhị Huyền Công* 七十二玄功”, tức là 72 phép biến hoá.

*Đắc văn sách thông Thiên định Địa,  
Phép **huyền công** trụ nghĩa hoá thân.  
(Kinh Tận Độ).*

*Rõ ràng là phép **huyền công**,  
Luyện thành chánh quả thần thông dồi dào.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HUYỀN CƠ

**Huyền:** Huyền diệu, màu nhiệm. **Cơ:** Máy, ở đây chỉ máy trời.

**Cơ:** Một công cụ dùng để thông công.

1.- **Huyền cơ** 玄机 là cơ bút huyền diệu.

Xem: **Huyền cơ diệu bút**.

2.- **Huyền cơ** 玄機 là máy Trời huyền diệu, tức là máy Tạo hoá sâu xa, khó hiểu.

*Đại Thừa Thánh Đạo lộ **huyền cơ**,  
Ngọc báu trưng ra vệt ám mờ.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

*Thâu các Đạo hữu hình thống nhất,  
Giữ **huyền Cơ** nắm Luật Đạo, Đời.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## HUYỀN CƠ DIỆU BÚT

玄乱妙笔

**Huyền cơ:** Cây cơ màu nhiệm. **Diệu bút:** Ngọn bút thiêng liêng, chỉ cây bút thông công với các Đấng.

**Huyền cơ diệu bút** ý chỉ cơ bút màu nhiệm của các Đấng thiêng liêng ban cho.

*Chúng tôi có thể tiếp xúc với Ngài (chỉ Bảo Văn Pháp Quân) bằng **huyền cơ diệu bút**...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HUYỀN DIỆU

玄妙

**Huyền:** Sâu xa, kín đáo. **Diệu:** Khéo léo.

**Huyền diệu** như chữ màu nhiệm, chỉ sự thiêng liêng thần bí.

**Xem:** Màu nhiệm.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Thầy trước đã sai chư Tiên, Phật dùng **huyền diệu** mà cho con lòng tin nguờng. Ấy là muốn dìu bước đường đạo đức, bắc thang mây để độ con trở hồi ngôi cũ.

***Huyền diệu** mũi kim qua chẳng lọt,*

*Đừng đừng xảo mị gọi tài tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tam Kỳ rộng mở ban **huyền diệu**,*

*Đại Đạo hoằng khai đủ nhiệm mầu.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

## HUYỀN DIỆU TIÊN GIA

玄妙仙翁

**Huyền diệu:** Như chữ màu nhiệm, chỉ sự thiêng liêng thần bí.

**Tiên gia:** Người đắc vào hàng Tiên.

**Huyền diệu Tiên gia** là sự thiêng liêng màu nhiệm của bậc Tiên.

Trong Phương Châm Hành Đạo, Đức Quyền Giáo Tông có câu: Kỳ Hạ Ngươn này là buổi hiệp Tam Giáo làm một, hầu đem về căn bản cho hiệp lễ tuần huân; Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế lại dùng **huyền diệu Tiên gia** giảng cơ giáo Đạo; thế thì chúng ta lấy làm hữu duyên hữu phước mới sanh nhằm đời Đạo mở; muôn năm ngàn kiếp mới có một lần như vậy; nếu chẳng thành tâm tu niệm thì rất uổng cho cơ hội này lắm đó.

*Dùng huyền diệu Tiên gia cơ bút,  
Lập chơn truyền quy phục Ngũ Chi.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## HUYỀN KHUNG CAO THƯỢNG ĐẾ

玄穹高上帝

Đây là Thánh danh Đức Chí Tôn, viết đầy đủ là “*Nam Mô Huyền Khung Cao Thượng Đế, Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn*”.

### Huyền Khung

**Huyền** 玄: Sắc đen. **Khung** 穹: Cao rộng như vòm trời.

Trong sách Ấu Học Quỳnh Lâm có câu: “*Huyền Khung bĩ thương tắc xưng Thượng Đế* 玄穹彼蒼則稱上帝”, nghĩa là

Huyền Khung, là màu trời xanh kia được xưng là Đức Thượng Đế.

Như vậy, từ “**Huyền Khung**” là một đại danh từ được người xưa dùng để chỉ Đấng Tạo Hoá, hay Đức Thượng Đế.

Đức Nhân Âm Đạo giảng cơ cho một bài thi trong đó có hai câu như sau:

Một kiếp dồi dào trường khổ hạnh,  
Ngàn năm nường nấu cửa Huyền Khung.

### Cao Thượng Đế

**Cao** 高: Trên cao. **Thượng Đế** 上帝: Dịch nghĩa “vị vua ở trên cao”, dùng để chỉ một vị vua cầm quyền cao nhất nơi cõi thiêng liêng (cõi Trời).

Tùy theo tôn giáo, tín ngưỡng, mà Đức Thượng Đế có tên khác nhau, như:

Thượng Đế trong Đạo Giáo là Đức Nguyên Thủy Thiên Tôn.

Thượng Đế trong Do Thái Thái Giáo có danh hiệu là Đấng Tự Hữu (phát âm tiếng Việt là “Giê-hô-va”, cũng còn gọi là Thiên Chúa, hoặc Đức Chúa Trời, tức là Chủ tể của Trời và Đất, vì Ngài là Đấng Tạo hoá ra muôn loài.

Thượng đế trong Hồi Giáo là Đấng Allah, có nghĩa là Đấng Thần Linh đã Sáng Thế. Người Hồi giáo tin rằng Allah cũng chính là vị Thiên Chúa của Do Thái giáo và Kitô giáo.

Tuy các tôn giáo gọi bằng nhiều danh xưng khác nhau, nhưng tựu trung lại cũng chỉ về Đấng Sáng Thế, là Đấng tự hữu hằng hữu, toàn tri toàn năng, toàn thiện toàn mỹ.

Thượng Đế trong đạo Cao Đài còn gọi là Đại La Thiên Đế hay Thái Cực Thánh Hoàng. Ngài còn được gọi là Đức Chí Tôn, Đức Chí Linh, Đức Chí Công. Ngài là Đấng duy nhất tuyệt đối, tối cao tối đại, là Đấng Tạo hoá điều hành cả Càn khôn Vũ trụ

và vạn vật, nên còn gọi là “Cao Thượng Đế”, hoặc là “Huyền Khung Cao Thượng Đế”.

Bài Ngọc Hoàng Thượng Đế có câu: *Huyền Khung Cao Thượng Đế, Ngọc Hoàng tích phước hựu tội, Đại Thiên Tôn 玄穹高上帝, 玉皇錫福宥罪大天尊*, nghĩa là Huyền Khung Cao Thượng Đế là Đức Ngọc Hoàng, một vị Đại Thiên Tôn đã ban phước, xá tội cho chúng sanh.

Bà Lục Nương Diêu Trì có giảng cơ ngày 15 tháng 2 năm Tân Mùi (DL. 2/4/1931) cho một đoạn thi trong đó Bà gọi Đức Chí Tôn là Huyền Khung Thượng Đế như sau:

Đại Đạo mở Trời đông cứu thế,  
 Nắm tay nhau đoàn thể đất dìu.  
 Tây đoài ác xế chín chiều,  
 Rừng hoang lạc bước ắt nhiều thú hung.  
 Nhìn Thiên Nhân Huyền Khung Thượng Đế,  
 Mặc Đạo y dụng kế độ đời.  
 Tam Kỳ tự chủ là Trời,  
 Diêu huyền giảng bút để lời dạy khuyên.

## Ngọc Hoàng

**Ngọc:** Đá quý, thường dùng làm vật trang sức. **Hoàng:** Vua.

Từ thượng cổ, người Trung Quốc và người Việt Nam đã tôn thờ một vị vua trên trời, ngự tại Kinh Bạch Ngọc, một kinh thành làm bằng ngọc trắng, gọi là Ngọc Hoàng, hay Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Trong đạo Cao Đài, Thánh giáo Đức Chí Tôn giảng cơ dạy đạo thường dùng Ngọc Hoàng Thượng Đế để xưng danh, như câu “*NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát giáo Đạo Nam phương*”.

Chính Đức Chí Tôn cũng đã xác nhận Ngài là Đấng Ngọc Hoàng trong một đàn cơ năm Ất Sửu (1925) do Yết Ma Luật,



trụ trì Hội Phước Tự nghi ngờ những vị đồng tử dối gạt quần chúng, nên xin hầu đàn để thử thách.

Ngài giảng cơ hoạ lại Bài thi của Yết Ma Luật như sau:

Hãy tỉnh cho mau giấc mộng tràng,  
Đời cùng, Tiên Phật giảng phạm gian.  
Chẳng ai hay giỏi bày thi phú,  
Chính thật Ta đây Đức NGỌC HOÀNG.

### Đại Thiên Tôn

Thiên Tôn, theo nghĩa đen là Đấng được tôn kính nơi cõi Thiên, tức các cõi Thiêng Liêng.

Theo giáo lý Cao Đài, Thiên Tôn là một phẩm thiêng liêng được Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế phong thưởng để điều hành trong Càn khôn Vũ trụ.

Thiên Tôn trái với Thế Tôn, như Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh ứng Hoá Thiên Tôn.

Riêng Đức Thượng Đế là Đấng duy nhất được sinh ra từ Thái Cực và tạo ra Càn khôn Vũ trụ và vạn vật, nên Ngài được xưng tụng là “Đại Thiên Tôn”.

Tóm lại “Thánh danh “Huyền Khung Cao Thượng Đế Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn” trong đạo Cao Đài dùng để chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế. Trong Sớ Văn dâng lên Đức Ngài và Đức Phật Mẫu có câu:

### Huyền Kim Khuyết Nội

HUYỀN KHUNG CAO THƯỢNG ĐẾ NGỌC HOÀNG ĐẠI THIÊN TÔN

Ngoài ra, mọi người chúng ta ai cũng đều biết, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: “Thập nhị Khai

Thiên là Thầy, chúa cả Càn khôn Thế giới, nắm trọn Thập nhị Thời Thần vào tay. Số 12 là số riêng của Thầy.

Như vậy khi viết Thánh danh hay câu chú của Ngài chúng ta đều viết đầy đủ gồm 12 chữ, như sau:

- “Nam Mô Huyền Khung Cao Thượng Đế Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn”.

- “Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”.

*Nam Mô **Huyền Khung Cao Thượng Đế**, Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn.*

(Kệ U Minh).

## HUYỀN LINH

玄靈

**Huyền:** Mầu nhiệm. **Linh:** Thiêng liêng.

**Huyền linh** là huyền diệu linh thiêng, ý nói thần bí, mầu nhiệm.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Ngũ Nương Diêu Trì Cung có câu: Cười... Đây là ngọn gió bắc sắp thổi cho cả con cái Chí Tôn để am hiểu máy **huyền linh** cơ tạo, hầu nêu cao phẩm hạnh của mỗi cá nhân.

*Mới tám thu bao chầy mà vội,  
Đạo **huyền linh** sớm tối cũng thành.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

*Cơ đạo ngày nay đã biến hình,  
Sửa đời đã sẵn phép **huyền linh**.*

(Quyền Giáo Tông).

*Xôn xao bến huệ trương buồm hạnh,  
Mượn sức **huyền linh** đến bến thần.*

(Thơ Huệ Giác).

## HUYỀN MÔN

玄門

**Huyền:** Nghĩa lý sâu kín, như Huyền học, thuộc Đạo gia. **Môn:** Cửa.

**Huyền môn** là cái cửa đi vào Huyền học. Huyền học là môn học về huyền tức cái học về bản thể của Đạo, cái nguyên lý khởi đầu của Càn khôn Vũ trụ và vạn vật. Ý chỉ Đạo giáo hoặc Lão giáo, Tiên giáo.

Trong Đạo Đức Kinh có câu: “*Đồng chi vị Huyền, Huyền chi hựu Huyền, chúng diếu chi môn*”, nghĩa là vẫn chỉ là Huyền, Huyền rồi lại Huyền, cửa ngõ của mọi biến hoá huyền diệu.

*Kim chi ngọc điệp nhà noi dẫu,  
Thổ võ huyền môn đức rạng ngời.*  
(Đoàn Thị Điểm Giáng).

## HUYỀN PHẠM QUẢNG ĐẠI

玄範廣大

**Huyền phạm:** Cái khuôn mẫu sâu kín, ý chỉ cái khuôn phép nhiệm màu của luật trời. **Quảng đại:** Rộng lớn.

**Huyền phạm quảng đại** là cái pháp luật huyền diệu của Trời bao la rộng lớn, mũi kim cũng chẳng lọt.

Tích Hiền trong Minh Tâm Bửu Giám có nói: *Thiên võng khôi khôi sơ nhi bất lậu* 天網恢恢疏而不漏, nghĩa là lưới trời lồng lộng thưa mà chẳng lọt.

*Huyền phạm quảng đại,  
Nhất toán hoạ phước lập phân.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## HUYỀN PHÁP

玄法

**Huyền:** Huyền diệu, màu nhiệm. **Pháp:** Phép thuật.

**Huyền pháp** là pháp thuật huyền diệu, tức là những phép tắc thiêng liêng màu nhiệm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu có cái Tụ tín và Tha tín là cái năng lực hữu hình, mà không có Thiên tín là **Huyền pháp** vô vi, thì cái năng lực ấy nó sẽ cuốn lôi theo cơ tự diệt, vì vậy nên ta phải có đủ đức tin nơi Chí Tôn, phải trọng mạng sống của con người, bởi Đức Chí Tôn hoá sanh một người là một vật báu của Ngài.

*Đã thấy đủ Thiên đình huyền pháp,  
Cổ giác thân lên đạ Ngân Kiều.  
(Kinh Tận Độ).*

## HUYỀN QUAN

玄關

Hay “*Huyền Quan khiếu*”.

**Huyền:** Huyền diệu, màu nhiệm. **Quan:** Cửa ải. **Khiếu:** Cái khiếu trong cơ thể con người.

**Huyền Quan** hay “*Huyền Quan khiếu* 玄關竅” là một lỗ nhỏ, hay là một cái cửa khi luyện Đạo, người ta phải khai khiếu này thì mới đắc Đạo. Trong Thuật Ngữ Đạo Giáo có viết: Huyền Quan khiếu là chỗ sinh ra nhất khí tiên thiên, vì nó không trong ngoài cũng không cạnh bên. Vả lại trong đó chứa Càn khôn, sửa đổi ngũ khí, hoà hợp bách thần, thông suốt thái cực. Tính mệnh bắt đầu từ đây, kết tiên thai gốc từ đây, tinh khí thần sinh ra từ đây.

Theo Tíng Mệnh Khuê Chỉ (Dịch giả Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ) thì Khiếu này có rất nhiều tên Quy Căn Khiếu, Phục Mệnh Quan, Trung Hoàng Cung, Hi Di Phủ, Tổng Trì Môn, Cực Lạc Quốc, Hư Không Tạng, Tây Nam Hương, Mậu Kỷ Môn, Chân Nhất Xứ, Huỳnh Bà Xá, Thủ Nhất Đàn...

Người ta thường cho Huyền quan khiếu nằm tại Nê hườn cung, nhưng theo Thuần Dương Tổ Sư (Lữ Động Tân) nói: Huyền Tẩn, Huyền Tẩn chân Huyền Tẩn, Bất tại Tâm hề bất tại Thận. Cùng thủ sinh thân thụ khí sơ, Mạc quái Thiên cơ đồ tiết tận 玄牝, 玄牝, 真玄牝, 不在心兮不在腎. 窮取生身受氣初, 莫怪天機都泄盡, Nghĩa là: Huyền tẩn, Huyền tẩn, chân Huyền tẩn, Không phải ở tâm, không ở thận. Ở tại chỗ người vừa thụ khí, Không sợ Thiên cơ đã tiết lộ.

Người tu hành khi nào luyện tinh hoá khí, luyện khí hoá thần, luyện thần hườn hư, luyện hư hườn vô thì Huyền Quan khiếu sẽ mở hoá ra và đắc Đạo.

*Công tham Thái Cực,  
Phá nứt khiếu chi **huyền quang**.(1)  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

### **Chú thích:**

(1) Viết đúng là huyền quan khiếu (Quan là cái cửa ải), chứ không phải Quang là ánh sáng. Bản chánh kinh Thiên Đạo và Thế Đạo bằng chữ Quốc ngữ của Hội Thánh viết “Quang”, chúng tôi giữ nguyên, khi chú thích chúng tôi viết Quan cho đúng hơn.

## **HUYỀN THIÊN**

玄天

**Huyền:** Màu Trời. **Thiên:** Trời.

Huyền thiên có hai cách hiểu:

**Huyền Thiên** là Trời, tức chỉ Đấng Tạo hoá, hay Đấng Chí Tôn.

**Huyền Thiên** là nói tắt của Cửu Thiên Huyền Nữ, tức là chỉ Đức Phật Mẫu.

*Nhớ ơn bảo mạng **Huyền Thiên**,  
Con mong mượn xác đoạt quyền vĩnh sanh.*  
(Kinh Thế Đạo).

## HUYỀN TRANG

玄奘

**Huyền Trang** là tên một vị Hoà thượng họ Trần, đời nhà Đường, Trung Quốc.

Vua Đường sai Ngài Huyền Trang qua Thiên Trúc (Ấn Độ) để thỉnh kinh về truyền bá đạo pháp ở trong nước. Ngài đi hơn mười năm, đem về rất nhiều kinh sách, chia làm ba tạng: Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

Vì vậy, người đời sau thường gọi Ngài Huyền Trang là Đường Tam Tạng.

*Sưởi Ưng Sầu nhân duyên gột rửa,  
Tiểu Long còn nuốt ngựa **Huyền Trang**.*  
(Báo Ân Từ).

## HUYỀN VI

玄微

**Huyền:** Sâu kín. **Vi:** Nhỏ nhặt.

**Huyền vi** là sâu kín nhỏ nhặt, dùng để nói về sự màu nhiệm của Trời đất, hay các Đấng Thiêng liêng.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Ôi! Thầy đã lắm nhọc nhằn vì bày con dại, muốn ra tay tế độ, vớt trọn cả chúng sanh thoát

vòng khổ hải, nhưng chúng nó nhiễm luyến đã đầy mùi trần thế, tâm chí chẳng vững bền, thấy khó đã ngã lòng, mới đạp chông toan trở bước. Thầy cũng phải đau lòng mà nắm máy **huyền vi** để cơ Trời xây đổi. Các con liệu lấy.

*Tạo Hoá Thiên **Huyền vi** Thiên Hậu,  
Chưởng Kim Bàn Phật Mẫu Diêu Trì.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Đôi mắt phàm phu đâu biết đặng,  
**Huyền vi** tối trọng Đấng cao xa.*  
(Đạo Sử).

*Biết đạo **huyền vi** nâng trí thức,  
Biết mỗi phú quý đoạ thân hình.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## HUYỄN KHU

幻 軀

**Huyền:** Không có thật. **Khu:** Thân thể, hình vóc.

**Huyền khu**, đồng nghĩa với “*Huyền thân* 幻身”, là thân thể không có thật, tức là giả thân.

Đối với Phật pháp, “*Hữu hình tức hữu hoại* 有形即有壞” hay “*Vạn pháp giai không* 萬法皆空”, như vậy hình thể con người chỉ là “Huyền khu”, nghĩa là giả tạo, hư huyền mà thôi, chỉ tồn tại tạm thời, rồi sẽ hoại, chỉ có tánh giác là tồn tại mãi mãi.

Kinh Viên Giác có câu: “*Huyền thân diệt, cố huyền tâm diệt* 幻身滅, 故幻心亦滅”, nghĩa là cái thân huyền mất, cho nên cái tâm giả cũng mất theo.

*Thế gian mãn kiếp cần cù,  
Vô thường xảy đến **huyền khu** chẳng còn.*  
(Thơ Thiên Vân).

## HUYỄN MỘNG

幻夢

**Huyễn** (ảo): Không có thực. **Mộng**: Giấc chiêm bao.

**Huyễn mộng** hay ảo mộng là giấc chiêm bao không có thực, dùng để nói những cảnh, những việc trong thế gian không thực, thoạt có thoạt không.

Như: Đời sống nơi thế gian là một cơn huyền mộng.

*Mở cửa tương tư chờ huyền mộng,  
Đốt lò tâm niệm đợi chiêm bao.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## HUYỆN NHA

縣衙

**Huyện**: Quận, một khu vực hành chính. **Nha**: Nơi làm việc quan.

**Huyện nha**, như chữ “*Huyện đường* 縣堂”, là công đường của một huyện, hay nơi làm việc của Tri huyện.

*Cửa công huyện mãi nha còn,  
Dạ thừa lười mỗi, cúi lòn lưng cong.*  
(Ngụ Đòì).

*Lúc cửa hạnh dạy kinh luân diu kẻ ấu,  
Khi huyện nha lấy nhơn nghĩa cứu dân hèn.*  
(Văn Tế Đốc Học).

## HUYỆN QUAN

縣官

**Huyện**: Quận, một khu vực hành chính. **Quan**: Người có chức vị trong nước.



**Huyện quan** là ông quan đứng đầu một huyện, tức nắm quyền hành chánh nhiều xã trong một huyện.

*Gia tài giao nửa huyện quan,  
Trẻ thơ thấy mặt hô vang kính chào.  
(Báo Ân Từ).*

## HUYẾT

血

**Huyết** là máu, một chất đỏ chảy và nuôi dưỡng cơ thể. Như: Máu huyết, khí huyết, huyết quản, huyết thống.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Các vật thực vào tỳ vị, lại biến ra khí, khí mới biến ra **huyết**. Chẳng cần nói, các con cũng biết cái chơn linh khí huyết là thể nào? Nó có thể huờn ra nhơn hình, mới có sanh sanh tử tử của kiếp nhơn loại.

*Ao rộng lớn chứa đầy huyết phần,  
Xô người vào, lợi lặn nhờm thay!  
(Kinh Sám Hối).*

*Kìa máu huyết, cànхuân nhụy nở,  
Khối ái ân đành ở nơi con.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## HUYẾT CHIẾN

血戰

**Huyết:** Một chất lỏng, màu đỏ chảy trong huyết quản và nuôi dưỡng cơ thể. **Chiến:** Đánh, đánh giặc.

**Huyết chiến** là đánh nhau một cách ác liệt, dẫm máu trên bãi chiến trường.

Như: Trận huyết chiến chưa phân thắng bại.

*Tranh đấu cuộc đời là **huyết chiến**,  
Nhứt nhân chịu khổ, chịu người cười.*  
(Đạo Sử).

*Nhứt Đức lại với Tàu Tây,  
Gây trường **huyết chiến** tại đây bây giờ.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## HUYẾT KHÍ

血 氣

**Huyết:** Máu, chất lỏng đỏ chảy trong các mạch của người và vật. **Khí:** Thể vô hình có thể cảm ứng sinh nuôi vạn vật.

**Huyết khí**, như chữ “*Khí huyết*”, là máu và hơi sức, có tác dụng tạo nên sức sống của con người. Huyết khí còn dùng để chỉ dòng máu, dòng họ.

*Càng thấy con khờ không đủ trí,  
Càng thêm lo **huyết khí** bên chồng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Hễ đã sanh ra đặng ông chồng,  
Còn chồng vợ lại hoà chung **huyết khí**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HUYẾT KHÍ ĐỨC HÌNH

**Huyết khí** 血 氣: Huyết là máu của mẹ, khí là tinh khí của cha. **Đức hình:** Nặng đức nên hình thể đứa con.

**Huyết khí đức hình** ý nói do tinh cha huyết mẹ nắn đức nên hình thể của đứa hài nhi.

*Đưa giọt sữa ra hoà giọt luy,  
Trong tình chung **huyết khí đức hình**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HUYẾT LỆ

血淚

**Huyết:** Máu. **Lệ:** Nước mắt.

**Huyết lệ** là vì khóc quá, máu chảy theo dòng nước mắt, tức là chảy máu mắt. Chỉ nước mắt của người khóc quá thảm thiết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có viết: Về tổ quốc sau khi đã chịu đủ vị thảm sầu, tưởng đã đủ có phô bày cho cả chúng sanh thấy đặng rõ ràng chơn tướng của Đạo, đã nung chuốt với sự thảm khổ vô hạn của mình đặng vẽ vời giọt **huyết lệ**, hai chữ nhưn nghĩa cho đời; nào dè trái lại thấy chán chán trước mặt một tấn tuồng bi thảm, nước mắt nhà tan, xương chồng máu đổ.

*Mực hoà huyết lệ đề câu điệu,*

*Thượng Phẩm ôi! Hỡi anh ôi!*

(Thơ Hộ Pháp).

*Lịnh triệu cung Diêu chờ sắc chỉ,*

*Duyên hoà huyết lệ thảm đồng bang.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

## HUYẾT MẠCH

血脈

**Huyết:** Máu huyết. **Mạch:** Đường máu lưu thông trong thân thể.

**Huyết mạch** là mạch máu chảy trong cơ thể.

Nghĩa bóng chỉ tiền của hay vấn đề quan trọng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hiện giờ cùng chung chịu cảnh thanh bần của Đạo, chúng tôi phải tiết kiệm đồng tiền của Đạo hết sức cân phân lợi hại trước khi tiêu phí, vì đó là **huyết mạch** của nhưn sanh, chúng ta không có quyền phung phí vô lối.

*Thân thể dạy giữ gìn tinh sạch,  
Thường thuốc men cho huyết mạch điều hoà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Nọc muối hành con trẻ phải đau,  
Nhiều cơn hại hư hao huyết mạch.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HUYẾT MẠCH ĐỒNG MÔN

血脈同門

1.- **Huyết mạch:** Cùng một dòng máu. **Đồng môn:** Cùng một cửa.

**Huyết mạch đồng môn** ý nói anh em ruột thịt, cùng cha cùng mẹ, cùng một dòng máu, cùng một chỗ sinh ra.

Xem: Đồng huyết mạch.

*Chữ rằng huyết mạch đồng môn,  
Riêng chung thân thể, tâm hồn cũng con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Đồng môn:** Còn có nghĩa cùng một Đạo.

Như vậy, **Huyết mạch đồng môn** còn có nghĩa là anh chị em ruột có cùng chung Đạo với nhau.

*Hiến tuần trung, hệ hiến tuần trung,  
Huyết mạch đồng môn nghĩa mặn nồng.*

(Thài Em Tế Anh).

## HUYẾT PHÂN

血糞

**Huyết:** Máu của người hoặc vật. **Phân:** Phân của người hoặc động vật.

**Huyết phần** là máu huyết và phân của người hoặc động vật.

Trong Kinh Sám Hối, nơi Diêm Cung có cái ao dơ bẩn, dưới chứa toàn huyết phần để hành những kẻ chứa xấu, lương của, trừ ếm người, chửi rửa tổ tông...

*Ao rộng lớn chứa đầy **huyết phần**,  
Xô người vào, lội lặn nhòem thay!  
(Kinh Sám Hối).*

## HUYẾT QUẢN

血管

**Huyết:** Máu. **Quản:** Ống dẫn.

**Huyết quản** là ống dẫn máu chảy.

Diễn Văn Đức Thượng Sanh có câu: Cùng nhau một chủ nghĩa thương đời, cùng chung một tín ngưỡng, một hoài bão vì Đạo xá thân thì tám nhiệt thành nơi tâm can của những bạn đồng hành còn nồng hậu nơi dòng **huyết quản** của tình huynh đệ thủ túc.

*Một Ông Cha tạo con cái của mình chia từ tinh khí,  
**huyết quản** tạo hình hài cho nó...  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## HUYẾT THỐNG

血統

**Huyết:** Máu, dòng máu. **Thống:** Đòi đòi nối dõi không bao giờ dứt.

**Huyết thống** là dòng họ, tức những người có cùng một tổ tiên, có cùng một dòng máu, hay cùng chung một dòng dõi với nhau.

Như: Hai người đó có quan hệ huyết thống.

*Thậm chí ở trong vòng thân tộc cùng chung **huyết thống**, người đời cũng không tránh khỏi lâm vào cảnh cốt nhục tương tàn chỉ vì phân tranh quyền lợi.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HUYỆT

穴

**Huyệt** là lỗ, hang.

Huyệt còn dùng để chỉ chỗ đào sâu xuống đất, hình chữ nhật, dùng để chôn người chết.

Như: Di linh cữu đi hạ huyệt, Đền phụ giúp đào huyệt cho tang quyến, huyệt mộ.

*Ai nói cha thầy con bán sách,  
Nên danh đọi thưở **huyệt** kia đào.*  
(Đạo Sử).

## HUYNH

兄

**Huynh** là anh. Như: Huynh trưởng, huynh đệ như thủ túc, quyền huynh thế phụ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ngài lấy cái quyền anh cả đặng chi? Có phải quyền **huynh** thế ngôn chẳng? Quả nhiên vậy.

*Cũng vì lòng dạ vô lương,  
Đệ **huynh** bất mục chẳng thương đồng bào.*  
(Kinh Sám Hối).

## HUYNH ĐỆ

兄弟

**Huynh:** Anh. **Đệ:** Em.

**Huynh đệ** là anh em.

Ý nói anh em ruột thịt thì phải thương yêu, giúp đỡ nhau, vì cùng một gốc mà sanh ra.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong gia đình mà được phu phụ hoà ái, **huynh đệ** tương thân, trên biết thương dưới, dưới biết kính trên, cực khổ đồng chia, lạc hoan đồng hưởng, đó là một gia đình đầy hạnh phúc.

*Tình huynh đệ tà non tợ biển,  
Nghĩa hữu bằng phải kiếng phải tin.  
(Giới Tâm Kinh).*

*Vào vòng huynh đệ khá thương nhau,  
Một đức trở hơn một phẩm cao.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HUYNH ĐỆ NHƯ THỦ TÚC

兄弟如手足

**Huynh đệ:** Anh em ruột thịt. **Như:** Giống như. **Thủ túc:** Tay và chân.

**Huynh đệ như thủ túc** là anh em như thể tay chân.

Trang Tử có câu: *Huynh đệ như thủ túc, phu phụ như y phục Y phục phá thời cánh đắc tân. Thủ túc đoạn thời nan tái tục.* 兄弟如手足, 夫婦如衣服. 衣服破時更得新. 手足斷時難再續, nghĩa là anh em như tay chân, vợ chồng như áo quần. Áo quần rách thì lại may mới được. Chân tay đứt lia thì khó nối lại được.

Vì Đạo xã thân thì tấm nhiệt thành nơi tâm can của những bạn đồng hành còn nồng hậu nơi dòng huyết quản của tình **huynh đệ thủ túc**.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HUYNH ĐỆ TƯƠNG TÀN

兄弟相殘

**Huynh đệ:** Chỉ anh em ruột thịt. **Tương tàn:** Giết hại lẫn nhau.

**Huynh đệ tương tàn** là anh em ruột thịt chém giết, tàn hại lẫn nhau.

Đời bạo ngược bao nhiêu thì Đạo lấy từ bi bác ái mà phục thiện bấy nhiêu, cho đáng với danh dự của Quốc Đạo, thì cảnh **huynh đệ tương tàn** mới tránh khỏi.

(Bát Nương Giáng Bút).

## HUYNH TRƯỞNG

兄長

**Huynh:** Anh. **Trưởng:** Lớn.

**Huynh trưởng** là anh lớn, chỉ người đàn anh mình.

Chương Trình Hành Đạo trong Đạo Sử của Bà Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Vậy chúng tôi có mấy lời tâm huyết xin chư **Huynh trưởng**, chư Đạo tử và chư Đạo hữu Lương phái biết và xin hết lòng Đạo giúp cho chúng tôi được đủ thể sắp đặt các việc. Chúng tôi tưởng ai ai cũng bằng lòng và cầu cho các điều kể trong chương trình của chúng tôi hiển dăng cho thành tựu.

Cha chả hèn lâu chẳng viếng thăm,  
E chư **Huynh trưởng** trách em thăm.

(Lục Nương Giáng Bút).



## HUYỀNH

**Huyềnh** 黃, còn đọc “Hoàng”, là màu vàng. Như: Huyềnh Kim Khuyết, huyềnh lương mộng, huyềnh cân.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Qua sắc dân Xích chủng ấy, tới sắc dân **Huyềnh** chủng là sắc dân chúng ta đang ở trong nòi giống ấy, trong Đạo Sử gọi là “Touranien”.

*Sắc huyềnh chiếu roi vàng đường hạc,  
Cõi Huyềnh Thiên nhẹ thoát chơn Tiên,  
(Kinh Tận Độ).*

## HUYỀNH CÂN

黃巾

Hay “Hoàng cân”.

**Huyềnh** (hoàng): Màu vàng. **Cân**: Cái khăn.

**Huyềnh** (hoàng) **cân** là Khăn vàng.

Đời nhà Hán, có ba anh em là Trương Giác, Trương Bảo và Trương Lương dấy binh khởi nghĩa, binh tướng đều đội khăn màu vàng, nên sử gọi là giặc “Huyềnh cân”.

*Quan Thánh Đế Huyềnh cân dẹp giặc,  
Trừ nịnh tà gian tặc giúp đời.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

## HUYỀNH ĐẾ

黃帝

**Huyềnh Đế** hay “Hoàng Đế”, là một vị vua thời Thượng cổ của Trung Hoa, họ Công Tôn, tên là Hiên Viên, vì được sinh ở gò Hiên Viên, nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

Vào thời bấy giờ, Xy Vụ bạo ngược, dân tình khốn đốn, Huỳnh Đế khởi binh đánh thắng và bắt giết Xy Vụ. Dân chúng cảm đức bèn tôn Huỳnh Đế làm vua, thay cho họ Thần Nông.

Vào thời vua Huỳnh Đế, các vật dụng, quần áo, sách vở hay âm nhạc đều do Huỳnh Đế chế tác ra, nhất là tìm được các vị thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Huỳnh Đế ở ngôi được một trăm năm.

*Như kể bên Phật giáo hay tặng Nhiên Đăng là Chưởng giáo, Nhiên Đăng vốn sanh ra đời Hiên Viên **Huỳnh Đế**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HUỲNH ĐÌNH

### 黃庭

**Huỳnh Đình** là một bộ kinh của Đạo Giáo.

Theo Vương Thị Pháp Thiếp Thư Uyển Ngôn 王氏法帖書苑言 thì Đạo gia có nhiều bộ Huỳnh Đình: Huỳnh Đình Nội Cảnh Kinh 黃庭內景經, Huỳnh Đình Ngoại Cảnh Kinh 黃庭外景經, Huỳnh Đình Độn Giáp Duyên Thân Kinh 黃庭遁甲緣身經 và Huỳnh Đình Ngọc Trục Kinh 黃庭玉軸經.

Hiểu theo nghĩa rộng, dân gian gọi tất cả các bộ kinh này là Kinh Huỳnh Đình, còn hiểu theo nghĩa hẹp và thông thường hơn, chỉ có hai bộ: Huỳnh Đình Nội Cảnh Kinh và Huỳnh Đình Ngoại Cảnh Kinh.

Theo truyền thuyết, Huỳnh Đình Nội Cảnh được Đức Đại Đạo Ngọc Thần Quân 大道玉神君 (tức là Linh Bảo Thiên Tôn 靈寶天尊) viết ra ở Nhụy cung 蕊宮 trên bầu trời Thượng Thanh); Huỳnh Đình Ngoại Cảnh được Đức Lão Tử chép ra.

Huỳnh Đình Nội Cảnh có 36 chương, đó là dương số ( $9 \times 4 = 36$ ); Huỳnh Đình Ngoại Cảnh có 24 chương, đó là âm số ( $6 \times 4 = 24$ ). Như vậy, hai bộ kinh này bổ túc lẫn cho nhau. (Theo Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ).

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Chí Tôn có câu: Còn phái Lão duy có Đạo Đức Kinh và **Huỳnh Đình Kinh** là căn bản.

*Nhàn đạo vẫn vợ theo Nhựt Nguyệt,  
Rảnh ngồi chậm rãi tụng **Huỳnh Đình**.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).

*Thầy Sãi ngồi ca kinh Cứu Khổ,  
Học trò xúm tụng kệ **Huỳnh Đình**.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

***Huỳnh Đình** mấy cuốn hằng ngâm đọc,  
Ngõ hoạ thân sau khỏi bợn trần.*  
(Thơ Ca Bảo Đạo).

## HUỲNH KIM KHUYẾT

黃金闕

**Huỳnh kim:** Vàng ròng, một thứ kim loại quý. **Khuyết:** Cái cổng.

**Huỳnh Kim Khuyết** là cái cổng làm bằng vàng ròng, đặt trước con đường dẫn vào Điện hạp triều nghi của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Đức Hộ Pháp đã chứng kiến và thuật lại trong “Con đường Thiên liêng Hằng sống” như sau: “Coi vùi vọi xa xăm hơn nữa, chúng ta không thể gì tưởng tượng được, con mắt mình ngó thấy như một đạo hào quang chớp nhoáng mà không có hình ảnh gì hết, chiếu diệu trên cái triều nghi của Ngài là **Huỳnh Kim Khuyết**, mà dưới Huỳnh Kim Khuyết là cửa phẩm Thần

Tiên đang ngự triều với Đức Chí Tôn, chúng ta không thể gì tưởng tượng được, oai nghiêm huyền bí làm sao!”.

*Lập triều Thánh thể **Huỳnh Kim Khuyết**,  
Tĩnh mộng phàm trần Bạch Ngọc Chung.*  
(Thơ Huệ Phong).

## HUYNH KIM KHUYẾT BẠCH NGỌC KINH

### 黃金闕白玉京

**Huỳnh Kim Khuyết** 黃金闕 là cái cổng làm bằng vàng ròng, đặt trước con đường dẫn vào Điện hợp triều nghi của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Đức Hộ Pháp đã chứng kiến và thuật lại cổng Huỳnh Kim Khuyết trong “Con đường Thiên liêng Hằng sống” như sau: “Coi vói vói xa xăm hơn nữa, chúng ta không thể gì tưởng tượng được, con mắt mình ngó thấy như một đạo hào quang chớp nhoáng mà không có hình ảnh gì hết, chiếu diệu trên cái triều nghi của Ngài là Huỳnh Kim Khuyết, mà dưới Huỳnh Kim Khuyết là cửa phẩm Thần Tiên đang ngự triều với Đức Chí Tôn, chúng ta không thể gì tưởng tượng được, oai nghiêm huyền bí làm sao!”.

**Bạch Ngọc Kinh** là một toà kinh thành ở cõi thiêng liêng là nơi thường ngự của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, làm bằng ngọc màu trắng, sáng loà rực rỡ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, có bài thi mô tả về Bạch Ngọc Kinh như sau:

Một toà Thiên Các ngọc lầu lầu,  
Liền bắc cầu qua nhấp nhóa sao.  
Vạn trượng then gài ngăn Bắc Đẩu,  
Muôn trùng nhiếp khảm hiệp Nam Tào.

Chư Thần choá mắt màu thường đổi,  
 Liệt Thánh kinh tâm phép vẫn cao.  
 Dời đổi chớp giăng doanh đở nổi,  
 Vững bền muôn kiếp chẳng hề xao.

Cửa cổng và lâu đài được xây dựng ở thế gian thường bị hư sập, bị hủy hoại theo thời gian, nhưng cổng Huỳnh Kim Khuyết và toà Bạch Ngọc Kinh thì tồn tại vĩnh viễn ở cõi thiêng liêng.

Như vậy, cổng Huỳnh Kim Khuyết vàng ròng óng ả chói loà, Bạch Ngọc Kinh, toà Thiên Các bằng nhiều thứ ngọc trắng nguy nga rực rỡ. Tất cả được kết thành bằng nhiều thứ báu như vàng bạc ngọc ngà mà nơi cõi Ta Bà là những món vật quý giá nhất. Tại sao vàng bạc ngọc ngà là vật chất hữu hình nơi thế gian, mà hữu hình ắt hữu hoại, thì làm sao cổng Huỳnh Kim Khuyết và toà Bạch Ngọc Kinh lại có thể tồn tại vĩnh viễn?

Theo Phật, “Thất Bửu Trì 七寶池” là một cái ao nằm ở cõi Cực Lạc Thế Giới, được làm bằng bảy món báu vật, như Kim 金, ngân 銀, lưu ly 琉璃, pha lê 坡璃, xa cừ 碑磬, xích châu 赤珠, mã não 瑪瑙, nên còn được gọi là “Ao Thất Bửu”.

Ngoài ra, trong Kinh A Di Đà, Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật thuyết pháp cũng cho rằng tất cả lầu các nơi Cực Lạc Quốc đều được trang sức cũng bằng bảy thứ báu. Ngài nói: “Tứ biên giai đạo kim, ngân, lưu ly, pha lê hiệp thành. Thượng hữu lâu các, diệp dĩ kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu mã não nhi nghiêm sức chi 四邊階道, 金, 銀, 琉璃, 玻璃合成。上有樓閣, 亦以金, 銀, 琉璃, 玻璃, 碑磬, 赤珠, 瑪瑙而嚴飾之”, nghĩa là bốn phía có thêm bậc, đường đi do vàng bạc, lưu ly, pha lê hợp thành. Phía trên lại có lầu gác cũng dùng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não để trang hoàng.

Đức Phật tả bảy thứ báu kể trên chỉ là mượn danh hiệu những vật quý giá nhất ở cõi thế gian này để tạm diễn tả nơi cõi Phật

trang nghiêm rực rỡ, chứ mỗi thứ báu nơi Phật quốc đều thù thắng, siêu việt hơn các thứ báu là vật chất trong cõi trần của chúng ta gấp trăm vạn lần.

Theo Cao Đài, Toà Bạch Ngọc Kinh được Đức Hộ Pháp giải thích trong Thiêng Liêng Hằng Sống như sau: “Lại gần tới, còn thấy một vật khác thường quái lạ, nhưng nó là một toà Thiên các đẹp đẽ lắm, màu sắc thay đổi sáng rõ, mà cả thoại khí bao quanh, làm như thể vận chuyển hình trạng của nó vậy. Lâu đài chón chở mà nó là con vật sống chứ không như gạch đá chúng ta làm đây, nó vận hành như con vật sống vậy, thay đổi màu sắc vô cùng vô biên. Bí pháp ấy không thể gì tả đặng, ngó thấy đặc sắc lắm.

Nhà cửa ở thế gian này là con vật chết, Bạch Ngọc Kinh là con vật sống, biến hoá thay đổi như thể vận hành, xung quanh thoại khí bao trùm, từ nam chí bắc, từ đông qua tây. Khối lửa ánh sáng ấy, chúng ta ngó thấy như mặt trời vậy, mà ánh sáng mặt trời thì nóng nực bức bội, còn ánh sáng nơi Toà Bạch Ngọc Kinh lại dịu dàng và huyền bí lắm, sung sướng khoái lạc lắm!

Tại sao Đài các là con tử vật mà nó sống? Sống là do nơi đâu? Nếu biết thì không lạ gì.

Bạch Ngọc Kinh là do Hỗn Nguơn khí biến hình ra. Hỗn Nguơn khí là khí Sanh Quang của chúng ta đã thờ, đã hô hấp, khí để nuôi các sanh vật sống. Ta sống cũng do nơi nó xuất hiện, mà biểu nó làm sao không sống?”.

Tóm lại, Bạch Ngọc Kinh là Toà Thiên các ở cõi thiêng liêng, là triều nghi của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Người tu hành khi đắc Đạo thì chơn hồn đều phải đến Bạch Ngọc Kinh bái lễ Đức Chí Tôn.

Toà Thánh Tây Ninh do Đức Lý Giáo Tông giáng cơ chỉ cho Hộ Pháp xây cất mô phỏng theo kiểu vở hình ảnh của Bạch

---

Ngọc Kinh nơi cõi thiêng liêng. Vì vậy, Toà Thánh Tây Ninh được coi là Bạch Ngọc Kinh tại thế.

*Diệu diệu Huỳnh Kim Khuyết,*

*Nguy nguy **Bạch Ngọc Kinh.***

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## HUỲNH LƯƠNG

### 黃糧

**Huỳnh lương**, còn gọi “*Hoàng lương*”, là hạt kê vàng, ý chỉ giặc chiêm bao thấy cả cuộc đời danh lợi, vợ con, tiền tài, sự nghiệp đã đứt mà nổi kê vàng vẫn chưa chín.

Huỳnh lương, còn gọi là “Hoàng lương”, là hạt kê vàng.

Do điển tích: Lữ Sinh (tức Lữ Đồng Tân) đi thi không đỗ, khi về vào một quán trọ nghỉ ngơi, thấy người chủ quán đang nấu nồi kê vàng (tức hạt huỳnh lương). Lữ sinh nằm ngủ quên, bèn chiêm bao thấy mình thi đỗ Trạng nguyên, cưới vợ đẹp, vua bổ ra làm quan, năm mươi năm lên chức Thừa Tướng, sinh con đẻ cháu, nối nhau làm quan giàu sang tột bực, vẻ vang hiển hách.

Sau đó Lữ Sinh bị gian thần hãm hại, vua bắt tội, tịch thu tài sản, đày ra Lãng Viễn, khổ sở vô cùng. Lữ Sinh giật mình thức dậy, thấy nồi kê vàng gần bên nấu vẫn chưa chín.

Vì vậy, người ta thường dùng chữ “*Huỳnh lương*”, “*Giặc huỳnh lương*”, hay “*Giặc kê vàng*” để chỉ công danh phú quý, là giấc mộng ngắn ngủi, mà người đời gọi đó là “*Huỳnh lương mộng*”.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Cái xuân kia chẳng đợi người mà bước đời càng gay trở, lần qua thỏ lặn ác tà, bóng thiếu quang nhật thúc, con đường hy vọng chẳng biết đâu là tột cùng mà bước đời xem đà mòn môi, sự thác vô tình sẽ đến mà vẽ cuộc sanh ly pha màu tử

biệt, làm cho sự vui vẻ giàu sang danh vọng đều thành ra một Giấc **Huỳnh lương**, rồi đây vĩnh biệt ngàn năm, tội tình muôn kiếp.

Đức Hộ Pháp cũng cho biết con người lo tranh đấu để được giàu sang vinh hiển cũng chỉ là giấc mộng huỳnh lương mà thôi:

“Bần Đạo nói đầu cho bực Công Khanh Vương Hầu Khanh Tể giá như phú hữu tứ hải thế nào đi nữa nội trong một kiếp sanh là hết, chúng ta ngó thấy trường đời nào là Đai Tần Đảnh Hón, ngày nay danh thế có còn tồn tại chẳng? Chúng ta đặng ngó thấy trên mặt địa cầu này đã có một quyền hạn trị thế biết bao nhiêu danh giá cao trọng, hơn loại đã lập vị nơi mặt thế này, chúng ta chỉ đọc lại mấy trang sử không có chi lạ, là sự giàu sang của họ tạo để nơi mặt địa cầu này, đời này qua đời kia biết bao nhiêu là giai đoạn.

Sự tồn tại của nó chẳng khác như cái bông sớm nở tối tàn không giá trị chi hết. Chúng ta để trí não so sánh bao nhiêu đi nữa, chúng ta chỉ ngó thấy hình bóng bất quá như ánh sáng hào quang của mặt Trời đi ngang qua cửa sổ mà thôi, không có chi trọng hệ. Đương nhiên bây giờ chúng ta đã ngó thấy con đường trước mắt giục thúc hơn loại tranh đấu vì danh lợi, quyền thế, thế nào chúng ta móc cân tinh thần để định giá trị coi, thấy rằng không có giá trị chi hết, như giấc chiêm bao, giấc **Huỳnh lương** mộng mà thôi”.

*Thức giấc mộng huỳnh lương vừa mãn,  
Tiếng phồn ba hết thoáng bên tai.  
(Kinh Tận Độ).*

*Huỳnh lương một giấc cuộc đời in,  
Có trí có mưu phải xét mình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đời vẫn ngủn huỳnh lương in giấc,  
Kiếp phù sinh đặng thất nơi thân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*



## HUYỀN TUYỀN

### 黃泉

Hay là “*Hoàng tuyền*”.

**Huyền** (hoàng): Màu vàng. **Tuyền**: Suối.

**Huyền tuyền** hay “*Hoàng tuyền*”, là suối vàng, chỉ cõi Âm phủ.

Ngày xưa người Trung Hoa cho rằng dưới Âm phủ có chín ngọn suối vàng, cũng vì thế mà người ta còn gọi Âm phủ là Cửu tuyền hay Chín suối.

Tả truyện có chép: Vua Trịnh Trang Công có mối ác cảm với bà mẹ và thề rằng: *Bất cập Hoàng tuyền vô tương kiến dã* 不及黃泉無相見也, tức là không đến suối vàng thì không bao giờ gặp nhau. Sau Đinh Khảo Thúc chỉ Trịnh Trang Công đào một cái hầm sâu dưới đất, rồi hai mẹ con cùng hội kiến nhau dưới hầm, để phá lời thề trước của Trịnh Trang Công.

*Mộng điệp còn ngày công quả rồi,  
Hồn linh dường tưởng tượng **Huyền Tuyền**.  
(Đạo Sử).*

## HUYỀN THẠCH CÔNG

### 黃石公

Hay “*Hoàng Thạch Công*”.

**Huyền Thạch Công** hay “*Hoàng Thạch Công*” là tên một người tu tiên, gặp Trương Lương ở cầu Hạ Bì. Lần đầu tiên ông thấy Lương là người có tướng mạo phi thường, ông bèn giả rút giây xuống cầu Hạ Bì, nhờ Lương lượm lên và mang cho ông, Lương nhẩn nhịn làm theo. Ông không một lời cảm ơn, bỏ ra đi mà còn quay lại hẹn năm ngày sau gặp lại tại nơi này.

Đúng năm ngày sau, Lương đến chỗ hẹn, ông lão đã ở đấy rồi, ông giận bỏ về, hẹn năm ngày sau nữa gặp lại cho thật sớm. Sau năm ngày nữa, Lương đến từ lúc gà gáy sáng, ông lão lại ở đấy rồi và hẹn lại thêm năm ngày nữa.

Đến ngày thứ năm lần này, chưa nửa đêm Lương đã ra đi, tới nơi hẹn một lát thì ông lão cũng mới đến. Thấy Trương Lương là người xứng đáng, lần này ông mới tặng cho một bộ sách và nói: Người về đọc sách này thì làm thầy các bậc đế vương. Mười ba năm sau sẽ gặp lại tại “Tầng đá vàng” ở chân núi Cốc Thành, phía bắc Tế Thủy chính là ta đó.

Trương Lương đọc quyển sách ấy, sau nhờ nó mà giúp Hán Bái Công định thiên hạ.

Mười ba năm sau, khi theo Hán Cao Đế đi qua Tế Bắc, Trương Lương có thấy tầng đá màu vàng (Hoàng thạch) ở chân núi Cốc Thành thật, Lương kính tặng đá và cho lập đền thờ nơi ấy. Sau Trương Lương mất cũng chôn ngay ở phía dưới tầng đá ấy.

*Em nói, hễ cửa **Huỳnh Thạch Công** mới có hiện ra Trương Tử Phòng.*

(Thương Phẩm Giáng Bút).

## HUỲNH THIÊN

黃天

**Huỳnh** (hoàng): Màu vàng. **Thiên**: Tầng Trời.

**Huỳnh Thiên** là tầng Trời thứ tư trong Cửu Trùng Thiên. Tầng Trời này có ánh sáng màu vàng, nên gọi là Huỳnh Thiên.

Cối Huỳnh Thiên do Tứ Nương Diêu Trì Cung trông coi và lãnh nhiệm vụ dẫn dắt các chơn hồn lên đến tầng Trời này.

*Sắc huỳnh chiếu roi vàng đường hạc,  
Cõi **Huỳnh Thiên** nhẹ thoát chơn Tiên.  
(Kinh Tận Độ).*

*Cô Tứ Nương cầm riêng Kim Bản,  
Cõi **Huỳnh Thiên** điểm rạng văn tài.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## HUN HÍT

**Hun:** Như chữ Hôn, áp môi vào người nào đó để tỏ lòng yêu thương. **Hít:** Lấy mũi mà hít vào.

**Hun hít**, như chữ “*Hôn hít*”, là áp môi hoặc mũi vào người nào đó để tỏ lòng yêu thương, quý mến.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Các con! Nồi giống các con cả thầy để tâm nhìn nơi các con và Bàn Đạo ẩm cả thầy trong lòng của Bàn Đạo **hun hít** các con một cách yêu mến vô hạn, không thể bằng lời nói đặng.

*Hễ giới thời lại trọng lại cương,  
Dở lại bớt nâng niu **hun hít**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HÙN

**Hùn** là chung lại để cùng làm việc gì.

Hùn còn dùng để chỉ cùng góp vốn lại làm ăn.

Như: Anh đào giếng cho tôi xài nước hùn với, hai người hùn vốn lại kinh doanh.

*Đặng cho toàn thể nhưn loại **hùn** núp dưới cái bóng  
mát của nó.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## HUNG

凶

**Hung** là dữ tợn. Như: Hung bạo, hung dữ, hung đồ, hung tàn, hung tín.

Dạy về “Cấm ác khẩu”, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng trong Giáo Lý có viết: Người tu không được nói lời **hung** dữ, như chửi rủa chửi hận. Trái lại, phải dùng lời nói hiền lành, bàn việc hữu ích, phải dùng lời dịu ngọt, an ủi người khổn khổ.

*Trừ **hung** mở cuộc dấy loạn,  
Kẻ không nhìn Đạo nhập đoàn yêu tinh.*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

## HUNG ÁC

凶 惡

**Hung**: Dữ, xấu, có những hành động thô bạo, dữ tợn mà không tự kềm chế nổi. **Ác**: Hung tợn, xấu xa, hay gây đau khổ, tai hoạ cho người khác.

**Hung ác** là sẵn sàng có những hành động đánh giết người một cách dã man tàn ác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chí Tôn để cho loài người một địa điểm dữ tợn không biết Trời, không biết Đất, sắp đặt có **hung ác**, có hiền lành, thì cái lành ấy Chí Tôn giao cho ai?

*Thường ngày tuần khắp xét tra,  
Phạt người **hung ác** đoạ sa A Tỳ.*  
(Kinh Sám Hối).  
*Đường **hung ác**, nẻo chông gai,  
Lấn chen vào chốn nghiệt đài gọi ngoan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HUNG BẠO

凶暴

**Hung:** Dữ, ác. **Bạo:** Làm điều trái, loạn.

**Hung bạo** là người có tính dữ tợn, chuyên làm những điều trái ngược.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con có biết chẳng hiện nay vì thế gian rất **hung bạo** nên thời kỳ tận diệt đã hầu kè. Nhân loại tàn sát lẫn nhau bởi không biết dùng khoa học vào việc phải, nên nó mới biến thành chia rẽ và chiến tranh.

Theo Thập Hình của Lý Giáo Tông, những người hung bạo bị khép vào Đệ cửu hình thì phải ăn năn sám hối, thọ tội cùng chúng sanh.

*Trói người vào đó xát chà,  
Vì chưng **hung bạo** đốt nhà bắn sấn.  
(Kinh Sám Hối).*

*Mạnh hiếp yếu lấy gan **hung bạo**,  
Dữ lẩn hiền gươm giáo là hơn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Cha mẹ rũi sanh con **hung bạo**,  
Tội dưỡng nhi bắt giáo đã đành.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HUNG DỮ

**Hung:** Ác độc. **Dữ:** Hung tợn, hay gây việc ác.

**Hung dữ** là hung ác, tức sẵn sàng gây tai họa, đánh giết người một cách dã man, tàn ác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Quan niệm của vạn vật đối với con người rất nên mật thiết, dầu vật ấy hung tàn đối với con người, tình thân ái giao hảo vẫn liên quan mật thiết.

Chúng ta thấy cạp beo, sáu, hùm, gấu làm cho ta sợ sệt sự **hung dữ** của nó có thể hại sanh mạng của ta được, nên mới không sợ như vậy.

*Đời càng **hung dữ** càng tiêu,  
Đạo bồi âm chất càng nhiều phước lai.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## HUNG ĐỒ

凶徒

**Hung:** Dữ, có hành động thô bạo, ác độc. **Đồ:** Bọn, lũ, chỉ loại hạng người đáng khinh.

**Hung đồ** là bọn hung dữ, ác độc.

Trong truyện Lục Vân Tiên, cụ Nguyễn Đình Chiểu có câu: Kêu rằng: Bớ đảng **hung đồ**! Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân.

*Ấy là những gái **hung đồ**,  
Xúi chồng tranh cạnh hồ đồ sân si.*  
(Kinh Sám Hối).

## HUNG HĂNG

**Hung:** Dữ. **Hăng:** Quyết liệt, dữ dội.

**Hung hăng** là hăng hái đến bạo động.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy thương phần nhiều các con dám xả diệt thế trần, trông mong nơi chí của Thầy mà diu dắt đoàn em dại. Nhưng than ôi! Bầy quỷ rất **hung hăng**, một con sâu làm rầu cả mùa màng, vì vậy mà con đường của các con bị linh chinh vì nơi hành động của một hai kẻ có trách nhiệm xứng đáng.

*Chớ quấy tưởng luân hồi phi lý,  
Mà **hung hăng** chẳng nghĩ chẳng suy.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đem câu nhờn nghĩa khoe ngoài miệng,  
Xảo trá **hung hăng** ít kẻ bằng.  
(Đạo Sử).*

*Tài hay con bớt nét **hung hăng**,  
Phải sửa mình hay chịu nhọc nhằn.  
(Đạo Sử).*

## HUNG HOANG

凶 荒

**Hung:** Dữ tợn. **Hoang:** Mê loạn.

**Hung hoang**, do câu thành ngữ “*Hung đồ hoang đảng* 凶徒荒黨” chỉ bọn hung dữ một cách mê loạn, không ai kèm chế được.

***Hung hoang** tội báo nghiệt căn,  
Kẻ chê người thị không bằng cỏ cây.  
(Kinh Sám Hối).*

*Lại có kẻ **hung hoang** ác nghiệt,  
Cướp giết rồi chém giết mạng người.  
(Kinh Sám Hối).*

## HUNG TÀN

凶 殘

**Hung:** Hung hăng, dữ tợn. **Tàn:** Tàn bạo, ác xấu.

**Hung tàn** là hung hăng và tàn bạo đến mức không kể gì đạo lý, nhân nghĩa. Như: Bọn giặc hung tàn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bởi vì đời quá **hung tàn** bạo ngược vô ơn luân, tinh thần đạo đức không quy định, tâm lý loài người không tương quan cùng nhau, mất cả luật đồng sanh làm căn bản của loài người, luật đồng sanh gần như bị huỷ bỏ.

*Vận hội đến đã xây thời thế,  
Bởi **hung tàn** mà chưa dễ thoát lệ nô.*  
(Nhân Âm Đạo Trường).

*Diệt tiêu quả kiếp **hung tàn**,  
Hoà Bình hơn loại thế gian khỏi cầu.*  
(Thiền Liêng Hằng Sống).

## HUNG TANG

凶 喪

**Hung:** Hung hăng, dữ tợn. **Tang:** Nhà có người chết.

**Hung tang** là nói cái tang xấu làm cho đau khổ người còn sống đối với kẻ đã mất.

Như: Nhà có hung tang, chịu ba năm hung tang.

*Mãn hạn trăm thôi mừng cát nhật,  
Đúng kỳ hiếu quyến xả **hung tang**.*  
(Thơ Hoàn Nguyễn).

## HUNG TÂM

凶 心

**Hung:** Dữ, ác. **Tâm:** Lòng.

**Hung tâm** là lòng hung dữ, ác độc, không có lòng thương yêu đối với con người.



Như: Người tu hành mà vẫn còn hung tâm.

*Gót nhân ái đến nhà kẻ bệnh,  
Giọng từ bi thức tỉnh **hung tâm**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## HÚNG HIẾP

**Hiếp** 脅: Dùng uy lực mà bức người, tức dùng sức mạnh và quyền thế bắt người phải chịu thua thiệt.

**Húng hiếp** là ăn hiếp, bắt nạt, cậy thế ý quyền để dọa dẫm làm cho người khác phải sợ.

*Thả tôi tớ thôn lân **húng hiếp**,  
Bức gái lành, ép thiếp đòi hầu.  
(Kinh Sám Hối).*

## HÙNG

**1.- Hùng** 雄 là giống đực, trái với “Thư” là giống cái. Như: Thư hùng, thư hùng kiếm.

Thư hùng thường dùng để chỉ “Thư hùng kiếm”, một cặp gươm báu đời xưa. Thư hùng còn dùng để chỉ nam nữ hoặc vợ chồng.

*Tác hiệp sẵn nhờ xây bĩ thời,  
Thành song trước định gập thư **hùng**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Gươm thư giúp sức gươm **hùng**,  
Điểm tô nghiệp cả con Rồng cháu Tiên.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**2.- Hùng** 雄 còn có nghĩa là khỏe, tài giỏi hơn người. Như: Anh hùng, hùng dũng, hùng cường.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tôi tin chắc ai cũng được hân hoan nhận thấy sự hy sinh của mình đã tô điểm thêm cho nghiệp Đạo nhiều nét đan thanh, oai **hùng**, để làm phần khởi tinh thần đoàn kết của mỗi con cái Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Trai nam tử gió trắng là phận,  
Đạp nước non đặng tấn khí **hùng**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HÙNG ANH

雄英

**Hùng:** Mạnh. **Anh:** Tài năng hơn người.

**Hùng anh**, như chữ “*Anh hùng* 英雄”, là người có tài năng và khí phách lớn làm những việc phi thường.

Hùng anh còn dùng để chỉ người có công trạng lớn lao đối với nhân dân và đất nước.

*Dụng nước chẳng ai tài tướng lược,  
Liều mình thiếu kẻ đáng **hùng anh**.*  
(Đạo Sử).

*Trời còn roi nước **hùng anh**,  
Giang sơn là đấy, còn mình ở đâu?*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HÙNG CƯỜNG

雄強

**Hùng:** Có sức mạnh, dũng cảm. **Cường:** Mạnh.

**Hùng cường** là hùng mạnh. Một quốc gia có binh lực hùng hậu, một nền kinh tế giàu mạnh và có thể lực trên trường quốc tế thì quốc gia ấy là một nướ chùng cường.

Nói về nhạc, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong Thiên Đạo có viết: Tả đặng tinh thần một nước, vì một dân tộc suy đồi trì trệ, thì tiếng nhạc nghe âm đặng hỗn loạn, hoặc buồn rầu bạc nhược; còn dân tộc **hùng cường**, thì tiếng nhạc theo đó mà hùng hồn dũng mãnh.

*Thống nhứt ngoại xâm đào hổ thẳm,  
Bắc Nam tranh chấp khó **hùng cường**.*  
(Thơ Nguyệt Quang).

## HÙNG HỔ

**Hùng**: Có sức mạnh, dũng cảm. **Hổ**: Con cọp.

**Hùng hổ** là tỏ ra nóng nảy, dữ tợn và có ý đe dọa.

Như: Ra oai hùng hổ với mọi người, ăn nói hùng hổ nhưng bụng lại sợ.

*Lạnh biên tái sương rơi tuyết đổ,  
Lực rợ Phiên **hùng hổ** chiến cơ.*  
(Phù Kiêu Hận Sử).

## HÙNG KIẾM

雄劍

**Hùng**: Có sức mạnh, giống đực. **Kiểm**: Gươm.

**Hùng kiếm** là một cây kiếm Dương (Đực) trong cặp “Thư Hùng Kiếm”.

Theo truyền thuyết, Thư hùng kiếm là một cặp kiếm báu, gồm một cây kiếm dương và một cây kiếm âm.

Trong Đạo Cao Đài, cặp Thư Hùng Kiếm và cây Phát Chủ là Cổ Pháp của Đức Thượng Sanh, cầm quyền chi Thế Hiệp Thiên Đài.

Xem: Thư hùng kiếm.

**Hùng kiếm** dầu cầm không bén lưỡi,  
Mổ chuông đành khổ gác Diêu ca.  
(Thơ Hộ Pháp).

## HÙNG KHÍ

雄氣

**Hùng:** Anh hùng, mạnh mẽ. **Khí:** Chất khí vô hình tiềm tàng trong con người.

**Hùng khí**, như chữ “*Khí hùng*”, là khí tiết anh hùng, tức khí mạnh mẽ trong con người.

*Thăng Long bao thuở nâng hùng khí,*  
*Gia Định tự nhiên chấp ấn quyền.*  
(Đạo Sử).

**Hùng khí** người xưa gầy sự nghiệp,  
Thờ ơ ta há để tan tàn.  
(Bảo Văn Pháp Quân).

## HÙNG OAI

Hay “*Hùng uy*”.

**Hùng:** Người có sức mạnh, dũng cảm. **Oai** (uy): Làm cho người khác phải kiêng vì.

**Hùng oai**, như chữ “*Hùng uy* 雄威”, là cái oai quyền mạnh mẽ.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn có câu: “Đức trọng quý thần kinh”. Những người lập đức được cao trọng, thì dầu cho quý thần cũng phải kiêng nể hay là võ lực **hùng oai** cũng chẳng màng...

Người có đức cũng như cây lớn có gốc rễ nhiều, dầu gặp giông tố bão bùng cũng không khi nào xiêu ngã.

*Thế đời càng dữ càng kiêng đức,  
Võ lực hùng oai cũng chẳng màng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Niêm luật Châu đề chờ khảo lĩnh,  
Quyển chương Tấn pháp đợi hùng oai.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## HÙNG TRÁNG

雄壯

**Hùng:** Có sức mạnh, dũng cảm. **Tráng:** Khoẻ mạnh.

**Hùng tráng** là mạnh mẽ.

Hùng tráng còn dùng để chỉ cái gì mạnh mẽ và gây được ấn tượng của cái đẹp.

Như: Điệu nhạc hùng tráng, đạo binh hùng tráng.

*Lấy một ống tiêu mà Trương Lương đã làm cho tan vỡ  
một đạo binh hùng tráng của Hạng Võ...*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HÙNG VĨ

雄偉

**Hùng:** Mạnh mẽ. **Vĩ:** To lớn.

**Hùng vĩ** là rộng lớn và gây được ấn tượng của cái mạnh, cái đẹp.

Như: Núi non hùng vĩ, ngôi Đền Thánh hùng vĩ.

*Thánh Toà chất ngất chiếu muôn trùng,  
Hùng vĩ vươn mình giữa cõi đông.*  
(Thơ Hiến Pháp).

## HÙNG VƯƠNG

雄王

**Hùng Vương** là con vua Lạc Long Quân, vua nước Văn Lang, thuộc họ Hồng Bàng.

Lạc Long Quân phong cho người con trưởng sang làm vua nước Văn Lang, xưng hiệu là Hùng Vương.

Theo Việt Nam Sử Lược, Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu, bây giờ ở vào địa hạt huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên, đặt tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng, con trai vua gọi là Quan lang, con gái vua gọi là Mị nương.

Họ Hồng Bàng nối nhau làm vua 18 đời đều xưng hiệu là Hùng Vương. Hùng Vương sau mất nước về nhà Thục.

*Bắc Nam hiệp Tổ Hùng Vương,  
Xúm nhau nâng nổi miếu đường Việt Nam.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Cây có cội, nước có nguồn,  
Mùng mười giỗ Tổ Đức Hùng Vương.  
(Thơ Thân Dân).*

*Việt chúng vì chưng rõ cội nguồn,  
Đua nhau lễ giỗ Tổ Hùng Vương.  
(Thơ Huệ Giác).*

## HUỐNG

况

1.- **Huống** là chỉ trạng thái, tình cảnh.

Như: Trạng huống, trước tình huống này nó phải nghỉ học thôi, thấy cảnh huống đau lòng.

*Cái trạng **huống** đời bao giờ cũng vậy, mảnh xác thịt này của chúng ta chung sống với nhau trong một thời gian thôi...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

**2.- Huống**, như chữ “*Phương chi*”, là từ biểu thị với đối tượng sắp nêu thì việc đang nói đến càng có khả năng xảy ra là tất yếu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Mấy con biết luật hình thế gian còn chưa tư vị thay, **huống** là Thiên điều thì tránh sao cho lọt?

*Câu chọc ruột còn đau đớn bấy,  
**Huống** âm dương hết thấy mặt nhau.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Mảng lo lắng chữ nhàn nào rõ,  
**Huống** để công đến ngõ Khổng Trinh.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## HUỐNG HỒ

况乎

**Huống hồ**, như chữ “*Huống gì*”, cùng nghĩa với chữ “Huống”, là phương chi, huống chi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: xem như giống vật đừng nói chi hơn cái bọ kiến nhọt kết bè lại, con vật khác vô đó còn phải chạy thay, **huống hồ** chi phải giống người, nếu biết kết bè lại mà sống, anh ngã em đỡ, em té anh nâng, thân cô độc giữa đời kia nó còn thê thảm lắm lắm.

*Chánh trực Thần Tiên còn nể mặt,  
**Huống hồ** trần cấu động vào mình.  
(Đạo Sử).*

## HUỒN

**1.- Huồn**, như chữ “Hoàn 丸”, là viên tròn nhỏ bằng viên bi. Như: Huồn thuốc tễ, huồn Xá lợi, huồn linh đơn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mong sao chúng ta từ đây phải biết trọng lấy lẽ ấy mà luyện đệ nhị xác thân cho đủ đầy sự tinh khiết, là phải thương loài vật, phải thương tất cả để chấm dứt cái oan nghiệt ấy mà truyền bá cái **huồn** thuốc linh đơn này là đạo đức của Chí Tôn, để cứu vớt quần sanh thoát vòng đọa lạc hoàn toàn.

*Ngó Cực Lạc theo huồn Xá Lợi,  
Cứu Trùng Thiên mở lối quy nguyên.  
(Kinh Tận Độ).*

**2.- Huồn**, còn đọc “Hoàn 還”, là trả lại, gửi lại người chủ sở hữu trước.

Như: Huồn trả, huồn lại số tiền, viện trợ không huồn lại, huồn lại công quỹ.

*Ngọc lia Hiệp Phố hồi đông,  
Báu xưa huồn trả con rồng cháu tiên.  
(Xuân Hương Giáng Bút).*

**3.- Huồn**, còn đọc “Hoàn 還”, là lặp lại, quay về, trở lại theo chu kỳ.

Như: Huồn hồn như xưa, cải tử huồn sanh, phản bản huồn nguyên, huồn lại ngôi xưa.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn khi đắc đạo mà có Tinh, Khí, không có Thần thì không thể nhập mà hằng sống đặng. Còn có Thần không có Tinh, Khí thì khó **huồn** đặng Nhị xác thân.

*Phật, Trời phép lạ hiển linh,  
Hành cho tan giác huồn hình như xưa.  
(Kinh Sám Hối).*



*Thong dong cõi thọ nương hồn,  
Chờ con lập đức giúp huờn ngôi xưa.  
(Kinh Thế Đạo).*

**4.- Huờn**, như chữ “Hoàn 環”, là cái vòng để đeo, vòng quanh, khắp cả. Như: Tuần huờn.

Trong Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Một vòng luân chuyển của Võ trụ, gọi một “Đại khai tịch” hay một cuộc tuần **huờn**. Một cuộc tuần huờn có ba Ngươn: Thượng ngươn, Trung ngươn và Hạ ngươn.

Xem: Hoàn.

*Rồi cuộc tuần huờn sau mới rõ,  
Rõ rồi hối hận việc thôi rồi.  
(Đạo Sử).*

**5.- Huờn**, như chữ “Hoàn 寰”, là khu vực, không dùng một mình.

Như: Cõi trần huờn.

Xem: Hoàn.

*Quy Thế giải ư nhứt khí chi trung,  
Ốc trần huờn ư song thủ chi nội.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## HUỜN ĐÁO

Hay “Hoàn đảo”.

**Huờn** (hoàn): Trở lại, quay về. **Đảo**: Đến.

**Huờn đảo**, như chữ “Hoàn đảo 還到”, là trở về đến, hoặc trở lại nơi.

Huờn đảo cựu ngôi là trở về ngôi xưa vị cũ. Hoàn đảo bản nguyên là trở về với nguồn gốc xưa.

*Vì thương thế, xuống trần dạy bảo,  
 Dẫn các con **hườn đáo** cứu ngôi.  
 (Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## HUỒN ĐÁO BỔN NGUYÊN

**Hườn** (hoàn): Trở về. **Đáo**: Đến. **Bổn nguyên**: Bổn nguyên là nguồn cội đầu tiên.

**Hườn đáo bổn nguyên**, như câu “*Hoàn đáo bổn nguyên* 還到本元”, là trở về với nguồn cội đầu tiên của mình. Theo triết lý tôn giáo, con người trời ban cho thiên tánh, đầu kiếp xuống trần, nếu lo tu hành khi chết thiên tánh sẽ trở về với nguồn cội đầu tiên, đó còn gọi là ngôi xưa vị cũ.

*Gà cùng hạc vui say mùi Đạo,  
 Chẳng bao lâu **hườn đáo bổn nguyên**.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

## HUỒN HÌNH

還形

Hay “*Hoàn hình*”.

**Hườn** (hườn): Trở về, trả lại. **Hình**: Thân thể, thân xác, hình thể.

**Hườn hình**, như chữ “*Hoàn hình*”, là trở về với cái thân hình, cái thân xác như trước.

*Phật, Trời phép lạ hiển linh,  
 Hành cho tan giấc **hườn hình** như xưa.  
 (Kinh Sám Hối).*

## HUỒN HỒN

Hay “Hoàn hồn”.

**Huòn** (hoàn): Trở về, trả lại. **Hồn**: Vong hồn.

**Huòn hồn**, như chữ “Hoàn hồn 還魂”, là trả hồn về, tức là hồn xuất là chết đi, hoàn hồn là sống lại, tỉnh lại.

Trong Phật Mẫu Chơn Kinh cho biết những Chơn linh bị tiêu hồn phách, vào thời Tam Kỳ Phổ Độ được Phật Mẫu cho huòn hồn trở lại và ân xá những chơn linh bị đoạ nay được siêu thăng.

*Huòn hồn chuyển đoạ vi thăng,  
Cửu Tiên hồi phục Kim Bàn Chương Âm.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Hành đến chết huòn hồn sống lại,  
Cho đầu thai ở tại thanh lâu.  
(Kinh Sám Hối).*

## HUỒN HƯ

Hay “Hoàn hư”.

**Huòn** (Hoàn): Trở về. **Hư**: Trống không, Hư không, hay cõi Hư linh.

**Huòn hư**, như chữ “Hoàn hư 還虛”, là trở về hư vô, hay trở về cảnh Hư linh là cõi giới huyền diệu.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân thính ngã dục tu phát nguyện Nam Mô Kim Bàn Phật Mẫu dưỡng dục quần linh, nhược hữu sanh, nhược vị sanh, nhược hữu kiếp, nhược vô kiếp, nhược hữu tội, nhược vô tội, nhược hữu niệm, nhược vô niệm, **huòn hư** thi hình đắc A Nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề Xá Lợi Tử quy nguyên Phật vị tất đắc giải thoát.

*Cung Trí Giác, trụ tinh thần,  
Huòn hu mầu nhiệm thoát trần đấng Tiên.  
(Kinh Tận Độ).*

## HUÒN XÁ LỢI

**Huòn** (hoàn): Hạt, viên tròn. **Xá lợi**: 舍利 (Sarira) xương cốt còn lại của những bậc đắc Đạo sau khi hoả táng.

**Huòn xá lợi** là những tinh thể tròn sáng như ngọc của các bậc đắc Đạo sau khi hoả táng thi hài, còn được gọi là “Xá lợi tử 舍利子”.

Xá lợi tử còn dùng để chỉ cái chơn thần huyền diệu của những người luyện Đạo khi Tinh Khí Thần đã hiệp nhất đắc đạo thành Tiên, Phật.

Chơn thần này bên tu Tiên gọi là Thánh thai hay Kim đơn, bên Phật thì gọi là Mu ni Bửu châu, Xá lợi tử.

*Ngó Cục Lạc theo huòn Xá Lợi,  
Cửu Trùng Thiên mở lối quy nguyên.  
(Kinh Tận Độ).*

## HỤP

**Hụp** là ngụp đầu xuống dưới mặt nước một lúc. Như: Lặn hụp, lũ trẻ vừa tắm vừa hụp xuống sông.

Thánh giáo Thầy có câu: Cũng nơi Thiên tai, ách nước, nhưng rất đau lòng dòm thấy muôn ngàn nhơn loại lặn hụp chơi với nơi vực thẳm hang sâu kia, mà con thuyền Bát Nhã cũng còn sóng dập gió dồi, linh đình trên biển khổ sông mê, khó vớt người bị đắm.

*Tanh hôi mình mẩy vấy đầy,  
Trời lên **hụp** xuống gậy cây đánh đầu.  
(Kinh Sám Hối).*

## HÚT

**Hút** là rít hơi vào, tức chúm miệng lấy hơi kéo vào. Như: Hút thuốc, hút nước, hút mật, hút máu, hút xách.

Nói về Đức Quyền Giao Tông Lê Văn Trung, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Một cái là hơn hết là đương **hút** á phiện, người phong lưu như ai kia vậy, bỏ một cái một, rồi trường trai đó vậy.

*Khói đạn cùng nơi, sông **hút** máu,  
Lửa binh khắp chốn, đất ăn người.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## HÚT XÁCH

**Hút:** Hít lấy hơi vào trong miệng.

**Hút xách** là tiếng dùng với ý coi khinh, coi rẻ về việc hút xì ke, ma tuý hay thuốc phiện.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Đạo Giáo là tinh, phải ẩm thực, tinh mới sống, xác thịt giữa là xác thân trí thức tinh thần, ta thấy con người chẳng phải tìm món ngon vật lạ dạng bảo thủ xác thân, còn coi hát, nhảy đầm, vui chơi, cờ bạc, **hút xách** tưởng là tìm món ăn cho trí thức dạng bảo dưỡng, mà không biết rằng đó là hại cho trí thức.

*Dạy đừng ham quán rượu tiệm trà,  
Đừng **hút xách** làm ma nha phiến.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HỤT

**Hụt** là thiếu, ngắn, tức không đạt mức cụ thể về số lượng, kích thước, khoảng cách như đã dự tính.

Hụt còn có nghĩa là lỗ, hỏng, không nhằm. Như: Hụt chân, hụt ăn, hụt đi du lịch.

*Hụt chơn vắn lại gập ghình,  
Nhào đầu xuống đó cua kinh rửa thây.  
(Kinh Sám Hối).*

## HỤT HƠI

**Hụt:** Thiếu, ngắn, không đủ sức. **Hơi:** Lượng không khí hít vào, thở ra trong một nhịp thở.

**Hụt hơi** là thiếu hơi thở.

Hụt hơi còn dùng để chỉ hết khả năng, hết năng lực.

Như: Chạy muốn hụt hơi, rán giúp nó hết sức bây giờ hụt hơi rồi.

*Thiên cơ đã lộ lúc khai Trời,  
Kêu khách phàm trần đã **hụt hơi**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HƯ

1.- **Hư** là hỏng. Như: Người hư, đồ hư, máy móc hư.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Mấy lần nền Đạo, Thầy cũng đều bị các con mà hư giềng đạo cả.

*Có ngày **hư** nát cửa nhà,  
Xa gần đồn tiếng thú tha vô cùng.  
(Giới Tâm Kinh).*

*Ngặt đời lại ưa điều hung bạo,  
Mãng tranh giành kiện cáo phải hư nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Hư 虚** là không, trống không, không có gì. Như: Thực hư, hư ảo, hư danh, hư linh, hư vinh.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Lão chẳng nói rõ, hiền hữu cũng thấy hiển nhiên rằng từ thử, thẳng Lão có muốn nên cho Đạo đi nữa thì cũng không thi thố chi đặng với một Hội Thánh hữu **hư** vô thiệt, như vậy có phải?

*Danh hư đáng trọng cũng đôi khi,  
Chưa phải cần đai chịu lạy quy.  
(Đạo Sử).*

## HƯ ẢO

虚 幻

**Hư:** Không, trống không, không có gì. **Ảo:** Còn đọc “Huyễn”, là không có thực.

**Hư ảo** là chỉ có trong tưởng tượng mà thôi, hoàn toàn không có thực.

*Hồn tôi chết lặng trong hư ảo,  
Thơ ướp hương thu thoảng ngọt ngào.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## HƯ DANH

虚 名

**Hư:** Không, trống không, không có gì. **Danh:** Tên, tiếng tăm.

**Hư danh** là chỉ có tiếng tăm chứ không có thực tài, thực quyền.

Lời dạy của Nhân Âm Đạo Trưởng (Thánh Ngôn Sư Tập) có câu: Công quả là nghiệp tạo đầy hạnh phúc, nếu **hư danh** sẵn chực kẻ vô duyên, đường lợi lộc chóng đưa người về dị lộ.

*Đời còn tai biến thâm than,  
Người người ưa chuộng theo đàng **hư danh**.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Bởi chuộng **hư danh**, chê cổ tục,  
Bởi thương vật chất mến tân trào.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## HƯ HAO

**Hư**: Hỏng, không dùng được nữa. **Hao**: Mòn, kém bớt, bị giảm bớt.

**Hư hao** là bị hư hỏng và hao hụt đi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tưởng các chị, em biết mình là nhơn viên cơ Tạo đoan nhưt là Phật Mẫu là nhà nghề Tạo đoan. Mỗi cái gì mình làm được đầu nó là vật vô tri vô giác, nếu có ai đập bể hoặc làm **hư hao** mình còn giận, còn đau đớn thay, huống chi với tình mẹ con biết bao nhiêu giá trị!

*Nọc muỗi hành con trẻ phải đau,  
Nhiều cơn hại **hư hao** huyết mạch.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HƯ HOẠI

**Hư**: Hỏng không dùng được nữa. **Hoại**: Nát, hư hỏng.

**Hư hoại** là hư hỏng và huỷ hoại.



Thánh giáo Thầy có câu: Nền nhơn luân của con nhà Nam Việt chẳng lằm, mà tại các con hay nhiễm thường tình mà **hư hoại**, nên chi Thầy phải nhắc lại cho các con đừng lằm nữa, nghe các con!

*Dỗ dành, rù quên gái non,  
Làm **hư hoại** tiết cháu con nhà người.  
(Kinh Sám Hối).  
Lòng chí chơn thiệt chẳng mấy ai còn,  
Nền luân lý đã tiêu mòn **hư hoại**.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HƯ KHÔNG

虛空

**Hư:** Trống không, nhưng rất huyền diệu. **Không:** Chẳng có gì.

**Hư không** là không có gì, tức là cõi không bao quát vô cùng tận, thường còn và không biến đổi.

Hư không là không có thực thể, nhưng là điều kiện căn bản cho mọi sự mở rộng về hình thể và dung chứa cho tất cả tính vật chất. Cõi không này không pha trộn với các sự thể vật chất, không chuyển biến, thường còn và không thể diễn tả bằng ngôn ngữ được.

*Hành theo đạo đức trọn đời an,  
Luyện tánh **hư không** nhập Niết Bàn.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HƯ LINH

虛靈

**Hư:** Trống không, nhưng rất huyền diệu. **Linh:** Thiêng liêng.

**Hư linh** là cõi Hư vô thiêng liêng.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu mấy em làm phận sự không tròn và còn một mấy phạm tâm, thì cỡi **Hư linh** không đem mấy em vào bảng công nghiệp vĩ đại bao giờ.

*Xin có tưởng ruột rà máu mủ,  
Cỡi **Hư linh** bao phủ ân hồng.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Chốn **Hư linh** chờ ngày hội hiệp,  
Dầu căn xưa quả kiếp đường bao.  
(Kinh Thế Đạo).*

## HƯ NÁT

**Hư**: Hồng, không thể dùng được. **Nát**: Rời ra thành từng mảnh vụn nhỏ, không còn hình thù gì nữa.

**Hư nát** là hư hồng tan nát, không thể dùng được nữa. Như: Tai nạn giao thông vừa xảy ra, làm hư nát cả xe cộ.

*Có ngày **hư nát** cửa nhà,  
Xa gần đồn tiếng thú tha vô cùng.  
(Giới Tâm Kinh).*

*Nó mau **hư nát** lệ làng,  
Chẳng chi bền bỉ vững vàng đặng lâu!  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HƯ NÊN

**Hư**: Hồng, bại. **Nên**: Thành, được.

**Hư nên**, do nghĩa từ chữ “Thành bại 成敗”, là điều xấu, điều tốt.

Nên hư còn có nghĩa được thua, tức là thành công hay thất bại.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Các nhân quả ấy xen lộn hoặc nhập lại thành cái thân tâm và cảnh giới của con người để sắp đặt cuộc thành bại, **hư nên**, họa phúc của mỗi cá nhân một cách công bình mực thước.

Xem: **Nên hư**.

*Thành thời thế lòng nên định thế,  
Phải ráng xem cạm lã **hư nên**.*

(Tứ Nương Giáng Bút).

*Học đặng định chánh tà giả thiệt,  
Học cho thông đặc biệt **hư nên**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Việc **hư nên** khuyên dỗ từ lời,  
Giữ khuôn phép đừng hơi khi dễ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## HƯ NGUY

虛偽

**Hư**: Không, trống không, không có gì. **Nguy**: Dối.

**Hư nguy** là dối trá, không có thực.

***Hư nguy** khéo là ba tiếng dối,  
Thiệt tha cảm bậy mấy lời than!*

(Thơ Thuần Đức).

## HƯ SINH

虛生

**Hư**: Trống không, chẳng có thực. **Sinh** (sinh): Sống, cuộc sống.

**Hư sinh**, hay "*Hư sanh*", chỉ cõi trần, ý nói cuộc sống của con người là giả tạm nơi cõi thế này, không có gì gọi là thực.

Chính Đức Phật cho thân người do tứ đại giả hiệp, đó là đất nước gió lửa hiệp lại mà thành và cuộc đời chỉ là huyền mộng mà thôi.

*Thầy cũng buồn lòng mà thấy bầy con lao nhao lổ nhổ  
lặn hụp chìm đắm giữa cõi **hư sanh** này.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## HƯ THIỆT

Hay “*Hư thực*”.

**Hư**: Không có, trống không. **Thiệt** (thực): Có.

**Hư thiệt**, như chữ “*Hư thực 虛實*”, là không và có.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu nơi Thiên cơ chẳng xảy ra điều trắc trở, Đạo Thầy chừng một năm đã khắp toàn trong thế giới. Nhưng thiệt hư, **hư thiệt** chỉ có đức hạnh của các con lướt qua khỏi mà thôi.

*Chánh tà đôi nẻo tua tâm chước,  
**Hư thiệt** muôn phần gắng định phương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hành tàng **hư thiệt** tại cha Trời,  
Đông Mậu dương hồi hoả khắp nơi.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Giáng cơ chỉ dẫn điều **hư thiệt**,  
Giải thoát mê đồ khách thiện duyên.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## HƯ VINH

虛榮

**Hư**: Trống rỗng. **Vinh**: Vẻ vang.

**Hư vinh** là cái vẻ vang hảo huyền, không thực của bên ngoài, nó tạm bợ, không có giá trị, quyền lợi thực sự.

Theo triết lý các Tôn giáo, sự vinh hiển ở cõi thế gian này đều là giả tạm, không bền vững.

*Khổ hạnh chí mong quy nẻo chánh,  
Ngoài tai chớ chác miếng **hư vinh**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HƯ VÔ

虛無

**Hư:** Trống rỗng. **Vô:** Không.

**Hư vô** là khoảng trống không, chẳng có gì hết.

Đối với Đạo học, tuy là hoàn toàn trống không nhưng rất huyền diệu, dùng để chỉ cõi giới vô hình.

Hư vô, theo Cao Đài, còn là một cảnh giới của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ôi! Dòng đời cứ triền miên trôi chảy, nhật nguyệt cứ vắn xây, Xuân mãi kế Xuân về, ngày tháng kế tiếp nhau, đem mớ tuổi chất chồng lên đầu con người để rồi đưa lần đến cõi **hư vô** tịch mịch.

*Nam Mô Tam Trấn **Hư vô**,  
Oai Nghiêm độ rỗi Cao Đò quy nguyên.*  
(Kinh Tận Độ).

*Nơi cung Ngọc học thông Đạo cả,  
Chốn **Hư vô** Tạo Hoá tìm cơ.*  
(Kinh Thế Đạo).

## HƯ VÔ CHI KHÍ

虛無之氣

**Hư vô:** Hoàn toàn trống không. **Chi khí:** Hơi, khí.

**Hư vô chi khí** là khí nguyên thủy sinh ra Thái Cực, là ngôi của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Khi đã có ngôi Thái cực rồi thì Đức Thượng Đế dùng khí Hư vô ấy biến ra Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái, tạo thành Càn khôn Vũ trụ và Vạn vật.

Khí Hư vô đồng nghĩa với với khí Tiên Thiên, khí Hồng môn, khí Hỗn độn...

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Nếu không có Thầy thì không có chi trong Càn khôn Thế giới này, mà nếu không có **Hư Vô chi Khí** thì không có Thầy.

*Hư vô chi khí lý sơ nguyên,  
Điển lực sanh quang khởi thử liên.  
(Thơ Huệ Phong).*

## HƯ VÔ TỊCH DIỆT

虛無寂滅

**Hư:** Trống không nhưng rất huyền diệu. **Vô:** Không. **Tịch:** Hoàn toàn yên lặng. **Diệt:** Làm cho mất đi.

**Hư vô tịch diệt**, chữ Phạn là Nirvana, phiên âm là Niết Bàn, dịch ra Hán văn là Tịch diệt, có nghĩa là ngưng bật, chấm dứt, ra khỏi rừng phiền não để tâm được hoàn toàn yên ổn vắng lặng.

Phật giáo thường dùng phương pháp Thiền định để nuôi dưỡng tâm thần cho hoàn toàn trong sạch, không vọng động, ở trạng thái hư vô tịch diệt.

Như vậy, cõi Hư vô tịch diệt là cõi Niết bàn.

*Chỉ thấu chỗ hư vô tịch diệt,  
Khoa bí truyền vốn thiệt cao siêu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

*Hư vô tịch diệt cơ siêu thoát,  
Thanh tịnh tâm an cảnh xuất thân.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## HƯ VÔ THIÊN

虛無天

**Hư Vô Thiên** còn gọi là **Hư Vô Cao Thiên**, là tầng Trời do Đức Nhiên Đăng Cổ Phật chưởng quản.

Theo Di Lạc Chơn Kinh, tầng Hư Vô Thiên còn có các vị Phật: Tiếp Dẫn Phật, Phổ Tế Phật, Tây Quy Phật, Tuyển Kinh Phật, Tế Pháp Phật, Chiếu Duyên Phật, Phong Vị Phật, Hội Chơn Phật 接引佛, 普濟佛, 西歸佛, 選經佛, 濟法佛, 照緣佛, 封位佛, 會真佛, nghĩa là Tiếp Dẫn Phật, Phổ Tế Phật, Tây Quy Phật, Tuyển Kinh Phật, Tế Pháp Phật, Chiếu Duyên Phật, Phong vị Phật, Hội Chơn Phật...

### 1.- Hư Vô Thiên:

*Tịnh niệm phép Nhiên Đăng tường tín,  
Hư Vô Thiên đến thánh Phật điều.*  
(Kinh Tận Độ).

### 2.- Hư Vô Cao Thiên:

*Hư Vô Cao Thiên hữu: Tiếp Dẫn Phật, Phổ Tế Phật,  
Tây Quy Phật, Tuyển Kinh Phật,...*  
(Di Lạc Chơn Kinh).

## HỨA DO

許由

**Hứa Do** là bậc cao sĩ đời Thượng cổ, không màng quyền tước, danh lợi, chỉ ở ẩn tại núi Trung Nhạc, phía nam sông Dịch Thủy.

Vua Nghiêu nghe tiếng Hứa Do là người hiền, định nhường ngôi lại cho, Hứa Do từ chối. Lần khác, vua Nghiêu mời Hứa Do làm Tổng trưởng coi chín châu, Hứa Do không muốn nghe chuyện ấy, ra bờ sông Dịch để rửa lỗ tai.

Lúc đó có Sào Phủ, cũng là bậc hiền sĩ, đang dắt trâu xuống dưới dòng định cho uống nước, thấy Hứa Do đang rửa lỗ tai, bèn hỏi duyên cớ, Hứa Do thuật chuyện lại, Sào Phủ kéo trâu lên trên dòng nước cho uống và nói: Dưới dòng nước bẩn, dơ miệng trâu.

*Đây Hứa Do là trang minh triết,*

*Tánh phi phạm vốn thiệt ít ai.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## HỨA HÀNH

許行

**Hứa Hành** là người châu Hoài, thuộc tỉnh Hà Nam Trung Quốc, tự là Trọng Bình, sinh vào sơ điệp đời nhà Nguyên. Lúc nhỏ Hứa Hành rất ham đọc sách, nhà lại nghèo nên không có đủ sách học, thường đến nhà người mượn sách chép để về học.

Một hôm Hứa Hành cùng với dân chúng chạy loạn qua đất Hà Dương, ở dưới một vườn lê để lánh nạn. Trong cơn khát nước, mọi người đều đến hái quả lê chín ăn, riêng Hứa Hành điềm nhiên ngồi yên tĩnh dưới gốc lê, không hề hái trái. Có người thấy vậy mới hỏi ông tại sao không hái ăn, ông đáp: Không phải cây của mình thì không nên ăn, nếu ăn phải có chủ. Người ấy nói: Đời loạn, cây không có chủ. Hứa Hành đáp: Cây lê không có chủ, chớ cái tâm ta không có chủ sao?

Khi Hốt Tất Liệt lên ngôi vua Mông Cổ, xưng hiệu là Nguyên Thế Tổ, bèn sai sứ đến triệu Hứa Hành về Kinh đô làm phụ tá quan Tể Tướng coi việc chính trị. Sau khi mất, Hứa Hành



được các vua Nguyên Thánh Tông truy phong Ngụy Quốc Công, tên thụy là Văn Chánh.

Trên hành lang Báo Ân Từ về phía nam phái có bức tranh hình lấy tích “*Hứa Hành chạy loạn tới vườn lê*”.

*Chạy loạn **Hứa Hành** khuyên là phải,  
Mọi người đừng bẻ trái lê dùng.  
Vườn không chủ, mời anh cùng,  
Tâm tôi sợ chỗ kỳ trung của mình.*  
(Báo Ân Từ).

## HỨA HẸN

**Hứa:** Hẹn, thuận. **Hẹn:** Hứa làm việc gì đó.

**Hứa hẹn** là lời đảm bảo với người, mình sẽ làm điều gì đó mà người ấy đang quan tâm.

Hứa hẹn còn có nghĩa là cho thấy trước, báo hiệu trước triển vọng tốt đẹp mà người ta mong muốn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: May duyên gặp Đạo, chống chiếc thuyền từ để cứu vớt sanh linh nơi dòng khổ hải hầu buổi chung quy được trở về với cảnh cũ ngôi xưa, Đức Chí Tôn đã **hứa hẹn** và đưa tay chực rước thì mảnh xác thân này há đâu nại hà cực nhọc.

*Nếu nhơn loại biết tu hành thì đó sẽ là nền hoà bình  
**hứa hẹn** chung cho tất cả các dân tộc.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HỨA NHẬP KHAI MÔN

許入開門

**Hứa nhập:** Ưng thuận cho vào, cho phép đi vào. **Khai môn:** Mở cửa.

**Hứa nhập khai môn** là mở cửa ra để cho phép mọi người vào.

*Dầu cho trẻ con trong bụng cũng phải độ, sao các con lại đỏi thiện nam tín nữ? **Hứa nhập khai môn**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HỨA SÀO

許巢

**Hứa Sào** tức là Hứa Do, Sào Phủ.

Hứa Do và Sào Phủ là hai vị cao sĩ đời Thượng cổ, không ham quyền tước, không màng danh lợi, chỉ thích sống ẩn dật tại núi Trung Nhạc, phía nam sông Dịch Thủy.

Xem: Sào Do.

*Công danh há dựa gần Thiên vị,  
Học thiện đưa chen bước **Hứa Sào**.*

(Đạo Sử).

*Cày mây Y Phó nêu gương trí,  
Lánh tục **Hứa Sào** thích thú ghê.*

(Thơ Hộ Pháp).

## HỬ

**Hử** là ngửi, hít vào bằng mũi để nhận biết, phân biệt được mùi.

Như: Chó hử trong hang để tìm chuột, nơi đây hử thấy mùi thúi của vật chết.

*Chẳng khác mắt mù đi cảnh tối,  
Cũng như mũi nghẹt **hử** mùi hôi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## HƯNG BÁI

興拜

**Hưng:** Cát lên. đứng lên. **Bái:** Lạy xuống.

**Hưng bái** là quỳ thẳng lưng dậy và cúi lạy xuống.

Trong nghi tiết cúng đàn tại Toà Thánh hay các Thánh Thất địa phương, Lễ Sĩ xướng: Hưng, thì mọi người cất thẳng mình lên; Lễ Sĩ lại xướng: Bái, thì mọi người lạy xuống.

**Hưng Bái.**

(Nghi Tiết Cúng Lễ).

## HƯNG BÌNH THÂN

興平身

**Hưng:** Cát mình lên, đứng lên. **Bình thân:** Đứng ngay thẳng thân người.

**Hưng bình thân** là cất mình đứng lên thẳng người.

**Hưng bình thân.**

(Nghi Tiết Cúng Lễ).

## HƯNG CHÂU DIỆT TRỤ

興周滅紂

**Hưng Châu:** Xây dựng cho Triều đại nhà Châu hưng thịnh.

**Diệt Trụ:** Đem binh đánh diệt vua Trụ.

Từ khi vua Văn Vương cầu được vị hiền thần là Khương Thượng về giúp nhà Châu hưng thịnh lên, các nước chư hầu đều tùng phục.

Đến khi Võ Vương lên ngôi, Khương Thượng hội chư hầu tại Mạnh Tân, đem binh diệt vua Trụ, gom các chư Hầu về một mối, làm cho nhà Châu hưng thịnh lên.

*Hưng Châu diệt Trụ nên cơ nghiệp,  
Tôn chánh trừ gian phục nước nhà.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## HƯNG ĐẠO

興道

Hay “*Hưng Đạo Vương*”.

**Hưng Đạo** hay “*Hưng Đạo vương* 興道王”, là tước phong của vị danh tướng Trần Quốc Tuấn, đệ nhứt công thần đời nhà Trần và là vị anh hùng dân tộc đã đánh đuổi giặc Nguyên xâm lăng vào khoảng cuối thế kỷ XIII.

Chính Trần Hưng Đạo đã hai lần đem quân chặn đứng cuộc xâm lăng của quân Nguyên để bảo tồn nền độc lập cho đất nước.

*Dưới Hưng Đạo kiếm trăm đầu rụng,  
Trên Bạch Đằng Giang vạn xác sinh.  
(Thơ Thành Toại).*

## HƯNG NHO

興儒

**Hưng:** Nổi lên. **Nho:** Đạo Nho hay Nho học.

**Hưng Nho** làm nổi lên phong trào Nho học, hoặc chấn hưng nền giáo lý của Nho giáo.

Thánh danh của Đức Khổng Thánh khi tụng xong bài Nho Giáo niệm: Khổng Thánh Tiên Sư **Hưng Nho** Thanh Thế Thiên Tôn.

*Kỳ ba Đại Đạo nguơn quy cổ,  
Chuyển thế **hưng Nho** đứng lập trường.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## HƯNG PHẾ

興廢

**Hưng:** Nổi lên. **Phế:** Ngưng bỏ.

**Hưng phế**, cũng như “*Hưng vong* 興亡” là nổi dậy và tiêu tan, dùng để chỉ sự suy thịnh.

*Đầu đời thời gian hai thế hệ,  
Mắt nhìn **hưng phế** mấy tang thương.  
(Thơ Thuần Đức).*

***Hưng phế** cuộc đời tuy chẳng lạ,  
Thương vì dân khổ biết bao nhiêu.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## HƯNG SUY

興衰

**Hưng:** Nổi dậy, thịnh. **Suy:** Suy đổ.

**Hưng suy** là nói thịnh vượng hay suy sụp, ý chỉ vận nước hay mệnh số của con người khi thịnh hay lúc suy.

Như: Chuyện kinh doanh được hay thu là do vận hưng suy của con người.

Nam khí **hưng suy** dân khí phát,  
 Nên trang anh tuấn mặt tài danh.  
 (Đạo Sử).

Rằng quyền thay đổi căn nhân sự,  
 Gia đạo **hưng suy** nghĩa bạn bè.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).

## HƯNG THẠNH

Hay “*Hưng thịnh*”.

**Hưng**: Nổi dậy. **Thạnh** (thịnh): Dồi dào.

**Hưng thịnh**, như chữ “*Hưng thịnh* 興盛” là trở nên thịnh vượng. Đồng nghĩa với “*Hưng vượng*”.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Đạo chí thành có thể biết trước những việc chưa xảy đến. Nước nhà sắp **hưng thịnh** ắt có điềm lành; nước nhà sắp mất ắt có điềm quái gở.

Xem: *Hưng thịnh*.

**Hưng thịnh** còn chờ tay liệt sĩ,  
 Vẫy vùng cho đáng mặt phong vân.  
 (Thơ Tiếp Đạo).

## HƯNG THỊNH

興盛

**Hưng**: Nổi dậy. **Thịnh**: Dồi dào.

**Hưng thịnh**, đồng nghĩa với “*Hưng vượng*”, là trở nên phát đạt, thịnh vượng.

Như: Thời kỳ hưng thịnh của nền kinh tế đất nước.

Xem: Hưng vượng.

*Vun bồi cội ái, Đòi **hưng thịnh**,  
Xây đắp nền nhân, Đạo thống truyền.*  
(Thơ Huệ Giác).

## HƯNG VONG

興 亡

**Hưng:** Nổi lên. **Vong:** Mất đi.

**Hưng vong** tức là thịnh vượng và suy sụp. Như: Triều đại nào cũng phải có thời hưng vong của nó.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Nền Đạo chinh nghiêng, ấy cũng nơi Thiên định. Nước có trị loạn, đời có **hưng vong**, thì Đạo tất phải có dùn thẳng quanh co, rồi mới đến thẳng rắng đường ngay mà lập nên thể thống.

*Nên chưa giúp Hón buổi **hưng vong**,  
Gia Cát xưa kia chẳng khỏi vòng.*  
(Đạo Sử).

***Hưng vong** lối cũ tua ghi dạ,  
Trị loạn nền xưa găng tạc lòng.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

## HƯNG VƯỢNG

興 旺

**Hưng:** Nổi dậy. **Vượng:** Sáng sủa tốt đẹp.

**Hưng vượng**, đồng nghĩa với “*Hưng thịnh* 興盛”, là mới bắt đầu thịnh lên.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu phần nhiều đến được thì làm cho cuộc lễ ra vẻ long trọng, hầu làm cho **hưng vượng** Toà Thánh và thêm lòng ngưỡng mộ của chúng sanh.

*Mục đích của chính trị làm làm cho quốc gia **hưng vượng**, công lý thắng bằng, nhân dân no ấm...*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HỨNG

1.- **Hứng** là đón đỡ lấy, giữ lấy vật đang rơi xuống.

Như: Hứng nước mưa, kể tung người hứng, nâng như nâng trứng hứng như hứng hoa.

*Hứng giọt Ma Ha lau tục lụy,  
Ngừa thuyền Bát Nhã thoát mê tân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cũng đồng địa vị cũng đồng đường,  
Hứng tuyết tìm mai dưới giọt sương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Hứng** còn có nghĩa là nhận lấy, chịu lấy về mình một cách bị động cái từ đâu đến.

Như: Làm việc quá cầu thả phải hứng lấy thất bại, trước gây thù chuốc oán giờ này phải hứng lấy khổ đau.

*Sự làm của ta gây một phản động hay là một kết quả tương đương và người hành động phải **hứng** chịu kết quả đó.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

3.- **Hứng** 興 là sự vui thích do cảm hứng mà phát ra, tức có cảm giác thích thú thấy trong mình đang có một sức thôi thúc làm cái gì đó.



Như: Vui hứng với vườn hoa kiểng, ngồi cảm hứng làm một bài thơ tả cảnh.

*Rượu cúc một bầu trăng gió **hứng**,  
Non sông dạo khắp lối đêm xuân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cảnh tịnh an nhàn dạ những mong,  
Trường Tiên vui **hứng** giọt ân hồng.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

## HỨNG CHÍ

興志

**Hứng:** Tinh thần bị cảm mà phấn phát lên. **Chí:** Cái lòng muốn, ý riêng.

**Hứng chí** là hăng hái, tức ý chí hưng phấn lên.

Như: Mọi người vỗ tay khiến anh ấy hứng chí hát thêm vài bài nữa.

*Khi kệt đá vài câu **hứng chí**,  
Giải lòng ẩn sĩ một chung chè.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## HỨNG GIÓ

**Hứng:** Như chữ hóng là chờ sẵn để đón lấy. **Gió:** Hiện tượng không khí chuyển động thành luồng.

**Hứng gió**, như chữ “*Hóng gió*”, là hóng mát, tức đón lấy những cơn gió cho mát thổi đến.

*Nháy vợ biểu bông con **hứng gió**,  
Ra trước sân làm bộ đi chơi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HỪNG

**Hừng** là nổi lên, dậy, tức ánh sáng hay ánh lửa chuyển từ lu mờ, yếu ớt sang sáng tỏ mạnh mẽ.

Như: Nắng hừng lên, nó ngủ tới hừng sáng, trời vừa hừng đông là nó đã đi rồi, hừng rạng.

*Lửa lòng dập tắt không **hừng**,  
Thức thần sai khiến thì đừng nghe theo.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
*Nhìn chơn dung cũ gương **hừng rạng**,  
Dở tập thơ xưa nét hầy còn.*  
(Thơ Vạn Năng).

## HỮNG HỜ

Hay “**Hẫng hờ**”.

**Hững** (hẫng): Có cảm giác mất đi hứng thú một cách đột ngột.

**Hờ**: Tạm bợ, không chắc chắn, không cố định.

**Hững hờ**, như chữ “**Hẫng hờ**”, là lãnh đạm, lạnh nhạt trong quan hệ tình cảm, không chút chăm nom, lưu ý đến.

Như: Nó buồn nên hững hờ với công việc.

**Xem: Hẫng hờ.**

*Tim vào nẻo Đạo mới tri cơ,  
Cơ Tạo huyền vi chớ **hững hờ**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Công danh lòng trẻ đợi chờ,  
E khi mến tục **hững hờ** nhà Huyền.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## HƯƠI

**Hươi** là quơ, vung, đưa thẳng lên hay ra phía trước, sang một bên, hoặc theo đường tròn.

Như: Thằng bé cầm cây hươi tứ tung trước sân, anh ta hươi lưỡi búa lên cao bửa mạnh xuống.

*Trảm quỷ khí, sát tà oai,  
Hươi đao Quan Võ, tế bài Vương Quân.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).  
*Lên yên Xích thố về triều Hớn,  
Hươi ngọn Thanh long giả tướng Tào.*  
(Cội Đạo Bốn Mùa).

## HƯƠNG

**1.- Hương** 香 là mùi thơm, cây nhang. Như: Hương sen, mỗi thứ bông là một mùi hương, hương tàn khói lạnh.

Thánh giáo Thầy có câu: Tay chắp cơ cũng phải xông **hương** khử trược, tịnh tâm một lát, rồi phải để tinh thần tinh tấn mà xuất ngọai xác, đến hầu dạy việc.

*Chi lan mọc lẫn cỏ hoa thường,  
Chẳng để mũi gần chẳng biết **hương**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Xạ xự tuồng đời lừng bợn tục,  
Trau tria nét đạo nức mùi **hương**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Hương** 香 là nhang, vật người ta đốt cho thơm khi cúng tế. Như: Nén hương, hương lửa mặn nồng.

Nói về tiểu sử Đức Quan Thánh Đế Quân, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đến sau Đức Ngài thường hiển Thánh nơi Ngọc Tuyền Sơn mà bảo hộ nhơn dân. Người trong làng

cảm đức lập miếu trên núi mà thờ Đức Ngài, bốn mùa **hương** khói không dứt.

Mùi **hương** lư ngọc bay xa,  
Kính thành cầu nguyện Tiên gia chứng lòng.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

Nhớ nổi hiếu khó ngăn nét thắm,  
Tưởng nguồn ân đốt nắm tâm **hương**.  
(Kinh Thế Đạo).

Nén **hương** đưa đủ nguyện lòng đưa,  
Thầy khá khen cho tánh đối lừa.  
(Đạo Sử).

**3.- Hương** 鄉 Làng, thôn quê. Như: Hương ẩm, hương chúc, hương đăng, hương hào, quê hương.

Thánh giáo Thầy có câu: Kẻ phàm dầu ly **hương** thuở ấu xuân đi nữa, lòng hằng hoài vọng. Chí Thánh dầu bị đoạ trần, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn dám ưng thuận hạ thế cứu đời?

Nghe giọng tỳ khêu mấy đoạ buồn,  
Chạnh cơn thất thổ với ly **hương**.  
(Đạo Sử).

## HƯƠNG ÁN

香案

**Hương**: Nhang. **Án**: Cái bàn.

**Hương án** là cái bàn đốt hương để cúng tế.

Theo nghi lễ cúng Đại đàn của đạo Cao Đài, nơi Thánh Thất, bàn Ngoại nghi chỉ là một bàn **Hương án**, trên đó có bày: Một cặp chân đèn, một lư hương, một bình bông, một đĩa trái cây, ba ly rượu, một chung trà và một chung nước trắng.

Thường cặp Lễ Sĩ xướng đứng hai bên bàn ngoại nghi (hay bàn hương án) này.

*Nghệ hương án tiền.*

(Nghi Tiết Cúng Lễ).

## HƯƠNG ĐẢNG

鄉黨

**Hương:** Làng, thôn quê. **Đảng:** Làng xóm.

**Hương đảng** là người cùng làng quê với nhau, tức người cùng xóm làng.

Thuyết về phong hoá Việt Nam đối với các chủng tộc khác, Hộ Pháp có viết: Lại nữa, chẳng phải lo việc chết thôi, còn phải lập nhà thương, nhà nuôi trẻ em, trường học, cả cái khuôn khổ văn minh **hương đảng** lưu lại ngày nay là do nơi chủ quyền của Hương Chủ mà ra vậy.

*Tình liên lạc mật thiết như cốt nhục, mà khuôn tượng đó ngày nay đã mất rồi, vì chưng tư lợi tư kỷ nhiều quá mà làm cho tiêu diệt hết lòng tương ái tương thân trong hương đảng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## HƯƠNG ĐẠO

鄉道

**Hương:** Làng, xã. **Đạo:** Tôn giáo.

**Hương Đạo** là một làng Đạo hay một xã Đạo của tôn giáo Cao Đài.

Hương Đạo gồm tất cả những tín đồ nam nữ cư ngụ ở một làng hay một xã, đứng đầu là một vị Chánh Trị Sự, gọi là Đầu Hương Đạo. Trong Hương Đạo lại chia ra nhiều Ấp Đạo, mỗi Ấp Đạo có một vị Phó Trị Sự và một vị Thông Sự.

*Trong đạo Cao Đài nên tăng hành chánh Đạo ở nơi Ấp và **Hương đạo**, rồi kể đến Tộc đạo hay Phận đạo.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HƯƠNG ĐUỘM LỬA NỒNG

**Hương lửa:** Tình yêu thắm thiết giữa trai gái hay vợ chồng.  
**Đuộm nồng:** Thắm sâu, đậm đà.

**Hương đuộm lửa nồng** là chỉ tình yêu thắm thiết sâu đậm giữa trai gái hay vợ chồng.

*Nào là **hương đuộm lửa nồng**,  
Nét khuôn giữ vẹn, chữ đồng lương nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HƯƠNG HOẢ

香火

**Hương:** Thơm, chỉ nhang đốt toả hương thơm. **Hoả:** Lửa, chỉ cây đèn.

1.- **Hương hoả** là nhang đèn, ngày xưa mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, phối ngẫu, thường dùng hương hoả cúng vái quỷ thần mà thề nguyện, nên hương hoả chỉ về nhân duyên.

Như: Hương hoả ba sinh.

*Nào khi sắc so tài đẹp dạ,  
Nào khi nhen **hương hoả** ba sinh.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Ngoài ra, **hương hoả** còn dùng để chỉ sự thờ cúng tổ tiên, ông bà.

Như: Anh ấy lo việc hương hoả, ruộng hương hoả.

*Định **hương hoả**, hằng ngày quý tế,  
Lập pháp gia, tự kế phụng thờ.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nỗi trông **hương hoả** giữ bền,  
Giúp cho chồng có phẩm quyền cao sang.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HƯƠNG HOẢ BA SINH

**Hương hoả** 香火: Lấy lửa để thắp đèn, đốt nhang. **Ba sinh**: Ba kiếp sống.

**Hương hoả ba sinh** tức là thắp đèn và đốt nhang để khấn nguyện trời đất chứng minh cho lòng chung thủy của đôi trai gái yêu nhau, thề hẹn với nhau nội trong ba kiếp phải kết làm vợ chồng với nhau.

Xem: Ba sinh hương lửa.

*Nào khi sắc so tài đẹp dạ,  
Nào khi nhen **hương hoả ba sinh**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HƯƠNG HOẢ TÔNG ĐƯỜNG

香火宗堂

**Hương hoả**: Đốt đèn nhang thờ Thần, Phật hoặc thờ Ông bà tổ tiên. Hương hoả còn có nghĩa là phần gia tài dành riêng để

cúng tổ tiên. **Tông đường**: Nhà thờ tổ tiên, nhà thờ của dòng họ.

**Hương hoả tông đường** là lo nhang khói cho bàn thờ ông bà, nói cách khác đi, là phụng thờ tổ tiên.

*Nguyện nên hương hoả tông đường,  
Nguyện thương lễ thứ trong trường công danh.  
(Kinh Thế Đạo).*

## HƯƠNG HỒN

香魂

**Hương**: Thơm. **Hồn**: Vong hồn, linh hồn.

**Hương hồn** tức linh hồn của người chết.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo của Hộ Pháp có đoạn dạy: Thâm thay cho **hương hồn** của thân phụ! Khóc! Vì các cuộc biến thiên làm cho xiêu mờ lạc mả, chẳng những trong thời kỳ trước mà hiện giờ này còn xiêu lạc vì nạn voi vày mả tổ. Các bạn có đau lòng chẳng?

*Tắc lòng đòi đoạn đau thương,  
Chơn mây vái với hương hồn hiển linh.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Khối tình ái hương hồn dầu nhớ,  
Tránh oan gia giải nợ trầm luân.  
(Kinh Thế Đạo).*

## HƯƠNG KHÓI

**Hương**: Nhang, thơm. **Khói**: Thở hơi của một chất gì cháy bốc lên cao.

**Hương khói** là nhang và khói xông lên thơm tho.



Hương khói còn dùng để chỉ việc thờ cúng Thần Thánh hoặc ông bà.

*Đạo kỳ phát phối giảng Sơn lễ,  
Hương khói thơm tho ngát Điện tiền.*  
(Thơ Thiên Vân).

## HƯƠNG LÝ

鄉里

**Hương:** Làng, thôn quê. **Lý:** Xóm, nơi cư ngụ.

**Hương lý** là làng xóm, tức chỉ quê hương, xứ sở của mỗi người.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 13 có câu: Lãng tử cô nhi tảo hồi **hương lý** 浪子孤兒早回鄉里, nghĩa là những kẻ lang thang hay những đứa mồ côi sớm trở lại quê hương xứ sở.

*Lãng tử, cô nhi tảo hồi hương lý.*  
(Kệ U Minh).

## HƯƠNG LỬA

**Hương:** Nhang. **Lửa:** Hiện tượng ở vật gì cháy sinh ra nóng và sáng.

1.- **Hương lửa**, bởi chữ “*Hương hoả* 香火”, tức là nhang và đèn. Do ngày xưa trai gái yêu nhau thề non hẹn biển hay phối ngẫu thường dùng hương lửa (Nhang đèn) để cúng vái quỷ thần mà thề nguyện.

Vì vậy, nhân duyên cũng gọi là hương lửa.

Đến lúc đã hoa tàn nhụy rữa,  
 Đừng quên khi **hương lửa** mặn nồng.  
 (Phương Tu Đại Đạo).  
 Phòng đào buổi trước nồng **hương lửa**,  
 Ngõ hạnh từ nay bật tiếng oanh.  
 (Thơ Hoàn Nguyên).

**2.- Hương lửa**, dịch từ chữ “*Hương hoả* 香火” nghĩa là nhang đèn, chỉ sự truyền kế phụng tự Tổ tiên.

Như: Kế thừa hương lửa.

Nói **hương lửa** hơn luân đạo trọng,  
 Con gìn câu chết sống trọn nghi.  
 (Kinh Thế Đạo).  
 Nói tông môn **hương lửa** phụng thờ,  
 Dạy con cháu há chờ kẻ giúp.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## HƯƠNG LỬA BA SANH

Hay “*Hương lửa ba sinh*”.

**Hương lửa**: Chỉ tình nghĩa vợ chồng thắm thiết. **Ba sanh** (ba sinh): Ba kiếp sống.

**Hương lửa ba sanh**, bởi câu “*Tam sinh hương hoả* 三生香火”, tức là duyên nợ ba kiếp sống gắn bó với nhau.

Do câu trong Tình Sử: *Tam sinh thạch thượng cựu tinh hồn* 三生石上舊精魂, nghĩa là ba sinh đá ấy cựu tinh hồn, ý nói người có duyên số là có nợ nần với nhau thì viết lên hòn đá để kiếp này không trả được thì kiếp sau phải trả, đến ba kiếp mà không trả được mới thôi.

**1.- Hương lửa ba sanh:**

*Đường tổ nghiệp nữ nam **hương lửa**,  
Đốt cho nồng từ bữa **ba sanh**.*  
(Kinh Thế Đạo).

***Hương lửa ba sanh** Trời đã định,  
Căn duyên phải phận giữ cho cùng.*  
(Đạo Sử).

## 2.- Hương lửa ba sinh:

*Nào khi sắc so tài đẹp dạ,  
Nào khi nhen **hương lửa ba sinh**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HƯƠNG NGUYỄN

**Hương:** Nhang, vật dùng đốt lên để cúng tế. **Nguyễn:** Thề nguyện, ước nguyện.

**Hương nguyện** bởi chữ “*Hương nguyện* 香願”, là đốt hương để thề nguyện với nhau.

Ngày xưa trai gái yêu nhau thường lập bàn hương án để cùng thề nguyện. Hoặc chỉ núi và biển để thề với nhau, nên cũng gọi là thề non hẹn biển. Do vậy, hương nguyện chỉ lời thề nguyện.

*Trăm năm khá nhớ **hương nguyện**,  
Chồng hay trọn nghĩa, vợ hiền trọn trinh.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Thương người đeo thảm chác phiến,  
Nỗi duyên lỡ dở, **hương nguyện** lạnh tanh.*  
(Thất Nương Giang Bút).

*Chàng vui cung nguyệt trao duyên,  
Thiếp sầu sợ nén **hương nguyện** bớt thơm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HƯƠNG SẮC

香色

**Hương:** Mùi thơm. **Sắc:** Màu sắc.

1.- **Hương sắc** là chỉ mùi thơm và màu sắc của một đoá hoa. Một đoá hoa vừa mới nở thì còn đủ đầy hương sắc, được ví với người phụ nữ trẻ đẹp, còn xuân.

*Đừng đến lúc óm đau chẳng ngó,  
Hương sắc xinh lại bỏ hoa tàn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Hương sắc** còn dùng để chỉ ý tưởng và bút pháp của văn chương.

Như: Bài văn này đầy hương sắc.

*Mừng em bút pháp đầy hương sắc,  
Dệt gấm thùa hoa nét nét thần.*

(Thơ Thuần Đức).

## HƯƠNG TÂM

香心

**Hương:** Thơm, ở đây là tên Tịch đạo Nữ phái của đời Giáo Tông đầu tiên. **Tâm:** Lòng, cũng là tên Tịch đạo Nữ phái của đời Giáo Tông kế tiếp.

**Hương Tâm** là tên hai Tịch đạo Nữ phái của hai đời Giáo Tông trong đạo Cao Đài.

Đời Giáo Tông đầu tiên (Lý Giáo Tông), Thánh danh của chức sắc Cửu Trùng Đài Nữ phái lấy Tịch đạo “Hương 香”.

Đời Giáo Tông kế tiếp, Thánh danh của chức sắc Nữ phái lấy Tịch đạo “Tâm 心”.

*Hương Tâm nhứt phiến cận Càn khôn,  
Huệ đức tu chơn độ dẫn hồn.*  
(Bài Thi Tịch Đạo).

## HƯƠNG THỀ

**Hương:** Nhang, dùng trong việc cúng lễ. **Thề:** Hứa hẹn trước thiêng liêng để đảm bảo lời.

**Hương thề,** do chữ “*Hương thệ* 香誓”, tức là đốt hương để thề nguyện với nhau.

Trai gái yêu nhau, thường lập bàn hương án để cùng thề nguyện, hoặc chỉ núi và biển để thề với nhau, nên còn gọi là Hương thề, ý chỉ tình duyên trai gái, hay vợ chồng.

*Lời hẹn xưa còn vằng nguyệt chứng,  
Hương thề nay thả giữa dòng trôi.*  
(Thất Nương Giáng Bút).  
*Nào khi lên vẽ mày thực nữ,  
Nào khi lo gìn giữ hương thề.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HƯƠNG THỀ TẮT NGỌN

**Hương thề:** Đốt nhang để thề nguyện, chỉ tình yêu thương vợ chồng. **Tắt ngọn:** Ngọn lửa đã tắt.

**Hương thề tắt ngọn** là nhang đốt để thề nguyện nay đã tắt lửa, ý muốn nói tình yêu đôi vợ chồng có người lỗi thề (ý chỉ có người chết).

*Thấy cơn tử biệt nào nùng,  
Hương thề tắt ngọn lạnh lòng tơ duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).

## HƯƠNG TRÔI DÒNG LÀ

**Hương trôi:** Hương sắc bỏ trôi theo dòng nước. **Dòng là:** Dòng nước do ánh trăng chiếu xuống như một dải lụa trắng uốn khúc, dòng lụa trắng.

**Hương trôi dòng là** ý muốn nói hương sắc tàn phai như dòng nước chảy.

*Phận sao phận bạc như vôi,  
Nước lưng đầy gáo, **hương trôi dòng là**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HƯƠNG TRỜI SẮC NƯỚC

**Hương trời:** Do chữ “*Thiên hương* 天香” là hương thơm của Trời. **Sắc nước:** Dịch chữ “Quốc sắc 國色”, là sắc đẹp như nước.

**Hương trời sắc nước**, bởi chữ “*Thiên hương quốc sắc*”, để chỉ người con gái đẹp tuyệt trần.

*Hay là “**Hương trời sắc nước**” là của chung, đại gì chẳng hưởng.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HƯƠNG VỊ

香味

**Hương:** Thơm. **Vị:** Mùi.

**Hương vị** là mùi thơm ngon.

Như: Thường thức hương vị đậm đà của cà phê, hương vị ngày tết vẫn còn, hương vị của tình yêu.

*Gió phát nhẹ nhàng **hương vị** ngát,  
Nắng chan rực rỡ lá hoa chen.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## HƯỚNG

1.- **Hướng** 向 là một trong những phía của không gian. Như: Phương hướng, nhà quay hướng nam, đi về hướng tây bắc, ăn coi nòi ngồi coi hướng.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã chỉ rõ hai nẻo Tà Chánh, sang hèn rồi, vậy Thầy cũng chỉ phương **hướng** cho các con đi cho khỏi lầm lạc.

*Kìa túi Càn Khôn vừa hé miệng,  
Lâu lâu tứ **hướng** hoá giang san.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- **Hướng** 向 là ngoảnh vào, chú trọng vào. Như: Xu hướng, khuynh hướng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp Có câu: Than ôi! Cho những người thè như vậy, mà cũng không để trọn đức tin nơi Chí Tôn lại thối bước ngã lòng, cởi áo Đạo, dẹp khăn tu, mong mãi xu **hướng** theo con đường tục lụy, cho nên mới gây tạo ra con đường lằn sủng mũi đạn ngày nay.

*Đức Ngài nói: Vì xu **hướng** Việt Nam theo văn minh vật chất, chuộng cái tinh xảo bề ngoài của ngoại chủng nên ngày nay phong hoá suy đồi, cang thường đảo ngược.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HƯỚNG DÂN QUY THIỆN

向民歸善

**Hướng dân:** Dẫn dắt dân quay về. **Quy thiện:** Trở về đường lành, quay lại nẻo thiện.

**Hướng dân quy thiện** là dẫn dắt dân chúng quay trở về với đường lành.

*Chúng ta chẳng nên quên nhiệm vụ về mặt hữu hình là  
gắng chí tu hành lập công bồi đức, khắc kỷ vị tha,  
hướng dân quy thiện...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HƯỚNG DƯƠNG

向陽

**Hướng:** Quay về phía. **Dương:** Mặt trời.

**Hướng dương** là hoa quỳ, một loài hoa màu vàng, buổi sáng luôn hướng về phía mặt trời, tức hướng đông, chiều hướng tây.

Cổ Thi có câu: *Huỳnh hoa linh lạc vô nhân khán, độc tự khuynh tâm hướng thái dương* 黃花零落無人看, 獨自傾心向太陽, nghĩa là Hoa vàng rời rã không ai thấy, chỉ tự một mình nghiêng lòng theo bóng mặt trời. Ý muốn nói mình có lòng trung trinh tự mình biết không ai hay.

*Chua xót lòng quỳ, phận hướng dương,  
Niềm riêng, riêng chạnh có ai thương!*  
(Thơ Thuần Đức).

## HƯỚNG ĐẠO

向導

**Hướng:** Xoay về. **Đạo:** Đem đường, mở lối.

**Hướng đạo** là đưa đường, dẫn lối. Người hướng đạo là người dẫn đường, mở lối.

Hướng đạo còn là tên một tổ chức quốc tế, lập ra vào đầu thế kỷ XX, nhằm thông qua những hoạt động ngoài trời giáo dục



cho thanh thiếu niên tinh thần tự lực, ý thức trách nhiệm và kỷ luật, sẵn sàng giúp đỡ cho mọi người.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Áo dà cũng muốn mặc, giày đạo cũng muốn mang, muốn đứng trước cả nhơn sanh để cho họ biết mình là **hướng đạo**.

*Thời gian thuyết thay vì **hướng Đạo**,  
Chẳng đâu còn diu đáo cựu ngôi.*  
(Thiên Liêng Hằng Sống).

## HƯỚNG THIỆN

向善

**Hướng:** Quay về phía. **Thiện:** Lành.

**Hướng thiện** là quay về điều thiện, tức là theo con đường làm lành.

Trong Giảng Đạo Yếu Ngôn của Nguyễn Văn Kinh có câu: Bởi chúng ta đã nhiều kiếp có lành nhơn chi đó, nên nay miêu sanh (là mộng nhơn) vẫn còn, đến thì giờ Tạo Hoá chuyển Đạo thì chúng ta mạnh động ứng cảm, phát khởi hồi đầu **hướng thiện**.

*Cho hay bạo ác mặc tình,  
Hồi đầu **hướng thiện** siêu sinh Thiên Đường.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*  
*Kết cuộc ăn năn than đã muộn,  
Chi bằng **hướng thiện** sớm hồi đầu.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

## HƯỜNG

1.- **Hường** 享 là được nhận, được ăn. Như: Hường gia tài, được hưởng quyền lợi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu Thầy dùng quyền pháp Chí Tôn thì mất lẽ công bình thiêng liêng Tạo hoá. Con cứ lo lập luật, để công phổ độ cho chư đạo hữu con **hưởng** chút ít.

*Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền,  
Vui lòng tu niệm **hưởng** ân Thiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một kiếp muối dưa muôn kiếp **hưởng**,  
Đôi năm mệt nhọc vạn năm bường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Hưởng** 饗 là ăn, nói các Đấng Thần Thánh, Tổ tiên hay những người qua đời chứng hưởng.

Như: Chứng hưởng, cúng tế không thành tâm, ông bà chẳng hưởng.

*Phật Trời chứng chiếu lòng con thảo,  
Lễ cúng Thấy đều đặn **hưởng** xôi.*

(Đạo Sử).

*Cầu bác anh linh về chứng **hưởng**,  
Xe mây nhẹ đỡ gót liên thân.*

(Thơ Hoàn Nguyễn).

## HƯỜNG AN NHÀN

享安閒

**Hưởng**: Được, nhận lấy, được về phần mình. **An nhàn**: Yên ổn nhàn hạ.

**Hưởng an nhàn** là được an ổn và nhàn hạ, chỉ người sống ẩn dật, không đua theo danh lợi.

Như: Những bậc ẩn sĩ xa lánh vòng danh lợi là muốn thân được hưởng an nhàn.

*Chẳng kể công khanh bỏ ấn quan,  
Bồng Lai vui đạo **hưởng an nhàn**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HƯỞNG NHÀN

享閒

**Hưởng:** Được, nhận lấy, được về phần mình. **Nhàn:** Rảnh rang, thong thả.

**Hưởng nhàn** là được rảnh rang, thong thả, ý chỉ không còn bận bịu với cuộc sống vật chất nữa.

Như: Về quê hưởng nhàn.

*Ơn nhờ hồng phúc Chí Linh,  
Lôi Âm tỵ toại, Bồng Dinh **hưởng nhàn**.*  
(Kinh Tận Độ).  
*Đường trào hạ thế hưởng Tam quan,  
Chẳng vị công danh chỉ **hưởng nhàn**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HƯỞNG THỌ

享壽

**Hưởng:** Được, nhận lấy, được về phần mình. **Thọ:** Được sống lâu, từ sáu mươi một tuổi trở lên.

**Hưởng thọ** là một từ ngữ dùng để chỉ người chết từ sáu mươi một tuổi trở lên.

Trái lại, những người chết dưới sáu mươi tuổi thì được gọi là “Hưởng dương 享陽”.

Thượng Sanh khi thuyết về Đức Khổng Tử có câu: Thầy Tử Cống, học trò Ngài vừa đến nghe bài hát như thế vội hỏi thăm. Ngài nói khi đêm có nằm chiêm bao nên biết có lẽ sắp chết. Kể đó Ngài ngộ bệnh được bảy ngày thì mất, **hường thọ** 73 tuổi.

*Cầm máy huyền linh độ khách trần,  
Lục tuần **hường thọ** rạng Thiên ân.  
(Thơ Huệ Giác).*

## HƯỜNG ỨNG

響 應

**Hường:** Tiếng vang, tiếng dội lại. **Ứng:** Đáp lại, hai vật ứng theo nhau.

**Hường ứng** là đáp tiếng lại, phụ hoạ theo, tức là đáp lại và tỏ sự đồng tình ủng hộ bằng hành động.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Còn cơ Đạo của Chí Tôn bước qua năm 26 sẽ phát triển lên cao thượng một cách phi thường, làm cho dân tộc Việt Nam đều ngạc nhiên và chủ tâm **hường ứng**.

*Người vật gặp xuân đồng **hường ứng**,  
Thiên thời hạnh ngộ hội kỳ ba.  
(Thơ Thông Quang).*

*Hộ Pháp cầm giáng ma chỉ đứng,  
Các tầng đồ **hường ứng** chạy nhào.  
(Thiền Liêng Hằng Sống).*

## HƯƠNG TÀN

**Hươu:** Một loại thú rừng, thuộc nhóm nhai lại, có gác rặng hàng năm. **Tàn:** Nhà Tàn bên Trung Hoa.

**Hươu Tần** là con hươu của nhà Tần, chỉ thiên hạ hay ngôi vua của nhà Tần.

Hán Thư viết: *Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi* 秦失其鹿, 天下共逐之, nghĩa là nhà Tần mất con hươu, thiên hạ cùng đuổi đi bắt.

Trương An chú: “*Dĩ lộc dụ Đế vị* 以鹿喻帝位”, nghĩa là lấy con hươu để ví với ngôi vua.

*Đánh Hồn đã vào tay trí sĩ,  
Hươu Tần nay chịu ngọn gươm điều.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## HƯU

休

**Hưu** là thôi, nghỉ. Như: Hưu bổng, hưu trí, hưu chiến, làm quan đã về hưu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo quyết định **hưu** chiến, và Bàn Đạo quyết đi theo sở hành của mình cho đến cùng, dầu đôi bên không nghe, Bàn Đạo cũng dám đem sanh mạng của Bàn Đạo mà đổi chọn choặng chấm dứt tai nạn tàn sát giữa đôi bên Việt và Pháp.

*Can qua vĩnh tức, giáp mã hưu chinh.*  
(Kệ U Minh).

## HƯU TRÍ

休致

**Hưu:** Nghỉ ngơi, thôi làm việc. **Trí:** Đến.

Quan, cán bộ, và công chức đến tuổi hạn định phải thôi việc, hoặc vì tuổi già sức yếu được cho nghỉ làm việc theo luật định, gọi là “**Hưu trí**”.

Như: Cô ấy còn hai năm nữa tới tuổi hưu trí.

*Bà những hay có tánh lo xa,  
Lo **hưu trí** về nhà toại hưởng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HỮU

1.- **Hữu** 有 là có, trái với vô. Như: Hữu sanh, hữu kiếp, hữu hình hữu hoại.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Trong vạn vật hiện **hữu** trên quả địa cầu này, các con là kẻ được ban ân huệ nhiều hơn cả; Thầy đem các con đến tận Thầy bằng cả tinh thần lẫn trí huệ.

*Hữu vân hữu vũ **hữu** phong ba,  
Nhứt Nguyệt Âm Dương tứ quý hoà.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mở mắt tỉnh lần cơ mộng điệp,  
Hữu sanh **hữu** khổ phải toan gìn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Hữu** 友 là bạn, không dùng một mình. Như: Bằng hữu, ái hữu, giao hữu, đạo hữu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cấm không cho dị nghị việc người, nhưt là đạo **hữu** của các con thì đừng phạm đến kéo tội nghiệp.

*Anh em bằng **hữu** kết nguyên,  
Một lòng tin cậy phải kiêng phải vì.*  
(Kinh Sám Hối).

*Tổng thâm thiên hạ Đại Đường,  
Cũng do bởi học nơi trường hữu giao.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**3.- Hữu 右** là bên phải, bên mặt. Như: bên tả bên hữu, tả ban hữu ban, nam tả nữ hữu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Chắp hai tay lạy là tại sao? Tả là nhựt, **hữu** là nguyệt, vị chi âm dương. Âm dương hiệp nhứt phát khởi Càn khôn, sanh sanh hoá hoá, tức là Đạo.

*Kìa tả hữu mắt trông hiển hiện,  
Hai khán đài đối diện rất xinh.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## HỮU BAN

右班

**Hữu:** Hữu, đốt với Tả trái. **Ban:** Hạng, bậc, bày ra có từng thứ.

**Hữu ban** là hạng, bậc bên hữu, hay cánh bên hữu (bên phải).

Như: Nơi chánh điện của Đình Thần hai bên là Tả ban và hữu ban.

*Chỉ đãi thời lai quang minh tụ,  
Tả ban thiếu đức, hữu ban mang.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HỮU BÀNG

友朋

**Hữu:** Bạn. **Bằng:** Bè bạn.

**Hữu bằng**, cũng như chữ “*Bằng hữu* 朋友”, là anh em, bè bạn với nhau.

Xem: Bằng hữu.

*Tình huynh đệ tày non tợ biển,  
Nghĩa hữu bằng phải kiếng phải tin.  
(Giới Tâm Kinh).*

## HỮU CẢM TẮC THÔNG

有感則通

**Hữu cảm**: Có sự cảm ứng. **Tắc thông**: Ất được sự thông suốt.

**Hữu cảm tắc thông** là có cảm thì được thông suốt, ý muốn nói nhân có sự cảm ứng nhau mà thành ra hai bên tương thông.

*Tử như sanh, vong như tồn, lòng kính thành hữu cảm  
tắc thông,  
Sanh như ký, tử như quy, tâm ngưỡng vọng hữu cầu  
tắc ứng.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

## HỮU CĂN

有根

**Hữu**: Có. **Căn**: Rễ, gốc rễ.

**Hữu căn** là có gốc rễ, tức là có nguồn gốc.

Thánh Ngôn Thầy có câu: Mỗi mạng sống đều **hữu căn** hữu kiếp, dầu Nguyên sanh hay Hoá sanh cũng vậy, đến thế này lâu mau đều định trước.



*Nhơn vật hữu căn thì hữu kiếp,  
Ban ân lành xử án giữ nguyên.*  
(Đạo Sử).

*Cõi Kim Thiên, Khổng tước kẻ,  
Hữu căn tiếp dẫn hồn về Tây Phương.*  
(Thơ Huệ Phong).

## HỮU CẦU TẮC ỨNG

有求則應

**Hữu cầu:** Có cầu xin. **Tắc ứng:** Ất được báo trả.

**Hữu cầu tắc ứng** nghĩa là đối với các Đấng Thiêng Liêng hễ có thành tâm cầu xin thì ắt được báo trả.

Đức Chí Tôn có hứa: Muốn đến Thầy thì phải cầu nguyện. Thầy không bao giờ không cảm ứng với những lời cầu nguyện chơn thành.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có dạy: Áo thật là áo Đạo mà tâm tánh của người thì xảo trá, gian dối đủ điều, thử hỏi người như vậy cầu có cảm được Trời Phật chăng? Như thế câu: “**Hữu cầu tắc ứng**” là vô nghĩa đối với trường hợp này.

Tử như sanh, vong như tồn, lòng kính thành hữu cảm tắc thông,

*Sanh như ký, tử như quy, tâm ngưỡng vọng hữu cầu  
tắc ứng.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

## HỮU CÔNG

有功

**Hữu:** Có. **Công:** Sự khó nhọc, hiệu quả của một việc.

**Hữu công** là có công nghiệp, tức là lập được nhiều công đức nơi cõi thế gian.

Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy: Phần nhiều **hữu công** mà chưa tận chí, không vì sanh chúng giữ phẩm hạnh hoàn toàn, cho đáng nét yêu đương của Thầy đã vì các con mà bỏ hoá.

*Vốn từ Lục Tổ thì Phật giáo đã bị bế lại, cho nên tu **hữu công** mà thành thì bất thành.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HỮU CHÍ CÁNҺ THÀNH

有志更成

**Hữu chí:** Người có ý chí. **CánҺ thành:** Cuối cùng cũng thành công.

**Hữu chí cánҺ thành** là người có chí thì rốt cuộc cũng làm nên việc.

Đồng nghĩa với câu tục ngữ Việt Nam là “Có công mài sắt có ngày nên kim”.

*Cho hay “**Hữu chí cánҺ thành**”, sở nguyện và cương quyết của chư chức sắc Bộ Nhạc đã nung đúc thành khối kiên tâm, cứng rắn...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## HỮU CHUNG HỮU THUY

有終有始

**Hữu chung:** Có kết cuộc. **Hữu thuy:** Có khởi đầu.

**Hữu chung hữu thuy**, như chữ “*Chung thuy* 終始”, là có sau có trước, có nghĩa là trước sau vẫn giữ một lòng một dạ, vẫn có tình cảm gắn bó không hề thay đổi.

*Lời Thầy đã có dặn rằng,  
Hữu chung hữu thủy đạo hằng đừng sai.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## HỮU DUYÊN

有緣

**Hữu:** Có. **Duyên:** Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước, như Duyên tiền định, Duyên phần.

**Hữu duyên** là có mối dây ràng buộc được định sẵn từ kiếp trước, nên khi gặp nhau thì cảm thấy hoà hợp nhau.

Trái với hữu duyên là vô duyên.

Thánh giáo Thầy có dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: Đạo cốt để cho kẻ **hữu duyên**. Những kẻ nào đã làm môn đệ của Tà Thần Tinh quái thì không thể gì làm môn đệ Thầy đặng.

*Phục nguyên hơn hườn tồn Phật tánh,  
Giáo hoá hỗn hữu hạnh **hữu duyên**.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

***Hữu duyên** độ thấu nguồn chơn đạo,  
Tu niệm khuyên bền chí chớ lay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## HỮU DỤNG

有用

**Hữu:** Có, trái với chữ vô. **Dụng:** Dùng.

**Hữu dụng** là dùng được việc, không phải là vô ích.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Nếu chẳng nên nền Đạo thì cửa đọa khó thoát thân, các con cũng nên đoái đến quyền Chí Tôn của Thầy **hữu dụng** mà nâng đỡ nó, đặng Thầy có phương binh vực che chở các con.

*Tài ít đức nhiều còn **hữu dụng**,  
Tài sông thiếu đức hoạ nay mai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Thương gắng giữ mặt đời **hữu dụng**,  
Thương linh tâm phòng hạnh nấu nung.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## HỮU GIAO

友交

**Hữu:** Bè bạn. **Giao:** Hai bên đi lại hoà hợp với nhau.

**Hữu giao** là giao thiệp bạn bè với nhau.

Nghĩa hai câu thơ sau cho biết: Nhà Tống tóm thâu được sự nghiệp của nhà Đường, cũng nhờ Triệu Khuông Dẫn giao thiệp bạn bè với Sài Vinh và Trịnh Ân.

*Tống thâu thiên hạ Đại Đường,  
Cũng do bởi học nơi trường **hữu giao**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## HỮU HẠNH

有幸

**Hữu:** Có. **Hạnh:** May mắn.

**Hữu hạnh** là có sự may mắn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có nói: Nên Thầy cho một quyền rộng rãi cho cả nhơn loại Càn khôn Thế giới, nếu biết ngộ kiếp một đời tu, đủ trở về cùng Thầy đặng, mà hại thay! mất Thầy chưa đặng **hữu hạnh** hoan lạc thấy đặng kẻ ấy.

*Phục nguyên nhơn hườn tồn Phật tánh,  
Giáo hoá hồn **hữu hạnh** hữu duyên.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Kính có công tu nay gặp hội,  
Tặng mình **hữu hạnh** phục quy nguyên.*

(Đạo Sử).

## HỮU HÌNH

有形

**Hữu:** Có. **Hình:** Hình thể.

**Hữu hình** là có hình thể, tức là những thứ mình có thể thấy được.

Hữu hình còn dùng để chỉ những gì ở thế gian.

Thế giới hữu hình là chỉ cõi trần tức thế giới của chúng ta, là thế giới của vật chất.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thời kỳ mạt pháp này, khiến mới có Tam Kỳ Phổ Độ, các sự **hữu hình** phải huỷ phá tiêu diệt.

*Càn Khôn sản xuất **hữu hình**,  
Bát hồn vận chuyển hoá thành chúng sinh.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Đã không tuân luật **hữu hình**,  
Vô vi trừng trị ai binh đặng nào.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

## HỮU ÍCH

有益

**Hữu:** Có. **Ích:** Thêm, lợi, trái với tổn.

**Hữu ích** là có ích, trái với vô ích.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta phải trả lại cho đời bằng một công cán gì, một phát minh gì để chứng rằng chúng ta cũng có góp phần **hữu ích** giúp lại cho xã hội, chớ chẳng phải là hạng vô dụng.

*Ấy vậy, Đạo là vật rất hữu ích, như giúp hữu ích cho thân các con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HỮU KIẾP

有劫

**Hữu:** Có. **Kiếp:** Đời người, kiếp sống.

**Hữu kiếp** là có kiếp sống.

Thích Ca Như Lai kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có dạy: Chư tăng, chư chúng sanh hữu căn **hữu kiếp**, đặng gặp kỳ Phổ Độ này là lần chót, phải ráng sức tu hành, đừng mơ mộng hoài trông giả luật.

*Nhơn vật hữu căn thì hữu kiếp,  
Ban ân lành xử án giữ nguyên.*

(Đạo Sử).

## HỮU NGU

有虞

**Hữu Ngụ** là tên triều đại của vua Thuán 2255 đến 2206 trước

Tây Lịch, họ Diêu, tên Trùng Hoa, một trong năm vị vua thời cổ bên Trung Hoa, gọi là Ngũ đế.

Vua Thuấn là vị vua đời Thượng cổ, được vua Nghiêu nghe tiếng là người hiền, hiếu thảo, nên gả hai đứa con gái và nhường ngôi cho, làm vua được 48 năm, không truyền ngôi cho con là Thương Quân, mà nhường ngôi cho vua Võ (Vũ).

Vua băng tại Thương Ngô, thọ 101 tuổi.

*Chánh tâm thân mới vẹn đường tu,  
Phải sánh đời này tử Hữu Ngu.  
(Đạo Sử).*

## HỮU NGHỊ

友誼

**Hữu:** Bạn bè. **Nghị:** Tình giao kết.

**Hữu nghị** là tình giao kết thân thiện như bạn bè.

Hữu nghị thường được nói về sự quan hệ giữa các quốc gia với nhau, như quan hệ bang giao hữu nghị.

Như: Cuộc đi thăm hữu nghị của Tổng thống.

*Hội hiệp Đàn văn biết tự ngày,  
Trong tình hữu nghị mấy năm nay.  
(Thơ Huệ Ngàn).*

## HỮU NGHĨA TRẦN ÂN

有義陳恩

**Hữu Nghĩa** và **Trần Ân** là bạn học từ nhỏ, cùng học chung một thầy. Hai người kết nghĩa với nhau, Trần Ân lớn tuổi hơn,

làm anh. Lớn lên cả hai cùng đi thi một khoa, Trần Ân thi đậu, Hữu Nghĩa rớt khoa thi năm đó. Trần Ân được bổ làm quan Tri Huyện, còn Hữu Nghĩa về quê lập gia đình, vợ chồng lại đông con nên đời sống khó khăn, thiếu thốn.

Có một lần vì nhà thiếu ăn, Hữu Nghĩa liêu mạng lén moi khoai của ông Bá Hộ về nấu cho con ăn đỡ dạ. Ông Bá Hộ bắt được, thương cho hoàn cảnh của Hữu Nghĩa, nên đem cả gia đình về giúp việc cho nhà ông. Từ đó vợ con của Hữu Nghĩa được ông Bá Hộ nuôi cơm, không bị đói rách.

Một hôm, Hữu Nghĩa tìm đến nhà người bạn cũ là Trần Ân, được bạn niềm nở tiếp đón và hỏi thăm hoàn cảnh gia đình. Trần Ân mới nhờ một ông thầy tướng số rất giỏi đến xem vận mạng của Hữu Nghĩa như thế nào, thầy cho biết số của Hữu Nghĩa xấu lắm, sẽ gặp tai biến có thể vong mạng trong vòng ba tháng nữa. Trần Ân nghe vậy thương tình, giúp cho Hữu Nghĩa một số vàng bạc đem về cho vợ con có điều kiện sinh sống.

Trên đường về, Hữu Nghĩa gặp một người đàn bà ngồi bên miệng giếng định quỳên sinh, hỏi ra mới biết tên chị là Lệ Du, đông con rất nghèo khổ, nên không thiết sống. Trước hoàn cảnh như vậy, anh nghĩ số vàng này tuy nhiều có thể giúp cả gia đình anh, nhưng đứng trước sự sống của người đàn bà khốn khổ này thì “Người sống hơn đồng vàng”, vì vậy anh đem hết số vàng bạc của Trần Ân cho anh, đem giúp lại cho người đàn bà để cứu mạng sống cho chị ấy.

Sau ba tháng, Trần Ân sai người đi tìm nhà Hữu Nghĩa để xem tình hình như thế nào. Được biết bạn còn sống, nên cho người mời ông thầy tướng và rước Hữu Nghĩa đến nhà. Thầy xem quẻ lại cho Hữu Nghĩa ngạc nhiên cho biết vận mạng của anh lúc này chẳng những bình yên mà tương lai của anh còn tươi sáng lên. Quả thật, hai năm sau Hữu Nghĩa thi đậu làm quan, thoát khỏi cảnh nghèo đói, được vinh hiển.



Trên hành lang bên nam phái Báo Ân Từ có khuôn hình có vẽ Hữu Nghĩa và Trần Ân để nói tích “*Người sống hơn đồng vàng*”.

*Hữu Nghĩa* nghèo biết cần lẽ phải,  
 Con đói lòng, trộm dãi khoai lang.  
**Trần Ân** bạn giúp số vàng,  
 Lại đem sốt khổ, cứu nàng Lệ Du.  
 (Báo Ân Từ).

## HỮU PHAN QUÂN

右幡君

**Hữu:** Bên mặt. **Phan quân:** Người cầm phướn.

**Hữu Phan Quân** là vị chức sắc cầm phướn Thượng Phẩm, đứng bên tay mặt của Đức Thượng Phẩm.

Hữu Phan Quân đối phẩm với Giáo Sư bên chức sắc Cửu Trùng Đài.

Hữu Phan Quân Cầm cây phướn Thượng Phẩm, là ông Lê Văn Thoại, được Đức Lý phong trong đàn cơ đêm rằm tháng 10 năm Ất Ty, 1965.

Đạo phục của Hữu Phan Quân là áo tràng rộng như các vị Thời Quân, đầu đội Nhứt Nguyệt mạo, lưng không thắt dây sắc lệnh như Hộ Đàn Pháp Quân.

**Xem: Tả Phan Quân.**

*Mừng Hữu Phan Quân* cúng mỗi ngày,  
 Phướn linh Thượng Phẩm vẫn cầm tay.  
 (Thơ Hồng Ân).

*Chánh Công* với phẩm **Hữu Phan Quân**,  
 Trọn kiếp sanh tâm đạo gọi nhuần.  
 (Thơ Huệ Phong).

## HỮU PHẦN

有份

**Hữu:** Có. **Phần:** Số phận.

**Hữu phần** là có số phận, tức có vận mệnh tốt, hay vận may được hưởng điều tốt đẹp.

Hữu phần cùng nghĩa với “**Hữu phúc** 有福”.

Thánh giao Thầy có câu: Thầy lấy đức háo sanh mở Đạo lần ba mà vớt kẻ **hữu phần**, tránh khỏi nơi buộc ràng khổ phạt.

*Hữu phần* đến cảnh Bồng Lai,  
Vô duyên chẳng khỏi đoạ ngay A tỳ.  
(Thơ Bảo Pháp).

*Xanh kia một đấng cảm cân,  
Thường răn cho kẻ **hữu phần** vô duyên.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HỮU PHƯỚC

Hay “**Hữu phúc**”.

**Hữu:** Có. **Phước** (phúc): Điều hay điều tốt.

**Hữu phước**, như chữ “**Hữu phúc** 有福”, là có may mắn được hưởng những điều tốt đẹp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Ai **hữu phước** thì địa vị đặng cao thêm, ai vô phần thì bị đoạ Tam pháp. Phước phần cũng khó lựa người, rủi rủi may may đừng trách nơi Bần đạo.

*Bình an nhà nội mới an thân,  
**Hữu phước** từ gia đã định phần.  
(Đạo Sử).*

*Hữu phước sẵn Thầy năng cải số,  
Kỷ cang liệu để tánh ôn hoà.  
(Đạo Sử).*

*Hễ muốn trọn căn phần hữu phước,  
Rán làm tề để được một chòm râu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## HỮU PHƯỚC LỆ DUNG

### 有福麗容

**Hữu Phước** là một đứa bé mồ côi cha mẹ, nghèo khổ, không nhà cửa, không bà con thân thuộc, sống lang thang khắp thôn xóm. Tuy xuất thân nghèo khổ nhưng Hữu Phước là một đứa bé thông minh, ham học.

Vào một năm nọ, trong làng có loạn, Hữu Phước cùng dân chúng chạy lánh nạn qua xứ khác. Không tiền và chẳng có nơi nương tựa, Hữu Phước đành vào trú ngụ ở một miếu thổ địa, ngày đi kiếm củi để độ nhật.

Ngày kia, Hữu Phước đi kiếm củi về, thấy một nàng con gái đẹp, sang trọng đang ở trong miếu. Hỏi ra, anh mới biết nàng tên là Lệ Dung, con quan tuần phủ. Vì nàng chiêm bao mấy đêm liền thấy Thần thổ địa bảo phải đến giúp đỡ cho chàng và cho biết hai người có duyên nợ với nhau. Hữu Phước thấy mình không xứng đáng, nên từ chối.

**Lệ Dung** phải ngầm giúp đỡ, bằng cách nhờ người tới mua số củi của Hữu Phước với giá cao, một mặt sai kẻ thân tín lân la đến làm quen rồi giúp áo quần, sách vở và nhứt là động viên Hữu Phước học tập. Sau một thời gian yên ổn về việc ăn mặc, Hữu Phước mới đủ tinh thần ra công học tập. Đến kỳ thi Hương, Hữu Phước thi đậu, sang kỳ thi Hội, Lệ Dung đến miếu thổ địa giúp cho chàng một số tiền để lên kinh ứng thí.

Trong khi đó gia đình Lệ Dung bỗng có biến, cha bị bắt vì hàm oan, mẹ buồn thảm sinh bệnh rồi mất. Còn nàng gặp cảnh tang

biến đau buồn nên khóc lóc thái quá, mà sinh ra mù loà, phải vào miếu thổ địa tạm sống để đợi chờ tin của Hữu Phước.

Trời cao chẳng phụ người hiền đức, ngày kia Hữu Phước được vua ban áo mào, trở về làng với một nghi lễ rình rang của vị quan Trạng. Khi chàng vào miếu định bái thổ thần thì mới gặp Lệ Dung, hai người gặp gỡ nhau, mừng tủi tủi.

Rồi sau đó, Hữu Phước được vua ân tứ cho kết duyên với Lệ Dung, và cho xét lại cái án của quan tuần phủ, thấy hàm oan nên vua tha bổng. Trước khi rước Lệ Dung về kinh nhậm chức, Hữu Phước mới cho trùng tu lại miếu thổ địa, một ngôi miếu linh thiêng trong làng, một nơi đã giúp cho chàng được vinh hiển.

Trên hành lang về phía nam phái của Báo Ân Từ có khuôn hình lấy tích “*Hữu Phước Lệ Dung*”.

*Hữu Phước* nghèo thương thân cô cút,

*Miếu địa nhờ tạm lúc ở yên.*

*Lệ Dung* lên giúp sách tiền,

*Kinh kỳ mở hội Trạng nguyên đỗ đầu.*

(Báo Ân Từ).

## HỮU SÀO

有巢

**Hữu:** Có. **Sào:** Tổ chim.

**Hữu Sào** là một trong những họ vào thời Thượng Cổ.

Tương truyền thời Thượng Cổ bên Trung Hoa còn ăn lông ở lỗ, chưa biết làm nhà để che mưa tránh nắng, và trốn nanh vuốt của chim thú. Nhờ có họ Hữu Sào dạy cho dân kết cành cây trên những đại thụ để làm nơi trú ẩn (như tổ chim). Sau đó mới biết dùng cây cắt nhà mà ở.

*Kìa Toại Nhân, Hữu Sào mẫn thế,  
Tạo các công, kỹ nghệ đầu tiên.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## HỮU SANH

Hay “*Hữu sinh*”.

**Hữu:** Có. **Sanh** (sinh): Sống, sinh ra.

**Hữu sanh**, như chữ “*Hữu sinh 有生*” là có sự sống, hoặc có sự sinh ra.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Các con đủ hiểu rằng: Chi chi **hữu sanh** cũng do bởi Chơn Linh Thầy mà ra.

*Mở mắt tỉnh lần cơ mộng điệp,  
Hữu sanh hữu khổ phải toan gìn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mệnh thiên giữ vững tay cầm,  
Đoạt phương tự diệt giải phần hữu sanh.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## HỮU THỈ

Hay “*Hữu thủy*”.

**Hữu:** Có. **Thỉ** (thủy): Đầu. khởi đầu.

**Hữu thỉ**, như chữ “*Hữu thủy 有始*”, có nghĩa là mới có đầu tiên hết, có nguồn gốc. Khi chưa hình thành Trời đất là Vô vi (hay vô thỉ), đến khi Vũ trụ đã được phân định, an ngôi trở về sau là thời kỳ hữu thỉ.

Trong thời kỳ hỗn độn chỉ có khí Hư vô, đến giai đoạn khí Hư vô sinh Thái cực rồi phân ra Âm Dương, Dương nhẹ bay lên làm Trời, Âm nặng ngưng đọng xuống làm đất thì lúc đó Trời đất đã được hoá sinh, tức là thời kỳ vật chất đã được hình

thành (hữu hình). Điểm khởi của thời kỳ hữu hình là thời hữu thi.

*Vô vi cư Thái cực chi tiền,  
Hữu thi siêu quần chơn chi thượng.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## HỮU THI VÔ CHUNG

Hay “*Hữu thủy vô chung*”.

**Hữu thi** (thủy): Có trước. **Vô chung**: Không có sau.

**Hữu thi vô chung**, như chữ “*Hữu thủy vô chung* 有始無終” là có trước nhưng không có sau, ý chỉ người không trung thành từ đầu đến cuối.

Hữu thủy vô chung trái với thành ngữ “Thủy chung như nhất 始終如一”, nghĩa là trước sau như một.

*Nào tật đổ hiền tài, hữu thi vô chung, nghe lời sàm tấu, giết người lao công hạn mã...*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## HỮU VI

有為

**Hữu**: Có. **Vi**: Làm.

**Hữu vi** là có làm, tức là có tạo tác, có can thiệp vào tự nhiên, có điều kiện, trái với vô vi.

Pháp hữu vi là tất cả những gì hiện hữu do nhiều nhân duyên tạo thành. Hữu vi là pháp sinh diệt.

Kinh Kim Cang có bài kệ như sau: *Nhứt thiết Hữu vi pháp, Như mộng, huyễn, bào, ảnh, Như lộ, diệt như điện, Ưng tác như thị quán* 一切有為法, 如夢幻泡影, 如露亦如電, 應

作如是觀, nghĩa là Hết thấy các pháp hữu vi, Như mộng, huyễn, bọt, ảnh, Như sương, cũng như ánh chớp, Nên quan sát như vậy đó.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão chẳng phải sợ, vì chưa có quyền hành **hữu vi** nào mà phạm đến Lão đặng, chỉ sợ giùm cho chư hiền hữu, chư hiền muội mang nặng thi phạm, mà chịu cường quyền đè nén.

*Âm Dương biến tạo Chơn thần,  
Lo cho nhơn vật về phần **hữu vi**.  
(Tán Tụng Công Đức).  
Nuôi nắng lấy xác thân hoà hoả,  
Thuận Âm Dương căn quả **hữu vi**.  
(Điều Trì Kim Mẫu).*

## HỮU XẠ TỰ NHIÊN HƯƠNG

有麝自然香

**Hữu:** Có. **Xạ:** Một chất có mùi thơm, lấy dưới bụng con chồn, người ta dùng làm thuốc, gọi là Xạ hương. **Tự nhiên hương:** Không phải do mình làm cho thơm.

**Hữu xạ tự nhiên hương** là có chất xạ dù không làm gì nó vẫn thơm.

Ngạn ngữ Trung Quốc có câu: *Hữu xạ tự nhiên hương hà tất đương phong lập* 有麝自然香, 何必當風立, là có xạ tự nhiên thơm, lựa phải ra đứng trước gió.

Nghĩa bóng: Người có tài đức tự nhiên thiên hạ biết, không cần phải khoe khoang.

*Hữu xạ thì tự nhiên hương,  
Cần chi mà phải đem trưng với đời!  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## HỰU TỘI

宥罪

**Hựu:** Rộng rãi khoan thứ. **Tội:** Phạm vào pháp luật, có lỗi lầm.

**Hựu tội** là rộng rãi khoan thứ lỗi lầm.

Cõi thế gian là nơi chứa nhiều tội lỗi. Bởi vô minh, con người mới tạo ra nhiều tội ác. Nhưng nếu biết ăn năn chừa lỗi, cải tà quy chánh, lo tu tâm sửa tánh thì Đức Thượng Đế là Đấng Đại từ, Đại bi, rộng lòng bác ái, thương yêu muôn loài, sẽ ban phước đức, xá hết tội tình.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có nói: “Thầy lại nói, buổi lập Thánh Đạo, Thầy đến độ rồi kẻ có tội lỗi. Nếu đời không có tội lỗi, đâu nhọc đến công Thầy.

Ấy vậy, các con rán độ kẻ tội lỗi là công lớn làm cho Thầy vui lòng hơn hết”.

*Ngọc Hoàng tích phước **hựu tội**,  
Đại Thiên Tôn.*

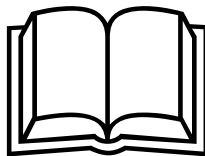
(Kinh Cúng Tứ Thời).





Vần

9 - 2



## Mục Lục (I... Y)

---

Ích | Im | In | Ít |

Y | Ý | Ỡ |

Yêm | Yém | Yẻm | Yên | Yén |

Yêu | Yẻu | Yẻu |

---

## Danh mục vần I-Y

### ÍCH

- Ích
- Ích kỹ
- Ích nước lợi dân
- Ích quốc an dân

### IM

- Im đim
- Im lìm

### IN

- In

### ÍT

- Ít
- Ít lâu
- Ít nữa
- Ít ra

### Y

- Y
- Y bát
- Y nguyên
- Y Phó
- Y phục
- Y quan
- Y tấu
- Y tế
- Y Tông Tâm Lĩnh
- Y viện

### Ý

- Ý
- Ý chí
- Ý hiệp tâm đầu
- Ý hợp tâm đồng
- Ý kiến
- Ý mã
- Ý nghiệp
- Ý tứ
- Ý vị

**Ỡ**

- Ỡ
- Ỡ công
- Ỡ chúng hiệp cô
- Ỡ quyền
- Ỡ sức
- Ỡ thể
- Ỡ y

**YÊM**

- Yêm ản
- Yêm điềm

**YẾM**

- Yế m
- Yế m mang quần vận
- Yế m th

**YỄM**

- Yễ m dục

**YÊN**

- Yên
- Yên hà
- Yên ỏ
- Yên tịnh

**YẾN**

- Yến
- Yến anh
- Yến ảm
- Yến tiệc
- Yến Tử
- Yến Tử Hà

**YÊU**

- Yêu
- Yêu ái
- Yêu dẫu
- Yêu đào
- Yêu đương
- Yêu kiều
- Yêu mền
- Yêu nghịệt
- Yêu quái
- Yêu tinh
- Yêu thương

**YẾU**

- Yếu
- Yếu đuối
- Yếu hèn
- Yếu hèn thấp nhược
- Yếu lý
- Yếu nhiệm
- Yếu ớt
- Yếu tâm
- Yếu thể
- Yếu trọng

**YỂU**

- Yểu
- Yểu diệu





## I-Y

## ÍCH

益

**Ích** là thêm, lợi, có tác dụng tốt, đáp ứng một nhu cầu nào đó của con người, trái với tổn.

Như: Người có ích cho xã hội, loài chim có ích.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày qua thật đáng tiếc, nhất là khi sức đã mòn, tâm trí đã cằn cỗi mà công nghiệp đối với Đạo và Nhơn sanh vẫn còn là một con số không thì dầu có ân hận bao nhiêu cũng chỉ vô **ích** mà thôi.

*Chẳng dùng những tiếng sâu xa,  
E không hiểu thấu, diễn ra **ích** gì?  
(Kinh Sám Hối).*

## ÍCH KỶ

益己

**Ích**: Làm lợi ích. **Kỷ**: Mình.

**Ích kỷ** là chỉ vì lợi riêng cho mình mà không biết đến người khác. Như: Những tính toán ích kỷ.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Có nhiễm trần, có lẫn lóc mơi sương chiều gió, có kim mã ngọc đàn, có đai cân rục rở, có lần lượt tranh đua, có **ích kỷ** hại nhân, có vui vẻ với mùi đỉnh chung lao lực, mới thấy đặng tỏ rõ bước đời gai chông khốn đốn, mới thấy cuộc nhục vinh, buồn vui không mấy chốc, chẳng qua là trả vay vay trả đồng cân, chung cuộc lại thì mỗi trái oan còn

nắm, mà cũng vì đó mới thấy đặng đường hạnh đức trau mình, trò đời chẳng qua một giấc huỳnh lương.

*Lợi không ích kỹ lợi Trời ban,  
Phải tính trí kia xử vẹn toàn.  
(Đạo Sử).*

*Nghe hạc tỏ bày lời chân lý,  
Gà thấy mình ích kỹ tối tăm.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## ÍCH NƯỚC LỢI DÂN

**Ích nước:** Làm điều có ích cho đất nước. **Lợi dân:** Thi hành việc có lợi cho nhân dân.

**Ích nước lợi dân**, như câu “*Ích quốc lợi dân 益國利民*”, là làm việc gì có tác dụng tốt cho đất nước và làm lợi ích cho nhân dân.

*Làm sao cho rạng mười ân,  
Làm cho ích nước lợi dân thì làm!  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## ÍCH QUỐC AN DÂN

益國安民

Hay “*Ích nước lợi dân*”.

**Ích quốc** (nước): Có ích cho đất nước. **An dân:** Làm cho nhân dân được an ổn. **Lợi dân:** Lợi ích cho nhân dân.

**Ích quốc an dân** là làm lợi ích cho quốc gia, làm yên ổn cho nhân dân.

Còn “*Ích nước lợi dân*” là làm lợi ích cho đất nước và nhân dân.



Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Những đấng minh quân đời trước thương dân như con đờ, hằng chịu lao tâm tiêu tứ để lo hạnh phúc cho dân. Người trong nước không kể sang hèn, hễ ai có tài có đức là được cất nhắc lên làm quan giúp nước trị dân. Vua với quan đều lấy sự **ích nước lợi dân** làm chủ đích.

*Hồng ân đã sẵn làm thao lược,  
**Ích quốc an dân** dụng chữ hoà.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

## IM ĐÌM

**Im:** Ở trạng thái lặng yên, không hoạt động, không phát ra tiếng động.

**Im đìim**, như chữ “*Im lim*”, là yên lặng, không có tiếng động.

Im đìim còn dùng để chỉ ở trạng thái tĩnh lặng, đem lại cảm giác dễ chịu.

Xem: **Im lim**.

*Khí trong trẻo dường như băng tuyết,  
 Thần **im đìim** dường nét thiếu quang.  
 (Kinh Tận Độ).*

## IM LÌM

**Im:** Ở trạng thái lặng yên, không hoạt động, không phát ra tiếng động.

**Im lim** là yên lặng, lặng lẽ.

Im lim còn dùng để chỉ ở trạng thái hoàn toàn không có tiếng động, tựa như chẳng có biểu hiện gì của sự sống.

Như: Đứng im lìm như pho tượng.

*Kìa chiếu diệu bóng hồng Bắc Đẩu,  
Kìa **im lìm** phúc hậu Nam Tào.  
(Kinh Tận Độ).*

***Im lìm** cây cỏ vẫn in màu,  
Mờ mệt vườn xuân điểm sắc thu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## IN

1.- **In** là tạo ra nhiều bản bằng cách để giấy vào khuôn chữ dập thành bản.

Như: Khắc bản in, vải in bông hoa, nhà in, in ảnh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy Ngài Thái Thơ Thanh có như sau: Được, nhưng Thánh Ngôn và Văn Thi đều phải trích lục cho kỹ càng, phải có Hội Thánh phê nhận rồi sẽ **in** thì khỏi điều sơ sót quan hệ.

*Bản Đạo muốn viết cho khá khá,  
Ngặt sách **in** dài quá nặng tiền.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Tỷ khác nào tấm kiếng chụp hình,  
Có bóng chói đã **in** mọi vật.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **In** là được giữ lại trong tâm trí bằng cách để lại một hình ảnh, dấu vết lâu không phai mờ.

Như: Những hình ảnh đã in sâu vào trong tâm trí, nhớ mọi việc như in.

*Chẳng khác nào dất trẻ chụp hình,  
Nơi đẹp để dựng **in** vào trí.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### 3.- In là giống nhau như hệt.

Như: In rập, in hệt, hai anh em sinh đôi in như nhau, thẳng này có tật in như cha nó.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy dạy về chơn thần có câu: Khi nơi xác phàm xuất ra thì lấy hình ảnh xác phàm như khuôn **in** rập.

*Hễ là niệm Phật tụng kinh,  
Rèn lòng sửa nét khá **in** như nguyên.*  
(Kinh Sám Hối).

*Những là đeo thâm chác sấu,  
Tóc xanh cho tới bạc đầu cũng **in**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Bởi vẽ hình tượng tá cùng nhà,  
Vợ ghê sợ đẻ ra **in** dạng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## ÍT

**Ít** là không có nhiều, kém, chút đỉnh. Như: Ít tiền của, ít học, ít đức, một số ít.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Kinh Thanh có đoạn: Cửa Bạch Ngọc Kinh **ít** kẻ, chớ chốn A Tỳ vốn nhiều người. Con liệu mà hành đạo.

*Ra vòng thế tục ít người toan,  
Vì chẳng ưa mua một chữ nhàn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nói ít biết nhiều là trò giỏi,  
Hay làm chẳng nạnh ấy là lo.*  
(Đạo Sử).

## ÍT LÂU

**Ít:** Không nhiều, chút đỉnh. **Lâu:** Phải nhiều thì giờ, trái với mau, chóng.

**Ít lâu** là một thời gian không lâu.

Trong Thiên Đạo hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Sau khi dạy dỗ một **ít lâu** sẽ có một cơ khảo thí nghĩa là “giám khảo” hạch hỏi. Những điều ấy là cơ thử thách do Ông Trên cho lệnh các vì Thiên Liêng khảo duyệt.

*Tam Kỳ khai mở Đạo lần ba,  
Nương náu ít lâu rõ báu hoà.*

(Tam Nương Giáng Bút).

## ÍT NỮA

**Ít:** Không nhiều, chút đỉnh. **Nữa:** Chưa hết, hầy còn.

**Ít nữa** có nghĩa là một thời gian không lâu nữa, sắp tới. Như: Ít nữa sẽ rõ, ít nữa là vài ba hôm.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn chư môn đệ đã lập Minh Thệ rồi, ngày sau tùy âm chất mỗi đứa mà thăng hay là tội lỗi mà giáng, song buộc mỗi đứa phải độ cho đặng **ít nữa** là mười hai người.

*Có nhiều hồn chưa qua khỏi đặng, phải chịu ít nữa đôi  
trăm năm, tùy Chơn thần thanh trược.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## ÍT RA

**Ít:** Không nhiều, chút đỉnh. **Ra:** Từ dùng để biểu thị một điều kiện hay giả thiết.

**Ít ra**, đồng nghĩa với chữ “*ít nhất*”, với mức cho là thấp thì cũng phải là như thế. Như: Ít ra là phải 5 người.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đời sống như vậy mới gọi là đời sống có ý nghĩa, một đời sống đáng sống, vì **ít ra** kiếp sanh của ta cũng phải là một kiếp sanh hữu dụng chẳng phải như những kẻ chỉ biết có thân mình, cứ xăn bản ở xó nhà, lo việc ích kỷ hơn nhơn để rồi, một ngày kia, chết mòn trong chỗ tối tăm, không ai màng biết đến.

*Đêm nay Bần Đạo lấy làm vui thấy kỳ đàn này được  
đông đảo, ít ra phải sốt sắng như vậy...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## Y

1.- **Y 衣** là áo, không dùng một mình. Như: Y bát, y phục, y quan, y thường.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta khi vào Đại điện của Chí Tôn tức là Cửu Trùng Thiên đó, đứng trong hàng phẩm Cửu Thiên Khai hoá, có trật tự phẩm vị quyền hành, hạng thứ, nên phải mặt Thiên Phục vào chầu, còn vào Đền Thờ Phật Mẫu đều bạch **y** tất cả.

*Ngàn dâu ngó ngày chầy thăm thăm,  
Bận lòng con lại vấn nô y.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Miệng chào lại nhủ mặc Tiên y,  
Mời đến Rừng Tre hội cuộc kỳ.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Y 依** là nương tựa theo, dựa vào. Như: Quy y, y phụ kẻ quyền thế.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bởi có cho nên Nam cũng vậy, Nữ cũng vậy, cạo đầu phé cả cái sống của mình gọi là

quy y thọ phái vô chùa gởi thân trong cửa Phạm cửa Đức Phật Thích Ca đặng tìm phương an ủi hay là hay hơn nữa đủ trí thức, đủ tự giác để đào tạo cái quả kiếp tương lai của mình.

*Động đình trở gót lại ngôi xưa,  
Tuổi ấy quy y nhắm đã vừa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**3.- Y 依** là theo, thuận theo, giống như. Như: Y án, giống y, chuẩn y, làm y như vậy.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Ngọc Lịch Nguyệt có đoạn: Tân Luật con lập có Thầy giảng đủ lễ hết. Vậy con truyền cho chư môn đệ đặng chúng nó y theo mà hành lễ.

*Chúng nó phải tuân mạng lệnh Giáo Tông, làm y luật lệ  
Giáo Tông truyền dạy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

**4.- Y 醫** là nghề làm thuốc để trị bệnh, không dùng một mình.

Như: Y học, tập thể y sĩ, y viện phước thiện, lương y như từ mẫu, bác sĩ y khoa.

*Đạo hiện giờ cũng chẳng khác chi người bệnh mà lương  
y coi chưa ra chứng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

## Y BÁT

衣鉢

**Y:** Áo, không dùng một mình. **Bát:** Tiếng Phạn patta, là vật để vị tu sĩ đựng thức ăn.

**Y bát** là áo Ca sa và bình bát.

Y bát là hai vật mà các nhà tu hành sử dụng hằng ngày và cũng là hai biểu tượng cho chánh pháp để các thầy truyền lại cho đệ tử (truyền y bát).

Y là áo quần nhà tu, không được dùng hàng lụa, màu sắc sỡ, mà phải dùng bằng gai, màu vàng, gọi là áo ca sa. Còn có loại áo do những miếng vải nhiều sắc ráp lại và may thành, gọi là áo bá nạp (bá nạp y), ý theo Phật, mặc áo ấy là dứt được tục trần và tỏ rằng áo hành khất do nhiều nhà cho, nên có đủ thứ màu và đủ hạng lớn nhỏ.

Bát là dụng cụ nhà tu dùng để đựng vật thực của thí chủ cúng dường cho. Xưa bình bát được làm bằng gỗ một thứ trái cây phơi khô hoặc bằng đất, hiện nay bằng thau, đồng.

Ngài Ma Ha Ca Diếp được Đức Phật trước khi nhập diệt, truyền lại cho chiếc áo Ca sa và cái bình Bát vu, nên bên Phật giáo gọi là “Truyền Y Bát”, tức là truyền ngôi Tổ Sư. Sau đó, Ma Ha Ca Diếp lại truyền Y Bát cho A Nan làm Đệ nhị Tổ Sư Phật giáo Ấn Độ.

*Đâu người **y bát** với chân truyền?*

*Để mái chùa hư đã mấy niên!*

(Thơ Chơn Tâm).

## Y NGUYÊN

**Y:** Đúng như vậy, không thay đổi gì cả.

**Y nguyên** là hoàn toàn như thế, không sai, không có thay đổi gì cả.

Như: Nhà vẫn nằm trong khu nghĩa địa y nguyên như cũ, cửa bị trộm phá nhưng đồ đạc vẫn còn y nguyên.

*Đừng cho tan rã hao mòn,*

*Thì ngôi vị cũ vẫn còn **y nguyên**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## Y PHÓ

### 伊傅

**Y, Phó** là tên hai vị hiền thần của đời nhà Thương và đời nhà Ân.

**Y:** Tức là Y Doãn, một vị hiền tướng đời nhà Thương, tên Chí, cày cấy ở đất Hữu Sần. Vua Thành Thang ba lần đem lễ vật đến mời mới theo về giúp, lập nên công lớn cho nhà Thương.

**Phó:** Tức là Phó Duyệt, một vị Tể tướng đời nhà Ân, sinh quán ở đất Bản Trúc. Tương truyền, thời hàn vi, ông phải đi cuốc đất ở Phó Nham để độ nhật. Nhờ điềm mộng thấy trời ban cho vị hiền tài, vua Ân Cao Tông mới rước về đãi như bậc Thượng phụ. Từ đó, Phó Duyệt đem hết tài đức dốc lòng lo cho đất nước nhà Ân.

*Cày mây Y Phó nêu gương trí,  
Lánh tục Hứa Sào thích thú ghê.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## Y PHỤC

### 衣服

**Y:** Áo. **Phục:** Đồ mặc vào thân.

**Y phục** dùng để gọi chung các thứ đồ mặc vào trong người che thân.

Nói về việc cầu cơ, Đức Chí Tôn dạy như sau: Trước khi thủ cơ hay là chấp bút, thì phải thay **y phục** cho sạch sẽ, trang hoàng, tắm gội cho tinh khiết, rồi mới đứng đến trước bửu điện mà hành sự, chớ nên thiếu sót mà thất lễ.

*Đồ y phục cần lo chăm sóc,  
Dưỡng song thân khó nhọc đừng sờn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*



## Y QUAN

衣冠

**Y:** Chỉ áo quần. **Quan:** Mũ, đội để bao trùm lấy tóc.

**Y quan** là những thứ mà sĩ phu ngày xưa thường mang mặc, dùng để chỉ người đỗ đạt, làm quan.

Luận Ngữ có nói: Người quân tử y quan phải cho ngay thẳng.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy: Chừng xướng “Chỉnh túc **y quan**” thì cả thầy phải thay Thiên phục.

*Y quan xanh đỏ trắng vàng,  
Cân đai rõ rõ, địa hoàn đều hay.*  
(Nguyễn Trung Trực Giảng).

## Y TÁU

依奏

**Y:** Dựa vào, theo, như cũ. **Tấu:** Tâu, tức trình hay cầu xin với vua hoặc Đức Thượng Đế.

**Y tấu** là y theo lời tâu xin, tức là vua hoặc Đức Thượng Đế ban cho theo đúng lời cầu xin.

Y tấu đồng nghĩa với chữ “*Chuẩn tấu* 準奏”.

*Nếu Thầy không vì Tam Kỳ Phổ Độ này thì Thầy đã y tấu lời xin của Giáo Tông mà huỷ trường công quả của các con hết thầy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## Y TẾ

### 醫濟

**Y:** Nghề làm thuốc chữa bệnh. **Tế:** Cứu giúp.

**Y tế** là một cơ sở lo việc chữa bệnh cho công chúng.

Ngoài ra, y tế còn là một cán bộ có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp, chuyên chăm sóc bệnh nhân theo sự chỉ dẫn của y, bác sĩ.

*Hiện giờ Hội Thánh Phước Thiện cũng đã tạo lập được trong nội ô một ít cơ sở về phương tiện y tế giúp ích cho người Đạo trong cơn bệnh hoạn.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## Y TÔNG TÂM LĨNH

**Y Tông Tâm Lĩnh** nói đầy đủ là “*Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh* 海上醫宗心領”, còn gọi là Lãn Ông Tâm Lĩnh.

Y Tông Tâm Lĩnh là một bộ sách y học cổ xưa, do vị Hậu tổ của y học nước Việt Nam ta là Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác biên soạn.

Sách gồm sáu mươi ba quyển, soạn năm 1772, mãi đến năm 1868 mới được in ra, là một bộ sách quý giá của nền y học Việt Nam.

*Y Tông Tâm Lĩnh* làu phương thuật,  
Y đức tâm truyền rạng nghĩa nhân.

(Thơ Hoàn Nguyên).

## Y VIỆN

### 醫院

Hay “*Y viện Hành chánh*”.

**Y viện** là một trong Cửu viện, thuộc quyền quản lý của Thượng Chánh Phối Sư, có nhiệm vụ nghiên cứu cách chữa bệnh và thuốc trị bệnh để chăm sóc sức khoẻ cho các chức sắc và nhân viên công quả trong Đạo.

Đứng đầu Y viện là một Thượng Thống, phẩm Phối Sư, dưới có Phụ Thống, Quản Văn Phòng và các thư ký giúp việc.

Trong Nội Ô Toà Thánh, trước có hai Y Viện: Y Viện của Hội Thánh Cửu Trùng Đài, gọi là Y Viện Hành Chánh 醫院行政 và Y Viện của Hội Thánh Phước Thiện gọi là Y Viện Phước Thiện 醫院福善.

Văn phòng Y Viện Hành Chánh nằm trên góc lộ Phạm Hộ Pháp và lộ Oai Linh Tiên, kế bên Văn Phòng Hội Thánh Hàm Phong.

### 1.- Y viện:

*Ngang bên tả văn phòng Y viện,  
Bộ Lễ kê hiển hiện không xa.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

### 2.- Y viện hành chánh:

*Y Viện Hành chánh đây mà,  
Oai Linh Tiên lộ lẫn qua cạnh này.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

**Ý**

意

Ý là điều nảy ra trong đầu óc mỗi khi suy nghĩ. Như: Ý tưởng, ý tốt, ý xấu, ý nó không thuận.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Chúng sanh là toàn cả Nhơn loại chớ không phải lựa chọn một phần người, như ý phạm tục các con tính rồi.

Lợi danh đã đoạ biết bao người,  
 Nhiều kẻ nay còn ý dễ người.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Chánh tà con đủ thấy con đường,  
 Biết ý rằng Thầy để dạ thương.  
 (Đạo Sử).

## Ý CHÍ

意志

**Ý:** Điều mình nghĩ trong lòng. **Chí:** Quyết tâm thực hiện điều gì.

**Ý chí** là một sức mạnh của tinh thần, nhờ đó mà con người có thể quyết tâm thực hiện một việc gì.

Như: Anh ấy có một ý chí mạnh mẽ.

*Ngoài ý chí đạo đức của con, con còn có ý tìm hiểu Giáo lý mới mẻ này, giáo lý mà một vài đồng bào của con đã giải thích xuyên tạc dưới một hình thức tinh ranh.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## Ý HIỆP TÂM ĐẦU

意合心投

**Ý hiệp** (ý hợp): Điều mình nghĩ trong lòng hợp nhau. **Tâm đầu:** Chỉ lòng giống như nhau.

**Ý hiệp tâm đầu** là tâm và ý của hai người hoàn toàn hoà hiệp với nhau.

Như: Hai người là bạn ý hiệp tâm đầu.

*Nào những mộng nợ chàng duyên thiếp,  
Nào những mơ ý hiệp tâm đầu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## Ý HỢP TÂM ĐỒNG

意合心同

**Ý hợp:** Điều mình nghĩ trong lòng hợp nhau. **Tâm đồng:** Lòng giống như nhau.

**Ý hợp tâm đồng**, như chữ “*Ý hợp tâm đầu* 意合心投”, là tâm ý của hai người hoàn toàn hoà hiệp với nhau.

Xem: Ý hiệp tâm đầu.

*Chọn nơi ý hợp với tâm đồng,  
Cho trẻ vui vầy nghĩa núi sông.  
(Thơ Thuần Đức).*

## Ý KIẾN

意見

**Ý:** Cái trong lòng suy nghĩ. **Kiến:** Thấy.

**Ý kiến** là sở kiến của ý mình, cái do mình phát biểu ra, tức cách nhìn, cách nghĩ, cách đánh giá riêng của mình về sự việc, về một vấn đề nào đó.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong bữa tiệc thân mật hôm nay, những lời tôi tỏ bày với quý bạn Đạo, là những lời tâm huyết chơn thành, những ý kiến xây dựng cố ý trấn an tinh thần của quý vị nhứt là Chức Sắc nơi Địa phương khi trở về với trách nhiệm.

*Nếu có điều chi trọng yếu giải quyết không đặng, Bàn Đạo giúp chút **ý kiến** chớ không dự biết gì trong quyền lực đặc biệt của Hội Thánh.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## Ý MÃ

### 意馬

**Ý:** Sự phát hiện ra của tâm. **Mã:** Con ngựa.

Thành ngữ trong Phật học thường có câu: “*Tâm viên ý mã* 心猿意馬”.

**Ý mã** là cái ý quay cuồng như con ngựa.

Con ngựa tượng trưng cho sự buông lung, phóng dật của ý thức con người.

Tâm ý con người thường hay thay đổi, chạy nhảy như con khỉ hay con ngựa, do đó cần phải điều phục tâm ý cho được định tĩnh, tập trung không tán loạn để được an lạc và có thể quán chiếu sâu sắc mọi sự vật.

*Dụng ý trụ thân, sanh **ý mã**,  
Để tâm luyện đạo, hoá tâm viên.*  
(Thơ Huệ Phong).

## Ý NGHIỆP

### 意業

**Ý:** Ý nghĩ, sự suy nghĩ trong lòng. **Nghiệp:** Từ Phật giáo, chỉ con đường đi từ nhân tới quả.

Theo Phật giáo, có ba loại nghiệp, gọi là Tam nghiệp, đó là Thân nghiệp, Ý nghiệp và Khẩu nghiệp

**Ý nghiệp** là nghiệp do bởi ý nghĩ của con người mà sinh ra. Nếu ý thiện thì sẽ sinh nghiệp lành, nếu ý ác thì sẽ sinh ra nghiệp dữ.

*Thân nghiệp, Ý nghiệp, Khẩu nghiệp gọi là tam nghiệp, làm cho con người luân hồi từ kiếp này đến kiếp khác. (Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## Ý TƯ

### 意思

**Ý:** Sự phát hiện ra của tâm. **Tư:** Suy nghĩ.

**Ý tư** là ý nghĩa và tư tưởng. Như: Bài văn ý tư rất bình dị, không cao kỳ, dễ hiểu.

Ý tư thường dùng để chỉ sự giữ gìn cẩn thận, không để cho sơ suất.

Đức Hộ Pháp Trong Phương Tu Đại Đạo có viết: Tôi xin chư đạo hữu coi cách hành văn của Thầy, đọc lại mấy bài thi Thầy dạy đạo thì sẽ thấy rõ, **ý tư** dẫu cao kỳ, mà câu văn ai cũng hiểu. Tôi dám chắc rằng tuy vậy mặc dẫu mà cái ngòi văn tuyệt bút rõ ràng, hễ càng thấu tư lại càng thâm thúy nơi lòng.

*Ta thử hỏi Chí Tôn Ngài muốn chính mình Ngài đến với con cái của Ngài, là ý tư gì vậy?*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## Ý VỊ

### 意味

**Ý:** Điều nghĩ ngợi, điều mong muốn. **Vị:** Thú vị.

**Ý vị** là điều thú vị trong lòng, trong ý tưởng.

Thánh giáo Thầy có câu: Cuộc đời khó khăn tở như bài thi, nếu dễ thì ai thi cũng đặng, cuộc thi có **ý vị** gì đâu? Hễ bài càng khó thì đậu càng cao, đậu cao mới ra có giá.

*Bá tước công khanh ý vị gì?*

*Mà đời dám đổi kiếp sâu bi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*May thay nên lúc thủ ngao đầu,*

*Đạo đức của con ý vị sâu.*

(Đạo Sử).

## Ỡ

### 倚

Ỡ là nương, tựa, cậy. Như: Ỡ quyền, ỡ thế, ỡ sức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Phải hiểu rõ rằng: Thiên Địa vô tư, đừng ỡ là có Đại Từ Phụ mà lờn oai, nghe các con!

*Mười voi chưa đủ gọi mình sang,*

*Hướng ỡ khôn lanh cứ hiếp làng.*

(Đạo Sử).

*Đối cùng em êm tiếng thuận lời,*

*Đừng ỡ lớn buông hơi tuồng lỗ mãng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## Ỡ CÔNG

### 倚功

**Ỡ:** Dựa vào, cậy vào. **Công:** Công lao.

**Ỡ công** là cậy vào công lao của mình mà làm những việc thái quá. Như: Ỡ công kiêu ngạo.



Đức Hộ Pháp nói về Lý Giáo Tông có câu: Bàn Đạo xin khuyên một điều, lớn, nhỏ phải yên tâm giữ Đạo, đừng sơ sót, nhưt là đừng có **ỷ công** khi lệnh coi chừng Ngài, Ngài trừng trị một cách oai quyền, trước mắt Bàn Đạo đã thấy, hai mươi mấy năm lập Đạo cùng Ngài, Bàn Đạo quả quyết như vậy.

*Lão chỉ vì tình nhau mà cho chư hiền hữu chư hiền muội biết trước rằng: Đừng ỷ công mà cả lòng khi lệnh.*

(Thánh Giáo Lý Giáo Tông).

## Ỡ CHỨNG HIẾP CÔ

倚眾脅孤

**Ỡ chứng:** Ỡ lại có được đồng người. **Hiếp cô:** Hiếp đáp kẻ cô thế.

**Ỡ chứng hiếp cô** là ỷ đồng hiếp yếu, tức dựa vào số đồng người, hoặc thế lực để hiếp đáp kẻ cô thế

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn có câu: Chớ không phải vào Đạo rồi cậy lấy phần đồng, kết phe lập đảng **ỷ chứng hiếp cô**, kẻ vào Đạo mà chỉ mưu việc quấy như vậy, là kẻ lợi dụng danh Đạo mà làm cho rối loạn chơn truyền, tức là kẻ phản nghịch với chánh lý của Đạo vậy.

*Chớ không phải vào đạo để lấy phần đồng, rồi kết phe lập đảng mà ỷ chứng hiếp cô cùng là xúi mưu làm loạn.*

(Phương Châm Hành Đạo).

## Ỡ QUYỀN

倚權

**Ỡ:** Dựa vào, cậy vào. **Quyền:** Quyền hành.

**Ỡ quyền** là cậy vào quyền lực của mình hay quyền hành của kẻ khác mà làm hại người.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Như kẻ làm quan **Ỡ quyền** hiếp bức dân lành, đưa ngu nghịch cha phản bạn, làm rối luân thường, các con có biết vì tại sao chẳng? Tại vô đạo.

*Người nghèo khổ biết sao than kẻ,*

*Kẻ lẽ nhiều cậy thế **Ỡ quyền**,*

(Kinh Sám Hối).

*Hễ làm chồng chồng chớ **Ỡ quyền**,*

*Còn làm vợ vợ hiền đành phải nhíp.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## Ỡ SỨC

**Ỡ:** Dựa vào, cậy vào. **Sức:** Khả năng hoạt động hay sức làm việc.

**Ỡ sức** là dựa vào sức lực, hay sức mạnh.

Thánh giáo Thầy có câu: Kiêu hãnh thái thậm, vào muốn có người trịnh, ra muốn có kẻ cúi, khoát nạt, đè ép, biết mình mà chẳng màng biết đến người, hay **Ỡ sức** mà chẳng dòm xem thời thế chẳng thấu phục nhân tâm, chẳng biết dùng khiêm từ mà đãi khách, là những nét của các bậc Vương Bá xưa dùng mà phải tan tành vũ trụ đó.

*Dầu có cửa dạy đừng **Ỡ sức**,*

*Đừng cậy tiền ép bức kẻ cô thân.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## Ỡ THẾ

倚勢

**Ỡ:** Dựa vào, cậy vào. **Thế:** Thế lực.

**Ỡ thể** dựa vào thể lực của mình hay cậy thể của người khác để hại người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Luật Nhơn quả cũng gọi là Luật Điều hoà hay là Luật Công Bình, và nếu người ta có hành động nào bất chánh làm cho mất sự điều hoà của Đạo lý hay là mất sự công bằng thiên liêng (ví dụ gạt người lấy của, thâu đa nạp thiếu, hại người để lợi cho mình, **Ỡ thể** hiếp cô, mưu mô để làm việc bất chánh..v.v...) thì Đấng Tạo Đ Sloan sẽ lập lại sự thăng bằng, đem một cái quả để báo ứng vào kẻ đã phạm pháp cho đúng theo Luật quân bình của Trời Đất.

*Đều đặn một lời cần đạo đức,  
Đừng lòng Ỡ thể cũng như không.*

(Đạo Sử).

*Đừng dựa chông Ỡ thể Ỡ thời,  
Vinh một thuở trọn đời còn để tiếng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## Ỡ Ỡ

**Ỡ y** là Ỡ lại, dựa vào hoặc trông chờ sự giúp đỡ của người khác một cách quá đáng, không tự phấn đấu, không chịu cố gắng.

Ỡ y còn có nghĩa là lơ đãng, không tập trung, chú ý, dẫn đến mất cảnh giác.

Như: Nó Ỡ y có ba làm quan nên chẳng sợ ai, thẳng hay Ỡ y bỏ nhà bỏ cửa.

*Thầy hay thương mến lũ con hoang,  
Song chó Ỡ y phải ngỡ ngàng.*

(Đạo Sử).

## YÊM ẨN

淹隱

**Yêm:** Ngầm dưới nước, mát. **Ẩn:** Giấu.

**Yêm ẩn** là giấu kín mát.

Nói về quyền hành của Chánh Trị Sự, Chú Giải Pháp Chánh Truyền có câu: Như có điều chi sai luật Đạo, mà Chánh Trị Sự đã nhiều phen tư tở cho Cửu Trùng Đài, song Cửu Trùng Đài **yêm ẩn**, thì Chánh Trị Sự đặng phép tư tở thẳng lên Hiệp Thiên Đài kêu nài định đoạt.

*Thiếp tưởng Bí Pháp của Cựu Luật vẫn yêm ẩn lắm điều khó mình đoán cho đặng, song sự chơn thật quá có hẳn trong ấy.*

(Đạo Sử).

## YÊM ĐIỀM

**Yêm điềm**, như chữ “*Êm điềm*”, là từ cổ, có nghĩa là thuận hoà, êm đẹp với nhau.

Như: Con cái ông ấy đối xử với nhau rất yêm điềm.

*Xem sóc ngôi thứ, chẳng cho giành giựt lẫn nhau, ắt giữ cho Cửu Trùng Đài đặng hoà nhã yêm điềm.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## YẾM

**Yế**m là đồ mặc lót bên trong dùng để che ngực, che bụng của người đàn bà. Như: Yế

m dải, yếm đào, yếm mang quần vận.

Người đàn bà ngày xưa phải mang yế

m, mặc quần vận và quần khăn, nên được gọi là phận “khăn yếm”, hoặc phận “Quần vận yếm mang”.

*Nỗi mình mỏng mảnh yếm khăn,  
Khó khăn chẳng giúp cho chàng đỡ tay.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## YẾM MANG QUẦN VẬN

**Yếm mang:** Mang một loại trang phục mặc lót để che ngực của phụ nữ thời xưa. **Quần vận:** Mặc quần không có dây lưng, chỉ vận chặt lại.

Ngày xưa, người đàn bà con gái do phải mang yếm và mặc quần vận, nên thành ngữ “**Yếm mang quần vận**”, được người ta dùng để chỉ người đàn bà, con gái.

Phận “yếm mang quần vận” là chỉ phận đàn bà.

*Dạy em phận yếm mang quần vận,  
Phải buộc mình núp lẩn dưới tay chồng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*  
*Còn chịu tiếng yếm mang quần vận,  
Đành cho ai hiếp lẩn cứ theo chiều.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## YẾM THẾ

厭世

**Yếm:** Chán, ghét. **Thế:** Đời, cuộc đời.

**Yếm thế** là chán đời. Như Bi quan yếm thế.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Tóm lại mà nói, ngoại trừ những phương pháp tu dưỡng cao siêu dành riêng cho bậc thượng thừa, còn thì những quy tắc vừa kể ra đây rất hợp với người ta tu tại gia không điều chi bó buộc khó khăn, và cũng không mấy may nào gọi là **yếm thế**, là dị đoan, là mê tín.

*Người ta cho Lão Tử có tư tưởng **yếm thế** tiêu cực,  
hoặc tư tưởng của Ngài là độc thiện kỳ thân...  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## YẸM DỤC

掩欲

**Yếm:** Che đậy, đóng lại. **Dục:** Lòng dục tức lòng ham muốn về vật dục.

**Yếm dục** là đè nén lòng ham muốn.

Lòng dục hay lòng ham muốn của con người có sáu thứ gọi là lục dục: Sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, xúc dục và ý dục.

Mắt ưa sắc đẹp, tai thích âm thanh, mũi ham ngửi mùi thơm tho, lưỡi thèm vị ngon ngọt, thân ưa cảm xúc êm ái, ý thích lòng thoải mái. Tất cả đều gây nên nghiệp thức rồi lôi kéo con người đắm chìm vào luân hồi sinh tử mà thọ khổ nghiệp triền miên.

*Ngó chi khổ hải sóng xao,  
Đoạn tình **yếm dục** đặt vào cõi Thiên.  
(Kinh Tận Độ).*

## YÊN

1.- **Yên**, còn đọc “An 安”, là ở trạng thái không động đậy, không xô dịch, hoặc thay đổi tư thế.

Như: Ngồi yên một chỗ, nằm yên không động đậy, đứng yên chẳng nhút nhít.

*Trong giấc mộng nghĩ **yên** hồn phách,  
Đấng Thiêng Liêng năng mách bảo dùm.  
(Kinh Thế Đạo).*

**2.- Yên**, còn đọc “An 安”, là hoà bình, yên ổn. Như: Dẹp yên giặc cỏ, đất nước yên ổn.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đạo chưa **yên** là tại người hành đạo kém bề hạnh đức; kẻ được hạnh mất phần mình mất; người thông hiểu Đạo kém đức, thiếu khiêm cung; kẻ trọn tâm thành, mạnh phần ham danh lợi.

*Điều khôn dại thì mình đã hiểu,  
Định chước mưu khéo liệu **yên** nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Yên 煙** là khói, chỉ quang cảnh có mây khói. Như: Yên ba (khói sóng), yên hà (khói ráng).

Trong bài “Hoàng Hạc Lâu” của Thôi Hiệu có câu: *Nhật mộ hương quan hà xứ thị, Yên ba giang thượng sử nhân sầu*, 日暮鄉關何處是, 煙波江上使人愁 nghĩa là Quê hương khuất bóng hoàng hôn, Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai! (Tản Đà dịch).

*Ước chi sớm đặt vòng vay trả,  
Mượn thú **yên** ba tạo cảnh nhàn.  
(Thơ Thuần Đức).*

## YÊN HÀ

### 煙霞

**Yên:** Khói. **Hà:** Ráng trời.

**Yên hà** là khói và ráng, chỗ núi non cùng tịch, chỉ thấy hơi đá như khói bốc lên và ráng trời bay lơ lửng.

Nghĩa bóng: Chỉ nơi ở ẩn.

***Yên hà** miễn đặt vui hôm sớm,  
Lọ phải lao thân chốn bụi thành?  
(Thơ Thuần Đức).*

*Yên hà bút hoạ tranh trăm thức,  
Binh thủy duyên trao mộng bốn phương.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## YÊN ỔN

**Yên:** Ở trạng thái ổn định, không có biến động. **Ổn:** Yên, không có gì lôi thôi, vướng mắc.

**Yên ổn** là ở tình trạng không có gì rối loạn trật tự, mà cũng không có gì đe dọa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Riêng về Chức sắc, Chức việc Nam Nữ ở địa phương, tôi cầu chúc Chư quý vị được hành trình **yên ổn** và tất cả công việc Đạo trong năm đều được hanh thông, có kết quả hoàn toàn tốt đẹp.

*Não phiền nếu dứt tâm **yên ổn**,  
Tham dục mà ngưng trí nhẹ nhàng.  
(Thơ Thiên Vân).*

## YÊN TỊNH

**Yên:** Ở trạng thái không động đậy, không xô dịch, hoặc thay đổi tư thế. **Tĩnh:** Im lặng.

**Yên tịnh**, như chữ “*An tĩnh* 安靜”, là ở trạng thái không có tiếng ồn, tiếng động, hoặc không bị xáo trộn.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy đã nói, Thiên cơ phải do nơi tâm hạnh của các con mà xây đổi máy huyền vi. Vì vậy, Thầy phải đổi cơ màu, dụng sự hoà bình **yên tịnh** để dẫn các con cho vẹn bước đường đạo đức.

*Sự **yên tịnh** và sự hoà bình là hai điều Thầy dụng mà gieo mối Đạo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



**YẾN**

**Yến** là tiệc, bữa tiệc.

Như: Vua thết yến ban cho quần thần, yến ẩm, yến tiệc linh đình.

*Long cung yến đãi đèn hoa tỏ,  
Nguyệt điện gương soi sắc ngọc làu.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

**YẾN ANH**

燕 鸚

**Yến:** Yến, một loài chim nhỏ, mỏ ngắn, đuôi chẻ đôi như mũi tên, lưng đen bụng trắng, mùa ấm đến, mùa lạnh đi. **Anh:** Chim oanh.

**Yến anh** là chim yến, chim anh, là hai loại chim thường bay từng đàn, từng lũ, nên thường dùng để chỉ sự đông đúc, rộn rịp.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Gần xa nô nức **yến anh**, Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.

Yến anh còn dùng để chỉ việc trăng hoa, chơi bời.

Xem: Yến anh.

*Đừng học chiều rước yến mời anh,  
Kìa nhục chốn lầu xanh xem những kẻ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**YẾN ẨM**

宴 飲

**Yến:** Tiệc rượu có nhiều thức ăn trân quý. **Ẩm:** Uống.

**Yến ẩm** là bày tiệc rượu thịnh soạn để cùng nhau ăn uống một cách linh đình.

Như: Bày tiệc thịnh soạn để mọi người yến ẩm.

*Tang lễ không nên xa xỉ, không nên quàn Linh cữu lâu ngày, không nên dùng đồ màu sắc, không nên **yến ẩm**.*  
(Giáo Lý).

## YẾN TIỆC

**Yến** 宴: Tiệc. **Tiệc**: Bữa ăn đặc biệt có nhiều món ngon và có đông người dự.

**Yến tiệc** là tiệc lớn, tiệc thịnh soạn. Như: Tổ chức yến tiệc linh đình.

*Ban cho vàng bạc đủ đầy gái tốt hầu hạ sớm khuya, **yến tiệc** linh đình, tước cao lộc quý.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## YẾN TỬ

晏子

**Yến** (hay Ân) **Tử**, tức là Yến Anh 晏嬰, tự là Bình Trọng, người nước Tề, đời Chiến Quốc. Tánh cần kiệm và trung chánh, làm Tể tướng nước Tề, thờ ba đời vua: Linh Công, Trang Công và Cảnh Công.

Ở triều đình, vua hỏi điều gì thì tâu lời rất thẳng, vua không hỏi tới thì giữ mình rất nghiêm. Nước hữu đạo thì thuận lệnh mà làm, vô đạo thì châm chước lệnh mà làm. Nhờ vậy mà làm quan ba triều, hiển danh trong các nước chư hầu.

Một hôm, Tể Tướng đi ngang qua nhà anh lính cầm lọng, người vợ của anh núp ở kẹt cửa thấy chồng mình đã thân cao

lớn, lại có bộ mặt nghinh ngang, vênh váo, trong khi đó, Yến Tử tuy là Tể Tướng đầu triều, nhưng người ông rất nhỏ thó, lại có tánh nho nhã, nề nếp nhà quan, không kiêu hãnh, gương mặt có vẻ khoan hoà.

Khi anh lính về nhà, người vợ đòi làm tờ đề. Anh ta hỏi tại sao? Người vợ nói rằng: “Thiếp núp sau cửa, thấy chàng và Tể Tướng đi ngang qua, nhìn quan Tể Tướng thì thấy người nhỏ thó, gương mặt nho nhã, tỏ vẻ hạ mình, còn chàng thân hình to lớn mà lại có vẻ nghinh ngang coi trái mắt quá lẽ, vì thế, thiếp lấy làm hổ người không thể ở với chàng nữa”.

Nhờ vậy, Anh lính ấy biết cảm hoá, sau sửa mình lập thân trong hàng ngũ quân binh lên đến bậc Tướng.

*Ông Yến Tử tuy là Tể Tướng đầu triều, nhưng con người có tánh cách nho nhã, nề nếp nhà quan, không kiêu hãnh...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## YẾN TỬ HÀ

**Yến Tử Hà** là người đời Xuân Thu, một bề tôi trung thành của nước Hàn. Khi Hàn bị nước Tần tiêu diệt, Yến Tử Hà đi phiêu lưu khắp các nơi để tìm người báo thù, rửa nhục cho đất nước mình.

Ông đến đầu Sở Bá Vương, bị Hạng Võ chê không dùng người Hàn, vì vậy Yến Tử Hà gặp cảnh lận đận, nghèo khổ phải ăn mặc rách rưới tìm đến Quan Trung để đầu Hán Bái Công.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: **Yến Tử Hà** là tôi của nước Hàn, nước Hàn mất đi tìm nơi cầu cứu hầu rửa nhục cho nước mình, Sở Bá Vương chê người Hàn không dùng, nên Yến phải

lận đận, nghèo khổ phải mang dép rách đến Quan Trung tìm Hớn Bái Công.

*Yến Tử Hà xưa lúc vận cùng,  
Còn mang dép rách đến Quan Trung.  
(Đạo Sử).*

## YÊU

1.- **Yêu** là quyến luyến, thương mến, ưa thích. Như: Vợ yêu chồng, cha mẹ yêu con, bức ảnh trông đáng yêu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Thượng Trung Nhật có đoạn: Con biết rằng Thầy thương **yêu** hơn loại là đường nào chưa? Những điều ngăn trở đều do nơi tiền khiên của cả chúng sanh.

*Sắp út thương hơn cũng thế thường,  
Cái yêu cái đại mới là thương.  
(Đạo Sử).*

*Coi thân vợ như em nhỏ đại,  
Đem lòng yêu phận gái đơn cô.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Yêu 妖** là tinh ma quỷ quái. Như: Yêu tinh, yêu quái, yêu đạo, yêu thuật, yêu tà.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Thầy có câu: Ai hữu phước đặng để chân vào, kẻ vô phận phải bị Tà **yêu** cám dỗ.

*Bắt ấn trừ yêu đã tới kỳ,  
Ngọc Hư định sửa mối Thiên thi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- **Yêu 夭** là non, không dùng một mình. Như: Yêu đào, đào chi yêu yêu (đào non).

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có viết: Về chi một đoá **yêu** đào, Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.

*Chẳng như thiếp nhớ ơn giải cấu,  
Mén từ khi mở nụ đào **yêu**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## YÊU ÁI

**Yêu:** Quyến luyến. **Ái:** Mến thương.

**Yêu ái** là mến thương quyến luyến.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hơn nữa Bàn Đạo có phương tiện tỏ ra một đức tin dị thường của một Đấng **yêu ái**, một Đấng tạo Càn Khôn Võ Trụ, Đấng tự hữu hằng hữu, Đấng quyền năng vô tận vô biên, cốt để cho con cái của Ngài thấu đáo cái thâm tình của Ngài đối với ta và ta đối với Ngài dường nào.

*Đầy lòng **yêu ái** đấm quần sanh,  
Nghĩa cử chỉ trông một tác thành.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## YÊU DẤU

**Yêu:** Mến yêu. **Dấu:** Yêu thương.

**Yêu dấu** là thương yêu quý mến. Nó là người con yêu dấu của anh tôi.

Thánh giáo của Đức Quan Âm Như Lai dạy nữ phái có câu: Nhiều đạo muội chẳng để trọn lòng về nền Đạo. Phải rán công thêm nữa đặng làm cho đáng nét **yêu dấu** của Đấng Chí Tôn cho nở mày khách quần thoa cõi Việt.

*Thầy rất đẹp lòng đặng môn đệ ái kính như các con  
yêu dấu nơi Thánh địa này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## YÊU ĐÀO

夭桃

**Yêu:** Đẹp đẽ, dễ thương. **Đào:** Cây đào.

**Yêu đào** là đào non, mới nở hoa, chỉ con gái đẹp.

Do câu trong Kinh Thi: *Đào chi yêu yêu, chúc chúc kỳ hoa*  
桃之夭夭, 灼灼其花, nghĩa là cây đào non và đẹp, bông  
hoa sắc sỡ.

Yêu đào dùng để chỉ người con gái trẻ đẹp, đang tuổi lấy  
chồng.

**Xem:** Đào yêu.

*Mây gió đành thân đem chứa giọt,  
Ngàn năm trinh tiết phận **yêu đào**.*  
(Đạo Sử).

*Cứ nâng niu trao đóa **yêu đào**,  
Sợ rủi úa phai màu **chồng chẳng** ngó.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## YÊU ĐƯƠNG

**Yêu:** Quyến luyến, mến thương nhiều.

**Yêu đương** là tình yêu thương.

Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy: Phần nhiều hữu công mà  
chưa tận chí, không vì sanh chúng giữ phẩm hạnh hoàn toàn,  
cho đáng nét **yêu đương** của Thầy đã vì các con mà bố hoá.

Hiện nay, tiếng “yêu đương” thường dùng để chỉ tình yêu thương giữa nam và nữ.

*Người tình ái lòng thương như biển,  
Cả nước non hoà tiếng yêu đương.*

(Thất Nương Giáng Bút).

## YÊU KIỀU

妖嬌

**Yêu:** Đẹp một cách mỹ miều. **Kiều:** Có ý mềm mại đáng yêu.

**Yêu kiêu** là tiếng dùng để nói về người đàn bà có hình vóc đẹp đẽ và thướt tha, mềm mại.

Như: Cô thiếu nữ có vóc dáng yêu kiêu.

*Biết tâm cao thượng là Tiên Thánh,  
Biết sắc yêu kiêu ấy quá tình.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Rạng vẻ yêu kiêu dáng thướt tha,  
Nhẹ nhàng chiếc bướm lượn la đà.*

(Thơ Thuần Đức).

## YÊU MẾN

**Yêu:** Thương mến, quyến luyến. **Mến:** Ưa, thương.

**Yêu mến**, cùng nghĩa với chữ “*Thương mến*”, là có tình cảm thân thiết, thích gần gũi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Từ khai Thiên lập Địa, Thầy cũng vì **yêu mến** các con mà trải bao nhiêu điều khổ hạnh, mấy lần lao lý, mấy lúc vang mày, nuôi nắng các con hầu lập nền Đạo, cũng tưởng cho các con lấy đó làm đuốc soi mình đặng cải tà quy chánh.

*Chị với em hiệp đảng chung sức,  
Yêu mến nhau cho được thắm duyên.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Đừng quá chắc miệng người yêu mến,  
Mà đem mình nạp đến bến nhơ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## YÊU NGHIỆT

妖孽

**Yêu:** Ma quỷ. **Nghiệt:** Yêu hại, vật quái.

**Yêu nghiệt** là tai vạ quái gỡ.

Yêu nghiệt còn dùng để chỉ chung loài yêu tinh, ma quái hại người.

*Hại thay! Trải qua tám chục năm nay những tánh tình  
yêu nghiệt ấy lại truyền sang đến nòi giống chúng ta.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## YÊU QUÁI

妖怪

**Yêu:** Ma quỷ. **Quái:** Quỷ quái.

**Yêu quái** là tiếng dùng để chỉ chung loài yêu ma quỷ quái. Yêu quái cùng nghĩa với “Yêu tinh”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn cho biết: Thầy nói cho các con hiểu trước rằng: Cả môn đệ Thầy đã lựa chọn lọc lựa, còn lỗi nửa phần, vì Thầy cho **yêu quái** lấy danh Thầy mà cám dỗ.

*Những sự phạm tục đều là mưu kế của Tà mị **Yêu quái**, cốt để ngăn trở bước đường Thánh đạo của các con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



## YÊU TINH

妖精

**Yêu:** Ma quỷ. **Tinh:** Loài yêu quái.

**Yêu tinh**, cùng nghĩa với chữ “*Yêu quái* 妖怪”, là tiếng dùng để chỉ loài tinh ma quỷ quái.

*Lấy mắt thiêng liêng xem Thánh Đạo,  
Đừng ngờ ngoài ngõ đón **yêu tinh**.*  
(Đạo Sử).

*Trừ hung mở cuộc dấy loạn,  
Kẻ không nhìn Đạo nhập đoàn **yêu tinh**.*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

## YÊU THƯƠNG

**Yêu:** Mến thương, quyến luyến. **Thương:** Trìu mến.

**Yêu thương** là có tình cảm gắn bó tha thiết và sự quan tâm hết lòng.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Lê Văn Trung có đoạn: Con ôi! Thầy biết bao phen săn sóc các con mà chịu đau khổ. Thầy chửi có lòng mơ ước cho các con biết **yêu thương** trong Thánh đức của Thầy.

*Buộc **yêu thương** bạn đồng môn,  
Nghĩa nhân vẹn giữ xác hồn trăm năm.*  
(Kinh Thế Đạo).

## YẾU

1.- **Yếu** là không được mạnh, trái với khoẻ. Như: Sức yếu, ăn yếu, tay chân yếu nhấc không nổi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con hiền mà dữ, các con **yếu** mà mạnh, các con nhỏ nòi mà là quyền thế, các con nhịn nhục mà các con hành phạt, cử chỉ các con khá tập sao cho nghịch với cử chỉ thế tình thì là gần ngôi Tiên, Phạt đó.

*Mạnh yếu rồi đây **yếu** được phần,  
Được phần máy Tạo khéo cầm cân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mạnh đặng **yếu** thua ấy lẽ thường,  
Phải lo đồng chủng để lòng thương.*  
(Đạo Sử).

*Mình mỏng mảnh sức non nớt **yếu**,  
Đỡ nâng chông vốn thiếu tay co.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Yếu 要** là cốt, chính. Như: Đánh vào chỗ yếu, yếu điểm, yếu nhân, trọng yếu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Thầy khuyên các con phải thương yêu giúp đỡ lấy nó. Thầy lại dặn các con, như có điều chi cần **yếu** thì khá nài xin nơi nó.

*Muốn hiển tỏ vinh tông báo hiếu,  
Học cho hay trọng **yếu** miếu đường.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## YẾU ĐUỐI

**Yếu:** Có sức lực và tinh thần kém dưới mức bình thường.

**Đuối:** Kém đến mức phải cố gắng lắm mới đạt yêu cầu được.

**Yếu đuối** là ở trạng thái thiếu hẳn sức mạnh về thể chất hoặc tinh thần, khó có thể chịu đựng được những khó khăn, thử thách.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hoặc có một người bạn thiết tha **yếu đuối** bị một kẻ mạnh mẽ oai quyền hiếp đáp thì lại có một người đứng gần bên kẻ ấy nói: Em tôi yếu ớt bạc nhược không thể gì đương đầu với người, nếu người muốn ra mặt anh hùng với người này, thì đương đầu với tôi, tôi có đủ sức đương đầu với người, đem cân công lý chinh đốn sự bất công của đời mà ai làm đặng, tức là làm trọn phận sự đối với đời đó vậy.

*Bầy gà mất mẹ kiếm bơ vơ,  
Yếu đuối biết ai để cậy nhờ.  
(Đạo Sử).*

## YẾU HÈN

**Yếu:** Sức kém, không mạnh. **Hèn:** Khiếp nhược.

**Yếu hèn**, như chữ “*Hèn yếu*”, là khiếp nhược và yếu kém, không làm được việc quan trọng.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Ta phải mở lòng bác ái, thương xuống đến các vật **yếu hèn**, một là tránh khỏi sa vào luật quả báo, vì luật Thiên điều chẳng hề vị ai. Tuy mắt thịt không bao giờ thấy được, chớ kỳ thiết, một mảy lành dữ không qua được.

*Biết thốn thiếu thôi đừng gây nên nợ,  
Phận **yếu hèn** mong đỡ nâng ai.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## YẾU HÈN THẤP NHƯỢC

**Yếu hèn:** Kém cỏi về tinh thần lẫn thể chất. **Thấp nhược:** Thấp kém và yếu đuối.

**Yếu hèn thấp nhược** là yếu kém và khiếp nhược, tức nói kém về thể chất lẫn tinh thần, không thể làm được việc quan trọng.

*Không độ cái mạnh cấp thời đó sẽ dần dần tan như giá mà đổi ra **yếu hèn thấp nhược**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## YẾU LÝ

### 要理

**Yếu:** Quan trọng. **Lý:** Lý lẽ.

**Yếu lý** là lý lẽ cốt yếu, quan trọng.

Trong sách Phương Tu Đại Đạo, Đức Hộ Pháp có dạy: Cái hay của đạo chẳng phải ở tại nơi **yếu lý** mà ở nơi cuộc kết quả sự giáo truyến.

*Mà chư nhu chẳng mong tầm **yếu lý** của Đạo Vô Vi, lấy trọn tinh thần mà hành đạo thì lý yếu chư nhu làm sao rõ đặng.*

(Thánh Giáo Quan Thánh).

## YẾU NHIỆM

**Yếu 要:** Cốt, chính, quan trọng, thiết đáng. **Nhiệm:** Sâu, kín, tức có khả năng ứng nghiệm một cách thần kỳ bằng lẽ thường không thể hiểu được.

**Yếu nhiệm** là điểm cốt yếu để có thể ứng nghiệm sự mầu nhiệm.

*Bố trí cho chư Đạo hữu con hiểu rõ. Nguồn cội Tiên Phật do **yếu nhiệm** là tại đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## YẾU ỚT

**Yếu:** Không khoẻ, không mạnh.

**Yếu ớt**, như chữ “*Yếu đuối*”, là không có sức khoẻ, tức yếu đến mức sức lực hoặc tác dụng coi như không đáng kể.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Biết bảo trọng mạng sống như muôn vật, như trâu ăn cỏ, khỉ ăn trái cây, giác tánh tạo hình xu hướng theo vật loại thì đề pháp thân xuống, muốn tìm hạnh phúc mà thôi, mà tiềm tàng hạnh phúc ta tưởng thế gian này nhiều tượng hình, tương đối với Càn khôn, xác thật **yếu ớt** tìm phương để bảo vệ không có phương nào không làm, so sánh với vạn vật thì con người thua nhiều con vật khác, thua công khai, như con cọp mà mình kêu ông cọp.

*Liễu yếu ớt những lo gió dội,  
Có mảnh thân e nổi khổ thân.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

*Phần phụ nữ liễu đào yếu ớt,  
Phải chung vai gánh vác Đạo Thầy.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

## YẾU TÂM

**Yếu:** Không mạnh mẽ. **Tâm:** Lòng.

**Yếu tâm** là lòng dạ yếu ớt không đủ quyết tâm, muốn nản lòng, thối chí.

Yếu tâm đồng nghĩa với “*Yếu lòng*”.

*Đen trắng hai màu, chánh tà đôi nẻo, mạnh sức trì chí  
thì nhờ, yếu tâm lui bước thì chịu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## YẾU THỂ

**Yếu:** Sức lực kém, không mạnh, không khoẻ. **Thế:** Cách, cuộc bày ra.

**Yếu thể** là ở vào cái thế yếu, đành phải chịu thua.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã lấy lòng từ bi và đức háo sanh mà dìu dắt các con của Thầy, chẳng dụng sự khinh trọng mà làm cho chinh lòng các con, chẳng lấy hành tàng bất chánh mà làm cho mất điều hoà nhĩ. Con một nhà, đãi đồng một bực, đưa thua sút **yếu thể**, lại đỡ nâng dìu dắt nhiều hơn đưa thể trọng sức nhiều.

*Xót thương đến kẻ tật nguyên,  
Đỡ nâng yếu thể bình quyền mở cõi.  
(Kinh Sám Hối).*

## YẾU TRỌNG

### 要重

**Yếu:** Cốt yếu. **Trọng:** Quan trọng.

**Yếu trọng** là những điều rất quan trọng, không thể thiếu được.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Vậy sự **yếu trọng** của con người là nạn cơm áo. Nắm chặt quyền phân phát cơm áo thì chưa ai đã chịu thọ sanh nơi thế này lánh khỏi.

*Năm Đạo nhiệm mầu răn thế giải,  
Chín Trời yếu trọng độ nhơn duyên.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## YẾU

1.- **Yếu** 夭 là chết non, cũng viết là 殀.

Như: Yếu tử, yếu tướng (tướng người chết non), nhà nó có hai người chết yếu.

*Hạng thứ tư là hạng ta bà du hí, du thực đến chơi rồi về, mà cái hạng ấy ít lắm, nếu có đi nữa thì phần nhiều chết yếu hết.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Yếu** 窈 là sâu xa, u nhàn. Như: Yếu điệu 窈窕 là nói dáng người con gái đẹp để thùy mị dịu dàng.

Xem: Yếu điệu.

*Thân yếu điệu chịu danh thực nữ,  
Để cho ai rộng chữ hảo cừu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## YẾU ĐIỆU

窈窕

**Yếu:** Sâu xa, yếu điệu. **Điệu:** Nhỏ, yếu điệu.

**Yếu điệu** chỉ dáng người con gái đẹp, mềm mại dịu dàng và thướt tha.

Kinh Thi có câu: *Yếu điệu thực nữ, Quân tử hảo cầu* 窈窕淑女,君子好逑. Dịch nôm: U nhàn thực nữ thế này, Xứng cùng quân tử sánh vầy lứa duyên.

*Liễu yếu điệu còn ghen nét đẹp,  
Tuyệt trong ngần khó phép so thân.*

(Bài Thái Ngũ Nương).

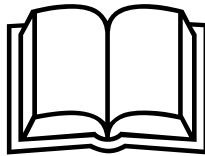
Chẳng còn **yếu điệu** hình mai,  
Da môi tóc đã ướm thay nửa vàng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Ngựa nghiêng chén cúc hơi ngào ngạt,  
**Yếu điệu** nàng nga sắc điểm trang.  
(Thơ Thuần Đức).





Vần

ㄗ - ㄗh



## Mục Lục (Ke... Khâ)

**Ké | Kè | Kém | Kén | Kèn |**  
**Keo | Kéo | Kèo | Kẻo | Kép | Kẹp | Kẹt |**  
**Kê | Ké | Kề | Kẽ | Kệ | Kềm | Két | Kêu |**  
**Kia | Kìa | Kích | Kịch |**  
**Kiêm | Kiếm | Kiềm | Kiệm |**  
**Kiên | Kiền | Kiện | Kiêng | Kiểng | Kiểng |**  
**Kiếp | Kiết | Kiệt | Kiêu | Kiêu | Kiểu | Kiệu |**  
**Kim | Kìm | Kín | Kinh | Kính | Kinh | Kinh |**  
**Kíp | Kịp | Kịt |**  
**Ký | Kỳ | Kỳ | Kỳ | Kỳ |**  
**Khá | Khả | Khác | Khách |**  
**Khai | Khai | Khai | Khai |**  
**Kham | Khám | Khán | Khang | Khanh | Khánh |**  
**Khao | Khảo | Khát |**  
**Khắc | Khảm | Khăn | Kháng | Khẳng |**  
**Khấp | Khất |**  
**Khâm | Khán | Khản | Khát | Khật |**  
**Khẩu | Khẩu |**

## Mục Lục (Khe... Khư)

Khe | Khẽ | Khen | Khéo | Khép | Khét |

Khế | Khêu |

Khi | Khí | Khi | Khích |

Khiêm | Khiếm | Khiên | Khiển | Khiển |

Khiếp | Khiết | Khiêu | Khiếu | Khinh | Khít |

Kho | Khó | Khỏ |

Khoa | Khoá | Khoả | Khoác | Khoái |

Khoan | Khoáng | Khoảng | Khoanh | Khoát |

Khóc | Khoe | Khỏe | Khỏi | Khòì |

Khom | Khóm |

Khô | Khố | Khỏ | Khôi | Khỏi |

Khôn | Khốn | Khỏn | Không | Khổng | Khổng |

Khờ | Khơì | Khờì |

Khu | Khua | Khuây | Khuấy | Khuân | Khuất |

Khúc | Khuê | Khuya |

Khuyên | Khuyển | Khuyển | Khuyết | Khuynh |

Khùng | Khủng | Khuôn | Khuông |

Khứ | Khử | Khúra | Khứng |

Khươì | Khượì | Khương |



## Danh mục vần K-KH

### KÉ

- Ké né

### KẺ

- Kẻ
- Kẻ cày voi
- Kẻ giựt người giành
- Kẻ Hán người Hồ
- Kẻ Hồ người Hớn
- Kẻ sĩ
- Kẻ Tần người Việt

### KÉM

- Kém

### KÉN

- Kén
- Kén chọn

### KÈN

- Kèn

### KEO

- Keo
- Keo loan
- Keo rã sơn rời
- Keo sơn
- Keo sơn rã rời

### KÉO

- Kéo

### KÈO

- Kèo nài

**KẺO**

- Kẻo

**KÉP**

- Kép

**KỆP**

- Kẹp

**KỆT**

- Kẹt

**KÊ**

- Kê

**KẾ**

- Kế
- Kế cận
- Kế chí
- Kế hoạch
- Kế mẫu
- Kế mưu
- Kế nghiệp
- Kế nhiệm mưu mầu
- Kế sanh nhai
- Kế tự
- Kế thế
- Kế thừa
- Kế vãng
- Kế vị

**KỀ**

- Kề
- Kề vai

**KẼ**

- Kẽ
- Kẽ lể
- Kẽ nể

**KỆ**

- Kệ
- Kệ chuông

- Kệ kinh
- Kệ sám
- Kệ trống
- Kệ U minh

## KÈM

- Kèm
- Kèm chế
- Kèm giữ
- Kèm sửa
- Kèm thúc

## KẾT

- Kết
- Kết án
- Kết bạn
- Kết bè
- Kết cánh liền cành
- Kết cỏ ngậm vành
- Kết cuộc
- Kết chặt
- Kết chứng
- Kết dải đồng
- Kết duyên
- Kết đoàn
- Kết giao
- Kết liên
- Kết lũ vầy đoàn
- Kết nguyên
- Kết nghĩa
- Kết oán
- Kết oán thù
- Kết phe lập đảng
- Kết quả
- Kết tóc
- Kết tóc xe tơ
- Kết thân

## KÊU

- Kêu
- Kêu ca
- Kêu gào
- Kêu nài
- Kêu réo
- Kêu sương

## KIA

- Kia

## KÌA

- Kìa

**KÍCH**

- Kích bác
- Kích nhường

**KỊCH**

- Kịch
- Kịch cợt
- Kịch liệt

**KIÊM**

- Kiêm

**KIỂM**

- Kiểm
- Kiểm cung
- Kiểm thư hùng

**KIỂM**

- Kiểm duyệt

**KIỆM**

- Kiệt
- Kiệt cần

**KIÊN**

- Kiên
- Kiên cố
- Kiên gan
- Kiên nhẫn
- Kiên tâm
- Kiên tâm nhẫn tánh
- Kiên trinh

**KIẾN**

- Kiến
- Kiến công lập vị
- Kiến cơ
- Kiến diện
- Kiến Diện Thiên Thai
- Kiến giá
- Kiến tánh
- Kiến tạo



- Kiến thân
- Kiến thiết

- Kiến thức
- Kiến trúc

## KIỆN

- Kiện
- Kiện cáo
- Kiện toàn

- Kiện tụng
- Kiện thưa

## KIÊNG

- Kiêng
- Kiêng dè
- Kiêng nề

- Kiêng oai
- Kiêng vì

## KIẾNG

- Kiếng

## KIÊNG

- Kiêng
- Kiêng vật

## KIỆP

- Kiếp
- Kiếp căn
- Kiếp duyên
- Kiếp dương môn
- Kiếp đoạ
- Kiếp đoạ đày
- Kiếp khiên
- Kiếp khiên Phật dượt
- Kiếp luân hồi
- Kiếp ngựa trâu
- Kiếp người

- Kiếp oan
- Kiếp phù dung
- Kiếp phù sinh
- Kiếp quả
- Kiếp sanh
- Kiếp sinh
- Kiếp số
- Kiếp sống
- Kiếp tầm
- Kiếp trái
- Kiếp trần

**KIẾT**

- Kiết
- Kiết hung
- Kiết nhật lương thân

**KIỆT**

- Kiệt
- Kiệt lực
- Kiệt quệ
- Kiệt sức
- Kiệt Trụ

**KIÊU**

- Kiêu
- Kiêu căng
- Kiêu hãnh
- Kiêu hùng
- Kiêu xa

**KIỀU**

- Kiều
- Kiều bào

**KIỂU**

- Kiểu
- Kiểu mẫu
- Kiểu vỡ

**KIỆU**

- Kiệu

**KIM**

- Kim
- Kim Bàn
- Kim Bàn Phật Mẫu
- Kim Bản
- Kim bảng
- Kim bằng
- Kim Biên
- Kim Biên Tông Đạo
- Kim cải
- Kim câu
- Kim cô
- Kim cổ

- Kim chi ngọc điệp
- Kim đơn
- Kim đồng
- Kim giai
- Kim khí
- Kim khôi
- Kim khuyết
- Kim lan
- Kim mã ngọc đường
- Kim Mao Hửu
- Kim Mẫu
- Kim môn
- Kim Ngư Tinh
- Kim ngư ỡng cổ ngư ỡng
- Kim nhơn biểu tợ nhơn
- Kim ong nọc rắn
- Kim ô
- Kim phong
- Kim quang
- Kim quang khiếu
- Kim Quang Sứ
- Kim rời cải rụng
- Kim Sa Đại Điện
- Kim Tiên
- Kim tiền
- Kim Tinh
- Kim tuyến
- Kim thạch
- Kim thân
- Kim thể
- Kim Thiên
- Kim thời
- Kim Tra Mộc Tra Na Tra

**KÌM**

- Kim

**KÍN**

- Kín
- Kín đảo
- Kín nhiệm

**KINH**

- Kinh
- Kinh bang tế thể
- Kinh bố
- Kinh Cầu Siêu
- Kinh Cứu Khổ
- Kinh Châu thất thủ
- Kinh Di Lạc
- Kinh dịch
- Kinh dinh
- Kinh điển
- Kinh đồ
- Kinh hoàng
- Kinh hồn
- Kinh kệ

- Kinh kỳ
- Kinh khủng
- Kinh lân
- Kinh Lễ
- Kinh luân
- Kinh luật
- Kinh nghiệm
- Kinh nhạc
- Kinh quyền
- Kinh sách
- Kinh Sám Hối
- Kinh sợ

- Kinh sử
- Kinh tài
- Kinh tâm
- Kinh Tận Độ
- Kinh tế
- Kinh Thánh
- Kinh thánh truyện hiền
- Kinh thành
- Kinh Thi
- Kinh Thư
- Kinh Vô Tự
- Kinh Xuân Thu

## KÍNH

- Kính
- Kính bá
- Kính cần
- Kính gỡ
- Kính nể
- Kính nhường
- Kính phục
- Kính tuân
- Kính thành

## KINH

- Kinh
- Kinh ngạc
- Kinh chống

## KỈNH

- Kỉnh
- Kỉnh già thương khó
- Kỉnh lễ
- Kỉnh nhường
- Kỉnh phục
- Kỉnh Tâm chịu hàm oan
- Kỉnh tin
- Kỉnh thờ
- Kỉnh thờ Thần Thánh

## KÍP

- Kíp

**KỊP**

- Kịp
- Kịp thì
- Kịp thời

**KỊT**

- Kịt

**KÝ**

- Ký
- Ký kỹ
- Ký tên
- Ký thác
- Ký thành
- Ký ức

**KỠ**

- Kỳ
- Kỳ ba
- Kỳ công
- Kỳ cùng
- Kỳ cừu
- Kỳ dư
- Kỳ hạn
- Kỳ Hiên
- Kỳ hình
- Kỳ hoa dị thảo
- Kỳ ký
- Kỳ lão
- Kỳ lân
- Kỳ Ngoại Hầu Cường Để
- Kỳ ngộ
- Kỳ quan
- Kỳ San phụng gáy
- Kỳ thật
- Kỳ thị
- Kỳ trần
- Kỳ truyền
- Kỳ trung

**KỠ**

- Kỳ
- Kỳ cang
- Kỳ cương
- Kỳ luật
- Kỳ niệm
- Kỳ nguyên
- Kỳ sợ bất dục vật thi ư nhân
- Kỳ vật

**KỠ**

- Kỡ
- Kỡ càng
- Kỡ lường

**KỶ**

- Kỵ
- Kỵ đầu xà
- Kỵ hạch
- Kỵ hạch quá Dương Châu
- Kỵ kim quang
- Kỵ Long mã
- Kỵ sen
- Kỵ vật

**KHÁ**

- Khá

**KHẢ**

- Khả
- Khả dĩ
- Khả điều
- Khả năng
- Khả quan
- Khả xạ

**KHÁC**

- Khác
- Khác thường

**KHÁCH**

- Khách
- Khách ăn rau chề bệ ngọc
- Khách đình
- Khách đàng
- Khách má hồng
- Khách phàm
- Khách quan
- Khách quần thoa
- Khách tục
- Khách thuyền quyền
- Khách trần

**KHAI**

- Khai
- Khai cơ
- Khai cơ nghiệp
- Khai cửa thập nhị tào chi mê muội
- Khai dẫn

- Khai đàn
- Khai Đạo
- Khai giải
- Khai hoá
- Khai Kinh
- Khai kinh chú
- Khai kinh kệ
- Khai khiêu
- Khai lập
- Khai mạc
- Khai minh Đại Đạo
- Khai mối Tam Kỳ
- Khai ngươn
- Khai nhơn tâm tất bổn ư đốc thân chi hiếu
- Khai phá
- Khai Pháp
- Khai phát Nho tông
- Khai quốc
- Khai sáng
- Khai tạo
- Khai tông định Đạo
- Khai thác
- Khai thời
- Khai Thế
- Khai Thiên địa
- Khai Thiên địa nhơn vật chi tiên
- Khai Thiên lập Địa
- Khai thông
- Khai trương

**KHẢI**

- Khải
- Khải ca
- Khải chiết mai chi
- Khải hoàn
- Khải ngộ

**KHAY**

- Khay trầu

**KHẨY**

- Khảy

**KHAM**

- Kham

**KHÁM**

- Khám
- Khám trần

**KHÁN**

- Khán
- Khán đài

**KHANG**

- Khang
- Khang an

**KHANH**

- Khanh Nho
- Khanh tửng
- Khanh tể

**KHÁNH**

- Khánh chúc
- Khánh chúc Tam Kỳ
- Khánh chuông
- Khánh dẫn
- Khánh hạ
- Khánh hỷ
- Khánh tiết

**KHAO**

- Khao khát

**KHẢO**

- Khảo
- Khảo cứu
- Khảo duyệt
- Khảo duợt
- Khảo đảo
- Khảo kẹt
- Khảo tội
- Khảo thí
- Khảo tra

**KHÁT**

- Khát
- Khát khao
- Khát vọng



**KHẮC**

- Khắc
- Khắc cốt ghi xương
- Khắc kỷ
- Khắc kỷ phục lễ
- Khắc khoải
- Khắc lậu

**KHẪM**

- Khảm

**KHẪN**

- Khăn
- Khăn đóng
- Khăn xô
- Khăn tang

**KHẮNG**

- Khắng khít

**KHẪNG**

- Khẳng định

**KHẤP**

- Khấp
- Khấp chồn

**KHẮT**

- Khắt khe

**KHÂM**

- Khâm
- Khâm Châu
- Khâm phục
- Khâm tai
- Khâm thành
- Khâm thừa
- Khâm Trấn

**KHẮN**

- Khấn

**KHẪN**

- Khấn
- Khấn bái
- Khấn cấp
- Khấn cầu
- Khấn đảo
- Khấn nguyện
- Khấn nguyện
- Khấn trương
- Khấn vái

**KHẮT**

- Khắt
- Khắt thực

**KHẬT**

- Khật khờ

**KHẤU**

- Khẩu bái
- Khẩu cung
- Khẩu đầu

**KHẪU**

- Khẩu khẩu tương truyền
- Khẩu khí
- Khẩu nghiệp
- Khẩu Phật tâm xà
- Khẩu thọ tương truyền

**KHE**

- Khe
- Khe khắt

**KHỄ**

- Khễ khâm

**KHEN**

- Khen
- Khen chê
- Khen dòi
- Khen ngợi
- Khen thưởng

**KHÉO**

- Khéo
- Khéo khôn

**KHÉP**

- Khép
- Khép nép

**KHÉT**

- Khét

**KHẾ**

- Khế
- Khế hữu

**KHÊU**

- Khêu
- Khêu đước Đạo đầu
- Khêu gợi
- Khêu khích

**KHI**

- Khi
- Khi bạc
- Khi bần
- Khi dễ
- Khi lịnh
- Khi ngạo
- Khi nhờn tức khi tâm
- Khi thị
- Khi tan khi hiệp

**KHÍ**

- Khí
- Khí cụ
- Khí chất
- Khí giới
- Khí hạo nhiên
- Khí huyết

- Khí hùng
- Khí hư vô
- Khí khái
- Khí ngộ
- Khí phách
- Khí phân Tứ tượng
- Khí sinh

- Khí Sanh quang
- Khí số
- Khí tiết
- Khí tịnh
- Khí tượng
- Khí Thần

## KHÍ

- Khỉ
- Khỉ đạo dòm nhà

## KHÍCH

- Khích lệ

## KHIÊM

- Khiêm
- Khiêm cung
- Khiêm nhường
- Khiêm tốn
- Khiêm từ

## KHIẾM

- Khiếm
- Khiếm đức
- Khiếm khuyết

## KHIÊN

- Khiên

## KHIẾN

- Khiến

## KHIỂN

- Khiển
- Khiển điện
- Khiển hưng
- Khiển trách

**KHIẾP**

- Khiếp
- Khiếp nhược
- Khiếp sợ
- Khiếp oai

**KHIẾT**

- Khiết
- Khiết kỹ

**KHIÊU**

- Khiêu khích

**KHIẾU**

- Khiếu
- Khiếu huệ quang
- Khiếu lương tri lương năng
- Khiếu nại

**KHINH**

- Khinh
- Khinh bản trọng phú
- Khinh dễ
- Khinh khi
- Khinh khinh
- Khinh nghĩa
- Khinh tài
- Khinh thường
- Khinh trọng

**KHÍT**

- Khít rịt

**KHO**

- Kho
- Kho lường

**KHÓ**

- Khó
- Khó chịu
- Khó dễ
- Khó khăn
- Khó nhọc

**KHỔ**

- Khổ

**KHOA**

- Khoa
- Khoa bảng
- Khoa học
- Khoa môn
- Khoa mục
- Khoa thi
- Khoa tràng
- Khoa trương
- Khoa trường
- Khoa võ môn

**KHOÁ**

- Khoá lợi

**KHOẢ**

- Khoả
- Khoả lấp
- Khoả rềm
- Khoả vén

**KHOÁC**

- Khoác

**KHOÁI**

- Khoái chí
- Khoái lạc

**KHOAN**

- Khoan
- Khoan dung
- Khoan hoà
- Khoan hồng
- Khoan khoái
- Khoan thai

**KHOÁNG**

- Khoáng sản

**KHOẢNG**

- Khoảng
- Khoảng khoát

**KHOANH**

- Khoanh
- Khoanh tay

**KHOÁT**

- Khoát nạt

**KHÓC**

- Khóc
- Khóc lăn
- Khóc măng
- Khóc roi
- Khóc than

**KHOE**

- Khoe
- Khoe khoang

**KHOẺ**

- Khoẻ
- Khoẻ khoắn
- Khoẻ mạnh

**KHÓI**

- Khói
- Khói lửa
- Khói tan

**KHỎI**

- Khỏi

**KHOM**

- Khom

**KHÓM**

- Khóm

**KHÔ**

- Khô
- Khô héo
- Khô khan
- Khô queo

**KHỔ**

- Khổ

**KHỔ**

- Khổ
- Khổ ách
- Khổ cực
- Khổ đau
- Khổ hải
- Khổ hạnh
- Khổ Hiền Trang
- Khổ hình
- Khổ khắc
- Khổ luy
- Khổ nàn
- Khổ nạn
- Khổ nã
- Khổ nguy
- Khổ nhọc
- Khổ phạt
- Khổ sở
- Khổ tâm
- Khổ thân
- Khổ thân hình
- Khổ thủy

**KHÔI**

- Khôi giáp
- Khôi khoa
- Khôi khoa mạo
- Khôi phục
- Khôi tinh

**KHỐI**

- Khối
- Khối đức tin
- Khối tình
- Khối vật chất vô hồn viết tử



**KHÔN**

- Khôn
- Khôn còn đại mắt
- Khôn đại
- Khôn khéo
- Khôn lạnh
- Khôn lớn
- Khôn ngoan
- Khôn vô đắc duyệt

**KHỐN**

- Khố cùn
- Khố đốn
- Khố khó
- Khố khổ
- Khố nản
- Khố nạn

**KHỖN**

- Khỗn trần

**KHÔNG**

- Không
- Không giáng thế
- Không khí
- Không môn
- Không Sắc
- Không tư chẳng vì
- Không trung

**KHỔNG**

- Khổng

**KHỔNG**

- Khổng Minh
- Khổng Tử
- Khổng Tử tác Xuân Thu
- Khổng tước
- Khổng Thánh
- Khổng Thánh Tiên Sư
- Khổng Trình

**KHỜ**

- Khờ
- Khờ khạo
- Khờ ngậy

**KHƠI**

- Khơi

**KHỜI**

- Khời
- Khời chế
- Khời đầu
- Khời động
- Khời lập
- Khời nguyện
- Khời nhạc
- Khời hành

**KHU**

- Khu

**KHUA**

- Khu
- Khu động đồng tiền
- Khu môi
- Khu môi múa mỏ

**KHUÂY**

- Khuây
- Khuây khoa
- Khuây lãng

**KHUẤY**

- Khuấy
- Khuấy nước chọc trời
- Khuấy phá
- Khuấy rối

**KHUÂN**

- Khuân

**KHUẤT**

- Khuất
- Khuất bóng
- Khuất lấp
- Khuất mặt
- Khuất phục

**KHÚC**

- Khúc
- Khúc cầu hoàng
- Khúc khuỷu
- Khúc mắc
- Khúc nô
- Khúc phượng hoàng

**KHUÊ**

- Khuê
- Khuê các
- Khuê môn
- Khuê phòng
- Khuê tinh

**KHUYA**

- Khuya
- Khuya sớm

**KHUYÊN**

- Khuyên
- Khuyên bảo
- Khuyên can
- Khuyên dạy
- Khuyên dỗ
- Khuyên giải
- Khuyên lớn
- Khuyên nhỏ
- Khuyên răn

**KHUYẾN**

- Khuyến chúng
- Khuyến dạy
- Khuyến dân
- Khuyến dụ
- Khuyến giáo
- Khuyến khích
- Khuyến nhơn
- Khuyến nhỏ
- Khuyến răn
- Khuyến thế
- Khuyến thiện

**KHUYỂN**

- Khuyển

**KHUYẾT**

- Khuyết
- Khuyết điểm

**KHUYNH**

- Khuynh
- Khuynh đảo
- Khuynh hướng
- Khuynh nguy
- Khuynh thành

**KHÙNG**

- Khùng
- Khùng điên

**KHỦNG**

- Khủng
- Khủng hoảng
- Khủng khiếp
- Khủng kinh

**KHUÔN**

- Khuôn
- Khuôn hồng
- Khuôn khổ
- Khuôn linh
- Khuôn luật
- Khuôn mẫu
- Khuôn phép
- Khuôn vàng thước ngọc
- Khuôn viên
- Khuôn xanh

**KHUÔNG**

- Khuông Dẫn
- Khuông phò

**KHỨ**

- Khứ

**KHỬ**

- Khử
- Khử ám tỵu minh
- Khử loạn
- Khử quỷ trừ ma
- Khử tiêu
- Khử tội
- Khử trừ
- Khử trực lưu thanh

**KHỨA**

- Khứ a

**KHỨNG**

- Khứng

**KHƯƠI**

- Khươi

**KHƯỢI**

- Khươi

**KHƯƠNG**

- Khương Công
- Khương ninh
- Khương Tử
- Khương Thi
- Khương Thượng





## K-KH

### KÉ NÉ

**Né:** Tránh, trốn, lánh mặt không để người khác thấy, giấu mình vào chỗ kín để khỏi bị phát hiện.

**Ké né** là bẽn lẽn, khép nép, rụt rè, sợ sệt, tức có những cử chỉ quá giữ gìn trước mắt người khác, do e sợ, hoặc để tỏ ra tôn kính.

Như: Nó kéo ghế ngồi ké né một bên.

*Mình ra có quân hô tướng ré,  
Nhớ lúc cha **ké né** cửa nha môn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Đừng thấy khó mà ra **ké né**,  
Vì hổ người hai lẽ nhục vinh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### KẺ

**Kẻ** là tiếng chỉ trống về người. Như: Kẻ chợ người quê, kẻ quý người sang, kẻ cúi người lòn.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy rất đẹp lòng đặng môn đệ ái kính như các con yêu dấu nơi Thánh địa này. Đường tân khổ lắm vầy vò, buổi an nhàn đâu **kẻ** hưởng, tuồng thế cũng gay go, mà bước trần càng khốn đốn.

***Kẻ** ở phương trời người góc biển,  
Lòng thành nhắn gửi chữ khương ninh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bữa lười Càn Khôn lừa lọc khách,  
Chơn trời chẳng **kẻ** thoát cao bay.*

(Đạo Sử).

## KẸ CÀY VOI

**Kẻ:** Tiếng chỉ trống về người. **Cày voi:** Dùng voi để cày ruộng.

**Kẻ cày voi** tức chỉ ông Thuấn, là một người con hiếu thảo nổi tiếng, được vua Nghiêu nghe danh mời đến truyền ngôi.

Sách “Nhị Thập Tứ Hiếu” viết: Khi cha Thuấn bắt đi cày ở đất Lịch Sơn là cốt tìm cách trừ đi, vì nơi đây có tiếng là nhiều thú dữ hay ăn thịt người. Nhưng tấm lòng hiếu thảo và hoà mục của Thuấn động đến lòng trời, cả đàn voi ra giúp Thuấn cày đất và muông chim vô số đáp xuống nhặt cỏ hộ.

*Hiếu con dẫu ví kẻ cày voi,  
Không đạo hạnh đừng coi là trọng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KẸ GIẶT NGƯỜI GIÀNH

Hay “*Kẻ giặt người giành*”.

**Kẻ giặt** (giặt): Có kẻ đến cướp giặt. **Người giành:** Có người đến tranh giành.

**Kẻ giặt người giành** ý nói mọi người xúm lại giành giặt với nhau.

Danh lợi và quyền thế là những món mồi ngon khiến con người xúm lại giặt giành với nhau.

*Cũng là do kẻ giặt người giành,  
Giành quyền thế, giành danh giành lợi.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## KẸ HÁN NGƯỜI HỒ

**Kẻ Hán:** Người ở Trung nguyên. **Người Hồ:** Người ở Hung nô, phía bắc Trung Quốc.

---



**Kẻ Hán người Hồ** ý nói người ở Trung nguyên kẻ ở Bắc địch (Hung nô), chỉ sự xa cách nhau.

Do tích thời nhà Tống, Hung nô đem quân đánh vào Trung nguyên, buộc vua Hán phải đem nàng Chiêu Quân là ái phi của vua Hán, nạp cho vua Hung nô. Từ ấy vua và nàng Chiêu Quân xa cách nhau kẻ bắc người nam, hay kẻ Hán người Hồ, chỉ sự xa cách nhau.

*Chừ sao kẻ Hán người Hồ,  
Để cho phòng hạnh ra mờ quạt duyên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KẸ HỒ NGƯỜI HỚN

**Kẻ Hồ:** Kẻ ở Hung nô (phía Bắc Trung Quốc). **Người Hớn** (Hán): Người thuộc nhà Hán.

**Kẻ Hồ người Hớn** ý muốn nói kẻ ở miền Bắc Hung nô, người lại thuộc nhà Hán Trung nguyên, ý chỉ sự xa cách nhau.

Xem: **Kẻ Hán người Hồ**.

*Chút nghĩa sơ giao đã phụ rồi,  
Kẻ Hồ người Hớn đoạn chia phối.  
(Mỹ Ngọc Thi Phở).*

## KẸ SĨ

**Kẻ:** Tiếng để chỉ trống về người. **Sĩ:** Người học trò, người có tài nghệ.

**Kẻ sĩ** là chỉ người có học thức.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn của Phối Sư Thái Đến Thanh có câu: Thiết tưởng **kẻ sĩ** vào trường học, cũng phải có chí phấn

đấu, là siêng năng cần mẫn thức khuya dậy sớm, chuyên lo nấu sủ xôi kinh thập niên đăng hoả, mới đậu cấp bằng tốt nghiệp ra làm quan giúp nước trị dân.

*Hay cho kẻ sĩ biết tu hành,  
Hành ấy thì thân chẳng mến danh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KÊ TÀN NGƯỜI VIỆT

**Kẻ Tàn:** Kẻ ở nước Tàn. **Người Việt:** Người ở đất Việt. Tàn Việt là hai nước ở rất xa nhau.

Do đó “**Kẻ Tàn người Việt**”, đồng nghĩa với “**Kẻ Hán người Hồ**”, dùng để nói sự xa xôi cách trở hoặc sự khác biệt nhau.

*Cất bước ra đi lệ sụt sùi,  
Kẻ Tàn người Việt dạ nào nguôi.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## KÉM

**Kém** là không bằng, có ít, thấp, trái với hơn. Như: Thua chị kém em, kém văn minh.

Thánh giáo Tiêu Sơn Tráng Sĩ trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đạo chưa yên là tại người hành đạo **kém** bề hạnh đức; kẻ được hạnh mất phần mình mất; người thông hiểu Đạo kém đức, thiếu khiêm cung; kẻ trọn tâm thành, mạnh phần ham danh lợi.

*Quyền đời hoá chúng còn phô đức,  
Cửa Thánh độ người khá kém phương.  
(Quyền Giáo Tông Giảng).  
Góp mặt tăng nêu cơ lập Đạo,  
Kém tài đâu dễ sức xây thành.  
(Thơ Thanh Thủy).*

## KÉN

1.- **Kén** là lựa, chọn kỹ theo tiêu chuẩn đã định, không hạ thấp yêu cầu.

Như: Cô ấy còn đang kén chồng, kén giống lúa, kén cá chọn canh.

*Đừng ghét già hay chọn kén,  
Ấy là phương vun quén nên nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Đạo vợ chồng dạy chớ xem thường,  
Hễ kén bạn đố lường nhà đạo đức.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Kén** là tên một loại dây leo, lá xanh đậm, trái chín đỏ, tròn như hạt mít.

Trong lịch sử của Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn dạy Hội Thánh khai đạo tại Từ Lâm Tự tức chùa Gò Kén, một ngôi chùa của Hoà Thượng Như Nhãn cất trên một cái gò mọc đầy dây kén, nên gọi là chùa Gò Kén.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sự quyết chí về tương lai như thế nên phải bỏ chùa Gò **Kén**, tức là chùa Từ Lâm Tự, về đây, về làng Long Thành Tây Ninh để lập nên Toà Thánh bây giờ đây.

*Hạ ngươn nay lễ đông vầy,  
Nhớ xưa Gò **Kén** ngày này Đạo khai.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## KÉN CHỌN

**Kén:** Tìm chọn kỹ theo tiêu chuẩn đã định, không hạ thấp yêu cầu. **Chọn:** Xem xét, so sánh lấy cái hợp yêu cầu trong nhiều cái cùng loại.

**Kén chọn** là tìm tòi, chọn lựa một cách kỹ lưỡng.

Như: Mua đồ phải kén chọn kỹ lưỡng.

*Mặt anh hùng ở tại nơi đâu,  
Phải **kén chọn** gieo cầu cho đáng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Dầu **kén chọn** vào hàng bạn lữ,  
Nên cho em hạng thứ trên người.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KÈN

**Kèn** là một loại nhạc cụ phát ra âm thanh bằng cách dùng hơi thổi làm rung các dăm hoặc làm rung cột không khí trong ống.

Như: Kèn tây, kèn trống, kèn đám ma.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mỗi Chức sắc nên vui với nhiệm vụ thiêng liêng, khép mình vào khuôn viên đạo đức, để ngoài tai những lời quyến rũ bất lương, những giọng huyên **kèn** xảo mị, coi lợi danh là miếng mồi xô đẩy con người vào vực thẳm thì may ra mới tránh khỏi vòng lửa đỏ đang thiêu đốt biết bao nhiêu tâm hồn sa đọa nơi chạm bầy.

*Thanh thao nhạc phụng trên dương liễu,  
Chát chúa **kèn** nai dưới bá tông.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## KEO

**Keo** là chất dính lấy từ nhựa cây, hay nấu bằng da trâu bò, dùng để dán, gắn kết lại. Như: Keo dán gỗ.

Keo, nghĩa bóng nói tình nghĩa gắn bó, thân mật.

Trong bài điều văn Đức Thượng Phẩm, Ngài Thượng Trung Nhật có viết: Nghe qua dường như sấm nổ, người dầu gan sắt

dạ đồng, nghe tin cũng bất động lòng thương xót, hướng chi tôi cùng Đức Cao Thượng Phẩm trong mấy năm dư cùng nhau **keo** sơn gắn chặt, thọ Thánh chỉ của Đức Chí Tôn phổ thông Đại Đạo Tam Kỳ.

*Hai chữ keo sơn bền tuế nguyệt,  
Tấc lòng anh, chị tạc vàng son.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KEO LOAN

**Keo loan** làm bằng máu chim loan có độ dính rất cao, được dùng để nối dây đàn, phím đàn hay dây cung đứt. Chữ này dùng để diễn tả sự bền chặt như keo loan.

Thái Bình Quảng Ký chép: Vương Mẫu phái sứ giả dâng cho vua Hán Võ Đế một gói linh giao và một chiếc áo lông. Sau đó, vua Võ Đế đi săn, dây cung bị đứt, sứ giả tâu xin lấy keo thấm nước nối lại, vua kinh ngạc, bảo võ sĩ nắm hai đầu dây kéo, dây không đứt, suốt ngày bắn vẫn không sao. Thứ keo này có tên là Tập huyền giao.

*Cầm sắt nắm cung dầu xứng nhịp,  
Keo loan thử chấp mối tơ manh.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KEO RÃ SƠN RỜI

**Keo sơn:** Do chữ “Giao tât 膠漆”, chỉ sự giao tình bền chặt, không lìa nhau được. Keo sơn còn dùng để chỉ sự gắn bó giữa vợ chồng. **Rã rời:** Chia lìa, không kết dính lại với nhau.

**Keo rã sơn rời** chỉ tình nghĩa vợ chồng không còn gắn bó thương yêu nhau nữa.

Xem: Keo sơn.

*Khi lịch sắc trao trâm đáng giá,  
Cơn tàn hoa **keo rã sơn rời**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## KEO SƠN

**Keo:** Chất dính lấy từ nhựa cây, nấu bằng da trâu bò, hoặc pha chế, dùng để dán, gắn. **Sơn:** Cây sơn có nhựa dùng để làm nước sơn.

**Keo sơn**, bởi chữ “*Tất giao 漆膠*”, là hai chất kết dính chặt với nhau, trong văn chương dùng để chỉ tình nghĩa vợ chồng, anh em hoà hợp nhau một cách khăng khít, không rời rã.

Sách xưa có câu: *Dĩ giao đầu tất trung, Thuỳ năng biệt ly thử?*  
以膠投漆中, 誰能別離此, nghĩa là lấy keo mà bỏ vào trong sơn, ai làm cho chia rẽ được nữa.

Xem: Tất giao.

*Keo sơn chẳng nhớ một lời thề,  
Sau trước chẳng dè để đến chê.*

(Đạo Sĩ).

*Chồng vợ ví **keo sơn** gắn chặt,  
Càng thương nhau thường nhứt lúc sơ giao.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KEO SƠN RÃ RỜI

**Keo sơn:** Hai chất kết dính chặt với nhau, chỉ tình gắn bó, khăng khít với nhau. **Rã rời:** Rã ra thành từng phần, từng mảnh, không kết dính lại với nhau.

**Keo sơn rã rời**, đồng nghĩa với câu “*Keo rã sơn rời*”, chỉ tình nghĩa anh em hoặc vợ chồng không còn gắn bó thương yêu nhau nữa.

Xem: Keo rã sơn rời.

*Tơ chùng phím lạc cung đờn,  
Tinh ta tan tác **keo sơn rã rời**.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## KÉO

1.- **Kéo** là dụng cụ để cắt gồm hai lưỡi thép chéo nhau, gắn với nhau bằng một đinh chốt.

Như: Kéo may, kéo cắt thép, cắt vải bằng kéo.

*Phải cho khéo mới ra tài khéo,  
Liệu vụng đừng nắm **kéo** cắt đồ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Kéo** là co lại, dùng sức mà lôi đi. Như: Kéo cày, kéo gổ, kẻ kéo người trì.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Rất đổi Thầy là bực Chí Tôn đây mà còn bị chúng nó mưu lên cho qua Thánh ý Thầy thay! Một đảng trì, một đảng **kéo**, thăm thay các con chịu ở giữa.

*Đạo vợ chồng như thể sợi dây,  
**Kéo** thẳng quá có ngày phải đứt.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Sợi thừng **kéo** nhăng ra dài,  
Người sau kẻ trước khó sai lạc đường.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## KÈO NÀI

**Nài**: Khẩn khoản xin, yêu cầu.

**Kèo nài** là nài xin, khẩn khoản yêu cầu.

Như: Kèo nài mãi cho được việc mới thôi, anh ta kèo nài mua chiếc xe cho bằng được.

*Muốn học mùi Đạo mà lại **kèo nài** giao kết thì dầu cho  
bậc phẩm nào đi nữa, cái ân đức từ bi cũng khó chiều  
theo được.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KÈO

**Kèo** là e, nếu không, không thể thì.

Như: Phải giữ gìn kèo nữa mang tiếng, đi nhanh kèo lờ tàu, đi cẩn thận kèo té.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy cấm không cho dị nghị việc người, nhưt là đạo hữu của các con thì đừng phạm đến **kèo** tội nghiệp.

*Biển khổ chơi vui lần sóng dập,  
Mau chơn **kèo** trở bước con đờ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đường tu, ví biết hồi lui bước,  
**Kèo** để ngày qua hết một ngày.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KÉP

1.- **Kép** là gấp đôi, gấp hai, trái với đơn.

Như: Chũr kép, gió kép mưa đơn, mùa đông lạnh nên mặc áo kép.

*Dầu cho gió **kép** mưa đơn,  
Khuyên em gắng chịu trong cơn dãi dầu.*

(Bát Nương Giáng Bút).



**2.- Kép** là người đàn ông đóng vai trong tuồng hát dân tộc hay kịch nghệ.

Như: Một đào một kép, xứng đôi đào kép.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong khuôn khổ phương pháp làm con cái của Chí Tôn thì lắm kẻ nói được mà làm không được, cũng như tuồng hát viết hay mà không có **kép** tài đặng hát.

*Liên hành xưa đã thệ cùng nhau,  
Sao nỡ để gương **kép** hại đào.  
(Đạo Sử).*

*Tay trượng phu cầm mảnh má đào,  
Tranh vai **kép** vai đào chi cho rộn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KỆP

**Kệp** là một loại hình cụ làm bằng hai mảnh gỗ hay hai thanh tre, dùng để kệp bàn tay người có tội.

Như: Khảo kệp tội nhân, tra tội nhân bằng cách kệp vào bàn tay.

*Ngày sau đoạ chốn âm ty,  
Gông kèm khảo **kệp** ích gì rên la.  
(Kinh Sám Hối).*

*Cột trói ngược quá kinh rất lạ,  
Quỷ Dạ xoa đánh vả **kệp** cưa.  
(Kinh Sám Hối).*

## KỆT

**1.- Kẹt** là góc nhỏ hẹp thường bị đồ vật che lấp.

Như: Kẹt đá trên núi, cái bàn xếp lại để trong kẹt tủ, thàng bé trốn trong kẹt cửa.

Nói về Giới Tử Thôi, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tử Thôi cả mừng, bèn công mẹ lên Miêng Thượng cát lều trong **kẹt** núi mà ở, cỏ làm áo, trái làm cơm!

*Khi **kẹt** đá vại câu hứng chí,  
Giải lòng ẩn sĩ một chung chè.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Đầu gành lẳng lịu chim ca hát,  
**Kẹt** đá ro re suối khảy đàn.  
(Thơ Hộ Pháp).*

**2.- Kẹt** là mắc vào chỗ nào, hay việc gì đó mà ra không được.

Như: Thợ cưa bị kẹt trong hốc đá, vị thầy giáo không đến do kẹt công việc, hôm nay kẹt tiền.

*Ngài tìm phương pháp để tận độ chúng sanh, cơ tận độ  
ấy chưa thành tựu, họ còn bị **kẹt** vào vòng tội lỗi tại thế  
này cứu nhĩ ức nguyên nhân...  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## KÊ

**1.- Kê** 筴 là cây trâm cài đầu người đàn bà con gái.

Cập kê là đến tuổi cài trâm. Theo tục cổ bên Trung Hoa, con gái đến tuổi 15 thì cho cài trâm.

Như: Tuổi cập kê, Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.

*Luật của Đền Thánh buộc hễ con gái đến tuổi cập **kê**  
cho ra xuất giá.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

**2.- Kê** 雞 là con gà. Như: Kể lể chuyện con gà con kê.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thầy rút ra trong Tam Tự Kinh, Thầy chỉ rõ rằng: Không phải học thức để dựng làm nhà

triết học, mà cốt yếu học thức đặng phục vụ cho Tổ quốc và giống nòi “Khuyến thủ dạ, **kê** tư thân, tầm thổ tư, phong nhưỡng mật, nhơn bất học bất như vật”.

*Lung kê hữu mẽ thang oa cận,  
Dã hạc vô lương Thiên Địa khoan.*  
(Lý Bạch Giáng Bút).

## KẾ

1.- **Kế** là ở ngay vị trí liền bên cạnh. Như: Nhà kế, ngồi kế bên, trường kế bên nhà.

Thánh giáo có câu: Kẻ vô phước dụng tà tâm làm một món lợi riêng, quên cả điều hành phạt đã kế bên mình, chơi với cả muôn triệu giữa dòng, mà chẳng chịu sớm tự hối đặng gỡ lần mối hoạ sau.

*Chợt xem bên trái kê trong,  
Trai Đường liền với trừ phòng kho lương.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

2.- **Kế** 繼 là nối, tiếp theo liền, ngay khi một hoạt động, một quá trình khác kết thúc. Như: Vụ nợ kế vụ kia, nghỉ học, về nhà ôn bài ít hôm, kế đó lại đi thi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Ngày qua thắm thoát, nhật thúc bóng quang âm, xuân mãn **kế** xuân về, nước non màu cũng vẫn như xưa mà tâm hạnh nhơn tình biết bao thay đổi.

*Ngộ chưa thấy bóng kê Mùi sang,  
Trông đặng vinh huê hưởng chữ nhàn.*  
(Đạo Sử).  
*Tánh đức ôn nhu tua tập tánh,  
Ngừa cơn xuân mãn kê qua hè.*  
(Đạo Sử).

3.- **Kế** 計 là mưu chước. Như: Bày mưu lập kế.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy thấy nhiều đũa trong các con có ý theo Đạo đặng toan **kế** làm nhiều việc chẳng lành.

*Cửu Trùng không **kế** an thiên hạ,  
Phải để Hiệp Thiên đứng trị vì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thân hay gánh vác nổi nhà nên,  
Chẳng chịu tìm ra **kế** vững bền.*

(Đạo Sử).

## KẾ CẬN

繼 近

**Kế:** Tiếp nối, đến nối sau. **Cận:** Gần.

**Kế cận** là bên cạnh, gần nhau. Như: Nhà kế cận.

Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân có dạy: Thời thế đã đổi dời, họa Thiên điều hầu **kế cận**. Từ Nam chí Bắc, khắp Đông qua Tây, thỉnh thoảng trường náo nhiệt khởi động, diệt tàn kẻ vô đạo.

*Đặng một việc chi chớ vội mừng, thất một việc chi chớ  
vội buồn, vì sự mừng vui và buồn tủi thường pha lẫn **kế  
cận** nhau.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KẾ CHÍ

繼 志

**Kế:** Nối theo. **Chí:** Chí hướng, tức là quyết tâm theo đuổi một điều gì.

**Kế chí** tức là nói theo chí của bậc tiền nhân. Con mà noi theo chí của cha ông để lại làm rạng danh tổ tông thì được gọi là con hiếu.

Sách Trung Dung chép: *Phù hiếu giả thiện kế nhân chí chí* 夫孝者善繼人之志, nghĩa là phàm người có hiếu thì khéo noi được chí của người.

Thánh giáo Bát Nương có câu: Quý anh quý chị đều ăn mặc sung sướng, ngày nay đổi lại chịu phận nâu sồng, cũng khá thương đó, nhưng chưa nghèo phải học nghèo, chưa khổ phải học khổ, **kế chí** quân tử, cư bất cầu an, thực bất cầu bảo...

*Nguyện vọng như Anh đã thoả rồi,  
Cố tâm **kế chí** có thẳng tôi.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## KẾ HOẠCH

計劃

**Kế:** Mưu chước. **Hoạch:** Bày ra, vẽ ra.

**Kế hoạch** là mưu tính sắp đặt trước, tức toàn bộ nói chung những điều vạch ra một cách có hệ thống về những công việc dự định làm trong một thời gian nhất định, với cách thức, trình tự, thời hạn tiến hành.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Tìm hiểu hơn loại để tự giác mình, còn nhiều bậc trí thức cao siêu hơn hơn loại, cầm vận mạng các quốc gia trừ tính **kế hoạch** đặng bảo vệ hoà bình và bảo tồn sanh mạng cho loài người tức là bảo tồn sanh mạng cho hơn loại.

*Nước non giàu mạnh con hai đũa,  
**Kế hoạch** gia đình sẵn cầm nang.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## KẾ MẪU

繼母

**Kế:** Nói theo, tiếp theo. **Mẫu:** Mẹ.

**Kế mẫu** là mẹ kế, tức người mẹ nối tiếp sau mẹ ruột đã qua đời, tục gọi là mẹ ghẻ.

Nói về vua Thuấn, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khi tìmặng ông Thuấn đem hai người con gái gả hết, Nga Hoàng, Nữ Anh, mà ta thử nghĩ ông Thuấn ông là gì, tên ít học, cày ruộng, cha là Cỗ Tẩu, em là Tượng ghét đáo để, nhưt là Bà **kế mẫu** của Ngài.

*Ngu Thuấn thật hiếu tâm **kế mẫu**,  
Tượng là em, Cỗ Tẩu thương hơn.*

(Báo Ân Từ).

*Vương Tường quyết đem thân nằm giá,  
**Kế mẫu** thềm được cá chép dùng.*

(Báo Ân Từ).

## KẾ MƯU

計謀

**Kế:** Kế hoạch. **Mưu:** Mưu chước.

**Kế mưu**, như chữ “*Mưu kế* 謀計”, là kế hoạch và mưu chước, tức tìm cách khôn khéo được tính toán kỹ, để đánh lừa đối phương nhằm đạt mục đích của mình.

*Quyền biến dầu dùng khi buổi ngặt,  
Dần lòng nhớ tránh **kế mưu** gian.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đời tàn bạo chẳng thương nhân loại,  
Tìm **kế mưu** sát hại lẫn nhau.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

## KẾ NGHIỆP

繼業

**Kế:** Nối tiếp, tức ở vị trí nối liền bên cạnh. **Nghiệp:** Sự nghiệp, cơ nghiệp.

**Kế nghiệp** tức là nối tiếp sự nghiệp của người xưa, hoặc của cha ông.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ta thử nghĩ vì lẽ gì Vua Nghiêu chọn ông Thuấn làm Vua **kế nghiệp** cho Ngài, chỉ vì ông Thuấn là hiếu mà thôi, với cái lịch lãm Vua Nghiêu Ngài cho tính đức hiếu nghĩa đó là đủ hết rồi.

*Khuôn hồng trước thấy trời quang đấng,  
Kế nghiệp mai sau vẫn có người.*

(Thơ Hộ Pháp).

## KẾ NHIỆM MƯU MÀU

**Kế nhiệm:** Kế sách hay, khéo. **Mưu mầu:** Mưu chước khôn ngoan, khéo léo.

**Kế nhiệm** mưu mầu là mưu kế mầu nhiệm, tức kế sách hay và khéo léo như Thần.

*Học hay **kế nhiệm** mưu mầu,  
Học nên tài **đặng** giải sấu quốc gia.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## KẾ SANH NHAI

Hay “*Kế sinh nhai*”.

**Kế:** Mưu mẹo, phương cách. **Sanh** (sinh): Sống, **Nhai:** Cái bờ nước.

**Kế sanh nhai**, như chữ “*Kế sinh nhai* 繼生涯”, phương cách làm ăn, kiếm tiền để nuôi sống bản thân và gia đình hằng ngày.

*Đây tới sáng xôn xao với thế,  
Nhặng đũa chen kiếm kế sanh nhai.*  
(Kinh Thế Đạo).

## KẾ TỰ

繼嗣

**Kế:** Nói, tiếp nối, kế tiếp. **Tự:** Nói dãi, chỉ con cháu nối dòng, nối dãi.

**Kế tự** là nối dãi, tức con cháu kế tiếp nối dãi ông bà tổ tiên.

Như: Người không có con trai lấy con người anh hay người em để kế tự.

*Tức nhiên Hoàng Đò đất Việt Nam phải giao dưới  
quyền lãnh đạo của nhà Vua Bảo Đại là người kế tự  
cho các Đế Vương ta.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KẾ THẾ

繼世

**Kế:** Nói tiếp theo. **Thế:** Đời.

**Kế thế** là đời này nối tiếp đời khác, tức như đời cha nối tiếp đời ông nội, đời con kế đời cha.

*Kế thế xây thêm nền đạo đức,  
Xen vào phẩm cũ khá cần cù.*  
(Đạo Sử).



## KẾ THỪA

繼承

**Kế:** Nói tiếp theo. **Thừa:** Vâng theo.

**Kế thừa**, như chữ “*Thừa kế 承繼*”, là thừa hưởng, giữ gìn và tiếp tục phát huy sự nghiệp của người trước để lại.

Như: Kế thừa những di sản của tổ tiên để lại.

*Gót lân nói tiếp truyền con cháu,  
Cội quế kế thừa phước tổ tông.  
(Thơ Thiên Vân).*

## KẾ VĂNG

繼往

**Kế:** Nói tiếp theo. **Văng:** Những cái đã qua.

**Kế văng** là tiếp nối những cái quá khứ, tức nối tiếp những việc mà tiền nhân đã để lại.

*Đức Khổng Thánh Tiên Sư nhứt hoán tinh vi, trung hoà  
Chánh Đạo, kế văng Thánh khai, hậu lai phát huy triết  
học...*

(Sớ Văn).

## KẾ VỊ

繼位

**Kế:** Nói tiếp theo. **Vị:** Chỗ ngồi, ngôi vị.

**Kế vị** là nói Thái tử được vua chọn để thay vua, tiếp tục lên ngôi để trị nước.

Kế vị còn có nghĩa là những người sau tiếp nối ngôi vị của người trước.

Pháp Chánh Truyền Chú giải có câu: Tỷ như có Tân Giáo Tông sẽ lên **kế vị** cho Đức Lý Giáo Tông thì cả tín đồ nam nữ mới nhập môn đều phải lấy tịch Đạo, Tâm.

*Khi xong việc về châu Thánh chỉ,  
Thấy ngai vàng **kế vị** Tỷ Văn.*

(Lược Thuật Tòa Thánh).

## KÈ

**Kè** là ở vị trí gần bên cạnh, không còn có khoảng cách. Như: Ngồi kè một bên, vai kè vai.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn: Dẫn qua Mẹo lại, Thìn đến Ty về, xuân đổi lại xuân thay, năm **kè** rồi năm măn. Ôi! Tác bóng quang âm nhật thức, mà xem lại tâm hạnh của mỗi con của Thầy thì nét Đạo vẫn kém hơn, đức chưa thêm được, tâm chí mòn mỗi lối đường ngay mà nấu nung về nẻo vạy, e cho nền tảng thiêng liêng đồ sộ phải nghiêng ngửa.

*Thành dạ trau gương sanh chúng độ,  
Thuyền **kè** gió lướt thoát mê tân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mái tóc điểm sương chưa học Đạo,  
Hoạ **kè** dầu hổi khó than van.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KÈ VAI

**Kè:** Ở vị trí rất gần, không còn khoảng cách nữa. **Vai:** Phần cơ thể nối liền hai tay.

**Kè vai** là hai vai cùng sát nhau, ý chỉ cùng chung sức lại với

nhau để làm việc, nhằm một mục đích chung.

Thành ngữ ta có câu: “Kề vai sát cánh”.

*Kề vai hai nước mưa hồ nghi,  
Thống nhất ngày nay đã đến kỳ.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Buồn có người buồn dựa kề vai,  
Khóc có kẻ lau mày chia giọt thảm.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

## KẺ

1.- **Kẻ** là nói lại, thuật lại, tức nói có đầu đuôi cho người khác biết.

Như: Kể câu chuyện đời xưa, kể điều mắt thấy tai nghe, kể ơn, kể công, kể lễ.

*Gây sự nghiệp sang hèn vinh nhục,  
Đừng cho ai kể chút công gì.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

*Lắm mồm mép so đo từ chút,  
Hằng kể ơn lúc giúp chọn đôi.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

2.- **Kẻ** là để ý đến, coi là có ý nghĩa, là đáng quan tâm. Như: Không kẻ lớn nhỏ, một số lượng đáng kể.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy vì đức háo sanh, nên chẳng **kẻ** bực Chí Tôn cầm quyền thế giới, đến lập Đại Đạo Tam Kỳ trong lúc hạ nguơn này mà vớt sanh linh khỏi vòng khổ hải. Ai biết đạo tức là có duyên phần, ai vô đạo tức là số chịu hình khổ luân hồi.

*Vào bếp núc chõ như không kẻ,  
Phơi áo quần chẳng nề Tam quan.  
(Kinh Sám Hối).*

*Chẳng kể công khanh bỏ ấn quan,  
Bồng Lai vui đạo hưởng an nhàn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Phủi sạch bụi hồng cho rảnh kiếp,  
Thân còn chẳng kể, kể chi duyên.  
(Đạo Sử).*

**3.- Kể** còn có nghĩa là tính ra. Như: Kể từ, đông lắm kể có nghìn người, gặp nhau kể đã hai năm.

Thánh giáo Thầy có câu: Nền Đạo cao thâm là mấy, chí phàm không thấu lý sâu, nếu các con chẳng ra khỏi vòng trần tục thì các con chẳng là luống công theo Thầy **kể** đã đầy năm.

*Kể từ thuở Ta khai Đại Đạo,  
Chẳng một ai nào mạo danh Ta.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).  
Kể từ trước Thiếp là hình bóng,  
Biết thương con chẳng mộng con thương,  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## KỂ LẼ

**Kể:** Nói lại, thuật lại, tức nói có đầu đuôi cho người khác biết.

**Kể lể** là kể lại chuyện của mình hoặc dính líu đến mình một cách tỉ mỉ, dài dòng để mong có sự chú ý, sự đồng cảm.

Như: Ngồi kể lể công lao nuôi dưỡng từ bấy đến nay.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Các cơ quan khi nãy **kể lể** công nghiệp của Bàn Đạo mà các Ngài có biết thiệt tướng nó là gì chẳng. Cả cơ nghiệp hữu hình ngày hôm nay tượng hình của khối thương yêu vô đối đó, chớ Bàn Đạo không có chi trong đó hết, cái thiệt tướng nó là vậy.

*Đem tâm sự vân vi kể lể,  
Cho bõ ngày quạnh quẽ chờ mong.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KỂ NỂ

**Kể:** Nói có đầu có đuôi cho người khác biết.

**Kể nể,** cũng như chữ “*Kể lễ*”, là nói đi nói lại câu chuyện của mình hoặc có dính líu đến mình một cách tỉ mỉ, dài dòng.

Như: Lâu ngày mới gặp lại, ngồi kể nể mọi việc cho nhau nghe.

Xem: *Kể lễ*.

*Đừng kể nể kẻ hơn người hiệp,  
Xúm xích nhau chung hiệp làm bè.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KỆ

偈

**Kệ** là những bài thi ngắn hay dài, dùng để tóm tắt đại ý một đoạn kinh, một bài thuyết pháp, hoặc để ca ngợi công đức Phật, Bồ Tát.

Kệ cũng là những bài ca chứng đạo của các vị thiền sư bên Phật giáo.

Như: Kinh kệ, kệ sám, Kệ chuông bãi đàn.

*Câu kinh tiếng kệ gọi hồn,  
Kêu thương khách tục, giải lòng người nhân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## KỆ CHUÔNG

**Kệ:** Bài kệ (Xem: Kệ). **Chuông:** Cái chuông.

**Kệ chuông** là những bài kệ dùng để ngâm đọc trước khi động chuông U minh.

Trong đạo Cao Đài, có những bài kệ chuông, như Kệ chuông Đại, Tiểu đàn và Kệ chuông Cúng Tứ Thời.

### 1.- Kệ chuông Đại đàn, Tiểu đàn:

*Thần chung thanh hướng phóng phong đô, 神鐘聲向放豐都*  
*Địa Tạng khai môn phóng xá cô. 地藏開門放赦辜*  
*Tam Kỳ vận chuyển kim quang hiện, 三期運轉金光現*  
*Sám hối âm hồn xuất u đồ. 懺悔陰魂出幽途*

#### Giải nghĩa:

- Tiếng chuông thiêng liêng hướng đến cõi Phong đô.
- Đức Địa Tạng Vương mở cửa phóng thích các tội hồn.
- Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ vận chuyển làm hiện ra lần Kim quang.
- Những âm hồn ở Phong đô sám hối được ra khỏi con đường tối tăm.

### 2.- Kệ chuông Cúng Tứ Thời:

#### a. Kệ chuông nhứt:

*Văn chung khẩu hướng huệ trường 聞鐘叩向惠長乾坤*  
*càn khôn,*  
*Pháp giới chúng sanh đồng đăng 法界眾生同登彼岸*  
*bỉ ngạn.*  
*Án Đà Ra Đế Dạ Ta bà Ha. 按伽羅帝夜娑婆訶*

#### Giải nghĩa:

- Nghe tiếng chuông vang lên, cúi mình hướng về ân huệ lớn của Trời đất,
- Chúng sanh trong pháp giới (Cõi trần) cùng lên bờ bỉ ngạn (Giải thoát).

#### b. Kệ chuông nhì:

*Nhứt vi u ám tất giai văn,* 一圍幽暗必皆聞  
*Nhứt thiết chúng sanh thành* 一切眾生成正覺  
*Chánh giác.*

*Án Đà Ra Đế Dạ Ta Bà Ha.* 按伽羅帝夜娑婆訶

### Giải Nghĩa:

- Tất cả âm hồn trong cõi Phong đô tất đều nghe biết,
- Tất cả chúng sanh đều thành Phật.

### c. Kệ chuông bãi đàn:

*Đàn tràng viên mãn, Chức sắc quy* 壇場圓滿, 職色歸元  
*nguyên,*

*Vĩnh mộc từ ân, phong điều vũ thuận,* 永沐慈恩, 風調雨順

*Thiên phong hải chúng, quốc thái* 天封海眾, 國泰民安  
*dân an,*

*Hồi hướng đàn trường, tận thu* 回向壇場, 盡收法界  
*pháp giới,*

*Án Đà Ra Đế Dạ Ta Bà Ha.* 按伽羅帝夜娑婆訶

### Giải nghĩa:

- Đàn cúng đã trọn vẹn, chức sắc trở lại chỗ cũ, luôn được gội nhũn ân Chí Tôn, Phật Mẫu, được mưa hoà gió thuận.
- Trời ban cho dân chúng nước thịnh dân an, hồi hướng công đức nơi đàn cúng, thu hết các pháp giới (tức các cõi giới).

*Chúng sanh đang ngủ trong mơ,  
 Kệ chuông vang dậy báo giờ công phu.  
 (Thơ Thiên Vân).*

## KỆ KINH

偈經

**Kệ** là bài thi ngắn tóm tắt đại ý một đoạn kinh, một bài thuyết

pháp, hoặc để răn dạy đệ tử, hoặc để ca ngợi công đức Phật, Bồ Tát... **Kinh** là nền tảng của một triết thuyết hay một Tôn giáo. Ví dụ như: Ngũ kinh trong Nho giáo, Đạo Đức kinh trong Lão giáo, Tam Tạng kinh trong Phật giáo và Kinh Thánh của Công giáo.

**Kệ kinh** là chữ dùng chung để chỉ việc khai kệ, tụng kinh trong một thời công phu.

*Để chuông mõ dựa kê son phấn,  
Chất nhờn tình chồng cận **kệ kinh**.  
(Nữ Trung Tụng Phận).  
Lèo lái tay gìn tuôn Nhược thủy,  
**Kệ kinh** miệng niệm thấu Trùng thiên.  
(Thơ Tiếp Pháp).*

## KỆ SÁM

偈懺

**Kệ**: Bài thơ ngắn, bài văn vắn tóm tắt đại ý một đoạn hay một bài kinh, một bài thuyết pháp để ca ngợi công đức của Bồ Tát, chư Phật. Kệ còn là một bài ca chứng đạo của các vị Thiền sư. **Sám**: Ăn năn những điều làm lỗi và thật lòng hối cải.

Lời **kệ sám** là những lời kinh kệ hay những lời dạy để sám hối ăn năn. Ở đây chỉ bài kinh “Sám Hối” của đạo Cao Đài.

*Lời **kệ sám** di truyền khuyến thiện,  
Câu văn từ luận biện thật thà.  
(Kinh Sám Hối).  
Tuồng hát giọng đờn làm **kệ sám**,  
Phồn hoa xây lấp khắp trong ngoài.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*



## KỆ TRỐNG

**Kệ:** Bài kệ (Xem Kệ kinh). **Trống:** Cái trống lớn được đặt ở Lôi Âm Cổ Đài trong Toà Thánh Tây Ninh, còn gọi là Lôi Âm Cổ.

**Kệ trống** là bài kệ để đọc lên trước khi đánh trống.

Trong nghi thức cúng đàn của Đạo Cao Đài ở Toà Thánh hay các Thánh Thất địa phương, bài kệ trống như sau:

Lôi Âm Thánh cổ triệt hư không,	雷音聖鼓徹虛空
Truyền tấu Càn khôn thế giới thông.	傳奏乾坤世界通
Đạo pháp đương kim dương chánh giáo,	道法當今揚正教
Linh quang chiếu diệu Ngọc Kinh Cung.	靈光照耀玉京宮

### Giải nghĩa:

- Tiếng trống Lôi Âm nơi Toà Thánh vang lên thấu suốt các cõi Hư không.
- Truyền đi để bày tỏ cho toàn cả Càn khôn Thế Giới thông rõ.
- Đạo pháp của Đại Đạo hiện nay nêu lên cho chúng sanh biết là một nền chánh giáo.
- Ánh sáng Kim quang chiếu sáng rực rỡ Toà cung Bạch Ngọc.

*Lôi Âm Cổ Đài vang kệ trống,  
A Di Đà giải mộng Nam Kha.*

(Thơ Huệ Nhật).

## KỆ U MINH

**Kệ 偈:** Bài thi ngắn hay dài, dùng để tóm tắt đại ý một đoạn kinh, một bài thuyết pháp, hoặc để ca ngợi công đức Phật, Bồ Tát.

Kệ cũng là những bài ca chứng đạo của các vị thiên sư bên Phật giáo.

**U minh** 幽冥, như chữ “U minh địa”, chỉ cõi u tối, tức là cõi Âm phủ, cõi Diêm cung, cõi Địa phủ, mà hiện nay đạo Cao Đài gọi là cõi Âm quang.

Thánh giáo Thầy có câu: Ai giữ trọn bực phẩm thì đặng Toà Nghiệt Cảnh tương công chiết tội, để vào địa vị cao hơn chốn Địa cầu 68 này; ai chẳng vẹn trách nhiệm nhơn sanh phải bị đoạ vào nơi U Minh địa, để trả cho xong tội tình căn quả cho đến lúc trở về nẻo chánh đường ngay mà phục hồi ngôi cũ, bằng chẳng biết sửa mình thì luật Thiên điều chông chấp, khổ A Tỳ phải vương muôn muôn đời đời mà đền tội ác.

**Chuông U minh:** Một loại chuông lớn, thường gọi là Đại hồng chung, vì loại chuông này được treo trên một cái giá, miệng quay xuống đất, khi đánh lên, tiếng chuông vang dội truyền đến cõi U minh (Địa phủ) để giác ngộ các tội hồn nơi đó, nên người ta đặt tên là U minh chung (hay chuông U minh).

**Kệ U minh**, hay “*Kệ Chuông U Minh*” là một bài kệ gồm 34 câu cầu nguyện trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ để ngâm lên kèm theo tiếng Đại hồng chung thấu đến cõi U minh (Âm phủ), hầu thức tỉnh các tội hồn, biết ăn năn sám hối cầu nguyện với Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng thiêng liêng cứu độ cho.

Trong Đạo Cao Đài, vào ba tháng cửa ba ngươn trong một năm là tháng giêng (thượng ngươn), tháng bảy (trung ngươn) và tháng mười (hạ ngươn), tại Toà Thánh và các Thánh Thất cũng như Điện Thờ Phật Mẫu tại địa phương đều phải phân công trực động chuông U minh suốt ngày đêm, liên tục suốt tháng.

Sau đây xin chép ra nguyên văn 35 câu kệ bằng Việt Hán, kèm theo lời giải nghĩa:

### A. Đoạn I (từ câu 1 đến câu 18):

#### 1.- *Hồng chung sơ khấu, bảo kê cao ngâm*

洪鐘初扣寶偈高吟,

có nghĩa là bắt đầu động vào hồng chung và cao giọng ngâm bài kệ quý báu.

**2.- Thượng thông Thiên đàng, hạ triệt Địa phủ**

上通天堂, 下徹地府,

nghĩa là trên thì thông suốt đến các cõi trời, dưới thì thấu suốt đến cõi Âm Quang.

**3.- Khánh chúc Tam Kỳ hồng khai Đại Đạo**

慶祝三期弘開大道,

có nghĩa là chúc mừng cho nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ mở rộng cửa để truyền bá khắp nơi.

**4.- Càn khôn đại thống, phổ cập ngũ châu**

乾坤大統, 普及五洲,

nghĩa là thống quản cả Càn khôn Thế giới để phổ biến khắp cả năm châu.

**5.- Ân đức hoá thâm cao thăng Thiên vị**

恩德化深高升天位,

nghĩa là ơn đức giáo hoá sâu nặng làm cho phẩm vị được tăng cao.

**6.- Tam thế tứ sanh chi nội các miễn luân hồi**

三世四生之內各免輪迴,

nghĩa là tất cả các loài vật tứ sanh trong thời gian ba đời đều khỏi phải bị luân hồi chuyển kiếp.

**7.- Cửu u thập loại chi trung tất ly khổ hải**

九幽十類之中必離苦海,

nghĩa là mười loại chơn hồn trong chín cửa Địa ngục ắt được lìa khỏi biển khổ.

**8.- Ngũ phong thập vũ miễn tạo cơ cần chi tai**

五風免造饑饉之災,

nghĩa là năm gió mười mưa xin thoát khỏi tai nạn mất mùa.

**9.- Nam mẩu Đông giao cu triêm Nghiêu Thuấn chi nhật**

南畝東郊俱霑堯舜之日,

nghĩa là đất đai khắp trong nước đều thấm nhuần thời thái bình an lạc của Nghiêu Thuấn.

**10.-Can qua vĩnh tức, giáp mã hưu chinh**

干戈永息, 甲馬休征,

nghĩa là giặc giã mãi ngưng, chiến tranh chấm dứt.

**11.-Trận bại thương vong Câu sanh Tịnh độ**

陣敗傷亡俱生淨土,

nghĩa là những người thương tích hay chết vì bại trận đều được sanh về cõi Tịnh độ (Cõi Cực Lạc Thế giới).

**12.-Phi cầm tẩu thú, la võng bắt phùng**

飛禽走獸羅網不逢,

nghĩa là chim bay thú chạy, không gặp lưới rập đánh bắt.

**13.-Lãng tử cô nhi tảo hồi hương lý**

浪子孤兒早回鄉里,

nghĩa là những kẻ lang thang hay những đứa mồ côi sớm trở lại quê hương xứ sở.

**14.-Vô biên thế giới Địa cửu Thiên trường**

無邊世界地久天長,

nghĩa là Càn khôn thế giới rộng lớn vô biên, Trời đất trường cửu.

**15.-Viễn cận đàn na tăng viên phước thọ**

遠近檀那曾圓福壽,

nghĩa là những thí chủ xa gần đều được gia tăng tuổi thọ và hạnh phúc.

**16.-Thánh Toà trấn tịnh, đạo pháp hưng thịnh**

聖座鎮淨, 道法興盛,

nghĩa là Toà Thánh được giữ gìn yên tịnh, đạo pháp được hưng thịnh lâu dài.

**17.-Thổ địa Long thần an tăng hộ pháp**

土地龍神安僧護法,

nghĩa là các vị Thần cai quản đất đai và thần giữ gìn vùng biển giúp an cho kẻ tu hành và hộ trì đạo pháp.

**18.-Phụ mẫu, sư trưởng, lục thân quyến thuộc,**

父母師長, 六親眷屬,

nghĩa là cha mẹ, thầy và bậc trưởng thượng, sáu người thân yêu trong thân tộc.

**19.-Lịch đại tiên vong đồng đăng giác ngộ**

歷代先亡同登覺岸,

nghĩa là tổ tiên quá vãng lâu đời đều được vượt lên bờ giác, thoát khỏi luân hồi.

**B.- Đoạn II (từ câu 20 đến câu 31):**

Sau đây từ câu 20 cho đến câu 31 gồm 11 câu cầu nguyện danh hiệu Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu, Tam vị Đạo Tổ, Tam Trấn Oai Nghiêm, các Đấng trong Ngũ Chi Đại Đạo và chư Thần Thánh Tiên Phật mà trong Sớ Văn có tâu trình.

**20.-Nam Mô Huyền Khung Cao Thượng Đế, Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn**

南無玄穹高上帝, 玉皇大天尊.

21.-**Nam Mô Diêu Trì Kim Mẫu Vô Cực Thiên Tôn**

南無瑤池金母無極天尊.

22.-**Nam Mô Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn**

南無西方教主釋伽牟尼世尊.

23.-**Nam Mô Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh Ứng Hoá Thiên Tôn**

南無太上道祖三清應化天尊.

24.-**Nam Mô Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thịnh Thế Thiên Tôn**

南無孔聖先師興儒盛世天尊.

25.-**Nam Mô Thường Cư Nam Hải Quan Âm Như Lai**

南無常居南海觀音如來.

26.-**Nam Mô Lý Đại Tiên Trưởng Kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ**

李大仙長兼教宗大道三期普度

27.-**Nam Mô Hiệp Thiên Đại Đế Quan Thánh Đế Quân**

南無協天大帝關聖帝君

28.-**Nam Mô Gia Tô Giáo Chủ Cứu Thế Thiên Tôn**

南無嘉蘇教主救世天尊

29.-**Nam Mô Thái Công Tướng Phụ Quản Pháp Thiên Tôn**

南無太公相父管法天尊

30.-**Nam Mô Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn**

南無三洲八部護法天尊

31.-**Nam Mô Thập Phương Chư Phật Vạn Chư Ông Chư Tiên, liên đài chi hạ**

南無十方諸佛, 萬掌諸仙, 蓮臺之下。

### C. Đoạn III (từ câu 32 đến câu 35):

Cuối cùng, ba câu 32, 33 và 34 là cầu nguyện ba Đấng Chưởng Giáo mở ba thời kỳ Đại hội Long Hoa: Đó là:

#### 32.-*Nam Mô Sơ hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội, Nhiên Đăng Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn*

南無初會龍花青王大會, 燃燈古佛掌教天尊。

Nghĩa là Nam Mô Sơ hội Long Hoa là một Đại Hội ở Nhứt Kỳ Phổ Độ, gọi là Thanh Vương Đại Hội, do Đức Nhiên Đăng Cổ Phật làm Giáo Chủ.

#### 33.-*Nam Mô Nhị Hội Long Hoa Hồng Vương Đại Hội, Di Đà Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn*

南無二會龍花紅王大會彌陀古佛掌教天尊。

Nghĩa là Nhị Hội Long Hoa là một Đại Hội ở vào Nhị Kỳ Phổ Độ, gọi là Hồng Vương Đại Hội, do Đức A Di Đà Phật làm Giáo Chủ.

#### 34.-*Nam Mô Tam Hội Long Hoa Bạch Vương Đại Hội, Di Lạc Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn*

南無三會龍花, 彌勒古佛掌教天尊。

Nghĩa là Tam Hội Long Hoa là Đại Hội lần thứ ba vào Tam Kỳ Phổ Độ, gọi là Bạch Vương Đại Hội do Đức Di Lạc Vương Phật làm Giáo Chủ.

#### 35.-*Nam Mô liệt Thánh đàn tràng hoà nam khể thủ*

南無烈聖壇場和南稽首,

nghĩa là cầu nguyện với chư vị Thánh nơi đàn cúng tế chứng minh, xin cúi đầu lạy xuống.

*Đời vọng tam dương ca kích nhượng,*

*Đạo hành ngũ nguyện **Kệ U minh**.*

(Thơ Huệ Phong).

*Trời Nam chiếu rực ánh linh quang,  
Chuông **Kệ U minh** chuyển địa hoàn.*

(Thơ Huệ Phong).

## KÈM

**1.- Kềm**, như chữ “Kim”, là đồ bằng kim loại có hai mỏ và càng dùng để kẹp.

Như: Kềm cặp vào da, kềm kẹp để tra khảo, dùng kềm để nhổ đinh.

*Ngày sau đoạ chốn âm ty,  
Gông **kềm** khảo kẹp ích gì rên la.*

(Kinh Sám Hối).

*Nơi Địa ngục gông **kềm** sẵn đủ,  
Để răn loài dâm phụ gian phu.*

(Giới Tâm Kinh).

**2.- Kềm**, như chữ “Kim”, hãm lại, giữ lại. Như: Kềm chế, kềm sửa, kềm cương ngựa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tôn chỉ đạo là khêu ngọn đuốc thiêng liêng để dìu đời thoát tục, nếu Tâm không đủ sáng suốt, không nhận định chánh tà, chính mình không tự **kềm** nổi với vật dục thì thế nào đi vững bước đường tu để độ chúng?

*Bao nhiêu lỗi trước tua **kềm** sửa,  
Căn mạng nên Ta phải để lời.*

(Đạo Sử).

**3.- Kềm** hay “Kim”, còn là thứ nhạc cụ gồm có hai phần: cần đàn và thùng đàn. Thùng đàn thường làm bằng gỗ ngô đồng,



có hai mặt đều nhau, tròn như mặt trăng nên còn gọi là đàn nguyệt hay nguyệt cầm.

*Hễ muốn cho hoà tiếng tranh **kim**,  
Kim sửa phím tranh lên cho đúng bực.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KÈM CHẾ

Hay “*Kiểm chế*”.

**Kềm** (Kiềm): Kềm cặp, tức kềm giữ lại không cho hoạt động tự do. **Chế**: Trị, ngăn giữ.

**Kềm chế**, như chữ “*Kiểm chế* 鉗制”, là lấy thế lực mà ngăn giữ, tức giữ ở một chừng mực nhứt định, không để cho tự do hoạt động, tự do phát triển.

Diễn văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc vào ngày vía Đức Thích Ca Mâu Ni có câu: Trước đây, Tệ Huynh có nói Thầy lập Đạo kỳ này phù hợp với dân trí ngày nay đã tăng tiến khỏi Ngươn Tán Hoá đến địa vị tối cao, cho nên chủ nghĩa Cự Luật của các Tôn Giáo hiện thời không đủ sức **kềm chế** đức tin của toàn nhơn loại.

*Phải có một Giáo lý mới mẻ đủ khả năng **kềm chế**  
nhân loại trong sự thương xót chúng sanh.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KÈM GIỮ

**Kềm**: Vật bằng kim loại có hai mỏ và càng dùng để giữ chặt.  
**Giữ**: Gìn, không bỏ, không rời.

**Kềm giữ** là giữ chặt lại không cho hoạt động, phát triển hay bộc lộ ra.

*Chỉ có cách đó mới có thể **kềm giữ** nhưn loại trong tình yêu sanh chúng và đem lại cho con một cuộc đời hoà bình bền bỉ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KÈM SỬA

**Kềm** (kìm): Kẹp chặt bằng kìm, giữ lại. **Sửa**: Chữa lại cho ngay ngắn, tốt đẹp.

**Kềm sửa** hay Kìm sửa, là kềm giữ để không cho vi phạm và sửa lại những điều lỗi.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy phải ép lòng chịu tư vị với các con mà thố lộ chút ít. Vậy nên biết mà **kềm sửa** bước đường đặng cứu chữa căn bệnh cho nhau và ngăn ngừa bước đường cho những đũa sẽ đến.

*Bao nhiêu lỗi trước tua **kềm sửa**,  
Căn mạng nên Ta phải để lời.*  
(Đạo Sử).

## KÈM THỨC

**Kềm**: Vật bằng kim loại có hai càng và mỏ dùng để giữ hoặc kẹp chặt. **Thức** 束: Bó buộc.

**Kềm thức** là kềm lại không để cho có được sự hoạt động tự do, hoặc không để cho diễn ra, bộc lộ ra.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Quyền, Thầy cũng ban cho các con in như Thầy đã ban cho chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, hầu cho đủ thể **kềm thức** lấy nhau đặng giữ vẹn Thánh chất yêu sanh của Thầy, mà quyền ấy trở nên một cơ thể buộc trói nhưn sanh trong vòng tội mọi.

*Thầy cho các con biết trước đặng sau đừng trách rằng quyền hành Thầy không đủ mà **kềm thúc** trọn cả môn đệ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KẾT

**1.- KẾT**, như chữ “*Kết*”, là tử sắt kiên cố chuyên dùng để đựng tiền bạc hay vàng ngọc.

Như: Kết bạc đem giấu trong phòng ngủ, nó bỏ trốn vì thụt kết của công ty.

*Trung hậu thế thường đời ít có,  
Ham chi **kết** bạc gọi là lân.*  
(Đạo Sử).

**2.- KẾT** 結 là đan, bện lại.

Như: Kết lá làm nhà, cổng chào kết bằng hoa, kết tóc thành bím.

*Kìa cầm điếu bẻ cành **kết** ổ,  
Nọ thú trùng moi lỗ làm hang.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dầu mình sang ngự điện ngồi gai,  
Cũng nhớ thuở mẹ chằm gai cha **kết** lá.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- KẾT** 結 là buộc lại, thắt lại. Như: Kết dây, kết lá, kết chùm, kết án.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Chư đạo hữu phải biết rằng, Đạo trước khi gieo truyền cho ngoại quốc, phải dìu dắt **kết** chặt dân sanh nơi vùng Nam này, đặng cùng nhau chung hợp trên con đường hoà bình, chậm rãi lần ra khỏi lối khốn khổ lao lung nơi cõi trần này, rồi tự tại ngâm câu thái bình.

*Tan tàn khó nổi **kết** làm nguyên,  
 Như chỗ non cao muốn quá thuyền.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KẾT ÁN

**Kết:** Thất, buộc lại. **Án:** Vụ phạm pháp hoặc tranh chấp quyền lợi cần được xét xử trước toà.

**Kết án** là kết luận về án xử những kẻ tội phạm, tức là định tội, hay tuyên bố hình phạt.

Như: Toà kết án tử hình.

*Tội trước sờ sờ chưa **kết án**,  
 Đạo đâu há chịu để người nương.  
 (Đạo Sử).  
 Hiểu cuộc sống ta hầu phê phán,  
 Lối chung thờ **kết án** bàng môn.  
 (Thiền Liêng Hằng Sống).*

## KẾT BẠN

結伴

**Kết:** Tập hợp lại làm cho gắn chặt nhau. **Bạn:** Người thân thiết, nhưng không phải bà con.

**Kết bạn** là kết làm anh em bạn lứa với nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngặt nổi con người tùy theo hoàn cảnh gia đình, tùy theo địa vị xã hội của cha mẹ, tùy theo người lân la **kết bạn**, tùy theo sự hữu học hay vô học nên phần nhiều bị biến đổi, lối cuốn trở nên khác hẳn với con người toàn thiện của Trời sanh.

*Thi, rượu, đờn, cờ, không **kết bạn**,  
 Quanh năm khuấy lắng thế phui pha.  
 (Nhân Âm Đạo Trường).*

*Coi gương trước Thánh Hiền ghi lại,  
**Kết bạn** nhau đạo ngài làm sao.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

*Dầu phải nợ ba sanh hương lửa,  
**Kết bạn** nhau phải lựa khách tâm đầu.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## KẾT BÈ

**Kết:** Tập hợp lại làm cho gắn chặt nhau. **Bè:** Nhóm người, hay phe, đảng.

**Kết bè** là tụ tập lại thành nhóm, hay bè phái.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Xem như giống vật dưng nói chi hơn cái bọ kiến nhọt **kết bè** lại, con vật khác vô đó còn phải chạy thay, hưởng hồ chi phải giống người, nếu biết kết bè lại mà sống, anh ngã em đỡ, em té anh nâng, thân cô độc giữa đời kia nó còn thê thảm lắm lắm.

*Lại còn ưa cặp bạn **kết bè**,  
 Đến hàng xóm ngồi lê đôi mách.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

*Cũng đừng ham kết bạn **kết bè**,  
 Theo cờ bạc bài me phá cửa.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

## KẾT CÁNH LIỀN CÀNH

**Kết cánh:** Cánh hai con chim phải kết lại với nhau. **Liên cành:** Cành hai cây mọc gần liền với nhau.

**Kết cánh liền cành**, do câu “*Tỷ dực điều liên lý chi* 比翼鳥連裏枝”, tức là chim kết cánh, cây liền cành, ý muốn nói vợ chồng gắn bó không rời xa nhau được.

**Kết cánh** do Sách Sơn Hải Kinh của Đông Phương Sóc nói: Có một loài chim chỉ có một bên cánh và một con mắt, nên lúc nào con trống và con mái phải kết cánh lại thì mới bay được, gọi là Tỷ dực điều (Tỷ dực là kết cánh lại).

**Liên cành** do điển: Hàn Bằng có vợ là Hà Thị bị Tống Khang Vương ép làm vợ, Hà Thị cự tuyệt rồi tự tử. Hàn Bằng bị bắt cũng tự sát. Lúc Hà Thị chết có để lại một bức xin được chôn cùng mộ với chồng. Khang Vương tức giận, đem hai người chôn riêng ra và cách xa nhau. Sau đó, gần mỗi ngôi mộ có mọc lên một cây cành giao nhau, và rễ ăn liền nhau.

Xem: **Liên cánh liền cành**.

*Chim kết cánh, cây liền cành,  
Còn thân thiếp chịu một mình đơn cô.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KẾT CỎ NGẬM VÀNH

**Kết cỏ ngậm vành**, do điển “*Kết thảo hàm hoàn* 結草含環”, dùng để chỉ sự báo ơn.

**Kết cỏ**, bởi tích: Ngụy Thù là người nước Tấn đời Đông Châu, có một nàng hầu rất đẹp, còn trẻ tuổi. Khi gần chết ông dặn con là Ngụy Khoả phải đem nàng hầu ấy chôn theo ông. Nhưng Ngụy Khoả thương tình không chôn, mà lại cho nàng đi lấy chồng khác.

Sau Ngụy Khoả làm quan, được triều đình sai đi trừ giặc nhà Tần là Đỗ Hồi rất hung tợn, khó bề đánh thắng đặng. Không dè, trong lúc xáp trận những bụi cỏ kết lại với nhau quấn vào

chân ngựa của Đỗ Hồi, làm cho Hồi tới lui không được, bị Ngụy Khoả đâm chết. Tới lại, Khoả mộng thấy một ông già xưng là cha nàng hầu của Ngụy Hùng, vì cảm ơn Khoả đã không chôn con gái ông, lại còn gả lấy chồng, nên kết cỏ quấn vào chân ngựa Đỗ Hồi để báo ân đức đó.

**Ngậm vành**, do điển: Dương Bảo đời Hán, đi chơi bắt được một con chim sẻ màu vàng bị thương, lượm đem về nuôi dưỡng, đến khi chim khoẻ mạnh thì thả bay. Đêm ấy, Bảo thấy một người con trai mặc áo vàng, miệng ngậm bốn cái vòng (Vành) tới đền ơn và nói: Nhờ ơn cứu mạng, ơn ấy tôi không bao giờ dám quên, xin tặng bốn chiếc vòng, ông hãy giữ, sau này ông và ba đời con cháu ông sẽ hưởng được phú quý.

*Kết cỏ bạn vừa thi đức độ,  
Ngậm vành mình há phụ cơ duyên.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## KẾT CUỘC

**Kết:** Kết quả, tựu lại, tóm lại. **Cuộc:** Bờ chữ “*Cục* 局” đọc trại ra, là cái hình, cái thế bày ra.

**Kết cuộc**, hay “*Kết cục* 結局” là rốt cuộc, tóm lại sau hết, tức là kết quả cuối cùng của một công việc.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Căn xưa quả trước chẳng chịu lo đèn bời, lại tự dẫn mình vào nơi hang thẳm, sau **kết cuộc** ra thế nào sẽ thấy.

*Kết cuộc ăn năn than đã muộn,  
Chi bằng hướng thiện sớm hồi đầu.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

*Dữ lành kết cuộc vay rồi trả,  
Khuyên nhủ lượng tâm lánh bợn trần.*  
(Thơ Thông Quang).

## KẾT CHẶT

**Kết:** Buộc, thắt lại. **Chặt:** Vững chắc, chặt chẽ.

**Kết chặt** là kết lại với nhau một cách chặt chẽ.

Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có câu: Chư đạo hữu phải biết rằng, Đạo trước khi gieo truyền cho ngoại quốc, phải dìu dắt **kết chặt** dân sanh nơi vùng Nam này, đặng cùng nhau chung hợp trên con đường hoà bình, chậm rãi lần ra khỏi lối khốn khổ lao lung nơi cõi trần này, rồi tự tại ngâm câu thái bình.

*Dải đồng **kết chặt** qua vùng khổ,  
 Buồm hạnh trương cao kết sóng to.  
 (Thơ Thượng Sanh).  
 Hàn mặc xây nên niêm thiết cốt,  
 Huệ lan **kết chặt** nghĩa đồng thanh.  
 (Thơ Hoài Tân).*

## KẾT CHỨNG

結證

Hay “*Kiết chứng*”.

**Kết:** Còn đọc là kiết, buộc lại, cuối cùng. **Chứng:** Nhận thực.

**Kết chứng** hay **Kiết chứng** là tờ chứng thật sự việc đã xảy ra.

Trong Đạo Cao Đài, có tờ **Kiết chứng** công nghiệp, tức là bản văn chứng nhận công nghiệp hành Đạo của một vị chức sắc là đúng sự thật.

Trong Đạo Luật năm Mậu Dần có ghi: Chiếu theo Thánh Giáo của Đức Chưởng Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, thì Chánh Trị Sự phải có 5 năm công nghiệp đầy đủ với chức trách của mình, sau nữa phải có tờ **kiết chứng** công nghiệp, tờ tánh hạnh, trường trai, đạo đức, đủ tư cách và phải độặng 300



người nhập môn (chẳng kể số Đạo Hữu của cựu Chánh Trị Sự đã độ đặng) thì mới đặng đem vào sổ cầu phong.

*Một cơ là các báo trên hoàn cầu đã đặng và khi ấy có  
Vi bằng **kiết chứng**, không phải là ngụ biện.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## KẾT DẢI ĐỒNG

**Kết:** Thắt, buộc lại. **Dải đồng:** Do chữ “*Đồng tâm đái*”, là sợi dây thắt lưng có hai dải lụa buộc lại với nhau, biểu hiệu sự kết hợp vợ với chồng cùng một lòng với nhau.

**Kết dải đồng** là dải gấm, lụa thắt nhiều vòng nối tiếp ngụ ý chỉ lòng khăng khít, gọi là “*Đồng tâm kết* 同心結”.

Kết dải đồng là nói thương yêu gắn bó giữa vợ chồng với nhau.

**Xem:** Đồng tâm đái.

*Thề nhau trọn **kết dải đồng**,  
Cám ơn chàng giúp mặn nồng nghĩa nhân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KẾT DUYÊN

結緣

**Kết:** Thắt buộc lại với nhau. **Duyên:** Mối duyên ràng buộc lại với nhau giữa trai gái.

**Kết duyên** là trai gái kết hợp về tình duyên, tức lấy nhau làm vợ chồng.

*Hơi mảnh áo còn cầm đặng ngửi,  
Gối loan gìn từ buổi **kết duyên**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KẾT ĐOÀN

結團

**Kết:** Thắt, buộc lại. **Đoàn:** Bọn, lũ, tròn.

**Kết đoàn**, như chữ “*Đoàn kết*”, là lại thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì mục đích chung.

Như: Toàn thể nhân dân kết đoàn lại với nhau.

*Quả nan địch chúng xưa nay hẳn,  
Xin nhớ **kết đoàn** mới dễ đương.*  
(Thơ Thiên Vân).

## KẾT GIAO

結交

**Kết:** Thắt buộc lại với nhau. **Giao:** Qua lại nhau.

**Kết giao** là kết bạn, tức giao tiếp tình cảm giữa bè bạn với nhau.

Như: Anh ấy kết giao với đủ mọi thành phần.

*Đối xử với người cùng một mặt,  
**Kết giao** bè bạn chẳng hai tình.*  
(Thơ Hiến Đạo).

## KẾT LIÊN

結連

**Kết:** Thắt buộc lại với nhau. **Liên:** Liên nhau.

**Kết liên**, như chữ “*Liên kết* 連結”, là kết lại với nhau.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Chư đạo hữu phải lọc lừa lại, tìm người có tâm chí **kết liên** thân ái, chung hiệp

nhau, bỏ sự lãng phí, dựng đồng tài nơi giọt mồ hôi, được tích thiếu thành đa, gây dựng một cái nhà chung, để ngày phong vũ nương dựa được thung dung, ngồi ngắm thế sự và chấn hưng mỗi Đạo quý hoá.

*Đào luyện môn đồ nơi trường đồ,  
Kết liên thi hữu bậc tròng xanh.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KẾT LŨ VÀY ĐOÀN

**Kết lũ:** Kết nhóm lại thành bè lũ. **Vây đoàn:** Tụ tập lại thành đoàn.

**Kết lũ vây đoàn** là nói đám thanh niên nhiều đũa tụ tập lại đi ăn chơi, hay quậy phá làng xóm.

*Đừng quen kết lũ vây đoàn,  
Cửa thanh lâu những rộn ràng gió trăng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## KẾT NGUYỄN

**Kết:** Thắt chặt, gắn bó với nhau bằng quan hệ tình cảm thân thiết. **Nguyễn** (nguyện): Thề nguyện.

**Kết nguyện**, cũng như chữ “*Kết nguyện* 結願”, là thề nguyện để kết tình anh em bạn với nhau, hoặc trai gái kết duyên vợ chồng.

*Anh em bằng hữu kết nguyện,  
Một lòng tin cậy phải kiên phải vì.  
(Kinh Sám Hối).  
Muốn qua sông mà để lựa thuyền,  
Tới rút cuộc kết nguyện cùng chú lái.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KẾT NGHĨA

結義

**Kết:** Thắt chặt, tức thắt buộc lại với nhau. **Nghĩa:** Tình nghĩa.

**Kết nghĩa** là vì tình nghĩa mà kết làm anh em.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo thể thường thì giàu đổi bạn sang đổi vợ, con người khi gặp nơi đắc dụng được kẻ biết trọng đãi kính nể mình, ban cho vàng bạc đủ đầy gái tốt hầu hạ sớm khuya, yến tiệc linh đình, tước cao lộc quý thì cho anh em ruột cũng quên được, vợ mình tấm mắt cũng dứt tình, chúa cũ cũng không màng hưởng chi là **kết nghĩa** bằng hữu.

*Hào hiệp lòng quen **kết nghĩa** cùng,  
Anh hùng tứ hải bước thung dung.*  
(Đạo Sử).

*Đạo phòng mỹ ý toan truyền bá,  
**Kết nghĩa** gồm thâm trọng đạo Thầy.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## KẾT OÁN

結怨

**Kết:** Buộc, thắt lại. **Oán:** Giận và thù hận trong lòng, người đã gây hại cho mình.

**Kết oán**, như chữ “*Kết oán thù* 結怨讎”, là gây ra những điều thù oán.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu ta thấy được cõi Hư Linh kia, cái tinh của vạn loại bị giết chóc một cách tàn nhẫn, bởi loài người **kết oán thù** thâm với nó, chực chờ thù ghét, vì

vậy mà có vay trả luân hồi mãi mãi đoạ đày, bất năng thoát tục.

*Tùng Thiên an mạng rán làm lành,  
Đừng **kết oán** đời chác lợi danh.  
(Đạo Sử).*

*Giữ lễ nghi mọi kẻ không riêng,  
Nào có chọc ai phiền phòng **kết oán**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KẾT OÁN THÙ

**Kết:** Buộc, thắt lại. **Oán thù:** Oán hận đến mức thôi thúc phải trả thù.

**Kết oán thù** là gây ra những điều thù oán.

Hễ thù oán rồi thì sẽ kéo dài mãi không bao giờ dứt. Vì vậy, người xưa thường khuyên: *Oan gia nghi giải bất nghi kết* 冤家宜解, 不宜結, nghĩa là thù oán nên cởi bỏ chớ không nên kết buộc.

*Gây oan nghiệt bởi lòng tư dục,  
**Kết oán thù** vì chút đỉnh chung.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## KẾT PHE LẬP ĐẢNG

**Kết phe:** Tập hợp người cùng đứng về một phía với nhau.  
**Lập đảng:** Tạo thành nhóm riêng.

**Kết phe lập đảng** là ý nói lôi kéo một nhóm người trong tập thể tạo thành phe đảng với nhau.

Trong quyển Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đền Thanh có viết: Nhập môn vào Đạo đảng làm lành lánh dữ, dưỡng

tánh tu tâm lập công bồi đức cứu độ nhơn sanh, chớ không phải vào Đạo rồi cậy lấy phần đông, **kết phe lập đảng** ý chúng hiệp cô, kẻ vào Đạo mà chỉ mưu việc quấy như vậy, là kẻ lợi dụng danh Đạo mà làm cho rối loạn chơn-truyền, tức là kẻ phản nghịch với chánh lý của Đạo vậy.

*Chớ không phải vào Đạo để lấy phần đông, rồi **kết phe lập đảng** mà ý chúng hiệp cô cùng là xui mưu làm loạn.*

(Phượng Châm Hành Đạo).

## KẾT QUẢ

結果

**Kết:** Thất bại với nhau. **Quả:** Trái cây, kết cục của sự, việc.

**Kết quả** là cái đạt được, thu được trong một công việc hoặc một quá trình tiến triển của một sự vật.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Nền Đạo lập nên là nhờ có lòng đạo đức và tánh khiêm cung của mỗi môn đệ của Đức Từ Bi. Nếu đạp vào nẻo Đạo mà còn bôn chôn tranh lướt theo thói thường tình thì dầu có bao nhiêu đạo hữu, bao nhiêu công quả đi nữa, mỗi Đạo chẳng qua là một trường ngôn luận của thế gian đó thôi, chớ công quả đạo đức mong chi thấy sự **kết quả** xứng đáng đặng.

*Đã biết vào vòng tua lẩn bước,  
Cái công **kết quả** chẳng bao lăm.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## KẾT TÓC

**Kết:** Thất bại lại. **Tóc:** Lông mọc ở phần trên và sau của đầu người từ trán vòng đến gáy.

**Kết tóc**, như chữ “*Kết phát* 結髮”, là theo tục lệ xưa, trong ngày thành hôn, đê mê hiệp cầ, đôi vợ chồng mới cưới thường kết tóc cho nhau.

Do vậy, ông Tô Thức (tức Tô Đông Pha) mới viết hai câu: *Kết phát vi phu phụ, ân nghĩa lưỡng bất nghi* 結髮為夫婦, 恩義兩不宜, nghĩa là kết tóc làm vợ chồng, ân nghĩa trọn đôi đường.

Kết tóc, nghĩa bóng là kết duyên vợ chồng.

*Cơn nghèo khó chia lao sớt nhọc,  
Cuộc tử sanh kết tóc chẳng rời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Kim thạch đồng tâm bách tuế giai,  
Trần Trương kết tóc đặng lâu dài.*  
(Thơ Thông Quang).

## KẾT TÓC XE TỜ

**Kết tóc** do tục lệ xưa, trong ngày thành hôn, đê mê hiệp cầ, đôi vợ chồng mới cưới thường kết tóc cho nhau.

**Xe tở** chỉ việc xe duyên cho nên vợ chồng, do tích Vi Cố đi chơi gặp một ông già ngồi xem sách dưới trăng, tay cầm sợi chỉ đỏ. Vi Cố hỏi, ông đáp: Sách để ghi chép tên tuổi vợ chồng, sợi chỉ để buộc duyên phận.

**Kết tóc xe tở** là ý muốn nói kết duyên nợ hay kết duyên vợ chồng với nhau.

*Nhìn non chỉ nước trao lời hẹn,  
Kết tóc xe tở vẹn tiếng thề.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## KẾT THÂN

### 結親

**Kết:** Thắt buộc với nhau. **Thân:** Gần gũi, thân thiết.

**Kết thân** có nghĩa là hai người cùng kết bạn thân thiết với nhau, hoặc trai gái kết duyên vợ chồng cùng nhau.

*Mâm rượu kết thân thành sui nghĩa,  
Khay trầu vậy cuộc hiệp hôn nhân.*  
(Thơ Thiên Vân).

## KÊU

1.- **Kêu** là phát ra tiếng tự nhiên do bản năng hoặc do kích thích. Như: Chim kêu, dế kêu, chuông kêu, kêu đau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con hạc lạc hời quê, nhìn không nhớ tổ, xem nước non đổi vẻ thay màu, thăm thiết nơi lòng tuôn châu đổ ngọc, sắp muốn **kêu** cùng cuối một tiếng nỉ non giục kẻ tri âm hời đáp.

*Ve kêu hạ như dường trên thăm,  
Mưa sầu tuôn mấy dậm biệt ly.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Kêu** là gọi để người khác đến với mình. Như kêu đồ, kêu tên, kêu cửa.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy giữ Nữ phái lại cũng vì con. Thầy **kêu** nó không đến, Thầy dạy nó không nghe, muốn phạt cho đáng kiếp mà bụng cũng chẳng đành.

*Thiên Cơ đã lộ lúc khai Trời,  
Kêu khách phàm trần đã huyệt hơi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Với thế sự muốn cho no đủ,  
Phải cậy công kêu hú ông tiền.*  
(Phương Tu Đại Đạo).



**3.- Kêu** là than van, khiếu nại, nài xin. Như: Kêu Trời, kêu oan, kêu xin, kêu gào.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy vì lòng từ bi thương môn đệ phong tịch lần này là lần chót, vì Tân Luật đã hoàn toàn, nếu chẳng do theo đó thì Lý Bạch hằng kêu nài, Quan Thánh và Quan Âm cũng hiệp sức mà dâng sớ **kêu** về sự ấy.

*Câu kinh tiếng kệ gọi hồn,  
Kêu thương khách tục, giải lòng người nhân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Tích xưa nhắc đến Đề Oanh,  
Thương cha nên phải bán mình kêu oan.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**4.- Kêu** là đọc hay nghe có vẻ hay, hấp dẫn, nhưng không có nội dung.

Như: Lời văn rất kêu, thích dùng chữ thật kêu.

*Sách vở xưa đặt đọc cho kêu,  
Mình lớn tiếng lời nhiều ai cũng sợ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KÊU CA

**Kêu:** Nói để mọi người biết, hoặc cầu xin giải quyết cho điều oan ức.

**Kêu ca** có nghĩa là kêu xin.

Kêu ca còn dùng để chỉ sự kêu rêu để tỏ thái độ không bằng lòng.

*Cái khổ của dân vì đó càng ngày càng chồng chất mà  
không biết kêu ca vào đâu?  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## KÊU GÀO

**Kêu:** La to, than van, nài nỉ. **Gào:** Kêu to, la lớn.

**Kêu gào** là gào to vì đau đớn, tức giận hoặc phẫn uất.

Thuyết về Lương Tâm, Đức Thượng Sanh có đoạn: Nhưng khi tiếng nói ấy dứt thì một tiếng nói khác tiếp theo, tiếng nói sau này chẳng phải dịu dàng. Khác với tiếng nói của lẽ phải. Ấy là tiếng **kêu gào** của xác thịt, của dục vọng, tức là của tà thần.

*Kiếp ngựa trâu Việt chủng vận kêu gào,  
Đá tinh vệ chừ bao cho lấp bể.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

## KÊU NÀI

**Kêu:** Than van, nài nỉ. **Nài:** Yêu cầu, khẩn khoản xin.

**Kêu nài** là kêu ca nài nỉ, tức cầu xin bằng những lời lập lại nhiều lần thành khẩn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân có dạy: Nền Đạo chưa lập thành mà bên trong thì người biếng trau Thánh chất, nơi ngoài người lại muốn **kêu nài** so đo với các Đấng Thiêng liêng, đặng làm cho rõ mình là thấy xa hiểu rộng.

*Bị yêm ản hay là vì một duyên cớ nào khác mà phải bị  
lọt sổ, thì đặng quyền kêu nài đến Toà Đạo mình xét  
cho.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

## KÊU RÉO

**Kêu:** Gọi để người khác đến với mình. **Réo:** Gọi, kêu lên to tiếng.

**Kêu réo** là vừa kêu vừa réo gọi.

Như: Làm gì đứng ngoài cửa kêu réo um xùm.

*Cuộc hành tàng dòm thấy bắt gớm ghê!  
Người **kêu réo** mãi không hề đếm xỉa.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KÊU SƯƠNG

**Kêu:** Phát ra tiếng tự nhiên do bản năng hay do tự nhiên.

**Sương:** Hơi nước ban đêm ở trên không rơi xuống.

**Kêu sương** là tiếng kêu trong màn sương.

Mùa đông đến thì nhận vừa bay vừa kêu, nên người ta thường nói tiếng nhận “kêu sương”.

Sách Cổ Kim Thi Thoại nói: Nhận ở phương bắc đến kêu, là báo tin sương sẽ xuống. Đồng nghĩa với “Tin sương”, dùng để chỉ sự báo tin mùa đông đến.

Xem: Tin sương.

*Mượn vận lương nhân xin nhấn nhủ,  
Vườn xưa tiếng nhận luống **kêu sương**.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Lỡ dỡ cung đàn, quyền nhấn bạn,  
Ngập ngừng chung rượu, nhận **kêu sương**.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## KIA

1.- **Kia** là tiếng chỉ người hay vật ở xa vị trí người nói, nhưng trong phạm vi có thể nhìn thấy cụ thể.

Như: Kẻ kia, nơi kia, chỗ kia.

Sai làm một thuở biết ăn năn,  
 Năn nỉ lòng **kia** tự xét rằng.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Chày ngày tuy chẳng thăm nhau đặng,  
 Mà tấm lòng **kia** vẫn luống gờn.  
 (Thất Nương Giáng Bút).  
 Hỏi nao chàng hỏi chị bên **kia**,  
 Sảng sốt day qua, ủa lạ **kia**!  
 (Thiên Thai Kiến Diện).

**2.- Kia** là từ dùng để chỉ một thời điểm nào đó không được xác định.

Như Ngày **kia**, trước **kia** nó còn khờ, mai **kia** mốt nọ.

Lỡ buổi trước **kia** chưa thấy Phật,  
 Còn nay công tội có người biên.  
 (Đạo Sử).

## KÌA

**Kìa** là tiếng dùng để chỉ vật gì ở xa vị trí người nói.

Như: **Kìa** nó đã đến, xem **kìa** có ngôi sao băng.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Lần lựa cục xử sương tan, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thế thái như tình biết bao thay đổi! **Kìa** đại cân nhuộm nước màu thiên, nọ danh lợi xử lần trí huệ!

**Kìa** những gái lấy lòng hạnh xấu,  
 Bỏ vạc đồng đốt nấu thắm kinh.  
 (Kinh Sám Hối).  
**Kìa** lóng non Kỳ reo tiếng phụng,  
 Nầy xem nước Lỗ biến hình lân.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KÍCH BÁC

擊駁

**Kích:** Tấn công, bài xích. **Bác:** Phản đối, không chịu, không chấp nhận.

**Kích bác** là nêu ra những điều xấu xa, sai lầm của người khác để hạ uy tín.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Nhiều đũa nhờ công quả chút ít mà đặng Thầy trọng dụng, là có ý để cho chúng nó đặng vui lòng mà bước tới, dè đâu đã chẳng trông sợ nơi linh Thầy, lại lấy ý riêng mà làm cho có lời **kích bác** trong đạo. Thầy hỏi: Có đáng tội chẳng?

*Chưa ai thấu đáo cơ Trời,  
Rồi ra **kích bác** lắm lời dị đoan.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Om sòm nghị luận khắp nơi,  
Người thời **kích bác**, kẻ thời hiểm nghị.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## KÍCH NHƯỞNG

擊攘

**Kích nhượng** là một trò chơi thời cổ, chỉ cảnh yên vui thời thái bình thịnh trị.

Vào đời vua Nghiêu, đất nước thanh bình, nhân dân an lạc, thường có những cụ già kích nhượng mà ca rằng: *Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức, tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực. Đế lực ư ngã hà hữu tai!* 日出而作, 日入而息. 鑿井而飲, 耕田而食. 帝力於我何有哉, nghĩa là mặt trời mọc thì làm,

mặt trời lặn thì nghỉ. Đào giếng mà uống, làm ruộng mà ăn.  
Công sức của vua nào có đối với ta.

*Sinh thời cộng hưởng vui xâu thuế,  
Kịch nhưỡng nhi ca khởi chiến chinh.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KỊCH

1.- **Kịch**, như chữ “*Kịch*”, là thô, không bóng bẩy, nhìn không thích mắt.

Như: To kịch, lời thô tiếng kịch, người xem quê kịch, chiếc vali kịch cộm.

*Sắm vật liệu trong nhà đẹp đẽ,  
Đừng kịch thô mắt vẻ thanh nhàn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*Nên chẳng quản lời thô tiếng kịch,  
Cầu đàn bà con nít đọc cho nhiều.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Kịch** 劇 là một môn nghệ thuật dùng sân khấu để trình diễn tuồng tích.

Như: Màn kịch, bi hài kịch, xảy ra một thảm kịch.

*Hại nổi, hạnh phúc đâu chẳng thấy, chỉ gây cho nhân  
loại một tấm thảm kịch tương sát, tương tàn.*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KỊCH CỘM

**Kịch**: Như chữ *kịch*, là thô, không bóng bẩy, nhìn không thích mắt.

**Kịch cộm** như chữ “*kịch cộm*”, không có sự hài hoà giữa các bộ phận, yếu tố.

Như: Thân hình to lớn kịch cộm.

*Xưa kia có người lính cầm lọng cho Yến Tử là quan Tế Tướng. Ông này thì nhỏ người, còn chú lính cầm lọng thì to lớn **kịch cộm**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KỊCH LIỆT

劇烈

**Kịch:** Rất mạnh. **Liệt:** Bạo tợn.

**Kịch liệt** là rất dữ tợn, chỉ mạnh mẽ và quyết liệt.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Ôi! đời đã đến thế thì đời chỉ là một trường tranh đấu **kịch liệt**, một cuộc tàn sát gớm ghê, nạn khổ đầy đầy, đao binh chất ngất, đao tặc lung tung cho đến đố cùng chung một bọc, cùng chung một nòi, mà cũng tương tàn, tương sát lẫn nhau cho vừa lòng dục, thì còn chi phong tục, kỷ cương, tình nghĩa!

*Thấy đôi bên đánh nhau **kịch liệt**,  
Bửu bối ta quả thiệt thần thông.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

## KIÊM

兼

**Kiểm** là gồm. Như: Kiêm nhiệm, Lý Đại Tiên Trưởng kiêm Giáo Tông Đạo Đạo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo giảng giải nhơn dịp ngày lễ của Ngài (Lý Đại Tiên Trưởng), Bàn Đạo cũng nên nhắc công nghiệp của Ngài, đã cầm quyền Nhứt Trấn Oai Nghiêm, còn phải chịu vì Đạo, buộc mình **kiêm** luôn chức Giáo

Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức là anh cả toàn Thánh Thể của Đức Chí Tôn.

*Thiên Địa Càn Khôn **kiêm** vạn loại,  
Nhơn quần thảo mộc cập chư hoa.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thay Lão Giáo cầm quyền Nhứt Trăn,  
**Kiểm** Giáo Tông độ dẫn nguyên nhân.*  
(Cội Đạo Bốn Mùa).

## KIỂM

1.- **Kiểm** là tìm. Như: Tìm kiếm, kiếm thức làm ăn, kiếm lời, kiếm trẻ bị lạc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Sinh nhằm đời có một Đạo chánh chẳng phải dễ, mà bước lên con đường chông gai, lần vào non thẳm **kiếm** ngọc lại càng khó. Khó dễ nơi lòng, chớ đem thói ám muội mờ hồ vào đường đạo đức, sau ăn năn rất muộn.

*Chim khôn biết **kiếm** đậu cây lành,  
Người thiện phải ngửa đức háo sanh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cao quyền khó **kiếm** dựng cao ngôi,  
Đạo đức gây nên đã phải hỏi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Kiểm** 劍 là cây gươm. Như: Đấu kiếm, múa kiếm, huệ kiếm, long tuyền kiếm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái khổ nhục của anh (chỉ Quyền Giáo Tông) đó, các em đã dùng nó dựng tạo nghiệp Thiêng liêng cho thế gian này, cái khổ nhục của anh nó làm ngọn huệ **kiếm** dựng bảo trợ đoàn em của anh, đem cái công lý, cái bác ái làm chúa của mặt địa cầu dựng chuyển lại cơ tận diệt trở nên một cái cơ tận độ.



*Ngục đao **kiếm** cầm giam phạm ác,  
Tánh gian dâm hành phạt gớm ghê.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nắm huệ **kiếm** định trâu trái chủ,  
Mặc đạo y sạch giữ phồn hoa.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## KIẾM CUNG

劍弓

**Kiếm:** Gươm đao. **Cung:** Khí giới thời xưa, gồm một thanh gỗ uốn cong, hai đầu nối với nhau bằng sợi dây căng, dùng sức bật để bắn tên.

**Kiếm cung** là cây kiếm và cây cung, là binh khí thời xưa, dùng để chỉ con nhà võ, hay nghề võ.

*Nên thì an phận **kiếm cung**,  
Hư thì khổ vợ tội chồng chung nhau.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đã toan lãnh phận **kiếm cung**,  
Đường tên mũi đạn để dùng bia danh.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).

## KIẾM THƯ HÙNG

**Kiếm:** Gươm. **Thư hùng:** Trống, mái.

**Kiếm thư hùng** là một cặp kiếm báu, gồm cây trống và cây mái, tức là cây âm và cây dương.

Sách Ngô Địa Chí có chép: Can Tương ngày xưa có đúc hai thanh kiếm cho vua Ngô, một cây kiếm trống, tên là Can tương và một cây kiếm mái, tên Mặc da gọi chung là “*Thư hùng kiếm*”

雌雄劍”。 Nhưng Can Tương chỉ dâng thanh hùng kiếm, còn giấu thanh thư kiếm. Thanh thư kiếm còn lại thỉnh thoảng réo lên những tiếng đau thương.

Có bản khác chép gươm trống là Long Tuyền kiếm, gươm mái là Thái A kiếm.

Trong tôn giáo Cao Đài, cổ pháp của Đức Thượng Sanh gồm cặp thư hùng kiếm và cây phát chủ.

**Xem: Can Tương.**

*Chẳng ai nắm **kiếm Thư Hùng**,  
Thành nghiêng khôn đỡ, vạt rừng khôn nâng.*  
(Ngụ Đồi).

*Bảo tồn đại nghiệp trong cơ khảo,  
Chuyển **kiếm thư hùng** diệt ác ma.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KIỂM DUYỆT

Hay “*Kiểm duyệt*”.

**Kiểm:** Xét, tra. **Duyệt** (duyệt): Xem xét.

**Kiểm duyệt**, như chữ “*Kiểm duyệt* 檢閱”, là tra xét kỹ lưỡng.

Kiểm duyệt còn có nghĩa là xem xét kinh sách, báo chí trước khi cho in. Trong Đạo Cao, Hội Thánh giao phó nhiệm vụ kiểm duyệt kinh sách cho một Ban, gọi là Ban Kiểm Duyệt.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Nói rằng có quyền xem xét kinh điển trước lúc phổ thông thì tức phải **kiểm duyệt** các kinh điển ấy trước khi xuất bản.

*Như điều chi mơ hồ thì chúng nó (Chí Giáo Hữu) là kẻ sai đi **kiểm duyệt**.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## KIỆM

儉

**Kiệm** là dành dụm, dè dặt, không hoang phí. Như: Tiết kiệm, cần kiệm, người khó của kiệm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con đã hiểu Thánh ý Thầy, phải cần **kiệm**, mỗi sự chi vì phương tiện mà thôi.

*Thà tiết **kiệm** hằng ngày no đủ,  
Tánh siêng năng lam lũ làm ăn.*

(Kinh Sám Hối).

*Dầu giàu sang ăn **kiệm** ở cần,  
Nhịn mớ áo che thân cho kẻ khó.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KIỆM CẦN

儉 勤

**Kiệm**: Tằn tiện, không tiêu xài hoang phí. **Cần**: Siêng năng, cần mẫn.

**Kiệm cần**, như chữ “*Cần kiệm 勤儉*”, có nghĩa là tiện tặn, không phung phí và siêng năng cần mẫn.

Xem: Cần kiệm.

*Trọng câu phước đức dạ lo nhân,  
Phải mặt thanh liêm giữ **kiệm cần**.*

(Đạo Sử).

*Thìn lòng ả nhĩn đọi đôi năm,  
Con khá từ đây biết **kiệm cần**.*

(Đạo Sử).

## KIÊN

堅

**Kiên** là bền. Như: Kiên nhẫn, kiên tâm, kiên chí.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đành rằng tìm ra mối Đạo là do nơi ba vị Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh. Nhưng nếu không có Đức Hộ Pháp là người có sứ mạng đặc biệt về mặt bí pháp và có sẵn **kiên** tâm trì chí thì Đạo Cao Đài cũng không thể lập thành.

*Ngọc không trau chuốt khó nên hình,  
Người chẳng **kiên** tâm trọng hoá khinh.  
(Đạo Sử).*

*Vàng lửa cùng chung một giống nòi,  
Làm gương **kiên** nhẫn để người soi.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KIÊN CỐ

堅固

**Kiên**: Bền. **Cố**: Vững.

**Kiên cố** là chắc chắn và bền vững, khó có thể hư hỏng, phá vỡ được.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có dạy: Chúng ta phải cố gắng giữ gìn cái sức mạnh tinh thần đó còn nguyên mãi vẹn mãi mãi, để làm nền tảng **kiên cố** cho cơ quan phổ độ tồn tại đến thất ức niên...

***Kiên cố** hai hàng song cửa sắt,  
Lạnh lùng bốn mặt vách tường vô.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KIÊN GAN

**Kiên:** Bền, cứng. **Gan:** Gan của người, biểu tượng cho tinh thần, ý chí mạnh mẽ, bền bỉ, không lùi bước trước khó khăn.

**Kiên gan** là bền gan, ý muốn nói bền lòng.

Như: Kiên gan trì chí.

*Phước lành thuận gọi bởi công tu,  
Khó nhọc **kiên gan** trải dặm cù.  
(Thơ Thượng Sanh).*

*Ba đào sóng bủa bởi thuyền to,  
Lèo lái **kiên gan** vững phận trò.  
(Thơ Thân Dân).*

## KIÊN NHẪN

堅忍

**Kiên:** Bền vững. **Nhẫn:** Chịu đựng.

**Kiên nhẫn** là bền lòng làm việc gì khó khăn mà không thoái chí, hoặc bền lòng chịu đựng những nỗi khổ đau, vất vả.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Bàn đạo đã lắm nhọc nhằn và hết sức **kiên nhẫn** mới để lại chút ít công nghiệp, thì các bạn cũng nên vì Thầy vì Đạo mà giữ gìn sự nghiệp ấy cho được trường tồn, thì Bàn đạo rất vui lòng và cảm ơn các bạn.

*Đòi phen **kiên nhẫn** diu hồn nước,  
Lắm lúc truân chuyên giữ đạo nhà.  
(Thơ Hộ Pháp).*

***Kiên nhẫn** noi gương mưu Phạm Lãi,  
Phuông tranh học lấy kế Trương Lương.  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

## KIÊN TÂM

堅心

**Kiên:** Bền bỉ, cứng cỏi. **Tâm:** Lòng.

**Kiên tâm** là bền lòng, vững lòng, có nghĩa là giữ lòng thật vững chắc và bền bỉ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mặc dầu đạt tới chỗ hoàn thiện là một việc quá khó, nhưng nếu muốn tự giải thoát, chúng ta phải ráng sức, bền chí **kiên tâm**, chịu hy sinh cuộc đời vật chất xa hoa, lánh bỏ lợi danh, sống hoàn toàn trong mặt Đạo...

*Ngọc không trau chuốt khó nên hình,  
Người chẳng **kiên tâm** trọng hoá khinh.*

(Đạo Sử).

*Dạy cho biết **kiên tâm** nhẫn tánh,  
Đoán hư nên nét hạnh đờn bà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Thuyền từ đang buổi sóng nhờ to,  
Dù Đạo **kiên tâm** mới phải trò.*

(Thơ Thượng Sanh).

## KIÊN TÂM NHẪN TÍNH

堅心忍性

**Kiên tâm:** Bền lòng. **Nhẫn tánh:** Giữ tánh kiên trì, bền bỉ chịu đựng những khó khăn, vất vả.

**Kiên tâm nhẫn tánh** là giữ tâm tánh kiên trì, bền bỉ chịu đựng những khó khăn vất vả.

*Dạy cho biết **kiên tâm nhẫn tánh**,  
Đoán hư nên nét hạnh đờn bà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KIÊN TRINH

### 堅貞

**Kiên:** Cứng rắn, cương quyết. **Trinh:** Tiết trinh, tức là lòng trong sạch của người đàn bà hay người vợ.

**Kiên trinh** là người có tinh thần giữ vững lòng trung thành, trước sau như một.

Kiên trinh còn dùng để chỉ giữ bền lòng trinh tiết, nghĩa là lòng trong sạch bền vững của người đàn bà đối với chồng.

Văn Tế Thượng Phẩm của chức sắc Hiệp Thiên Đài có đoạn: Trước từng trải Biên hoà, Sài Gòn, Gia Định, mới lần qua cửa Tiểu, đã mấy buổi nắng mưa cam chịu, Đấng Tạo Đaoan soi tỏ rõ tám **kiên trinh**, rồi lại từ Mỹ Tho, Sa Đéc, Long Hồ, mà thẳng tới Bạc Liêu, biết bao phen sương tuyết dãi dầu, ơn Thượng Phẩm đáng ghi vào nơi phế phủ.

*Để lời nhủ bạn quân thoa,  
Kiên trinh liệt nữ phẩm nhà chớ quên.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Nhớ chồng thấy trẻ nãi nông,  
Đông ơi! Đông biết tám lòng **kiên trinh**?  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## KIẾN

**1.- Kiến** là một loại côn trùng ở dưới đất, có lưng eo, thường sống thành từng đàn.

Như: Kiến lửa, kiến cánh, người đông như kiến, kiến tha lâu đầy tổ.

*Kìa ong **kiến** tha mồi dành để,  
Cơn khốn cùng có thể nuôi thân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

Mới bày đặt chia đường rẽ ngõ,  
 Ong lia bầy **kiến** nọ bỏ hang.  
 (Thơ NĐS Hương Thanh).

**2.- Kiến** 見 là thấy, gặp, tiếp xúc.

Như: Kiến giải, kiến thức, kiến văn, kiến nghĩa bất vi vô đồng dã, ý kiến, cao kiến, tiếp kiến.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Cơ Trời màu nhiệm đối với Đồi, mà máy Thiên cơ đối với Đạo, lại càng huyền vi thâm trọng hơn nữa, có lẽ tâm phàm dầu cao **kiến** đến đâu cũng chưa đạt thấu được.

Năm Rồng đỡ nổi đầu thuyền,  
 Vào cung Tuyệt Khổ **kiến** Huyền Thiên Quân.  
 (Kinh Tận Độ).

Kỳ kim quang **kiến** Lão Quân,  
 Dựa xe Như Ý oai thần tiễn thẳng.  
 (Kinh Tận Độ).

## KIẾN CÔNG LẬP VỊ

建功立位

**Kiến công:** Gây dựng nên công quả, hay công nghiệp. **Lập vị:** Tạo lập nên ngôi vị.

**Kiến công lập vị** là tìm cách gây dựng công quả để tạo lập phẩm vị nơi cửa Đạo, hay tạo dựng quả vị nơi cõi Thiên Linh Hằng Sống.

Đường đời khúc mắc chông gai là lẽ Thiên cơ đã định vậy; cái nơi để cho cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đến **kiến công lập vị**.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



## KIẾN CƠ

見機

**Kiến:** Thấy. **Cơ:** Máy móc, cơ hội then chốt của mọi công việc).

**Kiến cơ** là thấy rõ trước mọi biến chuyển, hoạ phúc, lợi hại để phòng tránh hay hưởng lợi.

Trong Kinh Dịch có nói: Quân tử **kiến cơ** nhi tác. Nghĩa là người quân tử cần phải quan sát thấy được điềm báo trước, cơ hội tốt mà hành động thì mới đạt được thành công chắc chắn.

*Kiến cơ thì khá biết dùng cơ,  
Tu luyện nay xem đã phải giờ.*  
(Đạo Sử).

## KIẾN DIỆN

見面

**Kiến:** Thấy. **Diện:** Mặt mày.

**Kiến diện** là thấy mặt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Duy dân Tây Tạng họ được hạnh phúc **kiến diện** Thiên Nhan còn chúng ta chưa. Ước ao cả toàn sắc dân yêu ái chơn chánh nhứt tâm nhứt đức giữ hiếu cùng Ngài, giữ trung cùng Đạo, may ra sau này sẽ có Ngài ngự thì hạnh phúc ấy sẽ ghi tạc sử xanh, để ngàn đời như Đền Lama.

*Chí Đồng đắc kiến diện Thần Nông,  
Bác ái tương tâm khấn bạch hồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tiệc nướì khi đây chưa **kiến diện**,  
Trễ tràng thì đó mệnh an bài.*  
(Thơ Ngọc Cội Thanh).

## KIẾN DIỆN THIÊN THAI

**Kiến Diện Thiên Thai**, bởi chữ “*Thiên Thai Kiến Diện* 天台見面”, là tên một tác phẩm bằng thơ Đường của Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, viết tại Hộ Pháp Đường vào năm Đinh Mão 1927.

Tác phẩm gồm 77 bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú, ghi lại những điều mắt thấy tai nghe, khi Ngài xuất chơn thân lên du trên miền Thiên Thai.

Xem: **Thiên Thai Kiến Diện**.

***Kiến Diện Thiên Thai** lòng hớn hở,  
Tắm ao Thất Bửu gọi trong nần.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## KIẾN GIÁ

見駕

**Kiến:** Thấy, gặp gỡ. **Giá:** Xe của vua đi.

**Kiến giá** là đến trước xe để gặp vua.

Trong tôn giáo Cao Đài chữ “Kiến giá” dùng để chỉ chư chức sắc và tín đồ châu lễ Đức Chí Tôn.

*Chư hiền hữu chĩnh tề đọi **kiến giá** Chí Tôn.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KIẾN TÁNH

見性

Hay “*Kiến tính*”.

**Kiến:** Thấy. **Tánh** (Tính): Bản tánh của con người, tánh này vốn lành, nên được gọi là Thiên tánh hay Phật tánh.

**Kiến tánh** là “Thấy tánh”, là thấy được tự tánh của mình, thấy được bản thể chân thật của mình vốn sáng suốt trong lặng, tức là thấy được Thiên tánh, Phật tánh hay Viên minh tánh.

Chúng ta hiện diện trên cõi đời này mỗi người đều mang sẵn một “Chơn tánh”, nhưng vì xa rời nó để đi vào sanh tử rồi thì cứ theo dòng mê mà trôi nổi bồng bềnh chịu mọi khổ đau như lời Sám “Quy mạng” của Phật viết: “Đệ tử chúng đặng tự di chơn tánh, uống nhập mê lưu, tùy sanh tử dĩ phiêu trầm...”. Từ bỏ Chơn tánh là mất tánh sáng suốt thì phiền não trần lao sẽ phát sinh làm khổ lụy thân tâm và mãi mãi luân hồi.

*Kiến tánh tức là cùng Phật đồng tánh, thấy sáng Đạo nhiệm mầu, các điều vọng niệm thấy điều tiêu tan, sống ở chơn tâm hoàn toàn giải thoát.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KIẾN TẠO

建造

**Kiến:** Xây dựng. **Tạo:** Làm ra.

**Kiến tạo** là làm nên, hay tạo ra.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo thấy Ngài (chỉ Ngài Khai Pháp) buồn kiếm chước cho vui đỡ, và lần lượt **kiến tạo** Trí Giác Cung được khuyên Ngài vào ở cho an tịnh cho bớt cảnh thảm họa trên diễn mãi trước mắt hằng ngày.

Sơ khai **kiến tạo** nhớ công Thầy,  
Đồ Đệ tuân hành sự nghiệp đây.  
(Thơ Hộ Pháp).

Rường cột đạo mẫu chung **kiến tạo**,  
Bao đành phân nẻo cách đồng tây.  
(Thơ Võ Thành Lượng).

## KIẾN THÂN

見親

**Kiến:** Thăm viếng, gặp gỡ. **Thân:** Cha mẹ.

**Kiến thân** là thăm viếng, gặp gỡ chăm nom cha mẹ.

Theo Đạo lý xưa, người con hiếu thảo hằng ngày phải thăm viếng để chăm nom cha mẹ gọi là “Thần hôn định tỉnh” có nghĩa Sớm thăm tối viếng.

**Kiến thân** viếng sớm thăm hôm,  
Chua cay rõ miếng cơm ngon cá bùi.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## KIẾN THIẾT

建設

**Kiến:** Xây dựng. **Thiết:** Sắp đặt.

**Kiến thiết** là xây dựng theo một quy mô lớn, tức sắp đặt, tổ chức để xây dựng một công trình.

Diễn văn Đức Thượng Sanh đọc khi tiếp rước quốc Trưởng có đoạn: Bệnh viện này dùng cho chư thiện tín, phần nhiều ở giai cấp vô sản, khi lâm bệnh có nơi chỗ nằm điều trị khỏi tốn kém. Công việc **kiến thiết** này sắp được thực hiện và toàn thể Đạo hữu sẽ được chung hưởng cái đặc ân của Quốc Trưởng trong ngày gần đây.

*Thánh Toà xưa khởi lợp tranh xanh,  
**Kiến thiết** tròn đêm chóng lập thành.  
 (Bảo Văn Pháp Quân).  
**Kiến thiết** quốc gia đời chí hướng,  
 Hoà bình thế giới đạo tâm nguyên.  
 (Thông Quang).*

## KIẾN THỨC

見識

**Kiến:** Nhận định ý thức. **Thức:** Hiểu biết.

**Kiến thức** là những điều hiểu biết có được do từng trải, hoặc nhờ học tập.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Muốn tự sửa mình trước phải giữ lòng dạ cho ngay thẳng, muốn giữ lòng dạ ngay thẳng trước phải luyện ý mình được thành thật, muốn cho ý mình thành thật, trước phải có **kiến thức** chu đáo và muốn có kiến thức chu đáo phải học và tìm biết suốt tới chỗ uyên thâm của sự vật.

*Bố hoá chư Đệ tử tu chơn luyện tánh, đào tạo tinh thần trí não, **kiến thức** quang minh.  
 (Sớ Văn).*

## KIẾN TRÚC

建築

**Kiến:** Xây dựng. **Trúc:** Xây đắp.

**Kiến trúc** là xây cất, hay xây dựng nhà cửa, chùa chiền, Thánh Thất...

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đã bao lâu rồi Hội Thánh có ý định xây cất Chánh môn Toà Thánh theo sự trù hoạch của Đức Hộ Pháp từ trước. Nhưng vì tài chánh eo hẹp, lại nữa trong vùng nội ô có nhiều sự **kiến trúc** và tu bổ cấp bách cần phải lo trước, nên không thể thực hành ý định sớm hơn được.

Xem: **Ban Kiến Trúc**.

*Hình Tứ linh chung quanh đắp nổi,  
Kiến trúc đều mỗi mỗi dày công.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## KIỆN

**1.- Kiện** là đem nhau lên thưa ở cửa quan hoặc toà án cho rõ phải trái. Như: Thưa kiện, đem đơn kiện ra toà.

Dạy về giới tà dâm, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Khi các con thoát xác, thì nó đến tại Nghiệt Cảnh Đài mà **kiện** các con. Các con chẳng hề chối tội đặng. Phải giữ gìn Giới Cấm ấy cho lắm!

*Gặp thầy nuốt sống ăn tươi,  
Vì bà thưa **kiện** móc bươi xúi lời.  
(Kinh Sám Hối).  
Xúm **kiện** Long Vương rằng ác nghiệt,  
Đều thưa Lôi Chấn ở không ngay.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

**2.- Kiện** 件 là gói, bao, điều kiện, sự kiện.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Phật giáo cho rằng điều **kiện** cần thiết của sự giải thoát là Tự lực nghĩa là phải có sự nỗ lực cố gắng của chính con người muốn giải thoát, bằng không thì dụng phương pháp nào cũng chỉ là vô ích.

*Thương Dương giống một chân ở biển,  
Nó múa là điều **kiện** đề phòng.  
Ba hôm trời bão mưa đông,  
Nước Lỗ biết trước nên không thất mùa.*  
(Báo Ân Từ).

**3.- Kiện 健** là khoẻ, mạnh. Như: Kiện tướng, kiện tỳ, kiện khương, tráng kiện.

Thánh giáo Thầy có câu: Phương chi ràng buộc hình hài, thần hao trí một cả ngày, rốt lại còn chi tráng **kiện** mà xa lo rộng nghĩ?

*Con cầu xin mãnh hình tráng **kiện**,  
Giúp nên công xây chuyển cơ Đời.*  
(Kinh Thế Đạo).

## KIỆN CÁO

**Kiện:** Nạp đơn yêu cầu xét xử người đã làm thiệt hại cho mình. **Cáo:** Báo trình, tố giác.

**Kiện cáo** là làm đơn thưa ra trước toà án.

Kiện cáo đồng nghĩa với kiện tụng.

Trong Tân Luật, Điều thứ hai Thế luật có quy định: Nhập Đạo rồi phải quên những việc oán thù nhau khi trước; phải tránh việc ganh ghét tranh đua và **kiện cáo**; phải nhẫn nhịn và hoà thuận với nhau. Rủi có điều chi xích mích, phải vui nghe người làm đầu trong Họ phân giải.

*Ngặt đời lại ưa điều hung bạo,  
Mãng tranh giành **kiện cáo** phải hư nhà.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KIỆN TOÀN

健全

**Kiện:** Mạnh mẽ. **Toàn:** Trọn vẹn, hoàn toàn.

**Kiện toàn** là mạnh mẽ bình an.

Kiện toàn còn có nghĩa làm cho có đầy đủ bộ phận về mặt tổ chức để có thể hoạt động bình thường.

*Muốn **kiện toàn** sức khỏe, phải giữ vệ sinh thân mình, phải ăn uống có điều độ, tránh xa tửu sắc làm cho thân thể con người phải tiêu tụy.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KIỆN TỤNG

**Kiện:** Đem nhau lên thưa ở cửa quan hoặc toà án cho rõ phải trái. **Tụng** 訟: Kiện, thưa ra quan, hay toà án.

**Kiện tụng** là nói chung về sự thưa kiện ra cửa quan hoặc toà án.

*Mỗi cá nhân không nên chiều theo thị dục mà gây sự tranh chấp hơn thua với nhau, gây nên **kiện tụng** liên miên, tạo ra cảnh rối loạn như ở bến chợ đời.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KIỆN THƯA

**Kiện:** Yêu cầu xét xử người đã làm thiệt hại mình. **Thưa:** Bày tỏ nỗi oan ức, tức tối của mình với cấp trên.

**Kiện thưa**, như chữ “*Thưa kiện*”, là đưa đơn thưa trước Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền xét xử.

Trong Tân Luật, Điều Ngũ Bất Vọng Ngữ có câu: là cấm xảo trá láo xược, gạt gẫm người, khoe mình, bày lỗi người, chuyện



quấy nói phải, chuyện phải thêu dệt ra quấy, nhạo báng, chê bai, nói hành kẻ khác; xúi giục người hờn giận, **kiện thưa** xa cách; ăn nói lỗ mãng, thô tục, chửi rủa người; huỷ báng tôn giáo, nói ra không giữ lời hứa.

*Những sự **kiện thưa**, những điều sai luật đạo, đã đặt tin quả quyết, thì chẳng đặt phép yêm ân, ngó lơ, buộc phải giao cho Thông Sự phán xử.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## KIÊNG

1.- **Kiêng** là tránh không dùng những thức ăn nào đó, hoặc không làm những việc gì đó, vì cho rằng có hại cho sức khỏe.

Như: Ăn kiêng, kiêng quét nhà vào sáng mồng một tết, kiêng con số mười ba.

*Vợ tốt rượu ngon và thịt béo,  
Ham ưa vật chất chẳng hề **kiêng**.*

(Đạo Sử).

*Lưỡi lừa miếng nhai cơm lữ trẻ,  
**Kiêng** vật ăn đặt để nuôi con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Kiêng** là tránh động chạm đến, vì nể sợ, hoặc vì kính trọng.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn viết: Chức vị sang trọng của mình sống như cọp vậy, bắt được thịt ăn cho đã rồi nằm ỳ ra đó ngủ mà chúng cũng **kiêng** cũng sợ, nhưng chúng chưa biết thương, sống như cá Ông không ai thấy, mà chiếc ghe nào chìm thì cá Ông cũng đỡ. Cái sống con cọp không có ai thờ, còn cái sống của cá Ông có người ta thờ.

*Đừng có cậy giàu sang chẳng nể,  
Không **kiêng** chồng khi để công cô.*

(Kinh Sám Hối).

*Thế đời càng dữ càng **kiêng** đức,  
 Vô lực hùng oai cũng chẳng màng.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Quen trò khi bạn lời ganh ghét,  
 Nể mặt không **kiêng** có Đất Trời.  
 (Đạo Sử).*

## KIÊNG DÈ

**Kiêng:** Tránh động chạm đến vì nể sợ. **Dè:** Tự hạn chế trong hành động, tránh không đụng đến.

**Kiêng dè**, như chữ “*Kiêng nể*”, là không dám động đến, vì kính trọng hoặc nể sợ.

*Tường đồng bóng nguyệt xế đầu nhành,  
 Con đã **kiêng dè** sợ Đấng sanh.  
 (Đạo Sử).*

## KIÊNG NỂ

**Kiêng:** Tránh động chạm đến vì nể sợ. **Nể:** Cảm thấy khó có thể làm trái ý, làm mất lòng vì tôn trọng.

**Kiêng nể** là không dám động chạm đến vì kính trọng, hay nể sợ.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có đoạn dạy: Quyền hành chánh trị về phần Đầu Sư, mà quyền hành sự về Chánh Phôi Sư, bằng chẳng vậy thì ngôi Giáo Tông, Đầu Sư cũng không **kiêng nể**, vì đã nhứt thống quyền chánh trị và luật lệ.

*Thẳng như, không có quyền hành ấy ta nói mặt thế gian này không ai biết sợ ai, không ai biết **kiêng nể** ai, thì sống như vật vậy.  
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## KIÊNG OAI

**Kiêng:** Tránh động chạm đến vì nể sợ. **Oai** (uy): Có dáng vẻ tôn nghiêm hoặc uy quyền, khiến người ta nể sợ.

**Kiêng oai** là thấy cái uy lực của người mà kính nể, kiêng sợ.

*Trùm đời trung nghĩa chúng **kiêng oai**,  
Trời khiến thay quyền Khổng Thánh nay.*

(Quan Thánh Đế Quân).

*Vốn Đấng cầm quyền gieo Đạo cả,  
Dầu cho nhục nguyệt cũng **kiêng oai**.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## KIÊNG VÌ

**Kiêng:** Tránh không phạm đến, hay động chạm đến, vì kính trọng, nể sợ. **Vì:** Nể.

**Kiêng vì**, như chữ “*Kiêng nể*”, là không dám động đến vì kính nể.

Như: Ăn nói không kiêng vì một ai.

*Khi nào anh được **kiêng vì**,  
Thì anh nên nhớ những khi tan hình.*

(Thơ Hộ Pháp).

## KIẾNG

1.- **Kiếng** là kính đeo vào mắt. Kiếng còn dùng để chỉ tấm gương soi.

Như: Kiếng cận thị, mắt đeo kiếng, đứng soi mình trước tủ kiếng.

*Năng chùi lau, tử, **kiếng**, ghé, bàn,  
Đừng để đóng làng khan bụi nhện.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Tỷ khác nào tấm kiếng chụp hình,  
Có bóng chói đã in mọi vật.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Kiếng**, do chữ “Kính 敬” đọc trại ra, có nghĩa là tôn trọng ở trong lòng.

Như: Cúng kiếng (do chữ cúng kính mà đọc trại ra), kiếng lão đắc thọ (Kính lão đắc thọ).

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Quan Âm Bồ Tát có dạy: Các em phải lo cúng **kiếng** thường.

*Tình huynh đệ tày non tợ biển,  
Nghĩa hữu bằng phải kiếng phải tin.  
(Giới Tâm Kính).*

## KIẾNG

**Kiếng** là cảnh, hay cây, hoa được tạo dáng để nhìn, ngắm, giải trí.

Như: Cây kiếng, hoa kiếng, kiếng vật.

Ca dao có câu: Bồn hư nên **kiếng** vội tàn, Đó đừng sầu não khiến đây càng sầu thêm.

*Lấy ba ton vòng kiếng hai nơi,  
Hai một ngả ba thời một ngả.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KIẾNG VẬT

**Kiếng**: Cây cảnh bày ra trước mắt. **Vật**: Tiếng gọi chung các loài trong trời đất.

**Kiếng vật**, như chữ “Cảnh vật 景物”, là phong cảnh và hình tượng các vật, nói cách khác, cảnh thiên nhiên bày ra trước mắt.

Như: Kiếng vật quanh nhà dường như ủ rũ.

Xem: Cảnh vật.

*Kiếng vật thường tưới nước cho tươi,  
Có cây cối thở hơi tinh khiết.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Dùng kiếng vật đá cây làm bảng,  
Dạy đếm cho biết đặng đến mười.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KIỆP

劫

1.- **Kiếp** chỉ khoảng thời gian sống của một con người từ lúc sinh ra cho đến lúc chết. Như: Kiếp trước, kiếp này, mối thù truyền kiếp, ăn đời ở kiếp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Thầy có dạy: Đã bị tội cùng Thiên đình thì bị hành phạt. Nơi **kiếp** sống này, nếu không biết tu, buổi chung quy sẽ mắc tội nơi Thiên đình.

*Một kiếp muối dưa muôn kiếp hưởng,  
Đôi năm một nhọc vạn năm bường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kiếp tu xưa tiếc chưa nên Đạo,  
Oan trái phải rồi phép Phật thông.*

(Đạo Sử).

2.- **Kiếp** chỉ thân phận của con người, coi như một định mệnh, một sự đày đoạ khổ sở. Như: Kiếp đoạ đày, kiếp phong trần.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn như biết khôn thì ẩn núp tại thế mà làm một bậc Nhân Tiên thì kiếp đoạ trần cũng còn chưa mãi.

*Cái kiếp hồng nhan **kiếp** đoạ đày,  
Phải làm cho gái hoá ra trai.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Thôi đành **kiếp** nót non gượng sống,  
Sống vì con chẳng sống vì thân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KIỆP CĂN

劫根

**Kiếp**: Kiếp sống, nghĩa là đời người. **Căn**: Gốc rễ.

**Kiếp căn** là cái gốc rễ của kiếp sống, tức là những việc làm thiện hay ác của kiếp trước, tạo thành cái gốc rễ (Còn gọi là nghiệp) ảnh hưởng đến kiếp này, làm cho kiếp này sung sướng hay khổ sở, giàu sang hay nghèo hèn. Kiếp căn đồng nghĩa với “Căn sanh”.

*Gởi hồn phách cho chàng định số,  
Gởi **kiếp căn** chàng mở dây oan.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Lành dữ **kiếp căn** gần ngàn lượt,  
Một phen lau sạch nợ thò ơ.  
(Đạo Sử).*

*Thấy nhi nữ **kiếp căn** mỏng mảnh,  
Muốn binh lời làm mạnh đỡ nâng.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KIỆP DUYÊN

劫緣

**Kiếp**: Kiếp sống, một đời người. **Duyên**: Mối dây ràng buộc từ kiếp trước.

Theo Đạo Phật, “**Kiếp duyên**” hay “*Duyên kiếp*” là kiếp sống hiện tại có được là do nhân duyên từ một hay nhiều kiếp trước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Gọi là **kiếp duyên** hay là cái căn tu của chúng ta đã đạt đến một địa vị Thiêng Liêng của chúng ta gọi là siêu thoát, thì ta tái kiếp đặng mà đạt cái phẩm vị ấy nơi cõi này, tại mặt địa cầu này.

*Khuyên đời mau tỉnh giấc mê,  
Lo tu sau khỏi não nề **kiếp duyên**.  
(Nhứt Nương Giáng Bút).  
Đáng làm môn đệ mới lưu truyền,  
Những kẻ bội sự uổng **kiếp duyên**.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## KIỆP DƯƠNG MÔN

**Kiếp**: Kiếp sống, một đời người. **Dương môn** 陽門: Cửa Dương trần, chỉ cõi trần.

**Kiếp dương môn** là nói kiếp sống ở nơi cửa trần gian, ý chỉ kiếp trần.

*Tỉnh say trong **kiếp dương** môn,  
Nửa thì thấy cảnh hoàng hôn mộng hình.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## KIỆP ĐOẠ

劫墮

**Kiếp**: Kiếp sống, một đời người. **Đọa**: làm cho sa vào kiếp sống cực khổ.

**Kiếp đọa**, như chữ “*Kiếp đọa đày*”, là kiếp sống bị đày ải, làm cho khổ nhục, điều đùng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Còn như biết khôn thì ẩn núp tại thế mà làm một bậc Nhân Tiên thì **kiếp đoạ** trần cũng còn chưa mẫn.

*Bỏ đức bỏ nhân bao **kiếp đoạ**,  
Khuyên con giữ Đạo đến cùng Thầy.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chuộc tội mua oan đưa **kiếp đoạ**,  
Thành thân khá nhớ lợi danh thiêu.  
(Đạo Sử).*

## KIỆP ĐOẠ ĐÀY

**Kiếp**: Kiếp sống, một đời người. **Đoạ đày**: Bắt phải chịu cảnh sống đau khổ, cực nhục.

**Kiếp đày đoạ** là kiếp sống bị đoạ đày, tức bị đày ải, làm cho khổ nhục, điêu đứng.

*Cái kiếp hồng nhan **kiếp đoạ đày**,  
Phải làm cho gái hoá ra trai.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KIỆP KHIÊN

劫愆

**Kiếp**: Khoảng thời gian dài, chỉ một đời người. **Khiên**: Tội lỗi, lỗi lầm.

**Kiếp khiên** là những tội lỗi đã gây ra trong kiếp sống của con người.

Như: Những tai nạn dồn dập xảy đến là trả cho mẫn kiếp khiên.



*Thâu các Đạo hữu hình làm một,  
Trưởng thi Tiên, Phật dượt **kiếp khiên**.*

(Kinh Tận Độ).

*Quý sang mặc kẻ võng dù riêng,  
Phận bạc lo cho hết **kiếp khiên**.*

(Đạo Sử).

## KIỆP KHIÊN PHẬT DƯỢT

**Kiếp khiên** 劫 愆: Những tội lỗi đã gây ra trong kiếp sống trước nơi cõi thế gian. **Phật Dượt**: Sự khảo duyệt 考 閱 của Đức Phật, nghĩa là thử thách để đánh giá trị cao hay thấp.

**Kiếp khiên Phật dượt** là Đức Phật duyệt xét những tội tình của chúng sanh ở kiếp sống, hầu chọn lựa người đạu rớt trong trường thi công quả.

Xem: Phật dượt kiếp khiên.

*Nhập Thánh Thể **kiếp khiên Phật dượt**,  
Cửu phẩm dành đạu rớt do ta.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

## KIỆP LUÂN HỒI

劫 輪 迴

**Kiếp**: Khoảng thời gian dài, chỉ một đời người. **Luân hồi**: Chết đi rồi lại tái sinh một kiếp khác.

**Kiếp luân hồi** là kiếp sống của chúng sanh bị xoay chuyển trong sáu cõi (Lục đạo), sanh tử, tử sinh tiếp nối không ngừng cho đến khi đạt được giải thoát.

Chúng sinh sở dĩ chịu kiếp luân hồi sinh tử là tại nghiệp. Nghiệp là động cơ chính trong cuộc luân hồi lục đạo của

chúng sinh, nghĩa là hết nghiệp là hết luân hồi. Đạo là chủ trương thoát ly kiếp luân hồi, vì còn kiếp luân hồi là còn khổ đau.

*Cầu siêu thoát **kiếp luân hồi**,  
Nguyện xin phước Phật ơn Trời ban cho.  
(Thơ Thông Quang).*

## KIỆP NGỰA TRÂU

**Kiếp:** Khoảng thời gian dài, chỉ một đời người. **Ngựa trâu:** Ngựa, trâu, hai loài gia súc chịu nhọc nhằn với chủ.

**Kiếp ngựa trâu** là cái kiếp làm thân trâu ngựa, ý chỉ kiếp bị đôn roi và chịu gian lao, khổ nhọc.

***Kiếp ngựa trâu** Việt chửng vận kêu gào,  
Đá tinh vệ chử bao cho lấp bể.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

## KIỆP NGƯỜI

Hay “*Kiếp con người*”.

**Kiếp:** Khoảng thời gian dài, chỉ một đời người. **Người:** Con người.

**Kiếp người** là kiếp sống của con người.

Theo triết lý Tôn giáo, kiếp con người là kiếp luân hồi, do bị nghiệp lực cuốn hút vào vòng sống chết, không bao giờ dừng nghỉ, chỉ khi nào đạt giải thoát mới thôi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Còn có một hạng người cũng có tánh thiêng liêng ấy, nhưng lại không để trí khôn vào lối cao thượng, mà cứ quen thói hung hăng, nghĩ những việc bạo tàn, làm điều tội lỗi, ấy là những kẻ nghịch Thiên, không biết luân hồi là chi cả. Chúng nó lại tưởng rằng, **kiếp người** là kiếp

sống chỉ có giây giờ rồi tiêu mất, nên tìm những chức sâu kẻ độc cho đặng của nhiều, no lòng sướng dạ, trôi kệ luân hồi.

### 1.- Kiếp người:

*Hồ Tiên vội rót tức thì,  
Nước Cam Lô rửa ai bi **kiếp người**.  
(Kinh Tận Độ).  
Mùi đời biết đặng lấm chua cay,  
Cay đắng kiếp người khổ ở ai!  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### 2.- Kiếp con người:

*Ngán thay cái **kiếp con người**,  
Thôi đành bến Phạm kiếm lời Phật răn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## KIỆP OAN

Hay “*Kiếp oan khiên*”.

**Kiếp:** Kiếp sống của con người. **Oan:** Oan trái, nợ mình mắc nơi kiếp trước. **Oan khiên:** Tội lỗi bị oan ức.

**Kiếp oan** là kiếp phải trả những oan trái tạo nên từ tiền kiếp. còn **Kiếp oan khiên** là kiếp tội lỗi đã gây ra từ kiếp sống trước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bảo cứ giữ đạo đức làm căn bản, thoát mình ra khỏi thúc phược thế tình lên non phủ **kiếp oan khiên** nơi tịch mịch an nhàn thân tự tại. Nếu không thế ấy thì đừng mơ mộng gì thoát khổ được.

*Chưa no buổi sớm, lo nỗi tối,  
Cái **kiếp oan** kia khá dứt lần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KIỆP PHÙ DUNG

劫芙蓉

**Kiếp:** Khoảng thời gian dài, chỉ một đời người. **Phù dung** 芙蓉: Một loại hoa đẹp, dùng để ví với sắc đẹp của người con gái. Hoa phù dung nở vào sáng sớm màu vàng, buổi trưa biến thành màu hồng, đến chiều thì đổi sang màu đỏ rồi tàn.

**Kiếp phù dung** tức là kiếp sống của người con gái đẹp đẽ, nhưng ngắn ngủi ví như loài hoa phù dung sớm nở tối tàn.

*Hẽ xấu dạng thì nơ mặt thiếp,  
Còn đẹp hình, nhất **kiếp phù dung**.*  
(Nữ trung Tùng phận).

## KIỆP PHÙ SINH

劫浮生

**Kiếp:** Khoảng thời gian dài, chỉ một đời người. **Phù sinh:** Cuộc sống trôi nổi như cánh bèo bọt nước giữa dòng sông, linh đình không nhất định và dễ tan biến.

**Kiếp phù sinh** là cái kiếp sống của con người ngắn ngủi, mỏng manh, dễ hoại diệt.

Trong thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Chung đỉnh mông tranh giành, lợi danh thường chác buộc, **kiếp phù sinh** không mấy lát, đời giả dối chẳng là bao.

Xem: Phù sinh.

*Đời vẫn ngủn huỳnh lương in giấc,  
**Kiếp phù sinh** đặng thất nơi thân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Chen mình đứng giữa bụi tro bay,  
Xét **kiếp phù sinh** ngán ngẩm ngày.*  
(Thơ Thuần Đức).

## KIỆP QUẢ

劫果

**Kiếp:** Một đời người, tức đời sống từ lúc sinh ra cho đến lúc chết. **Quả:** Kết quả.

**Kiếp quả**, như chữ “*Quả kiếp 果劫*”, là do những việc làm thiện hoặc ác đã gây ra ở kiếp trước tạo nên kết quả trong kiếp sống hiện tại.

*Kiếp quả theo chơn lý của Phật đã nói rõ rằng: Cái nhưn quả của ta nó làm cho chúng ta sanh nơi cõi trần này.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KIỆP SANH

Hay “*Kiếp sinh*”.

**Kiếp:** Một đời người, tức đời sống từ lúc sinh ra cho đến lúc chết. **Sanh** (sinh): Sống.

**Kiếp sanh**, như chữ “*Kiếp sinh 劫生*”, là kiếp sống, tức sự sống trong một đời người.

Thánh Giáo Chí Tôn dạy: Đạo Trời soi gương rạng, khá biết tình mộng hồn, **kiếp sanh** chẳng bao lâu, đừng đợi đến ngày cùng tận. Nơi trường thi công quả, nên cân lấy phước phần, chẳng sớm trau thân, rùng chiều ác xé.

Xem: **Kiếp sinh**:

*Ăn ngay ở thật đường tu dưỡng,  
Nghĩa trả ơn đền nợ **kiếp sinh**.*

(Thơ Hiến Đạo).

## KIỆP SINH

劫生

**Kiếp:** Một đời người, tức đời sống từ lúc sinh ra cho đến lúc chết. **Sinh:** Sống.

**Kiếp sinh** là kiếp sống, tức sự sống trong một kiếp làm con người.

Như: Kiếp sinh nhiều đau khổ.

*Cầm bút ngọc đề thi tự thuật,  
Một **kiếp sanh** của bậc văn tài.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chịu phạt gái **kiếp sanh** đã rui,  
Đành ép mình lòn cúi nhà người.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KIỆP SỐ

劫數

**Kiếp:** Một đời người, tức đời sống từ lúc sinh ra cho đến lúc chết. **Số:** Số mệnh, vận mệnh.

**Kiếp số**, như chữ “Số kiếp 數劫”, tức là số mệnh của một đời người.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Chí Tôn có câu: Dầu rằng Thầy đã hiểu rõ mạng căn **kiếp số** của mỗi đấng mang thi hài xác tục mê muội thế tình, chưa phân biệt trọng khinh kiếp sống.

*Ôi, xấu kiếp số, thảm cho **kiếp số**,  
Gẫm sự đời đáng hổ kiếp hồng nhan.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KIỆP SỐNG

**Kiếp:** Một đời người, tức đời sống từ lúc sinh ra cho đến lúc chết. **Sống:** Có sinh khí và sinh hoạt.

**Kiếp sống** là chỉ khoảng thời gian sống của một con người, tức một đời người.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đã bị tội cùng Thiên đình thì bị hành phạt. Nơi **kiếp sống** này, nếu không biết tu, buổi chung quy sẽ mắc tội nơi Thiên đình.

*Đã tăng chịu khó khăn **kiếp sống**,  
Định tâm thần giải mộng Nam kha.  
(Kinh Thế Đạo).  
Mong nhờ giọt nước Ma Ha để,  
Gọt rửa cho thanh **kiếp sống** thừa.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KIỆP TÂM

**Kiếp:** Một đời người, tức đời sống từ lúc sinh ra cho đến lúc chết. **Tâm:** Một loại ấu trùng ăn lá dâu, nhả ra tơ.

**Kiếp tâm** là cái kiếp của con tâm, ý nói vì nợ ơn dâu nên thân tâm trọn kiếp phải vương tơ.

*Cái **kiếp tâm** vương là thế đấy,  
Ăn dâu phải trả nợ cùng dâu.  
(Thơ Hàn Sinh).  
Vuông tròn nghĩa vụ há rằng chơi,  
Cái **kiếp tâm** dâu gặng vện mườì.  
(Thơ Vạn Năng).*

## KIỆP TRÁI

劫債

**Kiếp:** Đời người, tức khoảng thời gian sống của một người.

**Trái:** Nợ nần, vay nợ.

**Kiếp trái,** do chữ “*Trái kiếp 債劫*”, tức là nợ nần đã gây ra từ kiếp sống trước.

*Nước mắt chưa lau cơn **kiếp trái**,  
Có công phổ độ giải tiền khiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lựa chọn những gì riêng **kiếp trái**,  
Đón đau chỉ nặng mối thâm tình.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## KIỆP TRẦN

Hay “*Kiếp trần ai*”.

**Kiếp:** Đời người, tức khoảng thời gian sống của một người.

**Trần:** Chỉ cõi trần, cõi thế gian.

**Kiếp trần,** như chữ “*Trần kiếp 塵劫*”, là kiếp sống ở cõi trần gian.

Theo Thánh giáo, cõi trần là cõi đoạ, nên cõi này có nhiều ác trược và phiền não dành cho con người xuống trả quả, nếu ai biết tu hành, lập công bồi đức, khi mãn quả thì có thể đắc đạo.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Tương mãn phần cũng nơi số mạng tiền định. Nó có phước là vì đặng về Thầy trong mấy ngày rớt của **kiếp trần** ai của nó.

*Có thân có khổ, khổ vì thân.  
Nào có sướng chi cái **kiếp trần**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gần nơi Tiên cảnh phải xa phạm,  
Cái **kiếp trần** này trẻ chớ ham.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).



## KIẾT

吉

**Kiết**, còn đọc “Cát”, là điều lành, điều tốt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Vì vậy Đức Thái Thượng dạy rằng: Trong lòng vừa khởi tưởng đến việc lành, việc lành tuy chưa làm mà vị thần lành đã theo mình, hoặc trong lòng vừa khởi tưởng đến việc dữ tuy chưa làm ra mà vị thần dữ đã kể bên mình (Phù tâm khởi ư thiện, thiện tuy vị vi nhi **kiết** thần dĩ tùy chi, hoặc tâm khởi ư ác, ác tuy vị vi nhi hung thần dĩ tùy chi).

*Phục vọng Vô Trung Từ Phụ phát hạ hồng ân chuyển  
hoạ vi phước, tập **kiết** nghinh tường...*  
(Sớ Văn).

## KIẾT HUNG

吉凶

**Kiết** (cát): Tốt, lành. **Hung**: Xấu, hung dữ.

**Kiết hung**, hay “Cát hung”, là tốt xấu, hoặc lành dữ.

Nói về Dịch lý, Sách Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Kinh Dịch là sách bói toán, định việc **kiết hung**, nhưng bên trong lại còn ẩn một học lý rất thâm trầm, giải thích lẽ âm dương biến hoá và tạo dựng Vũ trụ và sanh hoá muôn loài, chủ ý là để cho người ta xem đó mà biết cách lui tới trong phép xử đời, Dịch lý khó nhứt là chỗ tùy thời, cho nên có câu “Tùy thời chi nghĩa đại hỷ tai”, cái ý nghĩa của sự tùy thời lớn vậy thay.

*Chí từ huệ giúp an lê thứ,  
Thông rõ đời hơn sự **kiết hung**.*  
(Xưng Tụng Công Đức).

## KIỆT NHẬT LƯƠNG THẦN

吉日良辰

**Kiệt nhật:** Ngày lành. **Lương thần:** Giờ tốt.

**Kiệt nhật lương thần** là ngày lành giờ tốt, ý nói ngày giờ đều tốt hoàn toàn.

*Kim vì kiệt nhật lương thần, thành lập Thiên Bàn  
thỉnh an Thánh Tượng chi lễ.*  
(Sớ Văn).

## KIỆT

1.- **Kiệt** là hết sạch, sau một quá trình bị tiêu hao dần.

Như: Nước sông nay đã kiệt, rừng bị phá kiệt, làm việc đến kiệt sức.

*Trên giường sức kiệt dần dà,  
Nên mình tự hiểu sắp xa dương trần.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

2.- **Kiệt** 桀 là tài giỏi hơn người. Như: Hào kiệt, Anh hùng hào kiệt.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trường có câu: Cơ quyết thắng, Ngọc Hư đã sẵn định, có chiến đấu mới có mưu tận diệt tà gian, mặt anh hùng giữa chốn chiến tràng, hể nhãn mặt mắt gan hào **kiệt**.

*Thanh sử từng nêu gương nữ kiệt,  
Hồng ân chi kém bạn nam nhi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kỳ ba độ chúng Đạo hoà khai,  
Phải đủ địa linh mới kiệt tài.*  
(Đạo Sử).

## KIỆT LỰC

竭力

**Kiệt:** Cạn, hết. **Lực:** Sức lực, tức là sự khoẻ mạnh của thân thể.

**Kiệt lực** tức là “*Kiệt sức*”, có nghĩa là sức lực của con người đã mòn dần, sắp hết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Phần thì **kiệt lực** vì trường trai khổ hạnh, chư Chức Sắc Thiên Phong không chịu nổi phải bỏ mình chẳng phải chư Chức Sắc mà thôi, mà toàn cả con cái của Chí Tôn cũng vậy.

Xem: Kiệt sức.

*Trên Chí Tôn rưới đức nhiều sinh,  
Dưới tôi nguyện tận tâm **kiệt lực**.*

(Tuồng Hát Chèo Thuyền).

## KIỆT QUỆ

**Kiệt:** Cạn, hết sạch sau một quá trình bị tiêu hao dần.

**Kiệt quệ** là suy sút tới mức tột cùng.

Như: Sức của bệnh nhân bị kiệt quệ, vì chiến tranh nền kinh tế đất nước bị kiệt quệ.

*Như Chư quý vị đã rõ, năm vừa qua Hội Thánh đã trải qua nhiều cơ thử thách buồn phiền, tài chánh của Đạo vì đó phải bị **kiệt quệ**...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KIỆT SỨC

**Kiệt:** Cạn, hết. **Sức:** Sự mạnh của thân thể.

**Kiệt sức**, như chữ “*Kiệt lực*”, là sức lực của con người bị tiêu

mòn, cạn kiệt hết.

Trong quyển Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, lời trần thuyết của Ban Tốc Ký có câu: Trong khi quyển tài liệu này đến tay quý vị thì cũng đã có người vì quá hăng say trong công việc thực hiện lý tưởng mà phải lao tâm **kiệt sức** hoá ra người thiên cổ.

*Kiệt sức thân tàn vì nợ Đạo,*

*Nhả tơ tằm vẹn trả ơn dâu.*

(Thơ Thượng Sanh).

## KIỆT TRỤ

桀紂

**Kiệt Trụ** là hai vị vua hoang dâm vô độ của nhà Hạ và Thương, Trung Quốc.

Vua Kiệt nhà Hạ (2205-1782 trước Công nguyên), tên là Lý Quý, say mê Muội Hỷ, cho xây dựng hồ chứa rượu, xung quanh dọn thớt. Hễ vua ra lệnh thì ba ngàn cung phi nhào xuống hồ ấy ăn uống.

Nhà vua hoang dâm vô độ, bỏ nát cang thường, nên bị mất nước về tay Thành Thang và bị đày chết năm 1768 trước Công nguyên.

Vua Trụ là vị vua cuối cùng nhà Thương, con vua Đế Ất, tên Trụ Tân, thiên hạ gọi là Trụ Vương.

Vua Trụ hoang dâm, bạo ngược, sau bị Võ Vương đánh bại, tự thiêu mà chết, chấm dứt nhà Thương.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Vua không chánh, tôi chẳng ngay, người quân tử chẳng lễ không giữ cái khí tiết trong sạch, cùng ra chen vai với đám tiểu nhơn, nên tự lui bước để sửa mình. Vì đó mà luân thường điên đảo, tà chánh

bất phân, mỗi nước chinh nghiêng, muôn dân đồ thán, ấy là đời ly loạn của **Kiệt Trụ** vậy.

*Chàng mắt rán nhìn hưng Kiệt Trụ,  
Dần lòng nán đợi mặt Di Tề.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## KIÊU

驕

**Kiêu** là khoe mình, lên mặt. Như: Kiêu căng, tự kiêu, anh ấy có tính kiêu lắm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Có nhiều hạng người được vinh vang thì lên mặt phách xấc, không nhớ đến căn bản hèn hạ của mình khi trước, phải biết rằng chúng ta đứng đọt với thiên hạ được là nhờ Chí Tôn tô mày vẽ mặt cho đó, hạng này rất nhiều, phụ nữ nên để ý sửa dạy cho họ bớt tâm tự **kiêu** đôi chút.

*Chỉ trích thành tự **kiêu** tự đại,  
Tu đừng cho vấp phải điều này.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## KIÊU CĂNG

驕矜

**Kiêu**: Ngạo mạn. **Căng**: Khoe khoang.

**Kiêu căng** là khoe khoang ngạo mạn, tức là lên mặt tài giỏi, khinh người.

Trong Thánh Ngôn, Thầy dạy: Ôi! mà hại thay! thảm thay! đau đớn thay! Hòn ngọc đẹp để quý báu dưỡng này, Thầy đến cho các con, các con lại học **kiêu căng** trẻ nhún.

Lòng chừa biếng nhác **kiêu căng**,  
Của tiền lương phí không ngần phải tiêu.

(Kinh Sám Hối).

Lễ kính đã dạy kính nhường người,  
Cái thói **kiêu căng** chẳng khó noi.

(Đạo Sử).

## KIÊU HÃNH

驕倖

**Kiêu:** Tự mình cho tài giỏi nên có ý khinh người. **Hãnh:** Sung sướng lộ ra mặt.

**Kiêu hãnh** là kiêu căng và hãnh diện.

Đức Chí Tôn dạy về lòng kiêu hãnh như sau: **Kiêu hãnh** thái thậm, vào muốn có người trình, ra muốn có kẻ cúi, khoát nạt, đê ép, biết mình mà chẳng màng biết đến người, hay ý sức mà chẳng dòm xem thời thế chẳng thấu phục nhân tâm, chẳng biết dùng khiêm từ mà đãi khách, là những nét của các bậc Vương Bá xưa dùng mà phải tan tành vũ trụ đó.

Đừng lòng **kiêu hãnh** cậy mình tài,  
Nên nhớ chữ tài cận chữ tai.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Gọng **kiêu hãnh** hỏi sao anh hạc,  
Bấy lâu nay trôi giạt nơi nào.

(Thơ Hộ Pháp).

## KIÊU HÙNG

驕雄

**Kiêu:** Ngạo mạn, không chịu phục tùng. **Hùng:** Dũng cảm, mạnh mẽ.

**Kiêu hùng** là người mạnh mẽ không chịu phục ai.

Chí kiêu hùng là ý chí của kẻ đứng sừng sững, không chịu khuất phục ai.

*Đem lòng son sắt rèn gươm báu,  
Lấy chí **kiêu hùng** nổi lửa thiêng.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## KIÊU XA

驕奢

**Kiêu**: Ngạo mạn, không chịu phục tùng. **Xa**: Hoang phí tiền bạc, vô độ.

**Kiêu xa** là kiêu căng và xa xỉ.

Huấn từ Đức Thượng Sanh, đọc trong dịp Hội Thánh đái tiệc Chư Chức sắc và Nhân viên công quả, tại Hạnh Đường ngày 18 tháng Giêng năm Tân Hợi (DL. 13/2/1971) có câu: Bực phi thường tức là người đã vượt khỏi mức thường tình không sân, si, hỷ, nộ như kẻ phàm phu, phải đi ngược với thể tình, tức là trọng tinh thần, khinh vật chất, ham hơn nghĩa, lánh vạ tà, bỏ thói **kiêu xa**, bỏ lòng tự ái, đó là giữ đúng mức siêu nhiên của một phần tử trong Thánh thể Đức Chí Tôn.

*Là người tu hành, chúng ta không nên so sánh với mặt đời, không nên se sua lãng phí, **kiêu xa**, cờ bạc.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## KIÊU

1.- **Kiêu** 橋 là cầu, công trình bắc qua sông suối.

Như: Đoạn Trần kiều, ngân kiều.

Ca dao có câu: Muốn sang thì bắc phù **kiêu**, Muốn con hay chữ hãy yêu lấy thầy.

*Quá giang sớm phải bắc kiêu,  
Giống nòi ta phải thuận chịu bắt tay.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

**2.- Kiêu 僑** là ở, ngụ, ở nhờ. Như: Việt kiều, Hoa kiều, Mỹ kiều.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo không thấy mà đã nghe Đồng Bào Việt **kiêu** ở Đông Kinh thuật điều ấy làm cho Bần Đạo khóc, và chính mình Bần Đạo chỉ biết khóc mà thôi.

*Tương lai gởi lại tay tha chùng,  
Mai một thương cho đám Việt kiêu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

**3.- Kiêu 嬌** là đẹp, xinh. Như: Diễm kiều, yêu kiều, Nhị Kiều.

Nhị Kiều là hai nàng con gái xinh đẹp thời Tam Quốc, tên Đại Kiều 大嬌 và Tiểu Kiều 小嬌, là vợ của Tôn Sách và Châu Du.

*Nơi gương đức tánh Nhị Kiều,  
Dở dang Du Sách, giữ điều tiết trinh.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## KIỀU BÀO

僑胞

**Kiều:** Ở, ngụ, ở nhờ. **Bào:** Cái nhau.

**Kiều bào** là chỉ người dân nước mình ra sinh sống ở nước ngoài.

Như: Ngày tết kiều bào về thăm quê rất đông.

*Lo phở độ kiều bào Việt quốc,  
Giúp nơn sanh chùng tộc Hoa kiều.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*



## KIẾU

**Kiểu** là mẫu, gương mẫu. Như: Kiểu áo, kiểu nhà, bàn ghế đủ kiểu, học kiểu hiếu hạnh của người xưa.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy Bà như sau: Hiếu lấy chén nước lạnh, Thầy vẽ **kiểu** mao cho con coi.

*Mình đủ trí gìn lòng thủ hiếu,  
Đặng cho em thấy **kiểu** học đời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nhơn tâm gầy khối đều nên mặt,  
Tình thế trau nên **kiểu** vỡ đầu.*  
(Quyển Giáo Tông Giảng).

## KIẾU MẪU

**Kiểu:** Đồ dùng để làm mẫu. **Mẫu:** Kiểu để cho người tá theo mà bắt chước.

**Kiểu mẫu** là mẫu cụ thể để theo đó có thể tạo ra hàng loạt những cái khác cùng một kiểu như nhau.

Kiểu mẫu còn có nghĩa là làm gương mẫu để những cái khác, người khác noi theo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nòi giống Việt Nam thời giờ định vận mạng, định tương lai của họ đã đến một chiều hướng kiến thiết thì Quân Đội Cao Đài phải làm gương, phải hy sinh hơn nữa, phải làm **kiểu mẫu** đem cái lòng ái quốc nồng nàn trước kia thế nào thì giờ phút này cũng thế ấy.

*Đó là những bậc đáng làm **kiểu mẫu** cho đời, có thể  
diu dắt nhân sanh trên con đường tấn hoá.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KIẾU VỠ

**Kiểu:** Đồ dùng để làm mẫu. **Vỡ:** Tập giấy đóng lại để viết, bản, vỡ tuồng.

**Kiểu vỡ** là kiểu cách, theo khuôn mẫu hoặc cách thức nhất định.

Kiểu vỡ là đúng theo sách vở, theo những gì đã được ghi chép.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy giao cho con góp tư bốn trong một tháng cho rồi, dặn các em con rằng: Danh thể của Đạo nơi Toà Thánh nghe à! Sau Thái Bạch sẽ dạy con **kiểu vỡ**.

*Những kiểu vỡ thợ hay coi lén,  
Thấy chi hay quen tiếng khen đời.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KIỆU

輶

**Kiệu** là phương tiện của thời xưa, có ghế ngồi và đòn khiêng để rước hay đưa đi đường.

Như: Kiệu hoa dùng để đưa dâu, phu khiêng kiệu, kim quang kiệu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bởi biết ông Kế Hiền Kỹ còn theo Nho lắm, trong lúc ấy Bàn Đạo ngạc nhiên thấy trong con cháu, dầu nhỏ, dầu lớn, dầu trọng, dầu khinh, mỗi đứa đều đem tới một món, đi thôi rần rộ, độ 7 giờ cúng thì lối 5 giờ đi rước ông Trưởng tộc, các con cháu xúm khiêng ông, ba bốn chục người giành mà khiêng, còn bao nhiêu đi theo sau **kiệu**.

*Đầu tinh chiếu thẩu Nguyên Tiêu,  
Kim quang kiệu đỡ đến triều Ngọc Hư.  
(Kinh Tận Độ).*

**KIM**

1.- **Kim** là đồ bằng kim loại, dùng để khâu, may, một đầu nhọn, một đầu có lỗ để khâu chỉ.

Như: Kim chỉ, kim chích, có công mài sắt có ngày nên kim, kim cải.

*Mũi **kim** chẳng lọt xưa nay hẳn,  
Biết sợ xin khuyên cẩn thận mình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Đắc Thánh thân phàm bền sức luyện,  
Thành **kim** khối sắt chí công mài.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

2.- **Kim** 金 là vàng, loài kim thuộc, một trong ngũ hành, như kim tiền (tiền và vàng), kim loại, hành kim.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong xã hội **kim** tiền này, có người bỏ ra hàng mấy chục muôn đồng một đêm để thỏa thích trong sòng đồ bạc, có kẻ phú túc kinh dinh dám phí cả trăm ngàn trong cuộc vui chơi trụy lạc, nhưng thí ra một số tiền còn con để giúp kẻ khổ đau thì chưa để gì họ chịu làm.

*Câu tích **kim** lời đã đáng lời,  
Cơ nan thủ phép Trời đã định.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- **Kim** 今 là nay, hôm nay, trái với cổ là xưa.

Như: Kim ngưỡng cổ ngưỡng, kim cổ kỳ quang, từ cổ chí kim, cổ vãng kim lai.

*Quốc Đạo **kim** triều thành Đại Đạo,  
Nam phong thử nhật biến nhơn phong.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KIM BÀN

金盤

Hay “*Kim Bồn*”.

**Kim:** Vàng. Một thứ kim loại quý. **Bàn:** Cái mâm.

Theo sách Ngọc Lộ Kim Bàn, **Kim Bàn** là một cái mâm vàng Thiêng liêng nơi Diêu Trì Cung mà Đức Phật Mẫu dùng để chứa các nguyên chất.

Khi Trời đất đã được hình thành, Phật Mẫu mới đem Chơn tánh phân ra một hột. Từ một hột đó, Ngài mới thổi hơi chân khí biến thành một trăm ức Linh căn Chân tánh (tức Nguyên nhân), rồi Ngài đem chứa trong Kim Bàn, hay nói một cách khác, Kim Bàn là nơi chứa các bậc Nguyên nhân.

Chính vì vậy, trong bài Kinh Độ Cửu Cửu, Đức Diêu Trì Kim Mẫu có giải thích: Nơi Kim Bồn (Bàn) vắn vắn ngưng chất, Tạo hình hài các bậc nguyên nhân.

**Kim Bàn** còn dùng để chỉ Thánh hiệu Đức Phật Mẫu hay nơi ngụ xứ của Đức Ngài.

*Nhục thể làm thuyền qua khổ hải,  
Chơn thân hoá hạc đến **Kim Bàn**.*

(Thơ Tiếp Đạo).

*Triết lý trên nhìn vào Đạo giáo,  
Chính **Kim Bàn** nơi tạo Nguyên nhân.*

(Thiêng Liêng Hằng Sống).

## KIM BÀN PHẬT MẪU

金盤佛母

**Kim Bàn:** Chậu vàng, mâm vàng. **Phật Mẫu:** Vị Phật, làm mẹ của vạn linh.

Đức Phật Mẫu còn gọi Diêu Trì Kim Mẫu ở nơi Diêu Trì Cung, là nguồn gốc hoá thân đầu tiên của Đức Chí Tôn để làm chủ khí Âm Quang.

Phật Mẫu lại chưởng quản Kim Bàn, là cái chậu vàng nơi Diêu Trì Cung dùng chứa nguyên chất để tạo ra chơn thần cho các bậc nguyên nhân, nên còn được gọi là Kim Bàn Phật Mẫu.

Xem: Phật Mẫu.

*Như thị đấng hằng hà sa số chư Phật, từng lịnh **Kim Bàn Phật Mẫu...***

(Di Lạc Chơn Kinh).

## KIM BẢN

金版

**Kim:** Vàng, chỉ sự thiêng liêng, tôn quý. **Bản:** Tấm thẻ, ở đây chỉ tấm thẻ mỏng tựa như cái hốt của các quan ngày xưa.

**Kim Bản** là một thẻ vàng, là một Bửu Pháp của Tứ Nương Diêu Trì Cung, làm giám khảo tuyển chọn người tài giỏi và hiền đức.

*Cô Tứ Nương cầm riêng **Kim Bản**,  
Cõi Huỳnh Thiên điểm rạng văn tài.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Cầm **Kim Bản** trọn quyền định phận,  
Ghi hiển danh dự tấn trí tài.*

(Báo Ân Từ).

## KIM BẢNG

金榜

**Kim:** Vàng. **Bảng:** Tấm bảng.

**Kim bảng** là “*Bảng vàng*”, tức là bảng có thép vàng, đề tên những vị tân khoa đỗ Tiến sĩ trong thời khoa cử ngày xưa của Việt Nam.

Thôi Triệu bị bệnh, hồn xuống Âm phủ, thấy có ba tấm bảng: Bảng vàng, bảng bạc và bảng sắt. Bảng vàng ghi tên các vị Tể tướng, bảng bạc các vị quan lớn, bảng sắt để ghi tên các quan châu huyện và các quan nhỏ.

Sau này chữ Kim bảng dùng để chỉ những người thi đỗ tiến sĩ.

Đối với đạo Cao Đài, kim bảng dùng để nói tạo công nghiệp, hay chỉ sự đắc Đạo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có nói: Ôi! Thầy vì mấy chục ức nguyên nhân, không nỡ để cho ngôi phẩm tan tành, chớ lấy luật Thiên thơ thì không một ai dựa vào **kim bảng**.

*Số phận Thiêng liêng chớ vội phiền,  
Thiên thơ **kim bảng** đã dành biên.*

(Thơ Thượng Hào Thanh).

## KIM BẢNG

金朋

**Kim:** Vàng. **Bảng:** Bạn bè.

**Kim bảng** là bạn bè quý nhau như vàng. Như: Kết nghĩa kim bảng.

*An Giang đáo nhậm những mơ ngày,  
Kết nghĩa **kim bảng** trước đến nay.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

*Một bước đưa nhau một bước ngùi,  
**Kim bảng** gần gũi bỗng xa xuôi.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

## KIM BIÊN

### 金邊

**Kim Biên** tức là nước Cao Miên (Campuchia), còn gọi là Tần Quốc, có thủ đô là Phnom Penh phiên âm Việt ngữ là Nam Vang.

Khi Đức Hộ Pháp được bổ lên Nam vang làm việc, Ngài đã độ được một số chức sắc tại đây, rồi thành lập Cơ Quan Truyền Giáo Hải Ngoại, thường gọi là Hội Thánh Ngoại Giáo, đặt trụ sở tại Thánh Thất ở Nam Vang, nên còn gọi là Thánh Thất Kim Biên.

*Bản di ngôn trước đệ đến vua Miên,  
Gởi hài cốt **Kim Biên** còn phụng tự.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## KIM BIÊN TÔNG ĐẠO

### 金邊宗道

Sau khi Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn từ bỏ chức vụ Chương Đạo Hội Thánh Ngoại Giáo, Đức Hộ Pháp bèn giải tán Hội Thánh Ngoại Giáo và thành lập Kim Biên Tông Đạo tại Nam Vang.

Văn Phòng Tông Đạo Tần Nhơn hay Kim Biên Tông Đạo được xây dựng nơi Nội Ô, trước cổng có đôi liễn: *Tần Quốc lân bang phổ độ chúng sanh quy thiện giáo, Kim Biên Tông Đạo ngoại giao dân tộc chánh nhơn tâm.* 秦國鄰邦普度眾生歸善教, 金邊宗道外交民族正人心, nghĩa là nước Tần láng giềng cứu giúp nhơn sanh khắp nơi trở về nền tôn giáo tốt đẹp, Tông Đạo Kim Biên giáo hoá dân ngoại quốc làm cho lòng người chơn chánh.

*Hạnh lâm Đạo Đức Học Đường,  
Kim Biên Tông Đạo, trầm hương Khách Đình.  
(Thơ Huệ Nhật).*

## KIM CẢI

**Kim:** Cây kim. **Cải:** Hạt cải.

**Kim cải** là cây kim và hạt cải, chỉ tính tình hoà hợp nhau mà tìm đến nhau, tình vợ chồng hoà thuận.

Sách Bách Vật Chí có ghi: *Hổ phách thập giới, từ thạch dẫn châm, các dĩ loại cảm* 琥珀拾芥, 磁石引針, 各以類感, nghĩa là hổ phách hút hạt cải, đá nam châm hút kim, đều tùy theo loại mà cảm nhau.

Hai vật đồng cảm thì tìm nhau, chỉ duyên vợ chồng khăng khít nhau như nam châm hút cây kim, hổ phách hút hạt cải.

*Trăm năm kim cải cũng chồng,  
Trái duyên cũng vẹn đạo tòng mà thôi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Kim rời, cải rụng lòng ngao ngán,  
Đá nát vàng phai dạ ngậm ngùi.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## KIM CÂU

金鉤

**Kim:** Vàng. **Câu:** Cái móc.

1.- **Kim câu** là một cái móc, tức cái móc câu bằng sắt hay bằng vàng, dùng treo, móc đồ vật.

Như: Dùng kim câu để buộc dây kéo đồ vật lên cao.



*Lưỡi liềm chi dễ sánh **kim câu**,  
Gây sự bởi ai tạo buổi đầu.*  
(Quyền Giáo Tông).

**2.- Kim Câu** là một cái lịnh bài bằng vàng gọi là Kim Câu Bài của Thái Thượng Lão Quân dùng để điều khiển chư Tiên.

Nếu một Chơn hồn được Kim Câu Bài thì có thể vào cửa Thiên môn.

*Đạp Thái Sơn nhảy qua Đầu Suất,  
Vịn **Kim Câu** đến chực Thiên Môn.*  
(Kinh Tận Độ).

**3.-** Theo Đức Hộ Pháp thuyết về “Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống”, **Kim Câu** còn là một bửu pháp của Phục Linh Tánh Phật, có công năng làm tỉnh lại một kiếp sanh của các chơn linh khi bước vào Cung Phục Linh.

*Hộ Pháp bắt ấn trợ thần,  
Phục Linh Tánh Phật quơ ngà **Kim Câu**.*  
(Thiêng Liêng Hằng Sống).

## KIM CÔ

金箍

**Kim:** Vàng. **Cô:** Cái vòng đặt trên đầu.

**Kim cô** là cái vòng phép bằng vàng đặt lên đầu.

Trong truyện Tây Du, Tam Tạng không thể sai khiến được học trò là Tề Thiên Đại Thánh. Sau nhờ Quan Âm Bồ Tát đặt chiếc vòng Kim Cô lên đầu của Tề Thiên, nên Tề Thiên mới phục và tuân lịnh thầy là Tam Tạng, bởi nếu Tề Thiên chẳng tuân lịnh thì Tam Tạng sẽ niệm Kim Cô chú, khiến chiếc vòng xiết cứng vào đầu, phải đau đớn mà nghe theo.

Ta đã biết, Linh quang là điểm Chơn linh nhẹ nhàng, trong sạch được chiết ra từ Đại Linh quang của Thượng Đế. Nhưng bởi oan khiên, nghiệp quả, làm cho Chơn thần bị trọng trược trì níu, sai khiến Chơn linh, tỷ như vòng Kim cô trói buộc chặt Chơn linh vậy.

Đến Hạo Nhiên Thiên, Chơn linh được các Đấng dỡ cái Kim cô, tức như cởi sự trói buộc để Linh quang được nhẹ nhàng mà tiếp tục bay lên.

*Động Phổ Hiền Thần Tiên hội hiệp,  
Dỡ **Kim Cô** đưa tiếp linh quang.  
(Kính Tận Độ).*

## KIM CỔ

今古

**Kim:** Nay, hôm nay. **Cổ:** Xưa, ngày xưa.

**Kim cổ**, như chữ “**Cổ kim** 古今”, là xưa nay, hoặc từ xưa cho đến nay.

*Gương **kim cổ** để soi chung,  
Ngàn năm rõ mặt con rồng cháu Tiên.  
(Ngũ Nương Giáng Bút).  
Nào những khách đoạn trường **kim cổ**,  
Bởi trái duyên nên lỡ gót trần.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KIM CHI NGỌC DIỆP

Hay “*Kim chi ngọc diệp*”.

**Kim chi:** Cành vàng. **Ngọc diệp** (diệp): Lá ngọc.

**Kim chi ngọc điệp**, như chữ “*Kim chi ngọc điệp* 金枝玉葉”, là cành vàng lá ngọc, dùng để chỉ người trong họ nhà vua, hoặc chỉ người của nhà quyền quý, cao sang.

*Kim chi ngọc điệp* nhà nơi dẫu,  
Thổ vũ huyền môn đức rạng ngời.  
(Đoàn Thị Diễm Giáng).

## KIM ĐƠN

Hay “*Kim Đan*”.

**Kim:** Quý báu như vàng. **Đơn** (Đan): Thuốc.

**Kim đan**, như chữ “*Kim đan* 金丹”, là loại thuốc tiên, uống vào có thể trường sinh bất tử, được các vị đạo sĩ luyện trong lò kim đan hay lò bát quái.

Thánh giáo Bát Nương có câu: Mãi đeo sầu sự khổ não mà khó tầm phương giải khổ, chỉ có mượn đạo đức để tiêu sầu và giải khổ, đó là phương thuốc **kim đan** vậy...

*Phước Thiện chứa thuốc kim đan,*  
*Phước Thiện cứu thế khỏi cơn thảm sầu.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## KIM ĐỒNG

金童

**Kim:** Quý báu như vàng, tôn xưng. **Đồng:** Đứa trẻ.

**Kim đồng** theo nghĩa đen là những đứa bé nhỏ vừa đẹp vừa quý giá như vàng ngọc.

Theo truyền thuyết về truyện thần tiên, nơi Thượng giới các vị tiên thường được các tiểu đồng hầu hạ, trai thì được gọi là Kim đồng, gái thì được gọi là Ngọc nữ.

*Lên Vân Xa ngồi nhìn thấy rõ,  
Hữu Ngọc nữ tử có **Kim đồng**.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

*Công đức kỳ ba nhờ Ngọc nữ,  
Quả nhân quy nhất cậy **Kim đồng**.  
(Thơ Minh Phát).*

## KIM GIAI

金階

**Kim:** Vàng, sơn màu vàng. **Giai:** Bạc thêm.

**Kim giai** là bạc thêm sơn màu vàng, chỉ thêm trong cung điện nhà vua, tức là thêm vua.

Trong tôn giáo Cao Đài, kim giai dùng để chỉ nơi bệ ngọc của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Bởi sợ nhiễm trần xa ngọc điện,  
Vì lo độ chúng lánh **kim giai**.  
(Thơ Thanh Tùng).*

## KIM KHÍ

金器

**Kim:** Vàng, kim loại. **Khí:** Đồ dùng.

**Kim khí** là khí cụ bằng kim loại, tức là đồ dùng được chế tạo từ kim loại.

Thánh giáo của Đức Chí Tôn bằng Pháp ngữ, được Hội Thánh dịch trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cửa cái ấy gồm những gì? Vàng bạc chỉ là loại **kim khí** tầm thường.

*Tìm lửa nấu nướng lưu truyền,  
Rèn đồ **kim khí** bày yên cửa nhà.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## KIM KHÔI

金盃

**Kim:** Vàng. **Khôi:** Cái mũ quan võ đội lúc ra trận.

**Kim Khôi** là cái mũ bằng vàng của các quan võ thời xưa đội khi ra trận. Chiếc mũ này có cái chóp hình giống như cây chĩa có ba nhánh.

Trong đạo Cao Đài, khi cúng Đại Đàn, hoặc vào dịp Đại lễ, Đức Hộ Pháp ngự trên ngai, mặc giáp bên trong, choàng măng bào bên ngoài, đầu đội **Kim Khôi**, trên thẻ Tam sơn, giống như cái chĩa ba nhánh, tượng trưng chưởng quản Tam Thiên bên Cực Lạc Thế Giới.

*Bộ Đại phục, Người (Hộ Pháp) phải mặc giáp, đầu đội  
**Kim khôi** toàn bằng vàng...  
(Pháp Chánh Truyền CG).*

## KIM KHUYẾT

金闕

**Kim:** Vàng. **Khuyết:** Cái cửa cổng.

- Kim khuyết** là cái cửa sơn màu vàng trong cung vua. Vì vậy, nơi ngự của vua cũng gọi là Kim khuyết.
- Kim khuyết** còn là cổng nơi Toà Bạch Ngọc kinh, cõi thượng giới, gọi là “Huỳnh Kim Khuyết 黃金闕”.

### 3. Kim Khuyết chỉ cõi Tiên, cõi Trời.

*Trường Canh chói rạng lòà Kim khuyết,  
Xin ban ơn giải nghiệp cho đời.  
(Giới Tâm Kinh).*

*Bao nhiêu công khó vun nền Đạo,  
Kim Khuyết xin tròn hưởng huệ ân.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## KIM LAN

### 金蘭

**Kim:** Vàng. **Lan:** Hoa lan.

**Kim lan** tức là hoa lan vàng, dùng để chỉ tình bằng hữu thân thiết, bền chặt.

Kinh Dịch có câu: *Nhị nhân đồng tâm kỳ lợi đoạn cầm (Kim). Đồng tâm chi ngôn kỳ xú như lan* 二人同心其利斷金. 同心之言, 其嗅如蘭, nghĩa là hai người đồng lòng, lợi có thể cắt đứt được vàng. Lời nói đồng tâm thơm như hoa lan.

*Đáy đáy cùng gieo một điệu đàn,  
Năm dồn tháng dập nghĩa kim lan.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KIM MÃ NGỌC ĐƯỜNG

### 金馬玉堂

**Kim Mã:** Tên một cái cửa ở cung Vị Ương đời nhà Hán, có một con ngựa lớn bằng đồng, nên người ta còn gọi là “*Kim mã môn* 金馬門”. Nơi đó thường có các quan Hàn lâm đứng chờ chực.

Kim mã môn cũng do câu trong Hán Thư chép: Hán Võ Đế sử học sĩ đãi chiếu Kim mã môn 漢武帝使學士待詔金馬門, nghĩa là vua Hán Võ Đế cho những người có văn học chực ở cửa Kim mã, để khi có điều gì thì vua han hỏi. Sau người ta lấy chữ “Kim mã” mà nói chõ để tiếp các bậc văn học.

**Ngọc đường** (đàng): Nhà ngọc, tức là dùng để chỉ nhà phú quý. Trong cổ Nhạc phủ có chép: *Hoàng kim vi quân môn, bạch ngọc vi quân đường* 黃金為君門, 白玉為君堂, nghĩa là lấy vàng làm cửa, lấy ngọc làm nhà.

**Kim mã ngọc đường**, cũng có thể đọc “*Kim mã ngọc đàng*”, dùng để chỉ nơi quan quyền vinh hiển.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, có câu: Hiếm chi bạc Thánh bị đày vào chốn trần ai khổ nhọc, chìm đắm nơi bến khổ sông mê, dan díu lấy sự say vui mùi thế tục, bước đến cảnh **kim mã ngọc đàng** mà phải hết lòng đạo đức, khiến cho ngôi cựu vị phải chịu trôi phũ dòng sông, mà vì đó, thuyền Bát Nhã khó nương cứu vớt đặng.

Rõ ràng thay **kim mã ngọc đường**,  
Lịch xinh bấy **Đầu cung giáp sĩ**.  
(Văn Tế Đốc Học).

## KIM MAO HẦU

金毛狻

**Kim**: Màu vàng. **Mao**: Lông. **Hầu**: Một loại thú cùng loài với sư tử.

**Kim Mao Hầu**, còn gọi “*kim Hầu*”, là một con thú linh nơi cõi thiêng liêng, hình giống con sư tử lông màu vàng, theo kinh sách thì Kim Mao Hầu chỉ có ở nơi cõi thiêng liêng, chứ không có nơi cõi trần.

Trong các chùa Phật, tượng Ngài Văn Thù Bồ Tát thường được đắp hình Ngài ngồi trên bửu toà hoa sen, cỡi con Kim Mao Hẩu (có người nói là sư tử lông vàng).

Trong đạo Cao Đài, bài Kinh Đệ Bát Cửu có câu:

Cỡi Kim Hẩu đến Tịch San,  
Đầu vân nương phép Niết Bàn đến xem.

Tại Toà Thánh Tây Ninh, Đức Hộ Pháp cho đắp hình hai con Kim Mao Hẩu đứng day đầu ra trong tư thế giữ cửa nơi hai bên cầu thang đi vào Đền Thánh ở khoảng Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài.

Điều đặc biệt là bốn con Kim Mao Hẩu ở hai bên cầu thang lên Bát Quái Đài đều là con đực, còn hai con ở cầu thang lên Cửu Trùng Đài nam phái là con cái, hai con ở cầu thang lên Cửu Trùng Đài nữ phái là con đực.

Theo tiểu sử Đức Hộ Pháp kể lại, thuở nhỏ Ngài xuất chơn thần lên cỡi thiêng liêng thấy nơi Bạch Ngọc Kinh có 8 con Kim Mao Hẩu và khi Ngài trở về Đức Chí Tôn ban cho một con.

*Kim Mao Hẩu mới vừa xin,  
Khi về cỡi tục ngỡ mình mang theo...*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## KIM MẪU

金母

**Kim:** Vàng. **Mẫu:** Mẹ.

**Kim Mẫu** là tiếng nói tắt của danh hiệu “Kim Bàn Phật Mẫu”, hay “Diêu Trì Kim Mẫu”, nghĩa là Đức Phật Mẫu chưởng quản Kim Bàn (Kim Bồn), là nơi chứa các nguyên chất để tạo ra chơn Thần cho vạn linh.



Xem: Phật Mẫu.

*Riêng thương Kim Mẫu khóc thầm,  
Biển trần thấy trẻ lạc làm bấy lâu.  
(Tán Tụng Công Đức).*

## KIM MÔN

金門

**Kim:** Vàng, quý báu như vàng. **Môn:** cửa.

**Kim môn** tức “Kim Mã Môn 金馬門”, tên một cái cửa cung đời Hán, bên cửa có tượng ngựa đồng, nên đặt tên là kim mã môn. Chỉ nơi quan trường vinh hiển.

Xem: Kim mã.

*Quy phục kim môn thân ngọc mã,  
Chỉ tồn hư thiết bất quang minh.  
(Đạo Sử).  
Nhu phong chánh pháp nhũ truyền gia,  
Ngọc mã kim môn đắc địa hoà.  
(Đạo Sử).*

## KIM NGƯ TINH

金魚精

**Kim:** Vàng. **Ngư:** Cá. **Tinh:** Yêu quái.

**Kim Ngư Tinh** là một con cá vàng ở trong hồ sen của Đức Quan Âm Bồ Tát, trốn thoát xuống sông Thông Thiên ở cõi trần làm yêu quái.

Kim Ngư Tinh giả ra một vị thần hiệu là Linh Cảm Đại Vương, đòi nhân dân hằng năm phải cúng một đồng nam và một đồng nữ cho nó.

Khi thầy trò Đường Tam Tạng đi thỉnh kinh ngang qua khúc sông Thông Thiên, Tôn Hành Giả và Trư Bát Giới bèn đánh con yêu quái này, nhưng nó trốn biệt nơi thủy phủ, dùng kế hoá sông thành băng tuyết để gạt thầy trò Đường Tăng đi ngang qua mà bắt Tam Tạng.

Sau Tôn Hành Giả phải nhờ Phật Quan Âm thân con yêu tinh về núi Phổ Đà nhốt ở ao sen.

Trong hành lang nơi Báo Ân Từ có vẽ một khuôn hình lấy tích “*Kim Ngư Tinh bắt Tam Tạng*”.

*Kim Ngư Tinh* lý là thử thách,  
Sông thành băng phương cách đối đời.  
(Báo Ân Từ).

## KIM NGƯỠNG CỔ NGƯỠNG

今仰古仰

**Kim ngưỡng:** Ngày nay vẫn ngưỡng vọng hay kính ngưỡng.

**Cổ ngưỡng:** Ngày xưa rất ngưỡng vọng.

**Kim ngưỡng cổ ngưỡng** là một câu trong bài kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế, ý nói Đấng Thượng Đế từ ngày xưa cho đến ngày nay đều được như loại tôn thờ và ngưỡng vọng.

Thật vậy, từ xưa con người đã thừa nhận có một Đấng với quyền năng sáng tạo ra Càn khôn Vũ trụ và vạn vật. Đấng Tạo Hoá ấy là Trời, được tôn vinh là Ngọc Hoàng Thượng Đế mà con người đã từ lâu tôn sùng và kính ngưỡng.

Nhưng thời xưa, còn chế độ Quân chủ, vua là Thiên Tử, tức con Trời, nên mới có quyền thay cho toàn dân để lập đàn tế Trời đất, cáo quỷ thần, gọi là tế giao.

Trong Lễ Ký, thiên Khúc Lễ có chép: *Thiên tử tế Thiên địa, tế tứ phương, tế sơn xuyên, tế ngũ tỵ; chư hầu phương tỵ, tế ngũ*

*tự; đại phu tế ngũ tự; sĩ tế kỳ tiên* 天子祭天地, 祭四方, 祭山川, 祭五祀; 諸侯祭方祀, 祭五祀; 大夫祭五祀; 士祭其先, nghĩa là nhà vua tế Trời đất, tế bốn phương, tế núi sông, tế ngũ tự, chư hầu tế phương mình ở, tế ngũ tự; quan đại phu tế ngũ tự; kẻ sĩ tế tổ tiên.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp cũng có giải thích điều này: Ông cha trong nhà thì thờ Tiên Tăng Tổ Khảo của Tông Môn, ông là giáo sư, là thầy cả trong gia đình. Ông Hương Chủ thì thờ Chư Thần tức là cả Công Thần vì nước mà hy sinh tánh mạng, được nhà Vua ân tứ làm chủ hương lân, nên trong làng ta chỉ thấy có đình thờ Thần thiên thu phụng tự mà thôi, nên ông Hương Chủ là thầy Cả của làng. Nhà Vua thì thờ Đức Chí Tôn tức là Ngọc Hoàng Thượng Đế, ta thấy sự tế tự Đấng Chí Tôn ấy lưu truyền từ đời thượng cổ, nên hằng niên mới có tế Nam Giao, đó là tế Đức Chí Tôn vậy.

Ở Việt Nam, lễ tế Trời, hay gọi là tế giao được các vua nhà Nguyễn tổ chức vào mùa xuân hàng năm, thuộc địa phận phường Trường An, thành phố Huế. Đàn Nam Giao, gồm có một nền tròn xây trên một nền vuông, biểu hiện cho Trời, Đất đạo lý Âm, Dương ngũ hành sinh hoá.

Lễ tế Nam Giao là nghi lễ quan trọng bậc nhất dưới chế độ quân chủ vì chỉ nhà vua mới có quyền làm lễ tế Giao, tức là tế Trời Đất, nhằm khẳng định tính chính thống của triều đại, uy quyền của Hoàng Đế tuân theo mệnh trời mà cai trị dân chúng.

Đến thời kỳ Công giáo được truyền bá từ Châu Âu sang Việt Nam, dân chúng mới có dịp đến Thánh Đường để kính lễ Đức Chúa Trời (Thượng Đế), còn những người không theo Công giáo, với sự tự do tôn giáo, ai có tín ngưỡng Trời đều được lập bàn thờ tại tư gia để thờ cúng.

Trước năm 1975, ở các vùng quê Nam Bộ, hầu như nhà nào cũng có đặt một bàn Thiên trước nhà (nhiều khi gọi là bàn thờ

Ông Thiên). Đó là tín ngưỡng thờ Trời phổ biến ở dân gian miền Nam nước ta. Theo tín ngưỡng dân gian, Trời được xếp trước Phật trong các đối tượng được thờ, theo thứ tự “Trời, Phật. Thánh, Thần”, nên việc thờ Trời là việc đầu tiên của mỗi người, mỗi nhà.

Bàn thờ thường được làm bằng gỗ đơn sơ, gồm một cây cột cao khoảng 1,5m, phía trên đặt một tấm ván hình vuông, mỗi cạnh dài khoảng 0,4m, khá giả thì đổ cột bê tông và dán gạch men. Trên bàn thờ lúc nào cũng có một lư hương và mấy ly nước.

Kể từ năm 1926, Đức Chí Tôn giáng huyền cơ khai sáng đạo Cao Đài tại miền Nam nước Việt, thì hầu hết những tín đồ đều may duyên được vào Đền Thánh và các Thất Thất địa phương để sùng bái Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng.

Mỗi tín hữu khi đã nhập môn quy tòng chánh pháp Cao Đài, đều được Hội Thánh buộc phải lập ngôi thờ Thầy (Thượng Đế) tại tư gia, để chơn linh có nơi quy hướng. Mỗi năm vào những đàn vía hay sóc vọng, người tín đồ phải trọn tâm thành kính quy tụ về châu lễ Đức Chí Tôn tại Đền Thánh hay Thánh Thất, Đức Mẹ Diêu Trì tại Báo Ân Từ hay Điện Thờ Phật Mẫu địa phương.

***Kim ngưỡng cổ ngưỡng,***

*Phổ tế tổng Pháp Tông.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## **KIM NHƠN BIỂU TỰ NHƠN**

Hay “*Kim nhơn biểu tự nhơn*”.

***Kim nhơn***: Người ngày hôm nay. ***Biểu tự nhơn*** (biểu tự nhơn): Bề ngoài tựa là người.

**Kim nhờn biểu tợ nhờn**, như chữ “*Kim nhân biểu tợ nhân* 今人表似人”, nghĩa là người nay nhìn bên ngoài thật là người, ý nói con người ngày nay nhờ thời đại văn minh, nên ăn diện kiểu cách đúng là con người.

Do câu trong sách Nho: *Cổ nhờn hình tợ thú, tâm hữu đại Thánh đức, kim nhờn biểu tợ nhờn, thú tâm an khả trắc* 古人形似獸, 心有大聖德, 今人表似人, 獸心安可測, nghĩa là người xưa có hình dạng như thú, nhưng có tâm thánh đức, người ngày nay có bề ngoài là con người, nhưng lòng thú không lường được.

*Chúng ta có thể nói theo Tiên Nho rằng: “Cổ nhờn hình tợ thú, tâm hữu đại Thánh đức, kim nhờn biểu tợ nhờn, thú tâm an khả trắc”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KIM ONG NỌC RẮN

**Kim ong:** Kim chích của loài ong. **Nọc rắn:** Nọc độc của giồng rắn.

**Kim ong nọc rắn** ý muốn nói lòng người độc địa như kim của loài ong, nọc của loài rắn.

*Miệng mật gươm lòng che độc ác,*

**Kim ong nọc rắn** giả hiền lương.

(Thơ Thượng Thời Thanh).

## KIM Ô

金烏

**Kim:** Vàng. **Ô:** Con quạ.

**Kim ô** là con quạ vàng, dùng để chỉ mặt trời.

Hàn Dũ có câu: *Kim ô hải đế sơ phi lai* 金鳥海底初飛來,  
nghĩa là ác vàng đáy bể vừa bay lại.

*Trông gương bạch thố gìn ngôi trước,  
Ngó bóng kim ô giữ nghĩa sau.*  
(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).

## KIM PHONG

金風

**Kim:** Vàng, là một trong ngũ hành kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.  
**Phong:** Gió.

Theo thuyết ngũ hành, mùa thu thuộc hướng tây, hành kim, nên gió thu được gọi là kim phong.

**Kim phong** là gió vàng thuộc mùa thu, chỉ gió thu.

*Kim phong đưa đẩy linh đình phận,  
Ngọc tỉnh đầy voi chất chứa sầu.*  
(Thơ Thuần Đức).  
*Cầu xây Ô thước đêm lồng lộng,  
Gót chuyển Kim phong lá lượn lờ.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## KIM QUANG

金光

**Kim:** Màu vàng. **Quang:** Dãy ánh sáng, tia sáng.

**Kim quang** là hào quang màu vàng.

Kim quang hay hào quang màu vàng thường được các Đấng Thiêng liêng dùng để đưa hoặc biến thành chiếc kiệu để đỡ các chơn linh lên cõi Thiêng liêng Hằng sống.

Xem: Kim quang kiệu.

*Kỳ kim quang kiến Lão Quân,  
Dựa xe Như Ý oai thần tiến thẳng.  
(Kinh Tận Độ).*

*Tam Kỳ vận chuyển kim quang hiện,  
Sám hối âm hồn xuất U đồ.  
(Kệ Chuông).*

## KIM QUANG KIỆU

金光輦

**Kim:** Màu vàng. **Quang:** Dãy ánh sáng, tia sanh sáng. **Kiệu:** Vật để khiêng người đi.

Theo nghĩa các bài kinh Tận Độ, nơi cõi Thiêng liêng Kim quang làm thành chiếc kiệu, gọi là “**Kim quang kiệu**” dùng để đưa chơn linh ra khỏi cõi U minh hay đưa về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Đầu Tinh chiếu thấu Nguyên Tiêu,  
Kim Quang kiệu đỡ đến triều Ngọc Hư.  
(Kinh Tận Độ).*

## KIM QUANG SỨ

金光使

**Kim quang:** Ánh sáng màu vàng. **Sứ:** Sứ quân, chữ dùng để gọi sứ giả.

**Kim Quang Sứ** là Quỷ Vương (Chúa quỷ) A tu La tức là Cù Tán Đờm, bên Thiên Chúa Giáo gọi là Satan, Lucifer phản nghịch.

Trong thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn cho Quỷ Vương làm Giám khảo để thử thách người tu, ai xứng đáng thì được Ngọc Hư Cung rước, ai chưa xứng đáng thì luân hồi để tu hành và lập công bồi đức.

Đức Hộ Pháp thuyết Đạo về Kim Quang Sứ như sau: Các Chơn Linh, từ bậc Hữu Tử Thiên trở xuống biết bao nhiêu mà nói. Họ không đáng gì là Thầy ta mà họ mơ vọng dạy ta, biểu ta làm học trò họ, dám chơn linh đó nhứt là ở trong Đại Hải Chúng, đệ nhứt nguy hiểm hơn hết là Kim Quang Sứ tự là Quỷ Vương, nếu chúng ta đã tu rủi làm nghe người thì làm đầy tớ cho người, làm môn sanh của người. Có một điều Bản Đạo thấy hiển nhiên trước mắt, khi Đạo mới mở, Thánh Thể Đức Chí Tôn còn thương yêu hoà ái với nhau, chưa đến đối chia rẽ, chưa đến nổi thù địch, kể người đến, Kim Quang Sứ đến cầm cơ cây viết câu này:

– Chín phẩm Thần Tiên nể mặt ta.

Ông Giáo Sư B... ở Kim Biên nói: “Ông nào đây chắc lớn lắm”, bước ra quỳ xuống lạy. Cơ viết luôn:

– Thích Ca dầu trọng khó giao hoà,

Kể ông C... bước ra quỳ xuống lạy nữa. Cơ viết tiếp:

– Lấy chơn đem giả tô thiên vị,

– Thẳng bại, phạm tâm liệu thế à?

Tới chừng ký tên Kim Quang Sứ mới biết là Quỷ vương, là Tà Giáo. Hai người này đã theo nó, bằng cố hiển nhiên các bạn ngó thấy các bạn của ta đã làm cái thiệt ra cái giả. Nếu không giải quyết được cái hư thiệt chúng ta phải theo Tà Giáo mà chớ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, cũng có dạy: Từ khai Thiên, Thầy đã sanh ra các con, sự yêu mến của một Ông Cha nhân từ thế quá lẽ, làm cho đến đối con cái



khinh khi, phản nghịch lại, cũng như **Kim Quang Sứ** là A Tu La, Thánh giáo gọi là Lucifer phản nghịch náo động Thiên cung.

*Ngoại ô còn những chơn hồn,  
Chính **Kim Quang Sứ** Chí Tôn cho quyền.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## KIM RỜI CẢI RỤNG

**Kim cải** là cây kim và hột cải, chỉ tình tình hoà hợp nhau mà tìm đến nhau, nói tình vợ chồng gắn bó.

Do câu: *Hổ phách thập giới, từ thạch dẫn châm, các dĩ loại cảm* 琥珀拾芥, 磁石引針, 各以類感, nghĩa là hổ phách hút hột cải, đá nam châm hút kim, đều tùy theo loại mà cảm nhau, chỉ tình trai gái hay vợ chồng kháng khí nhau, như nam châm hút cây kim, hổ phách hút hột cải.

**Kim rời cải rụng** ý nói duyên tình đổ vỡ, không còn gắn bó nhau nữa.

*Kim rời cải rụng lòng ngao ngán,  
Đá nát vàng phai dạ ngậm ngùi.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## KIM SA ĐẠI ĐIỆN

金沙大殿

Hay “*Kim Sa*”.

**Kim:** Vàng. **Sa:** Cát.

Theo Đức Hộ Pháp trong “Con Đường Thiên Liêng Hằng Sống”, **Kim Sa Đại Điện** là nơi ngự của Đức Phật Thích Ca, trong Lô Âm Tự.

**Kim Sa** là hạt cát vàng do phép Phật tạo ra, tượng trưng cho hiệu lệnh của Đức Phật.

Trong bài Kinh Đệ Lục Cửu, khi Chơn hồn vào cung Lập Khuyết phải đến lãnh Kim sa lệnh của Phật để được gặp Đức Như Lai.

### 1.- Kim Sa Đại Điện:

*Thích Ca ngự **Kim Sa Đại Điện**,  
Định kỳ trong Tam chuyển Hạ Nguơn.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

### 2.- Kim Sa:

*Cung Lập Khuyết tìm duyên định ngự,  
Lãnh **Kim sa** đặng dự Như Lai.  
(Kinh Tận Độ).*

## KIM TIÊN

### 1. KIM TIÊN 金仙

**Kim:** Vàng. **Tiên:** Bạc Tiên.

**Kim Tiên** là một bậc đại Tiên, cao hơn hết trong hàng phẩm Tiên.

Trên Động Linh Sơn, núi Điện Bà xưa có vị Đạo Nhỏ tu đạt được Thần Thông, nên thường xuống núi cứu giúp người đời. Khi quy liễu, Ông đắc đạo thành bực Kim Tiên, hiệu là Huệ Mạng Trường Phan, nên thường gọi là Huệ Mạng Kim Tiên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Vì vậy cho nên các con coi thử lại, từ hai ngàn năm nay, bên Á Đông này đã đặng bao nhiêu Tiên, Phật. Các con duy biết có một mình Huệ Mạng **Kim Tiên** mà thôi.

*Bát Chuyển đức thanh cao thắm nhuận,  
Đến bực này thì chứng **Kim Tiên**,  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## 2. KIM TIÊN 金鞭

**Kim:** Vàng. **Tiên:** Cây roi.

**Kim tiên** là cây roi vàng.

Theo truyện Phong Thần, Kim Tiên là một bửu pháp của Thái sư Văn Trọng vào thời Trụ Vương. Ngài được phong chức Cửu Thiên Cầm Ứng Lôì Thịnh Phổ Hoá Thiên Tôn, chưởng quản về Lôì bộ.

Trong Đạo Cao Đài, Kim tiên là một Bửu pháp của Đức Hộ Pháp dùng để diệt quỷ trừ ma, bảo toàn cho chánh pháp của Đức Chí Tôn.

Đức Hộ Pháp đem cây Kim Tiên và cây Long Tu Phiến của Đức Cao Thượng Phẩm trấn pháp tại Trí Huệ Cung, Thiên Hỷ Động. Trong bài Thuyết Đạo Ngài nói: Ấy là Bí Pháp trấn tại Thiên Hỷ Động Trí Huệ Cung. Toàn thể ngó thấy không có gì hết, mà trong đó có quyền pháp vô biên, vô giới. Giải thoát đặng cùng chăng là do bao nhiêu đó.

*Quyền năng Ngọc Đế cơ quy hợp,  
Điển lực **Kim Tiên** pháp trị loạn.  
(Thơ Huệ Phong).*

## KIM TIỀN

金錢

**Kim:** Vàng. **Tiền:** Tiền bạc, vật in bằng giấy hay đúc bằng kim loại dùng làm phương tiện giao dịch.

**Kim tiền** là vàng và tiền, tiếng dùng để gọi chung về tiền bạc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thế mà người đời chưa thức tỉnh, vẫn còn say mê trong giấc mộng **kim tiền**, cũng hung hăng bạo ngược, cũng gian xảo trăm bề, cũng chước quỷ hại hơn, tham vàng bỏ nghĩa.

*Vợ không tham những **kim tiền**,  
Chồng lo trọn đạo nắm quyền chặn dân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Giải ách cày **kim tiền** làm kè,  
Thích tình xem Khanh tế là mưu.*

(Thơ Hộ Pháp).

## KIM TINH

金星

**Kim:** Một trong ngũ hành. **Tinh:** Ngôi sao.

**Kim Tinh** là một trong năm ngôi sao thuộc ngũ hành kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, và chín đại hành tinh thuộc Thái Dương hệ, hành tinh xếp thứ hai trong thứ tự gần mặt trời, có quỹ đạo giữa Thủy Tinh và Địa Cầu, nên từ Địa Cầu nhìn thấy Kim tinh rất sáng. Người ta còn gọi Kim Tinh bằng Trường Canh, Thái Bạch.

Theo cơ bút đạo Cao Đài, Lý Đại Tiên Trưởng thọ lệnh Đức Chí Tôn làm Nhứt Trấn Oai Nghiêm, cầm quyền Tiên Giáo trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, kiêm Giáo Tông Đạo Cao Đài.

Ngài giáng linh nơi nước Trung Hoa là Đại thi hào Lý Thái Bạch vào năm 702 đời vua Trần Huyền Tông nhà Đường. Mẹ Ngài nằm mộng thấy sao Kim, tức Trường Canh hay sao Thái Bạch Kim Tinh sa xuống mình Bà, nên đặt tên là Lý Thái Bạch, gọi tắt là Lý Bạch.

Xem: Lý Bạch.

*Ánh Thái Cực biến sanh Thái Bạch,  
Hiện Kim Tinh trọng trách Linh Tiêu.  
(Đạo Sử).*

## KIM TUYẾN

金線

**Kim:** Vàng. **Tuyến:** Sợi chỉ, sợi dây.

**Kim tuyến** là sợi dây kim loại mỏng như sợi chỉ, màu óng ánh, thường dùng để trang trí. Như: Chỉ kim tuyến, bức vẽ thêu kim tuyến.

Trong đạo Cao Đài, đạo phục của Chánh Trị Sự có viền chỉ kim tuyến vàng, đạo phục của Phó Trị Sự thì viền chỉ kim tuyến bạc.

*Áo cổ trị viền chỉ kim tuyến vàng, nơi tay trái có ba sắc đạo...*

(Pháp Chánh Truyền CG)

## KIM THẠCH

金石

**Kim:** Vàng. **Thạch:** Đá.

**Kim thạch** là vàng đá, hai thứ cứng rắn, bền lâu, nên được dùng để ví với sự kiên trinh, tiết tháo, bền vững tình nghĩa vợ chồng, bè bạn.

Đường Thi có câu: *Duy hữu đồng tâm nhân, khả đương kim thạch luận* 維有同心人, 可當金石論, nghĩa là duy có người cùng lòng, mới nên bàn chuyện vàng đá.

**Kim thạch** đồng tâm bách tuế giai,  
Trần Trương kết tóc đặng lâu dài.

(Thơ Thông Quang).

Thấm nhuận chi lan vòng gấn bó,  
Thiết tha **kim thạch** điệu dỗi mài.

(Thơ Huệ Ngàn).

## KIM THÂN

金身

**Kim:** Vàng bạc. **Thân:** Hình tượng, thể xác.

**Kim thân** dùng để chỉ tượng Phật bằng vàng, vì ngày xưa các vị vua chúa sùng Đạo Phật, thường dùng vàng, đồng hoặc bạc để đúc tượng Phật thờ.

Kim thân còn dùng để chỉ xác thân thiêng liêng, hay chơn thần quý báu của Đức Phật hay các bậc đắc Đạo.

Ánh Xá lợi sáng ngời Cực Lạc,  
Hiện **kim thân** Bồ Tát hoá duyên.  
(Xưng tụng Công Đức).

## KIM THỂ

金體

**Kim:** Vàng bạc. **Thể:** Hình thể, thân thể.

**Kim thể**, đồng nghĩa với chữ “*Kim thân* 金身”, là hình thể thiêng liêng của Đức Phật, cũng là chơn thần quý báu của Phật.

Kim thể còn dùng để chỉ xác thân thiêng liêng của các bậc đắc đạo.

Xem: Kim thân.

*Bồ liễu nhứt thân sanh biến hoá,  
Tác thành **kim thể** đặc trường sanh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KIM THIÊN

金天

**Kim:** Vàng. **Thiên:** Tầng Trời.

**Kim Thiên** là tầng Trời thứ sáu trong Cửu Trùng Thiên. Trên tầng Trời này có miền Bạch Y Quan ánh sáng đều màu trắng.

Tầng Trời này do Lục Nương Diêu Trì Cung trông coi và Bà có nhiệm vụ cầm phước Trục Hồn tiếp dẫn các Chơn hồn lên cõi Kim Thiên.

*Bạch Y Quan mở đàng rước khách,  
Cõi **Kim Thiên** nhẹ tách Tiên xa.  
(Kinh Tận Độ).*

*Cõi **Kim Thiên**, Khổng tước kẻ,  
Hữu căn tiếp dẫn hồn về Tây Phương.  
(Thơ Huệ Phong).*

## KIM THỜI

今時

**Kim:** Nay. **Thời:** Giờ, thời kỳ.

**Kim thời** là thời nay, tức thời buổi ngày nay, hay thời hiện tại chúng ta đang sống.

Lời tựa Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Bậu bạn lỗi câu tín nghĩa, vợ chồng quên đạo tào khang; mãng vụ chữ **kim thời** mà phong dời tục đổi.

*Nhơn vật khác vờ,  
 Vị chữ **kim thời**,  
 Phong dời tục đỏi,  
 Điền viên đất nổi lên vàng,  
 Oằn vai nông chịu muôn ngàn thuế sưu.  
 (Ngụ Đời).*

*Gấm nhiều **kim thời** khoe mỹ lệ,  
 Vải bỏ cổ tục lựa phô trang.  
 (Thơ Thái Đển Thanh).*

## KIM TRA MỘC TRA NA TRA

**Kim Tra, Mộc Tra** và **Na Tra** là tên ba anh em ruột, con của Lý Tịnh, quan Tổng Bình giữ ải Trần Đường đời vua Ân Trụ.

Người con lớn là Kim Tra, học trò của Văn Thù ở núi Ngũ Long, động Vân Tiêu. Người con thứ hai là Mộc Tra, theo học đạo với Phổ Hiền ở núi Cửu Cung, động Bạch Hạc. Còn người con thứ ba là Na Tra, học trò của Thái Ất ở núi Càn Nguơn, động Kim Quang.

Sau cả ba anh em được thầy cho xuống núi giúp Khương Tử Nha đánh Trụ dựng cơ nghiệp nhà Châu.

Kim Tra, Mộc Tra và Na Tra là ba vị trong Thất Thánh, được đạo Cao Đài khắc tượng nơi bao lam phía bên tả tại Đền Thánh.

Xem: Thất Thánh.

***Kim Tra, Mộc tra, Na Tra,**  
 Chấn Tử, Vi Hộ, cùng là họ Dương.  
 (Lược Thuật Tòa Thánh).*

## KÌM

**Kim** là một loại đàn có hai dây, cần dài, phím cao, thùng tròn hình tròn.



Đờn kìm còn gọi là đờn nguyệt.

Như: Trong các loại đờn cổ nhạc, cây kìm là loại nhạc cụ tôi ưa thích nhất.

*Hễ muốn cho hoà tiếng tranh kìm,  
Kìm sửa phím tranh lên cho đúng bực.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KÍN

**Kín** là không hở, không lộ. Như: Che lấp kín, kín cổng cao tường, cất kín trong tủ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người tu sĩ Cao Đài phải biết vì Đòi mà chịu khổ, thật hành chủ nghĩa vị tha dám quên mình thì mới thật là xả thân cầu Đạo, đem đời sống hiến trọn cho Đạo và cho nhân sanh, sự quả quyết hy sinh do nơi lòng trắc ẩn trước mọi đau khổ trên thế gian tình thương phải được lan tràn vậy **kín** đấm nhân sanh là đấm dân bản hàn khôn khổ để thực hiện câu đem Đạo cứu Đòi.

*Non Thái dầu cao, cao hoá thấp,  
Chịu kia dầu kín thấy thông thương.  
(Đạo Sử).*

*Che đây kín tường đông ong bướm,  
Giấu nhật nghiêm nhụy tướng hương hình.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## KÍN ĐÁO

**Kín:** Che dấu, không để lộ ra.

**Kín đáo** là kín để có thể tránh được những tác động bên ngoài, tránh được điều nào đó không có lợi.

Kín đáo còn dùng để chỉ không để cho tư tưởng, tình cảm biểu hiện ra làm người ngoài biết được.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Chúng ta thử nghĩ trong xã hội của chúng ta, dầu một cái yến tiệc, hay là dầu một cái cơ thể hội hiệp nào mà rủi cho chúng ta có cử chỉ không đặng **kín đáo** nó không đúng mực thước giữa cả thầy. Nếu trong lúc đó có kẻ khó tánh họ đã trích điểm và họ cho rằng ta không đáng đứng giữa xã hội với họ.

*Trải cật phòng loan che **kín đáo**,  
Cắm gan đoàn muỗi hết buồng lung.*  
(Thơ Thuần Đức).

## KÍN NHIỆM

**Kín:** Không để cho lộ ra bên ngoài có thể thấy, biết được.

**Nhiệm:** Sâu, kín.

**Kín nhiệm** là sâu kín trong lòng, tức không để lộ ra những điều cần giữ bí mật.

*Bảo Pháp thì gìn giữ sự bí mật ấy cho **kín nhiệm**, làm từ đoán xét và định án chiếu y luật đạo, rồi dâng lên cho Hộ Pháp đặng người phân xử.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

## KINH

1.- **Kinh** 經 là đạo thường, phép thường, không thể biến đổi được, trái với quyền.

Như: Kinh quyền, chấp kinh tùng quyền.

*Biết tùng quyền hiểu chấp **kinh**,  
Tìm phương hay gửi lấy mình cửa tu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**2.- Kinh 經** là sách chép những lời của Thánh hiền, hoặc Tiên Phật để làm khuôn phép tu sửa. Như: Tứ thư ngũ kinh, Kinh truyện, Kinh cúng Tứ thời.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Còn về sự làm cho rõ ràng trong đạo hữu, các con nên liệu tính cho kíp. Sự cầu **kinh** thì do nơi đám táng của mẹ Hậu, đều khác hơn một thí.

*Câu **kinh** cửa Khổng dường non Thái,  
Tiếng kệ đời Nghiêu giống đảnh Kỳ.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Thay đạo phục bước xăng lánh thế,  
Moi thì **kinh**, tối kệ giải lòng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Dạy gắng học sử **kinh** lâu thuộc,  
Thấy gương hay trau chuốt lấy thân mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Kinh 京** là chỗ vua đóng đô, hoặc nơi Đức Thượng Đế ngự triều.

Như: Sĩ tử lên Kinh ứng thí, kinh Bạch Ngọc là triều nghi của Đức Chí Tôn.

*Đạo pháp đương kim dương chánh giáo,  
Linh quang chiếu diệu Ngọc **Kinh** cung.  
(Kê Trống).*

**4.- Kinh 驚** là sợ. Như: Kinh hãi, kinh tâm.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lại cũng đã nói: Mỗi khi Chơn linh Thầy giáng đàn thì cả vùn vùn muôn muôn Thần, Thánh, Tiên, Phật theo hầu hạ. Các con nếu mắt phàm thấy đặng phải khủng khiếp **kinh** sợ vô cùng, nhưng thấy chẳng đặng, nên tội cũng giảm nhẹ đó chút.

*Chánh trực **kinh** oai loài giả dối,  
 Công bình vừa sức kẻ chơn thành.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tà mị phạm rung rinh chất Thánh,  
 Mùa màng sâu phá hoại hồn **kinh**.*  
 (Thơ Thượng Phẩm).

**5.- Kinh 荊** là một thứ cây gai. Như: Bó quần kinh thoa, kinh cức (gai góc), kinh bố.

Bó kinh như chữ “*Bó quần kinh thoa*” tức là quần bằng vải, thoa bằng gai, ý chỉ người đàn bà tiết kiệm.

Xem: Kinh bố.

*Nếu gặp phước bố **kinh** đáng khách,  
 Biết yêu hoa dưới ngạch phòng thu.*  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

## KINH BANG TẾ THẾ

經邦濟世

**Kinh bang:** Sửa sang việc nước, hay trị nước. **Tế thế:** Cứu đời, giúp đời.

**Kinh bang tế thế** là giúp đời trị nước, ý chỉ người có tài trông coi việc nước, cứu giúp người đời.

Như: Ông ấy là người có tài kinh bang tế thế.

*Những bậc hiền thời xưa là những người tài **kinh bang tế thế** và có một tiết tháo đáng kính.*  
 (Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KINH BỐ

荊布

**Kinh:** Một thứ cây gai, dùng để dệt vải. **Bố:** Vải.

**Kinh bố**, bởi câu thành ngữ “*Kinh thoa bố quần* 荊釵布裙”, nghĩa là trâm cài đầu bằng gai, quần bằng vải bô dùng để chỉ người vợ giản dị, hiền đức.

Lấy điển tích nàng Mạnh Quang khi về nhà chồng lột bỏ hết đồ gấm lụa, trang sức quý giá để mặc áo vải bô, dùng gai làm thoa giặt tóc (Kinh thoa bố quần), rồi theo chồng làm việc.

*Cùng nhau giữ trọn hương nguyên,  
Cái duyên kinh bố là duyên Châu Trần.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## KINH CẦU SIÊU

**Kinh** 經: Kinh sách.

**Cầu siêu** 求超: Cầu siêu là cầu xin các Đấng Thiêng Liêng cứu giúp cho vong hồn người chết được thoát khỏi Âm Quang, siêu thăng lên cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

**Nguồn gốc bài Kinh Cầu Siêu** của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ nguyên là bài “*Sám Cầu Siêu*” được Hội Thánh Cao Đài thỉnh từ Chi Minh Lý, tức chùa Tam Tông Miếu bấy giờ.

Bài Kinh này, Chi Minh Lý cầu Đức Chuẩn Đề Bồ Tát giáng cơ ban cho và Ngài dạy phải truyền kinh để phổ độ. Khi Đạo Cao Đài được khai sáng, Hội Thánh Cao Đài cử một phái đoàn gồm bốn Ngài: Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung, Đức Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư, Giáo Sư Vương Quang Kỳ và Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc đến Minh Lý Đạo thỉnh sáu bài Kinh, trong đó có bài Kinh Cầu Siêu.

**Kinh Cầu Siêu** là bài Kinh dùng để tụng cho các Chơn linh mới chết hay các tuần Cầu Siêu bạt tiến trong đạo Cao Đài để cầu xin Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng liêng Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thất Nương Diêu Trì Cung ân xá cho vong hồn người chết thoát khỏi Âm quang, được siêu thăng Tịnh độ.

Trong thời gian hành tang lễ tại nhà, tang gia hiếu quyến phải giữ chay lạt và nhứt là trước khi thực hiện lễ Cầu siêu, những người thân trong tang quyến (con cháu) và thân bằng quyến thuộc phải tập trung để thành tâm cầu nguyện cho linh hồn người chết được nhẹ nhàng siêu thoát.

Trong quyển “Thiên Đạo”, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có nói đến sự tác dụng của Kinh Cầu siêu như sau: “Kinh Cầu Siêu rất linh nghiệm vì mỗi tiếng tụng lên vốn có sức rung động huyền diệu vô cùng. Sức rung động ấy, hiệp với sức tư tưởng mạnh mẽ và thành kính của người tụng kinh gây thành một mảnh lực phi thường đánh tan Chơn thần của âm nhơn, giúp cho họ mau giải thoát đau khổ và hình phạt Thiêng Liêng đặng đi đầu thai sớm được”.

Thực hiện lễ Cầu siêu là nhằm cầu xin Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu, Địa Tạng Vương Bồ Tát cứu giúp phần nào cho vong linh người chết được nhẹ nhàng, chứ không hẳn nhiên cầu là được siêu thoát, vì nó còn tùy thuộc vào nghiệp quả nặng nhẹ mà kiếp sanh người chết đã gây tạo.

Nhưng sự siêu thoát của cha mẹ ông bà có thể trợ giúp được phần nào bằng việc làm của con cháu, vì con cháu có liên hệ huyết thống và chịu chung những oan trái với người mất. Nếu con cháu biết lo tu hành, lập công bồi đức để có thừa âm chất mà đem hiến dâng cho cha mẹ, ông bà thì những Chơn linh này có thể được nhẹ nhàng trở về ngôi xưa vị cũ, như lời bài Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Quy Liễu có câu: “Thong dong cõi thọ nương hồn, Chờ con lập đức giúp huờn ngôi xưa”.

*Kinh Cầu Siêu* rất linh nghiệm vì mỗi tiếng tụng lên vốn có sức rung động huyền diệu vô cùng.  
(Thiên Đạo).

## KINH CỨU KHỔ

**Kinh** 經: Kinh sách. **Cứu khổ** 救苦: Giúp cho thoát khỏi sự khổ sở.

**Kinh Cứu Khổ** là một bài kinh tụng để cầu Đức Quan Thế Âm Bồ Tát cứu khổ, cứu nạn cho chúng sinh khi gặp tai ương hay bệnh tật. Bởi vì Đức Quan Thế Âm là vị Bồ Tát có hạnh nguyện “*Tầm thính cứu khổ* 尋聲救苦”, tức là nơi nào chúng sanh có sự khổ đau, tai ách mà có lòng thành cầu xin cứu giúp, thì Đức Ngài liền ban ơn cho tiêu tai miễn họa.

Theo Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm Phổ Môn, hễ ai thờ Ngài ắt được phước đức, ai cầu nguyện và niệm danh hiệu Ngài thì được Ngài chở che cứu giúp qua khỏi nạn tai.

Đạo Cao Đài thường tụng bài kinh Cứu khổ để cầu siêu cho Cửu Huyền Thất Tổ, Thượng Tượng, cầu an (An vị Thánh Tượng), hay cầu giải bệnh cho người bệnh tật.

*Thầy Sãi ngồi ca kinh Cứu Khổ,  
Học trò xúm tụng kệ Huỳnh đĩnh.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Lau lẹ thăm câu kinh Cứu Khổ,  
Giải oan cừu giọt nước Ma Ha.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KINH CHÂU THẤT THỦ

涇州失守

**Kinh Châu:** Tên một quan ải của nước Thục đời Tam Quốc.  
**Thất thủ:** Không giữ được.

**Kinh Châu thất thủ** hay *Thất thủ Kinh Châu* 失守 涇州, là nói ải Kinh Châu do Quan Võ trấn giữ, sau bị Tôn Quyền, dùng mưu kế của Lữ Mông phục binh đánh chiếm, rồi chặn đường bắt sống giết chết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đến sau Đức Ngài làm gian kế của Lữ Mông **thất thủ Kinh Châu** bị binh Ngô bắt được, Đức Ngài tận trung với Hồn thất nên cam chịu chết chứ không chịu đầu.

***Kinh Châu thất thủ** nơi Thiên định,  
 Khiến Hồn vận suy mới đổi thay.  
 (Đạo Sử).*

## KINH DI LẠC

**Kinh** 經: Kinh sách.

**Di Lạc** (Di Lạc 彌勒): Vị Phật còn đang ở trên tầng trời Đâu Suất thuyết pháp, đợi đến ngày giáng sinh làm người ở trần gian để tu thành Phật, tức là một vị Phật tương lai, sau Đức Thích Ca Mâu Ni vậy.

**Kinh Di Lạc** tức là *Di Lạc Chơn Kinh* (Di Lạc Chân Kinh 彌勒真經) là một bài kinh do Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật giáng cơ ban cho chúng sanh đạo Cao Đài vào tháng 8 năm 1935.

Theo bài kệ, Di Lạc Chơn Kinh là một bài kinh tận độ do Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật thuyết giảng về tầng trời Hồn Nguơn Thiên và Hội Nguơn Thiên của Đức Di Lạc Vương Phật cai quản cho chúng sanh trong thời Tam Kỳ Phổ Độ tụng đọc.

Hồn Nguơn Thiên có các vị Phật: Brahma Phật, Civa Phật, Christna Phật, Thanh Tịnh Trí Phật, Diệu Minh Lý Phật, Phục Tường Thị Phật, Diệt Thể Thắng Phật, Phục Linh Tánh Phật và Hội Nguơn Thiên có các vị Phật: Trụ Thiện Phật, Đa Ái Sanh Phật, Giải Thoát Khổ Phật, Diệu Chơn Hành Phật,



Thắng Giải Ác Phật. Tất cả các vị Phật theo lệnh Di Lạc Vương Phật cứu giúp tam tai, cứu giúp bình tật, cứu độ và dẫn dắt chúng sanh thoát hết các nghiệp chướng, ắt được giải thoát.

Xem: Di Lạc Chơn Kinh.

*Hai Ngài tận sức thành toàn,  
Nên **Kinh Di Lạc** được ban tuyệt vời.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## KINH DỊCH

**Kinh:** Sách của các bậc Thánh hiền viết. **Dịch:** Sự biến dịch, thay đổi.

**Kinh dịch**, hay “*Dịch kinh* 易經”, là một trong Ngũ kinh của Nho gia, do đức Khổng Tử san định lại, là quyển sách giải thích về sự thay đổi, biến hoá trong trời đất.

Kinh Dịch có thể đem áp dụng qua y học và lý số, nên sau này người dùng vào việc bói toán.

Kinh Dịch có tám quẻ chính gọi là bát quái, do vua Phục Hy đặt ra, sau đó Khổng Tử giải thích các quẻ ấy thành kinh dịch.

*Trong sáu bộ kinh chỉ còn lại có ngũ kinh là **Kinh Dịch**,  
Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ và Kinh Xuân Thu.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## KINH DINH

Hay “*Kinh doanh*”.

**Kinh:** Hoạch định. **Dinh** (doanh): Chỉ việc làm ăn mua bán.

**Kinh dinh**, như chữ “*Kinh doanh* 經營”, là gây dựng, mở mang thêm.

Kinh dinh (doanh) còn có nghĩa là trù hoạch để tổ chức việc làm ăn mua bán hay sản xuất sinh ra lợi lộc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đã thọ phẩm vị của Đạo, nhưng chư quý vị còn vương bận vai tuồng thế sự là vai tuồng mà mỗi người đều phải đảm nhiệm để làm tròn nhơn Đạo, thì phương pháp hay nhất là quý vị nên lấy tinh thần Đạo Đức để xử kỷ tiếp nhân và dựa vào tinh thần đó mà làm cho êm dịu phần nào cái khổ nhọc của kiếp nhân sanh, đồng thời cũng dụng cái biệt tài hoặc chí **kinh doanh** của mình mà lập chút công chi đối với Đạo.

*Dòm thấy cuộc **kinh dinh** dưới mắt,  
E trở tâm tánh bất đổi thay.*  
(Kinh Thế Đạo).

## KINH ĐIỂN

經典

**Kinh:** Sách Thánh Hiền. **Điển:** Sách vở.

**Kinh điển** dùng để chỉ các loại sách Thánh Hiền, Giáo lý các tôn giáo, sách về luân thường đạo lý, sách tài liệu về học thuyết hay chủ nghĩa.

Thánh giáo Thầy có câu: **Kinh điển** giúp đời siêu phàm nhập Thánh, chẳng khác chi đĩa ăn cơm, chẳng có đĩa, kẻ có cơm bốc tay ăn cũng đặng.

*Lợi quyền say đắm vinh thành nhục,  
**Kinh điển** trau giồi dờ hoá hay.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KINH ĐÔ

京都

**Kinh:** Thủ đô, to lớn. **Đô:** Một khu vực lớn, nơi chính phủ làm cơ quan trung ương.

**Kinh đô** là đô thành to lớn trong một nước, hay thủ phủ của một nước.

Trong “Con đường Thiêng Liêng Hằng Sống” Đức Hộ Pháp gọi Cực Lạc Thế Giới là một Kinh đô. Ngài nói: Chúng ta rủ nhau về đến Niết Bàn Cảnh, bởi Niết Bàn Cảnh cũng như Kinh đô Cực Lạc Thế Giới vậy, chúng ta sẽ ngó thấy Đức Phật Thích Ca nơi Kim Sa Đại Điện...

*Kinh đô* gây dựng ngàn năm lễ,  
 Trước Chúa Gia Tô hợp đại hoà.  
 (Đoàn Thị Diễm Giáng).  
 Non nước cũ nay đương sửa mới,  
 Chón **Kinh đô** tiến tới đặng quang.  
 (Đoàn Thị Diễm Giáng).

## KINH HOÀNG

驚惶

**Kinh:** Hoảng kinh. **Hoàng:** Sợ sệt.

**Kinh hoàng** là sợ sệt quá sức, đến mức như người mất hồn, mê sảng.

Như: Chứng kiến cảnh kinh hoàng nên tâm trí anh ấy gbjj thất thần.

*Cồn dâu hoá biển nghĩ **kinh hoàng**,*  
*Phàm thể dụng quyền chủ tạo đoan.*  
 (Thơ Huệ Phong).

## KINH HỒN

驚魂

**Kinh:** Sợ sệt, sợ hãi. **Hồn:** Linh hồn, phần tinh thần của con người.

**Kinh hồn** tức là sợ hãi như mất cả hồn vía, có ý nói sợ dữ dội.

Như: Nghe tiếng nổ khiến mọi người kinh hồn.

*Dệt thảm lê dân Trời căm cảnh,  
Thêu sấu xã tắc đất **kinh hồn**.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Tai Trời đến mới **kinh hồn** mất vía,  
Nhớ lại Thầy, Thầy đã đi đâu!*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KINH KỆ

### 經偈

**Kinh:** Nền tảng của một triết thuyết hay một Tôn giáo. Ví dụ như: Ngũ kinh trong Nho giáo, Đạo Đức kinh trong Lão giáo, Tam Tạng kinh trong Phật giáo và Kinh Thánh của Công giáo.

**Kệ:** Những bài thơ ngắn hay dài để tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp hay một đoạn kinh, hoặc để ca ngợi công đức Phật, hoặc để cầu nguyện, hoặc là một bài dùng để kệ chuông, kệ trống...

**Kinh kệ** là chữ dùng chung trong việc tụng kinh và khai kệ trong thời công phu.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: *Khai kinh kệ vô thượng thậm thâm vi diệu pháp, Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ, Ngã kim thính văn đắc thọ trì, Nguyện giải Tân kinh chơn thiệt nghĩa* 開經偈無上甚深微妙法, 百千萬劫難遭遇. 我今聽聞得受持, 願解新經真實義, nghĩa là Bài Kệ khai “Di Lạc Chơn Kinh”: Những giáo pháp vô thượng của Đức Phật lắm cao sâu, huyền vi và mầu nhiệm. Dù trăm ngàn muôn kiếp không có duyên phần cũng rất khó mà gặp đặng. Ngày nay Ta nghe biết, được thọ lấy và gìn giữ, Nguyện giải thích bài Tân kinh này với ý nghĩa chơn thiệt của Phật.

Vui **kinh** **kệ** tạo đầy phúc hậu,  
 Vui ngang tàng chớ thấu lẽ minh.  
 (Bát Nương Giáng Bút).

Câu **kinh** tiếng **kệ** gọi hồn,  
 Kêu thương khách tục, giải lòng người nhân.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

## KINH KỶ

京畿

**Kinh**: Thủ đô một nước. **Kỳ**: Đất của nhà vua, sau dùng để chỉ chốn Kinh đô, kinh sư.

**Kinh kỳ** là chỉ đất ở thủ đô một nước. Như: Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến.

Cố hương cách khoảng **Kinh kỳ**,  
 Hết mong năm thuở mười thì... Hết mong.  
 (Phù Kiền Hận Sử).

Lệ Dung lên giúp sách tiền,  
**Kinh kỳ** mở hội Trạng nguyên đỗ đầu.  
 (Báo Ân Từ).

## KINH KHỦNG

驚恐

**Kinh**: Sợ hãi. **Khủng**: Khiếp sợ.

**Kinh khủng**, như chữ “**Khủng khiếp** 恐怯”, là hoảng sợ ở một mức độ rất cao, dường như không chịu đựng nổi.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Lão mới để dạ lo lường; nếu

Lão nói rõ ra, e cho chư Hiền Hữu phải **kinh khủng** sợ sệt nên dặn rằng: Đạo vốn nơi Cơ Bút mà phát thành. Vậy Lão khuyên cẩn thận cho lắm.

*Em nói thiệt rằng, mấy anh hiểu thấu, thì **kinh khủng** chẳng cùng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KINH LÂN

**Kinh:** Kinh sách. **Lân:** Con kỳ lân.

**Kinh lân**, như chữ “*Lân kinh* 麟經”, tức chỉ kinh Xuân Thu của Đức Khổng Tử.

Tương truyền Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, khi nghe có người bắt được con kỳ lân què thì ngưng, không chép nữa, vì cho rằng đạo của mình đã cùng.

Vì thế, người đời sau gọi kinh Xuân Thu là “Kinh Lân” hay “Lân kinh”.

*Giác mộng phù sanh thức tỉnh lân,  
Cảnh chiều thu thả đọc **Kinh Lân**.*

(Thơ Thuần Đức).

*Dưới ánh đèn trời quên thế sự,  
Ngày ngày khoác áo đọc **Kinh Lân**.*

(Thơ Hàn Sinh).

## KINH LỄ

**Kinh:** Sách của các bậc Thánh hiền viết. **Lễ:** Cách bày tỏ lòng kính, tên sách ngày xưa.

**Kinh Lễ**, như chữ “*Lễ Kinh* 禮經”, là một bộ sách trong Ngũ Kinh, chép những lễ nghi để giữ trật tự lớn nhỏ cho phân

minh, hay để hàm dưỡng những tình cảm tốt đẹp, và để tiết chế tình dục.

Kinh Lễ có Châu Lễ, Nghi Lễ và Lễ Ký, nhưng chỉ có Lễ Ký mới liệt vào Ngũ Kinh mà thôi.

Châu Lễ và Nghi Lễ của ông Châu Công soạn ra, trong đó ghi lại những điển chương chế độ để cai trị thiên hạ. Còn Lễ Ký của Hán Nho, lược liệt những phép tắc trong đời Ngu, Hạ, Thương, Châu và những lời của Thánh hiền gom lại thành sách.

Trong Lễ Ký chép lại những phép tắc cư xử, quan, hôn, tang, tế trong nhà, ở ngoài làng xã và tại triều đình. Kinh Lễ gồm tất cả 46 thiên, nhưng chung quy không có điều gì là “*Vô bất kính*” 無不敬, tức là không có điều gì là không kính.

*Trong sáu bộ kinh chỉ còn lại có ngũ kinh là Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, **Kinh Lễ** và Kinh Xuân Thu.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KINH LUÂN

經綸

**Kinh:** Chia ra từng mối tơ. **Luân:** So những mối tơ cho bằng để gộp lại với nhau.

**Kinh luân** được ví như người thợ dệt phải khéo léo chia các sợi tơ ra gọi là kinh, so các dây tơ lại bằng đầu thì gọi là luân.

Kinh luân theo nghĩa đen sắp xếp dây tơ để khỏi bị rối rắm.

Nghĩa bóng: Sắp đặt sửa sang các việc chính trị trong nước một cách khéo léo, tài giỏi.

***Kinh luân** đứt nối khó truyền,  
Gãy câu Khương Tử, đắm thuyền Ngự Công.*  
(Ngự Đồi).

*Dụng văn hoá trau tria nữ phách,  
Lấy **kinh luân** thúc thách quần hồng.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Nhấp cần thao lược dò sâu cạn,  
Nương sợi **kinh luân** sửa mối giềng.  
(Thơ Huệ Giác).*

## KINH LUẬT

經律

**Kinh:** Kinh sách. **Luật:** Luật pháp.

**Kinh luật** là từ dùng trong tôn giáo, chỉ kinh sách và luật pháp.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ngày nay, chúng ta đã thấy tường chừng như Chí Tôn đã khiến mấy vị phóng viên bên Mỹ đến lấy hình trọn vẹn của Đạo, đủ cả chi tiết, **kinh luật** đem về xứ để truyền bá, thì mấy vị này chẳng khác như Đức Tam Tạng ngày xưa đến Ấn Độ thỉnh kinh.

*Như thăng có **kinh luật** chi làm hại phong hoá thì chúng nó (Chỉ ba vị Chưởng Pháp) phải trừ bỏ, chẳng cho xuất bản.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KINH NGHIỆM

**Kinh:** Trải qua, từng qua.

**Kinh nghiệm** là những điều hiểu biết có được do sự tiếp xúc với thực tế, do từng trải qua.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Giờ đây đã đến lúc thi hành sứ mạng Hiền huynh đã nhiều **kinh nghiệm** trên đường hành Đạo, tôi tin nơi chí cương trực và tinh thần xây dựng của Hiền huynh và cầu chúc cho Hiền huynh được thành



công trong nhiệm vụ mới với sự ủng hộ triệt để của toàn thể Chức sắc và Chức việc.

*Linh hồn được mở mang thông thái,  
Kinh nghiệm đời quấy phải phân minh.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KINH NHẠC

**Kinh:** Các sách của các Thánh hiền. **Nhạc:** Âm nhạc.

**Kinh nhạc**, như chữ “*Nhạc kinh* 樂經”, là một trong Lục kinh của Nho gia.

Ngày nay, Kinh nhạc không còn, nên còn có “Ngũ kinh 五經”.

*Vì Nhạc có cái thế lực quan trọng như vậy nên Đức Khổng Tử soạn ra bộ **Kinh Nhạc** và cho đứng vào hàng Ngũ kinh...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KINH QUYỀN

經權

**Kinh:** Đạo thường, phép thường, không thể biến đổi được, trái với quyền. **Quyền:** Đạo dùng khi biến.

**Kinh quyền** là nói cách xử sự khi thường và khi biến. Kinh thì cứng ngắt như luật, không thể thay đổi được. Quyền tùy trường hợp mà biến đổi, nên gọi là quyền biến.

Cổ ngữ có câu: *Xử thường chấp kinh, ngộ biến tùng quyền* 處常執經, 遇變從權, nghĩa là trong cảnh thường giữ đạo thường, gặp khi biến phải theo tình thế mà đối phó (Không câu chấp).

*Kinh quyền hai lẽ phải cân phân,  
Cư xử sao cho vẹn mọi phần.  
(Thơ Thiên Vân).*

## KINH SÁCH

**Kinh:** Các sách của các Thánh hiền, hoặc lời của chư Tiên Phật. **Sách:** Nói chung về các loại sách.

**Kinh sách** là kinh truyện (Sách của Thánh hiền ngày xưa hoặc lời Các Đấng Tiên Phật) và sách vở.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đời sống của người hành Đạo là một đời học tập không ngừng. Không phải vì mẫn khoá học mà các em sanh viên chấm dứt hẳn sự học, người ta chẳng những học nơi nhà trường mà còn phải học nơi **kinh sách** của Thánh Hiền, học theo gương sáng của đấng Vĩ nhân, học với bậc cao thấp của thể thái nhân tình, học theo đức tính ôn nhu của người thân hữu.

*Bền công **kinh sách** xem coi,  
Vô can sát mạng thiệt thòi rất oan.  
(Kinh Sám Hối).*

***Kinh sách** đầy đầu chưa thoát tục,  
Đơn tâm khó định lấy chi mong.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Kinh sách** cha ông để lại đâu,  
Mà con chữ viết chẳng nên câu.  
(Đạo Sử).*

## KINH SÁM HỐI

### Nguồn gốc:

Bài kinh Sám Hối gồm 444 câu thơ song thất lục bát, được nhiều Đấng Thiêng Liêng lần lượt giáng cơ ban cho chi Minh Lý (tức Tam Tông Miếu) vào năm Ất Sửu 1925.

Theo ông Âu Minh Chánh, người lập ra Chi Minh Lý Đạo, bài kinh Sám Hối này do Đức Thái Thượng Lão Quân giảng cơ ban một đoạn đầu bài kinh trong một đàn cơ cầu bệnh tại Thủ Thiêm.

Sau đó, lần lần có các Đấng như Quan Âm Bồ Tát, Nam Cực Chưởng Giáo, Quan Thánh Đế Quân, Nhiên Đăng Cổ Phật, Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thập Điện Minh Vương... giảng tiếp, mỗi vị ban cho một đoạn kinh, cuối cùng Đức Văn Trung Tử giảng cơ ban cho 4 câu kinh cuối, trọn thành bài kinh Sám Hối.

Ngay khi dứt bài Kinh Sám Hối, Đức Đông Phương Lão Tổ lại ban cho bài “Khen Ngợi Kinh Sám Hối” để kết thúc một giai đoạn giảng cơ ban Kinh Sám Hối kéo dài hơn 7 tháng (từ 19/4/1925 đến 21/11/1925).

Khi ban cho bài kinh xong, Đức Văn Tuyên Vương giảng dạy các tín đồ chi Minh Lý phải đến chùa trong các ngày sóc vọng để dâng hương và sám hối theo bài kinh này.

Đến khi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã được khai sáng, Đức Chí Tôn giảng cơ dạy Hội Thánh cử một phái đoàn gồm bốn người: Ngài Thượng Đầu Sư Lê Văn Trung, Hộ Pháp Phạm Công Tắc, Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư và Giáo Sư phái Thượng Vương Quang Kỳ đến Minh Lý Đạo thỉnh kinh, trong đó có bài Kinh Sám Hối và bài Khen Ngợi Kinh Sám Hối.

Bài Kinh Sám Hối này được Hội Thánh dạy phải tụng vào những ngày sóc vọng, còn như ngày thường nếu có làm lỗi điều chi thì tụng để xin tội.

### Ý nghĩa:

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Nơi trần khổ này, dầu cho bậc Chí Thánh cũng khó tránh sự lỗi lầm đặng, nhưng sự ăn năn tự hối là quý báu vô giá. Các Tiên, Phật xưa cũng nhiều bậc đứng đặng địa vị cao thượng, thiêng liêng là nhờ có sự cải quá mà nên chánh quả”.

Do vậy, khi mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Đức Chí Tôn dạy phải độ những người có tội lỗi, là hạng người nhiều nhứt trong thế gian, và nhứt là thời kỳ hạ nguơn mặt pháp này. Ngài dạy: “Thầy lại nói, buổi lập Thánh Đạo, Thầy đến độ rồi kẻ có tội lỗi. Nếu đời không tội lỗi, đâu nhọc đến công Thầy. Ấy vậy, các con rón độ kẻ tội lỗi là công lớn làm cho Thầy vui hơn hết”.

Độ người có tội không có nghĩa là ơn Trên tha thứ hết các lỗi lầm đã gây thành nghiệp báo trong hiện kiếp, mà chính do tự tâm phải biết ăn năn hối cải và làm lành.

Thực ra, Đức Chí Tôn và chư Phật không bao giờ thay đổi nghiệp lực của chúng sanh, mà chỉ có thể giáo hoá chúng sanh tự mình nỗ lực sám hối ăn năn để thay đổi nghiệp lực hay vận mệnh của chính mình. Trời Phật chỉ dùng giáo pháp để dìu dắt chúng sanh tu thiện, tu phước để được trừ tai, miễn họa. Vì vậy, nói rằng do mình sám hối nên Trời Phật rộng tình tha thứ cho, điều đó là ý muốn nói trước nhứt tự bản thân chúng sanh phải biết ăn năn sám hối, tức là tự mình độ rồi cho mình, nếu không thì làm trái với quy luật nhân quả tự nhiên. Như chính lời Thánh giáo của Đức Chí Tôn đã than: “Than ôi! Thầy đã là Đấng lập khổ hình, chiếu theo phép công bình của Tạo Hoá, nhưng thấy nhưn sanh càng ngày càng bước vào con đường hắc ám, để đem số phận buộc vào đó, thì Thầy cũng bắt đầu lòng, nhưng chẳng lẽ bỏ phép công vì sanh chúng”.

Những người có tội sở dĩ được sự quan tâm của Đức Chí Tôn cũng vì Ngài quá thương yêu chúng sanh còn khờ dại, nên đến dạy dỗ, dìu dắt trở về nẻo chánh đường chơn, hầu sau này có thể quy hồi cựu vị. Trước những sự ưu ái của Ngài, chúng ta, những người mới cải tà quy chánh phải biết các tội tình đã sai phạm và xin nguyện ăn năn sửa đổi, chừa bỏ việc quấy, từ nay về sau không bao giờ tái phạm nữa. Như thế mới thực sự là sám hối để tu hành.

Muốn thực hiện lễ sám hối, chúng ta phải thiết đàn cúng Đức Chí Tôn và tụng kinh Sám Hối. Nhưng chúng ta cần nên hiểu rằng tâm là nguồn gốc tác động nên tội lỗi, do đó muốn dứt tội thì tất yếu phải sám hối ở tự tâm, chứ không có nghĩa là cầu xin Đức Chí Tôn tha tội, mà phải nhờ Ngài chứng giám để ta phát tâm ăn năn chừa cải. Có như thế, chúng ta mới quyết tâm sửa chữa những lỗi lầm để trở thành con người mới, có nội tâm trong sạch, thanh tịnh.

Sở dĩ, trong Kinh Sám Hối các Đấng Thiêng Liêng bày ra những cảnh tượng ghê gớm của tội hình cũng nhằm mục đích răn dạy kẻ sơ cơ. Người ta thường nói luật hình nơi Dương gian không khiến người ta ghê sợ bằng nhơn quả nơi Địa ngục. Chính vì vậy khi ban bài kinh này, các Đấng Thiêng Liêng đề tựa là “Kinh Nhơn Quả”, trong ấy các Đấng chỉ dạy những điều tội lỗi và các thứ hình phạt nơi cõi Diêm Cung tương ứng với những tội tình đã gây ra ở thế gian. Nhứt là nhấn mạnh đến luật luân hồi nhơn quả, nhằm cho chúng sanh ghê sợ mà tránh xa tội lỗi.

Nhơn quả tức là cái nguyên nhơn của đời trước, gọi là tiền nhơn 前因 thì sẽ có kết quả đời sau, gọi là hậu quả 後果. Trong Truyền Đăng Lục của nhà Phật nói: “*Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thụ giả thị, dục tri lai sinh quả, kim sinh tác giả thị* 欲知前世因, 今生受者是; 欲知來生果, 今生作者是” nghĩa là muốn biết nguyên nhân đời trước ta thế nào, thì cứ xem hưởng thụ của ta đời nay; muốn biết sự kết quả đời sau thế nào, ta cứ xem việc ta làm đời nay đó. Biết được việc luân hồi nhơn quả như thế, con người mới sớm ăn năn làm phước để chuộc tội tiền khiên, nếu đợi đến ngày mãn số thì ăn năn sao kịp?

Bài Kinh Sám Hối nói về cõi Địa ngục hay Âm quang dù có hình phạt đau đớn như thế nào, ở đây chúng ta chỉ cần biết tránh ác làm lành để khỏi bị đọa vào cõi ấy, như lời khuyên

của Bà Bát Nương Diêu Trì Cung: “Chớ chi nhờn sanh biết xét mình trước khi thoát xác thì tự nhiên tránh khỏi Âm quang”. Như thế, bài kinh Sám Hối có thể nói là bài kinh nhằm mục đích: Đưa thuyết luân hồi nhân quả để răn kẻ làm ác, khuyên người làm lành:

Tóm lại, bài kinh Sám Hối của đạo Cao Đài, như tựa kinh khi xưa, là một bài kinh dạy về nhờn quả, để khuyên chúng sanh phải kiêng sợ quả báo mà cải quá tự tâm, là mục đích quan trọng trong giáo pháp Cao Đài.

Bất cứ ai phạm một tội lỗi gì, dù là tội nặng nề, mà hối thành tâm sám hối, tinh tấn tu hành, thấy đều được cứu độ. Trong các kinh điển thường có câu: Bồ Tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả. Bồ Tát là bậc giác ngộ cho nên không dám tạo nhân, còn chúng sanh vì không sáng suốt cho nên chỉ khi nào quả khổ hiện ra mới lo sợ, chứ trong lúc gây nhân khổ thì chẳng nhận thấy. Gây nhân khổ thì tất phải chịu quả khổ; tạo duyên lành thì tất phải hưởng nghiệp lành. Đó là luật nhờn quả, cũng là mục đích khuyên dạy người đời của các Đấng Thiêng Liêng.

*Kinh Sám Hối phải lo tụng niệm,  
Khi lỗi lầm kiểm điểm tự tâm.  
(Thơ Thiên Vân).*

## KINH SỢ

**Kinh:** Có cảm giác sợ đến mức rùng mình không thể chịu đựng khi nhìn thấy. **Sợ:** Dem lòng e dè, sợ hãi.

**Kinh sợ** là sợ hãi đến mức chỉ muốn lánh xa đi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Các con nếu mắt phạm thấy đặng phải khùng khiếp **kinh sợ** vô cùng, nhưng thấy chẳng đặng, nên tội cũng giảm nhẹ đó chút.

*Chưa **kinh sợ** cứ hoạ gây hoài,  
Khuyên bảo đường như nó đã chai.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KINH SỬ

經史

**Kinh:** Các sách của Thánh hiền. **Sử:** Truyện cũ  
Kinh là sách do các bậc thánh hiền viết ra, như Tứ thư, Ngũ kinh... còn sử là sách chép lại các sự kiện xảy ra trong nước theo thời gian.

**Kinh sử** dùng để chỉ chung các loại sách học, hoặc các loại sách nghiên cứu...

*Năm xe **kinh sử** đưa rồng Hớn,  
Ba lượt thi văn chiến hổ bài.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Nấu **kinh sử** ra mùi sơn phấn,  
Cầm bút nghiên đặt thắm má đào.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## KINH TÀI

經財

**Kinh:** Kinh tế. **Tài:** Tài chánh.

**Kinh tài**, do hai nhóm từ “*Kinh Tế*” và “*Tài Chánh*” tinh lược lại.

Kinh tài ý muốn nói áp dụng phương sách kinh tế và tài chánh để làm kinh doanh.

***Kinh tài** khoáng sản đời khai thác,  
Đại nghiệp tinh thần đạo phổ truyền.  
(Thơ Thông Quang).*

## KINH TÂM

驚心

**Kinh:** Khiếp sợ. **Tâm:** Lòng, dạ.

**Kinh tâm** là lòng kinh sợ.

Thánh giáo Đức Quan Âm Bồ Tát có dạy: Nếu Bần đạo nói tận cùng thì thiện tín phải **kinh tâm** mà chớ. Thật cõi trần gian là nơi giam hãm con người vào vòng trụy lạc, lại là kiếp khổ tái sinh nếu không ngộ Tam Kỳ.

***Kinh tâm** có nhớ lúc xưa chẳng?*

*Mà đến không lo nét sửa răn.*

(Đạo Sử).

*Dường như con vịt mẹ gà,*

*Trẻ thơ vội phản, mẹ già **kinh tâm**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## KINH TẬN ĐỘ

**Kinh Tận Độ** là những bài Kinh nhằm mục đích cứu giúp tất cả nhơn sanh, không bỏ sót một người nào. Kinh Tận Độ của Đạo Cao Đài được Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng giáng cơ ban cho vào năm 1935 như lời nói đầu của Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo:

“Từ khi mở Đạo, Chí Tôn duy giáng cơ truyền cho Phật giáo, Minh Sư, Minh Đường, Minh Lý dạy dăng Kinh cho Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, song Kinh Tận Độ vong linh chưa hề giáng cơ cho nơi nào tất cả.

Đức Quyền Giáo Tông (khi còn tại thế) và Đức Hộ Pháp, trót mười năm trường nghĩa là từ ngày mở Đạo, đã nhiều phen dăng số cho Đại Từ Phụ và các Đấng Thiêng Liêng dặng xin Kinh Tận Độ, nhưng mà Chí Tôn cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật vẫn chưa định ban ân cho toàn sanh chúng.



Mãi đến ngày 23 tháng 7 tới mùng 4 tháng 8 Ất Hợi (Đi. 21 đến 31-8-1935) mới giáng cho Tân Kinh. Ấy là một giọt nước Cam Lộ của Đức Từ Bi rưới chan đặng gội nhuần cho các đẳng linh hồn của toàn Thế giới.

Chúng ta thâm xét thì đủ hiểu rằng: Đã trải qua mười năm Chí Tôn mới mở cơ tận độ. Cơ tận độ nhơn sanh duy kể từ ngày ban Tân Kinh này mà thôi”.

Kinh Tận Độ gồm 22 bài kinh, từ Kinh Giải Oan cho đến Di Lạc Chơn Kinh.

*Ban vạn loại pho **Kinh Tận Độ**,  
Cứu Nguyên nhân mãn số siêu thăng.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).  
Giải thoát phàm trần **Kinh Tận Độ**,  
Hoà bình thế giới phước sanh tồn.  
(Thơ Huệ Phong).*

## KINH TẾ

**Kinh:** Sợ dục, đường dục. **Tế:** Giúp.

**Kinh tế**, do câu “*kinh bang tế thế* 經邦濟世” nói tắt, là việc sắp đặt về chính trị, làm cho dân được an cư lạc nghiệp, nước giàu mạnh.

Kinh tế là tất cả các tổ chức công việc thuộc về đời sống vật chất của con người.

*Nền **kinh tế** của mỗi nước có tương liên với quốc tế,  
nền kinh tế lý tài vững thì quốc tế mới vững.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## KINH THÁNH

**Kinh:** Các sách của các Thánh hiền, hoặc lời của Thánh Tiên Phật. **Thánh:** Tiếng tôn xưng, bực Thánh.

**Kinh Thánh**, như chữ “*Thánh kinh* 聖經”, là quyển sách chép lại những lời dạy của Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Người ta dùng Kinh Thánh để làm căn bản cho giáo lý, triết lý, hay nghi lễ của một tôn giáo.

Trong Đạo Thiên Chúa, Kinh Thánh là quyển Thánh Kinh Tân Ước là lời dạy của Đức Jésus Christ.

Còn Thánh Ngôn Hiệp Tuyển là những lời dạy bảo của Chí Tôn, các Đấng Thiêng Liêng, do Hội Thánh chọn lựa và ấn hành cũng được coi là quyển kinh Thánh của Đạo Cao Đài.

*Chuyển luân thế sự đưa **kinh Thánh**,  
Trừ diệt tà gian múa bút Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KINH THÁNH TRUYỆN HIỀN

**Kinh thánh:** Những sách của các vị Thánh hiền. **Truyện hiền:** Lời giải thích để truyền lại ý nghĩa sách của các bậc Hiền.

Sách Bác Vật Chí: Thánh nhân làm ra thì gọi là “Kinh”, còn hiền nhân trước thuật thì gọi là “Truyện”.

**Kinh thánh truyện hiền** là tiếng dùng chung để chỉ kinh truyện của thánh hiền soạn ra.

*Kinh Thánh lần qua đến **truyện hiền**,  
Đều đem hiếu nghĩa chép vi tiên.*

(Thơ Huệ Ngàn).

## KINH THÀNH

京城

**Kinh:** Rộng lớn. **Thành:** Thành thị.

**Kinh thành** tức là nơi vua ở, tại Kinh đô thời phong kiến, chỉ thành phố nhiều ngựa xe.

Như: Anh ấy nổi danh khắp kinh thành.

*Lui tới Kinh thành ló ngựa xe,  
Đình chung xạ sự ngán như chè.*  
(Thơ Huệ Giác).

## KINH THI

### 經詩

**Kinh**: Sách của các bậc Thánh hiền viết. **Thi**: Thơ, tên bộ sách trong Ngũ Kinh.

**Kinh Thi**, như chữ “*Thi Kinh* 詩經”, là một bộ sách trong Ngũ Kinh, trong đó ghi lại toàn những câu ca dao rất cổ ở đời Thương, Châu của Trung Quốc.

Ngày xưa triều đình đặt ra chức quan thu thập ca dao, đồng dao để xem xét phong tục tập quán của nhân dân. Hán Thư chép: *Cổ hữu thái thi chi quan, vương giả sở dĩ quan phong tục, tri đắc thất* 古有採詩之官,王者所以觀風俗,知得失, nghĩa là xưa có chức quan phụ trách việc đi nhặt ca dao để bậc vương giả lấy đó mà xem xét phong tục, biết được sự đắc thất về chính trị. Lúc nhà Châu còn hưng thịnh, trên từ chốn giao miếu triều đình, dưới các nơi thôn xóm làng mạc, chỗ nào cũng có thơ ca, nên Thánh nhân mới lấy các bài đó lựa vào âm luật, dùng làm khúc nhạc để dạy dân.

Kinh Thi gồm có 300 thiên, phân làm bốn thể loại: Quốc phong, Đại Nhã, Tiểu Nhã, Tụng, là những lời dạy về việc chánh thì làm, việc tà thì xa lánh, nên có thể nói: “Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi: Tư vô tà 詩三百,一言以蔽之:思

無邪”, nghĩa là 300 bài trong Kinh Thi, lấy một lời mà nói trùm cả là không nghĩ bậy.

*Trong sáu bộ kinh chỉ còn lại có ngũ kinh là Kinh Dịch, Kinh Thư, **Kinh Thi**, Kinh Lễ và Kinh Xuân Thu.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KINH THƯ

### 經書

**Kinh:** Sách của các bậc Thánh hiền viết. **Thư:** Sách, tên một bộ sách trong Ngũ Kinh.

**Kinh Thư** là một bộ sách trong Ngũ Kinh, trong đó ghi chép những Điển, Mô, Huấn, Cáo, Thệ, Mệnh tức là các việc chánh trị và các lời khuyên răn dạy bảo của các bậc Thánh Đế, Hiền thần đời Đường Ngu, Tam đại.

Sau cuộc đốt sách của Tần Thủy Hoàng, Kinh Thư bị thiêu mất, đến đời nhà Hán, mới có quan bác sĩ của nhà Tần là Phục Sinh, thuộc lòng lời trong Kinh Thư mà đọc cho chép lại được 29 thiên, gọi là Kim văn. Sau này ở nước Lỗ, tìm được trong vách nhà của Đức Khổng Tử một tập gồm 25 thiên viết bằng chữ cổ, gọi là Cổ văn.

Đến đời Đông Hán, Khổng An Quốc xếp cả Kim văn lẫn cổ văn làn thành quyển Kinh Thư truyền đến ngày nay.

*Trong sáu bộ kinh chỉ còn lại có ngũ kinh là Kinh Dịch, **Kinh Thư**, Kinh Thi, Kinh Lễ và Kinh Xuân Thu.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KINH VÔ TỰ

**Kinh:** Lời của các bậc Thánh hiền, hoặc chư Tiên Phật để lại.  
**Vô tự:** Không có chữ viết.

**1.- Kinh Vô Tự**, hay “*Vô Tự Kinh* 無字經”, là một quyển Kinh, trong ấy không có chữ viết.

Đài Chiếu Giám cảnh minh nhẹ bước,  
 Xem rõ ràng tội phước căn sinh.  
 Lặn vào cung Ngọc Diệt Hình,  
 Khai KINH VÔ TỰ đặng nhìn quả duyên.

Trường hợp này Kinh Vô Tự là một quyển kinh rất huyền diệu nơi cõi thiên liêng, trong đó không có chữ viết để bất cứ một chơn hồn nào khi đứng trước quyển kinh này, thì chữ mới bắt đầu hiện ra, để chơn hồn xem cái quả duyên của mình.

Theo bài *Đệ Ngũ Cửu*, Chơn hồn đến cõi Xích Thiên, đi vào Cung Ngọc Diệt Hình để mở quyển “*Kinh Vô Tự*” ra xem thì chữ viết mới hiện ra, trong đó ghi rõ lý lịch của chơn hồn và ghi những hành tàng thiện ác của chơn hồn trong kiếp đương sanh ở nơi cõi thế gian.

Quyển Kinh Vô Tự này được Đức Hộ Pháp nói đến trong *Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống*, đêm 26 tháng Giêng năm Kỷ Sửu (ĐI. 23/2/1949) như sau: “Nếu khi về được rồi thân nhân của chúng ta dắt chúng ta đến một Cung có một quyển sách Thiên thơ để trước mặt ta, dở ra xem thấy tên mình và kiếp sanh của mình đã làm gì thì trong quyển Thiên thơ ấy nó hiện tượng ra hết. Chúng ta tự xử chúng ta, mình làm toà để xử cho mình, hoặc mình phải đầu kiếp hay là đoạt đến địa vị nào, mình đứng đến mức nào, thì cũng do mình định đoạt lấy.

Lặn vào cung Ngọc Diệt Hình,  
 Khai **kinh Vô Tự** đặng nhìn quả duyên.  
 (Kinh Tận Độ).

**2.- Kinh Vô Tự**, hay “*Vô Tự Kinh* 無字經”, là kinh không chữ viết, hiểu theo nghĩa bóng tức là những lời thuyết giáo, thuyết pháp.

Trong bài “Làm người đứng giữa xã hội phải tìm phương lập vị mình”, Đức Hộ Pháp có thuyết: Chúng ta mang danh ra trước thời kỳ ngộ Đạo, đứng giữa con đường Đức Chí Tôn đi ngang qua đầu chớ không thấy hình ảnh của Ngài, nhưng chúng ta cũng hưởng được mùi vị sống, mùi vị thiêng liêng của Ngài chỉ biết được điều mượn mảnh hình hài xác thịt này làm con thuyền Bát Nhã độ thế cứu đời, lấy cả khối trí óc tinh thần này làm câu Kinh Vô tự đặng chuyển cả tinh thần loài người tiến triển trên mặt nhơn đạo của họ, đặng bảo thủ cái sống còn trên mặt thế gian này, đem mảnh thân này đưa trong tay Đức Chí Tôn cho Ngài lập phương cứu khổ, chẳng phải sống của đời mà thôi, chúng ta còn đảm nhiệm cái sứ mạng thiêng liêng quý hoá hơn trước, chúng ta còn lấy linh hồn chúng ta làm mục thức đặng cứu vớt các linh hồn sa đọa làm cho họ có danh giá cao trọng.

Và trong bài “Dạy Phương Pháp Giảng Đạo”, Đức Hộ Pháp cũng có nói như sau: Tôi buộc mấy anh em, chị em, tập cho quen dạn, Đạo sau này muốn truyền ra thiên hạ cần phải thuyết. Đó là **Vô tự kinh**, viết sách truyền bá không bằng thuyết giảng, cần phải có niêm luật.

Trong thời kỳ Hạ nguơn, nhơn loại mãi đua theo văn minh vật chất, nên có xu hướng trọng thực tiễn, ít để tâm đến đạo đức tinh thần trong kinh sách. Vì vậy, khi đạo Cao Đài khai mở, Chí Tôn thường dạy các bậc tiền khai hãy đem lời Thánh giáo Chí Tôn truyền đạt cho sanh chúng bằng những đàn thuyết đạo. Ngài nói: “Dầu cho sắt đá cỏ cây mà nghe Thánh ngôn của Thầy nơi con nói ra cũng hoan nghinh, hưởng lựa là người”.

Đây chính là Vô Tự kinh trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, một phương cách rất thuận lợi cho việc phổ độ trong thời bấy giờ.

*Thuận nhơn tâm ắt thuận Trời,  
Câu **kinh Vô Tự** độ người thiện duyên.  
(Kinh Thế Đạo).*

## KINH XUÂN THU

### 經 春 秋

**Kinh:** Sách của các bậc Thánh hiền viết. **Xuân Thu:** Mùa xuân và mùa thu, dùng để chỉ một thời đại.

**Kinh Xuân Thu** là bộ sách do Đức Khổng Tử làm để phê bình những việc đã xảy ra từ các đời trước. Ngài theo lối văn sử mà chép truyện nước Lỗ, từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công, trong ấy chép cả truyện của nhà Châu và các nước chư Hầu.

Như ta biết Khổng Tử sinh nhằm nhà Châu đã suy tàn, vua mất quyền hành, năm Bá thay đổi nhau cầm quyền hành chánh. Thời suy bĩ, thì kỹ cương đổ nát, đạo lý suy đồi, nào con giết cha, nào tôi thí chúa, luân thường đảo ngược... Khổng Tử thấy đời suy, đạo sụp, tà thuyết dấy lên, nên mới soạn ra bộ Kinh Xuân Thu để định cái chính thể, chủ ở sự chính danh, định phận cho hợp đạo lý và cho rõ sự thưởng phạt.

*Trong sáu bộ kinh chỉ còn lại có ngũ kinh là Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ và **Kinh Xuân Thu**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KÍNH

### 敬

**1.- Kính,** hay "*Kính*", là tôn trọng ở trong lòng. Như: Kính trọng, kính Thần Thánh, thờ cha kính mẹ,...

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Nhiều đứa đi truyền đạo mà trong lòng **kính** sợ kẻ thọ giáo. Thầy hỏi: Phải nghịch chơn lý chẳng?

*Nhơn nghĩa gắng gìn dạ sắt son,  
Thờ cha **kính** mẹ hiếu lo tròn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phải tôn kính càn mai đương nở,  
Đừng xa hoa làm mớ hàng chơi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**2.- Kính 鏡** là tấm gương soi, dùng sang tiếng Nôm để chỉ mặt thủy tinh.

Như: Đứng soi trước kính, cửa kính, kính hiển vi, cổ kính tàn y.

*Soi kính cũ mặt hoa đã nhú,  
Tóc hoa râu mày liễu ướm sương.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## KÍNH BÁI

敬拜

**Kính:** Cung kính, tôn trọng. **Bái:** Lạy.

**Kính bái** là kính cẩn lễ bái, tức cung kính làm lễ một cách trang nghiêm.

Như: Vào chùa phải kính bái Phật và chư Bồ Tát.

*Lễ kính bái chị em thương tưởng,  
Nhớ nhau không cần lượng để sầu.*

(Thất Nương Giáng Bút).

## KÍNH CẨN

敬謹

**Kính (Kính):** Cung kính, tôn trọng. **Cẩn:** Cẩn thận, kính nể.

**Kính cẩn** là tôn trọng và cẩn thận.

Kính cẩn còn có thể hiểu là tỏ ra sự kính trọng bằng cử chỉ, điệu bộ hay nét mặt nghiêm trang.



Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xưa những người có trách nhiệm trị nước trị dân lúc nào cũng phải **kính cẩn**, hằng lo sửa mình cho ngay chính để được có kẻ hiền tài theo giúp mình, rồi lấy nhân mà trị, lấy đức mà hoá, cái kết quả trong việc chính trị mới tốt đẹp.

***Kính cẩn** so dây, chọn phím loan,  
Đón chào Kim Mẫu, tiết thu vàng.*

(Thơ Hàn Sinh).

*Thiếp hoa **kính cẩn** đôi vắn gửi,  
Gót ngọc xin dờn máy dặm xa.*

(Thơ Chơn Tâm).

## KÍNH GỞI

Hay “*Kính gửi*”.

**Kính**: Từ biểu thị thái độ coi trọng đối với người trên. **Gởi** (gửi): Làm cho đến người khác, nơi khác.

**Kính gửi**, như chữ “*Kính gửi*”, là thành kính gửi đi. Như: Cho tôi kính gửi lời thăm hỏi đến bác nhé.

*Cha ở đâu, mẹ nơi đâu?  
Tâm tang **kính gửi** một bầu lệ châu.*

(Kinh Thế Đạo).

*Lạc bước dò chừng tình cốt nhục,  
Cứu đời **kính gửi** chữ đồng bào.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

## KÍNH NẾ

**Kính**: Cung kính, tôn trọng. **Nể**: Kiêng dè.

**Kính nể** là coi trọng, do thừa nhận có những điểm tốt đẹp hơn mình. Như: Được mọi người kính nể.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch có dạy: Học Đạo cốt yếu là nâng mình lên cao hơn tính chất của thường tình, phải cho phi thường thì giá trị của người học đạo và diu đạo mới được người **kính nể**.

*Những Ông Hiền được đời **kính nể** mền phục vì những đấng ấy có tư tưởng cao siêu, hành vi xuất chúng...*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KÍNH NHƯỜNG

**Kính:** Tôn kính. **Nhường:** Bởi chữ “*Nhuợng* 讓” là nhường cho nhau, nhún nhường.

**Kính nhường**, như chữ “*Kính nhuợng* 敬讓”, là tôn trọng mà nhường nhịn cho người.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Sự **kính nhường** ba con (Chỉ ba ông Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư và Cao Hoài Sang) có bằng Cửu Nương chấng? Phải học.

*Thứ dung mấy lượt Phật Trời thương,  
Cứ thói lung lẳng chấng **kính nhường**.*  
(Đạo Sử).

*Lễ kính đã dạy **kính nhường** người,  
Cái thói kiêu căng chấng khó noi.*  
(Đạo Sử).

## KÍNH PHỤC

敬服

**Kính:** Tôn trọng, cung kính. **Phục:** Theo.

**Kính phục**, hay còn đọc là “*Kính phục*”, là tôn trọng mà cảm phục.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh có câu: Nếu quý vị tuân hành đúng theo lẽ lối, tôi tin chắc quý vị sẽ thành công mỹ mãn và sẽ được người Đạo cũng như người Đời **kính phục**.

*Hạnh đoàn chánh thì em kính phục,  
Tập đoàn em mỗi chút cậy nương mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KÍNH TUÂN

敬 遵

**Kính:** Tôn trọng, cung kính. **Tuân:** Làm đúng theo lời dạy bảo của người trên.

**Kính tuân** là tôn kính và tuân theo lời chỉ bảo của người trên.

Thánh giáo của Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật có câu: Đứng vào hàng Tín Đồ cần phải **kính tuân** chư Chức Sắc Thiên Phong, vì chư Thiên Phong là người đã thọ lãnh nơi Thượng Đế một cái Thiên chức đặc biệt để thông truyền Chánh Giáo.

*Chưa đặng bao lâu mà lời dạy bảo chẳng còn chút nét  
**kính tuân** thế thì sau này có ngày phải khuất hết dấu  
Thánh truyền...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KÍNH THÀNH

敬 誠

Hay “*Kính thành*”.

**Kính** (kính): Kính, tôn kính, kính trọng. **Thành:** Thành thật.

**Kính thành**, hay “*Kính thành*”, là lòng kính cẩn và thành thật.

Tin tưởng Trời Phật, quỷ thần thì phải lấy tấm lòng kính cẩn và thành thực mà thờ phụng các Ngài.

Trong thiên Thái giáp hạ của kinh Thư có nói rằng: *Duy thiên vô thân, khắc kính duy thân... quỷ thần vô thường hưởng, hưởng vu khắc thành* 惟天無親, 克敬惟親... 鬼神無常享, 享于克誠, nghĩa là Trời không thân với ai, chỉ thân với người hay kính... quỷ thần không thường chứng giám cho ai, chỉ chứng giám cho kẻ có lòng thành.

Người tin Trời Phật thì phải có lòng Kính 敬 và Thành 誠: Có lòng kính thì mới giữ được bản tính của mình cho thuần nhất và có lòng thành thì người và các Đấng mới tương cảm với nhau được.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Tài mọn, đức hèn, mượn chức khoe mình, việc **kính thành** Thánh giáo, hư thiệt, thiệt hư, đầu qua máy hành tàng của Tạo hoá.

*Mùi hương lư ngọc bay xa,  
Kính thành cầu nguyện Tiên gia chứng lòng.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).  
Ngặt có kẻ tưởng Trời tin Phật,  
Mà trong lòng chẳng thật kính thành.  
(Kinh Sám Hối).*

## KINH

鯨

**Kinh** là cá voi, một loài động vật có vú ở biển, thân rất lớn, mình giống như con cá, có vây ngực, vây đuôi.

Như: Kinh ngọc, kinh nghề, cua kinh rửa thầy, kinh chìm ngọc lặn.

Hạt chơn ván lại gập ghình,  
Nhào đầu xuống đó của **kình** rĩa thây.  
(Kình Sám Hối).

Ngạc **kình** đầu để đem nuôi chậu,  
Hồng học không ưa để nhốt lồng.  
(Thơ Hộ Pháp).

Thú quê riêng chuộng miền sơn cước,  
Bể hoạn buồn đua sức ngạc **kình**.  
(Thơ Thuần Đức).

## KÌNH NGẠC

鯨 鯨

**Kình**: Cá voi, một loài động vật có vú ở biển, thân rất lớn, mình giống như con cá, có vây ngực, vây đuôi. **Ngạc**: Cá sấu.

**Kình ngạc** là cá voi và cá sấu, hai loài cá có thân mình to lớn và hung dữ.

Kình ngạc được dùng để chỉ bọn hung tợn, hay giặc cướp. Như: Dẹp tan kình ngạc.

**Kình ngạc** vong đuôi ngoài bể rộng,  
Hộc hồng vỗ cánh trước môn đài.  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

Ruộng dâu hoá bể đầy **kình ngạc**,  
Dòng nước mưa thanh chảy bến Hà.  
(Thơ Hiến Đạo).

## KÌNH CHỐNG

**Kình**: Đua, chống nhau. **Chống**: Cự lại.

**Kình chống** là chống lại nhau. Như: Hai thằng kình chống lẫn nhau.

Thánh giáo Thầy dạy: Hại nữa là các con lại bị nó tàng ẩn, xô cho dang nhau, bứt nghiền tình đoàn thể, chặt lia dây liên lạc, giành xé cắn rút nhau như kẻ khác nhà, gà riêng ổ, cho đừng có thể lực chi mà **kinh chống** với chúng nó, rồi rút cuộc lại thì các con phải lần lần bị manh mún phân chia, sa vào hang sâu vực thẳm.

*Người trong Đạo phần nhiều mong hiệp thể riêng cho mình mà **kinh chống** trở mặt với mỗi con.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KÍNH

**Kính**, do chữ “*Kính 敬*” đọc trại ra, có nghĩa là tôn trọng ở trong lòng. Như: Thờ kính quỷ thần, kính tổ tiên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về cách lạy có câu: Lạy là gì? Là tỏ ra bề ngoài lễ **kính** trong lòng.

Xem: Kính.

*Hãy có dạ **kính** già thương khó,  
Chớ đem lòng lấp ngõ tài hiền.*  
(Kính Sám Hối).

***Kính** tỏ hiển nối thờ nối phụng,  
Tế tông đường lo cúng lo đơm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## KÍNH GIÀ THƯƠNG KHÓ

Hay “*Kính già thương khó*”.

**Kính** (kính) **già**: Trọng kính người có tuổi tác, già cả. **Thương khó**: Thương mến kẻ nghèo gặp khó khăn.

**Kính già thương khó**, như chữ “*Kính già thương khó*”, là kính trọng người già cả và thương xót kẻ nghèo khó.

*Hãy có dạ kính già thương khó,  
Chớ đem lòng lấp ngõ tài hiền.  
(Kính Sám Hối).*

## KÍNH LỄ

Hay “*Kính lễ*”.

**Kính** (Kính): Cung kính, tôn trọng. **Lễ**: Phép tắc, hay dâng cúng phẩm vật.

**Kính lễ**, như chữ “*Kính lễ 敬禮*”, là phép tắc tỏ sự tôn trọng.

Kính lễ còn có nghĩa dâng cúng phẩm vật lên các Đấng Thiêng Liêng để bày tỏ lòng kính trọng.

*Năm sắc hoa tươi xin kính lễ,  
Cúi mong Thuở ng Đế rưới ân Thiên.  
(Kính Cúng Tứ Thời).*

## KÍNH NHƯỜNG

**Kính**: Như chữ “*Kính 敬*” là tôn trọng. **Nhường**: Chịu thiệt, chịu kém để tỏ lòng tử tế, khiêm tốn với người.

**Kính nhường**, như chữ “*Kính nhường*”, là tôn trọng mà nhường nhịn cho người.

**Xem: Kính nhường.**

*Gặp quan cũng đãi đàng tử tế,  
Gặp dân thì thủ lễ kính nhường.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Tánh hạnh hiền lành, tánh tình nhỏ nhẹ,  
Trên lớn thương yêu, dưới bé kính nhường.  
(Văn Tế Bảo Đạo).*

## KÍNH PHỤC

Hay “*Kính phục*”.

**Kính** (kính): Tôn trọng, cung kính. **Phục**: Theo.

**Kính phục**, như chữ “*Kính phục* 敬服”, là tôn trọng và cảm phục, tức xét về giá trị, uy tín của người mà kính trọng và tùng phục.

Xem: **Kính phục**.

*Anh rể thường ít đối ít thừa,  
Thương kính phục nên chừa không để mặt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KÍNH TÂM CHỊU HÀM OAN

**Kính Tâm** là pháp danh của Thị Kính khi nàng giả trai vào chùa quy y theo Phật pháp.

Do tích Thị Kính là con của hai ông bà nhà họ Mãng ở nước Cao Ly, có chồng là Thiện Sĩ, con nhà họ Sùng. Hai vợ chồng sống với nhau thuận hoà, êm ấm.

Một ngày kia, Thị Kính đang ngồi may vá, còn chồng nàng vì đọc sách mỗi mệ, nằm ngủ quên bên cạnh nàng đang ngồi may. Nàng thấy nơi cảm chồng có một sợi râu dài bay lất phất, sẵn cầm kéo định đưa tay cắt đứt. Bỗng Thiện Sĩ giật mình, thấy vợ đang cầm kéo đưa ngay vào cổ, bèn la hoảng lên. Cha mẹ chồng chạy đến cũng cho rằng Thị Kính mưu giết chồng, buộc Thiện Sĩ thôi vợ và mời hai ông bà nhà họ Mãng lãnh con gái về.

Thị Kính vô tình phải chịu hàm oan, nên quyết tâm xuất gia tìm nơi tu hành. Nàng cải nam trang trốn khỏi nhà, vào một ngôi chùa xin sư cụ cho thọ pháp quy y và nhận pháp danh là Kính Tâm.



Thị Kính là gái giả trai nên dung mạo rất đẹp đẽ, khiến cho nàng Thị Mầu, con một vị trưởng giả vùng ấy phải lòng, nhiều lần trêu ghẹo, nhưng Kính Tâm đều từ khước. Sau đó, Thị Mầu tư thông với đũa đầy tứ có thai, bị làng tra hỏi, nàng khai tư tình với sãi Kính Tâm. Làng bắt Kính Tâm tra tấn, máu đổ thịt rơi, mấy lần bắt tỉnh, nhưng nàng vẫn một mực kêu oan. Sự cụ thương tình xin bảo lãnh nàng. Thời gian trôi qua, Thị Mầu sinh một đứa bé trai, bèn đem đến giao cho Kính Tâm bắt nuôi dưỡng.

Một ngày kia, Kính Tâm thọ bệnh ngặt, ráng viết một bức thư gởi sự cụ, cho biết mình là gái và tỏ nỗi oan tình bấy lâu nay. Lúc Kính Tâm tắt thở, làng biết hết mọi sự việc, bèn bắt tội Thị Mầu, khiến nàng xấu hổ phải quyên sinh.

Khi an táng sãi Kính Tâm, tức là nàng Thị Kính, dân làng đều thấy Đức Phật ngự toà sen hiện ra ở trên mây, rước hồn Thị Kính về cõi Tây Phương.

Nơi hành lang Báo Ân Từ Đức Hộ Pháp cho người đắp sự tích “*Kính Tâm thọ hàm oan*”.

**Xem: Quan Âm Thị Kính.**

*Gái **Kính Tâm** cửa thiền đổi dạng,  
Thị Mầu thương, dâm loạn khai mang.  
Giả trai vui chịu **hàm oan**,  
Vì tình bác ái, sẵn sàng nhận con.*  
(Báo Ân Từ).

## KÍNH TIN

**Kính:** Tôn trọng, cung kính. **Tin:** Đức tin, tin tưởng.

**Kính tin** là tin tưởng một cách tôn kính.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Nếu cha mẹ bảo con phải **kính tin** Trời

Phật mà tự mình không tỏ ra điều gì để cụ thể hoá sự kính tin, thì con cái biết dựa vào đâu mà tin?

*Cao minh thường phật rất công bình,  
Đài Đạo độ người biết **kính tin**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KÍNH THỜ

**Kính** (kính): Tôn trọng. **Thờ**: Tỏ lòng tôn kính các Đấng Thiêng Liêng hoặc linh hồn người chết bằng hình thức lễ nghi, cúng bái.

**Kính thờ**, như chữ “*Kính thờ*”, là thờ phụng một cách kính trọng.

Thánh giáo Thầy có câu: Khắp trong nhân loại trên mặt địa cầu này, phần đông vì **kính thờ** Tà quái, mà Tà quái vốn chứa sự chết, thì tức nhiên chúng nó ở trong vòng sự chết là phải tiêu diệt, thì bao giờ biết đặng sự hằng sống là gì.

*Làm người phải **kính thờ** Thần Thánh,  
Giữ lời nguyện tâm tánh tưởng tin.*

(Kinh Sám Hối).

## KÍNH THỜ THẦN THÁNH

**Kính thờ**: Thờ phụng các Đấng Thiêng liêng một cách kính trọng. **Thần Thánh**: Bậc Thần và bậc Thánh.

**Kính thờ Thần Thánh** là kính thờ các Đấng Thiêng liêng vào bậc Thần Thánh.

Đối với Nho giáo, Thần Thánh là cái khí thiêng liêng trong Trời đất, tuy mắt người không trông thấy, tai người không nghe thấy, nhưng thể được muôn loài vạn vật, không sót một vật nào: Đâu đâu cũng hình như trên đầu ta, ở bên tả, ở bên hữu

ta (Dương dương hồ như tại kỳ thượng, như tại kỳ tả hữu 洋洋乎如在其上, 如在其左右).

Chính trong tôn giáo Cao Đài, bài Kinh Sám Hối cũng có câu:

Trên đầu có bủa giăng Thần, Thánh,  
Xét xem người tánh hạnh dữ hiền.

Cho ta thấy chung quanh ta có vô vàn Thần Thánh giữ nhiệm vụ tra xét, chép biên những điều thiện lành hay tội lỗi của con người dưới thế gian. Điều này Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy lại cũng đã nói: “Mỗi khi Chơn linh Thầy giáng đàn thì cả vô vàn muôn muôn Thần, Thánh, Tiên, Phật theo hầu hạ. Các con nếu mắt phàm thấy đặng phải khủng khiếp kinh sợ vô cùng, nhưng thấy chẳng đặng, nên tội cũng giảm nhẹ đó chút.

Thất lễ là đại tội trước mắt các Đấng Chơn linh ấy. Thầy phải thăng cho các con khỏi bị hành phạt”.

Thật vậy, Thần Thánh là những bậc công minh chánh trực, thường chứng giám những hành vi thiện ác của con người trong thế gian này. Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy cho ta thấy rõ điều đó: “Phải quý Thần Thánh chỉnh chép biên, thưởng phạt duy đợi ngày chung cuộc. Khá biết lấy!”.

Và Thi Văn Dạy Đạo cũng có câu:

Một nét vạy tà Thần Thánh chép,  
Rèn lòng trong sạch thoát mê tân.

Còn nếu chúng ta có lòng thành thì Thần Thánh chứng chiếu cho:

Cõi thế tìm nơi đạo đức vào,  
Lòng thành Thần Thánh chứng công lao.

Như vậy, kính thờ Thần Thánh là kính thờ các Đấng do Đức Chí Tôn hoá sinh ra, để thay mặt cho Ngài lo cho chúng sanh.

Thần Thánh là các bậc có lòng từ bi, có oai nghi, đức độ và công lao đối với con người. Thờ phụng và kính lạy Thần Thánh nhằm thể hiện lòng quy ngưỡng, tri ân công đức, và noi theo những gương lành của các bậc thiêng liêng ấy.

Thần Thánh không phải là những Đấng mà con người có thể cầu khẩn, van xin dứt lốt để được tha tội, cũng chẳng phải vì cầu mong ban ơn được giàu sang, mạnh giỏi... Sự thờ kính Thần Thánh không phải là một lễ lo lốt, vì các Đấng ấy rất công minh, vô tư, chẳng bao giờ thiên vị.

Đông Nhạc Thánh Đế có lời dạy: *Thiên địa vô tư, Thần minh ám sát, bất vị tế hường nhi giáng phước, bất vị thất lễ nhi giáng họa* 天地無私, 神明暗察, 不為祭享而降福, 不為失禮而降禍, nghĩa là Trời đất không tư riêng, có Thần minh soi xét, chẳng vì cúng tế mà cho phước, chẳng vì thất lễ mà giáng họa.

Kính Thờ Thần Thánh chỉ là những hình tướng biểu lộ bên ngoài của một nội tâm kính trọng, và muốn quy ngưỡng cùng các Đấng ấy.

Hình tướng bên ngoài việc kính thờ Thần Thánh cũng có mục đích dẫn dắt tâm linh của con người đến gần với các Đấng ấy, không phải vì lời cầu nguyện van xin mà các Đấng thương tình chứng chiếu, nhưng chính do tâm hồn của con người trong giờ phút quy ngưỡng ấy đặt trọn đức tin và mở rộng cửa để đón nhận các Đấng thiêng liêng, nên thường là được sự cảm ứng.

Kính thờ Thần Thánh còn phải có sự tĩnh tâm mà tưởng niệm danh hiệu các Đấng. Mục đích niệm danh hiệu các Đấng là để trói buộc cái tâm mình vào danh hiệu các Đấng, lúc đó các vọng tưởng hết, chân tâm thanh tịnh hiện bày. Nhưng điều cần nhất là niệm đến chỗ nhất tâm bất loạn 一心不亂, tức là tâm không bị loạn động, chí thành, không để các tạp niệm xen vào, miệng niệm mà trong lòng không có vọng tưởng.

Tâm con người bị vô minh, vọng tưởng làm điên đảo, bất tịnh, kính thờ Thần Thánh và niệm danh hiệu các Đấng thiêng ấy có công năng phá trừ vọng niệm, làm cho tâm mê lầm trở nên sáng tỏ, tinh tấn.

*Làm người phải **kính thờ Thần Thánh**,  
Giữ lời nguyện tâm tánh tưởng tin.  
Hễ là niệm Phật tụng kinh,  
Rèn lòng sửa nét khá in như nguyện.*  
(Kính Sám Hối).

## KÍP

**Kíp** là vội, gấp đến mức phải làm ngay, không thể để chậm trễ.

Nói về đám tang của Chưởng Pháp Thượng Tương Thanh, Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Còn về sự làm cho rõ ràng trong đạo hữu, các con nên liệu tính cho **kíp**. Sự cầu kinh thì do nơi đám táng của mẹ Hậu, đều khác hơn một thí.

*Tiên cảnh một màu bao thuở lợt,  
Đường ngay tua **kíp** lập công đầu.*  
(Lý Đại Tiên Giáng).

***Kíp** giải nàn tua mượn nước Nhàn Dương,  
Thì mới gặp chánh đường là Đại Đạo.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

*Duyên dầu đặng tâm đầu ý hiệp,  
Cũng ngại lo chầy **kíp** phụ phàng nhau.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KÍP

**Kíp** là vừa đủ thời giờ để làm một việc gì trước khi không còn điều kiện để làm hoặc hết thời hạn làm.

Đạt đến mức, đến trình độ ngang hàng hoặc tương ứng với yêu cầu.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Khắp trong nhân loại trên mặt địa cầu này, phần đông vì kính thờ Tà quái, mà Tà quái vốn chứa sự chết, thì tức nhiên chúng nó ở trong vòng sự chết là phải tiêu diệt, thì bao giờ biết đặng sự hằng sống là gì. Cười, nếu Thầy không đến **kịp** thì các con cũng vẫn bị trong vòng sự chết.

*Phước gặp Tam Kỳ Trời cứu độ,  
Gắng tu **kịp** buổi lướt Đài Vân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Gắng khổ quyết tâm lo giải khổ,  
May duyên **kịp** buổi hưởng hồng ân.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## KỊP THÌ

**Kịp**: Vừa tới, đúng lúc, có đủ thời giờ để làm việc. **Thì** (thời): Khoảng thời gian không có giới hạn.

**Kịp thì**, như chữ “*Kịp thì*”, là đúng lúc, đúng thời, không để chậm trễ, hoặc dùng để chỉ đúng lúc lấy vợ, lấy chồng.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đáng lẽ Trái ấy phải bằng chai, đút trong một ngọn đèn cho nó thường sáng, ấy là lời cầu nguyện rất quý báu cho cả nhơn loại Càn khôn Thế giới đó. Nhưng mà làm chẳng **kịp thì** con tuý tiện, làm thế nào cho kịp Đại Hội.

Xem: Kịp thời.

*Toan lo cho Đạo **kịp thì**,  
Đỡ nâng nhơn loại chung quy một trường.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Tức y tức thực khỏi lo chi,  
Tu tánh tu tâm khá **kịp thì**.*  
(Đạo Sử).

## KỊP THỜI

**Kịp:** Vừa tới, đúng lúc, có đủ thời giờ để làm việc. **Thời:** Khoảng thời gian không có giới hạn.

**Kịp thời** là đúng lúc, đúng thời, không để chậm trễ, hoặc dùng để chỉ đúng lúc lấy vợ, lấy chồng.

Như: Nhờ phát hiện sớm nên giải quyết kịp thời.

*Biển khổ lỡ đã chơi vơi,  
Nắm tay bợ đỡ **kịp thời** quy nguyên.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

*Thuận buồm xuôi gió thuyền từ lướt,  
Độ chúng kỳ ba trọn **kịp thời**.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Dầu chưa trọn nghĩa Thiên thơ định,  
Giác ngộ vui theo cũng **kịp thời**.*  
(Khai Pháp Giáng Bút).

## KỊT

**Kịt** là rất kín, rất đậm màu sắc, đến mức như hoàn toàn không thể chen, hoặc thêm màu được nữa.

Như: Người đến thăm bệnh đông kịt cả nhà, bầu trời xanh kịt, trời sắp mưa mây kéo đen kịt.

*Ở nhà mượn đám mây xanh **kịt**,  
Đỡ gót nhờ con hạc trắng ngần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KÝ

1.- **Ký** 記 là ghi chép, một thể văn.

Như: Đi du lịch về làm bài ký, ký giả nhà báo, bài ký sự vượt Trường Sơn.

*Ký thành một cuốn gọi Thiên thơ,  
Khai Đạo muôn năm trước định giờ.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- **Ký** 記 là chính tay viết tên mình vào. Như: Ký tên xác nhận lý lịch, thị thực chữ ký.

Đạo Nghị Định thứ 6, ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ (1930) có câu: “Hai vị Thiên phong Giáo Tông và Hộ Pháp phải điều đình Hiến Pháp, sửa trị Đài mình cho hiệp Pháp Chánh Truyền, nên đồng **ký** tờ này mà ước hẹn.”

*Như luật lệ nào Giáo Tông đã truyền dạy mà cả ba đều  
ký tên không tuân mạng thì luật lệ ấy phải trả lại cho  
Giáo Tông.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

3.- **Ký** 寄 là gửi, uỷ thác. Như: Sanh ký tử quy.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đã biết sanh là **ký** tử là quy, lại có câu tử sanh hữu mạng, nhưng ai còn ở thế, còn mang xác trần, gặp cơn vịnh biệt ngàn năm, sao cho khỏi bồi hồi trong dạ, vừa thấy đó, bỗng đâu mất đó, hình bóng còn đây mà người hãy về đâu?

*Sanh ấy ký, tử là quy,  
Diệu quyền cơ tạo chẳng gì gọi hơn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

4.- **Ký** 驥 là một loại ngựa hay, ngựa tốt. Như: Ngựa kỳ ký, ruổi dong vó ký.

Thánh giáo Thầy có câu: Trường công quả đã hầu mãn, các con lại phải đến cảnh gay go, vó **ký** uớm ngập ngừng mà cánh hồng toan lướt gió.



*Quanh đường chớ cậy chơn Kỳ Kỳ,  
Ngược gió tài chi sức Hộc Hồng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dài đường chớ ngán con Kỳ Kỳ,  
Ngược gió đưng nao cánh Hộc Hồng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KỶ KỶ

驥 騏

**Kỷ:** Giống ngựa chạy giỏi, một ngày chạy hằng nghìn dặm.  
**Kỳ:** Giống ngựa có lông màu xanh đậm.

**Kỷ kỳ** là ngựa kỷ và ngựa kỳ, hai loại ngựa hay, còn dùng để chỉ người tài ba, gánh vác được những việc khó khăn của đời.

Xem: Kỳ ký.

*Dặm vó **Kỷ Kỳ** xông gió buộc,  
Đài mây cù cá thoát biên đình.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## KÝ TÊN

**Ký:** Ghi, ký tên.

**Ký tên** là tự ghi tên mình vào một văn kiện để làm cho có tính pháp lý, có hiệu lực.

Như: Ký tên vào đơn xin phép, mọi người đồng ký tên vào biên bản buổi họp.

*Trên Từ Phụ chứng minh soi xét,  
Con **ký tên** giao kết tại Toà.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## KÝ THÁC

寄 托

**Ký:** Gửi, uỷ thác. **Thác:** Gửi, nhờ.

**Ký thác** là giao phó cho ai trông nom, giữ gìn.

Ký thác còn có nghĩa gửi gắm nỗi niềm tâm sự.

Như: Ký thác việc gia đình cho người bạn thân, tâm sự của tác giả được ký thác trong tác phẩm.

*Do đó chúng tôi quyết định quay ra làm nhiều bản để  
gửi đến và **ký thác** vào những tâm hồn trung kiên với  
Đạo...*

(Lời Trần Thuyết).

## KÝ THÀNH

既 成

**Ký:** Đã, xong việc. **Thành:** Nên, thành công.

**Ký thành** là đã xong, đã thành công, tức là công việc đã được hoàn thành.

***Ký thành** một cuốn gọi Thiên thơ,  
Khai Đạo muôn năm trước định giờ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KÝ ỨC

記 憶

**Ký:** Ghi nhớ. **Ức:** Nhớ.

**Ký ức** là ghi nhớ những việc đã qua. Như: Hình ảnh không phai trong ký ức.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Cũng như chúng ta lúc nào cũng là trọng tài của thời cuộc, bảo sao không khổ lo cho được hử? Đó là một trang **ký ước** tâm lý để chúng ta kinh nghiệm mà tiến hành.

*Rồi ký ước lần phai theo ngày tháng,  
Cố quên đi những u ám thời qua.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## KỠ

1.- **Kỳ** 其 là thừa. Như: Kỳ dư, kỳ truyền, kỳ trung, toại kỳ sở nguyện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cũng có phép răn trị kẻ vạy tà, các con duy có trông cậy nơi Thầy, bước đường cứ thủng thẳng đi lần tới, đừng gấp quá, mà cũng chớ thối lui, thì một ngày kia sẽ đặng toại **kỳ** sở nguyện.

*Kỳ tâm đã sẵn tánh ôn nhu,  
Đưa bước rùng vắn đã tới mù.*  
(Đạo Sử).

2.- **Kỳ** 期 là thời kỳ, thời hạn. Như: Kỳ thi, lương tháng trả làm hai kỳ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ta, vì lấy đức háo sanh, mượn giọt từ bi, hội Tam Giáo, mà rưới khắp Càn khôn, để độ rước những bậc Chí Thánh đọa trần trước **kỳ** Thiên điều hành phạt.

*Nhớ những vật người ta ưng bụng,  
Tính tiền bằng cho đúng kỳ giao.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Kỳ** 期 là hẹn cho, hạn cho.

Như: Thầy kỳ cho ngày nay phải làm xong bài vở, Kỳ cho cuối tháng phải trả nhà lại.

*Lão kỳ cho hết năm nay, nếu chưa có vẻ gì khởi công mà tạo Tổ Đình thì nền Đạo chớ trông gì lập thành thiên niên được.*

(Đạo Sử).

4.- Kỳ 奇 là lạ lùng, quái gở, tức lạ đến mức làm người ta phải ngạc nhiên.

Như: Kỳ lạ, tánh tình kỳ dị, ăn ở kỳ khôi.

*Thế thượng dục tri Thiên sứ đảo,  
Tam Kỳ Phổ Độ lập kỳ công.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tranh bôi trước cửa kẻ kỳ hình,  
Bị đoạt lại rồi tính muốn xin.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

5.- Kỳ 棋 là cuộc cờ.

Như: Cầm kỳ thi tửu, những thú vui của người phong lưu là cầm, kỳ.

*Miệng chào lại nhủ mặc Tiên Y,  
Mời đến Rừng Tre hội cuộc kỳ.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

6.- Kỳ 岐 là tên núi, núi Kỳ Sơn, ngã ba.

Như: Phân kỳ, kỳ lộ.

*Ngọc ẩn thạch kỳ ngọc tự cao,  
Hoàng Thiên bắt phụ chí anh hào.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kìa lông non Kỳ reo tiếng phụng,  
Này xem nước Lỗ biến hình lân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**7.- Kỳ** 騏 là ngựa kỳ, một loại thiên lý mã, chạy giỏi, đi mau và xa.

Như: Ngựa kỳ ký.

*Quanh đường chớ cậy chơn Kỳ Ký,  
Ngược gió tài chi sức Hộc Hồng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KỠ BA

**Kỳ:** Thời kỳ, thời hạn. **Ba:** Số tiếp theo số hai trong dãy số tự nhiên.

**Kỳ ba**, do chữ “*Tam kỳ* 三期”, tức là thời kỳ thứ ba.

Theo Cao Đài, từ Thái cổ đến nay trên quả Địa cầu này Đức Thượng Đế đã mở ra ba thời kỳ phổ độ, nhưt kỳ ứng với thời Thượng nguơn, Nhị kỳ ứng với thời Trung nguơn và Tam kỳ ứng với thời Hạ nguơn.

Xem: Tam kỳ.

*Kỳ ba độ chúng Đạo hoà khai,  
Phải đủ địa linh mới kiệt tài.  
(Đạo Sử).  
Kỳ Ba mở đạo cứu đời,  
Chiêu an thế giới khắp nơi hoà bình.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## KỠ CÔNG

奇功

**Kỳ:** lạ lùng, ít thấy. **Công:** Công nghiệp.

**Kỳ công** là công nghiệp lạ lùng, tức công nghiệp to lớn, vĩ đại.

Trong bản Tuyên dương công nghiệp Đức Thượng Sanh, Chương quản Hiệp Thiên Đài của Ngài Hiến Pháp đọc tại Toà Thánh có câu: **Kỳ công** này, một phần lớn là nhờ Đức Thượng Sanh hy sinh đời công chức mình để đi phổ độ các nơi trong toàn quốc.

*Thế thượng dục tri Thiên sứ đáo,*

*Tam Kỳ Phổ Độ lập kỳ công.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhờ Ngài lập đại kỳ công,*

*Làm cho quyền lợi non sông dồi dào.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

## KỶ CÙNG

其窮

**Kỳ:** Chữ dùng để chỉ cái gì. **Cùng:** Cuối hoặc chót hết, không còn gì nữa.

**Kỳ cùng** là ý nói sự việc lo đến cùng mới thôi, không bỏ dở nửa chừng.

Như: Đã làm thì phải làm đến kỳ cùng.

*Tại sao Đức Chí Tôn phải căn dặn Bản Đạo hủy bỏ án tử hình, và tranh đấu đến kỳ cùng cho kết liễu điều ấy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KỶ CỰU

耆舊

**Kỳ:** Tuổi già, tức những người tuổi trên sáu mươi trở lên.

**Cựu:** Cũ, xưa.

**Kỳ cựu** là chỉ những người già thuộc lớp cũ.

Kỳ cựu còn dùng để gọi những người lâu năm trong nghề nghiệp, hoặc trong nhóm, hay làng xã.

Như: Anh ta là hạng kỳ cựu trong nghề.

*Thiên phong kỳ cựu gương còn tạc,  
Vĩnh biệt nghìn thu đức rạng ngàn.  
(Thơ Phạm Mộc Bản).*

## KỠ DƯ

其餘

**Kỳ:** Chữ dùng để chỉ cái gì. **Dư:** Thừa.

**Kỳ dư** là thừa ra, tức còn những cái khác.

Kỳ dư còn dùng với nghĩa là ngoài ra.

Thánh giáo Đức Lý Đại Tiên Trưỡng có đoạn dạy: Trừ ra vợ chồng hay là chị em ruột, anh em ruột đặt chuyện vãn nhau nơi Tịnh đàn. Còn **kỳ dư**, như hai đảng muốn chuyện vãn nhau, phải có hai người chứng, một bên Nam, một bên Nữ.

*Kỳ dư Thầy phong thường riêng mới đi khỏi ngã ấy mà  
thôi, nghe à! Chư môn đệ tuân mạng.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## KỠ HẠN

期限

**Kỳ:** Thời hạn định trước. **Hạn:** Giới hạn.

**Kỳ hạn** là thời giờ nhất định, tức chỉ khoảng thời gian quy định cho một công việc.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã giao trọn quyền cho các con cư xử lấy, Thiên ý như vậy, song chẳng thấy đứa nào đứng ra giành phần. Còn nơi đây, con Tương, cũng nên đợi mãi **kỳ hạn**, rồi sẽ chung lo với các môn đệ của Thầy.

*Những người làm nghề nghiệp phạm nhằm luật cấm thì được **kỳ hạn** một năm phải giải nghiệp.*

(Tân Luật).

## KỠ HIÊN

岐軒

**Kỳ:** Kỳ Bá là một tôi thần của vua Hoàng Đế. **Hiên:** Vua Hiên Viên Hoàng Đế, một vị vua thời Thượng cổ.

**Kỳ Hiên** là nói ông Kỳ Bá và vua Hoàng Đế.

Tương truyền “Nội Kinh” là quyển sách ghi lại lời đối đáp về y học của Kỳ Bá và Hoàng Đế. Người đời sau dùng quyển “Nội Kinh” làm sách căn bản của nền đông y.

*Y nghiệp thuật **Kỳ Hiên** diệu dược hạnh lâm trừ vạn bệnh, Viện đường thâm võ lộ tế nhơn công đức phục hồi xuân.*

(Liễn Y Viện).

## KỠ HÌNH

奇形

**Kỳ:** Lạ lùng, ít thấy. **Hình:** Hình dáng, hình thể.

**Kỳ hình** là hình thể lạ thường, kỳ dị.



Như: Tướng mạo kỳ hình, kỳ hình quái trạng.

*Tranh bôi trước cửa kẻ kỳ hình,  
Bị đoạt lại rồi tính muốn xin.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## KỶ HOA DỊ THẢO

奇花異草

**Kỳ hoa:** Hoa lạ, tức những loại hoa thơm hiếm có. **Dị thảo:** Cỏ lạ lùng.

**Kỳ hoa dị thảo** là hoa thơm cỏ lạ, ý chỉ những loại hoa cỏ quý hiếm, có lợi ích cho mọi người.

Như: Vườn Thượng uyển của nhà vua thường có trồng những loại kỳ hoa dị thảo.

*Sanh ra như cây bá cây tùng, những cây danh mộc,  
hoặc kỳ hoa dị thảo mới thật có ích trên thế gian.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KỶ KÝ

騏驎

**Kỳ:** Giống ngựa có lông màu xanh đậm. **Ký:** Giống ngựa chạy giỏi, một ngày chạy hàng nghìn dặm.

**Kỳ ký** là loài ngựa hay, chỉ người tài ba vượt bực.

Chiến Quốc Sách chép: *Kỳ ký thanh tráng chi thời, nhất nhật nhi trì thiên lý* 騏驎青壯之時, 一日而馳千里, nghĩa là ngựa kỳ ký lúc trẻ mạnh, một ngày chạy được cả nghìn dặm.

Kỳ ký được dùng để chỉ người hiền tài, gánh vác được việc khó khăn của đời.

Quanh đường chớ cậy chơn **Kỳ Kỳ**,  
 Ngược gió tài chi sức Học Hồng.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Dài đường chớ ngán con **Kỳ Kỳ**,  
 Ngược gió đừng nao cánh Học Hồng.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KỠ LÃO

耆老

**Kỳ:** Người già trên sáu mươi tuổi. **Lão:** Già.

**Kỳ lão** là tiếng dùng để chỉ những người già trên sáu mươi tuổi.

Khi lập vị thờ Tiên vãng của Phạm Môn, Hiền Đạo hỏi Đức Hộ Pháp phải để tại Phạm Nghiệp hay là lập nhà thờ trong ba Cung: Trí Huệ, Trí Giác và Vạn Pháp?

Thánh giáo Ngài dạy: Hiền hữu hiệp với Ban Kỳ Lão mà tính việc ấy.

*Chẳng khác chi một vị tân quan đến trấn nhậm xứ nào, cũng phải nhờ mấy ông kỳ lão, mới rõ thông xứ ấy đặng...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KỠ LÂN

鹿其 鹿麟

**Kỳ lân** là tên loài thú linh thời xưa, rất hiền lành, con đực gọi là kỳ, con cái gọi là lân.

Tương truyền, Kỳ lân có hình dáng giống như nai, mình có vằn, đuôi trâu, vú ngựa, có một sừng trên đầu. Bước chân Kỳ

lân đi có quy cũ, không đập côn trùng, không làm nát cỏ cây, nên người ta gọi Kỳ lân là con thú nhân đức (Nhân thú).

Kỳ lân là một vật trong tứ linh: Long, lân, quy, phụng. Kỳ lân xuất hiện mang đến điềm đất nước thái bình, hoặc Thánh nhân xuất hiện.

Trước khi Đức Khổng Tử ra đời, mẹ là bà Nhan Thị thấy kỳ lân nằm phục trước mặt, nhả ra ngọc xích có chữ viết rằng: Con nhà thủy tinh nổi đời Châu suy mà làm vua không ngại.

Khi Đức Khổng Tử viết về kinh Xuân Thu, khi nghe có người bắt được con kỳ lân què một chân thì ngưng, không chép nữa, vì cho rằng đạo của mình đã cùng.

*Trị loạn Nam Thiên trừ mãnh hổ,  
Thừa bình Bắc Địa kiến kỳ lân.*  
(Lý Giáo Tông Giáng).

## KỠ NGOẠI HẦU CƯỜNG ĐỂ

畿外侯疆抵

**Kỳ Ngoại Hầu Cường Để** tên là Nguyễn Phúc Đan 阮福單, sinh ngày 11 tháng Giêng năm Nhâm Ngọ, (ĐL. 28/02/1882), tại Huế, là con của Hàm hoá Hương công Tăng Du. Ông là cháu đích tôn bốn đời của vua Gia Long, là cháu trực hệ của Hoàng Tử Cảnh. Do Hoàng Tử Cảnh mất sớm, tổ phụ ông là Hoàng Tôn Đán bấy giờ còn nhỏ tuổi, ngôi vua truyền cho dòng thứ hai là hoàng tử Đảm, tức vua Minh Mạng.

Vì là dòng dõi chính thống trong hoàng tộc nên nhiều nhà ái quốc như Phan Bội Châu đã có kế hoạch liên lạc với gia đình ông để lập lại ngôi vua, thay cho vua Khải Định vì vị vua này hợp tác với thực dân Pháp. Tuy nhiên vì lý do tuổi già, cha ông từ chối, nhưng giới thiệu ông thay mặt gia đình tham gia phong

trào. Biệt danh Nguyễn Trung Hưng 阮中興 của ông có từ đó. Khi Phan Đình Phùng mất, khả năng đấu tranh bằng lực lượng vũ trang cũng không còn, ông chuyển sang hoạt động chính trị.

Năm 1906, ông trốn sang Nhật và cùng với Phan Bội Châu tổ chức phong trào Đông du.

Ông mất ngày 6 tháng 4 năm 1951 tại Tokyo, Nhật Bản, hưởng thọ 69 tuổi.

*Người hậu thuẫn tâm hồn mẫn tuệ,  
Kỳ Ngoại Hầu Cường Để vì dân.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## KỠ NGỘ

奇遇

**Kỳ:** Lạ lùng. **Ngộ:** Gặp gỡ.

**Kỳ ngộ** là cuộc gặp gỡ tình cờ, không hẹn nhau mà gặp, tức cuộc hội ngộ bất ngờ, hay may mắn.

Như: Đôi vợ chồng ấy là duyên kỳ ngộ.

*Kỳ ngộ lịch phùng mẫn trí tư,  
Vô lao nan đắc thủ vinh hư.  
(Đạo Sử).*

## KỠ QUAN

奇觀

**Kỳ:** Lạ lùng. **Quan:** Xem.

**Kỳ quan** là những vật lạ lùng người ta trông thấy, tạo một mỹ cảm đặc biệt, hay những hiện tượng lạ lùng.

Kỳ quan còn dùng để chỉ những công trình kiến trúc, hoặc cảnh vật đẹp đến mức kỳ lạ hiếm thấy.

Như: Vịnh Hạ Long là một kỳ quan của Việt Nam.

*Thánh Điện kỳ quan chói Ngọc Đài,  
Chầy năm tái thiết đạo hồng khai.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## KỠ SAN PHỤNG GÁY

**Kỳ Sơn** (Kỳ Sơn): Một ngọn núi ở Tây Kỳ đời Trụ Vương.

**Phụng gáy**: Chim phượng hót.

**Kỳ Sơn phụng gáy**, hay “**Kỳ Sơn phụng gáy**”, là chim phụng gáy trên núi Kỳ Sơn.

Do điển vua Văn Vương nhà Châu ra đời thì có chim phụng đậu trên Kỳ Sơn gáy, báo cho biết là một điềm lành, Ngài là bậc Thánh quân. Sau vua Văn Vương được Khương Tử Nha phò tá, diệt vua Trụ, dựng nghiệp nhà Châu, mở ra một thời bình trị.

### 1.- Kỳ Sơn phụng gáy:

*Kỳ Sơn chờ phụng gáy kêu về,  
Đời chẳng ưa mà cũng chẳng chê.  
(Thơ Hộ Pháp).*

### 2.- Kỳ Sơn phụng gáy:

*Giải tán quân nhân thật phép mầu,  
Kỳ Sơn phụng gáy nghiệp quy châu.  
(Lý Giáo Tông).  
Nêu rõ tinh trung thật phép mầu,  
Kỳ Sơn phụng gáy nghiệp quy Châu.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## KỶ THẬT

Hay “*Kỳ thực*”.

**Kỳ:** Cái ấy. **Thật** (thực): Không dối, có thật, đúng với sự có hẳn.

**Kỳ thật**, như chữ “*Kỳ thực 其實*”, có nghĩa thật ra là, thực tế là, tức điều sắp nêu ra mới chính là sự thật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Các bạn có biết Phật Mẫu là ai? Ngài dùng bảy ngàn khí tạo chơn thần ta, tức nhiên tạo phách ta. Nhà Phật gọi là thất phách. **Kỳ thật** khí phách ấy làm chơn thần, tức là nhị xác thân chúng ta, khi chúng ta bỏ xác trần, xác Thiêng Liêng ấy vẫn còn tồn tại.

*Nhiều kẻ dụng thế để cầu Thầy, chớ kỳ thật là chúng nó muốn tìm cách dòm hành mong các con lầm mà bại lộ cơ quan mật yếu mà thôi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KỶ THỊ

奇視

**Kỳ:** lạ lùng. **Thị:** Xem, nhìn.

**Kỳ thị** là nhìn bằng cặp mắt lạ, khinh thường hay phân biệt đối xử.

Ở xã hội có nhiều loại kỳ thị xảy ra: Kỳ thị chủng tộc và kỳ thị tôn giáo, đảng phái, kỳ thị giai cấp...

Kỳ thị chủng tộc là có sự phân biệt đối xử giữa màu da, như dân da trắng khinh miệt dân da đen; Kỳ thị tôn giáo là sự khinh miệt, chống đối giữa các tôn giáo.

*Nhơn loại khổ đủ điều kỳ thị,  
Tìm lẽ sống chuẩn bị chiến tranh.*

(Thiêng Liêng Hằng Sống).

*Toàn cầu tôn giáo đang kỳ thi,  
Triết thuyết Cao Đài hiệp nhứt gia.  
(Thơ Huệ Phong).*

## KỶ TRÂN

奇珍

**Kỳ:** Lạ lùng. **Trân:** Quý báu.

**Kỳ trân** là quý báu lạ lùng. Như: Dự tiệc cưới của anh ấy được thưởng thức những món ăn kỳ trân.

*Mình khoe tú cẩm kề mai biểu,  
Sắc chói kỳ trân dựa liễu ve.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KỶ TRUYỀN

其傳

**Kỳ:** Cái ấy. **Truyền:** Trao lại.

**Kỳ truyền** là tiếng thường dùng trong tôn giáo để chỉ cái giáo lý chọn thật ấy được truyền lại.

Thất kỳ truyền là cái giáo pháp chọn truyền của một tôn giáo đã bị mất, hay sai lệch.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai dạy: **Kỳ truyền** đã thất, chư sơn chưa hề biết cái sai ấy do tại nơi nào, cứ ôm theo luật Thần Tú, thì đương mong mỏi về Tây phương mà cửa Tây phương vẫn cứ bị đóng, thì cơ thành Chánh quả do nơi nào mà biết chắc vậy.

*Cũng bởi thất kỳ truyền nên tu hữu công mà thành Đạo chưa hề thấy.  
(Đạo Sử).*

## KỶ TRUNG

其中

**Kỳ:** Ấy. **Trung:** Ở trong, ở giữa.

**Kỳ trung** là ở trong ấy.

Khi giải thích về tội tà dâm, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Phạm xác thân con người, tuy mắt phạm coi thân hình như một, chớ **kỳ trung** nơi bồn thân vốn một khối chất chứa vắn vắn muôn muôn sanh vật.

*Trong thế còn người mong thoát tội,*

**Kỳ trung** chưa lọt kẻ ra ngoài.

(Đạo Sử).

*Tục che miệng tiếng rằng cưới gả,*

Chớ **kỳ trung** thiệt quá bán heo.

(Phương Tu Đại Đạo).

## KỶ

己

**Kỷ** là chỉ về mình. Như: Ích kỷ, vị kỷ, kỷ sở bất dục vật thi ư nhân.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đã thọ phẩm vị của Đạo, nhưng chư quý vị còn vướng bận vai tuồng thế sự là vai tuồng mà mỗi người đều phải đảm nhiệm để làm tròn nhưn Đạo, thì phương pháp hay nhất là quý vị nên lấy tinh thần Đạo Đức để xử **kỷ** tiếp nhân và dựa vào tinh thần đó mà làm cho êm dịu phần nào cái khổ nhọc của kiếp nhân sanh, đồng thời cũng dụng cái biệt tài hoặc chí kinh doanh của mình mà lập chút công chi đối với Đạo.

*Hơn Lưu Khoan trách dân bỏ tiên thị nhục,*

**Hạng Trọng Sơn** khiết **kỷ** ảm mã đầu tiên.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



*Không vị kỷ nào sờn luật lệnh,  
Tỉ không mua ai tính đời tiền.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KỶ CANG

**Kỷ:** Giềng mối. **Cang** (cương): Giềng mối.

**Kỷ cang**, như chữ “*Kỷ cương* 紀綱”, là phép tắc, lễ nghi, luật lệ trong một nước.

Như: Mọi người giữ vững kỷ cang của gia đình.

Xem: **Kỷ cương**.

*Hữu phúc sẵn Thầy năng cải số,  
Kỷ cang liệu để tánh ôn hoà.  
(Đạo Sử).*

## KỶ CƯƠNG

紀綱

**Kỷ:** Giềng mối. **Cương:** Giềng mối.

**Kỷ cương** có nghĩa là phép tắc, lễ nghi, luật lệ trong một nước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài (Đức Chí Tôn) còn sắp đặt một **kỷ cương** để cho tinh thần nó vi chủ hình hài của nó, còn để cho thân thể nó vi chủ tâm hồn của nó, nó sẽ ngây cuồng ngu dại, nó sẽ đi đến chỗ tự diệt nó mà thôi.

*Hoan nghinh đại nghiệp ơn khai sáng,  
Tưởng niệm công trình lập kỷ cương.  
(Thơ Thân Dân).*

*Gầy dựng cho con có thất gia,  
Để lo nối nắm kỷ cương nhà.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KỶ LUẬT

紀律

**Kỷ:** Kỷ cương. **Luật:** Pháp luật.

**Kỷ luật** là luật lệ của một tổ chức cho mọi người noi theo để giữ gìn trật tự.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Lão nhận thấy còn những Chức sắc khinh thường **kỷ luật** Đạo, tức là khinh thường Đức Chí Tôn.

*Đức Chí Tôn lập nên Thánh thể của Người cốt để giữ gìn cái **kỷ luật** ấy được trường tồn mãi.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## KỶ NIỆM

紀念

**Kỷ:** Ghi. **Niệm:** Nhớ.

**Kỷ niệm** là cái hiện tại trong trí óc về những sự việc đáng ghi nhớ đã qua. Như: Kỷ niệm của tuổi thơ.

Kỷ niệm còn có nghĩa là gọi lại cho nhớ những sự việc đáng ghi nhớ. Như: Dựng đài kỷ niệm.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Thầy dạy các con nhớ ngày này là ngày **kỷ niệm**. Trung, con phải lấy tên của Chư Môn Đệ có mặt tại đây ngày nay mà giữ gìn để lưu lại cho hậu thế biết...

*Bài này Mẹ chép bút son,  
Để làm **kỷ niệm** cho con học đời.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

***Kỷ niệm** đề thi chúc tỷ nương,  
Vui say lễ thọ rất phi thường.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## KỶ NGUYÊN

紀元

**Kỷ:** Ghi, biên chép. **Nguyên:** Đầu.

Mỗi một ông vua lên ngôi đều lấy năm đầu tiên làm “Kỷ nguyên”, ý nói bắt đầu từ năm đó.

Sau dùng chữ “Kỷ nguyên” để chỉ thời kỳ đánh dấu một sự kiện khởi đầu quan trọng có ảnh hưởng đến xã hội sau này.

Đối với Dương lịch, người ta dùng kỷ nguyên của Công Giáo, nên còn gọi Công nguyên, là năm giáng sinh của Chúa Jésus khởi tính là năm thứ nhất.

Đối với Phật lịch, kỷ nguyên là năm Đức Phật Thích Ca tịch diệt khởi tính là năm thứ nhất.

Còn tôn giáo Cao Đài, kỷ nguyên là năm khai Đạo, tức là năm Bính Dần, ứng với Dương lịch năm 1926. Tính đến năm Quý Tỵ (2013) là 87 năm. Như vậy Đạo lịch là Bát thập thất niên.

*Đức Chí Tôn kịp đến mà hoằng khai Đại Đạo hầu dung hợp cả tôn chỉ triết lý Âu Á mới có thể lập thành một kỷ nguyên đại đồng thế cuộc.*

(Thánh Giáo Thượng Phẩm).

## KỶ SỢ BẤT DỤC VẬT THI Ự NHÂN

己所不欲勿施於人

**Kỷ:** Ta, mình. **Sợ:** việc ấy, cái đó. **Bất dục:** Không muốn. **Vật thi:** Chẳng thi hành. **Ự nhân:** Cho người khác.

Câu “**Kỷ sợ bất dục vật thi ự nhân**” có nghĩa là điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác.

Đây là câu nói của Khổng Tử, mà Đức Thượng Sanh có lập lại trong bài thuyết đạo như sau: Thầy Trọng Cung hỏi nhân, Ngài

nói rằng: “Xuất môn như kiến đại tân, xử dân như thừa đại tế, kỹ sở bất dục vật thi ư nhân”, nghĩa là: Ra cửa phải như tiếp khách lớn, trị dân phải làm tế lễ lớn, điều gì mình không muốn ai làm cho mình thì mình đừng làm cho ai.

*Tóm lại, cái sở hành chơn pháp công bình chỉ dùng một câu “Kỹ sở bất dục vật thi ư nhân”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KỶ VẬT

紀物

**Kỷ:** Ghi nhớ, kỷ niệm. **Vật:** Đồ vật.

**Kỷ vật** là đồ vật dùng làm kỷ niệm. Như: Nhìn lại kỷ vật tưởng nhớ đến người đã khuất.

Cổ kính, tàn y tức là gương cũ, những bộ quần áo của người đã chết để lại, là món kỷ vật cho những người thân còn sống.

*Kỷ vật còn đây người vắng dạng,  
Ai ơi! Xin thấu tấm lòng mơ.*

(Thơ Thuần Đức).

## KỸ

**Kỹ** là làm việc có sự chú ý đầy đủ đến tận từng chi tiết, không hoặc rất ít để có sự sai sót, trái với đối.

Như: Xem kỹ từng chữ một, nhìn kỹ mới thấy rõ có vết, nhai kỹ mới nát.

Thánh giáo đức Nhân Âm Đạo Trường có câu: Nên hiểu **kỹ** lời, bằng chẳng thấu thì tu có ích chi!

*Chàng dầu đặng thành thoi cảnh trí,  
Hộ dâu con giữ kỹ nhơn luân.*

(Kinh Thế Đạo).

*Hễ làm vợ để lòng xét kỹ,  
Nhọc thân chồng càng nghĩ trọng ân tình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KỸ CÀNG

**Kỹ:** Làm việc có sự chú ý từng chi tiết ít có sự sai sót, trái với đối.

**Kỹ càng** là tỏ ra thật kỹ, không để có sự sai sót.

Về việc in Thánh Ngôn và Văn Thi, Đức Chí Tôn có dạy như sau: Được, nhưng Thánh Ngôn và Văn Thi đều phải trích lục cho **kỹ càng**, phải có Hội Thánh phê nhận rồi sẽ in thì khỏi điều sơ sót quan hệ.

*Trâu cày cấy bót điều đôn bọng,  
Nuôi kỹ càng nó sống mình giàu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KỸ LƯỢNG

**Kỹ:** Làm việc có sự chú ý từng chi tiết ít có sự sai sót, trái với đối.

**Kỹ lưỡng** là làm việc không để cho sự sai sót, tức cân nhắc từng ly từng tý.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có dạy: Mỗi việc, các em phải khá suy nghiệm cho **kỹ lưỡng**, phải luôn nhớ rằng: Mình là người của chúng sanh chớ chẳng phải chúng sanh là người của mình.

*Vậy nên nhớ máý lời Thầy, chẳng phải đọc sơ qua mà coi làm chơi, cần chiêm nghiệm kỹ lưỡng mà hiểu, nghe!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KỶ

1.- **Kỵ** 忌 là kiêng, khắc, không ưa, không hợp.

Như: Kiêng kỵ, hai loại thuốc này kỵ nhau, dầu xăng kỵ lửa, năm nay kỵ tuổi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Vì đó một người mà nắm trọn quyền thống nhất trong tay thế nào tránh khỏi lạm quyền và độc đoán là điều tối **kỵ** đối với Đạo.

*Thế trung **kỵ** tử hà tri tử?*

*Tử giả hà tồn chủ tịch Hương?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Kỵ** 騎 là cỡi, không dùng một mình.

Như: Kỵ hạc, đội binh kỵ mã, lính kỵ binh, kỵ hạc thừa long, kỵ kim quang.

***Kỵ** kim quang kiến Lão Quân,*

*Dựa xe Như Ý oai thần tiễn thẳng.*

(Kinh Tận Độ).

## KỶ ĐẦU XÀ

騎頭蛇

**Kỵ:** Cỡi lên. **Đầu xà:** Đầu rắn.

**Kỵ đầu xà** là cỡi lên đầu rắn.

Trong Đền Thánh đạo Cao Đài, ngai của Đức Hộ Pháp được đặt trên thất đầu xà, nên “Kỵ đầu xà” có nghĩa là Hộ Pháp ngồi lên ngai rắn bầy đầu.

*Phía trên vách tạc rành chữ Khí,*

*Ngay dưới chân lại **kỵ đầu xà**.*

(Lược Thuật Tòa Thánh).

## KỶ HẠC

騎鶴

**Ky:** Cỡi. **Hạc:** Chim hạc.

**Ky hạc** là cỡi chim hạc, ý chỉ sự lên Tiên, sự chết.

Do tích trong Liệt Tiên Truyện chép: Vương Tử Kiêu là người đời Đông Hán, thường ngày thích thổi ống sanh, âm thanh của loại nhạc khí này phát ra như tiếng chim phụng gáy.

Ngày kia, Tử Kiêu bảo với người nhà rằng sau khi ông ra đi thì đến ngày mừng 7 tháng 7 nên đến đầu núi Hào Thị để đón ông. Đúng ngày nói trên, người nhà đến nơi hẹn thì thấy Tử Kiêu đưa tay giã từ mọi người rồi cỡi hạc trắng bay bổng lên không trung mất dạng.

*Kỷ niệm ngày viên tịch Giáo Tông,  
Đấng Tiên **ky hạc** trở về tông.  
(Thơ Huệ Phong).*

## KỶ HẠC QUÁ DƯƠNG CHÂU

騎鶴過揚州

**Ky hạc:** Cỡi chim hạc. **Quá:** Qua. **Dương Châu:** Tên một vùng đất thịnh vượng, và phần hoa của Trung Quốc ngày xưa.

**Ky hạc quá Dương Châu** là nói hai thầy trò Tân Dân Tử và Tôn Võ Tử cỡi hạc đến Dương Châu.

Do tích: Xưa kia Tân Dân Tử dạy Tôn Võ Tử học Đạo Tiên. Ngày nọ, hai Thầy trò cỡi hạc vân du, Tân Dân Tử dặn Tôn Võ Tử: Thầy dặn con một điều, nếu lòng con còn mền tiếc việc phạm, nhứt là khi hạc bay qua chợ Thiên Vương là quê hương của con, nếu lòng con tưởng trần thì chim bay không nổi, sẽ đáp xuống, con phải ở lại cỡi trần, không về cùng Thầy được.

Tôn Võ Tử đã đạt phẩm Nhơn Tiên, mà tránh không khỏi nét phàm, nên khi hạc bay ngang chợ Thiên Vương, thấy quê cũ lòng bất ngậm ngùi, chim hạc liền đáp xuống. Tôn Võ Tử ở lại chợ Thiên Vương, lòng buồn bã, tìm lại người vợ xưa thì đã quá 70 tuổi rồi. Ông nghĩ muốn tạo lại sự nghiệp thì đã muộn, muốn tái lập đạo nhơn luân thì vợ đã già, bèn than rằng: Ta đã theo Thầy học đạo Tiên trên 30 năm, nếu bây giờ ở luôn tại đây thì uổng công tu luyện, muốn theo Thầy thì chim hạc không cất cánh nổi. Ôi! Lỡ Đạo lỡ Đời, ấy cũng vì ta không nghe lời Thầy, mà không nên Đạo.

*Thầy trò **kỵ hạc** quá **Dương Châu**,  
Cơ Thánh lâm phạm thể hiện lâu.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KỶ KIM QUANG

騎金光

**Kỵ:** Cỡi. **Kim quang:** Ánh sáng màu vàng, tức hào quang màu vàng.

**Kỵ kim quang** là cỡi lên hào quang vàng.

Trong Kinh Tận Độ của Đạo Cao Đài, ánh sáng kim quang thường dùng để các chơn linh cỡi hoặc làm kiệu về cõi Thiêng Liêng, như câu: Kim quang kiệu đỡ đến triều Ngọc Hư.

***Kỵ kim quang** kiến Lão Quân,  
Dựa xe Như Ý oai thần tiến thẳng.*  
(Kinh Tận Độ).

## KỶ LONG MÃ

**Kỵ:** Cỡi, ở đây nói đặt Liên đài lên Long mã. **Long Mã:** Một chiếc xe tang bông hình con Long mã, dành để đặt liên đài của Chức sắc Đại Thiên phong.



Trong Đạo Cao Đài, khi các vị chức sắc Đại Thiên phong quy liễu, Hội Thánh dùng Long mã để chở Liên đài các vị ấy đến nơi tế lễ và di chuyển Liên đài đến Bửu tháp, đó gọi là Liên Đài **ky Long mã**.

Xem: Long mã.

*Niên phong Thánh thể, an ngự Liên đài,  
Ky Long mã đưa đưa đường về Cực Lạc.  
(Ai Điều Hương Lự).  
Nương Đài sen thẳng chốn Đào nguyên,  
Ky Long mã dạo miền Tây Vực.  
(Điều Văn Nữ Đầu Sư).*

## KY SEN

**Ky:** Cõi. **Sen:** Bông sen

**Ky sen** là cõi lên bông sen thiêng liêng để được đưa đi lên các tầng trời.

*Dà Lam dẫn nẻo Tây Quy,  
Kim chung mở lối kị kỳ ky sen.  
(Kính Tận Độ).*

## KY VẬT

騎物

**Ky:** Cõi. **Vật:** Con vật.

**Ky vật** là con vật dùng để cỡi.

Theo triết lý tôn giáo, người ta thường ví thể xác như con ngựa, chơn thần như sợi dây cương, linh hồn như người cỡi ngựa.

Vì vậy, thể xác là con ky vật của linh hồn.

Trong bài “Hội Yến Diêu Trì”, Đức Hộ Pháp có nói: Tam Bửu là ba khí chất tạo nên hình hài xác thịt, cái xác là con ky vật, thiên hạ làm tướng hễ xác chết là mất, vậy thì thử hỏi Trời Đất vạn vật một khi đã hoại thì tan nát không còn sanh hoá nữa hay sao?

*Chính Đạo giáo nhà Phật có nói con người chúng ta là con **ky vật** để cho Vạn linh cõi nó đi đường từ mặt địa cầu này qua mặt địa cầu khác...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KHÁ

**1.- Khá** là vừa, được, gần đủ, gần tốt, ở mức độ vừa hoặc cao tương đối.

Như: Bài văn khá, làm ăn khá, người trông cũng khá, công việc khá vất vả, kha khá.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đêm nay cũng **khá** đông nhưng Bàn Đạo để đợi đôi ba phen coi thử, nếu quả như con cái Đức Chí Tôn siêng năng biết lo liệu học hỏi đạo đức, Bàn Đạo sẽ thuyết về bí pháp, để đợi kỳ giảng nữa coi.

*Hàng ngày kiếm kiếu hay mới lạ,  
Dục cho chồng nghề **khá** nghiệp hay.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Khá** là nên, đáng, phải. Như: Khá thương, khá khen, khá lo đường đạo đức.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con hiền mà dữ, các con yếu mà mạnh, các con nhỏ nhoi mà là quyền thế, các con nhịn nhục mà các con hành phạt, cử chỉ các con **khá** tập sao cho nghịch với cử chỉ thể tình thì là gần ngôi Tiên, Phật đó.

*Tim Đạo mà chi **khá** hỏi mình,  
Bến mê mới vững vớt quần sinh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Biết Đạo **khá** lo trau hạnh đức,  
Dữ lành đợi buổi cũng cân phân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nâng đời **khá** gắng trau hơn đức,  
Học Đạo tua năng luyện tánh tình.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHẢ

可

**Khả** là khá, đáng, nên. Như: Khả dĩ, khả năng, khả tòng ngã mạng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni có dạy: **Khả** tòng giáo Ngọc Đế viết Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

*Diệu huyền chơn đạo tu tông hướng,  
Mê hoặc tà mưu **khả** tự phòng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHẢ DĨ

可已

**Khả**: Khá, đáng, nên. **Dĩ**: Lấy, dùng.

**Khả dĩ** là có thể. Như: Người siêng năng khả dĩ làm được việc lớn.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn viết: Vô dục nghĩa là không ham muốn vật chất. Vô dục

là phép tu Tâm, cũng như Mạnh Tử nói: “Tiết dục **khả dĩ** tồn Tâm”.

*Cứu được những linh hồn như vậy là một công nghiệp phi thường, **khả dĩ** nâng cao thình danh của Đạo đúng theo câu Nhân năng hoằng Đạo.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KHẢ ĐIẾU

可釣

**Khả:** Khá, đáng, nên. **Điếu:** Câu cá.

**Khả điếu** là có thể câu được.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Thủy để ngư, thiên biên nhạn, cao khả xạ hê để khả điếu* 水底魚, 天邊雁, 高可射兮 低可釣, nghĩa là cá ở đáy nước, nhạn bên trời, cao có thể bắn được, thấp có thể câu được.

*Cao khả xạ, hê thâm **khả điếu**,  
Cao thâm vạn sự tại như tâm.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHẢ NĂNG

可能

**Khả:** Khá, nên. **Năng:** Sức làm việc, có thể làm được, gánh nổi việc.

**Khả năng** là năng lực, tức sức có thể làm được.

Khả năng là cái có thể xuất hiện, có thể xảy ra trong điều kiện nhất định.

Trong bài Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn do Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Phải có một Giáo lý mới mẻ đủ **khả năng** kèm chế nhân loại trong sự thương xót chúng sanh.

*Xả thân hành đạo vì quan niệm,  
Mua đất cất chùa với **khả năng**.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KHẢ QUAN

可觀

**Khả:** Có thể, khá, tốt. **Quan:** Xem.

**Khả quan** là xem được, dễ coi.

Khả quan còn có nghĩa là tương đối tốt đẹp, đáng được hài lòng.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Lý Giáo Tông có đoạn: Mặc dầu Đạo trải qua lắm chuyện não lòng, Lão vẫn nhận thấy tinh thần đạo đức của tín đồ được **khả quan**. Còn về phía Chức sắc Thiên phong thì có một phần không trụ vững đức tin đối với Đức Chí Tôn nên kém hẳn sáng suốt nhận định và tinh thần phục vụ.

*Có bền chí như vậy sự học mới có kết quả **khả quan**.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KHẢ XẠ

可射

**Khả:** Khá, đáng, nên. **Xạ:** Bắn.

**Khả xạ** là có thể bắn.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Thủy đế ngư, thiên biên nhạn, cao khả xạ hê đề khả điếu* 水底魚, 天邊雁, 高可射兮低可釣, nghĩa là cá ở đáy nước, nhạn bên trời, cao có thể bắn được, thấp có thể câu được.

*Cao khả xạ, hê thâm khả điếu,  
Cao thâm vạn sự tại nhưn tâm.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHÁC

**1.- Khác** là không giống, không đồng. Như: Khác họ, khác làng, khác nước, khác dân tộc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn: Thánh tâm dầu phải chịu khổn trần đi nữa thì chất nó cũng vẫn còn. Các con khác hơn kẻ phàm là duy tại bấy nhiêu đó mà thôi.

*Trái oan nào khác mối tơ,  
Rối rồi không gỡ, bao giờ cho ra.*  
(Kinh Sám Hối).  
*Lòng đây nào có khác chi phàm,  
Biết đặng Đạo rồi mới biết ham.*  
(Đạo Sử).

**2.- Khác** còn có nghĩa đối với này. Như: Chỗ này chỗ khác, người này kẻ khác, nghĩ một cách khác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Cốt để ban thưởng các con, thì các con hưởng phần hơn đã đáng, lẽ nào Thầy đã để phần nhiều cho các nước khác sao!

*Chia sướng sướng vui ai khác hưởng,  
Trêu hờn nuốt thắm một mình ta.*  
(Đạo Sử).

## KHÁC THƯỜNG

**Khác:** Không giống, không đồng. **Thường:** Không có gì khác lạ, không có gì đặc biệt.

**Khác thường** là khác với bình thường, tức khác với điều thường thấy.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tánh liêm khiết nâng cao giá trị con người và làm cho người được thơ thới, dầu cho ở trong cảnh nghèo khó người ta cũng hạnh diện tự tìm sự vui trong chỗ thanh cao **khác thường** của mình, vì nó lên không thẹn với Trời, dòm xuống không hổ với thiên hạ.

*Vương hầu lê thứ, ai là chí,  
Chí quyết làm cho thế **khác thường**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHÁCH

1.- **Khách** là “*Hát khách*”, một điệu hát tuồng của ngày xưa, dùng những câu phú chữ Nho để hát.

Như: Hát khách, chồng rao nam vợ hát khách.

*Chồng rao nam hơi chẳng đặng dài,  
Vợ hát **khách** bằng hai giúp sức.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Khách** 客 là người ở ngoài, đến chơi hoặc đến ăn ở nhà mình.

Như: Hôm nay nhà có khách, chủ khách thù tạc với nhau, anh ấy đến làm khách.

*Cung đờn đợi **khách** còn đang khảy,  
Cánh thước về non bóng xế chiều.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

*Đối với **khách** đồng bàn đồng tuổi,  
Nhớ cho hay lời nói giọng cười.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### 3.- **Khách** 客 dùng để chỉ kẻ, hoặc người nào đó.

Như: Khách văn chương, khách đi đường, khách hồng quần, khách đoạn trường.

*Nào những **khách** đoạn trường kim cổ,  
Bởi trái duyên nên lỡ gót trần.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Nếu gặp phước bố kinh đáng **khách**,  
Biết yêu hoa dưới ngạch phòng thu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### 4.- **Khách** 客 chỉ người ở cõi thế gian. Như: Khách tục, khách trần, khách phàm.

Theo triết lý Cao Đài, con người sinh ra nơi cõi trần, mang cái hình hài xác thịt chính là người khách tạm, bởi vì nguồn gốc của con người là quê hương của chơn linh tức cõi Thiêng liêng. Vì vậy, người xưa mới có câu “Sinh ký tử quy”, hay “Sống gửi thác về” để chỉ con người sống ở thế gian làm khách tạm, chờ ngày trở về quê xưa vĩnh viễn ở chốn Thiêng liêng.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Phải hết muôn sự ở cõi trần vô vị này, ấy là một sự khó thi hành của **khách** phàm tục. Máy ai nong nả tìm đến cảnh thiêng liêng, mà nhiều kẻ lại tìm vào vực thẳm.

*Rừng tòng thanh nhã say mù Đạo,  
Bể khổ mênh mang vớt **khách** trần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*



## KHÁCH ĂN RAU CHÊ BỆ NGỌC

**Khách ăn rau:** Chỉ người thà chịu ăn rau để ẩn dật. **Chê bê bệnh ngọc:** Ý nói không ham ngai vàng điện ngọc.

**Khách ăn rau chê bệnh ngọc** là khách thà chịu ăn rau, chứ chê ngai vàng bệnh ngọc, ý muốn nói thà sống ẩn dật, chứ không màng danh lợi.

Do tích: Anh em Bá Di, Thúc Tề, là hai người con vua Cô Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Chu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Không ai chịu nhận, quốc dân phải lập người con giữa, rồi cả hai trốn vào núi Thú Dương hái rau vì ăn để mà sống.

Xem: Di Tề.

*Nhượng vinh huê trong buổi sang giàu,  
Khuyên học khách ăn rau chê bệnh ngọc.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHÁCH ĐÌNH

客停

**Khách:** Người khách, người ở nơi khác đến. **Đình:** Nhà trạm dừng làm nơi nghỉ chân của khách.

**Khách đình,** nghĩa đen là cái nhà trạm dừng làm chỗ tạm dừng chân của khách lữ hành.

Trong tôn giáo Cao Đài, Khách Đình là cái nhà tang lễ dành cho chức sắc và toàn tín đồ, là nơi để quan tài người liễu đạo đặt tế lễ và cầu siêu.

Tại sao lại gọi con người sống ở cõi Trần là “Khách”?

Người xưa quan niệm rằng cõi tục là cõi sống tạm, cõi Thiêng Liêng mới là cõi vĩnh hằng, vì vậy mới có câu “*Sanh ký tử quy* 生寄死歸” nghĩa là “sống gửi thác về”, tức là sống thì gửi tạm làm khách nơi cõi tục, thác thì về chốn thiêng liêng, quê hương.

Thánh giáo Đức Chí Tôn cũng có dạy: Các con, Cõi trần là chi? Khách trần là sao? Sao gọi là khách? Trần là cõi khổ để đọa bậc Thánh Tiên có lầm lỗi. Ấy là cảnh sầu để trả xong quả, hoặc về ngôi cũ, hoặc trả không xong quả phải mất cả chơn linh là luân hồi. Nên kẻ bị đọa trần là Khách trần.

Do đó triết lý của đạo Cao Đài cho rằng con người sống ở cõi Trần là “Khách trần” (hay khách tục, khách phàm). Dùng chữ “Khách” để chỉ con người ở thế gian là có ý nói cõi trần là không phải nơi ở vĩnh viễn, mà chỉ là cõi ở tạm một thời gian rồi sẽ về với quê hương thực sự là cõi Thiêng liêng hằng sống.

Khi có người vừa mới chết, thân nhân có thể đưa vào “Khách Đình” như một trạm để dừng chân lại để nghỉ ngơi, trước khi trở về sống nơi cõi Hư vô.

Nơi Nội ô Toà Thánh Tây Ninh, Khách Đình là một Toà nhà nằm đối diện với Ban Nhà thuyền, mặt tiền có đề hai chữ “**Khách Đình** 客停” ở giữa và hai bên cột có câu liễn như sau:

*Khách quán từ bi trừ trái chủ. 客館慈悲除債主*  
*Đình thuyền Bát Nhã độ mê tân. 亭船般若渡迷津.*

**Nghĩa là:**

Nơi quán trọ của khách trần, từ bi trừ hết nợ oan trái.  
 Trạm thuyền Bát nhã giúp qua khỏi bến mê.

Và mặt tiền của Khách Đình lại có hai câu:

*Sanh dã tạo đắc thiện duyên. 生也造得善緣*  
*Tử dã thoát lý khổ kiếp. 死也脫離苦劫.*

**Nghĩa là:**

Sống thì tạo được duyên lành.

Chết thì thoát khỏi nghiệp quả của kiếp sống.

Bên trong Khách Đình là một gian nhà rộng, có ngăn một bức vách, phía trước là một khoảng trống dành để đặt quan tài của người chết khi hành lễ tang. Phía sau Đức Hộ Pháp có lập một bàn thờ để thờ Thiên Nhân, tức là thờ Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế quay mặt ra cửa sau.

Theo lời “Tiểu Dẫn” về cách thờ phượng và cúng kiếng trong quyển Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo có viết: Lập vị Thượng Đế thì phải lựa nơi nào cho tinh khiết, tốt hơn hết là ở giữa nhà, lập trang thờ cho cao, treo màn cho khuất chỗ thờ phượng.

Thế mà tại sao Khách Đình là nơi để quàn các xác người chết, chỗ nhiều âm khí nặng nề, ô trược mà tại sao lập Bàn thờ Thầy?

Và nếu thờ Thiên Nhân thì thường có thờ Tam vị Giáo Chủ và Tam Trấn Oai Nghiêm mà tại sao nơi Khách Đình chỉ thờ duy nhất là Thiên Nhân?

Điều này, trong bài Thuyết đạo của Đức Hộ Pháp vào ngày rằm tháng 7 năm Nhâm Thân (1932) có giải thích như sau:

Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, vì quá thương yêu con cái của Ngài, nên Ngài lên Thiên đình (Tam Giáo Chủ và Tam Trấn không hay biết) đi xuống Khách Đình để cứu độ con cái của Ngài trở về.

Bấy lâu nay, con cái của Ngài say đắm thế trần, lao vào các dục vọng thế xác, không còn nhớ đến ông Cha thiêng liêng đang ngày đêm trông đợi, cũng có khi con cái có nhớ tới, nhưng vì thân mang nhiều tội lỗi nên không dám đến gần ông Cha thiêng liêng, cứ chạy trốn hoài. Ngày giờ này, xác thân đã được đưa đến Khách Đình thì hết còn trốn tránh, và Đại Từ

Phụ lén xuống đây để cứu độ con cái của Ngài trở về, thể hiện một tấm lòng thương yêu vô bờ bến của một ông Cha quá khổ cực vì các con.

Lo cho nó nên Phật, nó cứ muốn làm ma,  
 Lo cho nó thành Trời, nó cứ ham làm quỷ.  
 Nỗi buồn tình ấy tả sao cho nổi,  
 Gàn hung ác tập rèn quen tánh.  
 Chính lấy thân yếu mạnh so đời,  
 Không lương tâm, nào biết ngó Trời.  
 Theo thân thể trọn đời làm quỷ,  
 Thấy như thế, già tuôn giọt lệ.  
 Lại hiểu con chẳng nghĩ đến mình,  
 Gạt lệ rơi về tạm Khách Đình.  
 Chẳng cho trẻ biết hình biết dạng...”.

Như vậy, thờ Thiên Nhãn nơi Khách Đình: Về mặt hình thể là để tiện việc cho chức sắc hành pháp, thỉnh nước âm dương, luyện thành Cam lộ thủy để làm phép xác (phép độ hồn).

Về mặt vô vi Đức Chí Tôn vì quá thương yêu con cái nên một mình Ngài rời Thiên Đình xuống trần gian, không nệ chỗ ứ trước đến độ rồi con cái của Ngài lúc quá cố hồn lìa khỏi xác, để trở về cùng Ngài mà Tam vị Giáo Chủ và Tam Trấn Oai Nghiêm không hay biết.

*Bên kia lộ thấy liền một nóc,  
 Dãy **Khách Đình** nằm dọc ra sau.*  
 (Quang Cảnh Toà Thánh).  
*Đôi cửa song song đó **Khách Đình**,  
 Chư vong vào nghĩ để nghe kinh.*  
 (Quang Cảnh Toà Thánh).

## KHÁCH ĐÀNG

Hay “*Khách đường*”.

**Khách:** Người ở nơi khác đến, trái với chủ. **Đàng** (đường): Nhà, căn nhà.

**Khách đàng**, như chữ “*Khách đường 客堂*” là nhà khách, phòng tiếp khách.

*Nơi phòng ngủ mừng màn giặt diệm,  
Chốn **khách đàng** trang điểm đồ dùng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHÁCH MÁ HỒNG

**Khách:** Chỉ kẻ, người nào đó. **Má hồng:** Như chữ “*Hồng kiếm 紅臉*”, tức là gò má đỏ hồng của những người đàn bà, con gái.

**Khách má hồng** là tiếng dùng để chỉ những người phụ nữ đẹp đẽ.

*Kìa thương những **khách má hồng**,  
Đẹp xinh tô đậm bụi hồng thể gian.*  
(Tứ Nương Giáng Bút).

## KHÁCH PHÀM

**Khách:** Chỉ người ở cõi thế gian. **Phàm:** Nói tắt của chữ Phàm trần, Phàm gian.

**Khách phàm**, như chữ “*Khách phàm gian*”, “*Khách phàn tục*”, hay “*Khách trần gian*”, là những người khách ở sống cõi thế gian.

Thánh giáo Thầy có câu: Phải hết muôn sự ở cõi trần vô vị này, ấy là một sự khó thi hành của **khách phàm** tục. Mấy ai

nong nả tìm đến cảnh thiêng liêng, mà nhiều kẻ lại tìm vào vực thăm.

### 1.- Khách phàm:

*Vóc Thánh thanh cao treo khó với,  
Khách phàm ao ước ngắm mà chơi.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

### 2.- Khách phàm gian:

*Gây nền Phật giáo nơi chơn tánh,  
Dù khách phàm gian thoát ái hà.  
(Thơ Huệ Phong).*

### 3.- Khách phàm trần:

*Thiên Cơ đã lộ lúc khai Trời,  
Kêu khách phàm trần đã hựt hơi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

## KHÁCH QUAN

### 客觀

**Khách:** Ở ngoài, đối với chủ. **Quan:** Xem xét, hay quan niệm.

**Khách quan** là căn cứ vào sự thật đang diễn tiến ở bên ngoài của hiện tượng mà quan sát, suy nghĩ, rồi đưa ra những quyết định thích hợp.

Trái với khách quan là chủ quan.

*Cái biết này là cái biết Trực giác toàn diện, không phân biệt năng tri và sở tri, không phân biệt chủ quan và khách quan...*

(Giáo Lý).

## KHÁCH QUẦN THOA

**Khách:** Chỉ kẻ, người nào đó. **Quần thoa:** Do chữ “*Bố quần kinh thoa* 布裙荆釵”, nghĩa là quần bằng vải thô, trâm cài đầu bằng gai, dùng để chỉ người đàn bà giản dị, hiền đức.

**Khách quần thoa** là chỉ hạng phụ nữ hiền thực, giản dị và cần kiệm.

*Phải rán công thêm nữa đặng làm cho đáng nét yêu  
dấu của Đấng Chí Tôn cho nở mày **khách quần thoa**  
cõi Việt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHÁCH TỤC

**Khách:** Người ở ngoài, đối với chủ. **Tục:** Tầm thường thấp kém, chỉ cõi thế gian.

**Khách tục**, hay “*Tục khách* 俗客”, là chỉ con người sống nơi cõi trần tục.

Sở dĩ gọi là khách, bởi vì người xưa quan niệm cõi tục là cõi sống tạm, cõi Thiêng Liêng mới là cõi vĩnh hằng, vì vậy mới có câu “*Sanh ký tử quy* 生寄死歸” là sống gửi thác về, tức là sống gửi tạm (làm khách) nơi cõi tục, thác về chốn thiêng liêng.

Thánh Giáo Đức Chí Tôn cho biết: Đạo Trời khai ba lượt, **khách tục** lỗi muôn phần. Khách trần ai vẫn lấy sự vui vẻ vô vị chốn sông mê này mà quên trọn các điều đạo đức của các Đấng Thánh trước Hiền xưa.

*Biển mê lắt lẻo con thuyền,  
Chở che **khách tục**, cứu tuyền ngăn sông.*

(Bài Thái Tam Nương).

*Câu kinh tiếng kệ gọi hồn,  
Kêu thương **khách tục**, giải lòng người nhân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ham phương cứu thế độ nhân,  
Giải mê **khách tục**, cõi trần lánh xa.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## KHÁCH THUYỀN QUYÊN

**Khách:** Chỉ kẻ, hay người nào đó. **Thuyền quyên** 嬋娟: Người con gái xinh, yếu điệu.

**Khách thuyền quyên** là chỉ hạng phụ nữ đẹp đẽ, yếu điệu, dịu dàng.

*Lấy thân rửa thảm lau phiền,  
Dem công chuộc **khách thuyền quyên** lụy tình.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## KHÁCH TRẦN

Hay “*Khách trần gian*”.

**Khách:** Chỉ người ở cõi thế gian. **Trần:** Cõi Trần

**Khách trần**, như chữ “*Khách phàm*”, “*Khách tục*” tức khách ở cõi phàm tục.

Khách trần hay khách trần gian, là nói con người sống ở cõi thế gian như một khách lữ hành nghỉ đêm tạm bợ nơi quán tục.

Thánh Giáo Thầy có giải thích khách trần như sau: Trần là cõi khổ để đoạ bậc Thánh Tiên có làm lỗi. Ấy là cảnh sầu để trả xong quả, hoặc về ngôi cũ, hoặc trả không xong quả phải mất cả chơn linh là luân hồi. Nên kẻ bị đoạ trần là **Khách trần**.



Xem: Khách tục.

### 1.- Khách trần:

*Mơ màng chưa tỉnh huyền lương,  
Sóng xao biển khổ nên thương **khách trần**.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Biển khổ **khách trần** bơi ngược nước,  
Thuyền từ bãi ngạn lướt xuôi dòng.*

(Thơ Thông Quang).

### 2.- Khách trần gian:

*Lời vàng nhắn hỏi **khách trần gian**,  
Một nẻo đường Tiên đáng mấy ngàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mở rộng đường mây đón **khách trần**,  
Bao nhiêu tình gửi nhắn nguyên nhân.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## KHAI

開

1.- **Khai** là mở, khơi. Như: Khai trương, khai Đạo, khai sông, khai ấn.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Thơ, con phải **khai** rộng Thánh Thất cho chúng sanh cầu đạo, đừng phân sang hèn, ai ai đều cũng con Thầy. Con khá khuyên chư nhu đến Thánh Thất cầu đạo nghe!

*Thiên Cơ đã lộ lúc **khai** Trời,  
Kêu khách phàm trần đã huyệt hơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đạo hạnh khuyên con gìn tánh đức,  
Cửa Cung Bạch Ngọc đã gần **khai**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Khai** là trình bày, kể rõ ra. Như: Khai sinh, khai tử, lời khai của người có tội.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bàn đạo đã chán thấy kẻ bất lực rất nhiều. Vậy Bàn đạo để lệnh cho mỗi vị Thiên phong xét mình, **khai** tội cùng Giáo Tông và Hộ Pháp, rồi sau mới định rõ điều thường phạt.

*Nếu mình không tự hạ mình và không đủ can đảm  
cung **khai** thì chịu lấy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KHAI CƠ

開基

Hay “*Khai cơ nghiệp*”

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Cơ:** Nền móng căn bản, cơ nghiệp.

**Khai cơ**, như chữ “*Khai cơ nghiệp*”, là tạo lập nền móng để xây dựng sự nghiệp.

*Nhớ đức **khai cơ** danh chói rạng,  
Tưởng ân truyền giáo nghĩa nào phai.*

(Thượng Cảnh Thanh).

*Hùng Vương quốc tổ đáng **khai cơ**,  
Nòi giống rồng Tiên trước đến giờ.*

(Thơ Huệ Phong).

## KHAI CƠ NGHIỆP

開基業

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Cơ nghiệp:** Những thứ tài sản đã gây dựng được làm cơ sở cho việc làm ăn.

**Khai cơ nghiệp**, như chữ “Khai cơ lập nghiệp”, là gây dựng cơ nghiệp, tức tạo lập nền móng để xây dựng sự nghiệp. Đồng nghĩa với “Khai cơ”.

Xem: Khai cơ.

*Tiền nhân bố đức khai cơ nghiệp,  
Hậu đại nhớ ơn dựng thổ cương.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## KHAI CỬU THẬP NHỊ TÀO CHI MÊ MUỘI

開九十二曹之迷昧

**Khai:** Mở mang, khai hoá. **Cửu thập nhị:** Chín mươi hai. Theo ý câu kinh là chỉ 92 ức nguyên nhân. **Tào:** Bọn, đám, chỉ số nhiều. **Mê muội:** Mê mờ, tối tăm, không phân biệt được chân giả, chánh tà...

**Khai cửu thập nhị tào chi mê muội** tức là khai mở chín mươi hai ức nguyên nhân còn đang mê muội bị trầm luân nơi cõi trần.

*Đạo Pháp trường lưu,  
Khai cửu thập nhị Tào chi mê muội.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## KHAI DẪN

開引

**Khai:** Mở cho thông lối, bắt đầu hoạt động. **Dẫn:** Dẫn dắt, dìu dắt.

**Khai dẫn** là mở đường dẫn nẻo.

Thánh giáo Thầy có câu: Lần tang thương gần khởi, đường đạo đức chớ dần dà, công vệt ngút mây xanh của các con sẽ làm cho sáng sửa bạch minh, cho bước đàng sau này do theo dấu ấy mà lần đến cõi vô ưu, để bước khởi lối nhọc nhằn ban sơ **khai dẫn**.

*Đạo Trời **khai dẫn** bước lối làm, đem kẻ hữu căn lánh vòng phiền não.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHAI ĐÀN

開壇

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Đàn:** Đàn cúng Đức Chí Tôn hay Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng.

**Khai đàn** là bắt đầu một đàn cúng Đức Chí Tôn hay Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng theo nghi lễ của Tôn giáo.

Trong Đạo Cao Đài, những vị tín đồ mới nhập môn muốn lập Thiên Bàn thờ Đức Chí Tôn thì phải mời Bàn Cai Quản hay Bàn Trị Sự địa phương đến thiết đàn làm Lễ “Khai đàn thượng Tượng”.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Lễ Sanh phải đi thăm viếng các nhà Đạo Hữu. thượng tượng **khai đàn**; dạy cho biết lễ nghi cúng tế Thầy, thay quyền cho Giáo Hữu.

**Xem: Thượng Tượng.**

*Đạo Quang, con cứ **khai đàn** cho chúng nó, và chỉ cách thờ Thầy theo Tân Luật...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHAI ĐẠO

### 1. KHAI ĐẠO 開道

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Đạo:** Chỉ nền Tôn giáo.

**Khai Đạo** là khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức đạo Cao Đài.

Vào năm Bính Dần (1926), Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế dùng huyền diệu cơ bút, mở ra một nền tôn giáo gọi là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tại miền Nam nước Việt Nam, để cứu vớt tất cả chúng sanh trong thời Hạ nguơn mặt kiếp.

Ngài Lê Văn Trung được Đức Chí Tôn giáng cơ ban cho phẩm Đầu Sư, Thánh danh là Thượng Trung Nhật thay mặt Hội Thánh nạp Tờ Khai Đạo vào ngày 01-9-Bính Dần (ĐL. 7-10-1926) cho Thống Đốc Nam Kỳ là Ông Le Fol. Kể từ ngày đó, các vị Chức sắc lo truyền Đạo, thâu nhận tín đồ, mượn ngôi chùa Phật là Từ Lâm Tự của Hoà Thượng Như Nhãn ở Gò Kén, tỉnh Tây Ninh để xúc tiến xây dựng cơ sở và tổ chức Lễ Khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Chư hiền hữu, chư hiền muội xem trong năm **Khai Đạo**, biết bao khổ não truân chuyên. Lão, vì đã thấy rõ, nên không nỡ ngồi an xem cơ thắng bại. Lão nhứt định đứng chung vai đầu cột cùng chư hiền hữu, chư hiền muội, mà chia bớt khổ tâm.

*Ký thành một cuốn gọi Thiên thơ,*

**Khai Đạo** muôn năm trước định giờ.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đức Quyền Giáo Tông dày công Khai Đạo,*

*Chí trung thành hoà hảo từ bi.*

(Thơ Hộ Pháp).

Vừa hồi **Khai Đạo**, ưa lối nâu sòng,  
 Gặp lúc phé đời, giải đường hoạn lộ.  
 (Văn Tế Thượng Phẩm).

## 2. KHAI ĐẠO 開道

Hay “*Khai Đạo Chơn Quân*”.

**Khai Đạo** là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Thời Quân, thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài, dưới quyền trực tiếp của Đức Thượng Phẩm.

**Khai Đạo Chơn Quân** 開道真君 là một vị chức sắc Đại Thiên phong thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Phạm Tấn Đãi.

Theo Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, Khai Đạo là người có trách nhiệm lo nghiên cứu những điều cần ích cho chúng sanh trong đường Đạo. Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: Khi đặng tờ kêu nài cầu rỗi thì liệu như đặng rỗi, phải tư tờ cho Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài xin đình án bao lâu tùy ý, song chẳng đặng phép quá 15 ngày, nhứt diện dâng sớ cho Hộ Pháp cầu nhóm đại hội Hiệp Thiên Đài đặng định liệu, như bào chữa thì Khai Đạo phân giải giữa hội cho ra lẽ oan ượng, Hiệp Thiên Đài cho lệnh thì mới dâng nội vụ lên cho Hiến Pháp.

**Đạo phục của Ngài Khai Đạo Chơn Quân theo Pháp Chánh Truyền quy định gồm có hai bộ:**

Bộ Đại phục của Khai Đạo toàn trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mũo Nhựt Nguyệt mạo màu trắng, lưng đeo dây sắc lệnh, thả mối bên hong mặt (Thuộc Đạo), chân đi giày vô ưu trắng.

Bộ Tiểu phục cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Hổ Nguơn mạo, trên mũo có Long Tu Phiến và Phát Chủ (Cổ pháp Thượng Phẩm), chân đi giày vô ưu màu trắng.

Khai Đạo được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Phạm Tấn Đãi trong đàn cơ ngày 12 tháng 01 năm Đinh Mão (DI. 13-02 1927).

Ngài Phạm Tấn Đãi, tộc danh là Thuộc, sinh ngày 28 tháng 7 năm Tân Sửu (DI. 10/9/1901), tại làng Mỹ Lệ, quận Cần Đước, tỉnh Chợ Lớn. Thân phụ là ông Phạm Thành Thiết có nhập môn theo Đạo, được Thiên phong Giáo Hữu phái Thượng, sau thăng lần đến phẩm Phối Sư. Thân mẫu là bà Nguyễn Thị Ruộng, cũng được thọ Thiên ân Giáo Hữu, quê quán ở Chợ Trạm làng Mỹ Lệ.

Thuở thiếu thời, Ngài theo học các trường: Chợ Trạm, Cần Giuộc, Trường Richaud, trường Xã Tây Chợ Lớn, Trung học Chasseloup Laubat và trường Trung học Nguyễn Xích Hồng.

Năm 1920, Ngài xin vào ngạch giáo viên, được bổ dạy ở trường Phú Lâm, Chợ Lớn. Năm 1921 đổi về dạy tại Cần Giuộc. Năm 1923 sang dạy ở Rạch Kiến.

Vào ngày 4 tháng 11 năm Ất Sửu, (DI. 19/12/1925), Ngài được ông Phủ Nguyễn Ngọc Tương mời đến dự lễ khai đàn, Đức Chí Tôn giảng dạy ban cho Ngài bốn câu thi:

Dần lòng len lỗi hãy quy y,  
Nay gặp ta đây đã đến kỳ.  
Oanh liệt hồng trần e phải khổ,  
Tâm đường đạo đức tránh đường nguy.

Đúng một tuần sau, Ngài nhập môn cầu Đạo, và thường cùng với ông Đốc học Phạm Văn Tươi tập cầm cơ hằng tháng. Sau đó Ngài được Đức Chí Tôn phong làm Khai Đạo Hiệp Thiên Đãi.

Từ ấy, Ngài cùng với Hiến Đạo Phạm Văn Tươi cầm cơ cho các Đấng thân nhận nhưn sanh nhập môn cầu Đạo, dưới sự chứng đàn của ông Thượng Chánh Phối Sư Thượng Tương

Thanh, Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt cùng nhiều vị Chức sắc khác.

Ngày 9 tháng giêng năm Quý Dậu (DL. 4-3-1933) Ngài Khai Đạo Phạm Tấn Đãi được Hội Thánh đưa qua lãnh phận sư Thái Chánh Phối Sư bên Cửu Trùng Đài.

Ngày 5 tháng 4 năm 1945, sau khi Pháp bị Nhật đảo chánh, Ngài ở luôn Toà Thánh hành đạo, quy tụ chư Chức sắc lo sửa chữa các dinh thự bị hư sập.

Cuối năm 1945, Nhật đầu hàng Đồng Minh, Pháp trở lại Việt Nam, đem quân chiếm Tây Ninh. Ngài hiệp cùng ông Phối Sư Thái Khý Thanh, người Đường Nhơn, lo giữ Toà Thánh để khỏi sự chiếm đóng của Pháp. Tháng 8 năm Bính Tuất (1946), Đức Hộ Pháp hồi loan, liền giao chức vụ Quyền Ngọc Chánh Phối Sư cho Ngài và kiêm Thống Quản Cơ Quan Phước Thiện.

Từ đó Ngài được giao nhiều trách vụ quan trọng như: Giao tiếp với nhà cầm quyền Pháp, làm Giám Đốc Hạnh Đường, rồi một lần nữa qua Cửu Trùng Đài lãnh trách vụ Ngọc Chánh Phối Sư.

Khi Đức Hộ Pháp rời Toà Thánh đi Kim Biên, và Đức Thượng Sanh về cầm quyền, Ngài được đưa qua lãnh nhiệm vụ Ngọc Chánh Phối Sư lần thứ ba và sau đó Ngài lần lượt nhận các Đạo lệnh phụ trách nhiều nhiệm vụ khác.

Cho đến năm 1971, Ngài được phân công làm Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị Viện Đại Học Cao Đài, rồi Quyền Viện Trưởng Viện Đại Học Cao Đài.

Đầu năm 1976, Ngài Khai Đạo Phạm Tấn Đãi được Hội Thánh giao nhiệm vụ Quyền Chương Quản Hiệp Thiện Đài thay thế cho vị Thời Quân Hiến Pháp vừa đăng Tiên. Ngài cầm quyền chỉ vỏn vẹn được một tháng thì Ngài Đăng Tiên lúc 9 giờ 10 tối ngày 19 tháng 2 năm Bính Thìn (DL. 19-3-1976).

---



Qua hôm sau, ngày 20 tháng 2 năm Bính Thìn (Đl. 20/3/1976), hồi 15 giờ 20, tại Giáo Tông Đường, Tiếp Dẫn Đạo Nhơn Nguyễn Văn Hợi - Chưởng Ấn Nguyễn Văn Kiệt phò loan, Hầu đàn: Bảo Đạo, Ngọc Đầu Sư, Quyền Nữ Chánh Phối Sư, và chư Chức sắc Hiệp Thiên Đài, Ngài Khai Đạo Phạm Tấn Đãi giảng cơ cho bài Thánh giáo như sau:

Xin chào Bảo Đạo, Đầu Sư, chư Chức sắc nam nữ có mặt nơi đây.

Bản tăng được lệnh về gấp. Các bạn chớ thất lạc vì sự qui Tiên gấp của Bản tăng, bởi có lệnh Ngọc Hư.

Một điều đáng tiếc là Bản tăng đã lãnh lệnh của Ngự Mã Thiên Quân Hộ Pháp Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài mà chưa thực hành gì cả. Như vậy, hiền huynh Bảo Đạo và Hiến Đạo tiếp tục chung tâm hiệp trí lãnh đạo Hiệp Thiên Đài y theo lời dạy của Đức Hộ Pháp.

Nếu Hiến Đạo vì bệnh không thể thường trực tại Tòa Thánh Tây Ninh thì hiền huynh Bảo Đạo nhận phần Quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài thế cho Bản tăng và cứ thực hành y như lời chỉ giáo của Đức Ngài tại Cung Đạo.

Đức Hộ Pháp căn dặn chư Thời Quân còn tại thế cố bảo thủ chơn truyền và Đạo pháp, vì chư Chức sắc lưỡng Đài hành đạo ngoài lời dạy của Đức Chí Tôn và các Đấng từ ngày khai Đạo, vi phạm Thiên điều và bị chư Thần Thánh lánh xa không ủng hộ, bằng cơ cho Kim Quang Sứ cho lệnh Quỷ vương cám dỗ và thâu làm môn đệ là khác! Chừng ấy, công nghiệp khổ hạnh của chư Chức sắc đều bị phế bỏ hết.

Vậy, Bảo Đạo hiền huynh cần mạnh dặn nhắc nhở Chức sắc Hiệp Thiên Đài cố gìn giữ luật pháp. Đó là đặc ân đối với Chức sắc nam nữ, chớ có gì e ngại.

Đức Hộ Pháp dặn Bảo Đạo và Hiến Đạo cố dìu dẫn Hội Thánh Phước Thiện và bắt buộc họ phải thi hành phước thiện theo

Đạo Luật đã định. Nếu sai lạc chủ nghĩa phước thiện là chư Chức sắc “Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng” phé vong trách nhiệm, bị Thiên điều trừng trị mà còn bị án bất tuân lệnh của Hộ Pháp mà chớ! Bần tăng bảo rằng chúng cố thật hành cho chín chắn, sau này sẽ thấy thành công mỹ mãn mà cũng chính Đức Hộ Pháp tuyên dương công nghiệp tại Ngọc Hư Cung đó.

Về bài tài, đợi Bần tăng thương lượng rồi rồi sẽ gửi.

Sau đó Tái cầu, Thánh Hiền vâng lệnh Ngài Khai Đạo cho bài Tài như sau:

Khai mở Cao Đài độ chúng sanh,  
Đạo mầu giải thoát giống dân lành.  
Chơn truyền cổ vẹn Đạo nhà vững,  
Quân chủ dân quyền dứt chiến tranh.

Thử sinh tiền Ngài Khai Đạo Phạm Tấn Đãi ít làm thơ. Sau đây là những bài thơ của Ngài mà chúng tôi đã sưu tầm được:

### TỰ VỊNH

Tùy thời hành động thuận chiều thôi,  
Dịu dẫn nhơn sanh hiểu Đạo Trời.  
Ngược đậu, xuôi đi, theo bực nước,  
Gió buồm, đông núp, thể tinh đời.  
Quan san dặm thẳng toan lừa bước,  
Tòng bá vườn xưa đã định người.  
Tạo hóa đổi xây bầu khí vận,  
Tùy thời hành động thuận chiều thôi.

### HỌA

Đạo Trời thử thách buổi chinh nghiêng,  
Quyết chí tầm phương giữ vững thuyền.  
Rán sức trở day theo máy tạo,  
Tận tâm chèo chống đáp ân thiên.  
Từ bi hành thiện gương Tiên Phật,

Bác ái khoan dung chí Thánh Hiền.  
Mừng thấy thời cơ nhiều thuận tiện,  
Muôn năm nghiệp Đạo để lưu truyền.

Bài trên là bài thi mà Ngài Khai Đạo Phạm Tấn Đãi họa lại bài “Về Toà Thánh Hành Đạo” của Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang.

### 1.- Khai Đạo:

*Thượng Phẩm thi quyền về phần Đạo, dưới quyền:  
Chương là Bảo Đạo, Tươi là Hiến Đạo, Đãi là Khai  
Đạo, Trọng là Tiếp Đạo,*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

### 2.- Khai Đạo Chơn Quân:

*Khai mở Cao Đài độ chúng sanh,  
Đạo mẫu giải thoát giống dân lành.  
Chơn truyền cổ vẹn, Đạo Trời vững,  
Quân chủ dân quyền dứt chiến tranh.*  
(Bài Thài Khai Đạo).

## KHAI GIẢI

開解

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Giải:** Cởi bỏ, giải thoát.

**Khai giải** là mở ra và giải thoát.

*Cứu khổ nản Thái Ất Thiên Tôn,  
Miền Âm cảnh ngục môn **khai giải**.*  
(Kinh Tận Độ).

## KHAI HOÁ

### 開化

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Hoá:** Dạy dỗ cho xấu trở nên tốt.

**Khai hoá** là mở mang văn hoá cho một dân tộc lạc hậu. Nghĩa về Tôn giáo, khai hoá là mở ra một học thuyết hay giáo lý để dạy dân bỏ dữ theo lành, bỏ xấu theo tốt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ấy là những môn đệ vô phần, đã chẳng giữ nét thanh cao lại mượn thói vạ tà để làm cho bọn nhớ mỗi Đạo quý báu của Thầy đã lấy đức háo sanh mà **khai hoá**.

*Vương Tân sách phụ,*

*Nho Tông **khai hoá**,*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Lâm phạm **khai hoá** Đạo Cao,*

*Ban truyền chánh pháp, luyện trau tinh thần.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KHAI KINH

### 開經

Hay “*Khai kinh chú*”.

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Kinh:** Lời của Thánh hiền hoặc chư Tiên Phật.

**Khai Kinh** là mở đầu bài kinh.

Khai Kinh, hay “*Khai Kinh Chú*”, là một bài Kinh trong Kinh Cúng Tứ Thời của đạo Cao Đài, dùng để tụng mở đầu cho bốn bài kinh: Ngọc Hoàng và Tam giáo Kinh.

Xem: Khai kinh chú.

**Khai Kinh** thấy rõ khổ phàm trần,  
Hương ánh thái dương hiện Lão Quân.  
(Thơ Huệ Phong).

## KHAI KINH CHÚ

開經咒

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Kinh:** Lời của Thánh hiền hoặc chư Tiên Phật. Chú: Bài chú.

**Khai kinh** hay “*Khai kinh chú*”. là một bài chú dùng để tụng mở đầu trước khi tụng các bài kinh khác.

Bài “Khai kinh chú” này do Đức Lữ Tổ dịch ra Nôm từ bài Hán văn tựa là “Khai Kinh Kệ 開經偈” trong kinh Huyền Môn Nhật Tụng bên Trung Hoa, và giáng cơ ban cho Chi Minh Lý. Hội Thánh Cao Đài được Chí Tôn dạy các vị chức sắc Thiên phong thỉnh về làm kinh nhật tụng.

Nguyên văn bài Khai Kinh Kệ như sau:

Trần hải mang mang thủy nhật đông, 塵海茫茫水日東,  
Vãn hồi toàn trụợng chủ nhơn công. 挽回全仗主人公。  
Yếu tri Tam giáo tâm nguyên hiệp, 要知三教心源合,  
Trung thứ Từ bi cảm ứng đồng 忠恕慈悲感應同。

### Giải nghĩa:

Bể trần mênh mông bát ngát, mặt trời giọt xuống ở phương đông.

Làm cho hết sự là hoàn toàn nhờ vào Đức Thái Thượng Đạo Quân.

Cần biết điều quan trọng của Tam giáo là cái tâm làm gốc cho sự hoà hợp.

Trung thứ của Đức Khổng Tử, Từ bi của Đức Phật, Cảm ứng của Đức Thái Thượng, tất cả đều đồng như nhau.

*Thành kính tụng Khai Kinh Chú.*  
(Nghĩ Tiết Cúng Đàn).

## KHAI KINH KỆ

開經偈

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Kinh kệ:** Nói chung là kinh và kệ.

**Khai kinh kệ** là bài kệ ngắn để tụng mở đầu trước khi tụng bài Di Lạc Chơn Kinh.

Bài Khai Kinh Kệ đó như sau:

Khai Kinh Kệ

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,	無上甚深微妙法,
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.	百千萬劫難遭遇,
Ngã kim thính văn đắc thọ trì,	我今聽聞得受持,
Nguyện giải Tân kinh chơn thiệt nghĩa.	願解新經真實義.
THÍCH CA MÂU NI VĂN PHẬT thuyết:	釋迦牟尼文佛說
	彌勒真經

**Giải nghĩa:**

Giáo pháp của Phật rất cao siêu, sâu xa, và màu nhiệm,  
Trăm ngàn muôn kiếp khó mà gặp đặng.  
Ta nay nghe biết nhận lấy và gìn giữ,  
Nguyện giải thích bài Tân Kinh với nghĩa chơn thật.  
Đức Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng Di Lạc chơn Kinh.

**Khai Kinh Kệ:** *Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp, Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ...*  
(Di Lạc Chơn Kinh).

## KHAI KHIẾU

開竅

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Khiếu:** Cái khả năng thông minh của con người còn tìm ẩn.

**Khai khiếu** là khai mở năng khiếu.

Con người ai cũng có những năng khiếu đặc biệt thiên phú còn tiềm ẩn, chưa có điều kiện bộc phát ra. Khi được mở khiếu hay gặp cơ duyên, những khả năng tài giỏi mới được bộc lộ ra ngoài.

*Đại Từ Phụ xin thương khai khiếu,  
Giúp trẻ thơ học hiểu văn từ.  
(Kinh Thế Đạo).*

## KHAI LẬP

開立

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Lập:** Tạo ra, gây dựng.

**Khai lập** có nghĩa là khai cơ lập nghiệp, tức khai mở và gây dựng nên sự nghiệp.

Đạo Cao Đài được khai lập vào năm Bính Dần, nhưng trước đó, Đức Chí Tôn đã cho các Đấng dùng huyền diệu cơ bút mở đạo ở các nơi trên thế giới như: Thần Linh Học ở Âu Mỹ Châu, Thông Thiên Học ở Mỹ và Ấn Độ, đạo Minh Sư ở Trung Hoa...

*Còn đạo mới khai lập, tuy xuất hiện chưa đầy một năm, chớ chư Tiên, chư Phật đã lập cùng cả Năm Châu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHAI MẠC

開幕

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Mạc:** Cái màn che trên sân khấu.

**Khai mạc** là mở màn, ý nói bắt đầu buổi biểu diễn, buổi triển lãm hoặc một cuộc hội nghị.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhờ Đức Chí Tôn ban ơn nên từ ngày khai mạc cho đến nay Đại Hội Nhơn Sanh đã làm việc trong không khí điều hoà êm ấm.

*Bần Đạo xin toàn cả nam, nữ tịnh tâm để nghe lời thuyết minh **khai mạc** hội nhơn sanh của Quyền Vạn Linh.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KHAI MINH ĐẠI ĐẠO

開明大道

**Khai minh:** Mở ra làm cho sáng. **Đại Đạo:** Nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Đạo của Đức Chí Tôn.

**Khai minh Đại Đạo** là mở ra nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ của Đức Chí Tôn và làm cho sáng lạn để chúng sanh thấy được mà theo.

*Ngưỡng vọng Từ Bi gia tế phước,  
**Khai minh Đại Đạo** hộ thanh bường.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## KHAI MỐI TAM KỲ

Hay “**Khai Đạo Tam Kỳ** 開道三期”.

**Khai mối** (khai đạo): Cũng như Khai Đạo, mở ra mối Đạo.  
**Tam Kỳ:** Thời kỳ thứ ba.



**Khai mỗi Tam Kỳ**, cũng đồng nghĩa với từ “**Khai đạo Tam Kỳ**”, tức là khai mở mỗi Đạo trong thời ân xá kỳ ba. Đó là nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ 大道三期普度 hay gọi tắt là Đạo Cao Đài.

### 1.- Khai mỗi Tam Kỳ:

*Đắc truyền khai mỗi Tam Kỳ,  
Dưới tay cậy có Diêu Trì Cửu Nương.  
(Tán Tụng Công Đức).*

### 2.- Khai Đạo Tam Kỳ:

*Đắc truyền Khai Đạo Tam Kỳ,  
Bảo an Toà Thánh đến kỳ cứu niên.  
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).*

## KHAI NGUƠN

Hay “*Khai nguyên*”.

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Ngươn** (nguyên): Ban đầu.

**Khai nguơn**, như chữ “*Khai nguyên* 開元”, là mở ra một kỷ nguyên mới.

Năm Khai nguyên của Công Giáo là năm giáng sinh của Đức Chúa Jésus Christ.

Năm Khai nguyên của Đạo Cao Đài là năm Bính Dần, Dương lịch năm 1926.

Riêng trong tôn giáo, chữ “*Khai nguơn*” cũng có nghĩa là chuyển qua một nguơn mới, như hiện nay nhân loại ở vào thời Hạ nguơn Tam chuyển, mở ra một nguơn mới là Thượng nguơn Tứ chuyển.

Thánh giáo Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ có câu: Bàn đạo rất vui được thấy chư môn đệ đã lập nhiều công trạng buổi chuyển

thể **khai nguồn**, bởi trách nhiệm của đệ tử Bạch Vân đã lãnh phần lo cái thời chuyển thế.

*Cửu tử kim triều đắc phục huần,  
Hạnh phùng Thiên mạng đảo khai nguồn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tam giáo một nhà xem chẳng lạ,  
Khai nguồn tái tạo chuyển tông Nho.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## KHAI NHƠN TÂM TẮT BỔN Ư ĐỐC THÂN CHI HIẾU

開人心必本於篤親之孝

**Khai nhơn tâm:** Mở mang cái lương tâm của con người. **Tắt bổn:** Cái căn bản. **Ư:** Ở tại. **Đốc:** Đốc lòng. **Thân chi hiếu:** Hiếu với cha mẹ.

**Khai nhơn tâm tắt bổn ư đốc thân chi hiếu** là khai hoá cái tâm của con người là gốc ở tại sự hết lòng hiếu thảo với cha mẹ.

Muốn khai hoá nhơn tâm thì phải lấy hiếu thảo làm gốc, bởi vì trong “*Bá hạnh, hiếu vi tiên* 百行, 孝爲先”, nghĩa là trăm nét hạnh, hiếu làm đầu.

Ngoài ra còn dạy thực hành theo phương cách của Nho Giáo như sau: “*Khổng Tử thi giáo dã, tiên chi dĩ Thi Thư, nhi đạo chi dĩ Hiếu Đễ, thuyết chi dĩ Nhân Nghĩa, quan chi dĩ Lễ Nhạc, nhiên hậu thành chi dĩ Văn Đức* 孔子施教也, 先之以詩書, 而導之以孝悌, 說之以仁義, 觀之以禮樂, 然後成之以文德” nghĩa là Đức Khổng Tử đặt nặng vấn đề dạy dỗ bằng cách trước nhứt lấy Thi, Thư mà dạy; rồi lấy Hiếu Đễ mà đạo dẫn người ta, lấy Nhân Nghĩa mà giảng dụ, lấy Lễ Nhạc mà

khuyến người ta xem xét; sau cùng lấy Văn lấy Đức mà làm cho nên người.

***Khai nhơn tâm tất bổn ư đốc thân chi hiếu.***

*Thọ quốc mạch tất tiên ư trí chúa chi trung.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## KHAI PHÁ

開破

**Khai:** Mở đầu, mở mang. **Phá:** Vỡ ra, lộ ra.

**Khai phá** là làm cho vùng đất hoang vu trở thành đất đai sử dụng được vào sản xuất.

Khai phá còn có nghĩa là tìm thấy những cái mà xưa nay vẫn giấu kín.

*Đạo hữu phải khai phá đám rừng trước miếng đất ấy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHAI PHÁP

開法

Hay “*Khai Pháp Chơn Quân*”.

**Khai Pháp** là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Thời Quân, thuộc chi Pháp Hiệp Thiên Đài, dưới quyền trực tiếp của Đức Hộ Pháp.

**Khai Pháp Chơn Quân** 開法真君 là một vị chức sắc Đại Thiên phong thuộc chi Pháp Hiệp Thiên Đài.

Theo Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, Khai Pháp là người có trách nhiệm nghiên cứu những điều cần ích cho chúng sanh mà

thêm vào pháp luật, tức là mở lần pháp luật ra thế nào cho chúng sanh có thể tuân theo mà tu hành cho khỏi điều hà khắc.

Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: Khi tiếp nhận đăng luật lệ, đơn trạng kiện thưa của Cửu Trùng Đài, định xử hay là đã xử nơi Tiếp Pháp dâng lên, thì quan sát coi nên cho chức sắc Hiệp Thiên Đài biết cùng chẳng, như đáng việc thì cấp, nhứt diện tư tờ cho Cửu Trùng Đài, xin đình đãi nội vụ lại bao lâu tùy ý, song chẳng đăng phép quá 15 ngày, nhứt diện trình cho Hộ Pháp hay, đăng Hộ Pháp mời nhóm Hiệp Thiên Đài. Khi hội Hiệp Thiên Đài thì Khai Pháp phải khai rõ nội vụ ra cho Hiệp Thiên Đài quyết định, như quyết định phải sửa cải luật lệ hay là buộc án thì Khai Pháp phải dựng lại cho Hiến Pháp.

**Đạo phục của Ngài Khai Pháp, theo Pháp chánh Truyền gồm có hai bộ:**

Bộ Đại phục toàn hàng trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mũ Nhựt Nguyệt mạo màu trắng, lưng đeo dây sắc lệnh, thả mỗi ngay giữa bụng (thuộc chi Pháp), chân đi giày vô ưu trắng.

Bộ Tiểu phục cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Hổ Nguơn mạo, trên mũ có để cổ pháp Hộ Pháp (Xuân Thu, Phất Chủ, Bát Vu), chân đi giày vô ưu màu trắng.

**Khai Pháp được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Trần Duy Nghĩa trong đàn cơ ngày 12 tháng 01 năm Đinh Mão (DI. 13-02 1927).**

Ngài Trần Duy Nghĩa, sanh năm Mậu Tý (1888) tại làng Thành Phố, tổng Hoà Lạc Hạ, tỉnh Gò Công. Thân phụ là Ông Trần Duy Quyền và Thân mẫu là Bà Đặng Thị Lâu, đều là người ở Gò Công. Hiền nội của Ngài Trần Duy Nghĩa là Bà Hồng thị

Đỗ. Hai Ông Bà chỉ sanh được một người con trai, nhưng chẳng may mất sớm lúc vừa mới mười mấy tuổi.

Ngài Trần Duy Nghĩa là công chức Sở hoả Xa thời Pháp thuộc. Năm Bính Dần (1926), Đức Phạm Hộ Pháp vâng lệnh Đức Chí Tôn đi xuống Gò Công độ Ngài Trần Duy Nghĩa, Ngài chịu về nhập môn, và theo sát Đức Phạm Hộ Pháp để hành đạo.

Ngài Trần Duy Nghĩa được Thiên phong Khai Pháp, hợp cùng Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng thành cặp Phò loan truyền đạo lúc ban sơ, và sau đó trở thành cặp Phò loan chuyên về Bí Pháp.

Khi ba vị Chánh Phối Sư là: Thái Thơ Thanh, Thượng Tương Thanh, Ngọc Trang Thanh được thăng lên Đầu Sư, thì ba phẩm Chánh Phối Sư bị khuyết, nên Hội Thánh tạm cử 3 vị Thời Quân Hiệp Thiên Đài qua Cửu Trùng Đài đảm nhiệm ba chức vụ kể trên: Ngài Khai Thế Thái văn Thân, lãnh phận sự Thượng Chánh Phối Sư. Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, lãnh phận sự Ngọc Chánh Phối Sư. Ngài Khai Đạo Phạm tấn Đãi, lãnh phận sự Thái Chánh Phối Sư.

Đến ngày 23 tháng 9 năm Ất Hợi (DI. 20/10/1935), Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa trở về Hiệp Thiên Đài và sau đó được Đạo Nghị Định số 46 ngày 21 tháng 8 năm Bính Tý (DI. 6/10/1936) của Đức Phạm Hộ Pháp giao nhiệm vụ Thẩm Án Toà Đạo, và tạm quyền Chưởng quản Cơ Quan Phước Thiện cho tới ngày có một vị Thời Quân Chi Đạo thay thế.

Ngày 17 tháng 6 năm Tân Tỵ (DI. 11/7/1941), lính Mật Thám Pháp vào Toà Thánh bắt 4 vị Chức sắc và đến tư gia ở Sài Gòn bắt Ngài Khai Pháp.

Ngày 4 tháng 6 nhuận năm Tân Tỵ (DI. 27/7/1941), Chánh quyền Pháp đưa Đức Phạm Hộ Pháp, Ngài Khai Pháp và 4 vị Chức sắc lưu đày sang hải đảo Madagascar bên Phi Châu.

Ngày 25 tháng 7 năm Bính Tuất (Đl. 21-8-1946), Đức Phạm Hộ Pháp, Ngài Khai Pháp và 2 vị Chức sắc còn lại là Phối Sư Ngọc Trọng Thanh và Giáo Sư Thái Phần Thanh, sau hơn 5 năm bị lưu đày, được Chánh quyền Pháp đưa trở về VN trả tự do.

Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa tiếp tục hành đạo sát cánh Đức Hộ Pháp, được Đức Phạm Hộ Pháp giao cho nhiệm vụ Chưởng quản Bộ Pháp Chánh, và Ngài ở nhiệm vụ này cho đến lúc đăng Tiên.

Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa đăng Tiên lúc 5 giờ sáng ngày 22 tháng Giêng năm Giáp Ngọ (Đl. 24/2/1954) tại Văn phòng Hiệp Thiên Đài Tòa Thánh Tây Ninh, hưởng thọ 67 tuổi.

Bài Thài hiến lễ của Khai Pháp Chơn Quân như sau:

Đã chán công danh dưới phép người,  
 Đem thân cửa Phạm để nên nơi.  
 Lóng chuông Bạch Ngọc hồi hồn tục,  
 Nghe trống Lô Âm tỉnh mộng đời.  
 Nắm pháp thiêng liêng dìu Thánh vị,  
 Cầm cân công lý giữ ngôi Trời.  
 Dầu chưa trọn nghĩa Thiên Thơ định,  
 Giác ngộ vui theo cũng kịp thời.

Bài này được Ngài Khai Pháp giảng cơ cho tại Báo Ân Đường Kim Biên (Nam Vang), đêm 15 tháng 8 năm Bính Thân (Đl. 19/9/1956).

### 1.- Khai Pháp:

*Phần của Hộ Pháp chưởng quản về Pháp thì: Hậu là Bảo Pháp, Đức là Hiến Pháp, Nghĩa là Khai Pháp, Tràng là Tiếp Pháp.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

### 2.- Khai Pháp Chơn Quân:

**Khai Pháp Chơn Quân** truyền diệu lý,  
Quân Tiên rưới phước hộ thiên lương.  
(Thơ Tiếp Pháp).

**Khai Pháp Chơn Quân** rảnh nợ trần,  
Tâm thành kỷ niệm hưởng triêm ân.  
(Thơ Phạm Mộc Bồn).

## KHAI PHÁT NHO TÔNG

開發儒宗

**Khai phát:** Mở ra và phát triển. **Nho tông:** Đạo Nho hay Nho giáo.

**Khai phát Nho tông** là khai mở (hay gây dựng) và làm phát triển nền Đạo Nho.

*Trọng Ni nhận vi sư Hạng Thác,  
Học tinh thần **khai phát Nho tông**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## KHAI QUỐC

開國

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Quốc:** Chỉ quốc gia, đất nước.

**Khai quốc** là dựng nước, hoặc lập nên một triều đại.

Trong lịch sử Việt Nam, vua Hùng là người có công khai quốc (dựng nước).

Như: Khai quốc công thần.

*Nên danh **khai quốc** công thần,  
Nêu tên hậu thế xa gần tặng phong.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## KHAI SÁNG

開創

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Sáng:** Gầy dựng lên.

**Khai sáng** là bắt đầu gầy dựng, mở mang một sự nghiệp lớn. Như: Vị anh hùng khai sáng cơ nghiệp.

Thánh giáo Đức chí Tôn có câu: Từ nền Đạo **khai sáng** đặng gieo truyền mối Chánh giáo đến nay, thì phần nhiều môn đệ đã có trọn tấc thành mà diu dặt sanh linh và đắp vun mối Đạo Trời, ấy là những đứa Thầy đã tin cậy đặng gia công dọn lối chông gai để mở trống nẻo thiêng liêng, dẫn lần dân sanh khỏi sông mê bến khổ, tất là cõi trần vô vị này.

*Thầy là Đấng Chí Tôn chủ trương **khai sáng** nền Đạo, cũng buộc mình cam đoan mà lãnh các con.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHAI TẠO

開造

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Tạo:** Làm ra, xây dựng nên.

**Khai tạo** là mở ra và xây dựng nên. Như: Đức Chí Tôn là Đấng khai tạo ra Càn khôn vạn vật.

*Có quyền diu dặt cả các con của Thầy trên đường đạo đức của chính mình Thầy **khai tạo**.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).



## KHAI TÔNG ĐỊNH ĐẠO

### 開宗定道

**Khai tông:** Mở ra một nền tông (tôn) giáo. **Định Đạo:** Sắp đặt nền Đạo.

**Khai tông định Đạo** là nói Đức Phật Mẫu khai mở ra và sắp đặt một nền Đại Đạo.

Căn cứ những câu trong bài Kinh Tán Tụng Công Đức Điều Trì Kim Mẫu: “Đắc truyền khai mối Tam Kỳ, Dưới tay cây có Điều Trì Cửu Nương”. Và Đạo Sử, ta biết rằng Bà Thất Nương Điều Trì Cung đắc lệnh của Đức Phật Mẫu giáng huyền cơ thân phục ba vị phò loan là Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư và Cao Hoài Sang để Đức Chí Tôn và Phật Mẫu dìu dẫn ba vị này khai mở nền Đại Đạo.

Trong quyển Đạo Sử của bà Hương Hiếu, Cửu Thiên Huyền Nữ, tức là Phật Mẫu có giáng cơ ngày 27/10 năm Ất sửu như sau: “Mùng một này, tam vị đạo hữu Vọng Thiên cầu Đạo”.

Đến ngày mùng 1 tháng 11, Đức Chí Tôn mới dạy ba vị phò loan “phải Vọng Thiên Cầu Đạo. Tắm gội cho tinh khiết, ra quỳ giữa Trời, cầm 9 cây nhang mà vái rằng: Ba tôi là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, vọng bái Cao Đài Thượng Đế, ban ơn đủ phước lành cho ba tôi cải tà quy chánh”.

Nhờ sự dìu dắt của Thất Nương, lời dạy của Cửu Thiên Huyền Nữ và nhưt là lệnh của Đức Chí Tôn, kể từ ngày ấy, ba vị phò loan trở thành Thiên sứ khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Lịnh Mẫu Hậu khai Tông định Đạo,*

*Ân dưỡng sanh đảm bảo hồn hài.*

(Phật Mẫu Chơn Chơn Kinh).

## KHAI THÁC

開拓

**Khai:** Mở. **Thác:** Mở mang.

**Khai thác** là tiến hành hoạt động để thu lấy những nguồn lợi sẵn có trong thiên nhiên, như khai thác khoáng sản, khai thác than, gỗ.

Khai thác còn có nghĩa là tra khảo để lấy lời khai, như khai thác một tên gián điệp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Điều đáng vui mừng là Hội Thánh đã thu thập một thắng lợi vẻ vang cho nền Đạo. Nhờ sự tận tâm vận động của Hội Thánh ngày 8/9/1966, Chánh Phủ hiện tại đã ban cho Giáo Hội Cao Đài Tây Ninh quyền sở hữu về bốn lô đất gồm 2.355 mẫu do Hội Thánh **khai thác**.

*Kinh tài khoáng sản đòi **khai thác**,  
Đại nghiệp tinh thần đạo phổ truyền.*  
(Thơ Thông Quang).

*Đông Tây hai lối kinh **khai thác**,  
Dẫn thủy nhập điền cuộc sống an.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KHAI THỚI

Hay “*Khai thái*”.

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Thới** (thái): Tốt đẹp.

**Khai thới**, như chữ “*Khai thái* 開泰”, là mở đầu cho vận mệnh tốt đẹp.

Người xưa cho rằng: Hết cơn bĩ cực đến hồi thái lai, nghĩa là hết hồi vận xấu đến lúc vận tốt.

*Ngàn tia nắng ấm, trời khai thới,  
Năm sắc mây lành, cảnh bố tân.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KHAI THẾ

開世

Hay “*Khai Thế Chơn Quân*” 開世真君

**Khai Thế** là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Thời Quân, thuộc chi Thế Hiệp Thiên Đài, dưới quyền trực tiếp của Đức Thượng Sanh.

**Khai Thế Chơn Quân** là một vị chức sắc Đại Thiên phong thuộc chi Thế Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Thái Văn Thâu.

Theo Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, Khai Thế là người có trách nhiệm lo nghiên cứu những điều cần ích cho chúng sanh trong đường đời và tìm cách làm cho những điều cần ích ấy thành ra luật đời.

Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: Khi tiếp nhận đơn trạng do Tiếp Thế dâng lên, thì phải tìm hiểu các nguyên do coi có đáng buộc án cùng chăng, như đáng thì một mặt tư tờ qua Cửu Trùng Đài cho biết nội vụ, một mặt dâng sớ cho Hộ Pháp cầu người mời Hội Hiệp Thiên Đài đăng định đoạt. Khi đăng lệnh của Hiệp Thiên Đài thì Khai Thế phải dâng nội vụ lên cho Hiến Thế.

**Đạo phục của Ngài Khai Thế Chơn Quân theo Pháp Chánh Truyền gồm có hai bộ:**

Bộ Đại phục của Khai Thế toàn trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mào Nhứt Nguyệt mạo màu trắng, lưng đeo dây

sắc lệnh, thả mối bên hong trái (thuộc chi Thế), chân đi giày vô ưu trắng.

Bộ Tiều phục cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Hồn Nguơn mạo, trên mào có để cổ pháp Thượng Sanh (Thư Hùng Kiếm, Phát chủ), chân đi giày vô ưu màu trắng.

**Khai Thế Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Thái Văn Thâu trong đàn cơ ngày 12 tháng 01 năm Đinh Mão (DL. 13-2 1927) tại chùa Gò Kén.**

Ngài Khai Thế Thái Văn Thâu sinh năm Kỷ Hợi, Dương lịch năm 1899, tại làng Quy Đức, quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn. Thân phụ của Ngài là Thái Văn Vá, thân mẫu là bà Ngô Thị Mai, và hiền nội của Ngài là bà Đỗ Thị Thoại, mất ngày 12 tháng 3 năm Quý Hợi (DL. 24-4-1983) tại xã Quy Đức.

Ngài Thái Văn Thâu đậu bằng Thành Chung, và đi dạy học tại trường Trung Học Pestrus Trương Vĩnh Ký Sài Gòn, sau đổi xuống dạy tại Collège Mỹ Tho, nay là trường Trung Học Nguyễn Đình Chiểu, Mỹ Tho.

Vào năm Bính Dần 1926, Ngài Thái Văn Thâu đến nhà ông Cựu Hội Đồng Địa Hạt Nguyễn Văn Lai hầu đàn thì được Đức Chí Tôn thân làm môn đệ. Kể từ đó Ngài cùng các vị Thời Quân khác phò cơ cho Đức Chí Tôn phổ độ nhơn sanh.

Ngày 4 tháng 3 năm 1933, Ngài Thái Văn Thâu được giao quyền Thượng Chánh Phối Sư. Đến khi Đức Hộ Pháp bị bắt cùng với năm vị Chức sắc khác đày đi hải đảo Madagasca, Phi Châu, quân Pháp chiếm đóng Toà Thánh, đuổi chức sắc và công quả về quê, Ngài Thái Văn Thâu cũng rút về quê nhà ở xã Quy Đức, trở lại dạy học.

Sau đó Ngài bị bệnh tâm thần nên nghỉ dạy học và cũng không thể trở về Toà Thánh tiếp tục lãnh phận sự của một vị Thời Quân được. Ngày Quy vị tại tư gia ở xã Quy Đức vào lúc 5 giờ

30, ngày 02 tháng 6 năm Tân Dậu (DL. 3-7-1981), hưởng thọ 83 tuổi.

*Thượng Sanh thì lo về phần ĐỜI: Bảo Thế thì Phước, Hiến Thế: Mạnh, Khai Thế: Thâu, Tiếp Thế: Vĩnh.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHAI THIÊN ĐỊA

開天地

**Khai:** Mở. **Thiên địa:** Trời đất.

**Khai Thiên địa** là mở Trời đất, ý muốn chỉ khoảng thời gian khi mới có Trời đất.

Thánh giáo Thầy có câu: Từ **khai Thiên địa**, Thầy đã sanh ra các con, sự yêu mến của một Ông Cha nhân từ thế quá lẽ, làm cho đến đổi con cái khinh khi, phản nghịch lại, cũng như Kim Quang Sứ là A-Tu-La, Thánh giáo gọi là Lucifer phản nghịch náo động Thiên cung.

***Khai Thiên Địa** vốn Thầy, sanh Tiên Phật cũng Thầy. Thầy đã nói, một chơn thần mà biến hoá Càn Khôn Thế Giới và cả nhơn loại.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHAI THIÊN ĐỊA NHÂN VẬT CHI TIÊN

開天地, 人物之先

**Khai Thiên địa:** Mở Trời đất, ý nói từ lúc Trời đất được hình thành. **Nhơn vật:** Người và vật. **Tiên:** Trước.

Đây là một câu kinh của bài Tiên giáo.

**Khai Thiên địa nhơn vật chi tiên** có nghĩa là khi Trời đất được hình thành thì Đạo Tiên có trước con người và muôn vật.

Thực vậy, Thái Cực sinh Âm dương, âm dương mới phối hợp nhau sinh ra Đạo. Rồi Đạo mới biến hoá mà sinh ra Càn khôn Vũ trụ và con người.

Như vậy Đạo có trước Trời đất và muôn vật. Từ đó, Đạo như dòng nước, cứ thế mà lưu hành mãi mãi, không biết bao nhiêu đời kiếp, không bao giờ ngừng nghỉ.

***Khai Thiên địa, nhơn vật chi tiên,***  
*Đạo kinh hạo kiếp.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## KHAI THIÊN LẬP ĐỊA

開天立地

***Khai Thiên:*** Mở Trời. ***Lập Địa:*** Dựng đất.

Đồng nghĩa với câu thành ngữ “*Khai Thiên tịch Địa* 開天闢地” là khai Trời mở Đất.

**Khai Thiên lập Địa** là khai Trời, tạo dựng đất, ý nói lúc Đức Thượng Đế tạo dựng ra Càn khôn Vũ Trụ, sinh thành vạn vật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Từ **khai Thiên lập Địa**, Thầy cũng vì yêu mến các con mà trải bao nhiêu điều khổ hạnh, mấy lần lao lý, mấy lúc vang mào, nuôi nấng các con hầu lập nền Đạo, cũng tưởng cho các con lấy đó làm đuốc soi mình đặng cải tà quy chánh.

***Khai Thiên lập Địa ai là chủ,***  
*Thánh, Phật là ai dám đón gần?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHAI THÔNG

開通

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Thông:** Suốt, nối liền một mạch.

**Khai thông** làm cho thông lối đi, không còn bị cản trở, tắc nghẽn.

Khai thông còn có nghĩa mở mang trí óc. Như: Khai thông con đường, khai thông dân trí.

*Bước khở khai thông nền Chánh giáo,  
Bầu linh phẫn chiếu tám chân thành.  
(Thơ Huệ Phong).*

## KHAI TRƯƠNG

開張

**Khai:** Mở ra, mở đầu, mở mang, bắt đầu. **Trương:** Mở ra, căng rộng ra để trưng cho mọi người nhìn thấy.

**Khai trương** là mở cửa hàng để bắt đầu hoạt động kinh doanh hay sản xuất.

Như: Khai trương cửa hàng bán dụng cụ học sinh.

*Chiếu mới hàng đặng kẻ yêu đương,  
Ắt có thuở khai trương tiệm lớn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHẢI

1.- **Khải 啟** là mở, không dùng một mình. Như: Khải minh (mở ra cho sáng), khai phát.

Khải tịch 啟籍 là mở cuốn sách ra, khai trí 啟智 là mở mang trí thức.

*Khải tịch nhược hoài thiên tứ cổ,  
Chung minh bán điểm khản Từ Bi.*  
(Tiêu Sơn Đạo Sĩ).

*Điều hay dở thường ngày nghị luận,  
Khải trí em để hứng sự khôn ngoan.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Khải 凱** là vui mừng, hát mừng chiến thắng. Như: Khải ca, khúc hát khai hoàn.

Khải chiết đắc mai chi 凱折得梅枝 là vui bề được cành mai.

*Tâm trung cảm đắc phù vô giá,  
Khải chiết mai chi hữu diệt trần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gương sáng phước Trời soi hậu tấn,  
Chờ xuân **khải** chiết đắc mai chi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHẢI CA

### 凱歌

**Khải:** Chiến thắng. **Ca:** Hát.

**Khải ca**, như chữ “*Khải hoàn* 凱還”, là quân sĩ ca hát reo mừng khi chiến thắng kéo binh trở về nước.

Như: Chiến thắng kéo quân về đồng hát bài **khải ca**.

Xem: **Khải hoàn**.

*Thánh chúa hiền thần phò tổ nghiệp,  
Khải ca định phận tại thu phân.*  
(Lý Giáo Tông Giáng).



*Khải ca lập lại đời Nghiêu Thuấn,  
Vạn loại đồng tông đức thắng tài.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## KHẢI CHIẾT MAI CHI

凱折梅枝

**Khải chiết:** vui vẻ bẻ một cành hoa. **Mai chi:** Cành hoa mai.

**Khải chiết mai chi** là vui bẻ cành mai. Nghĩa rộng: Ý chỉ sự thành công tốt đẹp.

*Gương sáng phước Trời soi hậu tấn,  
Chờ xuân **khải chiết** đắc **mai chi**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Tâm trung cảm đắc phù vô giá,  
**Khải chiết mai chi** hữu diệt trần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KHẢI HOÀN

凱還

**Khải:** Thắng trận. **Hoàn:** Trở về.

Thường khi thắng trận, quân sĩ ca hát, reo mừng kéo binh trở về, gọi là “**Khải hoàn**” hay “*Khải ca* 凱歌”.

Nghĩa bóng: Hát mừng chiến thắng.

Như: Ca khúc khải hoàn.

*Bốn mươi hai tuổi sanh chưa phỉ,  
Để mắt xanh coi nước **khải hoàn**.  
(Thơ Thượng Phẩm).*

*Khải hoàn* trở khúc ca ru bạn,  
 Ngưng quạt mà xem nước trở tài.  
 (Thơ Hộ Pháp).

Rúng động non nam khúc **khải hoàn**,  
 Treo gương Hồng Lạc phục giang san.  
 (Thơ Chánh Đức).

## KHẢI NGỘ

啟 悟

**Khải:** Mở ra. **Ngộ:** Biết rõ, giác ngộ.

**Khải ngộ** là mở mang trí huệ cho thông sáng để biết rõ những lý cao siêu, huyền diệu nơi cõi thiêng liêng.

*Thánh huấn Giác mê đã dạy rành,*  
*Kim ngôn **khải ngộ** cả nhân sanh.*  
 (Lý Đại Tiên Giảng).

*Đưa vắng thu không hồi trống đổ,*  
*Ngân vang **khải ngộ** tiếng chuông dồn.*  
 (Thơ Hoàng Nguyên).

## KHAY TRẦU

**Khay:** Một cái hộp vuông, không có nắp đậy, chung quanh có thành thấp, dùng để bày xếp bình, ly hoặc đặt đồ vật nhỏ. Như: Khay trầu, khay trà, khay đèn. **Trầu:** Một loại dây leo, dùng lá cùng với cau, vôi để nhai cho chắc răng, thơm miệng, đỡ môi.

Phong tục Việt Nam, trong nghi lễ thường dùng **Khay trầu**, tức là cái khay trong ấy người ta đặt ly nhạo, trầu rọu.

Trước khi hành lễ, người ta thường tiêm trầu rót rượu đặt trong khay, rồi đứng ra trình lễ.

*Mâm rượu kết thân thành sui nghĩa,  
**Khay trầu** vầy cuộc hiệp hôn nhân.  
 (Thơ Thiên Vân).*

## KHẨY

**Khảy** là gảy, làm nảy dây đàn cho rung lên thành tiếng, bằng cách hất hoặc bật sợi dây đàn lên xuống.

Như: Khảy đàn tỳ bà, đàn khảy tai trâu, ngón đàn khảy nghe diu dặt.

*Bồng Lai vắng mặt Tiên buồn nhớ,  
 Dinh đảo nghiêng vai Thánh **khảy** đờn.  
 (Lục Nương Giáng Bút).  
 Cung đờn đợi khách còn đang **khảy**,  
 Cánh thước về non bóng xế chiều.  
 (Lục Nương Giáng Bút).*

## KHAM

堪

**Kham** là chịu, chịu đựng được, tức là chịu được cái khó khăn, nặng nề đối với sức lực, hay tinh thần của mình.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Tà đã thắng Chánh thì con làm thế nào đương cự cho **kham**. Con là đứa Thầy đã tin cậy hồi mới ban sơ, tuy bước đường cũng lắm lúc sai lầm, nhưng nhờ các Đấng Thiêng liêng thương mà chỉ dẫn, nên bước vừa trò tới, kịp lúc trở ra.

*Túng cùng vay mượn của người,  
Vui lòng tính trả vốn lời cho **kham**.*

(Kinh Sám Hối).

*Nhiều nhân quả trước phải đền nay,  
Chẳng gỡ cho **kham** cứ nhắc hoài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHÁM

**Khám** là nhà giam, nhà tù. Như: Giam tội nhân vào khám, khám nhốt tù.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Con người là Thiên Thần bị hãm tù bởi chơn linh của chúng ta với Thiên Thần đồng chất với Chí Tôn. Mang lấy xác thịt này tức là ở trong cái **khám** vật loại.

*Hòn đảo này đây trước nhốt tù,  
Mà nay làm **khám** khảo thầy tu.*

(Thơ Nặc Danh).

*Phải thường viếng tù lao nơi **khám**,  
Mà khuyên lơn kẻ phạm răn mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KHÁM TRẦN

**Khám**: Nhà tù, nhà giam. **Trần**: Cõi trần.

Triết lý các tôn giáo đều quan niệm rằng cõi trần là một cái khám, giam giữ con người vào đó không thể thoát ra được, nên gọi là “**Khám trần**”.

*Mù mịch **khám trần** lo nhẩy thoát,  
Thoát vòng danh lợi mặc ngao du.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

**KHÁN**

看

**Khán** là xem, nhìn, không dùng một mình.

Như: Khán giả vỗ tay nhiệt liệt, trước Toà Thánh nơi sân Đại Đồng Xã, Hội Thánh có xây hai dải khán đài.

Thánh giáo Thầy có dạy: Tùy theo phong hoá của nhơn loại mà gầy Chánh giáo, là vì khi trước Càn vô đức **khán**, Khôn vô đức duyệt, thì nhơn loại duy có hành đạo nội tự phương mình mà thôi.

*Khán đắc phù sinh nhứt thế không,  
Điền viên sản nghiệp diệc giai không.  
(Quan Âm Giáng Bút).*

**KHÁN ĐÀI**

看臺

**Khán:** Xem, nhìn. **Đài:** Cái nền đất đắp cao, lầu đài.

**Khán đài** là một dãy đài được xây dựng trong Nội Ô Toà Thánh, có từng cấp từ thấp lên cao, trong đó, khi có cuộc lễ Hội Thánh cho người sắp ghế ngồi để có thể chứa nhiều khán giả ngồi trên đó xem lễ, hay biểu diễn văn nghệ, thể thao.

Hai dãy Khán đài được xây hai bên sân Đại Đồng Xã trước Toà Thánh, có nóc che để quan khách đến đó ngồi xem lễ do Đạo tổ chức.

*Kìa tả hữu mắt trông hiển hiện,  
Hai **khán đài** đối diện rất xinh.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## KHANG

Hay “*Khương*”.

1.- **Khang**, như chữ “*Khương* 康”, là yên, thịnh. Như: An khang, khang ninh, khang thái, khang trang.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhơn danh Hội Thánh Hiệp Thiên Đài, tôi xin có lời chúc cho Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu Nam Nữ được an **khang**, gặp nhiều may mắn, mọi sự hanh thông trên đường phục vụ cho Đạo và nhơn sanh.

*An **khang** trăm họ vui cùng Địa,  
Thịnh vượng xóm làng nhộn với lân.*  
(Thơ Minh Phát).

2.- **Khang**, như chữ “*Khương* 糠” là cám, tức lớp vỏ mỏng ở ngoài hạt gạo. Như: Tào khang, tào khang chi thể bắt cảm hạ đường.

a.- **Khang**:

*Nhặt khoan tiếng ngọc thoảng bên tai,  
mới biết tào **khang** nghĩa cũ.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

b.- **Khương**:

*Thà cháo rau trộn đạo tào **khương**,  
Hơn sang cả người thương đành phụ rầy.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHANG AN

康安

**Khang** (khương): Mạnh khoẻ, vui vẻ. **An**: Yên ổn.

**Khang an**, như chữ “*An hương* 安康”, là yên vui, mạnh khoẻ.

Như: Tết âm lịch sắp đến chúc mọi người được khang an, hạnh phúc.

*Ơn nước mong tìm phương báo bổ,  
Đạo nhà nay gặp cảnh **khang an**.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KHANH NHO

坑儒

**Khanh:** Giết người bằng cách xô xuống hố mà chôn. **Nho:** Người học Nho.

**Khanh Nho** là nói chôn sống những Nho sĩ.

Thời nhà Tần, các Nho sĩ thường kích bác chính sách, nên vua Tần Thủy Hoàng ra lệnh chôn sống và đốt sách các Nho sĩ, vì vậy lịch sử thường gọi là “*phần thư khanh nho* 焚書坑儒”.

*Đến đổi nhà Tần tàn bạo không xiết kể, phần thi **khanh Nho** mà Đạo Nho cũng loan truyền khắp hoàn cầu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KHANH TÊ

卿宰

**Khanh:** Một chức quan lớn trong triều đình. **Tê:** Sửa sang và cai trị.

**Khanh tê** là một chức quan lớn trong triều đình, giúp cho vua cai trị và điều hành việc nước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nói dầu cho bực Công Khanh, Vương Hầu, **Khanh Tê** giá như phú hữu tứ hải thế nào đi nữa nội trong một kiếp sanh là hết, chúng ta ngó

thấy trường đời nào là Đài Tần Đánh Hớn, ngày nay danh thế có còn tồn tại chăng?

**Khanh Tể** sao bằng tên Đạo Sĩ,  
Hết đời ai giữ chức làm ông.  
(Đạo Sử).

**Khanh tể** chưa hay bằng hiếu thân,  
Nhơn luân trọn Đạo đáng nên Thần.  
(Đạo Sử).

Giải ách cật kim tiền làm kế,  
Thích tình xem **khanh tể** là mưu.  
(Thơ Hộ Pháp).

## KHANH TƯỚNG

卿相

**Khanh:** Một chức quan. **Tướng:** Một chức quan lớn nhất trong hàng bá quan, như Tể tướng, giúp vua trông coi việc nước.

**Khanh tướng** chỉ chung hàng quan lớn nắm quyền hành trong triều đình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khi Đảng Cộng Sản nổi lên đánh đổ Đế quyền Nga, các Vương Hầu **Khanh tướng** phần nhiều bị giết.

Cam La **khanh tướng** còn mặng đó,  
Khương Tử công hầu hẩn muộn đây.  
(Thơ Hoàn Nguyên).

Đi đâu rồi lại về đâu?  
Trăm năm **khanh tướng**, công hầu hườn không.  
(Thơ Minh Phát).



## KHÁNH CHÚC

### 慶祝

**Khánh:** Mừng, làm lễ mừng. **Chúc:** Tỏ lời mong ước điều may mắn, tốt đẹp cho người khác.

**Khánh chúc** là chúc mừng. Như: Khánh chúc vào ngày nguyên đán.

*Xông lọ trăm lên để đón xuân,  
Đem bài **khánh chúc** họa nên vần.*

(Thơ Thuần Đức).

*Kịp buổi xuân về lời **khánh chúc**,  
Đạo đời hoà ái trởi lừng vang.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

## KHÁNH CHÚC TAM KỲ

### 慶祝三期

**Khánh chúc:** Chúc mừng. **Tam kỳ:** Thời kỳ thứ ba.

Khánh chúc Tam Kỳ là chúc mừng cho nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Trong Đạo Cao Đài, bài kệ chuông U minh, câu nguyện thứ ba như sau: **Khánh chúc** Tam Kỳ hoằng khai Đại Đạo 慶祝三期 弘開大道, có nghĩa là chúc mừng cho nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ mở rộng cửa để truyền bá khắp nơi.

***Khánh chúc** Tam Kỳ hoằng khai Đại Đạo.  
(Kệ U Minh).*

## KHÁNH CHUÔNG

**Khánh:** Một loại nhạc khí gỗ làm bằng đá phiến. **Chuông:** Nhạc cụ dùng trong lễ nhạc tôn giáo. Có hai loại chuông: Gia trì chung, và Đại hồng chung.

**Khánh chuông** là hai loại nhạc cụ trong tôn giáo, dùng để giác ngộ người đời.

Trong Kệ chuông Cúng Tứ Thời có câu: “*Văn chung khấu hướng huệ trường càn khôn* 聞鐘叩向惠長乾坤”, có nghĩa là nghe tiếng chuông vang lên, cúi mình hướng về ân huệ lớn của Trời đất.

*Khánh chuông tiếng khởi giục nhơn sanh,  
Bỏ ác mà đi đến nẻo lành.*  
(Đạo Sử).

## KHÁNH ĐẢN

慶誕

**Khánh:** Mừng, làm lễ mừng. **Đản:** Ngày sinh.

**Khánh đản** là lễ mừng ngày sinh của các bậc vua chúa, các Đấng Giáo Chủ tôn giáo, hoặc các bậc Thánh Hiền ngày xưa.

*Chuông Bạch ngọc ngân vang mùa khánh đản,  
Rừng thiên nhiên ve thổi điệu thanh tao.*  
(Thơ Hưng Huyền).

## KHÁNH HẠ

慶賀

**Khánh:** Mừng, chúc mừng, thưởng, phúc. **Hạ:** Đem lễ vật đến chúc mừng cho người.

**Khánh hạ** là mừng việc vui, lễ ăn mừng. Như: Lễ khánh hạ tân gia, ngày khai trương bày lễ khánh hạ.

*Chọn đá thử vàng nay đã toại,  
Đôi dòng **khánh hạ** Tiểu Đẳng khoa.  
(Thơ Hoài Tân).*

*Mừng năm, tháng năm, Canh Dần,  
Là ngày **khánh hạ** hiện thân nơi phàm.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## KHÁNH HỖ

慶喜

**Khánh:** Mừng, làm lễ mừng. **Hỷ:** Vui mừng.

**Khánh hỷ**, như chữ “*Khánh hạ 慶賀*”, là làm lễ ăn mừng việc vui.

***Khánh hỷ!** Hội đắc Tam Kỳ Phở Độ, chư Thần, Thánh,  
Tiên, Phật, đại hỷ phát đại tiếu!  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## KHÁNH TIẾT

慶節

**Khánh:** Mừng, chúc mừng. **Tiết:** khoản thời giờ theo khí hậu một năm mà chia ra.

**Khánh tiết** là lễ tết lớn, lễ mừng.

Phòng khánh tiết là cái phòng dùng để đãi tiệc ăn mừng. Ban khánh tiết là tổ chức có nhiệm vụ tiếp đãi quan khách trong ngày lễ hội.

*Rượu chiuốc đầy vơi đêm **khánh tiết**,  
Thì mừng nối tiếp khách vẫn gia.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KHAO KHÁT

**Khát:** Ở tình trạng quá thiếu nên đòi hỏi cấp thiết.

**Khao khát** là mong muốn một cách đặc biệt tha thiết.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Biết bao người, ở đời, ngày đêm, cứ lo sao cho mình sung sướng, tìm hoài kiếm mãi, nhưng chẳng thấy chi đáng gọi là chơn hạnh phúc. Thì chẳng khác nào một hành khách bơ vơ trong sa mạc. Đương hồi nắng nôi **khao khát** thấy trước mặt một vũng nước, cố mau đến nơi mà giải khát. Song le, càng tiến tới, vũng nước càng cách xa.

*Tìm nơi hứng giọt mưa rào,  
Để cơn **khao khát** khoe màu phù dung.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Ngoài cảm gió mưa mây đỉnh Giáp,  
Trong thường **khao khát** nước sông Tương.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KHẢO

1.- **Khảo** 拷 là dùng hình cụ tra tấn người có tội để tìm ra nguyên nhân gây án.

Như: Khảo máy cũng không chịu khai, chẳng khảo mà nó chịu tội.

*Bàn công nhọn liềm liềm đánh **khảo**,  
Tra tội nhọn, gian giảo ngược ngang.  
(Kinh Sám Hối).*

**2.- Khảo 拷** còn có nghĩa là thử thách, tức đưa đến những hoàn cảnh thuận lợi hay khổ sở, vất vả cho người tu hành xem có bị sa ngã hoặc chùn bước hay không.

Thánh giáo Thầy dạy Bà Hương Thanh có câu: Thầy lại thương con nên đã lăm phen lấy **khảo** trừ công cho con trở lại phẩm cũ, bởi một lời đã hứa với Quan Âm, Thầy mới nhứt định dành phần công quả ấy cho con.

*Lọt điểm Thánh tâm trần tục **khảo**,  
Về tươi bợn thế nét dò đơn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhường nhịn gắng qua cơn **khảo** lớn,  
Ngược xuôi mong vững chiếc thuyền con.*

(Thơ Huệ Giác).

## KHẢO CỨU

考究

**Khảo:** Kiểm tra, thi, thử thách. **Cứu:** Nghiên cứu.

**Khảo cứu** là tìm tòi, nghiên cứu.

Trong Đạo Cao Đài, có Khảo Cứu Vụ, là một cơ quan được Đức Hộ Pháp lập vào năm Đinh Hợi (1948), có nhiệm vụ nghiên cứu giáo lý, văn hoá và lịch sử của nền Đại Đạo. cho đến năm 1972, Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức, Quyền Chủ tịch Quản Hiệp Thiên Đài ký Thánh Lệnh số 53/TL ngày 4 tháng 5 năm Nhâm Tý tái lập Ban Khảo Cứu Vụ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn giáng cơ cho một người Pháp bằng Pháp văn, do Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Chỉ sau nhiều cuộc **khảo cứu** và sưu tầm về Thần Linh Học mà Thầy đem truyền nền Đạo lý mới mẻ này.

*Người thượng đạt tâm suy nghĩ ngợi,  
Khảo cứu thông vạn đợi tinh vi.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Đạo đức chuyên tâm lo **khảo cứu**,  
Văn đàn rồi việc cố giới mai.*

(Thơ Thượng Thời Thanh).

## KHẢO DUYỆT

考 閱

**Khảo:** Tra xét, thí nghiệm. **Duyệt:** Xem xét, kiểm điểm để định hơn kém, biết thiếu đủ.

**Khảo duyệt** là thử thách và tra xét để đánh giá cho đúng tài ba và phẩm hạnh.

Như: Người tu phải chịu cơ khảo duyệt.

*Vậy Thầy mới cam lòng để thế gian **khảo duyệt** các con, nhưng may thay! chẳng một đũa nào rớt hết.*

(Thánh Giáo Chí Tôn).

## KHẢO DUỆT

**Khảo:** Kiểm tra, thử thách, thi. **Duyệt** (duyệt): Xem xét lại.

**Khảo duệ**, như chữ “*Khảo duyệt* 考 閱”, là tra xét và thử thách để đánh giá cho đúng.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Sau khi dạy dỗ một ít lâu sẽ có một cơ khảo thí nghĩa là “giám khảo” hạch hỏi. Những điều ấy là cơ thử thách do Ông Trên cho lệnh các vị Thiêng Liêng **khảo duệ**.

Xem: **Khảo duyệt**.

Mỗi năm mở khoa mục **khảo duyệt** một lần đặt ban cấp bằng hay là giấy chứng nhận cho những vị thi đỗ.  
(Đạo Luật Mậu Dần).

## KHẢO ĐẢO

### 考倒

**Khảo:** Kiểm tra, thử thách, thi. **Đảo:** Lộn đầu lên lộn đầu xuống.

**Khảo đảo** là thử thách một cách nghiêm trọng bằng đủ mọi hình thức để lọc lừa kẻ tốt người xấu, kẻ phạm người Thánh.

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có dạy: Bàn đạo thấy cơ **khảo đảo** rất đổi đảo điên, chổn sọ e rồi ngày kia trong chư hiền đệ có lời ta thán.

*Trong chín năm lo toan gây Đạo,  
Chịu hàm oan **khảo đảo** thị phi.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Ấn nhẫn cho qua hồi **khảo đảo**,  
Trắng đen hai lẽ tỏ lâu lâu.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KHẢO KỆP

**Khảo** 拷: Đánh khảo, tra tấn. **Kệp:** Kềm kệp, một dụng cụ gồm hai thanh cứng để kệp tay tra tấn tội phạm.

**Khảo kệp** là tra khảo người có tội bằng những hình cụ kềm kệp vào tay.

Như: Tra khảo tội phạm bằng hình thức khảo kệp.

*Ngày sau đọa chốn âm ty,  
Gông kềm **khảo kệp** ích gì rên la.  
(Kinh Sám Hối).*

Ngày sau đọa lạc Âm ty,  
 Thường thường **khảo kẹp** chẳng khi nào rời.  
 (Kinh Sám Hối).

## KHẢO TỘI

拷罪

**Khảo** 拷: Đánh khảo, tra tấn. **Tội**: Tội lỗi.

**Khảo tội** là lấy lời nói để hạch hỏi tội nhân, hoặc dùng hình phạt tra khảo kẻ có tội.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Cái giá trị của Tân Luật dường đó, mà cả Hội Thánh coi rẻ rúng chẳng kể, làm cho Lão phải từ ngôi Giáo Tông, đặng lấy Thiên điều **khảo tội**.

*Thế đương biến cuộc đổi đời,  
 Lấy khuôn **khảo tội** cho người ăn năn.  
 (Lục Nương Giáng Bút).*

*Cầm tú theo oan thành khí giới,  
 Văn chương **khảo tội** hoá côn quờn.  
 (Lục Nương Giáng Bút).*

## KHẢO THÍ

考試

**Khảo**: Kiểm tra, thi, thử thách. **Thí**: Thi cử.

**Khảo thí** là nói chung về thi cử.

Muốn lựa người tài giỏi phải mở một cuộc thi, còn muốn chọn người hiền đức phải có một cuộc khảo thí.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Cơ Đạo đến hồi **khảo thí** do bởi quyền năng Đức Hộ Pháp chuyển pháp. Riêng



Bản đạo cũng châu mày tìm cách cầu xin chế giảm, nhưng Thiên điều hành pháp, phải sao chịu vậy.

*Khảo thí lọc lừa chường hắc bạch,  
Chung lòng hiệp sức thoát cơn nguy.*  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

*Khảo thí dành cho trang mẫn thế,  
Hai vai quần quai khổ cho đời.*  
(Thơ Vạn Năng).

## KHẢO TRA

### 考查

**Khảo:** Dùng hình cụ để tra kẻ có tội. **Tra:** Truy hỏi gắt gao hoặc dọa dẫm, đánh đập nhằm buộc khai sự thật.

**Khảo tra,** như chữ “*Tra khảo*”, là xem xét, tra cứu.

Khảo tra còn dùng để chỉ sự “Đánh khảo tra tấn”, tức là tra người tình nghi có tội một cách gắt gao, thường dùng hình cụ hoặc đánh đập.

*Thần thấy **khảo tra** Thần héo mặt,  
Thánh xem hình phạt Thánh nhăn mày.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## KHÁT

**1.- Khát** là có cảm giác cần uống nước. Như: Đói ăn khát uống, đói khát, khát nước.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Giờ phút này phái Nữ chưa biết mùi ngon của món ăn cho linh hồn. Ngày giờ nào cả thầy biết mùi của nó, ngày giờ ấy có đến ít nữa với những kẻ biết hoặc đói **khát** dữ tợn kia mới biết ăn ngon.

*Nỗi đói cơm **khát** nước đứng chờ,  
 Chẳng thấy kẻ cày nhờ cơn túng ngật.*  
 (Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Khát** còn có nghĩa bóng là thiếu thốn, thèm thuồng, mong mỗi, tức ở trong tình trạng quá thiếu nên đòi hỏi cấp thiết, thiết tha muốn có.

Như: Khát khao, khát vọng.

*Tìm nơi hứng giọt mưa rào,  
 Để cơn khao **khát** khoe màu phù dung.*  
 (Lục Nương Giáng Bút).  
*Ngoài cảm gió mưa mây đỉnh Giáp,  
 Trong thường khao **khát** nước sông Tương.*  
 (Thơ Thuần Đức).

## KHÁT KHAO

**Khát khao** là thèm muốn, chỉ sự rất mong mỗi một việc gì, tức là mong muốn một cách tha thiết.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn viết: Con người vì vô minh (avidya) không biết mình tự đâu mà ra; sanh ra để làm gì, và thác rồi sẽ ra sao, nên lầm tưởng chỉ sống trên cõi tạm này trong một thời gian là cùng tận. Vì vậy mới thiên về chủ nghĩa duy kỷ, ngày đêm cứ bo bo theo những điều cận lợi nhãn tiền, miễn sao thoả mãn được lòng **khát khao** ham muốn, những vui thích về giác quan, trối kệ kiếp tương lai mà họ không tin là có.

*Đạo Thánh mở, phú một tay truyền bá, lãnh mạng Trời  
 bố hoá khắp hoàn cầu,  
 Giọt sương gieo, vì trăm họ **khát khao**, vưng Thánh  
 giáo rưới nhuận võ lộ.*  
 (Văn Tế Thượng Phẩm).

*Bởi phùngng bực lại thân đầy đủ,  
Bởi đám nô dân phận **khát khao**.  
(Thơ Chánh Đức).*

## KHÁT VỌNG

**Khát:** Thèm, muốn uống nước. **Vọng:** Trông mong.

**Khát vọng** là mong muốn, đòi hỏi với một sức thôi thúc mạnh mẽ.

Như: Khát vọng của người dân là mong muốn được tự do và độc lập.

*Nâng tư tưởng vượt lên trên hết những **khát vọng** thấp  
hèn của phàm tục.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## KHẮC

1.- **Khắc** 刻 là một phần tư giờ, tức mười lăm phút. Như: Một giờ có bốn khắc, giờ khắc.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Máy âm dương ấy cứ vắn vắn xây chuyên, không ngừng nghỉ một giờ **khắc** nào mà dương dục chúng-sanh, bảo tồn Thiên Địa.

*Mang hoẵng vai một gánh đạo nhà,  
Chia giờ **khắc** nôm na toan giúp ích.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Khắc** 刻 là chỉ một khoảng thời gian rất ngắn.

Như: Chờ một khoảnh khắc, làm xong tức khắc, xảy ra liền một khắc.

*Thưa nhật thoi đưa trời xế bóng,  
Xét mình một **khắc** một mau chân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Thương cửa bản hàn mà xuất Thánh,  
Nếu thấu tức **khắc** hiềm người cười.  
(Đạo Sử).*

**3.- Khắc 刻** là chạm trổ, in sâu vào.

Như: Chạm khắc, khắc vào mộ bia, khắc cốt ghi xương, khắc vào tâm khảm.

*Gắng cầm viết nín hơi sống rớt,  
Đề năm vẫn **khắc** cốt nữ lưu.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Bảy tháng gắm thêu lời nhỏ nhẹ,  
Ghi tâm **khắc** cốt trọn đời thôi.  
(Thơ Cao Quỳnh Cư).*

**4.- Khắc 刻** là chặt chẽ, nghiêm ngặt. Như: Hà khắc, khổ khắc, khe khắc, khắc nghiệt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Lo về phần Đạo nơi Tịnh Thất, mấy Thánh Thất, đều xem sóc chư môn đệ Thầy, binh vực chẳng cho ai phạm Luật đến khổ **khắc** cho đặng.

*Tưởng bà mẹ có lòng khổ **khắc**,  
Chưa hành con thắt ngặt đường này.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**5.- Khắc 克** là thắng, được hơn, sửa trị. Như: Khắc phục, khắc kỷ phục lễ.

*Rõ biết rồi ta dọn mình lập ý cho thành, tâm cho định  
mới đến **khắc** kỷ tu thân.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

**6.- Khắc 剋** là trái nhau, không hợp. Như: Tương khắc, phản khắc, khắc khẩu, khắc cung mệnh.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn viết: Âm Dương có tánh tương khắc mà lại tương hoà. Bởi tương **khắc** cho nên Âm Dương gặp nhau thì hỗn độn, đến tột độ rồi lại điều hoà. Chính sự hỗn độn điều hoà của Âm Dương nhị khí là Cơ định vị Trời Đất.

*Có nhiều cơ quan phản **khắc** nhau ta có quyền năng làm cho họ hiệp lại...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## **KHẮC CỐT GHI XƯƠNG**

**Khắc cốt:** Chạm vào xương cốt. **Ghi xương:** Ghi tạc vào xương.

**Khắc cốt ghi xương** là khắc ghi vào xương cốt, ý chỉ ghi nhớ mãi, không bao giờ quên.

Khắc cốt ghi xương, đồng nghĩa với câu thành ngữ Hán “*Khắc cốt minh tâm 刻骨銘心*”, nghĩa là “Ghi lòng tạc dạ”, để chỉ việc nhớ mãi không bao giờ quên.

*Niềm ân ái thân hoà làm một,  
Nghĩa sơ giao **khắc cốt ghi xương**.*

(Kinh Thế Đạo).

## **KHẮC KỶ**

克己

**Khắc:** Thắng. **Kỷ:** Minh.

**Khắc kỷ** là mình thắng được mình, tức tự chế được mình khỏi bị hư hỏng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có dạy: Cầu nguyện là phận sự của quyền Thiêng Liêng, song chúng ta chẳng nên quên nhiệm vụ về mặt hữu hình là gắng chí tu hành lập công bồi đức, **khắc kỷ** vị tha, hướng dân quy thiện, vì đó là con đường Đại Từ Phụ đã vạch sẵn cho chúng ta noi theo để tự giải thoát cho mình và tiêu trừ nghiệp quả chung của nòi giống.

*Đức chánh chơn, thuật xử thế thuần lương,  
Hạnh liêm khiết, ôn hoà điều **khắc kỷ**.*  
(Ai Điều Hương Lự).

*Hoà ái tương thân luôn **khắc kỷ**,  
Tinh thần phụng sự há tham quyền.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KHẮC KỶ PHỤC LỄ

克己復禮

**Khắc kỷ**: Minh thắng được mình, tức tự chế được mình khỏi bị hư hỏng. **Phục lễ**: Khôi phục lại cái lễ nghĩa như trước.

**Khắc kỷ phục lễ** là kèm chế lòng ham muốn riêng của mình để phục hồi lại phép tắc lễ nghi.

***Khắc kỷ phục lễ** vi Nhân. Sửa mình theo lễ là “Nhân”  
tức bỏ hết lòng tư dục để hành động theo Thiên lý.*  
(Giáo Lý).

## KHẮC KHOẢI

**Khắc khoải** là bồi hồi không yên, tức có tâm trạng bồn chồn lo lắng không yên, kéo dài một cách ray rứt.

Như: Ngồi nhà mà lòng khắc khoải chờ mong.

Trong ca dao ta có câu: “Cuốc kêu **khắc khoải** mùa hè, Làm thân con gái phải nghe lời chồng”.

*Qua đây nghe kể thiên tình sử,  
Khắc khoải thương buồn chuyện trái ngang!*  
(Thơ Chơn Tâm).

## KHẮC LẬU

刻漏

**Khắc:** Một phần tư giờ, chỉ thời giờ. **Lậu:** Rỉ, nhỏ giọt ra ngoài.

**Khắc lậu** là chỉ đồng hồ (thời giờ). Như: Khắc lậu canh tàn.

Người xưa, đồng hồ làm bằng cái bình đồng chứa nước, trong có đục một lỗ nhỏ cho nước chảy ra ngoài, rồi căn cứ mực nước trong bình hiện trên thẻ khắc từng độ để tính thời gian.

Cái bình đồng đó được gọi là khắc lậu, dùng để chỉ đồng hồ, hay thời giờ.

**Xem:** Đồng hồ.

*Lòng thiếp bán khoăn từng **khắc lậu**,  
Tin chàng biển biệt ở phương nao.*  
(Thơ Thuần Đức).

## KHẪM

**Khẳm** là nói ghe, thuyền chở nặng khiến mực nước bên ngoài dâng cao gần hết mạn thuyền.

Như: Thuyền chở khẳm.

Nguyễn Đình Chiểu có câu: Chở bao nhiêu đạo thuyền không **khẳm**, Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

*Ham hết công danh mòn mỏi đức,  
Cũng như ham chờ **khảm** khuôn thuyền.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KHĂN

**Khăn** là hàng dệt bằng tơ, vải dùng để lau chùi, chít trên đầu, quàng ở cổ, trải bàn. Như: Khăn mặt, khăn mu soa, khăn tắm, quàng khăn, đội khăn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Môn đệ của Thầy nhiều đưa muốn bỏ đạo y, ném dép cỏ, lột **khăn** tu mà mong hồi tục thế.

*Nâng **khăn** trấp giải buồn quân tử,  
Hầu tửu trà giấc ngủ không an.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Trước là sửa trấp đẹp duyên chàng,  
Sau nữa nâng **khăn** an phận thiếp.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

## KHĂN ĐÓNG

**Khăn**: Hàng dệt dùng để chít lên đầu. **Đóng**: Làm thành vật gì mà phải bằng đinh chỉ, nẹp.

**Khăn đóng** là khăn đội đầu của đàn ông thời xưa, thường màu đen được đóng sẵn thành nếp xếp vòng tròn.

Như: Đi lễ chùa thì phải mặc áo dài khăn đóng.

*Ba ông mặc áo dài **khăn đóng**,  
Sáu mắt nhìn trang trọng uy nghiêm.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*



## KHĂN SÔ

**Khăn:** Vải hoặc hàng để chít, đội trên đầu. **Sô:** Vải thô, thường dùng làm đồ tang.

**Khăn sô** tức là khăn tang, dùng để quấn thuộc của người chết đội đầu, khi thọ tang.

Như: Đầu chích khăn sô quỳ tế lễ.

Xem: Khăn tang.

*Nhìn gian nhà vắng, già gương mặt,  
Vấn nếp **khăn sô** nặng mái đầu.  
(Thơ Hoài Tân).*

*Đốt mảnh **khăn sô**, sầu vẫn nhớ,  
Ghi niềm tâm sự, thế mà hay.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## KHĂN TANG

**Khăn:** Vải hoặc hàng để chít, đội trên đầu. **Tang** 喪: Nhà có người chết.

Chủ trung thị Ngã chí Thiên Tôn.

***Khăn tang** mấy thước đo tường tận,  
Công nghiệp bao nhiêu thấy hiển nhiên.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

*Sầu thu chưa dứt kể sầu đông,  
Đôi mảnh **khăn tang** một cõi lòng.  
(Thơ Văn Lang).*

## KHẮNG KHÍT

**Khít:** Kề bên, sát ngay bên cạnh.

**Khắng khít**, như chữ “*Khắng khít*”, có quan hệ gắn bó chặt chẽ, bền vững với nhau, không thể tách rời.

Như: Mối quan hệ khăng khít.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Thầy mắng cho các con đã chịu lao tâm tiêu tứ mà nền Đạo, làm cho mối tương thân tương ái càng **khăng khít** vững bền, ráng công thêm nữa mà đi cho cùng bước đường của các con đã chịu lắm nhọc nhằn, vạch lối chông gai, diu chơn hậu tấn.

*Dầu cho biển cạn non mòn,  
Tơ duyên **khăng khít** chỉ còn bấy nhiêu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Bà con **khăng khít** rộn ràng,  
Mọi người quýnh quýu hỏi han cho rành...*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## KHẪNG ĐỊNH

肯定

**Khẳng:** Cho được. **Định:** Quyết định.

**Khẳng định** là thừa nhận, nhận là có là đúng, quyết định như thế.

Như: Có thể khẳng định cô ấy là đảng hoàng, khẳng định những thành quả đạt được.

*Như **khẳng định** cho rằng chẳng có,  
Cứ im lìm thật khó tìm ra.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## KHẮP

**Khắp** là chỉ đủ hết tất cả các nơi, không sót, không trừ một nơi nào. Như: Khắp mọi nơi, khắp chốn.

Thánh giáo Thầy có câu: **Khấp** trong nhân loại trên mặt địa cầu này, phần đông vì kính thờ Tà quái, mà Tà quái vốn chứa sự chết, thì tức nhiên chúng nó ở trong vòng sự chết là phải tiêu diệt, thì bao giờ biết đặng sự hằng sống là gì.

*Rượu cúc một bầu trăng gió hửng,  
Non sông đạo **khấp** lối đêm xuân.*  
(Nhân Âm Đạo Trường).

*Đấng nam tử đâu đâu cũng nợ,  
**Khấp** năm châu khai mở quy mô.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## KHẤP CHỐN

**Khấp**: Đủ hết tất cả mọi nơi, không sót, không thiếu một nơi nào. **Chốn**: Nơi.

**Khấp chốn**, như chữ “*Khấp nơi*”, là chỉ tất cả các nơi, không thiếu sót một nơi nào.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đối nội thì làm cho trên thuận dưới hoà, chia vui sót nhọc, kết giải đồng tâm, nối dây thân ái. Đối ngoại thì lấy lễ mà tiếp nhân, lấy khiêm từ mà phục chúng, sẵn sàng giúp đỡ người trong mọi việc đặng tạo cảnh hoà ái tương thân. Được vậy thì trong ấm ngoài êm, ngọn cờ cứu khổ sẽ được nêu cao **khấp chốn**.

*Thấy xuân đến vẽ hồng **khấp chốn**,  
Nương con thơ sống rón cùng xuân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Để gió vô khoảng khoát cho thông,  
Mặt trời rọi cho cùng **khấp chốn**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHẮT KHE

**Khắt:** Gắt gao, nghiêm khắc. **Khe:** Hờ nhỏ, kể.

**Khắt khe** là quá nghiêm khắc, chặt chẽ trong các đòi hỏi, đến mức có thể hẹp hòi, cố chấp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Các con đã qua một giai đoạn khắt khe nguy hiểm cuối cùng rồi, chỉ còn đem cái thắng lợi vinh quang cho toàn quốc và chủng tộc của các con.

*Một số tín hữu trong Đạo cũng chung chịu định mạng  
**khắt khe** của con người ở thời kỳ ly loạn.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## KHÂM

欽

**Khâm** là kính, lời dùng để tôn xưng bậc trên mình.

Khâm còn dùng để chỉ chức sắc vâng lệnh Hội Thánh đi cai quản ở địa phương.

Như: Khâm mệnh, khâm phục, khâm sai, khâm tứ, khâm thử, khâm tai.

*Huấn lệnh **khâm** tuân nhớ những ngày,  
Thánh Toà tương hội bấy lâu nay.  
(Thơ Thượng Thời Thanh).*

## KHÂM CHÂU

欽州

**Khâm:** Chỉ chức sắc vâng lệnh Hội Thánh đi cai quản ở địa phương. **Châu:** Một tỉnh Đạo.

**Khâm Châu** là vị chức sắc cai quản một Châu đạo, tức là trông coi số tín đồ trong một tỉnh.

Khâm Châu Đạo do Hội Thánh bổ nhiệm phẩm Giáo hữu nắm quyền. Mỗi tỉnh có một vị Khâm Châu Đạo nam phái và một vị Nữ Khâm Châu Đạo.

*Tiến bước **Khâm Châu** liễu một càn,  
Trên đường truyền giáo độ nhơn sanh.*  
(Thơ Chơn Tâm).

***Khâm Châu** đắc lệnh trấn Đô Thành,  
Tân nhiệm kỳ công kính chúc anh.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## KHÂM PHỤC

欽服

**Khâm:** Kính, lời dùng để tôn xưng bậc trên mình, hoặc vua.

**Phục:** Chịu phục.

**Khâm phục** là tôn trọng và kính phục. Như: Anh ấy có một thái độ đáng khâm phục.

Diễn Văn Đức Quyền Giáo Tông đọc trong ngày vía Phật Đản năm Giáp Tuất, 1934: Khổng Phu Tử thọ lệnh Thiên Đình xuống khai Đạo Nho đặng sửa nhơn luân trong buổi Châu mạt. Vì trong buổi ấy cang thường, luân lý suy đồi, nên nhơn sanh thấy cái Đạo nhơn luân của Ngài hay sửa đời đặng thì **khâm phục**.

*Vùn vạt câu tiên quơ mỗi hướng,  
Nhơn sanh **khâm phục** khắp Tây Đông.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## KHÂM TAI

欽哉

**Khâm:** Kính, lời dùng để tôn xưng bậc trên mình, hoặc vua.

**Tai:** Vậy.

Trong cách hành văn của những sắc, dụ của vua hay các Đấng Thượng Đế ban xuống, thường có hai chữ “**Khâm tai**” hoặc “*Khâm thú*”, có nghĩa là phải tôn kính sắc chỉ ấy.

*Nhữ đẳng tu thọ pháp, tu thọ pháp. Khâm tai!*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHÂM THÀNH

欽城

**Khâm:** Kính, lời dùng để tôn xưng bậc trên mình, hoặc vua.

**Thành:** Châu thành, nơi dân cư đông đúc.

**Khâm thành** là một chức phẩm được Hội Thánh bổ nhiệm vị Giáo Sư cai quản Châu thành Thánh địa, tức một vùng thuộc ngoại ô Tòa Thánh.

Châu thành Thánh địa trước năm 1974 được chia ra làm mười tám phận đạo, từ phận đạo đệ nhất đến phận đạo thập bát.

*Khâm Thành* bổ nhiệm đúng vai tuồng,  
Ngọc Nhưộn tài lành đủ đảm đương.  
(Thơ Thượng Sanh).

*Tiến bước thân bằng Ngọc Nhưộn Thanh,*  
Giáo Sư vừa đảm nhiệm **Khâm Thành**.  
(Thơ Phạm Mộc Bôn).

## KHÂM THỪA

欽承

**Khâm:** Kính, lời dùng để tôn xưng bậc trên mình, hoặc vua.

**Thừa:** Vâng, chịu.

**Khâm thừa** là kính cẩn vâng mệnh kẻ bề trên hoặc mệnh lệnh của nhà vua.

*Phổ biến chơn truyền gieo Thánh cốc,  
Khâm thừa sứ mạng trụ Thiên lương.  
(Thơ Ngọc Tài Thanh).*

## KHÂM TRẤN

欽鎮

**Khâm:** Chỉ chức sắc vâng lệnh Hội Thánh đi cai quản ở địa phương. **Trấn:** Một vùng gồm nhiều tỉnh hợp lại.

**Khâm Trấn** hay Khâm Trấn Đạo là vị chức sắc cai quản một trấn đạo, tức một vùng đất gồm nhiều tỉnh. Ngày xưa Khâm Trấn Đạo thường được Hội Thánh bổ vị chức sắc vào phẩm Giáo Sư.

*Hành đạo đâu cần dụng ngựa roi,  
Miền đông **Khâm Trấn** đã nên mòi.  
(Thơ Thượng Sanh).*

*Rời đây **Khâm Trấn** bước lên voi,  
Đáo nhậm Biên Hoà thấy có mòi.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## KHẨN

**Khẩn**, như chữ “*Khẩn 懇*”, là cầu khẩn, làm bầm trong miệng khi cúng lễ. Như: Khẩn nguyện, khẩn vái, khẩn bái.

Như: Cầu Trời khẩn Phật.

Ca dao có câu: Ngày thì **khẩn** những trời mưa, Đêm thì **khẩn** những trời thừa trống canh.

*Đừng chê tánh già hay thờ lạy,  
Bởi nuôi con **khẩn** vái biết bao phen.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## **KHẨN**

1.- **Khẩn** 懇 là khẩn, nguyện vái lằm bằm trong miệng khi cúng lễ.

Khẩn còn có nghĩa thành thật tha thiết mà cầu xin.

Như: Khẩn cầu, khẩn nguyện, khẩn vái, thành khẩn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trung Nguơn là Nguơn giáng khí, như chúng ta tin dị đoan thì Trung Nguơn này chúng ta nên cầu **khẩn** Đức Chí Tôn để thức tỉnh trí thức tinh thần loài người đặng cho họ mình tâm kiến tánh cho thiên linh, của họ khôn ngoan đặng bảo tồn sinh mạng của họ.

*Khải tịch nhược hoài thiên tứ cổ,  
Chung minh bán điểm **khẩn** Từ Bi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Khẩn** 緊 là cần cấp, gấp. Như: Việc quan rất khẩn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đau đớn cho Bàn Đạo hơn hết là hôm nay Bàn Đạo thấy cái cơ nghiệp ấy đã tiêu tan không còn tồn tại, hể nghĩ tới điều đó thì Bàn Đạo có một điều ân hận lớn hơn hết là buổi làm Đền Thánh trong cơn túng thiếu Bàn Đạo đi đến Chị (Nữ Đầu Sư Hương Thanh) đặng hỏi mượn tiền, hồi đó toàn cầu bị **khẩn** bách tiền tài.

*Nghiêm chỉnh thực thi khuôn luật pháp,  
**Khẩn** trương điều khiển việc hôn tang.*  
(Thơ Chơn Tâm).



## KHẨN BÁI

懇拜

**Khẩn:** Thành thật tha thiết mà cầu xin. **Bái:** Lạy.

**Khẩn bái** nghĩa là lạy mà cầu xin việc gì một cách thành tâm, tha thiết.

Như: Khẩn bái Đức Phật Mẫu tha thứ tội tình cho.

*Mấy triệu sanh đồ đồng **khẩn bái**,  
Công danh thất ức sử vàng biên.  
(Thơ Mai Ngọc Nhiễu).*

## KHẨN CẤP

緊急

**Khẩn:** Gấp. **Cấp:** Gấp gáp, khẩn thiết.

**Khẩn cấp** là có tính chất nghiêm trọng, gấp gáp, đòi hỏi phải có ngay những biện pháp tích cực để đối phó, không cho phép chậm trễ.

Đại Thừa Chơn Giáo có đoạn: Các con ôi! vách tường sắp đổ, nạn khổ hầu kề Thầy há nỡ điềm nhiên tịnh tọa để xem cho bày con sắp phải tận vong tiêu diệt sao? Thế nên Thầy không nài gay khổ nhọc-nhần đem mỗi Đạo mà cứu vớt các con trong hồi **khẩn cấp** này.

*Kẻ góp của, người góp công để chứng tỏ lòng can đảm  
chung chịu cảnh khó khăn sốt chia khổ nhọc với các  
bậc đàn anh trong đại gia đình và giúp cho Hội Thánh  
xoay trở trong các việc cần thiết **khẩn cấp**.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## KHẨN CẦU

懇求

**Khẩn:** Thành thật tha thiết. **Cầu:** Xin.

**Khẩn cầu** là cầu xin một cách thành khẩn, tha thiết.

Đức Lý Giáo Tông có dạy như sau: Nạn tiêu diệt hầu gần, hết chém giết lẫn nhau tới buổi bình chương sát hại. Lão thấy hình phạt phải châu mày, nhưng ôm lòng ráng chịu, lạy lục **khẩn cầu**.

*Khi vận thối lung lẳng chẳng kể,  
Lúc suy vi bày lễ **khẩn cầu**.*

(Kinh Sám Hối).

*Lòng thành kính **khẩn cầu** vọng bái,  
Biết các con phận gái chưa an.*

(Điều Trì Kim Mẫu).

## KHẨN ĐẢO

懇禱

**Khẩn:** Thành thật tha thiết. **Đảo:** Cầu, không dùng một mình.

**Khẩn đảo** là cầu xin một cách thành khẩn.

Như: Ngày xưa khi gặp hạn hán nhà vua thường bày lễ khẩn đảo các Đấng Thần, Thánh.

*Khi rảnh rồi nghiêm trang **khẩn đảo**,  
Lúc thừa nhàn đàm đạo vọng linh.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## KHẨN NGUYỄN

Hay “*Khẩn nguyện*”.

**Khẩn:** Lòng thành, thỉnh cầu. **Nguyện** (nguyện): Những điều mong mỏi trong lòng.

**Khẩn nguyện**, như chữ “*Khẩn nguyện* 懇願”, là khẩn thiết cầu nguyện, tức thành thật mà cầu xin, hoặc cầu xin một cách tha thiết.

Xem: **Khẩn nguyện**.

*Ngày nay Đệ tử **khẩn nguyện**,  
Chín tầng Trời, Đất thông truyền chứng tri.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Vọng Thượng Đế chứng lòng thành tín,  
Chúng sanh đồng bái kính **khẩn nguyện**.*

(Giới Tâm Kinh).

## KHẨN NGUYỆN

懇願

**Khẩn**: Lòng thành, thỉnh cầu. **Nguyện**: Những điều mong mỏi trong lòng.

**Khẩn nguyện** là khẩn thiết cầu nguyện, tức thành thật mà cầu xin, hoặc cầu xin một cách tha thiết.

Thánh giáo Thầy có câu: Lời **khẩn nguyện** của con sẽ được chấp thuận. Sau này, con sẽ là một trong các môn đồ trung thành của Thầy để đi truyền bá hoà bình và tương ái trên khắp hoàn cầu.

*Nếu muốn khử tiêu tai nạn đến,  
Thì nên **khẩn nguyện** sợ oai quyền.*

(Đạo Sử).

*Một câu **khẩn nguyện** duyên đều đủ,  
Trăm họ an nhàn lợi hết tham.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## KHẨN TRƯƠNG

緊張

**Khẩn:** Gấp, cần cấp. **Trương:** Mở rộng ra.

**Khẩn trương** là cần được tiến hành, được giải quyết gấp và tích cực, không thể chậm trễ.

Khẩn trương còn có nghĩa là hết sức tranh thủ thời gian, tập trung sự chú ý và sức lực, nhằm mau chóng đạt kết quả. Như: Nhiệm vụ khẩn trương của mỗi tín đồ.

*Nghiêm chỉnh thực thi khuôn luật pháp,  
Khẩn trương điều khiển việc hôn tang.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## KHẨN VÁI

**Khẩn** 懇: Lòng thành, thỉnh cầu. **Vái:** Chắp tay xá để tỏ lòng cung kính, cầu khẩn.

**Khẩn vái**, đồng nghĩa với chữ “Khẩn nguyện”, để chỉ sự thành khẩn mà cầu xin các Đấng thiêng liêng ban cho điều nguyện ước.

Như: Quỳ trước Điện tiền khẩn vái Đức Chí Tôn.

*Mỹ có công thành khẩn vái,  
Lọc lừa tại thế phước từng lai.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Lòng đạo đức đêm ngày khẩn vái,  
Khiến cho chồng ngó lại nghiệp nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHẮT

乞

**Khắt** là xin, xin hoãn. Như: Khắt cái (ăn xin), khắt thực, khắt nợ, khắt từ, hành khắt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đấng thứ nhất: là Đấng mỗi bữa mang Bình Bát Vu đi hành **khắt** xin ăn, đem về “Cấp Cô Độc Viện” nuôi những kẻ đói khổ là Đức Thích Ca Mâu Ni Phật đó vậy.

*Bát vu hành khắt bữa mọi chiều,  
Nương nường mình to giống kẻ thiêu.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## KHẮT THỰC

乞食

**Khắt:** Xin. **Thực:** Ăn.

**Khắt thực** là đi xin ăn.

Trong Phật giáo, vào thời Đức Phật Thích Ca và hiện nay tại các nước theo Phật giáo Tiểu Thừa, tu sĩ thường đi khắt thực (xin ăn) hằng ngày.

Tu sĩ đi xin có hai nghĩa:

- Xin thức ăn để nuôi sống thân mạng.
- Xin giáo pháp để nuôi sống huệ mạng.

Ý nghĩa của việc khắt thực là cốt yếu phá trừ ngã chấp, là nguồn gốc sự đau khổ của con người.

*Một mình đi với bình bát, cà sa,  
Đói khắt thực, nơi gốc cây nằm ngủ.  
(Thơ Thiên Vân).*

## KHẬT KHỜ

**Khật:** Ngốc nghếch, kém khả năng tư duy, hay ứng xử. **Khờ:** Dại, ngờ nghệch.

**Khật khờ**, như chữ “*Khật khừ*”, là ngốc nghếch, ngu đần, kém trí khôn, thiếu hiểu biết.

Như: Gặp đũa khật khờ biết gì đâu mà nói.

*Anh chị chê mình đũa **khật khờ**,  
Vì mình thiệt bơ ngơ không trí thức.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Con nhớ lúc **khật khờ** hồi tuổi nhỏ,  
Học sư truyền do hồ hải để tang bồng.*  
(Văn Tế Đốc Học).

## KHẤU BÁI

叩拜

**Khấu:** Cúi đầu. **Bái:** Vái, lạy.

**Khấu bái** là cúi đầu vái lạy để tỏ lòng kính trọng.

Trong các bài Sớ Văn dâng cúng Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu có câu: Chư đệ tử đồng thành tâm **khấu bái** căn sở thượng tấu Dĩ văn.

*Đê đầu **khấu bái** Nương Nương,  
Nén hương đạm bạc xin thương chứng lòng.*  
(Tán Tụng Công Đức).

## KHẤU CUNG

叩躬

**Khấu:** Cúi đầu. **Cung:** Kính cẩn.

**Khấu cung** là kính cẩn khấu đầu, hay cúi đầu một cách cung kính.

Trong bài thài Dâng rượu có câu: *Lạc hứng khấu cung giai miễn lễ* 樂興叩恭皆勉禮, nghĩa là Chúng con gắng sức hành lễ với tấm lòng hăng hái vui vẻ.

*Lạc hứng **khấu cung** giai miễn lễ,  
Thoát tai bá tánh ngưỡng Ân sinh.*  
(Bài Dâng Rượu).

## KHẤU ĐẦU

叩頭

**Khấu:** Cúi xuống. **Đầu:** Cái đầu.

**Khấu đầu** là cúi đầu, một cử chỉ thể hiện sự lễ phép của người xưa: Gật đầu xuống để tỏ ý kính trọng.

Như: Khấu đầu thi lễ.

*Từ vị hương hê, từ vị hương,  
**Khấu đầu** cung hiến chúc hồ tương.*  
(Bài Dâng Rượu Cũ).

## KHẨU KHẨU TƯƠNG TRUYỀN

口口相傳

**Khẩu khẩu:** Miệng truyền miệng. **Tương truyền:** Trao lại lẫn nhau.

**Khẩu khẩu tương truyền** là truyền cho nhau bằng lời của miệng người này sang người kia. Cách truyền này giữ được bí mật, không có người thứ ba biết được.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Đến ngày nay đã nhiều đời, nên chi cái giáo lý thất lạc chơn truyền, số tu luyện thì nhiều mà thành Phật, Tiên không đặng là vì khoa Nội Giáo Bí Truyền rất là u ẩn, Phật Tiên chẳng dám lộ bày để **khẩu khẩu tương truyền**, tâm tâm tương ấn, chớ không bày lộ ra cho người thế gian biết đặng.

*Muốn làm nên Phật, Thánh, Tiên,  
Thì Thầy **khẩu khẩu tương truyền** cho tu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KHẨU KHÍ

口 氣

**Khẩu:** Mồm, miệng. **Khí:** Hơi, hoặc chỉ khí phách của con người.

**Khẩu khí** là hơi trong miệng thở ra.

Khẩu khí còn dùng để chỉ ngôn luận văn từ riêng của mỗi người, tức khí phách của con người toát ra qua lời nói.

*Muốn thực hành phép lập ngôn, chúng ta phải làm chủ **khẩu khí**, phải suy nghĩ kỹ trước khi thốt lời thì lời nói mới đon trang, có mực thước.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KHẨU NGHIỆP

口 業

**Khẩu:** Miệng. **Nghiệp:** Từ Phật giáo, chỉ con đường đi từ nhân tới quả.

Theo Phật giáo, có ba loại nghiệp, gọi là Tam nghiệp, đó là Thân nghiệp, Ý nghiệp và Khẩu nghiệp.



**Khẩu nghiệp** là nghiệp do bởi lời nói của con người mà sinh ra.

*Về mặt Đạo, lời nói chẳng lành, bất công hoặc có ác ý, làm cho mình mang nghiệp quả. Nghiệp quả đó gọi là **khẩu nghiệp**...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KHẨU PHẬT TÂM XÀ

口 佛 心 蛇

**Khẩu Phật:** Miệng nói hiền từ như Phật. **Tâm xà:** Lòng dữ như loài rắn độc.

**Khẩu Phật tâm xà** là miệng nói thì từ bi như Đức Phật mà lòng lại ác độc như loài rắn dữ, ý chỉ người miệng ngọt mà lòng độc địa.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nữ nào mà xô đuổi các con, vì các con đưa lại có lòng hiểm, đưa lại **khẩu Phật tâm xà**, xen vào các con thì lấy tình riêng mà trông mong hãm hại các con, nên Thầy chẳng dùng kẻ ấy, Thầy mới đuổi nó ra khỏi vòng đạo đức.

*Đời vẫn sâu dân thêm một nước,  
Đạo còn **khẩu Phật lại tâm xà**.*

(Thơ Huệ Phong).

## KHẨU THỌ TƯƠNG TRUYỀN

口 受 相 傳

**Khẩu thọ:** Dạy bằng lời nói. **Tương truyền:** Truyền bí pháp trực tiếp cho nhau giữa thầy và trò.

**Khẩu thọ tương truyền** là dùng lời nói để truyền bí pháp tu luyện trực tiếp giữa thầy và trò. Cách truyền này giữ được bí mật, chỉ có hai thầy trò nghe và biết mà thôi, không có người thứ ba biết được.

Khẩu thọ tương truyền, do câu nói: Khẩu khẩu tương truyền, tâm tâm tương thọ.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có dạy: Hễ bí pháp thì khẩu khẩu tương truyền, tâm tâm tương thọ, không được thấu lậu ra cho ai hay biếtặng, hoặc tả vẽ, giải phân trên giấy mực, hay dùng cơ bút mà truyền bí phápặng.

*Thuộc về **khẩu thọ tương truyền**,*

*Biết rồi thì cứ chỉ truyền cho nhau.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KHE

**Khe** là rạch nước ở trong núi chảy ra.

Như: Nước dưới khe trong vắt, lội qua khe, nước trong khe núi chảy ra.

*Kìa nhịp cầu bên đầu **khe** nhỏ,*

*Đông chòm cây, Tây có triền bưng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## KHE KHẮT

**Khe khắt**, như chữ "*Khắt khe*", là quá nghiêm khắc, chặt chẽ trong các đòi hỏi, đến mức có thể hẹp hòi, cố chấp trong sự đối xử, đánh giá.

Như: Trong nhà anh ấy thường khe khắt với em út.

Xem: Khất khe.

*Chớ khá để râu mày khi mặt,  
Mà cũng đừng **khe khất** tâm trung.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## KHỀ KHÂM

**Khê**: Cách thức hoặc mức độ hoạt động không gây ra tiếng động, tiếng ồn.

**Khê khâm**, như chữ “*Khê khàng*”, là nhẹ nhàng, không gây tiếng động lớn.

Như: Anh ấy ăn nói **khê khâm** in như con gái.

*Dây oan tài tử tình lưu luyến,  
Khuấy rối giai nhân tiếng **khê khâm**.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## KHEN

**Khen** là dùng lời để tán dương cái hay, cái tốt của người.  
Như: Người hiền ai cũng **khen**.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Không vì công lớn mà tỏ vẻ tự đắc, lập thế chuyên quyền làm điều trái đạo cho kẻ ăn oán nuốt hờn, người thờ than đau khổ, biết lo chung cho sanh chúng, không cần tiếng bợ lời **khen**, tự khép mình vào khuôn viên đạo đức, treo tấm gương thanh bạch quyết thực hành tôn chỉ vì Đạo cứu đời.

*Đức tánh **khen** con có chí thành,  
Lần đường Đạo chẳng chút cầu danh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Chẳng đợi người **khen** Trời thấy bụng,  
Hoạ may gỡ vện nợ tiền khiên.  
(Đạo Sử).*

## KHEN CHÊ

**Khen:** Nói lên sự đánh giá tốt về ai, về việc gì với ý vừa lòng.

**Chê:** Tỏ ra không vừa ý vì cho là kém, là xấu.

**Khen chê** là khen ngợi và chê bai.

Nói về Kinh Xuân Thu, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng trong quyển Giáo Lý có viết: Ngài soạn Kinh Xuân Thu không phải vô tình mà cố ý bình vực cang thường luân lý, lại yếu lược trong hai chữ **Khen chê**. Chuyện nào phải thì Ngài khen, việc gì quấy thì Ngài chê.

*Mừng thiết là khi nương cảnh tịnh,*

**Khen chê** giận ghét lẽ đời thường.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Một thấy mười không đời há rõ,*

**Khen chê** miệng thế mặc chê bai.

(Đạo Sử).

*Sắc son nhuộm tánh đượm màu tươi,*

Hay dở **khen chê** để miệng người.

(Thơ Hộ Pháp).

## KHEN DỒI

**Khen:** Nói lên sự đánh giá tốt về ai, về việc gì với ý vừa lòng.

**Dối:** Như chữ nhồi là tăng lên.

**Khen dối** là khen dồn dập, khen quá mức, có ý tăng bốc, nịnh hót.

*Những kiểu vờ thợt hay coi lén,*

Thấy chi hay quen tiếng **khen dối**.

(Phương Tu Đại Đạo).

## KHEN NGỢI

**Khen:** Đánh giá tốt rồi nêu lên. **Ngợi:** Khen.

**Khen ngợi** là nói lên sự đánh giá tốt về ai, về cái gì, hoặc việc gì với ý vừa lòng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Có lẽ cả thầy đều ngó thấy buổi phối thai, là khi Đền Thánh mới tạo, con cái của Ngài phải chịu biết bao nhiêu khổ hạnh, ăn thì bữa đói bữa no dựng tạo dựng Đền Thánh, đến bây giờ thành tướng làm cho vạn quốc ngó thấy trông vào đều **khen ngợi**.

*Nhơn danh Hội Thánh Hiệp Thiên Đài, tôi xin để lời **khen ngợi** vị Chương Quân Bộ Nhạc Trung Ương và tất cả Chức sắc Bộ Nhạc.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KHEN THƯỜNG

**Khen:** Nói lên sự đánh giá tốt về ai, về việc gì với ý vừa lòng.

**Thường:** Ban cho tiền của, hoặc chức tước đối với người có công.

**Khen thường** là khen và thưởng bằng hiện vật hoặc bằng Giấy khen, xứng đáng với thành tích công lao.

*Phàm ở đời, bắt câu vào cảnh ngộ nào, hễ tri túc là toại, tuy phận là yên; lập công với đời là phi nguyện chớ không cần **khen thưởng**.*

(Thiên Đạo).

## KHÉO

**Khéo** là hay, giỏi, trái với vụng. Như: Khéo tay, khéo nói, khéo lo đời sống gia đình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hạng tiễu nhờn thì trời nào cũng phải, chúa nào cũng nên, **khéo** nịnh hót, giỏi cúi lòn miễn lộc cả quyền cao, ngoài ra chẳng kể đến vận nước thịnh suy, lòng dân thương ghét.

*Mạnh yếu rồi đây yếu được phần,  
Được phần máy Tạo **khéo** cầm cân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Biết Đạo biết tu là kẻ **khéo**,  
Lựa là nay chọn với mai sang.  
(Đạo Sử).*

## KHÉO KHÔN

**Khéo**: Biết có những cử chỉ, hành động, lời lẽ thích hợp làm người khác vừa lòng. **Khôn**: Có khả năng suy xét trên mức bình thường để xử sự một cách có lợi nhất.

**Khéo khôn**, như chữ “*Khôn khéo*”, là khôn ngoan và khéo léo trong cách xử sự và hành động.

Như: Lời lẽ của anh ta rất khéo khôn.

*Duyên hạnh ngộ giữ nguyên Đại Đạo,  
Nét **khéo khôn** hoài bão dẫn đờ.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

## KHÉP

**Khép** là buộc phải chịu, không cho thoát khỏi.

Như: Khép chặt vòng vây, khép vào hình án, tự khép mình vào kỷ luật.

*Đạo không giảm bớt tăng thêm,  
Đạo là lặng lẽ **khép** kèm vạn linh.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KHÉP NÉP

**Khép:** Buộc phải nhận, phải chịu, không cho thoát khỏi. **Nép:** Thu mình nhỏ vào một bên không dám lộ ra.

**Khép nép** là có dáng điệu sợ sệt, e lệ, rụt rè để tránh sự chú ý hoặc để tỏ sự kính cẩn. NHƯ: Đứng khép nép.

Thánh giáo Nhưt Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Em **khép nép** mừng mấy anh và mấy em. Hèn lâu, Em không đến đặng, khi thì nghe Lục Nương, khi thì nghe Bát Nương nói: Đạo nay thì vậy, mai thì khác, lộn xộn quá chừng.

*Họ xem sắc đẹp như cây khô, thị tiền tài như dếp rách, đời trong sạch thanh bai từng làm cho kẻ thù nghịch phải **khép nép** cúi đầu.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KHÉT

**Khét** là có mùi như mùi của vải, lông, tóc bị cháy, thường xông mạnh.

Như: Nồi cơm khét, mùi cao su cháy khét, nơi chiến trường khét mùi thuốc súng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Người ta thấy dị hình, dị dạng, bắt sợ hãi lắm, trong mình người đó xuất ra hơi khí, cái mùi lạ lùng lắm, giống như thể mùi kim khí cháy vậy; nghe như mùi xe hơi cháy ra mùi **khét**.

*Trong núi lửa bay hơi tanh **khét**,  
Linh hồn người đầy nghệt trong ngoài!*

(Kinh Sám Hối).

## KHẾ

**Khế** là một loại quả có năm múi, mọng nước, thường có vị chua, ăn được.

Như: Khế chua cam ngọt.

Ca dao có câu: Trèo lên cây **khế** nửa ngày, Ai làm chua chát lòng này khế ơi!

*Ai cho sen muống một bồn,  
Ai từng chanh **khế** sánh phòn lựu lê.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## KHẾ HỮU

契友

**Khế:** Hợp ý với nhau. **Hữu:** Bạn bè.

**Khế hữu** là bạn bè hợp ý, tương đắc với nhau, tức bạn tâm đầu ý hợp.

*Cửa nhận trịnh tường duyên **khế hữu**,  
Nhà gom khánh hỷ sức giai chương.  
(Thơ Huệ Ngàn).*

*Chữ thọ, khang, ninh trao **khế hữu**,  
Sau cầu no ấm khắp toàn dân.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## KHÊU

1.- **Khêu** là làm cho nhô lên khỏi chỗ bị giữ chặt, bằng que hoặc kim. Như: Khêu tổ ngọn đèn.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Than ôi! Các con xa Thầy chưa mấy ngày, thì mối Đạo lớn lao đã thành một bàn hội vô giá trị ở cõi trần thế này. Mấy đứa mong chác sự phá hoại ấy lại là



mấy ngọn đèn của Toà Tam Giáo **khêu** lên để diu đường cho cả chúng sanh, thì con phải nghĩ đến hành trình của Đạo phải đến thế nào?

*Mình biết ngõ phải tua dẫn ngõ,  
Cầm đèn soi **khêu** tỏ giữa Âm đình.  
(Thái Bạch Giáng Bút).*

**2.- Khêu** còn có nghĩa gọi, làm dậy lên yếu tố tinh thần, tình cảm đang ở tình trạng chìm lắng.

Như: Khêu nổi nhớ, khêu lòng nhân từ, khêu dậy lòng thù hận.

*Nghe giọng tỳ **khêu** mấy đoạn buồn,  
Chạnh cơn thất thổ với ly hương.  
(Đạo Sử).  
Chia đường tạm biệt buổi hôm nay,  
Đi, ở đường **khêu** mới cảm hoài.  
(Thơ Huệ Giác).*

## KHÊU ĐUỐC ĐẠO ĐẦU

**Khêu đuốc:** Khơi lên ngọn đuốc. Ngọn đuốc được ví như nguồn Đạo. Ánh sáng ngọn đuốc xem như ánh sáng Đại Đạo soi sáng tâm linh của chúng sanh còn đang mê mờ, tăm tối.

**Đạo đầu:** Đầu tiên của nền Đại Đạo.

**Khêu đuốc Đạo đầu** ý chỉ Thất Nương Diêu Trì Cung là Đấng khơi sáng lên ngọn đuốc đầu tiên để khai mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Trong thời hạ nguơn mặt pháp, cõi thế gian bị chìm trong cảnh tăm tối của thiên tai, của bệnh tật, của khổ não, Thất Nương Diêu Trì Cung đặc lệnh của Đức Phật Mẫu khơi lên ngọn đuốc Đại Đạo cho cháy bùng để ánh sáng xoá tan màn tăm tối, hầu dẫn dắt chúng sanh thoát cảnh mịt mờ, đi theo nẻo chánh đường chơn mà trở về với ngôi xưa vị cũ.

Thật vậy, Thất Nương đúng là người khêu lên ngọn đuốc để khai mở nền Đại Đạo. Theo lịch sử xây bàn, Thất Nương là vị Tiên Nương đầu tiên giáng bàn, mượn danh Đoàn Ngọc Quế, lấy văn chương thi phú để diu dẫn các vị phò loan như Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang vào đường Đạo, rồi sau đó các vị ấy trở thành những vị Tiên khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức Đạo Cao Đài ngày nay.

*Thất Nương khêu đuốc Đạo đầu,  
Nhờ Người gọi ánh nhiệm mầu huyền vi.  
(Tán Tụng Công Đức).*

## KHÊU GỢI

**Khêu:** làm dậy lên yếu tố tinh thần, tình cảm. **Gợi:** Khởi ra, khêu lên.

1.- **Khêu gợi** là khơi lên trong con người một tình cảm, tinh thần nào đó, vốn đã sẵn có tiềm tàng.

Như: Khêu gợi trí tò mò, khêu gợi tình quê hương.

*Đôi phen mỗi ngày Vía như vậy, nó khêu gợi một cảm tình của toàn thể con cái Đức Chí Tôn và Bản Đạo, nhưng Bản Đạo đề nén nó lại.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Khêu gợi** ý chỉ có tác dụng kích thích làm dậy lên nhưng ham muốn về xác thịt, không lành mạnh.

Như: Bức hình khêu gợi lòng dâm dục.

*Người tu không được dùng lời khôn khéo, để khêu gợi nguyệt hoa, không được dùng lời bóng bẩy, để xuyên tạc kẻ khác. Trái lại phải nói ít và thiệt thà.*

(Giáo Lý).

## KHÊU KHÍCH

**Khêu:** làm dậy lên yếu tố tinh thần, tình cảm. **Khích:** Nói chạm đến lòng tự ái, tự trọng để gây tác động đến tinh thần, làm cho hăng lên mà làm việc gì.

**Khêu khích** là chọc tức, cố tình trêu chọc làm cho người khác tức giận lên.

*Hễ khêu khích thì có kẻ thù hận mình, oán ghét mình, như vậy thì tự chính mình đang gây hấn...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KHI

1.- **Khi** là từ biểu thị thời điểm, có nghĩa: Hồi, lúc, buổi. Như: Khi xưa, khi nãy, khi còn trẻ, một miếng khi đói, bằng một gói khi no.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn dạy: Mỗi **khi** Chơn linh Thầy giảng đàn thì cả vòn vòn muôn muôn Thần, Thánh, Tiên, Phật theo hầu hạ. Các con nếu mắt phàm thấy đặng phải khùng khiếp kinh sợ vô cùng, nhưng thấy chẳng đặng, nên tội cũng giảm nhẹ đó chút.

*Trau tâm hiệp sức vun nền Thánh,*

*Dưỡng tánh chờ **khi** sạch bợn trần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Quyền biến dầu dùm **khi** buổi ngặt,*

*Dẫn lòng nhớ tránh kẻ mưu gian.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Khi** 欺 là khinh nhờn, dối trá, xem không ra gì. Như: Khinh khi, khi thị, đừng để người khi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Than ôi! Chớ với cả muôn triệu giữa dòng, mà thuyền Bát Nhã độ người không mấy kẻ.

Đức thừa ít có, mà tài vô dụng chẳng thiếu chi. Phong hoá khiến suy tồi, cang thường càng loạn phép. Tài mọn, đức hèn, mượn chước khoe mình, việc kính thành Thánh giáo, hư thiệt, thiệt hư, đâu qua máy hành tàng của Tạo hoá. Nhơn luân giữ trọn, ấy là mối đạo nhân, lo Thánh đức trau lòng là phương thoát tục. Mấy ai xét nét thế tình, lắm kẻ khinh **khí** nguồn Thánh. Chư chúng sanh khá liệu mình.

*Kẻ hiếp người **khí** vì chánh trực,  
Gặp Thầy **khí** trẻ đặng an nơi.*

(Đạo Sử).

*Làm cha mẹ thì cương con để,  
Mình đừng lòng **khí** rẻ hiếp không nên.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KHI BẠC

欺薄

**Khí** 欺: Khinh nhờn, dối trá, xem không ra gì. **Bạc**: Mỏng, dối xử đơn sơ.

**Khí bạc** là khinh khi và đối xử một cách tệ bạc. Như: Đừng khi bạc những người ăn xin.

*Còn nhìn xuống thấy đồng chủng thấp hèn thì các con  
lại đem lòng **khí bạc**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHI BẦN

欺貧

**Khí**: Khinh khi, coi rẻ. **Bần**: Nghèo.

**Khi bần** là khinh khi, coi rẻ người nghèo khó. Như: Khi bần trọng phú.

*Biểu đừng tham phú lại khi bần,  
Cái phận nếu hiền dựa các lân.  
(Đạo Sử).*

## KHI DỄ

**Khi** 欺: Khinh nhờn, dối trá, xem không ra gì. **Dễ**: Coi thường, không kính nể.

**Khi dễ** là khinh rẻ, xem thường và coi rẻ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Khoát vào mình cái áo Đạo chỉ vì mục đích riêng tư, những phần tử đáng thương hại đó toan che mắt bề trên, lừa dối thiên hạ, có khi chạy theo phe này nhóm kia, làm tay sai cho thế lực kim tiền, lợi dụng danh Đạo, họ ví lời mình thệ trước Thiên bàn như một món đồ chơi, muốn ném vào xó nhà lúc nào cũng được. Tôi tin rằng quý vị Chức sắc trong hàng Thánh Thể Đức Chí Tôn không lẽ có hành vi nông nổi như vậy... Vì làm như vậy tức là khinh thường Đức Chí Tôn, **khi dễ** các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật hình phạt thiêng liêng thế nào mỗi vị đều biết rõ.

*Đừng có cậy giàu sang chẳng nể,  
Không kiêng chông khi dễ công cô.  
(Kinh Sám Hối).*

*Phận anh chị thì thương em trẻ,  
Đừng dễ người khi dễ không nên.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHI LỆNH

Hay “*Khi lệnh*”.

**Khi** 欺: Khinh nhờn, dối trá, xem không ra gì. **Lệnh** (lệnh): Mệnh lệnh cấp trên.

**Khi lệnh**, như chữ “*Khi lệnh* 欺令”, là coi rẻ mệnh lệnh của cấp trên.

Trong Thập Hình của Đức Lý Giáo Tông, những chức sắc nào khi lệnh Hội Thánh sẽ phạm vào Đệ tứ hình thì bị ngưng quyền từ 3 đến 5 năm.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thái Bạch hằng giận các con rằng, mọi điều chi nó đã hiệp đồng cùng Hộ Pháp mà ban hành thì các con lại còn **khi lệnh** mà xem rẻ rúng.

*Bản Đạo xin khuyên một điều, lớn, nhỏ phải yên tâm giữ Đạo, đừng sơ sót, nhứt là đừng có ý công **khi lệnh** coi chừng Ngài (Giáo Tông)...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KHI NGẠO

欺傲

**Khi** 欺: Khinh nhờn, dối trá, xem không ra gì. **Ngạo**: Hồn xược, xem thường.

**Khi ngạo** nghĩa là khinh khi ngạo mạn, tức có ý khi dễ và hồn xược.

*Chớ tự phụ, cũng đừng **khi ngạo**,  
Lễ Trời hằng quả báo chẳng sai.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Thà cam phận moi cơm chiều cháo,  
Nhờ vợ đời **khi ngạo** đã nhiều lời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHI NHƠN TỨC KHI TÂM

Hay “*Khi nhân tức khi tâm*”.

**Khi nhờn**: Khinh dễ người khác, **Tức khi tâm**: Tức là khi dễ chính tâm của mình.

**Khi nhờn tức khi tâm**, như câu “*Khi nhân tức khi tâm* 欺人即欺心”, là dối người tức là dối lòng mình.

Sách Trung Hiếu Lược trong Minh Tâm Bửu Giám có viết: *Khi nhân tất tự khi kỳ tâm, khi kỳ tâm tất tự khi kỳ Thiên. Thiên kỳ khi hồ? Nhân khả khi, Thiên bất khả khi, nhân khả man, Thiên bất khả man. Thế nhân yếu man nhân, phân minh bả tâm khi. Khi tâm tức khi Thiên, mạc đạo Thiên bất khả tri* 欺人必自欺其心, 欺其心必自欺其天. 天其欺乎? 人可欺, 天不可欺, 人可瞞, 天不可瞞. 世人要瞞人, 分明把心欺. 欺心即欺天, 莫道天不知, nghĩa là mình dối người là tự dối lòng mình, dối lòng mình là tự dối Trời. Có thể dối Trời được ư? Dối người được, không thể dối Trời được. Lừa người được, không thể lừa Trời được. Người ở thế muốn lừa người, rõ ràng đem lòng dối. Dối lòng tức dối Trời, chớ nói Trời không thể biết.

*Bởi vậy chư Hiền, chư Thánh Nho nói rằng: **Khi nhờn tức khi tâm**, Hoạch tội ư Thiên vô sở đảo dã.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHI THỊ

欺視

**Khi** 欺: Khinh nhờn, dối trá, xem không ra gì. **Thị**: Thấy, xem.

**Khi thị** là khinh khi, xem thường, coi rẻ.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Con thế nào Thầy cũng thế ấy. Khi thị các con tức là **khi thị** Thầy, mà khi Thầy thì chưa phải dễ.

*Chớ thấy khó mà **khi** mà **thị**,  
Gặp người giàu mà **vị** mà **nâng**.*

(Kinh Sám Hối).

Nào quốc thể, người **khi** kẻ **thị**,  
 Nào dân đen, phép quý hợp hồn.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).  
 Điều thêu dệt lắm lời hồ mị,  
 Rằng nên hư **khi thị** ở nơi người.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## KHI TAN KHI HIỆP

**Khi**: Từ biểu thị thời điểm, lúc. **Tan**: Rời ra. **Hiệp** (hợp): Hợp lại, sum họp.

**Khi tan khi hiệp** là lúc thì rời nhau ra, lúc thì hợp nhau lại, ý nói sự thay đổi biến chuyển.

Sang giàu chẳng khác như mây,  
**Khi tan khi hiệp** đổi xây không thường.  
 (Kinh Sám Hối).

## KHÍ

1.- **Khí** 氣 là chất hơi. Như: Khí thở, khí núi, khí đất, khí trời, không khí, khí thanh không.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Cái Chơn thần buộc phải tinh tấn trong sạch mới nhẹ hơn không **khí**, ra khỏi ngoài Càn khôn đặng.

Tận thế Long Hoa sao chẳng thấy,  
 Cơ trời ngạt **khí** có hay thôi.  
 (Bát Nương Giáng Bút).  
 Chạy lạt đặng ngựa lần **khí** độc,  
 Mê man bất tỉnh trận kỳ ba.  
 (Thơ Hộ Pháp).

2.- **Khí** 氣 là thể vô hình có thể cảm ứng mà sinh nuôi vạn vật.



Như: Khí sinh quang, nguyên khí, khí dương, khí âm, khí huyết.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các vật thực vào tỳ vị, lại biến ra **khí**, khí mới biến ra huyết. Chẳng cần nói, các con cũng biết cái chơn linh khí huyết là thể nào? Nó có thể hườn ra nhơn hình, mới có sanh sanh tử tử của kiếp nhơn loại.

*Cao sang chẳng mượn của thường tình,  
Bao phủ mình con chút **khí** linh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngó vạn vật cũng kỳ lẽ chết,  
Nghe non sông như hết **khí** sinh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Hễ thân mình thiếu **khí** loạn thần,  
Thọ khí bầm nhâm thần con đại đột.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Khí** 氣 còn dùng để chỉ sức, cái tinh thần phát lộ ra ngoài con người.

Như: Khí lực, khí phách, khí tiết, khí số.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Giữ lòng được phẳng lặng bình tĩnh để trông rõ những sự huyền diệu thiêng liêng, tức là lấy cái tâm đề nén cái **khí** để nuôi nấng tinh thần được cao siêu thoát tục, đó là con đường dẫn đến cơ đắc đạo.

*Tỵ hiềm đừng để **khí** xung thiên,  
Danh của Thầy con nhớ liệu nên.*

(Đạo Sử).

*Xuyên dương trăm bộ đấng nên tài,  
Vùi lấp bấy chầy chí **khí** trai.*

(Đạo Sử).

*Đem chơn chánh phô bày trừ mị,  
Nâng niu cho dân **khí** lấy lừng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

4.- **Khí 器** là vật dụng, tức đồ dùng để làm việc.

Như: Khí cụ, khí giới, võ khí, nhạc khí, ngọc bắt trác bắt thành khí.

*Nhưng rất tiếc cho các vị lãnh sự mạng đã không giúp ích cho nơn loại mà lại còn tìm tòi những điều làm cho thiên hạ phải khổ sở, nhứt là tạo các võ **khí** giết người.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KHÍ CỤ

器具

**Khí:** Đồ dùng. **Cụ:** Đồ đạc.

**Khí cụ** là đồ dùng để làm việc. Đồng nghĩa với dụng cụ, công cụ.

Khí cụ còn dùng để chỉ dụng cụ dùng trong kỹ thuật, hay vũ khí tối tân, thường có sự cấu tạo phức tạp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hiện thời các nước liệt cường dùng **khí cụ** tối tân, cho đến bom nguyên tử, chỉ có tàn sát với nhau mà thôi.

*Còn luận chi hai chữ ân tình,  
Ân tình giống như hình **khí cụ**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KHÍ CHẤT

氣質

**Khí:** Hơi, sức mạnh thể chất hay tinh thần. **Chất:** Hình thể, phẩm chất.

**1.- Khí chất** là chất khí, chất hơi.

Thánh giáo Thầy dạy: Thầy nói cái chơn thần là nhị xác thân các con, là **khí chất** (le sperme évaporé). Nó bao bọc thân thể các con như khuôn bọc vảy.

***Khí chất** tiêu hao không thể phục,  
Rán lo âm chất chứa cho đầy.  
(Đạo Sử).*

**2.- Khí chất** còn là một khuynh hướng bẩm sinh, trải qua một thời gian vẫn không thay đổi, tạo thành bản sắc của mỗi người, mỗi vật.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Những loài hoa quả, thảo mộc, lấy hạt mà gieo thì mọc lên. Nó nhờ cái **khí chất** Tiên Thiên, Hậu Thiên của nó hấp thụ trong không khí mà càng ngày càng cao lớn, trở trái đơm hoa.

***Khí chất** vạn loại biến hình,  
Tám cửa vận chuyển phát sinh bát hồn.  
(Thiền Liêng Hằng Sống).*

## KHÍ GIỚI

器械

**Khí:** Đồ dùng, như khí cụ. **Giới:** Binh khí.

**Khí giới** tức là những thứ binh khí dùng trong chiến tranh, nói theo hiện nay là vũ khí.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy muốn Toà Thánh chất của Thầy tức là cả đức tin của các con biến thành một Toà Thánh, cũng như xác phàm của Nôln biến thành Long vị, hầu vừa giúp cho đức tin càng lớn thêm, đủ sức kèm thúc đức tin của cả nhơn loại trên mặt địa cầu

này. Mà hễ kèm thúc đặng cả hơn loại thì chưa **khí giới** nào mong diệt đặng.

*Cầm tú thêu oan thành **khí giới**,  
Văn chương khảo tội hoá côn quờn.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## KHÍ HẠO NHIÊN

**Khí:** Thể vô hình có thể cảm ứng mà sinh nuôi vạn vật. **Hạo nhiên:** Một loại khí trong Trời đất.

**Khí hạo nhiên**, như chữ “*Hạo nhiên chi khí* 浩然之氣”, là khí chính đại cương trực, tức một loại khí lớn lao, mạnh mẽ có trong trời đất.

Mạnh Tử có nói: *Ngã thiện dưỡng hạo nhiên chi khí* 我善養浩然之氣, nghĩa là ta khéo nuôi cái khí hạo nhiên.

*Trời, Đất phải bẩm thọ **khí hạo nhiên** sanh ra rồi phân  
định Nhựt, Nguyệt, Tinh cùng muôn loài vạn vật.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KHÍ HUYẾT

氣血

**Khí:** Cái chất vô hình trong thân thể có thể cảm ứng nhau được. **Huyết:** Máu huyết.

**Khí huyết** là máu huyết và các chất khí trong thân con người.

Như ta đã biết, chất bổ dưỡng do các vật thực biến hoá ra trong tỳ vị, theo máu huyết đi châu lưu nuôi sống các tế bào trong cơ thể, nên được gọi là Khí huyết.

Dạy về Bát tà dâm, Thánh giáo Thầy có câu: Các vật thực vào tỳ vị lại biến ra khí, khí mới biến ra huyết, chẳng cần nói các con cũng biết cái chơn linh **khí huyết** là thể nào? Nó có thể phục hườn ra như hình mới có sanh sanh tử tử của kiếp nhưn loại.

*Đời hằng nói nam trinh nữ tiết,  
Cuộc ái ân **khí huyết** cũng hoà nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHÍ HÙNG

**Khí:** Chất vô hình tiềm tàng trong con người. **Hùng:** Mạnh mẽ.

**Khí hùng**, như chữ “*Hùng khí* 雄氣”, là khí chất mạnh mẽ trong con người.

Xem: Hùng khí.

*Trai nam tử gió trắng là phận,  
Đạp nước non đặng tấn **khí hùng**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Không không Nam hiện tượng cầm cung,  
Đẹp đẽ như gương chiếu **khí hùng**.  
(Thiên Thai Kiến Diện).  
Đua tài hai gã quyết hành hung,  
Ai cũng tranh hơn trận **khí hùng**.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## KHÍ HƯ VÔ

**Khí:** Thể vô hình có thể cảm ứng mà sinh nuôi vạn vật. **Hư vô:** Hư vô là khoảng trống không, chẳng có gì hết.

**Khí Hư vô**, còn gọi là nguyên khí là chất khí nguyên thủy sinh ra Thái cực, là ngôi của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh Giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã nói với các con rằng: Khi chưa có chi trong Càn khôn Thế giới thì **Khí Hư Vô** sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là Thái Cực.

Xem: Hư vô chi khí.

*Lưỡng nghi phân **khí hư vô**,  
 Điều Trì Kim Mẫu nung lò hoá sanh.  
 (Tán Tụng Công Đức).  
**Khí hư vô** bao trùm Thái cực,  
 Thái cực ngôi độc nhất chủ trương.  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KHÍ KHÁI

氣慨

**Khí:** Tinh thần phát lộ. **Khái:** Tiết tháo, độ lượng.

**Khí khái** là nói người giữ vững tinh thần không khuất phục kẻ làm bậy, cư xử rộng rãi, không câu nệ.

Trong buổi tiệc của các Nhạc Sĩ Tân khoa, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mấy đứa thi đậu kỳ này, con đường Thánh thể của Đức Chí Tôn đã mở rộng cho mấy em cứ khoan thai bước tới, Qua để hy vọng tương lai kẻ nào cầm vận mạng của nó phải biết giá trị và tánh chất hoà hợp với tiếng đờn yếu điệu, hiền từ, lịch lãm, **khí khái** của mấy em đã đào tạo, ngày kia nó có giá trị và ảnh hưởng cho cả quốc hồn là cây đờn của mấy em, nó sẽ là tương lai vận mạng của nước, nhớ từ đây sắp về sau phải biết tự trọng lấy mình, mà biết tự trọng lấy mình thì sau thiên hạ mới trọng mình vậy.

*Ôm lòng **khí khái** tôn mình giới,  
 Hoạ đến đời lằn chẳng thất kinh.  
 (Đạo Sử).*

## KHÍ NỘ

**Khí:** Sức mạnh thể chất hay tinh thần phát lộ ra ngoài. **Nộ:** Giận dữ.

**Khí nộ**, như chữ “*Nộ khí* 怒氣” là giận dữ, giận đến nổi xung khí oán hận lên.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thầy có dạy Hộ Pháp: Tắc! **Khí nộ** xung lên, động lung lay Huỳnh Kim Khuyết của Thầy đa!

*Vũ xung khí nộ rần rần,  
Rằng: anh hiền hậu trị dân không bền.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## KHÍ PHÁCH

氣魄

**Khí:** Sức mạnh thể chất hay tinh thần phát lộ ra ngoài. **Phách:** Chỉ cái tinh thần của con người.

**Khí phách** là chỉ người có tinh thần mạnh mẽ, không chịu khuất phục điều xấu.

Đức Chí Tôn khi giải thích về việc không ăn mà sống trong Thánh Ngôn Sưu Tập như sau: Trong không khí, tuy phàm nhãn không thấy dạng mà không khí ấy chứa đầy vật chất tiếp dưỡng (Matières nutritives) của xác trần, vì nhờ nó biến hoá chúng sanh đặng. Thầy nói chúng sanh là nói toàn cả vật loại hữu sanh, nghĩa là vật chất hữu sanh, thảo mộc hữu sanh, vật loại hữu sanh, thú cầm hữu sanh, nhơn kiếp hữu sanh, hiểu à.

Vật chất phải tiêu mà **khí phách** vẫn còn, tỷ như đá núi có thể xay tiêu ra bột đặng làm ciment, mà khí phách đá cũng còn giữ tánh cứng của nó, trộn nước cho đóng khối lại thì nó trở lại huờn đá như thường, mà cái mùi đá cũng giữ mùi đá.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày nay được danh tạc sử xanh là nhờ nơi **khí phách** anh hùng tâm linh cao thượng, lòng trung quân ái quốc đến thác chẳng dời đổi, mặc thời thế đổi thay, mặc bao nhiêu sóng gió.

*Anh tuấn đất gìn nung **khí phách**,  
Uy linh Trời giữ tạc đài liên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhắc hiệu vội nhìn hình **khí phách**,  
Quên ân liền nhắm bóng thi hài.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KHÍ PHÂN TỬ TƯỢNG

### 氣分四象

**Khí:** Thể vô hình có thể cảm ứng mà sinh nuôi vạn vật. **Phân:** Chia ra. **Tử tượng**, gồm Thái dương, Thiếu dương, Thái âm, Thiếu âm.

**Khí phân Tử tượng** là khí Lưỡng Nghi tức hai khí Âm, Dương phối hợp sanh Tử Tượng.

Như ta đã biết Thái Cực biến ra khí Lưỡng nghi, tức là khí Dương và khí Âm. Rồi Lưỡng nghi tức hai khí Dương và Âm mới phối hợp nhau mà sanh Tử Tượng: Thái Dương, Thái Âm. Thiếu Dương, Thiếu Âm.

Theo học thuyết Trương Hoàn Cừ, *Nhất vật lưỡng thể khí dã. Nhất cố Thần, lưỡng cố hoá* 一物兩體氣也, 一故神, 兩故化, nghĩa là một vật mà hai thể như: Âm dương, Động tĩnh, Hư thực... Ấy là khí vậy. Một vật mà hai thể cho nên diệu dụng của nó không lường, Hai thể (cùng trong một vật) cho nên mới biến hoá linh diệu.



***Khí phân Tứ tượng,***

*Oát truyền vô biên.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## KHÍ SINH

氣生

**Khí:** Sức mạnh thể chất hay tinh thần phát lộ ra ngoài. **Sinh:** Sự sống.

**Khí sinh**, như chữ “*Sinh khí* 生氣”, là khí sống dùng để chỉ sức sinh hoạt của người và vật, tức sức lực được biểu hiện ra của sự sống, sức sống.

*Ngó vạn vật cũng kỳ lẽ chết,*

*Nghe non sông như hết **khí sinh**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## KHÍ SANH QUANG

氣生光

Hay “*Khí sinh quang*”.

**Khí:** Thể vô hình có thể cảm ứng mà sinh nuôi vạn vật. **Sanh** (sinh) **quang:** Sanh quang là nguồn năng lượng để nuôi dưỡng sự sống.

**Khí Sanh quang** là một loại khí phát ra từ Thái Cực. Các Chơn thần hấp thu các khí này mà hằng sống nơi cõi thiêng liêng. Vạn vật nhờ Khí Sanh quang mà có sự sống và tiến hoá.

Khí Sanh quang còn được gọi là Hỗn nguyên khí, hay Thoại khí. Chữ Khí ở phía sau ngay Đức Hộ Pháp ấy là chỉ Khí Sanh quang.

Sống nhờ **khí Sanh Quang** trường dưỡng,  
Thác về Tiên vui hưởng đủ điều.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).

## KHÍ SỐ

### 氣數

**Khí:** Tinh thần phát lộ ngoài. **Số:** Chỉ vận mệnh.

**Khí số** là chỉ vận mệnh của con người hay của đất nước được định đoạt từ trước.

Thánh Giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ấy chẳng qua ách nạn Thiên cơ đã sắp bày hành phạt. Con cũng đồng thương, nhưng **khí số** phải mang lấy về buổi sau này.

*Thường xem **khí số** biết Thiên Cơ,  
Hết kiếp trần ai cõi ở nhờ.  
(Đạo Sử).*

*Hoành Sơn phân nước trót đôi lần,  
**Khí số** bấy chừ dứt Nguyễn Quân.  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).*

## KHÍ TIẾT

### 氣節

**Khí:** Tinh thần phát ra ngoài. **Tiết:** Giữ bản tính ngay thẳng, không chịu khuất phục.

**Khí tiết** là chí khí và tiết tháo của mỗi con người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đời không Đạo, tức là kỷ cương rối loạn, kẻ gian nịnh lộng quyền. Vua không chánh, tôi chẳng ngay, người quân tử chẳng lẽ không giữ cái **khí tiết** trong sạch, cùng ra chen vai với đám tiểu nơn, nên tự lui bước để sửa mình.

*Thương tô điểm anh thư **khí tiết**,  
Thương học đòi cương quyết liễu bờ,  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## KHÍ TỊNH

氣淨

**Khí:** Một trong Tam bửu: Tinh, Khí, Thần. **Tịnh:** Trong sạch.

Tam bửu của con người gồm: Tinh là thể xác, Khí là Chơn thần, Thần là Linh hồn.

**Khí tịnh** là khí con người tinh khiết, ý nói Chơn thần trong sạch.

*Nguyện cho **khí tịnh** thần an,  
Nguyện xin thánh giả hiểu đàng chơn tu.  
(Kinh Thế Đạo).*

## KHÍ TƯỢNG

氣象

**Khí:** Sức mạnh thể chất hay tinh thần phát lộ ra ngoài. **Tượng:** Hình trạng.

**Khí tượng** là cái khí khái cử động của con người, chỉ cái ý chí mạnh mẽ phát ra thành hình.

*Nghìn thu tên tuổi còn noi dấu,  
**Khí tượng** anh hùng há một mai.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

***Khí tượng** anh thư gìn lẫn giá,  
Giúp đoàn nhi nữ mở non sông.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KHÍ THẦN

### 氣神

Khí, Thần là hai trong tam bửu của con người: Tinh, Khí, Thần.

**Khí:** Là chất sinh để bảo tồn sự sống, gọi là sinh khí, cũng là nguồn sinh lực của con người. Nguyên khí này nếu ở ngoài là thanh khí, thuộc khí tiên thiên từ khí hư vô của Trời đất, qua sự hô hấp, đi vào phổi để lưu thông huyết mạch, nên khí này bị nhiễm lấy vật chất xác phàm mà hoá ra trọc khí, hay khí hậu thiên. Hễ khí này mạnh thì thân thể cường tráng, hễ khí yếu thì thân thể suy nhược.

Khí là Chơn thần của con người, được tượng trưng bằng rượu.

**Thần:** Là phần chủ tể của con người, là điểm linh của Trời phú cho mà Đạo Cao Đài gọi là Tiểu linh quang hay Thiên tánh. Thần cũng là phần rất thiêng liêng, cai quản phần trí não, là linh hồn của con người mà bên Phật gọi Bản lai diện mục, Chơn như Phật tánh.

Thần là Chơn linh của con người được tượng trưng bằng trà.

**Khí Thần** là Chơn thần và Chơn linh.

Người tu hành muốn được siêu phàm nhập Thánh thì phải biết luyện Tinh hoá Khí, luyện Khí hoá Thần, luyện Thần huồn hư, tức là luyện ba báu đó hiệp lại làm một điểm linh quang rồi hiệp một với khối Đại linh quang của Tạo Hoá mà đắc Đạo.

*Ngày ăn hai bữa nuôi tinh huyết,  
Đêm ngủ ba canh dưỡng **khí thần**.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## KHI

**Khi** loài động vật có vú, lông nhiều, bốn chân giống như bốn tay, có thể cầm nắm được, hình thù gần như người. Như: Khi dạo dòm nhà.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bây giờ xin luận về duy vật nó nói loài người là một giống **khi** tiến hoá lên chớ không phải Trời sanh ra...

*Đội mao khi ngồi non hớn hờ,  
Lìa rừng cọp ngóng biển thon von.  
(Nhân Âm Đạo Trường).  
Vô phước chịu trông bầu ra bí,  
Chẳng khác nào mua khi làm chôn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHI DẠO DÒM NHÀ

**Khi dạo:** Khi đi khắp chỗ này chỗ nọ. **Dòm nhà:** Quan sát nhà cửa.

**Khi dạo dòm nhà**, do câu thành ngữ: “*nuôi khi dòm nhà*” ý chỉ kẻ hay phản chủ.

Khi dạo dòm nhà nghĩa là nuôi khi để khi dòm ngó việc nhà. Loài khi thường bắt chước theo người một cách vô ý thức, nên dòm ngó mà bắt chước theo, làm hại cho chủ nhà.

*Phải chừa thói loài ong tay áo,  
Bớt học đòi khi dạo dòm nhà.  
(Kính Sám Hối).*

## KHÍCH LỆ

**Khích** (kích): Khêu, tác động. **Lệ:** Gắng sức.

**Khích lệ**, còn đọc là “*Kích lệ* 激勵”, là tác động đến tinh thần làm cho hăng hái, mạnh mẽ thêm lên.

Trong cuộc lễ Tấn phong Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Bài Tuyên dương Công Nghiệp của Đức Thượng Sanh có câu: Đức Lý Đại Tiên ban ân huệ cho Bà Nguyễn Hương Hiếu, thật là một sự thăng thưởng công minh và một **khích lệ** lớn lao cho toàn thể nữ phái.

*Hầu đem lại cho đời khổ hạnh của chúng ta phần nào an vui và **khích lệ** trên đường phục vụ nhơn loại.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KHIÊM

謙

**Khiêm** là nhún mình xuống thấp mà kính cẩn, nói đức tính người nhu thuận.

Như: Khiêm cung, khiêm nhượng, khiêm tốn, khiêm từ, khiêm xưng.

*Các con phải giữ gìn đức hạnh, đối với kẻ trên bằng chữ **khiêm** hoà, đối với kẻ dưới bằng chữ khoan dung.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHIÊM CUNG

謙恭

**Khiêm**: Nhún nhường. **Cung**: Kính cẩn.

**Khiêm cung** nhún mình xuống thấp mà kính cẩn, nói đức tính người nhu thuận.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu trí các con chẳng lanh lẹ, hạnh các con chẳng hoàn toàn, cách cư xử các con chưa hoà hiệp, đường Đạo các con chưa liệu chung, nét **khiêm cung** các con chưa trọn vẹn, cách đối đãi các con chưa ôn hoà, thì nền Đạo sau này e khi phải vì đó mà để một trò cười, dầu đức từ bi của Thầy cũng khó gỡ rối rắm được.

*Cùng trên với dưới giữ **khiêm cung**,  
Kẻ nghịch con toan kể phục tùng.  
(Đạo Sử).*

***Khiêm cung** từ thuở tuổi thơ sanh,  
Thương mẹ hiếu cha lắm nhọc nhằn.  
(Đạo Sử).*

***Khiêm cung**, nhẫn nại, lọc lừa,  
Giúp đời nào nại sớm trưa tháng ngày.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## KHIÊM NHƯỜNG

**Khiêm:** Tự nhún mình xuống thấp. **Nhường:** Do chữ “*Nhuợng*” là chịu thiệt, chịu kém để tỏ lòng khiêm tốn.

**Khiêm nhường**, như chữ “*Khiêm nhuợng* 謙讓”, tức là tính khiêm tốn, nhún nhường.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về hạnh khiêm nhường như sau: Hạnh **khiêm nhường** là hạnh của mỗi đứa con, phải noi theo gương Thầy mới độ rỗi thiên hạ đặng. Các con phải khiêm nhường sao cho bằng Thầy.

*Thuận cùng chú bác cậu cô,  
Bà con chòm xóm ra vô **khiêm nhường**.  
(Kinh Sám Hối).*

## KHIÊM TỐN

謙遜

**Khiêm:** Tự nhún mình, không phách lối, khoe khoang. **Tốn:** Nhún nhường.

**Khiêm tốn** là có ý thức và thái độ đúng mức trong việc đánh giá bản thân, không tự mãn, tự kiêu, không tự mình cho là hơn người.

Như: Thái độ khiêm tốn, anh ấy có lời lẽ khiêm tốn.

*Xưa Đức Khổng Tử vì **khiêm tốn** mà nói rằng: Ta đâu dám sánh với bậc Thánh, bậc Nhân.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KHIÊM TỪ

謙詞

**Khiêm:** Tự nhún mình xuống thấp. **Từ:** Lời nói.

**Khiêm từ** là lời nói nhún nhường.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Các con nên bỏ, đừng nhắc mình là chơn linh cao thượng, nên dụng **khiêm từ**, coi mình như một thân phàm thường bực như ai kia, rồi kẻ trí đưa công, ráng độ lần sanh chúng.

*Hay ý sức mà chẳng dòm xem thời thế chẳng thấu phục nhân tâm, chẳng biết dùng **khiêm từ** mà đãi khách, là những nét của các bậc Vương Bá xưa dùng mà phải tan tành vũ trụ đó.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



## KHIẾM

欠

**Khiếm** là thiếu, mắc nợ. Như: Khiếm khuyết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có dạy: Vậy thì nơi **khiếm** ánh thiêng liêng là Âm quang, nghĩa là Âm cảnh hay là Địa ngục, Diêm đình của chư Thánh lúc xưa đặt hiệu.

*Rồi đây giặc giã khắp tràn,  
**Khiếm** đường đạo đức chịu đàng Thiên tai.  
(Thất Nương Giáng Bút).n*

## KHIẾM ĐỨC

欠德

**Khiếm**: Thiếu. **Đức**: Đạo lý làm người, điều thiện.

**Khiếm đức** là thiếu đức.

Trong sách Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đền Thanh có câu: “Đại đức đôn hoá, tiểu đức xuyên lưu” Đức lớn thì ngưng tụ vững bền, còn đức nhỏ hay là **khiếm đức**, phải chịu trôi giạt không bờ bến dựa nương... Đức là căn bản nguồn cội trường tồn, còn tài sản như sương đeo ngọn cỏ.

*Trăm chước không nên vì **khiếm đức**,  
Hư như cơ nghiệp của nhà Tần.  
(Đạo Sử).*

*Con Hồng cháu Lạc bao nhiêu,  
Thiếu tài **khiếm đức**, định triều an bang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KHIẾM KHUYẾT

欠缺

**Khiếm:** Thiếu. **Khuyết:** Thiếu, không đầy.

**Khiếm khuyết** là thiếu thốn, thiếu sót, không đầy đủ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thần là **khiếm khuyết** của cơ mầu nhiệm từ ngày Đạo bị bể. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp Tinh, Khí đặng hiệp đủ Tam Bửu là cơ mầu nhiệm siêu phàm nhập Thánh.

*Hể làm anh phải nhịn phải nhường,  
Vì em dại trăm đường còn **khiếm khuyết**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHIÊN

1.- **Khiên** là một loại binh khí ngày xưa dùng để che đỡ tên, gươm, giáo để khỏi trúng vào người.

Như: Dùng khiên đỡ ngọn giáo, múa khiên đỡ tên không phạm vào mình.

*Liệng giáo buông **khiên** binh đỡ đỡ,  
Sa cơ thất trận tướng ra ngây.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Khiên** 愆 là lỗi. Như: Oan khiên, tội khiên, tiền khiên, túc khiên đã rửa lằng lằng sạch rồi (Truyện Kiều).

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Trung, con biết rằng Thầy thương yêu hơn loại là dường nào chưa? Những điều ngăn trở đều do nơi tiền **khiên** của cả chúng sanh.

*Sấp mình cúi lạy xin thưa,  
Ơn Trên Từ Phụ cho chữa tội **khiên**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nâu sồng nhuộm áo pha màu khổ,  
Tránh mối oan **khiên** chớ buộc mình.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHIẾN

**1.- Khiến** là sai bảo, bắt theo ý muốn hay phương pháp của mình.

Như: Khiến làm việc, khiến người đi gọi về.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy tỏ thật, cái luật lệ Thầy **khiến** các con hiệp chung trí mà lập thành đây, nó có ảnh hưởng về đạo đức, Tiên phong Phật sắc của các con, nên Thầy buộc mình cam chịu vậy.

*Lời sai **khiến** lòng đừng sanh nạnh,  
Lịnh mẹ cha Thần Thánh cũng không bì.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Khiến** là xui ra, làm cho. Như: Tiếng nổ khiến nó giật mình, về trễ khiến nó không vào nhà được.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thời kỳ mạt pháp này, **khiến** mới có Tam Kỳ Phổ Độ, các sự hữu hình phải huỷ phá tiêu diệt.

*Kinh Châu thất thủ nơi Thiên định,  
**Khiến** Hồn vận suy mới đổi thay.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lòng đạo đức đêm ngày khẩn vái,  
**Khiến** cho chồng nó lại nghiệp nhà.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHIỂN

1.- **Khiển** 遣 là sai khiến, điều khiển. Như: Điều binh khiển tướng, ngoài anh không ai khiến nó nổi.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậy thì óc là nguồn cội của Khí, mà óc cũng bị huyết vận động vô chừng làm cho đến đổi loạn tán đi, thì chơn thần thể nào đặng an tịnh điều **khiển**, thân thể phải ra ngây dại, trở lại chất thú hình, mất phẩm nhơn loại rồi, còn mong chi đặng phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Hễ đuổi dê thì cậy con roi,  
Muốn rượt thít thỏ còi **khiển** chó.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Khiển** 譴 là quở trách, không dùng một mình. Như: Thiên khiển, thầy khiển trách các đứa học trò, khiển cho một trận.

Xem: **Khiển** trách.

*Đài hoa tạc để gương anh kiệt,  
Thiên **khiển** dành riêng đấm tội thân.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## KHIỂN ĐIỆN

遣奠

**Khiển**: Khiển, điều khiển. **Điện**: Bàn cúng tế.

Trước khi làm lễ Động quan để di chuyển quan tài đi an táng thì phải làm lễ Khiển điện, nghĩa là lễ dọn dẹp bàn điện cúng tế (Bàn vong) để Ban Đạo tỳ vào làm lễ động quan khiêng Linh cữu ra Thuyền Bát Nhã hay xe tang đi an táng.

**Theo nghi thức đạo Cao Đài**, Khiển điện có nhạc và hai lễ sĩ chấp sự theo nghi tiết sau:

- Đạo giả tỵ vị:

Đạo tỳ sắp hàng đi vòng qua lại trước Bàn linh.

- Nhơn quan giả báı quan:

Các Đạo tỳ đứng trật tự rồi lạy trước Bàn vong.

- Đạo giả nhập cữu:

Các Đạo tỳ đứng hai bên linh cữu.

- Chấp sự giả triệt linh tọa:

Các vị chấp sự khiêng bàn vong qua một bên, một người trong tang bưng khay Linh vị.

- Đạo giả cử cữu thẳng xa phát hành:

Các Đạo tỳ khiêng linh cữu lên thuyền Bát Nhã hay xe tang và khởi hành.

Vị Chức Sắc hoặc Chức Việc cầm phướn Thượng Sanh và tang chủ bưng khay Linh vị đến trước Thiên Bàn xá ba xá, rồi ra phía trước quan tài sắp đặt theo thứ tự di quan.

**Theo Việt Nam Phong Tục**, ngày xưa trước khi làm lễ Khiển điện phải lễ cáo Từ Đường, tức là lễ diễn ra trong phút cuối cùng tại nhà. Nếu nhà nào giàu sang có phủ thờ riêng và có điều kiện thì di quan tài đến nhà thờ để người chết cúng lạy Ông Bà lần cuối. Nếu không có điều kiện vì chật hẹp thì chỉ xoay chuyển quan tài tượng trưng một vòng mà thôi, gọi là Chuyển cữu. Tuy nhiên, phổ biến nhất là người ta rước hồn bạch qua nhà Từ Đường thay cho quan tài để người chết cáo Từ Đường.

Riêng chánh pháp Cao Đài mượn Linh vị tượng Chơn linh người chết, nên lễ cáo Từ Đường chỉ cần con cháu đem khay Linh vị sang làm lễ Cáo Từ Tổ tại Bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ mà thôi.

Ngày xưa, người chết thường được quan tại nhà lâu, nên trước khi khiển điện có làm lễ “phá quan”, tức là lễ do một vị

Sư múa võ, đi quyền trước Bàn vong rồi sau đó dùng gậy pháp đập vỡ cái nồi đất đặt dưới quan tài.

Ngày nay, sau khi khiển điện, tục lệ lại lấy cái siêu đất (đã được để dưới quan tài từ lúc an vị Linh cữu) ra đập bể, làm như vậy có ý nghĩa là cầu cho vong linh người qui liễu được siêu thoát.

Nghi “Phá quan” ngày nay không phải do nhà sư múa nữa, mà do người chuyên đánh “Phá quan” học về cách đi quyền, đánh võ và lấy tích một vị tướng cướp trên núi xuống trộm quan tài về an táng nơi sơn trại, có người nói do tích Tiết Cương thám Thiết Khưu Phần.

Qui định của Tôn giáo Cao Đài không cho quan Linh cữu tại nhà lâu (chỉ để trong vòng ba ngày) nên việc múa phá quan chẳng cần thiết cho lễ tang người tín đồ Đạo. Lại nữa, ta nhận thấy việc múa phá quan theo nghi lễ đời không lợi ích cho việc siêu độ Chơn linh, trái lại còn gây sự thất kính với người quá cố, và không tốt đẹp cho danh thể người Đạo, bởi người đánh phá quan cầm đuốc múa võ quanh quan tài, được tượng trưng cho một tướng cướp trên sơn trại, nửa đêm đem lâu la đốt đuốc, xuống núi cướp quan tài người chết đưa lên sơn trại an táng. Thử hỏi nếu là cha hoặc mẹ của vị Đạo hữu được một tướng cướp gọi bằng cha hoặc mẹ và điều động đám lâu la đem quan tài lên sơn động mà an táng thì có đáng thẹn và đau buồn lắm không!

Còn việc thăng hay đọa, là kết quả cả kiếp sanh của người chết đã làm điều thiện hoặc làm điều ác. Chẳng những nghi lễ của Đạo Cao Đài như cầu hồn, cầu siêu, làm phép xác, cắt dây oan nghiệt, làm phép độ thăng... cũng chỉ nhằm nhắc nhở, trợ giúp một phần nào cho Chơn linh được nhẹ nhàng để dễ dàng thoát hóa mà thôi, hướng chi việc đập bể siêu đất thì làm sao có thể can thiệp vào sự thăng hay đọa của vong linh người mất được.

Theo luật công bằng thiêng liêng “Nhất nhân hành Đạo Cửu Huyền thăng 一人行道九玄升”, như vậy, chỉ có con cháu người quá cố mới có thể giúp thăng cho Chơn linh ông bà, cha mẹ siêu thoát được mà thôi. Muốn vậy, con cháu phải biết lo tu hành, phải lập công bồi đức để lấy công đức đó mà dâng hiến cho vong linh ông bà, cha mẹ thăng tiến.

Nghi lễ động quan là giờ phút cuối cùng của quan tài người thân còn ở trong nhà để sau đó được di chuyển ra huyệt an táng vĩnh viễn nơi mộ phần. Vì vậy, trong thời khắc này tang quyến rất đau buồn. Tục ngày xưa, con cái thường khóc la một cách thảm thiết, có người kêu trời kêu đất, có kẻ lại gào thét đến hết hơi khan tiếng. Ta biết, sự thương cốt ở trong lòng, chỉ đau đớn rơi hai dòng lệ cũng là đủ rồi, cần chi phải khóc than kể lể. Chính vì người xưa quan niệm cho rằng khóc lóc là thể hiện lòng thương yêu, nên trong nghi tiết cúng lễ có mục “cử ai” (Tang quyến phải khóc lên), “chỉ ai” (Tang quyến ngưng khóc).

Thậm chí, con của Tăng Tử là Tăng Thân nghĩ rằng khi có tang cha mẹ, con cái phải khóc theo một thanh điệu nhất định, nên mới hỏi cha. Tăng Tử trả lời: Con cái đi giữa đường đột nhiên lạc cha hoặc mẹ thì con nghĩ xem tiếng khóc của đứa con có cần thanh điệu không?

Chúng ta thấy khi gặp nỗi đau lớn lao như mất cha hoặc mẹ, hầu như bị điếng hồn, khóc không ra hơi nữa, đó là biểu lộ hoàn toàn sự chân tình, chứ làm sao còn nói đến chuyện sử dụng thanh điệu gì để mà khóc?

Chúng ta biết, khóc là do sự kích động của lòng thương xót, thế mà khi làm lễ, thầy cúng xưng “cử ai 舉哀” thì con cái làm sao khơi dậy lòng ai bi mà khóc lóc được, nếu mà khóc được thì tỷ như diễn xuất thôi, chứ trong lòng làm sao có mối cảm xúc. Khi đang khóc thầy lại xưng “chỉ ai 止哀” thì con cái

làm sao chận được cái tình cảm đau thương trong lòng mà ngưng khóc!

Lễ là biểu hiện của lễ nghi tiết độ, bởi vì nói chung những sự việc mà con người phải tiếp xúc chỉ là hình thức bên ngoài của lễ. Nếu như quá sức xem trọng hình thức thì rất dễ dàng khiến cho lễ rơi vào tình trạng thừa thãi, ngụy tạo, trở nên vô nghĩa, vì vậy chúng ta không nên bày hình thức la gào, khóc lóc trong tang lễ Cao Đài, bởi sự thương yêu ở trong lòng, chỉ thể hiện bằng cử chỉ đau khổ, gương mặt buồn rầu cũng đủ, chứ không nên khóc la thành tiếng mà mất thanh tịnh trong tang lễ và chỉ làm quấy luyến, đau thương cho vong linh người chết mà thôi. Việc tang lễ trong tôn giáo Cao Đài đòi hỏi con cháu người quy vị phải thành tâm và siêng năng tụng kinh để cầu các Đấng Thiêng liêng, Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thất Nương Diêu Trì Cung cứu độ cho chơn linh người quy liễu được siêu thăng Tịnh độ.

*Hành lễ chiêm chước, tụng kinh cầu siêu, **kiến điện**,  
di linh cứu ra thuyền Bát nhã...*

(Quan Hôn Tang Lễ).

## KHIỂN HỨNG

遣興

**Khiển:** Khiển cho, phát ra. **Hứng:** Tức hứng thú, cái thú vị cảm được lòng người.

**Khiển hứng** khơi gợi hứng thú, làm cho thú vị.

*Vui cùng gió mát trăng trong,  
Phú thi **khiển hứng** thần thông đủ nghệ.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Nước trí tiêu dao luồng gió hạc,  
Non nhân **khiển hứng** khúc đời tông.*

(Thơ Thái Phong).



## KHIỂN TRÁCH

譴責

**Khiển:** Hối tội. **Trách:** La mắng.

**Khiển trách** là nêu lên những điều sai phạm, làm lỗi để la rầy, trách cứ.

Như: Không hoàn thành nhiệm vụ nên bị khiển trách.

*Nhưng các con nên lo sợ Lý Bạch quyền Nhứt Trấn Oai  
Nghiêm **khiển trách**...*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## KHIẾP

**Khiếp** là quá sợ, sợ đến mức mất hết tinh thần. Như: Chỉ nhìn thấy cũng phát khiếp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đời bây giờ thiên hạ mê đường hoa nguyệt phong tình, sanh con lớn lên thành ho lao, ho tổn, hay tật nguyên, có nhiều sắc dân sanh con thấy tàn tật ghê **khiếp** lắm.

*Nóng quá Trương Phi, Tào lại **khiếp**,  
Hiền như Tây Bá, Trụ còn giam.*

(Thơ Thái Phong).

## KHIẾP NHƯỢC

怯弱

**Khiếp:** Sợ sệt. **Nhược:** Yếu đuối.

**Khiếp nhược** là sợ sệt đến mức mất tinh thần và trở nên yếu đuối, hèn nhát.

Như: Bị đe dọa tỏ ra khiếp nhược.

Cũng đừng **khiếp nhược** cho đến đổi, cứ giữ dạ từ bi  
mà hành chánh Đạo nghe.  
(Đạo Sử).

## KHIẾP SỢ

**Khiếp**: Quá sợ, sợ đến mức mất hết tinh thần. **Sợ**: Kiêng dè, e ngại, kinh hãi.

**Khiếp sợ** là sợ hãi đến mức mất tinh thần. Như: Khiếp sợ trước cái chết.

Như: Ai cũng khiếp sợ trước cái chết.

*Y bát vẹn tròn người học Đạo,  
Xuân Thu **khiếp sợ** kẻ tham quyền.*  
(LS. Thượng Phiêu Thanh).

## KHIẾP OAI

Hay “*Khiếp uy*”.

**Khiếp**: Sợ quá. **Oai (uy)**: Có dáng vẻ của kẻ có quyền thế, khiến cho người ta phải nể sợ.

**Khiếp oai** như chữ “*Khiếp uy 怯威*”, là thấy uy quyền của người thì khiếp sợ.

*Trung thành giữ cõi Nam trào,  
Hùng anh trước đặng Ngụy Tào **khiếp oai**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## KHIẾT

潔

**Khiết** là sạch, trong sạch. Như: Tinh khiết, thanh khiết, liêm khiết.

Thánh giáo Thầy có dạy: Trước khi thủ cơ hay là chấp bút, thì phải thay y phục cho sạch sẽ, trang hoàng, tắm gội cho tinh **kiết**, rồi mới đứng đến trước bửu điện mà hành sự, chớ nên thiếu sót mà thất lễ.

*Khiết sạch duyên trần vẹn giữ,  
Bạc Liêu ngôi cũ còn lời.  
Chính chuyên buồn chẳng trọn đời,  
Thương người noi Đạo Phật Trời cũng thương.*  
(Bài Thái Cừu Nương).

## KHIẾT KỶ

潔己

**Khiết:** Trong sạch. **Kỷ:** Mình, chính mình.

**Khiết kỷ** là mình tự làm trong sạch bản thân mình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Liêm tức là thanh liêm, liêm khiết, hay **kiết kỷ**, là bản tánh trong sạch, không như bợn một mảy gì, một vật gì, một món tiền của nào bất chánh, không phải do nơi công lao của mình làm ra.

*Hón Lưu Khoan trách dân bô tiên thị nhục,  
Hạng Trọng Sơn **kiết kỷ** ẩm mã đầu tiên.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

***Khiết kỷ** tu chơn duyên quả định,  
Xả thân vị Đạo đắc Thiên ân.*  
(Cừu Nương Giáng Bút).

## KHIÊU KHÍCH

挑激

**Khiêu:** Gây ra. **Khích:** Gợi, giục.

**Khiêu khích** là khơi dậy, chọc ghẹo hay xúi giục.

Như: Nó có hành động và thái độ khiêu khích.

*Chớ nên **khiêu khích** mà thành ra một trường huyết hận do kẻ thứ ba xúi giục.*

(Q. Giáo Tông Giáng).

## KHIẾU

1.- **Khiếu 竅** là cái lỗ nhỏ trên não bộ con người, theo cách gọi của ngành đông y, hoặc Đạo giáo.

Như: Thất khiếu, cửu khiếu, Huyền Quan khiếu.

*Công tham Thái cực, phá nứt **khiếu** chi huyền quang.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

2.- **Khiếu 竅**, nghĩa bóng là cái năng lực hiểu biết, tức khả năng đặc biệt có tính bẩm sinh đối với một loại hoạt động nào đó.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Lương tâm của các con là một **khiếu** thiêng liêng của Thầy ban để sửa trị riêng các con trong đường tội lỗi và ban thưởng trong việc nhơn đức. Làm một việc phải tức là do nơi ý Trời, phạm một nét vạy tà là cãi nơi Thiên luật.

*Đại Từ Phụ xin thương khai **khiếu**,*  
*Giúp trẻ thơ học hiểu văn từ.*

(Kinh Thế Đạo).

*Mở **khiếu** nhuần chan bầu trí huệ,*  
*Soi tâm rạng chiếu đuốc thi trường.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## KHIẾU HUỆ QUANG

**Khiếu:** Năng lực, tài hiểu biết riêng. **Huệ quang:** Ánh sáng của trí huệ.

**Khiếu huệ quang** là cái năng lực trí huệ có sẵn nơi mỗi con người, nhờ tu hành mà chứng ngộ được chân lý vạn hữu, sự nhận thức sáng tỏ về thực tại, sau khi mọi vô minh, phiền não đã được diệt trừ.

Trí huệ được ví ngọn đèn, cây đuốc soi sáng cho con người ra khỏi bóng tối vô minh, nên thường gọi là huệ quang.

*Đức Ngài giảng đề tài trọng yếu,  
Nhờ Chí Tôn ban **khiếu huệ quang**.  
(Thiên Liên Hằng Sống).*

## KHIẾU LƯƠNG TRI LƯƠNG NĂNG

**Khiếu**: Năng lực, tài hiểu biết riêng. **Lương tri**: Sự hiểu biết tốt. **Lương năng**: Cái khả năng sẵn có tốt.

**Khiếu lương tri lương năng** là sự hiểu biết và sự tài giỏi vốn có của mỗi người do Trời phú cho, không cần học tập mà có, để nhận biết và làm điều tốt lành.

Sách Nho có câu: *Nhân chi sở bất học nhi năng giả, kỳ lương năng dã, sở bất lự nhi tri giả, kỳ lương tri giả* 人之所不學而能者, 其良能也。所不慮而知者, 其良知也, nghĩa là người không học mà giỏi là Lương năng; không suy nghĩ mà biết là Lương tri.

*Bốn là tâm có cảm thì lòng bác ái mới mở rộng mà nhứt là **khiếu lương tri lương năng** của các em cũng nhờ đó mà lần hồi thành ra mẫu huệ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHIẾU NẠI

叫 奈

**Khiếu**: Kêu. **Nại**: Nài, không chấp nhận việc gì.

**Khiếu nại** là kêu nại, tức là muốn đề nghị xem xét lại một việc gì.

Như: Làm đơn khiếu nại lên cấp trên.

*Sẻ áo chia cơm còn **khiếu nại**,  
Cầm cân nẩy mực khó tri căn.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KHINH

輕

**1.- Khinh** là nhẹ, không nặng. Như: Trọng khinh (nặng nhẹ), khinh như hồng mao (nhẹ như lông hồng).

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Cân thiêng liêng thế nào rồi cũng vì tội tình ấy mà để cho các con biết sự **khinh** trọng lúc kết cuộc ra sao.

*Linh linh, hiển hiển, **khinh** khinh khử,  
Sắc sắc, không không, sự sự tiêu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Khinh** là khi, xem rẻ, tức cho là không có giá trị gì đáng phải coi trọng. Như: Thái độ khinh thường, ra vẻ khinh người, kẻ hèn nhất đáng khinh.

Trong Thánh Ngôn chép tay của Ngài Bảo Pháp, Thánh giáo Thầy có câu: Nếu không có chơn linh quý trọng thì thường có Tà quái xung nhập mà khuấy rối làm cho thất nhơn tâm, lại còn một điều đáng quan phòng nữa là trong mấy đũa phò loan cũng có đũa không dè dặt, tưởng cơ bút là việc **khinh** thường, làm thế nào cũng đặng, rồi lấy đó mà cầu hỏi những điều vô vị, nên cũng có nhiều khi vì đó mà sanh biến trong Đạo.

*Trời cao chưa phỉ tình mây bạc,  
Đất túng càng **khinh** chốn chấu lông.*  
(Thơ Thuần Đức).

## KHINH BẦN TRỌNG PHÚ

輕貧重富

**Khinh bần:** Khinh khi kẻ nghèo, xem nhẹ người nghèo. **Trọng phú:** coi trọng người giàu có.

**Khinh bần trọng phú** là khinh khi kẻ nghèo hèn và coi trọng kẻ giàu sang.

*Đời thì lại **khinh bần trọng phú**,  
Đạo khuyên đời xả phú cầu bần.*  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

## KHINH DỄ

**Khinh:** Nhẹ, xem thường. **Dễ:** coi thường, trong lòng không kính nể.

**Khinh dễ**, như chữ "*Khinh rẻ*", là xem thường, tức trong lòng khinh khi và coi rẻ.

*Kẻ lỗ mãng chê bai **khinh dễ**,  
Rằng thác rồi còn kể ra chi.*  
(Kinh Sám Hối).

## KHINH KHI

輕欺

**Khinh:** Nhẹ, xem thường. **Khi:** coi không ra gì.

**Khinh khi** là xem thường, tức không coi trọng một người nào.

Thánh Ngôn Thầy có câu: Từ khai Thiên, Thầy đã sanh ra các con, sự yêu mến của một Ông Cha nhân từ thế quá lẽ, làm cho đến đời con cái **khinh khi**, phản nghịch lại, cũng như Kim

Quang Sứ là A Tu La, Thánh giáo gọi là Lucifer phản nghịch náo động Thiên cung.

*Tánh ngoan ngạnh không vì cô bác,  
Thói lẳng loàn bậy tác **khinh khi**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Gà thấy hạc chẳng cần thủ lễ,  
Giả lơ là đường thể **khinh khi**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## KHINH KHINH

輕輕

**Khinh:** Nhẹ nhàng.

**Khinh khinh** là rất nhẹ nhàng.

*Nặng lai nặng khú **khinh khinh**,  
Mau như điển chiếu nhẹ thành bóng mây.*  
(Kinh Tận Độ).

## KHINH NGHĨA

輕義

**Khinh:** Nhẹ, Coi nhẹ. **Nghĩa:** Việc phải, hợp đạo lý.

**Khinh nghĩa** là xem nhẹ việc đạo lý, tức không coi trọng điều làm phải.

*Trượng tài **khinh nghĩa** đã bao phen,  
Làm mất số sang chịu khó hèn.*  
(Đạo Sử).



## KHINH TÀI

輕財

**Khinh:** Nhẹ, Coi nhẹ. **Tài:** Cửa cải tiền bạc.

**Khinh tài** là coi nhẹ về tiền bạc, cửa cải, ý nói người hào hiệp có lòng trọng nghĩa khinh tài.

*Rừng trước khách hiền dầu trữ đức,  
Cửa thiền chí Thánh chẳng **khinh tài**.  
(Thơ Tây Sơn Đạo).*

## KHINH THƯỜNG

輕常

**Khinh:** Nhẹ, Coi nhẹ.

**Khinh thường** là có thái độ xem thường, cho rằng không có tác dụng, không có ý nghĩa gì, hay không có gì phải coi trọng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sau Đức Khổng Tử, một nhà đại hiền triết là Thầy Mạnh Tử đem học thuyết Khổng Giáo làm cho sáng tỏ hơn nữa, theo thuyết của Thầy Mạnh thì Đạo làm người quý nhất là Nhơn với Nghĩa; dầu đến bậc vua chúa mà thiếu Nhơn với Nghĩa cũng bị **khinh thường**.

*Văn hiền tạo nền còn chói rạng,  
Lạc Hồng roi giống há **khinh thường**?  
(Thơ Huệ Giác).*

## KHINH TRỌNG

輕重

**Khinh:** Nhẹ, xem nhẹ. **Trọng:** Nặng, xem nặng.

**Khinh trọng** tức là nhẹ và nặng, dùng để chỉ trọng lượng, hoặc để chỉ những lời nói nặng nhẹ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Cân thiêng liêng thế nào rồi cũng vì tội tình ấy mà để cho các con biết sự **khinh trọng** lúc kết cuộc ra sao.

*Nước non để tuổi cùng tên,  
Quốc gia **khinh trọng** bỏ bên nơi dân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Lòng vợ khó biết sao **khinh trọng**,  
Như cầm hoa khó hứng mùi hoa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHÍT RỊT

**Khít:** Ở trạng thái liền sát vào với nhau, không để còn có khe hở.

**Khít rịt** là rất khít, không có chỗ hở. Như: Hàm răng của nó mọc khít rịt.

*Đường ngắn ngắn mà đường bít chặt,  
Sậy lè tè **khít rịt** rậm ri.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## KHO

1.- **Kho** là nhà chứa của cải, hàng hoá hay lúa thóc. Như: Kho bạc, kho thóc, kho đụn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy có cho phép con cầu đạo và mọi phép bí tích chi chi cho mẹ T. chăng? Vì xảo trá ấy mà làm cho T. phải mất đức tin nhiều lắm, con hiểu à! Cái **kho** bạc ấy nó giục lòng con lắm hả?

*Đong đầy đức cả hoá kho vàng,  
Đừng thấy phận nghèo chiếp miếng than.*

(Đạo Sử).

*Bồng Lai chưa để để chơn phàm,  
Cửa đồng vàng kho chuộc chẳng kham.*

(Đạo Sử).

**2.- Kho** là nấu thức ăn như cá, thịt, đậu hủ bằng nước mắm hay muối, tiêu. Như: Kho thịt, kho cá, kho đậu hủ.

Ca dao Việt ta có câu: Đẹp như cái tép **kho** tương, kho đi kho lại, nó chương phênh phênh.

*Nhớ khi dao khứa máu trào,  
Nhớ khi bằm xắt nấu xào hầm kho.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Nấu trách canh đổ nước nổi thuyền,  
Kho trả mắm nát nghiền xương cá.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KHO LƯƠNG

**Kho:** Nơi chứa hàng hoá, sản vật. **Lương:** Lương thực, như lúa gạo, nếp...

**Kho lương** là kho chứa lương thực, lúa gạo.

Trong Đạo Cao Đài, Kho lương thuộc Lương viện của Hội Thánh Cửu Trùng Đài, được đặt sau Trai đường, kế bên dãy trụ phòng trong Nội Ô Tòa Thánh. Lương thực do bá tánh thập phương hiến giúp để phục vụ cho toàn thể nhơn sanh trong những ngày lễ vía.

*Chợt xem bên trái kế trong,  
Trai Đường liên với trụ phòng kho lương.*

(Quang Cảnh Tòa Thánh).

## KHÓ

1.- **Khó** là không dễ, tức làm cái gì phải nhọc lòng, nhọc sức mà không chắc được. Như: Bài văn khó làm, khó hiểu, công khó.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nói cho các con biết: Dầu một vị Đại La Thiên Đế xuống phạm mà không tu, cũng **khó** trở lại địa vị đặng.

*Ác lòng nhứt rặng tản sương mờ,  
Gặp lối đường quanh **khó** tách dờ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Bước chân ra nghĩ ngậm ngùi thay,  
Nỗi ước nhiều phen **khó** cạn bày.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

2.- **Khó** là nghèo túng. Như: Nhà khó, khốn khó, giàu ăn khó chịu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu con người trên thế gian thực thi đầy đủ nhân nghĩa, bỏ sự oán ghét tư hiềm, bỏ sự vì mình hại chúng, thương người khác thể thương thân, giúp đỡ lẫn nhau trong khi khốn **khó** thì trong xã hội đâu còn thấy cảnh ngang trái đau lòng, mạnh hiếp yếu, giàu hiếp nghèo, làm cho thế sự đầy dẫy tuồng đau khổ.

*Hãy có dạ kính già thương **khó**,  
Chớ đem lòng lấp ngõ tài hiên.  
(Kinh Sám Hối).*

*Trượng tài khinh nghĩa đã bao phen,  
Làm mất số sang chịu **khó** hèn.  
(Đạo Sử).*

## KHÓ CHỊU

**Khó:** Không dễ. **Chịu:** Nhận lấy, chịu đựng.

**Khó chịu** là không chịu đựng được dễ dàng, không được khoẻ trong mình.

Khó chịu còn có nghĩa: Cảm thấy không bình thường trước một việc gì hoặc một cảnh không hợp ý mình.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chơn thần của các con gặp Tà khí thì **khó chịu**, nên xin Thầy xuống điển nhiều đặng ngăn Tà mị, một đôi khi phải nhập xác vì điển xuống nhiều. Cũng một lẽ ấy mà mỗi lần lập thế đều có nhập xác.

*Mỗi bước đường đi cũng theo rình,  
Ghen nói bướng người khinh thêm **khó chịu**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHÓ DỄ

**Khó:** Đòi hỏi phải có nhiều điều kiện, hoặc cố gắng nhiều, mới có được mới làm được. **Dễ:** Không khó.

**Khó dễ** là khó khăn và dễ dàng.

Khó dễ còn dùng để chỉ khó khăn, trở ngại trong công việc, do cố tình gây ra cho người khác.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Sanh nhằm đời có một Đạo chánh chẳng phải dễ, mà bước lên con đường chông gai, lần vào non thẳm kiếm ngọc lại càng khó. **Khó dễ** nơi lòng, chớ đem thói ám muội mờ hồ vào đường đạo đức, sau ăn năn rất muộn.

*Lựa dèo lựa thế độ hơn sanh,  
**Khó dễ** Thầy cho hiểu ngọn ngành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHÓ KHĂN

**Khó:** Chẳng dễ, nghèo túng, tang chế.

**Khó khăn** là khó, chẳng phải dễ, có nhiều trở ngại, hay thiếu thốn, chỉ cảnh nghèo túng.

Thánh giáo Thầy dạy: Vậy thì các con nên hiểu lấy mà làm bổn phận. Nếu Thầy quá thương diu dẫn cho các con khỏi chốn **khó khăn** ấy, thì các con phải đem mình trở xuống mấy lần như vậy nữa mới được công quả hoàn toàn, hầu trở về ngôi vị đặng.

*Trường phổ tế **khó khăn** lắm nỗi,  
Cậy Thánh tâm sửa đổi tánh phàm.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Đã từng chịu **khó khăn** kiếp sống,  
Định tâm thần giải mộng Nam Kha.  
(Kinh Thế Đạo).*

## KHÓ NHỌC

**Khó:** Không dễ. **Nhọc:** Mỗi mệ.

**Khó nhọc** chỉ sự khó khăn, nhọc nhằn, tức là làm việc gì phải mất nhiều công sức, chịu nhiều vất vả.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy biết có những chơn linh, vì lãnh mạng tá phàm, mà diu dắt các con của Thầy, nên chẳng ngại công lao **khó nhọc**, yêu cầu cùng Tam Giáo nói tay cho Thầy cứu rỗi các con.

*Phải nợ tiền khiên dầu **khó nhọc**,  
Cũng lo trọn đạo vợ chồng hiền.  
(Đạo Sử).*

*Công dạy dỗ muôn ngàn **khó nhọc**,  
Ơn của thầy con học nên người.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Đồ y phục cần lo chăm sóc,  
Dưỡng song thân **khó nhọc** đừng sờn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHỎ

**Khỏ** là gõ, dùng thanh cây đập nhẹ vào một vật để tạo tiếng động, tiếng kêu.

Như: Đi ngang chùa nghe tiếng khỏ chuông, Nó vừa hát vừa khỏ vào chiếc ly.

*Hùng kiếm dầu cầm không bén lưỡi,  
Mỡ chuông đành **khỏ** gác Diêu ca.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## KHOA

**1.- Khoa** 科 cách thức thi chọn lấy nhân tài. Như: Khoa thi hương, khoa thi hội, khoa võ môn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo xin nói rằng chưa nước nào đã làm như nước Nam ta, khi xuất sĩ vị Tân **khoa** về quê gọi là bá tử vinh qui, lạy tạ mỗ mã Tông đường; ngày đó chẳng cần tả, sự vinh hiển vô đối của họ, nên phương pháp ấy giục tâm toàn quốc cố học, học đặng hành.

***Khoa** võ môn dầu nhào qua khỏi,  
Trương vi rồng học hỏi nơi ai.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Đặng **khoa** thì có chức thì không,  
Nghĩ đến thẹn cho mặt Tử Phòng.  
(Đạo Sử).*

**2.- Khoa** 科 là môn, loại. Như: Khoa cách trí, khoa địa dư, khoa học, khoa toán.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Dầu nơi Cực Lạc cũ, hay

đất mới cùng là Nghĩa Địa; đất 50 mẫu ở Long Thành cũng vậy, Bàn Đạo đã biết bên nước Tàu; hễ ông, bà, cha, mẹ họ có qui, họ quàng lại để chọn ngày hoặc chỗ đất tốt có hàm rồng, đầu phải 5, 3, năm họ cũng đợi kiếm được mới làm lễ an táng, vì bên nước Tàu có nhiều nhà biết thiên văn, hay **khoa** coi bói họ giỏi.

*Chỉ thấu chỗ hư vô tịch diệt,  
Khoa bí-truyền vốn thiệt cao siêu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

**3.- Khoa 誇** là nói khoe khoang.

Như: Tánh hay khoa trương, khoác lác.

*Nặng gánh thì con toan ít chớ,  
Chẳng khoa mà lại vọng nêu tên.  
(Đạo Sử).*

## KHOA BẢNG

科榜

**Khoa:** Môn, thứ bậc. **Bảng:** Bảng ghi tên những người thi đậu.

**Khoa bảng** tức những người được chọn theo thứ bậc thi đỗ trên bảng, hay chỉ những người có học vị.

*Khoa bảng tên đề nơi Nhật quốc,  
Làng thơ tiếng để chốn Nam trào.  
(Thơ Thành Toại).*

## KHOA HỌC

科學

**Khoa:** Học thuật có hệ thống. **Học:** Theo thầy hay theo sách dạy mà luyện tập.



**Khoa học** là điều hiểu biết có phương pháp, có hệ thống và được thực nghiệm.

Khoa học còn là môn học có hệ thống, có tổ chức (Trái với huyền học), như: Khoa học tự nhiên, Hoá học, Vật lý học...

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chức Sắc Hội Thánh đem hồng ân của Đức Chí Tôn rải khắp các nơi cho nhơn sanh chung hưởng, mà họ coi như vật thường, không có giá trị gì, họ đã mài miệt chạy theo **khoa học**, chú trọng về văn minh vật chất, chớ không hấp thụ được đạo đức tinh thần, họ đeo đuổi theo nguồn tranh đấu là cơ tự diệt, chớ nào rõ biết cơ bảo tồn quy cổ là gì, mãi đến ngày nay mà họ cũng chưa tỉnh.

*Nhân loại tàn sát lẫn nhau bởi không biết dùng **khoa học** vào việc phải, nên nó mới biến thành chia rẽ và chiến tranh.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHOA MÔN

科門

**Khoa:** Thứ bậc. **Môn:** Cửa.

**Khoa môn** là cửa khoa cử. Đây chỉ một trường thi để chọn người tài đức.

Trong thời loạn, nước nào muốn được bình trị thì phải chọn người tài giỏi ra điều hành việc nước. Do đó, mới tổ chức khoa cử tuyển lựa sĩ tử ra giúp nước an trị.

Trong thời Hạ nguơn mặt pháp, Thiên thơ cũng có định sẵn cho các Đấng Thiêng Liêng mở Đại hội Long hoa để tuyển chọn người hiền đức hầu tạo lập lại đời Thượng nguơn Thánh đức.

*Tam Kỳ khai hiệp Thiên thi,  
**Khoa môn** Tiên vị ngộ kỳ Phật duyên.  
 (Phật Mẫu Chơn Kinh).  
**Khoa môn** Tiên vị lập phương trình,  
 Cơ khảo thay vì Phật tuyển sinh.  
 (Thơ Huệ Phong).*

## KHOA MỤC

### 科目

**Khoa:** Kỳ thi. **Mục:** Mục lục.

**Khoa mục** là bản chép tên những người trúng tuyển trong khoa thi.

Đời nhà Đường đặt ra những khoa thi để tuyển những người đỗ tú tài, tấn sĩ... cả thảy có hơn 50 khoa, những người đỗ gọi là khoa mục.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hễ mình học, dầu giỏi hay dở mà tới ngày thi, tức nhiên là ngày điểm bài vở của chúng ta, dầu cho biết chắc mình đủ tài **khoa mục**, có đủ phần phước đậu đặng, nhưng bây giờ cũng lo ngại hồi hộp mà thôi.

*Ấy vậy chức Giáo Hữu phải có **khoa mục** mới đặng.  
 (Pháp Chánh Truyền CG).*

## KHOA THI

**Khoa:** Kỳ thi. **Thi:** Thử tài để định hơn thua.

**Khoa thi** là kỳ thi, tức là triều đình tổ chức các kỳ thi để chọn lựa người tài giỏi để ra giúp nước, gọi là mở khoa thi.

Trong tôn giáo chữ “Khoa thi” được dùng để chỉ những kỳ đại hội, như Hội Phong Thần, Hội Phong Thánh, Hội Long Hoa...

*Chờ ngày mở hội **khoa thi**,  
 Ất là chiếm đặng một kỳ công cao.  
 (Bát Nương Giáng Bút).*

## KHOA TRÀNG

Hay “*Khoa trường*”.

**Khoa:** Kỳ thi. **Tràng** (trường): Nơi thi.

**Khoa tràng**, như chữ “*Khoa trường* 科場”, là trường thi, chỉ nơi tổ chức thi cử.

Xem: *Khoa trường*.

*Đội niếp Tô Chương nêu bằng hổ,  
 Mang bầu Nhan Tử chiếm **khoa tràng**.  
 (Thơ Thái Đền Thanh).*

## KHOA TRƯƠNG

誇張

**Khoa:** Nói khoe khoang. **Trương:** Mở ra, bày ra.

**Khoa trương** là nói khoe khoang, tách hay phô bày cho mọi người biết.

Như: Những lời khoa trương trống rỗng, hấn thường khoa trương thanh thế.

*Còn đọi bình minh trời hé nắng,  
**Khoa trương** tranh cạnh khắp hoàn cầu.  
 (Thơ Hộ Pháp).*  
*Đọi buổi cháy nhà ra mặt chuột,  
 Mất phường đều giả hết **khoa trương**.  
 (Thơ Thuần Đức).*

## KHOA TRƯỜNG

科場

Hay “*Khoa trường*”.

**Khoa:** Kỳ thi. **Trường:** Nơi thi.

**Khoa trường** là nơi tổ chức kỳ thi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Xưa kia, một ông Quan học thành tài dự chiếm **khoa trường** và được vinh quy bái tổ, thì bỗng phận trước nhất là khăn áo chỉnh tề mang lễ vật đến viếng Ông Thầy dạy cũ để tỏ sự kính mến biết ơn, vì nhờ thầy mở trí lúc ban sơ mà ngày nay mình mới được đai vàng thẻ bạc.

*Học hỏi khếp vào khuôn giáo lý,  
Lọc lựa mở rộng cửa **khoa trường**.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KHOA VÕ MÔN

Hay “*Khoa Võ môn*”.

**Khoa:** Kỳ thi. **Võ môn:** Như chữ Võ môn, là cái cửa sông do vua Hạ Võ làm ra ở thượng lưu Hoàng Hà.

Nơi này hằng năm có cá tụ về để thi vượt qua Võ môn, con nào vượt qua được thì hoá thành rồng.

**Khoa võ môn**, như chữ “*Khoa Võ môn 科禹門*”, là chỉ nơi thi cử để chọn người tài đức.

Xem: **Võ môn**.

***Khoa võ môn** đầu nhào qua khô,  
Trương vi rồng học hỏi nơi ai.  
(Kinh Thế Đạo).*

## KHOÁ LỢI

**Khoá:** Đóng chặt, giữ chặt, **Lợi:** Cái có ích mà con người thu được.

**Khoá lợi**, như chữ “*Lợi toả* 利鎖”, tức là bị cái lợi khoá chặt, trói buộc.

Theo giáo lý tôn giáo, cái lợi danh ở thế gian là những sợi dây hay cái khoá trói buộc con người vào đó, không bao giờ rảnh rang được.

*Ưa vui ghẹo nguyệt trên hoa,  
Dòm danh khoá lợi lòng tà mê man.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KHOẢ

1.- **Khoả** là nhúng vào mặt nước mà đưa đi đưa lại.

Như: Khoả chân xuống ao cho sạch đất, mái chèo khoả nhanh, sóng khoả trên mặt nước sông.

*Sóng khoả thuyền về còn lác lõ,*  
*Rừng chờ khách trở buổi cân phân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Khoả** là đưa qua đưa lại, làm cho trải rộng đều ra trên bề mặt.

Như: Lấp đất khoả bằng mặt, bầu trời mây khoả, lấy tay khoả thóc cho bằng mặt thùng.

*Màn Trời mây khoả muôn sao lổ,  
Thuyền Đạo buồm treo một sắc phơi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Mượn nguồn đạo đức khoả màu trần,  
Luyến thế ngày qua khó kịp xuân.*  
(Thanh Tâm Tài Nữ).

## KHOẢ LẤP

**Khoả:** Đưa qua đưa lại để làm cho đầy, cho bằng. **Lấp:** Che, làm cho khuất.

**Khoả lấp** là làm che lấp đi bằng một sự việc khác để đánh lạc sự chú ý.

Trong Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thấm thoát ngày tháng trôi qua, với trăm hoa đua nở muôn tía ngàn hồng cũng như bao nhiêu Xuân trước, những quang cảnh vô tri thì tươi đẹp theo lệ thường mà tình hình đất nước Việt Nam vẫn còn mịt mờ trong khói lửa, dân chúng vẫn lầm than, cảnh đời còn đen tối; Gượng vui để **khoả lấp** cái buồn khổ chung của nòi giống.

*Vật chất tưởng cho rằng giá quý,  
Tinh thần **khoả lấp** thể tưởng chơi.*  
(Thơ Võ Thành Lượng).

## KHOẢ RÈM

**Khoả:** Đưa tay qua lại làm cho trải rộng ra bề mặt. **Rèm:** Phên, sáo kết bằng tre, nửa để che sương nắng.

**Khoả rèm** đưa tay khoác bức rèm.

*Về nam đổ cánh rừng tòng,  
Ngút xem tủa án cây đông **khoả rèm**.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## KHOẢ VÉN

**Khoả:** Đưa tay qua lại. **Vén:** Dồn gọn lại tập trung vào một chỗ.

**Khoả vén** là đưa tay khoát ra cho trống chỗ.

*Đường co duỗi vẫn đã lấp kín chút bọt trần, mà màn  
thế tục cũng chưa trông **khoả vén**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHOÁC

**Khoác** là mặc, hoặc mang hờ ở bên ngoài.

Như: Khoác áo tơi, khoác balo lên vai, tay khoác áo mưa và nón ra đi.

*Ven mây cánh nhạn xa mờ mịt,  
**Khoác** mảnh chinh y khách đập diu.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## KHOÁI CHÍ

快志

**Khoái:** Vui vẻ, có cảm giác thích thú, thoả mãn ở mức độ cao.

**Chí:** Ý muốn làm việc gì.

**Khoái chí** tức là trong lòng lấy làm thích thú vì được thoả mãn, như ý muốn.

Như: Miệng anh ấy cười một cách khoái chí.

*Mình đã sâu đừng gheo thêm sâu,  
Thà cà rồn vinh râu chơi **khoái chí**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHOÁI LẠC

快樂

**Khoái:** Thích thú. **Lạc:** Vui vẻ.

**Khoái lạc** tức là vui vẻ và thích thú.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Con người khổ vì ham muốn cuộc đời, ham muốn hưởng thụ, ham muốn chiếm đoạt, ham muốn chế ngự, ham muốn phô trương, ham muốn **khoái lạc** về vật chất lẫn tinh thần.

*Thanh quang rõ rõ đòi ngàn,  
Chơn hồn **khoái lạc** lên đàng vọng Thiên.  
(Kinh Tận Độ).*

## KHOAN

寬

**1.- Khoan** là không vội, thông thả, dùng thực hiện ngay việc định làm.

Như: Khoan tay, khoan đi đã về làm gì vội, chưa biết rành thì khoan nói.

*Bút Bản Đạo ngưng **khoan** viết nữa,  
Đặng phân tường có chữa dạy con.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Khoan** là rộng rãi, bao la, thênh thang, không dùng một mình.

Như: Thiên địa khoan.

*Lung kê hữu mẽ than oa cận,  
Đã hạc vô lương Thiên Địa **khoan**.  
(Lý Giáo Tông Giáng).*

**3.- Khoan** là tha thứ. Như: Khoan dung, khoan hồng, khoan thứ, khoan xá.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh. có câu: Chúng ta không nên có ác cảm với những kẻ ấy. Đành rằng họ gieo nhân nào thì



gặt quả nấy, họ phải chịu hậu quả của việc đã làm, nhưng là người có sứ mạng đem sự **khoan** hồng Thiêng liêng đến cho nhân loại, chúng ta phải thương hại xót xa giúp tội lỗi của họ.

*Các con phải giữ gìn đức hạnh, đối với kẻ trên bằng chữ khiêm hoà, đối với kẻ dưới bằng chữ **khoan** dung.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**4.- Khoan** là có nhịp độ âm thanh không dồn dập, thường dùng đi đôi với **nhật**.

Tiếng đàn lúc khoan lúc nhật, tiếng khoan nhật của nhịp chày giã gạo.

*Giọng cứu khổ nhật **khoan** xem rất lạ,  
Tiếng phù trầm Đại Ân xá kỳ ba.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

*Lã chã giọt châu sa trước mặt,  
nào ngờ bình thủy duyên xưa,  
Nhật **khoan** tiếng ngọc thoảng bên tai,  
mới biết tào khang nghĩa cũ.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

## KHOAN DUNG

寬容

**Khoan:** Rộng rãi. **Dung:** Rộng lượng.

**Khoan dung** là tha thứ, che chở, hoặc đùm bọc cho người khác.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Dầu Thầy có **khoan dung** cách mấy đi nữa, Thầy cũng không thể bôi xoá được những tội lỗi của các con đã làm từ lúc tạo thành nhưn loại.

*Từ bi nhẫ nại gương Tiên Phậ,  
Trung thứ **khoan dung** chí Thánh Hiền.*  
(Thơ Khai Đạo).

*Thôi thôi lòng cũng **khoan dung**,  
Khen chê mặt thể phải không mặt người.*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

## KHOAN HOÀ

寬和

**Khoan:** Rộng rãi, độ lượng. **Hoà:** Êm ái, thoả thuận không sinh sự.

**Khoan hoà** là hiền hậu và có độ lượng.

*Kỷ niệm ngày hai mươi sáu tháng ba,  
Thượng Sanh đức độ rất **khoan hoà**.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KHOAN HỒNG

寬洪

**Khoan:** Rộng rãi, độ lượng. **Hồng:** To lớn.

**Khoan hồng** là rộng rãi trong việc tha thứ những tội lỗi của người khác.

Trong bài ngự chế của vua Nhân Tông có viết: *Càn khôn hoảng đại, nhật nguyệt chiếu giám phân minh, Vũ trụ khoan hồng, thiên địa bất dung gian đảng* 乾坤弘大, 日月照鑑分明, 宇宙寬洪, 天地不容奸黨, nghĩa là Càn khôn dù rộng lớn vô biên, cũng có mặt trời mặt trăng soi xét rõ ràng khắp cả, Vũ trụ tuy mênh mông vô lượng, trời đất cũng chẳng hề dung thứ lũ gian đảng bao giờ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tóm lại người có lòng nhân phải trang nghiêm, phải có ý chí bền bỉ, không làm cho ai điều mình không muốn người làm cho mình, khiêm nhường, **khoan hồng**, cần mẫn, quảng đại, thi ân huệ cho người, thương yêu mọi người và mong cải tạo xã hội.

*Bá lạc hữu duyên hưởng Thánh tình,  
Khoan hồng thức tỉnh mộng oai linh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHOAN KHOÁI

**Khoan khoái** là có cảm giác dễ chịu, thoải mái.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung và Phan Trường Mạnh có câu: Trong khi hành lễ, Đức Chí Tôn cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đều chứng giám tất lòng thành kính của chúng ta, và ban cho chúng ta điển lành bằng có là khi mãn đàn, chúng ta luôn luôn cảm thấy trong người **khoan khoái** lạ thường, mặc dầu đã chịu nực nội giữa đông người với nhiều nghi thức.

*Khoan khoái năm canh yên nhớ cõi,  
Bơ vơ ngàn dặm cú trông chừng.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).  
*Ngựa vàng ló bóng tâm khoan khoái,  
Thỏ bạc thu hình cảnh tốt tươi.*  
(Thơ Vạn Năng).

## KHOAN THAI

**Khoan:** Thông thả, đờng või.

**Khoan thai** là ung dung, có dáng vẻ thông thả.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mấy đũa thi đậu kỳ này, con đường Thánh thể của Đức Chí Tôn đã mở rộng cho mấy em cứ **khoan thai** bước tới.

*Bàn ngưng chuyển người ra giải khát,*

*Lúc tái cầu thao tác **khoan thai**.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Tay vua xúc nếp long bào,*

*Bước **khoan thai** rẽ lối vào vườn tiên.*

(Phù Kiềng Hận Sử).

## KHOÁNG SẢN

壙 產

**Khoáng:** Mỏ dưới lòng đất. **Sản:** Sinh ra.

**Khoáng sản** là sản vật từ trong các hầm mỏ. Hoặc nói rõ hơn, là những sản vật và đá trong vỏ Trái đất, có thể khai thác thành khoáng sản, một nguồn lợi kinh tế rất lớn của quốc gia, trong thiên nhiên.

*Kinh tài **khoáng sản** đời khai thác,*

*Đại nghiệp tinh thần đạo phổ truyền.*

(Thơ Thông Quang).

## KHOẢNG

1.- **Khoảng** là quãng, chỉ phần không gian hoặc thời gian được giới hạn một cách đại khái.

Như: Đi hết một khoảng đường dài, khoảng thời gian ngắn trước đây.

*Ngước lên trên **khoảng** la phông,*

*Mười khuôn chính giữa Lục long du hành.*

(Quang Cảnh Tòa Thánh).

**2.- Khoảng** còn có nghĩa là chết.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp, Ngài kể lại lời một người đàn bà Chăm có câu: Cái cây này là cây của ông chồng tôi lúc trước ổng trồng mà vì ổng cứng nó lắm, cho nên tới chừng ổng **khoảng** tôi muốn thợ chạm cái hình Ông đặng tôi thờ.

*Đừng theo phường xác quỷ thịt ma,  
Cha mẹ **khoảng** hình ra không mặt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHOẢNG KHOÁT

**Khoảng:** Phần không gian hoặc thời gian được giới hạn.

**Khoát:** Rộng, trái với hẹp.

**Khoảng khoát** là rộng và thoáng. Khoảng khoát còn có nghĩa vui vẻ thoải mái trong lòng, không còn sự bức dọc, cáu gắt.

*Để gió vô **khoảng khoát** cho thông,  
Mặt trời rọi cho cùng khắp chốn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHOANH

**Khoanh** là làm thành vòng tròn.

Như: Khoanh tay ngồi nhìn, khoanh bồ lúa, khoanh tre làm đai thúng.

***Khoanh** nắm món chung nhau rồi hỏi,  
Cha trút hai con nói sót bao nhiêu.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHOANH TAY

**Khoanh:** Làm thành vòng tròn. **Tay:** Bộ phận ở thân thể, nối liền với đầu, vai ra đến ngón.

**Khoanh tay** ý chỉ không làm gì, vì không muốn can dự vào hoặc vì bất lực trước sự việc xảy ra.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhơn loại không biết nhìn nhau đồng căn bản, đồng cốt nhục và tương tàn với nhau, biểu Chí Tôn **khoanh tay** ngồi ngó cho đặng, nên sai người thừa mạng lệnh của Ngài đến quy con cái của Ngài làm một, đặng tránh nạn tương tàn tương sát, bảo trọng sanh mạng cho nhau.

*Thầy thương không lẽ **khoanh tay** ngó,  
Lập Đạo toan phương giải thoát thì.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KHOÁT NẠT

**Khoát:** Gạt qua một bên. **Nạt:** La rầy, quát tháo.

**Khoát nạt**, như chữ “*Quát nạt*”, là la và dọa nạt, tức là lớn tiếng nạt nộ với người khác vì ý mình có quyền hành hay thế lực.

Thánh giáo Thầy có câu: Kiêu hãnh thái thậm, vào muốn có người trình, ra muốn có kẻ cúi, **khoát nạt**, đè ép, biết mình mà chẳng màng biết đến người, hay ý sức mà chẳng dòm xem thời thế chẳng thấu phục nhân tâm, chẳng biết dùng khiêm từ mà đãi khách, là những nét của các bậc Vương Bá xưa dùng mà phải tan tành vũ trụ đó.

*Lợi dụng địa vị hoành hành thiên hạ, bóc lột nhân sanh,  
**khoát nạt** trước đám dân đen...  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## KHÓC

**Khóc** là chảy nước mắt do đau đớn, khó chịu hay xúc động mạnh. Như: Bé khóc đòi mẹ, tức lên phát khóc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có đoạn: Cái khổ hạnh của con giống như đường đỏ, con à! Con có biết Thầy **khóc** như con vậy chẳng con?

*Vinh nhục đòi phen vui lẫn **khóc**,  
Ghét thương lắm lúc giận pha cười.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
*Mau bước lui lần qua cõi tục,  
Cười than vui **khóc**, thấy hay chưa?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## KHÓC LÂN

**Khóc:** Cảm thương, đau đớn hay kêu gào mà chảy nước mắt.  
**Lân:** Kỳ lân.

**Khóc lân**, bởi tích “*Khấp lân* 泣麟”, là nói Đức Khổng Tử nghe tin có người đánh xe họ Thúc Tôn tên là Sư Thương sẵn bắt được con lân què chân trước. Học Trò là Nhiễm Hữu báo với Khổng Tử, Ngài đến trông thấy, nói rằng “*Thục vị lai tai!* 孰為來哉” nghĩa là ai bảo kỳ lân ra làm gì thế? Nói rồi cầm vạt áo che mặt mà khóc, cho rằng đời sắp suy loạn, đạo ta đã đến lúc cùng, mới than rằng: *Đường Ngu chi thế, lân phượng du; kim phi kỳ thời lai hà du? Lân hề, lân hề, ngã tâm ưu?* 唐虞之世, 麟鳳遊. 今非其時來何由? 麟兮, 麟兮, 我心憂 vào thời Đường Ngu, lân phượng rong chơi, nay không phải thời mà đến là có sao? Lân này, lân này, lòng ta lo buồn biết bao? Rồi Khổng Tử trở về bảo rằng: *Ngô đạo cùng hỹ* 吾道窮矣 nghĩa là Đạo ta đến lúc cùng rồi! Hai năm sau Khổng Tử mắc bệnh bầy ngày thì mất.

*Xuân Thu vạch rõ nguồn chơn lý,  
Tai vắng như còn tiếng **khóc lân**.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## KHÓC MĂNG

**Khóc:** Cảm thương, đau đớn hay kêu gào mà chảy nước mắt.

**Măng:** Mầm tre mọc ở dưới đất lên.

**Khóc măng** ý nói tìm măng không được đứng khóc, nói về sự tích của Mạnh Tông, là một trong hai mươi bốn người con hiếu.

Mạnh Tông ở với mẹ rất có hiếu, mẹ đau thèm ăn canh măng, nhưng bấy giờ là mùa đông, khó tìm ra măng.

Ông bèn đi vào trong rừng tre, ngồi bên gốc tre mà khóc. Bỗng đâu có mấy mục măng từ dưới đất mọc lên, Mạnh Tông mang về nhà nấu canh cho mẹ ăn. Ăn xong bà mẹ liền hết bệnh.

Xem: **Mạnh Tông**.

*Mạnh Tông **khóc măng** sinh mùa lạnh,  
Mẹ thèm ăn bịnh mạnh ước ao.  
(Báo Ân Từ).*

## KHÓC ROI

**Khóc:** Cảm thương, đau đớn hay kêu gào mà chảy nước mắt.

**Roi:** Vật hình que dài dùng để đánh.

**Khóc roi**, bởi chữ “*Khấp trượng* 泣杖”, tức là khóc vì bị đòn roi.

Sách Hán Thư chép: Ông Hàn Bá Du là người rất có hiếu. Một hôm, có lỗi bị mẹ đánh đòn, bỗng nhiên ông khóc rống lên. Bà



mẹ nói: Trước kia ta đánh người, người chỉ nhận chịu, nay do đau mà lại khóc? Bá Du thưa: Trước kia mẹ đánh đau, biết mẹ còn khỏe mạnh, nên con không khóc. Nay đánh không đau, biết mẹ sức đã yếu, nên con buồn lo mà khóc.

Sách Âu Học Quỳnh Lâm viết: *Bá Du khắp trượng, nhân mẫu chi lão* 伯俞泣杖因母之老 Nghĩa là Bá Du bị đòn lại khóc, do biết sức mẹ đã già yếu.

*Thương cha luống thẹn lời dâng tuổi,  
Nuôi mẹ thêm buồn tiếng khóc roi.*

(Thơ Thuần Đức).

*Khóc roi ngẩn chạnh lòng con thảo,  
Chọn xóm ngụì thương bóng mẹ hiền.*

(Thơ Chơn Tâm).

## KHÓC THAN

**Khóc:** Cảm thương, đau đớn hay kêu gào mà chảy nước mắt.

**Than:** Nói ra những lời thương cảm cho nỗi đau khổ bất hạnh của mình.

**Khóc than** là khóc và thốt ra những lời than thở, buồn rầu hay đau xót.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trước cảnh máu xương chồng chất gây nên bởi chiến cuộc, trước cảnh chiếu đất màn trời, của mấy trăm nạn nhân bão lụt miền Trung đang vất vả **khóc than**, vì đói rách cơ hàn, chúng ta những người đã xả thân cầu đạo, có vui sướng gì mà hỉ hạ chơi Xuân, hoang phí đồng tiền để làm khách phong lưu trong buổi trà dư tửu hậu.

*Thành Uổng tử cheo leo gớm ghiếc,  
Cảm hồn oan rên xiết **khóc than**.*

(Kinh Sám Hối).

***Khóc than thay! Kiếp đoạn tràng!***  
*Huệ quang gắng rọi, soi đàng sông mé.*  
 (Lục Nương Giáng Bút).

## KHOE

**Khoe** là cố ý làm cho người ta thấy, biết cái tốt đẹp, cái hay của mình, thường là bằng lời nói. Như: Khoe danh, khoe tài, khoe tiền bạc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Tài mọn, đức hèn, mượn chức **khoe** mình, việc kính thành Thánh giáo, hư thiệt, thiệt hư, đâu qua máy hành tàng của Tạo hoá.

*Hễ biết nghĩa thọ ơn chẳng bội,*  
*Giúp cho người chớ vội **khoe** ra.*  
 (Kinh Sám Hối).

*Bởi nhan sắc không **khoe** không mận,*  
*Bởi hơi đồng không thẳng không kêu.*  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

## KHOE KHOANG

**Khoe:** phô bày cho người ta thấy.

**Khoe khoang** là cố ý nói hoặc làm cho người ta thấy, biết cái tốt đẹp, cái hay của mình.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trót năm năm qua, sự tiến triển của nền Đạo như thế nào trước mắt toàn cả con cái Chí Tôn đều nghe thấy, Bản Đạo chẳng cần lên tiếng tuyên truyền **khoe khoang** chi nữa, đây trước mắt toàn thể con cái Đức Chí Tôn đều được thấy sự cố gắng của Hội Thánh và sự vẻ vang của con đường Chánh trị Đạo.

*Lời dạy Thần, Tiên không kể đếm,  
Đạo mâu chẳng cứ, cứ **khoe khoang**.  
(Giới Tâm Kinh).*

*Quý là tánh hạnh chẳng **khoe khoang**,  
Cười kẻ trong lân tới cửa làng.  
(Đạo Sử).*

## KHOẺ

**1.- Khoẻ** là cơ thể ở trạng thái tốt, không ốm đau, không có bệnh tật gì. Như: Sức khoẻ, anh ấy vẫn khoẻ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Muốn kiện toàn sức **khỏe**, phải giữ vệ sinh thân mình, phải ăn uống có điều độ, tránh xa tửu sắc làm cho thân thể con người phải tiêu tụy.

*Lo dòm sắc coi chừng **khỏe** mệt,  
Coi miếng ăn, ăn hết ăn còn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**2.- Khoẻ** là ở trạng thái cảm thấy khoan khoái, dễ chịu, không có lo lắng gì cả.

Như: Uống nước dưa thấy khoẻ, công việc đã làm xong rồi, thế thì anh khoẻ quá.

*Cường tranh chẳng mất đức hao thân,  
Phủ trọn nợ trần mới **khỏe** thân.  
(Đạo Sử).*

*Muốn nhắm mắt một bề cho **khỏe**,  
Những tình hình mọi vẻ trên người.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KHOẺ KHOẺ

**Khoẻ:** Cơ thể ở trạng thái tốt, không ốm đau, hoặc cảm thấy khoan khoái, dễ chịu, không có lo lắng gì cả.

**Khoẻ khoản** là khoẻ, dồi dào sức lực.

Khoẻ khoản còn dùng để chỉ cảm thấy trong người khoan khoái dễ chịu.

*Thành thơ **khỏe khoản** mừng vui,  
Trăm hoa đua nở phát mùi thanh hương.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KHOẺ MẠNH

**Khoẻ:** Trái với yếu, cơ thể có sức trên mức bình thường.

**Mạnh:** Có sức lực hay tiềm lực lớn.

**Khoẻ mạnh** là có sức khoẻ tốt, không ốm yếu, không đau bệnh. Như: Con người khoẻ mạnh.

*Phải nhớ thử khí trời nóng lạnh,  
Muốn nuôi con **khỏe mạnh** khá lắm chừng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHÓI

**Khói** là thể hơi của một vật gì cháy bốc lên.

Như: Khói bếp bốc lên nghi ngút, khói lửa mịt mù, khói đen bao trùm gốc phố.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người trong làng cảm đức lập miếu trên núi mà thờ Đức Ngài (Quan Thánh Đế Quân), bốn mùa hương **khói** không dứt.

*Cam day hướng Bắc xét cho cùng,  
Thấy lửa lầy lừng trận **khói** un.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## KHÓI LỬA

**Khói:** Hơi bốc lên từ lửa đốt. **Lửa:** Hiện tượng ở vật gì cháy sinh ra nóng và sáng.

**Khói lửa**, như chữ “*Yên hoả* 煙火”, hay “Phong hoả 烽火” là đốt lửa báo tin giặc, hay “Phong yên 烽煙” là xông khói để báo tin có giặc.

Nơi chiến trận bao giờ cũng có lửa và khói bốc lên mù mịt, nên người ta thường dùng chữ “khói lửa” để chỉ chiến tranh, giặc giã.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong lúc **khói lửa** chiến tranh còn bao trùm đất nước, nên Đại Đạo tuy không được bành trướng khả quan nhưng nhờ sự trung thành và sự tận tâm phục vụ của phần đại đa số Chức sắc nơi Trung ương và Địa phương, nên phương diện tinh thần của Đại Đạo vững mức cao siêu, cái danh liêm khiết của Hội Thánh cũng như chí hy sinh của Chức sắc được các giới trí thức ngoài mặt đời ngợi khen và kính nể.

*Lấy phương cứu giống Nam chi,  
Bớt cơn **khói lửa** lập vì Lạc Long.*  
(Nhị Nương Giáng Bút).

*Đời vật chất nảy sanh **khói lửa**,  
Đạo tinh thần thường bửa an nhàn.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## KHÓI TAN

**Khói:** Thê hơi ở chất gì cháy bốc lên. **Tan:** Tản dần ra chung quanh, cuối cùng không còn tồn tại.

Như ta biết, khói lửa là chỉ chiến tranh, giặc giã.

**Khói tan** là chấm dứt khói lửa, nghĩa là hết chiến tranh, giặc giã.

*Rời mong thế giới hoà bình,  
Ngưu Giang lặng sóng, Hà Thành **khỏi tan**.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).

## KHỎI

**1.- Khỏi** là ra ngoài, không còn ở trong phạm vi, giới hạn nào đó nữa. Như: Ra khỏi nhà, khỏi tầm tay.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Nếu các con đợi đến buổi chung quy, hồn ra **khỏi** xác, mới thấy cơ mầu nhiệm đặng thì chừng ấy đã muộn rồi.

*Đợi buổi xuân xanh qua **khỏi** cửa,  
Đưa thế có tiếng nước cùng non.*  
(Đạo Sử).

*Nỗi tam bành xô hát **khỏi** mừng,  
Chừng ấy khóc lo chung xuống ghề.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Khỏi** là qua được rồi, không còn ở trong tình trạng hay trạng thái không hay hoặc trong sự đe dọa nào đó. Như: Bệnh đã khỏi, khỏi luân hồi, khỏi tội lỗi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Con chỉ có tu mà đắc đạo. Phải ngó đến hằng ức thiên vạn kẻ nhơn sanh chưa đặng **khỏi** luân hồi, để lòng từ bi độ rỗi, kéo tội nghiệp.

*Người ở thế máy ai **khỏi** lỗi,  
Biết lạc lầm sám hối tội căn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Gắng sức trau dồi một chữ Tâm,  
Đạo đời muôn việc **khỏi** sai lầm.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Minh mông Trời Đất còn không lọt,  
Huống lấp tội tình **khỏi** lưới giăng.*  
(Đạo Sử).

## KHOM

**Khom** là cúi, cong lưng xuống.

Như: Đứng khom người cả ngày để cắt lúa, khom người xuống đi qua kèo đựng mái nhà.

*Quốc Trung hỏ mặt **khom** mài mực,  
Lực Sĩ cam tâm cúi tháo hài.*  
(Cội Đạo Bốn Mùa).

## KHÓM

**Khóm** là chòm, tập hợp gồm một ít cây cối hoặc một số vật cùng loại đứng chụm vào nhau.

Như: Khóm tre, khóm cúc, khóm lúa, khóm trước, khóm bá rừng tòng.

*Lánh thân **khóm** bá rừng tòng,  
Tiểu chưa thoát khỏi trong vòng tôi con.*  
(Ngụ Đời).  
*Rượu cúc rừng tòng quen thú cũ,  
**Khóm** mai cụm trước bạn ngày xưa.*  
(Thơ Huệ Giác).

## KHÔ

1.- **Khô** là không tươi. Như: Héo khô, cỏ khô, khô mực, khô cứng.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng trong quyển Giáo Lý có đoạn viết: Vạn vật thảo mộc khi mới sanh thì mềm dịu, khi chết thì **khô** cứng. Thế nên nói rằng: Cứng và mạnh là bạn của cái chết, mềm và yếu là bạn của cái sống.

Nắng hạ héo **khô** vườn bá tánh,  
 Dắt nhau tìm núp bóng Cao Đài.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Khô** còn có nghĩa là cạn, ráo, không ướt.

Như: Đồng khô cỏ cháy, da khô, lưỡi khô, khô mồm khô miệng.

Cô bác gái mắt ăn xúm chườ,   
 Bị **khô** mồm miệng lưỡi đều khua.  
 (Phương Tu Đại Đạo).  
 Dòng máu lệ chảy khô suối mắt,  
 Nghiệp má đào số bất điều linh.  
 (Phù Kiều Hận Sử).

**3.- Khô** là thịt, cá phơi hoặc sấy khô để dành ăn lâu.

Như: Nướng khô cá lóc, khô lân chả phụng, nhậu rượu đế và khô mực nướng.

Thủ giới trì trai niệm chuỗi lần,  
 Quên mùi chả phụng với **khô** lần.  
 (Thơ Phạm Mộc Bản).

## KHÔ HÉO

**Khô** 枯: Ráo, không tươi, không ướt. **Héo**: Quắt lại, hết tươi, nghĩa bóng buồn rầu, không tươi tỉnh.

**Khô héo** là khô cạn nhựa sống và héo đi, không còn xanh tươi nữa.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Nếu không có chất sanh thì thể nào tươi tắn đặng mà chứa sự sống. Như nó khô rữ thì là nó chết, mà các con nào ăn vật **khô héo** bao giờ; còn như nhờ lửa mà nấu thì là phương pháp tẩy trừợc đó thôi, chớ sanh vật bị nấu chưa hề phải chết.



*Chín hạ chờ sương **khô héo** liễu,  
Ba đông gọi tuyết lạnh lùng mai.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Đôi miền rẽ mộng gan **khô héo**,  
Chín khúc vò tơ ruột rối bông.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## KHÔ KHAN

**Khô:** Không có nước, ráo, không ướt. **Khan:** Thiếu hay không có lượng nước cần thiết.

**Khô khan** là khô rang, cạn hết, không còn một chút nước, hoặc không còn gì cả.

Khô khan còn có nghĩa là khô, không có biểu hiện của tình cảm, không hấp dẫn. Như: Lời nói khô khan.

Trong Giáo Lý, Tiếp Trương Văn Tràng có câu: Hai chữ “Lễ Nghi” thiếu một thì không thành quy tắc. Giả tỷ như chúng ta có Kính trong lòng, mà không nghiêng cái mũ cúi chào, thì lòng cung kính không chỗ nương, để phát biểu. Trái lại, trong lòng không Kính mà bên ngoài làm ra vẻ cúi chào. Nghi không lễ thì đó chỉ là hình thức **khô khan** mà thôi.

*Nam giao vắng vẻ đường cung kiếm,  
Văn Hiến **khô khan** ngọn bút thần.*  
(Đạo Sử).

*Nọc ăn máu nước thúi ruộng,  
**Khô khan** lạc khí hao mòn hồn tinh.*  
(Ngụ Đời).

## KHÔ QUEO

**Khô:** Không có nước, ráo, không ướt. **Queo:** Làm biến dạng đi.

**Khô queo** là khô cạn, khô khốc, khô đến mức mọi vật như co lại, biến dạng.

Như: Năm nay hạn, ao mương gì cũng khô queo.

*Ngủ nằm thêm thiếp vài hôm,  
Bây giờ chợt tỉnh miệng mồm **khô queo**.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## KHỐ

**Khố** là mảnh vải dài và hẹp dùng để thắt vòng quanh dưới háng, một đầu bỏ toả xuống để che hạ bộ.

Như: Đóng khố, lính khố xanh, lính khố đỏ.

*Đưa cầm dùi đục, thẳng nghiên mực,  
Cậu bận áo nâu, chú **khố** hồng.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## KHỔ

苦

**Khổ** là quá khó khăn, thiếu thốn về vật chất, hoặc bị đau đớn về tinh thần, trái với sướng.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Tại sao các con lại chia rẽ nhau vì sự bất đồng Đạo lý, mà chính tất cả các con đều phải chung chịu đau **khổ** để rửa tội của các con ở cõi thế gian này?

*Trần **khổ** dầu ai chơn muốn lánh,  
Ngày thành Chánh quả có bao lâu?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Gay chèo thoát **khổ** đầy linh cảm,  
Rạch nước trừ oan đủ diệu huyền.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KHỔ ÁCH

苦厄

**Khổ:** Cực, đau đớn, vất vả. **Ách:** Tai hoạ lớn lao.

**Khổ ách** là khổ sở và tai nạn. Như: Bao nhiêu khổ ách đều xảy đến cho anh ấy gánh chịu hết.

*Năng cứu khổ ách, năng cứu Tam tai, năng cứu tật bệnh...*

(Di Lạc Chơn Kinh).

## KHỔ CỰC

**Khổ:** Đau đớn, vất vả. **Cực:** Nhọc, nghèo khổ.

**Khổ cực** là chịu khổ và chịu cực, tức phải chịu những nỗi đau đớn, vất vả, và cực nhọc.

Thánh giáo Thầy dạy Đức Quyền Giáo Tông có câu: Thầy nói rõ chẳng phải Thầy để lời trách cứ chi con, lòng con thế nào Thầy thấy rõ, biết bao phen Thầy nghe con kêu réo than thở cùng Thầy, biết bao phen Thầy thấy con **khổ cực** vì Thầy, song con chẳng đủ đức trông cậy Thầy, con hiểu vì cơ nào mà nền Đạo loạn pháp chẳng?

*Vinh hoa phẩm cũ ngôi xưa đó,*

**Khổ cực** các con chớ bỏ trường.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nếu khổ cực chung cùng chia sót,*

*Dầu sang vinh đừng bớt tình nồng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## KHỔ ĐAU

**Khổ:** Đau đớn, vất vả. **Đau:** Ở trạng thái tình cảm, tinh thần thần rất khó chịu.

**Khổ đau**, như chữ “*Đau khổ*”, là khổ sở và đau đớn về tinh thần.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trên bước đường lập vị, có khi quá khiếm khuyết về vật chất, quá **khổ đau** vì đời sống vất vả thất thường, người tu hành có thể than khóc và rối loạn tinh thần. Nhưng tin tưởng nơi lòng yêu thương của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ và nơi tấm thịnh tình chia vui sót nhọc của các bạn đồng thuyền, người đau khổ cũng tự an ủi được vì ở trong cảnh ngộ đó cũng chưa phải là quá thất vọng chán nản đưa đến chỗ bán đồ nhi phế bỏ dở hành trình.

*Người làm việc gian nan lắm nỗi,  
Người thảo ngay sớm tối **khổ đau**.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## KHỔ HẢI

苦海

**Khổ**: Đau đớn, vất vả. **Hải**: biển.

**Khổ hải** là biển khổ.

Theo triết lý nhà Phật, tất cả chúng sanh đều bị đắm trong cảnh khổ, như bị chìm vào biển cả mênh mông vậy. Vì thế, Phật cho đời là biển khổ.

Cổ đức có câu: *Khổ hải vô biên, hồi đầu thị ngạn* 苦海無邊, 回頭是岸, nghĩa là biển khổ mênh mông, nhưng quay đầu lại thì thấy bờ ngay.

Khổ hải, nghĩa bóng là chỉ cõi trần.

*Phải mất phải tai tua cứu chúng,  
Khỏi nơi **khổ hải** chịu mình sa.*  
(Đạo Sử).

*Giữa **khổ hải** đưa thuyền Bát Nhã,  
Giúp tinh thần giải quả trừ căn.*

(Thơ Đức Hộ Pháp).

*Bởi ưa **khổ hải** tham quyền thế,  
Bởi thích phồn hoa gọi phước duyên.*

(Thơ Tiếp Đạo).

## KHỔ HẠNH

苦行

**Khổ:** Chịu cực khổ. **Hạnh:** Nết.

Người tu hành phải chịu những điều vất vả, cực nhọc, gọi là thọ khổ hạnh.

**Khổ hạnh** còn là một phái tu buộc người theo phải chịu khắc khổ về thể xác và tinh thần (gọi là tu ép xác).

Thánh Giáo Thầy dạy: Càng **khổ hạnh**, càng thương tâm thì lòng càng nôn nóng. Khổ hạnh vì mấy chục triệu sanh linh thì cái khổ ấy có nên tiếc chắng?

*Ngừa thuyền Thầy đợi kẻ sang chơn,*

**Khổ hạnh** khuyên con chớ dạ hờn.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**Khổ hạnh** chí mong quy nẻo chánh,

Ngoài tai chớ chác miếng hư vinh.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thân trau **khổ hạnh** thân đưng nệ,*

Nệ khó mong chi thoát thế trần.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHỔ HIỀN TRANG

苦賢莊

**Khổ:** Khổ sở cực nhọc. **Hiền:** Hiền lành. **Trang:** Trang trại, nhà trại.

**Khổ Hiền Trang** là một trang trại dành cho người hiền đến ở tu hành.

Vào năm 1927, Đức Hộ Pháp cùng với Cao Quỳnh Diêu theo lệnh Đức Phật Mẫu đến làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho tìm mua đất lập một trang trại và một Thánh Thất gọi là “Khổ Hiền Trang”, giao cho Giáo Hữu Thượng Minh Thanh làm chủ.

Sau đó, Đức Lý Giáo Tông có giáng cơ cho một bài thi khoán thủ ba chữ Khổ Hiền Trang như sau: “Khổ thà cam chịu khổ đừng than, Hiền thảo cùng nhau mới vẹn toàn. Trang điểm ngọc lành cho đáng giá, dồi mài chí thiện Thượng Minh Thanh”.

*Ngài Hộ Pháp ủ ê trong dạ,  
Khổ Hiền Trang bươn bả đến nơi.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## KHỔ HÌNH

苦刑

**Khổ:** Sự cực khổ, vất vả. **Hình:** Hình phạt.

**Khổ hình** là hình phạt rất khổ sở. Như: Thọ khổ hình.

Thánh Ngôn có câu: Than ôi! Thầy đã là Đấng lập **khổ hình**, chiếu theo phép công bình của Tạo hoá, nhưng thấy nhơn sanh càng ngày càng bước vào con đường hắc ám, để đem số phận buộc vào đó, thì Thầy cũng bắt đau lòng, nhưng chẳng lẽ bỏ phép công vì sanh chúng.

*Vô siêu đoạ quả căn hữu pháp,  
Vô **khổ hình** nhưn kiếp lưu oan.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).  
Chặt bằm trăm đoạ như vậy,  
Có công giúp ích mà nay **khổ hình**.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KHỔ KHẮC

苦 刻

**Khổ:** Khó khăn thiếu thốn về vật chất, hoặc bị giày vò, đau đớn về tinh thần. **Khắc:** Nghiêm gấp lắm.

**Khổ khắc,** như chữ “*Khắc khổ 刻苦*”, là nhẫn nại, chịu đựng nhiều điều vất vả, khổ cực.

Khổ khắc còn có nghĩa chịu hạn chế nhiều nhu cầu trong cuộc sống, sinh hoạt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn khi phong các vị Thời Quân chi Đạo có dạy: Lo về phần Đạo nơi Tịnh Thất, máy Thánh Thất, đều xem sóc chư môn đệ Thầy, binh vực chẳng cho ai phạm Luật đến **khổ khắc** cho đặng.

*Đày đoạ cha phải chịu khổ thân,  
**Khổ khắc** mẹ chịu phần tôi tớ.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Tưởng bà mẹ có lòng **khổ khắc**,  
Chưa hành con thất ngật đường này.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHỔ LUY

苦 累

**Khổ:** Sự cực khổ, vất vả. **Luy:** Dình dấp tới.

**Khổ luy** là liên luy đến khổ đau.

Thánh giáo Thầy có câu: Than ôi! Công trình Thầy và các Đấng Thiêng liêng thì nhiều mà tác thành của mỗi con thì không đáng mấy. Nhiều phen sóng khổ muốn chìm đắm các con mà Thầy phải sợ cho đến nhăn mày **khổ luy**.

*Cốt nhục tương tàn gây khổ luy,  
Lợi quyền tranh chấp khiến điều linh.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KHỔ NÀN

Hay “*Khổ nạn*”.

**Khổ**: Sự cực khổ, vất vả. **Nàn** (nạn): Tại nạn.

**Khổ nạn**, như chữ “*Khổ nạn 苦難*”, là tai nạn khổ sở.

Xem: **Khổ nạn**.

*Cứu khổ nạn Thái Ất Thiên Tôn,  
Miền Âm cảnh ngục môn khai giải.*  
(Kinh Tận Độ).

## KHỔ NẠN

苦難

Hay “*Khổ nạn*”.

**Khổ**: Sự cực khổ, vất vả. **Nạn** (nàn): Tại nạn.

**Khổ nạn** là khổ sở, hoạn nạn. Như: Người tu hành phải chịu đựng những khổ nạn xảy đến.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nhiều đứa lại chẳng kể đến lời Thầy là gì? Ôi! Con ngỗ nghịch, trách sao chẳng vương Thiên điều **khổ nạn**.



*Tinh thần an định cơ duyên đạt,  
Tâm trí hồn nhiên **khổ nạn** qua.  
(Thơ Huệ Phong).*

## KHỔ NÃO

苦惱

**Khổ:** Đau đớn, khổ sở. **Não:** Phiền não.

**Khổ não** là khổ sở và phiền não.

Thánh giáo Thầy dạy: Thầy tưởng khi chẳng lẽ phải cần nói ra, đợi cho Thánh chất các con tăng thêm đặng chút nào, lại càng thấy đặng **khổ não** của Thầy vì các con mà đeo đuổi từ ngày khởi lập nhưn loại đến chừ.

*Đánh đòn khảo kẹp góm ghê,  
Hành hình **khổ não** chẳng hề nói tay.  
(Kinh Sám Hồi).*

*Cũng bởi Đạo lầm nên mất nước,  
Chịu nhiều **khổ não** lắm trên cam.  
(Đạo Sử).*

*Thuyền Bát nhã chở đầy **khổ não**,  
Liên trở lui Bồng Đảo bến xưa.  
(Văn Tế Tiểu Tường).*

## KHỔ NGUY

苦危

**Khổ:** Đau đớn, khổ sở. **Nguy:** Ngặt nghèo, có thể hại đến tánh mạng.

**Khổ nguy** là khổ sở, nguy nan.

Trong quyển Thiên Đạo, Thánh giáo Thầy có đoạn như sau:

Các con có ngày cũng phải chui vào cảnh **khổ nguy**, tai ách vậy. Vay trả, trả vay, nhưng tự lòng con, chớ Thầy cũng không binh mà không vị.

*Khi anh được tung tiu quý trọng,  
Thì phòng khi thất vọng **khổ nguy**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## KHỔ NHỌC

**Khổ**: Đau đớn, khổ sở. **Nhọc**: Cảm thấy mệt, khó chịu trong người, vì phải bỏ nhiều sức lực, phải vất vả.

**Khổ nhọc** là khổ sở và mệt nhọc.

Thánh giáo Thầy có câu: Hiếm chi bậc Thánh bị đày vào chốn trần ai **khổ nhọc**, chìm đắm nơi bến khổ sông mê, dan díu lấy sự say vui mùi thế tục, bước đến cảnh kim mã ngọc đàn mà phũ hết lòng đạo đức, khiến cho ngôi cựu vị phải chịu trôi phũ dòng sông, mà vì đó, thuyền Bát Nhã khó nương cứu vớt đặng.

*Công nuôi dưỡng nâng niu **khổ nhọc**,  
Phép thương yêu cũng học nơi Thầy.*  
(Kinh Tận Độ).

*Những là **khổ nhọc** chịu cơ đời,  
Hạnh phúc thử nhìn đặng mấy mươi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nào chữa để biết bao **khổ nhọc**,  
Nào hơn thua theo học sách đời.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## KHỔ PHẬN

苦分

**Khổ**: Khó khăn thiếu thốn, nhọc nhằn, vất vả. **Phận**: Phần trời định cho mỗi người.

**Khổ phận** là cái số phần khó nhọc vất vả, tức là cái số phận do Trời định phải chịu nhọc nhằn, khổ sở.

Thánh giáo Ngũ Nương Diêu Trì Cung có dạy: Các em ráng sao cho cao đạo hạnh, chớ thõn mỗn ngày qua tội nghiệp cho kiếp trần đeo thêm **khổ phận** mà sau đây còn hối hận ăn năn.

*Thương những kẻ vì hiền **khổ phận**,*

*Cửa tang du khó lán đầu hiên.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Đâu vui nước trí với non nhân,*

*Lòn lỏi công danh **khổ phận** thân.*

(Đạo Sử).

*Trăm luân **khổ phận** lắm hay không,*

*Chẳng nghĩ xưa kia mển bụi hồng.*

(Đạo Sử).

## KHỔ SỞ

苦楚

**Khổ:** Cực nhọc về tinh thần. **Sở:** Đau khổ.

**Khổ sở** là cực khổ và đau đớn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đức Đại Từ Phụ duy làm cha của chơn linh chúng ta mà thôi, như cha mẹ phàm này, ông cha duy có nhứt điểm tinh còn huyết khí đều do bà mẹ đào tạo mà có, Đức Chí Tôn duy cho nhứt điểm linh, còn tạo nên trí não và xác thịt của ta ra hình tướng là do tay của Phật Mẫu, hai cái quyền ấy rất cao trọng, hễ khôn ngoan muốn cầu xin choặng siêu thoát linh hồn, không ai hơn là Chí Tôn, còn về phần xác thịt nếu đau đớn **khổ sở**, mỗi cái đều xin Mẹ thì chắc hơn hết.

Nếu đời còn ly loạn, nước còn đảo huyền, quốc dân còn chịu **khổ sở** lắm than là do xã hội Việt Nam còn đầy đầy những hạng tham vàng bỏ nghĩa...

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KHỔ TÂM

苦心

**Khổ:** Cực nhọc về tinh thần. **Tâm:** Lòng.

**Khổ tâm** là trong lòng đau đớn khổ sở, tức là đau khổ về mặt tinh thần.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, thầy có dạy: Phận sự muốn cho hoàn toàn cần phải có bền chí và **khổ tâm**. Có bền chí mới đạt phẩm vị thanh cao, có khổ tâm mới rõ tuồng đời ảm lạnh.

*Có khổ hạnh đặt vào Chí Thánh,*

*Đức **khổ tâm** là tánh phong trần.*

(Thượng Phẩm Giáng).

*Có **khổ tâm** mới tồn danh Đạo,*

*Khổ hạnh nhiều là tạo Thiên đường,*

(Thượng Phẩm Giáng).

## KHỔ THÂN

苦身

**Khổ:** Khó khăn thiếu thốn về vật chất, hoặc bị giày vò, đau đớn về tinh thần. **Thân:** Hình hài, xác thân.

**Khổ thân** là khổ cho cái thân, hoặc tội nghiệp. Như: Nghĩ đến làm gì để khổ thân.

Thánh giáo Thầy có dạy: Con có biết sự chơn thật nơi nào mà phải **khổ thân** lo lắng. Con có phận sự rất lớn, Thánh danh con cũng lớn. Thầy dạy con, nhứt nhứt phải do mạng lịnh Thầy mà thôi.

*Khi hồn lìa khỏi trần gian,  
Hoá ra ngạ quỷ cơ hàn **khổ thân**.*

(Kinh Sám Hối).

*Mạnh Quang tích trước ghi tài,  
Tề mi vện đạo chẳng nài **khổ thân**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đày đọa cha phải chịu **khổ thân**,  
Khổ khắc mẹ chịu phần tôi tớ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KHỔ THÂN HÌNH

苦身形

**Khổ:** Khó khăn thiếu thốn về vật chất, hoặc bị giày vò, đau đớn về tinh thần. **Thân hình:** Hình hài, xác thân.

**Khổ thân hình**, như chữ “*Khổ thân 苦身*”, là khổ sở, vất vả về cái hình hài, thể xác.

Xem: **Khổ thân**.

*Tranh đức tranh nhân mặc sức tranh,  
Đừng tranh lợi quấy **khổ thân hình**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHỔ THUY

苦水

**Khổ:** Vất vả thiếu thốn về vật chất và đau đớn về tinh thần.  
**Thuy:** Nước, dòng nước.

**Khổ thủy** là dòng nước khổ, do chữ “Khổ hải” tức biển khổ của Phật, ví cõi thế gian như một biển khổ mênh mông mà con người đang bị chìm nơi đó.

Muốn thoát khỏi dòng khổ thủy, con người phải nhờ con thuyền Bát Nhã (trí tuệ) vượt qua để đưa vào bờ giác.

*Theo dòng **khổ thủy** bao hàng lệ,  
Trở bước du san dứt nợ nần.*

(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

*Mãng đeo đai hai chữ vận thời,  
Như bèo bọt nổi trôi dòng **khổ thủy**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHÔI GIÁP

盔 甲

**Khôi:** Một loại mũ sắt của tướng võ đội. **Giáp:** Áo bằng kim loại mặc bảo vệ thân khi ra trận.

**Khôi giáp** là mũ sắt và áo giáp của vị tướng võ mặc khi ra chiến trận.

Đạo Cao Đài, bộ Đại phục của Đức Hộ Pháp cũng mặc khôi giáp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Cao Thượng Phẩm có câu: Cư! Nghe dặn. Con biểu Tắc tắm rửa sạch sẽ (xông hương cho nó), biểu nó lựa một bộ quần áo tây cho sạch sẽ, ăn mặc như thường, đội nón. Cười... Đáng lẽ nó phải sắm **khôi giáp** như hát bội, mà mắc nó nghèo, Thầy không biểu.

*Chủ Thời Quân mặt đồ **Khôi Giáp**,  
Cửa bốn vị bửu pháp tay cầm.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

## KHÔI KHOA

魁科

**Khôi:** Đứng đầu. **Khoa:** Chỉ kỳ thi.

**Khôi khoa** tức là đỗ đầu khoa thi.

Trong tôn giáo, chữ “Khôi khoa” dùng để chỉ người tu hành chiếm đầu khoa của trường thi công quả.

*Thương Mạnh Lệ khi lia phòng tía,  
Đoạt **khôi khoa** lo phía công phu.  
(Thất Nương Giang Bút).*

## KHÔI KHOA MẠO

魁科帽

**Khôi khoa:** Người đứng đầu kỳ thi. **Mạo:** Mão.

**Khôi khoa mạo** là cái mão như mão học trò ngày xưa đội, làm bằng hàng trắng, ngay phía trước mão có thêu Thiên Nhãn, bao quanh vòng minh khí.

Pháp Chánh Truyền quy định phẩm Lễ Sanh dầu phái Thái, Thượng, Ngọc đều đội Khôi khoa mạo.

*Đầu (Lễ Sanh) đội **Khôi Khoa Mạo** toàn bằng hàng trắng, dầu cho phái nào cũng vậy.  
(Pháp Chánh Truyền CG).*

## KHÔI PHỤC

恢復

**Khôi:** To lớn. **Phục:** Trở lại.

**Khôi phục** là mất rồi lại được, tức là làm cho được trở lại như trước.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nhắc tới những sự nghiệp của Đức Cao Hoàng thì Bản Đạo thấy rằng Ngài cũng vì quyền lợi tổ quốc vì không muốn bản đồ của nước Việt Nam phải vì thời gian mà bị xoá nhoà trong trí nhớ của hậu thế, mới ra công nằm gai nếm mật **khôi phục** sơn hà lưu cho cháu con ngày nay một dãy non sông như dệt gấm thêu hoa.

*Tánh cách chỉ huy toàn liệt địa,  
Đạo màu **khôi phục** khắp đông kiên.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## KHÔI TINH

魁星

**Khôi:** Đứng đầu. **Tinh:** Ngôi sao.

**Khôi tinh** là ngôi sao thứ nhứt trong đám sao Bắc đẩu, dùng để chỉ về sự đỗ đạt, chiếm khôi nguyên.

***Khôi tinh** nhứt thế đáo trung ba,  
Thiên hạ nhị phân tại Nhĩ Hà.*  
(Đạo Sử).

## KHỐI

塊

**Khối** là cục, tảng. Như: Khối sắt, nước đóng thành khối, dồn các kiện hàng thành khối, khối tình.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Than ôi! Có hình thể xương thịt mà chơn hồn phưởng phất nơi xa, thì cái thân vô dụng ấy tro tro như **khối** đá dựa đường, như khúc cây bên trũng.



Gặp được nẻo ngay, đời có mấy?  
 Thìn lòng **khối** ngọc tạo nên gương.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Thương chàng đầy dẫy mộng mênh,  
**Khối** thương khó lấy gáo tình đem đong.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

## KHỐI ĐỨC TIN

**Khối:** Nhiều vật hay nhiều tư tưởng un đúc lại làm thành một.

**Đức tin:** Lòng tin sâu xa.

**Khối đức tin** ý nói lòng tin tưởng sâu xa của nhiều người tập trung trụ lại thành một khối.

Quyền Giáo Tông có giảng dạy: Chơn pháp đã sẵn có, chư Thiên phong lại không áp dụng theo, rồi mỗi người mỗi ý thành ra **khối đức tin** manh mún, đạo đức suy đồi, không còn tôn ty thượng hạ gì nữa.

Lịch xinh Bửu Điện tầng cao ngất,  
 Trụ **khối đức tin** sánh nhứt hồng.  
 (Thơ Thượng Cảnh Thanh).

## KHỐI TÌNH

**Khối** 塊: Nhiều vật hay nhiều tư tưởng un đúc lại làm thành một. **Tình** 情: Tính tự nhiên do sự cảm xúc bên ngoài mà phát lộ ra.

**Khối tình** là tình yêu thương kết thành khối.

Do điển tích: Một nàng con gái yêu chàng lái buôn, mối tình rất đậm đà tha thiết, nhưng anh lái buôn đi mãi không về, khiến nàng ở lại vì nhớ nhung đau tương tư mà chết. Dem nàng đi

táng thì thịt xương sau này đều tiêu hết, chỉ còn một khối cứng, đập không bể.

Lúc người lái buôn trở về, nghe được sự tình, bèn ôm khối ấy mà khóc nức nở, nước mắt dính vào thì khối ấy liền tan thành nước. Đó gọi là khối tình.

*Dầu chi cũng nghĩa chí thân,  
Khối tình còn có một lần đáy thoi.*

(Kinh Thế Đạo).

*Đầu sương chất trắng khối tình,  
Bao nhiêu ân ái trong mình tử thi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## KHỐI VẬT CHẤT VÔ HỒN VIẾT TỬ

**Khối vật chất:** Chỉ xác thân con người. **Vô hồn:** Không có linh hồn. **Viết tử:** Gọi là chết.

**Khối vật chất vô hồn viết tử** 塊物質無魂曰死 ý nói khi hồn lìa khỏi thân xác thì gọi là chết.

Ta biết, xác thân con người được kết hợp bởi vật chất nơi thế gian mà thành. Xác thân này theo Phật, do bốn nguyên tố, hay bốn đại là: Đất, nước, gió lửa duyên hợp tạo ra, nên còn gọi là thân tứ đại. Lại nữa để được sống, con người phải ăn uống vật thực, hoa quả, đó là những thứ vật chất nơi thế gian nuôi dưỡng nhục thể. Do vậy xác thân con người chính là một khối vật chất.

Con người có sự sống là nhờ hiện diện của linh hồn. Linh hồn là một Tiểu Linh Quang của Đức Thượng Đế chiết từ khối Đại Linh Quang để ban cho con người. Còn thi thể phàm tục vốn dĩ do một khối vật chất cấu thành, nghĩa là xác thể con người từ tế bào xương thịt do cha mẹ tạo ra, được lớn lên nhờ sự nuôi sống của vật thực, là nguồn cung cấp từ đất. Vậy Đất

sinh ra vật chất tạo ra hình thể, còn Trời ban cho linh hồn con người. Trời đất trong con người hợp lại thì có sự sống, nghĩa là có linh hồn và thể xác. Nếu như linh hồn lìa khỏi xác thân thì nó chỉ là một khối vật chất bị chết đi, rồi sẽ tan rã.

*Khối vật chất vô hồn viết tử,  
Đất biến hình tự thử quy căn.  
(Kinh Tận Độ).*

## KHÔN

1.- **Khôn** là tinh, hiểu biết thấu đáo, thức thời, trái với dại. Như: Người khôn, mưu khôn, chó khôn.

Thánh giáo dạy về ăn chay có đoạn: Nếu như các con còn ăn mặn, luyện đạo rủi có ấn chứng thì làm sao mà giải tán cho đặng.

Như rủi bị huòn, thì đến khi đắc đạo, cái trọc khí ấy vẫn còn, mà trọc khí thì lại là vật chất tiếp điện (bon conducteur d'électricité) thì chưa ra khỏi lần không khí đã bị sét đánh tiêu diệt.

Còn như biết khôn thì ẩn núp tại thế mà làm một bậc Nhân Tiên thì kiếp đoạ trần cũng còn chưa mãn.

*Chim khôn biết kiếm đậu cây lành,  
Người thiện phải ngừa đức háo sanh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dầu khôn máy giả ngu cho thuận,  
Phải bao nhiêu cũng nhận lỗi lầm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Khôn** là khó, không, chẳng.

Như: Khôn xiết, đau buồn khôn nguôi, khôn cảm được giọt lụy.

*Tuy không cao mấy mà **khôn** với,  
Biết rõ cơ quan ắt biết đời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Mắt thật thấy Trời coi thấp chũm,  
Hỏi ai cho thấu Đạo **khôn** tâm.*  
(Đạo Sử).

**3.- Khôn 坤** là tên một quẻ trong tám quẻ của Kinh Dịch, tượng cho âm. Như: Quẻ khôn, cung khôn.

Thánh giáo Thầy có dạy: Tuy theo phong hoá của nhơn loại mà gầy Chánh giáo, là vì khi trước Càn vô đắc khán, **Khôn** vô đắc duyệt, thì nhơn loại duy có hành đạo nội tự phương mình mà thôi.

*Chuyên nổi Càn **khôn** xây võ trụ,  
Nhẹ nâng nhứt nguyệt chiếu Đài Vân.*  
(Đạo Sử).

## KHÔN CÒN DẠI MẮT

**Khôn còn:** Người khôn ngoan, thức thời thì còn. **Dại mắt:** Khờ ngây, dại dột thì mất.

**Khôn còn dại mắt** ý nói người khôn khéo chịu luồng lách giữa cảnh đời để sống một cách phè phỡn, còn người dại khờ thì bị lấn hiếp, đào thải ra khỏi xã hội con người.

Đây là quy luật “Mạnh đặng yếu thua, khôn còn dại mắt” trong buổi con người chỉ biết yêu chuộng kim tiền, không thiết tha về nhơn nghĩa của thời Hạ nguơn mặt pháp.

**Xem: Mạnh đặng yếu thua.**

*Hiện nay là buổi kim tiền, ưu thắng liệt bại, mạnh đặng yếu thua, **khôn còn dại mắt**...*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KHÔN DẠI

**Khôn:** Có khả năng suy xét trên mức bình thường để cư xử tốt và tránh được điều không nên có. **Dại:** Thiếu khả năng suy xét để ứng phó với hoàn cảnh để tránh những hành động và thái độ không tốt.

**Khôn dại** là khôn ngoan và dại khờ.

Đức Quyền Giáo Tông giảng về Đức Chí thành có câu: Đồng Đạo mà chẳng biết thương nhau, chẳng vắng lai thù tạc với nhau, cứ nhà ai nấy ở, ai **khôn dại** mặc ai, ai hoạn nạn thầy ai, bo bo cứ giữ câu “Độc thiện kỳ thân” thì trái hẳn với chủ nghĩa Đại Đồng của Đạo Trời lắm đó.

*Điều **khôn dại** thì mình đã hiểu,  
Định chước mưu khéo liệu yên nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Quá sức mình thiệt giả té màu,  
Dầu **khôn dại** lâu mau cũng thấy.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## KHÔN KHÉO

**Khôn:** Có khả năng suy xét trên mức bình thường để xử sự một cách có lợi nhất. **Khéo:** Biết có những cử chỉ, lời lẽ, hành động thích hợp người khác vừa lòng.

**Khôn khéo** là khôn ngoan và khéo léo trong cách quan hệ, hay cư xử.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Loài người quá xảo quyết **khôn khéo** tiềm tàng sự sung sướng xác thịt này, tại do đó mà gây nên biết bao nhiêu thần sầu quỷ khóc, chiến tranh không ngớt, là do nơi lòng tham lam tiến triển văn minh, cơ khí tối tân như là bom nguyên tử để giết người.

Trên vai gánh nặng cả Càn khôn,  
**Khôn khéo** rủ nhau xuống cả phần.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
**Khôn khéo** khá lo âm chất để,  
 Phạm Tiên nẻo tục chẳng thừa ưa.  
 (Đạo Sử).  
 Nhiều cay đắng hưởng làm **khôn khéo**,  
 Nhiều đạo đức kêu thế mới mềm.  
 (Đạo Sử).

## KHÔN LẠNH

**Khôn:** Hiểu biết thấu đáo, thức thời. **Lạnh:** Lẹ làng, mau hiểu.

**Khôn lạnh** là khôn khéo và lạnh lợi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dầu kẻ phạm tội dụng **khôn lạnh** nguy biện để khỏi tội hữu hình, nhưng không tránh được hình phạt Thiêng Liêng.

Mươi voi chưa đủ gọi mình sang,  
 Huống ý **khôn lạnh** cứ hiếp làng.  
 (Đạo Sử).  
 Đoan chánh khen ưa xử sự rành,  
 Nay ta cũng dụng cả **khôn lạnh**.  
 (Đạo Sử).  
 Thế cuộc như trò khoe mắt tục,  
 Tội tình khó rửa với **khôn lạnh**.  
 (Đạo Sử).

## KHÔN LỚN

**Khôn:** Hiểu biết thấu đáo, thức thời. **Lớn:** Chỉ sự trưởng thành.

**Khôn lớn** là khôn và lớn, chỉ thời kỳ trưởng thành của con người.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo nói họ để lại đại nghiệp cho Đạo, cho Hội Thánh nuôi hết con cháu họ, họ ham quyền, ham lợi rồi cuộc cũng nuôi mấy em nhỏ **khôn lớn** mà thôi.

*Thương hồi thơ bé tuổi tên,  
Thương con **khôn lớn** giữ bền nghĩa nhau.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Khi **khôn lớn** cùng em định liệu,  
Cuộc nên hư đưng thiếu mặt mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Một lòng thương sau trước vuông tròn,  
Con **khôn lớn** cũng còn yêu trọng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHÔN NGOAN

**Khôn:** Hiểu biết thấu đáo, thức thời. **Ng oan:** Khôn.

**Khôn ngoan** là khôn trong xử thế, biết tránh cho mình những điều không hay.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy hỏi: Vậy chớ cái trí khôn của con người biết thương ghét, vui buồn, mà toàn trong nhơn loại đều có, khi rồi cuộc thì trí khôn ấy đi đâu? Không lẽ cái trí **khôn ngoan** dưng ấy mà cũng mất đi đặng sao các con?

*Con người có trí **khôn ngoan**,  
Tánh linh hơn vật biết đàng lẽ nghi.  
(Kinh Sám Hối).*

*Công Thần Nông hoá dân buổi trước,  
Dạy **khôn ngoan** học chước canh điền.  
(Kinh Thế Đạo).*

## KHÔN VÔ ĐẮC DUYỆT

坤無得閱

**Khôn:** Một quẻ trong bát quái, chỉ Đất. **Vô đắc duyệt:** Không thể thấy được hết.

**Khôn vô đắc duyệt** là không thể xem xét hết, biết được hết khắp nơi trên mặt đất.

Ngày xưa nhân loại còn trong thời kỳ lạc hậu, chưa có phương tiện đi lại, và việc thông tin liên lạc còn bị hạn chế, nên con người chỉ biết địa phương mình ở mà thôi. Vì thế, Đức Chí Tôn phải mở nhiều mối đạo theo tùy theo địa phương, như đạo Phật được mở ở Ấn Độ, đạo Tiên mở ở Trung Hoa, đạo Thánh Gia Tô mở ở Do Thái...

*Tùy theo phong hoá của nhơn loại mà gây Chánh giáo, là vì khi trước Càn vô đắc khán, **Khôn vô đắc duyệt**...*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHỐN CÙNG

困窮

**Khốn:** Cùng khổ, mệt mỏi. **Cùng:** Túng, nghèo khó.

**Khốn cùng** là nghèo túng và khổ cực tột độ, không biết làm sao thoát được.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy dẫn các con đến khỏi mấy nơi **khốn cùng** rồi, mà các con chưa để hết tấc lòng chung lo đặng ngăn ngừa những sự gay trở sẽ đến sau này nữa, thì nền Đạo lo thế nào lập thành cho kịp ngày giờ mà vớt muôn ngàn sanh chúng.

*Không lường kẻ thiện với người hung,  
Bợ đỡ giàu sang phụ **khốn cùng**.*  
(Giới Tâm Kinh).



*Kìa ong kiến tha mồi dành để,  
Con **khốn cùng** có thể nuôi thân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KHỐN ĐỐN

困頓

**Khốn:** Cùng khổ. **Đốn:** Sa sút.

**Khốn đốn** là sa sút đến cùng khổ.

Thánh Giáo Thầy có câu: Có nhiễm trần, có lẫn lóc mơi sương chiều gió, có kim mã ngọc đàn, có đai cân rục rở, có lẩn lướt tranh đua, có ích kỷ hại nhân, có vui vẻ với mùi đĩnh chung lao lực, mới thấy đặng tỏ rõ bước đời gai chông **khốn đốn**, mới thấy cuộc nhục vinh, buồn vui không mấy chốc, chẳng qua là trả vay vay trả đồng cân, chung cuộc lại thì mỗi trái oan còn nắm, mà cũng vì đó mới thấy đặng đường hạnh đức trau mình, trò đời chẳng qua một giấc huỳnh lương.

*Trở về nơi khởi hành mà phục các điều đã thi hành  
giữa sân khấu là chốn trần ai **khốn đốn** này.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## KHỐN KHÓ

**Khốn:** Cùng khổ. **Khó:** Ở trong tình trạng phải chịu đựng thiếu thốn, nghèo nàn.

**Khốn khó** là chỉ sự nghèo túng, khó khăn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu con người trên thế gian thực thi đầy đủ nhân nghĩa, bỏ sự oán ghét tư hiềm, bỏ sự vì mình hại chúng, thương người khác thể thương thân,

giúp đỡ lẫn nhau trong khi **khốn khó** thì trong xã hội đâu còn thấy cảnh ngang trái đau lòng, mạnh hiếp yếu, giàu hiếp nghèo, làm cho thế sự đầy dẫy tuồng đau khổ.

*Chia gia nghiệp trong cơn **khốn khó**,  
Hiệp đôi nhà con nhỏ làm chung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## KHỐN KHỔ

困苦

**Khốn:** Cùng khổ, khốn khó. **Khổ:** Cực khổ, vất vả.

**Khốn khổ** là khổ nhục, cực cực nhiều bề.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Chư đạo hữu phải biết rằng, Đạo trước khi gieo truyền cho ngoại quốc, phải dìu dắt kết chặt dân sanh nơi vùng Nam này, đặng cùng nhau chung hợp trên con đường hoà bình, chậm rãi lần ra khỏi lối **khốn khổ** lao lung nơi cõi trần này, rồi tự tại ngâm câu thái bình.

*Ôi! muôn nhà trăm họ lắm than,  
Chịu **khốn khổ** tai nản thảm thiết.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KHỐN NÀN

**Khốn:** Cùng khổ, khốn khó. **Nàn** (nạn): Tai vạ.

**Khốn nạn**, như chữ “*Khốn nạn* 困難”, là khốn khổ, hoạn nạn, hay khó khăn lúng túng.

Khốn nạn còn dùng để chỉ kẻ hèn mạt, không còn chút nhân cách, đáng khinh bỉ, đáng nguyên rủa.

Xem: Khốn nạn.

*Gặp người đối rách **khốn nàn**,  
Ra tay chẵn cứu cho toàn nghĩa nhơn.*

(Giới Tâm Kinh).

*Còn thân thiếp chịu **khốn nàn**,  
Tả tơi nổi mẹ, tròng trần nổi con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đậm hương cho toại hồng nhan,  
Gấm thân có lúc **khốn nàn** ốm o.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## KHỐN NẠN

困 難

**Khốn:** Cùng khổ, khốn khó. **Nạn:** Tai vạ.

1. **Khốn nạn** là hèn mạt, không còn chút lương tâm, nhân cách. Như: Khốn nạn thay cho nhân loại.

2. **Khốn nạn** là khốn khổ, hoạn nạn, tức khốn khổ đến mức thảm hại, đáng thương tâm. Như: Cuộc sống khốn nạn của người dân nghèo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: **Khốn nạn** thay! Con người không biết thương nhau mà lại ghét lẫn nhau, mà hễ ghét lẫn nhau tức nhiên ghét Thánh Thể Đức Chí Tôn, nếu ghét Thánh Thể Đức Chí Tôn rồi, thì ngày Qua về cảnh Thiêng Liêng đứng trước Cực Lạc Thế Giới, mấy em chẳng hề khi nào chối tội đặng. Nếu mấy em thương nhau không được thì không được phép ghét nhau.

*Vã sự tu hành là phương giải thoát cuộc đời **khốn nạn**  
khổ tâm, nên người quân tử hằng chú trọng về tinh thần  
mà cố gắng trau dồi Đạo đức.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KHỒN TRẦN

捆塵

**Khôn:** Trói buộc. **Trần:** Cõi trần.

**Khôn trần** ý nói con người bị trói buộc ở cõi trần.

Sở dĩ con người bị ghép chặt vào cõi trần là vì nghiệp lực dẫn dắt. Muốn thoát khỏi cõi trần thì phải làm sao dứt hết nghiệp quả.

*Thánh tâm dầu phải chịu **khôn trần** đi nữa thì chất nó cũng vẫn còn.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHÔNG

**1.- Không** là chẳng, chẳng có, trái với có. Như: Không thầy đồ mày làm nên, không dung ai để đặt điều.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Chúng sanh là toàn cả hơn loại chớ **không** phải lựa chọn một phần người, như ý phạm tục các con tính rồi.

*Luật điều Cổ Phật **không** chừa tội,*

*Hình phạt Chí Tôn chẳng vị tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tuy xa cách mặt lòng **không** cách,*

*Buồn dớ thơ hoà đọc lại ngâm.*

(Lục Nương Giáng Bút).

**2.- Không** là trống, chẳng có gì ở đó hết. Như: Nhà không, thùng không, mình không, tay không.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Hễ bao nhiêu môn đệ độ rồi của mỗi đũa thì là họ hàng của mỗi đũa, hiểu à! Chừng ấy về

đến Bạch Ngọc Kinh thì gia tộc mỗi đứa đều phân biệt. Nếu chẳng độ rồi thì về với hai tay **không**.

*Trời trọi mình **không** mới thiết bản,  
Một nhành sen trắng nấu nường chân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Giọt giành rót cuộc cũng tay **không**,  
Nhân quả đeo mang tội chất chồng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Không 空** là trống không, hư không, chẳng có gì cả, hoặc chỉ khoảng bầu trời.

Như: Không gian, không khí, sắc không, trên không, không trung.

*Vun nền đạo hạnh khá rên lòng,  
Gặp hội đàn vui chữ sắc **không**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trên **không** biết dưới đâu nên phía,  
Trái địa cầu xây cứ vậy hoài.*

(Đạo Sử).

## KHÔNG GIÁNG THẾ

**Không:** Chẳng. **Giáng thế:** Từ cõi Thiêng Liêng giáng sinh xuống cõi thế gian.

**Không giáng thế** là chẳng giáng sinh đầu thai xuống làm người nơi cõi thế gian.

Ý muốn nói từ xưa, giáo chủ của các nền tôn giáo đều do cõi Thiêng Liêng giáng phàm. Riêng Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế không giáng bằng hình hài, xác thịt, chỉ dùng huyền diệu của cơ bút mà độ dẫn các vị Tiên khai Đại Đạo để mở ra một nền tôn giáo ở miền Nam Việt Nam.

Xác thịt Thầy vì **không giáng thế**,  
 Nên nhờ con giúp Đạo nâng bổng.  
 (Đạo Sử).

## KHÔNG KHÍ

空氣

**Không:** Trống không, hư không. **Khí:** Chất hơi, thể vô hình có thể cảm ứng mà sinh nuôi vạn vật.

**Không khí** là lớp khí bao quanh trái đất, rất cần thiết cho sự sống của con người và sinh vật.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cái xác vô hình huyền diệu thiêng liêng ấy do nơi Tinh, Khí, Thần mà luyện thành. Nó nhẹ nhàng hơn **không khí**. Khi nơi xác phàm xuất ra thì lấy hình ảnh xác phàm như khuôn in rập.

Nhẹ phơ phới dồi dào **không khí**,  
 Hạo Nhiên Thiên đã chí môn quan.  
 (Kinh Tận Độ).

## KHÔNG MÔN

空門

**Không:** Trống không, chẳng có gì cả. **Môn:** cửa.

**Không môn** là cửa không, cửa chùa, hay cửa Phật.

Giáo lý nhà Phật cho rằng Pháp không, mọi pháp hữu vi đều là không, tức mọi sự vật đều không có thực thể tự tánh sinh khởi, do các nhân duyên giả hợp lại (giả danh) tạo thành.

Ngã không: Không có thực thể độc lập, riêng biệt, thường còn, nên không có ngã.

Sắc không: Sắc không khác với không, không không khác với sắc, sắc là không, không là sắc. Nhờ không mà vạn vật mới hiện hữu được và chính bởi vì cái sự kiện hiện hữu, vạn vật phải là không.

Chính vì chủ trương của Phật giáo là “*Vạn pháp giai không* 萬法皆空” nên người ta thường gọi cửa chùa hay cửa nhà Phật là Không môn.

*Cửa Cực Lạc đơn đường thẳng tới,  
Tâm không môn đặng đợi Như Lai.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Lầu xanh giặm màu tu trở về,  
Cửa không môn mở hé chơn hồng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Huệ, trí định Tiên phàm đôi lẽ,  
Cửa không môn mới nhẹ tiền duyên.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## KHÔNG SẮC

### 空色

**Không:** Trống không, chẳng có gì cả. **Sắc:** Tiếng nhà Phật, nói cái hình tượng hiện rõ ra.

**Không** và **Sắc** là hai trạng thái của các vật nơi cõi trần: Không là không hình tượng, không thấy được. Sắc là có hình tượng hiện ra, thấy được.

Theo triết lý nhân sinh của Phật, mọi sự vật đều không có thực thể tự tánh sinh khởi mà đều do các nhân duyên giả hợp lại tạo thành. Như thân ta là Sắc do tứ đại giả hợp nên chỉ có tạm trong một thời gian sống, sau đó sẽ chết đi, xác thân sẽ tan biến trở thành Không.

Do quán chiếu tính cách vô thường, thấy cái không ở ngay nơi cái hiện có, như Sắc thân hiện tại là có, nhưng tương lai sẽ mất, nên gọi là Không.

Người hiểu được lý sắc không sẽ không còn chấp cái sắc tướng ở cõi thế gian nữa thì sẽ dứt được khổ sở phiền não.

**Không sắc** sắc không vui đảnh hạc,  
Hạc về chốn cũ dựa rùng tòng.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**Không sắc** khó phân đời vẫn luy,  
Bể dâu tuy đổi Đạo hằng còn.

(Cao Tiếp Đạo).

## KHÔNG TƯ CHẴNG VỊ

**Không tư:** Chẳng có thái độ riêng tư với người nào. **Chẳng vị:** Không thiên vị với ai.

**Không tư chẳng vị** là không tư vị, tức là không vì kiêng nể, hay có lòng thương mà thiên vị một ai, ý chỉ Trời đất và các Đấng thiêng liêng chẳng tư vị một ai.

Phước nhiều tội quá tiêu trừ,  
Phép Trời thường phạt **không tư chẳng vị**.

(Kinh Sám Hối).

## KHÔNG TRUNG

空中

**Không:** Khoảng trống không. **Trung:** Ở giữa.

**Không trung** là chỉ khoảng không gian ở trên cao, trên đầu mọi người.



Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng ta thử thấy một buổi chiều kia trời hầu khuất, vạn vật đều hiu, giữa **không trung** một con nhạn lạc nào nó bay vợ vẫn một mình, đời nó chích đôi lia bạn không có đoàn thể gì cái tâm hồn của ta nó cảm kích thế nào?

*Thanh nước câu văn hơn tiếng sấm,  
Không trung đố kẻ thấy chim Hồng.*

(Đạo Sử).

*My tròng nhãn kiến giữa không trung,  
Choán khắp Càn Khôn đã thấu lòng.*

(Đạo Sử).

## KHỔNG

**Khổng** là mất không, trống không, vô căn cứ, không có trong thực tế, nhưng được tính được xem như có thật.

Như: Nộp thuế khổng, cấp hoá đơn khổng, nhập kho khổng để ăn cấp hàng.

*Thà chịu khổ a vào lạy khổng,  
Cùng nhạc thân mềm mỏng cầu duyên.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KHỔNG MINH

孔明

**Khổng Minh** tên là Lượng, họ Gia Cát, một nhân tài lỗi lạc nhất đời Tam Quốc. Trước ở Nam Dương, tại Ngọa Long cương, nên Gia Cát Lượng còn được người ta gọi là Ngọa Long Tiên sinh.

Nghe danh Khổng Minh, Lưu Bị phải ba lần thân hành đi rước, Lượng mới chịu theo về làm quân sư. Gia Cát Lượng là người học rộng tài cao, thông hiểu thiên văn địa lý, mưu kế không ai sánh bằng.

*Hoàng triều hiệp nghĩa nam Thiên vận,  
Phụ Hớn hưng suy vấn **Khổng Minh**.  
(Đạo Sử).*

## KHÔNG TỬ

孔子

**Khổng Tử**, người làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, nay thuộc phủ Duyện Châu, tỉnh Sơn Đông bên Tàu. Thân phụ Ngài là Thúc Lương Ngột làm quan võ, mẹ Ngài là Bà Nhan Thị. Ngài sinh vào mùa đông tháng mười năm Canh Tuất là năm thứ 21 đời vua Linh Vương nhà Châu, tức là năm 551 trước Tây Lịch. Vì có cầu tự trên núi Ni Khâu, cho nên sinh ra Ngài mới đặt tên là Khâu 丘, tên tự là Trọng Ni 仲尼.

Khi Đức Khổng Tử lên ba tuổi, thân phụ Ngài mất, nhờ mẹ nuôi nấng và dạy dỗ nên người. Lớn lên Ngài là người học Nho, nên rất trọng về lễ nghi và những phép tắc của các Đế Vương đời trước.

Ngài có ra làm quan cho nước Lỗ, nhưng thấy vua mê nữ sắc bỏ phế việc triều chính, Ngài bèn từ quan mà đi chu du liệt quốc chư hầu, mong tìm vị minh quân để phò tá, nhân đó xiển dương Thánh Đạo.

Cuối cùng, Ngài thất vọng phải trở về nước Lỗ mở trường dạy học và san định lục kinh. Lúc Ngài viết quyển kinh Xuân Thu vừa xong, có tin người thợ săn bắt được một con kỳ lân què chơn trái, Ngài thắc mắc “Kỳ lân ra làm gì thế?”. Ít hôm sau nghe tin kỳ lân bị giết chết, Ngài bưng mặt khóc mà than rằng:

Đạo Ta cùng vậ (Ngô Đạo cùng hỹ 吾道窮矣). Ngài mất vào đời vua Ai Công nước Lỗ, tháng 4, ngày Kỷ Sửu thọ được 73 tuổi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy **Khổng Tử** trước có Tam thiên đồ đệ, truyền lại còn Thất thập nhị Hiền.

*Dân chúng nào hơn Lỗ, Vệ, Trần,  
Gương xưa **Khổng Tử** chịu gian truân.  
(Mỹ Ngọc Thi Phở).*

***Khổng Tử** nhân luân ghi tạc mãi,  
Lão Đam tu kỹ phép truyền roi.  
(Thơ Thượng Trí Thanh).*

## KHÔNG TỬ TÁC XUÂN THU

孔子作春秋

**Khổng Tử:** Vị Thánh nhân ở nước Lỗ, đời Xuân Thu. **Tác:** Làm ra. **Xuân Thu:** Một trong ngũ kinh.

**Khổng Tử tác Xuân Thu** là Đức Khổng Tử soạn ra sách Xuân Thu.

Kinh Xuân Thu là bộ sách của Khổng Tử dựa theo lối sử biên niên mà chép truyện nước Lỗ, kể từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công. Ngoài ra trong ấy còn chép cả việc nhà Châu và các nước chư hầu.

Tuy hình thức là quyển sử, nhưng xét về tinh thần thì thật là bộ sách triết lý về việc chính trị, tức là một bộ sách tâm truyền cái đại nghĩa danh và phận. Có ba chủ nghĩa: Chính danh tự, định danh phận và ngụ bao biếm.

- Chính danh tự: Mỗi chữ trong Kinh Xuân Thu định rõ người tà người chánh. Thí dụ: Thiên tử chết thì chép là băng, chư

hầu chết thì chép là hoǎng, vua cướp ngôi hay soán đoạt ngôi báu chết thì chép là tồ, ông quan ngay chánh chết thì chép là tốt, ông quan gian nịnh chết thì chép là tử.

- Định danh phạm: Trong kinh Xuân Thu, người có danh phạm chính đáng thì chép rõ chức phẩm và tên tự, người nào danh phạm không xứng đáng thì dù có chức phẩm thì cũng chép tên tự mà thôi.

- Ngụ bao biếm: Sự khen chê của Đức Khổng Tử trong kinh Xuân Thu cốt ở chữ Ngại dùng, có khi chỉ vì một chữ chê mà thành ra tiếng xấu muôn đời, một chữ khen mà được tiếng thơm muôn thuở.

Bởi thế người đời sau cho Kinh Xuân Thu là “*Nhất tự chi bao, vinh ư hoa cổn; nhất tự chi biếm, nhục ư phủ việt* 一字之褒, 榮於華袞, 一字之貶, 辱於斧鉞”, nghĩa là một chữ khen thì vinh hơn cái áo hoa cổn của vua ban cho, một chữ chê thì nhục hơn phải tội rìu búa.

Trong hành lang Báo Ân Từ có khuôn hình lấy tích “*Khổng Tử tác Xuân Thu*”.

***Khổng Tử tác Xuân Thu phê phán,  
Trọng nhân luân kết án loạn thần.***  
(Báo Ân Từ).

## KHÔNG TƯỚC

孔雀

**Khổng tước** là con công, một loài chim có lông nhiều màu sắc hay nhảy múa.

Khổng tước giống như chim trĩ: Thân dài hơn ba thước, cánh ngắn nhỏ, chim trống rực rỡ, hoa lệ. Lông đuôi cực dài, lúc xoè ra dựng lên như cái quạt lớn, sắc biếc, có những điểm vàng

viên xanh, trông như những con mắt to. Giống chim này sống ở những nước thuộc nhiệt đới như Ấn Độ, Thái Lan...

Khổng tước còn là một loại điều thú của Chuần Đề Bồ Tát cõi. Nguyên căn là một con công, tu thành Tiên với tên là Khổng Tuyên, vào thời nhà Châu bên Trung Hoa. Sau được Đức Chuần Đề thu phục, làm một vị tôn giả cho Ngài và chở Ngài đi vân du các cõi.

Theo Bài Kinh Lục Cửu, Khổng tước là loài linh điều có nhiệm vụ đưa chơn thần đến đài Huệ Hương.

*Minh Vương **Khổng Tước** cao bay.  
Đem Chơn thần đến tận đài Huệ Hương.  
(Kinh Tận Độ).  
Cõi Kim Thiên, **Khổng tước** kẻ,  
Hữu căn tiếp dẫn hồn về Tây Phương.  
(Thơ Huệ Phong).*

## KHÔNG THÁNH

孔聖

**Khổng:** Họ Khổng, chỉ Đức Khổng Tử. **Thánh:** Vị Thánh, hàng Thánh.

Đức Khổng Tử được người đương thời và người đời sau xưng tụng là bậc Đại Thánh (hay chí Thánh), nhưng Ngài là người rất khiêm tốn, không dám nhận mình là Thánh. Ngài nói rằng: *Nhược Thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm, ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hỹ* 若聖與仁, 則吾豈敢, 抑為之不厭, 誨人不倦, 則可謂云爾已矣 nghĩa là nếu bảo Ta là Thánh, là nhân thì sao Ta dám nhận, nhưng Ta làm việc Thánh việc nhân không chán ngán, dạy người không mỏi mệt, có thể bảo Ta được như thế mà thôi.

*Trung Dung **Khổng Thánh** chỉ rành,  
 Từ bi Phật dạy: Lòng thành lòng nhơn.  
 (Kinh Cúng Tứ Thời).  
 Đạo Nho truyền dạy nghĩa nhơn,  
 Văn Tuyên **Khổng Thánh** khuyến dân răn đời.  
 (Xưng Tụng Công Đức).*

## KHỔNG THÁNH TIÊN SƯ

### 孔聖先師

Hay “*Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thạnh Thế Thiên Tôn*  
 孔聖先師興儒盛世天尊”.

Đây là Thánh danh của Đức Khổng Thánh, một Đấng trong Tam vị Giáo chủ, cầm quyền Thánh giáo trong đạo Cao Đài.

Khổng Thánh tức Khổng Tử, người làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, nay thuộc phủ Duyện Châu, tỉnh Sơn Đông bên Tàu. Thân phụ Ngài là Thúc Lương Ngột làm quan võ, mẹ Ngài là Bà Nhan Thị. Ngài sinh vào mùa đông tháng mười năm Canh Tuất là năm thứ 21 đời vua Linh Vương nhà Châu, tức là năm 551 trước Tây Lịch. Vì có cầu tự trên núi Ni Khâu, cho nên sinh ra Ngài mới đặt tên là Khâu 丘, tên tự là Trọng Ni 仲尼.

Khi Đức Khổng Tử lên ba tuổi, thân phụ Ngài mất, nhờ mẹ nuôi nấng và dạy dỗ nên người. Lớn lên Ngài là người học Nho, nên rất trọng về lễ nghi và những phép tắc của các Đế Vương đời trước.

Ngài có ra làm quan cho nước Lỗ, nhưng thấy vua mê nữ sắc bỏ phế việc triều chính, Ngài bèn từ quan mà đi chu du các nước chư hầu, mong tìm vị minh quân để phò tá, nhân đó xiển dương Đạo Nho.

Sau đây, chúng ta tìm hiểu Thánh danh này.

## KHỔNG THÁNH

Khổng Tử là người rất thông minh, luôn luôn ham học. Bất cứ việc gì, Ngài cũng để ý xem xét rất kỹ lưỡng để biết cho cùng tận mới thôi. Tánh Ngài ôn hoà, nghiêm trang, khiêm tốn, làm việc gì cũng hết sức cẩn thận, đề cao lễ nhạc, luôn luôn tin vào Thiên mệnh. Ngài tin rằng bản thân Ngài được Trời giao cho sứ mệnh góp sức xây dựng nên một xã hội tốt đẹp, quý trọng đạo đức, và Ngài đã giành cả cuộc đời nỗ lực cho sứ mệnh đó.

Đức Khổng Tử còn là một người rất nhân hậu, hề thấy ai đau đớn, buồn rầu, khổ sở thì Ngài động lòng thương xót. Chương Thuật Nhi có kể lại rằng: Đức Phu Tử mà ngồi ăn bên cạnh người có tang thì ăn không no. Ngày nào có đi phúng điếu về thì suốt cả ngày không đàn hát: Tử thực ư hữu tang giả chi trác, vị thường bão dã. Tử ư thị nhật, khốc tắc bất ca. 子食於有喪者之側, 未嘗飽也. 子於是日, 哭則不歌).

Do tính thương người mà suốt đời Ngài phải bôn ba chu du liệt quốc, mong đem cái Đạo mình ra để làm đời được thanh trị. Ngài muốn giúp đời nên chủ trương chính sách “nhập thế”. Chính vì vậy, Ngài được người đời tôn là bậc Thánh (hay bậc chí Thánh).

Trong Sử Ký, Tư Mã Thiên đã đánh giá Khổng Tử như sau: “Trong thiên hạ các vua chúa và người tài giỏi rất nhiều, khi sống thì vinh hiển, nhưng lúc chết là hết. Khổng Tử là một người áo vải thế mà truyền hơn mười đời, các học giả đều tôn làm thầy, từ thiên tử tới vương hầu ở Trung Quốc hề nói đến lục nghệ đều lấy Khổng Tử làm tiêu chuẩn. Có thể gọi là bậc CHÍ THÁNH vậy”.

Nhưng Ngài là người rất khiêm tốn, không dám nhận mình là Thánh. Ngài nói rằng: *Nhược Thánh dữ nhân, tắc ngô khởi*

*cảm, ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hỹ* 若聖與仁, 則吾豈敢, 抑為之不厭, 誨人不倦, 則可謂云爾已矣, nghĩa là nếu bảo Ta là Thánh, là nhân thì sao Ta dám nhận, nhưng Ta làm việc Thánh việc nhân không chán ngán, dạy người không mỏi mệt, có thể bảo Ta được như thế mà thôi.

Trong đạo Cao Đài, nơi Chánh điện thờ đức chí Tôn, Ngài là Giáo Chủ Thánh giáo, là một trong Tam vị Giáo chủ: Phật, Tiên, Thánh.

## TIÊN SƯ

**Tiên** 先: Trước, đầu tiên. **Sư** 師: Thầy.

**Tiên Sư** là vị Thầy đầu tiên, tức là vị Thầy trước hơn hết trong các thầy của muôn đời về sau.

Năm 22 tuổi, Đức Khổng Tử đứng ra lập trường dạy học, thu nhận đệ tử và thường được các môn đồ gọi bằng phu tử. Sử chép rằng Ngài có đến ba ngàn người học trò, tức tam thiên đồ đệ, trong đó có bảy mươi hai người tài giỏi hơn hết, được đời xưng tụng là thất thập nhị hiền.

Sự giáo hoá của Đức Khổng Tử chủ yếu là làm sao cho sáng tỏ cái đức sáng của con người, chớ không đặt trọng tâm vào sự truyền thụ kiến thức. Đây là một phương pháp giáo dục rất hay để khai mở cái Tâm của con người.

Để đào tạo ra những con người lý tưởng, Khổng Tử đã đề xuất một hệ thống phương pháp giáo dục khá chặt chẽ, với những kiến giải sâu sắc. Có thể nói, với hệ thống phương pháp giáo dục này Khổng Tử xứng đáng là một nhà giáo dục lớn.

Ngài đối xử với các học trò bằng tình thương như cha đối với con còn các học trò kính trọng Ngài như người cha thứ hai của



họ. Trong quan hệ thầy trò, Ngài gần gũi với họ và hết sức chân thành.

Chính vì vậy, Đức Khổng Tử được đời xưng tụng là “Vạn thế sư biểu 萬世師表”, tức là người thầy dạy học của muôn đời về sau, hay nói một cách khác, Ngài là vị “Tiên sư” của muôn đời.

## HƯNG NHO

**Hưng Nho** là làm nổi lên phong trào Nho học, hoặc chấn hưng nền giáo lý của Nho giáo.

Đạo Nho là Đạo thi hành nhơn nghĩa, lấy sự yêu thương người làm trọng. Trong Khổng Tử Gia Ngữ có chép lại câu chuyện như sau: Vua Cung Vương nước Sở bị đánh rơi mất một cây cung, các quan tâu xin vua cho người đi tìm. Vua nói rằng: Vua nước Sở mất cung, dân nước Sở nhật được, mất đi đâu mà phải tìm. Có người mang câu chuyện đó nói với Khổng Tử, Ngài nói rằng: Tiếc thay lòng vua Sở còn hẹp! Sao chẳng nói: Có người làm mất cây cung, lại có người lượm được, cần gì phải nói là người nước Sở. Câu chuyện này cho ta thấy lòng nhơn của Khổng Tử không giới hạn trong một nước, mà lan toả khắp trong thiên hạ.

Khổng Tử từ nhỏ có tính rất thông minh và nhơn hậu, hết lòng lo việc cứu đời trong thời kỳ đạo đức suy đồi, nên Ngài mới đem cái đạo Thánh Hiền của đời trước, phát huy thêm để viết lại thành những kinh sách dạy đời mà lưu truyền mãi về sau cho các dân tộc Á đông. Vì thế, trong Luận Ngữ mới có viết như sau: Thiên hạ không Đạo đã lâu rồi, Trời cho Khổng Tử ra làm cái mồi khuya để cảnh tỉnh nhơn tâm (*Thiên hạ chi vô đạo giả cửu hỹ, Thiên tương dĩ Khổng Tử vi mồi đạ* 天下之無道者久矣, 天將以孔子為木鐸).

Mỗi chữ viết, mỗi lời nói của Ngài, đời đời người ta lấy làm khuôn vàng thước ngọc để mà noi theo. Thí dụ như quyền

Kinh “Xuân Thu” của Ngài, chỉ là quyền sử ghi chép lại chuyện nước Lỗ, từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công, thế mà trong ấy, Ngài cũng lấy luân lý ra để dạy đời, nên trong kinh Xuân Thu một chữ chê của Ngài có thể mang tiếng xấu muôn đời, một lời khen mà thành danh thơm muôn thủa. Người đời sau nói về kinh Xuân Thu như sau: “Một chữ khen, thì vinh hơn cái áo cổn hoa của vua ban cho, một chữ chê thì nhục hơn phải tội rìu búa” (*Nhất tự chi bao, vinh ư hoa cổn, nhất tự chi biếm, nhục ư phủ việt* 一字之褒, 榮如華袞, 一字之貶, 辱於斧鉞).

Những lời dạy và Kinh sách của Ngài và các đệ tử làm cho nền Nho học hưng thịnh lên, chính trong kinh “Xưng Tụng Phật Tiên Thánh Thần” có câu:

Đạo Nho truyền dạy nghĩa nhân,  
 Văn Tuyên Khổng Thánh khuyến dân răn đời.  
 Ghi các sách ngàn lời để lại,  
 Chép nhiều thơ vạn đại truyền ra.

## THẠNH THẾ

**Thạnh** (Thịnh 盛): Phát đạt, hưng vượng. **Thế** 世: Đời.

**Thạnh thế** là làm cho đời được thái bình và hưng vượng lên.

Trong suốt gần 20 năm, từ năm 34 tuổi, Khổng Tử dẫn học trò đi khắp các nước trong vùng để truyền bá các tư tưởng và tìm người dùng các tư tưởng đó. Ngài chu du qua các nước mong thuyết phục các vua chư Hầu chịu lấy Đạo của Ngài ra ứng dụng để đem lại thái bình thịnh trị cho dân chúng

Vào năm thứ chín đời vua Lỗ Định Công, Đức Khổng Tử được 51 tuổi, vua Lỗ mời Ngài ra làm quan, phong cho chức Trung Đô Tể lo việc cai trị ở Ấp Trung Đô, tức là đất Kinh thành. Một năm sau, bốn phương lấy chính sự của ông làm khuôn mẫu. Năm sau, ông phò vua Lỗ đi phó hội với Tề Cảnh Công ở Giáp

Cốc. Nhờ tài ngôn luận và ứng đáp kịp thời, vua Tề rất khâm phục và trả lại cho nước Lỗ ba khoảnh đất mà Tề đã chiếm của Lỗ từ mấy năm trước.

Qua năm sau, Đức Khổng Tử giữ chức Tư Không, rồi thăng lên Đại Tư Khẩu coi việc hình án. Ông đặt ra luật lệ để cứu giúp kẻ nghèo khổ, lập ra phép tắc, định việc tống táng, lớn nhỏ có trật tự, trai gái không lẫn lộn, gian phi trộm cắp không còn nữa, xã hội được an bình thịnh trị. Sau 4 năm, Lỗ Định Công phong ông lên làm Nhiếp Tướng Sự, coi việc Chính trị trong nước. Ông cầm quyền được 7 ngày thì tâu với vua Lỗ xin giết tên gian thần Thiếu Chính Mão để chỉnh đốn quốc chính. Ông chỉnh đốn kỷ cương trong nước, dạy dân những điều lễ, nghĩa, liêm, sỉ, nên dân không còn nhiều loạn mà chính trị mỗi ngày một tốt lên. Sau ba tháng, nước Lỗ trở nên thanh trị.

Như vậy, cái đạo của Đức Khổng nếu được thi hành thì đời sẽ trở nên hưng thịnh (tức Thịnh thế).

## THIÊN TÔN

**Thiên tôn** là một phẩm do Đức Thượng Đế phong thưởng cho các Đấng Thiêng liêng, trái với Thế Tôn là những bậc có các Đức tánh để người đời khâm phục kính ngưỡng, như: Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.

Như vậy, “Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thịnh Thế Thiên Tôn” là một Thánh danh của Đức Khổng Tử trong đạo Cao Đài, có nghĩa Đức Khổng Thánh là một vị Thiên Tôn, một người Thầy đầu tiên và của muôn đời về sau, là vị Thiên Tôn Giáo chủ của Đạo Nho, làm cho đời được thái bình thịnh trị.

***Nam Mô Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thịnh Thế Thiên Tôn.***

(Kệ Chuông U Minh).

## KHỔNG TRÌNH

孔程

**Khổng:** Họ Khổng, chỉ Đức Khổng tử. **Trình:** Họ Trình, chỉ anh em Trì Di, Trình Hạo.

**Khổng Trình** là *Khổng Tử* 孔子 và *Trình Di* 程頤, *Trình Hạo* 程顥.

Khổng Tử và anh em họ Trình là những nhà hiền triết, cũng là bậc thầy dạy đạo lý cho các Nho sĩ thời xưa. Vì vậy, Khổng Trình thường được dùng để chỉ trường học.

**Xem:** Cửa Khổng và sân Trình.

*Mãng lo lắng chữ nhàn nào rõ,  
Hướng để công đến ngõ **Khổng Trình**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đưa chân đến cửa Khổng Trình xưa,  
Nét hạnh muốn nên phải gắng ngửa.  
(Đạo Sử).*

## KHỜ

**Khờ** là kém trí khôn, không đủ khả năng suy xét để ứng phó với hoàn cảnh, để biết làm những việc nên làm.

Thánh giáo Đức Tiêu Sơn Đạo Sĩ trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Lao nhao, lổ nhổ, cũng thì một con đường, cũng thì về một chỗ, mà kẻ đi xe ép người đi bộ, người thông hiểu nẻo lộ gặt gẫm đũa khạo **khờ**, kẻ côi thể chịu bơ vơ, người quá ham đi mà sa hố, rốt lại cũng quạnh quẽ con đường. Mấy ai hiểu thấu?

*Thiệt vàng gặp lửa tuổi càng cao,  
Dầu gọi mình **khờ** cũng chẳng nao.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Càng thấy con **khờ** không đủ trí,  
Càng thêm lo huyết khi bên chồng.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## KHỜ KHẠO

**Khờ:** Dại, ngờ nghệch.

**Khờ khạo** là khờ, là kém trí khôn, không đủ khả năng suy xét để ứng phó với hoàn cảnh, để biết làm những việc gì nên làm, hay không nên làm.

Như: Thằng này lớn rồi mà còn khờ khạo lắm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã ngộ thấy làm người sanh trưởng từ khi mới lọt lòng mẹ cho đến lớn khôn, chúng ta nhắc lại kể từ ngày sơ sanh dĩ chí tới 30 tuổi khi mới sanh chúng ta vẫn còn **khờ khạo** ngu dốt.

*Tối tâm **khờ khạo** ngu si,  
Sống càng đê tiện, ích chi cho người.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KHỜ NGÂY

**Khờ:** Dại, ngờ nghệch. **Ngây:** Ngây ngô dại dốt, không biết gì.

**Khờ ngây** là ngây ngô khờ dại, không có sự hiểu biết.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Luật tấn-hoá của thảo mộc, thú cầm, Nhơn loại, nó từ từ tăng tiến mãi, nhưng cũng có thối hoá vậy. Các con nghe: Như loại thảo mộc cũng có thọ nơi Thầy một điểm nguyên hồn. Nó cũng sống, nhưng trí hoá **khờ ngây**.

***Khờ ngây** đã quá hội xuân rồi,  
Rồi mới biết đời có mấy thôi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KHOI

1.- **Khoi** chỉ vùng biển ở giữa, xa với bờ.

Như: Giông buồm ra khơi, đánh cá ngoài khơi, sóng nhồi ra khơi.

*Thuyền **khôi** gặp gió cánh buồm trương,  
Dù dất đạo mầu nẻo chánh nương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thuyền sớm ra **khôi** quây lại bến,  
Chim chiều bặt gió hướng về non.*

(Thơ Huệ Giác).

2.- **Khoi** còn có nghĩa là xa tít, tầm nhìn không rõ.

Như: Xa khơi, dặm khơi, máy bay ở mù khơi, biển thăm non khơi.

*Đắc thất đều do tại máy Trời,  
Làm sao qua đặng chốn non **khôi**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mùi trần dầu thoát bao vòng lụy,  
Bể khổ còn qua mấy dặm **khôi**.*

(Thơ Huệ Giác).

3.- **Khoi** do chữ “Khai 開” đọc trại, có nghĩa là khai thông, nghĩa rộng là khêu, gọi.

Như: Khoi thông ngòi rạch, khơi dậy lòng thù oán.

*Bước thế chịu đày **khôi** bạch phát,  
Nguồn Tiên ráng lướt rạng thanh mi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHỞI

起

**Khởi** là bắt đầu, nổi lên, dấy lên.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có đoạn dạy: Nhạc còn chưa đủ thể cách, đờn để rước chư Tiên, Thánh, không phải vậy là đủ. Người nhạc công phải ăn mặc tinh khiết, sắp đặt vào **khởi** Nhạc phải có thứ lớp phân minh, chớ chẳng phải muốn đờn bài chi cũng đặng. Ấy là trái Thánh ý đó.

*Khánh chuông tiếng **khởi** giục nhơn sanh,  
Bỏ ác mà đi đến nẻo lành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*May phước đặng sanh con mẫn đạt,  
Mình **khởi** toan phú thác việc đời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KHỞI CHẾ

起制

**Khởi:** Bắt đầu, nổi lên, dấy lên. **Chế:** Chế tác, đặt ra.

**Khởi chế** là bắt đầu đặt ra.

Như: Khởi chế ra sáu câu vọng cổ ở Nam bộ là do nhạc sĩ Cao Văn Lầu.

*Tại đây là một nơi Ta **khởi chế** sự “Té lễ thờ phượng”  
lại.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHỞI ĐẦU

起頭

**Khởi:** Bắt đầu, mở đầu một việc gì. **Đầu:** Phần ở trên hay ở trước hết.

**Khởi đầu** là bước vào giai đoạn đầu, bắt đầu.

Cổ ngữ có câu: *Vạn sự khởi đầu nan* 萬事起頭難, nghĩa là muôn việc khởi đầu đều khó.

Thánh giáo của Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Muôn việc chi **khởi đầu** đều khó, nhưng cái khó mình lướt qua đặng, mới có công, mới anh hùng, mới chí sĩ, mới đáng đạo sĩ.

*Trường náo nhiệt Thầy đã định và nói trước, nay đã khởi đầu loán lẩn ra.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHỞI ĐỘNG

起動

**Khởi:** Bắt đầu, nổi lên, dấy lên. **Động:** Hoạt động.

**Khởi động** là bắt đầu hoạt động, hay dấy động.

Thánh Ngôn Đức Quan Thánh Đế Quân có câu: Thời thế đã đổi dời, họa Thiên điều hầu kế cận. Từ Nam chí Bắc, khắp Đông qua Tây, thịnh thoảng trường náo nhiệt **khởi động**, diệt tàn kẻ vô đạo.

*Giặc tứ hướng đao binh khởi động,  
Dấy can qua các giống giết nhau.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

## KHỞI LẬP

起立

**Khởi:** Bắt đầu, nổi lên, dấy lên. **Lập:** Đứng, gầy dựng, dựng nên.

**Khởi lập** là bắt đầu tạo dựng nên.



Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy tưởng khi chẳng lẽ phải cần nói ra, đợi cho Thánh chất các con tăng thêm đặng chút nào, lại càng thấy đặng khổ não của Thầy vì các con mà đeo đuổi từ ngày **khởi lập** như loại đến chừ, chẳng dè phạm chất các con nó mạnh mẽ thế nào dè khuấy trộn vụn chút mảy mún Thánh chất Thầy để vào lòng các con, nên nay Thầy buộc mình phải nói rõ.

*Đặng dạ như sanh chưa phải dễ,  
Đạo mầu **khởi lập** xuất nơi Đông.  
(Đạo Sử).*

## KHỞI NGUYỆN

起願

**Khởi:** Bắt đầu, nổi lên, dấy lên. **Nguyện:** Cầu nguyện.

**Khởi nguyện** là bắt đầu tổ chức lễ cầu nguyện.

*Vậy chừ hiền hữu cũng phải cầu khẩn với Lão, nội hạ tuần tháng này thì **khởi nguyện**...*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHỞI NHẠC

起樂

**Khởi:** Bắt đầu. **Nhạc:** Âm nhạc.

**Khởi nhạc** là bắt đầu đánh nhạc, tức bắt đầu hoà tấu các khúc nhạc.

Thánh giáo Thầy dạy: Khi nhập lễ, xướng “**Khởi Nhạc**” thì phải đánh trống và đờn bầy bài cho đủ.

*Người nhạc công phải ăn mặc tinh khiết, sắp đặt vào  
khởi nhạc phải có thứ lớp phân minh.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## KHỞI HÀNH

起行

**Khởi:** Bắt đầu làm một việc gì. **Hành:** Đi.

**Khởi hành** bắt đầu lên đường, nghĩa là bắt đầu đi.

Nơi khởi hành là nơi bắt đầu đi. Như vậy, nơi khởi hành xuống cõi trần của con người là cõi Thiên Liêng.

*Hầu buổi chung cuộc, hồn lìa cõi trần, đặng đến nơi  
khởi hành mà phục hồi công cán.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## KHU

區

**Khu** là cõi, khoảng, vùng được giới hạn, với những đặc điểm riêng biệt, khác với chung quanh.

Như: Khu rừng hoang, khu công nghiệp, khu du lịch sinh thái, khu dân cư.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hồi tưởng lại cách đây bốn mươi một năm, vùng nội ô và ngoại ô Thánh địa toàn là những **khu** rừng rậm chứa đầy thú dữ.

***Khu** Yên Thế thâm sâu hiểm ác,  
Đất Sài Gòn ngọt ngào nguy nan.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## KHUA

**Khua** là làm rung động cho kêu lên bằng động tác đánh, gõ, đập liên tiếp.

Như: Gióng trống **khua** chuông, mái chèo **khua** nước, tiếng guốc **khua** vang đường phố.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: May thay! Đến ngày mấy vị Vương Hầu vì tánh tọc mạch, muốn biết nên đã vào chờ trước trong Đền Thánh. Khi cả thiên hạ vào cúng rồi, thì tất cả Thanh Chung đều **khua** tiếng.

*Mê tĩnh chuông **khua** phân biệt tiếng,  
Rừng thiền nô nức loán mùi hương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Ngoài **khua** tiếng giặc trong **khua** nịnh,  
Võ thiếu binh nhưng quốc thiếu cờ.*  
(Đạo Sử).

*Trời Bắc gắng **khua** chuông cảnh tỉnh,  
Cõi Trung gìn giữ trí anh tài,*  
(Thơ Huệ Giác).

## KHUA ĐỘNG ĐỒNG TIỀN

**Khua động**: Làm vang tiếng động. **Đồng tiền**: Tiền đúc bằng kim loại.

**Khua động đồng tiền** là tiếng va chạm của đồng tiền vang lên, ý nói nghe hơi, hay biết được ở đâu có nhiều tiền bạc để tìm đến.

*Hễ nghe **khua động đồng tiền**,  
Sửa ngay làm vậy không kiêng chút nào.*  
(Kinh Sám Hối).

## KHUA MÔI

**Khua:** Làm cho có tiếng động, tiếng kêu lên. **Môi:** Nếp thịt mềm làm thành cửa miệng.

**Khua môi,** nghĩa đen là nhép môi để nói, nghĩa rộng là ăn nói khoác lác.

Khua môi, bởi câu thành ngữ Việt: “*Khua môi múa móp*” là ăn nói hay khoe khoang, cốt để phô trương.

Xem: **Khua môi múa móp.**

*Tình chung đặng cậy thế người sang,  
Mượn tiếng **khua môi** với xóm làng.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Đắc thế **khua môi** đồ phản ác,  
Thức thời kín miệng mới hay hiền.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## KHUA MÔI MÚA MÓP

Hay “*Khua môi uốn lưỡi*”.

**Khua môi:** Ý chỉ ăn nói khoác lác. **Múa móp:** Miệng nói khoe khoang. **Uốn lưỡi:** Nghĩa rộng nói hai lời.

**Khua môi múa móp** hay “**Khua môi uốn lưỡi**” ý chỉ ăn nói ba hoa, khoác lác cốt để phô trương.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Than ôi! Điều vui sướng lao trần chẳng ai buộc mà nhiều kẻ tìm tới, mối đạo đức trau thân là phương châm thoát tục mà lắm kẻ trốn lánh, bài bác mối Đạo Trời, **khua môi uốn lưỡi**, mà tưởng cho mình hơn đặng các phẩm hơn sanh, chớ chẳng dè là một hình phạt rất nặng nề đã chực chúng nó nơi chốn A Tỳ.

**1.- Khuê môi múa mớ:**

*Gà mặc sức **khuê môi múa mớ**,  
Tôi như vậy mấy có ai hơn.*  
(Thơ Hộ Pháp).

**2.- Khuê môi uốn lưỡi:**

***Khuê môi uốn lưỡi** thiếu chi,  
Kẻ quanh đường tắt, người đi ngõ thẳm.*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

**KHUÂY**

**Khuây** là nguôi, quên đi phần nào những nỗi buồn, thương, hoặc nhớ.

Như: Tạm khuây những nỗi buồn, thương nhớ khó khuây, tìm chốn giải khuây.

*Thương ra giận khó **khuây** nỗi nhớ,  
Mối tơ duyên ai gỡ cho đang?*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Vui buồn sót thẳm ơn xưa tạ,  
Càng nhớ càng sâu khó giải **khuây**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

**KHUÂY KHOẢ**

**Khuây:** Quên đi phần nào nỗi buồn, thương, nhớ.

**Khuây khoả** tức là cố ý làm hoặc chờ thời gian làm cho khoả lấp, để lòng được quên lãng, nguôi ngoai dần chuyện buồn phiền.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp dạy: Khi cưới vợ cho con dâu cho chúng ta chưa có tình thương nồng nàn đi nữa, nhưng thời gian qua chừng nào, nhứt là khi cha mẹ vợ hoặc cha mẹ

chồng đã khuất, thì vợ nhận thấy ở chồng là hình ảnh người cha của mình, còn chồng nhận thấy ở vợ là hình ảnh mẹ của mình, nên được **khuây khoả** tấm lòng và khăng khít không lìa nhau là vì lẽ ấy.

*Mượn bực cung thương mở nỗi lòng,  
Đạo đàn **khuây khoả** dựa thơ song.*  
(Thơ Huệ Giác).

*Bút nghiên mượn thú làm **khuây khoả**,  
Khuây khoả làm sao mối nợ đầu.*  
(Thơ Thuần Đức).

## KHUÂY LÃNG

**Khuây**: Quên đi phần nào nỗi buồn, thương, nhớ. **Lãng**: Quên mất, không chú ý đến.

**Khuây lãng** là cố ý quên đi những nỗi buồn, thương, giận, tức, hoặc tìm cách làm việc khác để cho lòng nguôi ngoai dần dần.

Điếu văn Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Đáng kính phục là, mặc dù bực tức, nhưng nghĩ lại thương nền Đạo, thương bao nhiêu hơn sanh còn chịu khổ nơi bề trần, Ngài cũng dần dần **khuây lãng**, để hết tâm trí, gắng công lo phận sự.

*Thi, rượu, đờn, cờ, không kết bạn,  
Quanh năm **khuây lãng** thế phui pha.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## KHUẤY

**Khuấy**, như chữ “*Quấy*”, là dùng đũa, muống quậy cho tan đều trong chất lỏng.

Như: Khuấy hồ, khuấy cho tan đường.

Khuấy còn có nghĩa là chọc phá. Như: Chọc trời khuấy nước, khuấy chơi, khuấy phá.

*Un đúc lòng thành chờ máy tạo,  
Có ngày **khuấy** nước chọc trời Nam.  
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).  
Hành chết thêm, chết khát đã đời,  
Rối cũng cứ **khuấy** chơi theo méc mẹ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHUẤY NƯỚC CHỌC TRỜI

**Khuấy nước:** Quậy đảo lộn mạnh trong nước. **Chọc Trời:** Chọc phá ông Trời.

**Khuấy nước chọc trời**, như chữ “Chọc trời khuấy nước”, là một thành ngữ chỉ người có tính ngang tàng, vùng vẫy và làm náo động khắp mọi nơi không sợ quyền uy, thế lực.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: **Chọc trời khuấy nước** mặc dầu, Dọc ngang nào biết trên đầu có ai?

*Un đúc lòng thành chờ máy Tạo,  
Có ngày **khuấy nước chọc trời** Nam.  
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).*

## KHUẤY PHÁ

**Khuấy:** Chọc, gheo. **Phá:** Nghịch ngợm, gây lộn xộn cho người khác.

**Khuấy phá** là chọc gheo, quậy phá, gây xáo trộn và làm rối ren cho người khác.

*Âm thần thành quý âm hồn,  
Thành ma **khuấy phá** làm khôn với đời.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KHUẤY RỐI

**Khuấy:** Quấy, chọc phá, quậy, dùng que hay muỗng quơ tròn đều. **Rối:** Lộn xộn, không yên.

**Khuấy rối** là làm cho không còn ở trạng thái yên tĩnh, mà trở nên xáo trộn và rối ren.

Thánh giáo Đức Tiêu Sơn Đạo Sĩ có câu: Những kẻ nào đã vì tà tâm mà để cho nơu bợn chơn linh, cho lũ tà **khuấy rối**, thì chẳng khi nào được trọn tinh thần ngay thật như xưa mà dù dất ai cho chánh đáng.

*Trốc lá như ai chơi **khuấy rối**,  
Lũng chuồng kẻ trộm đến quơ gà.  
(Đạo Sử).*

*Dây oan tài tử tình lưu luyến,  
**Khuấy rối** giai nhân tiếng khẽ khảm.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## KHUÂN

**Khuân** là khiêng, nhấc dần, lấy dần đem đi chỗ khác.

Như: Khuân hàng hoá xuống tàu, khuân đồ ra bến xe, khuân hành trang về nhà chồng.

*Phải dậy sớm đừng ham ngủ nán,  
Đứa ở ăn đứng bán **khuân** đồ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*



## KHUẤT

1.- **Khuất** là gặp cái gì ngăn cách, che lấp, làm cho mắt không trông thấy. Như: Mặt trời khuất núi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thảm thay! mà cũng tiếc thay! Gió **khuất** thuyền đưa, nhận về rừng cũ. Con đường đạo hạnh đợi buổi khuất dẫu, mờ mệt nét rêu phong, mới sửa soạn lần chơn, âu dễ biết vô phần hay hữu phúc.

*Rừng thiên ác xế **khuất** non Tần,  
Vày vĩa từ đây khỏi nhọc thân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngày chờ mây áng ngàn dẫu **khuất**,  
Đêm bật đèn khuya một bóng nhìn.*

(Bát Nương Giáng Bút).

2.- **Khuất** còn dùng để chỉ đã chết

Như: Đây là vật kỷ niệm của người đã khuất, anh ấy đã khuất bóng từ lâu rồi.

*Làm người non nghĩa giữ tròn,  
Muôn năm bóng **khuất** tiếng còn bay xa.*

(Kinh Sám Hối).

3.- **Khuất** 屈 là co, trái với thân 伸 là duỗi. Nghĩa rộng là chịu nhục. Như: Thế cùng phải đành chịu khuất, khuất phục, khuất tất.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Giàu sang không thể làm cho đổi được cái lòng của mình, nghèo hèn không thể làm cho đổi được cái chí của mình, uy quyền võ lực không thể làm cho **khuất** được cái khí của mình (phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất).

*Cõi phụng chờ ngày tu đắc Đạo,  
Phi thường há để **khuất** thuyền quyền.*

(Đạo Sử).

## KHUẤT BÓNG

**Khuất:** Mất dạng, bị che, ngăn sau vật gì. **Bóng:** Ánh sáng, hình bóng.

1.- **Khuất bóng** là do trong bóng râm, bóng tối, không được ánh sáng, hay ánh nắng chiếu tới, nghĩa bóng chỉ mặt trời lặn, trời tối.

*Ngày nầy năm ngoái vẫn ra sao mà đến ngày nay, màn  
Chánh giáo đã diêm dà xử **khuất bóng** trần, gương trí  
huệ rạng ngần soi khách tục.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyên).

2.- **Khuất bóng** còn có nghĩa là khuất hình bóng, tức đã chết, đã qua đời.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những đấng đàn anh tiền bối trong cửa Đạo ngày nay dù **khuất bóng** đã để lại biết bao công trình, bao nhiêu tâm huyết, lao tâm tiêu tứ có khi đến hơi thở cuối cùng, chỉ vì quyết phục vụ nhơn sanh, chỉ vì quá thương Thầy mến Đạo, quyết lưu lại một chút sự nghiệp cho người sau chung hưởng, đó là những bậc vĩ nhân đạo đức đáng kính mến, đáng tôn thờ.

*Chiu chít như chim con **khuất bóng**,  
Mọi vui rồi tối chịu đeo sầu.*

(Đạo Sĩ).

*Hơn chi giành én giựt anh,  
Thước cưa **khuất bóng** dựa cành chung nhau.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## KHUẤT LẤP

**Khuất:** Mất dạng, bị che, ngăn sau vật gì. **Lấp:** Che, làm cho không thấy được.

**Khuất lấp** là bị che đậy kín không thể nhìn thấy, hay hiểu biết được.

Thuyết về “Con Đường Thiêng-Liêng Hằng Sống”, Đức Hộ Pháp có nói: Đừng mong tưởng một hành tàng nào trong kiếp sống thế gian này của ta có thể **khuất lấp** qua khỏi quyền Thiêng Liêng của Đức Chí Tôn được.

*Có chi **khuất lấp** đặng cơ Trời,  
Nép của hại người há tưởng chơi.*

(Đạo Sử).

*Bến đời **khuất lấp** mùi tân khổ,  
Cửa khuyết gọi nhuần giọt Thánh ân.*

(Thơ Thượng Sanh).

## KHUẤT MẶT

**Khuất:** Mất dạng, bị che, ngăn sau vật gì. **Mặt:** Gương mặt, chỉ hình bóng.

**Khuất mặt** là vắng mặt. Khuất mặt còn dùng để chỉ sự chết.

Nói về việc cơ bút, Thánh giáo Đức chí Tôn có dạy: Hồi trước còn ngu xuẩn, kẻ phò cơ không đủ tinh thần như mấy con. Vậy nên, mỗi khi cầu cơ, lấy làm khó nhọc lắm mới được một vài lời của người **khuất mặt**.

***Khuất mặt** mà lòng Thầy vốn ngự,  
Thương tâm con thảo để gương đời.*

(Đạo Sử).

## KHUẤT PHỤC

屈服

**Khuất:** Co lại, cúi xuống. **Phục:** Chịu theo.

**Khuất phục**, đồng nghĩa với chữ “*Phục tùng* 服從”, là chịu khuất theo người.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Về tâm lý của đời, cũng như của Đạo, không có phương pháp giáo hoá hay cai trị nào hay hơn bằng tự mình làm môi giới. Nếu chẳng vậy thì dầu có quyền sanh sát trong tay cũng không thể làm cho người ta **khuyết phục** mà tuân theo.

*Dầu cho có lập hình pháp trừng trị bao nhiêu cũng không **khuyết phục** được nhân tâm.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KHÚC

**1.- Khúc** 曲 là một đoạn. Như: Khúc cây, khúc bánh mì, khúc cá, khúc quanh, sông có khúc người có lúc.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Than ôi! Có hình thể xương thịt mà chơn hồn phưởng phất nơi xa, thì cái thân vô dụng ấy tro tro như khối đá dựa đường, như **khúc** cây bên trũng.

*Xúc cát trải bao cơn sóng lượn,  
Nhấn mây cười bốn **khúc** sông sâu.*

(Đạo Sử).

*Thuyền nan sợ sóng dòng khơi,  
Khúc quanh co hẹp, chiều thời **khúc** quanh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**2.- Khúc** 曲 là bài đàn, bài hát, bài nhạc. Như: Khúc hát, khúc đàn tỳ bà, khúc tiêu thiêu, khúc nhạc, khúc nổi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Toàn thể Chức sắc Thiên phong phải chung lưng đấu cật, đồng tâm hiệp trí, vứt bỏ bản ngã, lấy danh dự Đạo làm trọng, hết sức phụng sự nền Chánh giáo thì bước đường mới được êm ấm, **khúc** nhạc mới linh động điều hoà, chiếc thuyền từ mới vững lái êm dòng lo vớt khách trầm luân nơi vùng khổ hải.

Đờn tòng réo rắt gieo hơi oán,  
Nhạc suối ro re trởi **khúc** xang.  
(Đạo Sử).

Oan **khúc** nổi đời thô chán ngán,  
Tư bề nào biết cậy ai bình.  
(Đạo Sử).

**3.- Khúc** 曲 còn có nghĩa là cong, cong queo, không đứng một mình.

Như: Khúc khiu, khúc khuỷu, khúc chiết.

Chàng đâu rõ **khúc** khiu cực nhọc,  
Lớn khôn ngoan biết học biết hành.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## KHÚC CẦU HOÀNG

**Khúc:** Bài đàn, bài hát, bài nhạc. **Cầu:** Tìm. xin, cậy. **Hoàng:** Chim phượng hoàng.

**Khúc Cầu hoàng** tức khúc đàn “Phượng Cầu Hoàng 鳳求凰” của Tư Mã Tương Như.

Đời Hán, Tư Mã Tương Như là người đàn giỏi, ngồi gảy khúc “Phượng Cầu Hoàng” hay “Phượng Cầu Kỳ Hoàng 鳳求其凰”, khiến cho nàng Trác Văn Quân nghe qua phải mê mẩn, rồi bỏ nhà đi theo chàng.

Xem: Tư Mã.

Gợi nhớ vầy nhau cơn dưới nguyệt,  
Năm âm nhật trởi **khúc cầu hoàng**.  
(Thơ Cao Liên Tử).

## KHÚC KHUỶU

**Khúc:** Cong queo, đường cong. **Khuỷu:** Khúc gập, khúc quanh.

**Khúc khuỷu** là đường có nhiều đoạn uốn quanh, gấp khúc nối nhau liên tiếp, ý chỉ vất vả, khó nhọc.

*Đường đời **khúc khuỷu** mòn chơn bước,  
Xuống nhục lên vinh biết mấy lần.  
(Thơ Thuần Đức).*

## KHÚC MẮC

**Khúc:** Đường cong, khó khăn. **Mắc:** Vướng phải.

**Khúc mắc** là không được thông, không gãy gọn, khó hiểu. Khúc mắc còn là có điều vướng mắc, khó nói ra, khó giải quyết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đường đời **khúc mắc** chông gai là lẽ Thiên cơ đã định vậy, cái nơi để cho cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đến kiến công lập vị.

*Đường thế trông qua nhiều **khúc mắc**,  
Đưa chơn thử viếng núi Kỳ San.  
(Đạo Sử).  
Đừng quen tánh tôi loạn con giặc,  
Cưu hờn xưa mà **khúc mắc** mắng vong hồn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHÚC NÔI

**Khúc** 曲: Cong, cong queo, không đứng một mình.

**Khúc nôi**, như chữ “*Khúc nhôi*”, là nổi niềm, hay sự tình riêng, tức là nổi lòng thầm kín, hay nổi niềm tâm sự trong lòng, khó bày tỏ ra cho được.

*Ngọt ngon trẻ nhiễm mển mùi,  
Trẻ nào có biết **khúc nôi** đoạn trường.  
(Tán Tụng Công Đức).*

## KHÚC PHỤNG HOÀNG

Hay “*Khúc phụng hoàng*”.

**Khúc phụng hoàng** là khúc “*Phụng cầu hoàng* 鳳求凰” hay “*Phụng cầu kỳ hoàng*”, một khúc đàn đời nhà Hán do Tư Mã Tương Như gảy để ghẹo nàng Trác Văn Quân. Trác Văn Quân nghe khúc đàn này mê, bèn theo Tương Như, rồi hai bên lấy nhau.

Xem: **Phụng cầu**.

*Tình sẵn mối mộng duyên Tần Tấn,  
Cầm trối cung thương **khúc phụng hoàng**.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## KHUÊ

1.- **Khuê** 閼 là buồng của người đàn bà, con gái ở. Như: Khuê các, khuê môn, khuê phòng.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Đức Thượng Phẩm có dạy: Nói về hình thức thì nữ phái kém cõi hơn nam nhiều, nhưng về tinh thần thì vẫn như nam chớ chẳng khác chút nào, mặc dù nữ phái chịu ảnh hưởng theo Nho tông đã mấy ngàn năm là **khuê** môn bất xuất.

*Nơi phòng **khuê** phận gái cam đành,  
Dạy cho biết cạnh tranh đường thế sự.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Khuê** 奎 là một vì sao trong Nhị thập bát tú, chủ về Văn chương. Như: Khuê tinh, sao khuê.

Xem: **Khuê tinh**.

*Bảo tồn giống Lạc Long chuyển thế,  
Ánh sao **Khuê** đã xế sân rồng.  
(Xuân Hương Giáng Bút).*

## KHUÊ CÁC

閨閣

**Khuê:** Chỗ ở của phụ nữ. **Các:** Cái gác, lầu các.

1.- **Khuê các**, như chữ “*Phòng khuê*”, dùng để chỉ buồng the, là phòng dành riêng cho phụ nữ nhà quyền quý, giàu sang ở.

*Lòng gương dạng ẩn tàng khuê các,  
Dấu bóng hương che mắt thế trần.*  
(Quỳnh Hoa Tiên Nữ).

2.- **Khuê các** cũng có ý chỉ người phụ nữ quý phái.

Như: Nàng ấy con nhà khuê các.

*Phàm phận gái đứng hàng khuê các,  
Phải trau tría tướng hạc mình mai.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Nhìn văn độ phẩm hàng khuê các,  
Xót bạn tri âm cõi dạ đài.*  
(Thơ Thượng Phẩm).

## KHUÊ MÔN

閨門

**Khuê:** Chỗ phụ nữ ở. **Môn:** Cửa.

**Khuê môn**, cũng như chữ “*Khuê khốn* 閨 闕”, là cửa buồng của người đàn bà con gái ở.

Nguyễn Đình Chiểu trong Lục Vân Tiên có câu: **Khuê môn** phận gái việc gì tới đây.

*Nè mấy em, phận nữ phái đáng ra thì khuê môn bắt  
xuất, nhưng vì lẽ toàn nữ phái của mặt địa cầu đều bị  
bã vãn mình mà làm cho họ mất hết bản tánh.*  
(Thất Nương Giáng Bút).



## KHUÊ PHÒNG

閨房

**Khuê:** Chỉ cửa nhỏ trong cung, chỗ ở của phụ nữ. **Phòng:** Cái buồng của con gái.

**Khuê phòng** là cái phòng kín trong nhà, dành riêng cho đàn bà con gái ở.

Như: Người đàn bà xưa thường giữ phận gái ở chốn khuê phòng.

*Vật chơi ở chốn **khuê phòng**,  
Đã cam phận vợ để chồng cầm duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Trăm then khoá kín **khuê phòng**,  
Gối mơ thêm thiếp giấc nồng lặng trang.*  
(Phù Kiều Hận Sử).

## KHUÊ TINH

奎星

**Khuê:** Sao khuê, một ngôi sao trong nhị thập bát tú, đứng đầu trong bảy sao ở phương Tây. **Tinh:** Ngôi sao.

**Khuê tinh** là sao khuê, một ngôi sao ở phương Tây. Theo phép đoán của tử vi, Khuê tinh chủ về văn chương.

***Khuê tinh** chiếu diệu tại Tây phương,  
Phải biết ăn năn Đạo liệu lường.*  
(Đạo Sử).

## KHUYA

**Khuya** là muộn về đêm, hoặc chỉ khoảng thời gian từ nửa đêm đến gần sáng.

Trong bài Diển văn của Đức Quyên Giáo Tông đọc tại Toà Thánh ngày 8 tháng 4 năm Giáp Tuất có câu: Ôi! Biết bao phen, đêm **khuya** thanh vắng, Tệ Huynh nằm gác tay lên trán thăm hỏi lấy mình: Một mảnh thân phàm này, cô thân bạc nhược này, yếu ớt hèn mọn này, có đủ tài đức chi mà Đại Từ Phụ lại tin giao một cái giang san sự nghiệp của toàn nhơn loại hoàn cầu đặng cho gánh vác.

*Ngày chờ mây áng ngàn dâu khuất,  
Đêm bật đèn **khuya** một bóng nhìn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Trời **khuya** chưa rõ canh tàn lụn,  
Nã oán trí lo ruột nát bầm.*  
(Đạo Sử).

## KHUYA SỚM

**Khuya**: Chỉ khoảng thời gian từ nửa đêm đến gần sáng. **Sớm**: Khoảng thời gian lúc mặt trời mới mọc.

**Khuya sớm** tức là đêm khuya và sáng sớm, dùng để chỉ thời gian ngày đêm trôi qua đi.

Như: Tình xóm giềng khuya sớm phải có nhau.

Xem: **Sớm khuya**.

***Khuya sớm** tương dựa hết dục lòng,  
Lòng dầu toan kế, kế sao xong.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHUYÊN

**Khuyên** là bảo điều hay điều phải cho mà theo, Như: Khuyên con học hành, khuyên làm phải làm lành.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Thầy **khuyên** các con theo sau Thầy mà đến phẩm vị mình thì hay hơn tuông bờ lướt bụi, đi quanh kiếm quắt, nghe à.

*Hữu duyên độ thấu nguồn chơn đạo,  
Tu niệm **khuyên** bền chí chớ lay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mũi kim chẳng lọt xưa nay hẳn,  
Biết sợ xin **khuyên** cẩn thận mình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vườn dâu đừng để thẹn thân mai,  
Nét Đạo **khuyên** con gắng chí mài.*

(Đạo Sử).

## KHUYÊN BẢO

**Khuyên:** Nói điều phải cho mà theo. **Bảo:** Chỉ dạy cho biết.

**Khuyên bảo** là bảo với thái độ ân cần cho biết điều hay lẽ phải, điều nên làm, điều phải tránh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hơn mười hai năm qua, từ ngày chúng tôi về nắm quyền điều khiển Hội Thánh Hiệp Thiên Đài, chúng tôi đã có dịp để lời khuyên nhủ không biết bao nhiêu lần, thấy sơ sót muốn bồi bổ, thấy sự tệ hại muốn ngăn ngừa, thấy sai lầm muốn chỉnh đốn, thấy thiếu học muốn giới tra. Nói tóm lại: Không có điều nào mà chúng tôi không để ý **khuyên bảo**.

*Rời lựa thứ vật chơi con hảo,  
Giả như tuồng **khuyên bảo** đem cho.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## KHUYÊN CÁN

**Khuyên:** Nói điều phải cho mà theo. **Can:** Khuyên răn điều lỗi của kẻ khác.

**Khuyên can** là lựa lời nói cho người biết là không nên làm để họ thôi không làm.

Hoặc thấy người tức giận làm dữ, can thiệp vào để khuyên lớn họ bớt giận, gọi là khuyên can.

Trong quyển “Giáo Lý”, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có viết: Kẻ nào phạm giới luật, nếu có bạn **khuyên can** thì phải vui lòng nghe theo mà cải quá.

*Trung, con ráng **khuyên can** bạn con và ráng mà tuân lời Lý Bạch. Ấy là hai chuyện Thầy cậy con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHUYÊN DẠY

**Khuyên** (khuyến): Nói điều phải cho người nghe mà theo.

**Dạy**: Chỉ bảo.

**Khuyên dạy** là khuyên lớn và dạy dỗ. Như: Đưa con gái tôi nên người là nhờ cô ấy khuyên dạy nó.

*Nguyên nhân nghe nửa lời **khuyên dạy**,  
Tinh giác hồng mê đạo đức tường.*

(Lý Đại Tiên Giảng).

## KHUYÊN DỠ

**Khuyên**: Nói điều phải cho người nghe mà theo. **Dỡ**: Dỡ về, dụ cho mê.

**Khuyên dỡ** là khuyên bảo, vỗ về, tức lấy lời hứa hẹn tốt đẹp để dạy khuyên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy đã lắm công trình dìu dắt các con vào đường đạo đức,

mà mỗi ngày Thầy hằng thấy những việc bất bình, thì biết ngày nào các con làm nên đặng? Thầy đã lắm phen đề lời **khuyên dỗ**, các con chẳng kể ra chi nên mới có điều trở ngại như lúc này.

*Việc hư nên **khuyên dỗ** từ lời,  
Giữ khuôn phép đừng hơi khi dễ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## KHUYÊN GIẢI

**Khuyên:** Dỗ bảo làm điều hay, điều phải. **Giải:** Giải thích cho hiểu biết.

**Khuyên giải** là giảng giải và khuyên bảo.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Thành thử sứ mạng Đạo là trị bịnh cho linh hồn cũng như bác sĩ trị bịnh cho thể xác. Trị bịnh cho linh hồn có phần khó khăn hơn trị bịnh cho thể xác, vì người có bịnh thể xác phải đến yêu cầu người thầy thuốc, về linh hồn phải chiều chuộng người bịnh, lấy lời ngọt dịu **khuyên giải**, phải nhẫn nại thuyết phục để trị bịnh cho họ mà họ khỏi phải tốn kém chi hết.

*Người nào trong đạo phạm một hay nhiều điều răn cấm trên đây, thì mấy người khác trong bốn đạo hay biết phải **khuyên giải**.*  
(Tân Luật).

## KHUYÊN LƠN

**Khuyên:** Dỗ bảo làm điều hay, điều phải.

**Khuyên lơn** là khuyên bảo bằng những lời lẽ dịu dàng, tha thiết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tâm là một nguồn sáng Thiêng Liêng, một điểm linh quang của Đức Chí Tôn ban bố cho con người để **khuyên lơn** dìu dắt và soi sáng bước đường đời cũng như bước đường Đạo của mỗi cá nhân trong kiếp sanh, hầu lúc rời bỏ xác phàm, mỗi nguyên nhân hay hoá nhơn được hoặc quy hồi cựu vị, hoặc thăng đẳng cấp, hoặc bị trừng trị theo Luật Thiên Điều.

*Phải thường viếng tù lao nơi khám,  
Mà **khuyên lơn** kẻ phạm răn mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Cơn bệnh hoạn ân cần thang thuốc,  
Khi rầu buồn dịu ngọt **khuyên lơn**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHUYÊN NHỦ

**Khuyên** (khuyến): Nói điều phải cho người nghe mà theo.  
**Nhủ**: Khuyên bảo.

**Khuyên nhủ** là dùng những lời phải mà nói cho người khác nghe theo mình.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Thầy đã nhiều phen để lời **khuyên nhủ** các môn đệ về việc dùng công tâm, hoà thuận mà hành đạo cho vuông tròn phận sự, mà Thầy những buồn trông thấy các con chưa gì mà vội phân tay chia nẻo!

***Khuyên nhủ** mãi sao đời không tự hối,  
Mãng vui say hạp lợi biển mê.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

*Hỡi khách trần thế đứng trong Hoàn vũ,  
Khuyên lóng nghe cho đều đủ lời Phật, Tiên **khuyên nhủ** từ lành.  
(Giác Mê Khải Ngộ).*

## KHUYÊN RĂN

Hay “*Khuyến răn*”.

**Khuyến** (khuyến): Nói điều phải cho người nghe mà theo.

**Răn**: Dạy bảo để ngăn cản.

**Khuyên răn** là khuyên nhủ và răn đe.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Vì buổi ấy Đạo còn yếu ớt, non sót bạc nhược, chẳng có đem lại may mắn năng lực gì cả, biết bao phen Đức Lý Đại Tiên giáo hoá khuyên răn. Ngài chỉ có để lời ngọt dịu dạy bảo **khuyên răn**.

*Phải hằng ngày ở dựa bên lưng,  
Nhắc từ chuyện, **khuyên răn** từ việc.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Phận cam lãnh tiếng con Trời,  
Thương yêu sanh chúng để lời **khuyên răn**.*  
(Tứ Nương Giáng Bút).

*Mãng gượng vui cùng đàn cháu đại,  
Chỉ lời hay sự phải **khuyên răn**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## KHUYẾN CHÚNG

勸眾

**Khuyến**: Khuyên bảo. **Chúng**: Đồng, mọi người.

**Khuyến chúng** là đem những giáo pháp hay lời nói ra để khuyên người làm việc phải việc lành.

*Chánh kỹ hoá hơn là thiện sĩ,  
Từ tâm **khuyến chúng** bực lương hiền.*  
(Tăng Tử, Mạnh Tử).

## KHUYẾN DẠY

**Khuyến** 勸: Khuyên bảo. **Dạy**: Chỉ bảo.

**Khuyến dạy**, như chữ “*Khuyến dạy*”, là khuyên lơn và dạy dỗ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo nói thật, buổi Chí Tôn đến tạo Quốc Đạo cho nòi giống Rồng Tiên này, chính Ngài cầm cờ đi đến các Tỉnh, kêu từ nhà gọi từ đũa con, cho không biết bao nhiêu bài **khuyến dạy**, tạo thành một nền Tôn Giáo Cao Đài là Quốc Đạo, Bần Đạo tưởng chưa có người nào đem cả tinh thần, tâm đức mà thi ân cho ai dường ấy.

*Trong Tam Giáo có lời **khuyến dạy**,  
Gốc bởi lòng làm phải làm lành.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Nhiều kiếp đã đầu thai biết mấy,  
Xuống hồng trần **khuyến dạy** thương sanh.*

(Xưng Tụng Công Đức).

## KHUYẾN DÂN

勸民

**Khuyến**: Khuyên bảo. **Dân**: Dân chúng.

**Khuyến dân**, như chữ “*Khuyến chúng 勸眾*”, là khuyên bảo dân chúng.

Người ta thường nói Nho giáo là một đạo đem điều hơn nghĩa để truyền dạy cho người đời biết đường đạo đức mà ăn ở và hành động cho hợp lẽ Trời.

Khổng Tử là người theo đạo Nho cho nên những tư tưởng và sự học tập của Ngài cốt đem đạo Thánh Hiền ra thực hành trong dân chúng, hầu làm ích lợi cho hơn quần xã hội. Do vậy, Ngài mới chu du khắp nước, mong muốn ra làm quan để



đem cái đạo của mình khuyến dạy nhơn dân và cải tạo đời sống cho con người.

*Đạo Nho truyền dạy nghĩa nhơn,  
Văn Tuyên Khổng Thánh **khuyến dân** răn đời.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

## KHUYẾN DỤ

勸誘

**Khuyến:** Khuyên lơn, khuyên người nên gắng sức. **Dụ:** Dỗ dành, lừa dối.

**Khuyến dụ** là khuyên bảo cho nghe theo, hay khuyên nhủ nên làm những điều phải.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Bởi vậy cho nên, Thầy chẳng vì ghét mà không lời **khuyến dụ**; cũng chẳng vì thương mà không sai quở dỗ dành.

*Trai cùng gái để lời **khuyến dụ**,  
Biết trọng thân tự chủ lấy mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHUYẾN GIÁO

勸教

**Khuyến:** Khuyên lơn, khuyên người nên gắng sức. **Giáo:** Dạy dỗ.

**Khuyến giáo** là khuyên nhủ và dạy dỗ.

Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Em đãặng nghe thầy những lời của Địa Tạng Vương Bồ Tát than thở rằng: Ngài là

Phật nên khó gần gũi các hồn Nữ phái mà **khuyến giáo** cơ giải thoát mê đồ.

*Nếu còn nêu gương tàn nhẫn thì **khuyến giáo** đặng ai, cứ mong lòng tranh trí lẩn tài, ắt tàn hại cái hay đạo đức.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## KHUYẾN KHÍCH

勸 激

**Khuyến:** Khuyên người nên gắng sức. **Khích:** Khêu, gọi, giục.

**Khuyến khích** là nói cho thêm hăng hái, khích lệ, tức tác động đến tinh thần để gây phấn khởi, tin tưởng mà cố gắng hơn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Lòng người quân tử vốn hậu mà cái sở kiến chỉ ở sự thiện cho nên thấy ai làm điều hay thì **khuyến khích** cho người ta cố gắng làm hay hơn nữa, hoặc thấy ai làm điều ác thì can ngăn không để cho làm điều ác được.

*Điều hay **khuyến khích** dạy nên người,  
Sanh đứng giữa Trời chẳng dễ chơi.*

(Đạo Sử).

## KHUYẾN NHƠN

Hay “*Khuyến nhân*”.

**Khuyến:** Khuyên lơn, khuyên người nên gắng sức. **Nhơn** (Nhân): Người.

**Khuyến nhơn**, như chữ “*Khuyến nhân* 勸人” là khuyên dạy người, tức đem lời lành, hay những giáo pháp để khuyên người đời hành theo.

*Phật pháp **khuyến nhơn** quy mỹ tục,  
Nho Tông phục thế hưởng thuần phong.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KHUYẾN NHỦ

**Khuyến** 勸: Khuyên bảo. **Nhủ**: Khuyên.

**Khuyến nhủ**, như chữ “*Khuyến nhủ*”, là khuyên bảo bằng những lời lẽ dịu dàng.

Như: Hay đến khuyến nhủ dần dần cho nó nghe.

Xem: Khuyên nhủ:

*Các con cúi đầu trình Sư Phụ,  
Gìn từ tâm **khuyến nhủ** tặng đồ.  
(Kinh Thế Đạo).*

## KHUYẾN RĂN

**Khuyến**: Khuyên bảo. **Răn**: Dạy bảo để ngăn cản.

**Khuyến răn**, như chữ “*Khuyến răn*”, là khuyên nhủ và răn đe.

Như: Thằng bé định bỏ học tôi đến khuyến răn nó.

Xem: Khuyên răn.

*Lão Quân ứng hoá Tam thanh,  
**Khuyến răn** nhơn vật lòng lành chớ xao.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

## KHUYẾN THẾ

勸世

**Khuyến**: Khuyên lơn, khuyên người nên gắng sức. **Thế**: Đời.

**Khuyến thế** là khuyên đời.

Kinh sách và văn chương thường là phương tiện để khuyên thế.

*Văn chương **khuyến thế** phương hoàng hoá,  
Đạo đức hằng tâm phúc vĩnh tồn.*  
(Thơ Huệ Phong).

## KHUYẾN THIỆN

勸善

**Khuyến:** Khuyên lơn, khuyên người nên gắng sức. **Thiện:** Điều lành.

**Khuyến thiện** là khuyên làm việc lành.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy ông Tư Mất như sau: Người phải ăn năn, **khuyến thiện** và tu tâm dưỡng tánh đặng độ nó (chỉ cha Tư Mất) và ngày sau đặng quy vị mà khỏi đọa luân hồi.

*Lời kệ sám di truyền **khuyến thiện**,  
Câu văn từ luận biện thật thà.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nghe lời **khuyến thiện** rất may,  
Nguyện lòng niệm Phật ăn chay làm lành.*  
(Kinh Sám Hối Ngắn).

**Khuyến thiện** đã nhiều công cực nhọc,  
Toan lo cho vẹn Đạo đồ thơ.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## KHUYỀN

犬

**Khuyển** là con chó, một loài gia súc nuôi để giữ nhà. Như: Nguyện làm thân khuyển mã để trả nợ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thầy rút ra trong Tam Tự Kinh, Thầy chỉ rõ rằng: Không phải học thức để dựng làm nhà triết học, mà cốt yếu học thức dựng phục vụ cho Tổ quốc và giống nòi “**Khuyễn** thủ dạ, kê tư thần, tầm thổ tư, phong nhượng mật, nhơn bất học bất như vật”.

*Như loài **khuyễn** giữ đồ cho chủ,  
Suốt ngày đêm chẳng ngủ coi nhà.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## KHUYẾT

1.- **Khuyết** 缺 là thiếu đi. Như: Khuyết điểm, khiêm khuyết, trắng khuyết, công ty có khuyết một chân thợ kỹ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thần là khiêm **khuyết** của cơ mầu nhiệm từ ngày Đạo bị bẻ. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp Tinh, Khí dựng hiệp đủ Tam Bửu là cơ mầu nhiệm siêu phàm nhập Thánh.

*Khanh tế nói đời khanh tế mãi,  
Một điều **khuyết** Đạo chẳng đua tranh.  
(Đạo Sử).  
Những ngờ nước thấm đầu non,  
Nào hay trắng **khuyết** hao mòn nhơn duyên.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Khuyết** 闕, còn đọc là “Quyết”, là cửa cổng vào cung vua. Như: Đế khuyết, Huỳnh Kim khuyết.

Theo bài “Ngọc Hoàng Kinh” của Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn ngự tại Toà Bạch Ngọc Kinh nơi cõi Thiêng liêng, ngoài đó có cổng Huỳnh Kim Khuyết sắc vàng lóng lánh hiện ra mù mù, diệu vợi.

*Diệu diệu Huỳnh Kim **Khuyết**,  
 Nguy nguy Bạch Ngọc Kinh.  
 (Kinh Cúng Tứ Thời).  
 Bao nhiêu công khó vun nền Đạo,  
 Kim **Khuyết** xin tròn hưởng huệ ân.  
 (Thơ Huệ Giác).*

## KHUYẾT ĐIỂM

缺點

**Khuyết:** Thiếu đi. **Điểm:** Chỗ, một chấm.

**Khuyết điểm** là chỗ thiếu sót.

Trong Đạo Luật Năm Mậu Dần có dạy: Mỗi kỳ sóc vọng tại Thánh Thất hoặc các Đàn lễ khác, vị chức sắc đương quyền phải thuyết đạo, hoặc đọc Châu tri, Bồ cáo, hay là dẫn giải những điều **khuyết điểm**, cùng là khuyến khích và nhắc nhở chư Đạo hữu trong đường đạo đức.

*Chức sắc thường bị Đức Chí Tôn giáng cơ quả trách vì  
 Đàn không nghiêm, Lễ Nhạc còn **khuyết điểm**.  
 (Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## KHUYNH

傾

**Khuynh** là nghiêng, thiên về, có xu hướng ngã về.

Như: Khuynh đảo, khuynh hướng, khuynh thành, khuynh gia bại sản.

*Thánh vô trí giả tự nhiên nghinh,  
 Thế bất Đạo tòng, thế tất **khuynh**.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## KHUYNH ĐẢO

### 傾倒

**Khuynh:** Nghiêng, đổ. **Đảo:** Xô đổ xuống, từ trên ngã xuống dưới.

**Khuynh đảo** là nghiêng ngã.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Từ xưa biết bao nhiêu bậc anh hùng chí sĩ Việt Nam đã lấm phen cứu vãn tình thế **khuynh đảo** của nước nhà, đánh đuổi kẻ xâm lăng, xây dựng nền độc lập.

*Sa tăng chính trường đồ cơ khảo,  
Gây phong ba **khuynh đảo** tâm linh.  
(Báo Ân Từ).*

## KHUYNH HƯỚNG

### 傾向

**Khuynh:** Nghiêng, thiên về, có xu hướng ngã về. **Hướng:** Phía mình ngoảnh mặt sang.

**Khuynh hướng** là nghiêng theo về mặt nào đó trong hoạt động, trong quá trình phát triển.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Bậc vua chúa, kẻ quan quyền hay hàng dân thứ, hễ đạt được lẽ màu nhiệm của Đạo, sửa mình cho ra bậc quân tử, khi bình tĩnh để tâm tự xét, thường thấy mình có ý **khuynh hướng** về những điều thanh cao thoát tục mà bất mãn về những nỗi hèn hạ nhỏ nhen của thế tình nhân sự.

*Về phương diện này (công truyền) chúng ta nên dùng  
tất cả tinh âm, sắc tướng để thức tỉnh lòng người  
**khuynh hướng** về Đạo đức.  
(Giáo Lý).*

## KHUYNH NGUY

傾危

**Khuynh:** Nghiêng, đổ. **Nguy:** Cao, hiểm trở.

**Khuynh nguy** là nghiêng ngã một cách nguy hiểm.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong việc trị nước, các vị vua chúa thời xưa thường nghe lời sàm tấu của đám nịnh thần mà quốc gia phải **khuynh nguy**, cơ đồ nghiêng ngửa.

*Thạnh trị Bá vương toan gánh mặt,  
Khuynh nguy dân chúng thấy oằn vai.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

*Khi gặp buổi sinh linh đồ thán,  
Cảnh nước nhà điều đứng khuynh nguy.*

(Điều Văn Đầu Sư).

## KHUYNH THÀNH

傾城

**Khuynh:** Nghiêng đổ. **Thành:** Thành trì.

**Khuynh thành** là thành nghiêng đổ, ý nói sắc đẹp của người đàn bà làm cho thành nghiêng nước đổ.

Kinh Thi có câu: *Triết phu thành thành, triết phụ khuynh thành*  
哲夫成城, 哲婦傾城, tức người đàn ông giỏi dựng nên một thành trì, người đàn bà đẹp làm nghiêng đổ thành trì.

Nghiêng nước nghiêng thành đều chỉ về sắc đẹp.

*Con đừng mượn nét khuynh thành,  
Lợi thân mà hại đến mình hồng nhan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).



## KHÙNG

1.- **Khùng** là tức giận tới mức có phản ứng mạnh, không tự chủ được.

Như: Nó tức giận đến nổi khùng, ở đó chọc hoài anh ấy phát khùng lên giờ.

*Cứ chiếu giấy tờ ra mà đòi, nếu không trả thì kiện, chớ đánh kẻ thiếu nợ thì nó nổi **khùng** đánh lại...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Khùng** là hơi điên. Như: Nó gây sự như thằng khùng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Tánh chất như Lục Tổ bất động, bất trần, bất cấu, bất nhiễm. Có nhiều khi họ đến mà chưa có phạm sự thì họ ngơ ngơ ngửng ngửng như **khùng** như điên.

*Màng chi những tiếng thị phi **khùng**,*

*Mà để xiêu lòng mất tín trung.*

(Đạo Sử).

*Lời nói kẻ **khùng** cùng đũa ngộ,*

*Rằng sao trời nắng khó kêu mưa.*

(Đạo Sử).

## KHÙNG ĐIÊN

**Khùng:** Ngốc nghếch, dại, điên. **Điên:** Ở tình trạng bị loạn thần kinh.

**Khùng điên**, như chữ “*Điên khùng*”, là tỏ ra như không có trí khôn.

Khùng điên còn có nghĩa là điên, tức có những hành động phá phách.

*Phiền trách giận đòi không thức lý,*

*Lý nào quả phạt đũa **khùng điên!***

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KHỦNG

恐

**Khủng** là sợ. Như: Khủng hoảng, khủng khiếp.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì cung trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Em nói thiệt rằng, mấy anh hiểu thấu, thì kinh **khủng** chẳng cùng. Nếu để cho Chơn thần ô trước thì khó mong trở lại cõi thiêng liêng và về cùng Thầy đặng.

*Buồn tình lóng nam mô câu tụng,  
Nhìn tượng cây rỗi **khủng** cho thân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## KHỦNG HOẢNG

恐慌

**Khủng**: Sợ. **Hoảng**: Sợ hãi.

**Khủng hoảng** là sợ hãi, hoảng hốt.

Khủng hoảng còn có nghĩa tình trạng rối loạn, mất thăng bằng nghiêm trọng do có nhiều mâu thuẫn không được hoặc chưa được giải quyết.

Khủng hoảng còn dùng để chỉ tình trạng thiếu hụt gây ra mất thăng bằng nghiêm trọng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hôm nay nó làm cho toàn thể hễ nước nào mạnh giàu liệt cường chừng nào thì cái **khủng hoảng** tinh thần của họ lại càng quá lẽ vô độ không thể gì luận được, không thể toả được, họ sống lợi với cái tinh thần hồi hộp sợ hãi, cái quái dị hơn hết là họ càng mạnh thì Đức Chí Tôn tức nhiên Đại Từ Phụ lại cho họ thấy cái mạnh của họ là cái chết của họ, ngộ nghĩnh là có bấy nhiêu đó.

*Khủng hoảng* lái ngòi đưa kế hoạch,  
 Khẩn trương mũi đờng nhắc nguyên do.  
 (Thơ Nguyễn Thanh Trạc).

## KHỦNG KHIẾP

恐 怯

**Khủng:** Sợ hãi. **Khiếp:** Nhát gan.

**Khủng khiếp**, cũng như chữ “*Khủng cụ* 恐懼”, quá khiếp sợ hay quá sợ hãi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thầy nói rõ Thầy giao cho một gánh Đạo và Đời. Thật sự ra Bàn Đạo xin thú thật, gánh của Đạo chẳng hề khi nào làm cho Bàn Đạo **khủng khiếp**. Duy có gánh của Đời Ngài giao phó nó nặng nề hơn hết.

*Các con nếu mắt phàm thấy đặng phải **khủng khiếp** kinh sợ vô cùng, nhưng thấy chẳng đặng, nên tội cũng giảm nhẹ đó chút.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHỦNG KINH

恐 驚

**Khủng:** Sợ, khủng khiếp. **Kinh:** Hãi kinh.

**Khủng kinh**, như chữ “*Kinh khủng* 驚恐”, là sợ một cách khủng khiếp.

Đối với Tôn giáo, sự sợ hãi hay kinh hoàng là một loại phiền não lớn và đau khổ nhất của con người nơi thế gian này. Giáo pháp của Đạo nhằm đem đến niềm an vui, hạnh phúc cho chúng sanh.

Do vậy, Vô úy thí, tức là làm một việc khiến cho chúng sanh hết sợ hãi, an tâm, đó là một loại bố thí có công đức vô lượng, trên cả Pháp thí và Tài thí.

*Nhược hữu nhơn thọ trì **khủng kinh** ma chướng nhứt tâm thiện niệm...*

(Di Lạc Chơn Kinh).

## KHUÔN

1.- **Khuôn** là đồ dùng tạo hình để làm ra những vật có một hình dạng nhất định giống hệt như nhau.

Như: Khuôn đúc, khuôn bánh, khuôn gạch, khuôn in.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy dạy về chơn thần có câu: Nó nhẹ nhàng hơn không khí. Khi nơi xác phàm xuất ra thì lấy hình ảnh xác phàm như **khuôn** in rập.

*Một điều nữa đời hằng khó thấy,  
Trai gái nhau để quấy giống như **khuôn**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Khuôn** là cái vành, cái khổ, cái dáng.

Như: Khuôn mặt, khuôn trăng, khuôn khổ, khuôn cửa, khuôn xanh, khuôn linh.

***Khuôn** đời chưa dễ tạo nên hình,  
Tóc bạc còn mờ lối nhục vinh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ham hết công danh mòn mỏi đức,  
Cũng như ham chờ khảm **khuôn** thuyền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mây lành phủ động ra **khuôn** cửa,  
Tông rậm bao cung giống mặt rào.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

**3.- Khuôn** giới hạn trong khuôn khổ nhứt định.

Như: Cô ấy tự mình khếp vào khuôn luật của nhà chùa, hằng ngày người tu phải giữ khuôn phép.

*Thói đời hãm chặt vào **khuôn**,  
Đương còn cá chậu chim chuồng khổ lao.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KHUÔN HỒNG

**Khuôn**: Dụng cụ dùng để đúc ra các thứ vật. **Hồng**: To lớn.

**Khuôn hồng**, như chữ “*Hồng quân* 洪鈞”, là một cái khuôn lò to lớn, dùng để chỉ Đấng Tạo hoá.

Xem: Hồng quân.

*Dò đường Thánh khó khăn chẳng ngại,  
Tùng **khuôn hồng** nhỏ đại lớn khôn.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Xích Bích thẳng Tào cày gió Đông,  
Nhà cao nghiệp lớn bởi **khuôn hồng**.*  
(Đạo Sử).

***Khuôn hồng** trước thấy trời quang đảng,  
Kế nghiệp mai sau vẫn có người.*  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

## KHUÔN KHỔ

**Khuôn**: Một dụng cụ dùng để đúc ra các vật khác. **Khổ**: Kịch thước.

**Khuôn khổ** là hình dạng và kích thước hay phạm vi được giới hạn chặt chẽ, ý chỉ những mẫu mực đã được quy định sẵn.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Dầu cho thiên kinh vạn điển đi nữa, cốt yếu một điều là tạo tâm đức của ta và dùng cái tình ái của ta cho có **khuôn khổ**, có niêm luật, quy định một căn bản chắc chắn là tu thân đó vậy.

*Cái tình đoàn kết đó chẳng nên có giới hạn trong **khuôn khổ** địa phương.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## KHUÔN LINH

**Khuôn:** Khuôn lò, nơi nắn đúc ra vạn vật. **Linh:** Thiêng liêng.

**Khuôn linh** như chữ “*Khuôn lò*”, “*Khuôn thiêng*” dùng để chỉ Đấng Tạo hoá.

Thánh Giáo Đức Chí Tôn có câu: Than ôi! Trời cao minh soi xét mà người vẫn mê muội ám mờ, đem mảnh trí còn con kia chống kính với **khuôn linh** Tạo hoá.

Xem: **Khuôn lò**.

*Con nguyện xin **khuôn linh** giúp sức,  
Bước Ta bà giục thúc huệ quang.*

(Kinh Thế Đạo).

*Thầy dạy chừng mô nghe tiếng hạc,  
Thì đưa tay với níu **khuôn linh**.*

(Đạo Sử).

*Bớ khách phong trần tua khá nhớ,  
**Khuôn linh** một dạ chẳng hai lòng.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## KHUÔN LUẬT

Hay “*Khuôn luật pháp*”.

**Khuôn:** Phạm vi được giới hạn. **Luật:** Luật lệ.

**Khuôn luật** là những phép tắc, luật lệ cần theo trong quan hệ gia đình hay xã hội.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tuy phải chịu thiệt thòi về mặt vật chất, phải khép mình vào **khuôn luật** để đòi trau hạnh đức, nung đúc tánh tình...

*Nghiêm chỉnh thực thi **khuôn luật** pháp,  
Khẩn trương điều khiển việc hôn tang.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## KHUÔN MẪU

**Khuôn**: Vật dùng để làm mẫu cho cái khác. **Mẫu**: Kiểu để làm mực.

**Khuôn mẫu** là khuôn khổ mẫu mực.

Huấn Từ của Đức Thượng Sanh có câu: Tôi tin rằng Ban Giám Đốc và Giáo viên có thể nung đúc trí não của trẻ thơ theo đường lối đạo đức, thế nào cho chúng được hấp thụ một nề nếp lễ giáo thuần túy xứng đáng là những học sinh **khuôn mẫu** được đào tạo nơi một học đường của Hội Thánh.

*Mới không hổ phận quần hồng,  
Để làm **khuôn mẫu** đại đồng soi gương.*  
(Bát Nương Giáng Bút).  
***Khuôn mẫu** vạch ra đường mực thẳng,  
Nghệp công truyền lại tấm gương lâu.*  
(Thơ Huệ Ngàn).

## KHUÔN PHÉP

**Khuôn**: Đồ dùng làm mẫu, mực cho cái khác. **Phép**: Lễ, luật đặt ra để mọi người theo.

**Khuôn phép** là nói chung toàn bộ những phép tắc cần theo trong quan hệ gia đình hay xã hội.

Thuyết Đạo Hộ Pháp về Nhạc Tấu Huân Thiên có câu: Khi nhạc trỗi, cả thầy phải im lặng, hiến cả âm thanh sự bí mật ấy gọi là Phi tướng lễ chủ ý là trình tấu với Đức Chí Tôn rằng: Các con biết được sự mầu nhiệm căn nguyên của Cha lành muốn cho các con nối nghiệp theo một **khuôn phép** trường tồn. Lễ đó trọng hệ như dâng Tam Bửu vậy.

*Việc hư nên khuyên dỗ từ lời,  
Giữ **khuôn phép** đừng hơi khi dễ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Giữ **khuôn phép** vào ra thủ lễ,  
Nghe lệnh trên nhắm lệ vâng lời.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## KHUÔN VÀNG THƯỚC NGỌC

**Khuôn thước:** Đồ dùng để làm mẫu mực cho những cái khác.  
**Vàng ngọc:** Chỉ sự quý báu.

**Khuôn vàng thước ngọc** ý chỉ những cái được xem là hoàn hảo, tốt đẹp nhất để làm mẫu mực cho những cái khác phải theo.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn lập nên Thánh thể của Người cốt để giữ gìn cái kỷ luật ấy được trường tồn mãi. Nó là **khuôn vàng thước ngọc** để cho chúng ta từng theo cho khỏi sai bước lạc đường, nên Đại Đạo mới lưu truyền đến thất ức niên trên võ trụ, xin chư đạo hữu lưu ý.

***Khuôn vàng** bác ái hoà nhơn loại,  
**Thước ngọc** công bình hiệp chúng sanh.  
(Thơ Kiên Tâm).*

***Khuôn vàng** nương lấy trau lòng thiện,  
**Thước ngọc** đo lường sửa cái ta.  
(Thơ Phan Trung Chằm).*



## KHUÔN VIÊN

**Khuôn:** Chỉ cái phạm vi phải theo. **Viên:** Cái vòng.

1.- **Khuôn viên** là khu đất trống dùng làm phần phụ thuộc phạm vi của một cơ sở nào đó.

Như: Khuôn viên bệnh viện, khuôn viên Toà Thánh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Ngoài Bàu Cà Na đo chừng 50 thước, đóng một cây nọc, ấy là **khuôn viên** Toà Thánh.

*Tổ chức thật khéo léo làm sao, chính nhà Vua cũng không thoát cái **khuôn viên** gia đình.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Khuôn viên** còn là cái phạm vi phải theo. Như: Khuôn viên đạo đức, khuôn viên kỷ luật.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Không vì công lớn mà tỏ vẻ tự đắc, lập thế chuyên quyền làm điều trái đạo cho kẻ ăn oán nuốt hờn, người thờ than đau khổ, biết lo chung cho sanh chúng, không cần tiếng bợ lời khen, tự khép mình vào **khuôn viên** đạo đức, treo tấm gương thanh bạch quyết thực hành tôn chỉ vì Đạo cứu đời.

*An nhàn từ đây giữ **khuôn viên**,*

*Đã trót đem thân gởi cửa thiền.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## KHUÔN XANH

**Khuôn:** Tức khuôn trời, chỉ tạo hoá. **Xanh:** Do chữ “*Thương thiên* 蒼天” tức là trời xanh.

**Khuôn xanh**, như chữ “*Khuôn Thiêng*”, là khuôn của tạo hoá, đúc nên muôn vật trong vũ trụ, tức chỉ Trời.

*Hai nẻo lo đền thân nghĩa vẹn,  
Đo đường tội phước với **khuôn xanh**.*  
(Đạo Sử).

*Gần gũi vẫn chương vui tóc bạc,  
Trau dồi đức hạnh thuận **khuôn xanh**.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## KHUÔNG DẪN

匡胤

**Khuông Dẫn** tức Triệu Khuông Dẫn, vua Thái Tổ nhà Tống (21/3/927–14/11/976).

Tổng Thái Tổ tên thật là Triệu Khuông Dẫn hoặc Triệu Khuông Dận 趙匡胤, tự Nguyên Lăng 元朗, là Hoàng đế khai quốc của triều đại nhà Tống, trong lịch sử Trung Quốc, ở ngôi từ năm 960 đến năm 976, miếu hiệu Thái Tổ, tên thụy là Đại Hiếu.

Triệu Khuông Dận xuất thân từ một gia đình dòng dõi quan lại. Ông nội là Triệu Kính làm quan Thứ sử, cha là Triệu Hoàng Ân, một quan võ có tài cưỡi ngựa bắn cung, làm Chỉ huy sứ Đệ nhất quân thiết kỵ của nhà Hậu Chu, sau làm Hữu Sương Đô Chỉ huy sứ, lĩnh chức Phòng ngự sứ Nhạc Châu.

Cha con Triệu Khuông Dận đều là quan Cấm binh đời Hậu Chu, vinh quang một thời. Triệu Khuông Dận không những có tài võ nghệ siêu quần mà còn rất hiếu học, hiểu được đường lối trị quốc bình thiên hạ.

Sử sách chép lại rằng tháng 11 năm 976, Tổng Thái Tổ qua đời, thọ 50 tuổi. Vì con ông còn nhỏ nên em ông là Triệu Quang Nghĩa lên thay, tức là Tổng Thái Tông. Về sau, Tổng Thái Tông truyền ngôi cho con cháu mình, không trả lại ngôi cho con của Thái Tổ.

*Cuộc cờ **Khuông Dẫn** chưa xong gỡ,  
Mảnh đất Kinh Châu khó liệu hoà.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## KHUÔNG PHÒ

Hay “*Khuông phù*”.

**Khuông**: Giúp đỡ. **Phò** (phù): Phò trợ, giúp đỡ.

**Khuông phò**, như chữ “*Khuông phù* 匡扶”, nghĩa là giúp đỡ, hay gánh vác những công việc cho người.

Khi nói về Đức Quan Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Ngài vốn người quận Hà Đông, huyện Giải Lương, là một đấng anh hùng xuất chúng thời ấy cùng với Lưu Huyền Đức và Trương Phi kết nghĩa tại Đào viên thề đồng sống thác, quyết tâm **khuông phò** nhà Hón.

*Nhớ rằng thảo chúa ngay tôi,  
**Khuông phò** đạo đức phục ngôi đại đồng.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## KHỨ

去

**Khứ** là đi, đi qua.

Như: Anh ấy ngồi nghĩ lại chuyện quá khứ, đồ này lỗi thời tống khứ đi cho rồi.

*Năng lai năng **khứ** khinh khinh,  
Mau như diễm chiếu nhẹ thành bóng mây.  
(Kinh Tận Độ).  
Linh linh, hiển hiển, khinh khinh **khứ**,  
Sắc sắc, không không, sự sự tiêu.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**KHỬ**

去

**Khử** là bỏ, làm cho mất đi để loại bỏ tác dụng.

Như: Trừ khử muỗi mòng, vết thương được khử trùng, xông hương khử trực.

Thánh giáo Thầy có câu: Tay chấp cơ cũng phải xông hương **khử** trực, tịnh tâm một lát, rồi phải để tinh thần tinh tấn mà xuất ngoại xác, đến hầu dạy việc.

*Hễ **khử** tối thì dùng bóng sáng,  
Phải khôn ngoan mới quán thế tình.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**KHỬ ÁM TỰU MINH**

去暗就明

Hay “*Khử ám hồi minh*”.

**Khử ám**: Trừ đi điều tối tăm. **Tựu minh**: Trở nên sáng. **Hồi minh**: Trở về với nẻo sáng sửa.

**Khử ám tựu minh**, đồng nghĩa với câu “**Khử ám hồi minh** 去暗迴明”, tức là từ bỏ nơi đen tối để trở về với chỗ sáng lạn.

Khử ám tựu minh cũng đồng nghĩa với câu thành ngữ “*Khử tà quy chánh* 去邪歸正”, có nghĩa là từ bỏ nẻo tà vạy để trở về với đường ngay chánh.

**1.- Khử ám tựu minh:**

*Phải lo **khử ám tựu minh**,  
Cải tà quy chánh lập thành chơn tu.*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

**2.- Khử ám hồi minh:**

Ăn năn **khử ám hồi minh**,  
 Từ bi Trời Phật rộng tình xét cho.  
 (Kinh Sám Hối).

Rung chuông **khử ám hồi minh**,  
 Tuần hườn phục chỉ thái bình vạn niên.  
 (Long Hoa Hội).

Chứa chan muôn đội ơn Trời,  
 Gióng chuông **khử ám** cho người **hồi minh**.  
 (Thơ Thuần Đức).

## KHỬ LOẠN

去亂

**Khử:** Trừ bỏ, làm cho tiêu. **Loạn:** Rối loạn, hay kẻ phản loạn.

**Khử loạn** là trừ loạn, hay tiêu diệt kẻ gây rối, phản loạn trong xã hội hay trong Đạo.

*Phải hiệp đồng cùng cả Chửc sắc Đại Thiên phong mà  
**khử loạn**, bằng chẳng vậy, thì Lão nhứt định không  
 cho một ai thắng cấp một người.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHỬ QUỶ TRỪ MA

去鬼除魔

**Khử quỷ:** Trừ khử loài yêu quỷ. **Trừ ma:** Tiêu trừ loài tà ma.

**Khử quỷ trừ ma** là tiêu trừ loài ma quỷ.

Ma quỷ có thể hiểu theo hai cách:

- Theo thói thường, ma quỷ là những vong hồn không được siêu thoát, bởi trong kiếp sanh gây nhiều tội ác mà phải bị đọa

vào cõi u minh. Lũ ma quỷ này thường hay ganh ghét người tu hành (*Tà bất cảm chánh* 邪不感正), nên thường quấy rối, dụ dỗ người tu vào đường tà giáo.

- Ma quỷ còn là biểu hiện cho tất cả những gì ngăn cản các thiện căn, cản trở chánh pháp như lười biếng, phiền não, nghi hoặc, bệnh tật...làm nhiễm loạn thân tâm, gây chướng ngại cho việc tu tập.

Dù là loại ma quỷ nào đi nữa, thì nó cũng là ma chướng, là cơ thử thách cho người tu hành, vì luật công bằng Thiên liêng buộc người tu phải chịu vậy. Quỷ ma thường bày ra giả cuộc để rù quên, dỗ dành, cản trở những người tu hành, nhưng người tu đã được hộ thân bằng bộ thiết giáp, đó là Đạo đức. Thánh giáo có dạy rằng: “Ấy vậy, Đạo đức các con là phương pháp khử trừ quỷ mị lại cũng là phương diu dắt các con trở lại cùng Thầy. Các con không đạo, thì là tội tứ quỷ mị. Thầy đã nói đạo đức cũng là một cái thang vô ngần, bắc cho các con leo đến phẩm vị tối cao, tối trọng là ngang bậc phẩm cùng Thầy, hay là Thầy còn hạ mình cho các con cao hơn nữa”.

*Nhập Thánh thể dò đường cự u vị,  
Nơi Chơn truyền **khử quỷ trừ ma**.  
(Kinh Tận Độ).*

## KHỬ TIÊU

去消

**Khử:** Trừ bỏ, làm cho mất. **Tiêu:** Mất đi, tan tác ra.

**Khử tiêu** là làm cho mất hết, hoặc trừ khử cho tiêu hết, không còn gì.

*Nếu muốn **khử tiêu** tai nạn đến,  
Thì nên khẩn nguyện sợ oai quyền.  
(Đạo Sử).*

## KHỬ TỘI

去罪

**Khử:** Trừ bỏ, làm cho mất. **Tội:** Tội lỗi.

**Khử tội** là diệt trừ tội lỗi, tức làm cho tiêu hết tội.

Thánh giáo Thầy có câu: Cắt ruột, ai lại không đau, nếu Thầy không cầu khẩn Thái Bạch đình hình phạt lại cho tới ngày lập thành Toà Thánh, các con lấy công mà chuộc tội, thì trong các con chẳngặng đặng còn lại một phần mùi, các con nên lấy lời răn Thầy đây làm vị thuốc **khử tội** của các con.

*Các con lấy công mà chuộc tội, thì trong các con chẳng đặng còn lại một phần mùi, các con nên lấy lời răn Thầy đây làm vị thuốc **khử tội** của các con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## KHỬ TRỪ

去除

**Khử:** Trừ bỏ, làm cho tiêu. **Trừ:** Làm cho mất.

**Khử trừ**, như chữ “*Trừ khử* 除去”, là tiêu diệt để loại bỏ hẳn đi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ấy vậy, đạo đức các con là phương pháp **khử trừ**, lại cũng là phương diu dắt các con trở lại cùng Thầy.

*Đèo bòng lằm kẻ xúi con hư,  
Hễ biết nên hư khá **khử trừ**.*

(Đạo Sử).

## KHỬ TRƯỚC LƯU THANH

去濁留清

**Khử trước:** Loại trừ hết dơ bẩn. **Lưu thanh:** Để lại sự trong sạch.

**Khử trước lưu thanh** là gạn đục khơi trong, ý nói loại trừ các thứ dơ bẩn, cũng như hung ác để còn lại thứ trong sạch, thiện lành.

*Người tu **khử trước lưu thanh**,  
Dụng công hoà hiệp mới thành Phật, Tiên.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
Thánh trước hiền xưa thường chỉ giáo,  
Dạy người **khử trước** đặng **lưu thanh**.  
(Thơ Thái Đền Thanh).*

## KHỨA

**Khừa** là cửa, làm đứt bằng cách dùng vật có cạnh sắc đưa đi đưa lại nhiều lần.

Như: Lấy dao bén **khừa** bánh tét, nó bị miếng chai **khừa** vào chân.

*Nhớ khi dao **khừa** máu trào,  
Nhớ khi bằm xắt nấu xào hầm kho.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## KHỨNG

**Khủng** là ưng thuận, đồng ý một việc gì.

Như: Hai gia đình đã **khủng** làm sui với nhau khi tụi nhỏ còn đang đi học.



Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu Thầy chẳng vì thương tâm thì các Tiên Phật đã ghi lỗi rất trọng hệ của các con mà chẳng **khúng** cho lập công chiết tội.

*Lòng chẳng **khúng** thờ Trời kính Phật,  
Tánh cũng ưa vật chất kim tiền.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## KHƯƠI

**Khươi**, như chữ “*Khơ*”, là làm cho thông, cho thoát bằng cách nạo vét đáy.

Khươi còn có nghĩa là kêu lên, gọi ra cái đang ở trạng thái chìm lắng.

Như: Khươi đường mương, khươi bắc đèn dầu, khươi lòng tự trọng.

*Đức còn muôn vật tốt tươi,  
Đức minh, minh đức rán **khươi** cho đời.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KHƯỢI

**Khươi** là bóc, cạy, gỡ ra, làm cho bong ra. Như: Khươi cái nắp coi chừng đổ bột đó.

Khươi còn dùng để chỉ sự khơi gợi, mở đầu vụ việc. Như: Chuyện đã quên từ lâu ai khươi lại làm gì.

*Đời ai cũng mong lòng thủ lợi,  
Đời Đạo khai để **khươi** chơn thành.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## KHƯƠNG CÔNG

姜公

**Khương Công** tức Khương Thượng 姜尚, tự là Tử Nha, tên chữ là Lữ Vọng, một tôì thần nhà Châu.

Khi Khương Thượng còn ngồi câu ở sông Vị, Văn Vương phải ba lần đem xe đi rước, ông mới chịu về giúp nhà Châu. Sau ông giúp Võ Vương đánh thắng vua Trụ, lập nên công lớn, được Võ Vương tôn làm Tướng phụ.

Xem: **Khương Thượng**.

*Cam La trước trẻ đã công hầu,  
Bảy chục **Khương Công** nhẩn nháp câu.  
(Đạo Sử).*

## KHƯƠNG NINH

Hay “*Khang ninh*”.

**Khương** (khang): An vui. **Ninh**: Yên, yên ổn.

**Khương ninh**, như chữ “*Khang ninh* 康寧”, có nghĩa là yên vui, tức vui vẻ, yên ổn và mạnh khỏe.

Như: Tất cả người đều về tới nhà **khương ninh**.

*Xin Trời Phật chứng lòng sở nguyện,  
Hộ thương sanh u hiển **khương ninh**.  
(Kinh Tận Độ).*

*Kẻ ở phương trời người góc biển,  
Lòng thành nhẩn gọi chữ **khương ninh**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Người tu thì được **khương ninh**,  
Kẻ vô đạo đức chôn mình vực sâu.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

**KHƯƠNG TỬ**

姜子

**Khương Tử** tức Khương Thượng, tự là Tử Nha, một tô thần của nhà Châu, tên chữ là Lữ Vọng.

Khi còn hàn vi, Ông ngồi câu cá ở sông Vị, Văn Vương nghe tiếng là bậc hiền tài, phải ba lần đem xe đến cầu, ông mới chịu về giúp, hội chư hầu đánh thắng Trụ Vương, dựng nên nghiệp nhà Châu.

Xem: **Khương Công**.

*Kinh luân đứt nối khó truyền,  
Gãy câu **Khương Tử**, đắm thuyền Ngự Công.  
(Ngụ Đời).*

***Khương Tử** ngày xưa tuổi cũng già,  
Lướt sông khổ hải vạn trùng ba.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

**KHƯƠNG THI**

姜詩

**Khương Thi** là một trong hai mươi bốn người con hiếu, sinh vào đời nhà Hán, có vợ là Bàng thị. Hai vợ chồng đều rất hiếu thảo. Mẹ chồng muốn uống nước sông, Bàng thị hàng ngày phải đi gánh nước ở sông xa về. Trời rét, mẹ chồng muốn ăn gỏi cá tươi, vợ chồng cố đi tìm kiếm cho được đủ thứ đem về. Lại sợ mẹ có một mình buồn, thường thường mời các bà già ở hàng xóm sang chơi với mẹ cho vui.

Sau tự nhiên ở bên cạnh nhà có suối nước ngọt chảy ra, đúng như vị nước sông và ở suối ấy hàng ngày có hai con cá chép, đủ dùng làm gỏi. Từ đó, vợ chồng khỏi phải đi quải nước xa và khỏi đi kiếm cá nữa.

*Hán Khương Thi* dãi dầu chồng vợ,  
 Mẹ thích dùng nước ở sông xa.  
 (Quang Cảnh Toà Thánh).

*Khương Thi* hiếu gắng tìm được cá,  
 Mẹ thích dùng vắt vả không nài.  
 (Báo Ân Từ).

## KHƯƠNG THƯỢNG

姜尚

**Khương Thượng** tự là Tử Nha, tên chữ là Lữ Vọng, một tôi thân nhà Châu.

Khi còn hàn vi ngồi câu tại Bàn Khê, Văn Vương phải ba lần đem xe đi rước Khương Thượng, ông mới chịu về giúp nhà Châu.

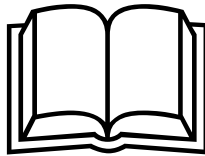
Xem: Tử Nha.

*Kìa gương Khương Thượng* còn dai,  
 Văn Vương vẫn đó khá hay cho tròn.  
 (Nhị Nương Giáng Bút).

*Khương Thượng* đi câu ra trí Chúa,  
 Văn Vương ngồi ngục mới đồ vương.  
 (Nhàn Âm Đạo Trưỡng).



Vần



## Mục Lục (La... Li)

La | Lá | Là | Lả | Lã | Lạ | Lác | Lạc | Lách | Lạch |  
 Lai | Lái | Lại | Lay | Láy | Lạy |  
 Lam | Làm | Lãm | Lạm | Lan | Làn | Lãn | Lạn |  
 Lang | Láng | Làng | Lảng | Lãng |  
 Lanh | Lánh | Lành | Lảnh | Lãnh | Lạnh |  
 Lao | Láo | Lão | Lát | Lạt | Lau | Làu | Làu |  
 Lắc | Lãm | Lắm | Lăn | Lản | Lặn |  
 Lẳng | Lẳng | Lẳng | Lẳng | Lặng | Lắt |  
 Lác | Láy | Lãy |  
 Lâm | Lắm | Lãm | Lãm | Lạm |  
 Lân | Lán | Làn | Lãn | Lãn | Lạn | Lãng |  
 Lấp | Lấp | Lật | Lâu | Làu | Lậu |  
 Le | Lè | Lè | Lẽ | Lẹ | Lem | Lén |  
 Leo | Léo | Lèo | Lèo | Lẽo | Lép |  
 Lê | Lè | Lẽ | Lẹ | Lẹch |  
 Lên | Lênh | Lệnh | Lết | Lếu | Lều |  
 Li | Lí | Lì | Lia | Lìa | Lịch |  
 Liéc | Liêm | Liêm | Liền | Liền | Liền | Liễn | Liệng |  
 Liệt | Liều | Liểu | Liệu |  
 Lịm | Linh | Lịnh | Liu | Líu |

## Mục Lục (Ly... Lư)

Ly | Lý | Lỳ |

Lo | Ló | Lò | Lọ | Lòà | Loã |

Loài | Loại | Loan | Loán | Loạn | Loang |

Lọc | Loè | Lòi | Lom | Lòn |

Long | Lóng | Lòng | Lòng | Lọng | Lót | Lọt |

Ló | Lỏ | Lỗ | Lộ | Lộc |

Lôi | Lối | Lối | Lộì |

Lộn | Lòng | Lòng | Lòng | Lốp | Lốt | Lọt |

Lơ | Lò | Lò | Lỡ | Lơi | Lòì | Lợi |

Lón | Lòn | Lợn | Lóp | Lọt | Lọt |

Lù | Lũ | Lúa | Lùa | Lụa | Luân | Luận | Luật |

Lúc | Lục | Lui | Lụi |

Luy | Lũy | Luy | Luyén | Luyện |

Lúm | Lụm | Lụn | Lung | Lúng | Lũng |

Luộc | Luồn | Luông | Luống | Lụt |

Lư | Lừ | Lữ | Lự | Lừa | Lừa | Lừa | Lừa | Lực |

Lưng | Lừng | Lừng | Lững |

Lược | Lướì | Lườì | Lườì | Lượm |

Luồn | Lượn | Lương | Lường | Lường | Lượng |

Lướt | Lượt | Lựu | Lựu |





## Danh mục vần L

### LA

- La
- La đà
- La làng
- La lét
- La lỏi
- La Mã
- La võng

### LÁ

- Lá
- Lá bối
- Lá hồng
- Lá lành đùm lá rách
- Lá ngọc cành vàng
- Lá ngô
- Lá ngô đồng
- Lá thắm

### LÀ

- Là
- Là đà

### LẢ

- Lả lơi

### LÃ

- Lã chã

### LẠ

- Lạ
- Lạ lùng
- Lạ thường

### LÁC

- Lác đác

**LẠC**

- Lạc
- Lạc bước
- Lạc cung
- Lạc đạo an bần
- Lạc đường
- Lạc hậu
- Lạc hoan
- Lạc Hồng
- Lạc hứng
- Lạc lâm
- Lạc loài
- Lạc Long
- Lạc nẻo
- Lạc nẻo đường
- Lạc nghiệp
- Lạc nhận ngư trầm
- Lạc quan
- Lạc quyền
- Lạc thơ
- Lạc thú
- Lạc tiêu

**LÁCH**

- Lách tách

**LẠCH**

- Lạch

**LAI**

- Lai
- Lai láng
- Lai rai
- Lai vãng

**LÁI**

- Lái
- Lái buôn

**LẠI**

- Lại
- Lại những quan gian
- Lại Viện

**LAY**

- Lay
- Lay chuyển
- Lay động

**LÁY**

- Láy

**LẠY**

- Lạỵ
- Lạỵ là gì
- Lạỵ Vong Phàm

**LAM**

- Lam
- Lam điền
- Lam lữ
- Lam lự
- Lam sơn chương khí

**LÀM**

- Làm
- Làm ăn
- Làm biếng
- Làm bộ
- Làm chủ
- Làm gương
- Làm lành
- Làm lành lánh dữ
- Làm lụng
- Làm mướn
- Làm nhục
- Làm phải làm lành
- Làm phước có khi mắc nạn
- Làm phước khỏi hao khỏi tổn
- Làm quan hai miệng
- Làm reo
- Làm thỉnh

**LÃM**

- Lãm thúy

**LẠM**

- Lạm
- Lạm dụng
- Lạm dự
- Lạm quyền

**LAN**

- Lan
- Lan can
- Lan đình
- Lan quế
- Lan thất
- Lan tràn

**LÀN**

- Làn

**LÃN**

- Lãn Ông

**LẠM**

- Lạm Tương Như

**LANG**

- Lang
- Lang quân
- Lang Sa
- Lang thang

**LÁNG**

- Láng giềng

**LÀNG**

- Làng
- Làng vãn
- Làng xóm

**LÃNG**

- Lãng
- Lãng trí
- Lãng xẹt

**LÃNG**

- Lãng
- Lãng phí
- Lãng quên
- Lãng tử
- Lãng Uyển
- Lãng xao

**LANH**

- Lanh
- Lanh lệ
- Lanh lợi

**LÁNH**

- Lánh
- Lánh bợn tục
- Lánh chơn
- Lánh dữ làm lành
- Lánh giả tầm chân
- Lánh Hón Tử Phòng chưa phải đại
- Lánh tục
- Lánh thân
- Lánh thể
- Lánh trần
- Lánh xa

**LÀNH**

- Lành
- Lành dữ
- Lành dữ nơi minh chiêu phước họa
- Lành mạnh
- Lành phước
- Lành siêu dữ đoạ
- Lành thẳng dữ đoạ
- Lành vay trả

**LẢNH**

- Lảnh lót

**LÃNH**

- Lãnh
- Lãnh cung
- Lãnh đạm
- Lãnh đạo
- Lãnh hội
- Lãnh lĩnh
- Lãnh mạng
- Lãnh noãn
- Lãnh tỵ
- Lãnh thất
- Lãnh thổ

**LẠNH**

- Lạnh
- Lạnh lẽo
- Lạnh lùng
- Lạnh nồng
- Lạnh ngắt
- Lạnh tanh

**LAO**

- Lao
- Lao công hạn mã
- Lao đao
- Lao động
- Lao khổ
- Lao khổ phận
- Lao lý
- Lao lung
- Lao lực
- Lao nhao
- Lao nhọc
- Lao rao
- Lao tâm
- Lao tâm trí
- Lao tâm tiêu tứ
- Lao tù
- Lao thân
- Lao xá
- Lao xao

**LÁO**

- Láo
- Láo táo
- Láo xược

**LÃO**

- Lão
- Lão bạng sinh châu
- Lão Đam
- Lão giáo

- Lão Lai
- Lão luyện
- Lão Quân
- Lão Tô

- Lão Tử
- Lão thành
- Lão Trang

**LÁT**

- Lát

**LẠT**

- Lạt
- Lạt lẻo

**LAU**

- Lau
- Lau thanh trái chủ

**LÀU**

- Làu
- Làu làu

**LẪU**

- Lẩu
- Lẩu thuộc
- Lẩu thông

**LẮC**

- Lắc lẻo
- Lắc lở

**LẪM**

- Lẳm

**LẮM**

- Lẳm
- Lẳm lúc
- Lẳm phen

**LĂN**

- Lăn líu
- Lăn lóc
- Lăn lộn

**LẪN**

- Lẫ
- Lẫ mưa đạn

**LẶN**

- Lặ
- Lặ hụp
- Lặ lội
- Lặ suối trèo non

**LẪNG**

- Lẫng điện
- Lẫng líu
- Lẫng loàn
- Lẫng miếu
- Lẫng xăng

**LẪNG**

- Lẫng

**LẪNG**

- Lẫng xanh

**LẶNG**

- Lặng lặng

**LẶNG**

- Lặng
- Lặng nước êm thuyền
- Lặng lể
- Lặng trang

**LẮT**

- Lắ



**LẮC**

- Lắc khác

**LẤY**

- Lấy
- Lấy khảo trừ công
- Lấy ngao lường biển
- Lấy thúng úp voi

**LÃY**

- Lã y
- Lã lừng

**LÂM**

- Lâm bịnh
- Lâm chung
- Lâm dâm
- Lâm Hương Thanh
- Lâm ly
- Lâm nản
- Lâm nguy
- Lâm phàm
- Lâm toàn
- Lâm tuyền

**LẨM**

- Lẩm

**LẦM**

- Lầm
- Lầm đàng
- Lầm đường
- Lầm đường lạc nẻo
- Lầm lạc
- Lầm lỗi
- Lầm lỡ
- Lầm lũi
- Lầm mê
- Lầm tưởng
- Lầm than

**LÃM**

- Lãm đấm
- Lãm liệt

**LẬM**

- Lậm

**LÂN**

- Lân
- Lân ái
- Lân bang
- Lân cận
- Lân la
- Lân lý
- Lân mẫn
- Lân Ngọc
- Lân ra ất có Thánh Quân
- Lân tuất thương sanh

**LẤN**

- Lấn
- Lấn chen
- Lấn hiếp
- Lấn lướt

**LẦN**

- Lần
- Lần chuỗi
- Lần dò
- Lần hỏi
- Lần lựa
- Lần mò

**LẪN**

- Lẫ
- Lẫ bản
- Lẫ quân
- Lẫ tránh

**LẪN**

- Lẫ
- Lẫ lộ
- Lẫ lộn

**LẬN**

- Lậ
- Lậ độn

**LÂNG**

- Lâng
- Lâng lâng

**LẤP**

- Lấp
- Lấp bề
- Lấp chôn
- Lấp ló
- Lấp lóa
- Lấp lửng
- Lấp ngò tài hiền
- Lấp thăm vùi sầu

**LẬP**

- Lập
- Lập công
- Lập công bồi đức
- Lập công tạo đức
- Lập công chiết quả
- Lập công chiết tội
- Lập công chuộc tội
- Lập chí
- Lập Đạo
- Lập đức
- Lập đức bồi công
- Lập kế
- Lập lệ
- Lập loà
- Lập luận
- Lập luật
- Lập ngôn
- Lập nghiệp
- Lập pháp
- Lập quốc
- Lập Tiên gia xưng Lão Tử
- Lập thân
- Lập thân danh
- Lập thân hành đạo
- Lập thân trả hiếu
- Lập thệ
- Lập trường
- Lập vị

**LẬT**

- Lật bạt
- Lật đật

**LÂU**

- Lâu

**LÀU**

- Lầu
- Lầu các
- Lầu đài
- Lầu hồng
- Lầu phụng
- Lầu son
- Lầu Tàn quán Sở
- Lầu xanh

**LẬU**

- Lậu hạng

**LE**

- Le lưới

**LỀ**

- Lề tè

**LỄ**

- Lễ
- Lễ tử
- Lễ loi

**LỄ**

- Lễ

**LỆ**

- Lệ
- Lệ làng

**LEM**

- Lem luốc

**LÉN**

- Lén

**LEO**

- Leo
- Leo nheo
- Leo trèo

**LÉO**

- Léo tới

**LÈO**

- Lèo
- Lèo lái
- Lèo nhèo

**LẼO**

- Lẻo lự

**LỄO**

- Lễo đẹo

**LÉP**

- Lép

**LÊ**

- Lê
- Lê dân
- Lê hoắc
- Lê Lễ rước Gia đình
- Lê thứ
- Lê Văn Lịch
- Lê Văn Trung

**LỀ**

- Lề
- Lề lối

**LỄ**

- Lễ
- Lễ bá
- Lễ bá thườngng hành
- Lễ châm chước

- Lễ Đạo triều
- Lễ độ
- Lễ đưa chư Thánh
- Lễ giáo
- Lễ Hôn phối
- Lễ Kinh
- Lễ muối dưa
- Lễ nghi
- Lễ nghi phong hoá
- Lễ nghĩa
- Lễ phép
- Lễ Sanh
- Lễ Sĩ
- Lễ sính
- Lễ thọ
- Lễ triều Chí Linh
- Lễ vật
- Lễ Viện
- Lễ Vu lan

## LỆ

- Lệ
- Lệ châu
- Lệ nô
- Lệ ngọc
- Lệ Quân
- Lệ sa
- Lệ thuộc

## LỆCH

- Lệch

## LÊN

- Lên
- Lên ải xuống đèo
- Lên voi xuống chó
- Lên võng xuống dù

## LÊNH

- Lênh đênh

## LỆNH

- Lênh

## LẾT

- Lết

**LẾU**

- Lếu

**LÈU**

- Lều cỏ
- Lều tranh
- Lều tranh ba lượt

**LI**

- Li bì

**LÍ**

- Lí lắc

**LÌ**

- Lì

**LIA**

- Lia lia

**LÌA**

- Lìa
- Lìa tan
- Lìa trần

**LỊCH**

- Lịch
- Lịch duyệt
- Lịch đại
- Lịch lã
- Lịch sắc
- Lịch Sơn
- Lịch sử
- Lịch sự
- Lịch xinh

**LIẾC**

- Liếc

**LIÊM**

- Liêm
- Liêm chính
- Liêm khiết
- Liêm sĩ
- Liêm trực

**LIẾM**

- Liếm láp

**LIÊN**

- Liên can
- Liên chi
- Liên đài
- Liên hiệp
- Liên hoa
- Liên hoà
- Liên hoan
- Liên huê
- Liên lạc
- Liên ngâm
- Liên quan
- Liên tiếp
- Liên toà
- Liên toạ
- Liên thần
- Liên trì

**LIẾN**

- Liến

**LIỀN**

- Liền
- Liền cánh liền cành
- Liền liền
- Liền nhành

**LIỄN**

- Liễn

**LIỆNG**

- Liệng



**LIỆT**

- Liệt
- Liệt cường
- Liệt nữ
- Liệt quốc
- Liệt sĩ
- Liệt Thánh

**LIÊU**

- Liêu
- Liêu mạng
- Liêu mình
- Liêu thân

**LIỄU**

- Liểu
- Liểu bò
- Liểu Chương Đài
- Liểu đạo
- Liểu hoa
- Liểu yếu
- Liểu yếu đào thơ
- Liểu mai
- Liểu ngũ hoa tường
- Liểu trần

**LIỆU**

- Liệu
- Liệu biện
- Liệu chừng
- Liệu chước
- Liệu định
- Liệu lường
- Liệu lượng
- Liệu phương
- Liệu phương thế
- Liệu sức
- Liệu tính
- Liệu toan
- Liệu thế

**LỊM**

- Lịm

**LINH**

- Linh
- Linh cảm
- Linh căn
- Linh cứu
- Linh chinh
- Linh diệu

- Linh dược
- Linh đài
- Linh địa
- Linh đình
- Linh đình
- Linh đơn
- Linh Đức
- Linh hiển
- Linh hồn
- Linh hồn Thiên tử
- Linh khí
- Linh oai
- Linh oai mạc trắc
- Linh phan
- Linh phù
- Linh phụng gáy Tây Chu
- Linh quang
- Linh quang chiếu diệu
- Linh sàng
- Linh Sơn
- Linh tâm
- Linh Tiêu Điện
- Linh tánh
- Linh toạ
- Linh thiêng
- Linh thông
- Linh ư phụng lãnh
- Linh ứng
- Linh vị
- Linh xa

## LỊNH

- Lịnh
- Lịnh bài

## LIU

- Liu hiu

## LÍU

- Líu lo

## LY

- Ly
- Ly biệt
- Ly cung
- Ly gia
- Ly gia cát ái
- Ly gián
- Ly hận
- Ly hiệp
- Ly hương
- Ly loạn
- Ly rượu trăm thi
- Ly tán
- Ly tình
- Ly trần

**LÝ**

- Lý
- Lý Bạch
- Lý Đại Tiên Trưởng
- Lý đoán
- Lý Đỗ
- Lý Lão Quân
- Lý lẽ
- Lý Ngư Tinh
- Lý Ngưng Dương
- Lý Nhĩ
- Lý tài
- Lý tưởng
- Lý Thiên Vương
- Lý thú
- Lý Uyên

**LỠ**

- Lỡ

**LO**

- Lo
- Lo âu
- Lo cúng kiếng thường
- Lo lắng
- Lo liệu
- Lo lót
- Lo lường
- Lo ngại
- Lo sợ
- Lo tính
- Lo toan
- Lo xa

**LÓ**

- Ló

**LÒ**

- Lò cừ
- Lò Hoá công

**LỢ**

- Lợ

**LOÀ**

- Lòà

**LOÃ**

- Loã lồ

**LOÀI**

- Loài
- Loài ong tay áo

**LOẠI**

- Loại

**LOAN**

- Loan
- Loan chạ
- Loan chung phụng chạ
- Loan phòng
- Loan phụng
- Loan phụng chia lia
- Loan phượng

**LOÁN**

- Loán

**LOẠN**

- Loạn
- Loạn gia
- Loạn hàng thất thứ
- Loạn lạc
- Loạn ly
- Loạn luân
- Loạn quốc khuynh thành
- Loạn thần

**LOANG**

- Loang

**LỘC**

- Lộc
- Lộc lừa
- Lộc trước lưu thanh

**LOÈ**

- Loè loẹt

**LÒI**

- Lòi

**LOM**

- Lom lom

**LÒN**

- Lòn
- Lòn củi
- Lòn lỗi
- Lòn thân
- Lòn trôn

**LONG**

- Long
- Long ám hạc quy
- Long bào
- Long cu
- Long cung
- Long chu
- Long đong
- Long Hoa Hội
- Long Mã phụ Hà Đồ
- Long Mã và Ngọc Kỳ Lân
- Long mạch
- Long Nữ
- Long Tu
- Long Tuyền
- Long trọng
- Long vân
- Long vị
- Long vương

**LÓNG**

- Lóng
- Lóng kính
- Lóng phen

**LÒNG**

- Lòng
- Lòng cha mẹ
- Lòng dạ
- Lòng đơn

- Lòng háo sanh
- Lòng lang
- Lòng lành
- Lòng nhờn
- Lòng quý
- Lòng son
- Lòng tà
- Lòng tin
- Lòng tục
- Lòng từ bi
- Lòng thành
- Lòng thành tín
- Lòng thương ghét
- Lòng trần
- Lòng trong sạch tưng cầu  
Thánh Kinh

**LÔNG**

- Lông chông
- Lông lẻo

**LỌNG**

- Lọng tàn

**LÓT**

- Lót
- Lót tót

**LỌT**

- Lọt
- Lọt lòng
- Lọt sỏ

**LỐ**

- Lố
- Lố mèi
- Lố nhỏ
- Lố xố

**LỖ**

- Lỗ đở

**LỖ**

- Lỗ
- Lỗ Ban

- Lỗ bộ
- Lỗ măng

- Lỗ vốn

## LỘ

- Lộ
- Lộ bất thập di
- Lộ Hộ Pháp

- Lộ thượng
- Lộ trình

## LỘC

- Lộc
- Lộc Hơn từ vinh
- Lộc quyền

- Lộc thế
- Lộc vị

## LÔI

- Lôi
- Lôi Âm
- Lôi Âm Cổ
- Lôi Âm Cổ Đài
- Lôi Âm Tự phá cổ
- Lôi Công
- Lôi cuốn

- Lôi Chấn Tử cứu cha thoát nạn
- Lôi điền
- Lôi đình
- Lôi kéo
- Lôi thổi

## LỐI

- Lối

## LỖI

- Lỗi
- Lỗi bậc cung cầm
- Lỗi đạo
- Lỗi lạc

- Lỗi làm
- Lỗi mọn chớ nghi chẳng hại
- Lỗi thế
- Lỗi thời

**LỘI**

- Lội
- Lội lặn

**LỘN**

- Lộn
- Lộn chồng
- Lộn mèò
- Lộn ngầu
- Lộn nhào
- Lộn xộn

**LÔNG**

- Long
- Long hồng
- Long ngỗng
- Long sừng

**LÔNG**

- Long
- Long lộng

**LỘNG**

- Lộng
- Lộng chương
- Lộng lẫy
- Lộng lộng
- Lộng ngôn
- Lộng quyền
- Lộng sắc

**LỚP**

- Lớp cấp

**LỐT**

- Lốt
- Lốt cạp

**LỘT**

- Lột



**LƠ**

- Lơ
- Lơ là
- Lơ lãng
- Lơ láo
- Lơ lửng

**LỜ**

- Lờ

**LỞ**

- Lở

**LỠ**

- Lỡ
- Lỡ bước
- Lỡ dở
- Lỡ duyên
- Lỡ đường
- Lỡ làng
- Lỡ làm
- Lỡ lói
- Lỡ lời
- Lỡ nhíp
- Lỡ phận
- Lỡ thì
- Lỡ thời

**LỢI**

- Lợi
- Lợi bước
- Lợi dạ

**LỜI**

- Lời
- Lời châu ngọc
- Lời dạy
- Lời nguyện
- Lời nói
- Lời ra phải nhìn
- Lời răn
- Lời thệ
- Lời vàng tiếng ngọc

**LỢI**

- Lợi
- Lợi danh
- Lợi dụng
- Lợi khí
- Lợi lẩn danh chen
- Lợi lộc
- Lợi mượn danh mua
- Lợi quyền
- Lợi sanh
- Lợi toả danh cương

**LỚN**

- Lớn
- Lớn khôn
- Lớn lao
- Lớn tiếng
- Lớn tuổi

**LỜN**

- Lờn
- Lờn dề
- Lờn mặt

**LỢN**

- Lợn

**LỚP**

- Lớp
- Lớp lang

**LỘP**

- Lộp

**LỢT**

- Lọt

**LÙ**

- Lù mù

**LŨ**

- Lũ
- Lũ kiến chòm ong
- Lũ lụt
- Lũ lụt
- Lũ lượt
- Lũ truyền bửu kinh

**LÚA**

- Lúa
- Lúa đầy phận gà lồng
- Lúa gạo
- Lúa làm hạt giống đức tin

**LÙA**

- Lùa

**LỤA**

- Lụa

**LUÂN**

- Luân
- Luân chuyển
- Luân hồi
- Luân lý
- Luân thường

**LUẬN**

- Luận
- Luận bàn
- Luận biện
- Luận đàm
- Luận lý
- Luận nhảm bàn khùng
- Luận thuyết

**LUẬT**

- Luật
- Luật Đạo
- Luật điều
- Luật định
- Luật đời
- Luật hình
- Luật lệ
- Luật lệnh

- Luật nhơn quả
- Luật pháp

- Luật sự
- Luật thương yêu

## LÚC

- Lúc
- Lúc thú

## LỤC

- Lục
- Lục căn
- Lục dục
- Lục đạo
- Lục độ
- Lục hình
- Lục Kinh
- Lục lạc
- Lục Lâm
- Lục long
- Lục long phò ấn
- Lục Nương Điều Trì Cung
- Lục nga
- Lục phủ
- Lục tặc
- Lục Tích
- Lục Tổ
- Lục tuần
- Lục thân quyến thuộc
- Lục thông
- Lục thức
- Lục trầm
- Lục trần

## LUI

- Lui
- Lui bước
- Lui gót
- Lui tới

## LỤI

- Lụi hụi

## LUY

- Luy tiết

**LŨY**

- Lũy
- Lũy hào
- Lũy đồn

**LUY**

- Luy
- Luy phiên
- Luy đến sông Tương
- Luy sa
- Luy mình
- Luy tình
- Luy ngọc

**LUYẾN**

- Luyến ái
- Luyến trần
- Luyến thế

**LUYỆN**

- Luyện
- Luyện đơn
- Luyện đạo
- Luyện tập

**LÚM**

- Lúm khúm

**LỤM**

- Lùm cụm

**LỤN**

- Lụn
- Lụn canh gà

**LUNG**

- Lung
- Lung lay
- Lung kê
- Lung lãng
- Lung lạc
- Lung linh

**LÚNG**

- Lúng
- Lúng túng

**LỦNG**

- Lủng
- Lủng lảng

**LUỘC**

- Luộc

**LUỒN**

- Luồn cúi

**LUÔNG**

- Luông tuồng

**LUỐNG**

- Luống

**LỤT**

- Lụt

**LỰ**

- Lự hương
- Lự ngọc

**LỪ**

- Lừ như

**LỮ**

- Lữ Đồng Tân
- Lữ khách
- Lữ hành
- Lữ Mông

- Lữ thứ
- Lữ Vi

- Lữ Vọng

## LỰ

- Lự

## LỬA

- Lửa đôi

## LỪA

- Lừa
- Lừa đảo

- Lừa lọc
- Lừa phỉnh

## LỬA

- Lửa
- Lửa binh
- Lửa hương
- Lửa lòng
- Lửa lòng dập tắt

- Lửa phiền
- Lửa thành cá ao
- Lửa tinh trung thiêu mình Võ Tánh

## LỰA

- Lựa
- Lựa chọn

- Lựa dèo
- Lựa là

## LỰC

- Lực
- Lực bất tòng tâm

- Lực quyền
- Lực Sĩ tháo hài

## LƯNG

- Lưng
- Lưng cong

- Lưng voi

**LỪNG**

- Lùng
- Lùng danh
- Lùng lầy

**LỬNG**

- Lửng
- Lửng lơ

**LỮNG**

- Lững chững
- Lững đững
- Lững thững

**LỰỢC**

- Lược
- Lược giải
- Lược thao

**LƯỚI**

- Lưới
- Lưới rập
- Lưới Thang
- Lưới thười
- Lưới trần
- Lưới trời

**LỪÌ**

- Lười biếng

**LƯỠI**

- Lưỡi
- Lưỡi câu
- Lưỡi không xương
- Lưỡi liềm
- Lưỡi thọc tay đâm

**LỰỢM**

- Lượm
- Lượm lật



**LƯỜN**

- Lườn

**LƯỢN**

- Lượn sóng

**LƯƠNG**

- Lương
- Lương bổng
- Lương dân
- Lương điền
- Lương Hạo
- Lương y
- Lương y từ mẫu
- Lương Mạnh
- Lương mộc
- Lương năng
- Lương nhân
- Lương sanh
- Lương tâm
- Lương tể
- Lương thán
- Lương thần
- Lương thiện
- Lương tri
- Lương tri lương năng
- Lương vật
- Lương viện
- Lương Vương

**LƯỜNG**

- Lường
- Lường cân tráo đấu
- Lường gạt
- Lường tài cân sắc

**LƯỠNG**

- Lưỡng
- Lưỡng nghi
- Lưỡng phái
- Lưỡng toàn
- Lưỡng thiệt

**LỰNG**

- Lụng

**LƯỢT**

- Lướt

**LƯỢT**

- Lướt

**LỰU**

- Lựu
- Lựu Bang
- Lựu chiếu
- Lựu danh
- Lựu đày
- Lựu hại
- Lựu hồng bạch cốt
- Lựu Huyền Đức
- Lựu ý
- Lựu Khoan
- Lựu lạc
- Lựu lý
- Lựu linh
- Lựu luyện
- Lựu nhiệm
- Lựu oan
- Lựu Quan Trương
- Lựu sa tây độ
- Lựu tâm
- Lựu thông
- Lựu thủy
- Lựu thủy cao sơn
- Lựu trú
- Lựu truyền

**LỰU**

- Lựu



## L

## LA

1.- **La** là kêu ó hay phát ra những tiếng rất to. Như: La làng, la xóm, hoảng sợ la thất thanh.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Còn bây giờ đã có dạy dỗ khuyên lơn, rầy **la** thì kỳ cào, quạo quọ, ở trong cửa Đạo này Bàn Đạo xin đứt cả thầy mấy em thanh niên rán giữ chữ Hiếu làm gương mẫu.

*Thây người máu chảy đầm dề,  
Tiếng **la** than khóc tư bề rùm tai.*

(Kinh Sám Hối).

*Đừng thấy lẫn rầy **la** mà phụ,  
Phải nhớ hồi còn bú tời thôi nôi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **La** 羅 là tấm lưới. Như: Thiên la địa võng, Đại la.

Người xưa thường quan niệm rằng Trời như một tấm lưới tròn, rộng lớn phủ xuống thế gian, bao trùm cả nhật, nguyệt, tinh, nên gọi Trời là Đại La, và Thánh hiệu Đức Chí Tôn là Đại La Thiên Đế.

*Thiên **la** trên án màu u ám,  
Địa võng dưới giăng gió chập chùng.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

## LA ĐÀ

**La đà**, như chữ “Là đờ”, là sà xuống thấp một cách nhẹ nhàng, lả lướt.

La đà còn dùng để chỉ là lão đảo, choáng váng vì uống rượu say.

Như: Bướm lượn la đà, rượu say la đà.

**Xem: Là đà.**

*Rạng về yêu kiều dáng thướt tha,  
Nhẹ nhàng chiếc bướm lượn la đà.  
(Thơ Thuần Đức).*

## LA LÀNG

**La:** kêu ó hay phát ra những tiếng rất to. **Làng:** Một khu vực tự trị của dân, cấp xã, có lý trưởng hay xã trưởng đứng đầu.

**La làng** là cất tiếng thật to để kêu cứu với làng xóm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo còn nhớ cái năm 9 tuổi, không biết thất mùa ra sao, mà cả thầy thiên hạ đều đói, Bần Đạo nghe được một cái tình trạng rất khổ não lương tâm là có một gia đình con nhiều lắm không đủ nuôi con, bị lúa cao gạo kém, buổi nọ con nó đã nhịn đói đôi ba bữa, mà thứ con nít nhịn đói thử như thế đó không **la làng** la xóm sao được.

*Đừng để ai ý của làm ngang,  
Hễ quá phép la làng đến bắt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LA LẾT

**La lét**, như chữ “*Lê lét*”, là không nhắc nổi thân mình, phải lê chân đi từng bước một cách nặng nhọc.

La lét còn có nghĩa là đến chỗ này hay chỗ khác, bạ chỗ nào cũng đến, không có chủ định.

*La lét mà theo cũng cuối đường,  
Thấy người tâm Đạo chạnh lòng thương.  
(Đạo Sử).*

## LA LỐI

**La:** Kêu ó hay phát ra những tiếng rất to.

**La lối** là kêu la, làm âm ĩ lên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chậm rãi từng bước một, nhưng đi được bước nào vững bước nấy, không ham tranh giành, không muốn phô trương, không **la lối** để khoe danh, không ham quyền chác lợi, không thấy việc làm của người rồi bắt chước chạy theo, vì Hội Thánh quan niệm sứ mạng cứu độ người nơi bề khổ là cao trọng hơn cả mọi việc khác.

*Tôn giáo không có thể xoay chuyển vận nước được,  
cũng như Chánh quyền không thể điều khiển Tôn giáo,  
thế thì chúng ta kêu gọi, **la lối** để làm gì?  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## LA MÃ

羅馬

**La Mã**, do tiếng Tàu dịch nguyên âm chữ “Roma”, là tên nước ngày xưa, gốc ở Ý Đại Lợi, đầu là vương quốc, sau thành nước cộng hoà, sau nữa thành nước đế quốc, đến khi suy chia ra hai đế quốc đông và tây.

Tây đế quốc lại chia thành các nước Pháp, Đức. Đông đế quốc bị người Thổ Nhĩ Kỳ đánh diệt.

Hiện nay La Mã (Rome) là thủ đô Ý Đại Lợi.

*Giu Đa nghịch Đạo dân ly loạn,  
La Mã từng chơn nước thanh hành.  
(Thơ Phạm Mộc Bôn).*

## LA VÕNG

羅網

**La:** Lưới đánh chim. **Võng:** Lưới bẫy thú.

**La võng**, do chữ “*Thiên la địa võng* 天羅地網” là lưới giăng trên trời và bẫy dưới đất. Nghĩa bóng chỉ những điều người ta bày ra để đánh bẫy mình.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U minh, lời nguyện thứ 12 có câu: *Phi cầm tẩu thú la võng bất phùng* 飛禽走獸羅網不逢, nghĩa là loài chim bay, loài thú chạy không gặp lưới giăng trên trời, dưới đất đánh bắt.

*Phi cầm tẩu thú la võng bất phùng.  
(Kệ U Minh).*

## LÁ

1.- Lá là bộ phận của cây, mọc ở cành con, hình dáng to nhỏ mỏng, dày tùy theo loại cây. Như: Lá chuối, lá cam.

Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cội sồn sớ mới có đâm chồi trở tược, nhành lá sum sê, hoa đơm sắc sảo, rồi mới đến trái oằn sai mà thành kết quả xứng đáng.

*Biệt cành lá rụng đầy rừng,  
Con thuyền Bát Nhã lờ chừng độ duyên.  
(Ngụ Đồi).*

**2.- Lá** lấy từ một loại cây dùng để kết thành tấm để lợp nhà, làm vách hoặc chằm thành giỏ xách, hay nón đội.

Như: Chòi lá, nhà lá, cột tre mái lá, nhà tranh vách lá, nón lá bài thơ.

*Đạp giày cỏ nương cây gậy bá,  
Mặc áo toi nón lá che thân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Con gậy tay cầm, râu tóc bạc,  
Cái nhà lá lợp, cửa song thưa.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Dầu mình có thiếp hầu trăm ả,  
Cũng nhớ nơi chòi lá mẹ ru con.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Lá** là từ dùng để chỉ từng đơn vị vật có hình tấm, mảnh nhẹ hoặc giống như hình chiếc lá. Như: Lá cờ, lá gan, lá thư, là bùa.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Ngay chỗ bàn ngự của Thầy, phải để một cái ghế trước ngôi ba vị Đầu Sư, vọng một bài vị, biểu Lịch viết như vậy: “Cửu Thiên Cảm Ứng Lô Thinh Phổ Hoá Thiên Tôn”, lại vẽ thêm một lá bùa “Kim Quang Tiên” để thông ngay giữa, ai ai ngó vào cũng đều thấy đặng.

*Chức Nữ khóc thảm biệt Ngưu Lang,  
Trăng soi thêm chạnh lá gan vàng.*

(Đạo Sử).

## LÁ BỒI

**Lá:** Bộ phận của cây mọc ở cành con hay ở trên ngọn, mỏng và phẳng, sắc xanh. **Bối** 貝: Cây bối đa.

Ngày xưa ở bên xứ Án Độ khi chưa có giấy viết, kinh điển của Phật giáo được ghi chép trên lá bối.

Do vậy, **lá bối** được dùng để chỉ kinh sách, ngoài ra còn gọi là “*Bối kinh*”, “*Bối văn*” hay “*Bối điệp*”.

*Nắng gội tờ mờ kinh Lá bối,  
Mưa sa ướt át cốt Thần tiên.*

(Thơ Chơn Tâm).

## LÁ HỒNG

**Lá:** Bộ phận của cây mọc ở cành con hay ở trên ngọn, mỏng và phẳng, sắc xanh. **Hồng:** Màu đỏ.

**Lá hồng**, như chữ “*Hồng điệp* 紅葉” là lá đỏ, hay lá thắm dùng để chỉ nhân duyên vợ chồng.

Do tích: Đời Đường có cung nữ họ Hàn, viết vào chiếc lá đỏ một bài thơ, rồi thả theo dòng nước trong cung cho trôi ra. Vu Hựu nhặt được, hoạ lại bài thơ viết vào chiếc lá khác, rồi thả cho trôi trở vào, cung nữ họ Hàn cũng nhặt được.

Về sau vua Hy Tông thả hơn ba ngàn cung nữ, trong đó có nàng cung nữ họ Hàn, khi về nhà nàng tình cờ kết duyên với Vu Hựu. Trong đêm thành hôn hai người trao lá cho nhau xem mới biết nhân duyên do chiếc lá kia làm mối. Người cung nữ họ Hàn có câu thơ như sau: *Phương tri hồng điệp thị lương môi* 方知紅葉是良媒, nghĩa là mới biết lá thắm là người mối tốt.

**Xem: Thả lá doanh câu.**

*Trông tin nhận về đông mòn mối,  
Thả lá hồng biết hỏi nơi ai?*

(Nữ Trung Tòng Phận).



## LÁ LÀNH ĐÙM LÁ RÁCH

**Lá lành:** Lá cây còn nguyên, ý chỉ người khá giả. **Đùm:** Cưu mang, che chở. **Lá rách:** Lá cây bị rách nát, chỉ người nghèo khó.

**Lá lành đùm lá rách** là câu tục ngữ Việt Nam, có nghĩa người khá giả, giàu có giúp đỡ, đùm bọc người đói rách, nghèo hèn.

*Nhớ chữ lá lành đùm lá rách,  
Xin người lòng thiện mở lòng hơn.*  
(Thơ Hoài Tân).

## LÁ NGỌC CÀNH VÀNG

**Lá cành:** Những bộ phận của cây. **Ngọc vàng:** Ý chỉ sự quý phái.

**Lá ngọc cành vàng**, bởi câu thành ngữ “*Kim chi ngọc diệp* 金枝玉葉”, là cành vàng lá ngọc, dùng để chỉ người trong dòng họ nhà vua, hay người quý phái.

Sách Tiêu Phong Nhạc Từ có câu: *Kim chi phồn mậu, Ngọc diệp diên trường* 金枝繁茂, 玉葉延長, nghĩa là cành vàng sum sê, lá ngọc dài tốt.

*Lá ngọc cành vàng, đáng tiếc thay,  
Vì sao nên nổi phải lưu đày?*  
(Thơ Thiên Vân).

## LÁ NGÔ

**Lá:** Bộ phận của cây mọc ở cành con hay ở trên ngọn, mỏng và phẳng, sắc xanh. **Ngô:** Cây ngô đồng.

**Lá ngô**, cùng nghĩa với “*Lá đồng*”, tức chỉ lá cây ngô đồng, một loại cây có thân cao, cành lá xanh biếc, nhưng đến mùa thu thì lá vàng rụng.

Lá ngô chỉ thời gian dần trôi qua, hay chỉ mùa thu.

Xem: Ngô đồng.

*Chiếc lá ngô rơi khắp phố phường,  
Tin thu như nhắc cảnh phong sương.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## LÁ NGÔ ĐỒNG

**Lá:** Bộ phận của cây mọc ở cành con hay ở trên ngọn, mỏng và phẳng, sắc xanh. **Ngô đồng:** Cây ngô đồng, một loại cây có thân cao, cành lá xanh biếc, nhưng đến mùa thu thì lá vàng rụng.

**Lá ngô đồng** là lá cây ngô đồng, chỉ thời gian trôi qua hay chỉ mùa thu.

Xem: Ngô đồng.

*Sông mai lạc lối dặm hồng,  
Đề thơ cây lá ngô đồng rơi tin.  
(Nhứt Nương Giáng Bút).*

## LÁ THẨM

**Lá:** Bộ phận của cây mọc ở cành hay ở trên ngọn, mỏng và phẳng, màu xanh. **Thẩm:** Đỏ.

**Lá thẩm**, cũng như “*Lá hồng*”, do chữ “*Hồng diệp* 紅葉”, lấy tích Vương Hựu đời Đường, kết duyên với cung nữ họ Hàn Thị, mới biết rằng nhân duyên hai người do chiếc lá kia làm mối.

Xem: Lá hồng.

*Lá thẩm vớt nhằm duyên tức trái,  
Lời vàng trót hẹn buổi ban sơ.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

*Khéo đề lá thắm thơ Vu Hựu,  
Khen chọn vợ hiền gái Mạnh Quang.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## LÀ

**Là**, tiếng dùng để chỉ nghĩa gì, ra sao, hoặc người hay sự vật thế nào.

Như: Cao Đài là một tôn giáo mới khai sinh, ông ấy là vị chức sắc Hiệp Thiên Đài.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Đạo là quý, của quý chẳng bán nài, các con đừng thói chí.

*Chín Trời mười Phật cũng là Ta,  
Truyền Đạo chia ra nhánh nhóc ba.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Danh vốn là bùa mê muội thế,  
Thế không đạo đức thế không thành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LÀ ĐÀ

**Là đà** là sà xuống thấp một cách nhẹ nhàng, lả lướt.

Như: Cành liễu là đà trên mặt hồ, Khói bay là đà.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đạo và Đồi khác nhau ở chỗ một cao, một thấp, một trắng một đen. Nếu Đạo cũng là đà nơi chỗ thấp hèn như ở bến chợ đời thì Đạo có ích gì cho chúng sanh? Và Đạo lấy gì để làm gương mẫu và cảnh tỉnh thiên hạ?

*Nhánh cây đáp xuống là đà,  
Vội vàng chào hỏi gọi là bợn thân.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LẢ LỜI

**Lả lời** là tỏ ra suồng sã, không đứng đắn trong quan hệ nam nữ, hoặc đùa cợt có tính cách khêu dâm.

Dạy về Tứ đức, trong Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Bởi có tư tưởng trong lòng mới tỏ ra ngoài lời nói, thành thử, lời nói năng phải cẩn thận. Không nói **lả lời**, không nói hoa nguyệt, không nói xằng, không nói bậy; không ngòai lê, đôi mách, không nói dối.

*Ngăn ngừa cái thói lả lời tình,  
Đừng động tâm mình thấy sắc xinh.  
(Đạo Sử).*

## LÃ CHÃ

**Lã chã** là tiếng dùng để chỉ nước mắt hay mồ hôi rơi, chảy thành giọt nhiều và không dứt.

Ví dụ: Mồ hôi lã chã trên trán, nước mắt tuôn rơi hai hàng lã chã.

*Nuốt tiếng than đôi hàng lã chã,  
Tưởng đến điều non quả mà đau.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Hạt châu lã chã vừa tan tạnh,  
Tiếng nhận kêu chầm vắng vắng xa.  
(Thơ Thuần Đức).*

## LẠ

1.- **Lạ** là không quen, chưa từng biết.

Như: Khách lạ, đi con đường lạ, nhà lạ khó ngủ, trước lạ sau quen.

*Không cha mẹ như người đi cảnh lạ,  
Thân cô đơn lạc ngả bờ vờ,  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Lạ** còn có nghĩa khác thường, ít có, không thường có, không thường trông thấy.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngôi vị Bạch Ngọc Kinh chẳng ưa chứa kẻ hung hăng, mà **lạ** một điều là kẻ hung hăng đạo đức thường phá cửa lúng đặng vào, địa vị phần nhiều đoạt bởi kẻ ấy.

*Miền Âm cảnh nhiều thay hình lạ,  
Cõi dương trần tội quá dấy đầy.  
(Kinh Sám Hối).  
Thấy mọi vẻ của đời mới lạ,  
Bán mẹ cha rẻ giá sấm cho vừa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LẠ LÙNG

**Lạ:** Khác thường, không quen biết.

**Lạ lúng** là rất lạ, khác thường, thấy khó hiểu, hoặc làm cho phải ngạc nhiên.

Lạ lúng còn có nghĩa là chưa từng quen biết, xa lạ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Phái nam được hưởng một đặc ân của Đức Chí Tôn, ngày nay lập quyền Cửu Trùng Đài nam phái là nhờ đức tin **lạ lúng** của Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật buổi nọ lưu lại họ hưởng đó vậy.

*Dù dất tìm ra lối lạ lúng,  
Bóng Trời xúm xít đỡ nương chung.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tình lãnh noãn **lạ lòng** thay,  
Càng lắm gần nhau lắm dễ mảy.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Biển trần đấm khách nhiều trôi nổi,  
Đường Đạo thương ai bước **lạ lòng**.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## LẠ THƯỜNG

**Lạ**: Khác thường, ít có, hiếm, không thường có. **Thường** 常: Luôn luôn, không đổi, bình thường.

**Lạ thường** là khác thường đến mức phải ngạc nhiên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo của Thất Nương Diêu Trì Cung có dạy: Em mới để dạ lo lường, cả lòng lân ái đến đó. Em đã chán thấy nhiều tội tình chẳng trọng hệ, song có hồn chịu sâu thẳm **lạ thường**. Em đã liệu nhiều phương thế cho từ đây mấy chơn hồn có bề để tránh khỏi cửa Âm quang hãm tội.

*Trong ngày mười tám vẫn an khương,  
Tối lại bão to rất **lạ thường**.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

*Dừng chân thưởng ngoạn quanh sau trước,  
Dị thảo kỳ hoa đẹp **lạ thường**.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## LÁC ĐÁC

**Lác đác** là thưa thớt, rải rác đó đây, tức thưa và rời nhau, mỗi chỗ, mỗi lần có một ít, không tập trung, không gom lại thành cụm.

Như: Xóm này nhà cửa lác đác, chắc là ít dân cư lắm.

*Mặt trời ló mọc nhành dương,  
Mưa sa lác đác mùi hương nức nồng.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).  
Cành dương lác đác sương sa,  
Bóng quang âm ướp thoát qua biển trần.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

## LẠC

1.- **Lạc** là lằm, lạc, mất, không theo được đúng đường, đúng hướng phải đi. Như: Lạc lối, đánh lạc hướng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu dạy: Nếu chẳng phải do theo Đạo thì các bậc ấy đều **lạc** bước mà mất hết ngôi phẩm.

*Rừng thiền ngàn dặm Trời soi bước,  
Biển khổ muôn chia khách **lạc** đường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Khỏi vòng mê tín lại đường ngay,  
**Lạc** nẻo mau chơn liệu trở quày.  
(Đạo Sử).*

2.- **Lạc** 落 là rơi xuống, rơi rụng. Như: Bay hồn lạc phách, truy lạc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thương người như thế tức là thương mình đó. Chí ư thương mình theo đòi phù phiếm xa hoa tức là để cho dục vọng lôi cuốn theo mỗi danh bả lợi, thân của hoạn tài làm điều phi nghĩa để rồi sa vào cảnh truy **lạc** vương lấy tội tình, rốt cuộc thân thể bị đoạ đày nơi hang sâu vực thẳm.

*Quan Thế Âm lân mẫn ân cần,  
Vớt lê thứ khổ trần đoạ **lạc**.  
(Kinh Tận Độ).*

3.- Lạc 樂 là vui. Như: Khoái lạc, nhàn lạc, hoan lạc.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Nên Thầy cho một quyền rộng rãi cho cả nhơn loại Càn Khôn Thế Giới nếu biết ngộ kiếp một đời tu đủ trở về cùng Thầy đặng. Mà hại thay, mất Thầy chưa đặng hữu hạnh hoan lạc thấy đặng kẻ ấy.

*Bạch Vân nhàn lạc khoẻ thân già,  
Thương kẻ nặng mang nợ quốc gia.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Cảnh vui thú đẹp người hiền hậu,  
Nghệp khéo nghề hay nước lạc nhàn.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## LẠC BƯỚC

**Lạc:** Không theo đúng đường, đúng hướng phải đi. **Bước:** Đi, bước đi.

**Lạc bước** là đi lạc, đi sai đường, sai hướng. Như: Sa chân lạc bước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Nếu chẳng phải do theo Đạo thì các bậc ấy đều **lạc bước** mà mất hết ngôi phẩm.

*Hay là lạc bước nguồn Đào,  
Để thương cho mặt anh hào đeo mang.  
(Kinh Thế Đạo).  
Tây đoài ác xé chín chiều,  
Rừng hoang lạc bước ắt nhiều thú hung.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).  
Thương người lạc bước lỡ đường,  
Tìm nơi Cung Tốt, lạc đường Bích Cung.  
(Thất Nương Giáng Bút).*



## LẠC CUNG

**Lạc:** Đi lệch ra. **Cung:** Cung đàn.

**Lạc cung** là cung đàn lạc điệu, tức cung điệu của tiếng đàn bị lỗi nhịp, ý chỉ vợ chồng đổ vỡ, không hoà hợp với nhau.

*Phòng đào giữ rũi rơi trâm,  
Sợ lời hơi sắt, tiếng cầm lạc cung.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LẠC ĐẠO AN BẦN

樂道安貧

**Lạc đạo:** Vui với mùi đạo. **An bản:** An vui với cảnh nghèo nàn.

**Lạc đạo an bản** là nói người vui theo mùi đạo và yên phận với cảnh nghèo.

Như: Người tu lúc nào cũng lạc đạo an bản.

*Tranh danh đoạt lợi cho rằng trí,  
Lạc đạo an bản cũng chẳng ngu.*  
(Thơ Thành Toại).  
*Lạc đạo an bản noi Thánh triết,  
Chữ nghèo thanh bạch, chẳng phân trần.*  
(Thơ Tử Quy).

## LẠC ĐƯỜNG

**Lạc:** Không theo đúng đường, đúng hướng phải đi. **Đường:** Lộ, nẻo đi.

**Lạc đường** là đi không đúng đường, tức đi sai đường.

Lạc đường còn có nghĩa là đi sai chánh pháp, theo đường tà giáo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Gặp được mối Đạo màu, chúng ta rất hữu phước được Đức Chí Tôn dìu dắt và giáo hoá, chúng ta nên gắng công trau dồi tâm chí hầu nâng cao danh thể Đạo và thức tỉnh những kẻ sai bước **lạc đường**.

*Đình chung là miếng treo gương,  
Khiến nên trẻ dại **lạc đường** quên ngôi.*

(Tán Tụng Công Đức).

*Rừng thiền ngàn dặm Trời soi bước,  
Biển khổ muôn chia khách **lạc đường**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LẠC HẬU

落後

**Lạc:** Rơi, rớt. **Hậu:** Phía sau.

**Lạc hậu** là đi phía sau người, ý nói kém văn minh, chậm tiến bộ hơn người.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ở thế này dầu một vị Phật cũng không chê ai, không hạng nào chê, hạng nào khen, vì Phật đã biết con đường đi trước kia, dầu ai phạm, dầu ai **lạc hậu** cũng tới sau, họ chỉ biết một điều là chỉ từ nẻo quanh co, vui vẻ chỉ cho bạn đi cùng đường đạt lên Phật vị.

*Lại cùng sống trên quả địa cầu, tại sao dân nầy văn minh, dân tộc kia **lạc hậu**?*

(Thiên Đạo).

## LẠC HOAN

樂歡

**Lạc:** Vui vẻ. **Hoan:** Mừng vui.

**Lạc hoan**, như chữ “*Hoan lạc* 歡樂”, dùng để chỉ việc rất vui mừng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dưới tiềm lực yêu thương, những gì đắng cay đều biến thành dịu ngọt, những sự đau khổ sẽ biến thành nguồn **lạc hoan**.

*Lạc hoan chưa phải buổi cho mình,  
Nghĩa mặn tình nồng chớ dễ khinh.  
(Đạo Sử).*

## LẠC HỒNG

貉鴻

**Lạc:** Lạc Long Quân. **Hồng:** Họ Hồng Bàng.

**Lạc Hồng**, do chữ “*Hồng Lạc* 鴻貉”, tức là họ Hồng Bàng sinh ra Lạc Long Quân là vị vua đầu tiên nhất của nước Việt Nam.

Lạc Long Quân mới lấy bà Âu Cơ đẻ ra một trăm người con (có sách nói đẻ ra trăm cái trứng) là giòng giống của dân tộc ta, nên ghép chung “Lạc Long Quân” và “Hồng Bàng” là “Lạc Hồng”.

Xem: **Hồng Lạc**

*Nước nhà ta có tiếng anh phong,  
Vẻ đẹp trời Đông sắc **Lạc Hồng**.  
(Đạo Sử).*

*Máu xương ví để tỏ Nam đảnh,  
Tình nghĩa hằng nâng đỡ **Lạc Hồng**.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Dày công dựng nghiệp giữa trời đông,  
Non nước xinh tươi về **Lạc Hồng**.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## LẠC HỨNG

樂興

**Lạc:** Vui mừng. **Hứng:** Lòng phấn phát.

**Lạc hứng** là hứng thú vui mừng.

Thánh giáo Lục Nương Diêu Trì Cung có câu: Phải có dạ chí thành, phải có tâm cương quyết, muôn việc đồng thanh tương ứng, hiệp với nhau làm một khối khư chặt, một như mười, mười như một, sót thăm chia nồng với nhau mỗi khi **lạc hứng**, khuyên đừng tư kỷ, chi chi cũng có cậy nhờ Bề trên chỉ dẫn.

*Lạc hứng* khấu cung giai miễn lễ,  
Thoát tai bá tánh ngưỡng Ân sinh.

(Bài Dâng Rượu).

*Lương tâm thơ thới chí an bản,*

**Lạc hứng** đạo mẫu đặng khoẻ thân.

(Thơ Mai Ngọc Nhiễu).

## LẠC LẦM

**Lạc:** Sai đường. **Lầm:** Làm sai, nghĩ không đúng.

**Lạc lầm** là phạm lỗi lầm do không nhận ra lẽ phải, tức là làm đường lạc bước, ý nói đi không đúng đường.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chừng ấy không phương thuốc gì trị được cả, tâm lý phải chia lìa thì tình kia phải xa cách, mới dễ bỏ nhau thay chồng đổi vợ, con cái sanh ra thấy tấn tuồng ấy tập tánh học theo, biểu sao tương lai không hư hèn và tánh đức không **lạc lầm** phạm tâm lìa đạo đức.

*Phong trần quen thú cung âm,*

Cảnh thẳng ngơ ngẩn **lạc lầm** Phong đồ.

(Kinh Tận Độ).

*Người ở thế mấy ai khỏi lỗi,  
Biết **lạc lảm** sám hối tội căn.  
(Kinh Sám Hối).*

*Chúng ta từ thử bạn đồng tâm,  
Diu bước nhơn sanh khỏi **lạc lảm**.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LẠC LOÀI

**Lạc:** Lầm, lầm đường. **Loài:** Giống, đồng loại.

**Lạc loài** chỉ sự bơ vơ, không có chỗ dựa, do cuộc sống bị tách khỏi thân thích, đồng loại.

Như: Kiếp sống cô ta lạc loài tha phương cầu thực.

*Máy linh cơ tạo nơi tay,  
Giác mê cứu đấm **lạc loài** nguyên nhân.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Gành Nam nêu đặng người tên tuổi,  
Đất Bắc mừng an bước **lạc loài**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tẻ vui đã hưởng mùi dưa muối,  
Nơi thế đường như khách **lạc loài**.  
(Đạo Sử).*

## LẠC LONG

貉龍

**Lạc Long** tức là “*Lạc Long Quân 貉龍君*”, ý chỉ tổ tiên của dân tộc Việt Nam.

Theo truyền thuyết: Vua Đế Minh cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương nam, đến núi Ngũ Lĩnh, tỉnh Hồ Nam gặp một nàng tiên lấy làm vợ, sinh ra Lạc Tục. Đế Minh có hai người con: Con lớn là Đế Nghi được cho làm vua ở phương

bắc, còn Lộc Tục làm vua phương nam, lấy hiệu là Kinh Dương Vương.

Kinh Dương Vương lấy nàng long nữ, con gái Động Đình Quân, sinh ra Sùng Lãm. Sùng Lãm nối ngôi hiệu là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân mới lấy bà Âu Cơ, con của Đế Lai, sinh ra một trăm trứng, nở ra trăm người con trai, là tổ tiên nòi giống của dân tộc ta, nên được coi như “Cha rồng mẹ tiên” (Long phụ tiên mẫu).

**Xem: Con rồng cháu tiên.**

*Bảo tồn giống **Lạc Long** chuyển thế,  
Ánh sao Khuê đã xế sân rồng.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

***Lạc Long** tạc để non sông Việt,  
Thanh sử nêu loà khắp tứ phương.*

(Thơ Huỳnh Bá Tông).

## LẠC NẸO

**Lạc:** Lầm, mất. **Nẻo:** Đường đi.

**Lạc nẻo** là lầm đường, tức là đi không đúng đường.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có câu: Nhưng chừng bỏ xác phàm, được nhân huệ quang rồi, Em lại thương đau thương đốn, dường như sợ cho họ sái đường **lạc nẻo**, thì phải mất một bạn thiêng liêng rất quý trọng vậy.

*Khởi vòng mê tín lại đường ngay,*

***Lạc nẻo** mau chơn liệu trở quày.*

(Đạo Sử).

*Dụ khách phồn hoa xa nẻo tục,*

*Dẫn đường cho **lạc nẻo** về Trời.*

(Đạo Sử).

## LẠC NẸO ĐƯỜNG

**Lạc:** Lầm, mất. **Nẻo đường:** Đường đi.

**Lạc nẻo** đường, như chữ “*Lạc nẻo*”, là lầm đường, tức là đi không đúng đường.

Như: Đi lạc nẻo đường tôi phải quay trở lại.

Xem: **Lạc nẻo.**

*Nam kia ví bằng nhiều hàng mặc,  
Đạo đức chưa ai lạc nẻo đường.  
(Đạo Sử).*

## LẠC NGHIỆP

樂業

**Lạc:** Vui vẻ. **Nghiệp:** Nghề nghiệp.

**Lạc nghiệp** là cùng nhau vui với nghề nghiệp.

Trong Sớ Văn có câu: *Phục hồi thượng cổ Thánh đức, lạc nghiệp âu ca, cộng hưởng thanh bình, an ninh hạnh phúc* 復回上古聖德, 樂業謳歌, 共享清平, 安寧幸福, nghĩa là xây dựng lại đời Thượng cổ Thánh đức, cùng ca hát để xuy tụng lạc nghiệp, cùng nhau hưởng cảnh thanh bình, an ninh hạnh phúc.

*Đất đai rộng mở cõi bờ,  
Muôn dân lạc nghiệp may nhờ phúc trên.  
(Phù Kiêu Hận Sử).*

## LẠC NHẠM NGƯ TRẦM

落雁魚沉

**Lạc nhạm:** Con nhạm bị rơi xuống. **Ngư trầm:** Con cá bị chìm xuống nước.

**Lạc nhận ngư trầm** là chim nhận bị rơi, con cá bị chìm dưới nước, ý nói bị chìm đắm nơi biển khổ, biết bao giờ mới thoát ra được.

*Ta than lỗi bậc cung cầm,  
Nàng sầu lạc nhận ngư trầm biển mê.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## LẠC QUAN

樂觀

**Lạc:** Vui vẻ. **Quan:** Xem, nhìn.

**Lạc quan** là nhìn đời bằng con mắt tin yêu, vui vẻ, tức có thái độ tin tưởng ở tương lai tốt đẹp.

Như: Nhìn cô gái thấy vẻ lạc quan yêu đời, tình hình hiện tại rất lạc quan.

*Nhà lan cửa hạnh vui đoàn tụ,  
Vườn đạo hoa lòng nở lạc quan.  
(Thơ Thuần Đức).  
Sum vầy cửa Đạo tâm thư thới,  
Hội hiệp đường Đời chí lạc quan.  
(Thơ Ngọc Triệu Thanh).*

## LẠC QUYÊN

樂捐

**Lạc:** Vui vẻ. **Quyên:** Vận động người giúp đỡ tiền bạc, vật hạng.

**Lạc quyên** là vui vẻ bỏ tiền ra giúp đỡ người, hoặc tổ chức vận động mọi người đóng góp tiền bạc, vật chất để giúp đỡ người tàn tật, hay đói khổ.



Như: Lạc quyền để giúp đồng bào bị nạn.

*Ty giáo huấn nên lập cuốn sổ **lạc quyền** dưới quyền của Thượng Chánh Phối Sư...*

(Đạo Luật Mậu Dần).

## LẠC THƠ

Hay “*Lạc thư*”.

**Lạc:** Sông Lạc bên Trung Hoa. **Thơ** (thư): Sách.

**Lạc thơ**, như chữ “*Lạc thư* 洛書”, là cuốn sách ghi những dấu chấm trên lưng con rùa linh xuất hiện khi vua Hạ Võ trị thủy ở nơi sông Lạc.

Theo truyền thuyết, khi vua Hạ Võ trị thủy, nước lụt có con rùa nổi lên, trên mai rùa có văn số từ 1 đến 9, do đó Thánh nhân mới vạch ra cứu trừ hồng phạm.

Hệ Từ Thượng Truyện viết: Thư xuất hiện ở sông Lạc, đến đời nhà Tống, noi theo đó người ta mới vẽ ra lạc thư hay “Lạc thơ”.

Sau Trần Đoàn, căn cứ theo Hà đồ và Lạc thư mà soạn thành một quyển lý số, gọi là Hà đồ lạc thư.

*Bấy năm Dũ lý nhọc nhằn,  
Hà Đồ Bát Quái dịch thành **Lạc Thơ**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LẠC THÚ

樂趣

**Lạc:** Vui vẻ. **Thú:** Điều làm cho mình ưa thích.

**Lạc thú** là những cái thú vui làm cho lòng mình cảm thấy ham thích, vui vẻ.

Nói về mục đích của nhạc, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có câu: Tả đặng tánh tình u ẩn của con người, vì hễ lòng phiền muộn thì tiếng nhạc ai oán bi thương, còn lòng thơ thới vui vẻ, thì tiếng nhạc ôn hoà **lạc thú**.

*Bỗng chợt thấy anh gà bạn cũ,  
Đắm chìm trong **lạc thú** xa hoa.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LẠC XIÊU

**Lạc:** Thất lạc, mất. **Xiêu:** Nghiêng lệch.

**Lạc xiêu**, như chữ “*Xiêu lạc*”, có nghĩa là xiêu bạt, xiêu giạt, tức bị hoàn cảnh bắt buộc phải rời bỏ quê nhà đến những nơi xa lạ.

*Đã mê đắm tục quen chường,  
**Lạc xiêu** ngoại đạo máng chum bầy dò.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LÁCH TÁCH

**Lách tách** là từ mô phỏng những tiếng nhỏ, gọn, liên tiếp, như tiếng nổ của muối rang.

Thí dụ: Mưa rơi lách tách trên mái hiên, than nổ lách tách trong bếp.

***Lách tách** mưa thưa đêm bút rút,  
Bùi ngùi trống gióng tiếng điều hiu.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## LẠCH

**Lạch** là đường nước chảy hẹp và nông, ít dốc, thông được ra sông hồ. Như: con lạch ven xóm.

Lạch còn có nghĩa là chỗ sâu nhứt trong dòng sông. Như: Lội sông mới biết lạch nào cạn sâu.

*Thông tường nguồn lạch cội nhành,  
Là phương hoà hiệp mới rành trước sau.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LAI

**Lai** 來 là lại, tới. Như: Lai kinh, lai lịch, lai sinh, hậu lai, tương lai.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy há chẳng có lời tiên tri rằng Thần Linh Học là một nền đạo tương **lai** sao?

*Giữ cho trong sạch linh hồn,  
Rèn lòng sửa nét đức tồn hậu lai.  
(Kinh Sám Hối).*

## LAI LÁNG

**1.- Lai láng** là tràn đầy khắp cả như đâu cũng đều có.

Như: Nước nguồn đổ về lai láng, trời mưa lớn hôm qua ngập sân lai láng.

*Càng hung lai láng cả hoàn cầu,  
Nhơn loại lao mình xuống hố sâu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

**2.- Lai láng** còn dùng để chỉ tinh thần, tình cảm dâng đến mức chứa chan, tràn ngập.

Trong Đạo Sử, bài Bia Kỷ niệm Đức Cao Thượng Phẩm có đoạn: Thương thay! Tiếc thay! Song nghĩ lại, tuy thể phách tách rời trần thế mà tinh thần còn **lai láng** như xưa, muôn năm theo độ rồi chúng sanh, ngàn thuở vẫn mặc phò Đại Đạo.

*Ve dáo dác xa gần rủ bạn,  
Nhớ chị em **lai láng** lòng trông.  
(Điều Trì Kim Mẫu).*

*Tình tôi **lai láng** lụy tuôn dầm,  
Vừa ngoái lại nhìn cảnh tối tăm.  
(Thiên Thai Kiến Điện).*

## LAI RAI

**Lai rai** là vừa vừa, chùng chùng, tức không tập trung vào một thời gian mà rải ra mỗi lúc một ít, kéo dài như không muốn dứt.

Như: Trước sân chùa lai rai vài chú đạo, mưa lai rai suốt ngày trời, ngồi lai ra với xì rượu.

*Trước Điện **lai rai** ba chú Đạo,  
Sau hiên meo mốc mấy pho kính.  
(Thơ Huệ Giác).*

## LAI VĂNG

來往

**Lai:** Đến, tới. **Văng:** Đi

**Lai văng** là qua lại, lui tới.

Như: Nơi đây ít người lai văng, nơi cấm không ai được lai văng.

*Xưa Toà Thánh dập diu **lái vãng**,  
Nay Bửu Đình hiu quạnh lụy nhìn.  
(Thơ Thượng Phẩm).*

## LÁI

1.- **Lái** là bộ phận dùng để điều khiển các phương tiện vận tải làm cho đi đúng hướng.

Như: Bánh lái, thuyền đi đúng hướng nhờ tay lái.

*Cười như Lữ Vọng lúc suy thời,  
Chẳng **lái** chẳng chèo khó nổi bơi.  
(Đạo Sử).*

*Phải noi gương cha giữ **lái** giữ lò,  
Phương tiện tận làm theo đâu thốn thiếu.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Lái** còn có nghĩa điều khiển các phương tiện vận tải. Như: Lái xe, lái thuyền, lái tàu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày nay về đảm đương việc Đạo, chúng tôi quyết tôn trọng tinh thần tập thể, nghĩa là sẽ chung trí mà **lái** con thuyền Đạo giữa cơn sóng gió bão bùng.

*Bát Nhã từ đây vững **lái** thuyền,  
Tuông pha khổ hải độ nhơn duyên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cười như Lữ Vọng lúc suy thời,  
Chẳng **lái** chẳng chèo khó nổi bơi.  
(Đạo Sử).*

*Thanh bạch quyết gìn ra sức **lái**,  
Sắc son bao quản nhọc công dò.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## LÁI BUÔN

**Lái:** Người chuyên buôn chuyến một loại hàng hoá nhứt định.

**Buôn:** Mua hàng rồi bán lại kiếm tiền lời.

**Lái buôn** là người chuyên nghề buôn bán lớn và buôn bán đường dài.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nếu Bần Đạo không vì chủ đặng đề nén con vật này, chỉ biết sống như con vật thì đã quên hẳn mình là gì, chẳng cần luận, đương nhiên nhơn loại lâm vào cảnh vay trả như anh **lái buôn** bị gian lận nhiều nên bán lỗ, ấy là nhơn.

*Nếu lái buôn biết kể đút lòn,  
Hại lúa phải nảy con ra mộng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẠI

**1.- Lại** là tới, trở về. Như: Khách lại nhà chơi, kẻ qua người lại, hấn sẽ trở lại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Bởi thế nên nay chính Thầy phải đến để đem **lại** cho các con nên hoà bình đã từng hứa hẹn.

*Tình ái nhành dương đem rưới tắt,  
Nắm tay dìu lại cõi Tiên bang.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngày lại tháng qua đời chóng chạy,  
Chạy quanh chưa mệt đã qua ngày.*  
(Đạo Sử).

**2.- Lại** là thêm một lần nữa. Như: Đã nói rồi lại nói nữa, Anh ấy đi rồi lại đi nữa.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậy thì các con phải hết lòng hết sức

mà gìn giữ lấy mình, đã chẳng phải giữ mình các con mà thôi, lại còn gìn giữ cả môn đệ Thầy nữa.

*Đào Nguyên lại trở trái hai lần,  
Ai ngỡ Việt Thường đã thấy lân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Vui hơn vui Đạo lại vui thiền,  
Vui một bước đường một bước yên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**3.- Lại 吏** là người ty thuộc ở các nha môn ngày xưa.

Như: Quan lại, quan tham lại những.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Về phần quan lại, Phụ mẫu chi dân quyền hành rất rộng rãi, một tay sanh sát, ra có kẻ bầm, người trình, đối với dân đen là bậc thánh thần bất khả xâm phạm, nếu chẳng giữ tâm chánh, để dục vọng lôi cuốn, thì trăm họ lầm than muôn dân khổ sở.

*Phạt những kẻ sửa ngay ra vậy,  
Tớ phản thầy, quan lại bất trung.  
(Kinh Sám Hối).*

## LẠI NHỮNG QUAN GIAN

吏冗官奸

**Lại những:** Chức lại quấy rối, những nhiễu dân, như câu: Quan tham lại những. **Quan gian:** Chức quan gian tham.

**Lại những quan gian** là nói quan lại gian dối, tham những tiền của và nhiễu hại nhân dân.

*Thất xã tắc, dân mình nghịch chủng,  
Quen nghề tham, lại những quan gian.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LẠI VIỆN

吏院

**Lại:** Quan lại, làm việc quan. **Viện:** Nơi làm việc.

Theo đạo Cao Đài, **Lại Viện** là một cơ quan trong Cửu Viện Cửu Trùng Đài, có nhiệm vụ truyền bổ Chức sắc đi hành đạo ở các địa phương, ban hành các luật lệnh của Hội Thánh, tiếp nhận văn thư của các địa phương gửi về, quản lý hồ sơ hành chánh của các Chức sắc.

Nắm quyền Lại Viện là một vị Thượng Thống, phẩm Phối Sư phái Ngọc, có các vị Phụ Thống, Quản Văn Phòng và Thư ký giúp việc. Lại Viện chịu dưới hệ thống của Ngọc Chánh Phối Sư.

Còn Lại Viện nữ phái do vị Nữ Chánh Phối Sư đứng đầu, chỉ điều hành bên nữ phái mà thôi.

*Nhưng có lần Bản đạo luận rằng, Ngọc Chánh Phối Sư phải có làm **Lại Viện** mới được công cử, điều ấy mâu thuẫn với luật định do quyền Đức Lý Giáo Tông.*

(Thánh Giáo Hộ Pháp).

## LAY

**Lay** là làm rung động, tức ở trạng thái lắc qua lắc lại, không còn giữ được thể ổn định ở một vị trí.

Như: Gió lay cành cây, lay bật cọc hàng rào, không lay nổi ý chí sắt đá.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Rèn trau cho thuần tâm mỹ tánh rồi mới lần đến bề ngoài, trọn cả ngoài lẫn trong thì chừng ấy thân hình tâm trí chắc khư nào ai chuyển **lay** cho được.



*Thử sánh ngọn đèn cùng bóng nguyệt,  
Gió lay đèn tắt, nguyệt lâu lâu.  
(Giới Tâm Kinh).*

*Đức trước hưởng thừa tâm vẹn giữ,  
Nhân sau để dấu chí đừng lay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LAY CHUYỂN

**Lay:** Làm rung rinh, không còn giữ được thế ổn định ở một vị trí. **Chuyển:** Rung, động đậy, thay đổi.

**Lay chuyển** là làm rung động, cảm động, tức làm cho không còn giữ được nguyên vị trí, trạng thái ổn định.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bản Đạo nói quả quyết mỗi sự khó khăn gay trở, mọi sự khổ hạnh, mà Thánh Thể Đức Chí Tôn đã chịu mà có thể thắng được mọi trở lực là nhờ khối thương yêu của Đức Chí Tôn đã dành để cho chúng ta, nếu chúng ta lấy khối thương yêu cứng rắn ấy làm căn bản, thì không có quyền năng nào dưới thế gian này làm cho khối ấy **lay chuyển**, tiêu diệt được.

*Dừng là giữ niềm hoà khí, lúc nào cũng sống với đạo lý của mình, ý chí không thể bị lay chuyển dù là lúc bình thường hay trong hồi nguy biến.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LAY ĐỘNG

**Lay:** Làm rung chuyển. **Động:** Động đậy, nhúc nhích.

**Lay động** là làm rung động, hay chuyển động.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Mấy chuyện con tính đều được. Tâm chí các con **lay động** ưu tư tất là Thần, Thánh dẫn

đường để chỉ cho con ra khỏi lối mịt mờ, nhưng đặng cùng không, nên hay hư, đều tại nơi tắc thành của mỗi đũa nữa.

*Những sự tranh tụng là những nét của phàm tâm, chẳng đủ chi **lạy động** chí của các đấng chân thành vì Đạo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LÁY

**Láy** là nói đi nói lại nhiều lần. Như: Láy lại mãi câu chuyện xưa cũ.

Láy còn dùng để chỉ làm dấu hiệu để người khác nhận biết một điều gì đó.

Như: Nó láy tôi ra ngoài.

*Thừa dịp đặng treo giò chú Lía,  
**Láy** vợ hiền người xía miệng vô.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẠY

**Lạy** là chấp tay, quỳ gối và cúi gập mình để tỏ lòng cung kính, theo lễ nghi tôn giáo. Như: Lạy Thần, Thánh, Tiên, Phật, cúi lạy, lạy bốn lạy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Phải thường hỏi lấy mình, khi đem mình vào **lạy** Thầy buổi tối, coi phận sự ngày ấy đã xong chưa, mà lương tâm có điều chi cần rút chằng?

*Danh hư đáng trọng cũng đôi khi,  
Chưa phải cần đai chịu **lạy** quỳ.*  
(Đạo Sử).

*Đừng chê tánh già hay thờ lạy,  
Bởi nuôi con khấn vái biết bao phen.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LẠY LÀ GÌ

**Lạy là gì**, câu hỏi này có nghĩa là lạy như thế nào, nhằm mục đích gì.

### Cách lạy:

Theo nghi thức đạo, lạy là chắp hai bàn tay, quỳ gối và cúi đầu xuống thật thấp để tỏ lòng thành kính.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn dạy về cách lạy như sau: Chắp hai tay lạy là tại sao? Tả là nhật, hữu là nguyệt, vị chi âm dương. Âm dương hiệp nhứt phát khởi Càn khôn, sanh sanh hoá hoá, tức là Đạo.

Lạy kẻ sống 2 lạy là tại sao? Là nguồn cội của Nhơn sanh lưỡng hiệp âm dương mà ra. Ấy là Đạo.

Vong phạm lạy 4 lạy là tại sao? Là vì hai lạy của phần người, còn một lạy Thiên, một lạy Địa.

Lạy Thần, lạy Thánh 3 lạy là tại sao? Là lạy Đấng vào hàng thứ ba của Trời và cũng chỉ rằng lạy Tinh, Khí, Thần hiệp nhứt. Ấy là Đạo.

Lạy Tiên, lạy Phật 9 lạy là tại sao? Là tại chín Đấng Cửu Thiên Khai Hoá.

Còn lạy Thầy 12 lạy là tại sao?

Các con không hiểu đâu.

Thập nhị Khai Thiên là Thầy, chúa cả Càn khôn Thế giới, nắm trọn Thập nhị Thời Thần vào tay. Số 12 là số riêng của Thầy.

**Ý nghĩa:**

Có nhiều người trong xã hội, vì không có đức tin với tôn giáo thấy ai tin Trời tưởng Phật, thường đi cúng lạy thì cho là mê tín. Tại sao phải quỳ lạy làm mất đi cái nhân cách của mình.

Chúng ta nên biết, cử chỉ bên ngoài của chúng ta có ảnh hưởng đến tâm hồn chúng ta sâu xa vì cái cử chỉ hành động bên ngoài gắn liền, kết hợp với cái ý nghĩa chứa đựng bên trong tâm hồn. Do đó, nếu cử chỉ bên ngoài chúng ta trang nghiêm thì tâm hồn chúng ta cũng trang nghiêm và nếu bên ngoài ngưỡng mộ, tôn kính thì tâm hồn chúng ta cũng ngưỡng mộ, tôn kính.

Ngược lại, tâm hồn bên trong cũng ảnh hưởng đến cử chỉ hành động bên ngoài chúng ta. Hai điều ấy luôn đi đôi mật thiết nhau. Thế nên, nếu chỉ có lòng kính trọng bên trong tâm hồn mà không có thể hiện cử chỉ bên ngoài thì rồi sự kính trọng ấy cũng mất đi.

Do vậy, để tỏ lòng ngưỡng mộ tôn kính, cảm tạ cái ân đức bao la của Đức Chí Tôn hay các bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật, chúng ta có thể giữ sự cung kính chí thành nơi tâm hay dùng lời nói để thể hiện không? Chắc hẳn là không, vì nếu chỉ dùng lời nói suông thôi thì e rằng chưa đủ, còn nếu chúng ta chỉ ngưỡng mộ cung kính nơi tâm chúng ta thôi thì người ta không thấy rõ cái tâm ấy ra sao. Theo ý người xưa thì chỉ có dùng lễ bái mới thấy rõ được sự tôn kính bên trong tâm đó.

Chính sách Phật có câu: *Lễ Phật giả kính Phật chi đức* 禮佛者敬佛之德, nghĩa là lạy Phật là kính cái đức của Phật.

Và trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn cũng có dạy: *Lạy là tỏ ra bên ngoài, lễ kính trong lòng.*

Vậy lạy Đức Chí Tôn và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật là nhằm biểu lộ đức tính khiêm tốn và để tỏ bày lòng tôn kính tri ân, tưởng niệm ân đức cao dày và phát nguyện hướng về các Đấng để tiến tu đạo nghiệp, kính trọng hạnh nguyện, tâm

lượng từ bi hỷ xả, trí huệ rộng lớn của các Đấng ấy.

Mục đích của lễ bái các Đấng thiêng liêng không vì van xin tha tội, không vì cầu mong ban ơn được giàu sang phú quý... Chỉ vì kính công đức tròn lành, giác ngộ trí huệ từ bi viên mãn. Lễ bái các Đấng chính vì chúng ta muốn học tập noi theo gương của các Đấng ấy để được giác ngộ, giải thoát và đồng thời cũng là cơ hội để chúng ta dẹp bỏ tâm ngạo mạn và những ngã chấp của thế gian nhằm diệt phiền não, loại bỏ tánh kiêu mạn, tăng trưởng đạo lực trong nội tâm của người tu tập.

Khi cúi mình xuống lạy cũng là để mình nhìn sâu vào nội tâm, quán chiếu vô thường, vô ngã hầu cải hối những lỗi lầm đã phạm phải như lời Đức Chí Tôn đã dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau:

“Phải thường hỏi lấy mình, khi đem mình vào lạy Thầy buổi tối, coi phận sự ngày ấy đã xong chưa, mà lương tâm có điều chi cần rút chằng?

Nếu phận còn nét chưa rồi, lương tâm chưaặng yên tịnh thì phải biết cải quá, ráng sức chuộc lấy lỗi đã làm, thì các con có lo chi chẳng bị bực Chí Thánh”.

Như vậy việc lễ bái hằng ngày cũng là một phương pháp để chúng ta xét nét những hành vi xấu xa của mình để cải quá mà trở nên cao thượng. Nhờ lễ bái hằng ngày mà chúng ta tự thánh hoá con người mình và làm cho đạo tâm của mình được phát triển, như câu: “*Lễ bái thường hành tâm đạo khởi* 禮拜常行心道起”.

Tóm lại, lạy Đức Chí Tôn hay các Đấng Thần Thánh Tiên Phật là vì cung kính các đức hạnh của các Đấng ấy và cũng nhằm để biểu lộ lòng thành kính, tri ân Người đã chỉ dạy và soi sáng cho mình con đường dẫn đến hạnh phúc thật sự là giải thoát.

***Lạy là gì? Là tỏ ra bề ngoài lễ kính trong lòng.***

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LẠY VONG PHÀM

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đản cơ ngày 13 tháng 1 năm Bính Dần (DI. 25/2/1926), Đức Chí Tôn có dạy Ngài Lê Văn Trung cách bái lễ như sau: Khi bái lễ, hai tay con chấp lại, song phải để tay trái ấn Tý, tay mặt ngửa ra nằm dưới, tay trái chụp lên trên.

Điều này, mặc dù Đức Chí Tôn không nói, nhưng chúng ta nghĩ rằng trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, người đạo Cao Đài khi lạy phải bắt ấn Tý, nói cách khác ấn Tý là cái ấn đặc biệt của thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Cũng trong bài Thánh giáo trên, khi dạy về cách lạy, Đức Chí Tôn có giải thích ý nghĩa từng trường hợp lạy:

“Lạy là gì? Là tỏ ra bề ngoài lễ kính trong lòng.

Chấp hai tay lạy là tại sao? Tả là nhật, hữu là nguyệt, vị chi âm dương. Âm dương hiệp nhứt phát khởi Càn khôn, sanh sanh hóa hóa, tức là Đạo.

Lạy kẻ sống hai lạy là tại sao? Là nguồn cội của nhơn sanh lưỡng hiệp âm dương mà ra. Ấy là Đạo.

Vong phàm lạy bốn lạy là tại sao? Là vì hai lạy của phần người, còn một lạy Thiên, một lạy Địa.

Lạy Thần, lạy Thánh ba lạy là tại sao? Là lạy Đấng vào hàng thứ ba của Trời và cũng chỉ rằng lạy Tinh, Khí, Thần hiệp nhứt. Ấy là Đạo.

Lạy Tiên, lạy Phật chín lạy là tại sao? Là tại chín Đấng Cửu Thiên Khai Hóa.

Còn lạy Thầy mười hai lạy là tại sao?

Các con không hiểu đâu.

Thập nhị Khai Thiên là Thầy, chúa cả Càn khôn Thế giới, nắm trọn Thập nhị Thời Thần vào tay. Số 12 là số riêng của Thầy”.

Như vậy, qua những lời Thánh giáo trên, chúng ta nhận thấy Đức Chí Tôn dạy về cách bắt ấn Tý, rồi giải thích chung cách lạy người sống, vong phạm, Thần, Thánh, Tiên, Phật và Đức Chí Tôn mà Ngài không phân biệt việc có bắt ấn Tý hay không giữa lạy vong phạm và các Đấng Thiêng Liêng.

Thế mà trong Đạo có người phân biệt cách lạy vong phạm và các Đấng Thiêng Liêng. Theo những người này, ấn Tý chỉ dành để lễ bái Đức Chí Tôn và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật mà thôi, còn vong phạm không bắt ấn Tý, mà hai tay nắm lại, hai ngón cái đặt song song nhau.

Chúng tôi còn nhớ, vào những năm 1960, khi đi cúng liên gia, thường được nghe các vị chức việc dạy: Ấn Tý dùng để lạy Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu, và các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật, còn lạy vong phạm thì không bắt ấn Tý.

Sau này chúng tôi có thấy được một văn bản, không biết có phải thực lời dạy của Đức Hộ Pháp hay không, trong đó, có lời dạy như sau: Xá người sống hay lạy vong phạm không bắt Ấn Tý. Ấn Tý dành để lạy chư Thần, Thánh, Tiên, Phật hoặc Chí Tôn mà thôi.

Do vậy, trước đây khi lạy vong phạm (hay lạy ông bà) có một số người bắt ấn Tý, một số khác lại không.

Chính vì quan niệm lạy vong không bắt ấn Tý, nên những người này trong nghi lễ Cầu Siêu các vong linh, họ chỉ đứng khoanh tay mà thôi (tay không bắt ấn Tý).

Sự việc này kéo dài rất nhiều năm trước đây trong đạo Cao Đài. Mãi đến năm 1970, Hội Thánh muốn nghi lễ được đồng nhất, bèn cử ra một Ủy Ban Hỗn Hợp Tu Chính để soạn thảo Quan Hôn Tang Lễ thống nhất.

**Quyển Quan Hôn Tang Lễ này do các Quyết Nghị Hội Thánh Lương Đài theo các vi bằng như sau:**

1. Vi Bằng số 6/VB ngày 29 tháng Giêng, mùng 4 và mùng 6 tháng 2 Nhâm Tý (Đl. 14, 18 và 20.3.1972).
2. Vi Bằng số 3/VB ngày mùng 7 tháng 11 Nhâm Tý (Đl. 12.12.1972).
3. Vi Bằng số 11/VB ngày mùng 8 và mùng 9 tháng 5 Ất Mão (Đl. 17 và 18.6.1975).
4. Vi Bằng số 17/VB ngày mùng 4 tháng 9 Ất Mão (Đl. 8.10.1975).
5. Vi Bằng số 1/VB ngày mùng 7 tháng 11 Ất Mão (Đl. 9.12.1975).

Sau cùng quyền Quan Hôn Tang Lễ này được sự chung quyết của Hội Thánh Hiệp Thiên Đài gồm có quý vị:

- Thời Quân Hiến Pháp
- Thời Quân Bảo Đạo
- Thời Quân Hiến Đạo
- Thời Quân Khai Đạo
- Chưởng Ấn Nguyễn Văn Hợi
- Cải Trạng Huỳnh Hữu Lợi
- Cải Trạng Nguyễn Văn Kiệt.

Cuối cùng, Hội Thánh lưỡng Đài Hiệp Thiên, Cửu Trùng và Phước Thiện có dâng lên Đức Lý Đại Tiên kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ phê chuẩn.

Hội Thánh Cửu Trùng Đài do ba vị Đầu Sư Thái Bộ Thanh, Thượng Sáng Thanh, Ngọc Nhưộn Thanh ký tên đóng ấn ban hành ra toàn Đạo.

Nội dung quyền Quan Hôn Tang Lễ này, có điều nói về lạy vong phàm được ghi như sau:



LỄ BÁI CHÍ TÔN, THẦN, THÁNH, TIÊN, PHẬT VÀ VONG PHÀM (xin chép lại nguyên văn).

Người Đạo Cao Đài hễ khi lạy thì tay chấp bắt ấn Tý.

Lạy Thần, Thánh, Tiên, Phật hay vong phàm tay cũng đều bắt ấn Tý.

Lạy Chí Tôn 12 lạy, lấy dấu Phật, Pháp, Tăng (3 lạy, mỗi lạy 4 gật).

Lạy Phật, Tiên 9 lạy, không lấy dấu Phật, Pháp, Tăng (3 lạy, mỗi lạy 3 gật).

Lạy Thánh, Thần 3 lạy suông (không có gật).

Lạy Vong Phàm 4 lạy (2 lạy quỳ, 2 lạy đứng).

Lạy người sống 2 lạy (lạy đứng).

Khi quyền Quan Hôn Tang Lễ được ban hành, thì phần đông Hương Đạo, Tộc Đạo ở các địa phương áp dụng theo, tức là cầu siêu hay lạy vong phàm đều phải bắt Ấn Tý.

Nhưng hiện nay, trong lễ Cầu Siêu tại tư gia một số địa phương hay tại Châu Thành Thánh Địa, tại Khách Đình hoặc Báo Ân Từ, chúng ta vẫn thấy có một số đông người chỉ đứng khoanh tay Cầu Siêu, chứ không bắt ấn Tý.

**Điều này, chính ông Tiếp Lễ Nhạc Quân, Nhạc Sư Võ Thành Tươi có một văn bản thỉnh giáo có nội dung như sau:**

Theo thông lệ mỗi khi có cầu siêu nơi Đền Thánh thì toàn thể chức sắc và Đạo Hữu đều bắt Ấn Tý.

Riêng tại Báo Ân Từ và Khách Đình cả thầy đều khoanh tay đọc kinh, đến khi dứt kinh, niệm câu chú Thầy cả thầy mới bắt Ấn Tý.

Hai trường hợp nêu trên có được đúng hết hay không?

Dưới văn bản, có Lời phê của Ngài Ngọc Đầu Sư, Ngọc Nhưộn Thanh như sau đây:

Kính chuyển đến Hiền Huynh Bảo Đạo Quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài xin có ý kiến.

Hội Đồng Chưởng Quản hôm phiên họp ngày 18 tháng 12 năm Kỷ Mùi có ý kiến: Tạm thời đình lại chờ khi điều chỉnh và bổ túc thêm quyển Tang Lễ thống nhất sẽ quyết định. Hiện tại cứ giữ theo tình trạng cũ.

Ngày 19 tháng 12 năm Kỷ Mùi.

(DI. 05/02/1980).

Ngọc Đầu Sư. (Ấn Ký).

Sau cùng Ngài Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa, Quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài cũng phê như sau:

Đồng ý với Hiền huynh Ngọc Đầu Sư Cửu Trùng Đài. Sự việc này là một thủ tục từ khi tôi mới về Đạo đến nay.

Vậy chờ khi bổ túc quyển tang lễ hoặc khi có cơ bút thỉnh giáo sự quyết định sau.

Ngày 21 tháng 12 năm Kỷ Mùi.

Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa.

Tóm lại, theo những văn bản pháp lý trên, hiện nay việc Cầu Siêu cho vong linh giữ nguyên theo tình trạng cũ, nghĩa là đứng khoanh tay hay bắt Ấn Tý gì cũng được. Chờ Hội Thánh chỉnh đốn lại quyển Tang Lễ hay sau này cầu hỏi các Đấng Thiêng Liêng.

**Lạy Vong Phàm 4 lạy (2 lạy quỳ, 2 lạy đứng).**

(Quan Hôn Tang Lễ).

**LAM**

**1.- Lam 婪** là tham lam, tức có lòng tham đến mức muốn lấy hết về cho mình.

Thánh giáo Thầy có câu: Công Thầy bố hoá bị lũ học trò tham **lam** ngu xuẩn đục lợi cầu danh, làm cho Tà quái lẫn vào, dù dắt vào chốn hang sâu vực thẳm.

*Chớ oán chạ tham lam ngược ngạo,  
Bội nghĩa ân trở tráo chước sâu.*  
(Kinh Sám Hối).

**2.- Lam 籃** là cái giỏ xách tay để đựng các thứ đồ mua bán cho tiện.

Như: Hoa lam là cái giỏ đựng hoa, còn là một bữa bói của Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh.

*Múa kiếm thư linh che chủng loại,  
Quặng Hoa Lam báu cứu đồng bào.*  
(Quyển Giáo Tông Giảng).

**3.- Lam 藍** là màu xanh. Lam do chữ “Dà lam”, dùng để chỉ nơi thờ Phật, hoặc chỉ một quả vị Phật.

Như: Nương chốn Dà lam, danh lam thắng cảnh, Phật Dà Lam, Dà Lam Chơn Tể.

*Ao Thất Bửu gọi mình sạch tục,  
Ngôi liên đài quả phúc Dà Lam.*  
(Kinh Tận Độ).

**4.- Lam 嵐** là khí độc bốc lên ở vùng rừng núi, khiến người dễ sinh bệnh sốt rét.

Như: Lam khí, lam chướng, lam sơn chướng khí.

*Biết bao điều nguy hiểm trong sự phá rừng và sự khai thác: nào lam sơn chướng khí, nào nước độc muỗi mòng, nào thú dữ chực chờ...*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LAM ĐIỀN

**Lam điền**, do câu “*Lam điền chủng ngọc* 藍田種玉, tức là ruộng Lam trồng ngọc.

Tích trong Bộ Sưu Thần Ký chép: Nhà Dương Ung Bá có để một lu nước làm nghĩa, giúp người đi đường đỡ khát. Một hôm, có người bộ hành uống xong nước, lấy ở trong bọc đưa ra một thặng hạt giống cho Ung Bá và nói: Trồng hạt ngọc này, sẽ sinh ra ngọc tốt, sau lại được vợ đẹp. Ung Bá đem trồng hạt đó.

Về sau, Ung Bá cầu hôn con gái nhà họ Từ ở xứ Bắc Bình. Nhà họ Từ nói: Nếu có đôi bạch bích (ngọc trắng), sẽ gả cho. Ung Bá về nhà, tình cờ đến chỗ trồng ngọc thì thấy được năm đôi bạch bích, đem làm lễ nói con gái nhà họ Từ. Vua nghe chuyện cho là kỳ dị, triệu Ung Bá vào cung, phong làm quan Đại phu và đặt tên chỗ đất ấy là “ngọc điền” (Ruộng ngọc).

*Tỷ nhạc thân đòi ngọc **Lam Điền**,  
Mình phải đủ phép Tiên trồng dựng ngọc.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Đấu ngọc **Lam Điền** nghiêng mắt ghé,  
Nhành hoa Thượng Uyển ướm tay vin.*  
(Thơ Thuần Đức).

## LAM LŨ

襤褸

**Lam lũ** là quần áo rách rưới, hôi hám.

Lam lũ chỉ người chịu đựng sự rách rưới, khổ sở, và vất vả để lo kiếm tiền nuôi sống.

Thơ Bàng Đức Công dạy về cờ bạc có câu: *Y sam lam lũ thân*

*bằng tiếu* 衣衫襤褸親朋笑, nghĩa là quần áo tả tơi bạn bè cười nhạo.

*Thà tiết kiệm hàng ngày no đủ,  
Tánh siêng năng lam lũ làm ăn.*  
(Kinh Sám Hối).

## LAM LỤ

**Lam lụ**, như chữ “*Lam lũ* 襤褸”, là ăn mặc rách rưới, bẩn thỉu, hôi hám.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo còn nhớ lại Đức Quyền Giáo Tông có nói với Bàn Đạo một chuyện rất ngộ nghĩnh, Bàn Đạo mình tả ra đây cho tất cả bên phái nữ để ý cho lắm, để làm một bài học hay, khi Bà thân của Người đã qua đời, thì cả trong làng thương yêu một cách không thể nói được, Chức Sắc làm bàn đưa linh mà trong bài châm ấy để mấy chữ như vậy: “Tích Mạnh Mẫu” tức nhiên toàn thể nhận tang cả, chẳng khác gì Mạnh Mẫu cho lắm, chỉ biết mình là hạng bần hàn nên con mắt của người không bao giờ ngó đến kẻ nghèo khổ, **lam lụ** như Ngài thuở ấu xuân vậy.

Xem: **Lam lũ**.

*Nên hư trời mặc đời phi thị,  
Lam lụ buồn cười bấy lũ trâu.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

*Vợ Châu Công đình thần mạng phụ,  
Ở thôn quê lam lụ làm ăn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Rủi nghèo hèn đói khó hỏi ai xin,  
Cũng một mảnh thân hình chồng lam lụ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LAM SƠN CHƯỚNG KHÍ

### 嵐山瘴氣

**Lam sơn:** Khí độc ở rừng núi bốc lên. **Chướng khí:** Cái khí thấp nhiệt ở rừng núi có thể làm cho người sinh bệnh.

**Lam sơn chướng khí** ý chỉ khí thấp độc ở rừng núi thường làm cho người ta sinh bệnh.

*Biết bao điều nguy hiểm trong sự phá rừng và sự khai thác: Nào là lam sơn chướng khí, nào nước độc muỗi mòng...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LÀM

**1.- Làm** là hành động, tạo tác.

Như: Làm ăn, làm việc, việc làm ổn định, tay làm hàm nhai, nói mà không làm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có dạy: Lại nữa, buổi loạn thần ấy, để cửa trống cho Tà mị xung đột vào, giục các con **làm** việc tội tình mà phải chịu phạt luân hồi muôn kiếp.

*Miệng ăn quá sức tay **làm**,  
Thê nhi thiếu kém thân phàm chẳng no.*

(Ngụ Đời).

**2.- Làm** là gây dựng nên, tức dùng công sức tạo ra cái trước đó không có. Như: Làm nhà, làm hang, chim làm tổ, làm loạn, làm phúc, làm ân gây oán, làm điều ác độc.

Thánh giáo có đoạn: Người dưới thế này muốn giàu có phải kiếm phương thế mà **làm** ra cửa. Ấy là về phần xác thịt. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật, muốn cho đắc đạo phải có công quả.

*Làm lành sau cũng lành vay trả,  
Chác dữ âu hay dữ vốn lời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kìa cầm điều bề cảnh kết ổ,  
Nợ thú trùng moi lỗ làm hang.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**3.- Làm** là chuyên về một nghề gì. Như: Làm quan, làm thợ, làm thầy, làm đạo sĩ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: **Làm** vua, làm thầy, làm công nghệ, làm đạo sĩ, cũng cần phải có cái chí lớn mới mong thành tựu đặng.

*Làm quan tính kế đảo điên,  
Gạt trâu gia sản, đất điền của dân.*

(Kinh Sám Hối).

*Mẹ dầu phải suốt vàng nhắm mắt,  
Vui thấy con đáng mặt làm trai.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**4.- Làm** là tỏ ra thái độ.

Như: Làm dáng, làm cao, nó có tiền hay làm phách, thấy bất công khó mà làm thinh.

*Giao thân cứ gần kẻ kẻ thiết,  
Ép nhớ thương làm điếc làm đui.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thương Đạo mến Thầy xin sớm liệu,  
Cộng tâm chung trí chớ làm thinh.*

(Thơ Thượng Phẩm).

**5.- Làm** là làm những việc thuộc nhiệm vụ hoặc quyền hạn gắn với một tư cách, địa vị, chức vụ nào đó nói chung. Như: Làm chủ, làm mẹ, làm con, làm dâu, làm rể, làm môn đệ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy:

Những kẻ nào đã **làm** môn đệ của Tà Thần Tinh Quái thì không thể gì làm môn đệ Thầy đặng.

*Làm con phải trau dồi hiếu đạo,  
Trước là lo trả thảo mẹ cha.  
(Kinh Sám Hối).*

*Phận làm tớ thật thà trung tín,  
Với chủ nhà trọn kính trọn ngay.  
(Kinh Sám Hối).*

*Khanh Tế sao bằng tên Đạo Sĩ,  
Hết đời ai giữ chức làm ông.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

## LÀM ĂN

**Làm:** Dùng công sức vào những việc nhứt định để đổi lại có được những gì cần thiết cho đời sống. **Ăn:** Tự cho vào cơ thể những thức ăn để nuôi sống.

**Làm ăn** là làm việc, lao động để kiếm tiền sinh sống.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Ví dụ cờ bạc gây ra cái quả thiếu hụt, nợ nần, vì thiếu hụt phải lường gạt hay trộm cắp; trộm cắp gây ra cái quả lao tù. Bây giờ bỏ dứt sự cờ bạc, lo **làm ăn** lương thiện thì tất nhiên phải được an thân, khoẻ trí.

*Về ai một cái nghiệp nhà tan,  
Chẳng chịu làm ăn cứ điếm đàng.  
(Đạo Sử).*

*Vợ Châu Công đình thần mạng phụ,  
Ở thôn quê lam lụ làm ăn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## LÀM BIẾNG

**Làm:** Tô thái độ. **Biếng:** Lười, không thiết làm việc.

**Làm biếng**, như chữ “*Lười biếng*”, là lười, ở trạng thái không



thích, không muốn làm việc, ít chịu cố gắng.

Làm biếng còn có nghĩa làm cầm chừng lầy có.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đạo là trường học đạt đại gia đình, Đạo là trường thi lập vị, sao lại làm không được? Tại **làm biếng** học! Học đặng hành. Nên hư do tại mình, không phải do Chí Tôn và cũng không phải tại Đạo.

**Xem: Lười biếng.**

*Muốn sửa bịnh các em **làm biếng**,  
Thì toan bề sai khiến lượng phương làm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Dụ ăn học đừng cho **làm biếng**,  
Lập thân danh nên tiếng con nhà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LÀM BỘ

**Làm:** Tỏ thái độ. **Bộ:** Những cái lộ ra bên ngoài của một người qua cử chỉ, dáng vẻ...

**Làm bộ** là giả bộ, giả vờ, làm ra vẻ như thế nào đó, để người khác tưởng thật là như vậy.

Làm bộ còn có nghĩa là ra dáng vẻ, ra điệu bộ, ra kiểu cách. Như: Làm bộ vất vả.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Bề ngoài họ cũng **làm bộ** thương nước thương dân để lừa dối bề trên mà bên trong thì họ lo cho đầy túi tham là đủ!

*Trước mặt thì **làm bộ** sứt sè,  
Sau lưng vốn của ngoe đi ngược.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Ghét có người **làm bộ** giả đò,  
Ra giễu cợt làm trò thương hết ghét.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LÀM CHỦ

**Làm:** Ý chỉ ở vào địa vị nào, như làm chủ, làm con. **Chủ:** Người đứng đầu, người cai quản.

**Làm chủ** là thể hiện quyền hành, hoặc hành vi với tư cách của người chủ.

Thánh giáo Thầy có câu: Cái nhánh các con là nhánh chính mình Thầy **làm chủ**, sau các con sẽ hiểu.

*Phận **làm chủ** lấy lời nhỏ nhẹ,  
Mà nghiêm trừng mấy kẻ tôi đòi.  
(Kinh Sám Hối).*

## LÀM GƯƠNG

**Làm:** Có tác dụng hoặc dùng như là, coi như là. **Gương:** Việc để cho người sau trông vào mà noi theo.

**Làm gương** là làm cái mẫu mực để cho người khác, hoặc người sau này trông vào đó mà noi theo.

Thánh giáo Thầy có câu: Phải giới lòng trong sạch, lấy sự nhẫn nhịn **làm gương** soi mình hằng bữa, phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau dường như con một nhà, rồi cái thương yêu, sự giúp lẫn ấy sẽ dìu chung các con vào tận chốn Cực Lạc thiêng liêng, để tránh khỏi nơi khổ cùng tiêu tụy.

*Ngoài nữa còn cha còn chú bác,  
**Làm gương** cho đáng mới nên trò.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Trau hạnh **làm gương** dắt kẻ sau,  
Một nhà đạo đức khá thương nhau.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LÀM LÀNH

**Làm:** Gây dựng nên. **Lành:** Hiền lành, tốt.

**Làm lành**, đồng nghĩa với chữ “*Làm thiện*”, là làm những việc thiện, việc tốt.

Làm lành còn có nghĩa là làm cho quan hệ trở lại thân thiết như cũ, sau khi giận dỗi.

Thánh giáo Thầy có câu: Một điểm quang minh là một hồn người, là vật tối linh của Thầy trân trọng. Nếu con muốn **làm lành** thì gắng dạy mấy hồn ấy đặng hiền.

*Làm lành sau cũng lành vay trả,  
Chác dữ âu hay dữ vốn lờ.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LÀM LÀNH LÁNH DỮ

**Làm lành:** Làm việc thiện lành. **Lánh dữ:** Xa lánh điều dữ.

**Làm lành lánh dữ** là nói người tu hành, chuyên làm việc hiền lành, lánh điều hung dữ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trên bước đường hành sự, chúng ta phải làm thế nào cho Đạo đời tương đắc, nhứt là giúp ích cho quê hương xứ sở về mặt tinh thần, lo giáo hoá nhưn sanh tiến tới đường đạo đức, **làm lành lánh dữ**, mền chuộng công lý, biết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau đặng cùng xây dựng hạnh phúc chung cho đồng bào, chúng ta mới cộng hưởng cảnh thái bình an cư lạc nghiệp.

*Làm lành lánh dữ áy phương tu,  
Khổ hạnh dày công cá hoá cù.*  
(Thơ Bảo Pháp).  
*Khuyên ai thức tỉnh lo tu,  
Làm lành lánh dữ nghìn thu thanh nhàn.*  
(Thơ Thông Quang).

## LÀM LỤNG

**Làm:** Thực hành các công việc.

**Làm lụng** là làm việc có vẻ vất vả. Như: Ở nhà anh ta làm lụng tối ngày.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhà giàu **làm lụng** cực nhọc cốt yếu làm cho có của tô điểm danh giá của mình; tôi không được sang mà đều tôi có của tôi làm oai cũng được vậy.

*Làm lụng công trình ra sức trẻ,  
Giữ gìn cho vẹn đạo tào khương.*  
(Đạo Sử).

*Nhịn ăn mặc ngựa cơn thiếu thốn,  
Làm lụng nhiều nuôi dưỡng sắp con.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tập em đại biết ham làm lụng,  
Đừng nêu gương phóng túng chơi bời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÀM MƯƠN

**Làm:** Thực hành các công việc. **Muơn:** Thuê, hoặc cho thuê sức lao động.

**Làm muơn**, như chữ “*Làm thuê*”, là làm việc cho người khác để lấy tiền công. Như: Làm muơn kiếm tiền.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhà Đại Minh Hùng Võ có một người học trò khó mẹ goá con cô học giỏi lắm, duy có nghèo, lớp nào lo học, lớp nào lo **làm muơn** nuôi mẹ với nuôi thân.

*Dạy căn cứ làm thân cực sướng,  
Người ngồi ăn người làm muơn bời nơi nào.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÀM NHỤC

**Làm:** Gây tạo ra. **Nhục:** Xấu hổ đến mức chịu đựng không nổi vì bị xúc phạm danh dự.

**Làm nhục** là làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Gia đình là một phần nhỏ trong xã hội, nếu biết gìn giữ thân thể, tôn trọng danh giá cha mẹ, anh em thảng có đũa du còn không kể gia pháp, làm rối loạn gia đình thì kẻ đó ai cũng muốn bỏ, muốn đưa ra khỏi gia đình tông tổ. Sợ e gia đình nào mực thước, thảng có điều vô phúc ấy sẽ xử đũa **làm nhục** đó, hình phạt nặng nề hơn kẻ tha hơn.

*Dạy đừng dùng tiếng ngọt lời ngon,  
Làm nhục kẻ lòng son gìn tiết hạnh.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LÀM PHẢI LÀM LÀNH

**Làm phải:** Làm việc phải, lấy luân thường đạo đức làm căn bản để ứng xử với đời. **Làm lành:** Làm những điều thiện.

**Làm phải làm lành** là không làm những điều tà quái, mà làm những việc thiện lành.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tiếc thay cho hơn sanh, chớ chi trong thời kỳ Đại Đạo hồng khai, mà để tâm tín ngưỡng chung thờ một Tôn Giáo, tròn giữ theo Luật Pháp của Đạo, lo trau dồi đức hạnh, **làm phải làm lành**, liên lạc thương yêu, thuận hoà cùng chung, thì nay đâu có lâm nạn đao binh như thế.

*Trong Tam Giáo có lời khuyến dạy,  
Gốc bởi lòng **làm phải làm lành**.  
(Kính Cúng Tứ Thời).*

## LÀM PHƯỚC CÓ KHI MẮC NẠN

**Làm phước:** Làm những việc thiện, việc có tính cách tạo ra phước đức. **Có khi:** Có lúc. **Mắc nạn:** Bị tai nạn.

Con người sống ở thế gian, ai cũng bị chi phối của luật hơn quả. Hễ có nguyên nhân tất nhiên phải có kết quả tương thích với nguyên nhân ấy, đó là luật nhân nào quả nấy.

Luật nhân quả không bị hạn chế bởi thời gian, có khi nhanh cũng có khi chậm. Có nhiều loại nhân quả:

Nhân quả hiện tại gọi là Hiện báo 現報: Nghiệp nhân trong đời này đưa đến quả báo ở hiện kiếp.

Nhân quả trong hai đời gọi là Sanh báo 生報: Đời trước tạo nhân đời nay mới thọ quả. Đời này gây nhân đời sau nhận quả.

Nhân quả trong nhiều đời gọi là Hậu báo 後報: Từ rất nhiều đời trước gây nhân, đời nay mới gặt quả, hoặc đời này tạo nhân nhưng mãi nhiều đời sau mới thọ quả.

Hiện báo thì dễ thấy, dễ hiểu, nhưng hậu báo là quả báo do nghiệp nhân tạo ra từ những kiếp sống trước, đến nay mới có kết quả thì khó tin, khó hiểu. Ví dụ người lương thiện mà vẫn gặp chuyện không may.

**Người làm phước có khi mắc nạn** cho ta thấy việc tai nạn, khổ sở là bởi nghiệp quả, tức do kiếp trước hay nhiều đời trước gây nhân, kiếp này phải đền trả. Việc làm phước làm lành trong hiện kiếp chưa đủ trả những oan nghiệt đã tạo ra ở tiền kiếp.

Như vậy, không phải người làm phước mà mắc nạn, nếu không làm phước thì người ấy vẫn phải mắc nạn, có thể tai nạn còn nhiều và nặng hơn nữa, bởi việc làm phước có thể làm giảm bớt một số tai nạn.

Còn những kẻ lằng lộn đặng mạng giàu sang là vì kiếp này tuy có những hành vi không tốt, nhưng nhờ còn hưởng phước đức từ nơi kiếp trước, khi nào phước đức của người ấy hết thì họ sẽ lãnh những quả báo ngay.

Chúng ta đừng tưởng rằng làm những hành vi hung ác mà vẫn được giàu sang đâu, vì bởi quả báo chưa đến. Luật nhân quả như lưới Trời lồng lộng, quả báo như mũi kim không bao giờ lọt đặng.

Trong sách Minh Tâm Bảo Giám, Từ Thần Ông có nói rằng: *Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo; nhược hoàn bất báo, thời thần vị đáo* 善有善報, 惡有惡報; 若還不報, 時辰未到, nghĩa là làm lành có lành báo, làm ác có ác báo, hiện thời chưa thấy báo là chưa đến lúc vậy.

Thực vậy, Thánh xưa có câu: *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, chỉ tranh lai tảo dữ lai trì* 善惡到頭終有報, 只爭來早與來遲, nghĩa là việc lành việc dữ chung cuộc rồi cũng có báo, có điều là trả kíp hay chầy mà thôi.

Câu chuyện sau đây cho ta thấy một nhà từ thiện suốt đời làm việc lành mà vẫn không siêu thoát là do bởi tội lỗi kiếp trước nặng hơn việc làm phước của ông nên còn trả quả.

Ông Tiếp Dẫn Đạo Nhơn Gariel Gobron là một người Pháp, vào một hôm ngồi chấp bút có một chơn linh giáng cơ xưng tên họ và nhờ ông tiến dẫn về Hội Thánh Cao Đài để cầu rỗi cho ông, vì ông chưa được siêu thoát.

Ông Gobron nghe qua tên tuổi của vị này thì biết ngay, vì sanh tiền vị này là một nhà từ thiện nổi tiếng trong nước mà ai cũng biết. Cả một đời người chuyên đi bán đồ chơi trẻ em và đem số tiền lời được về giúp các trại cô nhi. Ông lại thường xin những đứa bé bị bỏ rơi đem về viện cô nhi để nuôi dưỡng. Những đứa bé do ông đem về thì ông lãnh phần trợ cấp cho trại cô nhi. Chính việc làm cao cả ấy, công nghiệp dường ấy

mà lại không được siêu thoát làm cho ông Gobron thêm thối mác, mới hỏi: Xin mạn phép hỏi ông: Cả một đời làm việc thiện như ông, thế sao không được siêu rỗi vậy?

Chơn linh ấy bùi ngùi trả lời rằng: Nhiều kiếp trước, tôi vốn là một quan đại thần, có quyền lực lớn, luôn luôn kề cận bên vua. Vì tôi có một thành kiến đối với phụ nữ là kẻ ngoại tình, người làm điếm hoặc không chồng mà có con, gái lang chạ. Tôi không muốn những đứa trẻ vốn sanh ra do những bà mẹ như vậy, nên quyết định diệt cho tuyệt; tôi cũng nghĩ những đứa trẻ ấy có sống cũng không làm lợi ích gì.

Tôi tâu cùng đức vua và dâng bản luật ban hành khắp nơi bài trừ cho sạch cái nạn tội bại nói trên để giữ nền đạo đức cho đất nước. Sau khi vua ký và đóng ấn ban hành; vì bản luật quá khắc nghiệt nên có nhiều phụ nữ có thai sợ quá mà phá bỏ thai nhi. Chính vì thế mà cả một kiếp sanh của tôi phải đi lượm và tìm trẻ mồ côi để nuôi. Tất cả việc làm của kiếp ấy, không có ngày nào nghỉ, vậy mà cũng chưa đủ đền trả tội lỗi của tiền kiếp đã gây ra, vì còn thiếu nên chưa siêu rỗi được; lại không còn dịp để tái sanh làm người nữa. Nay tôi nhờ Ngài cầu xin với Hội Thánh mà siêu độ giúp cho tôi.

Khi hiểu rõ việc như thế, ông Tiếp Dẫn Đạo Nhơn biên thư kể rõ nội dung và cầu xin Hộ Pháp và Đức Quyền Giáo Tông từ bi độ dẫn cho chơn linh ấy được sớm siêu rỗi.

Câu chuyện trên cho ta thấy rằng “Người làm phước có khi mắc nạn”, vì bởi công đức làm từ thiện suốt đời của Chơn linh trên không đủ tiêu trừ những tội lỗi mà chơn linh ấy đã gây ra ở nhiều kiếp trước.

***Người làm phước có khi mắc nạn,  
Kẻ lẳng loàn đặng mạng giàu sang.  
(Kinh Sám Hối).***



## LÀM PHƯỚC KHỎI HAO KHỎI TỐN

**Làm phước:** Làm những việc thiện, việc có tính cách tạo ra phước đức. **Khỏi hao khỏi tốn:** Nghĩa là không tốn hao gì hết.

Sống trên đời này có nhiều cách làm việc để tạo ra phước đức, trong đó có cách làm phước mà chẳng hao tốn về tiền bạc, của cải chi hết, chỉ lấy công sức ra để giúp đỡ cho người mà thôi. Ví dụ như khi đi trên đường gặp miếng bát miếng chai... hoặc là có những vật bén nhọn, chông gai thì nên lượm lấy để tránh những người đi sau đạp phải. Đó là làm phước khỏi hao khỏi tốn.

Ngoài ra còn có thể bắc cầu qua kênh rạch hay đắp sửa đường đi cho liền lạc bằng phẳng để người qua lại cho được yên ổn thuận lợi.

*Ấy làm phước khỏi hao khỏi tốn,  
Chẳng có đâu mòn vốn thâm tiền.  
(Kinh Sám Hối).*

## LÀM QUAN HAI MIỆNG

**Làm quan:** Làm một viên chức có quyền hành trong bộ máy nhà nước. **Hai miệng:** Ý nói hai lời phán quyết.

**Làm quan hai miệng** ý muốn nói kẻ làm quan phán quyết một vụ việc theo mình và đôi khi, do sự hối lộ còn phán quyết theo lời của vợ.

*Lời tục ví: Làm quan hai miệng,  
Ngoài miệng ông trong khiến miệng bà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LÀM REO

**Làm reo** là một hình thức đấu tranh có tổ chức bằng cách nghị việc, ngưng việc, bãi công, bãi khóa...

Như: Công nhân làm reo phản đối chủ, thằng bé làm reo với cha mẹ nó.

*Đem lòng ghét ngõ ghen hiền,  
Đòn ra ngưng chúc ngưng quyền làm reo.*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

## LÀM THINH

**Làm:** Tự tạo cho mình một dáng vẻ như thế nào đó để tỏ thái độ. **Thinh:** Tiếng.

**Làm thinh** là cố ý im lặng, không nói năng hay bày tỏ thái độ gì.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: có một vị Vương Hầu đi săn, rượt theo con nai, con nai chạy ngang gần chỗ Ngài (chỉ Đức Thích Ca) ngồi, nó tách qua nơi khác, vị Vương Hầu ấy rượt đến không thấy con nai, chỉ thấy Ngài ngồi dưới gốc Bồ Đề mà thôi. Vị Vương Hầu ấy mới hỏi Ngài có thấy con nai chạy ngang qua đây không? Ngài suy nghĩ nếu ta chỉ chỗ thì vị hung thần này giết nó, thì ta có liên quan tới sát sanh, nếu ta nói không thấy thì ta nói dối tốt hơn là ta **làm thinh**.

*Dạy không nghe chẳng dặng làm thinh,  
Can chẳng dặng nài xin em phải thuận.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Rường cột Đạo mâu bao thuở dựng,  
Sụt sùi để bước khó làm thinh.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## LẨM THUY

覽 翠

**Lãm:** Xem. **Thuy:** Xanh lục, chỉ cây cỏ.

**Lãm thủy** là ngắm cỏ hoa. Hiên Lãm thủy là mái hiên để đến đó ngắm cảnh tươi tốt của hoa cỏ.

*Mái Vân lâu vắng lạnh lòng,  
Buồn hiên **Lãm thủy**, nhạc trùng tiếng tơ.*  
(Phù Kiều Hận Sử).

## LẠM

濫

**Lạm** là vượt lán quá phạm vi, giới hạn được quy định hoặc cho phép.

Như: Lạm quyền, lạm phát, lạm dụng, anh ấy chi tiêu lạm tiền công quỹ.

*Ông thân trả lời: Võ nó không biết kiếm thế hà **lạm**, bên  
vấn nó hay hà **lạm** tôi không chịu...*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LẠM DỤNG

濫用

**Lạm:** Vượt lán quá phạm vi, giới hạn được quy định hoặc cho phép. **Dụng:** Dùng.

**Lạm dụng** là dùng hay sử dụng quá mức hoặc quá giới hạn đã được quy định.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã ngó thấy các nền Tôn Giáo xưng mình là Đạo, chúng ta thấy họ **lạm dụng** Đạo quá lẽ, nhưng chúng ta không thể gì cải chối được tại lý do nào?

*Tu lập đức bồi công độ chúng,  
Tu khuyên đừng **lạm dụng** Phật tông.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LẠM DỤNG

### 濫預

**Lạm:** Vượt hẳn quá phạm vi, giới hạn được quy định hoặc cho phép. **Dự:** Tham dự vào.

**Lạm dụng** là lạm dụng để tham dự vào, tức không đủ tư cách mà lại tham dự vào.

*Vì phần nhiều người **lạm dụng** vào cuộc Thiên phong, lấy  
tà tâm bả bại, biếm nhẽ,...  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## LẠM QUYỀN

### 濫權

**Lạm:** Lấn vào, làm quá giới hạn. **Quyền:** Quyền hành, tức những thứ mình được phép làm.

**Lạm quyền** là làm những việc vượt quá quyền hạn của mình.

Thuyết về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Hộ Pháp có câu: Bần Đạo tưởng toàn cả Quốc dân giờ phút này, họ khôn ngoan không để cho kẻ nào **lạm quyền** hạng ấy nữa.

*Vì đó một người mà nắm trọn quyền thống nhất trong  
tay thế nào tránh khỏi **lạm quyền** và độc đoán là điều  
tối kỵ đối với Đạo.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LAN

1.- **Lan** là rải rộng ra, ăn rộng ra, tức mở rộng phạm vi ra trên một bề mặt.

Như: Cỏ mọc lan ra đường, lửa cháy lan sang nhà kế bên, phổ biến lan rộng ra ngoài.

*Chớ giống cỏ chạ **lan** mọc bên đường, ví có bị bước tục vầy bữa cũng không ai màng ngó tới.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- **Lan** 蘭 là một thứ cỏ quý có hoa thường dài và hẹp, cánh hoa không đều, có loại có hương thơm.

Như: Hoa lan, quế trạo lan tương.

*Huệ **lan** chung đứng mái Tây hiên,  
Biết phải cùng nhau dữ hoá hiên.*

(Đạo Sử).

*Cúc, Trước, Mai, **Lan** hầu thiết đãi,  
Tiêu thiều nhạc trở khách nâng ly.*

(Thiên Thai Kiến Diên).

## LAN CAN

蘭干

**Lan can** là hàng rào thấp có tay vịn, thường đặt ở hiên, ban công, hoặc hai bên thành cầu... để giữ cho người khỏi ngã ra ngoài.

Như: Chung quanh Toà Thánh, hai bên có hai dải lan can, ngồi trên lan can trước hiên nhà.

*Khoan khoan noi thêm quế bước vào, thưa rằng thiếp đến châu quân tử.*

*Rón rén dựa lan can ngồi xuống, hỏi sao chàng nữ phụ cố nhen.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

## LAN ĐÌNH

蘭亭

**Lan:** Hoa lan, loại hoa quý, đẹp và có mùi rất thơm. **Đình:** Nhà để nghỉ mát.

**Lan Đình** là một cái đình ở trên sông Lam Chủ, thuộc phía Tây nam tỉnh Triết Giang, Trung Quốc.

Xưa ông Vương Hy Chi cùng mấy bạn tụ họp ở đây (Lan Đình) để ngâm thơ uống rượu, có làm bài “Lan Đình Tập Tự”.

Vương Hy Chi vốn là người viết chữ rất đẹp, nên những tờ thiếp ghi chép bài “Lan Đình Tập Tự” được người đời sau truyền tụng là “Thiếp Lan Đình”.

Chữ Lan đình cũng có nghĩa là chữ viết đẹp.

*Đôi sợi đờn lòng run một nhịp,  
Duyên thơ mơ ước hội Lan đình.*  
(Thơ Thuần Đức).

*Chào mai nguyên đán tươi hồng nước,  
Mở thiếp Lan đình đẹp ý dân.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## LAN QUẾ

蘭桂

**Lan:** Hoa lan, loại hoa quý, đẹp và có mùi rất thơm. **Quế:** Thứ cây quý, vỏ thơm cay, dùng làm thuốc.

**Lan quế**, do câu “*Lan tôn tử quế* 蘭孫桂子”, nghĩa là con cháu thơm tho, ví với con cháu đông và hiển đạt.

Lại có câu: *Tử tôn phát đạt, vị chi lan quế đằng phương* 子孫發達, 謂之蘭桂騰芳, nghĩa là con cháu phát đạt, gọi là cành lan, cành quế thơm tho.

Lan quế còn được hiểu là con cháu quý giá.

Sách Lễ Ký viết: Ông Tạ Huyền lấy cỏ chi, cỏ lan ví với con cháu. Năm người con ông Đậu Quân hiển đạt, được người đời gọi là ngũ quế. Vì vậy, con cháu được vinh hiển gọi là “Lan quế đằng phương”.

Xem: **Quế lan**.

*Lan quế sớm sanh nhuần phúc hậu,  
Tương lai ngưỡng cửa huệ quang ngàn.*

(Thơ Huệ Phong).

*Hoà ái trăm năm xin kính chúc,  
Đầy sân lan quế trở sum sê.*

(Thơ Chơn Tâm).

## LAN THẤT

### 蘭室

**Lan**: Hoa lan, loại hoa quý, đẹp và có mùi rất thơm. **Thất**: Nhà, phòng.

**Lan thất** tức là nhà lan, có ý nói nhà đức vọng, thơm tho như chi lan, còn ví với người có tài đức.

Sách Gia Ngữ chép: *Dữ thiện nhân cư, như nhập chi lan chi thất, cửu nhi bất vấn kỳ hương, tức dữ chi hoá hĩ* 與善人居, 如入芝蘭之室, 久而不聞其香, 即與之化矣, nghĩa là ở với người tốt, như vào nhà có cỏ chi lan, ở lâu đến lúc không thấy mùi thơm, thì tức đã cùng hoá với nó.

*Gió trắng kho tạo để dành riêng,  
Lan thất xa nghe tiếng cửa hiền.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## LAN TRÀN

**Lan:** Mở rộng dần phạm vi ra trên một bề mặt. **Tràn:** Di chuyển từ nơi khác đến với số lượng lớn trên diện rộng.

**Lan tràn** là ăn rộng ra, tức là lan nhanh và mạnh trên phạm vi rộng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chủ nghĩa duy vật đã **lan tràn** khắp trong đất nước và đầu độc hết chín phần mười dân tộc Việt Nam, nền luân lý cổ truyền đã đổ vỡ, người ta đã vứt bỏ hết mọi căn bản đạo đức và họ đã chơi vui lưu lạc trong đêm dài mờ mịt, chỉ vì đời sống của họ thiếu hẳn quân bình giữa vật chất và tinh thần, tức là thiếu luồng điện hoà hợp, thiếu cái biết trí tri của tâm linh hay là ánh sáng dẫn đến trực giác.

*Hận nước lan tràn nợ máu xương,  
Đem thân đày đoạ luống can trường.  
(Quyền Giáo Tông Giảng).*

*Nạn tương sát Thần sầu quỷ khóc,  
Nạn thuỷ tai động đất lan tràn.  
(Nguyễn Trung Trực Giảng).*

## LÀN

**Làn** là lớp, tức chỉ những loại có bề mặt phẳng di chuyển nối tiếp nhau liên tục và đều đặn.

Như: Làn sóng biển, làn mây bay, làn khói bốc lên cao, làn gió đưa mát mẻ, làn ác khí.



Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày nay từ Âu sang Á, **làn** sóng văn minh tràn ngập khắp nơi, vật chất lấn áp tinh thần khiến cho nền luân lý cổ truyền cõi Á đông phải luân lạc.

*Buông ngọn viết vào làn mây trắng,  
Hễ có thương nhớ dạng là hơn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Một làn ác khí bao ràng rịt,  
Muôn xác tinh ma nhảy dập diu.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## LĂN ÔNG

懶翁

**Lăn Ông** là hiệu của vị danh y đời nhà Lê của Việt Nam, tên thật là Lê Hữu Huân hay Lê Hữu Trác.

Ông là tác giả pho sách giá trị khảo cứu về y học, đó là bộ: Tân Huê Hải Thượng Y Tông Tâm Kinh, gọi tắt là “Lăn Ông Y Tập”.

Xem: Hải Thượng.

*Tay nghề chúc được nâng cao mãi,  
Nổi nghiệp **Lăn Ông** giúp xóm làng.*  
(Thơ Hoàn Nguyễn).

## LẠM TƯƠNG NHƯ

**Lạm Tương Như** là một chính khách nước Triệu thời Chiến Quốc, nổi tiếng là người giỏi ứng xử để giữ uy tín của nước Triệu trong chư hầu.

Vào đời Chiến Quốc, Vua Tần sai sứ giả sang nước Triệu đề nghị Vua Triệu đổi viên ngọc Biện Hoà (viên ngọc quý) lấy

mười lăm thành của Tần. Vua Triệu đồng ý đổi, nhưng sợ Tần nuốt lời không giao thành, nên chẳng biết phải sai người nào nhận nhiệm vụ đó.

Lạn Tương Như vốn là người nước Triệu, đang làm xá nhân cho viên Thái giám trưởng là Mậu Hiền.

Có một hôm, Mậu Hiền bị tội, định chạy trốn sang nước Yên. Khi đó Lạn Tương Như can rằng: Ngài làm sao mà biết vua Yên?

Mậu Hiền đáp: Ta từng theo vua Triệu họp với vua Yên ở biên giới, vua Yên nắm tay ta mà nói: “Xin kết làm bạn!” Vì vậy ta biết, nên muốn trốn sang nước ấy.

Tương Như bảo Mậu Hiền: Vì nước Triệu mạnh, nước Yên yếu, cho nên vua Yên muốn kết bạn với ngài. Nay ngài bỏ Triệu trốn sang Yên thì Yên sợ Triệu, nhất định không dám giữ ngài mà sẽ trói ngài nộp cho Triệu. Chi bằng ngài hãy cởi trần, phục bên lưòi rìu mà xin tha tội, may ra được thoát thân!

Mậu Hiền nghe lời Lạn Tương Như, đến tạ tội với Triệu Huệ Văn Vương, được vua Triệu tha tội.

Khi Mậu Hiền đứng ra tiễn dẫn Lạn Tương Như lên cho vua Triệu để đem ngọc bích đổi lấy mười lăm thành của Tần.

Vua Triệu liền cho mời ông đến, hỏi: Vua Tần đem 15 thành đổi lấy viên ngọc của quả nhân, nên cho hay không?

Tương Như nói: Tần mạnh, Triệu yếu, không cho không được.

Vua Triệu nói: Họ lấy ngọc ta mà không cho ta thành thì làm thế nào?

Lạn Tương Như nói: Tần đem thành đổi lấy ngọc mà Triệu không cho, thì điều trái là ở Triệu. Triệu cho ngọc mà Tần chẳng cho thành thì điều trái là ở Tần. Xét lại kế đó thì thà cho ngọc để Tần chịu phần trái.

Vua Triệu hỏi: Ai có thể sai đi sứ?

Lạ Tương Như nói: Nếu nhà vua thiếu người, thần xin mang ngọc bích đi sứ. Thành có về tay nước Triệu thì ngọc mới ở lại đất Tần. Nếu thành không về, thần xin giữ nguyên vẹn viên ngọc đem về Triệu.

Triệu Vương bèn sai Tương Như mang ngọc sang đất Tần.

Vua Tần đón tiếp Tương Như ở Chương đài. Ông mang ngọc bích dâng vua Tần. Vua Tần nhận ngọc nhưng không có ý giao thành, Tương Như phải dùng mưu đánh lừa được vua Tần, lấy lại ngọc bích đem về trả cho Triệu. Nhờ có công ấy, khi về triều Lạp Tương Như được thăng chức Thượng khanh.

Cùng triều với Lạp Tương Như lúc đó có viên võ tướng là Liêm Pha, đã từng đánh nam dẹp bắc mà chức nhỏ hơn Tương Như, nên lòng không phục, thường mong gặp mặt Tương Như để máng cho đã giận, Tương Như biết được, nên thường xuyên tìm cách lánh mặt.

Kẻ thù hạ của Lạp Tương Như thấy thế mới hỏi, thì Tương Như nói rằng: Uy quyền như vua Tần mà ta còn chưa sợ, ta há lại sợ Liêm Pha hay sao? Sở dĩ Ta tránh mặt Liêm Pha là sợ Tần, nhân dịp ta và Liêm tướng quân hiềm khích và ăn thua nhau như lưỡng hổ cộng đấu, thế bất cụ toàn, sau này việc nước hư thì có phải tại việc oán vật thù riêng của ta chăng?

Liêm Pha nghe được câu chuyện, biết Lạp Tương Như nhẫn nhục là vì muốn bảo toàn đất nước, nên ông ăn năn hối hận, đến xin tạ tội, và kết làm anh em với Lạp Tương Như.

*Chẳng vẹn nghiệp nhà đừng thói chí,  
Đợi thời noi chước Lạp Tương Như.  
(Đạo Sử).*

## LANG

1.- **Lang** 狼 là chó sói, loài chó rất hung dữ ở trong rừng. Thường dùng để ví với kẻ độc ác, tàn bạo, mất hết tính người. Như: Hổ lang, lòng lang dạ thú.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hổ **lang** ở lộn với các con.

*Lòng lang độc vui cười hơn hổ,  
Chốn Diêm đình phạt quở trừng răn.*  
(Kinh Sám Hối).

2.- **Lang** 廊 là dãy nhà chạy dài ở đền đài cung điện.

Như: Đông lang, Tây lang, hành lang, lang miếu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chùa Từ Lâm Tự chưa xong gì hết, có Chánh điện, còn Đông **lang**, Tây lang thì chưa có, đàng này mấy anh Lớn họp nhau xuất tiền ra làm cho xong.

*Đầu Sư nam nữ cân phân,  
Tây lang một tháp, tháp gần Đông lang.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## LANG QUÂN

郎君

**Lang**: Con trai, đàn ông. **Quân**: Tiếng dùng để gọi nhau như: Con gọi cha mẹ, cháu gọi ông bà, vợ gọi chồng, ngang hàng gọi nhau bằng “Quân” đều được cả.

**Lang quân** dùng để tôn xưng con em người khác, hoặc tiếng vợ gọi chồng, hoặc chỉ người chồng.

*Đừng chê chồng phận thiết thòi,  
Đáng danh quân tử phải người **lang quân**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tơ đở nhờ tay Nguyệt lão,  
Cửa vàng trộm sánh **Lang quân**.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

*Ví được **lang quân** chiều chuộng lắm,  
Chữ tòng khuyên gắng chớ bê tha.*

(Thơ Chơn Tâm).

## LANG SA

郎沙

Người Trung Hoa dịch âm chữ “Françe” ra là “郎沙”. Người mình phiên âm hai chữ “郎沙” sang quốc ngữ là “Lang sa”.

Như vậy, **Lang Sa** là một danh từ riêng dùng để chỉ nước Pháp hay người Pháp.

Còn tiếng Lang Sa có nghĩa là tiếng Pháp. Thước Lang Sa là thước Tây.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão lại dặn, từ cây nọc bên phía miếng đất, phải đo vô Bàu Cà Na 27 thước **Lang Sa**, nghe à!

*Các con phần nhiều biết tiếng **Lang Sa**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LANG THANG

**Lang thang** là đến chỗ này rồi lại bỏ đi chỗ khác, không dừng lại ở một nơi nào nhất định.

Như: Lang thang đầu đường xó chợ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu Cửu Trùng Đài là cơ quan hành chánh có nhiệm vụ đem Đạo đến cho nhơn sanh, độ người cải tà quy chánh, thức tỉnh kẻ mê luyến hồng trần thì cơ quan Phước Thiện có sứ mạng cứu giúp những kẻ vô phước ở cõi đời, tức là những kẻ cô độc tật nguyên, những cô nhi quả phụ, những kẻ thất vận nhứt thời phải chịu vất vả **lang thang** bị mọi người ruồng bỏ.

*Một gánh một bụng chi tưởng dễ,  
Đeo mình cho nặng lết **lang thang**.  
(Đạo Sĩ).*

## LÁNG GIỀNG

**Láng giềng** là những nhà chung quanh ở gần ngôi nhà mình, tức nhà hàng xóm.

Như: Bán anh em xa mua láng giềng gần, quan hệ láng giềng giữa hai nước.

*Trái đất này chúng ta sánh lại với Càn Khôn Vũ Trụ,  
dám chắc không có bằng hàng xóm **láng giềng** chớ  
đừng nói đến một thành thị hay một xã hội gì được.  
(Con Đường Thiêng Liêng).*

## LÀNG

**1.- Làng** là xã, một khu vực tự trị của dân ở nông thôn, là đơn vị hành chánh thấp nhất trong nước.

Như: Phép vua thua lệ làng, lũy tre quanh làng, người cùng xóm làng.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã ban sắc cho Thần Hoàng Long Thành thăng lên chức Văn Xương, vào trấn nhậm **làng**

Hiệp Ninh, dạy dỗ dân về Đạo, Thầy ban trọn quyền thường phạt đặng răn làng ấy cho đến ngày biết ăn năn cải quá...

*Quý là tánh hạnh chẳng khoe khoang,  
Cười kẻ trong lân tới cửa làng.*

(Đạo Sử).

*Kìa cuối xóm mấy hàng trước tử,  
Nọ đầu làng chày lũ phơi sương.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Làng** chỉ những người cùng một nghề nghiệp, hay cùng làm chung một việc nào đó.

Như: Làng báo, làng thơ, làng văn, làng chơi.

*Đồ thơ oằn oại gánh nghiêng vai,  
Mặc khách làng văn nhọc chớ nài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thuần văn chất Đức tài cao,  
Tên tuổi làng thơ đã đứng vào.*

(Đạo Sử).

**3.- Làng** là mắt mờ trông không được rõ.

Như: Già cả đôi mắt đã làng, coi sách không được rõ.

*Già mập mờ đôi mắt có làng,  
Dâu rán chỉ rõ ràng cho thấy thiệt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LÀNG VĂN

**Làng:** Địa hạt theo nghề nghiệp của một nhóm người, như làng báo, làng thơ. **Văn:** Văn chương.

**Làng văn** là địa hạt của người viết văn, tức chỉ nơi của một nhóm người viết văn.

Đồ thơ oằn oại gánh nghiêng vai,  
 Mặc khách **làng vắng** nhọc chớ nài.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Học hỏi **làng vắng** rất nhọc nhằn,  
 Cũng như đường Đạo bước xung xăng.  
 (Đạo Sử).

## LÀNG XÓM

**Làng:** Xã, một khu vực tự trị của dân ở nông thôn, là đơn vị hành chính thấp nhất trong nước. **Xóm:** Khu dân cư nhỏ nhất ở nông thôn, gồm nhiều nhà ở liền với nhau.

**Làng xóm** là làng và xóm, nghĩa bóng chỉ những người cùng ở chung trong làng và xóm với mình.

Như: Ở đây làng xóm thừa thớt.

Chưa phải thời lai con ẩn nhẫn,  
 Dầu sao **làng xóm** cũng ngồi trên.  
 (Đạo Sử).

## LÀNG

1.- **Lảng** là lẩn đi, lén đi, hoặc có nghĩa chuyển sang chuyện khác nhằm tránh việc gì đó hoặc làm ra vẻ không nhìn thấy, không hay biết gì.

Như: Lơ lảng, đui lý tìm cách nói lảng đi, lảng sang chuyện khác.

...dầu đứa con có lơ **lảng** không nghe đi nữa, chớ rồi  
 nó cũng hằng để vào tâm cái huyền diệu vô đoán ấy...  
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Lảng** là ngễnh ngãng, tai không còn thính nữa vì tuổi đã già, hay đau bệnh.



Như: Lảng tai, ông ấy nghe không rõ tai hơi lảng.

*Mắt mờ thêm nỗi lảng tai,  
Thất tuần đã quá từ ngày ấu xuân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## LẢNG TRÍ

**Lảng:** Chuyển sang chuyện khác nhằm tránh việc gì đó. **Trí** 智: Khả năng về nhận thức, suy nghĩ, phán đoán.

**Lảng trí**, như chữ “*Đãng trí*”, là hay quên, không để trí đến, tức không tập trung chú ý vào việc trước mắt, do mãi nghĩ về những việc nào khác.

Trong quyển Giảng Đạo Yếu Ngôn, Nguyễn Văn Kinh có viết: Còn người phò cơ chấp bút cũng bị cái thần điển nó nhập vào choán cái chơn thần của đồng tử, thì chơn thần của người phò cơ chấp bút, càng ngày càng suy giảm thối vị lần lần. Có khi nó choán hết chơn thần, còn lại thức-thần phải điên cuồng **lảng trí** là khác nữa.

*Chính giữa ba quân không lảng trí,  
Việc nhà lại chịu nỗi tầm phào.  
(Đạo Sử).*

## LẢNG XỆT

**Lảng:** Vô duyên, vớ vẩn, không hợp lý hợp tình.

**Lảng xẹt** là rất lảng, chen vào một việc gì không thích hợp với chung quanh.

Lảng xẹt đồng nghĩa với các chữ: Lảng nhách, lảng òm, lảng ồ.

*Tình chồng vợ ra mòi **lãng xệt**,  
Muôn sự chi hể mét xử chìm xuồng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LÃNG

1.- **Lãng** là lợt (lạt), mờ dần.

Như: Chuyện cũ tôi đã quên lãng từ lâu rồi, mối tình đầu đã phai lãng trong tôi.

*Các con phải tự đặt nhiệm vụ của mình cho phải phép,  
đừng phai **lãng** lập trường đã sẵn có.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

2.- **Lãng** 浪 là sóng, không dùng một mình. Như: Lãng mạn, lãng nhân, lãng tử, lãng bạc.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng trong quyển Giáo Lý có viết: Có người không giữ được Chơn tâm thanh tịnh, để cho Vọng tâm phóng túng theo cơ duyên bên ngoài, sanh vật dục thấp hèn; tư tưởng **lãng** mạn lại đổ tội cho Tâm là một năng lực bất chánh?

*Thạch đảo **lãng** xâm phong khí hoại,  
Từ tâm đức vượng thạnh kỳ phòng.  
(Đạo Sử).*

*Đem lòng **lãng** tử vui trăng gió,  
Lấy tứ phong trần cợt bướm hoa.  
(Thơ Hàn Sinh).*

## LÃNG PHÍ

浪 費

**Lãng**: Phóng túng. **Phí**: Tiêu xài.

**Lãng phí** là tiêu xài một cách phóng túng, tức là ăn mặc, tiêu pha hoang phí, không tiết kiệm.

Thánh giáo Thầy có dạy: Vì bờ vải là tấm gương đạo đức, các con đã rõ đạo thì biết đức cần kiệm là đức hạnh đầu trong lúc các con còn ở thế gian này. Như sự **lãng phí** se sua ở đời này, Thầy cũng cho là một việc tổn đức vậy.

*Lòng chừa biếng nhác kiêu căng,  
Của tiền **lãng phí** không ngần phải tiêu.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đức tin đánh đổ dị đoan,  
Khỏi điều **lãng phí** tiền ngàn bạc muôn.  
(Thơ Thuần Đức).*

## LÃNG QUÊN

**Lãng**: Lợt, lạt. **Quên**: Không còn nhớ, không còn lưu giữ lại trong trí nhớ nữa.

**Lãng quên**, như chữ “*Quên lãng*”, là quên mất đi, không còn chú ý đến nữa.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn viết: Còn một lẽ nữa, chúng ta cũng chẳng khá **lãng quên** là: Văn tự chỉ ghi chép được những tư tưởng thô sơ, thiển cận mà thôi. Trên đường học vấn chúng ta dùng kinh sách để khỏi màn suy gẫm cho mình, còn biết được Chơn lý là nhờ công phu suy gẫm.

*Chúng ta **lãng quên** nền phong hoá tốt đẹp của ta mặc dầu, nhưng tự cổ chí kim chưa nước nào có đặng.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## LÃNG TỬ

浪子

**Lãng**: Sóng, chỉ sự phóng túng. **Tử**: Người.

**Lãng tử** là chỉ người sống tự do, không có nghề nghiệp, đi chơi nay đây mai đó chẳng có gì ràng buộc.

Trong Kệ chuông U minh có câu: **Lãng tử**, cô nhi tảo hồi hương lý, nghĩa là kẻ lang thang, trẻ mồ côi sớm trở về với quê hương, xóm làng.

*Kìa đường cũ bước mòn **lãng tử**,*

*Đám thú nhà dụ dụ bước chiều.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Kèo kẹt lữ tre đàn **lãng tử**,*

*Dập dồn dặm liễu khách nhàn du.*

(Thơ Chơn Tâm).

## LĂNG UYÊN

### 閨苑

Đời nhà Đường, Vương Nguyên Anh trấn nhậm Lăng Châu, có xây một cái vườn rất đẹp đẽ, gọi là Long Uyên, về sau vì tránh tên húy của vua Đường Minh Hoàng là Long Cơ, nên đổi tên ngôi vườn ấy thành **Lăng Uyên**.

Ngôi vườn này có phong cảnh u tịch, nên người sau cho là nơi thần tiên ở.

Lý Thương Ẩn đời Đường có câu: *Bồng đảo yên hà Lăng Uyên chung* 蓬島煙霞閨苑鐘, nghĩa là khói mù Bồng đảo, tiếng chuông Lăng Uyên.

Nghĩa bóng: Cảnh tiên ở.

*Dừng chân du khách say nhìn,*

*Tưởng chừng **Lăng uyển** phô hình cửa không.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

## LÃNG XAO

**Lãng:** Lọt, lọt. **Xao:** Chao động, lay động, động nhẹ.

**Lãng xao**, bởi chữ “Xao lãng”, có nghĩa là quên đi, không chú ý tới nhiều, không dồn công sức vào công việc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Thầy Tăng Tử xưa là một bậc hiền triết mà còn “Nhứt nhứt tam tỉnh ngộ thân”, tức là hằng ngày xét mình trong ba điều:

- Một là lo việc cho người không hết lòng bằng việc mình, có thể chăng?
- Hai là giao du với bạn bè mà đem lòng giả dối, có vậy chăng?
- Ba là nghe lời Thầy dạy bảo mà hay **lãng xao**, có thể chăng?

Ước mong mỗi Chức Sắc hằng ngày chỉ xét mình trong một điều duy nhứt thì nền Đại Đạo lấy làm may mắn mà nhơn sanh cũng lấy làm hữu phước.

Xem: **Xao lãng**.

*Đặng xong phận sự mọi bề,  
Tâm tu lại vững chẳng hề **lãng xao**.  
(Kinh Thế Đạo).  
Đã cùng nhau trót mấy lời giao,  
Cách mặt mà lòng chẳng **lãng xao**.  
(Đạo Sử).*

## LANH

1.- **Lanh** là nhanh nhẹn có tốc độ, nhịp độ trên mức trung bình, tinh ranh, sắc sảo.

Như: Tay chèo rất lanh, làm việc lanh lợi, lanh chân chạy mát.

*Nếu cầm chèo đẩy mái không **lanh**,  
Thì cũng chịu đã đành phận dốt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Lanh** còn có nghĩa là ranh, lắm mồm, hay nói và có lý lẽ trong nói năng.

Như: Khuôn mặt trông rất lạnh, cặp mắt lạnh, cô ấy lạnh mồm mép.

*Nho nhã con tua tập tánh tình,  
Dưới đời đừng tưởng một mình **lanh**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Sách dầu muôn cuốn dạy câu lành,  
Nào kẻ học cao gọi thế **lanh**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LANH LỆ

**Lanh:** Lẹ làng, nhanh, mau hiểu, thông minh. **Lẹ:** Mau, nhanh.

**Lanh lẹ**, cũng như chữ “*Mau lẹ*”, có nghĩa là nhanh và gọn, chỉ một thoáng là đâu đã vào đấy hết.

Lanh lẹ còn có nghĩa là thông minh, hiểu biết mau lẹ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nếu trí các con chẳng **lanh lẹ**, hạnh các con chẳng hoàn toàn, cách cư xử các con chưa hoà hiệp, đường Đạo các con chưa liệu chung, nét khiêm cung các con chưa trọn vẹn, cách đối đãi các con chưa ôn hoà, thì nền Đạo sau này e khi phải vì đó mà để một trò cười, dầu đức từ bi của Thầy cũng khó gỡ rối rắm được.

*Phải chiều tánh trí con **lanh lẹ**,  
Hay tối tăm giải lẽ cho vừa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LANH LỢI

**Lanh:** Lẹ làng, nhanh, mau hiểu, thông minh.

**Lanh lợi** là linh lợi, nhanh nhẹn, sắc sảo, có sự tháo vát, khôn khéo trong cuộc sống.

Như: Thằng bé bị bệnh ban từ nhỏ, tưởng nó lù khù nhưng lanh lợi lắm.

*Đời **lanh lợi** khôn ngoan mau chết,  
Đời chường nào diệt hết oan khiên.*

## LÁNH

**Lánh** là tránh xa, rời xa. Như: Lánh xa kẻ xấu.

Thánh giáo Thầy có câu: Sanh đứng vào vòng thế cuộc, chưa biết mình đã lãnh một vai tuồng đặng chờ lúc kết quả, hồn quy Thiên ngoại, **lánh** khỏi xác phàm, trở về nơi khởi hành mà phục các điều đã thi hành giữa sân khấu là chốn trần ai khốn đốn này.

*Thành pháp diu đời qua nẻo khổ,  
Nên công giúp thế **lánh** cơn nguy.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Lánh** đường trần tục đến non Tiên,  
Lấy nước nhàn dương tưới lửa phiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LÁNH BỢN TỤC

**Lánh:** Tránh xa. **Bợn tục:** Những thứ dơ bẩn, ô trược nơi trần tục, chỉ cõi thế gian.

**Lánh bợn tục** là lánh xa những thứ bụi trần ô trược của cõi thế tục.

*Lánh bợn tục tình thâm cũng tránh,  
Trốn đau thương xa cảnh trần gian.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LÁNH CHƠN

Hay “*Lánh chân*”.

**Lánh:** Rời xa đi để tránh một cái gì đó coi là không hay cho mình. **Chơn** (chân): Bộ phận dưới cùng của con người dùng để đi, đứng.

**Lánh chơn**, như chữ “*Lánh chân*”, đồng nghĩa với chữ “*Lánh thân*”, là bước chân đi để tránh xa một nơi nào đó.

*Đưa tay vịn phép diệu huyền,  
Ngọc Hư lập vị Cửu tuyền **lánh chơn**.*  
(Kinh Tân Độ).

*Định thế nên hư lòng chẳng đổi,  
Đoán thời cách bức **lánh chơn** ra.*  
(Đạo Sử).

*Riêng lo tài sắc hồng quần,  
Không nhớ bợn tục nợ trần **lánh chơn**.*  
(Tứ Nương Giáng Bút).

## LÁNH DỮ LÀM LÀNH

**Lánh dữ:** Gặp điều ác thì tránh. **Làm lành:** Thấy điều lành thì làm.

**Lánh dữ làm lành**, như câu thành ngữ “*Tỵ ác hành thiện* 避惡行善”, là tránh những điều hung dữ, tích cực làm các việc lành.

Như: Người tín đồ phải lánh dữ làm lành, giữ gìn tam quy ngũ giới và còn phải lập công bồi đức.



*Lời Thầy dạy Thánh ngôn ghi chữ,  
Biểu chúng ta **lánh dữ làm lành**.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

*Khá tua **lánh dữ làm lành**,  
Đừng toan mưu độc chớ ganh tôi hiền.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## LÁNH GIẢ TÂM CHÂN

Hay “*Lánh giả tâm chơn*”.

**Lánh giả:** Tránh những điều giả dối, tạm bợ. **Tâm chân** 尋真: Hay tâm chơn, tìm những thứ chơn thật.

**Lánh giả tâm chân** ý chỉ người tu hành nên lánh xa vật chất hay cõi trần là những thứ giả tạm, mà phải tạo công đức để được về cõi Thiêng liêng là thứ chân thật và vĩnh hằng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh dạy: Chúng ta sống trong vòng đạo đức nghĩa nhưn dưới bóng yêu thương của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, một đời sống của kẻ **lánh giả tâm chơn**, tuy đậm bạc trong bữa dưa muối nhưng nồng nhuộm nét trong sạch thanh cao.

*Cõi trần là chốn mê tân,  
Dù nhau **lánh giả tâm chân** tiếc gì.  
(Thất Nương Giáng bút).*

## LÁNH HỚN TỬ PHÒNG CHƯA PHẢI ĐẠI

**Lánh Hớn** (Hán), **Tử Phòng chưa phải đại** ý muốn nói đến Trương Tử Phòng lánh hoạ giết hại công thần của nhà Hán là một điều khôn.

Do tích Tử Phòng tức Trương Lương theo phò Lưu Bang để chống Tần và Sở Bá Vương Hạng Võ để lập nên nhà Hán.

Sau khi diệt được Sở, Lưu Bang lên ngôi, xưng hiệu là Hán Cao Tổ, rồi phong cho Trương Lương lãnh chức Lưu Hầu.

Trương Lương là người theo Đạo giáo, hiểu rõ triết lý “*Công thành thân thoái*” 功成身退, nên xin trả chức để trở về ẩn dật. Đó là mưu kế khôn ngoan của Trương Tử Phòng lánh hoạ nhà Hán giết hại công thần.

Xem: Phòng xưa lánh Hán.

***Lánh Hón, Tử Phòng chưa phải đại,  
Về Tào, Tử Thứ cũng là khôn.***  
(Thơ Hộ Pháp).

## LÁNH TỤC

**Lánh:** Tránh xa. **Tục:** Chỉ cõi phàm tục.

**Lánh tục** là lánh khỏi cảnh trần tục, tức tránh xa cõi có nhiều bụi bặm, ô trược.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tu tâm, Luyện tánh là thuyết của Lão Giáo dạy người mộ đạo muốn tầm tiên **lánh tục**.

*Kỳ ba Đại Đạo mở đưa lời,  
Lánh tục đem thân đến cảnh Trời.*  
(Đạo Sử).

*Thương người lánh tục tìm nhàn,  
Trễ chơn mà bị phụ phàng tình duyên.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## LÁNH THÂN

**Lánh:** Rời xa để tránh người nào hay vật gì. **Thân:** Chỉ thân mình, xác thân.

**Lánh thân** là đem thân mình tránh xa một nơi nào đó. Hay có thể hiểu: Đem thân mình vào nơi nào đó để tránh xa một việc gì.

Như: Về quê lánh thân một thời gian.

*Lánh thân khóm bá rừng tòng,  
Tiều chưa thoát khỏi trong vòng tôi con.  
(Ngụ Đồi).*

## LÁNH THẾ

**Lánh:** Rời xa để tránh người nào hay vật gì. **Thế:** Đòi, cõi thế gian.

1.- **Lánh thế** là xa lánh đời, tức là lia bỏ cõi đời (thế gian) để đi theo đường tu niệm.

Như: Vào chùa tu tức là lánh thế.

*Thay đạo phục bước xăng lánh thế,  
Mời thi kinh, tối kệ giải lòng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Lánh thế** còn có nghĩa là lia bỏ cõi thế gian, tức chỉ sự chết, sự qua đời.

Như: Người tu khi lánh thế, mong trở về với cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Từ lánh thế theo Thầy về Bạch Ngọc, lúc ấy thơ thới  
cảnh Tiên, nhìn lại cõi trần rồi thêm chán ngán.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LÁNH TRẦN

**Lánh:** Rời xa để tránh người nào hay vật gì. **Trần:** Cõi trần, là cõi của con người đang sống.

1.- **Lánh trần**, đồng nghĩa với chữ “*Lánh tục*”, là xa lánh cõi trần tục, tức cõi thế gian.

*Khổ hạnh để lòng công quả gắng,*

**Lánh trần** chi nệ nổi cay chua.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- **Lánh trần** còn là tiếng dùng để chỉ sự chết.

Như: Những vị chức sắc Đại Thiên phong đã làm tròn phận sự đều đã lánh trần hết.

*Đã từng cực nhọc đắp nền nhân,*

Chưa toại ước mong vội **lánh trần**.

(Thơ Thượng Sanh).

*Chánh Đức Tiên Sanh đã **lánh trần**,*

Vườn thơ ngùi nhớ bóng thi nhân.

(Thơ Huệ Ngàn).

## LÁNH XA

**Lánh**: Rời xa, lìa khỏi để tránh. **Xa**: Ở trong khoảng cách về không gian, thời gian tương đối lớn, trái với gần.

**Lánh xa**, như chữ “*Xa lánh*”, có nghĩa là tránh xa, tránh mọi sự tiếp xúc, mọi quan hệ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Càn khôn càng náo nhiệt, ngày tận diệt đã hầu kề. Kẻ hữu phần đặng nắm mối Đạo Trời, dựa chiếc thuyền sen lặn vào non cao suối lặng, để rửa bớt chút bợn trần, dưỡng tánh tu thân, để nâng lên địa vị thanh cao, **lánh xa** đoạ luân hồi trong lúc hồn lìa khỏi xác.

Xem: Xa lánh.

*Lánh xa* trước chất bụi hồng,

Cung Tiên sớm tối vui vòng thung dung.

(Kinh Thế Đạo).

*Việc chi cũng có chánh tà,  
Làm điều phải nghĩa **lành xa** vạy vô.  
(Kinh Sám Hối).*

## LÀNH

**1.- Lành** là tốt, thiện, hiền từ, trái với ác dữ. Như: Người lành, nước lành, làm điều lành.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nhơn loại đã thâm nhiễm vào tình luyến ái tà mị trên mười ngàn năm, thì thế nào cõi Thánh đức trong một lúc chẳng tới một năm cho trọn **lành** đặng.

*Làm **lành** sau cũng lành vạy trả,  
Chác dữ âu hay dữ vốn lời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Tiếng đời hằng nói phước do **lành**,  
Con chẳng biết tu cứ cạnh tranh.  
(Đạo Sử).*

**2.- Lành** là không rách, không vỡ, không hỏng, nguyên vẹn. Như: Áo lành, bát lành, ngọc lành.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Thầy sanh ra các con thì phải yêu trọng các con chẳng cùng, mà Thầy cho các con đến thế giới này với một Thánh thể thiêng liêng, y như hình ảnh của Thầy, không ăn mà sống, không mặc mà **lành**, các con lại không chịu, nghe điều cảm dỗ, mê luyến hồng trần, ăn cho phải bị đọa, dâm cho phải bị đày, nên chịu nạn áo cơm, dục quyền cầu lợi.

*Ngọc **lành** đáng giá biết bao lắm,  
Để mẽ thì ai chẳng tiếc thắm.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Nhàn trung kiếm điểm sự bình sanh,  
Gương bể chưa ai kết đặng **lành**.  
(Đạo Sử).*

## LÀNH DỮ

**Lành:** Thiện, hiền, tốt. **Dữ:** Hung tợn, dữ, người hay gây việc ác.

**Lành dữ** là điều thiện hay điều ác, hoặc việc tốt hay việc xấu.

Trên đời chỉ có hai đường để đi: Lành dữ, tốt xấu để cho con người tùy ý chọn lựa, song muốn con người có tư cách, phẩm hạnh tốt thì phải thi hành theo việc lành, lẽ phải, hay lẽ đạo đức.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Ta phải mở lòng bác ái, thương xuống đến các vật yếu hèn, một là tránh khỏi sa vào luật quả báo, vì luật Thiên điều chẳng hề vị ai. Tuy mắt thịt không bao giờ thấy được, chớ kỳ thiệt, một mảy **lành dữ** không qua được.

*Lành dữ hai đường vừa ý chọn,*

*Lành như tòng, dữ tựa hoa tươi.*

(Giới Tâm Kinh).

*Nhà nên cũng tại gái lòng lành,*

*Lành dữ khuyên ai chớ cạnh tranh.*

(Đạo Sử).

## LÀNH DỮ NƠI MÌNH CHIÊU PHƯỚC HOẠ

**Lành dữ nơi mình:** Việc lành, việc dữ là do tự nơi mình gây ra. **Chiêu phước họa** 招禍福: Rước lấy họa hay phước.

**Lành dữ nơi mình chiêu phước họa**, bởi trong Tả Truyện có câu: *Hoạ phước vô môn duy nhân tự triệu* 禍福無門，惟人自召, nghĩa là việc họa, việc phước không có cửa, chính do người vờn nó đến.

Lành dữ nơi mình chiêu phước họa ý nói lành dữ mà mình nhận được là do mình tự rước nó đến mà thôi.

*Lành dữ nơi mình chiêu phước họa,  
Thành tâm ắt thấy hết thân mình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LÀNH MẠNH

**Lành:** Không bệnh, tốt, không có khả năng hại đến người, vật.  
**Mạnh:** Có sức lực, không đau ốm.

**Lành mạnh** là ở trạng thái không có bệnh tật.

Lành mạnh còn có nghĩa là không có những mặt, những biểu hiện xấu.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Lại như những người trường trai rủ lâm bệnh họa mà lương y buộc phải dùng sữa và trứng thì cũng nên tạm dùng trong lúc bệnh, đợi **lành mạnh** sẽ thôi, chẳng nên quá cầu chấp mà hại thân.

*Vấn gánh non sông đến tuổi già,  
Đơn tâm **lành mạnh** thế tài ba.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LÀNH PHƯỚC

Hay “*Lành phúc*”.

**Lành:** Hiền lành, tốt. **Phước** (phúc): Phước đức, tức điều hay, điều tốt.

**Lành phước**, như chữ “*Phước lành*”, là điều lành và điều phước.

Lành phước ý muốn nói hễ làm lành thì hưởng phước, do câu nói của Đức Khổng Tử: *Vi thiện giả thiên báo chi dĩ phúc*, 為善

者天報之以福, nghĩa là người làm việc lành thì Trời ban phước đức.

*Như nhiên lành phước dữ tai ương,  
Một trả một vay cũng lẽ thường.  
(Đạo Sử).*

## LÀNH SIÊU DỮ ĐOẠ

**Lành siêu:** Làm lành được siêu thăng. **Dữ đoạ:** Làm dữ bị đoạ.

Chơn linh siêu đoạ là do nơi hành vi thiện ác của người ấy trên thế gian, nếu người ấy mãi kiếp làm việc lành thì sẽ được siêu thăng thoát hoá, nếu người ấy làm điều hung dữ thì sẽ bị đoạ vào cõi Âm Quang, đó gọi là “Lành siêu dữ đoạ”.

*Hoá công xem xét đền bồi,  
Lành siêu dữ đoạ thêm nhồi tội căn.  
(Kinh Sám Hối).*

## LÀNH THĂNG DỮ ĐOẠ

**Lành thăng:** Làm lành được siêu thăng. **Dữ đoạ:** Làm dữ bị đoạ.

**Lành thăng dữ đoạ**, đồng nghĩa với “Lành siêu dữ đoạ”, nghĩa là làm lành thì được siêu thăng làm dữ thì bị đoạ lạc.

**Xem:** Lành siêu dữ đoạ.

*Nghĩa là phải tương đắc cùng nhau đặng định quyết  
phép công bình lành thăng dữ đoạ.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*



## LÀNH VAY TRẢ

**Lành:** Điều thiện, điều tốt. **Vay trả:** Hễ có vay (mượn) thì phải có trả.

**Lành vay trả** tức là làm lành quả báo điều lành.

Sách Nho có câu: *Vi thiện giả thiên báo chi dĩ phúc* 為善者天報之以福, nghĩa là người làm lành thì trời sẽ ban cho điều phúc.

Hoặc: *Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo* 善有善報, 惡有惡報, nghĩa là lành có lành báo, dữ có dữ báo.

Như vậy, hễ chúng ta làm việc lành thì sẽ được báo trả điều thiện, tức lành vay trả.

*Làm lành sau cũng lành vay trả,  
Chác dữ âu hay dữ vốn lời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LÀNH LÓT

**Lành:** Như lành lãnh, âm thanh cao, trong và vang, phát ra với giọng gắt.

**Lành lốt** là nói về âm thanh có giọng cao, trong và âm vang xa. Như: Tiếng ca lành lốt, chim kêu lành lốt.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Tai nghe giọng phù trầm, **lành lốt** thanh tao mà lòng không vọng động. Mắt thấy việc lạ lùng, xinh đẹp, tốt tươi mà ý chẳng say mê.

*Cảnh trí dập dìu bầy én luyến,  
Rừng thiêng lành lốt tiếng oanh vàng.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

## LÃNH

1.- **Lãnh** là lĩnh, hàng dệt bằng tơ nỡn, mặt bóng mịn, các sợi dọc phủ kín sợi ngang nên nhìn rất bóng và mịn.

Như: Người sang thì quần hàng áo lãnh, quần lãnh đen bóng mượt.

*Hề họ muốn hay so hay sánh,  
Mình lại thường khoe **lãnh**, khoe hàng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Lãnh** 領, còn đọc “*Lĩnh*”, là nhận lấy. Như: Lãnh lệnh, lãnh ý, lãnh tiền, lãnh lương.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy ước sao các con biết tự lập thì Thầy mới vui lòng, chớ các con nhập môn cho đông, **lãnh** Thiên phong cho nhiều mà không đủ tư cách thì các con phải tự hỏi mình coi có bổ ích vào đâu chăng?

***Lãnh** chức Lễ Sanh lo phận sự,  
Ngày sau chức trọng sẽ dành ban.  
(Đạo Sử).*

3.- **Lãnh** 冷 là lạnh, có nhiệt độ thấp, trái với nóng.

Như: Anh ta đối xử người khác hết sức lãnh đạm, bị đày vào lãnh cung.

*Nay tuyết đóng song hồ động **lãnh**,  
Đành cửa không gởi mảnh tâm hồn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## LÃNH CUNG

冷宮

**Lãnh**: Lạnh lẽo. **Cung**: Cung điện, nơi vua ở.

**Lãnh cung** là một cái cung mà vua không bao giờ đi đến, nên nơi đó vắng vẻ, lạnh lẽo.

Lãnh cung dùng để chỉ nơi ở của các vị phi, tần bị vua ghét bỏ, hoặc nơi đó dùng để giam lỏng các cung phi phạm tội.

Như: Cung phi có tội bị đày vào lãnh cung.

*Còn con ô thước bắc cầu,  
Mất con là cửa vô lầu **lãnh cung**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đường về, bỗng sáng hôm sau,  
Chiếu theo gọi bắt giam vào **lãnh cung**.*  
(Phù Kiều Hận Sử).

## LÃNH ĐẠM

冷淡

**Lãnh:** Lạnh lẽo. **Đạm:** Lạt, trái với nồng.

**Lãnh đạm** là lạnh lùng và lạt lẽo, ý chỉ không có biểu hiện tình cảm, tỏ ra không muốn quan tâm đến.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Lão Tử thì coi thường mọi việc thế tình, cho công danh phú quý là phù vân, nên chủ trương cái thái độ hờ hững **lãnh đạm** với ngoại giới.

*Cặp liễn tang còn câu long ám,  
Hạc quy hồi **lãnh đạm** trần ai.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Khoe nét huy hoàng, khoe nét mới,  
Biết ai **lãnh đạm**, biết ai màng?!*  
(Thơ Hoài Tân).

## LÃNH ĐẠO

Hay “*Lĩnh đạo*”.

**Lãnh** (lĩnh): Nhận lấy, thống suất cả. **Đạo**: Đem đường, mở lối.

**Lãnh đạo**, như chữ “*Lĩnh đạo* 領導”, là dẫn đường, dìu dắt, tức đề ra chủ trương, đường lối và tổ chức, động viên thực hiện.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm giảng cơ dạy cho nữ phái có câu: Chỉ ở trong cửa Đạo Cao Đài mới đào tạo và **lãnh đạo** phong trào nữ phái được thuần túy và chánh đáng mà thôi.

*Thọ mệnh... lo tròn vai lãnh đạo,  
Xây nền phổ độ lẫm gian lao.*

(Thơ Huệ Ngàn).

*Thoát trần vẹn để gương từ ái,  
Lãnh đạo năng gìn thuyết vị tha.*  
(Thơ Huệ Phong).

## LÃNH HỘI

Hay “*Lĩnh hội*”.

**Lãnh** (lĩnh): Nhận lấy. **Hội**: Hiểu.

**Lãnh hội**, như chữ “*Lĩnh hội* 領會”, là nhận được và hiểu thấu, tức tiếp thu và hiểu rõ một cách thấu đáo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Một chơn linh cao trọng tự nhiên có một chơn thần cao trọng, bởi cả hai vẫn đi đôi đồng đường với nhau, cùng tấn triển trong con đường Thánh đức của Chí Tôn, cả hai có liên quan mật thiết, nên hễ chùng nào đạt pháp đặng có đủ quyền năng định vận mạng, nghĩa là nó đã tấn tới đúng mức rồi, dầu quyền của Ngọc Hư Cung cũng

không còn **lãnh hội** nó nữa, quyền tự chủ đã đạt đặng như các cơ quan hiển vi tấn triển tới mục đích tới giới định hiển nhiên ta thấy nơi mặt thể đây vậy.

*Nếu biết là sự học hỏi không có phạm vi giới hạn, trí huệ càng mở mang thì sự học càng tiến thêm mãi và nếu được **lãnh hội** mau chóng là nhờ có suy nghĩ nhiều.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LÃNH LỊNH

Hay “*Lĩnh lệnh*”.

**Lãnh** (lĩnh): Nhận lấy cái được ban cho, phát cho. **Lịnh** (lệnh): Điều cấp trên truyền xuống cấp dưới phải thi hành.

**Lãnh lịnh**, như chữ “*Lĩnh lệnh* 領令”, là nhận lấy mệnh lệnh.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Những đạo hữu nào không vì hạnh đức mà chung hiệp nhau lo hành Chánh giáo, thì đã có Thần, Thánh **lãnh lịnh** biên ghi vào Sổ Công Quả, đợi ngày chung quy đặng đem vào cân Thiên điều mà phán đoán.

*Một chức giáo dân tua **lãnh lịnh**,  
Làm cho đời tẻ hoá ra hay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LÃNH MẠNG

Hay “*Lĩnh mệnh*”.

**Lãnh** (lĩnh): Quản lý, nhận lấy. **Mạng** (mệnh): Lịnh của cấp trên.

**Lãnh mạng**, như chữ “*Lĩnh mệnh* 領命”, là nhận lãnh mạng lệnh của cấp trên truyền xuống.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Trước khi **lãnh mạng** Tam Giáo Toà xuống chịu mình với chúng sanh lúc Tam Kỳ Phổ Độ này, đều có cam đoan hứa làm tròn phận sự.

*Đạo Thánh mở phú một tay truyền bá,  
Lãnh mạng Trời bố hoá khắp hoàn cầu.*  
(Văn Tế Thượng Phẩm).

## LÃNH NOÃN

冷暖

**Lãnh** (lĩnh): Lạnh. **Noãn**: Ấm.

**Lãnh noãn** là lạnh và ấm, ý chỉ lòng người thay đổi như thời tiết khi lạnh lúc nóng.

*Tình lãnh noãn lạ lòng thay,  
Càng lắm gần nhau lắm dễ mây.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## LÃNH TỤ

Hay “*Lĩnh tụ*”.

**Lãnh** (lĩnh): Cổ áo. **Tụ**: Tay áo.

**Lãnh tụ**, như chữ “*Lĩnh tụ* 領袖”, là cổ áo và tay áo, là hai bộ phận quan trọng nhất của chiếc áo, được dùng để ví với “Lãnh tụ” là người đứng đầu một đoàn thể hay một đảng phái.

Như: Ông ấy là lãnh tụ của phong trào.

Vậy có câu: “Dĩ đức phục nhơn” lập hoà bình bằng nhơn đức, mà chính các vị **lãnh tụ** không thật hành được mây may nào cả...

(Thánh Giáo Thượng Phẩm).

## LÃNH THẤT

冷室

**Lãnh:** Lạnh, lạnh lẽo. **Thất:** Cái nhà.

**Lãnh thất** là ngôi nhà lạnh lẽo.

*Sớm tối thừa nhàn nơi **lãnh thất**,  
Năm cung thường trở giọng Hồ cầm.*

(Thơ Bảo Văn Pháp Quân).

## LÃNH THỔ

Hay “*Lĩnh thổ*”.

**Lãnh** (lĩnh): Trông coi tất cả. **Thổ:** Đất đai.

**Lãnh thổ**, như chữ “*Lĩnh thổ* 領土”, là đất đai do một quốc gia trông coi tất cả, tức là đất thuộc quyền của một quốc gia.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái nạn qua phân **lãnh thổ**, Bần Đạo nói sẽ làm cho nhơn loại đau khổ và nguy hiểm không thể tưởng tượng vì năng lực tàn phá của vũ khí tối tân nhất là bom nguyên tử.

*Tạo oán đồng bào giành **lãnh thổ**,  
Gây thù huynh đệ hại quê hương.*

(Thượng Trí Thanh).

*Dư đồ xẻ nửa buồn pha hận,  
**Lãnh thổ** chia đôi sử thúc trang.*

(Thơ Thượng Tuy Thanh).

## LẠNH

**Lạnh** là không có hơi nóng, tức có nhiệt độ thấp hơn so với mức được coi là trung bình.

Như: Trời lạnh, tay lạnh cóng, không khí lạnh tràn về, bị cảm lạnh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy là hình tượng thiên nhiên của tạo đoạn, nên Chí Tôn nói có Âm ắt có Dương, có nóng ắt có **lạnh**.

*Ngồi ngại biết phận ấy ngồi chông,  
Giữa tuyết **lạnh** đông buộc tưởng nồng.*

(Đạo Sử).

*Mơ hồn hồ điệp đêm trắng **lạnh**,  
Thương cái dã tràng bãi cát xây.*

(Thơ Thuần Đức).

## LẠNH LẼO

**Lạnh lẽo**: Thiếu hơi ấm, có nhiệt độ thấp hơn trung bình, tỏ ra không chút tình cảm trong quan hệ với người.

**Lạnh lẽo** là rất lạnh, làm cho con người cảm giác muốn run.

Lạnh lẽo còn có nghĩa là tỏ ra không chút tình cảm, trong quan hệ đối xử. Như: Thái độ lạnh lẽo.

*Áo trâu đắp đông sương **lạnh lẽo**,  
Cửa hấp gà mở nẻo tiến phu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

***Lạnh lẽo** đã từng ở cảnh Thiên,  
Trần gian âu rửa thử ưu phiền.*

(Đoàn Thị Diễm Giáng).



## LẠNH LÒNG

**Lạnh:** Có cảm giác lạnh, tỏ ra không chút tình cảm trong quan hệ với người.

**Lạnh lòng** là lạnh, làm tác động mạnh đến tâm hồn hay tình cảm.

Lạnh lòng còn có nghĩa là tỏ ra thiếu hẳn tình cảm trong quan hệ tiếp xúc với người, với việc.

*Thấy con tử biệt não nùng,  
Hương thè tắt ngọn lạnh lòng tơ duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Chừ sao chẵn chiếu lạnh lòng,  
Phím loan nín bật, tranh tòng đứt dây.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Cuộc thế lạnh lòng làn gió lọt,  
Đường đời ngán ngẩm bụi trần lộng.*  
(Thơ Quý Cao).

## LẠNH NÒNG

**Lạnh:** Có nhiệt độ thấp, gây cảm giác khó chịu. **Nòng:** Nóng ẩm, lặng gió, cảm giác ngọt ngào.

**Lạnh nòng**, bởi chữ “Hàn ôn 寒 溫”, là lạnh và ẩm, ý chỉ thăm hỏi về sức khỏe, tức có sự quan tâm với nhau.

*Khi tối sớm lạnh nòng có kẻ,  
Thân mật con đặng để giữ con.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LẠNH NGẮT

**Lạnh:** Có nhiệt độ thấp, gây cảm giác khó chịu. **Ngắt:** Từ dùng để chỉ một tính chất có cảm giác không ưa thích.

**Lạnh ngắt** là lạnh đến mức có cảm giác như không có một chút hơi ấm nào hết. Như: Bàn tay lạnh ngắt.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp nói về Bà Lâm Hương Thanh có câu: Hay là Đạo của Phật Thích Ca và công nghiệp của Bà Nữ Đầu Sư bị có cơn mưa rồi **lạnh ngắt**, đã lạnh trước rồi bị trận mưa nữa nó lạnh luôn.

*Khi để bước phòng đào **lạnh ngắt**,  
Mãnh tàn y đường nhắc nghi dung.*  
(Kinh Thế Đạo).

## LẠNH TANH

**Lạnh:** Có nhiệt độ thấp hơn nhiều so với mức trung bình gây cảm giác khó chịu.

**Lạnh tanh** là rất lạnh lẽo, không thấy có một chút hơi ấm nào cả, hoặc không thấy có một bóng người hết.

Như: Ngôi nhà lạnh tanh, không có bóng người.

*Thương người đeo thảm chác phiến,  
Nỗi duyên lỡ dở hương nguyên **lạnh tanh**.*  
(Thất Nương Giáng Bút).  
*Còn ta luống những đoạn trường,  
Gối chần tê tái, chiếu giường **lạnh tanh**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LAO

1.- **Lao 勞** là khó nhọc. Như: Lao động, lao khổ, lao tâm, lao lực, công lao, cù lao.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy biết có những chơn linh, vì lãnh mạng tá phàm, mà diu dắt các con của Thầy, nên chẳng

nại công **lao** khó nhọc, yêu cầu cùng Tam Giáo nói tay cho Thầy cứu rỗi các con.

*Con nghèo khó chia **lao** sót nhọc,  
Cuộc tử sanh kết tóc chẳng rời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Lao 牢** là nhà giam, nhà ngục, khám nhốt tù tội. Như: Lao lý, nhốt vào lao.

Thánh giáo Thầy có câu: Than ôi! Điều vui sướng **lao** trần chẳng ai buộc mà nhiều kẻ tìm tới, mỗi đạo đức trau thân là phương châm thoát tục mà lắm kẻ trốn lánh, bài bác mối Đạo Trời, khua môi uốn lưỡi, mà tưởng cho mình hơn đặng các phẩm nhơn sanh, chớ chẳng dè là một hình phạt rất nặng nề đã chực chúng nó nơi chốn A Tỳ.

*Đai cân đã có vẻ chi chưa,  
Hay phạm tù **lao** kiếp sống thừa.*

(Đạo Sử).

*Phải thường viếng tù **lao** nơi khám,  
Mà khuyên lơn kẻ phạm răn mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LAO CÔNG HẠN MÃ

勞功汗馬

**Lao công:** Công lao khó nhọc. **Hạn** (hãn) **mã:** Ngựa đổ mồ hôi, ý chỉ nhọc nhằn vì đánh giặc nơi chiến trường.

**Lao công hạn** (hãn) **mã** là nói công lao cực nhọc của các tướng sĩ ra dẹp giặc nơi chiến trường.

*Nào tạt đổ hiền tài, hữu thi vô chung, nghe lời sàm tấu,  
giết người **lao công hạn mã**...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LAO ĐAO

**Lao đao** là choáng váng vì mệt nhọc.

Lao đao còn có nghĩa là lặn độn, vất vả vì gặp phải mạng vận khổ cực.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã cho hay trước rằng: Thầy thương bấy nhiêu thì cũng cho chư Tiên, chư Thánh thử bấy nhiêu, chịu khổ tâm, song đạo hạnh gìn tròn, còn trái lại ham sung sướng trong một thời gian ngắn ngủi, đến khi hưởng tận, thân phải chịu khổ não **lao đao**.

*Ghe phen cửa rách hiên nhà lũng,  
Không quản **lao đao** giữ tiếng lành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phàm thân thương kẻ lấm **lao đao**,  
Bởi kiếp tiền khiên trả chớ sao.*  
(Đạo Sử).

## LAO ĐỘNG

勞動

**Lao:** Khó nhọc. **Động:** Hoạt động.

**Lao động** là lấy sức lực đem ra làm việc. Lao động còn có nghĩa là người làm thuê cho nhà tư bản.

Thánh giáo Thầy dạy về “Bất tửu nhục” có câu: Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trữ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự **lao động** quá chừng đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

*Hồn trí ngạo du trên đỉnh núi,  
Xác linh lao động cuối đầu triều.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## LAO KHỔ

勞苦

**Lao:** Nhọc mệt. **Khổ:** Lo lắng, cực nhọc.

**Lao khổ** là nhọc mệt lo lắng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì có cho nên mỗi đứa chúng ta, dầu **lao khổ**, truân chuyên, dầu nhiều phen bị khảo đảo khổ hạnh, mà dường như tinh thần ta thấy khoái lạc hơn nữa, là tại sao vậy? Tại ta biết rằng sự khảo đảo hình xác này không phương gì mà động chạm đến phạm vi đại nghiệp của ta kia đặng, bất quá là bóng dáng mà thôi...

*Cõi trần trung giải tỉnh tỉnh,  
Phàm gian lao khổ đao binh tai nạn.  
(Xưng Tụng Công Đức).*

*Dưỡng nuôi lao khổ đắng cay,  
Lửa hương chĩnh ước có ngày nói xa.  
(Nữ Trung Tụng Phận).*

## LAO KHỔ PHẬN

勞苦分

**Lao khổ:** Vất vả, cực nhọc. **Phận:** Phần trời định cho mỗi người.

**Lao khổ phận**, như chữ “*Khổ phận 苦分*”, là cái số phần khó nhọc vất vả, tức là cái số phận do Trời định phải chịu nhọc nhằn, khổ sở.

Xem: Khổ phạt.

*Thạnh bỏ suy dương **lao khổ phạt**,  
Cũng như Bạch Khỉ đến hôn mê.  
(Thánh Thi Hiệp tuyển).*

## LAO LÝ

牢裏

**Lao:** Nhà giam, nhà ngục. **Lý:** Chỗ, nơi, trong.

**Lao lý** là chỉ nơi giam cầm, đồng nghĩa với Lao lung.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Từ khai Thiên lập Địa, Thầy cũng vì yêu mến các con mà trải bao nhiêu điều khổ hạnh, mấy lần **lao lý**, mấy lúc vang mào, nuôi nấng các con hầu lập nền Đạo, cũng tưởng cho các con lấy đó làm đuốc soi mình đặng cải tà quy chánh.

*Nhìn thấy trẻ trong vòng **lao lý**,  
Muốn các con một ý một lòng.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Thầy còn đang chịu cơn **lao lý**,  
Tớ lại màng chi phạt thảm sầu.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LAO LUNG

牢籠

**Lao:** Chuồng nuôi thú, nhà ngục. **Lung:** Cái lồng nhốt súc vật.

**Lao lung** là cái chuồng và cái lồng để nhốt súc vật. Nghĩa bóng chỉ sự giam cầm tù tội, sự mất tự do.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu trong nước mà cầu lợi

như thế, thì bá tánh phải chịu **lao lung**, muôn dân đồ thán, trong nước thế nào bình trị được?

*Thượng Hoàng sánh đức Chí Công,  
Mặc phò lê thứ khỏi vòng **lao lung**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Ghe phen cửa rách hiên nhà lũng,  
Chẳng quản **lao lung** giữ tiếng lành.*  
(Đạo Sử).

*Trong đục hỏi lòng, lòng khá gọi,  
Chờ ngày lánh gót thoát **lao lung**.*  
(Nhàn Âm Đạo Trường).

## LAO LỰC

勞力

**Lao:** Nhọc mệt. **Lực:** Sức lực.

**Lao lực** là sức chịu sự mệt nhọc.

Thánh Giáo Thầy có câu: Có nhiễm trần, có lẫn lóc mới sương chiều gió, có kim mã ngọc đàn, có đai cân rục rở, có lẩn lướt tranh đua, có ích kỷ hại nhân, có vui vẻ với mùi đỉnh chung **lao lực**, mới thấy đặng tỏ rõ bước đời gai chông khốn đốn, mới thấy cuộc nhục vinh, buồn vui không mấy chốc, chẳng qua là trả vay vay trả đồng cân, chung cuộc lại thì mối trái oan còn nắm, mà cũng vì đó mới thấy đặng đường hạnh đức trau mình, trò đời chẳng qua một giấc huỳnh lương.

***Lao lực** thể tình chi xạ xạ,  
Rửa tai chờ lóng nhạc năm cung.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chưa thành tua gặng chút công lao,  
**Lao lực** đem nhau cảnh tịnh vào.*  
(Nhàn Âm Đạo Trường).

## LAO NHAO

**Lao nhao** là đông đúc, ồn ào lên tiếng cùng một lúc, gây sự lộn xộn, mất trật tự.

Như: Mọi người cười nói lao nhao.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Trước khác, nay thì khác, đã mang Thiên mạng nơi mình, phải so quyền liệu sức mà hành chánh, cả chúng sanh đương **lao nhao** lổ nhổ trông cậy nơi chư hiền hữu, phải làm sao cho xứng phận thì làm.

*Thầy cũng buồn lòng mà thấy bầy con **lao nhao** lổ nhổ  
lặn hụp chìm đắm giữa cõi hư sanh này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LAO NHỌC

**Lao**: Khó nhọc. **Nhọc**: Mệt.

**Lao nhọc** là lao khổ và nhọc mệt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chức sắc đã hiến thân cho Đạo, quyết xả thân để phụng sự nhơn loại thì bản thân không còn là của mình nữa, phải chết về mặt đời, sống về mặt Đạo, tận tụy với nhiệm vụ, không nệ khó khăn **lao nhọc** thì mới đúng với sự hiến thân của mình.

*Gắng chí tu hành đã lắm phen,  
Không nề **lao nhọc** tẩm thân hèn.*

(Thơ Thiên Vân).

## LAO RAO

**Lao rao** là từ mô phỏng âm thanh tiếng gió thổi tương đối mạnh, tạo thành tiếng ào ào qua cành cây kẽ lá.



Ca dao Việt Nam có câu: Gió **lao rao** tàu cau nhỏng nhánh,  
Em thương anh rồi thọ lãnh đôi bông.

*Đợi chừng gió bắc thổi **lao rao**,  
Em chấp cánh bay đến nước Tàu.*  
(Quyền Giáo Tông).

*Rúc rắc mưa sa run bất luận,  
**Lao rao** gió thổi rét vô phương.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

## LAO TÂM

勞心

Hay “*Lao tâm trí*”.

**Lao:** Nhọc mệt. **Tâm:** Phần tinh thần, lòng.

**Lao tâm** là nhọc mệt trong lòng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Có nghề đòi hỏi sự lao lực, có việc cần nơi sự **lao tâm**. Lập công quả bằng sự lao tâm hay lao lực đều có giá trị như nhau và đều hướng về chủ đích phụng sự cho Đạo và cho chúng sanh.

*Đã nhiều danh lợi bước đua tranh,  
Nhọc xác **lao tâm** hỏi có thành?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gặp cảnh khổ cho con bớt khổ,  
Dầu **lao tâm** ấy số tiền căn.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## LAO TÂM TRÍ

智勞心

**Lao:** Nhọc mệt. **Tâm trí:** Phần tinh thần và trí não.

**Lao tâm trí**, như chữ “*lao tâm* 勞心”, là nói người làm việc quá sức về trí óc gây sự căng thẳng, hay người gặp cảnh lo lắng, buồn rầu.

Như: Anh bị lao tâm trí vì phải lo mẹ già.

*Thương đời chẳng quản lao tâm trí,  
Tùng vận lòng thành tặng mấy câu.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## LAO TÂM TIÊU TỬ

勞心消思

**Lao tâm:** Nhọc mệt trong lòng. ý chỉ mệt nhọc về tinh thần.  
**Tiêu tử:** Trí óc hao mòn.

**Lao tâm tiêu tử** lòng lo lắng vất vả, trí não hao mòn, ý chỉ nhọc mệt về tinh thần.

Thuyết Đạo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Ấy vậy, dầu cho sự xung đột của quyền Đạo với quyền Đời thoảng đã làm cho **lao tâm tiêu tử** của những trang chấp chánh Đạo quyền đi nữa, là phương chước tô điểm vẽ vờ cho lịch xinh mặt Đạo.

*Thầy mừng cho các con đã chịu lao tâm tiêu tử mà  
vun đắp nền Đạo, làm cho mối tương thân tương ái  
càng khắng khít vững bền,...*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LAO TÙ

牢囚

**Lao:** Nhà giam, nhà ngục, khám nhốt tù tội. **Tù:** Bị cấn hãm một chỗ, không được tự do.

**Lao tù** là khám, nhà giam, nhà ngục.

Lao tù còn có nghĩa là bị giam hãm trong khám, không được tự do đi lại.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ví dụ cờ bạc gây ra cái quả thiếu hụt, nợ nần, vì thiếu hụt phải lường gạt hay trộm cắp; trộm cắp gây ra cái quả **lao tù**.

*Chịu trong khám tối mây mù,  
Sa chơn vào chỗ **lao tù** ngàn năm.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LAO THÂN

勞身

**Lao:** Khó nhọc, vất vả, mệt nhọc. **Thân:** Xác thân, thân mình.

**Lao thân** ý nói thân thể người gặp hoàn cảnh khổ sở, vất vả mà sinh ra mệt nhọc.

*Một đời **lao thân** mà đắc Đạo,  
Thương giùm người kiếp trước bơ thờ.  
(Đạo Sử).*

*Mẹ cả đời chịu phạt cửi canh,  
Cha mãi kiếp **lao thân**, thuê mướn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

***Lao thân** khổ phận là bao nả?  
Lỡ bước sa chơn giới mặc dầu.  
(Thơ Thuần Đức).*

## LAO XÁ

牢舍

**Lao:** Chuồng nuôi súc vật, nhà ngục. **Xá:** Nhà.

**Lao xá** là nhà giam, tức nơi nhốt những người phạm luật pháp nhà nước.

*Giam chức sắc mưu toan đe dọa,  
Nhốt môn đồ **lao xá** Tây Ninh.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## LAO XAO

1.- **Lao xao** là từ gọi tả những âm thanh, tiếng động nhỏ, rộn lên xen lẫn với nhau không đều.

Như: Tiếng cành lá lao xao ngoài đồng.

*Thương trời rặng **lao xao** cánh nhận,  
Đến đưa tin cửa Hán Chiêu Quân.  
(Thất Nương Giáng Bút).  
Bầy hồng nhận **lao xao** vịnh liễu,  
Đám cò ngà bận bịu gành khơi.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Lao xao** còn có nghĩa là lay động.

Như: Mặt nước hồ gợn lao xao, bức màn ngoài hiên lao xao trước gió.

*Chẳng biết tu tâm thân đến thế,  
Như ao mắc gió mặt **lao xao**.  
(Đạo Sử).*

## LÁO

1.- **Láo** là hỗn, sắc, vô lễ, không kể gì với khuôn phép trong quan hệ đối với người trên.

Như: Kể dưới không được láo với người trên, nói láo là mang tội vọng ngữ.

*Kẻ biết Đạo Đòi thì ít mặt,  
Những quân xảo **láo** hiểm phạm phu.  
(Đạo Sử).*

**2.- Láo** còn có nghĩa là bậy, không thực.

Như: Đặt điều nói láo, làm láo để kiếm công, làm thì láo báo cáo thì hay.

*Đừng ý mình trướng mông mẹ cha,  
Bị đòn bọng thiết tha méc **láo**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LÁO TÁO

**Láo táo** là nghịch ngợm, rần rắt, có những hành động, cử chỉ biểu hiện sự tinh nghịch, thường dùng để chỉ tính của trẻ nhỏ.

Như: Nó ở nhà thì láo táo ra đường tỏ ra nhu mì, tánh tình thằng bé láo táo khó dạy.

*Tánh con nít thì hay **láo táo**,  
Hễ nghe cha chế nhạo nổi hành hung.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LÁO XỰỢC

**Láo:** Bậy, không thực. **Xựợc:** Láo, hỗn hào.

**Láo xựợc** là vô lễ, xúc phạm đến người khác.

Như: Thằng đó ăn nói láo xựợc lắm, hành động nó thách thức láo xựợc.

*Cấm xảo trá **láo xựợc**, gạt gẫm người, khoe mình, bày  
lối người,...  
(Tân Luật).*

## LÃO

1.- **Lão** là người già, thường chỉ người vào khoảng bảy mươi tuổi trở lên.

Như: Ông lão, bà lão, sống lâu lên lão làng.

*Thà đọc sách xưa hiền bảy **Lão**,  
Tại nơi rừng trước hưởng khương bình.*

(Đạo Sử).

*Từ xanh tóc đến khi ra **lão**,  
Phải cùng nhau hoà hảo cho bền.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Lão** là tiếng tự xưng của người già. Như: Con trai lão đã từ trần hôm qua, ngày mai lão sẽ ra đi.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Nghe dạy: **Lão** giao luật này cho Nhị vị Chưồng Pháp xem xét lại nữa, trong một tháng phải rồi mà giao lại cho Hộ Pháp cầu Lão sửa Luật.

*Thổi thẳng cánh buồm thì **Lão** thử,  
Nâng an lòng bản cậy Thần, Tiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Thử để hỏi tâm, tâm sẽ dạy,  
Rằng trong thế giới **Lão** cao quyền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

3.- **Lão** dùng để chỉ những người thuộc lớp người già trong các ngành nghề, hoặc có hàm ý coi trọng.

Như: Lão nông, lão mục, lão tiều, lão nghệ nhân, các cụ lão ông lão bà.

*Thân trâu phải chịu nhọc nhằn,  
Đòn roi **lão** mục, tiếng dẵn thẳng chẵn.*

(Ngụ Đời).

## LÃO BẠNG SINH CHÂU

老蚌生珠

**Lão bạng:** Con trai già, loài vật sống ở đáy nước có vỏ cứng gồm hai mảnh. **Sinh châu:** Sinh ra ngọc.

**Lão bạng sinh châu** là con trai già sinh ra ngọc.

Thành ngữ này dùng để chỉ những người tuổi già mới sinh ra con quý.

Xem: Trai già nở châu.

*“Lão bạng sanh châu” lời mến chúc,  
Cảnh già đằm ấm nợ ba sinh.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## LÃO ĐAM

老聃

**Lão Đam** là tên thụy của Đức Lão Tử. Ngài họ Lý, tên Nhĩ, tự là Bá Dương làm quan giữ Tàng thất (Kho sách) ở Kinh đô Lạc Dương của nhà Châu.

Về gia thế thì sử sách không có nói đến, nhưng theo truyền thuyết thì nói rằng mẹ của Lão Tử mang thai có đến 80 năm mới sinh ông do hông bên trái dưới cội cây lý. khi ông được sinh ra thì râu tóc dài và bạc trắng, mới gọi ông là Lão Tử. Lão Tử chỉ cây lý mà bảo rằng đó là họ của ông.

Ở tại Lạc Dương phía đông nhà Châu một thời gian lâu, sau thấy nhà Châu suy, nên Lão Tử cỡi trâu đi về hướng tây, khi đi đến cửa ải Hàm Cốc, quan lệnh là Doãn Hỷ. Biết Lão Tử là một Thánh nhân nên quan Doãn tôn ông là Thầy để xin theo học Đạo.

Lão Tử ở lại Hàm Cốc dạy Đạo cho Doãn Hỷ và soạn ra bộ sách nói về Đạo Đức, sách phân làm hai thiên, gồm có trên 5000 chữ. Sau này được gọi là “Đạo Đức Kinh”.

Rời từ đó, Lão Tử cỡi trâu đi về hướng tây mất dạng, người ta không biết ông đi về đâu.

Theo Kinh Tiên Giáo, Lão Tử là chơn linh của Đức Thái Thượng Đạo Quân hoá sinh ra, là giáo chủ của Đạo Tiên.

Xem: Lão Tử.

*Liên đài may nở thêm hoa,  
Lão Đam cũng biết, Thích Già cũng quen.  
(Kinh Tận Độ).  
Kẻ gọi là Nhan, kẻ gọi Tăng,  
Lão Đam nghèo khó cũng chưa bằng.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## LÃO GIÁO

老教

**Lão:** Chỉ Đức Lão Tử. **Giáo:** Tôn giáo.

**Lão giáo** là một tôn giáo thờ Đức Lão Tử làm Giáo chủ, có mục đích tu luyện thành Tiên. Vì thế, Lão giáo còn gọi là Tiên giáo hay Đạo giáo.

Xem: Đạo giáo.

*Thay Lão Giáo cầm quyền Nhứt Trấn,  
Kiềm Giáo Tông độ dẫn nguyên nhân.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*



## LÃO LAI

### 老萊

**Lão Lai**, hay “*Lão Lai Tử* 老萊子”, là một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo. Ông là người nước Sở đời Xuân Thu, đã quá 70 tuổi hầy còn cha mẹ.

Ông thờ cha mẹ rất có hiếu, không muốn để cha mẹ thấy ông đã già mà lo buồn, ông thường mặc áo sặc sỡ, nhảy múa trước cha mẹ, lại có khi giả bộ té, rồi khóc oà lên, làm như đứa trẻ lên ba vậy. Ý ông là cốt làm cho cha mẹ lúc nào cũng vui vẻ trong lòng.

*Lão Lai mặc áo quần như trẻ,  
Hát múa cho cha mẹ nôn cười.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Lão Lai tuổi vào hàng thất thập,  
Cha mẹ còn, tràn ngập hiếu ân.*

(Báo Ân Từ).

## LÃO LUYỆN

### 老煉

**Lão**: Già, già dặn. **Luyện**: Rèn, ý chỉ từng trải nhiều lần để nâng cao dần khả năng, kỹ năng.

**Lão luyện** là từng trải, sành sỏi, tức có nhiều kinh nghiệm, già dặn, thành thạo trong nghề nghiệp hay trong chuyên môn.

Như: Anh ta có tay nghề thuộc hàng lão luyện.

*Lão luyện chơn thân hườn chánh giác,  
Tổ truyền tâm pháp khả cần phan.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LÃO QUÂN

老君

**Lão Quân** tức Thái Thượng Lão Quân, là vị tổ của Đạo Giáo, hay Tiên giáo.

Tương truyền, Lý Nhĩ, thụy là Đam, tự là Bá Dương, là hậu thân của Thái Thượng Lão Quân, vì mới sinh ra đã đầu bạc, nên người đương thời mới gọi là Lão Tử.

*Kỵ kim quang kiến **Lão Quân**,  
Dựa xe Như Ý oai thần tiễn thẳng.*  
(Kinh Tận Độ).

**Lão Quân** ứng hoá Tam thanh,  
Khuyến răn nhơn vật lòng lành chớ xao.  
(Xưng Tụng Công Đức).

## LÃO TÔ

老蘇

**Lão:** Ông già. **Tô:** Họ Tô, chỉ Tô Đông Pha.

**Lão Tô** tức là ông già họ Tô.

Ở đây muốn nói đến Tô Thức, tự là Tử Chiêm, biệt hiệu là Đông Pha, quán Mi Sơn, tỉnh Tứ Xuyên, người đời Tống. Thân phụ ông là Tô Tuân, em là Tô Triệt, tất cả đều nổi tiếng hay chữ, người đương thời gọi ba người là “*Tô gia tam kiệt*” 蘇家三傑 hay Tam Tô.

Năm 20 tuổi, Tô Thức đậu Tiến sĩ. Lúc Vương An Thạch lên cầm quyền, thi hành cải cách chính trị, Tô Thức công kích biến pháp, nên bị đày ra đất Hàng Châu, tỉnh Hồ Bắc. Ông làm một cái nhà ở bãi phía đông và lấy biệt hiệu là Đông Pha cư sĩ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: **Lão Tô** là Tô Đông Pha, ông Tổ của nòi giống Phù Tang, ai dè ngoài biển có Tô Đông Pha nghĩa là có sắc dân bên Phù Tang. Ai từng gặp mà gặp là có đũa.

Xem: **Đông Pha**.

*Phong Thần đừng tưởng chuyện mờ hồ,  
Giữa biển ai từng gặp **Lão Tô**?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LÃO TỬ

老子

Theo sử ký Tư Mã Thiên, **Lão Tử** là người nước Sở, huyện khổ, làng Lệ, xóm Khúc nhân, ở tỉnh Hồ Nam bây giờ.

Ông họ Lý, tên là Nhĩ, tự là Bá Dương, thụy là Đàm, làm quan giữ Tàng thất (Kho sách) ở Kinh đô Lạc Dương của nhà Châu.

Về gia thế thì sử sách không có nói đến, nhưng theo truyền thuyết thì nói rằng mẹ của Lão Tử mang thai có đến 80 năm mới sinh ông do hông bên trái dưới cội cây lý. khi ông được sinh ra thì râu tóc dài và bạc trắng, mới gọi ông là Lão Tử. Lão Tử chỉ cây lý mà bảo rằng đó là họ của ông.

Ở tại Lạc Dương phía đông nhà Châu một thời gian lâu, sau thấy nhà Châu suy, nên Lão Tử cỡi trâu đi về hướng tây, khi đi đến cửa ải Hàm Cốc, quan lệnh là Doãn Hỷ. Biết Lão Tử là một Thánh nhân nên quan Doãn tôn ông là Thầy để xin theo học Đạo.

Lão Tử ở lại Hàm Cốc dạy Đạo cho Doãn Hỷ và soạn ra bộ sách nói về Đạo Đức, sách phân làm hai thiên, gồm có trên 5000 chữ. Sau này được gọi là “Đạo Đức Kinh”. Rồi từ đó, Lão

Tử cỡi trâu đi về hướng tây mắt dạng, người ta không biết ông đi về đâu.

Nơi hành lang Báo Ân Tử có vẽ khuôn hình lấy tích “*Lão Tử giáng sinh* 老子降生”.

*Xưa lập Tiên gia xưng **Lão Tử**,  
Buổi truyền Thích Giáo tá Như Lai.*

(Thơ Cao Liên Tử).

*Lọt lòng mẹ khuya rằm nhị nguyệt,  
Dưới cội lý tóc bạc tai dài.*

***Lão Tử** Lý Nhĩ danh Ngài,  
Hoá độ Doãn Hỷ đông lai còn truyền.*

(Báo Ân Tử).

## LÃO THÀNH

老成

**Lão:** Người già. **Thành:** Nên, nên người.

**Lão thành** là người tuổi cao, già cả nhưng có nhiều kinh nghiệm và từng trải trong đường đời.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Lê Văn Trung có câu: Con phải cậy hai vị **lão thành** Minh Đường hầu trong đặng tiếp lễ Thượng Đàn, Ngọc Đàn thì Kinh và Chương, còn Thái Đàn ngày ấy Thầy lựa.

*Tuổi xanh con đặng trí già,  
Còn thơ con học hoá ra **lão thành**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## LÃO TRANG

老莊

**Lão Trang** là Lão Tử và Trang Tử.

**Lão Tử**, người nước Sở, tỉnh Hồ Bắc, họ Lý tên Nhĩ, tự Bá Dương, còn gọi là Lý Đam. Lão Tử làm quan tới chức Trụ hạ sử,, khi nhà Châu suy, Ngài bỏ chức về soạn bộ Đạo Đức Kinh, cả thầy hơn năm nghìn chữ. Lão Tử là người truyền bá ra Đạo giáo.

**Trang Tử** tự là Tử Hưu, biệt hiệu là Tất Viên, cũng gọi là Trang Châu, người đời Chiến Quốc, thường giao du với Huệ Tử. Ông là người chịu ảnh hưởng tư tưởng của Lão Tử và Dương Tử, nên có đời sống thanh bạch, ghét danh lợi, chủ trương trở về với tự nhiên.

Trang Tử có một tư tưởng rất lãng mạn, lại là người không màng thế tục, không ham sống cũng chẳng sợ chết, coi cuộc đời như một giấc mộng lớn, chết đi là tỉnh giấc mộng. Ông có soạn ra bộ Nam Hoa Kinh.

Triết lý của Lão và Trang có ảnh hưởng rất lớn đối với văn gia, tư tưởng gia sau này. Có thể nói các nhà Nho lỗi lạc như Đào Uyên Minh, Lý Bạch ở Trung Hoa, Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Khuyến ở Việt Nam là những người tiêm nhiễm vào tâm hồn về thú say sưa bên chén rượu cuộc cờ, hay cảnh hưởng nhàn của phong, hoa, tuyết, nguyệt.

*Mầm nhân, giống nghĩa gieo rồi gặt,  
Cò đuổi bốn mùa thú **Lão Trang**.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## LÁT

**Lát** chỉ một khoảng thời gian rất ngắn. Như: Lát nữa sẽ đi, lát nữa sẽ rời, đi không mấy lát là trở về.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Chung đỉnh mảng tranh giành, lợi danh thường chác buộc, kiếp phù sinh không mấy **lát**, đời giả dối chẳng là bao.

*Bể hoạn đã từng vinh mấy lát,  
Côi trần chi dễ sống trăm năm.*  
(Thơ Thái Đển Thanh).

*Một kiếp phù sinh không mấy lát,  
Thật hành cho vẹn Thích Tiên Nho.*  
(Thơ Đỗ Quang Hiến).

## LẠT

1.- **Lạt**, như chữ “*Nhạt*”, là có hàm lượng đường, muối ít, có độ ngọt, mặn thấp, so với khẩu vị bình thường. Như: Canh nấu lạt, cam lạt, mắm lạt, chén rượu lạt.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Ôi! Hai chữ Quốc Đạo là một vật mà Bàn Đạo tiềm tàng rồi mới hiểu, khởi điểm biết thương nòi giống, biết thương tổ quốc, đeo đuổi mất còn với cái điều khát khao từ buổi thanh xuân đó vậy. Tự biết khôn dĩ chí gặp Đạo, năm 35 tuổi, Bàn Đạo thấy sao mà phải khao khát thêm **lạt**, tại làm sao Chí Tôn biết thiếu thốn nơi tinh thần điều ấy mà cho Bàn Đạo.

*Dầu gắp cơn lạt mắt tèm hem,  
Phải biết chước biến quyền khi túng tú.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*Nghèo dầu lẽ cưới nhau sơ sạ,  
Miếng trâu thô chung rượu lạt cũng nên tình.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Lạt**, còn đọc là “*Lợt*”, là nói cái độ đậm của màu sắc không như màu bình thường mà bị phai dần đi.

Như: Lạt (lợt) phấn phai hương, màu sắc lạt (lợt) bớt.

*Chừng cơn phấn lạt hương tàn,  
Núm mồ bạc mệnh bên đàng cỏ chôn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**3.- Lạt** còn dùng để chỉ những thực phẩm chế biến bằng rau đậu, không dùng thịt, trứng động vật, dành cho người tu hành.

Như: Ngày rằm ăn lạt, tu hành phải chay lạt.

*Nhơn đạo rày đã suy vi,  
Chay lạt đời đời còn chi tu hành.  
(Thất Nương Giáng Bút).  
Chay lạt đặng ngừa lần khí độc,  
Mê man bất tỉnh trận kỳ ba.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LẠT LỄO

**Lạt:** Có độ mặn, hoặc ngọt thấp so với khẩu vị, không còn nồng ấm mặn mà.

**Lạt lẽo**, như chữ “*Nhạt nhẽo*”, có cảm giác vô vị, buồn chán.

Lạt lẽo còn có nghĩa là không có chút biểu hiện nào của tình cảm.

*Đủ hiểu tâm phàm lòng lạt lẽo,  
Dư xem bước tục chí cao sâu.  
(Quyền Giáo Tông).*

## LAU

**Lau** là dùng khăn chùi cho ráo, cho sạch.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy **lau** giọt nước mắt mừng lòng tâm Đạo của các con, vậy các con ôi! Đạo Thánh ba lượt khai, quý mị muôn lần phá, Thầy đau lòng biết mấy!

*Nước mắt chưa lau cơn kiếp trái,  
Có công phổ độ giải tiền khiên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lau giọt lệ, giải tai ương,  
Chia cơm nhịn muối đỡ đường khó khăn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LAU THANH TRÁI CHỦ

**Lau thanh:** Lau sạch. **Trái chủ** 債主: Chủ nợ.

**Lau thanh trái chủ** là rửa sạch những nợ nần oan gia nghiệp báo từ một hay nhiều kiếp trước.

*Từ bi hứng giọt lành dương,  
Lau thanh trái chủ, lấp đường nghiệt căn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LÀU

1.- **Làu**, hay “*Lầu*” có nghĩa là độc thuộc lòng một cách trơn tru, không chút vấp vấp.

Như: Tôi thuộc làu Nữ Trung Tòng Phận từ đầu đến cuối, Nó làu thông kinh sử.

*Viết thuộc làu với tám bảng sên,  
Mình mới dạy viết lần vô giấy.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Làu** ở tình trạng sáng trong, không gợn một vết nhơ hay một chút bần nào.

Như: Nước sông sạch làu, hình ảnh làu trong gương, vẽ tranh bạch làu làu một áng.

*Làu soi gương hạnh rạng Nam hoa,  
Sau trước rồi đây cũng một nhà.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*



*Tranh khoe nguyệt rọi **làu** sông Vị,  
Mây toả sương phơi bạc đánh Tần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LÀU LÀU

**Làu làu** là có thể thuộc lòng thật trơn tru, không chút ngập ngừng, vấp vấp.

Làu làu còn có nghĩa là sáng rõ, không chút mây đen, hoặc sạch trơn, không gợn chút bẩn.

*Thử sánh ngọn đèn cùng bóng nguyệt,  
Gió lay đèn tắt, nguyệt **làu làu**.  
(Giới Tâm Kinh).*

***Làu làu** một tấm tờ đài gương,  
Trung, hiếu, tiết, trinh vẹn mọi đường.  
(Giới Tâm Kinh).*

## LÀU

**Làu**, như chữ “*Làu*”, là thuộc lòng một cách trơn tru, không ngập ngừng, vấp vấp.

Như: Làu thuộc tất cả thi thơ, đọc sách nhiều nên làu thông kinh sử.

**Xem:** Làu.

*Hễ A, B thuộc **làu** tới nơi,  
Lâm vẫn ngược vẫn xuôi ráp lại.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LÀU THUỘC

**Làu** (làu): Có thể đọc lại một cách trơn tru, không bị vấp.

**Thuộc:** Ghi nhớ trong trí có thể nhắc lại hay nhận ra dễ dàng và đầy đủ.

**Lâu thuộc**, như chữ “*Thuộc lâu*”, là thuộc, không vấp không quên từ đầu chí cuối, chỉ sự học hiểu thông suốt.

*Nguyện các Đấng đương châu Bạch Ngọc,  
Giúp thông minh **lâu thuộc** văn từ.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đay gắng học sử kinh **lâu thuộc**,  
Thấy gương hay trau chuốt lấy thân mình.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÀU THÔNG

**Lâu** (làu): Có thể đọc lại một cách trơn tru, không bị vấp.  
**Thông** 通: Hiểu biết thông suốt.

**Lâu thông**, như chữ “*Lâu thông*”, là hiểu biết một cách thông suốt, không bao giờ quên.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Con đường “Công quả” là dễ đi hơn hết. Người hành đạo không buộc phải thông minh trí thức, không buộc **lâu thông** kinh điển, miễn là chí thành với đạo sẵn lòng phụng sự chúng sanh mà không cầu danh cầu lợi. Chỉ cần có đức tin và kiên tâm trì chí là chắc được đến nơi cứu cánh, khỏi sợ làm đường lạc nẻo.

*Muốn phổ thông chơn Đạo của Thầy, buộc Giáo Hữu  
phải học cho **lâu thông** chơn Đạo của Thầy.*  
(Pháp Chánh Truyền CG).

*Ai là bực anh hào quân tử?  
Ai **lâu thông** kinh sử Thánh-Hiền?*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LẮC LÈO

**Lắc:** Làm chuyển động qua lại nhiều lần trong khoảng cách ngắn.

**Lắc lẻo** là chao đảo, nghiêng qua nghiêng lại đều đều và liên tục. Như: Cầu tre lắc lẻo gập ghình khó đi.

Điều văn của Bà Nữ Đầu Sư đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh có câu: Đến lúc sau này, khi thuyền Đạo gặp buổi chinh nghiêng, Đức Hộ Pháp quy Thiên nơi Miên Quốc, nền Đạo thiếu người lèo lái con thuyền Bát Nhã lắm chịu sóng dập gió dồi bao phen **lắc lẻo**, hơn sanh không biết nương nơi đâu tìm cơ giải khổ, thì Đức Ngài chẳng nệ khổ nhọc nguy nan, tái thủ Đạo quyền, đưa tay giữ lái con thuyền Đại Đạo, lướt qua bao sóng to gió lớn, lần lần đem vào bến vinh quang, dẫn dắt chúng sanh an vui trên nẻo Đạo cho đến ngày hôm nay đã trót 45 năm dư.

*Biển mê **lắc lẻo** con thuyền,  
Chở che khách tục cứu tuyền ngăn sông.*  
(Tam Nương Giáng Bút).

*Đường thế gập ghềnh chí cả,  
Thuyền từ **lắc lẻo** vững tay chèo.*  
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).

## LẮC LỖ

**Lắc:** Làm chuyển động qua lại nhiều lần trong khoảng cách ngắn.

**Lắc lờ**, như chữ “*Lắc lư*”, là nghiêng qua nghiêng lại đều đều và liên tục.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Gương sáng đã dồi nên, mà con thuyền Bát Nhã phải tùy máy Thiên cơ lắm phen **lắc lờ**,

đắm chìm biết bao khách. Ấy là những môn đệ vô phần, đã chẳng giữ nét thanh cao lại mượn thói vạ tà để làm cho bọn nhơ mới Đạo quý báu của Thầy đã lấy đức háo sanh mà khai hoá.

*Dập dôi bể hoạn thương bầy trẻ,  
Lắc lờ thuyền du hổ phận già.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## LĂM

**Lăm** là ráp, toan, tức có ý định và sẵn sàng, có dịp là làm ngay.

Nguyễn Đình Chiểu trong Lục Vân Tiên có câu: Chí **lăm** bản nhạn vén mây.

Lăm còn có nghĩa là năm, từ dùng để đếm, sau số hàng chục. Như: Mười lăm, hai mươi lăm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo chỉ sợ có một điều là ách nô lệ 80 năm, với một quốc dân hai mươi **lăm** triệu này chưa có thể chiến thắng đặng, sợ e cho những kẻ quả quyết dùng thuyết duy vật ngoại bang đem vào đây cho nòi giống Việt Nam phải điêu tàn, sẽ trở nên người Mườn, Mán, Mọi hay là Lô Lô chẳng hạn.

*Hề thuộc đặng hăm **lăm** chữ cái,  
Muôn điều chi cũng phải vào vòng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LĂM

**Lăm** là nhiều, rất, tức có số lượng lớn, nhiều. Như: Lăm của nhiều tiền, lăm lời, lăm con.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã **lắm** nhọc nhằn vì bầy con dại, muốn ra tay tế độ, vớt trọn cả chúng sanh thoát vòng khổ hải, nhưng chúng nó nhiễm luyến đã đầy mùi trần thế, tâm chí chẳng vững bền, thấy khó đã ngã lòng, mới đập chông toan trở bước.

*Chưa rồi nửa kiếp **lắm** lo lường,  
Thấy kẻ lòng thành Lão cũng thương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phàm thân thương kẻ **lắm** lao đao,  
Bởi kiếp tiền khiên trả chớ sao.*  
(Đạo Sử).

## LẮM LÚC

**Lắm**: Có số lượng được đánh giá là lớn, nhiều. **Lúc**: Thời, buổi.

**Lắm lúc**, đồng nghĩa với “*Lắm phen*”, là nhiều lần, nhiều lúc, nhiều phen.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã **lắm lúc** nhọc nhằn chiều theo thế mà dẫn bước đường, nhưng nhiều đũa dụng thời thế ở trần mà phạm thượng đến Thầy, và dẫn thúc chư môn đệ và chư chúng sanh.

*Tim hiền **lắm lúc** gieo nguồn đạo,  
Cải dữ đời phen cõi mạch sâu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Lắm lúc** ngậm ngùi bày trẻ dại,  
Đòi phen nhắc nhở đám con Rồng.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Phép nước đòi cơn mây gió thắm,  
Nghiep nhà **lắm lúc** nước non sâu.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

## LẮM PHEN

**Lắm:** Có số lượng được đánh giá là lớn, nhiều. **Phen:** Lần, lượt.

**Lắm phen** là nhiều phen, nhiều lần, nhiều lượt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Thầy đã thường nói: Hai đầu cân không song bằng thì tiếng cân chưa đúng lý. Luật công bình thiêng liêng buộc phải vậy. Thầy **lắm phen** bị mất, bị giật con cái của Thầy vì chúng nó.

*Biết bao Thánh đức tâm hèn,  
Trời đã buộc **lắm phen** cứu độ.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).  
Lừa lọc **lắm phen** tìm cảnh quý,  
Rộn ràng nhiều buổi kiếm đường mây.  
(Đạo Sĩ).*

## LĂN LÍU

**Lăn líu** có nghĩa là dan díu, có quan hệ yêu đương với nhau thường là không chính thức.

Trong Ca dao Việt nam có câu: Chẳng ưng thì nói buổi đầu,  
Để chi **lăn líu** nửa chầu lại thôi.

**Lăn líu** còn là từ chỉ chim hót, hoặc chỉ sự nói năng huyền thuyên, tỏ vẻ thích, mến nhau.

Ca dao cũng có câu: Chim quỳên **lăn líu** nhành dâu, Đêm nằm thăm thẳm canh thâu nhớ chàng.

*Tích phước cho con, Tích hời con,  
Con còn **lăn líu** lắng nghe con!  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Đầu gành **lăn líu** chim ca hát,  
Kẹt đá ro re suốt khảy đờn.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LĂN LÓC

**Lăn:** Xông vào, như lăn vào cuộc đời. **Lóc:** Nhảy.

**Lăn lóc** là dẫn mình vào, lăn lộn khắp mọi nơi.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Có nhiễm trần, có **lăn lóc** mới sương chiều gió, có kim mã ngọc đàn, có đai cân rục rờ, có lẩn lướt tranh đua, có ích kỷ hại nhân, có vui vẻ với mùi đĩnh chung lao碌, mới thấy đặng tỏ rõ bước đời gai chông khốn đốn, mới thấy cuộc nhục vinh, buồn vui không mấy chốc, chẳng qua là trả vay vay trả đồng cân, chung cuộc lại thì mỗi trái oan còn nắm, mà cũng vì đó mới thấy đặng đường hạnh đức trau mình, trò đời chẳng qua một giấc huỳnh lương.

*Mới lạ bước trẻ thường sợ khóc,  
Nhờ mẹ thương **lăn lóc** đi theo.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Đã từng **lăn lóc** khắp Đông Dương,  
Gác tía lâu son bước tới thường.*  
(Thơ Thuần Đức).

## LĂN LỘN

**Lăn:** Di chuyển bằng cách quay vòng toàn khối trên bề mặt, nghĩa bóng: Xông vào. **Lộn:** Đảo ngược.

**Lăn lộn** là lăn qua lật lại nhiều lần.

Lăn lộn còn dùng để chỉ lao vào để làm, vật lộn với khó khăn vất vả.

Như: Nằm lăn lộn trên giường, lăn lộn nhiều năm trong nghiệp.

*Càn Khôn đặng rạng danh khắp chốn,  
Chẳng uổng công **lăn lộn** cơ đời.*  
(Nhân Âm Đạo Trường).

*Vận hành mãi trở day **lăn lộn**,  
Soi sáng cùng chốn chốn nơi nơi.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LĂN

**Lăn** là vết dài in hoặc nổi trên bề mặt một vật do tác động nào đó.

Như: Lăn roi, những lăn chớp nháng trên bầu trời, lăn bụi trên tủ kiếng.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: **Lăn** Âm khí ấy là Diêu Trì Cung chứa để tinh vi vạn vật, tỷ như cái Âm quang của phụ nữ có trứng cho loài người.

*Kinh Bạch Ngọc muôn **lăn** điển chiếu,  
Kêu Chơn hồn vịn níu Chơn linh.  
(Kinh Tận Độ).*

*Vết ngút mây xanh Trời tỏ rõ,  
Quét **lăn** bụi đỏ thể phui pha.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Ác lộ rọi tan **lăn** gió bụi,  
Nguyệt lò soi gượng bước công khanh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

## LĂN MƯA ĐẠN

**Lăn:** Vết dài in hoặc nổi trên bề mặt một vật do tác động nào đó. **Mưa đạn:** Đạn bắn ra như mưa.

**Lăn mưa đạn** là những đường đạn bay ra như mưa, ý nói đạn bay khắp nơi khó mà tránh khỏi.

Như: Nơi chiến trường ai có phước đức mới tránh khỏi lăn mưa đạn.



*Mua danh cột buộc lặn mưa đạn,  
Chác lợi là phăng mối chỉ sâu.  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## LẶN

1.- **Lặn** là hụp sâu và di chuyển dưới mặt nước.

Như: Lặn một hơi dài là tới bờ, thợ lặn tìm ngọc trai, chiếc tàu lặn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Giá trị của nhơn loại thử trong cảnh khổ của họ tìm, Bàn Đạo không chối là do sự cố gắng miệt mài của họ, đã đo được bước đường tấn hoá, họ đạt đến thời đại văn minh, thời kỳ nguyên tử lực, họ bay lên Trời được, **lặn** xuống nước được, họ có thể tiêu diệt trái địa cầu này được.

*Ao rộng lớn chứa đầy huyết phẫn,  
Xô người vào, lợi lặn nhờm thay!  
(Kinh Sám Hối).*

2.- **Lặn**, nghĩa rộng là khuất đi, biến đi. Như: Trăng lặn, lặn mất tiêu, mặt trời lặn khuất núi, thổ lặn ác tà.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nỗi đau thương bề ẩm lạnh, nào tiếng khóc đến câu cười, co duỗi duỗi co, dờ bước đến cảnh sâu, thì thấy chẳng lạ chi hơn là mờ hoang cỏ loạn, đồng trống sương gieo, thổ **lặn** ác tà, khách trần nào ai lánh khỏi.

*Rừng chiều ác lặn con trăng ló,  
Chậm rãi đường về bước trở thu.  
(Đạo Sử).*

*Nguyệt tà bóng lặn ngã Tây hiên,  
Hỏi có gì đâu chịu nỗi phiền.  
(Đạo Sử).*

## LẶN HỤP

**Lặn:** Lội xuống dưới mặt nước sâu. **Hụp:** Tụ làm cho chìm hẳn đầu xuống dưới mặt nước.

**Lặn hụp**, như chữ “*Lặn ngụp*”, là ngoi lên hụp xuống dưới nước sâu để tắm sông, hoặc vì không biết lội.

Lặn hụp còn có nghĩa là làm ăn chật vật, lúc được lúc không, lúc lên lúc xuống.

Thánh giáo Nhân Âm Đạo Trường có dạy: Cũng nơi Thiên tai, ách nước, nhưng rất đau lòng dòm thấy muôn ngàn nhơn loại **lặn hụp** chơi với nơi vực thẳm hang sâu kia, mà con thuyền Bát Nhã cũng còn sóng dập gió dồi, linh đình trên biển khổ sông mê, khó vớt người bị đắm.

*Thầy cũng buồn lòng mà thấy bầy con lao nhao ló nhỏ  
lặn hụp chìm đắm giữa cõi hư sanh này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LẶN LỘI

**Lặn:** Hụp xuống nước, nghĩa rộng khuất đi, biến đi. **Lội:** Đi dưới nước.

**Lặn lội** là làm việc vất vả nơi ruộng đồng sông nước.

Lặn lội còn dùng để chỉ vượt khoảng đường xa, khó khăn vất vả.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sanh ra như cây bá cây tùng, những cây danh mộc, hoặc kỳ hoa dị thảo mới thật có ích trên thế gian, dù ở chốn non cao rừng thẳm cũng có kẻ **lặn lội** đi tìm, chớ giống cỏ chạ lan mọc bên đường, ví có bị bước tục vầy bừa cũng không ai màng ngó tới.

*Cõi trần tục hỡi ai còn lặn lội,  
Kíp quày đầu trở lại bến xưa.  
(Giác Mê Khải Ngộ).*

## LẶN SUỐI TRÈO NON

**Lặn suối:** Lặn lội qua dòng suối, ý chỉ đi xa xôi vất vả. **Trèo non:** leo trèo qua non, ý chỉ đường đi thăm thẳm, gian nan.

**Lặn suối trèo non** là lặn lội qua suối, leo trèo lên non, một thành ngữ dùng để diễn tả đường đi xa xôi, gặp cảnh gian nan vất vả.

*Đâu màng lặn suối với trèo non,  
Nguyệt rạng trời thu nửa phiến tròn.  
(Thơ Cao Liên Tử).*

## LĂNG ĐIỆN

陵 殿

**Lăng:** Mộ mả người quyền quý chết, chỉ mộ mả vua, hay các quan đại thần. **Điện:** Cung điện.

**Lăng điện** là nơi điện thờ vua đã mất và nơi chôn cất nhà vua.

*Lăng điện phá hoại, Văn miếu bỏ hoang,  
Trí quân lánh mặt, hồn nước điêu tàn.  
(Ngụ Đòì).*

## LĂNG LÍU

**Lăng líu** dùng để chỉ tiếng nói hay giọng hát có nhiều âm thanh cao và trong lẫn vào nhau nghe vui tai.

Lăng líu đồng nghĩa với “Líu lo”.

Như: Chim trên cành lẳng lúu hót vang, giọng em bé lẳng lúu suốt ngày.

*Đầu gành lẳng lúu chim ca hát,  
Kẹt núi ro re suối học đờn.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Ác lố vàng đông ánh rọi làu,  
Chim cành lẳng lúu giọng thanh tao.*

(Thơ Cao Liên Tử).

## LẮNG LOÀN

**Lẳng:** Xúc phạm đến. **Loàn:** Chống cự lại, làm loạn, làm rối trật tự.

**Lẳng loạn**, do chữ “*Lẳng loạn* 凌亂”, là không chịu phục tùng ai, chống cự lại một cách hỗn xược.

Như: Dâu lẳng loạn với mẹ chồng, thói lẳng loạn.

*Dâu chồng sanh thói lẳng loạn,  
Thay đen đổi trắng làm đàng mây mưa.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Người làm phước có khi mắc nạn,  
Kẻ lẳng loạn đặng mạng giàu sang.*

(Kinh Sám Hối).

## LẮNG MIẾU

陵廟

**Lẳng:** Mồ mả của vua chúa. **Miếu:** Nơi thờ Thần, hoặc chỉ Tông miếu là nơi thờ các đấng tiên nhân của vua.

**Lẳng miếu** nơi chôn vua, hoặc chỉ nơi chôn và thờ người chết.

Như: Lãng miếu các vị vua nhà Nguyễn.

*Rước voi phá mã đào **lãng miếu**,  
Thả rắn xua ong nhiều điện tà.  
(Đạo Sử).*

## LĂNG XĂNG

**Lăng xăng** là quán quít, chộn rộn. Lăng xăng còn có nghĩa làm ra vẻ bận rộn, vội vã.

Như: Làm điệu bộ lăng xăng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Trò đời **lăng xăng**, cõi thế biết bao người chìm đắm vào biển khổ, mang nặng xác phàm, miếng đỉnh chung, mỗi danh lợi, giành giật phân chia, mà chẳng kể đạo lý, luân thường, khiến cho mỗi Đạo quý báu ngàn năm, đã thành nấc thang để dắt người xuống hang sâu vực thẳm.

*Gông kèm khảo kẹp **lăng xăng**,  
Hành cho đáng kiếp tội căn đã làm.  
(Kinh Sám Hối).*

*Nực cười kẻ đại **lăng xăng** múa,  
Thánh đức đành đem đổi hận sầu.  
(Lý Giáo Tông).*

*Vòng cương toả buộc ràng danh lợi,  
Chốn hý trường lui tới **lăng xăng**.  
(Đại Đạo Truy Nguyễn).*

## LẮNG

**Lắng** là để yên cho cạn, bã chìm xuống đáy.

Như: Đánh phèn để lắng nước, để cho bột lắng rồi hãy chắt bỏ nước.

*Bồn tâm Thầy ngự người trau hạnh,  
Nguyên lý đạo khai nước lắng phèn.  
(Thơ Huệ Phong).*

**2.- Lắng**, nghĩa bóng là để tai mà nghe.

Như: Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha, lắng nghe tiếng gào thét của sóng biển.

*Rừng tòng tìm đến lánh cay chua,  
Đêm lặng lắng nghe tiếng khánh chùa.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LÀNG XANH

**Lăng**: Ruồi, vật nhỏ bay đậu thức ăn, hay chỗ dơ bẩn. **Xanh**: Màu xanh.

**Lăng xanh**, như chữ “*Thương nhặng 蒼蠅*”, là ruồi xanh, một loại côn trùng bay nhanh, thường có tiếng vang dậy nơi chúng bu đậu, nơi chỗ sinh lây hôi thúi.

Trong Kinh Thi có câu: *Thương nhặng chi thanh 蒼蠅之聲*, nghĩa là tiếng con ruồi xanh, dùng để ví với kẻ tiểu nhân, ty tiện, có tánh tham lam, nhỏ mọn.

*Lăng xanh ưa hửi mùi đồng,  
Ham thân nô lệ mến vòng tôi con.  
(Ngụ Đòì).*

## LÀNG LẶNG

**Lặng**: Ở trạng thái yên tĩnh, không động.

**Lặng lặng** là một cách lặng lẽ, không nói một tiếng, không một tiếng động.

Như: Thằng bé lẳng lạng mà bước ra khỏi phòng, vợ tôi cứ ngồi lẳng lạng suy nghĩ.

*Dâu ngọc nát châu chìm cũng gắng,  
Tổ Đình đang lẳng lạng chờ mong.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## LẶNG

**Lặng** là ở trạng thái yên, tĩnh, không động, như biển lặng, gió lặng, đêm lặng, nín lặng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Có vì chúng sanh mà khổ tâm hành đạo, có khó nhọc, có dãi dầu sương mơi nắng xé, mà quên bậc phẩm vô vị ở cõi trần này, có vầy vãi nẻo gai chông lằn theo bước đường hạnh đức, mới có ngày vui vẻ bất tận, mới có buổi an hưởng địa vị thiêng liêng, tránh điều phiền não, thoát đoạ luân hồi, mới có lúc rảnh nợ phong trần, nhàn xem sự thế, non cao suối **lặng**, động mát rừng thanh, là chỗ con lấy đạo đức làm thang để bước lên cho cùng tốt.

*Công khanh xạ xạ cũng vai tuồng,  
Đêm lặng rừng thiền lóng tiếng chuông.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Còn am tự, còn chùa mây,  
Mà chàng đâu vắng, chốn này lặng trang.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LẶNG LẼ

**Lặng**: Ở trạng thái yên tĩnh, không động.

**Lặng lẽ** là không có tiếng động, hoặc còn dùng để chỉ không lên tiếng.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Bản tánh của Đạo là hư không **lặng lẽ**,

xem chẳng thấy, lóng chẳng nghe, rờ chẳng đụng, không thể dùng lời nói mà diễn được, hoặc đem sự vật mà so sánh. Đạo hoá sanh trời đất, lưu hành trong vũ trụ, tàng ẩn trong muôn vật, cho nên vật nào cũng có phần linh diệu bên trong để điều hoà trường dưỡng cho nó.

*Dòng là ánh nguyệt chiếu trong veo,*

**Lặng lẽ** thuyền cô lỗ nhịp chèo.

(Bát Nương Giáng Bút).

*Mãng vui say khách thấy về nhà,*

**Riêng lặng lẽ** mình ta ngòi đấy.

(Tuý Sơn Vân Mộng).

## LẶNG NƯỚC ÊM THUYỀN

**Lặng nước:** Nước chảy êm, không xao động. **Êm thuyền:** Thuyền đi êm ả.

**Lặng nước êm thuyền** là nước sông chảy một cách yên lặng, thuyền lướt đi êm ả, ý muốn ví với công việc được êm xuôi, trôi chảy.

*May gặp cơn lặng nước êm thuyền,*

*Mình dễ thế giao nguyên cùng thực nữ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LẶNG TRANG

**Lặng:** Ở vào tình trạng yên tĩnh, không nói năng, cử động gì.

**Trang:** Nghiêm trang.

**Lặng trang** là im lặng và trang nghiêm.

Lặng trang còn có nghĩa là im phăng phắc, không có một tiếng động nhỏ, tức im lặng hoàn toàn.



*Còn am tự, còn chùa mây,  
Mà chàng đâu vắng, chốn này **lặng trang**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LẮT LẼO

**Lắt lẻo** là ở trạng thái đung đưa trên cao hoặc dưới nước, do không được cố định chắc vào điểm tựa.

Thí dụ: Con thuyền lắt lẻo, cầu tre lắt lẻo, ngòi lắt lẻo ở trên ngọn cây.

*Biển mê **lắt lẻo** con thuyền,  
Chở che khách tục, cửu tuyền ngăn sông.*  
(Tam Nương Giáng Bút).  
*Giữa biển khơi **lắt lẻo** chiếc thuyền con,  
Cơn sóng gió liệu cho còn hay để mất.*  
(Nhàn Âm Đạo Trường).

## LẮC KHẮC

**Lắc lắc**, như chữ “*Lắc các*”, tỏ ra thiếu lễ độ, vô lễ, hoặc chỉ người có tính tình không bình thường, có dấu hiệu khật khùng.

Như: Anh ấy có tính lắc lắc, gặp thằng lắc lắc đó hơi sức đâu chấp nhứt.

*Bần Đạo cũng là còn giữ tậ,  
Quen ba lơn **lắc lắc** gheo đời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẤY

1.- **Lấy** là cầm, nắm trong tay cái đã sẵn có và đem để ở đâu đó. Như: Lấy tiền trong ví, lấy bút viết thư.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy hai Ngài Hộ Pháp và Thượng Phẩm có câu: Nội trưa này phải cắm một cây viết vào đầu cơ, **lấy** một miếng giấy lớn vào Điện phò loan cho Lão vẽ.

*Hòn ngọc khó đem trau Thánh chất,  
Cân vàng khôn **lấy** nện chày kinh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trần tục là nơi lo **lấy** cửa,  
Cảnh Tiên là chốn hưởng vinh sang.*  
(Đạo Sử).

**2.- Lấy** là dùng cái vốn có hoặc có thể có ở đâu đó để xử dụng. Như: Lấy tài liệu để viết bài, lấy ý kiến, lấy ý riêng phán đoán, lấy chữ ký.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy dặn các con một điều, nhứt nhứt đều đợi lệnh Thầy, chẳng nên **lấy** tứ riêng mà phán đoán chi hết.

*Lánh đường trần tục đến non Tiên,  
**Lấy** nước nhành dương tưới lửa phiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Lấy** là tự mình, chính mình hành động do chủ thể tự làm bằng sức lực khả năng của riêng mình. Như: Tôi làm lấy, giữ gìn lấy mình, tự lo lấy, dặn lấy mình.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậy thì các con phải hết lòng hết sức mà gìn giữ **lấy** mình, đã chẳng phải giữ mình các con mà thôi, lại còn gìn giữ cả môn đệ Thầy nữa.

*Mình dặn **lấy** mình, mình lại biết,  
Mặc ai chung hưởng phận cao sang.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thường kính **lấy** thân thì kính kẻ,  
Chẳng ưa nhiều khóc với nhiều cười.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LẤY KHẢO TRỪ CÔNG

**Lấy khảo:** Lấy sự khảo đảo. **Trừ công:** Trừ bớt đi công quả.

**Lấy khảo trừ công** có nghĩa là thay vì có tội trong kiếp sống trước mà bị khảo đảo cho đau đớn khổ sở ở kiếp sống này, nhưng vì lòng thương, Đức Chí Tôn hay các Đấng thiêng liêng chỉ lấy bớt công quả để trừ tội mà thôi.

Trong trường hợp này “Lấy khảo trừ công” đồng nghĩa: “Lấy công chuộc tội”, hay “Tương công chiết tội”.

*Thầy lại thương con nên đã lấm phen **lấy khảo trừ công** cho con trở lại phẩm cũ...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LẤY NGAO LƯỜNG BIỂN

**Lấy:** Dùng. **Ngao:** Hến, loài sống ở bãi cát ven biển. **Lường:** Đoang chặt lỏng bằng vật đưng. **Biển:** Bể.

**Lấy ngao lường biển** là dùng vỏ con ngao để đo lường nước biển.

Như ta biết, vỏ ngao nhỏ, chứa rất ít nước mà nước biển thì mênh mông không bao giờ lường hết được.

Lấy ngao lường biển ý nói làm cái việc mất thời giờ, thất công vô ích.

*Đạo Trời khó dễ lường đo,  
**Lấy ngao lường biển** để cho mẫn ngày.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LẤY THÚNG ÚP VOI

**Lấy thúng:** Xử dụng cái thúng. **Úp voi:** Đậy hoặc che khuất con voi.

**Lấy thúng úp voi** là một câu tục ngữ ví như lấy vật nhỏ mà che đậy vật lớn thì không thể nào kín được, ý nói hành động cố che đậy, bưng bít một cách vô ích, vì việc đã quá lộ liễu.

*Làm bên gái mẹ cha nghi bụng,  
Sợ khó bề **lấy thúng úp voi**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẤY

**Lấy** là dối, hờn dối. Như: Giận lấy, nói lấy.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Chí Tôn có lời dạy: Các con có trách nhiệm thấp đuốc dẫn đường cho kẻ u ám, nếu **lấy** mà tắt đuốc thì còn dẫn ai nữa. Các con hiểu chăng?

*Cha chẳng phép để lòng hờn giận,  
Mà **lấy** đương bỏ lẩn con hư.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẤY LỪNG

**Lừng**: Chỉ tiếng tăm vang xa, ai cũng biết đến.

**1.- Lấy lừng** dùng để chỉ mùi thơm hoặc mùi hôi thúi xông lên nồng nặc.

Như: Trong phòng mùi nước hoa lấy lừng, chiến trường lấy lừng mùi thuốc súng.

*Ao rộng sâu chứa đầy giòi tửa,  
Hơi tanh hôi thường bừa **lấy lừng**.*  
(Kinh Sám hối).

**2. Lấy lừng**, như chữ “*Lừng lấy*”, là nói tiếng tăm (xấu hoặc tốt) vang lên khắp mọi nơi, ai nấy đều biết.

Như: Thi kỳ này cô ấy lấy lòng tên tuổi, tiếng xấu xa lấy lòng khắp thôn xóm.

*Kìa những gái lấy lòng hạnh xấu,  
Bỏ vạc đồng đốt nấu thảm kinh.*  
(Kinh Sám Hối).

*Chí nam nhi dầu đặt lấy lòng,  
Cũng nhờ cậy dưới chân nâng bởi vợ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3. Lấy lòng**, còn có nghĩa như chữ “Dữ độ”, hết sức mạnh mẽ, có tác động đáng sợ.

Như: Chí khí anh hùng lấy lòng trong trận chiến.

*Đem chơn chánh phô bày trừ mị,  
Nâng niu cho dân khí lấy lòng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Hễ lấy lòng làm dữ cho vừa,  
Cha mẹ giận không ưa ra để bỏ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÂM BỆNH

Hay “*Lâm bệnh*”.

**Lâm**: Đang lúc, sắp sửa. **Bệnh** (bệnh): Trạng thái cơ thể hoạt động không bình thường.

**Lâm bệnh**, như chữ “*Lâm bệnh* 臨病”, là mắc bệnh.

Như: Anh ấy mấy tháng nay không đi làm được vì lâm bệnh nặng.

*Người người lâm bệnh ngây ngô,  
Chúng ta hiệp lại lấp xô khó gì!*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LÂM CHUNG

臨終

**Lâm:** Đang lúc, sắp sửa. **Chung:** Trọn, chết.

**Lâm chung** là sắp chết, gần chết.

Khi rước di hài cụ Cường Để, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thê thảm thay! Trước nửa giờ **lâm chung**, Ngài còn rón ngời dậy nhấn cùng tất cả Thanh Niên Việt Nam hãy cương quyết phục cường cứu quốc, rồi Ngài nằm thiêm thiếp.

*Hồi trống Lôi Âm vội điểm thùng,  
Báo tin rằng chị sớm **lâm chung**.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

*Hạc nội reo vang thấu chín trùng,  
Mừng Ngài Báo Pháp buổi **lâm chung**.*

(Thơ Thiện Tâm).

## LÂM DÂM

**Lâm dâm**, như chữ “*Lâm râm*”, là từ mô phỏng tiếng nói nhỏ, đều đều, nghe không rõ lời.

Lâm dâm (râm) là chỉ đau âm ỉ và kéo dài thành cơn.

Lâm dâm (râm) còn dùng để chỉ mưa nhỏ hạt và kéo dài, không thành cơn.

*Lòng sở vọng **lâm dâm** tụng niệm,  
Xin giải nạn Nam Thiệm Bộ Châu.*

(Xưng Tụng Công Đức).

## LÂM HƯƠNG THANH

林香清

**Lâm Hương Thanh** tức Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh, tên là Lâm Ngọc Thanh, sinh năm Giáp Tuất (1874) tại làng Trung Tín, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Lâm Ngọc Thanh kết hôn với ông huyện Huỳnh Ngọc Xây, nên người đương thời gọi bà Huyện Xây. Bà là một nghiệp chủ giàu có, tiếng tăm tại Vũng Liêm.

Sau đó, ông huyện Xây chết, bà gá nghĩa với ông Nguyễn Ngọc Thơ là một vị huyện hàm, cũng là một nghiệp chủ lớn ở Sài Gòn. Hai ông bà đều quy y theo Phật, thọ giáo với Hoà Thượng Như Nhãn tại chùa Giác Hải, ở Phú Lâm Chợ Lớn.

Khi Đức Chí Tôn giáng cơ khai nền Đại Đạo, bà Lâm Ngọc Thanh được độ nhập môn vào đạo ngày 6 tháng 6 năm Bính Dần (ĐI. 16-7-1926). Từ đó, bà thường xuất tiền bạc giúp đỡ cho Đạo trong buổi sơ khai để có điều kiện hoằng dương mỗi đạo Trời.

Nhờ hai ông bà Lâm Ngọc Thanh, nên Hoà Thượng Như Nhãn bằng lòng hiến ngôi chùa Từ Lâm Tự ở Gò Kén, Tây Ninh cho đạo Cao Đài để làm Thánh Thất tạm.

Bà Lâm Ngọc Thanh trong đàn cơ ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần (ĐI. 19-11-1926) được Thiên phong Nữ Giáo Sư, Thánh danh là Hương Thanh. Sau đó trong đàn cơ phong Thánh nữ phái lần thứ I ngày 14 tháng 1 năm Đinh Mão (ĐI. 15-2-1927), Đức Chí Tôn giáng cơ thăng lên phẩm Nữ Phối Sư, cầm đầu Nữ phái.

Sau khi Hoà Thượng Như Nhãn đòi chùa Từ Lâm lại, hai ông bà Lâm Hương Thanh cho Hội Thánh mượn số tiền 25.000 đồng để mua thửa đất rừng, rồi khai phá, cất Toà Thánh tạm bằng cây ván.

Ngày mùng 9 tháng 3 năm Kỷ Ty (Đl. 16- 4-1929), bà được thăng lên Nữ Chánh Phối Sư, làm Chưởng Quán Nữ Phái.

Bà có công trong việc thay mặt Hội Thánh giao thiệp với chánh quyền Pháp. Những thánh thất nào trước đây bị chánh quyền áp chế đóng cửa, bà liên hệ với chánh quyền đều được mở cửa lại.

Bà quy vị tại quê nhà ở Vũng Liêm vào ngày mùng 8 tháng 4 năm Đinh Sửu (Đl. 17-5-1937), hưởng thọ 64 tuổi. Sau đó trong đàn cơ ngày 25 tháng 4 năm Đinh Sửu (Đl. 3-6-1937) bà được Đức Chí Tôn ân tứ lên phẩm Nữ Đầu Sư.

Về sau Hội Thánh di hài cốt của bà từ Vũng Liêm về Tây Ninh, đặt vào bửu tháp Nữ Đầu Sư xây ở phía Tây Lang Toà Thánh, và tạc tượng của bà ở mặt tiền Đền Thánh, phía Lòì Âm Cổ Đài để nhơn sanh chiêm ngưỡng một bậc đại công với nền Đạo.

*Phối Sư chánh vị, Lâm Hương Thanh,  
Hộ Pháp truy phong phẩm trọn lành.  
(Thơ Huệ Phong).*

## LÂM LY

淋漓

**Lâm:** Rải nước lên trên. **Ly:** Nước Thấm vào đất.

**Lâm ly** là thấm dần, nước chảy có giọt xuống.

Như: Giọt nước mắt chảy lâm ly.

Lâm ly còn dùng để chỉ thấm thía, buồn thảm, gây thương cảm. Như: Tiếng khóc nghe lâm ly não nuột.

*Thương đồng chủng lâm ly giọt ngọc,  
Luống vì đời phải nhọc thân mai.  
(Bát Nương Giáng Bút).*



## LÂM NÀN

**Lâm:** Đang lúc. **Nàn** (nạn): Tai nạn.

**Lâm nàn**, như chữ “*Lâm nạn* 臨難”, là gặp tai nạn.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con ôi! Các con sầu một, Thầy đây lại thương mười. Thương thương ghét ghét, các con đừng biết, trong khi các con **lâm nàn** tai ách, các con vì Đạo mà phải buộc ràng tay chân trong quan lại.

*Trên thương dưới xét xem kẻ nhỏ,  
Lúc lâm nàn chớ bỏ tránh xa.  
(Kinh Sám Hối).*

## LÂM NGUY

臨危

**Lâm:** Đang lúc. **Nguy:** Hiểm nguy.

**Lâm nguy** nghĩa là đang lúc nguy hiểm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Phải vui xuân với ý nghĩa thanh bai trong tinh thần đạo đức và trong mặc tưởng hướng về tổ quốc đang **lâm nguy** và hơn sanh đang quần quai khổ đau khắp trên đất nước.

*Lâm nguy nguyện vái làm lành,  
Tai qua rồi lại dạ đành phụ vong.  
(Kinh Sám Hối).*

*Chẳng vì gót ngọc phân vân,  
Mảng lo cho kẻ thế trần lâm nguy.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## LÂM PHÀM

臨凡

**Lâm:** Đang xuống. **Phàm:** Cõi phàm tục.

**Lâm phàm** là xuống phàm gian, ý nói việc các Đấng Thiêng liêng nơi thượng giới lãnh nhiệm vụ xuống cõi phàm (thế gian) để cứu giúp chúng sanh.

Như: Các Đấng lâm phàm để cứu dân độ thế.

*Mấy kiếp **lâm phàm** mấy kiếp xong,  
Vẹn lời nguyện ước dựng thành công.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Cơ Thánh **lâm phàm** từ giải thế,  
Đức Ngài trị loạn chuyển Kim tiên.*  
(Thơ Huệ Phong).

## LÂM TOÀN

**Lâm:** Rừng. **Toàn** (tuyền): Suối.

**Lâm toàn**, như chữ “*lâm tuyền* 林泉”, là rừng cây và khe suối, là nơi tĩnh mịch, thanh cao, dành làm nơi ẩn dật.

Như: vui thú lâm toàn.

Xem: Lâm tuyền.

*Lợi danh chung đỉnh nhọn nhàn,  
Rốt cuộc tâm chốn **lâm toàn** lo tu.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## LÂM TUYỀN

林泉

**Lâm:** Rừng. **Tuyền:** Còn đọc “Toàn”, là suối.

**Lâm tuyền** là rừng cây và khe suối, chỗ thanh nhàn của bậc trốn đời, nơi trú ngụ của những kẻ ẩn dật, lánh nơi phồn hoa, thành thị.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu không gặp thời thì chịu mai một, sống đời ẩn dật, vui thú **lâm tuyền** bạn với gió trăng, thi gan cùng tuế nguyệt, chớ không màng đến danh lợi đen tối.

*Vun trồng cõi Đạo, lấy chí trượng phu,  
Trẩy sạch **lâm tuyền**, dựng toà Thánh Tổ.*  
(Văn Tế Thượng Phẩm).

## LẦM

**Lầm** là bị dính dơ vì bùn, đất hay các loại vật gây nhơ bẩn như lọ nồi, dầu nhớt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tỷ như hạng gái kia đi ra đường mà có một bệt lọ **lầm** trên mặt thì nó đã dị hợm khó coi rồi.

*Ngôi Tiên đã **lầm** gót phàm,  
Kẻ chẵn dân lại ra làm con buôn.*  
(Ngụ Đời).  
*Đừng cho nhiễm **lầm** thân thực nữ,  
Chốn phòng the cứ xử rèm là.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## LẦM

**Lầm** là làm sai, sai lầm, nghĩ không đúng, lẫn lộn. Như: Hành động lầm, nghe lầm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Sự chết, thường thể gian gọi chết là hết, là vì dốt không biết đạo nên tưởng **lầm**.

*Ngọc sáng non Côn đà gặp nẻo,  
Lối mòn động Bích chớ **lầm** đường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Cao niên biết tuyển hiền đáng mặt,  
Khỏi **lầm** mưu kẻ giặc phong tình.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LẦM ĐÀNG

**Lầm:** Nhận thức không đúng, do sơ ý hay không biết. **Đàng** (đường): Nẻo, con lộ.

**Lầm đàng**, như chữ “*Lầm đường*”, là đi sai đường, hoặc vì lầm lạc mà đi vào con đường sai trái, tội lỗi. Như: Lầm đàng lạc nẻo.

Xem: **Lầm đường**.

*Sĩ mê hoạn lộ sĩ **lầm đàng**,  
Cái bóng dáng đời há phải quan.*  
(Đạo Sử).

## LẦM ĐƯỜNG

**Lầm:** Nhận thức không đúng, do sơ ý hay không biết. **Đường:** Nẻo, con lộ.

**Lầm đường** là lạc đường, đi không đúng đường.

Lầm đường là vì lầm lạc mà đi vào con đường sai trái, tội lỗi.

*Ngọc sáng non Côn đà gặp nẻo,  
Lối mòn động Bích chớ **lầm đường**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Thảm cho con dại **lầm đường**,  
Nay Thầy mở Đạo, bướm trương rước về.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## LÀM ĐƯỜNG LẠC NẸO

**Làm đường:** Đi vào con đường sai lầm. **Lạc nẻo:** Lạc bước vào nẻo khác.

**Làm đường lạc nẻo** là đi vào con đường lầm lạc, tức là đi vào nẻo đường đầy lỗi lầm do đã không nhận ra sự thật, lẽ phải.

Nói về đức chí thành, Đức Thượng Sanh có dạy: Người hành Đạo mà thiếu chí thành cũng chẳng khác chi người băng rừng lúc ban đêm mà trong tay không có ngọn đuốc để chỉ đường dẫn hướng, vì chí thành là căn bản của con người thuần túy. Có cái căn bản đó, người ta mới mong trau dồi hạnh đức chí quyết tự giác nhi giác tha, không thể **làm đường lạc nẻo**.

*Làm đường lạc nẻo, bởi vô minh,  
Gây tạo oan gia, lấm tội tình.  
(Thơ Thiên Vân).*

## LÀM LẠC

**Lầm:** Lầm sai, nghĩ không đúng. **Lạc:** Lầm.

**Làm lạc** là phạm lỗi lầm do không nhận ra lẽ phải. Làm lạc cũng có nghĩa là làm đường lạc nẻo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy đã chỉ rõ hai nẻo Tà Chánh, sang hèn rồi, vậy Thầy cũng chỉ phương hướng cho các con đi cho khỏi **lầm lạc**.

Xem: **Làm đường lạc nẻo**.

*Thiệt thiệt hư hư thế lộn hoài,  
Từ xưa **lầm lạc** để ai hay.  
(Đạo Sử).*

## LÀM LỖI

**Lầm:** Làm sai, nghĩ không đúng. **Lỗi:** Sai lầm, tội.

**Lầm lỗi,** như chữ “*Lỗi lầm*” là làm điều sai lầm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Trần là cõi khổ để đoạ bậc Thánh Tiên có **lầm lỗi**. Ấy là cảnh sàu để trả xong quả, hoặc về ngôi cũ, hoặc trả không xong quả phải mất cả chơn linh là luân hồi.

Xem: **Lỗi lầm.**

*Trai trung hiếu sửa trau ba mối,  
Đừng buông lung **lầm lỗi** năm hằng.*

(Kinh Sám Hối).

*Từ bỏ lằn hồi **lầm lỗi** trước,  
Tự nhiên bề khổ lánh xa vờ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LÀM LỠ

**Lầm:** Làm sai, nghĩ không đúng. **Lỡ:** Do sơ suất làm xảy ra điều không hay, phải lầy làm tiếc, làm ân hận.

**Lầm lỡ** là phạm điều sai lầm do thiếu thận trọng.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Lý Đại Tiên có đoạn: Cây trường tráng mộc, tục gọi là cây trai dầu để trăm ngàn năm đem ra dùng thì nó vẫn còn tươi như khi mới đốn. Người Thổ như gốc con cái nhà Tần, biết Đạo Phật, chẳng biết Đạo Nho, một phen **lầm lỡ** phải đoạ muôn đời.

*Dầu **lầm lỡ** phạm anh ở sai,  
Cứ chơn thành đừng ngại thọ tội hình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LÀM LŨI

**Làm lũi** là cúi đầu, hay cắm cúi trong im lặng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đưa thì mê tài, đưa thì ham cận sắc, đưa bị biếm vào lối lợi quyền, đưa bị xô vào nơi thất đức. Mỗi đưa mỗi nẻo, đều quảng sạch chất thiêng liêng, **làm lũi** đưa tay theo mấy mươi động.

Như: Nó làm lũi đi, không thềm ngó lại.

*Làm lũi ai đi mình cũng bước,  
Mau chơn tới trước chừa chi cao.*

(Đạo Sử).

*Hít vào thì ngậy cuồng mê muội,  
Mất trí khôn làm lũi đường tà.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LÀM MÊ

**Làm**: Nhận thức cái đó ra cái kia, do sơ ý hay không biết. **Mê**: Say sưa, mãi đắm theo việc gì.

**Làm mê**, như chữ “*Mê làm*”, là mê muội và làm lạc. tức phạm lỗi lầm do sự mê muội, không nhận ra được lẽ phải, trái, chánh tà.

*Tức thì bờ giác cận kề,  
Tức nhiên nghiệp chướng làm mê chẳng còn.*

(Thơ Hộ Pháp).

## LÀM TƯỜNG

**Làm**: Do sơ ý hay không biết mà nhận thức sai. **Tường**: Nghĩ và tin chắc.

**Làm tường** là tưởng, nghĩ một cách sai lầm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Trong các con có nhiều đưa

**lầm tưởng**, hễ vào Đạo thì phải phé hết nhơn sự, nên chúng nó ngày đêm mơ tưởng có một điều rất thấp thỏi là vào một chỗ u nhàn mà ẩn thân luyện đạo.

*Chớ **lầm tưởng** trong hang vắng tiếng,  
Mà dễ duôi sanh biến lãng loạn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Thấy đi ngang mắt chẳng dám nhìn,  
Sợ **lầm tưởng** bù nhìn ghê gớm mắt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẦM THAN

**Lầm**: Bùn hay bụi cuộn lên làm đục, làm bẩn. **Than**: Than nóng.

**Lầm than**, như chữ “*Đồ thán* 塗炭”, là bùn và than nóng, chỉ cảnh bùn lầy than lửa để nói lên nỗi cơ cực, vất vả của người dân trong nước.

Trong Kinh Thư có câu: *Hữu hạ hôn đức, dân truy đồ thán* 有夏昏德, 民墜塗炭, nghĩa là nhà Hữu Hạ đức tối tăm, khiến dân phải rơi vào cảnh bùn than.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Vì vậy mà người hành chánh dầu có tài mà thiếu phần đạo đức thì nước cũng loạn lạc, dân cũng **lầm than**.

*Trị theo đời mà dân chúng vẫn **lầm than**,  
Đó là diu chúng đến con đàng tự diệt.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).

*Đời còn lãm lúc **lầm than**,  
Đạo thì lãm lúc hân hoan tinh thần.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*An vui sao đặng buổi **lầm than**,  
Nhìn thấy nhơn sanh luy ứa tràn.*  
(Thơ Tiếp Đạo).



## LẦM ĐẪM

**Lầm đẫm**, như chữ “*Lầm chẫm*”, là đi chưa vững, đi bước ngán và không đều.

Như: Thằng bé bắt đầu đi lầm đẫm.

Lầm đẫm còn cùng nghĩa với chữ “*Lầm rẫm*”, là thấm thoát, chẳng mấy chốc. Như: Lầm đẫm mà mình học đã được hai năm rồi.

*Như mỗi góì chân đi lầm đẫm,  
Dâu chuyển gân chẫm hẫm đất diu.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*Chùng đến lúc biết đi lầm đẫm,  
Có tập đi đừng nắm mạnh tay chơn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẪM LIỆT

凜冽

**LẪm**: Lạnh lẽo, run sợ. **Liệt**: Mạnh, hung dữ.

**LẪm liệt** nghĩa đen là rất lạnh, nghĩa bóng chỉ người có dáng bộ oai nghiêm, khiến người khác phải sợ sệt mà kính trọng. Như: Oai phong lẪm liệt.

Xem: Oai phong lẪm liệt.

*Khói toả chập chờn gương khí phách,  
Tượng thờ lẪm liệt nét dung nhan.*  
(Thơ Hoài Tân).

## LẬM

**Lậm** là tích lũy lâu ngày dần dần thành thói quen, hoặc nặng thêm.

Như: Bệnh lâu ngày đã lậm vào tạng phủ, uống hoài coi chừng lậm thuốc.

*Huệ phong nguyệt nhập vào nhung thắm,  
Điệu phong ba đã lậm màu trần.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

*Bình trầm kha lâu ngày đã lậm,  
Thuốc tiên hoàn gọi tẩm cũng trơ trơ.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LÂN

1.- Lân 鄰 là láng giềng, gần.

Như: Nhất cận lân, nhị cận thân, lân cận, lân gia, kết chặt tình lân bang.

*Nỗi nhà, nỗi bếp, nỗi lân,  
Nỗi trong thân tộc, nỗi gần, nỗi xa.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Nhà tranh xiêu sập cùng lân áp,  
Tường gạch vỡ tan khắp phố phường.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

2.- Lân 憐 cũng đọc là “Liên” có nghĩa là thương xót, thương tiếc.

Như: Lân ái, lân mẫn, lân tuất 憐恤 (thương xót).

*Em mới để dạ lo lường, cả lòng lân ái đến đó.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

3.- Lân 麟 còn dùng để chỉ giống thú thuộc về loại tứ linh, mình hươu chân ngựa, đầu có sừng. Tục truyền khi có lân xuất hiện thì có thánh chúa ra đời.

*Kìa lông non Kỳ reo tiếng phụng,  
Này xem nước Lỗ biến hình lân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LÂN ÁI

憐愛

Hay “*Liên ái*”.

**Lân** (liên): Thương hại, thương tiếc. **Ái**: Yêu, thương.

**Lân** (liên) **ái** là thương xót, thương tiếc.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo dẫn lời Đức Chí Tôn có đoạn: Các con đừng thăm tính rằng nên cầu Thầy cùng chư Phật Thánh Tiên mà nghe Thánh giáo dạy bảo cho rõ Thiên Cơ, ấy là ở trong đó, có một cái lẽ Đại hại ẩn vi, nó diu dắt các con đi sai đường, lạc ngõ. Có phải vậy không các con? Vì cơ bút là cơ quan rất tối cao, tối trọng. Và lại cơ bút là cơ vận chuyển, theo thời thế mà tấn hoá, diu dắt các con chung hoà như một sợi dây để buộc đàng **liên ái**, đúng với luật thiên nhiên đó thôi.

*Em mới để dạ lo lường, cả lòng **lân ái** đến đó. Em đã chán thấy nhiều tội tình chẳng trọng hệ, song có hồn chịu sâu thăm lạ thường.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LÂN BANG

鄰邦

**Lân**: Láng giềng, gần. **Bang**: Nước.

**Lân bang** là nước ở bên cạnh đất nước mình, tức là nước láng giềng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo xin nghiêng mình chào các nước **lân bang** đã có tình thân hữu cho các vị lãnh

sự Sứ thần đến dự cuộc lễ này, Bàn Đạo xin để lời cảm tạ thâm tình ấy.

*Lân bang ghe thuở nưòng oai võ,  
Dị quốc từng phen xếp giáp mâu.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## LÂN CẬN

鄰近

**Lân:** Ở gần, hàng xóm. **Cận:** Kề nhau, gần.

**Lân cận** là ở gần, ở bên cạnh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Nam nữ bất thân. Hai bên không **lân cận** nhau. Nam theo Nam, Nữ theo Nữ. Cấm cưỡi cọt trượng giỡn với nhau.

*Khi giao hoan có độ có lường,  
Vợ bịnh yếu chớ thường lân cận.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÂN LA

**Lân la** là dần dần làm thân, tức tìm cách quan hệ, tiếp xúc, gần gũi để nhằm mục đích của mình.

Như: Lân la đến làm quen.

Trong Truyện Kiều Nguyễn Du có câu: Sớm đào tối mặn **lân la**, Trước còn trắng gió sau ra đá vàng.

*Tu thì việc thế bỏ qua,  
Tu thì mưa chớ lân la kẻ tà.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## LÂN LÝ

鄰里

**Lân:** Láng giềng, lối xóm. **Lý:** Làng, thôn.

**Lân lý** là người hàng xóm, láng giềng.

Thánh giáo Đức Quan Âm Bồ Tát có câu: Còn gia đình chẳng hoà thì cha con mịch nhau, chồng vợ lìa tan, anh em ly tán. Còn trong **lân lý** chẳng hoà thì dân cư bất mục. Nước chẳng hoà thì sanh ly loạn. Còn cả thế giới bất hoà thì nhơn loại đấu tranh.

*Cùng lân lý, hay thương người thất thủ, hăng ra tay tế  
độ bạc tiền,  
Với mẹ cha, thường để tấc lòng thành, gắng hết sức  
đáp đền ơn nhũ bộ.*

(Văn Tế Thượng Phẩm).

## LÂN MÃN

憐憫

**Lân** (liên): Thương xót, thương tiếc. **Mãn:** Có lòng lạnh, thương người.

**Lân mãn** là có lòng thương xót.

*Quan Thế Âm lân mãn ân cần,  
Vớt lê thứ khổ trần đoạ lạc.*

(Kinh Tận Độ).

## LÂN NGỌC

麟玉

**Lân:** Kỳ lân, loài thú linh thời xưa, rất hiền lành, người ta gọi là

nhân thú. Kỳ là con đực, Lân là con cái. **Ngọc:** Tiếng tôn xưng, chỉ sự quý báu.

**Lân Ngọc** tức là “*Ngọc Kỳ Lân* 玉麒麟”, là một con lân của đạo Cao Đài dùng trong nghi thức tiếp rước Hội Thánh và quan khách ở các địa phương, như lễ đặt viên gạch, lễ an vị hay lễ khánh thành Thánh Thất hoặc Điện Thờ Phật Mẫu ở các địa phương. Còn tại Nội Ô Toà Thánh, nghi thức tiếp rước Hội Thánh và quan khách thì dùng Long Mã.

Ngọc Kỳ Lân, cũng như con “Kỳ lân”, có hình dáng giống như con nai, mình dài, đuôi trâu, vú ngựa, có một sừng trên đầu. Trên lưng Ngọc Kỳ Lân có mang quyển Xuân Thu, do tích Kỳ lân xuất hiện hai lần trong cuộc đời Đức Khổng Tử.

Lần thứ nhất, mẹ Khổng Tử là Bà Nhan Thị còn đang mang thai, nằm mộng thấy con Kỳ lân nhả ra ngọc xích có chữ viết rằng: Con nhà Thuỷ Tinh nối đời suy Châu mà làm vua không ngại. Sau đó sanh ra Khổng Tử, tức là điềm báo: Thánh nhân ra đời.

Lần thứ nhì, Đức Khổng Tử đang viết quyển Xuân Thu, thì nghe tin người thợ săn bắt được Kỳ lân què một chân, Khổng Tử có đến xem rồi bưng mặt khóc. Về nhà Ngài than với học trò: Đạo ta cùng rồi. Ba năm sau đó Ngài mất.

*Nhạc Tần đánh rước âm đồn dập,  
Lân Ngọc múa nghinh điệu nhịp nhàng.  
(Thơ Thiên Vân).*

## LÂN RA ẮT CÓ THÁNH QUÂN

**Lân ra:** Kỳ lân xuất hiện. **Ắt có:** Chắc chắn sẽ có. **Thánh Quân:** Vua Thánh.

**Lân ra ắt có Thánh Quân** có nghĩa là Kỳ lân ra đời thì có Thánh quân xuất hiện.

Người xưa cho rằng kỳ lân là một loài thú linh trong bốn loài: Long, lân, quy, phụng.

Kỳ lân rất quý hiếm, nên khi xuất hiện thì có điềm vua Thánh ra đời.

Khi Khổng Tử sắp ra đời thì có kỳ lân xuất hiện.

**Lân ra ắt có Thánh quân ra,**  
**Nhiều góm vòng Nam hiệp một nhà.**  
(Đạo Sử).

## LÂN TUẤT THƯƠNG SANH

Hay “*Lân tuất thương sinh*”.

**Lân tuất:** Đồng nghĩa với “*Lân mẫn* 憐憫”, là thương xót.  
**Thương sanh** (sinh): Dân chúng nghèo khổ.

**Lân tuất thương sanh**, như chữ “*Lân tuất thương sinh* 憐恤蒼生”, là thương xót những hạng dân chúng nghèo khổ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài là chơn linh Thánh sống trước mắt cả thiên hạ đạt cả Đạo Giáo, Ngài quan sát nơi mặt thể này, Đức Jésus Christ không kém hơn ai trong hàng Giáo Chủ. Ngài để nhứt tâm **lân tuất thương sanh**, yêu ái người thật nồng nàn chơn chất.

**Lân tuất thương sanh** khách đón chờ,  
**Gặp thuyền tế độ cứ hò lơ.**  
(Thơ Huệ Phong).

## LẤN

**Lấn** là mở rộng phạm vi, xâm chiếm phạm vi chỗ khác, việc khác. Như: Lấn bờ cõi, lấn đất, càng nhân nhượng càng lấn tới.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày gai áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chòi tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng dìu người, một mảy không bợn nhớ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng; có đầu lầy của **lấn** nhân, mượn quyền xua đức, kẻ chân thành lánh mặt, đưa tà mị áp vào, rồi cúm nùm mang hơi tà, lại đua nói rằng thờ Chánh giáo. Thầy hỏi: Ai chứng cho?

*Lý diệp chờ xuân nhánh trở bông,  
Thị thành chen **lấn** lại rừng tòng.*

(Đạo Sử).

*Rủi gặp trẻ tranh lời **lấn** lẽ,  
Phải nhớ em bập bẹ nói từ lời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LẤN CHEN

**Lấn:** Xâm phạm, hay chen qua chỗ khác, việc khác, vượt quá.

**Chen:** Len, lẫn vào giữa đám đông.

**Lấn chen,** như chữ “*Chen lấn*”, dùng sức hay quyết tâm chen vào để chiếm chỗ, chiếm lợi.

Như: Lấn chen vào đám đông, tu hành vẫn còn lấn chen vào danh lợi.

*Hơn thua trời mặc đời bao biếm,  
Nửa kiếp dầu qua hết **lấn chen**.*

(Đạo Sử).

*Niên canh chẳng hiệp mạng nghèo hèn,  
Bởi đạo đức nhiều mới **lấn chen**.*

(Đạo Sử).

*Đường hung ác, nẻo chông gai,*

**Lấn chen** vào chốn nghiệt đài gọi ngoan.

(Nữ Trung Tòng Phận).



## LẤN HIẾP

**Lấn:** Hơn, xâm phạm, vượt quá. **Hiếp:** Dùng sức mạnh bắt người phải chịu.

**Lấn hiếp** là dựa vào sức mạnh mà hiếp đáp người.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có câu: Chí Tôn có hứa khi ấy với Thiếp rằng: Thế nào cũng nâng đỡ chư hiền hữu mà chẳng cho ai ý thế lộng quyền **lấn hiếp**, Thiếp mới đến khai Đạo cho chúng sanh đặng phụ mẫu song toàn, nào dè vì lòng đại từ đại bi quá thương nhơn loại, đành để cho chư hiền hữu chịu hành hà đến đổi.

*Đừng mượn tiếng trai năm thê bảy thiếp,  
Mà ép tình **lấn hiếp** thuyền duyên.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Trước ưng chịu duyên vầy Tần Tần,  
Hơn thua chi còn **lấn hiếp** nhau.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LẤN LƯỚT

**Lấn:** Xâm phạm, hay chen qua chỗ khác, việc khác, vượt quá.

**Lướt:** Đi qua, vượt.

**Lấn lướt** là xâm phạm, hoặc chen vào công việc của người khác.

Lấn lướt còn có nghĩa dựa vào tài sức, thế lực mà chèn ép người. Như: Cô ấy lấn lướt chồng.

Thánh giáo Thầy có câu: Cả thầy đều con của Thầy, trừ ra tôn ty thượng hạ nơi việc hành chánh, thì đồng một bậc cả, chẳng ai đặng vì quyền mà **lấn lướt**, chẳng ai đặng vì mạng lệnh mà đè ép xua đuổi ai.

*Phải cho biết kính vì trên trước,  
Đừng buông lời **lấn lướt** hồ đồ.*

(Kinh Sám Hối).

*Lần lượt* đặng đời Trời ghét mặt,  
 Hình răn nào phải đợi người thưa.  
 (Đạo Sử).

*Đừng cậy thế làm chồng* *lần lượt*,  
 Chẳng đoái thương chất nhược liễu bỏ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).

## LẦN

**1.- Lần** là lượt. Như: Lần này, lần sau, đi lại nhiều lần, biết bao nhiêu lần.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy nói một **lần** từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt đá cỏ cây, mà nghe đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng hoan nghinh, hưởng lựa là người.

*Đào Nguyên lại trở trái hai lần,*  
*Ai ngỡ Việt Thường đã thấy lần.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mai đeo tuyết ngọc biết bao lần,*  
*Tuyết vẽ mây mai thấm thía xuân.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mưa nắng thương thân chịu lắm lần,*  
*Đành đem đức gởi tại Chiêu Tân.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Lần** là dò chừng, tức noi theo từng lượt, từng bước một. Như: Lần đi trong bóng tối, bước lần theo mé mương, lần nghe tiếng trống sang canh.

Thánh giáo Thầy có câu: Kẻ hữu phần đặng nắm mối Đạo Trời, dựa chiếc thuyền sen **lần** vào non cao suối lặng, để rửa bớt chút bợn trần, dưỡng tánh tu thân, để nâng lên địa vị thanh cao, lánh xa đoạ luân hồi trong lúc hồn lìa khỏi xác.

*Gai góc lằn đường công trước găng,  
Thánh thơ có lúc buổi sau dành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đường gai góc găng lằn qua khỏi,  
Cảnh rặng ngấn tua rấn bước vào.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Lằn** là dần, từ biểu thị cách thức diễn ra từ từ từng ít một.

Như: Mua lằn các thứ cần dùng, trời ấm lằn lên, lằn lằn mới hiểu ra, chết lằn chết mòn.

*Gội nhuần đức trước rặng thôn lân,  
Đạo Thánh diu chơn bước khởi lằn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gắng chí tập lằn thân cực nhọc,  
Bền gan tu luyện mới là nên.*

(Đạo Sử).

**4.- Lằn** là nắn, sờ dần từng hột, từng phần một.

Như: Lằn tràng hạt, lằn lưng, lằn túi tìm chìa khoá, lằn đốt ngón tay tính ngày.

*Lằn chuỗi hột từ bi cứu khổ,  
Nương gió thanh trăng tỏ là nhà.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## LÀN CHUỖI

**Lằn:** Lấy tay sờ dần từng hột một. **Chuỗi:** Lấy hạt xâu lại thành chuỗi, có loại 18 hạt, có loại 108 hạt.

Người ta thường lấy hạt cây Bồ đề xâu lại thành chuỗi, nên còn gọi là “Chuỗi Bồ đề”.

Người Phật tử niệm Phật thường hay lằn chuỗi, cứ niệm một danh hiệu Phật thì lằn một hạt.

Việc **lần chuỗi** giúp cho người tu tập tâm thần được an định.

*Niệm hương tế độ hành tam lập,*

**Lần chuỗi** từ bi tịnh lục trần.

(Thơ Thuần Đức).

*Niệm kinh Cứu Khổ thông tinh huyết,*

**Lần chuỗi** Di Đà trụ khí thần.

(Thơ Thái Đển Thanh).

## LẦN DÒ

**Lần:** Dần, từ từ, từng chút một, từng ít một của quá trình, của sự việc. **Dò:** Đi một cách thận trọng, lần từng bước.

**Lần dò** là tìm hiểu, tìm biết dần dần từng bước một cách mò mẫm.

Lần dò còn có nghĩa là đi một cách thận trọng, lần từng bước.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có dạy: “Thầy lập Đạo cho toàn cả chúng sanh, ai tu nấy hưởng, nhưng đũa nào có tiền căn nhiều lần chuyển kiếp, kỳ này mới gặp. Các con khá trông vào mấy đũa kia, trước hành đạo ra lối nào, rốt cuộc sẽ ra sao?”

Vậy cứ theo đường chánh đại **lần dò** bước tới mà lên cho đến tận chơn Thầy nghe”.

*Trên đường Thánh đức lần dò,*

*Trường sanh mầu nhiệm nơi lò Hoá công.*

(Kinh Thế Đạo).

*Đường Tiên vẹn bước lần dò,*

*Đỡ nâng cho vững cơ đồ nhà Nam.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

## LẦN HỒI

**Lần:** Dần, từ từ, từng chút một, từng ít một của quá trình. Của sự việc. **Hồi:** Khoảng thời gian ngắn, coi là thời điểm diễn ra sự việc nào đó.

**Lần hồi** là dần dà cho qua ngày tháng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Thầy quyết lấy đức háo sanh mở Đạo, cứu rỗi sanh linh cho kịp trước kỳ Hạ nguơn này, nhưng Đạo chẳng hoàn toàn, con đường đi chưa cùng bước, là vì tại nơi lòng nhiều đờn chưa để hết tín ngưỡng mà nghe lời Thánh giáo, cho nên **lần hồi**, nên Đạo phải ra tan tành manh mún.

*Từ bỏ **lần hồi** làm lối trước,  
Tự nhiên bề khổ lánh xa vờ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thương ai ráng giữ cao ngời,  
Đò Tiên chực sẵn **lần hồi** kéo xê.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

## LẦN LỰA

**Lần:** Dần dà qua ngày tháng. **Lựa** (lữa): Lâu ngày.

**Lần lựa**, như chữ "**Lần lựa**", là kéo dài thời gian ra để trì hoãn.

Ví dụ như: Anh cứ lần lựa (hay lần lựa) mãi, không chịu trả nợ cho tôi.

Trong Thánh Ngôn, Đức Chí Tôn có dạy: **Lần lựa** cục xử sượng tan, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thế thái nhưn tình biết bao thay đổi!

*Chớ hiểm độc dạ lang **lần lựa**,  
Nhơn thất mùa bể dựa gặt gạo.*

(Kinh Sám Hồi).

**Lần lựa** cho đò xa bến Thánh,  
Thánh tâm mấy kẻ vẹn trau thân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**Lần lựa** cô phòng xuân thỏn mồn,  
Xa xuôi ai thấu nỗi đĩnh ninh.  
(Đạo Sử).

## LẦN MÒ

**Lần:** Noi theo từng lượt, từng bước, từng độ. **Mò:** Sờ tìm khi không thể nhìn thấy được.

**Lần mò** là tìm kiếm, dò dẫm một cách hết sức khó khăn, vất vả.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ôi! Quốc Đạo là thế nào? Quốc là nước, vậy nòi giống tín ngưỡng lập Quốc Đạo, Bàn Đạo theo tới cùng coi lập nó ra thế nào, hình tướng nào cho biết, vì đó mà **lần mò** theo đuổi đến ngày nay, thấy hiện hữu cái hình trạng là Đạo Cao Đài rồi lại đoán xét coi nó biến hình Quốc Đạo Việt Nam ra sao?

*Đồng chí sẵn chờ tay hiệp tác,  
Nương nhau dậm tới gắng **lần mò**.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Chú trọng sanh linh gìn Thánh thể,  
Nhắm ngay bến giác gắng **lần mò**.*  
(Thơ Võ Thành Lượng).

## LẦN

**Lần** là tránh, trốn, tức lén đi nơi khác, nhân lúc không ai nhìn thấy. Như: Lần đi chơi, lần mất dạng.

Lần còn có nghĩa lần cùng những thứ khác khiến khó nhận ra, khó nhìn thấy. Như: chạy lần trong đám đông.

*Dạy em phận yếm mang quần vận,  
Phải buộc mình núp **lấn** dưới tay chồng.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

## LẤN BẮN

**Lấn bản**, cũng như chữ “*Lấn quần*”, là quanh quần, không đi đâu xa.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Phối Thánh Phạm Văn Màng có đoạn: Em thấy chỗ hay của các bạn nên làm mà không làm, đi cỡi ngựa chuối chơi với lũ trẻ con, hơn là ngồi cầm quyền tề quốc, em thấy mấy bạn có chỗ hay mà không hay thiệt nên rất uổng. Còn nữ phái, ai mà chịu cho nổi, cứ **lấn bản** hơn giặt, búng rầy nhau hoài. Sư phụ rầy mà cũng không kể.

***Lấn bản** cứ theo toan cáng dỡ,  
Làm cho nên nổi Đạo xa Thầy.  
(Đạo Sư).*

*Con thì đưa đường đời **lấn bản**,  
Con thì hay day trở cơ màu.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Nổi em chị bởi đâu chẳng thuận,  
Nổi nhi tôn **lấn bản** bên lưng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## LẤN QUẦN

**Lấn quần** là lui tới một chỗ, quanh quần một bên, không đi xa.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Các em đang ở trong vòng **lấn quần** của thế tình mà chịu mọi khổ hận hầu tạo Minh đức Tân dân, lẩn hồi hoà bình chủng tộc, rồi mới ra vạn chủng.

*Trăm năm lẩn quẩn đường nhơn nghĩa,  
Một kiếp đeo đai mối nợ tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đời lẩn quẩn không ngoài tứ khổ,  
Đạo độ đời chỉ rõ trường sanh.*

(Thơ Hộ Pháp).

## LẤN TRÁNH

**Lẩn:** Tránh, trốn, bỏ đi chỗ khác nhân lúc không ai nhìn thấy.

**Tránh:** Lánh cho khỏi gặp.

**Lẩn tránh** là cố lánh đi để khỏi phải gặp, hoặc tránh đi để khỏi phải làm.

Như: Vì xấu hổ, cô ta cố tình lẩn tránh bạn bè.

*Tựu trung cái tâm lý chung của người đời là sợ đau khổ  
và sợ cả sự nghĩ đến đau khổ, luôn luôn có thái độ lẩn  
tránh...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LẤN

**1.- Lấn** là lộn, làm cái này với cái kia, hoặc ở vào tình trạng hay nhầm, hay quên, không nhận đúng sự vật, hiện tượng do trí nhớ giảm sút.

Như: Lấn lộn, lấn tên người, già hay lấn, nói hay lấn.

*Đừng thấy lẩn rầy la mà phụ,  
Phải nhớ hồi còn bú tới thôi nôi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Lấn** còn có nghĩa là trao đổi qua lại, từ dùng phối hợp với nhau để biểu thị tác động qua lại, hai chiều. Như: Giúp đỡ lẫn nhau, trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau.



Thánh giáo Thầy có câu: Còn nay thì nhờn loại đã hiệp đồng, Càn Khôn dĩ tận thức, thì lại bị phần nhiều đạo ấy mà nhờn loại nghịch **lẫn** nhau, nên Thầy mới nhứt định quy nguyên phục nhứt.

*Nghĩa nhân đành gởi thân trăm tuổi,  
Dạy **lẫn** nhau cho đặng chữ hoà.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
Đời hiếp **lẫn** nhau nở chẳng thương,  
Thương đời nên mới đến đem đường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

## LẨN LỘ

**Lẫn:** Nhận lầm cái nọ ra cái kia, xen vào giữa những thứ khác, khiến khó phân biệt.

**Lẫn lộ** là lẫn lộn, nhầm lẫn, hay quên, không nhớ rõ sự vật, hay sự việc.

*Hết ham danh, chẳng mếm công,  
Xem hình **lẫn lộ**, bùi nồng thế gian.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Già lụm cùm nói năng **lẫn lộ**,  
Dâu có khôn phải độ nghĩa cho ngoan.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LẨN LỘN

**Lẫn:** Lầm, nhận nhầm cái nọ ra cái kia, xen vào những thứ khác, nên khó phân biệt được. **Lộn:** Lẫn.

**Lẫn lộn** là lẫn vào với nhau, không còn phân biệt được nữa.

Lẫn lộn còn có nghĩa là nhận thức nhầm cái nọ với cái kia, không phân biệt được hai cái khác hẳn nhau, hay đối lập nhau.

Thánh giáo của Đức Thái Thượng Đạo Tổ dạy: Cái Tà vì Thiên thơ sử dụng, Tà vì cơ thử thách của Tam Giáo Toà, Tà vì những quỷ xác ma hồn **lấn lộn** của Quỷ vương để làm cho công phu lỡ dở.

*Vàng thau **lấn lộn** không người thổi,  
Ngọc thạch bất phân thiếu kẻ traу.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Càng ngắm càng ghê cái cảnh đời,  
Buồn vui **lấn lộn** biết bao mươi.*

(Thơ Thạnh Đức).

## LẶN

**Lặn** là lừa gạt. Như: Ăn gian ăn lặn, mua gian bán lặn, cờ gian bạc lặn, đánh lặn con đen.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì cơ quan tận độ chúng sanh Đức Chí Tôn đến lập thành quả nhiên cơ quan ấy hiện hữu hiển nhiên, nếu chúng ta không tưởng tới, ngày kia về Bạch Ngọc Kinh không còn hồn, chừng đó người ta vạch ra không thể mình gian **lặn** được.

*Cũng đừng bài bạc **lặn** nhau,  
Rủ ren rù quén, lấy xâu ăn đầu.*

(Kinh Sám Hối).

*Tre tàn măng mọc cuộc đời in,  
Đánh **lặn** mưu sâu khá giữ mình.*

(Đạo Sử).

*Quốc dân ăn thối uống thừa,  
Khôn ngăn bán **lặn** khó ngừa buôn gian.*

(Ngụ Đòi).

## LẶN ĐẶN

**Lặn đặn** là vất vả, chật vật vì phải trải qua nhiều trắc trở, gian lao.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mỗi ngày Bàn Đạo đang sống, có nhiều khi ngồi trên lầu Trí Huệ Cung dòm xuống thấy em út **lận đận** mỗi ngày tìm sống, kiếm sống, thì Bàn Đạo lấy làm thương xót vô cùng nhưng luật Thiên liêng để nó kiếm sống mà vui sống với đau khổ của nó, nếu không vui sống nó sẽ chết, phải để cho nó vui sống, nó sống trong đau khổ nó vẫn vui sống.

*Lòng cảm xót dương trần **lận đận**,  
Ra oai linh tiếp dẫn nhơn cầm.*

(Xưng Tụng Công Đức).

*Thường nhớ lúc mẹ cha **lận đận**,  
Đủ khôn ngoan gắng phận lo lường.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LÂNG

**Lâng** là từ dùng để chỉ trạng thái nhẹ nhõm, khoan khoái, rất dễ chịu.

Như: Giải quyết được việc khó khăn cảm thấy tâm hồn nhẹ lâng, khúc củi nhẹ lâng.

*Theo đời thể xác cam oằn gánh,  
Nương Đạo tâm hồn được nhẹ **lâng**.*

(Thơ Thiên Vân).

## LÂNG LÂNG

**Lâng lâng** là ở trạng thái nhẹ nhõm, khoan khoái, rất dễ chịu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cứ an lòng giữ vững đời sống muối dưa thanh đạm, dưới bóng Từ Bi của Đức Chí Tôn, lắng nghe hồi chuông cảnh tỉnh để **lâng lâng** giữ sạch bụi

trần, ngày tháng công phu trau giồi tâm trí thế nào cho được thanh cao trong sạch.

***Lâng lâng** giữ sạch bụi trần,  
Cứu nhân độ thế phước phần hậu lai.*  
(Cửu Nương Giáng Bút).

*Cây cỏ diễm đà đượm vẻ xuân,  
**Lâng lâng** giữ sạch áo phong trần.*  
(Thơ Thuần Đức).

## LẤP

**1.- Lấp** là làm cho đầy, kín cái lỗ trống, chỗ hỏng hay chỗ trống. Như: Lấp ao, lấp sào, lấp đường, lấp ngõ.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Ngày này năm trước, các con vẫn còn mơ màng trong giấc mộng trần, đường co duỗi vẫn đã **lấp** kín chút bọt trần, mà màn thế tục cũng chưa trông khoả vén.

*Đắp lữa Cổ Loa chưa mấy mặt,  
**Lấp** Hồ Hoàn Kiếm bấy nhiêu tên.*  
(Đạo Sĩ).

*Anh em bạn tác vậy đồng,  
Xô thành cũng ngã, **lấp** sông cũng bằng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**2.- Lấp** là che đi, làm cho khuất đi. Như: Che lấp, cỏ mọc lấp đầy lối đi.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Màn Trời che **lấp** dấu trần, đạo Thánh dắt dìu bước tục. Cuối Hạ ngươn biết bao đời thay đổi.

*Có chi khuất **lấp** đặng cơ Trời,  
Nép của hại người há tưởng chơi.*  
(Đạo Sĩ).

*Ngẩn bút hoà thi tử phận ai,  
Trời xanh vội lấp nữ anh tài.  
(Thơ Hộ Pháp).*

**3.- Lấp** còn dùng để chỉ làm cho át đi không còn nghe thấy, nhận thấy.

Như: Tiếng nhạc lấp cả giọng kinh, mây mù che lấp đỉnh núi.

*Tiêu thiếu lấp tiếng đục tình,  
Bờ dương bóng phụng đưa mình nâng thân.  
(Kinh Tận Độ).*

## LẤP BỂ

**Lấp:** Làm cho bằng lỗ thủng. **Bể:** Biển.

**Lấp bể** (biển), bởi tích chim tinh vệ ở biển ngậm đá ở núi Tây đem về để lấp biển Đông Hải.

Lấp bể còn dùng để nói người có chí lớn, thường làm công việc to tát.

*Kiếp ngựa trâu Việt chủng vận kêu gào,  
Đá tinh vệ chừ bao cho lấp bể.  
(Nhàn Âm Đạo Trượng).*

*Cứu thế độ đời tua gắng sức,  
Vá trời lấp bể vượt Thiên môn.  
(Thơ Thiện Nguyễn).*

## LẤP CHÔN

**Lấp:** Làm cho bằng lỗ thủng. **Chôn:** Cho vào lỗ đào ở đất và lấp lại.

**Lấp chôn**, như chữ “*Chôn lấp*”, là chôn xuống và vùi lấp lại cho kín.

Lấp chôn còn có nghĩa là giấu kín những sự việc, không muốn khơi gợi lại.

*Trôi nổi mãi không tầm vào bờ bến,  
Sóng gió nhờ đành chịu lấp chôn.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LẤP LÓ

**Lấp:** Che, làm cho khuất đi. **Ló:** Thò, lộ ra.

**Lấp ló** là ló thụt, tức khi ẩn khi hiện liên tiếp, chỉ sự lưỡng ước, lúc muốn xuất hiện, lúc muốn lui đi.

Lấp ló còn có nghĩa là bày ra một phần, một ít.

Phối Thánh Phạm Văn Màng trong Thánh Ngôn Sư Tập có đoạn: Hôm nọ, gặp Đức Quyền Giáo Tông, Ngài than rằng: Ngày nào Cửu Trùng Đài biết mình, bớt hám quyền mới mong tạo ra thiết tướng. Em căn dặn mấy bạn đừng **lấp ló** cửa quyền mà sanh điều đổ kỵ. Xin nhớ.

*Trường thương lấp ló ít người,  
Nơi tay dị chủng như Trời nắng mưa.*  
(Ngụ Đòi).

*Lấp ló như người mang tội trộm,  
Ta không nở để đến nhiều phen.*  
(Đạo Sử).

*Hễ lấp ló vào buồng làm ngãi,  
Thì làm tuồng gà mái, nằm nơi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẤP LÓE

**Lấp:** Che, làm cho khuất đi. **Lóe:** Phát sáng mạnh và chỉ trong giây lát.

**Lấp lóe**, như chữ “*lấp lóa*”, là có ánh sáng phát ra, khi lóe lên khi tắt.

Như: Những vì sao lấp lóe trên bầu trời.

*Nhìn mặt nước lung linh bóng mẹ,  
Ngó làn mây lấp lóe hình cha.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## LẤP LỪNG

**Lấp lửng** là lửng chừng, do dự không dứt khoát.

Lấp lửng còn có nghĩa là mập mờ khó tin.

Thánh giáo Thầy có câu: Áo dà cũng muốn mặc, giày đạo cũng muốn mang, muốn đứng trước cả nhơn sanh để cho họ biết mình là hướng đạo. Đờng Tiên cũng **lấp lửng**, nguồn Thánh cũng toan vào, mà thấy bạc rơi cũng chẳng bỏ, lợi mún chẳng từ, mượn danh Đạo mà tạo danh mình, vô Thánh điện mà hơi tà còn phởng phát.

*Lôi thôi buổi trước nhiều ân xá,  
Lấp lửng đờng làm tội bữa nay.*  
(Đạo Sử).

## LẤP NGÕ TÀI HIỀN

**Lấp ngõ**: Làm bít đờng, che lấp mắt ngõ đi. **Tài hiền**: Hay *hiền tài* 賢才, là người có tài có đức.

**Lấp ngõ tài hiền** là che lấp, ngăn chặn không cho người tài đức tiến thân, yểm tài người.

Phàm con người ta có tính “tốt thì khoe, xấu thì che”, nhưng khi thấy người khác có điều gì hay tốt, đáng lý phải nêu danh, hay giới thiệu cho mọi người cùng biết, đàng này lại giấu đi, bưng bít, ấy là che cái hay tốt của người hiền vậy. Đức Khổng

Tử có dạy: *Nặc nhơn chi thiện sở vị tế hiền* 匿人之善所謂蔽賢. Nghĩa là giấu cái lành của người ta thì gọi là che bực hiền tài vậy.

Mạnh Tử cũng nói rằng: *Ngôn vô thực bất tường, bất tường chi thực, tế hiền giả đương chi* 言無實不祥, 不祥之實蔽賢者當之, nghĩa là nói mà không chân thật, thì có sự tai hại, thực tai hại là những lời nói làm che lấp bực hiền tài, khiến cho không tiến đạt được.

*Hãy có dạ kính già thương khó,  
Chớ đem lòng lấp ngỗ tài hiền.*  
(Kinh Sám Hối).

## LẤP THẨM VÙI SÀU

**Lấp thẩm:** Chôn kín những mối thâm. **Vùi sàu:** Dập sâu những nỗi sàu.

**Lấp thẩm vùi sàu** tức là lấp kín những nỗi thâm, vùi sàu các mối sàu, ý nói làm cho hết nỗi sàu thâm.

Trong lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư cho Bà Hương Hiếu, Bài Tuyên dương công nghiệp của Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng may thay, Bà đã thâm nhiễm mùi Đạo, tự biết muôn sự ở đời đều là giả cuộc, kiếp phù sinh như cánh hoa sớm nở tối tàn, nhứt là nhớ lời khuyên nhủ của các vị Tiên Nữ Diêu Trì Cung, nên bà tự an ủi **lấp thẩm vùi sàu**, khuây khoả với tiếng kệ kinh, lấy chữ vị tha làm mục đích, tận tâm phục vụ dắt dìu nữ phái, quyết lòng hiến cả tâm hồn lẫn xác thân cho nền Đại Đạo.

*Lấp thẩm vùi sàu, gắng chí lo,  
Sông mê vượt thoát, cấy con đò.*  
(Thơ Thiên Vân).



## LẬP

立

1.- **Lập** là làm, dựng, gây dựng. Như: Lập công, lập đạo, lập mưu, lập nghiệp, lập quốc.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Thử nghĩ, **lập** một nước còn dễ hơn dạy một người dữ đặng hiền, hướng chi trong Tam Kỳ Phổ Độ này, các con phải độ rỗi cả nhơn loại khắp cả Năm Châu, thì trách nhiệm ấy lớn lao là bực nào.

*Khai Thiên lập Địa, ai là chủ?*

*Thánh Phật là ai dám đón ngấn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Chín cầu con gắng chí cho bền,*

**Lập** danh phận cho thê vinh tử ấm.

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Lập** còn có nghĩa là đứng.

Như: Độc lập (đứng một mình, không bị lệ thuộc), Lập tức (ngay tức thì).

*Thẳng như rũi năm nào thát bác, dân đói khó, thì lập tức mở kho áy phát cho dân gọi là chấn bản...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LẬP CÔNG

立功

**Lập:** Tạo ra, dựng nên. **Công:** Công trạng, công đức.

**Lập công** là tạo lập công đức, tức là làm công quả để tạo dựng phước đức.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con ví biết Đạo là quý thì phải ân cần thận trọng, đợi đến ngày thành tựu, các con mới

thấy rõ Thiên cơ, thì chùng ấy các con muốn **lập công** bằng buổi này saoặng, vì mỗi việc khó khăn trắc trở là lúc sơ khai.

*Siêng lo thì ắtặng no lòng,  
Siêng Đạo thì đời phải **lập công**.*

(Đạo Sử).

**Lập công** đem đổi nên Thiên vị,  
Đền sách bền theo nhọc chớ màng.  
(Đức Quyền Giáo Tông).

*Nguyên do kiếp trước không tu niệm,  
Luân chuyển đời này gắng **lập công**.*  
(Thơ Thái Đển Thanh).

## LẬP CÔNG BỒI ĐỨC

立功培德

**Lập công**: Tạo lập nên công quả. **Bồi đức**: Vun bồi phước đức.

**Lập công bồi đức**, như câu “*Lập công tạo đức*”, là tạo lập công quả và vun bồi phước đức, tức làm những việc thiện như bố thí, trì giới, lễ bái, in kinh, làm chùa... có công năng tạo ra công đức.

Trong “Luật Tam Thê” của Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Vậ Đệ nhị xác thân là hình bóng đi **lập công bồi đức**, thoảng như nó trọn nghe lời của Đệ tam xác thân thì đượ trọn lành về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống mà chúng ta gọi là đắc quả.

*Rày thời kíp phải liệu toan,  
**Lập Công bồi đức** cứu an linh hồn.*  
(Thơ NĐS Hương Thanh).

*Chồng con ở lại trần gian,  
**Lập công bồi đức** theo đàng nghĩa nhân.*  
(Thơ Thông Quang).

## LẬP CÔNG TẠO ĐỨC

立功造德

**Lập công:** Tạo lập công quả. **Tạo đức:** Gầy dựng phước đức.

**Lập công tạo đức**, đồng nghĩa với câu “*Lập công bồi đức*”, nghĩa là tạo lập công quả vun bồi phước đức.

Xem: **Lập công bồi đức**.

*Lập công, quyết lấy công làm quả,  
Tạo đức, hằng mong đức thế tiền.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## LẬP CÔNG CHIẾT QUẢ

立功折果

**Lập công:** Tạo lập công đức. **Chiết quả:** Trừ bớt nghiệp quả do kiếp sống trước để lại.

**Lập công chiết quả** là kiếp sống này lo tạo lập công đức để trừ bớt những nghiệp quả, bồi tội lỗi của kiếp sống trước tạo thành.

*Ai mau bước đặng gặp mới chánh dẫn truyền mà lần  
lập công chiết quả, để lánh cả muôn điều phiền não  
về sau.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LẬP CÔNG CHIẾT TỘI

立功折罪

**Lập công:** Tạo lập công đức. **Chiết tội:** Trừ bớt những tội lỗi.

**Lập công chiết tội**, đồng nghĩa với câu “*Lập công chuộc tội*”, là tạo lập công đức để chuộc bớt tội lỗi.

Xem: **Lập công chuộc tội**.

*Nếu Thầy chẳng vì thương tâm thì các Tiên Phật đã ghi lỗi rất trọng hệ của các con mà chẳng khứng cho **lập công chiết tội**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LẬP CÔNG CHUỘC TỘI

**Lập công**: Tạo lập công đức. **Chuộc tội**: Lấy công quả bù lại để được tha thứ tội.

**Lập công chuộc tội**, đồng nghĩa với câu “Lập công chiết tội”, là tạo lập công đức để chuộc bớt tội lỗi.

Trong hiện kiếp lo tạo lập công đức bù lại để trừ bớt những tội lỗi đã gây ra nơi kiếp trước, hoặc để được hưởng sự tha thứ tội tình, gọi là “Lập công chiết tội”, hay “Lập công chuộc tội”.

*Phước Thiện huyền diệu cao sâu,  
**Lập công chuộc tội** mới hầu khỏi oan.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## LẬP CHÍ

立志

**Lập**: Tạo ra, dựng nên. **Chí**: Ý chí, tức là ý quyết làm một việc gì.

**Lập chí** là xây dựng, hay theo đuổi một chí hướng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mở rộng trường thi công quả để tiếp đón nhơn tài, Hội Thánh chỉ mong ước quý vị thắm nhuần đạo đức, **lập chí** tu thân, trước thì lo tròn bổn phận làm người, sau nữa có thể thi thố tài năng giúp đời trợ Đạo tuý theo địa vị hoàn cảnh của mỗi người.

*Lập chí ôn nhu là đắp lũy,  
Nung lòng Đạo đức ấy xây đồn.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Ôn hoà lập chí gầy thân ái,  
Nhơn nghĩa dồi trau dựng thói bường.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

*Tránh điều đố kỵ gầy thù hận,  
Lập chí tương liên vững nước nhà.*  
(Thơ Huệ Giác).

## LẬP ĐẠO

### 立道

**Lập:** Tạo ra, dựng nên. **Đạo:** Tôn giáo.

**Lập Đạo** là gầy dựng một nền Đạo, ý chỉ mở ra một nền tôn giáo mới.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Ngày nay, các Hiền đồ gặp hội **lập Đạo**, phải nên biết cái chức trách của mình đối đãi với nhơn sanh.

*Lập Đạo dầu nên ngàn thuở để,  
Nêu danh hậu thế tiếng bền dai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Góp mặt tăng nêu cơ lập Đạo,  
Kém tài đâu để sức xây thành.*  
(Thơ Thanh Thủy).

## LẬP ĐỨC

### 立德

**Lập:** Tạo ra, dựng nên. **Đức:** Kết quả của những việc làm thiện, làm lành.

**Lập đức** là làm những việc có công đức. Đây là một trong Tam lập: Lập công, lập ngôn, lập đức.

Lập đức là làm những việc lành, việc thiện nhằm đem lại phước đức cho mình và cho người khác. Những việc như thí tài, thí công, thí pháp tức là giúp của, giúp công, in kinh, và làm chùa, hay ủng hộ những người tu hành chân chính, là những việc làm tạo nên công đức. Đây là một yếu tố quan trọng trong việc tu hành vào thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Thực vậy, vào thời hạ nguơn mặt Pháp, chúng sanh sống trong cảnh khổ đau của chiến tranh, thiên tai và bệnh tật, nên rất cần thiết có những tấm lòng, những bàn tay để xoa dịu những nỗi đau của sanh chúng. Lại nữa, Đức Chí Tôn mở Đạo lần này là lập một trường thi công quả. Thánh giáo dạy: “Người tu hành, nếu chưa trường trai trì giới nổi đặng thì hãy lo lập đức, bồi công để làm nền móng vững chắc cho việc luyện Đạo tương lai, chớ dục vọng mong sớm luyện Đạo để làm Tiên, Phật mà thiếu phần công quả, âm chất. Vì Thầy lập Đạo kỳ này là mở một trường thi công quả. Các con phải đi tại cửa này mới đến đặng Cực Lạc mà thôi”.

Phần nhiều, người tu hành thường thiếu công quả, mà công quả cũng là một phần của việc lập đức, vậy cần phải chuyên tâm lo về phần này, nên Chí Tôn thường nhắc nhở: “Người dưới thế này muốn giàu có phải kiếm phương thế mà làm ra của. Ấy là về phần xác thịt. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật muốn cho đắc Đạo, phải có công quả”.

*Thong dong cõi thọ nương hồn,*

Chờ con **lập đức** giúp huờn ngôi xưa.

(Kinh Thế Đạo).

Xót phận nhiều năm lo **lập đức**,

Thương thân một thuở lỡ công phu.

(Thơ Thái Bộ Thanh).

## LẬP ĐỨC BỒI CÔNG

立功培德

**Lập đức:** Làm những việc có công đức. **Bồi công:** Vun bồi công quả.

**Lập đức bồi công**, như chữ “*Bồi công lập đức* 培功立德”, là tạo lập phước đức vun bồi công quả.

Xem: Bồi công lập đức.

*Khuyên nên trở bước đường tu tỉnh,*

**Lập đức bồi công** hưởng lộc trời.

(Thượng Cảnh Thanh).

## LẬP KẾ

立計

**Lập:** Tạo ra, gầy dựng, đặt. **Kế:** Mưu chước.

**Lập kế** là đặt ra mưu kế. Như: Đồ mưu lập kế.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo của Bát Nương có đoạn: Luật Đạo lại có lời rẻ rúng, Phép nghiêm làm lợi dụng mưu gian. Nghĩa là: Luật Đạo, Luật Toà Thánh thì coi rẻ rúng, lấy phép nghiêm của Đạo đặng lo **lập kế** xảo mị. Khác nào giữa chợ nài hàng,...

*Lập kế đồ mưu âm hại chúng,  
Kiếp sau mang lấy lốt heo trâu.  
(Giới Tâm Kinh).*

## LẬP LỆ

立例

**Lập:** Tạo ra, gây dựng, đặt. **Lệ:** Lề lối quy định để mọi người noi theo.

**Lập lệ** là lập ra lề lối để mọi người noi theo.

*Cũng chính mình Ngài đến lập lệ nam nữ phải phân  
biệt nhau.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## LẬP LOÀ

**Loà:** Không còn nhìn rõ nữa, mà chỉ còn nhìn thấy một vật lơ mờ, không rõ nét.

**Lập loà**, như chữ “*Lập loè*”, là có ánh sáng phát ra từ một điểm nhỏ (đèn mờ), khi loé lên khi mờ đi, lúc ẩn lúc hiện liên tiếp.

Như: Ngọn đèn trong nhà toả ra ánh sáng lập loà.

*Bởi ham nguyệt rạng lánh nhà,  
Đèn chong buồn bực lập loà rèm thu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## LẬP LUẬN

立論

**Lập:** Tạo ra, gây dựng, đặt. **Luận:** Bàn luận.



**Lập luận** là sắp đặt ý tứ và lý lẽ có hệ thống để trình bày, nhằm chứng minh cho người nghe nhận thấy vấn đề đưa ra là hợp lý.

Như: Lập luận vững một cách chặt chẽ.

*Tam Giáo tuy lập luận khác nhau về danh từ, về cách học, về hình thức; nhưng tựu trung tinh thần thì Tôn Giáo nào cũng lấy Tâm Tánh làm căn bản học hành.*

(Giáo Lý).

## LẬP LUẬT

立律

**Lập:** Dựng nên, lập ra. **Luật:** Luật pháp.

**Lập luật** là lập ra luật pháp.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Đầu Sư có quyền cai trị phần Đạo và phần Đời của chư môn đệ. Nó đặng quyền **lập luật**, song phải dâng lên cho Giáo Tông phê chuẩn.

*(Chánh Phối Sư) có phép dâng luật lên cho Đầu Sư cầu xin chế giãm chớ không đặng phép lập luật.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## LẬP NGÔN

立言

**Lập:** Tạo ra. **Ngôn:** Lời nói.

**Lập ngôn** là một trong Tam lập: Lập công, Lập đức và Lập ngôn.

Lập ngôn là ăn nói lời cho chân thật, chánh đáng và đạo đức để thuyết phục người nghe.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Muốn thực hành phép **lập ngôn**, chúng ta phải làm chủ khẩu khí, phải suy nghĩ kỹ trước khi thốt lời thì lời nói mới đôn trang, có mực thước.

*Trong cửa Đạo Cao Đài này đã dạy tu rồi, nhưt là Bản Đạo đã giảng nhiều rồi, ấy là ta phải: Lập Đức, Lập Công và **Lập Ngôn** đó vậy.*

(Con Đường Thiêng Liêng).

## LẬP NGHIỆP

立業

**Lập:** Tạo ra, gầy dựng. **Nghiệp:** Chỉ sự nghiệp.

**Lập nghiệp** là gầy dựng cơ nghiệp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thừa cùng mấy chị, kiếp sống của chúng ta ở thế gian này đã đứng trong Thánh Thể của Ngài, mấy em giống ruồi trên con đường Thiêng Liêng của Đức Chí Tôn đã sắp sẵn, mấy em đừng sợ nghèo, đừng sợ khổ, không phải vậy, nơi cửa Thiêng Liêng không phải giàu mà **lập nghiệp** được, còn nghèo mà không đâu, nhớ điều ấy chớ đừng quên.

*Con muốn nên nhà lo **lập nghiệp**,  
Muốn qua sông cả phải nương thuyền.*

(Đạo Sử).

*Ý quyết non sông lo **lập nghiệp**,  
Thương thay chưa buổi đặng nương thời.*

(Đạo Sử).

*Quân trung ai rõ nữ anh hùng,  
**Lập nghiệp** cho người đến hưởng chung.*

(Đạo Sử).

## LẬP PHÁP

### 立法

**Lập:** Tạo ra, dựng nên. **Pháp:** Pháp luật.

**Lập pháp** là gây dựng nên một hệ thống pháp luật để tổ chức và điều hành một quốc gia hay một nền tôn giáo cho được an ninh, trật tự tốt đẹp.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn khai nền Đại Đạo và lập Pháp Chánh Truyền như bản Hiến pháp làm căn bản để tổ chức nền Đạo với các phẩm chức sắc Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài.

Còn những luật pháp tu hành trong thời kỳ này, gọi là Tân Luật, thì Đức Chí Tôn giao cho Quyền Vạn Linh lập ra các luật ấy để vừa với trình độ của nhơn sanh. Quyền Vạn Linh lập thành là do ba hội: Hội Nhơn Sanh, Hội Thánh và Thượng Hội.

*Thầy tưởng chẳng còn nói, nếu ai là đạo đức, đọc đến cách **lập pháp** của Thầy mà chẳng mừng giùm cho nhơn loại.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LẬP QUỐC

### 立國

**Lập:** Tạo ra, dựng nên. **Quốc:** Nước nhà.

**Lập quốc** là gây dựng nên một đất nước.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Từ đời **lập quốc** đến giờ, trong phong hoá nhà Nam không thấy lúc nào sơ thất sự phụng tự, nếu đoán chắc là nhờ âm chất của tổ tiên ta biết phụng thờ Đức Chí Tôn, cái thâm tình ấy còn lưu truyền lại mà ngày hôm nay Ngài mới đến dựng đền bồi ân nghĩa ấy lại có lẽ.

*Cái chí lập quốc cứu dân của họ sánh với bậc Thần Tiên, mỗi danh bá lợi không lay chuyển được.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## LẬP TIÊN GIA XƯƠNG LÃO TỬ

立仙家稱老子

**Lập Tiên gia xưng Lão Tử** đại ý nói Đức Chí Tôn vào thời Nhị Kỳ Phổ Độ lập nền Tiên Giáo, xưng là Đức Lão Tử.

Theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Nhiên Đăng Cổ Phật thị Ngã, Thích Ca Mâu Ni thị Ngã, Thái Thượng Nguơn Thi thị Ngã, Kim viết Cao Đài 燃燈古佛是我, 釋迦牟尼是我, 太上元始是我, 今日高臺, nghĩa là Nhiên Đăng Cổ Phật là ta, Thích Ca Mâu Ni Phật là ta, Thái Thượng Nguơn Thi là ta, nay gọi là Đấng Cao Đài. Mà Lão Tử do Thái Thượng Đạo Tổ giáng linh.

Như vậy ta có thể nói rằng Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng Chơn linh xuống trần là Lão Tử, lập thành nền Tiên giáo.

*Xưa lập Tiên Gia xưng Lão Tử,  
Bán truyền Thích Giáo tá Như Lai.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## LẬP THÂN

立身

**Lập:** Tạo ra, dựng nên. **Thân:** Thân mình.

**Lập thân** là học tập, tu dưỡng cho nên người có tài, có đạo đức, và có tiếng tăm trong xã hội.

Như: Lập thân trả hiếu, đến tuổi phải lập thân.

Xem: **Lập thân trả hiếu.**

**Lập thân** muốn tránh đường mưa gió,  
Tìm Đạo nương mình vững nghiệp sau.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Dạy trẻ bỏ tánh tình biếng nhác,  
Cần **lập thân** mới thoát phận tôi đòi.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẬP THÂN DANH

立身名

**Lập:** Tạo ra, dựng nên. **Thân danh:** Cái danh của mình đang mang lấy.

**Lập thân danh**, như chữ “*Lập thân*”, là tạo lấy cuộc sống, sự nghiệp và tiếng tăm trong xã hội.

Xem: **Lập thân.**

Lựa là kiếm gia tài có sẵn,  
Tính cậy nhờ choặng **lập thân danh**.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẬP THÂN HÀNH ĐẠO

立身行道

**Lập thân:** Học tập, tu dưỡng cho nên người có tài và có đạo đức. **Hành đạo:** Làm đạo, chỉ sự tu hành.

**Lập thân hành đạo** là cố gắng học hỏi, trau dồi cho nên người tài đức để phụng sự cho chúng sanh.

Sách Hiếu Kinh, lời Đức Khổng Tử nói: *Lập thân hành đạo dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã* 立身行道揚名於後世,以顯父母,孝之終也, nghĩa là lập thân hành đạo nức tiếng với đời sau để làm rạng danh cha mẹ, đó là trả trọn cái hiếu tốt cho cha mẹ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái ơn thâm trọng đó là nhờ nơi đức háo sanh của Đức Phật Mẫu chúng ta mới có hình hài tại thế và nhờ nơi Người ban cho khí Sanh Quang, chúng ta mới có kiếp sống nơi cõi trần này để **lập thân hành Đạo** hầu diệt tiêu quả nghiệp tiền khiên trở về Thiên Liêng vị.

*Lập thân hành Đạo, chánh đại quang minh, thật hiện bác ái công bình.*

(Sớ Văn).

## LẬP THÂN TRẢ HIẾU

Hay “*Lập thân trọn hiếu*”.

**Lập thân:** Học tập, tu dưỡng cho nên người có tài và có đạo đức. **Trả hiếu:** Đáp trả công ơn cha mẹ.

**Lập thân trả hiếu** tức là học tập, tu dưỡng cho nên người tài đức, làm rạng danh ông bà, cha mẹ, đó là đền đáp công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Về nghiệp đạo đức tinh thần các bậc tiền bối của ta có nói rằng: “Lập thân hành đạo dương danh ư hậu thế”, ta có thể làm Đạo lập thân danh ta được mà phải có hiếu trước đã, do trọn hiếu mới làm được vậy.

*Đừng làm nhục tổ hồ tông,*

**Lập thân trả hiếu** nối dòng truyền hương.

(Nữ Trung Tòng Phận).

## LẬP THỆ

立誓

**Lập:** Làm nên. **Thệ:** Thề.

**Lập thệ** là nói lời thề thốt.

Trong Tôn Giáo Cao Đài, Các Chức sắc, Chức việc đều phải Lập thệ trước khi hành quyền.

Riêng hàng tín đồ, lễ nhập môn cũng có lập thệ, tức là quỳ đê thề nguyện trước các Đấng thiêng liêng chứng minh và các chức sắc hoặc bàn trị sự làm chứng.

Trong cuộc lễ Tấn phong Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Bài Tuyên dương Công Nghiệp của Đức Thượng Sanh có câu: Lễ **Lập thệ** đã cử hành xong, từ đây Chức sắc nữ phái Cửu Trùng Đài đã có vị Đầu Sư cầm quyền điều khiển diu dắt trên đường Thánh đức để trau dồi đạo hạnh, lập chí vị tha cho xứng đáng là bậc Nữ Thánh nhơn trong cửa Đại Đạo.

*Lập thệ* nghiêm cơn phò, trí chúa,  
Đồ mưu lữ lúc đặng nên Thần.

(Thanh Sơn Giáng Bút).

## LẬP TRƯỜNG

立場

**Lập:** Đứng. **Trường:** Cái chỗ đứng.

**Lập trường** là cái chỗ mình đứng, hoặc thái độ, ý kiến của mình đối với vấn đề gì.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bản Đạo xin nói qua về tôn chỉ của Cao Đài. Phải cần nhắc tới **lập trường** và tôn chỉ của

Cao Đài lúc này vì tôn chỉ của Cao Đài có liên quan mật thiết với sự tồn vong của lãnh thổ, sự suy thịnh của Quốc Gia.

*Cửu Nương vốn nhọc nhằn chẳng tiếc,  
Chỉ trách con chưa biết **lập trường**.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Đọa đày lũ trẻ gánh tai ương,  
Do bởi phần đông phản **lập trường**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## LẬP VỊ

立位

**Lập:** Dựng nên, tạo lập. **Vị:** Ngôi vị, chỗ ngồi.

**Lập vị** là tạo lập ngôi vị nơi cõi Thiêng liêng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn nói về lập vị như sau: Đường đời khúc mắc chông gai là lẽ Thiên cơ đã định vậy, cái nơi để cho cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đến kiến công **lập vị**.

*Đưa tay vịn phép diệu huyền,  
Ngọc Hư **lập vị**, Cửu tuyền lánh chơn.*  
(Kinh Tận Độ).

*Lập đức, lập công, còn **lập vị**,  
Kiếp sanh phước gặp đạo trời khai.*  
(Thơ Huệ Phong).

## LẬT BẬT

**Lật bật** chỉ một cách mau chóng. Như: Lật bật mà đã hết ngày, lật bật tết lại đến nữa.

Lật bật chỉ sự run rẩy. Như: Rung lật bật.



Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Sen tàn cúc nở, đông mãn kể xuân về. Ngày tháng thoát qua chẳng khác chi nước chảy dưới gầm cầu, **lật bật** năm Kỷ Dậu sắp cáo chung, trăm họ nô nức đón chào Xuân mới.

*Âm thầm tự sự ai hay biết,  
Lật bật đông phong tối thổi vào.*  
(Thơ Huệ Giác).

## LẬT ĐẬT

**Lật lật** là tất tả, có dáng vẻ vội vã như lúc nào cũng sợ không kịp. Như: Bước đi lật lật.

Thuyết Đạo về Ngài Quan Thánh Đế Quân, Đức Thượng Sanh có câu: Sau khi Đức Ngài giải vây thành Bạch Mã giết hai tướng Nhan Lương, Văn Xú để trả ơn cho Tào Tháo, Đức Ngài được hay tin Lưu Huyền Đức đang ở Hà Bắc, Đức Ngài **lật lật** đến từ giả Tào Tháo dựng lên đường.

*Đầu mới tượng óc còn thiếu chất,  
Phân thông minh lật lật bỏ vào.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÂU

**1.- Lâu** là phải nhiều thời giờ, trái với mau, chóng. Như: Làm đã lâu mà chưa xong, học lâu mới thuộc.

Thánh giáo Thầy có câu: Con có ngày giờ suy nghĩ đã **lâu**, Thầy cho con xét thêm nữa đặng có đức tánh hoàn toàn, chừng ấy con là ái nữ của Thầy, sẽ dựng làm tay chơn, đem rưới giọt lành dương để cứu thoát nhơn sanh nơi vòng ly khổ từ đây.

*Năng làm phải, nhứt nhu ngoạt nhiễm,  
Lâu ngày đồn tính đếm có dư.  
(Kinh Sám Hối).*

*Cha chả hèn **lâu** chẳng viếng thăm,  
E chừ huynh trưởng trách em thăm.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

**2.- Lâu 樓** là lầu, lầu đài, tức nhà có gác, có tầng.

Như: Thanh lâu, Hoàng hạc lâu, vọng nguyệt lâu, toà lâu đài nguy nga.

*Hành đến chết hườn hồn sống lại,  
Cho đầu thai ở tại thanh **lâu**.  
(Kinh Sám Hối).*

## LÀU

**Lầu** là nhà có gác, nhà tầng. Như: Xây lầu, phụng lầu, lầu son gác tía, phụng lầu gác quỳnh.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Phải làm thang **lầu** ngay Đại Điện cho Hộ Pháp đi thẳng một đường từ Hiệp Thiên Đài vào Đại Điện hiểu à.

*Hồng nhận đưa tin trông vắng dạng,  
Phụng **lầu** gác quỳnh đợi hoà thình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thanh cao là biết ngon dưa muối,  
Hơn ngự **lầu** Yên ngó đảnh Tần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ba hiệp trời vừa qua tối sáng,  
Bốn phương mây lại biến thành **lầu**.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## LẦU CÁC

**Lầu:** Nhà hay dinh thự có tầng. **Các:** Góc.

**Lầu các**, như chữ “*Các lầu* 閣樓”, là lầu và gác, dùng để chỉ nhà quyền quý, sang trọng.

Như: Dinh thự lầu các.

*Cửa ngục thất cũng bì lầu các,  
Hổ nhục hay gộ mát anh hùng.*  
(Xuân Hương Giáng Bút).

## LẦU ĐÀI

**Lầu:** Nhà lầu, nhà có nhiều tầng. **Đài:** Nhà làm cao có thể đứng trông xa được.

**Lầu đài**, như chữ “*Lầu đài* 樓臺”, là lầu đài, chỉ nhà có quy mô to lớn, cao rộng, đẹp và sang trọng, hơn hẳn nhà ở thường.

Lầu đài ý chỉ nhà quyền quý cao sang.

*Người ta đạp đổ lầu đài tinh thần trong sự tranh giành  
quyền lợi, mưu hại lẫn nhau, chúng ta cũng cố đạo  
tâm, vun trồng cội phúc.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LẦU HỒNG

**Lầu:** Nhà hay dinh thự có tầng. **Hồng:** Màu đỏ.

**Lầu hồng**, như chữ “*Hồng lầu* 紅樓”, chỉ nhà của hạng phụ nữ giàu sang, quyền quý.

Ngày xưa, những nhà quyền quý thường lấy màu hồng, màu son sơn nhà cửa để dành riêng cho con gái ở, nên “Lầu hồng” chỉ nơi ở con gái quý phái.

Thơ Lý Bạch có câu: *Mỹ nhân nhất tiếu khiên châu bạc, dao chỉ hồng lâu thị thiếp gia* 美人一笑牽珠箔, 遙指紅樓是妾家, nghĩa là người đẹp mỉm cười, kéo bức rèm châu, chỉ lầu hồng nơi xa xôi và nói đó là của thiếp.

Xem: Hồng lâu.

*Đến phồn hoa thân gần tục lự,  
Chơi lầu hồng hỏi thử trái căn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Đừng học khách lầu hồng đánh bóng,  
Nói với chồng dùng giọng cầu cao.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẦU PHỤNG

**Lầu:** Nhà hay dinh thự có tầng. **Phụng:** Chim phượng.

**Lầu phụng**, dơi chữ “*Phụng lâu* 鳳樓” hay “*Phụng đài*”, là một cái lầu đài của nàng Công chúa Lộng Ngọc, con gái của vua Tần Mục Công ở học thời tiêu cùng chồng là Tiêu Sủ.

Sau hai vợ chồng đang thời tiêu trên Lầu phụng, bỗng thấy có rồng và chim phượng bay đến chở Tiêu Sủ và Lộng Ngọc lên cõi tiên.

Xem: Phụng lầu.

*Lầu phụng mơ màng nghe quyển dịch,  
Cung Tần vắng vắng lóng tơ đồng.*  
(Bát Nương Giáng Bút).  
*Cuộc mơ màng nọ lầu phụng, các lân,  
Nơi phú quý như mây gần rã nước.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

## LẦU SON

**Lầu:** Nhà lầu, nhà có tầng cao. **Son:** Màu đỏ.

**Lầu son** là lầu sơn màu đỏ, như chữ “*Chu môn* 朱門” là cửa đỏ hoặc cửa son, dùng để chỉ những nhà hào phú.

Do vậy, lầu son cũng dùng để chỉ những nhà quyền quý, sang trọng.

*Hai lễ văn tài đồng đức tánh,  
Chẳng ngòi bệ ngọc cũng lầu son.*  
(Đạo Sử).

*Thừa ân huệ chín từng uy đức,  
Gác lầu son sực nức hương lan.*  
(Phù Kiêu Hận Sử).

## LẦU TÀN QUÁN SỞ

**Lầu Tàn quán Sở**, bởi thành ngữ “*Tần lâu Sở quán* 秦樓楚館”, chỉ chung lầu gác cung điện nguy nga, hay những nơi ăn chơi ca vũ.

Bài thơ “Bạch Hạ” đời Tống có câu: *Lai vãng không lao Bạch Hạ thuyền, Tần lâu Sở quán tổng mang nhiên. Duy dư nhất quyển tân thi thảo, thính vũ giang hồ thập nhị niên* 來往空勞白下船, 秦樓楚館總忙然. 惟餘一卷新詩草, 聽雨江湖十二年, nghĩa là đi lại luống nhọc con thuyền ở xứ Bạch Hạ, những cảnh lầu Tần quán Sở phong lưu diêm giả thầy quên mang mác cả. Chỉ còn lại một tập thơ mới làm và một kỷ niệm bên tai là mười hai năm nghe mưa ở nơi giang hồ. Ý nói sự phong lưu đều quên hết, chỉ còn lưu tâm đến tập thơ mới làm và tinh thần là khi yên tĩnh nghe mưa ban đêm đã mười hai năm qua.

*Chừa mấy chốn lầu Tần quán Sở,  
Thói trắng huê đầu lở đấm sa.*  
(Thơ Bảo Pháp).

## LẦU XANH

**Lầu:** Nhà lầu, nhà có tầng cao. **Xanh:** Màu xanh.

**Lầu xanh**, như chữ “*Thanh lâu* 青樓”, là nhà cửa sơn màu xanh.

Ngày xưa, những nhà quyền quý sang trọng, nhà cửa thường sơn màu xanh, như Tào Thục đời ngụy có viết: *Thanh lâu lâm đại lộ, cao môn kết trùng quan* 青樓臨大路, 高門結重關, nghĩa là lầu xanh cách đường cái, cửa cao hai lần then.

Sau này lầu xanh không còn là nơi cao sang quyền quý nữa mà là nơi dành cho kỹ nữ ở. Như Đỗ Mục đời Đường có câu: *Thập niên nhất giác Dương châu mộng, Doanh đắc thanh lâu bạc hạnh danh* 十年一覺揚州夢, 盈得青樓薄倖名, nghĩa là mười năm một giấc chiêm bao ở Dương Châu, mang tiếng người bạc bẽo ở lầu xanh.

Xem: Thanh lâu.

### 1.- Chỉ nhà quyền quý sang trọng:

*Lầu xanh* giếm, màu tu trở vẻ,  
Cửa không môn mở hé chơn hồng.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### 2.- Chỉ nơi kỹ nữ ở:

*Không đành nói thác ra ma,  
Không đành nói ngụ nơi nhà lầu xanh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
*Đừng học chiếu rước yến mời anh,  
Kìa nhục chốn lầu xanh xem những kẻ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LẬU HẠNG

陋巷

**Lậu:** Chật hẹp. **Hạng:** Con đường nhỏ.

**Lậu hạng** là con đường nhỏ hẹp, ý chỉ chỗ ở của người nghèo khổ.

Nhan Hôi là một người học trò nghèo mà học giỏi của Đức Khổng Tử. Nhưng ông chỉ thích sống cuộc đời giản dị, ăn thì một giỏ cơm, uống thì một bầu nước, ở thì nơi ngõ hẹp, thế mà Nhan Hôi vẫn vui.

Đức Khổng Tử đã khen: *Hiên tai! Hôi dã, nhất đan tự, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu, Hôi dã bất cải kỳ lạc.* *Hiên tai! Hôi dã* 賢哉! 回也。一簞食, 一瓢飲, 在陋巷, 人不堪其憂, 回也不改其樂。賢哉! 回也, nghĩa là hiền thay Nhan Hôi! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở nơi ngõ hẹp, người ta không chịu nổi cảnh nghèo hèn mà lo buồn, còn Nhan Hôi không thay đổi điều vui của mình. Hiền thay, Nhan Hôi!

Trong Giải Mê Khải Ngộ có câu: Sao bằng bực Nhan Uyên đại cơm bầu nước, ở thong thả nơi chốn chòi tranh, Miền **lậu hạng**, nẻo lợi danh, sánh như sóng đập gành kìa lã chã.

Xem: **Đại cơm bầu nước.**

*Tâm hồn thích hợp trung hoà,  
Mấy năm lậu hạng mới là trượng phu.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LE LƯỠI

**Le:** Như chữ “Lè”, là đưa lưỡi ra ngoài miệng. **Lưỡ:** Bộ phận ở miệng, dùng ném thức ăn.

**Le lưỡ** là lưỡi thò ra ngoài miệng.

Như: Le lười liếm mật ong, lác đầu le lười, lười le dài gằn một tác.

*Mặt yêu vằn vện đường Tiêu Diện Sĩ, le lười trăn Tây phương,  
Mày chần nhẩn nhịu tợ Quỷ Dạ Xoa, đẩy xe vào Âm phủ.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## LÈ TÈ

**Lè tè** là tiếng dùng để chỉ vật thấp đến mức gần như sát mặt đất.

Như: Giống mít này ngon, ngọt nhưng thân nó thấp lè tè, trái sát đất.

*Đường ngắn ngắn mà đường bít chặt,  
Sậy lè tè khít rịt rậm ri.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## LẺ

**1.- Lẻ** là thừa ra, tức có số dư, ngoài số tròn từ hàng chục trở lên.

Như: Một chục lẻ ba, ba trăm lẻ năm đồng, hai chục cam lẻ một trái.

*Trăm năm lẻ như thoi nhặt thóc,  
Ngánh lại đời mà nhục thâm đời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Thế giá ba ngàn qua có lớp,  
Địa hoàn bảy lẻ đến từ tuần.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).



**2.- Lẻ** là chia nhỏ ra, riêng ra một mình, tách rời ra một mình. Như: Đi lẻ từng người, chim lẻ bạn, lẻ đôi.

Thánh giáo Thầy có câu: Con khá hiểu lời Thầy và nên biết rằng, nếu con chẳng dụng quyền lực của Thầy ban cho con mà đương cự, dúi dất các em thì một ngày kia, nó dẫn đi lần hồi hết, rồi còn một mình như chim **lẻ** bạn, như phụng lạc bầy, gặp cơn giông tố kia, cũng chẳng sức gì đỡm đương cho khỏi sa nơi hắc ám.

*Gối lẻ phòng thu quỳên khóc bạn,*

*Hương phai lửa hạ lệ tròn dòng.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

## LẺ LOI

**Lẻ:** Riêng ra một mình, tách rời ra một mình.

**Lẻ loi** là chỉ riêng có một mình, tách khỏi quan hệ với mọi người. Như: Đứng lẻ loi một mình giữa chợ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì đó, chúng ta không sợ Đạo nghèo về tiền bạc mà chỉ sợ Đạo nghèo về tình thương yêu, cái tình thương yêu quý báu màu nhiệm rất cần thiết cho tâm hồn của người tu sĩ cũng như cơm gạo cần thiết cho mảnh xác thân và nếu thiếu hẳn đi thì dầu chúng ta có được con số đồng đúc bao nhiêu, chúng ta cũng như bị **lẻ loi** cô quạnh và cơ phở độ không còn biết dựa vào đâu mà thực hiện được.

*Xem qua như chốn hý tràng,*

*Lẻ loi mặt nịnh lỗ làng phận trung.*

(Ngụ Đồi).

*Cớ sao cảnh tịnh úa xào,*

*Hay là thấy thiếp mà sầu **lẻ loi**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## LỄ TỄ

**Lễ:** Riêng ra một mình, tách rời ra một mình.

**Lễ tễ** là có rất ít và rời rạc, không tập trung lại, không đều khắp.

Như: Ý kiến lễ tễ, lúa chín còn lễ tễ chưa rộ.

*Mỗi Đạo phân chia nơi đất Bắc,  
Thương đời lễ tễ tại miền Tây.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LỄ

1.- **Lễ** là lý, đạo phải, đường phải. Như: Lễ ở đời, nói hợp lễ, tìm lễ mà cãi, không lễ làm việc đó.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Nếu Thầy dùng quyền pháp Chí Tôn thì mất **lễ** công bình thiêng liêng Tạo hoá. Con cứ lo lập luật, để công phở độ cho chư đạo hữu con hưởng chút ít.

*Lễ Chánh tự nhiên có lễ Tà,  
Chánh Tà hai lễ đoán sao ra.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hễ ghét người thì Trời ghét lại,  
Ghét người Trời ghét lễ nào hơn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Lễ** là nói người vợ thứ, đối với người vợ cả.

Như: Ông ấy có hai vợ, vợ lễ còn rất trẻ, kiếp lễ mọn của cô ta thật là thâm hại.

*Thân phụ Ngài là Thúc Lương Ngột, làm quan võ, lấy  
người vợ trước sanh được chín người con gái, người vợ  
lễ sanh được một trai là Mạnh Bì.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## LỆ

**Lệ** là nhanh, chóng, mau, có tốc độ hơn mức bình thường.  
Như: Làm lệ, lệ chân lên kéo trễ giờ.

Giải về Long Mã, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng trong quyển Giáo Lý có viết: Long Mã tượng trưng Âm Dương tương hiệp, tức thời gian trôi qua mau **lệ** và mang theo những tinh túy của Trời Đất để chan rưới sự sống cho muôn loài vạn vật.

*Khóc của mẹ pha cười của trẻ,  
Chậm của già đổi lệ của tơ.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## LỆ LÀNG

**Lệ:** Nhanh, chóng. có tốc độ hơn mức bình thường.

**Lệ làng** là nhanh nhẹn, nhanh trong mọi cử chỉ, động tác, tính cách.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Một đàn ông thì mỗi khi để chơn đi thì sợ đạp nhầm đến con kiến. Còn một đàn ông thì nếu thân mình không nhanh chóng **lệ làng** thì một mũi đạn đủ đưa họ làm người thiên cổ.

*Nó mau hư nát lệ làng,  
Chẳng chi bền bỉ vững vàng đặng lâu!*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LEM LUỐC

**Lem:** Bị vấy bẩn, hoặc có vết dơ ở mặt ngoài.

**Lem luốc** là người hoặc quần áo, sách vở bị vấy bẩn nhiều chỗ.

Như: Quần áo bị lem luốc dầu mỡ, tập vở không sạch sẽ lem luốc đầy mực.

*Muốn chị anh chẳng gọi chú hề,  
Đừng **lem luốc** làm ghê cả xóm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÉN

**Lén** là làm hoặc nói việc gì sao cho những người khác không thấy, không hay biết.

Như: Lén đi một mình, thằng bé nói lén anh ấy, nó đánh lén sau lưng.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Rất đỗi Thầy là bực Chí Tôn đây mà còn bị chúng nó mưu **lén** cho qua Thánh ý Thầy thay! Một đảng trì, một đảng kéo, thăm thay các con chịu ở giữa.

*Nào khi **lén** về mào thực nữ,  
Nào khi lo gìn giữ hương thề.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Kìa chùa cũ nóc hư muốn sập,  
Nơi đôi ta **lén** gặp gỡ nhau.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Lại ép lòng chú hoạ thơ xưa,  
Chú ngơ ngáo thừa ưa **lén** trốn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LEO

**Leo** là bám vào một vật gì đó để bò lên. Như: Leo thang, leo tường, khỉ leo cây, leo cao té nặng.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã nói đạo đức cũng như một cái thang vô ngần, bắc cho các con **leo** đến phẩm vị tối cao tối

trọng là ngang bực cùng Thầy, hay là Thầy còn hạ mình cho các con cao hơn nữa.

*Đòn Tư Mã lên dây cao thấp,  
Trác Văn Quân đường lếp cũng leo tường.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LEO NHEO

**Leo nheo** ý nói trẻ con hay quấy, bám theo người lớn không dứt ra được.

Leo nheo, như chữ “*Lèo nhèo*”, là nói một cách dai dẳng để van nài, khóc lóc đến mức khó chịu.

Như: Đám trẻ con leo nheo bên bà mẹ, mấy đứa nhỏ cứ leo nheo đòi mẹ cho đi chơi.

*Khiến Nữ phái leo nheo than tức,  
Khấp xa gần bút rút hỏi thăm.  
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

## LEO TRÈO

**Leo:** Bám vào vật gì để bò lên. **Trèo:** Tay bám cây, thang và chân đẩy hoặc bước lên để di chuyển thân thể.

**Leo trèo** là di chuyển thân thể lên cao bằng cách bám vào vật khác và bằng cử động của chân tay.

*Đời thái quá chuyển xây rồi bắt cặp,  
Ham leo trèo nạn té sắp nó kề bên.  
(Giác Mê Khải Ngộ).*

## LÉO TỚI

**Léo:** Lại gần một nơi nào. **Tới:** Từ dùng để chỉ điểm đến là một khoảng không gian nào đó.

**Léo tới,** như chữ “*Léo hánh*”, là bèn mắng, tới lui một nơi nào đó, hoặc lảng vảng ở gần một nơi nào đó.

Như: Dạy con trẻ đừng léo tới những nơi ăn chơi.

*Trường đồ bác cũng đừng léo tới,  
Phường trăng hoa hát bội khá từ.*  
(Giới Tâm Kinh).

## LÈO

**1.- Lèo** là dây buộc ở lá buồm để lựa theo chiều gió cho thuyền đi.

Như: Gió tạt mạnh vào thuyền làm đứt dây lèo, giữ dây lèo cho thuyền đi theo hướng gió.

*Giục sấu đêm quạnh nghe ngư phủ,  
Gọi thăm sương mơi giục trở lèo.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Phải noi gương cha giữ lái giữ lèo,  
Phương tiện tận làm theo đâu thốn thiếu.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Lèo** còn dùng để chỉ đoạn dây ngắn buộc ngang ở đầu điều để cho cân cánh điều mà thả bay.

Như: Điều đứt dây lèo.

*Cánh sườn cột nẹp cân cho đúng,  
Lèo lái so dây gióng đặng đều.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## LÈO LÁI

**Lèo:** Dây buộc ở buồm để thả ra, hoặc rút lại tùy theo chiều gió. **Lái:** Bộ phận ở tàu thuyền để điều khiển.

**Lèo lái** là dây lèo và tay lái.

Lèo lái là hai bộ phận chính của thuyền, dùng để điều khiển con thuyền.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Xin thưa rằng: Trị nước an dân thì có nhà cầm quyền Quốc gia, **lèo lái** con thuyền Đạo thì có nhà lãnh đạo tinh thần của Tôn Giáo. Tôn giáo không có thể xoay chuyển vận nước được, cũng như Chánh quyền không thể điều khiển Tôn giáo.

*Ba đào sóng bủa bởi thuyền to,*

**Lèo lái** kiên gan vững phận trò.

(Thơ Thân Dân).

**Lèo lái** tay gìn tuôn Nhược thủy,

Kệ kinh miệng niệm thấu Trùng thiên.

(Thơ Tiệp Pháp).

## LÈO NÈO

**Lèo nèo** là từ dùng để chỉ người có tính hay nói nhây, nói dai dẳng, hoặc người đứng van nài cầu cạnh đến mức khó chịu.

Như: Anh ta say có tật đứng lèo nèo bên tai, Bé lèo nèo đòi mẹ đi chơi.

*Người lối xóm lèo nèo bộc tính,*

Kẻ thân quen bịn rịn lo toan.

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## LÈO LỰ

**Lèo:** Nhanh miệng, tỏ ra không thật, không sâu sắc.

**Lèo lự** là gian dối trá trở, nói tới nói lui không thể nào lường được.

Như: Thằng đó lèo lự lắm, hơi sức nào tin nó.

*Miệng lèo lự không chừa giả dối,  
Lòng tham sang hại lỗi đến chồng.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## LÈO ĐỄO

**Lèo đẻo** là từ gọi tả dáng đi chậm chạp, nhưng cứ từng bước theo sau không rời.

Lèo đẻo còn dùng để chỉ cạm cũi, mài miết, miệt mài với công việc.

Thí dụ: Đưa bé lèo đẻo theo mẹ đi chơi, Anh ta mấy năm nay cứ lèo đẻo theo nghề đó mãi.

*Vén xiêm ghé, cài mào én, xênh xang một quạt một  
con đồng,  
Nâng bóng ác, vận chăn lừ, lèo đẻo đôi hầu đôi đũa  
trẻ.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

## LÉP

**Lép** là không chắc, không có gì trong ruột, tức hạt, quả ở trạng thái phát triển không đầy đủ.

Như: Hạt đậu lép, bắp lép hạt, mùa này mưa nhiều nên lúa lép nhiều.



*Lúa mình nhiều lúa lép phải dêu,  
Đừng để vậy trộn đều đong bán.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÊ

1.- Lê là di chuyển bằng cách kéo bàn chân gần như sát mặt đất.

Như: Lê đôi guốc xuống mặt đường, lê chiếc tủ vào một góc, nó đi lê từng bước một.

*Cỏ huyên cắm kền kền đầu tuyết,  
Con gậy lê mòn khuyết nửa cây.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Lê 梨 là một thứ cây ăn quả, cùng loại với táo tây, hoa trắng, quả có nhiều nước vị ngọt.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có viết: Cỏ non xanh tận chân trời, Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

*Ai cho sen muống một bồn,  
Ai từng chanh khế sánh phồn lựu lê.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- Lê 黎 là đen, không dùng một mình. Như: Lê dân (dân đen), lê minh, lê thứ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bản Cảnh có câu: Từ thuở ta vâng chiếu chỉ đến trần nhậm nơi đây, ta một tấm lòng lo cho lê thứ dựng an cư lạc nghiệp, thanh vượng mùa màng, mỗi mỗi đều hằng lo lắng cho chúng sanh nơi phần trách nhậm.

*Vương hầu lê thứ, ai là chí,  
Chí quyết làm cho thế khác thường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LÊ DÂN

黎民

**Lê:** Đông đúc, còn có nghĩa là đen. **Dân:** Dân chúng.

**Lê dân** là dân chúng đông đúc. Lại còn có nghĩa là dân đầu đen, chỉ chung người dân trong nước.

Như: Vua minh chánh thì phải lo cho lê dân.

*Dệt thảm lê dân Trời cảm cảnh,  
Khêu sầu xã tắc Đất kinh hồn.*  
(Thất Nương Giáng Bút).  
*Non nước thay màu xem hớn hở,  
Lê dân thoát ách hết long đong.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## LÊ HOẮC

藜藿

**Lê hoắc**, như chữ “Hoắc Lê 藜藿”, là tên hai thứ rau ăn tầm thường, đạm bạc.

Lê hoắc là chỉ thức ăn tầm thường dùng cho người ăn chay kham khổ, đạm bạc, chỉ kẻ tu hành.

*Chi bằng lê hoắc say sưa đạo,  
Cư chốn trần ai chẳng chịu trần.*  
(Thơ Thượng Phẩm).  
*Lê hoắc bén mùi đời nhẹ gánh,  
Đỉnh chung quen giọng khổ đồng cân.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## LÊ LỄ RƯỚC GIA ĐÌNH

Lê Lễ là một vị tướng của nhà chí sĩ đất Lam Sơn Lê Lợi, khởi nghĩa chống quân Minh đô hộ. Gia đình của Lê Lễ ở đất Lam Sơn, khi nghĩa quân của Lê Lợi vì yếu thế phải rút quân về vùng núi hiểm trở Chí Linh. Lê Lễ sợ bọn giặc Minh vào Lam Sơn khủng bố người thân, nên về nhà rước mẹ và vợ con lên vùng Chí Linh trú ẩn.

Mẹ, chị dâu và vợ của Lê Lễ sợ làm bận rộn Lê Lễ và nghĩa binh, lại nữa cho rằng từ đây đến Chí Linh đường quá xa xôi nên đi khó lọt qua các trạm của giặc Minh, không muốn đi. Lê Lễ hối thúc vợ thu xếp hành trang, trong khi giặc Minh sắp tràn đến. Thấy vậy, bà mẹ và chị dâu của Lê Lễ dùng dao tự sát, để Lê Lễ yên tâm đánh giặc. Sau khi lo chôn cất mẹ và chị dâu xong Lê Lễ hối vợ lên ngựa về Chí Linh. Trên đường đi, vợ Lê Lễ sợ bận bịu cho chồng, khó thoát thân được, nên cũng tự sát chết. Lê Lễ quá đau lòng, biết rằng các người thân trong gia đình vì không muốn làm gánh nặng cho chàng, chàng khởi bận tâm đến mẹ và vợ con, mà yên lòng lo cứu nước.

Bên ngoài hành lang Báo Ân Từ về phía nữ phái có vẽ bức tranh lấy tích “*Lê Lễ rước Gia đình*” để ca tụng những gương nữ anh thư tiết liệt.

*Cờ Lam Sơn bảo tồn đất nước,  
Lê Lễ nguy lúc rước gia đình.  
Mẹ chị thác giữa quân Minh,  
Bên yên vợ cũng quyên sinh cứu chồng.*  
(Báo Ân Từ).

## LÊ THỨ

黎庶

**Lê:** Đông đúc, màu đen. **Thứ:** Nhiều.

**Lê thứ**, cũng như chữ lê dân, lê nguyên, có nghĩa dân đen đồng đảo, dùng để chỉ chung dân chúng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bản Cảnh có dạy: Từ thuở ta vâng chiếu chỉ đến trấn nhậm nơi đây, ta một tấm lòng lo cho **lê thứ** đặng an cư lạc nghiệp, thanh vượng mùa màng, mỗi mỗi đều hàng lo lắng cho chúng sanh nơi phần trách nhậm.

*Quan Thế Âm lân mẫn ân cần,  
Vớt **lê thứ** khổ trần đoạ lạc.*

(Kinh Tận Độ).

*Lòng Trời cảm cứu an **lê thứ**,  
Độ chúng sanh muôn xứ gọi ơn.*

(Xưng Tụng Công Đức).

## LÊ VĂN LỊCH

### 黎文曆

Ngài **Lê Văn Lịch** được Đức Chí Tôn phong làm Đầu Sư phái Ngọc, Thánh danh Ngọc Lịch Nguyệt trong Đàn cơ vào năm Bính Dần, 1926.

Ngài Ngọc Lịch Nguyệt, hiệu là Thạch Ân Tử, sanh ngày mùng 1 tháng 9 năm Canh Dần (DL. 14-10-1890) tại làng Long An, quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn.

Thân sinh Ngài là Cụ Lê Văn Tiếng, tu đến bậc Thái Lão Sư của Đạo Minh Sư, hiệu Lê Đạo Long, là người đã lập ngôi Vĩnh Nguyên Tự ở Cần Giuộc, và thân mẫu của Ngài là Cụ Bà Trần Thị Đắc.

Hiền nội Ngài Lê Văn Lịch là Bà Trần Thị Khá, con gái của Ngài Ngọc Chưởng Pháp Trần Văn Thụ. Ngài Lê Văn Lịch có một người con gái là Cô Lê Ngọc Trang, Đạo hiệu Bạch Tuyết.

Đầu năm Bính Dần 1926, quý Ngài Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc được lệnh Đức Chí Tôn dạy phải xuống Vĩnh Nguyên Tự lập đàn cầu cơ, Đức Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn giáng cơ dạy Ngài Lịch, lúc bấy giờ đã tu tới bậc Dẫn Ân (Minh Đường), phải hiệp với quý Ngài Cư, Tắc để mở Đạo Cao Đài.

Đêm 12 tháng 3 năm Bính Dần (DL. 23/4/1926), Ngài Lê Văn Lịch được Đức Chí Tôn giáng cơ ân phong Ngọc Đầu Sư, Thánh danh Ngọc Lịch Nguyệt, cùng một lượt với Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt, trong cuộc Lễ Thiên phong đầu tiên tổ chức tại nhà Ngài Lê Văn Trung ở Chợ Lớn.

Thời gian đầu khi mới khai Đạo, Ngài Ngọc Lịch Nguyệt được lệnh Đức Chí Tôn tìm chọn ba bài kinh Tam giáo để làm kinh tụng của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Ngài cùng với Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt phụng soạn quyển “Tứ Thời Nhựt Tụng”, trong đó các bài kinh được in bằng chữ Nho, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ và được ban hành vào năm Mậu Thìn, 1928.

Vào năm 1934, hai ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang tách khỏi Toà Thánh Tây Ninh thì Ngài Ngọc Lịch Nguyệt cũng rời Toà Thánh, để trở về Vĩnh Nguyên Tự tu hành.

Năm 1943, Ngài bị nhà cầm quyền Pháp bắt đày đi Côn Đảo, đến năm 1945, Ngài mới được trả tự do trở về.

Ngài Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt bị sát hại trong cuộc chiến chống Pháp xâm lược của phong trào Việt Minh, Ngài quy liễu tại Chợ Lớn ngày 2 tháng 9 năm Đinh Hợi (DL. 15/10/1947) thọ 58 tuổi.

Mộ của Ngài Lê Văn Lịch hiện đặt tại phần đất phía sau chùa Vĩnh Nguyên Tự, gần mộ của thân phụ Ngài là Cụ Lê Văn Tiếng.

*Tôi là Lê Văn Trung tự Thiên ân là Thượng Trung Nhựt,  
và Lê Văn Lịch tự Thiên ân là Ngọc Lịch Nguyệt...  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## LÊ VĂN TRUNG

黎文忠

Ngài **Lê Văn Trung** được Đức Chí Tôn phong làm Đầu Sư phái Thượng, Thánh danh là Trung Nhựt.

Ngài Lê Văn Trung sinh ngày 10 tháng 10 năm Bính Tý (ĐL. 25/11/1876) tại làng Phước Lâm tổng Phước Điền Trung, huyện Phước Lộc, hạt Tân An, nay thuộc xã Phước Lâm, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Cha là cụ Lê Văn Thạnh mất sớm khi ông mới ba tuổi.

Ngài lớn lên nhờ sự nuôi dưỡng và giáo dục của mẹ là bà Văn Thị Xuân, từng theo học tại Lycée Chasseloup Laubat Sài Gòn và tốt nghiệp vào năm 1894, lúc đó Ngài được 18 tuổi.

Sau khi tốt nghiệp Trung học, Ngài được nhận vào làm thư ký tại Dinh Thống Đốc Nam Kỳ ngày 14 tháng 7 năm 1894. Ngài làm việc tại đây trong 12 năm cho đến ngày 6 tháng 3 năm 1906 thì xin thôi việc để theo đuổi nghiệp chính trường.

Sau đó Ngài ra ứng cử và được bầu vào Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ liên tục trong 8 năm (hai khoá). Trong thời gian làm Nghị viên Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, Ngài nhiều lần có những biểu hiện thỉnh cầu bênh vực cho quyền lợi của dân thuộc địa bản xứ. Điển hình là vụ Lục Hạng điền, chính phủ Pháp phân 6 hạng ruộng để đánh thuế. Ông Outrey, quyền Thống Đốc Nam Kỳ dự thảo luật thuế về Lục Hạng điền, trình ra cho Hội đồng Quản Hạt thừa nhận để đem ra áp dụng thi hành.

Ngài cùng với ông Diệp Văn Cương, Hội đồng Quản Hạt Bến Tre đứng ra làm đầu 6 vị Hội đồng Quản Hạt người Việt, đồng phản kháng dự thảo luật nói trên, nhưng khi biểu quyết, số thăm của Hội đồng người Việt có 6, còn của người Pháp thì 10, nên bị thua thăm, và như thế thì dự luật được thông qua với đa số 10/6.

Dù thua thăm, nhưng 6 ông cương quyết chống lại Luật Thuế Lục Hạng điền, nên tất cả 6 ông Hội đồng người Việt đều gửi đơn từ chức để phản đối.

Năm 1911, Ngài Lê Văn Trung cùng với bà Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương đứng ra vận động lập College des Jeunes Filles, trường nữ Trung học đầu tiên tại Sài Gòn.

Ngày 18 tháng 5 năm 1912, Ngài Lê Văn Trung được chính phủ Pháp ban thưởng cho Bắc Đẩu Bội Tinh Đệ ngũ đẳng vì những đóng góp cho nhà nước Pháp tại thuộc địa Nam Kỳ.

Năm 1914, Ngài Lê Văn Trung được Pháp cử lên làm Nghị Viên Hội Đồng Soái Phủ Đông Dương (Conseil du Gouvernement de l'Indochine), thường gọi là Hội Đồng Thượng Nghị Viện Đông Dương.

Kể từ năm 1920 trở đi, công việc kinh doanh của Ngài Trung gặp nhiều khó khăn, đến cuối năm 1924 thì bế tắc, hoàn toàn bị lỗ lã. Ngài đau buồn, bắt đầu hút thuốc phiện, thị lực yếu đi rất nhiều, chỉ thấy mọi vật lơ mờ. Được sự giới thiệu của một người họ hàng là ông Nguyễn Hữu Đắc, tu theo Minh Lý, hướng dẫn Ngài Trung đến hầu đàn tại Bến Phú Lâm, Quận 6 Chợ Lớn. Tại đây, Đức Lý Thái Bạch giảng khuyên Ngài lo tu hành. Ngài bắt đầu ăn chay, bỏ hút thuốc phiện, và lần lần đôi mắt của Ngài hết loà, sáng trở lại.

Theo Đạo Sử, ngày 23 tháng 11 năm Ất Sửu (ĐL 7/1/1926), các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc đem Đại Ngọc cơ đến nhà ông Trung để Đức Chí Tôn giảng đàn dạy việc. Trong

đàn này, Ngài được Đức Thượng Đế dạy phải hiệp cùng hai ông Phạm Công Tắc và Cao Quỳnh Cư lo việc mở đạo.

Từ đó, Ngài Lê Văn Trung là một trong số các môn đồ tích cực đi truyền đạo khắp các tỉnh Nam Kỳ. Chính vì vậy, đêm 12 tháng 3 năm Bính Dần (DI. 23/4/1926), Ngài được Đức Chí Tôn phong làm Thượng Đầu Sư, với Thánh danh là Thượng Trung Nhựt, cùng lượt với Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt.

Ngày 23 tháng 8 năm Bính Dần (DI. 29/9/1926), Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt vâng theo Thánh ý của Đức Chí Tôn, hiệp cùng chư chức sắc Thiên phong và chư đạo hữu, tổng cộng gồm 247 vị, họp tại nhà ông Nguyễn Văn Tường, ở đường Galiéni (nay là Trần Hưng Đạo), Sài Gòn, để soạn thảo Tờ Khai Đạo, gửi lên chánh phủ Pháp.

Ngày 1 tháng 9 năm Bính Dần (DI. 7/10/1926) Ngài đích thân đem Tờ Khai Đạo đến gửi cho quan Thống Đốc Nam Kỳ là Le Fol, được ông vui vẻ tiếp nhận.

Ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần (DI. 19/11/1926), Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt hiệp cùng Đức Hộ Pháp và các chức sắc Thiên phong, vâng lệnh Đức Chí Tôn mượn chùa Từ Lâm Tự (chùa Gò Kén) ở Tây Ninh làm Thánh Thất tạm để tổ chức Đại lễ Khai Đạo Cao Đài.

Ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ (DI. 22/11/1930), Đức Lý Giáo Tông giáng cơ ban cho Ngài Quyền Giáo Tông hữu hình, trong Đạo Nghị Định thứ nhì.

Ngày 13 tháng 10 năm Giáp Tuất (DI. 19/11/1934), Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung lâm bệnh và nhẹ nhàng Đăng Tiên tại Giáo Tông Đường, lúc 3 giờ chiều, hưởng 59 tuổi.

*Quyền Giáo Tông cực kỳ đung phận,  
**Lê Văn Trung** là Đấng nhân tài.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*



## LỀ

**Lề** là lệ, thói quen đã thành nếp, thành lệ. Như: Lề thói, lề lối, đất có lề quê có thói.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Lý Đại Tiên đã không vui lòng về sự thi hành nhiệm vụ của Chức sắc Hội Thánh, không lẽ chúng ta điềm nhiên giữ y **lề** lối cũ mà không cải sửa.

*Tập cho hiểu trọng **lề** cưới gả,  
Tập cho ghê nét chạ lòng vợ.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Tuy cho rằng tục cũ **lề** quen,  
Mình có thể sửa hèn ra trọng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỀ LỐI

**Lề**: Thói quen đã thành nếp, thành lệ. **Lối**: Hình thức diễn ra của hoạt động đã trở thành ổn định, mang đặc điểm riêng.

**Lề lối** là cách thức đã trở thành thói quen. Như: Đã quen theo lề lối làm việc xưa nay.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Lý Đại Tiên đã không vui lòng về sự thi hành nhiệm vụ của Chức sắc Hội Thánh, không lẽ chúng ta điềm nhiên giữ y **lề lối** cũ mà không cải sửa.

*Lối cũ vẫn còn **lề lối** cũ,  
Canh tân nào thấy bóng canh tân.  
(Thơ Hiến Đạo).*

## LỄ

1.- **Lễ** là chấp tay mà vái lạy để tỏ lòng cung kính. Như: Cung kính lễ gia tiên, bái lễ Đức Chí Tôn, lễ Phật.

Thánh giáo Thầy có dạy: Con làm Lễ trúng, song mỗi gặt con nhớ niệm Câu Chú của Thầy: Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

*Mai xuân nguyệt cúc vị trà hương,  
Kính lễ thành tâm hiến bửu tương.  
(Bài Dâng Trà).*

**2.- Lễ** là đem tiền bạc, đồ vật hoặc tinh thần mà dâng hiến cho ai. Như: Đem tiền lễ quan, dâng lễ phẩm.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy vui muốn cho các con thuận hoà cùng nhau hoà, ấy là Lễ hiến cho Thầy rất trân trọng. Phải chung lo cho danh đạo Thầy.

*Khi vận thới lung lảng chẳng kể,  
Lúc suy vi bầy lễ khẩn cầu.  
(Kinh Sám Hối).  
Ép tá điền lễ vịt lễ gà,  
Đến khi chết làm ma tu hít.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**3.- Lễ 禮** là những nghi thức tôn giáo phải theo để tỏ lòng cung kính với Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu hay các Đấng Thiêng liêng.

Như: Lễ tế Thần Thánh, lễ Chùa, lễ Nhà thờ, Đại lễ Đức Chí Tôn.

*Khi tế tự chớ lờn chớ dễ,  
Việc quan, hôn thủ lễ nghiêm trang.  
(Kinh Sám Hối).  
Phật Trời chứng chiếu lòng con thảo,  
Lễ cúng Thầy đều đặn hưởng xôi...  
(Đạo Sử).*

**4.- Lễ 禮** là những phép tắc phải theo cho đúng khi cư xử với người khác.

Như: Cư xử cho phải lễ, lễ giáo, lễ phép, lễ nghĩa.

*Con người có trí khôn ngoan,  
Tánh linh hơn vật biết đàng lễ nghi.*

(Kinh Sám Hối).

*Còn đương thuở tuổi xanh thơ bé,  
Rán theo cha học lễ học văn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## LỄ BÁI

禮拜

**Lễ:** Chắp tay mà bái lạy. **Bái:** Cúng lạy.

**Lễ bái,** nói chung là sự cúng lạy ông bà tổ tiên hoặc Trời Phật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trái lại nếu **Lễ** không nghiêm, Nhạc không hoà thì đàn cúng có cái trạng thái hỗn loạn khiến cho người đến Lễ bái có một tâm trạng xao xuyến, tinh thần bất định.

Xem: Lễ bái thường hành.

*Biết đặt ơn Trời thân lễ bái,  
Rõ thông đức Phật miệng Nam mô.*  
(Thơ Thông Quang).

*Lễ bái lo yên phần hiếu tử,  
Tu hành nguyện tiếp bước thân sinh.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## LỄ BÁI THƯỜNG HÀNH

禮拜常行

**Lễ bái:** Cúng lạy. **Thường hành:** Thường xuyên làm, luôn luôn làm.

**Lễ bái thường hành** là thường xuyên cúng bái, hoặc siêng năng cúng lạy.

Trong tôn giáo, người tu hành, ngoài việc rèn tâm sửa tánh ra, hằng ngày còn phải lo lễ bái (tức là cúng kính) Trời Phật, vì thường xuyên lễ bái thì đạo tâm mới phát triển, nên có câu: “Lễ bái thường hành tâm đạo khởi 禮拜常行心道起”.

Đức Quan Thế Âm có dạy như sau: Các em phải lo cúng kiếng thường.

1. Một là tập cho Chơn thần được gần gũi các Đấng thiêng liêng cho đặng sáng lạn.
2. Hai là cầu khẩn với Đức Đại Từ Bi tha thứ tội tình cho các em và cả chúng sanh.
3. Ba là có tế lễ thì tâm phải có cảm, cảm rồi mới ứng, ứng là lẽ tự nhiên.
4. Bốn là tâm có cảm thì lòng bác ái mới mở rộng mà nhứt là khiếu lương tri lương năng của các em cũng nhờ đó mà lần hồi thành ra mãn huệ.

Các em nhớ à!

*Lễ bái thường hành tâm đạo khởi,  
Nhân từ tái thế tử vô ưu.*

(Bài Thái Thất Nương).

## LỄ CHÂM CHƯỚC

**Lễ 禮**: Nghi thức. **Châm chước 斟酌**: Nghĩa đen là rót rượu mời qua lại với nhau. Nghĩa thường dùng thêm bớt hai bên cho vừa phải với nhau.

**Lễ châm chước** (hay nghi châm chước) là một nghi thức tế lễ có đơn giản đi một số tiết mục để cho giảm bớt thời gian.

Trong nghi phụ tế thường dùng lễ châm chước.

*Hành lễ **châm chước**, tụng kinh cầu siêu, khiến điện, di linh cứu ra thuyền Bát nhã...*

(Quan Hôn Tang Lễ).

## LỄ ĐẠO TRIỀU

**Lễ Đạo triều** là lễ kỷ niệm ngày khai Đạo.

Đạo Cao Đài được Đức Chí Tôn dùng huyền diệu cơ bút dạy các vị chức sắc Đại Thiên phong khai mở nền Đại Đạo vào ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần tại chùa Gò Kén tỉnh Tây Ninh.

Vì vậy, vào ngày rằm tháng mười hằng năm đều tổ chức kỷ niệm ngày Khai Đạo, còn gọi là “Lễ Đạo Triều”.

*Nay vì **Lễ Đạo Triều**, nên đến chúc mừng chư hiền hữu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LỄ ĐỘ

禮度

**Lễ:** Cách bày tỏ ý kính bằng cử chỉ hay bằng cúng tế. **Độ:** Chừng, mực.

**Lễ độ** là thái độ được coi là đúng mực, tỏ ra biết coi trọng người khác khi tiếp xúc.

Như: Anh ta giữ lễ độ với mọi người.

*Không háo thắng, không khoe mình, lúc nào cũng **lễ độ**, khiêm tốn, hoà hườn, nhún nhường...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LỄ ĐƯA CHƯ THÁNH

**Lễ đưa:** Cuộc lễ tiễn đưa. **Chư Thánh:** Chỉ chung các Đấng thiêng liêng.

**Lễ đưa chư Thánh**, như chữ “*Chư Thánh triều Thiên* 諸聖朝天”, là đàn cúng đưa tiễn các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật về châu Đức Chí Tôn tại Ngọc Hư Cung.

Theo tục lệ dân gian, chiều hai mươi ba tháng chạp hằng năm mọi nhà điều có lệ cúng đưa ông Táo về Trời để tấu trình Thượng Đế việc mọi việc ở thế gian.

Riêng Đạo Cao Đài, vào ngày 24 tháng 12 hằng năm đều có đàn cúng vía “Chư Thánh triều Thiên” tức là “Lễ đưa Chư Thánh” về châu Ngọc Hư Cung.

Trong bài “Sớ văn” đưa chư Thánh có câu: *Kim vì Chung niên chi lễ Chư Phật, Chư Tiên, Chư Thánh, Chư Thần quy châu Thượng Đế tại Ngọc Hư Cung* 今為終年之禮諸佛諸仙諸聖諸神歸朝上帝在玉虛宮, nghĩa là hôm nay vì ngày Lễ cuối năm, Chư Phật, Chư Tiên, Chư Thánh, Chư Thần trở về triều bái Đức Thượng Đế tại Ngọc Hư Cung.

*Hăm bốn tháng chạp đến rồi,  
Lễ đưa chư Thánh phản hồi triều Thiên.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## LỄ GIÁO

禮教

**Lễ:** Phép tắc giao tiếp trong xã hội. **Giáo:** Dạy.

**Lễ giáo** là những nghi thức về lễ nghĩa, lễ thói ăn ở theo phép tắc trong xã hội.

Như: Anh ấy được sinh ra trong một gia đình lễ giáo.

*Nề nếp Nho Phong lễ giáo chặt gòn,  
Khuôn viên Đại Đạo, chơn truyền vẹn giữ.*

(Ai Điều Hương Lự).

*Du đăng cao bồi đừng học thói,  
Thơ hương lễ giáo gắng theo khuôn.*

(Thơ Chơn Tâm).

## LỄ HÔN PHỐI

**Lễ:** Phép tắc, nghi thức. **Hôn phối:** Phối hợp hôn nhân.

**Lễ Hôn phối** là lễ cưới, tức phối hợp nên duyên vợ chồng của đôi nam nữ.

Theo phong tục xưa, hôn lễ được phân ra làm sáu lễ (lục lễ) như sau:

- 1.- Lễ Nạp thái: Lễ cha mẹ đi coi dâu và dắt con đi coi vợ.
- 2.- Lễ Vấn danh: Lễ hỏi cho biết tên họ và tuổi tác cô gái coi có trùng tên cha mẹ, ông bà bên chồng chăng.
- 3.- Lễ Nạp kiết: Lễ trình bày tuổi tác và vận mạng tốt, được tương sanh.
- 4.- Lễ Nạp trưng: Lễ đem hàng lụa, tiền bạc, phẩm vật đến nhà gái để làm chứng sự hứa hôn chắc chắn, theo tục của ta là Lễ Hỏi hay Lễ Sính.
- 5.- Lễ thỉnh kỳ: Lễ nói ngày làm lễ cưới, cho đàng trai hay.
- 6.- Lễ thân nghinh: Lễ cưới, tức làm lễ rước dâu.

Hôn lễ hiện nay còn giữ hai lễ: Lễ Hỏi và Lễ Cưới mà thôi.

Theo Thế luật của đạo Cao Đài, việc hôn là việc rất trọng đời người. Phải chọn hôn trong người đồng đạo, trừ ra khi nào

người ngoài ưng thuận nhập môn thì mới được kết làm giai ngẫu.

Tám ngày trước lễ sính, chủ hôn trai phải dán bố cáo nơi Thánh Thất sở tại cho trong bốn đạo hay, sau khỏi điều rắc trở.

Làm lễ sính rồi, hai đàn trai và gái phải đến Thánh Thất mà cầu Lễ Chứng Hôn.

Riêng tại Toà Thánh Tây Ninh nếu chủ hôn trai có yêu cầu thì Hội Thánh phái chức sắc đến hành pháp hôn phối cho đôi tân lang và tân giai nhân.

*Trước lễ thành hôn tám ngày, chủ hôn trai phải dán bố cáo tại Thánh Thất sở tại, gọi là Bát Nhựt. Ấy là ngừa sự rắc trở về sau. **Lễ hôn phối** cần cầu chứng nơi Thánh Thất sở tại.*

(Giáo Lý).

## LỄ KINH

禮經

**Lễ:** Cách bày tỏ lòng kính, tên sách ngày xưa. **Kinh:** Sách của các bậc Thánh hiền viết.

**Lễ Kinh**, như chữ “*Kinh Lễ*”, là một bộ sách trong Ngũ Kinh, chép những lễ nghi để giữ trật tự lớn nhỏ cho phân minh, hay để hàm dưỡng những tình cảm tốt đẹp, và để tiết chế tình dục.

Xem: Kinh Lễ.

*Lễ kinh đã dạy kính nhường người,  
Cái thói kiêu căng chẳng khó noi.*  
(Đạo Sử).



## LỄ MUỐI DƯA

**Lễ:** Đồ vật để dâng cúng. **Muối dưa:** Muối và dưa, hai món thức ăn đạm bạc.

**Lễ muối dưa** là lễ dâng cúng muối và dưa, ý nói cuộc lễ cúng đơn sơ, đạm bạc.

*Đầu cúi lạy... (phụ thân)... linh hiển,  
Lễ muối dưa làm miếng hiếu tâm.  
(Kinh Thể Đạo).*

## LỄ NGHI

禮儀

**Lễ:** Phép tắc. **Nghi:** Cách thức.

**Lễ nghi** là cách thức bên ngoài để bày tỏ việc đạo đức, lễ nghĩa.

Đạo sửa trị con người cho đặng thuần lương chơn chánh, chẳng có phương pháp nào cần thiết và gấp rút cho bằng lễ nghi, pháp độ như lời dạy của Đức Khổng Phu Tử trong sách Lễ Ký: *Trị nhân chi Đạo mạc cấp ư lễ* 治人之道莫急於禮.

Thực vậy, lễ nghi pháp độ được người xưa thực hiện để làm nền móng giáo hoá nhơn sanh cho thấm nhuần đạo đức: Biết trọng lễ nghĩa, liêm sỉ, biết giữ khiêm cung, kính nhượng. Thiên Khúc lễ có câu: *Nhân hữu lễ tắc an, vô lễ tắc nguy. Lễ giả, bất khả bất học dã* 人有禮則安, 無禮則危. 禮者不可不學也, nghĩa là người có giữ lễ nghi, biết khiêm cung kính nhượng thì đặng an toàn danh phận, còn người không giữ lễ pháp, lại buông lung khinh dễ thì phải chịu nguy hại đến thân danh. Vì thế, lễ là cái cần thiết không thể không học.

*Con người có trí khôn ngoan,  
Tánh linh hơn vật biết đàng lễ nghi.  
(Kinh Sám Hối).*

## LỄ NGHI PHONG HOÁ

### 禮儀風化

**Lễ nghi:** Cách thức bên ngoài để bày tỏ việc đạo đức, lễ nghĩa. **Phong hoá:** Phong tục tập quán.

**Lễ nghi phong hoá** là cách thức bày ra trong sự cúng tế cho được trật tự, trang nghiêm và phù hợp với phong tục tập quán của dân tộc.

*Lúc Thầy lập Pháp Chánh Truyền thì Thầy dạy hành lễ đường ấy mặc dầu, là bởi lễ nghi phong hoá nhà nam ta buộc phải vậy.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

## LỄ NGHĨA

### 禮義

**Lễ:** Cách bày tỏ hành vi cử chỉ kính trọng. **Nghĩa:** Việc làm theo lẽ phải và đạo lý.

**Lễ nghĩa** là phép tắc và lẽ phải của xã hội mà mọi người phải làm, phải theo. Như: Phú quý sinh lễ nghĩa.

Trong Chú Giải Pháp Chánh Truyền có câu: Còn hỏi về **Lễ Nghĩa** giao thiệp về phần Đời, thì Ngài dạy Giáo Hữu Nam Phái cũng chịu dưới quyền Giáo Sư Nữ Phái.

*Cách ở ăn trong chốn gia đình,  
Điều lễ nghĩa hết tình sắp đặt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LỄ PHÉP

**Lễ:** Phép tắc phải theo để giao tế trong xã hội. **Phép:** Lễ, luật đặt ra để mọi người theo.

**Lễ phép** là những điều mà xã hội quy định là đúng đắn, tỏ được lòng kính trọng đối với người trên. Như: Thằng Bé rất lễ phép.

Diễn văn Đức Quyền Giáo Tông có câu: Người phải thương nhau như con một cha. Cả hoàn cầu là đại chánh chung cả nhơn loại, không hại lẫn nhau, lấy **lễ phép** mà giao thiệp cùng nhau, lấy công bình mà đối đãi cùng nhau.

*Con Trung, nên về ráng tập các đạo hữu của con cho có **lễ phép**. Đạo thành là nhờ Lễ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LỄ SANH

禮生

**Lễ Sanh** là một phẩm chức sắc thuộc Cửu Trùng Đài thấp nhất, trên phẩm Chánh Trị Sự, dưới phẩm Giáo Hữu, đối phẩm với Thiên Thần.

Theo Đạo Nghị Định của Đức Lý Giáo Tông và Đức Phạm Hộ Pháp, Lễ Sanh được Hội Thánh bỏ đi gọi là Đầu Tộc Đạo, làm đầu một Tộc Đạo (tức một huyện).

Lễ Sanh nam được chia ra là ba phái: Thái, Thượng, Ngọc nên Đại phục có ba màu vàng, xanh, đỏ tùy theo phái, đầu đội Khô Khoa Mạo đều màu trắng.

Lễ Sanh nữ không phân phái, mặc đạo phục như Giáo Hữu, nhưng choàng ngang trên đầu một đoạn vải mỏng, cột ra sau ót, thả một mí dài một mí vắn, ngay đầu tóc có giắt một bông sen.

*Lãnh chức **Lễ Sanh** lo phận sự,  
Ngày sau chức trọng sẽ dành ban.*

(Đạo Sử).

*Tuổi đời vui được tròn câu thọ,  
Bước Đạo may vào phẩm Lễ Sanh.  
(Thơ Vạn Năng).*

## LỄ SĨ

禮士

**Lễ:** Nghi lễ. **Sĩ:** Người, học trò.

Thời kỳ đầu mới Khai Đạo, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn gọi những người hiến lễ trong Đàn cúng là Lễ Sanh, từ này ngày xưa bên Nho giáo cũng thường gọi.

Trong Đàn cơ ngày 18 tháng 5 năm Bính Dần, Đức Chí Tôn phân công các chức sắc dâng hiến lễ nơi Đàn cúng như sau:

“Kỳ, Kim, hầu xướng nội, là bàn thờ trong, biểu chúng nó đứng như vậy: Kỳ bên mặt, Kim bên trái.

Còn Bản, Giới, một cặp LỄ SANH đầu, đi giữa với một cặp nữa là Tỷ với Tiếp. Tả thì Nhơn với Tương, hữu thì Giảng với Kinh.

Lập ngoài cho đủ ba bàn vọng, đều để chư lễ sanh hầu.

Chừng nào nội xướng thì để cho lễ sanh diện lễ, cúng vật thì để sẵn ngoài ba bàn, chừng lễ sanh xướng thì đem vô cho mấy vị Chức sắc hiến lễ”.

Nhưng từ khi Lễ Sanh là tên một phẩm chức sắc bên Cửu Trùng Đài thì Đức Lý Giáo Tông mới giảng cơ sửa lại là “Lễ Sĩ” để chỉ người hiến lễ.

Ngài cho biết: “Nhiều khi chư Hiền hữu lạm dụng danh từ Lễ Sanh mà cho kẻ hiến lễ, làm mất thể diện của vị Thiên phong. Vậy Lão đặt tên cho kẻ hiến lễ là Lễ Sĩ.

Như vậy, Lễ Sĩ có nghĩa là người học trò Lễ, hay nói một cách rõ ràng hơn thì Lễ Sĩ là những người có nhiệm vụ dâng hiến

các cúng phẩm lên người chủ lễ, để vị này cầu nguyện rồi đem dâng lên Bàn thờ. Khi điện lễ, các Lễ Sĩ phải bước nhịp nhàng, ăn rạp theo tiếng nhạc, giọng kinh, giọng thài trong buổi lễ.

Đạo phục của Lễ Sĩ tương tự như Đạo phục của Lễ Sinh, chỉ khác một vài điểm là mũ Lễ Sinh có Thiên Nhân với một vòng Minh khí, còn mũ Lễ Sĩ chỉ gắn một hoa mai năm cánh. Áo Lễ Sĩ không có ba dải sau lưng, còn quần thì mặc cái cùn, tức một loại váy rộng, dài phủ xuống đến mắt cá, chân mang giày bố trắng.

Đặc biệt, trong ngày vía Đại đàn tại Đền Thánh, có tất cả sáu cặp Lễ Sĩ: Ba cặp hiến lễ và ba cặp cầm đèn Tam Giáo. Trong ba cặp hiến lễ thì một cặp tiếp lễ, mặc áo màu vàng, giữ nhiệm vụ phụ tiếp trong khi dâng hiến cúng phẩm, một cặp dâng và một cặp đài đều mặc áo màu xanh. Hai cặp này có nhiệm vụ điện lễ, nghĩa là phải đi đứng nhịp nhàng theo tiếng nhạc, giọng Thái, và chân bước từng bước theo chữ “Tâm” (心). Còn ba cặp Lễ Sĩ cầm đèn Tam Giáo mặc áo vàng, xanh, đỏ tay cầm ba cây đèn Thái, Thượng, Ngọc.

Sau đây là Sắc Lệnh Số: 51/SL của Đức Hộ Pháp ngày 22 tháng 12 năm 1936 quy định về bổn phận, quyền lợi và đạo phục của Giáo Nhi và Lễ Sĩ có nguyên văn như sau:

Văn Phòng  
**PHẠM HỘ PHÁP**  
Số: 51/SL

**ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ**  
(Thập Nhị Niên)  
**Tòa Thánh Tây Ninh**

### SẮC LỆNH

Nghĩ vì Tân Kinh là Kinh Tận độ đã ra, nên cần nhứt phải có Lễ Sĩ và Giáo Nhi dạy mấy em Đồng Nhi cho thành thuộc, phòng độ rỗi phần hồn của toàn con cái Chí Tôn khắp cả các nơi mà phước đạo đã đủ huyền linh che chở,

Nghĩ vì Hội Thánh mong mỗi mở rộng con đường Thánh đức cho đoàn hậu tấn bước vào Thánh Thể của Chí Tôn đặng lập vị,

Nghĩ vì trẻ em Đồng Nhi từ 11 năm mở Đạo đến nay đã trưởng thành nên buộc Hội Thánh định phân phong thưởng công nghiệp, nên:

### SẮC LỊNH:

Từ đây mở khoa mục mỗi năm cho Lễ Sĩ và Giáo Nhi thi cử.

Lễ Sĩ thi theo mặt kinh luật của Đạo về Quan, Hôn, Tang, Tế, nhứt là về Lễ Nhạc. Buộc Lễ Sĩ phải cần cho hay một món đờn trong mấy thứ âm nhạc: Tam, Tiêu, Tranh, Đản, Kim, Tỳ, Cò, Độc.

Giáo Nhi thì phải thuộc lòng Tân Kinh và cũng phải thuộc một môn âm nhạc như Lễ Sĩ.

Những Đồng nhi Nam Nữ có đủ giấy chứng Tòa Thánh, lớn trên 20 tuổi mới đặng thi Lễ Sĩ và Giáo Nhi, và phải biết viết với đọc chữ quốc ngữ.

Mỗi năm mở khoa mục ngày rằm tháng 10 tại Tòa Thánh. Hội Thánh chia ra hai thứ Lễ Sĩ và Giáo Nhi:

- Thứ nhứt thì những hạng Lễ Sĩ và Giáo Nhi trọn hiến thân cho Hội Thánh, nhứt là Giáo Nhi đã tuyên thệ thủ trình hành đạo thì sẽ đặng thuyên bổ hành đạo trong các Thánh Thất bất cứ nơi nào. Hễ đủ 5 năm công nghiệp thì thăng Lễ Sanh, khỏi phải cầu phong lại nữa. Hạng Lễ Sĩ và Giáo Nhi này trên quyền Chánh Trị Sự và dưới quyền Lễ Sanh, nhưng về mặt Lễ Nhạc, Quan Hôn Tang Tế mà thôi, chớ không đặng dự vào chánh trị hay là luật pháp Tòa Đạo.

- Thứ nhì là hạng Lễ Sĩ và Giáo Nhi ở lại gia đình, nhứt là Giáo Nhi có chồng con theo thể thì không đặng vào nơi Thánh Thất nào mà hành đạo hết, duy hành đạo nơi xóm làng của mình mà thôi, lại buộc mỗi năm phải dạy ít nữa là trên 36 đứa Đồng Nhi; Lễ Sĩ thì dạy Nam, Giáo Nhi thì dạy Nữ, chớ không đặng

dạy lộn xộn Nam Nữ chung nhau. Cấm nhật Lễ Sĩ không đặng dạy Đồng Nhi Nữ. Nếu mỗi năm có một phái Chức sắc, Chức Việc sở tại nói rằng dạy thiếu và không đi hành đạo thì bị ngưng chức liền. Hội Thánh không cần minh tra lại nữa.

Hạng này tòng quyền Chánh Trị Sự và ngang quyền Phó Trị Sự và Thông Sự nhưng về mặt Lễ Nhạc, Quan Hôn Tang Tế mà thôi, chớ không đặng dựa vào chánh trị hay là luật pháp Tòa Đạo. Đủ 8 năm công nghiệp đồ lên mới đặng cầu phong vào hàng Lễ Sanh, nhưng do nơi thờ yêu cầu của Chức sắc và Chức việc sở tại mới đặng.

Lễ Sĩ mặc như Lễ Sanh Nam phái, nhưng trên mũ ngay trán có Tam Sắc Đạo và Cổ pháp của Giáo Tông là Thư Hùng Kiếm, Long Tu Phiến và cây Phát Chủ thêu trên.

Giáo Nhi mặc Đại phục như Lễ Sanh Nữ phái nhưng không đặng giắt Bông sen trên đầu tóc, còn Tiểu phục cũng vậy nhưng trước ngực có choàng một tấm choàng đen.

Kiểu y phục này phải do nơi tiệm Linh Đức.

Kỳ dư mấy vị Lễ Sĩ và Giáo Nhi đương thời hành đạo trong Hội Thánh và có tờ Hội Thánh công nhận chánh thể rồi; Hội Thánh nhứt định cấm nhật không ai đặng xưng danh hiệu Lễ Sĩ hay Giáo Nhi mà không có khoa mục và cấp bằng của Tòa Thánh ban cho đủ lễ.

Khai Pháp, Tiếp Thế, Tiếp Đạo Hiệp Thiên Đài, Quyền Thái, Thượng, Ngọc Chánh Phối Sư, Nữ Chánh Phối Sư và Chủ Trưởng Hội Thánh Ngoại Giáo, mỗi vị tùy phận sự thi hành Sắc Lệnh này.

Lập tại Tòa Thánh Tây Ninh, ngày 9 tháng 11 năm Bính Tý  
(ĐL. 22/12/1936).

### HỘ PHÁP

Chưởng Quản Nhị Hữu Hình Đài

(Ấn ký)

Phạm Công Tắc.

*Hội Thánh phải bỏ đến mỗi Quận Đạo: Lễ Sĩ, Cai Nhạc và Giáo Nhi có cấp bằng của Hội Thánh...  
(Đạo Luật Mậu Dần).*

## LỄ SÍNH

**Lễ:** Cuộc lễ có nghi thức. **Sính:** Nhà trai đem lễ vật sang nhà gái để cưới vợ.

**Lễ sính** là một lễ trong hôn nhân, nhà trai đem phẩm vật đến nhà gái để xin làm lễ cưới và rước dâu.

*Tám ngày trước Lễ sính, chủ hôn trai phải dán bố cáo nơi Thánh Thất sở tại cho trong bốn đạo hay, sau khỏi điều rắc trở.*

(Tân Luật).

## LỄ THỌ

禮壽

**Lễ:** Cuộc lễ có nghi thức. **Thọ:** Sống lâu.

**Lễ thọ** là cuộc lễ mừng thọ, tức bày lễ cúng mừng được sống lâu.

Theo nghi lễ ngày xưa, Lễ thọ được tổ chức vào nhiều giai đoạn trong một đời người:

- Hưởng Hạ thọ 享下壽 là người được sống trong khoản từ 61 tuổi đến 70 tuổi.
- Hưởng Trung thọ 享中壽 là người được sống trong khoản từ 71 tuổi đến 80 tuổi.
- Hưởng Thượng thọ 享上壽 là người được sống trong khoản từ 81 tuổi đến 90 tuổi.



- Hưởng Mạo 享耄 là người được sống trong khoản từ 91 tuổi đến 100 tuổi. Chữ “Mạo 耄”, có nghĩa là người già tuổi từ 90 trở lên.

- Hưởng Kỳ hy 享耆希 là người được sống trong khoản từ 100 tuổi trở lên. Chữ “Kỳ 耆” là già; chữ “Hy 希” hiếm có. “Kỳ hy 耆希” có nghĩa là già hiếm có, ít thấy.

*Kỷ niệm đề thi chúc tỷ nương,*

*Vui say lễ thọ rất phi thường.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## LỄ TRIỀU CHÍ LINH

禮朝至靈

**Lễ triều:** Châu lễ vua hay Đức Chí Tôn. **Chí Linh:** Rất linh thiêng, chỉ Đức Chí Tôn.

**Lễ triều Chí Linh** là vào châu lễ Đức Chí Tôn.

*Tiên phong Phật cốt mỹ miều,*

*Vào Kinh Bạch Ngọc lễ triều Chí Linh.*

(Kinh Tận Độ).

## LỄ VẬT

禮物

**Lễ:** Cuộc lễ có nghi thức. **Vật:** Tiếng gọi chung các loài, các thức có hình ở trong trời đất.

**Lễ vật** là vật dùng để hiến tặng hay cúng lễ. Như: Lễ vật của nhà trai mang đến nhà gái, lễ vật cúng đình Thần.

Xưa kia, một ông Quan học thành tài dự chiếm khoa trường và được vinh quy bái tổ, thì bốn phận trước nhất là khăn áo chỉnh tề mang lễ vật đến viếng Ông Thầy dạy cũ để tỏ sự kính mến biết ơn, vì nhờ thầy mở trí lúc ban sơ mà ngày nay mình mới được đai vàng thẻ bạc.

*Trong việc cúng tế chẳng phải tại lễ vật ở ngoài, chỉ tại lòng thành kính mà sanh ra vậy.*

(Giáo Lý).

## LỄ VIỆN

禮院

**Lễ:** Cuộc lễ có nhưng nghi thức. **Viện:** Nơi làm việc.

Theo đạo Cao Đài, Lễ Viện là một cơ quan trong Cửu Viện Cửu Trùng Đài, có nhiệm vụ hướng dẫn thực hành các nghi thức thờ phượng và cúng tế theo đúng luật thống nhất từ trung ương xuống địa phương của nền Đại Đạo. Lễ Viện Cửu Trùng Đài phụ trách nghi lễ tại Toà Thánh và các Thánh Thất, tổ chức các kỳ lễ trong Đạo.

Nám quyền Lễ Viện là một vị Thượng Thống, phẩm Phối Sư phái Ngọc, có các vị Phụ Thống, Quản Văn Phòng và Thư ký giúp việc. Lễ Viện chịu dưới hệ thống của Ngọc Chánh Phối Sư.

Còn Lễ Viện nữ phái do vị Nữ Chánh Phối Sư đứng đầu, chỉ điều hành bên nữ phái mà thôi.

*Em được lệnh đến đây, có sự thông cảm của Đức Quyền Giáo Tông để trao bốn câu thai hầu Lễ Viện hành lễ cho Nữ Đầu Sư Hương Lự.*

(Thánh Giáo Bát Nương).

## LỄ VU LAN

**Lễ:** Cuộc lễ có nghi thức. **Vu lan:** Hán phiên âm từ “Ullambana” thành “Vu Lan bồn”, nói tắt là Vu Lan, dịch nghĩa là Cứu đảo huyền, nghĩa là cứu nạn treo ngược, một tội khổ hình ở địa ngục.

Hàng năm cứ đến ngày rằm tháng bảy Âm lịch, các chùa đều tổ chức lễ Vu lan rất trang nghiêm và long trọng. Vu lan hay Vu lan bồn phiên âm từ Phạn ngữ “Ullamba”, dịch nghĩa là Giải đảo huyền 解倒懸, nghĩa là cứu nạn cho các vong hồn bị nạn treo ngược nơi địa ngục. Vì vậy, đến ngày này các Phật tử đều đến chùa cúng dường, dự lễ cầu siêu cho chơn linh cha mẹ, hay Cửu huyền thất tổ.

Theo đạo Cao Đài, rằm tháng bảy là lễ Trung nguơn, cũng là ngày xá tội vong nhân, chư tín đồ tập trung về Toà Thánh hay Thất Thất để thiết lễ cúng cầu siêu cho những người đã chết, nguyện cho họ được hồng ân của Chí Tôn, Phật Mẫu hay Địa Tạng Vương Bồ Tát ban cho thoát khỏi đọa cảnh, được siêu sanh vào các cảnh giới an lành hơn.

**Lễ Vu lan** cũng là mùa báo hiếu của chư tín đồ, nên ngoài việc cầu nguyện cho cha mẹ hiện tại được an lành, mà còn cầu siêu cho tổ tiên, cửu huyền thất tổ được siêu sanh thoát hoá.

*Nghìn xưa Phật thuyết Lễ Vu lan,  
Toà Thánh trung nguơn cúng Đại đàn.  
(Thơ Huệ Phong).*

## LỆ

1.- **Lệ** là e, ngại, sợ.

Như: Lệ, e lệ. Trong tác phẩm “Nhị Độ Mai” có câu: Hễ Trời có mắt thì ta lệ gì.

*Hạnh nhỏ nhẹ nói năng thủ thế,  
Trái mắt người e lệ chớ nên làm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Lệ 例** là lẽ lối do người ta đặt ra hoặc người ta đã làm để về sau theo. Như: Tục lệ, phép vua thua lệ làng.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cuộc hội hiệp vui vẻ này đã biến thành cái **lệ** bất di bất dịch, in sâu vào trí não của mọi người trong chúng ta, vì đó là một cuộc hội hiệp đầy thiện cảm chân thành, nồng đượm bao nhiêu về thân mật khắng khít và sẽ ghi lại một kỷ niệm êm dịu trong tâm hồn của những người đến dự khi mà mỗi vị đều ý thức trong một vài ngày nữa đây sẽ có cuộc chia tay, kẻ ở lại nơi đại gia đình, người tản mát nơi tứ phương, để làm phận sự của người con thảo đối với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Đường Tây vức từ khi bị bế,  
Tiếng Phật tông đối lệ thay hoàn,*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

**3.- Lệ 麗** là đẹp đẽ.

Như: Mỹ lệ, người đẹp diễm lệ, thành phố hoa lệ.

*Hoa thơm phưởng phất ngàn trùng,  
Cực kỳ mỹ lệ vô cùng thanh quang.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

**4.- Lệ 淚**, còn đọc là “Lụy”, nghĩa là nước mắt. Như: Giọt lệ thâm sâu, lệ châu, lệ hồng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bao nhiêu xương máu con cái yêu dấu của Đức Chí Tôn tức nhiên bao nhiêu sanh mạng anh hùng Liệt Sĩ Cao Đài. Mỗi một giọt máu là một giọt huyết **lệ** chan hoà trong ấy.

*Mê luyến hồng trần mang ách khổ,  
Cơn vui qua khỏi lệ sầu tuôn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Sóng tràn bể khổ mây mờ mịt,  
Nghĩ nổi gần xa lệ ứa dầm.  
(Thơ Huệ Giác).*

**5.- Lệ 隸** là thuộc về, làm tôi tớ. Như: Lính lệ là lính chuyên hầu quan thời trước, nô lệ, lệ thuộc, lệ dịch.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo hôm nay vẫn tiếp tục cho đến cùng tới giờ chót; nhưng cái lý do giải ách nô lệ cho các sắc dân lệ thuộc là đầu tiên hơn hết.

*Lần xanh ứa hửì mùi đồng,  
Ham thân nô lệ mền vòng tôi con.  
(Ngụ Đồi).*

## LỆ CHÂU

淚珠

**Lệ:** Nước mắt. **Châu:** Hạt ngọc.châu.

**Lệ châu** là giọt nước mắt đầm đìa rơi xuống, long lanh như hạt châu ngọc.

Do tích thời xưa có loài giao long hoá thành người, gọi là giao nhân 蛟人, sống trên thế gian lấy vợ, lấy chồng và buôn bán với loài người. Nhưng đến cuối năm lại phải về thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hoá thành những hạt châu bấy nhiêu. Nên có câu: “*Sái giao nhân chi châu lệ* 洒蛟人之珠淚”, nghĩa là người giao nhân khóc, nước mắt sa xuống thành hạt châu.

*Cha ở đâu, mẹ nơi đâu?  
Tâm tang kính gởi một bầu lệ châu.  
(Kinh Thế Đạo).*

## LỆ NÔ

**Lệ:** Thuộc về, làm tôi tớ. **Nô:** Đầy tớ, tôi tớ.

**Lệ nô**, như chữ “*Nô lệ 奴隸*”, là kẻ đã bị tước hết mọi quyền tự do, sống dưới ách áp bức.

*Vận hội đến đã xây thòi thế,  
Bởi hung tàn mà chưa dễ thoát lệ nô.*  
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).

## LỆ NGỌC

淚玉

**Lệ:** Nước mắt. **Ngọc:** Châu ngọc.

**Lệ ngọc**, như chữ “*Lệ châu 淚珠*”, do tích người giao nhân khóc, giọt nước mắt chảy xuống long lanh như hạt châu ngọc.

Xem: Lệ châu.

*Dĩ con lệ ngọc li bì,  
Hạ ơi! Hạ có biết nghì phu thê?*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LỆ QUÂN

麗君

**Lệ Quân** tức Mạnh Lệ Quân, con gái của đại phu Mạnh Sĩ Nguyên.

Lệ Quân lúc nhỏ cha mẹ có đính ước với Hoàng Phủ Thiếu Hoa, nhưng bị Lương Khuê Bích, là con của một vị Thừa tướng muốn Mạnh Lệ Quân nên tìm cách hại cả gia đình Hoàng Phủ Thiếu Hoa.

Mạnh Lệ Quân phải giả trai, bỏ lên kinh kỳ ứng thí đậu trạng nguyên, rồi làm quan trong triều đình, sau diệt trừ được Lương Khuê Bích mà tái hợp với Hoàng Phủ Thiếu Hoa.

Xem: **Mạnh Lệ**.

*Tướng sắc đẹp Tây Thi là quý,  
Chẳng học đòi mưu trí **Lệ Quân**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỆ SA

**Lệ** 淚: Nước mắt. **Sa**: Rơi xuống.

**Lệ sa** là nước mắt tuôn chảy, chỉ sự đớn đau, khổ sở. Như: Nghe nói xong, mắt nàng đôi dòng lệ sa.

*Ven Trời gởi chút tình thâm,  
Động lòng thương nhớ tuôn dầm **lệ sa**.  
(Kinh Thế Đạo).  
Xé mây lướt dậm trần hoàn,  
Dòm theo nỗi khổ, đôi hàng **lệ sa**.  
(Nhị Nương Giáng Bút).*

## LỆ THUỘC

隸屬

**Lệ**: Phụ thuộc, đầy tớ. **Thuộc**: Phụ về.

**Lệ thuộc** là phụ thuộc với người khác, tới mức mất quyền chủ động.

Lệ thuộc còn dùng để chỉ quốc gia bị mất tự chủ, phải phụ thuộc với một nước khác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn, được Hội Thánh dịch sang Việt ngữ có đoạn: Chỉ có xứ Việt Nam còn duy trì được

sự tôn sùng tỏ phụ theo tục lệ cổ truyền, mặc dầu xứ ấy chỉ biết chịu ở dưới quyền **lệ thuộc** từ ngày tạo lập đến giờ. Ý Thầy muốn nó được giữ nguyên thể như vậy mãi.

*Bao nhiêu lệ thuộc không nao núng,  
Đánh đuổi xâm lăng chí quật cường.  
(Thơ Huệ Phong).*

## LỆCH

**Lệch** là nghiêng, không ngay, không cân.

Như: Chênh lệch, đường kẻ lệch, đội mũ lệch, tủ kê lệch một bên, đôi đũa lệch.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nên để ý là trong các đảng nhưn sanh, người dẫu sang hay hèn, Thánh nhân hay thường nhân, cái tâm của Thiêng Liêng ban cho đều có sự sáng suốt ngang nhau không khi nào chênh **lệch**.

*Cán cân chánh lý không nghiêng lệch,  
Thường phạt công bình chẳng lạc sai.  
(Thơ Xích Quang).*

*Đường Đồi khá bước, ngay là đúng,  
Nẻo Đạo tua gòn, **lệch** ắt sai.  
(Thơ Thiên Vân).*

## LÊN

**1.- Lên** là từ chỗ dưới tới chỗ trên, từ chỗ thấp tới chỗ cao. Như: Lên xe, lên gác, lên bờ, lên chức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Các con liệu phương thế mà nâng đỡ đức tin của môn đệ cao **lên** hằng ngày, ấy là công quả đầu hết.



*Lo lường nền hạnh đặng lên cao,  
Cao đức nguồn Tiên mới bước vào.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Chẳng khác chồi non xô đại mọc,  
Cũng như lên vực sóng toan trào.  
(Đạo Sử).*

## 2.- Lên chỉ số tuổi vừa đạt được.

Như Mồ côi mẹ từ lúc năm lên sáu tuổi, năm nay cô bé lên mười.

*Ly trần tuổi đã quá năm mươi,  
Mi mới vừa lên ước đặng mười.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## 3.- Lên là phát sinh, mọc ra. Như: Cây lên, hạt lên, lên sỏi, lên đậu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Còn bực chơn tu, tử như một hột giống tốt, hễ gieo xuống thì cây lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng tăng số.

*Điền viên đất nổi lên vàng,  
Oằn vai nông chịu muôn ngàn thuế sưu.  
(Ngụ Đòi).*

## LÊN ẢI XUỐNG ĐÈO

**Lên ải:** Vượt qua đường hẹp và đầy hiểm trở. **Xuống đèo:** Xuống chỗ thấp của đường giao thông qua dãy núi.

**Lên ải xuống đèo** ý chỉ vượt qua những đèo ải, đoạn đường đầy gian nan vất vả.

*Trải bao phen lên ải xuống đèo,  
Đã lắm lúc đặng sơn quá hải.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LÊN VOI XUỐNG CHÓ

**Lên voi:** Lên ngôi lưng voi, ý chỉ lên cao. **Xuống chó:** Xuống cõng lưng chó, ý chỉ xuống thấp.

**Lên voi xuống chó** ý muốn nói khi thì được lên cao, khi thì bị xuống thấp, dùng để chỉ lúc sang lúc hèn, lúc vinh lúc nhục, lúc sướng lúc khổ.

*Lúc tớ lên voi nhiều kẻ dựa,  
Khi mình xuống chó chẳng nơi nương.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## LÊN VÕNG XUỐNG DÙ

**Lên võng:** Lên ngồi kiệu võng, che lọng, ý chỉ ngôi vị quan. **Xuống dù:** Xuống thấp phải che dù.

Võng lọng là những thứ nghi trượng dành cho vua quan đi ra đường.

**Lên võng xuống dù** là nói khi thì lên cao như vị quan được kiệu võng, lúc thì bỏ lọng để che dù, ví con đường danh vọng bấp bênh, khi lên lúc xuống, khi vinh hiển, lúc thất thế, nhục nhã.

*Mặc người lên võng xuống dù,  
Lợi danh xạo sụ thiên thu lỗ làng.  
(Tứ Nương Giáng Bút).*

## LÊNH ĐÊNH

**Lênh đênh** là trôi nổi nay đây mai đó, không có hướng nhất định.

Như: Con thuyền lênh đênh trên sông nước, cuộc sống lênh đênh chìm nổi, nước lênh đênh chảy qua cầu.

*Mây lũng lảng ven trời bằng lảng,  
Nước **lệnh đênh** tẩn mạn mênh mông.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## LỆNH

令

**Lệnh** (lệnh) là điều truyền bảo của cấp trên xuống cho cấp dưới phải thi hành. Như: Ra lệnh, vâng lệnh, làm trái lệnh, nhận mệnh lệnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày nay toàn thể chức sắc lưỡng phái đã tín nhiệm chức sắc Hiệp Thiên Đài và triệt để tuân theo mạng **lệnh** Hiệp Thiên Đài điều khiển việc Đạo, hai bên Hiệp Thiên và Cửu Trùng phải đồng tâm chung trí để lo xây dựng lại nền chánh giáo, sửa đương cho có trật tự điều hoà làm cho lộ rõ nét bác ái từ bi, nhơn sanh mới phấn khởi bước tới lo về tu niệm.

*Đây có lăm anh hào rắp đến,  
Lập cho thành mệnh **lệnh** Tam Toà.  
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

## LẾT

**Lết** là di chuyển bằng cách kéo lê chân hoặc phần dưới cơ thể trên mặt nền.

Như: Bò lết, kéo lết, bị thương nặng nhưng anh vẫn cố lết về đơn vị.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đòi càng tỏ ra đê hèn, hạ tiện, chúng ta càng tỏ ra chơn chánh, siêu phàm, thiên hạ cúi mình bò **lết** trong chỗ nhơ bẩn vì chút ít lợi quyền, chúng ta

phải vươn mình lên cao để đón hứng mùi hương thanh thoát, làm cho trí óc trở nên phi thường và tâm hồn thơ thới.

*Một gánh một bưng chi tưởng dễ,  
Đeo mình cho nặng lét lang thang.  
(Đạo Sử).*

## LÉU

**Léu** là láo, không thật tâm cho công việc, chỉ làm cầu thả, qua loa cho có.

Như: Nói léu nói láo, nó hay làm léu nên công việc thường bị thất bại.

*Lỡ bắt bình con chẳng giống cha,  
Làm léu giống chà và ma ní.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

## LÈU CỎ

**Lều:** Túp nhà nhỏ, thường chỉ gồm một hoặc hai mái che sơ sài. **Cỏ:** Cây thấp nhỏ mọc lan trên đất, cỏ tranh.

**Lều cỏ**, như chữ “*Lều tranh*” là mái lều lợp bằng cỏ tranh hay các loại cỏ, rơm, dùng để chỉ nhà cửa người ẩn dật, hoặc những người nghèo, sống đạm bạc.

*Đoạn đường lều cỏ chòi tranh,  
Tay nương cây gậy một mình trông voi.  
(Nhứt Nương Giáng Bút).  
Đai vàng khôn đổi gian lều cỏ,  
Các tía sao bằng chốn cửa không.  
(Thơ Bồng Dinh).*

## LÈU TRANH

**Lều:** Túp nhà nhỏ, thường gồm một hoặc hai mái che sơ sài.

**Tranh:** Một loài cỏ mọc hoang, dùng để lợp nhà.

**Lều tranh** là mái lều lợp bằng tranh, dùng cho người tu hành hoặc ẩn dật.

*Noi theo người trước đời trồng cấy,  
Gắng sửa lều tranh hoá động đào.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LÈU TRANH BA LƯỢT

**Lều tranh:** Túp nhà nhỏ lợp bằng tranh. **Ba lượt:** Ba lần, hay ba bận.

**Lều tranh ba lượt**, bởi điển tích “*Tam cố mao lư* 三顧草蘆” là ba lần tìm đến lều tranh.

Theo truyện Tam Quốc Chí: Từ Thử đề nghị với Lưu Bị là phải thân hành đến cầu Khổng Minh về giúp, mới mong được gặp, chứ không bao giờ Gia Cát Lượng lại chịu khuất thân tìm đến.

Lưu Bị nghe theo, bèn cùng với hai em là Quan Vân Trường và Trương Dực Đức lên núi Ngoạ Long cầu Gia Cát Lượng về giúp nhà Hán. Đi hai lần đầu đều không gặp và qua lần thứ ba, Khổng Minh mới chịu tiếp kiến, rồi sau đó chịu về làm quân sư cho Lưu Bị.

*Lều tranh ba lượt rước hiền thần,  
Gia Cát về phò đấng thánh quân.*  
(Thơ Thiên Vân).

## LI BÌ

**Li bì** là ở trạng thái mê man kéo dài không còn biết gì hết. Như: Sốt li bì mấy ngày, ngủ một giấc li bì.

Li bì còn dùng để chỉ sự kéo dài, ở mức độ không bao giờ dứt. Như: Anh ta cả ngày uống rượu li bì.

*Li bì cảnh ngộ dạ hằng lo,  
Lo chẳng đặng mà cũng rán lo.*

(Đạo Sử).

*Đỗ con lệ ngọc li bì,  
Hạ ơi! Hạ có biết nghi phu thê?*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## LÍ LẮC

**Lí lắc** là nghịch ngợm, tinh nghịch, táy máy, hay chơi đùa những trò không nên, không được phép, hoặc có thể gây nguy hại.

Lí lắc còn có nghĩa luôn cử động, động đậy, tay chân táy máy, đứng ngồi không yên. Như: Ngồi im coi, chỗ có khách khứa, đừng có lí lắc.

*Đừng quen tánh theo đồ lí lắc,  
Việc nên hư rấn mắt nói không nghe.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LÌ

Lì ý chỉ đã từng quen với một tác động, đến mức có khả năng chịu đựng dù tác động đến mấy cũng không hề có biểu hiện phản ứng nào cả.

Như: Bị đánh đập nhiều quá thành bé đằm ra lì, nó lì đòn không sợ roi vọt nữa.

*Ngồi lì mà đọi Lý Ngưng Vương,  
Biểu xuống thuyền Tiên nói chệt lườn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

*Mão cao dễ rớt nên thành nhát,  
Cổ ngắn không kêu phải hoá lì.*  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

## LIA LIA

**Lia lia**, như chữ “*Lia lia*”, do bởi vần bằng trong cuối của câu thơ.

Lia lia là nói hay làm một động tác liên tiếp không nghỉ, và rất nhanh trong khoảng thời gian ngắn.

Như: Mắt chớp lia lia, gật đầu lia lia, cầm đầu viết lia.

*Thật quả tri âm cười chúm chím,  
Vội nhìn cổ hữu hỏi lia lia.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## LÌA

**Lìa** là rời ra khỏi cái mà mình vốn đã gắn chặt vào. Như: Lá lìa cành, chim lìa tổ, lìa nhà lìa cửa ra đi.

Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi bậc phẩm đều đặn một vai tuồng của Đấng cầm quyền thế giới ban cho, dầu thanh cao, dầu hèn hạ, cũng phải gắng làm cho rời trách nhiệm, hầu buổi chung cuộc, hồn **lìa** cõi trần, đặn đến nơi khởi hành mà phục hồi công cán.

*Vú mẹ chưa lìa đám trẻ con,  
Độ sanh chưa rõ phận vuông tròn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Chim lìa đàn hạc bay ngợ ngáo,  
Chiếc nhạn kêu thu đến bến Tương.*  
(Đạo Sử).

*Thân lia cha lia mẹ lia nhà,  
Tỷ chẳng khác như hoa lia cõi.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

## LÌA TAN

**Lìa:** Chia lia. **Tan:** Bờn chữ “Tán” là tan vỡ.

**Lìa tan**, do chữ “Ly tán 離散” ý nói trước kia sum hợp bây giờ chia lia, tan rã.

Thánh giáo Đức Quan Âm có câu: Còn gia đình chẳng hoà thì cha con mịch nhau, chồng vợ **lìa tan**, anh em ly tán. Còn trong lân lý chẳng hoà thì dân cư bất mục. Nước chẳng hoà thì sanh ly loạn. Còn cả thế giới bất hoà thì nhơn loại đấu tranh.

*Bầm gan tím ruột đâu nong nã?  
Mẫu tử **lìa tan** lụy ướn dầm!  
(Thơ Thanh Hương).*

## LÌA TRẦN

**Lìa:** Rời ra khỏi nơi mà mình đã gắn chặt vào. **Trần:** Bụi, cỏi trần, tức cỏi thế gian.

**Lìa trần**, như chữ “Ly trần 離塵”, là lia khỏi cỏi trần, ý chỉ sự chết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nào chúng ta biết trọn cùng Hội Thánh, trọn hiếu cùng Đức Chí Tôn và Phật Mẫu, trọn tín với các Đấng Thiêng Liêng thì cái hạnh phúc của chúng ta khi **lìa trần** là cái vinh diệu chúng ta đó vậy.

*Thiên phong là để cho bậc Thánh, Tiên, Phật, **lìa trần**  
phải lấm dầy công cùng sanh chúng mới trông mong  
hồi cựu phẩm đặng.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*



## LỊCH

1.- **Lịch** 歷 là từng trải, việc gì cũng biết, dùng để chỉ bộ tịch, nói năng, hay giao thiệp một cách khôn khéo.

Như: Lịch duyệt, người lịch lãm, giao tiếp một cách lịch thiệp, con người lịch sự.

*Dạy đi đứng nghiêm trang bộ tịch,*

*Dạy nói năng cho **lịch** cho ngoan.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Lịch** 歷 còn dùng theo nghĩa sắc đẹp, để chỉ diện mạo, hoặc dung nhan của phụ nữ xinh đẹp. Như: Lịch sắc, lịch sự, xinh lịch.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Lại thêm nào là kẻ xinh **lịch**, nào là cao lương mỹ vị, phú quý lợi quyền, toàn là cạm bẫy mà chúng ta phải cẩn thận tránh từng bước trên con đường hành đạo.

*Nhà vàng phận quý khi thơ,*

*Gót sen dầu **lịch** cũng nhờ về xuân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Gái **lịch**, trai thanh, nên đạo cốt,*

*Mụ thơ, lão trẻ, rất tiên phong.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

3.- **Lịch**, do chữ “*Lệch*” đọc trại ra, có nghĩa là không đúng với hướng thẳng mà sai lệch về một bên.

Như: Chinh lịch, sai lịch sang trái.

*Trung Hoà không thấp không cao,*

*Không chinh, không **lịch**, không sao tiêu mòn.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LỊCH DUYỆT

**Lịch:** Trải qua. **Duyệt:** Xem, hoặc trải qua.

Đã từng trải việc đời, nên biết được rất nhiều chuyện gọi là “**Lịch duyệt**”. Đồng nghĩa với “*Lịch lãm*”.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tự do kết hôn, tự do định phận, không cần cha mẹ là những người đã trọn kiếp sanh **lịch duyệt** thể tình, mà sự lịch duyệt ấy còn vốn thiếu; nên ta hằng thấy cảnh tượng của sự tự do định phận ấy, đã làm bại hoại thân hình, tâm lý con người tại thế thể nào rồi, điều ấy không chối cãi được.

Xem: *Lịch lãm*.

*Mong lịch duyệt nay đà lịch duyệt,  
Muốn thanh cao đã được thanh cao.*

(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

## LỊCH ĐẠI

歷代

**Lịch:** Trải qua. **Đại:** Đời.

**Lịch đại** là trải qua nhiều đời, nghĩa là hết đời này đến đời khác.

**Lịch đại tiên vong** 歷代先亡 là tổ tiên đã từng trải qua nhiều đời.

*Phụ mẫu, sư trưởng, lục thân quyến thuộc, lịch đại tiên vong đồng đẳng giác ngộ.*

(Kê U Minh).

## LỊCH LÃM

歷覽

**Lịch:** Từng trải, trải qua. **Lãm:** Nhìn xem.

**Lịch lãm** là nói người đã từng đi đây đi đó, trải qua nhiều nơi, xem thấy nhiều việc, tức người đã từng trải việc đời, có vốn kinh nghiệm sống.

Thánh giáo Thầy có dạy Ngài Thái Thơ Thanh như sau: Thầy đã có lời dặn con về việc phổ độ tha phương thì con cứ đó mà làm. Nhưng trước hết phải hiệp nhau mà bàn tính. Theo ý Thầy thì mỗi khi đi phổ thông Chơn đạo xứ khác, cần phải có một đứa cho đủ tư cách, biết Đạo cùng **lịch lãm** hơn tình thế sự đi thì mới mau thành tựu.

*...nờ cái tâm thân **lịch lãm** của Vua Nghiêu mà cả cái sự hèn hạ của ông Thuấn kia nó mất hết.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LỊCH SẮC

歷色

**Lịch:** Tức lịch sự, chỉ sự đẹp đẽ. **Sắc:** Sắc đẹp.

**Lịch sắc** là nhan sắc lịch sự, tức nói người phụ nữ có nhan sắc xinh đẹp.

Nói về người Mẹ Đức Jésus Christ, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Nếu chúng ta nói đến hoa khôi **lịch sắc** thì bà Maria cũng có thể kể vào hạng đó. Mới tới tuổi cập kê mà sắc đẹp ấy làm biết bao nhiêu kẻ nam nhi ước vọng.

*Khi **lịch sắc** trao trâm đáng giá,*

*Con tàn hoa, keo rã sơn rời.*

(Nữ Trung Tòng Hộ Pháp).

*Dạy kính người lòng dạ từ hoà,  
Đừng lựa **lịch sắc** hoa toan gấn bó.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỊCH SƠN

歷山

**Lịch Sơn** là tên một hòn núi vào đời Thượng cổ, cũng là vùng ruộng đất rất xấu, lại nhiều thú dữ, hiểm nguy của Cổ Tẩu, cha Thuấn.

Vì nghe lời vợ kén, Cổ Tẩu muốn hại Thuấn, sai ông một mình đến Lịch Sơn cày ruộng, nhưng nhờ sự hiểu thảo của ông cảm động lòng trời nên có voi đến phụ cày, chim đến phụ nhặt cỏ.

Xem: Voi cày chim cấy.

*Đày ông nơi đấy **Lịch Sơn**,  
Lòng thương cha mẹ, nhớ ơn nguyện cầu.  
(Báo Ân Từ).  
Ngu Thuấn khổ vì cha Cổ Tẩu,  
Nơi **Lịch Sơn** ruộng xấu đem đày.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).  
Vua Nghiêu đại đức chí chơn,  
Du hành nơi đấy **Lịch Sơn** bấy chừ.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## LỊCH SỬ

歷史

**Lịch:** Trải qua. **Sử:** Ghi chép việc đã qua.

**Lịch sử** là sách ghi chép những sự kiện đã xảy ra vào một thời đại, hoặc từ thời đại này đến thời đại khác.

Thuyết về Khổng Thánh Tiên Sư, Đức Thượng Sanh có câu: Hôm nay là ngày vía của Đức Khổng Thánh, tôi xin nhắc sơ lược **lịch sử** của Ngài mà các dân tộc Á Đông đều nhìn nhận là Thủy tổ của Nho Giáo.

*Lịch sử chép biên bao vẻ đẹp,  
Ai từng đem nhục đổi làm vinh.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

*Xem lịch sử vĩ nhân máu mắt,  
Đại trượng phu trước giặc vong thân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Bao nhiêu thanh thế bốn ngàn năm,  
Lịch sử từng ghi tiếng chẳng lầm!  
(Thơ Chánh Đức).*

## LỊCH SỰ

### 歷事

**Lịch:** Trải qua, từng trải. **Sự:** Việc.

**Lịch sự** là người từng trải việc đời. Nghĩa thông thường chỉ người có cung cách ứng xử tốt đẹp, làm vừa lòng hết mọi người.

Lịch sự còn có nghĩa là tốt đẹp, sang trọng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Cư, giỏi con, phải vậy, như con muốn cho ra bộ **lịch sự** thì khi chấm gót, con nhún bộ xuống một chút.

*Tay lịch sự tự nhiên chê sự,  
Lòng đa tình vẫn cứ vị tình.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Lựa nên hư trong sự ăn chơi,  
Tập vợ đặng nên người lịch sự.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỊCH XINH

**Lịch:** Từng trải. **Xinh:** Có hình dáng và những đường nét rất dễ coi, ưa nhìn.

**Lịch xinh**, như chữ “*Xinh lịch*”, là đẹp đẽ một cách sang trọng và quý phái.

Như: Cô ấy là cô gái lịch xinh nhất vùng này.

*Xuân sắc thiên nhiên vẽ lịch xinh,*

*Xuân phong đưa đón khách toàn linh.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Quê người đơn chiếc lại riêng tình,*

*Non nước bầy chừ đã lịch xinh.*

(Bát Nương Giáng Bút).

## LIẾC

**Liếc** là đưa mắt nhìn rất nhanh sang một bên.

Như: Liếc mắt nhìn trộm, liếc mắt đưa tình, liếc qua những trang sách.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chúng ta đã ngó thấy xung quanh của chúng ta, cả toàn thể nơon loại có tới 2.700 triệu, chúng ta **liếc** mắt ngó lại nhiều kẻ còn mang thân cô quạnh ngồi giữa chợ đau khổ không ai hay, không cơm ăn, tạt nguyên không ai ngó đến, không ai giúp sức cho, hiu quạnh đường đời, nhiều quả mạng căn kiếp số của hạng chúng ta, chúng ta không vi chủ nó đặng.

*Ưu phiền than thở có ai thương,*

*Vinh nhục liếc xem sự tỏ tường.*

(Thơ Hộ Pháp).

## LIÊM

廉

**Liêm** là trong sạch, không gian tham.

Như: Thanh liêm, ông quan liêm khiết, làm người quân tử phải có liêm sỉ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trong nước hiện giờ thì có các Đạo giáo thanh **liêm** chánh trực đang làm cha mẹ cho dân, cái tinh thần tạo hạnh phúc cho dân, một trang anh dũng biết bảo trọng nền quốc túy, nâng đỡ nước nhà, biết tôn sùng nhưn nghĩa, chúng ta đã ngó thấy các Đạo giáo của chúng ta đem cái nhưn nghĩa làm huờn thuốc liệng vào tâm lý của loài người là có thể trị đặng cái tinh thần bạo ngược của họ.

*Liêm là một đức tính ít người được có và những ai đã thực hành được chữ **Liêm** cũng cho là bậc phi thường trong thiên hạ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LIÊM CHÍNH

廉正

**Liêm**: Trong sạch. **Chính** (Chánh): Ngay thẳng.

**Liêm chính**, như chữ “*Thanh liêm chính trực*”, tức chỉ người trong sạch, ngay thẳng.

Như: Làm quan phải liêm chính.

*Còn những quan cai trị là những bậc **liêm chánh**, giữ mình thật trong sạch để làm gương cho đoàn hậu tấn.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LIÊM KHIẾT

廉潔

**Liêm:** Ngay thẳng. **Khiết:** Trong sạch.

**Liêm khiết** là nói người giữ ngay thẳng trong sạch, không nhận sự hối lộ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có kể lại một câu chuyện như sau: Đời Chiến Quốc có người lượm được hòn ngọc quý, bèn đem dâng hiến cho quan Thái thú là Tử Hản để cầu thân, vị quan này không nhận. Người dâng ngọc thưa rằng: Ngọc này tôi đem cho thợ mài ngọc xem, quả đúng là một bảo vật mới dám đem dâng cho quan lớn, xin quan lớn nhận giùm. Tử Hản nói: Người có ngọc là báu của người, còn ta giữ tánh **liêm khiết** là báu của ta. Người cho ta ngọc, nếu ta thu nhận thì cả hai đều mất của báu. Vậy người cứ đem về, người giữ của báu của người, ta giữ của báu của ta. Như thế, hai người đều còn của báu, há chẳng hay hơn sao?

*Đức chánh chơn, thuật xử thế thuần lương,  
Hạnh **liêm khiết**, ôn hoà điều khắc kỷ.*

(Ai Điều Hương Lự).

*Độ chúng từ bi tâm đã sẵn,  
Dù người **liêm khiết** dạ cần trau.*

(Thơ Hương Ánh).

***Liêm khiết** trau mình cho đáng giá,  
Nghĩa nhân dạy chúng mới tròn câu.*

(Thơ Chơn Tâm).

## LIÊM SĨ

廉恥

**Liêm:** Trong sạch. **Sĩ:** Xấu hổ.



**Liêm sĩ** là người biết xấu hổ khi làm việc quấy. Nghĩa rộng: Biết điều xấu để tránh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đòi có Đạo, tức là có kỷ cương trật tự, người quân tử đều ra ứng dụng, đem cái hay cái biết của mình mà thật hành cho đòi nhờ. Vì đó mà được chúa Thánh tôn Hiền, muôn dân cảm mến, nên cần mẫn chơn chánh, biết lo nghĩa vụ giữ **liêm sĩ**.

*Nam thì hiếu đễ, trung tín, lễ nghĩa, liêm sĩ.*  
(Tân Luật).

## LIÊM TRỰC

廉直

**Liêm:** Trong sạch. **Trực:** Ngay thẳng.

**Liêm trực** là nói người có tính ngay thẳng, và thanh liêm, trong sạch.

*Vui câu liêm trực thanh bản,  
Hôm nay rồi rảnh nợ trần thanh thời.*  
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

## LIẾM LÁP

**Liếm:** Lấy đầu lưỡi rà qua rà lại trên một vật.

**Liếm láp** là liếm một cách qua loa.

Liếm láp còn có nghĩa là kiểm chác chút ít tiền của một cách hèn hạ, đáng khinh bỉ.

*Ví biết trai hơn nghĩa giữ tròn,  
Để liếm láp sợ mòn chi chút gái.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LIÊN CAN

連干

**Liên:** Liên với nhau. **Can:** Phạm vào một tội gì.

**Liên can** là bị can án với người khác, hoặc dính líu vào một việc gì.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ông Nguyễn Phát Trước, tục gọi là Tư Mất, có câu: Người làm tội chớ Cha người là trung hiếu lương toàn, hay thương yêu đồng chủng, mà bị tội giáo tử bất nghiêm, để đến đổi hại sanh linh đã lắm lúc nên bị tội **liên can** đó mà thôi, phải ở tại ngục Ngươn Tiêu mà đợi người đến.

*Dưới bóng trăng thanh dầu lánh tội,  
Trước gương Minh cảnh có liên can.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## LIÊN CHI

連枝

**Liên:** Liên, nối liền. **Chi:** Cành, nhánh.

**Liên chi** là liền cành hay giao cành.

Do tích: Vợ Hàn Bằng tên là Hà Thị, là người đàn bà đẹp người đẹp nét, đến đời Tống Khang Vương thấy rồi mê thích. Nhưng biết Hà Thị là người tiết hạnh, khó mà ép ưởng cho được, bèn ra lệnh giết Hàn Bằng. Vậy mà Hà Thị vẫn cương quyết không chịu thất thân với Khang Vương, cắn lưỡi tự tử và để lại một bức thư xin được chôn chung với chồng.

Tống Khang Vương tức giận, chôn hai người cách xa nhau nhưng hai mộ đối nhau. Sau người ta thấy mỗi cái mộ mọc lên một cây to, trên thì có cành giao nhau, còn dưới thì rễ ăn liền với nhau.

Xem: Liền càn.

*Vườn xuân đào lý buổi **liên chi**,  
Tác hợp cho con lúc thiếu thì.*  
(Thơ Thuần Đức).

## LIÊN ĐÀI

### 蓮臺

1.- **Liên đài** là đài sen. Nơi cõi Thiêng liêng, Liên đài như một chiếc xe đưa các Chơn linh đắc Đạo vào Tây phương Cực Lạc.

*Tiên phong phủi ngọn phát trần,  
**Liên đài** đỡ gót đến gần Tây phương.*  
(Kinh Thế Đạo).

2.- **Liên đài** còn dùng để chỉ Toà sen, nơi ngự của chư Phật và chư Bồ Tát, hoặc chỉ ngôi vị nơi cõi Phật.

***Liên đài** may nở thêm hoa.  
Lão Đam cũng biết, Thích Già cũng quen.*  
(Kinh Tận Độ).

*Ao Thất Bửu gọi mình sạch tục.  
Ngôi **liên đài** quả phúc Đà Lam.*  
(Kinh Tận Độ).

3.- Ngoài ra, **Liên đài** còn là một cái quan tài hình bát giác, đặt trên Toà sen, dành cho các chức sắc cao cấp đối phẩm hàng Tiên vị của đạo Cao Đài.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chung quanh Bát quái đài phải làm như hình có cột, tại chính giữa tháp phải có một lỗ cho nhụt quang rọi tới **Liên đài**.

*Ngậm tiếc ngùi thương đoàn hậu tấn,  
Long Hoa chờ buổi rước **Liên đài**.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

*Những mong đất nước mau bình trị,  
Sớm được **Liên đài** lại cố bang.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## LIÊN HIỆP

Hay “*Liên hợp*”.

**Liên:** Liên với nhau, tiếp hợp nhau. **Hiệp** (hợp): Hiệp nhau, giống nhau.

**Liên hiệp**, như chữ “*Liên hợp* 聯合” là cùng nhau, kết hợp với nhau, hoặc sự liên kết giữa nhiều nhóm, nhiều đoàn thể, nhiều nước.

Thánh giáo Thầy dạy ba Ngài Cư, Tác, Sang có câu: Ba con đã lãnh mạng lệnh lớn lao vệt đường tăm tối trong buổi ban sơ, Thầy lại khiến cả ba đứa phải **liên hiệp** nhau mới có thể xây đắp nền Đạo cho đến cùng.

*Thầy vì các con xin lắm mới ép lòng chịu vậy, chớ  
Chánh trị với Đạo chẳng buổi nào **liên hiệp** cùng nhau.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## LIÊN HOA

蓮花

**Liên:** Sen. **Hoa:** Bông.

**Liên hoa** là bông sen.

Phật giáo dùng hoa sen biểu tượng cho chân lý hiện thực trong cuộc đời đầy ưu phiền và tục lụy. Hoa sen biểu trưng cho con đường nhập thế của Phật giáo, như câu thành ngữ: “*Cư trần bất nhiễm trần* 居塵不染塵” (Sống ở trên trần gian

nhưng không bị nhiễm bởi cõi trần, tựa như hoa sen gần bùn mà không hôi mùi bùn), hay: “*Phật pháp bất ly thế gian* 佛法不離世間” (Pháp của Phật không rời khỏi thế gian). Do vậy, hoa sen thường được Phật giáo biểu tượng là Toà sen, hay ngôi vị Phật.

*Đã hay căn nghiệp là tên độc,  
Mà cũng liên hoa thoát tục trần.*  
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

## LIÊN HOÀ

連和

**Liên:** Liên với nhau. **Hoà:** Không sinh sự, thoả thuận.

**Liên hoà** là liên kết, hoà hiệp với nhau.

Đại Thừa Chơn Giáo có đoạn: Đã là “Tả Chi Hữu Dực” của Đạo Trời thì hai cơ thể “Bí truyền” và “Phổ hoá” phải **liên hoà** tương tiếp, tương trợ lấy nhau mới có thể chống vững Đạo Trời và làm cho cây Đạo đặng rườm rà sung túc thêm lên.

*Ngoan ngùy chơn chánh Phật, Thân thương,  
Chơn chánh liên hoà với thiện lương.*  
(Giới Tâm Kinh).

## LIÊN HOAN

連歡

**Liên:** Tiếp hợp nhau, liên với nhau. **Hoan:** Vui vẻ.

**Liên hoan** là cuộc vui chung có đông người cùng tham gia với nhau.

Như: Tổ chức buổi tiệc ăn liên hoan, Liên hoan văn nghệ sĩ cuối năm.

*Đợi buổi bèo mây vầy một hội,  
Tương phùng vui cạn chén **liên hoan**.*  
(Thơ Thuần Đức).

## LIÊN HUÊ

Hay “*Liên hoa*”.

**Liên:** Sen. **Huê** (hoa): Bông.

**Liên huê**, như chữ “*Liên hoa* 蓮花”, là bông sen.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bần Đạo thường giảng, cái sự yêu thương là một cửa của cái Thiêng Liêng, nếu cả toàn thể con cái Đức Chí Tôn tạo nó đặng, thì dầu cho Cửu Phẩm **Liên Huê** ở Cực Lạc Thế Giới vô cũng đặng.

Xem: **Liên hoa**.

***Liên huê** mấy thức chẳng phai màu,  
Giữa chốn bụi như giữ phẩm cao.*  
(Đạo Sử).

## LIÊN LẠC

連絡

**Liên:** Liền với nhau. **Lạc:** Buộc lại.

**Liên lạc** là nối liền, buộc liền nhau, tức hai bên hợp liền với nhau.

Thánh giáo Thầy có câu: Hại nữa là các con lại bị nó tàng ẩn, xô cho dang nhau, bứt nghiền tình đoàn thể, chặt lia dây **liên**

**lạc**, giành xé cắn rứt nhau như kẻ khác nhà, gà riêng ổ, cho đừng có thể lực chi mà kinh chống với chúng nó, rồi rớt cuộc lại thì các con phải lần lần bị manh mún phân chia, sa vào hang sâu vực thẳm.

*Đối với hàng đạo hữu phải nuôi nấng cái tính thù tạc với nhau, cho khắng khít cái dây liên lạc.*

(Tân Luật).

## LIÊN NGÂM

聯吟

**Liên:** Nói tiếp, liền nhau. **Ngâm:** Ngâm thơ, tức đọc thơ theo giọng trầm bổng.

**Liên ngâm** tức là cùng nhau làm thơ, người này làm xong thì ngâm lên, rồi các người kế tiếp nối theo như thế cho đến hết bài.

*Đối ẩm liên ngâm sâu chẳng dứt,  
Cô miên điệp mộng thắm từng cơn.*

(Thơ Thiên Vân).

## LIÊN QUAN

連關

**Liên:** Tiếp hợp nhau, liền với nhau. **Quan:** Dính dáng, liên lạc, quan hệ.

**Liên quan** là có mối quan hệ nào đó với nhau, hoặc có dính dáng đến. Như: Liên quan mật thiết nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sự công dụng của các cơ cấu trong Đạo đều khác nhau, nhưng tất cả các cơ cấu đều

có sự **liên quan** mật thiết với nhau cũng y như những bộ phận trong một động cơ nếu thiếu một món nào, dầu là một cái khoen hay một đinh ốc nhỏ thì động cơ phải bị tê liệt.

*Đời Đạo liên quan hoà ái chủng,  
Đạo thành Đời rạng cảnh thần Tiên.  
(Thơ Thông Quang).*

*Liên quan các cảnh vô hình,  
Đặng mà cầu rỗi vong linh siêu phàm.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## LIÊN TIẾP

### 連接

**Liên:** Liên với nhau. **Tiếp:** Giáp, liền, nối liền.

**Liên tiếp** là tiếp liền nhau, hết cái này đến cái khác.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hiện thời Đạo mới ra đời hơn bốn mươi năm, trong nước lại đương hồi bị nạn chiến tranh **liên tiếp**, chức sắc Phước Thiện vì thời cuộc mà chưa thực thi chính sách kinh doanh, khai thác kỹ nghệ, mở mang nông nghiệp sản điền.

*Tinh thần hay liên tiếp nhâm thần,  
Trí hoá nhập vào thân đưa chữa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LIÊN TOÀ

**Liên:** Hoa sen. **Toà** (toạ): Toà, chỗ ngồi.

**Liên toà**, như chữ “*Liên toạ* 蓮座”, là toà sen, tức chỗ ngồi của Đức Phật.



Xem: Liên toạ.

*Liểu yếu đem đường diu liểu yếu,  
Tranh xưa thêm rõ cảnh **liên toà**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LIÊN TOẠ

蓮座

Hay “*Liên toà*”.

**Liên:** Hoa sen. **Toạ:** Toà, chỗ ngồi.

**Liên toạ** là toạ sen, tức chỗ ngồi của Đức Phật hình hoa sen.

Liên toạ đồng nghĩa với chữ “*Liên Đà*”.

*Cho nên Đức Phật trọng dùng,  
Để làm **Liên Toạ** gọi lòng người tu.*  
(Lược Thuật Toà Thánh).

## LIÊN THẦN

蓮神

**Liên:** Bông sen. **Thần:** Thiêng liêng, màu nhiệm.

**Liên thần** là bông sen Thần, tức bông sen Thiêng Liêng màu nhiệm.

Khi người tu được đắc đạo thì bông sen Thần sẽ đưa bước Chơn linh đi lên Cửu Trùng Thiên.

*Dưới chín lớp **liên thần** đưa bước,  
Trên hồng quang phủ phước tiêu diêu.*  
(Kinh Tận Độ).

*Liên thần đưa bước xa miền tục,  
Khí phách nương mây ngự đánh Bồng.  
(Thơ Thiện Tâm).*

## LIÊN TRÌ

### 蓮池

**Liên:** Bông sen. **Trì:** Ao.

**Liên trì** là ao sen.

Hoa sen trong Đạo Phật biểu trưng cho nếp sống giải thoát thanh tịnh, đức hạnh trong sạch, cũng như hoa sen nở trong ao bùn nhưng không hôi tanh mùi bùn.

Chư Phật hay chư vị Bồ Tát thường ngồi hay đứng trên toà sen.

*Liên trì mai nở sắc sen sưa,  
Cải ác ngày nay nghĩ cũng vừa.  
(Đạo Sử).*

*Chơi ngự uyển khi khoe hồng thắm,  
Đạo liên trì lúc ngắm trắng lên.  
(Phù Kiêu Hận Sử).*

## LIẾN

**Liên** cũng như chữ “*Lí lặc*”, là hay đùa nghịch, chọc phá, giỡn hớt.

Như: Liên khí, bộ mặt nó xem liên lắm, thằng bé này liên quá ai mà coi chừng nó cho nổi.

*Thiệt bịnh liên của tôi cũng quá,  
Vẽ thật tình mấy ả chênh lòng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## LIỀN

1.- **Liên** là sát với nhau, dính với nhau, không cách. Như: Hai thửa ruộng liền ranh, hai nhà liền nhau, sướng và khổ đi liền bên nhau.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thế thì cái vui vẫn đi **liền** với cái khổ chỉ khi nào bỏ gánh xuống thì mới chấm dứt hẳn được vui sướng và khổ đau.

*Liên hành xưa đã thế cùng nhau,  
Sao nở để gương kếp hại đào.*  
(Đạo Sử).

*Côn trùng còn đoạt được nhọn duyên,  
Ngũ bộ Lôi công định sát **liền**.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Liên** là liên tục nối tiếp nhau, không bị gián đoạn về không gian cũng như thời gian.

Như: Bản liền, mặt đường liền, ba đêm liền, đường về quê liền một mạch.

*Bắc cầu đắp sửa đường **liền**,  
Kẻ qua người lại bước yên gọn gàng.*  
(Kinh Sám Hối).

3.- **Liên** là tức thì, ngay lập tức. Như: Chỉ kịp dặn vài câu rồi đi liền, vừa đến cửa nhà liền trở về ngay.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đức Hộ Pháp lại may mắn hơn. Đức ngài đã thành công mỹ mãn và dân tộc Việt Nam được hưởng **liền** sự nghiệp của Đức Ngài trong khi Đức Ngài còn tại thế.

*Nếu vội trách người trên thì đọa,  
Cũng có khi tai họa trả **liền**.*  
(Kinh Sám Hối).

## LIỀN CÁNH LIỀN CÀNH

**Liên cánh:** Bờ chữ “*Tỷ dực điểu* 比翼鳥” là loài chim bay cánh liền nhau. **Liên cành:** Bờ chữ “*Liên lý chi* 連裏枝” là hai cây có cành liền nhau.

**Liên cánh liền cành,** do câu “*Tỷ dực điểu, liên lý chi*”, tức là chim kết cánh, cây liền cành, ý muốn nói vợ chồng gắn bó không rời xa nhau được.

Theo bài Trường hận ca của Bạch Cư Dị, vua Đường Huyền tông và Đường quý phi nguyện với nhau trong đêm “thất tịch”:  
*Tại thiên nguyện tác tỷ dực điểu, tại địa nguyện vi liên lý chi* 在天願作比翼鳥, 在地願為連裏枝, nghĩa là trên trời nguyện làm đôi chim liền cánh, dưới đất nguyện là hai cây liền cành.

Xem: **Kết cánh liền cành.**

*Đôi chim vun vút trời xanh,  
Cùng nhau **liền cánh, liền cành** lú lo.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## LIỀN LIỀN

**Liên:** Sát với nhau, dính với nhau, không gián đoạn, không cách khoảng nhau.

**Liên liền** là tiếp theo một cách liên tục, không ngừng, không ngắt.

Như: Thời chiến tranh nghe súng nổ liên liền.

*Bàn chông nhọn **liền liền** đánh kháo,  
Tra tội nhọn, gian giảo ngược ngang.*  
(Kinh Sám Hối).

*Trả vay vay trả liễn liễn,  
Nhơn nào quả nấy, nghiệp duyên buộc mình.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LIỄN NHÀNH

**Liễn:** Dính nhau, sát nhau. **Nhánh** (cành): Cành cây.

**Liễn nhánh**, cũng như “*Liễn cành*”, bởi chữ “*Liên lý chi 連裏枝*” tức là cành của hai cây liễn với nhau, dùng để chỉ tình yêu thủy chung, gắn bó.

Do tích hai cây mọc trên mộ của vợ chồng Hàn Bằng có cành ôm liễn với nhau.

Xem: **Liên chi**.

*Liễn nhánh xưa đã thệ cùng nhau,  
Sao nữ để gương kếp hại đào.  
(Đạo Sử).*

## LIỄN

1.- **Liễn** là dải vải, giấy, hoặc tấm gỗ dài, dùng từng đôi một để viết, khắc câu đối treo song song với nhau.

Như: Liễn đối, liễn tang, liễn tết, đi mừng đôi liễn.

Nói về nhạc, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Các vật vô năng mà nói đặng có trật tự niêm luật hoà nhau là đạt Đạo, hiệp lại với tiếng kinh mình đọc là âm thanh, nghĩa là con người cùng vạn vật đồng thanh hiển lễ. Nơi Ngọc Hư Cung có đôi **liễn**: “Bát hồn tư mặc ca Hoàng Lão, vạn vật đồng thanh niệm Chí Tôn”.

*Cặp liễn tang còn câu long ám,  
Hạc quy hồi lãnh đạm trần ai.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**2.- Liễn** 輦 là xe vua ngồi, hay cho các Đấng thiêng liêng dùng để đi, hoặc xe do người kéo thuê.

Như: Xe phụng liễn (xe có chạm hình chim phụng), liễn phu (người kéo xe).

*Siêu thăng Phụng Liễn quy khai,  
Tiên cung Phật xứ Cao Đài xướng danh.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## LIỆNG

**1.- Liệng** là nghiêng cánh bay theo đường vòng.

Như: Chim én liệng trên bầu trời, lá vàng chao liệng trong gió, máy bay liệng cánh.

Nhàn Âm Đạo Trường trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Còn con hạc nội, tuy bữa đói bữa no, nhưng Trời Đất rộng thênh, mặc tình cao bay xa **liệng**.

*Sáng đèn cánh bướm liệng xôn xao,  
Lánh hoạ tua gìn hạnh đức trau.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Sương nồng nhánh liễu chim bay liệng,  
Luyện đặng trường sanh thoát thế thường.  
(Đạo Sử).*

*Kìa lũ én dật dờ cánh liệng,  
Dựa chơn mây kêu tiếng nỉ non.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**2.- Liệng** là bỏ, quẳng đi. Như: Liệng bỏ đồ ăn mốc meo, công tình giữ bấy lâu nó liệng đầu mắt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thảm thay! Hồng ân ấy, Chí Tôn **liệng** trong tay mà không biết nắm, tức nhiên họ làm mất đạo nghiệp của họ vậy.

*Liệt giáo buông khiên binh đồ dữ,  
Sa cơ thất trận tướng ra ngậy.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## LIỆT

**1.- Liệt 列** là sắp bày, số nhiều. Như: Liệt tên vào sổ sách, liệt vị, Đông Châu liệt quốc, liệt Thánh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh khi nói về ngày quy thiên của Đức Hộ Pháp có câu: Quý **liệt** vị thử nhìn xem toàn Đạo khi hay tin Đức Ngài thoát xác, đều tự động về Tổ đình châu lễ Quy Thiên và xin cùng Hội Thánh thọ tang Đức Ngài, đủ nói lên tấm lòng mến tiếc xót thương Đức Ngài như thế nào rồi.

*Chư Thần choá mắt màu thường đổi,  
**Liệt** Thánh kinh tâm phép vẫn cao.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Liệt 烈** là nóng, mạnh, bạo tợn, không dùng một mình. Như: Mãnh liệt, khốc liệt, kịch liệt, quyết liệt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Điều mà Hội Thánh quá thâm cảm là mỗi khi có tiếng kêu gọi của Hội Thánh để thật hành một công tác nào thì toàn thể Chư sắc, như viên và công quả đều sẵn sàng hưởng ứng mãnh **liệt**, đem hết thiện chí và khả năng để phục vụ cho đến khi công việc hoàn thành mỹ mãn.

*Tinh trung lửa thét thành Bình Định,  
Khí **liệt** gươm đề tỉnh Quảng Đông.  
(Đạo Sử).*

**3.- Liệt 烈** là cứng cõi mạnh mẽ. Như: Liệt nữ, liệt phụ, liệt sĩ, liệt truyện.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bao nhiêu xương máu con cái yêu dấu của Đức Chí Tôn tức nhiên bao nhiêu sanh mạng anh hùng **Liệt** sĩ Cao Đài. Mỗi một giọt máu là một giọt huyết lệ chan hoà trong ấy.

*Nương mây đợi mỗi lòng tình ái,  
Mượn ngọc trông ngơ tấm **liệt** trinh.*

(Đạo Sử).

*Xem từ trước anh thư nữ **liệt**,  
Đầu đến điều chẳng tiếc phận đào thơ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**4.- Liệt** 劣 là kém, xấu, yếu. Như: Liệt bại, liệt nhược, ưu liệt, ưu thắng liệt bại.

Thánh giáo Thầy có câu: Biết Đạo, biết ta biết người, biết thế biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong ưu **liệt**, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng, biết sự thế là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết nhục vinh mà day trở trên con đường tấn thối.

*Hiện nay là buổi kim tiền, ưu thắng **liệt** bại, mạnh đặng yếu thua, khôn còn đại mất...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LIỆT CƯỜNG

列強

**Liệt:** Chỉ số nhiều. **Cường:** Mạnh.

**Liệt cường** chỉ những thế lực mạnh mẽ, ý nói các nước mạnh về về quân sự trên thế giới.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Rồi đây danh thế của Đạo sẽ tiến lên cao hơn các đảng phái và các nước **liệt cường** nữa mà.



*Tiêu tàn Hớn nghiệp bay mùi oán,  
Rắc rối đảng Thanh định liệt cường.  
(Tôn Sơn Chơn Nhơn).*

## LIỆT NỮ

烈女

**Liệt:** Ngay thẳng, cứng rắn. **Nữ:** Người con gái.

**Liệt nữ** là gái tiết liệt, tức những người phụ nữ kiên trinh, có khí tiết khảng khái, anh hùng, không chịu khuất phục một ai.

Ông Vương Súc có nói: *Trung thần bất sự nhị quân, liệt nữ bất giá nhị phu* 忠臣不事二君, 烈女不嫁二夫, nghĩa là tôi trung không thờ hai chúa, gái tiết không lấy hai chồng.

*Chở che khỏi kiếp phong trần,  
Gìn gương liệt nữ hồng quần để soi.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Để lời nhủ bạn quần thoa,  
Kiên trinh liệt nữ phẩm nhà chớ quên.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## LIỆT QUỐC

列國

**Liệt:** Từ chỉ số nhiều. **Quốc:** Nhà nước.

**Liệt quốc** là nhiều nước.

Ở Trung Hoa dưới thời Đông Châu có rất nhiều nước nhỏ (Chư hầu), nên sử gọi là Đông Châu liệt quốc.

Đức Hộ Pháp có thuyết: Nói vi chủ tức là của mình nếu có Đạo Nho sẵn trước thì ta có Đạo Nho, Đạo Lão, Đạo Phật ba nền

Tôn Giáo mà mặt địa cầu này nhìn là trọng yếu, bất kỳ là sắc dân nào, hay **liệt quốc** nào cũng đều nhìn nhận là do trong xứ Á Đông này.

*Liệt quốc sau cơn nguy đạị chiến,  
Hương về Việt quốc lãnh niềm thương.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## LIỆT SĨ

烈士

**Liệt:** Cứng cỏi, ngay thẳng. **Sĩ:** Kẻ sĩ.

**Liệt sĩ** là người lấy nghĩa làm trọng, coi cái chết làm nhẹ, tức là người anh hùng chiến sĩ chết vì chính nghĩa, vì quốc gia dân tộc.

Như: Anh hùng liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ.

*Rủi cơn loạn quốc khuynh thành,  
Tấm gan liệt sĩ cũng đành độ dân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Hưng thịnh còn chờ tay liệt sĩ,  
Vẫy vùng cho đáng mặt phong vân.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## LIỆT THÁNH

列聖

**Liệt:** Từ để chỉ số nhiều. **Thánh:** Hàng Thánh.

**Liệt Thánh** là các bậc Thánh nhân, chư vị Thánh.

Thuyết Đạo Hộ Pháp vào ngày rằm tháng giêng năm Ất Mùi (DL. 07-02- 1955) có đoạn: Ngày kia, khi Đạo Cao Đài đã mạnh mẽ tràn lan khắp năm châu. Lúc ấy thế giới sẽ đua nhau về

đây thỉnh Ngọc Xá Lợi của **Liệt Thánh** về chiêm ngưỡng cũng sẽ không kém gì cuộc cung nghinh xá lợi Phật của thế giới ngày nay vậy.

*Chư Thần choá mắt màu thường đổi,  
Liệt Thánh kinh tâm phép vẫn cao.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*An dân liệt Thánh tòng Nghiêu Thuấn,  
Văn hoá tương lai lập đại đồng.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

## LIỀU

**Liều** là làm không sợ nguy hại, tức hành động một cách táo bạo, bất chấp nguy hiểm, bất chấp hậu quả có thể gây ra tai nạn. Như: Liều thân, liều mạng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy chẳng biết bây giờ đây, Thầy phải bỏ Đạo, **liều** đoạ với các con, hay là đợi cho Đạo bỏ Thầy đó các con?

*Trăm cay ngàn đắng cũng chiểu,  
Quý thân quân tử, dám liều với thân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Một nhành xuân giá đáng bao nhiêu,  
Cũng đành chịu nạ liều tay quân tử.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Đệ số thà liều ra ải nhận,  
Tử sanh quyết trọn với tình nồng.*  
(Thơ Cao Liên Tử).

## LIỀU MẠNG

Hay “Liều mệnh”.

**Liều:** Hành động bạo, bất chấp nguy hiểm. **Mạng** (mệnh): Sinh mạng, tánh mạng.

**Liều mạng**, như chữ “*Liều mệnh*”, có nghĩa là liều, dù biết nguy hiểm đến tính mạng, tai hại cho mình, vì cho rằng không còn cách nào khác.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Dững cảm đối với Đức Khổng Tử không phải là cậy sức làm **liều mạng**, mà Dững là giữ niềm hoà khí, lúc nào cũng sống với đạo lý của mình, ý chí không thể bị lay chuyển dù là lúc bình thường hay trong hồi nguy biến.

*Thêm liều mạng đặng toan đồ tội,  
Cho người hiền chịu lỗi vương mang.*  
(Kinh Sám Hối).

## LIỀU MÌNH

**Liều:** Làm không sợ nguy hại. **Mình:** Thân mình.

**Liều mình** là đem thân mình làm một việc nguy hiểm, hoặc việc đại nghĩa.

Liều mình còn chỉ việc tự tử.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngoài ra những đấng anh hùng tương lai của đất nước, những nhơn vật đã dám tuấn tiết vì non sông, dám **liều mình** vì dân tộc đã đem thắng lợi cho quê hương và giữ danh dự chung cho nòi giống.

*Dương gian ngõ nghịch lằng loàn,  
Liều mình tự vận không màng thảo ngay.*  
(Kinh Sám Hối).

*Dựng nước chẳng ai tài tướng lược,  
Liều mình thiếu kẻ đáng hùng anh.*  
(Đạo Sử).

## LIỀU THÂN

**Liều:** Làm không sợ nguy hại. **Thân:** Thân mình.

**Liều thân**, như chữ “*Liều mình*”, là đem thân mình làm một việc nguy hiểm, hoặc làm một việc đạo nghĩa.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ôi! Thảm thay! Thảm thay! Các mối Đạo Thầy đã **liều thân** lập thành đều vào tay Chúa Quý hết, nó mê hoặc các con.

*Cứu chuộc lấm gương Tiên Thánh để,  
Liều thân độ chúng dạ khẩn thin.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Hễ của hết thì tình cũng dứt,  
Hại gái lành uất ức liều thân.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LIỄU

1.- **Liễu** 柳 là loại cây có cành mềm rũ xuống thướt tha, lá hình ngọn giáo có răng cưa nhỏ, thường trồng để làm cảnh. Như: Cảnh liễu, mành liễu.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Biển khổ đã lấm nổi chìm, mà nhành dương liễu chẳng mau với níu, đoạ trầm luân chưa chịu thoát, mà điều tình tội lại chác thêm, buộc thảm đeo phiền, cũng tự mình tác tệ, chờ ăn năn rất muộn về sau. Khá hiểu lấy.

*Gió dậy xao trời mây cuốn ngọc,  
Sương lòng ướt đất liễu đeo châu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chiều xuân sương toả lòng sân hoạn,  
Dặm liễu trắng soi rạng bước đường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Liễu** 了 là xong, rồi. Như: Liễu kết, quy liễu.

Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Ngài Tiếp Pháp Chơn Quân quy **liễu**, một tin đau đớn bất ngờ, khiến cho toàn thể Chức Sắc và Đạo hữu xa gần đều xúc động tiếc thương.

*Nhật tại thiên đầu, nguyệt tại song,  
Hà thời **liễu** đạo đắc Tiên phong.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Cho hay cái chí tu hành,  
Đến ngày quy **liễu** phước lành Thầy ban.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LIỄU BỒ

柳蒲

**Liễu bồ**, như chữ “*Bồ liễu*”, là cây thủy dương mọc bên bờ nước, cành mềm rủ xuống, là rụng sớm hơn các loại cây, chỉ thể chất yếu ớt phụ nữ.

Liễu là dương liễu, bồ là cỏ bồ. Cây liễu mềm mỏng, cỏ bồ yếu ớt, nên người ta thường ví với người phụ nữ mềm mại, yếu đuối.

Xem: **Bồ liễu**.

*Thương tô điểm anh thư khí tiết,  
Thương học đòi cương quyết **liễu bồ**.  
(Bát Nương Giáng bút).  
Hễ người mạnh thì hay cậy sức,  
Phận **liễu bồ** lấy lực mưu mô.  
(Phương Tu Đại Đạo).  
Giếng mối giữ an phận **liễu bồ**,  
Dặm ngàn xa phải chịu thân cô.  
(Thơ Huệ Giác).*

## LIỄU CHƯƠNG ĐÀI

### 柳章臺

**Liễu Chương Đài** tức là cây liễu ở Chương Đài, trong thành Trường An, chỉ người yêu đã xa cách.

Do tích chép trong Toàn Đường Thi Thoại: Hàng Hoành yêu một kỹ nữ là Liễu Thị ở đường Chương Đài, tại Thành đô. Sau Hàng Hoành làm quan xa, Liễu Thị ở nhà bị giặc cướp mất. Hoành bèn viết lá thư gửi cho Liễu trong ấy có câu: *Chương Đài liễu! Chương Đài liễu! Tích nhật thanh thanh kim tại phủ? Túng sử trường điều tự cựu thủy, đã ứng phan chiết tha nhân thủ!* 章臺柳! 章臺柳! 昔日青青今在否? 縱使長條似舊垂, 也應攀折他人手, nghĩa là Liễu Chương Đài! Liễu Chương Đài! Ngày trước xanh xanh nay có còn không? Cho dù cành dài còn buông rũ như cũ thì hẳn tay người khác bẻ mất rồi. Sau Liễu Thị xem xong bèn trả lời: *Dương liễu chi phong hốt báo thu, túng sử quân lai khả kham chiết* 楊柳枝芳菲節, 可恨年年贈離別。一葉隨風忽報秋, 縱使君來豈堪折, nghĩa là cành dương liễu đang lúc tốt tươi, đáng hận năm năm tặng ly biệt. Lá rơi theo gió báo thu sang, nếu anh có đến thì cũng không bẻ được. Về sau nhờ Hứa Tuấn tìm cách đưa Liễu về sum họp với Hàng Hoành.

*Chê vành xuân hết bịu mai,  
Kiếm đường hỏi Liễu Chương đài bao mưoi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LIỄU ĐẠO

### 了道

**Liễu:** Xong, hết. **Đạo:** Tôn giáo, việc Đạo.

**Liễu đạo** là xong rồi một kiếp hành đạo, ý chỉ sự chết của một vị Chưc sắc hay tín đồ của đạo Cao Đài.

Định về việc truy phong, Đạo Luật Năm Mậu Dần có câu: Những vị Hàm Phong mà còn lập nên công nghiệp vĩ đại, nhưng **liễu Đạo** trước ngày cầu thăng thưởng, cũng đặng Hội Thánh xét công nghiệp cầu truy phong thăng thưởng.

*Nhật tại thiên đầu, nguyệt tại song,  
Hà thời liễu đạo đắc Tiên phong.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LIỄU HOA

柳花

**Liễu:** Dương liễu, loại cây có cành mềm rũ xuống, lá hình ngọn giáo có răng cưa nhỏ. **Hoa:** Bông hoa.

**Liễu hoa** là bông cây liễu, hoặc cây liễu và hoa.

Liễu hoa, như chữ “*Hoa liễu*”, là một loại bệnh làm tổn thương bộ phận sinh dục vì chơi bời mà gây ra.

*Chuối bỏ trừ nguyệt gió trăng,  
Linh đơn cứu kẻ khổ phần liễu hoa.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LIỄU YẾU

**Liễu:** Cây liễu, một loại cây mềm yếu, thường dùng ví với phụ nữ. **Yếu:** Yếu ớt.

Người đàn bà, con gái có thân hình yếu ớt, mềm mại nên trong văn chương người ta thường ví người phụ nữ như cành liễu yếu.



*Liễu yếu* đem đường diu liễu yếu,  
 Tranh xưa thêm rở cảnh liên toà.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Phòng the vụn phận trau gương thắm,*  
*Liễu yếu* đừng phen cợt gió đông.  
 (Diêu Trì Kim Mẫu).

## LIỄU YẾU ĐÀO THƠ

**Liễu yếu:** Cây liễu mềm mại yếu ớt. **Đào thơ:** Hay đào tơ, tức cây đào còn tơ non.

**Liễu yếu đào thơ** tức là yếu ớt như cành liễu, tơ non như cành đào, dùng để chỉ về thể chất người đàn bà con gái yếu ớt, mềm mại.

*Thương chẳng gìn liễu yếu đào thơ,*  
*Thương chẳng kể hững hờ thân gái.*  
 (Bát Nương Giáng Bút).  
*Mím miệng đào thơ* cười cợt gió,  
*Nghiêng mình liễu yếu* đón chào trăng.  
 (Thơ Tiếp Pháp).

## LIỄU MAI

柳梅

**Liễu:** Cây dương, có cành mềm rũ xuống, lá hình ngọn giáo có răng cưa. **Mai:** Bông mai.

**Liễu mai** là cây liễu và cây mai, hai loại cây mềm mại, thướt tha nên thường ví với người con gái mảnh mai.

*Cội thung thấy càng cao tuổi hạc,*  
*Nhớ liễu mai* chéch mác mà đau.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

## LIỄU NGŨ HOA TƯỜNG

**Liễu ngỗ:** Cây liễu trồng ven ngõ. **Hoa tường:** Bông hoa trồng ngoài tường.

**Liễu ngỗ hoa tường** có nghĩa cây liễu ngoài ngõ, cây hoa bên tường, ai muốn bẻ hái gì cũng được, ý chỉ những người con gái không giữ phẩm giá, hoặc chỉ gái lầu xanh, ai bỏ tiền ra cũng chiếm được.

*Bông dầu đẹp, khá gìn hương,  
Quý chi liễu ngỗ hoa tường trao duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## LIỄU TRẦN

了塵

**Liễu:** Xong rồi, kết liễu. **Trần:** Bụi bặm, do chữ “Hồng trần”, có nghĩa là bụi hồng để chỉ cõi thế gian.

**Liễu trần** có nghĩa là xong rồi một kiếp ở cõi trần, dùng để chỉ sự chết.

Liễu trần đồng nghĩa với chữ “Liễu Đạo”.

*Nên khi thoát xác phàm, sơi từ khí bút ra rất dễ, nên  
liễu trần một cách êm ái.*  
(Thiên Đạo).

## LIỆU

料

**1.- Liệu** là toan tính, suy xét đại khái các điều kiện và khả năng để nghĩ cách sao cho tốt nhất. Như: Liệu lời, liệu sức, liệu việc mà làm, liệu hồn.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thói vạy tà của nhiều đũa, ấy chẳng qua là những bầy của Toà Tam Giáo để cho các con hư hỏng mà phải vương chơn lúc hành trình đó. **Liệu** mà bước, lo mà ngừa, thế nào cho vuông tròn đặng.

*Nhật thức quang âm xuân đã lụn,  
Liệu qua cho khỏi cuộc tang dâu.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Khỏi vòng mê tín lại đường ngay,  
Lạc nẻo mau chơn liệu trở quày.  
(Đạo Sử).*

**2.- Liệu** là vật để dùng làm một việc gì. Như: Vật liệu, tài liệu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Cả thầy Hội Thánh tưởng lại coi tạo dựng một dinh thự Nữ Đầu Sư Đường như vậy chỉ có 250.000\$, có tay thợ nào dám làm không? Tôi dám chắc không dám, bởi vì giọt mồ hôi nước mắt của sắp nhỏ nó đổ vô trong này bằng ba lần như vậy, đó chỉ có nhờ thiên hạ cho mớ vật **liệu** hoà với giọt mồ hôi đám sắp nhỏ mà nên hình tượng đó vậy.

*Sắm vật liệu trong nhà đẹp đẽ,  
Đừng kịch thô mắt vẻ thanh nhân.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LIỆU BIỆN

料辦

**Liệu:** Tính toán sắp đặt. **Biện:** Làm việc.

**Liệu biện** là liệu tính trước xem cách làm việc phải như thế nào.

Thánh giáo của Chơn Cực Lão Sư có câu: Nhóm lại nghịch lẫn nhau, gièm siểm nhau, lo đứng trên người khác nhưng lại không tài **liệu biện** cho có ích chi cả.

*Các đường nẻo mà các con sẽ đi đến, Thầy đã **liệu biện**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LIỆU CHỪNG

**Liệu:** Toán tính, liệu sức, liệu lời. **Chừng:** Hạn, độ vừa, lối.

**Liệu chừng** có nghĩa là tính chừng, tức tính toán trước xem có cách nào để giải quyết.

Liệu chừng, như chữ “Liệu hồn”, dùng để biểu thị ý cảnh cáo, đe dọa.

Thánh giáo Thầy dạy: Đường đạo vững bền, chớ nên bạo tính mà cũng chớ nên giải đãi bần dùng, gắng công trì chí, **liệu chừng** với nhau mà vệt cho sạch mấy lối chông gai để cho dễ bước đường sau tấn bộ.

*Thiếu quang nhật thúc khuấy màu xuân,  
Trở bước quanh co rón **liệu chừng**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LIỆU CHƯỚC

**Liệu:** Toán tính. **Chước:** Mưu kế, cách khôn khéo trong việc xử lý công việc.

**Liệu chước** là toán tính mưu kế, nghĩa là tính toán kỹ lưỡng để làm công việc cho vẹn toàn.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Nương Nương có dạy: Chư hiền đồ, xin gắng gia tâm nghĩ xét bản phận mình, học hỏi thêm mà **liệu chước** nào cứu bịnh cho nền Đạo.

*Rẽ chia **liệu chước** ngăn làn sóng,  
Hoà hiệp tầm phương dẫn bước đường.*

(Thơ Thượng Sanh).

## LIỆU ĐỊNH

料定

**Liệu:** Tính toán, sắp đặt. **Định:** Quyết định.

**Liệu định**, do chữ “*Định liệu* 定料”, tức là tính toán lo liệu.

Lý Giáo Tông giảng cơ dạy Ngài Thượng Sáng Thanh như sau: Từ đây, hiền hữu trọn quyền điều khiển Hội Thánh Cửu Trùng Đài, sắp đặt nội bộ, giải quyết các việc hành chánh đạo, trừ phi những việc quan trọng mà Cửu Trùng Đài không thể **liệu định** thì quyền quyết đoán do Thượng Sanh hoặc Hội Thánh Hiệp Thiên Đài.

Xem: **Định liệu**.

*Lễ dĩ nhiên Hội Thánh để cho quý vị thư thả liệu định, tùy cơ hội, tùy dịp may mà thực hành.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LIỆU LƯỜNG

Hay “Liệu lường”.

**Liệu:** Tính toán, sắp đặt. **Lường:** Liệu tính trước.

**Liệu lường** là xem xét, tính toán, sắp đặt mọi công việc cho ổn thoả.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Thượng Phẩm có giảng dạy: Cơ đời còn lắm gian nan mà trong cơ Đạo thì mấy em là linh dượ, vậy khá **liệu lường**.

*Làm lành cho trọn Phật Trời thương,  
Hai chữ hơn thua chớ liệu lường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khuê tinh chiếu diệu tại Tây phương,  
Phải biết ăn năn Đạo liệu lường.*  
(Đạo Sử).

## LIỆU LƯỢNG

料量

**Liệu:** Tính toán, sắp đặt. **Lượng:** Lường.

**Liệu lượng**, như chữ “*Liệu lường*”, là tính toán, xem xét, sắp đặt công việc. Như: Liệu lượng mọi việc.

Xem: *Liệu lường*.

*Ăn làm sao phải ở làm sao,  
Để mấy mặt má đào liệu lượng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LIỆU PHƯƠNG

料方

Hay “*Liệu phương thế* 料方勢”.

**Liệu:** Tính toán, sắp đặt. **Phương:** Hướng, phương pháp, phương thế.

**Liệu phương** là tìm phương pháp để giải quyết công việc. Đồng nghĩa với liệu bề, liệu thế.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Dầu cho luật lệ đời mà làm cho thống khổ hơn sanh thì Chưởng Pháp cũng **liệu phương** nài xin chế giảm.

*Thìn trau đức tánh để nêu gương,  
May gặp Đạo màu gắng liệu phương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LIỆU PHƯƠNG THẾ

**Liệu:** Tính toán, sắp đặt. **Phương thế:** Phương pháp, phương cách.

**Liệu phương thế**, như chữ “*Liệu phương*”, “*Liệu thế*”, là tìm phương pháp, tìm cách để giải quyết.

Xem: **Liệu phương**.

*Các con liệu phương thế mà nâng đỡ đức tin của môn đệ cao lên hằng ngày, ấy là công quả đầu hết.*  
(Thánh Ngôn Hiép Tuyền).

## LIỆU SỨC

**Liệu:** Tính toán các điều kiện và khả năng để nghĩ cách sao cho tốt nhất. **Sức:** Sức khỏe, khả năng.

**Liệu sức** là tùy theo sức mà lo liệu, tức là tiên liệu xem sức lực, hay khả năng của mình có làm nổi không.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Trước khác, nay thì khác, đã mang Thiên mạng nơi mình, phải so quyền **liệu sức** mà hành chánh, cả chúng sanh đương lao nhao lổ nhổ trông cậy nơi chư hiền hữu, phải làm sao cho xứng phận thì làm.

*Khi gặp chuyện khá dò xét cặn,  
**Liệu sức** mình cho hẳn sẽ làm.*  
(Kinh Sám Hối).

## LIỆU TÍNH

**Liệu:** Lo liệu, sắp đặt. **Tính:** Toán tính.

**Liệu tính** là lo liệu tính toán.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Từ đây, mỗi lần nhóm Bàn Chủ Sư đặng **liệu tính** việc chi thì con phải có mặt và y theo

lời Thầy dạy, phải có ba Chức sắc Hiệp Thiên Đài có trách nhiệm xứng đáng, thì những việc bàn tính mới tiện thi hành.

*Còn về sự làm cho rõ ràng trong đạo hữu, các con nên liệu tính cho kịp.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LIỆU TOAN

**Liệu:** Lo liệu, sắp đặt. **Toan:** Tính toán.

**Liệu toan** là toan tính lo liệu, tức là phải hiểu biết để sắp đặt công việc mà làm cho đạt kết quả.

Liệu toan đồng nghĩa với liệu tính.

Như: Liệu toan việc làm ăn lâu dài.

*Đạo tâm xin gắng vẹn gìn,  
Đọa thăng hai lẽ nơi mình **liệu toan**.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

*Rày thời kịp phải **liệu toan**,  
Lập Công bồi đức cứu an linh hồn.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

## LIỆU THẾ

料勢

**Liệu:** Tính toán, sắp đặt. **Thế:** Cách, cuộc bày ra, hoặc sức mạnh ảnh hưởng, quyền lực.

**Liệu thế** là liệu bề, tức là tính toán trước xem có cách nào giải quyết.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch có câu: Lão đây cũng vậy, mà chư hiền hữu cũng vậy, chúng ta đã đến tạo thế sửa đời, vẫn



là phận sự của chúng ta đã hẳn, hãy biết phận mình mới an tâm **liệu thể** chuyển xây, đã có khó ắt có hay, đã có gay thì có thuận, bền chí xem mảy mún cơ đời.

*Lấy chơn đem giả tô thiên vị,  
Thắng bại, phạm tâm **liệu thể** à?*  
(Trích Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LỊM

**Lịm** là ở vào tình trạng toàn thân bất động vì không còn sức lực, tri giác.

Lịm là không còn nghe hay thấy nữa, sau khí yếu dần, nhỏ dần.

Như: Bệnh nhân lịm dần rồi mê man, tiếng nhạc trong máy thu thanh lịm dần, nắng chiều tắt lịm.

*Nằm trên sạp **lịm** ngôn từ,  
Say vàng nguyệt tỏ hồn như phiêu bồng.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## LINH

靈

**1.- Linh** là thiêng, vật thiêng. Như: Linh thiêng, chùa này linh lắm, tứ linh, tánh linh, linh được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dầu cho Thần Thánh Tiên Phật khi xuống thế mang xác phạm, thì buổi chung quy được thưởng hay phạt, đoạ hay thăng đều do nơi Tâm cả, và con người được tánh **linh** hơn muôn vật là nhờ có Lương Tâm vậy.

*Con người có trí khôn ngoan,  
Tánh **linh** hơn vật biết đàng lẽ nghi.  
(Kinh Sám Hối).*

*Rút vỏ gương **linh** ta quyết một,  
Chẳng bao kẻ nghịch đặng ăn nằm.  
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

**2.- Linh** chỉ hồn hay thân người chết. Như: Linh cữu, linh sàng, linh hồn, điếm linh quang, chơn linh.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Vậy Thầy khuyên các con, đứa nào có trí lực bao nhiêu, khá đem ra mà thi thố, chớ đừng sụt sè theo thói nữ nhi, vậy cũng uổng cái điếm **linh** quang của Thầy ban cho các con lắm.

*Độ cho hết các hồn địa giới,  
Độ vong **linh** từ ngoại càn khôn.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Liên quan các cảnh vô hình,  
Đặng mà cầu rỗi vong **linh** siêu phàm.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## LINH CẢM

靈感

**Linh:** Thông liêng, huyền diệu. **Cảm:** Xúc động.

**Linh cảm** là chỉ tác động trên tinh thần vượt ra ngoài tự nhiên, tức là linh tính tự nhiên như biết trước sẽ xảy ra một việc gì.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hôm nay Qua giảng một điều thiết yếu cho mấy em nghe, quyền siêu thoát. Mấy em xét coi nơi mình mấy em từ chân, tay trong xác thân cho tới cả tinh thần đầu óc mấy em nó đều có **linh cảm** cả.

*Gay chèo thoát khổ đầy **linh cảm**,  
 Rạch nước trừ oan đủ diệu huyền.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển),  
*Đẩy xe **linh cảm** giữa phong trần,  
 Đáo tuế nay đà hưởng Thánh ân.*  
 (Thơ Hộ Pháp).

## LINH CĂN

### 靈根

**Linh:** Thiêng liêng, huyền diệu. **Căn:** Gốc, rễ.

**Linh căn** là gốc gác thiêng liêng, ý chỉ những người hay những vật có căn gốc nơi cõi thiêng liêng.

Như ta biết, bậc nguyên nhân là những linh căn do Đức Phật Mẫu tạo ra và cho xuống thế gian để dạy dỗ chúng sanh.

*Đem con trẻ trở về Tiên cảnh,  
 Chọn **linh căn** tánh hạnh thuần lương.*  
 (Diêu Trì Kim Mẫu).  
*Đầy chan huệ ái miền nhân sự,  
 Trọn hưởng **linh căn** chốn đảnh Bồng.*  
 (Thơ Thái Phong).

## LINH CỬU

### 靈柩

**Linh:** Chỉ người đã chết. **Cửu:** Cái hòm dùng để đựng xác người đã chết.

**Linh cửu** cùng nghĩa với quan tài, là một cái hòm gỗ dành để tẩm liệm xác người chết.

Trong Quan Hôn Tang Lễ, mục An táng có viết: Hành lễ châm

chước, tụng kinh cầu siêu, khiển điện, di **linh cữu** ra thuyền Bát nhã...

*Trước **linh cữu**, các em cùng chị,  
Cúi đưa anh an nghỉ giấc ngàn thu.*  
(Văn Tế Bảo Đạo).

*Gậy vông con tựa khơi niềm tục,  
**Linh cữu** thuyền đưa nuốt tiếng than.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## LINH CHINH

**Linh chinh**, như chữ “*Lênh chênh*”, hàm hình, gập ghình, không có chỗ dựa vững chắc, dễ nghiêng đổ.

Như: Cái bàn linh chinh khó dọn mâm, cầu bắc qua sông bằng cây ván tạm bợ, đi còn linh chinh lắm.

*Vì vậy mà con đường của các con bị **linh chinh** vì nơi  
hành động của một hai kẻ có trách nhiệm xứng đáng.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LINH DIỆU

靈妙

**Linh:** Thiêng liêng. **Diệu:** Khéo léo, huyền diệu.

**Linh diệu** là có một tính cách đặc biệt không gì so sánh được.  
Như: Thang thuốc này linh diệu.

Linh diệu còn có nghĩa là thiêng liêng mầu nhiệm, biến hoá không lường được.

*Các con nên biết, Thầy sanh ra mỗi chủng tộc đều có  
đặc biệt một phần **linh diệu** riêng...*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LINH DƯỢC

靈藥

**Linh:** Thiêng liêng, huyền diệu. **Dược:** Thuốc.

**Linh dược** là thứ thuốc rất linh nghiệm, tức thứ thuốc chữa được lành nhiều chứng bệnh một cách nhanh chóng, như thuốc Tiên.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Rồi đây, mấy em còn phải đối đầu với mưu mô xảo quyệt đặng lách mình đến tận cơ cứu khổ mà té thể an bang, gieo tinh thần vị tha trong đại chúng thì mấy em cần phải bình tĩnh và sáng suốt trong mỗi việc. Cười... Cơ đời còn lắm gian nan mà trong cơ Đạo thì mấy em là **linh dược**, vậy khá liệu lường.

*Linh dược đầy bầu là cội ái,  
Kính luân nặng túi ấy nguồn nhân.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## LINH ĐÀI

靈臺

**Linh:** Thiêng liêng, huyền diệu. **Đài:** Nền cao để trông xa.

**Linh đài** nghĩa đen là một cái đài cao thiêng liêng.

Linh đài còn dùng để chỉ chỗ ngự của Linh hồn, nên Linh đài chỉ cái tâm linh của con người, tức chỉ khối óc, trái tim hay tấm lòng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngoài ra hằng ngày ta đã nghe và thấy các tấn tuồng của đời diễn ra từ lớp, hay dở tốt xấu, lành dữ, hư nên ta mới lấy đó mà kinh nghiệm kỹ càng rồi mới lọc lược cái hay, cái khéo ở trong đó mới lập lại làm với

một quyển sách của cha mẹ dạy ta từ thử, rồi ta mới đem lên trên **Linh Đài**, ta sẽ do theo đó mà làm mực thước cho sự hành vi của ta và ta đủ đức tin nơi đó, là cơ bảo tồn lấy thân ấy gọi là tự túc nơi đó tự tín nghĩa là tu thân.

*Kỳ khai tạo nhứt **Linh Đài**,  
Diệt hình tà pháp cường khai Đại Đồng.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).  
Luyện sao cứu khiếu phát khai,  
Thiên môn rộng mở **Linh đài** quy nguyên.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LINH ĐỊA

靈地

**Linh:** Thiêng liêng, linh hiển. **Địa:** Vùng đất.

**Linh địa** là vùng đất thiêng liêng, hay vùng đất linh hiển. Đồng nghĩa với chữ “*Thánh địa* 聖地”.

Đạo Cao Đài được ơn Trên chọn vùng đất Tây Ninh làm Thánh địa vì nơi đó có “Lục long phò ấn”, nên là vùng đất ấy rất linh thiêng, nên có thể gọi là Linh địa.

*An nhân đọi thuở triều **linh địa**,  
Chuyển thế gặp hồi phải múa đao.  
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).  
Nô nức nhọn sanh đồng tín ngưỡng,  
Rỡ ràng **linh địa** hiện Cao Đài.  
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

## LINH ĐINH

伶仃

Hay “*Lênh đênh*”.

**Linh đình** là cô đơn, một mình cô độc, không có ai nhờ cậy. Linh đình còn có thể viết: 零丁.

Linh đình, như chữ “*Lênh đênh*”, dùng để chỉ sự bênh bồng, trôi nổi không có chỗ nương tựa, lưu lạc khắp bốn phương.

Thánh giáo Nhân Âm Đạo Trường có đoạn: Cũng nơi Thiên tai, ách nước, nhưng rất đau lòng dòm thấy muôn ngàn nhưn loại lặn hụp chới với nơi vực thẳm hang sâu kia, mà con thuyền Bát Nhã cũng còn sóng dập gió dồi, **linh đình** trên biển khổ sông mê, khó vớt người bị đắm.

**Xem: Bèo nước lênh đênh.**

*Đòi phen lúc biển khi đòi,  
Thân như bèo bọt giữa vờ **linh đình**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Ba đào tuổi trẻ nhĩn **linh đình**,  
Con khá gìn ân kẻ giúp mình.*  
(Đạo Sử).

*Càng nghĩ đến **linh đình** phận thiếp,  
Càng ngại lo tội nghiệp thân con.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LINH ĐÌNH

**Linh đình** là to tát rộn rịp, tức có nhiều hình thức phô trương, với đông người tham gia. Thường nói về hội hè, cỗ bàn, tiệc tùng.

Như: Đón tiếp rất linh đình, ăn uống linh đình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo thế thường thì giàu đổi bạn sang đổi vợ, con người khi gặp nơi đắc dụng được kẻ biết trọng đãi kính nể mình, ban cho vàng bạc đủ đầy gái tốt hầu hạ sớm khuya, yển tiệc **linh đình**, tước cao lộc quý

thì cho anh em ruột cũng quên được, vợ mình tắm mả cũng dứt tình, chúa cũ cũng không màng hưởng chi là kết nghĩa giao bằng hữu.

*Giờ nhập tiệc **linh đình** cung thỉnh,  
Gọi ba ông an định chung ngôi.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## LINH ĐƠN

**Linh:** Thiêng liêng. **Đơn:** Hay đan là viên thuốc.

**Linh đơn**, còn đọc “*Linh đan* 靈丹” là một thứ thuốc thiêng liêng, thần diệu do các vị Tiên luyện thành, uống vô rất công hiệu.

Thánh giáo Đức Quyên Giáo Tông có dạy: Anh đã chỉ vẽ mọi điều hư thiệt cả rồi, chỉ còn có thật hành cho châu báu là xong, vì Thiên cơ xây chuyển đặng lọc lược những phần tử vô lương, ấy là phương thuốc **linh đơn** khử trừ vi trùng trong nước cho sạch sẽ mới có thể lập đời Thánh đức hiền lương.

*Chuối bỏ trừ nguyệt gió trăng,  
**Linh đơn** cứu kẻ khổ phần liễu hoa.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Biển trần ví bằng dầu ai hỏi,  
Một hột **linh đơn** tắt lửa lòng.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## LINH ĐỨC

靈德

**Linh Đức** là tên một sở may, chuyên may áo mả, của chức sắc và cò, phướn, lọng của đạo Cao Đài, toạ lạc nơi Nội Ô Toà Thánh.



Đức Quyền Giáo Tông cùng một số chức sắc Nữ phái cầu xin, nên Đức Hộ Pháp cùng với Ngài Tiếp Thế phò loan trong đàn cơ ngày 20 tháng 1 năm Giáp Tuất (ĐL. 5-3-1934), Bà Bát Nương giảng dạy: Hương là Tịch Đạo Nữ, lấy giấy vẽ Lư hương cổ đỉnh, bốc khói hương lên quện thành mặt trời, giữa có hình Thiên Nhân dưới hai chữ Linh Đức.

*Do nơi **Linh Đức** May thành,  
Có tờ công nhận chính danh lâu rồi...  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).  
**Linh Đức** ngành nghề nữ cất may,  
Lễ Trời triều phục ví cân đai.  
(Thơ Huệ Phong).*

## LINH HIỂN

靈顯

**Linh:** Thiêng liêng, huyền diệu. **Hiển:** Sáng, rõ rệt, hiển hiện ra rõ ràng.

**Linh hiển**, như chữ “*Hiển linh 顯靈*”, là hiện ra một cách thiêng liêng, huyền diệu.

*Ớ ..... thành tâm cầu nguyện,  
Nguyện Chí Tôn **linh hiển** độ sanh.  
(Kinh Tận Độ).*

*Đầu cúi lạy ...(Phụ, mẫu thân)... **linh hiển**,  
Lễ muối dưa làm miếng hiểu tâm.  
(Kinh Thế Đạo).*

## LINH HỒN

靈魂

**Linh:** Chỉ người chết. **Hồn:** Chỉ phần tinh thần mà các tôn giáo đều cho là độc lập với thể xác.

**Linh hồn**, còn gọi là Chơn linh, tức là hồn của người chết. Theo Thánh giáo, Linh hồn là một điểm Linh quang do Thượng Đế chiết ra từ khối Đại Linh quang của Ngài ban cho con người để tạo nên sự sống và làm chủ sự sống.

Sự cao quý của con người là linh hồn, Phật gọi là bản lai Phật tánh, Cao Đài gọi là Tiểu linh quang hay Thiên tánh, là một vật Thiêng liêng do khối Đại linh quang của Chí Tôn ban cho, trong ấy, có ba nguơn hồn: Linh hồn, sanh hồn, giác hồn. Tuy nói ba nguơn hồn chớ pha lẫn nhau làm thành một. Con người có sanh hồn mới được sự sống, có linh hồn mới khôn ngoan hiểu biết, có giác hồn mới cảm nhận được đau khổ, nóng lạnh.

Thể xác nhờ vật thực hữu hình nuôi sống, trái lại linh hồn phải nhờ vật không hình chất bồi dưỡng, đó là sự học hỏi, sự lạc quan, sự nhàn tản, sự tịnh luyện...

Linh hồn do Chí Tôn ban cho, là một thể vô hình, nên bất tiêu bất diệt. Vì vậy, khi thân xác chết đi thì linh hồn hoặc thọ quả báo luân hồi, hoặc trở về một cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có nói về Linh hồn như sau: Phải có một Chơn linh tinh tấn mới mầu nhiệm, huyền diệu, phải trường trai mới đặng **linh hồn** tinh tấn, phải tập tành chí Thánh, Tiên, Phật, mới phò cơ dạy đạo cả chúng sanh.

*Giữ cho trong sạch **linh hồn**,  
Rèn lòng sửa nét đức tồn hậu lai.*  
(Kinh Sám Hối).

*Khổ là phép hưởng từ bi,  
Khổ là để mục trường thi **linh hồn**.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## LINH HỒN THIÊN TỨ

### 靈魂天賜

**Linh hồn:** Một phần vô hình của con người. **Thiên tứ:** Trời ban cho.

**Linh hồn Thiên tứ** là linh hồn của con người do Trời ban cho. Đó là một thể vô vi, mà vô vi thì thường hằng, bất hoại. Nên khi con người chết, linh hồn ấy sẽ trở về với cõi vô vi, nếu có tu thì sẽ về Thiên cảnh

Do đôi liễn nơi thuyên Bát Nhã có câu: *Vạn sự viết vô: Nhục thể Thổ sinh hoàn tại Thổ, Thiên niên tự hữu: Linh hồn Thiên tứ phản hồi Thiên* 萬事曰無: 肉體土生還在土, 千年自有: 靈魂天賜反回天. Nghĩa là: Muôn vật đều không, thân xác Đất sanh hườn lại Đất, Ngàn năm tự có, linh hồn Trời ban trở về Trời.

*Linh hồn Thiên tứ nhi thường hữu,  
Nhục thể thổ sanh sự viết vô.  
(Thơ Thông Quang).*

## LINH KHÍ

### 靈氣

**Linh:** Thiêng liêng. **Khí:** Hơi khí.

**Linh khí** là cái khí thiêng liêng.

Người xưa cho rằng trong hồn thiêng sông núi của mỗi quốc gia đều có cái khí thiêng liêng của đất nước, chính cái linh khí đó đã un đúc nên những bậc anh hùng hào kiệt để cứu nước giúp dân.

*Tịnh Tâm Đài lặng im thần bí,  
 Hiệp Thiên Đài **linh khí** tâm thông.  
 (Tìm Hiểu Sự Nghiệp).  
 Xuân Tân Mão hé bóng thiếu quang,  
**Linh khí** rỗng tiến chói địa hoàn.  
 (Thơ Huệ Phong).*

## LINH OAI

Hay “*Linh uy*”.

**Linh**: Thiêng liêng, huyền diệu. **Oai** (uy): Vẻ oai nghiêm đáng sợ.

**Linh oai**, như chữ “*Linh uy* 靈威” là cái vẻ uy nghiêm thiêng liêng màu nhiệm.

*Linh oai* vẻ ngọc là gương sắc,  
 Mềm mỏng hình hoa ấy phép tài.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
**Linh oai** chiếu diệu mình pha ngọc,  
 Pháp lực cao cường gót phún châu.  
 (Thiên Thai Kiến Diện).

## LINH OAI MẠC TRẮC

靈威莫測

Hay “*Linh uy mạc trắc*”.

**Linh oai** (uy): Tiếng Hán viết là Uy linh, tức là uy nghiêm và linh thiêng. **Mạc trắc**: Không đo lường được.

**Linh oai mạc trắc**, như chữ “*Linh uy mạc trắc* 靈威莫測”, là nói cái oai quyền thiêng liêng của Đức Chí Tôn không thể đo lường được.

Uy quyền thiêng liêng của Đức Thượng Đế và chư Thần Thánh Tiên Phật rất cần thiết để giáo hoá, và cứu độ chúng sanh. Ngoài ra, các Đấng có thể đem cái oai quyền Thiêng liêng đó hàng phục ma vương, quỷ quái để cứu độ chúng sinh thoát vòng ma chướng.

Cái uy linh của Đức Chí Tôn còn khiến chư Thần, Thánh, Tiên, Phật phải nể vì, hoảng sợ là chúng sinh, làm sao không kính ngưỡng?

**Linh oai mạc trắc,**  
*Thường thi Thần giáo dĩ lợi sanh.*  
 (Kinh Cúng Tứ Thời).

## LINH PHAN

靈幡

**Linh:** Thiêng liêng, huyền diệu. **Phan:** Cây phướn, một cây tựa như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, rìa lá phướn có ren lụa thêu rủ xuống.

**Linh phan** là phướn linh, tức cây phướn linh thiêng, theo bí pháp tôn giáo, cây phướn là một bửu pháp dùng để điều dẫn các Chơn linh về cõi Thiêng Liêng, hay cõi Phật.

*Thiên Quân điều động linh phan,*  
*Cả miền Thánh vực nhận nhàng tiếp nghinh.*  
 (Kinh Tận Độ).

*Ơn Tạo hoá tha tiên khiến trước,*  
*Đưa linh phan tiếp rước nguyên nhân.*  
 (Kinh Thế Đạo).

## LINH PHÙ

靈符

**Linh:** Thiêng liêng, huyền diệu. **Phù:** Bùa.

**Linh phù** là bùa thiêng, dùng để trấn yểm trừ tai hoạ hoặc để trừ tà ma.

Như: Đem đạo linh phù trấn ngoài cửa ngõ.

*Tái kiếp lao đao Thầy cảm cảnh,  
Đến cho con một Đạo **linh phù**.*  
(Thanh Sơn Giáng Bút).

## LINH PHỤNG GÁY TÂY CHU

**Linh Phụng:** Chim phụng hoàng, là một giống chim trong bốn vật linh (Tứ linh): Long, Lân, Quy, Phụng. **Gáy Tây Chu:** Gáy trên núi Kỳ Sơn ở đời nhà Chu.

**Linh phụng gáy Tây Chu** là chim phụng hoàng đậu trên núi Kỳ Sơn gáy, thuộc địa phận Tây Chu (Châu).

Sách xưa cho rằng loại chim phụng này tượng trưng cho hoà bình, cho điềm lành, nên khi giống chim này xuất hiện thường báo hiệu một minh quân, thánh chúa hoặc là vĩ nhân xuất thế như câu “Phụng gáy non Kỳ”.

*Kêu gọi toàn cầu mau thức tỉnh,  
Lóng nghe **Linh phụng gáy Tây Chu**.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

## LINH QUANG

靈光

**Linh:** Thiêng liêng. **Quang:** Ánh sáng.

1.- **Linh quang** là ánh sáng thiêng liêng, huyền diệu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Bát Nương Diêu Trì Cung có dạy: Song lần Âm quang ấy có giới hạn, nghĩa là nơi nào ánh **linh quang** của Chí Tôn chưa chiếu giám đến thì phải còn tối tăm mịt mờ, chẳng sanh chẳng hoá.

*Linh quang chiếu diệu Cửa Trùng Thiên,  
Tên tuổi đứng trong bảng cửu huyền.  
(Thơ Hàn Sinh).*

**2.- Linh quang** còn là một điểm thiêng liêng do Chí Tôn ban cho con người.

Con người có tam thể xác thân: Thể thứ nhất là Xác thân phàm do tinh cha huyết mẹ sanh ra và được nuôi dưỡng bằng vật chất; Thể thứ nhì gọi là Nhị xác thân, là xác thân thiêng liêng hay Chơn thần, do Đức Phật Mẫu dùng nguyên khí nơi Diêu Trì Cung tạo nên; Thể thứ ba là Chơn linh hay linh hồn, là điểm “Linh quang” do Đức Chí Tôn ban cho. Chơn linh điều khiển Chơn thần, Chơn thần điều khiển xác phàm.

*Giảm hình phạt bớt đường ly tiết,  
Xá **linh quang** tiêu diệt tiền khiên.  
(Kinh Tận Độ).*

*Ngũ khí thanh diệt trừ quả kiếp,  
**Linh quang** đầy đặn tiếp hồng ân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LINH QUANG CHIẾU DIỆU

靈光照耀

**Linh quang:** Ánh sáng thiêng liêng của Đức Chí Tôn. Đó là ánh sáng từ Thái Cực, nên còn gọi là Sanh quang. **Chiếu diệu:** Chiếu sáng rực rỡ.

**Linh quang chiếu diệu** là ánh sáng thiêng liêng của Đức Chí Tôn chiếu sáng rực rỡ.

Trong bài Kệ Trống có câu: *Đạo pháp đương kim dương chánh giáo, Linh quang chiếu diệu Ngọc Kinh cung.* 道法當今揚正教, 靈光照耀玉京宮, nghĩa là Đạo pháp của Đại Đạo hiện

nay nêu lên cho chúng sanh biết là một nền chánh giáo, Ánh sáng thiêng liêng chiếu sáng rực rỡ Toà cung Bạch Ngọc.

***Linh quang chiếu diệu** giữa trời đông,  
Rõ mặt thiên tôn lập đại đồng.*

(Lý Đại Tiên Trượng).

***Linh quang chiếu diệu** hiệp thiêng liêng,  
Bửu pháp thần thông chánh Đạo truyền.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LINH SÀNG

靈床

**Linh:** Chỉ người đã chết. **Sàng:** Giường.

**Linh sàng** là một cái giường dùng để thờ người mới chết, tục gọi là giường thờ.

Hiện nay, Linh sàng còn gọi là Bàn linh, Bàn vong, là một cái bàn thờ, trên đó có đặt chân dung, bài vị, hoa quả, nhang đèn để thờ người chết.

*Cảm thấy **Linh sàng**, đây thiết nghĩ,  
Ngẩn nhìn tang phục, đó tha nha.*

(Thơ Thông Quang).

*Nhìn trước **Linh sàng** hương phảng phất,  
Buồn nay thê tử lệ tuông trào.*

(Thơ Vạn Năng).

## LINH SƠN

靈山

**Linh:** Thiêng liêng, huyền diệu. **Sơn:** Núi.

**Linh Sơn** là chỉ ngọn núi Bà Đen, do trên núi có thờ bà “*Linh Sơn Thánh Mẫu* 靈山聖母” được vua Gia Long phong tặng.



Xem: Động Linh Sơn.

*Viếng lại **Linh Sơn** buổi ác vàng,  
Bồi hồi đứng ngắm cảnh thương tang.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## LINH TÂM

靈心

**Linh:** Thiêng liêng, huyền diệu. **Tâm:** Cái tâm của con người.

**Linh tâm** là cái tâm thiêng liêng huyền diệu, đó chính là chơn linh, linh hồn hay điểm linh quang.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tu để tìm nguyên do **linh tâm** chúng ta là thiên lương ta đó, hay khéo hơn hết là ngày giờ nào để trí thức tinh thần theo thiên lương thì mở mang một cách lạ lùng.

*Thương gắng giữ mặt đời hữu dụng,  
Thương **linh tâm** phòng hạnh nấu nung.  
(Bát Nương Giáng Bút).  
Công trình biết lấy chi cho xứng,  
Hiến trọn **linh tâm** đắp lũy đồn.  
(Bảo Văn Pháp Quân).*

## LINH TIÊU ĐIỆN

靈霄殿

Hay “*Linh Tiêu*”.

**Linh Tiêu Điện**, hay “**Linh Tiêu** 靈霄”, là một cái Điện ở Ngọc Hư Cung trên cõi Thiêng liêng, nơi ngự triều của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Trong một đàn cơ năm 1927, Đức Chí Tôn có ban cho bài thi để giải thích hai chữ Cao Đài như sau: *Linh Tiêu nhứt tháp thị Cao Đài, Đại hội quần Tiên thử ngọc giai. Vạn trượng hào quang từng thử xuất, Cổ danh bửu cảnh Lạc Thiên Thai* 靈霄一塔是高臺,大會群仙此玉階。萬丈毫光從此出,古名寶境樂天台。Nghĩa là: Linh Tiêu Điện có một tháp gọi Cao Đài. Đại hội các Tiên họp tại nơi bệ ngọc này. Muôn trượng hào quang từ nơi ấy mà chiếu ra. Tên khi xưa, cảnh báu đó gọi Lạc Thiên Thai.

Linh Tiêu còn dùng để chỉ cõi Thiêng liêng.

### 1.- Linh Tiêu Điện:

*Linh Tiêu Điện, bảng danh nêu,  
Nguyên căn đệp vẽ mỹ miều cao thẳng.  
(Kinh Tận Độ).*

### 2.- Linh Tiêu:

*Kể từ hỗn độn sơ khai,  
Chí Tôn hạ chỉ trước đài **Linh Tiêu**.  
(Tán Tụng Công Đức).  
Cung Bắc Đẩu xem căn quả số,  
Học triều nghi vào ở **Linh Tiêu**.  
(Kinh Tận Độ).  
Ánh Thái Cực biến sanh Thái Bạch,  
Hiện Kim Tinh trọng trách **Linh Tiêu**.  
(Đạo Sử).*

## LINH TÍNH

Hay “*Linh tính*”.

**Linh:** Thiêng liêng, huyền diệu. **Tính** (tính): Bản chất của con người.

**Linh tánh**, như chữ “*Linh tính* 靈性”, là cái bản chất thiêng liêng của mỗi người do Trời ban cho.

Mỗi con người ở thế gian đều được ban cho một linh tánh như nhau, người biết chế ngự dục vọng thấp hèn, biết theo con đường đạo đức thì linh tánh sáng suốt, hiển lộ ra ngoài; kẻ tham tàn, dục vọng thì linh tánh bị che mờ, không phân biệt điều phải quấy, chánh tà.

*Linh tánh* vui thay thoát kiếp trần,  
*Bửu đài* mừng đặng nấu nung thân.  
 (Đại Thừa Chơn Giáo).  
*Xác phàm* còn ở nơi trần thế,  
*Linh tánh* giao du chốn Phật đường.  
 (Thơ Thái Đển Thanh).

## LINH TOẠ

靈座

**Linh**: Người chết. **Toạ**: Chỗ ngồi.

**Linh toạ**, cũng như bàn linh, là chỗ đặt bài vị người chết để cúng tế.

Linh toạ đồng nghĩa với linh sàng.

Xem: Linh sàng.

Nhìn lên **linh toạ** lòng như cắt,  
 Đoái lại gia đường dạ tựa châm.  
 (Thơ Thiên Vân).

## LINH THIÊNG

**Linh**: Thiêng liêng, huyền diệu. **Thiêng**: Linh ứng, mầu nhiệm.

**Linh thiêng** là linh ứng và thiêng liêng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nếu ta thấy được thì thân thể hữu hình này đồng thể với vật loại tức là thú vật. Pháp thân tương liên với Càn Khôn Thế Giới đồng thể với Khí, cả Khí chất tạo đoran ra nguyên do loài người, lấy nguyên do đó làm hình ảnh của linh thân chúng ta, còn sự sáng suốt **linh thiêng** là do nơi lòng Đức Đại Từ Phụ.

*Ái ngại lòng trông mong đến thử,  
Coi nền Đạo mới thiệt **linh thiêng**.*  
(Đạo Sử).

***Linh thiêng** cùng chẳng tại lòng mình,  
Thương trẻ có công gắng đến xin.*  
(Đạo Sử).

## LINH THÔNG

靈聰

**Linh:** Thiêng liêng. **Thông:** Hiểu biết, sáng suốt.

**Linh thông** là thiêng liêng và sáng suốt.

Đấng Thượng Đế hoá sinh ra muôn loài vạn vật, trong đó con người được Ngài ban bố cho một cái tánh rất linh thông. Bởi vì con người phải qua muôn nghìn kiếp tiến hoá, từ vật chất, thảo mộc, thú cầm rồi mới chuyển hoá đến nhơn loại.

Chính nhờ có sự tiến hoá này con người từ thảo mộc duy có một hồn là sanh hồn, tiến lên thú cầm thì có được hai hồn là sanh hồn và giác hồn, rồi thú cầm lại tiến thêm lên con người thì có ba hồn là sanh hồn, giác hồn và linh hồn. Nhờ linh hồn con người mới khôn ngoan biết đạo lý, linh thông hơn các loài vật.

*Đấng Tạo Hoá hoá sanh muôn vật,  
Phú cho người tánh rất **linh thông**.*  
(Giới Tâm Kinh).

## LINH Ư PHỤNG LÃNH

### 靈於鳳嶺

**Linh ư:** Linh thiêng hơn. **Phụng lãnh:** Chim phụng đậu trên đỉnh núi.

**Linh ư phụng lãnh** là linh thiêng hơn núi có chim phụng, tức là linh thiêng hơn việc chim phụng gáy ở đầu non báo hiệu Thánh Chúa ra đời.

Như ta biết, chim phụng hoàng là một loại chim linh, ưa thích âm nhạc, có lông ngũ sắc. Trong kinh Thư, thiên Ích Tắc 益稷 có viết: *Tiêu thiều cửu thành, phụng hoàng lai nghi* 簫韶九成, 鳳凰來儀 nghĩa là khi nhạc tiêu thiều tấu đến khúc thứ chín, thì chim phụng hoàng đến múa, có vẻ uy nghi.

Sách xưa cho rằng loại chim này tượng trưng cho hoà bình, cho điềm lành nên khi giống chim này xuất hiện thường báo hiệu một minh quân, thánh chúa hoặc là vĩ nhân xuất thế như câu “Phụng gáy non Kỳ” là có ý nói chim phụng gáy ở núi Kỳ Sơn tại xứ Tây Kỳ, là điềm báo cho biết cuối đời Ân Trụ có Thánh chúa là Văn Vương, Võ Vương ra đời diệt Trụ và dựng nghiệp nhà Châu, đem lại thái bình cho thiên hạ.

Như vậy, câu kinh “**Tự lô trừ bính, linh ư phụng lãnh**” có nghĩa là khi văn tự được chế ra thì Trời có điềm sấm sét chớp giáng, chữ viết tự như ánh lửa soi sáng cho tâm linh con người. Nhờ thế, Đức Khổng Phu Tử mới có thể lấy văn tự để ghi những lời dạy của bậc Thánh nhân xưa mà truyền lại cho con người. Kinh sách mới ra đời, đạo lý mới có phương tiện truyền đạt rộng khắp. Như vậy, sự xuất hiện của văn tự thì linh thiêng hơn chim phụng gáy ở núi Kỳ Sơn, nghĩa là chữ viết ra đời thì thiêng liêng hơn có các vị chúa Thánh ra đời để dạy và trị dân.

Điều này dễ hiểu, bởi vì dù có chúa Thánh ra đời để trị nước,

an dân, nhưng chưa có chữ viết thì dân cũng chưa khai hoá. Đến khi có Thánh nhơn chế ra văn tự rồi mới có thể truyền bá kinh sách để dạy đời được. Bởi vậy câu kinh cho rằng sự ra đời của văn tự thì linh thiêng hơn đời có chúa Thánh.

*Tự lời trử bính, **linh ư phụng lãn**.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

## LINH ỨNG

靈應

**Linh:** Thiêng liêng, huyền diệu. **Ứng:** Đáp lại.

**Linh ứng** là ứng nghiệm một cách thiêng liêng, tức cầu cái gì với các Đấng mà thấy ứng nghiệm rõ ràng.

Trong Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Rất may cho nhơn loại, ngày nay Đức Chí Tôn dùng huyền diệu Tiên gia khai mở mối Đạo Trời, mà Đức Ngài cầm quyền Thiêng Liêng Chưởng Giáo, nhờ sự **linh ứng** của phép phò cơ, chấp bút mà chúng ta suy diễn đến Đấng Tối cao vô thượng với một cách rõ ràng hơn ngày trước.

*Tâm thành Phật độ đầy **linh ứng**,*  
*Tánh thiện Trời ban đủ diệu huyền.*  
(Thơ Thông Quang).

***Linh ứng** hộ trì cờ cứu khổ,*  
*Đỡ nâng thuyền Đạo lướt phong ba.*  
(Thơ Thái Đển Thanh).

## LINH VỊ

靈位

**Nghi thức:**

Tang lễ người đời chuộg về hình thể, nên ngày xưa người ta

thường thiết hồn bạch, tức là một tấm vải lụa dùng đắp cho người sắp mất, sau đó làm thành hình người để trên Bàn vong cúng tế. Còn chánh pháp của Đạo Cao Đài chuộng về vô vi, nên mượn cái hữu hình là Linh vị để thể hiện cho vong hồn người chết là thể vô vi.

Linh vị hay Bài vị, ngày xưa còn gọi là Thần chủ hay Mộc chủ, người ta thường làm bằng miếng gỗ, trong ấy có khắc chữ Nho tên họ, ngày sanh, ngày mất của người chết, để sau khi mãn tang rồi mới đặt trên Bàn thờ hầu linh hồn người mất nương tựa vào nơi đó để con cháu cúng giỗ.

Riêng Đạo Cao Đài chỉ thờ Linh vị trong tang lễ và các tuần cửu mà thôi, nên Linh vị được làm bằng mảnh giấy nhỏ (có mẫu), trong đó đề tên họ, phẩm vị, tuổi, ngày tháng sanh, nơi sanh, ngày tháng chết, nơi chết, và ngày nhập môn của người quá cố. Tấm Linh vị này được cắm vào một cái lon, rồi đặt vào trong một cái khay vuông, gọi là khay Linh vị.

Mẫu Linh vị được chia làm ba cột: Cột giữa dành để ghi tên họ, tuổi người chết, cột bên phải ghi ngày tháng năm và nơi chết, cột bên trái ghi ngày tháng năm và nơi sinh của người chết. Phía dưới ghi ngày tháng năm và nơi nhập môn.

Hội Thánh không có quy định về cách thiết lập khay Linh vị này, nên tùy theo ý mỗi Ban nghi lễ có cách sắp xếp khác nhau.

Như ta biết, khay Linh vị là tượng cho vong linh, chớ không phải dùng để thờ cúng người chết, nên trong khay không cần để những cúng phẩm như trà rượu, mà chỉ cần Linh vị, một cây đèn dầu, một bình hoa nhỏ, một đĩa quả, một lư hương là đủ rồi, không cần trà rượu, vì đó là cúng phẩm cho vong linh đã có thiết trí trên Bàn vong rồi.

Khi có tụng Kinh Di Lạc trước Thiên Bàn, tang quyền phải thỉnh Linh vị trên Bàn vong đặt vào khay và cắm ba cây nhang

để Chơn linh người mất nương vào đó cùng với toàn Đạo cầu xin Chí Tôn, các Đấng Thiêng Liêng, Địa Tạng Vương Bồ Tát cứu hộ cho linh hồn được siêu thăng Tịnh độ. Do lý sống sao thác vậy, nên Khay Linh vị được đặt trước Điện tiền hay Thiên bàn theo nghi nam tả nữ hữu, và trước khay, người ta phải để một cái gối thể hiện như Chơn linh người chết đang quý cúng lạy vậy.

Sau khi an táng Linh vị vẫn được thờ tại Bàn vong để làm tuần cửu, cho đến ngày mãn tang, Linh vị mới được đốt trước Điện tiền hay Thiên bàn.

### Ý nghĩa:

Căn cứ quyển Quan Hôn Tang Tế của Hội Thánh (Giáo Hữu Thái Sơn Thanh, nhà in Hoàng Hải, xb 1956), tang lễ ngày xưa có nghi thiết hồn bạch, tức là lấy một miếng vải lụa trắng (đã được đắp trên người lúc gần mất) kết lại thành hình người có đầu và hai tay, hai chơn, đặt trước linh sàng để cúng lạy.

Nho giáo cho rằng con cháu hiếu thảo phải thờ người chết như lúc sống (*Sự tử như sự sanh* 事死如事生), nên việc tạo hồn bạch theo cổ lễ là dựa theo ý nghĩa đó. Thậm chí những nhà giàu có còn thiết linh sàng (Giường nằm cho người mất) ở phía đông nhà, có đủ mùng màn chắn gối, để hằng ngày làm lễ triêu tịch điện, tức buổi sáng bưng chậu nước, khăn mặt vào chỗ giường nằm khóc ba tiếng, rồi rước hồn bạch ra linh tọa (Bàn đặt trước linh cữu), mới dâng cúng, buổi tối dâng cúng xong, lại rước hồn bạch trở lại linh sàng, buông màn đắp chắn rồi mới nghỉ. Đây là việc làm hiếu theo tục xưa của người đời, nặng về hình thức, còn đối với Cao Đài Giáo, việc làm hiếu cho người chết là việc vô vi, tức là độ rỗi phần Chơn linh cho người đã chết.

Để mượn làm hình ảnh người quá cố thì Đạo cho lập khuôn hình chân dung treo trước Linh cữu và thiết một tấm Linh vị để



trên Bàn vong, tượng Chơn hồn người mất. Khi cúng thờ hay tụng Di Lạc Chơn Kinh tại Thiên bàn, thỉnh Chơn linh qua đó cùng với toàn Đạo cầu Chí Tôn độ rỗi cho để được siêu thăng thoát hoá.

Người xưa quan niệm rằng, người chết thì vong hồn thoát khỏi thi thể, cho nên phải làm Hồn bạch 魂帛 để linh hồn người chết dựa vào đó. Khi làm lễ đề chủ tức là lễ viết vào Thần chủ, hay bài vị xong, vong hồn người chết ở Hồn bạch sẽ qua nương tựa ở Thần chủ, Hồn bạch được đốt đi và từ đó người ta thờ cúng Thần chủ trên Bàn thờ.

Trong tang lễ Cao Đài không dùng Hồn bạch, chỉ viết Linh vị để thờ. Khi hạ huyệt, Linh vị được đem về thờ tại Bàn vong để sau này hành lễ các tuần cửu, Tiểu, Đại tường cho đến lúc mãn tang, Linh vị mới được vị chứng lễ đốt trước Thiên Bàn để cầu nguyện cho Chơn linh người quá cố được vãng sanh Cực Lạc. Sau đó, người nhà sẽ dẹp Bàn thờ tang để thỉnh vong linh người mất đem thờ nơi Bàn thờ trong nhà để cúng giỗ hằng năm. Trên Bàn thờ người chết, ngày xưa người ta thờ bằng Thần chủ hay Mộc chủ, nhưng hiện nay, để tiện lợi người ta thường hoạ chân dung người mất để trên Bàn thờ cúng lạy.

*Di linh cửu ra thuyền Bát nhã đưa đi đến Báo Ân Từ,  
Thỉnh **Linh vị** vào bái lễ Đức Phật Mẫu.  
(Quan Hôn Tang Lễ).*

## LINH XA

靈車

**Linh:** Thuộc về người chết. **Xa:** Xe.

**Linh xa**, còn gọi là xe châu, một cái xe dùng để chuyển linh cửu người chết đến nơi huyệt mộ.

Trong Đạo Cao Đài chiếc thuyền Bát Nhã được dùng để thay thế Linh xa.

Xem: Xe châu.

*Theo **linh xa** một gái chơi vơi,  
Phò giá triệu bóng trời không kể đày.  
(Văn Tế Bảo Đạo).*

## LỊNH

**Lịnh**, còn đọc “*Lệnh* 令”, là điều truyền bảo của vua, quan hay người trên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy dạy các con một điều, nhứt nhứt đều đợi **lịnh** Thầy, chẳng nên lấy tứ riêng mà phán đoán chi hết.

Xem: *Lệnh*.

*Tây Vương Mẫu vườn Đào ướm chín,  
Chén trường sanh có **lịnh** ngự ban,  
(Kinh Tận Độ).*

*Nghe từ **lịnh**, cúi vâng từ mạng,  
Nhọc lòng chi nào dám dĩ hơi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Gái dầu giữ tam tòng trọn đạo,  
Vâng **lịnh** chồng dạy bảo cũng như cha.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỊNH BÀI

**Lịnh** (lệnh): *Lệnh*, mệnh lệnh. **Bài**: Cái thẻ trong đó có khắc chữ.

1.- **Lịnh bài**, như chữ “*Lệnh bài* 令牌”, là cái thẻ dùng làm hiệu lệnh của vua hay của một vị quan, tướng soái trao cho người thi hành một việc gì.

Nơi cõi thiêng liêng, Lịnh bài cũng là vật làm hiệu lệnh của các Đấng thiêng liêng trao cho.

*Cung Đẩu Tốt nhất khoan tiếng nhạc,  
Đệ **lịnh bài** cánh hạc đưa linh.*  
(Kinh Tận Độ).

**2.- Lịnh bài**, còn gọi là “*Khuê bài*”.

**Khuê**: Hòn ngọc, phía trên tròn, phía dưới vuông hoặc phía trên nhọn, dưới vuông.

**Lịnh bài** hoặc “*Khuê bài* 珪牌” trong đạo Cao Đài là một cái thẻ hình tròn bằng kim loại mà trên mặt có khắc chữ cho biết phẩm chức sắc. Khuê bài được gắn trên dây sắc lịnh trong bộ Đạo phục Chức sắc Phước Thiện.

*Thính Thiện, Hành Thiện và Giáo Thiện thì lãnh sắc  
lịnh phái Ngọc, có **Lịnh bài** của mỗi phẩm vị ấy gắn  
giữa dây Sắc lịnh ngay ngực.*  
(Nghị Định Phước Thiện).

## LIU HIU

**Liu hiu**, như chữ “*Hiu hiu*”, ở trạng thái êm nhẹ và lay động yếu ớt.

Như: Nằm võng ngoài hè gặp gió liu hiu như vậy thì thể nào cũng ngủ một giấc đến xế chiều.

*Ngào ngạt trăm hương bay phưởng phất,  
Lạnh lùng gió tuyết thổi **liu hiu**.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## LÍU LO

**Líu lo** là tiếng nói hoặc giọng hát của chim có nhiều âm thanh cao và trong ríu vào nhau nghe vui tai.

Như: Tiếng trẻ con nói líu lo suốt ngày, chim quyên đậu trên cành hót líu lo.

*Đôi chim vun vút trời xanh,  
Cùng nhau liềm cánh, liềm cành líu lo.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## LY

1.- **Ly** là cốc, hoặc cốc nhỏ bằng thủy tinh, dùng để uống nước, uống rượu.

Như: Ly nước đá lạnh, nhấp một ly rượu mạnh, uống một ly bia.

*Ly rượu trăm thi đòi vẫn nhắc,  
Tánh Tiên muôn kiếp vốn chưa tàn.*  
(Lý Giáo Tông).  
*Cúc, Trước, Mai, Lan hầu thiết đãi,  
Tiêu thiều nhạc trở khách nâng ly.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Ly** 離 là lìa. Như: Ly biệt, chia ly, ly hương, tử biệt sanh ly.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đại Đạo Tam Kỳ hồng khai tại cõi Nam, đã chiếu theo Thiên thơ, Hội Tam giáo, mà vớt chúng sanh thoát vòng **ly** khổ, thiệt thiệt, hư hư, một mảy chi, cũng chẳng qua là máy Thiên cơ mà thôi.

*Căn Ta Ca đỡ bước đi,  
Ra thành Phật Tổ gặp kỳ ly cung.*  
(Kinh Thế Đạo).  
*Này là buổi hiệp rời ly,  
Này là khi khóc khi thì cười mơn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LY BIỆT

離別

**Ly:** Rời, lìa khỏi. **Biệt:** Cách biệt, xa nhau.

**Ly biệt**, như chữ “*Biệt ly* 別離”, là nói hai người xa lìa và cách biệt nhau.

Như: Ly biệt nhau đã hai năm trường, ly biệt mái trường xưa.

*Chung ly biệt con đưa tay rót,  
Mối thương tâm chưa ngọt đeo sầu.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Rót chung ly biệt lưng voi,  
Mãnh lòng tha thiết đưa người bạn xưa.*  
(Kinh Thế Đạo).

## LY CUNG

離宮

**Ly:** Rời, lìa khỏi. **Cung:** Hoàng cung, nơi vua và hoàng tộc ở.

**Ly cung** là rời khỏi hoàng cung.

Vua và hoàng tộc có việc phải ra khỏi hoàng thành thì gọi là ly cung.

*Căn Ta Ca đỡ bước đi,  
Ra thành Phật Tổ gặp kỳ ly cung.*  
(Kinh Thế Đạo).

## LY GIA

離家

**Ly:** Lìa khỏi, chia lìa. **Gia:** Nhà, gia đình.

**Ly gia** là lìa khỏi gia đình, đi khỏi nhà.

Người tu hành theo bậc thượng thừa, phải rời khỏi nhà để vào chùa, cắt hết những tình cảm yêu thương với gia đình, gọi là “*ly gia cát ái* 離家割愛”.

Xem: *Ly gia cát ái*.

*Thương kẻ tuổi xanh còn nặng nợ,  
Xót vì nhiệm vụ phải ly gia.*

(Thơ Hiền Đạo).

*Ly gia thường thức mùi đạo sự,  
Giải thoát dây oan phải nợ nần.*

(Thơ Khai Đạo).

## LY GIA CÁT ÁI

離家割愛

Hay “*Cát ái ly gia*”.

**Ly gia:** Lìa khỏi gia đình. **Cát ái:** Cắt đứt tình yêu thương với gia đình.

**Ly gia cát ái** là lìa khỏi nhà và cắt đứt tình thương yêu gia đình, nói về phận sự của một chức sắc Thiên phong, vì lợi ích chúng sanh, phải dẹp bỏ tình yêu hẹp hòi ích kỷ của mình.

Như: Làm chức sắc phải ly gia cát ái để đi hành đạo.

*Trách nhiệm Thiên phong phải thật hành,*

*Ly gia cát ái độ quần sanh.*

(Thơ Thượng Tước Thanh).

## LY GIÁN

離間

**Ly:** Lìa, chia ra. **Gián:** Khe hở, xen lẫn vào, không dùng một mình.

**Ly gián** là gây chia rẽ trong nội bộ của đối phương, tức làm cho xào xáo, chống đối với nhau.

Như: Âm mưu ly gián của quân giặc.

*Cuộc ly gián đã xâm nhập vào cửa Đạo làm cho rối loạn mỗi chánh truyền, rẽ chia tình thân ái.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## LY HẬN

離恨

**Ly:** Chia lìa, xa cách. **Hận:** Oán giận.

**Ly hận** là thương tiếc quá phải xa cách nhau nên sinh oán giận, ý chỉ xa cách nhau một cách thống hận.

**Chung ly hận** là chung rượu ly biệt thương yêu một cách thống thiết.

*Cõi Thiên xin gửi chút tình,  
Rót chung ly hận gạt mình đưa thương.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Ly hận ngày qua, non ngó khóc,  
Trùng hưng buổi hiện, gió reo cười.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

## LY HIỆP

離合

Hay “Ly hợp”.

**Ly:** Chia lìa, xa cách. **Hiệp** (hợp): Hợp lại.

**Ly hiệp** là chia lìa mỗi người một ngã hay sum họp lại một nơi. Ý chỉ khi tan lúc hiệp.

*Tuy đã hiểu mạng căn hữu số,  
Cuộc bi hoan ly hiệp nỗi đau lòng.  
(Văn Tế Đốc Học).*

## LY HƯƠNG

離鄉

**Ly:** Chia lìa. **Hương:** Làng, quê hương.

**Ly hương** là bỏ làng xóm, quê hương mà ra đi.

Thánh giáo Thầy có câu: Kẻ phạm dầu **ly hương** thuở ấu xuân đi nữa, lòng hằng hoài vọng. Chí Thánh dầu bị đoạ trần, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn dám ưng thuận hạ thế cứu đời?

*Nghe giọng tỳ khêu mấy đoạn buồn,  
Chạnh cơn thất thổ với ly hương.  
(Đạo Sử).*

*Oanh ước cánh, bông hơi gọi tổ,  
Quốc dầm mình, nhắc thuở ly hương.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

## LY LOẠN

離亂

**Ly:** Chia lìa. **Loạn:** Lộn xộn, chỉ sự binh biến.

**Ly loạn** là chia lìa do giặc giã, loạn lạc xảy ra, chỉ thời loạn lạc. Như: Gặp thời ly loạn.



Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Quan Âm Như Lai có dạy: Còn gia đình chẳng hoà thì cha con mịch nhau, chồng vợ lìa tan, anh em ly tán. Còn trong lân lý chẳng hoà thì dân cư bất mục. Nước chẳng hoà thì sanh **ly loạn**. Còn cả thế giới bất hoà thì hơn loại đấu tranh. Vì vậy, Thiếp khuyên các em dĩ hoà vi tiên.

*Ly loạn gặp thời đời muốn chán,  
Công danh phải sạch hưởng thanh nhàn.  
(Đạo Sử).*

*Chuyển xây thế sự đang ly loạn,  
Xoay trở thời gian với tánh lành.  
(Thơ Hộ Pháp).*

*Mấy màu trời vẽ tranh ly loạn,  
Ngàn dặm mây che cảnh mịt mù.  
(Thơ Huệ Giác).*

## LY RƯỢU TRĂM THI

**Ly rượu trăm thi**, bởi chữ “*Đấu tửu bách thiên* 斗酒百篇” là uống đấu rượu vào làm một trăm bài thơ.

Do tích Lý Bạch, một nhà thơ đời Thịnh Đường, giỏi rượu hay thơ, càng uống rượu vào chừng nào, thơ lại càng hay chừng nấy (Tửu nhập thi xuất).

Đỗ Phủ nói về Lý Bạch có tặng bài thi như sau: *Lý Bạch đấu tửu thi bách thiên, Trường An thị thượng tửu gia miên. Thiên tử hô lai bất thượng thuyền, Tự xưng thần thị tửu trung tiên* 李白斗酒詩百篇, 長安市上酒家眠。長安市上酒家眠, 天子呼來不上船, 自稱臣是酒中仙, nghĩa là Lý Bạch đấu rượu thi trăm bài, chợ Trường An ngủ nơi quán rượu, Thiên Tử kêu lại không lên thuyền, tự xưng thần là vị Tiên rượu.

Xem: **Lý Bạch**.

*Ly rượu trăm thi đời vẫn nhắc,  
Tánh Tiên muôn kiếp vốn chưa tàn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LY TÁN

離散

**Ly:** Chia lìa, xa cách. **Tán:** Tan ra.

**Ly tán** là chia lìa và tan vỡ. Như: Vợ chồng ly tán.

Thánh giáo của Đức Hộ Pháp có câu: Qua thương các em bao nhiêu thì nơi Ngọc Hư Cung lại buộc tội các em bấy nhiêu. Qua rất đau khổ vì sự **ly tán** phân tâm chia rẽ của các em mà ra nông nổi.

*Còn gia đình chẳng hoà thì cha con mích nhau, chồng  
vợ lìa tan, anh em ly tán.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LY TÌNH

離情

**Ly:** Chia lìa, xa cách. **Tình:** Tình yêu.

**Ly tình** là tình cảm bị chia cắt.

Ly tình còn dùng để chỉ sự xa cách tình yêu giữa đôi trai gái hay đôi vợ chồng.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu trong Thánh Ngôn Sưu Tập có đoạn: Mụ lấy làm xốn xang áo não khi rước mấy đứa quy hồi với tràn trề giọt lụy, vì chúng đã tạo nghiệt, chớ không đoạt

quả chút nào hết. Cái đau thảm **ly tình** của các con nó làm cho nao nức lòng Mẹ.

*Dâng mảnh tâm gọi là cửa lễ,  
Chén **ly tình** là lệ ái ân.  
(Kinh Thế Đạo).*

## LY TRẦN

### 離塵

**Ly:** Lìa khỏi, rời khỏi. **Trần:** Cõi trần, chỉ cõi thế gian, nơi ở của người sống.

**Ly trần** là lìa trần, tức người xa lìa khỏi cõi trần gian, ý nói người đã chết.

Bài Điều Cao Thượng Phẩm của Đầu Sư Thượng Trung Nhật có đoạn: Nay người **ly trần**, cõi hạc về quê, kẻ nhưn thế còn lo độ chúng, khiến cho tôi nghĩ nhiều bậc công hầu vương bá tài bực biết bao mà Trời không ngó cũng chác sầu tây. Nay một Đấng Hiền lương Đạo đức, chừng Trời kêu đến phải mau hồi cựa vị.

***Ly trần** tuổi đã quá năm mươi,  
Mi mới vừa lên ước dặm mươi.  
(Đạo Sử).*

*Bảo Pháp **ly trần** rất tiếc thay,  
Hiệp Thiên mất một Đấng anh tài.  
(Thơ Mai Ngọc Nhiễu).*

## LÝ

1.- **Lý** 理 là đạo tự nhiên. Như: Thiên lý, nguyên lý, lý huyền diệu của Trời đất.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu cả thế gian này biết tu thì thế gian có lẽ cải **lý** Thiên đình mà làm cho tiêu tai tiêu nạn đặng, hướng lựa mỗi cá nhân biết tu thì Thiên đình cảm bộ Nam Tào cũng chẳng ích chi.

*Thuận lý Trời nên hư mới rõ,  
Qua rồi trọn kiếp biết anh hùng.*  
(Đạo Sử).

**2.- Lý 理** là điều được coi là hợp với lẽ phải. Như: Nói có lý, lý do, lý luận, giáo lý, triết lý.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Lại thấy kẻ dốt ấy kích bác, trở lại chịu thiệt rằng: Đạo mình là làm lạc. Người truyền đạo đường ấy có sai chánh **lý** chăng?

*Nên đạo hạnh mình, mình cạn xét,  
Xét cho tội lý Đạo nhà nên.*  
(Đạo Sử).

*Thầy phân chánh lý cho con hiểu,  
Kẻ vụ thù đã chẳng thoát phàm.*  
(Đạo Sử).

*Luận cùng lý dầu cho mạng sống,  
Nhờ vợ hiền dạng bóng mới còn bền.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Lý 里** là thôn, làng xóm. Như: Hương lý, lân lý, lý trưởng, lý dịch.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có đoạn dạy: Còn gia đình chẳng hoà thì cha con mịch nhau, chồng vợ lìa tan, anh em ly tán. Còn trong lân **lý** chẳng hoà thì dân cư bất mục. Nước chẳng hoà thì sanh ly loạn. Còn cả thế giới bất hoà thì hơn loại đấu tranh.

*Cùng lân lý hay thương người thất thủ,  
hăng ra tay tế độ bạc tiền.*  
(Văn Tế Thượng Phẩm).

#### 4.- Lý 李 là cây mận.

Như: Sân đào lý mưa lòng man mác, qua điền bắt nạt lý, lý hạ bắt chính quan.

*Nữ hễ khôn đào Lý ngăn rào,  
Càng chặt giữ càng cao trọng giá.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Giá không tráo chác đào thay Lý,  
Đâu có bày ra cảnh nát lòng.  
(Thơ Hoài Tân).*

#### 5.- Lý 李 là đồ mang theo để đi đường. Như: Hành lý.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những khách đấng sơn khi phải leo lên một đường núi thì trước khi phải kiểm điểm hành lý, bỏ bớt cái gì nặng nề vô ích, cái gì trở ngại, nhờ vậy mới lên tới đỉnh theo ý định của mình.

*Đến ngày chung cuộc hành Lý của Chư vị đem theo  
được nghĩ rất hiếm hoi là phước đức hay là tội lỗi.  
(Đạo Sử).*

## LÝ BẠCH

李 白

**Lý Bạch** hay “Lý Thái Bạch” là một vị Tiên Trưởng trong đạo Cao Đài thọ lệnh Đức Chí Tôn làm Nhứt Trấn Oai Nghiêm, cầm quyền Tiên giáo trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Lý Bạch có một kiếp giáng linh nơi nước Trung Hoa là Đại thi hào Lý Thái Bạch vào năm 702 đời vua Trần Huyền Tông nhà Đường. Mẹ Ngài nằm mộng thấy sao Kim, tức sao Trường Canh hay sao Thái Bạch Kim Tinh sa xuống mình của Bà, nên đặt tên là Lý Thái Bạch, gọi tắt là Lý Bạch.

Lý Bạch quê ở đất Thục, làng Thanh Liên, huyện Xương Minh, tỉnh Tứ Xuyên, hiệu là Thanh Liên Cư Sĩ, là một thi hào bậc nhất đời Đường, tính tình hào hiệp, thích uống rượu ngâm thơ.

Hồi được bảy tuổi, Lý Bạch chưa biết nói, nhưng khi bà mẹ bỗng lên lầu, bỗng nhiên Ngài ngâm được bốn câu thơ mà ý thực quái dị:

<i>Nguy lâu cao bách xích,</i>	危樓高百尺
<i>Thủ khả trích tinh thần.</i>	手可摘星辰
<i>Bất cảm cao thanh ngữ,</i>	不敢高聲語
<i>Khủng kinh thiên thượng nhân.</i>	恐驚天上人

### Nghĩa là:

Vòi vọi lầu trăm thước,  
Vói tay hái được sao.  
Chỉ e nói lớn tiếng,  
Kinh động Tiên trên cao.

Lớn lên, Lý Bạch tướng mạo khôi ngô, cốt cách thanh kỳ, thông minh dĩnh ngộ. Lúc thiếu thời Ngài có tài văn chương, nổi tiếng là một thi gia đời thịnh Đường, giỏi rượu hay thơ, càng uống rượu vào chừng nào, thơ lại càng hay chừng nấy, được người đương thời tặng danh hiệu là “Ông Tiên bị đày” (*Thiên thượng trích Tiên nhân* 天上謫仙人).

Lý Bạch có tên hiệu là *Thanh Liên Cư Sĩ* 青蓮居士. Bản tính của Ngài không ham danh lợi, thích đi chơi khắp các danh thắng ở bờ sông Trường giang, giao du với những ẩn sĩ mà đời gọi là Trúc Khê lục dật.

Năm 30 tuổi danh tiếng của Lý Bạch chói lọi khắp mọi nơi, không ai mà chẳng biết đến Ngài. Một hôm, Ngài vào một quán rượu ở đất Hồ Châu, ngồi trên lầu uống rượu ngâm thơ.

Lúc đó vị quan Tư Mã đất Hồ Châu là Giả Diệp đi ngang qua, nghe tiếng Lý Bạch ngâm thơ, bèn sai người hỏi xem ai?

Lý Bạch liền đáp bằng bốn câu thơ:

Thanh Liên Cư sĩ, Tiên trần giới,  
 Quán rượu ba mươi tuổi chẳng cầu.  
 Tư Mã Hồ Châu sao khéo hỏi,  
 Như Lai kim túc ấy thân sau.

Giả Diệp nghe qua giật mình hỏi: Ông có phải là Lý Trích Tiên ở đất Thục đó chăng?

Rồi Giả Diệp ân cần mời Lý Bạch về tư dinh đàm đạo, thơ rượu suốt mười ngày và thành thật khuyên Ngài đi Trường An ứng thí.

Trong Thánh Thi Văn Dạy Đạo, và Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Ngài có giảng cơ ban cho hai bài thi như sau:

Đường trào hạ thế hưởng Tam quan,  
 Chẳng vị công danh chỉ hưởng nhàn.  
 Ly rượu trăm thi lời vẫn nhắc,  
 Tánh Tiên muôn kiếp vốn chưa tàn.  
 Một bầu phong nguyệt say ngơ ngáo,  
 Đầy túi thơ văn đồ chứa chan.  
 Bồng đảo còn mơ khi bút múa,  
 Tả lòng thế sự vẽ giang san.

Tinh Quân thọ sắc thưở Phong Thần,  
 Cho đến Đường Triều mới biến thân.  
 Thái Bạch Kim Tinh đương trị thế,  
 Trường Canh Trích Tử đến thăm trần.  
 Động Đình thi rượu đong muôn đấu,  
 Bồng Đảo câu Tiên nắm một cần.  
 Vâng lệnh Ngọc Hư nay xuống thế,  
 Tam Kỳ độ rồi các Nguyên Nhân.

Câu “**Ly rượu trăm thi lời vẫn nhắc**”, và “**Động Đình thi rượu đông muôn đấu**”, ý Ngài muốn nói đến nhà thơ Đỗ Phủ, một thi gia cùng thời đã tặng cho Ngài một bài thi về tài rượu và thơ của Ngài như sau:

*Lý Bạch đấu tửu thi bách thiên,*      李白斗酒詩百篇,  
*Trường An thị thượng tửu gia miên.*      長安市上酒家眠.  
*Thiên tử hô lai bất thượng thuyền,*      天子呼來不上船,  
*Tự xưng thân thị tửu trung tiên.*      自稱臣是酒中仙.

**Nghĩa là:**

Lý Bạch đấu rượu thi trăm bài,  
 Chợ Trường An ngủ nơi quán rượu,  
 Thiên Tử kêu lại không lên thuyền,  
 Tự xưng thần là vị Tiên rượu.

Ngài được phong đến chức Hàn lâm học sĩ, nhưng vì không ham danh lợi, quyền tước, nên Ngài không chăm lo việc nước, mà chỉ uống rượu ngâm thi mà thôi. Vua Đường Huyền Tôn rất trọng Ngài, nhưng Ngài không như bọn phàm phu khác, chịu đem cái tài hoa của mình nịnh nọt bọn vương hầu, trái lại, Ngài xin trở về hưởng nhàn.

Vào một đêm trăng sáng, Ngài ngồi thuyền đến ven sông Thái Trạch thì thoát xác đăng Tiên, thọ 61 tuổi. Vua Đường Túc Tông ra lệnh lập Đền thờ cho Đức Ngài, đề là “Lý Trích Tiên Từ” tại bờ sông để hằng năm cúng tế.

*Phải, như các Giáo Hữu nào bê trễ về phận sự và không quản đến lời Thầy thì con hội chư Thánh dâng sớ lên cho **Lý Bạch** phán đoán, nghe!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



## LÝ ĐẠI TIÊN TRƯỞNG

李大仙長

**Lý Đại Tiên Trưởng** trong đạo Cao Đài thọ lệnh Đức Chí Tôn làm Nhứt Trấn Oai Nghiêm, cầm quyền Tiên giáo trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Vì vậy Thánh danh của Ngài viết đầy đủ là “**Lý Đại Tiên Trưởng Kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ**”.

### Lý Đại Tiên Trưởng

**Lý Đại Tiên Trưởng** tức Lý Thái Bạch, một vị Đại Tiên Trưởng thọ lệnh Đức Chí Tôn làm Nhứt Trấn Oai Nghiêm, cầm quyền Tiên giáo trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, kiêm Giáo Tông của đạo Cao Đài.

Lý Đại Tiên Trưởng có một kiếp giáng linh nơi nước Trung Hoa là Đại thi hào Lý Thái Bạch, thường gọi là Lý Bạch vào năm 702 đời vua Trần Huyền Tông nhà Đường.

Xem: [Lý Bạch](#).

### Kiểm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ

**Kiểm:** Kiểm nhiệm. **Giáo Tông:** Một chức sắc cao cấp nhứt của đạo Cao Đài, làm Chưởng quản Cửu Trùng Đài, là anh cả của chư chức sắc và toàn tín đồ. **Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ:** Có nghĩa là một nền đạo lớn khai sáng vào thời kỳ thứ ba để cứu giúp toàn chúng sanh nơi cõi Trần thoát khỏi luân hồi mà trở về cõi Thiêng liêng Hằng sống. Do Thánh Đức Chí Tôn là “Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”, nên Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ còn gọi là đạo Cao Đài.

**Kiểm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ** là nói Lý Đại Tiên Trưởng, cầm quyền Nhứt Trấn Oai Nghiêm kiêm nhiệm thêm chức Giáo Tông đạo Cao Đài.

Theo quyển Đạo Sử, khi đạo Cao Đài vừa được khai sáng, Đức Chí Tôn định phong cho Ngài Ngô Văn Chiêu đảm nhiệm chức Giáo Tông và dạy Bà Hiếu may mào và bộ Đại phục Giáo Tông.

Đến ngày 11 tháng 3 năm Bính Dần (ĐL. 22/4/1926) Đức Chí Tôn giáng cơ nói với Bà Hiếu: Hiếu! Dâng mào Giáo Tông cho Thầy xem. Trúng, mà ai đội mà con phòng lật đật.

Qua lời Thánh giáo này, Đức Chí Tôn cho biết ông Ngô Văn Chiêu không lãnh chức Giáo Tông. Vì vậy đến ngày khai Đạo, Đức Chí Tôn mới giao chức Giáo Tông cho Lý Đại Tiên Trưởng, Nhứt Trấn Oai Nghiêm kiêm nhiệm.

Như vậy, trong đạo Cao Đài, vị Giáo Tông đầu tiên là Đức Lý Thái Bạch cầm quyền, cho đến ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ (22/11/1930), Ngài mới ban quyền Giáo Tông hữu hình tại thế cho Đầu Sư Thượng Trung Nhứt để điều khiển cơ Đạo cho phù hợp với tình hình.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Đại Tiên Trưởng có đoạn dạy: Lão hạ mình bỏ quyền Nhứt Trấn lãnh việc Giáo Tông mà lập vị cho đoàn em bước tới. Lão đã lắm phen thấy điều khó khăn mắc mỏ của phần ấy, nên ra tay giục loạn đặng phân rõ Chánh Tà, hầu giúp phương cho Hội Thánh trừ khử.

Lão để mắt coi cái công bình phàm của chư hiền hữu giữa Toà Tam Giáo là đường nào. Lão lại còn lấy công bình thiêng liêng mà để phương cho mỗi vị tội hơn cải lỗi lấy mình. Ấy là thể lòng từ bi của Đức Chí Tôn, bằng chẳng thì Lão đã hạ cơ trực xuất cả thầy.

Chư hiền hữu đừng tưởng lầm rằng vì Đạo chính nghiêng mà buộc Lão từng đời. Ấy là lời tuyên ngôn của Lão đã hứa quyết. Hiền hữu làm thế nào cho vừa trách nhiệm thì làm cho Lão xem thử.

**1.- Lý Đại Tiên Trường:**

*Chánh thị Đức Lý Đại Tiên Trường Nhứt Trần Oai  
Nghiêm Thánh Đán.*

(Sớ Văn).

**2.- Lý Đại Tiên Trường Kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ:**

*Nam Mô Lý Đại Tiên Trường Kiêm Giáo Tông Đại  
Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.*

(Kệ Chuông U Minh).

**LÝ ĐOÁN**

理斷

**Lý:** Điều được coi là hợp lẽ phải. **Đoán:** Phán đoán tức là căn cứ những điều đã biết để suy xét và đánh giá.

**Lý đoán** là dựa vào những lý lẽ để phán đoán mà đánh giá một án tiết.

Như: Luật sư đọc bài lý đoán để bênh vực phạm nhân trước phiên toà.

*Bảo Đạo phải gìn giữ bí mật ấy cho kín nhiệm, làm tờ  
lý đoán binh vực chiếu y luật Đạo rồi dâng lên cho  
Thượng Phẩm, đặng người lo phương bào chữa.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

**LÝ ĐỖ**

李杜

**Lý:** Họ Lý, chỉ nhà thơ Lý Bạch, một đại thi hào đời Đường.

**Đỗ:** Họ Đỗ, chỉ Đỗ Phủ, một nhà thơ cùng thời với Lý Bạch.

**Lý, Đỗ** tức Lý Bạch và Đỗ Phủ, là hai đại thi hào đời nhà Đường của Trung Quốc.

Xem: **Lý Bạch, Đỗ Phủ**.

*Nhẹ gót Nhược Bông vui cảnh trí,  
Vầy làng **Lý Đỗ** hội thi Thân.*

(Thơ Chơn Tâm).

*Vui thú văn chương giữ tánh hiền,  
Học đòi **Lý Đỗ** tập làm Tiên.*

(Thơ Hàn Sinh).

## LÝ LÃO QUÂN

李老君

**Lý Lão Quân** tức là Thái Thượng Lão Quân.

Theo bài kinh Tiên giáo, Lão Tử do chơn linh của Đức Thái Thượng Lão Quân giáng sinh xuống trần vào ngày rằm tháng hai, mà Lão Tử họ Lý, nên được gọi là Lý Lão Quân.

Lý Lão Quân hay Thái Thượng Lão Quân là giáo chủ của đạo Tiên (Đạo giáo).

Xem: **Lý Nhĩ**.

*Dấy xe trâu Côn Lôn trối bánh,  
**Lý Lão Quân** mong lánh phong trần.*  
(Kinh Thế Đạo).

## LÝ LỄ

**Lý:** Điều được coi là hợp lẽ phải. **Lễ:** Điều được coi là lý do giải thích, là nguyên nhân của sự việc.

**Lý lẽ** là điều nêu ra làm căn cứ để quyết định đúng sai, phải trái.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Khi con người bị cám dỗ vào đường bất chánh, bị lôi cuốn theo sắc dục hoặc lợi quyền thì Lương Tâm chực sẵn để cản ngăn bằng những **lý lẽ** cao siêu. Vì đó có sự phản ứng, có tiếng đối lập với dục vọng, tức là với tà thần.

*Những lý lẽ ấy làm cho đầu óc con người tầm chơn càng suy nghĩ càng khó quyết định được.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LÝ NGƯ TINH

李魚精

**Lý Ngư Tinh**, theo Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp là bạn của Lý Trường Canh, vì tham lam sau hoá kiếp thành con “Cá ông”.

Do tích Lý Trường Canh và Lý Ngư Tinh là hai anh em bạn với nhau, đồng tu ở núi Hải Đảo. Một ngày kia, Đức Quan Âm Bồ Tát muốn xuống rước hai người về Tây Phương, mới giả làm người đàn bà chèo ghe đi bán hoa quả.

Lý Trường Canh quyết chí tu để thoát kiếp, nên không tha thiết đến chuyện ăn, còn Lý Ngư Tinh, vì ham ăn chịu không nổi, mới kêu lại mua ăn. Đức Quan Âm thấy vậy hiện hình rước Lý Trường Canh đem về Tây Phương, còn Lý Ngư Tinh vì ham ăn mà thành con cá ông ở biển.

Sau Lý Trường Canh mới van xin cho Lý Ngư Tinh, thì Đức Phật Như Lai cho Lý Trường Canh một đồng tiền điều, bảo xuống làm mồi câu Lý Ngư Tinh.

Lý Trường Canh câu được Lý Ngư Tinh, bèn đem về cho Đức Phật. Miệng của Lý Ngư Tinh vẫn còn ngậm đồng tiền, Đức Phật Như Lai thấy vậy bèn nói: Cái tánh tham của người cho

đến nỗi này cũng không chừa, bèn cho về biển mà hoá kiếp con cá ông.

*Đức Phật quả Lý Ngự Tinh một câu mà phải trở xuống biển làm lại con cá ông...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LÝ NGƯNG DƯƠNG

**Lý Ngưng Dương** tức là Lý Thiết Quả, một vị Tiên Trưởng trong Bát tiên ở núi Bồng Lai.

Theo Đức Hộ Pháp, Chơn linh của Đức Quyền Giáo Tông chính là Lý Ngưng Dương.

Xem: **Thiết Quả**.

*Ngồi lì mà đợi Lý Ngưng Vương,  
Biểu xuống thuyền Tiên nói chệt lườn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LÝ NHĨ

李耳

**Lý Nhĩ** tức là Đức Lão Tử, người nước Sở, huyện Khổ, làng Lệ, xóm Khúc nhân, ở tỉnh Hồ Nam bây giờ.

Ngài họ Lý, tên là Nhĩ, tự là Bá Dương, thụy là Đam. Ngài làm quan giữ Tàng thất (Kho sách) ở Kinh đô Lạc Dương của nhà Châu.

Lão Tử có đến cửa ải Hàm Cốc, quan lệnh là Doãn Hỷ biết Ngài là một Thánh nhân nên tôn Ngài làm Thầy để xin theo học Đạo.

Lão Tử ở lại Hàm Cốc dạy Đạo cho Doãn Hỷ và soạn ra bộ sách nói về Đạo Đức, sách phân làm hai thiên, gồm có trên

5000 chữ. Sau này, quyển sách đó được gọi là “Đạo Đức Kinh”.

Đức Lão Tử được vua Đường Cao Tông nhìn là thủy tổ, nên truy phong cho Ngài “*Huyền Nguyên Hoàng Đế*”.

Theo Kinh sách, Lão Tử là chơn linh của Đức Thái Thượng Đạo Quân hoá sinh ra, là giáo chủ của Đạo Tiên.

*Lão Tử Lý Nhĩ danh Ngài,  
Hoá độ Doãn Hỷ đồng lai còn truyền.  
(Báo Ân Từ).*

## LÝ TÀI

理財

**Lý:** Sửa sang, sắp đặt, quản trị. **Tài:** Tài chánh, tức chỉ về tiền bạc.

**Lý tài** là chăm lo về vấn đề tiền bạc, tức là quản trị và sắp đặt về tiền bạc.

Như: Kinh tế lý tài.

*Nền kinh tế của mỗi nước có tương liên với quốc tế,  
nền kinh tế lý tài vững thì quốc tế mới vững.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## LÝ TƯỞNG

理想

**Lý:** Sửa trị, lẽ. **Tưởng:** Tư tưởng, nhớ.

Suy nghĩ theo sự lý mà thành cái tư tưởng hư không, ấy gọi là **lý tưởng**. Lý tưởng còn có nghĩa trái với sự thật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo thú thật có một điều làm cho náo nhiệt là cảnh tượng của những tay dẫn đạo tương lai cho nước nhà chủng tộc, lại vô tình tiêu diệt các phần tử ái quốc chơn chánh nồng nàn, vì **lý tưởng** và vì cạnh tranh của đảng phái.

*Hoài bão lớn, lý tưởng cao siêu,  
Nhưng ngặt nỗi không cơ thực hiện.*

(Điều Văn Đầu Sư).

*Đạo mền Đời không phân lý tưởng,  
Đời nương Đạo phải trọng lời nguyện.*

(Thơ Thái Phong).

## LÝ THIÊN VƯƠNG

### 李天王

**Lý Thiên Vương** tức **Lý Tịnh**, khi còn trẻ đi tu và theo học đạo với Độ Ách Chơn Nhơn ở núi Côn Lôn, nhưng sau vì phạm lỗi nên bị đuổi về, ra phò vua Trụ, làm quan Tổng Binh trấn ải Trần Đương. Vợ Lý Tịnh là Ân Phu nhân, hai vợ chồng có hai người con trai là Kim Tra và Mộc Tra.

Về sau hai vợ chồng lại sinh thêm một người con trai thứ ba nữa, nhưng lúc thọ thai hơn ba năm rưỡi mà chưa khai hoa. Vào một đêm kia, Lý Phu nhân lại nằm chiêm bao thấy một lão râu dài vào phòng ném lên mình Phu nhân một trái châu sáng. Phu nhân giật mình thức dậy thì chuyển bụng sinh ra một cái bọc lớn. Lý Tịnh dùng gươm rạch bọc thì một đứa bé nhảy ra tay cầm Càn Khôn Quyện, lưng buộc dây Hồn Thiên Lãng.

Ấy là Linh châu Tử đầu thai xuống, sau được Thái Ất Chơn Nhơn ở núi Càn Nguơn, động Kim Quang đặt tên là Na Tra và thâu làm đệ tử.



Lý Thiên Vương là một vị trong Thất Thánh, được khắc hình nơi bao lam màu đỏ bên tả của Đền Thánh.

*Xin tóm tắt danh nơn cho biết,  
Lý Thiên Vương vốn thiệt tài ba.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## LÝ THÚ

理趣

**Lý:** Sự lý. **Thú:** Điều làm cho người ta vui thích.

**Lý thú** là sự lý có thú vị, tức có tác dụng làm cho người ta thấy thú vị và có ý nghĩa.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Ngũ Nương Diêu Trì cung có câu: Đồi vắn là biển trần để lôi cuốn các bậc vị cao đạo hạnh, song phải có một bản năng để trở đưng với lúc mà những **lý thú** thể chất khó tránh đưng.

*Bắt gió nắn hình xem lý thú,  
Mượn hồn làm xác thấy đên ghê.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LÝ UYÊN

李淵

**Lý Uyên** tức là vua Cao Tổ đời nhà Đường. Khi còn hàn vi nghe tin Đậu Nghị cho vẽ hình chim sẽ vào bức bình phong để cho các thanh niên thi bắn, nếu ai bắn trúng vào mắt chim, sẽ đưng gả con gái cho.

Lý Uyên bắn trúng nên đưng Đậu Nghị nhận làm con rể. Sau Lý Uyên làm vua tức là Đường Cao Tổ và phong cho con gái Đậu Nghị làm Hoàng Hậu.

Xem: Bản sê.

*Cũng như thiếp nặng khối tình,  
Gãy trâm Lương Ngọc, bể bình Lý Uyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## LỖ

**Lỗ** là đã từng quen với một tác động đến mức có khả năng chịu đựng, dù có tác động đến mấy cũng vẫn coi như không phản ứng nào cả.

Như: Bị đánh đập quá thẳng bẻ đâm ra lỗ.

*Mặc tình những tiếng thị phi,  
Khó khăn khảo đảo chịu lỗ mà tu.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LO

1.- **Lo** là e ngại, áy náy, không yên trong lòng.

Như: Lo sợ, lo bão tới, lo vỡ đê.

Thánh giáo Thầy có dạy: Phải **lo** sợ tội tình cho lắm. Phải có sợ mới có giữ mình, biết sợ phải biết giữ mình. Phải hiểu rõ rằng: Thiên Địa vô tư, đừng ý là có Đại Từ Phụ mà lờn oai, nghe các con!

*Cứ mến vinh huê cùng lợi lộc,  
Chẳng lo kiếp thác đến gần nơi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Lo cửa lo nhà lo sức kém,  
Kém vì chưa biết Đạo nên lo.*  
(Đạo Sử).

2.- **Lo** còn dùng để chỉ để ý toan tính về việc gì. Như: Lo ăn, lo mặc, lo mưu, lo kế.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Hễ Đạo trọng thì tức nhiên chư hiền hữu trọng. Vậy thì chư hiền hữu biết mình trọng mà **lo** sửa vẹn người đời.

*Lo danh vọng hao mòn thân thể,  
Ham làm giàu của để bằng non.*  
(Kinh Sám Hối).

*Đường tơ đã đứt đừng toan nối,  
Đạo đức thì **lo** trở lại ngời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lo cho con để đức hơn vàng,  
May rủi cũng trừ đũa ngỗ ngang.*  
(Đạo Sử).

## LO ÂU

**Lo:** E ngại, ái náy trong lòng. **Âu:** Lo lắng, như Âu việc nước.

**Lo âu** là ở trạng thái ái náy, suy nghĩ thường xuyên, đến mức không lòng yên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Càng nghĩ nỗi khó khăn gay cần mà Hội Thánh phải gánh chịu nơi Trung ương trong giai đoạn hiện tại, Hội Thánh càng thông cảm nỗi **lo âu** ngàn ngại của quý vị nơi chốn xa xôi trong khi thi hành phận sự.

*Chúng sanh cảm đức cao sâu,  
Rèn lòng, sửa nét, **lo âu** làm lành.*  
(Xưng Tụng Công Đức).

*Bát Nương thật đáng chí linh,  
Cùng chung giáo hoá ân cần **lo âu**.*  
(Tán Tụng Công Đức).

*Người trung trực **lo âu** nợ nước,  
Hưởng lộc vua tìm chước an bang.*  
(Kinh Sám Hối).

## LO CÚNG KIẾNG THƯỜNG

**Lo:** Để ý toan tính về việc gì. **Cúng kiếng:** Như chữ “cúng kính”, nói chung về cúng lạy các Đấng Thiêng liêng. **Thường:** Năng, luôn luôn.

**Lo cúng kiếng thường** có nghĩa là phải siêng năng cúng kính hằng ngày.

### Tại sao phải cúng kiếng thường? Cúng kiếng có lợi ích chi?

Như ta biết, Đạo Cao Đài được khai sáng vào thời kỳ thứ ba này không do Đức Chí Tôn chiết chơn linh hạ phạm như Nhứt kỳ và Nhị kỳ phổ độ. Kỳ này, Ngài cùng Đức Phật Mẫu, Cửu Vị Tiên Nương, và các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật giáng cơ hướng dẫn mở nền tôn giáo mới và ban cho giáo pháp để dìu dắt chúng sanh, trong đó Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế và Đức Điều Trì Kim Mẫu là hai Đấng cha mẹ linh hồn chung của nhơn loại, được gọi là Đại Từ Phụ và Đại Từ Mẫu của vạn linh.

Vì thế, nơi Đền Thánh hay Thánh Thất đều có thờ Thiên Nhãn, biểu tượng cho Đức Chí Tôn. Ngoài ra còn thờ Tam vị Giáo Chủ là Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, Thái Thượng Đạo Tổ, Khổng Thánh Tiên Sư, Tam Trấn Oai Nghiêm là đại diện cho Tam giáo trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, đó là Quan Âm Như Lai, Thái Bạch Kim Tinh, Quan Thánh Đế Quân và Ngũ chi Đại Đạo gồm Phật Đạo, Tiên Đạo, Thánh Đạo, Thần Đạo, Nhơn Đạo. Còn nơi Báo Ân Từ hay Điện thờ Phật Mẫu địa phương đều có thờ Đức Điều Trì Kim Mẫu, Cửu Vị Tiên Nương và Bạch Vân Động Chư Thánh.

Mỗi tín đồ khi đã nhập môn quy tòng chánh pháp Cao Đài rồi, thì phải tìm hiểu, học hỏi về nghi thức và ý nghĩa thờ phụng Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và Các Đấng Thiêng Liêng cho hiểu ngọn ngành.

Điều này Đức Chí Tôn có dạy như sau: Phần nhiều trong các con chẳng để lòng thờ kính Thầy, tưởng cho đem thờ Thầy vào nhà là chủ ý cầu một việc lợi riêng chi cho gia quyến vậy thôi, chứ chẳng hiểu là một nguồn trong sạch để rửa các lỗi phạm tục của các con.

Nhiều đứa lại còn mờ hồ, đã thờ Thầy mà chưa chắc ý rằng thờ đặng chi, và mở đạo có ích gì?

Than ôi! Đã bước chân vào đường đạo hạnh mà chẳng để công tìm kiếm, học hỏi cho rõ ngọn nguồn, thì làm phận sự môn đệ như thế có ích chi cho nền Thánh giáo đâu?

Mỗi tín đồ phải biết, lấy việc hồi hướng phụng thờ Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu làm trọng, do đó Hội Thánh buộc mỗi địa phương phải lập ngôi vị thờ Thầy để các tín đồ có nơi quy hướng. Mỗi năm vào những đàn vía hay sóc vọng, người tín đồ phải trọn tâm thành kính quy tụ về châu lễ Đức Chí Tôn tại Đền Thánh hay Thánh Thất, Đức Mẹ Diêu Trì tại Báo Ân Từ hay Điện Thờ Phật Mẫu địa phương.

Người tín đồ Cao Đài, tại tư gia cũng phải lập nơi trang trọng nhất để thờ Thầy, và phải dâng lễ cúng Thầy theo bốn thời là Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu. Việc cúng Tứ thời nhằm mục đích xưng tụng công Đức Chí Tôn, Phật Mẫu, Tam Giáo Tổ Sư, Tam Trấn Oai Nghiêm và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, cúng Tứ thời thường làm cho đạo tâm càng ngày càng phát triển.

Việc cúng Tứ thời rất quan trọng, vì nó nhằm nuôi dưỡng phần hồn ngày một tinh tấn, sáng suốt hơn và để Chơn linh do Thượng Đế ban cho chúng sanh, mỗi ngày được giao cảm cùng Thần của Chí Tôn đang ngự tại Thiên nhãn mỗi ngày được gội nhuần ơn Thánh hoá.

**Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Quan Âm Bồ Tát có dạy về việc cúng kiếng thường xuyên nhằm mục đích như sau:**

- Một là tập cho Chơn thần được gần gũi các Đấng thiêng liêng cho đặng sáng lạn.
- Hai là cầu khẩn với Đức Đại Từ Bi tha thứ tội tình cho các em và cả chúng sanh.
- Ba là có tế lễ thì tâm phải có cảm, cảm rồi mới ứng, ứng là lẽ tự nhiên.
- Bốn là tâm có cảm thì lòng bác ái mới mở rộng mà nhứt là khiếu lương tri lương năng của các em cũng nhờ đó mà lần hồi thành ra mãn huệ.”

### Và Trong Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp có dạy:

“Ta nuôi linh hồn bằng gì? Vật thực nuôi sống bằng xác thịt, còn linh hồn sống đặng là nhờ đạo đức tinh thần đó vậy. Ta tu tức là ta tìm phương bảo trọng cho tồn tại đạo đức tinh thần đặng nuôi linh hồn hầu đạt vị Thần, Thánh, Tiên, Phật diu dẫn bảo trọng lấy nó để có đủ lực lượng quyền năng giống ruổi trên con đường Thiêng Liêng Hằng Sống.

Đạo đức tìm nơi đâu mà có đặng? Tức nhiên tìm nơi cửa Thiêng Liêng Hằng Sống mới có, mà tìm nơi cửa Thiêng Liêng tức là cửa Đạo. Buổi ăn của linh hồn là buổi ta Vô Đền Thờ Cúng đấng”.

*Chào các em.*

*Các em phải lo cúng kiếng thường.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LO LẮNG

**Lo:** E ngại, ái náy trong lòng.

**Lo lắng** là trong lòng áy náy, suy nghĩ nhiều. Đồng nghĩa với “Lo âu”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy vì đó mà cải dẫn bước đường của các con, nào phiền thành vui vẻ, đường gai góc hoá ra nẻo êm đềm, **lo lắng** phải ra tươi cười, mỗi mòn thành phấn chấn.

*Ân cần **lo lắng** đắp nền nhơn,  
Phước trước thừa sau có chút huờn.*  
(Đạo Sử).

*Nỗi **lo lắng** cho rồi sự nghiệp,  
Giúp chồng con theo kịp cùng người.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Mãng **lo lắng** chữ nhàn nào rõ,  
Huống để công đến ngõ Khổng Trình.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LO LIỆU

**Lo:** Lo lắng. e ngại, hay áy náy trong lòng. **Liệu:** Toan tính, định liệu.

**Lo liệu** là lo tính và định liệu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đạo phát trể một ngày thì nhơn sanh tội lỗi cả muôn ngàn. Vì vậy mà Thầy muốn cho mỗi đứa đều để lòng lo liệu chấn hưng nền Thánh giáo.

*Khánh Bạch Ngọc nhiều phen kêu biểu,  
Tinh mê đồ **lo liệu** lại ngôi xưa.*  
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

***Lo liệu** chưa qua điều sở vọng,  
Nay toan để bước lối nầu sông.*  
(Đạo Sử).

## LO LÓT

**Lo:** Để tâm trí và sức lực vào nhằm làm tốt công việc nào đó.

**Lót:** Đúc lót.

**Lo lót** là tìm cách hối lộ, tức lấy tiền bạc hay phẩm vật tặng người có quyền thế để họ giúp cho được việc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo không phải đứng trên toà giảng này để công kích, không lẽ mấy em không thấy, mấy em thấy phần nhiều hạng niên thiếu họ vô chùa miếu, đốt giấy vàng bạc đặng họ mua chuộc tài lợi, họ đến **lo lót** như lo lót một Ông Quan đời kia vậy.

*Nhụy đương nở mùi thơm ngào ngạt,*

*Dâng hình hoa **lo lót** con ong.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## LO LƯỜNG

**Lo:** Áy náy trong lòng, e ngại. **Lường:** Do chữ “*Lượng*” là tính toán cân nhắc.

**Lo lường,** cũng như “*Lo liệu*”, là lo lắng tính toán.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Các con phải biết trong Trời Đất, Nhơn sanh là con quý của Thầy, nên Thầy hằng để ý **lo lường** cho chúng con biết hối ngộ, hầu chung hưởng phước lành.

*Độ chúng cứu đời công nghiệp để,*

*Thiên ân hưởng trọn khá **lo lường**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chưa rồi nửa kiếp lăm **lo lường**,*

*Thấy kẻ lòng thành Lão cũng thương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Lo lường** cho rõ thấu Thiên cơ,*

*Biết đặng thì tua tính kịp giờ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).



## LO NGẠI

**Lo:** Áy náy trong lòng, e ngại. **Ngại:** Cảm thấy không yên lòng vì cho rằng có thể xảy ra điều gì đó không hay.

**Lo ngại** là lo lắng và e ngại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tìm mà vẫn **lo ngại** sợ lắm, bất kỳ gặp ai, dầu là kẻ thù cũng tưởng là người nghĩa, nếu rủi ở bất nghĩa cùng nhau, về cõi thiêng liêng sẽ hổ thẹn hối hận muôn phần.

*Chiều vui dưới trướng ngoài màn,  
Nhặng lo ngại nổi phụ phàng ái ân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LO SỢ

**Lo:** E ngại, áy náy trong lòng. **Sợ:** Ở tình trạng không yên khi cho rằng có điều gây nguy hiểm hoặc gay hại.

**Lo sợ** là lo lắng và có phần sợ hãi.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Phải **lo sợ** tội tình cho lắm. Phải có sợ mới có giữ mình, biết sợ phải biết giữ mình. Phải hiểu rõ rằng: Thiên Địa vô tư, đừng ý là có Đại Từ Phụ mà lờ oai, nghe các con!

*Chàng thì nhẹ thể vì tình,  
Thiếp thì lo sợ lụy mình trượng phu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LO TÍNH

**Lo:** Toan tính về việc gì. **Tính:** Trù nghĩ lo liệu.

**Lo tính** là lo liệu tính toán. Như: Lo tính cho tương lai của con cái.

Thánh giáo Thầy có câu: Phận chưa xong phận, thân chẳng nên thân, thân phận **lo tính** chưa rồi, còn mong mỗi chi dụng mình vào đường đạo đức để cho có ích chung nữa đặng!

*Tranh cạnh mượn người **lo tính** trước,  
Đẹp lòng nhân sự đặng lòng đây.  
(Đạo Sử).*

## LO TOAN

**Lo:** Suy tính, định liệu biện pháp để có thể làm tốt công việc.

**Toan:** Tính toán, lo liệu việc gì.

**Lo toan** là lo liệu công việc với tinh thần trách nhiệm cao, tức lo nghĩ, tính toán thiệt hơn một cách cặn kẽ.

Đồng nghĩa với “*Lo liệu*”, tức là lo tính trừ liệu.

*Thi họa vừa khi bước hững nhàn,  
Vòng trần luân chuyển luống **lo toan**.  
(Nhân Âm Đạo Trường).  
Bời lời lòng những luống **lo toan**,  
Lo đến Tổ tông chốn suối vàng.  
(Đạo Sử).*

## LO XA

**Lo:** Trong tình trạng không yên lòng, suy tính, định liệu. **Xa:** Không gần.

**Lo xa** là suy tính định liệu để đề phòng trước những việc bất trắc sau này có thể xảy ra.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trường trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Đức Chí Tôn đã lấy từ bi mà châm chế, mong ngày Đạo được hoà bình. Vậy khá chung trí hiệp tâm

mà tái diu mới Đạo. Ấy là phương chuộc lỗi sửa mình mà trở về ngôi cũ đó. Phải khá **lo xa**.

*Ai ôi! Tự nghĩ biết lo xa,  
Xa bốn phương Trời cũng kiếm ra.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đừng ghét già có tánh lo xa,  
Ấy là kế để pha đồng đều họa phước.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÓ

**Ló**, như chữ “Lũ”, là thò, lộ ra, để một phần nhỏ, thường là cao nhất, ra khỏi vật che khuất.

Như: Mặt trăng vừa ló, ló đầu lên khỏi tường, giấu đầu ló đuôi.

*Thà cầm đèn thủ tiết tàn canh,  
Hơn thụt ló như mèo rình ăn vụng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÒ CỪ

**Lò:** Đồ đắp bằng đất, làm bằng sắt, hay xây bằng gạch để đốt lửa nung, nấu. **Cừ** 渠: To, lớn.

**Lò cừ** là chiếc lò to lớn, do chữ trong bài phú của ông Giả Nghị có câu: *Thiên địa vi lô hễ tạo hoá vi công* 天地為爐兮，造化為工，nghĩa là trời đất làm cái lò mà Đấng Tạo hoá làm thợ để đúc nặn ra vạn vật.

Lò cừ nghĩa bóng chỉ Trời đất hay Tạo hoá.

*Lò cừ lừa lọc chen trường mộng,  
Khách tục bôn chôn ngõ cuộc chơi.*  
(Thơ Thượng Thời Thanh).

## LÒ HOÁ CÔNG

**Lò:** Vật đốt lửa để nấu nướng, luyện kim, sưởi ấm. **Hoá Công**  
化工: Như chữ Tạo Hoá, chỉ Trời.

**Lò Hoá công**, hay lò Tạo hoá, do chữ trong bài phú của Giả Nghị có câu: “*Thiên địa vi lô hê, Tạo hoá vi công* 天地為爐兮, 造化為工” nghĩa là Trời đất làm cái lò, mà Đấng Tạo hoá làm thợ để đúc nặn ra muôn vật.

Lò Hoá công chỉ Đấng Tạo Hoá.

Xem: Hoá Công.

*Trên đường Thánh đức lần dò,  
Trường sanh mầu nhiệm nơi **lò Hoá công**.  
(Kinh Thế Đạo).*

## LỌ

**Lọ**, như chữ “*Nhọ*”, là bị dây vết bẩn màu đen, hoặc chỉ phần khói đen đóng dưới các nồi nấu rơm, củi.

Như: Lọ nghe, lọ nôi, mặt dính lọ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu biết trọng linh hồn thì không ngần ngại gì, đến mấy vị Đại Thiên Phong cầm quyền Pháp Chánh kia cung khai đi, rồi họ lên án quệt **lọ** cho mình, không lẽ đem ra pháp trường xử trảm.

*Người quân tử thẹn không dám ngó,  
Thấy phần sơn sọ **lọ** như mình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Đợi chi gặp tiểu thơ mặt **lọ**,  
Mới dần lòng chẳng ngó cuộc truy hoan.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LOÀ

**Loà** là có độ sáng chói, đến mức như làm loà mắt, không nhìn được rõ nét. Như: Chớp loà, bước vào phòng ánh sáng chói loà.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trung thì bền lòng như sắt đá. Càng dững thì coi sự chết như mảnh lông hồng, trọng nghĩa như Thái sơn, khí tiết thì chói **loà** Nhựt Nguyệt.

*Hình Bào lạc cột đồng vôi vọi,  
Đốt lửa hồng ánh giọi chói **loà**.*

(Kinh Sám Hối).

*Nhang thơm tóc đốt nực nồng,  
Đèn **loà** ngọn lửa tựa rồng phun châu.*  
(Bài Mừng Thay).

## LOÃ LỒ

**Loã** 裸: Phơi trần thân mình ra. **Lồ**: Lồ lộ, được hiện ra, phô bày ra rất rõ.

**Loã lồ** là chỉ thân thể con người để hở ra bộ phận lẽ ra cần phải che kín. Như: Thân thể loã lồ, ăn mặc loã lồ.

*Xấu xa rách rưới **lõa lồ**,  
Đoan nghiêm tánh đức cũng cho gái lành.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LOÀI

**1.- Loài** là giống, thứ. Như: Loài người, loài vật, loài chim, loài thú, loài cây.

Thánh giáo Thầy trong (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển) có dạy: Hỡi này dân tộc có diễm phước, Thầy sẽ làm thoả mãn tánh hiếu kỳ của con. Là **loài** người, các con có biết tự đâu các con đến chăng?

*Thượng cầm hạ thú lao xao,  
Côn trùng thảo mộc **loài** nào chẳng linh.*

(Kinh Sám Hối).

*Trọng thân thì ắt biết trọng đời,  
Cả hết **loài** người cũng vốn người.*

(Đạo Sử).

**2.- Loài** dùng để chỉ loại người có cùng bản chất xấu xa như nhau.

Như: Loài độc ác, loài giả dối, loài giá áo túi cơm, loài đầu trộm đuôi cướp.

*Chánh trực kinh oai **loài** giả dối,  
Công bình vừa sức kẻ chơn thành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LOÀI ONG TAY ÁO

**Loài ong tay áo**, do câu thành ngữ: “*nuôi ong tay áo*”, để chỉ người hay phản phúc.

Loài ong tay áo nghĩa là đem loài ong nuôi trong tay áo thì sẽ bị chính ong chích, ý chỉ kẻ phản chủ, hưởng của chủ mà chống lại chủ.

*Phải chừa thói **loài ong tay áo**,  
Bớt học đời khỉ dạy dòm nhà.*

(Kinh Sám Hối).

## LOẠI

類

Hay “*Loài*”.

**Loại** hay loài là thứ, chỉ những nhóm thuộc cùng một giống, như loài người, loài khỉ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: **Loại** thảo mộc cũng thế: Sanh ra như cây bá cây tùng, những cây danh mộc, hoặc kỳ hoa dị thảo mới thật có ích trên thế gian, dù ở chốn non cao rừng thẳm cũng có kẻ lặn lội đi tìm, chớ giống cỏ chạ lan mọc bên đường, ví có bị bước tục vầy bừa cũng không ai màng ngó tới.

*Thương đồng loại cũng hơn thí bạc,  
Thấy trên đường miếng bát, miếng chai,  
(Kinh Sám Hối).  
Càng ngắm đến cỏ hoa vật loại,  
Càng thẹn vì vấn vôi tơ tình.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## LOAN

鸞

1.- **Loan** là chim phượng mái, trái với phụng là chim phượng trống, thường dùng để chỉ vợ chồng.

Như: Phòng loan, gói loan, loan chung phượng chạ, loan phượng hoà minh.

*Phòng tía cắt thành hình thổ võ,  
Cung loan lập giống dạng Cao Đài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Hỡi người cõi phụng giữa loan,  
Phải chi vợ dám phụ phàng mới sao?  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Loan**, còn gọi là “Cơ”, là một công cụ dùng để thông công với các Đấng vô hình trong tôn giáo Cao Đài.

Sở dĩ gọi là “Loan”, vì dụng cụ đó gồm một cái giỏ đan bằng tre hay mây, bên ngoài có phủ một lớp giấy vàng, và một cái cán dài bằng gỗ xuyên qua miệng giỏ. Đầu cán có chạm hình

con chim loan, dưới cổ chim loan có gắn một cọng mây dùng làm bút viết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp dạy: Bần Đạo nhớ lại năm Bính Dần, cũng đêm nay, cũng giờ này Đức Chí Tôn giáng cơ; buổi ấy có Đức Cao Thượng Phẩm và Bần Đạo phò **loan**, Ngài kêu cả hai người đứng dậy, Ngài viết nói: Biểu toàn thể con cái nam, nữ của Ngài chun ngang qua cây cơ đặng Ngài ban ơn cho mỗi đũa, cây cơ chống lên cả thầy đều chun qua.

*Đời Lão biểu Cao Thượng Phẩm nâng loan. Lão đến tư  
đường của Hộ Pháp nên cho miễn lễ, đứng hết.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LOAN CHẠ

**Loan:** Chim phượng mái, tượng trưng người vợ. **Chạ:** Lấn lộn, hỗn tạp, bừa bãi.

**Loan chạ** là chỉ người đàn bà xấu nét, đã có chồng mà còn bừa bãi với những người đàn ông khác.

*Đời hàng chê nhà gái lộn chồng,  
Ông trước mắt còn mong loan chạ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LOAN CHUNG PHỤNG CHẠ

Hay “*Loan chung phụng chạ*”.

**Phụng** (phượng) **loan:** Chim phượng và chim loan, tức chim mái và chim trống được ví với trai gái, hay vợ chồng. **Chung chạ:** Ý chỉ sum họp, ân ái.

**Loan chung phụng chạ** có ý nói trai gái, vợ chồng ăn ở, sống sum họp với nhau.



Xem: Phụng chạ loan chung.

*Đâu đến đôi loan chung phụng chạ,  
Lại rời ra hai ngả phụng phàng nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LOAN PHÒNG

鸞房

**Loan:** Chim loan. **Phòng:** Bồng.

**Loan phòng** là phòng có màn gối thêu chim loan chim phượng, dùng để gọi phòng riêng của vợ chồng.

*Sương tuyết chàng vui trường hổ chiến,  
Tóc tơ thiếp bận chốn loan phòng.  
(Thơ Cao Liên Tử).*

*Chiêu Quân từ lại loan phòng,  
Vấn y trang ấy mơ màng giấc xuân.  
(Phù Kiều Hận Sử).*

## LOAN PHỤNG

鸞鳳

**Loan:** Chim loan, loài chim mái. **Phụng** (phượng): Chim phụng, loài chim trống.

Người xưa cho rằng chim loan cùng một loài với chim phụng, lông ngũ sắc, nhiều sắc xanh.

**Chim loan** và **chim phụng** là loài chim quý hiếm, khó thấy, thường đi với nhau từng cặp, nên người ta thường dùng để ví tình vợ chồng hoà hợp, hoặc cũng có khi người ta dùng để chỉ bậc hiền tài.

*Nên ưa mèo mả gà đồng,  
Bỏ hình **loan phụng** dựa lồng chim xanh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LOAN PHỤNG CHIA LÌA

Hay “*Loan phượng chia lia*”.

**Loan phụng** (phượng): Chim loan và chim phượng thường sống từng đôi, con trống gọi là phụng, con mái gọi là loan. Loan phụng dùng để chỉ vợ chồng hoà thuận, khăng khít nhau.  
**Chia lia**: Phân chia và lia nhau.

**Loan phụng** (phượng) **chia lia** dùng để nói vợ chồng xa cách, ly biệt nhau.

*Chừ sao **loan phụng chia lia**,  
Con trông vợ nhớ, mắt kẻ ngó song.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LOAN PHƯỢNG

Hay “*Loan phụng*”.

**Loan**: Chim loan, xưa cho là giống chim mái, một đôi với phượng. **Phượng** (phụng): Chim phụng, loài chim trống.

**Loan phượng**, như chữ “*Loan phụng*”, là loài chim hiếm, khó thấy, thường đi với nhau thành đôi, chỉ tình vợ chồng hoà hợp.

Xem: **Loan phụng**.

*Phòng tía nào khi **loan phượng** chạ,  
Suối vàng này lúc mộ rêu in.  
(Thơ Chơn Tâm).  
Thì thùng trống điểm chia **loan phượng**,  
Eo óc gà kêu chạnh lửa hương.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## LOÁN

**Loán** là tràn vào, lan ra, toả ra. Như: Cỏ mọc loán ra sân, quân giặc loán vào bờ cõi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Trường náo nhiệt Thầy đã định và nói trước, nay đã khởi đầu **loán** lần ra. Nếu trí các con chẳng lanh lẹ, hạnh các con chẳng hoàn toàn, cách cư xử các con chưa hoà hiệp, đường Đạo các con chưa liệu chung, nét khiêm cung các con chưa trọn vẹn, cách đối đãi các con chưa ôn hoà, thì nền Đạo sau này e khi phải vì đó mà để một trò cười, dầu đức từ bi của Thầy cũng khó gỡ rối rắm được.

*Mê tỉnh chuông khua phân biệt tiếng,  
Rừng thiền nô nức **loán** mùi hương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngàn dặm hoa trôi sầu cụm trước,  
Một mỏ cỏ **loán** ủ nhánh mai.*

(Thơ Thượng Phẩm).

## LOẠN

亂

**Loạn** là rối, không trật tự, tức ở tình trạng lộn xộn, không theo một trật tự hoặc nền nếp nào cả.

Loạn còn là không yên trị, do có sự chống đối bằng bạo lực nhằm làm mất trật tự và an ninh xã hội.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Than ôi! Chơi với cả muôn triệu giữa dòng, mà thuyền Bát Nhã độ người không mấy kẻ. Đức thừa ít có, mà tài vô dụng chẳng thiếu chi. Phong hoá khiến suy tồi, cang thường càng **loạn** phép.

*Liên trần hôn tâm ngôn ngữ loạn,  
Khuyến quân tu khả giải mê tân.*  
(Quan Thánh Giáng Bút).  
*Rằng ngôi địa chủ lo sanh hoạt,  
Ấy phẩm Thân Hoàng định loạn an.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## LOẠN GIA

亂家

**Loạn:** Rối, lộn xộn, không trật tự. **Gia:** Nhà.

**Loạn gia** là nhà bị lộn xộn, tức bị rối loạn về phép tắc trong gia đình.

*Rủi ro gặp gái bán thuyền,  
Loạn gia phải chịu thảm phiền lắm con.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LOẠN HÀNG THẤT THỨ

亂行失次

**Loạn hàng:** Lộn xộn về hàng ngũ. **Thất thứ:** Làm mất hết thứ tự trên dưới.

**Loạn hàng thất thứ** là làm rối loạn về hàng ngũ và mất trật tự, không còn biết thứ tự trên dưới nữa.

*Giữa buổi toàn cầu đương xôn xao chen lán trong tấn  
bộ văn minh, loạn hàng thất thứ...*  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LOẠN LẠC

亂落

**Loạn:** Rối, lộn xộn, không trật tự. **Lạc:** Rơi rụng.

**Loạn lạc** là nói tình trạng giặc giã lộn xộn, mỗi người chạy một ngã, không đoàn tụ với nhau được.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Chí Tôn sở cậy Bàn đạo thố lộ chút ít điều mật yếu để diu bước chư đạo hữu trong buổi **loạn lạc** trong nền Đạo buổi này.

*Cầm cờ tang cầu vạn quốc dẹp can qua,  
Đưa gươm huệ khuyên giống nòi thôi **loạn lạc**.*  
(Văn Tế Tiểu Tường).

*Gặp phải nước nhà cơn **loạn lạc**,  
Làm trai tua vện chí thanh vân.*  
(Thơ Thượng Sanh).

## LOẠN LY

亂離

**Loạn:** Loạn lạc, chỉ cảnh có chiến tranh. **Ly:** Lìa.

**Loạn ly** tức là khi có chiến tranh, gia đình gặp cảnh ly tán, cha con, vợ chồng, anh em phải chia lìa nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Cơ hội ngàn năm một thuở, ví như Đấng Chí Tôn không khai mồi Đạo Trời, cái đà sống của mỗi người chúng ta trong thời loạn là cần cù mưa nắng vì manh áo bát cơm, nay di cư chỗ này, mai đổi dời chỗ khác, phải chịu cảnh lầu Tần quán Sở, cay đắng trăm bề, trong lúc **loạn ly** thì vàng thau chung chạ, ngọc đá bất phân, ngoài ra còn bận bịu gánh thê nhi, não nề tình ấm lạnh, rồi đến khi

Thiên số nan đào, thân cát bụi không còn để lại một dấu vết  
chi cho người đời nhắc nhớ.

*Phá tan cái lũ con ong,  
**Loạn ly** đem thế nhập trong Thánh Toà.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*Theo chuỗi thời gian giữa **loạn ly**,  
Ăn tiêu còn lại chút lương tri.*  
(Thơ Thuần Đức).

## LOẠN LUÂN

亂倫

**Loạn:** Làm rối trật tự. **Luân:** Luân thường đạo lý, tức là đạo bình thường mà mọi người đều rõ.

**Loạn luân** là làm điều trái với đạo bình thường, tức là làm bừa bãi, rối loạn trật tự đạo đức giữa mọi người.

Về sau, chữ loạn luân dùng để chỉ quan hệ nam nữ giữa những người có quan hệ họ hàng gần gũi.

***Loạn luân** mất hết trí khôn,  
Như nhà không chủ, như đồn không binh.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LOẠN QUỐC KHUYNH THÀNH

亂國傾城

**Loạn quốc:** Đất nước loạn lạc. **Khuynh thành:** Thành trì nghiêng đổ.

**Loạn quốc khuynh thành** có ý nói nước nhà có giặc giã nổi lên khắp nơi, khiến thành trì phải nghiêng đổ, đất nước phải loạn ly.

*Rủi cơn loạn quốc khuynh thành,  
Tấm gan liệt sĩ cũng đánh độ dân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LOẠN THẦN

### 1. LOẠN THẦN 亂臣

**Loạn:** Làm rối trật tự, làm giặc. **Thần:** Bầy tôi.

**Loạn thần** là tôi loạn, tức chỉ kẻ bề tôi không ngay chính, không phân biệt trên dưới.

Loạn thần còn dùng để chỉ kẻ bề tôi có ý tạo phản, như câu thành ngữ “*Loạn thần tặc tử* 亂臣賊子” là con giặc tôi loạn.

*Khổng Tử tác Xuân Thu phê phán,  
Trọng nhân luân kết án loạn thần.  
(Báo Ân Tử).*

### 2. LOẠN THẦN 亂神

**Loạn:** Làm rối trật tự. **Thần:** Phần vô hình ở trong người, hiểu biết được sự vật.

**Loạn thần** là thần trí hay tâm thần trong con người bị rối loạn, hôn ám.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có câu: Lại nữa, buổi **loạn thần** ấy, để cửa trống cho Tà mị xung đột vào, giục các con làm việc tội tình mà phải chịu phạt luân hồi muôn kiếp.

*Hễ thân mình thiếu khí loạn thần,  
Thọ khí bảm nhâm thần con đại đột.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LOANG

**Loang** là lan rộng ra dần dần.

Như: Dầu thấm loang ra tờ giấy, máu đỏ loang mặt đất, tin loang đi khắp vùng.

*Năm tháng cỏ loang vùng cỏ mộ,  
Mai chiều bụi bám bức chân dung.*  
(Thơ Hoài Tân).

## LỘC

1.- **Lộc** là dùng vật gì để cho nước, hoặc chất hơi qua mà ngăn chặn bã hay bụi bám lại.

Như: Lộc nước giếng để dành uống, điều thuốc có đầu lọc, lọc cát lấy vàng.

*Lộc nước rửa đời Trời để dẫu,  
Riêng che Nam đánh một cân đai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Lộc** nghĩa rộng là tách riêng ra để lấy cái phù hợp với yêu cầu. Như: Lộc lấy tinh túy.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chơn thần là Hậu thiên khí, ta không thấy mà chớ nên tưởng rằng không có, ta ăn hột cơm vào bụng, **lộc** lấy cái tinh ba làm huyết khí để nuôi lấy khối sanh vật này.

*Khuyên em cực chớ than khổ nhọc,  
Chuyển pháp màu đặng lộc lòng người.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## LỘC LỪA

**Lộc:** Gạn, lọc. **Lừa:** Chọn.



**Lọc lựa** là lựa chọn lấy cái tốt, cái tinh túy, để loại bỏ những cái xấu. dở.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Cả môn đệ Thầy đã lựa chọn **lọc lựa**, còn lồi nửa phần, vì Thầy cho yêu quái lấy danh Thầy mà cảm dỗ.

*Mai tàn tuyết xử đời thay đổi,  
Dữ tận hiền thẳng khách **lọc lựa**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tách bến sông mê sóng tạt thuyền,  
**Lọc lựa** nghiệp quả kẻ may duyên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bây trâu đốt đít để gương xưa,  
Nhơn lý khuyên con gắng **lọc lựa**.*  
(Đạo Sử).

## LOẠ TRƯỚC LƯU THANH

**Lọc trước**: Gạn để loại trừ hết những chất dơ bẩn. **Lưu thanh**  
留清: Để lại sự trong sạch.

**Lọc trước lưu thanh**, đồng nghĩa với câu “*Gạn đục khơi trong*”, nghĩa là loại trừ các thứ dơ bẩn, cũng như hung ác để còn lại thứ trong sạch, thiện lành.

Xem: Khử trước lưu thanh.

*Luật pháp khuôn viên phải thật hành,  
Người tu **lọc trước** đặng **lưu thanh**.*  
(Thơ Thạnh Đức).

## LOÈ LOỆT

**Loè loẹt** là rục rở bề ngoài, không có vẻ nhã nhặn.

Loè loẹt còn có nghĩa là lạm dùng quần áo, trang sức nhiều màu sắc làm mất vẻ đẹp giản dị, tự nhiên.

Trong Tân Luật, Điều thứ mười sáu định rằng: Trong việc tổng chung, không nên dùng đồ âm công có màu sắc **loè loẹt**, chỉ dùng toàn đồ trắng, không nên đái đặng rần rộ mà mất sự nghiêm tịnh và mất dấu ai bi.

*Khách trần loè loẹt khoe màu sắc,  
Người Đạo lo lường nhọc nảo cân.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## LÒI

**Lòi** là thò ra ngoài, tức lộ hẳn ra ngoài lớp bao bọc.

Như: Bị thương lòi ruột, ốm lòi xương, giày rách lòi cả ngón chân.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hại thay! Tinh thần của nhơn tình thế thái, không ai tìm tòi, không ai bươi móc đem chơn lý cho chúng ta ngó thấy, chẳng hề khi nào phương pháp tiểu nhân dầu giấu thiên hạ một ngày không thấy, hai ngày không thấy, dầu giấu thế gian thế nào cũng **lòi** ra, không phương giấu đặng, che đặng.

*Muôn xóm trông ra lòi nóc lũy,  
Ngàn dâu đứng dựa rõ hình cây.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## LOM LOM

**Lom lom** có nghĩa là ở tư thế sẵn sàng chờ hành động. Như: Nó rình mà cứ lom lom khẩu súng.

Lom lom còn dùng để chỉ nhìn chăm chăm, nhìn đăm đăm, tập trung không đảo mắt.

*Hễ vợ ghen cặp mắt lom lom,  
Công đi đứng chăm nom từ bước.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LÒN

1.- **Lòn** là không đi cửa trước mà vào cửa sau một cách âm thầm, lén lút.

Ca dao có câu: Em thương anh cuốn gói cho tròn, Chờ ba má ngủ, em bước lòn cửa sau.

Lòn, nghĩa bóng là không đưa công khai trước mặt mà lén lút gửi sau lưng. Như: Đút lòn, đổi lòn.

*Một mai nhắm mắt đâu còn,  
Đem vàng chuộc mạng đổi **lòn** đặng chẵn.*  
(Kinh Sám Hối).

2.- **Lòn**, như chữ “*Luồn*”, là cúi xuống mà đi vào. Nghĩa bóng là khúm núm, xu phụ người trên hoặc người có quyền thế. Như: Cúi lòn, chiều lòn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Muốn đoạt Thiên Tài không theo ai, không xin ai được hơn là đi theo Đại Từ Phụ, dầu ta ngu ngốc thế nào, xin một ngày không đặng thì hai ngày đến một tháng, một năm, nếu theo hoài dầu cho có nhiều xin mà ông Cha không thể cho đặng, chúng ta cứ cương quyết chiều **lòn** phục lụy, kiên nhẫn theo hoài, dầu khó cũng phải cho, bởi không nở nào không cho, mà hễ Đấng ấy cho rồi không có cái gì ở thế gian này đối với của ấy được.

*Dầu mình vinh kẻ cúi người **lòn**,  
Cũng nhớ thuở cha ẵm con ngồi đợi mẹ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

***Lòn** thân dưới phép quen mùi,  
Thương đời thọ khổ, đắp bồi Thánh tâm.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## LÒN CÚI

**Lòn:** Luồn, chui qua một chỗ nhỏ hẹp. **Cúi:** Hạ thấp đầu hoặc thân mình xuống về phía trước.

**Lòn cúi**, như chữ “*Luồn cúi*”, là hạ mình để cầu cạnh người khác một cách đê hèn, mất nhân cách.

Trong Pháp Chánh Truyền chú giải có câu: Thầy cho một người phạm đồng quyền cùng Thầy về phần hồn thì nó lên ngai Thầy mà ngồi lại nắm quyền hành Chí Tôn ấy, đặng buộc nhơn sanh phải chịu **lòn cúi** trong vòng tội tứ của xác thịt hơn nữa.

Xem: *Luồn cúi*.

*Tan tành nhớ đến gánh giang san,  
Lòn cúi thương dân lắm buộc ràng.*  
(Đạo Sử).

*Thân lòn cúi, vợ tôi chồng chúa,  
Đạo phu thê như đũa nên đôi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Chừng nên sáu dạy con phải buổi,  
Tập lần con lòn cúi biết vâng lời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÒN LỎI

**Lòn:** Chui qua một chỗ nhỏ.

**Lòn lỏi**, như chữ “*Luồn lỏi*”, lòn qua lòn vào một cách khéo léo, vất vả.

Lòn lỏi còn dùng để chỉ khéo xu phụ, len lỏi vào nơi giàu sang, quyền thế.

*Môi cầu chí quyết xua Hiền Thánh,  
Lòn lỏi vừa sang bụng chẳng đành.*  
(Đạo Sử).

*Ké Mỹ võ trang cho kẻ mạnh,  
Mưu Nga **lòn lỏi** giúp dân cùng.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Đừng ghét tánh già hay **lòn lỏi**,  
Ấy nhớ cơn nghèo đói phải chiều người.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÒN THÂN

**Lòn:** Luồn, tức lòn cúi. **Thân:** Thân thể.

**Lòn thân** là đem tâm thân đặt vào việc gì, hay lấy cái thân để lòn cúi người khác.

***Lòn thân** dưới phép sâu than,  
Tìm phương cứu khổ mở đàng giải căn.*  
(Kinh Thế Đạo).

***Lòn thân** dưới phép quen mùi,  
Thương đời thọ khổ, đắp bồi Thánh tâm.*  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

## LÒN TRÔN

**Lòn:** Cúi đầu xuống mà chun qua. **Trôn:** Đít. Háng.

**Lòn trôn** là chun qua háng.

Do tích: Hàn Tín lòn trôn, tức Hàn Tín bị tên côn đồ bán thịt ở chợ Hoài Âm, muốn làm nhục Hàn Tín, bắt phải lòn trôn của nó ở giữa chợ.

Vì mang chí cả, Hàn Tín đành nhẫn nhục mà chun qua háng tên bán thịt.

**Xem:** Hàn Tín lòn trôn.

*Lòn tròn, Hàn Tín nên cơ nghiệp,  
 Dâng dếp, Trương Lương dựng miếu đường.  
 (Nhân Âm Đạo Trường).*  
*Chịu lòn tròn tánh Hàn Tín nhẫn,  
 Dầu có tài cũng vẫn tùy thời.  
 (Báo Ân Từ).*

## LONG

**1.- Long** là lung lay, ở trạng thái không còn gắn chặt với nhau như trước, mà như sắp rời ra.

Như: Long lay, cây long gốc, đầu bạc răng long, chân bàn long mộng.

*Khỏ hạnh đâu long lòng sắt đá?  
 Nhục vinh chả hổ phận râu mày.  
 (Thơ Thuần Đức).*

**2.- Long** 龍 là con rồng. Như: Long phụng, long lân quy phụng, lục long phò ấn.

Trong Đạo Sử Đức Lý Giáo Tông có dạy: Sâu hơn ba trăm thước như con sông, giữa trung tim đất giáp lại trùng giữa sáu nguồn làm như 6 con Rồng doanh nhau. Nguồn nước ấy trùng ngay đỉnh núi gọi là Lục Long Phò Ấn.

*Bất quản hổ tranh trâu Bắc Cực,  
 Chỉ nguy long đấu đoạt Nam Uyên.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LONG ÁM HẠC QUY

龍暗鶴歸

**Long ám hạc quy**, do câu trong cổ thi, cũng là hai câu của bài thài hiển lễ hàng vong thường trong nghi thức tang lễ: “*Vân ám*

*đỉnh (đảnh) hồ, long khứ viễn, nguyệt minh hoa biểu hạc quy trì* 雲暗鼎湖龍去遠, 月明花表鶴歸遲”, nghĩa là mây phủ đỉnh hồ rồng bay khuất bóng, trăng soi trụ hoa, hạc trở lại muộn.

Long ám hạc quy dùng để chỉ việc vua chết, ngụ ý vua cõi rồng lên cõi Tiên.

Sau này dùng chung để chỉ cho mọi người chết.

Xem: Đỉnh hồ.

*Cặp liễn tang còn câu long ám,  
Hạc quy hồi lãnh đạm trần ai.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LONG BÀO

龍袍

**Long:** Rồng. **Bào:** Áo.

**Long bào** là áo có thêu rồng, dành cho nhà vua mặc.

Đời nhà Thanh ở Trung Hoa, vua mặc áo long bào vàng, trong đó có thêu chín con rồng vàng và mây ngũ sắc.

*Nên lấy Ca Sa mặc đổi dứt long bào,  
Dùng Trí Huệ thẳng gươm đao lòng vật chất.*  
(Giác Mê Khải Ngộ).

*Tay vua xốc nếp long bào,  
Bước khoan thai rẽ lối vào vườn tiên.*  
(Phù Kiềm Hận Sử).

## LONG CU

Hay “Long câu”.

**Long:** Rồng. **Cu (câu):** Ngựa hay, khỏe.

**Long cu**, như chữ “*Long câu* 龍駒”, là một giống ngựa hay và khoẻ mạnh.

Tương truyền long câu là loài ngựa được lai giống bởi cha rồng mẹ ngựa, nên sinh ra long câu là một giống ngựa chiến.

*Chén quỳnh tiền bạn trước long cu,  
Giục vó từng chinh báo quốc thù.*  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## LONG CUNG

龍宮

**Long:** Con rồng. **Cung:** Cung điện, nơi vua ở.

**Long cung** là cung điện của Long Vương.

Theo truyền thuyết ở dưới sông hay biển đều có cung điện của Long Vương, tức là vua các loài thủy tộc.

Sách xưa thường chép nơi biển thuộc bốn hướng đông, tây, nam, bắc đều có cung điện của vua Tứ Hải Long Vương cai trị bốn biển.

*Long cung yến đãi đèn hoa tỏ,  
Nguyệt điện gương soi sắc ngọc làu.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## LONG CHU

龍舟

**Long:** Rồng. **Chu:** Thuyền.

**Long chu**, như chữ “*Long thuyền*”, là thuyền rồng, ở đây ý chỉ thuyền Bát nhã.



*Tam thập lục Thiên nhứt thống giao,  
Long chu Bát nhả thoát ba đào.*

(Tuồng Hát Chèo Thuyền).

## LONG ĐONG

**Long đong** là vất vả, khó nhọc vì gặp phải nhiều điều không may, như: Cuộc sống long đong lận đận.

Long đong còn có nghĩa là không được ổn định, chắc chắn, sống lưu lạc vất vả, rày đây mai đó.

*Làm người hơn nghĩa xử xong,  
Rủi cho gặp lúc **long đong** chẳng sờn.*

(Kinh Sám Hối).

*Ấy là bài học để lòng,  
Gặp khi nghịch cảnh **long đong** con phòng.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## LONG HOA HỘI

龍花會

Hay “Long Hoa”.

**Long Hoa** là một loại cây hình giống như một con rồng, có nở hoa. Do Đức Phật Di Lạc đắc Đạo tại cội cây Long hoa này, nên Ngài mở và làm chủ một Đại hội, được gọi là Đại hội Long hoa. Đại hội có nhiệm vụ tuyển chọn những bậc hiền lương, đạo đức, không phân biệt chủng tộc, nòi giống, hiệp nhau làm một trong cuối thời kỳ Hạ nguơn tam chuyển để tạo dựng lại đời Thượng nguơn Tứ chuyển, tức là Thượng nguơn Thánh đức.

Từ xưa đến nay, Đức Chí Tôn đã mở được ba thời kỳ phổ độ cho hơn sanh, mỗi thời kỳ phổ độ đều có mở một hội thi.

- Nhứt Kỳ Phổ Độ có Sơ Hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội, Đức Nhiên Đăng Cổ Phật là chủ khảo.
- Nhị Kỳ Phổ Độ có Nhị Hội Long Hoa Hồng Vương Đại Hội, Đức Phật A Di Đà làm chủ khảo.
- Tam Kỳ Phổ Độ có Tam Hội Long Hoa Bạch Vương Đại Hội, Đức Di Lạc Vương Phật làm chủ khảo.

### 1.- Long Hoa Hội:

*Long Hoa Hội phạm tâm thay đổi,  
Đời thái bình nhờ mối Đạo Trời.  
(Long Hoa Hội).*

### 2.- Long Hoa:

*Hội Long Hoa tuyển phong Phật vị,  
Cõi Tây Phang đuổi quỷ trừ ma.  
(Kinh Tận Độ).  
Công nghiệp dồi dào âm chất đủ,  
Long Hoa đợi hội hưởng Thiên ân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LONG MÃ PHỤ HÀ ĐỒ

### 龍馬負河圖

**Long mã:** Long mã là một con thú linh thời Thượng cổ, có đầu rồng mình ngựa, cổ dài, thân có vảy rồng. **Phụ:** Mang, đeo. **Hà đồ:** Bức vẽ có nguồn gốc từ vua Phục Hy nhận được trên sông Hoàng Hà bên Tàu. Ngày xưa nơi sông Hoàng Hà có xuất hiện một con Long mã trên lưng có mang bức Hà Đồ (Long mã phụ Hà đồ 龍馬負河圖), vua Phục Hy nhờ đó mà lập nên quẻ Tiên Thiên Bát Quái.

Do tích trên, nơi Nghinh Phong Đài của Toà Thánh Tây Ninh có đắp hình “**Long Mã phụ Hà Đồ**” chạy trên bán cầu, chạy từ

hướng Đông sang hướng Tây để tượng trưng cho Đạo Cao Đài xuất hiện ở Đông phương, lãnh lĩnh nơi Đức Chí Tôn truyền bá giáo lý trên mặt Địa cầu sang Tây phương.

*Nóc Cửu Trùng phô hình **Long Mã**,  
**Phụ Hà Đồ** đứng quả Địa Cầu.  
(Lược Thuật Toà Thánh).*

## LONG MÃ VÀ NGỌC KỶ LÂN

Long Mã và Ngọc Kỳ Lân là hai con vật trong đạo Cao Đài Tây Ninh tạo ra, dùng để tiếp rước Hội Thánh, chức sắc Đại Thiên phong và các quan khách.

### I. LONG MÃ

**Long mã** là một con vật cổ, rất linh thiêng xuất hiện ở sông Hoàng hà, có hình dáng đầu rồng mình ngựa, thân có vẩy, cổ dài, mình cao tám thước năm (thước Tàu), trên lưng mang bức Hà đồ, gọi là Long mã phụ hà đồ.

Sự xuất hiện của Long mã được kể lại như sau:

Vào đời Phục Hy (2852-2737 trước Tây lịch), vị vua thứ nhất của thời Tam Hoàng tối cổ của Trung Quốc, trên sông Hoàng hà bỗng xuất hiện con Long mã, khiến cho nước sông dâng cao, nổi sóng lên, gây ra lụt lội.

Vua Phục Hy bèn ra bờ sông quan sát, thấy con thủy quái đầu rồng mình ngựa, mình có vẩy, trên lưng có mang một cây bửu kiếm và một bức đồ, trong đó có những đốm đen, trắng xếp theo một đồ hình đặc biệt.

Phục Hy là vị Thánh vương, nên con Long mã thấy Ngài liền quỳ xuống, dường như muốn dâng lên những báu vật trên lưng.

Vua Phục lý bức đồ trên lưng Long mã xuống quan sát, thấy trong bức đồ hình gồm có 55 đốm đen, trắng. Nhờ đó sau này Ngài vẽ thành Tiên Thiên Bát Quái đồ.

Do tích đó, tại các đình chùa, điện thờ, miếu mạo, Long mã thường được khắc họa hay đúc tượng trên các vật thể như bình phong, hoành phi để vừa trang trí chốn tôn nghiêm, vừa có công dụng phong thủy trừ tà, khử trược.

Riêng tại Đền Thánh Cao Đài Tây Ninh, tượng Long mã phụ Hà đồ được đắp trên một bán cầu (tượng cho Địa cầu 68 của nhơn loại) nằm trên Nghinh Phong Đài. Mình Long mã hướng theo chiều Toà Thánh, tức đang tiến từ phía Đông sang phía Tây, đầu quay về phương Đông.

Theo dịch học, Long là rồng, vật bay trên trời, tượng trưng Dương, mã là ngựa, vật chạy dưới đất, tượng trưng cho Âm. Long mã gồm Âm Dương mà hai quẻ Âm Dương phối hiệp là Đạo, như vậy Long mã tượng trưng cho Đạo.

Trên Nghinh Phong Đài, Long mã cất vó chạy về hướng Tây, nhưng đầu lại quay về hướng Đông, ý chỉ Đạo xuất nơi hướng Đông (Đạo xuất ư Đông) và truyền qua hướng Tây, nhưng đầu quay lại Đông có nghĩa là cuối cùng Đạo cũng trở về phương Đông, vì hướng Đông là gốc của Đạo.

Chính Long mã tượng cho Đạo, nên trong tôn giáo Cao Đài, nghi lễ tiếp rước các quan khách như các nhà lãnh đạo quốc gia hay các nhà lãnh đạo tôn giáo hoặc các chức sắc Đại Thiên Phong, Hội Thánh, ngoài các nghi trượng như lọng, tàn, bát bửu, nhạc Tần,... còn có múa Long mã.

Múa Long mã là một nghi thức có một không hai trong đạo Cao Đài, một nét văn hóa độc nhất, từ trước tới nay chưa nơi nào có. Điệu múa Long mã rất hùng hồn và oai vệ, bước nhảy rập ràng theo nhịp trống và phèn la.

Ngoài ra, Long mã còn được Hội Thánh cho kết bằng những cành cây, hoa kiểng nằm trên một chiếc xe hơi bốn bánh, hình to lớn, lưng có thể chở Liên đài của các chức sắc Đại Thiên Phong từ hàng Tiên vị trở lên khi dâng Tiên, dùng để di chuyển Liên đài đến những nơi tế lễ hoặc đi chuyển nhập bửu tháp, gọi là Liên đài kỵ Long mã.

Như vậy, từ trước trong nền đạo Cao Đài chỉ dùng con Long mã để tiếp rước quan khách mà thôi, cho đến năm Ất Tỵ (1965), Ban Tổng Trạo Tòa Thánh mới tạo ra một con thú khác, gọi là Ngọc Kỳ Lân.

## II. NGỌC KỶ LÂN

**Ngọc Kỳ Lân**, hay Kỳ Lân, là tên một giống thú thuộc loài Tứ linh “Long Lân Quy Phụng” thời xưa, con được gọi là kỳ 麒麟, con cái gọi là lân 麤.

Tương truyền, Kỳ Lân có hình dáng như con nai, mình vằn, đuôi trâu, vú ngựa, có một sừng trên đầu, là một loài thú rất hiền lành. Bước chân Kỳ lân đi có quy cũ, không đạp côn trùng, không làm nát cỏ cây, nên người ta gọi Kỳ lân là con thú nhân đức, hay “nhân thú”.

Kỳ Lân có tánh linh, khi nào xuất hiện thì báo trước điềm lành có Thánh chúa ra đời để cứu nhân độ thế.

Ngọc kỳ lân trên lưng có mang quyển Xuân thu để biểu tượng cho cuộc đời Đức Khổng Tử, vì từ lúc sinh Ngài ra cho đến lúc Ngài sắp chết đều có Kỳ Lân xuất hiện hai lần: Lần đầu xuất hiện để báo tin vị Thánh chúa ra đời; lần cuối xuất hiện để báo tin vị Thánh chúa quy Thiên.

Kỳ lân xuất hiện lần thứ nhứt, tục truyền Bà Nhan Thị, mẹ Đức Khổng Tử khi có thai Ngài, thấy một con Kỳ Lân đến nằm phục trước mặt Bà, nhả ra tờ ngọc thơ có chữ viết rằng: Con nhà thủy tinh nối đời suy Châu mà làm vua không ngôi, sau đó Bà

Nhan Thị sinh ra Đức Khổng Tử.

Kỳ lân xuất hiện lần thứ nhì, mùa xuân năm Lỗ Ai Công thứ 14, có người nước Lỗ đi săn, bắt được con Kỳ Lân què một chân. Đức Khổng Tử đang viết sử nghe được, bèn ngưng lại, không chép nữa, Ngài bưng mặt khóc. Về sau Ngài than với học trò: Đạo ta đến lúc cùng rồi (ngô Đạo cùng hỹ)!

Ba năm sau, Đức Khổng Tử mất.

Trong Thi Văn Dạy Đạo có bài thi như sau:

Xem mai trông gặp trở hai lần,  
 Như ĐỨC KHỔNG xưa muốn THẤY LÂN.  
 Hờn gió giận mưa hoài trí tính,  
 Thâu niên chẳng đoái chút tinh thần.

Do sự tích Đức Khổng Tử đã “Thấy Lân” mà Ban Tổng Trạo Toà Thánh Tây Ninh đã tạo ra hình con Kỳ Lân trên lưng mang bộ Kinh Xuân Thu, gọi là “NGỌC KỶ LÂN và dâng lên Hội Thánh theo Phúc trình số: 9/PT, ngày 6 tháng 4 năm Ất Ty (Đi. 6/5/1965) để giúp các cuộc lễ ở Nội Ô Toà Thánh và các cuộc lễ Khánh thành Thánh Thất cũng như Điện Thờ Phật Mẫu ở địa phương được tăng thêm phần long trọng.

Thay mặt Hội Thánh, Ngài Ngọc Chánh Phối Sư, Ngọc Nhuận Thanh trả lời cho Ban Tổng Trạo theo văn thư (chép lại nguyên văn) nhau sau:

Văn Phòng  
**CỬU TRÙNG ĐÀI**  
**NGỌC CHÁNH PHỐI SƯ**

**ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ**  
 (Tứ thập niên)

**Tòa Thánh Tây Ninh**

Số: 89/TT

-----

**QU. NGỌC CHÁNH PHỐI SƯ.**

Gởi cho Hiền Huynh Ban Tổng Trạo.

Kính Hiền Huynh,

Tham chiếu Phúc trình số: 9/PT, đề ngày 6 tháng 4 năm Ất Tỵ (Đl. 6/5/1965) của Hiền Huynh thay mặt Ban Tổng Trạo, xin dâng con Ngọc Kỳ Lân lên Hội Thánh, để giúp các cuộc lễ ở Nội Ô và các cuộc lễ Khánh thành Thánh Thất cũng như Điện thờ Phật Mẫu ở địa phương được tăng thêm phần long trọng.

Sau khi đệ trình lên Ngài Bảo Thế, Quyền Chương Quản Hiệp Thiên Đài, có chỉ thị số: 424/QCQ, đề ngày 13 tháng 4 năm Ất Tỵ (Đl. 13/5/1965) phán dạy như sau:

“Trong cửa Đạo chỉ có Long mã để rước chức sắc Đại Thiên Phong từ Đầu Sư và Thập Nhị Thời Quân sắp lên mà thôi”.

Ngoài ra, không ai được tự chuyên tạo hình thú nào khác thay thế, hoặc để dùng ở địa phương được.

Con Kỳ Lân của Ban Tổng Trạo đã lỡ tạo rồi thì để dùng giúp vui trong những cuộc lễ ở Nội Ô Tòa Thánh khi có lệnh Hội Thánh cho phép.

Vậy tiếp được chỉ thị này, Hiền Huynh nên tuân lệnh và thi hành.

Tòa Thánh, ngày 17 tháng 4 năm Ất Tỵ  
(Đl. 17/5/1965)

### **QU. NGỌC CHÁNH PHỐI SƯ.**

(Ấn ký)

Ngọc Nhươn Thanh.

#### **Kính tường:**

- Ngài Bảo Thế Quyền Chương Quản HTĐ.
- Khai Đạo HTĐ.
- Đầu Sư.
- Hiền Huynh Chương Quản Phước Thiện.

Tinh thần văn bản của Ngài Ngọc Chánh Phối Sư, thi hành theo chỉ thị của Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước, Quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài thì việc rước quan khách hoặc rước các vị chức sắc Đại Thiên Phong của Hội Thánh Cao Đài duy nhất chỉ dùng con Long Mã, còn con Ngọc Kỳ Lân do Ban Tổng Trạo đã lỡ tạo ra rồi chỉ được giúp vui trong những cuộc lễ với điều kiện được Hội Thánh cho phép.

Nhưng hiện nay, chúng ta thấy những cuộc lễ hoặc tiếp rước quan khách, chức sắc Hội Thánh tại Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh đều dùng con Long Mã, nhưng cũng có Ngọc Kỳ Lân múa biểu diễn; còn những cuộc lễ tiếp rước tại các Thánh Thất, Điện Thờ Phật Mẫu địa phương đều sử dụng con Ngọc Kỳ Lân.

Chúng tôi chưa tìm được bản văn mà Hội Thánh cho phép dùng con Ngọc Kỳ Lân để tiếp rước Chánh quyền, Đại diện Hội Thánh đến chứng dự những cuộc lễ Đặt viên gạch đầu tiên, An vị Thánh Tượng hay Khánh thành Thánh Thất, hoặc Điện Thờ Phật Mẫu tại các địa phương.

### 1.- Long mã:

*Liên Đài đỡ gót châu cung Ngọc,  
Long mã đưa đường hộ pháp thân.  
(Thơ Huệ Phong).*

### 2.- Ngọc Kỳ Lân (Lân Ngọc):

*Áo trắng phát phơ chạt nẻo đàng,  
Dẫn vào Thánh Thất Khổ Hiền Trang.  
Nhạc Tần đánh rước, âm đồn dập,  
Lân Ngọc múa nghinh, điệu nhịp nhàng.  
(Thơ Thiên Vân).*



## LONG MẠCH

龍脈

**Long:** Ròng. **Mạch:** Đường nước ngầm.

**Long mạch** là mạch đất tốt. Ngày xưa, những thầy địa lý cho rằng người ở vùng có Long mạch thì vận mệnh sẽ hanh thông, phát triển.

Như: Thầy địa lý đi tìm Long mạch, không dám đào giếng sợ động Long mạch.

*Long Tuyền Kiếm vừa khơi lên được,  
Ngòi Long mạch phun nước tứ tung.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## LONG NỮ

龍女

**Long:** Ròng. **Nữ:** Người con gái.

**Long Nữ** là vị đồng tử nữ theo hầu Đức Quan Thế Âm Bồ Tát ở Phổ Đà Sơn, Nam Hải. Theo Đức Hộ Pháp, Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh chính là chơn linh của Long Nữ.

Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh, thế danh là Lâm Ngọc Thanh, sinh năm Giáp Tuất (1874) tại làng Trung Tín, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Thân mẫu là bà Trần Thị Sanh.

Bà Lâm Ngọc Thanh là vợ của ông Huyện Huỳnh Ngọc Xây, nên bà thường được người đời gọi là Bà Huyện Xây, là một nghiệp chủ giàu có lớn tại Vũng Liêm. Ông và bà có một người con gái tên là Huỳnh Thị Hồ.

Sau ông Huyện Xây mất, bà gá nghĩa với ông Huyện Hàm Nguyễn Ngọc Thơ, một nghiệp chủ ở Tân Định, Sài Gòn. Hai

Ông bà quy y theo Phật, thọ giáo với Hoà Thượng Như Nhãn, lúc đó trụ trì chùa Giác Hải ở Phú Lâm, Chợ Lớn.

Bà Lâm Ngọc Thanh được Đức Chí Tôn độ, nhập môn vào đạo Cao Đài ngày 06 tháng 6 năm Bính Dần (DL. 16/7/1926).

Bà hiến dâng một phần sản nghiệp cho Đạo trong buổi sơ khai có phương tiện hoằng hoá mới đạo Trời. Bà cũng hiến ngôi chùa do bà xây dựng ở bên cạnh nhà tại Vũng Liêm cho Hội Thánh làm ngôi Thánh Thất thờ Đức Chí Tôn để những người trong vùng có nơi chiêm bái.

Chính nhờ công của ông bà mà Hoà Thượng Như Nhãn bằng lòng hiến ngôi chùa Từ Lâm Tự (tức Chùa Gò Kén) ở Tây Ninh cho đạo Cao Đài dùng làm Thánh Thất tạm, tổ chức lễ Khai Đạo. Bà thọ Thiên ân Giáo Sư, Thánh danh là Hương Thanh.

Từ đó bà lo phổ độ nhơn sanh khắp nơi. Trong kỳ phong thánh lần thứ nhứt ngày 14 tháng 01 năm Đinh Mão (DL. 15- 02- 1927), bà được Đức Chí Tôn thăng lên phẩm Nữ Phối Sư, cầm đầu nữ phái.

Khi Hoà Thượng Như Nhãn đòi chùa, Ông Bà xuất 25.000 đồng cho Hội Thánh mượn để mua đất tại làng Long Thành, tỉnh Tây Ninh để khai phá rừng cất Toà Thánh tạm bằng cây ván. Bà cũng có công trong việc giao thiệp với chánh quyền Pháp xin mở cửa những Thánh Thất nào bị chánh quyền áp chế đóng cửa trước đây. Đến ngày mừng 9 tháng 3 năm Kỷ Tỵ (DL. 16-4-1929), Bà được thăng lên Nữ Chánh Phối Sư, Chưởng Quản nữ phái.

Đến năm 1936, Đức Hộ Pháp quyết định xây dựng Toà Thánh, nhưng tiền quỹ của Hội Thánh quá ít, Ngài nhờ bà Lâm Hương Thanh cho mượn một số nữ trang như vàng, hạt xoàn, cầm thạch để đi cầm thế, vì lúc đó giá lúa quá thấp, Bà không có sẵn tiền mặt. Nhờ vậy, Hội Thánh mới có một số vốn khoản 100.000 đồng Đông Dương để xây dựng Toà Thánh.

Bà quy vị vào ngày mùng 8 tháng 4 năm Đinh Sửu (Đl. 17-5-1937), đúng vào ngày lễ Phật Đản, tại Vũng Liêm, hưởng thọ 64 tuổi.

Sau khi quy vị được 17 ngày, Bà được Đức Chí Tôn ân tứ lên phẩm Nữ Đầu Sư trong Đoàn cơ ngày 25 tháng 4 năm Đinh Sửu (Đl. 03-6-1937).

Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh có công lớn trong việc khai nền Đại Đạo, tạo dựng Toà Thánh và nhất là diu dẫn con cái của Chí Tôn về phía Nữ phái, nên được Hội Thánh tạc tượng tay xách “giỏ hoa lam” trước Đền Thánh, bên phía Lôi Âm Cổ Đài.

Trong Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp giảng như sau: Bà Nữ Đầu Sư, Chơn Linh Long Nữ, Long Nữ là ai? Thật ra là người đòi của Phật Quan Âm Bồ Tát đó vậy. Bản Đạo hiểu về cái thuyết bí mật của Đức Quan Âm Bồ Tát lãnh trách nhiệm trọng yếu vâng lệnh của Đức Di Lạc Vương Phật Chưởng Quản điều khiển Bát Nhã Thuyền, vì cứ cho nên Đức Quan Âm Bồ Tát không có thể giáng trần được, chính mình Long Nữ là người hầu của Bà, tình nguyện giáng trần đặng hiệp với các Chơn Linh, các cung các điện và Hộ Pháp đặng mở nền Chánh Giáo của Đức Chí Tôn, hầu tận độ Vạn Linh tạo cơ giải thoát.

*Ơn nhờ có con là **Long Nữ**,  
Đến thay thân Thiên sứ Từ Hàng,  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## LONG TU

龍鬚

Hay “*Long Tu Phiến*”.

**Long tu:** Râu con rồng. **Phiến:** Cây quạt.

**Long Tu** hay *Long Phiến* 龍鬚翹 là cây quạt làm bằng râu rồng. Đây là một Bửu Pháp của Tam Nương Diêu Trì Cung.

Ngoài ra, Long Tu Phiến còn là một Bửu Pháp của Đức Cao Thượng Phẩm, được làm bằng 36 cọng lông cò trắng kết lại.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng thuyết về Long Tu Phiến tại Đền Thánh đêm 30 rạng mừng 1 tháng 3 năm Nhâm Dần (1962) trong dịp Vía Đức Cao Thượng Phẩm có đoạn:

“Long Tu Phiến là cây quạt do điển khí của Tam Thập Lục Thiên kết thành, quạt ấy tiết ra một điển lực có ảnh hưởng đến cuộc tấn hóa của quần linh. Chơn thần nào trong sạch thì nương theo đó mà siêu nhập Cực Lạc Thế Giới.

Trái lại, chơn thần nào luyến ái tà mị thì lánh xa mà đi lần đến U Minh cảnh giới. Cả cơ “thu” và “đẩy” của Long Tu Phiến với chơn thần đều do luật “đồng khí tương cầu” mà thành tựu. Nghĩa là chơn thần đạo đức thì Long Tu Phiến hấp dẫn đến gần và đưa vào Cực Lạc Thế Giới; còn chơn thần trọng trước thì Long Tu Phiến đẩy ra xa và lần hồi đi đến cảnh U Minh đen tối.”

Trong bài Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp nói về Long Tu Phiến của Đức Cao Thượng Phẩm như sau: Long Tu Phiến có thể vận chuyển Càn Khôn Vũ Trụ, do nguơn khí đào độn sanh ra đó vậy. Nó có quyền đào độn nguơn khí, thấu hoạch nguơn khí để trong sanh lực.

Con người nắm được điều ấy là kẻ đắc Pháp, nhờ nó mới có thể luyện Tinh hoá Khí, luyện Khí hoá Thần được.

### 1.- Bửu pháp của Đức Cao Thượng Phẩm:

*Long Tu Phiến là cây quạt do điển khí của Tam Thập Lục Thiên kết thành, quạt ấy tiết ra một điển lực có ảnh hưởng đến cuộc tấn hoá của quần linh.*

(Thượng Phẩm Giáng)

## 2.- Bửu pháp của Tam Nương Diêu Trì Cung:

*Cô Tam Nương thuyền từ nhẹ thả,  
Cầm **Long Tu** độ cả khách trần.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

*Quạt **Long Tu** hình thành pháp bửu,  
Kết lông chim số cứu Chơn thần.  
(Bảo Ân Từ).*

## LONG TUYỀN

龍泉

Hay “*Long Tuyền Kiếm*”.

**A.- Long Tuyền** là tên một thanh kiếm rất quý báu, cũng gọi là Long Uyên. Tấn Thư chép: Trương Hoa xem thiên văn thấy có khí tím sáng chói ở giữa khoảng sao Đẩu, bèn hỏi Lôi Hoán, Hoán đáp rằng: Đó là khí thiêng của gương báu chiếu lên.

Về sau, Hoán tìm đến huyện Phong Thành đào ở nơi nhà ngục được cái hòm đá trắng đựng hai thanh kiếm đề là Long Tuyền và Thái A ở dưới đất bốn trượng sâu.

Trong Đại Nam Quốc Sử có câu:

Đến cơn loạn mệnh nên nhằm,  
Cán Long tuyền để trao cầm tay ai.

**B.- Đức Hộ Pháp** lấy **Long Tuyền Kiếm** ở làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho.

Ngài Hiền Nhơn Lê Văn Trung có kể lại Đức Hộ Pháp đi lấy Long Tuyền Kiếm như sau: Đức Ngài đến lần này là để đi tìm Long Tuyền Kiếm, do Bát Nương mách bảo với Đức Ngài khi trước.

Đức Ngài chấp bút, được Đức Lỗ Ban giáng nói phải đến Thảo Đường. Thảo Đường này là chỗ Đức Phật Mẫu chỉ dạy khẩn

một lô đất hoang 60 mẫu và khai một con kinh, về các năm trước là năm 1928, theo bài thi của Đức Phật Mẫu, nguyên văn như sau:

Thảo Đường phước địa ngộ tùng hoa,  
Lục ức dư niên võ trụ hoà.  
Cộng hưởng phạm gian an lạc nghiệp,  
Thế đăng Bồng đảo định âu ca.

Khi đến con kinh mà ông Đinh Công Trứ và tôi với bốn đạo khai thác, có tạo một ngôi nhà tạm bằng cây lá để thờ Đức Chí Tôn, Đức Lỗ Ban dạy: Bước về phía Tây Nam 280 bước thì lấy cái ếm. Lấy xong, Đức Ngài giải nghĩa liền rằng: Long Tuyền Kiếm này là do đời Tàu cai trị Việt Nam, ếm để sát hại nhơn tài, dầu có Trạng ra đời cũng bị vớt đứt (là yểu mạng). Đức Lỗ Ban cho Bản đạo biết, có hai vị thần ở đây giữ, chỉ dành riêng cho kẻ mạng Trời đến lấy món ếm này mà thôi.

Ếm này vào năm 1849, khi Pháp chiếm Việt Nam. Đến năm 1914, giặc Âu Châu bùng nổ, Tàu có sai một người Triều Châu độ 65 tuổi qua ếm một lần nữa.

*Long Tuyền Kiếm* vừa khơi lên được,  
Ngòi Long mạch phun nước tứ tung.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## LONG TRỌNG

**Long trọng** là uy nghiêm và quan trọng, tức có đủ nghi thức và không khí trang nghiêm.

Như: Hưởng một cái tết cổ truyền rất long trọng, Hội Thánh tiếp đón phái đoàn rất long trọng.

*Đó là chư quý vị hiền dân cho Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu một lễ quý báu và **long trọng** hơn hết.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LONG VÂN

龍雲

**Long:** Ròng. **Vân:** Mây.

**Long vân**, bởi chữ “*Long vân hội* 龍雲會”, tức hội ròng mây, dùng để chỉ việc gặp thời cơ tốt, hoặc công danh hiển đạt.

Kinh Dịch có câu: *Vân tùng long, phong tùng hổ* 雲從龍, 風從虎, nghĩa là mây theo ròng, gió theo cọp, có ý nói những vật cùng khí loại thường cảm ứng mà tìm nhau.

*May duyên gặp hội Long vân,  
Thuyền thơ ngọn gió Các Đàng xuôi đưa.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nông nả Long vân chờ gặp hội,  
Bảng vàng tên tạc thoả tình thâm.*  
(Thơ Hoàng Nguyên).

## LONG VỊ

龍位

**Long:** Hình ròng. **Vị:** Chỗ ngồi, bài vị.

**Long vị** là bài vị bằng gỗ có chạm hình ròng quấn quanh, hoặc quán trên đầu bài vị. Hiện nay thường chỉ viết Thánh danh vào Bài vị mà thôi.

Long vị được Hội Thánh Cao Đài ghi Thánh danh các Đấng Tam Giáo, Tam Trấn hay Ngũ Chi Đại Đạo để thờ nơi Chánh Điện tại Đền Thánh.

Để có tính cách tôn kính đối với các vị Chức sắc đã quy liễu, linh vị cũng được gọi bằng “Long vị”.

*Khi đặng truy phong rồi, con cháu hoặc anh em phải đem **long vị** về Toà Thánh với một vài vị Chức Sắc sở tại đưa lên.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

## LONG VƯƠNG

龍王

**Long:** Con rồng, chỉ vua. **Vương:** Vua.

**Long vương** là vua ở thủy cung (Long cung).

Theo truyền thuyết ở dưới sông hay biển đều có các vị vua cai quản Long cung.

Sách xưa thường chép nơi biển thuộc bốn hướng đông, tây, nam, bắc đều có cung điện của bốn vị vua ở thủy cung, gọi là Tứ Hải Long Vương cai trị bốn biển.

*Xúm kiện **Long Vương** rằng ác nghiệt,  
Đều thưa Lôi Chấn ở không ngay.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## LÓNG

1.- **Lóng** là lắng, lắng nghe. Như: Lóng tai nghe, lóng tiếng chuông chùa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cứ an lòng giữ vững đời sống muối dưa thanh đạm, dưới bóng Từ Bi của Đức Chí Tôn, **lóng** nghe hồi chuông cảnh tỉnh để lắng lắng giữ sạch bụi trần, ngày tháng công phu trau giồi tâm trí thế nào cho được thanh cao trong sạch.

*Cõi thế chờ qua đường mảy dậm,  
Non Thần đợi **lóng** nhạc năm cung.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).



*Lóng chuông cảnh tỉnh tan niêm tục,  
 Diu khách phồn hoa lánh bể trần.  
 (Thơ Thượng Sanh).*

**2.- Lóng** là sạn chất bần để lấy nước trong, hoặc lọc lấy khí thanh.

Như: Sạn đục lóng trong, nước đục lóng phèn, lóng lấy nước muối.

*Tâm chánh nương nhau diu lối chánh,  
 Lòng thành nhờ lẫn lóng hơi thanh.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Thanh bạch một lòng vì đạo hạnh,  
 Có khi lóng đục bởi nhờ phèn.  
 (Đạo Sử).*

## LÓNG KINH

**Lóng:** Lắng nghe, lắng tai nghe. **Kinh:** Cá kinh, ở đây chỉ cây chày dạng chuông U minh có chạm hình cá kinh.

**Lóng kinh** là lắng nghe tiếng chày kinh, tức tiếng Đại Hồng Chung nơi Bạch Ngọc Chung Đài.

*Lóng kinh Bạch Ngọc qua bờ giác,  
 Nương đuốc Hồng Quân vượt bóng đêm.  
 (Thơ Thành Đức).*

## LÓNG PHÈN

**Lóng:** Sạn lấy nước trong. **Phèn:** Một chất có màu trắng hoặc trong suốt, vị chua và chát, thường dùng để lóng nước đục ra trong.

**Lóng phèn** tức dùng phèn chua để sạn nước đục thành ra trong, ý chỉ sự hoàn thiện.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã thấy luật thiên nhiên tương đối kia muốn cho nước đục được trong, phải đánh cho nó đảo lộn đi rồi nó mới **lóng phèn** nước mới trong lại được.

*An vui miễn biết giữ lòng lành,  
Nước có **lóng phèn** nước mới xanh.  
(Đạo Sử).*

## LÒNG

**1.- Lòng** nói chung về bộ phận ruột gan, hoặc chỉ về bụng dạ của con người.

Như: Lòng lợn, lòng gà, no lòng, nằm lòng, người con đầu lòng.

*Nhờ Viêm Đế đức cao ơn nặng,  
Tìm lúa khoai người đặt no **lòng**.  
(Kinh Sám Hối).*

*Lỡ tai bịt đừng nghe lời bợ,  
Hễ dữ hung sách vở vẫn nằm **lòng**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Lòng** là bụng dạ của con người biểu tượng về mặt tâm lý, tình cảm, ý chí, tinh thần. Như: Đau lòng, bận lòng, đồng lòng, ăn ở hai lòng, lòng tham.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nhiều đũa đi truyền đạo mà trong **lòng** kính sợ kẻ thọ giáo. Thầy hỏi: Phải nghịch chơn lý chăng?

*Chầy ngày tuy chẳng thăm nhau đặt,  
Mà tấm **lòng** kia vẫn luống gằn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Quy điền có lúc phong trần rãnh,  
Đinh sắt một **lòng**, chí chớ lay.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## LÒNG CHA MẸ

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng về mặt tâm lý, tình cảm. **Cha mẹ:** Chỉ hai đấng sinh thành.

**Lòng cha mẹ** tức là lòng thương yêu con cái vô bờ bến của các bậc làm cha mẹ.

Khi có con và nuôi nấng chúng nó thì người con mới biết tấm lòng cao cả đó của cha mẹ.

*Thức đêm mới biết lòng cha mẹ,  
Ơn nặng nghĩa sâu khó đáp đền.  
(Thơ Thiên Vân).*

## LÒNG DẠ

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng về mặt tâm lý, tình cảm. **Dạ:** Cũng như chữ lòng.

**Lòng dạ** là bụng dạ của con người, coi là biểu tượng cho tâm, cho những ý nghĩ, tình cảm sâu kín đối với người, với việc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Muốn tự sửa mình trước phải giữ **lòng dạ** cho ngay thẳng, muốn giữ lòng dạ ngay thẳng trước phải luyện ý mình được thành thật, muốn cho ý mình thành thật, trước phải có kiến thức chu đáo và muốn có kiến thức chu đáo phải học và tìm biết suốt tới chỗ uyên thâm của sự vật.

*Cũng vì lòng dạ vô lượng,  
Đệ huynh bất mục chẳng thương đồng bào.  
(Kinh Sám Hối).*

*Phải chiều con lòng dạ ghét ưa,  
Dầu quấy phải cũng thừa dạy dỗ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LÒNG ĐƠN

**Lòng:** Lòng, dạ. **Đơn** (đơn): Son.

**Lòng đơn** (đơn), như chữ “*Đan tâm* 丹心”, có nghĩa là lòng son, tức tấm lòng ngay thẳng, trung thành.

Lòng đơn, như chữ “*Lòng đan*”, là chỉ tấm lòng son sắt, lòng trung thành.

**Xem:** Đan tâm.

*Mẫu Nghi hằng giữ lòng đơn,  
Mảng lo cho trẻ đặng toàn mảnh thân.  
(Tán Tụng Công Đức).  
Ai chưa rõ thấu tác lòng đơn,  
Chớ vội cựu chi những tiếng hờn.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LÒNG HÁO SANH

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm của con người. **Háo sanh:** Như chữ hiếu sinh, là có lòng nhân ái, không muốn giết hại ai.

**Lòng háo sanh** là có lòng thương đều muôn vật.

Con người khi bước vào đường tu đều phải chấp hành những giới luật của tôn giáo mình đưa ra. Cũng như Phật giáo, Đạo Cao Đài lấy ngũ giới cấm làm phương châm tu tập. Trong ngũ giới cấm, điều giới sát đứng đầu tiên dành cho người thọ giới phải hành trì một cách nghiêm ngặt, song thường người ta chỉ tránh sát mạng con người hay các loài cầm thú, còn những loại như côn trùng, ong, kiến, người ta ít quan tâm tới, vì coi nó là một sinh vật nhỏ bé. Nhưng theo triết lý Cao Đài, mọi vật dù lớn nhỏ đều có một điểm Chơn linh của Đức Chí Tôn phân tánh, nên đều có tánh linh như nhau. Vì vậy, muôn Chơn linh

đều được Thượng Đế thương đều nhau, trong Kinh Sám Hối có viết:

Lòng Trời Đất thương đều muôn vật,  
Đức háo sanh Tiên, Phật một màu.  
Thượng cầm hạ thú lao xao,  
Côn trùng thảo mộc loài nào chẳng linh.  
Nó cũng muốn như mình đặng sống,  
Nỡ lòng nào tuyệt giống dứt nòi.

Tạo hoá có công sinh thành, nuôi dưỡng con người và vạn vật. Mỗi Chơn linh mà Ngài sinh hoá ra, dù lớn dù nhỏ đều có điểm Linh quang của Ngài chiết ra, cho nên đối với muôn vật, từ côn trùng thảo mộc, loài cầm thú, đến con người, ngài đều thương yêu đồng đều như nhau, che chở như nhau.

Chư Tiên Phật cũng thế, là các Đấng từ bi cũng lấy lòng Trời làm lòng mình, chính vì vậy, Tiên Phật cũng như Thượng Đế đều có lòng hiếu sinh. Thánh giáo Thầy có dạy: “Mỗi mạng sống đều hữu căn hữu kiếp, dầu nguyên sanh hay hoá sanh cũng vậy, đến thế này lâu mau đều định trước. Nếu ai giết mạng sống, đều chịu quả báo không sai, biết đâu là cái kiếp sanh ấy chẳng phải là Tiên Phật bị đọa luân hồi mà ra đến đời ấy. Cái mạng sống là Thầy, mà giết Thầy thì không phải dễ. Các con gắng dạy nhơn sanh điều ấy”.

Mỗi sinh vật dù lớn nhỏ đều thọ một điểm Chơn linh của Đức Thượng Đế, đều được Ngài thương yêu đồng đều như nhau, đều được quyền sống ở cõi thế gian như nhau. Lại nữa, do bản năng sinh tồn mà mọi loài đều ham sống sợ chết. Vì thế, ai sát hại sinh mạng của một loài vật thì sẽ bị ác báo, người nào cứu mạng một sinh vật sẽ được phước báo.

Câu chuyện sau đây cho thấy phước báo của sự bảo vệ sanh linh, dù là vật bé nhỏ.

Thuở xưa, có một vị La Hán ở trên núi Tuyết đã chứng lục thông, thấy rõ việc trong ba đời như xem việc trước mắt. Ngài có nuôi một vị thiếu niên Sa di làm đệ tử.

Một hôm, vị thiếu niên đứng hầu bên cạnh thầy, vị La Hán xem qua sắc tướng rồi cho biết vị đệ tử đã hết phước báo, sau bảy ngày nữa sẽ chết. Thiếu niên Sa di nghe được sự việc chỉ biết đau đớn đành lễ thầy rồi từ tạ trở về nhà.

Trên đường về, gặp phải trận mưa lớn, người thiếu niên rẽ qua con đường hẻm thấy một bầy kiến nhỏ đang chơi vui trên một dòng nước nhỏ chảy ngang qua đường. Bầy kiến hết sức chống đỡ, nhưng vô hiệu, vì thân nhỏ sức yếu mà dòng nước quá mạnh, nên đành để dòng nước đưa về cõi chết.

Thiếu niên Sa di thấy vậy, động lòng từ bi, liền cởi chiếc áo đang mặc trong mình ngăn ngang dòng nước, để đàn kiến có chỗ leo vào, nhưng con kiệt sức không leo được, thiếu niên nhẹ tay bắt từng con bỏ vào áo, rồi đem vào nơi khô ráo. Sau khi xem xét thấy cứu hết bầy kiến, thiếu niên mới yên lòng trở về nhà.

Trong thời gian bảy ngày, chàng thiếu niên lo sợ chờ ngày mạng chung. Nhưng đến ngày thứ tám, thiếu niên thấy không có gì xảy đến, mình vẫn còn sống. Chàng thiếu niên mừng vui, tìm đến gặp thầy.

Vị La Hán hết sức ngạc nhiên, Ngài liền nhập định dùng diệu trí quán xét mới biết đệ tử mình do công đức cứu bầy kiến nên cải được tử mệnh, lại còn được sống lâu nữa. Sau khi xuất định, vị La Hán cho đệ tử mình biết và cho rằng có lòng từ bi mà cứu vớt sinh linh thì công đức ấy vô lượng.

*Hễ có sống ắt có Thầy. Thầy là Cha của sự sống. Vì vậy mà **lòng háo sanh** của Thầy không cùng tận.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LÒNG LANG

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm của con người. **Lang** 狼: Chó sói, ví với kẻ hung hiểm.

**Lòng lang**, dịch từ chữ Hán “*Lang tâm* 狼心”, là lòng hung dữ, hiểm độc như loài chó sói.

Thành ngữ có câu: “Lòng lang dạ sói” để chỉ kẻ độc hiểm như loài lang sói.

*Lòng lang độc vui cười hớn hở,  
Chốn Diêm đình phạt quả trừng răn.*  
(Kinh Sám Hối).

## LÒNG LÀNH

**Lòng:** Lòng dạ, hay tâm tính. **Lành:** Không sát hại người, vật, không gây họa cho ai, chỉ làm việc thiện.

**Lòng lành**, như chữ “*Thiện tâm* 善心”, tức trong lòng hiền lành, không mắng chửi, giết hại người, chỉ yêu thương người và làm những điều nhân đức, thiện lương.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Lập trường Quy Thiện là cốt yếu đem **lòng lành** của toàn thể con cái Đức Chí Tôn hiệp nhưt cùng nhau làm một đặng bảo thủ Chơn Truyền của Đạo.

*An vui miễn biết giữ lòng lành,  
Nước có lóng phèn nước mới xanh.*  
(Đạo Sử).

## LÒNG NHƠN

Hay “*Lòng nhân*”.

**Lòng:** Lòng dạ, hay tâm tính. **Nhơn** (nhân 仁): Thương người, mến vật.

**Lòng nhờn**, như chữ “*Lòng nhân*”, là lòng nhân từ đạo đức, tức lòng thương người mến vật.

Lòng nhờn phải là một thứ tình thương không có điều kiện, không bắt buộc và không đòi hỏi bất cứ một sự đền trả nào. Ngoài ra, lòng nhờn theo đạo Phật, không chỉ hạn chế trong nhờn loại, mà còn mở rộng đến tất cả các loài động vật và cây cỏ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con có thấy có nghe chăng? Nếu Thầy không vì Tam Kỳ Phổ Độ này thì Thầy đã y tấu lời xin của Giáo Tông mà huỷ trường công quả của các con hết thấy. Vậy nay Thầy cũng lấy **lòng nhờn** mà để vào trí não các con ít lời thêm cho rõ việc thi hành chánh sách của Đạo.

*Trung Dung Khổng Thánh chỉ rành,  
Từ bi Phật dạy: Lòng thành **lòng nhờn**.*  
(Kinh Cúng Tú Thờ).

*Thấy người gặp lúc tai nguy,  
Ra tay tế độ ấy thì **lòng nhờn**.*  
(Kinh Sám Hối).

## LÒNG QUỲ

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm. **Quỳ:** Hoa quỳ, một loại hoa như bông hướng dương.

**Lòng quỳ** là lòng của hoa quỳ, một loài hoa có màu vàng, buổi sáng luôn hướng về phía mặt trời, tức hướng đông, chiều hướng tây, ý chỉ lòng trung thành để về ai như hoa quỳ hướng theo mặt trời.

Cổ Thi có câu: *Huỳnh hoa linh lạc vô nhân khán, độc tự khuynh tâm hướng thái dương* 黃花零落無人看, 獨自傾心向太陽, nghĩa là Hoa vàng rời rã không ai thấy, chỉ tự một



mình nghiêng lòng theo bóng mặt trời. Ý muốn nói mình có lòng trung trinh tự mình biết không ai hay.

Xem: **Hướng dương**.

*Chưa xót lòng quỳ, phận hướng dương,  
Niềm riêng, riêng chạnh có ai thương!*  
(Thơ Thuần Đức).

*Ngơ ngác lòng quỳ chưa hướng đố,  
Không gian sấm sập bóng tà huy.*  
(Thơ Hoài Tân).

## LÒNG SON

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm. **Son:** Một loại đá đỏ, sắc đỏ.

**Lòng son**, như chữ Hán “Đan tâm 丹心” để chỉ tấm lòng như màu son, không bao giờ phai lợt.

Lòng son dùng để chỉ tấm lòng ngay thẳng trung thành, trước sau như một, không bao giờ thay đổi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng mà đối với Đức Ngài thì Đức Ngài coi vàng như củi mục, thị sắc đẹp như cây khô, tước lộc cũng không màng, một tấm **lòng son** thủy chung như nhứt.

*Dặn mình tua chặt trong gang tấc,  
Sau trước lòng son giữ đặng thường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trả rồi vay tua vẹn lòng son,  
Bia cũ gương trung dấu vẫn còn.*  
(Đạo Sử).

*Dạy đừng dùng tiếng ngọt lời ngon,  
Làm nhục kẻ lòng son gìn tiết hạnh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÒNG TÀ

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm. **Tà** (tà vạy): Cong, vạy, không ngay thẳng, không đúng đắn về mặt đạo đức.

**Lòng tà**, như chữ “*Tà nguy* 邪 偽”, có nghĩa là gian xảo, dối trá không ngay thẳng.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Mở một mối đạo chẳng phải là sự thường tình, mà sanh nhằm đời đặng gặp một mối đạo cũng chẳng phải dễ. Muốn lập thành tất phải có điều nghiêm chánh thưởng phạt. Có thưởng mới giục lòng kẻ có công, có phạt mới răn đặng **lòng tà** vạy.

*Lương tâm thường xét cho rành,  
Của không phải nghĩa chớ sanh **lòng tà**.*  
(Kinh Sám Hối).

## LÒNG TIN

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm. **Tin:** Đặt hoàn toàn hy vọng vào người nào hay cái gì đó.

**Lòng tin** là có lòng tin tưởng, hay có đức tin vào một tôn giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bổn Cảnh có dạy: Ta cũng tỏ cho chư chức sắc hiểu rằng: Tế tự là tại sao? Phàm có **lòng tin** mới cúng chớ. Cúng là lấy có lễ đó, gọi là kính trọng, chớ Thần Thánh, nào ăn của ai.

*Hoà với kẻ kính thờ Tam Giáo,  
Gieo **lòng tin** giáo đạo mọi nơi.*  
(Bát Nương Giáng Bút).  
*Tạo dựng cơ đồ cho chánh nghĩa,  
Rưới chan hạnh phúc bởi **lòng tin**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Nên biết chơn tâm mới biết mình,  
Biết người biết thế, vững lòng tin.*  
(Thơ Chánh Đức).

## LÒNG TỤC

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm. **Tục:** Tâm thường thấp kém, chỉ cỏi phàm tục.

**Lòng tục** là lòng dạ còn mang tính phàm tục, tức lòng còn ham mê mùi trần tục.

Lòng tục đồng nghĩa với chữ Lòng trần.

*Nhàn dương nước rưới tan lòng tục,  
Nguồn Thánh đạo diu lại cỏi Tiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Soi gương hạnh đức trau lòng tục,  
Hứng giọt từ bi rửa bợn sầu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LÒNG TỪ BI

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm. **Từ bi:** Lòng thương yêu tất cả chúng sanh không vụ lợi, không phân sang hèn, lòng thương chân thật.

**Lòng từ bi** là thương yêu chúng sanh của Đức Thượng Đế hay chư Phật.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy lập nên Đạo này ra, do nơi Thiên thơ, lại cũng có **lòng từ bi**, để vớt cả mấy chục triệu nguyên nhân lớn lao trở hồi cữu vị.

*Biết chẳng cái thâm mất chông,  
Xin cho thiếp dựa nơi lòng từ bi.*  
(Nữ Trung Tòng Phật).

## LÒNG THÀNH

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm. **Thành:** Thành thật, ngay thẳng.

**Lòng thành,** như chữ “*Thành tâm* 誠心” tức là lòng thành thật, hay thật tâm.

Người tu hành cần phải trau dồi để được có lòng thành thực. Theo Mạnh Tử, *Thành giả, thiên chi đạo dã, tư thành giả, nhân chi đạo dã. Chí thành nhi bất động giả, vị chi hữu dã; bất thành vị hữu năng động giả dã* 誠者, 天之道也, 思誠者, 人之道也, 至誠而不動者, 未之有也, 不誠未有能動者也, nghĩa là thành thực là cái Đạo của Trời, luyện tập để trở nên thành thực là cái Đạo của người. Hễ chí thành mà không cảm động được thiên hạ thì chưa hề có; không thành thực thì chẳng cảm động được ai cả.

Xem: Thành tâm.

*Trung Dung Khổng Thánh chỉ rành,  
Từ bi Phật dạy: **Lòng thành** lòng nhơn.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

**Lòng thành** thương tưởng ông bà,  
Nước nguồn cây cội mới là tu my.

(Kinh Sám Hối).

Chung rượu lạt, **lòng thành** xin kính,  
Dâng đưa anh đặng tỏ chút tình.

(Văn Tế Bảo Đạo).

## LÒNG THÀNH TÍN

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm. **Thành:** Thành thật, tức là lời nói, hành vi đúng như ý nghĩ, tình cảm có thật của mình, không có gì giả dối. **Tín:** tin tưởng, đức tin.

**Lòng thành tín** là lòng thành và đức tin.

Lòng thành thật rất cần thiết cho Tôn giáo. Theo Mạnh Tử, “Thành thực là cái Đạo của Trời, luyện tập để trở nên thành thực là cái Đạo của người. Hễ chí thành mà không cảm động được thiên hạ thì chưa hề có; không thành thực thì chẳng cảm động được ai cả”.

Cũng vậy, bất cứ một Tôn giáo nào cũng lấy lòng tin tưởng làm gốc. Lòng tin rất cần thiết cho người theo Đạo và giữ Đạo. Có được lòng tin con người mới vững vàng tu học, không có lòng tin sớm muộn gì cũng ngã.

Song lòng tin phải có trí phán xét, chỉ nên hướng về nẻo chánh, điều lành. Chớ không nên bạ đâu tin đó, tin một cách cực đoan, không phân biệt chánh tà thì rất hại cho đức tin ta lắm vậy.

Có lòng tin vào Trời, Phật và các Đấng Thiêng Liêng, tin tưởng có linh hồn bất tiêu bất diệt thì chúng ta mới sùng bái, học theo đức háo sinh của các Đấng, không dám tạo ác nghiệp mà phải gieo nghiệp lành để được thoát ra luân hồi sinh tử.

Như vậy, Lòng thành, tín vững chắc chính là cái nguồn gốc của Đạo.

*Đạo gốc bởi lòng thành tín hiệp,  
Lòng nương nhang khói tiếp truyền ra.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## LÒNG THƯƠNG GHÉT

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm. **Thương ghét:** Thương yêu và ghét bỏ.

**Lòng thương ghét** là trong lòng khi thì yêu thương, lúc thì ghét bỏ.

Do tích: Ngày xưa, vua nước Vệ rất yêu quan Đại phu là Di Tử Hà. Theo phép nước Vệ, hễ ai lên lấy xe của vua đi thì bị tội chặt chân.

Có một lần mẹ Di Tử Hà đau nặng, người thân đương đêm báo cho Tử Hà hay tin; Tử Hà truyền lệnh giả, rồi lấy xe vua ngồi ra khỏi cung về thăm mẹ. Vua nghe được chuyện, khen rằng: Di Tử Hà thật là đứa con hiếu, vì lo mẹ bệnh mà quên tội chặt chân.

Một lần khác, Di Tử Hà cùng đi dạo trong vườn trái cây với vua, bẻ một quả đào, ăn thấy ngon ngọt, bèn lấy nửa trái ăn dở trao lại cho vua ăn. Vua khen: Di Tử Hà yêu ta thật, đồ ngon biết nhường cho ta ăn.

Về sau, khi dung nhan Di Tử Hà suy kém, tình thương của vua lại phai nhạt, khi ông phạm lỗi, vua bèn nói: Tử Hà là người không trọng ta, dám tự ý lấy xe ta đi, và khinh ta cho ta ăn quả đào thừa. Cuối cùng bắt Di Tử Hà trị tội.

Bình luận:

Hàn Phi Tử trong bài “Thuyết nan 說難” có viết:

Ta thấy hành vi của Di Tử Hà có thay đổi gì đâu, mà trước thì khen, sau lại bắt tội, chỉ tại lòng yêu ghét đã thay đổi vậy.

Nên được vua yêu thì tài trí hoá ra hợp mà tình thêm thân, bị vua ghét thì tài trí hoá ra không hợp, bị tội mà thêm sơ vậy.

*Đổi thay thái độ, lòng thương ghét,*

*Giữ vững lập trường, chí khí kiên.*

(Thơ Thiên Vân).

## LÒNG TRẦN

Hay “Lòng trần tục”.

**Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm. **Trần** (trần tục): Chỉ cõi thế gian.

**Lòng trần** hay “**Lòng trần tục**” là lòng dạ còn nặng với cõi phàm trần. Đồng nghĩa với lòng tục.

## 1.- Lòng trần:

**Lòng trần** gội sạch nơi đường chánh,  
Nét Đạo gìn thanh lánh nẻo tà.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**Lòng trần** dầu muốn phong ba dứt,  
Độ chúng tu nhọn chí nả nong.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**Lòng trần** nung nấu trăm mùi khổ,  
Biển ái đầy voi một chiếc thuyền.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## 2.- Lòng trần tục:

Phu phỉ lòng kia phàm chưa dứt,  
Dứt **lòng trần tục** sẽ xin tu.  
(Đạo Sử).

## LÒNG TRONG SẠCH TỤNG CẦU THÁNH KINH

**Lòng trong sạch cầu Thánh Kinh** có nghĩa là muốn tụng cầu những bài Thánh kinh thì phải trau dồi tấm lòng cho trong sạch.

Muốn tụng những bài kinh của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, trước nhứt con người nên tu sửa hằng ngày cái tâm cho chơn chánh, và lòng trong sạch, dứt hết mọi dục vọng, có vậy tư tưởng mới nhẹ nhàng hoà đồng với Thiên lý: *Nhân dục tận tĩnh, Thiên lý lưu hành* 人欲盡淨, 天理流行. Và Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy như sau: “Phải thường hỏi lấy mình, khi đem mình lạy Thầy buổi tối, coi phận sự ngày ấy xong chưa, mà lương tâm có điều chi cần rứt chằng?”

Nếu phận còn nét chưa rồi, lương tâm chưaặng yên tĩnh thì phải biết cải quá, ráng sức chuộc lấy lỗi đã làm, thì các con lo chi chằng bì chí Thánh”.

Theo Phật, thế gian là cõi cấu trược nên con người sống trong ấy, lòng phải bị ô nhiễm bởi những phàm trược. Do vậy, người tu phải nhất tâm tu sửa hằng ngày, hằng đêm.

*Làm người rõ thấu lý sâu,  
Sửa lòng trong sạch tụng cầu Thánh Kinh.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## LÒNG CHÔNG

**Lòng:** Ở trạng thái không được siết chặt với nhau khiến cho dễ rời, trái với chặt.

**Lòng chông** là ở tình trạng nghiêng ngã, lộn xộn, không ra hàng lối gì cả.

*Ôm trái đũa cầu xây lòng chông,  
Thổi bay máy tạo ngắt chơi vui.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## LÒNG LẼO

**Lòng:** Ở trạng thái không được siết chặt với nhau khiến cho dễ rời, trái với chặt.

**Lòng lẽo** là không được chặt, dễ bị tuột, dễ rời ra.

Lòng lẽo còn dùng để chỉ thiếu chặt chẽ, thiếu nghiêm ngặt trong sự tổ chức.

Như: Tóc bới lỏng lẽo, quản lý lỏng lẽo.

*Cao ngời lòng lẽo đâu bằng ghé,  
Đài ngự nghinh ngang hết biết nhà.  
(Thơ Hộ Pháp).*



## LỌNG TÀN

**Lọng:** Vật như cây dù lớn, ngày xưa dùng làm nghi tiết cho quan đi. **Tàn:** Vật như cây lọng có tua thòng chung quanh, dùng để che cho vua quan đi.

**Lọng tàn** là vật làm nghi trượng của vua quan.

Trong đạo Cao Đài, lọng tàn cùng với giàn Bát bửu được dùng làm nghi trượng thờ phượng nơi hai bên Chánh điện tại Đền Thánh, hay các Thánh Thất địa phương, hoặc Báo Ân Từ hay Điện Thờ Phật Mẫu địa phương.

Lọng tàn còn được dùng trong nghi thức đưa rước quan khách và chức sắc Hội Thánh, hoặc trong tang lễ các Chức sắc Đại Thiên phong.

*Lọng tàn vui rước người ba miệng,  
Nghi trượng hoan nghinh Mắt một tròn.*  
(Thiên Thai Kiến Điện).

## LÓT

**Lót** là đặt một lớp thêm vào ở phía dưới, phía trong vật gì đó, thường để cho được êm, ấm, sạch hoặc lâu hỏng.

Như: Lót chiếu ngồi trước sân để ngấm trăng, lót nệm nằm ngủ.

*Gấm lót ngõ chưa vừa gót ngọc,  
Vàng treo nhà ít học không ưa.*  
(Bài Thái Tứ Nương).

## LÓT TÓT

**Lót tốt**, như chữ “*Lễo đẽo*”, ý chỉ đi phía sau một cách chậm chạp.

Lót tốt còn có nghĩa là lần hồi, kết cục, cuối cùng rồi. Ví dụ: Mày nói cho đã rồi cũng lót tốt vác cuốc đi làm.

*Để gây hại, hại vừa đến gót,  
Mình ở sau **lót tốt** đến binh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LỘT

1.- **Lột** là qua chỗ hở, lỗ trống nhỏ để từ bên này sang được bên kia. Như: Gió lột khe cửa, nút lột miệng chai.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày gai áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước **lột** chòi tranh, mưa sau hự giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng diu người, một mảy không bợn nhớ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng; có đầu lấy của lán nhân, mượn quyền xua đức, kẻ chân thành lánh mặt, đưa tà mị áp vào, rồi cúm nùm mang hơi tà, lại đưa nói rằng thờ Chánh giáo. Thầy hỏi: Ai chứng cho?

*Mũi kim chẳng **lột** xưa nay hẳn,  
Biết sợ xin khuyên cẩn thận mình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Huyền diệu mũi kim qua chẳng **lột**,  
Đừng đừng xảo mị gọi là tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Lột** là từ trên bị rơi xuống hàng hố, hay chỗ được bố trí nguy hiểm.

Như: Đi thềm trong đêm không may bị lột xuống hầm, đoàn xe bị lột vào ổ phục kích.

*Sẩy chơn **lột** tuốt hang sâu thẳm,  
Nú chéo vượt qua kéo lạc Thầy.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LỘT LÒNG

**Lọt:** Qua được từ trong ra ngoài, hoặc từ bên này qua bên kia.

**Lòng:** Bụng dạ.

**Lọt lòng** chỉ đưa bé vừa mới sinh, tức vừa mới ra khỏi bụng mẹ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Ta nhận thấy mang thi hài, xác thịt, khối chơn linh chịu mờ ám, chỉ biết sống phải hiểu nghĩa vụ mình, không phải sống đặng thừa hưởng, từ khi **lọt lòng** mẹ thì đã mang một mối nợ trần. Hễ mắc nợ thì phải trả, mà trả cho ai? Khởi trả cho gia đình trước.

*Thân nhau từ buổi lọt lòng,  
Chén cơm miếng cá cũng đồng chia nhau.  
(Kinh Thế Đạo).*

## LỘT SỔ

**Lọt:** Làm cho mất đi. **Sổ:** Quyển vở để biên chép.

**Lọt sổ** là không có tên trong danh sách, hoặc không có tên họ trong hồ sơ, ý muốn nói thi rớt, vụ án, hay đơn từ không được xét đến.

Như: Trên bảng kết quả thi cử tên họ đã bị lọt sổ, vụ án bị lọt sổ.

*Bị yêm ần hay là vì một duyên cớ nào khác mà phải bị  
lọt sổ, thì đặng quyền kêu nài đến Toà Đạo mình xét  
cho.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

## LỐ

**Lố** là ló, lú ra, để lộ ra. Như: Mặt trời vừa ló bóng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Gặp đặng mối Đạo

Trời như cầm trong tay một khối ngọc còn đang ẩn đá. Phải có tâm mài giũa, gắng công tháng lặn năm chày thì một ngày kia mới thấy **Lố** hình ngọc quý.

*Bóng dương tỏ rạng **lố** chơn mây,  
Đầm ám hơi xuân nở mặt mây.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng chiều ác lặn con trăng **lố**,  
Chậm rãi đường về bước trở thu.*  
(Đạo Sử).

## LỐ MÒI

**Lố:** Ló, lú ra, để lộ ra. **Mòi:** Cơ, triệu, tức những dấu hiệu nhờ đó mà có thể đoán biết được.

**Lố mòi,** như chữ “*Ló mòi*”, là lộ ra những cơ, triệu, tức những thứ người ta định ngầm trong bụng mà ta biết được do lộ ra bên ngoài.

Như: Định giữ kín câu chuyện không cho ai biết, nhưng nó nói đã bị **lố mòi**.

*Cuộc thế hôm nay đã **lố mòi**,  
Sửa sang nhượng mắt để mà coi.*  
(Quyền Giáo Tông Giảng).

## LỐ NHỐ

**Lố nhố** là đông và mất trật tự. Bầy dê **lố nhố** ngoài đồng ăn cỏ.

Đức Tiêu Sơn Đạo Sĩ có câu: Lao nhao, **lố nhố**, cũng thì một con đường, cũng thì về một chỗ, mà kẻ đi xe ép người đi bộ, người thông hiểu nẻo lộ gạt gẫm lừa khạo khờ, kẻ cô thế chịu bơ vơ, người quá ham đi mà sa hố, rốt lại cũng quạnh quẽ con đường.

*Thầy cũng buồn lòng mà thấy bầy con lao nhao **lố nhỏ**  
lặn hụp chìm đắm giữa cõi hư sanh này.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## LỐ XỐ

**Lố xố**, như chữ “*Lố nhỏ*”, là từ gọi tả cảnh người hay vật hiện ra đông, nhiều và mất trật tự.

Như: Ngoài sân lố xố bóng người qua lại.

Xem: **Lố nhỏ**.

*Kìa xóm rầy nám mờ **lố xố**,  
Nơi đôi ta tảo mộ đạp thanh.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Rộn rục tới lui xem **lố xố**,  
Da vàng sắc nước giống người Tàu.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## LỔ ĐỔ

**Lổ đổ** là không thuần một màu mà rải rác có những đốm, những vệt khác nhau.

Thí dụ như: Ánh nắng chiều xuyên qua ngọn cây gọt **lổ đổ** trên sân.

*Trăng chiếu cội tùng trắng **lổ đổ**,  
Tuyết đeo cành tử tuyết trong ngời.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## LỔ

1.- **Lổ** là chỗ lõm sâu vào, hoặc chỗ thủng, tức khoảng trống nhỏ thông từ bên này sang bên kia của một vật. Như: Lổ huyết, lỗ kim, lỗ tai, lỗ mũi, ăn lông ở lỗ.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Vậ Thầy khuyên các con ráng thành tâm hành đạo, mà Đạo không phải giữ bằng **Lỗ** miệng không đâu.

*Kìa cầm điếu bẻ cành kết ổ,  
Nọ thú trùng moi **Lỗ** làm hang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Đừng góm già mặc tiện ăn hèn,  
Vì nhớ đã nhiều phen gấn ở **Lỗ**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Lỗ** làn khuyết, hụt đi, tức thu không đủ bù cho chi trong việc kinh doanh. Như: Buôn thua bán lỗ, bù lỗ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Lòi **Lỗ** là con buôn nơi trường đời. Ta thấy giờ nào chúng ta chẳng còn buôn lấy lời cho chúng ta hưởng mà là buôn cho Ông chủ hằng hưởng, ngày ấy chúng ta không sợ lỗ lời.

*Lòi **Lỗ** không người binh vực đỡ,  
Than ôi! cô quạnh phận hồng nhan.  
(Đạo Sử).*

**3.- Lỗ** là tên một nước Chư hầu ở đời nhà Châu bên Trung Quốc, quê của Đức Khổng Tử.

Nói về Đức Khổng Tử, Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Ngài cầm quyền được bảy ngày thì giết quan Đại phu Thiếu Chính Mão là một người xảo trá nham hiểm thời ấy. Được ba tháng thì quốc chánh rất hoàn toàn, trật tự được phân minh, cảnh tượng nước **Lỗ** thật là thanh trị.

*Kìa lóng non Kỳ reo tiếng phụng,  
Này xem nước **Lỗ** biến hình lân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LỖ BAN

### 魯班

**Lỗ Ban** là một người thợ mộc giỏi, có danh tiếng của nước Lỗ đời Xuân Thu. Lỗ Ban là vị tổ sư của nghề thợ mộc và cũng nổi tiếng là người giỏi về bùa chú.

Theo chương Lâu Ly trong sách Mạnh Tử thì Công Thâu tên là Ban, một người thợ mộc khéo của nước Lỗ.

*Quan thì phải tận trung vì chúa,*

*Dân thì hay tập búa **Lỗ Ban**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Xách búa **Lỗ Ban** đương chỉ vẽ,*

*Xây thành cảnh đẹp rất nên hay.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## LỖ BỘ

### 鹵簿

**Lỗ bộ** là những thứ binh khí như siêu đao, xà mâu, trái đấm, hai tám bảng đề hai chữ “Tĩnh túc 靜肅”, “Hồi ty 回避”. Tất cả những loại binh khí này được cắm trên một cái giá, trần thiết tại cung điện, đền chùa hay các công thự. Tại Toà Thánh Tây Ninh hay các Thánh Thất địa phương thì thờ Bát Bửu, là tám bửu bối của Bát Tiên, riêng Báo Ân Từ thì trần thiết Lỗ bộ nhưng khác với các nơi đình miếu.

*Giàn **Lỗ bộ** đôi bên Chánh Điện,*

*Bát Cảnh Cung hiện Kim Bàn.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

## LỖ MĂNG

魯莽

**Lỗ:** Đản độn. **Mãng:** Cọc cần, thô tục.

**Lỗ măng** là người đản độn thô tục.

Trong Tân Luật, Điều Ngũ Bất Vọng Ngữ có câu: Cấm xảo trá láo xược, gạt gẫm người, khoe mình, bày lối người, chuyện quấy nói phải, chuyện phải thêu dệt ra quấy, nhạo báng, chê bai, nói hành kẻ khác; xúi giục người hờn giận, kiện thưa xa cách; ăn nói **lỗ măng**, thô tục, chửi rửa người; huỷ báng tôn giáo, nói ra không giữ lời hứa.

*Kẻ lỗ măng chê bai khinh dễ,  
Rằng thác rồi còn kể ra chi.*

(Kinh Sám Hối).

*Đối cùng em êm tiếng thuận lời,  
Đừng ý lớn buông hơi tuồng lỗ măng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LỖ VỐN

**Lỗ:** Thu không đủ bù cho chi sau một việc buôn bán kinh doanh. **Vốn:** Những tài sản, tiền bạc bỏ ra lúc đầu để kinh doanh, sản xuất.

**Lỗ vốn** là đi buôn bị lỗ, tức mất đi một phần vốn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nói quả quyết Bàn Đạo đã đánh tan thù hận ra, khi các phe đảng dùng quyền lực chiếm ngôi vị của Chí Tôn để tại mặt thế này, Bàn Đạo đã can đảm dùng quyền của Bàn Đạo đánh ngã ra hết, dựng bảo trọng hình tướng thiêng liêng của Đạo. Bàn Đạo **lỗ vốn** cũng nhiều. Bàn Đạo gánh lấy cả thù hận ấy dựng bảo tồn hình thể của Chí Tôn cho trọn thương yêu. Bàn Đạo dùng can đảm gánh



lấy cả thù hận của thiên hạ mà bảo tồn khối thương yêu của Chí Tôn vô đối, không cho hoen ố, như bợn.

*Tính lời lớn mà ra lối vốn,  
Nhắm đoàn buôn còn bợn bạn hàng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỘ

1.- **Lộ** 路 là đường, nẻo đi. Như: Lộ đá, lộ dẫn đến đầu làng, lộ phí, lộ trình, hoạn lộ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu dạy: Bao nhiêu tiếng khóc câu cười, thế **lộ** bước đã mòn mà giấc mộng trần chưa thức tỉnh.

*Thiên cơ mặt lộ chờ đôi lúc,  
Nương cậy về sau khỏi não nùng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đức tánh tàng thơ vô vị bản,  
Lộ hành an bộ Đạo tùy thân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chồng như người dẫn lộ chỉ đường,  
Vợ là kẻ dựa nương theo bước.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Lộ** 露 là hỏ, không che kín, phô bày ra. Như: Chậu kiếng để lộ thiên, xuất đầu lộ diện, lộ câu chuyện.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con có dựng thành công quả cùng chắng mà đến hội hiệp cùng Thầy nhiều hay ít? Thầy đã có **lộ** một ít về việc ấy.

*Thiên Cơ đã lộ lúc khai Trời,  
Kêu khách phàm trần đã huyệt hơi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- **Lộ 露** là sương móc. Như: Cam lộ, vũ lộ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong ba ngày xuân, Bàn Đạo ước mong nước Cam **Lộ** của Chí Tôn chan rưới đặng rửa tâm hồn của mấy em, phục sinh trở lại.

*Cam lộ kìa ai dành để sẵn,  
Cầm dương phủi sạch nét phù vân.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## LỘ BẤT THẬP DI

路不拾遺

**Lộ:** Đường đi. **Bất:** Không, chẳng. **Thập di:** Lượm của rơi rớt.

**Lộ bất thập di** là ngoài đường không có người lượm của rơi, ý chỉ thời thái bình thịnh trị, đời sống nhân dân được ấm no hạnh phúc, nên con người không tham lam, không trộm đạo, đêm ngủ nhà không đóng cửa, ngoài đường không người lượm của rơi (*Gia vô bế hộ, lộ bất thập di* 家無閉戶, 路不拾遺).

Sử chép rằng: Khổng Tử sau khi giết được Thiệu Chánh Mão là tên đại gian nịnh, bèn giúp vua Lỗ Định Công sửa trị việc nước. Được ba tháng thì biến cải phong tục, ngoài chợ người bán buôn không thách giá, đường đi thì đàn ông bên trái, đàn bà bên phải, phân biệt nhau, không hỗn loạn, thấy của rơi không phải của mình thì không ai thêm lượm.

**Xem:** Đường chẳng lượm của rơi.

*Nhơn dân được vui hưởng hạnh phúc, gia vô bế hộ, lộ bất thập di, trong nước không có nhà tù, vì không có tội nhờn.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LỘ HỘ PHÁP

**Lộ:** Con đường. **Hộ Pháp:** Một phẩm chức sắc Đại Thiên Phong của Chi Pháp Hiệp Thiên Đài.

Trong Nội Ô Toà Thánh có rất nhiều Đại lộ như Phạm Hộ Pháp, Cao Thượng Phẩm, Thượng Trung Nhựt, và nhiều con đường nhỏ như Oai Linh Tiên... để xe cộ qua lại một cách dễ dàng.

Đại lộ **Hộ Pháp** là con đường quan trọng nhất trong Nội Ô Toà Thánh, trước kia gọi là Bình Dương Đạo, trên đại lộ này hai bên có những đền đài dinh thự của Đạo Cao Đài như Đền Thánh, Báo Ân Từ, Toà Nội Chánh, Nữ Đầu Sư Đường, Hạnh Đường, Giáo Tông Đường, Hộ Pháp Đường, Y Viện Hành Chánh,...

*Lộ Hộ Pháp trở sang xem rõ,  
Dương dắt diu sáo gió nhẹ lâng.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## LỘ THƯỢNG

路上

**Lộ:** Con đường. **Thượng:** Trên, ở trên.

**Lộ thượng** là trên đường đi. Như: Lộ thượng ngộ cổ nhân, tức trên đường đi gặp bạn cũ.

*Tiền tài thấu thập đa tân khổ,  
Lộ thượng huỳnh tuyền lưỡng thủ không.  
(Quan Âm Giáng Bút).*

## LỘ TRÌNH

### 路程

**Lộ:** Đường. **Trình:** Đường đi.

**Lộ trình** là đường đi từ nơi này đến một nơi khác, tức là quãng đường đi qua.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hối, Chí Tôn than tưởng tượng như ông Cha kia thấy tình cảnh nguy ngập khổ não làm hại con cái của Người mới đứng ra cậy mình đi đến đó đặt cứu giùm kẻ toan tuyệt mạng chúng ta lại chờ viện lý rằng: **Lộ trình** còn hoãn huột dầu có trễ một ít ngày cũng chẳng hề bao. Bất ngờ đi tới nơi, thì con cái của Người đã kề bên vực tuyệt mạng.

*Cao đê thế sự khá đĩnh ninh,  
Một dặm xa xuôi nhọc lộ trình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Muôn dặm đường xa vượt lộ trình,  
Gặp nhau mong toại chí bình sinh.  
(Thơ Hoài Tân).*

## LỘC

1.- **Lộc** 祿 là lương bổng của nhà nước cấp cho. Như: Bổng lộc, quan cao lộc hậu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Hạng tiểu hơn thì trời nào cũng phải, chúa nào cũng nên, khéo nịnh hót, giỏi cúi lòn miễn **lộc** cả quyền cao, ngoài ra chẳng kể đến vận nước thanh suy, lòng dân thương ghét.

*Lộc nước gặng đềm công chín tháng,  
Nợ nhà tua vẹn gánh hai vai.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lộc Hớn từ vinh Trương học chước,  
Cầm đường tiếng hạc phủ muôn chung.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

**2.- Lộc 祿** nghĩa rộng là của Trời, Phật, hay các Đấng Thiêng Liêng ban cho.

Như: Lộc Trời cho, lộc đất, lộc thiên nhiên, hưởng lộc bốn mùa.

*Nước vốn đầy sông tùy kẻ xách,  
Lộc kia đầy đất tại người đời.  
(Đạo Sử).  
Muốn đắc lộc Trời lời chẳng thốt,  
Toan trâu của Đất sức không làm.  
(Thiên Thai Kiến Diện).  
Gió mát trăng thanh lộc bốn mùa,  
Đổi cơm ra sức khỏi tiền mua.  
(Thơ Huệ Giác).*

## LỘC HỚN TỪ VINH

Hay “*Lộc Hán từ vinh*”.

**Lộc 祿**: Lương bổng của nhà nước cấp cho. **Hớn**: Nhà Hán bên Trung Quốc. **Từ vinh**: Từ khước sự vinh hiển.

**Lộc Hớn từ vinh**, như chữ “*Lộc Hán từ vinh 祿漢辭榮*”, ý nói lộc nhà Hán ban cho mà Trương Lương từ bỏ sự vinh hiển.

Theo Sử Ký, Khi diệt Hạng Võ xong, Hán Vương Lưu Bang thân phục được thiên hạ, lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Hán Cao Tổ, bèn phong cho Trương Lương làm Lưu Hầu ở đất Lưu.

Trương Lương là người theo Đạo Tiên, chủ trương “Công thành thân thoái”, nên học theo phép đạo dẫn (nhịn ăn cơm lần

lần cho nhẹ mình) và không màng đến công danh phú quý nữa.

**Lộc Hón từ vinh** Trương học chương,  
Cầm đường tiếng hạc phủi muôn chung.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## LỘC QUYỀN

祿權

**Lộc:** Những vật nhận được, như bổng lộc. **Quyền:** Thế lực có thể định đoạt việc này việc khác.

**Lộc quyền** là lợi lộc và quyền hành, tức là chức tước, bổng lộc và quyền hành.

Làm lành đặng hưởng phước duyên,  
Trong lòng nham hiểm, **lộc quyền** giảm thâu.  
(Kinh Sám Hối).

**Lộc quyền** một thuở vinh rồi hết,  
Đạo đức muôn năm tiếng vẫn còn.  
(Thơ Thông Quang).

## LỘC THẾ

祿世

**Lộc:** Lợi lộc, tức những vật nhận được do Trời. **Thế:** Thế gian, chỉ cõi đời.

**Lộc thế** là những thứ lợi lộc ở thế gian, tức những thứ do trời hoặc các Đấng thiêng liêng ban cho.

**Lộc thế** đã thừa mùi mận lạt,  
Duyên đời vui giữ chớ sai ngoa.  
(Bát Nương Giáng Bút).

## LỘC VỊ

祿位

**Lộc:** Lương bổng của quan lại. **Vị:** Chỗ ngồi, ngôi vị, địa vị, ý chỉ chức tước của con người.

**Lộc vị,** đồng nghĩa với “*Tước lộc* 爵祿”, tức là chức tước và bổng lộc.

*Một năm đã qua, khác hơn ngoài mặt đời, Chức sắc trong Hội Thánh không tính sổ chung niên để biết lộc vị tán hay thối, vốn liếng lỗ hay lời...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LÔI

**Lôi** là kéo, nắm mà kéo đi, hoặc bắt phải di chuyển cùng với mình hoặc về phía mình.

Như: Lôi kéo, cầm tay con mà lôi đi.

*Thi nhau cật lực một hồi,  
Gặp hòm bọc kín xúm **lôi** lên liền...*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## LÔI ÂM

雷音

**Lôi Âm** tức “*Lôi Âm Tự* 雷音寺” là một ngôi chùa ở tại Cục Lạc Thế Giới nơi cõi Thiêng Liêng.

Trong “Con đường Thiêng Liêng Hằng Sống”, Đức Hộ Pháp có nói về Lôi Âm Tự như sau: “Đêm nay Bàn đạo rủ cả thầy vô

**Lôi Âm Tự**, cũng như Bàn đạo đã đến trình diện với Đức Di Đà.

Bởi Đức Di Đà đã giao quyền lại cho Đức Di Lạc, giao quyền chưởng quản Càn Khôn Vũ Trụ, Đức Di Lạc ngồi ngự nơi Kim Tự Tháp, còn Đức Di Đà vào ngự nơi Lôi Âm Tự”.

*Tây phương Tiếp Dẫn Đạo Nhơn,  
Phước linh khai mở nẻo đường **Lôi Âm**.*

(Kinh Tận Độ).

*Ơn nhờ hồng phúc Chí Linh,  
**Lôi Âm** tự toại, Bồng Dinh hưởng nhàn.*

(Kinh Tận Độ).

*Dò đơn hỏi bước rùng thiên cũ,  
Rằng Phật còn ngụ ở **Lôi Âm**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## LÔI ÂM CỔ

雷音鼓

**Lôi âm**: Âm thanh như tiếng sấm lớn. **Cổ**: Trống.

**Lôi Âm Cổ** là Trống Lôi Âm.

Sở dĩ gọi Lôi Âm Cổ là vì cái trống Lôi Âm đó rất to, khi đánh vào phát ra âm thanh lớn như tiếng sấm.

Lôi Âm Cổ lại được đặt trên một cái giá trong Lôi Âm Cổ Đài trước Tòa Thánh Tây Ninh. Mỗi khi cúng Đàn đều có đọc kệ trống và đánh Lôi Âm Cổ.

Xem: **Bạch Ngọc Chung**.

***Lôi Âm Cổ** vang rền nơi Thánh Điện,  
Giục người về kịp buổi Triều Thiên.  
(Hiền Nhơn Lê Văn Trung).*



*Lôi Âm Cổ* khởi Tam Kỳ Hội,  
*Bạch Ngọc Chung* khai thất ức niên.  
 (Thơ Huệ Phong).

## LÔI ÂM CỔ ĐÀI

雷音鼓臺

**Lôi Âm cổ:** Trống Lôi Âm. **Đài:** Cái đài cao.

**Lôi Âm Cổ Đài** là cái đài cao, nằm phía trước Đền Thánh, bên nữ phái, trên đó có đặt một cái giá treo trống Lôi Âm.

Bên phía nam phái trước Đền Thánh thì gọi là Bạch Ngọc Chung Đài, có treo Đại Hồng chung.

*Hai bên Hiệp Thiên Đài, bên mặt thì có Lôi Âm Cổ Đài,  
 bên tả thì Bạch Ngọc Chung Đài.*  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LÔI ÂM TỰ PHÁ CỔ

雷音寺破罟

**Lôi Âm Tự:** Chùa Lôi Âm, chỉ Cực Lạc Thế Giới. **Phá:** Làm cho mất. **Cổ:** Pháp luật.

**Lôi Âm Tự phá cổ** ý nói chư Phật ở Chùa Lôi Âm phá bỏ pháp luật tu hành khất khe cũ vì bị sửa cải nên đã lỗi thời, không còn thích hợp nữa.

*Nhưng có một điều là Ngọc Hư Cung bác luật, Lôi Âm  
 Tự phá cổ, nên tu nhiều mà thành ít.*  
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LÔI CÔNG

雷公

Hay “*Bộ Lôi công*”.

**Lôi:** Sấm sét. **Công:** Ông.

1.- **Lôi công**, cùng nghĩa với “*Lôi thần* 雷神”, là vị thần tạo ra sấm sét, tục gọi là “*Thiên lôi* 天雷”.

*Lôi Công* trở ngoắt ngựa xe bay,  
Đem bốn đũa tôi đến chót đài.

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Bộ Lôi công** hay “*Lôi bộ* 雷部”, là cơ quan chưởng quản các vị thần sấm sét.

Lôi bộ gồm năm vị Thần chưởng quản, gọi là Ngũ Lôi Thần, trong đó vị Chưởng quản Lôi Bộ, theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, là “*Cửu Thiên Cảm Ứng Lôi Tinh Phổ Hoá Thiên Tôn*”.

*Trừ quái khí roi thần chớp nhoáng,*  
**Bộ Lôi Công** giải tán trược quang.

(Kinh Tận Độ).

## LÔI CUỐN

**Lôi:** Kéo. **Cuốn:** Quán, kéo, mang theo.

**Lôi cuốn** là lôi và cuốn trôi theo.

Lôi cuốn còn có nghĩa là làm cho ham thích, hay có thiện cảm đến mức bị thu hút theo.

Như: Câu chuyện hấp dẫn lôi cuốn mọi người nghe.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhưng, người đã quyết chí tu hành, quyết lánh giá tầm chơn, đã xả thân cầu Đạo, xả phú cầu bần thì sự quyền rũ nào **lôi cuốn** được.

*Tức nước bẻ bờ tuôn thẳng trôn,  
Cuồng phong **lôi cuốn** chảy càng hung.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Hoàn cảnh nguy nan **lôi cuốn** mãi,  
Tai Trời chung chịu đổi dời thay.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LÔI CHẤN TỬ CỨU CHA THOÁT NẠN

**Lôi Chấn Tử cứu cha thoát nạn** ý nói Tây Bá Hầu Cơ Xương được con nuôi là Lôi Chấn Tử, cứu thoát nạn.

Do truyện: Trên đường về kinh, Tây Bá Hầu Cơ Xương có lượm được một đứa bé làm con nuôi, đặt tên là Lôi Chấn Tử và được một vị Đạo sĩ là Vân Trung Tử ở núi Chung Nam nhận về nuôi dưỡng và dạy dỗ.

Vân Trung Tử biết Tây Bá Hầu Cơ Xương mắc nạn, bị giam nơi Dũ Lý bảy năm. Đến nay là sắp mãn hạn, bèn sai Lôi Chấn Tử đến núi Hồ Nhi tìm binh khí. Lôi Chấn Tử tìm không được binh khí, gặt hai trái hạnh chín trên cây bèn hái ăn, liền mọc ra hai cánh bên nách, mũi nhô cao, mặt xanh tóc đỏ, tướng mạo dị kỳ. Vân Trung Tử dạy Lôi Chấn Tử tinh thông về võ nghệ, rồi lấy son viết chữ “Phong” vào cánh bên tả, chữ “Lôi” vào cánh bên hữu, ban cho một cây gậy vàng và sai xuống ải Lâm Đồng cứu cha là Tây Bá Hầu Cơ Xương.

Lôi Chấn Tử ra khỏi Động, vỗ cánh bay một mạch đến ải Lâm Đồng thấy Tây Bá Hầu bị toán quân phía sau đuổi nà theo. Lôi Chấn Tử đáp xuống ra mắt cha và thuật rõ lai lịch, rồi cõng cha trên lưng bay qua năm ải, về đến đất Tây Kỳ.

Bên ngoài hành lang Báo Ân Từ về phía nam phải có vẽ khuôn hình lấy tích “*Lôi Chấn Tử cứu cha thoát nạn*”.

**Lôi Chấn Tử** ngờ đâu quả hạnh,  
 Dùng vừa rồi mọc cánh bên hong.  
 Bay qua năm ái như giông,  
**Cứu cha thoát nạn**, khỏi vòng lao lung.  
 (Báo Ân Từ).

## LÔI ĐIỂN

**Lôi:** Sấm. **Điện:** Do chữ “*Điện*” đọc trại ra, ý chỉ ánh sáng lóe ra trong không khí khi có mây.

**Lôi điện** là chỉ sấm chớp.

Lôi điện còn dùng để chỉ những vị Thần sấm chớp.

*Mỏ ngậm lửa hồng, **lôi điện** nhoáng,  
 Đuôi lửa thuỷ quái, võ phong gây.*  
 (Thiên Thai Kiến Điện).

## LÔI ĐÌNH

雷霆

**Lôi:** Sấm. **Đình:** Sét.

**Lôi đình** là sấm sét. Nghĩa bóng dùng để nói nổi cơn giận dữ, tức bực, la hét ầm ĩ.

Như: Anh ta nổi trận lôi đình la hét tứ tung.

*Nhà Trời nổi **lôi đình** chi nộ,  
 Đem mỗi người mỗi chỗ trí an.*  
 (Thơ Thuần Đức).

## LÔI KÉO

**Lôi:** Nắm mà kéo đi. **Kéo:** Co lại, dùng sức mà lôi đi.

**Lôi kéo** là bằng mọi cách làm cho nghe theo và đứng về phía mình.

Như: Hấn thường rủ rê lôi kéo những người non dạ làm chuyện tội lỗi.

*Không tu được là do quả kiếp **lôi kéo** không cho chú  
mây tu, tại nghiệp chướng của chú mây...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LÔI THÔI

**Lôi thôi** chỉ sự ăn mặc luộm thuộm, xốc xếch, không gọn gàng. Như: Quần áo lôi thôi.

Lôi thôi là dài dòng và rối ren trong cách diễn đạt. Văn viết lôi thôi.

Lôi thôi chỉ sự rắc rối, sinh ra nhiều chuyện phiền phức. Như: Sinh chuyện lôi thôi.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Bảo Văn Pháp Quân thừa cùng Đức Chí Tôn có câu: Bạch Thầy tại vì ông Thiên Phong làm chuyện **lôi thôi** nên mới có quỷ yêu xung nhập.

***Lôi thôi** buổi trước nhiều ân xá,  
Lấp lừng đừng làm tội bữa nay.*

(Đạo Sử).

*Đồ xấu đem đi bán **lôi thôi**,  
Đồ khéo cứ để ngồi nhóng giá.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LỐI

1.- **Lối** là nẻo đi, dùng vào ra một nơi nào đó, để đi lại từ nơi này đến nơi khác. Như: Đường ngang lối tắt.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy mắng cho các con đã chịu lao tâm tiêu tứ mà nền Đạo, làm cho mối tương thân tương ái càng khắng khít vững bền, ráng công thêm nữa mà đi cho cùng bước đường của các con đã chịu lắm nhọc nhằn, vạch **Lối** công khai, diu chơn hậu tấn.

*Ngó Cực Lạc theo hườn Xá Lợi,  
Cửu Trùng Thiên mở **Lối** quy nguyên.*  
(Kinh Tận Độ).

*Đường mây sẵn **Lối** gặp may duyên,  
Nâng gánh xa thơ sửa mối giềng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Sanh tử miệt mài chưa thoát **Lối**,  
Lợi danh buộc trói chẳng xa vòng.*  
(Thơ Tiếp Đạo).

2.- **Lối** là cách thức diễn ra của hoạt động đã trở thành ổn định, mang đặc điểm riêng. Như: Lề lối, lối ăn mặc, lối sống giản dị.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu chẳng giữ theo lẽ chánh mà hành đạo và bày biện nhiều sự vô **Lối** thì trong ít năm sau đây, sẽ trở nên một mối Tả đạo, mà các con đã từng thấy.

*Nếu quý vị tuân hành đúng theo lẽ **Lối** ghi trên đây, tôi tin chắc quý vị sẽ thành công mỹ mãn và sẽ được người Đạo cũng như người Đòi kính phục.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

3.- **Lối** còn dùng để chỉ lúc, khoảng, khoảng chừng. Như: Nhà cách đây lối một cây số.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyền, Thầy có dạy: Sanh nhằm **Lối**

may mắn đặng gặp một Đạo Chánh, nếu chẳng lo dưỡng tánh trau mình, để bước vào con đường Cực Lạc, thoát đọa Tam đồ, một mai cảnh ủ bông tàn, rốt cuộc lại ăn năn vô ích.

*Dầu thương nhắm mắt đưa chơn,  
Giờ nay gặp **Lỗi** nghiệt trần giảm tiêu.  
(Tán Tụng Công Đức).*

## LỖI

**1.- Lỗi** là điều sai lầm, thiếu sót, không nên, không phải trong cách cư xử, trong hành động.

Như: Điều làm lỗi, phạm lỗi, hối lỗi, đã biết lỗi của mình, đổ lỗi cho người khác.

Thánh giáo Thầy có câu: Xem đó thì các con khá dè dặt, kính Thần, Thánh cho lắm, vì Thầy là bực Chí Tôn, lòng hay quảng đại mà tha thứ, chớ Thần, Thánh, hễ các con có **Lỗi** thì cứ Thiên điều mà quở phạt các con, nghe à!

*Người ở thế mấy ai khỏi **Lỗi**,  
Biết lạc làm sám hối tội căn.  
(Kinh Sám Hối).*

*Thấy **Lỗi** mọn chớ nghi chẳng hại,  
Thường dạn làm tội lại hằng hà.  
(Kinh Sám Hối).*

**2.- Lỗi** là còn là điều sai sót, do thực hiện không đúng quy tắc, không đúng bổn phận, hoặc đúng lời hứa hẹn. Như: Lỗi chính tả, lỗi đạo làm con, lỗi phạm dẫu con, lỗi hẹn, gương xưa lỗi rập.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Thầy không cần nói, sự gian tham có thể giục các con **Lỗi** đạo cùng Thầy mà bị lầm điều tội lỗi.

*E khi vách có âm thình,  
 Để gương **lỗi** đạo, lỗi tình phu thê.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).  
 Thân Tiên dầu lỡ gót phàm,  
 Gương xưa **lỗi** rập, ai cầm làm chi?  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

**3.- Lỗi** 磊 là đá lờm chờm, hòn nhô cao lên, không dùng một mình.

Như: Lỗi lạc là chỉ tài năng hơn người, hoặc tài giỏi khác thường.

*Nhân nhượng Bính Sơn tài **lỗi** lạc,  
 Mon mem Lương Mạnh nét nghiêm tề.  
 (Thơ Thuần Đức).*

## LỖI BẠC CUNG CẦM

**Lỗi bạc:** Lỗi cung bạc, tức lỗi nhịp đàn. **Cung cầm:** Cung đàn.

**Lỗi bạc cung cầm** là cung đàn bị lỗi nhịp, ý nói vợ chồng không gắn bó, không hoà hợp nhau.

*Ta than **lỗi bạc cung cầm**,  
 Nàng sầu lạc nhận ngư trầm biển mê.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## LỖI ĐẠO

**Lỗi:** Làm điều sai lầm, tội lỗi. **Đạo:** Đạo lý, nguyên tắc và đường lối phải theo để sống trong xã hội.

**Lỗi đạo** là làm điều sai lầm, trái với đạo lý. Như: Lỗi đạo quân thần, lỗi đạo vợ chồng.



Thánh giáo Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy không cần nói, sự gian tham có thể giục các con **lỗi đạo** cùng Thầy mà bị lằm điều tội lỗi.

*Đừng ham mây khói đánh Thần,  
Nhớ cơn **lỗi đạo** tảo tần mai xưa.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

*E khi vách có âm thình,  
Đề gương **lỗi đạo**, lỗi tình phu thê.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dạy chừa thói dùng mưu kế xảo,  
Dụ gái lành **lỗi đạo** làm con.*  
(Phượng Tu Đại Đạo).

## LỖI LẠC

磊落

**Lỗi lạc** là mặt mày đẹp đẽ, oai vệ, hoặc trong lòng trong sạch ngay thẳng.

Lỗi lạc còn dùng để chỉ tài năng hơn người.

Như: Lỗi lạc kỳ tài là người tài giỏi hiếm có, vượt trội hơn mọi người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trái lại, nếu làm những điều dân ghét bỏ và ghét những điều dân ưa chuộng, hoặc ham muốn xa hoa, lo cho thân mình được sung sướng ngoài ra mặc kệ dân khốn khổ làm than, ấy là hành động trái với lòng dân, người cầm quyền dầu có tài ba **lỗi lạc** cũng không khỏi đi đến con đường thất bại.

*Cõi thọ là đầu khó độ chùng,  
Ẩn tàng **lỗi lạc** bạc kinh luân.*  
(Đạo Sử).

## LỖI LÀM

**Lỗi:** Điều sai lầm. **Lầm:** Không đúng, lẫn lộn.

**Lỗi lầm** là làm điều sai lầm, làm quấy. Như: Nguyễn khắc phục những lỗi lầm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nơi trần khổ này, dầu cho bậc Chí Thánh cũng khó tránh sự **lỗi lầm** đặng, nhưng sự ăn năn tự hối là quý báu vô giá. Các Tiên, Phật xưa cũng nhiều bậc đứng đặng địa vị cao thượng thiêng liêng là nhờ có sự cải quá mà nên Chánh quả.

*Hoà trên thì dưới mới an tâm,  
Mình vốn là anh chấp **lỗi lầm**.*

(Đạo Sĩ).

*Dầu khôn mấy giả ngu cho thuận,  
Phải bao nhiêu cũng nhận **lỗi lầm**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## LỖI MỌN CHỚ NGHI CHẴNG HẠI

**Lỗi mọn:** Mắc lỗi nhỏ nhít. **Chớ nghi:** Chẳng nên tưởng. **Chẳng hại:** Không tai hại.

**Lỗi mọn chớ nghi chẳng hại** ý nói là đừng thấy lỗi lầm nhỏ mọn mà nghĩ rằng không có tai hại.

Kinh Pháp Cú Phật cũng có dạy rằng: “Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng: Chẳng đưa lại quả báo cho ta. Phải biết giọt nước nhiều lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên”.

Điều này vua Chiêu Liệt đời nhà Hán cũng có dạy con là vua Hậu Chủ như sau: *Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi, vật dĩ ác tiểu nhi vi chi* 勿以善小而為, 勿以惡小而為之, nghĩa là dù cho

những việc thiện nhỏ cũng chớ nên bỏ qua mà không làm, dù cho những việc ác nhỏ cũng chớ nên làm.

*Thấy lỗi mọn chớ nghi chẳng hại,  
Thường dạn làm tội lại hằng hà.  
(Kinh Sám Hối).*

## LỖI THỆ

**Lỗi:** Không làm đúng, sai lầm. **Thệ** 誓: Thề, lời thề.

**Lỗi thệ** là không giữ trọn lời thề, tức là đã thất thệ.

Như: Lỗi thệ cùng các Đấng thiêng liêng.

*Đối với các Chi Phái do Đại Đạo lập thành mà phản loạn Chơn Truyền, ngày nay đã lỗi thệ cùng Thầy,...  
(Đạo Luật Mậu Dần).*

## LỖI THỜI

**Lỗi:** Điều sai sót, do thực hiện không đúng lúc, không đúng quy tắc. **Thời:** Thuở, lúc, tuổi.

**Lỗi thời** là thuộc về thời cũ, không thích hợp với thời nay và đã thành lạc hậu.

Như: Ăn mặc lỗi thời, tư tưởng lỗi thời.

*Làm kịp thời thì hữu dụng, còn lỗi thời thì vô ích.  
(Giáo Lý).*

## LỘI

**Lội** là đi qua chỗ ngập nước, hay sông biển.

Như: Xấn quân lội qua vũng nước, trèo non lội suối, lội qua sông hồ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sau khi Đức Khổng Tử ra về, Ngài bảo các đệ tử rằng: “Con chim có tài bay, con cá có tài **lội**, giống thú chạy giỏi, ta đều có thể biết được.

*Dầu bãi biển, năm non cũng **lội**,  
Lựa cực thân gia nội thế quyền.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nặng mang xác thịt hiếm nghèo,  
Mà còn **lội** suối, băng đèo khổ tâm.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LỘI LẶN

**Lội:** Bơi dưới nước. **Lặn:** Trầm mình sâu dưới nước.

**Lội lặn** là lội và lặn dưới nước, ý chỉ khi trời lên lúc hụp xuống dưới nước.

Lội lặn còn cùng nghĩa với chữ “*Lặn lội*”, ý chỉ làm việc vất vả nơi ruộng đồng, sông nước, hoặc chỉ vượt đường xa khó khăn, trở ngại.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Cả cái khổ não trong đó nó có trách nhiệm của mấy em tự đào tạo, mấy em cố gắng gượng đi, đừng cho ngọn thủy triều lôi cuốn mấy em thì chính mình chúng Qua cũng có thể tránh khỏi, vì bởi thấy mấy em chìm đắm trong đó chúng Qua mới **lội lặn** theo, nếu mấy em không chìm đắm ai biểu mấy Qua lội lặn theo mấy em cho được, quyền nào mà biểu đặng.

*Ao rộng lớn chứa đầy huyết phần,  
Xô người vào, **lội lặn** nhòm thay!*  
(Kinh Sám Hối).

## LỘN

**1.- Lộn** là đảo ngược, trở lại, hoặc lật mặt trong ra ngoài, mặt ngoài vào trong.

Như: Lộn đầu xuống đất, lộn trái cái áo ra phơi, trở lộn về nhà, lộn túi xách vải ra giặt, lộn cổ áo.

Dạy về cách đi lễ, Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Con đi thế nào thành hai chữ Tâm **lộn** ngược như vậy.

*Cảm tạ ơn trên đầu diu đỡ,  
Từ khi đi khi trở **lộn** về.*

(Kinh Thế Đạo).

*Thiệt thiệt hư hư thế **lộn** hoài,  
Từ xưa làm lạc để ai hay.*

(Đạo Sử).

**2.- Lộn** là thay đổi, hoá, đổi hình.

Như: Con tầm lộn ra con ngài, trứng gà lộn, khóc lộn cười, lộn bề trái ra ngoài.

*Lỡ tay làm ra áo **lộn** hò,  
Mà bị chúng phạt cho bận trái.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Xa nhà bỏ lúc thương pha hận,  
Gặp bạn nầy khi khóc **lộn** cười.*

(Thơ Huệ Giác).

**3.- Lộn** là làm. Như: Gọi lộn tên người, cầm lộn quyển sách của bạn, lộn con toán.

Thánh giáo Thầy có câu: Lại nữa, các chơn linh ấy, tánh Thánh nơi mình, đã chẳng phải gìn giữ các con mà thôi, mà còn dạy dỗ các con, thường nghe đòi gọi **lộn** Lương tâm là đó.

*Bầu bí chưa ai bỏ lộn giàn,  
Mình quê chưa ắt biết cao sang.  
(Đạo Sử).*

**4.- Lộn** là lẫn. Như: Đổ lộn vào nhau, đậu đen pha lộn đậu đỏ, thả vịt gà ở lộn trong một chuồng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hổ lang ở **lộn** với các con.

*Lọc lừa chó để đen pha trắng,  
Lui tới đừng cho bạc lộn chi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Lời khen miệng thế quý chi đâu,  
Bất quá như son lộn bả trầu.  
(Đạo Sử).*

## LỘN CHỒNG

**Lộn:** Lẫn, lằm, lạc. **Chồng:** Chỉ người đàn ông đã kết hôn, trong quan hệ với vợ.

**Lộn chồng** là tiếng dùng chê những người đàn bà bỏ chồng một cách không đàng hoàng, không chính đáng, tức bỏ chồng này để đi lấy chồng khác.

*Trai bầy thiệp cũng cho chẳng hại,  
Gái lộn chồng đã hoại tánh danh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Đời hằng chê nhà gái lộn chồng,  
Ông trước mắt còn mong loan chạ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỘN MÈO

**Lộn:** Đảo ngược, trở lại, hoặc lật mặt trong ra ngoài, mặt ngoài vào trong. **Mèo:** Loài gia súc, ăn thịt, nuôi để bắt chuột.

**Lộn mèo** là lộn nhào, lộn vòng, tức gặp người lần một vòng tròn như mèo.

*Mỗi mong trọn kiếp hiểm nghèo,  
Lìa trần hồn khỏi **lộn mèo** thở than.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
An bản lạc đạo tâm thường toại,  
Tránh khỏi từng phen thế **lộn mèo**.  
(Thơ Thiệu Trùng).*

## LỘN NGÀU

**Lộn:** Lẫn vào nhau.

**Lộn ngàu** là lộn xộn, lung tung, bừa bãi, không còn thấy có một trật tự nào.

Như: Bỏ sách vở và quần áo lộn ngàu trong tủ.

*Đồng bào chi phối phân trăm mảnh,  
Xã hội **lộn ngàu** ngã tứ tung.  
(Thơ Hộ Pháp).  
Chánh trị thế giới **lộn** ngàu,  
Hoà Bình hạnh phúc càng mâu thuẫn nhiều.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## LỘN NHÀO

**Lộn:** Đảo ngược, trở lại, hoặc lật mặt trong ra ngoài, mặt ngoài vào trong.

**Lộn nhào** là ngã lộn đầu xuống.

Như: Tè lộn nhào xuống sông, máy bay biểu diễn lộn nhào trên không.

*Kẻ chịu thấp, người ưa cao,  
Trèo lên trượt xuống **lộn nhào** leo lên.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LỘN XỘN

**Lộn xộn** là không có trật tự, không có thứ lớp.

Thánh giáo Đức Tiên Sơn Đạo Sĩ có đoạn dạy: Hiệp Thiên Đài có Đức Chí Tôn là chủ quản. Quyền thưởng phạt nơi Ngài mà thôi. Tân Luật lập còn thiếu sót nhiều, bởi Chức sắc Hiệp Thiên Đài chẳng để mắt đến, quyền hành thưởng phạt **lộn xộn**, nên phải chịu dưới quyền Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài. Sau sẽ có Thánh Lịnh dạy lại, còn chưa phân minh nhiều chỗ.

*Phòng trừ, dầu phải chung lộn với nhau buổi nấu  
nướng, khi dọn ăn, chẳng đặt **lộn xộn** cùng nhau.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

## LÔNG

**Lông** là bộ phận mọc ở ngoài da người ta hay da các loài thú vật.

Như: Lông mày, lông tay, lông chim, lông nhím.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Bác ái là hay thương xót sanh linh hơn thân mình. Cho nên kẻ có lòng bác ái coi mình nhẹ hơn mấy **lông**, mà coi thiên hạ trọng bằng Trời Đất.

*Chuyển thân trở lại trần gian,  
Sanh làm trâu chó đội mang **lông** sừng.  
(Kinh Sám Hối).*



*Non sông đượm vẻ màu tươi thắm,  
 Hồng lạc thay lông đẹp áo châu.*  
 (Lý Giác Tông).

## LÔNG HỒNG

**Lông:** Bộ phận mọc ở ngoài da người ta hay da các loài thú vật. **Hồng:** Chim hồng.

**Lông hồng** là lông con chim hồng, ý nói bạc anh hùng hào kiệt xem tính mệnh nhẹ như lông hồng.

Tư Mã Thiên nói: *Nhân cố hữu tử, tử hoặc trọng ư Thái Sơn, hoặc khinh ư hồng mao* 人固有死, 死或重於太山, 或輕於鴻毛, nghĩa là người ta vẫn có cái chết, song cái chết đáng nặng như núi Thái Sơn, cũng có cái chết đáng nhẹ như lông chim hồng.

*Bản thân xem tợ lông hồng,  
 Ra ngoài mặt trận quyết lòng tử sinh.*  
 (Thơ Thiên Văn).

## LÔNG NGỔNG

**Lông:** Bộ phận mọc ở ngoài da người ta hay da các loài thú vật. **Ngổng:** Loại chim thuộc vịt, mình to, cổ dài.

**Lông ngổng** hay còn gọi lông chim nga.

Do điển tích: Nàng công chúa My Châu ước hẹn với chồng là Trọng Thủy, nếu có loạn ở Kinh Thành, sẽ lấy lông ngổng (hay lông nga) trong chiếc áo đang mặc mà rắc dọc theo đường để Trọng Thủy theo dấu đó mà tìm gặp nhau. Nhưng nó lại là dấu hiệu để đưa đường cho quân Trọng Thủy lúc đánh An Dương Vương rượt theo, vì thế cha con My Châu phải đành chịu chết.

Xem: Trọng Thủy Mỹ Châu.

*Nỗ Thần bị tráo, duyên lia đứt,  
Lông ngỗng theo đường, nợ biệt nhau.*  
(Thơ Thiên Vân).

## LÔNG SỪNG

**Lông:** Bộ phận mọc ở ngoài da cầm thú, nhằm bảo vệ cơ thể.  
**Sừng:** Phần cứng mọc nhô ra ở đầu một số loài thú.

**Lông sừng,** nói tắt của câu “*mang lông đội sừng*”, ý chỉ loài cầm thú.

Như: Chịu kiếp lông sừng trả nghiệp vay.

*Tâm mê dẫn dắt làm ma quỷ,  
Lộn kiếp lông sừng chịu đảo điên.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LÒNG

1.- **Lồng** là dụng cụ đan bằng tre, bằng nứa, hoặc khoan bằng kẽm, dùng để nhốt gà, vịt hay chim.

Như: Lồng gà, lồng chim, chim lồng cá chậu, tháo củi số lồng.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Gà **lồng** có lúa đầy bụng hằng ngày mà nổi nước sôi hằng cận bên, không biết phải bị giết ngày nào.

*Bụng trống thanh thoi con hạc nội,  
Lúa đầy tưng tít phận gà **lồng**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Lồng** là cho vào bên trong, hoặc ẩn vào bên trong, ẩn xuống dưới.

Như: Lồng ảnh vào khung, lồng vào tay áo, ánh trăng tròn lồng bóng nước.

*Chiều xuân sương toả **lồng** sân hoạn,  
 Dặm liễu trắng soi rạng bước đường.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Gió dậy xao trời mây cuốn ngọc,  
 Sương **lồng** ướt đất liễu đeo châu.*

## LỒNG LỘNG

**1.- Lồng lộng** ý nói gió thổi, hoặc khói, hương bay rất mạnh ở nơi trống trải.

Như: Gió thổi lồng lộng vào nhà, khói bay lồng lộng lên trời, lồng lộng mùi hương.

*Cắm phong nhụy đào thơ nở bóng,  
 Vẽ trần cam **lồng lộng** mùi thơm.  
 (Nhị Nương Giáng Bút).*

**2.- Lồng lộng** ý nói khoảng không gian cao xa và rộng đến mức cảm thấy vô cùng tận.

Như: Bầu trời hiện ra lồng lộng, trời cao lồng lộng, lầu chuông và lầu trống của Toà Thánh cao lồng lộng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong Nho Giáo có câu: “Thiên vông khô khô, sơ nhi bất lậu”, nghĩa là: Trời cao **lồng lộng** mà mây hào nào cũng không qua khỏi tay Ngài và lưới thiêng liêng của Ngài, nên xưng tụng Ngài là Thiên Tôn cầm quyền Vạn Linh mực thước như một ông Toà trị thế.

*Chín từng **lồng lộng** bay cho thấu,  
 Thì hiểu Hiệp Thiên nghĩa ít nhiều.  
 (Bát Nương Giáng Bút).  
 Tuy là trời đất mênh mông,  
 Lưới thưa **lồng lộng**, mảy lông lọt nào.  
 (Thơ Bảo Pháp).*

*Trời cao lòng lộng không hai mặt,  
Đất rộng mênh mông có lấm màn.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## LỘNG

弄

**Lộng** là chơi giỡn, lờn. Như: Lộng chương, lộng ngữ, lộng hành, lộng quyền, lộng phép.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, dạy về “Bất du đạo”, Thánh giáo Thầy có câu: Tham gian đã **lộng** toàn thế giới thì thế giới hết Thánh, Thàn.

*Vợ thầy pháp quý ma thường lộng,  
Đẻ ra hình như giống ếch bà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỘNG CHƯƠNG

弄璋

**Lộng:** Chơi. **Chương:** Ngọc chương.

**Lộng chương** là chơi ngọc chương, nghĩa bóng là chỉ sinh con trai.

Kinh Thi có câu: *Nãi sinh nam tử, tái tẩm chi sàng, tái ý chi thường, tái lộng chi chương* 乃生男子, 載寢之床, 載衣之裳, 載弄之璋, tức là sinh con trai thì cho nằm trên giường, cho mặc áo đẹp, cho chơi ngọc chương.

*Sấn ngô mát ruột câu tri túc,  
Hoè quế rầy tai tiếng lộng chương.  
(Thơ Hi Đạm).*

## LỘNG LÃY

**Lộng lẫy** là đẹp đẽ rực rỡ. Như: Nhà cửa lộng lẫy.

Trong Đạo Sử, Bà Đầu Sư Hương Hiếu có viết: Hội Thánh mua lại, trước kia là một khu rừng rậm, cây cối um tùm, chưa có nhà ai cho lắm, chỉ có một hai cái nhà ở rải rác ngoài bìa rừng, mà ngày nay thành vùng Thánh Địa Toà Thánh nguy nga, dinh thự **lộng lẫy**, nhà cửa kinh dinh thịnh vượng.

*Nhìn càng lộng lẫy nguy nga,  
Lúc ẩn lúc hiện đẹp mà làm sao.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## LỘNG LỘNG

**Lộng lộng**, như “*Lộng lộng*”, là chỉ khoảng không gian cao và rộng đến mức cảm thấy như vô cùng tận.

Lộng lộng còn dùng để chỉ gió thổi rất mạnh ở nơi trống trải.

Như: Ngày mưa bão gió thổi lộng lộng, bầu trời cao lộng lộng.

Xem: **Lồng lộng**.

*Lộng lộng lưới trời tuy sếu sáo,  
Thưa mà chẳng lọt mấy lông mày.  
(Giới Tâm Kinh).*

## LỘNG NGÔN

弄言

**Lộng**: Chơi đùa. **Ngôn**: Lời nói.

**Lộng ngôn** là lời nói đùa cợt, hay càn rỡ, làm xúc phạm đến người trên, người đáng kính. Như: Nó ăn nói lộng ngôn lắm.

Trong Đạo Sử Xây Bàn, Thầy có dạy: Nhiều đũa dấm **lộng ngôn**, gọi sức mình là đủ, không giữ hạnh khiêm cung, phải mắc tội cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Đã hay lộng lộng phép Trời,  
Mà chưa ghê sợ, buông lời **lộng ngôn**.*  
(Đoàn Thị Điểm Giáng).

## LỘNG QUYỀN

弄權

**Lộng:** Lấn hiếp. **Quyền:** Quyền hành.

**Lộng quyền** tức là vượt quyền hạn của mình, lấn hiếp người cấp trên. Như: Những kẻ nịnh thần thường lộng quyền với nhà vua.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Điều Trì Kim Mẫu có dạy: Chí Tôn có hứa khi ấy với Thiếp rằng: Thế nào cũng nâng đỡ cho chư Hiền Hữu, chẳng cho ai ỷ **lộng quyền** mà lấn hiếp.

*Đời không Đạo, tức là kỷ cương rối loạn, kẻ gian nịnh  
**lộng quyền**.*  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LỘNG SẮC

**Lộng:** Lộng lẫy, đẹp rực rỡ. **Sắc:** Màu sắc, dáng vẻ.

**Lộng sắc** là màu sắc rực rỡ.

Lộng sắc còn có nghĩa sắc đẹp lộng lẫy.

*Xanh biếc điểm màu tòng lộn đảnh,  
Trắng ngần **lộng sắc** nước soi gương.*  
(Thơ Hộ Pháp).

## LỚP CỐP

**Lớp cốp** là từ mô phỏng những tiếng ngán, gọn của vật cứng va chạm mạnh vào nhau liên tiếp, nhưng nghe thưa, không đều.

Như: Răng va vào nhau nghe lớp cốp, chở bao miêng sành trên xe khua lớp cốp.

*Cảnh vật bề khua hơi **lớp cốp**,  
Thành đài hư nổ tiếng ùng ùng.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## LỐT

**Lốt** là vỏ ngoài, hình thức bên ngoài để che giấu con người thật, nhằm dọa nạt, lừa đảo.

Như: Tên trộm đội lốt người ăn xin, Mượn lốt nhà sư đi khuyến giáo, cáo mượn lốt cọp.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! **Lốt** Đạo, lốt Đạo! Thầy buồn cho trẻ ngây, chẳng còn biết làm sao đem Thánh giáo vào tai chúng nó được.

*Lập kế đồ mưu âm hại chúng,  
Kiếp sau mang lấy **lốt** heo trâu.*  
(Giới Tâm Kinh).  
*Ngồi hang thương kẻ mang da chó,  
Ngự điện ghét quân đội **lốt** lừa.*  
(Đạo Sử).

## LỐT CỌP

**Lốt:** Vật bọc ngoài, cái bề ngoài. **Cọp:** Một loại thú rừng dữ, hay ăn thịt người.

**Lốt cạp**, do câu thành ngữ “*Hồ giả hổ uy* 狐假虎威”, tức là cáo mượn oai cạp, dùng để nói kẻ hay mượn thế lực để áp bức, uy hiếp người khác như cáo đội lốt cạp vậy.

*Muốn cho nhà thiết cao, áo thiết tốt, mượn **lốt cạp** dọa cáo bầy, bụng trống lồng, túi thâu đầy toan làm thầy lũ đại.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LỘT

**Lột** là bóc tuột ra. Như: Lột khăn, lột áo, lột da ếch, lột da sống đời.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Môn đệ của Thầy nhiều đũa muốn bỏ đạo y, ném dép cỏ, **lột** khăn tu mà mong hồi tục thế.

*Đã cha mẹ đừng chê xấu tốt,  
Chẳng lẽ già da **lột** sống đời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LƠ

**Lơ** là làm lảng, làm ra vẻ không nhìn thấy, làm lơ như không thấy, không hay biết gì.

Như: Làm lơ, bỏ lơ mọi chuyện, hỏi cứ làm lơ không trả lời, ngó lơ chỗ khác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Như trong trường thầy giáo dạy học trò, bỏ **lơ** thì làm biếng, nghiêm phạt thì nó oán ghét ấy là lẽ thường.

*Thấy đời không lẽ bỏ **lơ**,  
Nên chi trao quyền **Đồ Thơ Đạo mầu**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).



*Đạo đức giả lơ không biết tới,  
Sắc tài bàn đến thật là hay.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LƠ LÀ

**Lơ:** Làm như vẻ không hay biết gì, không nhìn thấy, không nghe thấy.

**Lơ là** tức tỏ ra không chú ý, vì coi thường mà không để tâm đến công việc thuộc phận sự của mình.

Như: Con bé thường lơ là việc học tập.

*Như nghèo khó toan phương giúp đỡ,  
Sự viếng thăm bụng chớ lơ là.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Gà thấy hạc chẳng cần thủ lễ,  
Giả lơ là dường thể khinh khi.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LƠ LÃNG

**Lơ:** Làm vẻ không nhìn thấy, không nghe thấy, không hay biết gì.

**Lơ lãng**, như chữ “*Lơ đãng*”, hay “*Lơ đếnh*”, là tỏ ra không chú ý, không tập trung tư tưởng vào việc đang làm, mà đang mãi nghĩ về những việc nào khác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nó sẽ bắt chước như vậy, dầu buổi sơ sanh, đứa con chưa biết nghe, hiểu thấu đáo cho thấu lý, nhiều khi cha mẹ dạy nó không tuân, Bần Đạo vẫn quả quyết rằng cái phụ giáo và mẫu giáo đó không mất, dầu đứa con có **lơ lãng** không nghe đi nữa, chớ rồi nó cũng hằng để vào tâm cái huyền diệu vô đoán ấy, chúng ta không thể tưởng

tượng được, khi cha mẹ khuất rồi, đưa con sẽ tìm tàng cái giáo hoá buổi sơ sanh ấy làm căn gốc trong bản tâm của nó.

*Rán quá sức cần phong thí nhận,*

*Dường say mê **lơ lãng** tinh thần.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Mới vô học ham chơi **lơ lãng**,*

*Nong chí con cho rán buổi đầu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LƠ LÁO

**Lơ:** Không để ý, không quan tâm tới.

**Lơ láo** là bỏ ngõ, có vẻ ngõ ngàng, cảm thấy chung quanh xa lạ với mình, gây cho mình một sự sợ hãi, mơ hồ.

Như: Mắt lơ láo nhìn quanh, vẻ mặt lơ láo.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Bó thân về với triều đình, Hàng thần **lơ láo** phận mình ra đâu?

*Ôm mối mộng thìn **lơ láo** kiếp,*

*Mà quên thân chẳng đặng cho toàn.*

(Đạo Sĩ).

## LƠ LỪNG

**Lửng:** Nửa chừng, lửng chừng.

**Lơ lửng** là chơi vơi giữa chừng, tức ở trạng thái di động nhẹ ở khoảng giữa lửng chừng, không bám vào đâu.

Như: Chiếc lá lơ lửng trên không, thuyền câu lơ lửng giữa dòng.

Trong Việt Nam phong sử có câu: Thuyền câu **lơ lửng** đã xong, Thuyền chài lơ lửng ửng công thuyền chài.

*Lơ lửng* thuyền thơ mơ bến cũ,  
 Bao giờ phu phỉ nguyện ba sinh.  
 (Thơ Thuần Đức).

## LỜ

1.- **Lờ** là mờ, đục, tức bị vẩn, bị mờ, không còn sáng, không còn trong nữa. Như: Trăng lờ, nước ao đục lờ.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết trong Thiên Đạo như sau: Lần lần con người vì nhiễm hồng trần phải lu **lờ** Thánh đức, bỏ Thiên lý mà sa vào Nhơn dục.

*Ác lộ rọi tan lờn gió bụi,  
 Nguyệt lờ soi gương bước công khanh.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Trăng lờ thấy đó có buồn lo,  
 Lòng rối khác chi thợ chỉ vò.*  
 (Thánh Giáo Minh Thiện).

2.- **Lờ** còn có nghĩa làm ra vẻ không để ý, không biết hay không nhớ.

Như: Lờ đi chuyện cũ, hấn cố ý lờ mình.

*Chòm mây vô ý lờ cung nguyệt,  
 Giọt nước đa tình đượm sắc hoa.*  
 (Thơ Thuần Đức).

## LỜ

**Lờ** là nói về núi, đê, tường băng ra hoặc đất sụt xuống một phần.

Như: Đê lờ, tường lờ, miệng ăn núi lờ, bờ sông lờ, đá lờ non mòn.

Thành ngữ ta có câu: Trời long đất lở.

*Biển ái kia bờ **LỖ** khó bờ,  
Non thể nọ đảnh trôi khôn lấp.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Mong tài tám đấu nung thành **LỖ**,  
Quyết chí năm xe lấp hải hà.*  
(Thơ Nguyễn Huệ Hải).

## LỖ

1.- **Lỗ** là do sơ suất, mà việc làm xảy ra điều không hay, khiến phải lấy làm tiếc làm ân hận. Như: Lỗ gây ra việc đáng tiếc, việc đã lỗ rồi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy chẳng dùng sự chi mà thể gian gọi là Tà quái dị đoan, mà nếu xảy ra có một ít dị đoan trong Đạo đã dùng **LỖ** thì ấy là tại nơi tâm của vài môn đệ đó.

*Đời làm lỗi nào ai khỏi **LỖ**,  
Nếu không cha ai đỡ nâng lời.*  
(Đạo Sử).

2.- **Lỗ** còn có nghĩa là để cho việc gì đã qua mất đi một cách đáng tiếc.

Như: Lỗ thời vụ trồng dưa, hấn bỏ lỗ cơ hội làm giàu, thất cơ lỗ vận.

*Ơn cùc dục cù lao mang nặng,  
**LỖ** thân côi mưa nắng khôn ngừa.*  
(Kinh Thế Đạo).  
*Nét xuân sắc mấy hồi là trọng,  
Xuân **LỖ** rồi khó mộng xuân nguyên.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LỠ BƯỚC

**Lỡ:** Sơ suất mà làm, hoặc chỉ điều không hay khiến phải lấy làm tiếc, làm ân hận. **Bước:** Dời chơn đi.

**Lỡ bước** là gặp bước không may trong đời. Như: Lỡ bước công danh, sa cơ lỡ bước.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu con chẳng gắng công mà chăm nom việc hành tàng của chư Đạo hữu thì chẳng khỏi sanh một trường não nhiệt lớn lao trong Đạo, mà rồi sanh linh cũng vì đó phải chịu **lỡ bước** trót muôn ngàn.

*Lao thân khổ phận là bao nả?*

*Lỡ bước sa chơn giởi mặc dầu.*

(Thơ Thuần Đức).

## LỠ DỜ

**Lỡ:** Để cho điều kiện khách quan làm việc gì qua mắt đi một cách đáng tiếc. **Dỡ:** Ở tình trạng chưa xong, chưa trọn.

**Lỡ dở** là ở vào tình trạng bị dở dang.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nếu luận Tà Chánh thì chưa một ai dám còn mang mắt phàm xưng tụng mình là Chánh. Cái Tà vì Thiên thơ xử dụng, Tà vì cơ thử thách của Tam Giáo Toà, Tà vì những quỷ xác ma hồn lẫn lộn của Quỷ vương để làm cho công phu **lỡ dở**.

*Thương người đeo thảm chác phiền,*

*Nỗi duyên **lỡ dở** hương nguyên lạnh tanh.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Nhiều trai gái duyên hài **lỡ dở**,*

*Tại chim xanh dụng mở mối đường.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LỠ DUYÊN

**Lỡ:** Để cho điều kiện khách quan làm việc gì qua mắt đi một cách đáng tiếc. **Duyên:** Tình duyên.

**Lỡ duyên** là lỡ làng duyên phận, tức số phận về tình duyên gặp sự trắc trở, lỡ làng.

Ca dao có câu: Bần gie đóm đậu sáng ngời, **Lỡ duyên** tại bậu, trách Trời sao nên.

*Xem cha cư xử mà ngừa,  
Phòng sao cho khỏi đổ thừa **lỡ duyên**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LỠ ĐƯỜNG

**Lỡ:** Để cho điều kiện khách quan làm việc gì qua mắt đi một cách đáng tiếc. **Đường:** Lối đi.

**Lỡ đường** là gặp trắc trở phải dừng lại giữa đường khi đi đường xa.

Trong Đạo Sử của Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Vĩnh Sơn Đạo Sĩ có đoạn: Chư vị đã trả lời câu hỏi của Bàn Đạo chưa? Có hiệp ý Chư vị không? Tỷ như Chư vị hành lộ **lỡ đường** tìm quán đồ nhờ, thì tự nhiên gia chủ tùy phẩm hàng của Chư vị mà tiếp đãi.

*Thương người lạc bước **lỡ đường**,  
Tìm nơi Cung Tốt, lạc đường Bích Cung.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## LỠ LÀNG

**Lỡ:** Lỡ dở, không đúng với thời gian mặc định.

**Lỡ làng** là ở trong tình trạng dở dang, công việc không thành, không đạt được do bị lỡ dịp.

Như: Gặp việc lỡ làng, lỡ làng tình duyên.

*Thành chẳng chừng năm ba phút chót,  
Đợi mau qua chóng **lỡ làng** duyên.*

(Đạo Sử).

*Mặc người lên võng xuống dù,  
Lợi danh xạ sục thiên thu **lỡ làng**.*

(Tứ Nương Giáng Bút).

*Đố ai chen lán đặng phần,  
Liều theo phận liễu **lỡ làng** vì ai.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

## LỠ LÀM

**Lỡ:** Sơ suất mà làm, hoặc chỉ điều không hay khiến phải lấy làm tiếc, làm ân hận. **Lầm:** Sai, không đúng.

**Lỡ lầm,** như chữ “*Lầm lỡ*”, là phạm sai lầm do thiếu thận trọng.

Khoảng một về Tứ Đại Điều Quy có câu: Phải tuân lời của kẻ bề trên. Chẳng hổ chịu cho bậc thấp hơn điều độ. Lấy lễ hoà người. **Lỡ lầm** lỗi phải ăn năn chịu thiệt.

*Với những bạn Đạo **lỡ lầm**, sái bước lạc đường nên lấy  
lời lẽ êm dịu của bậc đàn anh mà thức tỉnh đưa trở lại  
bước đường chơn chánh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LỠ LỐI

**Lỡ:** Sơ suất mà làm, hoặc chỉ điều không hay khiến phải lấy làm tiếc, làm ân hận. **Lối:** Đường, nẻo.

**Lỡ lối** là lỡ đường, tức gặp trắc trở phải dừng lại giữa đường khi đi đường xa.

*Rảnh mình đâu đặng thành thơ,  
Thiên cung **lỡ lối** chơi vui cõi trần.*  
(Kinh Tận Độ).

***Lỡ lối** tang thương thôi phải phận,  
Cũng căn cũng kiếp buổi xưa sau.*  
(Đạo Sử).

*Dặm hồng **lỡ lối** đã quày đầu,  
Một bộ Xuân Thu dựng nghiệp Châu.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## LỠ LỜI

**Lỡ:** Sơ suất mà làm, hoặc chỉ điều không hay khiến phải lấy làm tiếc, làm ân hận. **Lời:** Nội dung điều nói ra.

**Lỡ lời** là lỡ nói ra những điều đáng lý không nên nói. Ví dụ: Nói xong mới biết mình đã lỡ lời với anh ấy.

*Kết nhau sau một như mường,  
Dạy nhau cộng tác **lỡ lời** chớ than.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

## LỠ NHỊP

**Lỡ:** Lỡ dở, ở vào tình trạng bị dở dang. **Nhịp:** Sự nối tiếp và lặp lại một cách đều đặn một hoạt động hay một quá trình nào đó.

**Lỡ nhịp** là không hoà đúng theo nhịp, ý chỉ bị lỡ dở, hay bị dang dở.

Thí dụ như: Lỡ nhịp chèo, hoặc cung đàn lỡ nhịp.

*Dòng là ánh nguyệt chiếu trong veo,  
Lặng lẽ thuyền cô **lỡ nhịp** chèo.*  
(Bát Nương Giáng Bút).



## LỠ PHẬN

**Lỡ:** Để cho điều kiện khách quan làm việc gì qua mắt đi một cách đáng tiếc. **Phận:** Thân phận, số phận.

**Lỡ phận** là lỡ dở về thân phận, hoặc dang dở về duyên phận.

*Thương cho kẻ ngậm ngùi **lỡ phận**,*

*Tìm kiếm đôi lại vấn vương oan.*

(Thất Nương Giáng Bút).

## LỠ THÌ

1.- **Lỡ:** Để cho điều kiện khách quan làm việc gì qua mắt đi một cách đáng tiếc. **Thì** (thời): Thuở, lúc.

**Lỡ thì**, như chữ “*Lỡ thời*”, là đã hết thời, không hợp thời, không đúng lúc.

Như: Mặc chiếc áo lỡ thời này xem quá quê, xe mới mua một năm mà nay đã lỡ thời.

*Hồng ân chan rưới mấy khi,*

*Bén mê há để **lỡ thì** độ sanh.*

(Tam Nương Giáng Bút).

2.- **Lỡ:** Để cho điều kiện khách quan làm việc gì qua mắt đi một cách đáng tiếc. **Thì** (thời): Quảng đời có những đặc điểm sinh lý, tâm lý nhất định.

**Lỡ thì**, như chữ “*Lỡ thời*”, còn có nghĩa quá tuổi lấy chồng mà vẫn chưa có chồng.

Như: Gái lỡ thời.

*Hắt hiu cứ tưởng trăng cùng gió,*

*Mà để cho ai đến **lỡ thì**.*

(Đạo Sử).

## LỠ THỜI

**Lỡ:** Để cho điều kiện khách quan làm việc gì qua mất đi một cách đáng tiếc. **Thời:** Thuở, lúc.

**Lỡ thời,** hay “*Lỡ thì*”, có nghĩa là đã hết thời, không hợp thời, không đúng lúc.

Như: Sái thế lỡ thời.

*Lại e sái thế lỡ thời,  
Giúp nam nhân chẳng có người trọn tâm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## LỢI

**1.- Lợi** là tiếng dùng để nói dây hay chỉ xe, buộc không săn, không chặt.

Như: Dây buộc lợi dễ tuột, chỉ xe lợi chóng đứt.

*Tu tâm sửa tánh ăn năn,  
Ba giềng nắm chặt, năm hằng chó lợi.*  
(Kinh Sám Hối).

*Phòng đào giữ rũi rơi trâm,  
Sợ lợi hơi sắt, tiếng cầm lạc cung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Lợi** là không tha thiết giữ cho liên tục, có lúc ngưng nghỉ hoặc không chú ý tới.

Như: Đập lúa không lúc nào lợi tay, tình hình trộm cắp liên tục nên không lúc nào lợi việc canh gác.

*Cần lo học Đạo chí đừng lợi,  
Phú quý sương tan lổ bóng Trời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Thôi rán lần đường dò bước trể,  
Trể lâu cũng tới chí đừng lợi.*  
(Đạo Sử).

## LỜI BƯỚC

**Lời:** Không giữ được sự liên tục một cách nghiêm ngặt, có lúc ngưng nghỉ hoặc không chú ý. **Bước:** Dời chân, đi.

**Lời bước** là không muốn bước tới nữa, có ý muốn thối lui trở lại.

*Đen trắng hai màu, chánh tà đôi nẻo, mạnh sức trì chí thì nhờ, yếu tâm **lời bước** thì chịu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LỜI DẠ

**Lời:** Không giữ được sự liên tục một cách nghiêm ngặt, có lúc ngưng nghỉ hoặc không chú ý. **Dạ:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

**Lời dạ** là lòng dạ lơ là muốn ngưng nghỉ, không có ý tiếp tục làm.

*Trống đã giục con nào **lời dạ**,  
Thúc hối mau bươn bả kịp kỳ.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

## LỜI

1.- **Lời** là câu nói. Như: Lời nói, lời lẽ, lời văn, lời ăn tiếng nói.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Lời đạo đức trong miệng con nói ra, ấy là **lời** Thầy bố hoá tâm trí con đặng đi truyền đạo, tùy cơ mà dạy kẻ, một mình con đâu đủ sức phục người.

*Đình ninh Thầy dặn trẻ đôi **lời**,  
Mình biết Đạo mình giữ đó thôi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đời làm lỗi nào ai khỏi lỗi,  
 Nếu không cha ai đỡ nâng **lời**.*  
 (Phượng Tu Đại Đạo).

**2.- Lời** còn có nghĩa là lợi, lãi. Như: Một vốn bốn lời.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Một năm đã qua, khác hơn ngoài mặt đời, Chức sắc trong Hội Thánh không tính sổ chung niên để biết lộc vị tấn hay thối, vốn liếng lỗ hay **lời**, mùa màng được hay thất mà chỉ cân phân về hạnh đức sánh với năm trước có được tiến triển chẳng? Công quả có được xứng đáng hơn chẳng? Sau nữa hành Đạo có được ổn định và hoàn mỹ hơn chẳng?

*Chớ sanh chước hiểm hẹp eo,  
**Lời** tăng quá vốn kẻ nghèo xiết than.*  
 (Kinh Sám Hối).  
*Làm lành sau cũng lành vay trả,  
 Chác dữ âu hay dữ vốn **lời**.*  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LỜI CHÂU NGỌC

**Lời:** Nội dung điều nói ra. **Châu ngọc:** Châu báu và ngọc ngà, chỉ sự đẹp đẽ, quý giá.

**Lời châu ngọc** là lời nói quý như châu ngọc, mở miệng ra tựa như nhả ngọc phun châu. Ý muốn nói lời nói đẹp đẽ bay bướm.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mấy bài Thánh giáo trích lục chúng ta đã được đọc qua là những **lời châu ngọc**, chúng ta nên cố gắng nhớ để làm kinh nhật tụng.

*Con đãặng **lời châu ngọc** của Thầy gắng lo liệu với  
 em giúp nó đặng hoàn toàn trách nhiệm.*  
 (Đạo Sử).

## LỜI DẠY

**Lời:** Nội dung điều nói ra. **Dạy:** Dạy bảo, dạy dỗ.

**Lời dạy** là những lời dạy bảo của người trên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hội Thánh ước mong mỗi con cái Đức Chí Tôn gắng công trau giồi tâm đức theo **lời dạy** của Đức Chí Tôn thì chắc chắn chúng ta sẽ đạt được thành quả tốt đẹp trên đường tu niệm.

*Lời dạy Thần, Tiên không kể đếm,  
Đạo mẫu chẳng cứ, cứ khoe khoang.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Thường năm Tông tộc lễ gia tiên,  
Lời dạy noi gương bậc triết hiền.*  
(Thơ Vạn Năng).

## LỜI NGUYỄN

**Lời:** Lời nói, câu nói. **Nguyện:** Hay nguyện, là tự nhủ, tự cam kết sẽ làm đúng như lời thề nguyện.

**Lời nguyện** là lời thề nguyện giữa hai người tình, hay hai người bạn tâm giao, nguyện gắn bó, giữ vẹn sự yêu thương thấm thiết bên nhau.

*Hỏi đơn thử lời nguyện buổi trước,  
Gấm thân nàng bạc phước như ta.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LỜI NÓI

**Lời:** Câu nói, nội dung điều nói. **Nói:** Tổ ý bằng lời tự miệng thốt ra.

**Lời nói** là những gì con người nói ra trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Cái mạng lệnh tom góp các con Thầy lại một nhà đã xa như **lời nói** phồng. Nhơn sanh phàn nần thì Đạo nào nên đặng đó con?

*Nguyện lời nói biến hình bác ái,  
Nguyện chí thành sửa máy tà gian.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Non sông chẳng đổi theo lời nói,  
Cơ nghiệp dầu thay bởi sức làm.  
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).*

## LỜI RA PHẢI NHÌN

**Lời ra:** Lời từ miệng nói ra. **Phải nhìn:** Phải nhìn nhận, phải giữ lấy.

**Lời ra phải nhìn** là phải nhìn nhận lời nói của mình, tức là không nuốt lời.

Nhiều người trong lúc vui, hay trong tình trạng khởi hứng, họ thường hứa hẹn, nhưng sau một thời gian họ lại quên lời. Do vậy, người bình dân Việt Nam dạy người ta phải cẩn thận về lời nói, khi nói ra thì phải giữ lấy lời như câu ca dao sau đây: Nói lời phải giữ lấy lời, Đừng như con bướm đậu rồi lại bay.

Chính vì thế, Lão Tử mới nói: *Quân tử nhất ngôn, khoái mã nhất tiên; nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy* 君子一言,快馬一鞭,一言既出,駟馬難追, nghĩa là khi người quân tử nói ra một lời, như con ngựa hay bị chạm một roi vậy; một lời đã nói ra, thì dù cho bốn ngựa cũng khó theo kịp.

*Gìn lòng ngay thẳng thật thà,  
Nói năng minh chánh lời ra phải nhìn.  
(Kinh Sâm Hối).*

## LỜI RĂN

**Lời:** Lời nói, câu nói. **Răn:** Dạy bảo để ngăn cản.

**Lời răn** là lời khuyên răn, tức lời chỉ dạy để ngăn cản những việc làm sai quấy.

Thánh giáo Thầy có câu: Cắt ruột, ai lại không đau, nếu Thầy không cầu khẩn Thái Bạch đĩnh hình phạt lại cho tới ngày lập thành Toà Thánh, các con lấy công mà chuộc tội, thì trong các con chẳngặng còn lại một phần mười, các con nên lấy **lời răn** Thầy đây làm vị thuốc khử tội của các con.

*Xưa coi nhẹ **lời răn** đạo đức,  
Nay cam tâm ngậm ức nuốt oan.  
(Ngũ Nương Giáng Bút).  
Anh khá kiếm **lời răn** của Phật,  
Lấy từ bi diu dắc Sa Môn.  
(Lục Nương Giáng Bút).*

## LỜI THỆ

**Lời:** Lời nói, câu nói. **Thệ:** Thề.

**Lời thệ**, hay lời minh thệ, là lời thề nguyện trước Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng khi làm lễ nhập môn.

Bất cứ người nào xin nhập môn vào đạo Cao Đài đều phải lập lời minh thệ trước Thiên bản hay Điện tiền Đức Chí Tôn, có sự chứng kiến của vị Chánh Trị Sự hay Chức sắc sở tại để buộc người nhập môn phải thủ tín, tức là một lòng một dạ giữ gìn và thờ phượng nền chánh đạo, chẳng dám làm điều gì sai lời thệ nguyện hầu kèm thúc tâm phạm tánh tục của mình cho đến phút lâm chung.

**Xem:** Minh thệ.

*Lời thệ nhập môn ghi nhớ kỹ,  
Đoạ siêu hai lẽ bởi tâm mình.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## LỜI VÀNG TIẾNG NGỌC

**Lời tiếng:** Lời nói hay tiếng nói, nội dung điều đã nói. **Vàng ngọc:** Tiếng tôn xưng, đáng quý trọng.

**Lời vàng tiếng ngọc** ý nói những lời dạy bảo đáng quý trọng như vàng ngọc.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển là lời vàng tiếng ngọc của Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng.

*Phương Tu Đại Đạo ẩn tàng,  
Lời vàng tiếng ngọc chứa chan thâm tình.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

## LỢI

利

**Lợi** là có ích, trái với hại. Như: Lợi ích, lợi cho chúng sanh, làm lợi cho dân cho nước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Phần nhiều trong các con chẳng để lòng thờ kính Thầy, tưởng cho đem thờ Thầy vào nhà là chủ ý cầu một việc **lợi** riêng chi cho gia quyến vậy thôi, chớ chẳng hiểu là một nguồn trong sạch để rửa các lỗi phạm tục của các con.

*Bày chước độc, xúi ra việc quấy,  
Tổn cho người mà lấy **lợi** riêng.  
(Kinh Sám Hối).*



*Lợi không ích kỷ **lợi** Trời ban,  
Phải tính trí kia xử vẹn toàn.  
(Đạo Sử).*

*Con đừng mượn nét khuynh thành,  
**Lợi** thân mà hại đến mình hồng nhan.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LỢI DANH

### 利名

**Lợi:** Những cái có ích thu được. **Danh:** Tiếng tăm.

**Lợi danh** là lợi lộc và công danh, tức những cái có ích thu được và tiếng tăm.

Lợi danh còn chỉ sự ham danh ham lợi. Danh lợi là những thứ con người rất ham thích, ai cũng muốn giành giật cho riêng mình, dù phải làm những điều trái đạo đức. Vì vậy, theo Phật, danh lợi như món mồi nhử con người vào nẻo luân hồi.

Trong Chiến Quốc Sách, Trương Nghi có nói: *Tranh danh giả ư triều, tranh lợi giả ư thị* 爭名者於朝, 爭利者於市, nghĩa là tranh danh ở triều đình, tranh lợi lộc ở chợ.

*Còn hoi hóp tranh đua bay nhảy,  
Nhắm mắt rồi phải thấy **lợi danh**.  
(Kinh Sám Hối).*

*Phú quý lớn là giành với giật,  
**Lợi danh** cao bởi mượn và xin.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dạy cho biết những điều hàm hội,  
Đặng cho tường căn cội **lợi danh**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỢI DỤNG

### 利用

**Lợi:** Ích, trái với hại. **Dụng:** Dùng.

**Lợi dụng** là dựa vào điều kiện thuận lợi nào đó để làm việc gì.

Lợi dụng còn có nghĩa là thừa cơ mà mưu lợi riêng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Nếu có tánh ích kỷ và ham **lợi dụng** thì người hành Đạo có ý thức quá nông nổi. Thoảng như có ai đem một lợi lộc nào mua chuộc để sai khiến mình trong việc bất chánh thì chắc hẳn là họ sẽ bán đồ nhi phế, bỏ cả chức phận để chạy theo. Đó có khác chi là buông mồi bắt bóng.

*Luật Đạo lại có lời rẻ rúng,  
Phép nghiêm làm **lợi dụng** mưu gian.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## LỢI KHÍ

### 利器

**Lợi:** Sắc bén. **Khí:** Đồ dùng.

**Lợi khí** là đồ dùng sắc bén, là công cụ có hiệu lực để tiến hành một việc nào đó.

Như: Báo chí là một lợi khí tuyên truyền.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Thầy đã hết lời khuyên dạy buổi đầu, lại để lời tiên tri dặn bảo, mà các con chẳng biết vâng lời, cứ gây đoan những điều hờn giận, dối trá, gạt nhau, đòi phen lại dám mượn danh Thầy mà làm **lợi khí**.

*Đừng thấy chồng tình ái mặn nồng,  
Mà cậy chút vẻ hồng làm **lợi khí**.  
(Phượng Tu Đại Đạo).*

## LỢI LẤN DANH CHEN

**Lợi danh:** Lợi lộc và tiếng tăm. **Lấn chen:** Dùng sức chen lấn để chiếm lấy.

**Lợi lấn danh chen** ý nói chen lấn nhau để tranh giành, chiếm đoạt danh và lợi.

***Lợi lấn danh chen** nhằm thế sự,  
Vinh đưa nhục đón rộn phiền ba.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## LỢI LỘC

利祿

**Lợi:** Của cải đem đến. **Lộc:** Lương bổng cấp cho, hoặc phẩm vật biếu tặng.

**Lợi lộc** là thu thêm về tiền bạc hay phẩm vật vào.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Than ôi! Xa Thầy chưa bao lâu mà vì **lợi lộc** ham muốn của thế tình, nhiều đũa phải chịu để xác cho Tà quái xung nhập. Thầy cũng thương hại mà khó thể cứu rồi được.

***Lợi lộc** xôn xao rồi một kiếp,  
Nghĩa nhân tích trữ để muôn đời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Cứ mến vinh huê cùng **lợi lộc**,  
Chẳng lo kiếp thác đến gần nơi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lợi lộc giục người mong bỏ nghĩa,  
Sang vinh lối đạo để nên trò.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## LỢI MƯỢN DANH MUA

**Lợi mượn:** Lợi lộc là cái phải vay mượn. **Danh mua:** Danh tiếng cũng do sự mua chuộc.

**Lợi mượn danh mua,** ý nói bả danh lợi là cái tồi tệ, xấu xa, phải lòn cúi để vay mượn hay giành giật để mua chuộc mà có.

*Lợi mượn danh mua tua khá lánh,  
Biết thân biết phận tính dường bao.  
(Đạo Sĩ).*

## LỢI QUYỀN

**Lợi:** Những thứ như vật chất, tiền bạc, công danh đem lại cho mình. **Quyền:** Quyền hành.

**Lợi quyền,** như chữ “*Quyền lợi 權利*”, là lợi lộc và quyền hành.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Đưa thì mê tài, đưa thì ham cận sắc, đưa bị biếm vào lối **lợi quyền**, đưa bị xô vào nơi thất đức. Mỗi đưa mỗi nẻo, đều quảng sạch chất thiêng liêng, làm lui đưa tay theo mấy mươi động.

*Lợi quyền giành giật chi cho nhọc,  
Thiện ác chung quy cũng đáo đầu.  
(Thơ Thái Đển Thanh).*

*Lợi quyền say đắm vinh thành nhục,  
Kính điển trau dồi dờ hoá hay.  
(Thơ Huệ Phong).*

## LỢI SANH

Hay “*Lợi sinh*”.

**Lợi:** Có ích. **Sanh** (Sinh): Chúng sanh, nhơn sanh.

**Lợi sanh**, như chữ “*Lợi sinh* 利生” là làm lợi ích cho sự sống, cho nhơn sanh.

Sách “Giáo Lý” của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Nói tóm lại, Khổng Giáo cho rằng Đạo Trời chỉ có sự sanh hoá. Người muốn theo Đạo Trời thì cũng chỉ làm **lợi sanh** cho người và vật; mà muốn đạt mục đích ấy, người phải học hành bốn điều Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí.

*Linh oai mạc trắc,  
Thường thi Thần giáo dĩ lợi sanh.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Ngậm cơm ơn ngậm hằng ngày,  
Nên người con nguyện ra tài lợi sanh.*  
(Kinh Thế Đạo).

## LỢI TOẢ DANH CƯƠNG

利鎖名韉

**Lợi toả:** Lợi lộc như sợi khoá buộc cứng. **Danh cương:** Công danh như dây dầm ràng chặt.

**Lợi toả danh cương**, như chữ “*Danh cương lợi toả* 名韉利鎖”, là công danh như sợi dây cương, lợi lộc như cái khoá, ý nói danh lợi là những thứ ràng buộc con người.

*Tu niệm bên tâm giữ lập trường,  
Xa vòng lợi toả với danh cương.*  
(Thơ Huệ Phong).

## LỚN

1.- **Lớn** là to, cả. Như: Thành phố lớn, lớn người, lớn tiếng, lớn tuổi.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lại nói, buổi lập Thánh đạo, Thầy đến độ rồi kẻ có tội lỗi. Nếu đời không tội lỗi, đâu nhọc đến công Thầy. Ấy vậy, các con rán độ kẻ tội lỗi là công **lớn** làm cho Thầy vui lòng hơn hết.

*Phú quý **lớn** là giành với giựt,  
Lợi danh cao bởi mượn và xin.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Xích Bích thắng Tào cạy gió Đông,  
Nhà cao nghiệp **lớn** bởi khuôn hồng.  
(Đạo Sử).*

2.- **Lớn** là thành niên, chỉ về tuổi tác. Như: Người lớn, lớn khôn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã ngó thấy làm người sanh trường từ khi mới lọt lòng mẹ cho đến **lớn** khôn, chúng ta nhắc lại kể từ ngày sơ sanh dĩ chí tới 30 tuổi khi mới sanh chúng ta vẫn còn khờ khạo ngu dốt.

***Lớn** một tuổi, mẹ thêm một khổ,  
Hiểu một điều mẹ hổ cho thân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Gái **lớn** lên giữ chữ phụ tùng,  
Trai chớ khá buông lung theo chúng bạn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- **Lớn** là mạnh, có quyền uy, thế lực. Như: Quan lớn, làm lớn, quyền uy lớn.

Thánh giáo Thầy có câu: Hễ chác danh cao quyền **lớn**, bực quý phẩm Tiên thì phải dày chịu gian nguy, nặng đeo sầu thảm.

*Cao lương đờng tưởng giống cao quyền,  
Quyền **lớn** là vì trước có duyên.  
(Đạo Sử).*

## LỚN KHÔN

**Lớn:** Người hay vật ở vào giai đoạn phát triển đầy đủ, không còn non yếu. **Khôn:** Có khả năng suy xét trên mức bình thường để xử sự một cách có lợi nhất.

**Lớn khôn**, như chữ “*Khôn lớn*”, là lớn và khôn, chỉ giai đoạn đã trưởng thành.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã ngó thấy làm người sanh trưởng từ khi mới lọt lòng mẹ cho đến **lớn khôn**, chúng ta nhắc lại kể từ ngày sơ sanh dĩ chí tới 30 tuổi khi mới sanh chúng ta vẫn còn khờ khạo ngu dốt.

*Nhỏ dại Thầy nuôi mùi Đạo hạnh,  
**Lớn khôn** bầy xứng mặt hiền lương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dầu **lớn khôn** tước cả quyền cao,  
Cũng nhớ thuở thai bào công chín tháng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỚN LAO

**Lớn:** To lớn, mạnh.

**Lớn lao** là to lớn, chỉ lớn về giá trị tinh thần hay về ý nghĩa, tác dụng.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Than ôi! Các con xa Thầy chưa mấy ngày, thì mỗi Đạo **lớn lao** đã thành một bàn hội vô giá trị ở cõi trần thế này.

Lãnh cơ tận độ **lớn lao**,  
Thấy tượng Phật Mẫu bên sau người quỳ.  
(Thiên Lương Hằng Sống).

## LỚN TIẾNG

**Lớn:** Âm thanh có cường độ mạnh, vang xa, nghe rõ ràng.

**Tiếng:** Âm thanh do tai nghe được.

**Lớn tiếng** là to tiếng, hoặc để tỏ vẻ giận dữ.

Lớn tiếng còn dùng với nghĩa là phát biểu ý kiến với những lời lẽ mạnh mẽ và kiên quyết.

Sách vở xưa đặt đọc cho kêu,  
Mình **lớn tiếng** lời nhiều ai cũng sợ.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LỚN TUỔI

**Lớn:** Ở vào giai đoạn đã phát triển đầy đủ, không còn non yếu. **Tuổi:** Thời gian của một người sống, kể theo hàng năm.

**Lớn tuổi** là tương đối nhiều tuổi, không còn trẻ nữa.

Như: Con người càng lớn tuổi càng có nhiều kinh nghiệm sống.

Buông những câu tục tĩu cộc cằn,  
Con bắt chước khó răn khi **lớn tuổi**.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LỜN

**Lờn** là nhờn, sờn, mòn nhẵn, không còn góc cạnh, ăn khớp nữa. Như: Con bị ốc lờn.

---



Lờn còn có nghĩa là nhàm, không còn sự tôn trọng, kính nể. Như: Lờn oai, chiều nó quá sinh lờn.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, có câu: Phải hiểu rõ rằng: Thiên Địa vô tư, đừng nghĩ là có Đại Từ Phụ mà **lờn** oai, nghe các con!

*Khi tế tự chớ **lờn** chớ **dể**,  
Việc quan, hôn thủ lễ nghiêm trang.*

(Kinh Sám Hối).

*Giữ ôn nhu ít nói ít cười,  
Phòng ngừa sự **dể** người **lờn** mặt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LỜN DỄ

**Lờn**: Nhờn, không còn có sự tôn trọng, kính nể. **Dễ**: Coi thường, không kính nể.

**Lờn dễ** là có thái độ khinh lờn và dễ dãi, tức không còn có sự tôn trọng, kính nể nữa.

*Đối người trên, dưới đừng **lờn dễ**; trên dạy dưới lấy lễ,  
dưới gián trên đừng thất khiêm cung.*

(Tân Luật).

## LỜN MẶT

**Lờn**: Nhờn, không còn có sự tôn trọng, kính nể. **Mặt**: Gương mặt, biểu tượng cho người.

**Lờn mặt** là thấy mặt nhau đã nhàm, có ý khinh dễ, tức không còn ý tôn trọng, kính nể nữa.

*Giữ ôn nhu ít nói ít cười,  
Phòng ngừa sự **dể** người **lờn** mặt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LỢN

**Lợn** là heo, một loại gia súc người ta nuôi để lấy thịt, mỡ.  
Như: Thịt lợn, lợn lòi, lợn nái, lòng lợn.

Ca dao có câu: **Lợn** bột thì thịt ăn ngon, Lợn nái thì đẻ lợn con cũng lòi.

*Chỉ cho rõ tiếng muông giọng **lợn**,*

*Đòn nỉ non cọt bõn đòn bà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LỚP

**Lớp** là tầng, tức chỉ phần chồng lên vật gì.

Như: Lớp xi măng, lớp hồ tô, quét một lớp nước sơn, bóc lớp giấy bọc bên ngoài.

Thánh giáo Thầy dạy Bà Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Đổ đường đen vào một cái hũ, thọc lủng đất, rồi định chùng cho vừa hai phần hũ đường, còn một phần hũ thì đổ bùn non cho tới miệng, đem phơi nắng chùng một tuần thì đường trở nên trắng, gạt **lớp** bùn đi thì con đặng một thứ đường trắng phau phau rất ngon, rất đẹp đó con.

*Dưới chín **lớp** liên thân đưa bước,*

*Trên hồng quang phủ phước tiêu diêu.*

(Kinh Tận Độ).

## LỚP LANG

**Lớp**: Tầng, bậc, tức phần chồng lên một vật gì. Lớp còn có nghĩa màn cửa võ kịch.

**Lớp lang** là thứ tự, tức có thứ lớp trước sau.

---

Thuyết Đạo về “Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống”, Đức Hộ Pháp có câu: Đến rồi ngó thấy quần sanh nhơn loại muôn trùng, lớp đến lớp đi không biết bao nhiêu mà nói, nhiều như vậy, mà dưng như không có tiếng động nào, thứ tự **lớp lang** có trật tự lắm.

*Soạn sành trong trí **lớp lang** dò,*

*Coi thử người làm thế ấm no.*

(Đạo Sử).

*Đạo Cao sắp đặt **lớp lang**,*

*Chia ra nhiều hạng thế gian để tìm.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LỢP

**Lộp** là phủ kín bên trên bằng một lớp vật liệu, hay tranh, lá. Như: Nhà lộp ngói, xe lộp mui, mũ lộp vải.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Con phải xây cái tháp của Thượng Phẩm phía trước cây ba nhánh, phải xây về hướng đông, giống như ngó vào điện mà hầu Thầy vậy, song ba tầng phải **lộp** ngói như nóc chùa của các Đường nhơn vậy, nghe!

*Tại hay quá đổi mới hư nhà,*

*Chẳng biết **lộp** nhà lúc gió qua.*

(Đạo Sử).

*Con gậy tay cầm, râu tóc bạc,*

*Cái nhà lá **lộp**, cửa song thưa.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## LỢT

1.- **Lốt** như chữ “Lạt”, là có màu sắc, hay hương vị nhạt hơn mức bình thường.

Như: Mặt nó tái lợt, khúc vải màu xanh lợt, nhụy phai hương lợt.

*Chừ sao bỏ cảnh úa xào,  
Nhụy phai hương lợt, khuôn rào tả tơi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Chùng cơn phấn lợt hương tàn,  
Núm mồ bạc mệnh bên đàng cỏ chôn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**2.- Lợt** còn có nghĩa không còn thắm thiết, mặn mà nữa. Như: Lợt điểm Thánh tâm, lợt tình bè bạn.

Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có đoạn: Các em thử nghĩ lại coi bên nào hư, bên nào thiệt, hư thì chỉ còn tồn tại trong một kiếp sanh, còn thiệt là vĩnh cửu thiên niên chẳng lợt, vì đó mà nói cái hư ở trong cái thiệt, cái thiệt ở trong cái hư. Nếu ham thiệt ở trong hư thì muôn ngàn kiếp vẫn còn, như muốn hư trong thiệt thì sự đời phải ra tro mạt.

*Lợt điểm Thánh tâm trần tục khào,  
Vẻ tươi bợn thế nét dò đơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Rừng trước tuy vui chung rượu thắm,  
Ơn xưa đâu lợt tấm lòng ngay.*  
(Nhàn Âm Đạo Trường).

## LÙ MÙ

**Lù mù** là mờ, không rõ, chỉ có hình dạng nhưng không rõ đường nét, do vật ở xa hoặc bị che phủ bởi sương khói.

Lù mù còn dùng để chỉ sự tối tăm.

Như: Nhìn ra giữa biển thấy chiếc tàu lù mù ngoài khơi, đầu óc nó hiện thời lù mù lẫm.

*Du hành là kẻ bỏ đường tu,  
Con sáng đừng nghe phỉnh lữ mù.*  
(Đạo Sử).

## LỮ

**Lữ** là bọn, đàn, chỉ tập hợp người hoặc động vật đông, không có tổ chức. Như: Lữ trẻ, lữ chuột.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã nói, bày hổ lang, **lữ** quỷ mị đã sẵn bên mình của mỗi đứa, mà con lớn nhỏ gì cũng chẳng để ý đến.

*Xuân thu định vãng ngôi lương tế,  
Phất chủ quét tan lữ nịnh thần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
*Nên hư trối mặc đời phi thị,  
Lam lự buồn cười bầy lữ trâu.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## LỮ KIẾN CHÒM ONG

**Lữ chòm:** Tập hợp đông người, vật, không có tổ chức, hàm ý ô hợp. **Kiến ong:** Loài kiến, loài ong, dùng để chỉ bọn giặc cỏ, chuyên quấy phá, sách nhiễu nhân dân.

**Lữ kiến chòm ong** là có ý nói một cách mỉa mai, khinh bỉ bọn giặc cỏ, bọn phá hoại.

Xem: **Chòm ong lữ kiến.**

*Lữ kiến chòm ong xa cửa Đạo,  
Chỉ lo định vị các tôi ngay.*  
(Lục Nương Giáng Bút).

## LŨ LỤT

**Lũ:** Nước do mưa nguồn đổ về. **Lụt:** Nước dâng cao, nước ngập khắp mọi nơi.

**Lũ lụt** nói chung về tình trạng nước lũ dâng cao, ngập lụt sâu ở các vùng dân cư.

Như: Dân miền Trung bị lũ lụt.

*Bão tới, sao đưa về lũ lụt?  
Nắng thiêu, nở héo hết cây mầm!*  
(Thơ Thanh Hương).

## LŨ LƯỢT

**Lũ:** Đàn, bọn, chỉ số lượng người đông, như thành cả một đoàn. **Lượt:** Lần làm một việc gì.

**Lũ lượt** là từng lũ từng lượt, ý nói người đi thành từng đoàn nối tiếp nhau không ngắt.

*Tin bay đến lệnh cứu trùng,  
Bá quan lũ lượt tập trung vào châu.*  
(Phù Kiêu Hận Sử).  
*Xuân về hồng tía đẹp muôn ngàn,  
Nguồn Đạo sóng người lũ lượt sang.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## LŨ TRUYỀN BỬU KINH

### 屢傳寶經

**Lũ truyền:** Nhiều lần truyền đi. **Bửu kinh:** Kinh báu, kinh sách quý báu.

**Lũ truyền bửu kinh** 屢傳寶經, nghĩa là biết bao nhiêu lần (hay thời kỳ) đã truyền kinh sách quý báu để giác ngộ người đời.

Câu trên là một câu kinh được trích trong bài “Ngọc Hoàng Kinh”, để nói lên lòng thương yêu vô bờ bến đối với chúng sanh của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế mà Ngài phải bao phen giáng chơn linh xuống thế truyền kinh sách giác ngộ người đời.

Thật vậy, Kinh là nền tảng của một triết thuyết hay một Tôn giáo, nên từ ngàn xưa, các vị Giáo chủ của Tam giáo đã đặt lệnh của Đức Chí Tôn, giáng cơ mở Đạo để tùy thời, tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh mà truyền những kinh sách quý báu, hầu khai hoá đạo tâm cho con người, đưa con người đến sự giác ngộ.

Về Nho giáo, Đức Khổng Thánh đã để lại một kho kinh sách quý giá như Tứ Thư, Ngũ Kinh, sau này các hàng Đệ tử và hậu Nho tiếp tục xiển dương hệ thống triết lý đó làm nền tảng về nhân sinh, đạo đức và phong tục cho xã hội con người, mà hơn hai nghìn năm nay con người vẫn còn sùng bái.

Về Lão giáo, từ hai quyển “Đạo Đức Kinh” của Lão Tử và “Nam Hoa Kinh” của Trang Tử làm cơ sở cho triết lý “Vô vi”, đến thời nhà Tống các nhà Nho đem lý thuyết Vô vi của Lão Trang phối hợp với Dịch Lý của Nho mà tạo thành một phong trào “Huyền học” hay “Lý học”. Phong trào này có công lớn trong việc phát triển học thuyết Lão Trang đến chỗ phồn thịnh nhất vào đời Ngụy, Tấn, Lục Triều... Lão giáo hướng con người về với Đạo là thuận lẽ thiên nhiên vô vi tự tại. Vì vậy, thuyết Vô vi của phái Đạo Gia đã ảnh hưởng không nhỏ về Vũ trụ quan và Nhân sinh quan qua con người từ ngàn xưa cho đến bây giờ.

Về Phật giáo, sau khi Đức Phật thành Đạo, Ngài đã đem điều chứng đắc để giác ngộ chúng sinh tìm về bản thể chơn như, hầu đưa chúng sanh theo con đường giải thoát. Đến khi Phật nhập diệt, các vị Đệ Tử mới đem những lời dạy của Ngài kết tập lại thành Tam Tạng Kinh. Từ đó, kinh sách của Phật được phổ truyền theo muôn đường vạn nẻo để đem cái Giáo Pháp

cao siêu của Đức Phật mà giác ngộ chúng sinh trong tam đồ, lục đạo.

Sang đến thời kỳ thứ ba này, Đức Chí Tôn không chiết chơn linh hạ phạm như hai thời kỳ trước: Nhứt kỳ và Nhị kỳ phổ độ. Kỳ này, Ngài giáng huyền cơ khai mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, cùng với Phật Mẫu, Cửu Vị Tiên Nương, và các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật giáng cơ ban cho giáo pháp để diu dắt chúng sanh, hướng dẫn mở nền tôn giáo mới, trong đó Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế và Đức Diêu Trì Kim Mẫu là hai Đấng cha mẹ linh hồn chung của nhơn loại, được gọi là Đại Từ Phụ và Đại Từ Mẫu của vạn linh.

Về kinh sách, sau ngày khai Đạo, Hội Thánh được lệnh Ôn Trên dạy thính Kinh nơi Phật giáo hay các chi Minh Sư, Minh Đường, Minh Lý về tụng niệm. Điều này, chính Hội Thánh đã nói rõ trong lời tựa Kinh Thiên, Thế Đạo như sau:

“Từ khi mở Đạo, Chí Tôn duy giáng cơ truyền cho Phật giáo, Minh Sư, Minh Đường, Minh Lý dạy dâng Kinh cho Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, song Kinh Tận Độ vong linh chưa hề giáng cơ cho nơi nào tất cả.

Đức Quyền Giáo Tông (khi còn tại thế) và Đức Hộ Pháp, trót mười năm trường nghĩa là từ ngày mở Đạo, đã nhiều phen dâng sớ cho Đại Từ Phụ và các Đấng Thiêng Liêng dâng xin Kinh Tận Độ, nhưng mà Chí Tôn cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật vẫn chưa định ban ân cho toàn sanh chúng.

Mãi đến ngày 23 tháng 7 tới mùng 4 tháng 8 Ất Hợi (DL. 21 đến 31-8-1935) mới giáng cho Tân Kinh. Ấy là một giọt nước Cam Lộ của Đức Từ Bi rưới chan đặn gọi nhuần cho các đảng linh hồn của toàn Thế giới.

Về luật pháp, Đức Chí Tôn giáng cơ ban cho “Pháp chánh Truyền” ngay sau khi làm lễ Khai Đạo tại Thánh Thất tạm “Từ Lâm Tự”, tức chùa Gò Kén, Tây Ninh. Pháp Chánh Truyền là một bản pháp luật chơn chánh mà Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng



Thượng Đế truyền dạy để làm căn bản lập giáo, tổ chức và điều hành nền Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Bản Pháp Chánh Truyền có thể gọi là bản Hiến Pháp của Đạo, do Chí Tôn quy định nên có tính cách cố định, bất di bất dịch trong thất ức niên.

Ngoài ra, Ngài cùng Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng dùng huyền diệu cơ bút viết ra những bài văn, bài thi để dạy đạo đức cho toàn nhơn sanh. Những bài văn thi ấy được Hội Thánh sưu tập, chọn lọc và cho in thành sách phổ biến cho nhơn sanh, gọi là Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Quyển Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có thể gọi là quyển Thánh Kinh của Đạo Cao Đài, là một quyển sách căn bản và quan trọng cho người tu học, vì đó là những bài giáo lý, những lời vàng tiếng ngọc của Đức Chí Tôn cùng các Đấng Thiêng Liêng ban cho.

Để chứng minh điều này chúng ta có thể dẫn lời dạy của Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: “Thầy nói một lần từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt đá cỏ cây, mà nghe đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng hoan nghinh, hướng lựa là người. Con nhớ và an lòng”.

Hoặc: “Nếu kẻ nào biết hiểu Thánh Ngôn của Thầy nơi miệng các con mà tỉnh ngộ thì số hăng sống nó vốn còn, còn chẳng thì thôi, để cho chúng nó theo tà quái”.

Kinh là nền tảng của một triết thuyết hay một Tôn giáo, nên từ ngàn xưa, các vị Giáo chủ của Tam giáo đã đặc lệnh của Đức Chí Tôn, giáng cơ mở Đạo để tùy thời, tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh mà truyền những kinh sách quý báu, hầu khai hoá đạo tâm cho con người, đưa con người đến sự giác ngộ.

*Biến hoá vô cùng,*

**Lữ truyền Bửu kinh dĩ giác thế.**

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## LÚA

1.- **Lúa** là chỉ chung về các loại ngũ cốc dùng làm lương thực cho con người.

Như: Lúa mì, lúa mạch, lúa ngô, lúa thóc.

*Nhờ Viêm Đế đức cao ơn nặng,  
Tìm **lúa** khoai người đặng no lòng.*

(Kinh Sám Hối).

*Làm ra **lúa** gạo dày công,  
Dầm mưa dạn nắng kẻ nông nhọc nhằn.*

(Kinh Sám Hối).

2.- **Lúa** là chỉ riêng về thứ cây sinh ra thóc gạo, dùng làm lương thực. Như: Bồ lúa, hạt lúa, đồng lúa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Tà mị cũng như một hạt **lúa** bị hằm mà thú thì thế nào mọc đặng mà sanh bông trở trái.

*Bụng trống thanh thoi con hạc nội,  
**Lúa** đầy túng tít phận gà lồng.*

(Nhân Âm Đạo Trường).

*Nam nhi có nợ cửa song thân,  
Biết chút **lúa** ăn chịu Đạo phần.*

(Đạo Sử).

*Cha mẹ giàu để con bỏ **lúa**,  
Cha mẹ nghèo để đứa ăn cơm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LÚA ĐẦY PHẬN GÀ LỒNG

**Lúa đầy:** Lúa nhiều, đầy đủ. **Phận gà lồng:** Thân phận gà bị nhốt trong lồng.

**Lúa đầy phận gà lồng** ý nói tuy là lúa đầy no bụng, nhưng thân phận gà bị nhốt trong lồng, không được tự do.

Lúa đầy phận gà lồng, bởi câu thơ của Lý Bạch viết: *Lung kê hữu mễ thang oa cận, Dã hạc vô lương Thiên Địa khoan* 籠雞有米湯塢近, 野鶴無糧天地寬, nghĩa là gà lồng có lúa đầy bụng hằng ngày mà nổi nước sôi hằng cận bên, không biết phải bị giết ngày nào. Còn con hạc nội, tuy bữa đói bữa no, nhưng Trời Đất rộng thênh, mặc tình cao bay xa liệng.

Ý nói thà cực mà được thông thả, còn hơn sướng mà phải chịu nguy hiểm.

*Bụng trống thành thơ con hạc nội,  
Lúa đầy túng tú phận gà lồng.*  
(Nhân Âm Đạo Trưởng).

## LÚA GẠO

**Lúa:** Giống cây trồng sinh ra thóc gạo. **Gạo:** Thóc đã xay, giã ròi.

**Lúa gạo** nói chung về thóc và gạo, dùng làm lương thực chủ yếu cho con người.

Thánh giáo Thầy có câu: Những sanh vật ấy cấu kết nhau mà thành khối vật chất có tánh linh, vì vật chất nuôi nấng nó cũng đều là sanh vật, tỷ như: rau cỏ, cây trái, **lúa gạo**, mọi lương vật đều cũng có chất sanh.

*Làm ra **lúa gạo** dày công,  
Dầm mưa dạn nắng kẻ nông nhọc nhằn.*  
(Kinh Sám Hối).

## LÚA LÀM HẠT GIỐNG ĐỨC TIN

Trong Kinh Phật có chép câu chuyện “*Phật gieo mạ*” để làm hạt giống đức tin như sau:

Đức Phật ôm bình bát khoan thai đi vào xóm để khát thực, lúc Ngài đi ngang qua nhà của ông Bà La Môn là Ba Ra Va Da

(Bharavadja), Ngài bèn dùng chân lại trong lúc lão Bà La Môn cùng một số người chuẩn bị gieo mạ. Lão Bà La Môn thấy Phật ôm bình bát bèn nói: Này Sa Môn kia, tại sao còn khoẻ mạnh không chịu làm ruộng như bao nhiêu người khác. Ta phải chịu cực khổ cấy cấy mới có cơm ăn. Đức Phật bèn từ tốn trả lời rằng: Ta đây cũng cấy cấy gieo mạ, ta cũng có lúa ăn như người vậy. Ba Ra Va Da cất tiếng cười ngạo nghễ hỏi tiếp: Vậy chớ trâu, bò, cày, bừa và lúa giống của Sa môn ở đâu?

Đức Phật bình thản giảng giải: Hạt giống của ta gieo là Đức tin, Trí tuệ là cái ách cày và cây cày, những việc lành là mưa thuận gió hoà thấm nhuần cho lúa càng ngày càng tốt tươi, sự tinh tấn là con bò. Ta cấy cấy cấy trồng trừ tuyệt cỏ xấu đang đâm chồi nảy lộc trong tâm của chúng sanh.

Nghe xong, Ba Ra Va Da vội lấy đĩa bằng vàng, đựng cơm đê hồ (cơm nấu bằng sữa) đến thành kính rót vào bát của Đức Phật và nói rằng: Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hoan hỷ nhận lấy lễ vật mọn này để con được gieo duyên lành cho kiếp vị lai.

Bên ngoài về phía sau hành lang Báo Ân Từ có bức tranh vẽ lấy tích “*Phật gieo mạ*”, lấy ý nghĩa hạt lúa làm giống cho đức tin.

*Lời Phật thuyết cảm hoài hành động,  
Lúa dùng làm hạt giống đức tin.  
Mạ chính ấy phép trường sinh,  
Cỏ tư tưởng xấu, tâm linh miếng vườn.  
(Báo Ân Từ).*

## LÙA

Lùa là dồn vào, luồn vào, đưa vào.

Như: Lùa vịt ra đồng, lùa đàn trâu về chuồng, gió lùa qua cửa sổ, lùa cơm vào miệng.

*Nắng gắt như khơi niềm cố lý,  
Gió **lùa** thêm cảm nỗi ly hương.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

## LỤA

**Lụa** là hàng dệt bằng tơ mỏng, mềm và mịn.

Như: Quần là áo lụa, tranh vẽ trên lụa.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Cửa cải ấy gồm những gì? Vàng bạc chỉ là loại kim khí tầm thường. Hồng là một chất màu. Còn **lụa** là chất do loài vật cấu thành ra.

*Đòi quần hàng áo **lụa** cho xinh,  
Đề trang sức đeo mình cho đáng giá.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Người ta giàu cái quần cũng đũi, cái áo cũng đũi,  
Đôi đũa mình nghèo đốn củi, đốt than.  
Nghèo hèn xin bậu chớ than,  
Rảnh đồng công mới nợ, anh mua **lụa** hàng may cho.  
(Trích Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## LUÂN

**1.- Luân** 倫 là lẽ, thứ bậc, không dùng một mình. Như: Luân lý, nhơn luân, luân thường đạo đức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Nhơn **luân** giữ trọn, ấy là mối đạo nhơn, lo Thánh đức trau lòng là phương thoát tục.

*Gương đẹp để Mãi Thần thờ trước,  
Trọng nhơn **luân** sau phước nên quan.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**2.- Luân 淪** là chìm đắm, không dùng một mình. Như: Luân táng, trầm luân khổ hải.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu Thầy chẳng lấy đại từ đại bi mà lập nền Đạo thì sở của kẻ đặng vớt khỏi trầm **luân** và kẻ Chí Thánh đã bị Thầy bôi xoá hết.

*Một câu thất đức thiên niên đọa,  
Nhiều nỗi trầm **luân** bởi ngọn ngành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Trầm **luân** khổ phận lắm hay không,  
Chẳng nghĩ xưa kia mền bụi hồng.  
(Đạo Sử).*

**3.- Luân 輪** là bánh xe, xoay vần, không dùng một mình. Như: Luân chuyển, luân hồi, luân phiên, pháp luân thường chuyển.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Tại sao phải hoá đàn, nam, nữ chen nhau? Đó là bùa pháp **luân** thường chuyển. Tại sao Chí Tôn để bùa pháp luân thường chuyển tại thế này, đặng chi vậy? Hiện đã mãn Hạ Ngươn tam chuyển, bắt đầu Thượng Ngươn tứ chuyển ta gọi là khai ngươn nên phải để cho pháp luân chuyển.

*Rừng tòng ngày tháng thú quen chường,  
Nương mắt dòm coi thế chuyển **luân**.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

**4.- Luân 綸** là sợi tơ sắc xanh, việc kéo tơ. Như: Kinh luân, luân âm (sắc mệnh của vua).

Lấy từng mối tơ chia ra gọi là kinh, so những sợi tơ một thứ mà hợp lại gọi là luân. Như vậy, kinh luân có nghĩa là sửa sang, sắp đặt về chính trị.

*Linh dược đầy bầu là cội ái,  
Kinh **luân** nặng túi ấy nguồn nhân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Kính luân đứt nối khó truyền,  
Gãy câu Khương Tử, đắm thuyền Ngự Công.  
(Ngự Đồi).*

## LUÂN CHUYỂN

輪轉

**Luân:** Bánh xe. **Chuyển:** Quay.

**Luân chuyển** là bánh xe quay tròn.

Nghĩa bóng: Tiếp tục quay không ngừng như bánh xe quay tròn vòng.

Trong Thánh Ngôn, Thầy có dạy: Thầy nắm máy huyền vi, hằng lấy cân thiên liêng mà dạy trở máy Càn khôn, vì vậy thế cuộc phải tuần hoàn, bầu nhơn sự phải **luân chuyển** vắn xây phiêu linh cho đến buổi nhơn loại được vẹn toàn.

*Thi họa vừa khi bước hững nhàn,  
Vòng trần luân chuyển lũng lo toan.*

(Đạo Sử).

*Để chơn vào chốn Niết Bàn,  
Thoát vòng luân chuyển may đàng tầm duyên.*

(Lục Nương Giáng Bút).

## LUÂN HỒI

輪迴

**Luân:** Bánh xe xoay vắn. **Hồi:** Quay tròn vòng này trở lại vòng khác.

Theo Phật giáo, **Luân hồi** là sự xoay chuyển của chúng sanh trong sáu cõi (Lục đạo), sinh tử, tử sinh tiếp nối không ngừng, cho đến khi đạt được giải thoát.

Sở dĩ chúng sinh bị luân hồi sinh tử là tại nghiệp. Nghiệp là động cơ lõi chúng sanh đi trong vòng lục đạo, tức là quanh đi lộn lại trong sáu cõi giới.

Kinh Pháp Cú của Phật có câu: “Đêm dài cho kẻ thức, Đường dài cho kẻ mệt. Luân hồi dài, kẻ ngu, Không biết chân diệu pháp”.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nếu ai giết mạng sống, đều chịu quả báo không sai, biết đâu là cái kiếp sanh ấy chẳng phải là Tiên, Phật bị đọa **luân hồi** mà ra đến đời ấy.

*Luật Nhơn quả để răn Thánh đức,  
Cửa **Luân hồi** nhắc bực cao siêu.  
(Kinh Tận Độ).*

*Xuống Địa ngục, đọa đày hành mãi,  
Đúng số rồi, còn phải **luân hồi**.  
(Kinh Sám Hối).*

*Vay trả nợ đời sạch mới thôi,  
Trái oan gây vương đọa **luân hồi**.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

## LUÂN LÝ

倫理

**Luân:** Đạo lý. **Lý:** Lễ.

**Luân lý** là những điều hợp với đạo lý, tức những lễ lối làm mức để tránh điều xấu và làm điều tốt.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh viết trong quyển Thiên Đạo có câu: Cho nên Thánh Nhơn thường dùng hai tiếng Đạo Đức để chỉ cách cư xử ở đời thế nào cho trên hiệp với lễ Trời, dưới hiệp cùng **luân lý**.



*Thương luân lý xem thường bỏ phé,  
Thương kẻ nản hoà lệ chia ưu.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Trách thay kẻ phá nền luân lý,  
Hận bậy người xô đạo Ngũ thường.  
(Vô Danh Cư Sĩ).*

## LUÂN THƯỜNG

倫常

**Luân:** Đạo lý. **Thường:** Phép tắc thông thường mà ai cũng phải biết.

**Luân thường** là những phép tắc thông thường hợp đạo lý ở đời.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Trò đời lằng xằng, cõi thế biết bao người chìm đắm vào biển khổ, mang nặng xác phàm, miếng dính chung, mỗi danh lợi, giành giật phân chia, mà chẳng kể đạo lý, **luân thường**, khiến cho mỗi Đạo quý báu ngàn năm, đã thành nấc thang để dắt người xuống hang sâu vực thẳm.

*Các thơ truyện huê tình xé huỷ,  
Kẻ để đời làm lụy luân thường.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đời mạt kiếp luân thường điên đảo,  
Khắp nơnon gian tội báo đầy đầy.  
(Thơ Bảo Pháp).*

## LUẬN

論

1.- **Luận** là lời bàn, lời giảng giải. Như: Bàn luận, làm bài luận.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có đoạn dạy: Đã lâu,

Bàn đạo không được giáp mặt chư đạo hữu để **luận** một vài câu chuyện về đạo đức. Hôm nay, Bàn đạo cũng để dạ khen một ít hiền hữu đã để hết tâm trí trau giồi Thánh chất, mà cũng buồn nhiều đạo hữu còn chăm nom bước thể hơn đường tu.

*Học thiện là nguồn gieo Chánh Đạo,  
Nghe chi miệng quý **luận** tam tà.*

(Đạo Sử).

***Luận** cùng lý dầu cho mạng sống,  
Nhờ vợ hiền dạng bóng mới còn bền.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**2.- Luận** còn có nghĩa là xét công, định tội. Như: Luận công, luận tội.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Phép công chiếu án **luận** vào, Có hai đường ấy muốn sao mặc mình.

*Tấn Văn Công muốn thưởng những người chịu nhọc  
với mình trong buổi phiêu lưu nên đại hội quần thần,  
**luận** công ban chức.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LUẬN BÀN

**Luận:** Bàn bạc, biện bác. **Bàn:** Bày tỏ điều phải trái hay dở để quyết định.

**Luận bàn**, do chữ “*Bàn luận*”, là trao đổi qua lại những ý kiến về một vấn đề gì, có sự phân tích lý lẽ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Phạm một việc chi muốn thuận lòng trong Đạo, cần phải hiệp các Thánh **luận bàn**, đoạn sẽ thi hành thì bước Đạo tự nhiên vững vàng. Nếu có điều trắc trở, đó là phần trách nhiệm

của chư hiền hữu đã chịu lời cùng Đức Từ Bi mà dẫn bước cho cả môn đệ Thầy.

*Ác ai để mặc kẻ lo toan,  
Miệng thế đừng nghe tiếng **luận bàn**.*

(Đạo Sử).

*Bàn Đạo vốn từ xưa quen tánh,  
Trong **luận bàn** chẳng tránh điều vui.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LUẬN BIỆN

論辨

**Luận:** Bàn bạc. **Biện:** Xem xét để phân biệt.

**Luận biện** tức là phân biệt, bàn bạc cho rõ ràng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: May thay Bàn Đạo hỏi ở tại Thủ Đức nhờ Đức Chí Tôn cho Đức Lý Giáo Tông đến giáo hoá thì hai đũa **luận biện** về lý thuyết ấy rất đáo đẽ.

*Lời kệ sám di truyền khuyến thiện,  
Câu văn từ **luận biện** thật tha.*

(Kinh Sám Hối).

*Dầu đẹp xấu để đời **luận biện**,  
Vui duyên con, thân miễn an vui.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Lựa chuyện xưa tích cũ cho hay,  
Điều mở trí thường hay **luận biện**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LUẬN ĐÀM

論談

**Luận:** Lời giảng giải, bàn, nói về. **Đàm:** Bàn, lời bàn.

**Luận đàm**, như chữ “*Đàm luận*”, là bàn luận, trao đổi ý kiến qua lại về một vấn đề gì.

Trong cuộc tiếp xúc với vua Miên, Thuyết Đạo Hộ Pháp có viết: Trong sự **luận đàm** với Bàn Đạo, Bàn Đạo thấy vị Vương Đế yêu nước, yêu dân một cách lạ lùng làm sao, Bàn Đạo nói chuyện với Ngài chọn tiếng nào đáng nói mới nói và Bàn Đạo lấy làm hữu hạnh được biết Ngài và có thể làm cho hai nước Việt Nam và Miên quốc hiệp với nhau đem hạnh phúc lại cho hai nòi giống.

*Thơ từ chúc tặng tình yêu mến,  
Đạo lý luận đàm dạ đắm say.  
(Thơ Phước Huệ).*

## LUẬN LÝ

### 論理

**Luận:** Bàn bạc. **Lý:** Điều mà được coi là hợp lẽ phải.

**Luận lý** là lấy lý lẽ ra để bàn luận.

Luận lý, như chữ “*Lý luận*” là một khoa học nghiên cứu các quy luật và hình thức của các tư duy, nghiên cứu sự suy luận đúng đắn.

*Về nhà chọc cho con luận lý,  
Mở trí con xét kỹ hiểu cùng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LUẬN NHẢM BÀN KHÙNG

**Luận bàn:** Trao đổi ý kiến qua lại. **Nhảm:** Bậy, sai lầm. **Khùng:** Hơi điên.

**Luận nhảm bàn khùng** ý nói bàn luận một đien khùng nhảm nhí, không đạt chân lý, không đúng sự thật.

Thánh giáo Thanh Sơn Đạo Sĩ trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Thiên cơ mầu nhiệm biết sao được, **luận nhảm bàn khùng** không sợ Thiên điều hành pháp. Cái tệ nhứt là mượn thể lực của đời mong áp đảo Thánh thể.

*Nên khá dè chừng, đừng vội **luận nhảm bàn khùng**  
mà mang tội thiêng liêng rất uổng, nghe!*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LUẬN THUYẾT

### 論說

**Luận:** Bàn bạc. **Thuyết:** Lý thuyết.

**Luận thuyết**, đồng nghĩa với chữ “*Luận biện* 論辨”, là lời bàn luận.

Luận thuyết còn để chỉ một lối văn nghị luận.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đức Quan Âm Bồ Tát đã cầm quyền nhứt thống oai nghiêm chẳng cần **luận thuyết**, cả thầy cùng đều biết cái quyền oai của Ngài vĩ đại như thế này, nhứt là phái nữ nên để ý bài giảng này cho lắm.

*Tam giáo sưu tầm rành **luận thuyết**,  
Công phu quý trọng sánh ngàn cân.*  
(Thơ Thượng Sanh).

*Xuân Thu bao biếm rõ ràng,  
Trung Dung **luận thuyết** bảo toàn thánh tâm.*  
(Thơ Huệ Phong).

## LUẬT

### 律

1.- **Luật** là nói tắt chữ “*Quy luật*”. Như: Luật tiến hoá, luật cung cầu, luật Thiên điều, luật Trời.

Thánh giáo Thầy có câu: Ai đặng phước thêm cao trọng, ai vô phần thì trí não vẫn mờ hồ, nét hạnh đời càng mê muội, biết biết không không, **luật** Trời đã định, phần công quả trả cho rồi thì cảnh u nhàn là nơi rước khách tục trong lúc chung quy đó.

*Lão nói tỏ tường cho đó hiểu,  
Cũng là vay trả **luật** xưa nay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dữ đoạ hiền thẳng ấy **luật** Trời,  
Lánh đường tà vạy hưởng an vui.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Luật** là khuôn phép của nhà nước, hoặc tôn giáo đặt ra bắt mọi người phải theo, ai phạm sẽ có tội.

Như: Luật nhà nước, luật tôn giáo, luật chốn Âm cung, luật xử nặng nề.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã muốn cho hoàn toàn phải cần có **luật**, mà hễ có luật thì cần phải do theo đó mà hành đạo mới khỏi điều sơ thất đặng.

*Tánh độc ác tội dư tích trữ,  
Chốn Âm cung **luật** xử nặng nề.*

(Kinh Sám Hối).

## LUẬT ĐẠO

**Luật**: Pháp luật, phép nước, hoặc quy điều tôn giáo đặt ra bắt mọi người phải theo. **Đạo**: Tôn giáo.

**Luật Đạo** là những luật lệ, hay quy điều của tôn giáo được đặt ra để mọi tín đồ phải theo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bây giờ nói tới hình của **Luật Đạo**. Cái quyền của Đạo, quỳ hương, tụng Kinh Sám Hối, đão để trục xuất Nội Thành nơi Thánh Địa, rồi còn dữ hơn nữa trục xuất ra khỏi Đạo chớ chưa có giết ai, chưa có tù tội ngục hình, cũng chưa có đem ai mà bắn, mà giết bao giờ, ấy là Luật của Đạo.

***Luật Đạo** lại có lời rẻ rúng,  
Phép nghiêm làm lợi dụng mưu gian.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

## LUẬT ĐIỀU

律條

**Luật:** Pháp luật, luật lệ, phép tắc. **Điều:** Đoạn, khoản, mục của luật pháp.

**Luật điều,** do chữ “*Điều luật* 條律”, là chỉ những điều khoản trong một văn bản pháp luật.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có dạy: Hại nỗi mỗi phận sự của chúng ta đều có **luật điều** định hạn, do thành cả phận sự ấy Đạo mới thành.

***Luật điều** Cổ Phật không chừa tội,  
Hình phạt Chí Tôn chẳng vị tình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
Đời gìn kinh kệ noi gương trước,  
Đời giữ **luật điều** tránh họa sau.  
(Thơ Võ Thành Lượng).*

## LUẬT ĐỊNH

### 律定

**Luật:** Sự kiện cần thiết do sự vật chung quanh tạo nên và không thể tránh khỏi, pháp luật, phép nước đặt ra để mọi người theo. **Định:** Quy định, ấn định.

**Luật định** là pháp luật của nhà nước hay của các tôn giáo đã quy định.

Thánh giáo Lý Thái Bạch có câu: Hiền hữu cũng nên giữ lời Thánh giáo của Đức Từ Bi, hễ ai biết phục theo **luật định** của Hội Thánh Công Đồng thì đừng phép dăng sớ cho Lão định đoạt.

Luật định, còn gọi là “*Định luật* 定律” có nghĩa là luật nhứt định do sự tiến hoá tự nhiên.

*Sống gửi thác về tuy luật định,  
Gia đình cam chịu vắng người thân.  
(Thơ Vạn Năng).*

## LUẬT ĐỜI

**Luật:** Pháp luật, phép nước đặt ra bắt mọi người phải theo. **Đời:** Cõi đời, thế gian.

**Luật đời** là luật pháp nhà nước.

Luật đời, do chữ “*Thế luật* 世律” là luật về phần đời của người theo Đạo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, dạy về phẩm Chưởng Pháp, Đức Chí Tôn có câu: Như thẳng có kinh luật chi làm hại phong hoá thì chúng nó phải trừ bỏ, chẳng cho xuất bản. Buộc cả tín đồ phải vừa sức mà hành sự trước mặt **luật đời**. Thầy khuyên các con ráng xúm nhau vừa giúp chúng nó.



*Trước mặt **luật đời** xem rõ thấy,  
Thường răn phép Phật rõ ngay gian.  
(Đạo Sử).*

## LUẬT HÌNH

**Luật:** Pháp luật, luật lệ, phép tắc. **Hình:** Cách phạt người có tội.

**Luật hình**, như chữ “*Hình luật* 刑律”, là những điều luật pháp minh định về việc hình phạt người có tội.

Thánh giáo Thầy dạy: Mấy con biết **luật hình** thế gian còn chưa tư vị thay, huống là Thiên điều thì tránh sao cho lọt?

*Nẻo đọa trăm luân đo chắc thước,  
**Luật hình** Ngục điện sửa vừa phân.  
(Thiên Thai Kiến Diện).  
Nghiêm minh Thiên Đạo **luật hình** chung,  
Có tội thì răn chó lạ lòng.  
(Thơ Thuần Đức).*

## LUẬT LỆ

律例

**Luật:** Pháp luật. **Lệ:** Lề lối sẵn có từ trước.

**Luật lệ** là luật pháp và những lề lối có sẵn đã quen với mọi người.

Thánh giáo Thầy có câu: **Luật lệ** tuy cũ chó đạo vẫn như nhiên. Do công đức mà đắc đạo cùng chẳng. Nhưng có một điều là Ngọc Hư Cung bác luật, Lôi Âm Tự phá cỗ, nên tu nhiều mà thành ít.

*Chinh đốn nội dung theo **luật lệ**,  
Gieo truyền Đại Đạo khắp đông tây.  
(Thơ Nguyệt Quang).*

## LUẬT LỆNH

**Luật:** Pháp luật. **Lệnh** (Lệnh): Mệnh lệnh.

**Luật lệnh**, như chữ “*Luật lệnh* 律令”, là luật pháp và mệnh lệnh của trên ban xuống.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ta vì **luật lệnh** Thiên mạng đã ra cho nên cam để vậy, làm cho Phật tông thất chánh có trên ba ngàn năm nay.

*Không vị kỷ nào sờn **luật lệnh**,  
Tỷ không mua ai tính đòi tiền.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LUẬT NHƠN QUẢ

**Luật:** Sự kiện cần thiết do sự vật chung quanh tạo nên và không thể tránh khỏi. **Nhơn:** Là hạt giống, cái mầm, có năng lực tác động. **Quả:** Là trái, kết quả, là sự hình thành.

**Luật nhơn quả**, như chữ “*Nhơn quả Luật* 因果律”, tức là luật về nguyên nhân và kết quả. Mỗi hiện tượng đều có nguyên nhân của nó. Hễ có nguyên nhân, tất nhiên sẽ có kết quả tương thích với nguyên nhân ấy, đó là luật nhân nào quả nấy.

Luật nhân quả không bị hạn chế bởi thời gian, có khi nhanh, cũng có khi chậm. Có nhiều loại nhân quả:

Nhơn quả hiện tại gọi là Hiện báo 現報: Nghiệp nhân trong đời này đưa đến quả báo ở hiện kiếp.

Nhân quả trong hai đời gọi là Sanh báo 生報: Đời trước tạo nhân đời nay mới thọ quả. Đời này gây nhân đời sau nhận quả.

Nhân quả trong nhiều đời gọi là Hậu báo 後報: Từ rất nhiều đời trước gây nhân, đời nay mới gặt quả, hoặc đời này tạo nhân nhưng mãi nhiều đời sau mới thọ quả.

*Luật nhơn quả để răn Thánh đức,  
Cửa Luân hồi nhắc bực cao siêu.  
(Kinh Tận Độ).*

## LUẬT PHÁP

律法

**Luật:** Phép nước hay Tôn giáo đặt ra bắt mọi người phải theo.

**Pháp:** Phép, điều được quy định mà mọi người phải theo.

**Luật pháp** hay “*Pháp luật* 法律”, tức là khuôn phép do nhà nước đặt ra mà mọi người phải tuân theo, ai vi phạm sẽ bị trừng phạt.

Trong Tôn Giáo cũng có pháp luật quy định cho người theo đạo phải tuân thủ.

*Thánh giáo bảo tồn thất ức niên,  
Nhờ nơi **luật pháp** hiệp chơn truyền.  
(Thơ Thượng Sanh).*

***Luật pháp** Cao Đài với đức tin,  
Chí Tôn tiền bối lập phương trình.  
(Thơ Huệ Phong).*

## LUẬT SỰ

律事

**Luật:** Pháp luật, luật lệ. **Sự:** Việc.

**Luật sự** là người chuyên lo về luật.

**Luật Sự** còn là một phẩm chức sắc thấp nhất của Hiệp Thiên Đài do Đức Hộ Pháp lập ra, từ khoa mục tuyển chọn. Luật Sự đối phẩm với Đầu Phòng Văn hay Chánh Trị Sự, có nhiệm vụ hành sự tại các văn phòng ba chi Pháp, Đạo, Thế của Hội Thánh Hiệp Thiên Đài.

Đại phục của Luật Sự: Áo tràng trắng, hai bên vai có dấu hiệu Tam giáo và cổ pháp Tam giáo, trên cổ pháp có cân công bình, đầu đội Nhựt Nguyệt Mão.

Tiểu phục: Áo trường Y trắng có sáu nút, lưng mang dây nịt trắng, đầu đội Khôi Nguyên Mạo có thêu Thiên Nhân ở trước và có dấu cổ pháp, trên cổ pháp có cân công bình và thêu hai chữ Luật Sự bằng chữ Quốc ngữ.

*Chức **Luật Sự** Nhân Tài khoa giáp,  
Chánh, Thông sự luật pháp phải tòng.  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).  
Tay vin nhành quế khá khen ai,  
**Luật Sự** khoa thi đã trở tài.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## LUẬT THƯƠNG YÊU

**Luật:** Pháp luật, luật lệ. **Thương yêu:** Có tình cảm gắn bó tha thiết và sự quan tâm hết lòng.

**Luật thương yêu** là lấy sự thương yêu (bác ái) ra làm điều luật.

Đức Chí Tôn mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tức là đạo Cao Đài là mục đích lấy bốn chữ “Bác ái, Công bình” làm tiêu chuẩn cho Luật và Quyền trong việc phổ độ nhơn sanh. Điều này được thể hiện trên hình Tam Thánh ký Hoà ước công bố cho toàn nhơn loại.

Luật là Thương yêu (Bác ái).

Quyền là Công chánh (Công bình).

Chính Đức Hộ Pháp trong Thuyết Đạo tại Đền Thánh đêm 8 tháng giêng năm Kỷ Sửu (1949) có đoạn: Đức Chí Tôn Ngài đến do tay Ngài ký một hoà ước với một sắc dân nô lệ, sắc dân hèn mọn, đặng Ngài nài nỉ xin cho đặng hai điều trọng yếu làm cho nhơn loại đặng sống tồn tại là luật thương yêu và quyền công chánh.

Chúng ta thử tìm hiểu xem tại sao chỉ cần giữ “Luật Thương yêu và quyền Công chánh” tức là hành xử trọn vẹn được “Bác ái, Công bình” thì đủ trở về ngôi xưa vị cũ.

Bác ái vốn là thương yêu mà nền Đạo Đạo nêu ra không phải là tình yêu thương thấp hèn, vị kỷ. Loại tình thương đó chỉ mang lợi lộc cho mình, chỉ thu vào hơn ban ra, chỉ nghĩ đến cá nhân mình, đến gia đình mình hay tập thể mình. Loại tình thương đó dễ đưa đến hận thù, chiến tranh. Thương yêu ở đây trước tiên là tình thương yêu thuận hoà của những người đồng đạo. Những người nhập một đạo tức là thọ giáo cùng một Thầy, nên phải xem nhau như con một cha, một nhà, phải giúp đỡ nhau để tình đồng đạo ngày thêm khắng khít, để tránh cái hại là chia phe lập đảng.

Thi Văn Dạy Đạo có câu:

Chẳng quản đồng tông mới một nhà,  
Cùng nhau một Đạo tức một Cha.  
Nghĩa nhân đành gởi thân trăm tuổi,  
Dạy lẫn nhau cho đặng chữ hoà.

Tình thương yêu ấy phải thể hiện lòng bác ái, tức phải có lòng thương người vô biên, không điều kiện, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, giai cấp chủng tộc. Tình thương cũng phải thể hiện lòng từ bi, tức luôn luôn đau xót trước sự khổ não của chúng sanh, lúc nào cũng tìm cách cứu giúp họ thoát khỏi khổ

não, nhưng không bao giờ để ý đến những sự bạc bẽo vô tình của người đời. Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: “Bác ái là hay thương xót sanh linh hơn thân mình. Cho nên kẻ có lòng bác ái coi mình nhẹ hơn mảy lông, mà coi thiên hạ trọng bằng Trời Đất”.

***Luật thương yêu** quyền là công chánh,  
Gần thiện căn xa lánh phàm tâm.  
(Thơ Hộ Pháp Dịch).*

## LÚC

**Lúc** là hồi, chốc buổi, thời, khi, tức chỉ khoảng thời gian ngắn. Như: Lúc tối, lúc thịnh lúc suy, lúc đói lúc no, lúc đời Nguyễn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nhơn loại đã thâm nhiễm vào tình luyến ái tà mị trên mười ngàn năm, thì thế nào cõi Thánh đức trong một **lúc** chẳng tới một năm cho trọn lành đặng.

*Quy điển có **lúc** phong trần rảnh,  
Đinh sắt một lòng, chí chớ lay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thiên Cơ đã lộ **lúc** khai Trời,  
Kêu khách phàm trần đã huyệt hơi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nay đã gặp **lúc** Thiên ân rười,  
Gắng bước đường tu hưởng phúc đời.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LÚC THỨC

**Lúc thức** là quanh quẩn bên nhau, ở tình trạng không rời xa nhau. Như: Mẹ con lúc thức ở bên nhau.

Lúc thúc còn có nghĩa là hì hục, đều đặn, từ điển tả theo đuổi công việc một cách bền bỉ. Như: Anh ấy lúc thúc nhỏ mấy cây cỏ ngoài ruộng hoài.

*Phải dạy biết điều trong lễ đực,  
Hầu ngày sau em **lúc thúc** dạy con nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỤC

1.- **Lục** 𠂔 là lật và đảo lộn mọi thứ đồ vật để khám xét hay tìm kiếm một cái gì.

Như: Lục tung quần áo tìm cây quạt, lục nát tử sách kiếm quyển Kinh.

***Lục** xem các sách Thánh Hiền xưa,  
Đều dặn lành tu dữ ấy chừa.  
(Đạo Sử).*

2.- **Lục** 六 là sáu, số đếm, đứng trên số ngũ, dưới số thất. Như: Lục căn, lục dục, lục kinh, lục tổ.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh trong buổi lễ Bãi trường và Phát thưởng tại Đạo Đức Học Đường có câu: Thời nay học sanh vừa đến lớp đệ lục hoặc đệ ngũ trung học, khi đi đâu gặp Ông Thầy cũ đã dạy mình ở Tiểu học thì đã vội tẻ ngả khác, hoặc đi qua mặt, hiên ngang coi Thầy cũ như kẻ đi đường.

*Dây oan xe chặt buộc mình,  
Nhớ như **lục** dục thất tình nhiễm thân.  
(Kinh Tận Độ).*

3.- **Lục** 𦵏 là màu xanh lá cây, biếc.

Như: Nước sông màu lục, thừa hồng rậm lục (màu hồng đã thừa, màu xanh đã đậm).

Truyện Kiều có câu: Làn làn ngày gió đêm trăng, Thừa hồng rậm **lục** đã chừng xuân qua.

*Thanh sơn nguyên bất lão, vị tuyết bạch đầu,  
Lục thủy bổn vô sấu, nhơn phong sô diện.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**4.- Lục 錄** là ghi, chép lại. Như: Sao lục, trích lục.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Thầy sẽ trả bao nhiêu món nợ tình ái của con cái của Ngài thì không biết, chớ không khi nào Đức Chí Tôn trả cho một mà phải trả nhiều hơn là hẳn vậy. Xin cho toàn Đạo nam nữ sao **lục** nguyên văn để phổ thông chơn lý.

*Được, nhưng Thánh Ngôn và Văn Thi đều phải trích  
lục cho kỹ càng, phải có Hội Thánh phê nhận rồi sẽ in  
thì khỏi điều sơ sót quan hệ.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LỤC CĂN

### 六根

**Lục:** Sáu. **Căn:** Gốc rễ, sinh ra khổ sở, phiền não.

**Lục căn** là sáu giác quan của con người: Nhãn 眼, nhĩ 耳, ty 鼻, thiệt 舌, thân 身, ý 意, tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Khi lục căn (hiện tượng sinh lý) tiếp xúc với lục trần (hiện tượng vật lý) thì phát sinh ra lục thức (hiện tượng tâm lý). Do có lục thức, tức là sáu cái biết phân biệt này mà con người khởi tâm mê đắm cái đẹp, mùi thơm, ngon ngọt, êm ái...

*Lao tâm hoá vọng thượng đầu tiêu,  
Khả dụng lục căn hiệp một điều.*  
(Đạo Sử).



Vì bởi **lục căn** lòng chẳng bợn,  
Cho nên mới **đặng nhập Tiên bang**.  
(Thơ Ca Bảo Đạo).

## LỤC DỤC

### 六欲

**Lục:** Sáu. **Dục:** Ham muốn.

**Lục dục** là sáu điều ham muốn.

Lục trần là Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp khêu gọi lục căn là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý mới sinh ra Lục thức, Lục thức sinh ra Lục dục. Lục dục sinh ra nhiễm ái, gây ra sự tội lỗi và đau khổ. Lục dục gồm có:

**Sắc dục:** Ham muốn nhìn thấy sắc đẹp.

**Thinh dục:** Ham nghe âm thanh êm tai.

**Hương dục:** Ham ngửi mùi hương thơm tho.

**Vị dục:** Ham món ăn ngon miệng.

**Xúc dục:** Ham muốn tiếp xúc xác thân.

**Pháp dục:** Ham muốn ý nghĩ được thoả mãn.

Thí dụ: Sắc dục là do mắt thấy sắc đẹp sinh ra mê đắm, thính dục là tai âm thanh êm dịu rồi dục vọng dấy khởi, sau đó tội lỗi do đây mà hình thành.

Vì vậy, người tu hành phải thường xuyên tu tập, gọi là thọ trì sáu căn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có dạy: Quý vị không tu thân khắc kỷ thì trên bước đường đời chông gai hiểm trở, quý vị không thể tránh khỏi những chạm bầy do thất tình **lục dục** luôn luôn đặt dưới chơn quý vị.

*Dây oan xe chặt buộc mình,  
Nhớ nhớ **lục dục** thất tình nhiễm thân.*  
(Kinh Tận Độ).

*Cam Lồ rưới giọt nhàn dương,  
Thất tình **lục dục** như đường tiêu tan.*  
(Kinh Tận Độ).

*Thất tình **lục dục** là mỗi mị,  
Bí pháp chơn truyền tảo đánh vân.*  
(Bát Nương Giáng Bút).

## LỤC ĐẠO

### 六道

**Lục:** Sáu. **Đạo:** Đường.

**Lục đạo** là sáu con đường, sáu nẻo luân hồi. Nói cách khác là sáu thế giới sống của các loài chúng sanh chưa được giải thoát, còn phải nhận chịu quả báo đau khổ, còn phải tái sinh vào một trong sáu cõi của vòng luân hồi sanh tử. Lục đạo gồm có sáu cõi sau đây:

- **Cõi người:** Một thế giới có mặt đầy đủ sự đau khổ và hạnh phúc.
- **Cõi trời:** Dùng để chỉ một thế giới sung sướng. Nhưng không phải là một cõi an lạc vĩnh hằng, mà đây là sự vui thích do ảo ảnh mê lầm, vì vậy nó chỉ là một hạnh phúc tạm thời.
- **Cõi Thần A tu la:** Một thế giới của sự cuồng bạo, hiếu thắng, hận thù. Cõi A tu la ám chỉ tinh thần vị kỷ, chỉ nghĩ đến quyền lợi của mình.
- **Cõi địa ngục:** Thế giới của đau khổ.

- **Cõi ngạ quỷ:** Thế giới của đói khát, thèm thuồng. Trạng thái tinh thần lúc các dục vọng nảy sanh trong trí óc. Tham dục là ham muốn vật chất tiền bạc, danh vọng.

- **Cõi súc sanh:** Thế giới của ngu si, hôn ám, tức trạng thái tinh thần thiếu trí tuệ.

Trạng thái tinh thần này được gọi là “trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi”. Nếu chúng ta không tu thì chúng ta sẽ vĩnh viễn luân hồi trong sáu thế giới này.

*Tánh dốt nát ngu hèn người tạo,  
Giám hãm vào **lục đạo** luân hồi.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LỤC ĐỘ

### 六 渡

**Lục:** Sáu. **Độ:** Hán dịch là Ba la mật đa, có nghĩa là cứu cánh, là hoàn thiện. Độ là vượt qua từ bờ vô minh qua bờ giác ngộ, từ cảnh giới đau khổ qua cảnh giới an lạc.

Theo Phật, **Lục độ** là sáu hạnh vượt bờ của bậc Bồ Tát, nếu thực hành sáu pháp này một cách trọn vẹn, đầy đủ thì có thể đưa mình và chúng sanh vượt qua sanh tử luân hồi đến bờ giải thoát.

Lục độ gồm có: 1.- Bồ thí ba la mật. 2.- Trì giới ba la mật. 3.- Nhẫn nhục ba la mật. 4.- Tinh tấn ba la mật. 5.- Thiên định ba la mật. 6.- Trí tuệ ba la mật.

*Bát nhã rước đưa đò **Lục độ**,  
Nương mây dạo khắp cõi Ta bà.  
(Thơ Huyền Quang Tử).*

## LỤC HÌNH

**Lục:** Sáu. **Hình:** Hình thức.

**Lục hình** là sáu hình thức gây ra tội lỗi của con người ở cõi trần. Sáu hình thức gây ra bên ngoài gọi là Lục trần hay Lục ngoại nhập, còn sáu hình thức bên trong con người gọi là Lục căn, còn gọi là Lục nội nhập.

Lục trần hay Lục ngoại nhập là: Sắc, Hương, Vị, Xúc, Pháp.

Lục căn, hay Lục nội nhập là: Nhãn (mắt), Nhĩ (tai), Tỷ (mũi), Thiệt (lưỡi), Thân (người), Ý (ý nghĩ).

Khi Lục căn (hiện tượng sinh lý) tiếp xúc với Lục trần (hiện tượng vật lý) thì phát sinh ra thức (hiện tượng tâm lý) là cái biết khiến có sự đòi hỏi mà sa vào tội lỗi.

*Quản bao thập ác lục hình,  
Giải thi thoát khổ diệt hình đoạt căn.  
(Kinh Tận Độ).*

## LỤC KINH

六經

**Lục:** Sáu. **Kinh:** Sách do Thánh hiền hay chư Tiên Phật viết ra.

**Lục Kinh** tức là sáu bộ kinh điển của Nho gia, đó là Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Nhạc và Kinh Xuân Thu. Kinh Nhạc bị thất truyền, sau chỉ còn lại năm bộ kinh, gọi là Ngũ Kinh.

*Về sau Ngài làm ra bộ sách Xuân Thu, nhập với năm bộ sách trước gọi là Lục Kinh.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## LỤC LẠC

**Lục lạc** là cái chuông nhỏ xâu thành chuỗi, khi rung phát ra tiếng nhạc.

Như: Diễn viên đeo lục lạc múa trên sân khấu, lục lạc ngựa khua vang.

*Lục lạc khua ran cả Ngũ châu,  
Nương chi vật chất phải âu sầu.  
(Đạo Sĩ).*

## LỤC LÂM

綠林

**Lục:** Màu xanh. **Lâm:** Rừng.

**Lục Lâm** là tên một dải núi tại Kinh châu, Trung Quốc. Theo Hán Thư, cuối đời Vương Mãng phương nam loạn lạc, dân chúng đói rét, nên thường tụ tập tại các vùng rừng sâu núi thẳm để cướp bóc, trong đó có bọn Vương Khuôn và Vương Phụng tụ tập tại rừng Lục Lâm hơn bảy, tám nghìn người đi cướp giựt các nơi.

Vì thế, người đời sau thường hay dùng chữ “Lục lâm” để chỉ bọn giặc cướp.

*Ngày đêm ăn diện ra đường,  
Dở trò cướp giựt theo phường lục lâm.  
(Thơ Thiên Vân).*

## LỤC LONG

六龍

**Lục:** Sáu. **Long:** Rồng.

**Lục long** là sáu rồng, được ví với sáu hào dương của quẻ Bát Thuần Càn.

Vua Phục Hy lập ra các quẻ kép (trùng quái), bằng cách chồng lẫn lượt quẻ đơn của Tiên thiên bát quái lên với nhau tạo thành 64 quẻ. Như vậy quẻ Bát Thuần Càn do chồng hai quẻ Càn lên nhau, nên ta có sáu vạch dương, hay nói cách khác, sáu hào dương.

Trong kinh Dịch, quẻ Càn có câu: *Thời thừa lục long dĩ ngự thiên* 時乘六龍以御天, nghĩa là luôn luôn cỡi sáu rồng để ngự trị Trời.

Vì vậy nơi trần nhà của Toà Thánh được xây hình bầu Trời liên tiếp chín khuôn đều có chạm sáu rồng màu xanh da trời.

*Thời thừa **Lục long**,  
Du hành bất tức.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Ngược lên trên khoảng la phong,  
Mười khuôn chính giữa **Lục long** du hành.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## LỤC LONG PHÒ ẤN

Hay “*Lục long phù ấn*”.

**Lục long:** Sáu rồng. **Phò** (phù) **ấn:** Giữ cái ấn.

**Lục long phò ấn**, như chữ “*Lục long phù ấn* 六龍扶印”, là sáu rồng phò cái ấn, ý nói sáu long mạch (tức mạch nước ngầm) giáp vào một chỗ đất.

Nguyên Toà Thánh Cao Đài Tây Ninh xây dựng trên một cuộc đất được Đức Lý Giáo Tông cho là vùng Thánh địa, Ngài dạy: “Lão cật nghĩa vì sao cuộc đất ấy là Thánh Địa. Sâu hơn ba trăm thước như con sông, giữa trung tim đất giáp lại trùng

giữa sáu nguồn làm như sáu con Rồng đơan nhau. Nguồn nước ấy trúng ngay đỉnh núi gọi là **Lục Long Phò Ân**.

Ngay miếng đất đó đặng ba đầu; một đầu ra Giếng Mạch Ao Hồ; hai đầu nữa bên cụm rừng bên kia”.

*Vùng đất Thánh **Lục Long Phò Ân**,  
Sự nhiệm màu các đấng chỉ rành.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).  
Tam Giáo quy nguyên toà Bạch Ngọc,  
**Lục Long Phò Ân** pháp Hồng Quân.  
(Thơ Huệ Phong).*

## LỤC NƯƠNG ĐIỀU TRÌ CUNG

六娘瑤池宮

Hay “*Lục Nương*”.

**Lục Nương**, hay Lục Nương Điều Trì Cung là vị Tiên Nương đứng hàng thứ sáu trong Cửu Vị Tiên Nương nơi Điều Trì Cung.

Nơi Chánh Điện tại Báo Ân Từ, Lục Nương mặc áo màu đỏ, ngồi bên mặt Đức Phật Mẫu, tay cầm phướn Tiêu Diêu (hay phướn Truy Hồn).

Lục Nương có nhiệm vụ cầm phướn Truy Hồn tiếp dẫn các Chơn hồn lên tầng Kim Thiên là tầng Trời thứ sáu trong Cửu Trùng Thiên, rồi đưa Chơn hồn vào cung Vạn Pháp để xem lại cựu nghiệp của mình, tiếp tục vào cung Lập Khuyết xem lại ngôi xưa vị cũ, và được chim Khổng tước chở lên đài Huệ Hương khử trừ trược khí rồi vào cõi Niết Bàn.

Trong một Đoàn cơ ngày 24 tháng 2 năm 1934 tại Toà Thánh, phò loan: Hộ Pháp - Tiếp Thế, Lục Nương giáng cơ cho biết trước đây Bà có một kiếp giáng sinh ở nước Pháp, có tên là

Jeanne d'Arc, một nữ Thánh và cũng là một vị nữ anh hùng của dân tộc Pháp.

Bà Jeanne d'Arc sinh năm 1412 tại Domrémy nước Pháp, trong một gia đình nông dân bình thường. Là một cô gái ngoan hiền và sùng tín đạo Thiên Chúa, Bà hằng ngày phụ giúp việc nhà, ngoài ra giờ rỗi rảnh Bà thường đi lễ ở nhà thờ.

Năm 13 tuổi, một hôm đang ngồi yên lặng một mình, bỗng nghe một tiếng nói từ thiên liêng vọng xuống, bảo Bà đi cứu vua Charles VII và giải nguy cho nước Pháp.

Mấy lần Bà xin yết kiến vua Charles để được đi giải cứu, nhưng Bà đều bị từ chối, sau cùng nhờ Đại Úy Baudricourt hướng dẫn gặp vua, nhà vua nghe qua liền chấp thuận và ban cho Bà cầm một đạo quân để đi dẹp giặc.

Khi quân đội Anh tiến vào thành Orléans của Pháp, sắp hạ được thành thì Bà Jeanne d'Arc xuất hiện cùng với một đội quân dũng cảm. Quân đội của Bà tiến đánh thẳng vào quân Anh như vũ bão, làm cho quân Anh bỏ chạy, rút lui ồ ạt. Thành Orléans nhanh chóng được giải cứu hoàn toàn. Dân chúng trong thành hoan hô Bà một cách nhiệt liệt, vua Charles VII và các quan được tin chiến thắng của Bà hết sức vui mừng.

Sau Bà được lệnh đem quân đến phá vòng vây của quân Anh tại thành Patay. Cũng như tại thành Orlesans, khi quân Bà kéo quân đến, với khí thế vừa chiến thắng, quân Anh phải rút lui mà chịu thảm bại.

Nhờ thắng hai trận đánh, Bà được nhân dân Pháp suy tôn là Nữ Anh hùng của dân tộc. Bà được vua Charles VII mời chứng Thánh lễ tôn vương của Ngài tại nhà Thờ Reims.

Sau đó, Bà ra mặt trận, nhưng chẳng may bị thương và được đưa về địa phương để điều trị. Chính do việc bị thương của Bà, phe Bảo Cựu cho rằng Bà dùng Thần quyền mê hoặc nhân dân Pháp, nên tổ chức bắt Bà đem nộp cho quân đội



Anh là đồng minh của họ. Quân giải giao cho Toà án của Giáo Hội Thiên Chúa giáo tại Pháp xét xử.

Bà Jeanne d'Arc bị Toà án Giáo Hội Thiên Chúa Giáo tại Pháp kết án tử hình, thiêu sống trên giàn hoả tại Rouen vào ngày 30 tháng 5 năm 1431, lúc đó Bà mới được 19 tuổi.

Đến năm 1920, Bà được phong Thánh, ngày Lễ này trở thành ngày Quốc lễ của nước Pháp. được tổ chức vào ngày Chúa nhật tuần thứ nhì của tháng 5 hằng năm.

Bà Lục Nương Diêu Trì Cung còn có một kiếp giáng trần ở Việt Nam, có tên là “Huệ” (không biết tiểu sử kiếp giáng trần này), nên trong bài thài hiến lễ Bà trong Hội Yến Diêu Trì Cung có đề tên Bà ở đầu câu kệ như:

Huệ ngàò ngạt đưa hơi vò dậu,  
 Đứng tài ba chẳng thiếu tư phong.  
 Nương mây như thả cánh hồng,  
 Tiêu Diêu phát phước, cõi tòng đưa Tiên.

Dưới quyền Đức Phật Mẫu có chín Bà Tiên Nương nơi Diêu Trì Cung trông nom về cơ giáo hoá cho vạn linh, trong đó Bà Lục Nương có phận sự cầm phước Tiêu Diêu (hay phước Truy Hồn) để cứu vớt các chơn hồn quy liễu về với Phật Mẫu vào thời Tam Kỳ Phổ Độ.

*Diêu Trì Cung sai nàng Tiên Nữ,  
 Phép **Lục Nương** gìn giữ chơn hồn.  
 (Kinh Tận Độ).  
**Lục Nương** phát phước truy hồn,  
 Tang thương nay lúc bảo tồn chúng sanh.  
 (Tán Tụng Công Đức).*

## LỤC NGA

### 蓼莪

**Lục nga** là tên một bài thơ trong Kinh Thi, nói về công ơn của cha mẹ và bày tỏ lòng thương mến của con cái đối với công ơn trời biển đó.

Trong thơ Lục Nga có câu: *Ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao* 哀哀父母，生我劬勞， nghĩa là thương thay cha mẹ, công sinh ra ta khó nhọc dường nào!

*Đọc chữ **Lục nga** thương bạn ngọc,  
Nhìn xe thiên cổ cuộn dòng châu.*  
(Thơ Chơn Tâm).

*Tiến xe “Thiên cổ” lòng tan nát,  
Nhớ chữ “**Lục nga**” lệ sụt sùi.*  
(Thơ Thành Toại).

## LỤC PHỦ

### 六腑

**Lục:** Sáu. **Phủ:** Bộ phận trong vùng bụng.

**Lục phủ** là sáu bộ phận quan trọng trong vùng bụng của con người. Đó là: Bao tử (vị), mật (đởm), bọng đái (bàng quang), ruột non (tiểu trường), ruột già (đại trường) và tam tiêu.

Theo y học xưa, Tam tiêu gồm: Thượng tiêu là miệng trên dạ dày, trung tiêu là khoảng giữa dạ dày, hạ tiêu là miệng trên bàng quang.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Tay chơn chưa cử động, hình thể còn tiêu mòn, mắt chưa muốn thấy, tai chưa muốn nghe, ngũ tạng **lục phủ** chưa thông đồng mà muốn vấy vùng, lẩn lớt thế nào đặng.

Ấy là lúc bịnh xung trong ngũ tạng **lục phủ**, nhập đến cao hoang, thì người bịnh dấu số Trời cứu cũng không qua đặng.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LỤC TẶC

### 六賊

**Lục:** Sáu. **Tặc:** Giặc.

**Lục tặc** là sáu tên giặc, hằng theo quấy nhiễu những người tu tập. Sáu tên giặc đó còn gọi là “Lục căn”, tượng trưng cho sáu giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, tiếp xúc với ngoại cảnh, sinh nhiễm ái, gây ra tội lỗi đau khổ.

Sáu ngoại trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, thông qua sáu căn thâm nhập vào quấy phá thân tâm. Như mắt thấy sắc sinh ra đắm trước, dục vọng dấy khởi, rồi tội lỗi theo đó mà hình thành...

*Thần cảnh thông Đạo do tâm đắc,*

*Diệt lục trần, **lục tặc** ngoài trong.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Con ma **lục tặc** ở đâu,*

*Cứ theo đeo đuổi một sâu Đạo trường.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

*Trừ **lục tặc**, thập tam ma,*

*Giục lòng người biết khử tà tâm chơn.*

(Lược Thuật Tòa Thánh).

## LỤC TÍCH

### 陸續

**Lục Tích** là tên một nhân vật trong nhị thập tứ hiếu, tự Công Kỳ, người nước Ngô thời Tam Quốc, lúc sáu tuổi, đã biết hiếu

thảo. Có một hôm theo cha sang quận Cửu Giang gặp Viên Thuật, lên lấy hai quả quít giấu vào tay áo để đem về biếu mẹ, Viên Thuật khen là người con hiếu.

Khi lớn lên học rộng biết nhiều, chú thích Kinh Dịch, giảng luận đạo học. Ông được bổ làm Thái thú ở Uất Lâm, mất năm 32 tuổi.

*Tuổi nên sáu hiếu nhi **Lục Tích**,  
Viên Thuật mời đãi quít cho dùng.*  
(Quang Cảnh Toà Thánh).

***Lục Tích** hiếu trong khi nên sáu,  
Cắt quít đôn tay áo để dành.*  
(Báo Ân Từ).

## LỤC TỔ

### 六祖

**Lục:** Thứ sáu. **Tổ:** Tổ Sư, người đứng đầu một phái của tôn giáo.

**Lục Tổ** tức là Lục Tổ Huệ Năng, vị Tổ Sư đời thứ sáu của Phật giáo thiền tông Trung Hoa.

Theo lịch sử Phật giáo, Huệ Năng cùng với đại sư Thần Tú là học trò của Ngũ Tổ Hoàng Nhấn, vị Tổ Sư đời thứ năm của Phật giáo Trung Hoa.

Huệ Năng được Ngũ Tổ truyền y bát, tiếp nối làm Lục Tổ của Phật giáo Trung Hoa.

Huệ Năng sinh vào đời nhà Đường, niên hiệu Trinh Quán năm thứ 12 nhằm năm Mậu Tuất, tháng 2 ngày mùng 8, vào giờ tý, cha Ngài họ Lư húy Hạnh Thao, mẹ Ngài là Lý Thị.

Khi cha qua đời, Ngài ở với mẹ, lớn lên đi bán củi kiếm tiền nuôi mẹ. Vì nhà nghèo, không đi học nên Ngài không biết chữ.

Năm 24 tuổi, lần đầu tiên Ngài nghe và hiểu được Kinh Kim Cang, sau đó Ngài tìm đến chùa Đông Thiên, ở huyện Huỳnh Mai để bái yết Đại sư Hoàng Nhẫn xin thọ giáo.

Đại Sư Hoàng Nhẫn là Ngũ Tổ, muốn truyền y bát cho chúng đệ tử, bèn ra lệnh mỗi người làm một bài kệ dâng cho Ngài, Đại sư Thần Tú có bài kệ như sau:

Thân như bồ đề thọ,	身如菩提樹
Tâm như minh cảnh đài.	心如明鏡臺
Thời thời cần phát thức,	時時勤拂拭
Vật sử nhạ trần ai.	勿使惹塵埃

### Nghĩa là:

Thân như cây bồ đề,  
Tâm sáng như đài gương.  
Luôn luôn cần lau quét,  
Chớ để dính bụi trần.

Bài kệ của Thần Tú có ý nghĩa hay, nhưng chỉ hợp cho người trung hạ mà thôi.

Trong khi đó bài kệ của Huệ Năng tỏ ra cho thấy Ngài đã minh tâm kiến tánh, thân căn thanh tịnh, thể hiện là người siêu phàm thoát tục:

Bồ đề bản vô thọ,	菩提本無樹
Minh kính diệt phi đài.	明鏡亦非臺
Bổn lai vô nhất vật,	本來無一物
Hà xứ diệt trần ai.	何處惹塵埃

### Nghĩa là:

Bồ đề vốn không cây,  
Gương sáng cũng chẳng đài.  
Xưa nay không một vật,  
Chỗ nào dính bụi trần.

Ngũ Tổ xem xong bài kệ, đến canh ba bèn truyền y bát cho Huệ Năng kế thừa làm Lục Tổ cho Phật giáo thiên tông Trung Quốc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: Vốn từ **Lục Tổ** thì Phật giáo đã bị bế lại, cho nên tu hữu công mà thành thì bất thành.

*Lục Tổ thọ truyền gương vẫn tạ,  
Quan Âm đặc đạo tiếng còn roi.  
(Thơ Tiếp Đạo).*

*Nẻo Đạo mon men đường Lục Tổ,  
Rừng Nho dò dẫm lối Tam Nguyên.  
(Thơ Hoàn Nguyên).*

## LỤC TUẦN

### 六旬

**Lục:** Sáu. **Tuần:** Mười ngày gọi là một tuần. Hoặc trong chúc thọ thì cứ mười năm gọi là một tuần.

**Lục tuần** là sáu mươi năm.

Theo Thiên can Địa chi cứ sáu mươi năm thì trở lại ngày sinh của mình, nên người xưa gọi là đáo tuế (đến năm tuổi), lúc đó được sáu mươi một tuổi. Ví dụ sinh năm Ất Dậu thì sáu mươi năm sau trở lại năm Ất Dậu.

*Đáo tuế mấy ai so sánh kịp,  
Lục tuần nào kẻ dám phô trương.  
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Cầm máy huyền linh độ khách trần,  
Lục tuần hưởng thọ rạng Thiên ân.  
(Thơ Huệ Giác).*

## LỤC THÂN QUYẾN THUỘC

### 六親眷屬

**Lục thân:** Sáu người yêu thương, thân thiết nhất là cha, mẹ, vợ, con, anh, em. **Quyến thuộc:** Người thân thuộc trong gia đình.

**Lục thân quyến thuộc** là sáu người thương yêu, thân thiết trong thân tộc.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 18 có câu: *Phụ mẫu, sư trưởng, lục thân quyến thuộc, lịch đại tiên vong đồng đăng giác ngộ* 父母師長, 六親眷屬, 歷代先亡同登覺岸, nghĩa là cha mẹ, thầy và bậc trưởng thượng, sáu người thân yêu trong thân tộc, tổ tiên quá vãng lâu đời đều được vượt lên bờ giác, thoát khỏi luân hồi.

*Phụ mẫu, sư trưởng, lục thân quyến thuộc, lịch đại tiên vong đồng đăng giác ngộ.*  
(Kệ U Minh).

## LỤC THÔNG

### 六通

**Lục:** Sáu. **Thông:** Thần thông.

**Lục thông** là sáu phép thần thông của những bậc tu chứng quả A La Hán, Phật gọi là sáu thẳng trí, gồm:

- 1. Thân tức thông** là phép biến hoá đi lại khắp mọi nơi trong nháy mắt.
- 2. Thiên nhĩ thông** là tai nghe được mọi âm thanh của loài người hoặc của chư thiên.

**3. Tha tâm thông** là biết được tâm ý của người khác đang nghĩ gì.

**4. Thiên nhãn thông** là mắt thấy hết mọi sự vật không bị hạn chế và thấy được vòng sinh tử luân hồi của mọi chúng sanh.

**5. Túc mạng thông** là nhớ lại được các kiếp sống trước của mình.

**6. Lộ tận thông** là biết cách đoạn trừ hết mọi phiền não, đoạn diệt ô nhiễm.

*Lục thông trần thế chẳng ai hay,*

*Cái máy Thiên Cơ đã sắp bày.*

(Đạo Sử).

*Thầy truyền có một chữ Không,*

*Chữ Không làm đặng **Lục thông** chứng thành.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LỤC THỨC

### 六 識

**Lục:** Sáu. **Thức:** Nhận thức, hiểu biết.

**Lục thức** là sáu khả năng nhận thức, hiểu biết, phân biệt được các hiện tượng:

- Nhãn thức: Cái hay biết ở mắt, tức là thấy.
- Nhĩ thức: Tai nghe.
- Tỷ thức: Mũi ngửi.
- Thiệt thức: Lưỡi nếm.
- Thân thức: Thân thể cảm xúc.
- Ý thức: Ý nhận biết.



Lục thức do Lục căn tiếp xúc với Lục trần mà sinh ra. Bởi có sáu thức này mà con người khởi tâm phân biệt được đẹp xấu, hay dở.

*Cửu Thiên vượt đũ đầy công đức,  
Đến Cung Đạo **lục thức** khai thông.  
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

## LỤC TRẦM

陸沉

**Lục:** Đất. **Trầm:** Chìm.

**Lục trầm** là chìm trên cạn, nói đời loạn lạc, nhân dân bị vạ như chết đuối trên cạn, chẳng kém cái nạn đại hồng thủy khi xưa.

Nghĩa bóng: Người hiền ở ẩn.

*Kẻ bạo ác **lục trầm** đáng số,  
Người hiền lương nữ ngộ thiên tai.  
(Thơ Bảo Pháp).*

## LỤC TRẦN

六塵

**Lục:** Sáu. **Trần:** Trần cảnh, hay ngoại cảnh, là thế giới hiện tượng, là đối tượng tiếp xúc và nhận thức, tức là cảnh vật chung quanh con người.

**Lục trần** là sáu loại trần cảnh, còn được gọi là lục ngoại nhập hay lục tặc (tức sáu tên giặc), gồm có: 1- Sắc là hình sắc, hình thể. 2- Thanh là âm thanh. 3- Hương là mùi thơm. 4- Vị là vị nếm. 5- Xúc là đụng chạm. 6- Pháp là mọi sự vật.

Sở dĩ được gọi là Lục tặc, vì nếu chúng ta không biết giữ gìn, bảo hộ thân tâm thì sáu trần có thể làm cho con người đắm say mà tạo ra các ác nghiệp.

*Bé ngũ quan, không kiêng tục tánh,  
Diệt lục trần, xa lánh phạm tâm.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Niệm hương tế độ hành tam lập,  
Lần chuỗi từ bi tịnh lục trần.  
(Thơ Thuần Đức).*

## LUI

**Lui** là không tiến tới mà di chuyển ngược về phía sau. Như: Thối lui, lui quân, bệnh đã lui.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cũng có phép răn trị kẻ vạy tà, các con duy có trông cậy nơi Thầy, bước đường cứ thẳng đi lần tới, đừng gấp quá, mà cũng chớ thối **lui**, thì một ngày kia sẽ đặng toại kỳ sở nguyện.

*Mau bước lui lần qua cõi tục,  
Cười than vui khóc, thấy hay chưa?  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Tân toan khổ hạnh phải trau giồi,  
Bước tới đường dài chớ trở lui.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LUI BƯỚC

**Lui:** Không tiến tới mà di chuyển ngược về phía sau. **Bước:** Dời chân đi.

**Lui bước** là bước trở về phía sau, thối lui.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Lão Giáo trọng thiên về chủ nghĩa Vô Vi, nhưng về mặt xử thế, Đức Lão Tử cũng có cái chí vị tha, chung thân phụng sự cho Đời cho đến lúc công thành sự toại rồi mới thối lui. Cái hay của thuyết Lão Tử là chỗ công toại thân thoái: Công toại rồi **lui bước**.

*Một miếng đĩnh chung trăm giọt thăm,  
Phải toan **lui bước** tránh vòng tham.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đường tu, ví biết hồi **lui bước**,  
Kẻo để ngày qua hết một ngày.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LUI GÓT

**Lui:** Không tiến tới mà di chuyển ngược về phía sau. **Gót:** Phần sau của bàn chân, chi bước đi.

**Lui gót** là trở lùi bước chân lại, ý muốn nói trở lui, hay hướng trở về.

Như: Cáo từ để lui gót.

*Một miếng đĩnh chung trăm giọt thăm,  
Phải toan **lui gót** tránh vòng tham.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Biên cương buổi nọ Tàu **lui gót**,  
Chín bệ ngày nay quở nhảy đầm.*  
(Đạo Sử).

## LUI TỚI

**Lui:** Lùi lại, không tiến. **Tới:** Đến, tiến lên trước.

**Lui tới** là đi lui và tiến tới, ý muốn chỉ thường xuyên. Lui tới còn có nghĩa là đến thăm, đến ở chơi.

Như: Năng lui tới để thăm hỏi nhau, vùng này bất an ninh nên ít người lui tới.

*Lọc lừa chó để đen pha trắng,  
Lui tới đừng cho bạc lộn chì.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lui tới kinh thành lối ngựa xe,  
Đỉnh chung xạ sự ngán như chè.*  
(Thơ Huệ Giác).

## LỤI HỤI

**Lụi hụi**, như chữ “*Lụi đụi*”, dùng để chỉ thối thoát, chẳng bao lâu, mới đó mà...

Như: Hai mẹ con đi Cần Thơ lụi hụi cũng được bốn tháng rồi đó chớ.

*Bao tháng phép chập chờn ngẩn ngủi,  
Mấy tuần xoay lụi hụi qua mau.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## LUY TIẾT

縲紲

Trong quyển kinh Thiên Đạo và Thế Đạo, bài Kinh Cầu Siêu có hai câu:

Giảm hình phạt bớt đường **ly tiết**,  
Xá linh quang tiêu diệt tiền khiên.

Từ “**Ly tiết**” của hai câu kinh trên không được rõ nghĩa.

Theo chúng tôi, từ “Ly tiết” có thể do tiếng Việt Hán là “Luy tiết”, là trường hợp đọc âm rồi viết ra Quốc ngữ sai.

Trong Hán Việt Tự Điển của Thiều Chửu và Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh có từ “**Luy tiết** 縲紲”.

**Luy** 縲: Dây trói tội phạm. **Tiết** 紲: Dây buộc người có tội. Như vậy, “**Luy tiết**” là sợi dây trói buộc tù phạm, hoặc có nghĩa là trằng trói, hay giam cầm.

Với nghĩa này, trong Minh Tâm Bửu Giám, Ông Hoàn Phạm 桓範 có dùng từ “**Luy tiết**” như câu sau đây: *Hiên miện dĩ trọng quân tử, Luy tiết dĩ phạt tiểu nhân* 軒冕以重君子, 縲洩以罰小人, nghĩa là xe hiên, mũ miện thì để kính trọng người quân tử, còn như trằng trói thì để hành phạt kẻ tiểu nhân.

Và nhà thơ Thuần Đức tức Ngài Bảo Pháp Chơn Quân Nguyễn Trung Hậu có bài thơ hoạ “Mừng Ông Thoát Nạn”, trong đó có sử dụng chữ “Luy tiết” như sau:

*Lều tranh những tưởng dưỡng thân an,  
Oan nghiệt xui nên phải mắc nàn.  
**Luy tiết** khôn ngăn lòng chí đạo,  
Phong trần chưa giảm nét thanh nhan.  
Tình ngay nhuần thấm ơn Trời Phật,  
Vàng thiệt chi sòn ngọn lửa than.  
Đợi buổi bèo mây vẫy một hội,  
Tương phùng vui cạ chén liên hoan.*  
(Thơ Thuần Đức).

## LŨY



1.- **Lũy** là hàng cây, thường là tre, trồng rất dày để làm hàng rào bao quanh.

Như: Lũy dừa, lũy tre xanh bao quanh làng.

*Kèo kẹt **lũy** tre đàn lãng tử,  
Dập dồn dậm liễu khách nhàn du.  
(Thơ Chơn Tâm).*

**2.- Lũy** là công trình bảo vệ một vị trí, thường đắp bằng đất bao quanh thành.

Như: Đồn lũy, xây thành đắp lũy.

*Đã hy sinh cái khối xương máu của Chiến Sĩ Cao Đài,  
làm thành, làm **lũy** đặng bảo vệ sống còn của nòi giống  
dưới ngọn cờ Bảo Sanh Nhơn Nghĩa Đại Đồng.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## LUỸ ĐỒN

**Luỹ:** Thành đắp bằng đất hay bằng gạch. **Đồn:** Chỗ phòng vệ nơi đóng quân.

**Luỹ đồn** là vị trí quân sự có thành hào và công sự vững chắc.

Như: Xây thành và đắp lũy đồn để chống giặc.

*Nấn nhồi trí huệ thành binh khí,  
Rèn chất anh thư đắp **luỹ đồn**.  
(Thất Nương Giáng Bút).  
Công trình biết lấy chi cho xứng,  
Hiển trọn linh tâm đắp **luỹ đồn**.  
(Bảo Văn Pháp Quân).*

## LUỸ HÀO

壘壕

**Luỹ:** Thành đắp bằng đất, bằng gạch. **Hào:** Hố, đường nước bao quanh thành.

**Luỹ hào**, do chữ hào lữ như đào hào đắp lữ, là một công sự chiến đấu để bảo vệ một vị trí quân sự, giống như thành trì.

*Càng nhìn càng thăm càng đau da,  
Hỡi khách đơn tâm lấp **lũy hào**.*

(Nhị Nương Giáng Bút).

## LUY

1.- **Luy**, cách đọc khác của chữ “Lệ 淚”, có nghĩa nước mắt. Như Giọt luy, rơi luy, luy sa.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy thấy hai con chịu nhiều điều sầu thảm, Thầy mừng, mà cái mừng ấy đổ ra chứa chan giọt **luy**.

Xem: Lệ.

*Chiều **luy** đòi phen xem quá tục,  
Nghĩ không đổ **luy** phải cười khan.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đạo dâu con vui chẳng dám cười,  
Đôi phen gạt **luy** rơi không dám khóc.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Luy** 累 là vương vít, dính dấp tới, tức bị lây vì việc làm của người khác.

Như: Khổ luy, mang luy vào thân, làm điều xấu để luy đến gia đình.

*Lần theo bước rặng non Thần đến,  
Chớ luyến phần hoa **luy** đến nơi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mê tân là chốn đoạ con người,  
Vương bá công hầu **luy** mấy mươi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**3.- Luy** 累 là nhấn nhẹn chiều theo ý người khác vì mình cần đến họ. Như: Cầu luy, cả đời không chịu luy ai, qua sông phải luy đò.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tội nghiệp Chí Tôn rũi có lạnh không ai đến cho mà chớ, mà Người chắc không lạnh nên không cầu **luy** chi mình, chỉ mình không hưởng ơn riêng, sợ buổi trút hồn là khổ não.

*Chiều luy đòi phen xem quá tục,  
Nghĩ không đỡ **luy** phải cười khan.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Em chị gái nặng tình hơn đôi chút,  
Nhớ lớn khôn cô cút **luy** nhà người.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LUY ĐẾN SÔNG TƯƠNG

**Luy đến:** Bị vướng vít đến khốn đốn, khổ sở. **Sông Tương:** Do chữ Tương Giang, ý chỉ sự thương nhớ và ly biệt giữa trai gái.

Do điển trong Tình Sử, nàng Lương Ý yêu Lý Sinh một cách tha thiết, sau phải xa nhau, nên làm bài thơ “Tương Giang” có câu: *Giang thâm chung hữu đế, Tương tư vô biên ngạn* 江深終有底, 相思無邊岸, nghĩa là sông sâu còn có đáy, tương tư không bến bờ.

**Luy đến sông Tương** tức là bị khốn đốn, khổ sở vì sự thương nhớ, tương tư.

*Gái mẹ dạy ân cần cho lắm,  
Đừng để mình **luy đến sông Tương**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).



## LUY MÌNH

**Luy:** Làm cho rắc rối lòi thoi, dính dấp tới. **Minh:** Chỉ bản thân mình.

**Luy mình** là bản thân mình bị luy, tức làm cho bản thân mình dính dấp tới những điều rắc rối, phiền phức.

*Của nhiều ít đức sương trên cổ,  
Giành giọt mà chi phải **luy mình**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Càng mê mệt với cảnh tình,  
Thì càng khổ chí **luy mình** bển mê.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LUY NGỌC

Hay “*Lệ ngọc*”.

**Luy** (lệ): Nước mắt. **Ngọc:** Châu ngọc.

**Luy ngọc**, như chữ “*Lệ ngọc* 淚玉”, “*Lệ châu* 淚珠”, do tích người giao nhân khóc, giọt nước mắt chảy xuống long lanh như hạt châu ngọc.

Như: Tiễn đưa chàng ra đi mà hai hàng luy ngọc rơi lã chã.

Xem: **Lệ châu**.

*Lã chã đôi hàng **luy ngọc**,  
Chín trùng trở lại Tiên đô.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

## LUY PHIÊN

累煩

**Luy:** Làm cho rắc rối lòi thoi, dính dấp đến. **Phiên:** Nỗi buồn rầu.

**Lụy phiền**, do chữ “*Phiền lụy* 煩累” là làm khổ lụy, hay liên lụy buồn phiền đến người khác.

Như: Đừng làm lụy phiền đến người khác.

*Tình đời đổi trắng thay đen nhĩ,  
Đã vậy thì xin chớ lụy phiền.*  
(Thơ Hàn Sinh).

## LUY SA

Hay “*Lệ sa*”.

**Lụy** (lệ): Nước mắt. **Sa**: Rơi xuống, rớt xuống.

**Lụy sa**, như chữ “*Lệ sa*”, là dòng nước mắt tuôn rơi.

Như: Trước chia lìa cốt nhục, kẻ mắt người còn là cho đôi hàng lụy sa.

Xem: *Lệ sa*.

*Thiếp cam bao tóc thờ chàng,  
Rớt chung ly biệt đôi hàng lụy sa!*  
(Kính Thế Đạo).

## LUY TÌNH

累情

**Lụy**: Làm cho rắc rối lôi thôi, dính dấp tới. **Tình**: Sự yêu thương giữa nam và nữ.

**Lụy tình** là khôn đốn, khổ sở vì tình yêu, tức mối tình gặp những điều khó khăn, trắc trở.

*Lấy thân rửa thảm lau phiền,  
 Dem công chuộc khách thuyền quyền **luyện tình**.  
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

## LUYẾN ÁI

戀愛

**Luyện:** Thương mến, không rời ra được. **Ái:** Yêu, mến thương.

**Luyện ái** là mến yêu.

Luyện ái còn chỉ tình yêu thương giữa trai gái.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đã vào trọn một thân mình nơi ô trược thì Thầy đây cũng khó mà rửa với một gáo nước cho đặng trong sạch. Nhơn loại đã thâm nhiễm vào tình **luyện ái** tà mị trên mười ngàn năm, thì thế nào cõi Thánh đức trong một lúc chẳng tới một năm cho trọn lành đặng.

***Luyện ái** hậu tình khuynh thủ đảo,  
 Thâu hồi chủng tử thoát hồng trần.  
 (Đạo Sử).*

*Ngòi vắng vẻ càng thêm **luyện ái**,  
 Muốn toan đem trẻ dại đến đường tu.  
 (Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

## LUYẾN THẾ

戀世

**Luyện:** Thương mến. **Thế:** Thế gian, đời.

**Luyện thế** là mê luyện cảnh thế gian, hay cỡi đời.

Ngũ Nương Diêu Trì Cung có dạy: Nếu được về bao nhiêu thì Đức Mẹ mừng bấy nhiêu, nhưng khổ hơn hết là khi khai Đạo kỳ nhứt và kỳ nhì, thuyền Bát Nhã chưa đậu nơi trần để tạo đời Thánh đức, có 100 ức nguyên nhân mà trở hồi địa vị chỉ có 8 ức, còn phải nặng kiếp trần ai tới 92 ức mãi trong vòng **luyến thế**.

Xem: **Luyến trần**.

*Xưa **luyến thế** nay gìn Đạo cả,  
Quán trần gian chớ khá cơ cầu.  
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

*Cứu giống Lạc Hồng còn **luyến thế**,  
Sửa đời Nam Việt lại tương lai.  
(Bạch Vân Giáng Bút).*

## LUYẾN TRẦN

戀塵

**Luyến:** Thương mến. **Trần:** Trần tục, thế gian.

**Luyến trần**, như chữ “*Luyến thế* 戀世”, là lưu luyến cõi trần tục, không muốn trở về ngôi xưa vị cũ.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Nguồn Tiên, đạo Thánh diu bước nhưn sanh tránh tội lỗi, lia nẻo vạy, bước đường ngay, mà lần vào nơi Cực Lạc an nhàn, rừng tòng suối lặng, động thắm non xanh, để mình vào bực thanh cao, thoát khỏi chốn luân hồi ràng buộc. Ai mau bước đặng nhờ thân, ai **luyến trần** cam chịu khổ.

***Luyến trần** đọi buổi trời chênh bóng,  
Thoát khổ e khi nước ngược dòng.  
(Thơ Thượng Sanh).*

## LUYỆN

1.- **Luyện** 練 là tập đi tập lại nhiều lần để nâng cao dần khả năng hoặc kỹ năng, không dùng một mình.

Như: Luyện binh, luyện tập, luyện trí thức, trường học là nơi luyện nhân tài, tu luyện, luyện đạo.

*Có công phải biết gắng nên công,  
Tu tánh đã xong tới **luyện** lòng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

***Luyện** trí thức thông minh hoà nhã,  
Tứ đồ tường chẳng khá nên gần.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Luyện** 煉, như chữ 鍊, là nấu, rèn đúc kim loại cho thật tốt, thật kỹ càng.

Như: Luyện kim, luyện thuốc trường sinh, luyện vàng, luyện đá vá trời.

*Dùng phương chế thuốc **luyện** đơn,  
Cho thành Đại Giác Chơn Nhơn phi phạm.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LUYỆN ĐẠO

練道

**Luyện:** Tập làm nhiều lần cho được thuần thục. **Đạo:** Tôn giáo.

**Luyện đạo** là một pháp môn tu thuộc bí pháp tâm truyền, tức là phải có minh sư truyền dạy mới có thể đắc đạo được.

Phép luyện đạo trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là luyện Tam Bửu: Tinh, Khí, Thần hiệp nhất, tức là luyện Tinh hoá Khí,

luyện Khí hiệp Thần, luyện Thần hườn Hư, tạo được Chơn thần huyền diệu, đắc đạo tại thế.

Về phép luyện đạo, Thánh giáo Chí Tôn dạy như sau: Trong các con có nhiều đứa làm tưởng, hễ vào Đạo thì phải phé hết nơn sự, nên chúng nó ngày đêm mơ tưởng có một điều rất thấp thỏi là vào một chỗ u nhàn mà ẩn thân **luyện đạo**.

*Đời mà cải hối ăn năn,  
Tu đơn **luyện Đạo** siêu thăng cõi ngoài.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LUYỆN ĐƠN

Hay “*Luyện đơn*”.

**Luyện:** Rèn, đúc, chỉ sự tinh chế. **Đơn** (Đơn): Thuốc vò thành viên.

**Luyện đơn**, như chữ “*Luyện đơn 鍊丹*”, là lấy hoa lá, cây cỏ nấu thành thuốc chữa bệnh hoặc thuốc trường sinh.

Luyện đơn còn là một từ ngữ của Đạo Giáo chỉ về phép luyện Tam bửu là tinh, khí, thần để được hiệp nhất thành kim đơn, tức kết nên Thánh Thai, tạo một chơn thần huyền diệu đắc đạo tại thế.

Xem: **Luyện đạo**.

*Muốn làm nên Phật, Thánh, Tiên,  
Làm chi cũng học pháp huyền **luyện đơn**.  
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

## LUYỆN TẬP

練習

**Luyện:** Tập làm nhiều lần cho được thuần thục. **Tập:** Năng làm cho quen.

**Luyện tập** là học tập nhiều lần cho giỏi, tức học đi học lại cho nhuần, thông.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhạc dù là môn nào, phải cố gắng học đến chỗ cùng cực uyên thâm, năng **luyện tập** trau dồi để càng ngày càng thêm tiến triển mới đáng gọi là biết yêu Nghệ thuật.

*Chớ thái quá đừng lòng bất cập,  
Phép tu hành **luyện tập** nhiều ngày.  
(Kinh Sám Hối).*

*Gắng chí dồi mài thành Đạo sĩ,  
Bền gan **luyện tập** đặng Hiền nhân.  
(Thơ Khai Đạo).*

## LÚM KHÚM

**Lúm khúm**, như chữ “*Lum khum*”, là cúi lưng, từ gọi tả tư thế lưng không thẳng, ở trạng thái còng lưng xuống.

Lúm khúm, như chữ “*Lúm cúm*”, còn dùng để chỉ khúm núm, tức thu người lại như có vẻ sợ sệt, ngại ngùng.

*Bốn chục thước vuông **lúm khúm** ngồi,  
Tịnh đường an trí cũng là nơi.  
(Thơ Trần Văn Mai).*

## LỤM CỤM

1.- **Lụm cụm**, như chữ “*Lum khum*”, là chỉ sự cặm cụi một cách vất vả.

Ví dụ như: Bà già lụm cụm quét dọn tối ngày, mấy ngày nay anh ấy lụm cụm làm không nghỉ, Mẹ hằng ngày lụm cụm lo miếng ăn cho con.

*Xót nỗi vợ hiền còn **lục cùm**,  
Gặp nhau nhẩn nhủ một đôi lời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Lục cùm**, như chữ “*Lục khộm*”, là một từ gọi tả dáng già yếu, lưng còng xuống, đi lại nặng nhọc.

Như: Tuổi già xem có vẻ lục cùm, Lục cùm chống gậy đi từng bước.

*Nương con gậy ra vào **lục cùm**,  
Lưng gối dùn lưng thửng bước đi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Già **lục cùm** chúng hành sanh nghịch,  
Giận ly đương xích mích rể con.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LỤN

**Lụn** là tàn hết. Như: Lụn bại, lụn hao, tháng thâu năm lụn, đêm tàn canh lụn.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Xuân tàn xuân đến, cái xuân của người đã sắp **lụn** hao, mà rồi cái xuân của Trời Đất nước non cũng chưa chắc là vô cùng vô tận.

*Đừng cho ngoại vật lấn xen,  
Tâm hồn mê muội như đèn **lụn** tim.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).  
*Những tháng mắng tháng thâu năm **lụn**,  
Sớm công phu, tối tụng Vãng sanh.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).



## LỤN CANH GÀ

**Lụn:** Tàn dần. **Canh gà:** Đêm có năm canh, đến canh năm gà gáy sáng, chỉ gần sáng.

**Lụn canh gà** tức là nói đêm hầu tàn, bước sang canh năm, gà sắp gáy sáng.

**Xem:** Canh lụn.

*Nào là trời lặn bóng tà,  
Đêm khuya chờ **lụn canh gà** thăm em.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Phòng lạnh lòng sương tàn giấc điệp,  
Rèm phơ phát gió **lụn canh gà**.  
(Thơ Thuần Đức).*

## LUNG

**1.- Lung** là hung dữ. Như: Tên côn đồ này lung lắm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lẽ tất nhiên Ngài phải tâm phương giải kiết, chúng sanh đã thất đạo nhươn nghĩa, nhươn luân, sự tranh sống trước mặt của nhươn loại đã hết tánh chất loài người, cái tham tâm dục lợi càng buông **lung** thêm mãi, nên nạn tự diệt hầu gần, cũng do tại đó.

*Gái lớn lên giữ chữ phụ tùng,  
Trai chớ khá buông **lung** theo chúng bạn.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**2.- Lung** 籠 là cái lồng nhốt chim, gà, hoặc vịt.

Như: Lao lung là chuồng và lồng, ý chỉ giam hãm, lung kê (gà lồng).

*Thượng Hoàng sánh đức Chí Công,  
Mặc phò lê thứ khỏi vòng **lao lung**.  
(Kinh Thế Đạo).*

## LUNG KÊ

籠雞

**Lung:** Cái lồng nhốt chim, gà, vịt. **Kê:** Gà.

**Lung kê** là gà nhốt trong lồng.

Người xưa thường có câu: “Gà *lồng*, hạc *nội*” để ví thân phận của con gà, tuy có ăn hằng bữa, nhưng thân bị nhốt lồng, với con hạc *nội*, tuy bụng đói nhưng được thảnh thơi ngoài đồng *nội*.

**Lung kê** (gà lồng) dùng để ví với những kẻ chạy theo giàu sang danh lợi mà cam chịu ràng buộc, mất tự do.

*Lung kê hữu mễ thang oa cận,  
Đã hạc vô lương Thiên Địa khoan.*  
(Lý Bạch Giáng Bút).

## LUNG LẠC

**Lung lạc** là tác động đến tinh thần làm cho phải chịu hoàn toàn khuất phục.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Các em cứ để tâm cầu nguyên Đức Chí Tôn và luôn luôn giữ dạ trung thành với Hội Thánh, đừng để ai **lung lạc** tinh thần, đừng theo phe này phái nọ và luôn luôn lấy công bình hành sự.

*Đương nhiên chúng ta thấy đạo hơn luân của các sắc dân trên mặt địa cầu buổi này đã nghiêng đổ và lung lạc tất cả.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

## LUNG LAY

**Lung lay** là làm cho nghiêng, ở trạng thái nhúc nhích, không còn giữ được thể vững chắc.

Như: Gió lung lay tàu chuổi, răng lung lay sắp rụng, chức vụ anh ấy sắp lung lay.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng trong quyển Giáo Lý có đoạn viết: Nhắc lại, gần đây thời kỳ khoa học thực nghiệm cực thịnh lan tràn từ Tây Phương sang Đông phương. Sự kiện ấy làm **lung lay** lòng tín ngưỡng của người Việt Nam.

*Con thuyền Bác nhĩ **lung lay**,  
Tín đồ, Đạo hữu mới quày lái ra.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

## LUNG LĂNG

**Lung**: Hung dữ. **Lăng** 凌: Chữ Hán, xúc phạm đến.

**Lung lăng** là hung dữ không kể đến người khác.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vì đức háo sanh nên thâm thập nhiều đũa lương tâm chưa chánh đáng, là Thánh ý để cho chúng nó quy chánh cải tà, nhưng thói phạm tục **lung lăng** chẳng dứt.

*Khi vận thói **lung lăng** chẳng kể,  
Lúc suy vi bày lễ khẩn cầu.*

(Kinh Sám Hối).

*Thứ dung mấy lượt Phật Trời thương,  
Cứ thói **lung lăng** chẳng kính nhường.*

(Đạo Sử).

## LUNG LINH

**Lung linh** là từ gọi tả vẻ lay động của cái có thể phản chiếu ánh sáng.

Như: Hình ảnh lung linh trên mặt sông, ánh trăng lung linh trên mặt hồ.

*Nhìn mặt nước **lung linh** bóng mẹ,  
Ngó làn mây lấp lóe hình cha.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## LÚNG

**Lúng** là đại, bất kể, không cần quan tâm, không cần chăm sóc, dạy bảo.

Như: Nhà cột kèo bị mối ăn tiêu, không chịu thay vắn ở lúng, nuôi heo thả lúng không chịu làm chuồng.

*Mà lạ một điều là kẻ hung hăng đạo đức thường phá  
cửa **lúng** đặng vào, địa vị phần nhiều đoạt bởi kẻ ấy.*  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Rủi đặng chồng đói khó nghèo nản,  
Đừng lán lướt làm ngang nhiếc **lúng**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÚNG TÚNG

**Lúng túng** là ở vào tình trạng không biết nên nói năng, hành động, xử trí như thế nào, do không làm chủ được tình thế.

Như: Trả lời một cách lúng túng, lúng túng như thợ vụng mắt kìm.

*Nực nội trong lòng lo **lúng túng**,  
Đài mây để bước khá nơi chân.*  
(Đạo Sử).

## LÙNG

**Lùng** là thủng, có chỗ bị rách, bị chọc thành lỗ xuyên qua. Như: Cái áo lùng, chiếc chiếu lùng.

Thánh giáo Thầy dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Đổ đường đen vào một cái hũ, thọc **lùng** đít, rồi định chùng cho vừa hai phần hũ đường, còn một phần hũ thì đổ bùn non cho tới miệng, đem phơi nắng chùng một tuần thì đường trở nên trắng, gạt lớp bùn đi thì con đặng một thứ đường trắng phau phau rất ngon, rất đẹp đó con.

*Ghe phen cửa rách hiên nhà **lùng**,  
Không quản lao đao giữ tiếng lành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Sấm nổ động trời xoi đất **lùng**,  
Tiêu tàn cảnh vật ngó không không.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## LÙNG LẮNG

**Lùng lẳng** là lơ lửng, đung đưa trên không.

Như: Treo lùng lẳng giữa nhà, bầu bí lùng lẳng đầy giàn, hành khách đeo lùng lẳng trên xe đò.

*Mây **lùng lẳng** ven trời bảng lảng,  
Nước lênh đênh tản mạn mênh mông.*  
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

## LUỘC

**Luộc** là làm cho thực phẩm chín trong nước đun sôi. Như: Luộc rau, thịt gà luộc, trứng vịt luộc.

Thuyết Đạo về tiểu sử Đức Khổng Tử, Ngài Thượng Sanh có câu: Lúc Ngài bị vây giữa khoản nước Tần và Sái, bảy ngày không nấu ăn, chỉ ăn rau **luộc** sông, các Đệ tử như Tử Lộ, Nhan Hối, Tử Cống, v.v... đều bán khoản lo sợ cho Ngài, nhưng Ngài vẫn ung dung ngồi đàn hát.

*Chị gái lại để bề dạy bảo.  
Dạy đến nghề nấu cháo **luộc** rau,  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LUỒN CÚI

**Luồn:** Chui qua một chỗ nhỏ. **Cúi:** Hạ thấp đầu hoặc thân mình xuống về phía trước.

**Luồn cúi**, như chữ “*Lòn cúi*”, ý chỉ kẻ chịu nhịn nhục đầu phục người, kẻ hay khom mình nịnh bợ cấp trên, hoặc người quyền thế để cầu cạnh một việc gì.

Kẻ luồn cúi thì tự hạ phẩm giá của mình.

*Gắng chí mấy em sau giúp Đạo,  
Còn hơn **luồn cúi** chốn quan trường.  
(Thơ Huệ Giác).*

## LUÔNG TƯỜNG

**Luông tường**, như chữ “**Buông tường**”, là tự do bừa bãi, sa đà phóng đảng, không có sự chùng mực, giới hạn.

Luông tường còn có nghĩa là ăn thông liên hoàn, chằng chịt với nhau.

*Con đừng quen tánh **luông tường**,  
Các em hư nát, gieo buồn song thân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Đi **luông tuông** chẳng định hồi về,  
Niềm tình nghĩa phu thê chẳng đoái.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LUÔNG

1.- **Luông** là uổng, phí. Như: Luông công chờ đợi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Ngày giờ thôi thúc mà các con còn dụi dụi giữa chừng. Nền Đạo cao thâm là mấy, chí phàm không thấu lý sâu, nếu các con chẳng ra khỏi vòng trần tục thì các con chẳng là **luông** công theo Thầy kể đã đầy năm.

*Trước kia chẳng biết có Trời,  
Lâm cơn hoạn nạn thỉnh mời **luông** công.  
(Thơ Thông Quang).*

2.- **Luông** là từ biểu thị mức độ nhiều, không phải chỉ một lần, mà nhiều lần, luôn luôn diễn ra không dứt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thế thì kẻ hung bạo **luông** mượn thế lực phàm phu để khuấy rối, làm cho bước đường êm thắm phải hoá ra gay trở.

*Người sang cả là vì duyên trước,  
Kẻ không phần **luông** ước cầu may.  
(Kinh Sám Hối).*

*Tròn năm **luông** phạt cần cù,  
Không nuôi thê tử không bù thân sanh.  
(Ngụ Đòi).*

*Chầy ngày tuy chẳng thăm nhau đặng,  
Mà tấm lòng kia vẫn **luông** gần.  
(Thất Nương Giáng Bút).*

## LỤT

1.- **Lụt** là hiện tượng nước dâng cao do mưa lũ gây ra, làm ngập cả một vùng rộng lớn.

Như: Lụt lội, nước lụt, miền trung chịu nạn lụt, đắp đê phòng chống lũ lụt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trước cảnh máu xương chồng chất gây nên bởi chiến cuộc, trước cảnh chiếu đất màn trời, của mấy trăm nạn nhân bão **lụt** miền Trung đang vất vả khóc than, vì đói rách cơ hàn, chúng ta những người đã xả thân cầu đạo, có vui sướng gì mà hỉ hạ chơi Xuân, hoang phí đồng tiền để làm khách phong lưu trong buổi trà dư tửu hậu.

*Đốt nhà, tháo cống, phá mương,  
Nước tràn **lụt** ngập ruộng vườn tan hoang.  
(Kinh Sám Hối).*

2.- **Lụt** là cùn, nhạt, kém sắc, kém nhọn.

Như: Con dao lụt, lưỡi liềm đã lụt, cây kéo cùn, nhưng chưa đến đổi lụt.

*Vợ xem chừng bào, búa, đục, chày,  
Coi có **lụt** làm ngang mài bén.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LƯ HƯƠNG

爐香

**Lư**: Cái lò để đốt, chỉ cái lư để đốt nhang hay đốt trầm trên Bàn thờ. **Hương**: Nhang.

**Lư hương** là một vật đặt trên Bàn thờ, dùng để đốt nhang rồi cắm vào đó. Có hai loại lư: Lư hương để đốt nhang, còn Lư trầm để đốt trầm.



Lư Hương còn là Bữu pháp của Bà Nhị Nương Diêu Trì Cung là một cái Lư trên có cắm ba cây nhang.

*Cô Nhị Nương từ bi độ rỗi,  
Cắm **Lư Hương** mở hội Trường sinh.  
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

## LƯ' NGỌC

**Lư:** Một dụng cụ để trên bàn thờ, có hai loại: Dùng để cắm nhang thì gọi là lư hương hay lư nhang; dùng để đốt trầm thì gọi là lư trầm. **Ngọc:** Quý báu.

**Lư ngọc** là lư hương quý báu trên Điện tiền của Đức Chí Tôn. Nghĩa bóng chỉ cái tâm quý báu được trau giồi trong sạch và thơm tho.

*Mùi hương **lư ngọc** bay xa,  
Kính thành cầu nguyện Tiên gia chứng lòng.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## LỪ NHỪ

Hay “Lừ đừ”.

**Lừ nhừ**, như chữ “Lừ đừ”, có nghĩa là chậm chạp, nặng nề, không linh hoạt.

*Đứa ở ăn kẻ sự cô hư,  
Có ghét đứa **lừ nhừ** lừa ngắt xéo.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LỮ ĐỒNG TÂN

**Lữ Đồng Tân** sinh ngày 14 tháng 4, con của viên Thứ sử Hải Châu. Khi sinh ông, trong phòng mùi hương thơm phức, có hạc trắng bay vào rồi biến mất.

Lớn lên, Lữ Đồng Tân thi đỗ tú tài, tiếp theo đỗ luôn cử nhân, nhưng khi thi tiến sĩ thì bị rớt. Ông thường xưng hiệu là Thuần Dương, nên người đương thời gọi là Lữ Thuần Dương.

Một hôm, Lữ Đồng Tân gặp Chung Ly Vân Phòng, tu ở núi triều hạc, đưa gói bảo ông nằm ngủ kế bên nồi huỳnh lương đang nấu. Ông thấy mình thi đỗ trạng nguyên, cưới một nàng con gái thật đẹp, rồi được bổ làm quan Giám nghị, sau thăng chức Thừa tướng, quyền uy và sang giàu tột bậc. Chẳng may bị gian thần hãm hại, gia sản bị tịch thu, thân bị tù đầy khổ cực, ông liền giật mình tỉnh giấc thì nồi kê vàng (huỳnh lương) vẫn chưa chín. Ông tỉnh ngộ, bỏ công danh phú quý, xin theo Chung Ly Vân Phòng để lo việc tu hành. Sau Lữ Đồng Tân đắc quả Tiên là một trong Bát Tiên ở núi Bồng Lai, thường cỡi con chim hạc.

*Hón Chung Ly, Thề Hoà, Tương Tử,  
Tào Quốc Cựu, với **Lữ Đồng Tân**.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

*An phận nhàn thông thả,  
ráng học sách Xích Quỳ,  
Chớ ăn cơm Huỳnh Lương,  
như **Lữ Động Tân** chưa hay là giấc ngủ.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

## LỮ HÀNH

旅行

**Lữ:** ở nơi đất khách. **Hành:** Đi.

**Lữ hành** là đi đường xa.

Trong bài Huấn Dụ Đức Thượng Sanh uỷ lạo chức sắc chức việc Phước Thiện có đoạn: Những kẻ đau khổ chán chường, đó là những vết đen tối của bức tranh xã hội, những vai tuồng

bản thủ của sân khấu đời. Phải có một bàn tay từ thiện giúp đỡ cứu nguy cho họ bằng không họ chẳng khác chi những khách **lữ hành** vì thiếu nước mà phải phơi thân giữa bãi sa mạc.

*Người khách **lữ hành** biết mình đi lạc hướng, nhìn xem chặng đường như lạ cảnh đáng ngờ thì tức khắc trở lại con đường cũ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LỮ KHÁCH

旅客

**Lữ:** Quán. **Khách:** Người ở nơi khác đến.

**Lữ khách** là khách qua đường, tức là khách đi xa nhà, ở xứ lạ quê người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người **lữ khách** biết mình đi lạc hướng, nhìn xem chặng đường như lạ cảnh đáng ngờ thì tức khắc trở lại con đường cũ.

*Để thăm xuân đường như ác xế,  
Gieo thương **lữ khách** ngóng tin mai.*

(Thơ Hộ Pháp).

## LỮ MÔNG

呂蒙

**Lữ Mông** tự là Tử Minh, tướng của Ngô Tôn Quyền, đời Tam Quốc, đã từng cùng với Châu Du phá binh Tào Tháo ở Ô Lâm.

Lữ Mông hiến kế cho Ngô Tôn Quyền lấy được Kinh Châu, nhất là đánh thắng và bắt được Quan Vân Trường của quân

Thực, được phong làm Thái thú ở Nam quận. Sau ông bị bệnh mà chết.

*Đến sau Đức Ngài làm gian kế của **Lữ Mông** thất thủ kinh châu bị binh Ngô bắt được...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LỮ THỨ

旅次

**Lữ:** Quán. **Thứ:** Chỗ.

**Lữ thứ** là chỗ ở trọ, nơi quán tạm, tức là chỗ tạm nghỉ lại của người đi đường xa, thường dùng để chỉ nơi đất khách, quê người.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Người (Thông Sự) phải chăm nom, binh vực những kẻ cô thế, bất câu người có Đạo hay là ngoại Đạo, hoặc là bị tai nạn thành linh, hoặc bị nghèo nàn, đói khó, hoặc bị bệnh hoạn, cô thân, hoặc bị tha hương **lữ thứ**, hoặc bị yếu tha già thải, người đặng trọn quyền buộc Phó Trị Sự phải liệu phương giúp đỡ.

*Đem thân **lữ thứ** làm binh,  
Cầm gươm huệ chặt tan tà thành thương.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Đất Việt ai vui chung **lữ thứ**,  
Đài Tần kẻ chạnh nỗi âm hao.*

(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).

*Ai biết cảnh tình người **lữ thứ**,  
Nghe chim ray rút côi lòng ta.*

(Thơ Chơn Tâm).

## LỮ VI

呂韋

**Lữ Vi** tức là Lữ Bất Vi, tên chữ là Lữ Hồng, người Dương Địch thuộc nước Tần, là một phú thương lại coi tướng giỏi, có vợ tên Châu Cơ, người nhan sắc, đang có thai ba tháng, gả cho Dị Nhân là cháu vua Tần, sinh ra một trai tên là Chính.

Sau Dị Nhân được trở về Tần, rồi nối ngôi vua là Trang Tương Vương, phong Bất Vi làm Thừa tướng.

Xem: **Bất Vi**.

*Ăn dưa rẽ bán **Lữ Vi** vinh,  
Một xảo trước kia sử giữ gìn.  
(Đạo Sử).*

## LỮ VỌNG

呂望

**Lữ Vọng**, tức Thái Công Vọng, tự là Tử Nha, họ Khương tên Thượng. Lúc còn hàn vi, ngồi câu trên sông Vị, sau được Tây Bá Hầu Cơ Xương (Văn Vương) rước về làm Tướng quốc, và trở thành vị khai quốc công thần cho nhà Châu.

Khi Văn Vương mất, Lữ Vọng phò vua Võ vương và hội các chư hầu, đem quân phạt Trụ. Nhờ tài điều binh khiển tướng giỏi của ông, nên diệt được Trụ vương, và lập nên nhà Châu, truyền kế hơn tám trăm năm. Ông được tôn làm Tướng Phụ.

Xem: **Khương Thượng**.

*Cười như **Lữ Vọng** lúc suy thời,  
Chẳng lái chẳng chèo khó nổi bơi.  
(Đạo Sử).*

Miệng tài nào ví tài hay,  
 Giục roi **Lữ Vọng** cổ hài Trương Lương.  
 (Xuân Hương Giáng Bút).  
 Thành Thang gắm ghé giăng tay lưới,  
**Lữ Vọng** sẵn sàng móc lưới câu.  
 (Thơ Hộ Pháp).

## LỰ

### 慮

**Lự** là lo. Như: Tư lự, ưu lự, tục lự, lự tứ ưu tam.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Về bổn phận của mấy cháu học sinh, tôi xin có mấy lời này: Mấy cháu còn đương niên thiếu, đó là lúc tốt đẹp nhất của đời người. Mấy cháu chỉ biết ăn học và chơi giỡn hoàn toàn vô ưu **lự** của buổi thiếu thời.

Cảnh thẳng trởi gót cho mau,  
 Xa vòng tục **lự** đặng châu Chí Linh.  
 (Kinh Tận Độ).  
 Cao chức vợ nhiều ăn lớn đũa,  
 Thâm lo **lự** tứ với ưu tam.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## LỬA ĐÔI

**Lửa:** Chỉ lớp người cùng cỡ tuổi với nhau. **Đôi:** Hai người, hai vật.

**Lửa đôi** là chỉ cặp trai gái, hoặc vợ chồng trẻ xứng đôi với nhau. Thành ngữ ta có câu: Xứng đôi vừa lửa.

**Lửa đôi** từ bé hiệp công lo,  
 Phải ở sao cho trọn thiếp trò.  
 (Đạo Sử).

*So mình nắm để tóc tơ,  
Ngoài ra còn lắm hững hờ **lừa dối**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LỪA

**1.- Lừa** là một loại thú cùng họ với ngựa, nhưng nhỏ hơn, tai dài, nuôi để kéo xe.

Như: Giống lừa ừa nặng nên thường được dùng để chuyên chở đồ đạc.

*Giúp Châu đọi lúc xem bầy quạ,  
Tiếp Triệu chờ khi giả té **lừa**.*  
(Thơ Hộ Pháp).

**2.- Lừa** là dùng mưu, mẹo để gạt người khác bị lừa. Như: Lừa thầy phản bạn, lừa vào tròng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người có đức chí thành không hề biết dối trá gạt gẫm ai, không biết a dua, bợ đỡ, không vì lợi bỏ nghĩa, không vì mình hại người, cứ thẳng thắn đường ngay tiến bước, thà là chịu thất bại còn hơn là dụng mưu mô bất chánh để dối người, **lừa** bạn.

*Sống thấy chết, miệng cười mắt khóc,  
Nịnh **lừa** trung, lưỡi thọc tay đâm.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**3.- Lừa** là chờ lợi dụng ngay lúc thuận tiện để làm một việc gì.

Như: Lừa dịp may, lừa cơ hội tốt, lừa lúc không ai để ý lên ra ngoài.

***Lừa** dịp đình chơn viếng cố nhân,  
Cảm tình trông đọi dạ ân cần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- **Lừa**, do chữ “*Lựa*” đọc trại ra, có nghĩa là chọn đi chọn lại.

Như: Lừa lọc, gạn lừa.

*Mua bán chọn lừa như buổi chợ,  
Về nhà chưa tới đã qua đời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

5,- **Lừa** là dùng lưới đưa qua lại, tách lấy riêng ra khỏi những cái khác đang ngậm trong miệng.

Như: Lưới lừa cá xương, ăn cá lừa xương.

*Lưới lừa miếng nhai cơm lũ trẻ,  
Kiêng vật ăn đặng để nuôi con.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## LỪA ĐẢO

**Lừa**: Dùng mưu mẹo để gạt gẫm người. **Đảo**: lộn ngược, lật lộng.

**Lừa đảo** là dùng thủ đoạn gian manh, xảo trá lừa gạt người để chiếm đoạt của cải, tài sản.

*Vì cái tâm hay lừa đảo, hay làm cho con người sa ngã  
nên theo phép tu của Lão giáo, ta phải dứt bỏ những  
điều ham muốn...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LỪA LỌC

**Lừa**: Chọn lựa. **Lọc**: Gạn, lọc.

**Lừa lọc** là lựa chọn lấy cái tốt, cái tinh túy, để loại bỏ những cái xấu, dở.



Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Tha tín có nghĩa: Là ta biết quang tiền dụ hậu, ta tin nơi ông Thầy dạy ta học các bài vở để lập thân cho nên người cao quý, lại có nhiều người trong xã hội chẳng phải họ cố ý dạy ta học, nhưng cái sở hành của họ, mọi điều phải trái lành dữ tội phước, thì nó thường hiện ra trước mặt ta, đó là một bài học, nên chú ý, rồi ta mới gòm tất cả mọi sự hành vi của người đời, ta sẽ lập lại làm quyển sách thứ nhì nữa, ta mới cân phân, **lừa lọc**, tuyển chọn điều hay lẽ phải, ta đem để lên Linh Đài (tức là khối óc của ta) đặt làm phương pháp bảo vệ trường tồn tánh mạng của ta ấy là Tha tín.

Xem: **Lọc lừa**.

*Hai đường hoạ phước tua **lừa lọc**,*

*Vay trả cơ Trời chớ để khinh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Công dầu **lừa lọc** chí thanh lương,*

*Thức tỉnh trần gian thoát mộng trường.*

(Giáo Tông Giảng Bút).

## LỪA PHỈNH

**Lừa:** Lừa là dùng mưu, mẹo để gạt người khác bị lừa. **Phỉnh:** Nói khéo cho người ta thích để xui làm gì.

**Lừa phỉnh** là phỉnh nịnh để đánh lừa người. Như: Nó có nhiều thủ đoạn lừa phỉnh người khác.

*Thường ta thấy nơi trường đời người ta mượn cái lót bề ngoài để lòe quần chúng để che khuất cái tâm khô khan cần cỗi bên trong, đặt chờ dịp **lừa phỉnh** nhau và sát hại nhau.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LỬA

1.- **Lửa** là hiện tượng của một vật cháy sinh ra nóng và ánh sáng.

Như: Bén lửa, nẩy lửa, vàng thật không sợ lửa.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Có đèn dầu đầy mà thiếu hơi **lửa** nhen lên, thì cũng phải mờ mịt thâm u, trông chi soi sáng.

*Suy thời dầu quý cũng ra hèn,  
Nghiệp cả khuyên con **lửa** nhen.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thiệt vàng gặp **lửa** tuổi càng cao,  
Dầu gọi mình khờ cũng chẳng nao.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Lửa** là chỉ trạng thái tinh thần, tính cảm sôi sục, mạnh mẽ, ví như có ngọn lửa bốc lên trong người.

Như: Lửa giận, lửa lòng, lửa nóng, lửa phiền.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Muốn an tâm tĩnh trí và đè nén **lửa** lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi bực tức với những trò đã vì mạng linh thiêng liêng phô diễn ở nơi thâm hiểm nặng nề này.

*Lánh đường trần tục đến non Tiên,  
Lấy nước hành dương tưới **lửa** phiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngồi thuyền qua tình biển,  
Mượn nước hành dương tưới **lửa** lòng.*  
(Đạo Sử).

## LỬA BÌNH

**Lửa:** Hiện tượng ở vật gì cháy sinh ra nóng và sáng. **Bình:** Quân lính để canh giữ các nơi, đánh giặc hay hầu vua quan.

**Lửa bình,** như chữ “*Bình lửa*”, là chỉ cảnh giặc giã, chiến tranh.

Trong cảnh loạn lạc, giặc giã thường xảy ra những cảnh đốt phá nhà cửa, ruộng vườn, nên chữ “*Lửa bình*” dùng để chỉ cảnh giặc giã, chiến tranh.

*Tượng bởi Hồ man dấy lửa bình,  
Hoà Phiên càng góm chước gian manh!*  
(Thơ Thuần Đức).

*Khói đạn cùng nơi, sông hút máu,  
Lửa bình khắp chốn, đất ăn người.*  
(Thơ Tiệp Đạo).

## LỬA HƯƠNG

**Lửa:** Hiện tượng của một vật cháy sinh ra nóng và ánh sáng.

**Hương:** Nhang.

1.- **Lửa hương,** do chữ “*Hương hoả* 香火”, là đèn và nhang trên bàn thờ.

Ngày xưa trong nghi lễ cúng tế, người ta thường lên đèn và đốt nhang trên bàn thờ, đó gọi là “*Lửa hương*”. Vì thế, sau này hai chữ “*Lửa hương*” dùng để chỉ trai gái thề nguyện với nhau, hoặc trong hôn lễ, vợ chồng làm lễ trước bàn thờ gia tiên.

*Lửa hương ví bằng ngày sao đượm,  
Phải nhớ công ơn của Đất Trời.*  
(Đạo Sĩ).

2.- **Lửa hương** còn dùng để chỉ việc nối dõi dòng họ để thờ cúng tổ tiên.

Như: Truyền kể lửa hương.

*Giọt máu mũ lưu truyền tại thế,  
Con chẳng mong truyền kể lửa hương.*

(Kinh Thế Đạo).

*Hỡi ơi! Vợ già yếu, gái thời ngây dại,  
Nói lửa hương, ngó lại vắng người.*

(Văn Tế Bảo Đạo).

## LỬA LÒNG

**Lửa:** Vật đang cháy phát sinh ra nhiệt và ánh sáng. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm.

**Lửa lòng** là một trạng thái tinh thần, tình cảm sôi sục, mạnh mẽ, chỉ về dục vọng hay uất hận.

Người ta thường ví dục vọng hay uất hận như một ngọn lửa nung nấu, thiêu đốt trong lòng người, khiến trở nên nóng nảy, hay điên cuồng, gọi đó là “Lửa lòng”.

*Lửa lòng rưới tắt mượn hành dương,  
Vì nghĩa sơ giao phải đến thường.*

(Đạo Sử).

*Lửa lòng vụt tắt từ đây vẫn,  
Nung nấu am thanh một chữ nhân.*

(Thơ Thuần Đức).

## LỬA LÒNG DẬP TẮT

**Lửa lòng:** Một trạng thái tinh thần, tình cảm sôi sục, mạnh mẽ, chỉ về dục vọng hay uất hận. **Dập tắt:** Làm cho ngọn lửa bị đè xuống mà tắt.

Người ta thường ví dục vọng hay uất hận như một ngọn lửa nung nấu, thiêu đốt trong lòng người, khiến trở nên nóng nảy, hay điên cuồng, nên gọi nó là “Lửa lòng”.

Người tu hành trước hết phải **dập tắt lửa lòng**. Nếu lửa lòng chưa tắt thì khó bước vào đường tu được.

Sau đây, là một câu chuyện của người muốn vào đường tu, nhưng lửa lòng chưa tắt.

Xưa có một vị võ tướng chán ngán con đường sát phạt nơi sa trường, đến gặp Thiền sư Đại Tuệ Tôn Cao xin thế độ xuất gia.

Viên võ tướng nói: Hoà thượng từ bi, con đã chán ngán cảnh hồng trần, xin hoà thượng thế độ cho con, nhận con làm đệ tử.

Thiền sư biết được tính tình hỷ nộ bất thường của vị tướng này, bèn trả lời rằng: Tướng quân hãy còn gia đình, lại vướng cảnh đời lâu năm, tướng quân hãy dần dần trừ bỏ tập tính cũ trước đã, sau này bản tăng sẽ thế độ cho.

Vị võ tướng nói: Sống chết là chuyện lớn, vợ con là chuyện nhỏ, con có thể bỏ hết gia sản, vợ con để theo thầy học đạo. Xin thầy từ bi thế độ cho con.

Thiền sư đáp: Hãy từ từ đã, đợi cơ duyên sau này.

Khoảng một thời gian sau, trời chưa tảng sáng, vị võ tướng đã thức dậy đến chùa làm lễ, sau đến gặp Thiền sư Tôn Cao xin thế độ xuất gia.

Thiền sư hỏi: Tướng quân hôm nay sao dậy sớm thế?

Võ tướng đáp: Trừ đi ngọn lửa lòng rồi, đến đây để lễ thầy.

Thiền sư liền nói: Tướng quân đến chùa sớm, không sợ phu nhân ở nhà ngủ với người khác sao?

Võ tướng nghe lời nói sỗ sàng, vô lễ của Thiền sư, giận điên cả người mà quên hết lễ nghi, lên tiếng chửi rủa Thiền sư Tôn Cao: Lão trọc này sao dám vô lễ với ta.

Thiền sư mỉm cười và từ từ nói: Lửa lòng của tướng quân chưa tắt, bản tăng chỉ quạt nhẹ thôi, lửa trong lòng của

tướng quân đã cháy rồi. Tính nóng nảy thô lỗ của tướng quân chưa trừ được, chưa có thể xuất gia, phải đợi thêm vài ba năm nữa.

Viên võ tướng về nhà nghĩ lại, hổ thẹn muôn phần.

*Lửa lòng dập tắt không hừng,  
Thức thần sai khiến thì đừng nghe theo.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LỬA PHIỀN

**Lửa:** Do vật cháy phát ra nhiệt và ánh sáng. **Phiền:** Buồn bực.

Phiền não là những động lực tâm lý bất thiện, được ví như ngọn lửa, gọi là “Lửa phiền”.

**Lửa phiền** có khả năng, nung nấu, thiêu đốt trong lòng, khiến chúng ta sầu não, bất an, hoặc có khả năng thúc đẩy gây ra những hành động sai lầm, tạo thành ác nghiệp, khổ đau.

*Lánh đường trần tục đến non Tiên,  
Lấy nước lành dương tưới lửa phiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tiên nguồn Thánh ngọn dò chân đến,  
Đến đặng là phương rưới lửa phiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bước đời chìm nổi bấy nhiêu niên,  
Tâm chí ghe phen dập lửa phiền.*  
(Diêu Trì Kim Mẫu).

## LỬA THÀNH CÁ AO

**Lửa thành:** Lửa cháy thành. **Cá ao:** Cá dưới ao.

**Lửa thành cá ao** có nghĩa là lửa cháy cửa thành vạ lây đến cá dưới ao.

Do câu “Sở quốc vong viên, hoạ diên lâm mộc. Thành môn thất hoả, hoạ cập trì ngư” 楚國亡猿，禍延林木。城門失火，禍及池魚” nghĩa là nước Sở mất vượn, hoạ lây đến cây rừng. Cửa thành lửa cháy, cá trong ao bị lây.

Muốn tìm con vượn mất, phải phá tan rừng cây, muốn tưới tắt lửa thành, phải múc cạn nước ao.

Vì thế, cây rừng phải nát, cá ao phải khô. Chỉ việc vô cớ bị vạ lây.

*Gió trốt làm phiền cây giữa nội,  
Lửa thành còn ngại cá bên ao.*  
(Thơ Huệ Phong).

## LỬA TINH TRUNG THIÊU MINH VÕ TÁNH

**Võ Tánh** vốn là người làng Phước An, Biên Hoà, sau dời về ở tại Bình Dương, Gia Định. Vì không chịu khuất phục Tây Sơn, ông chiêu tập nghĩa binh cùng với anh là Võ Nhân phát cờ khởi nghĩa tại thôn Vườn Trầu (Gia Định), rồi kéo binh chiếm cả vùng Gò Công.

Võ Tánh về theo Nguyễn Vương từ năm Mậu Thân (1788), lãnh chức Tiên Phong Dinh Khâm Sai Chưởng Cơ và được Nguyễn Vương gả em gái là Ngọc Du Công chúa cho.

Nguyễn Vương lần lần đánh thắng quân Tây Sơn, thu phục miền Nam, rồi kéo binh ra miền Trung, hạ thành Bình Định. Khi Nguyễn Vương rút quân về Gia Định, giao thành Bình Định lại cho Hậu quân Võ Tánh và Lễ Bộ Tham Tri Ngô Tùng Châu ở lại lo việc phòng giữ.

Chẳng bao lâu đại binh Tây Sơn dưới quyền Thái Phó Trần Quang Diệu và Đại Tư Đồ Võ Văn Dũng kéo đến vây thành. Võ Tánh một mặt cố thủ, mặt khác sai tướng Lê Chất về Gia

Định để cấp báo cho Nguyễn Vương. Nguyễn Vương đưa binh ra cũng không thể giải cứu nổi thành và cuộc bao vây kéo dài đến 14 tháng.

Trong khi cầm cự để giữ chủ lực Tây Sơn ở Bình Định, Võ Tánh đã giúp Nguyễn Vương cơ hội đánh lấy thành Phú Xuân rất dễ dàng.

Về sau, bị vây hãm một cách gắt gao hơn, quân sĩ trong thành thiếu lương thực càng lâm vào một tình thế hết sức nguy ngập, có người khuyên Võ Tánh nên vượt vòng vây trốn ra, nhưng ông không chịu, thà chết với thành trì.

Võ Tánh viết một bức thư cho hai tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng, yêu cầu xin tha mạng cho các quân sĩ và nhân dân vô tội.

Tiếp đó, Võ Tánh mặc triều phục, hướng về Nam lạy Nguyễn Vương rồi giã từ các tướng sĩ, đi lên lầu Bát Giác, phóng hoả tự thiêu. Quan Hiệp Trấn là Ngô Tùng Châu cũng uống thuốc độc tự tử. Hôm ấy là ngày 27 tháng 5 năm Tân Dậu (ĐL. 07-07-1801).

Trần Quang Diệu đem quân vào thành, khâm phục trước tấm gương tiết liệt của Võ Tánh và Ngô Tùng Châu, sai người khâm liệm hai người tử tế và y theo lời cầu xin của Võ Tánh, tha chết cho các binh lính và dân chúng trong thành.

Bên phía trong hành lang Nam phái nơi Báo Ân Từ có vẽ khuôn hình lấy tích “*Thành Bình Định Võ Tánh thiêu mình*”

***Lửa tình trung thiêu mình Võ Tánh,***  
*Khuyên Nguyễn Vương đừng đánh giải vây.*  
*Lấy Phú Xuân, cơ hội này,*  
*Dọn đường phục quốc quân Tây kinh hồn.*  
 (Báo Ân Từ).



## LỰA

1.- **Lựa** là kén chọn những cái đáp ứng theo yêu cầu sao cho việc làm đạt kết quả tốt nhất. Như: Lựa hạt giống tốt, lựa mặt gởi vàng, lựa lời khuyên giải.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Ai hữu phước thì địa vị đặng cao thêm, ai vô phần thì bị đoạ Tam pháp. Phước phần cũng khó lựa người, rủi rủi may may đừng trách nơi Bần đạo.

*Đặng ngọc mà chê ngọc chẳng lành,  
Đường Tiên chẳng lựa, lựa đường danh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lựa những mặt tài tình thợ giáo,  
Học cho thông mối đạo quân thân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Lựa**, như chữ “Lợ”, có nghĩa là hướng chi, hướng nữa, hướng là. Như: Lựa là, lựa phải.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Thầy nói một lần từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt đá cỏ cây, mà nghe đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng hoan nghinh, hướng **lựa** là người. Con nhớ và an lòng.

*Nên thời vương bá lúc ngồi câu,  
Lựa phải cửa công đến chực hầu.*

(Đạo Sử).

*Biết đạo nhà chẳng để hao mòn,  
Lựa đem ném đầu non quặng đá biển.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LỰA CHỌN

**Lựa**: Chọn lấy những cái đáp ứng yêu cầu trong nhiều cái cùng loại. **Chọn**: Lọc, kén, lựa.

**Lựa chọn** là chọn trong nhiều cái cùng loại. Như: Lựa chọn ngành nghề.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Chúng sanh là toàn cả hơn loại chớ không phải **lựa chọn** một phần người, như ý phạm tục các con tính rồi.

***Lựa chọn** đã nhiều già kém lẫm,  
Chẳng ư phạm tục hỏi đâu Tiên.*

(Đạo Sử).

***Lựa chọn** những gì riêng kiếp trái,  
Đón đau chỉ nặng mối thâm tình.*

(Điều Trì Kim Mẫu).

*Sự dở hay cũng bởi nơi mình,  
Điều hay dở mặc tình **lựa chọn**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LỰA DÈO

**Lựa:** Chọn lấy những cái đáp ứng yêu cầu trong nhiều cái cùng loại. **Dèo:** Tình thế, những biểu hiện bên ngoài giúp nhận biết sự việc.

**Lựa dèo** là lựa chọn tình thế, tức là tùy theo tình hình mà ứng phó công việc.

Như: Lựa dèo mà đối phó.

*Trăm năm chưa hẳn nên hiền đức,  
Tấn nẻo chông gai khá **lựa dèo**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Lựa dèo** lựa thế độ hơn sanh,  
Khó dễ Thầy cho hiểu ngọn ngành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LỰA LÀ

**Lựa:** Như chữ lợ, có nghĩa là huống chi, huống nữa. **Là:** Tiếng dùng để chỉ nghĩa gì, cái gì, ra sao.

**Lựa là**, như chữ “*Lợ là*”, có nghĩa là huống là, nữa là.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Thầy nói một lần từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt đá cỏ cây, mà nghe đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng hoan nghinh, huống **lựa là** người. Con nhớ và an lòng.

*Sấm nghiệp trần gian còn phải khó,  
Lựa là nghi trưởng tại Bồng Sơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lựa là kiếm gia tài có sẵn,  
Tính cậy nhờ cho đặng lập thân danh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LỰC

力

**Lực** là sức. Như: Lực sĩ, quyền lực, thế lực, tận lực.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con phải đồng tâm hiệp **lực**, bỏ hết các điều tệ theo thường tình, thì mới dễ thành Đạo.

*Thế đời càng dữ càng kiêng đức,  
Võ lực hùng oai cũng chẳng màng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Văn chương bạc tóc biến thêm nhiều,  
Võ lực nửa đời võ phải tiêu.*  
(Đạo Sử).

## LỰC BẤT TÒNG TÂM

力不從心

**Lực:** Sức lực. **Bất tòng tâm:** Không theo lòng dạ.

**Lực bất tòng tâm** sức lực không theo được với lòng mong muốn, tức là lòng muốn làm nhưng sức lực không cho phép.

Ý chỉ tuổi già sức yếu muốn làm việc nặng cũng không đủ sức lực để làm.

*Lực bất tòng tâm khi sức yếu,  
Thần không tỉnh táo lúc sân si.  
(Thơ Thiên Vân).*

## LỰC QUYỀN

力權

**Lực:** Sức lực, tức sức mạnh của thân thể. **Quyền:** Cái thế lực có thể định đoạt việc này việc khác.

**Lực quyền** là sức lực và quyền hành.

Trong bài Diển văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh có đoạn: Tệ Huynh hằng hỏi lấy mình, cái ngày của Đại Từ Phụ sai Hộ Pháp và Thượng Phẩm đem lệnh vào nhà mà dạy một đứa tội tình này phải dâng trọn xác hồn cho Ngài làm lợi khí mở chơn truyền, nên gọi là ngày hữu duyên hay là ngày trả nợ? Nếu phải trả nợ thì Thầy lại nào đành giao một cái gia nghiệp vĩ đại của nhơn sanh cho một kẻ tham gian ngược, còn như gọi rằng duyên thì chắc đủ **lực quyền** cầm vững Đạo.

*Nhơn sanh đồ thán cơn binh lửa,  
Thế giới thương đau nỗi **lực quyền**.  
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).*

## LỰC SĨ THÁO HÀI

**Lực Sĩ:** Cao Lực Sĩ, tên một quan Thái úy đời vua Đường Minh Hoàng. **Tháo hài:** Cởi giày.

**Lực Sĩ tháo hài** do tích quan Thái Úy đời vua Đường Minh Hoàng là Cao Lực Sĩ cho Lý Thái Bạch lúc mới vào trường thi là hạng học trò đáng tháo giày cho người.

Sau vua Đường Minh Hoàng triệu Lý Bạch vào thảo chiếu thư bằng chữ Phiên để phúc đáp cho Phiên Quốc. Lý Bạch đồng ý viết nhưng với điều kiện quan Thái Sư Dương Quốc Trung đứng mài mực, quan Thái Úy Cao Lực Sĩ phải khom tháo giày.

Xem: Quốc Trung mài mực.

*Quốc Trung hỏ mặt khom mài mực,  
Lực Sĩ cam tâm cúi tháo hài.*  
(Cội Đạo Bốn Mùa).

## LƯNG

1.- **Lưng** là phần phía sau cơ thể, từ vai theo xương sống đến hông. Như: Lưng người, chung lưng đấu cật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy khuyên các con phải chung **lưng** đấu cật mà bước đến cảnh nhân.

*Trước người giả bộ siêng lo,  
Sau lưng gian trá so đo tác lòng.*  
(Kinh Sám Hối).  
*Con rìu lưng giắt tài xông lướt,  
Lợi thế tai nguy nổi được thua.*  
(Thơ Huệ Giác).

2.- **Lưng** là non, không đầy, phân nửa. Như: Chén nước lưng, lưng đấu gạo, nước mắt lưng tròng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đức Lý đến chỉ công chuyện như vậy rồi thẳng, kể Đức Chí Tôn đến biểu đừng nghe lời, làm Bàn Đạo **lưng** chùng, túng thế, Ngài nắm Bàn Đạo ngồi trên bàn từ 9 giờ tối đến 4 giờ khuya, Ngài không cho đi đâu hết, buộc phải nghe lời Ngài viết nói đủ lẽ nguy tướng của Đạo, nếu không quyết định thì đi khỏi nền Đạo Cao Đài trước tốt hơn.

*Vùng trăng xẻ nửa **lưng** tròn ngó,  
Một mảnh gương treo biếng mắt nhìn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## LƯNG CONG

**Lưng**: Phần phía sau cơ thể, từ vai theo xương sống đến hông. **Cong**: Không thẳng.

**Lưng cong**, do chữ “*Chiết yêu* 折腰”, là lưng không thẳng, tức bẻ gập cái lưng, ý chỉ luồn cúi vì miếng ăn.

Do truyện: Đào Tiềm làm Huyện lệnh Bành Trạch. Khi viên thanh tra là một kẻ tầm thường trong làng đến Huyện lệnh, ông phải sửa sang áo mũ để đón tiếp. Ông bèn than rằng: Ta không vì năm đấu gạo mà phải gập lưng (Chiết yêu) quỳ lạy kẻ tiểu nhân trong làng.

Về sau, Đào Tiềm treo áo từ quan, về vui thú với ruộng vườn.

*Cửa công huyện mãn nha còn,  
Dạ thừa lưỡn mỗi, cúi lòn **lưng cong**.*  
(Ngụ Đời).

## LƯNG VƠI

**Lưng**: Chỉ đựng một nửa vật chứa. **Voi**: Không đầy.

**Lưng voi** là còn lưng một nửa, chưa đầy, chỉ còn ít so với yêu cầu mong muốn.

*Đầy đủ đức kia mới cận Trời,  
Lòng thương đâu lại có **lương** với.*

(Đạo Sử).

***Lương** với lấy chí anh hùng,  
Mượn gương thần huệ dứt lằn trái oan.*

(Ngụ Đồi).

*Cái nghĩa hơn luân vốn luật Trời,  
Chẳng vì cảnh tục phải **lương** với.*

(Thất Nương Giáng Bút).

## LỪNG

**1.- Lương** là bốc lên, xông lên, toả ra mạnh và rộng. Như: Mùi hoa thơm lừng, hương quế ngát lừng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nét nào chưa vẹn, khá biết sửa lằn, chớ nên trì hoãn. Đạo suy đức kém, Tà quái **lùng** hơi, các con gắng chung tâm xua trừc hết lũ vạ tà thì hiển công lớn cho Thầy đó.

*Xạo xự tuồng đời **lùng** bợn tục,  
Trau tría nét đạo nức mùi hương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Lùng** Trời vệt ngút mây xây mịt,  
Đài ngọc khoe gương sắc rạng ngần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Lùng** là vang lên, vang xa ai cũng biết. Như: Pháo nổ vang lùng, tiếng đồn lùng xa.

Thượng Sanh hỏi về việc cầu phong cho các danh nhân vào phẩm Hiền Tài và Quốc Sĩ, Thánh giáo Đức Hộ Pháp tại Giáo Tông Đường có dạy: Việc ấy là việc của các bạn phải đủ sáng suốt tuyển chọn hơn tài, vì sẽ có tiếng dội vang **lùng** trong khắp các giới. Vì vậy mà Bản đạo cũng phải cẩn thận.

*Cửa sấm vang **lùng** lời chẳng định,  
Trướng hùm phượng phát nét uy dung.*  
(Thơ Đào Công).

*Trận tuyến danh **lùng** vang bách tướng,  
Biên thủy tiếng hý giục tòng quân.*  
(Thơ Hoàn Nguyên).

## LÙNG DANH

**Lùng:** Vang lên, vang xa ai cũng biết. **Danh:** Tên họ.

**Lùng danh** là nổi tiếng được nhiều người biết đến.

Trong Bản Tuyên Dương Công Nghiệp Đức Thượng Sanh của Ngài Hiến Pháp có câu: Cả ba Ông (Hộ Pháp, Thượng Phẩm và Thượng Sanh) là nhạc sĩ **lùng danh** trong giới âm nhạc tại Thủ Đô Sài Gòn, hai Ông Cư và Sang được coi như bậc Thầy trong giới này, sau khi Ông Cư đăng Tiên rồi, thì Ông Sang được coi như bậc Hậu Tổ.

*Khổng tước **lùng danh** non Thửu lãnh,  
Chở che bá điều khỏi lo phong.*  
(Thơ Trần Thạnh Mậu).

*Âu, Á **lùng danh** bao thế hệ,  
Pasteur, Hải Thượng tấm gương ngời.*  
(Thơ Thành Toại).

## LÙNG LẤY

**Lùng:** Chỉ mùi toả ra mạnh và rộng, tiếng tăm vang xa, ai cũng biết.

**Lùng lấy** là dâng tràn lên, hoặc tiếng tăm vang lùng khắp mọi nơi, đến mức ai ai cũng đều nghe biết.



Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã ngó thấy, từ cổ chí kim có cái cường lực hình thể nào làm cho họ khùng khiếp, sợ hãi chẳng? Họ chỉ lấy cái thân hình mà làm cái mạnh bạo của họ. Hễ thuận mạng lệnh của họ thì sống, trái mạng lệnh thì họ giết chết. Cái năng lực hình thể có bao nhiêu quyền năng nương cái chết của thiên hạ là căn bản mà thôi, nên làm cho tinh thần họ càng **lùng lầy** coi cái chết là thường.

*Nghiệp cũ nhà xưa còn dấu bỏ,  
Trông chi **lùng lầy** tính nghề to.  
(Đạo Sử).*

*Lòng tình ái sao cho **lùng lầy**,  
Cái khí thương động dậy trời già.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Nền giao nào lúc oai **lùng lầy**,  
Đảnh Việt nay cam ruột chín chiều.  
(Thơ Đào Công).*

## LÙNG

1.- **Lùng** là lừng chùng, nửa chùng, phỏng.

Như: Lấp lùng, bỏ lùng công việc, ăn lùng dạ, tóc buông lùng ngang vai, mới lùng buổi đã trở về.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy cấm từ đây chẳng nên lấp **lùng** cầu cơ hay chấp bút chi, vì là một sự hại lớn lao cho Đạo.

*Buồm trương dậm Bắc con chèo **lùng**,  
Mặt ngoảnh non Tây bóng ác tà.  
(Thơ Hoàng Nguyên).*

2.- **Lùng** là quên.

Như: Quên lùng, lùng lên dây đồng hồ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bởi có các luật lệ ấy tưng theo luật tương đối nó vẫn mâu thuẫn nhau mà thôi, mặt luật duy nhứt là mặt Luật Thương Yêu mà thiên hạ quên **lũng** thiên hạ đã bỏ nó.

*Nhơn loại dùng thế lực mà cắn xé nhau, giành giật nhau, quên **lũng** cõi trần này, hơn sanh lẫn mỗi đũa một vai tuồng đặc biệt mà trả cho xong căn xưa quả cũ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LỮNG LƠ

**Lũng**: Lũng chừng, nửa chừng.

**Lũng lơ** là ở trạng thái nửa vời, không ra việc gì hết.

Như: Làm việc bỏ lũng lơ như nó là tặc trách, câu chuyện bỏ lũng lơ.

*Chớ có **lũng lơ** mà thối chí,  
Rồi sau đùng nói thất Chơn truyền.*

(Thánh Giáo Minh Thiện).

## LỮNG CHỮNG

**Lũng chừng** là đi từng bước một, khó khăn, hoặc chưa vững.

Lũng chừng còn dùng để chỉ nước lũng lờ, trông có vẻ như đứng im, không chảy.

Như: Đưa bé vừa biết đi lũng chừng, bệnh vừa mới hết đã lũng chừng đến nhà, nước sông lũng chừng trôi.

*Chặt chĩa cùng đời chưa rõ ích,  
Thân còn **lũng chừng** nợ chưa rồi.*

(Đạo Sử).

*Lững chững* trôi theo chiều lượn sóng,  
 Lỡ làng quày quã liệng đường neo.  
 (Bát Nương Giáng Bút).

## LỮNG ĐỨNG

**Lững đững**, như chữ “*Lững chững*”, là đi từng bước một, khó khăn, hoặc chưa vững.

Lững đững còn có nghĩa chỉ nước lững lờ, trông có vẻ như đứng im, không chảy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Công chỉ dẫn của Thầy phải **lững đững** theo giọt thủy triều, mà rồi rồi cuộc lại, bển khổ cũng chưa xa, ngôi xưa còn lánh mãi.

Xem: *Lững chững*.

*Rủi gặp em cây thế ý thời,  
 Khá nhớ bé tập chơi đi lững đững.*  
 (Phương Tu Đại Đạo).

*Lừng Trời lững đững ngàn muôn kẻ,  
 Cười nói mừng vui đến miệng chào.*  
 (Thiên Thai Kiến Diện).

## LỮNG THỪNG

**Lững thững** là một tiếng dùng để gọi tả dáng đi thong thả, chậm rãi từng bước một.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Đường sá vắng bóng người, hai vệ đường cây che rậm rạp, heo rừng và nai **lững thững** đi kiếm ăn, thấy xe ngựa chạy ngang chúng tung vào đám rừng chồi sột sạt làm tôi cũng giật mình.

*Nương con gậy ra vào lùm cùm,  
Lưng gối dùn **lững thững** bước đi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## LƯỢC

### 略

**1.- Lược** là qua loa, sơ sài, tức bớt đi những chi tiết để giữ lại cái chính, cái cơ bản. Như: Sơ lược, lược giải.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ngoài ra hằng ngày ta đã nghe và thấy các tấn tuồng của đời diễn ra từ lớp, hay dở tốt xấu, lành dữ, hư nên ta mới lấy đó mà kinh nghiệm kỹ càng rồi mới lọc **lược** cái hay, cái khéo ở trong đó mới lập lại làm với một quyển sách của cha mẹ dạy ta từ thuở, rồi ta mới đem lên trên Linh Đài, ta sẽ do theo đó mà làm mực thước cho sự hành vi của ta và ta đủ đức tin nơi đó, là cơ bảo tồn lấy thân ấy gọi là tự túc nơi đó tự tín nghĩa là tu thân.

*Chưa phải hỏi các con biết đặng tại sao vẽ Thánh  
Tượng Con Mắt mà thờ Thầy, song Thầy nói sơ **lược**  
cho hiểu chút đỉnh.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**2.- Lược** là mưu kế, không dùng một mình.

Như: Chiến lược, phương lược, sách lược, đánh giặc phải có mưu lược,

*Cách xây đổi phương **lược** tùy cơ ứng biến. Ấy là cơ  
nghiệp riêng của mỗi đạo hữu, Bản đạo không dám  
dạy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

**3.- Lược** còn là tên một quyển binh pháp dạy về phép dụng binh do Hoàng Thạch Công soạn, gọi là “*Tam lược* 三略”,

dùng để chỉ về phép điều binh khiển tướng hay kế hoạch quân sự. Như: Tam lược lục thao, sáu thao ba lược.

*Lược sách binh thư dăng bửu bối,  
Bao trùm hậu khí giúp nhà Nam.  
(Liễu Nhứt Chơn Nhơn).*

*Dạy gắng học sáu thao ba lược,  
Hầu có ngày rộng bước phong vân.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LƯỢC GIẢI

### 略解

**Lược:** Qua loa, sơ sài, bớt đi những chi tiết để giữ lại cái chính, cái cơ bản. **Giải:** Cắt nghĩa cho rõ.

**Lược giải** là cắt nghĩa những ý chính, cơ bản, bỏ qua các chi tiết thường.

*Trước khi mở hội, Bàn Đạo lược giải cái chánh tâm  
của Đạo đã từ năm năm nay,...  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## LƯỢC THAO

### 略韜

**Lược thao**, do chữ “Tam lược lục thao 三略六韜”, là tên hai bộ binh thư thời xưa.

Tam lược là một bộ sách binh thư của Hoàng Thạch Công, trong đó giải về chiến thuật, chiến lược, cách dùng binh trong chiến tranh thời xưa.

Lục thao là một bộ sách tương truyền của Thái Công Vọng làm ra, trong đó chia thành sáu thể binh pháp, gồm có: Văn thao, Võ thao, Long thao, Hổ thao, Báo thao và Khuyển thao.

Lược thao dùng để chỉ chung phép dụng binh, kế hoạch quân sự.

*Lựa nên một giống máu anh hào,  
Chẳng phải phen người đủ lược thao.*

(Đạo Sử).

*Điều vắn thơ nổi bao vắn điệu,  
Thao lược cờ khai mấy lược thao.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

## LƯỚI

1.- **Lưới** là vật đan thưa bằng chỉ, hoặc sợi để bắt cá hay chim, thú rừng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Dục vọng vô bờ bến của con người bao hàm sự quyến luyến ràng buộc với điều mình ham muốn. Nhưng một khi đã dính líu, người ta không còn tự do nữa, như cá phải mắc câu, chim sa **lưới**.

*Chớ kiếm thế gọi ngoan xảo trá,  
Lưới rập chim, thuốc cá, đốt rừng.*

(Kinh Sám Hối).

*Thoát lưới, vẫy vùng an phận cá,  
Sổ lồng, thông thả rảnh chân chim.*

(Thơ Thuần Đức).

2.- **Lưới** còn dùng với nghĩa bóng là vòng trói buộc đã mắc vào không thể thoát được.

Như: Lưới trời, lưới pháp luật, lưới tù tội.

*Lộng lộng lưới trời tuy sếu sáo,  
Thưa mà chẳng lọt mảy lông mày.*

(Giới Tâm Kinh).

## LƯỚI RẬP

**Lưới:** Đồ đan bằng chỉ, sợi dùng để đánh bắt cá, chim. **Rập:** Cái bẫy, vật để dùng bắt chim, chuột.

**Lưới rập** là lưới và bẫy, ý chỉ những dụng cụ dùng để đánh bắt các loài chim cá.

*Chớ kiếm thế gọi ngoan xảo trá,  
Lưới rập chim, thuốc cá, đốt rừng.  
(Kinh Sám Hối).*

## LƯỚI THANG

**Lưới:** Đồ đan bằng chỉ, sợi dùng để đánh bắt cá, chim, muông. **Thang:** Chỉ vua Thành Thang.

**Lưới Thang**, bởi chữ “Thang võng 湯網” là tấm lưới của vua Thang, nói đức nhân từ, độ lượng của vua Thành Thang nhà Thương.

Sử Ký chép: Một hôm Vua Thành Thang đi ngang qua cánh đồng nội gặp một người giăng lưới cả bốn mặt để bẫy chim, miệng lâm thâm vái: *Tự nhiên thiên hạ tứ phương giai nhập ngô võng* 自然天下四方, 皆入吾網, nghĩa là chim từ bốn phương trong thiên hạ đều sa vào lưới ta.

Nghe thế, vua Thang mới nói: Ôi! Như vậy thì còn gì chim chóc nữa. Rồi vua bắt buộc mở ba mặt lưới chỉ chừa một và cầu rằng: *Dục tả tả, dục hữu hữu, dục cao cao, dục hạ hạ. Bất dụng mệnh giả, nãi nhập ngô võng* 欲左左, 欲右右, 欲高高, 欲下下. 不用命者, 乃入吾網, nghĩa là chim muốn sang trái thì bay sang trái, muốn sang phải thì bay sang phải, muốn bay cao thì bay lên cao, muốn thấp thì bay xuống thấp. Con nào không cần sống nữa, hãy bay vào lưới ta.

Người đời nghe được câu chuyện này, đều ca tụng đức của vua Thành Thang nhân từ xuống khắp đến loài cầm thú.

Đức Lý Đại Tiên trong bài “Ngụ Đòi” có viết: Thành Thang buông mặt lưới trương, Biết khôn cầm thú kiếm đường cao sâu.

*Đợi thời toan mượn cần câu Lữ,  
Dựng nghiệp tua chờ mặt lưới Thang.  
(Đạo Sử).*

## LƯỚI THƯỚI

**Lưới thươi** là rách rưới, tả tơi, không còn chỗ nào lành lặn, kín đáo nữa. Như: Ăn mặc lưới thươi như vậy mà đi ra phố không sợ người ta cười sao.

Lưới thươi còn có nghĩa là lủi thủi, tất tả, rày đây mai đó. Như: Thằng bé đi kiếm ăn lang thang, lưới thươi.

*Lang thang lưới thươi bắt đau lòng,  
Kêu Đấng Phước Thần hỏi bớ Ông!  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

## LƯỚI TRẦN

**Lưới:** Vòng trói buộc như cái lưới đã mắc vào không thể thoát được. **Trần:** Bụi, chỉ cõi trần.

**Lưới trần** do triết lý của tôn giáo thường ví cõi trần như một chiếc lưới ngăn chặn con người vào đó, khó mà thoát ra được.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo của Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Đạo cao hơn đời là ở chỗ đó, nếu tinh thần bạc nhược thì thoát qua chưa khỏi **lưới trần**, đáng tiếc một kiếp tu khổ hạnh.



*Thuốc trần tục, người lâm phạm thêm mẫn mê đã dượt,  
Nay phép Tiên đã rưới, kíp mau định hồn lại, mà thoát  
ra khỏi **lưới trần**.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

## LƯỚI TRỜI

**Lưới:** Vòng trói buộc như cái lưới đã mắc vào không thể thoát được. **Trời:** Chỉ sự thiên nhiên.

**Lưới trời,** bởi chữ “*Thiên võng* 天網” trong câu của Lão Tử: *Thiên võng khôi khôi sơ nhi bất lậu* 天網恢恢, 疏而不漏, nghĩa là lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt.

Lưới trời dùng để nói người gây tội lỗi, người làm bậy khó mà thoát được báo ứng của lưới trời.

*Lộng lộng **lưới trời** tuy sếu sáo,  
Thưa mà chẳng lọt mảy lông mảy.*

(Giới Tâm Kinh).

*Không dè mắc phải **lưới Trời**,  
Thưa mà không lọt chuyện người mảy lông.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LƯỜI BIẾNG

**Lười:** Không siêng năng, làm việc lầy có. **Biếng:** Nhác, không thích hay ngại làm việc.

**Lười biếng** là ở trạng thái không thích, ngại làm việc, ít chịu cố gắng. Như: Lười biếng học tập.

Trong sách Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đền Thanh có đoạn dạy: Chưa từng thấy một người nào bình nhứt ở không chơi bời **lười biếng**, mà được giàu sang vinh hiển, lập

nên danh thể lưu lại trên đời mà cũng chẳng thấy một nhà tu nào, không chịu khổ hạnh vì Đạo mà đắc thành Thiên vị phẩm tước cao siêu ấy là chơn lý hiển nhiên từ xưa.

*Ả Chúc bơ thờ quên nhiệm vụ,  
Chàng Ngưu **lười biếng** lộ hành tung.  
(Thơ Thuần Đức).*

## LƯỜI

1.- **Lười** là bộ phận mềm trong miệng dùng để nếm thức ăn, ở người còn dùng để phát âm.

Thánh giáo Thầy có dạy: Than ôi! Điều vui sướng lao trần chẳng ai buộc mà nhiều kẻ tìm tới, mỗi đạo đức trau thân là phương châm thoát tục mà lắm kẻ trốn lánh, bài bác mỗi Đạo Trời, khua môi uốn **lười**, mà tưởng cho mình hơn đặng các phẩm nhơn sanh, chớ chẳng dè là một hình phạt rất nặng nề đã chực chúng nó nơi chốn A Tỳ.

*Nói lời tục tĩu không nhường,  
Tội hành cắt **lười** trăm đường ghê thay!  
(Kinh Sám Hối).*

*So hơn đức hạnh mới nên giành,  
Cái **lười** không xương thiệt quá lanh.  
(Đạo Sử).*

*Sống thấy chết, miệng cười mắt khóc,  
Nịnh lừa trung, **lười** thọc tay đâm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Lười**, nghĩa rộng dùng để chỉ cái gì hình mỏng và giống cái lưỡi. Như: Lười gươm, lưỡi dao.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhờ lẽ chơn thật của nó, không có **lười** gươm bén nào trị tinh thần đặng, thì không có lực lượng nào đè nén đặng. Nó phải thắng đời để cứu đời.

*Chê tà trừ bạo lẽ như nhiên,  
Song **lưới** gươm chưa sánh dạ hiền.  
(Đạo Sĩ).*

## LƯỚI CÂU

**Lưới:** Vật gì hình mỏng và giống cái lưới. **Câu:** Dùng lưới câu để bắt cá.

**Lưới câu** là cái móc nhỏ, đầu sắc nhọn, thường có ngạnh, dùng để móc mỗi câu cá.

Như: Móc mỗi trùng vào lưới câu, lưới câu thép mà bị sét nên không câu được.

*Thành Thang gắm ghé giăng tay lưới,  
Lữ Vọng sẵn sàng móc **lưới câu**.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LƯỚI KHÔNG XƯƠNG

**Lưới:** Bộ phận mềm trong miệng dùng để nếm thức ăn, ở người còn dùng để phát âm. **Không xương:** Không có bộ phận cứng như xương.

**Lưới không xương**, bởi câu “*Lưới không xương trăm đường lắt léo*”, ý muốn nói người nhiều chuyện, nói tới nói lui, nói xuôi nói ngược đều được tựa như lưới không xương có thể bẻ qua bẻ lại.

*Sơ hơn đức hạnh mới nên giành,  
Cái **lưới không xương** thiệt quá lanh.  
(Đạo Sĩ).*

## LƯỠI LIỀM

**Lưỡ**i: chỉ cái gì hình mỏng và giống cái lưỡ*i*. **Liềm**: dụng cụ bằng sắt, lưỡ*i* vòng cung, có khía, dùng để cắt cỏ, cắt lúa.

**Lưỡ*i* liềm** loại nông cụ gồm một lưỡ*i* hình vòng cung, có khía bén, có cán cầm, dùng để cắt lúa, cỏ.

*Lưỡ*i* liềm chi để sánh kim câu,  
Gây sự bởi ai tạo buổi đầu.*  
(Quyền Giáo Tông).

## LƯỠI THỌC TAY ĐÂM

**Lưỡ*i* thọc**: Dùng lưỡ*i* nói lời đâm thọc. **Tay đâm**: dùng tay để chém đâm.

**Lưỡ*i* thọc tay đâm** ý muốn nói miệng lưỡ*i* thì buông lời đâm thọc, gây sự căm thù chia rẽ, còn tay thì lại thích chém thích đâm.

*Sống thấy chết, miệng cười mắt khóc,  
Nịnh lừa trung, lưỡ*i* thọc tay đâm.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## LƯỢM

**Lượm** là nhặt lấy. Như: Cúi xuống lượm, ăn trộm lượm mất quần áo, lượm lật.

Nói về Khổng Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngài đặt ra luật lệ cứu giúp kẻ nghèo khổ, lập ra phép tắc lớn nhỏ phân biệt, trai gái đều có bổn phận, ngoài đường không **lượm** của rơi, kẻ gian phi vắng bóng, hình pháp có đặt ra mà không dùng đến.

*Hoặc là đỉnh nhọn, chông gai,  
Mau tay **lượm** lấy đoái hoài kẻ sau.  
(Kinh Sám Hối).*

*Thảo chi sang **lượm** với danh mua,  
Chẳng hiểu chánh tâm cứ nói đùa.  
(Đạo Sử).*

## LƯỢM LẶT

**Lượm**: Nhặt, cầm lên. **Lặt**: Nhặt, lượm.

Nhặt chỗ này một ít, chỗ khác một ít gom góp lại, gọi là “**Lượm lặt**”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Lễ Nhạc chẳng hoàn toàn, nhiều đũa cựa tài học giỏi, **lượm lặt** sách vở rác rưởi nhỏ, mong bài bác đặng vinh mặt.

*Kinh sử trẻ lưu tâm **lượm lặt**,  
Tài văn già thấy vốn chưa tàng.  
(Thơ Bảo Văn Pháp Quân).*

## LƯỜN

**Luồn** là lòng thuyền, tức là phần chìm dưới nước của tàu, bè, thuyền.

Như: Con thuyền có đáy dài lườn rộng, chiếc bè thường đóng hẹp lườn.

*Ngồi lì mà đợi Lý Ngưng Vương,  
Biểu xuống thuyền Tiên nói chệt **lườn**.  
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

## LƯỢN SÓNG

**Lượn:** Làn, chỉ một luồng sóng. **Sóng:** Nước dâng cuộn cuộn lên thành từng lớp.

**Lượn sóng** là làn sóng, chỉ sóng di chuyển uốn quanh theo đường vòng xô vào bờ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chớ với biết bao người giữa **lượn sóng** trầm luân, mà con đường xô đẩy khách trần vào chốn đắm chìm, hằng vẽ cảnh cùng sầu cho nhơn loại.

*Thuyền huệ gay chèo lao lượn sóng,  
Trời thanh ngánh mặt ngắm đầu non.*  
(Thơ Võ Thành Lượn).

## LƯƠNG

1.- **Lương** 梁 là một thứ lúa trong ngũ cốc. Như: Huỳnh lương (hột kê vàng).

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Một giấc huỳnh **lương** thâm khổ này không vui sướng gì, chúng ta biết cả thấy đồng khổ cả.

*Thức giấc mộng huỳnh lương vừa mãn,  
Tiếng phồn ba hết thoáng bên tai.*  
(Kinh Tận Độ).

*Tiếng chuông thức giấc huỳnh lương,  
Toan nường thuyền huệ vào đường vĩnh sanh.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Lương** 糧 là thức ăn dự bị sẵn, thường là ngũ cốc.

Như: Mang theo lương để đi đường xa, chuẩn bị lương ăn hằng ngày, kho lương.

*Lung kê hữu mẽ than oa cận,  
 Dã hạc vô lương Thiên Địa khoan.  
 (Lý Giáo Tông Giáng).*

**3.- Lương 糧** là lương thực, hay tiền gạo cấp cho người làm việc ăn hàng ngày, hàng tháng.

Như: Lương bổng, tháng này chưa lãnh lương, trợ cấp hàng tháng cho lương công nhân.

*Mỗi ngày một bữa gạo qua,  
 Không lương không bổng cũng là an thân.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

*Vui chi kiếp sống không nhà,  
 Không lương không bổng thật là nguy vong.  
 (Thơ Hộ Pháp).*

**4.- Lương 良** là lành, tốt, hiền lành.

Như: Nước có chiến tranh thì làm thiệt hại cho lương dân, người lương thiện trong xã hội này thì ít.

*Ra giao thiệp với đời thì phải tập và giữ tánh: Ôn,  
 Lương, Cung, Khiêm, Nhượng.  
 (Tân Luật).*

## LƯƠNG BỔNG

糧俸

**Lương 糧**: Lương thực, hay tiền gạo cấp cho người làm việc ăn hàng ngày, hàng tháng. **Bổng**: Tiền lương của quan lại.

**Lương bổng** dùng để chỉ tiền lương của quan lại, hoặc viên chức nhà nước.

Như: Chế độ lương bổng không phù hợp thực trạng của nền kinh tế hiện nay.

*Lương bổng* hẹp hòi thân bọc lại,  
Thuế sưu oằn oại phận tôi đòi.  
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

## LƯƠNG DÂN

良民

**Lương:** Tốt đẹp, hiền lương. **Dân:** Người dân.

**Lương dân** là nói người dân lương thiện.

Trong Sớ Văn có câu: Nghiêu Thuấn **lương dân**, an cư lạc nghiệp, cộng hưởng thịnh trị thái bình, thanh nhàn hạnh phúc.

*Kỷ niệm đêm nay Chúa giáng trần,  
Hoàng khai Thánh Đạo độ **lương dân**.*  
(Thơ Thái Đền Thanh).

*Đời khổ **lương dân** lo họa phúc,  
Thế cùng ác quỷ gạt Thần Tiên.*  
(Thơ Huệ Phong).

## LƯƠNG ĐIỀN

糧田

**Lương:** Lúa gạo, thức ăn. **Điền:** Ruộng.

**Lương điền** là làm ruộng để sản xuất lúa gạo. Sở Lương điền là cơ sở sản xuất ra lúa gạo của Cơ Quan Phước Thiện của đạo Cao Đài.

*Mỗi Quận đạo nào có lập cơ sở **Lương điền**, Công nghệ, Thương mại thuộc Phước Thiện...*  
(Đạo Luật Mậu Dân).



## LƯƠNG HẠO

梁灝

**Lương Hạo** là người có chí lớn, tuổi đã tám mươi hai mà còn vào sân điện ứng thí, được đỗ đầu khoa.

Tam Tạng Kinh có câu: *Nhược Lương Hạo, bát thập nhị, đối đại đình, khôi đa sĩ* 若梁灝, 八十二, 對大廷, 魁多士, nghĩa là như ông Lương Hạo, tám mươi hai tuổi, vào thi ở sân nhà vua, đỗ đầu các học trò.

*Noi gương Lương Hạo đời kinh sử,  
Nhà nước mai sau có chỗ dùng.*

(Thanh Sơn Giáng Bút).

## LƯƠNG Y

良醫

**Lương:** Tốt, giỏi. **Y:** Thầy thuốc.

**Lương y** là thầy thuốc.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Lại như những người trường trai rủ lâm bệnh hoạn mà **lương y** buộc phải dùng sữa và trứng thì cũng nên tạm dùng trong lúc bệnh, đợi lành mạnh sẽ thôi, chẳng nên quá câu chấp mà hại thân.

*Đạo hiện giờ cũng chẳng khác chi người bệnh mà  
lương y coi chưa ra chứng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LƯƠNG Y TỪ MẪU

良醫慈母

**Lương y:** Thầy thuốc. **Từ mẫu:** Mẹ hiền.

**Lương y từ mẫu** có nghĩa là thầy thuốc giỏi như người mẹ hiền.

Châm ngôn trong ngành y được có câu “*Lương y như từ mẫu*” 良醫如慈母” là thầy thuốc như mẹ hiền.

Lương y từ mẫu ý nói thiên chức của một ông thầy thuốc rất cao quý, phải có y đức, xem người bệnh như con và tự xem mình như mẹ hiền.

“**Lương y từ mẫu**” ơn như biển,  
“Cải tử hườn sanh” nghĩa sánh trời.  
(Thơ Thành Toại).

## LƯƠNG MẠNH

梁孟

**Lương Mạnh** là Lương Hồng và Mạnh Quang là hai vợ chồng mẫu mực của ngày xưa.

Do điển thời nhà Hán, Mạnh Quang là người con gái nết na, đoan chính, khi về nhà chồng là Lương Hồng liền lột hết vòng vàng đem cất, thay quần áo bô vải, lấy gai trâm cài đầu, theo chồng làm việc hết sức vui vẻ.

Mỗi khi dâng cơm cho chồng, nàng bưng chén ngang mày, người đương thời gọi là “*Cử án tề my*” 舉案齊眉”.

Xem: **Cử án ngang mày.**

Nhân nhượng Bính Sơn tài lỗi lạc,  
Mon mem **Lương Mạnh** nét nghiêm tề.  
(Thơ Thuần Đức).

## LƯƠNG MỘC

樑木

**Lương:** Rường nhà, cây xà ngang nhỏ trong phần trên của kèo để đỡ các trụ nhỏ hay các đầu. **Mộc:** Cây.

**Lương mộc** là cây rường nhà. Nghĩa bóng: Chỉ bậc hiền triết, hoặc người tài ba, lỗi lạc.

*Thái Sơn ngã mắt tâm cao đỉnh,  
Lương mộc còn đầu bóng rợp hàng.*  
(Thơ Huệ Ngàn).

## LƯƠNG NĂNG

良能

**Lương:** Tốt. **Năng:** Khả năng.

Theo Mạnh Tử, người không học tập mà làm được việc thì gọi là “Lương năng”, tức là tài năng bẩm sinh hay tài năng thiên phú.

Như vậy, “**Lương năng**” là cái khả năng vốn có do Trời phú cho mỗi con người.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Quan Âm Bồ tát có nói: ... tâm có cảm thì lòng bác ái mới mở rộng mà nhưt là khiêu lương tri **lương năng** của các em cũng nhờ đó mà lần hồi thành ra mẫn huệ.

Xem: Lương tri.

*Lương tri lại với lương năng,  
Mở mang trí hoá Đạo hằng luyện tu.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LƯƠNG NHÂN

良人

**Lương:** Tốt, lành, hay. **Nhân:** Người.

1.- **Lương nhân** là người lương thiện.

Ngoài ra, tiếng “Lương nhân” còn dùng để gọi người quân tử trong xã hội xưa.

*Mượn vận lương nhân xin nhắn nhủ,  
Vườn xưa tiếng nhạn luống kêu sương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Dậm thẳng lương nhân xin khá gắng,  
Đường dài nghĩa nợ để đâu xa.  
(Đạo Sử).*

2.- **Lương nhân** còn là tiếng dùng để người vợ gọi người chồng trong thời cổ xưa.

Như: Nàng cho biết lương nhân của nàng đã đi vắng.

*Nào là hương đượm lửa nồng,  
Nết khuôn giữ vẹn chữ đồng lương nhân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## LƯƠNG SANH

良生

**Lương:** Tốt, lành, giỏi. **Sanh:** Người, nhưn sanh.

**Lương sanh** là người tốt, người có căn lành, lãnh lĩnh Đức Chí Tôn nơi Ngọc Hư Cung giáng phàm để làm tướng soái cho Đức Chí Tôn khai Đạo, dựng lập Hội Thánh mà làm hình thể của Chí Tôn tại thế gian.

Trong bài Diển văn của Đức Hộ Pháp đọc tại Toà Thánh ngày 14 tháng 2 năm Mậu Thìn có giải rõ rằng: Thầy đến quy các Đấng của Thầy đã sai đến trước lại làm một đặng lập Hội Thánh mà hình thể của Thầy, hầu tránh khỏi hạ trần trong lúc Tam Kỳ Phổ Độ này.

*Hội đồng các bậc **lượng sanh**,  
Tuyển phong Phật vị lập thành vạn linh.*

(Long Hoa Hội).

*Làm nơi quy hợp **lượng sanh**,  
Khuyên đời bỏ dữ về lành tu thân.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

## LƯƠNG TÂM

良心

**Lương:** Tốt, lành, giỏi. **Tâm:** Cái tâm con người.

**Lương tâm** là cái thiện tâm của con người, cũng là cái Thiên lương, hay Thiên tánh mà Trời ban cho người.

Theo Mạnh Tử 孟子, con người nhờ có lương tâm mới biết được điều nhân điều nghĩa, lẽ phải lẽ trái. Còn người chỉ đắm đuối vào đường vật chất, do thất tình lục dục sai khiến, thì lương tâm của họ bị mờ tối đi, thành thử không hiểu được điều hơn nghĩa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “**Lương tâm** của các con là một khiếu thiêng liêng của Thầy ban để sửa trị riêng các con trong đường tội lỗi và ban thưởng trong việc hơn đức. Làm một việc phải tức là do nơi ý Trời, phạm một nét vạy tà là cãi nơi Thiên luật”.

Muốn giữ cho được cái lương tâm của mình thì phải tồn tâm, tức là giữ cho còn cái bản tâm hư linh của mình. Mạnh Tử nói:

“*Quân tử sở dĩ dị ư nhân giả, dĩ kỳ tồn tâm dã* 君子所以異於人者, 以其存心也, nghĩa là người Quân tử sở dĩ khác người ta là chỉ có sự giữ cho còn cái tâm mà thôi.

*Lương tâm* thường xét cho rành,  
Của không phải nghĩa chớ sanh lòng tà.

(Kinh Sâm Hối).

*Chịu ô trược Chơn thần nặng trĩu,*  
*Mảnh hình hài biếng hiểu **lương tâm**,*

(Kinh Tận Độ).

*Già trí đừng lo trí chẳng già,*  
***Lương tâm** mình biết hỏi chi xa.*

(Đạo Sử).

## LƯƠNG TỂ

良宰

**Lương:** Tốt, giỏi. **Tể:** Tể tướng, chức quan đứng đầu trong triều đình.

**Lương tể** là vị quan tài giỏi đứng đầu triều đình.

Người xưa có câu: *Minh quân lương tể tao phùng dị* 明君良宰遭逢易, nghĩa là vua sáng tôi hiền gặp nhau dễ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu gặp chúa xứng đáng, biết dụng nhơn, xem phải đạo minh quân **lương tể**, thì cái chí hướng của người quân tử đã đạt.

*Xuân Thu định vững ngôi **lương tể**,*  
*Phát chủ quét tan lũ nịnh thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mãng trông bến cũ đưa đò,*  
*Chơn quân **lương tể** gây trò vinh phong.*

(Cửu Nương Giáng Bút).

## LƯƠNG THÁNG

**Lương** 糧: Lương thực, hay tiền gạo cấp cho người làm việc ăn hàng ngày, hàng tháng. **Tháng**: Ba mươi ngày.

**Lương tháng** là tiền lương được cấp phát cho hàng tháng cho công nhân.

Như: Lương tháng bị trừ cho tiền mua nhà trả góp.

*Lốp lương tháng chẳng tròn, nổi vợ con ương yếu,  
Rủi phải cơn thốn thiếu, chịu người nín kẻ đòi.*  
(Ngụ Đòi).

## LƯƠNG THẦN

良辰

**Lương**: Tốt, lành, khéo, giỏi. **Thần**: Ngày. giờ.

**Lương thần** là giờ tốt hay ngày tốt. Như: Kiết nhật lương thần (ngày giờ đề tốt).

*Kim vì Vọng nhật lương thần, chánh thị Đức Thái  
Thượng Lão Quân Thánh Đán.*  
(Sớ Văn).

## LƯƠNG THIỆN

良善

**Lương**: Tốt. **Thiện**: Lành.

**Lương thiện** là tốt lành, không làm điều gì trái pháp luật và đạo đức thông thường.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người trí luôn luôn theo đường đạo đức, tránh kẻ vạy tà, gần người **lượng thiện** để nâng cao giá trị mình trên đường xử kỷ, tiếp vật.

*Đoàn năm, lũ bảy dạo chơi,  
Hiếp người **lượng thiện**, phá đời hại dân.  
(Kinh Sám Hối).*

*Người **lượng thiện** ra vào thông thả,  
Kẻ tội nhiều đày đoạ rất minh.  
(Kinh Sám Hối).*

## LƯƠNG TRI

良知

**Lương:** Tốt. **Tri:** Hiểu biết.

Theo Mạnh Tử, không cần suy nghĩ mà hiểu biết gọi là “Lương tri”.

Như vậy. “**Lương tri** 良知” là sự hiểu biết sẵn có do trời phú cho, chứ không phải do học tập mới thông hiểu.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Không học mà biết là do nơi cái **lượng tri**, lương năng nó phát lộ được trong tâm thần, làm cho cơ đạt thức phải khai minh sáng suốt.

Xem: Lương năng.

*Tóc râu pha đậm màu dâu bể,  
Mừng cái **lượng tri** giữ đặng còn.  
(Thơ Thuần Đức).*

*Theo chuỗi thời gian giữa loạn ly,  
Ăn tiêu còn lại chút **lượng tri**.  
(Thơ Thuần Đức).*



## LƯƠNG TRI LƯƠNG NĂNG

### 良知良能

**Lương tri:** Sự hiểu biết sẵn có do trời phú cho, chứ không phải do học tập. **Lương năng:** Sự tài giỏi vốn có do trời phú cho để làm điều lành điều tốt.

**Lương tri lương năng** tức là lương tâm của con người, vì có lương tâm thì con người mới có cái giỏi, cái biết tự nhiên và rất sẵn tiện.

Sách có câu: *Nhân chi sở bất học nhi năng giả, kỳ lương năng dã; sở bất lự nhi tri giả, kỳ lương tri dã* 人之所不學而能者, 其良能也; 所不慮而知者, 其良知也, nghĩa là người không học mà giỏi là lương năng, không suy nghĩ mà biết là lương tri vậy.

*Bốn là tâm có cảm thì lòng bác ái mới mở rộng mà nhứt là khiếu **lương tri lương năng** của các em cũng nhờ đó mà lần hồi thành ra sẵn huệ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LƯƠNG VẬT

### 糧物

**Lương:** Lương thực, lúa gạo hay thức ăn. **Vật:** Chỉ các loài, các thứ có hình ở trong trời đất.

**Lương vật** là những thứ dùng làm lương thực, như: lúa thóc, khoai đậu, cây trái, rau cải...

*Tỷ như: rau cỏ, cây trái, lúa gạo, mọi **lương vật** đều cũng có chất sanh.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LƯƠNG VIỆN

糧院

**Lương:** Lương thực, lúa gạo thức ăn. **Viện:** Chỉ một toà nhà lớn để làm cơ quan.

**Lương viện** là một trong Cửu viện của Đạo Cao Đài, có trách nhiệm phân phối và quản lý lương thực dành để nuôi chức sắc, các nhân viên công quả đang làm việc nơi Toà Thánh trung ương.

Tổ chức của Lương viện gồm một Thượng Thống phẩm Phối Sư, Phụ Thống, Quản Văn Phòng và nhiều thư ký để giúp việc.

Thái Chánh Phối Sư quản lý ba viện bên Cửu Trùng Đài, đó là Hộ viện, Lương viện và Công viện.

*Dưới quyền Chánh Phối Sư phái Thái cũng có ba viện:*

*a)- Hộ Viện, b)- Lương Viện, c)- Công Viện.*

*(Toà Thánh Tây Ninh).*

## LƯƠNG VƯƠNG

梁王

Vua nước Lương, hiệu là Võ Đế, nên thường được gọi là Lương Võ Đế.

**Lương Võ Đế** tên là Tiêu Diễn, tự Thúc Đạt, làm Thứ sử Ung Châu nước Tề. Vua Tề là Bảo Quyển hung bạo, giết anh của Diễn là Ý, Tiêu Diễn khởi binh công hãm thành Kiến Khang, rồi đón Bảo Dung đưa lên ngôi làm vua là Hoà Đế.

Hoà Đế bèn cho Diễn làm Đại Tư Mã và phong làm Lương Vương. Sau Hoà Đế mất nhường ngôi lại cho Diễn, lập nên nhà Lương, tức Lương Võ Đế.

Võ Đế là Thái Tổ nhà Lương, một vị vua sùng bái đạo Phật, cho vời các bậc cao tăng ở Ấn Độ sang truyền đạo ở Trung Quốc.

Sau Hậu Cảnh nổi loạn vây ông ở Đài Thành đến đói mà chết.

*Đường tu ví bằng không lo trước,  
Đền điện Lương Vương phải cháy tiêu.*  
(Đạo Sử).

## LƯỜNG

1.- **Lường** là lượng, đo, đong. Như: Lường gạo, lường thuốc, đo lường.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày mở Đạo, vì cái tình cảm ấy, các vị Đại Thiên Phong buổi nọ xin thờ Phật Mẫu ở Đền Thánh, thì Phật Mẫu cho biết rằng: Quyền Chí Tôn là Chúa còn Phật Mẫu là tôi, mà tôi thì làm sao ngang hàng với Chúa, chúng ta thấy Phật Mẫu cung kính Chí Tôn đến dường ấy không gì **lường** được.

*Trông người so sánh với ta,  
Lường tài cân sắc hiệp hoà mới nên.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Cõi gió tuôn mây đến Pháp triều,  
Đo lường vận nước được bao nhiêu.*  
(Thơ Hộ Pháp).

2.- **Lường** là suy tính, xét nghĩ. Như: Lo lường, liệu lường, suy lường.

Nói về Tà chánh, Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Tà Chánh, cười, Bần đạo nói thiệt cũng chưa dám định đoạt. Trong cái rủi thường có sự may; trong cái may vẫn khép cầm sự rủi, khó **lường** được.

*Nhớ thiệt thòi nghĩ phận mà thương,  
 Nếu chông nghĩa liệu **lường** thay thế.*  
 (Phương Tu Đại Đạo).

**3.- Lường** là lừa, gạt. Như: Lường công, ăn lường, lường gạt, lường cân tráo đấu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người thanh bần như vậy thì vui sướng hơn kẻ giàu mà sâu mọt, **lường** công tham của, thâu đa nạp thiếu, hoặc lợi dụng quyền thế để rút rĩa dân nghèo khép chặt cửa công, mở rộng cửa tư để dục vọng được thoả mãn.

*Ấy là phạt kẻ **lường** cân,  
 Đo gian, đong thiếu, Thánh Thần chẳng kiêng.*  
 (Kinh Sám Hối).  
*Để hành kẻ chứa **lường** của,  
 Trù ếm người, chưởi rĩa Tổ tông.*  
 (Kinh Sám Hối).

## LƯỜNG CÂN TRÁO ĐẤU

**Lường cân:** Lường gạt người bằng cách cân gian. **Tráo đấu:** Đổi cái đấu non để đong thiếu.

**Lường cân tráo đấu** là chỉ sự gian lận trong vấn đề cân lường, tức cân non lường thiếu để ăn lận, xót bót riêng cho mình.

*Trong đời rất hiếm võ phu,  
**Lường cân, tráo đấu, dối tu cúng chùa.***  
 (Kinh Sám Hối).

## LƯỜNG GẠT

**Lường:** Lừa, gạt. **Gạt:** Đánh lừa.

**Lường gạt**, như chữ “*Lừa gạt*”, là đánh lừa để mưu lợi. Như: Bị kẻ xấu lường gạt lấy xe đi mất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Họ coi mạng sống của loài người là một vật dụng, để hưởng hạnh phúc sung sướng, **lường gạt**, buộc tinh thần loài người làm nô lệ cho vật hình, chúng ta thấy tấn tuồng nguy ngập, xô đẩy loài người đi đến diệt vong.

*Ví dụ cờ bạc gây ra cái quả thiếu hụt, nợ nần, vì thiếu hụt phải **lường gạt** hay trộm cắp; trộm cắp gây ra cái quả lao tù.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LƯỜNG TÀI CÂN SẮC

**Lường tài:** Đo lường cái tài năng. **Cân sắc:** Cân xứng với cái sắc đẹp.

**Lường tài cân sắc** tức là người con gái đo lường cái tài năng của người trai coi có cân xứng với cái sắc đẹp của mình không. Ý nói so sánh chọn lựa người chồng cho xứng với sắc đẹp của mình.

*Trông người so sánh với ta,  
**Lường tài cân sắc** hiệp hoà mới nên.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

## LƯỠNG

兩

**Lưỡng** là hai. Như: Nhất cử lưỡng tiện, lưỡng đầu thọ địch, lưỡng ban quần thần.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Lạ kẻ sống 2 lạ là tại sao? Là nguồn cội của nhơn sanh **lưỡng** hiệp âm dương mà ra. Ấy là Đạo.

*Nơi Diêu điện, **lưỡng** ban châu chực,  
Nhớ đến con bứt rứt lòng già.  
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

## LƯỠNG NGHI

兩儀

**Lưỡng:** Hai. **Nghi:** Nghi.

Trong Dịch học, Thái cực sinh **Lưỡng nghi**, tức Thái cực sinh ra hai nghi là Nghi âm và Nghi dương.

Theo triết lý Đạo Cao Đài, Nghi âm gọi là Âm quang do Đức Phật Mẫu nắm, Nghi dương gọi là Dương quang thuộc quyền Đức Chí Tôn chưởng quản.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển. Đức Chí Tôn có dạy: Thầy phân Thái Cực ra **Lưỡng Nghi**, Lưỡng Nghi phân ra Tứ Tượng, Tứ Tượng biến Bát Quái, Bát Quái biến hoá vô cùng mới lập ra Càn khôn Thế giới.

***Lưỡng nghi** phân khí hư vô,  
Diêu Trì Kim Mẫu nung lò hoá sanh.  
(Tán Tụng Công Đức).*

## LƯỠNG PHÁI

兩派

**Lưỡng:** Hai. **Phái:** Nhóm, tập hợp người đứng về một phía nào đó.

**Lưỡng phái** là chỉ hai nhóm (phái) người. Như: Phái nam và phái nữ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngày nay toàn thể chức sắc **lưỡng phái** đã tín nhiệm chức sắc Hiệp Thiên Đài và triệt để

tuân theo mạng lệnh Hiệp Thiên Đài điều khiển việc Đạo, hai bên Hiệp Thiên và Cửu Trùng phải đồng tâm chung trí để lo xây dựng lại nền chánh giáo, sửa đương cho có trật tự điều hoà làm cho lộ rõ nét bác ái từ bi, nhơn sanh mới phần khởi bước tới lo về tu niệm.

*Công vĩ đại lưu truyền nhơn loại,  
Cả nữ nam **lưỡng phái** bình quyền.*  
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).

## LƯƠNG TOÀN

兩全

**Lưỡng:** Hai. **Toàn:** Hoàn toàn, trọn vẹn.

**Lưỡng toàn** là hai bên đều là toàn vẹn cả.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ông Nguyễn Phát Trước, tục gọi là Tư Mất, có câu: Người làm tội chớ Cha người là trung hiếu **lưỡng toàn**, hay thương yêu đồng chủng, mà bị tội giáo tử bất nghiêm, để đến đổi hại sanh linh đã lắm lúc nên bị tội liên can đó mà thôi, phải ở tại ngục Ngươn Tiêu mà đợi người đến.

*Ai là gánh vai tuồng Hiếu Trung nên xét kỹ, Cho **lưỡng toàn**, chớ học sách ruồi nọ nương đuôi ký, toan múa mỏ gọi đi xa đường...*

(Giác Mê Khải Ngộ).

## LƯƠNG THIỆT

兩舌

**Lưỡng:** Hai. **Thiệt:** Lưỡi.

**Lưỡng thiệt**, nghĩa đen là hai lưỡi, ý chỉ nói xấu, nói đâm thọc, tức là thêu dệt lời nói của người này, đem học lại cho người kia, khiến hai bên sinh ra thù hằn, giận ghét.

*Cám **lượng** thiệt, tức là đem chuyện người này thuật lại với kẻ nọ làm hai bên xích mích nhau.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

## LƯỢNG

量

1.- **Lượng** là mức độ của vật gì đó nhiều hay ít, hoặc sức dung chứa của một vật.

Như: Lượng mưa hàng năm, lượng vận chuyển hàng hoá, lượng chứa nước của cái lu.

*Nào có tưởng vợ nhà đau đớn,  
Ôm tình si muôn **lượng** sầu than.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Lượng** chỉ lòng bao dung sẵn sàng tha thứ kẻ có lỗi lầm, tội lỗi. Như: Rộng lượng, lượng khoan hồng.

Thánh giáo Thầy trong quyển Đạo Sử của bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có dạy: Thầy đã độ rồi các con há để cho hành phạt các con đến điều hay sao? Những đứa nào chẳng biết tự cải thì sau cũng khó mong nơi **lượng** từ bi của Thầy nữa đặng.

***Lượng** trên đã mở đức nhiều dung,  
Tu tánh từ đây Đạo khá tòng.*

(Đạo Sử).

***Lượng** trên đã phú một tâm linh,  
Phải biết cân đo nét thể tình.*

(Đạo Sử).

*Chưa phải hột cơm phần sống thác,  
Ấy nhờ Thánh chất **lượng** cao xanh.*

(Thiên Thai Kiến Diện).



**3.- Lượng** là tính toán, cân nhắc để quyết định cho phù hợp, cho có thể đạt được kết quả mong muốn. Như: Tự lượng sức mình, lượng sức không làm nổi.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người đi trên đường Đạo cũng thế, cần phải tự **lượng** sức mình, nên đem theo những gì cần thiết và nhứt định bỏ những gì phải trừ bỏ.

*Muốn sửa bịnh các em làm biếng,  
Thì toan bề sai khiến **lượng** phương làm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LƯỢT

**Lướt** là di chuyển vượt qua nhanh và nhẹ sát bên cạnh hoặc trên bề mặt.

Lướt còn dùng để chỉ làm việc gì rất nhanh, không dừng lại ở chi tiết, không kỹ.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn dạy: Nếu nơi Thiên cơ chẳng xảy ra điều trắc trở, Đạo Thầy chừng một năm đã khắp toàn trong thế giới. Nhưng thiệt hư, hư thiệt chỉ có đức hạnh của các con **lướt** qua khỏi mà thôi.

*Phước gặp Kỳ Ba Trời dẫn độ,  
Mau chơn rón **lướt** tới rùng thiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đổ tiếng chuông khua muôn tiếng biểu,  
Lên lần không khí **lướt** xăm xăm.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

*May rủi khôn lường câu vận mạng,  
Chống chèo đã **lướt** trận phong ba.*  
(Thơ Thuần Đức).

## LƯỢT

**Lượt** là hồi, phen, lần. Như: Năm lần bảy lượt, thanh lâu hai lượt thanh y hai lần.

Điếu văn của Đức thượng Sanh đọc trước Liên đài của Ngài Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu có câu: Đầu năm 1926, tức là năm Bính Dần, một **lượt** với chư vị Chức sắc cao cấp Hiệp Thiên Đài, Ngài đắc lệnh nâng loan, hiệp cùng Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật lúc còn đương phẩm Đầu Sư và các vị Đại Thiên Phong Cửu Trùng Đài đi phổ độ khắp các tỉnh, nhất là các tỉnh trung ương và Miền Tây Nam Việt.

*Hiu hiu nhẹ gót phong trần,  
Đài sen mấy **lượt** gió thần đưa hương.*  
(Ngũ Nương Giáng Bút).

*Ba **lượt** Thiên Thai cầu mở lối,  
Từ đây thâm sát với buồn chia.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## LƯU

1.- **Lưu** 留 là ở lại, giữ lại, để lại. Như: Lưu lại ở nước ngoài ít lâu, lưu khách ở chơi vài ngày.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Các con ôi! Thầy lấy đức háo sanh mà diu dắt các con chẳng khác nào như kẻ làm cha nưng niu dạy dỗ một trẻ bé, trông nom cho nó mau trưởng thành, hầu **lưu** danh truyền nghiệp, cho có tên tuổi với đời.

*Đời rạng **lưu** tồn gương nhật nguyệt,  
Đạo thành vạn đại chiếu sơn hà.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mượn của trần gian **lưu** chất lại,  
Thiên niên còn mặc đứng gầy Trời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**2.- Lưu** 流 là chảy, trôi, không dùng một mình.

Như: Lưu ly, lưu dân, lưu lạc, lưu hồng (máu chảy nhuộm đỏ), lưu thông.

*Đánh nhau đổ nước nghiêng thành,  
Lưu hồng một trận tan tàn nhân gian.*  
(Thất Nương Giáng Bút).

**3.- Lưu** 流 là một nhánh, một phái, một dòng riêng. Như: Cửu lưu, nữ lưu, thượng lưu.

Thánh giáo Thầy có câu: Nhà nghèo, hạnh tốt, ấy là gương treo dạy đời, các con khá bền lòng son sắt, cái hạnh tốt là thang vạch ngút mây xanh, tâm thành là để giồi trau tách tục, lòng đạo đức quý hơn là miếng đỉnh chung, tổ bản hàn tuý mình mà hành đạo thì công quả ấy trôi hơn hạng thượng lưu đó các con.

*Khi kinh Thánh, lúc kệ Thần,  
Đoạn trường diệt dứt nợ nần nữ lưu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Hễ bỏ qua bên đám nữ lưu,  
Giống như hạng đồ lưu ra ngoại bộ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**4.- Lưu** 流 là phạt giam, sung làm tội tớ. Như: Bị tội lưu chung thân, đồ lưu hải ngoại.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Không dè Đạo Cao Đài có cái tương lai gánh cả nhơn quả của toàn nhơn loại trên mặt địa cầu này, chẳng riêng một nước Việt Nam mà thôi, cũng không phải riêng cho một nòi giống mình hưởng, chúng ta, con cái của Đức Chí Tôn mà bị đồ lưu tức là tội của loài người chưa trả đó.

*Chia bước gian truân nhớ những hồi,  
Đồ lưu hải ngoại phận chơi voi.*  
(Thơ Hộ Pháp).

*Hễ bỏ qua bên đấm nữ lưu,  
Giống như hạng đồ **LƯU** ra ngoại bộ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**4.- Lưu 劉** là tên một họ. Như: Lưu Bang, Lưu Khoan, Lưu Huyền Đức (Lưu Bị).

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Ngài vốn người quận Hà Đông, huyện Giải Lương, là một đấng anh hùng xuất chúng thời ấy cùng với **LƯU** Huyền Đức và Trương Phi kết nghĩa tại Đào viên thề đồng sống thác, quyết tâm không phò nhà Hớn.

*Tiết nghĩa trung can Hớn đành xây,  
Phò **LƯU** dựng Thục một lòng ngay.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Hớn **LƯU** Khoan trách dân bỏ tiên thị nhục,  
Hạng Trọng Sơn khiết kỷ ảm mã đầu tiên.  
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).*

## LƯU BANG

劉邦

**Lưu Bang**, còn gọi là Bái Công tức là Hán Cao Tổ.

Vua Hán Cao Tổ tên là Lưu Bang. Lúc đầu, Lưu Bang tụ họp hơn ba ngàn người, khởi binh dựng nghiệp ở huyện Bái (Đất Bái) để đánh Tần, được dân chúng tôn là Bái Công. Đất Bái là một huyện của Tần đặt. Thời Hán thuộc Bái Quận, nay thuộc tỉnh Giang Tô, ở phía đông Bái Huyện.

Nói về Lưu Bang, Đức Nhân Âm Đạo Trường có dạy: Lo ngoài quên trong, che bề trong trau bề ngoài, ấy là cách thức của Hớn **Lưu Bang** đối đãi với tướng sĩ đó, cũng như có xác

không hồn, chuộng hữu hình mà quên các huyền bí chơn truyền.

*Khó gìn Tề quốc tài Tôn Tấn,  
Khôn thắng Lưu Bang sức Hạng Vương.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## LƯU CHIẾU

留照

**Lưu:** Để lại. **Chiếu:** Soi, đối chiếu.

**Lưu chiếu** là giữ lại để đối chiếu.

Theo thủ tục hành chánh, giấy tờ, công văn gửi đi đâu, thường có nhiều bản.

Ngoài những bản gửi đi người ta còn để lại một bản làm bằng chứng, nếu có điều gì thì lấy nó đối chiếu.

*Phải lập cho đủ các hồ sơ đặng để lưu chiếu các giấy  
tờ của Đạo.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

## LƯU DANH

留名

**Lưu:** Để lại. **Danh:** Tiếng tăm.

**Lưu danh** là để lại tiếng tốt đẹp.

Thánh giáo có câu: Thầy lấy đức háo sanh mà dìu dắt các con chẳng khác nào như kẻ làm cha nưng niu dạy dỗ một trẻ bé, trông nom cho nó mau trưởng thành, hầu lưu danh truyền nghiệp, cho có tên tuổi với đời.

*Cứ lánh khổ làm sao đoạt vị,  
Muốn lưu danh thì phải xét suy.  
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

*Bốn biển chư Nhu nên góp mặt,  
Lưu danh hậu thế tả nên câu.  
(Thơ Hiến Pháp).*

## LƯU ĐÀY

**Lưu:** Hình phạt đời vua Thuần, không nỡ giết người có tội, nên tha cho đi đến một nơi xa xôi heo lánh. **Đày:** Đem giam ở một nơi biệt xứ.

**Lưu đày,** như chữ “Lưu đồ 流徒” (hay đồ lưu), là bị đày đi một nơi xa xôi hẻo lánh.

Như: Bị án lưu đày.

*Khuất mắt không nhìn nước rẽ hai,  
Nên cam thọ khổ chịu lưu đày.  
(Thơ Hộ Pháp).*

## LƯU HẠI

留害

**Lưu:** Để lại. **Hại:** Thiệt hại, hao tổn.

**Lưu hại** là để lại cái tai hại cho đời sau.

Chữ Đạo Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Kẻ nghịch cùng thế đạo thì tội trực ngoại xã hội hay là diệt tàn cho khỏi **lưu hại**, còn kẻ nghịch cùng Đạo pháp thì tội trực ngoại Thánh Thể Chí Tôn hay là có ngày quyền thiêng liêng diệt thác.

*Hai con đã thấy sự dễ dãi Thánh giáo của Thầy nó  
lưu hại là đường nào chưa?  
(Thánh Giáo Chí Tôn).*

## LƯU HỒNG BẠCH CỐT

流紅白骨

**Lưu hồng:** Máu chảy đỏ hồng. **Bạch cốt:** Xương khô phơi trắng.

**Lưu hồng bạch cốt** là xương trắng máu hồng, ý chỉ chết chóc vì giặc giã khắp nơi, khiến thân phơi máu đỏ.

*Lưu hồng bạch cốt phơi sương,  
Hoàn cầu sôi nổi, chiến trường từ đây.*  
(Đoàn Thị Diễm Giáng).

## LƯU HUYỀN ĐỨC

劉玄德

**Lưu Huyền Đức** tức **Lưu Bị** 劉備, là Hậu duệ của Trung Sơn Vương nhà Hán đời Tam Quốc.

Thuở trẻ, ông có kết nghĩa đào viên với Quan Vân Trường và Trương Dục Đức. Nhờ công dẹp giặc khản vàng mà được lãnh chức mục của hai Châu, sau lãnh mật chiếu của Hiến Đế sai giết Tào Tháo, việc bị bại lộ, ông phải chạy đến Hạ Khẩu, hợp sức với Ngô Quyền đánh bại Tào Tháo ở Xích Bích, rồi chiếm Kinh Châu.

Sau khi Hiến Đế bị hại chết, Lưu Bị lên ngôi ở Thành Đô, cùng với Ngụy và Ngô chia ba thiên hạ, sử gọi là thời Tam Quốc.

Sau bị Lục Tốn nhà Ngô đánh bại, ông mất ở Bạch Đế Thành, thụy là Chiêu Liệt Hoàng Đế, người đời sau gọi là Lưu Tiên Chúa.

*Phò Lưu Huyền Đức lẫm công lao,  
Chánh khí gương nêu vạn cổ lâu.*  
(Cội Đạo Bốn Mùa).

## LƯU Ý

### 留意

**Lưu:** Dừng lại, để lại **Ý:** Điều hiện ra trong đầu óc mỗi khi suy nghĩ.

**Lưu ý** là để ý vào để xem xét, theo dõi hoặc giải quyết, không bỏ qua.

Lưu ý còn có nghĩa nhắc gọi, yêu cầu làm cho người khác lưu ý.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn lập nên Thánh thể của Người cốt để giữ gìn cái kỷ luật ấy được trường tồn mãi. Nó là khuôn vàng thước ngọc để cho chúng ta từng theo cho khỏi sai bước lạc đường, nên Đại Đạo mới lưu truyền đến thất ức niên trên võ trụ, xin chư đạo hữu **lưu ý**.

*Thầy mong rằng, mỗi đấng đều **lưu ý** đến sự sửa mình  
ấy thì lấy làm may mắn cho nền Đạo...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

## LƯU KHOAN

### 劉寬

**Lưu Khoan** là tên vị quan Thái Thú huyện Nam Dương đời nhà Hán, có quyền kinh lịch, xem xét việc hành chính ba quận.

Lưu Khoan là người có tính ôn hoà, nhân hậu, nhiều khoan thứ, thường lấy đức để trị dân.

Khi quan lại, dân chúng phạm tội, ông chỉ dùng roi bằng cỏ bò mà răn phạt để nêu cái nhục mà thôi, chứ không bắt tù đầy hay dùng hình phạt nặng.

*Hơn **Lưu Khoan** trách dân bò tiên thị nhục,  
Hạng Trọng Sơn khiết kỷ ẩm mã đầu tiên.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).



## LƯU LẠC

流落

**Lưu:** Nước chảy. **Lạc:** Rơi rụng.

**Lưu lạc** là lênh đênh, trôi nổi từ nơi này đến nơi khác, ví như nước chảy hoa rụng trôi vấy.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chủ nghĩa duy vật đã lan tràn khắp trong đất nước và đầu độc hết chín phần mười dân tộc Việt Nam, nền luân lý cổ truyền đã đổ vỡ, người ta đã vứt bỏ hết mọi căn bản đạo đức và họ đã chơi vơi **lưu lạc** trong đêm dài mờ mịt...

*Ngũ hồ tứ hải không lưu lạc,  
Mặt địa cầu ta vốn định chừng.  
(Vô Danh Giáng Bút).*

## LƯU LY

流離

**Lưu:** Trôi chảy. **Ly:** Chia lìa.

**Lưu ly** là vì hoàn cảnh gia đình phải trôi nổi nơi đất khách quê người, tức là lưu lạc, xa lìa quê hương.

Như: Hoàn cảnh anh ấy gặp bước lưu ly.

*Thấy lối lành đưa qua mặt thế,  
Nỗi lưu ly phận chẳng riêng bầu.  
(Đạo Sĩ).*

## LƯU LINH

### 1. LƯU LINH 流零

**Lưu:** Chảy, trôi. **Linh:** nói tắt của chữ “Linh lạc”, là rụng rời tan tác.

**Lưu linh**, như chữ “*Lưu ly*”, là lia bỏ quê nhà và phải trôi dạt nay đây mai đó, ý chỉ sự trôi nổi.

Như: Nó bỏ nhà đi lưu linh.

*Bính niên canh hạn đã gần qua,  
Hết buổi **lưu linh** tới có nhà.  
(Đạo Sử).*

## 2. LƯU LINH 劉伶

**Lưu Linh** tự Bá Luân, người đời Tấn, là một người trong Trúc Lâm Thất Hiền.

Lưu Linh là người nổi tiếng hay uống rượu, tính tình phóng khoáng, có làm bài “Tửu đức tụng 酒德頌” để ca ngợi những đức tánh của rượu.

*Thương tâm hoài cổ **Lưu Linh** chí,  
Thiện ác tùy công diệt đoạ trần.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

## LƯU LUYẾN

留戀

**Lưu**: Giữ lại. **Luyến**: Nhớ nhung.

**Lưu luyến** là nói nặng lòng thương mến, nên muốn gần gũi nhau mãi mãi. Như: Buổi chia tay đầy lưu luyến.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Bữa tiệc hôm nay đem đến cho toàn thể Chức sắc một niềm hân hoan và một sự mãn nguyện trong cuộc hội diện đầy vẻ thân mật và tình **lưu luyến** trước khi các Chức sắc Nam, Nữ nơi địa phương lên đường trở về với nhiệm vụ.

*Lần gọi tâm phàm vui cảnh trí,  
Đường trần lưu luyến nhọc tranh đua.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Ra về ngành lại còn lưu luyến,  
Hồng tía nghiêng nghiêng gió tiễn người.  
(Thơ Chơn Tâm).*

## LƯU NHIỆM

留任

**Lưu:** Ở lại, để lại. **Nhiệm** (nhậm): Nhiệm vụ.

**Lưu nhiệm** là được ở lại thi hành nhiệm vụ một thời gian nữa.

Trong Đạo Cao Đài, một vị chức sắc được bổ nhiệm đến một địa phương hành chánh, khi mãn nhiệm kỳ, nếu chưa có người xứng đáng thay thế, Hội Thánh sẽ lưu nhiệm vị chức sắc ấy một thời gian nữa.

*Lão cần lưu nhiệm vị Tổng Thanh Tra một thời gian  
nữa để đem lại chủ quyền cho Đạo và cho Hội Thánh.  
(Thánh Giáo Lý Giáo Tông).*

## LƯU OAN

留冤

**Lưu:** Để lại, giữ lại. **Oan:** Thù giận, oan nghiệt.

**Lưu oan** là lưu lại cái mối dây oan nghiệt.

*Vô siêu đoạ quả căn hữu pháp,  
Vô khổ hình nhơn kiếp lưu oan.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

## LƯU QUAN TRƯƠNG

劉關張

**Lưu, Quan, Trương:** Họ của ba nhân vật đời Tam Quốc: Họ Lưu, họ Quan và họ Trương.

Lưu Quan Trương tức Lưu Bị, Quan Võ và Trương Phi, là ba anh em kết nghĩa tại vườn đào đời Tam Quốc.

Sau Quan Võ và Trương Phi phò người anh kết nghĩa là Lưu Bị dựng nên nhà Thục.

**Xem:** Nghĩa Đào viên.

*Lưu, Quan, Trương giữ còn nghiệp Hớn,  
Gìn trọn thể chết sống có nhau.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nghĩa Đào viên Lưu, Quan, Trương kết,  
Tình anh em sống chết không rời.*

(Báo Ân Từ).

## LƯU SA TÂY ĐỘ

流沙西度

**Lưu sa:** Những dòng cát chảy, Sa mạc.

Phía Tây vực của Trung Quốc có những dãy sa mạc lớn, nơi đó thường xuyên có gió thổi mạnh, cuốn cát chảy thành dòng, nên vùng này được gọi là Lưu sa.

**Tây độ:** Cứu độ những người nơi phía Tây.

**Lưu sa tây độ** là nói Đức Lão Tử cứu độ những người ở vùng sa mạc phía tây vực của Trung Quốc.

Theo kinh Tiên Giáo, Đức Lão Tử từ biệt ả Hàm Cốc, Ngài cỡi trâu qua các vùng sa mạc phía Tây. Đến miền Tây vực, Ngài

đem đạo Vô vi tế độ cho chúng sanh nơi ấy để dìu dẫn chúng sanh vào con đường đạo đức.

Theo hai Ngài Đầu Sư, trong giai đoạn phổ độ nơi vùng lưu sa này, Lão Tử đã độ được vị Huyền Nguyên đắc thành Tiên vị.

*Lưu sa tây độ,  
Pháp hoá tướng tông.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

## LƯU TÂM

留心

**Lưu:** Để lại. **Tâm:** Cái tâm của con người.

**Lưu tâm** là để lòng vào, tức là chú ý đến một cách đặc biệt, chu đáo. Như: Lưu tâm dạy dỗ các cháu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy Đức Quyền Giáo Tông như sau: Vậy khá bền lòng son sắt đặng ngày về Thầy, một địa vị xứng đáng sẵn chờ con, khá **lưu tâm** nghe!

*Kinh sử trẻ lưu tâm lượm lật,  
Tài văn già thấy vốn chưa tăng.*  
(Bảo Văn Pháp Quân).

*Văn tài chi mấy khách lưu tâm,  
Tiếp mảnh hoa tiên cảm mến thâm.*  
(Thơ Chơn Tâm).

## LƯU THÔNG

流通

**Lưu:** Chảy, trôi. **Thông:** Suốt.

**Lưu thông** là trôi, chảy khắp mọi nơi, không bị ứ đọng. Như: Xe cộ lưu thông, máu huyết lưu thông.

Lưu thông còn có nghĩa là truyền khắp mọi nơi, mọi chốn. Như: Hàng hoá lưu thông trong nước.

*Làm cho chánh lý **lưu thông**,  
Lập tâm sửa tánh kèm lòng phá mê.*  
(Đại Thừa Chơn Giáo).

## LƯU THỦY

流水

**Lưu:** Chảy. **Thủy:** Nước.

**Lưu thủy**, như câu “*Lưu thủy cao sơn*” là non cao nước chảy, ý chỉ tính cách trôi chảy, thanh thoát của tiếng đàn Bá Nha.

Xem: **Lưu thủy cao sơn**.

*Chén rượu đồng tâm lời chạm đá,  
Khúc đàn **Lưu thủy** mắt rơi châu.*  
(Thơ Thuần Đức).

## LƯU THỦY CAO SƠN

流水高山”.

**Lưu thủy:** Nước chảy. **Cao sơn:** Núi cao.

**Lưu thủy cao sơn** là non cao nước chảy, đây là lời của Tử Kỳ tán thưởng tiếng đàn của Bá Nha, chỉ tiếng đàn hay của người tri kỷ, tiếng đàn có bạn tri âm thưởng thức.

Do điển Lã Thị Xuân Thu: Quan Đại phu Bá Nha nhân một đêm trăng, lênh đênh trên thuyền về quê, ngồi ôm đàn khảy. Tử Kỳ ngồi trên bờ lắng nghe, nức nở khen.

Bá Nha cho người mời xuồng thuyền cùng nhau trò chuyện, lấy làm ưng ý, bèn kết làm đôi bạn. Trong khi thử tài nhau, Bá Nha ngồi ôm đàn, nghĩ ngợi, chỉ ở chốn nước biếc, Tử Kỳ gặt

đầu, nghe đàn rồi bảo rằng: Vội vội chí đại nhân ở nơi lưu thủy. Bá Nha lại đàn, để chí ở chốn non cao, Tử Kỳ cười bảo: Vội vội chí đại nhân ở chốn cao sơn.

Trong thơ Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu có câu: Than rằng: **Lưu thủy cao san**, Ngày nào nghe đặng tiếng đàn tri âm.

*Còn đâu lưu thủy cao san nữa,  
Mà khách tri âm chẳng hằng hòe.  
(Thơ Thuần Đức).*

## LƯU TRÚ

留駐

**Lưu:** Ở lại, để lại, giữ lại. **Trú:** Dừng lại, quan quân hay xe ngựa dừng lại một chỗ nào.

**Lưu trú** là ở lại quê người, hay ở lại tạm một thời gian, không phải ở hẳn.

Như: Việt Kiều hồi hương lưu trú tại xã Thanh Điền.

*Hội Thánh vẫn để tâm lo lắng trợ giúp, để quý vị đỡ phần nào vất vả trong thời gian lưu trú nơi đây.  
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

## LƯU TRUYỀN

流傳

**Lưu:** Chảy. **Truyền:** Lan rộng cho mọi người biết.

**Lưu truyền** là truyền đi khắp nơi cho mọi người, tựa như dòng nước chảy khắp chốn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chủ Nghĩa thương đời hoá chúng của Ngài (Khổng Tử), tuy kiếp sanh không được toại, nhưng lý thuyết sách vở của Ngài được **lưu truyền** cho

đời sau mấy ngàn năm hưởng nhờ thì công nghiệp ấy đáng được tôn thờ sùng bái.

*Giọt máu mũ **lựu truyền** tại thế,  
Con chẳng mong truyền kể lửa hương.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cao Đài dẫn giải thông nguồn cội,  
Hậu thế **lựu truyền** rạng ngọc châu.*

(Thơ Thượng Sanh).

## LỰU

**Lựu** là một thứ cây nhỏ, lá mọc đối, hoa màu đỏ, quả chứa nhiều hạt có vỏ mỏng nước, ăn ngon, rễ dùng làm thuốc được.

Như: Có đầu chanh khế sánh cùng lựu lê, đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.

*E ra nhiều thiếp nhiều hầu,  
Rồi tham bẻ **lựu**, bỏ đào bơ vơ.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ai cho sen muốn một bồn,  
Ai từng chanh khế sánh phồn **lựu** lê.*

(Nữ Trung Tùng Phận).




---

HẾT QUYỂN THƯỢNG

A - L